HUỲNH MINH XUÂN

VIỆT-HÁN TỪ-ĐIỂN

TỐI TÂN

越漢辭典

最新

CO SO XUAT BAN DAI NAM

HUỲNH MINH XUÂN

VIỆT-HÁN TỪ-ĐIỂN

TỐI TÂN

越漢辭典

最新

CO SO XUAT BAN DAI NAM

序　言

近來由於環境所趨，華裔各界人士學習越文的風氣甚爲熾盛。辭典乃爲學習的一種必需工具，一本完備的越漢辭典對華裔人士學習越文當然是絕不可無的。歷年來所出版的越漢辭典已有多種，其中爲大家所採用的也不少，但是比較新的、較完備的以及能滿足各界人士之所需的越漢辭典在目前却尙少見。爲了方便華裔人士學習越文起見，以及在溝通中越文化工作上盡一分責任。三年前本局編輯部便已邀集多位經驗豐富及對中越文有造詣的學者來編纂一本完備和合時的越漢辭典，同時敦請黃明春先生担任主編校訂，在同人的努力之下，這部「最新越漢辭典」終於面世了。

編纂一部辭典，最要緊的是要顧慮到所編的辭典是否適合實用。我們這部「最新越漢辭典」就是針對華裔各界人士的需求與利便中學生對越文的進修而編，也就是說華裔各界人士皆爲這辭典的應用對象。故此辭典的內容均以適應我們華裔人士之需要爲編纂原則，取材範圍包括：文學、醫學、動植物學、生理學、經濟學、法學、數學、電學、科學、哲學、建築學、商業、體育、宗教以及常用的越南諺語、成語和俗語，同時更擁有各科學新名詞，諸如人造衛星、太空人、原子彈、氫氣彈、洲際導彈、雷達等等，舉凡與日常生活有關的各事物皆選列編入。每字的解釋及例句等都不厭求詳的加以詮譯，務求使用者能得到豐富的參攷資料。本辭典收有越南單詞、複詞和外來語七萬餘條，篇幅近千。並綜合許多參攷資料而加以編排，採用的參攷書計有下列數種：

1. 越南字典（開智進德會出版）
2. 越南普通字典（作者：陶文集）
3. 越南辭典（作者：清毅）
4. 科學名詞（作者：黃春汗）
5. 漢越字典（作者：陶維英）
6. 康熙字典
7. 辭海
8. 辭源

這部字典的編纂、初稿、審閱、校訂、設計、印刷等工作，自開始以至完成總共費去三年的時間，其中賴各位參加工作者之通力合作，不辭勞苦，使這辭典能以現有面貌與世人相見。於溝通中越文化上稍盡棉力，爲我們所衷心感慰。但是因人力與物力所限，因此在編輯和排印方面難免不有疏誤之處，惟望高明賢達人士惠予指正，我們是竭誠歡迎的。

用 法 說 明

一・本辭典收集有越語單詞、複詞、成語、俗語和外來語七萬餘條。

二・本辭典所收集各詞，大部份根據通用語音標音，但也兼收一部份常用的屬於南部、中部、北部語音和各地方言的詞彙（這類詞均在詞後注明）。新舊語音或南北語音不同的，分別列出，作爲參照，並一一加注。

三・本辭典的排列方法：

(1) 部首：按字母順序，分別以 A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y 等作爲部首。爲了檢查方便，把 CH, GH, GI, KH, NG, NGH, NH, TH, TR 等也作爲部首，分別列在相應的字母後面。

(2) 字頭：在部首下面，按字母順序列出字頭。鑒於越語中部份詞滙來源於漢語，所以在這些字頭下面，加注了相應的漢字，以供參考。

(3) 詞條：不論單詞、複詞或成語、俗語，一律作爲詞條按字母順序排列在字頭下面。來源於漢語以外的外來語詞彙，凡兩個音節以上者，按音節加聯音號・

(4) 語音相同的字和詞，根據一般習慣，按聲調（ ˊ ˋ ̉ ˜ ̣ ）順序排列。

四・本辭典的釋義，以對譯爲原則，詞和例句的譯文，力求口語化；難以對譯的詞，則適當加以解釋。一部份來源於古漢語的詞或自古典文學的例句，不宜譯爲口語或另加解釋的，就譯爲文言。

五・一個詞有兩種以上解的，用 ❶ ❷ ❸ ..... 區別。一個解中有幾種譯法的，根據情況分別用逗號或分號隔開。

六・在釋義時，首先舉出詞的基本意義，引申意義另作一解，列在基本意義後面。

七・詞的某一解要引例說明的，就在該解內舉例。

八・兩個詞的意義完全相同而在其中的一個詞條解釋的，在另一個詞句卽用«＝»號表示；兩個詞的意義部份相同或單詞的某一解與複詞相同，卽用«→»號表示。

九・屬於科技術語的詞以及成語、俗語等等，均在釋義前面用略語注明，以助理解，另附列略語表於下頁以備參照。

HƯỚNG DẪN CÁCH DÙNG

1. — *Từ-điển này thu-thập trên 70.000 từ điều, bao gồm từ đơn, từ kép, thành-ngữ, tục-ngữ và những từ-ngữ có nguồn gốc ngoại lai.*

2. — *Phần lớn các từ là những tiếng thông-dụng, nhưng thu-thập thêm một số từ-ngữ thường dùng trong tiếng miền Nam, miền Bắc, miền Trung và các địa-phương khác. Những từ mà hiện đang có hai hoặc nhiều lối viết thì để riêng ra, coi như hai và có chú-thích bên cạnh.*

3. — *Những sách dùng để tham-khảo trong việc biên-soạn quyển từ-điển này gồm có :*

a) Việt-Nam tự-điển *(của Hội Khai-Trí Tiến-Đức),*
b) Việt-Nam phổ-thông tự-điển *(của ông Đào-văn-Tập),*
c) Từ-điển Việt-Nam *(của ông Thanh-Nghị),*
d) Danh-từ khoa-học *(của ông Hoàng-xuân-Hãn),*
e) Hán-Việt tự-điển *(của ông Đào-duy-Anh),*
f) Khang-Hy tự-điển,
g) Từ-Hải,
h) Từ-Nguyên.

4. — *Cách xếp đặt trong quyển từ-điển này như sau :*

a) **Về bộ :** *Lấy các chữ cái trong vần quốc-ngữ Việt-Nam làm bộ và xếp theo thứ tự :* A, Ă, Â, B, C, D, Đ... *để tiện cho việc tra cứu, các phụ-âm ghép :* CH, GH, GI, KH, NG, NGH, NH, TH, TR, *cũng coi là bộ và xếp sau các chữ cái.*

b) **Về chữ :** *Dưới bộ có xếp theo thứ tự của vần quốc-ngữ Việt-Nam. Tiếng Việt có một số từ bắt nguồn từ Hán-ngữ, vì vậy, bên cạnh những chữ này có chua thêm chữ Hán để tiện tham-khảo.*

c) **Về điều :** *Dù là từ đơn, từ kép hay thành-ngữ, tục-ngữ... đều coi là điều, được đặt sau chữ và xếp theo thứ tự của vần quốc-ngữ Việt-Nam, còn các phụ âm ghép thì cũng xếp chung với chữ cái chứ không xếp riêng ra nữa.*

Chữ cái đứng đầu của các điều đều viết hoa. Những từ có nguồn gốc ngoại lai (ngoài Hán-ngữ ra) mà có từ hai âm tiết trở lên, thì giữa các âm tiết đó đều thêm dấu gạch nối.

d) Các chữ và từ cùng âm, thì dựa theo thói quen, xếp thứ-tự theo các dấu (´ ` ? ~ .).

5. — *Phần dịch nghĩa của từ-điển này là theo nguyên-tắc đối-dịch. Các từ và câu thí-dụ đều dịch theo khẩu ngữ tương-đương của Hán-ngữ. Nếu trong trường-hợp không đối-dịch được thì sẽ giải nghĩa. Một số từ bắt nguồn từ Hán-ngữ cổ và một số câu thí-dụ trích dẫn trong văn học cổ-điển*

Việt-Nam, rất khó dịch ra khẩu-ngữ hay giải nghĩa thì dịch thành văn-ngôn.

6\. — *Một từ mà có hai nghĩa trở lên thì đánh số* ❶、❷、❸... *cho mỗi nghĩa đó. Trong một nghĩa mà có mấy cách dịch sang Hán-ngữ tùy trường-hợp mà dùng dấu phẩy hay dấu chấm phẩy để phân-biệt.*

7\. — *Khi dịch nghĩa, trước hết là nêu nghĩa căn-bản của từ ấy, sau đó mới tới nghĩa rộng, nghĩa bóng v. v...*

8\. — *Khi cần có thí-dụ để thuyết-minh thêm thì nêu ngay thí-dụ sau lời dịch hay lời giải-thích.*

9\. — *Khi hai hoặc nhiều từ có ý-nghĩa giống nhau thì chỉ dịch hay giải-thích một từ mà thôi, còn các từ khác thì dùng dấu "=" để ghi rõ. Khi hai hoặc nhiều từ mà một phần ý-nghĩa giống nhau thì có dấu "→" để cho độc-giả biết có thể tìm đến từ liên-quan.*

10\. — *Đối với những từ chuyên-môn về khoa-học kỹ-thuật và những câu thành-ngữ, tục-ngữ v. v... đều có chữ tắt ở trước nghĩa dịch để nêu rõ từ ấy thuộc về loại nào.*

11\. — *Ở quyển từ-điển này có bảng ghi riêng chữ tắt (bằng chữ Hán) để giúp độc-giả dễ sử-dụng.*

Biên-soạn từ-điển là việc lớn lao và khó nhọc, nên quyển từ-điển này cũng không sao tránh khỏi những khuyết-điểm. Chúng tôi mong-ước quí-vị độc-giả vui lòng lượng-thứ và chỉ-chính cho, ngõ hầu sau này có dịp tái-bản được hoàn-hảo hơn. Xin thành-thật cám ơn.

× × ×

畧語表

「文」	文學	「動」	動物學
「商」	商業	「植」	植物學
「哲」	哲學	「無」	無綫電
「工」	工業	「電」	電學
「建」	建築學	「語」	語言學、語法
「機」	機械	「經」	經濟學
「藥」	藥物學	「體」	體育、運動器具
「史」	歷史	「醫」	醫學、病理學
「地」	地名、地理學	「農」	農業
「心」	心理學	「數」	數學
「天」	天文學	「樂」	音樂
「水」	水利	「解」	解剖學
「生」	生理學	「古」	古語、古代事物
「交」	交通運輸	「舊」	舊用語、舊事物
「宗」	宗敎	「成」	成語
「冶」	冶金學	「俗」	俗語
「礦」	礦物學	「諺」	諺語
「牧」	畜牧	「熟」	熟語
「法」	法律、法學	「迷」	迷信
「政」	政治	「轉」	轉義
「軍」	軍事	「征」	征婦吟曲
「理」	物理學	「翹」	金雲翹傳
「化」	化學		

VIỆT-HÁN TỪ-ĐIỂN TỐI TÂN

最新越漢辭典

A

A

(阿，啊，疴，錒，丫，鴉)

A ❶ 越文字母第一個字. ❷ 用作符號表示第一．loại A 甲種. ❸ (語氣詞)可用於句首或句尾，表示歡呼、驚訝、懷疑等. a！ quân ta được rồi！ 呵！我軍得勝了！ a！ quái nhỉ！ 咦！眞奇怪！ ông đấy a！ 嗄！是您呀！ ❹ 常在戲曲或催眠曲中用以輔助腔調 hảo a！ úy a！ ối a！ 或 ru con a hả a hà. ❺ 南部割稻稈工具之一 (cái a). ❻ 收集在一起，堆起． a rơm thành đống 把藁稈堆成垜. ❼ 繪圖用A形尺. ❽ 猝然侵入，闖入，滲入． ngựa a vào bụi 馬闖入樹叢.

A bàng 「宗」阿旁，地獄裏的鬼卒，牛頭人身．

A-ce-ty-len (Acétylene) 「化」乙炔．

A-cét 「化」醋酸．

A-cét-ké (Acétimètre) 「化」醋酸比重計.

A-cết-tát (Acétate) 「化」醋酸鹽．

A-cít (Acide) 「化」酸．

A-cít a-xê-tíc 「化」冰醋酸．

A-cít ác-xê-ni-ơ 「化」砷酸．

A-cít ben-dô-íc 「化」安息香酸．

A-cít béo (Acide gras) 「化」肥酸．

A-cít bô-ríc 「化」硼酸．

A-cít bốc hơi (Acide fumant) 「化」發烟酸．

A-cít bu-ty-ríc 「化」乳脂酸．

A-cít các-bon-níc (Acide carbonique) 「化」炭酸．

A-cít cờ-lo-hít-ríc 「化」鹽酸．

A-cít cờ-rô-míc 「化」鉻酸．

A-cít cường toan 「化」鏹水．

A-cít hèn (Acide faible) 「化」柔酸．

A-cít hữu cơ (Acide aganique) 「化」有機酸．

A-cít kế (Acidimètre) 「化」酸質定量器.

A-cít lác-tíc 「化」乳酸．

A-cít mạnh (Acide fort) 「化」强性酸．

A-cít ni-tơ-ríc 「化」硝酸．

A-cít nít-tơ-rơ 「化」亞硝酸．

A-cít ô-gia-líc 「化」草酸．

A-cít ô-lê-íc 「化」油酸．

A-cít pal-mi-tíc 「化」軟脂酸．

A-cít phê-níc 「化」石炭酸．

A-cít pho-míc 「化」蟻酸．

A-cít rượu (Acide Alcool) 「化」酒精酸.

A-cít suyn-hít-ríc 「化」硫輕酸．

A-cít suyn-phuya-ríc 「化」硫酸．

A-cít suyn-phuya-ríc đặc 「化」濃硫酸.

A-cít suyn-phuya-rơ 「化」亞硫酸．

A-cít tác-tơ-ríc 「化」酒石酸．

A-cít tan-níc 「化」鞣酸，단寧酸．

A-cít vô cơ (Acide inorgamque) 「化」無機酸．

A-cít xi-tơ-ríc 「化」檸檬酸．

A-di-đà-phật 「宗」阿彌陀佛．

A-dong 「宗」亞當．

A dua ❶ 阿諛． ❷ 盲從， không suy nghĩ, chỉ a dua 不加思考，一味盲從.

A đảng 「古」阿黨．

A đồ lê 「宗」阿闍黎．

A giao 「藥」阿膠．

A ha (語氣詞)啊哈！ ❶ 表示驚喜交集．a ha！tốt quá！ 啊哈！好極了！ ❷ 表示高興又含譏諷意．a ha！cậu này thua rồi！ 啊哈！他輸了！

A hoàn 丫環．

A la hán 「宗」阿羅漢．

A-lô (電話用語) 哈羅！喂！

A-lu-min (Alumine) 「化」鋁．

A-men 「宗」阿門．

A-mi-ăng (Amiante) 「礦」石棉．

A-míp 「動」阿米巴，變形蟲．

A ngụy 「藥」阿魏．

A-ni-lin (Aniline) 「化」阿尼林．

A-ni-on 「理」陰離子，負離子．

A-pa-tít「礦」磷灰石·
A phiến 鴉片·
A phiến trắng 嗎啡·
A phù dung 阿芙蓉，鴉片·
A phụ 阿附，附從·
A Rập (Arabie)「地」阿拉伯·
A-sen「化」砷·
A-sta-ti-om「化」砹·
A-tì địa ngục「宗」阿鼻地獄·
A tòng 阿從，盲從，脅從· không truy cứu những kẻ a tòng 脅從不問·
A-tro-pin「化」顛茄鹼·

Á (亞，啞)

Á (語氣詞) ❶ (驚痛聲) 哎呀！ á đau！哎呀！ 疼死了！ ❷ 表示驚訝· á lạ quá！ 哎呀！眞怪！
Á Châu「地」亞洲·
Á Đông「地」亞東·
Á khôi「古」亞魁，第二名·
Á kịch 啞劇·
Á kim「化」亞金，非金屬·
Á nguyên「古」亞元 (＝á khôi)·
Á thánh「古」亞聖·

À

À (語氣詞) ❶ 用於句首或句尾，其意同 a ❸ 解，而其語氣稍强. à！đẹp nhỉ！啊！眞漂亮！ đi à？ 走了嗎？ ❷ 應答語.à, được rồi！ 哦！行了！ ❸ 表示明白· à, ra thế！ 呵！原來如此！ ❹ 表示反問·à, thằng này giỏi thế kia à？ 哦，那個家伙就那麼厲害嗎？ nói thật đấy à？ 說的是眞話吧！？ ❺ → a ❸ 解，但其語氣較强·đừng mở cửa, họ à vào bây giờ！ 別開門！一開門他們便會涌進來的！
À này (語氣詞，表示突然想起某事) 哦！ à này, tôi còn việc này muốn nhờ anh 哦！還有一件事想麻煩您一下·
À uôm ❶ (眼睛) 發營，朦朧· đánh chén say rồi à uôm cả 醉得兩眼朦朧· ❷ 虎嘯聲·

Ả

Ả ❶ (語氣詞)表示氣憤·ả！thế thì mặc kệ nó！ 哼！那就不用管他！ ❷ 姑娘 (＝cô ả) ❸ 指下流女人· ả giang hồ 江湖女子·
Ả đào 歌妓 (＝ca kỹ)·
Ả Hằng 姮娥·

Ạ

Ạ (語氣詞，用于句尾) ❶表示尊重·vâng ạ！是的！ không ạ！ 哦！ 不！ có ạ！ 有的！ phải ạ！ 是的！ không phải ạ！ 不是呀！ ❷ 表示親切·các con ạ！ 孩子啊！ tôi không biết đâu anh ạ！ 我可不知道呀！

Ác (惡，握)

Ác ❶ 兇惡的·kẻ ác 惡人· ❷ 兇，狠· chơi ác quá！ 太狠了！ ❸「俗」好厲害· hắn sút cú mạnh quá, ác thật！ 他射門射得眞有勁兒，好厲害！ ❹「動」烏鴉·ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa「農諺」鴉浴則燥，鵲燕浴則雨. ❺金烏(太陽). bóng ác 日影.
Ác báo 惡報· ác giả ác báo「成」惡者惡報·
Ác cảm 惡感· hành động quyết liệt như thế sẽ có thể gây ra nhiều ác cảm 這麼激烈的行動很可能會引起很大的反感·
Ác chiến 惡戰·
Ác-coóc-đê-ông「樂」手風琴·
Ác cử 惡擧，作惡·
Ác danh「古」惡名·
Ác đảng「古」惡黨·
Ác đức「古」惡德·
Ác hại 惡害，危害·ác hại vô cùng 遺禍無窮·
Ác là「動」喜鵲·
Ác liệt 惡烈的，劇烈的· chiến tranh ác liệt 激戰，惡戰·
Ác mỏ「動」鸚鵡·
Ác-mô-ni-ca「樂」口琴·
Ác-mô-ni-um「樂」風琴·
Ác mộng 惡夢·噩夢· cơn ác mộng 一場惡夢·
Ác nghiệp「宗」惡業·
Ác nghiệt ❶「宗」惡孽· ❷「俗」兇狠·
Ác nhân 惡人 (＝kẻ ác)·
Ác phạm 惡犯·
Ác-quy 蓄電池·
Ác-quy chì 鉛蓄電池·

Ác tăng 惡僧.
Ác tập 惡習 (=thói xấu).
Ác tật 惡疾.
Ác thần「宗」惡神.
Ác thú 惡獸 (=thú dữ).
Ác-tin「化」鋼.
Ác vàng 金烏，太陽.

Ạc

Ạc ạc 嘈雜聲 (ầm ầm ạc ạc).

Ách (厄，阨，呃，扼，軛)

Ách ❶ 軛. ách trâu 牛軛. ❷「轉」枷鎖，桎梏. ách nô lệ 奴隷的枷鎖. ❸ 打呃. no ách 飽呃. ❹ 災厄，禍患. giải ách trừ tai 除厄消災. ❺ 急喘貌. thở ách ách 氣喘咻咻.
Ách ách → ách ❸ 解.
Ách nạn 厄難，苦難.
Ách tắc「古」厄塞. có đâu trải mấy nắng mưa, bao nhiêu ách tắc như xưa hãy còn「古」雨雪風霜曾幾度，萬千厄塞今猶存.
Ách thủ 扼守.
Ách thủy 水患 (=nạn lụt).
Ách vận 厄運.
Ách yếu 厄要，要塞.

Ạch

Ạch (重物墜落聲或摸跌聲) 咕冬. ngã đánh ạch một cái 咕冬地跌了一交.
Ạch đụi 勞碌的. làm việc coi mòi ạch đụi quá! 看起來工作十分勞碌.

Ai (哀，埃)

Ai ❶ (疑問代詞) 誰. ai đấy? 誰呀? ❷ (泛指代詞) 誰人. ai công cho bằng đạo trời, phụ người chưng bấy thấy tươi nhãn tiền「古」天理昭彰誰人比，報應眼前負心人. ❸ 哪有人. ai giàu ba họ, ai khó ba đời「諺」富無三族富，窮無三代窮 (窮不扎根，富不長苗). ❹ 可作第一、第二、第三人稱代詞. chước đâu rẽ thúy chia uyên, ai (第三人稱代詞) ra đường ấy, ai (第一或第二人稱代詞) nhìn được ai (第一或第二人稱代詞)「翘」分鸞奪鳳計何毒，誰人算策誰人愁. ❺ 哀傷. hạc ngâm cung oán, ve đàn khúc ai「古」鶴吟怨弓，蜩鳴哀曲.
Ai ai 人人，每一個人. ai ai cũng biết 衆所周知. ai ai mặc lòng 不論何人. ai ai lớn mọn 老老少少.
Ai bảo trời không có mắt「諺」誰說老天無眼 (老天有眼).
Ai biết uốn câu cho vừa miệng cá「俗」誰能量魚口造鈎 (猶衆口難調).
Ai ca 哀歌.
Ai Cập「地」埃及.
Ai dè 誰料，誰知，想不到 (=ai ngờ).
Ai điếu 哀弔.
Ai điệu 哀悼.
Ai hoài「古」哀懷.
Ai khảo mà xưng「俗」不打自招.
Ai làm nấy chịu「俗」自作自受.
Ai Lao「地」寮國.
Ai nấy 每一個人. ai nấy đều biết 人皆知之.
Ai ngờ 誰料，誰知. ai ngờ anh ấy lại thế! 誰知道他又會這樣!
Ai nói làm sao bào hao làm vậy「俗」人云亦云.
Ai oán 哀怨. trăm hoa ai oán buổi xuân tàn「古詩」百花哀怨春日殘.
Ai tử 哀子.
Ai vãn 哀輓.

Ái (愛，嬡，噯，靄，藹)

Ái ❶ (驚痛聲) 嗳呀! 哎呀! 喔唷! ái đau 哎呀! 疼死了! ❷ 愛. tình ái 愛情.
Ái ân 恩愛. kể làm sao xiết muôn vàn ái ân「翘」萬千恩愛言不盡.
Ái chà (語氣詞) 表示愕然出乎意外. ái chà! mẻ cá kéo được nhiều nhỉ! 喲! 一網打了那麼多魚!
Ái chà chà = ái chà，但其意較 ái chà 爲强. ái chà chà! thằng bé này gánh khoẻ hơn người lớn! 哦呀! 這個小東西挑得比大人還多!
Ái Châu「地」愛洲 (即今清化).
Ái đái 愛戴.
Ái hà 愛河.
Ái hữu 愛友 (=bạn thân).
Ái hữu hội 聯誼會.
Ái kỷ 愛己，自私.
Ái lực「化」親和勢，親和性.

Ái khanh 愛卿·
Ái mộ 愛慕· lòng ái mộ 愛慕之心·
Ái nam ái nữ 半男女·
Ái ngại 於心不安· thấy người phải đói mà ái ngại 見人飢餓，於心難安·
Ái nhi 愛兒·
Ái nương「古」娘子·
Ái quốc 愛國 (＝yêu nước)·nhà ái quốc 愛國者· chủ nghĩa ái quốc 愛國主義·
Ái sủng 寵愛·
Ái tha「哲」愛他·
Ái thần 愛神·
Ái thê 愛妻·
Ái thiếp 愛妾·
Ái tài 愛才，愛財·
Ái tình 愛情 (＝tình yêu)·
Ái ưu 愛憂·

Ải (隘，縊)

Ải ❶ 腐朽· gỗ ải 朽木· ❷ 漚，腐熟· ải phân 漚肥·❸關隘，要隘(＝quan ải)·
Ải ải (呼叫聲，表示不滿，僅用于古劇)·
Ải quan 關隘 (＝quan ải)·
Ải sát「古」縊殺，絞死·

Am

(諳，庵，奄，鵪)

Am 雲庵·am chùa 寺庵·am cô vãi 尼姑庵·
Am hiểu 諳曉，通曉· am hiểu tình hình 熟悉情況·
Am luyện 諳練，幹練·
Am mây 雲庵·
Am-mô-nhác「化」阿摩尼亞·
Am-môn「化」銨·
Am-pe「電」安培·
Am-pe giây「電」安培秒·
Am-pe giờ「電」安培小時·
Am-pe kế「電」安培計·
Am-pe li「電」千分安培·
Am-pun ❶「電」電泡· ❷「藥」安瓿·
Am thuộc 諳熟· am thuộc điển cố 諳熟典故·
Am tường 諳詳，諳知· am tường tình hình 掌握情況·

Ám (暗，瘖)

Ám ❶「烹」全魚粥· ăn ám 吃全魚粥· ❷ 騷擾，纏擾，纏磨· tôi đã bận việc mà nó cứ đến ám tôi mãi 我已經忙得不可開交，而他却老是來纏擾我· ❸ 熏黑· khói ám đen cả trần nhà 濃烟熏黑了天花板· ❹ 攫取· ám lấy của 侵佔財產·
Ám ảnh 擾亂，糾纏，纏磨· hắn cứ đến ám ảnh tôi mãi 他老來打擾我·
Ám chỉ 暗指·hắn nói thế cốt là để ám chỉ anh đấy 他說這種話主要是指你說的·
Ám chúa「古」暗主·hôn quân ám chúa 暗主昏君·
Ám chướng 暗障·
Ám đạc 暗度 (＝đoán phỏng chừng).
Ám hại 暗害· bị ám hại 被害，遭害·
Ám hiệu 暗號· ra ám hiệu 打暗號·
Ám lệnh 密令·
Ám hợp 暗合·
Ám muội 暗昧· bậc trượng phu không làm việc ám muội 大丈夫不作虧心事 (不欺暗室)·
Ám phổi「醫」肺結核·
Ám sát 暗殺，行刺· vụ ám sát 暗殺案.
Ám tả 默寫，聽寫· viết ám tả 默寫·
Ám thị 暗示·
Ám trợ 暗助 (＝giúp ngầm)·

Ảm (黯，闇)

Ảm đạm 黯淡·không khí ảm đạm 黯無生氣·

An (安，鞍)

An ❶ 安· bề nào thì cũng chưa an bề nào 左不是，右也不是；左右爲難· ❷ 鞍·dặm hồng bụi cuốn chinh an「翹」鵬途風塵捲征鞍·
An-ba-ni (anbanie)「地」阿爾巴尼亞·
An bài「古」安排 (今作 sắp xếp)·
An bang 安邦·
An bần「古」安貧·
An biên 定安邊境·
An-bu-min「化」蛋白質·
An cư 安居·
An cư lạc nghiệp 安居樂業·

An dân 安民・
An dật 安逸・
An dưỡng 安養，療養，休養，將養，將息・
An dưỡng đường 療養院・
An định 安定・
An-Giang「地」安江省(越南省份之一，包括舊時的東川和朱篤)・
An hảo 安好・
An hưởng 安享・an hưởng cảnh già 安享老年・
An lạc 安樂 (＝yên vui)・
An lòng 安心 (＝yên tâm)・
An mệnh「舊」聽天由命・
An nhàn 安閒，愉逸・chỉ tham an nhàn 只圖安逸・
An nhân 安人・
An ninh 安寧・
An ổn 安穩・
An phận「舊」安份・an phận thủ thường 安份守己・
An phủ「古」安撫・
An phủ sứ (古官名) 安撫使・
An tại 安在・
An táng 安葬・
An tâm 安心，放心・xin cứ an tâm, rồi sẽ được như ý 請放心，以後一切都會如意的・
An thân 安身・
An thường「舊」安份守己・
An tĩnh 安靜・
An tọa 安坐，就坐・
An toàn 安全・khu an toàn 安全區・dây an toàn 安全帶・
An tri 安知・
An trí 安置・
An tức hương「藥」安息香・
An ủi 安慰・
An ủy ＝ an ủi・
An vị 就坐・
An-Xuyên「地」安川省(越南省份之一，即舊時的金甌市)・

Án (按，案，晏)

Án ❶ 案・nương án tựa cầm 倚案傍琴・❷ 案件・chạy án 畏罪潛逃・có án 前科犯・phá án 破案・trắng án 判決無罪・❸ 按語・Kim Vân Kiều án 金雲翹按・
Án binh bất động 按兵不動・
Án nhang 香案・
Án hướng triệt mạch 按向徹脈・
Án huyệt「醫」按穴・
Án khoản 按款・
Án kiện 案件 (＝vụ án)・
Án lý 案理・
Án mạng 命案・
Án ngữ 堵塞，阻擋，攔擋・án ngữ đường đi 堵塞去路・
Án ngự 抵禦・
Án phí 訴訟費・
Án quán 按貫・
Án sát (古官名) 按察使・
Án thư ❶ 書案・❷ 訟案書・
Án treo「法」緩刑・
Án tù「法」徒刑・
Án từ ❶ 案詞・❷「法」訟案・
Án văn「法」判決書・

Ang

Ang 瓦甕・

Áng

Áng ❶ 場所・dấn thân vào áng can qua 涉身干戈之所・❷ 大作 (＝áng văn chương)・❸ 一片・lòng còn gửi áng mây vàng「翹」誠心一片寄雲間・
Áng chừng 估計，大約，約莫 (＝phỏng chừng)・
Áng độ 估度 (＝Phỏng độ)・
Áng như 似乎 (＝hình như)・

Anh

(英，瑛，嬰，櫻，鸚，纓，罌)

Anh ❶ 兄長，大兄・❷ 郎君，夫君・anh đi đánh bắc dẹp đông, thảm thiết trong lòng thương mẹ nhớ em「歌」爲夫東征西討，切切哀腸，望母思妹・❸ 用作 ❶、❷ 解的第一、二、三人稱代詞，男稱・anh (第一人稱) sẽ làm giùm 我將幫你做・anh (第二人稱) làm hộ tôi việc này 請你代我辦這件事情・
Anh ách ＝ ách ách・
Anh ánh (原作 ánh ánh) 閃亮貌・vàng anh ánh 金光閃閃・

Anh cả 大哥，長兄・
Anh chàng 小伙子，年青人・
Anh chị ❶ 你們（同輩指夫妻兩人）・ anh chị có mấy cháu？ 你們有幾個小孩？ ❷ 歹徒（＝tay anh chị）・ ❸ 把頭・
Anh chồng 夫兄，大伯・
Anh con bác 堂兄・
Anh danh 英名・
Anh dũng 英勇・
Anh đánh trống, tôi gõ la「諺」你敲鼓，我响鑼・ ❶ 喩互相呼應・ ❷ 喩互相拆台・
Anh đào「植」櫻桃・
Anh em 兄弟・ anh em bốn bể một nhà「俗」四海之內皆兄弟・
Anh em bạn 朋友・
Anh em chú bác 叔伯兄弟・
Anh em cô cậu 姑表兄弟・
Anh em đồng môn 師兄師弟・
Anh em kết nghĩa 結拜兄弟・
Anh em khinh trước, làng nước khinh sau「諺」家火不起，野火不來・
Anh em như chân tay「諺」兄弟如手足.
Anh em như chông như mác「諺」兄弟似刀如刺（喩兄弟不和）・
Anh em trong họ ngoài làng「俗」遠親近鄰・
Anh giai ＝ anh trai.
Anh hai 大哥（南部語）・
Anh hài 嬰孩・
Anh hào 英豪・đường đường một đấng anh hào「翹」堂堂一表大英豪・
Anh họ 族兄，堂兄・
Anh hoa 英華・
Anh hồn 英魂・
Anh hùng 英雄・
Anh hùng rơm 稻草英雄，紙老虎・ anh hùng gì anh hùng rơm, cho một bó lửa hết con anh hùng（民謠）稻草桿兒逞英雄，一把火兒無影踪・
Anh hùng thức anh hùng 英雄識英雄・
Anh kiệt「古」英傑・
Anh linh 英靈・
Anh lùn xem hội「諺」矮子看場——隨聲附和・
Anh mù dắt anh lòa「諺」盲人騎瞎馬・
Anh nhi 嬰兒・
Anh quân「古」英君，明主・
Anh rể 姊夫・
Anh ruột 胞兄・
Anh ta「俗」這位仁兄・
Anh tài 英才・
Anh thảo「植」櫻草・
Anh thư 英雌・
Anh trai 兄長，哥哥・
Anh trưởng 長兄，大哥・
Anh tú 英秀・
Anh tuấn 英俊・
Anh túc「植」罌粟・
Anh vợ 妻兄，大舅・
Anh vũ「動」鸚鵡・

Ánh （映）

Ánh 光芒，光輝，輝映・
Ánh ánh → anh ánh.
Ánh chớp 閃電・
Ánh đèn 燈光・
Ánh nắng 日光，太陽光・
Ánh sáng ❶ 光線，光芒・ ❷「電影」照明.
Ánh sáng đơn sắc「無」單色光・
Ánh sáng khúc xạ「理」折射光・
Ánh sáng nháy 閃光・
Ánh sáng phản chiếu「理」反射光・
Ánh sáng tới「理」入射光・
Ánh trăng 月光，蟾光・

Ảnh （影）

Ảnh ❶ 影・ như ảnh tùy hình 如影隨形 ❷ 相片・ chụp ảnh 照相・ rửa ảnh 洗照片，晒相・
Ảnh ảo「理」虛像・
Ảnh ẩn「理」潛影・
Ảnh hình 形影・
Ảnh hưởng 影响・
Ảnh thuật 攝影術・
Ảnh thực「理」實像・
Ảnh tướng 影相・
Ảnh tượng 印象・
Ảnh vẽ 圖畫・

Ao

（凹，鏖，鏖）

Ao ❶ 池塘・ ❷ 斗量・ đấu nào ao được voi đầy 不可斗量・
Ao bùn 泥沼・
Ao cá 池魚・
Ao cá, lửa thành「諺」城門失火，殃及池魚・
Ao chuôm 池塘・

Ao hồ 湖沼・
Ao muối 鹽池・
Ao sâu tốt cá「成」池深魚肥・
Ao tù 涸水池，污水池・
Ao ước 希望，希冀，夢想，渴望・những là rày ước mai ao 盼星星，盼月亮.

Áo (奥，襖，懊)

Áo ❶ 衣衫・ ❷ 外衣，外套(物之外函) ❸「地」奥地利・
Áo ấm cơm no「熟」豐衣足食・
Áo bà ba 短衫(南越衣服之一，衣短無領，袖長而闊)・
Áo bào gặp ngày hội「諺」錦袍逢廟會 —— 恰逢其時・
Áo bó 緊身衣・
Áo bông ❶ 棉襖・ ❷ 花衫・
Áo cà sa 袈裟・
Áo cánh 短衫(越南服裝之一，圓領長袖衣襟對開)・
Áo cẩm bào 錦袍・
Áo chẽn thủ 棉背心，棉坎肩兒・
Áo chầu 蟒袍・
Áo chẽn 緊身衣・
Áo chế 喪服・
Áo choàng 披風褸・
Áo cộc 短衫・
Áo cưới 婚禮服・
Áo dài 長袍，旗袍・
Áo đại trào 大朝服・
Áo đan 綫衣・
Áo đơn 單衣・
Áo đơn đợi hè「諺」單衣待夏日(猶待價而沽)・
Áo đuôi tôm 燕尾服・
Áo gai 麻衣・
Áo gấm đi đêm「成」錦衣夜行・
Áo gi-lê 領衣，西裝背心・
Áo giáp「古」甲冑，鎧甲，盔甲・
Áo gối 枕頭套・
Áo kép 夾衣・
Áo khăn 衣帽，服裝・
Áo khoác 外套・
Áo làm việc 工作服・
Áo lặn nước 潛水服・
Áo len 毛衣・
Áo lễ「宗」教士之黑袍・
Áo long bào 龍袍・
Áo lót 背心，汗衣，內衣・
Áo lông 皮襖・
Áo mã qua 馬掛子・
Áo may sẵn 成衣・
Áo mặc 衣着
Áo mền 棉襖・
Áo mưa 雨衣・
Áo ngắn 短衫・
Áo ngoài 外衣・
Áo ngủ 睡衣・
Áo nịt 手織綫衣・
Áo pa-đờ-xuy 大衣・
Áo quan 棺槨・
Áo quần 衣服・
Áo rách quần manh「熟」衣不蔽體・
Áo rách tả tơi「熟」衣衫襤褸・
Áo rương 皮箱套・
Áo sơ-mi (chemise) 恤衣，恤衫・
Áo sơ-mi cụt (chemisette) 短袖恤衫・
Áo tang 素服，喪服・
Áo tắm 泳衣・
Áo tây 西服・
Áo tế 祭服・
Áo thụng「古」祭服或朝服(古越南知府以下爲藍色服，布政司以上爲紫色服)・
Áo tơi 簑衣・
Áo trong 內衣，背心・
Áo vá trăm mụn 百衲衣・
Áo vét-tông (veston) 西裝外衣・
Áo vệ sinh 衞生衣，絨衣・
Áo xiêm「古」衣裙・
Áo xống 衣裳・

Ào

Ào 洶湧貌・đê vỡ, nước ào vào đồng 堤决，洪水湧入稻田・chạy ào vào 一擁而入・
Ào ào ❶ 喧噪，聒噪，人聲鼎沸・ ào ào như ong vỡ tổ 喧噪之聲有如蜂群之傾巢・ ❷ (風聲) gió thổi ào ào 風聲呼呼・ ❸ 湍急貌・nước chảy ào ào 水流滚滚・
Ào ạt 蜂擁，聲勢浩大・tấn công ào ạt 猛烈進攻・

Ảo (懊，幻，拗)

Ảo ❶ 幻・ ảnh ảo 幻象・ ❷ 虛幻・những hứa hẹn ấy đều ảo cả 這些希望也都太虛幻了・
Ảo ảnh 幻影，海市蜃樓・
Ảo cảnh 幻景・
Ảo đăng 幻燈・

Ảo giác 幻覺．
Ảo hóa「宗」幻化．
Ảo mộng 幻夢．
Ảo não 懊惱，煩惱．
Ảo nhân 幻人，魔術家．
Ảo nhật「天」幻日（雲中透出之日影）．
Ảo thuật 幻術，魔術． nhà ảo thuật 魔術家．
Ảo tưởng 幻想，夢想．
Ảo tượng 幻象，假象．

Ạo

Ạo ực ❶ 抑鬱． ❷ 惡心，反胃． đi tàu không chịu sóng cứ ạo ực buồn mửa 坐船不習慣老是惡心想吐．

Áp （壓，押，鴨）

Áp ❶ 押． kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền「翹」花轎一頂押下船． ❷ 蓋. áp triện 蓋印． ❸ 靠攏． áp thuyền vào bờ 把船靠岸．
Áp âm「樂」屬和音符．
Áp bức 壓迫，欺壓． bị áp bức 被壓迫.
Áp chảo「食品」紅燜肉片．
Áp chế 壓制．
Áp dụng 運用，採用，利用．
Áp đảo 壓倒．
Áp điện「醫」電療法．
Áp đồng「宗」上神（跳神動作之一）．
Áp-ga-ni-stăng (Afghanistan)「地」阿富汗．
Áp giải 押解． áp giải tù phạm 押解囚犯．
Áp kế「理」氣壓計，壓力計，測壓器．
Áp khí「理」氣壓．
Áp ký 氣壓記錄器．
Áp lực 壓力． áp lực đất「理」土壓力． áp lực hơi nước「理」蒸氣壓力． áp lực không khí「理」大氣壓力，氣壓． áp lực nước chảy「理」水流壓力．
Áp lương 押糧．
Áp mạn 傍岸，靠岸．
Áp noãn 壓卵．
Áp phích 宣傳畫，招貼畫．
Áp phiếu 押票．
Áp phục 壓服，制伏．
Áp tải 押運． áp tải hàng hóa 押運貨物．
Áp tống 押送．
Áp ức 壓抑，欺壓，
Áp vận「文」押韻．
Áp-xe「醫」膿疱瘡．

Ạp

Ạp ạp（鴨叫聲）．

Át （遏）

Át ❶ 遏止． nói át 止住不說． ❷ 壓沒，遮沒，淹沒． tiếng ồn ào át cả tiếng nói 嘈雜聲掩沒了談話聲． cây nhãn át cả các thứ rau 龍眼樹遮住了菜地．
Át chế 抑制．
Át-mốt-phe áp lực「理」大氣壓．
Át trở 遏阻．
Át ức 遏抑，壓抑．

Au

Au（紅的助語詞）． đỏ au 鮮紅(色)．

Ảy

Ảy 萎謝貌． cỏ ảy 枯草．
Ấy áy（常讀作 ay áy）悶悶不樂．
Áy náy ❶ 憂慮不安． trong lòng áy náy không yên 心中憂慮不安． ❷ 侷促不安． anh ta áy náy không dám bước vào 他心裏發慌，連大門也不敢進．

Ă

Ấc

Ấc 飽噎・ăn no ấc đến cổ 飽到喉嚨上來.

Ặc

Ặc 呃逆，打呃・kêu ặc một cái 打了一下呃・

Ăm

Ăm ắp 盈盈,充盈. chén quỳnh tương ăm ắp bàu xuân「古」瓊漿杯杯盈春意・

Ẵm

Ẵm ❶抱・ẵm con 抱小孩・ ❷「俗」奪去・ẵm của chạy 席捲而逃・
Ẵm nách (把小孩) 跨抱在腋下・
Ẵm ngửa 托抱・thuở ẵm ngửa 襁褓(時期)・
Ẵm xốc 摟抱，懷抱・

Ăn

Ăn ❶ 食，吃・ ăn bánh 吃餅，食餅・ ❷ 享受・ ăn lương 受薪・ ❸ 收納，接受・ ăn đút lót, ăn tiền 受賄・ ❹ 筵慶，吃酒・ ăn ngày sinh 吃壽酒・ ❺ 贏，勝・ ván này tôi ăn rồi 這一盤我勝了・ ❻ 覓食・cò đi ăn đêm 白鶴夜出覓食・ ❼ 和諧・ăn nhịp 合拍・ ❽ 滲入，深入・ ăn sâu vào lòng người 深入人心・ ❾ 裝・ tàu ăn hàng 輪船裝貨・ ❿ 粘・ hồ loãng không ăn 稀漿糊不粘・ ⓫ 吸水・ ăn mực 吸墨・ ⓬ 蔓延・ ăn lan ra 四處蔓延・(13) 附屬・làng này ăn về tỉnh Biên-Hòa 這個鄉屬邊和省管轄・
Ăn ảnh (攝影用語) 上鏡・ cô ấy chụp ảnh chuyến nào cũng ăn ảnh cả 她每次照相都很上鏡・
Ăn bạc ăn tiền 吃錢，受賄・
Ăn bám 寄生，寄居・ đồ ăn bám 寄生蟲・
Ăn báo 依人爲生・
Ăn báo cô = ăn báo.
Ăn bác cơm dẻo, nhớ nẻo đường đi 「諺」食飯莫忘種田人・
Ăn bẩm 貪多・
Ăn bẩn 不講衞生・ ăn bẩn sống lâu 「舊俗」不乾不淨， 吃了長命・
Ăn bây 用不正當手段的賭法以勝取他人的錢・
Ăn bậy nói bạ「熟」胡言亂語・
Ăn bậy nói liều「熟」信口雌黃・
Ăn bẻo ❶ 偷食・ ❷ 揩油，中飽私囊・ ăn bẻo tiền chợ 在菜金上揩油・
Ăn bẻo ăn xén = ăn bẻo.
Ăn bình = ăn bây.
Ăn biếu 受贈，接受禮物・
Ăn bòn 竊食・
Ăn bóng nói gió 旁敲側擊，指東說西・
Ăn bốc ❶ 抓飯・ ❷ 粗野貌・ đồ ăn bốc 野人 (輕蔑語)・
Ăn bổng 食俸・
Ăn bơ làm biếng「熟」好吃懶做・
Ăn bớt 揩油，尅扣，撈一把，從中取利・ ăn bớt tiền chợ 在菜金上揩油・
Ăn bớt ăn xới = ăn bớt.
Ăn bửa 賴賬・
Ăn bữa hôm bỏ bữa mai「諺」有一頓，沒一頓・
Ăn bữa sáng lần bữa tối 「俗」有早無晚・
Ăn bữa sáng lo bữa tối 「俗」朝不保夕・
Ăn cám trả vàng 「諺」 食人糠皮，報人黃金；吃人一口，報人一斗・
Ăn càn nói bậy「熟」瞎說八道・
Ăn cánh 串騙，串同，勾通・
Ăn cay uống đắng「熟」含辛茹苦・
Ăn cáy bưng tai 食腥掩耳 —— 白費勁兒・
Ăn cắp 盜取，竊取，偸取，盜竊・
Ăn cầm chừng 食無全飽・
Ăn cần ở kiệm「熟」克勤克儉・
Ăn cây nào rào cây ấy 「諺」 食樹護樹；穿靑衣，抱烏柱・
Ăn cây táo rào cây sung 「諺」 食甲護乙；吃裏爬外・
Ăn chạc 白吃，白相・
Ăn cháo đái bát 「俗」啜粥溺碗；過河拆橋・
Ăn chay ❶ 吃齋・ ❷ 吃素・
Ăn chắc 必勝，必成，操左券・
Ăn chặn 尅扣・
Ăn chẳng 找小便宜，愛小・
Ăn chẳng có, khó đến thân 「諺」好事無緣，壞事有份・
Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp 「諺」飽人不足，壓已有餘（喻上不上，下不下)・

Ăn chắt để dành = ăn chắt hà tiện.
Ăn chắt hà tiện「熟」節衣縮食·
Ăn chặn 勒索·
Ăn chẹt = ăn chặn.
Ăn chín 熟食·thịt nên ăn chín 肉該熟食·
Ăn chịu ❶賒食，賒賬· ❷承担，承受，承應，吃重·
Ăn chó cả lông「諺」食狗吞毛（喩貪婪無厭）·
Ăn chõm = ăn chực.
Ăn chọn nơi, chơi chọn bạn「俗」擇善而從·
Ăn chơi ❶吃玩，行樂· nhà ăn chơi 會吃會穿· ăn chơi đàng điếm 花天酒地· ăn chơi lu bù 臭吃臭喝· ❷遊蕩·tay ăn chơi 浪蕩子·
Ăn chung 共餐·
Ăn chung đổ lộn「俗」吃喝不分·
Ăn chưa sạch, bạch chưa thông「諺」食不淨，言不通（喩少不更事）·
Ăn chửa nên đọi, nói chửa nên lời = ăn chưa sạch, bạch chưa thông.
Ăn chực 等着吃人家的·
Ăn chực đòi bánh chưng「諺」乞丐討肉粽；癩蛤蟆想吃天鵝肉·
Ăn có nhai, nói có nghĩ「諺」食須細嚼，言必三思·
Ăn cỗ 吃酒·
Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau「諺」享樂在前，吃苦在後·
Ăn công 拿工錢·
Ăn cơm chúa, múa tối ngày「諺」食君之祿，担君之憂·
Ăn cơm một nhà, vác tù và một nước「諺」吃一家飯，管萬家事（喩捨己耕人）·
Ăn cơm mới nói chuyện cũ「諺」新世道理講老話（喩舊事重提）·
Ăn cơm nhà nọ, kháo cà nhà kia「諺」食張三，罵李四·
Ăn của bụt, thắp hương thờ bụt「諺」食什麽齋，念什麽佛·
Ăn cùng lòng, ở cùng lòng「俗」同聲同臭，氣味相投·
Ăn cuộc 獲勝，勝局· chuyến này thì mình ăn cuộc rồi 這一次打賭我可贏了·
Ăn cưới 吃喜酒·

Ăn cướp 行刼，搶刼，打刼· vụ ăn cướp 搶刼案·
Ăn dè 省食· có ít thì phải ăn dè 東西少就要省着吃·
Ăn dẹo 愛小，眼皮淺·
Ăn dịp 合拍，協調，合諧，對勁兒· ban đồng ca hát ăn dịp nhau lắm 合唱團唱得很和諧·
Ăn dõi「舊」蔭襲·
Ăn dỗ 哄取· ăn dỗ kẹo bánh của trẻ con 哄小孩的糖菓吃·
Ăn dỗ ăn dành = ăn dỗ.
Ăn dở 惡阻，害口（謂婦人受孕後，無病嘔吐，不進飲食，喜吃酸辣等）·
Ăn dưng ngồi rồi「俗」吃閒飯，吃現成飯·
Ăn đất 吃土，一命嗚呼·
Ăn đấu trả bồ「諺」吃人一斗，報人一籮·
Ăn đây nói đó「諺」食張三，罵李四·
Ăn đẽo 刮削，搜刮·
Ăn đói 吃不飽，挨餓·
Ăn điểm tâm 吃點心·
Ăn đói mặc rách「熟」挨餓受凍；衣不蔽體，食不果腹·
Ăn đong 升斗小民·
Ăn độc chốc đít「諺」獨食獨生瘡·
Ăn độn 摻食（雜粮）·
Ăn đỡ làm giúp「熟」相助一臂· may ra có anh ấy ăn đỡ làm giúp, nếu không thì không thể nào làm xuể được 還好有他帮忙，要不然就沒辦法搞完·
Ăn đơm nói đặt「熟」天花亂墜，聳人聽聞·
Ăn đụng 均分，分攤·năm nhà ăn đụng con bò 五家把牛分了·
Ăn đút ăn lót 吃錢，受賄·
Ăn được nói nên「熟」能說會道·
Ăn đường 路費，盤纏（= tiền ăn đường）.
Ăn đứt 必勝，勝利在握· Đội A thì ăn đứt rồi 甲隊一定勝了·
Ăn gánh 承担，担當· ăn gánh việc làng 把鄉裏的事承担下來·
Ăn gẩu = ăn ghé, 但含玩笑語氣· quả đu đủ này to quá, phải cho mình ăn gẩu một phần đấy nhé！這個木瓜很大，可要讓我沾點光才行！

Ăn gày 養老送終・của ăn gày 棺材本兒・
Ăn ghé ❶ 趕嘴・tôi đến ăn ghé đây！我來趕嘴來了！ ❷ 沾光・chỉ chực ăn ghé cua người ta 祇想沾別人的光・
Ăn ghẹ ＝ ăn ghé, 但含斥責語氣・người ta chỉ có hai quả mà cũng ăn ghẹ người ta 人家只有兩個却還想沾人家的光・
Ăn ghém 越南食法之一，以各種生菜或香菜爲調味品和湯食之・
Ăn giá「商」成交・
Ăn giải 得獎・
Ăn già ăn non ❶ 吃多吃少 ❷（賭錢語）勝多勝少・
Ăn gian 賴皮，耍賴，欺騙，耍手段，耍花招・anh ấy ăn gian lắm 他很賴皮・
Ăn gió nằm mưa「熟」露宿風餐・
Ăn giỏ giọt 減衣縮食・
Ăn giỗ ❶ 吃忌辰・ ❷ 做忌・
Ăn gọ ＝ ăn ghẹ.
Ăn gỏi ❶ 越南食法之一，以生魚或鷄絲配生菜及各種調味品食之・ ❷「轉」揮霍・tiêu như ăn gỏi tiền 揮霍無度・ ❸「轉」獨吞・nó thì ăn gỏi mày đi 他會把你吞掉的・
Ăn gửi ❶ 寄食・ ❷ 搭食・ ăn gửi ở nhà bạn 在朋友家搭食・
Ăn gửi nằm nhờ「熟」寄人籬下・
Ăn hại 白養，白糟塌粮食・ đồ ăn hại 大飯桶（罵語）・
Ăn hang ở hốc 穴居・
Ăn hàng ❶ 裝貨・ ❷「商」進貨・ ❸ 吃館子・ đi ăn hàng 上館子，上酒樓・
Ăn hiếp 欺負，欺凌，欺侮，欺壓・không nên ăn hiếp những kẻ nhỏ yếu 不要欺侮弱者・
Ăn hoa hồng 受佣金・
Ăn hỏa thực 吃火鍋・ mùa rét hay ăn hỏa thực 冬天常吃火鍋・
Ăn hoang 大食大喝，揮霍無度・
Ăn hỏi「舊」問名禮・
Ăn hơn nói kém「熟」吃多報少・
Ăn hớt 撈一把，從中取利・
Ăn hương hỏa「舊」接續香烟・
Ăn ít ngon nhiều「諺」少吃多滋味・
Ăn ké ＝ ăn ghé.
Ăn kẹ 寄生・
Ăn kém ❶ 粗食・ ❷ 食量大減，食慾不振・
Ăn keo 一毛不拔・
Ăn khao 吃犒勞・
Ăn khách ❶ 請飲・ ❷ 吸引顧客・
Ăn khem ＝ ăn kiêng.
Ăn khỏe 食量大・ ăn khỏe như bò 牛食牛喝，牛飲馬食・
Ăn không ❶ 白吃・ ❷ 白拿・ ăn không của người ta 白吃（白拿）別人的東西・
Ăn không biết ngon「諺」食不甘味・
Ăn không lo của kho cũng hết「諺」坐食山空・
Ăn không ngon, ngủ không yên「諺」寢食不安・
Ăn không ngồi rồi「諺」飽食終日・
Ăn không nói có 無中生有・
Ăn khớp 吻合，咬合・
Ăn kiêng 忌口，忌嘴・
Ăn kiêng ăn khem ＝ ăn kiêng.
Ăn kiêng nằm cữ「俗」坐月子・
Ăn kỹ làm dối「熟」好吃懶做・
Ăn lãi ❶ 營利・ ❷ 吃利錢・
Ăn làm 營生・ độ này anh ăn làm ra sao？你最近過得（營生）怎樣？
Ăn lạt 吃素・
Ăn lắm thì hết miếng ngon, nói lắm thì hết lời khôn hóa rồ「諺」多吃無滋味，多話不值錢・
Ăn lấn 吞併，侵佔・ ăn lấn ruộng đất 侵佔土地・
Ăn lận → ăn gian.
Ăn lấy chắc, mặc lấy bền「諺」布衣粗食・
Ăn lễ 吃私兒，受賄・
Ăn lên「舊」升級，加俸・
Ăn lộc「古」受祿，食祿・
Ăn lông ở lỗ「熟」穴居野處，茹毛飲血・
Ăn lời ❶ 食言・ ❷ → ăn lãi.
Ăn lừa ❶ 騙咀・ ❷ 騙取・
Ăn lương 受薪・
Ăn lường 賴借（借而不還）・
Ăn mảnh 獨食・
Ăn mày 乞丐・
Ăn mày ăn nhặt ＝ ăn mày.
Ăn mày ăn xin ＝ ăn mày.
Ăn mày cầm tinh bị gậy「諺」乞丐挨棒（喻禍不單行）・

Ăn mày đánh đổ cầu ao「諺」乞丐打翻淘米籃（喻禍不單行）．
Ăn mày đòi xôi gấc「[illegible]米飯；癩蛤蟆想吃天鵝肉．
Ăn mặc 衣着，服飾，打扮．ăn mặc điếm đàng 奇裝異服．
Ăn mắm thì ngắm về sau「諺」吃鹹須防口喝時．
Ăn măn 食葷，茹葷．
Ăn mặn khát nước「俗」吃鹹口喝（喻咎由自取）
Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối「諺」寧可葷口念佛，莫將素口罵人．
Ăn mận trả đào「諺」投桃報李．
Ăn mật trả gừng「諺」食蜜還羗；以怨報德．
Ăn miếng chả, giả (trả) miếng nem「諺」投桃報李；禮尙往來．
Ăn miếng giả miếng「成」以牙還牙．
Ăn miếng ngọt trả miếng bùi = ăn miếng chả giả miếng nem.
Ăn mòn 腐蝕．
Ăn mót ❶ 吃別人的剩飯．❷ 孜孶，拾人牙慧．
Ăn mót ăn nhặt = ăn mót.
Ăn một bát cháo, chạy ba quãng đường「諺」喝一碗粥，走三里路（喻事倍功半，得不償失）．
Ăn một mâm nằm một chiếu 食同桌，寢同蓆 —— 知己之交．
Ăn mục 蠹，蝕害．
Ăn mừng 筵慶，吃喜酒．
Ăn nằm ❶ 同居．❷ 起居．
Ăn năn 悔改，悔恨，追悔，懺悔，悔過．
Ăn năn hối lỗi「熟」悔改前非．
Ăn nên nói nồi「熟」能說會道．
Ăn ngay nói thật「熟」實話實說．
Ăn ngay nói thật, mọi tật mọi lành「諺」天理良心，到處通行．
Ăn ngay ở thật「熟」來清去白．
Ăn ngon ở nhàn「熟」養尊處優．
Ăn ngọn = ăn bớt.
Ăn ngồi 起坐．
Ăn ngốn 饕餮，狼吞虎嚥．
Ăn nhạt = ăn lạt.
Ăn nhạt mới thương đến mèo「諺」落魄方知窮人苦．
Ăn nhau ❶ 咬合，吻合．❷ 協調．
Ăn nhiều nuốt không trôi「諺」貪多[illegible]不爛．
Ăn nhín 粗茶淡飯．
Ăn nhịn đề dè「熟」減衣縮食．
Ăn nhịp = ăn dịp.
Ăn nhờ 寄食．
Ăn như bò ngốn cỏ「俗」牛飲馬食．
Ăn như cũ, ngủ như xưa「諺」寢食如故（意同一成不變）．
Ăn như hổ đổ đố「熟」餓虎撲食．
Ăn no lo được「熟」能食能幹．
Ăn no mặc ấm「諺」豐衣足食．
Ăn no ngủ kỹ「諺」餵飽肚子睡大覺 —— 無憂無慮．
Ăn nói 談吐．ăn nói dịu dàng 輕言細語．ăn nói đơn sai 言過其實．ăn nói đưa đẩy 油腔滑調．ăn nói hùng hồ 大言不慚．ăn nói lèm bèm 東拉西扯．ăn nói lẻo lá 輕嘴薄舌．ăn nói lọt vành 娓娓動聽．ăn nói quàng xiên 妄口巴舌．
Ăn non（賭博）少贏即止．ăn non chạy làng（賭博）贏一點就走．
Ăn ốc nói mò「熟」瞎說八道．
Ăn ở ❶ 住宿，居住．❷ 食宿，生活．vấn đề ăn ở 生活問題．❷ 處世，爲人，待人接物．ông ấy ăn ở tử tế lắm 他老先生爲人很不錯．
Ăn phàm 饕餮．
Ăn quà 零食，吃零嘴．
Ăn quả nhớ kẻ trồng cây「諺」食菓不忘種樹人．
Ăn quanh = ăn quẩn.
Ăn quẩn 吃窩邊草．gà què ăn quẩn cối xay 跛脚鷄只吃磨邊谷．
Ăn quen bén mùi「諺」吃慣了嘴，溜慣了腿．
Ăn quèo 拿取非本份食物．
Ăn quịt 賴賬．
Ăn rập 吻合，符合．lời nói của anh A ăn rập với lời nói của anh B 甲說的話跟乙說的話一點不差．
Ăn riêng ❶ 另起爐灶．❷ 獨吞．hắn định ăn riêng món tiền ấy 他想獨吞那筆款．
Ăn rình → ăn chực.
Ăn rỗi 蠶醒後大食桑葉（= ăn như tằm ăn rỗi 猶"狼吞虎嚥"）．
Ăn sài 用度．

Ăn sẵn nằm ngửa「熟」坐而待食，好逸惡勞。
Ăn sỉ 零賺。
Ăn sống 生食。
Ăn sống ăn sít = ăn sống.
Ăn sống nuốt tươi「熟」生吞活剝。
Ăn sung mặc sướng「熟」錦衣玉食，鮮衣美食。
Ăn sương (吃霜) ❶ 小偷 (= đồ ăn sương). ❷「舊」野鷄，妓女 (= gái ăn sương).
Ăn tái 吃涮食(置魚，肉片於沸湯中，候其微熟，即加佐料食之)。
Ăn táp 用口攫取。
Ăn tạp ❶ 口雜。lợn ăn tạp 豬口雜(謂豬食多樣)。❷ 吃五葷。sư ăn tạp 狗肉和尚。
Ăn tay 通同舞弊。
Ăn tàn ở tiện「熟」省吃儉穿。
Ăn tết 過年。ăn tết nguyên đán 過陰曆年。
Ăn tham 貪食，饞嘴。
Ăn theo thuở, ở theo thì「諺」入境隨俗。
Ăn thề 立誓，盟誓。uống máu ăn thề 飲血爲誓。
Ăn thết 吃請(被請吃東西)。
Ăn thịt người không tanh「熟」殺人不眨眼。
Ăn thông lưng 串騙。
Ăn thua ❶ 輸贏。ăn thua với nhau 見輸贏，比高低。❷ 起作用，有效。chẳng ăn thua gì cả 毫無作用。
Ăn thừa 吃別人所剩的飯。
Ăn thừa tự 用以拜祭先人的遺產。
Ăn tiệc 赴宴，吃酒。
Ăn tiền ❶ 吃錢。❷ (口語)奏效。không ngờ làm theo phương pháp ta mà ăn tiền 想不到照我們的辦法也能行。
Ăn tiêu ❶ 用度。❷ 揮霍。
Ăn to nói lớn, khoác lác khoe khoang「熟」誇誇其談，言之無物。
Ăn tráng miệng 食飯後菓。
Ăn trắng mặc trơn「俗」吃的是白米白麪，穿的是綾羅綢緞。
Ăn trầu ❶ 食檳榔。❷ 定親，定情(男女以授檳榔示定情 —— 越南風俗之一)。
Ăn trên ngồi trốc「熟」高高在上。
Ăn trộm 偷盜，偷竊。vụ ăn trộm 偷竊案。thằng ăn trộm 小偷。

Ăn trước trả sau「諺」吃一餐，還一頓。
Ăn tụi 結伙。
Ăn tuyết nằm sương「諺」沐浴風霜。
Ăn uống 飲食。ăn uống không điều độ 飲食失調。
Ăn vã 光吃菜(不食飯)。
Ăn vạ ❶ 吃罰(舊時農村風俗之一，有人違犯鄉規，別人就在他家白吃白喝，直到他認罪爲止)。❷ 耍死狗(謂無賴之徒佯作被毆傷而要事主養傷賠償)。
Ăn vào gốc「商」蝕本。
Ăn vay 舉貸度日。
Ăn vặt 吃零食。
Ăn vận 穿戴 (= ăn mặc)。
Ăn vía 做生日。
Ăn vụng ❶ 偷食。❷ 偷鷄摸狗。❸ 偷情。
Ăn xin 行乞，討飯，要飯。
Ăn xôi ❶吃糯米飯。❷得食。cố đấm ăn xôi「諺」有甜頭不怕吃苦頭。❸「俗」嗚呼哀哉。ông Ngũ đã già lắm sắp đến ngày ăn xôi 伍老年高，行將就木。
Ăn xổi ❶ 暫時的食品。❷ 臨時的住所。
Ăn ý ❶ 合意，對勁，情投意合。❷「體」配合，默契。bóng chơi ăn ý lắm 打球配合得很好。
Ăn yến 赴宴，吃酒。
Ăn yếu 吃少，食慾不振。

Ăng

Ăng ắc 盈滿。
Ăng ẳng = ẳng ẳng.
Ăng-két 調查。
Ăng-lê「俗」英國的。
Ăng-ti-moan「化」銻。
Ăng-ti-py-rin「藥」安替比林。

Ắng

Ắng 張口結舌。
Ắng cổ = ắng.
Ắng họng → ắng cổ.
Ắng lặng 靜默。ngồi ắng lặng 默默地坐着。
Ắng tin 訊息杳然，杳如黃鶴。

Ẳng

Ẳng ẳng (常讀作 ăng ẳng) 嗶嗶(打狗叫聲)。

Ấp

Ấp 盈滿 (đầy ắm ắp).

Ất

Ất 確然，無疑，必定，必然。

Ất hẳn = ắt.

Ất là 定是，必爲。

Ất phải 勢必。 nếu làm như vậy, ắt phải ảnh hưởng công việc hàng ngày 如果這麼做，勢必影响日常工作。

Â

Ậc

Ậc (水過瓶頸聲)．

Âm (音，陰)

Âm ❶ 陰． điện âm 陰電． ❷ 音． bát âm 八音． ngũ âm 五音． ❸「數」負． số âm 負數．
Âm áp「理」聲壓．
Âm ba「理」聲波．
Âm bật hơi「語」破裂音．
Âm binh「方術」陰兵．
Âm bộ「解」陰部．
Âm can 陰晒．
Âm cầu「宗」暗中祈求．
Âm chất「宗」陰隲．
Âm công「迷」陰功．
Âm cung「宗」陰宮，陰府．
Âm cuống lưỡi「語」舌根音．
Âm cực「理」陰極．
Âm dung「古」音容．
Âm dương 陰陽．
Âm dương thạch 陰陽石．
Âm dương thủy「藥」陰陽水．
Âm đạo「解」陰道．
Âm địa 陰地，墓地．
Âm điện「理」陰電．
Âm điệu「樂」音調．
Âm độ「樂」音度．
Âm đức「古」陰德．
Âm giai「樂」音階．
Âm gian「宗」陰間．
Âm gió「語」摩擦音．
Âm gốc「無」基音．
Âm hạch「解」陰核．
Âm hành「解」陽具．
Âm hao 音耗．
Âm hiểm 陰險 (＝nham hiểm).
Âm hiệu「樂」音名．
Âm học「理，樂」音學，聲學．
Âm hộ「解」陰戶．
Âm hồn「迷」陰魂．
Âm hư「醫」陰虛．
Âm hưởng 音响．
Âm kế ❶ 密謀． ❷「無」聲强計．
Âm khí「迷」陰氣．
Âm láy「樂」顫音．
Âm lịch 陰曆，夏曆．
Âm luật 音律．
Âm mai 陰霾．
Âm mao「解」陰毛．
Âm môi「語」唇音．
Âm môn「解」陰戶．
Âm mưu 陰謀．
Âm nang「解」陰囊．
Âm năng「無」聲能．
Âm nhạc 音樂． nhà âm nhạc 音樂家． trường âm nhạc 音樂學校．
Âm nhai 陰崖．
Âm phần「風水用語」陰坟．
Âm phận「古」陰份．
Âm phong「迷」陰風．
Âm phổ「樂」音譜．
Âm phù「樂」音符．
Âm phủ「宗」陰府，地府，幽冥．
Âm quãng「樂」音程．
Âm quãng cao「樂」小音程．
Âm quãng thấp「樂」大音程．
Âm quãng thiếu「樂」減音程．
Âm quãng thừa「樂」增音程．
Âm răng「語」齒音．
Âm sắc「樂」音色．
Âm tận cùng「語」收尾音．
Âm thanh 聲音．
Âm thầm ❶ 暗中，暗自，私下． ❷ 鬱鬱 ngày đêm luống những âm thầm 日夓夜鬱．
Âm thần「解」陰唇．
Âm thoa「理」音叉．
Âm thư「醫」陰疽．
Âm tiết「語，樂」音節．
Âm tiêu「語」音標． âm tiêu quốc tế 國際音標．
Âm tín 音訊． tuyệt vô âm tín 音訊杳然．
Âm trạch 坟地．
Âm trang sức「樂」裝飾音．
Âm trị 陰治．
Âm trình「樂」音程．
Âm trợ 陰助 (＝ám trợ).
Âm tướng「宗」陰將．

Âm ty「宗」陰司．
Âm u 幽暗，陰森森． rừng núi âm u 幽山暗林．
Âm vân 陰雲．
Âm vận「語」音韻．
Âm vật「解」陰戶．
Âm ỷ ❶ 涵蓋． lửa cháy âm ỷ 火蓋在灰內． ❷ 潛隱貌． đau âm ỷ 隱隱作痛． sốt âm ỷ 潛熱． ❸ 陰霾的． giời âm ỷ 陰天．

Ấm （蔭，廕）

Ấm ❶ 暖和． giời ấm 天氣和暖． ❷ 安寧，安謐． trong ấm ngoài êm 內外安靖． ❸ 溫和． giọng nói ấm 溫言溫語． ❹ 蔭子蔭孫 (= cậu ấm)． ❺ 水壺 (= cái ấm).
Ấm a ấm ứ 結結巴巴． đọc ấm a ấm ứ 讀得結結巴巴的．
Ấm ách 飽噎．
Ấm áp 溫暖，溫煦，和溫，和煦．
Ấm ấm (常讀作 âm ấm) 微暖的．
Ấm cật 暖衣． ấm cật no lòng 暖衣飽食．
Ấm chén 茶具．
Ấm chuyên 小茶壺．
Ấm cúng 溫暖的，和睦的，和洽的．
Ấm đất 陶壺．
Ấm đồng 銅壺．
Ấm lạnh ❶ 寒暖． ❷ 安康． bấy lâu ấm lạnh khôn tường 安康久不知詳 (書信用語)．
Ấm nhôm 鋁壺．
Ấm no 溫飽．
Ấm nước 水壺．
Ấm oái 戲謔聲． trêu nhau ấm oái cả ngày 整天打打鬧鬧．
Ấm ớ 含糊其詞． nói ấm ớ chả dứt khoát gì cả 說得含含糊糊一點兒也不明確．
Ấm siêu 水壺．
Ấm sinh「古」蔭生．
Ấm thụ「古」蔭授．
Ấm tích 保溫大茶壺．
Ấm tôn「古」蔭孫．
Ấm tử「古」蔭子．
Ấm ứ 結結巴巴．

Ầm

Ầm ❶ 隆隆 (震動聲)． ❷ 嘈雜． kêu ầm cả lên 嚷嚷． ❸ 雷公，雷神 (= ông ầm).
Ầm à ầm ừ = ầm ừ.
Ầm ạc 笑聲，震動聲，呼叫聲．
Ầm ầm ❶ 轟隆，隆隆聲． ❷ 喧擾．
Ầm ừ 含含糊糊．
Ầm ỳ (時強時弱，經久不息的響聲) tiếng sấm ầm ỳ 雷鳴．
Ầm ỹ ❶ (震耳的聲响)． cãi nhau ầm ỹ 吵吵嚷嚷，鬧翻了天． ❷ 喧鬧，嘈雜，鼎沸．

Ẩm （飲）

Ẩm 潮濕的，陰濕的． bị ẩm 受潮． chống ẩm 防潮．
Ẩm ẩm 微濕的，濕濕的．
Ẩm chòi「商」滯銷． thóc gạo độ này ẩm chòi 稻谷近日滯銷．
Ẩm đồ 酒徒．
Ẩm hận 飲恨． ẩm hận chung thân 飲恨終身．
Ẩm iu 回潮，返潮．
Ẩm nhẫm 沾染．
Ẩm phước (祭禮用語) 飲福．
Ẩm sì 潮濕．
Ẩm sì sì 濕淋淋的，濕漉漉的．
Ẩm thấm 濕透．
Ẩm thấp 潮濕的．
Ẩm thực 飲食 (= ăn uống).
Ẩm trác「古」飲啄，飲食．
Ẩm ướt 潮濕，潤濕．
Ẩm xìu 受潮回軟，皮軟 (食物久置而不鬆脆)． đậy hộp bánh không kín thành ra ẩm xìu cả 餅盒沒蓋嚴，弄得餅乾都軟了．

Ậm

Ậm à ậm ạch 哼哼呵呵 (抬重物時的呼聲).
Ậm à ậm ừ = ậm ừ.
Ậm ạch ❶ = ấm ách. ❷ = ậm à ậm ạch.
Ậm ọe 咄咄迫人．
Ậm ừ = ầm ừ.
Ậm ực ❶ 抑鬱，隱憂． ❷ 惱怒．

Ân (恩，殷，慇)

Ân ❶ 恩・ ái ân 恩愛・ ❷「史」殷商・
Ân ái 恩愛・
Ân ban 恩頒・
Ân cần 殷勤・ tiếp đãi hết sức ân cần 十分殷勤地接待・
Ân chiếu「古」恩詔・
Ân điển「古」恩典・
Ân đức 恩德・
Ân gia「舊」恩人，恩爺・
Ân giảm「法」減罪，減免，減刑・
Ân hận 懇恨，懊悔，追悔・
Ân huệ 恩惠・
Ân khoa 恩科・
Ân mẫu (恩母) 養母・
Ân mệnh 恩命・
Ân miễn「法」恩免，赦免，赦罪，寬免・
Ân nghĩa 恩義・
Ân nhân 恩人・
Ân nhi (恩兒) 養子・
Ân oán 恩怨・
Ân phú 殷富・
Ân phụ 義父・
Ân quốc 恩國・
Ân số「數」未知數・
Ân sư 恩師・
Ân thưởng 恩償・
Ân tình 恩情・
Ân trạch「古」恩澤・
Ân tứ 恩賜・
Ân uy 恩威・
Ân ưu 殷憂，深憂・ nằm gai nếm mật chung ân ưu 卧薪嘗胆共殷憂・
Ân vọng 殷望・
Ân xá「法」恩赦，特赦・

Ấn (印)

Ấn ❶ 印信・ treo ấn từ quan 掛印辭官・ ❷ 捻，按，捺，揿・ ấn chuông 按鈴・ ❸ 推・ ấn khách hàng lên xe 推旅客上車・
Ấn bản 印板・
Ấn cảo「印刷」板樣，大樣・
Ấn chỉ「舊」稅票・
Ấn chương 印章，圖章 (＝con dấu)・
Ấn định 印定，規定・ những con số đã ấn định 規定的數字・
Ấn Độ「地」印度・
Ấn Độ Dương「地」印度洋・
Ấn hành 印行，刊行・
Ấn loát 印刷・
Ấn loát phẩm 印刷品・
Ấn phù 印符・
Ấn quan 印官・
Ấn quán 印刷館，印書館・
Ấn quyết「巫術」印訣・
Ấn tích 印迹・
Ấn tín 印信 (＝con dấu).
Ấn triện 印篆・
Ấn tượng 印象・

Ẩn (隱)

Ẩn ❶ 推開・ ẩn cửa 推門・ ❷ 隱藏 (＝ẩn mình). ❸ 隱居 (＝ở ẩn).
Ẩn bí 隱秘・
Ẩn bóng 倚蔭 (倚靠別人的保護)・
Ẩn cư 隱居 (＝ở ẩn).
Ẩn danh 隱名，埋名隱姓・
Ẩn dật 隱逸，隱遁，隱退・
Ẩn dụ 隱喻・
Ẩn hiện 隱現，隱約・ ẩn hiện bất thường 忽隱忽現，出沒無常・
Ẩn hình 隱形・隱迹・
Ẩn khuất 隱沒・
Ẩn lánh 隱避・躲避・
Ẩn lậu 隱漏，隱瞞不報・
Ẩn lực「理」隱力・
Ẩn mật 隱密・
Ẩn mình 躲藏，藏匿，躲閃・
Ẩn náu 逃匿，潛伏・
Ẩn nặc 隱匿・
Ẩn náp 隱伏，隱蔽，藏匿・ không còn chỗ ẩn náp 無處藏身・
Ẩn ngữ 隱語，黑話・
Ẩn nhẫn 隱忍・
Ẩn nhiệt「理」潛熱・
Ẩn núp 潛伏，隱匿，藏匿・
Ẩn sĩ 隱士・
Ẩn tàng 隱藏・
Ẩn thân 隱身・
Ẩn tình 隱情・
Ẩn tuổi 同屬性 (謂父子、母子或祖孫同屬)・
Ẩn tướng 隱將・
Ẩn ưu 隱憂・
Ẩn vi 隱微・

Ấp (邑，挹，揖)

Ấp ❶ 孵。ấp trứng 孵卵。❷ 邑。thôn ấp 村邑。❸ 偎抱。mẹ ấp con 母親偎抱着孩子。
Ấp a ấp úng = ấp úng.
Ấp a ấp ứ = ấp ứ.
Ấp bóng 井蛙之見。
Ấp ủ 偎抱。
Ấp úng 囁嚅，吞吞吐吐。
Ấp ứ (語言) 訥澀，不流俐。
Ấp xóm 村邑。
Ấp yêu 憐愛，親愛。

Ập

Ập ❶ 猛墜。cái nhà đổ ập 房屋坍塌。❷ 猝然侵入。nước ập vào 潮涌。

Ất (乙)

Ất ❶ 乙(天干之第二位)。❷ 次等。
Ất bảng「古」乙榜。

Âu (歐，謳，鷗，甌，漚)

Âu ❶盛檳榔用的小銅盅。❷ 抑或，或者，也許是，無疑是。ba sinh âu hẳn duyên trời chi đấy「翹」三生疑是前世定。❸ 憂愁。lo âu 憂患。❹ 歐洲。người Âu 歐洲人。❺ (語氣詞，逗嬰兒時用)。âu! bé ngoan nhỉ! 乖，孩子乖! ❻ 船閘，船塢。
Âu Á 歐亞。
Âu ca「古」謳歌。
Âu Châu「地」歐洲。
Âu đành 抑或是。âu đành quả kiếp nhân duyên「翹」抑或是果劫人緣。
Âu hẳn 必是，定是，無疑是。
Âu hóa 歐化。
Âu kép 雙船閘(塢)。
Âu kiều giếng đứng 豎井或船閘(塢)。
Âu là 抑或。âu là hỏi lại thế nào cho minh 抑或設法查究分明。
Âu lo 憂慮 (= lo âu).
Âu phục 歐服，西服。
Âu sầu 憂愁，愁悶，鬱結。
Âu Tây 歐西。
Âu thuyền 船閘，船塢。
Âu thuyền đơn 單室船閘(塢)。
Âu thuyền nhiều ngăn 多室船閘(塢)。
Âu trang = âu phục.
Âu vàng 金甌。âu vàng đổ nát 山河日下，國破家亡。
Âu yếm 偎愛，疼愛，鍾愛。

Ấu (幼，毆)

Ấu「植」菱角 (= củ ấu).
Ấu học 幼學。
Ấu nhi 幼兒。
Ấu niên 幼年 (= hồi thơ ấu).
Ấu trĩ 幼稚。bệnh ấu trĩ 幼稚病。
Ấu trĩ viện 幼稚園，幼兒園。
Ấu trùng「動」幼蟲。

Ẩu (毆，嫗，嘔)

Ẩu ❶ 胡亂，胡作妄爲。làm ẩu 胡搞。❷ 嘔吐 (→ ẩu tả).
Ẩu đả 毆打。
Ẩu tả 嘔瀉，吐瀉。
Ẩu thổ 嘔吐。

Ấy

Ấy ❶ 那，那個。ấy là 那是。cái ấy 那個。anh ấy (chị ấy) 他(她)(對平輩的稱呼)。ông ấy (bà ấy) 他(她)(對長輩的稱呼)。khi ấy, lúc ấy 當時，斯時。❷ (語氣詞，表示驚訝或勸阻) ấy! anh đã về đấy ư! 咦! 你已經回來啦! ấy! đừng chạy! 喂! 別跑!

Ầy

Ầy (語氣詞)表示驚訝或不滿. ầy! lại gặp ông rồi! 喲! 又碰見您啦! ầy tôi đã bảo ông! 唉! 我不是已經告訴您嗎!

Ẩy

Ẩy ❶ 推。ẩy ngã 推倒。❷ 驅使，駕御。

Ậy

Ậy 趕豬聲。

B

B ❶ 越文字母第二個字。❷ 用作符號表示第二：乙。loại B 乙種。

Ba

(巴,芭,疤,葩,吧,爸,波,耙)

Ba ❶ (數詞) 三。❷ (次序詞) 第三。❸ 父親。❹ 第一、二人稱代詞，父稱。

Ba ba「動」大鱉，甲魚。

Ba bảy 三七種，多種多樣，三六九等。

Ba bảy đương vừa (原爲 quả mai ba bảy đương vừa)「詩經」標有梅"其實七兮…其實三兮",意爲"年正當時".

Ba bè bốn bên「熟」四面八方。

Ba bị ❶ 怪物(人們臆造以嚇唬小孩的怪物)。❷ 品行不良。thằng ba bị 無賴之徒。

Ba bó một rạ「俗」稻三束，谷一斛 (喻十拿九穩)。

Ba cập 波及，推及。

Ba chân ❶ 三條腿。❷「轉」老翁。❸ 急速貌。chạy ba chân bốn cẳng 三脚兩步地跑去 (三步併作兩步跑)。

Ba chỉ 五花肉 (= thịt ba chỉ).

Ba chìm bảy nổi「成」三沉七浮，浮沉。

Ba chòm 三綹。râu ba chòm 三綹鬚。

Ba chớp bảy nhoáng 馬馬虎虎。làm ba chớp bảy nhoáng, không đến ba phút đã xong việc 工作馬馬虎虎，還沒三分鐘就把事情辦完了。

Ba dãy bảy khê = ba dãy bảy ngang.

Ba dãy bảy ngang 橫三竪七，亂七八糟。đồ đạc bày ba dãy bảy ngang 家具擺得橫三竪七的。

Ba dãy bảy tòa 鱗次櫛比。

Ba-dô-ca ❶「軍」投彈筒，火箭筒。❷「俗」旱烟筒。

Ba-dờ「化」鹽基。

Ba đào ❶ 波濤。bình địa ba đào 平地風波。❷ 多舛，不幸。cuộc đời ba đào「舊」命途多舛。

Ba dây = ba pha.

Ba đầu sáu tay 三頭六臂。

Ba đậu「植」巴豆。

Ba đậu nam「植」假白欖。

Ba đông 三冬，三年。

Ba động ❶ 波動。❷「無」波紋。

Ba đời 三代。ai giàu ba họ, ai khó ba đời「諺」富無三族富，窮無三代窮 (窮不扎根，富不長苗)。

Ba đời bảy họ 三代七族，三親六眷。

Ba đứng, ba loài (原 người ba đứng, của ba loài)「諺」人分三等，物分七類 (喻良莠不齊)。

Ba giăng 三個月。lúa ba giăng 三月稻.

Ba góc「數」三角。

Ba hoa 天花亂墜，誇誇其談，小廣播。

Ba hồi ❶ 三回。三次。ba hồi trống 鼓擊三通。❷ 時或，間或。ba hồi làm, ba hồi chơi 做做玩玩。

Ba hồn bảy vía 三魂七魄。

Ba hồn chín vía 三魂九魄。

Ba kế「無」波長計。

Ba kích「藥」巴戟。

Ba la mật「宗」巴羅密。

Ba lá ❶ 三葉。cặp ba lá 三葉髮夾。❷ 舢舨。❸「賭」三張牌。❹ 無恥之徒。

Ba lạng 波浪。

Ba láp = bá láp.

Ba-lăng「機」吊鏈，滑車，電葫蘆。

Ba lăng nhăng 不成體統，亂七八糟。

Ba lém 貧嘴。

Ba-Lê ❶「地」巴黎。❷ 芭蕾舞 (điệu múa ba-lê).

Ba lo bảy liệu「俗」東也管西也管 (照料很多事情)。

Ba lo bảy lường「熟」考慮再三。

Ba-lô 背包。

Ba-lông ❶ 足球。❷ 氣球。❸「化」玻璃圓甑。

Ba má 父母 (南部語)。

Ba mặt một lời「成」三面一詞；三頭對案。

Ba mươi ❶ 三十。❷ 每月最後一日。ba mươi (tháng) vừa rồi 上月卅日。❸ 除夕 (= đêm ba mươi). ❹「俗」老虎 (= ông ba mươi). ❺ 大銅鍋 (= nồi ba mươi).

Ba mươi sáu chước, chước đào là hơn「諺」三十六計，走爲上計。

Ba nài 奸徒 (中部語)。

Ba ngôi「宗」三位一體。

Ba người một dạ, sỏi đá cũng thành cơm「諺」三人一條心，黃土變成黃金。

Ba pha「電」三相．
Ba phải (三對) ❶ 應聲蟲．❷ 好好先生．
Ba phát tảo「植」絲藻．
Ba phổ「無」波譜．
Ba quân「古」三軍．
Ba que ❶ 賭博的一種．❷ 騙子手 (＝đồ ba que).
Ba rọi ❶ ＝ba chỉ. ❷「轉」滲雜的，不純正的．ăn nói ba rọi 南腔北調．
Ba-ri (Baryum)「化」鋇．
Ba sao 三星．nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời「翹」三星當空月半缺.
Ba sinh 三生．
Ba thề「理」三態．
Ba thu 三秋．ba thu dọn lại một ngày dài ghê 一日三秋．
Ba tiêu「植」巴蕉．
Ba-toa 屠宰場．
Ba-toong 文明棍，手杖．
Ba trăng ＝ ba giăng.
Ba tuần ❶ 三旬，一個月．đường đi ròng rã ba tuần 路途跋涉三旬．❷ 三巡．ba tuần mời chuốc vừa rồi 酒過三巡．
Ba tuần trăng 三個月．
Ba-tui ❶我們(中部語)．❷ 巡邏隊；斥候隊．
Ba Tư「地」波斯．
Ba vạn sáu nghìn ngày「舊」三萬六千日 (喻人生不滿百)．
Ba vạn tám nghìn tư 三萬八千四 (亦簡作 tám vạn nghìn tư 八萬一千四或 tám nghìn 八千)，爲"藝高"、"色絕"之反語，含譏嘲之意．dù tài ba vạn tám nghìn tư cũng chẳng làm được 盡管有天大的本事也無可奈何．
Ba vành bảy vẻ「熟」八面玲瓏．
Ba vợ bảy nàng hầu「舊」三妻七妾．
Ba vua bảy chúa 三帝七王；一國三公．
Ba vuông bảy tròn「熟」面面俱到．
Ba xuân ❶ 三春 (三個春天)．❷「古」三春 (指父母養育之恩)．ráp đem tấc cỏ quyết đền ba xuân「古」結草銜環報三春．
Ba Xuyên「地」巴川省 (越南省份之一，包括舊時的薄寮和蓄臻)．

Bá

(百，伯，柏，帕，霸，播，鄙，播，譜)

Bá ❶ 攀搭．bá vai bá cổ 勾肩搭背．❷ 伯爵．❸ 伯母．❹ 大舅母．❺ 大姑．❻ 大姨．❼ 可作伯母、大舅母、大姑、大姨的第一、二、三人稱代詞．❽ (古官名) 百戶 (＝ông bá).
Bá âm 播音．đài bá âm 播音台．
Bá cáo 佈告．
Bá chiếm 霸佔．
Bá chín 賓辦 (原中部語)．
Bá chính「吏」布政司 (南部語)．
Bá chủ 霸主，霸王．
Bá di thúc tề 伯夷叔齊．
Bá đạo 霸道．
Bá hộ ❶ (古官名) 百戶．❷ 富翁．
Bá láp ❶ 不倫不類．nói bá láp 語無倫次．❷ 癟三 (＝đồ bá láp).
Bá nghiệp「古」霸業．
Bá nha 伯牙．
Bá quyền 霸權．
Bá thí 布施 (南部語)．
Bá tử nhân「藥」柏子仁．
Bá tước 伯爵．
Bá vơ (＝bá vơ bá vần) 無根無據．nói bá vơ 無稽之談，不經之談．
Bá việt 逃難．
Bá vương 霸王．

Bà

(婆，杷，琶，爬，皤)

Bà ❶ 祖母．❷ 夫人，太太，女士 (對婦人的尊稱)．❸ 老太婆．❹第❶、❷、❸解的第一、二、三人稱代詞．❺ 老娘 (女人罵人自稱)．❻ 對女神或女英雄之尊稱．hai bà Trưng 二徵女王．bà chúa Liễu 柳娘娘．
Bà bác 伯母．
Bà bóng ＝ bà cốt.
Bà chủ 女主人，老板娘，女東家．
Bà con 親戚．bà con xa không bằng xóm giềng gần 遠親不如近鄰．
Bà cô 姑婆．
Bà cố 曾祖母．
Bà cốt 女巫，巫婆．
Bà cụ ❶ 老婦，老婆婆，老大娘．❷ 第❶解的第二、三人稱代詞．❸ 老母．
Bà dì 姨婆．
Bà đầm 洋女人．
Bà đồng ＝ bà cốt.
Bà đỡ 接生婦，助產士．
Bà già 老太婆，老婦．
Bà la môn「宗」婆羅門．
Bà lão 老婦，老太婆．

Bà lớn ❶ 官太太・ ❷ 第 ❶ 解的第一、二、三人稱代詞・
Bà mai ＝ bà mối (南部語)・
Bà mối 媒婆・
Bà mụ ❶ 穩婆・ ❷ 修女。
Bà ngoại 外祖母・
Bà nguyệt 月姥・
Bà nhạc 岳母，丈母娘・
Bà nội 祖母・
Bà phước 修女 (指在醫院、育嬰堂內服務的修女)・
Bà Rịa「地」巴地 (越南舊省份，現與頭頓同爲福綏省)・
Bà sờ 修女・
Bà tát「宗」菩薩(南部語，＝bồ tát)・
Bà tắm 接生婆，穩婆・
Bà tâm 婆心・
Bà thầy ❶ 女教員・ ❷ 女醫師・ ❸ 師母.
Bà trẻ 姨太・
Bà vãi 尼姑・師姑・

Bả (把，跛，葳)

Bả ❶ 細綢・ ❷ 毒餌，誘餌・ thuốc bả chuột 毒鼠藥・ ❸ 塗抹・ bả sơn 塗漆・ ❹ 一扎・ một bả tơ 一扎綫 (繩綫球)・
Bả thủ「古」把守・
Bả trì「古」把持・
Bả vai「解」肩肌・ xương bả vai「解」肩胛骨・

Bã

Bã ❶ 渣滓・ ❷ 像渣滓似的・ giò bã 像渣滓似的肉餅・ ❸ 乾燥・ nói bã cả miệng 說得舌敝唇焦・ ❹ 疲憊貌・ nhọc bã người ra 累得要命・
Bã bọt mép 徒費口舌・ nói với nó thì chỉ bã bọt mép thôi 跟他說也只是徒費口舌・
Bã bột 粉渣・
Bã chã 糜碎貌 (南部語)・ cơm bã chã 糜飯・
Bã đậu 大豆粕，豆渣・
Bã giả 老一套・ văn chương bã giả 寫的是老一套・
Bã hơi 喘氣・
Bã rượu 酒糟・
Bã xõa 散亂・ đầu tóc bã xõa 披頭散髮・

Bạ (簿)

Bạ ❶ 不加選擇・ bạ ăn 飢不擇食・ bạ nói 妄言・ bạ ai cũng vay tiền 逢人便借錢・ ❷ 簿籍 (＝sổ bạ) ❸ 培土・ bạ bờ 培厚堤堰・
Bạ ăn bạ nói「熟」胡言亂語・
Bạ đâu nói đấy「熟」信口開河・
Bạ ký 簿記・
Bạ thư 書簿・
Bạ tịch 簿籍・

Bác (博，鎛，炮，剝，駁)

Bác ❶ 伯父母・ ❷ 父親・ bác mẹ 父母・ ❸ 伯伯 (對父友的尊稱)・ ❹ 伯兄 (對年長友人的尊稱)・ ❺ 第 ❶、❷、❸ 解的第一、二、三人稱代詞，第 ❸ 解的第二、三人稱代詞・ ❻ 駁斥，駁回・ ❼ 炮・ đại bác 大炮・ ❽ 軟煎 bác trứng 軟煎蛋塊・
Bác ái 博愛・
Bác án「法」廢棄判決，駁勘・
Bác bẻ 駁斥，反駁，駁詰，駁辯，駁議・
Bác bỏ ❶ 駁除，駁斥，駁回・ ❷ 廢除，廢止，取消・ bác bỏ những điều ước không bình đẳng 廢除不平等條約・
Bác cổ 博古・ nhà bác cổ 博物館・
Bác đoạt 剝奪・ bác đoạt công quyền「法」剝奪公權・
Bác đơn「法」駁回原告，拒不受理・
Bác gái 伯母・
Bác giai 伯父・
Bác họ 表伯・
Bác học 博學，飽學，淵博・ nhà bác học 學者・
Bác lãm 博覽・ bác lãm cổ kim 博覽古今・
Bác lời 駁斥・
Bác mẹ 父母，雙親・
Bác sĩ ❶ 博士・ ❷ 大夫，醫師・
Bác sĩ phụ trách「醫」主治醫師・
Bác tạp 駁雜・ học vấn bác tạp 學問駁雜・
Bác tập「古」博集・
Bác tước 剝削 (＝bóc lột).
Bác vật 博物・
Bác vật học 博物學・

Bạc
(泊，鉑，箔，薄，雹，爆，瀑)

Bạc ❶ 銀・ mỏ bạc 銀礦・ thợ bạc 銀匠・ ❷ 金錢 (= tiền bạc)・ ❸ 銀白色的・ tóc bạc 銀髮・ ❹ 褪色，落色，掉色・ áo bạc 褪色的衣服・ ❺ 微薄的・ lễ bạc tâm thành 禮薄心誠・ ❻ 薄情・ ăn ở bạc 做人薄情少義・
Bạc ác 薄惡，刻薄・
Bạc bẽo 薄倖，薄情・
Bạc bội = bội bạc.
Bạc cắc 銀毫・
Bạc đãi 薄待・
Bạc đầu ❶ 白頭・ ❷ 白髮蒼蒼・ ❸「植」白頭翁・ ❹ 白沫子・ sóng bạc đầu 白頭浪・
Bạc đen ❶ 黑白・ ❷ 反復無常・ người bạc đen 反復無常之徒・ ❸ 禍福・
Bạc điền 薄田・
Bạc đồng 鑄幣，金幣・
Bạc đức ❶ 薄德・ ❷ 缺德・
Bạc giả 僞鈔，假鈔票・
Bạc giấy 紙鈔，紙幣・
Bạc hà「植」薄荷・
Bạc hà não「藥」薄荷腦・
Bạc hạnh 薄倖・
Bạc hào 毫幣・
Bạc lạng 銀両・
Bạc lẻ ❶ 碎銀，散銀・ ❷ 零票 (零錢)・
Bạc Liêu「地」薄寮 (南越舊省份，現與蓄臻同爲巴川省)・
Bạc lộc 薄祿・
Bạc lực 薄力・
Bạc má ❶ 白頰・ ❷「動」白頰鳥 (= chim bạc má)・
Bạc màu 褪色，落色，掉色・ quần áo bạc màu 衣服掉色・
Bạc mày ❶ 白眉・ ❷「動」白眉猴・ ❸「植」白眉竹・
Bạc mặt 現銀，現金・
Bạc mệnh「古」薄命・ hồng nhan bạc mệnh 紅顏薄命・
Bạc nén 銀錠・
Bạc nghĩa 薄義，薄情・ đồ vô ơn bạc nghĩa 忘恩負義之徒・
Bạc nhạc 肉頭兒，碎肉・
Bạc nhược 薄弱 (= yếu ớt)・
Bạc phau 白皚皚・
Bạc phận「舊」命薄，福薄・
Bạc phếch 褪白・
Bạc phơ 蒼白・ tóc bạc phơ 白髮蒼蒼.
Bạc phước「舊」薄福・
Bạc thân 薄身・
Bạc tình 薄情，無情・
Bạc toát 白雪・

Bách (百，柏，迫)

Bách ❶ 劈劈拍拍 (= bách bách, banh bách). ❷ 急迫・ việc bách không hoãn được 事已刻不容緩・ ❸ 迫使・ tôi không muốn thế mà anh bách tôi phải thế 我不想這樣做，而你却迫我這樣做・ ❹ 船舶・ bơ vơ chiếc bách giữa dòng 飄蕩河心一孤舟・ ❺「植」柏・
Bách ban giao tập 百般交集・
Bách bệnh 百病・
Bách biến 百變・
Bách bộ ❶「藥」百部・ ❷ 散步・ đi bách bộ ở ngoài vườn 在花園裏散步・
Bách chiến 百戰・
Bách chiến bách thắng「成」百戰百勝・
Bách chiết bất hồi「成」百折不回・
Bách chiết thiên ma「成」百折千磨・
Bách chu niên 百週年・
Bách công「舊」百工，工藝・ trường bách công 工藝學校・
Bách đăng 百燈・
Bách hại 迫害・
Bách gia chi sản 百家之產・
Bách giải 百解・
Bách hiếp 脅迫・
Bách hoa 百花・
Bách hoa cao 蜂蜜・
Bách hóa 百貨・ công ty bách hóa 百貨公司・
Bách hộ 百戶・
Bách hợp「植」百合花・
Bách hợp can「藥」百合乾・
Bách kế 百計・ thiên phương bách kế 千方百計・
Bách khoa ❶ 百科・ ❷ 工科・ trường đại học bách khoa 工學院・
Bách khoa tự điển「舊」百科全書・
Bách linh 百靈・
Bách nghệ ❶「古」百藝・ ❷ 工藝・ trường bách nghệ 工藝學校・
Bách nhãn lê「植」百眼痢・

Bách nhật 「古」 百日・
Bắch nhật hồng 「植」 百日紅・
Bách niên 「古」 百年・
Bách niên giai lão 「成」 百年偕老・
Bách noãn 百卵・
Bách phát bách trúng 百發百中・
Bách phân 「理・化」 分百度的・
Bách quan 百官・
Bách thanh ❶ 「動」 百聲鳥，百舌鳥・ ❷ 饒舌者・
Bách thảo ❶ 百草・ ❷植物・vườn bách thảo 植物園・
Bách thảo sương 「植」 百草霜・
Bách thần 「舊」 百神・
Bách thú ❶ 百獸・ ❷ 動物・ vườn bách thú 動物園・
Bách tính 「古」 百姓・
Bách tuế 「古」 百歲・
Bách trách 百責・
Bách Việt 「史」 百越 （亦稱百粵，古中國南部諸國）・
Bách xúc 迫促・

Bạch （白，鉑）

Bạch ❶ （鼓掌聲）・ bạch bạch, bì bạch 劈劈拍拍・ ❷ 白色・ trắng bạch 雪白・ ❸ 清白・ tấc lòng trinh bạch 玉潔冰清・ ❹ 稟白・ ăn chưa sạch, bạch chưa thông 食不淨，言不通， —— 乳臭未乾・ ❺ 空空如也・ bạch thủ 白手・
Bạch bì thư 白皮書 (= bạch thư)・
Bạch bích 白璧・
Bạch cập 「植」 白笈・
Bạch câu 白駒 （過隙）・ đời người như bóng bạch câu qua cửa sổ 「古」 人生如白駒過隙・
Bạch chỉ 「植」 白芷・
Bạch chủng 白種・
Bạch cúc 「植」 白菊・
Bạch Cung 白宮 （美國總統府）・
Bạch diện 白面・ bạch diện thư sinh 白面書生・ bạch diện hồng nhan cùng số kiếp 「古」 白面紅顏生同劫・
Bạch dương ❶ 「植」 白楊・ ❷ 「天」 牡羊星座・
Bạch đái 「醫」 白帶・
Bạch đàn 「植」 白檀・
Bạch Đằng 「地」 白臌江・
Bạch đầu 白頭・
Bạch đầu khấu 「植」 白豆蔻・
Bạch địa 白地・
Bạch điến 「病」 白癬・
Bạch đinh 「古」 白丁・
Bạch đoạt 白奪・
Bạch đồng nam 「藥」 白童男・
Bạch gia 「植」 白茄・
Bạch giới tử 「藥」 白芥子・
Bạch Hạc 「地」 白鶴渡・
Bạch hạc thảo 「植」 白鶴草・
Bạch hầu 「醫」 白喉・
Bạch hoại = bạch thoại.
Bạch huyết cầu 「生」 白血球・
Bạch kim (Platine) 「礦」 白金・
Bạch lạp 白蜡・
Bạch lạng 白浪・
Bạch lâm 「醫」 白淋・
Bạch liên ❶ 白蓮・ ❷ 白蓮教・
Bạch lỵ 「醫」 白痢・
Bạch mi ❶ 白眉・ ❷ 白眉神・
Bạch môi 白煤・
Bạch ngọc lan 「植」 白玉蘭・
Bạch nhật 白日・ bạch nhật thanh thiên 青天白日・
Bạch nhiệt hóa 白熱化・
Bạch ốc ❶ 白屋・ bạch ốc phát công khanh 「古」 白屋出公卿・ ❷ → bạch cung.
Bạch phát 白髮・
Bạch phấn 「植」 白粉菌・
Bạch phụ tử 「藥」 白附子・
Bạch phục linh 「藥」 白茯苓・
Bạch quả 「植」 白果・
Bạch sắc 白色・
Bạch si 白痴・
Bạch tạng 「醫」 白藏症・
Bạch tật lê 「藥」 白蒺藜・
Bạch thỏ ❶ 白兎・ ❷ 「轉」 月亮・
Bạch thoại 白話・ lối văn bạch thoại 白話文・ văn học bạch thoại 白話文學・
Bạch thốn trùng 「動」 白寸蟲・
Bạch thủ 白手，空手・ bạch thủ thành gia 白手成家・
Bạch thủ chí phú 白手致富・
Bạch thư 「政」 白皮書・
Bạch thược 「藥」 白芍・
Bạch tiền 「藥」 白前・
Bạch trọc 「醫」 白濁・
Bạch truật 「藥」 白朮・
Bạch tuộc 「動」 章魚・

Bạch vân thạch 白雲石・
Bạch y 白衣，隱士・
Bạch yến「動」白燕・

Bai

Bai ❶ 垂下・ cổ áo bai ra 衣領垂下來・ ❷ 褪淡・ bai màu 褪色・ ❸ 撇投・ bai môi 撇嘴・
Bai bải 嗷嗷不休・ chối bai bải 死氣白賴・

Bái （沛，拜，湃）

Bái bẩm「古」拜禀・
Bái biệt「古」拜別・
Bái chào「古」朝拜，拜見・
Bái chúc「古」拜祝・
Bái Công 沛公（漢高祖）・
Bái đáp「古」答拜・
Bái đường 禮拜堂・
Bái giáo「古」拜教・
Bái hạ「古」拜賀・
Bái hỏa giáo「宗」拜火教・
Bái khấp「古」拜泣，泣拜・
Bái kim 拜金主義（＝ sùng vàng）・
Bái kiến 拜見・
Bái lĩnh 拜領・
Bái mạng「古」拜命・
Bái môn「古」拜門・
Bái niên 拜年・
Bái phục「古」拜服・
Bái tạ「古」拜謝・
Bái thiếp「古」拜帖・
Bái tổ 拜祖，祭祖・ vinh quy bái tổ「古」榮歸拜祖・
Bái trình「古」拜呈・
Bái tứ「古」拜賜・
Bái từ「古」拜辭・
Bái tước「古」拜爵・
Bái tướng「古」拜將・
Bái vãn 拜輓・
Bái vật giáo 拜物教・
Bái vật giáo hàng hóa 商品拜物教・
Bái vọng「古」拜望・
Bái xái 潰敗（南部語，＝ thua bái xái）・
Bái yết 拜謁，進謁・

Bài （牌，排，俳）

Bài ❶ 一篇，一首・ một bài nói chuyện 一篇演講稿・ một bài hát 一首歌・ ❷ 功課・ đọc bài, học bài 溫習功課・ làm bài 做功課・ ra bài 出習題・ sửa bài 改卷・ trả bài 背誦・ ❸ 文章・ viết bài 寫文章，寫稿・ ❹ 藥方（＝ bài thuốc）・ ❺ 牌・ con bài, lá bài, quân bài 一張牌・ đánh bài 打牌・ ❻ 計策・ liệu bài 策劃，設法・ ❼ 排除・
Bài bác 排駁，排斥，攻擊・ bài pác lẫn nhau 互相排斥・
Bài bạc 賭博・
Bài ban 排班・
Bài báo 新聞稿件・
Bài bây 死皮賴臉地・ dở bài bây 要賴皮・
Bài biện ＝ bày biện.
Bài bỏ 排除，廢除・
Bài bông 古宴中表演的舞蹈之一，表演者穿着艷服，每行六人（或四人）且歌且舞・
Bài ca 歌曲，歌篇・
Bài cái「古」原文，正文・
Bài chây 險招，冒險的招數・
Bài chỉ 稅冊（舊農村用語）・
Bài con「古」評注・
Bài dịch 譯文・
Bài đàn「樂」樂譜・樂曲・
Bài giải 排解，調解・
Bài hát ❶ 歌曲・ bài hát ru ngủ 催眠曲・ ❷ 曲本，歌本・
Bài hàng 排行・
Bài học ❶ 功課，課文，課本・ ❷ 教訓・ bài học xương máu 血的教訓，深刻的教訓・
Bài khấn「迷」祝文，祈禱文・
Bài lá「賭博」紙牌・
Bài làm 作業，練習・ bài làm ngoài lớp 課外作業・
Bài liệt 排列・
Bài liều 孤注一擲・
Bài luận 論文・
Bài mà chược 麻雀・
Bài mục「文」單元・
Bài ngà 牙牌（古代官家佩用，其上註明職爵品位）・
Bài ngắn「文」短文・
Bài ngoại 排外・
Bài pu-khơ 朴克牌・
Bài tập 作業，練習・

Bài tây ①「俗」朴克・ ② 以賭博騙人者 (＝ quân bài tây)・③ 流氓・
Bài thi 試卷，考卷・
Bài thiết 排設・
Bài thơ 詩篇・
Bài thuốc 藥方・
Bài tiết「生」排泄・ bộ máy bài tiết 排泄器管・
Bài tính ＝ bài toán.
Bài toán 算題・
Bài trận 排陣，佈陣・
Bài trí 排置，佈置，陳列，佈景・
Bài trừ ① 排除，破除・ bài trừ mê tín 破除迷信・ ② 取締・
Bài tủ「俗」拿手好戲・ vác bài tủ ra 把拿手好戲搬出來・
Bài tứ sắc 四色牌（牌分四色，上有將、士、象、車、馬、砲、兵等字樣，亦見於我國南方）・
Bài tựa「文」序言・
Bài văn 文章・
Bài vị 牌位，神位，神主牌・
Bài vở ① 功課，課卷・ ② 文章，稿件・
Bài xài ＝ bái xái.
Bài xích 排斥，排擠・

Bải（擺）

Bải ＝ bai.
Bải hoải ① 疲軟，軟兀剌，疲憊不堪・ ② 萎靡不振，無精打采，神喪氣沮，嗒然若喪・

Bãi（罷）

Bãi ① 灘地 (＝đất bãi)・ ② 場地・ bãi bóng 球場・ ③ 穢物堆・ bãi phân trâu 牛糞堆・ ④ 罷免 (＝bãi bỏ).
Bãi biển 海灘・
Bãi binh 罷兵・
Bãi bỏ 罷免，廢除，取消，撤銷，廢止，裁撤，免去・
Bãi bắn bia 把靶場・
Bãi bồi 沙洲・
Bãi cát 沙灘・
Bãi chiến 停戰，罷戰・
Bãi chiến trường 戰場，沙場・
Bãi chợ 罷市・
Bãi chức 罷職，革職，撤職・
Bãi cỏ 草坪，草地・
Bãi công 罷工・
Bãi dâu 桑田・
Bãi dịch 罷役，免職，革職・
Bãi dồn tàu「鉄」調車場・
Bãi đá bóng 足球場・
Bãi hãi 驚駭・
Bãi khóa 罷課・
Bãi làm muối 鹽灘・
Bãi lập tàu「鐵」編車場・
Bãi lấy cát「鐵」採沙場・
Bãi lệ 罷例・
Bãi miễn 罷免・ quyền bãi miễn 罷免權・
Bãi nại「法」息訟・
Bãi phẳng 壩地・
Bãi phi lao 針葉林・
Bãi phù sa 冲積地・
Bãi quan「古」罷官・
Bãi tập 操場・
Bãi tha ma 坟場，墓地，塋地，坟地・
Bãi thả neo 錨地・
Bãi thị 罷市・
Bãi thực 罷食，絕食・
Bãi tịch 罷席・
Bãi triều 罷朝・
Bãi truất 罷黜，黜免・
Bãi trừ 廢除・
Bãi trường（學校）放假・

Bại（敗）

Bại ① 失敗・ đại bại 大敗・ ②「醫」癱瘓・ bại cả chân tay 手脚癱瘓・
Bại bắc 敗北・
Bại binh 敗兵・
Bại danh 敗名，身敗名裂（＝ mất tiếng).
Bại hoại 敗壞・ phong tục bại hoại 腐風頹俗・
Bại huyết「醫」敗血症・
Bại liệt ①「醫」瘋癱・ ②「轉」癱瘓・
Bại lộ 敗露・ âm mưu bại lộ 陰謀敗露・
Bại phong 靡風敗俗・
Bại quân 敗軍，敗兵・
Bại sản 敗家，破產・ khuynh gia bại sản 傾家蕩產・
Bại sự「古」敗事・
Bại tẩu 敗走（＝ thua chạy)
Bại thương ① 敗傷・ bại thương phong hóa 有傷風化・ ② 陳舊，弊壞，頹廢・ phong hóa bại thương 敗風靡俗・

Bại trận 敗陣 (= thua trận).
Bại tục 敗俗，腐俗・đồi phong bại tục 頹風敗俗・
Bại tụng「法」敗訟，敗訴・
Bại tướng 敗將・
Bại vong 敗亡・

Bám

Bám ❶ 沾上・貼住，吸住，附住・đỉa bám vào chân 水蛭吸在脚上・cổ bám ghét 脖子沾滿泥垢・❷ 緊跟着，粘着・trẻ nhỏ hay bám mẹ 孩子好跟着母親轉・❸「轉」依附・ăn bám 寄生・❹ 抓住・bám lấy tay mẹ 抓住母親的手・
Bám chắc 緊抓住・bám chắc không rời 緊抓不放・
Bám chặt ❶ 緊貼住，緊附着・bám chặt như đỉa 像水蛭似的緊緊地沾附着・❷ 緊抓住・bám chặt hòn đá 緊抓住石頭・
Bám đít「俗」捧臭脚・
Bám sát 緊靠・

Bãm

Bãm 粗俗貌・nói bãm 說話粗聲粗氣・ăn bãm 狼吞虎嚥・
Bãm tợn 粗魯・

Ban

(班，斑，頒，般，瘢，瘢)

Ban ❶ 時候・ban đầu 開初・❷ 頒發・ban cho 發給・❸「醫」瘢症・❹ 部；委員會；處；股；組；團・❺ 球 (= quả ban)・❻「俗」抛錨・ô-tô bị ban 汽車抛錨・
Ban âm nhạc 樂團・
Ban ân 頒恩，施恩，恩賜・
Ban bạch ❶ 斑白・❷「醫」白瘢・
Ban biên tập 編輯部，編委會・
Ban bố 頒佈，公佈・
Ban ca kịch 歌劇團・
Ban cấp 頒給，發給・
Ban chấm thi 典試委員會・
Ban chấp hành 執行委員會・
Ban chiều 午間・
Ban công ❶ 陽台・❷ 迴廊・
Ban cua「醫」蚧瘢，腸熱症・
Ban cứu thương 救護隊・
Ban đầu 開初，原先，起初，初期，發端・tốc độ ban đầu 初速・
Ban đêm 夜間，晚上・
Ban đỏ「醫」赤瘢・
Ban đồng ca 合唱團，合唱隊・
Ban giám đốc ❶ 校務委員會・❷「商」董事會・❸「工廠」經理部・
Ban hành 頒行，頒佈・
Ban hát 戲班，戲團・
Ban hôm 下午・
Ban khen 褒獎・
Ban kịch 劇團・
Ban kiểm soát ❶ 監察委員會 ❷ 檢察處・
Ban kiểm tra ❶ 監事會 ❷ 檢查處・
Ban lãnh đạo 領導小組，領導核心・
Ban liên lạc 聯絡委員會・
Ban long (太古的) 斑龍・
Ban mai 早晨，清晨・
Ban máy「工」機組段・
Ban Mê Thuột「地」邦美蜀 (中越高原特吻省省會)・
Ban miêu「動」芫菁・
Ban nãy 方才，剛剛 (= vừa nãy).
Ban ngày 白天，日間・ca ban ngày 日班・
Ban ngày ban mặt 大天白日，青天白日，光天化日・
Ban nhạc 樂隊・
Ban ơn = ban ân.
Ban phát 頒發・
Ban quản đốc ❶ 管理委員會・❷「工」車間辦公室・
Ban quản lý 庶務科，總務科，管理股・
Ban quản trị ❶「工廠」經理部・❷ 總務科，總務股・
Ban sáng 早上，上午・
Ban sơ 當初，起初，原先・
Ban sớm 清早，清晨・
Ban tặng 頒贈・
Ban thí 頒施・頒給・
Ban thường trực ❶ 常務委員會・ban thường trực quốc hội 國會常委會・❷ 值班室・
Ban thường vụ 常務委員會・
Ban thưởng 頒獎，頒賞，發獎・
Ban tổ chức ❶ 籌委會・❷ 組織部・
Ban tối 晚上・
Ban trái「醫」瘢症及痘症之總稱・

Ban trắng「醫」白瘢・
Ban trị sự ❶ 理事會・❷ 辦事處・
Ban trưa 中午，午間・
Ban y 斑衣・

Bán (半)

Bán ❶ 販賣・bán vải 販賣布匹・❷ 出賣・bán nước 出賣國家・❸ 一半・
Bán anh em xa, mua láng giềng gần「諺」遠親不如近鄰・
Bán âm「樂」半音・
Bán âm bán dương 半陰半陽・
Bán ẩn bán hiện 半隱半現，若隱若現・
Bán bớt 私通(南部語)・
Bán buôn ❶ 批發・cửa hàng bán buôn 批發門市部・ con số bán buôn 批發額・❷ 經商・ bán buôn được lời 經商營利・
Bán bưng (捧貨叫賣的)小販・
Bán cân「商」論斤賣・sách cũ bán cân 舊書論斤賣・
Bán cất「商」批發，批售・bán cất hàng len dạ 呢絨批發・
Bán cầu「數」半球・
Bán chác ❶ 買賣，交易・❷ 以貨易貨・
Bán chạy ❶「商」暢銷，熱銷・hàng bán chạy 暢銷貨・❷「商」拋出・bán chạy hàng 拋貨，拋售貨物・
Bán chính thức 半正式，非正式，半官方.
Bán chịu「商」賒售，賒帳，賒賣・
Bán công khai 半公開・ hoạt động bán công khai 半公開活動・
Bán cung cấp ❶ 半供給制・❷ 配給，計劃供應・
Bán cúp 招標採伐木料・
Bán danh (賣名) 喪失名譽・
Bán dạo (滿街叫賣的) 小販・
Bán dốc「商」傾銷・
Bán đảo 半島・bán đảo Ba nhĩ Cán 巴爾幹半島・
Bán đắt ❶ 高價出賣・ hàng bán đắt 東西賣得太貴了・❷「商」暢銷・bán đắt hàng 生意興隆・
Bán đấu giá「商」拍賣・
Bán đấu thầu「經」招標・
Bán đồ 半途・bán đồ nhi phế 半途而廢.
Bán đổ「商」傾銷，甩賣・
Bán đổ bán tháo = đán đổ.
Bán đống「商」論堆賣・hoa quả bán đống 水果論堆賣・

Bán đợ「商」活賣・
Bán đứt「商」賣斷，賣絕・
Bán ế「商」滯銷・hàng bán ế 滯銷貨，冷門貨・
Bán gạt「商」撥貨抵帳・
Bán ghé「商」搭配・
Bán hạ「藥」半夏・
Bán hàng ❶「商」賣貨，售貨・❷「俗」做生意・
Bán hớ「俗」價錢賣低了・
Bán kèm「商」搭配・
Bán khai 半開化・
Bán kiện「商」小額批發・
Bán kính「數」半徑・
Bán kính chính khúc「數」曲率半徑・
Bán kính đường cong「數」曲綫半徑・
Bán kính hội tụ「數」收斂半徑・
Bán lại「商」轉賣，轉手，轉讓・
Bán lẻ「商」零售，零沽・ con số bán lẽ 零售額・cửa hàng bán lẻ 零售商店，零售門市部・
Bán lỗ vốn「商」甩賣，賠本出賣・
Bán lúa non「俗」賣青苗・
Bán mắt (南部語) = bán đắt・
Bán mặt「商」現金交易・
Bán mình 賣身・ bán mình chuộc cha 賣身救父・
Bán nam bán nữ 半男半女，不男不女・
Bán ngôi bán thứ 賣官鬻爵・
Bán nguyệt ❶ 半月形，弧形 (= hình bán nguyệt).❷ 半個月・bán nguyệt san 半月刊・
Bán nói lấy ăn「俗」賣卜・
Bán non「商」賣青苗・
Bán nước ❶ 賣國・❷ 冷飲・hàng bán nước 冷飲攤・❸ 茶攤・
Bán nước hại nòi「熟」禍國殃民・
Bán phá giá「商」拋售，傾銷，甩賣・
Bán rao ❶ 叫賣・❷ 招徠顧客・❸ 揚醜.
Bán rẻ「商」平沽，賤賣・
Bán rong 肩挑小販・
Bán ruộng kiện bờ「諺」賣田不賣埂(謂奸狡的人)・
Bán sỉ ❶「商」批發・❷「商」零售(個別地區用)・
Bán sinh bán thục 半生半熟，半生不熟・
Bán sống bán chết 半生半死，半生不死.
Bán thành phẩm「工」半成品・
Bán tháo「商」傾銷・
Bán thân ❶ 半身・ pho tượng bán thân 半身像・❷ 賣身・

Bán thân bất toại 半身不遂。
Bán thân nuôi miệng 「舊」皮肉生涯。
Bán thịt ❶ 肉販。❷ 販賣人口。phường bán thịt 人販子。
Bán thuộc địa 半殖民地。
Bán thực dân địa = bán thuộc địa.
Bán tiền mặt 「商」現款交易。
Bán tiền ngay = bán tiền mặt.
Bán tiếng = bán danh.
Bán tín bán nghi 半信半疑，將信將疑。
Bán tống 「商」拋售。
Bán trôn nuôi miệng 「舊」皮肉生涯。
Bán trời không văn tự 「諺」賣天不立契(意謂天不怕，地不怕)。
Bán tử 半子，女婿。
Bán tự trị 半自治。
Bán ủng hộ 「俗」義賣。
Bán vãi 「商」賤賣。
Bán vợ đợ con 賣妻典兒。
Bán xon 「商」賤賣。
Bán xới = bán xứ.
Bán xứ 背井離鄉。
Bán ý thức 「心」半意識。

Bàn (盤，槃，磐，蟠)

Bàn ❶ 桌子。cái bàn vuông. 方桌。❷ 盤子。bàn cờ 棋盤。❸ 平底物 (= bàn chân, bàn tay). ❹ 討論。bàn về triết học 哲學研究。
Bàn ăn 餐桌。
Bàn bạc 商討，商量，研究，磋商，討論。
Bàn cãi 爭論，爭執，爭辯，辯駁。
Bàn cào 刮板(農具之一)。
Bàn cắt xà-phòng 「機」割皂台。
Bàn chải 刷子。
Bàn chải áo 衣刷。
Bàn chải cạo râu 剃鬚皂刷。
Bàn chải lông cứng 硬毛刷。
Bàn chải răng 牙刷。
Bàn chải sợi thép 「工」鋼絲刷。
Bàn chân 脚板，脚掌。
Bàn chè 茶几。
Bàn chông 板樁，釘樁。
Bàn chuyền than 「機」輸煤盤。
Bàn cổ 「史」盤古。
Bàn cờ ❶棋盤。❷「地」棋盤村。
Bàn cuốc 鋤頭，鋤板。
Bàn cứ 盤據。
Bàn dân 全民 (= toàn dân).
Bàn đá 石磐。
Bàn đào 蟠桃。
Bàn đạp ❶ 跳板。❷ 踏板。❸ 鐙子。
Bàn đầu dây 「電」分綫盤。
Bàn đẻ 「醫」產床。
Bàn đèn 鴉片烟具。
Bàn định 議定，商定。
Bàn đóng bao 「工」打包台。
Bàn độc 神台，供桌，條几。
Bàn ép 搾床。
Bàn gẩu 搭腔。
Bàn gẩy 算盤。
Bàn ghế ❶ 桌椅。❷ 家具。
Bàn giải 辯解。
Bàn giải phẫu 「醫」解剖板。
Bàn giảng 講台。
Bàn giao 移交，代交。
Bàn giặt 洗衣板，搓板兒。
Bàn giấy ❶ 辦公桌。❷ 辦公室。
Bàn hãm 「交」制動盤。
Bàn hoàn 忡忡，不安。nỗi riêng bàn hoàn 憂心忡忡。
Bàn khám bệnh 「醫」檢查台。
Bàn khuẩn 「植」盤菌。
Bàn là ❶ 熨斗。❷ 「機」平錘。
Bàn lật xà-phòng 「工」翻皂台。
Bàn lùa 「機」拉絲板。
Bàn luận 討論，議論，商討，研究。
Bàn mai 「水產」江珧。江瑤(柱)。
Bàn mảnh 竊竊私議。
Bàn máp 「工」平台。
Bàn may áo 縫級機。
Bàn mổ 「醫」手術台。
Bàn một đàng đi một nẻo 「俗」說一套，作一套。
Bàn nêm 鐵楔。
Bàn nện đất 拍坡板。
Bàn phân dây 「電」分綫盤。
Bàn phân phối điện 「電」配電盤。
Bàn phân số 「電」配綫盤。
Bàn phím 「無」鍵盤。
Bàn quanh 掂對，斟酌，掂算，揣摩，左思右想。
Bàn quay 「鐵，工」轉車盤。
Bàn quẩn = bàn quanh.
Bàn rèn 「機」扳牙。
Bàn rèn máy 「機」機用扳牙。
Bàn rèn ống hoạt động 「機」活動管子扳牙。
Bàn rửa mặt 洗臉台，面盆架。
Bàn sản 飯鏟。
Bàn soạn 籌算，籌劃，計劃。
Bàn tán 議論，扯談，閑扯。bàn tán xôn xao 議論紛紛。

Bàn tay 手掌・
Bàn thạch 磐石・
Bàn thấm 吸墨台・
Bàn thầm 私議・ bàn thầm rỉ tai 交頭接耳・
Bàn thờ 神台，供桌・
Bàn tính ❶ 盤算，計劃，籌算・ ❷ 算盤・
Bàn tĩnh ❶ 小供桌・ ❷ 鴉片烟具・
Bàn tọa 臀部・
Bàn tóp「機」甩子・
Bàn tổng đo lường「工」總測量盤・
Bàn tời「機」絞車・
Bàn trang = bàn cào.
Bàn trang điểm 梳妝台・
Bàn tròn 圓桌・ hội nghị bàn tròn 圓桌會議・
Bàn trục kéo「機」絞車・
Bàn trừ độc「醫」消毒盤・
Bàn trượt 滑板・
Bàn ủi = bàn là.
Bàn vấn 盤問，盤詰・
Bàn vẽ 製圖板・
Bàn xiết 磋子，輾子(農家用具)・
Bàn xoay 旋轉式獨脚圓桌・
Bàn xử lý dầu「電」油處理盤・

Bản (本，板，版)

Bản ❶ (量詞) 本，份・ một bản 一本，一份・ ❷ 本子・ bản kịch 劇本・ ❸ 版・ bản in 印版・ ❹ 板・ bản gỗ 木板・ ❺ 本・ bản xã 本社・
Bản án 判決書，判決案・
Bản âm cực「理」陰極片・
Bản báo cáo 報告書・
Bản bộ 本部・
Bản cách điện「電」隔電板・
Bản cải chính 勘誤表・
Bản chất 本質・ vấn đề bản chất 本質問題・ bản chất của hình thái kinh tế 經濟形態的本質・
Bản chép 抄本，副本・
Bản chép tay 手抄本・
Bản chính ❶ 正本・ ❷ 原稿，原底子・
Bản chức 本職・
Bản cung 供狀・
Bản cứ「法」本據，根據・
Bản dịch 譯本，譯文・
Bản dương cực「理」陽極板・
Bản đá 石版・
Bản đàn 樂譜，曲本・
Bản đánh máy 打印本・
Bản đạo「宗」本道，本教，同道・
Bản đồ 版圖，地圖・
Bản đồ thiết kế 設計圖・
Bản đồng 銅板・
Bản đỡ vách trụ「工」頂底板・
Bản hát 歌本・
Bản hiệu 本(商)號・
Bản in 印版・
Bản in mẫu 樣版・
Bản in thử 初版印件・
Bản kèm 附本・附件・
Bản kẽm 鋅版，電版・
Bản khắc 雕版・
Bản kịch 劇本・
Bản lề 折頁，合頁，鉸鏈，活頁，門鉸，工鉸・
Bản lĩnh 本領・ bản lĩnh cao cường 神通廣大・
Bản mẫu 範本，樣本・
Bản mẫu chữ ký 簽字樣・
Bản năng 本能・
Bản nghĩa 本義，原意・
Bản nháp 底稿・
Bản phóng 影本・
Bản phụ 附單，附本・
Bản quốc 本國・
Bản quy chính「軍」規正板・
Bản quý 珍本・
Bản quyền 版權・ giữ bản quyền 版權所有・
Bản ráp = bản nháp.
Bản rập 拓本・
Bản riêng 單行本・
Bản sao 抄本，副本・
Bản sắc「古」本色・
Bản sơ đồ 略圖・
Bản tâm 本心，本願・
Bản thảo ❶ 草稿，文稿，初稿，手稿・ ❷「醫」本草・
Bản thân 本身，自己・ chính bản thân mình 親自，親身・
Bản thể「哲」本體・
Bản thể luận 本體論・
Bản thử 初校印件・
Bản tịch 籍貫・
Bản tính 本性，素性，性靈・
Bản tô 碑帖・
Bản trích (名詞)摘錄・
Bản triều 本朝，本代・
Bản tuồng 越南綜劇本・

Bản tướng 本相·
Bản vẽ 圖紙·
Bản vẽ bố trí mặt bằng「建」平面佈置圖·
Bản vẽ chắp mặt cắt ngang「建」橫斷面接合圖·
Bản vẽ chi tiết cấu kiện「建」構件詳圖.
Bản vẽ mặt phóng「建」大樣圖·
Bản vẽ phác 草圖·
Bản vị ❶ 本位· ❷「經」本位· ngân bản vị 銀本位· kim bản vị 金本位·
Bản viết phóng 字帖·
Bản viết tay 手抄本·
Bản xứ 本地· người bản xứ 土著·
Bản ý 本意·

Bạn (伴,叛,絆,畔)

Bạn ❶ 朋友,友人· kết bạn 結友· làm bạn 交友· phân rõ bạn thù 分清敵我· ❷ 伴侶· bạn trăm năm 終身伴侶· ❸ 友善的· các nước bạn 友好國家,友邦·
Bạn bầu 伙伴·
Bạn bày 同伴·
Bạn bè 伙伴,朋友· bạn bè đàng điếm 狐朋狗友· bạn bè xôi thịt 酒肉朋友·
Bạn đảng 叛黨·
Bạn đi đường 旅伴·
Bạn điền「舊」農業工人·
Bạn độc 讀友,讀者·
Bạn đồng hành = bạn đi đường.
Bạn đồng học = bạn học.
Bạn đồng hương 同鄉·
Bạn đồng liêu 同僚·
Bạn đồng môn 同門·
Bạn đồng nghiệp 同業,同行·
Bạn đồng ngũ 同隊·
Bạn đồng niên 同年,同庚·
Bạn đồng song 同窗·
Bạn đồng sự 同事·
Bạn già ❶ 老友· ❷ 老伴·
Bạn hàng 顧客·
Bạn học 同學·
Bạn hữu 朋友·
Bạn nghịch 叛逆·
Bạn nối khố「俗」密友,患難之交·
Bạn sinh tử 生死之交·
Bạn tác 同庚·
Bạn tâm giao 知友·
Bạn tâm phúc 心腹(指人)·
Bạn thân 親友,密友·
Bạn thần「古」叛臣·
Bạn thiết 密友·
Bạn thực 伴食,寄生·
Bạn tình 情侶·
Bạn trăm năm 終身伴侶·
Bạn tri âm 知音
Bạn tri kỷ 知己·
Bạn vàng「俗」愛人,情人·
Bạn vong niên 忘年之交·

Bang (幫,邦)

Bang ❶ 邦· phiên bang 番邦· tiểu bang 小國· ❷ 幫會· bang Phúc Kiến 福建幫· ❸ 鏟平· bang cát 鏟沙·
Bang biện「舊」幫辦, 佐事·
Bang giao 邦交· lập bang giao 建立邦交·
Bang liên 邦聯,聯邦·
Bang tá「舊」幫佐,州佐·
Bang thủ 幫手,助手·
Bang trợ 幫助·
Bang trưởng 幫長·

Báng (謗)

Báng ❶ 搶打· báng đầu 搶頭· ❷ 桄榔· bột báng 桄榔粉· ❸「醫」脾腫 (= bệnh báng).
Báng bổ ❶ 詆毀· ❷ 褻瀆· báng bổ thần thánh「宗」褻瀆神聖·
Báng nhạo 譏諷,誹謗·
Báng sán「古」謗訕·
Báng súng 槍托·

Bàng

(旁,縍,謗,傍,磅,滂,膀,龐)

Bàng ❶「植」欖仁· ❷ 近旁 (= cận bàng).
Bàng bạc 磅礴· khí hạo nhiên bàng bạc trong trời đất 天地磅礴浩然氣·
Bàng cận 旁近,附近,靠近·
Bàng hệ 旁系·
Bàng hoàng 仿徨·
Bàng nhân 旁人·
Bàng quan 旁觀,壁上觀,袖手旁觀·
Bàng quang「解」膀胱· bàng quang có đá「醫」膀胱結石·
Bàng thính 旁聽 (= dự thính).
Bàng tiếp 近旁·

Bảng (板，榜)

Bảng ❶ 榜示 (= yết bảng). ❷ 表報．
Bảng báo cáo 報表．
Bảng báo cáo kế toán「經」會計報表．
Bảng cân bằng tiền vốn「經」資金平衡表．
Bảng chi tiết 明細表．
Bảng chỉ dẫn ❶ 索引． ❷ 使用說明．
Bảng chu kỳ「化」週期表．
Bảng danh dự 英雄榜，光榮榜．
Bảng dấu hiệu đi đường 交通標誌．
Bảng đầu dây「無」接綫板．
Bảng đen 黑板．
Bảng điều khiển ❶ 控制板，控制盤． ❷「電」開關板．
Bảng đính chính 勘誤表．
Bảng giá「經」牌價．
Bảng giờ tàu chạy「鉄」行車時刻表．
Bảng kê 清單，一覽表．
Bảng kê hàng 商品目錄．
Bảng khai 表報，報表．
Bảng khen 奬狀．
Bảng lảng ❶ 冷寂的，空泛的． ❷ 憂鬱貌.
Bảng log (Lô-ga-rít)「數」對數表．
Bảng lỗ cắm「無」插孔板．
Bảng lỗ lãi 損益表．
Bảng món ăn 菜單 (= thực đơn).
Bảng nhãn「古」榜眼．
Bảng pha màu 調色板．
Bảng phân điện thế thấp「電」低壓配電盤．
Bảng phối tuyến (電話)配綫盤．
Bảng tắt mở「電」開關板．
Bảng thống kê 統計表．
Bảng thụ điện thế cao「電」高壓受電盤.
Bảng thứ tự lập tàu「鉄」列車編組順序表．
Bảng tín hiệu「鉄」信號牌．
Bảng tín hiệu chạy chậm「鉄」慢行信號牌．
Bảng tín hiệu chạy nguyên tốc độ「鉄」普通信號牌．
Bảng tín hiệu đỗ tàu「鉄」停車信號牌．
Bảng tín hiệu tạm thời「鉄」臨時信號牌.
Bảng tổng hợp 滙統表．
Bảng trộn màu = bảng pha màu.
Bảng trời「古」天榜，皇榜．
Bảng ước giá đơn vị「經」單位估價表.
Bảng vàng 金榜．
Bảng yết thị 佈告欄．

Bạng (蚌)

Bạng「動」蚌蛤． lão bạng sinh châu 老蚌生珠．
Bạng duật「成」蚌鷸相爭，漁翁得利．
Bạng nhạng = bạc nhạc.

Banh

Banh ❶ 擘開，張開． banh mắt ra 把眼睛睜大． ❷ 足球． đá banh 踢球． sân banh 足球場(南部語)．
Banh thây = phanh thây.

Bánh

Bánh ❶ 餅食． ăn bánh 吃餅． ❷ 餅狀物． ❸ 輪子． ô-tô ba bánh 機動三輪車． ❹ (量詞)一塊． một bánh xà-phòng 一塊肥皂．
Bánh bao「食品」大飽子，肉飽子．
Bánh bèo「食品」萍餅(用糯米漿製成，其形似萍，有鹹甜兩種)．
Bánh bìa「食品」糖粿，年糕．
Bánh bích-quy 餅乾．
Bánh bích-quy bơ 奶油餅乾．
Bánh bò「食品」蜂糕，白糖糕，黃糖糕．
Bánh bông lan「食品」鷄蛋糕(南部語)．
Bánh cái「鉄」主動輪．
Bánh chay「食品」湯糰(以糯米漿捏成扁圓形，以豆沙爲餡，外擱芝麻加湯煮成).
Bánh chè「解」膝蓋骨．
Bánh cheo「食品」餃子．
Bánh chòe 蛇的腮囊．
Bánh chuối chiên「食品」煎蕉餅．
Bánh chưng「食品」粽子，地餅．
Bánh cốm「食品」扁米餅 (以扁米——«cốm»爲主，豆沙、蓮子作餡，外裹以蕉葉，爲越南名點之一)．
Bánh cuốn「食品」粉捲，猪腸糕．
Bánh dày「食品」餈巴，粘窩窩(以糯米飯舂成麵，捏成扁圓形，配其他餚饌食之).
Bánh dẫn vòng chuyền dây「鉄」導淺導輪．
Bánh dẻo「食品」糯米軟糕(通常方形，色白，什錦餡，味甜)．
Bánh dừa「食品」椰餅．
Bánh đa「食品」餡炸，烘麵皮(以米粉製成圓片，加少許芝蔴烘成)．
Bánh đa nem「食品」粉皮，春捲皮(以米粉製成)．
Bánh đà「鉄」飛輪．
Bánh đặc 實心(輪)胎．

Bánh đậu xanh「食品」綠荳糕・
Bánh đúc「食品」糉子糕(以占米浸石灰，加水及香料煮熟，攪成糊狀，傾於模內結成，色常呈黃白色，醮蝦醬食之)・
Bánh ga-tô「食品」❶ 鷄蛋糕・❷ 西點・
Bánh gai「食品」元蘇糕・
Bánh gio「食品」灰水粽(以糯米漿和少許香料草，再加石灰凍成，醮糖漿或糖水食之，常見于夏季)・
Bánh giò「食品」米粉粽(以米漿包成棱形，加肉餡煮成)・
Bánh hỏi = bánh cuốn.
Bánh hơi 空心(輪)胎・
Bánh in「食品」雪片糕・
Bánh kem「食品」❶ 夾心餅・ ❷西點・
Bánh khảo「食品」沙糕，糕乾 (以米粉製成，其形方圓不一，色白，味甜)・
Bánh khía chuyền động「鐵」驅動齒輪・
Bánh khía kết「機」輪覊齒輪・
Bánh lái 船舵，駕駛盤・
Bánh liên kết「鐵」他動輪・
Bánh mì「食品」麪包・
Bánh mì hấp「食品」饅頭・
Bánh mứt 糖果餅乾・
Bánh ngọt 糕點・
Bánh ngô「食品」窩窩頭・
Bánh nướng「食品」月餅・
Bánh phồng「食品」燒餅・
Bánh quế「食品」蛋捲(餅)・
Bánh rán「食品」炸糕・
Bánh răng cưa「機」齒輪・
Bánh sau ❶「鐵」縱輪・❷ 後輪・
Bánh sữa「食品」奶酪餅・
Bánh tâm sai「鐵」偏心輪・
Bánh tây = bánh mì.
Bánh tày「食品」圓柱形的肉粽・
Bánh tẻ「食品」無餡柱形粉粽・
Bánh thánh「宗」聖餅・
Bánh tổ「食品」年糕・
Bánh trái 糕餅，餅餌，點心，茶食，果餌
Bánh tráng「食品」薄餅・
Bánh trôi「食品」元宵湯圓・
Bánh tuya-bô「電」渦輪・
Bánh ú「食品」角粽・
Bánh ướt = bánh cuốn.
Bánh xe ❶ 車輪・❷「機」齒輪・❸「鐵」桟輪・
Bánh xe âm thanh「無」蜂音輪・
Bánh xe câu「機」換牙輪・
Bánh xe cuốn dây cáp「電」天輪，飛輪・
Bánh xe đúc「機」鑄鋼輪・
Bánh xe đứng dẫn dây「機」導綫立輪・
Bánh xe khía「機」齒輪・
Bánh xe khía trục biên tâm「機」偏心軸齒輪・
Bánh xe khía trục cong「機」曲軸齒輪.
Bánh xe lịch sử 歷史車輪・
Bánh xe lòng máng「機」皮帶輪・
Bánh xe ngang dẫn dây「機」導綫平輪・
Bánh xe quay tay「機」平輪・
Bánh xe tréo dẫn dây「機」導綫導輪・
Bánh xe trơn「機」平滑輪・
Bánh xe trước đầu máy「鐵」導輪・
Bánh xèo「食品」煎餅(以豆芽豬肉爲餡，拌和黃薑粉漿煎成)・
Bánh xếp「食品」水餃・
Bánh xu-xê「食品」蘇塞餅 (一種帶色透明有餡的甜點心)・

Bành (彭，澎，膨，棚)

Bành ❶ 擘開，張大・ bành miệng 張大嘴巴・ ❷ 象輿 (=bành voi).
Bành bành (bạnh) 肥胖貌・ mặt bành bành 圓臉肥耳・
Bành-tô 短大衣・
Bành trướng ❶ 膨脹・ nguyên tắc bành trướng địa lý 地理膨脹法則・ ❷ 擴張，擴充・ bành trướng thế lực 擴充勢力・
Bành tượng 沙發・

Bảnh

Bảnh ❶ 美觀的・ ❷ 能幹的・
Bảnh bao 華麗貌・ áo quần bảnh bao 盛裝艷服，衣飾華麗・
Bảnh chọe 大模大樣・ ngồi bảnh chọe 正襟危坐・
Bảnh khảnh = mảnh khảnh.
Bảnh lảnh 伶俐・
Bảnh mắt ❶ 睜眼・ ❷ 醒來・ sáng bảnh mắt 清早・

Bạnh (拼，碰)

Bạnh 咧開・ bạnh hàm ra 咧開嘴巴・

Bao (包，褒)

Bao ❶「食品」包子 (=bánh bao)・ ❷ 袋子・ bao gạo 米袋・ ❸ 獨包・ bao xe 包車・ bao thuyền 包船・

❹ 担保，保證，包准・ tôi dám bao việc này 這件事我敢打包票・ ❺ 請客・hôm nay đi ăn anh ấy bao cả chúng ta 今天吃飯他請客 ・❻ 包裹・ bao gói hàng lại 把東西包起來・ ❼ 一包，一盒・ một bao gạo 一包米・ một bao chè 一包茶葉・ một bao diêm 一盒火柴・ ❽ 拭擦，打掃・ bao nhà 打掃房子・ bao tủ cho sạch bụi 把櫃子拭擦乾淨・ ❾ 若干，多少・ bao năm 多少年・

Bao bàng 蒲草包・
Bao bì 包皮，外袋，包裝・
Bao biếm 褒貶・
Bao biện 包辦・ bao biện làm thay 包辦代替・
Bao bọc ❶ 圍繞着，籠罩着・ khí quyển bao bọc trái đất 大氣圍繞着地球・ ❷ 庇護・ ông quan bao bọc lẫn nhau「舊」宦官相護・ ❸ 包涵・
Bao chày ＝ bao lâu.
Bao che 包庇・
Bao chiếm 把持・
Bao cói 蒲草包・
Bao công 包公・
Bao dung 包容，包涵，恕宥，寬恕，寬容・ lượng bao dung 寬宏大量・
Bao đạn「軍」彈袋・
Bao gai 蔴袋・
Bao giờ 何時，幾時・
Bao gồm 包括，包含・ bao gồm mọi mặt 包羅萬象・
Bao hàm 包含，含有・ việc ấy bao hàm một ý nghĩa lớn 這件事具有很大的意義・
Bao hành「解」包皮・
Bao la 無垠的，無邊的，廣濶的，寬廣的，遼濶的・trời cao bể rộng một màu bao la 海濶天高・
Bao lan 欄杆・
Bao lăm ❶ 多少・ ❷ 不多・
Bao lần 幾番，幾次・ bao lần thất bại cũng không thể làm ta chùn bước 幾次失敗也不會使我們退縮・
Bao lâu 多久・chẳng bao lâu 沒多久・ không bao lâu 不久・
Bao lơn ＝ bao lan.
Bao nả ❶ 無數，不知多少・ ❷ 不多・
Bao nài ＝ bao quản.
Bao nhiêu ❶ 多少・ bao nhiêu tiền ? 多少錢？ bao nhiêu người ? 多少人？ ❷ 不知多少 (＝ biết bao nhiêu).
Bao phấn「植」粉囊・
Bao phen 幾番，幾次，多少次 (＝ bao lần).
Bao phong 包封，包裹・
Bao phủ 遮蓋，遮掩，俯蓋着，籠罩着・
Bao quản 不辭，不管・bao quản đường xá xa xôi khó nhọc 不辭長途跋涉・
Bao quát 包括 (＝ bao gồm).
Bao tải 蔴袋・
Bao tay 皮手籠・
Bao thầu 承包，承攬，包攬・
Bao thuở ❶ 何時・❷ 有幾何時，何當，何曾・cóc chết bao thuở ếch sầu 蛤死蛙兒幾時愁・
Bao trùm 復蓋，復蔽，掩藏，遮掩，遮蓋・
Bao tử「解」胃・
Bao tượng 腰包，荷包・
Bao vây 包圍・
Bao xa ❶ 多遠・ cách đây bao xa ? 距離此地多遠？ ❷ 遙遠・ trời Liêu non nước bao xa「古詩」遼天故國何遙遠・

Báo (報，豹)

Báo ❶ 報紙・ sách báo 書報・ ❷ 告訴，報告，通知・ báo cho tôi biết 告訴我・ báo trước 預告・ báo mất 報失・ ❸ 報答・ báo ơn 報答恩情・ ❹「動」豹子 (＝ con báo).
Báo ân 報恩・
Báo bảng đen 黑板報・
Báo biến「古」豹變・
Báo biển「動」海豹・
Báo bổ ❶ 補報，報答・❷ 效用，好處・ chẳng báo bổ gì cả 毫無用處・
Báo cáo 報告・ báo cáo giấy tờ 書面報告・ báo cáo láo 虛報・
Báo chí 報刊雜誌・ phát hành báo chí 報刊發行・
Báo chiều 晚報・
Báo chương 報章・
Báo cô 依人爲生・
Báo cừu 報仇 (＝ trả thù).
Báo đáp 報答・ báo đáp ân tình 報答恩情・
Báo đền ＝ báo đáp.

Báo động 警報・báo động cháy 火警・
Báo đức 報德・
Báo giới 報界・
Báo hại 招災，牽累，連累・ anh báo hại tôi 你連累了我・
Báo hàng tuần 週報，週刊・
Báo hiếu 報孝，盡孝・
Báo hiệu ❶ 報効・ ❷ 打信號・ đèn báo hiệu 信號燈・ ❸ 暗中示意・ ❹ 預告・ ❺ 警告・
Báo hỷ 報喜・
Báo liếp 籬牆報（常見于農村）・
Báo mộng「迷」報夢，托夢・
Báo nguy 告急・
Báo oán 報怨・
Báo ơn = báo ân.
Báo phục 報復・
Báo quán 報館 (= tòa báo).
Báo quốc 報國・ tận trung báo quốc 盡忠報國・
Báo sáng 晨報・
Báo tang 報喪・
Báo tên 報名道姓，自我介紹・
Báo thù ❶ 報讎，復仇・ ❷「政」反攻
Báo thức 喚醒，警醒・ đồng hồ báo thức 鬧鐘・
Báo tin 報訊，通知・ báo tin buồn 報喪・ báo tin mừng 報喜・
Báo trạng 狀呈・
Báo tường 壁報・
Báo ứng「迷」報應・
Báo vụ viên「無」報務員・

Bào (胞,泡,鉋,匏,炮 袍,刨,苞,疱,鮑,跑,咆)

Bào ❶ 刨子 (= cái bào). ❷（動詞）刨・ bào gỗ 刨木頭・ ruột nát như bào 心如刀絞・ ❸ 袍子・
Bào ảnh 泡影・
Bào ảo 泡幻，虛空，虛無・
Bào bọt 刮削，搜刮・
Bào chế 泡製・ bào chế thuốc 製藥，藥材泡製・
Bào chế sư 泡藥師，製藥師・
Bào chuốt 巧言諂媚・
Bào chữa 辯護，申辯，分辯，辯解・ tự bào chữa cho mình 自我辯解・
Bào đệ 胞弟 (= em ruột).
Bào hao ❶ 咆哮・ tiếng bào hao 咆哮聲・ ❷ 心急・ trong bụng bào hao 心中焦燥・ ❸ 急遽，匆忙・
Bào huynh 胞兄 (= anh ruột).
Bào nạo 刮削，暴斂・ có gì bào nạo lấy hết cả 所有的東西都被弄走了・
Bào ngư 鮑魚・
Bào phẳng 平推刨・
Bào rãnh 槽刨・
Bào thai 胞胎，胎兒・
Bào thư 苞苴，賄賂・
Bào tròn 圓刨・
Bào tử nang「植」子囊・

Bảo (保，堡，寶，抱)

Bảo ❶ 告訴，吩咐，關照・ bảo sao nghe vậy 唯命是從. bảo thầm 耳語. tôi đã bảo anh ấy rồi 我已經關照他了・ ❷ 教誨・ dễ bảo 柔順的，順從的・ khó bảo 不馴・nghe bảo 聽話・ ❸「地」保加利亞・
Bảo an 保安・ cơ quan bảo an 保安機構・ hội đồng bảo an 安全理事會・ luật bảo an 保安法・
Bảo an khí「電」保安器・
Bảo anh 保嬰・ viện bảo anh 保嬰院・
Bảo ấn「古」寶印・
Bảo ban 勸告，教誨・ bảo ban con trẻ 教育兒童・
Bảo bối 寶貝・
Bảo chủng 保種・
Bảo chứng 保證・
Bảo cô ❶ 保孤，育嬰・ viện bảo cô 孤兒院・ ❷ 保辜・
Bảo cử = bầu cử.
Bảo dục viện 保育院・
Bảo dưỡng 保養・
Bảo đảm ❶ 保證・ ❷ 有保證的・ thư bảo đảm 掛號信・
Bảo điện「古」寶殿・
Bảo hiểm 保險・
Bảo hiểm bắt buộc 强制保險・
Bảo hiểm hàng hải 航運保險・
Bảo hiểm lửa 火險・
Bảo hiểm nước 水險・
Bảo hiểm nước ngấm 水浸險・
Bảo hiểm sinh mệnh 人壽保險・
Bảo hiểm tài sản 財產保險・
Bảo hiểm trộm cắp 偷竊保險・
Bảo hoàng「政」保皇・ đảng bảo hoàng 保皇黨・

Bảo học 教學·
Bảo hộ 保護· nước bảo hộ 保護國·
nước bị bảo hộ 被保護國·
Bảo kết 保結，保證，担保·
Bảo kiếm 寶劍·
Bảo lãnh (lĩnh) 保領，担保，保釋·
người bảo lãnh 保人·
Bảo lưu 保留·
Bảo mẫu 褓姆·
Bảo mệnh 保命· lá bùa bảo mệnh
「迷」護身符·
Bảo một đường đi một nẻo「諺」你
說你的，我走我的·
Bảo nhân 保證人·
Bảo phí 保險費·
Bảo quản 保管·
Bảo quyến 寶眷·
Bảo sanh 保生 (═ nhà bảo sanh).
Bảo tàng ❶ 寶藏· ❷ 博物，陳列·
viện bảo tàng 博物館·
Bảo thạch 寶石·
Bảo thủ 保守· đảng bảo thủ「政」保
守黨· bảo thủ bí mật 保守秘密·
Bảo toàn 保全·
Bảo tồn 保存· bảo tồn lực lượng
保存力量·
Bảo trọng「古」保重·
Bảo trợ 帮助，扶助，扶持，撐持，撐腰.
Bảo tử 胎兒·
Bảo vật 寶物·
Bảo vệ 保衞，保護·rèn luyện thân thể
bảo vệ tổ quốc 鍛練身體,保衞祖國.
Bảo vệ sức khoẻ 保健·
Bảo vệ tiền tệ「經」鞏固貨幣·

Bão (鮑，抱)

Bão ❶「天」風暴，颱風· ❷「醫」絞痛
(═ đau bão).
Bão bùng「天」颱風，颶風·
Bão dật「天」旋風·
Bão gió「天」風暴·
Bão hòa「理」飽和· điểm bão hòa
飽和點·
Bão nước「天」暴風雨·
Bão phụ「古」抱負·
Bão rớt「天」颱風尾·
Bão táp「天」狂風暴雨·
Bão tố「天」暴風雨·

Bạo (暴)

Bạo ❶ 放胆·放态，楞·táo bạo 大胆·
đánh bạo 斗胆· ❷ 橫暴·tàn bạo
殘暴·
Bạo bệnh 暴病·
Bạo binh 暴兵·
Bạo chính 暴政·
Bạo chúa 暴主，暴君·
Bạo dạn 放胆的，大胆的，勇敢的，無畏
的· cậu cứ bạo dạn mà làm,
mình chịu trách nhiệm cho 你就放
胆的幹，我負責·
Bạo động 暴動·
Bạo khách「古」暴客·
Bạo hành 暴行·
Bạo hổ bằng hà 暴虎憑河·
Bạo lực 暴力· chính sách sử dụng
bạo lực 暴力政策·
Bạo nghịch 暴逆·
Bạo ngược 暴虐，暴逆，酷虐，暴戾·
Bạo phát ❶ 爆發· ❷ 暴發·
Bạo phong 暴風·
Bạo quyền 强權·
Bạo thiên nghịch địa「成」暴天逆地·

Bát (八，缽，潑，撥)

Bát ❶ 碗· ❷ 八· đi chân chữ bát
(走路) 八字脚· ❸「船」右舷，右轉舵
· ❹ (古官名) 八品官 (═ ông bát).
Bát ăn ❶ 飯碗· ❷ 口糧· nhà có bát
ăn bát để 家有餘糧·
Bát âm「樂」八音·
Bát bảo 八寶·
Bát châu 海碗·
Bát chiết yêu 細腰碗 (盛飲食物之器皿，
圓口斂濶，腰部束小，有相當深度，多
爲陶瓷製)·
Bát con gà 六邊碗 (盛湯器皿，六邊形，
常爲陶製，最初均繪彩鷄，故名)·
Bát cổ ❶ 八股· văn chương bát cổ
八股文· ❷ 古碗·
Bát cú「文」八句·
Bát dật 八佾·
Bát diện「數」八面，八面體·
Bát đàn 盤兒碗 (盛飲食物之器皿，形若
大盤而深，圓口斂濶，常爲粗瓷製)·
Bát đĩa ❶ 碗碟· ❷ 食具·
Bát độ「樂」八度·
Bát giác「數」八角，八角形·
Bát hương 香爐 (陶瓷製，作圓筒形，墩
常木質)·
Bát loạn 撥亂·

Bát mẫu 彩碗，細瓷碗（盛飲食用器皿，口底大小相仿，外繪山水人物，碗口及碗座常鑲以金銀，或繪金邊，碗身則爲細瓷製）。
Bát ngát 無垠的，廣濶的，一望無際的。khu rừng bát ngát 無邊的林海。
Bát ngô 粗瓷碗（盛飯用具，體大而笨，爲一般常見的大碗）。
Bát ngôn「文」八言詩。
Bát nhã「宗」般若（即智慧）。
Bát nháo 凌亂無章，亂七八糟。
Bát ô-tô 海碗。
Bát phầm「古」八品。
Bát phố「俗」逛大街。
Bát quái 八卦。
Bát sách ❶ 八索（牌名）。❷ 痴儍的，愚鈍的（＝gàn bát sách）.
Bát tiên 八仙。
Bát tiểu 撥勵。
Bát tráng men 搪瓷碗。
Bát trân「古」八珍。
Bát trận đồ「史」八陣圖。
Bát tuần 八旬，八十歲。
Bát vận quân lương 撥運軍糧。

Bạt（拔，跋）

Bạt ❶ 摑，掌，批。bạt tai 批頰，打一記耳光。❷ 拔。bạt kiếm 拔劍。❸ 拔除。bạt sườn núi 拔山。bạt cỏ 拔草。❹ 消失，中止。bạt hơi 斷氣。đánh bạt đi 打跨。gió đông thổi bạt gió tây 東風壓倒西風。❺ 跋。đề bạt 題跋。❻ 車船用雨布。❼ 跋扈。tay bạt hàng nặng 飛揚拔扈的人。
Bạt ẩn 放縱，放恣。
Bạt hồn bạt vía「熟」失魂落魄。
Bạt mạng 拼命地，不要命地。
Bạt nhĩ ❶ 帖耳。❷ 批頰。
Bạt núi lấp biển「熟」排山倒海。thế bạt núi lấp biển 排山倒海之勢。
Bạt phong 拔風。
Bạt quần「古」拔群，超拔，超絕，出類拔萃。
Bạt thiệp 跋涉。bạt thiệp gian lao 艱勞跋涉。
Bạt văn「文」跋文。

Báu

Báu 寶貝。của báu 珍物。
Báu vật 寶物。

Bàu（保）

Bàu 池塘。bàu sen 蓮塘。
Bàu ao 池塘。
Bàu hói 深水塘。
Bàu mươm 池沼。

Bay

Bay ❶ 飛，飛翔。chim bay 鳥飛。❷ 飛升。bay hơi「理」昇華。khói bay lên trời 黑烟冉冉上升。❸ 飄揚。quốc cờ tung bay 國旗飄揚。❹ 褪淡。bay màu 褪色。❺ 突如其來。tai bay vạ gió 飛來橫禍。❻ 快速貌。chạy như bay 飛跑，疾走如飛。❼ 逃逸。khó bay đàng trời 插翼難逃。❽ 泥水匠用的灰刀。❾ 你們（卑稱）。sống chết mặt bay「俗」管你們的（死活）。
Bay biến 飛逝。
Bay bổng 高飛。
Bay bướm 蝶飛（喻文詞華麗絢爛，有如蝶舞之勢）。câu văn bay bướm 詞藻華麗。
Bay chuyền（雛鳥）學飛。chim non bay chuyền 小鳥學飛。
Bay hồn bạt vía 喪魂落魄，魂飛魄散。
Bay hơi ❶ 化汽，昇華。❷ 漏氣。chai nước chanh bị bay hơi 汽水漏氣。
Bay kinh nghĩa「俗」名落孫山。
Bay la 低飛。
Bay là là ＝ bay la.
Bay liệng 飛翔。
Bay lộn 飛舞，翩翻。
Bay lượn 翱翔。
Bay nhảy 飛黃騰達。
Bay nhởn nhơ 翩然飛舞。
Bay rãnh 瓦刀。
Bay tít 飄散，飛逝。
Bay toán loạn 飄散，飛散。
Bay vụt（飛）掠過。

Bày

Bày ❶ 佈置。bày trận 佈陣。❷ 陳述（＝giãi bày）. ❸ 陳列。bày hàng 陳列商品。❹ 策劃。bày kế 出主意。bày mưu 策謀。
Bày biện 排列，陳置，擺設。
Bày binh bố trận 排兵佈陣。
Bày chuyện 虛構事實。
Bày đặt ❶ 虛構，揑造。❷ 陳列。
Bày đầu 示範，爲人師表。

Bày đường chuột chạy「諺」爲鼠開路，縱虎歸山。

Bày hàng ❶ 排列，列隊。❷ 商品陳列，擺貨。bày hàng ra bán 把貨擺出去賣。❸ 班輩，平輩。con chú với con bác là bày hàng nhau 叔伯兄弟都是同輩。

Bày mưu đặt kế「熟」運籌帷幄。

Bày phô 裝璜，排設 (= phô bày).

Bày tiệc 擺席，設宴，擺酒。

Bày tỏ 說明，表明，表達，發抒，表白。

Bày trò ❶ 出花樣。❷ 耍花招。bày trò du côn 耍流氓。❸ 遊戲。chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi 酒筵未散遊戲來。

Bày vai 平輩，同輩。

Bày vẽ 出點子，出花樣。tự mình không làm mà cứ bày vẽ thêm phiền người ta 自己不搞，光會出花樣給別人添麻煩。

Bày việc 滋事，生事，惹事，添麻煩。

Bảy

Bảy ❶ 七。mười bảy 十七。bảy mươi 七十。bảy mốt 七十一。❷ 第七。thứ bảy 第七。ngày thứ bảy 第七天 (即星期六)。❸ 七碗鍋 (謂可煮七碗米的鍋子) (= nồi bảy).

Bảy vía ba hồn = ba hồn bảy vía.

Bắc (北)

Bắc ❶ 北方。phía bắc, miền bắc 北方。thống nhất nam bắc 統一全國。❷ 架設，搭起 bắc cầu 架橋。bắc giáo 搭鷹架，搭脚手架。bắc nồi 架鍋。bắc thang 架梯。❸「史」北國。

Bắc bán cầu 北半球。

Bắc Băng Dương「地」北冰洋。

Bắc Bình Vương 北平王(即阮惠)。

Bắc bậc 拿架子。ăn nói bắc bậc (說話)裝腔作勢。

Bắc bộ ❶ 北部。❷ 北越。

Bắc cầu ❶ 架橋。❷ 作榜樣。bắc cầu cho con cháu 給子孫作榜樣。

Bắc chí tuyến「天」北回歸綫。

Bắc cực 北極。

Bắc cực quyền 北極圈。

Bắc Đại Tây Dương「地」北大西洋。

Bắc đẩu「天」北斗星(即大熊星)。

Bắc đẩu bội tinh 北斗佩星，法國最高勛章之一(分五級)。

Bắc đường 北堂 (指老母)。

Bắc Giang「地」北江(北越省分之一)。

Bắc Hà「地」北河(歷史上爲鄭王據地，靈江以北地區皆屬之)。

Bắc Hải Đạo「地」北海道(位于日本北部).

Bắc hàn đới 北寒帶。

Bắc hồi quy tuyến = bắc chí tuyến.

Bắc Kạn「地」北汫 (北越省分之一)。

Bắc Kinh「地」北京。

Bắc Kỳ ❶ 北圻(越南北部舊名)。❷「藥」北芪。

Bắc nam ❶ 南北。❷ 南北遙隔。bắc nam đôi ngả xa xôi 天南地北各一方.

Bắc Ninh「地」北寧(北越省分之一)。

Bắc môn 北門。

Bắc ôn đới 北溫帶。

Bắc phạt 北伐。chiến tranh bắc phạt 北伐戰爭。

Bắc phần 北越。

Bắc Phi「地」北非。

Bắc phong 北風。

Bắc phương 北方 (= phía bắc).

Bắc quốc「史」北國(昔指中國)。

Bắc sài hồ「藥」北柴胡。

Bắc sử 北史。

Bắc Thành「地」北城 ❶ 河南舊名，阮嘉隆年間(十九世紀初)稱之。❷ 北越舊名，亦阮嘉隆年間稱之。

Bắc thang 架梯。

Bắc thần 北辰，北斗星。

Bắc vĩ tuyến 北緯。

Bắc Việt「地」北越。

Băm

Băm ❶ 剁碎。băm thịt 剁肉。thịt băm 肉膾。❷ 卅(變音讀法)。băm hai 卅二。

Băm vằm ❶ 剁碎。❷ 殺千刀(罵人語)。

Bẳm

Bẳm gan 胆粗，胆壯。

Bẵm

Bẵm tợn 凶狠貌。

Bặm

Bặm 合脣 (= bặm miệng, bặm môi).

Bặm tợn = bẵm tợn.

Băn

Băn hăn 憂慮，愁眉苦臉・ người buồn có tính băn hăn 多愁的人總是愁眉苦臉的・

Băn khoăn ❶ 焦慮不安，過意不去・ ❷ 徬徨，徨徨・

Bắn

Bắn ❶ 射・bắn chim 射鳥，打鳥・ ❷ 濺潑・ bùn bắn 泥漿四濺・ ❸ 飛傳・bắn tin 訊息飛傳・ ❹ 彈，軋・ bắn bông 軋棉・ ❺ 轉移，轉撥・ bắn binh sang hộ 轉兵爲民(寓移轉意)・bắn nợ 撥帳・❻ 移入・bắn cột vào hòn đá chân cột 將柱子納入石墩・

Bắn bia 打靶・ bãi bắn bia 打靶場・

Bắn cung 射箭・

Bắn dò 「軍」試探性射擊・

Bắn hơi 「俗」放空氣・

Bắn nỏ 放弩・

Bắn phá 擊毀・

Bắn quét 「軍」掃射・

Bắn rơi 「軍」擊毀，擊落・

Bắn súng 「軍」開槍・

Bắn súng chào 鳴禮炮・

Bắn tên 射箭・

Bắn tên có đích 「熟」有的放矢・

Bắn tên không đích 「熟」無的放矢・

Bắn thẳng 「軍」平射・

Bắn tia 「理」輻射・

Bắn tiếng = bắn hơi.

Bắn tin 訊息頻傳・

Bằn

Bằn bặt 寂然，杳然・ im bằn bặt 寂然無聲・

Bẳn

Bẳn 動怒，發脾氣・ mới nói thế mà đã phát bẳn lên 才說這麼幾句就發起脾氣來・

Bẳn gắt 光火，惱火・

Bẳn tính 暴躁，性急・

Băng (冰，崩，綳)

Băng ❶ 冰・ đóng băng 結冰・ ❷ 崩落・ tọa thực sơn băng 坐食山崩・❸「古」晏駕，崩駕・ đế băng 帝崩・❹ 橫越・ băng qua cánh đồng 越野・ băng ngàn 穿過山林・ ❺ 消失 (= tiêu băng). ❻ 綳帶・ ❼ 臂綬・ đeo băng 帶臂章・ ❽ 帶狀物・ ghế băng 長凳，條椅・ ❾ 包扎・ băng tay 將手包扎起來・ ❿ 銀行 (= nhà băng).

Băng bên 「無」邊(頻)帶，邊頻波・

Băng bên tải ba 「無」奇次項邊帶・

Băng bó 「醫」包扎・

Băng bột thạch cao 「醫」石膏綳帶・

Băng buộc = băng bó.

Băng dính 「醫」膠布・

Băng đạn ❶ 一梭子彈・ ❷ 彈梭，彈帶・

Băng đèo vượt suối 「熟」穿山涉水・

Băng điểm 「理」冰點，凝固點・

Băng đình 「古」冰亭，冰翁，岳父・

Băng đồng 越野・ chạy đua băng đồng 「體」越野賽跑・

Băng đục 「郵電」油紙條・

Băng-ga-lô 有凉台的平房(常作飯店、酒吧等)・

Băng giá 「古」駕崩，帝崩・

Băng hà ❶ 冰河・ ❷「古」崩遐・

Băng hẹp 「無」窄頻帶・

Băng huyết 「醫」血崩・

Băng mực 墨帶・

Băng ngàn 遠跡關山・

Băng ngàn vượt biển 「熟」遠渡重洋・

Băng ông 「古」冰翁，岳父・

Băng phiến ❶ 冰片・ ❷「俗」衞生球・

Băng rộng 「無」寬頻帶，寬波段・

Băng sóng ❶「無」波校紙條・ ❷「無」波段・

Băng sơn 冰山・

Băng sương 「古」冰霜，玉潔冰清・

Băng tay ❶ 包扎手部傷處・ ❷ 臂章，袖章.

Băng tần số đơn (或作 băng đơn) 「無」單頻帶・

Băng thông tin 「無」通信頻帶・

Băng tuyết 「古」冰雪，冰雪聰明・

Băng xăng 假辛勤，幹假活，作眼前活兒. nhà người ta có việc, nó không làm được việc gì, chỉ chạy băng xăng luôn 人家家裏有事，他甚麼也幹不了，只在那裏作些眼前活兒・

Bắng

Bắng nhắng 盛氣陵人・

Bằng

(朋，棚，鵬，錋，憑)

Bằng ❶ 相等，等於。 một ngày bằng hai mươi năm 一天等於二十年。 ❷ 一如，如同。một vườn tươi tốt bằng đường thêm xuân 一園生色滿堂春。 ❸ 要是 (= ví bằng)。 ❹ 用以造成。 giường bằng gỗ 木製床。 ❺ 平坦。 đồng bằng 平原。 đất bằng nổi sóng 平地風波。 ❻ 平。 vần bằng 「文」平聲。 ❼ 憑據。 lấy gì làm bằng 憑據何在？ ❽ 「動」大鵬。 ❾ 文憑。 bằng tốt nghiệp 畢業文憑。

Bằng bặn 齊平，平整。

Bằng cách 用…辦法。

Bằng cấp ❶ 憑給，文憑，證書。 ❷ 學位。

Bằng chạc (年齡) 近同，相仿。tuổi anh ấy bằng chạc tuổi tôi 他的年齡和我差不多。

Bằng chân 安若無事，袖手不動。 cháy nhà hàng xóm, bằng chân như vại 對鄰失火，安若無事 —— 隔岸觀火。

Bằng chứng 憑證，證據。 bằng chứng thực 眞憑實據。

Bằng chừng 幾同，近同。

Bằng cớ 憑據。

Bằng cứ = bằng cớ.

Bằng đẳng 平等。

Bằng đầu 齊平，齊頭。

Bằng địa 平地。

Bằng được 畢成，達到目的。quyết làm cho bằng được 誓必畢成；定要達到目的方肯罷休。

Bằng giá 等價，同價。 hai loại hàng này bằng giá với nhau 這兩種商品的價格都一樣。

Bằng hữu 朋友。

Bằng khen 獎狀。

Bằng khoán 憑券，契據。

Bằng không ❶ 否則，要不然。 được vậy tôi làm bằng không thì thôi 能這樣我就幹，要不然就罷了。 ❷ 等於零，枉然。 thương anh cho mấy cũng bằng không 怎麼疼你都枉然。

Bằng lặng 平靜。 sóng gió bằng lặng 風平浪靜。

Bằng lòng 同意，願意，合意，滿意；應承，答應，允許，承認，許諾。

Bằng mặt không bằng lòng 口願心不願(貌合心離)。

Bằng môn 同門，同學。

Bằng nhau 相等。 hai phân số bằng nhau 兩個分數相等。 cao bằng nhau 一般高。

Bằng như 要是像…，如果像….bằng như lời anh ấy nói, thì việc ấy hỏng mất 要是像他說的那樣，那這椿事可糟了！

Bằng phẳng 平坦。 con đường bằng phẳng 平坦的道路。

Bằng sa 「化」硼砂。

Bằng thừa 無益，無補，徒然。 anh nói mấy cũng bằng thừa, anh ấy không nghe đâu！ 你怎麼說也是徒然，他不會聽你的。

Bằng trắc 「文」平仄。luật bằng trắc 平仄律。

Bằng vai 同輩，平輩。

Bằng vai phải lứa = bằng vai.

Bằng vào 依據，憑借。

Bẵng

Bẵng ❶ 斷絕，杳然。 ❷ 視如，一如。 yêu bẵng ngọc vàng 愛若掌上明珠。

Bặng

Bặng lặng 痢疾病態之一，患者常有便意，而又不通便。

Bặng nhặng = bảng nhảng.

Bắp

Bắp ❶ 「植」包米，玉米，玉蜀黍。 ❷ 「解」肌肉。 ❸ 臂狀物 (→ bắp cày)。 ❹ 「植」蕾。

Bắp cải 「植」洋白菜。

Bắp cày 犁桿。

Bắp chân 「解」小腿，腿肚子，腓腸肌。

Bắp chuối 蕉蕾。

Bắp đùi 「解」大腿。

Bắp ngô 「植」玉蜀黍。

Bắp tay 「解」臂肌。

Bắp thịt 「解」肌肉。

Bắp vế 「解」大腿。

Bặp

Bặp bẹ = bập bẹ.

Bắt

Bắt ❶ 捉拿，逮捕· bắt cá 捕魚· bắt người 抓人· ❷ 裝· bắt đèn 裝燈. bắt bù-loong 上螺絲· ❸ 迫使，着令· bắt làm 强迫執行· bắt tôi phải về 一定要我回去· bắt đóng cửa 着令停業· ❹ 吸收· bắt nắng 吸收陽光·

Bắt ánh sáng 「理」感光·

Bắt bạc 抄賭·

Bắt bẻ ❶ 指摘· ❷ 非難·

Bắt bí ❶ 要挾· ❷ 殺價· ❸ 勒索·

Bắt bịp 賭騙·

Bắt bò ❶ 抓牛· ❷「俗」比高低·

Bắt bóng đè chừng ❶「成」捕風捉影· ❷「俗」套話，以虛套實·

Bắt bộ 擺開門戶（武術）·

Bắt bớ 逮捕，邏捕·

Bắt bú 哺奶·

Bắt buộc ❶ 强制，强迫，迫使· bắt buộc người ta phải theo 强迫別人服從· môn học bắt buộc 必修課程· ❷ 被迫，不得不· bắt buộc phải chịu 被迫接受，不得不接受·

Bắt cá hai tay 「諺」雙手抓魚（猶脚踏兩只船）·

Bắt cái 搵庄（賭博用語）·

Bắt cái hò khoan （勞動時的唆呵聲）·

Bắt chẹt ❶ 要挾· ❷ 殺價· ❸ 敲竹杠· ❹ 勒索·

Bắt chuồn chuồn 抓蜻蜓（即：循衣摸床，撮空亂摸，爲病症危篤之徵）·

Bắt chuyện 搭話，拉話·

Bắt chước 模仿，仿效，法效· khi hay bắt chước người 猴子喜歡學人樣·

Bắt cóc ❶ 綁票，綁架· ❷「俗」密捕·

Bắt dịp 「樂」調和·

Bắt đầu 開始，開端，伊始，發軔· bắt đầu biểu diễn 開演· bắt đầu từ tháng ba 從三月份起·

Bắt đền 索賠·

Bắt điện 「無」起電·

Bắt được ❶ 捉到，捕獲，拿獲· bắt được bọn phá hoại 捕獲破壞份子· bắt được quả tang 當場捕獲· ❷ 接到· bắt được thư nhà 接到家信. ❸ 拈到· bắt được của rơi 拾遺. ❹ 撞見，撞破·

Bắt ép 强迫·

Bắt gặp ❶ 邂逅，碰見· tôi bắt gặp anh ấy ở ngoài phố 我在街上碰見他· ❷ 目擊，撞破，發現· nó định ăn cắp bút máy bị người ta bắt gặp 他想偸鋼筆被人家發現了·

Bắt giam 監禁，拘禁·

Bắt gió 「醫」驅頭風·

Bắt giọng 「樂」起音·

Bắt giữ 收押，羈押，扣留·

Bắt khoan bắt nhặt 挑眼，挑毛病· bắt khoan bắt nhặt đến lời 百般刁難·

Bắt lậu 緝私，查私·

Bắt lấy ❶ 抓住· ❷ 拈取·

Bắt liên lạc 「俗」拉關系，聯系·

Bắt lính 抓丁·

Bắt lỗi 挑眼，挑毛病，執怪· tự mình không làm mà còn hay bắt lỗi người khác 自己不搞還要挑別人的毛病·

Bắt lỗi bắt phải 「熟」挑剔作難·

Bắt lời 答話，答腔·

Bắt lửa 着火· diêm hả không bắt lửa 火柴碰火（不燃）· bắt lửa dễ 易燃·

Bắt mạch 「醫」按脈，診脈·

Bắt miếng 鑽空子，乘隙·

Bắt mối ❶ 作伐· ❷ 中介· ❸ 接頭，接關係·

Bắt nạt ❶ 恐嚇，恫嚇· ❷ 欺侮·

Bắt nét 找渣兒，找縫子·

Bắt nẹt = bắt nét.

Bắt nguồn 發源，起源·

Bắt nhân tình 「俗」攀交情，拉關係·

Bắt nhịp = bắt dịp.

Bắt nọn 套話，以虛套實·

Bắt nợ 抵賬·

Bắt phạt 處罰，科罰· bắt phạt năm đồng 罰五塊錢·

Bắt phu 抓伕·

Bắt quả tang 當場捕獲·

Bắt quích 蒙騙（老實人）·

Bắt quyết 掐訣·

Bắt rễ ❶ 落地生根· ❷ 札根（土改用語）. bắt rễ xâu chuỗi 札根串通·

Bắt sâu 捕蟲，除蟲·

Bắt sống 「軍」生俘，活俘· bắt sống năm trăm tù binh 活捉了五百名俘虜.

Bắt tà bắt ma 「熟」驅妖漢魔

Bắt tay ❶ 握手· ❷ 着手· bắt tay vào việc 着手工作·

Bắt thăm 抽簽·
Bắt thóp「俗」抓住小辮子·
Bắt thường = bắt đền.
Bắt tin 得訊，獲訊·
Bắt tội ❶ 執罪· ❷ 折磨，折騰，磨難.
Bắt trạch đằng đuôi「成」抓鰻拿尾（喻徒勞無功）·
Bắt tréo 打叉，交叉· bắt tréo chân 叉腿·
Bắt trói 羈押·
Bắt vạ ❶ 索賠，要死狗· ❷ 科罰·
Bắt xâu 抓伕·

Bặt

Bặt ❶ 寂然，杳然· nín bặt 緘口· im bặt 寂靜· ❷ 俏（中部語）· chị nhà anh ấy trông bặt lắm 他家的大姑娘眞俏·
Bặt hơi ❶ 斷氣，絕氣· ❷ 無聲無息·
Bặt tăm bặt tín「熟」無影無踪·
Bặt thiệp 文質彬彬·
Bặt tiếng ❶ 杳如黃鶴，鴉雀無聲·
Bặt tin 音信全杳·

Bấc

Bấc ❶ 草芯· bấc sậy 蘆葦芯· ❷「植」燈芯草（= cỏ bấc）· ❸ 燈芯（= bấc đèn）· ❹ 輕輕的· tiếng bấc tiếng chì 輕一句，重一句· ❺「天」東北風（= gió bấc）·

Bậc

Bậc ❶ 梯級· bậc thang 階梯· ❷ 等級. bậc hai 二級· ❸「樂」音階· ❹ 輩，階層· bậc anh hùng 英雄之輩· bậc sang trọng 上流人物·
Bậc cửa 門坎·
Bậc nhất 頭等· quan trọng bậc nhất 頭等重要的·
Bậc nhất bậc nhì「熟」數一數二·
Bậc thang 階梯·
Bậc thứ 等第·

Bâm

Bâm 貶，冷嘲熱諷·
Bâm nhẻ 譏笑·

Bấm

Bấm ❶ 掐，揑· ❷ 按，捺，撳 · bấm chuông 撳鈴，按鈴· khuy bấm 按扣. ❸ 揑手示意· bấm nhau đi 揑手相約而去· ❹ 掐算· bấm tay mười mấy năm trường 屈指一算十餘載· ❺ 忍受（→ bấm bụng）.
Bấm bụng ❶ 忍氣吞聲· bấm bụng mà chịu 姑且忍受· ❷ 心中盤算·
Bấm chân 躡足（而行）·
Bấm chí ❶ 擰，掐· ❷ 取笑·
Bấm cò「軍」扳槍機·
Bấm độn「迷」掐算（太乙卜術）·
Bấm gan 抑慾·
Bấm số「迷」屈指算卜（紫微星術）·

Bầm

Bầm ❶ 紫紅色的· ❷「醫」瘀血· ❸ 母親（越南北部中游地區的稱呼）·
Bầm gan tím ruột「熟」怒氣塡胸·

Bẩm（禀）

Bẩm ❶ 禀告· bẩm ông 啓禀大人· ❷ 禀呈· ❸ 禀性· thiên bẩm 天禀，天賦·
Bẩm báo「古」禀報·
Bẩm chất 禀性·
Bẩm lạy「古」拜禀·
Bẩm mệnh「古」禀命·
Bẩm sinh「古」禀生·
Bẩm thụ「古」禀授·
Bẩm tính 禀性·
Bẩm trình「古」禀呈·

Bẫm

Bẫm ❶ 饕餮（= ăn bẫm）. ❷「俗」有利. chỉ bẫm anh ta thôi 只肥了他·

Bậm

Bậm rễ 生根發芽·

Bân（彬）

Bấn

Bấn ❶ 繁忙· ❷ 缺乏· bấn người 人手短缺· ❸ 拮据，手頭緊· bây giờ tôi bấn lắm 現在我手頭很緊·
Bấn bíu 繁冗，繁忙（= bận bịu）.
Bấn túng 拮据（= túng bấn）.

Bần（貧）

Bần ❶ 貧苦，貧窮，貧乏，貧困. bần phú bất quân 貧富不均· ❷卑劣· thằng ấy bần lắm 這個傢伙非常卑鄙無恥·
Bần bạc 貧薄，貧瘠，微薄·

Bàn bách 貧迫，窘迫． cảnh nhà bàn bách 家境窘迫．
Bàn bật 慄慄（發抖）．
Bàn chùn 裹足不前．
Bàn cùng ❶ 貧窮． ❷ 別無他計． bàn cùng bất đắc dĩ 萬不得已．
Bàn dân 貧民 (= dân nghèo).
Bàn đạo 貧道．
Bàn hàn 貧寒．
Bàn huyết 「醫」貧血 (= thiếu máu)．
Bàn khổ 貧苦 (= nghèo khổ)．
Bàn nhi viện 貧兒院，育幼院．
Bàn phạt 貧乏 (= nghèo túng)．
Bàn sĩ 「古」貧士．
Bàn tăng 「宗」貧僧．
Bàn thàn 頹唐，恍惚，無精打采，萎靡不振． ăn nói bàn thàn 說話有氣無力（無精打采）的．
Bàn tiện ❶ 貧賤． ❷ 卑劣．

Bẩn

Bẩn ❶ 不潔的，汚穢的，齷齪的． ăn bẩn 不講衞生． đánh bẩn 沾污． ❷ 慳吝的，吝嗇的．
Bẩn bụng ❶ 鄙吝． ❷ 懷惡，黑心，居心不良 (= xấu bụng)．
Bẩn thỉu 汚穢的，骯髒的． chiến tranh bẩn thỉu 骯髒的戰爭．
Bẩn tửng = bẩn tưởi.
Bẩn tưởi 汚穢的．

Bẫn

Bẫn ❶ 汚物． ❷ 碎末． bẫn cá 魚末．

Bận

Bận ❶ 穿着． bận áo 穿衣． ❷ 忙碌． bận việc 工作忙． ❸ 羈絆，牽掛，掛累． bận con 兒女羈絆． ❹ 次，趟． mỗi ngày hai bận 每日兩次． bận này bận khác 一次又一次．
Bận bịu ❶ 忙碌． ❷ 羈絆，牽纏，牽掛，掛累． vợ con bận bịu 妻兒羈絆（家庭負担）．
Bận cẳng 纏絆，羈縻，纏身．
Bận chân = bận cẳng.
Bận chúi mũi chúi tai 「俗」忙得不可開交．
Bận dây （電話用語）佔綫．
Bận lòng 縈懷，操心． những việc không ra gì cũng làm phải bận lòng 芝蔴大的事情也得操心．
Bận nhộn = bận rộn.
Bận rộn 忙碌，繁忙，忙亂． cả ngày bận rộn với công việc 整天忙於事務． tôi cứ làm bận rộn anh mãi 我老是給你添麻煩．
Bận tâm = bận lòng.
Bận tíu tít 「俗」忙得馬仰人翻．
Bận túi bụi 「俗」忙得夠嗆．

Bâng

Bâng = bưng.
Bâng bâng 輕若無物 (= nhẹ bâng bâng)．
Bâng bít = bưng bít.
Bâng khuâng ❶ 惘然，惘惘，悵惘． bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người 「詩」憶景思人何悵惘． ❷ 躊躇，猶豫. bâng khuâng không quyết lẽ đừng lẽ nên 左右爲難，不知如何是好．
Bâng quơ 虛泛，泛浮，不現實，不實在． nói bâng quơ 泛泛地說了一通． đừng nên nghĩ chuyện bâng quơ 別想那些不現實的事．

Bấng

Bấng 移植． bấng cây 移植樹木．

Bầng

Bầng = bừng.

Bấp

Bấp bênh ❶ 動蕩不安． tình thế bấp bênh 局勢動蕩不安． ❷ 波動． giá cả bấp bênh 物價波動． ❸ 「雜技」 蹺板．

Bập

Bập ❶ （快刀刺物聲）突． ❷ 捅入．戳入. ❸ 牽入，捲入． bập vào cờ bạc 捲入賭局．
Bập bà bập bẹ = bập bẹ.
Bập bà bập bềnh = bập bềnh.
Bập bà bập bõm = bập bõm.
Bập bà bập bồng = bập bồng.
Bập bà bập bỗng = bập bỗng.

Bập bà bập bùng = bập bùng.
Bập bạp ❶ 繁縟，繁密・ ❷ 繁複・ ❸粗大・
Bập bập (叫鷄聲)・
Bập bẹ ❶ 牙牙學語・ ❷ 結結巴巴・
Bập bềnh 飄搖，飄蕩，飄浮不定・
Bập bõm 模模糊糊・ nhớ bập bõm 記不大淸楚・ biết bập bõm 知道得不大淸楚・
Bập bồng = bập bềnh.
Bập bổng 朦矓・ giấc ngủ bập bổng 似睡非睡・
Bập bùng (手鼓聲)・
Bập bừng 閃爍・ ngọn lửa bập bừng 火光閃閃・

Bất (不)

Bất ❶ = bút. ❷ 牌戲之一，全套共三十八張，以十點爲最大，過十則稱 bất (即"臭") 算輸・
Bất biến 不變，永恆・
Bất bình 不平・
Bất bình đẳng 不平等・ điều ước bất bình đẳng 不平等條約・
Bất can thiệp 不干涉・
Bất cần 不需，無需 (= không cần)・
Bất cập 不及，不足・ lòng muốn nhưng tài bất cập 心有餘而力不足・ lợi bất cập hại 得不償失・
Bất cập vật động từ「語」不及物動詞・
Bất câu 不拘・
Bất chấp 不顧，不管，無視・ bất chấp dư luận 不顧輿論的譴責・
Bất chấp bất trách 悍然，無視・
Bất chính 不正・ món lợi bất chính 不義之財・
Bất công 不公・
Bất cộng đái thiên「成」不共戴天・
Bất cú 不成事・
Bất cứ 不論，無論，不管・ bất cứ thế nào tôi cũng đến 不管怎樣我都來・
Bất di bất dịch ❶ 永恆不變的・ ❷ 不可動搖的・
Bất diệt 不朽，永垂不朽・ tinh thần bất diệt 精神不死・
Bất dung 不容・
Bất đắc chí 不得志・
Bất đắc dĩ 不得已・ bất đắc dĩ phải chịu 迫不得已，只好依了・
Bất đắc bất nhiên 非這樣不可・
Bất đắc kỳ tử 死于非命・
Bất đẳng ❶ 不等・ ❷ 目無尊長，沒大沒少・
Bất đẳng thức「數」不等式・
Bất đề kháng「政」不抵抗・ chủ nghĩa bất đề kháng 不抵抗主義・
Bất định 不定・ tâm thần bất định 心神不定・
Bất đồ 不圖，不意・
Bất đồng 不同・ bất đồng ý kiến 意見分歧・
Bất động 不動，不聲不响・ tóc tơ bất động 紋絲不動・
Bất động sản 不動產・
Bất giác 不覺，不知不覺地・
Bất hạnh 不幸・ kẻ bất hạnh 不幸的人・
Bất hảo 不好，卑劣・ thanh tích bất hảo 聲名狼籍・
Bất hiếu 不孝・
Bất hòa 不和・
Bất học vô thuật「古」不學無術・
Bất hợp cách 不合格・
Bất hợp lý 不合理 (= không hợp lý)・
Bất hợp pháp 不合法・
Bất hợp tác 不合作・
Bất hợp thời 不合時 (= không hợp thời)・
Bất hủ 不朽・ áng văn chương bất hủ 不朽的著作・
Bất kể ❶ 不計，不計其數・ ❷ 不顧一切.
Bất khả 不可 (= không thể)・ bần tiện chi giao bất khả vong 貧賤之交不可忘・
Bất khả kháng lực 不可抗力・
Bất khả tri luận「哲」不可知論・
Bất khả xâm phạm 不可侵犯・
Bất kham ❶ 不堪・ ❷ 不馴・ ngựa bất kham 不馴服的馬・
Bất khuất 不屈不撓・
Bất kỳ ❶ 不期，意外・ gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ 飛來橫禍・ ❷ 不論，不管・ bất kỳ tốt xấu 不管好歹・
Bất kỳ nhi ngộ「古」不期而遇・
Bất lịch sự 非禮，無禮，不雅・
Bất lợi 不利・ trận đấu bất lợi 交戰(比賽)失利・
Bất luận 不論・ bất luận tốt xấu 不論好壞・ bất luận khi nào 不論什麼時候.
Bất lực 不力，不稱職・
Bất lương 不良・ phần tử bất lương 不良份子・
Bất ly chi thù 不離錙銖，錙銖必較・

Bất mãn 不滿・bất mãn với hiện trạng 不滿現狀・
Bất mục 「古」不睦・
Bất nghì = bất nghĩa.
Bất nghĩa 不義・
Bất ngờ 咋然，不意，意外・ việc ấy đã xảy ra một cách bất ngờ 這件事突然發生了・
Bất nhã 不雅・
Bất nhân 不仁・
Bất nhật ❶ 不日・ bất nhật sẽ đến 不日到來・ ❷ 指日・ bất nhật thành công 指日成功・
Bất nệ 不計算・
Bất như ý 不如意・
Bất pháp 不法，非法・
Bất phân 不分・ bất phân thắng bại 不分勝負・
Bất phục thủy thổ 水土不服・
Bất quá 不過，只不過・ việc này bất quá chỉ năm ngày làm xong 這工作只不過五天就完了・
Bất quân 不均・ bần phú bất quân 貧富不均・
Bất quyết 猶豫不決・
Bất rất = bứt rứt.
Bất tai 不才・
Bất tất 不必・ bất tất phải năn nỉ mãi 不必這麼死乞活乞的・
Bất thành 不成・
Bất thần ❶ 不辰・ ❷ 萬一・ phải chuẩn bị kỹ, nếu không bất thần trời bão thì giở tay không kịp 要作好準備，否則萬一下雨就來不及了・ ❸ 突然，忽然・
Bất thình lình 勃然，遽然，俄然，咋然，突然，出其不意・ bất thình lình như sét đánh ngang tai 晴天霹靂・
Bất thùng chi thình 大變，牛飲馬食・
Bất thức thời vụ 不識時務・
Bất thực 不食・
Bất thường 特別的，非常的・ hội nghị bất thường 非常大會，特別會議・ tình trạng bất thường 非常情況・
Bất tiện 不便・
Bất tín 失信，無信用・ làm điều bất tín 失信・
Bất tín nhiệm 不信任・ bỏ phiếu bất tín nhiệm 投不信任票・
Bất tình 不情・
Bất tỉnh nhân sự 不省人事・
Bất toàn 不全・
Bất trắc 不測，意外・ phải đề phòng những việc bất trắc có thể xảy ra 必須預防萬一・
Bất trị 不治，不可救藥・ bệnh bất trị 不治之症・
Bất trung 「古」不忠・
Bất tuyệt 不絕・
Bất tử ❶ 不死・ ❷ = bất thình lình.
Bất ý 不意・

Bật (弼，謐，邲)

Bật ❶ 勃起・ ❷ 反彈・ sức bật 彈跳力・ ❸ 扳開・ bật đèn 開燈・ ❹ 弼助・ tả phù hữu bật 左輔右弼・ ❺ 突出 (= nổi bật). ❻ 哄然而出・
Bật bông 軋棉，彈棉・
Bật cười 忍俊不禁・
Bật lò-so 「俗」碰橡皮釘子・ anh ấy bị bật lò-so 他碰了橡皮釘子・
Bật lửa ❶ 火鐮・ ❷ 打火機・

Bâu

Bâu ❶ 衣領 (= bâu áo)・ ❷ 趨附，麇集・ ruồi bâu 蒼蠅麇集・
Bâu bíu 依附，攀附・

Bấu

Bấu ❶ 掐住・ ❷ 撕・ bấu má 撕嘴・ ❸ 抓住・ bấu lấy tảng đá 抓住石崖・ ❹ 掰・ bấu xôi 掰一角糯米飯・
Bấu chí 揑，掐；摩摩揑揑・
Bấu níu 掐住・
Bấu véo ❶ 掐擰・ ❷ 「轉」尅扣・
Bấu víu ❶ 抓住・ ❷ 「轉」依附・
Bấu xé ❶ 抓，撕・ ❷ 「轉」宰割・
Bấu xén 揩油，貪小便宜，愛小・

Bầu

Bầu ❶ 選舉，推舉，推選・ bầu tổng thống 選總統・ ❷ 「植」葫蘆瓜・ ❸ 葫蘆瓢・ ❹ 葫蘆形物・ dao bầu 葫形刀・ ❺ 「俗」懷孕・ đàn bà có bầu 「俗」孕婦・ ❻ 「舊」戲班班主 (= ông bầu)・

Bàu bạn 友朋・
Bàu bậu 沉下臉兒，面有慍色・
Bàu bí「植」葫蘆科・
Bàu bĩnh 豐滿，豐肌・
Bàu chủ ❶ 作保，保證人・làm trai chớ hè bàu chủ, làm gái chớ làm mụ giàu「俗」好男不作中保，好女不作貴婦・❷ 代人照拂・
Bàu cử 選舉・quyền bàu cử 選舉權・
Bàu dục ❶「解」腎臟・❷ 橢圓（形）(= hình bàu dục)・
Bàu đoàn thê tử 妻兒老少（家庭負担）・
Bàu gánh 戲班主・
Bàu giời 蒼穹・bàu giời quang đãng 晴空萬里・
Bàu không khí 氣氛・cuộc hội đàm đã tiến hành trong bàu không khí thân mật và hữa nghị 會談在親密友好的氣氛中進行・
Bàu lại 改選・
Bàu lọc「工」濾清器・
Bàu lọc không khí tự động「工」空氣自動濾清器・
Bàu lửa「工」火溝・
Bàu nậm「植」葫蘆・
Bàu nhàu 不滿狀・
Bàu nước 水瓢・
Bàu phân hơi「工」蒸氣塔・
Bàu rượu 酒葫蘆・
Bàu rượu túi thơ「俗」酒壺詩囊・
Bàu tâm sự 滿腹心事・dốc bàu tâm sự 傾吐衷曲・
Bàu thủy ngân「理」水銀球・
Bàu thủy tinh「化」燒瓶・
Bàu trời = bàu giời.

Bẩu

Bẩu nhẩu 孤僻・

Bậu

Bậu ❶ 逗留，纍至（= bâu）・❷ 妳（南部語，對妻稱）・❸ 窗檻・

Bây

Bây ❶ 厚顏的・cãi bây 狡辯・❷ 汝輩（卑稱）・
Bây bả 厚顏・
Bây bảy ❶ 戰慄貌・run bây bảy 慄慄發抖・❷ = bai bải・
Bây giờ 現時，現在・
Bây hây 無次序的・
Bây nhiêu 這麼・cao bây nhiêu 這麼高・

Bấy

Bấy ❶（感嘆詞）如此，那麼，多麼・nhiều bấy 那麼多！khéo vô duyên bấy！如此無緣！giỏi bấy！多麼能幹！❷ 過度，太甚・nát bấy 糜爛・chín bấy 爛熟・❸ 幼嫩，脆弱貌・trẻ bấy 幼弱・
Bấy bá 衣着奢華・
Bấy bớt 孱弱・
Bấy chầy 從來，歷來，長久以來・
Bấy giờ ❶ 斯時，當時，是時・❷ 那時・
Bấy lâu 從來，歷來，長久以來・
Bấy nay = bấy lâu.
Bấy nhấy 四肢無力，軟答剌，疲軟・
Bấy nhiêu ❶ 那麼多・chỉ còn bấy nhiêu 只剩那麼多・❷ 更加，越發・kể bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu 越談越傷心・
Bấy thuở ❶ 歷來・❷ 幾番・

Bầy

Bầy ❶ 一群・bầy trâu 牛群・❷ = bày.
Bầy đàn thê tử = bàu đoàn thê tử.
Bầy hầy 不潔的，污穢的・
Bầy nhầy ❶ 膠粘的・❷ 不果斷，拖泥帶水・ăn nói bầy nhầy 說話不果斷・
Bầy tôi 僕從・

Bẩy

Bẩy ❶ = bảy. ❷ 撬・bẩy lên 撬起・❸ 排擠・tìm cách bẩy người ta đi để mình thế chân 設法取而代之・❹ 挑撥・xúi người này bẩy người kia 這裏挑一挑，那裏撥一撥・
Bẩy bẩy = bây bảy.
Bẩy gan bẩy tiết 逗惹人家生氣・

Bẫy

Bẫy ❶ 陷阱，機檻，羅網・❷ 詭計，圈套・gài bẫy 設圈套・mắc bẫy 中圈套・❸ 網捕・bẫy chim 捕鳥・

Bẫy cần 竹竿活套捕鳥器·
Bẫy chim ❶ 捕鳥· ❷ 捕鳥器·
Bẫy chuột ❶ 捕鼠· ❷ 捕鼠器·
Bẫy cò ke ❶ 簡易捕狗器· ❷ 詭計· bợm già mắc bẫy cò ke 老狐狸中了詭計 (喻智者千慮必有一失)·
Bẫy dập 捕鳥(鼠)籠，扣式捕鳥(鼠)器.
Bẫy đạp 翻式捕獸器·
Bẫy hố 陷馬坑，陷阱·
Bẫy keo 捕鳥黐·
Bẫy kẹp 夾式捕獸器·
Bẫy úp 罩式捕鳥(鼠)器·
Bẫy vướng 絆馬索·

Bậy

Bậy 胡亂· bỏ bậy 亂扔· làm bậy 胡搞· nói bậy 胡說· làm đâm bậy 搞糟了·
Bậy bạ ❶ 亂七八糟· ❷ 亂搞，胡搞·

Be

Be ❶ 培高，加高· be bờ 打堰· ❷ 樽· be rượu 酒樽· ❸ (叫駡聲)· be dinh lên 大吵起來· ❹ 舷舨 (= be tàu).
Be be 咩咩 (羊叫聲)·
Be bét ❶ 稀爛· quần ngựa dẫm be bét cả ruộng lúa 馳馬把稻田踏得稀爛· ❷「轉」一塌糊塗，不可收拾· sai be bét 錯得一塌糊塗，大錯特錯· say be bét 喝得爛醉·
Be-ryl「化」鈹·

Bé

Bé ❶ 小· nhà bé 小屋· người bé 人小· mèo bé bắt chuột con 小貓捉小鼠· bé xé ra to 小題大做· ❷ 年幼的，年青的· nó còn bé chưa biết gì 他還年幼無知· từ bé đến lớn 從小到大· ❸ 妾· làm bé 做小老婆·
Bé bé 小小，畧小，稍小·
Bé bỏng 單薄，瘦小 (指小兒體格言)·
Bé cái nhầm (反語)小錯(即指大錯特錯).
Bé chẳng vin, cả gẫy cành「諺」少時不教，大時不肖；小時偷針，大時偷金·
Bé con ❶ 小孩· ❷ 小的· cái bàn bé con 小桌子·
Bé dại 年幼無知·
Bé hạt tiêu 胡椒大 (意即人小鬼大)·
Bé miệng 嘮小 (謂舊社會窮苦人民有冤難訴，故常有 "thấp cổ bé miệng" 的說法)·
Bé mọn 卑微·
Bé người 小個子·
Bé người to con mắt「諺」眼高手低·
Bé người to gan「諺」人小胆大·
Bé nhỏ 短小· vóc người bé nhỏ 身材短小·
Bé thơ 孩提，童稚，天眞無邪·
Bé tí 豆大，微小·
Bé tí tì ti 極小的·
Bé tị = bé tí.

Bè

Bè ❶ 筏· đóng bè 扎筏· đưa bè 放筏. chống bè 撐筏· thả bè 流送木筏· ❷ 木材· buôn bè, hàng bè 木商· ❸ 黨羽· kéo bè kéo đảng 勾結黨羽· ❹「樂」重· hát hai bè 二重唱.
Bè ai người ấy chống「諺」誰家的筏兒誰家撐 (猶各人自掃門前雪)·
Bè bạn 朋友，伙伴，同伴·
Bè bè 重滯貌· lòng nặng bè bè 心情沉重·
Bè cánh 羽翼· kéo bè kéo cánh 網羅羽翼·
Bè cây 梢排，柴排·
Bè gỗ chống sóng「水」防浪木排·
Bè đảng 黨羽·
Bè he 曲腿而坐 (柬埔寨人坐式)·
Bè hè ❶ 毛躁，急躁· ❷ 不屑過問·
Bè lũ 黨羽，狐群狗黨·
Bè nhè 醉後語言不清貌·
Bè phái 派系，宗派· gây bè phái 鬧宗派·

Bẻ

Bẻ ❶ 折，採，摘，掐· bẻ hoa 採花· ❷ 扳，彎· bẻ cong 扳彎了· ❸ 打破· bẻ bát 打破碗 (南部語)· ❹ 劈，截斷· bẻ củi 劈柴· ❺ 擺動· bẻ lái 擺撐，掌舵· ❻ 辯駁· bẻ lý 辯理·
Bẻ bai ❶ 指謫· ❷翩翩· trĩ xập xòe mai cũng bẻ bai「征」自飛雙白雉，自舞滿紅梅·

Bẻ bắt = bắt bẻ.
Bẻ bâu 翻領・ áo bẻ bâu 翻領衣・
Bẻ cò 疊竹片(計數用)・
Bẻ gẫy ❶ 折斷・ ❷「政」駁倒・
Bẻ ghi「鉄」扳道岔・
Bẻ hành bẻ tỏi「俗」挑剔，挑眼・
Bẻ họe 挑飭・
Bẻ lẽ 辯理 (= cãi lẽ).
Bẻ nhẽ = bẻ lẽ.
Bẻ quế ❶ 折桂・ ❷「轉」登科・
Bẻ vặn 駁詰・
Bẻ vẹo 歪曲・
Bẻ xiềng ❶ 斫斷枷鎖・ ❷ 解放・

Bẽ

Bẽ 羞愧，赧然，難爲情，羞恥・
Bẽ bàng 羞慚，愧心・
Bẽ mặt 赧顏，愧赧，面有愧色・ làm bẽ mặt 丟臉，丟醜・

Bẹ

Bẹ ❶「植」葉鞘 (= bẹ lá). ❷「植」撑皮・ bẹ chuối 蕉撑・ bẹ đay 黃蔴皮・ bẹ gai 苧蔴皮・ bẹ móc 棕樹皮・

Bèm

Bèm nhèm 卑猥的，不雅馴的・ ăn nói bèm nhèm 口碜・

Bẻm

Bẻm 大放厥詞・
Bẻm mép = bẻm.

Bén

Bén ❶ 鋒利的・ dao bén 利刀・ ❷ 緊密相連・ dính bén 緊貼着・ theo bén 緊跟着・ ❸ 投契・ quen hơi bén tiếng 同聲同臭，氣味相投・ ❹ 蔓延・ bén lửa 蔓燒，燎燒・
Bén bảng ❶ 金榜題名・ ❷ = bén mảng.
Bén duyên 合緣，匹配・
Bén gót ❶ 尾隨・ ❷ 卑微貌・ chẳng bén gót người ta 連別人的脚跟也比不上・
Bén hơi 同聲同臭，氣味相投・
Bén mảng (駛船等) 靠近・
Bén mùi 飽嘗滋味，歷經，飽經・ bén mùi đời 飽經世故・
Bén nhậy 靈敏(易燃)・
Bén rễ「植」生根，落地生根・

Bèn

Bèn ❶ 于是・ ❷ 接着・
Bèn nhèn 不潔・
Bèn xèn = bèn nhèn.

Bẽn

Bẽn lẽn 忸怩，羞答答地・

Bẹn

Bẹn ❶「解」胯，大腿根・ ❷「俗」陰戶・

Beng

Beng「俗」斫・ beng đầu 斫頭・
Beng beng 鏜鏜 (鑼聲)・

Beo

Beo ❶「動」豹・ ❷ 瘠瘦貌・ bụng ỏng đít beo 腹凸股凹・ ❸ 擰・ beo tai 擰耳朵・
Beo gấm「動」錦毛豹・
Beo mun「動」黑豹・

Béo

Béo ❶ 肥美・ cá béo 肥魚・ ❷ 肥膩・ thịt béo 肥肉・❸ 肥胖・anh béo 胖子・ ❹ 肥沃・ đất béo 腴田・ ❺ 擰・
Béo bệu 虛胖・
Béo bở 肥缺 (有油水的位置)・
Béo đẫy 圓滾滾的(肥胖貌)・
Béo húp híp 肥脹，一臉橫肉・
Béo mép「俗」嘴把式，口惠而實不至，空口說白話・
Béo mỡ 腦滿腸肥・
Béo mũm mĩm 豐滿，豐肌，豐盈・
Béo múp míp = béo húp híp.
Béo ngấy 肥膩・
Béo phệ 大腹便便・

Béo phị ❶ 圓臉肥耳・ ❷ 滿臉橫肉・
Béo sớm「生」早熟性・
Béo sù 肥大・
Béo sưng ❶ 肥腫・ ❷ 肥豬 (駡語)・
Béo tốt (秧苗等) 肥壯・
Béo tròn 豐滿，肥碩・
Béo tròn béo trục 肥得滾圓・
Béo tròn trùng trục = béo tròn béo trục.
Béo ụt ịt 腦滿腸肥・
Béo xệ = béo phệ.
Béo xị = béo phệ.
Béo xộp 虛胖・

Bèo

Bèo「植」浮萍・
Bèo bọt 浮萍與泡沫 (喻身世卑微飄零無依)・
Bèo cái「植」火萍，水浮蓮・
Bèo cám「植」小萍 (綠葉，狀似茉莉，可作餵豬飼料)・
Bèo hoa dâu「植」滿江紅，桑花萍・
Bèo lơ 群集，大堆・
Bèo Nhật Bản「植」石蓮，大水萍・
Bèo nhèo 軟綿・
Bèo ong「植」槐葉萍・
Bèo tấm「植」青萍・

Bẻo

Bẻo ❶ 一點兒 (= chút bẻo). ❷ → bẹo ❶ 解・
Bẻo lẻo 嘴刁，貪嘴・

Bẽo

Bẽo 淡薄・ nước nhạt bẽo 水淡・

Bẹo

Bẹo ❶ 擰・ bẹo tai 擰耳朵・ ❷ 餌引・
Bẹo chim 稻草人・
Bẹo thịt 肉餌・

Bép

Bép xép 快嘴，饒舌・

Bẹp

Bẹp ❶ 扁平的・ bóp bẹp 捏扁・ ❷ 癟氣・ bẹp bánh 車輪癟了・ ❸ 死丕丕地躺着・ nằm bẹp ở nhà cả ngày 整天躺在家裏・ ❹ 壓壞・ bẹp tan cái nón 壓壞草笠・ ❺「俗」鴉片烟鬼 (= làng bẹp).
Bẹp dúm 扁縮・
Bẹp gí 扁癟・
Bẹp tai「俗」鴉片烟鬼・

Bét

Bét ❶「醫」結膜炎 (= bét mắt)・ ❷ 最後的，最差的・ thứ bét, hạng bét 倒數第一・ ❸ 不全・ nát bét 稀爛・ ❹ 搞壞，搞糟・ bét việc 壞了事・ ❺ 醉・ bét rượu 酒醉・ ❻ 呦呦 (鹿鳴)・
Bét be = be bét.
Bét nhè 酩酊・
Bét tĩ ❶ 輸光・ thua bét tĩ 輸得清光；輸得一塌糊塗・ ❷ 半死不活・ đánh bét tĩ 打得半死・

Bẹt

Bẹt ❶ 扁平的・ đập miếng chì bẹt ra 把鉛塊軋扁・ ❷ (扁物墜落聲)・ rơi đánh bẹt một cái 扑的一聲掉了下來.
Bẹt dem → bẹt ❶ 解・

Bê

Bê ❶「動」牛犢 (= con bê). ❷ 抱起・ bê cối đá 抱起石磨・ ❸ 収牌 (遊戲用語，= bê lên)・ ❹ 不顧・bỏ bê 棄之不顧・ ❺ 木製品・ bê chèo 槳・bê đánh trộm 戒尺・ ❻ 土笸 (泥水匠用)・ ❼ 擱淺 (= bê vào bờ).
Bê bê ❶ 粘糊糊地・ ❷ (犢叫聲)・
Bê bết 髒得一塌糊塗・ bùn bê bết quần áo 泥漿把衣服弄得一塌糊塗・
Bê-rê 便帽・
Bê tha 放蕩，放浪形骸・ người bê tha 放浪形骸的人・
Bê-tông ❶ 混凝土・ ❷ 混凝土結構・
Bê-tông cốt sắt「建」鋼筋混凝土結構・
Bê-tông làm sẵn「建」預製混凝土構件・
Bê trễ 遲滯・ công việc bị bê trễ 工作遲滯難進展・
Bê trệ = bê trễ.

Bế (閉，嬖，嬶)

Bế 捧抱。 bé con 抱小孩。
Bế ái 嬖愛。
Bế ẵm 懷抱，偎抱。
Bế bồng ❶ 捧抱。 ❷ 扶携。 bế bồng nhau đi 攙扶着走。
Bế kinh「醫」閉經。
Bế mạc 閉幕。 buổi bế mạc 閉幕式。
Bế môn tạ khách「古」閉門謝客。
Bế nô「古」嬖奴。
Bế quan 閉關自守。
Bế quan tỏa cảng 閉關鎖港。
Bế tàng 閉藏。
Bế tắc ❶ 閉塞。 ❷ 僵局。 ❸ 困難。
Bế thần「古」嬖臣。
Bế thiếp「古」嬖妾，愛妾。

Bề

Bề ❶ 方面，方向。 ba bề bốn phương 四方八面。 ❷ 階層。 bề trên 上層。
Bề bề ❶ 面面。 ❷ 繁雜貌。 công việc bề bề 工作繁雜。 ❸ 衆多。 ruộng bề bề chẳng bằng nghề trong tay「諺」良田千畝，不如一技在手。
Bề bộn 繁雜，混亂，忙亂，冗雜。
Bề cao 高度。
Bề dài 長度。
Bề dày 厚度。
Bề dọc 縱深。
Bề dưới 下級，下層。
Bề đứng 高度。
Bề khoát = bề rộng.
Bề mặt 表面，封面，外表。
Bề mặt hình cầu「理」球面。
Bề mặt lá「植」葉面。
Bề mép (器物的)接邊。
Bề ngang 橫度，寬度。
Bề ngoài ❶ 外表，外界，外觀。 sự hạn chế bề ngoài 外界限制。 liên hệ bề ngoài 外部聯系。 ❷ 形式。
Bề ngoài thơn thớt nói cười, bề trong nham hiểm giết người không dao「諺」面上笑呵呵，腹裏毒蛇窩。
Bề phải 正面。
Bề rộng 寬度。
Bề sâu 深度。
Bề sề ❶ 肥胖貌。 ❷ 偃臥。
Bề tê bề tải 大模廝樣地(鋪着)。
Bề thế 權勢赫赫。
Bề tôi 臣僕。
Bề trái ❶ 反面。 ❷ 封底。 ❸ 內幕。
Bề trên ❶ 上面。 ❷ 上級，上司。 ❸ 長輩。
Bề trong ❶ 裏面。 ❷ 內幕。

Bể

Bể ❶ 海。 người bốn bể đều là anh em 四海之內皆兄弟也。 ❷ 池。 bể nước 水池。 ❸ 破碎。 đánh bể đầu 打破頭。 gương bể lại lành 破鏡重圓。
Bể ái 愛河。
Bể bơi 游泳池。
Bể cả 大海。
Bể cạn 蓄水池。
Bể cạn đá mòn「成」海枯石爛。
Bể chuyền thuyền 船閘(塢)。
Bể chứa bùn「工」泥漿池。
Bể chứa nước 蓄水池。
Bể dâu 滄海桑田。
Bể dầu ❶ 油罐，油池。 ❷ 油庫。
Bể điều áp「工」調壓池。
Bể điều áp trở lực「工」阻抗調壓池。
Bể hoạn「舊」宦海。
Bể khơi 遼海，遼洋。
Bể lắng cát「工」沉沙地。
Bể lắng cát tống cát định kỳ「工」定期冲沉沙池。
Bể lắng cát vét「工」清淤沉沙池。
Bể lọc nước 濾水池。
Bể máu 血泊，血海。
Bể nước bẩn「工」廢液池。
Bể phun nước 噴水池。
Bể tắm 浴池，浴盆，澡盆。
Bể thảm 苦海。
Bể than 煤田。
Bể thăng bằng (水電站用)平衡池。
Bể yên sóng lặng「熟」風平浪靜。

Bễ (鞴，睥)

Bễ 風箱。
Bễ gió 風箱。
Bễ lò rèn 風匣，鼓風爐。
Bễ nghễ「古」睥睨。 bễ nghễ thần khí 睥睨神器。
Bễ thụt (銀匠用)風箱。

Bệ (陛，陴)

Bệ ❶「古」陛，御座，帝位· chín bệ 九重· ❷ 鞶· tiếng bệ dáy đất 鼓鼙震天响· ❸ 底座· ❹「機」工作台· bệ bàng 平台· ❺ 酸疼· bệ vai 肩疼·
Bệ cắm ống「電」管子插座·
Bệ chưa nặn đã nặn bụt「諺」未築佛壇先塑佛像(喻前後倒置)·
Bệ cửa 門限，門檻，閾·
Bệ cửa sổ 窗台·
Bệ điều khiển「工」操作平台·
Bệ gỗ 木托·
Bệ hạ「古」陛下·
Bệ hoa 花壇·
Bệ ngai「古」御座·
Bệ ngọc「古」玉座·
Bệ phản 擱板·
Bệ phóng (火箭) 發射台·
Bệ rạc 不修邊幅· ăn mặc bệ rạc 衣冠不整·
Bệ rồng「古」龍座·
Bệ sệ 大腹便便·
Bệ thổ thần「宗」土地堂·
Bệ thờ 祭台·
Bệ vàng 金座，寶座·
Bệ vệ 威風凜凜，大模大樣，高視濶步·
Bệ xe 車架·

Bệch

Bệch 慘白 (= trắng bệch).

Bên

Bên 方，邊·
Bên ấy 那兒，那邊，那地方·
Bên bán「商」賣方·
Bên bị「法」被告·
Bên cạnh 旁邊·
Bên có「經」貸方·
Bên dưới ❶ 下面· ❷ 下級·
Bên đây 這兒，這裏，這邊·
Bên hông 側面(南部語)·
Bên hữu 右方·
Bên kia 那邊，那裡·
Bên kìa 哪邊·
Bên kỉa = bên kìa.
Bên mặt ❶ 右方· ❷ 正面·
Bên mua「商」買方·
Bên này 這邊，這裡·
Bên ngoài ❶ 外表，外界，外邊· ❷ 外在的· những nhân tố bên ngoài 外因·
Bên ngoại 毋家，毋族，外戚·
Bên nguyên「法」原告一方·
Bên nọ 那兒，那邊，那地方·
Bên nội 父族，內親·
Bên nì = bên này.
Bên nớ = bên ấy (中部語)·
Bên nợ「經」借方·
Bên phải 右邊·
Bên tả 左方·
Bên tay phải = bên phải.
Bên tay trái = bên trái.
Bên tê = bên kia (中部語)·
Bên trái 左邊·
Bên trên ❶ 上面· ❷ 上司，上級·
Bên trong ❶ 內部，裡邊· ❷ 內在· những nhân tố bên trong 內因·

Bến

Bến ❶ 碼頭，埠頭，停泊處· cập bến 靠岸· ❷ 停車站，停車場· bến xe 汽車站·
Bến dọc 突碼頭，直碼頭·
Bến đò 渡口，渡頭·
Bến mê「宗」迷津·
Bến ngang 順碼頭，横碼頭·
Bến nổi 浮動碼頭·
Bến phà ❶ 輪渡碼頭· ❷ 大渡口·
Bến tàu 碼頭·
Bến tày kè 碼頭·
Bến Tre「地」梹椥(即今之建和省)·
Bến xe 汽車站，停車場·

Bền

Bền ❶ 耐久的· ❷ 耐用的，穩固的，堅固的，堅實的，結實的·
Bền bỉ 耐心的，堅韌的，剛毅的，堅强的，有恆的·
Bền chắc 牢固的，堅實的，穩固的·
Bền chặt 牢固的，堅牢的·
Bền chí 有恆的，堅貞的，堅忍不拔的，剛强的·
Bền dai 堅韌的，不屈不撓的·
Bền gan ❶ 堅忍的· ❷ 堅定的·
Bền lâu 耐久的，持久的·
Bền lòng 有恆的·
Bền màu 久不褪色·
Bền mùi 餘香不散·

Bền tin mạnh cậy「熟」堅信不渝・
Bền vững 牢固的，牢不可破的，不可動搖的，顛撲不破的・

Bện

Bện ❶ 編織・編補・ bện dây 結繩・ bện chiếu 編蓆・ ❷ 纏綿，依戀・ mẹ con bện lấy nhau 母子相依・
Bện văn 編織・

Bênh

Bênh 袒護，偏護，護短・
Bênh chữa 辯解，申辯・
Bênh vực ❶ 維護・ bên vực kẻ yếu 維護弱者・ ❷ 袒護，偏袒・

Bềnh

Bềnh 飄浮・
Bềnh bồng 飄搖，飄蕩・

Bệnh （病）

Bệnh ❶ 疾病・ bệnh nặng 病重・ đỡ bệnh 病有起色・ lâm bệnh 患病・ mang bệnh, đeo bệnh 抱病・ khỏi bệnh, đã bệnh, yên bệnh 病愈・ ❷「轉」毛病・ bệnh lười 懶病・
Bệnh ấu trĩ「政」幼稚病・
Bệnh bạch điến「醫」白癜病・
Bệnh bạch hầu「醫」白喉症・
Bệnh bạch huyết「醫」白血病・
Bệnh bạch niệu「醫」白尿病・
Bệnh cảm「醫」感冒・
Bệnh căn「醫」病根・
Bệnh cấp kinh phong「醫」急驚風・
Bệnh chấy rận「醫」蝨病・
Bệnh chó dại「醫」瘋犬症・
Bệnh chờ ngày「醫」病入膏肓，病篤・
Bệnh chứng「醫」病症・
Bệnh cùi「醫」痲瘋・
Bệnh da voi「醫」象皮病・
Bệnh dịch hạch「醫」黑死病，鼠疫・
Bệnh dịch trâu bò「醫」牛瘟・
Bệnh đau phổi「醫」肺病・
Bệnh đậu cừu「醫」羊痘・
Bệnh đậu mùa「醫」天花・
Bệnh đậu ngựa「醫」馬痘・
Bệnh độc「醫」病毒・
Bệnh đốm lá「農」葉斑病・
Bệnh động kinh「醫」羊癲瘋，癲癇，抽瘋・
Bệnh ghen 妒忌心・
Bệnh giang mai「醫」楊梅瘡，梅毒・
Bệnh hay lây「醫」傳染病・
Bệnh hen「醫」氣喘病・
Bệnh ho「醫」咳嗽・
Bệnh hoa liễu ngựa「醫」馬花柳病，錐蟲病・
Bệnh hoài huyết「醫」壞血病・
Bệnh hoạn 病患・
Bệnh hủi「醫」痲瘋・
Bệnh hung mạc viêm truyền nhiễm「獸醫」傳染性胸膜炎・
Bệnh khoai hà trâu bò「醫」牛甘薯黑斑病中毒・
Bệnh khuẩn「醫」病菌・
Bệnh kín ❶「醫」暗疾・ ❷「俗」花柳・
Bệnh kinh niên 沉疴，慢性病，宿疾・
Bệnh lậu「醫」淋病，白濁・
Bệnh liệt dương「醫」陽萎・
Bệnh loạn sắc「醫」色盲・
Bệnh loang men「農」細菌性葉斑病・
Bệnh lòi dom「醫」痔瘡・
Bệnh lòi trĩ ＝ bệnh lòi dom.
Bệnh lở sơn「醫」漆毒疹・
Bệnh lợn đóng dấu「醫」豬丹毒・
Bệnh lợn đóng gạo「醫」豬囊蟲病・
Bệnh lý「醫」病裡，病原・
Bệnh lý học「醫」病理學・
Bệnh lỵ「醫」痢疾・
Bệnh lỵ a-míp「醫」阿米巴痢・
Bệnh ngầm ＝ bệnh kín.
Bệnh ngoài da「醫」皮膚病・
Bệnh nguyên thể「醫」病原體・
Bệnh nhân 病人・
Bệnh nhiệt lưỡi「醫」舌炎・
Bệnh nhiệt thán「醫，農」炭疽病・
Bệnh phát ban「醫」濕氣，濕疹・
Bệnh phong tình「醫」性病，花柳・
Bệnh phù thũng「醫」肥胖病・
Bệnh quai bị「醫」耳下腺炎・
Bệnh quáng gà「醫」夜盲症・
Bệnh rơi vảy chân「醫」鱗足病・
Bệnh sài uốn ván「醫」破傷瘋・
Bệnh sốt phát ban「醫」痲疹・
Bệnh sốt rét「醫」瘧疾・
Bệnh sốt rét cách nhật「醫」隔日瘧疾・
Bệnh sốt rét định kỳ「醫」定期瘧疾・
Bệnh sởi「醫」痲疹・
Bệnh suyễn「醫」氣喘病・
Bệnh sưng hạch「醫」腺炎・
Bệnh sưng hòn dái「醫」疝氣，赫尼亞・
Bệnh sưng tuyến「醫」馬腺瘟・

Bệnh sưng vú「醫」乳癌·
Bệnh tả「醫」霍亂·
Bệnh tật 疾病·
Bệnh tê liệt「醫」痲痺症·
Bệnh thán thư ❶「醫，農」炭疽病·❷「醫」黑腿病，氣腫病·
Bệnh thần kinh「醫」神經病·
Bệnh thế「醫」病勢·
Bệnh thiếu máu「醫」貧血症·
Bệnh thối tai「醫」耳漏病·
Bệnh thời khí「醫」時疫流行病·
Bệnh thũng「醫」水腫·
Bệnh thương hàn「醫」傷寒病·
Bệnh tim la「醫」花柳·
Bệnh tinh hồng nhiệt「醫」猩紅熱·
Bệnh tình ❶ 病情，病況· ❷ 性病·
Bệnh toi gà「醫」鷄瘟·
Bệnh trạng「醫」病狀，病態·
Bệnh trở「醫」轉症·
Bệnh trùng hút máu「醫」吸血蟲病·
Bệnh truyền nhiễm「醫」傳染病·
Bệnh trướng「醫」鼓脹病·
Bệnh trướng bụng = bệnh trướng.
Bệnh tụ huyết trùng「醫」牛出血性病，敗血症·
Bệnh tưa lưỡi「醫」鵝口瘡·
Bệnh tương tư 相思病·
Bệnh viện 病院，醫院·
Bệnh viện điên 瘋人院·
Bệnh xá 醫療所·
Bệnh xương mềm「醫」軟骨症·
Bệnh yết hầu「醫」白喉·
Bệnh yếu tim「醫」怔忡，心臟衰弱·

Bếp

Bếp ❶ 厨房 (= nhà bếp)· ❷ 庖厨，厨師 (= đầu bếp)· ❸ 爐灶· nhóm bếp 燒火· vua bếp 灶王爺· ❹ 戶· tuy ở một nhà nhưng hai bếp 雖居一家，但分兩灶· ❺ (法軍)一等兵·
Bếp điện 電爐·
Bếp khuôn 鍋台·
Bếp kiềng 三脚灶架·
Bếp lò 土爐·
Bếp núc 烹飪，烹調·
Bếp nước = bếp núc.

Bệp

Bệp = bẹp.

Bết

Bết ❶ 沾粘· bùn bết vào giày 泥漿沾在鞋子上· ❷ 疲累· bết chân 脚酸· bết cánh tay 手酸·
Bết dơ 沾污·

Bệt

Bệt ❶ 下陷貌· bánh xe bệt xuống bùn 車輪陷在污泥裡· ngồi bệt xuống đất 頹在地上· ❷「俗」不中用，無能· bệt thật 眞不中用！

Bêu

Bêu ❶ 高懸示衆· ❷「轉」張揚，揭露·
Bêu diếu ❶ 張揚醜事· ❷ 污蔑，譭謗，誹謗·
Bêu đầu 梟首示衆·
Bêu quách = bêu đầu.
Bêu xấu 揭短，張揚人家的醜事·

Bều

Bều 飄浮·

Bệu

Bệu 不結實的· béo bệu 虛胖· non bệu 幼嫩·
Bệu bạo 咧嘴，哭喪臉·

Bi (悲，卑，碑，稗，陂)

Bi ❶ 悲· từ bi 慈悲· ❷ 碑坊· thạch bi 石碑· ❸ 彈珠，彈丸· đánh bi 打珠子· ❹「機」滾珠 (= hòn bi). ❺ 生絹· ❻ (車用)汽門心子 (= bi van).
Bi-a「體」台球·
Bi ai 悲哀 (= thương xót).
Bi ba bi bô 咿咿唔唔·
Bi ca「古」悲歌·
Bi chí「古」碑誌·
Bi đát「古」悲怛 (= thương xót).
Bi đình「古」碑庭·
Bi điệu 悲悼·
Bi-đông 水壺，行軍壺·
Bi-en「機」曲軸，連杆·
Bi-gia-ma 睡衣·
Bi hài kịch 悲喜雜劇·
Bi hoài「古」悲懷·
Bi hoan「古」悲歡·
Bi khổ 悲苦·
Bi kịch 悲劇·

Bi ký「古」碑記．
Bi phẫn 悲憤．
Bi quan 悲觀． luận điệu bi quan 悲觀的論調．
Bi sầu 悲愁．
Bi thảm 悲慘．
Bi thu 悲秋．
Bi thương 悲傷 (= đau xót).
Bi tình 悲情．
Bi tráng 悲壯． lâm ly bi tráng 悲壯淋漓．
Bi văn 碑文．

Bí

(秘, 鉍, 毖, 閟, 轡, 賁, 陂, 跛, 費)

Bí ❶「植」葫蘆科，瓜類． ❷ 轡．chấp bí 執轡． ❸ 閉塞不通．bí đại tiện 便秘. bí hơi 鬱氣，悶氣． ❹ 僵窘． nước cờ bí 僵局． ❺ 秘． huyền bí 玄秘.
Bí ẩn 隱秘，神秘．
Bí ba bí bép 貧嘴薄舌．
Bí ba bí bô = bi ba bi bô.
Bí ba bí bốp (爆裂聲)．
Bí be 牙牙學語．
Bí beng 找麻煩，找渣兒．
Bí bo 叭叭(汽車喇叭聲)．
Bí bom 都都 (汽車喇叭聲)．
Bí bơ = bí beng.
Bí danh 代號，別名，筆名，化名．
Bí diệu 秘妙的，奧妙的．
Bí đao「植」冬瓜．
Bí đỏ「植」紅南瓜．
Bí hiểm 詭秘奧妙．
Bí lào「植」南瓜．
Bí mật 秘密， 機密． bí mật nhà nước 國家機密． bí mật quân sự 軍機，軍事秘密． văn kiện bí mật 密件，秘密文件．
Bí mưu 密謀．
Bí ngô「植」南瓜．
Bí ngữ 秘語，黑話．
Bí phấn「植」冬瓜．
Bí quyết 秘訣，竅門，訣竅．
Bí rợ「植」番南瓜．
Bí tàng 秘藏．
Bí thuật 秘術．
Bí thư ❶ 秘書． ❷ 書記．
Bí thư trưởng 秘書長．
Bí tỉ ❶ 不省人事． say bí tỉ 爛醉如泥． ❷ 束手無策． ❸ 愚蠢．
Bí truyền 秘傳．
Bí tử「植」被子植物．

Bì (皮，疲)

Bì ❶ 封皮，外皮，包皮． bì gạo 米袋． trừ bì 除皮(即淨重)． ❷ 皮，皮膚． bì lợn 猪皮． ❸ 比擬． Thúy Kiều tài sắc ai bì「翹」翠翹才色誰人比． ❹ 疲勞． binh bì thực tận 兵疲食盡． lạc thử bất bì 樂此不疲． ❺「俗」陽具．
Bì bạch 劈劈拍拍(鼓掌聲)． vỗ bì bạch 掌聲劈劈拍拍．
Bì bì ❶ 無精打采． ❷ 落落寡歡． mặt bì bì nhăn 愁眉苦臉的．
Bì bịch 沉重貌． lăn tảng đá bì bịch mãi không được 石頭推了半天也推不動．
Bì bõm ❶ (踩水聲)． ❷ 涉水，踏水．
Bì đạn「軍」彈袋．
Bì gai 麻袋．
Bì giao 皮膠．
Bì khổng「解」毛孔．
Bì lao 疲勞．
Bì oa 皮鍋． bì oa chử nhục「成」皮鍋煮肉；煮豆燃萁．
Bì phu 皮膚 (=da dẻ).
Bì sì 寡言．
Bì sị 愁容滿臉．
Bì thuốc 烟袋荷包．
Bì thuốc súng 火藥袋．

Bỉ

(彼，圮，秕，鄙，痞)

Bỉ ❶ 彼． bỉ sắc tư phong「詩經」彼嗇斯豐． ❷ 鄙視 (= khinh bỉ). ❸ 量器，古代量銅幣用，每單位爲 600錢． ❹「地」比利時． người Bỉ 比利時人．
Bỉ bạc「古」鄙薄．
Bỉ báng 鄙謗，譭謗．
Bỉ bàng 精緻貌． ăn mặc bỉ bàng 穿着講究． tiệc yến bỉ bàng 盛宴．
Bỉ dã 鄙野．
Bỉ độn 愚蠢的，呆痴的，無知的．
Bỉ lậu「古」鄙陋．
Bỉ mã 弱馬．
Bỉ mặt 鄙視，輕蔑．
Bỉ ngạn「宗」彼岸．

Bỉ nhân「古」鄙人・
Bỉ ổi 卑鄙的，卑劣的。 hành vi bỉ ổi 卑污的行爲・
Bỉ tiện「古」鄙賤，卑賤・
Bỉ thử 彼此・

Bĩ （否）

Bĩ 運蹇，否運，惡運・
Bĩ cực thái lai「古」否極泰來・
Bĩ vận「古」否運・

Bị
（備，憊，犕，被，跛）

Bị ❶ 草籃・xách bị 提着籃子・❷ 備・hữu bị vô hoạn 有備無患・❸ 被，遭受，蒙受，承受・❹ 被告・bên bị 被告一方・
Bị án「法」受刑・
Bị áp bức 被壓迫・dân tộc bị áp bức 被壓迫民族・ những kẻ bị áp bức 被壓迫者・
Bị bẹp 破籃子（謂病弱者無能作爲，猶如破籃之閑置）・người đau yếu cứ bị bẹp cả ngày 病弱的人整天就像那破籃子似地閑得發慌・
Bị bị 沒精打采的樣子・
Bị cảm「醫」着涼，感冒・
Bị can「法」被牽連・
Bị cáo「法」被告・
Bị đòn 挨打，挨棍・
Bị động 被動・thể bị động「語」被動態・
Bị động thức「語」被動式・
Bị đơn「法」被告・
Bị gậy 一籃一棍(指乞丐)・
Bị lây「醫」感染，傳染・
Bị mắng 挨說，挨罵・
Bị oan 蒙冤，受冤，被冤枉・
Bị thể 備體・
Bị thịt「俗」酒囊飯袋，膿包・
Bị thương 受傷，負傷・
Bị trị 被統治・kẻ bị trị 被統治者・
Bị tửu 醉酒，中酒，喝醉・
Bị viêm「醫」發炎・
Bị vong 備忘・bản bị vong 備忘錄・
Bị vị 備位・

Bia

Bia ❶ 碑坊・bia đá 石碑・dựng bia 立碑・❷ 靶子・trúng bia「軍」命中・bắn bia 打靶・❸ 啤酒・uống bia 喝啤酒・
Bia bắn「軍」靶子・
Bia danh 銘碑（喻留芳千古）・
Bia đỡ đạn 擋彈牌（即炮灰）・
Bia miệng 口碑，有口皆碑・

Bìa

Bìa ❶ 紙板（= giấy bìa）. ❷ 書皮，薄面・đóng bìa 釘書皮・❸ 表皮・bìa gỗ 板皮・❹ 封面（= ngoài bìa）・❺ 邊緣・❻（量詞）一張・một bìa da 一張皮・
Bìa cá 靑殼紙・
Bìa giấy 封面紙，書皮・

Bịa

Bịa 揑造，虛構，杜撰，臆造，無中生有・bịa chuyện 虛構事實・
Bịa đặt = bịa.
Bịa tạc = bịa.

Bích （璧，壁，辟，碧）

Bích 璧玉・
Bích báo 壁報・
Bích hoàn「古」璧還・
Bích họa 壁畫・
Bích ngọc 碧玉・
Bích phụng「古」璧奉・
Bích thủy 碧水・

Bịch

Bịch ❶ 噔（重物墜落聲）・❷ 搥・bịch ngực 搥胸・❸ 柳筐（= bồ bịch）.

Biếc

Biếc ❶ 碧綠的，翠綠的・ non xanh nước biếc 靑山綠水・❷ 碧藍的，海藍的・

Biếm （貶，砭，窆）

Biếm 貶・ bao biếm 褒貶・
Biếm giảm 貶減・
Biếm họa 漫畫・
Biếm phạt「古」貶罰・
Biếm trích「古」貶謫・
Biếm truất 貶黜・

Biên （邊，編，諞）

Biên ❶ 編札，繕寫，抄錄・❷ 登記・❸ 編纂・❹ 邊境・xuất biên 出境・❺ 邊緣・❻「機」連杆・

Biên ải 邊隘・
Biên bản ❶ 登記，記錄・ ❷ 備忘錄・
Biên cảnh 邊境 (= biên giới).
Biên chác 記錄・
Biên chép 抄錄・
Biên chế ❶ 編制・ ❷ 編制除名，編餘・
Biên chú 編注，注解・
Biên cương 邊疆・
Biên dịch 編譯・ ban biên dịch 編譯委員會・
Biên đình「古」邊庭・
Biên độ ❶「數」輻度，角輻，規・ ❷「理」振輻・
Biên độ dao động「理」振(蕩)幅(度)
Biên độ không đổi「理」等幅・
Biên giới 邊界，邊境・
Biên Hòa「地」邊和 (南越東部省份之一)
Biên ký ❶ 編記，記錄・ ❷「古」任職邊疆.
Biên lai 收條，發票，單據，賬單・
Biên nhận 簽收・
Biên niên 編年史・
Biên phong 編封・
Biên phòng 邊防・ bộ đội biên phòng 邊防軍・
Biên soạn 編撰・
Biên sổ 入冊，落賬，入賬，下賬・
Biên tập 編輯・ ban biên tập 編輯部・
Biên tập viên 編輯者，編輯人・
Biên tịch 偏僻・
Biên thú「古」邊戍・
Biên thùy 邊陲，邊境・

Biến (變,遍,編,徧)

Biến ❶ 變化・ thiên biến vạn hóa 千變萬化・ ❷ 改變・ biến nước ta thành một nước công nghiệp 把我國變成一個工業國・ biến việc xấu thành việc tốt 把壞事變成好事・ ❸ 變故・ ❹ 逸去，消逝 (= biến mất). ❺ 死口白賴・ cãi biến 詭辯・ chối biến 狡賴，推乾淨兒・ ❻ 遍・ biến thân 遍身・
Biến ảo 變幻・
Biến áp ❶ 變壓・ ❷ 變壓器・
Biến áp khí「電」變壓器・
Biến áp vi sai「電」差接變壓器・
Biến báo ❶ 通告・ ❷ 對答如流・
Biến binh 變兵・
Biến cách ❶「政」變革・ biến cách xã hội 社會變革・ ❷「語」變格・
Biến cải 變改，改變，變更・
Biến chất 變質・
Biến chế 加工 (= chế biến).
Biến chuyển 轉變，演變・ sự biến chuyển lớn lao trong lịch sử 歷史的巨大變遷・
Biến chứng ❶「醫」變症・ ❷ 變態・
Biến cố 變故，事變・
Biến dịch 變易，改變・
Biến dời 易換・
Biến điệu ❶ 變調・ ❷「無」調制・
Biến đổi 改變，轉變，變化，變動，變遷，演變・
Biến động 變動・
Biến giọng「樂」變調，轉調・
Biến hình ❶ 變形・ ❷ 變相・
Biến hình mô lượng「理」形變模量・
Biến hình trùng 變形蟲・
Biến hóa 變化・ biến hóa một cách đột nhiên 突然的變化・
Biến loạn 變亂，動亂・
Biến số「數」變數・
Biến số ảo「數」複變數・
Biến số độc lập「數」自變數・
Biến số phụ thuộc「數」因變數・
Biến số thực「數」實變數・
Biến thái 變態・
Biến thế「電」變壓・ máy biến thế điện 變壓器・
Biến thể 變體・
Biến thiên ❶ 變遷・ ❷ 多變，善變・ anh ấy tính tình biến thiên lắm 他這個人變化無常・
Biến tiết ❶ 變節・ ❷「樂」變調・
Biến tính「心」變性・
Biến trá 詐變・
Biến trở khí「電」變阻器・
Biến tướng 變相・
Biến tượng「天」變象・ biến tượng của nhật thực 日蝕的變象・
Biến vị 變位・

Biền (弁,駢,胼,便)

Biền ❶ 武弁・ ❷ 河沿・ đất biền 河灘地・ ❸ 小便・ đồng biền 童便・
Biền binh「古」兵弁・
Biền biệt 音訊杳然・ đi biền biệt 一去無音信・
Biền ngẫu「文」駢偶・
Biền thể「文」駢體・
Biền văn「文」駢文・

Biển (扁，匾，褊，騙)

Biển ❶ 橫匾，牌子 (= cái biển). ❷ 海洋． cá biển 海魚． đi biển 航海． ven biển 沿海． ❸ 褊窄． tính biển 量窄． ❹ 欺騙．
Biển biển 招牌．
Biển cả 大洋，大海．
Biển cục 騙局．
Biển đậu「植」扁豆．
Biển động 海嘯．
Biển hàng 簾，招牌．
Biển Hồ「地」大湖(柬埔寨盛產魚鮮之地).
Biển khơi 遠海，遠洋．
Biển lận「古」騙吝，吝嗇．
Biển nghạch 扁額．
Biển thiển 褊淺．
Biển thủ ❶ 騙取． ❷ 虧空公款．
Biển thước 扁鵲．
Biển tiểu「古」偏小，狹窄．

Biện

(辨,辯,辨,辮,辦,卞,抃,拚)

Biện ❶ 辦． biện gà xôi lễ thánh 辦祭禮． ❷ 辯白． ❸「舊」督長．
Biện bác 辯駁． tài biện bác 辯才．
Biện bạch ❶ 辨白． điểm ấy còn mù mờ lắm nên biện bạch lại 那一點還不清楚，須要加以辨白． ❷ 辯白．
Biện biệt 辨別． biện biệt điều phải trái 辨別是非．
Biện chứng「哲」辯證．
Biện chứng tự nhiên「哲」自然辯證法.
Biện giải 辯解．
Biện hộ「法」辯護． biện hộ cho bị cáo 爲被告辯護．
Biện hộ viên「法」辯護員（律師）．
Biện lại 辦吏．
Biện liệu 料理．
Biện luận 辯論．
Biện lý ❶ 辨理． ❷「舊」檢察官．
Biện pháp ❶ 辦法． ❷ 措施． biện pháp hành chính 行政措施． những biện pháp để đảm bảo việc hoàn thành kế hoạch 保證完成計劃的措施．
Biện sự 辦事．
Biện sự viên 辦事員．
Biện tài 辯才，能言善辯，口若懸河．
Biện thuyết 辯說，辯理，分辯．

Biêng

Biêng mai 鏵．

Biếng

Biếng 懶惰． làm biếng 發懶． biếng ăn 茶不思飯不想；胃口不佳． biếng chơi 懶于遊戲；懨懨欲病． biếng học 怠讀，懶學． biếng làm 怠工． biếng nhìn 懶望． biếng nói 慵語． biếng xem 懶望；怠讀．
Biếng bất 疏忽，粗心大意．
Biếng khuây 鬱結．
Biếng nhác 懶惰，懈怠，慵懶．
Biếng tễ 漫不經心．

Biệng

Biệng đòn 鞭撻．

Biết

Biết ❶ 知道，認識，懂得，通曉，明白，了解． ❷ 能，會．
Biết bao 多麼． đẹp biết bao 多麼美麗．
Biết bao nhiêu ❶ 誰知道有多少． ❷ 不知多少，難以數計．
Biết cho 諒察，體諒，諒解． đó là tất cả sự thật xin ông biết cho 這是事情的全部經過，請你諒解．
Biết chừng ❶ 摸底． hỏi để biết chừng 摸一摸底． ❷ 逆料． biết chừng đâu 天曉得．
Biết chừng nào 多麼． rộng biết chừng nào 多麼遼濶廣大！
Biết đâu ❶ 怎知，那知． tôi có biết đâu! 我那裡知道！ ❷ 誰料，誰知． biết đâu anh ấy lại thế! 誰知道他又會這樣！ ❸ 也許，很可能． biết đâu anh ấy đã về rồi 很可能他已經回來了． ❹ 天曉得．
Biết đâu chừng 天曉得到底怎樣． hôm nay chắc chắn anh ấy đến, nhưng mà biết đâu chừng 他今天肯定要來，但天曉得到底怎樣！？
Biết điều ❶ 知理． ❷ 知趣，識時務．
Biết lỗi tự thú「熟」知情自首．
Biết mặt ❶ 認識． ❷ 認清面目．
Biết mấy ❶ 無數． nhiều biết mấy 不計其數． ❷ 多麼． sướng biết mấy 多麼快樂．

Biết mùi ❶ 知味・❷ 嘗過・❸ 經歷過・
Biết người biết của「俗」知人識物(喻有鑒別好壞，量材使用之能)・
Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng「熟」知彼知己，百戰百勝・
Biết ơn 知恩，感激，感謝・
Biết tay「俗」知道厲害・ đánh cho một trận để biết tay ta 揍他一頓才知道老子的厲害・
Biết thân 自量・
Biết thân giữ mình「舊」安份守己・
Biết tỏng 識破・
Biết việc 能幹，熟悉業務・
Biết ý 會意・

Biệt (別)

Biệt ❶ 分別・❷ 無影無踪・ đi biệt mất 不知去向・
Biệt chu「植」雌雄異株・
Biệt chừng 渺渺・ đi biệt chừng 一去無音信・
Biệt cư「法」別居・
Biệt dạng 變樣，面目全非，面貌一新・
Biệt danh 別名，綽號・
Biệt đãi 優待，另眼看待・
Biệt động quân 別動軍・
Biệt hiệu 別號，諢名，綽號，筆名・
Biệt lập 別立，別樹一幟・
Biệt ly 別離・ đau nỗi biệt ly 惜別離
Biệt mị (別寐) 死亡・
Biệt phái (別派) 臨時調動・
Biệt phòng ❶ 單間・❷ 客房・❸ 別房，別室・
Biệt số「數」判別式・
Biệt tài 別才，奇才・ biệt tài về âm nhạc 有音樂天才・
Biệt tăm 失踪，音渺・ đi biệt tăm 一去無影踪・
Biệt tăm biệt tích「熟」無影無踪・
Biệt thự 別墅・
Biệt tích = biệt tăm
Biệt tịch ❶ 別僻・ sống biệt tịch 孤寂的生活・❷ 別席，罷席・
Biệt tin 杳無音信・
Biệt tự「古」別字，別號・
Biệt xã 別社，別村・ hai người cùng tổng nhưng biệt xã 兩人同鄉不同村・
Biệt xứ 流放，別境・

Biếu

Biếu 饋贈・ phần biếu 賞賜・ quà biếu 禮物，贈品・ kính biếu 敬送，奉贈・
Biếu tặng 贈送・
Biếu xén 送禮，饋贈・

Biều

Biều「植」葫蘆 (= bầu).

Biểu (表，裱)

Biểu ❶ 表格・ thời khắc biểu 時刻表・ biểu kế hoạch 計劃表格・❷ 儀表，儀器・ hàn thử biểu 寒暑表・❸ 表章 (= bài biểu)・❹ 代表・ tộc biểu 家族的代表・❺ = bảo.
Biểu âm「語」表音，像音・
Biểu chương ❶ 表彰・❷「古」表章・
Biểu diễn 表演・ buổi biểu diễn 演出・ người biểu diễn 表演者・
Biểu dương ❶ 表揚・❷「俗」示威 (= biểu dương lực lượng).
Biểu đạt 表達 (= diễn đạt).
Biểu điện trở tuyệt duyên「電」絕緣電阻表・
Biểu đo mật độ 密度表・
Biểu đồ 圖表・
Biểu đồng tình 表同情・ mọi người đều biểu đồng tình. 人人都表示同情・
Biểu hiện 表現・ cách biểu hiện, lối biểu hiện 表現方法，表現手法・
Biểu hiệu 表號，象徵・
Biểu huynh「古」表兄・
Biểu kê khai 申報表・
Biểu lộ 表露・
Biểu lý 表裡・
Biểu ngữ 標語・
Biểu quyết 表決・ bộ máy biểu quyết 表決機器・
Biểu sách 表冊・
Biểu tấu「古」奏章，奏表・
Biểu thị 表示・
Biểu thị khí chuông điện「機」電鈴表示器・
Biểu thị khí tín hiệu「機」信號表示器・
Biểu thức「數」表式・
Biểu thức đại số「數」代數式・
Biểu thức hữu tỷ「數」有理式・
Biểu thức vô định「數」不定式・
Biểu thức vô tỷ「數」無理式・

Biểu tình ❶ 表情· ❷ 遊行，示威·
Biểu tượng「哲」表象·
Biểu xích 表尺·
Biểu yết 揭示·

Biệu

Biệu ❶ 集合· ❷ 收攏在一起·

Bim

Bim「動」蝶 (= con bim bim).

Bím

Bím ❶ 辮子· ❷ 抓住 (= bím lấy).

Bìm

Bìm = bìm bìm.
Bìm bìm ❶「植」牽牛花· ❷「植」旋花科·
Bìm bịp「動」毛鷄·
Bìm bịp cốc「動」小毛鷄·

Bỉm

Bỉm ❶ 緘口· bỉm đi 住嘴，止口· ❷「俗」陰戶·

Bịn

Bịn ❶ 拉住，拉緊，攀綴，扯住 (= bịn lấy). ❷ 木材單位：一捆(每捆若干株). một bè sáu chục bịn 一筏六十捆·
Bịn rịn 纏綿，依依不捨·

Binh (兵)

Binh 士兵· cất binh 分兵· cất binh 起兵· dùng binh 用兵· đem binh 帶兵· đóng binh 扎營· dàn binh 佈兵· tập binh, luyện binh 練兵· xuất binh 出兵·
Binh bị 兵備，軍備· tài giảm binh bị 裁軍·
Binh biến 兵變·
Binh bộ「古」兵部·
Binh cách (兵革) ❶ 兵器· ❷ 干戈 (= cơn binh cách).
Binh chế「軍」兵制·
Binh chủng「軍」兵種·
Binh công xưởng「軍」兵工廠·
Binh cơ「軍」兵機，戎機，軍機·
Binh dịch 兵役·
Binh đao ❶ 兵刀· ❷ 刀兵，干戈 (= việc binh đao).
Binh đoàn「軍」兵團·
Binh gia「古」兵家·
Binh giới 兵械，軍械 (= quân giới).
Binh hỏa 兵燹 (= binh lửa).
Binh hùng tướng mạnh「熟」强兵勇將·
Binh khí「軍」兵器，武器·
Binh khoa「軍」兵科，軍事科學·
Binh khố「軍」軍火庫·
Binh lính「軍」兵士·
Binh lửa 兵燹·
Binh lực「軍」兵力·
Binh lược「古」兵畧，戰畧·
Binh lương「古」兵粮，軍餉·
Binh mã「兵」兵馬·
Binh ngữ「軍」軍事術語·
Binh nhất「軍」一等兵·
Binh nhì「軍」二等兵·
Binh nhu 軍需 (= quân nhu).
Binh nhung ❶ 兵戎· ❷ 干戈·
Binh pháp 兵法·
Binh phí 軍費·
Binh qua「古」刀兵，干戈·
Binh quyền 兵權，軍權·
Binh sĩ 兵士·
Binh sói 叛軍，賊軍·
Binh tàn tướng bại「熟」殘兵敗將·
Binh thế「古」兵勢·
Binh thuyền「古」兵船，戰船·
Binh thư「古」兵書·
Binh tình「古」兵情，戰情·
Binh tranh「古」兵爭，戰爭·
Binh uy「古」兵威·
Binh vụ「古」軍務·
Binh xa 兵車，戰車·
Binh xưởng「軍」兵工廠·

Bính

(丙，炳，柄，幷，餅)

Bính ❶ 丙(天干之一)· bính tí 丙子· ❷ 柄· tiếu bính 笑柄·
Bính chiếu 炳炤·
Bính quyền 權柄 (= quyền bính).

Bình

(平，苹，評，萍，屏，瓶)

Bình ❶ 平整· ❷ 平定· giặc đã bình 匪患已平· ❸ 平常· ❹ 評論· bình văn 評論文章· ❺ 評議· bình bậc 評級· ❻「植」浮萍· ❼ 瓶子 (= cái bình).

Bình ác-quy 蓄電瓶．
Bình an 平安． lên đường bình an 一路平安．
Bình ấm 咖啡壼．
Bình bịch 摩托車 (= xe bình bịch).
Bình bình 平平，平常，如常．
Bình bồng 萍蓬 (喻飄零之意)．
Bình cấp 評級． bình lương bình cấp 評級評薪．
Bình chân = bàng chân.
Bình chè 茶壼．
Bình chú 評注．
Bình chứa 貯蓄器．
Bình chứa a-cít「化」硫酸罐．
Bình chứa điện 蓄電池．
Bình chứa điện ê-bô-nít 膠木蓄電池．
Bình chữa cháy 消火器，滅火器．
Bình chính 平正．
Bình cổ cong 曲頸瓶．
Bình công ❶ 評功． ❷ 評工．
Bình cư「古」平居，居家．
Bình dân 平民．
Bình dân giáo dục 平民教育．
Bình dị 平易．
Bình diện 平面．
Bình diện kỷ hà học「數」平面幾何學．
Bình Dương「地」平陽省(南越省份之一，即舊時的土龍木)．
Bình dưỡng khí 氧氣筒(瓶)．
Bình đẳng 平等． không bình đẳng 不平等．
Bình địa 平地． bình địa ba đào 平地風波．
Bình điểm 評分．
Bình điền 平田．
Bình điện 蓄電池，電瓶．
Bình định ❶ 平定，綏靖，戡亂． ❷「地」平定省(越南中部省份之一)．
Bình đo dung dịch「化」量液瓶．
Bình đun tam giác「化」三角燒瓶．
Bình giá ❶ 評價． ❷ 平價．
Bình giả 評論人．
Bình hành 平行． hình bình hành 平行四邊形．
Bình hoa 花瓶．
Bình hòa 平和，溫和．
Bình hút khô「化」乾燥器．
Bình hương 香爐．
Bình khang「古」平康，平安．
Bình kịch 評劇．
Bình lấy mẫu「地質」取樣瓶．
Bình loạn 平亂，勘亂．
Bình lon = bình tưới.
Bình Long「地」平隆省 (南越省份之一，即舊時的漢管)．
Bình luận 評論． bình luận chính trị 政論． bình luận thời sự 時評．
Bình lưu ly 玻璃瓶．
Bình minh 平明，黎明．
Bình nấu đáy bằng「化」平底燒瓶．
Bình nghị 評議． cách bình nghị dân chủ 民主評議法．
Bình nguyên「古」平原 (= đồng bằng)
Bình nhật 平日 (= ngày thường).
Bình nhỏ mắt 滴眼瓶．
Bình nhung 平戎．
Bình nước 水壼．
Bình nước thánh「宗」聖水瓶．
Bình ổn 平穩，穩定． bình ổn vật giá 穩定物價．
Bình phẩm 品評，評論 (= phẩm bình).
Bình phân 平分．
Bình phong 屏風，屏障．
Bình phóng 痰盂．
Bình phục ❶ 平復，痊癒． ❷ 平服．夷平．
Bình phương ❶ 方形． ❷「數」平方．
Bình quân 平均． bình quân địa quyền 平均地權．
Bình quyền 平權，平等． nam nữ bình quyền 男女平等．
Bình sành 瓷瓶．
Bình sấy khô「化」乾燥皿．
Bình sinh 平生，生平．
Bình sứ「電」磁瓶，隔電子．
Bình tâm ❶ 平心． bình tâm tĩnh khí 平心靜氣． ❷ 安心．
Bình thản 坦然，泰然，心安理得．
Bình thanh「文」平聲(四聲之一)．
Bình thành 平成．
Bình thân 平身．
Bình thế「古」太平盛世．
Bình Thuận「地」平順(越南中部省份之一).
Bình thủy 水壼．
Bình thủy tinh 玻璃瓶；試劑瓶．
Bình thủy tương phùng「古」萍水相逢．
Bình thử thuốc「化」試劑瓶．
Bình thường ❶ 平常，普通． ❷ 正常． quan hệ ngoại giao bình thường 正常的外交關係．
Bình thường hóa「政」正常化．
Bình tích 錫壼，茶壼．
Bình tiêu 便桶，馬桶．

Bình tình 平情．
Bình tĩnh 沉着，冷靜，鎮靜，平心氣和．
Bình tịnh 平靜．
Bình trà 茶壺．
Bình trị「古」平治．
Bình Trị Thiên「地」廣平，廣治，承天三省的簡稱（位於越南中部）．
Bình trướng 屏障．
Bình Tuy「地」平綏省（越南省份之一，即舊時的咸津與性靈）．
Bình tưới 噴水壺．
Bình tỷ trọng「化」比重瓶．
Bình vôi ❶ 食檳榔用灰瓶． ❷「俗」光禿貌．đầu trọc lóc bình vôi 頭禿得像灰瓶似的．
Bình xạ pháo「軍」平射炮．
Bình yên 平安（＝bình an）.

Bỉnh（秉）

Bỉnh bút「古」秉筆．
Bỉnh chính「古」秉政．
Bỉnh quyền「古」秉權．
Bỉnh tính「古」秉性．
Bỉnh văn「古」秉文．

Bĩnh

Bĩnh ❶ 膨脹． ❷ 胡亂妄爲．

Bịnh

Bịnh 病 bệnh 的變音．

Bịp

Bịp 棍騙．
Bịp bợm 詭詐，欺詐，巧詐．

Bít

Bít ❶ 塞住，封密． bít lỗ 塞住洞口． ❷ 截住，堵斷． bít lối đi 堵斷去路．
Bít chịt 堙塞．
Bít-mút「化」鉍．
Bít-tết「食品」牛肉扒， 炙牛肉．

Bịt

Bịt ❶ 掩，捂． bịt tai 掩耳． ❷ 包裹． bịt khăn 裹頭巾． ❸ 鑲， bịt bát 碗鑲邊．
Bịt bùng ❶ 遮蔽，捂捂蓋蓋． ❷ 黑暗．
Bịt hơi 不透氣．
Bịt kín ❶ 遮蔽，遮實． ❷ 封緊．
Bịt mắt ❶ 掩目． ❷「轉」蒙騙． bịt mắt người ta để lấy tiền 蒙取他人的錢財．
Bịt mắt bắt dê「遊戲」蒙瞎抓羊，捉迷藏．
Bịt miệng ❶ 掩嘴，捂嘴． ❷「轉」不許聲張． dùng tiền bịt miệng hết thảy mọi người 以錢實口．
Bịt mồm khóa miệng「熟」堵塞言路．
Bịt răng 鑲牙．

Bíu

Bíu ❶ 抓住，握緊（＝bíu lấy）. ❷ 小． thằng bíu 小傢伙． nhỏ biếu 豆大的．

Bìu

Bìu ❶ 囊，袋． ❷ 瘤腫．
Bìu áo 衣袋．
Bìu bịu 嗔怒． mặt bìu bịu 怒容滿面．
Bìu dái「解」陰囊．
Bìu díu 羈絆．

Bĩu

Bĩu 撇． bĩu môi 撇嘴．

Bịu

Bịu 隨身附帶之包裹．

Bo

Bo bíu 羈縛，羈絆．
Bo bo ❶ 薏米（＝cây bo bo）. ❷ 死抱不放． bo bo giữ lấy của mình 守財如命． bo bo giữ sai lầm 執迷不悟． ❸ 快速貌． chạy bo bo 疾馳．
Bo bo giữ mình「成」明哲保身．
Bo xiết 慳吝．

Bó

Bó ❶ 捆扎． bó lại 捆起來． ❷ 束縛（＝gò bó）. ❸（量詞）一束，一捆． một bó hoa 一束花．một bó củi 一捆柴．
Bó buộc ❶ 束縛． ❷ 拘謹．
Bó cẳng 束縛，束手束脚．
Bó cẩn「俗」節儉．
Bó chân ＝ bó cẳng.
Bó chân bó tay ＝ bó chân.
Bó ép 局限．
Bó giáp 束甲，投降．
Bó gối 束膝，坐守一隅．
Bó rọ 坐困．
Bó tay 束手．

Bó tay chịu trói「熟」束手就擒·
Bó tay đợi chết「熟」束手待斃·
Bó xương「醫」接骨·

Bò

Bò ❶「動」黃牛· ❷ 爬· bò đi bò lại, bò ngang bò dọc 爬來爬去· chưa tập bò đã tập chạy 未學爬，先學走· ❸ 蔓延· bò lan ra 蔓延四處· ❹「食品」蚌糕 (= bánh bò)· ❺ 牛脊瓦·
Bò bướng 牛勁，牛性·
Bò cái 母牛，牝牛·
Bò con 小牛，牛犢·
Bò con cái 小牝牛·
Bò đực 公牛，牡牛·
Bò đực giống 種牛·
Bò đực mộng 大公牛·
Bò húc 鬥牛·
Bò la bò lê (lết) 東爬西爬，爬來爬去·
Bò lạc ❶ 迷途的牛犢· ❷「轉」俏貨·
Bò lang「動」花斑牛·
Bò lăn bò lóc 前仰後合· cười bò lăn bò lóc ra 笑得前仰後合·
Bò lê bò càng 蠕行，蹭行·
Bò mộng 牡牛·
Bò non 牛犢·
Bò rừng「動」野牛·
Bò sát 爬蟲類 (= loài bò sát).
Bò sữa ❶ 乳牛，奶牛· ❷「轉」被剝削者.
Bò tót「動」北美產野牛·
Bò tơ = bò non.
Bò xồm 匍匐而行·

Bỏ

Bỏ ❶ 放置，投放· bỏ tiền vào túi 把錢放在袋子裏· bỏ vốn xây dựng nhà máy 投資建設工廠· ❷ 拋棄，遺棄· vứt bỏ 拋掉· bỏ vợ 遺棄妻妻· bỏ thì thương, vương thì tiếc 留之無用，去之可惜· ❸ 廢除· nhà nước bỏ khóa thi 國家廢除科舉制· đồ bỏ 廢物· ❹ 戒絕· bỏ hút 戒烟· bỏ rượu 戒酒·
Bỏ ăn bỏ ngủ「熟」廢寢忘餐·
Bỏ bẵng 棄置，置之不顧· bỏ bẵng một dạo, tôi không đến chơi nhà anh ấy 已隔了好久，我一直沒上他家去玩·
Bỏ bê ❶ 耽擱，耽誤. ❷ 淹滯· ❸ 忽視·
Bỏ bễ = bỏ bê.
Bỏ bố = bỏ cha.
Bỏ bu = bỏ mẹ.
Bỏ cha (棄父) ❶ 死亡· đánh bỏ cha 打得半死· ❷「俗」要命· rét bỏ cha 冷得要命· ngu bỏ cha 笨得要命· ❸「俗」糟透了·
Bỏ chạy 棄逃，逃竄，抱頭鼠竄·
Bỏ chứa = bỏ mứa.
Bỏ công bỏ việc「熟」荒功廢業·
Bỏ cũ đón mới「熟」迎新棄舊·
Bỏ cuộc ❶ 半途而廢· ❷ 棄權·
Bỏ dở ❶ 半途而廢· ❷ 未完的· câu chuyện bỏ dở 未完的故事·
Bỏ dứt 遺棄，一刀兩斷·
Bỏ đạo「宗」背教·
Bỏ đời 去世，與世長辭·
Bỏ góa 守寡·
Bỏ hóa 休耕· đất bỏ hóa 休耕地·
Bỏ hoài = bỏ phí.
Bỏ hoang 拋荒· đất bỏ hoang 荒地，熟荒·
Bỏ họp 退席·
Bỏ liều 撒手不管· bỏ liều công ăn việc làm 荒功廢業·
Bỏ ló ❶ 無視· ❷ 置之不理·
Bỏ lỏng ❶ 放鬆· ❷ 放任自流·
Bỏ lỡ 錯過，錯失，誤失· bỏ lỡ thời cơ 錯過時機·
Bỏ luống 枉費·
Bỏ lửng 打退堂鼓·
Bỏ mạng 犧牲，喪命，殉身，捐生·
Bỏ mặc 不顧，置之不理·
Bỏ mẹ (棄母) → bỏ bu.
Bỏ mình 喪生，殉命，捨身，捐軀· bỏ mình vì nước 爲國捐軀·
Bỏ một lãi mười「舊」一本萬利·
Bỏ mứa 剩飯·
Bỏ neo 拋錨，下錠·
Bỏ ngỏ ❶ 門戶大開· ❷ 不設防· thành phố bỏ ngỏ 不設防的城市·
Bỏ ngoài tai ❶ (當作) 耳邊風· ❷「俗」不要介意·
Bỏ nhà 棄家，出家· bỏ nhà đi tu 出家修道·
Bỏ nhà bỏ cửa「熟」流離失所·
Bỏ phế 廢棄·
Bỏ phí ❶ 白費，浪費，枉費· ❷ 空度，虛度· bỏ phí thì giờ 浪費時間；虛度光陰·
Bỏ phiếu 投票· bỏ phiếu cho anh A 投甲一票· bỏ phiếu phản đối 投反對票·

Bỏ phiếu kín 不記名投票·
Bỏ phiếu trắng (投票)棄權·
Bỏ phóng sinh「俗」不顧死活·
Bỏ qua ❶ 放過，虛度· ❷ 不予理會，見諒，海涵· mong ông bỏ qua cho 望公海涵；請您原諒·
Bỏ quá → bỏ qua ❶ 解· bỏ quá xuân xanh một thì 青春虛度·
Bỏ quách (命令語或氣憤語) 丟掉！掉了算！
Bỏ quăng ❶ 揚棄· ❷ 拋擲，拋掉·
Bỏ quên 忘記·遺忘·遺落·
Bỏ rẩy 棄絕，摒棄·
Bỏ rọ ❶ 打入牢籠· ❷「轉」十拿九穩·
Bỏ rơi ❶ 遺棄· ❷ 遺失·
Bỏ rớt 遺落，失落·
Bỏ sót 遺漏· bỏ sót hai chữ 漏了兩字·
Bỏ sừ = bỏ cha.
Bỏ tà quy chính「熟」棄邪歸正·
Bỏ thăm 投票·
Bỏ thầu「經」❶ 投標承包· ❷ 招標·
Bỏ thây 死亡·
Bỏ thõng 垂，懸，吊，垂下· bỏ thõng hai chân 兩條腿懸空着·
Bỏ tới bỏ lui「熟」東掉西拋·
Bỏ tù 拘囚，拘禁，關禁·
Bỏ vạ ❶ 遺留重負· ❷ 不顧，不理·
Bỏ vãi 遺漏，遺落·
Bỏ vốn「經」投資·
Bỏ vợ bỏ con (遺棄妻兒) ❶ 死亡· ❷ 另覓新歡·
Bỏ vứt 摒棄·
Bỏ xác = bỏ thây.
Bỏ xó 曠廢，束之高閣·
Bỏ xuôi (兩手) 放直 (即指亡故)·
Bỏ xứ sở「俗」背井離鄉·

Bõ

Bõ ❶ 值得· bõ công học hành 沒白學· ❷ 遂意，遂願，滿足· bõ lòng 心滿意足· ❸ 抵消，氷消·chưa bõ giận 怒氣難消· ❹ 老僕 (= bõ già)· ❺ 義父 (南部語)·
Bõ bàu chủ = bõ cầm đầu.
Bõ bèn 濟事 (只用於否定)· bõ bèn gì 還有什麼用？ chẳng bõ bèn gì 無濟於事·
Bõ cầm đầu「宗」教父，代父·
Bõ đỡ đầu = bõ cầm đầu.
Bõ ghét ❶ 雪恨· ❷ 消氣·
Bõ giận 消怒·

Bọ

Bọ 蟲豸 (蟲蛆類之總稱)·
Bọ ban miêu「動」芫菁·
Bọ cá「動」蜈蚣·
Bọ cà niễng 潛水族動物的一種·
Bọ cánh cam 五指甲蟲類動物的一種·
Bọ cạp「動」蝎子·
Bọ chét「動」蚤虱·
Bọ chó「動」跳蚤·
Bọ đa「動」金龜子·
Bọ gậy「動」跟頭虫，孑孓·
Bọ hung「動」牛屎虫，金蠅子，蜣螂·
Bọ mắt「動」蚊蚋·
Bọ nẹt「動」蛹·
Bọ ngựa「動」螳螂·
Bọ ngựa chống xe「成」螳臂擋車·
Bọ rầy「動」金龜子·
Bọ rồi 蟲蛆·
Bọ rùa「動」胭脂虫，瓢虫·
Bọ xia「動」蝙蛆·
Bọ xít「動」臭蟲·

Bóc (剝)

Bóc 剝除·'bóc vỏ 剝皮·bóc thơ 拆信.
Bóc lột 剝削·
Bóc lột phụ「經」額外剝削·
Bóc lột siêu kinh tế「經」超經濟剝削.
Bóc ngắn cắn dài「諺」剝短食長 (原«蕉剝一分，口咬一寸»，同«入不敷出»之意)·
Bóc trần ❶ 脫光· ❷ 揭穿，揭破，揭露·

Bọc

Bọc ❶ 口袋，包裹· bọc quần áo 包袱·❷ (動詞) 包裹，包封·bọc sách 包書· da bọc lấy xương 皮包骨· ❸ 包圍 (= vây bọc)· ❹ 袒護 (= bao bọc).
Bọc bắt 圍捕·
Bọc dầu「機」油圈，油環·
Bọc kẽm 鍍鋅·
Bọc mũi khoan「機」鑽套·
Bọc nối ống「機」導管套·
Bọc sắt ❶ 包鐵皮的·❷ 裝甲的. xe bọc sắt 裝甲車·

Bói

Bói ❶「迷」占卜· đi xem bói 去問卜. thầy bói 算命先生· ❷「俗」瞎猜· ❸ 第一次結果· cây nhãn này năm nay mới bói 這株龍眼今年第一次結果. ❹ 鉆謀· bói đâu ra tiền bây giờ 現在哪能搞到錢·

Bói bài 「迷」牌卜(以紙牌爲卜)·
Bói cá 「動」翡翠鳥·
Bói Dịch 「迷」易卜(以易經爲卜)·
Bói Kiều 「迷」 翹卜(以金雲翹傳爲卜)·
Bói que 「迷」 簽卜，占課·
Bói quẻ 「迷」 占卦·
Bói ra khoa thấy 「諺」 卜卦筒中出神鬼(喻無中生有)·
Bói số 「迷」 算命·
Bói thẻ = bói que.
Bói toán 「迷」 占卜·

Bòi

Bòi xòi bọp xọp 沒精打彩，萎靡不振·

Bỏi

Bỏi → trống bỏi, cờ bỏi

Bom

Bom ❶ 諂諛，恭維·nghe những giọng bom thì ghét quá 恭維話聽起來夠討厭的· ❷ 誘騙，誆騙· bom tiền 騙錢· ❸ 炸彈 (= quả bom).
Bom-bay 「地」 孟買·
Bom cay 「軍」 催淚彈·
Bom dây 「軍」 子母彈·
Bom giờ 「軍」 定時炸彈·
Bom hơi độc 「軍」 毒氣彈·
Bom khinh khí 「軍」 氫彈·
Bom lửa 「軍」 燃燒彈，燒夷彈·
Bom mù 「軍」 烟幕彈·
Bom na-pan 「軍」 凝固汽油彈·
Bom nguyên tử 「軍」 原子彈·
Bom nổ chậm 「軍」 定時炸彈·
Bom tung truyền đơn 「軍」 宣傳彈·
Bom vi trùng 「軍」 細菌彈·

Bòm

Bòm 撲冬 (重物墜落聲)·
Bòm bõm 撲冬 (動物在水面上的跳躍聲).

Bỏm

Bỏm bẻm 咀嚼狀·

Bõm

Bõm ❶ 撲冬聲 (輕於 bòm)· ❷ 輕貌· nhẹ bõm 輕輕地·

Bon

Bon 滾動· đồng xu bon đâu mất 銅錢不知道滾到哪裡去了·
Bon bon 快速貌· xe chạy bon bon trên đường nhựa 汽車在柏油路上飛馳·
Bon chen 競爭，角逐· bon chen trong cuộc hoạn trường 「古」 宦場角逐·

Bón

Bón ❶ 施肥· bón ruộng 往田裏施肥· ❷ 餵· bón cơm cho trẻ 餵小孩· bón gà 餵鷄· ❸ 便秘 (= đi bón, bón táo).
Bón lót 「農」 施底肥·
Bón phân 「農」 上糞，施肥·
Bón thêm 「農」 追肥· bón thêm sau khi cấy 種完追肥·
Bón xới 「農」 中耕(除草追肥)·

Bòn

Bòn ❶ 搜括，括削· ❷ 淘· bòn vàng 淘金·
Bòn bon ❶ 糖果· ❷ 「植」 枇杷·
Bòn chèn 吝嗇的，愛財如命的·
Bòn đãi ❶ 淘洗· ❷ = bòn chèn.
Bòn hòn = bồ hòn.
Bòn mót 爬羅· ông cụ có ít vốn bị nó bòn mót mãi cũng hết rồi 老頭子的一點家底給他爬羅下也爬光了·
Bòn nhặt = bòn mót.
Bòn rút ❶ 搾取· ❷ 巧取豪奪·

Bỏn

Bỏn xẻn = bủn xỉn.

Bọn

Bọn ❶ 一群，一班，一組，一批，一伙(常用以表示輕蔑)· bọn chúng nó 他們那一伙· ❷ 壞分子·

Bong

Bong ❶ 旋轉· đánh bong vụ 抽陀螺· bong đồng tiền 旋轉銅錢. ❷ 剝落，脫落· bong sơn 脫漆· ❸ 淩亂貌· bụng rối bong 心亂如麻· ❹ (小鼓聲)· trống đánh bong bong 鼓聲冬冬·
Bong bóng ❶ 氣球· ❷ 魚肚，魚鰾 (= bong bóng cá). ❸ 「解」 膀胱· ❹ 汽泡· bong bóng nước 水泡· bong bóng trên mặt nước 「工」 水平泡·
Bong vụ 陀螺·

Bóng

Bóng ❶ 影子，陰影．bóng người 人影．cây cao bóng cả 樹高影大．❷「迷」陰魂．bóng cô bóng cậu 先人遺魂．bà bóng 巫婆．❸ 球．đánh bóng 打球．đỡ bóng 接球．đập bóng 扣球．❹ 胆（器物的內部）．bóng phích 熱水瓶胆．❺ 泡兒．bóng nước 水泡．bóng xà-phòng 肥皂泡．❻ 其他球形體．❼ 光亮貌．đánh cho thật bóng 擦得溜亮．❽ 影射．nghĩa bóng 引伸義．
Bóng ác (烏影) 日影．
Bóng bàn 「體」乒乓球．
Bóng bẩy 豐富多釆．văn bóng bẩy (文章) 有聲有色．
Bóng câu 駒影，白駒過隙．
Bóng cây 樹蔭，林蔭．
Bóng chìm 水印．
Bóng chuyền 「體」排球．
Bóng chườm ❶ 熱水袋．❷ 氷袋．
Bóng da 皮球．
Bóng dáng ❶ 外形，身影，身姿．❷ 影踪，踪跡．
Bóng dâm 背蔭．
Bóng đá 「體」足球．
Bóng đèn ❶ 燈泡．❷ 眞空管，電子管．❸ 燈影 bóng đèn thấp thoáng năm canh 燭影搖搖五更殘．
Bóng đèn biểu thị 「電」指示燈．
Bóng đèn điện 「電」電燈泡．
Bóng đèn nhật quang 「電」日光燈．
Bóng đèn rọi 「電」投光燈泡．
Bóng gậy 「體」棒球．
Bóng giăng 月影．
Bóng gió ❶ 旁敲側擊．❷ 指桑罵槐 (= nói bóng nói gió).
Bóng hồng 「舊」紅影，石榴裙影．
Bóng láng 光滑的，光溜溜的．
Bóng lộn 亮堂堂的，溜亮的．
Bóng ma 魔影．bóng ma chiến tranh 戰爭的魔影．
Bóng mát 蔭影，蔭處．
Bóng nắng 陽光．
Bóng nguyệt 月影．
Bóng ngựa 「體」馬球．
Bóng nhoáng 閃亮的．
Bóng nước ❶「植」鳳仙花．❷「體」水球．
Bóng ping-pông 「體」乒乓球．
Bóng quáng 光耀奪目．
Bóng rọi 投影．
Bóng rổ 「體」籃球．
Bóng tà 斜陽，夕陽餘暉．
Bóng thỏ (兎影) 月影．
Bóng tinh 旌影，旗影．
Bóng tối ❶ 黑影．❷ 黑暗．❸「轉」地下．
Bóng trăng = bóng giăng.
Bóng tròn 「體」足球．
Bóng vía ❶「迷」魂魄，陰魂．❷ 影踪．chẳng thấy bóng vía hắn đâu cả 連他的影兒也沒見．
Bóng xế 斜陽．

Bòng

Bòng ❶ 「植」細種柚子，文柦．❷ = bồng.
Bòng bong 茫無頭緒．ruột rối như bối bòng bong 心亂如麻．
Bòng chanh 嫉妒．nết bòng chanh 嫉妒心．

Bỏng

Bỏng ❶ 燙灼．phải bỏng 燙傷．❷ 乾炒．bỏng ngô 炒玉米．❸ 幼少，稚琛 (= bỏng dại).
Bỏng cốm 炒扁米．
Bỏng da 「醫」尋常膿皰病．
Bỏng lửa (火) 燙傷，灼傷．
Bỏng nước (開水) 燙傷．
Bỏng rang 乾炒．

Bọng

Bọng 水囊．
Bọng đái 「解」膀胱．
Bọng ong 蜂巢．

Boóc

Boóc 碉堡．

Boong

Boong boong 冬冬鐺鐺 (鑼鼓聲)．
Boong tàu ❶ 船板，甲板，舶面．❷ 碼頭．

Bóp

Bóp ❶ 扼住．bóp cổ 扼住頸子 (扼殺)．❷ 捏，揸，揉摸．bóp tay 捏手．❸ 按．bóp còi 按喇叭．❹ 按摩．bóp thuốc 以葯物按摩．❺ 扳動．bóp cò 扳動槍機．

Bóp bụng ❶ 忍餓． ❷ 自我克制，克持．
Bóp chắt 吝嗇的，刻薄的． bóp chắt làm giàu 刻薄成家．
Bóp chẹt = bắt chẹt.
Bóp cổ ❶ 卡住頸子． ❷「轉」敲竹杠． bán bóp cổ 漫天叫價．
Bóp đầu bóp cổ「俗」仗勢欺人．
Bóp họng = bóp cổ.
Bóp mắt ❶ 掩眼，蒙眼． ❷「轉」敲竹杠．
Bóp méo ❶ 曲解． ❷ 歪曲．
Bóp mồm bóp miệng「熟」省食儉穿．
Bóp mũi 揑鼻（輕蔑貌）． tụi nó hắn bóp mũi hết 那些人根本不在他眼裡．
Bóp nặn 敲搾，勒索．
Bóp ngạt = bóp nghẹt.
Bóp nghẹt 扼殺，窒息．
Bóp thắt = bóp chắt.
Bóp-vi-tét 車檔．

Bọp

Bọp（物品墜地聲）． rơi đánh bọp một cái 撲的一聲掉在地上．
Bọp bọp 七扭八歪，歪歪扭扭．
Bọp xọp 鬆脆貌．

Bót

Bót 警察局（舊稱）．

Bọt

Bọt ❶ 泡沫． ❷ 吐沫，唾液． sùi bọt mép 嘴冒白沫．
Bọt bèo = bèo bọt.
Bọt bể = bọt biển.
Bọt biển 海綿．
Bọt dãi 涎沫．
Bọt mồm = bọt dãi.
Bọt nước 水花，水沫．
Bọt sóng 浪花．

Bô （哺，逋，鋪）

Bô ❶ 甫（或作父），爲古時對帝王的稱呼. bô hồ hà tại「史」甫乎何在． ❷ 男子的美稱． ❸ 對尊者的稱呼． bô lão 父老． ❹ 逋逃，逃竄． ❺ 罐，瓶，壺．
Bô bô 呶呶不休． nói bô bô cả ngày 整天呶呶不休．
Bô-côn 絲擦片．
Bô đái 夜壺，小便器．
Bô ỉa 大便器．
Bô lão 父老．
Bô-rát「化」硼酸塩．
Bô-rít「化」硼酸．
Bô-tạt「化」氫氧化鉀．
Bô-xít nhôm「化」鋁礬土．

Bố （布，怖，佈）

Bố ❶ 父親． ❷ 第 ❶ 稱的一、二、三人稱代詞． ❸ 粗布． áo bố 布衣． ❹ 特大的，絕大的．chai bố 特大號瓶． ❺ 迫害，掃蕩（南部語）．
Bố cái 父母（古稱）．
Bố cảnh「古」佈景．
Bố cáo 佈告 (= bá cáo).
Bố chính「古」❶ 布政． ❷ 布政司．
Bố chồng 公公．
Bố con 父子． hai bố con 父子倆．
Bố cu「俗」孩子的爸．
Bố cục 佈局．
Bố đạo「宗」佈道．
Bố đẻ 生父．
Bố đĩ「俗」小妮子的爸．
Bố đỏ 孩子他爺．
Bố ghẻ 繼父．
Bố kinh「古」布荊，賢妻．
Bố láo 癟三，騙子．
Bố lém 貧嘴薄舌之徒．
Bố lếu = bố láo.
Bố mẹ 父母．
Bố nuôi 乾爺，義父．
Bố phượu 吹牛大王．
Bố ráp 掃蕩（南部語）．
Bố thí 佈施． của bố thí 義粟仁漿．
Bố trận「軍」佈陣．
Bố trí 佈置，安排．
Bố trí tổng mặt bằng「建」總平面佈置．
Bố vi「古」布闈．
Bố vờ 裝相，作假，裝蒜．
Bố vợ 丈人，岳父．

Bồ （匍，葡，蒲，菩）

Bồ 谷囤．
Bồ bịch 囤子．
Bồ cào ❶ 耙． ❷「動」蚱蜢．
Bồ câu「動」鴿子．
Bồ câu đất「動」野鴿．
Bồ câu lửa「動」火鴿．
Bồ côi 孤兒．

Bồ công anh「植」蒲公英・
Bồ cu「動」杜鵑・子規・
Bồ đài「工」升運機・
Bồ đào「植」葡萄・
Bồ Đào Nha「地」葡萄牙・
Bồ đề ❶「植」菩提樹・❷「宗」菩提・
Bồ hoàng「藥」蒲黃・
Bồ hòn「植」無患子・
Bồ hóng 鍋烟，烟炱，烟灰・
Bồ hôi 汗・ bồ hôi đã như mưa ướt đầm 汗如雨下・
Bồ kết「植」皂莢・
Bồ liễu ❶「植」蒲柳・❷ 體弱的女人・ thân bồ liễu 蒲柳之姿・
Bồ nẹt = bọ nẹt.
Bồ ngựa = bọ ngựa.
Bồ nhìn 傀儡，稻草人・
Bồ níp 藤筎・
Bồ nông「動」塘鵝・
Bồ-tát「宗」菩薩・
Bồ thảo「植」蒲草・

Bổ (補，浦，圃)

Bổ ❶ 劈開，破開・ bổ củi 劈柴・ bổ cam 破開橙子・ ❷ 攤分・ bổ thuế 攤稅・ ❸ 補養・ đồ bổ 補品・ ❹ 補益・ vô bổ 無補・ ❺ 補任・ bổ làm tỉnh trưởng 補任省長・ ❻ 蹦跳貌・ nhảy bổ xuống 托的跳了下來・ ❼ 冒失貌・ đâm bổ vào 闖了進去・
Bổ án「法」補案・
Bổ bán ❶ 充用，補任・ ❷ 公攤，攤派・
Bổ báo 滋補・ thuốc uống chẳng bổ báo gì 葯吃了一點也不補・
Bổ chính 補正・
Bổ chửng 偃僕，仰八叉 (= ngã bổ chửng) 摔了個仰八叉・
Bổ củi「動」叩頭虫 (= con bổ củi).
Bổ cứu 補救・ hết đường bổ cứu 無法補救・
Bổ di 補遺・
Bổ dụng 補用，任用・
Bổ dược「藥」補藥 (= thuốc bổ).
Bổ dưỡng 補養，營養・ người yếu cần được bổ dưỡng 體弱的人需要補養.
Bổ đầu (按人頭) 平攤，均攤・
Bổ đề「數」引・
Bổ đều 均攤・
Bổ hàng「商」搭配・
Bổ huyết 補血・ rượu bổ huyết 補血酒・
Bổ ích 補益・ chẳng bổ ích gì cả 一點好處也沒有・
Bổ khuyết ❶ 補缺・ ❷ 補充・ ❸ 補救・ ❹ 候補・
Bổ máu = bổ huyết.
Bổ não 補腦・
Bổ ngữ「語」補語・
Bổ nhào 嘴吃屎・ ngã bổ nhào 跌個嘴吃屎・
Bổ nhiệm 補任，委任，任用・
Bổ nhoài 蹲下・
Bổ phẩm 補品・
Bổ phế 補肺・
Bổ sung 補充・
Bổ sức 滋補・
Bổ tâm 補心・
Bổ tễ「藥」補劑・
Bổ thận 補腎・
Bổ thụ 補授 (職銜)・
Bổ tim = bổ tâm.
Bổ trợ 補助・
Bổ túc ❶ 補足・ ❷ 補習，進修・ bổ túc văn hóa 文化補習・
Bổ tỳ 補脾・
Bổ vây 包圍，合圍・
Bổ vị 補胃・
Bổ xuôi bổ ngược「熟」到處鑽營・

Bỗ

Bỗ 剩飯，吃剩的東西・
Bỗ bã ❶ 貪吃・ ❷ 大吃 (= ăn bỗ bã).
Bỗ bàng 草野，卑野・ văn chương bỗ bàng dám đâu sánh với các bậc đại bút 卑野的文章，怎敢與名筆相比。

Bộ (步，部，簿，捕)

Bộ ❶ 姿態，姿勢，架子・ làm bộ 裝相，擺架子・ ❷ 陸地・ đường bộ 陸路・ ❸ 步・ đi bộ 步行・ ❹ (量詞) 一部，一套，一副・ một bộ sách 一套書・ một bộ dụng cụ 一套工具・ một bộ cờ 一副棋・ thiết bị toàn bộ 全部設備・ ❺ 部 (行政機關)・ công bộ「史」工部・
Bộ binh ❶ 步兵・ lữ đoàn bộ binh 步兵旅・ ❷「史」兵部・
Bộ canh nông 農耕部，農業部・

Bộ cánh「俗」自己最漂亮的衣服·
Bộ chuyền tiếp「無」轉接器·
Bộ công dân vụ 公民務部·
Bộ công chánh 工程部·
Bộ cộng hưởng「理」共鳴器，諧振器·
Bộ cộng hưởng áp điện「無」壓電諧振器
Bộ cộng hưởng đồng trục「無」同軸空腔諧振器·
Bộ cứu tế xã hội 社會救濟部·
Bộ dạng「諷」姿態，架子· bộ dạng đáng ghét 邪裏邪氣· bộ dạng ngốc nghếch 笨頭笨腦·
Bộ dao động「理」振蕩器·
Bộ dao động cao tần「無」高頻振蕩器·
Bộ dao động đẩy kéo「無」推換振蕩器.
Bộ dao động gián đoạn「無」間歇振蕩器·
Bộ dao động lệch tướng「無」相移振蕩器·
Bộ dao động nội tại「無」本機振蕩器.
Bộ dao động phách tần「無」差頻振蕩器·
Bộ dao động thanh tần「無」聲頻振蕩器.
Bộ diện ❶ 相貌· ❷ 態度·
Bộ đặc nhiệm cải tiến nông thôn 特任農村改進部·
Bộ đặc nhiệm phát triển kinh tế 特任經濟發展部·
Bộ đặc nhiệm phối hợp an ninh 特任安寧配合部·
Bộ đặc nhiệm văn hóa xã hội 特任社會文化部·
Bộ đảo tướng「無」反射器·
Bộ điền thổ và cải cách điền địa 田土及土改部·
Bộ điều nhiệt「機」恆溫器·
Bộ điều tốc「機」節速器·
Bộ đo răng「機」絲准·
Bộ đổi cực「無」換極器，換能器·
Bộ đổi hướng「無」換向器·
Bộ đổi vị tướng「無」相位變換器·
Bộ đội 部隊，軍隊· bộ đội biên phòng 邊防軍· bộ đội cảnh vệ 警衛部隊，衛戍部隊· bộ đội cao xạ pháo 高射炮兵· bộ đội chính quy 正規軍· bộ đội chủ lực 主力軍· bộ đội dã pháo 野炮兵· bộ đội địa phương 地方軍· bộ đội hậu tiếp 後續部隊· bộ đội thiết giáp 裝甲部隊· bộ đội trọng pháo 重炮兵·
Bộ giao thông công chánh 交通工程部·
Bộ hạ 部下·
Bộ hành ❶ 步行· ❷ 旅客·
Bộ hiện sóng tức thời「無」瞬變示波器·
Bộ hiềng ❶ 步行· ❷ 旅客，乘客·
Bộ kế hoạch 計劃部·
Bộ khích thích「無」激勵器·
Bộ không bộ 不管部·
Bộ kiến thiết 建設部·
Bộ kinh tế 經濟部·
Bộ lạc 部落· bộ lạc du mục 遊牧部落. liên minh bộ lạc 部落聯盟·
Bộ lao động 勞動部，勞工局·
Bộ lệch tướng「無」分相器·
Bộ lọc「無」濾清器·
Bộ lọc ánh sáng「無」濾光器·
Bộ lọc điện「無」濾電器·
Bộ lọc sắc「無」濾色器·
Bộ lọc sóng「無」濾波器·
Bộ lọc tiếng「無」濾聲器·
Bộ lọc triệt tiêu「無」遏抑濾波器·
Bộ lòng 雜碎（禽獸內臟）·
Bộ luật 法典·
Bộ máy ❶ 機器· bộ máy biểu quyết 表决機器· ❷ 機構· bộ máy nhà nước 國家機構· bộ máy cai trị 統治機構· ❸ 人體器官· bộ máy hô hấp 呼吸器官· bộ máy tiêu hóa 消化器官· bộ máy tuần hoàn 血液循環器官·
Bộ mặt 面目，面貌，容貌，本相· bộ mặt thật 廬山眞面目· bộ mặt tinh thần 精神面貌·
Bộ môn 部門·
Bộ nạp điện「電」充電器·
Bộ nắn điện「電」整流器·
Bộ ngoại giao 外交部·
Bộ nhũ 哺乳· loài bộ nhũ 哺乳類·
Bộ nối「機」連接·
Bộ nội vụ 內務部·
Bộ nông lâm 農林部·
Bộ phân áp「無」分壓器·
Bộ phận ❶ 部份· ❷ 單位· ❸「機」裝置· bộ phận khóa thông động「鐵」聯鎖裝置· ❹ 局部的· động viên bộ phận 局部動員·
Bộ phim 影片·
Bộ phong tróc ảnh「俗」捕風捉影·
Bộ quốc gia giáo dục 國家教育部·

Bộ quốc phòng 國防部．
Bộ rẽ mạch「無」分流器．
Bộ rống = bộ ve kêu.
Bộ sậu ❶ 步驟．❷ 進展情況．bộ sậu chiến tranh 戰情．
Bộ tách sóng「無」檢波器．
Bộ tài chính 財政部．
Bộ thanh niên 青年部．
Bộ thông tin 新聞部．
Bộ thương binh 榮軍部，傷兵部．
Bộ tịch 臭架子．
Bộ tộc 部族． ngôn ngữ bộ tộc 部落語言．
Bộ tổng tham mưu 總參謀部．
Bộ tránh sét 避雷器．
Bộ triệt tiêu「無」遏抑器．
Bộ tróc「古」捕捉．
Bộ trưởng 部長．
Bộ trưởng phủ tổng thống 總統府部長.
Bộ tư lệnh 司令部．
Bộ tư pháp 司法部．
Bộ tướng 相貌．
Bộ ve kêu「無」蜂音器．
Bộ xương 骨骼．
Bộ y tế 衛生部．

Bốc（卜）

Bốc ❶ 抓．bốc gạo 抓一把米． bốc thuốc 抓葯．❷（量詞）一掬，一把，一撮．một bốc đất 一掬土．❸ 裝上．bốc hàng 裝貨．❹ 蒸發，揮發．bốc hơi 冒氣．dầu bốc 揮發油．❺ 拳擊（= đánh bốc).❻ 頸短口濶的玻璃瓶（或杯）．
Bốc bải 手抓．ăn bốc ăn bải 手抓口嚼（粗鄙貌）．
Bốc cháy 燎燒．
Bốc cơm 抓飯．
Bốc Dịch「迷」卜易．
Bốc dỡ 裝卸． công nhân bốc dỡ 裝卸工人．
Bốc đất「採礦」剝土．
Bốc đồng ❶「迷」上神， 神附體（指巫人跳神動作）．❷「轉」腦袋發熱．
Bốc hỏa「中醫」上火．
Bốc hót 收拾乾凈．
Bốc hốt 草草了事．
Bốc mả 遷葬，改葬．
Bốc mộ = bốc mả.
Bốc mũi bỏ lái「諺」卸艏裝艉；挖肉補瘡．
Bốc phệ「迷」卜筮．
Bốc rời 揮金如土．
Bốc rửa ruột「醫」洗腸器．
Bốc tay sốt, đồ tay nguội「諺」熱時進，冷時出（喻左手得來右手用）．
Bốc vác ❶ 卸運． ❷ 肩負重責．
Bốc-xít「化」礬土．

Bộc

（僕，鏷，撲，樸，扑，暴，瀑，曝，爆）

Bộc 僕人．lão bộc 老僕．
Bộc bạch 暴白，剖白．
Bộc lộ 暴露． mạnh dạn bộc lộ tài năng 大胆暴露才能．
Bộc phá ❶「軍」爆破彈． ❷「軍」爆破．
Bộc phát 爆發． chiến tranh bộc phát 戰爭爆發．
Bộc tòng 僕從．
Bộc trực 樸直，直爽．
Bộc tuệch bộc toạc 戇直． ăn nói bộc tuệch bộc toạc. 說話沒遮攔．

Bôi（杯）

Bôi 塗，擦．bôi dầu 塗油，擦油，上油．bôi màu 上顏油． bôi thuốc 敷葯，上葯．
Bôi bác 支吾，搪塞． làm bôi bác 敷衍了事．
Bôi lem 塗汚．
Bôi lọ（往人臉上）抹黑（使別人下不了台）. hẳn định bôi lọ anh trước công chúng 他想當着大衆給你臉上抹黑（使你下不了台）．
Bôi mặt 化妝．
Bôi nhọ ❶ 塗汚． ❷ 詆毀，汚蔑．
Bôi phá「美術」塗抹．
Bôi râu đánh phấn「熟」粉白黛黑．
Bôi sổ「俗」勾賬，了賬．
Bôi trét 塗補（牆壁等）．
Bôi vẽ 粉飾．
Bôi vôi（塗灰）作記．

Bối（貝，鋇，輩，背）

Bối ❶ 一綹． bối dây 綫綹． bối tóc 一綹青絲．❷ 輩份．tiền bối 前輩．❸ 背． hậu bối 背後．

Bối cảnh 背景．
Bối diệp kinh 「宗」貝葉經．
Bối mẫu 「藥」貝母．
Bối rối ❶ 紊亂，淩亂，混亂．❷ 窘迫，不知所措，一籌莫展，狼狽不堪．
Bối xác 貝殼．
Bối xuất 「古」輩出．anh tài bối xuất 英才輩出．

Bồi

（培，陪，賠，焙，徘）

Bồi ❶ 淤積，冲積．đất bồi 冲積地．❷ 栽培（= tài bồi）．❸ 賠償．đền bồi 補償．❹ 裱糊．bồi tranh 裱字畫．❺ 「舊」僕歐，僕從．❻ 補加．bồi thêm mấy cú 再賞他幾拳．
Bồi bái 「古」陪拜．
Bồi bổ ❶ 培補．❷ 充實．
Bồi dưỡng ❶ 培養，培植．bồi dưỡng tinh lực 養精蓄銳．❷ 補養．bồi dưỡng sức khoẻ 補養身體．❸ 補助．bồi dưỡng thêm năm mươi đồng 補助五十元．
Bồi dưỡng cơ 培養基．
Bồi dưỡng cơ đặc 固體培養基．
Bồi đắp ❶ 培厚．❷ 充實．
Bồi hồi ❶ 徘徊．❷猶豫，躊躇．❸ 掛慮．❹ 忡忡．❺ 不知所措．❻ 侷促不安．
Bồi khoản 賠款．
Bồi tế 「古」陪祭．
Bồi thẩm 陪審．
Bồi thần 陪臣（古官名）．
Bồi thực 培植．
Bồi thường 賠償．bồi thường chiến tranh. 戰爭賠償，戰爭賠款．
Bồi trúc 培築．

Bổi

Bổi ❶ 麩皮．❷ 莠草．

Bội

（佩，珮，倍，焙，背，悖，錇）

Bội ❶ 加倍．gấp bội 加一倍，翻一翻．❷ 背逆．phản bội 背叛 ❸ 越南古劇劇種之一（= hát bội）.
Bội ân 忘恩．
Bội bạc 忘恩負義，翻臉無情．
Bội bản 忘本．
Bội bạn 背叛，叛變．
Bội chi 「經」透支．bội chi kho bạc 「經」金庫透支．
Bội giáo 「宗」背教，叛教．
Bội hoàn ❶ 倍還，加倍奉還．cam thụ bội hoàn 甘願加倍奉還．❷ 佩環．tiếng bội hoàn dưới trăng 月下佩環聲．
Bội lý 悖理．
Bội minh 背盟．
Bội nghĩa 負義，背信棄義．vong ân bội nghĩa 忘恩負義．
Bội nghịch 背逆，叛逆．
Bội nhị 加一倍，翻一翻．
Bội ơn = bội ân.
Bội phản 反叛．
Bội phần 加倍，倍加．
Bội phục 佩服．
Bội số 「數」倍數．
Bội số chung 「數」公倍數．
Bội số chung nhỏ nhất 「數」最小公倍數．
Bội số động ổn định 「電」動穩定倍數．
Bội số tính nhiệt ổn định 「電」熱穩定計算倍數．
Bội suất 「理」倍率．
Bội tăng 倍增．
Bội thệ 背誓．
Bội thu 「經」収餘，溢収．
Bội thực 暴食暴飲．
Bội tín 背信．
Bội tinh 佩星（舊勛章之一）．
Bội ước 背約．

Bôm

Bôm bốp ❶ 劈劈拍拍（掌聲）．❷ 必必剝剝（燃燒竹木所發出的聲音）．

Bồm

Bồm bộp ❶（擊物聲）．❷（拍翅聲）．❸（掌聲）．

Bổm

Bổm bảm 粗俗貌．ăn bổm bảm 饕餮．ăn nói bổm bảm 粗聲粗氣．

Bôn （奔，賁）

Bôn 奔走．
Bôn ba 奔波．
Bôn băng 奔跑，飛奔，疾馳．

Bôn cạnh 競爭，角逐・
Bôn đào 奔逃・
Bôn mệnh「古」奔命・
Bôn tang「古」奔喪・
Bôn tập「軍」奔襲・
Bôn tinh「天」流星・
Bôn xu「古」奔趨，奉迎・

Bốn

Bốn 四・
Bốn bề 四面八方・
Bốn bề 四海・ anh em tứ hải giao tình, tuy rằng bốn bề như sinh một nhà 四海之內皆兄弟也・
Bốn bề là nhà「俗」四海爲家・
Bốn hướng 四向，四方・
Bốn mùa 四季・
Bốn mươi 四十・
Bốn phía 四面，四周・
Bốn phương 四方・

Bồn

Bồn 瓦盆，花盆・
Bồn chồn 忐忑不安，侷促不安・ bồn chồn trong dạ 心裡忐忑不安・

Bổn

Bổn = bản.
Bổn phận 本份，責任，義務・

Bộn

Bộn 繁多・ công việc bộn lắm 工作忙得很・
Bộn bàng 繁多，頻繁，頻頻，繁複・
Bộn bề 繁亂，繁衍，煩雜・
Bộn rộn 紛繁，煩冗・

Bông

Bông ❶ 花・ đâm bông 開花・ pháo bông 放花，放焰火・ ❷ 穗・ bông lúa 稻穗・ bông to hạt chắc 穗大粒飽・ ❸ 棉花・ áo bông 棉襖・ ❹ (量詞)一朵・ cành lê trắng điểm một vài bông hoa 梨枝數點花・ ❺ 耳環・ ❻ 碎末，碎屑・ ruốc bông 肉鬆・ ❼ 牛痘・ lên bông 出痘・ ❽ 戲言 (= nói bông). ❾ 購買証・ bông vải 布票・ bông gạo 米票・
Bông bạc「農」白穗・
Bông băng 脫脂棉・
Bông bèng「醫」白癬・
Bông bột 棉花火葯・
Bông búp「植」花蕾・
Bông cái「植」雌蕊・
Bông cải「植」菜花・
Bông cặn 下脚棉・
Bông cây「植」樹棉・
Bông cỏ「植」草棉・
Bông đùa 戲謔，耍笑・
Bông đực「植」雄蕊・
Bông gạo「植」木棉・
Bông gòn 棉絮・
Bông hạt「農」籽棉・
Bông hạt nhẵn「植」海島棉，巴西棉・
Bông hấp 葯棉，脫脂棉・
Bông hoa「植」花朵・
Bông hột = bông hạt.
Bông khử trùng 消毒棉花・
Bông lau「動」綉眼鳥，白頰鳥・
Bông lông 虛浮，浮泛・ tính nết bông lông 浮誇，不踏實・ ăn nói bông lông (說話) 不着邊際・
Bông lơn 揶揄，耍笑・
Bông luồi「植」高地棉，陸地棉・
Bông mai ❶ 火繩・ ❷ 梅花・
Bông ổi「植」馬纓丹・
Bông pháo 天花亂墜・
Bông phèng 嘲弄，嘲謔，開玩笑・
Bông rịt vết thương「醫」止血棉・
Bông sơ 原棉，皮棉・
Bông tai 耳環・
Bông thuốc 葯棉・
Bông tiêu 標竿，標柱・
Bông vải「植」草棉・

Bống

Bống ❶「動」鰕虎，笋殼魚・ ❷ 凹入部份・ đục bống 鑿榫眼・

Bồng (蓬)

Bồng ❶ 捧抱・ bồng con 抱孩子・ ❷「植」蓬，飛蓬・ ❸ 草蓬 (= mui bồng). ❹ 沸騰・ nước sôi bồng lên 開水滾沸・ ❺ 細腰式・ cái mâm bồng 細腰果盆・ ❻「宗」蓬萊仙山 (= non bồng). ❼ 半圓形的銅鼓・ đánh bồng 敲鼓・ ❽ 舉・ bồng súng 舉槍 (致敬)・ ❾ 隆起，高起・ tóc bồng 頭髮蓬高・

Bồng ẵm 懷抱。
Bồng bế ❶ 抱。 ❷ 扶老携幼。
Bồng bềnh 蕩漾，浮泛，漂浮 (= bềnh bồng).
Bồng bột ❶ 蓬勃。 ❷「俗」浮誇，五分鐘熱度。
Bồng lai 蓬萊。

Bổng (俸)

Bổng ❶ 薪俸 (= lương bổng). ❷ 凌空的。 bay bổng 高飛。 ❸ 高昂的。 tiếng bổng 銳聲。
Bổng cấp 俸給，薪給。
Bổng chìm = bổng tràm.
Bổng lềnh 薪俸。
Bổng lộc「古」俸祿。
Bổng ngoại 外快。
Bổng tít 飄逸。
Bổng tràm ❷ 浮沉。 ❷「樂」抑揚。

Bỗng

Bỗng ❶ 忽然，俄然，猛然 bỗng thấy 俄見，咋見。 ❷ 輕揚 (= nhẹ bỗng). ❸ 懸空。 nhấc bỗng lên 提起來。 ❹ 酒渣。 giấm bỗng 酒醋。
Bỗng chốc 俄然，驀然，剎那。 quyển sách để đây, bỗng chốc biến đi đâu mất 書剛放在這兒，就是那麼一剎那就不見了。
Bỗng dưng 平白，無端，無緣無故。 bỗng dưng trở nên một diễn viên nổi tiếng 突然間變成一位著名的演員。
Bỗng đâu 忽然，驟然。
Bỗng không = bỗng dưng.
Bỗng nhiên 忽然，陡然，驟然。
Bỗng nhưng = bỗng dưng.

Bộng

Bộng ❶ 空洞，空隙。 cây bộng 空心樹。 trống bộng 空洞無物。 ❷ 大型土鍋 (= nồi bộng).
Bộng ong 蜜蜂筒。

Bốp

Bốp ❶ 卜卜 (爆裂聲)。 ❷ 潔白 (= trắng bốp). ❸「俗」華美的 (= diện bốp).
Bốp chát 硬邦邦的。

Bộp

Bộp (硬物墜落聲)。
Bộp chộp ❶ 輕率，浮躁，毛躁。 ❷ 胸無成竹，戇直。

Bốt

Bốt ❶ 站，所。 ❷ 崗哨。
Bốt điện「電」變壓站。
Bốt gác ghi「鐵」扳道房。

Bột

(孛，勃，悖，渤)

Bột ❶ 粉。 bột ngô 玉米粉。 ❷ 澱粉質。 khoai có nhiều bột 甘薯富有澱粉。 ❸ 粉狀物。 thuốc bột 葯粉，葯末。
Bột a-mi-ăng 石棉粉。
Bột bán 西米，沙谷米。
Bột báng 桄榔粉。
Bột củ năn 荸薺粉。
Bột củ sen 藕粉。
Bột đá 滑石粉。
Bột đậu 荳粉。
Bột đỏ nhân tạo 人造紅土。
Bột gạo 米粉。
Bột giấy 紙漿。
Bột hoàng đơn 黃丹粉。
Bột hồng đơn 紅丹粉。
Bột huỳnh quang 螢光粉。
Bột kẽm trắng 白鋅粉。
Bột khoai 甘薯粉。
Bột không ngấm nước 防水粉。
Bột lọc 澱粉。
Bột lưu hoàng 硫磺。
Bột máu「醫」血漿粉。
Bột mì 麵粉。
Bột mì tinh 生粉。
Bột mì-chính 味精。
Bột nếp 糯米粉。
Bột ngô 棒子麵。
Bột nhám「無」凡爾砂。
Bột nhào 粉團，麵團。
Bột nhão nước 麵筋。
Bột nhồi = bột nhào.
Bột phát「古」勃發。
Bột phòng rỉ 滑石粉。
Bột sam 碎麥米。
Bột sơn 漆粉，顏料。
Bột tạt 芥末。
Bột tre 竹漿。
Bột trứng 蛋粉。
Bột xám đen 黑灰。

Bơ

Bơ ❶ 奶油。 ❷ 帮助。 chẳng bơ ai 誰也不帮助。 ❸ 罐子。 bơ sắt tây 洋鐵罐。
Bơ bải 匆匆。
Bơ bơ 厚顏無恥。mặt bơ bơ 臉皮厚。
Bơ ngơ 呆笨，笨頭笨腦。
Bơ phờ ❶ 錯亂，混亂。 đầu tóc bơ phờ 披頭散髮。 ❷ 疲勞狀。 mặt mũi bơ phờ 無精打彩。
Bơ-rôm「化」溴。
Bơ thờ ❶ 漂泊的，流落的。 ❷ 無牽無掛 (= bơ thờ lạt lẽo, bơ thờ hờ hững).
Bơ vơ 飄零，孤零無靠，孤苦零丁。 bên trời góc bể bơ vơ「古」天涯海角嘆孤零。
Bơ vơ như chó lạc nhà「諺」累累若喪家之狗。
Bơ xớ 襤褸。

Bớ

Bớ 喂！（呼喊聲，表卑）
Bớ ngớ 愕然。
Bớ rớ = bớ ngớ.

Bờ

Bờ ❶ 河岸。 lên bờ 上岸。 ❷ 邊沿。 ❸ 田埂。 ❹ 界限。
Bờ bãi 河灘。
Bờ bến 埧際，邊際。 không bờ bến 無邊無際；無埧。
Bờ biển ❶ 海濱，海岸。 ❷ 海岸綫。
Bờ bụi 樹叢。
Bờ chuôm 塘堰。
Bờ cõi 境界，疆界。
Bờ đập 堤堰。
Bờ đê 堤防。
Bờ đường 路沿。
Bờ giậu 籬笆。
Bờ giếng 井台。
Bờ hầm 斷岸。
Bờ hè 行人道，便道。
Bờ hồ 湖濱，湖畔。
Bờ lạch 溝沿。
Bờ lũy 城壘，城牆。
Bờ rào 籬笆。
Bờ ruộng 田埂，阡陌，畛。
Bờ sông 河畔。
Bờ tre 竹籬。

Bở

Bở ❶ 霉朽的。 vải bở 霉爛的布。 ❷「化」風化。 ❸ 異想天開。 tưởng bở「俗」想入非非。 ❹「俗」肥肉，油水足 (= món bở).
Bở béo = béo bở.
Bở hơi tai 頭昏腦脹。 bận bở hơi tai 忙得頭昏腦脹。

Bỡ

Bỡ ngỡ 陌生，生疏。

Bợ

Bợ ❶ 扶持。 ❷ 諂諛，趨奉，趨承。 bợ kẻ giàu sang 諂媚權貴。 ❸ 野菜之一 (= rau bợ). ❹ 沾染。 tanh dơ chẳng bợ đến mình 腥穢不染。
Bợ đỡ ❶ 扶持，撐持。 ❷「俗」拍馬屁。
Bợ lưỡi 舌苔。

Bơi

Bơi ❶ 划。 bơi thuyền 划船。 ❷ 游泳。 đi bơi 去游泳。❸ 獵涉。bơi trong sách 在書堆裡鑽。
Bơi bướm「體」蝶泳。
Bơi chèo 槳，櫂，櫓 (= máy chèo).
Bơi chó 狗泳。
Bơi đứng 踩水，立游。
Bơi ếch「體」蛙泳。
Bơi lội「體」游泳。
Bơi ngửa「體」仰泳。
Bơi nhái「體」蛙泳。
Bơi trải「體」競渡，划船比賽。
Bơi tự do「體」自由式游泳。

Bới

Bới ❶ 扒開，挖開。 bới đất nhặt cỏ 耨草。 ❷ 兜翻。 bới chuyện cũ 兜翻往事，翻老賬。 ❸ [illegible] bới cơm 盛飯。
Bới đầu 梳頭，盤髻。
Bới lông tìm vết「諺」吹毛求疵。
Bới mả 盜墓。
Bới móc ❶ 挖掘。 ❷「轉」翻老賬。
Bới sự 招事；惹事。
Bới tóc 梳髻。
Bới xương 拾骨。

Bời

Bời ❶ 紛亂的· ❷ 散碎的·
Bời bời 雜亂貌· tai nghe ruột rối bời bời 聞訊心亂如麻·
Bời rời ❶ 散碎的· ❷ 渙散的·

Bởi

Bởi 因爲 (= vì).
Bởi chưng「古」因爲·
Bởi đâu 緣何，何故·
Bởi lẽ 由於·
Bởi sao 何故 (= vì sao)·
Bởi tại 因爲 (= tại vì)·
Bởi thế 因之 (= vì thế)·
Bởi vậy 因此 (= vì vậy)·
Bởi vì 因爲·

Bơm

Bơm ❶ 泵，喞筒· ❷ 泵入· bơm hơi xe 打氣，充氣·
Bơm cao áp「機」高壓泵·
Bơm chân không「機」眞空泵·
Bơm dầu ❶ 油泵· ❷「機」油揣子，手油槍·
Bơm dầu ly tâm「機」離心油泵·
Bơm dầu nhờn「機」潤油泵·
Bơm hãm dầu「機」制動油泵·
Bơm hãm dầu phụ「機」制動分泵·
Bơm lọc dầu「機」濾油泵·
Bơm mỡ「機」黃油槍，黃油喞筒·
Bơm nén hơi「機」活塞(眞空)抽機·
Bơm nước「機」水泵·
Bơm phồng ❶ 虛誕，侈談· ❷ 誇大，誇張，言過其實，大吹大擂·
Bơm phun chân không「機」眞空噴射泵·
Bơm phun thuốc bột「農」噴粉器·
Bơm quay tay「機」手搖泵·
Bơm to 誇大·
Bơm vữa xà-phòng「機」皂液泵·
Bơm xăng「機」汽油泵·

Bờm

Bờm ❶ 愚人· ❷ 鬃，鬣，鬐· bờm ngựa 馬鬃·
Bờm chờm = bờm xờm.
Bờm xơm「俗」輕薄·
Bờm xờm 蓬亂· đầu tóc bờm xờm 蓬首散髮·

Bợm

Bợm ❶ 歹徒 (= thằng bợm)· ❷ 拿手(指作壞事)·
Bợm ăn cắp「舊」竊賊，慣偸·
Bợm bạc「舊」賭棍·
Bợm bãi 欺詐，詐僞，奸狡·
Bợm đạo「舊」慣竊·
Bợm đĩ「舊」慣娼·
Bợm hút「舊」烟鬼·
Bợm lỏm「舊」騙子手·
Bợm lường 老奸巨滑·
Bợm rượu「舊」酒徒，酒鬼·

Bơn

Bơn ❶ 浮沙地，沙洲 (= con bơn). ❷「動」比目魚 (= cá bơn).
Bơn bớt 略減· bệnh đã hơi bơn bớt 病有起色·
Bơn trống 小鼓 (越南古樂器之一)·

Bớn

Bớn 孱弱·
Bớn rác 垃圾·

Bỡn

Bỡn 戲謔，揶揄· nói bỡn 開玩笑· vừa làm vừa bỡn 邊做邊玩·
Bỡn bờ 捉弄，嘲弄，奚落·
Bỡn cợt 戲弄，調笑·
Bỡn đùa 耍笑，戲言戲語·
Bỡn nhả 詼諧，幽默，滑稽·
Bỡn quá hóa thật「熟」弄假成眞·

Bợn

Bợn ❶ 污垢· bợn rác 污物· ❷ 瑕疵· cái gương sáng không bợn chút nào 鏡明無疵· ❸ 羈絆· lòng công minh không bợn tư tình 明正無私·

Bóp

Bóp 批，摑，撑· bóp tai 批頰·

Bọp

Bọp = bóp.

Bớt

Bớt ❶ 減少 (= bớt đi). ❷ 初生兒皮外的靑斑 (= cái bớt).
Bớt ăn 縮食·

Bớt ăn bớt mặc「熟」節衣縮食．
Bớt cơn ❶ 退燒． ❷ 消怒．
Bớt dần「工」減震．
Bớt đau 傷勢見減．
Bớt đầu bớt đuôi「熟」七折八扣．
Bớt giá 減價．
Bớt giận 怒氣漸消．
Bớt lời 少言，少開口．
Bớt miệng = bớt mồm.
Bớt mồm ❶ 縮食． ❷「俗」少多嘴．
Bớt tay 手下留情．
Bớt xén 偷工減料，撈一把，從中取利．
Bớt xớ = bớt xén.

Bợt

Bợt ❶ 蔴花兒的（謂衣服因摩擦而破爛透明）． ❷ 蒼白的（= xanh bợt）．
Bợt chợt（說話）下流．

Bu

Bu ❶ 母親． ❷ 籠子． bu gà 鷄籠． ❸ 麕集． ruồi bu 蠅集．
Bu-gi「機」火星塞，汽車火嘴．
Bu lu 罌．

Bú

Bú ❶ 吮吸． bú sữa 哺乳． con bú mẹ 孩子吃母親的奶． ❷ 塒． bú gà 鷄欄．
Bú dù 猴子的俗稱．
Bú mớm 哺育． công bú mớm 哺育之恩．

Bù

Bù ❶ 補償，塡補，彌補． lấy hơn bù kém 抽多補少，取長補短． cái tổn thất không thể bù lại được 不可彌補的損失． ❷ 蓬亂貌． đầu bù tóc rối 毛髮蓬亂．
Bù câu = bồ câu.
Bù cu = bồ cu.
Bù đắp 塡補，彌補． bù đắp thiệt hại 彌補損失．
Bù đầu ❶ 蓬首． ❷ 繁忙貌． bận bù đầu bù óc 忙得頭昏腦脹．
Bù đậy 補助，補貼，週濟．
Bù đèn 補償（= đèn bù）.
Bù hao 補耗．
Bù-loong「機」螺拴．
Bù lu 甕．
Bù lu bù loa ❶ 干嚎． ❷ 呼天搶地．
Bù nhìn（= bồ nhìn）傀儡． chính phủ bù nhìn 傀儡政府．
Bù sù 蓬亂．
Bù trì 貼補，資助．
Bù trừ 對償，抵消（= thừa trừ）.

Bụ

Bụ 肥胖貌．

Bua

Bua 帝王（古稱）．

Búa

Búa ❶ 斧頭． ❷ 錘子．
Búa băm dũa 剁銼錘．
Búa bổ củi 錛子．
Búa đập đá 石工錘．
Búa đập đá dăm 石碴錘．
Búa đầu cong 羊角鋼榔頭．
Búa điện 電錘，電動空氣錘．
Búa đóng cọc「機」打樁錘．
Búa đóng cọc người kéo「機」穿心錘．
Búa đóng đinh tà-vẹt「鐵」道釘錘．
Búa đồng ❶ 銅錘． ❷ 銅斧．
Búa gió 風錘．
Búa gió chặt thép 鏟鋼風錘．
Búa gió tán đinh 鉚釘風錘．
Búa gõ「醫」打診錘．
Búa gõ rỉ 打銹錘．
Búa gỗ 木槌．
Búa hình chữ nhật 短形錘．
Búa hình nêm 楔形錘．
Búa hơi 汽錘．
Búa máy 蒸汽錘．
Búa máy lò-xo 彈簧錘．
Búa mũi nhọn 剁子．
Búa nguyệt 月牙鏟．
Búa nhổ đinh 起釘錘．
Búa quả gang 奶子鋼榔頭．
Búa rìu ❶ 柴斧． ❷ 斧鉞．
Búa tám cạnh 八角鋼榔頭．
Búa tay 小鐵錘，手錘．
Búa thợ gò 機匠鋼榔頭．

Bùa

Bùa 符籙．
Bùa bả 迷魂葯．
Bùa chú「迷」符咒．
Bùa dấu「迷」護身符．
Bùa đòi mạng「迷」催命符．

Bùa gió 迷術・
Bùa hộ mệnh「迷」護身符・
Bùa hộ thân「迷」護身符・
Bùa mê 迷符，迷術・
Bùa nhà không thiêng「諺」家符不靈・

Bủa

Bủa 張，佈，網・ bủa lưới 佈網・ bủa lòng nhân 收買人心・
Bủa giăng 張網，佈網・

Bụa

Bụa 鰥寡・

Bục

Bục ❶ 高擱板，樓板・❷ 破潰・ áo rách bục 衣服崩破・ đê vỡ bục 堤防潰缺・
Bục chỉ đường 交通崗台・
Bục đất 火坑・

Bui

Bui 浮土・

Búi

Búi = bối.

Bùi　（裴）

Bùi 芳香可口・ miếng ngọt miếng bùi 珍饈美味・
Bùi béo 肥美・
Bùi miệng 可口，好吃・ thấy bùi miệng ăn mãi 見到好吃的就拼命吃・
Bùi ngùi 抑郁・
Bùi nhùi 火絨，引火物・
Bùi rùi = bùi nhùi.
Bùi tai 順耳的，悅耳的，動聽的，中聽的・ nghe bùi tai, ông bằng lòng liền 聽得順耳，他老人家馬上同意了・

Bụi

Bụi ❶ 塵埃・ bụi đóng 積塵・ phủi bụi 拂去塵埃・ ❷ 風塵・ thủa trời đất nổi cơn gió bụi 天地風塵・ ❸ 藏孝・ có bụi 孝服在身・ ❹ 樹叢・ bụi gai 荊棘叢・ ❺ 粉末・ bụi đá 岩粉・ bụi than 煤粉，灰碴・
Bụi bặm ❶ 灰塵，塵埃・ ❷ 喪事・
Bụi bậm = bụi bặm.
Bụi bụi 微塵，薄塵・
Bụi dơ = bụi nhơ
Bụi hồng「宗」紅塵・
Bụi lùm tum 叢林・
Bụi lúp xúp 小樹林・
Bụi nhơ ❶ 污垢・ ❷ 污行・
Bụi rậm 叢林，叢箐・
Bụi trần 塵世・

Bùm

Bùm bùm 撲通，咕咚(物體落水聲)・
Bùm tum 茂密，郁葱，郁郁・ bụi bùm tum 濃蔭・

Bủm

Bủm ❶（屁聲）・ ❷ 放屁・

Bụm

Bụm ❶ 掬・ bụm nước uống 掬飲・ ❷ 一把，一杯之量・ một bụm gạo 一把米・ ❸ 掩住・ bụm miệng 掩嘴・

Bún

Bún「食品」粉條， 米粉，
Bún chả「食品」烤肉粉・
Bún lá「食品」粉條塊・
Bún riêu「食品」蟹湯粉・
Bún tàu「食品」粉絲・
Bún thang「食品」什錦絲湯粉・

Bùn

Bùn ❶ 泥濘（= đất bùn). ❷「轉」不值錢的東西・ rẻ như bùn 賤如爛泥・
Bùn ao 塘泥・
Bùn cát 泥沙・
Bùn chịu nóng 耐火泥・
Bùn dơ = bùn nhơ.
Bùn đọng 淤泥・
Bùn hoa 爛泥・
Bùn lầy ❶ 泥沼，泥潭・ ❷「轉」貧民窟・
Bùn lu 混有垃圾的爛泥・
Bùn nhơ 污泥・
Bùn non 稀泥・
Bùn sông 河泥・

Bủn

Bủn = mủn.
Bủn chủn 小手小脚・
Bủn rủn ❶ 疲軟，軟癱，軟弱無力，軟兀剌・ ❷ 沮喪，萎靡不振・
Bủn xỉn 慳吝，吝嗇，鉄算盤・

Bung

Bung ❶ 煨・ bung thịt 煨肉・ ❷ 崩開，裂開・ rách bung ra 崩破・ ❸ 濶底大坭鍋 (= nồi bung). ❹ (小鼓聲)・

Bung ben (鐃鈸聲)・

Bung búng 鼓腮・

Bung dừ 爛，稀爛的・

Bung nhừ = bung dừ.

Bung xung 浮誇，不踏實・ đứng làm bung xung (做事) 華而不實，浮在表面・

Búng

Búng 彈打・ búng một cái thì ngã 一彈即倒・

Búng bíu ❶ 咿唔・ ❷ 怨詈，不平之鳴・

Búng quay ❶ 撑轉・ ❷ 陀螺・

Bùng

Bùng ❶ 爆開・ nổ bùng 爆發・ ❷ 熾烈貌・ cháy bùng 火光熊熊・

Bùng binh 儲錢瓦罐・

Bùng bục ❶ (破鼓聲)・ ❷ (斷綫聲) ❸ (破布聲)・

Bùng bùng 蓬蓬 (鼓聲)・

Bùng cháy 燎燒・

Bùng nổ 爆發・ cuộc chiến tranh bùng nổ 戰爭爆發・

Bủng

Bủng 菜色(指黃疸病者)・

Bủng beo 面黃肌瘦・

Bủng bủng (常讀作 bung bủng) 微帶菜色・

Bủng dứ 面無血色・

Bủng nhứ = bủng dứ.

Bủng rệt = bủng beo.

Bụng

Bụng ❶ 肚子・ to bụng 大肚子・ bụng đói cồn cào 飢腸轆轆・ ❷ 心腹，心腸，心思，器量，胸懷・ hẹp bụng 量窄. nhỏ bụng 小心眼兒・ rộng bụng 海量・ tốt bụng 好心腸兒・ bụng nóng như lửa đốt 心急如焚・ ❸「無」臍點・

Bụng bảo dạ 自言自語・

Bụng chân「解」腿肚・

Bụng chửa 懷孕・

Bụng dạ 心腸，心地，胸襟，器量，度量・ bụng dạ hả hê 心情舒暢・ bụng dạ hẹp hòi 鼠肚鷄腸・ bụng dạ kín đáo 胸蘊甚深・ bụng dạ nhỏ mọn 鼠目寸光・ bụng dạ rối bời 廻腸九轉・ bụng dạ thâm trầm 深沉不露・

Bụng dưới「解」小肚・

Bụng đói cật rét「熟」飢寒交迫・

Bụng làm dạ chịu「諺」自作自受；自食其果・

Bụng lép 癟着肚子(飢餓貌)・

Bụng má 槊鬢的・

Bụng mang dạ chửa = bụng chửa.

Bụng nhụng 膩脛・

Bụng ỏng 凸腹，鼓腹・

Bụng phệ 大腹便便・

Bụng thụng 衣寬袖肥，不俐落・

Bụng tỉnh mình gầy「諺」力不從心 (心有餘力不足)・

Bụng to 大肚子，懷孕・

Bụng tốt 好心，好意・

Bụng trên「解」腹・

Bụng xấu 壞心，惡意・

Bụng xệ = bụng phệ.

Bụng xụng 拉遢・ ăn mặc bụng xụng 衣冠不整・

Buộc

Buộc ❶ 縛，綁・ buộc lại 綁起來・ dây xích thằng buộc chân「古」赤繩縛足・ ❷ (量詞) 一捆，一束・ buộc-sợi 一束棉紗・ ❸ 迫使・ buộc phải làm 强迫實行・ ❹ 被迫，不得不・ buộc phải chịu 不得不接受・

Buộc bịu 束縛・

Buộc chẻng chẳng 捆紮・

Buộc chỉ cổ tay「諺」紮綫腕上；引以爲戒・

Buộc lòng 不得不，只好・ buộc lòng phải chịu 只好答應・

Buộc phải 被迫，只好，不得不・ buộc phải nghe theo 被迫聽從・

Buộc thắt 打結・

Buộc trói ❶ 捆綁・ ❷ 束縛・

Buồi

Buồi ❶ 陽具・ ❷「俗」龜頭・

Buổi

Buổi ❶ 一半天・ ❷ 期間・ ❸ 一趟，一次・

Buổi chầu「古」入朝·
Buổi chiêu đãi 招待會·
Buổi chiều 下午·
Buổi chợ 墟集，墟日·
Buổi đực buổi cái「諺」一曝十寒；三天打魚，兩天晒網·
Buổi giao thời 新舊交替時期，過渡時期·
Buổi hòa nhạc 音樂會·
Buổi học 學習時間·
Buổi họp 會議·
Buổi hôm = buổi chiều.
Buổi làm 工作日·
Buổi mai 早晨，清晨，清早·
Buổi sáng 頭晌，早上，上午·
Buổi sơ khai 發端，開端·
Buổi sớm = buổi mai.
Buổi tối 晚間，晚上·
Buổi trưa 中午·

Buồm

Buồm ❶ 帆· kéo buồm 起帆· hạ buồm 落帆· thuận buồm xuôi gió 一帆風順· ❷ 草墊 (= vỉ buồm)·
Buồm cánh én 三角帆·
Buồm câu 鴿子帆·
Buồm cưu 後桅系帆·
Buồm diêu 第三桅上的小檣帆·
Buồm én 燕子帆·
Buồm gấm 錦帆·
Buồm hạc 鶴形帆(第三層帆)·
Buồm hoàng 第二桅的帆·
Buồm lan 風帆·
Buồm loan 大帆·
Buồm phụng 第三層帆·
Buồm thước 後桅第三層的方帆·
Buồm ưng 船蓬·

Buôn

Buôn ❶ 販賣· buôn gạo 販米· ❷ 商業· đi buôn 經商· ❸ 商人· lái buôn, con buôn 商販·
Buôn bán 買賣，交易，貿易，商業經營·
Buôn bán nước bọt「經」買空賣空·
Buôn chạy「商」行商·
Buôn chuyến「商」臨時商業·
Buôn danh bán tiếng「成」沽名釣譽·
Buôn gặp chầu, câu gặp chỗ「舊」營商得機，垂釣得所·
Buôn hàng xách ❶ 買空賣空· ❷ 經紀·
Buôn lậu 走私·
Buôn may bán đắt「熟」生意興隆，門庭若市·
Buôn mây bán gió 賣空買空·
Buôn một lãi mười「舊」一本萬利·
Buôn ngồi「商」坐商·
Buôn ngược bán xuôi「熟」到處經營·
Buôn phấn bán son「舊」爭姸賣笑·
Buôn thầu 承攬商·
Buôn thua bán lỗ 大虧特虧，大賠特賠·
Buôn thúng bán bưng = buôn thúng bán mẹt.
Buôn thúng bán mẹt 肩挑小販·
Buôn tranh bán cướp「熟」爭購搶賣，搶風大熾·

Buồn

Buồn ❶ 煩悶，無聊· giải buồn 解悶· buồn như chấu cắn 悶得發慌· ❷ 憂愁，憂傷· tin buồn 噩耗· buồn không chịu nổi 悲不自勝· ❸ 欲，想· chán chả buồn làm 厭不思舉· ❹ 癢癢· cù buồn quá 癢死了·
Buồn bã 苦悶，憂悶，愁悶，煩悶·
Buồn bực 懊惱，悲憤·
Buồn chán 不勝其煩·
Buồn chân buồn tay 軟答剌，手脚發軟，四肢無力·
Buồn cười 好笑，可笑·
Buồn dạ ❶ 反胃· ❷ 令人作嘔·
Buồn đái 憋尿，尿急·
Buồn hiu 沉悶，憂傷·
Buồn ỉa 憋屎，大便急·
Buồn khổ 苦悶，憂傷·
Buồn lo 愁思，憂慮，憂心，掛念·
Buồn mửa = buồn nôn.
Buồn nản 頹喪，沮喪·
Buồn ngủ 發睏·
Buồn nháu nháu 憂鬱·
Buồn nôn 噁心·
Buồn phiền 煩憂，煩惱·
Buồn rầu 惆然，愁然不樂·
Buồn tanh = buồn tênh.
Buồn tẻ 寂寥，冷清清地·
Buồn teo 凄凉，凄愴·
Buồn tênh 淒淸，冷清清·
Buồn thảm 凄慘，凄切，悲楚·
Buồn thiu 悶悶不樂·
Buồn vui 哀樂·
Buồn xo = buồn teo.

Buông

Buông ❶ 放，垂。 buôn dây dài câu cá lớn 放長綫釣大魚。 ❷ 放開，鬆開。 buông tay ra 放開手，撒手。
Buông khơi「船」❶ 啓碇。 ❷ 放洋。
Buông lao「體」擲標槍。
Buông lung 放縱。
Buông màn 下幕，落幕。
Buông qua 輕輕放過。
Buông quăng bỏ vãi「熟」東扔西拋。
Buông rộng thả dài「熟」寬縱。
Buông tên 發箭，射箭。
Buông tha 放開。
Buông thả 釋放。
Buông thõng 垂，吊，懸。 hai chân buông thõng 兩腿垂下。
Buông thuyền「船」放溜。
Buông trôi ❶ 放溜。 ❷ 放任自流，撒手不管。
Buông tuồng 放肆，放浪。
Buông xõng = buông thõng.
Buông xuôi ❶ = buông trôi. ❷ 放直（謂兩手放直，嗚呼哀哉）。

Buồng

Buồng ❶ 房間。 ❷「植」子房。 buồng chuối 蕉房。 ❸ 一串。 một buồng nho 一串葡萄。
Buồng ăn 餐室。
Buồng bệnh lây「醫」隔離病房。
Buồng bệnh thường「醫」普通病房。
Buồng cau 檳榔簇。
Buồng cháy「機」燃燒室。
Buồng chiếu điện「醫」X 光透視室。
Buồng chờ ❶「醫」候診室。 ❷「交」候車室。
Buồng chứa dầu「機」儲油門。
Buồng chữa bệnh「醫」治療室。
Buồng đạn「軍」彈藥室。
Buồng đào「古」閨閣。
Buồng gan「解」肝臟。
Buồng giấy 辦公室，辦事處。
Buồng hóa nghiệm「醫」化驗室。
Buồng học 教室，課室。
Buồng khách 會客室，客廳。
Buồng khám bệnh「醫」診療室。
Buồng không 空房，人去樓空。
Buồng lái「交」司機室。
Buồng làm việc 辦公室。
Buồng lấy số「醫」掛號室。
Buồng lọc không khí「機」空氣濾清室。
Buồng lửa「機」火箱。
Buồng máy「交」機艙。
Buồng mổ「醫」解剖室，手術室。
Buồng nằm riêng「醫」隔離室。
Buồng ngồi lái「交」駕駛室。
Buồng ngủ 寢室，臥室。
Buồng phao「交」浮子屋。
Buồng phát thuốc「醫」發葯室。
Buồng phổi「解」肺臟。
Buồng phụ 配房，耳房，廂房。
Buồng sát trùng「醫」消毒室。
Buồng tắm 浴室，盆堂。
Buồng the「古」帷房。
Buồng thêu「古」綉房。
Buồng tiếp khách 會客室，招待室。
Buồng tối ❶「理」暗箱，暗室。 ❷ 黑房，黑牢。
Buồng trứng「解」卵房，卵巢。
Buồng vú「解」乳房。
Buồng xếp 配房。

Buốt

Buốt ❶ 刺痛 (= đau buốt). ❷ 刺骨。 lạnh buốt 冷刺骨。
Buốt cóng 凍僵。

Buột

Buột 脫出，脫落。 buột thừng 脫繩。 buột chỉ 脫綫。
Buột miệng 脫口，失口，順嘴。 nói buột miệng 說溜了嘴。
Buột mồm = buột miệng.
Buột tay 失手。

Búp

Búp ❶「植」蓓蕾。 ❷「植」樹芽，嫩頭。 ❸ 絲綫球 (= búp vải). ❹ 圓椎體 (= hình búp)。
Búp-bê 洋娃娃。
Búp chè 茶旗（茶的嫩葉） hái búp chè 採茶旗。
Búp hoa「植」花蕾。
Búp lá「植」葉球。
Búp măng 筍尖。 ngón tay búp măng 指如玉筍尖。
Búp tay 玉筍。

Bút

Bút ❶ 筆· ngòi bút 筆尖· cán bút 筆杆· ❷「植」毛管樹 (= cây bút).
Bút bi 圓珠筆·
Bút chì 鉛筆·
Bút chì đá 石筆·
Bút chì tự động 自動鉛筆·
Bút chì xanh đỏ 紅藍鉛筆·
Bút chiến 筆戰·
Bút cứ 筆據，字據·
Bút danh 筆名·
Bút đàm 筆談·
Bút giá 筆架· bút giá thư đồng 筆架書僮·
Bút ký 筆記，札記，隨筆 (= tùy bút).
Bút lông 毛筆，水筆·
Bút lông ngỗng 鵝翎筆·
Bút lục 筆錄·
Bút lực 筆力，文筆，文采·
Bút máy 自來水筆·
Bút mực ❶ 筆墨· ❷ 文房四寶·
Bút nghiên ❶ 筆硯· ❷ 攻讀·
Bút nguyên tử「俗」圓珠筆(即原子筆).
Bút pháp 筆法·
Bút son 朱筆·
Bút tháp 筆塔，筆形塔·
Bút thế「古」筆勢·
Bút thiếp「古」筆帖·
Bút tích ❶ 筆迹· ❷ 遺筆·
Bút toán 筆算，簿記·
Bút tước 筆削·
Bút vẽ 畫筆，排筆·
Bút vẽ sơn 油畫筆·
Bút vẽ thủy mặc 水彩畫筆·
Bút xúc 略圖，草圖，圖稿·

Bụt

Bụt「宗」佛，菩薩· hiền như bụt 佛樣心腸·
Bụt chùa nhà không thiêng「諺」家廟不靈·
Bụt nhiều oản ít「諺」佛多糕少；食指衆多·

Bư

Bư 蠢笨 (南部語)·

Bứ

Bứ 飽貌· no bứ 撐得慌·
Bứ bừ 極飽，飽得要命·
Bứ bự = bứ bừ.
Bứ sứ = bự sự.

Bự

Bự ❶ 沾滿，塗滿· mặt bự những phấn 脂紛滿臉· cổ bự những ghét 頸子上沾滿污垢. ❷ 大的· bắt được con bự 捉到大的·
Bự bừ bư 巨大的·
Bự bự mặt 愁眉苦臉·
Bự sự 睡眼惺忪·

Bưa

Bưa bưa 中等的，可觀的·

Bứa

Bứa ❶「植」野山竺· ❷ 橫蠻無理·

Bừa

Bừa ❶ 釘耙 (= cái bừa). ❷ 耙· bừa ruộng 耙地· ❸ 胡亂，楞· vứt bừa 亂掉· nói bừa 胡謅，楞說· làm bừa 胡攪，楞幹·
Bừa bãi ❶ 亂七八糟，橫七豎八· ❷ 胡亂· nói bừa bãi 胡言亂語· đốn gỗ bừa bãi 濫伐樹木·
Bừa bàn tròn「農」圓盤耙·
Bừa bộn 凌亂，顛七倒八·
Bừa bừa 紊亂無章·
Bừa cào「農」釘耙·
Bừa mứa 吃餘的東西·
Bừa phứa 隨心所欲，任意妄為，胡作非為.
Bừa răng cong「農」弓齒耙·
Bừa răng thẳng「農」直齒耙·
Bừa tròn răng = bừa bàn tròn.

Bửa

Bửa ❶ 破開，劈開· bửa cam 破橙子· bửa củi 劈柴· bửa miếng 切片· bửa nhỏ 切碎· ❷ 白賴· ăn bửa 吃白食· ❸ 胡來· làm bửa 胡為·

Bữa

Bữa ❶ 一餐，一頓· mỗi ngày ba bữa 日食三餐· ❷ 一日· chờ một vài bữa 等三兩天·

Bữa chén「俗」打牙祭・
Bữa có bữa không「諺」饔食不繼；有一頓沒一頓・
Bữa hôm ❶ 下午・ ❷ 日・ bữa hôm nọ 那一天・ bữa hôm trước 前天・ bữa hôm sau 第二天・ bữa hôm kia 後天・ bữa hôm kìa 大後天・
Bữa hỗm 前天（南部語）・
Bữa ít bữa nhiều「諺」餐少餐多，食量失調・
Bữa kia ❶ 有朝一日・ ❷ 大後天・
Bữa kìa 再大後天・
Bữa mai 明天・
Bữa mốt 後天・
Bữa nay 今天・
Bữa ni 今天（中部語）・
Bữa nọ 前天・
Bữa qua 昨天・
Bữa sáng 早餐・
Bữa sau ❶ 第二天・ ❷ 以後・
Bữa sớm 清晨，清早，一大早・
Bữa tối 晚膳，晚餐・
Bữa trưa 午餐・
Bữa trước ❶前天・ ❷（以前）有一天・

Bựa

Bựa 牙垢・

Bức （愊，逼，煏，愎）

Bức ❶ 炎熱・ giời bức 天氣悶熱・ ❷ 逼迫 (= bức ép). ❸（量詞）一幅，一封，一面・ một bức tranh 一幅畫・ một bức thơ 一封信・
Bức bách 逼迫・ công việc bức bách không thể ngồi chờ được 工作逼得緊，不能坐着等・
Bức bàn 高門檻・
Bức bối 酷熱・
Bức cận 逼近・
Bức cung 逼供・
Bức ép 逼迫，脅迫，强迫・
Bức hiếp 脅迫・
Bức hôn「古」逼婚・
Bức khăn ❶ 餐巾・ ❷ 頭巾・
Bức sốt 炎熱・
Bức thuận 隔板，隔扇・
Bức thư 信件・
Bức xạ「理」輻射・ máy tính bức xạ 射綫計算表・
Bức xạ hạt「理」微粒輻射・
Bức xạ kế「理」輻射計・
Bức mành 幅簾・
Bức xạ ngược chiều「理」反向輻射・
Bức xạ nhiệt「理」熱輻射・
Bức xạ vũ trụ「天」宇宙輻射・
Bức xúc 催促・

Bực

Bực ❶ 惱怒，惱火・ ❷ 鬧性子，發躁・ ❸ = bậc
Bực bõ 惱巴巴・
Bực bội 鬱悶，彆扭・
Bực chí 塌興，不得志・
Bực dọc 惱恨・
Bực mình 鬧氣，氣惱，氣恨・
Bực tức 惱怒，氣憤，激憤，惱忿忿地・ bực tức sôi sục 義憤填胸・

Bưng

Bưng ❶ 捧起，端起・ bưng cơm 端飯・bưng dít 捧臭脚，拍馬屁・ ❷ 掩，捂・ bưng miệng 捂嘴・ bưng trống 掩旗息鼓・ tối như bưng 伸手不見五指・ ❸ 沼地・
Bưng biền 沼地・
Bưng bít ❶ 蒙蔽・ ❷ 掩塞・ ❸「軍」封鎖消息・
Bưng mắt bắt chim「諺」掩目捕雀・

Bứng

Bứng = bứng.

Bừng

Bừng ❶ 熾盛・ lửa đỏ bừng 火光熊熊・ ❷ 猛然・bừng con mắt dậy 猛然睜開眼睛・
Bừng bừng 熾盛貌・ sức sống bừng bừng. 生氣勃勃・
Bừng tỉnh ❶ 猛然驚醒・ ❷ 猛省・ 恍然大悟・

Bửng

Bửng ❶ 隔斷（中部語）・ván bửng 板壁・ ❷ 土塊・đào cả bửng đất lên 把整塊土挖出來・
Bửng sáng 黎明，拂曉，蒙蒙亮・

Bước

Bước ❶ 步伐・ đi một bước 走一步・ bước nhảy vọt 躍進・ ❷ 移步・ bước vào 步入・ bước mau 快步走・ ❸ 步驟・ ❹ 境遇・ bước gian nan 窘境・ ❺「俗」滾蛋・ bước đi cho rảnh 走了省事・

Bước cao bước thấp 深一步，淺一步；坎坷不平。
Bước chân ❶ 移步。❷ 動身。
Bước đầu 初步，開端，發軔。
Bước đường ❶ 路程，進程。❷ 地步，境地。
Bước đường cùng「熟」窮途末路。
Bước hụt 跌足，失足。
Bước khoan 寬步，緩步。
Bước khỏi 離開。
Bước lui 後退。
Bước một ❶ 一步步。❷ 按步就班。
Bước ngoặt 轉折點，轉捩點。
Bước qua ＝ bước sang.
Bước rảo 匆匆而行。
Bước sang 步入，跨入，轉入，進入。bước sang năm mới 進入新年。

Bươi

Bươi 挖，扒。gà bươi 鷄扒土。

Bưởi

Bưởi「植」柚子。
Bưởi rưởi 鬆散貌。

Bươm

Bươm bướm「動」蝴蝶。

Bướm

Bướm ❶「動」蝴蝶。❷ 蝶狀衣架。
Bướm gió「機」阻風門。
Bướm hoa「動」花蝶。
Bướm ngài「動」蛾。
Bướm ong 蜂蝶，狂蜂浪蝶。
Bướm săng「機」節油門。
Bướm tằm「動」蠶蛾。
Bướm thiêu thân「動」螟蛾。

Bươn

Bươn 匆忙，倉卒。nói xong rồi anh ta bươn đi 一說完他就匆匆忙忙地走了。
Bươn bả ＝ bươn.
Bươn bươn 匆匆忙忙。

Bương

Bương ❶「植」毛竹。❷「俗」完蛋。thế thì bương rồi！這就完蛋了！

Bướng

Bướng 倨傲，執拗，頑固難馴，死硬腦袋。cãi bướng 一昧强辯。
Bướng bỉnh ＝ bướng.

Bướp

Bướp 破爛貌（＝ rách bướp).

Bượp

Bượp 多而賤（＝ bảy bượp).

Bướt

Bướt 淺，淡。xanh bướt 淺綠（或淺藍).

Bươu

Bươu 肉上起腫塊。

Bướu

Bướu ❶ 肉瘤。❷ 駝峰（＝ bướu lạc đà).

Bứt

Bứt ❶ 採，折斷。❷拔。bứt tóc 拔頭髮。bứt cỏ 拔草。❸ 採，摘。bứt quả 採果實。❹ 超越。đi bứt lên trước 越到前邊去。
Bứt bó 言賅意簡。
Bứt rãy 棄除。
Bứt rứt 心煩，氣惱。
Bứt xé 撕破。

Bựt

Bựt ＝ bật.

Bưu（郵,彪）

Bưu ảnh 明信片。
Bưu chính 郵政。
Bưu cục 郵局。
Bưu điện ❶ 郵電。❷ 郵電局。
Bưu đình 郵亭。
Bưu hối 郵滙。
Bưu kiện 郵件，包裹。
Bưu phẩm 郵件。
Bưu phí 郵費。
Bưu phiếu 滙票。
Bưu thiếp 明信片。
Bưu trạm 郵站。

Bửu

Bửu ＝ bảo.

— C —

C ❶ 越文字母第三個字。 ❷ 用作符號表示第三。

Ca

(哥,歌,柯,迦,袈,伽)

Ca ❶ 歌曲。 bài ca 歌子。 ❷ 唱歌。 đơn ca 獨唱。 song ca 對唱。 đồng ca 合唱。 ❸ 班。 ❹ 場合。 ca khó xử 窘境。 ❺ 茶缸 (= cái ca).

Ca-bin 艙房，居艙。

Ca cách 擺架子。 bảo từ bấy đến giờ mà còn ca cách mãi chưa đi 叫了老半天，他還擺架子不去。

Ca-cao 可可粉，谷咕粉。

Ca cẩm 都爨，商咕。 có một chút thế mà nó cứ ca cẩm mãi 就是這麼一點小事，他却在賭都爨。

Ca công ❶「古」歌工。 ❷ 歌手。

Ca công tụng đức 歌功頌德。

Ca dao 歌謠，民謠。

Ca đêm「工」夜班。

Ca hát 歌唱。

Ca hí kịch 喜歌劇。

Ca khúc 歌曲。

Ca kì 慢騰騰地。 làm ca kì 磨洋工。

Ca kịch 歌劇。 đoàn ca kịch 歌劇團。

Ca kịch viện 歌劇院。

Ca kỹ 歌妓。

Ca la thầu「植」大頭菜。

Ca lam「宗」伽藍。

Ca lâu 歌樓。

Ca-lô 軍帽 (球形小帽)，制帽。

Ca-lô-ri「理」卡 (熱量單位)。

Ca múa 歌舞。 đoàn ca múa 歌舞團。

Ca ngâm 歌吟，吟詠。

Ca ngợi 歌頌，讚美。 ca ngợi Tổ quốc 歌頌祖國。

Ca nhạc 歌樂，音樂。 ban ca nhạc 樂團，樂隊。

Ca nhi (歌兒) 歌女。

Ca-nô 汽輪，汽船。

Ca-ra ❶ (金位) 開。 ❷ 克拉 (寶石的重量單位)。

Ca-ri 咖哩。

Ca tiếu 歌笑。

Ca tụng 歌頌。 ca tụng công đức 歌功頌德。

Ca-vét 鐵楔，鐵栓。

Ca vịnh 歌詠。

Ca vũ 歌舞 (= ca múa).

Ca xướng 歌唱。

Cá

(個,箇)

Cá ❶ 魚類。 ❷ 打賭。 cá ngựa 賭馬賽。 ❸ 鞋釘。

Cá ác 野魚。

Cá âu「動」小鰍魚。

Cá bạc「動」銀魚。

Cá bạc má「動」鯰。

Cá bảng chạng「動」鶏籠鯧。

Cá bay「動」飛魚。

Cá be be「動」曹白魚。

Cá bè xước「動」白鐵魚。

Cá biển 海魚，鹹水魚。

Cá biển (bể) chim ngàn「成」海魚林鳥(喻無拘無束，逍遙自在)。

Cá bình thiên「動」賽刀魚。

Cá bò「動」牛婆魚。

Cá bòng「動」小沙魚。

Cá bông「動」花斑魚。

Cá bống「動」鰕虎，筍殼魚。

Cá bống mú「動」白鱸魚。

Cá bột 魚花。

Cá bơn「動」比目魚。

Cá bớp「動」魚塘鱧。

Cá cả ở vực sâu「動」水深魚大。

Cá cái 雌魚。

Cá căng「動」鯻魚。

Cá cha mẹ 親魚。

Cá chạch「動」泥鰍。

Cá chai「動」飛魚。

Cá chái「動」大海鰱。

Cá cháo「動」龍頭魚。

Cá cháy「動」鰣魚。

Cá chày「動」赤眼鱒。

Cá chày thoi「動」鯉魚。

Cá chấm đen「動」青魚。

Cá chậu chim lồng「成」盆魚籠鳥；甕中魚，籠中鳥。

Cá chày「動」梭魚。

Cá chém「動」鮎魚。

Cá chèo bẻo「動」印度斑竹鯊。

Cá chép「動」鯉魚。

Cá chét「動」鰶魚。

Cá chìa vôi「動」海龍。

Cá chiên ❶「動」鱸魚，鱘魚，黃魚。 ❷「烹」煎魚。

Cá chim「動」芒魚，鯧魚。

Cá chim chà「動」烏鯧。

Cá chim trắng「動」銀鯧。

Cá chình「動」海鰻屬。

Cá chôi「動」鮻魚。

Cá chuối 「動」 烏魚・
Cá chuồn 「動」 飛魚・
Cá chưng 「烹」 蒸魚・
Cá cờ 「動」 旗魚・
Cá cơm 「動」 曹白魚・
Cá cúi 「動」 小海豚・
Cá cuộc 賽賭・
Cá dại 野魚・
Cá dầu 「動」 鰻的一種・
Cá dìa 「動」 鱸魚・
Cá diếc 「動」 鯽魚，鮒魚・
Cá dưa 「動」 海鰻・
Cá dứa 「動」 大口魚・
Cá đao 「動」 鋸齒魚，狗沙魚，旗魚・
Cá đối 「動」 鯔鰻・
Cá đồng 田魚，淡水魚・
Cá đổng 「動」 刀鯉（金綫魚）・
Cá đục 「動」 鱚（沙鑽）・
Cá đuôi 「動」 鯊魚・
Cá đuối 「動」 魟，鯆魚・
Cá đực 雄魚・
Cá gáy 「動」 鯉魚・
Cá giầu 「動」 海河魚，猫魚・
Cá giống 魚苗，魚秧子・
Cá gúng 「動」 海鮎，赤魚・
Cá hanh 「動」 鮒・
Cá hấp 「烹」 清蒸魚・
Cá hàu 「動」 小海豚・
Cá hiên hô 「動」 鷄籠鯧・
Cá hố 「動」 帶魚・
Cá hồng 「動」 紅魚，柴魚，火魚・
Cá kẻn 「動」 軟唇魚・
Cá khế 「動」 走排鰺・
Cá khiên 「動」 鷄籠鰺・
Cá kho 「烹」 紅燒魚，鹵魚・
Cá khoai 「動」 龍頭魚・
Cá khô 「食品」 魚乾・
Cá kìm 「動」 楊子魚・
Cá kình 「動」 鯨魚・
Cá lạc 「動」 海鰻・
Cá lanh 「動」 寶刀魚・
Cá lành canh 「動」 鱒・
Cá lạt 「動」 海鰻，狼牙鱔（南部語）・
Cá lăng 「動」 鮠魚・
Cá làm 「動」 圓腹鯡・
Cá lậu 「動」 四指馬鮁・
Cá lẹp 「動」 鯷魚・
Cá lịch biển 「動」 海鱔・
Cá lịch cư 「動」 豆齒鰻・
Cá lìm kìm 「動」 鱵魚類・

Cá lóc 「動」 生魚・
Cá lòng tong 小魚花・
Cá lớn nuốt cá bé 「諺」 大魚吃小魚・
Cá lờn bơn 「動」 比目魚・
Cá lụ = cá lậu.
Cá lụy 「動」 海鰻・
Cá lư 「動」 白鱸魚・
Cá lưỡi trâu 「動」 鰨沙魚・牛舌魚・
Cá lươn 「動」 黃鱔・
Cá lượng 「動」 金綫魚・
Cá mắm 鹺魚・
Cá mặn 「食品」 鹹魚・
Cá măng 「動」 針魚，虱目・
Cá mặt trời 「動」 大眼魚・
Cá mập ❶ 「動」 鯊魚・ ❷ 「轉」 百萬富翁・
Cá mè ❶ 「動」 鰱魚・ ❷ 「動」 魴・
Cá mè đỏ đuôi 「古，成」 魴魚赬尾・
Cá mè hoa 「動」 花鰱・
Cá mè một lứa 「成」 同生鰱魚；一丘之貉・
Cá mè trắng 「動」 白鰱・
Cá mò 「動」 鱖魚・
Cá mòi 「動」 鰶魚，沙甸魚，熟魚・
Cá mối 「動」 狗母魚・
Cá mú 「動」 鮨魚，石斑魚・
Cá muối 「食品」 醃魚・
Cá mực 「動」 墨魚，鱿魚・
Cá mực nan 「動」 烏賊・
Cá mực ống 「動」 鱿魚・
Cá nằm trốc thớt 「俗」 砧上魚（猶«刀下俎»）・
Cá ngát 「動」 鰻鮎・
Cá nghếu 「動」 沙魚類・
Cá ngừ 「動」 鮐魚・
Cá ngựa ❶ 「動」 海馬・ ❷馬棋（以賽馬爲賭）・
Cá nhám 「動」 鯊魚・
Cá nhân ❶ 「動」 人魚・ ❷ 個人，私人・ dấu cá nhân 私章・
Cá nhân chủ nghĩa 個人主義・
Cá nheo 「動」 鯰魚・
Cá nhồng 「動」 魣魚・
Cá nóc 「動」 河豚・
Cá non 魚秧・
Cá nục 「動」 鰺魚・
Cá nuôi 家魚・
Cá nước 魚水，如魚得水・ cá nước duyên ưa 魚水和諧・
Cá nước lợ 淡鹹水魚・

Cá nước mặn 鹹水魚·
Cá nước ngọt 淡水魚·
Cá nược「動」海豬魚·
Cá ó「動」鯆魚類·
Cá ông「動」鯨魚·
Cá phèn「動」緋鯉·
Cá quả「動」烏魚，黑魚·
Cá rán「烹」煎魚·
Cá róc「動」黃肚魚·
Cá rói「動」赤眼鱒·
Cá rô「動」攀鱸·
Cá rô phi「動」非洲鯽魚·
Cá rô thia「動」歧尾斗魚·
Cá ròng ròng 小魚·
Cá rựa「動」寶刀魚·
Cá sạo「動」石鱸·
Cá sặc「動」扁身鯽·
Cá sằn sắt「動」歧尾斗魚·
Cá sấu「動」鱷魚，鱷魚·
Cá sấy「烹」熏魚·
Cá soát「動」大口魚·
Cá song「動」石斑魚·
Cá sòng「動」多離鰭鯵·
Cá sông 河魚，淡水魚·
Cá sộp「動」烏魚·
Cá sơn「動」天竺鯛·
Cá sủ「動」白花盲曹魚·
Cá tạp 雜魚·
Cá thát bát「動」七星魚·
Cá thể 個體· kinh tế cá thể 個體經濟· kinh doanh cá thể 個體經營·
Cá thia thia「動」金魚·
Cá thiều「動」赤魚（海鮎魚）·
Cá thiều「動」短尾鮎·
Cá thịt 成魚·
Cá thờn bơn = cá lờn bơn.
Cá thu「動」金槍魚，馬友筒，馬交郎，鰆魚，鰆，大頭魚·
Cá tính 個性·
Cá trác「動」鰺魚·
Cá trạch「動」黑鰻魚·
Cá tráo tráo「動」大眼魚·
Cá trắm「動」草魚，草青魚，鯇魚，竹簽魚·
Cá trắm trắng「動」草魚·
Cá trắng = cá sông.
Cá trèn「動」白鰻魚·
Cá trê「動」鬍子鮎（塘虱）·
Cá trích「動」鯽魚，沙甸魚·
Cá trôi「動」鯪魚·
Cá tươi 鮮魚·
Cá ù「動」鰹魚·
Cá úc「動」海鮎，赤魚·
Cá úp「動」海鮎·
Cá ươn 爛魚·
Cá ướp「動」茱姑魚·
Cá vàng「動」金魚·
Cá vàng bụng bọ「成」金玉其表·
Cá vặt 小魚·
Cá vên「動」鯿魚·
Cá voi「動」鯨魚·
Cá vồ「動」大頭魚·
Cá vụn「動」鱖魚·
Cá vược「動」鱸魚·
Cá xạo「動」石鱸魚，頭鱸·
Cá xủ「動」鰵魚·

Cà（袈）

Cà ❶「植」茄子· ❷ 研磨· cà bột 磨粉· ❸ 磨擦· trâu cà vào bờ ruộng 水牛在田沿爬搔· ❹ 生端，生事· cà nhau 發生磨擦·
Cà ăn「植」大圓茄·
Cà bát「植」圓茄·
Cà chặt「植」茄子的一種·
Cà chua「植」蕃茄，西紅柿·
Cà cuống ❶「動」桂花蟬· ❷ 桂花蟬油·
Cà cuống chết đến đít còn cay「諺」桂蟬至死味猶辣（喻江山易改，本性難移）·
Cà cưởng = chim cưởng.
Cà da trời「植」茄子的一種，皮呈天藍色·
Cà dái dê「植」茄子·
Cà dại「植」野茄·
Cà dê「植」茄子的一種·
Cà dĩa「植」茄子的一種·
Cà dừa「植」茄子的一種·
Cà độc dược「植」曼陀羅·
Cà đúi「動」鼴鼠·
Cà ghém「植」茄子的一種·
Cà hoàng gai「植」紫花茄·
Cà kê 嘮叨· nói con cà con kê 嘮嘮叨叨·
Cà khẳng = cà kheo.
Cà kheo ❶ 高蹺· ❷ 高瘦貌·
Cà khịa 尋事，尋隙，惹事生非· hắn ra đường là cà khịa tối ngày 他一出門整天就惹事生非·
Cà lăm 口吃，活活巴巴· tật cà lăm 口吃病·

Cà lăm cà lắp 結結巴巴，期期艾艾。nói cà lăm cà lắp 說話結結巴巴的。
Cà lé 夾被。
Cà lét 尿墊子。
Cà lơ 癟三，阿飛，二流子。
Cà Mau「地」金甌(南越安川省舊名)。
Cà-na「植」橄欖。
Cà ngà「植」茄子的一種。
Cà nhắc 跛脚。đi cà nhắc 走起路來一拖一拐的。
Cà nhen「動」小松鼠。
Cà nhôm 瘦㑩㑩。
Cà niễng = bọ cà niễng.
Cà pháo「植」燈泡茄(一種小圓茄子，大如小指，醃食，極脆，咬之有聲)。
Cà-phê「植」咖啡。
Cà-phê chè「植」小葉咖啡。
Cà-phê đen「飲料」淨咖啡。
Cà-phê-in「化」咖啡鹼。
Cà-phê mít「植」大葉咖啡。
Cà-phê sữa「飲料」咖啡牛奶。
Cà-phê vối「植」厚葉咖啡。
Cà-rá 戒指。
Cà rà 遷延，磨蹭。
Cà rà cà rầm = cà rà.
Cà-ram 格蘭姆，克(重量單位)。
Cà ràng 廣口泥爐。
Cà-rem 冰琪琳，雪糕。
Cà-ri 咖喱。
Cà riềng cà tỏi 輕薄貌，狎昵貌。ăn nói cà riềng cà tỏi 輕嘴薄舌，說話不正經。
Cà ròn 草包，蒲袋。
Cà-rốt「植」胡蘿蔔，紅蘿蔔。
Cà rỡn 開玩笑。
Cà rùng 小鼓。
Cà sa 袈裟。
Cà tăng 藤竹製谷囤。
Cà tong「動」斑麂。
Cà tong cà teo 細高挑兒的。
Cà tum 喧嘩，嚷嚷。
Cà uôm (虎嘯聲)。
Cà vơ「植」番茄。
Cà xiêng 遊蕩終日，遊手好閑。
Cà xóc 說話粗野，出言不遜。

Cả

Cả ❶ 尊長。ông cả bà cả 父老。kẻ cả 大人，上官，長者。❷ 年長的，最大的。anh cả 長兄。chị cả 大姐。con cả 長子。❸ 正室 (= vợ cả). ❹ 大的。cây cao bóng cả 樹高影大。❺ 整個，全部。cả nhà 全家。đi cả 全去。
Cả ăn 大吃。
Cả ăn cả tiêu 大吃大喝，揮霍無度。
Cả cười 大笑。cùng nhau trông mặt cả cười 相對大笑。
Cả dám 胆敢。
Cả đàn cả lũ 成群結隊。kéo cả đàn cả lũ đến nhà người ta 整群人湧到別人家裏。
Cả đêm 通宵，徹夜。thức cả đêm 徹夜不眠。
Cả đường ương 不吉利，倒霉。việc cả đường ương 倒霉的事情。
Cả gan 大胆，斗胆。
Cả giận 大怒。cả giận mất khôn 一怒就迷了眞性。
Cả hơi 臭氣熏人。
Cả làng ❶ 全鄉。❷「俗」大家，所有的人。
Cả lo 深憂。
Cả lũ 成群，全伙。chết cả lũ 全倒霉。
Cả mừng 大悅，非常高興。
Cả năm 全年。
Cả nể 百依百順。cả nể cho đến nỗi này 就因爲太遷就才會落到這樣的地步.
Cả ngày 全天，終日，整天。bận cả ngày 一天忙到晚。
Cả ngày cả đêm 整天整夜地，不分白天黑夜地。làm cả ngày cả đêm 不分晝夜地幹。
Cả nghe 輕信。
Cả nghĩ 多愁善感。
Cả người 週身，全身，渾身。ngứa cả người 渾身發癢。điếng cả người 癱了半截。
Cả nhà cả ổ 全家，全窠。kéo cả nhà cả ổ ra 傾窠而出。
Cả quẩy 挾嫌，記恨，記仇。
Cả quyết 决斷，果斷 (= quả quyết). tấc lòng cả quyết khôn cầm 心定志堅。
Cả sợ 大懼。
Cả tháng 全月。
Cả thảy ❶ 全部。❷ 總共，通共。cả thảy chỉ có năm cái 通共只有五件。
Cả thể ❶ 全部，全體。❷ 一道兒。
Cả thuyền to sóng「諺」船高浪大(喻棋逢敵手)。

Cả tiếng ❶ 大聲。 ❷ 粗聲粗氣，惡聲惡氣。 anh lại cả tiếng với tôi 你又惡聲惡氣地跟我講話。❸ 大名赫赫。
Cả tin 輕信。
Cả vú lấp miệng em「諺」盛氣凌人。

Cạ

Cạ ❶ 磨擦。 ❷ 插。 chỗ nào y cũng có thể cạ vào được 什麼地方他都能插進去。

Các （各,鉻,擱,閣）

Các ❶ 各。 các ngài 諸位。 các thứ 各種。 các ngành 各部門。 ❷ 輩，們（類詞，複數）。 các anh 你們。 các chị 妳們。 các cô 姑娘們。 ❸ 貼加。 các tiền「經」貼現，貼水，貼款。 ❹ 樓閣。 các tía lầu hồng 紫閣紅樓。 ❺ 卡片（＝ tấm các）. ❻ 證件。 ❼ 地圖。
Các-bon「化」碳。
Các-bua-cam-xi 電石。
Các-bua-ra-tơ「機」汽化器。
Các hạ 閣下。
Các-te dầu「機」油盤。
Các-ten「經」卡特爾。
Các-tông 厚紙板。
Các trí 擱置。
Các vị 諸位，各位。 các vị đại biểu 各位代表。

Cạc

Cạc ❶ 証件。 ❷ 鴨子（嬰兒語）。
Cạc cạc 呷呷（鴨叫聲）。

Cách

（革,格,鬲,隔,鎘,膈,翮）

Cách ❶ 方法。 cách dùng 用法。 cách làm 作法。 cách chế biến 加工方法。 cách đẻ không đau 無痛分娩法。 ❷ 距離，間隔。 cách sông cách núi 關山遙隔。 ❸ 格（研究）。 cách vật trí tri 格物致知。 ❹ 革除。 cách quan 革官。 ❺ 略（兩物輕碰擊聲）。
Cách bãi 革除，罷黜（＝ bãi bỏ）.
Cách biệt 隔別，離別。
Cách bức ❶ 隔阻。 ❷「電」絕緣。
Cách chức 革職，撤職。 bị cách chức 被撤職。
Cách chưng 蒸餾。
Cách cú「文」格句。
Cách cục「古」格局。
Cách đảm khuẩn「植」多隔担子菌。
Cách điện「電」絕緣。 vật cách điện 絕緣體。
Cách điệu「古」格調。
Cách đoạn ❶ 隔斷。 ❷ 隔段。
Cách giải「數」解法。
Cách khoảng 間隔，距離（＝ khoảng cách）.
Cách ly 隔離。 buồng cách ly「醫」隔離室。
Cách lưu「古」革留。
Cách mạc「解」橫隔膜。
Cách mạng 革命。
Cách mệnh ＝ cách mạng.
Cách ngôn 格言。
Cách nhật 隔日。 sốt rét cách nhật「醫」隔日瘧疾。
Cách niên 隔年。
Cách quãng ❶ 間歇。 ❷ 間隔。
Cách thế di truyền「生」隔世遺傳。
Cách thủy ❶「化」水浴，水蒸，水介（＝ nấu cách thủy）. ❷ 隔水，防水。
Cách thức 格式，方法。 cách thức làm việc 工作方法。
Cách trí「古」格致。
Cách trở 阻隔。 sông núi cách trở 關山阻隔。
Cách trừ 革除，廢止（＝ trừ bỏ）.
Cách tuyệt 隔絕。
Cách vật học 格物學。
Cách xa ❶ 遠隔。 ❷ 相距，距離，間隔。 cách xa năm mươi thước 相距五十公尺。
Cách xách 革斥。

Cạch （磔）

Cạch cạch 咯咯（敲門聲）。

Cai （該,陔,垓,豥,荄）

Cai ❶ 該管。 ❷「舊」工頭（＝ cai kíp）. ❸ 戒。 cai thuốc 戒烟（大烟）。 cai rượu 戒酒。
Cai đuôi 走卒。
Cai Lậy「地」丐禮市（南越定祥省重鎮之一）。
Cai quản 該管，統轄，管轄，統管。
Cai sữa（小兒）斷奶。
Cai trị 統治，管治，管轄。

Cái (蓋,丐)

Cái ❶ 雌性的· bò cái 母牛· con cái 子女· ❷ 母親· nàng về nuôi cái cùng con 娘子妳歸家奉母養子· ❸ 大的· đường cái 大路· sông cái 大河· ❹ 用作非生物或小生物的量詞: 張,把,個,只,件,隻· một cái bàn 一張桌子· một cái ghế 一把凳子· một cái vé 一張票· một cái đồng hồ 一只錶· một cái áo 一件衣· một cái lọ 一個瓶子· một cái kiến 一隻螞蟻· một cái chấy 一隻蝨子· ❺ 湯中餜,湯料· hết cả canh lẫn cái 湯菜兩盡· ❻「賭」庄家· làm cái 作庄· ❼ (用作類詞·將動詞或形容詞轉化爲名詞). cái thật, cái hay, cái đẹp 眞善美·

Cái Bè「地」丐皮市 (南部定祥省重鎭之一)·

Cái chết cầm chắc trong tay「諺」九死一生·

Cái da bọc cái xương「俗」皮包骨·

Cái gọi là 所謂·

Cái kim sợi chỉ 一針一綫·

Cái kim trong bọc cũng có ngày lòi ra「諺」紙包不住針 (《猶紙包不住火》)·

Cái quan 蓋棺論定·

Cái thế「古」蓋世· cái thế anh hùng 蓋世英雄·

Cái tóc cái tội 罪大惡極,滔天罪行·

Cái trước đau làn sau dái「諺」跌得痛,記得牢·

Cài

Cài ❶ 扣· cài cúc 扣鈕· cài áo 扣衣· ❷ 挿· cài trâm 插簪· ❸ 閂· cài then 上閂· ❹ 派遣,佈置·

Cài đạp 壓迫·

Cài răng lược 犬牙交錯·

Cải (改)

Cải ❶ 蔬菜· ❷「植」芥菜 (=rau cải). ❸ 改變· cải tên 改名· ❹「繡」(往錦緞上)繡(花或字)· cải hoa 繡花· cải chữ 繡字·

Cải ác hồi lương 改惡爲良·

Cải ác tòng thiện 改惡從善·

Cải bắp「植」椰菜,洋白菜·

Cải bẹ「植」芸苔·

Cải bi-xen「植」抱子甘藍(湯菜·球芽甘藍)·

Cải biến 改變,變革·

Cải bổ 改補,修整,臻善·

Cải cách 改革·

Cải canh「植」芥菜·

Cải chính ❶ 改正· ❷ 更正· cải chính một tin đồn 闢謠·

Cải chữa 改過·

Cải củ「植」菜菔,蘿蔔·

Cải cựu tòng tân「古」改舊從新·

Cải dạng 喬莊· con gái cải dạng làm con trai 女扮男裝·

Cải danh 改名 (= đổi tên).

Cải đạo ❶ 改道· ❷ 改信他教·

Cải giá 改嫁 (= tái giá).

Cải họ 改姓,易姓,換姓 (= đổi họ).

Cải hoa (= súp-lơ)「植」白菜花·

Cải hóa 改變·

Cải hoại 變壞·

Cải hoán 改換 (= sửa đổi).

Cải hối = hối cải

Cải lão hoàn đồng 返老還童·

Cải lương ❶ 改良· cải lương chất đất 改良土壤· ❷ 改良戲(越南劇種之一).

Cải mả ❶ 改葬· ❷ 死灰色· răng cải mả 灰牙·

Cải nguyên「史」改元·

Cải nhiệm = cải nhậm.

Cải phong di tục 改風移俗·

Cải quá 改過·

Cải tà quy chính 改邪歸正,棄暗投明·

Cải táng 改葬 (= cải mã).

Cải tạo 改造·

Cải thìa「植」白菜·

Cải thiện ❶ 改善· cải thiện đời sống nhân dân 改善人民生活· ❷「俗」改善生活·

Cải tiến ❶ 改進· ❷ 改良· ❸ 革新·

Cải tiếu「古」改醮,改嫁·

Cải tổ 改組·

Cải trang 喬裝改扮·

Cải tuyển 改選 (= bầu lại).

Cải tử hoàn sinh 起死回生·

Cải xoong「植」田芥(西洋菜)·

Cãi

Cãi 爭辯· bàn qua cãi lại 爭論不休·

Cãi bướng 詭辯·

Cãi chày cãi cối 强詞奪理·

Cãi cọ 爭辯,爭論·

Cãi cưỡng 執拗·
Cãi lẫy 吵嘴·
Cãi lẽ 辯解·
Cãi lệnh 抗令·
Cãi liều = cải bướng.
Cãi lộn 口角，吵嘴·
Cãi mạng 抗命·
Cãi nhau 吵架·
Cãi nhau như mổ bò「俗」大吵大鬧·
Cãi vã 磨牙·

Cam (甘,柑,疳,甜)

Cam ❶「植」柑，橙· ❷ 橙黃· màu cam 橙黃色· ❸「醫」疳症· ❹ 甘甜· khổ tận cam lai 苦盡甘來· ❺ 甘心· dù chết cũng cam 死也甘心. ❻「機」凸輪·
Cam chanh「植」薄皮檸檬橙·
Cam chí「古」甘心，遂願·
Cam chỉ「古」甘旨·
Cam chịu 甘受，認了·
Cam du「化」甘油·
Cam đoan 担保，保証· làm giấy cam đoan 打包票，寫保証書·
Cam đường「植」蜜柑·
Cam kết ❶ 甘結，具結· ❷ 保証· tờ cam kết 保証書·
Cam khổ ❶ 甘苦· ❷ 甘苦與共·
Cam lam 貪饞·
Cam lòng 甘心 (= đành lòng).
Cam lộ「古」甘露·
Cam ngôn「古」甘言，甜言蜜語·
Cam-nhông 大卡車·
Cam phận「舊」甘守本份，安份守己·
Cam phục 甘服，心折·
Cam quyết 可決，是認·
Cam răng「醫」牙疳·
Cam sành「植」厚皮酸橙·
Cam tâm 甘心 (= cam lòng).
Cam tẩu mã「醫」走馬疳·
Cam thảo「藥」甘草·
Cam thảo nam「植」野甘草·
Cam thụ 甘受 (= cam chịu).
Cam tích「醫」疳積·
Cam tích phiến「藥」疳積片·
Cam toại「藥」甘遂·
Cam toan ❶ 甘酸· ❷「轉」哀樂·
Cam tuyền「古」甘泉·
Cam vũ「古」甘雨·

Cám

Cám ❶ 米糠· ❷ 粉狀物· than cám 煤末.
Cám cảnh ❶ 感觸，觸景生情· ❷ 煩不可言·
Cám dỗ 狐媚，誘惑· sức cám dỗ 誘惑力·
Cám ơn 感恩，感謝，謝謝·

Cảm (感,敢,橄)

Cảm ❶「醫」感冒 (= bị cảm). ❷ 感人· cảm quá ! 太動人了！
Cảm ân = cảm ơn.
Cảm cách 感化，感動，打動·
Cảm cảnh = cám cảnh.
Cảm cựu 感舊·
Cảm động ❶ 感動· ❷ 動人· bài hát này nghe cảm động quá ! 這首歌太動人了！
Cảm giác 感覺，感觸，感受·
Cảm giác luận「哲」感覺論·
Cảm gió「醫」着涼·
Cảm hàn「醫」感寒·
Cảm hận 憤恨·
Cảm hóa 感化· dùng lý lẽ để cảm hóa người khác 用道理感化別人·
Cảm hoài 感懷· cảm hoài nước cũ「舊」感懷故國·
Cảm hứng 感興· cảm hứng làm thơ 詩興·
Cảm khái 感慨·
Cảm kháng「無」感抗·
Cảm khích = cảm kích.
Cảm kích 感激·
Cảm mạo「醫」感冒·
Cảm mến 愛慕，愛戴·
Cảm mộ 感慕，仰慕·
Cảm nắng「醫」中暑·
Cảm nghị 果敢·
Cảm ngộ「古」❶ 感悟，醒悟· ❷ 感遇·
Cảm nhiễm「醫」感染· cảm nhiễm ngầm 陰性感染·
Cảm ơn 感恩，感謝·
Cảm phục 感服，佩服·
Cảm quan「生」感官·
Cảm quyết 果決，果敢·
Cảm tạ 感謝· gởi lời cảm tạ chân thành tới . . . 向… 表示衷心的感謝·
Cảm thán 感嘆·
Cảm thấy 感到，感覺到· chúng tôi cảm thấy hết sức vui mừng 我們感到非常高興·

Cảm thông 感通，同感，諒解，理解，互通鼻息，脉脉相通。
Cảm thụ「心」感受。
Cảm thụ tính 感受性。
Cảm thử「醫」感暑，中暑。
Cảm thương 感傷。
Cảm tính 感性。 hiểu biết bằng cảm tính 感性認識。
Cảm tình ❶ 感情。 ❷ 同情（= cảm tình với）.
Cảm tử 敢死。
Cảm tưởng 感想。 ghi cảm tưởng 寫感想。kể lại cảm tưởng 發表感想。
Cảm ứng「理」感應。
Cảm ứng từ「理」磁感應。
Cảm xúc 感觸。

Cạm

Cạm ❶ 陷阱。❷「轉」騙局，詭計，圈套。
Cạm bẫy = cạm.

Can

（干，肝，杆，竿，乾）

Can ❶ 勸止。 can hai người đánh nhau 勸架。 ❷ 連接。 can hai mảnh vải thành một 把兩塊布接在一起。 ❸ 關係。 việc đó không can gì với anh 這件事與你無關。 chẳng can gì 沒關係。 vô can 無關。 ❹ 干犯。 can tội giết người 犯殺人罪。 ❺ 株連，干連。 bị can 被牽連。 ❻ 盾牌。 ❼ 天干。 ❽ 手杖。
Can án「法」干案。
Can chi ❶ = can gì. ❷ 干支。
Can dự 干預（→ can thiệp）.
Can đảm ❶ 肝膽。❷ 勇敢，果敢，大膽。
Can gì 何妨。 có can gì đâu！又有什麼關係呢！
Can gián 勸諫。
Can hạc 乾涸。
Can hạn 乾旱。
Can hệ 干系，關係（= quan hệ）.
Can hỏa「醫」肝火。
Can khương「藥」乾薑。
Can liên 干連（= liên can）.
Can ngăn 勸止，勸阻。 can ngăn người ta đừng làm điều trái phép 勸別人別作違反規定的事。
Can phạm ❶ 干犯。 ❷ 罪犯，未决犯。 can phạm đang truy nã 追緝犯。 can phạm hiện hành 現行犯。
Can qua「古」干戈，兵燹。
Can táo 乾燥（= khô ráo）.
Can thành 干城。 rõ tài lương đống can thành 實在是樑棟干城之才。
Can thiệp 干涉，干預。
Can tĩnh 乾淨。
Can tràng「古」肝腸。
Can trường = can tràng.

Cán （幹，浣）

Cán ❶ 柄子。 ❷ 扞。 cán mì 扞麪。 ❸ 軋彈。 cán bông 彈棉，軋花。 ❹ 壓延。 cán mỏng nhựa「工」壓片壓延。 cán thép 軋鋼。
Cán bộ 幹部。
Cán bút 筆杆。
Cán cân ❶ 秤杆。 ❷ 力量對比。
Cán cờ 旗杆。
Cán cuốc 鎬把。
Cán dao 刀柄，刀把子。
Cán đẩy 推杆。 cán đẩy pít-tông「機」活塞推杆。
Cán luyện「古」幹練。
Cán ngang「機」橫拉杆。
Cán phụ（幹婦）善於操持家務的女子。
Cán sự 幹事。
Cán tài 幹才。

Càn （乾）

Càn ❶ 悖理。 nói càn 強詞奪理。 làm càn 胡爲。 ❷ 掃平，掃蕩。 chống càn 反掃蕩。 càn giặc 平亂。
Càn khôn 乾坤。
Càn ngang 蠻橫無理。
Càn quét 掃蕩。
Càn rỡ 悖謬，不敬。 ăn nói càn rỡ 出言不遜。

Cản （趕）

Cản ❶ 阻止，阻礙。 cản không nổi 阻止不了。 ❷（象棋用語）趕走。 cản mã 趕馬。
Cản điện「電」電阻。 tính cản điện 電阻性。
Cản ngự 捍禦，抵禦。
Cản trở 阻礙，滞礙，妨礙。 cản trở công việc 妨礙工作。
Cản vệ「古」捍衛。

Cạn

Cạn ❶ 淺・nước cạn 水淺・mắc cạn 擱淺・❷ 枯乾・biển cạn đá mòn 海枯石爛・❸ 竭盡・hút cạn 吸乾 ❹ 陸地・trên cạn 在陸地上・
Cạn chén 乾杯・xin cạn chén này để chúc ..... 爲…乾杯・
Cạn cốc = cạn chén.
Cạn lòng 心眼窄・
Cạn lời 言盡，話盡・
Cạn tiền「俗」金盡，錢用光了・túi đã cạn tiền 錢囊已空・
Cạn túi ❶ 囊空・❷ 傾囊・❸ 身無分文・
Cạn xợt 膚淺・
Cạn xu = cạn tiền.

Cang

Cang = cương.

Cáng (亢,伉,沆)

Cáng ❶ 轎輿・đi cáng 乘輿・❷ 担架 (= cáng khiêng). ❸ 担，抬. cáng người 抬人・
Cáng đáng 肩負，担負，担當・cáng đáng việc nước 肩負國家大事・
Cáng lệ「古」伉儷・
Cáng náng 踉蹌・đi cáng náng 步履踉蹌・

Càng

Càng ❶ 更加，倍加・❷ 螯・❸ 轅 (= càng xe).
Càng... càng 越…越… càng xem càng thú 越看越可愛・càng trông càng đẹp 越看越美・
Càng cua 蟹螯・
Càng già càng dẻo càng dai「俗」老當益壯・
Càng ngày càng 越來越，日益・càng ngày càng phát triển 日益發展・càng ngày càng tỏ rõ tính trội vượt của nó 越來越顯示出它的優越性・
Càng thêm 更加，倍加，倍添，格外・càng thêm vui sướng 更加快樂・càng thêm tươi đẹp 倍加嬌艷・

Cảng (港)

Cảng 港口，海港・

Canh

(更，粳，耕，羹，庚，賡)

Canh ❶ 看守・canh cửa 守門・❷ 羹，湯・canh cá 魚羹・❸ 更點・canh đã sang ba 已交三更. đêm năm canh 五更・❹ 庚 (天干第七位)・❺ 煎，熬，煲・canh thuốc 煎葯・❻ 織物之緯・❼ 一局・canh bạc 賭局・
Canh ba 三更・
Canh ba nửa đêm「熟」三更半夜・
Canh cách (敲擊硬物聲)・
Canh cải ❶ 更改，變革・đạo luật ấy đã được canh cải 這一條規定 (法律) 已經更改・❷ 菜湯・
Canh cánh 縈繞，縊綣，念念不忘・
Canh chầy 更深夜靜・
Canh cổ「古」更鼓・
Canh cửi 織布・
Canh đầu 初更・
Canh điền 耕田・
Canh gà ❶ 五更・❷ 鷄羹・
Canh gác 警戒，看守，站崗，放哨・
Canh giữ ❶ 扼守，鎮守・❷ 看守・
Canh hai 二更・
Canh khuya 更深・canh khuya vắng vẻ 更深人靜・
Canh-ki-dốt「藥」碘酒・
Canh một 初更・
Canh mục「古」耕牧・
Canh năm 五更・
Canh nông 農耕，農業・bộ canh nông 農業部・kỹ sư canh nông 農藝師・
Canh phiên 更番，輪流・
Canh phòng 更防，守衛，防守，放哨・
Canh suông 白湯，高湯・
Canh tác 耕作・
Canh tàn「古」更殘・
Canh tân 更新 (= đổi mới).
Canh thiếp「古」庚帖・
Canh thủ 守衛・
Canh tinh「天」長庚星・
Canh tuần 巡更，巡邏・
Canh tư 四更・

Cánh (竟)

Cánh ❶ 翅膀・cánh chim 鳥翼・đập cánh 拍翅・lông cánh 羽毛・sè cánh 展翅・xếp cánh 合翅・rung cánh 振翅・như chim liền cánh, như cây liền cành 比翼鳥，連理枝・

❷「解」臂膀・ ❸ 翼狀物・ cánh buồm 扁帆・ cánh cửa 門扇・ ❹ 羽翼・ kéo bè kéo cánh 集黨結羽・ ❺ 瓣・ cánh hoa 花瓣・
Cánh bèo 萍葉 (喻飄零)・
Cánh chấu ❶ 蝗翅・ ❷ 碧綠・ màu cánh chấu 碧綠色・
Cánh chỏ「解」肘・
Cánh chuồn ❶ 蜻蜓翼・ ❷ 蜻蜓翼狀的・ mũ cánh chuồn 烏紗帽・ ❸ 單薄貌・ phận mỏng cánh chuồn「舊」命薄如紙・
Cánh cung 弓背・
Cánh đồng 田野，曠野・ cánh đồng rộng mông mênh 廣濶無邊的田野・
Cánh gà ❶ 鷄翅・ ❷ (三輪車等) 車篷兩側的遮雨布・ ❸ 側幕・
Cánh gián ❶ 蟑螂翅・ ❷ 赭色 (= màu cánh gián).
Cánh hẩu「俗」好友・
Cánh họ 族系・
Cánh hồng ❶ 鴻翼・ ❷ 少婦・
Cánh kéo ❶ 剪刀・ ❷「經」剪刀差・
Cánh kiến ❶「植」紫梗，加蔴拉・ ❷ 緋紅色 (= màu cánh kiến).
Cánh phiên 輪流，輪班・
Cánh quạt ❶ 風扇・ ❷「機」螺旋槳，引槳・
Cánh sen ❶ 蓮瓣・ ❷ 粉紅色 (= màu cánh sen).
Cánh tay「解」胳臂，胳膊・
Cánh thành 竟成・ hữu chí cánh thành 有志竟成・
Cánh trả ❶ 翠鳥翅・ ❷ 翠綠色 (= màu cánh trả).

Cành (梗)

Cành ❶ 樹枝 (= cành cây). ❷ 枝狀物・ cành thoa 釵・ ❸ 分支・
Cành cạch (硬物撞擊聲)・
Cành cạnh = canh cánh.
Cành cao 高貴，顯貴・
Cành nanh 妒嫉・
Cành vàng lá ngọc 金枝玉葉・
Cành xanh lá thắm「熟」青枝綠葉・

Cảnh

(景,境,警,儆,哽,綆,頸,耿)

Cảnh ❶ 風景・ cảnh núi non 山光水色・ cảnh thu 秋色・ cảnh xuân 春色・ cảnh xa 遠景・ ❷ 境界，疆界・ nhập cảnh 入境・ qua cảnh 過境・ xuất cảnh 出境・ ❸ 境況，境地・ cảnh đời 世態・ cảnh nghèo 困境・ ❹ 鐃鈸・
Cảnh báo 警報・
Cảnh bị 警備・
Cảnh binh 警兵，警察・
Cảnh cáo 警告・ cảnh cáo trước mặt 當面警告・
Cảnh chính 警政・
Cảnh chung「古」警鐘・
Cảnh địa 境地・
Cảnh giác 警覺，警惕・
Cảnh giới ❶ 境界・ ❷ 警戒・
Cảnh huống 境況・ cảnh huống bi thảm 悲慘的境況・
Cảnh luật 警律・
Cảnh ngoại 境外・ trục xuất cảnh ngoại 逐出境外，驅逐出境・
Cảnh ngộ 境遇・
Cảnh quan 警官・
Cảnh sát 警察・ cảnh sát cứu hỏa 消防警察・ cảnh sát dân sự 民警・ cảnh sát hành chánh 行政警察・ cảnh sát hình sự 刑警・
Cảnh sắc 景色・
Cảnh thế「古」警世・
Cảnh tỉnh 警醒・ chuông cảnh tỉnh 警鐘・
Cảnh trạng 境況，狀況・
Cảnh trí 景致・
Cảnh tượng 景象・ đã hiện ra một cảnh tượng mới 已經出現了一片新的景象・
Cảnh vật 景物・
Cảnh vệ ❶ 警衛・ ❷ 警衛員・
Cảnh vụ 警務・

Cạnh (競，競)

Cạnh ❶ 旁邊・ ❷「數」直角，尖角・ ❸「數」棱角，邊角・ ❹「數」邊・
Cạnh biên「數」側棱・
Cạnh cầu 橋畔，橋塊・
Cạnh đáy「數」底邊・
Cạnh đối「數」對邊・
Cạnh góc ❶ 好拘小節・ ❷ 執拗，頑梗・

Cạnh kề nhau「數」倚邊・
Cạnh khế 星形・
Cạnh khía 方面・ nhìn mọi cạnh khía 全面，面面照顧・
Cạnh khoé 冷峭・ nói cạnh nói khoé 冷言冷語・
Cạnh tồn 競存・
Cạnh tranh 競爭・ cạnh tranh về thương mại 商業競爭・
Cạnh xéo「數」斜邊・

Cao

(高,蒿,蒿,膏,羔,糕,餻,皋,睾)

Cao ❶ 高聳・ núi cao 高山・ ❷ 高度・ nhà cao trăm thước 屋高百碼・ ❸ 高手・ cao cờ 棋藝高超・ ❹ 高昂・ giá cao 高價・ ❺ 傲慢，倨傲・ làm cao 自高自大・ ❻ 藥膏・ cao hổ cốt 虎骨膏・ ❼ 膏腴・
Cao áp「電」高壓・
Cao ẩn「古」高隱・
Cao bay 高飛・ cao bay xa chạy 遠走高飛・
Cao biền 高駢・
Cao bồi 阿飛，牛仔・
Cao cả 無上的，崇高的・ gởi lời chào cao cả nhất 致以最崇高的敬禮・
Cao cao 高高的・
Cao cát「動」巨嘴鳥・
Cao cấp 高級・ hình học cao cấp 高等幾何學・
Cao chi 高脂・
Cao chí 宏志・
Cao chót vót 岑峨，崔巍，突兀・
Cao cường 高强. bản lĩnh cao cường 本領高强・
Cao dán 膏藥・
Cao dày 高厚 (指天地)・
Cao đài ❶ 高台・ ❷「宗」高台敎・
Cao đàm「古」高談・
Cao đan hoàn tán 膏丹丸散・
Cao đẳng 高等・ trường cao đẳng 高等學校・
Cao đệ「古」高第・
Cao địa 高地・
Cao đoán「迷」高斷，神算・
Cao độ ❶ 高度 (＝độ cao). cao độ của núi 山的高度・ ❷ 高度地・ đã phát triển cao độ 已經高度地發展・
Cao đường「古」高堂・
Cao giá 高價・
Cao giọng 高調・
Cao hoang「古」膏肓，病入膏肓・
Cao học ❶ 高等敎育・ ❷ 博學・
Cao hôi 油灰・
Cao huyết áp「醫」高血壓症・
Cao hứng 高興・
Cao kế 測高計・
Cao kều 細高挑兒・
Cao khiết「古」高潔，淸高・
Cao không tới, thấp không thông「俗」高不成，低不就・
Cao kiến 高見・
Cao kỳ 高奇・
Cao Lãnh「地」高嶺 (南越建豐省省會)・
Cao lâu ❶ 高樓・ ❶ 酒樓，飯館・
Cao lênh khênh 高個子・
Cao lớn ❶ 高大・ ❷ 魁梧・
Cao lương ❶ 高粱・ ❷ 膏粱・
Cao lương mỹ vị 膏粱美味・
Cao Ly「地」高麗(即韓國)・
Cao Miên「地」高棉 (即柬埔寨)・
Cao minh「古」高明・
Cao môn「古」高門，有權勢的人家・
Cao mưu 高謀，妙計，上策・
Cao ngạo 高傲・
Cao ngất 矗立，參天・
Cao ngất ngưởng 岌岌・
Cao ngất trời 突兀刺天，高聳雲霄・
Cao nghểu nghện 高高在上・ ngồi cao nghểu nghện 坐在高崗兒上・
Cao nghệu nghễn ＝ cao nghểu nghện.
Cao ngút 矗矗・
Cao nguyên 高原・
Cao nhã「古」高雅・
Cao nhân「古」高人・
Cao nhiệt「理」高熱，高溫・
Cao như minh tinh nhà táng「俗」杉篙尖子(喩又高又瘦)・
Cao niên 高年，高壽・
Cao phong ❶「古」高風，淳風・ ❷ 高峯・
Cao quý 高貴・
Cao ráo 高爽，乾爽・ nhà ở cao ráo 房子高爽・
Cao sách 高策，上策・
Cao sang 高尙・
Cao sâu ❶ 高深・ ❷ 天高地厚・
Cao sĩ「古」高士・

Cao siêu 高超・ nghệ thuật cao siêu 高超的藝術・ triết lý cao siêu 高超的哲學・
Cao sơn 高山・
Cao-su「植」樹膠・橡膠・
Cao-su cách điện「電」絕緣膠・
Cao-su nhân tạo「工」人造橡膠・
Cao-su tái sinh「工」再生膠・
Cao-su tấm「工」膠板・
Cao-su tấm lát vải「工」夾布膠板・
Cao sừng sững 巍然，嵯峨・
Cao tay 高手・
Cao tăng「宗」高僧・
Cao tăng tổ khảo 高曾祖考・
Cao tần「無」高頻・
Cao thâm 高深・
Cao thế「電」高壓・
Cao thủ 高手 (= cao tay).
Cao thượng 高尚，高雅，淸高・ hành vi cao thượng 高尚的行爲・
Cao tổ 高祖・
Cao tiết 高節・
Cao trào 高潮・
Cao trở kế「電」測高阻計・
Cao vòi vòi 岩然・
Cao vòi vọi = cao vòi vòi.
Cao vọng 高望，奢望・
Cao vọt 飛漲，暴漲，猛漲・ giá hàng cao vọt 物價暴漲・
Cao xạ 高射炮 (= súng cao xạ).
Cao xanh 蒼天・

Cáo (告，誥)

Cáo ❶「動」野貓，狸貓・ ❷「動」狐狸・ ❸ 誥 (= bài cáo). ❹ 告・ nguyên cáo 原告・ bị cáo 被告・ cáo lui 告退・
Cáo bạch「舊」告白・
Cáo bệnh 告病・
Cáo biển「動」海狸・
Cáo biệt 告別・
Cáo cấp 告急・
Cáo chung 告終，終止，結束・
Cáo già ❶ 告老・ ❷ 老奸巨滑・ ❸ 老狐狸・
Cáo giác 告發，舉發，檢舉 (= tố giác).
Cáo gian 誣告・
Cáo hồi ❶ 告辭・ ❷ 辭職・
Cáo hưu 告休，退休・
Cáo khước 辭却・
Cáo lão 告老・
Cáo lỗi 告罪・
Cáo lui 告退・
Cáo mật 告密・
Cáo mệnh「古」誥命・
Cáo mượn oai hùm「成」狐假虎威・
Cáo ốm 告病・
Cáo phó 訃告・
Cáo say 告醉・
Cáo tang 報喪・
Cáo thành 告成，落成・ lễ cáo thành 落成典禮・
Cáo thị 告示・
Cáo thoái 告退・
Cáo tố = tố cáo.
Cáo tội 告罪・
Cáo trạng ❶ 告狀・ ❷「法」起訴・
Cáo tụng 訴訟・
Cáo từ 告辭・
Cáo yết 告謁・

Cào

Cào ❶ 釘耙，花園扒 (= cái cào). ❷ (動詞)耙・ cào cỏ 扒草・ ❸ 抓破，搔傷・ mèo cào sầy da 猫抓破皮・ ❹ (賭具) 牌九 (= bài cào).
Cào ba răng「農」三齒耘鋤・
Cào cào「動」螟蝗・
Cào cấu ❶ 抓傷・ ❷ 搜括・ ❸ 傾軋・ cào cấu nhau 互相傾軋・
Cào cỏ「農」草耙・
Cào đá 鐵耙・
Cào móc ❶ → cào cấu ❷ 解. ❸ 挽鈎

Cảo

(稿，槁，縞，鎬，藁，杲)

Cảo 文稿・ cảo thơm lần giở trước đèn「翹」芳稿頁頁燈前展・
Cảo bản ❶ 稿本・ ❷「植」矢鳩答・
Cảo luận 論稿・
Cảo phí 稿費・
Cảo phục「古」縞服，素服・
Cảo táng「古」槁葬・

Cạo

Cạo ❶ 剃・ dao cạo 剃刀・ thợ cạo 理髮匠・ cạo đầu 剃頭・ cạo râu 剃鬚，刮鬍子・ cạo trọc 剃光頭・ ❷ 刮・ cạo tường 刮牆・
Cạo giấy「俗」磨筆尖・
Cạo gọt 刮削・

Cáp

(鴿,哈,閤,蛤,跲)

Cáp ❶ 一合(容量)· một cáp gạo 一合米. ❷ 賭東道(＝đánh cáp). ❸ 電纜.
Cáp bọc cao-su「電」包膠絕緣電纜·
Cáp bọc kim「電」屏蔽電纜,鎧裝電纜·
Cáp dưới biển「電」深水電纜·
Cáp đồng trục「無」同軸電纜·
Cáp gia cảm「無」加感電纜·
Cáp mắc nổi「電」架空電纜·
Cáp ngầm「電」地下電纜·
Cáp nhập đài「無」進局地纜·
Cáp thép tráng kẽm「電」鍍鋅鋼絞綫·

Cạp

Cạp ❶ 嚙· cạp dưa 嚙瓜· ❷ 邊· cạp áo 貼邊· cạp quần 褲腰· ❸ 結邊,収邊· cạp mép rổ lại 把籃子収邊·
Cạp cạp 呷呷(鴨叫聲)·

Cát

(吉,拮,桔,割,葛)

Cát ❶ 砂· đất cát 沙地· ❷ 砂狀物· đường cát 砂糖· ❸ 吉利· đại cát 大吉· ❹ 葛· mây cát 葛藤·
Cát bá 葛布·
Cát bố ＝ cát bá.
Cát bồi 淤沙·
Cát bột 粉沙·
Cát bụi 細沙·
Cát cánh「植」桔梗·
Cát căn「藥」葛根·
Cát cứ ❶ 割據· phong kiến cát cứ 封建割據· ❷ 拮据·
Cát dầu 油砂·
Cát đá 砂石,粒料·
Cát đằng ❶ 葛藤· ❷「舊」妾·
Cát hung「古」吉凶·
Cát lũy「植」葛藟·
Cát mịn 細砂·
Cát nhân「古」吉人·
Cát nhượng 割讓·
Cát sĩ「古」吉士,善士·
Cát táng「古」吉葬·
Cát thô 粗沙·
Cát tịch「古」❶ 割席(絕交)· ❷ 吉夕,新婚之夜·
Cát triệu「古」吉兆 (＝ điềm lành).
Cát tuyến「數」割綫·
Cát tường 吉祥·
Cát vàng 金沙·
Cát vần 流沙·
Cát vùi 塚·
Cát vừa 中砂·

Cau

Cau ❶「植」檳榔· ❷ 顰蹙· cau mày 皺眉· cau trán 蹙額·
Cau cảu 臉紅頸子粗(急躁貌)·
Cau co 顰蹙,愁眉苦臉·
Cau đầu ruồi 蠅頭檳榔(謂新成果的檳榔).
Cau đậu 豆子檳榔 (謂果實飽滿、曝乾後其實墨沾殼、其形如豆的檳榔)·
Cau điếc 癟心檳榔·
Cau đóng vóc 成果檳榔 (謂正在灌漿的檳榔)·
Cau già 老檳榔·
Cau hoa 嫩檳榔(謂未成果的小檳榔)·
Cau hoa tai 耳環檳榔 (謂削如環形的檳榔片,常供請客喜慶用)·
Cau khô 檳榔乾·
Cau lại buồng 別枝檳榔 (一穗檳榔中有一顆歪長着的叫做別枝檳榔,按舊習忌用這種檳榔作爲婚禮互贈的禮品)·
Cau liên phòng ＝ cau truyền bẹ.
Cau lòng tôm 蝦心檳榔(謂紅色的空心檳榔)·
Cau lừng 老檳榔·
Cau non 嫩檳榔·
Cau ớt 辣椒檳榔(謂其形小若辣椒的檳榔).
Cau rừng「植」野檳榔·
Cau sần 折皮檳榔(謂其表皮過熟折皺而其實未熟的檳榔)·
Cau tiên đàm 仙潭檳榔 (謂實嫩多汁的檳榔)·
Cau truyền bẹ 傳葉檳榔 (謂葉葉皆結實的四季檳榔)·
Cau tum 乾檳榔片·

Cáu

Cáu ❶ 動怒,發火,發脾氣 (＝ phát cáu). ❷ 積污· cổ cáu những ghét 頸子積滿了泥垢· ấm nước cáu những cặn 水壺積了一層茶漬·
Cáu cạu 怒容滿臉·
Cáu cặn 渣滓,沉澱物·
Cáu kỉnh 發躁,暴躁·
Cáu tiết 無明業火·

Càu

Càu cạu 氣咻咻，氣忿忿·
Càu nhàu 商商咕咕· làm gì mà càu nhàu cả ngày thế! 幹麼整天這麼商商咕咕的!

Cảu

Cảu nhảu = càu nhàu.

Cay

Cay ❶ 刀柄（插入刀把部份）· ❷ 辣· mùi cay 味辣· ❸ 慘痛的· thất bại sâu cay 慘敗 ❹ 澀· cay mắt 眼澀·
Cay cảy ❶ 冷顫，寒慄· rét run cay cảy 冷得發抖· ❷ 毛躁· tính cay cảy 急性病·
Cay chua 辛酸，悲苦· mùi đời cũng lắm nỗi cay chua「舊」世道多辛酸·
Cay cú 輸紅了眼·
Cay đắng ❶ 苦辣· ❷ 艱辛· nếm đủ mùi cay đắng 飽歷艱辛·
Cay độc 毒辣，惡毒· người cay độc 毒辣的人。
Cay mắt ❶ 眼澀· ❷ 催淚· hơi cay mắt 催淚毒氣·
Cay nghiệt 促狹，刻毒，苛刻，陰狠· tính cay nghiệt 刻薄成性·

Cáy

Cáy「動」螃蜞·

Cày

Cày（亦作 cầy）❶ 犁（= cái cày）. ❷（動詞）犁，耕· cày ruộng 耕地，犁地·
Cày ải「農」翻犁，初耕（指翻土通風）·
Cày áp「農」側犁（謂將犁尖斜翻土地成畦）·
Cày bừa「農」❶ 犁耙· ❷ 耕作·
Cày bước「農」步犁·
Cày cạy ❶ 忐忑· lòng lo cày cạy 心裡忐忑不安· ❷「動」地狗，小蟋蟀· ❸ = bọ gậy.
Cày cấy「農」耕種，耕作· kỹ thuật cày cấy 耕作技術·
Cày cục 鑽謀·
Cày đảo「農」返犁（第二次重犁將土復原）·
Cày hai bánh hai lưỡi「農」雙輪雙鏵犁·
Cày hai bánh lưỡi đơn「農」雙輪單鏵犁·
Cày lật 翻土·
Cày luống「農」畦犁·
Cày máy「農」機犁·
Cày một xe「農」單車犁·
Cày năm lưỡi 五鏵犁·
Cày ngả「農」翻地·
Cày ngầm「農」深水犁地·
Cày nỏ「農」翻耕（指翻土曝乾）·
Cày nông「農」淺耕·
Cày rang「農」第二次翻犁（謂 cày ải 後重耕）·
Cày rập「農」收獲後爲翻莊翻草而犁地·
Cày sắt「農」鐵犁·
Cày sân「農」心土犁·
Cày sâu bừa kỹ「農」深耕細作·
Cày sâu cuốc bẫm = cày sâu bừa kỹ.
Cày trở = cày đảo.
Cày vỡ「農」開墾·

Cảy

Cảy ❶ 毛躁，暴躁· người này cảy tính lắm 這個人的脾氣很壞· ❷ 極其· giỏi cảy 好極了· ❸「醫」產後腹痛·

Cạy

Cạy ❶ 撬· cạy cửa 撬門· ❷「船」把船駛向左方·

Cắc

Cắc ❶ 銀毫· một cắc 一毛錢· ❷ 咯（清脆的响聲）·
Cắc cớ ❶ 故障· lại có cắc cớ gì đấy 又有什麼故障了· ❷ 乖戾· số kiếp cắc cớ「古」命途多舛·
Cắc ké「動」變色蜥蜴·
Cắc kè「動」蛤蚧·

Cặc

Cặc「俗」陽具·

Căm

Căm ❶ 忿忿· ❷「機」輻· căm xe mô-tô 摩托車輻·
Căm căm 哆索貌· rét căm căm 冷得發抖·
Căm gan 忿恨· căm gan tím ruột 氣炸了肺·

Căm ghét 憎惡・ vô cùng căm ghét 深痛惡絕・ căm ghét chiến tranh 憎惡戰爭・
Căm giận 氣憤，惱怒・
Căm hờn 忿恨，憎恨・ ngọn lửa căm hờn 憤怒的火焰・ căm hờn kẻ thù 仇恨敵人・
Căm phẫn 憤慨・
Căm thù ❶ 仇恨・ lòng căm thù 仇恨的心・ ❷ 仇視，敵視・
Căm tức 氣憤・惱怒・

Cắm

Cắm ❶ 揷・ cắm vào 揷入・ ❷ 揷標圈地・ nhà nước cắm ruộng để làm đường 國家圈地修路・ ❸ 駐扎・ cắm trại 扎營・ ❹ 停泊 (= cắm sào). ❺ 低俯貌 (→ cắm đầu, cắm cổ)
Cắm cổ ❶ 低頭・ ❷「轉」埋頭・ cắm cổ chạy 頭也不抬地跑去・
Cắm cúi 埋頭・ cắm cúi làm việc 埋頭苦幹・
Cắm đầu ❶ 埋頭・ ❷ 俯衝・ tàu bay cắm đầu xuống 飛機俯衝下來・ ❸ 俯就・ cắm đầu nghe theo 俯從・
Cắm trại ❶ 扎營・ ❷ 露營・

Cằm

Cằm「解」頷・
Cằm cặp 抖索・
Cằm én mày ngài「熟」燕頷蛾眉・

Cặm

Cặm ❶ 揷・ cặm nêu 揷標・ ❷「醫」倒睫・
Cặm cụi 埋頭 (= cắm cúi). tìm tòi cặm cụi 刻苦鑽研・

Căn (根)

Căn 一間・ căn nhà 一間屋子・
Căn bản ❶ 根本・ nguyên tắc căn bản 根本原則・ vấn đề căn bản 根本問題・ ❷ 基本・
Căn bệnh 病根 (= bệnh căn).
Căn cơ ❶ 根基・ ❷ 精明・ làm ăn căn cơ 精明强幹・
Căn cứ ❶ 根據・ ❷ 依照 (= căn cứ theo). ❸ 根據地，基地・
Căn cước ❶ 指紋・ ❷ 相貌特徵・ ❸ 籍貫. ❹ 身份証 (= thẻ căn cước).

Căn dặn 叮嚀，叮囑，囑咐，囑托・ căn dặn hết điều 左叮右嚀，叮嚀再三・
Căn do 根由，來歷，緣故・
Căn duyên 根緣，根由，緣由・
Căn kiếp「宗」命運，刼數・
Căn nguyên 根源，起源・
Căn nợ「迷」宿債・
Căn số ❶「數」根數，方根・ ❷「宗」刼數・命運・
Căn số bậc ba「數」立方根・
Căn số bậc hai「數」平方根數，二次根
Căn số hư「數」虛根・
Căn số thực「數」實根・
Căn số vô tỷ「數」不盡根式・
Căn thức「數」方根・
Căn tính「古」根性，本性・
Căn vặn 盤詰・ căn vặn đến điều 盤問根底・

Cắn

Cắn ❶ 咬噬・ chó cắn áo rách 狗咬破衣人・ ❷ 狗吠・ chó cắn ma 亂吠・ ❸ 刺痛・ nhọt cắn dữ 瘡口刺痛・ ❹ 咬合・ mộng cắn lắm 榫頭與榫眼緊緊咬合・ ❺「俗」吵架・ hai người cắn nhau 兩人吵嘴・
Cắn cáu 氣忿貌・ ăn nói cắn cáu 粗聲粗氣・
Cắn câu ❶ 咬鈎，上鈎・ ❷「轉」中計，上圈套・
Cắn cỏ ❶ 噬草・ ❷ 結草銜環以報・
Cắn dứt (咬扯) 自怨自艾・ lương tâm cắn dứt 良心自責・
Cắn húc 撄怒，嘲謔，挑弄・
Cắn lưỡi ❶ 咬舌・ ❷ 自戕，自殺・
Cắn nút「動」刺螯・
Cắn răng ❶ 咬牙・ ❷ 咬緊牙關 (忍受).
Cắn rốn 噬臍，後悔不及・
Cắn rúc 咬嚙・
Cắn trắt ❶ 咬谷子・ ❷「轉」作小事・ hộ pháp cắn trắt 護法咬谷子 (意謂大材小用)・
Cắn trộm ❶ 偸咬・ ❷ 偸竊・ ❸「轉」冷箭傷人・
Cắn xé (咬扯) 你爭我奪・

Cằn

Cằn 枯瘠・ cây cằn 槁木・ mảnh đất cằn 貧瘠的土地・
Cằn cặt 嫌怨・ người khó tính cằn cặt cả ngày 乖僻的人整天不是嫌這個不好，就是怨那個不好・

Cằn cọc 枯索・
Cằn cỗi 枯瘠，枯槁，萎絕・
Cằn cội ＝ cằn cỗi.
Cằn nhằn ❶ 怨詈・ ❷ 啇啇咕咕，都都囔囔・

Cẳn

Cẳn nhẳn ＝ cằn nhằn.

Cặn

Cặn 渣滓・
Cặn bã ❶ 渣滓・ ❷「轉」社會敗類・
Cặn kẽ 仔細，詳盡・ hỏi cặn kẽ 細問・ dặn bảo cặn kẽ 仔細囑咐，叮嚀再三・

Căng（矜，兢）

Căng ❶ 張，揚・ căng buồm 張帆，揚帆・ ❷ 拉挂・căng dây 拉上一條繩. ❸ 扽・ kéo căng ra 扽緊・ ❹ 漲溢貌・ vú căng sữa 奶脹・ ❺ 奢棄. ❻ 集中營・ ❼「人」康德・ ❽「動」彌猴，沐猴，猢猻（＝con căng).
Căng căng 一味，執拗，頑固・
Căng đầu nhức óc「熟」頭昏腦脹・
Căng-gu-ru「動」袋鼠・
Căng kiêu 驕矜（＝ kiêu căng).
Căng thẳng ❶ 扯直，拉直・ căng thẳng sợi dây thép 把鋼綫扯直・ ❷ 緊張. ❸ 相持不下・
Căng tin 小賣部・
Căng thức 矜式・
Căng trì「古」矜持・
Căng tuất「古」矜恤，憐恤・

Cắng

Cắng 矮小貌（＝ lẳng cẳng).

Cẳng

Cẳng ❶ 手足・ ❷ 脚・ ❸ 獸蹄・ ❹ 樹枝・
Cẳng chân「解」脛，小腿・
Cẳng nhẳng 縷求・
Cẳng tay「解」肘・

Cắp

Cắp ❶ 挾住・ cắp sách đi học 挾書上學・ ❷ 箝住・ cua cắp 蟹箝・ ❸ 偸盜・ kẻ cắp 小偸・
Cắp nắp 愛小，小眼薄皮・
Cắp văn「文」抄襲，剽竊・

Cặp

Cặp ❶ 書夾，書包，皮包，公文夾，公事袋・ ❷ 夾子，鉗子・ ❸ 夾住・ cặp vào đùi 夾在腿間・ ❹ 泊近，傍近・ cặp vào bến 傍岸・ ❺ 一雙，一對・ cặp gà 一對雞・ cặp vợ chồng 一對夫妻・ ❻ 一夾子，一串・ cặp chả 一夾子炙肉（一串炙肉)・
Cặp bến ❶ 傍岸，停船・ ❷ 進港，抵港.
Cặp chì 上封鉛・
Cặp chỉ 捺印，印指紋・
Cặp da 大皮包，公事袋・
Cặp díp ❶ 一筷夾倆（＝gắp cặp díp). ❷ 貪婪貌・
Cặp giấy 鐵夾子・
Cặp kè ❶ 成雙成對・ ❷ 挎胳膊走・ ❸「樂」拍板，云板・
Cặp vách 夾壁・

Cắt

Cắt ❶ 剪切・ cắt giấy 剪紙・ ❷ 中斷・ nói chưa xong đã bị cắt dây 話沒說完（電話）就斷綫了・ ❸ 派，分配・ cắt người 分配人手・ ❹（或作chim bồ cắt）鷹之一種・ nhanh như cái cắt 快如鷹・ ❺ 嚴寒貌・ rét như cắt 冷風如割・
Cắt băng 剪綵・
Cắt bỏ 切除・ cắt bỏ ruột thừa 切除闌尾・
Cắt canh「軍」排哨・
Cắt chắp（影片）剪接・
Cắt cổ 割頸子，重利盤剝・ giá cắt cổ 割頸子的價格，瘋狂的價格・
Cắt cử 遣令，委派，委任，分配・
Cắt dọc 縱剖・ mặt cắt dọc 縱剖面・
Cắt đặt 配置，安排・
Cắt đứt ❶ 切斷，割斷・ ❷ 決裂，斷絕・ cắt đứt quan hệ 斷絕關係・ ❸「俗」離婚・
Cắt kéo 剪割・
Cắt lượt 更番，輪班・
Cắt miếng 切塊；切片・
Cắt ngang 橫剖・ mặt cắt ngang 橫剖面.
Cắt nghĩa 說明，釋義，解釋・ cắt nghĩa bài 講課・
Cắt phiên 輪值（＝ cắt lượt).

Cắt ruột ❶ 割腸・ ❷「轉」刺骨的・ rét cắt ruột 冷風刺骨・
Cắt soạn (影片) 剪輯・
Cắt thuốc ❶ 切葯・ ❷ 抓葯・
Cắt tiết 宰殺・ cắt tiết vịt 宰鴨・
Cắt tóc ❶ 理髮・ ❷ 削髮爲僧・
Cắt tuyến「數」正割・
Cắt từ 分袂・
Cắt xe「交」用車・
Cắt xén ❶ 去頭去尾，改頭換面・ ❷ 尅扣・

Cắc

Cắc láo 輕狂・
Cắc lấc 沒大沒小的・

Câm (衿)

Câm ❶ 啞巴・ người câm 啞子，啞巴・núi lửa câm 死火山・ ❷ 緘默，不言・ ngồi câm 默坐・ câm đi! 給我閉嘴！
Câm hầu tắc cổ「熟」張口結舌・
Câm họng ❶ 詞窮・ ❷ 閉嘴，噤口・
Câm miệng = câm họng.
Câm như hến「俗」啞口無言，噤若寒蟬.

Cấm (禁)

Cấm ❶ 禁止・ cấm không được đi 禁止前往；禁止通行・ ❷ 宮禁 (= cung cấm).
Cấm binh「古」禁軍・
Cấm cách「古」禁隔，阻隔・
Cấm chỉ「古」禁止・
Cấm chợ 禁市・
Cấm cố 禁錮，幽禁・
Cấm cung ❶「古」宮禁・ ❷「轉」閨秀 (= gái cấm cung).
Cấm cửa 禁止入門・
Cấm dục 禁慾・
Cấm đạo 禁道・
Cấm đêm 禁夜，宵禁・
Cấm địa 禁地，禁區・
Cấm điện「古」宮殿・
Cấm đình「古」禁庭，宮庭・
Cấm đoán 禁止・
Cấm giới「古」禁戒・
Cấm khẩu 噤口，噤聲，噤啞・
Cấm kỵ 禁忌・
Cấm ngặt 嚴禁・
Cấm nhặt = cấm ngặt.
Cấm núi giữ rừng「熟」封山育林・
Cấm phẩm 違禁品・
Cấm phòng ❶「宗」禁室，密室・ ❷ 禁止出門・ ❸ 禁行房事・
Cấm thư 禁書・
Cấm uyển「古」禁苑・

Cầm (琴，黔，芩，禽，擒)

Cầm ❶ 執持・ tay cầm sách 手上拿着書・ tay cầm tay 手拉手・ ❷ 羈押・giam cầm 監禁・ ❸ 典押，典當，典賣・ cầm nhà 典屋・ ❹ 期望・ kiếp này ai lại còn cầm gặp nhau「翹」今生何期相逢日・ ❺ 止住・ cầm máu 止血・ ❻ 視同，當作・ ❼ 琴・ cung cầm 弓琴・ ❽ 禽・ loại cầm 禽類・
Cầm bằng 當作，認作，算是，姑作，就當是・ cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây 就當是小孩兒放鷂斷了綫・
Cầm binh 領兵，帶兵・
Cầm ca 琴歌・
Cầm cái (賭博) 做庄・
Cầm càng「俗」音樂指揮・
Cầm canh 持更，守更・
Cầm cân nảy mực「成」掌秤劃綫，大權在手・
Cầm cập 戰慄，發抖・
Cầm chắc ❶ 握緊・ ❷ 有把握，穩操左劵・ người ấy đi thì cầm chắc đỗ 那個人去投考就一定能考取・
Cầm chân (執足) 拖後腿・
Cầm chầu「古」點鼓 (舊時豪門權貴召優伶所唱，由最尊貴的人擊鼓作拍，歌者隨鼓，或唱或止)・
Cầm chén (賭博) 做庄・
Cầm chèo 划槳，掌槳・
Cầm chí 持志，克制，克持・
Cầm chừng ❶ 有節制地，有限度地，適可而止地・ nói cầm chừng 說三分話・ ❷ 弛緩貌・ làm cầm chừng 磨磨蹭蹭. ❸ 企穩・ giá cầm chừng 物價持平・
Cầm chừng không tiến「熟」停滯不前・
Cầm cố 典押，抵押，典當，質押・
Cầm cữ ❶ 節口 (適當地忌口)・ ❷ 適當地節制・
Cầm cự 相持不下・ giai đoạn cầm cự 相持階段・

Cầm cương ❶ 執韁・ ❷ 指揮・
Cầm đầu 為首，首魁，首領，首腦，首惡.
Cầm đồ 質押，典物・
Cầm đợ 典當・
Cầm đường「古」(琴堂) 縣署・
Cầm gậy chọc trời「俗」舉杖鑿天 —— 不自量力・
Cầm giá「商」持原價・
Cầm giữ ❶ 持取，把握，執持・ ❷ 扣留.
Cầm hãm 抑止，抑制，克制・
Cầm hơi 點飢・ ăn cháo cầm hơi 啜粥點飢・
Cầm khách 留客・ mưa cầm khách 雨留客・
Cầm khoán bẻ măng「成」執法犯法・
Cầm kỳ「古」琴棋 (指友情)・
Cầm kỳ thi họa 琴棋詩畫・
Cầm lái ❶ 把舵，擺舵・ ❷ 指揮，領導・
Cầm lòng = cầm chí.
Cầm lỏng 穩操在手・ giải nhất cầm lỏng trong tay 頭獎在握・
Cầm lửa đốt trời「俗」舉火燒天 —— 狂妄之極・
Cầm máu 止血・ thuốc cầm máu 止血散・
Cầm mực 循規蹈矩・
Cầm nắm 掌握，執掌・
Cầm nguyệt 月琴・
Cầm như = cầm bằng.
Cầm phổ 琴譜・
Cầm quân 帶兵・
Cầm quyền 執權，當權・ các nhà cầm quyền 當局・
Cầm tay ❶ 執手. ❷ 手提. cái cặp cầm tay 手提袋・
Cầm thế 抵押・
Cầm thú 禽獸・
Cầm thư「古」琴書 (指書生之情趣)・
Cầm tôn「古」琴樽 (指知己)・ bạn cầm tôn xưa được mấy người「古詩」琴樽之友昔見幾・
Cầm trịch「舊」裁判・
Cầm tù 囚禁・

Cẩm (錦)

Cẩm 警察 (舊稱)・ ông cẩm 警長・
Cẩm bào 錦袍・
Cẩm châu 錦綢，織棉的一種・
Cẩm chướng 錦帳・
Cẩm đường 錦堂・
Cẩm kê「動」錦雞・
Cẩm lai「植」桃花心木・
Cẩm nang ❶「古」錦囊・ ❷ 手冊・
Cẩm nhung 錦絨・
Cẩm Phả「地」錦普 (北越重要港口之一)・
Cẩm tâm tú khẩu「古」錦心綉口・
Cẩm thạch 玉石，汗白玉石・
Cẩm tú 錦綉・ non sông cẩm tú 錦綉河山・
Cẩm tú sơn hà「古」錦綉山河・
Cẩm y「古」錦衣・
Cẩm y vệ「古」錦衣衞・

Cẫm

Cẫm 高祖・

Cậm

Cậm cụi = cặm cụi.

Cân (斤，筋，巾)

Cân ❶ 公斤・ một cân 一公斤. ❷ 天平，計量秤 (= cái cân). ❸ (動詞) 秤・ cân thịt 秤肉・ ❹ 平衡・ hai bên cân nhau 雙方勢均力敵・ ❺ 均等・ chia cho cân 平均分配・ ❻ 對稱・ hai nhà cân nhau 兩幢屋子對稱・ ❼「俗」担當・ bao nhiêu cũng cân! 多少都包! ❽ 筋 (→ cân cốt).
Cân Anh「衡」英磅・
Cân bàn ❶ 磅秤・ ❷ 台秤・
Cân bằng 平衡・
Cân bằng bền「理」穩平衡・
Cân cấn 淡水魚的一種・
Cân cầu 軌道衡・
Cân chất thơm「工」香料計量秤・
Cân cốt 筋骨 (= gân cốt).
Cân đai「古」❶ 巾帶，官服・ ❷ 為官・
Cân đại 大秤・
Cân đĩa 盤秤・
Cân đôi 相同的，同等的・
Cân đối ❶ 平衡・ bảng cân đối gạo 大米平衡表・ ❷ 對稱・ bàn ghế bày cân đối với nhau 家具擺得很對稱・
Cân đủ 足秤 (謂重量足，秤平)・
Cân già 秤吊，高秤 (謂重量超過，秤往上吊)・
Cân hụt 拉秤 (謂重量不足，秤杆下垂)・
Cân kẹo 掂斤播兩・
Cân lứa ❶ 相等・ ❷ 匹配・
Cân lực 筋力・
Cân ly ti 分析天平・

Cân muối ❶ 擔秤・ ❷「商」賺擔・
Cân não 腦筋，精神・
Cân ngầm 車道衡，平道衡・
Cân nguyên liệu「工」原料秤・
Cân nhau ❶ 均衡・ ❷ 對稱・ ❸ 均等・
Cân nhắc ❶ 衡量，掂量，權衡・ ❷ 考慮・ cân nhắc kỹ càng 深思熟慮・ ❸ 推敲・ ❹ 比較・ cân nhắc hơn thiệt 比較好壞・
Cân nhục 筋肉・
Cân non 掉頭秤(謂重量不足，秤杆微垂).
Cân phân 平均・
Cân quắc「古」巾幗・
Cân Rô-béc-van 天平・
Cân ta 市斤・
Cân tạ 百斤秤・
Cân tay 提秤・
Cân tây 公斤・
Cân thăng bằng 天平・
Cân thật 準斤・
Cân thiên bình 天平・
Cân thoa「古」巾釵，裙釵・
Cân thuốc ❶ 烟秤・ ❷ 葯秤・
Cân thủy bình 水平秤・
Cân thư「郵」信秤・
Cân tiểu ly 金秤，戥子・
Cân tiểu ly điện quang 電光分析天秤.
Cân tiểu ly phân tích 分析天秤・
Cân trất「古」巾櫛・
Cân Trung quốc 市斤・
Cân trừ bì 凈重(公斤)・
Cân tự động 定量秤・
Cân tươi 拾頭秤 (謂重量畧微超過，秤杆微吊)・
Cân xứng 相稱・

Cấn (艮)

Cấn ❶ 渣滓・ ❷ 扣除・ cấn nợ 了賬，銷賬・ ❸ 切短・ cái này dài quá đem cấn bớt đi 這太長了，把它切短些・

Cần (勤，懃，芹)

Cần ❶ 需要・ cần ăn cần mặc 要吃要穿・ ❷ 必須，應該・ cần báo cho mọi người biết 應該告訴大家・ ❸ 緊急・ việc cần 急事・ ❹ 勤勉・ ❺「植」芹菜 (= rau cần). ❻ 杠杆・ cần câu 釣魚竿・
Cần cấp 緊急 (= cần kíp).
Cần câu ❶ 釣魚竿・ ❷「俗」謀生的工具・ cần câu cơm 飯碗・
Cần chính「古」勤政・ điện cần chính 勤政殿・
Cần chuyền động ống hơi「機」瓦斯管傳動杆・
Cần cù 勤勉，勤勞，辛勤・
Cần dùng ❶ 需要・ ❷ 需用・
Cần đánh điện báo「無」電鍵・
Cần gì có nấy「熟」要什麼有什麼，應有盡有・
Cần kéo「工」拉杆・
Cần khẩn 勤懇・
Cần khổ 勤苦・
Cần kiệm 勤儉・ cần kiệm xây dựng xưởng 勤儉辦廠・ cần kiệm liêm chính 勤儉廉政・
Cần kíp 緊急的，迫切的・
Cần lao 勤勞・
Cần mẫn「古」勤敏・
Cần quyền「古」勤惓・
Cần tây「植」洋芹・
Cần thái = cần tây.
Cần thiết 需要，必要・ rất cần thiết cho……對……是很必要的・ việc làm cần thiết 必要的工作・ việc cần thiết phải làm 必須做的工作・
Cần Thơ「地」芹苴 (豐盈省舊名)・
Cần trục「機」起重機，捲揚機・
Cần trục quay tay「機」手搖捲揚機・
Cần vận chuyển「機」吊杆・
Cần vụ ❶ 勤務・ ❷ 勤務員・
Cần vương「古」勤王・ phong trào cần vương「史」勤王運動・
Cần yếu 緊要的・

Cẩn

(堇，謹，僅，靳，緊)

Cẩn 鑲嵌・ cẩn xà cừ 嵌貝殼，螺鈿・
Cẩn bạch「古」謹白・
Cẩn cáo「古」謹告・
Cẩn chí「古」謹志・
Cẩn chính「古」謹正・
Cẩn mật 謹密，愼密・ canh phòng cẩn mật 哨禁謹密・
Cẩn nghiêm 謹嚴・ gia đạo cẩn nghiêm「古」家道謹嚴・
Cẩn ngôn「古」謹言，愼言・
Cẩn phong「古」謹封・
Cẩn phòng 謹防・

Cần tắc vô ưu「古」謹則無憂．
Cần thận ❶ 謹愼，小心．❷ 認眞，踏實．❸ → hẳn hoi.
Cần thủ「古」謹守．
Cần thư「古」謹書．
Cần tín 謹信，親信．người cần tín 親信的人．
Cần trọng 謹重，愼重，穩重，持重．làm việc phải cho cần trọng 辦事要愼重．

Cẩn

Cẩn = cặn.

Cận（近）

Cận ❶ 靠近，附近．hầu cận 近侍 lân cận 鄰近．❷ 渣滓．
Cận chiến「軍」近戰．
Cận cổ 近古．thời đại cận cổ 近古時代．
Cận dụng 急用，急需．
Cận đại 近代．sử cận đại 近代史．
Cận Đông「地」近東．
Cận huống 近況．
Cận kim 近今（= gần đây）.
Cận kỳ 近期，到期．
Cận lân 近鄰．
Cận lợi 近利，眼前利益．
Cận sử 近代史．
Cận thân ❶ 近親．❷ 近身．
Cận thần「古」近臣．
Cận thị ❶ 近視．mắt kiến cận thị 近視眼鏡．❷「轉」眼光如豆，鼠目寸光．
Cận trạng 近狀，近況．
Cận vệ 近衞．
Cận vệ quân 近衞軍．
Cận vụ 勤務．

Câng

Câng = cưng.

Cấp（急，給，級，汲）

Cấp ❶ 級別．cấp trên 上級．cấp dưới 下級．bình cấp 評級．gia cấp 晉級．giáng cấp 降級．❷ 發給．cấp lương 發薪．❸ 撥給，撥付．cấp tiền 撥款．❹ 緊急．việc cấp lắm 事情很緊急．
Cấp bách 急迫．công việc cấp bách 緊急的工作．
Cấp báo 急報（= báo gấp）.
Cấp bậc 等級，級別．
Cấp biến 急變，驟變．
Cấp bộ ❶ 等級．❷ 黨、政、工、團的各級組織．
Cấp bức 急迫（= cấp bách）.
Cấp bực = cấp bậc.
Cấp cấp ❶ 急急．❷ 汲汲．
Cấp chẩn「古」給賑．
Cấp chứng「醫」急症．
Cấp cửm 攢集．
Cấp dẫn 汲引．
Cấp dưới 下級．
Cấp dưỡng ❶ 給養．❷ 炊事員．
Cấp điện kế tiếp「無」串（聯）饋（接）
Cấp điện song song「無」并聯饋電．
Cấp hiệu「軍」軍銜標誌．cấp hiệu tay 袖章．cấp hiệu vai 肩章．
Cấp kênh = cập kểnh.
Cấp khắc 急性子，霹靂火．
Cấp kinh「醫」急驚風症．
Cấp lưu dũng thoái「古」急流勇退．
Cấp nạn 急難．
Cấp nhặt 急迫，緊急．
Cấp phát「經」發給，撥給，支付，調付，撥付．
Cấp phí 撥款，撥與經費．
Cấp sai 急差，急派．
Cấp siêu 小水壺．
Cấp số「數」級數．
Cấp số có hạn「數」有限級數．
Cấp số có số hạng dương「數」正項連級數．
Cấp số cộng「數」等差連級數．
Cấp số điều hòa「數」調和連級數．
Cấp số giảm「數」遞降級數．
Cấp số hạn định「數」有盡連級數．
Cấp số kép「數」二進連級數．
Cấp số liên「數」連級數．
Cấp log「數」對數連級數．
Cấp số nhân「數」多進連級數，等比級數．
Cấp số nhị thức「數」二項級數．
Cấp số tăng「數」遞升級數．
Cấp số thay dấu「數」交錯連級數．
Cấp số vô định「數」不定級數．
Cấp số vô hạn「數」無窮級數或無理級數．
Cấp số vô hạn định「數」無盡連級數．
Cấp sự trung（古官名）給事中．
Cấp thiết 急切的，迫切的．nguyện vọng cấp thiết 急切的（殷切的）願望．

Cấp thúc 急促，緊急，急迫·
Cấp thứ tự「數」級次序·
Cấp thường 給償，賠償·
Cấp tiến 急進·
Cấp tính ❶ 急性子· ❷「醫」急性症·
Cấp tốc 急促，火速，刻不容緩·
Cấp túc 給足，充足·
Cấp vốn「經」❶ 撥給資金· ❷ 撥款·

Cập（及）

Cập ❶ 及到· phải học trước chớ cập đến kỳ thi học không kịp 要先溫好功課，不然到了考期就來不及了· ❷「樂」關系的·
Cập cách 及格·
Cập đệ「古」及第·
Cập kê「古」及笄· tới tuổi cập kê 年方及笄·
Cập kênh = cập kểnh.
Cập kểnh 晃蕩，不平貌· cái bàn chêm sao cũng còn cập kểnh 桌子怎麼墊都還是晃裏晃蕩的·
Cập quạng 踉蹌，蹣跚（= đi cập quạng）.
Cập thời 及時（= kịp thời）.
Cập vật động từ「語」及物動詞·

Cất

Cất ❶ 收藏· cất sách 藏書· ❷ 舉起（= cất lên）. ❸ 抬起，仰起· cất đầu 抬頭· ❹ 起卸· cất hàng 卸貨· ❺ 建築· cất nhà 造房子· ❻ 大宗買賣· bán cất 批售· mua cất 批購· ❼ 蒸餾· cất rượu 蒸餾酒精. nước cất 蒸餾水· ❽ 聳翅欲飛貌· cánh bằng tiện gió cất lìa dặm khơi「翹」鵬翼剪風飛萬里· ❾（馬）起後足· ngựa cất 馬起後足· ❿ 分配，派遣·
Cất binh 起兵，出兵·
Cất cánh ❶ 聳翅欲飛· ❷ 起飛·
Cất cẳng 取而代之·
Cất chức 停職，革職·
Cất công 抽空，偸空· ông đã cất công tới đây không lẽ nào để ông về không 您在百忙中抽暇而來，哪能讓您空手回去·
Cất dọn 收拾（= thu dọn）. cất dọn nhà cửa 收拾房子·
Cất đám 出殯·
Cất đặt 安置，安排· cất đặt đâu vào đấy 安置停妥·
Cất gánh ❶ 承担· ❷ 動身，啓程· cất gánh ra đi 動身出發· ❸ 卸肩，卸責· tấc riêng như cất gánh đầy đồ đi 寸心如釋重負·
Cất giữ 保管，保存，貯存，存放·
Cất hàng ❶ 卸貨，卸載· ❷「商」進貨.
Cất khăn ❶ 解開頭巾· ❷ 脫帽·
Cất khô「化」乾餾·
Cất lén 躲藏·
Cất lẻn 藏匿·
Cất lương 停薪·
Cất mả 改葬·
Cất mình 動身，啓程·
Cất nhà ❶ 造房子· ❷「俗」建築·
Cất nhắc 提拔，抬舉，擢升，甄拔·
Cất nón 脫帽·
Cất phần 留份·
Cất quân = cất binh.
Cất tay không kịp「熟」措手不及·
Cất tiếng 開聲，開言，開口· cất tiếng hát 放聲歌唱·
Cất vó 起網·

Cật（詰，拮，訖）

Cật ❶ 腰，背· sau cật 背後· ❷「解」腎臟（= quả cật）. ❸ 竭盡· cật sức 力竭· ❹ 外皮· cật tre �，竹蔑，竹皮· cật mây 籐皮·
Cật lực 力竭·
Cật ruột 腎腸（指同胞手足）· anh em cật ruột 同胞兄弟·
Cật vấn 詰問·

Câu

（句，鈎，鉤，徇，駒，溝，箕，俱）

Câu ❶ 句子· câu thơ 詩句· ❷ 鈎鈎兒（= cái câu）. ❸ 鈎釣· câu cá 釣魚· buông dây dài câu cá lớn 放長綫釣大魚· ❹ 勾引· ❺「動」鴿子（= chim câu）. ❻ 駒· bóng câu 駒影·
Câu ảnh 駒影（原：白駒過隙）·
Câu bắt 鐵鈎·
Câu chấp「古」拘執·
Câu chõ「俗」沾潤，沾光
Câu chuyện ❶ 話語· ❷ 事情，事由·
Câu chửi 罵語·

Câu cú ❶ 文句，文辭· viết chẳng ra câu cú gì 寫得不成句子，寫得不通· ❷ 鑽謀·
Câu cửa miệng 口頭語·
Câu danh câu lợi「熟」釣名釣利，沽名釣譽·
Câu dầm ❶ 垂釣· ❷ 徐徐，慢吞吞地· làm câu dầm 拖沓· mưa câu dầm 雨綿綿·
Câu dụ「古」勾誘，引誘·
Câu đằng「藥」鈎藤·
Câu đố ❶ 謎語，文虎· ❷ 謎面·
Câu đối 對聯· câu đối tết 春聯· câu đối viếng 輓聯·
Câu hát 歌詞·
Câu hỏi 問題·
Câu kẹo ❶ (= câu kệ). ❷ 沾小便宜·
Câu kê 代書·
Câu kệ 文蟲·
Câu kết 勾結· câu kết với nhau 互相勾結·
Câu lạc bộ 俱樂部·
Câu liêm 鈎鐮·
Câu lợi 鈎利，圖利，求利，鑽營·
Câu lơn (lan)「古」勾欄·
Câu lưu ❶ 勾留· ❷ 拘留·
Câu móc 撓鈎·
Câu nệ「古」拘泥·
Câu nói 語句，言語，話語·
Câu pha trò 噱頭·
Câu phiếu ❶ 拘票· ❷ 逮捕證·
Câu rút「宗」十字架·
Câu sách 書句，字句·
Câu tay 手鈎·
Câu thông 溝通· câu thông văn hóa của hai nước 溝通兩國文化·
Câu thơ 詩句·
Câu thúc 拘束·
Câu trai 謎語·
Câu văn 文句·
Câu ví 比方，比喻·
Câu xen 插句·

Cấu

(構，購，媾，詬，垢，姤，覯，逅，夠，彀)

Cấu ❶ 掐，擰· ❷ 抓·
Cấu biến「古」構變·
Cấu binh「古」構兵·
Cấu hấn「古」構衅，挑衅 (= gây hấn).
Cấu hòa 媾和· hai nước cấu hòa 兩國媾和·
Cấu hợp「古」媾合·
Cấu khích「古」構隙。
Cấu loạn「古」構亂·
Cấu tạo 構造· cấu tạo phân tử 分子構造。
Cấu thành 構成· cấu thành vỏ đất 地殼構成·
Cấu trúc vật 構築物·
Cấu tứ 構思·
Cấu véo ❶ 掐擰· ❷ 傾軋· cấu véo nhau 內部互相矛盾· ❸「轉」揩油，撈一把·
Cấu xé ❶ 撕開· ❷ 傾軋，你爭我奪·

Cầu (求，球，絿，裘，逑，毬)

Cầu ❶ 橋樑· bắc cầu 架橋· nhịp cầu 橋架· ❷ 球形物· khinh khí cầu 氫氣球· địa cầu 地球· ❸ 毽，鍵子· đá cầu 踢毽子· ❹ 需求· cung không đủ cầu 供不應求· ❺ 懇求· cầu sao được vậy 有求必應·
Cầu an 求安·
Cầu bản thép 鈑樑橋。
Cầu ben-lây 貝累式橋·
Cầu bê-tông 混凝土橋·
Cầu bê-tông cốt sắt 鋼筋混凝土橋。
Cầu bê-tông cốt sắt kiểu dầm thường 鋼筋混凝土筒支樑橋·
Cầu bê-tông cốt sắt kiểu đà hẫng 鋼筋混凝土懸橋·
Cầu bê-tông cốt sắt liên tục 鋼筋混凝土連結橋樑
Cầu bơ cầu bất「俗」流離失所·
Cầu cạn「鐵」旱橋，棧橋，棧道·
Cầu cạnh 競求，貪求·
Cầu cân bằng「電」等臂電橋，等比電橋.
Cầu chì「電」保险絲，熔斷器·
Cầu chì hình góc「電」角型熔斷器·
Cầu chì thu lôi「電」避電保安器·
Cầu chì thu lôi chân không「電」眞空避雷器·
Cầu chì thu lôi hai dây「電」雙綫避電器·
Cầu chìm「交」淹水橋·
Cầu chúc 祈祝·
Cầu chức 求職·
Cầu chứng「數」求證·
Cầu cốn 浮橋·
Cầu cống 橋涵·
Cầu cứu 求救，乞援。

Cầu danh 求名・
Cầu dầm thép đúc sẵn 預製鋼橋樑・
Cầu dầm tổ hợp 組合樑橋・
Cầu dầm xếp chuồng 叠樑橋・
Cầu dây 索橋・
Cầu duyên 求緣，求偶・
Cầu đá 石橋・
Cầu đà hẵng 懸橋・
Cầu đảo 求禱，禱告・
Cầu đặt tín hiệu「鐵」信號橋・
Cầu điện「電」電橋・
Cầu điện thập tiến「電」十進電橋・
Cầu điện Tôm-sơn「電」湯姆生電橋・
Cầu điện vạn năng「電」萬用電橋・
Cầu điện vi sai「電」差接電橋・
Cầu độc mộc 獨木橋・
Cầu đường cong「交」曲綫上橋・
Cầu gạch 磚橋・
Cầu giải「數」求解・
Cầu gỗ 木橋，板橋・
Cầu gỗ một dầm 單橋樑・
Cầu hình「數」球形・
Cầu hình chữ T 丁形橋樑・
Cầu hòa 求和・
Cầu hoàng「古」求凰，鳳求凰・
Cầu hôn 求婚・
Cầu hồn「迷」求魂，超度，追荐・
Cầu khẩn 懇求・
Cầu khất 乞求，請求再三・
Cầu khỉ 獨木橋・
Cầu khung cung 弓背橋・
Cầu kinh「宗」求經・
Cầu kính「數」球徑，球形之半徑・
Cầu kỳ 講究，考究・ ăn mặc cầu kỳ 衣飾講究・
Cầu lam「古」藍橋・
Cầu leo 懸橋・
Cầu lông ❶ 羽毛球. ❷ 羽球板. vợt cầu lông 羽毛球拍・
Cầu lợi 求利・ tính danh cầu lợi 計較名利・
Cầu máng tháo lũ「水」排洪渡槽・
Cầu mát「迷」祈凉・
Cầu may 祈幸，祈福・
Cầu mắt cá 桁架橋・
Cầu mống 拱橋・
Cầu mưa「迷」求雨，祈雨・
Cầu Ngân「古」銀河鵲橋（喻等待）・
Cầu ngoại tiếp「數」外接球・
Cầu nguyện 求願，祈禱・
Cầu nhảy「體」木馬・
Cầu nhiều nhịp 多孔橋・
Cầu nối ❶ 跳板・ ❷ 天板・
Cầu nổi 浮橋・
Cầu ô 烏橋，鵲橋・
Cầu pét-stôn「電」惠斯頓電橋・
Cầu phao 浮橋・
Cầu phong「古」❶ 求凰・ ❷ 求封・
Cầu phối 求配，求婚，求偶・
Cầu phương「數」求方，求積法・
Cầu phương hình tròn「數」❶ 圓求方問題・ ❷ 圓求方法・
Cầu quay ❶ 旋橋，轉橋・ ❷「鐵」轉盤，轉車台，旋盤・
Cầu quân dụng 軍用橋・
Cầu sai「理」球差・
Cầu sắt 鋼橋，鐵橋・
Cầu tài「舊」求財・
Cầu tạm 臨時橋，便橋・
Cầu tàu ❶ 突碼頭・ ❷ 棧橋・
Cầu tâm「理」求心，向心・
Cầu thang 梯子，樓梯・
Cầu thăng bằng「體」平衡木・
Cầu thân 求親・
Cầu thày 求醫・
Cầu thỉnh 求請，請求（= thỉnh cầu).
Cầu thủ 球手，球員，選手・
Cầu tiêu 厠所・
Cầu toàn 求全・
Cầu toàn trách bị 求全責備・
Cầu tre 竹橋・
Cầu treo 吊橋・
Cầu trời「迷」祈求上蒼・
Cầu trường 球場・
Cầu tự「迷」求嗣・
Cầu tướng 球將・
Cầu van（輪胎等的）汽門・
Cầu ván 木板橋・
Cầu viện 求援・
Cầu vinh 求榮・
Cầu vòm 拱橋・ cầu vòm có khớp 有鉸拱橋・ cầu vòm đặc 實心式拱橋. cầu vòm rỗng 空心式拱橋・
Cầu vồng ❶「天」虹・ ❷ 虹形・
Cầu vũ「迷」求雨，祈雨・
Cầu vui 求樂，取樂・
Cầu xin 乞求・
Cầu xuống phà（渡船的）引橋・
Cầu yên = cầu an.

Cẩu (狗，苟，垢)

Cẩu an 苟安．
Cẩu đồ 狗屠，賣狗肉者．
Cẩu hợp 苟合．
Cẩu mã (罵語) 狗馬 (喻忠實的走狗)．
Cẩu nhầu ＝ cảu nhảu.
Cẩu thả 苟且，馬馬虎虎． làm việc cẩu thả 工作馬虎．
Cẩu tích「藥」狗脊．
Cẩu toàn 苟全．
Cẩu trệ「古」狗彘．

Cậu

Cậu ❶ 舅父． ❷ 父親． cậu mợ 父母. ❸ 少爺． ❹ 年輕人之間的暱稱． ❺ 第 ❶、❷、❸ 解的第一、二、三人稱代詞及第 ❹ 解的第二、三人稱代詞． ❻妻對夫的暱稱．
Cậu ấm 少爺．
Cậu cả 大少爺．
Cậu họ 表舅．
Cậu ruột 舅父．
Cậu trưởng 大少爺．

Cây

Cây ❶ 樹木．❷「植」莖．❸ (量詞) 一株，一根． ❹ 株形體． cây nến 蠟燭． cây đàn 琴． ❺ 高梁． cây rơm, cây rạ 稻草梁． ❻ 一張． cây bài 一張牌． ❼ (綢緞的) 一卷． một cây lụa 一卷綢子. ❽「俗」嗜好，迷醉. cây xi-nê 電影迷． cây rượu 酒鬼．
Cây a-phiến「植」罌粟．
Cây á nhiệt đới 亞熱帶作物．
Cây ác-ti-sô「植」百合花．(在越南產于大叻，其莖狀似椰菜，葉較厚而短小，烹熟後取其葉蘸檸檬汁、豬油、摅吮食其汁，傳能醫肝病)．
Cây ăn quả 果木．
Cây bá hương「植」柏香．
Cây bã dột 澤蘭屬植物的一種．
Cây bạc hà「植」薄荷．
Cây bách「植」福建柏．
Cây bách tán「植」柳杉．
Cây bạch đàn「植」白檀．
Cây bạch đậu khấu「植」白荳蔻．
Cây bạch phụ tử「植」白附子．
Cây bạch quả「植」白果，銀杏，公孫樹．
Cây ban「植」地耳草．
Cây bán hạ「植」半夏．
Cây bàng「植」欖仁樹．
Cây bánh hỏi 山馬茶屬植物的一種．
Cây bấc「植」燈芯草．
Cây bần「植」木栓樹．
Cây bầu「植」葫蘆．
Cây bèo cái「植」大漂，水浮蓮．
Cây bèo Nhật Bản ＝ cây lục bình.
Cây bèo tấm「植」青萍．
Cây bí đao「植」冬瓜．
Cây bí ngô「植」南瓜．
Cây bí rợ「植」紅南瓜．
Cây bìm bìm「植」牽牛花．
Cây bình bá「植」蘋果．
Cây bình bát 番荔枝屬植物的一種．
Cây bò 蔓生植物．
Cây bò cạp 山扁豆屬植物的一種．
Cây bò cạp đồng「植」木靈芝．
Cây bọ chó「植」叚骨四．
Cây bọ mắm「植」露水草．
Cây bóng nước「植」鳳仙花．
Cây bòng「植」柚樹．
Cây bọt muối 合萌屬植物的一種．
Cây bồ đề「植」菩提．
Cây bồ hòn「植」無患子．
Cây bồ kết「植」皂夾．
Cây bồ kết tây「植」大合歡．
Cây bông ❶「植」棉株． ❷ 焰火，烟火．
Cây bông bạc ＝ cây râu mèo.
Cây bông gòn 木棉花屬植物的一種．
Cây bông mác 雨久花屬植物的一種．
Cây bông ngọt「植」余甘子，油甘子．
Cây bông núi 龍船花屬植物的一種．
Cây bông ổi ＝ cây hoa cứt lợn.
Cây bông trang đỏ「植」橙紅龍船花．
Cây bông tráng 龍船花屬植物的一種．
Cây bông vàng「植」軟枝黃蟬．
Cây bông vàng chỉa lá 木槿屬植物的一種．
Cây bồng bồng「植」牛角瓜．
Cây bợ lông「植」毛地黃精．
Cây bún 槌果藤屬植物的一種．
Cây bụp bụp 杠柳屬植物的一種．
Cây bút ❶ 文筆． ❷ 文人． cây bút trứ danh 名家． ❸「植」筆管樹．
Cây bụt mọc「植」落羽杉．
Cây bứa「植」野山竹子．
Cây bưởi「植」柚．
Cây bưởi bung「植」降眞香．
Cây bướm bạc「植」洋玉葉金花．
Cây bướm rừng trắng「植」白龍船花．
Cây ca gia「植」樫木．
Cây ca-na「植」橄欖．
Cây ca-na-va 人蔆屬植物的一種．

Cây cà「植」茄・
Cây cà cuốc「植」白朮，薊・
Cây cà gai「植」有刺罌粟・
Cây cà-phê「植」咖啡・
Cây cà-rốt「植」紅蘿蔔・
Cây cam「植」柑・
Cây cam thảo「植」甘草・
Cây càng cua「植」蟹爪仙人掌・
Cây canh-ki-na「植」金鷄鈉・
Cây cánh kiến「植」紫梗，加蘇拉・
Cây cảnh 盆景・
Cây cao bóng cả「俗」樹高影大・
Cây cao-su「植」橡膠・
Cây cau「植」檳榔・
Cây cau bụng「植」王棕・
Cây cẩm chướng「植」麝香石竹・
Cây cẩm lai 黃檀屬植物的一種・
Cây cật bàn 海桑屬植物的一種・
Cây cầy 顫抖・ rét cây cầy 打冷戰，慄慄發抖・
Cây chà là kiền「植」軟葉刺葵，羅氏海棗・
Cây chai 龍腦香屬植物的一種・
Cây chàm「植」❶ 馬籃・ ❷ 馬棘・
Cây chàm bìa「植」蛇藤(楠蛇斤藤，加列酸藤，南蛇莿，瓊)・
Cây chanh「植」檸檬・
Cây chay「植」胭脂・
Cây chân chim「植」五加皮 (＝ngũ gia bì).
Cây chây 格搭膠樹屬植物的一種・
Cây chè「植」茶・
Cây chè bông 香花藤屬植物的一種・
Cây chỉ thiên「植」苦地膽・
Cây chìa vôi 牽牛屬植物的一種・
Cây chó đẻ 葉下珠屬植物的一種・
Cây chổi 掃帚・
Cây chổi sể「植」崗松・
Cây chua me đất hoa đỏ 酢漿草屬植物的一種・
Cây chua me đất hoa vàng「植」酢漿草・
Cây chùm bao lớn「植」海南大風子 (＝đại phong tử).
Cây chùm ớt「植」紫葳・
Cây chuối「植」甘蕉・
Cây chuối hoa「植」美人蕉・
Cây chuối rẽ quạt「植」旅人蕉・
Cây chuối sợi「植」蕉麻・
Cây chút chít 酸模屬蓼科植物的一種・
Cây chuyền hướng「機」轉向杆・
Cây cỏ 草木・
Cây cỏ bạc đầu「植」白頭翁・
Cây cỏ đồng「植」香菫菜・
Cây cỏ roi ngựa「植」馬鞭草・
Cây cỏ tranh「植」白茅・
Cây cỏ xước「植」土牛膝・
Cây cọ「植」蒲葵・
Cây cói「植」茳芏 (蒲草)・
Cây cỏi 鐵樹・
Cây cong「機」曲杆・
Cây cô-ca「植」古柯・
Cây cồ yếm ＝ cây sâu.
Cây cối 樹木，植物・
Cây cối xay「植」磨盤草・
Cây công nghiệp 技術作物，工業作物
Cây cồng tía 紅厚殼屬植物的一種・
Cây cồng trắng 白厚殼屬植物的一種・
Cây cơi 楓楊屬植物的一種・
Cây cơm cháy「植」蒴藋・
Cây cơm rượu 山小桔屬植物的一種・
Cây củ ấu「植」菱・
Cây củ cái「植」參薯・
Cây củ cải đường「植」甜菜，甜蘿蔔・
Cây củ gấu「植」莎草 (香附)・
Cây củ mài「植」懷山・
Cây củ một 千金藤屬植物的一種 (＝củ bình vôi).
Cây củ nâu「植」薯茛・
Cây cữ「機」尖端杆・
Cây cườm rụng 厚殼屬植物的一種・
Cây cửu lý hương「植」芸香，九里香・
Cây dạ hợp「植」夜合・
Cây dạ hương「植」洋丁香・
Cây dại 野生植物・
Cây dang 蘇麻竹屬植物的一種・
Cây dành dành「植」梔子・
Cây dâm bụt「植」扶桑，佛桑，朱槿，赤槿・
Cây dâu da ＝ cây giâu gia.
Cây dâu tằm「植」桑・
Cây dâu tây 草莓屬植物的一種・
Cây dầu giun「植」土荊芥・
Cây dầu mè「植」假白欖・
Cây dầu sở「植」茶梅・
Cây dầu rái「植」雙翅果・
Cây dây huỳnh「植」軟枝黃蟬・
Cây dây mật 魚藤屬植物的一種・
Cây dây toàn「植」千年不爛心 (蜀羊泉).
Cây dẻ「植」栗・
Cây dẻ gay 栲屬植物的一種・
Cây dó「植」苴麻・

Cây dó niệt「植」瑞香・
Cây dọc 山竹子屬植物的一種・
Cây dong「植」黃精・
Cây du「植」楡・
Cây dung「植」山矾・
Cây dưa gang tây 西番蓮屬植物的一種.
Cây dưa hấu「植」西瓜・
Cây dừa「植」椰子・
Cây dừa cạn「植」長春花・
Cây dừa nước 棕櫚屬植物的一種・
Cây dương xỉ thường 鱗毛厥屬植物的一種・
Cây dướng「植」楮・
Cây đa「植」榕樹・
Cây đa búp đỏ「植」印度膠樹・
Cây đại「植」鷄蛋花・
Cây đại bi「植」艾腦・
Cây đào「植」桃・
Cây đào xiêm「植」人參果・
Cây đay「植」黃麻・
Cây đầu rìu = cây thài lài lông.
Cây đậu ma「植」决明・
Cây đề「植」菩提樹・
Cây địa tiền「植」地錢・
Cây điều chỉnh「機」調整杆・
Cây điều nhuộm「植」紅木・
Cây đinh hương「植」丁香・
Cây đinh lăng 人參屬五加科植物的一種.
Cây đo「機」測量杆・
Cây đoác「植」桄榔・
Cây đỗ quyên「植」杜鵑花・
Cây đông trùng hạ thảo「植」粽葉蘆，冬蟲夏草・
Cây đồng (酒廠用) 蒸餾塔・
Cây đơn nem「植」鯽魚膽・
Cây đu đủ「植」木瓜・
Cây đũa「交」汽門頂杆・
Cây đùng đình = cây móc.
Cây đuôi chồn「植」鐵綫蕨・
Cây đuôi công 蓖雪屬植物的一種・
Cây đước「植」紅茄苳・
Cây gai「植」苧蔴・
Cây gan dầu「植」大蔴・
Cây gạo「植」木棉・
Cây găng 猴耳環屬植物的一種・
Cây găng trắng 黃山皮屬茜草科植物的一種・
Cây găng trâu「植」山石榴・
Cây gấc「植」木鱉子・
Cây gẩy「機」直綫拐・
Cây giần sàng「植」蛇床子・
Cây giâu gia「植」木奶果・
Cây gioi「植」蒲桃・
Cây giồi 榴椰木屬植物的一種・
Cây giới = cây ruối.
Cây dứa「植」鳳梨，地菠蘿・
Cây giứa dại「植」露兜樹屬，劍蔴・
Cây gỗ lát「植」蔴楝・
Cây gỗ tếch「植」柚木・
Cây gội ❶ 米仔蘭屬植物的一種・ ❷ = cây lá nón.
Cây gụ「植」海濱油楠・
Cây guột「植」桄榔・
Cây gừng「植」薑・
Cây gừng gió「植」球薑・
Cây hà thủ ô「植」何首烏・
Cây hải đường「植」海棠・
Cây hàm ếch「植」三白草・
Cây hãm「機」閉止杆・
Cây hành ta「植」葱・
Cây hành tây「植」洋葱・
Cây hẹ「植」韭・
Cây hèo = cây lụi.
Cây hoa cứt lợn「植」馬纓丹・
Cây hoa giấy「植」紅花九重葛・
Cây hoa giẻ「植」山指甲 (酒餅葉)・
Cây hoa hiên「植」萱草・
Cây hoa hồng「植」玫瑰・
Cây hoa huệ「植」晚香玉・
Cây hoa huệ tây「植」麝香百合・
Cây hoa loa kèn đỏ 朱頂蘭屬植物的一種・
Cây hoa lý = cây hoa thiên lý.
Cây hoa mộc「植」木犀(桂花)・
Cây hoa nhài「植」茉莉・
Cây hoa phấn「植」紫茉莉・
Cây hoa sói「植」金粟蘭・
Cây hoa sứ「植」鷹爪蘭・
Cây hoa thiên lý 蘿藦屬植物的一種・
Cây hoa tím = cây cỏ đồng.
Cây hoàng bá「植」黃柏，黃檗・
Cây hoàng đàn「植」陸均松，黃檀・
Cây hoàng liên「植」黃蓮・
Cây hoàng nàn 花錢屬馬錢科植物的一種.
Cây hoàng tinh「植」黃精・
Cây hoè「植」槐・
Cây hóp「植」鳳尾竹・
Cây hồ đào「植」胡桃・
Cây hồ tiêu「植」胡椒・
Cây hổ thiệt 蘆薈屬植物的一種・
Cây hổ vĩ「植」虎尾蘭・
Cây hồi「植」八角・

Cây hồng「植」柿・
Cây hồng bì 黃皮屬植物的一種・
Cây hợp hoan「植」合歡花・
Cây huệ sẻ đỏ「植」猻蓀紅花，風雨花・
Cây húng chanh「植」洋紫蘇・
Cây húng dũi「植」雞葉薄荷・
Cây húng láng「植」雞葉薄荷・
Cây húng quế「植」羅勒・
Cây huyết dụ 龍血樹屬植物的一種・
Cây hương 香亭，神亭・
Cây hương bồ (cỏ nến)「植」香蒲・
Cây hương nhu「植」香薷・
Cây ích mẫu「植」益母草・
Cây ké hoa vàng 黃花稔屬植物的一種・
Cây kè = cây cọ.
Cây keo ta「植」金合歡・
Cây kéo「機」拉杆・
Cây kéo đóng mở điện thế cao「電」高壓開關拉杆・
Cây kéo đổi hướng「機」前軸直拉杆・
Cây kê「植」粟，小米・
Cây khế「植」楊桃，五斂子・
Cây khế đường = cây khế tây.
Cây khế tây 楊桃屬植物的一種・
Cây khoai chuối = cây khoai đao.
Cây khoai đao「植」美人蕉・
Cây khoai lang「植」蕃薯・
Cây khoai sọ「植」芋・
Cây khoai tây「植」馬鈴薯・
Cây khoai từ「植」甜薯・
Cây khô 槁木・
Cây khổ sâm「植」苦參・
Cây khúc khắc「植」土茯苓 (= thổ phục linh).
Cây khuynh diệp「植」桉屬(有加利)・
Cây kiệu「植」蕎頭・
Cây kim giao「植」脉葉羅汗松，百日青.
Cây kim ngân「植」忍冬 (金銀花)・
Cây kim phượng「植」金鳳花・
Cây kinh giới 香薷屬植物的一種・
Cây ký sinh 寄生植物・
Cây lá cẩm = cây mảnh cộng.
Cây lá dong「植」小花冬葉・
Cây lá giấp「植」蕺菜 (= rau diếp cá).
Cây lá lốt 胡椒屬植物一種・
Cây lá móng「植」指甲花・
Cây lá mơ「植」雞矢藤 (牛皮凍)・
Cây lá náng「植」文珠蘭 (= náng hoa trắng).
Cây lá ngón = cây cơi
Cây lá nón「植」蒲葵・
Cây lá sả「植」香茅・
Cây lá sắn「植」水鱉・
Cây lác = cây cói.
Cây lạc「植」落花生・
Cây lai「植」石栗・
Cây làm thuốc 藥用植物・
Cây lan hạc đính 蘭屬植物的一種・
Cây lanh「植」亞麻・
Cây lau「植」蘆葦・
Cây lay ơn 劍蘭屬植物的一種・
Cây lâu năm 多年作物・
Cây leo 攀生植物・
Cây lê「植」梨・
Cây lê tàu「植」鱷梨・
Cây li-ê「植」軟木樹・
Cây liễu「植」柳・
Cây lim「植」格木・
Cây lim sét「植」盾柱木・
Cây linh lăng「植」苜蓿・
Cây long não「植」樟・
Cây lòng máng 翅子樹屬植物的一種・
Cây lúa「植」稻・
Cây lục bình「植」大水萍・
Cây lụi 棕竹屬植物的一種・
Cây lương thực 粮食作物・
Cây lưu niên 多年作物・
Cây lựu「植」安石榴・
Cây lưỡi bò = cây chút chít.
Cây lưỡi đòng 鳶尾屬植物的一種・
Cây mã đề「植」車前草・
Cây mã thầy「植」荸薺・
Cây mã tiền「植」馬錢・
Cây mã vĩ tùng「植」馬尾松・
Cây mạch môn đông「植」麥門冬・
Cây mảng cầu xiêm 蕃荔枝屬植物的一種・
Cây mảnh cộng 柔刺草屬植物的一種・
Cây mao cao「植」茅膏菜・
Cây máu chó「植」擬豆蔻・
Cây mắc cỡ = cây trinh nữ.
Cây măng cụt「植」山竹子・
Cây măng leo 天門冬屬植物的一種・
Cây măng tây「植」石刁柏・
Cây mâm xôi「植」粗葉懸鈎子・
Cây mần trầu「植」蟋蟀草 (牛筋草)・
Cây mần tưới 澤蘭屬植物的一種・
Cây mận「植」李・
Cây mây 省藤屬植物的一種・
Cây me「植」羅望子，酸豆・
Cây me tây 猴耳環屬植物的一種・

Cây mía「植」甘蔗·
Cây mít「植」菠羅密·
Cây mò đỏ 赪桐屬植物的一種·
Cây mò trắng 赪桐屬植物的一種·
Cây móc「植」魚尾葵·
Cây móc diều = cây hoa giấy.
Cây móng bò = cây trứng gà.
Cây mộc hương「植」木香·
Cây mồng tơi「植」落葵·
Cây mơ「植」杏·
Cây mù u「植」紅厚殼（海棠果）·
Cây mua「植」野牡丹·
Cây mùa cua = cây sữa.
Cây mun「植」烏木·
Cây muối「植」鹽膚木·
Cây muồng「植」銀合歡·
Cây muồng hoa vàng 山扁豆屬植物的一種·
Cây muồng rừng 山扁豆屬植物的一種·
Cây mức 倒吊筆屬植物的一種·
Cây mừng quân「植」大風子·
Cây mương 刺葵屬植物的一種·
Cây mướp「植」水瓜·
Cây mướp hương「植」絲瓜·
Cây mướp tàu = cây mướp hương.
Cây mướp tây 木槿屬植物的一種·
Cây na「植」蕃荔枝·
Cây nam mộc hương 馬兜鈴屬植物的一種·
Cây nam sâm「植」鵝掌柴·
Cây náng 文珠蘭屬植物的一種·
Cây nắp ấm「植」豬籠草·
Cây nê = cây bình bát.
Cây nêu 旗竿·
Cây ngái「植」對葉榕·
Cây ngải cứu「植」艾·
Cây ngành ngạnh 黃牛木屬植物的一種.
Cây ngay không sợ chết đứng「諺」樹正不怕日影斜·
Cây ngay thì bóng cũng ngay「諺」樹正影不斜·
Cây ngâu 米仔蘭屬植物的一種·
Cây ngấy 懸鈎子屬植物的一種·
Cây nghề bà 巴戟屬植物的一種·
Cây nghệ「植」薑黃·
Cây nghiến 椴樹屬植物的一種·
Cây ngò「植」胡荽（芫荽）·
Cây ngọc lan ta「植」黃蘭 ·
Cây ngọc lan tây「植」加拿楷，蕃玉蘭，夷蘭·
Cây ngọc trâm「植」玉簪花·
Cây ngô「植」玉蜀黍，包粟，粟米·
Cây ngô đồng「植」梧桐樹·
Cây ngũ gia bì「植」五加皮·
Cây ngũ gia bì thật 楤木屬植物的一種.
Cây nhãn「植」龍眼·
Cây nhàu 巴戟屬植物的一種·
Cây nhân sâm「植」人參·
Cây nhiệt đới 熱帶作物·
Cây nho「植」葡萄·
Cây nhọ nồi「植」鱧腸·
Cây nhót「植」胡頹子·
Cây nhội ❶ 秋風屬植物的一種· ❷ 馬鞭草屬植物的一種·
Cây nhục đậu khấu「植」肉豆蔻·
Cây niềng「植」茭白，茭笋·
Cây nối「機」接續杆·
Cây nối dây cong「機」曲綫連接杆·
Cây nối dây thẳng「機」直綫連接杆·
Cây nối hàm rộng「機」寬口接杆·
Cây non 秧苗，青苗，樹苗·
Cây nông nghiệp 農作物·
Cây núc nác「植」千張紙·
Cây nứa 青籬竹屬植物的一種·
Cây nước 水柱·
Cây ô-liu「植」洋橄欖（阿列布）·
Cây ô rô「植」老鼠簕·
Cây ổi「植」蕃石榴·
Cây ổi tàu「植」小蕃石榴·
Cây ớt「植」辣椒·
Cây ớt cựa gà「植」蕃椒·
Cây ớt tây = cây ớt cựa gà.
Cây phèn đen「植」爛頭砵（白仔）·
Cây phi lao「植」木麻黃·
Cây phong「植」楓樹·
Cây phong lữ「植」老鸛草·
Cây phồn lâu 石竹屬植物的一種·
Cây phù dung「植」木芙蓉·
Cây phụ tử「植」附子，烏頭·
Cây phượng tây「植」鳳凰木·
Cây quả nổ 蔗莉草屬植物的一種·
Cây quao 羽葉秋屬植物的一種·
Cây quất「植」金橘·
Cây quâu 鈎藤屬植物的一種·
Cây quế「植」玉桂·
Cây quít「植」橘·
Cây quít gai 酒餅簕屬植物的一種·
Cây quỳnh「植」瓊花·
Cây ráng「植」鬯蕨·
Cây rau càng cua「植」草胡椒·
Cây rau cần「植」水芹·
Cây rau diếp「植」萵苣·

Cây rau diếp xoăn「植」菊苣．
Cây rau dừa nước「植」水龍．
Cây rau đay「植」長朔黃蔴．
Cây rau khúc「植」狹葉鼠麴草．
Cây rau má「植」積雪草．
Cây rau má lá rau muống「植」一點紅（紅背草）．
Cây rau mác「植」慈姑（= từ cô）.
Cây rau muối「植」藜．
Cây rau muống「植」蕹菜，空心菜．
Cây rau nghể「植」水蓼．
Cây rau ngót 葉下珠屬大戟科植物的一種．
Cây rau ngổ「植」沼菊．
Cây rau răm 蓼屬植物的一種．
Cây rau rút 含羞草屬植物的一種．
Cây rau sam「植」馬齒莧．
Cây ráy 芋屬植物的一種．
Cây ráy leo 藤桔屬天南星科植物的一種.
Cây râm 女貞屬植物的一種．
Cây râu mèo 直管草屬植物的一種．
Cây riềng「植」高良薑．
Cây riềng nếp「植」大高良薑．
Cây rong biển「植」海藻．
Cây rong đuôi chó ❶「植」金魚藻．❷「植」蘿．❸ = cây rong ly.
Cây rong ly「植」黃花狸藻．
Cây rum「植」紅花．
Cây ruối「植」鵲腎樹．
Cây rút dại「植」田箐．
Cây sa nhân「植」沙仁．
Cây sàn sạt「植」萑．
Cây sáo đen 坡壘屬植物的一種．
Cây sầm「植」椤．
Cây sắn「植」木薯．
Cây săng kê 風車子屬植物的一種．
Cây sâu「植」楓香．
Cây sấu「植」人面子屬（酸果）．
Cây sầu đâu = cây xoan.
Cây sầu riêng「植」榴槤．
Cây sậy「植」蘆葦．
Cây sen「植」蓮．
Cây sen cạn「植」金蓮花．
Cây sến 朴樹屬植物的一種．
Cây sim「植」桃金孃．
Cây sòi「植」烏桕．
Cây số ❶ 里程碑． ❷ 公里．
Cây số chạy tính đổi「交」換算走行公里．
Cây số dọc đường「鐵」延長公里．
Cây số giữa nhà ga「鐵」車站中心里程.
Cây số toa xe chạy「鐵」車輛走行公里.
Cây số vuông 平方公里．
Cây sổ bà「植」第倫桃．
Cây sổ trai 第倫桃屬植物的一種．
Cây sồi「植」櫧．
Cây sồng「植」烏木．
Cây sộp「植」酸葉樹．
Cây sơn「植」野漆樹．
Cây sơn thù du「植」山茱萸．
Cây sơn trà「植」山茶．
Cây sơn trà Nhật Bản「植」枇杷．
Cây sơn tuế 鳳尾松屬植物的一種．
Cây su「植」春木．
Cây su su「植」佛手瓜．
Cây sung「植」無花果．
Cây súng「植」睡蓮．
Cây suối「植」笷．
Cây sữa 雞骨常山屬植物的一種．
Cây sy「植」垂葉榕．
Cây tam thất「植」土參．
Cây táo ta「植」棗．
Cây táo tây「植」苹果．
Cây tàu bay 三七屬菊科植物的一種．
Cây tầm gửi「植」桑寄生．
Cây tầm vông「植」龍頭竹．
Cây tần「植」苹．
Cây thạch tùng「植」石松．
Cây thài lài lông「植」飯包草．
Cây thài lài tía「植」水竹草，吊竹梅．
Cây thài lài trắng「植」裸花鴨跖草．
Cây thanh hao = cây chổi sể.
Cây thanh mai「植」青梅．
Cây thanh táo「植」裹籬樵（接骨草，駁骨草）．
Cây thanh trà 波漆屬植物的一種．
Cây thảo quả「植」草果，豆蔻，草豆蔻，漏蔻．
Cây thầu dầu「植」蓖麻．
Cây thẹn = cây trinh nữ.
Cây thị「植」臭柿，黃柿．
Cây thìa là「植」蒔蘿，小茴香．
Cây thiên môn đông「植」天門冬．
Cây thiên tuế「植」蘇鐵．
Cây thông「植」松．
Cây thông ba lá「植」烏松．
Cây thông đất 石松屬植物的一種．
Cây thông hai lá「植」雙葉松．
Cây thông thiên 黃花夾竹桃屬植物的一種．
Cây thông tre = cây kim giao.
Cây thốt nốt 棕櫚屬植物的一種．

Cây thu hải đường「植」秋海棠・
Cây thùa「植」龍舌蘭・
Cây thuốc bỏng 伽藍菜屬植物的一種・
Cây thuốc dấu「植」大戟・
Cây thuốc lá「植」烟草・
Cây thuốc phiện「植」罌粟・
Cây thủy tiên「植」水仙・
Cây thụy hương「植」瑞香・
Cây thược dược「植」芍藥・
Cây thường sơn「植」白常山・
Cây tía tô「植」紫蘇・
Cây tiên lạc 西番蓮屬植物的一種・
Cây tiếp xúc「機」接續杆・
Cây tiết dê「植」錫生藤・
Cây tóc tiên 沿階草屬植物的一種・
Cây tóc tiên nước「植」苦草・
Cây tỏi ta「植」蒜・
Cây tỏi tây 蒜屬植物的一種・
Cây tô hấp「植」鉄堅山杉・
Cây tổ diêu 鐵角蕨屬植物的一種・
Cây tra làm chiếu「植」黄槿・
Cây trạch tả「植」澤瀉・
Cây trám「植」橄欖・
Cây trám đen「植」烏欖・
Cây trám trắng「植」白欖・
Cây tràm「植」白千層・
Cây trang「植」杏菜・
Cây trạng nguyên「植」一品紅(猩猩木).
Cây trắc「植」側柏・
Cây trắc bách diệp「植」崖柏・
Cây trầm「植」沉香・
Cây trầu không「植」蒟・
Cây trẩu「植」油桐，罌子桐，木油樹・
Cây tre「植」竹・
Cây trện = cây chổi sể.
Cây tri mẫu「植」知母・
Cây trinh nữ「植」含羞草・
Cây trôm 苹婆屬植物的一種・
Cây trúc 箣竹屬植物的一種・
Cây trúc đào「植」夾竹桃・
Cây trứng gà「植」洋系荆・
Cây tu hú = cây hoa giấy.
Cây tục đoạn「植」續斷，苦菜，荼，苦苣.
Cây tùng「植」沙木・
Cây từ bi 燕茜屬植物的一種・
Cây tử đàn「植」紫檀・
Cây tử vi「植」紫薇・
Cây vả「植」粗葉榕（三龍爪）・
Cây vải「植」荔枝・
Cây vạn niên thanh「植」萬年青・
Cây vạn tuế「植」鳳尾松（蘇鐵）・
Cây vang「植」蘇方木・
Cây vàng anh「植」無憂花・
Cây vàng tâm 木蓮屬植物的一種・
Cây vân anh tía「植」紫雲英・
Cây vẹt「植」紅樹・
Cây vền vện 金絲桃屬植物的一種・
Cây vỏ dà 角果木屬植物的一種・
Cây vòi vòi「植」大尾搖・
Cây vối「植」水榕・
Cây vối rừng「植」海南蒲桃・
Cây vông đồng 大戟屬植物的一種・
Cây vông nem「植」刺桐・
Cây vông vàng「植」黃葵・
Cây vừng「植」胡麻，芝麻・
Cây xa-pô-chê「植」人心果・
Cây xăng 汽油泵・
Cây xấu hổ = cây trinh nữ.
Cây xoài「植」莽果（芒果）・
Cây xoan「植」楝（苦楝）・
Cây xuân「植」椿樹・
Cây xuyên đâu = cây xoan.
Cây xương khô「植」綠玉樹・
Cây xương rồng「植」火殃勒・
Cây xương rồng bà 仙人掌屬植物的一種・
Cây xương rồng ta「植」霸王鞭・
Cây xương rồng tàu「植」虎刺・
Cây xương sông 艾納香屬植物的一種・
Cây ý dĩ「植」野薏苡・

Cấy

Cấy ❶「農」插秧・ cày cấy 耕種・ ❷ 移植・ cấy da 皮膚移植・ ❸「醫」培養・ cấy nấm 培養細菌・
Cấy chiêm ❶「農」春播，春耕・ ❷「農」冬播，冬耕・
Cấy dày 密植（= cấy mau). cấy dày hợp lý 合理密植・
Cấy gặt = cấy hái.
Cấy hái 稼穡・
Cấy lúa「農」插秧・
Cấy mạ = cấy lúa.
Cấy mau「農」密植・
Cấy nhau「醫」胎盤移植・
Cấy rẽ「舊」佃耕・
Cấy thêm vụ「農」增加複種指數・

Cầy

Cầy ❶「動」貂・ ❷ 狗・ thịt cầy 狗肉・ ❸ 樹脂・ đèn cầy 蠟燭・ ❹ = cày.
Cầy cục = cày cục.
Cầy hương「動」果子狸，靈狸，麝香猫・

Cậy

Cậy ❶ 倚靠 (= nhờ cậy). ❷ 倚持· cậy quyền 挾權· cậy tài 恃才· ❸ 柿科植物的一種 (= cây cậy).
Cậy cục = cày cục.
Cậy già lên mặt「俗」倚老賣花·
Cậy nhờ 倚靠 (= nhờ cậy).
Cậy thế 恃勢，倚勢，仗勢· cậy thế nạt người 仗勢欺人·
Cậy trông 寄望，寄托 (= trông cậy).

Co

Co ❶ 彎曲，蜷縮· co chân 彎腿· co mình lại 縮成一團· ❷ 抽縮· vải co 棉布抽水·
Co-ba-dơ-e-thyn「化」乙苯·
Co-bal「化」鈷·
Co cú = co mấu.
Co dúm 收縮，蜷縮，抽縮· vì lạnh co dúm người lại 冷得縮成一團·
Co gân 抽筋· chân bị co gân 脚抽筋·
Co giãn ❶ 伸縮性· ❷ 彈性·
Co giật 痙攣· co giật chân tay 四肢痙攣·
Co kéo ❶ 拉來扯去· ❷ 鑽營· việc này khéo co kéo cũng xong 這件事情攪得好也能了結·
Co miệng「醫」收口·
Co quắp ❶ 彎縮，屈曲· ngồi co quắp cả ngày ở xó nhà 整天縮在牆角裡· ❷ 小眼薄皮·
Co ro 蜷縮，蜷縮，拱肩縮背· đi co ro 拱肩縮背地走·
Co rút 短縮· tính co rút 短縮性·
Co vặt (縮頸) 不快貌·
Co vòi ❶ 縮鼻子· ❷「轉」畏縮不前· mới thấy khó một tí mà đã co vòi lại 才碰到一點小困難就畏縮不前·

Có

Có ❶ 有，含有，抱有，持有，具有，負有，備有，設有，派有，存有，富有，稟有· ❷ 應答語，表示尊敬、願意或贊成· Nguyên đâu ? —— có ! 阿元！—— 有！ anh có đi không ? —— có ! 你去嗎？—— 去的· em có thích không ? —— có ! 你喜歡嗎？——喜歡·
Có án「法」前科犯·
Có ăn ❶ 食，吃· ❷ 足食，吃得飽· có ăn có mặc 有吃有穿· nhà có ăn 小康之家·
Có bụng 有心 (= có lòng).
Có cánh khôn thoát「熟」插翅難飛·
Có cấy có trồng, có trồng có ăn「諺」一分勞動，一分收獲·
Có chăng ❶ (置於句尾) 有否· điều đó có chăng ? 有這樣的事嗎？ ❷ (置於句首) 要是有的話· có chăng chỉ một mình ta 要是有的話，也只是我一個人·
Có chân 有份，參廁其間·
Có chi 沒什麼，不要緊，不妨，別客氣· (對別人的感謝或道歉表示不足掛齒的禮貌用語)·
Có chí 有志氣· người có chí 有志氣的人·
Có chí thì nên「成」有志竟成·
Có chồng 已婚，已有丈夫· chị ấy đã có chồng 她已經出嫁，她已有丈夫·
Có chuyện ❶ 有事· ❷ 有瓜葛，有染·
Có chửa 有身子，有喜，懷胎，懷孕·
Có chừng mực 有分寸· ăn nói phải có chừng mực 說話要有分寸·
Có cô thì chợ cũng đông, cô đi lấy chồng thì chợ cũng vui「諺」有你不多，沒你不少·
Có công 有功· có công thì được khen thưởng 有功受獎·
Có công mài sắt có ngày nên kim「諺」只要功夫深，鉄杵磨成針·
Có của 有錢，有產，殷實，殷富· người có của, kẻ có của 有產者，有錢人·
Có dáng 長得俏，漂亮· cô ấy có dáng 她長得漂亮·
Có duyên ❶ 有緣份· ❷ 惹人生愛，有人緣·
Có dư 有餘· trông anh ấy độ chừng ba mươi có dư 看起來他已經三十有餘·
Có đầu có đuôi「熟」有頭有尾，有始有終·
Có đầu không đuôi「熟」有頭無尾，有始無終·
Có đầu óc 有頭腦的，有心胸的· người có đầu óc 有頭腦的人·

Có đi có lại「熟」有來有去的・
Có điều độ 有節制地，定量地・ ăn uống có điều độ 飲食定量・
Có đòng「農」孕穗・
Có đồng ra đồng vào「俗」有進有出，手頭寬裕・
Có đức độ 有德，高風亮節・
Có đứt tay mới hay thuốc「諺」手破識良葯；經一事，長一智・
Có gan ăn cắp, có gan chịu đòn「俗」有種犯科，有胆到案（喻敢作敢當）・
Có gia đình 成家，已婚・ anh ấy còn chưa có gia đình 他還沒有成家・
Có hại 有害・ những nhân tố có hại 有害因素・
Có hạn 有限・ chỗ ngồi có hạn 座位有限・
Có hạng「俗」有兩下子，挺不錯・ anh ấy có hạng lắm 他很有兩下子・
Có hiếu 孝道・
Có hiệu quả 有效的・những biện pháp có hiệu quả 有效措施・
Có học mới biết, có đi mới đến「諺」要學才會，要走才到（有耕耘有收獲）・
Có ích 有益・ có ích cho xã hội 有益社會・
Có ít 有些兒，有點兒・ có ít người 有些人・ có ít đồ dùng lặt vặt 有點零碎的東西・
Có khi 有時・có khi nắng, có khi mưa 時晴時雨。
Có không ❶ 有否・ anh có bút không ? 你有筆嗎？ ❷（用作疑問助詞）嗎・ có đi không ? 去嗎？ có hay không ? 好看嗎？ có được không ? 行嗎？ có lớn không ? 大嗎？ có đẹp không ? 漂亮嗎？
Có lẻ 有奇，有零・ trăm đồng có lẻ 百餘元・
Có lẽ 可能，也許・ có lẽ thế 也許是這樣・ có lẽ anh ấy không đến 他可能不會來了・
Có lòng 有心・ người có lòng trời không phụ「舊」老天不負有心人・
Có lỗi 有錯，有罪，有不是・ có lỗi thì phải sửa lỗi 有錯就要改過・ trong việc ấy anh cũng có lỗi 在這件事情中，你也有不是的地方・
Có lợi 有利・ có lợi cho quốc kế dân sinh 有利於國計民生・
Có lý 有理・anh nói có lý 你說得有理・
Có mã 有分兒，有氣派・
Có mang 有孕，有喜，懷孕・
Có máu mặt ❶ 滿臉紅光・ ❷「轉」富足・
Có màu sắc「熟」富有色彩・ có màu sắc dân tộc 富有民族色彩・
Có mắt mà không trông thấy núi Thái sơn 有眼不識泰山・
Có mắt như không「熟」熟視無睹・
Có mặt 在場・ lúc ấy tôi có mặt tại đó 當時我也在場・
Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu「諺」有你嫌多，沒你嫌少・
Có mỗi 惟有，唯獨・ chỉ có mỗi anh ấy không đến 只有他一個人不來・
Có một ❶ 唯獨一人・ ❷ 舉世無雙・ thông minh có một 聰明蓋世・ có một không hai 獨一無二，絕無僅有・
Có mới nới cũ「熟」得新忘舊，喜新厭舊.
Có mùi 有味，發臭・ cá để lâu có mùi 魚放得太久已生味了・
Có mực 有節・
Có ngăn có nắp 有條不紊・ sắp đặt công việc có ngăn có nắp 工作安排得有條不紊・
Có nghĩa ❶ 有義氣・ ❷ 有意義，含義深・ anh ấy vừa nói một câu rất có nghĩa 方才他說了一句含義很深的話・
Có nghĩa là 也就是說・ ấy có nghĩa là . . . 這就是說 . . . .
Có người có ta「俗」公乘馬公乘騎・
Có nhân ❶ 帶餡的・ bánh có nhân 餡餅・ ❷ 仁厚的・ ăn ở có nhân 待人仁厚・
Có nhẽ = có lẽ.
Có phần ❶ 有份・ ❷ 有所，有一定的・
Có phép ❶ 有命・ ❷ 有禮・ đứa bé có phép 有禮貌的孩子・ ❸ 有法術・
Có phúc「舊」有福・
Có phúc có phận「舊」有福有份，善有善報・
Có quyền 有權，拿權，當權・
Có riêng 獨具，獨有・
Có rỗi 有空，有閑・
Có sẵn 稟有，固有，富有・
Có số ❶ 有號碼的，帶號的・ áo có số 帶號的衣服・ ❷「迷」有命，命定・ sống chết đều có số「迷」生死有命・
Có tài ❶ 有才能・ có tài âm nhạc 有音樂天才・ ❷ 有錢・

Có tật ❶ 有病・❷ 有癖，有瘾・có tật uống rượu 上酒瘾・❸ 心裏有鬼・có tật giật mình「俗」作賊心虛・
Có thai 懷胎，懷孕・
Có thai ngoài tử cung「醫」子宮外懷孕・
Có thế ❶ 只有這樣・❷ 只有這麼多・
Có thể ❶ 可以，能夠・có thể ăn được 可以吃的，能吃的・có thể làm nổi 能做，担當得了，作得了・❷ 可能・rất có thể, có thể lắm 很可能・việc có thể xảy ra 可能發生的事情.
Có thịt đòi xôi「諺」得肉望粽；得隴望蜀・
Có thủy có chung「熟」有始有終(＝có đầu có đuôi).
Có thực mới vực được đạo「俗」衣食足方能衞道・
Có tiền mua tiên cũng được「俗」錢可通神，有錢能使鬼推車・
Có tiếng ❶ 有聲的・❷ 有名的，著名的・nhà văn có tiếng 名作家・
Có tiếng không có miếng「熟」有名無實・
Có tiếng tăm 有名聲 (→ có tiếng ❷).
Có tình ❶ 有情・ăn ở có tình (作人) 有情有義・người có tình 有情人 ❷ 有意，有心・
Có tội 有罪・kẻ có tội 有罪的人・
Có trước có sau「熟」有始有終・
Có tuổi 上年紀・người có tuổi 上了年紀的人・
Có vậy 只有這樣・
Có vẻ ❶ 好像，似乎，仿彿，有點兒・có vẻ ta đây「俗」好像很了不起的樣子・có vẻ khinh người 似乎很瞧不起人・có vẻ say sưa 有點兒飄飄然・❷ 有兩下子，很像樣・dạo này cô ấy ăn mặc có vẻ lắm 最近她打扮得很像樣・
Có ý 有意・

Cò

Cò ❶「動」鶴，鸛，鴰，鷺・❷ 槍的扳機・bóp cò 扳槍機・❸「俗」郵票・❹ (舊稱) 警長 (＝ ông cò).
Cò bợ ❶「動」長足鳥，涉水鳥・❷「轉」頹然・
Cò cử ＝ cò cưa.
Cò cưa ❶ (二胡聲，哮喘聲)・❷ 拖延・
Cò đen「動」黑鸛・
Cò độc ❶「動」孤鶴・❷「轉」孤僻・
Cò hương「動」鸛・
Cò ke ❶ 弦聲・❷ 捕狐狗用套索・
Cò kè 討價還價・
Cò kí ke (弦聲)・
Cò lửa「動」火烈鳥・
Cò mồi 囮鶴 (捕鶴用)・
Cò quay「賭」轉分兒，轉彩，轉糖瓜・
Cò rò 拱肩縮背・
Cò trâu「動」凹頂鶴・

Cỏ

Cỏ ❶「植」草・làm cỏ 除草・loài ăn cỏ 食草獸・nhổ cỏ cả rễ 斬草除根・cỏ rậm vườn hoang 野草叢生，蛛網百結，滿目荒凉・❷ 草芥・giặc cỏ 草寇・❸ 野生的・gà cỏ「動」野雞・lợn cỏ 野猪・❹ 慳吝，寒酸・xử vậy thì cỏ quá 這樣作未免太寒酸了・
Cỏ bạc đầu「植」白頭翁・
Cỏ bông「植」畫眉草屬 (飛蓬)・
Cỏ cây 草木・
Cỏ chân nhện 馬唐屬植物的一種・
Cỏ chân vịt「植」龍爪茅・
Cỏ dại 野草，莠草・
Cỏ đị「植」益母草・
Cỏ đuôi chó「植」狗尾草・
Cỏ đuôi phụng「植」鳳尾草・
Cỏ đuôi voi「植」狼尾草・
Cỏ gà「植」絆根草・
Cỏ gianh「植」茅草・
Cỏ gừng 黍屬禾本科植物的一種・
Cỏ kê「植」稗子・
Cỏ khâu ＝ cỏ may.
Cỏ lác lào「植」白鶴草・
Cỏ lông công 鼠尾粟屬植物的一種・
Cỏ may「植」竹節草・
Cỏ mần trầu「植」蟋蟀草(牛筋草)・
Cỏ mật 虎尾草屬植物的一種・
Cỏ nến「植」香蒲・
Cỏ rả ❶ 草萊・❷ 寒酸・ăn mặc cỏ rả 衣着寒酸・
Cỏ roi ngựa「植」馬鞭草・
Cỏ sâu róm「植」狗尾草・
Cỏ sữa lớn lá 大戟屬植物的一種・
Cỏ sữa nhỏ lá 大戟屬植物的一種・
Cỏ-vê 苦役・
Cỏ xa tiền「藥」車前草・
Cỏ xước「植」牛膝・

Cọ

Cọ ❶ 刮摩· cọ sân cho sạch rêu 把院子裏的青苔刮乾淨· ❷「植」蒲葵· lá cọ 葵葉·
Cọ sát ❶ 刮摩· ❷ 磨擦·

Cóc

Cóc ❶「動」蝦蟆· ❷「俗」毫不，根本不(含輕蔑氣憤意)· cóc biết 根本不曉得· cóc làm được 根本不能爲· ❸「動」扁魚 (= cá cóc).
Cóc cách (鑿木聲)·
Cóc cóc (木梆聲)·
Cóc khô ❶ 蝦蟆乾· ❷「俗」鬼影子，鬼名堂 (生氣的語氣)· không có cóc khô gì cả 連個鬼影也沒有· làm cóc khô gì được 又能做得出什麼鬼名堂；又能怎樣·
Cóc nhái「動」青蛙·
Cóc tía「動」癩蛤蟆·
Cóc vái trời「俗」蝦蟆拜天 (意同«叫天不應»)·
Cóc vàng 金蝦蟆 (指富翁)·

Cọc

Cọc ❶ 木樁· đóng cọc chăng dây 打樁架綫· ❷ 定金· đặt cọc 交定金· ❸ 一叠，一堆· cọc bạc 一叠銀幣· ❹「無」塞頭·
Cọc cạch ❶ (兩物碰擊聲)· ❷ 差配· đũa cọc cạch 不成雙的筷子·
Cọc chèo 艕·
Cọc cọc 咯咯 (敲門聲)·
Cọc đèn 燭台·
Cọc gỗ「建」木樁·
Cọc móng「建」基樁·
Cọc mốc「建」樁號·
Cọc ống「建」管柱，管樁·
Cọc sợi「工」紗錠·

Coi

Coi ❶ 看· coi sách 看書· ❷ 看待· coi như con mình 視同己出· không coi ai ra gì 目空一切· ❸ 看管· coi nhà 看家·
Coi bộ 看樣子，看起來· coi bộ anh ấy làm phách lắm 看樣子他很驕傲·
Coi chết nhẹ như không「熟」視死如歸·
Coi chừng ❶ 注意，小心· ❷ 提防·
Coi gió bỏ buồm「諺」看風使帆·
Coi giữ ❶ 把守· coi giữ cửa quan 把守關口· ❷ 看押· coi giữ tù phạm 看押犯人· ❸ 掌管· coi giữ sổ sách 掌管賬冊·
Coi khinh 看輕，睇小，輕視，瞧不起·
Coi là 看作，視作，視爲· coi là phi pháp 視爲非法·
Coi mạch「醫」診脈·
Coi mạng người như ngóe「俗」草菅人命·
Coi mèo vẽ hổ「成」照貓畫虎·
Coi mòi「俗」看樣子·看起來· lúc này coi mòi dễ chịu 看樣子最近比較好過·
Coi ngày「迷」看日子，擇日·
Coi người nửa con mắt「俗」半邊眼兒看人 (意謂«不屑一看»，«瞧不起»)·
Coi như 視同，視作，當作· coi như anh em một nhà 當成一家人·
Coi sóc 看顧，照管，照顧· coi sóc bệnh nhân 照顧病人· coi sóc con cái 照管孩子·
Coi tay ❶「迷」觀掌卜命· ❷「俗」小心，等着瞧·
Coi thường ❶ 輕視，藐視，不在話下，瞧不起· bao nhiêu khó khăn ta cũng coi thường 什麼困難都不在話下· ❷ 漠視，忽視，睇小·
Coi trọng 看重，重視，珍視，看得起·
Coi trời bằng vung「成」目空一切·
Coi tù 守牢，把牢·
Coi tướng「迷」看相·

Cói

Cói ❶「植」蒲草· bao cói 草袋· ❷ (中部語) → cò bợ ❶ 解·

Còi

Còi ❶ 汽笛· kéo còi 鳴笛· ❷ 號角，哨子· thổi còi, huýt còi 吹哨子· ❸ 汽車喇叭· bóp còi 按喇叭· ❹ 鳴笛· còi rồi 汽笛响了· ❺ 萎絕，塌秧· cây còi 花草萎絕·
Còi báo động 警報·
Còi bóp 喇叭 (車用按式喇叭)·
Còi cọc 萎絕，塌秧·

Còi điện「機」電喇叭・
Còi kéo 汽笛・
Còi tàu「鉄」汽笛・
Còi thồi 哨子・笛子・

Cõi

Cõi 地區，境域，境界・
Cõi âm「宗」陰間・
Cõi dương「宗」陽間，陽世・
Cõi đời「舊」塵世・
Cõi già 晚年・
Cõi khách 客地，他鄉・
Cõi mộng 夢鄉，夢境・
Cõi phàm「宗」塵凡・
Cõi phật「宗」極樂世界・
Cõi tiên「宗」仙境・
Cõi trần「宗」塵寰・
Cõi tục「宗」穢土，塵世・

Com

Com-pa 圓規，兩脚規・
Com-pa đo ngoài 外卡・
Com-pa đo răng 螺紋規・
Com-pa đo trong 內卡・
Com-pa quay 畫規・
Com-pa vanh 圓規・

Còm

Còm ❶ 傴僂・ còm lưng 彎腰，曲背・ ❷ 瘦弱貌・ gầy còm 瘦㥯㥯・
Còm cõi 瘦怯怯・
Còm cọm 辛勞貌・ còm cọm cả ngày không lúc nào ngơi 整天弓腰曲背，一刻不閑・
Còm dỏm còm dom 瘦小枯乾・
Còm kĩnh 瘦削・
Còm nhom 瘦溜，瘦瘦的・
Còm nhỏm còm nhom 瘦筋巴骨・
Còm ròm = còm rỏm.

Cỏm

Cỏm rỏm 年邁，老耄・

Cõm

Cõm = mõm.

Cọm

Cọm = khọm.
Cọm già 老態龍鍾・
Cọm rọm = cỏm rỏm.

Con

Con ❶ 子女・ đông con 多子女・ cha con 父子・ mẹ con 母子・ ❷ 小的・ bàn con 小桌・ gà con 小鷄・ ❸ 一隻，一頭，一條，一尾，一口（用作動物的類詞、量詞）・ một con hổ 一隻老虎・ một con cá 一條魚・ một con lợn 一口猪・ ❹ 有時亦用作某些咋看有動意的名詞的類詞或量詞・ con dao 刀子・ con thuyền 船・ ❺ 用作對女人表卑的類詞或量詞・ con đào 歌妓・ con đĩ 妓人・ ❻ 小的，小人（第一人稱代詞，卑稱）・ con không dám 小的不敢・ ❼ 你（第二人稱代詞，對兒輩的愛稱）・ con cứ về đi, mẹ sẽ về sau 你回去吧，娘隨後就走・
Con bá con dì 姨表兄弟・
Con bài ❶ 牌兒・ ❷ 賭徒，賭棍・
Con bạc 賭徒，賭鬼・
Con bé 小女孩，毛丫頭・
Con bế con bồng 携兒抱女（子女衆多貌）・
Con bệnh 病人，病鬼・
Con bồng con mang = con bế con bồng.
Con buôn 商販，市儈，販子・
Con cà con kê 廢話連篇，嚕里嚕蘇・ kể lể con cà con kê 嚕里嚕蘇地講了一通・
Con cả 長房，長子・
Con cái ❶ 兒女・ ❷ 雌的・
Con cất vó「動」水蜘蛛・
Con cầu tự「迷」求嗣子，佛賜子・
Con cha cháu ông「古」簪纓子弟・
Con cháu ❶ 子孫・ ❷ 子侄・
Con cháu đầy đàn「熟」兒孫滿堂・
Con chạy 游標・
Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo「諺」子不嫌家貧，狗不嫌主窮・
Con chiên ❶ 羔羊・ ❷「宗」教徒・
Con chồng 前妻生子・
Con chú con bác 叔伯兄弟，表兄弟・
Con chửa hoang 私生子，非婚生子・
Con con 玲瓏小巧・ ngôi nhà con con 瓏玲小巧的房子・
Con cón 俐落・
Con cô con cậu 姑表兄弟・
Con côi 孤兒・

Con công ăn lẫn với đàn gà「俗」鶴立鷄群·
Con cờ 棋子·
Con cúi 棉捲，棉條·
Con cưng 寵兒，驕子·
Con dạ 头胎兒，头子·
Con dại cái mang「舊」子不敎，父之過.
Con dâu 兒媳婦·
Con dấu 圖章·
Con dì con già 姨表兄弟·
Con dòng 世家子弟，華胄·
Con dòng cháu dõi 公子王孫·
Con dòng cháu giống 貴族子弟·
Con đàn 兒女成群·
Con đầu 長子·
Con đầu lòng 頭生兒，長子·
Con đẻ 親生子，親生骨肉·
Con đen 黎民，白丁·
Con đĩ ❶ 妓女·❷ 毛丫頭·
Con điếm 妓女·
Con đỏ ❶ 赤子·❷「古」丫頭，婢女·
Con đòi 婢女，丫頭·
Con đội 千斤頂·
Con đỡ đầu 義子·
Con đực 雄的·
Con đường ❶ 道路·❷ 途徑· con đường hòa bình 和平的途徑·
Con gái ❶ 女兒·❷ 閨秀，姑娘·❸ 女子·❹ 處女·❺ 幼嫩貌· lúa con gái 幼稻·
Con gái nuôi 義女·
Con ghẻ「俗」拖油瓶，前夫之子·
Con giai 兒子；男子·
Con giang hà「舊」破鞋，娼妓·
Con giấm 醋母·
Con giống 種畜·
Con giống thủy tinh「工」燒料·
Con giun xéo lắm cũng quằn「諺」窮鼠嚙貓；困獸猶鬥·
Con hà ❶「動」鑿船蟲·❷「動」牡蠣·
Con hát 歌女，戲子·
Con hầu 侍女·
Con hiếm 獨生子·
Con hoang 私生子，非婚生子·
Con Hồng cháu Lạc 鴻子貉孫（鴻指鴻龐氏，貉指貉龍君，據說都是越南開國始祖，故越南民族以鴻子貉孫自稱）·
Con kền kền「動」禿鷲·
Con lắc 鐘擺·
Con lăn 地滚，滚子，滑繩滚子·

Con lật đật 不倒翁·
Con lộn = con ranh.
Con mái 雌的·
Con mắt ❶「解」眼睛·❷ 眼光·
Con mọn 嬰兒·
Con mọt ❶ 蛀蟲·❷「轉」蠹賊，敗類·
Con mồ côi 孤兒·
Con mối ❶「動」白蟻·
Con một 獨生子·
Con mụ = con mẹ「卑」婆娘·
Con muộn 老生子·
Con nghê 麒麟·
Con ngươi「解」瞳，眼珠·
Con người ❶ 人·❷ 人類·
Con nhà ❶ 世家子弟·❷ 子弟· con nhà giàu 富家子· con nhà chỉ biết ăn ngon mặc đẹp 膏粱子弟· con nhà gia thế「舊」名門子弟· con nhà tông 世家子弟，華胄·
Con nhài = con ở.
Con nhỏ = con bé.
Con nít 小孩子，娃娃·
Con nụ = con ở.
Con nuôi 乾兒子，養子·
Con nước 潮水·
Con ông cháu cha 公子哥兒·
Con ở 婢女，丫環，丫頭·
Con quay ❶ 陀螺·❷ 轆轤·❸「電」轉子·
Con ranh 短命鬼（指夭折的嬰兒）·
Con rể 女婿·
Con riêng 前妻或前夫之子·
Con rối 木偶·
Con rơi 流浪兒，孤兒·
Con ruột 親生子·
Con san hô「動」珊瑚蟲·
Con sâu làm dầu nồi canh「諺」一條魚腥一鍋湯·
Con sen = con ở.
Con sinh đôi 孿生子，雙生子·
Con so 頭胎兒，頭生兒·
Con sò「動」蜆·
Con số 數目，數字· con số dự toán 預算數字· con số láo 虛數· con số quyết toán 决算數字·
Con sông 河流·
Con suốt 紗錠·
Con sứa「動」水母·
Con tạo「古」化兒，造化·
Con tàu vũ trụ 宇宙飛船·

Con tem 印花・
Con thiêu thân「動」飛蛾・
Con thơ 幼兒・
Con thuốc「農」烟苗。
Con thứ 次子，仲子・
Con thừa tự 承嗣子・
Con tin 人質，肉票・
Con trạch「水」子堤，子埝・
Con trạch chắn nước「水」擋水埝・
Con trai = con giai.
Con trẻ 幼子・
Con trống 雄的・
Con trưởng 長子・
Con út 小兒子，老生子，老兒子，殪子・
Con-xóoc-ti-om「經」康釆恩。

Còn

Còn 還，還有，尙存，尙餘・ bà cụ tôi vẫn còn 我的母親還健在・ còn sống 還活着・
Còn chưa 尙未，還不，還沒有・ còn chưa thành công 尙未成功・ đây còn chưa phải là loại tốt nhất 那還不是最好的哩！ anh ấy đến bây giờ còn chưa đi 他到現在還沒去・
Còn chưa ráo máu đầu「俗」乳臭未乾・
Còn có 尙有，尙餘・ cả nhà chỉ còn có hai người 全家只剩兩口・
Còn đương 正在，還在・vấn đề này còn đương nghiên cứu 這問題還在硏究．
Còn hơn 好過，勝過，强過，更好些・ thà chết còn hơn sống nhục 死了還比活着受辱强・
Còn lại 尙存，餘存，剩餘，餘留，結存・ số tiền còn lại là 500 đồng 結存五百元・
Còn người còn của「俗」人存財存；留得青山在，不怕沒柴燒・
Còn nguyên 原封不動・ sách vở còn nguyên 書籍還原封不動・
Còn như 至如，至於・
Còn non ❶ 未成熟・ ❷ 初出茅蘆，閱世未深・
Còn nữa 未完，待續，還有，尙存・
Còn về 至於・

Cỏn

Cỏn 極小的・ dê cỏn 小羔羊・
Cỏn con 小小的，些微的，些許的・ chút lễ cỏn con 些微的禮物・

Cọn

Cọn (動力用或車水用的) 水車・

Cong

Cong ❶ 彎曲的・ ❷ 扳彎・ ❸ 缸・ cong nước 水缸・ cong gạo 米缸・
Cong cóc 辛勞貌・ làm cong cóc cả ngày 整天忙得直不起腰來・
Cong cong 微曲，微彎，彎彎的・
Cong cớn 放刁，撒潑・ đàn bà cong cớn 潑婦・
Cong đuôi 夾尾遁逃・ cong đuôi một mạch về nhà 夾着尾巴直溜回家・
Cong lưng ❶ 彎腰曲背・ ❷ 辛勞貌・
Cong queo ❶ 曲曲彎彎・ ❷ 委婉・
Cong quẹo = cong queo.
Cong tớn 彎翹・ môi cong tớn 翹嘴・
Cong veo 彎彎的・

Cóng

Cóng ❶ 凍僵・ rét cóng tay 凍僵了手・ ❷ 小瓦罐・ cóng chè 茶罐・

Còng

Còng ❶ 駝背・ thằng còng 駝子・ ❷ 手鐐・ cái còng. ❸ 上鐐 (= còng lại). ❹「動」小螃蟹 (= con còng).
Còng còng 輕微的駝背・
Còng quèo = cong queo.

Cỏng

Cỏng「俗」勃起・

Cõng

Cõng ❶ 背負・ chị cõng em 姐姐揹弟弟・ ❷ 搶走・
Cõng rắn cắn gà nhà, rước voi giày mả tổ「諺」背蛇害家鷄，招象踏祖坟 (猶引狼入室)・

Cọng

Cọng (南部語) = cộng.

Coóc

Coóc-xê 乳罩・

Cóp

Cóp ❶ 搜集・ cóp lại 滙集起來・ ❷ 抄寫 (= cóp bài). ❸ 抄襲 (= cóp văn).
Cóp nhặt 搜集，累積・

Cọp

Cọp ❶「動」老虎（＝con cọp）. ❷ 强得・ ăn cọp 白吃・ coi hát cọp 白看戲・
Cọp giấy「政」紙老虎・

Cót

Cót ❶ 竹編谷圍・ ❷（鐘錶等的）發條・ đứt cót 發條斷了・
Cót két 支支戛戛（兩物磨擦而發出如切齒的聲音）・ bánh xe kêu cót két 車輪支支戛戛地响・

Cọt

Cọt kẹt → cót két（但較 cót két 聲輕）.

Cô

（孤,觚,菰,姑,沽,鴣,菇,骷,蛄,辜）

Cô ❶ 姑母・ ❷ 姑娘・ ❸ 小姐・ ❹ 阿姨・ ❺ 第 ❶、❸、❹ 解的第一、二、三人稱代詞及第・ ❷ 解的第二、三人稱代詞・ ❻ 孤單・ thân cô thế cô 身孤勢孤・ ❼「古」孤（帝王自稱）・
Cô ả 姑娘・
Cô ai tử「古」孤哀子・
Cô bóng「舊」女巫・
Cô cậu ❶ 姑舅，表親・ ❷ 對青年人的通稱・ các cô các cậu 姑娘小伙子們・
Cô chú ❶ 姑叔・ ❷ 姑父母・
Cô con gái 大姑娘，黃花閨女・
Cô cữu 姑舅・ anh em cô cữu 姑表兄弟・
Cô-dắc 哥薩克・
Cô dâu 新娘・
Cô dì 姑姨・
Cô đào「舊」女伶・
Cô đầu「舊」妓女，娼妓，歌妓・
Cô độc 孤獨・ sống cô độc 孤獨地生活・
Cô đỡ 助產士，接生員・
Cô đơn 孤單・
Cô giáo 女教員・
Cô hai 大姑娘（南部語）・
Cô hồn「古」孤魂・
Cô khổ「古」孤苦・
Cô lập 孤立・
Cô-lô-phan 松香・
Cô mình 娘兒們（常用於戲劇唱詞）・
Cô mụ 接生婆・
Cô nhi 孤兒・ cô nhi viện 孤兒院・
Cô phong「古」孤峰・ cô phong độc tú 孤峰獨秀・
Cô phòng「古」孤房，空帷獨守・
Cô quả「古」孤寡・
Cô quân 孤軍・
Cô-sin「數」餘弦・
Cô-tang「數」餘切・
Cô thầm「古」孤忱・
Cô thân 孤身，獨身・ cô thân chiếc ảnh 孤身隻影・ cô thân độc mã 單人匹馬・
Cô thần「古」孤臣・
Cô thế「古」孤勢・
Cô tịch「古」孤寂・
Cô tiên「迷」仙姑，仙女・
Cô trung「古」孤忠・
Cô-xê-căng「數」餘割・

Cố

（故，固，錮，痼，雇，顧）

Cố ❶ 曾祖・ ❷ 對老者的尊稱・ ❸ 對神父的尊稱（＝cha cố）. ❹「舊」大官的父母（＝cụ cố）. ❺ 第 ❶、❷、❸ 解的第一、二、三人稱代詞・ ❻ 典押. cố ruộng 典地・ ❼ 勉力而爲・ cố lên！ 努力！ ❽ 顧盼・ tứ cố vô thân 舉目無親・ ❾ 前任・
Cố chấp 固執・ tính cố chấp 脾氣固執・
Cố chí 堅定不移・
Cố chủ ❶ 故主，原主・ vật hoàn cố chủ 物歸原主・ ❷ 僱主・
Cố công ❶ 盡力・ làm việc phải cố công 工作要盡力去做・ ❷ 僱工・
Cố cung「古」故宮・
Cố cùng「古」固窮・ quân tử cố cùng 君子固窮・
Cố cựu 故舊・
Cố dụng quân 僱用兵・
Cố đạo「宗」傳教士，神父・
Cố đấm ăn xôi「諺」有甜頭不怕吃苦頭・
Cố định 固定・
Cố đô「古」故都・
Cố gắng 努力・ cố gắng học tập 努力學習・ cố gắng hết sức 盡最大的努力，百般努力・
Cố giao 故交・ bạn cố giao 故友・
Cố gượng 勉强・ cố gượng làm vui 强作笑顏・
Cố hương 故鄉・ dần dà rồi sẽ liệu về cố hương 慢慢再設法回返故鄉・

Cố hữu ❶ 故友・❷ 固有・
Cố kết 固結・
Cố lý 故裏・
Cố nhân「古」故人・
Cố nhiên 固然，當然・ lẽ cố nhiên 理所當然・
Cố quốc「古」故國・
Cố sát「法」故意殺害・
Cố sống cố chết 拚命，拚死拚活・ làm cố sống cố chết 拚死拚活地幹・
Cố sức 勉力，盡力・ hãy cố sức lên！努力！cố sức đi hàng đầu 力爭上游.
Cố tâm 故意，蓄意（＝cố ý）.
Cố tập 痼習，陳俗・
Cố tật 痼疾・
Cố thể「理」固體・
Cố thể xoay tròn「理」旋轉體・
Cố thủ 固守，死守・
Cố tình 故意地，有意地，成心地・
Cố tri「古」故知・
Cố từ 固辭・ tôi đã cố từ mà anh ấy gắng giữ lại 我已固辭他却一定要把我留下來・
Cố vấn 顧問・ cố vấn kỹ thuật 技術顧問・ cố vấn quân sự 軍事顧問・
Cố viên「古」故園・
Cố ý 故意，成心，蓄意・ cố ý xuyên tạc 蓄意歪曲・

Cồ （瞿，衢）

Cồ 突起，凸起・
Cồ cồ 凸凸地，稍微凸出・
Cồ đàm「宗」瞿曇（釋伽的姓）・

Cổ

（古，估，牯，鈷，股，賈，蠱）

Cổ ❶ 古代的・ đời cổ 古代・ từ cổ chí kim 古往今來・ ❷ 古老的・ đồ cổ 老古董・ ❸ 頸子・ ❹ 頸形物・ cổ chai 瓶頸・
Cổ áo 衣領・
Cổ bản ❶ 古版・ ❷ 古板，刻板，呆板・
Cổ bia 古碑・
Cổ chân「解」脚頸子，足踝・
Cổ cò 鶴頸（喻頸長如鶴）・
Cổ cồn（衣服上的）假領子・
Cổ đại 古代・ lịch sử cổ đại 古代史・
Cổ điển 古典・ văn học cổ điển 古典文學・ âm nhạc cổ điển 古典音樂・ điệu múa cổ điển 古典舞蹈・ kịch cổ điển 古典劇・
Cổ động 鼓動・
Cổ động vật 古動物・
Cổ giả ❶ 古人・ ❷ 老學究・
Cổ hạc「鐵」水鶴・
Cổ họa 古畫・
Cổ hoặc 蠱惑・
Cổ học ❶ 古學・ ❷ 考古學・
Cổ họng「解」咽喉，喉嚨・
Cổ hủ 古腐的，陳舊的，不合時宜的，過時的，迂腐的・ óc cổ hủ 老腦筋・
Cổ hũ ❶ 瓶頸・ ❷「解」賁門・
Cổ kim 古今・ thật cổ kim chưa từng thấy 眞是古今未有・
Cổ kính ❶ 古勁，健勁・ nét bút cổ kính 沉鬱頓挫（指書法）・ ❷ 古老的・
Cổ lai「古」古來・ nhân sinh thất thập cổ lai hy 人生七十古來稀・
Cổ Loa「史」古螺城・
Cổ lỗ 古魯，古如魯人，古老十八代・ người cổ lỗ 老頑固・
Cổ lỗ sĩ ＝ cổ lỗ.
Cổ lợi 股利，股息・
Cổ lục「古」古錄・
Cổ mộ「古」古墓・
Cổ ngạn「古」古諺・
Cổ ngoạn「古」古玩・
Cổ ngữ 古語・
Cổ nhân「古」古人・
Cổ phần 股份・ tiền cổ phần 股份基金.
Cổ phiếu 股票・
Cổ phong「古」古風・
Cổ quái 古怪・ hình thái cổ quái 奇形怪狀・
Cổ sinh vật 古生物・
Cổ sơ 開古，初古・
Cổ tay「解」手腕・
Cổ thể「古」古體詩・
Cổ thụ「古」古樹・
Cổ thực vật 古植物・
Cổ tích 古迹・ chuyện cổ tích 古代傳說.
Cổ tiền「古」古錢・
Cổ trục「機」軸頸・
Cổ truyền 古傳・ văn hóa cổ truyền của dân tộc 民族古傳的文化・
Cổ truyện 古傳，古代傳說・
Cổ tục「古」古俗・
Cổ tức 股息・
Cổ văn 古文・
Cổ vật 古物・
Cổ vũ 鼓舞・
Cổ xúy 鼓吹・

Cỗ

Cỗ ❶ 筵席。 ăn cỗ 赴宴，吃酒。❷ 一副。 cỗ bài 一副紙牌。 cỗ đồ chè 一副茶具。
Cỗ áo 壽材。
Cỗ bàn 筵席。
Cỗ lòng 雜碎(禽獸的內臟)。
Cỗ ván 壽材。

Cộ

Cộ 車，古代的拖車。 xe cộ 車輛。

Cốc

(谷，穀，梏，鵠)

Cốc ❶ 敲，叩，磕打。 cốc đầu 搕頭，打腦鑿子。❷ 杯子。❸ 穀。 ngũ cốc 五穀。 ❹ 山谷。thâm sơn cùng cốc 深山窮谷。 ❺「動」鸕鶿，烏鬼，小烏鴉 (= chim cốc). ❻「動」嘉魚，白魚 (= cá cốc).
Cốc bạc 銀杯。
Cốc cốc (木鐸聲，木魚聲)。
Cốc đầu thủy tinh「化」油杯。
Cốc đạo「古」谷道(即肛門)。
Cốc đun nóng「化」燒杯。
Cốc loại 穀類，五穀。
Cốc mễ ❶ 穀米，稻穀。 ❷ 五穀。
Cốc nấu 燒瓶。
Cốc pha-lê 玻璃杯。
Cốc thủy tinh 玻璃杯。
Cốc vũ (節氣) 穀雨。

Cộc

Cộc ❶ 短。 áo cộc 短衫。 ❷ 禿尾。 chó cộc 禿尾狗。
Cộc cằn 粗魯，蠻橫。
Cộc cỡn 短儌儌。
Cộc lốc ❶ 短短的。 ❷ 少頭無尾。 câu văn cộc lốc 文章寫得沒頭無尾。

Côi (瑰，傀)

Côi 孤零無依。 con côi 孤兒。
Côi cút 孤單的，孤零零的。

Cối (薈，會)

Cối 舂臼。
Cối đá 石臼。
Cối đạp 踏碓。
Cối giã 舂臼。
Cối sắt 鐵研缽。
Cối xay 磨子。

Cồi

Cồi = cời.

Cỗi

Cỗi ❶ 枯槁。 ❷ 樹根 (= cỗi cây).
Cỗi gốc ❶ 根本。 ❷ 原籍，祖籍，籍貫，老家。
Cỗi ngọn 根梢 (即本末、底細、來龍去脉。) nói hết đầu đuôi cỗi ngọn 把情事的來龍去脉全說了。
Cỗi nguồn 根源。
Cỗi rễ 本末，始末。

Cội

Cội = cỗi.

Côm

Côm cốp (木鐸聲，皮靴聲)。

Cốm

Cốm ❶「食品」扁米，糯米片(越南食品之一，將未熟的糯米炒熟去皮，研磨成片)。 ❷ 碎狀。 vàng cốm 碎金。 ❸ 幼嫩。 chanh cốm 青檸檬。
Cốm lủ 河內南郊金縷鄉產的糯米片，爲越南名點之一。
Cốm mì khô 麥片。
Cốm vòng 河內西郊望鄉產的糯米片，爲越南名點之一。

Cồm

Cồm cộm 鼓鼓囊囊。
Cồm cộp 咯咯(皮靴聲)。 đi cồm cộp 走路咯咯地响。

Cộm

Cộm 鼓鼓囊囊。
Cộm cộm = cồm cộm.

Côn

(昆，棍，崑，混，焜)

Côn ❶ 棍子。 múa côn 耍棍子。 ❷「動」鯤。 ❸「機」離合器。 ❹ 膠水。 phết côn 塗膠水。
Côn Đảo = Côn Sơn.
Côn đồ 棍徒，歹徒，地痞，流氓。
Côn hoàng 焜煌，輝煌。
Côn quyền「古」棍拳，武藝。
Côn Sơn「地」崑山省(即崑崙島，位于越南南海岸，現爲南越省份之一)。

Côn trọng 「古」昆仲，兄弟．
Côn trùng 昆蟲．côn trùng có ích 益蟲．côn trùng có hại 害蟲．

Cốn

Cốn ❶ 纏扎．cốn tre 扎竹排．❷ 搏，攏．cốn giấy vụn vào một góc 把廢紙攏在一旁．❸ 折皺．trẻ con nghịch trên giường thường cốn cả chiếu lên 小孩子在床上鬧，常把蓆子折皺起來．

Cồn

Cồn ❶ 喧騰貌．sóng cồn 波浪翻騰．❷ 不安貌．❸ 洲渚．❹ 酒精．đèn cồn 酒精燈．
Cồn cạn 淺灘．
Cồn cào → cồn ruột ❶ 解．bụng đói cồn cào 飢腸轆轆．
Cồn cát 沙丘，沙渚，沙洲．
Cồn chín mươi 九十度酒精．
Cồn cuộn 翻騰，翻滾．
Cồn đốt 酒精．
Cồn long não 「醫」樟酒．
Cồn muối 塩灘．
Cồn nại 塩場．
Cồn ruột ❶ 「醫」腸管蠕動．❷ 不安貌.

Cổn (袞，滾，鯀)

Cổn 「古」龍袞，龍袍．

Cộn

Cộn 勃起．

Công

(工，功，攻，肛，訌，公，蚣)

Công ❶ 公有的，公共的．của công 公共財產．việc công 公事．❷ 工．công nghiệp 工業．công nhân 工人．❸ 功勞．có công 有功．❹ 公(爵位)．công, hầu, bá, tử, nam 公，侯，伯，子，男. ❺ 工作日. việc này phải năm công mới xong 這件事要五個工才能完成．❻ 工錢，工分．công 50 đồng 工錢五十元．công tính theo giờ 計時工資．❼ 公正．thưởng phạt không công 賞罰不公．❽ 進攻．giữ thế công 保持攻勢．❾ 「動」孔雀 (= con công). ❿ 衔走．mèo công con 大猫衔走小猫．⓫ 「醫」不耐．

Công an 公安．
Công báo 公報．
Công bằng 公平．
Công binh 「軍」工兵．
Công bình = công bằng.
Công bố 公佈 (= ban bố).
Công bộ 「古」工部．
Công bộc 「古」公僕．
Công bội 「數」公倍數．
Công chính ❶ 公政．bộ công chính 「舊」公政部．❷ 工務．sở công chính 工務局．❸ 公正．
Công chúa 公主．
Công chúng 公衆，群衆．
Công chuyện 事情，事務．chuyến này đi vất vả mà chẳng thành công chuyện gì！這一趟跑得辛辛苦苦却一事無成！
Công chức 公務人員．
Công chứng ❶ 公證．❷ 公證人．
Công cốc 白幹，徒勞無功．
Công cống 小蟲之一，常鑽洞而居，以笋尖引之，則由洞中爬出，兒童每以此爲戲，先引出者爲勝．
Công cộng 公共．trật tự công cộng 公共秩序．
Công cụ 工具．công cụ chuyên chở 運輸工具．
Công cuộc 事業．công cuộc kiến thiết quốc gia 國家建設事業．
Công cước 工繳及運輸費．
Công dã tràng 「轉」炊沙做飯 (喩不可能)．
Công danh ❶ 「古」功名．❷ 功勛．
Công dân 公民．quyền công dân 公民權．
Công dụng 功用，效用，功能，效能．công dụng nhìn 視能．
Công-đăng-xa-đo 「電」電容器．
Công điền 公田，公地．
Công điện 公電，公務電報．
Công đoàn 工會，工團．
Công đồng ❶ 共同．❷ 「宗」上教會議，宗教評議會．
Công đức 功德．ca tụng công đức 歌功頌德．
Công đường 「古」公堂．
Công giáo 「宗」天主教．
Công giới 工界．
Công hàm 公函．
Công hãm 攻陷．

Công hầu「古」公侯・
Công hiệu 功效，效用・ biện pháp rất công hiệu 所採取的措施十分有效・
Công học 工學・
Công hội 工會・
Công huân 功勛・ công huân bất hủ 不朽的功勛・
Công hữu 公有・
Công ích 公益・
Công kênh ❶ 扛在肩上・ công kênh người lên 把人扛在肩上・ ❷ 疊羅漢・ ❸ 捧場・
Công khai 公開・
Công khanh「古」公卿・
Công khoản 公款・
Công khố 公庫・
Công kích ❶ 攻擊・ ❷ 抨擊・
Công lại「古」公吏・
Công lao 功勞・ công lao chinh chiến 汗馬功勞・
Công lập 公立・ trường công lập 公立學校・
Công lệ「古」公例・
Công lênh 苦功・
Công liên 工聯・
Công lợi ❶ 公益 (= công ích). ❷ 功利・
Công lý 公理・ công lý thắng cường quyền 公理勝了强權・
Công lý hội「古」公理會・
Công mại「舊」公賣・
Công minh 公明・ công minh chính trực 公明正直・
Công môn ❶「解」肛門・ ❷ 公門・
Công mùa 季工・
Công năm 年工 (長工)・
Công ngày 日工・
Công nghệ ❶ 工藝・ công nghệ học 工藝學・ ❷ 手工業・ tiểu công nghệ 小手工業・
Công nghỉ 停工・
Công nghị 公議・
Công nghiệp 工業・
Công nghiệp điện lực 電力工業・
Công nghiệp gang thép 鋼鐵工業・
Công nghiệp hóa 工業化・
Công nghiệp hóa học 化學工業・
Công nghiệp khai mỏ 採礦工業・
Công nghiệp nặng 重工業・
Công nghiệp nhẹ 輕工業・
Công nghiệp nhiên liệu 燃料工業・
Công nghiệp than đá 煤炭工業・
Công nghiệp thực phẩm 食品工業・
Công nguyên 公元・
Công nha「古」公衙・
Công nhân 工人・ công nhân lành nghề 熟練工人・ công nhân kỹ thuật 技術工人・
Công nhận 公認，承認・
Công nhật ❶ 工作日・ ❷ 計日工資，日薪・
Công nhiên 公然・
Công nương「古」公娘，郡主・
Công ơn 功恩，恩德，功德，恩情・
Công phá 攻破・
Công pháp「法」公法・
Công pháp bất vị thân「成」公法不爲親・
Công phạt 攻伐・
Công phẫn 公憤・
Công-phi-tuya 果子醬・
Công phí ❶ 公費・ ❷ 工作費・
Công phiếu 公債券・
Công phu ❶ 功夫・ ❷ 費工，精工巧製・ bát này làm rất công phu 這個盌做得很精緻・
Công quả「宗」功果・
Công quán 公館・
Công quỹ ❶ 公款・ ❷ 國家財政收入・
Công quyền「法」公權・
Công sá 工錢，報酬・
Công sai「古」公差・
Công sản 公產，公共財產・
Công sở ❶ 公所，公署・ ❷ 辦事處・
Công suất ❶「理」功率・ ❷「工」設備能力・
Công suất biểu kiến「無」視在功率・
Công suất có tác dụng「理」有功功率，有效功率・
Công suất nhiệt「理」熱值・
Công suất ra「無」輸出功率・
Công suất thiết kế「工」設計能力・
Công suất tiêu thụ「無」消耗功率・
Công suất vào「無」輸入功率・
Công sứ 公使・
Công sứ quán 公使館・
Công sự ❶ 公事，公務・ ❷ 工務・ ❸「軍」工事・
Công tác 工作・ công tác kinh tế 經濟工作・ công tác xã hội 社會工作・ nhiệm vụ công tác 工作任務・ đi công tác 出差・

Công tác phí 出差費・
Công-tắc「電」開關・
Công-tắc bỏ lửa「電」點火開關・
Công-tắc cách ly「電」隔離開關・
Công-tắc dầu「電」油遮斷器・
Công-tắc đèn「電」電燈電門(燈開關)・
Công-tắc điện「電」電門・
Công tháng 月工・
Công thành ❶ 攻城・ ❷ 功成・
Công thành danh toại 功成名遂，功成名就・
Công thần 功臣・
Công thế「軍」攻勢・
Công thổ 公土，公地・
Công thủ 攻守・
Công thuốc「醫」不耐藥性・
Công thự 公署・
Công thức 公式・ công thức cấu tạo「化」構造公式・ công thức nhị thức「數」二項展式・
Công thức hóa 公式化・
Công thương 工商業・ giới công thương 工商界・
Công tích ❶ 公積金・ ❷ 功積・
Công toi 徒勞無功・
Công tố ❶「法」公訴・ ❷ 檢察・
Công tố viện 起訴院・
Công tôn ❶ 公孫・ ❷ 檢票員・
Công-tơ「電」電錶・
Công-tờ「經」科目・
Công trái 公債・ phiếu công trái 公債券・ công trái quốc gia 國家公債・
Công trạng 功狀，功績，功助・
Công trào 工潮・
Công trình ❶ 工程・ chất lượng công trình 工程質量・ ❷ 建築物・
Công trình bộ phận「建」分部工程・
Công trình cho bên ngoài thầu khoán「建」外包工程・
Công trình cho thầu bên trong「建」內包工程・
Công trình mới xây dựng「建」新建工程・
Công trình phân loại「建」分項工程・
Công trình sư ❶ 工程師・ ❷ 技師・
Công trình tạm thời「建」臨時工程・
Công trình xây dựng lại「建」改建工程・
Công trình (xây dựng) mở rộng「建」擴建工程・
Công trường ❶ 廣場・ ❷ 工場・
Công tụng「法」公訴・
Công tuyển 公選，公推・
Công tư 公私・
Công tử 公子・
Công tử bột「俗」花花公子・
Công tước 公爵・
Công ty 公司・
Công ty bách hóa 百貨公司・
Công ty có hạn 有限公司・
Công ty cổ phần 股份公司・
Công ty vô hạn 無限公司・
Công ước ❶ 公約・ ❷「數」公約數・
Công văn 公文，公函，文件・ công văn đi lại 收發公文・
Công việc 事務，工作，作業・ công việc riêng lẻ 單一作業・ công việc sửa chữa 修理作業・ công việc thu xếp 善後工作・
Công viên 公園・
Công vụ 公務・
Công xa 公務車・
Công xích「舊」公尺・
Công xinh「軍」哨令・
Công xướng「舊」公娼・
Công xưởng 工廠・

Cống （貢，槓，贛）

Cống ❶ 水渠・ ❷ 水閘・ ❸ 陰溝・ ❹ 涵洞・ cầu cống 橋涵・ ❺ 進貢（= đi cống）. ❻ 貢生（= ông cống）.
Cống dẫn nước「水」進水閘・
Cống dốc 陡坡，涵洞・
Cống điều tiết「水」節制閘・
Cống hiến 貢獻・ một sự cống hiến lớn lao 巨大的貢獻・
Cống hỷ「舊」恭喜・
Cống lù「水」圓形涵洞・
Cống nạp「古」納貢・
Cống ngăn thủy triều「水」擋潮閘・
Cống ngầm 暗溝・
Cống ống bê-tông 混凝土管(下水道)・
Cống phân nước「水」分水閘・
Cống phòng lụt「水」防水閘，防洪閘・
Cống phụng「古」貢奉，納貢・
Cống rãnh 溝渠・
Cống sinh「古」貢生・
Cống tháo cát「水」冲刷閘・
Cống tháo nước「水」泄水閘・
Cống tháo nước lụt「水」分洪閘・

Cống thẳng「水」水平涵洞．
Cống vòm「水」拱形涵洞．
Cống xiên chéo「水」斜交涵洞．

Cồng

Cồng 小銅鑼．
Cồng cồng 鼓鼓囊囊．
Cồng kềnh 笨重，龐大，臃腫． bộ máy cồng kềnh 機構龐大．

Cổng

Cổng ❶ 大門，正門． ❷「水」閘門．
Cổng chào 彩門，牌樓．
Cổng chống 支式竹門．
Cổng làng 閭．
Cổng lầu 牌樓．
Cổng ngăn 柴扉．
Cổng ngõ 穿堂門，巷口．
Cổng rả 門戶．
Cổng tò vò 門洞．
Cổng tán = cổng chống.

Cộng (共)

Cộng ❶「植」主葉脈． ❷ 稈，莖，梗． cộng rơm 稻稈． cộng rau 菜梗． ❸ 加． hai cộng với ba là năm 二加三等於五． ❹ 共計，合計． ❺ 同共． bất cộng đái thiên 不共戴天．
Cộng đồng 共同．
Cộng hòa 共和． chính thể cộng hòa 共和政體．
Cộng hưởng ❶「理」共振，共鳴． ❷ 共享，同享．
Cộng hưởng âm học「理」聲共鳴．
Cộng hưởng nhọn「無」銳調諧振．
Cộng hưởng song song「無」並聯諧振．
Cộng hữu 共有，公有．
Cộng lao 共勞．
Cộng quản「政」共管．
Cộng sản 共產主義．
Cộng số「數」共數．
Cộng sự 共事，同事．
Cộng tác 合作，協作． người cộng tác 合作者．
Cộng thông 共通．
Cộng tồn 共存．
Cộng trị 共治．

Cốp

Cốp ❶ 戛叭(兩物敲擊聲)． ❷ 以硬物敲擊． cốp vào đầu một cái 敲了一下頭．

Cộp

Cộp ❶ = cốp, 但其聲重于 cốp. ❷ 揸打． cộp một cái xuống bàn 揸了一下桌子． ❸ 揍． cộp cho nó một trận 揍他一頓．

Cốt (骨，鶻，滑，汩)

Cốt ❶「解」骨骼． hài cốt 骨骸． hồ cốt 虎骨． ❷ 骨架． cốt bằng tre 以竹爲骨(扎紙人紙馬用)． ❸ 主要的，根本的． cái cốt trong việc trị nước là để an dân「古」治國以安民爲本． ❹ (食品)原汁 (= nước cốt). ❺ 巫者． bà cốt 巫婆． ❻ 軸心，主體． ❼ 號碼． cốt thư viện 書號．
Cốt bánh 輪軸．
Cốt cách 骨骼．
Cốt cán 骨幹．
Cốt điện tín 電碼．
Cốt hơi 氣囊．
Cốt khí「古」骨氣．
Cốt mìn 炸藥．
Cốt ngạnh 骨鯁，鯁直，正直．
Cốt nhất 最主要的，最根本的. đó là việc cốt nhất 這是最主要的事情．
Cốt nhục 骨肉． tình cốt nhục 骨肉之情．
Cốt nhục tử sinh 骨肉死生；生死與共．
Cốt-pha「建」模板．
Cốt sắt 鋼筋，竹節鋼．
Cốt thiết 最必需的．
Cốt toái bổ「植」骨碎補．
Cốt tre「建」竹筋．
Cốt truyện「文」(故事的) 梗概．
Cốt tủy ❶「解」骨髓． ❷ 精萃．
Cốt tử ❶ 骨子． ❷ 最根本的． vấn đề cốt tử 最根本的問題． cốt tử của vấn đề 問題的本質．
Cốt yếu 主要的，重要的． công việc cốt yếu 重要的工作．

Cột

Cột ❶ 柱子． ❷ 捆綁． cột lại 捆起來． ❸ (簿記或報刊的)欄． cột ba 第三欄．
Cột bảo hiểm「工」安全煤柱，保險柱，保險墩．
Cột biểu 華表．
Cột buồm 機檣，帆桅，桅杆．
Cột cái ❶ 主柱． ❷「舊」正室．

Cột cây số 公里標，里程碑。
Cột chống 支柱，支撐，撑杆。
Cột chốt mũi 船首的斜桅。
Cột con ❶ 小柱。❷「舊」姘婦；妾。
Cột cờ 旗台，旗杆。
Cột điện「電」電杆，電柱。
Cột gia hình 絞架。
Cột gôn「體」球門柱。
Cột lan can 欄杆的柱。
Cột máy tín hiệu「鐵」信號機柱。
Cột mũi 船首柱。
Cột nắp 頂子，頂柱。
Cột phướn 幡竿。
Cột quảng cáo（報紙的）廣告欄。
Cột tháp「電」杆塔。
Cột tín hiệu「鐵」信號機柱。
Cột tín hiệu cố định「鐵」常置信號機。
Cột trụ ❶ 支柱。❷「轉」中流砥柱。
Cột trục neo（船用）絞車，盤車。

Cơ

(幾,機,飢,肌,譏,基,姬,羈,綦,箕)

Cơ ❶ 機器。 động cơ điện 電動機。 ❷ 機謀。 thấp cơ thua trí 低能。 ❸ 機會。 thừa cơ 乘機。 sa cơ lỡ bước 錯失良機。 ❹ 機要。 nhất nhật vạn cơ 一日萬機。 ❺「古」天機（= cơ trời）. ❻ 大約。 cơ một vạn thì mua được 約萬元可購到手。 ❼ 飢餓。 tích cốc phòng cơ 積穀防飢。 ❽（語氣詞，表示疑問、誇耀、挑剔或責怪）。 có việc gì cơ? 有什麼事呀？ tôi nói được cả tiếng Anh nữa cơ！我還會講英文哩！ tôi thích cái kia cơ！我喜歡那個呀！ thế mà nó không cho tôi biết cơ！ 這他還不讓我知道哩！
Cơ bản 基本。 động tác cơ bản 基本動作。 toán học cơ bản 基本數學.
Cơ biến「古」機變。
Cơ binh「古」奇兵（越南舊兵制之一，黎景興第九年，即公元 1748 年間，全國將府衛改爲奇隊，300人爲一隊，400人爲一奇。至阮朝明命年間，亦仿舊兵制在各省設奇兵，北越稱奇，南越稱衛. 每奇500 人，奇下設隊、拾、伍。每隊五十人，每拾十人，每伍五人）。
Cơ cấu 機構。
Cơ cấu học 機構學。
Cơ chất「哲」基質。
Cơ chừng ❶ 大約，大概，約莫。 cơ chừng mười hôm nữa 大概再過十多天。 ❷ 好像，似乎是。 cơ chừng muốn rút lui 好像要撤退。
Cơ cùng 飢貧。
Cơ cực 窮困。 đời sống cơ cực 生活窮困。
Cơ duyên「古」機緣。
Cơ đày 折磨，蹂躪。
Cơ điểm 基點。
Cơ đồ「古」基圖，事業。
Cơ độ 約莫。 cơ độ năm ngàn 約莫五千。
Cơ đốc「宗」基督。
Cơ đội 奇隊（→ cơ binh）.
Cơ động 機動。
Cơ giới 機械。
Cơ giới hóa 機械化。 cơ giới hóa nông nghiệp 農業機械化。
Cơ giời 天機。
Cơ học ❶ 機械學。 ❷ 力學。 cơ học lượng tử「理」量子力學。
Cơ hồ 幾乎。 cơ hồ hỏng bét！差點兒完蛋！
Cơ hội ❶ 機會。 phải biết chụp lấy cơ hội tốt 要會掌握時機。 ❷ 機會主義的。 phần tử cơ hội 機會主義份子。
Cơ khí 機器，機械。
Cơ khí hóa 機械化。
Cơ kim「古」基金。
Cơ-la-két 踢踏舞。
Cơ liễm「古」(箕斂) 苛斂。
Cơ liệu「醫」電療。
Cơ lỡ = cơ nhỡ.
Cơ lược 機謀。
Cơ man 不計其數。 không biết cơ man nào là người 眞是人山人海。
Cơ mật 機密。
Cơ màu ❶ 奧妙。 ❷「轉」風頭，風勢。
Cơ mực 分寸，徵細，精細。 làm ăn phải có cơ có mực 營生要有分寸，要精打細算。
Cơ mưu 機謀。
Cơ năng 機能。
Cơ nghi ❶ 機宜。 ❷ 精到，精細。 làm ăn có cơ nghi 營生精到。
Cơ nghiệp「古」基業，大業。

Cơ ngơi = cơ nghi.
Cơ ngũ ❶ 奇伍，隊伍・ ❷ 次序，規則. có cơ ngũ hẳn hoi 有條不紊・
Cơ nhỡ 失機・
Cơ quan ❶ 機關，機構・ cơ quan chủ quản 主管部門・ cơ quan có thẩm quyền 權力機關・cơ quan quản trị 管理機關・ cơ quan trực thuộc 直屬機關・ ❷ 器官・ cơ quan thị giác 視官・ cơ quan xúc giác 觸覺器官.
Cơ-rôm「化」鉻・
Cơ số ❶「數」基數・ ❷「數」奇數・ ❸「數」底數・
Cơ số log「數」對數的底・
Cơ sở ❶ 基礎・ cơ sở kinh tế 經濟基礎・ ❷ 基層組織・ ❸ 單位・ ❹「轉」底子・ cơ sở làm ăn 家底・
Cơ sự ❶「古」機事・ ❷ 事情，事體・ cơ sự đã ra thế 事已如此，事到如今.
Cơ thể 肌體，身體・ cơ thể con người 人體・
Cơ thể học 解剖學，人體解剖生理學・
Cơ thiền「宗」禪機・
Cơ thủy「舊」基本小學畢業・ bằng cơ thủy 基本小學畢業證書・
Cơ thuyền「宗」玄機・
Cơ trí「古」機智・
Cơ triệu (幾兆) 徵兆，預兆・ cơ triệu của bệnh 病徵・
Cơ trời「古」天機・
Cơ trữ「古」機杼・
Cơ vận「古」機運，命運・
Cơ vụ「鐵」機務・
Cơ vụ đoạn「鐵」機務段・
Cơ xảo「古」機巧，技巧・
Cơ yếu 機要・ việc cơ yếu 機要的工作.

Cớ

Cớ ❶ 原因，緣故・ vì cớ gì ? 何故? ❷ 藉口・ lấy cớ, vịn cớ 以...爲藉口. ❸ 呈報・ có bót 報警・
Cớ chi 緣何，爲何・ cớ chi ra thế ? 怎麼會這樣?
Cớ gì = cớ chi.
Cớ làm sao = cớ sao.
Cớ sao 何故，爲什麼?
Cớ trêu 戲弄，嘲撥，逗弄 (南部語)・

Cờ

Cờ ❶ 旗・ kéo cờ 升旗・ tế cờ 祭旗. phất cờ 搖旗・ ❷「動」旗魚 (= cá cờ). ❸「天」旗星 (= sao cời. ❹ 旗形物・ ❺ 棋類・ đánh cờ 下棋，弈棋・
Cờ bạc 賭博・
Cờ bắp「植」黍花・
Cờ bỏi 牌棋 (象棋之一，以地爲盤，以木牌爲子，兩軍對壘，弈時對方以小鼓«bỏi» 催行，故名)・
Cờ chân chó 狗脚棋，憋死牛 (兒童遊戲的一種)・
Cờ chiếu tướng 捉將棋(遊戲之一)・
Cờ đâm 康樂球，克郎球・
Cờ đen「史」黑旗軍・
Cờ đơn「樂」八分音符・
Cờ đuôi nheo 三角旗・
Cờ đuôi vược「古」王旗・
Cờ hiệu ❶ 旗號・ ❷ 信號旗・
Cờ hòa bình ❶ 和平旗・ ❷ 跳棋・
Cờ hùm 困虎棋(遊戲之一)・
Cờ im trống lặng「熟」偃旗息鼓・
Cờ kép「樂」十六分音符・
Cờ kim mộc 金木棋(兒童遊戲之一)・
Cờ-la-vét 鍵，鐵楔・
Cờ lao 蘆花・
Cờ-le「機」搬子，螺絲把，板子・
Cờ-le hai đầu「機」雙頭呆板手・
Cờ-le khép miệng「機」套螺絲把・
Cờ-le mỏ lếc「機」活板子・
Cờ-le tuýp「機」套管，管鉗子・
Cờ lệnh 令旗・
Cờ lông công ❶ 雀翎旗 (古驛卒飛檄用・) ❷ 飛速貌・ chạy như cờ lông công 勁走如飛・
Cờ ngựa 馬棋・
Cờ người 人棋(象棋之一，以地爲盤，以人爲子，故名)・
Cờ phướn 旛・
Cờ tam「樂」三十二分音符・
Cờ tàn (象棋) 殘局・
Cờ trắc lượng 測量旗・
Cờ tướng 象棋・
Cờ vây 圍棋・
Cờ xéo 三角旗・
Cờ xí 旗幟・

Cỡ

Cỡ ❶ 口徑・ ❷ 尺寸・ ❸ 規格・ ❹ (南部語)害羞 (= mắc cỡ).

Cơi

Cơi ❶ 檳榔盤 (= cơi trầu). ❷ 加高・cơi nhà lên một tầng gác 把屋子加高一層・

Cời

Cời ❶ 用竿撩取高處或遠處之物・cời táo 撩取苹果・ ❷ 撥・ cời than 撥煤・ ❸ 殘破貌・ nón cời 破笠・ ❹ 突出. răng cời 齙牙(牙齒突出)・

Cởi

Cởi ❶ 脫去，剝除・ cởi áo 脫衣・ cởi giày 脫鞋・ ❷ 開豁・ được lời như cởi tấm lòng 聞訊心開・
Cởi bỏ 脫去，剝除，解脫・ cởi bỏ ách nô lệ 擺脫奴隸的枷鎖・
Cởi mở 開朗，心情舒暢，無憂無慮・
Cởi trần 赤膊，赤背・
Cởi trần cởi truồng 赤身露體，一絲不掛・
Cởi truồng 裸下體，一絲不掛・

Cỡi

Cỡi = cưỡi.

Cơm

Cơm ❶ 飯・ ăn cơm 吃飯・ thổi cơm 煮飯・ ❷ 淡澀無味・ cam cơm 淡澀無味的橙子・ ❸「動」鱠白魚 (= cá cơm). ❹「醫」肉痦子 (= mụn cơm). ❺ 果瓤・ ❻「俗」幹掉，吃掉・ bộ tướng của anh thì bị hắn cơm ngay 你這個樣子一下子就被他幹掉・
Cơm áo 衣食・
Cơm bông 倒頭飯，供飯・
Cơm búng 喂飯・
Cơm bữa 便飯・ như ăn cơm bữa 家常便飯・
Cơm bưng nước rót「諺」飯來張口，茶來伸手・
Cơm cá mắm 魚渣飯(指過去犯人在監獄中的生活)・
Cơm cà 茄子飯(指粗食)・
Cơm chay 齋飯・
Cơm cháy 鍋巴，飯巴・
Cơm chẳng lành canh chẳng ngon 飯不香，湯不鮮(指夫妻不和)・
Cơm chiên = cơm rang.
Cơm chim ❶ 鳥食・ ❷ 窮人的衣食・
Cơm dưa 醃菜飯(指粗食)・
Cơm đen 鴉片・
Cơm độn 摻雜粮的米飯・
Cơm gà cá gỏi 炮鳳烹龍・
Cơm ghế 摻冷飯・
Cơm hàng ❶ 賣飯飯攤・ ❷ 館子・ ăn cơm hàng 吃館子・
Cơm hầm 饋飯・
Cơm hấp 餾飯・
Cơm hớt 鍋面飯(指去除浮在鍋面上附有烟灰等污物的米飯)・
Cơm khê 焦飯，糊飯・
Cơm lam 竹筒飯(山民以竹筒爲炊器，燒熟後破筒取食)・
Cơm lạt muối rau「熟」粗茶淡飯・
Cơm mắm 蝦醬飯(謂粗茶淡飯，勉强度日)・
Cơm muối 鹽巴飯(謂貧者無餚佐餐，姑以鹽巴送飯糊口)・
Cơm nát 爛飯，碎飯・
Cơm nắm 飯團・
Cơm nếp 糯米飯・
Cơm ngang khách tạm「俗」過路的・
Cơm nguội 冷飯・
Cơm nhà việc người「諺」吃自家飯，管天下事・
Cơm niêu nước lọ「成」簞食瓢飲・
Cơm no áo ấm「熟」豐衣足食・
Cơm no rượu say「熟」酒醉飯飽・
Cơm nợ 債飯・
Cơm nước 茶飯，伙食・
Cơm ôi 餿飯・
Cơm rang 炒飯・
Cơm rượu ❶ 酒米，酒釀・ ❷ → cây cơm rượu.
Cơm sáng 早飯，早餐・
Cơm sống 夾生飯・
Cơm sốt 熱飯・
Cơm sượng 夾生飯・
Cơm tai = cơm toi.
Cơm tấm 碎米飯・
Cơm tẻ 白米飯・
Cơm thiu 餿飯・
Cơm thừa 剩飯・
Cơm thừa canh cặn「熟」殘羹剩飯；殘羹冷炙・
Cơm toi 白養，白費・ thế là cơm toi 這一來可眞是白養・
Cơm tối 晚飯，晚餐・
Cơm trắng canh lạt「俗」淡飯清湯・
Cơm trưa 午飯，午膳，午餐・

Cớm

Cớm 萎絕 (謂樹木因陽光不足而不能成活)·

Cợm

Cợm 粗大貌·

Cơn

Cơn ❶ 一陣，一時，一回· cơn gió 一陣風· cơn mưa 一陣雨· cơn đen 背時，背運· gặp cơn hoạn nạn 遭難· nổi cơn giận 大發雷霆· ❷ 病痛· lên cơn 疾病發作· nguôi cơn 病勢減弱· ❸ 烏雲密集· cơn bên đông vừa trông vừa chạy「農諺」咋見東方佈烏雲，一面望來一面跑·

Cơn cớ ❶ 緣由· hỏi cơn cớ 問緣由· ❷ 關係· tôi làm vậy cơn cớ gì đến anh 我這樣作跟你又有什麼關係·

Cớn

Cớn ❶ 捲刀· dao cớn 捲刀的刀· ❷ 臭壞· đậu cớn 臭豆·

Cớn cớn (刀口) 微捲·

Cỡn

Cỡn 發情，性慾衝動(牡獸求牝)(= động cỡn).

Cỡn cờ 輕佻，浮薄，嘻皮笑臉·

Cợn

Cợn = cặn.

Cớt

Cớt nhả = cợt nhả.

Cợt

Cợt 詼諧，戲謔，嘲弄，調笑·

Cợt giễu 嘲弄，挑弄，揶揄·

Cợt nhả 狎弄，調笑·

Cợt nhợt = cợt nhả.

Cu

Cu ❶「動」斑鳩 (= chim cu). ❷「俗」陽具· ❸ 小男孩 (= thằng cu).

Cu cậu 仁兄，老兄(含詼諧意)·

Cu đất「動」坭鳩·

Cu gấm「動」斑鳩·

Cu-li 苦力，苦工·

Cu lửa「動」火鳩·

Cu ngói「動」瓦鳩·

Cu rừng「動」野鳩·

Cu xanh「動」青鳩·

Cú (句)

Cú ❶ 句· thơ bát cú 八言詩· ❷「動」鴟梟，猫頭鷹 (= chim cú). ❸ 拳頭. đánh cho nó một cú thật đau 狠狠地送他一拳· hắn chơi anh ấy một cú tốn mất mấy nghìn bạc 那傢伙擺了他一下子，害他花了好幾千塊錢·

Cú cách 句格，句法·

Cú đậu cành mai「俗」梟逗梅枝 (喻不相稱)·

Cú mèo「動」猫頭鷹·

Cú muỗi「動」食食鳥·

Cú pháp 句法·

Cú rũ 垂頭喪氣，無精打彩·

Cú vọ ❶ 梟類· ❷「轉」陰惡者·

Cù

(劬，鴝，苟，樛，糅，瞿，衢，癯，氍)

Cù ❶ 陀螺· đánh cù 抽陀螺· ❷ 胳肢· ❸「植」樛木· ❹ 走馬燈 (= đèn cù).

Cù cát「古」樛葛(指妻妾)·

Cù cừ 笨頭笨腦·

Cù đinh thiên pháo「醫」楊梅瘡·

Cù lao ❶「古」劬勞· ❷ 洲渚，小島，海渚·

Cù lao cúc dục「古」劬勞鞠育·

Cù lèo 紋索結·

Cù mì 樸實，純樸·

Cù mộc「古」樛木·

Cù nhày 支梿，延宕，延擱，支吾，搪塞，一綏再綏，拖拖拉拉· khất cù nhày 應付搪塞· nợ mà cứ cù nhày không chịu trả 債老拖欠不還·

Cù rà = cù rù.

Cù rù = cù rủ cù rù.

Cù rủ cù rù 滯氣·

Củ (矩，糾，赳)

Củ ❶「植」骈根，球根· ❷ (量詞) 個 (指骈根、球根)· một củ khoai 一個蕃薯·

Củ ấu「植」菱角·

Củ cải「植」蘿蔔·

Củ cải đường「植」糖蘿蔔，甜菜・
Củ đại hoàng「植」大黄・
Củ đậu「植」沙葛，地瓜・
Củ địa liền 山奈屬植物的一種・
Củ gừng「植」老薑・
Củ hành「植」洋葱・
Củ hợp「古」糾合・
Củ kiệu「植」蕎頭（韭之一種）・
Củ mài「植」山薯・
Củ năn「植」孛薺・
Củ nâu「植」薯莨・
Củ rủ = cù rù.
Củ sát 糾察・
Củ sắn「植」木薯，沙葛・
Củ sen「植」蓮藕・
Củ tỏi「植」蒜頭・
Củ từ「植」甜薯・

Cũ

Cũ ❶ 故舊・ bạn cũ 故友，老友・ có mới nới cũ 喜新厭舊・ ❷ 陳舊・ sách cũ 舊書・
Cũ càng 舊故・
Cũ kỹ ❶ 陳舊，殘舊，破舊・ ❷ 古老，陳腐，不合時尚・
Cũ rích 古老十八代，老掉了牙・ mặc cái áo cũ rích 穿着古老十八代的衣裳・ bài kèn cũ rích 陳詞濫調・ quan điểm cũ rích 陳腐的觀點・
Cũ xưa 古老・

Cụ （具，颶，懼）

Cụ ❶ 曾祖・ ❷ 對老者尊稱・ ông cụ 老大爺・ bà cụ 老大娘・ ❸ 第❶解的第一、二、三人稱代詞・ ❹ 對老和尚的尊稱・ sư cụ 老師父・ ❺ 俱全・ thân thể bất cụ 四肢不全・
Cụ bà ❶ 曾祖母・ ❷（對老者的尊稱）老大娘・
Cụ bị 俱備・ vạn sự cụ bị 萬事俱備・
Cụ cẩm = cụ kỵ.
Cụ cố 高祖・
Cụ cựa 動彈・
Cụ kỵ ❶ 高祖與曾祖・ ❷ 祖先・
Cụ lớn「舊」大官人，大老爺・
Cụ ngoại 外曾祖父・
Cụ non「俗」小老頭兒・
Cụ nội 曾祖父・
Cụ ông ❶ 曾祖父或外曾祖父・ ❷（對老者的尊稱）老大爺・

Cụ thể 具體・ nội dung cụ thể 具體內容・ thí dụ cụ thể 具體例子，實例・
Cụ thể hóa 具體化・
Cụ tượng「哲」具體，實象・

Cua

Cua「動」螃蟹・ gạch cua 蟹黃・ càng cua 蟹鉗，蟹螯・ ngang như cua「俗」老頑固・
Cua bể「動」海蟹・
Cua chắc「動」肉蟹・
Cua dẻ「動」軟殼蟹・
Cua đinh「動」鱉・
Cua đồng「動」螃蟹・
Cua gạch「動」膏蟹・
Cua nước「動」水蟹・
Cua óp「動」水蟹，瘦蟹・
Cua-roa「機」履帶，皮帶・
Cua thịt「動」肉蟹・

Cùa

Cùa 趕，逐・ cùa gà vào chuồng 趕雞進欄・

Của

Của ❶ 財產・ có của 有產，富有・ ❷ 物產・ đông người nhiều của 物產豐富，人口衆多・ ❸ 屬於・
Của bố thí 義粟仁漿・
Của cải ❶ 財產，財富・ ❷ 物產・
Của chìm 地財・
Của chua 酸果・
Của chung 公有財產，公物・
Của công 公物，公共財物・ bảo vệ của công 愛護公共財產・ ăn cắp của công 竊取公物・
Của đáng tội 其實，老實，擺明了・ nói của đáng tội ông cũng có lỗi 老實說，你也有錯處・
Của đút 賄賂・ ăn của đút 受賄・
Của giời ơi「俗」橫財・
Của hiếm 珍貨，稀貨・
Của hồi môn 嫁妝・
Của ít lòng nhiều「俗」物輕人意重・
Của kho không lo cũng hết「諺」坐食山空・
Của nả 財寶，財富・
Của người phúc ta ❶ 慷他人之慨・ ❷ 借花獻佛・
Của nổi 浮財・

Của phải gió「俗」破爛兒·
Của phi nghĩa 不義之財·
Của phù vân「舊」富貴浮雲·
Của quý 珍寶，珍品·
Của rẻ là của hôi, của đầy nồi là của chẳng ngon「俗」便宜沒好貨·
Của rề rề không bằng nghề trong tay「諺」家財萬貫不如一技在身·
Của riêng 私有財產·
Của ruộng đắp bờ 利田補畛（謂入僅敷出，猶如以田地之利，補阡陌之失）·
Của the một bọn, bài thập một môn「俗」竹柴一束，十牌一門（猶«一丘之貉»）·
Của thiên trả địa 取天還地（喻悖入悖出）·
Của tin 信物·
Của truyền đời 傳家寶·
Của tư 私有財產·

Cúc（菊，菊，掬，鞠）

Cúc ❶「植」菊花 (= hoa cúc). ❷ 紐扣· cài cúc 扣鈕扣·
Cúc bách nhật「植」千日紅·
Cúc cúc（誘鷄聲）·
Cúc dục「古」(鞠育) 養育·
Cúc đen「植」墨菊·
Cúc hoa「植」菊花·
Cúc khuẩn「植」麴菌·
Cúc tần「植」燕茜·
Cúc thạch 菊石，鸚鵡螺的化石·
Cúc trắng「植」白菊花·
Cúc vạn thọ「植」萬壽菊，藤菊·

Cục（局，傴，踢）

Cục ❶ 一塊，一團(指塊狀物)· một cục đất 一塊土· một cục phấn 一根粉筆· ❷ 粗魯· nói cục 粗聲粗氣· ❸ 局(組織機構)· cục điện thoại đường dài 長途電話局·
Cục bộ 局部·
Cục cằn 粗野，粗俗，魯莽·
Cục cục（牝雞呼雛聲）·
Cục diện 局面·
Cục kịch ❶ 鄙野的，粗俗的，不文雅的，土裡土氣的· ❷ 動彈· nằm ngủ một giấc đến sáng, không thấy cục kịch gì cả 一覺到天明，連一動也不動.
Cục mịch 粗笨的，愚鈍的· ăn nói cục mịch 說話粗裡粗氣的·
Cục súc 粗野，粗暴·
Cục tác 喔喔（母鷄生蛋後的啼聲）·
Cục thịt ❶ 肉團· ❷「轉」膿包，酒囊飯袋·
Cục trưởng 局長·

Cui

Cui 敲棒(敲鑿頭用的木棒，木工具)·
Cui cút 孤苦零丁·

Cúi

Cúi ❶ 下俯· cúi mình 俯身· ❷ 棉條 (= bông cúi). ❸「動」海豚 (= cá cúi).
Cúi đầu 俯首，低頭· cúi đầu nhận tội 低頭認罪·
Cúi đầu chịu bắt「熟」俯首就擒·
Cúi đầu còng lưng「熟」低頭彎腰·
Cúi lạy 伏拜，俯伏·
Cúi luồn 奴顏婢膝 (= luồn cúi).
Cúi rạp 匍匐· cúi rạp lạy 匍匐跪拜·
Cúi xin 恭請，叩請·

Cùi

Cùi ❶「醫」痲瘋· người cùi 痲瘋症患者· ❷ 瓤(果物的軟肉質)· cùi dừa 椰瓤·
Cùi chỗ「解」肘·
Cùi dìa 杓，匙·

Củi

Củi 柴薪· kiếm củi 打柴·
Củi dóm 引柴·
Củi đậu nấu đậu「成」煮豆燃豆萁·
Củi đun 劈柴·
Củi lụt「成」洪水送柴(喻源源而來)·
Củi lửa 柴薪·
Củi quế gạo châu「成」米珠薪桂·

Cũi

Cũi ❶ 囚籠· ❷ 囚入· đem cũi con chó lại 把狗關起來·
Cũi bát 碗櫥·
Cũi chó 狗舍·
Cũi tù 檻車，囚車·

Cúm

Cúm「醫」流行性感冒·
Cúm núm 畏畏縮縮，畏畏縮縮·

Cùm

Cùm ❶ 桎梏，脚鐐． ❷ 上鐐． cùm phạm nhân lại 把犯人上鐐． ❸ 扣留．
Cùm kẹp 手銬脚鐐．
Cùm xích 枷鎖．

Cụm

Cụm 小叢． cụm cây 樹叢 cụm cỏ 草叢．

Cun

Cun cút「動」鵪鶉．

Cùn

Cùn ❶ 鈍． dao cùn 刀鈍． ❷ 禿． chổi cùn 禿頭掃帚． bút cùn 禿筆． ❸ 虧負． lý sự cùn 理虧．
Cùn cụt 疾跑貌． chạy cùn cụt 頭也不回地跑去．
Cùn nhụt ❶ 弄鈍． ❷ 消磨．

Củn (袞)

Củn ❶ 短裙． củn hát bội 戲裝用短裙． ❷ 溜開． anh ấy vừa đây mà đã củn đi từ bao giờ 他剛在這兒，又溜到哪兒去了．

Cũn

Cũn cỡn 短撅撅的． ăn mặc cũn cỡn 衣袂短小(短褐)．

Cung

(弓，躬，宮，供，恭，龔)

Cung ❶ 弓弩． giương cung 揚弓．❷ 一弓之地． phu trạm một ngày đi hai cung 驛卒日行二弓之地．❸ 弧，弧形 (= hình cánh cung). ❹ 宮殿． cung tiên 仙宮． ❺ 宮(正音之一)． cung, thương, giốc, chủy, vũ 宮、商、角、征、羽． ❻ 供給． phải giữ thăng bằng giữa cung và cầu 必須保持供求平衡． ❼ 招供． lời cung 供詞． phản cung 翻供．
Cung bậc「樂」音調．
Cung bông 花弓．
Cung bù「數」補弧．
Cung cấm「古」宮禁，禁中．
Cung cấp 供給，供應． cung cấp lương thực 粮食供應．
Cung cầu 供求． cung cầu ngang nhau 供求相應．
Cung chúc 恭祝． cung chúc tân xuân 恭祝新春．
Cung chứng 證人的陳述．
Cung cửi 紡織業．
Cung dưỡng「古」供養．
Cung đao「古」弓刀． xếp bút nghiên theo việc cung đao「古」投筆令事弓刀．
Cung đàn 琴弓．
Cung đề「古」恭題．
Cung điện「古」宮殿．
Cung đình「古」宮庭．
Cung độ「數」弧度．
Cung đốn (供頓) 招待，供給飯食．
Cung giăng 月宮．
Cung hàm「古」宮銜．
Cung hình「古」宮刑．
Cung khai 招供，供述． lời cung khai 供詞．
Cung kiếm「古」弓劍．
Cung kính 恭敬．
Cung mực「樂」音節．
Cung nga「古」宮娥．
Cung nguyệt 月宮．
Cung nhân「古」❶ 宮人． ❷ 恭人．
Cung nỏ 弓弩．
Cung nữ「古」宮女．
Cung phi「古」宮妃．
Cung phụng「古」供奉．
Cung Quảng「古」廣寒宮．
Cung Sin「數」反正弦．
Cung tần「古」宮嬪．
Cung tên 弓箭．
Cung thất「古」宮室．
Cung thiếu nhi 少年宮．
Cung thiềm「古」蟾宮．
Cung thỉnh「古」恭請．
Cung thương ❶ 宮商 (五音的前兩音)． ❷「轉」音樂．
Cung tiễn 弓箭．
Cung trang「古」宮妝．
Cung trăng = cung giăng.
Cung tường「古」宮牆．
Cung ứng 供應．

Cúng

Cúng ❶ 祭祀，禮拜，上供，供奉，祭尊・cúng giỗ 上供・cúng trời 祭天・❷ 樂捐・cúng tiền làm phúc 慈善捐・❸「俗」白送・bao nhiêu tiền cũng cúng vào sòng bạc 有多少錢都白送到賭場去・
Cúng bái 祭拜・
Cúng cấp = cúng bái.
Cúng cháo「宗」奠粥，放焰口・
Cúng cơm「舊」奠飯(人死後供五十日)・
Cúng dàng「宗」供養(cung dưỡng 的變音)・
Cúng đơm → cúng ❶ 解・
Cúng lễ 供祭，禮拜，祭拜・
Cúng quải 祭祖，祭祀・
Cúng tế 供祭・
Cúng vái 祭拜・

Cùng (窮,蛩,邛,筇)

Cùng ❶ 共同，一道，一塊，一起・cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu 食同桌，寢同蓆・cùng tồn tại lâu dài 長期共存・❷ 同是，同一・vốn cùng một máu bác mẹ sinh ra 本是同根生・❸ 與，同，跟・anh cùng em 你與我・❹ 貧窮・❺ 窮盡・xét cho cùng 歸根結底・bước đường cùng 窮途末路・
Cùng âm「語」同音・
Cùng chết ❶ 同死・❷ 同歸於盡・
Cùng cực ❶ 窮極，窮盡，極盡・dò xét cho đến cùng cực 窮其源・❷ 窮極，窮乏之極・
Cùng dân 窮民・
Cùng đời mạt kiếp 永世不得翻身(罵語)・
Cùng đích 最終目的・
Cùng đồ 窮途・
Cùng đường ❶ 同路・❷ 窮途末路・
Cùng đường cụt lý「熟」理屈詞窮・
Cùng giời = cùng trời.
Cùng kế 計窮・cùng kế phải chạy trốn 逼得沒法只好逃跑・
Cùng khổ 窮苦，貧寒・
Cùng khốn 窮困，困阨・
Cùng kiệt 窮竭・
Cùng làng nước 本鄉本土・
Cùng loại 同類・
Cùng loạt 劃一・đặt giá cùng loạt 劃一定價・
Cùng một 同一・đi cùng một lúc 同一個時候走・
Cùng nhau 共同，一齊，一道・cùng nhau tiến bộ 共同進步・
Cùng quẫn 窮窘・
Cùng ra ❶ 窮境・xét cho cùng ra 歸根結底・❷ 至多不過・cùng ra thì ở nhà xem sách vậy 至多不過留在家裏看看書・
Cùng tận 窮盡，完竭・
Cùng thông「古」窮通・
Cùng tịch「古」窮僻，窮鄉僻壤，窮山惡水・
Cùng tột 極點，頂端，絕頂・cao cùng tột 高極・thấp cùng tột 低極・
Cùng trời 天涯海角・đi cùng trời 踏遍天涯海角・
Cùng túng 窮窘，貧乏・
Cùng tuổi 同年，同歲，同庚・

Củng (鞏，拱)

Củng ❶ 敲，叩，搘・củng vào đầu 搘頭・❷ 穹形屋頂・
Củng chiếu「古」拱照・
Củng cố 鞏固・
Củng mô「解」鞏膜・

Cũng

Cũng 亦，也，都・
Cũng phải 亦須，亦應・
Cũng nên ❶ 亦應，亦須，亦宜・❷ 亦成・
Cũng như ❶ 亦如，亦似・cái này cũng như cái kia 這個也跟那個一樣・❷ 和，跟・
Cũng thế 亦然・
Cũng vậy = cũng thế.

Cụng

Cụng 碰撞・cụng đầu 碰頭・cụng ly 碰杯(南部語)・

Cuốc

Cuốc ❶ 鋤頭・❷ 鋤・cuốc đất 鋤地・❸ 遛步・cuốc bộ 步行・❹「動」水鷄(= chim cuốc, 杜鵑的訛稱)・
Cuốc bàn 平頭鋤頭，板鋤・
Cuốc chim 山鋤，洋鎬，十字鎬，鶴嘴鋤，尖鎬

Cuốc cuốc「動」水鷗．
Cuốc đào đất 土鎬．
Cuốc đường 鋤頭．
Cuốc gió 風鎬．
Cuốc gỗ 木鎬．
Cuốc nêm đá 砸道鎬．
Cuốc sẻng 小鐵鍬．

Cuộc

Cuộc ❶ 一局，一場，一次． cuộc đổ máu 流血事件．❷ 打賭．đánh cuộc 打賭． được cuộc 賭贏．
Cuộc đời 人生．
Cuộc vui 遊藝，聯歡．

Cuối

Cuối 末，末端，末了．
Cuối bài (文章的) 收尾，結尾．
Cuối cùng 最後． thắng lợi cuối cùng 最後勝利． phút cuối cùng 最後的時刻．những ước nguyện cuối cùng 最後的希望． cuối cùng anh ấy đã nhận lời 最後他也同意了．
Cuối đông 殘冬．
Cuối đời 暮世．
Cuối kỳ học 學期末． kỳ thi cuối kỳ học 期末考試．
Cuối mùa 季末．
Cuối năm 年底．
Cuối sách = cuối bài.
Cuối tháng 月底．
Cuối thu 暮秋，晚秋．
Cuối tuần 週末．
Cuối xuân 暮春．

Cuội

Cuội ❶ (月中的) 吳剛． ❷ 礦礫． ❸「醫」石淋． ❹ 蓮心．
Cuội đất 騙子．

Cuỗm

Cuỗm「俗」偷盜． kẻ trộm vào nhà cuỗm lấy đồ 小偷進屋行竊．

Cuốn

Cuốn ❶ 卷． cuốn thuốc lá 烟卷． ❷ 捲成圓筒狀之物． ❸ 吹捲． gió cuốn tuyết 風捲雪花． ❹ 一卷，一冊． một cuốn sách 一卷書． một cuốn giấy 一卷紙． ❺「食品」粉捲，猪腸糕 (= bánh cuốn). ❻ 捲 (春捲)． ăn cuốn 捲着吃. ❼斂 (→ cuốn gói).
Cuốn buồm ❶ 捲帆，下帆． ❷「轉」撤退.
Cuốn chiếu ❶ 捲蓆子． ❷「俗」情義盡 (原： cuốn chiếu hết nhân tình).
Cuốn gói 捲鋪蓋，執包袱．
Cuốn vó ❶ 撤腿快跑． ❷ 溜走，溜之乎也．
Cuốn xéo 滾蛋(罵語)．

Cuồn

Cuồn cuộn 滾滾，湍急貌． nước chảy cuồn cuộn 水流滾滾．

Cuộn

Cuộn ❶ 一卷，一束． một cuộn sợi 一束棉紗． ❷ 捲． cuộn tròn lại 捲成筒狀．
Cuộn dây「電，機」機線圈．
Cuộn khúc 蜷曲．

Cuống (誑，誆)

Cuống ❶「植」梗，蒂． ❷ 梗形體． ❸ 存根． cuống biên lai 發票存根． ❹ 慌張，發急． chạy cuống 竄逃． sợ cuống 驚慌． ❺ 驚癱． cuống cả chân không chạy được 驚癱了腿，寸步難舉．
Cuống bóng đèn「電」電燈口．
Cuống cà kê = cuống cuồng.
Cuống cuồng 張惶失措，慌裡慌張．
Cuống dưa「植」瓜蒂．
Cuống hoa「植」花梗．
Cuống họng「解」喉頭．
Cuống lá ❶「植」蒂． ❷「植」葉柄，葉脚． ❸「植」主脈，主筋．
Cuống lưỡi「解」舌根． âm cuống lưỡi 舌根音．
Cuống phiếu 票根．
Cuống phổi「解」肺管，氣管． đau cuống phổi, sưng cuống phổi 氣管炎．
Cuống quít 慌慌張張，手忙脚亂．
Cuống rốn「解」臍帶，肚臍．
Cuống vé 票根．

Cuồng (狂)

Cuồng ❶ 瘋狂，神經錯亂． phát cuồng 發瘋． ❷ 狂猛，狂暴． cuồng phong 狂風． ❸ 狂态 (→ cuồng sĩ). ❹ 麻木． cuồng chân 脚麻．

Cuồng ẩm「古」狂飲・
Cuồng bạo 狂暴・
Cuồng ca「古」狂歌・
Cuồng dại 癲狂・
Cuồng đãng 狂蕩・
Cuồng đồng (狂童) 惡少・
Cuồng hoảng 驚惶失措・
Cuồng hứng「古」狂興・
Cuồng lan「古」狂瀾・
Cuồng ngôn「古」狂言・
Cuồng nhân「古」狂人・
Cuồng nhiệt「古」狂熱・
Cuồng phong「古」狂風・
Cuồng si 狂痴，痴癲・
Cuồng sĩ「古」狂士・
Cuồng tâm「古」心狂・
Cuồng trí 神志不清，神經錯亂・
Cuồng võng 狂妄・
Cuồng vọng 狂想，妄想・

Cuộng

Cuộng = cuống.

Cúp

Cúp ❶ 下垂貌・ cúp tai 帖耳・ cúp đuôi 夾着尾巴・ ❷ 閉合・ hoa cúp 花合・ ❸ 剪短・ cúp tóc 理髮・ ❹ 扣減，削減・ cúp lương 扣工資・ ❺ 優勝杯，銀杯・
Cúp-pen「機」皮碗・

Cụp

Cụp 低垂貌・ cụp đuôi 夾着尾巴・ cụp dù 合傘・
Cụp lạc 怪異・

Cút

Cút ❶「動」鵪鶉 (= con cút). ❷ 溜之大吉・ nó vừa cút 他剛溜了・ ❸ 滾開・ cút đi ! 給我滾！ ❹ 鬈，偏毛・ ❺ 酒膝子・
Cút bắt 捉迷藏・
Cút ca cút kít = cút kít.
Cút kít ❶ 戛支 (輪軸或門樞聲)・ ❷ 獨輪車 (= xe cút kít).
Cút mất 隱遁，退避，溜之大吉・
Cút xéo 滾蛋・

Cụt

Cụt ❶ 切短，斬短・ cụt chân 斷腿・ cụt tay 斷臂・ ❷ 短的・ áo cụt 短衣・ ❸「俗」虧損，虧蝕，賠蝕・ buôn lỗ cụt cả vốn 買賣連本錢也虧光了・
Cụt đầu ❶ 斬首・ ❷ 少頭・ cụt đầu cụt đuôi 少頭沒尾・
Cụt đuôi ❶ 切尾・ ❷ 少尾・
Cụt hứng「俗」掃興，敗興・
Cụt lủn 短撅撅的・
Cụt ngủn 很短的・
Cụt tay ❶ 斷臂・ ❷ 短袖・ sơ-mi cụt tay 短袖襯衣・
Cụt thun lủn = cụt lủn.

Cư (居)

Cư ❶ 居住・ dân cư 居民・ ❷ 當，任 (→ cư nhiệm)・
Cư dân 居民 (= dân cư).
Cư đình「古」居亭，住所，寓所，住宅・
Cư lưu 居留・ nơi cư lưu 居留處・
Cư ngụ 寓居，居址，栖址・
Cư sĩ「古」居士・
Cư tâm「古」居心・
Cư trú 居住，居留，栖址，寓居・
Cư xử 處世，待人接物・ cư xử với nhau từ tế lắm 待人接物十分厚道・

Cứ (鋸,踞,倨,據)

Cứ ❶ 一直，一味，老是，總是・ cứ làm theo ý mình 一意孤行・ ❷ 凡，逢・ ❸ 盡管・ thấy đúng thì cứ làm 只要認爲是對的，就盡管作下去・ ❹ 依據，根據・ cứ lệnh 據令・
Cứ điểm 據點・
Cứ như 若依，如果按照・ cứ như tôi nghĩ thì việc này khó thành 依我看來，這件事很難成功・
Cứ việc 盡管，隨意・ cứ việc ăn uống 隨意吃喝・

Cừ (渠,琚,醵,蘧)

Cừ ❶ 排樁 (= cột cừ). ❷ 打樁・ cừ bờ ao 在池旁打樁・ ❸ 渠道・ xẻ cống khai cừ 開溝引渠・ ❹「俗」棒，好・ anh ấy đánh bóng cừ lắm 他球打得很好・
Cừ khôi「古」巨魁，首魁・
Cừ nhừ = cừ rừ.
Cừ rừ 無精打彩，委靡不振・

Cử (擧，莒)

Cử ❶ 選擧・❷ 選派・擧派・cử người đến giúp việc 派人來帮忙・❸ 奏・cử quốc ca 奏國歌・❹ 擧人 (= ông cử)・
Cử ai「古」擧哀・
Cử binh「古」擧兵，起兵・
Cử chỉ 擧止，行爲・cử chỉ đàng hoàng 擧止大方・
Cử đỉnh 擧鼎，鼎鈞之力・
Cử động ❶ 擧動・❷ 動彈・
Cử hành 擧行・
Cử hiền「古」擧賢，用賢・
Cử lễ ❶ 擧行禮拜・❷ 擧行儀式・
Cử nghiệp「古」擧業・
Cử nhạc 奏樂・
Cử nhân ❶「古」擧人・❷ 擧士，大學畢業生・
Cử phàm 擧凡・
Cử quân 發兵，擧兵・
Cử quốc「古」擧國・
Cử rử = cừ rừ.
Cử sự「古」擧事・
Cử tạ「體」擧重・
Cử tang「古」擧喪，發喪・
Cử thế「古」擧世・
Cử tiến 擧進，擧荐，推荐，保擧 (= tiến cử).
Cử tọa「古」擧座・
Cử tri 選民・thẻ cử tri 選民證・
Cử tử「古」擧子，應試的士子・

Cữ

Cữ ❶ 禁忌，忌諱・cữ thịt 忌食肉類・❷ 禁忌期間・ở cữ 妊娠期・đầy cữ 彌月・cữ rét「醫」瘧疾發生期・❸ 準則，標準・lấy cái thước làm cữ 以尺爲準・
Cữ kiêng 禁忌，忌諱・

Cự

(巨，拒，距，炬，詎，鉅，遽)

Cự ❶ 抗拒・cự lại 反抗・❷ 責罵・cự cho một mẻ 責罵一頓・
Cự địch 拒敵・
Cự ly 距離・cự ly đường rày「鐵」軌距・cự ly hành trình「交」行程距・
Cự lý kế 測距計・
Cự nho「古」巨儒・
Cự nự 不滿意，不順遂・
Cự phách「古」巨擘・
Cự phí 巨費，費用浩大・
Cự phú 巨富・
Cự thương 巨商・
Cự tuyệt 拒絕・bị cự tuyệt 被拒絕・

Cưa

Cưa ❶ 鋸・lưỡi cưa 鋸片・răng cưa 鋸齒・mạt cưa 鋸屑・❷ (動詞) 鋸・cưa gỗ 鋸木・❸「俗」敲竹杠・thầy thuốc cưa nặng quá 醫生敲得太厲害了・
Cưa dứt đục khoát 鋸切鑿挖 (喻有條不紊)・
Cưa đĩa「機」盤鋸・
Cưa đuôi chuột「機」刀鋸・
Cưa gỗ「機」長木鋸・
Cưa ngang「機」馬快鋸・
Cưa sắt「機」弓鋸，鐵鋸・
Cưa sọc「機」立鋸，縱鋸・
Cưa tay「機」手鋸，狹手鋸・
Cưa thép「機」鋼鋸・
Cưa tròn「機」圓鋸・
Cưa vòng「機」帶鋸・
Cưa xẻ「機」龍鋸，大快鋸・

Cứa

Cứa ❶ 割切・cứa cổ 刎頸 (自殺)・❷「俗」敲竹杠・nhà hàng cứa nặng quá 商人敲得太厲害了・

Cửa

Cửa 門・
Cửa ải 關口，關隘・
Cửa bài hơi「機」排氣門・
Cửa bể 海港，港口・
Cửa biển = cửa bể.
Cửa bụt「宗」佛門・
Cửa bức bàn 活扇門・
Cửa cái 大門，正門・
Cửa cao nhà rộng「熟」朱門深宅，深宅大院・
Cửa cấm lửa 防火門・
Cửa cấm phòng lụt「水」防水閘・
Cửa chắn song 柵欄門・
Cửa chính 正門，大門・
Cửa chó chui (大門上的) 便門・
Cửa chống 撐門 (支式門)・
Cửa chớp 百葉窗・
Cửa công 公門，衙門・

Cửa cống ❶ 大溝眼。 ❷「水」閘門。
Cửa cống tự động「水」自動閘門。
Cửa cuốn 拱形門洞。
Cửa đất（挖泥船的）泥門。
Cửa đền cửa phủ 廟宇。
Cửa giả 假門。
Cửa gio ra 鍋爐除灰孔。
Cửa giời = cửa trời.
Cửa Hàn「地」峴港（亦稱土倫，爲中越之重鎮）。
Cửa hang 坑口，洞口。
Cửa hàng 商店，店鋪，門市部。
Cửa hiệu 店鋪。
Cửa khải hoàn 凱旋門。
Cửa khẩu 商口，口岸，關口。
Cửa không「宗」空門。
Cửa Khổng 孔門（舊指學校）。
Cửa kính 玻璃窗。
Cửa lá sách 百葉窗。
Cửa lạch 海灣，港灣。
Cửa lò「機」爐門。
Cửa mạch 旁門，邊門。
Cửa miệng 口頭。 câu nói cửa miệng 口頭語，口頭禪。
Cửa mình「解」陰戶。
Cửa mở gio 鍋爐，灰門。
Cửa nách 側門。
Cửa ngăn 內房門。
Cửa ngăn gió「機」擋風門。
Cửa ngõ 門戶，大門。
Cửa nhà 家門，家舍，家庭。cửa nát nhà tan 家破人亡。
Cửa ô 城門。
Cửa phật「宗」佛門。
Cửa phổi「解」肺門。
Cửa quan ❶ 衙門。 ❷ 關口。
Cửa quần「縫」（褲的）直襠。
Cửa quyền 豪門。
Cửa ra 出口，太平門。
Cửa ra vào ❶ 門戶。 ❷ 出入口（指門）。
Cửa rả 門扉，門戶。
Cửa sài 柴扉。
Cửa sổ 窗戶。
Cửa sông 河口，江口。
Cửa tay「縫」袖口的開衩。
Cửa tam quan 三關。
Cửa tan nhà nát「熟」家破人亡。
Cửa thánh「宗」聖門。
Cửa thành ❶ 城門。 ❷「體」球門。
Cửa thần「宗」神門。
Cửa thiền「宗」禪門，佛門。
Cửa tía lầu son 朱門紫閣。
Cửa tò vò 拱門。
Cửa trời 天門，天庭。
Cửa viên 轅門。
Cửa võng 佛龕門，垂花門。

Cựa

Cựa ❶ 距。 cựa gà 鷄距。 ❷ 動彈。 không cựa mình được 動彈不得。
Cựa cạy = cựa quậy.
Cựa quậy ❶ 動彈。 ❷ 掙扎。

Cức（亟，棘，殛）

Cực（極）

Cực ❶ 兩極。 Nam cực 南極。 Bắc cực 北極。 ❷ 極其。 cực đẹp 極美。 cực giỏi 好極了。 ❸ 苦痛，艱辛。 cực trăm nghìn nỗi 千頭萬緒。 khốn cực 困窘。 chịu cực 受苦。 làm cực 煩勞。
Cực âm「理」負極，陰極。
Cực chẳng đã 迫不得已，萬不得已。 cực chẳng đã mới vay tiền anh 萬不得已才向你借錢。
Cực dương「理」正極，陽極。
Cực đại「數」極大。
Cực điểm 極點，極限。
Cực đoan 極端。cực đoan khuynh tả 極左。cực đoan khuynh hữu 極端右傾.
Cực độ 極度，極限。
Cực Đông「地」極東，遠東。
Cực hình 極刑。
Cực khổ 極苦，困苦，貧寒。
Cực kỳ 極其。 cực kỳ nghiêm trọng 極其嚴重。
Cực lạc「宗」極樂. nơi cực lạc 極樂世界.
Cực lòng ❶ 憂心，操心，勞神，操神。 ❷「舊」勞心的。
Cực lực 極力。
Cực ngắn 極短。
Cực nhỏ 極小。
Cực nhọc 勞碌，艱辛，操勞。
Cực nhục 恥辱。
Cực phẩm「古」極品。
Cực quyền 極權。chủ nghĩa cực quyền 極權主義。
Cực thân ❶ 辛苦，勞累，操勞。 ❷「舊」勞力的。
Cực thịnh 極盛。
Cực từ「理」磁極。

Cửi

Cửi ❶ 織杼・ ❷ 紡織業 (= làm cửi).

Cưng

Cưng 寵愛，溺愛・ con cưng 寵兒・
Cưng cứng 稍硬的・

Cứng

Cứng ❶ 堅硬，硬實・ gỗ cứng 硬木・ ❷ 强硬・ nói cứng 嘴硬・ ❸ 幹練，老練，練達・ tay cứng 硬手，能手，好手・ văn cứng 字挾風霜・ ❹ 僵硬・ rét cứng 凍僵・ ❺ 死板，呆板，刻板・ ❻ 鮈・ nước mắm cứng 魚露鮈鹹・
Cứng cáp 强壯，强健，結實，硬朗・
Cứng cát 堅固的，結實的，堅牢的・
Cứng chắc 堅實，牢實，結實・
Cứng cỏi ❶ 强硬，骨直・ ❷ 刻板，死板，生硬，硬梆梆的・
Cứng cổ ❶ 頑固，執拗・ ❷ 强毅，堅定，不屈不撓・
Cứng cứng (常讀作 cưng cứng) 稍硬・
Cứng đầu = cứng cổ.
Cứng đầu cứng cổ = cứng cổ.
Cứng đờ ❶ 硬直，僵直，僵硬・ ❷ 板滯，死板，生硬，一成不變・
Cứng họng = cứng lưỡi.
Cứng lưỡi 張口結舌・
Cứng ngắc = cứng nhắc.
Cứng nhắc 生硬，死板，機械，古板，刻板，硬板板的，硬梆梆的・
Cứng nhẳng 鮈・
Cứng quào quạo 硬橛橛・
Cứng rắn 堅硬・

Cửng

Cửng 勃起・

Cước (脚)

Cước 脚費，運費・
Cước chú 脚注，附注・
Cước gửi tiền 滙費・
Cước hàng hai chiều 「鐵」雙程貨物運費・
Cước khí 「醫」脚氣症・
Cước phí 運費，車船費・
Cước sắc 「古」脚色・
Cước thống 「醫」脚痛，脚腫・

Cược

Cược 保證金・ ký tiền cược 交保證金・

Cưới

Cưới ❶ 娶・ cưới vợ 娶妻・ ❷ 結婚・ lễ cưới 婚禮・
Cưới bôn tang = cưới chạy tang.
Cưới chạy tang 「舊」拔親(謂乘新喪而提前娶親)・
Cưới cheo 婚禮，喜事・
Cưới chợ 開市・
Cưới gả 嫁娶・
Cưới hỏi 婚聘・
Cưới vườn 賣青(根據估計包售菜園或果園的產品)・
Cưới xin 嫁娶，婚姻・ việc cưới xin 婚姻大事，終身大事・

Cười

Cười ❶ 嘻笑・ ❷ 嗤，哂，譏笑・
Cười bể bụng = cười vỡ bụng.
Cười bò kềnh bò càng = cười bò ra.
Cười bò ra 笑得直不起腰來・
Cười chê 譏笑，哂笑，嗤笑，嘲笑，笑落・
Cười chúm chím 笑眯眯，笑吟吟・
Cười cợt 笑謔，笑耍・
Cười cười nói nói 說說笑笑，又說又笑・
Cười đứt ruột 笑斷腸，笑殺・
Cười gằn 訕笑，嗤笑・
Cười giòn 笑呵呵・
Cười góp 陪笑・
Cười gượng 强笑，苦笑・
Cười ha hả 笑哈哈・
Cười hênh hếch 傻笑・
Cười hì hì 笑嘻嘻・
Cười khan 乾笑・
Cười khanh khách 笑哈哈・
Cười khằng khặc 笑呷呷・
Cười khẩy 嗤笑・
Cười khì 癡笑・
Cười khúc khích 竊笑・
Cười lả cười lớn = cười lả lớt.
Cười lả lớt (lớn) 媚笑，淫笑・
Cười lạt = cười nhạt.
Cười lăn cười lộn = cười lăn lộn.
Cười lăn lộn 捧腹大笑・
Cười lăn ra = cười lăn lộn.
Cười lẳng 浪笑・

Cười mỉm 微笑・
Cười mơn 奸笑・
Cười nắc nẻ 捧腹大笑・
Cười ngặt nghẽo 笑得前仰後合・
Cười ngặt nghẹo = cười ngặt nghẽo.
Cười ngất 笑殺，笑煞・
Cười ngây ngô 傻笑・
Cười nhạo 嘲笑・
Cười nhạt 冷笑・
Cười nhoẻn miệng 佯笑・
Cười như đười ươi 獰笑・
Cười như pháo ran 笑聲嘩然・
Cười nịnh 諂笑・
Cười nôn ruột = cười vỡ bụng.
Cười nụ ❶ 笑靨・ ❷ 微笑，笑吟吟・
Cười phá 哄堂大笑・
Cười ràm 笑哈哈・
Cười rộ 哄堂大笑・
Cười ruồi 乾笑，皮笑肉不笑・
Cười sằng sặc 笑得透不過氣來・
Cười tếch toác 大笑・
Cười thầm 暗笑，竊笑，偷笑・
Cười tình 媚笑・
Cười toe toét 嘻嘻哈哈・
Cười trừ 遮羞的笑，支吾的笑・
Cười tủm tỉm 笑盈盈・
Cười tụm 暗笑・
Cười vang 笑哈哈・
Cười vỡ bụng 笑破肚皮・
Cười xòa 表示和解的笑・

Cưỡi

Cưỡi 騎・
Cưỡi cổ 騎在頸子上，壓迫欺凌・
Cưỡi đầu 騎在頭上，壓迫欺凌・
Cưỡi hạc chầu trời「古」駕返瑤池・
Cưỡi mây đạp gió「俗」騰雲駕霧・
Cưỡi ngựa xem hoa「俗」走馬看花・
Cưỡi rồng 乘龍快婿・

Cườm

Cườm ❶ 磨光飾物 (= cườm hột vàng). ❷「植」薏苡・ ❸ 玻璃製小珠 (有紅、黃、藍各色可串作頸圈、釧等)・

Cương

(岡，鋼，剛，綱，崗，疆，韁，僵，殭)

Cương ❶ 膨脹，鼓脹・ cương sữa 乳房發脹・ ❷ 剛强・ tính người này cương lắm 這個人的個性很强・ ❸ 韁・ dây cương 韁繩・ ❹ 信口開河・ kịch cương 順口溜 (指演劇)・ lên lớp cương 上課胡謅一通・
Cương giới 疆界・
Cương kỷ 綱紀 (= kỷ cương).
Cương lĩnh 綱領・
Cương mủ「醫」化膿・
Cương mục 綱目・
Cương nghị 剛毅・
Cương quyết 果决，果斷，堅决・
Cương thổ 疆土・
Cương thường 綱常・
Cương tỏa「古」韁鎖，束縛・
Cương trực 剛直・
Cương trường「古」疆場，沙場・
Cương vị 崗位・
Cương vực「古」疆域・
Cương yếu 綱要・

Cường (强)

Cường ❶ 强・ tranh cường 爭强・ ❷ 高漲・ con nước cường 水漲・
Cường bạo 强暴・
Cường chí 志强，心堅・
Cường dâm 慾熾・
Cường dũng 强勇，勇猛・
Cường địch 强敵，勁敵・
Cường độ 强度・
Cường gân hoạt huyết「熟」舒筋活血・
Cường hãn 强悍・
Cường hào 豪强・ cường hào gian ác 惡霸，土豪劣紳・
Cường lân 强鄰・
Cường lực 强力・
Cường ngạnh 强硬，强橫・
Cường phú 富强 (= phú cường).
Cường quốc 强國・
Cường quyền 强權・
Cường tập 强襲・
Cường thịnh 强盛・
Cường thủy「化」强水・
Cường tráng 强壯，壯健，矯健・

Cưởng (殭)

Cưởng「動」岩燕・

Cưỡng (强，襁，繈)

Cưỡng ❶ 勉强，强加於人・ không muốn mà cứ cưỡng người ta phải làm 人家不願意還老是勉强人家去做・ ❷ 違拗・ cưỡng ý cha mẹ 違父母之命・

Cưỡng bách 强迫，强制．
Cưỡng bức 强迫，强制．
Cưỡng chế 强制．
Cưỡng dâm 强奸．
Cưỡng ép 强制，强迫，逼迫，脅迫．
Cưỡng gian 强奸．
Cưỡng hành 强制施行．
Cưỡng hiếp ❶ 脅迫． ❷ 强奸．
Cưỡng lại 反抗，違抗．
Cưỡng lệnh 違命，抗命，負命．
Cưỡng lời 違拗．
Cưỡng mãi 强買．
Cưỡng miễn 勉强 (= miễn cưỡng).
Cưỡng phép 違法，犯法．

Cướp

Cướp 搶奪，刼取，奪取．ăn cướp 搶刼. kẻ cướp 强盜．mất cướp 被搶刼．
Cướp biển 海盜．
Cướp bóc 刼奪，掠奪，搶掠，搶擄，搶奪．
Cướp cò「軍」走火．
Cướp công ❶ 奪功． ❷ 辜負．
Cướp đoạt 搶擄，剽刼，刼掠，搶奪．
Cướp đường 剪徑，攔路打刼．
Cướp giật 刼掠，搶刼．
Cướp lời 搶嘴．
Cướp ngôi 簒位．
Cướp nhà khó đánh「諺」家賊難防．
Cướp phá 焚刼，刼掠，破壞．
Cướp sống 明火執仗．
Cướp trại 偸營，刼寨．
Cướp tróc = cướp bóc.
Cướp tiền 偸錢，刼財．

Cứt

Cứt ❶ 糞便． ❷ 穢物． ❸ 放屁 (罵語)．
Cứt đái ❶ 屎尿． ❷ 穢物．
Cứt ráy 耳屎．
Cứt sắt 鐵渣．

Cưu (鳩)

Cưu 鳩聚 (→ cưu tập).
Cưu hờn 記恨，懷恨，抱恨．
Cưu mang ❶ 懷孕． ❷ 提挈，相助． phải cưu mang nhau trong cơn hoạn nạn 人在難中需相助．
Cưu oán 記仇．
Cưu thù 記仇，結仇．

Cứu (救，究，灸)

Cứu ❶ 拯救，搭救． chữa bệnh cứu người 治病救人． dù xây chín đợt phù đồ, sao bằng làm phúc cứu cho một người 救人一命，勝造九級浮屠． ❷ 查究． việc này tòa còn đang cứu xét 這案件法院還在查究中． ❸ 針灸． phép cứu 針灸法．
Cứu bần 救貧，濟貧．
Cứu binh 救兵，援軍．
Cứu cấp 救急．
Cứu chúa「宗」救世主．
Cứu chữa ❶ 補救，挽救． ❷ 救治，救護．không thể cứu chữa, hết đường cứu chữa 不可救藥，不可挽救．
Cứu cơ = cứu đói.
Cứu đói 賑飢，救飢．
Cứu đời「宗」救世，渡世．
Cứu giải 解救 (= giải cứu).
Cứu giúp 救助，救援．
Cứu hạn 救旱．
Cứu hỏa 救火．
Cứu hoang 救荒，恤荒．
Cứu khảo 考究，考察，推究 (= khảo cứu).
Cứu khổ 救苦．
Cứu khốn 救困． cứu khốn phù nguy 救困扶危．
Cứu mạng 救命．
Cứu minh 究明，查明，細究．
Cứu nạn 救難．
Cứu nguy 救危．
Cứu nhân 救人．
Cứu nhân độ thế「宗」救人渡世．
Cứu quốc 救國．
Cứu tai 救災．
Cứu tế 救濟，週濟．
Cứu thế「宗」救世．
Cứu thương 救護，救傷． ban cứu thương 救護隊．
Cứu tinh 救星．
Cứu trợ 救助．
Cứu vãn 挽救． cứu vãn tình thế 挽回大局．
Cứu vấn「古」究問．
Cứu viện 救援．
Cứu vong 救亡．
Cứu vớt 挽救，拯救，搭救．
Cứu xử 究處．

Cừu (仇)

Cừu ❶「動」綿羊 (= con cừu). ❷ 仇恨・ báo cừu 報仇・
Cừu con「動」羔羊・
Cừu địch 仇敵・
Cừu gia「古」仇家，仇人・
Cừu hận 仇恨・
Cừu nhân「古」仇人・
Cừu quốc「古」仇國，敵國・
Cừu sát 仇殺・ vụ cừu sát 仇殺案・
Cừu thị 仇視・
Cừu thù 仇恨・

Cửu (九,久,玖,疚,韭)

Cửu ❶ 九・ cửu cửu bát thập nhất 九九八十一・ ❷ 九品 (舊官名 = ông cửu).
Cửu biệt「古」久別・
Cửu Châu「地」九洲 (日本)・
Cửu chưng cửu sái「古」九蒸九曬・
Cửu chương「數」九章乘數表・
Cửu hình「古」九刑 (即墨，劓，荆，宫，大辟，流，贖，鞭，樸)・
Cửu khổng「藥」九孔・
Cửu Long Giang「地」九龍江 (即湄公河).
Cửu lưu「古」九流・
Cửu lý hương「植」九里香・
Cửu ngũ「古」九五之尊・
Cửu nguyên「古」(九原) 墓地・
Cửu phẩm「古」九品・
Cửu qui「數」九歸・
Cửu tộc「古」九族・
Cửu trùng「古」九重・
Cửu tuyền「古」九泉・
Cửu viễn 久遠・
Cửu vĩnh 永久 (= vĩnh cửu).

Cữu (柩，臼，舅，咎)

Cữu ❶ 靈柩 (= linh cữu). ❷ 咎過，過失・ có cữu 有錯・ ❸ 舅・ quốc cữu「古」國舅・
Cữu cô「古」姑舅・
Cữu mẫu「古」舅母・
Cữu phụ「古」舅父・
Cữu thị「古」舅氏・

Cựu

Cựu ❶ 舊・ ❷ 前任・ cựu bộ trưởng 前任部長・ ❸ 舊里長 (= ông cựu).
Cựu chiến binh 舊戰士，退伍軍人・
Cựu điền 舊典・
Cựu giao 舊交，故交・
Cựu giáo「宗」舊教・
Cựu hiềm 舊嫌・
Cựu lệ 舊例・
Cựu lịch 舊曆，陰曆・
Cựu phái 舊派・
Cựu quán 原籍・
Cựu thần「古」舊臣・
Cựu triều 陳舊・
Cựu truyền 舊傳・
Cựu tục 舊俗・
Cựu ước「宗」舊約・

✕ ✕ ✕

Cha ❶ 父親・❷「宗」神父・❸ 傢伙（卑稱）・thằng cha này 這個傢伙・❹ 第❶、❷解的第一、二、三人稱代詞・
Cha anh 父兄，家長・
Cha căng chú kiết 張三李四，那個東西（卑稱）. không biết thằng cha căng chú kiết nào 不知道那一個傢伙・
Cha chả（驚嘆語）嘖嘖・đẹp cha chả！嘖嘖！眞漂亮！
Cha chài chú chóp ＝ cha căng chú kiết.
Cha chồng 公公（夫父）・
Cha chú ❶ 父叔輩・❷「轉」作威作福的人・
Cha con 父子・
Cha cố「宗」神父・
Cha dượng 繼父・
Cha đẻ 生父，父親・
Cha đỡ đầu 義父，代父，契父・
Cha ghẻ 繼父・
Cha kính mẹ dái「俗」敬父畏母・
Cha mẹ 父母，雙親（＝ bố mẹ ）.
Cha nào con nấy「舊」有其父必有其子.
Cha nội「俗」«老爺»，«老祖宗»・thôi đi cha nội！得了吧！我的«老祖宗»！
Cha nuôi 養父・
Cha ôi 老天爺呀！（表示痛苦，驚懼的嘆詞）・
Cha ruột ＝ cha đẻ.
Cha truyền con nối「俗」父傳子繼，父子相傳・
Cha vợ 岳父，丈人（＝ bố vợ ）.
Cha xứ「宗」小教區的神父・

Chá （炙，庶，鷓，柘）

Chá 鍍・chá vàng 鍍金・chá bạc 鍍銀・

Chà （搽）

Chà ❶ 研末・chà đậu xanh cho nhỏ 把綠豆研細些・❷ 樹枝梁・thả chà 將樹枝梁放落水・dở chà 將放在水中的樹枝梁撈起・❸（語氣詞，表示驚愕）・chà, đẹp nhỉ！嗄！好漂亮！❹「俗，舊」爪哇人，印度人，馬來亞人（＝chà và ）.
Chà chạnh 枝杈・cái bụi rậm lắm chà chạnh 樹叢多枝杈・
Chà đạp 踐踏，踩躪，欺壓・
Chà gai 蒺藜，鹿角・
Chà là「植」吉寧棗，海棗樹・
Chà và（南部語）爪哇人，印度人，馬來亞人・
Chà xát ❶ 研末・❷ 蹂躪，折磨，虐待.

Chả

Chả ❶ 炙肉，煎膾（將魚肉切成燥子或剁舂成細末，加魚露燒烤或煎炸而成，爲越南人民最喜愛的食品之一）・❷ 不太，不很，不十分・chả cần 不太需要；不大要緊. chả thèm 並不稀罕. chả dám 不敢・❸「動」翠鳥（＝ chim chả ）.
Chả ai 並沒有人・chả ai biết 並沒有人知道・chả ai lại thế！哪有人這樣作.
Chả cá「食品」炙魚膾・
Chả chớt ＝ đả đớt.
Chả đâu vào đâu 不着邊際・nói chả đâu vào đâu 說話不着邊際・
Chả gì cũng 至少，起碼・
Chả giò「食品」春捲（南部語）・
Chả lẽ (nhẽ) 難道・chả lẽ tôi mà lại đi cãi nhau với lũ trẻ ranh à！難道我還跟那些乳臭未乾的小孩子吵一陣嗎！？
Chả nướng「食品」烤肉膾・
Chả phượng → nem công chả phượng.
Chả quế「食品」桂香烤膾（將豬肉搗成肉末，加魚露及少許玉桂燒烤而成）・
Chả rán「食品」炸春捲，炸素腸・
Chả thà 倒不如・chả thà là chết còn hơn 倒不如一死乾淨・
Chả tôm「食品」炙蝦膾・
Chả trách 難怪，怪不得・chả trách anh ấy không bằng lòng 難怪他不願意.
Chả trứng「食品」煎蛋餅（以雞或鴨蛋加肉末葱花煎成，其形若餅）・
Chả vai「解」肩胛骨・

Chạ

Chạ ❶ 鄉社，鄉民・làng trên chạ dưới 全鄉・❷ 混雜・chỗ ấy chạ người quá 那個地方人很雜・

Chác

Chác ❶ 以物易物・đổi chác 交換・❷ 背累，自找苦吃・công đâu chác lấy sự đời 那有功夫管閑事・❸ 破皮・cây gỗ chác một đầu 木頭有一頭破了皮・

Chác dữ cưu hờn = chuốc dữ cưu hờn.
Chác óc 喧聲震响・
Chác tai 震耳欲聾・

Chạc

Chạc ❶ 短繩 (= dây chạc). ❷ 樹杈・cây nhiều chạc 樹多杈. ❸ 白白地・ăn chạc 白吃；白拿・
Chạc chạc (斧砍聲)・
Chạc sếch 擲骰子・

Chạch

Chạch ❶「動」泥鰍 (= cá chạch). ❷ 攔水堤 (= con chạch).
Chạch chấu「動」大泥鰍・

Chai

Chai ❶ 玻璃瓶・❷ (量詞)一瓶・một chai rượu 一瓶酒・❸ 結繭・chay tay 手繭・chai chân 脚繭・❹ 厚顏，臉皮厚 (= chai mặt ra). ❺ 油靑 (= dầu chai). ❻「動」飛魚 (= cá chai).

Chái

Chái 廂房・

Chài

Chài ❶ 網罟・quăng chài 撒網・❷ (動詞) 撒網・chồng chài vợ lưới con câu 夫網妻羅兒垂釣・❸ 漁・thuyền chài 漁船・dân chài 漁民・❹ 妖術的一種，如我國射草人之類・yềm chài 射草人・
Chài lưới 打魚・nghề chài lưới 漁業・

Chải

Chải ❶ 梳・chải đầu 梳頭・❷ 刷・bàn chải 刷子・chải hồ nhựa 刷膠漿・
Chải chuốt ❶ 壯梳，衣冠楚楚・❷「文」潤色，雕琢・

Cham

Cham chảm 吵嚷，爭吵・

Chàm

Chàm ❶「植」馬棘；馬藍 (= cây chàm) ❷ 藍靛色 (= màu chàm). ❸ 占婆族・người Chàm 占婆人・
Chàm hương 一種含香味的藍草・

Chạm

Chạm ❶ 雕刻・chạm rồng trổ phượng 雕龍刻鳳・❷ 碰撞・chạm phải 碰到・
Chạm bong 浮雕・
Chạm cốc 碰杯・
Chạm cữ 嬰兒未滿月即夭亡・
Chạm lòng 冲犯，冲撞，損傷・ chạm lòng tự ái 損及自尊心・
Chạm lộng 刻鏤，雕琢・
Chạm mặt ❶ 碰頭，邂逅・❷ 相親 (= lễ chạm mặt).
Chạm ngõ = chạm mặt.
Chạm nọc 觸及隱私・nói chạm nọc 言及其隱私・
Chạm nổi 浮雕・
Chạm tay ❶ 碰手・❷「體」手球・
Chạm trán ❶ 碰頭，邂逅・❷「軍」遭遇戰・
Chạm trổ 雕刻・
Chạm vía ❶「迷」冲神撞鬼，中邪・❷ 觸及隱私・nói chạm đến vía nó nên nó chuồn ngay 一說到他的短處，他就馬上溜了・
Chạm ý 逆意，拂意・nói như vậy là anh cố chạm ý tôi 你這麼說就是故意要跟我過不去・

Chan

Chan 澆湯・cơm chan canh 湯澆飯・
Chan chan 充斥，洋溢，盈滿・
Chan chát ❶ (鐵木碰擊聲)・❷ 微澀・
Chan chứa ❶ 洋溢，充滿・niềm vui chan chứa trong lòng 內心充滿了喜悅・❷ 汪然・nước mắt chan chứa 汪然欲涕，淚汪汪的・
Chan hòa = chan chứa.

Chán

Chán ❶ 厭膩・ăn chán 吃膩了・❷ 厭倦・gắng học không chán 孜孜不倦・❸ 討厭，厭惡・tôi chán anh ấy lắm 我眞討厭他・❹ 乏味，無味，沒興趣・bài này viết chán quá 這篇文章太無味了！❺ 充盈貌・còn chán thiếu gì 還多得很！còn sớm chán 還早得很！
Chán bứ 饜飽・
Chán chê ❶ 厭棄・ đã ăn chán chê rồi 已經吃厭了・chơi cho liễu chán hoa chê 極盡行樂之能事・❷ 充盈貌・còn chán chê！還多着哩！

Chán chết「俗」眞沒意思．
Chán chường 厭煩，心灰意懶．
Chán đời ❶ 厭世． ❷ 愁悶狀． bộ chán đời 愁眉苦臉．
Chán ghét 厭惡，憎恨．
Chán mắt 飽目，暢看． xem cho chán mắt 一飽眼福．
Chán mớ đời「俗」眞不帶勁兒．
Chán nản ❶ 厭倦． ❷ 灰心，心灰意懶．
Chán ngán 厭膩．
Chán ngắc ＝ chán bứ.
Chán ngắt 煩悶，鬱悶．
Chán ngấy 不勝其煩．
Chán phè「俗」枯索，枯燥，沒興趣，沒味，沒意思，索然無味． xem hội chẳng có gì chán phè 廟會什麽也沒有，眞沒興趣．
Chán tai 厭耳，煩耳． đã nghe chán tai rồi！都聽煩了！
Chán vạn 厭厭，數不勝數．

Chạn

Chạn ❶ 食櫥． chạn bát 碗櫥． ❷ 鬥雞的軀體．

Chang

Chang 眉梢．
Chang chang 火傘高張． nắng chang chang 烈日如焚．

Cháng

Cháng 帳幕．
Cháng váng ❶ 蹣跚，踉蹌． ❷ 猶豫，躊躇．

Chàng（撞，幢，僮）

Chàng ❶ 少年． anh chàng 少年郎． chị chàng 少婦． ❷ 君，郎，夫君． chàng đi thiếp cũng một lòng xin theo「古」郎行妾亦一心同行． chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt「征」良人二十吳門豪． ❸ 鑿子（木工具）．
Chàng hàng 遠疏的（南部語）． bà con chàng hàng 遠親遠戚．
Chàng hề 丑角．
Chàng hiu「動」雨蛙．
Chàng làng「動」伯勞鳥．
Chàng màng 耍花活． mọi người đều bận túi bụi mà cứ thấy anh ta chàng màng bên ngoài 別人忙得不可開交，他却在那邊耍花活．
Chàng nghịch「動」潛水鳥，水鴨．
Chàng ngốc 痴漢．
Chàng quých 笨漢．
Chàng ràng 遷延，磨磨蹭蹭．
Chàng rể 女婿．

Chảng

Chảng ❶ 張開，擘開，叉開，分擘（南部語）． ❷ 炎熱貌． mùa nắng chảng 炎暑．
Chảng bảng 箕踞（南部語）．

Chạng

Chạng vạng 薄暮，黃昏，傍晚，傍黑．

Chanh

Chanh「植」檸檬．
Chanh chua ❶「化」檸檬酸． ❷ 刁悍，潑辣（俗指婦女言）．
Chanh cốm ❶「植」黃皮檸檬，小檸檬． ❷「俗」少女．
Chanh giấy「植」薄皮檸檬．
Chanh nước 水土不服．
Chanh ranh 匆忙的，急遽的，急迫的．

Chánh

Chánh ❶ 正職． chánh phòng（正）廳長． ❷ 樹枝． ❸ ＝ chính.
Chánh án ❶ 法庭庭長，審判長． ❷ 法院院長． chánh án tòa án tối cao 最高法院院長．
Chánh chủ khảo 主考．
Chánh giám đốc ❶ 總經理． ❷ 廠長． ❸ 司、局長．
Chánh hội「舊」鄉紳會會長．
Chánh kỹ sư 主任工程師．
Chánh mật thám「舊」偵察長．
Chánh nhất 裁判長．
Chánh phòng ❶ 科長． ❷ 處長．
Chánh sở ❶ 所長． ❷ 局長．
Chánh sứ「舊」正使，省級專員．
Chánh tham biện「舊官名」參辦（其職位相當於 chánh sứ）．
Chánh tòa ＝ chánh án.
Chánh tổng「舊」區長．
Chánh văn phòng 辦公廳主任．

Chành

Chành ❶ 打水漂 · ❷ 割破 · chành nhọt 割瘡 · chành cây 破木 · ❸ 枝梗 · chành hoa 花梗 ·

Chành ành 昭然若揭，明擺着 · công chuyện đã chành ành ra đó còn chối cãi gì nữa 事情已經這麼明顯，還敢狡辯！?

Chành chành ❶ 打水漂 (= đánh chành chành). ❷ 兒童遊戲的口頭語 (= chi chi chành chành).

Chành chạnh 方正 · vuông chành chạnh 四四方方 ·

Chành chọc 惡作劇 ·

Chành rành 「植」地夫子 ·

Chảnh

Chảnh hoảnh ❶ 清醒，精神奕奕 · ❷ 驕氣 · lên mặt chảnh hoảnh 盛氣凌人 · ❸ 矯飾的 · dáng bộ chảnh hoảnh 裝腔作勢 ·

Chạnh

Chạnh ❶ 動衷 · ❷ 偏岔 · chữ chính đọc chạnh ra chữ chánh 把 « chính » 字讀偏作 « chánh ».

Chạnh lòng ❶ 動心 · chạnh lòng thương người 動惻隱之心 · ❷ 痛心，傷心 · nói vô ý làm cho người ta chạnh lòng 本出無意的話語，却傷透了人家的心 ·

Chạnh nhớ 動念，懷念，思念 ·

Chạnh thương 憐恤，同情，憐憫，矜恤，動惻隱之心 ·

Chạnh tưởng = chạnh nhớ.

Chao

Chao ❶ 搖晃，搖動，晃蕩，簸動 · chao nghiêng chao ngửa 晃來晃去 · ❷ 涮洗，浣滌，漂洗 · chao rổ rau cho sạch 把籃子裡的菜漂洗乾淨 · ❸ 臭豆腐 · ❹ 「動」鷂，鳥鴉 · ❺ 撈魚器 (= chao cá). ❻ 燈罩 (= chao đèn). ❼ 捕撈 · chao tôm 撈蝦 · chao châu chấu 網捕蝗蟲 · ❽ 搜購 · mua chao một thứ hàng khan 搜購一種市面上奇缺的商品 · ❾ 翩翻 ·

Chao chát 反復，說話不算數 · chị bán hàng này chao chát 這個賣東西的女人說話不算話 ·

Chao ôi 嗚呼！(嘆惜聲) ·

Chao ơi = chao ôi.

Chao phản xạ 反光鏡 ·

Chao rửa 浣濯 ·

Chao ươm 繅絲 ·

Cháo

Cháo ❶ 粥，稀飯 · ăn cháo 吃粥 · ❷ 「動」龍頭魚 (= cá cháo).

Cháo ám 「食品」全魚粥 ·

Cháo bòi 「食品」水粉粥 ·

Cháo búp 粥花 ·

Cháo cá 「食品」魚生粥 ·

Cháo đặc 稠粥 ·

Cháo đậu xanh 「食品」綠豆粥 ·

Cháo gà 「食品」鷄粥 ·

Cháo hoa 白粥 ·

Cháo lòng ❶ 「食品」及第粥 (加猪牛內臟煮成) · ❷ 花搭，斑駁 (謂白布用舊後的顏色) · quần cháo lòng 花搭的褲子 ·

Cháo lỏng 稀粥 ·

Cháo phèo 「食品」猪腸粥 ·

Cháo ráo 驚恐不安 (中部語) ·

Cháo thí 施粥 ·

Cháo tiết 「食品」猪血粥 ·

Chào

Chào ❶ 見面寒暄或分手致意用語 · chào anh, chào chị, chào ông, chào bà 等等，可作 « 您好！ » 解，亦可用作 « 再見！ » 語 · ❷ 致敬，致意，敬禮 · chào cờ 向國旗致敬 (升降旗用語) · vẫy tay chào 揮手致意 · gửi lời chào thân ái 致以親切的問候 (表示衷心的敬意) · ❸ 兜請 (→ chào hàng, chào khách).

Chào đời 出世，面世 · chào đời ba tiếng o oe 呱呱墮地 ·

Chào hàng 兜攬生意，兜售 ·

Chào hỏi 寒暄，問候，致意 · chào hỏi ân cần 殷勤問候 ·

Chào khách 兜客 ·

Chào mào ❶ 「動」戴勝鳥 (一種有冠毛的鳥， = chim chào mào). ❷ 船帽 (= mũ chào mào).

Chào mời 勸請，邀請 ·

Chào mừng ❶ 歡迎 · ❷ 慶祝，歡慶，歡度 ·

Chào rào 喧嚷，嘈嘈 · đừng có chào rào, chuyện đâu còn có đó 別再嘈嘈了，事情該怎樣就怎樣！

Chào rơi 假殷勤，虛與委蛇・
Chào xào 嘈雜・cứ chào xào cả ngày không ai chịu được 整天鬧鬧嚷嚷的，眞受不了！

Chảo

Chảo 鏊，小鐵鍋・
Chảo chớp 小鏊・
Chảo đồng 銅鏊・
Chảo đụn 大鏊・
Chảo gang 生鐵鏊・
Chảo quai vạc 豆腐坊用大鍋・

Chão

Chão 纜索・
Chão chàng「動」雨蛙・
Chão chuộc = chão chàng.

Chạo

Chạo 蝦魚肉生膾・
Chạo rạo 喧囂聲 (= chào rào).

Chạp

Chạp ❶ 臘祭・❷ 臘月，十二月 (= tháng chạp).
Chạp mả 清祀・
Chạp tổ 臘祀・

Chát

Chát ❶ 澀嘴・vị chát 味澀・❷ (硬物撞擊聲)・
Chát lè 澀嘴，澀得吐舌・
Chát xít 澀嘴，澀得縮舌・

Chau

Chau 顰蹙・chau mày 皺眉・

Cháu

Cháu ❶ 孫子・❷ 侄；甥・❸ 小孩，兒子，孩子・anh được mấy cháu? 你有幾個小孩？❹ 第❶、❷解的第一、二、三人稱代詞・
Cháu chắt 後裔・
Cháu dâu ❶ 侄婦・❷ 甥婦・❸ 孫媳・
Cháu đích tôn 嫡孫・
Cháu gái ❶ 侄女・❷ 甥女・❸ 孫女・
Cháu giai ❶ 侄子・❷ 孫子・❸ 甥・
Cháu họ 同姓侄、孫・
Cháu ngoại 外孫・
Cháu nội 內孫・
Cháu rể ❶ 侄婿・❷ 甥婿・❸ 孫婿・
Cháu ruột ❶ 孫子・❷ 侄・❸ 甥・
Cháu trai = cháu giai.

Chảu

Chảu 噘，嗔・chảu môi 嗔嘴 (不滿狀)・

Chay

Chay ❶ 齋・ăn chay niệm phật 食齋念佛・❷ 素食. cơm chay 素茶淡飯. ❸ 醮祭，道場. làm chay 打醮. ❹「植」胭脂 (= cây chay). ❺「食品」湯糰 (= bánh chay). ❻ 草麻子油 (= dầu chay).
Chay tịnh 齋淨・

Cháy

Cháy ❶ 燒，灼，焚・cháy nhà 火災・cháy bóng 燈泡燒壞了・cháy nắng 日灼症・❷ 焦・cơm bị cháy 飯煮焦了・❸ 鍋巴・cháy cơm nếp 糯米飯巴・❹「動」鰣魚 (= cá cháy).
Cháy bùng = bùng cháy.
Cháy da 曬焦，曬成褐色(指皮膚)・
Cháy đậm 熾烈・
Cháy đỏ 白熱・
Cháy mầm 燒苗・
Cháy nhà 火警，火災・
Cháy nhà hàng xóm, bình chân như vại「諺」鄰舍失火，足穩如缸 (猶«隔岸觀火»)・
Cháy nhà ra mặt chuột「諺」屋焚鼠出；水落石出・
Cháy rám 燒灼・
Cháy rừng 森林火災・
Cháy sém ❶ 燒殘・sách bị cháy sém mất một góc 書燒了一角・❷ 曬傷(皮膚)・tay bị cháy sém 手被太陽曬傷・
Cháy thành vạ lây「俗」城門失火，殃及池魚・
Cháy trong「機」內燃・

Chày

Chày ❶ 杵・chày cối 臼杵・❷「動」赤眼鱒 (= cá chày). ❸ 一吊錢 (即60文)・
Chày cối ❶ 舂臼・❷「轉」胡來・nói chày nói cối 胡言亂語，胡說八道・
Chày kình (kềnh) 鯨槌 (撞鐘用槌)・
Chày máy 汽錘・

Chảy

Chảy ❶ 流動・nước chảy 水流・❷ 流出・chảy nước mắt 流淚・chảy nước miếng 流口水・❸ 溶解，溶化・đường bị chảy 糖化了・❹ 漏水・thùng chảy 水桶漏水・❺ 墜（指布）・vải chảy 布墜・❻ 流利・nói chảy 說話流利・❼（臉）拉長・mặt chảy ra 哭喪臉・
Chảy dầu「機」漏油・
Chảy máu 流血・
Chảy ngược 逆流，倒流・dòng nước chảy ngược 水倒流・
Chảy rữa「化」潮解・
Chảy xiết 湍流，奔流，一瀉千里・
Chảy xuôi 順流・

Chạy

Chạy ❶ 跑・chạy nhanh như bay 飛跑・❷ 轉動，運轉・máy chạy đều 機器運轉正常・❸ 逃避・chạy loạn 逃難・❹ 延長，伸延・dãy núi chạy dài năm cây số 山脈長五公里・❺ 暢通貌・hàng bán chạy「商」貨物暢銷. văn nghe chạy 文筆流暢・công việc chạy 工作順利・❻ 到處尋求，覓求・chạy việc 求職・chạy ăn 求生計・
Chạy bữa 謀生・
Chạy chọt ❶ 奔忙・❷ 鑽營・
Chạy chữa ❶ 求醫・❷ 營救，打救・
Chạy dai sức「體」長跑・
Chạy dài ❶「體」長跑・❷ 延長・❸「轉」敗退，竄逃・
Chạy đàn ❶「宗」打醮・❷ 團團轉・
Chạy đâm đầu「俗」抱頭鼠竄・
Chạy đất 剝土（露天煤礦用語）・
Chạy đua ❶ 賽跑，競走・❷ 競賽・
Chạy gạo 覓食，找飯喫，謀生計・
Chạy giặc 避難，逃難（南部語）・
Chạy giấy 送信，傳遞公文・
Chạy gió 風動・máy chạy gió 風動工具・
Chạy hậu「醫」痘疹遺毒・
Chạy hiệu 跑龍套・
Chạy làng 逃賭・ăn non chạy làng 贏了一點就跑了・
Chạy loạn 避難，逃難・
Chạy máy ❶ 機動・xe chạy máy 機動車・❷「轉」生產・
Chạy mặt 迴避，躲避・
Chạy mất 逃逸，溜走・
Chạy nạn 逃難・
Chạy ngang 橫貫，橫穿・
Chạy ngược chạy xuôi 東逃西竄，東奔西跑，疲于奔命・cứ chạy ngược chạy xuôi cả ngày mà chẳng làm nên trò trống gì cả 奔波終日却一無所成・
Chạy quanh ❶ 跑遍四處・❷汪然・nước mắt chạy quanh 淚汪汪・
Chạy riết ═ chạy miết.
Chạy sấp chạy ngửa 跑跑顛顛・
Chạy tang → cưới chạy tang.
Chạy tay「商」暢銷，容易脫手・
Chạy thầy 求醫・
Chạy thầy chạy thợ「舊」買上告下・
Chạy thầy chạy thuốc 遍覓良醫・
Chạy thẳng ❶ 直跑・❷ 直航・❸ 直達・
Chạy thi「體」賽跑・
Chạy thoát 逃脫，兔脫・
Chạy thuốc 遍覓良方・
Chạy tiền ❶ 鑽錢・❷「俗」使錢，用錢打點・vụ này phải chạy tiền mới xong 這個案件要用錢打點才成・
Chạy tiếp sức「體」接力賽跑・
Chạy trốn 逃走，逃跑，逃亡，逃遁，亡命・ôm đầu chạy trốn 抱頭鼠竄・
Chạy trước chạy sau 跑跑顛顛・
Chạy tuốt 去如黃鶴・
Chạy vạy 奔波・
Chạy việc ❶ 工作開展順遂・làm cho chạy việc 使工作順利開展・❷幫辦・
Chạy vượt chướng ngại「體」障礙物賽跑・
Chạy vượt rào cao「體」高欄賽跑・

Chắc

Chắc ❶ 堅固的，結實的・bàn ghế đóng chắc lắm 桌椅做得很結實・❷ 飽實的，飽滿的，實心的・hạt lúa chắc 實心稻子・bông to hạt chắc 穗大粒飽・❸ 落實，確實可靠・tin này có chắc không? 這消息是否可靠？chắc như đanh đóng cột 千眞萬確，確實無訛・❹ 必定，一定・ăn chắc 必勝無疑・❺ 可能，也許・anh ấy chắc đến 他很可能會來・chắc thế 也許是這樣・❻ 堅定・tin chắc 堅信・
Chắc bằng 眞憑實據，証據確鑿・
Chắc bụng ═ chắc dạ.

Chắc chắn ❶ 緊閉，牢實。 cánh cửa này chắc chắn 這扇門很牢固。❷ 確實，可靠，牢靠，落實。 tin này chắc chắn lắm 這消息很可靠。ăn nói chắc chắn 說話算數，說話牢靠。 con số chắc chắn 落實的數字。❸ 有把握。 việc này chắc chắn lắm 這件事很有把握。❹ 一定，必定。 việc này chắc chắn sẽ thành công 這件事一定成功。❺ 肯定，斷定，斷言。chúng tôi chắc chắn rằng... 我們確信……
Chắc chân 落地生根。
Chắc cứng 結實，牢固。
Chắc dạ ❶ 飽腹。ăn cho chắc dạ 塡飽肚子。❷ 心安，扎實，心裡踏實。
Chắc giá 實價，不二價。
Chắc hẳn 必定，必然，無疑。 chắc hẳn phải thua 失敗無疑。
Chắc lép 可疑，難信。 việc ấy coi mòi chắc lép quá！ 那件事情看起來眞令人難信！
Chắc mầm 想當然。 chắc mầm là có 一定會有。
Chắc mỏm = chắc mầm.
Chắc nich 實拍拍。
Chắc nình nịch = chắc nịch.
Chắc nịch ❶ 茁壯，茁實，飽實，飽滿。 cái củ này chắc nịch 這一個長得很飽實。❷ 含蓄。 câu văn chắc nịch (文章) 沉鬱頓挫，耐人尋味。
Chắc ở 倚靠，依賴。không nên chắc ở người khác 不能依賴別人。
Chắc tay 穩妥可靠，十拿九穩。làm như vậy, đã chắc tay gì？ 這麼作怎能說是十拿九穩？

Chăm

Chăm 專心，留心。anh ấy học chăm lắm 他學習很專心。
Chăm bẳm ❶ 專心一意。chăm bẳm làm cả ngày 整天專心一意地工作。❷ 坦率，爽朗。 ăn nói chăm bẳm 口直心快。
Chăm bẵm 哺育。
Chăm chăm ❶ 專注。nhìn chăm chăm 注視，凝視。 ❷ 專誠，專一，專心。 chăm chăm một tấm lòng thành 一心一意。
Chăm chắm 莊嚴肅穆。
Chăm chỉ 專心，勤勉，用功，用心。 chăm chỉ học tập 學習用功。
Chăm chú 全神貫注，聚精會神。 nhìn chăm chú 注視。chăm chú mà nghe 傾聽。
Chăm chút 照料，照應，照拂。 chăm chút đàn trẻ 照料孩子。
Chăm học 用功。 học sinh chăm học 用功的學生。
Chăm làm ❶ 專精。❷ 勤勞。
Chăm lo ❶ 操心，操勞。chăm lo việc nước 操心國家大事。❷ 管理，看管，照應，料理。
Chăm nom 照料，照管。
Chăm sóc 關心，關懷，照顧，關照。 chăm sóc từng ly từng tý 無微不至的照顧。
Chăm việc = chăm làm.

Chắm

Chắm ❶ 侵漬。 mứt chắm 蜜漬。 ❷ → ống giám.

Chằm

Chằm ❶ 綳（用粗綫接縫穿結）。 chằm buồm 縫帆。 chằm nón 綳笠。❷ 緊緊地。ôm chằm lấy 緊緊地抱住。❸ 耳環 (= cái chằm). ❹ 水窪。
Chằm chằm 一刻不離。nhìn chằm chằm 目不轉睛。 ôm chằm chằm 緊緊地抱住。
Chằm chặp = chằm chằm.
Chằm vá (用粗綫或麻綫)綳綴。

Chẳm

Chẳm hẳm 强悍。

Chặm

Chặm 拭乾 (南部語)。 chặm nước mắt 拭淚。❷ 吸乾。 giấy chặm 吸水紙。

Chăn

Chăn ❶ 放牧，牧養。 chăn trâu 牧牛。 ❷ 飼養。chăn tằm 養蠶。❸ 被窩。 đắp chăn 蓋被。áo chăn 被套。❹ 紗籠，圍布。
Chăn bông ❶ 棉被。 ❷ 棉毯。
Chăn chắn 平坦 (= bằng chăn chắn).
Chăn chiên 毛毯。
Chăn chiếu ❶ 衾席。 ❷ 夫妻之情。
Chăn dắt ❶「宗」領牧。chăn dắt con chiên 領牧羔羊。 ❷ 照料，養育。 chăn dắt trẻ con 照管孩子。

Chăn đệm 被褥·
Chăn đơn gối chiếc「古」孤衾獨枕·
Chăn giữ 放牧· chăn giữ trâu bò 牧牛·
Chăn gối 枕衾之情·
Chăn loan gối phượng 鸞衾鳳枕·
Chăn nuôi 牧養· nghề chăn nuôi 畜牧業·

Chắn

Chắn ❶ 攔阻，攔擋· chắn đường 攔路· ❷ 隔開· chắn cái buồng làm hai ngăn 把房屋隔成兩小間·
Chắn bùn (車用) 泥擋，擋泥板·
Chắn ngang 攔阻，橫截，橫攔，攔腰· chắn ngang đường đi 攔住去路·
Chắn sáng「攝影」遮光·
Chắn xích (車用) 鏈板·

Chằn

Chằn ❶ 夜叉(中部語)· bà chằn 母夜叉· ❷ 張開，支開· chằn men ra cho rộng 張大些·

Chẵn

Chẵn ❶ 整數· chẵn ba đồng bạc 三元整· ❷ 偶數，雙數· số chẵn, số lẻ 雙數，單數·

Chặn

Chặn ❶ 攔，擋，阻遏，阻塞· chặn đường 攔路· ❷ 鎮壓· chặn giấy 鎮紙· ❸ 扼住，堵住· chặn cổ 堵頸·
Chặn bóng「體」截球，停球·
Chặn đầu 攔截，攔擋，當頭攔住·
Chặn đón 阻截·
Chặn đứng 制止，攔止·
Chặn hậu 堵截，截後·
Chặn ngang = chắn ngang.
Chặn tay 制止·

Chăng

Chăng ❶ (疑問詞) 嗎？否？耶？吧？ có chăng 有嗎？ biết chăng 知道嗎？ phải chăng 是嗎？ nghe chăng 聽嗎？ có việc gì bảo chăng? 會有什麼吩咐吧？ ❷ 張開，撐開，拉開，支開· chăng dây 架綫· chăng lưới 張網·
Chăng nhẽ → chăng ❶ (但常用於詩文)·
Chăng tá → chăng ❶ (但常用於詩文)·
Chăng văng 忙亂貌· làm gì mà coi bộ chăng văng quá vậy! 幹麼這麼忙忙叨叨的？

Chằng

Chằng ❶ 拴縛，細綁· chằng gói hàng 細貨· ❷ 胡來· nói chằng 亂插嘴· tiêu chằng 胡花別人的錢· làm chằng 亂拿別人的用具來使用·
Chằng buộc ❶ 拴縛· ❷ 束縛· ❸ 局限·
Chằng chằng 目不轉睛，直瞪瞪地·
Chằng chịt ❶ 縱橫交錯· đường chằng chịt 道路縱橫交錯· ❷ 密密麻麻· mặt rỗ chằng chịt 大麻臉·
Chằng chuộc 胡嚕(指活動面頗廣)· vay mượn chằng chuộc 東挪西借·
Chằng cò 糾纏不清，拉拉扯扯，牽纏不休，關係錯綜複雜· vụ ấy vẫn chằng cò mãi chưa xong 那個案件還是那麼牽來纏去的沒完結！

Chẳng

Chẳng 毫不· chẳng nói chẳng rằng 不言不語，一言不發·
Chẳng bao giờ 從來，從不·
Chẳng bằng 莫如，倒不如· nếu đi xe hàng này chẳng bằng là đi bộ 要是乘這輛貨車，倒不如走路·
Chẳng bõ 不合算，不值得，劃不來，得不償失·
Chẳng chóng thì chầy「熟」遲早·
Chẳng có 沒有，一點也沒有，根本沒有·
Chẳng cứ ❶ 不管，不論，無論· chẳng cứ sách gì anh ấy cũng ham đọc 不管什麼書他都愛看· ❷ 不單，不光·
Chẳng gì = chả gì.
Chẳng hạn 比方，例如，諸如此類· chẳng hạn như anh A anh B. 例如甲和乙·
Chẳng kẻo 如若不然，要不然，要不·
Chẳng lọ ❶ 不如，不及· khôn ngoan chẳng lọ thật thà 聰明不如誠實· ❷ 豈只，何啻，不獨·
Chẳng may 不幸，倒霉· chẳng may lại bị cơn bệnh sốt rét 不幸又染上瘧疾·

Chẳng nên ❶ 不應・chẳng nên làm như vậy 不該這樣作・❷ 不成・cứ chạy chọt cả ngày mà chẳng nên thân gì cả 整天奔忙却一無所成・
Chẳng những 不但，不僅，不單・mọi người đều biết cả, chẳng những anh ấy 每一個人都知道，不單是他・
Chẳng nói chẳng rằng 不言不語，默默無言，一言不發・
Chẳng qua 不過如此・
Chẳng ra gì「俗」不三不四，不像話，不像樣・viết chẳng ra gì 寫得亂七八糟・vẽ chẳng ra gì 畫得非牛非馬・ăn mặc chẳng ra gì 穿得不三不四・
Chẳng sớm thì muộn「熟」遲早・
Chẳng thà 倒不如・nếu đã muộn rồi thì chẳng thà là không đi 如果已經晚了，那倒不如不去・
Chẳng thèm 不稀罕，不屑，才不要・
Chẳng trách 莫怪，難怪，無怪・mày hư thế này chẳng trách hay phải đòn 你這麼壞，難怪常要挨打・
Chẳng ừ chẳng hử 一言不發，不置可否・
Chẳng vậy ❶ 如若不然，要不是這樣的話・chẳng vậy thì vầy 不是這樣就是那樣・❷ 否則就不能如此・được anh giúp đỡ cho nên chẳng vậy 這是因爲你的幫助，所以才有今天（否則不能如此）・
Chẳng xiết 不盡，難盡・kể chẳng xiết 言之不盡・

Chặng

Chặng 一程，一段・chặng đường 路段.

Chắp

Chắp ❶ 接合，連接，重修・mảnh gương vỡ chắp lại cho liền 破鏡重圓・chắp lại tình xưa 重修舊好・❷ 搜集・chắp tin 整理情報・❸「醫」針眼，毛囊炎 (= lên chắp).
Chắp chảnh 湊合，拼湊・
Chắp gỗ 積木・
Chắp liền 接合，連合・
Chắp nhặt 湊合・
Chắp nối 接連，接合，拼裝・cách chắp nối không có lỗ hổng 無孔拼裝法・
Chắp vá 拼湊・chắp vá lung tung 東拼西湊・

Chặp

Chặp 一會兒・ngồi một chặp 坐一會兒・

Chắt

Chắt ❶ 曾孫・❷ 泌乾，瀝乾・chắt nước cơm 把飯汁泌乾・❸ 一種兒童遊戲 (= đánh chắt).
Chắt bóp 鐵算盤，慳吝・
Chắt chiu 節儉，節省，省儉・
Chắt mót 積攢，銖積寸累・
Chắt ngoại 外曾孫・
Chắt nội 曾孫・
Chắt ruột = chắt nội.

Chặt

Chặt ❶ 砍伐・chặt cây 伐木・❷ 牢實，堅固，緊嚴，嚴實・đóng cửa cho chặt 關緊門兒・thắt chặt 束緊・
Chặt chẽ 緊密的，穩固的，堅牢的，嚴密的，不可分離的・đoàn kết chặt chẽ 緊密團結・
Chặt chịa 緊密的，緊束的・
Chặt chội = chật chội.
Chặt đốn 採伐・
Chặt hẹp = chật hẹp.
Chặtních = chật ních.
Chặt phẳng 斬斷・

Châm

（針，鍼，箴，斟，砧）

Châm ❶ 燃點・châm đuốc 點火把・châm đèn 點燈・❷ 刺・buốt như kim châm 冷風刺骨・❸ 箴文 (= bài châm).
Châm biếm ❶「醫」針砭・❷ 箴砭・châm biếm điều lỗi 箴砭過錯・❸ 諷刺・giọng châm biếm 諷刺口吻・vẽ châm biếm, tranh châm biếm 諷刺畫，漫畫・văn châm biếm 小品文・
Châm chế 通融，寬宥・
Châm chích ❶ 針灸・❷ 嘲惹，譏諷・lời nói có ý châm chích 冷言冷語・
Châm chọc 嘲弄，嘲撥，冷嘲熱諷・
Châm chước ❶ 斟酌・❷ 妥協・hai bên châm chước cho xong việc 雙方妥協了事・❸ 通融，寬宥・xin ông châm chước cho 請你通融一下・

Châm cứu「醫」針灸・
Châm khoa「醫」針灸科・
Châm ngải「醫」針艾，針灸・
Châm ngôn「古」箴言・
Châm pháp「醫」針法・
Châm thuật「醫」針術・

Chấm

Chấm ❶ 蘸・chấm mực 蘸墨・❷ 圓點・một vết chấm đen trong tờ giấy trắng 白紙上的污點・❸ 句號 (= dấu chấm). ❹ 加點，加句號・hết câu thì chấm một cái 一句話完了就加一個句號・❺ 評改・chấm bài thi 評試卷 (改卷)・❻ 畫・bức tranh chấm thủy mặc 水彩畫・❼ 挑選，看中・❽ 點着，觸着・váy chấm đất 裙長及地・tóc chấm vai 髮齊肩・
Chấm câu「文」加點，加句號・
Chấm chấm 斑斑・
Chấm dầu「機」給油，上油・
Chấm dứt 終止，停止，結束，告終・cuộc chiến tranh đã chấm dứt 戰爭已告終止・
Chấm đậu 錄取・
Chấm điểm 記分・
Chấm hết 結束號(標點符號之一，其記號為 ./.)・
Chấm mút (蘸吮) ❶ 杯箸不舉(客氣貌)・❷「轉」染指，漁利 (= chấm mút xà xẻo).
Chấm phá「美術」❶ 渲刷，點染・❷ 粗綫條・
Chấm phẩy 分號 (;)・
Chấm than 感嘆號 (!)・
Chấm thi 典試・
Chấm trường = chấm thi.

Chầm

Chầm = chằm.
Chầm chập = chằm chặp.
Chầm chầm = chằm chằm.
Chầm chậm (原作 chậm chậm) 慢慢地.
Chầm vầm ❶ 肥匯・bộ mặt chầm vầm 肥臉大耳・❷ 愁容滿臉・
Chầm vập = chầm vầm.

Chẩm (怎，枕)

Chẩm cầm「古」枕琴・
Chẩm cốt「解」枕骨・

Chẫm (鴆)

Chẫm 鴆・rượu chẫm 鴆酒・
Chẫm độc「古」鴆毒・
Chẫm tửu「古」鴆酒・

Chậm

Chậm ❶ 遲緩地，緩慢地・đi chậm 慢行. chậm như rùa 慢得像烏龜爬. ❷ 遲晚，遲慢・đến chậm 遲到・đồng hồ chậm năm phút 時鐘慢五分鐘・
Chậm bước ❶ 遲步・❷ 遲到・❸ 遲誤・
Chậm chạp 遲滯，緩慢，慢吞吞地・đi đứng chậm chạp 動作遲緩・
Chậm chậm (常讀作 chầm chậm) 遲遲，徐徐，慢慢地，緩慢地・
Chậm chân ❶ 慢行・❷ 遲到・chậm chân một phút thành lỡ xe 遲到一分鐘誤了車・
Chậm rãi 慢條斯理地，從容不迫地・cứ chậm rãi mà làm 盡管從從容容地作・
Chậm rì 慢騰騰地・
Chậm rì rì = chậm rì.
Chậm trễ 延緩，延誤・công việc để chậm trễ 誤了事，工作給耽誤了・

Chân (真)

Chân ❶ 脛，足，脚・chân tay 手足・❷ 脚掌・đi chân không 赤足・❸ 脚(器物的基底部)・chân bàn 桌脚・chân ghế 椅脚・chân núi 山麓・❹ 職位，角色・có chân 有份 (其中一員)・thay chân 取而代之・giữ chân cử nhân 客串舉人的角色・
Chân cầu 橋墩・
Chân chấu 螳臂・
Chân chỉ hạt bột ❶ 流蘇・❷「轉」循規蹈矩・
Chân chính 眞正的，名符其實的・
Chân chó → cờ chân chó.
Chân chúa「古」眞主，天子・
Chân cống「水」閘墩・
Chân dung 眞容，肖像，畫像・
Chân đạo「宗」眞道・
Chân đăm đá chân chiêu 踉踉蹌蹌・
Chân đèn ❶ 燭台・❷ 燈座・
Chân đê 堤脚・
Chân đế「宗」眞諦・
Chân giả 眞假・không biết chân giả vào đâu cả 眞假難辨，眞假難分・

Chân giày chân dép 穿鞋着履（指紈袴子弟）·
Chân giò「食品」猪蹄·
Chân giời = chân trời.
Chân hán chân hài = chân giày chân dép.
Chân không ❶ 赤足· ❷「理」眞空·
Chân không đến đất, cật chẳng đến trời「諺」上不沾天，下不着地（同《樑上君子》意）·
Chân Lạp「地」眞臘（柬埔寨舊國名）·
Chân le chân vịt「熟」忙碌終日·
Chân lông「解」毛根·
Chân lý 眞理·chân lý chỉ có một 眞理只有一條·
Chân mày 眉梢·
Chân nâng ❶ 踏蹬，馬蹬· ❷「轉」立足未定·
Chân nghĩa 眞義·
Chân ngụy 眞僞 (= chân giả).
Chân nhân「宗」眞人·
Chân phương ❶ 工整，方正·chữ chân phương 行書· ❷ 樸實，爽朗·con người chân phương 正直的人·
Chân quần 褲脚·
Chân răng 牙根·
Chân răng kẽ tóc 齒縫髮隙（同《秋毫細微》，《無微不至》意）· dặn dò chân răng kẽ tóc 叮嚀再三·
Chân sào 棹夫，船夫·
Chân tài 眞才·
Chân tay ❶ 手足· ❷ 體力· ❸ 親信，走卒，爪牙，鷹犬·
Chân thành 眞誠的，衷心的，誠摯的·chân thành cảm tạ sự giúp đỡ của anh 對您的幫助表示衷心的謝意·
Chân thật 眞實·
Chân thọt 跛脚·
Chân tính 眞性·
Chân tình 眞情·kể hết chân tình 詳述眞情·
Chân tốt về hài, tai tốt về hoàn「諺」雙脚靠鞋耳靠環；人靠衣衫馬靠鞍·
Chân trạng 眞情實況·
Chân trắng「舊」白丁，平民·
Chân trong ❶ 親隨，內侍· ❷「古」幕府.
Chân trong chân ngoài ❶ 左右搖擺· ❷「政」騎牆·
Chân trời ❶ 天涯· ❷ 地平綫·
Chân trời góc biển「熟」天涯海角·
Chân truyền「古」眞傳·
Chân tướng 眞相·chân tướng của sự việc 事情的眞相·
Chân tượng ❶「理」眞像· ❷（象足）大碗·bát chân tượng 象足碗（即大海碗）·
Chân ướt chân ráo 風塵未撣，喘息未定·vừa mới chân ướt chân ráo đã bị phỏng vấn 風塵未撣，就被訪問·
Chân vịt ❶ 鴨掌· ❷「機」推進器，螺旋槳·chân vịt tàu thủy 輪船推進器·
Chân ý 眞意·
Chân yếu tay mềm「熟」手脚無力·

Chấn（震，振）

Chấn ❶ 修剕·chấn móng ngựa 修馬蹄· ❷ 扣減· ❸ 震動· ❹ 砸·
Chấn áp 鎮壓·
Chấn chỉnh 整頓，整飭·chấn chỉnh tổ chức 整頓組織·
Chấn cụ 震懼，震驚，失色·
Chấn dao 震搖，動搖·
Chấn địa 地震·
Chấn động ❶「理」振動· ❷ 震動·chấn động cả thế giới 震動全世界·
Chấn hưng 振興，復興·chấn hưng công nghiệp 振興工業·
Chấn khởi 振起，激起·chấn khởi lòng người 激動人心·
Chấn kinh 震驚·
Chấn phương「古」震方（即東方）·
Chấn song 鐵柵欄·
Chấn tâm 地震中心·
Chấn võ「古」振武·

Chần

Chần ❶ 涮·chần lòng lợn 涮猪雜· ❷ 揍·chần cho một trận 揍他一頓· ❸ 綳（稀疏縫之）·chần rồi mới may 先綳後縫·
Chần chừ 躊躇，猶豫，遲疑不決，舉棋不定，優柔寡斷，首鼠兩端·cứ chần chừ mãi không đi ngay đi 幹麼老是猶猶豫豫的，還不快點兒走！
Chần ngần 踟躕，沉吟·chần ngần đứng trót giờ lâu 停立沉吟良久·
Chần vần 粗大的，笨鈍的·

Chẩn

(賑,診,疹,軫,眕,趁,紾,縝)

Chẩn ❶ 賑濟・ phát chẩn 發賑・ ❷ 診視 (→ chẩn mạch). ❸「醫」疹・
Chẩn bần「古」賑貧，濟貧・
Chẩn bệnh 診病・
Chẩn cấp「古」賑給，賑發・
Chẩn cứu「古」賑救・
Chẩn đậu「醫」痘疹・
Chẩn đoán 診斷・ cách chẩn đoán 診斷方法・
Chẩn mạch 診脈・
Chẩn tai「古」賑災・
Chẩn tế「古」賑濟・
Chẩn thí「古」賑施・

Chận

Chận = chặn.

Chấp (執，汁)

Chấp ❶ 執持 (→ chấp chính)・ ❷ 接受 (→ chấp đơn). ❸ 搭理，理睬・ chấp nó làm gì 別管他・ ❹ 讓一手・ cờ cao bộ chấp xe, pháo, mã 高棋敢讓車、馬、炮・ một mình chấp cả bảy tám người 一人匹敵七八人・ ❺ 檸檬屬植物的一種，果大無香味・ ❻→ chấp ❶ 解・
Chấp bậc 讓着，讓一手・
Chấp chi nhặt nhạnh 搜掠一空・
Chấp chiếu 執照・
Chấp chính 執政・
Chấp chóa 隱隱，隱約，暝朦，隱現・ đèn chấp chóa 燈光閃閃・ thấy chấp chóa 隱約可見・
Chấp choáng ❶ 朦朧，朦朦，暝朦，模糊不清・ ❷ 踉踉蹌蹌・
Chấp chới 賊眉鼠眼・
Chấp chứa = chứa chấp.
Chấp chưởng 執掌・
Chấp cứ 執據，憑証・
Chấp đơn「法」受理案件・
Chấp hành 執行，履行・ban chấp hành 執委會・
Chấp kinh「古」(執經)從師授業・
Chấp nê = chấp nhất.
Chấp nệ 拘泥・
Chấp nhất 執怪・
Chấp nhất ❶ 執一・❷「俗」見怪，咎責・
Chấp pháp 執法・
Chấp quyền 執權，掌權，拿權・
Chấp tay 合十，作揖・
Chấp thuận 採納，同意・ bản đề nghị ấy đã được chấp thuận 這個建議已被採納・
Chấp trách ❶ 執責・ ❷ 執怪・
Chấp vặt 小心眼兒・

Chập

Chập ❶ 疊合・ hai đồng tiền chập một 兩個銅錢疊合在一起・ ❷ 一陣，一頓・ đánh cho một chập 揍他一頓・
Chập cheng (鈸鑔)・
Chập chõa 鐃鈸・
Chập choạng ❶ 朦朦，晦朦，晦暗，暝朦，幽暗・ trời chập choạng 天色晦暗・ ❷ 摸索前進・
Chập choạng tối 薄暮，傍黑，暮色蒼茫・
Chập chõm 踉蹌・
Chập chồng 重重疊疊，重重落落・
Chập chờn 迷迷，迷離・ chập chờn cơn tỉnh cơn mê 瞢騰，若醒若迷・ giấc ngủ chập chờn 朦朦朧朧，似睡非睡・ ánh lửa chập chờn 火光若明若暗・
Chập chùng 逶迤・
Chập chừng = chập chờn.
Chập chững 蹣跚・ đi chập chững 蹣跚而行・
Chập tối 薄暮，入夜・

Chất

(質，鑕，騭，陡，蛭，郅)

Chất ❶ 堆積・ chất củi lên thành đống 把木柴堆成垛・ ❷ 物質，物體・ ❸ 性質，品性・ ❹ 質量・ ❺ 質問，就正・
Chất âm 水份・
Chất bán dẫn điện「理」半導體・
Chất bẩn 雜質・
Chất béo「化」脂物・
Chất biến 質變・
Chất bổ ❶ 養份・ ❷ 營養・ ❸ 補藥・
Chất bốc 揮發物・
Chất bôi trơn 滑潤劑・
Chất cháy 燃燒性・
Chất chính 質正・
Chất chứa ❶ 蓄貯・ ❷ 充滿，充斥・
Chất dẫn「理」固體・
Chất dầu 油質・
Chất dính 粘劑・

Chất đàn hồi「理」彈性·
Chất đặc「理」固體·
Chất đất 土質，土壤· cải lương chất đất 改良土壤·
Chất độc ❶ 毒物，毒藥· ❷「醫」毒氣性.
Chất đống 堆積，碼垛·
Chất đốt 燃料·
Chất gio「工」灰分·
Chất hóa học「醫」化學性·
Chất hòa tán 溶解質·
Chất keo 膠質·
Chất kết tủa 沉澱物·
Chất kháng độc「藥」抗毒素·
Chất kháng sinh「藥」抗生素·
Chất khí「理」氣體·
Chất liệu 質料，原料·
Chất lỏng「理」液體·
Chất lượng 質量· nâng cao chất lượng 提高質量· chất lượng công trình 工程質量·
Chất nắn được 可塑性·
Chất ngà 象牙質·
Chất nghi 質疑·
Chất nguyên chất 純物·
Chất nhậy 銳感劑·
Chất nhớt 滑質·
Chất nhựa 塑料·
Chất ni-cô-tin ❶ 尼古丁. ❷ 尼古丁含量.
Chất nổ 爆炸物·
Chất nước 流質·
Chất phác 質樸，樸實，淳樸，醇樸· gian khổ chất phác 艱苦樸素·
Chất phòng rỉ「化」防蝕劑，防銹劑·
Chất phòng mục「化」防腐劑·
Chất quặng 礦質·
Chất răng 齒質·
Chất sắc 色素·
Chất thăng hoa 昇華物·
Chất thơm 香料·
Chất vấn 質問·

Chật

Chật 狹窄·
Chật bó 緊束，緊身·
Chật chịa = chật chịa.
Chật chội 擁擠，壅塞，窄鰵鰵· nhà ở chật chội 住屋窄鰵鰵的·
Chật chưỡng ❶ 晃蕩貌· cái bàn này kê chật chưỡng 這張桌子擺得晃里晃蕩的· ❷ 出言無狀· ăn nói chật chưỡng 說話不算話·
Chật cứng 水泄不通·
Chật hẹp ❶ 狹窄，逼窄，窄巴· chỗ ở chật hẹp 住房狹小· ❷ 狹隘· óc chật hẹp 狹隘觀念· vòng chật hẹp 狹隘的圈子·
Chật lèn 遮列，擠擁，壅塞，充斥·
Chật như nêm 緊如加楔 (意同《摩肩擦背》，《項背相望》，《稠人廣衆》)·
Chật ních 雜遝，水泄不通，摩肩擦背·
Chật vật ❶ 艱難，拮据· đời sống chật vật 生活困難· ❷ 冷淡，不景氣· buôn bán chật vật 生意冷淡·

Châu

(朱，珠，硃，株，州，洲，舟，綢，周，週)

Châu ❶ 珠寶· trân châu 珍珠· ❷ 高價物· gạo châu củi quế 米珠薪桂. ❸ 淚珠· dòng châu lã chã 珠淚紛灑· ❹ 洲· năm bể bảy châu 七大洲，五大洋· ❺ 州縣· ông châu 州官· ❻ 硃砂· ❼ 湊合· mấy người châu đầu lại nói chuyện 幾個人把頭湊在一起談話· ❽ 朱、周 (姓)·
Châu Á「地」亞洲·
Châu Âu「地」歐洲·
Châu bảo 珠寶·
Châu báu = châu bảo.
Châu chấu「動」蚱蜢，蝗蟲·
Châu chấu đá voi「成」蚱蜢踢象，蜉蝣撼大樹·
Châu chấu đá xe 蚱蜢踢車；螳臂擋車·
Châu du 週遊·
Châu đảo 州島，沙洲·
Châu Đốc「地」朱篤 (南越舊省份之一，現歸屬安江省)·
Châu lệ 珠淚· đôi hàng châu lệ 珠淚兩行·
Châu lưu 週流·
Châu Mỹ「地」美洲·
Châu ngọc 珠玉·
Châu Phi「地」非洲·
Châu quận「古」州郡·
Châu sa 硃砂·
Châu thành 州城，城市·
Châu thổ 州土，冲積地，冲積平原·
Châu Úc「地」澳洲·
Châu về Hợp-Phố「古」合浦珠還·

Chấu

Chấu ❶「動」蝗蟲· ❷ 大犍· ❸ 吊床的三角架·

Chầu

Chầu ❶「古」朝拜。 các quan vào chầu vua 百官入朝。❷ 朝向。lưỡng long chầu nguyệt 雙龍朝月。❸ 一次，一回，一頓，一趟。ăn một chầu 大吃一頓。 chầu này hắn khá 這一趟他的收入很不錯。 gặp chầu 遇時(行運)。 ❹ 一疊。 một chầu tràu 一疊青蔞葉(約 120 張)。 một chầu vải 一疊布(約 5、6 公尺)。 ❺「商」外加，加添。 ❻ 湊集。 chầu tiền đánh đáo 湊錢賭博。❼ 翹起。chầu mồm ra 翹嘴。
Chầu bà 太太。
Chầu chay「舊」打茶圍(謂至妓館聽唱作樂)。
Chầu chực 侍候，等候，停候。
Chầu giời ＝ chầu trời.
Chầu hát「舊」挾妓彈唱作樂。
Chầu hẫu 出神，發楞，發怔。ngồi chầu hẫu 坐着發怔。
Chầu lễ「宗」彌撒。
Chầu mặn「舊」吃花酒(謂挾妓飲宴彈唱作樂)。
Chầu phật ❶ 朝佛。 ❷「俗」見閻王。
Chầu rày 最近。
Chầu rìa ❶ 觀賭，旁觀。 ❷ 旁聽。
Chầu trời ❶ 朝天。 ❷「舊」歸天，歸西，死。

Chẩu (肘)

Chẩu 翹起，噘起。 chẩu mồm 翹嘴。

Chẫu

Chẫu chàng (亦稱 chẫu chuộc) ＝ chàng hiu.

Chậu

Chậu 大口盆。
Chậu hoa 花盆。
Chậu rửa mặt 臉盆。
Chậu sành 瓦盆。
Chậu tắm 澡盆。
Chậu thau ❶ 銅盆。 ❷ 洗臉盆。

Chấy

Chấy ❶「動」髮虱。❷「烹」(把小蝦等油炸後研成末)。
Chấy hóa 愛小，貪圖小利。
Chấy thót ＝ chấy hóa.

Chày

Chày ❶ 遲慢。 chẳng chóng thì chày 不速則緩。 ❷ 深夜 (＝ canh chày). ❸ ＝ chày.

Chẩy

Chẩy ＝ chảy.

Chậy

Chậy ❶ 偏斜，歪斜。 hơi chậy qua một ít bên phải 稍偏向右邊。❷ 變節。

Che

Che ❶ 遮蓋，遮掩，遮擋。che mưa 遮雨。 che nắng 遮陽。 che gió 擋風。 che dù 打傘。 che quạt 以扇遮臉。 ❷ 掩飾。 tốt thì khoe, xấu thì che 誇長藏拙。 ❸ 蓄力壓搾機。 che ép mía 搾蔗機。 che ép dầu 搾油機。
Che chở 庇護，掩護，包庇，袒護。 che chở nuông chiều 包庇姑息。
Che dấu 遮瞞，隱蔽，藏匿，掩蓋。
Che đậy ❶ 遮掩，遮蓋，掩隔。 ❷ 掩飾。 che đậy sai lầm 掩飾錯誤。
Che đỡ ＝ che chở.
Che khuất ❶ 遮沒，遮斷。 ❷「天」星之暫隱。
Che lấp 掩蓋，復蔽，遮蔽，掩藏。
Che mắt 遮眼，掩目。che mắt thế gian 掩人耳目。
Che phủ 遮蓋、俯蓋，復蓋。
Che tàn ❶ 打傘。 ❷「轉」沾光。

Ché

Ché 大磁瓶。

Chè

Chè ❶ 茶葉。 uống chè 喝茶，品茗。 pha chè 泡茶。 ❷ 甜品(用糖水煮的食物)。 ❸「轉」賄賂。 biện chè 行賄。
Chè bà cốt「食品」糯米糖粥(以糯米加糖、薑煮成)。
Chè bạng 末茶(以鮮茶葉研末焙乾即成)。
Chè bánh 茶磚，茶餅。
Chè bột mì「食品」麪茶。
Chè búp 茶旗。

Chè chén 大吃大喝・
Chè chi 茶磚・
Chè cốm「食品」扁米羹(以扁米片加糖煮成)・
Chè đặc 茶滷・
Chè đậu xanh「食品」綠豆沙・
Chè đen 紅茶・
Chè đường「食品」糖粥・
Chè hạt 珠茶・
Chè hé 裂罅・
Chè hoa「植」山茶・
Chè hột = chè hạt.
Chè hương 花茶・
Chè kho「食品」綠豆軟糕(以綠豆加糖煮爛凝成)・
Chè khô 焙茶・
Chè lá ❶ 茶葉・ ❷ 禮品・
Chè lục 綠茶・
Chè mạn 紅茶・
Chè mật「食品」蜜粥・
Chè ngon 香茗・
Chè nụ = chè hột.
Chè rượu 茶酒(即禮品)・
Chè sô 毛茶・
Chè Thái 太原茶・
Chè tươi 鮮茶葉・
Chè xanh ❶ 鮮茶・ ❷ 綠茶・

Chẻ

Chẻ 劈,破・ chẻ củi chẻ tre 劈柴破竹・
Chẻ hoe 明擺着,顯而易見,明明白白・ việc chẻ hoe 明擺着的事・ nói chẻ hoe 擺明了說・
Chẻ sợi tóc làm tám「成」破髮爲八(同《數米而炊》喻不可能)・
Chẻ vỏ ❶ 去皮・ ❷ 原形畢露・ nói chẻ vỏ 說穿了・

Chẽ

Chẽ ❶「植」枒杈・ chẽ cau 檳榔枒・ ❷ 一束・ chẽ tơ 絲束・ ❸「俗」油水・vớ được một món chẽ lắm 撈到一筆油水・

Chem

Chem chẻm 喋喋不休・

Chém

Chém ❶ 砍伐・ chém tre 砍竹子・ ❷ 斬首・chết chém 身首異處・ ❸「俗」敲詐,敲竹杠・
Chém bặp 砍削・
Chém cây sống trồng cây chết「諺」砍倒活樹栽死樹——麻煩自找・
Chém cha (弑父)害人精(罵語)・
Chém giết 殺戮,屠殺,殘殺・ chém giết lẫn nhau 互相殘殺・
Chém mép 小兒慢性病之一・
Chém quách 宰殺,宰了・

Chèm

Chèm bẹp 曲腿而坐(=ngồi chèm bẹp).
Chèm nhèm 酩酊大醉・
Chèm nhẹp ❶ 霉爛的・ cỏ chèm nhẹp 爛草・ ❷ 泥濘貌・ đường chèm nhẹp 泥濘土路・

Chẻm

Chẻm ❶ 異常(南部語)・ gươm dao sắc chẻm lắm 刀劍鋒銳異常・ bà con ruột chẻm 近親・
Chẻm bẻm 狗綳鬍子・

Chẽm

Chẽm 田沿小溝・

Chen

Chen ❶ 擠入,鑽入・ chen bừa vào chỗ đông 擠進人群・ ❷ 混雜其間・ phượng hoàng chẳng chịu đứng chen đàn gà 鳳凰怎甘與雛雞爲伍・ ❸ 狎猻(花葉重疊參差貌)・
Chen chân 插足・ chen chân không lọt 插足不下・
Chen chúc 擁擠,熙熙攘攘,擠擠插插・
Chen vai ❶ 擠,推擁・ ❷ 競爭,角逐・

Chén

Chén ❶ 碗・ chén cơm 一碗飯・❷ 杯・ chén rượu 一杯酒・ cạn chén 乾杯・ ❸ 吃喝・ đánh chén, bữa chén 打牙祭・ ❸「醫」一服・ chén thuốc 一服藥・
Chén bát 碗具,食具・
Chén chú chén anh 酬酢,酒食征逐・ thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh「古」一帆風順,酒食征逐・
Chén chung 小茶杯・
Chén đá 泥碗,瓦碗・

Chén đồng 同心杯·
Chén đưa 餞行·
Chén hà 霞杯·
Chén hạt mít 品茗或飲酒用小杯·
Chén kiểu 細瓷碗（盛飲食物之器皿，體形較小，其上繪山水人物或歷史典故，多爲瓷製）·
Chén mắt trâu 牛眼杯·
Chén mừng 酒慶，喜筵，喜酒·
Chén ngọc 玉杯·
Chén quan hà 餞別·
Chén quân 品茗用小茶具·
Chén quỳnh 瓊杯·
Chén tạc chén thù 酬酢，觥籌交錯·
Chén thề 酒誓，飲酒爲誓·
Chén tống 大酒杯·

Chèn

Chèn ❶ 墊平· chèn bàn 把桌子墊平· ❷ 排斥，排擠·chèn nhau 互相排擠·
Chèn cưa 討價還價· bán rẻ rồi mà cứ chèn cưa mãi 都賠本賣了還討價還價幹什麽！
Chèn cựa 排擯，擠撮，傾軋·
Chèn ép 排斥，擯斥· bị chèn ép 被排斥·
Chèn lấn 排擠，取而代之·
Chèn nhét 塡塞·

Chẻn

Chẻn hoẻn 孤獨，孤單，孤零零，孑然一身· ngồi chẻn hoẻn một mình trên giường 一個人孤零零地坐在床上·

Chẽn

Chẽn 緊束，瘦小· áo chẽn 緊身衣（襯衣）· áo chẽn tay 緊袖衣·

Chẹn

Chẹn ❶ 一把· một chẹn lúa 一把稻子. ❷ 堵塞· chẹn đường 堵路·

Cheng

Cheng cheng 鏘鏘（鑼聲）·

Cheo

Cheo ❶ 「動」麝香鹿（＝con cheo). ❷ 婚娶時向鄉社繳納的款項或禮物（越南民間舊風俗之一，＝nộp cheo).
Cheo cưới 婚娶·
Cheo leo 崛崎，嚴嶢，急峙，直上，直下的· đỉnh núi cheo leo 山顚急峙·
Cheo veo 參天·

Chéo

Chéo 斜· hình chéo 斜邊形·
Chéo chéo 微斜，斜斜的·
Chéo chó 歪歪扭扭· gói ấy buộc chéo chó lắm 那一包綁得歪歪扭扭的·
Chéo go 斜紋布·
Chéo góc「數」對角· đường chéo góc 對角綫·

Chèo

Chèo ❶ 船槳，櫓（＝mái chèo). ❷ 划· chèo thuyền 划船，搖櫓· ❸《嘲》戲（亦作喬戲，越南民間戲劇之一，＝hát chèo).
Chèo bánh 代舵槳·
Chèo bẻo ❶「動」印度斑竹鯊（＝cá chèo bẻo). ❷ 鳥的一種，喙尖，毛黑，尾長，張若魚尾· ❸ 嘴刁· ❹ 嫉妒· nét chèo bẻo 嫉妒心·
Chèo chẹo 纏求，軟磨· chèo chẹo đòi ăn cả ngày 整天軟磨要吃的·
Chèo chẹt 惡作劇，搗亂·
Chèo chống 支撐，阻擋· chèo chống việc nhà 担起家務，操持家務·
Chèo đai 饒舌· nói chèo đai 剌剌不休·
Chèo đốc 後船槳·
Chèo ghe ❶ 船槳· ❷ 划船·
Chèo kéo ❶ 兜攬，招徠· chèo kéo khách mua hàng 招徠顧客· ❷ 延宕· việc ấy còn chèo kéo chưa xong 這件事還延宕未決·
Chèo lái 代舵槳·
Chèo mũi 前槳·
Chèo ngọn ＝ chèo mũi.
Chèo phách 中槳·
Chèo queo 蜷卧· nằm chèo queo ở nhà 老躺在家裡·

Chẻo

Chẻo 能說會道· anh ấy ăn nói chẻo lắm 他眞是能說會道·
Chẻo lẻo ❶ 圓滑· mồm miệng chẻo lẻo 八面光· ❷ 多嘴·
Chẻo mép 多嘴，饒舌·
Chẻo mồm ＝ chẻo mép.

Chép

Chép ❶ 抄錄，抄寫· chép bài 抄課文· ❷「動」鯉魚 (= cá chép).
Chép lại 謄寫，繕發·
Chép miệng 咋舌（表示失望）·
Chép môi = chép miệng.
Chép sách「文」抄襲，剽竊·

Chẹp

Chẹp bẹp 扁平的·

Chét

Chét ❶「動」狗虱 (= bọ chét). ❷ 鈎鐮刀 (= cái chét). ❸ 打箍· chét thùng 箍桶·
Chét tay 滿握，一把抓· con gà vừa một chét tay 雞兒正好滿握·

Chẹt

Chẹt ❶ 壓縮· chết chẹt 擠死了· ❷ 勒索，敲竹杠 (= bắt chẹt).
Chẹt cổ = chẹt họng.
Chẹt họng ❶ 卡住頸子· ❷ 扼殺·
Chẹt mọt 愛小，貪小便宜·

Chê

Chê ❶ 嫌惡，嫌疵· chê cơm 嫌疵飯不好· ❷ 貶謫· hay khen hèn chê 揚善抑惡·
Chê bai ❶ 嫌棄· ❷ 恥笑，嫌惡·
Chê chán = chán chê.
Chê cười 恥笑，嗤笑，訕笑，哂笑·
Chê ghét 厭惡，嫌惡，嫌厭，嫌憎，嫌恨·
Chê khen ❶ 褒貶· ❷ 非難·

Chế（制，製）

Chế ❶ 譏諷· ❷ 製造· chế ra cái máy 造出機器· ❸ 泡製· chế thuốc 製藥· ❹ 制度· đế chế 帝制· ❺ 守制· đang có chế không được cưới xin「古」孝服在身，不得婚娶·
Chế bác 譏彈·
Chế báng 譏諷，譏刺·
Chế biếm 諷刺，譏刺·
Chế biến（變製）加工· chế biến kim thuộc có màu 有色金屬加工·
Chế cáo「古」制誥·
Chế chỉ 制止·
Chế dục 制慾，節慾·
Chế định 製定·
Chế độ 制度·
Chế độ mẫu hệ「政」母系制度·
Chế độ phong kiến「政」封建制度·
Chế độ phụ hệ「政」父系制度·
Chế giễu 譏笑，奚落，挖苦，嘲笑·
Chế hiến 制憲，立憲·
Chế hóa 化製，製造· chế hóa sản phẩm 產品製造·
Chế không「軍」制空，制空權·
Chế liệu 製料·
Chế ngự 制禦，制伏，征服· chế ngự thiên nhiên 征服大自然·
Chế nhạo 譏笑，譏諷，奚落·
Chế pháp「法」法制·
Chế phẩm 製品，產品·
Chế phục ❶ 制服· ❷ 喪服· ❸ 制伏·
Chế tác 製作·
Chế tạo 製造· xưởng chế tạo máy móc 機器製造廠·
Chế tiết 節制 (= tiết chế).
Chế trị 統制，統治·

Chề

Chề chà 遲遲，徐徐·
Chề chề 沉重貌· lòng nặng chề chề 內心沉重·

Chễ

Chễ 下垂· cành cây nhiều quả chễ cả xuống đất 菓實累累壓彎枝·

Chếch

Chếch 歪，斜· mặt trời chếch bóng 日影西斜·
Chếch lệch ❶ 偏斜，偏倒· ❷ 顛倒· luân thường chếch lệch 逆倫·
Chếch mác 歪斜·
Chếch mếch = chếch mác.

Chệch

Chệch 偏倚，歪斜· đề chệch 擱歪了·

Chêm

Chêm ❶ 墊，楔· chêm chân bàn cho chặt 把桌子墊穩· con chêm 楔子· ❷「轉」置喙，插嘴· chêm một câu 插一句·

Chềm

Chềm bệp = chèm chệp.
Chềm chễm 正襟危坐.
Chềm chệp ❶ 盛怒貌. mặt chèm chệp 怒目橫眉. ❷ = chềm chễm.

Chễm

Chễm chệ = chèm chễm.

Chênh

Chênh ❶ 傾側, 偏側. chênh về một bên 側向一邊. ❷ 不等. giá chênh nhau 價格高低不等.
Chênh chếch 偏斜.
Chênh chênh 微斜, 斜斜的.
Chênh chỏng 大模厮樣. nằm chênh chỏng trên giường 大模厮樣地躺在床上.
Chênh lệch ❶ 差別, 差異. chênh lệch về số lượng 量差. ❷ 參差不齊. trình độ chênh lệch 水平不一. ❸ 偏倚. ❹ 偏心. ăn nói chênh lệch 說話有偏向.
Chênh vênh ❶ 崢嶸. ❷ 不穩貌. địa vị chênh vênh 地位不穩固.

Chếnh

Chếnh choáng 天旋地轉. say rượu chếnh choáng cả người 只醉得天旋地轉.

Chểnh

Chểnh choảng 凌亂貌. đồ đạc bày chểnh choảng 家具擺得橫七竪八.
Chểnh mảng 忽畧, 疏忽, 玩忽, 怠忽, 粗心大意. làm việc chểnh mảng 工作粗枝大葉. chểnh mảng việc học hành 功課怠忽.

Chễnh

Chễnh chện 大搭搭地. ngồi chễnh chện 大搭搭地坐着.

Chệnh

Chệnh chạng 踉蹌, 蹣跚.

Chếp

Chếp 折疊. chếp giấy 疊紙. chếp áo 疊衣服.

Chệp

Chệp bệp = chèm bệp.

Chết

Chết ❶ 死亡, 畢命, 隕命. đánh chết 打死. liều chết 拼死, 拼命. mức chết 死亡率. ❷ 停止不動. đồng hồ chết 鐘停了. máy chết 機器發生故障. xe hơi chết 汽車壞機. ❸ 變質. mực chết 墨水變質. phẩm chết 顏料變色. ❹ 遭殃. quan lại tham nhũng thì chết dân 「舊」官爺貪肥, 百姓遭殃. ❺ 極甚, 絕頂. sướng chết thôi 高興極了! cười chết 笑死了. đau chết 疼死了. ❻ 糟糕. chết rồi 糟了. ❼ 不鮮艷. màu chết 死色. ❽ 麻木. chết chân 脚發麻. ❾ 驚痛貌. chết nửa người 驚痛欲絕.
Chết băm 千刀萬剮 (駡語). đồ chết băm 殺千刀.
Chết bất đắc kỳ tử 不得其死, 死于非命.
Chết bất ngờ 暴卒.
Chết bệnh 病亡.
Chết cả đám ❶ 死在一塊兒. ❷ 「俗」全倒霉. coi chừng không thì chết cả đám 小心點兒, 要不然就全倒霉.
Chết cha! 糟糕! 完蛋! 死矣!
Chết chém 斬首, 身首異處.
Chết chẹt ❶ 擠死. ❷ 遭殃.
Chết chìm 溺死.
Chết chóc 死亡.
Chết chưa ❶ 死了沒有? ❷ (感嘆語) 糟了吧! 糟不糟!
Chết chưa đền tội 「熟」死有餘辜.
Chết chửa = chết chưa.
Chết con cháu 「俗」眞要命.
Chết cứng 一命嗚呼.
Chết dịch 疫亡.
Chết dở sống dở 「俗」求生不能, 求死不得.
Chết dữ 不得好死 (惡終).
Chết đắm ❶ 溺死. ❷ 耽溺, 耽湎, 迷陷, 沉溺.
Chết đi sống lại 死去活來.
Chết điếng 痛絕, 心痛欲絕, 癱了半截. nghe tin ấy chết điếng cả người 一聽到這個消息就癱了半截.
Chết đói 餓斃.
Chết đuối 溺死, 淹死.

Chết đứ đừ ❶ 嗚呼哀哉・❷（感嘆詞）完了！
Chết đứng ❶ 立地而斃・❷ 目瞪口呆（驚恐貌）・❸ 進退維谷・
Chết già ❶ 老死・❷ 一輩子(駡語)・
Chết giả「醫」假死・
Chết giấc 暈倒，不省人事，死了過去・
Chết giẫm 千人踩，萬人踏（駡語）・
Chết héo 萎絕，枯死・ cây chết héo 樹木枯萎・
Chết hụt 虎口餘生・
Chết khát ❶ 渴死・❷ 乾渴・
Chết khô 枯死・
Chết lành 善終・
Chết máy ❶「機」滅火・❷「機」發生故障・
Chết mê chết mệt 神魂顛倒・
Chết mệt = chết mê chết mệt.
Chết mòn chết mỏi 累死，累得要死・
Chết ngạt 窒死・
Chết ngất 暈厥，不省人事・
Chết ngột = chết ngạt.
Chết nhăn răng ❶ 畢命・❷ 無可救藥・
Chết non 短命，夭折・
Chết oan 枉死，死于非命・
Chết rấp 死無葬身之地（駡語）・
Chết rét 凍死・
Chết rũ 萎絕・
Chết sống ❶ 生死・❷ 死活，無論如何・ chết sống tôi cũng đi 死活我也去・
Chết thẳng cẳng 死挺挺，一命嗚呼・
Chết thèm chết nhạt 饞癆・
Chết toi ❶ 疫亡（指鷄鴨因瘟疫而亡）・❷（咒駡語）・ đồ chết toi 討債鬼！
Chết trôi 溺死・
Chết trương 曝屍荒野・
Chết tuyệt 死絕，絕後・
Chết tươi ❶ 暴卒・❷ 當場斃命・
Chết yểu 夭折・

Chi

（支，肢，枝，氏，衹，卮，梔，脂，之，芝）

Chi ❶ 之字形 (= hình chữ chi). ❷ 什麼・làm chi ? 幹什麼？ can chi ? 何妨？ ❸ 枝・kim chi ngọc diệp 金枝玉葉・❹ 派系・họ này nhiều chi 這一族人分成許多支系・❺ 支出・chi tiền 支錢・❻ 地支・
Chi bằng 無可比擬 (= gì bằng).
Chi biện「古」（支辦）支付・
Chi bộ 支部・
Chi cấp 支給・
Chi chít ❶ 密密麻麻，繁密貌・quả chi chít 果實累累・❷ 森聳・nhà cửa chi chít 樓台森聳，樓房鱗次櫛比・
Chi cốt 肢骨・
Chi dụng 支用・
Chi điếm 支店，分支機構，分行・ chi điếm ngân hàng 銀行支行・
Chi điểm「理」支點・
Chi độ（支度）用度・
Chi hàng 支行・
Chi hao 支耗，耗費・
Chi họ 支系（家族）・
Chi hồ giả dã「古」之乎者也・
Chi hội 支會，分會・
Chi kháng（支抗）抵抗・
Chi khí quản「解」支氣管・
Chi lan ❶「植」芝蘭・❷ 好友・tình chi lan 芝蘭之情・❸ 子侄・đầy thềm chi lan 芝蘭滿庭・
Chi li ❶ 錙銖必較・chi li từng tý 斤斤計較・❷「地」智利・
Chi lưu 支流・
Chi ly ❶ 支離・❷ 計較・chi ly từng tý 斤斤計較・
Chi nhánh ❶ 枝杈・❷ 分行，支行，分店，分部，分支機構・❸ 支流・
Chi phí 支費，費用・ chi phí ăn uống 伙食費・chi phí thuốc men 醫藥費. chi phí vận tải 運輸費・
Chi phiếu 支票 (= ngân phiếu).
Chi phó 支付 (= trả tiền).
Chi phối 支配・bị chi phối 受支配・
Chi quán 支館，分館・
Chi thâu 収支 (= chi thu).
Chi thể 肢體・
Chi thu ❶ 収支・❷ 出納・
Chi thứ 旁系（家族）・
Chi tiết ❶「植」枝節・❷ 細節・thể lệ chi tiết 細則・ bảng chi tiết 明細表.
Chi tiêu 開支・ chi tiêu hàng ngày 日常開支・
Chi trì 支持・
Chi trưởng 長房（家族）・
Chi tuyến 支綫・
Chi tử「植」梔子・
Chi tử nhân「藥」梔子仁・

Chí

(摰,贄,鷙,至,輊,志,誌,痣)

Chí ❶ 志氣，志向・có chí 有志氣・❷ 至，到・từ đầu chí cuối 自始至終・❸ 至最，至極・tôi chí ghét thằng ấy 我最恨那個傢伙・❹ 至日・đông chí 冬至・hạ chí 夏至・❺「動」婁虱・❻ 人質・làm chí 作質・❼ 掐(以指甲掐疼，＝ cấu chí).

Chí ác 至惡・

Chí cả 大志，宏志・

Chí cao ❶ 宏志・❷ 至高，最高・

Chí cha chí chát (鐵木敲擊聲)・

Chí chết ❶ 至死・❷ 至矣盡矣・làm chí chết 拼命幹・

Chí chóe ❶ (孩童戲謔聲)・❷ 雀噪・

Chí công 至公・chí công vô tư 至公無私，大公無私・

Chí đức 至德・

Chí giao 至交・

Chí hiền 至賢・

Chí hiếu 至孝・

Chí hướng 志向・

Chí khí 志氣・người có chí khí 有志氣的人・

Chí khổ 至苦・

Chí kim 至今・tự cổ chí kim 從古到今，古往今來・

Chí linh「古」至靈・

Chí lớn 大志，宏圖 (＝ chí cả).

Chí lược 志略・

Chí lý 至理・nói như thế là chí lý 這麼說眞有道理・

Chí mạng 致命・giáng một đòn chí mạng 給以致命的打擊・

Chí nguyện 志願・

Chí nhật 至日 (即夏至與冬至)・

Chí như 至於 (＝ còn như).

Chí phải 至確，至是・nói chí phải 說得很對・

Chí sĩ 志士・chí sĩ ái quốc 愛國志士・

Chí thành「古」至誠・

Chí thánh 至聖・

Chí thân 至親・bạn chí thân 最親密的朋友・

Chí thiện 至善・

Chí thiết 至切・những người bạn chí thiết 最親近的朋友・

Chí thú 志趣・

Chí tiến thủ 上進心，進取心・

Chí tình 至情，情摯・

Chí tôn 至尊・

Chí tử ❶ 至死・chí tử bất biến 至死不變・❷ 致命的・giáng cho một đòn chí tử 給以致命的打擊・

Chí ư 至於・chí ư cái đó thì tôi chịu thua 至於那個，我只好認輸・

Chì

Chì ❶ 鉛・mỏ chì 鉛礦・bút chì 鉛筆・❷ 淡灰色・

Chì bì 死丕丕・nhà bận mà ngồi chì bì 家裡忙得要命，他却死丕丕地閑坐着・

Chì chiết ❶ 挑眼，❷ 討價還價・mua bán chì chiết 做買賣討價還價・

Chỉ (只，枳，止，扯，沚,祉,趾,芷,旨,指,詣,紙,砥,咫)

Chỉ ❶ 綫・cuộn chỉ 綫團・❷ 指引，指點・chỉ mặt mà chửi 指臉大罵・chỉ đường 指路・❸「古」聖旨・phụng chỉ cầu hiền 奉旨求賢・❹ 只，祇，唯獨・chỉ một không hai 獨一無二・❺ 止住・uống thuốc chỉ bệnh tả 吃藥止瀉・

Chỉ bạc 銀絲・

Chỉ bài「舊」田契・

Chỉ bảo 指教，指導，指點・

Chỉ biết mũi mình nhọn, không biết đuôi người dài「諺」只見自己鼻子尖，不見他人尾巴長(謂主觀主義者只見自己之優，不見他人之長)・

Chỉ buộc chân voi「成」綫繫象足・❶ 喻炊沙作飯・❷ 喻英雄難過美人關・

Chỉ chỉ trỏ trỏ「熟」指指點點・

Chỉ chính 指正・

Chỉ có 惟有，惟獨・chỉ có như vậy 只有這樣・

Chỉ cuộn 木軸綫・

Chỉ danh 指名・chỉ danh mà bắt 指名逮捕・

Chỉ dẫn 指引・

Chỉ dụ「古」旨諭・

Chỉ đạo 指導・phương châm chỉ đạo 指導方針・vai trò chỉ đạo 指導作用・

Chỉ điểm 指點・

Chỉ định 指定・công việc ấy đã chỉ định tôi phải làm 這件工作已經指定我去做・

Chỉ đường cho hươu chạy「成」爲鹿指路（猶«爲虎作倀»）·
Chỉ gai 麻綫·
Chỉ giáo「古」指教·
Chỉ hồng 赤繩·赤繩繫足· trăm năm một sợi chỉ hồng「古」赤繩一縷結良緣·
Chỉ huy 指揮·
Chỉ huyết 止血·thuốc chỉ huyết 止血散·
Chỉ hươu chỉ vượn 指鹿爲猿（意謂亂指一通）·
Chỉ khái「醫」止咳·
Chỉ khâu 縫級綫·
Chỉ là 只是，僅僅是·
Chỉ lộc vi mã「古」指鹿爲馬·
Chỉ lược 綳綫·
Chỉ nam 指南· kim chỉ nam 指南針·
Chỉ non thề biển「成」山盟海誓·
Chỉ rõ 指出，表明，闡明·
Chỉ số「數」指數·
Chỉ tay năm ngón 指手劃脚，發號施令·
Chỉ tệ 紙幣·
Chỉ thêu 綉花綫，絨綫·
Chỉ thị 指示·ra chỉ thị 發出指示·
Chỉ thiên 指天，朝天·bắn chỉ thiên 向天射擊·
Chỉ thống 止痛·thuốc chỉ thống 止痛劑·
Chỉ thú「古」旨趣·
Chỉ thực「藥」枳實·
Chỉ tiêu 指標·
Chỉ tơ 絲綫·
Chỉ trích 指摘，申斥· chỉ trích những điều lầm lỗi của người ta 指摘別人的錯誤·
Chỉ trời vạch đất 指天劃地·
Chỉ vẽ 指點，指使·
Chỉ vì 只因，就因·chỉ vì thế mà bị lỡ tàu 就因爲這樣誤了船·
Chỉ xác「藥」枳殼·
Chỉ xe đôi 合股紗·

Chị

Chị ❶ 姊姊· ❷ 對同輩女子的通稱· ❸ 第❶、❷解的第一、二、三人稱代詞.
Chị bạn ❶ 女朋友·❷ 朋友的姊姊·
Chị cả 大姊·
Chị chàng 女人，婆娘·
Chị chồng 大姑·
Chị dâu 嫂子·
Chị đầu = chị cả.
Chị em 姊妹·
Chị em bạn 女朋友·
Chị em dâu 妯娌·
Chị em gái 姊妹·
Chị em họ 同姓姊妹·
Chị em ruột 同胞姊妹·
Chị em sinh đôi 雙生姊妹·
Chị gái 姊姊·
Chị hai ❶ 大姊（南部語）· ❷ 大嫂·❸ 老媽子·
Chị Hằng ❶ 姮娥·❷ 月亮·
Chị họ 同姓姊姊·
Chị nuôi（有養育之恩的）養姊·
Chị ruột 同胞姊姊·
Chị vợ 大姨·

Chia

Chia ❶「數」除·tính chia 除法·❷ 分配· chia việc 分配工作·❸ 分發· chia bài 分課本·❹ 攤分·chia gia tài 分家產·❺ 分手·chia nhau mỗi người một ngả 各自東西·❻ 分開，分別· chính sách chia để trị 分而治之的政策·
Chia bơi 分攤· một tí cũng chia bơi cho đều 只那麼一點點也要均分·
Chia buồn 吊喪，吊唁，誌哀·điện chia buồn 唁電·
Chia cay xẻ đắng「熟」患難與共；同艱苦共患難·
Chia cắt 分裂，分割，瓜分·
Chia cho ❶ 分與，分發· ❷「數」除以.
Chia đều 均分，等分·
Chia đôi 平分，二分添作五·
Chia hai = chia đôi.
Chia hoa hồng「經」分紅利·
Chia lìa 分離，分別，分手·
Chia ly 分離，別離·buồn chia ly 愁分飛·
Chia năm xẻ bảy「成」四分五裂·
Chia ngọt xẻ bùi「熟」有福同享，同甘共苦·
Chia nhau ❶ 瓜分，分發·❷ 分頭·
Chia phát 分發，散發·
Chia phần 分配，攤分·
Chia phiên（分番）輪班，輪流·

Chia phôi 分離，分袂，分飛・chưa vui sum họp đã sầu chia phôi「古詩」初喜聚首，又愁分飛・
Chia ra 分開・
Chia ranh 分界・ đường chia ranh 分界線・
Chia rẽ ❶ 離間，分裂・❷ 不和・vì tiền tài mà anh em đến chia rẽ nhau 兄弟因財而致不和・
Chia tay ❶ 瓜分・số tiền đó cả bọn đã chia tay hết cả 那筆錢一伙人都給瓜分了・❷ 分手，分別・
Chia thầu 分包（部份工程）・
Chia theo đầu người「熟」按人頭分，按人口平均分配・
Chia xẻ 分割，瓜分，分担・chia xẻ nỗi buồn 分担殷憂・

Chìa

Chìa ❶ 鑰匙 (= chìa khóa). ❷ 伸出，凸出・mái nhà chìa ra ngoài đường 屋簷伸向街外・
Chìa chìa 微凸出，畧伸出・
Chìa khóa 鑰匙・
Chìa ngoáy 檳榔臼・
Chìa vôi ❶「動」鵝，鴒・ ❷ 牽牛屬植物的一種・

Chỉa

Chỉa 鐵叉・

Chĩa

Chĩa ❶ 指向，朝向，瞄向・ chĩa súng bắn vào 瞄準射擊・❷ = chỉa.

Chích（隻，炙，跖）

Chích ❶ 炙・chích thục「醫」炙熟・❷「醫」打針，注射 (= chích thuốc). ❸「動」鶺鴒 (= chim chích).
Chích ảnh 隻影・cô thân chích ảnh 孤身隻影・
Chích chích（鳥叫聲）・
Chích chòe「動」烏鶇・
Chích gân「醫」靜脈注射・
Chích huyết = chích máu.
Chích lễ「醫」針灸・
Chích máu「醫」放血・
Chích thân 隻身 (= chiếc thân).
Chích thịt「醫」肌肉注射，皮下注射・
Chích thuốc「醫」注射・

Chiếc

Chiếc ❶（類詞或量詞）一隻，一架，一艘，一輪，一根，一件，一條等等・chiếc giày 一隻鞋・chiếc máy bay 一架飛機・chiếc tàu thủy 一隻輪船・chiếc xe hơi 一輛汽車・ chiếc đũa 一根筷子・ chiếc xơ-mi 一件襯衫・chiếc khăn 一條毛巾・❷ 孤單・chiếc thân cô quạnh 孤苦伶仃・
Chiếc bóng 孤身隻影・
Chiếc thân 隻身，單身・chiếc thân lưu lạc quê người「古詩」隻身流落他鄉・

Chiêm

（占，沾，苫，飐，覘，砧，詹，瞻）

Chiêm 夏糙・thóc chiêm 夏稻・
Chiêm bái「古」瞻拜・
Chiêm bao 夢境，夢幻・nằm chiêm bao 作夢・
Chiêm chiếp 小鷄叫聲・
Chiêm nghiệm「古」占驗・
Chiêm ngưỡng「古」瞻仰・
Chiêm nhu「古」霑濡・
Chiêm Thành「史」占城(舊國名，今位於中越平順省)・
Chiêm tinh「古」占星・
Chiêm tinh học「古」占星學・
Chiêm vọng「古」瞻望・
Chiêm yết「古」瞻謁・

Chiếm（占，佔）

Chiếm ❶ 佔居・ chiếm một địa vị quan trọng trên trường quốc tế 在國際上居重要地位・ chiếm ưu thế 佔優勢・ ❷ 佔奪・ ❸ 佔據・ cái xe to chiếm mất nhiều chỗ 大車佔了一大塊地方・ ❹ 取得，奪得・ chiếm giải quán quân 奪得冠軍・
Chiếm bá 霸佔・
Chiếm công vi tư 據公爲私，化公爲私・
Chiếm cứ 佔據・
Chiếm đoạt 佔奪，侵佔，篡奪，霸佔・
Chiếm đóng ❶ 佔領・ ❷ 駐守，駐防・
Chiếm giữ 佔據，盤據，進佔・
Chiếm hữu 佔有・
Chiếm không 無償佔有，霸佔・
Chiếm lĩnh 佔領・

Chiên

(氈，膻，羶，邅，旃，毡，煎)

Chiên ❶「動」羔羊。❷「宗」教徒 (= con chiên). ❸ 煎。chiên cá 煎魚。❹ 毡子 (= chăn chiên). ❺「動」鸇。❻「動」鱣 (= cá chiên). ❼ 膻腥 (= tinh chiên).
Chiên đàn ❶「植」旃檀。❷ 鱣鱣，譸譠。
Chiên ghẻ 害群之馬。
Chiên ghẻ lở = chiên ghẻ.
Chiên xào 煎炒。

Chiến (戰)

Chiến ❶ 戰鬥，戰爭。đại chiến 大戰。bút chiến 筆戰。tuyên chiến 宣戰。hiếu chiến 好戰。đình chiến 停戰。❷「俗」棒，强。bộ quần áo này chiến đấy chứ！ 這套衣服夠格吧！
Chiến bại 戰敗。kẻ chiến bại 吃敗戰的人。
Chiến báo 戰報。
Chiến bào「古」戰袍。
Chiến bắc (戰北) 打敗戰。
Chiến bị 戰備。
Chiến binh 戰士，軍人。cựu chiến binh 退伍軍人。
Chiến công 戰功。chiến công oanh liệt 不朽的戰功。
Chiến cụ 軍械。
Chiến cuộc 戰局。
Chiến dịch 戰役。
Chiến đấu 戰鬥。sức chiến đấu 戰鬥力。
Chiến đấu hạm「軍」戰鬥艦。
Chiến địa「軍」戰地，戰場。
Chiến hạm「軍」戰艦，軍艦。
Chiến hào「軍」戰壕。
Chiến hậu 戰後。
Chiến họa 戰禍。
Chiến khu ❶ 戰區。❷ 軍區。
Chiến lợi phẩm 戰利品。
Chiến lũy 堡壘，工事。
Chiến lược 戰畧。thay đổi chiến lược 改變戰畧。
Chiến mưu 戰謀。
Chiến phạm 戰犯。
Chiến pháp 戰法。
Chiến quả 戰果。
Chiến sĩ 戰士。
Chiến sử 戰史。
Chiến sự 戰事。
Chiến thắng 戰勝，勝利，大捷。
Chiến thời 戰時。
Chiến thuật 戰術。
Chiến thuyền 戰船。
Chiến thư 戰書。hạ chiến thư 下戰書。
Chiến tích 戰績。chiến tích vẻ vang 卓著的戰績。
Chiến tình 戰情。
Chiến tranh 戰爭。
Chiến tranh du kích 游擊戰。
Chiến tranh hóa học 化學戰爭。
Chiến tranh nguội 冷戰。
Chiến tranh thế giới 世界大戰。
Chiến trường 戰場 (= bãi chiến trường).
Chiến tuyến 戰線。
Chiến tướng 戰將。anh ấy là một chiến tướng về đá bóng 他是一名足球健將。
Chiến vụ 戰務。
Chiến xa「軍」戰車，裝甲車。

Chiền

Chiền 寺廟 (= chùa chiền).
Chiền chiền 明明白白，昭昭，昭明。
Chiền chiện「動」小麻雀。
Chiền môn「宗」法門，佛門，禪門。

Chiêng

Chiêng 鉦，鑼。khua chiêng gõ trống 敲鑼打鼓。
Chiêng trống 鉦鼓。
Chiêng vàng ❶ 金鉦。❷ 金烏，太陽。

Chiếng

Chiếng ❶「數」角度，度數。❷ 吐蕊 (= chiếng bông). ❸ 京都的四郊(黎朝的名稱，= tứ chiếng). ❹「轉」四方，四處。

Chiếp

Chiếp chiếp 唧唧 (小鷄叫聲)。

Chiết (折，浙)

Chiết ❶「農」嫁接。chiết cây ăn quả 果木嫁接。❷ 移注。chiết rượu ở hũ sang chai 把缸中的酒移注瓶內。❸ 折扣。chiết giá 折價。

Chiết cành「農」接枝，嫁接・
Chiết cây = chiết cành.
Chiết cựu 折舊 (= khấu hao).
Chiết đầu「商」折頭，折扣・
Chiết đoán 判斷，明斷・
Chiết khấu「商」折扣・
Chiết quang「理」折光・
Chiết số 折數・
Chiết trung「古」折衷・
Chiết tự「古」折字・
Chiết yêu 折腰・

Chiêu

(昭，招，炤，釗)

Chiêu ❶ 呷・chiêu nước để uống thuốc viên 呷水吞藥・❷ 淘洗，漂洗・chiêu gạo 淘米・❸ 招・chiêu về 招回・❹ 黎朝進士之子 (= cậu chiêu). ❺ 大家閨秀 (= cô chiêu).
Chiêu an「古」招安・
Chiêu bài 招牌，幌子・
Chiêu binh「古」招兵・
Chiêu binh mãi mã「古」招兵買馬・
Chiêu chước「古」昭灼・
Chiêu dụ「古」招諭・
Chiêu đãi 招待・chiêu đãi tân khách 招待賓客・buổi chiêu đãi 招待會・
Chiêu đầm ❶ 左右・chân đăm đá chân chiêu 左脚踢右脚（踉踉蹌蹌）・❷ 左思右想，前思後想・
Chiêu hàng ❶「古」招降，❷「商」招徠・
Chiêu hiền「古」招賢・
Chiêu hồn「迷」招魂・
Chiêu mộ 招募・
Chiêu nạp 招納・
Chiêu phủ「古」招撫・
Chiêu sinh 招生 (= tuyển sinh).
Chiêu tập 招集・chiêu tập cổ phần 招股・

Chiếu (照，詔)

Chiếu ❶ 草蓆，凉蓆・❷ 席位・chiếu trên 上席，上座・chiếu dưới 下席，下座・❸ 照射，映照・mặt trời chiếu sáng mặt đất 陽光普照大地・❹ 放映・chiếu xi-nê 放電影・❺ 觀測，查對・chiếu địa bàn 用羅盤進行觀測・chiếu sổ 查賬・❻ 依照，按照・chiếu luật 依法・chiếu theo pháp luật mà xử trí 按法律辦事・❼ 詔書・❽「棋」將軍・
Chiếu án「法」依案・
Chiếu bóng 電影・xem chiếu bóng 看電影・rạp chiếu bóng 電影院・
Chiếu bóng ban ngày 白晝電影・
Chiếu chăn = chăn chiếu.
Chiếu chỉ「古」詔旨，詔書・
Chiếu cói 蒲草蓆・
Chiếu cố 照顧・chiếu cố đặc biệt 特別照顧，特殊照顧・
Chiếu cơm 飲宴用蓆・
Chiếu dụ「古」詔諭・
Chiếu đại phương tịch 大方蓆・
Chiếu đậu 上等凉蓆・
Chiếu điện「醫」透視，照鏡・
Chiếu độ kế 照度計・
Chiếu đôi 雙人蓆・
Chiếu giám 鑒察・
Chiếu hội 照會・
Chiếu lác 草蓆・
Chiếu liền 長蓆・
Chiếu manh ❶ 破蓆・❷ 單人蓆・
Chiếu mây 藤蓆・
Chiếu nôi 小草蓆（南部語）・
Chiếu rọi 照射，投射，照耀，暉映・
Chiếu rượu ❶ 宴用花蓆・❷「舊」酒蓆・
Chiếu sáng 照亮，照耀・mặt trời chiếu sáng mặt đất 陽光普照大地・
Chiếu theo 依照，按照 (= chiều theo).
Chiếu thư「古」詔書・
Chiếu tình 照情，依情，酌情，察情・chiếu tình mà khoan thứ 察情寬宥・
Chiếu tỏ 燭照・
Chiếu tướng「棋」將軍・

Chiều

Chiều ❶ 下午，午後，下半天，下半晌 (= buổi chiều). ❷ 方向・đi về chiều nào 往那一方向走・đường hai chiều 雙行道・❸ 神態，神色・ra chiều khinh bỉ 面有鄙色・❹ 依順，順從，遷就・chiều con 嬌慣孩子。
Chiều cao 高度・
Chiều cao tầm nhìn 視高點・
Chiều cao trên mặt nước bể 拔海，標高・
Chiều chiều 每日傍晚・
Chiều chuộng ❶ 依順，姑息，溺愛，遷就・❷ 馴順・
Chiều dài 長度・

Chiều dài sóng「無」波長·
Chiều dài tính đổi 計算長度·
Chiều dọc 縱度，長度·
Chiều đãi 款待·chiều đãi bạn bè 款待朋友·
Chiều đời 順俗，隨俗·
Chiều gió「天」風向·
Chiều giời = chiều trời.
Chiều hôm 後半晌·
Chiều hướng 動向·
Chiều khách 迎合客意·
Chiều lòng 順心，順情，順把·
Chiều ngang 橫度，寬度·
Chiều người 依人· trời cũng chiều người 天從人願·
Chiều rộng 寬度·
Chiều sâu 進深，深度·
Chiều tà 垂暮，夕陽西下·
Chiều theo ❶ 循循·❷ 順從·❸ 遷就·
Chiều tối 傍晚，傍黑·
Chiều trời 天色·
Chiều ý 順從，遷就·

Chiểu（沼，炤）

Chiểu 依照，循照·
Chiểu chi 鑒於·
Chiểu theo 依照，遵照，循照·
Chiểu tình 察情·

Chim

Chim ❶ 鳥· bắt chim 捕鳥· tổ chim 鳥巢·❷「動」鯧（= cá chim). ❸「俗」勾引婦女（= chim gái).
Chim bìm bịp「動」毛鷄·
Chim bìm bịp cốc「動」小毛鷄·
Chim bìm bịp xèo「動」大毛鷄·
Chim bói cá「動」魚狗，翠鳥·
Chim bồ câu「動」鴿子·
Chim bồ cu「動」杜鵑·
Chim bông lau「動」綉眼鳥，白頰鳥·
Chim bồng「動」小野鴨·
Chim bù chao「動」鶡，烏鶇·
Chim chà chiện「動」百靈鳥·
Chim chàng làng「動」伯勞鳥·
Chim chàng nghịch「動」潛水鳥·
Chim chàng vịt「動」鳩·
Chim chìa vôi「動」鶺鴒·
Chim chích「動」鷦鷯·
Chim chích chòe「動」烏鶲·
Chim choắt chòe「動」黃鳥，黃鶯·
Chim chóc 鳥雀，小鳥·
Chim choi choi「動」綉眼鳥，白頰鳥·
Chim chuột 狎暱，狎邪·
Chim chuýt chòe = chim choắt chòe.
Chim con cốt「動」鷓鴣·
Chim cồ đỏ「動」知更雀·
Chim cốc「動」鸕鷀·
Chim còn cốt「動」小鸕鷀·
Chim cú「動」梟，猫頭鷹·
Chim cun cút「動」鶉·
Chim cuốc「動」水鷗·
Chim cường「動」桱鳥·
Chim dáng bè「動」灰塘鵝·
Chim dáng sen 鶴類的一種·
Chim dẽ「動」鷸·
Chim diệc mốc「動」蒼鷺·
Chim diều hâu「動」鷂鷹，鳶·
Chim đa đa「動」竹鷄，鷓鴣·
Chim đáp muỗi「動」食食鳥·
Chim én「動」燕子·
Chim ê「動」鴎·
Chim gà cá nhệch 山珍海味·
Chim gáy「動」野鴿，斑鳩·
Chim gi「動」麻雀·
Chim giái「動」鶉·
Chim giẽ = chim dẽ.
Chim giỏ giẻ「動」鷦鷯·
Chim gõ kiến「動」啄木鳥·
Chim hải âu「動」海鷗·
Chim hào「動」鴞·
Chim hoàng ly「動」黃鸝·
Chim hồng「動」鴻鵠·
Chim khách「動」喜鵲·
Chim khoang「動」鸛·
Chim khướu「動」鶥，烏鶇·
Chim lồng 籠中鳥·
Chim mèo「動」猫頭鷹·
Chim ngói「動」鷓鴣·
Chim nhàn「動」雉·
Chim nhạn「動」雁·
Chim ó「動」麻鷹·
Chim oanh「動」黃鶯·
Chim phượng hoàng 鳳凰·
Chim quạ「動」烏鴉·
Chim quý thú lạ 珍禽異獸·
Chim quyên「動」杜鵑·
Chim sa cá lặn 沉魚落雁·
Chim sả sả「動」翡翠鳥·

Chim sáo「動」翠鳥，掠鳥．
Chim sấm「動」鵠．
Chim sẻ「動」麻雀．
Chim sọc 族鳥．
Chim sò 鵝鳥．
Chim sơn ca「動」百靈鳥．
Chim thằng cộc「動」水鴟．
Chim thìa vôi「動」鶺鴒．
Chim thước「動」喜鵲．
Chim trả「動」翠鳥．
Chim trĩ「動」雉，錦鷄．
Chim ụt「動」鳩．
Chim ưng「動」鷹．
Chim vẽ bùa「動」啄木鳥．
Chim vẹt「動」鸚鵡．
Chim vọ「動」梟．
Chim vừa thoát chết đậu phải cành cong「成」驚弓之鳥．
Chim xanh 靑鳥（喩使者）．
Chim ý「動」鷓鴣．

Chìm

Chìm ❶ 沉沒．tàu chìm 沉船．ba chìm bảy nổi 浮沉．❷ 凹入．chạm chìm 雕鐫．❸ 隱蔽的．của chìm 地財．bóng chìm 水印，潛影．
Chìm đắm ❶ 沉沒．❷ 沉醉，沉迷，迷瞪，迷醉，耽湎，陷溺．
Chìm lỉm 沉沒，汨沒．
Chìm nổi 沉浮．

Chín

Chín ❶ 九．số chín 九號．thứ chín 第九．chín ngày 九天．❷ 烹熟．cơm chín 飯熟．❸ 成熟．quả chín 菓子成熟．nghĩ đã chín 考慮成熟．❹ 老成，穩練，練達．văn chín 文筆穩練．
Chín bệ「古」九重，陛下．
Chín bỏ làm mười ❶ 寬大爲懷．❷ 一團和氣．
Chín cây 樹上熟的．chuối chín cây 樹上熟的香蕉．
Chín chắn 老練，老成，持重，踏實，穩重．
Chín dừ（煑得）滾爛．
Chín khúc 九曲（即衷腸）．
Chín mõm 熟透（指水菓言）．
Chín mùi 成熟，熟透．
Chín nẫu 爛熟（指水菓言）．
Chín nghìn ❶ 九千．❷ 之極，絕頂．đẹp chín nghìn 美極了！
Chín núc 烹熟．
Chín suối「迷」九泉．
Chín tới「烹」透熟．cơm chín tới 飯透熟．
Chín vàng 黃熟（指水菓言）．

Chỉn

Chỉn ❶ 之極，絕頂．chỉn ghê 厲害之極．chỉn khốn 困難之極．❷ 祇，原本．chỉn e đường sá xa xôi 祇怕路途遙遠．

Chinh（征，怔，鉦）

Chinh 征伐，征討．xuất chinh 出征．
Chinh an「古」征鞍．
Chinh chiến 征戰．
Chinh phạt 征伐．
Chinh phu「古」征夫．
Chinh phụ「古」征婦．
Chinh Phụ Ngâm «征婦吟»，越南古典文學名著之一，原漢文作者鄧陳琨，後由段氏點譯成越文．
Chinh phục 征服．cái sức mạnh không thể chinh phục nổi 不可征服的力量．chinh phục thiên nhiên 征服自然．
Chinh tiễu 征剿．
Chinh yên ＝ chinh an.

Chính（正，政）

Chính ❶ 正（反之對）．mặt chính 正面．❷ 正式的．bản chính 正本．❸ 正（偏之對，→chính tâm, chính giữa 等）．❹ 正是，恰是．chính thế 正是如此．chính nó 正是他．❺ 主要的．nguyên nhân chính 主要原因．nhiệm vụ chính 主要任務．❻ 政事．hành chính 行政．❼ 政權，政府．
Chính âm 正音法．
Chính bản 正本．
Chính biến 政變．
Chính chuyên（正專）專一．
Chính cống ❶ 正統的．❷ 道地的．
Chính cung「古」正宮．
Chính cuộc 政局．
Chính cương 政綱．
Chính danh「古」正名．

Chính diện 正面・
Chính đáng 正當・ lý do chính đáng 正當的理由・yêu cầu chính đáng 正當的要求・
Chính đảng 政黨・
Chính đạo 正道・
Chính địch 政敵・
Chính điện 「古」正殿・
Chính đính 正派，方正，正直，心正・ người chính đính 人品正派・
Chính đồ ❶ 正途・❷ 政途・
Chính giáo 政教・
Chính giới 政界・
Chính giữa 中央，正中，中間，正當中・ ngồi chính giữa 坐在正當中・
Chính hiến 政憲・
Chính hiệp 政協・
Chính huấn 政訓・
Chính huống 政况・
Chính hướng 政向・
Chính khách 政客・
Chính khí 正氣・ phát huy chính khí 發揚正氣・
Chính kiến 政見，政治見解・
Chính luận 政論・
Chính lược 政畧・
Chính lý 正理・
Chính mắt 親眼・ chính mắt trông thấy 親眼看到，目擊・
Chính mình 親自，親身・
Chính nghĩa 正義・ phi chính nghĩa 非正義・
Chính phạm 主犯，正犯・
Chính pháp ❶「法」正法・ ❷ 政法・
Chính phi「古」正妃・
Chính phí 行政費・
Chính phủ 政府・ chính phủ lâm thời 臨時政府・ chính phủ bù nhìn 傀儡政府・
Chính phương 正方・hình chính phương 正方形・
Chính quả「宗」正果・
Chính qui 正規・ quân đội chính qui 正規軍・
Chính quốc 宗主國・
Chính quyền ❶ 政權・nắm chính quyền 掌握政權・ ❷ 地方政府・
Chính ra 按說，其實・ chính ra phải nói thế mới đúng 其實，要這麼說才對・

Chính sách 政策・ chính sách ôn hòa 柔和政策・
Chính sắc ❶ 正色・ ❷ 本色（指顏色）・
Chính sử học 政史學・
Chính sự 政事・
Chính tà 邪正・
Chính tả ❶ 正寫・ ❷ 聽寫・
Chính tang「經」正稅・
Chính tâm「古」正心・
Chính tầm「古」正寢・mất ở chính tầm 壽終正寢・
Chính thân = chính mình.
Chính thất「古」正室・
Chính thê = chính thất.
Chính thể「政」政體・ chính thể Cộng Hòa 共和政體・ chính thể quân chủ lập hiến 君主立憲政體・
Chính thống 正統・
Chính thuế 正稅 (= chính tang).
Chính thức 正式・ văn bản chính thức 正式文件・
Chính tích 政績・
Chính tình 政情・
Chính tông 正宗，正統・
Chính trào 政潮・
Chính trị ❶ 政治・ ❷「俗」說教・
Chính truyền「古」正傳・
Chính trực「古」正直・
Chính văn 正文 (= bài cái).
Chính vị「古」正位・
Chính vụ 政務・
Chính xác 正確，無訛，準確・quan niệm chính xác 觀念正確（正確的觀念）・ độ chính xác 準確度，精密度・
Chính yếu ❶ 政要・ ❷ 主要的，重要的，要害的・ các ngành chính yếu 要害部門・

Chình

Chình ❶「動」海鰻屬的一種 (= cá chình). ❷ 埕子（中部語）・ ba chình mắm 三埕魚露・
Chình bình 膨脹・
Chình chịch 沉重，沉甸甸的 (= nặng chình chịch).

Chỉnh （整）

Chỉnh ❶ 齊整・ ăn mặc chỉnh 衣冠端正・❷ 工整・ viết chỉnh 寫得工整・ ❸ 整治・ chỉnh cho nó một tua 整治他一番・

Chỉnh biên 整編・
Chỉnh đốn 整頓・chỉnh đốn tổ chức 整頓組織・chỉnh đốn nhà cửa 整頓門戶・
Chỉnh huấn ❶ 休整，整訓・❷ 整風・
Chỉnh lý 整理・chỉnh lý tài liệu 整理資料・
Chỉnh nghi「古」整儀・
Chỉnh phong 整風・
Chỉnh số「數」整數・
Chỉnh tề 整齊・ăn mặc chỉnh tề 衣冠端整・
Chỉnh tu 整修・
Chỉnh túc「古」整肅・

Chĩnh

Chĩnh 埕，甕，罎・chĩnh rượu 酒罎・
Chĩnh chện 端端正正・ngồi chĩnh chện 端坐・

Chíp

Chíp 勾引，誘引・
Chíp chíp (雛鷄叫聲)・

Chít

Chít ❶ 緊束貌・quần chân áo chít 緊身衣服・❷ 包，扎，纏・đầu chít khăn 頭上包着頭巾・❸ 玄孫・
Chít chít (鼠叫聲)・
Chít chiu 唧唧啾啾 (鳥鳴或小鷄叫聲)・

Chịt

Chịt ❶ 嚴緊・đóng chịt cửa lại 把門關嚴・❷ 攫，捕捉・chịt được thằng ăn trộm 捉住小偷・

Chíu

Chíu chít ❶ (雛雞的叫聲)・❷ 目不暇顧(豐盛貌)・chùm quả chíu chít 菓實纍纍・

Chịu

Chịu ❶ 賒欠・mua chịu 賒購・bán chịu 賒銷・❷ 受，罹，當・chịu ngồi tù 罹蒙縲紲之苦・❸ 感受・khó chịu 難受・dễ chịu 好受 (舒服)・❹ 挨受，承受・ai làm nấy chịu 自作自受・❺ 負担，承担・chịu trách nhiệm 負責任・❻ 耐，抗・chịu nóng 耐熱・❼ 肯，願意・chịu làm 肯幹・chẳng chịu 不願・❽ 承認・đã nói láo lại không chịu 既撒了謊又不認賬・❾ 允諾，答應 (= chịu lời). ❿ 折服，心折，甘拜下風・đã thua rồi mà không chịu 輸了還不心折・⓫ 認輸，自認低能，無能爲力・việc này khó quá đành chịu 這件事太難了，本人只好認輸 (眞是無能爲力)・
Chịu chết ❶ 毋寧死・chịu chết không hàng 寧死不屈・❷「俗」束手無策，對付不了・nó thì chịu chết thôi 要是他的話，那一定對付不了・
Chịu cực ❶ 受苦・❷ 刻苦・
Chịu đắng nuốt cay 含辛茹苦・
Chịu đếch nổi「俗」吃不消，受不了・
Chịu đền 認賠・
Chịu đói 忍飢挨餓・
Chịu đòn 挨打，挨棒・
Chịu đực 受精 (指動物言)・
Chịu đựng ❶ 忍受・không thể chịu đựng được nữa 忍無可忍・❷ 担負，担當，認頭・❸ 耐，承受・chịu đựng nóng 耐熱・
Chịu ép 忍讓，認了，認命・
Chịu ép một bề 甘守本份，善罷甘休・
Chịu hàng 降服・
Chịu khó ❶ 刻苦耐勞・chịu khó học tập 學習用功・❷「俗」耐煩，耐性・anh chịu khó nghe vậy 你還是耐心聽下去吧！
Chịu khổ = chịu cực.
Chịu lãi 付息・chịu lãi 3 phân 付息三分・
Chịu lễ「宗」領聖體・
Chịu lỗ 吃虧・
Chịu lỗi 認錯・có lỗi thì nên chịu lỗi 有錯就要認錯・
Chịu lời ❶ 聽從，言聽計從・❷ = chịu lãi.
Chịu lụy 受累・
Chịu lửa 耐火・gạch chịu lửa 耐火磚・
Chịu miệng 口服心不服，口頭應允・
Chịu một phép = chịu phép.
Chịu ngừng 甘休・
Chịu nhịn 忍受・
Chịu nhời = chịu lời.
Chịu nhục 忍辱，忍垢，忍尤含垢・
Chịu nóng 耐熱・
Chịu ơn 受恩，承情・
Chịu phép ❶ 順命・❷ 順絲，順綹・
Chịu phép thông công「宗」領洗・

Chịu phiền 任勞，不厭其煩．
Chịu phục 拜服，折服，心服，認輸．
Chịu rét 耐寒．
Chịu thiệt「俗」認倒霉．
Chịu thôi ❶ 甘休．❷ 認輸．
Chịu thua 認輸，服輸，甘拜下風．
Chịu thường 認賠 (= chịu đền).
Chịu tội 認罪，服罪．

Cho

Cho ❶ (動詞) 給與．anh ấy cho tôi cây bút 他給我一枝筆．❷ (介詞) 給．anh đưa cho tôi cái lọ 你把瓶子遞給我．đưa áo đây tôi mặc cho 把衣服拿來，我給你穿上．❸ 放置．cho củi vào lò 把柴放進爐子．cho hàng lên xe 把貨裝上車．❹ 派遣．cho người đưa tài liệu này đi 派人把這些資料送去．❺ 允許，准許．cho đi 放行．❻ 以爲，認爲．tự cho là đúng 自以爲是．❼ 使得，使之，讓．cho Tổ quốc ta càng thêm vững mạnh 使我們的祖國更加强大．cho những bông hoa hữu nghị càng thêm tươi thắm 讓友誼的花朵更加艷麗．cho về nhà ma! 讓他見閻王去吧！❽ 爲．đấu tranh cho hòa bình 爲和平而鬥爭．❾ 對於．quyển sách này rất cần cho chúng tôi 這本書對我們是十分需要的．❿ (助詞) 得，個，點等等．mặc cho thật đẹp 打扮得漂漂亮亮的．ăn cho đã 吃個痛快．phải bước cho đều 要走得整齊．viết cho nhanh 快點寫．đi cho sớm 早點去．⓫ (語氣詞) 表示尊敬，禮貌．mong ông hiểu cho 請您諒察．mong ông lượng thứ cho 請您原諒．
Cho biết 通知，告知，告訴．xin ông cho biết 先生請您告訴我．
Cho bú 喂奶．
Cho dầu「交」上油．
Cho đặng 俾得，使得，俾使，以便，以使．
Cho đến ❶ 到，直至．cho đến bây giờ vẫn chưa biết tên của anh ta 直到現在還不知道他姓什名誰．❷ 甚至．cho đến cả tôi cũng không rõ 甚至連我也不清楚．
Cho đến nỗi 以致，致使．cho đến nỗi này 以致如斯，以致落到這樣的地步．
Cho điểm 給分，評分．người trọng tài cho điểm 裁判給分．
Cho gửi ❶ 給寄．❷「經」准許存入．
Cho hay = cho biết.
Cho hỏi 借問，請問．làm ơn cho hỏi 勞駕請問．
Cho không 白送．bán rẻ như cho không 價錢便宜得像白送．
Cho là 認爲，以爲，當作．tự cho là đúng 自以爲是．
Cho mang 准予携帶．đi tàu hỏa cho mang theo người 20 ki-lô 乘火車准予隨身携帶行李二十公斤．
Cho máu「醫」輸血．
Cho mướn 出租．sách cho mướn 出租書籍．xe đạp cho mướn 出租脚踏車．
Cho mượn 借給，借與．anh làm ơn cho mượn quyển sách 請您借給我一本書．
Cho nên 因此，故此，所以．vì thế cho nên 因此所以．
Cho phép 准許，准予．cho phép tôi về trước 請允許我先走一步．
Cho rằng 認爲，以爲．cứ cho rằng là giả, hóa ra là thật 老以爲是假的，誰知又是眞的．
Cho thuê 出租，租讓．nhà cho thuê 吉屋出租．
Cho tin 報信．
Cho vay 貸款，放債，放賬．cho vay nặng lãi 高利貸．cho vay cắt cổ 高利盤剝．

Chó

Chó「動」狗．
Chó béc-giê 狼狗，軍用狗，警犬．
Chó biển「動」海狗．
Chó cái 雌狗，母狗．
Chó cắn áo rách「諺」狗咬破衣人 (喻禍不單行)．
Chó cậy gần nhà「諺」狗仗人勢．
Chó chê mèo lắm lông「諺」狗嫌猫多毛；老鴉笑猪黑，自醜不覺得．
Chó chết ❶ (駡語) 死狗，壞蛋 (= đồ chó chết). ❷ 平淡無奇的．tin chó chết 無謂之說．
Chó có váy (狗穿裙) 無稽之談．
Chó có váy lĩnh = chó có váy.
Chó cò.「動」白狗．
Chó cỏ「動」矮脚獵狗．

Chó con 小狗·
Chó cũi 守門犬·
Chó cùng dứt giậu「諺」狗急跳牆·
Chó dại 瘋狗·
Chó dại cắn quàng「諺」瘋狗咬人·
Chó dữ 惡犬·
Chó dữ mất láng giềng「諺」犬惡傷近鄰·
Chó đá 石狗（原爲 bóp chó đá vãi cứt 擠石狗出糞，意即«盤剝取利»）·
Chó đẻ（罵語）狗生的·
Chó đen giữ mực「諺」狗黑不變白（意謂本性難移）·
Chó đồng「動」豪狗（狼屬）·
Chó gày hổ mặt người nuôi「諺」狗瘦主人羞·
Chó giữ nhà 守門犬·
Chó lửa「軍」短火，短槍，連响手槍·
Chó má ❶ 狗類· ❷（罵語）狗彘不如·
Chó mực 黑狗·
Chó ngao ❶「動」獵犬· ❷「迷」三頭犬（神話中守地獄者）·
Chó ngáp phải ruồi「諺」瞎猫碰死老鼠·
Chó ngộ ＝ chó dại.
Chó săn ❶ 獵狗· ❷ 狗腿子·
Chó săn chim mồi 鷹犬走卒·
Chó săn gà chọi 獵狗鬥雞（同«鷹犬走卒»之意）·
Chó sói ❶「動」狼狗· ❷「動」豺狼·
Chó tha đi mèo tha lại「諺」狗銜來，猫銜去（同«丢了都沒人拾»之意）·
Chó vện「動」花斑狗·
Chó với mèo 猫犬（喻人們不和，似猫與狗，經常吵鬥）·

Chò

Chò「植」乳香樹（＝cây chò).

Chỏ

Chỏ 肘·

Chõ

Chõ ❶ 蒸鍋· ❷ 朝向· chõ vào nhà ai mà nói, chõ vào nhà nào mà chửi「俗」朝着誰家張口，朝着誰家罵咒· ❸ 滲厠其間· câu chõ 插言·
Chõ miệng 插嘴·
Chõ mồm ＝ chõ miệng.

Choa

Choa（中部語）俺·

Chóa

Chóa 耀眼·

Choác

Choác ❶（撲克牌的）J, 丁鈎· ❷ 甲飯的兩端·
Choác choác（雞驚叫聲）·

Choạc

Choạc 擘開，叉開· choạc chân 叉腿·

Choai

Choai 幼雛· gà choai 雛雞· trâu choai 小水牛·
Choai choai 不大不小，不老不嫩. người choai choai 大小子·
Choai choái（呼喊聲）·
Choai choãi 微擘開·

Choái

Choái 瓜棚豆架· cắm choái 搭架·

Choài

Choài ❶ 鑽· bơi choài 鑽水，蹿水（游泳的一種）· ❷ 拉扯，拉絆着· đứa trẻ con choài theo mẹ 孩子老拉絆着媽媽·

Choãi

Choãi 擘開，叉開· đứng chân choãi 叉脚站着·

Choại

Choại ❶ 蹉跌· choại chân 跌足· ❷ 爬蔓·

Choán

Choán ❶ 佔據· choán mất nhiều chỗ 佔了一大片地方· ❷ 覇佔·
Choán chỗ 佔位，佔地方·
Choán ngôi 簒位·
Choán quyền 越權·
Choán việc 包辦代替·

Choang

Choang ❶ 撞、揍· choang cho nó một cái 撞他一拳· ❷ 光耀貌· sáng choang 亮堂堂的·

Choang choang 洪亮貌·tiếng choang choang 聲如銅鐘·
Choang choáng ❶ 懵憕·❷（眼睛）冒金星·
Choang choảng (陶瓷器碰撞聲)·

Choáng

Choáng ❶ 光輝貌·sáng choáng 耀眼·❷ 華麗貌·ăn mặc choáng lắm 衣飾華麗·❸ 暈眩 (= choáng người).
Choáng lộn 璀璨·
Choáng váng 暈眩，頭暈眼花，昏亂·mới uống có một chén rượu mà đã thấy choáng váng cả người 才喝了一杯酒就覺得頭暈眼花（頭重脚輕）的·

Choàng

Choàng ❶ 撞入，闖入·đâm choàng vào bụi 闖入樹叢·❷ 摟住，鈎住·choàng cổ 摟住頸子·ôm choàng lấy 摟抱住·❸ 披·choàng áo tơi 披着蓑衣·❹ 忽然，俄頃·choàng thức dậy（突然）驚醒·❺ 挑柴用藤絡·❻ 釺子·
Choàng đục đá 鋼釺·

Choảng

Choảng 打，揍·choảng nhau 打架·

Choạng

Choạng vạng 踽踽貌·

Choành

Choành choạch 往來頻繁貌·

Choảnh

Choảnh hoảnh 靈活，敏銳·

Choãnh

Choãnh hoãnh 清醒貌·

Choăn

Choăn choắt 瘦小枯乾 (= bé choăn choắt).

Choắt

Choắt 瘦小，小不點貌 (= bé choắt).
Choắt choắt = choắt.

Chóc

Chóc ❶ 結塊·cơm cháy đóng chóc 鍋巴結塊·❷「藥」半夏 (= củ chóc).
Chóc ngóc 冒頭·chìm xuống nước mà đầu cứ chóc ngóc lên 沉下水還老冒出頭來·

Chọc

Chọc ❶ 挑逗，逗弄，揶揄，調戲·nói chọc người ta 逗弄別人·chọc gái 調戲婦女·❷ 用長竿採摘·chọc ổi 摘番石榴·❸ 戳，捅·chọc thủng 戳穿·đâm bị thóc chọc bị gạo 這裡戳一戳，那裡捅一捅（喻搬弄是非）·
Chọc chạch 虛籠籠的（鬆散貌）·bó củi buộc chọc chạch lắm 柴捆得虛籠籠的·
Chọc gậy xuống nước「諺」點杖試水寒（原爲譏諂地主語，寓«不諳民間疾苦»之意）·
Chọc ghẹo 挑逗，調戲，逗弄，刺激，嘲撥·
Chọc giận 觸怒，激怒，攖怒·
Chọc giời 參天，高揷雲霄·nhà chọc giời 摩天樓·chọc giời quấy nước 翻天倒海·
Chọc thủng ❶ 戳穿，捅穿·❷ 突破·chọc thủng lưới phòng thủ 突破防綫·
Chọc tiết 宰殺·
Chọc trời = chọc giời.
Chọc tức 激怒，攖怒·

Choe

Choe chóe ❶（兒童爭吵時的叫聲）·❷（鳥雀被捕時的叫聲）·
Choe choét 詼諧，幽默·ăn nói choe choét 言談幽默·

Chóe

Chóe ❶ 大磁瓶（盛酒或盛水用）·❷ 鮮艷奪目·❸ đỏ chóe 艷紅·

Chòe

Chòe choẹt 濕漉漉·nước đổ chòe choẹt trên bàn 水流得滿桌濕漉漉的·

Choèn

Choèn 眼彫 (= choèn mắt).
Choèn choèn 淺貌・giếng nông choèn choèn 水井枯淺・
Choèn choẹt 靦覥，羞澀・mặt non choèn choẹt 臉皮還嫩・

Choi

Choi 底小 (指碗碟)・cái bát này choi trôn 這個碗的碗底很小・
Choi choi ❶ 「動」綉眼鳥，白頰鳥・❷ 小跳・nhảy choi choi 雀躍・

Chói

Chói ❶ 耀眼，眩目・sáng chói 亮得晃眼・❷ 震耳・kêu chói tai 呼天喊地・❸ 刺痛，激痛 (= đau chói).
Chói lòa 耀眼，炫目，炫炫・giữa trưa nắng chói lòa 中午的陽光令人目眩・
Chói lòe = chói lòa.
Chói lói 絢爛・văn hay chói lói 光焰萬丈 (喻人文字氣魄雄壯，有如萬丈光芒，使人看之眩目)・mặt trời chói lói 陽光絢爛・
Chói lọi 絢爛，光輝，輝煌，光芒萬丈・
Chói mắt 炫目・
Chói óc 頭痛，頭暈腦脹・
Chói rọi = chói lọi.
Chói tai 震耳欲聾・

Chòi

Chòi ❶ 小茅棚・❷ 以長竿採摘・chòi khế 採楊桃・❸ 以前蹄擊地・ngựa chòi 馬以前蹄擊地・❹ 突出 (伸出貌)・❺ 冒尖・
Chòi bán sách 書亭・
Chòi canh = chòi gác.
Chòi gác 城樓，崗樓，角樓・
Chòi mòi 搜索，搜求，搜檢・dề đâu nó cũng chòi mòi mà lấy cho được 不管擱在那裡他都要搜走・
Chòi tín hiệu 信號樓・
Chòi vòi 好高騖遠・

Chõi

Chõi ❶ 鐵筆・chõi đá 起石鐵筆・❷ 牧牛地 (= chõi trâu).

Chọi

Chọi ❶ 碰撞・trứng chọi với đá 以卵擊石・❷ 衝突，爭戰，相鬥・chọi gà 鬥雞・❸ 對稱，對偶，駢儷・câu đối chọi nhau từng chữ 寫對聯每一個字兒都要對偶・❹ 扔，抛，擲・anh ấy vừa lấy đá chọi tôi 方才他拿石頭扔我・

Chòm

Chòm ❶ 一叢，一簇，一束，一撮，一綹，一兜，一群・chòm cây 一叢樹・chòm râu 一綹鬍・chòm lúa 一兜稻子. chòm sao 星群 (星座)・chòm ong 一窩蜂・❷ 自然村・
Chòm bạch dương 「天」牡羊星座・
Chòm bão bình 「天」天秤星座・
Chòm chõm = chòm chỗm.
Chòm đại cầu 「天」大狗星座・
Chòm mục phu 「天」牧夫星座・
Chòm nhóm 集聚・
Chòm sao 「天」星座・
Chòm thất nữ 「天」室女星座・

Chỏm

Chỏm ❶ 頂，峰，巔，上部・chỏm núi 山巔・chỏm đầu 頭頂・❷ 髫・để chỏm 垂髫・thời để chỏm 髫齡・
Chỏm cầu 「數」球缺・
Chỏm chẻ 詼諧・nói chỏm chẻ 說話幽默・

Chõm

Chõm 瘦瘠，瘦括括的・mặt chõm 瘦括括的一張臉・
Chõm chọe 端然・ngồi chõm chọe 正襟危坐・

Chon

Chon chỏn 冒尖 (微凸)・chon chỏn một đĩa xôi 冒尖的一盤子糯米飯・
Chon chót 硃紅・môi đỏ chon chót 唇如點硃・
Chon von 危然聳立・đứng chon von trên mỏm đá 危立於懸崖之上・

Chớn

Chớn hớn 舒適貌・nhà cất chớn hớn 玲瓏小巧的屋子・

Chòn

Chòn chọt (猪吃物所發出的聲音)·

Chỏn

Chỏn hỏn 收縮身子· ngồi chỏn hỏn 蹲坐·

Chọn

Chọn 選擇· chọn địa điểm nhà máy 選擇廠址·
Chọn bạn 擇友· chơi chọn bạn 擇友而交·
Chọn bên「體」選擇場地·
Chọn giống「農」選種·
Chọn lọc 選擇，選拔·挑選，甄別·
Chọn lựa = chọn lọc.

Chong

Chong 傳火· chong đèn cả đêm 傳火徹夜·
Chong chỏi 清醒貌·
Chong chong 目不交睫· hai mắt chong chong suốt đêm không ngủ được 眼睜睜地一夜睡不着覺·
Chong chóng ❶ 風車· xoay chong chóng 團團轉· ❷「機」車欒，螺旋欒· ❸ 快一點兒·phải chong chóng tí chứ! 要快一點兒!

Chóng

Chóng ❶ 快速，迅速，敏速，快當. chóng hết 快完· chẳng chóng thì chầy 早晚，遲早· đi chóng về chóng 快去快回· ❷ 暈花，目眩·
Chóng chầy ❶ 快慢· ❷ 遲早· chóng chầy gì rồi cũng xong 遲早也會攪完的·
Chóng mặt 頭暈眼花·
Chóng quên 善忘，健忘·
Chóng vánh 快捷，敏速， làm việc chóng vánh 做事快捷·

Chòng

Chòng ❶ 活扣兒· ❷ 鋼釬 (南部語)· ❸ 引逗，逗弄，逗樂· chòng trẻ con 逗小孩·
Chòng chọc (眼睛) 直勾勾地，虎視眈眈. nhìn chòng chọc 目不轉睛地望着·
Chòng ghẹo ❶ 調戲· ❷ 逗引·

Chỏng

Chỏng = chổng.
Chỏng chảnh = chỏng chềnh.
Chỏng lỏn 驕傲，驕橫，傲然· ăn nói chỏng lỏn 盛氣凌人·

Chõng

Chõng 竹榻·
Chõng hàng 貨攤子·

Choòng

Choòng 釬子，鋼釬，太平鑿·
Choòng ba răng 牙齒釬·
Choòng đất 土炮鋼釬·
Choòng đuôi cá 魚尾釬·
Choòng lưỡi đục 平頭釬·

Chóp

Chóp ❶ 尖頂·chóp nón 笠頂· ❷「軍」披帽·
Chóp bu「俗」頭子，首魁· bắt được chóp bu 抓到大頭子·
Chóp bút 筆尖，筆芒·
Chóp bút lông 毛筆頭·
Chóp chài 猪肚尖·
Chóp chép 吧荅吧荅 (嘴嚼聲)·

Chọp

Chọp chọp 跋刺 (魚躍聲)·

Chót

Chót ❶ 最後·chót lớp 全班倒數第一· ❷ 頂端·chót cây 樹梢·
Chót vót 高聳，崧高，峨峨，崔嵬· núi cao chót vót 高山崇嶺·

Chọt

Chọt choẹt (脚蹋泥濘聲)·

Chô

Chô chố 直瞪瞪地· mắt nhìn chô chố 眼睛直瞪瞪地望着·

Chố

Chố 瞪眼，瞠目·cứ chố mắt ra mà nhìn mãi 瞪目而視·

Chồ

Chồ 茅厠 (= chuồng chồ).
Chồ tiêu = chồ.

Chỗ

Chỗ ❶ 處，地方，地點，場所，地址。❷ 關係。chúng ta là chỗ bạn bè với nhau 我們是朋友關係。
Chỗ bán vé 售票處。
Chỗ bật điện 電門。
Chỗ bở 肥缺。
Chỗ cắt 切口。
Chỗ chơi bời 娛樂場所。
Chỗ dựa 靠山。tìm chỗ dựa 找靠山。
Chỗ đậu 停泊地，錨地。
Chỗ đóng cọc 落樁位。
Chỗ hàn 封口。
Chỗ hiểm 致命處。
Chỗ kém 劣點，弱點。
Chỗ khó 難處。
Chỗ kia 那裡，那邊，那廂，那壁。
Chỗ làm ❶ 工作單位。❷ 工作。anh kia đã có chỗ làm 他已經找到工作。
Chỗ làm việc 辦公室，辦事處。
Chỗ nào 哪裡，何處，哪邊兒。
Chỗ nghỉ 休息處。
Chỗ nghỉ ngơi ❶ 休息處。❷ 休養地。
Chỗ ngoặt 岔口。
Chỗ ngồi 座位，客位。hết chỗ ngồi 滿座。
Chỗ nối ❶ 接口。❷「工」結點。
Chỗ nứt 裂口。
Chỗ ở ❶ 住處。❷ 住址。
Chỗ ra 出口（指門）。
Chỗ rẽ 岔口。
Chỗ rợp 背陰。
Chỗ thoát 出路 (= lối thoát).
Chỗ tránh nạn 避難所。
Chỗ trọ 旅館，旅舍，旅次。
Chỗ trống ❶ 空位。❷ 漏洞。
Chỗ trú chân 落脚處，旅次。
Chỗ yếu 弱點。

Chốc

Chốc ❶ 一刹那，頃刻，須臾間。một chốc 一會兒。bỗng chốc 俄而。❷「醫」禿瘡。
Chốc chốc 陣陣，時而，不時。chốc chốc lại quấy 一陣一陣地鬧。
Chốc cò「醫」破頭瘡。
Chốc đầu「醫」頭瘡。
Chốc lát 頃刻，霎間，轉瞬間，片刻間，俄頃。
Chốc lở 瘡痍。
Chốc nữa 一會兒，等一等，待會兒。

Chôi

Chôi 磨平，磨光。chôi tấm ván 把木板磨光。

Chối

Chối ❶ 否認，推諉。chối không nhận 一口否認。❷ 推托，推辭，辭却，拒絕，推故 (= từ chối). ❸ 不勝其力。chối không ăn được nữa 再也吃不下了。
Chối bai bải = chối bây bẩy.
Chối bay = chối bay chối biến.
Chối bay chối biến 推乾淨。
Chối bây bẩy 一味狡辯。
Chối biến = chối bay chối biến.
Chối cãi ❶ 否認。❷ 辯駁，分辯。không thể chối cãi được 不可否認，無可爭辯，無可置辯。
Chối đạo「宗」背教。
Chối lất 狡辯，詭辯。
Chối phắt 毅然謝絕。
Chối từ 婉辭謝絕。
Chối xác 疲憊不堪，不勝其力。mệt chối xác 累得要命。

Chồi

Chồi ❶ 嫩芽。đâm chồi 出芽。nảy chồi 發芽。❷ 子孫，後代。❸ = sồi.

Chổi

Chổi ❶ 掃帚。❷「天」彗星，掃帚星 (= sao chổi). ❸「無」掃描器。❹ → chổi sể.
Chổi chà 禿頭掃帚。
Chổi dẹp quét sơn 扁油刷。
Chổi điện 電刷。
Chổi điện kim thuộc 金屬電刷。
Chổi điện than 炭刷，炭精刷。
Chổi lông gà 鷄毛帚。
Chổi lúa 藁掃。
Chổi quét 掃帚。
Chổi quét hồ 漿糊帚。
Chổi rễ 竹帚。
Chổi rơm = chổi lúa.
Chổi sể ❶「植」崗松。❷ 崗松製的掃帚。
Chổi tròn quét sơn 圓油刷。
Chổi xơ quất 蠅拂。

Chỗi

Chỗi ❶ 昂，以，抬・chỗi đầu 昂首，抬頭・❷ 起立・chỗi dậy 一躍而起・

Chôm

Chôm bôm 喙滿，鼓腮，塞滿了嘴・
Chôm chôm ❶「植」紅毛円果・❷「動」水蜘蛛・

Chồm

Chồm 撲向・chó chồm lên người 狗撲人・
Chồm chồm (狗) 反撲 (= nhảy chồm chồm).
Chồm chỗm 蹲踞 (= ngồi chồm chỗm).
Chồm hỗm 跪坐 (= ngồi chồm hỗm).
Chồm ổ 貪圖，熱望・chồm ổ công danh 貪圖功名・

Chổm

Chổm ❶ 起立 (= chổm lên). ❷「俗」發財，暴發，發迹・chuyến này chổm 這一趟可發財了・

Chôn

Chôn ❶ 埋葬・❷ 埋藏，掩埋・chôn của 埋藏財物・chôn mìn 埋地雷，佈雷・❸ 銘記・nhớ như chôn vào ruột 銘刻在心 (鏤骨銘心)・
Chôn cất 埋葬，營葬・
Chôn chân 埋足，陷足於，不可自拔・
Chôn giấu 掩埋，隱藏・
Chôn nhau cắt rốn 出生地 (= nơi chôn nhau cắt rốn).
Chôn sống 活埋・
Chôn vùi ❶ 埋葬・❷ 湮沒，埋沒・❸ 斷送・

Chốn

Chốn 地方，地點，場所・
Chốn cắm dùi không có, hòn đất ném chó thì không 無立錐之地・

Chồn

Chồn ❶ 疲憊・chồn chân 腿酸・❷「動」貍・❸「動」貂・
Chồn chân mỏi gối 精疲力竭・
Chồn dạ = chồn lòng.
Chồn đèn「動」鼠狼・
Chồn lòng 掃興，失望・
Chồn mướp「動」靈猫，麝香猫・
Chồn sóc「動」臭猫，黃鼠狼，鼬鼠・
Chồn trắng「動」銀鼠・

Chộn

Chộn rộn 吵鬧的，紛繁的，繁冗的・chộn rộn nhiều việc 工作繁忙・

Chông

Chông 蒺藜，鹿角・rải chông 佈鹿角・hố chông 板樁坑・
Chông chà 尖樁，柵木・
Chông chênh ❶ 晃晃蕩蕩，晃晃悠悠・cái ghế đề chông chênh 凳子擺得晃晃悠悠的・❷ 孤零貌・nhà thôn mấy xóm chông chênh 村間茅舍寥寥數處・
Chông gai 荊棘・

Chống

Chống ❶ 拄，支撐・chống cằm 托頷，托腮・chống gậy 拄杖・chống cái dầm nhà 支住靠樑・chống thuyền 撐船・❷ 反抗，反對・chống phong kiến 反封建・chống thực dân 反對殖民主義・
Chống án「法」上訴・
Chống bão 防風・
Chống càn 反掃蕩・
Chống chế ❶ 分辯，辯解，申辯，抗辯，抗論・khéo chống chế 巧言善辯・❷ 對付，應付・chống chế cho xuôi việc 對付了事・
Chống chọi ❶ 對抗，對敵，對壘，對峙，抗爭，抗衡，抗禮・❷ 抵觸，矛盾・
Chống cự 抗拒，抵抗，抵敵，抵拒・chống cự với địch 抗拒敵軍・
Chống đối 違抗，對抗・
Chống đỡ ❶ 撐持・❷ 招架，抵禦，抵敵，抵拒，支撐・
Chống giữ 抗禦，防守，抵禦，捍衞・chống giữ giang sơn 捍衞祖國・
Chống hạn 抗旱・
Chống lại ❶ 反抗，抵抗，抵敵・❷ 違抗，違反，抵冒，違背・
Chống lụt 防洪，防濫・hộ đê chống lụt 防洪保堤・
Chống nạn mù chữ 掃盲・
Chống ngự 抵禦・
Chống vác 承担，肩負・

Chồng

Chồng ❶ 丈夫・vợ chồng 夫妻，夫婦・lấy chồng 出嫁・chồng cha vợ mẹ lấy cho 父母包辦婚姻・❷ 叠，疊・chồng lên 叠起來・chồng làm một 叠為一・❸ 一叠・ một chồng sách 一叠書・
Chồng chắp vợ nối「舊」夫唱妻和・
Chồng chất 堆積，重叠・ gạch ngói chồng chất đầy cả sân 磚瓦堆滿了整個院子・
Chồng chung 共夫，一夫多妻制・
Chồng chưa cưới 未婚夫・
Chồng cưới vợ cheo「舊」明媒正娶・
Chồng đông vợ đoài ❶ 離別，分袂・夫東妻西・❷ 離婚・
Chồng đống 碼垛，堆垛・
Chồng đường vợ chợ 露水夫妻・
Chồng loan vợ phượng「舊」夫鸞妻鳳，鸞鳳和鳴（謂美滿姻緣）・
Chồng một 一夫一妻制・
Chồng tiền ❶ 叠錢・❷「俗」交款，付款.
Chồng tới vợ lùi「舊」夫謙妻讓・
Chồng xướng vợ theo「舊」夫唱婦隨・

Chổng

Chổng 翹起・
Chổng bốn vó 偃仆，四脚朝天・ ngã chổng bốn vó 跌個四脚朝天・
Chổng chềnh 晃晃悠悠的・
Chổng gọng 偃仆・ ngã chổng gọng 跌個仰八叉・
Chổng kềnh = chổng gọng.
Chổng mông 翹屁股・
Chổng tĩ = chổng mông.
Chổng vó = chổng bốn vó.

Chốp

Chốp = chộp.

Chộp

Chộp ❶ 撲捉・ chộp được một con ếch 捉到一隻田鷄・❷ 逮住・ chộp được thằng ăn cắp 逮住小偸・

Chốt

Chốt ❶ 門閂，門栓 (= chốt cửa). ❷ 軸 (= chốt xe). ❸ 樞紐 (= máu chốt). ❹ 士兵 (= sĩ chốt).
Chốt bi「電」開口銷・
Chốt cửa 門閂，插鎖・
Chốt nhíp「機」彈簧銷子・
Chốt sắt 窗鍵，窗栓・

Chột

Chột ❶ 指樹林不能長大・❷ 心慌・❸ 獨眼 (= chột mắt).

Chơ

Chơ chỏng 寥落，寥寥落落，零落，寥若星・ vào nhà chỉ thấy chơ chỏng có một cái bàn và mấy cái ghế 一進房門只見零落地擺着一張桌子和幾把椅子・
Chơ vơ 孤零零地，無依無靠地・ chiếc thuyền chơ vơ ở giữa sông 只見一葉孤舟在江心晃蕩・ đứng chơ vơ một mình 自個兒孤零零地站着・

Chớ

Chớ ❶ 勿，別，毋，莫，不要，不可，不應（勸語）・ chớ vì nghẹn một miếng mà bỏ bữa không ăn 不可因噎廢食・❷ 算了，罷了・ chả ăn thì chớ 不吃就算了・❸ 就是（助語詞，表示確信無疑）・làm thế chớ gì! 就是這麼做吧！
Chớ chằn 含含糊糊・ ăn nói chớ chằn 含糊其詞・
Chớ chi 原先，原來，本來・anh ấy dạo này bận túi bụi, chớ chi anh ấy giúp mình làm việc ấy 最近他忙得不可開交，原來他還要幫我搞這件事的・
Chớ đừng 不應，切勿・ nên chăm chỉ học chớ đừng ham chơi 要專心讀書不要貪遊玩・ cắn răng mà chịu chớ hề thở than 咬牙忍受絕不怨嘆・
Chớ hề 未嘗，未曾，何曾・
Chớ kệ 別管，置之，管他的・chớ kệ nó 別管他・
Chớ nên 不宜，不應 (= không nên).
Chớ như 至如・
Chớ thây 不屑一顧，看不上眼・
Chớ thấy người sang bắt quàng làm họ「諺」莫見貴人攀作親・
Chớ thấy sóng cả mà dã tay chèo「諺」莫見浪大鬆櫓槳（意即莫見難而退）・

Chờ

Chờ 等候，等待，俟候・ngồi chờ 坐等・nằm chờ「俗」窩工；蹲招待所・
Chờ chực 久候，老等・chờ chực mãi mà chả thấy anh đến 等了老半天還不見你來・
Chờ đợi 等待，等候・vững lòng chờ đợi 決意等待・
Chờ được mã thì giã đám「諺」等箔送到殯已散（謂時機已過始有所舉動，同《雨後送傘》，《馬後炮》之意）・
Chờ hết nước hết cái 死等白等・chờ hết nước hết cái mà vẫn chưa thấy anh ấy đến 死等白等還不見他來・
Chờ mất công 乾等，白等・
Chờ mong 期望 (= mong chờ).
Chờ thì 待時・

Chở

Chở ❶ 運載，運輸・chở hàng 運貨，貨運・chở khách 客運・❷ 營運・người chở thuyền 水運戶・❸「俗」裝塞・anh ấy chở khỏe 他的肚子很會裝・
Chở chuyên = chuyên chở.
Chở củi về rừng 運柴回林（喻徒勞無功）・
Chở khẳn 超載重・

Chợ

Chợ 市集，商場・đi chợ 上市場・buổi chợ 集日・mua chợ 市貨・tan chợ 散市・
Chợ búa 市集，市井，墟集，商場，市場・
Chợ chiều ❶ 午市・❷「轉」冷清清・
Chợ chưa họp kẻ cắp đã đến「諺」集日未到賊先到（喻喧賓奪主）・
Chợ đen「經」黑市・giá chợ đen 黑市價格・
Chợ đêm 夜市・
Chợ giời 天市，露天市場・
Chợ hôm 午市・
Chợ Lớn「地」堤岸（南越大城市之一）・
Chợ Mới「地」新市（南越安江省舊東川省重鎮之一）・
Chợ phiên 墟集，集市・

Chơi

Chơi ❶ 遊玩・đi chơi 去玩・chơi phố 逛街・dạo chơi 遛達・❷ 玩弄，把玩・chơi bài 玩牌・chơi đàn 彈琴・❸ 玩兒・nói chơi 說着玩兒・kể chuyện chơi 閑扯・ngồi chơi 坐坐・❹ 交遊・chọn bạn mà chơi 擇友而交・❺「俗」露・chơi cho một vố rất cay 被他露了一手・
Chơi ác ❶ 惡作劇，胡鬧・chơi ác quá 鬧得太厲害了・❷「舊」娼妓 (= con chơi ác).
Chơi ác mắc ó「成」自食其果・
Chơi bạc 賭博 (= cờ bạc).
Chơi bời ❶ 遊蕩・chơi bời lêu lổng 遊蕩終日・❷ 交遊・không nên chơi bời với những người du đãng 不要跟浪蕩子交往・
Chơi chữ 舞文弄墨・
Chơi cờ 下棋 (= đánh cờ).
Chơi dao có ngày đứt tay「諺」玩刀終自割；玩火終自焚・
Chơi diều 放風箏・
Chơi dĩa「雜技」耍盤子・
Chơi đùa 遊戲，戲謔，開玩笑・
Chơi giỡn 開玩笑，耍笑，揶揄・
Chơi họ 搖會・
Chơi khăm ❶ 惡戲，惡作劇，刁皮搗蛋・❷ 蒙騙・
Chơi lang thang = chơi lông bông.
Chơi lêu lổng = chơi rong.
Chơi lông bông 踏蕩，逛蕩・
Chơi ngang ❶「舊」外遇，有奸，有染，亂搞男女關係・❷ 蠻幹，胡來・
Chơi nghịch 刁皮，頑皮・
Chơi phiếm 泛遊，漫遊，遛達，散心・
Chơi rong ❶ 閑蕩，踏蕩・❷ 遊手好閒・
Chơi tem 集郵・
Chơi trèo ❶ 高攀・❷ 假充能幹・
Chơi trò trời 淫佚，淫逸，恣行逸樂，恣意行樂・
Chơi vơi ❶ 搖搖欲墜・❷ 孤零貌・
Chơi xuân 遊春・

Chơm

Chơm bơm（南部語）蓬亂貌・đầu tóc chơm bơm 滿頭亂髮・
Chơm chởm 嶔峨，參嵯・đá mọc chơm chởm 怪石嶙峋・

Chớm

Chớm 開始露出・chớm bông「植」顯花・chớm chín 初熟・chớm lạnh 初寒・chớm nở 初放；萌芽・lá chớm vàng 樹葉初黃・

Chờm

Chờm 起前足・ngựa chờm 馬起前足・
Chờm bóp「醫」按摩，推拏・
Chờm bơm 放誕，放肆，沒大沒小，無禮犯上・ đứa trẻ chờm bơm với người lớn 小孩對大人太放肆了・
Chờm hớp ❶ 攫取・❷ 貪婪無饜・

Chơn

Chơn = chân.

Chớn

Chớn 門檻・
Chớn chở 峻嶮的・

Chờn

Chờn vờn 盤旋，盤繞，團團轉・con cáo chờn vờn bên chuồng gà 狐狸老在鷄欄旁邊團團轉・

Chớp

Chớp ❶ 閃電・nhanh như chớp 快如閃電・trời chớp 打閃・❷ 眨・ chớp mắt 眨眼・ ❸ 一剎那・ chớp một cái đã mất rồi 一剎那間就無影無踪・ ❹ 放映，射影・ chớp bóng 電影・ ❺ 裂口・ cành cây có chớp 樹枝上有裂口・
Chớp ảnh = chiếu bóng. nghệ thuật chớp ảnh 電影藝術・ chớp ảnh nói 有聲電影・chớp ảnh nổi 立體電影・
Chớp bóng = chiếu bóng.
Chớp lạch 眼跳・
Chớp mắt ❶ 眨眼・❷ 眨眼間・
Chớp một cái 一晃兒，一剎那・
Chớp nháy 轉瞬間，轉眼間，瞬息間・
Chớp nhoáng ❶ 閃電式的： đánh chớp nhoáng 閃電戰・ ❷ = chớp nháy.

Chợp

Chợp 假寐，小睡・ vừa chợp mắt gà đã gáy 剛合眼鷄已啼曉・
Chợp bợp 蓬亂貌・ đầu chợp bợp 滿頭亂髮・
Chợp rợp 垂涎欲滴・

Chớt

Chớt 口齒不清・
Chớt chát 輕薄，浮薄・ ăn nói chớt chát 輕嘴薄舌・
Chớt nhả 不雅・ ăn nói chớt nhả 口穢・

Chợt

Chợt ❶ 乍然，驀然・chợt nghe 驀聞・chợt nhìn 乍見・ ❷ 擦傷・chợt da 擦破皮・
Chợt một cái 俄然・
Chợt nói chợt cười「熟」談談笑笑・

Chu

（周，週，賙，朱，侏，誅，蛛，硃）

Chu ❶（姓氏）周，朱（= họ Chu). ❷「俗」成了・ việc này chu rồi 這事可成了・ ❸「俗」敢包，敢幹・ mấy cũng chu 多少也幹・
Chu cấp ❶ 周給・ ❷ 周急，救急・
Chu chéo 大喊大叫，嚷嚷・ chu chéo cả ngày 整天吵吵嚷嚷的・
Chu chu「動」周周（鳥的一種）・
Chu chuyển 週轉・
Chu du 週遊・
Chu đáo 週到，週密，週詳・ sắp đặt chu đáo 安排停妥・ săn sóc rất chu đáo 照顧得週到・
Chu nành「天」週行・
Chu hồng 朱紅・
Chu kính「數」周徑・
Chu kỳ 週期・ tính chu kỳ 週期性・
Chu linh「藥」猪苓・
Chu mật 周密・
Chu niên 週年・
Chu sa 硃砂・
Chu san 週刊（=báo hàng tuần).
Chu tất ❶ 週悉，完妥・ công việc đã chu tất 工作均已完妥・ ❷「俗」全包了・
Chu toàn ❶ 週全・ ❷ 面面俱到・ công việc được chu toàn 工作面面俱到・
Chu trần「古」朱陳之好・
Chu tri「古」週知・
Chu tuyền = chu toàn.
Chu vi ❶ 周圍・ chu vi hình tròn「數」圓周・ ❷「無」輪廓・

Chú

(注,註,蛀,炷,疇,鑄,咒,尌)

Chú ❶ 叔父。❷ 叔翟通稱。❸ 孩子他叔。❹ 可作第 ❶、❷ 解的第一、二、三人稱代詞。❺ 念咒。tay ấn miệng chú 手掐訣,口念咒。❻ 註解。ghi chú 附註。

Chú âm 註音。chú âm phù hiệu 註音符號。

Chú bác 叔伯。anh em chú bác 叔伯兄弟。

Chú cháu 叔侄。

Chú cước 註脚,附註,備註。

Chú dẫn 註引。

Chú dượng 後夫,再嫁之夫。

Chú giải 註解。

Chú họ 表叔。

Chú khi ni, mi khi khác「俗」表面一套,背後一套。

Chú lái đò 船夫。

Chú minh 註明。

Chú ngữ「迷」咒語。

Chú phù「迷」咒符。

Chú rể 新郎。

Chú ruột 仲父,叔父。

Chú san 註冊。

Chú thích 註釋。

Chú tiểu 小和尚,沙彌子。

Chú trọng 注重,重視。

Chú văn (注文) 註解。

Chú vợ 叔丈。

Chú ý 注意。

Chủ (主,拄,麈)

Chủ ❶ 主人。chủ hiệu 店主。❷ (財物等的) 主。chủ nhà 房東。điền chủ 田主。chủ nợ 債主。❸ 東道主,主人。chủ và khách cùng ngồi 賓主同坐。❹ 死人的牌位。thần chủ 神主。❺ 對奴而言。chủ tớ 主僕。❻ 主張 (→ chủ hòa). ❼ 主要的 (→ chủ não, chủ đích).

Chủ âm「樂」主音。

Chủ bao「經」包買主。

Chủ biên 主編。

Chủ bộc「舊」主僕。

Chủ bụng 本心,本意。

Chủ bút 主筆,主編,總編輯。

Chủ cảo (主稿) 原稿。

Chủ chiến 主戰. phái chủ chiến 主戰派。

Chủ chốt 樞紐,主體,基幹,骨幹。

Chủ cổ phần 股東。

Chủ đất 地主。

Chủ đề「文」主題。

Chủ đích (主的) 主旨。

Chủ điền 田主。

Chủ động 主動。

Chủ giác 主角 (= vai chính).

Chủ giáo「宗」主教。

Chủ hiệu 店主,老板,掌櫃。

Chủ hòa 主和。phái chủ hòa 主和派。

Chủ hôn 主婚。người chủ hôn 主婚人。

Chủ khách 賓主。

Chủ khảo 主考。

Chủ kiến 主見。người không có chủ kiến 沒有主見的人。

Chủ lực 主力。

Chủ mướn 雇主。

Chủ mưu 主謀 (= kẻ chủ mưu).

Chủ não 主腦,重心。phần chủ não của công việc 工作的重心。

Chủ nghĩa 主義。

Chủ nghĩa ái quốc「政」愛國主義。

Chủ nghĩa cộng sản「政」共產主義。

Chủ nghĩa hiện thực「文」現實主義。

Chủ nghĩa nhân vị「政」人位主義。

Chủ nghĩa tam dân「政」三民主義。

Chủ nghiệp 業主。

Chủ ngữ「語」主語。

Chủ nhà 戶主。

Chủ nhà băng 銀行家。

Chủ nhân 主人。

Chủ nhân ông 主人翁。

Chủ nhật 星期日,禮拜天。

Chủ nhiệm 主任。

Chủ nô lệ 奴隸主。

Chủ nông「經」主農。

Chủ nợ 債權人,債主。

Chủ phạm 主犯。

Chủ pháo「軍」主炮。

Chủ phụ 主婦。

Chủ quan 主觀。bệnh chủ quan 主觀主義。chủ quan một chiều 片面主觀。

Chủ quán 酒店老板。

Chủ quản 主管。người chủ quản 主管人。

Chủ quyền 主權。chủ quyền nhà nước 國家主權。

Chủ soái 主帥。

Chủ súy = chủ soái.

Chủ sự「古」主事，執事．
Chủ tang「古」主喪．
Chủ tàu 船主．
Chủ tâm 本心，本意，蓄意．chủ tâm phá hoại 蓄意破壞．
Chủ tế「古」主祭．
Chủ tể「古」主宰．
Chủ tệ「經」主幣．
Chủ thầu khoán 包工頭．
Chủ thể 主體．
Chủ tịch 主席．phó chủ tịch 副主席．
Chủ tịch danh dự 名譽主席．
Chủ tịch đoàn 主席團．
Chủ tiệc 宴會主人．
Chủ tiệm 店主，老板，掌櫃．
Chủ tỉnh「舊」省長．
Chủ tọa 主持．chủ tọa một cuộc hội nghị 主持一次會議．
Chủ trại 寨主．
Chủ trì 主持．người chủ trì 主持人．
Chủ trương ❶ 主張．❷ 政策路綫．
Chủ từ「語」主詞，主語．
Chủ tướng 主將．
Chủ xướng 主倡，首倡．
Chủ xưởng 廠主．
Chủ ý 主意．
Chủ yếu 主要．đó là điều chủ yếu cần phải lưu tâm trước 這是事前必須留意的主要問題．

Chua

Chua ❶ 酸．quả chua 酸果．❷ 諷刺的．nói chua 話中帶刺．❸ 註釋，註解．chua nghĩa 釋義．
Chua cay ❶ 辛酸，悲苦．nước đời lắm nỗi chua cay「舊」世道多辛酸．❷ 尖刻，譏刺，冷嘲．lời chua cay 冷語．
Chua chát ❶ 酸澀的．❷ 尖酸的，刻毒的，帶刺的，冷嘲的．lời nói chua chát 言語尖酸．
Chua chịu 酸不唧兒的，酸不唧溜兒的，酸溜溜的．
Chua đời 酸款，鄙世，狂傲，忿世嫉俗，孤標傲世．
Chua lánh = chua lét.
Chua lét 酸的要命．
Chua lòm = chua lét.
Chua me「植」酸漿果樹．
Chua me đất「植」酢漿草．
Chua ngoa 潑辣，刁悍．
Chua thích 註釋 (= chú thích).
Chua xót 酸切，酸心，酸楚，酸懷，痛心，痛切．

Chúa

Chúa ❶ 天主，上帝 (= đức chúa). ❷ 王公．chúa Trịnh「史」鄭王．❸ 公主 (= bà chúa). ❹ 主宰者．chúa nhà 屋主．❺ 之極，絕頂 (專指壞人壞事)．chúa tham 貪婪無厭之徒．
Chúa cứu thế「宗」救世主．
Chúa giời「宗」天主．
Chúa lời = chúa giời.
Chúa ngục「舊」典獄．
Chúa nhà = chủ nhà.
Chúa nhật = chủ nhật.
Chúa rừng 山君，老虎．
Chúa sơn lâm = chúa rừng.
Chúa tể = chủ tể.
Chúa trời = chúa giời.

Chùa

Chùa 佛寺，廟宇．thầy chùa 和尚．
Chùa bà「宗」天后廟，娘娘廟．
Chùa chiền 寺院．
Chùa cổ 古刹．
Chùa miếu 寺廟．
Chùa Một Cột 獨柱寺 (在河內巴亭廣場右側，建於十一世紀李朝，爲古代名建築之一)．
Chùa nát có bụt vàng「諺」破廟出金佛 (意同«人不可貌相，水不可斗量»)．
Chùa Ông「宗」關帝廟．

Chuân (逡)

Chuân chiên「古」逡遁．

Chuẩn (准，準)

Chuẩn 准許．đã được cấp trên chuẩn cho rồi 已蒙上級批准．
Chuẩn bị 準備，籌備，預備．
Chuẩn chấp 接受，准許，接納 (= chấp nhận).
Chuẩn chi「經」准支．
Chuẩn cứ 準據，根據．
Chuẩn đích 準的，標準．
Chuẩn định 準定．
Chuẩn hứa 准許，許可 (= cho phép).
Chuẩn kim「商」預備金．

Chuẩn miễn 准免。
Chuẩn nhận 准認。
Chuẩn nhập「經」准入。
Chuẩn phê 批准 (= phê chuẩn).
Chuẩn tắc 準則。
Chuẩn thằng 準繩。
Chuẩn trình 準程。
Chuẩn úy「軍」准尉。
Chuẩn y 照准，批准。đơn xin đã được chuẩn y 申請書已蒙批准。

Chúc

(祝，属，嘱，燭，粥，鬻)

Chúc ❶ 祝賀，祝頌，祝福。chúc anh lên đường mạnh khỏe 祝你一路平安。❷ 掉，垂，墜，偏斜，偏重。đầu cán cân chúc quá 秤太垂了。tàu bay bị đạn chúc xuống 飛機中彈墜了下來。
Chúc khấn 祈禱，祝福。
Chúc mừng 祝賀，恭賀，慶祝，道喜。chúc mừng năm mới 恭賀新禧。chúc mừng ngày quốc khánh 慶祝國慶。điện chúc mừng 賀電。
Chúc nguyện「古」祝願，頌祝。
Chúc phúc「古」祝福。
Chúc phước = chúc phúc.
Chúc tết 拜年，賀年。
Chúc thọ 祝壽。
Chúc thư 遺囑。
Chúc tụng 祝頌。lời chúc tụng 頌詞。
Chúc từ 祝詞。

Chục

Chục ❶ 一十。chục bạc 拾塊錢。❷ (南部語) 計量單位，小商小販售貨除論斤．論堆賣以外，還以十、十二、十四，甚至十八爲單位 (即稱之 một chục) 出售，常見於水菓批售。

Chuế (贅，綴，錣)

Chuế ❶ 入贅。❷ 贅餘。
Chuế tế「古」贅婿。
Chuế tử「古」贅子。
Chuế văn「古」贅文。

Chui

Chui ❶ 鑽，穿過。chuột chui vào lỗ 老鼠鑽洞。chui vào hang 鑽入洞。❷ 弓身而入。cửa thấp quá phải chui mới vào được 門太矮了，要弓着身子才能進去。❸ 潛入，混入，打入。❹ 丟牌，墊牌 (牌戲用語)。
Chui đụt 竄避。
Chui lủi 潛伏，竄避。
Chui luồn 鑽謀，鑽門路。
Chui rúc 窮居，蝸居 (= ở chui ở rúc).

Chúi

Chúi ❶ 下俯貌。ngã chúi đầu 偃仆。❷ 埋頭。chúi đầu vào học 埋頭用功。bận chúi đầu chúi mũi 忙得不可開交。
Chúi lái 顛動 (船用語)。
Chúi lúi 嘴啃地。ngã chúi lúi 跌個嘴啃地。

Chùi

Chùi 揩擦，拭抹。chùi tay 揩手。chùi chân 擦脚。chùi nước mắt 拭淚。

Chủi

Chủi = chổi.

Chũi

Chũi ❶ 十五倍。❷ 昔鄉學連中五次秀才者。❸ 疊縫。áo chũi 夾衣。

Chum

Chum 甕。
Chum chúm 微凸，微鼓。

Chúm

Chúm ❶ 撮攏。chúm miệng 噘嘴。chúm tay 撮指。❷ 一撮。ba chúm muối 三撮鹽。
Chúm chím 微哂貌。cười chúm chím 笑迷迷。
Chúm chúm = chum chúm.

Chùm

Chùm 一串，一束。chùm nho 一串葡萄。chùm chìa khóa 一串鑰匙。chùm hoa 一束花。
Chùm hum 蜷縮一團。nằm chùm hum 蜷臥。ngồi chùm hum 抱膝而坐。quì chùm hum 匍匐。

Chũm

Chũm ❶ 楮鄉尖。❷ 壺蓋形。mũ chũm 瓜皮帽。
Chũm chọe 鐃鈸。

Chụm

Chụm 併攏，合攏・ chụm chân 併脚・ chụm đầu 交頭接耳・

Chun

Chun ❶ 收縮・ chun lại 縮起來・ ❷ 有彈性的・ dây chun 鬆緊帶・ ❸ = chui.

Chun chủn 短小貌・ thấp chun chủn 矮矬矬・ ngắn chun chủn 短橛橛・

Chùn

Chùn 裹足不前 (= chùn bước).

Chùn chùn 短的・ sợi dây ngắn chùn chùn 短短的繩子・

Chùn chụt ❶ (吸吮聲或接吻聲)・ hôn chùn chụt 深吻・ ❷ 肥胖貌 (含輕鄙之意)・ béo chùn chụt 肥豬・

Chùn tay 手軟・

Chủn

Chủn 短短的・

Chủn ngủn = chùn chủn.

Chũn

Chũn 盈滿貌・ đầy chũn chũn 盈盈・

Chũn chĩn 肥滿・ béo chũn chĩn 圓臉肥耳・

Chung

(終，鐘，鍾，盅，螽)

Chung ❶ 公共的・của chung 公共財產・ ❷ 一同，一塊兒，不分彼此・ ❸ 一般的，共同的，普遍的・nói chung 一般的說・quy luật chung 共同的規律・ danh từ chung 普通名詞・❹ 醵集・ chung tiền 集資，合資・❺ 終結，結局・ vô thủy vô chung 無始無終・ ❻ 死・lúc lâm chung 臨終・ ❼ 終盡・chung thân 終身・❽ 古量名，容六斛四斗・❾ 酒器，酒盅・

Chung ái 鍾愛・

Chung cật 同心協力・

Chung chạ ❶ 同衾・ ❷ 混雜，雜亂，雜八湊兒，雜沓，間雜，錯雜・❸ 同伙・

Chung chăn chung gối 同衾同枕・

Chung chỉ 終止・

Chung chung 籠統的，一般化的・

Chung cổ 「古」❶鐘鼓・ ❷ 終古・

Chung cuộc 終局，最後・ chung cuộc chúng ta sẽ thắng 最後我們一定取得勝利・

Chung dục 「古」鍾毓・

Chung điểm 終點・

Chung đỉnh 「古」鐘鼎 (= đỉnh chung).

Chung đúc 共鑄，合而爲一・

Chung đụng ❶ 雜居，雜處・ ❷ 合伙，併伙，合衆・

Chung góp ❶ 合力，協力・❷ 醵集・

Chung kết ❶ 終結，結束・ công việc ấy đã chung kết 這項工作已經結束・ ❷ 「體」決賽・được vào chung kết 取得決賽權・

Chung khánh 「古」鐘磬・

Chung lộn 混雜，雜沓，雜亂，雜廁，雜錯・để nhiều thứ chung lộn 把許多東西都混在一起・

Chung lưng 集資，醵集，合資・

Chung quanh ❶ 周圍，四周・ chung quanh thành phố Sài-gòn 西貢市的周圍・❷ 圍繞着，環繞着・

Chung qui 終歸・chung qui chỉ tại anh không gắng học 終歸還是因爲你不努力學習・

Chung sống 共處・

Chung sức 協力，合力，通力合作・ chung sức xây dựng nước nhà 共同建設國家・

Chung thẩm 「法」終審，第三審・

Chung thân 終身・ xử khổ sai chung thân 判處終身勞役・ở tù chung thân 終身徒刑，無期徒刑・

Chung thủy 始終 (= thủy chung).

Chung tiết 「樂」末節，最後一節・

Chung tình 鍾情・

Chung tú 「古」鐘秀・

Chung vốn 合股，集資・

Chúng (衆)

Chúng ❶ 衆人・❷ 他們 (卑稱)・

Chúng anh đây 哥兒們 (對弟妹輩自稱，對唱用)・

Chúng bạn 朋友們・

Chúng bay 你們這般傢伙 (卑稱)・

Chúng cháu 我們 (對伯叔姑嬸輩自稱，常用於兒童自稱)・

Chúng con 我們 (對父母或父母輩自稱)・

Chúng em 我們 (弟妹輩自稱)・

Chúng khẩu đồng từ ông sư cũng chết 「俗」衆口一詞，百口莫辯

Chúng luận「古」衆論·
Chúng mày 你們，汝輩（卑稱）·
Chúng mi 你們（卑稱）·
Chúng mình 我們（表親密）·
Chúng nhân 衆人·
Chúng nó 他們（卑稱）·
Chúng ông 老爺們（對卑輩自稱）·
Chúng sinh「宗」衆生·
Chúng ta 我們·
Chúng tao 我們（對卑輩或對親友自稱）·
Chúng tôi ❶ 我們·❷ 我（謙稱）·
Chúng tớ 我們（對親友自稱）·

Chùng

Chùng ❶ 肥長貌· quần chùng áo dài 長衣垂裳·❷ 寬鬆貌·dây chùng 繩子太鬆了·❸ 偸偸摸摸地· ăn chùng 偸吃·nói chùng 竊竊私議·
Chùng chà chùng chình 磨磨蹭蹭· đi đi thôi, sao lại cứ chùng chà chùng chình mãi 走吧！幹麼老是磨磨蹭蹭的·
Chùng chặn（衣服）合身，抱身· quần áo chùng chặn 衣服合身·
Chùng chình 遷延，磨菇，慢吞吞地，慢騰騰地· chùng chình làm cho lỡ việc 慢慢騰騰地耽誤了正事·
Chùng lén 私下地（南部語）·
Chùng vụng 偸偸摸摸地·

Chủng（種，踵，腫）

Chủng ❶ 人種· hoàng chủng 黃種· bạch chủng 白種· hồng chủng 紅種·diệt chủng 滅種，絕種·❷ 種· chủng đậu 種痘·
Chủng chẳng 晦澀，隱僻，艱澀· văn chương chủng chẳng 鈎章棘句（晦澀的文筆）·
Chủng đậu「醫」種痘·
Chủng loại 種類·
Chủng tộc 種族·

Chuốc

Chuốc ❶ 斟，注· chuốc rượu 斟酒· mưa như chuốc 大雨如注· ❷ 貪求，誅求，自招·chuốc lấy hư danh 誅求虛名· chuốc vạ vào mình 招災，自討沒趣·
Chuốc danh 沽名，釣譽·
Chuốc dữ cưu hờn 記仇，挾嫌·
Chuốc lấy 誅求·
Chuốc lợi 求利，牟利·

Chuộc

Chuộc ❶ 贖回，贖出，取贖，贖當· chuộc nhà 贖回房屋·chuộc ruộng 贖回田地·❷ 贖罪·lấy công chuộc tội 將功贖罪·
Chuộc đồ 贖當·
Chuộc lại 贖回，取贖·
Chuộc mạng 贖命·
Chuộc thân 贖身·
Chuộc tội 贖罪· lập công chuộc tội 立功贖罪·

Chuôi

Chuôi 把，柄·cầm đằng chuôi 抓住把柄·
Chuôi bút 筆杆·
Chuôi cày 鋤把兒·
Chuôi cưởi 笑柄·
Chuôi dao 刀把，刀柄·

Chuối

Chuối ❶「植」香蕉（＝quả chuối）. ❷「動」烏魚（＝cá chuối）.
Chuối cau「植」粉蕉，龍牙蕉·
Chuối chằn「植」芭蕉·
Chuối chiên「食品」煎蕉片·
Chuối cơm「植」大龍牙蕉·
Chuối dại「植」野芭蕉·
Chuối du「植」粉蕉·
Chuối đút miệng voi「諺」蕉投象口（意同《無底洞》，《慾壑難塡》）·
Chuối hoa「植」美人蕉·
Chuối hột「植」核蕉·
Chuối lửa「植」紅蕉·
Chuối mật「植」甘蕉·
Chuối ngà「植」香牙蕉·
Chuối ngự「植」貢蕉，鼓槌蕉·
Chuối nước 蕉之一種，文珠蘭屬·
Chuối rẽ quạt「植」旅人蕉·
Chuối rừng ＝ chuối dại.
Chuối sống「植」生蕉·
Chuối sợi 蕉麻·
Chuối sứ「植」大蕉·
Chuối tàu「植」紅蕉·
Chuối tây「植」芭蕉·
Chuối tiêu「植」香蕉·
Chuối tố nữ「植」美人蕉·
Chuối và「植」香牙蕉·

Chuồi

Chuồi 滑下，滑出，滑脫・cây gỗ ở trên núi cho chuồi xuống 讓山上的木頭滑下來・

Chuỗi

Chuỗi ❶ 貫索・xâu tiền vào chuỗi 以索貫錢・xâu chuỗi 串連・❷ 一串，一貫・ba chuỗi tiền 三貫錢・
Chuỗi cách điện treo「電」懸式絕緣子串・
Chuỗi cổ 頸圈，項圈・
Chuỗi hột 貫珠・
Chuỗi ngọc 瓔珞・

Chuội

Chuội ❶ 燙，白煮・chuội cá 燙魚・❷ 漂白・chuội tơ 漂白生絲・

Chuôm

Chuôm 坳塘・
Chuôm ao ❶ 池塘・❷ 用作攔撈魚蝦的草木堆（中部語）・

Chuồn

Chuồn ❶ 溜走，溜之乎也（= chuồn mất). ❷「動」飛魚 (=cá chuồn).
Chuồn chuồn「動」蜻蜓・

Chuông

Chuông ❶ 鐘・tiếng chuông 鐘聲・chuông trống nhịp nhàng 鐘鼓喈喈・❷ 鈴・bấm chuông 按電鈴・❸ 打鈴，响鈴・chuông rồi 打鈴啦！❹ vuông 字的變音・một chuông lụa 一方綢子・
Chuông báo động 警鐘・
Chuông bấm 按鈴・
Chuông cảnh tỉnh 警鐘・
Chuông dây 綫鈴・
Chuông điện 電鈴・
Chuông đồng 銅鈴・
Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời「諺」鐘試其聲，人試其言・
Chuông khánh 鐘磬・

Chuồng

Chuồng 廄，圈・
Chuồng bò 牛欄・
Chuồng bồ câu ❶ 鴿籠，鴿棚・❷ 亭子間・
Chuồng chồ 厠所・
Chuồng gà 塒，雞籠・
Chuồng heo = chuồng lợn.
Chuồng lợn 猪欄・
Chuồng ngựa 馬廄・
Chuồng phân 糞地・
Chuồng tiêu 厠所・
Chuồng trâu 牛欄・
Chuồng trấu 大糠池・
Chuồng xí 茅房，厠所・

Chuộng

Chuộng ❶ 愛好，喜愛・chuộng tài ham của 愛財貪富・❷ 尊尚，崇高，推崇・chuộng võ 尚武・chuộng người hơn chuộng của 重人過於重財・
Chuộng cầu 蕲求・
Chuộng lạ 好奇・

Chuốt

Chuốt ❶ 修削・chuốt đũa 削筷子・chuốt bút chì 修鉛筆・❷ 琢磨・chuốt ngọc 琢玉・❸「轉」潤飾・chuốt câu văn 潤飾文句・
Chuốt lưỡi 舌鋒，舌劍唇槍・
Chuốt ngọt ❶ 搽悅・❷ 過譽・❸ 諂諛・
Chuốt trau 修飾・
Chuốt ý「文」潤色・

Chuột

Chuột「動」老鼠・
Chuột bạch「動」白老鼠，天竺鼠・
Chuột cắn dây buộc mèo「諺」鼠咬拴猫索（喻自冒危險）・
Chuột chù「動」鼷鼠・
Chuột cống「動」溝鼠・
Chuột đất「動」地鼠・
Chuột đồng「動」田鼠・
Chuột hôi「動」鼷鼠・
Chuột lang = chuột bạch.
Chuột lắt「動」鼷鼠・
Chuột nhắt = chuột lắt.
Chuột rũi「動」鼴鼠・
Chuột rút「醫」痙攣，抽筋・
Chuột sa chĩnh gạo「諺」鼠陷米缸，正中下懷・
Chuột xạ「動」盲鼠，鼷鼠・

Chụp

Chụp ❶ 蓋，扣，復·chụp mũ「轉」扣帽子·❷ 撲捉·chụp gà 撲捉小鷄·❸「轉」抓住，抓緊·chụp lấy cơ hội 抓緊時機·❹ 燈罩 (= chụp đèn). ❺ 拍攝·chụp một cái ảnh 拍一張照片·
Chụp ảnh 攝影，照像·拍照·
Chụp bắt 撲捉·
Chụp chậm 慢拍 (攝影用語)·
Chụp ếch 抓蛤蟆 (嘲人仆跌)·
Chụp giật 搶奪，掠取·
Chụp hình = chụp ảnh.

Chút

Chút ❶ 一點兒，一些，些少，些微，些許，少許 (= một chút, tí chút). ❷ 玄孫 (= cháu chút).
Chút cha chút chít 肥滿貌·
Chút chít ❶後裔·❷ 橡皮製帶笛子的兒童玩具·❸ 酸模屬植物的一種·
Chút đỉnh 一點兒，些許，一星兒，一捻捻·
Chút ít = chút đỉnh.
Chút nào 一絲兒，一丁點兒，一星半點兒·còn chút nào không ? 還有一星半點兒嗎 ? không còn chút nào ! 一丁點兒也沒有了·
Chút xíu 微小，一點點，一星星·

Chụt

Chụt (吸吮聲，接吻聲)·
Chụt chịt 矮胖·thằng bé này béo chụt chịt 這小孩兒矮矮胖胖的·
Chụt chụt = chùn chụt.

Chùy

(椎，錘，縋，箠，鎚，槌)
Chùy 椎子·

Chủy (匕，嘴)

Chủy thủ 匕首·

Chuyên

(專，磚，甎，顓，耑)
Chuyên ❶ 專門·chuyên nghề làm bánh 專事餅業·vừa hồng vừa chuyên 又紅又專·❷ 專心·khuyên con phải học cho chuyên 勸孩子要專心讀書·❸ 專制，把持 (= tự chuyên). ❹ 移調，傳運，運送·chuyên hàng 運貨，送貨·chuyên gạch 送磚·❺ 移注·chuyên nước 移注流質·❻ 扒走·chuyên của người nhà 吃裡扒外·❼ 小茶壺·
Chuyên án 專案·
Chuyên bòn → chuyên ❻ 解·
Chuyên cần 專勤，用功·học hành phải chuyên cần 學習要用功，
Chuyên chế 專制·
Chuyên chính 專政·
Chuyên chở 運輸·khí cụ chuyên chở 運輸器具·
Chuyên chú 專注，專攻，專修·chuyên chú về khoa sử học 專攻史學·
Chuyên chủ ❶ 專主·❷ 專精，專事·
Chuyên chữa 專治·chuyên chữa bệnh lao 專治癆症·
Chuyên danh 專名·
Chuyên dụng 專用·
Chuyên gia 專家·
Chuyên hoành「古」專橫·
Chuyên khoa 專科·trường chuyên khoa 專科學校·
Chuyên lợi 專利·quyền chuyên lợi 專利權·
Chuyên mại「商」專賣·
Chuyên môn ❶ 專門·❷ 技術，業務·trình độ chuyên môn 業務水平·
Chuyên môn hóa 專門化·
Chuyên nghề 專營·chuyên nghề sửa xe đạp 專門修理脚踏車·
Chuyên nghiệp 專業·ký giả chuyên nghiệp 專業記者·
Chuyên nghiệp hóa 專業化·
Chuyên nhất 專一，誠一，純篤，專專·
Chuyên nhượng 讓與，轉讓·
Chuyên quyền 專權·
Chuyên sai 專差·
Chuyên sứ 專使·
Chuyên tay 轉手·buôn bán chuyên tay 轉手買賣·
Chuyên tâm 專心·chuyên tâm học hành 專心學習·
Chuyên thành 專誠·
Chuyên tinh 專精，擅專·
Chuyên trách 專責·
Chuyên trị 專治·chuyên trị bệnh thần kinh 專治神經病·

Chuyên trọng 專重・
Chuyên tu 專修・lớp chuyên tu ngoại ngữ 外國語專修班・
Chuyên vận 運輸 (= chuyên chở).

Chuyến

Chuyến ❶ 一次，一趟・ ❷ 班車或班機・
Chuyến đi「交」上行・
Chuyến này 此次，此番，今番，這趟・
Chuyến sau 下次，以後・
Chuyến về「交」下行・

Chuyền

Chuyền 傳遞・
Chuyền bóng「體」傳球・
Chuyền máu「醫」輸血・
Chuyền tay ❶ 轉手・ ❷ 傳遞・

Chuyển[2] (轉，囀)

Chuyển ❶ 轉變・ chuyển bại thành thắng 轉敗爲勝・ ❷ 轉移，轉運・ mâm nọ chuyển sang mâm kia 從這一桌搬到那一桌・❸ 轉交・❹ 動搖・ gió làm chuyển cả nhà cửa 狂風拔屋・
Chuyển báo 轉報，轉告・
Chuyển bệnh「醫」轉病，轉症・
Chuyển biến 轉變・ đã có sự chuyển biến tốt 已有好轉・
Chuyển bổ 轉補・
Chuyển bụng ❶「醫」產婦臨盆前腹痛，陣痛・❷「醫」鬧肚子・❸ 回心轉意・ một lời nói làm cho chuyển bụng 一句話就使他回心轉意・
Chuyển dạ = chuyển bụng.
Chuyển di 轉移 (= di chuyển).
Chuyển dịch = chuyển di.
Chuyển đạt 轉達・ý kiến này đã được chuyển đạt 這意見經已轉達・
Chuyển đất 運土・
Chuyển đệ 轉遞，轉交・ chuyển đệ công văn 傳遞公文・
Chuyển điệu「樂」轉調・
Chuyển động ❶ 轉動，運轉，旋轉・ ❷「理」運動・ ❸ 動搖，搖撼・ chuyển động nhà cửa 撼屋・
Chuyển gân「醫」轉筋・
Chuyển giao 轉交・
Chuyển hình 轉形，變形・
Chuyển hóa 轉化・
Chuyển hóa từ「語」派生詞・
Chuyển hóa vật「化」轉化物・
Chuyển hoán 轉換・
Chuyển học 轉學・
Chuyển hồi「宗」轉廻，輪廻・
Chuyển hướng ❶ 轉向・ ❷ 改變方向 gió chuyển hướng 風向改變・
Chuyển kho ❶ 換倉・ ❷ 併倉・
Chuyển khoản「經」轉賬，衝轉・
Chuyển lệ điểm 轉捩點・
Chuyển nhượng 轉讓・chuyển nhượng tài sản 轉讓財產・
Chuyển phát「無」轉發・
Chuyển quân「軍」開拔・
Chuyển sang「經」結轉・
Chuyển sổ「經」衝賬・
Chuyển tài khoản「經」轉賬，過賬・
Chuyển thăng 轉升 (= thăng chuyển).
Chuyển tiền 滙款・
Chuyển vần「宗」天理循環・
Chuyển vận ❶ 轉運・ ❷「詩」轉韻・
Chuyển vị「數，醫」轉位・

Chuyện

Chuyện ❶ 話兒・ nói chuyện 談話・ ❷ 事情，事端・ sinh chuyện 滋事，生端・ lắm chuyện 多事・
Chuyện bỏ ngoài tai 耳邊風・
Chuyện đó đây 東鱗西爪・
Chuyện gẫu 談天說地・
Chuyện lạ 奇談・
Chuyện mình thì quáng, chuyện người thì sáng「諺」當局者迷，旁觀者清・
Chuyện ngồi lê đôi mách, chuyện con cà con kê「諺」張家長，李家短・
Chuyện nhỏ xé to 小題大作・
Chuyện trò 談話，談心，聊天，扯談・ chuyện trò niềm nở 談笑風生・
Chuyện vãn 談古論今・
Chuyện vặt 瑣談・
Chuyện vu vơ 無稽之談・
Chuyện vui 笑談・

Chuyết (拙，絀，啜，綴，輟)

Chuyết kế 拙計・
Chuyết kinh「古」拙荊・
Chuyết tác 拙作・

Chư (諸)

Chư 諸位・ chư công 諸公・
Chư hầu ❶ 諸侯・❷ 附庸・ các nước chư hầu 附庸國・
Chư quân「古」諸君・
Chư vị「古」諸位・

Chứ

Chứ ❶ (連接詞) 而・chứ không phải ... 而不是・ ❷ 難道還有・ nó chứ ai ! 是他嘛，難道會是別人！ chứ còn gì nữa 難道還有什麼疑問(那還用說)・ ❸(語尾詞)是嗎？是吧！了吧！吧！囉！呀！(用作疑問語)・ thật chứ ? 眞的嗎？ ăn cơm rồi chứ ? 吃過了吧！？（用作語氣詞，表示當然、催促、勸誡、嗔怪)・ hay chứ ! 當然好囉！ được chứ ! 當然可以囉！ mau lên chứ ! 快點吧！ nói khẽ chứ ! 小聲一點！nhưng nó phải nghe lời tôi chứ ! 但是他要聽我的話呀！
Chứ còn ....至於，論到・ chứ còn việc ấy thì không ai biết 至於那一件事就誰也不知道了・
Chứ đừng = chớ đừng.
Chứ gì (語氣詞)常用于句尾，表示毫無疑義・ bảo tôi đi chứ gì ! 是叫我去吧！ lại ăn chứ gì ! 又是吃吧！
Chứ lại (語氣詞)常用於句尾，表示理所當然，含反詰之意・ tôi cũng phải tiêm chứ lại 我當然也要打針囉！ phải đi chứ lại 當然應該去囉！
Chứ lị = chứ lại.
Chứ như 至於，至如，至若・ chứ như những kẻ thất phu còn nói làm gì 至於那些傢伙就更不用說了・
Chứ sao ❶ 但又爲什麼，何以故・ có lệnh thì anh mới đi, chứ sao không có lệnh mà anh lại đi ? 有命令你才去，但又爲什麼沒有命令你也去！？ ❷ (語氣詞)常用於句尾，表示肯定無疑，較 chứ gì 爲强・ vậy chứ sao ! 難道不是這樣嗎！？

Chừ

Chừ 現在(中部語)・

Chử (渚,楮,煑,煮,杵)

Chử「古」銘記，銘刻・

Chữ

Chữ ❶ 字・ chữ «A» A 字・ chữ «B» B 字・❷ 單字・ chữ «tác» «作»字・ chữ «tổ» «組»字・ ❸ 語文・ chữ Việt 越文・ chữ Nho 漢文・❹ 書法. chữ tốt 書法精美・ chữ xấu 拙書・ ❺ 書面的・❻ 文字工夫・hay chữ 文墨精通・ ❼ 分文・ không có một đồng một chữ nào 身無分文・
Chữ cái 字母・
Chữ chân phương 正體字(中文)・
Chữ đại tự 大楷 (中文)・
Chữ hoa 大寫・
Chữ in ❶ 鉛字・ ❷ 印刷體・
Chữ láy 叠字・
Chữ mới 生字，單字・
Chữ nghĩa ❶ 字義・ ❷ 學問，學識・ chữ nghĩa chẳng được bao nhiêu 學識淺薄(沒有幾兩墨水)・
Chữ phạn 梵語・
Chữ sai 白字，別字，錯字・
Chữ số 數字，字碼・
Chữ tắt 簡筆字，簡體字・
Chữ tây ❶ 洋文・ ❷ 法文・
Chữ thảo 書草 (中文)・
Chữ thập 十字・
Chữ thiếp 字帖・
Chữ triện 篆字 (中文)・
Chữ viết tắt 縮寫字，畧語・

Chưa

Chưa ❶ 未，還未，尙未，還不，還沒有，不曾，未曾・ chưa biết 還不知道・ chưa hiểu 還不明白・ chưa thấy bao giờ 未曾見過・ chưa...đã... 還沒有…就… ❷ 否？嗎？(疑問詞，置於句尾)・ thấy chưa ? 見否？ ăn chưa ? 吃了沒有？ rồi chưa ? 完了沒有？好了沒有？
Chưa bao giờ 從未，未嘗，未曾・chưa bao giờ trông thấy 從未見過・
Chưa chắc 未必・ anh ấy chưa chắc đã biết 他未必知道！
Chưa chi đã 未免過早・chưa chi đã sợ thất bại 耽心失敗未免過早・ chưa chi đã cho kết luận 未免過早地下結論・
Chưa được ❶ 未成，未就・ áo còn chưa được 衣服還沒作出來・ ❷ 還不成，還不行・ làm thế chưa được・

這樣作還不行・❸ 不到，不滿，未及・tôi ở Sài-gòn chưa được một năm 我住在西貢還不到一年・
Chưa gì = chưa chi đã.
Chưa hay 未知，未詳・
Chưa hề có 空前未有，曠古未有，從來未有・
Chưa học bò đã lo học chạy「諺」未學爬，就學走・
Chưa khỏi rên đã quên thầy「諺」呻吟未止忘良醫（意同《病好打太醫》）・
Chưa nặn bụt, đã nặn bệ「諺」佛身未塑塑佛座（喻本末顛倒）・
Chưa qua sông đã đấm bòi vào sóng「諺」過河丟拐杖（意同過河拆橋）。
Chưa ráo máu đầu「俗」胎毛未脫，乳臭未乾・
Chưa rồi [未完，未了・ việc chưa rồi 未了的事情・
Chưa sao 還不怎樣，沒關係・ thua một trận nhưng chưa sao 才輸了一場，沒關係・
Chưa thấy người đã thấy tiếng「諺」人未到，聲先到・
Chưa từng 未曾・ chưa từng có 前所未有・chưa từng có trong lịch sử 史無前例・
Chưa việc gì 還沒關係 (= chưa sao).
Chưa xong 未完 (= chưa rồi).

Chứa

Chứa ❶ 容納・nhà hát lớn chứa được hàng nghìn khán giả 大戲院能容納觀衆上千名・❷ 貯存・bể chứa nước 蓄水池・ ❸ 積儲・ chứa tiền chứa thóc 積錢儲粮・ ❹ 窩藏・ chứa kẻ gian 窩藏奸犯・❺ 妓院 (= nhà chứa).
Chứa chan = chan chứa.
Chứa chấp 窩藏・ chứa chấp đồ ăn cắp 窩賊，窩藏贓物・
Chứa chất 積蓄，蘊蓄・
Chứa dành 積蓄，儲存・
Chứa đựng ❶ 蘊藏・❷ 容納・
Chứa gá 窩賭・
Chứa hàng 貯貨・
Chứa nước 貯水，蓄水・bể chứa nước 蓄水池・
Chứa nước lũ「水」蓄洪・
Chứa thổ 窩娼・
Chứa thổ đổ hồ 窩娼，窩賭・
Chứa trọ 住客，留客・

Chừa

Chừa ❶ 改過・răn trước chừa sau 懲前毖後・❷ 戒絕，戒除・chừa thuốc 戒烟・ chừa rượu 戒酒・ ❸ 留空・chừa chỗ ngồi 留位・chừa khoảng trống để đóng dấu 留空蓋章・ ❹ 迴避・chừa mặt 避而不見，不露面・
Chừa bỏ 戒除・ chừa bỏ thói xấu 戒除惡習・

Chửa

Chửa ❶「醫」懷孕，妊娠 (= bụng chửa). ❷ = chưa.
Chửa con so 懷頭胎・
Chửa đặt trôn đã đặt miệng「諺」未見其人先聞其聲・
Chửa hoang 未婚懷孕・

Chữa

Chữa ❶ 修理，修整・chữa xe hơi 修理汽車・ ❷ 修改，改竄，刪改・ chữa bài 改卷・ chữa áo 改衣服・ ❸ 矯正，改正・chữa khuyết điểm 改正錯誤・❹ 治療・ cứu chữa bệnh nhân 救治病人・ ❺ 辯護 (= bào chữa).
Chữa bệnh 治病，調治，治療・phòng chữa bệnh 治療室・
Chữa bệnh cứu người 治病救人・
Chữa cháy 救火・ xe chữa cháy 救火車・
Chữa chạy = chạy chữa.
Chữa điều trị 療養・
Chữa được bệnh không chữa được mệnh「諺」百病易除，命字難改（宿命論者《死生有分，天命難拗》之謂）・
Chữa mình 有我辯解・
Chữa thẹn 遮羞，飾非，解嘲・
Chữa thuốc「醫」藥治・
Chữa trị 治療・

Chức (織，職)

Chức ❶ 職務・chức hành chính 行政職務・❷ 職位・giữ chức quan trọng 担任要職・chức văn 文職・chức võ 武職・
Chức công 職工・

Chức dịch 「舊」職役・
Chức hàm 職銜・
Chức hão 虛職，虛銜・
Chức năng 職能・
Chức nghiệp 職業・
Chức nữ ❶ 織女・❷「天」織女星・
Chức phẩm ❶ 職品・❷ 紡織品・
Chức phận 職份，職責・mỗi người đều có chức phận riêng 各有其職・
Chức quản 職管・
Chức quyền 職權・ lạm dụng chức quyền 濫用職權・
Chức sắc 職敕（舊農村對有封職者之稱）・
Chức suông 虛銜，有職無權・
Chức thánh 「宗」聖職・
Chức trách ❶ 職責・ ❷ 政府當局 （＝ nhà chức trách).
Chức trọng quyền cao 官高職重，高官顯爵・
Chức tử 職死，殉職・
Chức tước 爵位，品位・
Chức vật 織物・
Chức vị 職位・
Chức viên 職員 (＝ viên chức).
Chức vụ 職務・

Chực

Chực ❶ 等候・守候・ đứng chực 侍立一旁・ ăn chực 等着吃人家的・ ❷ 意欲・ hai bên chực đánh nhau 雙方欲動拳・ ❸ 行將・ chực ngã 搖搖欲墜・
Chực chầm 停候，久候難耐・
Chực hầu 侍候・
Chực sẵn 一邊伺候・

Chửi

Chửi ❶ 罵詈・ ❷ 侮辱，凌辱，輕侮・
Chửi bâng quơ 罵街・
Chửi bóng chửi gió 指桑罵槐・
Chửi bới 醜詆，辱罵，謾罵，罵詈，罵得狗血淋頭・
Chửi chó mắng mèo 指狗罵猫・
Chửi chữ 口誅筆伐・
Chửi lộn 吵架・
Chửi mắng 責罵，責備・
Chửi như mất gà 罵大街・
Chửi như vặt thịt 毒罵，罵得狗血淋頭・
Chửi rủa 咒罵・
Chửi vu vơ 罵街・
Chửi vuốt mặt 罵臭，破口大罵・

Chưn

Chưn ＝ chân

Chưng （蒸）

Chưng ❶ 蒸・ chưng trứng 蒸蛋・ ❷ (助語詞)在於・vì chưng, bởi chưng 其原因在於・ ❸ 「食品」粽子 （＝ bánh chưng).
Chưng bày 陳設，陳列・ nhà chưng bày 陳列室・
Chưng cách thủy 隔水蒸・
Chưng cỗ 擺席，擺酒・
Chưng hấp 「烹」蒸焗・
Chưng hửng 惘然・
Chưng phát 蒸發・

Chứng （證，症）

Chứng ❶ 證據，憑據・ lấy gì làm chứng 證據何在？ ❷ 証明・ người làm chứng 證人・ ❸ 昭鑒・ đức trời chứng cho 「迷」皇天昭鑒・ ❹ 病症・ chứng sốt rét 瘧疾・ ❺ 惡癖・ chứng ăn cắp 「俗」三隻手・
Chứng bệnh 病症・
Chứng chỉ 證書・
Chứng cớ 證據・
Chứng dẫn 引證・
Chứng giải 證解・
Chứng giám 證鑒・
Chứng gian 證據不確・
Chứng hôn 證婚・
Chứng khoán 「經」證券・
Chứng kiến 見證・ người chứng kiến 見證人・
Chứng làm biếng 懶病・
Chứng mất ngủ 「醫」失眠症・
Chứng minh 證明・
Chứng minh thư ❶ 證明書・❷ 身份證・
Chứng minh thư dẫn đường 「鐵」引道證・
Chứng nào tật ấy 本性難移・
Chứng nghiệm 證驗，實驗・ phát minh ấy cần phải đem chứng nghiệm trước khi đem áp dụng 這發明在採用前必須經過試驗・
Chứng nhân 證人・
Chứng nhận 證明・ phải có cơ quan chứng nhận 必須要有機關證明・
Chứng quả 「宗」證果・
Chứng rõ 證明，證實・

Chứng sợ gió「醫」恐風症・
Chứng tá 證左・
Chứng tật 疾病・
Chứng thư 證書・
Chứng thực 證實・
Chứng từ「經」憑證・ chứng từ bảo hiểm 保險單・chứng từ gốc 原始憑證・chứng từ kế toán 會計憑證・chứng từ vào sổ 記帳憑證・

Chừng

Chừng ❶ 限度・ quá chừng 過份・ăn uống có chừng 飲食有節・ ❷ 大約，約莫・ chừng năm mươi người 大約有五十人光景・ ❸ 大概，也許・chừng mai kia tôi đến chơi 也許明後天我上你這兒來・
Chừng độ ❶ 限度・ ăn uống không có chừng độ gì cả 飲食失調・ ❷ 大約，約莫・ chừng độ bao nhiêu tuổi ? 大約有多大的年紀？
Chừng đỗi ❶ → chừng độ ❶ 解・ ❷ 假意，虛情假意，虛面子・ mời chừng đỗi 虛與委蛇，假殷勤・
Chừng mực ❶ 限度，節制・ ăn uống có chừng mực 飲食有節・❷ 分寸，分量・ăn nói có chừng có mực 說話有分寸・
Chừng nào ❶ 何時・ chừng nào anh ấy đến 他什麼時候到・ ❷ 幾許，多少・anh có chừng nào quyển sách 你有多少書・ ❸ 多麼・ đẹp biết chừng nào！多美呀！
Chừng nào . . . chừng nấy 越…越… sớm chừng nào, hay chừng nấy 越早越好・
Chừng nấy ＝ chừng ấy.
Chừng sôi 沸點・

Chửng

Chửng 順暢無阻貌・nuốt chửng 一口氣吞下去・ ngã bổ chửng 跌了一個嘴啃地・

Chững

Chững ❶ 學站・đứa bé mới biết chững 嬰兒才會站・ ❷ 齊整，正派，端莊，倜儻，瀟落・ ăn mặc chững 衣冠楚楚・ ăn nói chững 正言・
Chững chạc → chững ❷ 解・
Chững chàng ＝ chững chạc.

Chước

（着，勺，酌，妁，灼，斫）

Chước ❶ 着，計謀・ ba mươi sáu chước, chước đào là hơn 三十六着，走爲上策・❷ 斟酌・chước rượu 酌酒・❸ 諒察・xin chước cho 希予諒察・
Chước định 酌定・
Chước đoạt 酌奪，酌定，定奪・
Chước liệu 酌料・
Chước lượng 酌量・
Chước miễn 酌免，諒察・
Chước quỉ mưu thần 鬼計神謀・

Chườm

Chườm 罨・ chườm nước đá「醫」冷罨・chườm nước nóng「醫」溫罨・

Chương

（章，彰，漳，樟，璋，獐，麞）

Chương ❶ 文章・ xuất khẩu thành chương 出口成章・❷ 章回・chương một 第一章・ ❸ 腫脹・ xác chết chương 死屍腫脹・
Chương cú 章句・
Chương dương 彰揚，表彰・
Chương đài「古」章台・
Chương não「植」樟腦・
Chương pháp 文筆，筆法・
Chương phềnh 腫脹・
Chương trình ❶ 章程・ ❷ 計劃・chương trình làm việc 工作計劃・❸ 綱領・ ❹ 程序・ chương trình nghị sự 議程・ ❺ 節目，劇目・chương trình biểu diễn 表演節目・❻ 節目單（＝ bản chương trình).

Chướng

（障，瘴，幛，嶂，脹，帳）

Chướng ❶ 瘴氣・❷ 障礙，妨礙・❸ 不順眼，討厭・cái bàn để đây trông chướng lắm 桌子擺在這兒很不順眼・bài hát này nghe chướng lắm 這首歌聽起來很不舒服・❹ 幛聯（＝đối chướng).
Chướng khí 瘴氣・
Chướng mắt 礙眼，不順眼，刺眼・

Chướng ngại 障礙・
Chướng ngại vật 障礙物・
Chướng tai 刺耳・聽耳・
Chướng tai gai mắt 刺耳礙眼・

Chưởng（掌）

Chưởng 執掌・
Chưởng ấn「古」掌印・
Chưởng bạ「古」掌簿・
Chưởng chấp 掌執・執掌（＝ chấp chưởng).
Chưởng châu 掌上明珠・
Chưởng khế「古」掌契（文契官）・
Chưởng lý ❶ 掌理・❷「舊」高等檢察官・

Chượp

Chượp 鮭魚（製魚露的原料）・

D

D ❶ 越文字母第四個字・ ❷ 用作符號表示第四・

Da (揶，耶，爺)

Da ❶「解」皮膚・bỏng da 灼傷・❷ 皮革・ thuộc da 硝革・ ❸「植」榕樹 (= cây da, 亦作 cây đa).
Da bánh mật 醬色，深赭色 (= màu da bánh mật).
Da bát 月白色 (= màu da bát).
Da bê 小牛皮・
Da bò 牛皮・
Da bọc xương 皮包骨・anh ta gầy gò quá chỉ còn da bọc xương 他瘦得只剩下皮包骨了・
Da cam ❶ 橘皮・ ❷ 橘紅色，橙黃色 (= màu da cam).
Da chì 鉛色，灰白色 (= màu da chì).
Da cóc ❶ 蟾蜍・❷ 皮皺貌・
Da da「動」竹雞，鷓鴣・
Da dâu 桑椹色，紫黑色 (= màu da dâu).
Da dẻ ❶ 皮膚・ ❷ 膚色・da dẻ hồng hào 膚色白裡透紅・
Da gà 鷄皮・ nổi da gà 起鷄皮皺・
Da giả 人造革・
Da giáo「宗」耶穌教・
Da láng 漆皮・
Da lông 皮毛・
Da lươn 黃鱔色，赤褐色 (= màu da lươn).
Da mồi ❶ 玳瑁色・❷ 老人的皮膚・ tóc bạc da mồi 銀髮玳皮 (同鷄皮鶴髮)・
Da ngà 象牙色，米黃色・
Da ngoài 表皮，浮皮，外皮・
Da ngựa ❶ 馬皮・❷ = da ngựa bọc thây.
Da ngựa bọc thây「成」馬革裹屍・
Da non 嫩皮，嫩肉・
Da rạn 陶磁器的紋路・
Da sống 生皮・
Da sởn vảy ốc 起鷄皮皺・
Da tay đập「工」皮結・
Da thú 獸皮・
Da thuộc 熟皮・
Da-tô「宗」耶穌・
Da trăn 南蛇皮・
Da trâu 水牛皮・
Da trong 眞皮・
Da trời 天藍色・ áo lót màu da trời 天藍色的內衣・
Da tuyết 雪肌，肌膚白如雪・

Dà

Dà ❶ 用作棕色染料的樹皮 (= vỏ dà). ❷ 棕色，赭色 (= sắc dà).

Dã (野，冶，也)

Dã ❶ (亦作 giã) 消解，解除・dã rượu 解酒・dã thuốc 解藥・❷ 田野・thôn dã 村野・
Dã cầm 野禽・
Dã chiến「軍」野戰・
Dã chiến pháo「軍」野戰炮・
Dã dao 野謠・
Dã dề 寒暄・tiểu thư đón cửa dã dề「翹」小姐迎門問寒暄・
Dã hạc「古」野鶴，閑雲野鶴・
Dã khách「古」野客・
Dã man 野蠻・ hành động dã man 野蠻的行爲・
Dã ngoại kịch 野外劇・
Dã nhân ❶ 野人・ ❷「動」大猩猩・
Dã pháo「軍」野炮・
Dã sinh「植」野生・
Dã sử 野史・
Dã tâm 野心・
Dã thặng「古」野乘，野史・
Dã thú 野獸・
Dã tràng ❶「動」沙狗，沙鈎 (小蟹之一)・ ❷「轉」勞徒無功，枉費心思，心勞日拙 (= công dã tràng).
Dã ưng「動」鷹・
Dã yến 野宴，野餐・

Dạ (夜)

Dạ ❶ (語氣詞) 用作表示禮貌的疑問語・dạ thưa ngài 請問先生……・❷ (語氣詞) 用以表示應諾 (卑輩對尊長)・ Thanh đâu? —— dạ! 清！——有！ ❸ 談話時用以表示明白或同意 (同«是的») ❹ 心腹，心懷. bụng dạ 腹部・đau dạ 腹痛. hả dạ 心滿意足. lòng lang dạ thú 狼心狗肺・ mặt người dạ thú 人面獸心・ ❺ 夜・bất phân nhật dạ 不分日夜・ ❻ 呢子 (舊作 giạ, 今常見作 dạ). mũ dạ 呢帽・len dạ 毛料・

Dạ con 「解」子宮・
Dạ dạ 唯唯・ vâng vâng dạ dạ 唯唯諾諾・
Dạ dày 「解」胃・ đau dạ dày 胃疼，胃病・
Dạ dịp 諾諾連聲・
Dạ đài 「迷」夜台・
Dạ hội 晚會・
Dạ hương 「植」夜來香・
Dạ khách 「古」夜客（即小偷）・
Dạ khúc 「樂」夜曲・
Dạ lữ viện 「舊」夜旅館・
Dạ minh châu 夜明珠・
Dạ minh sa 「藥」夜明砂・
Dạ nghiêm 宵禁・
Dạ phân 夜分・
Dạ quang ❶ 夜光・ ❷ 「動」螢火蟲・
Dạ ran 同聲稱是・
Dạ trang 晚服・
Dạ xoa 「迷」夜叉・
Dạ yến 「古」夜宴・

Dác

Dác （亦作 rác）→ rác ❺ 解・

Dạc

Dạc （亦作 rạc）→ rạc ❷ 解・
Dạc dài （亦作 rạc rài）→ rạc rài.

Dai

Dai ❶ 韌・ dai như cao su 韌如橡膠・ ❷「轉」長久不息的，不休止的・ nói dai 絮絮不休・ khóc dai 哭不住聲・ chạy dai sức 長跑・
Dai dẳng ❶ 遲延，延宕，拖宕・ công việc còn dai dẳng chưa xong 工作遲延未決・ ❷ 耐性，持久性・
Dai hơi 歪纏，皮纏，磨纏・nói dai hơi 絮絮叨叨・ đùa dai hơi 不停地鬧（鬧個沒完）・
Dai nhách 老韌・thịt bò dai nhách 牛肉太老了・
Dai như đỉa đói 韌似餓蛭（意即死纏活纏）・

Dái

Dái ❶「解」陰囊・ ❷ 畏懼・ cha kính mẹ dái 敬父畏母・
Dái chân 腿肚子・
Dái khoai 「植」芋頭子・
Dái tai 耳垂，耳朵・

Dài

Dài ❶ 長度，延長・ tấm vải dài 25 thước 布長 25 碼・đường sắt này chạy dài 50 cây số 這條鉄路延長 50 公里・ ❷ 長的・ áo dài 長衫・ bàn dài 長桌・ ❸ 持久，長久・giấc ngủ dài 8 tiếng đồng hồ 睡眠達 8 小時・thở dài 長嘆・ ❹ 漫長・ đêm dài 長夜・trong những năm dài 在那漫長的歲月裡・
Dài dặc 漫長・
Dài dòng 冗長・bức thư dài dòng 長信・
Dài dòng văn tự 冗言繁語，空話連篇・
Dài đằng đẵng 漫長・đường dài đằng đẵng 漫長的道路・ ngày dài đằng đẵng 漫長的歲月・
Dài lâu 長久 (= lâu dài).
Dài lê thê ❶ 冗長・ văn dài lê thê 長篇大論・ ❷ 漫長，悠長・ ngày dài lê thê 漫長的歲月・
Dài lời 長篇大論・ không cần dài lời, nói ít mà người ta cũng biết rồi 不用長篇大論，少說幾句人家也懂了・
Dài lưng （長背）懶惰貌・ dài lưng tốn vải ăn no lại nằm 背長費布，吃飽就睡（指懶漢）・
Dài lượt thượt = dài lê thê.
Dài nhời = dài lời.
Dài vô tận 綿恆・ đêm dài vô tận 長夜・

Dải

Dải ❶ 布帶・ ❷ 帶狀物・sông tàn một dải xanh xanh 青青秦江一帶水・
Dải áo 衣帶・
Dải cờ （旗的）飄帶・
Dải đất 土地・
Dải đồng 田野・
Dải giày 鞋帶・
Dải núi 山脈・
Dải sông 一衣帶水・

Dãi

Dãi ❶ （亦作 rãi）津液 (= nước dãi). ❷ 曝露（→ dãi nắng, dãi gió).
Dãi dầu 曝露・
Dãi gió dầm sương 沐浴風霜・
Dãi nắng dầm mưa 雨淋日炙・
Dãi nắng dầm sương 風霜雨露・

Dại

Dại ❶ 愚笨，愚蠢，傻瓜，痴呆。 khôn dại 智愚。 nói dại 說傻話。 ❷ 不經事，不更事。 thơ dại 年幼無知，少不更事。 ❸ 瘋顛。 động dại 發瘋。 chó dại 瘋狗。 ❹ 麻木。 đau dại cánh tay 痛得手臂發麻。 ❺ 野生植物。 chuối dại 野芭蕉。 dứa dại 野菠蘿。 ❻ 曝曬。 cái sân này dại nắng 這個院子曬得很。 ❼ 竹籬 (＝ cái dại, 亦作 giại).

Dại chữ 書呆子。

Dại dột 愚頑，愚昧，愚蒙，痴傻，痴呆.

Dại gái 色迷。

Dại khờ 蠢笨，傻笨，拙笨，不智。

Dại mặt 羞愧，羞澀，愧赧，羞怯，面有愧色。

Dại như cày 笨似狗，笨猪 (駡語)。

Dại sóng 暈船。

Dam

Dam 還錢，付錢 (賭博用語)。 dam tiền cho nhà cái 付錢給庄家。

Dám

Dám ❶ 勇，無畏，胆敢。 nó dám đi đêm một mình 他敢單獨走夜路。dám nghĩ dám nói dám làm 敢想敢說敢做。 ❷ 豈敢。dám không vâng lời 敢不從命。

Dám đâu 豈敢。

Dám hỏi 敢問，請問，借問。

Dám làm dám chịu 「熟」 敢做敢當。

Dám nhờ 敢勞大駕。

Dám nói dám làm 「熟」 敢說敢做。

Dám xin 敢請。

Dàm

Dàm 籠頭。dàm ngựa 馬籠頭。

Dàm dĩnh 諷刺。

Dạm

Dạm 臨摹 (＝ dạm chữ).

Dạm mực (以毛筆) 臨摹。

Dạm sơn (以硃筆) 臨摹。

Dan

Dan 牽執，提引。dan tay 牽手。

Dan díu ❶ 牽扯。 ❷ 繾綣，兩情纏綿。 ❸ 勾勾搭搭，明來暗去。

Dán

Dán ❶ 粘貼。 dán yết thị 貼佈告。 ❷ 貼近，切近。 dán mũi vào tủ kính xem hàng bày 貼廚窗看貨色。

Dán hồ 粘貼，糊貼。

Dán mắt nhìn (眼睛) 直瞪瞪地，直勾勾地。

Dàn

Dàn ❶ 排列，陳列，排比，佈置。 dàn quân 佈兵。 ❷ 安排，安頓，清理。 dàn việc 安排工作。 dàn nợ 清理債務。

Dàn bài 提綱。làm dàn bài 寫提綱。

Dàn binh 「軍」 佈兵，佈署。

Dàn cảnh ❶ 佈景。 ❷ 操持，幕後指使。 trong vụ này, ai là người dàn cảnh ? 在這案件中，誰是主使者？

Dàn dạn 淩亂，雜亂。 bày dàn dạn nhiều đồ 東西擺了一大堆。

Dàn hòa 斡旋，調解，調和，調停。

Dàn kịch 導演。

Dàn nhạc 樂隊 (僅指演出的樂隊)。 dàn nhạc giao hưởng 交响樂隊。

Dàn trận 「軍」 佈陣。

Dàn xếp 斡旋，調解，調和。về sự xích mích ấy tôi đang cố dàn xếp cho xong 對這個糾紛，我正努力調解了事。

Dãn

Dãn 「動」 鯉鳳。

Dạn

Dạn 經得起，經得住，經受，歷練。 dạn gió dạn sương 經得起風霜。 dạn nắng 經曬。

Dạn dày ❶ ＝ dạn. dạn dày sương gió 經得起風霜。 ❷ 閱練，經練，歷練。 ❸ 厚顏，皮臉。 mặt dạn mày dày 厚顏無恥，沒羞沒恥。

Dạn dĩ 胆大包天. anh ta dạn dĩ lắm, dám làm những việc ít người làm nổi 他胆大包天，敢作別人所不能做的事。

Dạn đòn ❶ 不怕打。 ❷ 經得起嚴刑拷打，硬骨頭。

Dạn gan 胆大。

Dạn người 不怕人。 con chim này đã dạn người rồi 這隻鳥已經不怕人了。

Dạn nói dạn làm 「熟」 敢說敢爲。

Dang

Dang ❶ 伸展，擺開，攤開。dang tay dang chân 伸開四肢。dang sách vở ra đầy cửa đầy nhà 把書本攤得滿屋子都是。❷「動」長足鳥，涉水鳥 (= chim dang). ❸ 蕨麻竹屬植物的一種 (= cây dang).

Dang dở = dở dang.

Dáng

Dáng ❶ 外觀，外形，外貌，姿態，模樣。làm dáng 裝模作樣。❷ 彷彿，似乎，好像。anh ấy đến đây dáng như muốn hỏi han gì đó 他上這兒來好像要問什麼似的。

Dáng bộ 儀態，容態，容止，容姿。dáng bộ uy nghiêm 容止威嚴 (威儀)。

Dáng chừng 彷彿，好像。似乎。dáng chừng anh ấy nghèo túng lắm 他似乎很貧困。

Dáng dấp ❶ 舉止，形色。dáng dấp vội vàng 形色慌張。❷ 容貌，相貌。dáng dấp khó coi 容貌醜惡。

Dáng đi 步履，行正。dáng đi thong thả 步履徐緩。

Dáng điệu = dáng bộ. dáng điệu phong lưu 風流姿態。

Dáng người 相貌，身段，容貌，儀容，儀表，儀觀，體態。

Dàng

Dàng dàng 酒醉貌。say dàng dàng 醉熏熏。

Dàng dênh 推宕，推延，遷延，拖拉。công việc dàng dênh mãi mãi, không biết bao giờ mới xong 工作老拖宕，不知道那天才能完。

Dạng (樣，恙 焆)

Dạng 外貌，外觀，模樣。con gái giả dạng con trai 女扮男裝。

Dạng bản 樣本。

Dạng cầu「植」分果爿。

Dạng sóng「無」波形。

Dạng thức 樣式。

Danh (名)

Danh ❶ 名字 giả danh 冒名. danh thơm 芳名。❷ 名譽，名聲。vô danh 無聲無名。hiếu danh 好名。❸ 有名的，高明的 (→ danh sư)。

Danh bất hư truyền 名不虛傳。

Danh bút 名筆。

Danh ca ❶ 名歌。❷ 名歌唱家，名歌手。❸「舊」名伶。

Danh cầm 名琴師，名音樂家。

Danh chính ngôn thuận 名正言順。

Danh công「古」❶ 名公。❷ 名工，名匠。

Danh cương lợi tỏa「古」名韁利鎖。

Danh diện 名望，頭面。

Danh dự 名譽。chủ tịch danh dự 名譽主席。hội trưởng danh dự 名譽會長。

Danh gia「古」名家。

Danh giá 聲價，聲譽，名聲。mất hết danh giá 名譽掃地。

Danh hiền「古」名賢。

Danh hiệu 名號，稱謂。

Danh hoa「古」名花。

Danh họa ❶ 名畫。❷ 名畫家。

Danh kỹ「舊」名妓。

Danh lam thắng cảnh 名勝古迹。

Danh lợi 名利。

Danh lưu 名流。

Danh nghĩa 名義。

Danh ngôn 名言。

Danh nhân 名人。

Danh nho 名儒。

Danh phận ❶ 名份。❷「轉」出頭，出息。chẳng nên danh phận gì 沒出息。

Danh quán 名貫。khai danh quán 填報姓名和籍貫。

Danh sách 名冊，名單。danh sách đen 黑名單。danh sách cử tri 選民榜。

Danh sĩ 名士。

Danh sư「古」名師。

Danh tác 名作。

Danh tài 名才。

Danh thắng 名勝。

Danh thiếp 名帖，名片。

Danh thực 名實。

Danh tiếng 聲譽，聲望。có danh tiếng 有名望。mất danh tiếng 名譽掃地。

Danh trứ 名著，名作。

Danh trước = danh trứ.

Danh từ「語」名詞。danh từ chung 普通名詞。danh từ chuyên môn 專門名詞。danh từ liên hợp 聯合名詞。danh từ riêng 專有名詞。

Danh tướng 名將。

Danh ưu 「古」名優，名伶。
Danh vị 名位。
Danh vọng 名望。người có danh vọng 有名望的人。
Danh y 名醫。

Dành

Dành ❶ 保留。dành chỗ 留位。❷ 儲蓄 (= dành tiền).
Dành dành 「植」梔子。
Dành dụm 儲蓄，積蓄。tôi đã dành dụm được 1.000 bạc 我已經儲蓄了一千元。
Dành phần 留份。
Dành riêng 特留，專留。chỗ dành riêng 特座。

Dảnh

Dảnh ❶ 「動」比目魚類 (= cá dảnh). ❷ 「植」株。cây dày nhiều dảnh 多株密植。

Dao

(搖,謠,徭,遙,瑤,猺,鷂)

Dao ❶ 刀子。cán dao, chuôi dao 刀柄，刀把兒。lưỡi dao 刀口，刄。mài dao 磨刀。sống dao 刀背。dao cùn 刀鈍。dao sắc 刀利，刀快。❷ 瑤。quỳnh dao 瓊瑤。
Dao bài 牌形刀。
Dao bàn 餐刀。
Dao bào 鉋刀。
Dao bào bên phải 「機」右邊鉋刀。
Dao bào bóng 「機」鉋光刀。
Dao bào đầu tròn 「機」圓頭鉋刀。
Dao bào đầu nhọn 「機」鉋尖刀。
Dao bảy 單刀。
Dao bầu 葫蘆刀，菜刀。
Dao bổ củi 劈刀。
Dao cạo 剃刀。
Dao cau 檳榔刀。
Dao cắt ❶ 切刀。❷ 「電」開刀。
Dao cắt đá mài 「機」砂輪割刀。
Dao cắt điện 「電」隔離開關。
Dao cắt kính 玻璃切刀。
Dao cắt ống 「機」管子刀。
Dao cắt rãnh 「機」半圓銑刀。
Dao cầu 切藥鬧刀。
Dao chìa vôi = dao vôi.
Dao chích 「醫」割切刀。
Dao con 小刀。
Dao cưa 鋸刀。
Dao dịch 徭役。
Dao díp 折式小刀。
Dao doa 鉸刀，銑刀。
Dao đài 「古」瑤台。
Dao đo cỡ răng 「機」牙刀樣板。
Dao động ❶ 搖動。❷ 「理，無」振動，振盪。
Dao động cơ bản 「無」基本振盪。
Dao động cơ học 「無」機械振盪。
Dao động đồ 「無」波形圖。
Dao động ký sinh 「無」寄生振盪。
Dao động sẵn có 「無」固有振盪。
Dao găm 匕首。
Dao gọt bằng 「機」平刮刀。
Dao gọt ba cạnh 「機」三角刮刀。
Dao gọt thẳng 「機」直割刀。
Dao gọt úp 「機」反割刀。
Dao khắc 鏨刀。
Dao khúc 歌謠。
Dao kim cương 「機」金剛刀。
Dao lửa 火鐮。
Dao mạch 脈搏。
Dao mắc go tròn 「機」穿扣刀。
Dao móc bồ 「機」內眼刀。
Dao mổ 「醫」手術刀。
Dao nạo 刮刀。
Dao năng liếc thời sắc 「諺」刀勤磨則利。
Dao ngoại khoa 「醫」外科刀。
Dao nhíp = dao díp.
Dao pha ❶ 雜用刀。❷ 「轉」多面手。
Dao phát 削刀。
Dao phay ❶ 菜刀，椰青刀。❷ 「機」銑刀。
Dao quắm 鈎刀，鬼頭刀。
Dao rựa 柴刀。
Dao thò chừng 「機」厚薄規。
Dao thợ điện 「機」電工刀。
Dao tiện 「機」切削刀，車刀。
Dao tiện dập 「機」套眼刀。
Dao tiện đầu tròn 「機」圓頭車刀。
Dao tiện khỏa mặt 「機」平面光刀。
Dao tiện lò-xo 「機」彈簧光刀。
Dao tiện lỗ 「機」內圓車刀。
Dao tiện nhọn 「機」尖頭刀。
Dao trì 「古」瑤池。
Dao tròn 「機」圓頭刀。
Dao trổ 鏨刀。

Dao viễn「古」遙遠。
Dao vọ 梟嘴刀。
Dao vôi 灰刀（泥水匠用）。
Dao xén 偏刀，裁紙刀。
Dao xếp 摺刀。

Dào

Dào 充溢貌。nước sôi dào 水滾得溢了出來。
Dào dạt 洋溢，盈滿。nước ruộng dào dạt 田裡的水滿滿的。ý thơ dào dạt 充滿了詩意。

Dạo

Dạo ❶ 時期。có một dạo 有一個時期。❷ 遊逛，遊蕩。dạo phố 逛街。❸「樂」初調。❹「樂」起音。❺ 開場白 (= nói dạo).
Dạo ấy 當時，那時，斯時。
Dạo cảnh 遊山玩水。
Dạo chơi 遊玩，遊逛。
Dạo dạc「俗」放响炮。chỉ thấy dạo dạc mà chưa làm gì？只見放响炮，不見辦大事（雷聲大，雨點小）。
Dạo đàn ❶「樂」前奏。❷「樂」調音。
Dạo giọng「樂」起音。
Dạo mát 兜風。
Dạo này 近來，最近。dạo này khá chứ！最近過得不錯吧！
Dạo nhạc「樂」序曲，前奏曲。
Dạo tìm 踏覓，覓索，尋覓。
Dạo trống 開場鑼鼓。
Dạo trước 從前，前此，前場，前些日子，前一個時期。dạo trước tôi có đến nhà anh ấy 前些日子我還到他家。

Dát

Dát ❶ 胆小 (= dát gan). ❷ 錘薄。dát vàng lá 錘金薄。❸ 鑲。dát ngọc 鑲玉。dát vàng 鑲金。

Dạt

Dạt 走紗。vải này giặt đi là dạt ngay 這種布一洗就走紗。
Dạt dào ❶ = dào dạt. ❷ 潑濺。sóng dạt dào 海浪潑濺。

Dáu

Dáu「植」球根 (= củ dáu).

Dàu

Dàu ❶ 枯萎，凋萎 (= héo dàu). ❷ = nhàu.
Dàu dàu ❶ → dàu ❶ 解。❷ 枯槁，憔悴，抑鬱，沮喪，黯然。mặt ủ dàu dàu 形容枯槁. thương nhớ dàu dàu 黯然感傷。

Day

Day ❶ 揉。day mắt 揉眼睛。❷ 掉轉。day lưng lại 掉轉身來。day mũi tàu 船掉頭。day súng 掉轉槍頭。
Day dứt 揉搓，咬扯，揉磨，折磨，挖苦。lương tâm day dứt 良心如揉如搓（內心負疚）。vợ day dứt chồng「舊」妻子折磨丈夫。

Dáy

Dáy 耳垢 (= dáy tai).

Dày

Dày（亦作 dầy）❶ 厚度，厚薄。phiến gỗ dày cỡ 5 phân 木板厚薄不過五公分。❷ 厚的。ván dày 厚板。mặt dày 厚顏。❸ 濃密。cấy dày 密植。❹ 深重。ơn nặng đức dày 恩高德重。❺「轉」地。cao dày 高厚（古謂天地）。❻ 地餅，餈吧，粘窩窩（食品之一 (= bánh dày).
Dày bình bịch 厚笨貌。bìa sách dày bình bịch 書皮厚厚的。
Dày cồm cộp 厚實，厚墩墩的。cái ví da dày cồm cộp 荷包厚墩墩的。
Dày công 刻苦，積日累勞，日久功深。dày công nghiên cứu 刻苦鑽研。
Dày dạn = dạn dày.
Dày dặn 又厚又結實。thứ vải này dày dặn lắm 這種布又厚又結實。
Dày gió dạn sương 沐浴風霜。
Dày sít 密匝匝，密密層層，密密麻麻。cây cối mọc dày sít 樹木長得密匝匝的。chữ viết dày sít 字寫得密密麻麻的。

Dảy

Dảy 推。dảy ngã 推倒。

Dãy

Dãy（亦作 dẫy）❶ 行列。dãy nhà 一排屋子。dãy núi 山脈。dãy trại 連寨，連營。cả dãy 整排的，一系列的。❷ 漲溢，漲潮。nước dãy 水漲。

Dạy

Dạy ❶ 教授，傳授・dạy sử 教歷史・❷ 教訓，訓誨・bố dạy con 父教子・❸ 家教・mất dạy 無家教（家教不嚴）・❹「古」傳諭・dạy rằng 諭曰・
Dạy bảo 教誨，教導，教訓・
Dạy dỗ 誘導・ dạy dỗ đàn em 誘導弟妹・
Dạy học 教學，教書・phương pháp dạy học 教學方法・
Dạy khỉ trèo cây「成」教猴升木（喻成人之惡）・

Dặc

Dặc dặc 悠悠・ đưa chàng lòng dặc dặc buồn「征」送君處兮心悠悠・

Dăm

Dăm ❶ 楔・ dăm cối 磨楔・ ❷ 碎屑・ đá dăm 碎石・ ❸ 約舉之數・ dăm ba hôm nữa 再過三五天・ dăm bảy người 五七個人・
Dăm bào 鉋花・
Dăm kèn「樂」(管樂器的)哨片・

Dằm

Dằm 刺，棘芒・ dằm nứa 竹刺・

Dặm

Dặm ❶ 一晌地(約 1.350 米). mười dặm trường đình 十里長亭・ một ngày nghìn dặm 一日千里・ ❷ 路途・dặm về 歸途・ ❸ 曲調之一，流行於宜安，河靜一帶，多爲齊唱或對唱 (＝ hát dặm).
Dặm anh 英里・
Dặm ngàn 關山・
Dặm trường ❶ 遠程，遠途，遠道・ ❷ 千里迢迢・

Dăn

Dăn（亦作 nhăn）皺折・ nếp dăn 皺紋・ da dăn 皮皺・
Dăn deo 皺皺巴巴・
Dăn dúm 皺縮・ quả cam dăn dúm 柑子皺縮・ mặt dăn dúm 臉皮皺縮・

Dắn

Dắn → rắn.

Dằn

Dằn ❶ 摔，猛摑. dằn chén nước xuống bàn 把茶杯往桌子上一摔(猛一摑)・❷ 按倒，摁倒・dằn nó ra mà đánh 把他按在地下揍打・ ❸ 壓抑，按捺，按納・ dằn lòng 按捺住性子・ nói dằn từng tiếng 說話一字一板的・ ❹ 瘥好・ bệnh đã dằn 病已瘥好・
Dằn bệnh 病瘥・
Dằn giỗi 嘔氣，賭氣，負氣，鬥氣，發脾氣，使性子・ đứa trẻ này có tính dằn giỗi 這個孩子愛發脾氣・
Dằn vặt 揉磨，磨難，折騰，折磨・ mẹ chồng dằn vặt nàng dâu 「舊」婆婆折磨媳婦・

Dặn

Dặn ❶ 吩咐，叮囑，囑咐・ lời dặn 囑言・ ❷ 忙・ dặn nhiều việc 忙於許多事務・
Dặn bảo 囑咐・ nhớ lời dặn bảo khi lâm biệt 牢記臨別的囑咐・
Dặn dò 囑，叮嚀，叮囑・ dặn dò mọi chuyện 叮嚀再三・
Dặn đi dặn lại 左叮右囑，叮囑再三・

Dăng

Dăng（亦作 giăng）張開，伸直，拗直・ dăng dây 拗綫・ dăng tay 兩手左右平舉・ dăng lưới 張網・
Dăng dăng 一長列，一長串・đứng dăng dăng 站了一長排・ bày dăng dăng 排成一列・

Dắng

Dắng「轉」事前放响炮・dắng trước mà không làm 放了响炮又不動手・

Dằng

Dằng dai 纏綿，綿延，纏磨，遷延・ việc này còn dằng dai chưa có kết quả 這項工作還拖延着毫無結果・
Dằng dặc ❶ 迤邐，迢迢，迢遞・đường dài dằng dặc 路途迢遞・ ❷ 迢遙，綿綿・sầu này dằng dặc muôn đời chưa quên「翹」恨綿綿萬世未消・❸ 冗長・ bài văn dài dằng dặc 長篇大論・

Dẳng

Dẳng 鮹鹹. nước mắm dẳng 魚露鮹鹹.

Dặng

Dặng 吭聲.
Dặng hắng = đằng hắng.

Dắt

Dắt ❶ 帶領，牽引，挽引，扶携. ẵm trẻ dắt già 扶老携幼. ❷ 引導. thầy giáo chăn dắt học trò 教師指引學生. ❸ 索引，拉曳. dắt xe 曳車.
Dắt díu 牽携，挽携. mẹ con dắt díu nhau đi chợ 母子倆牽携着上市場去.
Dắt đường 引路，嚮導.
Dắt mối 綫引，作伐，中介.
Dắt trâu chui qua ống 「諺」牽牛過管 (同《牽牛上樹》義).

Dặt

Dặt ❶ 敷. dặt thuốc 敷藥. ❷ 裝. dặt thuốc lào vào điếu 裝烟.
Dặt dìu ❶ 應酬. ❷ 應對.

Dâm (淫，霪)

Dâm ❶ 淫. gian dâm 奸淫. ❷ (亦作 râm) 陰暗，陰霾，晦暗，昏暗. trời dâm 陰天. bóng dâm 陰影. kính dâm 黑眼鏡，太陽鏡.
Dâm bụt 「植」扶桑，佛桑，米槿，赤槿，白笈.
Dâm dật 淫逸，淫佚.
Dâm dương hoắc 「植」淫羊藿.
Dâm giời (亦作 râm giời) 陰天.
Dâm mát (亦作 râm mát) 背蔭，蔭凉.
Dâm ô 淫污.
Dâm tà 淫邪.
Dâm trời = dâm giời.

Dấm

Dấm da dấm dớ (= ấm a ấm ớ) 糊裡糊塗.
Dấm dớ 渾，糊塗.

Dầm

Dầm ❶ 浸漬. dầm giấm 醋浸. dầm nước 浸水. ❷ 淋. dầm mưa 淋雨. ❸ 霪雨 (= mưa dầm). ❹ 尿褲 (= đái dầm). ❺ 「建」主樑，正樑，大樑，柁.
Dầm cầu 橋樑.
Dầm chéo 「建」斜撐柱，靠樑.
Dầm dề ❶ 濕貌. ướt dầm dề 濕淋淋，濕漉漉. ❷ 拖沓，遲延，延宕. công việc dầm dề 工作拖沓. mưa dầm dề 雨綿綿.
Dầm đơn 「橋」簡支樑.
Dầm gỗ 「橋」木樑.
Dầm hẫng 「橋」懸臂樑.
Dầm hoa 「橋」花樑.
Dầm liên tục 「橋」連續樑.
Dầm mưa dãi nắng 雨淋日炙.
Dầm ngang 「建」橫樑.
Dầm nhà 「建」屋樑，柁.
Dầm phụ nằm ngang 「建」桁條.
Dầm sắt 「橋」鋼架，鋼樑.
Dầm sương dãi nắng 風霜雨露，沐雨櫛風.
Dầm thẳng đường 「建」樑柱，門軸.
Dầm treo 「建」鈎樑.

Dẫm

Dẫm ❶ 踐踏. ❷ 「動」海狗 (= cá dẫm).
Dẫm đuôi hổ 踩虎尾.

Dậm

Dậm ❶ = dặm. ❷ → dẫm ❶ 解.
Dậm chân 頓足.
Dậm dật ❶ 慾熾. ❷ 飄飄然，躍躍欲動.

Dân (泯，民)

Dân ❶ 人民，群衆，百姓. ❷ 國籍. có dân Anh 英國籍. ❸ 「法」民事的.
Dân biểu ❶ 人民代表. ❷ 國會議員.
Dân binh 民兵.
Dân buôn 商人.
Dân ca 民歌.
Dân cày 農民.
Dân chài 漁民 (= dân đánh cá).
Dân chính 民政.
Dân chủ 民主. đảng dân chủ 民主黨.
Dân chúng 民衆.
Dân cư 居民，人烟. dân cư đông đúc 人烟稠密.
Dân dao 民謠.
Dân dụng 民用. hàng không dân dụng 民航.
Dân đánh cá = dân chài.
Dân đen 「舊」黎民，平民.

Dân đinh 民丁・
Dân đoàn 民團・
Dân gian 民間・đồng thoại dân gian 民間童話・điệu múa dân gian 民間舞蹈・văn học dân gian 民間文學・
Dân giàu nước mạnh 國富民强・
Dân hưởng 民享・
Dân hữu ❶ 民有・❷ 民友・
Dân ít quan nhiều「舊」十羊九牧・
Dân làng 鄉民，老鄉・
Dân lực 民力・
Dân mục「舊」民牧・
Dân nghèo 貧民．khu dân nghèo 貧民區．
Dân nghiện「俗」烟鬼・
Dân nguyện 民願・
Dân phố 街坊・
Dân phu「舊」民伕・
Dân quân 民兵・
Dân quần 民群・
Dân quốc 民國・Trung Hoa dân quốc 中華民國・
Dân quyền 民權・
Dân sinh 民生・
Dân số 人口・
Dân sự「法」民事・luật dân sự tố tụng 民事訴訟法・
Dân sự tài phán「法」民事裁判・
Dân sự tố tụng「法」民事訴訟・
Dân tâm 民心・
Dân thành phố 市民・
Dân thày「舊」勞心者・
Dân thiên「古」民天，民以食爲天・
Dân thợ「舊」勞力者・
Dân thường 庶民，平民・
Dân tình「古」民情・
Dân tộc 民族・có màu sắc dân tộc 富有民族色彩・nền độc lập dân tộc 民族獨立・
Dân tộc chủ nghĩa 民族主義・
Dân tộc thiểu số 少數民族・
Dân tộc tính 民族性・
Dân trí 民智・
Dân túy 民粹・
Dân tuyển 民選・
Dân tự do 自由民・
Dân vận 民運・
Dân vọng 民望，衆望・
Dân ý 民意・trưng cầu dân ý 徵集民意，民意測驗・

Dấn

Dấn ❶ 摁，捺 (= nhấn). ❷ 涉身，置身・dấn thân vào chỗ nguy hiểm 置身險地・❸ 努力，加油・gần được rồi, làm dấn lên! 快搞好了，努力！
Dấn vốn 老本・có ít dấn, vốn đem nướng sạch 只有那麽一點兒老本也蕩光了・

Dần (寅，賓)

Dần ❶ 逐漸，漸漸・bệnh khỏi dần 病漸愈・❷ 搥碎，搗爛・dần thịt 搥成肉泥・❸ 寅・giờ dần 寅時・
Dần dà 慢慢・dần dà rồi sẽ liệu về quê hương 慢慢再設法回轉故鄉・
Dần dần 逐步，逐漸，漸漸，慢慢地，一步步地・làm dần dần 慢慢地做・

Dẫn (引，蚓，泯)

Dẫn ❶ 引導，指引・dẫn đường 引路，帶路・❷ 帶領・dẫn binh 帶兵・❸ 傳引，傳導・dẫn điện 導電・tính dẫn 傳導性・❹ 引證・dẫn sách 引經據典・
Dẫn âm 傳聲・
Dẫn bảo 誘導，開導・
Dẫn binh 帶兵・
Dẫn chứng 引證・
Dẫn cưới 行聘，納采・
Dẫn dâu 送親（舊俗婚禮中女方親屬代表送嫁女至男家）・
Dẫn dụ 引誘，誘導・
Dẫn đạo 引導・
Dẫn đầu 帶頭，領先，爲首・người dẫn đầu 爲首者・
Dẫn điện「電」傳電，導電・vật dẫn điện 導體・vật dẫn điện tốt 良導體・vật không dẫn điện 非導體・vật bán (nửa) dẫn điện 半導體・
Dẫn độ「政」引渡・
Dẫn giải 引解・
Dẫn hỏa 引火・
Dẫn lực「理」引力・dẫn lực vạn vật 萬有引力・dẫn lực trái đất 地心吸力・
Dẫn nạp「無」導納・
Dẫn nẻo 引路，帶路，嚮導・
Dẫn ngôn 引言 (= lời dẫn).

Dẫn nhiệt 傳熱·
Dẫn nóng = dẫn nhiệt.
Dẫn nước 引水·
Dẫn rượu ❶ 引酒· ❷「轉」緩步而行·
Dẫn sóng「無」波導·
Dẫn thân ❶ 引身· ❷ 引伸·
Dẫn thủy nhập điền 引水入田，引水灌溉·
Dẫn tuyến 引綫·
Dẫn xác → dẫn thân ❶ 解·
Dẫn xuất「無」導出·

Dận (胤)

Dận 壓抑· dận đầu dận cổ 蹂躪·

Dâng

Dâng ❶ 奉上，獻上· dâng đồ lễ 獻禮· ❷ 上升，上漲· nước dâng 水漲(水位上升)· thủy triều dâng 漲潮.
Dâng biểu 奉贈，奉獻·
Dâng cúng 上供，供祭·
Dâng hoa 獻花·
Dâng lễ 上供·
Dâng rượu 敬酒·

Dấp

Dấp ❶ = nhấp. dấp giọng 潤喉· ❷ 沾濡，浸漬，沾濕· dấp khăn mặt 沾濕毛巾· ❸ 行止 (= dáng dấp). ❹ 遮瞞，遮蓋，遮掩· dấp chuyện đi 把事情遮掩過去·
Dấp da dấp dính = dấp dính.
Dấp dính ❶ 口齒不清· ăn nói dấp dính 說話口齒不清· ❷ 惺忪· mắt dấp dính hãy còn buồn ngủ 睡眼惺忪·

Dập

Dập ❶ 填平，掩埋· dập đất 填土· vùi dập 葬埋· ❷ 撲滅· dập lửa 滅火· ❸ 消除，滅除· dập sầu 消愁· ❹ 摧殘，作踐· dập liễu vùi hoa 摧花殘柳· ❺「工」冲· máy dập 冲床· ❻ 密約，伙同，通同· dập nhau đi ăn cướp 通同行劫· ❼ 拍打· sóng dập 鼓浪·
Dập dềnh 飄搖，漂搖，漂蕩· con thuyền dập dềnh trên mặt nước 船兒在水面上漂蕩·
Dập dìu ❶ 熙熙攘攘，絡繹不絕· thanh niên nam nữ dập dìu ngoài phố 街上盡是紅男綠女，熙熙攘攘· ❷ 形影相隨· hai anh chị ấy cứ dập dìu nhau 他倆眞是形影相隨，一刻不離·
Dập lấp 葬埋，掩埋·
Dập tắt 撲滅· dập tắt ngọn lửa 撲滅火焰·
Dập vùi ❶ 葬埋 (→ vùi dập). ❷ 摧殘，傷害，蹂躪· dập liễu vùi hoa 摧花殘柳·

Dất

Dất = dứt.

Dật

(佚，泆，軼，逸，溢)

Dật cư「古」逸居·
Dật dân「古」逸民·
Dật dờ = vật vờ.
Dật du「古」佚遊·
Dật dục「古」佚慾，縱慾·
Dật dư「古」溢餘·
Dật hạ「古」逸暇·
Dật hứng「古」逸興·
Dật lạc「古」逸樂·
Dật phẩm「古」逸品·
Dật sĩ「古」逸士·
Dật sử 逸史·
Dật sự 軼事·
Dật tài「古」逸才·
Dật thoại 逸話·

Dâu

Dâu ❶ 媳婦 (= con dâu). chị dâu 嫂子· em dâu 弟媳· dâu hiền hơn con gái 賢媳婦勝過親生女· ❷ 新娘· cô dâu 新娘子· đón dâu 迎親· ❸「植」桑 (= cây dâu).
Dâu bể 滄桑 (= bể dâu).
Dâu da (亦作 giâu gia)「植」木奶果·
Dâu gia 親家，姻親 (= sui gia, thông gia).
Dâu rể 新婚夫婦·

Dấu

Dấu ❶ 印信，圖章，關防· đóng dấu 蓋印· dấu cá nhân 私章· ❷ 符號，記號，標記· đánh dấu 作記號· ❸ 標點· dấu than 感嘆號· ❹ 痕迹，徵候· dấu chân 脚印· dấu xe 轍· ❺ 傷痕· bị dấu 受傷· ❻ 可愛的 (= yêu dấu).

Dấu âm「數」負號（—）。
Dấu bằng「數」等號（=）。
Dấu chấm 句號（・）。
Dấu chấm hỏi 問號（?）。
Dấu chấm phẩy 分號（;）。
Dấu chấm than 感嘆號（!）。
Dấu chia「數」除號（ ÷ , :).
Dấu cộng「數」加號（+）。
Dấu dương「數」正號（+）。
Dấu giáng「樂」降號（b）。
Dấu giáp lại 騎縫印。
Dấu giọng「樂」聲調。
Dấu hiệu 符號，記號，信號，標記。
Dấu hoàn「樂」反復號。
Dấu hỏi ❶ 問號（?）。❷「語」問聲符，降升調號（?）。
Dấu huyền「語」玄聲符，低平調號（\）。
Dấu khác「數」不等號（≠）。
Dấu luyến「樂」連接綫（—）。
Dấu mũ「語」帽號（∧）。
Dấu nặng「語」重聲符，低短調號（.）。
Dấu ngã「語」跌聲符，低短高平調號(~).
Dấu nghỉ「樂」休止符。
Dấu nghịch「數」異號。
Dấu ngoặc 括號（ ）。
Dấu ngoặc kép 引號（« »）。
Dấu nhân「數」乘號（x）。
Dấu nhấn mạnh 着重號（字下加橫綫）。
Dấu phẩy 逗號（,）。
Dấu phết = dấu phẩy.
Dấu sắc「語」銳聲符，高升調號（/）。
Dấu son 硃印。
Dấu tay 手印，指紋。
Dấu than 感嘆號（!）。
Dấu thăng「樂」升號（#）。
Dấu tích = dấu vết.
Dấu tích phân「數」積分號（S）。
Dấu trừ「數」減號（—）。
Dấu vết 痕迹，徵候。dấu vết điểm khả nghi 可疑徵候。
Dấu vô cực「數」無窮號（∞）。

Dầu

Dầu ❶ 即使，盡管，縱令，不論，不管。dầu hay dầu dở 不管好歹；無論如何。❷ 曝露。dầu mưa dãi nắng 雨淋日炙。❸ 油類。dầu chạy máy 機用油。lau dầu 擦油。❹「動」鰻的一種（= cá dầu).

Dầu ăn 食用油。
Dầu bạc hà 薄荷油。
Dầu bông = dầu hạt bông.
Dầu bơm gió 風泵油。
Dầu cá 魚肝油。
Dầu cá viên 魚肝油丸。
Dầu cách điện 絕緣油。
Dầu cánh kiến trắng 安息油。
Dầu chạy máy 燃料油。
Dầu chè 茶油。
Dầu chống mục 防腐油。
Dầu cù là 萬金油。
Dầu dãi = dãi dầu.
Dầu dãi nắng mưa 雨淋日炙，櫛風沐雨。
Dầu dầu = dàu dàu.
Dầu dọc 山竹子油。
Dầu dừa 椰子油。
Dầu đánh đồng 擦銅油。
Dầu đốt 火酒精。
Dầu hãm 剎車油。
Dầu hạt bông 棉籽油。
Dầu hạt cải 菜子油。
Dầu hỏa ❶ 石油。❷ 煤油。❸ 火水油。
Dầu hôi = dầu hỏa.
Dầu khuynh diệp 白樹油。
Dầu lạc 花生油。
Dầu lau máy 洗機油，掃除油。
Dầu lòng 忍耐，耐性。xin ông dầu lòng chờ vậy 請你還是耐心地等一等。
Dầu lửa → dầu hỏa ❶ 解。
Dầu ma-dút 柴油。
Dầu mà 縱令，縱然，即令，即使，即管，那怕。dầu mà phải chết, tôi cũng quyết làm cho bằng được 縱然是九死一生，我也要堅決完成。
Dầu máy 機油。
Dầu mỡ ❶ 黃油，潤滑油。❷ 油脂。
Dầu mưa dãi nắng 雨淋日曬。
Dầu nặng 重油。
Dầu nguyên chất 原油。
Dầu nhẹ 輕油。
Dầu nhờn 潤滑油，機油。
Dầu nhớt = dầu nhờn.
Dầu nóng 沙示油。
Dầu ô-liu 橄欖油。
Dầu phanh 剎車油。
Dầu rằng = dầu mà.
Dầu rửa sơn 脫漆劑。

Dầu sao 無論如何，不管怎樣・dầu sao đi nữa, chúng ta vẫn là bạn thân với nhau 不管怎樣，我們終究還是至密的朋友・
Dầu sở 茶油・
Dầu sơn 漆油・
Dầu ta (舊稱) 篦麻油・
Dầu tây (舊稱) 洋油 (即煤油)・
Dầu tẩy「醫」瀉油・
Dầu thảo mộc 植物油・
Dầu thắp 燈用油・
Dầu thầu dầu 篦麻油・
Dầu thông 松焦油・
Dầu trẩu 桐油・
Dầu u-liu ═ dầu ô-liu.
Dầu vậy 盡管如此・
Dầu ve ═ dầu thầu dầu.
Dầu vừng 芝麻油，香油・
Dầu xăng 汽油，電油・
Dầu xổ「藥」瀉油・

Dẫu

Dẫu 即使，縱然・dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng 藕兒雖斷，其絲猶連・
Dẫu mà ═ dầu mà.
Dẫu rằng ═ dầu rằng.
Dẫu sao ═ dầu sao.

Dậu (酉)

Dậu 酉 (地支第十位) (═ giờ dậu).

Dây

Dây ❶ 藤葛・dây khoai 蕃薯藤・❷ 繩索，綫索・dây gai 麻繩・dây liên lạc 聯絡綫・buông dây dài câu cá lớn 放長綫釣大魚・❸ 綫狀物・pháo dây 滴滴金 (花炮之一)・chuông dây 綫鈴・
Dây an toàn 安全帶・
Dây ăng-ten「無」天綫・
Dây ăng-ti-gôn「植」珊瑚藤・
Dây âm「解」翠帶・
Dây ba「電」三股電綫・
Dây bao sáp「電」臘皮綫・
Dây bận 估綫 (電話用語)・
Dây bọc「電」皮包綫・
Dây bọc cao-su「電」膠包綫・
Dây bọc kẽm「電」鋅包綫・
Dây bọc kim「電」屏蔽導綫・
Dây bọc quân dụng「電」被複綫・
Dây bọc sơn「電」漆包綫・
Dây bọc tơ「電」絲包綫・
Dây bọc vải「電」紗包綫・
Dây bòng xanh ❶「植」紫霞藤・❷「植」大花老鴉嘴・
Dây buộc 綑索・
Dây buộc tất 吊袜帶・
Dây bươm bướm「植」金銀藤・
Dây cái「電」母綫・
Dây cao-su cách điện「電」橡皮絕緣繩・
Dây cáp ❶ 鋼纜・❷ 電纜・dây cáp bọc cao-su 膠皮電纜・dây cáp bọc chì 鉛皮電纜・dây cáp cách điện 絕緣電繩・dây cáp liên vòng 開級綫，循環繩・dây cáp trời 架空電綫・
Dây cầu chì「電」保險綫・
Dây chạc 繩索，船纜・
Dây cháy 導火綫・
Dây cháy chậm 慢性引火綫，緩燃導火綫・
Dây chằn「解」輸尿管・
Dây chằng ❶「解」筋脈・❷「無」拉綫・
Dây chì 鉛綫・
Dây chun ❶ 橡皮筋・❷ 鬆緊帶・
Dây chuyền ❶ 金項鍊・❷「機」傳送帶，皮帶・❸ 連續貌・lối làm dây chuyền 流水作業・phản ứng dây chuyền 鏈式反應・
Dây cót 發條・
Dây công chúa「植」芳香鷹爪花・
Dây cung「樂」弦・
Dây cương 韁繩・
Dây da 皮帶，牽引帶・
Dây da an toàn 安全皮帶・
Dây dao 刀鏈・
Dây dẫn điện「電」導綫・
Dây dẫn lửa 導火綫・
Dây dẫn sóng điện mối「無」介質綫 (波導)綫・
Dây dọi ❶「數」天垂綫・❷「理」鉛垂綫・
Dây dưa ❶ 瓜葛・hai người còn có dây dưa với nhau 兩人尙有瓜葛・❷ 拖沓，拖泥帶水，拖拖拉拉・công việc dây dưa 工作拖拉・món nợ dây dưa đến bây giờ vẫn chưa trả 債款拖欠到現在還沒還清・❸ 拖累，糾葛，掛累，羈絆・dây dưa việc nhà 家務拖累・

Dây dừa 椰皮細，椰索．
Dây đau xương 青牛胆屬植物的一種．
Dây đất「無」地綫．
Dây đeo 背帶．
Dây đeo đồng hồ 錶帶．
Dây điện 電綫．
Dây điện thoại 電話綫．
Dây điện trở 電阻綫．
Dây điều khiển「無」控制線．
Dây đo 測量線．
Dây đồng 銅線． dây đồng bện 銅捻線． dây đồng đỏ 紫銅絲． dây đồng thau chì 鉛黃銅絲．dây đồng trần 裸硬銅絲．
Dây đồng hồ 錶帶，錶鏈．
Dây đơn 單線．
Dây gai 麻細．
Dây ghi âm 錄音帶．
Dây giao cảm「解」沿脊神經，交感大神經．
Dây giầy 鞋帶．
Dây giời「無」天線．
Dây giun「植」使君子．
Dây hai「電」雙股電線．
Dây huy chương 綬帶．
Dây kẽm 鐵線．
Dây kéo 牽引線．
Dây ký ninh 青牛胆屬植物的一種．
Dây lác 鹹水草．
Dây lạt 竹篾．
Dây leo「植」攀緣莖．
Dây lòi tói 鐵鏈．
Dây luột 椰索．
Dây lưng 腰帶，褲帶．
Dây lưỡng kim「電」銅包鋼線．
Dây mát「電」地線．
Dây mềm「電」軟包線．
Dây mìn 導火線，引線，炮捻，炮信，炮線．
Dây mối「植」忍冬(金銀花)．
Dây một「電」單股電線．
Dây mơ lông「植」毛鷄矢藤．
Dây mực 墨細 (木工用)．
Dây neo 錨細，錨鏈．
Dây nhẩy 跨接線，跳綫．
Dây nịt ❶ 腰帶． dây nịt cấp cứu 急救細． dây nịt gươm 劍帶． ❷ 鬆緊帶．
Dây nói 電話．
Dây nóng 電力線，動力線，火線．
Dây nổ nhanh 快性引火線．
Dây nút cắm「無」塞子線．
Dây oan trái「迷」冤孽債．
Dây pha「電」相線．
Dây quả rọi 垂線砣．
Dây ruột「電」芯線．
Dây rút 褲帶．
Dây sắt 鐵線． dây sắt bện 鐵捻線． dây sắt mạ kẽm 鍍鋅鐵線．
Dây sót 買麻藤屬植物的一種．
Dây sơn「電」漆包線．
Dây táo 防己屬植物的一種．
Dây thần kinh「解」神經綫．
Dây thần thông = dây ký ninh.
Dây thép ❶ 鋼線． ❷ 鉛線． ❸ 電話線． ❹「俗」電報，電訊． đánh dây thép 打電報．
Dây thép gai 鐵絲網．
Dây thép gió「俗」無線電話．
Dây thép lò-xo 彈簧鋼絲．
Dây tơ hồng ❶ 赤細． ❷ 菟絲子屬植物之一．
Dây trân「機」皮帶，傳動帶．
Dây trần ❶ 明線． ❷ 裸線．
Dây trở lực 阻力線．
Dây trời「無」天綫． dây trời bê-vê-ra 貝非來日天綫． dây trời bên 邊射天綫． dây trời buông thõng 拖曳天綫． dây trời cần câu 鞭狀天綫． dây trời cố định 定向天綫． dây trời cột buồm 直立天綫，桅杆式天綫． dây trời dẫn sóng 導波天綫． dây trời định hướng 定向天綫． dây trời hình trám 菱形天綫． dây trời ngoài nhà 室外天綫．dây trời thẳng đứng 鉛垂天綫．dây trời y-a-gi 八木天綫．
Dây trung hòa「無」中綫，立綫．
Dây xích 鐵鏈，鏈條． dây xích an toàn 安全鏈．

Dấy

Dấy 興起，遽起．
Dấy binh 起兵，舉事．
Dấy dức 心猿意馬．
Dấy loạn 作亂．
Dấy nghiệp 建業，建立大業．
Dấy quân = dấy binh.
Dấy việc 生端．

Dày

Dày = dày.

Dãy

Dãy = dãy.

Dậy

Dậy ❶ 起床。 thức khuya dậy sớm 夙興夜寐。 ❷ 起來。 đứng dậy 站起來。 ngồi dậy 坐起來。 ❸ 喧鬧貌。 kêu dậy 大呼小叫。 ❹ = dạy.
Dậy đất 動地。 tiếng oan dậy đất 怨聲載道。 vang trời dậy đất 驚天動地。
Dậy màu 色彩鮮艷奪目。
Dậy mùi 噴香。
Dậy non (Cao Biền dậy non) «高弁»式的起義 (指條件不成熟的起義，喻時機不到而急於求成)。
Dậy thì ❶ 「生」青春發動期。 ❷ 豆蔻年華，情竇初開。 tuổi dậy thì 年正當時。

Dé

Dé 偏，靠。 đứng vé về một bên 站偏到一旁去 (靠到一邊站)。 kê dé sang bên kia một chút 擱得靠那邊一點兒。

Dè

Dè ❶ 料想，意料，先見，逆料。 ai dè, dè đâu 誰料，誰知，孰思。 ai dè nó như vậy 誰想到他會這樣。 ❷ 敬畏。 nó không dè ai cả 他誰也不怕。 ❸ 撙節，節省。 ăn dè 省食。 tiêu dè 省用。
Dè bỉu 嗤鄙，嗤之以鼻。
Dè dặt 拘謹，拘束，小心翼翼，謹小慎微，畏縮不前。 ăn nói dè dặt 燜爍其詞。 thái độ dè dặt 畏畏縮縮，束手束脚。
Dè dụm 節儉，積蓄，撙節. dè dụm được năm trăm đồng 積了五百塊錢。
Dè sẻn 節省，撙節。 ăn tiêu dè sẻn 省吃儉穿。

Dẻ

Dẻ 「植」栗。 hạt dẻ 栗子。

Dễ

Dễ ❶ 縮實。 đất dễ khó cày 地實難犁。 đất dễ xuống 地陷下去。 ❷ 持重，和善易與，一團和氣。 người dễ tính 和善易與的人，好對付的人。 ❸ 「動」鵅 (= chim dẽ, 亦作 chim giẽ).
Dễ dàng → dễ ❷ 解。

Dèm

Dèm (亦作 gièm) 讒言 (= nói dèm).

Dẽm

Dẽm 吹捧 (= nói dẽm).

Den

Den 花邊。

Deo

Deo = nheo.
Deo dẻo (原作 dẻo dẻo) 軟軟的。

Dẻo

Dẻo ❶ 柔韌，軟柔。 xôi dẻo 軟蒸糯米飯。 ❷ 持久不倦 (= dẻo sức). ❸ 靈巧。 dẻo chân dẻo tay 手靈脚巧。
Dẻo chân 健步，腿脚强。
Dẻo dai ❶ 柔韌。 ❷ 持久不倦。 sức dẻo dai 持久力。
Dẻo dang = dẻo dai.
Dẻo nhẹo 軟糊糊的。 nồi mật này dẻo nhẹo 這鍋糖稀軟糊糊的。
Dẻo tay 手强，手巧。
Dẻo vai 能挑能担。

Dép

Dép ❶ 拖鞋。 ❷ 凉鞋。
Dép cao-su 膠製凉鞋。
Dép cói 草鞋。
Dép cong 弓鞋 (厚底弓頭拖鞋)。
Dép da 皮拖鞋。
Dép dừa 椰皮鞋 (用椰樹纖維編的拖鞋)。
Dép gai 麻鞋。
Dép rơm 草履。

Dẹp

Dẹp ❶ 収拾。 dẹp đồ đạc 収拾東西。 ❷ 平定。 đánh đông dẹp tây 征東平西。
Dẹp an = dẹp yên.
Dẹp dọn = dọn dẹp.
Dẹp đường 掃淸路道，鋪平道路。
Dẹp giặc 平叛，勦匪。
Dẹp loạn 靖亂，平亂。
Dẹp yên 綏靖。

Dẹt

Dẹt ❶ 扁薄・hình coi vẹt bè bè 看起來扁扁的・❷ 消腫・cái nhọt đã dẹt đi 膿腫已消・

Dê

Dê ❶「動」羊 (= con dê). ❷「俗」淫佚，好色・dê gái「俗」吊膀子・❸「俗」好色，登徒子 (= dê già).
Dê cái 母羊・
Dê con 羔羊・
Dê diễu 揭穿別人的醜・
Dê đực 公羊・
Dê rừng「動」山羊・
Dê sữa 奶羊・
Dê tam đại「俗」老色鬼，色迷・
Dê xồm ❶ 老山羊・❷「俗」老色鬼・

Dế

Dế「動」蟋蟀 (= con dế).
Dế chó「動」狗蟀・
Dế cơm「動」飯頭蟀・
Dế lửa「動」火蟀・
Dế mèn「動」螻蛄・
Dế mọi = dế than.
Dế than「動」黑蟀・

Dễ

Dễ ❶ 容易・bài thi dễ lắm 試題很容易・dễ bị cảm 容易感冒・❷ 談何容易・chưa dễ anh đã làm được việc ấy 這件事你要攪成可沒那麼容易・
Dễ bảo 可教，聽話・đứa trẻ dễ bảo 聽話的小孩・
Dễ cảm ❶ 善感・❷ 易感冒，易着凉・
Dễ chịu 好受，舒適，舒服，愜意・ghế này ngồi dễ chịu lắm 這張凳子坐起來挺舒服的・
Dễ có 少有，那有・đàn bà dễ có mấy tay 女中有幾人・
Dễ coi 惹看，動目，悅目，美觀，好看・mặt trông dễ coi 臉兒長得很俏・
Dễ dãi 和順，溫良，溫厚，忠厚，敦厚，寬大為懷，和善易與，一團和氣・tính dễ dãi 脾氣好・
Dễ dàng ❶ 容易・học giỏi thì đậu dễ dàng 學得好就很容易考取・❷ = dễ dãi.
Dễ đâu 談何容易・muốn học cho lành nghề, có phải dễ đâu! 要學得精，哪有那麼容易！
Dễ gì = dễ đâu, (但常置於句首)・đã dễ gì mà làm được 哪有那麼容易就攪成？
Dễ hiểu ❶ 容易理解，可想而知・đó là một việc rất dễ hiểu 這是一件很容易理解的事・❷ 淺近易懂・quyển sách này viết rất dễ hiểu 這本書寫得淺近易懂・
Dễ làm khó bỏ「熟」避難就易・
Dễ nào = dễ gì.
Dễ nắn「化」可塑性・
Dễ nghe 順耳，動聽，中聽・ăn nói dễ nghe 娓娓動聽・
Dễ như chơi「俗」易如兒戲，唾手可得・
Dễ như thò tay vào túi「俗」易如探囊取物・
Dễ như trở bàn tay「俗」易如反掌・
Dễ thương「俗」可親，可愛，可人，令人生愛・
Dễ thường 可能，也許，說不定・dễ thường anh quên tôi rồi 也許你已經把我遺忘・
Dễ tính = dễ dãi.
Dễ xài「俗」好辦・việc ấy đừng tưởng là dễ xài đâu 那件事不要以為就是那麼好辦・

Dện

Dện (= nhện)「動」蜘蛛・mạng dện 蜘蛛網・

Dệp

Dệp (亦作 đệp) 一對，一雙・dệp bánh chưng 一雙粽子・

Dết

Dết 布囊・tay chống ba-toong vai đeo túi dết 手持手杖，肩背布囊・

Dệt

Dệt ❶ 織・dệt vải 織布・❷ 紡織・nghề dệt 紡織業・nhà máy dệt 紡織廠・
Dệt cửi 織造・
Dệt tay 手織・áo len dệt tay 手織毛衣・

Di

(遺，移，夷，洟，痍，姨，詒，飴，怡，頤，遺，彝，頤)

Di ❶ 踩擦·di bãi nước bọt cho sạch 用鞋底把地上的痰擦掉·❷ 移轉·di ngôi mộ đi chỗ khác 把這個坟墓移到別處去·❸ 姨·
Di bút 遺筆·
Di cáo「古」遺告·
Di cảo 遺稿·
Di chỉ 遺址·
Di chiếu「古」遺詔·
Di chúc 遺囑·
Di chuyển 移轉·
Di cốt 遺骨·di cốt phật「宗」佛舍利·
Di cư 移居，遷居·
Di dân 移民·di dân vỡ hoang 移民墾荒·
Di dịch 移易，移動·
Di dung 遺容·
Di dưỡng 怡養·
Di đà「宗」彌陀（阿彌陀佛的簡稱）·
Di độc 遺毒·
Di hài 遺骸·
Di hại 遺害·
Di hận 遺恨·khỏi di hận về sau 免得遺恨終身·
Di hình 遺形，屍體·
Di họa 遺禍·
Di huấn 遺訓·
Di lặc「宗」彌勒·
Di lưu 遺留·
Di nghiệp 遺業·
Di ngôn 遺言·
Di nhan「古」遺顏·
Di phong 遺風·
Di sản 遺產·
Di sơn đảo hải 移山倒海·
Di táng 移葬·
Di tặng 遺贈·
Di tệ「古」遺弊·
Di thần「古」❶ 頤神·❷ 遺臣·
Di thể 遺體·
Di thư 遺書·
Di thực 移植·
Di tích 遺迹，殘迹·di tích lịch sử 歷史遺迹·
Di tinh「醫」遺精·
Di tồn 遺存·
Di trú 移駐·
Di truyền 遺傳·
Di truyền tính 遺傳性·
Di tượng 遺像·
Di vật 遺物·
Di xú「古」遺臭·

Dì

Dì ❶ 姨母·❷ 姨姐，姨妹，小姨子·❸ 姨姨，姨太·❹ 第❶、❷、❸解的第一、二、三人稱代詞·
Dì ghẻ 後母，後娘，繼母·

Dỉ

Dỉ ❶ 鐵銹（＝dỉ sắt）. ❷ 長銹，生銹·sắt dỉ 鐵長了銹·❸ → rỉ.

Dĩ（故，以，已）

Dĩ ❶ 以·dĩ ân báo oán 以恩報仇·❷ 夾生·xôi dĩ 糯米飯夾生·
Dĩ chí 以至，甚至·
Dĩ địch chế địch 以敵制敵·
Dĩ nhiên 當然，顯然，自然，必然，理所當然，顯而易見·đó là lẽ dĩ nhiên rồi 那是自然的了（那還用說）·
Dĩ vãng 已往，既往·không truy cứu những việc dĩ vãng 既往不究·

Dị（肄，易，異）

Dị 奇異，奇怪，怪里怪氣·mặc cái áo dị quá 衣服穿得怪里氣的·
Dị bang 異邦·
Dị bào 異胞，異毋·anh em dị bào 異毋兄弟·
Dị cảnh「古」異境·
Dị chí「古」異志·
Dị chủng 異種·
Dị dạng 異樣·người dị dạng khả nghi 形迹可疑的人·
Dị điểm「古」異點·
Dị đoan ❶ 異端·❷ 迷信·
Dị đồng ❶ 異同·những điểm dị đồng 異同點·❷ 不同·giữa hai lời nói ấy, có chỗ dị đồng 這兩種說法，有不同之處·
Dị giản ＝ giản dị.
Dị giáo「宗」異教·những kẻ dị giáo 異教徒·
Dị hình 異形·dị hình biến thái 異形變態（昆蟲）·dị hình đồng chủng 異形同種·

Dị kỳ 奇異・
Dị lạ 奇異的，陌生的・
Dị nghị 異議・ không thể dị nghị 不得異議・
Dị nhân「古」異人・
Dị sự「古」異事・
Dị tài「古」異才・
Dị tâm「古」異心・
Dị thuyết「古」異說・
Dị thường 異常・
Dị tính 異性・
Dị tộc 異族・
Dị văn「古」異聞・
Dị vật「古」異物・
Dị vực 異域・

Dìa

Dìa「動」鱸 (= cá dìa).

Dỉa

Dỉa 魚叉 (= cái dỉa).

Dĩa

Dĩa ❶ 碟 (= đĩa). ❷ 叉子 (= nĩa).
Dĩa bàn 餐碟・
Dĩa hát 唱片 (= đĩa hát).

Dích

Dích (亦作 nhích) 靠攏，挪動・ ngồi dích lại để người khác có chỗ ngồi 擠一擠讓別人也有座位・ đứng dích sang đây một tí 往前靠一點兒・

Dịch

(睪，疫，役，踢，剔，易，懌，譯，奕，液，腋，繹，掖，驛)

Dịch ❶ 翻譯・ dịch bài văn này ra chữ Anh 把這篇文章譯成英文・ dịch sát văn 直譯・dịch sát nghĩa 意譯・ ❷ 疫症・ chết vì bệnh dịch 疫斃・ ❸「醫」鼠疫 (= bệnh dịch). ❹ 液體・ dung dịch 溶液・❺ 易換，改變・ bất di bất dịch 不可動搖・ ❻ 移動，挪動・dịch sang bên này một tí 向這邊挪一挪・ ❼「古」驛站・ ❽ 勞役・bãi dịch 免勞役・
Dịch âm 譯音・
Dịch bài 筆譯，文字翻譯・
Dịch bản 譯本・
Dịch cá 泛池，魚瘟・
Dịch địa 易地・tôi làm như vậy đấy, nếu dịch địa, ông làm thế nào ? 我是這樣作的，要是換了您又怎樣？
Dịch gà toi「醫」鷄瘟・
Dịch giả 譯者・
Dịch hạch「醫」❶ 鼠疫，黑死病・ ❷ 瘟疫・
Dịch hoán 易換，交易・
Dịch khí 疫氣・
Dịch lệ「醫」疫癘・
Dịch miệng 口譯・
Dịch nghĩa 譯義，意譯・
Dịch phỏng 仿譯 (= phỏng dịch).
Dịch phu 驛夫，驛卒・
Dịch sử 役使・
Dịch tả「醫」霍亂・
Dịch tễ 疫斃・
Dịch thẳng 直譯・
Dịch thể 液體 (= thể lỏng).
Dịch thuật 譯述・
Dịch thừa「古」驛丞・
Dịch trạm「古」驛站・
Dịch trâu toi「醫」牛瘟・
Dịch văn 譯文・
Dịch viết 筆譯・
Dịch ý 意譯・

Diếc

Diếc「動」鯽魚，鮒魚 (= cá diếc).

Diệc

Diệc ❶「動」鷺 (= con diệc). ❷「古」亦・mưu thâm họa diệc thâm「古」謀深禍亦深・
Diệc bộ diệc xu「古」亦步亦趨・

Diêm (燄，閻，鹽，焰)

Diêm 火柴・ bao diêm 一盒火柴・ que diêm 一根火柴・đánh diêm 擦火柴・ nhà máy diêm 火柴廠・
Diêm an toàn 安全火柴・
Diêm chính 鹽政・
Diêm cường「化」亞爾加利，鹼質・
Diêm dân 鹽農・
Diêm đài「宗」閻王殿・
Diêm điền 鹽田・
Diêm la「宗」閻羅王・
Diêm phủ「宗」閻府，閻王殿・
Diêm phụ tử「藥」鹽附子・
Diêm quẹt 火柴・

Diêm sà tán「樂」鹽蛇散·
Diêm sinh「礦」硫磺·
Diêm thuế 鹽稅·
Diêm thương 鹽商·
Diêm tiêu「化」鹽硝，火硝，硝石，朴硝.
Diêm trường 鹽場·
Diêm tuyền 鹽泉·
Diêm tương ❶ 鹽醬·❷ 調味品·
Diêm vàng「化」硫磺·
Diêm vương「宗」閻王·

Diềm

Diềm 邊飾 (→ diềm áo, diềm cửa).
Diềm áo 衣服鑲邊·
Diềm bâu 市布·
Diềm cửa 門簾上的橫額·
Diềm khăn bàn 桌簾上的橫額·
Diềm màn 帳擔，帳額·

Diễm

(焔，琰，談，焰，艷)

Diễm ❶ 艷麗·kiều diễm 嬌艷·❷ (構成複詞) 艷 (→ diễm ca).
Diễm ca 艷歌·
Diễm dương「古」艷陽·
Diễm lệ 艷麗· thiếu nữ diễm lệ 艷麗的少女·
Diễm phúc 艷福·
Diễm phước = diễm phúc.
Diễm sắc 艷色，美色·
Diễm thi 艷詩·
Diễm tình 艷情·tiểu thuyết diễm tình 艷情小說·
Diễm tuyệt 艷絕·nhan sắc diễm tuyệt 絕色·

Diệm

Diệm = diễm.

Diên

(鳶，鉛，沿，筵，涎，延)

Diên cách 沿革·
Diên hải 沿海 (= duyên hải).
Diên hồ sách「植」延胡索·
Diên kỳ 延期· phán quyết diên kỳ「法」延期判决·
Diên man 蔓延·
Diên thọ「古」延壽·
Diên tịch 筵席·

Diến (緬，湎)

Diến Điện (或作 Miến Điện)「地」緬甸·

Diễn (演)

Diễn ❶ 表演 (= trình diễn). ❷ 進行· cuộc hội đàm đã diễn ra trong bầu không khí thân mật và hữu nghị 會談在親密友好的氣氛中進行·
Diễn âm 演音，譯音·
Diễn bày 陳述，訴說，敘述，表白，表述·diễn bày tình trạng 陳情·
Diễn biến 演變·
Diễn ca 演歌· nam sử diễn ca 南史演歌·
Diễn dịch「哲」演繹，推理，推論·
Diễn đài 講台·
Diễn đàn 演壇，講壇·
Diễn đạt 演達，表達，表現·
Diễn giả 演說者，主講人·
Diễn khơi 悠遠貌· thử tính lại diễn khơi ngày ấy「征」試將去日從頭數·
Diễn giải 講解·
Diễn giảng 演講，講學·
Diễn kịch 演劇，演戲· anh ấy diễn kịch khéo 他很會演戲·
Diễn nghĩa 演義·tam quốc diễn nghĩa 三國演義·
Diễn nôm 用喃字仿譯漢文作品·
Diễn tả 描寫，描述，描繪· tấn bi kịch ấy thật khó diễn tả 這悲劇實難以筆墨形容·
Diễn tập ❶ 演習· diễn tập quân sự 軍事演習· ❷ 排演·
Diễn tấu「樂」演奏·
Diễn thuyết 演說· nhà diễn thuyết 演說家·
Diễn tiến 演進·
Diễn trò 耍把戲·
Diễn từ 演說詞·
Diễn văn 演說詞，講話· đọc diễn văn khai mạc 致開幕詞·
Diễn viên 演員·
Diễn võ「古」演武·

Diện (面)

Diện ❶ 表面· thể diện 體面· ❷「俗」漂亮· bộ quần áo này diện lắm

這套衣服好漂亮· ❸「俗」打扮，妝扮· cô này thích diện lắm 這位姑娘愛打扮· ❹「俗」表演(炫耀於人)· diện bộ tây mới may 炫耀新做的西服·
Diện đàm 面談·
Diện đấu tranh 鬥爭面·
Diện nghị「古」面議·
Diện sức 面飾，服飾，妝飾·
Diện tích 面積· diện tích gieo cấy 播種面積· diện tích tu bổ rừng 迹地更新面積·diện tích vỡ hoang 墾荒面積·
Diện tòng「古」面從·
Diện trình「古」面呈·
Diện từ「古」面辭·
Diện tự 面敘·

Diềng

Diềng (亦作 giềng) 近鄰· xóm diềng 村鄰·

Diếp

Diếp (亦作 riếp)·

Diệp（葉）

Diệp cày 犁鏵·
Diệp lục tố「化」葉綠素·

Diệt（滅）

Diệt 消滅，殲滅· trời tru đất diệt 天誅地滅·diệt kẻ thù chung 消滅共同的敵人·
Diệt chủng 滅種·
Diệt giặc 殺敵，殲敵· diệt giặc lập công 殺敵立功·
Diệt khuẩn 滅菌·
Diệt liệt 破滅，毀壞·
Diệt ngư lôi「軍」掃雷·
Diệt ngư lôi đĩnh「軍」掃雷艇·
Diệt trùng 除蟲害·
Diệt trừ 誅滅·
Diệt tuyệt 滅絕·
Diệt vong 滅亡· không cam tâm diệt vong 不甘心滅亡·

Diêu

（銚，姚，窰，渺，眇）

Diêu diêu「古」渺渺·
Diêu nhiên「古」渺然·

Diều

Diều ❶「動」鷂· ❷ 紙鳶· chơi diều 放風箏· ❸ 嗉子· diều gà 雞嗉子·
Diều bay cá nhảy「成」鳶飛魚躍·
Diều hâu「動」鷂鷹，鳶·
Diều sáo 帶哨的風箏·

Diễu

Diễu ❶ 盤旋· sư diễu đàn 和尚繞着法壇直轉· ❷ 環繞· tường hoa diễu quanh hồ 花牆環繞着小湖· ❸ 遊行· diễu phố 遊街·
Diễu binh「軍」分列式·

Diệu（妙，耀，曜）

Diệu 巧妙，神妙· kế ấy diệu lắm 此計甚妙·
Diệu bút「古」妙筆·
Diệu dược「古」妙藥·
Diệu huyền 玄妙·
Diệu thủ「古」妙手·
Diệu toán 妙算·
Diệu tuyệt 絕妙·
Diệu võ dương oai 耀武揚威·
Diệu vợi 迢遙，遙遙· đường xá diệu vợi 路遙遙·

Dim

Dim 瞇眼· con mắt lim dim buồn ngủ 睡眼惺忪·
Dim mắt 瞇縫眼兒·

Dím

Dím (亦作 rím, nhím)「動」刺蝟 (= con dím).

Dìm

Dìm ❶ 沉浸· dìm gỗ xuống ao 把木頭浸入池裡· ❷ 隱滅，掩人耳目·dìm chuyện 把事情掩過去· ❸ 壓低，埋沒· dìm bạn 埋沒朋友·
Dìm giá 抑價，壓價，殺價·

Din

Din「動」羚羊 (= con din).

Dịn

Dịn 省儉，撙節· dịn ăn dịn mặc 省吃儉穿·

Dinh

(營，瑩，盈，楹，嬴，瀛)

Dinh ❶ 營寨，兵營・ đại dinh 大營・❷ 官邸・dinh quan tổng đốc「舊」總督府・

Dinh dưỡng 營養・

Dinh Độc Lập 獨立府（即南越總統府）・

Dinh táng 營葬・

Dinh thự 營署，官邸，行署・

Dinh thừa tướng「古」丞相府・

Dinh trại 營寨，營盤，兵營・

Dính

Dính ❶ 黏粘，凝滯・dính như keo 凝滯如膠・ ❷ 膠附，沾粘・ hai tờ giấy dính với nhau 兩張紙粘在一起・ bùn dính vào quần áo 爛泥沾在衣服上・ ❸ 滯着，貼着，緊跟住・ con theo dính lấy mẹ 孩子老粘在母親身邊・❹ 牽連，干連・ bị dính vào vụ buôn lậu 被牽連在走私案中・

Dính dáng 相干，關連・tôi không dính dáng vào việc ấy 我跟那一件事情毫無相干・người ấy không có dính dáng gì với tôi 那個人跟我毫無關係.

Dính dấp = dính dáng.

Dính khắn 粘連・

Dính líu = dính dáng.

Dính nhem nhép 粘糊糊的・ tay dính nhem nhép 手上粘糊糊的・

Dính như keo sơn 如膠似漆・

Dĩnh (穎)

Dĩnh dị 穎異・

Dĩnh đạt「古」穎達・

Dĩnh ngộ「古」穎悟・

Díp

Díp ❶ 鋏鉗，鉗子・ díp nhổ râu 鑷鉗・❷ 綳簧，彈簧，鋼板彈簧・díp xe 車用鋼板彈簧・❸ 閉合・díp mắt lại 瞇縫眼睛・

Dịp

Dịp ❶ 拍子・ đánh dịp, gõ dịp 打拍子・❷ 一段，一節・dịp đường 一段路・cầu bảy dịp 七孔橋・❸ 機會・thừa dịp 乘機・dịp tốt 良機・nhân dịp 值…之際・gặp dịp 行運・lỡ dịp 誤失良機・

Dịp dàng = nhịp nhàng.

Díu

Díu ❶ 合攏・khâu díu 縫合・❷ 軟癱・ díu chân 癱了腿・ ❸ 糾纏・ cứ díu vào nhau 老纏在一起・

Dìu

Dìu 扶携，牽挽・ hai người dìu nhau vào nhà 兩人牽手進屋・

Dìu dắt 提携，引導，帶動・ người đi trước phải dìu dắt người theo sau 先進的要帶動落後的・ dìu dắt lẫn nhau 互相提携・

Dìu dặt ❶ 柔和，溫和貌・❷ 從從容容，徐徐然・ phím đàn dìu dặt tay tiên「古詩」春葱指甲輕攏然・

Dìu đỡ 攙扶・

Dịu

Dịu ❶ 柔和，溫和・ lời nói dịu 輕言細語・❷ 和緩，輕減・gió đã dịu 風勢減弱・làm dịu tình hình căng thẳng trên trường quốc tế 緩和國際緊張局勢・cơn tức đã dịu 怒氣已消・❸ 可口・chua dịu 酸溜溜的・ngọt dịu 甜絲絲的・

Dịu dàng 柔和，柔善，溫和，婉轉，溫柔，溫存・ lời nói dịu dàng 溫言溫語・nét mặt dịu dàng 臉色溫和・

Dịu giọng 緩和語調・sau cơn giận dữ, anh ấy đã bắt đầu dịu giọng 氣消了以後，他的話也比較溫和了些・

Dịu ngọt 甘甜・ lời nói dịu ngọt 甜言蜜語・

Do (由，猶)

Do ❶ 由於・việc này do nó gây nên 這件事是由他引起的・ ❷ 聽由・ có cho hay không là do anh quyết định 給不給由你・

Do dự 猶豫，躊躇・ việc làm nên quả quyết, không nên do dự 辦事要果斷，不要猶猶豫豫的・

Do đó 由此，因此，因之，故此・ mọi việc đều do đó mà ra 一切都由此而生・

Do một biết mười「熟」舉一反三，觸類旁通・

Do Thái ❶ 猶太・❷「地」以色列・

Do Thái giáo「宗」猶太教・

Do thám 密探，偵探・

Dó

Dó「植」楮，葭麻 (= cây dó).

Dò

Dò ❶ 試探・hỏi dò 探問，探口氣・dò lòng 試探心意・bản dò 試探性射擊・❷ 探測・dò lòng sông 測水深・hòn dò 測深錘・thăm dò 勘探，勘測・❸ 偵探，偵查・đi dò xem nó đang làm gì ? 去打探一下他正在幹什麽？❹ 盲索，摸索・đi dò từng bước 摸索前進・❺ 查核，查對・dò lại bài vở 查對書籍・❻ 捕鳥器・chim mắc phải dò 小鳥中了套兒・❼ (亦作 rò) 滲漏・cái chén này dò 這個碗子漏水・❽「醫」痔漏 (= bệnh dò).

Dò dẫm 摸索・

Dò hỏi 探問，查詢，打聽・dò hỏi tin tức 探音信・

Dò la 刺探，伺探，偵探，探聽，偵查，打探，打聽・dò la bí mật quân sự 刺探軍機・hỏi dò la 打聽・

Dò lưới 羅網・

Dò số 對號數・

Dò xét = dò la.

Dò ý 摸底，探口氣・

Dọ

Dọ → dò ❶、❷、❸、❹ 解・

Doa

Doa 搪・máy doa「工」搪床・

Dọa

Dọa 恐嚇，恫嚇，威脅，要挾・anh chỉ có thể dọa trẻ con thôi ! 你只能嚇唬嚇唬小孩罷了！dọa đi kiện 以打官司爲要挾・

Dọa dẫm = dọa.

Dọa già 恐嚇，大言嚇人・anh ấy cứ hay dọa già người ta 他老耍大言嚇人・

Dọa già dọa non = dọa già.

Dọa hão = dọa hầm.

Dọa hầm 恐嚇，虛張聲勢・thằng ấy chỉ dọa hầm chứ làm gì được ! 那傢伙光會恐嚇，哪能眞提出什麽事來！

Dọa nạt = dọa dẫm.

Doan

Doan = duyên.

Doãn (允，尹)

Doãn ❶ (舊官名) 尹・phủ doãn 府尹・huyện doãn 縣尹・❷ 允許・chuẩn doãn 准允，准許・

Doanh

(營，盈，楹，贏，瀛)

Doanh = dinh.

Doanh châu 瀛州・

Doanh dưỡng = dinh dưỡng.

Doanh điền sứ (舊官名) 營田使・

Doanh hoàn「古」瀛寰，環球・

Doanh hư「古」盈虛・

Doanh lợi 盈利・

Doanh mãn「古」盈滿・

Doanh nghiệp 營業. thuế doanh nghiệp 營業稅・

Doanh sinh 營生・

Doanh số「經」營業額，經營額・

Doanh tạo = dinh tạo.

Doanh thu「經」營業收入・

Doanh thương 營商・

Doành

Doành 河流・doành ngân 銀河・

Dóc

Dóc 刮光，剃光・dóc tóc 剃光頭・dóc đuôi sam 剃頭留辮・

Dọc

Dọc ❶ 長，縱・chiều dọc, bề dọc 縱面・❷ 沿着，循着・đi dọc sông Mê Kong 循湄公河走去. đào mương dọc theo núi 盤山開渠・❸「植」葉梗，葉莖，葉柄・

Dọc đường ❶ 沿途・❷ 中途・gặp bạn ở dọc đường 在半路上遇見朋友・

Dọc ngang 縱橫・dọc ngang trong trời đất 縱橫天下・

Dọc tẩu (鴉片) 烟槍・

Doi

Doi ❶ 尖沙嘴，沙堤・ ❷ 鼓脹・「bánh bò mặt doi 白糖糕面上鼓了起來・❸ 點鈔法，每點一次謂《một doi》，每次點鈔數可以一、二、三、五等爲單位・ mỗi doi năm đồng 每次數五元・ ❹ (亦作 gioi)「植」番櫻桃 (= quả doi).

Dõi

Dõi ❶ 後裔 (= dòng dõi). ❷ 跟踪，接踵 (= dõi gót). ❸ 横門 (= dõi cửa).
Dõi dõi 緊跟着・
Dõi nhìn 目送，目隨・
Dõi theo = theo dõi.
Dõi tìm 追尋・
Dõi truyền 一脈相傳・

Dọi

Dọi ❶ 垂鉛，垂準 → (= quả dọi). ❷ 擲・dọi đồng tiền 擲錢・đánh đáo dọi 擲銅板(兒童遊戲之一)・ ❸ 搥，揍・dọi vào sườn mấy cái 當腰揍了幾下・

Dom

Dom「解」大腸頭・lòi dom「醫」脫肛・

Dóm

Dóm = nhóm.

Dòm

Dòm ❶ 窺視，竊視，偸看 (= nhòm) dòm khe cửa 從門縫兒窺視・ ❷ 窺測・dòm biết ý người ta 窺測他人的心意・
Dòm dèm 窺伺・
Dòm dỏ 窺察，窺探(= nhòm nhỏ).
Dòm ngó 窺望，窺伺，覬覦・
Dòm nom = nom dòm.
Dòm xem 觀望・

Don

Don ❶ 枯萎 (= héo don). ❷「動」蜆・ ❸「動」刺蝟屬・
Don don 不大不小・mình mẩy don don 中等身材・

Dọn

Dọn ❶ 收拾，整理・ dọn dẹp nhà cửa 收拾房舍・ ❷ 擺・ dọn bàn 擺台・ dọn cỗ 擺供・ dọn rượu, dọn tiệc 擺酒，設宴・ dọn cơm 擺飯，開飯・ dọn hàng 擺攤兒・ ❸ 搬，遷移・ dọn nhà 搬家・
Dọn cồn「製鹽」修灘・
Dọn dẹp 收拾，整理・nhà cửa dọn dẹp sạch sẽ 把房屋收拾乾淨・
Dọn đường 開路，鋪路，鋪平道路・
Dọn nại「製鹽」修場・
Dọn ô「製鹽」修池，修格・

Dong

Dong ❶「植」黄精・ ❷ 抖摟・ dong rơm 抖摟稻草・ dong chè 抖摟茶葉・
Dong dỏng 高瘦貌・người dong dỏng cao 人長得高高瘦瘦的・

Dóng

Dóng = gióng.

Dòng

Dòng ❶ 水流 (= dòng nước). ❷ 苗裔・ nối dòng 承繼烟火・ ❸ 世家・ con dòng 世家子・ ❹ 行・ dòng chữ 一行字・ ❺ → giòng.
Dòng chính ❶ 主流・ ❷ 嫡派，嫡系・
Dòng dõi 後裔，苗裔，宗族，宗嗣. dòng dõi tôn tộc 貴族世家・
Dòng đạo「宗」教門・
Dòng điện「電」電流・
Dòng điện xoay chiều「電」交流・
Dòng điện xoáy「電」渦流・
Dòng giống = dòng dõi.
Dòng họ 宗族・
Dòng máu 血統・dòng máu chính 直系親屬・
Dòng người 人流・
Dòng nhiệt điện「電」熱電流・
Dòng nước 水流・
Dòng nước băng giá 寒流・
Dòng nước ngược 逆流・
Dòng phái 門戶，派系・
Dòng quang điện「無」光電流・
Dòng sông 河流・

Dỏng

Dỏng ❶ 竪起・ dỏng đuôi 竪起尾巴・ dỏng tai 竪起耳朵・ ❷ 高瘦貌・ người cao dỏng 瘦長個兒・

Dỏng dỏng (常讀作 dong dỏng) → dỏng ❷ 解・

Dõng

Dõng ❶ = dũng. ❷ 端正，竪直・đứng dõng 直立・❸ 鄉勇 (= lính dõng). ❹ 俑人，靶・bắn dõng 打靶・

Dõng dạc ❶ 清脆，清越・ giọng nói dõng dạc 語調清越・ ❷ 堅定地，從容地・bước chân dõng dạc 堅定的步伐・

Dọng

Dọng ❶ = dụng. ❷ 背部・ dọng dao 刀背・❸ 竹篾 (= dọng tre).

Dọp

Dọp 凹陷・ chỗ sưng đã dọp 已經消腫・

Dót

Dót ❶ 結塊・bột dót 粉結塊・❷ (鑄工，銀匠用以熔銅、熔銀的) 坩堝 (= nồi dót).

Dọt

Dọt = nhọt.

Dô

Dô (呼應之聲) 咳呵！

Dô-ga thuyết → du-già thuyết.

Dổ

Dổ = nhổ.

Dỗ

Dỗ ❶ 哄・dỗ con 哄孩子・❷ 引誘，誘騙，誆騙，誆哄，哄騙・dỗ người 騙人・❸ 勸引：dạy dỗ 誘導・ ❹ (亦作 giỗ) 拍・dỗ thúng cho sạch 把筐子拍乾淨・

Dỗ dành → dỗ ❶、❷、❸ 解・

Dỗ ngon dỗ ngọt 甜言蜜語・

Dốc

Dốc ❶ 斜坡，坡道・ lên dốc 上坡・ xuống dốc 下坡・độ dốc 坡度・❷ 倒置 (= dốc ngược). ❸ 傾倒・dốc thùng nước 倒水・ bán dốc 傾銷・ dốc bầu tâm sự 傾吐衷曲・❹ 傾盡(全力)・dốc hết tâm lực 全力以赴・ dốc hết toàn lực để làm cho kỳ được 盡最大力量完成・

Dốc bồ dốc gánh「熟」傾籠倒篋・

Dốc bụng = dốc chí.

Dốc chí 全心全意 (= dốc lòng).

Dốc dác 傾蕩・của nhà có bao nhiêu cũng dốc dác đi hết 有多少家產都蕩光了・

Dốc đứng 急傾斜，陡坡 (45° 以上)・

Dốc hòm dốc xiểng 傾籠倒篋・

Dốc lòng 傾心，全心全意，一心一意・ dốc lòng phục vụ nhân dân 全心全意爲人民服務・

Dốc một lòng trông một đạo 一心一德・

Dốc ống 傾錢罐(越南素有儲錢之俗，常將零錢儲竹筒或泥猪——即所謂 «ống» 之中，銖積寸累，臨急或有大宗支出時，則破之取用，謂之 «dốc ống»，所以也含盡其所有之意，後搖會最後抓會者免繳利息亦稱爲 dốc ống).

Dốc sức 全力以赴，傾盡全力・

Dốc thoai thoải 斜坡，緩傾斜 (25° 以下)・

Dốc vào 投入・

Dộc

Dộc「動」長臂猿 (= khỉ dộc).

Dối

Dối ❶ 虛假・làm dối 假僞，濫竽充數・ ❷ 欺騙・nói dối 撒謊・

Dối dá = dối trá.

Dối dân 惑衆・

Dối lòng 違心，欺心，昧心，昧良心・

Dối trá 虛僞，詐騙，狡黠，狡獪，刁詐，刁鑽・ lời nói dối trá 誑言誑語・ thủ đoạn dối trá 狡黠的手段・ tính nết dối trá 生性刁詐・ thái độ dối trá 態度虛僞・

Dối trên lừa dưới「熟」欺上瞞下・

Dồi

Dồi ❶ 釀肉，塡肉 (= dồi thịt). ❷ 抛 · dồi quả bóng 抛球 · ❸ 「賭」 簸錢 (= đánh dồi).

Dồi dào 豐富，充足，充盈 · ăn mặc dồi dào 衣食充足 · có kinh nghiệm dồi dào 有着豐富的經驗；富有經驗 ·

Dồi nhét 塡塞 ·

Dồi súng 「軍」 塡藥 ·

Dội

Dội ❶ 反撞，反彈 · quả bóng dội lên 球彈了起來 · ❷ 廻响，反應 · tiếng kèn vang dội lên khắp rừng 軍號在山林裡廻响着 · bài báo đã gây nên nhiều tiếng dội 報刊的文章已經引起了很大的反應 · ❸ 加劇 · bệnh dội lên 病情加劇 ·

Dôm

Dôm dả 逗樂，招樂 · đề nghị các cô hát một bài cho dôm dả nào ! 請姑娘們高歌一曲讓我們樂樂吧！

Dôm trò 逗笑，逗人，逗樂 · buổi biểu diễn hôm nay rất dôm trò 今天的表演很精彩 · cho vai khôi hài ra để dôm trò 讓丑角上場逗逗樂 ·

Dôn

Dôn dốt = nhôn nhốt.

Dồn

Dồn ❶ 滙合，集聚，合併 · dồn kho 併倉 · dồn làng 併村 · trăm sông đổ dồn vào bể 江河滙流入海 · dồn hai thúng lúa làm một 把兩筐穀子併成一筐 · tính dồn lại 合計 · dồn chỗ ngồi cho người đến sau 給後到的人擠出座位來 · hỏi dồn một lúc 同時發問 · ba thu dồn lại một ngày dài ghê 一日三秋 · ❷ 連續不斷 · trống đánh đổ dồn 鼓聲喧天 · ❸ 反而變傻 · hết khôn dồn dại 太聰明了反而變成傻瓜 ·

Dồn dập 頻頻，接二連三 · nhiều công việc dồn dập lại trong một lúc 許多工作都擠在一起 ·

Dồn góp 湊集 ·

Dồn phách 急拍 (指擊雲板言) ·

Dông

Dông (亦作 giông) 暴風雨 (=cơn dông).

Dông tố 暴風驟雨 · trạm báo dông tố 暴風警報站 ·

Dộng

Dộng ❶ 猛撞 · dộng cái chum xuống 把缸子猛一撞 · ❷ 「動」 蛹 (= nhộng) trần truồng như dộng 赤裸如蛹 (赤條條，一絲不掛) · ❸ 「古」 上奏 · tấu dộng 奏陳 ·

Dộng đầu 倒栽 · dộng đầu xuống đất 倒栽下來 ·

Dộng thành ngài 「動」 成蟲 ·

Dốt

Dốt ❶ 愚昧的，蒙昧的，拙笨的，外行的，一竅不通，無知的 · ngu dốt 愚笨 · tôi dốt về sử 我對歷史可眞是一竅不通 · ❷ (亦讀作 nhốt) 圈，關禁，囚禁 · dốt gà 圈鷄 · dốt lợn 圈猪 · dốt tù vào khám 把犯人關進監獄 · ❸ 酸溜溜的 (微酸) · quả cam ăn hơi có vị dốt 柑子有點微酸 ·

Dốt chữ 目不識丁，一字不識 ·

Dốt đặc ❶ 愚魯 · ❷ 目不識丁 ·

Dốt đặc cán mai 不識之無，目不識丁 ·

Dốt đặc hơn hay chữ lỏng 「俗」 寧作睜眼瞎，不作半瓶醋 ·

Dốt nát 昏庸，愚鈍，愚昧 ·

Dột

Dột ❶ 滲漏 · nhà dột 屋子漏雨 · ❷ 枯萎 · cây chết dột 樹木枯萎 · ❸ 憔悴，枯槁 · ủ dột 憂鬱 · ❹ 愚蠢，糊塗 · dại dột 愚笨 · ❺ 頂撞 · vừa mở miệng ra đã bị dột rồi 剛開嘴就被頂了回去 ·

Dột nát 頹圮，傾圮，衰頹，破落 · nhà cửa dột nát 房屋傾圮 ·

Dơ

Dơ ❶ (亦作 nhơ) 汚穢，腌臢，骯髒 · ❷ 恬不知恥 ·

Dơ bẩn 汚穢，汚垢，汚漫 ·

Dơ dáng 醜態，鬼樣子 ·

Dơ dáng dại hình = dơ dáng.

Dơ dáy = dơ bẩn.

Dơ duốc = nhơ nhuốc. làm dơ duốc đến cha mẹ 「舊」 貽羞門楣 ·

Dơ đời 俗不可耐 · thật rõ là dơ đời ! 眞是俗不可耐！

Dớ

Dớ da dớ dẩn 糊糊塗塗，糊裡糊塗．ăn nói dớ da dớ dẩn 胡說八道．
Dớ dẩn 糊塗．làm ra bộ dớ dẩn 裝糊．ăn nói dớ dẩn 胡說八道．

Dờ

Dờ dẫm = dớ dẩn.

Dở

Dở ❶ (亦作 giở) 揭，翻．dở sách 翻開書本．dở nắp 翻蓋．❷ 半截，未完．công việc đang làm dở 工作正攪了半截．bỏ dở 半途而廢．❸ 正忙着．anh ấy đang dở chưa về được 他正忙着還不能回來．❹ 差，壞，拙劣．học trò dở 劣等生．kế dở 下策，拙計．hay dở 好歹．❺ 怪，乖僻 (→ dở hơi).
Dở bữa ❶ 不定時進餐．dở bữa thì ăn không ngon 吃飯不定時就吃得不香．❷ 飯間．đương dở bữa cơm mà có khách 正吃着飯就來了客．
Dở chừng 半截，未完．công việc dở chừng 工作攪了半截．
Dở dạ (亦作 giở dạ)「醫」產前腹痛．
Dở dang ❶ = dở chừng. ❷ 尷尬，半半落落，不上不下，不尷不尬．vì đâu nên nỗi dở dang? 爲什麼這樣尷尬?
Dở dói 兜翻往事．việc qua rồi đừng dở dói thêm lôi thôi! 事情過去了別再兜翻它添煩惱!
Dở dom = dở hơi.
Dở hơi 怪僻．
Dở khóc dở cười 啼笑皆非．
Dở miệng 吃得不過癮．
Dở ngô dở khoai 不陰不陽，模棱兩可．
Dở người 半瘋兒．
Dở ông dở thằng 非尊非卑(昔指社會上未有地位者)．
Dở tay 正忙着，不得閑．不得空．
Dở việc ❶ 忙着．tôi đang dở việc không đi được 我正忙着不能去．❷ 不上不下，半天吊．làm dở việc người ta ra 把人家的事弄得不上不下的．

Dỡ

Dỡ 拆卸．dỡ nhà 拆房屋．bốc dỡ 裝卸．
Dỡ hàng 起貨，卸貨．

Dợ

Dợ dẩn = dớ dẩn.

Dơi

Dơi「動」❶ 蝙蝠 (= con dơi). ❷ 扁魚類．

Dời

Dời ❶ 轉移．dời đi chỗ khác 搬到別處去．vật đổi sao dời 物換星移．❷ 移植．dời cây 移植樹木．❸ 改變 (→ dời lòng).
Dời bỏ 摒除，摒棄．
Dời bước 移步．
Dời chân = dời bước.
Dời chỗ 遷址．
Dời đổi 轉移．
Dời gót 移玉．
Dời lòng 變心．
Dời nhà 遷居，搬房屋．
Dời trồng「農」移植．

Dớm

Dớm = nhớm.

Dớn

Dớn dác (= nhớn nhác) 驚惶失措．

Dờn

Dờn dờn (亦作 rờn rờn) 靑靑的，翠綠的．cây xanh dờn dờn 樹木靑翠．

Dợn

Dợn ❶ 漣漪．❷ 木紋．gỗ này có nhiều dợn 這種木材的紋路很多．
Dợn sóng 漣漪微波．

Dớp

Dớp 惡運，凶運，蹇運，否運．dớp nhà 家變；家道中衰．

Dớt

Dớt 糜爛，碎爛．cơm dớt 糜飯．

Dợt

Dợt 捲舌．nói dợt 說話捲舌頭．

Du

(遊，游，斿，俞，輸，偷，瑜，逾，渝，楡，愉，踰，窬，攸，悠，臾，腴，諛，猶，蕕，油)
Du ❶ 遊玩．ngao du 遨遊．du sơn du thủy 遊山玩水．❷ 楡樹 (亦指故鄉或邊塞)．phần du 枌楡．du quan 楡關．du tái 楡塞．

Du cầm loại「動」游禽類。
Du côn 流氓，歹徒，地痞。
Du dân 遊民。
Du dương 悠揚。tiếng hát du dương 歌聲悠揚。
Du dương thanh thót 珠圓玉潤。
Du đãng 遊蕩。
Du-già thuyết 瑜伽學說（印度哲學學派之一）。
Du hành 遊行。
Du hiệp「古」遊俠。
Du học 遊學，留學。phong trào du học 遊學運動。
Du học sinh 留學生。
Du hồn「古」遊魂。
Du hý 遊戲，文娛。thuế du hý 娛樂稅。
Du khách 遊客。
Du kích ❶ 遊擊。❷ 遊擊隊。
Du kích chiến 遊擊戰。
Du ký 遊記。
Du lãm 遊覽。
Du lịch 遊歷，旅行。xe du lịch 遊歷汽車，小卧車。du lịch vũ trụ 宇宙旅行。
Du ly「化」游離。
Du mị 諛媚。du mị kẻ quyền quý 諛媚權貴。
Du mục 遊牧。bộ lạc du mục 遊牧部落。
Du nhập 輸入，流入。
Du nịnh 諛佞。
Du phiếm luận 遊泛論（亞里斯多德的哲學說）。
Du thủ du thực 遊手遊食，遊手好閑。
Du thuyết 遊說。tay du thuyết 說客。
Du thực 遊食。
Du tiên「古」遊仙。
Du tình「古」蜜情。
Du tử「古」遊子。
Du vịnh ❶ 游泳。❷ 沉浸，耽溺。
Du xích 游尺，游標。
Du xuân 遊春。
Du xuất 輸出。

Dù

Dù ❶ 雨傘。che dù 打傘。❷ 降落傘。nhảy dù 跳傘。❸ 盡管。dù có thế 盡管如此。
Dù giấy 紙傘。
Dù lọng 羅傘。
Dù mà ＝ dù rằng.
Dù nhảy 降落傘。
Dù rằng 盡管，雖然，縱然。dù rằng sông cạn đá mòn, mối tình đôi ta không sao dời được 縱然海枯石爛，我們的愛情也絕不會動搖。
Dù sao 無論如何，不管怎樣。
Dù thế 雖然如此。tôi đã nói hàng bao nhiêu lần rồi, dù thế anh ấy vẫn không chịu về 我已經說了多少遍，雖然如此，他還是不願意回去。

Dủ

Dủ ＝ nhủ.

Dũ（愈，牖，窳）

Dũ 誘惑（＝ quyến dũ）.
Dũ bại「古」窳敗。
Dũ dân「古」❶ 牖民。❷ 窳民。
Dũ nọa「古」窳惰。

Dụ

（誘，喻，諭，裕，頌，籲，融）

Dụ ❶ 誘導，引誘。dụ người 引誘人。giáo dụ học trò 誘導兒童。❷「古」諭。đạo dụ 道諭。
Dụ chỉ「古」諭旨。
Dụ dẫn 引誘（＝ dẫn dụ）.
Dụ dỗ 引誘，狐媚，煽誘，誘惑。
Dụ hoặc 誘惑。dụ hoặc quần chúng 惑衆。
Dụ ngôn 喻言，比喻，比方。
Dụ quải 誘拐。

Dua

Dua（du 的變音）阿諛（＝ a dua）.
Dua mỵ 諛媚。
Dua nịnh 阿諛奉迎。

Dùa

Dùa（南部語）收拾，堆集。dùa lại thành đống 扒成一堆。

Dũa

Dũa（亦作 giũa）❶ 銼刀（＝ cái dũa）. ❷（動詞）銼。
Dũa ba cạnh「機」三角銼。
Dũa bạch kim「機」白金銼力。
Dũa bán nguyệt「機」半圓銼。
Dũa bằng「機」平銼。

Dũa bẹt「機」扁鏟・
Dũa dẹp「機」扁鏟・
Dũa gỗ bán nguyệt「機」半圓木鏟・
Dũa gỗ dẹp「機」扁木鏟・
Dũa lòng mo「機」半圓鏟・
Dũa mịn「機」細鏟刀・
Dũa phá「機」粗鏟刀・
Dũa tam giác「機」三角鏟刀・
Dũa tròn「機」圓鏟・
Dũa tròn nhỏ răng「機」細圓鏟・
Dũa vuông「機」方鏟・

Duân（匀，昀）

Duẩn（笋，筍）

Duật

（聿，矞，鷸，遹，汩）

Duật bạng tương tranh, ngư ông đắc lợi 鷸蚌相爭，漁翁得利・

Dục

（育，欲，慾，浴，毓，昱，煜）

Dục ❶ 慾望・tình dục 情慾・nhục dục 肉慾・❷ 毓育（→ dục tú）. ❸ 培育・đức dục 德育・trí dục 智育・
Dục anh 育嬰・
Dục anh đường 育嬰堂・
Dục cầu 慾求，慾望・
Dục giới「宗」慾界・
Dục tình 情慾・
Dục tú「古」毓秀・
Dục vọng 慾望・thỏa mãn dục vọng 滿足慾望・

Duệ

（睿，裔，袂，曳，拽）

Duệ di「古」裔夷・
Duệ trí「古」睿智・
Duệ triết「古」睿哲・

Duềnh

Duềnh ═ doành.

Dùi

Dùi ❶ 錐子・ dùi đóng sách 書錐・❷ 鑽眼，穿鑿・dùi cho thủng 鑿穿・❸ 槌子・dùi trống 鼓槌・
Dùi cui 警棍・
Dùi đục ❶ 木槌，木榔頭・ ❷「轉」粗野，愚魯・ giọng dùi đục 粗聲粗氣・
Dùi đục chấm mắm tôm「俗」榔頭蘸蝦醬（喻風馬牛不相及）・
Dùi mài 磨礪，磋磨，切磋，琢磨，磨穿鐵硯・đèn sách dùi mài 燈火辛勤・dùi mài kinh sử 酖讀經史・
Dùi vồ 槌子・

Dũi

Dũi 刨・dũi cỏ 刨草・ lợn dũi luống khoai 豬刨薯壟・

Dụi

Dụi ❶ 揉・dụi mắt 揉眼・ ❷ 擦滅，熄滅・dụi bó đuốc 擦滅火把・❸ 嘴啃地・ngã dụi 跌了一個嘴啃地・

Dúm

Dúm ❶ 抽縐，變形，走樣（═ dúm lại）. ❷ 一小撮・một dúm muối 一撮鹽巴・
Dúm dó 皺皺巴巴・
Dúm dụm ═ dúm dó.

Dụm

Dụm 儲蓄・dụm lại 積儲・
Dụm đá thành non「俗」積石成山，積沙成塔・

Dun

Dun ❶ ═ trun. ❷ 推・dun ngã 推了一交・dun xe 推車・
Dun dãn 伸縮・ tính dun dãn 伸縮性・
Dun dủi 驅命，驅使・trời dun dủi 鬼使神差・

Dún

Dún ❶ 挫身・ dún chân nhảy qua hố 一挫身就跳過壕溝・ ❷ 震動，顫動・đứng lên tấm ván mà dún 站在木板上顫動・
Dún dảy 震動，顫動・
Dún đu 蕩湫韆・
Dún mình 挫身・
Dún vai 聳肩・

Dùn

Dùn ❶ ═ đùn. ❷ 放鬆・ dùn dây 鬆繩・

Dung

(容,蓉,溶,鎔,熔,榕,庸
傭,墉,慵,鏞,融)

Dung ❶ 婦容（舊四德之一）· ❷ 容納 · nhà này dung được 20 người 這屋子可容納廿人 · ❸ 寬容 · dung con 寬恕孩子 · ❹ 熔化 · dung đồng 熔銅 ·
Dung chú 「古」鎔鑄 ·
Dung công 「舊」傭工 ·
Dung dịch 「理，化」溶液 · dung dịch bão hòa 飽和溶液 · dung dịch đều phân tử 等分子溶液 · dung dịch thể rắn 固液體 ·
Dung dưỡng 縱容，助長 ·
Dung điểm 「理」熔點 ·
Dung điện khí 「電」熔電器 ·
Dung độ 「理」熔度 ·
Dung giải 「理」❶ 溶解 · ❷ 熔解 ·
Dung hóa 熔化 ·
Dung hòa 融和，交融 · dung hòa về ngôn ngữ 語言的交融 ·
Dung hợp 融合 ·
Dung kháng 「電」容抗 ·
Dung lục 「古」庸碌 ·
Dung lượng 容量 · dung lượng quá gánh 過載容量 ·
Dung mạo 容貌 ·
Dung môi 「化」溶媒，溶劑 ·
Dung nạp 容納 · dung nạp những bậc hiền tài 容納賢才 ·
Dung nghi 「古」容儀 ·
Dung nham 「礦」熔岩 ·
Dung nhan 容顏 ·
Dung quang 「古」容光 ·
Dung quân 「古」庸君 ·
Dung sai 「工」誤差 ·
Dung sắc 容色 ·
Dung tài 「古」庸才 ·
Dung tha 寬宥，寬恕（＝dung thứ）.
Dung thân 容身 · tìm chốn dung thân 尋覓容身之所 ·
Dung thứ 容恕，寬恕 · cái lỗi không thể dung thứ được 不可饒恕的過錯 .
Dung tích 容積 ·
Dung trọng 容重 ·
Dung tục 庸俗 ·
Dung túng 縱容，放縱，姑息 ·
Dung y 庸醫 ·

Dúng

Dúng（亦作 nhúng）· ❶ 浸濕，沾濡，侵漬 · dúng nước 沾水 · ❷ 涮 · ăn dúng 涮食 · ❸ 「轉」沾邊，插手 · dúng tay vào việc ấy 插手於這一項工作 ·

Dùng

Dùng ❶ 食用 · dùng cơm 用飯 · ❷ 使用 · dùng người 用人 · dùng tiền 用錢 · ❸ 用以，以便（＝dùng để）. ❹ 摶 · dùng nong thóc lại 把穀子摶在一起 ·
Dùng dằng 躊躇，猶豫，支吾，遊移，盤桓 · dùng dằng nửa ở nửa về 徘徊往返 ·
Dùng mình 悚然，戰慄 · dùng mình sởn gáy 毛骨悚然 ·

Dũng

(甬,勇,湧,蛹,俑,涌,踊,慂,筩)

Dũng 勇 · hữu dũng vô mưu 有勇無謀 ·
Dũng cảm 勇敢 · những người dũng cảm 勇敢的人 ·
Dũng dược 踴躍 ·
Dũng đảm 大胆 ·
Dũng hãn 勇悍 ·
Dũng khái 豪胆 ·
Dũng khí 勇氣 ·
Dũng mãnh 勇猛 ·
Dũng sĩ 勇士，健兒 ·
Dũng tâm 勇氣 ·
Dũng tướng 勇將，猛將 ·

Dụng (用)

Dụng ❶ 用於 · cái này dụng được nhiều việc 這個可供許多種工作用 · ❷ 刀背（＝dụng dao）.
Dụng binh 用兵 · có tài dụng binh 善於用兵 ·
Dụng công ❶ 用功 · ❷ 費工 · chạm bức tranh này phải dụng công nhiều 刻這幅畫很費工 ·
Dụng cụ 用具，工具，器械，儀器 · dụng cụ hóa nghiệm 化驗儀器 · dụng cụ hàn 熔接工具 · dụng cụ thể thao 運動器械 · dụng cụ văn phòng 文房用具 ·
Dụng dịu 揉皺 · giấy dụng dịu 紙揉皺了 ·

Dụng hiền 用賢.
Dụng ngữ 用語.
Dụng quyền 用權，持勢. dụng quyền đè hiếp đáp người 仗勢欺人.
Dụng tâm 用心，居心. dụng tâm hại người 居心害人.
Dụng tình ❶ 用情. ❷ 殉私. làm việc công không nên dụng tình 辦公事不應殉私.
Dụng võ 用武. anh hùng không đất dụng võ 英雄無用武之地.
Dụng ý 用意，本意，居心. dụng ý phá hoại 居心破壞. có dụng ý khác 別有用意，別有用心.

Duối

Duối (亦作 ruối)「植」鵲腎樹 (= cây duối).

Duốm

Duốm = nhuốm.

Duộm

Duộm = nhuộm.

Duột

Duột 快速貌. duột tin 訊息飛傳.

Duy (維，唯，惟，帷)

Duy 惟獨，惟有，只有. duy có anh hoặc may mới làm nổi công việc ấy 也許只有你能把這件工作承担起來.
Duy chỉ 惟獨，只有 (→ duy).
Duy có 惟有，只有 (→ duy).
Duy dụng 唯用，實用.
Duy độc 惟獨.
Duy nhất 唯一，單一 (=độc nhất).
Duy tâm「哲」唯心.
Duy tân ❶ 維新. ❷「史」越南皇號之一 (1901 - 1916 年).
Duy trì 維持.

Duyên (緣，沿，鉛)

Duyên ❶ 緣份. tình duyên 情緣. có duyên 有緣份. ❷ 緣由，因為 (→ duyên vì). ❸ 沿 (→ duyên hải). ❹ 紀念. làm duyên 留作紀念.
Duyên biên 沿邊，邊境. đóng quân ở duyên biên 在邊境駐軍.
Duyên cách 沿革.
Duyên cớ 緣故.
Duyên dáng 有緣份. cười duyên dáng 嫣然一笑.
Duyên do 緣由.
Duyên giang 江沿. thuyền đậu ở duyên giang 船舶在江沿.
Duyên hài「古」緣諧，姻緣和諧.
Duyên hải 沿海. mạn duyên hải 沿海地區.
Duyên kiếp「宗」緣刼.
Duyên lai 緣來，緣由.
Duyên nợ ❶「迷」宿世姻緣. ❷ 緣法. anh với tôi còn nhiều duyên nợ với nhau 我倆的緣法還深着哩！
Duyên phận 緣份.
Duyên số = duyên phận.
Duyên sự 緣由，原因，事由.
Duyên thầm 暗緣 (指貌雖平常但討人喜歡).
Duyên trời 天作之合.

Duyến

Duyến「解」腺.
Duyến lệ「解」淚腺.
Duyến ngoại tiết「解」外分泌腺.
Duyến nhủ「解」乳腺.
Duyến nội tiết「解」內分泌腺.
Duyến tính dục「解」生殖腺.

Duyệt (閱，悅)

Duyệt ❶ 閱看. ❷ 審查，審核，批准. ❸ 經歷. lịch duyệt 閱歷.
Duyệt binh 閱兵.
Duyệt bỏ 核銷.
Duyệt chính 閱正.
Duyệt giả 閱者.
Duyệt hạch 審核.
Duyệt khám 檢查. duyệt khám giấy tờ và hành lý 檢查証件和行李.
Duyệt lịch 閱歷 (=lịch duyệt).
Duyệt nhận ❶ 查収，驗収，點収. duyệt nhận công văn 查収公文. ❷ 審定，核定.
Duyệt y 照准，批准. văn kiện ấy đã được duyệt y 這文件已蒙批准.

Dư

(予，與，歟，余，餘)

Dư 剩餘，富餘，多餘，餘存。dư ăn dư mặc 豐衣足食。số dư 餘額。
Dư ân 「古」餘恩。
Dư dả 有餘，富餘，餘裕，豐餘，富足。tiền của dư dả 取用不盡。
Dư dật ❶ 餘溢，多餘，豐餘，豐裕。❷ 餘逸，安逸。
Dư dụ 「古」餘裕。
Dư đảng 餘黨。
Dư đồ 地圖。
Dư huệ 「古」餘惠。
Dư luận 輿論。dư luận xôn xao 議論紛紜。
Dư ruột 「醫」闌尾 (= thừa ruột). bệnh dư ruột 闌尾炎。
Dư số ❶ 餘數。❷「數」差，差數。
Dư thặng 剩餘，過剩。sản xuất dư thặng 生產過剩。
Dư thừa 富餘，多餘。
Dư vật 餘物。
Dư xài 綽綽有餘。

Dừ

Dừ = nhừ.

Dử

Dử ❶ 餌引，利誘，誘惑，誘引。ném mồi dử cá 投餌誘魚。đèn dử sâu bọ 誘蛾燈。dử giặc sâu vào 誘敵深入。❷ 眵。dử mắt 眼眵。
Dử mồi 餌誘，餌引。
Dử thính 餌誘，利誘。

Dữ

Dữ ❶ 凶惡，不吉。tin dữ 噩耗。điềm dữ 凶兆。❷ 凶猛，凶惡，凶暴。tướng dữ 猛將。thú dữ 猛獸。chó dữ 惡狗。❸ 凶，厲害，過甚。mệt dữ 累得要命。ăn dữ 吃得很凶。la dữ 叫得頂凶。đau dữ 疼得慌。rét dữ 冷得要命。
Dữ dội ❶ 猛烈，激烈，惡烈。trận đánh dữ dội 激戰。tấn công dữ dội 猛烈的進攻。❷ 狂猛，狂暴。trận bão dữ dội 大風暴。❸ 凶，厲害，過甚。rét dữ dội 冷得要命。
Dữ đòn 「舊」(教師等)專愛責打(學生等).
Dữ kiện 已知。số dữ kiện「數」已知數。
Dữ số 「數」已知數。
Dữ tợn 凶狠，凶暴，凶煞，窮凶極惡。người kia trông dữ tợn lắm 那個人看起來像凶神似的。

Dự (預，與，譽，豫)

Dự ❶ 牽連，干連。việc ấy không dự gì đến tôi 那件事跟我毫不相干。❷ 參加，出席，參厠其間。dự tiệc 赴宴。dự cuộc thảo luận 參加討論。dự hội nghị 參加會議。❸ 預料。việc ấy đã dự trước cả rồi 這件事早就預料到了。
Dự án 預案，草案，擬案。dự án kế hoạch 計劃草案。
Dự báo 預報。dự báo thời tiết 天氣預報。dự báo thời tiết đoản kỳ 短期天氣預報。dự báo thời tiết trường kỳ 長期天氣預報。
Dự bị 預備。lớp dự bị 預備班。
Dự bị kim 「經」預備金。
Dự cảm 預感。
Dự cáo 預告。
Dự cảo 預稿，草稿 (→ dự thảo ❷ 解).
Dự chi 「經」預支，預撥。
Dự chiến 參戰。những nước dự chiến 參戰國。
Dự chính 參政。
Dự cuộc 參與，參加，出席。
Dự định ❶ 預定。dự định làm xong trong hai tháng 預定兩個月完成。❷ 打算。đó chỉ là những dự định 這只是一些打算。
Dự đoán 預測，估計，預料，臆測。không thể dự đoán ai thắng ai bại 不能預料誰勝誰負；不知鹿死誰手. dự đoán chủ quan 主觀臆斷。
Dự hội 與會。những đại biểu đến dự hội 與會代表。
Dự khuyết 候補。ủy viên dự khuyết 候補委員。
Dự kiến ❶ 預見。❷ 初步意見。
Dự liệu 預料，估計 (= dự đoán).
Dự luật 法案。
Dự ngôn 預言。
Dự phần 有份，參與。
Dự phí 預算支出。
Dự phòng 預防。dự phòng những việc bất trắc 預防不測，預防萬一。

Dự thảo ❶ 起草・ dự thảo bản nghị quyết của hội nghị 起草大會決議・❷ 草案・
Dự thẩm 「法」預審，初審・
Dự thí 與試，赴考・ người dự thí 試生・
Dự thính 列席，旁聽・ được mời vào hội nghị với tư cách dự thính 應邀列席會議・
Dự tiệc 赴宴，與宴・
Dự tính 預計・dự tính phải năm ngày mới có thể làm xong được công việc 預計要五天才能完成・
Dự toán 預算・ dự toán chi 支出預算・ dự toán thu 收入預算・
Dự trận 參戰・
Dự trù ❶ 預算・ làm dự trù 打預算・❷ 打預算・
Dự trữ 儲備・ dự trữ lương thực 粮食儲備・ tiền vốn dự trữ 預備金・ lương thực dự trữ 儲備粮食・
Dự vào 參與，加入，參厠其間・

Dưa

Dưa ❶「植」瓜類・ ❷「食品」醃菜，鹹菜・ dưa hành 醃葱頭・
Dưa ác 「植」葫蘆科・
Dưa bở 「植」甜瓜・
Dưa cải 「食品」酸菜・
Dưa chuột 「植」胡瓜（黃瓜）・
Dưa chuột muối 「食品」醬瓜・
Dưa gang 「植」香瓜，北瓜，矮瓜・
Dưa góp 「食品」什錦醬菜・
Dưa gừng 「食品」酸薑・
Dưa hấu 「植」西瓜・
Dưa leo 「植」黃瓜・
Dưa muối 「食品」酸菜・
Dưa nhà trời 枯樓屬植物的一種・
Dưa nước 「植」水瓜・
Dưa tây 「植」香瓜・

Dứa

Dứa 「植」❶ 菠蘿・❷ 劍麻・
Dứa gai 「植」野菠蘿・

Dừa

Dừa 「植」椰子・ cây dừa 椰樹・ dầu dừa 椰油・ nước dừa 椰子水，椰汁・ cùi dừa 椰瓤・ sọ dừa 椰實・

Dựa

Dựa ❶ 倚靠，倚持，依賴，依持・ chỗ dựa 靠山・dựa cột 倚柱・ghế dựa 靠背椅・ dựa trên cơ sở 在…基礎上・nói dựa 推論・❷ = nhựa.
Dựa dẫm 依附，依賴，仰杖，憑借・ nói dựa dẫm 說話順竿兒爬・
Dựa kè 憑借，倚靠・
Dựa nương = nương dựa.

Dức

Dức ❶ = nhức. ❷ 大吵大鬧・ vợ chồng dức nhau 夫妻倆大吵大鬧・
Dức lác = dức.
Dức mắng 責罵・

Dực（弋，翼，翊，翌）

Dực long 「古生物」翼龍・
Dực thủ loại 「動」翼手類・

Dưng

Dưng ❶ = dâng. ❷ 非親非故・người dưng 外人・ ❸ 平常，慣常・ ngày dưng 平日・❹ 無緣無故，自然而然・ bỗng dưng 忽然・ ❺ 閑居，閑散・ ăn dưng 吃閑飯・
Dưng không 平白，無端，無緣無故・

Dứng

Dứng ❶ 竹筋・ vách trát dứng 竹筋土牆・❷ 扎（竹筋）・ dứng phên 給竹籬扎竹筋・❸ 建立，樹立・ dứng hội thiện 建立慈善機構・

Dừng

Dừng ❶ 停止，中止，停留，滯留・dừng lại 停下來・❷ → dứng ❶ 解・ tai vách mạch dừng 牆有縫，壁有耳・
Dừng bớt 收縮，退縮，退却，減少，壓縮・
Dừng bút 停筆，擱筆・
Dừng bước 停步，止步・
Dừng chân = dừng bước.

Dửng

Dửng 竪起（含輕鄙意）・ no cơm dửng hồng mao 飽暖竪鴻毛（同《飽暖思淫慾》之意）・

Dửng dưng ❶ 淡然置之，恝然置之，置於度外，與我無緣，漫不經心，高高掛起。❷ 突然，遽然，平白無故。số may đem đến dửng dưng 好運遽然飛來。

Dửng mỡ 「俗」閑心。

Dửng tóc gáy 毛骨悚然。sợ dửng tóc gáy 嚇得毛骨悚然。

Dựng

Dựng ❶ 竪立，竪起。dựng cây gỗ 竪起木杆。dựng cờ khởi nghĩa 揭竿而起。❷ 建造，營造，築造。dựng nhà 造房屋。❸ 建立，建樹。dựng điển hình 樹立典型。❹ 胸襯（指衣服）。may âu phục không dựng thì đồ 製西服沒有胸襯就不挺。

Dựng đứng ❶ 竪立，挺立。❷ 陡峭。❸ 煞有介事。nói dựng đứng 說得煞有介事。

Dựng ngược ❶ 倒立。❷ 歪曲，顛倒。

Dựng vợ gả chồng 「熟」男婚女嫁；女兒親事。

Dược

Dược 藥劑。linh dược 靈藥。

Dược cao 藥膏。

Dược hoàn 藥丸。

Dược học 藥學。

Dược khoa 藥科。

Dược liệu 藥料。

Dược phẩm 藥品 (= thuốc men).

Dược phòng 藥房。

Dược phương 藥方 (= đơn thuốc).

Dược sĩ 藥劑士 (= nhà bào chế).

Dược sư 藥劑師 (= bào chế sư).

Dược tá 司藥員。

Dược tán 藥散。

Dược tễ 藥劑。

Dược thảo 藥草。

Dược thủy 藥水 (= thuốc nước).

Dược tính 藥性。

Dược tửu 藥酒。

Dược vật 藥物 (= thuốc men).

Dưới

Dưới ❶ 下面，以下。trên trời dưới đất 天上地下，天地。tầng dưới 樓下。dưới không độ 零下…度。❷ 之下。dưới sự lãnh đạo của đoàn trưởng. 在團長領導之下。❸ 低級 (= hạng dưới). ❹ 下級 (= bè dưới, bên dưới).

Dưới đây 以下，下述，如下。

Dưới hầm 「工」井下，井內，坑內。làm dưới hầm 井下操作。

Dười

Dười dượi 鬱鬱寡歡 (= buồn dười dượi).

Dương

(羊，洋，佯，痒，陽，揚，楊，颺)

Dương ❶ 陽性。cực dương 陽極。❷ 正本位。số dương 正數。❸ 「植」楊樹 (= cây dương). ❹ 揚舉。dương buồm 揚帆. ❺ 楊(姓). ❻ 海洋。xuất dương 出洋。❼ 西洋 (→ dương hóa).

Dương cầm 「樂」鋼琴。

Dương cụ 「解」陽具。

Dương cực 「理」陽極。

Dương danh 揚名。dương danh hiển thân 「舊」揚名顯身。

Dương đài 陽台。

Dương đào 「植」楊桃。

Dương điện 「電」陽電。

Dương Đông 「地」陽東（即富國島，現爲越南省份之一）。

Dương đông kích tây 聲東擊西。

Dương gian 「宗」陽間，人世。

Dương hải 海洋。

Dương hóa ❶ 洋貨，舶來品。❷ 洋化。

Dương khí 「迷」陽氣。

Dương lịch 陽曆，公曆。tết dương lịch 陽曆年。

Dương liễu 「植」楊柳。

Dương mai ❶ 「植」楊梅。❷ 「醫」梅毒。

Dương nanh múa vuốt 「熟」張牙舞爪.

Dương nhật 太陽。

Dương nụy 「醫」陽萎。

Dương oai 揚威 (= dương uy).

Dương ô 「古」陽烏，太陽。

Dương quan 陽關。

Dương thế 「迷」陽世，陽間。

Dương tinh 「解」精子。

Dương tính 陽性 (= giống đực).

Dương trang 洋服，西服。

Dương tử ❶「物」陽電子・❷「地」揚子江，長江（= sông Dương Tử）.
Dương uy 揚威・
Dương vật「解」陽物（男生殖器）・
Dương xỉ「植」羊齒植物・
Dương xuân「古」陽春・

Dướng

Dướng 姑息・ dướng lắm sinh hư 姑息養奸・

Dường

Dường（亦作 nhường）好像，似乎，好似・
Dường ấy 如許，如是，如此，如斯，這麼多，這個様・
Dường bao 多麼・ vui sướng dường bao 多麼高興・
Dường nào 何等，甚麼様・ nếu không có anh giúp đỡ, mẹ con chúng tôi không biết sẽ khổ dường nào 如果沒有您的幫助，我們母子倆不知道又落到甚麼様的地步・
Dường nấy = dường ấy.
Dường như 好像，似乎・ dường như anh không bằng lòng phải không? 好像你不同意是嗎？

Dưỡng（瘞，氧，養）

Dưỡng 生養・cha sinh mẹ dưỡng 父生母養・
Dưỡng bệnh 養病，調養，調攝・
Dưỡng chí 養志，蓄志・
Dưỡng dục 養育・
Dưỡng đường 療養院・
Dưỡng già 養老・
Dưỡng khí「化」養氣・thổi dưỡng khí nấu thép 吹養氣煉鋼・
Dưỡng lão 養老・
Dưỡng liệu 養料・
Dưỡng lộ 養路・
Dưỡng mẫu「古」養母・
Dưỡng mục 養目，護目・ kính dưỡng mục 護目鏡・
Dưỡng nhàn「古」養閑・
Dưỡng phụ「古」養父・
Dưỡng sinh 養生・dưỡng sinh học 養生學・
Dưỡng sức ❶ 養神・❷ 休養生息・❸「俗」不賣力・ làm dưỡng sức 工作不賣力・
Dưỡng tế viện 養濟院・
Dưỡng thai 養胎，安胎・
Dưỡng thân「古」❶ 養身・❷ 養親・
Dưỡng thần 養神・
Dưỡng trấp「生」養液・
Dưỡng tử「古」養子（= con nuôi）.
Dưỡng ung 養癰・

Dượng

Dượng ❶ 繼父・❷ 姑丈・❸ 姨丈・
Dượng ghẻ 繼父・

Dượt

Dượt（亦作 rượt）❶ 操練（= tập dượt）. ❷ 追趕，追逐・
Dượt võ 練武・

Dứt

Dứt ❶ 斷・ cưa dứt 鋸斷・❷ 完結，終止・ nói chưa dứt lời 話還沒說完・❸ 乾脆・đã làm thì làm cho dứt, đừng để dây dưa 要幹就乾脆，別拖拖拉拉的・
Dứt bệnh 病除・
Dứt bỏ 棄除，棄絕，去掉，摒棄，摒除・ dứt bỏ xiềng xích 掙脫鎖鏈・ dứt bỏ thói xấu 摒除壞習慣・
Dứt chuyện ❶ 完事，了事・ làm cho dứt chuyện 幹完了事・❷ 話盡，言盡・ nói cho dứt chuyện 都把話全說了・
Dứt đoạn 中斷，間斷・ công việc bị dứt đoạn nhiều nên mãi chưa xong 工作經常間斷，所以老沒做完・
Dứt khoát ❶ 一淸二楚・ tiền nong nên tính toán cho dứt khoát 銀錢眼目應計到一淸二楚・❷ 明確，乾脆，直截了當・ăn nói dứt khoát 說話直截了當・
Dứt lời 講完，說完，言畢，語止・ tôi nói chưa dứt lời, hắn đã vội trỗ vào mấy câu 我的話沒說完他就連忙插了幾句・
Dứt tình 斬斷情絲，慧劍斬情絲・
Dứt ý 決意，決定，下決心・anh đã dứt ý về việc ấy chưa? 這件事你下決心了沒有？

Đ ❶ 越文字母第五個字・ ❷ 用作符號表示第五・

Đa (多)

Đa ❶「植」榕樹 (= cây đa)・ ❷ 食品之一・ bánh đa 餎炸，烘麵皮・ bánh đa nem 春捲皮・ ❸ 多・ quý hồ tinh, bất quý hồ đa 貴乎精不貴乎多・

Đa âm 多音・ tiếng Pháp là một thứ tiếng đa âm 法文是一種多音文字・

Đa cảm 多感・ người hay đa cảm đa sầu 多愁善感的人・ tính đa cảm 易感性・

Đa dâm 好淫・ người đa dâm 色鬼・

Đa diện đều「數」正多面體・

Đa dục ❶ 多慾・ ❷ 好淫・

Đa đa「動」鷓鴣 (= chim đa đa, 亦稱 gà gô).

Đa đa ích thiện 多多益善・

Đa đầu「政」多頭・

Đa đinh 多丁，多子・

Đa đoan 多端，變化多端，變化無常・ việc đời đa đoan「古」塵世事變化多端（世事多變化）・

Đa-gi-năng「藥」大健風，磺胺吡定・

Đa giác「數」多邊形・

Đa giác đều「數」整多邊形・

Đa giác đồng dạng「數」相似多邊形・

Đa giác lõm「數」凹多邊形・

Đa giác lồi「數」凸多邊形・

Đa hôn 多婚（一夫多妻或一妻多夫）・ chế độ đa hôn 多婚制・

Đa lự 多慮・

Đa mang ❶ 操勞，羈絆・ đa mang việc nhà 操勞家事・ đa mang vợ con 妻兒羈絆・ ❷ 纏綿，纏磨，耽湎・ đa mang rượu chè 花天酒地・

Đa mưu 多謀・

Đa nạn 多難・

Đa nghi 多疑，多心，疑神疑鬼・

Đa ngôn 多言・ đa ngôn đa quá 言多必失・

Đa nguyên luận「哲」多元論・

Đa phu 多夫・ chế độ đa phu 多夫制・

Đa phước = đa phúc.

Đa sầu 多愁・

Đa sầu đa cảm 多愁善感・

Đa số 多數・ đa số tuyệt đối 絕對多數・ đa số tương đối 相對多數・

Đa sự 多事・ thời đa sự 多事之秋・

Đa tạ 多謝・ xin đa tạ ngài 謝謝您・

Đa tài ❶ 多才・ ❷ 多財・

Đa tâm 多心・

Đa thần giáo「宗」多神教・

Đa thần luận「宗」泛神論・

Đa thê 多妻・

Đa thức「數」多項式・

Đa tình 多情・ người đa tình 多情種子・

Đa tư đa lự 多思多慮・

Đa tử diệp「植」多子葉植物・

Đá

Đá ❶ 石頭・ hòn đá 石塊・ cối đá 石臼・ rắn như đá 堅如磐石・ ❷ 氷，雹・ nước đá 人造氷，mưa đá 下雹. ❸ 吝嗇，慳吝・ anh ấy đá lắm, khó mà moi được một xu 他很會算小賬，難得從他那兒拿出一分錢・ ❹ 踢・ bóng đá 足球・ ❺ 鬥（南部語）・ đá gà 鬥鷄・ đá dế 鬥蟋蟀・ ❻ 牽扯，干連，連帶，梢帶・ việc ấy cứ đá đến anh là hỏng 那件事一牽扯上你就糟了・ bài diễn văn của anh ấy đôi khi lại đá mấy câu hài hước 他的演講詞中時常穿插着幾句幽默的話語・

Đá ba lát 石碴，道碴・

Đá bạch vân 白雲石・

Đá ban = đá bóng（南部語）・

Đá bìa 夏石・

Đá biến chất 風化石・

Đá bóng「體」踢球，足球・

Đá bọt 浮石，輕石，粗鬆多孔的火山石・

Đá bồ tát 菩薩石，肉色石・

Đá cát cứng 硬沙石・

Đá cẩm thạch 玉石・

Đá cầu「體」踢毽・

Đá cuội 卵石，孤石・

Đá dải 磧礫・

Đá dăm 碎碴，碎石，道碴・

Đá dầu 油母頁岩・

Đá dế 鬥蟋蟀（兒童遊戲之一）・

Đá đít「俗」一脚踢開，趕走・ đá đít nó đi 把他趕走・

Đá đưa 弄舌・ đá đưa đầu lưỡi 鼓舌如簧・

Đá gà ❶ 鬥鷄・ ❷「俗」沾邊，插一手・ việc gì nó cũng đá gà vào một tí 甚麼事他都要插一手・
Đá giáp 磨石・
Đá hàn 暗礁・
Đá hất 一脚踢開・
Đá hoa 花石，雲石，大理石・
Đá hoa cương 花崗石・
Đá hoa trắng 雪花石・
Đá hỏa sơn 火山石・
Đá hộc 山石，岩石，大石・
Đá hồng hoàng 紅黃石，鷄冠石・
Đá hung 噴火礦，輝石・
Đá huỳnh thạch 螢石・
Đá kép 夾石・
Đá kê cột 柱石・
Đá kim cương 鑽石・
Đá kỳ 搓石・
Đá lăn (打場用的) 石滾子・
Đá lửa 火石，燧石・
Đá mài ❶ 磨石・ ❷「機」砂輪・
Đá mài dao 磨刀石・
Đá mài dầu 油石・
Đá mài mịn 細油石・
Đá mài nước 水磨石・
Đá mài thô 粗油石・
Đá mãnh 磨光石・
Đá màu 磨光石，細磨石・
Đá mèo quèo chó「俗」踢猫趕狗 (同《打鷄罵狗》意)・
Đá mi-ca 雲母石・
Đá mịn 細石・
Đá móng 手擺石・
Đá nam châm 磁石・
Đá nền 基石・
Đá ngầm 暗礁・
Đá nhám 浮石・
Đá nọc 銀星石・
Đá núi 山石，岩石・
Đá ong 岩石・
Đá ô 塊石，漂石・
Đá phạt「體」罰球 (足球用語)・
Đá phèn 明礬石・
Đá phun xuất 火成岩・
Đá quý 寶石・
Đá rắn 蛇石・
Đá san hô 珊瑚礁・
Đá sao sa 隕石・
Đá sít 夾石，夾心石・
Đá sỏi 礫石・
Đá song phi 雙飛脚 (武術用語)・
Đá súng 火石・
Đá tai mèo 斷崖，危石・
Đá táng 柱墊石・
Đá tảng 中石，基石・
Đá thúng đụng nia「俗」踢籮碰筐，拍桌摔椅 (大發雷霆)・
Đá thủy tinh 水晶石・
Đá thử vàng 試金石・
Đá trời 殞石・
Đá trùng tinh 重晶石・
Đá vàng ❶ 金石・ ❷ 堅貞・
Đá vân mẫu 雲母石・
Đá vôi 石灰石・
Đá xanh 青石・
Đá xít dầu 油母頁岩・

Đà

(乇,佗,沱,陀,跎,舵,駝,鮀,駞,柁,鉈,酡,坨)

Đà ❶ 滑柁・ dùng đà để kéo gỗ 以滑柁運木料・ ❷ 衝力，慣性力・ sẵn đà, xe lên dốc dễ dàng 有了衝力，車容易上坡・đà xe chạy mạnh không hãm được 車跑快的時候，衝力很大，煞不住・ ❸ 趨勢，趨向・ đà tiến, đà phát triển 發展的趨勢・ ❹ 樑，柁・ đà sắt 鋼樑・ ❺ đà 的變音，常見於詩文 (和韵用之)・ dứt thôi lại nối, thấp đà lại cao「征」既斷又續，既低又高(抑揚頓挫)・
Đà công 舵工・
Đà đao ❶ 拖刀計・ ❷「轉」騙局・
Đà đận「俗」磨蹭，泡磨菇・định đi thì đi mau, sao cứ đà đận mãi 要走就快點兒，幹麼老泡磨菇・
Đà điểu「動」駝鳥・
Đà Giang (亦稱 sông Bờ, 今稱 sông Đà)「地」沱江(亦稱黑水江，爲紅河支流)・
Đà giáo 脚手架・
Đà Lạt「地」大叻市(位於中越高原，爲越南之避暑勝地)・
Đà Nẵng「地」沱灢(亦稱峴港，爲中越重要港口之一)・

Đả (打)

Đả 撴 (亦可作《整》解). đả cho nó một trận thật đau 狠狠地打(整)他一頓・
Đả đảo ❶ 打倒・ ❷ 反對・

Đả điếm 「古」打店・
Đả động 惹動，提及，觸及・ mặc nó, đừng đả động đến nó nữa ! 不要管他，別再提他了 ! chả thấy đả động gì về việc ấy 沒聽到他提起這件事・
Đả đớt 口齒不清・ chừng ấy tuổi mà còn đả đớt 年紀那麼大了話還說不清・
Đả kích 打擊・
Đả lôi đài 打擂台・
Đả phá 打破，破除，清除・ đả phá mê tín 破除迷信・
Đả thông 打通・

Đã

Đã ❶ 已經・ việc đã xong rồi 事情已經辦妥了・đã trưa rồi 太陽已經高昇了・ ❷ 先(用於尾句)・ ăn đã 先吃了再說・ khoan đã 先且慢・ ❸ 遂願，滿足・ ăn cho đã 吃個痛快・❹ 既然(用於句首). đã thế 既然如此・ ❺ 病癒，痊癒・ đau chóng, đã chầy 病得快，好得慢・
Đã bệnh 痊癒・
Đã đành 沒問題，無疑，理所當然，無容置疑・ đã đành đó là con đường vinh quang, nhưng cũng lại là con đường gian khổ 沒問題，這是一條光榮的道路，然而它也是一段艱苦的歷程・
Đã định 既定，原定・ làm trái cả với kế hoạch đã định 完全違反了原定的計劃・
Đã đời 痛快・ chơi cho đã đời 玩個痛快・
Đã giận 解恨・
Đã khát 止渴，解渴・ uống cho đã khát 喝水解渴・
Đã rồi 既成的・ việc đã rồi 既成事實・
Đã tật = đã bệnh.
Đã thèm 饜足，滿足・ăn cho đã thèm 吃個飽・
Đã thương thì thương cho trót, đã vót thì vót cho nhọn 「諺」好人做到底・
Đã trót thì phải trét 「俗」一不做，二不休・
Đã vậy ❶ 事到如今・ đã vậy y còn tưởng y tài lắm 事到如今，他還以爲自己很了不起哩 ! ❷ 旣然如此・đã vậy, cứ để mặc nó ! 旣然這樣，那就別管他 !

Đạc (度，踱，鐸)

Đạc ❶ 量度，丈量，測量・ đạc điền 丈量田地・ ❷ 一口氣・ nói một đạc 一口氣地講下去・ đi một đạc 一口氣地走去・
Đạc chừng 臆度，臆測・ đạc chừng phải 3000 đồng mới chữa xong cái sân này 大概要三千塊錢才能把這場子修好・

Đai (帶)

Đai ❶ 玉帶・ ❷ 箍・ đóng đai thùng 箍桶・ ❸ 襁褓(縛小兒於背的布幅)・ ❹ 襁負，背小孩・ đai con 背孩子・ ❺ 牽纏・ chuyện có thể mà đai đi đai lại mãi 只是那麼一點小事却老是牽纏不休・ ❻ 地帶 (=đất đai).
Đai cân = cân đai.
Đai con 襁褓・
Đai ngựa 馬肚帶・
Đai ốc 「機」螺帽，螺母・
Đai ống 管箍・
Đai sắt 鉄箍・

Đái (帶，戴)

Đái ❶ 小便，小解，溺尿 (= đi đái). ❷ 地帶・ hàn đái 寒帶・ nhiệt đái 熱帶・ ❸ 帶・ già hay đái tật 年老常帶病在身・
Đái dầm 遺尿，尿炕，尿床，尿褲・
Đái đêm 「醫」夜尿症・
Đái đường 「醫」糖尿症・
Đái láo 「醫」淋洩・
Đái máu 溺血・
Đái tật 帶病，抱病・
Đái tội lập công 戴罪立功・

Đài

(台，苔，抬，枱，臭)

Đài ❶ 「植」花萼，花托・ ❷ 底座・ đài rượu 酒杯底座・ ❸ 台・ kỳ đài 旗台・ ❹ 作派，拿翹・ xem bộ điệu đài lắm 好像很了不起的樣子・ ❺ 有時可與 đại (大) 通・ ngày đài tháng

thiếu (原 tháng đủ tháng thiếu) 月大月小・ ❻ 抬頭(舊時遇尊稱時另行書寫謂之抬頭)・ viết đài lên 另起一行寫，抬頭・ ❼ 一柱香 (= một đài hương). ❽ 古時出行挑帶的合形行李箱・
Đài bá âm 播音台・
Đài các ❶ 合閣・ ❷ 權貴・ hạng người đài các 權門貴族・❸ 拿班，作派・ đài các dởm 擺臭架子・
Đài chỉ huy 「軍」 指揮台・
Đài chính trị 政治舞台・
Đài cộng điện đường dài 共電式長途台(電話)・
Đài duyệt binh 閱兵台，檢閱台・
Đài đệ 肩挑背負・ đường xa mà đài đệ nhiều đồ như thế thì vất vả lắm 走遠路又挑又背這麼多東西眞夠受・
Đài định hướng 「無」 定向台・
Đài điếm 妖嬈，妖豔，妖妖調調，妖裡妖氣的・ăn mặc đài điếm 打扮得妖妖調調的・
Đài điều khiển 「機」 操縱台・
Đài Loan 「地」 台灣・
Đài giám đốc 監督台・
Đài gương ❶ 鏡台，妝台，梳妝台・ ❷ 「古」 妝奁・
Đài hoa 「植」 花萼・
Đài hướng dẫn 「交」 導航台・
Đài khí tượng 氣象台・
Đài kính = đài gương.
Đài kỷ niệm 紀念碑・ đài kỷ niệm tướng sĩ trận vong 陣亡將士紀念碑・
Đài liệt sĩ 烈士碑・
Đài phát thanh 廣播電台・
Đài quan sát 觀測台・
Đài sen 蓮炬，花燭・
Đài tải 運載，運輸・tiền đài tải 運費・
Đài thiên văn 天文台・
Đài thọ 供給，負担・ tiền ăn do chủ nhà đài thọ 伙食費由屋主負担・
Đài trang = đài gương.
Đài vô tuyến điện 無綫電台・
Đài vô tuyến truyền hình 電視台・

Đãi

(待，怠，殆，迨，紿，逮)

Đãi ❶ 待遇・ hậu đãi 厚待・ bạc đãi 薄待・ ❷ 款待，招待・ đãi cơm 請吃飯・❸ 給與・đãi một số tiền 給一點錢・ ❹ 淘洗，浣濯・đãi gạo 淘米・ đãi cát lấy vàng 淘砂取金・
Đãi bôi 假惺惺，假招子・ mời đãi bôi 假請・
Đãi công 怠工 (= lãn công).
Đãi cứt gà lấy hạt tấm mẵn 「諺」 淘鷄糞取糠 (同 «一毛不拔» 之意)・
Đãi đằng 干預，過問・thế mà im chẳng đãi đằng 事情已經到了這樣的地步還默不過問・
Đãi khách 請客，款客・
Đãi ngộ 待遇・
Đãi nguyệt 待月・lầu đãi nguyệt 待月樓・
Đãi thời 待時，待機・
Đãi tiệc 設宴招待・
Đãi vàng 淘金・

Đại

(大，代，玳，岱，黛，袋)

Đại ❶ 「植」 鷄蛋花 (= cây đại). ❷ 世代・tam đại 三代・tứ đại 四代・❸ 大・ (→ đại học). ❹ 透頂・đại xỏ lá 大壞蛋，大騙子・ ❺ 大便 (= đi đại). ❻ 蠻幹 (= làm đại).
Đại ác 大惡・
Đại anh hùng 大英雄・
Đại ân 「古」 大恩・
Đại ẩn 「古」 大隱・
Đại bác 「軍」 大炮・
Đại bái 「古」 主祭・
Đại bại 大敗・
Đại bản doanh 大本營・
Đại bàng 大鵬・
Đại biện 代辦・ đại biện lâm thời 臨時代辦・
Đại biểu 代表・ đại biểu dự thính 列席代表・
Đại binh 大兵，大軍・
Đại bịp 大騙子・
Đại bợm = đại bịp.
Đại cẩu 「天」 大狗星・
Đại châu 大洲・ngũ đại châu 五大洲・
Đại chiến 大戰・ cuộc đại chiến thế giới 世界大戰・
Đại chúng 大衆・
Đại chúng hóa 大衆化・
Đại cố (大故) ❶ 大災大難・ ❷ 父母之喪・❸ 大罪・
Đại Cồ Việt 「史」 大瞿越，越南丁朝國名・

Đại công ❶ 大公・❷ 大功・
Đại công nghiệp 大工業・
Đại cục 大局・đại cục nước nhà 國家大局・
Đại cuộc = đại cục.
Đại cương 大綱，概論，概要・
Đại danh 大名・thường nghe đại danh ngài 久仰大名・
Đại danh từ「語」代名詞・
Đại diện 代表・ ban đại diện kinh tế 經濟代表處・
Đại dinh 大營・
Đại dụng ❶ 重任，重用・ ❷ 代用，暫用・
Đại dương 大洋・ngũ đại dương 五大洋・
Đại Dương Châu「地」大洋洲・
Đại đa số 大多數・
Đại đảm 大胆・có đại đảm mới mong làm việc lớn được 胆子大才能成大事・
Đại đạo ❶ 大道，大路・ ❷ 大道（至公正之道）・
Đại đăng khoa「古」大登科・
Đại đế「古」大帝，上蒼・
Đại để 大抵，大致上・ đại để cái việc ấy chỉ có thế thôi 這件事大抵不過如此・
Đại điền chủ 大田主，大地主・
Đại điện「古」大殿・
Đại đoàn「軍」大團，師・
Đại đoàn kết 大團結・
Đại đoàn trưởng「軍」師長・
Đại đồ thạch 代赭石・
Đại đội ❶ 大隊. đại đội phòng không.「軍」防空大隊・❷「軍」連隊・
Đại đội bộ ❶ 大隊部・ ❷ 連部・
Đại đội trưởng ❶ 大隊長・❷「軍」連長・
Đại đồng 大同・thế giới đại đồng 世界大同・
Đại đồng tiểu dị 大同小異・
Đại động mạch 大動脈・
Đại đởm = đại đảm.
Đại gia (大家) ❶ 世家大族・ ❷ 著名專家・
Đại gian đại ác「熟」窮凶極惡，惡貫滿盈・
Đại hải 大海・trường giang đại hải 長江大海・

Đại hàn ❶（節令）大寒・ ❷「地」大韓民國・
Đại hạn 大旱・mừng như đại hạn gặp mưa 喜同久旱遇雨・
Đại hiến chương「史」大憲章・
Đại hình ❶ 大刑・ ❷ 高級刑事法庭 (= tòa đại hình).
Đại hoài sơn「藥」大淮山・
Đại hoàng「藥」大黃・
Đại học 大學・ đại học bách khoa 工學院，百科大學・ đại học sư phạm 師範大學・ đại học y khoa 醫科大學・
Đại học đường 大學堂・
Đại học sĩ 大學士・
Đại hồ cầm 大胡琴・
Đại hội 大會・ đại hội tuyên thệ 誓師大會・ đại hội bất thường 非常大會・đại hội biểu diễn 表演大會，觀摩大會・
Đại hội đồng 全體大會・đại hội đồng Liên Hiệp Quốc 聯合國大會・
Đại hùng tinh「天」大熊星・
Đại huynh ❶ 大兄（朋輩的敬稱）・❷ 長兄・
Đại hỷ 大喜・
Đại khái ❶ 大概・梗概・❷ 大概，大致. câu chuyện đại khái là như vậy 事情大致就是這樣・❸ 馬馬虎虎・làm đại khái 馬虎了事・
Đại lãn 大懶漢・
Đại lãn nằm gốc cây sung「諺」大懶漢卧等菓入口（坐享其成）・
Đại lão 長老・
Đại lễ 大禮・ quần áo đại lễ 大禮服・
Đại lễ đường 大禮堂・
Đại liên「軍」重機關槍・
Đại loại 大體上 (= đại để).
Đại loát 大概 (= đại khái).
Đại lộ 大路，大道・đại lộ Đồng Khánh 同慶大道・
Đại luận 大論・
Đại lục 大陸・
Đại lược 大畧 (= đại khái).
Đại lượng ❶ 大量， 氣度寬宏・ con người đại lượng 寬宏大量的人・ ❷ 大量的，衆多的・
Đại lý 代理・bán đại lý 代理經銷・
Đại lý viện「法」大理院・
Đại mạch「植」大麥・

Đại mạch nha 「藥」大麥芽・
Đại nạn 大難・
Đại náo 大鬧・ đại náo long cung 大鬧龍宮・
Đại nghị 代議・
Đại nghĩa 大義・ vì đại nghĩa mà bỏ thân 大義滅親・
Đại nghịch 大逆・
Đại nghiệp 「古」大業・
Đại ngôn ❶ 誇口，說大話・ ❷ 大言不慚・
Đại ngôn nhân 代言人・
Đại nguyên soái 「軍」大元帥・
Đại nhạc hội 音樂大會・
Đại nhân 大人・
Đại nhân vật 大人物・
Đại nhiệm 「古」大任，重任・
Đại nho 大儒・
Đại nhục 大辱・
Đại phàm 大凡，大概 (= đại đề).
Đại phản → đại nghịch.
Đại pháo 大炮 (= đại bác).
Đại phong 大風・
Đại phong tử 「植」大風子・
Đại phu（舊官名）士大夫・
Đại phú 大富，富翁・
Đại phương ❶ 大方（有名的大家）・ ❷ 落落大方・ ❸ 規模宏大・ đình chùa làm theo kiểu đại phương 寺院造得規模宏大・
Đại quân 「軍」大軍・
Đại quy mô 大規模・
Đại quyền 大權・
Đại soái 大帥・
Đại số 「數」代數・biểu thức đại số 代數式・
Đại số cao cấp 「數」高等代數學・
Đại số hình giải 「數」圖解代數學・
Đại số học 「數」代數學・
Đại số sơ cấp 「數」初等代數學・
Đại suất → đại đề.
Đại súy = đại soái.
Đại sư 大師・
Đại sứ 大使・ đại sứ đặc mệnh toàn quyền 特命全權大使・
Đại sứ quán 大使館・
Đại sự 大事・
Đại tá ❶ 大佐 (舊軍銜)・ ❷ 「軍」上校・
Đại tác 大作・
Đại tài 大才・
Đại tang 大喪・
Đại táo 「俗」大灶・ ăn đại táo 吃大灶・
Đại tật 大疾，重病・
Đại Tây Dương 「地」大西洋・
Đại thánh 大聖・
Đại thắng 大勝，大捷・
Đại thẩm viện 「法」高等法院・
Đại thần 大臣・
Đại thế 大勢・
Đại thể 大體・ việc ấy đại thể như vậy 這件事大體上就是這樣・
Đại thống lĩnh 「古」大統領・
Đại thử ❶（節令）大暑・❷「動」袋鼠・
Đại thừa 「宗」大乘・
Đại thương gia 大商人・
Đại tiện 大便・ đại tiện ra máu 「醫」便血・
Đại tĩnh mạch 「醫」大靜脈・
Đại toàn 「古」大全・
Đại tổng thống 大總統・
Đại tràng 「解」大腸・
Đại triện 大篆・
Đại triết 「古」大哲・
Đại trượng phu 大丈夫・
Đại tuần hoàn 「解」大循環・
Đại tư bản 大資本家・
Đại tư đồ（古官名）大司徒・
Đại tự ❶ 大字・ ❷ 「語」代詞・ nghi vấn đại tự 疑問代詞・nhân vật đại tự 人稱代詞・
Đại tướng 「軍」上將・
Đại úy 「軍」上尉・
Đại ước 大約，估計，預計・ đấy chỉ là nói đại ước 這僅僅只是估計・
Đại văn hào 大文豪・
Đại Việt 「史」大越（越南李朝國名）・
Đại vương 大王・
Đại xá 「法」大赦・
Đại xí nghiệp 大企業・
Đại ý 大意・đại ý của bài văn 文章的大意・
Đại yếu 大要・

Đam

（耽，酖，眈，担）

Đam 耽湎，沉溺，醉心於，耽於，酷嗜・ rượu chè cờ bạc, cái gì thằng ấy cũng đam 烟酒賭博，那一門他都酷嗜・

Đam lạc 「古」 耽樂。
Đam mê 耽湎，耽玩，酷嗜，迷瞪。đam mê tửu sắc 貪酒好色。

Đám

Đám ❶ 一群，一片，一堆，一朵，一叢。một đám cỏ 一叢草。một đám 一群人。một đám mây 一朵雲。❷ người 人群，會集（→ đám cưới, đám ma）. ❸ 殯喪。đưa đám 送殯。喪家。nhà đám
Đám bạc 賭局。
Đám chay 醮祭。
Đám cưới 婚禮。
Đám giỗ 作祭，奠祭。
Đám hát 戲班子。
Đám hỏi 聘禮（儀式）。
Đám ma 葬禮，出殯。
Đám mây 雲朵，雲彩。
Đám người 人群。
Đám thứ = đám xá.
Đám tiệc 宴會。
Đám xá 鄉儺，鄉飲。

Đàm

（談，痰，覃，譚，禫，醰，潭，曇，墰）

Đàm ❶ 「植」 優曇花（= hoa đàm）. ❷ 痰。có đàm 有痰。❸ 禫（除服祭）。
Đàm đạo 談說，談論。
Đàm hoa 「植」 曇花。
Đàm luận 談論。đàm luận về văn chương 談論文學。
Đàm phán 談判。mở cuộc đàm phán 舉行談判。đàm phán đình chiến 停戰談判。
Đàm suyễn 「醫」 痰喘。
Đàm thiên thuyết địa 談天說地。
Đàm thoại 談話。
Đàm thuyết 談說。
Đàm tiếu 談笑。

Đảm （胆，担）

Đảm ❶ 担負，担當。❷ 善操家務。người đàn bà này đảm lắm 這個女人很會操持家務。❸ 胆量。đại đảm 大胆。
Đảm bảo （= bảo đảm）保證，保障，担保。đảm bảo hoàn thành trước kỳ hạn 保證提前完成。
Đảm đương ❶ 担當，担負。❷ 善操家務。bà ta đảm đương lắm 她很會操持家務。
Đảm khuẩn 「植」 担子菌。
Đảm lĩnh 承担，担承。đảm lĩnh một công việc quan trọng 担承一項重要工作。
Đảm lực 胆力，胆量。
Đảm lược 胆畧。đảm lược hơn người 胆畧過人。
Đảm nhận 承担，担當。
Đảm nhiệm 担任。đảm nhiệm giám đốc một trường đại học 担任某大學校長。
Đảm phàn 「化」 胆矾。
Đảm phụ ❶ 担負。đảm phụ một công việc lớn 担負一項重要工作。❷ 負担。đảm phụ quốc phòng 國防負担。
Đảm trấp 「生」 胆汁。

Đạm （氮，淡，澹）

Đạm 「化」 氮。phân đạm 氮肥。
Đạm bạc ❶ 淡薄。nhân tình đạm bạc 「舊」 人情淡薄。❷ 淡泊。cuộc đời đạm bạc 「舊」 淡泊生涯。
Đạm chất 「化」 含氮。
Đạm khí 「化」 氮氣。
Đạm mạc 淡漠。
Đạm trúc diệp 「藥」 淡竹葉。

Đan

（丹，單，殫，癉，憚，簞）

Đan ❶ 編結，編織。đan áo len 織毛衣。đan rổ 編籃子。đan lưới đánh cá 結魚網。❷ 丹（藥）。cao đan hoàn tán 膏丹丸散。
Đan âm 單音。
Đan cử ❶ 闡引。đan cử một thí dụ 闡引一例。❷ 荐引。đan cử hiền tài 荐引賢能。
Đan dược 丹藥。
Đan điền 「醫」 丹田。
Đan đình 「古」 丹庭。
Đan độc 「醫」 丹毒。
Đan gàu tát biển 「諺」 編戽竭海；炊沙作飯。
Đan lát 編織。
Đan nhiệt 「醫」 ❶ 丹熱症 ❷ 單熱症。
Đan quế ❶ 「植」 丹桂 ❷ 月桂（見於詩文）。
Đan sa 「藥」 丹砂，硃砂。
Đan sâm 「藥」 丹參。

Đan tâm 丹心· lấy đan tâm đối với non sông 一片丹心照汗青·
Đan thanh「古」丹青·
Đan trì「古」丹墀·

Đán (旦，但)

Đán minh ❶「古」旦明，平明·❷ 神明·
Đán mộ「古」旦暮，朝夕·
Đán tịch「古」旦夕·

Đàn (彈，殫，壇，檀)

Đàn ❶ 琴 (= cây đàn). phím đàn 音鍵·琴鍵·❷ 彈琴· anh ấy đàn dương cầm 他彈鋼琴·❸ 一群(指動物言)·đàn gà 鷄群·đàn dê 羊群·lạc đàn 失群·❹ 界 (按性別的分類) (→ đàn ông, đàn bà). ❺ 粗瓷器. bát đàn 粗瓷碗·❻ 砸平·đàn nền lát gạch cho bằng 砸地基用磚鋪平·❼ 拉長·bài văn đàn mãi ra cho dài 把文章越拉越長·❽ 壇· lập đàn 築壇·đàn diễn thuyết 演壇·
Đàn anh ❶ 兄長，長輩，老一輩· phải biết kính trọng bậc đàn anh 要會敬重老一輩·❷ 老前輩·bậc đàn anh trong văn giới 文藝界的老前輩·
Đàn áp 彈壓，鎮壓·
Đàn bà 女人，婦女· đàn bà chửa 孕婦· đàn bà đẻ 產婦·đàn bà góa 寡婦·xe đạp đàn bà 女式脚踏車·
Đàn bầu「樂」獨弦琴·
Đàn chay 齋壇，道壇·
Đàn địch 琴笛，音樂·
Đàn đúm 征逐(酒食遊戲相征逐)·không nên đàn đúm với những phường vô lại 不應與無賴之徒征逐酒色·
Đàn em 晚輩·
Đàn gảy tai trâu「成」對牛彈琴·
Đàn hặc「古」彈劾·
Đàn hồi 反彈·sức đàn hồi 彈力·tính đàn hồi 彈性·
Đàn hương「植」檀香·
Đàn lũ 成群結隊·
Đàn ná「宗」檀那·
Đàn nhị「樂」胡琴·
Đàn nguyệt「樂」月琴·
Đàn ông 男界，男人· áo sơ-mi đàn ông 男襯衫·
Đàn tế 祭壇·
Đàn thập lục「樂」十六弦琴·
Đàn tính「理」彈性·
Đàn tràng 壇場 (= lập đàn tràng) 設壇場·
Đàn tranh「樂」箏琴·
Đàn tỳ bà「樂」琵琶·
Đàn việt「宗」檀越·

Đản

(亶，誕，但，袒，蛋)

Đản 誕辰 (= ngày đản).
Đản bạch chất 蛋白質·
Đản ngôn「古」誕言，訛語·
Đản từ「古」誕詞，訛語，訛詞·

Đạn (彈，憚)

Đạn ❶「軍」子彈，槍彈· đạn bắn như mưa 彈如雨下·❷ 彈狀物·kẹo đạn 彈糖·❸ 憚，怕懼· vô sở kỵ đạn 無忌憚·
Đạn báo hiệu「軍」信號彈·
Đạn cháy「軍」燃燒彈·
Đạn cháy hỏa mù「軍」黃磷發烟彈·
Đạn chì「軍」鉛彈·
Đạn chiếu sáng「軍」照明彈·
Đạn diễn tập「軍」演習彈·
Đạn dược「軍」彈葯·
Đạn đại bác「軍」炮彈· đạn đại bác bắn nhanh 速射炮彈·
Đạn Đum-đum「軍」達姆彈·
Đạn gém「軍」群子彈·
Đạn giới「軍」射程，彈界·
Đạn hóa học「軍」化學彈·
Đạn hỏa mù「軍」發烟彈·
Đạn hơi độc「軍」毒氣彈·
Đạn khoan「軍」穿甲彈·
Đạn lạc「軍」飛彈，流彈·
Đạn lửa ❶「軍」燃燒彈·❷ 槍林彈雨·
Đạn moóc-chê「軍」臼炮彈·
Đạn mù「軍」烟幕彈·
Đạn nổ「軍」開花彈·
Đạn nổ phá giáp「軍」破甲榴彈·
Đạn nổ xuyên khống「軍」錐孔榴彈·
Đạn phá giáp「軍」破甲彈·
Đạn ria「軍」榴霰彈·
Đạn súng「軍」槍彈·
Đạn tập bắn「軍」演習彈·
Đạn trái phá「軍」炸彈，榴彈，開花彈·
Đạn tuyên truyền「軍」宣傳彈·
Đạn vạch đường「軍」曳光彈·

Đang

(當，襠，擋，鐺)

Đang ❶ (亦作 đương) 正在・đang ăn 正在吃着・❷ 忍心・sao đang 孰忍，何忍，不忍，豈忍・
Đang khi 正當其時・
Đang lúc = đang khi.
Đang quy 「藥」當歸・
Đang tay 狠心，狠命・
Đang tâm 忍心，狠心，發狠・
Đang thì 年正當時，妙齡・

Đáng

Đáng ❶ 應當，應該 (→ đáng chết, đáng đòn). ❷ 值得・nếu được gặp anh ấy, dầu phải đi ngàn dặm cũng đáng 要是能見到他，即使跋踄千里也很值得・❸ 濘濘・đường đáng 泥濘小路・
Đáng chê 可惡，討厭・việc anh làm thật là đáng chê 你作的事實在令人厭惡・
Đáng chết ❶ 該死，死有餘辜・ tội nó đáng chết 他的罪可說是死有餘辜・❷ 活該・
Đáng đòn 該打，該揍・ nó thì đáng đòn thật！他可眞該打・
Đáng đời 命定如此，活該・
Đáng ghét 可恨，可憎，可惡，討厭・bộ mặt đáng ghét 可惡的面目・
Đáng ghi nhớ 值得紀念的，難忘的・đó là một ngày đáng ghi nhớ 那是一個難忘的日子・
Đáng giá 值錢的，貴重的，名貴的，高貴的・ cái đồng hồ đáng giá 貴重的鐘錶・
Đáng kể 值得稱道的，值得一提的，不小的，相當巨大的・ giành được thành tích đáng kể 取得了相當巨大的成績・
Đáng khen 可嘉，堪嘉，值得稱頌，殊堪嘉獎. hành vi đó thật là đáng khen 這種行爲殊堪嘉獎・
Đáng kiếp 活該・đã khuyên mà không nghe, bây giờ bị thất bại thì thật là đáng kiếp 說了不聽，現在弄糟了，眞是活該！
Đáng lẽ 本來，本當，原來，理應，照理說・đáng lẽ anh phải giúp anh ấy mới được 照理說你應該帮助他才行・
Đáng lý = đáng lẽ.
Đáng mặt 名符其實，有本色・đáng mặt anh hùng 正是英雄的本色・
Đáng phạt 該罰・
Đáng sợ 可怕，駭人聽聞・
Đáng thương 可憐・cảnh ngộ của cô bé ấy thật là đáng thương 這位小姑娘的境遇眞是可憐・
Đáng tiếc 可惜，遺憾・ thật là đáng tiếc！眞遺憾！
Đáng tiền 値錢，值得・ đồng hồ này đáng tiền 這個錶眞值這麼多錢・cuộc đi chơi hôm qua thật đáng tiền 昨天的郊遊眞值得一去！
Đáng tội 罪有應得・
Đáng trách ❶ = đáng chê. ❷ 該駡・
Đáng yêu 可愛・ những người đáng yêu nhất 最可愛的人・Tổ quốc đáng yêu 可愛的祖國・

Đàng

Đàng = đường (道路)・
Đàng điếm 放蕩，放浪，淫佚・ăn chơi đàng điếm 花天酒地・
Đàng hoàng ❶ 堂皇，排場，像樣，周備・đám cưới tổ chức đàng hoàng 婚禮搞得很像樣・ nhà cửa sắp đặt đàng hoàng 屋子佈置得夠堂皇・❷ 冠冕堂皇，光明正大・vấn đề ấy cứ trình bày cho đàng hoàng 這個問題盡管冠冕堂皇地擺出來談・ đi đứng đàng hoàng 行得正，坐得正・người này đàng hoàng lắm 這個人很正派・

Đảng (黨，讜)

Đảng 黨，政黨・
Đảng bảo hoàng 「政」保皇黨・
Đảng bảo thủ 「政」保守黨・
Đảng bát cổ 「文」黨八股・
Đảng bộ 黨部，黨委會・
Đảng chính trị 政黨・
Đảng chương 黨章・
Đảng cộng hòa 「政」共和黨・
Đảng cộng sản 「政」共產黨・
Đảng dân chủ 「政」民主黨・
Đảng đoàn 黨團，黨組・
Đảng huy 黨徽・
Đảng khôi 黨魁・
Đảng kỳ 黨旗・
Đảng lao động 「政」勞動黨・

Đảng nghịch 逆黨，叛黨，賊黨．
Đảng phái 黨派．
Đảng phí 黨費．
Đảng quốc dân「政」國民黨．
Đảng sâm「藥」黨參．
Đảng tịch 黨籍．
Đảng tính 黨性．
Đảng tổ 黨組．
Đảng tranh 黨爭．
Đảng trưởng 黨長，黨魁．
Đảng ủy 黨委．
Đảng viên 黨員．
Đảng vụ 黨務．
Đảng xã hội「政」社會黨．

Đãng（蕩，盪，宕）

Đãng 心野，心不在焉，心蕩神馳． đứa trẻ này đãng tính lắm 這個小孩的心很野．
Đãng định「古」蕩定，平定．
Đãng tính ＝ đãng trí.
Đãng trí 心神不定，心不在焉．
Đãng tử「古」蕩子，浪子．

Đanh

Đanh ❶（＝ đinh） 釘子． đóng đanh 釘釘子．❷ 壯實，結實，强壯．người đanh 個子長得結實．
Đanh ba 釘耙．
Đanh dép 小鐵釘．
Đanh đá 潑辣． đàn bà đanh đá 潑婦．
Đanh ghim 大頭針．
Đanh giằng「機」螺撐．
Đanh giằng cạnh「機」側撐．
Đanh giằng đầu hoạt động「機」活動撐．
Đanh giằng đỉnh lò「機」頂撐．
Đanh giằng hình chữ U「機」弓形撐．
Đanh giằng ngang「機」橫撐．
Đanh khuy 圓圈螺絲釘．
Đanh ốc 螺絲釘．
Đanh ốc hai đầu 螺撐．
Đanh tán 鉚釘．
Đanh thép 强硬的，强有力的，斬釘截鐵地． lời nói đanh thép 强有力的話語．

Đánh

Đánh ❶ 打，打擊，敲擊，敲打，鞭打，拍打，彈打（以手或物打擊）． đánh gẫy xương 打斷骨頭． đánh bể hàm 打掉下巴． đánh chiêng gõ trống 打鑼敲鼓． ❷ 攻打，戰鬥． đánh giặc 打仗． đánh chóng ăn mau 速戰速決． ❸ 見輸贏，比高低（→ đánh cờ, đánh vật）. ❹ 打，捕（→ đánh cá）. ❺ 課徵． đánh môn bài 徵收牌照稅．❻ 擦，抹拭，擀，打磨，磨光． thuốc đánh đồng 擦銅油．đánh giày cho thật bóng 把鞋子擦得通亮． đánh bóng xi-lanh「機」擀缸． ❼ 刮光，去光． đánh vẩy cá 去鱗． đánh lông bò 去牛毛． ❽ 打，製作． đánh dao 打刀子． đánh kéo 打剪刀． ❾ 估定（→ đánh giá）. ❿ 設圈弄套（→ đánh lừa, đánh bẫy）. ⓫ 燃點． đánh đèn 點燈． đánh đuốc 點火把． ⓬ 發出，放出（→ đánh tiếng, đánh rắm）. ⓭ 蕩動（→ đánh đu, đánh võng）. ⓮ 結，紐，搓，打． đánh chạc 搓繩，打繩． đánh chỉ 打綫． ⓯ 趕出，引出，駛出． đánh ngựa 備馬．đánh xe 出車． ⓰ 箍． đánh đai thùng 箍桶． ⓱ 集斂，聚斂． đánh đống rơm 把稻草堆垛起來．⓲ 連合，綴合． đánh vần quốc ngữ 國語（指越語）拼音． ⓳ 修飾． đánh lông mày 修眉．⓴ 猜，打（→ đánh đố）. ㉑ 打，玩． đánh mà chược 打麻將． ㉒ 攪拌．đánh bột 拌粉． ㉓ 移植． đánh cây 移植樹木． ㉔ 冒然（→ đánh bạo, đánh liều）. ㉕ 出乎意外（→ đánh mất, đánh hỏng）. ㉖ 刷洗，刮洗． đánh răng 刷牙．đánh mắt 刮砂眼．đánh lưỡi 刮舌苔． ㉗ 衣、食、住的動作，常常可用 đánh 表示． đánh ba bát cơm 築（即吃）三碗飯． đánh bộ cánh thật bảnh 穿上最漂亮的衣服． đánh một giấc đến sáng 一覺到天明． ㉘ 置於動詞之後，用表响聲． đánh rơi một cái bịch 巴達一聲掉了下來． nổ đánh đùng 轟的一聲炸開了．
Đánh áp「軍」襲擊．
Đánh âu ❶ 亂揍，亂打. ❷「軍」打擂仗.
Đánh bả 投毒餌．
Đánh bạc 賭錢，賭博．
Đánh bại 打敗，擊敗，打退．
Đánh bạn 交友，結友，結交．

Đánh bao vây「軍」包圍戰・
Đánh bạo 鬥胆，鼓起勇氣，壯起膽・
Đánh bẫy 羅捕，網捕・
Đánh bề = đánh vỡ.
Đánh bóng ❶「體」打球・ ❷磨光，擦亮，揩，擦・ đánh bóng đôi giày 把鞋子擦亮・ ❸「美術」畫影・
Đánh bốc「體」拳擊・
Đánh bôn tập「軍」奔襲戰・
Đánh bùa mê 拍花（舊謂以迷藥誘拐小兒）・
Đánh buồm 張帆・
Đánh cá ❶ 捕魚，打魚，捕撈・ đánh cá ngoài khơi 海洋捕撈・mùa đánh cá 捕魚季節・kỹ thuật đánh cá 捕撈技術・ số lượng đánh cá 捕獲量・ ❷ 打賭・ đánh cá ngựa 賭賽馬・
Đánh càn quét「軍」掃蕩戰・
Đánh cản「軍」阻擊戰・
Đánh cắp 盜竊・
Đánh cây「農」移樹，移苗・
Đánh chặn「軍」阻擊戰・
Đánh chén ❶ 刷杯，洗杯・ lấy cát đánh chén 以砂洗碗・ ❷ 大吃大喝・
Đánh chó ngó chúa「諺」打狗看主人・
Đánh chớp nhoáng「軍」閃電戰・
Đánh cờ 下棋，奕棋・
Đánh cờ hiệu 打旗語・
Đánh cờ lấy nước「諺」先下手爲强・
Đánh cuộc 打賭・
Đánh cướp ❶ 捕盜・ ❷ 打刼・
Đánh dấu ❶ 作記，標記・ đánh dấu trang sách 在書上標上記號・❷ 標誌着・
Đánh dây thép「俗」打電報・
Đánh dẹp 勦平，征服，平定，綏靖・ đánh dẹp bọn phiến loạn 勦平叛匪.
Đánh dốc túi một tiếng「俗」孤注一擲.
Đánh du kích「軍」打游擊・
Đánh đai 打箍・đánh đai thùng 給水桶打箍（箍桶）・
Đánh đàn 彈琴・
Đánh đáo 擲銅錢（兒童遊戲之一）・
Đánh đáo lưỡi 震舌・
Đánh đắm 擊沉・ đánh đắm tàu địch 擊沉敵艦・
Đánh đập 撻打，杖打・ đánh đập tàn nhẫn 毒打・
Đánh đâu được đấy 所向披靡，百戰百勝・
Đánh đèn 點燈・
Đánh đeo 拉扯・trẻ con đánh đeo áo mẹ 孩子拉扯着母親的衣襟・
Đánh đĩ 爲妓爲娼，賣身・
Đánh địa lôi「軍」地雷戰・
Đánh điện ❶ 打電報・❷ 打電話・
Đánh địt 放屁（南部語）・
Đánh đòn 杖打・
Đánh đố 打燈謎，打燈虎，猜謎・
Đánh đổ ❶ 打翻・đánh đổ nước xuống bàn 把水打翻在桌子上・ ❷「轉」打倒，推翻，打垮・
Đánh đôi đánh đọ 濫交（朋友等）・
Đánh đổi 換，易換，掉換・anh có bằng lòng đánh đổi chiếc xe đạp của anh lấy cái máy thâu thanh của tôi không ? 你願意拿你的脚踏車換我的收音機嗎？
Đánh đông dẹp tây 征東平西・
Đánh đống 堆垛，碼垛・
Đánh đồng thiếp「迷」上神，通靈（巫術之一）・
Đánh đơn「體」(乒乓球) 單打・
Đánh đu ❶ 蕩鞦韆，打秋千・ ❷ 蕩，蕩動・ đánh đu để trèo cây cao 蕩攀高樹・
Đánh đùng 驟然，突然，卒然・khi không anh ấy đánh đùng ra chết 無緣無故的，他突然死了！
Đánh đụng 打伙夥・
Đánh đuổi 驅逐，趕走・
Đánh đường「舊」開路・
Đánh đường hầm「軍」地道戰；坑道戰・
Đánh ghen 起妒，爭風吃醋，打爛醋罐・
Đánh giá 估價，評價・ đánh giá món hàng 估算商品價格・đánh giá quyển tiểu thuyết 對小說作出評價・ đánh giá quá cao 作了過高的估計・đánh giá thấp 低估・đánh giá không đủ 估計不足・
Đánh giáp lá cà「軍」肉搏，白刃戰・
Đánh giặc ❶ 殲敵・❷ 打仗（南部語）・
Đánh giằng co「軍」爭奪戰・
Đánh giày 擦鞋・
Đánh gió「醫」驅風（爲民間醫術之一）・
Đánh giờ 推算生辰・
Đánh gọng kìm「軍」鉗形攻勢・
Đánh gục 打垮・
Đánh hầm「軍」地道戰・
Đánh hoa chiết cành「成」移花接木・

Đánh hơi 嗅味・
Đánh ké 搭注 (賭博)・
Đánh kép 「體」(乒乓球) 雙打・
Đánh khảo 拷打・
Đánh khăng 擊壤・
Đánh kỳ tập 「軍」奇襲戰・
Đánh lạc 打亂，岔開・ đánh lạc mục tiêu 岔開目標，打亂目標・
Đánh láng → đánh bóng ❷ 解・
Đánh lâu dài 「軍」持久戰・
Đánh liều 冒命，冒險・
Đánh lộn ❶ 打架 (南部語)・ ❷ 顛倒・ đánh lộn trắng đen 顛倒黑白・
Đánh lộn sòng 掉包・
Đánh lui 擊退，打退・ đánh lui quân địch 打退敵人的進攻・
Đánh luống 「農」開壠，打畦・
Đánh lừa 欺騙，哄騙・
Đánh lưỡi 刮舌・
Đánh mạnh 猛攻，猛打・
Đánh máy 打字・ người đánh máy 打字員・giấy đánh máy 打字紙・
Đánh mắt 「醫」刮目，刮砂眼・
Đánh mất 遺失，丟失・ đánh mất thẻ căn cước 遺失身份證・
Đánh moóc 「無」拍電・
Đánh môi 塗口紅・
Đánh mốt 「工」打筒・
Đánh một giấc 「俗」睡一覺，打個盹兒・
Đánh nam dẹp bắc 「熟」南征北伐・
Đánh nhau 打架，毆打・
Đánh nhau vỡ đầu mới nhận họ 「諺」不打不成交・
Đánh phấn 塗粉，擦粉，抹粉・
Đánh phèn 打礬，攪礬 (以礬清水)・
Đánh phục kích 「軍」伏擊戰・
Đánh quyền 打拳・
Đánh rắm 放屁・
Đánh rắn rập đầu 「諺」打蛇先打頭；擒賊先擒王・
Đánh răng 刷牙・kem đánh răng 牙膏・
Đánh rơi 失落，遺失，丟失・ đánh rơi cái bút máy 丟失鋼筆・
Đánh rớt ❶ = đánh rơi. ❷ 落第・ đi thi bị đánh rớt 考試不第・
Đánh sáp lá cà = đánh giáp lá cà.
Đánh số 編號・
Đánh sườn 「軍」側擊・
Đánh tháo ❶ 且戰且走，找藉口脫身・ nó lại tìm cách đánh tháo để ra phố chơi 他又找藉口脫身上街玩去・ ❷ 「軍」解圍戰・
Đánh thằng chết rồi 「諺」落井下石・
Đánh thuế 徵稅・
Đánh thức 叫醒，喚醒・đồng hồ đánh thức 鬧鐘・
Đánh tiêu hao 「軍」消耗戰・
Đánh tiếng ❶ 吭聲，吭氣・ ❷ 放風聲・ ông ấy đánh tiếng muốn bán hàng 他放風聲要賣貨・
Đánh tỏa ra 「軍」全面出擊・
Đánh toan 搦戰，猜拳・
Đánh tranh = đánh gianh.
Đánh tráo 偷天換日・
Đánh trống bỏ dùi 「俗」打完鼓，丟了槌 (同«有始無終»意)・
Đánh trống khua mõ 「俗」打鼓敲鑼 (同«大吹大擂»意)・
Đánh trống lảng 「俗」遁辭・
Đánh trống lấp 「俗」遮溜子，岔開話題.
Đánh trống ngực 心裡打鼓，心裡發慌.
Đánh trống qua cửa nhà sấm 「俗」擊鼓雷門；班門弄斧・
Đánh vào 混入，打入，鑽入. đánh vào tâm lý 攻心・
Đánh vần 「語」拼音・
Đánh vật 角力・摔跤・
Đánh vảy 去鱗・
Đánh võ 打武，練武，練把式・
Đánh vỡ 打破，打碎，摔破・ đánh vỡ cái bát 打破碗兒・

Đành

Đành ❶ 祇好，祇得，姑且，暫且，別無他圖，無奈何・ đành ăn vậy 只好吃了・ ❷ 忍心・ sao đành 豈忍・ không đành 不忍・ ❸ 姑忍 (= cũng đành). ❹ 注定，命定，無容置疑，理所當然・ vô duyên là phận hồng nhan đã đành 「古」無緣本是紅顏命. ❺ 儘管，雖然 (→ đành rằng).
Đành chịu ❶ 只好如此，姑且如此，只好認命，只好認領， 只好認了・ quyển sách này đã đánh mất rồi, còn trách được ai, đành chịu thôi 書既然已經丟了，又能怪誰，只好認了・ ❷ 只好認折， 只好認輸・ bài toán này khó quá, đành chịu thôi 這算題太難，只好認輸了・

Đành hanh 厲害，任性，耍强，耍勁兒．con gái gì mà đành hanh thế! 哪來的這麼厲害的姑娘！
Đành lòng ❶ 只好認領，只好認了．không thể làm hơn được, anh đành lòng vậy 不能攪得再好了，你還是認了吧！❷ 遂心，遂願．cho đành lòng 以遂其願．
Đành phải 只得，只好．tôi ra chậm nhỡ xe, bây giờ đành phải về vậy 我來得太晚誤了車，現在只好回家．
Đành phận 只好認命．
Đành rằng 雖然，固然．đành rằng ấy là việc nhỏ, nhưng cũng cần đề cao cảnh giác 雖然這只是小事但也要提高警惕．
Đành vậy 奈何，如之何，無可奈何，無計可施，只好認命．anh ấy bị liệt hai chân không thể nào chữa được, đành vậy thôi! 他癱了雙腿，不能醫好，如之奈何（只得這樣）．

Đãnh

Đãnh 分塊（指猪羊肉言）．con lợn chia làm bốn đãnh 一隻猪分成四腿．

Đao (刀)

Đao ❶「建」飛檐．❷ 刀．đại đao 大刀．thanh long đao 青龍刀．❸「動」鋸齒魚，狗沙魚，旗魚 (＝cá đao).
Đao bút ❶ 刀筆．❷ 訟師之業．
Đao binh「古」刀兵．
Đao góc 捲檐，飛檐．mái nhà đao góc 捲檐的屋頂（越南式的大屋頂）．
Đao kiếm「古」刀劍．
Đao phủ「古」刀斧．
Đao phủ thủ「古」刀斧手．
Đao thương ❶「古」刀傷．❷ 刀槍．
Đao xích「古」❶ 刀尺．❷ 喻進退人材．

Đáo (到)

Đáo 兒童擲銅錢遊戲 (＝đánh đáo).
Đáo bật 擲銅錢（兒童遊戲之一）．
Đáo bò 擲銅錢（兒童遊戲之一）．
Đáo đầu 到頭，火燒眉毛，燃眉之際．việc đã đáo đầu, không thể trì hoãn được 事情已經到了火燒眉毛，刻不容緩．
Đáo để ❶ 厲害，潑辣．con bé này đáo để thật 這個小姑娘好厲害！❷ 之極，絕頂．giỏi đáo để 棒極．đẹp đáo để 美極．tay chơi đáo để 數一數二的浪蕩子．
Đáo đĩa 擲銅錢（廟會時的遊戲之一）．
Đáo kỳ 到期．
Đáo lỗ 擲銅錢（兒童遊戲之一）．
Đáo lý 到理，盡情盡理．làm đến đáo lý là phải chịu 攪得盡情盡理也只好認了．
Đáo xứ tùy dân「諺」入鄉隨俗．

Đào

(桃，逃，洮，陶，掏，萄，綯，濤)

Đào ❶「植」桃子 (＝quả đào). ❷ 桃紅色．yếm đào 桃紅色的胸衣．má đào 桃花面（紅顏）．❸ 少女 (→ đào non, đào tơ). ❹ 陶（姓）．❺「舊」陶娘，歌妓，女伶 (＝cô đào). ❻ 挖，掘，掏，刨．đào đất 挖土，刨地．đào giếng 掘井．đào kênh 開鑿運河．đào khoai 掘芋薯．đào rãnh dẫn nước thấm 開溝導滲．❼ 逃走．đào vi thượng sách 走爲上策．
Đào binh 逃兵．
Đào bới ❶ 扒掘，挖刨．❷「轉」咒駡．
Đào danh 逃名．ẩn sĩ đào danh 隱士逃名．
Đào dẹt「植」蟠桃．
Đào dộ「地質」槽探．
Đào độn 逃遁，逃匿，潛逃．tên giết người hiện đang đào độn 殺人犯在逃．
Đào gốc 挖根，刨根．
Đào hát「舊」女伶，歌伶，歌妓，優伶，陶娘．
Đào hoa 桃花．số đào hoa「迷」桃花運．
Đào học 逃學．
Đào huyệt 挖墓，掘墓．kẻ đào huyệt 掘墓人．
Đào khơi 挖掘．
Đào kiểm ❶ 桃花臉．❷ 紅顏，紅妝．
Đào lộn hột「植」鷄腰菓．
Đào lý「古」桃李．
Đào mỏ ❶ 開礦．❷ 舊謂娶富家女侵取娘家財產，有如開礦．
Đào mương đắp phai「熟」挖溝築渠．

Đào nạn 逃難・
Đào ngạch khoét vách「俗」挖牆鑿壁(指竊盜言)・
Đào ngũ 逃伍，開小差・ lính đào ngũ 逃兵・
Đào nguyên「古」桃源・
Đào nhân ❶ 桃仁，挑瓢・ ❷「古」陶人，陶匠・
Đào nhiệm 逃任・
Đào non ❶ 夭桃・ ❷ 少女・
Đào núi lấp biển「熟」排山倒海・
Đào nương「古」陶娘，歌妓・
Đào quân 逃軍，逃兵・
Đào sâu ❶ 探挖・ ❷ 加深・
Đào sâu suy kỹ「熟」深思熟慮・
Đào tạo 陶造，陶鑄，培養，造就・
Đào tận gốc, trốc tận rễ「諺」斬草除根・
Đào tẩu 逃走・ kẻ cướp đã đào tẩu đâu mất 盜賊已逃走無踪・
Đào thải 淘汰・
Đào thoát 逃脫・
Đào tơ = đào non.
Đào trú「古」陶鑄・
Đào vong 逃亡・

Đảo

(倒，禱，擣，壔，島，搗)

Đảo ❶ 海島 (= hòn đảo). ❷ 翻，翻轉，倒裝，翻修・ đảo ngói, đảo mái 翻蓋，翻瓦・ ❸ 倒，傾・ khuynh đảo 傾倒・ ❹ 搖搖，搖曳，飄搖・ cái diều đảo 風箏飄搖・
Đảo áp 壓倒 (= áp đảo).
Đảo bế 倒閉・
Đảo chính 政變，事變，倒政・
Đảo điên (= điên đảo) ❶ 顛倒・ ❷ 反復・ đảo điên bất tín 反復無常，不可置信・
Đảo hạng 顛倒等級・
Đảo loạn 搗亂，擾亂・ đảo loạn trật tự 擾亂秩序・
Đảo lộn 打亂・ đảo lộn kế hoạch 打亂了計劃・
Đảo ngược 翻過兒，倒過兒，倒轉，倒置・ đứng đảo ngược 倒立・
Đảo qua「古」倒戈・
Đảo quốc 島國・
Đảo vũ 禱雨，求雨・

Đạo

(道，導，盜，稻，蹈)

Đạo ❶「古」一道，一本・ đạo sắc 一道敕旨・ đạo sớ 一本奏疏・ ❷ 道路・chính đạo 正道・ thiết đạo 鐵道・ ❸ 道理・ đạo làm người 爲人之道・ đạo trời 天道・ ❹ 教門 (→ đạo Phật, đạo Da-Tô). ❺「宗」天主教・ đi đạo 信教，入教・ giảng đạo 佈道，傳教・ cố đạo 神父・ ❻ 支・ đạo quân 一支軍隊・ ❼ 盜・ cường đạo 强盜・
Đạo binh (道兵) 一支人馬・ đạo binh tinh nhuệ 勁旅・
Đạo căn「宗」道根・
Đạo chích「古」盜跖・
Đạo cô「宗」道姑・
Đạo cơ đốc「宗」基督教
Đạo diễn 導演・
Đạo đạn「軍」導彈・
Đạo đạn vượt đại châu「軍」洲際導彈・
Đạo đức 道德・ giáo dục về đạo đức 道德教育・ đạo đức cao 高風亮節・
Đạo đức kinh 道德經・
Đạo gia 道家・
Đạo giáo ❶「宗」道教・ ❷ 宗教・ Ấn Độ có nhiều đạo giáo 印度有許多種宗教・
Đạo gốc = (đạo dòng).「宗」數代奉教者.
Đạo hàm bậc cao「數」高級導徵函數・
Đạo hạnh「宗」道行・
Đạo học 道學・
Đạo Hồi「宗」回教・
Đạo Hy Lạp「宗」希腊教・
Đạo Khổng 孔教，儒教・
Đạo kiếp「古」盜刼，搶刼・
Đạo kinh 道經・
Đạo La Ma「宗」喇嘛教・
Đạo Lão 道經・
Đạo lộ 道路・ đạo lộ hiểm trở 道路險阻・
Đạo luật「法」法則，法律・
Đạo lý 道理・hiểu thấu đạo lý 達理・
Đạo mạo 道貌・ coi vẻ đạo mạo 道貌岸然・
Đạo môn ❶ 道門・ ❷ 道教・
Đạo nghĩa 道義・
Đạo nhân「宗」道人・

Đạo Nho 儒教·
Đạo pháp 道法·
Đạo Phật「宗」釋道，佛教·
Đạo quan「宗」道觀·
Đạo quân 軍旅，一彪人馬· đạo quân tinh nhuệ 勁旅·
Đạo sĩ「宗」道士·
Đạo sư 導師·
Đạo tà 邪道·
Đạo tặc 盜賊·
Đạo tâm「古」道心·
Đạo Thiên chúa「宗」天主教·
Đạo Tin lành「宗」福音教·
Đạo trời 天道，天理·
Đạo trường「宗」道場·
Đạo viện「宗」道院·

Đáp （答，荅，褡，搭）

Đáp ❶ 回答，應對·kẻ hỏi người đáp 一問一答· ❷ 答報，回報·（→ đáp lễ）. ❸ 搭乘· đáp tàu 搭船· đáp xe 搭車· đáp máy bay 乘飛機· ❹ 衩襠· quần may bằng vải khổ hẹp hay có miếng đáp 用窄幅布作褲子常要有衩襠· ❺ 拋射·đáp hòn đá vào gốc cây 拿着石頭瞄着樹根拋去·
Đáp bái 答拜·
Đáp biện「古」答辯·
Đáp cứu「古」搭救·
Đáp lễ 答禮，回禮，還禮·
Đáp lời 答話·
Đáp tạ「古」答謝·
Đáp từ 答詞· đọc đáp từ 致答詞·
Đáp ứng ❶ 答應· ❷ 滿足·đáp ứng nhu cầu của nhân dân 滿足人民的需要·

Đạp （沓，踏，遝，蹋）

Đạp ❶ 踏，蹬·cối đạp 踏碓· đạp xe đạp 蹬脚踏車·đạp cho nó một cái 踏他一下·đội trời đạp đất 頂天立地· ❷（禽類）交尾· gà đạp mái 鷄交尾·
Đạp đổ ❶ 踢翻· ❷ 搗亂·không được ăn thì đạp đổ 沒得吃就搗亂·
Đạp mái（禽類）交尾·
Đạp thanh 踏靑·
Đạp trống「雜技」蹬鼓·

Đát （怛，妲，韃）

Đát thương「古」怛傷·

Đạt （達）

Đạt ❶ 通達，理會，領會·đạt hết lý lẽ 通達事理· ❷ 達到，實現，完成· đạt mục đích 達到目的· đạt kế hoạch 完成計劃· ❸ 獲得，取得，贏得· đạt nhiều thành tích 取得了巨大的成績· ❹ 告達·đạt giấy 書面通知· ❺ 亨通· vận đạt 時運亨通，交運·
Đạt lý 達理·
Đạt quan ❶「古」達觀· ❷ 達官·
Đạt thấu 透達，透徹，通達，通透· đạt thấu nghĩa lý 知情達理·
Đạt vận 交運，時到運至，時運亨通·

Đau

Đau ❶ 痛，疼· tiêm đau lắm 打針很疼· ❷ 苦痛，痛切·đau lòng 痛心· ❸ 患病·đau mới khỏi 病剛好·
Đau bao tử「醫」胃痛·
Đau bão「醫」絞痛·
Đau bắp thịt「醫」肌痛·
Đau bụng「醫」腹痛·
Đau bụng chì「醫」鉛中毒絞痛·
Đau bụng đày mật「醫」膽絞痛·
Đau bụng quặn「醫」絞腸痧·
Đau bụng thận「醫」腎絞痛·
Đau buồn 哀痛·
Đau cuống phổi「醫」氣管炎·
Đau dạ con「醫」子宮炎·
Đau dạ dày「醫」胃痛·
Đau đáu 悠悠，憂煎· nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong「征」懷君悠悠思何窮·lo đau đáu 憂心忡忡·
Đau điếng 痛殺殺，痛煞煞，痛徹心肺·
Đau đớn 痛苦，悲痛，慘痛，痛切，痛楚·đau đớn rụng rời 震悼，驚痛欲絕·
Đau khớp xương「醫」關節炎·
Đau khổ 痛苦·
Đau liên miên「醫」連續痛·
Đau lòng 痛心·
Đau lòng xót dạ「熟」愁腸百結·
Đau lưng「醫」腰痛·
Đau màng óc「醫」大腦炎·
Đau mắt「醫」眼炎·
Đau mắt hột「醫」砂眼·
Đau mắt lậu「醫」淋菌性膿漏性結合膜炎.

Đau ngầm ngầm「醫」鈍痛·
Đau ngấm ngầm 隱隱作痛·
Đau nhói 刺痛·
Đau như dần 痛入骨髓·
Đau như hoạn 痛如刀割·
Đau nửa đầu「醫」偏頭痛·
Đau ốm 病痛· người yếu đau ốm nhiều 體弱多病的人·
Đau quặn 絞痛·
Đau răng「醫」牙痛·
Đau ruột「醫」腸炎·
Đau ruột thừa「醫」盲腸炎，闌尾炎·
Đau thần kinh「醫」神經痛·
Đau thận「醫」腎臟炎·
Đau thương 悲傷，悲痛·
Đau tim「醫」心臟病·
Đau từng cơn「醫」陣痛·
Đau xót 痛心，沉痛，痛切·tôi rất lấy làm đau xót vì đã mắc một sai lầm nghiêm trọng như thế này 犯了這麼嚴重的錯誤，我感到非常痛心·
Đau yếu 病弱·

Đay

Đay ❶ 黃痲，洋痲·đay vụn 痲刀· ❷「植」長蒴黃痲 (= rau đay). ❸ 絮聒，絮煩 (= nói đay).
Đay bẹ 乾(黃) 痲皮·
Đay đảy = đây đẩy.
Đay đổ = đay nghiến.
Đay nghiến 揉磨，折磨，非難· bà ta đay nghiến chồng như dứt từng miếng thịt 這女人揉磨丈夫就像撕肉扯皮似的·

Đáy

Đáy ❶ 底·đáy thùng 桶底·ếch ngồi đáy giếng 井底蛙·lòng tham không đáy 無底洞 (貪婪無厭)· góc đáy「數」底角· ❷ 圓錐形的魚網·
Đáy bể (biển) mò kim「成」海底撈針·
Đáy lòng 心底裡，心坎裡，心眼裡，深心，由衷地· lời nói xuất phát từ đáy lòng 從心底裡吐出的話語·

Đày

Đày ❶ 流放，充軍 (= đi đày). ❷ 貶謫·đày vào kiếp phong trần「古」打入凡塵·
Đày ải = đày đọa.
Đày đọa 虐待，苛待，折磨·
Đày tớ 奴僕·

Đảy

Đảy → đây đẩy.

Đãy

Đãy 褡褳·

Đắc (得)

Đắc chí ❶ 得志· ❷ 得意，得意洋洋，洋洋自得·
Đắc dụng 得用·
Đắc đạo「宗」得道·
Đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền「俗」得道忘師，得魚忘筌·
Đắc địa (得地) ❶「迷」風水好· ngôi đất này đắc địa 這個坟地的風水很好· ❷ 是地方· ông hàng phở bày hàng ở ngã ba phố, chỗ ấy đắc địa, thành ra đắt hàng 米粉攤擺在三叉路口，正是地方，生意很好·
Đắc kế 得計 (= đắc sách).
Đắc lợi 得利·
Đắc lực 得力·
Đắc nghi 得宜，適宜，適當·hành động đắc nghi 行動得宜·
Đắc nhân ❶ 得人· ❷ 得人心·
Đắc quả「宗」證果·
Đắc sách 得策·làm như thế mới là đắc sách 這麼作才得策·
Đắc số「數」得數·
Đắc sủng 得寵·
Đắc thắng 得勝· kẻ đắc thắng 勝利者·
Đắc thất「古」得失·
Đắc thế 得勢·
Đắc thể 得體· bài văn này đắc thể 這篇文章寫得很得體·
Đắc thời 得時 (= gặp thời).
Đắc tội 得罪，負罪·
Đắc ý 得意·

Đặc (特)

Đặc ❶ 濃，稠· nước trà đặc 濃茶· hồ pha đặc 漿糊打得太稠了· ❷ 實心的· bánh xe đặc 實心輪胎· ❸ 充斥貌· chén nước đặc những kiến 這杯水爬滿了螞蟻· nhà đặc

những người 屋子裡擠滿了人 ❹ 全然的，百份之百的，不折不扣的，道地的・bí đặc 一籌莫展・dốt đặc 一字不識・quê đặc 不折不扣的土包子・tây đặc 完完全全的洋化・

Đặc ân 特恩・

Đặc bí 愚鈍，鈍滯，遲鈍・đầu óc đặc bí nhồi mãi chữ không vào 頭腦遲鈍，怎麽裝也裝不進去・

Đặc biệt 特別，特異，特殊，與衆不同・tài đặc biệt 特技，異能・bán theo giá đặc biệt 特價出售・tác dụng đặc biệt 特殊作用・

Đặc cách 特格，破格・đặc cách thăng thưởng 破格升賞・

Đặc cán mai = dốt đặc cán mai.

Đặc chất 特質，特性・ đặc chất của cao-su 橡膠的特性・

Đặc chế 特製・

Đặc chỉ 「古」特旨・

Đặc dị 特異・

Đặc đãi 優待，另眼相看・

Đặc điểm 特點・

Đặc giá 特價 (= giá đặc biệt).

Đặc huệ 「古」特恵・

Đặc kịt 稠密，稠緊緊的・ người đứng đặc kịt ngoài cổng 門前站滿了人・

Đặc lại 「理」凝結，凝固・

Đặc mệnh 特命・ đại sứ đặc mệnh toàn quyền 特命全權大使・

Đặc nhiệm 特任・

Đặc phái 特派・

Đặc phái viên 特派員・

Đặc phí 特別費・

Đặc quyền 特權・

Đặc ruột ❶ 實心的・cài bánh xe đặc ruột 實心胎・ ❷ 撐飽肚子(譏語). cái đồ ăn no đặc ruột 只會撐飽肚子的傢伙(不折不扣的大飯桶)・

Đặc sai 特差・

Đặc sản 特產・

Đặc sắc ❶ 特色・ có đặc sắc dân tộc 富有民族特色・ ❷ 有特色的，精采的・tiết mục đặc sắc 精采的節目・

Đặc sệt 稠糊兒・ cháo nấu đặc sệt 粥熬得稠糊兒・

Đặc sứ 特使・đặc sứ giáo hoàng 「宗」教皇特使・

Đặc tài 特才，奇才・ có đặc tài về âm nhạc 有音樂天才・

Đặc thú 特趣・

Đặc thù 特殊・ cảm giác đặc thù 特殊的感覺・ tính đặc thù 特殊性・

Đặc tính 特性・đặc tính của dân tộc 民族特性・ đặc tính của ngôn ngữ 語言的特性・

Đặc trưng 特徵・

Đặc trưởng 特長・

Đặc ước 特約・

Đặc vụ 特務・cơ quan đặc vụ 特務機關.

Đặc xá 「法」特赦・

Đặc xịt 濃郁・ nước chè pha đặc xịt 茶泡得挺濃的・

Đăm

Đăm 右邊・

Đăm chiêu ❶ 左右・chân đăm đá chân chiêu 左脚踢右脚(踉踉蹌蹌)・ ❷ 沉思貌・có vẻ đăm chiêu 若有所思・

Đăm đăm ❶ (目光)凝注，直勾勾，直瞪瞪・ nhìn đăm đăm 凝視，凝睇，注目，注視・ ❷ 凝神，凝想・nét mặt đăm đăm 若有所思・

Đăm đăm chiêu chiêu = đăm chiêu.

Đắm

Đắm ❶ 沉沒・tàu đắm 沉船・ ❷ 沉迷，沉醉，沉湎，耽湎 (= say đắm). như say như đắm 如醉似迷・

Đắm đuối ❶ 沉沒，汩沒・ ❷ 沉淪，沉溺，沉湎・ đắm đuối trong vòng tửu sắc 沉湎酒色・đắm đuối trong tình ái 沉湎情海・

Đắm ngọc chìm châu (亦作 nát ngọc chìm châu) 玉碎珠沉・

Đắm nguyệt say hoa 醉花迷月，沉湎酒色・

Đắm sa 沉湎，耽湎・đắm sa vào chốn ăn chơi 沉湎於遊樂之場・

Đắm say 沉醉 (= say đắm).

Đằm

Đằm (亦作 dầm) 濕貌・ướt đằm 濕答答的・

Đằm đằm = đằm. mồ hôi đằm đằm 大汗淋漓・

Đằm đìa 淋漓，淋淋，淋漉，滂沱・máu chảy đằm đìa 血淋淋的・ ướt đằm đìa 濕淋淋的・ nước mắt đằm đìa 涕淚滂沱・

Đằm thắm 濃厚，深厚，深長，綿綿・ mối tình đằm thắm 情意綿綿・

Đẵm

Đẵm ＝ dẵm.

Đặm

Đặm ＝ dặm.

Đắn

Đắn đo 比較，較量，掂量，掂對，揣度，忖度，揣摩. định mua thì cứ mua đi, sao lại đắn đo mãi 要買就買，幹麼老是比來掂去的·

Đằn

Đằn ❶「植」壓條法· đằn cành cây xuống để mọc rễ 把樹的枝條壓埋地下，使它生根· ❷ 壓· đằn nó ra đánh một trận 把他壓倒打一頓·

Đẵn

Đẵn ❶ 砍伐，截切·dẵn cây 伐木· ❷ 一截·dẵn mía 一截甘蔗·

Đăng（燈，登）

Đăng ❶ 簖·cắm đăng bắt cá 設簖取魚· ❷ 攀登·đăng đàn diễn thuyết 登壇演說· ❸ 登載，登記（→ đăng bạ, đăng báo）.
Đăng bạ 登記，入冊·
Đăng báo 登報·
Đăng cực 登極·
Đăng đàn 登壇·đăng đàn diễn thuyết 登壇演說·
Đăng đệ「古」登第·
Đăng đó 漁具·
Đăng đồ 登程，上路，啓程·
Đăng hà「古」登遐（帝崩）·
Đăng hiệu 燈號·
Đăng hỏa 燈火，燈火辛勤· mười năm đăng hỏa 十年寒窗，苦讀十載·
Đăng khoa「古」登科·
Đăng ký 登記·đăng ký cư trú, đăng ký ngụ cư 居留登記· đăng ký tờ khai gia đình 戶口登記·
Đăng lục ❶ 登錄，登記· ❷ 登陸·
Đăng quang「古」登極·
Đăng sơn「古」❶ 登山· ❷ 燈山，鰲山·
Đăng tải 登載·tin ấy đã được đăng tải trên nhiều tờ báo 許多報紙都登載了這一條新聞·
Đăng ten 花邊·
Đăng tên 報名·
Đăng thiên ❶ 登天· ❷ 難如登天· rõ chuyện đăng thiên 眞是天大的困難·
Đăng tiên ❶「古」登仙· ❷ 一命歸天·
Đăng trình 登程，上路·
Đăng vị「古」登位·
Đăng-xinh ❶ 跳舞· ❷ 舞廳·

Đắng

Đắng ❶ 苦的·thuốc hay đắng miệng 良藥苦口· ❷ 苦痛·cay đắng trong lòng 苦在心頭· ngậm đắng nuốt cay 含辛茹苦· ❸ 啞巴虧，有口難言· phải cái miệng ấy, chết đắng cả người 挨了這下子，有苦口難開·
Đắng cay ＝ cay đắng.
Đắng cay ngậm quả bồ hòn 啞子吃黃蓮·
Đắng đắng（常讀作 đăng đắng）微苦的·
Đắng ngắt 苦澀·
Đắng như mật cá mè 苦巴巴的·

Đằng（滕，謄，螣，藤）

Đằng ❶ 扳直· đằng nó ra mà đánh 把他扳直了打· ❷ 藤· cát đằng 藤葛· ❸ 飛螣·đằng vân giá vũ 螣雲駕霧· ❹ 邊，方面· đằng này 這一邊·đằng chúng tôi 我們這方面·
Đằng ấy ❶ 那邊· anh ta ở đằng ấy 他就在那邊· ❷ 你（常用於口語，如對知己、親友的第二人稱代詞）. đằng ấy nghĩ sao ? 你看怎樣？đằng ấy đến nhà tớ chơi nhé ! 你到我家來玩好嗎？
Đằng đạt 騰達·
Đằng đằng 耳瘡的通稱·
Đằng đẵng 悠遠貌· đường dài đằng đẵng 漫長的道路·tháng ngày đằng đẵng 漫長的歲月·
Đằng hắng 吭聲，吭氣· đi đến cửa đằng hắng cho người trong nhà biết 走到門口，吭一吭聲讓屋裡的人知道·
Đằng không 騰空·
Đằng kia 那兒，那邊·
Đằng la ❶ 藤蘿· ❷「舊」妾·
Đằng lục「古」謄錄·

Đằng này ❶ 這邊・cái bàn thì đề đằng này 桌子就放在這邊・❷ 我（常用於口語，與 đằng ấy 相對，爲對知己、親友的第一人稱代詞）. không biết đằng ấy nghĩ sao, chớ đằng này thì chịu rồi 不知道你怎樣，我倒是很願意的・

Đằng sau 後面・kèm đằng sau 附後・

Đằng thằng 按步就班，不慌不忙，從從容容・cứ đằng thằng mà làm 盡管從從容容地做・

Đằng trước 前面，前邊・

Đẳng （等）

Đẳng ❶ 等級・thượng đẳng 上等・cao đẳng 高等・❷ 案几・

Đẳng áp「理」等壓・

Đẳng biên「理」等幅・

Đẳng cấp 等級・

Đẳng dung「無」等容・

Đẳng hạng 等項・

Đẳng lượng 等量・

Đẳng nhiệt「理」等溫・

Đẳng thứ 等次・

Đẳng thức「數」等式・

Đẳng tích 等積・

Đẳng tướng「電」等相・

Đặng （鄧，蹬）

Đặng ❶ 以，以便，以使，俾使. ❷ 可以，行・không đặng 不行・❸ 鄧（姓）・

Đặng cho 俾使，使得・

Đặng đề 以便（→ đặng ❶ 解）・

Đắp

Đắp ❶ 蓋・đắp chăn 蓋被・❷ 敷・đắp thuốc 敷藥・❸ 培厚，培高（→ đắp đất, đắp đê）.

Đắp bờ 打堰・

Đắp đập khơi ngòi「熟」築壩開渠・

Đắp đê 築堤，修堤・đắp đê phòng lụt 築堤防洪・

Đắp điếm ❶ 掩埋・đắp điếm xác người 掩埋屍體・❷ 掩蓋，掩飾，隱瞞，包庇・không nên vì cảm tình mà đắp điếm với nhau 不應該從感情出發而互相包庇・

Đắp đổi「古」遞遭，更迭・tháng ngày đắp đổi 日月遞遭・nắng mưa đắp đổi 晴雨更迭・

Đắp đường 築路，修路・

Đắp mô 修坟・

Đắp nền 打地基・

Đắt

Đắt ❶ 絕，絕妙，絕好，絕品，絕倫・tiếng này dùng đắt 這個字用得絕妙・❷（亦作 mắt）昂貴・mua đắt bán đắt 貴買貴賣・❸ 興隆，興旺・bán đắt hàng 生意興隆・❹ 接受・đắt lễ 受禮・

Đắt chồng「俗」求婚的人很多，女婿找上門・

Đắt đỏ 昂貴，高昂・giá sinh hoạt đắt đỏ 物價高昂・

Đắt giá 好價錢・đắt giá thì bán 有好價錢就賣・

Đắt hàng「商」暢銷，熱銷・

Đắt khách 門庭若市・cửa hàng này đắt khách thật! 這商店眞是門庭若市・

Đắt lời 說話起作用・

Đắt lựa 迎合人意・nói đắt lựa 討好・

Đắt mối 生意興隆・

Đắt nhời ＝ đắt lời.

Đắt tiền ❶ 昂貴・quyển sách ấy đắt tiền cũng mua 這本書多貴也買・❷「俗」吃香・

Đắt vợ「俗」求婚的人很多，姑娘找上門・

Đặt

Đặt ❶ 放置，擱放・đặt sách lên bàn 把書擱在桌子上・đặt vòng hoa 獻花圈・❷ 設置，建立・đặt điện thoại 設置電話・đặt một bộ máy chuyên trách 設立一個專門機關・đặt quan hệ ngoại giao 建立外交關係・❸ 提出・đặt vấn đề 提出問題・❹ 編製，製定，訂立・đặt bài hát 編一首歌・đặt kế hoạch 訂計劃・❺ 編造，揑造，杜撰・đặt chuyện 編造事實・❻ 預訂・tiền đặt 訂金・đặt mua đôi giày 訂購一對鞋子・

Đặt câu「文」造句・

Đặt chuyện 編造事實，揑造事實・虛構事實，杜撰，無中生有・

Đặt cọc 交訂，交押・đặt cọc một phần tiền 交一點訂金・đặt cọc bằng tiền hay hiện vật 以現款或實物作押・

Đặt đề 杜撰，無中生有。
Đặt điều = đặt chuyện.
Đặt đít 坐下。mới đặt đít xuống đã phải đứng dậy 剛剛坐下就馬上要站起來（凳子還沒坐熱就要站了起來）。
Đặt hàng 訂貨。gia công đặt hàng 加工訂貨。
Đặt khoán 定包，預包。dạo này có nhiều người đặt khoán lắm, nhưng làm không xuể việc 最近有許多人定包，但忙不過來。
Đặt lãi 放利錢。
Đặt lời「樂，文」作詞，編詞。
Đặt lưng 躺下。cứ đặt lưng xuống là ngủ được liền 只要一躺下就馬上入睡。
Đặt mìn 埋地雷。
Đặt mình = đặt lưng.
Đặt mua 定購。đặt mua nông sản 定購農產品。
Đặt ray「鐵」舖軌。
Đặt tên 命名，起名。đặt tên cho con 給孩子命名。phép đặt tên 命名法。
Đặt tiền 預付款，預付定金。
Đặt trước 預訂。

Đâm

Đâm ❶ 刺，戳。lấy giáo mà đâm 舉槊而刺。❷吐出，長出，發出，茁生，茁長（→ đâm mầm, đâm bông）. ❸ 發生，成爲，變得，顯得，露出（→ đâm nghi）. ❹ 縱放（→ đâm liều）. ❺ 碰撞。xe đâm vào gốc cây 車撞到樹根上去。❻ 搗碎。đâm gạo 舂米。
Đâm bị thóc, chọc bị gạo「諺」這裡挑一挑，那裡撥一撥（兩面三刀，撥弄是非）。
Đâm bổ ❶投入，擲入。đâm bổ xuống nước 投水（擲進水裡）。❷ 闖入。đâm bổ vào nhà người ta 闖進別人的房子。
Đâm bông「植」吐穗。
Đâm chán 生厭，發膩。xem nhiều lần quá đâm chán 看得太多都發膩了！
Đâm chém 廝殺。đâm chém lẫn nhau 互相殘殺。
Đâm chồi「植」發芽。
Đâm cuồng 發狂。
Đâm đầu ❶ 撞頭，碰頭，碰首。đâm đầu vào bờ tường để quyên sinh 以首碰牆捐生。❷ 冒然而入。đâm đầu vào đám bạc cho thua hết nhẵn 一脚跌進賭場輸個清光。đâm đầu vào lưới 自投羅網。
Đâm hông 逗怒，激怒，攖怒。câu chuyện đâm hông 氣人的話語。
Đâm khùng 發火，冒火，動怒。
Đâm lao「體」標槍。
Đâm lao phải theo lao「諺」騎虎難下。
Đâm lê「軍」刺槍。
Đâm liều ❶（忍無可忍）急了，豁出去了。❷ 橫衝直撞。
Đâm lười 發懶。
Đâm mầm「植」萌芽，發芽。
Đâm nghi 起疑，生疑。
Đâm pha chày cối「俗」搗亂，倒蛋。
Đâm quàng đâm xiên「熟」橫衝直撞。
Đâm ra 變得，顯得，形成。anh ấy bị thi rơi đâm ra ít nói 他考試落第，因此變成沉默寡言。
Đâm rễ「植」發芽。
Đâm sầm 闖入。
Đâm thọc ❶ 刺穿，戳穿。❷ 闖入。

Đấm

Đấm ❶ 搥，捶，打，拳擊。vừa đấm vừa đá 又打又踢，拳打脚踢。❷ 拳頭（= quả đấm）.
Đấm bóp 按摩，推拿。
Đấm đá 拳打脚踢。
Đấm họng 以錢買口。
Đấm lưng 捶背。
Đấm mõm = đấm họng.
Đấm mồm đấm miệng ❶ = đấm mõm. ❷ 哄嘴（謂以食物使嬰兒不哭鬧）。
Đấm ngực 捶胸，拊膺。

Đầm

Đầm ❶ 潭。❷ 濕貌。ướt đầm 濕答答的。❸ 西洋女人（= bà đầm）. ❹ 夯（= cái đầm）. ❺ 打夯（= đầm đất）.
Đầm ấm 融洽的，和睦的，溫暖的。gia đình đầm ấm 溫暖的家庭。
Đầm cá 魚塘。
Đầm đất 打夯。
Đầm đìa = đầm đìa.

Đầm gỗ 木夯・
Đầm lau 葦塘・
Đầm sắt 鐵夯・
Đầm sâu 深潭・
Đầm sen 蓮池，荷塘・
Đầm trạch 池沼・

Đẫm

Đẫm 濕漉漉 (= ướt đẫm).
Đẫm máu 血淋淋的・bàn tay đẫm máu 血淋淋的雙手（血債累累）・

Đậm

Đậm ❶ 色濃，色黯 (= màu đậm). ❷ 濃郁・chè đậm 濃茶・❸ 夠鹹・canh nấu đậm 湯煮得夠鹹・❹ 慘痛・thua đậm 慘敗・❺ 豐滿，豐肌，豐盈・cô kia đậm người 那個姑娘長得很豐盈・
Đậm đà 濃郁 (= mặn mà).

Đần

Đần 愚鈍，拙笨・đứa trẻ đần 傻小子・
Đần dại 愚蠢・
Đần độn 蠢笨，呆頭呆腦・

Đẫn

Đẫn = dẫn.

Đấng

Đấng ❶ 儔，流，輩，人物・ đấng anh hùng 英雄人物・đấng thánh hiền 聖賢之儔・❷ 疇類，種類・ người năm bảy đấng 良莠不齊（指人）・

Đập

Đập ❶ 打，拍打，捶打，敲打・ đập tay xuống bàn 拍桌子・ đập trống 打鼓・ đập cái chăn cho sạch bụi 把被上的灰塵拍乾淨・ ❷ 摔 đập cái cốc 摔杯子・ ❸ 粉碎・ đập đất 碎土・ máy đập đá 碎石機・ ❹ 水閘，壩・ đắp đập 築壩・
Đập bàn đập ghế「熱」拍桌拍椅・
Đập bê-tông「水」混凝土壩・
Đập bê-tông cốt sắt「水」鋼筋混凝土壩・
Đập bể = đập vỡ.
Đập bóng「體」❶ 拍球・❷ 扣球・
Đập cánh 拍翅・
Đập chia ô「水」分格壩・
Đập chứa nước「水」蓄水壩・
Đập cửa「水」過水壩・
Đập cửa đáy「水」深孔壩・
Đập dẫn dòng nước「水」導流壩・
Đập dọ sắt「水」鐵絲籠塊石壩・
Đập đá ❶「水」石壩・ ❷ 碎石・ máy đập đá「機」碎石機，粉碎機・
Đập đá xếp「水」堆石壩・
Đập đầm「水」冲填壩・
Đập đất ❶「水」土壩・❷ 碎土・
Đập đất đá「水」土石壩・
Đập đống đất「水」堆土壩・
Đập động「水」活動壩・
Đập liền vòm「水」連拱壩・
Đập lúa 打穀，脫穀・ máy đập lúa 脫粒機・
Đập mũi đinh「水」釘壩・
Đập ngăn nước「水」擋水壩，攔河壩・
Đập ngăn sông「水」攔河壩・
Đập nối「水」格壩・
Đập tan 粉碎・ đập tan âm mưu của địch 粉碎敵人的陰謀・
Đập thẳng đứng「水」平板壩・
Đập thuận「水」順壩・
Đập tràn「水」溢洪堰・
Đập tù「水」非過水壩・
Đập vòm trọng lực「水」重力拱壩・
Đập vỡ 拍破・ đập vỡ cái bát 把碗拍破了・
Đập xếp cây「水」梢木壩・
Đập xếp đá「水」乾砌石壩・

Đất

Đất ❶ 泥土，土壤・đào đất 挖土・ đổ đất 填土・phân chất đất 土壤分析・ gò đất 土崗・ ❷ 土地，大地・ quả đất 地球・ trời đất 天地・ màu đất 地力・nằm đất 打地鋪・❸ 地盤，地域，地方・ cõi đất 疆土・ đất cắm dùi không có 無立錐之地・ đất khách quê người 他鄉異域・ ❹ 風水・được đất 風水好・
Đất bãi 灘地・
Đất bằng nổi trận phong ba 平地起風波・
Đất bằng nổi sóng = đất bằng nổi trận phong ba.
Đất bỏ hoang 荒地，熟荒・
Đất bồi 冲積地・
Đất bùn 垆泥・
Đất cái = đất màu.
Đất cao lanh 瓷土，高嶺土・

Đất cát ❶ 土壤・đất cát chỗ này xấu, không trồng trọt gì được 這裡的地不好，什麼也不長・ ❷ 砂性土壤・ ❸ 風水・nhà ấy nhờ về đất cát「迷」那一家全仗風水好・
Đất cát nặng 重砂土・
Đất cát nhẹ 輕砂土・
Đất cát pha sỏi 砂礫土・
Đất cày xới 可耕土・
Đất chua 酸性土壤・
Đất chua mặn 鹽鹹地・
Đất cồn cát 砂丘土・
Đất cớm 陰歇地・
Đất đai ❶ 土地・❷ 疆土，國土・
Đất đào「土方」挖方・
Đất đắp「土方」填方・
Đất đèn 乙炔，電石・
Đất đỏ 赤土，紅土・
Đất gò 阜，丘，崗・
Đất hiếm「地質」稀土元素・
Đất khách 異地，異鄉，他鄉・
Đất khách quê người「俗」異鄉別域；人地生疏・
Đất lầy 沼地・
Đất lề quê thói「俗」一鄉一俗・
Đất liền 大陸・
Đất mạ「農」秧田・
Đất mặn 鹽鹹地，鹹性土壤・
Đất mặt 表土・
Đất màu 腐蝕土（植物地層）・
Đất màu mỡ 肥地，腴田，叟田，沃土膏壤・
Đất ngọt ❶ 中性土壤・❷ 肥土・
Đất núi lửa 火山土・
Đất nước 山河，江山，國土，國家，祖國・vì đất nước mà bỏ mình 爲祖國而犧牲・
Đất ở 宅居地・
Đất pha đá 間隔土・
Đất phèn 鹹地・
Đất phong 封地（封建時代的土地制度）・
Đất phù sa 冲積地・
Đất rộng của nhiều「熟」地大物博・
Đất rung núi chuyển「熟」地動山搖・
Đất rươi 心土・
Đất sét 粘土・
Đất sét cát vàng 黄砂粘土・
Đất sét pha cát 砂質粘土・
Đất sét trắng 堊，白陶土・
Đất sỏi 砂礫地・
Đất sụt 塌方・
Đất thánh（天主教）坟場・
Đất thịt ❶ 紅粘土・❷ 沃土・
Đất thịt mịn 細紅粘土・
Đất thịt mịn nhẹ 輕細紅粘土・
Đất thó 埴，粘土・
Đất tổ 故土，故鄉，老家・
Đất trồng màu 雜粮地・
Đất trung tính 中性土・
Đất vôi 石灰性土・
Đất xốp 酥鬆土・

Đâu（兜）

Đâu ❶ 何處，哪裡，那兒，哪邊・ở đâu 在那裡？đi đâu 上那兒去？❷ 用作反詰語，表示出乎意外或惋惜・ biết đâu, đâu biết 誰知，豈知・ngờ đâu, đâu ngờ 誰料，豈料・bỗng đâu 俄然・may đâu mà được như vậy 何福生受・ ❸ 用作助語詞，表示完全否定・tôi không ăn đâu！我才不吃哩！ tôi không thích đùa như thế đâu！我才不喜歡這樣開玩笑哩！ ❹ 表示反詰，但又表示否定・tôi có nói thế đâu？我哪裡說過呢？ anh ấy có phải là người Trung Hoa đâu？他哪裡是中國人？ ❺ 用以加强語氣・không thấm vào đâu 一點不頂事・ ❻ 無根據的・ nghe đâu 道聽途說・không đâu vào đâu 不着邊際・
Đâu có 哪有・đâu có chuyện ấy！那有這事情！
Đâu dám 豈敢，怎敢，那敢・ tôi đâu dám nói như vậy 我怎敢這麼說・
Đâu đâu ❶ 處處，到處・đâu đâu cũng vang tiếng hát 到處都聽到响亮的歌聲・ ❷ 漫無邊際，不着邊際・ nói những chuyện đâu đâu 扯亂談，胡謅八扯・
Đâu đây 這附近，這邊・có tiếng khóc đâu đây 哭聲就在這邊・
Đâu đấy ❶ 那邊，那一邊・ ❷ 哪兒？那裡？
Đâu đó = đâu đấy.
Đâu mâu「古」盔，兜・
Đâu vào đấy 各得其所，有條不紊，停當，穩妥・công việc sắp xếp đâu vào đấy 工作安排得有條不紊・

Đấu (鬥)

Đấu ❶ 鬥爭。 ❷ 比賽，較量，競賽，角鬥。hai người đấu sức 兩個人角力。❸ 連接。đấu dây điện 接電綫。❹ 混合，併合，拌合。đấu thuốc lào 混京烟絲。❺ 斗（量器名）。một đấu gạo 一斗米。❻ 舊土方單位，長寬各五市尺，深一市尺，稱之一«đấu»，故挖土工人前亦稱為 thợ đấu. ❼ 樑上的承柱（舊式建築）。❽「建」山牆墩柱。
Đấu bán kết「體」複賽。
Đấu bóng「體」球賽。
Đấu bút 筆戰 (= bút chiến).
Đấu chí 鬥志。
Đấu chung kết「體」决賽。
Đấu cố 拍賣。
Đấu dây 接綫。
Đấu diễm 鬥艷，爭艷。
Đấu dịu 放軟，緩和語氣。
Đấu giá 競賣，公賣，拍賣 (= bán đấu giá).
Đấu giao hữu「體」友誼賽。
Đấu hạm「軍」戰艦。
Đấu kế tiếp「電」串聯。
Đấu khẩu 鬥嘴，口角。
Đấu kiếm「體」鬥劍。
Đấu loại「體」淘汰賽。
Đấu nhảy「無」跨接。
Đấu sơ kết「體」預賽。
Đấu sức ❶ 合力。❷ 角力。
Đấu thầu「經」投標。
Đấu thủ ❶ 敵手，對手。❷ 選手。đấu thủ bóng bàn 乒乓球選手。
Đấu tranh 鬥爭。
Đấu trí 鬥智。
Đấu võ 比武。
Đấu vòng tròn「體」循環賽。
Đấu xạ「體」射擊比賽。
Đấu xảo ❶ 鬥巧。❷ 博覽會。đấu xảo quốc tế 萬國博覽會。

Đầu (頭，投，骰)

Đầu ❶「解」頭部。ngẩng đầu 仰首。cúi đầu 低頭。❷ 首頭，領袖。đứng đầu, làm đầu 爲首。❸ 起始，開頭。sáu tháng đầu năm 上半年。từ đầu chí cuối 自始至終。có đầu không có đuôi 有始無終。❹ 盡頭。đầu phố 街頭。❺ 投入 (→ đầu quân). ❻「舊」陶娘，歌妓 (= cô đầu).
Đầu bạc răng long「熟」頭童齒豁。
Đầu bài ❶ 標題。❷ 題目，課題，問題。buổi thi hôm nay có năm đầu bài 今天的考試有五條題。
Đầu bếp 廚師。
Đầu biên「工」連桿頭。
Đầu bò ❶ 牛頭。❷ 㹴，鹵莽，牛性，牛勁，牛脾氣。đứa trẻ đầu bò 牛勁的小孩。
Đầu bò đầu bướu 㹴頭㹴腦。
Đầu bờ 地頭，田頭。
Đầu bù tóc rối 披頭散髮。
Đầu cái「解」臏蓋。
Đầu cáo 投告，投訴。đầu cáo cửa công 投告公門。
Đầu cắm「電，無」插頭。
Đầu cầu ❶ 橋頭。❷「軍」橋頭堡。
Đầu chối「解」骨梢。
Đầu cơ 投機。đầu cơ hàng hóa 商業投機。đầu cơ chính trị 政治投機。phần tử đầu cơ 投機份子。
Đầu cua tai nheo 來龍去脉。kể đầu cua tai nheo 把來龍去脈講了一番。chẳng hiểu đầu cua tai nheo gì 摸不到邊兒。
Đầu cuối「數」端。
Đầu cửa hơi「機」汽門頭。
Đầu đàn 頭頭。đứa trẻ đầu đàn 孩子頭兒。
Đầu đạn「軍」彈頭。
Đầu đảng 黨魁，巨魁，首腦。đầu đảng trộm cướp 賊頭，匪首。
Đầu đề「文」題目，標題。
Đầu đi đuôi lọt「成」一了百了。
Đầu đinh ❶ 釘頭。❷「醫」禿頭瘡。
Đầu độc 毒害，荼毒，毒化，蠱毒。
Đầu đuôi ❶ 首尾。❷ 始終。có đầu có đuôi 有始有終。❸ 底細，原委，來龍去脈。đầu đuôi câu chuyện 事情的本末。
Đầu đuôi gốc ngọn 源源本本。anh hãy kể đầu đuôi gốc ngọn câu chuyện ấy cho tôi nghe 你先把事情的源源本本告訴我。
Đầu đường xó chợ ❶ 顛沛流離，流浪街頭。❷（駡語）癟三 (= quân đầu đường xó chợ).
Đầu ghềnh cuối biển 天涯海角。
Đầu gia 頭家（舊稱聚賭抽頭的人）。
Đầu gió 風口。có cứng mới đứng đầu gió 有兩下子才敢站在風口裡。

Đầu gối 「解」膝蓋，膝頭．
Đầu hàn 「工」釬頭．
Đầu hàng 投降．đầu hàng không điều kiện 無條件的投降．
Đầu hát 「舊」歌妓，陶娘．
Đầu hồ 投壺(古宴飲時娛樂之事)．
Đầu hồi 房山，山牆．
Đầu không khăn, đít không khố 衣不蔽體，赤身露體．
Đầu làng 村頭．
Đầu lâu 骷髏．
Đầu lòng 頭胎．con đầu lòng 頭胎的孩子．
Đầu lưỡi ❶ 舌尖．❷「轉」空頭支票．câu chuyện đầu lưỡi không thể tin được 只是空頭支票，不足爲信．
Đầu mả 坟頭．
Đầu mạch mỏ 「工」礦苗．
Đầu máy 「鐵」機車．
Đầu máy nguyên tử 「鐵」原子機車．
Đầu mặt = đầu máu.
Đầu mật = đầu máu.
Đầu mấu 「植」節，眼．đầu mấu tre 竹節．
Đầu mối 頭緒，端倪，端緒，綫索．đầu mối giao thông 交通要塞，交通樞紐．
Đầu mùa ❶ 季．đầu mùa hè 初夏．❷ 新上市．hiện giờ trái vải đang đầu mùa 現在荔枝才上市．❸「轉」處女作．bài thơ đầu mùa 第一首詩．
Đầu mục 「古」頭目．
Đầu não 頭腦，首腦，中樞，要害．cơ quan đầu não 要害部門．
Đầu năm 年初，開歲．sáu tháng đầu năm 上半年．
Đầu nậu 頭目，頭子．
Đầu nêu = đầu têu.
Đầu Ngô mình Sở 吳頭楚尾；牛頭(不對)馬嘴．
Đầu người 人頭．chia theo đầu người 按人頭分．
Đầu nhòng 上席．
Đầu nối 接頭．
Đầu nước 最先(遭殃)．chết đầu nước 先倒霉．
Đầu óc ❶ 頭腦．❷ 思想，胸懷．đầu óc chủng tộc 種族思想．đầu óc hẹp hòi 胸懷淺窄．
Đầu phiếu 投票 (= bỏ phiếu).
Đầu phụ 「古」投附．
Đầu phục 投服．
Đầu quân 投軍，參軍，從軍．
Đầu rau 三脚爐架(土製，其形如菜)．
Đầu rồng đuôi tôm 「成」虎頭蛇尾．
Đầu rơi máu chảy 「熟」血肉橫飛．
Đầu ruồi 「軍」准星．
Đầu sai 供支嘴使喚的．
Đầu sỏ 首惡，頭子，頭目，首魁，首腦．trừng trị bọn đầu sỏ 首惡必辦．
Đầu sóng ngọn gió 大風大浪．
Đầu sông ngọn nguồn ❶ 河源江頭．❷ 天涯海角(迢遠貌)．ở nơi đầu sông ngọn nguồn, biết đâu mà tìm 遠在天邊，何處尋覓．
Đầu tắt mặt tối 辛勞貌．làm đầu tắt mặt tối cả ngày 整天辛辛苦苦地操作．
Đầu têu 發頭，發起(指壞事言)，出壞點子，出主意．
Đầu thai 「迷」投胎．
Đầu tháng 月初．
Đầu thú 投誠，自首，出首．
Đầu thừa đuôi theo 零頭碎尾(謂衣物布匹或食物的殘餘)．
Đầu tiên 首先，最先，首創，先頭，第一，史無先例，首屈一指．tác phẩm đầu tiên của một nhà văn 文學家的處女作．
Đầu tiền 抽頭錢．
Đầu trần ❶ 光着頭兒．❷ 免冠．ảnh nửa người đầu trần 免冠半身照片．
Đầu trận địa 「軍」灘頭陣地．
Đầu trâu mặt ngựa 牛頭馬面．
Đầu trò ❶ 拿手把戲．❷ 頭子(指最好的)．
Đầu trọc 光頭．
Đầu trộm đuôi cướp 賊頭賊尾，賊鬼溜骨．
Đầu trục 「機」軸頭．
Đầu tư 投資 (= bỏ vốn). số tiền đầu tư 投資額．
Đầu van 機」汽門．
Đầu voi đuôi chuột 象頭鼠尾；虎頭蛇尾．
Đầu vòi rồng ❶ 噴嘴．❷ 龍頭．
Đầu vú 「解」乳頭．
Đầu xanh tuổi trẻ 青春年少．
Đầu xâu 舊時民伕中公推的頭目．
Đầu xuân 早春．
Đầu xương cụt 「解」尾骶骨．

Đẩu (斗，抖，陡)

Đẩu 斗(量器名)．
Đẩu sơn「古」山斗(泰山與北斗，謂爲人所景仰)．
Đẩu thăng「古」斗升(指俸少的官員)．

Đậu

(豆，荳，痘，逗，竇)

Đậu ❶「植」豆類． ❷「醫」痘瘡．lên đậu 出痘．trồng đậu 種痘． ❸ 停留，勾留，棲止． tàu đậu 停泊． chim đậu 鳥栖． ❹ 考取，考中(舊指科擧，今指入學或畢業考試)(= thi đậu). ❺ 細的，上等的． chiếu đậu 細草蓆． lụa đậu 細絲綢． ❻ 捻，搓，摔． đậu chỉ 捻綫． máy đậu sợi「工」併紗機．
Đậu bay (航空) 停航．
Đậu biếc「植」蝶豆．
Đậu cao「舊」高中，名列前茅．
Đậu chao「食品」腐乳．
Đậu chẩn「醫」痘疹．
Đậu chè = đậu xanh.
Đậu cô-ve「植」扁豆．
Đậu dao「植」刀豆．
Đậu đen「植」黑豆．
Đậu đỏ「植」紅豆．
Đậu đũa「植」眉豆，飯豆．
Đậu giá「植」荳芽．
Đậu hà lan「植」豌豆．
Đậu hoa「植」香豆花．
Đậu khấu「植」豆蔻．
Đậu kiếm = đậu dao.
Đậu lạc「植」落花生．
Đậu lào「醫」斑疹，回歸熱．
Đậu mùa「醫」牛痘，天花．
Đậu nành「植」大豆，黃豆．
Đậu ngự「植」棉豆．
Đậu phộng = đậu phụng.
Đậu phụ「食品」豆腐．
Đậu phụ cứng「食品」豆腐乾．
Đậu phụ nhự「食品」腐乳．
Đậu phụ trúc「食品」腐竹．
Đậu phụng「植」花生．
Đậu tằm「植」蠶豆．
Đậu tây「植」菜豆．
Đậu tót「醫」水痘．
Đậu trắng「植」白眉豆．
Đậu tương「食品」豆醬．
Đậu ván「植」鵲豆，小刀豆．
Đậu vốn buôn chung「商」合資經營．
Đậu xanh「植」綠豆．

Đây

Đây ❶ 這裡，此處，這廂，這兒，這邊兒，這塊兒(指示詞，指近). ở đây 在這裡．lại đây 上這邊兒來． ❷ 我(常用於口語，爲兄弟至友輩用作自稱的代詞). anh đây 哥哥我(你哥哥)． chúng anh đây 哥兒們，我們． đấy với đây không dây mà buộc, ta với mình không thuốc mà mê「民歌」你我無綫自系，我你無藥自迷． ❸ 助語詞，用以表示踐約或用以指明自己正進行的工作及所指的事物． tôi về đây 我回來了！ ai viết đây ? 這是誰寫的？
Đây đẩy 死命抵抗． chối đây đẩy 死口白賴．
Đây đó ❶ 遠近． ❷ 零訊，拾零，點點滴滴，東鱗西爪(常見於報刊專欄)．
Đây này 這不是麼，就在這裡．

Đấy

Đấy ❶ 那邊，那裏，那兒，那廂，彼處(指示詞，指遠)． để đấy 擱在那邊兒． đứng đấy 站在那兒． đến đấy 到那邊兒． đấy ư ? 是那邊嗎？ ❷ (助詞) 用作對眼前人物、事物的疑問詞、表述語或用作學說某事，告誡勸說他人及加重語氣．em làm gì đấy ? 你在幹什麽呀？ mợ ngồi tính toán gì đấy ? 大嬸你在算什麽？ trong hộp này có gì đấy ? 這盒子裏裝着什麽呀？ nhà ta còn hai mẫu ruộng, một căn nhà và con trâu đấy 我們家裡還有兩畝地，一棟屋子和一頭水牛哩！ anh xem kìa thằng Thanh với thằng Hoài đấy ! 你看那不是小青和小懷嗎？ chị biết không ? Quý nó sắp lấy chồng đấy ! 姐姐你知道嗎？貴姐她快要出嫁了！ phải coi chừng bọn ấy đấy ! 要小心他們哪！ phải làm nhanh đấy ! 要快點幹了！ tôi đã trả anh rồi đấy nhé ! 我已經還給你啦？ ❸ 感嘆詞，用指先前已經說過的話． đấy, đã bảo mà ! 哪，我不是說過嗎！ ❹ 你(常見於口語或民謠，用作兄弟至親輩對稱

的第二人稱代詞)· đấy vàng đây cũng đồng đen, đấy hoa thiên lý đây sen Tây hồ「民歌」你是金來我是銅，你是千里香，我是西湖蓮·

Đầy

Đầy ❶ 滿，充盈，充滿，盈溢，滿溢· ao đầy nước 水滿池· cốc đầy rượu 酒滿杯· túi đầy tiền 錢滿袋· khách đầy nhà 賓客滿屋· ❷ 圓滿無缺· mặt trăng đầy 望，滿月· ❸ 滿足· đầy tháng 足月，望月，彌月· ❹ 發脹· đầy bụng 肚子發脹·
Đầy ắp 滿溢，溢出，湧出· nước đầy ắp 水滿得溢了出來·
Đầy bụng ❶ 肚子發脹· ❷「醫」消化不良·
Đầy cữ 出月子，滿月·
Đầy dẫy 充斥，充塞，彌羅·
Đầy đặn ❶ 豐滿，豐肌，豐盈· khuôn trăng đầy đặn 臉如滿月· ❷ 淳厚· ăn ở đầy đặn 厚道· ❸ 足斤足秤· đong bán đầy đặn 賣東西足斤足秤·
Đầy đọa 苛待，虐待，折磨·
Đầy đủ ❶ 足夠的，充份的，充足的，充實的，完全的，完滿的，完整的，完備的· lý do đầy đủ 充份的理由· trả lời một cách đầy đủ 答復完滿· ❷ 充裕的· sự sống đầy đủ 生活豐裕·
Đầy gan đầy ruột 怒氣填胸·
Đầy hơi = đầy bụng.
Đầy hứa hẹn 大有希望· tương lai đầy hứa hẹn 大有前途，前途無限光明·
Đầy khê 茂盛，繁茂·
Đầy năm 經年，彌年，週年·
Đầy ninh ních 滿滿的，滿滿當當的· rương chứa đầy ninh ních 箱子裝得滿滿當當的· xe hơi chứa đầy ninh ních những người 汽車上人擠得滿滿的·
Đầy oặp = đầy ặp.
Đầy ói 充塞，充斥·
Đầy phè 滿得要命·
Đầy tháng 滿月，彌月·
Đầy tớ 奴僕，僕役·
Đầy tràn 洋溢，盈滿，彌滿 (= tràn đầy).
Đầy trào = đầy tràn.
Đầy tuổi tôi 滿週歲·

Đẩy

Đẩy ❶ 推，推進，推動· đẩy xe 推車· lớp sóng sau đẩy làn sóng trước 後浪推前浪· ❷ 撐· đẩy thuyền 撐船· ❸ 排擠，推斥· đẩy nó đi 把他擠掉·
Đẩy lùi 推後，推遲，延緩·
Đẩy mạnh 推動，推進，加緊，加強，大力開展· đẩy mạnh sản xuất 推動生產·
Đẩy ra ❶ 推開· ❷ 開除· bị đẩy ra khỏi hội 被開除會籍·

Đẫy

Đẫy ❶ 豐盈，豐滿· người đẫy 人微微發胖· ❷ 飽飽的· ăn cho đẫy bụng 吃得飽飽的· ních cho đẫy bụng 肚子裝得鼓鼓的· ❸ 飽，暢，痛快· chơi cho đẫy 玩個痛快·
Đẫy cánh 滿弩· cái nỏ dương thật đẫy cánh 弩開如滿月·
Đẫy đà 豐滿，豐肌· vóc người đẫy đà 肌肉豐滿·
Đẫy đẫy (常讀作 đày đẫy) 胖胖的· người đẫy đẫy 人長得胖胖的·
Đẫy sức 與體力相當，力所能及，勝任愉快· gánh nặng đẫy sức 担子的重量與體力相當· làm việc đẫy sức 工作能勝任愉快·

Đậy

Đậy ❶ 蓋，遮蓋· đậy nồi cơm 把飯鍋蓋上· ❷ 代清· trả nợ đậy 代人清賬·
Đậy điệm ❶ 遮蓋，封蓋· đậy điệm đồ ăn cho kỹ 把食物蓋好· ❷ 遮掩，掩蓋，掩飾· đậy điệm điều lỗi 掩蓋錯誤·
Đậy kín 密封，蓋嚴·
Đậy miệng 封口·
Đậy nắp 加蓋，蓋上·

Đe (砥)

Đe ❶ 鐵砧 (= cái đe). ❷ 嚇唬，唬事，恫嚇，要挾· đe cho trẻ sợ 嚇唬小孩· đe đi kiện 以打官司爲要挾·
Đe dọa 威脅，恐嚇，恫嚇，嚇唬·
Đe hình 型砧子·
Đe hoa 花砧子·
Đe loi = đe dọa.

Đe nẹt 恐嚇・ đe nẹt trẻ con 恐嚇小孩・
Đe nhọn 尖砧子・
Đe sắt 鐵砧子・

Đè

Đè ❶ 鎮，壓，摁，按・đè tay lên quyển sách 用手壓着書・❷ 壓倒，賽過，蓋過，蓋下去・đè được nhiều người 把許多人都蓋了下去・❸ 欺凌，欺壓・lấy thịt đè người 仗勢凌人・
Đè bẹp 泰山壓卵，粉碎，打垮・đè bẹp quân địch 打垮敵軍・
Đè chừng ❶ 估計，預測・ đè chừng xe hơi ba giờ sẽ đến hắn đón ở đường 估計汽車三點鐘到他在路旁等着・ ❷ 套話，以虛套實 (= nói đè chừng).
Đè đầu cưỡi cổ = đè đầu đè cổ.
Đè đầu đè cổ 騎在頸子上・
Đè ép 壓抑，抑制，抑勒・
Đè nén 壓抑，抑制，欺壓，欺凌，欺侮・đè nén đàn em 欺侮弟妹・thủ đoạn đè·nén 高壓手段・
Đè nẻo 循行，沿路・cứ đè nẻo này đi thì một lúc sẽ tới 循着這條路一直走去，不一會兒就到了・

Đẻ

Đẻ ❶ 分娩，生育，生產・ đẻ con 生小孩・mẹ đẻ 生母・đàn bà đẻ 產婦・cách đẻ không đau 無痛分娩法・tiền cho vay đẻ ra lãi 錢母生錢子 (本生利)・❷ 出生，誕生・
Đẻ chánh 「植」分蘖 (抽莖)・
Đẻ con 生孩子，分娩，生育・
Đẻ đái 「俗」分娩・
Đẻ hoang 私生・
Đẻ khó 「醫」難產・
Đẻ ngược 「醫」逆產・
Đẻ non 「醫」早產，小產・
Đẻ trứng 生蛋，產卵・gà đẻ trứng 雞生蛋・

Đem

Đem 帶，携帶，帶引・đem hàng đi bán 把貨帶去賣・đem con đi học 帶孩子上學・
Đem bán ❶ 出售・❷ 上市 (指商品)・
Đem đến = đem lại.
Đem đường 帶路，帶道・
Đem lại 帶來・đem lại hạnh phúc cho nhân dân 為人民帶來了幸福・
Đem lòng 懷意・đem lòng thương xót 心懷感傷・
Đem thân 獻身・đem thân đi bỏ chiến trường 獻身沙場・
Đem tới = đem lại.
Đem trứng chọi đá 「成」以卵擊石・

Đen

Đen ❶ 黑色的・áo đen 黑衣・mực đen 墨黑・gần mực thì đen, gần đèn thì rạng 近墨者黑，近燈者明 (意同近朱者赤，近墨者黑)・❷ 「樂」黑符，四分音符・❸ 背運，晦氣，倒霉，時運不佳 (= số đen, vận đen). ❹ 反復無常 (= bạc đen). ❺ 黑 (私下的、隱秘的)・chợ đen 黑市・ruộng đen 黑地・
Đen bạc 反復無常・ thói đời đen bạc 「舊」人情淡薄・
Đen dòn 黑裏俏 (指膚色)・
Đen đen 微黑，黑黑的・
Đen đét 劈拍 (鞭子聲)・
Đen đủi 倒霉・đen đủi quá, chỉ chậm có mấy phút đã hết vé! 眞倒霉，只遲到幾分鐘票都賣光了!
Đen kìn kịt = đen kịt.
Đen kịt 黷黷，黑朦朦地・mây kéo đen kịt 黑朦朦地滿天烏雲 (黷黷重雲)・
Đen láng 溜黑・quần lĩnh đen láng 溜黑的絲綾布褲子・
Đen lanh lánh 黑油油的・
Đen lánh = đen lanh lánh.
Đen nghìn nghịt 黑壓壓・ở ngoài phố đen nghìn nghịt cả người 街上只見黑壓壓的人群・
Đen nghịt = đen nghìn nghịt.
Đen ngòm 黑壓壓・tàu bay đen ngòm ở góc trời 飛機黑壓壓地遮了半邊天・
Đen ngòm ngòm = đen ngòm.
Đen nhanh nhánh = đen lanh lánh.
Đen nhánh = đen lánh.
Đen như cốc 烏黑・ áo đen như cốc 烏黑的衣裳・
Đen như cột nhà cháy 黜，焦黑，黑黲黲・ da đen như cột nhà cháy 皮膚黑黲黲的・
Đen như củ tam thất 「俗」黑不溜偢・người đen như củ tam thất 人長得黑不溜偢的・

Đen như mực 墨黑，漆黑。 trời đen như mực 天色漆黑。
Đen sạm 黝黑。 da đen sạm 膚色黝黑。
Đen sì 黔黑，烏黑，黯黑。 trời đen sì 天色烏黯。 mặt người đen sì 臉如鍋底。
Đen sì sì = đen sì.
Đen thui 黑黢黢。 hai chân đen thui 黑黢黢的一雙腿。
Đen thui thủi = đen thui.
Đen tối 黑暗，冥暗，晦暗，暗無天日。 chế độ đen tối 黑暗的制度。 hành vi đen tối 見不得人的行爲。

Đèn

Đèn ❶ 燈。 thắp đèn 點燈。 bật đèn 開燈。 tắt đèn 熄燈。 ❷「無」眞空管。
Đèn bàn ❶ 鴉片烟燈。 ❷ 台燈。
Đèn báo hiệu 指示燈。
Đèn bão 風燈，馬燈。
Đèn bay đêm (航空) 夜航燈。
Đèn bắt sâu 捕蟲燈。
Đèn biến điệu tốc độ 「無」速調管。
Đèn biểu chí 標誌燈。
Đèn cày 蠟燭(南部語)。
Đèn chạy quân = đèn cù.
Đèn chiếu hình「無」投影管。
Đèn chiếu trước (汽車) 大前燈。
Đèn chớp「無」閃光管。
Đèn cổ cong 彎燈。
Đèn cồn 酒精燈。
Đèn cù 走馬燈。
Đèn dầu 油燈。
Đèn dử sâu bọ 誘蛾燈。
Đèn đất 電石燈，臭石燈。
Đèn đệt (掌譬)。
Đèn điện 電燈。
Đèn điều khiển「無」控制管。
Đèn đóm 燈火。
Đèn đuốc 燈燭，燈火。
Đèn giời (天燈) 青天(舊時謂淸官)。
Đèn hãm (汽車的)剎車燈。
Đèn hàn 噴燈。
Đèn hiệu 標誌燈。đèn hiệu cho thuyền bè đi đêm 夜航燈標。
Đèn hơi「無」充氣管。
Đèn huỳnh quang 熒光燈。
Đèn kéo quân = đèn chạy quân.
Đèn khí đá = đèn đất.
Đèn lái 尾桅燈。
Đèn làm dấu「軍」標燈。
Đèn ló 小風燈。
Đèn lồng 紗燈，宮燈，燈籠。
Đèn lồng khướu 鴉片烟燈。
Đèn măng-sông 汽燈，大光燈。
Đèn mỏ 礦燈，安全燈，電氣安全燈。
Đèn moóc-xơ 信號燈。
Đèn mũi 艏桅燈。
Đèn nê-ông 霓虹燈，熒光燈。
Đèn nhật quang 日光燈，日光管。
Đèn pha ❶ 燈塔。 ❷ 探照燈。 ❸ 聚光燈。❹ (車用)前燈。❺「無」塔形管。
Đèn phanh (汽車) 刹車燈。
Đèn phòng không 防空燈。
Đèn pin 手電筒。
Đèn quang 菜油燈。
Đèn ra-đi-ô 眞空管。
Đèn rọi 投光燈。
Đèn sách 燈火辛勤。 mười năm đèn sách 十年寒窗。
Đèn sáng mờ「無」輝光燈。
Đèn sau xe (車用) 尾燈。
Đèn soi tứ phía 環照燈。
Đèn soi trứng 驗蛋燈。
Đèn sừng dê 羊角燈。
Đèn thủy ngân 水銀燈。
Đèn tín hiệu 信號燈。
Đèn trần 天棚燈。
Đèn treo 吊燈。
Đèn trời = đèn giời.
Đèn tụ 聚光燈。
Đèn vách 壁燈。
Đèn xách 手提燈。
Đèn xếp 叠燈，燈籠(常爲紙製，作西瓜形或圓柱形)。
Đèn xì 噴燈。

Đẹn

Đẹn「醫」小兒爛舌症。

Đeo

Đeo ❶ 帶，佩帶。 đeo ấn 佩印。 đeo gươm 佩劍。 đeo huân chương 佩帶勛章。 đeo bùa 佩符。 đeo nhạc 佩鈴，掛鈴。 ❷ 戴。đeo băng đen 戴黑紗。đeo bông tai 戴耳環。đeo cà rá 戴戒指。 đeo kính 戴眼鏡。 đeo mặt nạ 戴假面具。 đeo vòng 戴項圈。

Đeo đai 纒綿，縋綣。
Đeo đẳng ❶ 不能忘懷，念念不忘。 tội gì mà đeo đẳng nỗi buồn ấy mãi 老是念念不忘那樁傷心事又何苦來。❷ 誅求，苦求，鑽營，營求。 môn học này anh ấy đã đeo đẳng hàng mấy năm nay mà chưa thấy có kết quả gì cả 這門課他一直鑽了好幾年還是一無所成。❸ 纒綿。bệnh đã đeo đẳng mấy năm mà chưa thấy đỡ 病魔一直纒了這麼幾年還不見有什麼起色.
Đeo đuổi ❶ 追隨，鑽營，營求。 anh ấy đeo đuổi chị ấy đã mấy năm rồi mà chưa lấy được chị ấy 他追了她好幾年還沒有娶上她。❷ 奉行，推行。
Đeo gông đèo cùm 披枷帶鎖。

Đéo

Đéo ❶「俗」性交。 ❷ 才不，根本不(氣憤語，粗話)。 đéo đi！才不去哩！ đéo ăn 才不吃哩！nó đéo chịu làm 他根本不願意幹！

Đèo

Đèo ❶ 隘道，峽路。❷ 山。 đèo ngang 橫山。 ❸ 加載，梢帶。 gánh gạo đèo thêm ít khoai 挑米梢帶點兒蕃薯。 đèo thêm một gánh nặng 增加了一副重担。 đèo con lên xe đạp đi chơi 用脚踏車載着小孩去玩。
Đèo bòng 羈絆，掛累，負担。 hoàn cảnh của anh đèo bòng như vậy còn làm ăn gì được 你的（家庭）負担這麼重，還能搞得了什麼！
Đèo đẽo ❶ 迢迢，迢遞。 đường dài đèo đẽo 路遠迢迢。❷ 牽累，掛累。 có con nhỏ đèo đẽo ở bên mình 有小孩掛在身邊。

Đẽo

Đẽo ❶ 切削。 đẽo gỗ 削木頭。❷ 刮，扒。 đẽo tiền, đẽo của 扒錢。
Đẽo gọt 切削。
Đẽo khoét 刮削，搜刮。đẽo khoét của dân 刮地皮，搜刮民脂民膏。

Đẹp

Đẹp ❶ 美麗的，漂亮的，美觀的，都麗的，綺麗的。 sắc đẹp 美色。 vẻ đẹp 美貌。 áo đẹp 漂亮的衣服。 phong cảnh đẹp 美麗的風景。 ❷ 精美，工緻，綺麗，美妙，華美，絕妙。 lời đẹp văn hay 絕妙好辭，文句綺麗。 ❸ 適意，合意，稱心，如意。 làm đẹp lòng cha mẹ 稱父母的心。
Đẹp duyên 締結良緣。 chàng thanh niên họ Đặng đẹp duyên cùng cô thiếu nữ họ Mã 鄧家的大小子已經跟馬家的大閨女結了親。
Đẹp đẽ ❶ 美麗的，美妙的，美觀的，都麗的，綺麗的，嬌艷的。 ❷ 美好的，美滿的，幸福的。 đời sống đẹp đẽ 美好的生活。 ❸ 和睦的，融洽的。 ăn ở với nhau đẹp đẽ, không chuyện gì xảy ra 相處得十分融洽，沒有發生什麼問題。
Đẹp đôi 般配，佳偶，鴛鴦配。 vợ chồng ấy thật là đẹp đôi 這兩口子眞是鴛鴦配。
Đẹp giai ＝ đẹp trai.
Đẹp lòng 稱心。
Đẹp mắt 好看的，悅目的，動目的，精采的，令人注目的.cô bé này trông đẹp mắt 這個小姑娘很好看。hai đội chơi rất đẹp mắt 兩隊表演得十分精采。
Đẹp mặt 光彩。 làm đẹp mặt cha mẹ「舊」使父母臉上光彩（光耀門楣）。
Đẹp như sao băng「熟」美如明星。
Đẹp trai 小白臉兒。美男子，美丈夫，貌若潘安。
Đẹp tuyệt 絕美，絕麗。
Đẹp ý 稱意，合意，滿意。 chúng tôi rất lấy làm đẹp ý về buổi liên hoan này 我們對這次聯歡感到十分滿意。

Đét

Đét ❶ 巴巴的。 khô đét 乾巴巴的。 gầy đét 瘦巴巴的。 ❷ 巴答（鞭打聲，掌擊聲）。 cầm roi vút đánh đét một cái 鞭兒一揮巴答响。 ❸ 抽打，鞭打。 đét cho mấy roi 抽他幾下。
Đét mặt 面有愧色。
Đét một cái 一瞬間，一剎那。 thế là đét một cái, anh ta thành tay không！就是這麼一剎那，他已經是兩手空空。
Đét đét（常讀作 đen đét）（抽打聲）。

Đẹt

Đẹt ❶ (小爆竹的响聲)· ❷ (以紙牌) 彈打· đẹt mũi 彈鼻子· đẹt tai 彈耳朵·
Đẹt đùng (爆竹聲)·
Đẹt một cái = đét một cái.

Đê (低，堤)

Đê ❶ 堤防· bờ đê 堤岸· đắp đê 築堤· hộ đê 護堤· vỡ đê 決口· ❷ 頂針兒·
Đê bể「水」海堤·
Đê chính 堤政·
Đê chống lụt「水」防洪堤·
Đê chống sóng「水」防波堤·
Đê đập「水」堤壩·
Đê điều 堤防·
Đê hạ 低下，卑賤·
Đê hèn 卑鄙的，卑污的· tư cách đê hèn 無人格· hành động đê hèn 卑鄙無恥的行爲·
Đê mạt 低末，卑賤，可恥·
Đê mê 銷魂，令人心醉，扣人心弦·
Đê nhô đầu「水」突堤堤頭·
Đê nhục「古」詆辱·
Đê nông giang「水」灌溉堤·
Đê phòng sóng「水」防波堤·
Đê quai「水」圍堤·
Đê quai xanh「水」月堤·
Đê tiện 卑賤，低賤，下流· kẻ đê tiện 下流的人·

Đế

(帝，締，蒂，諦，禘)

Đế ❶ 底，座兒，基台· đế giày 鞋底· đế đèn 燈座· ❷「古」帝王· phế đế 廢帝· ❸ 帝國主義簡稱· ❹ 頂撞· đế vào mấy câu 頂撞幾句· ❺ 蒂· căn thâm đế cố 根深蒂固·
Đế chế「古」帝制·
Đế dưới 底盤·
Đế đô「古」帝都·
Đế hiệu「古」帝號·
Đế hoa「植」花蒂·
Đế nghiệp「古」帝業·
Đế quân「古」帝君·
Đế quốc 帝國·
Đế quốc chủ nghĩa 帝國主義·
Đế thích「宗」帝釋·
Đế Thiên Đế Thích (Ang Kor Wat) 吳哥窟 (爲柬埔寨暹粒省名勝古迹之一)
Đế vị「古」帝立·
Đế vương「古」帝王·

Đề

(提，題，啼，蹄，鵜，綈)

Đề ❶「植」菩提樹 (= cây đề). ❷ 題書· đề tựa 題序，作序· đề thơ 題詩· ❸ 題目· đầu đề 標題· lạc đề 文不對題· ❹ 提· đề ý kiến 提意見· đề xuất vấn đề 提出問題·
Đề án 提案，方案·
Đề bài 題目，標題·
Đề bạt ❶ 提拔· ❷「古」題跋·
Đề bình 題評，題品，品評·
Đề cao ❶ 提高· đề cao tinh thần cảnh giác 提高警惕· đề cao mức sống của nhân dân 提高人民的生活水準· ❷ 强調· đề cao giá trị của văn học dân gian 强調民間文學的價值· ❸ 吹捧· tự đề cao cho mình 自吹自擂· đề cao lẫn nhau 互相捧場·
Đề cập 提及· đề cập tới vấn đề này 提及這個問題·
Đề chữ 題詞·
Đề cử 提舉，推舉· đề cử ông A làm liên gia trưởng 推舉A先生任聯家長.
Đề cương 提綱，綱要，提要· đề cương dạy học 教學大綱·
Đề danh 題名· quyển sổ đề danh 題名錄·
Đề đa 衆多貌· con cháu đề đa「舊」子孫滿堂·
Đề đạt 呈報，反映·
Đề điệu (古官名) 提調·
Đề đốc (古官名) 提督·
Đề hình 提刑 (古官名，後改爲按察使)·
Đề học「舊」提學，即督學·
Đề huề 提携·
Đề kết 締結 (= liên kết).
Đề lại (古官名) 提吏·
Đề lao ❶「舊」提牢，獄吏· ❷ 監獄，獄室· giam tội phạm vào đề lao 把犯人關進囚室·
Đề-ma-rơ「機」起動機·
Đề mục 題目·
Đề ngày 標明日期·

Đề nghị 提議，建議，提請・đề nghị ấy đã được thảo luận rồi 這建議已經討論過了・đề nghị chị ấy hát một bài cho vui 請她唱支歌讓大家樂一樂.
Đề nhan = nhan đề.
Đề phòng 提防，防範，預防，防止・đề phòng bệnh thời khí 預防時疫・
Đề tả 題寫，描寫・đề tả phong cảnh 描寫風景・
Đề tài「文」題材，體裁・
Đề tạo 締造・
Đề tên 提名，署名・
Đề thơ 題詩・
Đề từ 題辭・
Đề ước 締約・
Đề vịnh 題詠・
Đề xuất 提出・
Đề xướng 提倡・

Để

(抵，底，坻，砥，詆，邸)

Để ❶ 放置，擱置・để sách lên trên bàn 把書擱在桌子上・❷ 讓與，介讓・để cho tôi quyển sách này 把這本書讓給我・❸ 讓(允，從)・không để người ta yên 不讓人家安靜・❹ 留存，留貯・của ăn của để 也有吃的也有留的，又吃又留 (含有食用不盡之意)・để lại hai dòng 留兩行・❺ 遺留・để vạ cho người ta 遺禍他人・❻ 遺棄 (→ để vợ). ❼ 用以，用來，用作・buồng này để tiếp khách 這個房間作會客室用・❽ 以，以便，以資，以爲，以求，爲了・để xây dựng một tương lai tươi đẹp, ta còn phải cố gắng nhiều 爲了建設一個美好的將來，我們還要作更大的努力・❾ 引致，遺致，導致，造成・đi chậm để lỡ việc 去晚了，結果誤了事・
Để bụng 留在心裏・có chuyện gì anh ta cứ để bụng, không nói cho ai biết 有什麽事情他都留在心裏不肯告訴人・
Để cảo 底稿 (= bản thảo).
Để chế ❶ 抵制・❷ = để tang.
Để cho 讓，使得，以使，俾使，以求・chúng ta phải cố gắng học hành, để cho có đủ tài năng xây dựng đất nước 我們要努力學習，使得有着建設國家的才能・
Để của 遺產・
Để dành ❶ 積蓄，儲蓄・để dành được mười ngàn đồng 儲蓄了一萬塊錢・❷ 留份兒・phải để dành cho anh ấy 要給他留份兒・
Để đang 抵當，抵押・
Để đến nỗi 以致如斯・anh ấy lái xe không cẩn thận, để đến nỗi xảy ra tai nạn 他開車很不小心，以致造成事故・
Để đống 堆積・
Để giống「農」留種・
Để kháng 抵抗・bất để kháng 不抵抗・
Để không 閑置・cái nhà để không 屋子閑置着・
Để lại ❶ 留下・mẹ đi vắng ba ngày để lại hai trăm đồng tiền chợ cho chúng tôi 母親出去三天，給我們留下了二百塊錢買菜・để lại một ấn tượng sâu sắc 留下深刻的印象・❷ 介讓，出讓・anh ấy để lại cái bút máy giá nửa tiền 他對折出讓鋼筆・
Để lòng 費神，留神・
Để lộ 透露，透漏，泄露・đừng để lộ việc này cho nó biết 別把這件事情透露給他・
Để mà 以便，以資・
Để mặc 置之，聽其自然，任其自流・cứ để mặc nó! 就別管他!
Để phần 留份兒・để phần cơm 留一份飯菜・
Để tang 着孝，戴孝，穿孝，披孝・
Để tâm ❶ 留心・tôi đã để tâm tìm kiếm mà không thấy 我已經留心尋覓，但至今還不見・❷ 介意・nhà tôi chót lỡ lời mấy câu, bác đừng để tâm 我的愛人失口說了幾句，請你勿介意・
Để tiếng 留名・cọp chết để da, người chết để tiếng 虎死留皮，人死留名・
Để tội ❶ 抵罪・❷ 遺禍・anh định để tội cho ai mà anh bỏ anh đi 你就這麽一撒手走了，是不是要讓別人遭殃・❸ 寄下・
Để trở = để tang.
Để vạ 遺禍・để vạ cho người ta 遺禍他人・
Để vợ 休妻・
Để xúc 牴觸，抵觸・
Để ý 留意，注意・không để ý đến thời cuộc 不關心時局・

Đễ（悌）

Đễ「古」悌· hiếu để 孝悌·

Đệ

（弟，第，娣，銻，隸，遞）

Đệ ❶ 弟· huynh đệ 兄弟· ❷ 呈遞· đệ đơn 遞狀子· ❸ 次序· đệ nhất 第一· đệ nhị 第二· ❹ 科第· cập đệ 及第·

Đệ đơn 遞狀子，入禀·

Đệ giảm 遞減·

Đệ giao 遞交· đệ giao quốc thư 遞交國書·

Đệ huynh 弟兄 (= huynh đệ).

Đệ nhất ❶ 第一· ❷ 數一數二· đệ nhất anh hùng 天下第一大英雄·

Đệ phiếu = đệ đơn.

Đệ tăng 遞增·

Đệ trình 呈遞· đệ trình quốc thư 呈遞國書·

Đệ truyền 遞傳·

Đệ tử「古」弟子·

Đếch

Đếch ❶「俗」陰戶· ❷ 不(粗俗的口語，生氣、埋怨或鄙屑時常用)· nó thì biết đếch gì! 他知道個屁! đếch đi! 才不去哩!

Đêm

Đêm 夜，夜晚，夜間，夜裏 (= ban đêm). đêm dài lắm mộng 夜長夢多·

Đêm đêm 夜夜·

Đêm giao thừa 除夕，大年晚，三十晚·

Đêm hôm 夜間·đêm hôm khuya khoắt 深更半夜·

Đêm khuya 深夜，夜半，午夜，夜分，夜闌，夜深· đêm khuya vắng lặng 夜靜更深，夜深人靜·

Đêm mai 明晚·

Đêm nay 今晚，今宵·

Đêm này qua đêm khác「熟」日以繼夜·

Đêm ngày 日夜，白天黑夜· đêm ngày làm việc 不分白天黑夜地工作·

Đêm qua 昨晚，昨夜·

Đêm tân hôn 初夜，新婚之夜·

Đêm tối 夜晚，晚上·

Đêm trường 長夜·

Đếm

Đếm 點數· đếm tiền 點鈔，點錢銀·

Đếm chác = đếm.

Đếm xỉa 掛齒，述及，論及，顧及，放在眼裏(僅用於否定). đối thủ đó không đáng đếm xỉa 那對手根本不在話下·

Đệm

Đệm ❶ 褥，墊子· chăn đệm 被褥· đệm giường 床墊·đệm ghế 椅墊· ❷「工」墊圈· đệm thanh kéo 拉杆墊圈· ❸ (動詞) 墊· đệm chiếu 墊草蓆· đệm miếng gỗ cho khỏi kênh 墊上塊木頭，免得晃裏晃蕩的· tiếng đệm 墊音，助音·

Đệm đàn 伴奏· anh hát tôi đệm đàn cho 你唱歌我給你伴奏·

Đến

Đến 至，到，抵，抵達，到來，到達·đến Sài gòn 到西貢·từ trước đến nay 從過去到現在(歷來)·nói đến 說到· nhắc đến 提起· nhớ đến 想起· nghĩ đến 想到·

Đến cùng 徹底，到底，到頭·tranh đấu đến cùng 爭鬥到底·

Đến dự 出席· các đại biểu đến dự hội nghị 出席大會的代表·

Đến đâu hay đó 得過且過·

Đến đầu đến đũa = đến nơi đến chốn.

Đến đình nào chúc đình ấy「諺」進什麼廟，念什麼佛·

Đến gần ❶ 靠近，走近，傍近· ❷「數」近似·

Đến giờ ❶ 到點，時間到·đến giờ rồi đi mau lên 時間到了，快點走· ❷ 屆今，迄今· từ trước đến giờ 從過去到現在·

Đến hay 眞不錯，倒不錯，眞奇怪，眞有意思(常用作諷刺語)· anh nghĩ đến hay, việc này có dễ thế đâu! 你想得倒不錯，這件事哪有這麼容易! ông này đến hay nhỉ, cứ chen người ta mãi 你這個老先生可眞有意思，幹嘛老擠別人!

Đến khi 屆至，俟到，一旦·

Đến khi gió cả biết cây cứng mềm「諺」疾風知勁草·

Đến kỳ ❶ 屆期，到期． đến kỳ anh phải nộp bài 到時候你要交作業． ❷ 輪到． đến kỳ anh phải báo cáo trước hội nghị 輪到你向大會作報告．

Đến lúc ❶ 屆時，到時候．đến lúc bấy giờ mới hay 到時候再說．❷ 時機已到． đã đến lúc phải hy sinh vì nước 爲國犧牲的時機已到．

Đến lượt 輪到．đã đến lượt anh rồi! 輪到你了！

Đến nay 迄今，至今． từ trước đến nay 從過去到現在．

Đến ngày đến tháng = đến kỳ.

Đến nỗi 以致如斯，到了如此地步． anh mà nghe tôi thì đâu đến nỗi 你要是聽我的話，怎麼會落到這樣的地步．

Đến nơi đến chốn 有始有終．làm việc phải cho đến nơi đến chốn, chớ không nửa chừng bỏ dở được 作事要有始有終，千萬不能半途而廢．

Đến tháng 足月（指懷孕而言）．

Đến tuổi 及齡，及冠（指男子）；及笄（指女子）．

Đền

Đền ❶ 賠償． bắt đền 索賠．chịu đền 認賠． ❷ 酬答． đền ơn 報恩． ❸ 宮庭． đền rồng 龍庭． ❹ 廟宇． đền Hùng Vương 雄王廟．

Đền bồi 報答，酬答． đền bồi công ơn 報答恩情．

Đền bù 補償，補報．

Đền chùa 寺廟．

Đền công 報答，報恩． đền công cha mẹ 報父母恩．

Đền đài = đền chùa.

Đền mạng 償命． giết người thì phải đền mạng 殺人償命．

Đền miếu 廟宇．

Đền rồng 「古」龍庭．

Đền thờ 祠廟．

Đền tội 抵罪．

Đền vàng 「古」金殿．

Đền vua 「古」皇宮．

Đềnh

Đềnh đoàng 拉遢，不乾淨. ăn mặc đềnh đoàng 衣冠不整．

Đểnh

Đểnh đoảng ❶ 淡而無味． nước canh đểnh đoảng 羹淡如水． ❷ 淡漠，漫不經心． làm ăn đểnh đoảng 淡漠經營．

Đệp

Đệp 篋子．

Đều

Đều ❶ 都，皆，均． mọi người đều biết 衆所周知． ❷ 平均，均勻，均等，均平，均衡． chia đều 均分． bỏ đều 均攤． ❸ 齊整． đi đều 齊步走．

Đều bước 齊步走（口令）．

Đều cạnh 「數」等邊．

Đều đặn ❶ 均平，均等． chia phần cho đều đặn 分攤得均平． ❷ 均勻． thân thể đều đặn 身體（發展得）均勻． ❸ 平整． san đất cho đều đặn 把地整平． ❹ 正常． sinh hoạt đều đặn 生活過得正常．

Đều đều 均一的． mấy người học trò sức học cũng đều đều cả 幾個學生的學習都不相上下． học tập phải đều đều thì mới mau tấn tới 學習要經常才能很快地進步． giọng nói đều đều 不緩不急的語調．

Đều góc 「數」等角．

Đều nhau 相等，相同，等同，均等．

Đểu

Đểu 無賴，粗野，粗鄙，粗俗，無教養． anh này nói đểu quá 這個人講得太粗野了！ thằng kia chơi đểu quá 那個傢伙太無賴了！ đồ đểu 無賴，流氓（咒罵語）．

Đểu cáng = đểu.

Đểu giả = đểu.

Đi

Đi ❶ 去，走． đi đâu? 上那兒去？ đi làm 去作工． đi phố 上街． đi bơi 去游泳． ❷ 乘坐，搭乘． đi tàu 乘火車（或輪船）．đi máy bay 坐飛機． đi xe đạp 騎脚踏車． đi ô-tô-buýt 坐巴士． ❸ 穿． đi giày 穿鞋子． đi guốc 穿木屐． đi dép 穿拖鞋．

đi bít tất 穿袜子。 ❹ 專門從事於某項工作 (→ đi học, đi buôn). ❺ (語氣詞) 常置於句尾，表示命令、催促或加重語氣。ăn đi! 吃吧! làm đi! 做吧! nín đi! 別哭! đánh đi 打呀! im đi! 別吵! bỏ đi! 給我丟掉! giết đi! 給我宰了! ❻ 排泄，拉。đi kiết 便秘。đi ra máu 拉血。đi tháo dạ 拉肚子。

Đi-a-pa-dông 「理」音叉。

Đi bộ 走路，步行。

Đi bộ đội 「俗」參軍，投軍。

Đi buôn 從商，經商，做生意。

Đi bước nữa 「俗」改嫁。

Đi cầu 出恭，上厠所。

Đi chân ❶ 步行。 ❷ 赤足，跣足。

Đi chân đất = đi chân.

Đi chợ 上市場，趕集。

Đi chơi 去玩，去逛。 đi chơi trong vườn bách thảo 逛植物園。

Đi công tác ❶ 「俗」出差。 ❷ 上班。

Đi đái 小便。

Đi đày 流放，充軍。

Đi đất = đi chân.

Đi đêm 夜行，星行。 áo gấm đi đêm 錦衣夜行。đèn hiệu cho thuyền bè đi đêm 夜航燈標。

Đi đêm về hôm 披星戴月。

Đi đến nơi, về đến chốn 有頭有尾，有始有終。

Đi đồng 大便，出恭，大解。

Đi đời 「俗」見閻王，完蛋，報銷。 thế là cả gia tài đi đời vì cờ bạc! 這一來全部家產都報銷在賭博上!

Đi đời nhà ma = đi đời.

Đi đứng 行止。 đi đứng khoan thai 慢條厮理。

Đi đường 行路。tiền đi đường 路費，盤纏。

Đi đứt 完蛋，報銷。

Đi ghẹ 搭脚。

Đi giải 小便，小解。

Đi học 上學，讀書。

Đi ỉa 拉屎，大便。

Đi kiết 「醫」便秘。

Đi kinh lý ❶ 「古」出巡。 ❷ 視察。

Đi lại ❶ 來往。 đường đi lối lại 通衢大道。 ❷ 交往，往來。 anh ấy thường đi lại với những kẻ vô lại 他常和無賴之徒交往。 ❸ 行房事。❹ 明來暗去，私通。

Đi làm ❶ 做工。 ❷ 上班。

Đi lính 從軍，當兵，入伍。

Đi lỵ 「醫」赤痢。 đi lỵ ra máu 紅痢。 đi lỵ ra mủ 白痢。

Đi mây về gió ❶ 騰雲駕霧。 ❷ 吸毒，吸鴉片。

Đi một ngày đàng, học một sàng khôn 「諺」吃一塹，長一智。

Đi-na-mô 「機」磨電，礪電器。

Đi-na-mô đề-ma-rơ 「機」起動機。

Đi ngang về tắt 蕩檢逾閑 (指女子的行爲不端)。

Đi ngoài 上厠所，出恭，解手。

Đi ở 打長工。

Đi phu 當民伕。

Đi quyên ❶ 募捐。 ❷ 化緣。

Đi ra 出去。

Đi sát 深入，接近。 đi sát quần chúng 深入群衆。

Đi sau 大便。

Đi sâu 深入。 đi sâu vào quần chúng 深入大衆。

Đi sông 大便。

Đi sớm về khuya 早出晚歸。

Đi tắt 抄小路。

Đi tây ❶ 出洋。 ❷ 「俗」完蛋，歸西。 thế là mụ ấy đi tây! 這一來那婆娘就完蛋了!

Đi theo ❶ 隨從，跟從。người đi theo 隨從，隨員。 ❷ 循着，沿着。đi theo đường Khổng Tử 沿着孔子大道走去。

Đi thi 應試，赴試，投考。

Đi tiêu ❶ 大便。 ❷ 「俗」完蛋。

Đi tiểu 小便。

Đi tới ❶ 去到，抵達，達到。 đi tới nơi 抵達的地方。 ❷ 達成，作出。 đi tới hiệp nghị 達成協議。 đi tới kết luận 作出結論，下結論。

Đi tu 出家。

Đi tuần 巡邏。

Đi vào 進去，進入，步入。 đi vào nhà 進入家裡。đi vào nề nếp 納入軌道。

Đi vay 告貸，舉貸。

Đi vắng 外出，不在家。

Đi về 回去，回返，回家。

Đi viếng 憑吊。

Đi vòng 迂迴，走彎路，兜圈子。

Đì

Đì ❶「解」陰囊，睾丸・ bệnh sa đì 小腸疝氣・ ❷「俗」訓，罵・ đì cho một trận 罵他一頓・

Đì đẹt 霹靂拍拉（斷斷續續的爆竹聲）・ ngoài sân tràng pháo đì đẹt 院子裏爆竹霹靂拍拉响・

Đì đùng 乒乒乓乓（爆竹聲或槍聲）・ đương đêm nghe tiếng súng đì đùng 夜半槍聲乒乓・

Đĩ

Đĩ ❶「俗」小蹄子，小妮子 (= con đĩ). ❷「舊」妓女，娼妓・❸ 輕佻，風流，風騷，淫蕩，猥褻・猥狎・đồ đĩ「罵」騷婊子・

Đĩ bợm「舊」妓女・

Đĩ điếm「舊」娼妓，妓女・

Đĩ ngựa「舊」婊子・

Đĩ thõa 妖嬈，妖裡妖氣，妖妖調調，放蕩，風騷，令人肉麻，婊子氣・ đồ đĩ thõa「罵」臭婊子・

Đía

Đía「俗」誇誇其談 (= nói đía).

Đìa

Đìa ❶ 水窪・ tát đìa bắt cá 竭窪捕魚，竭澤而魚・ ❷ (= đầm đìa) 多貌・ nợ đìa 滿身債・

Đỉa

Đỉa ❶「動」螞蝗，水蛭 (= con đỉa). ❷ 耍賴，賴皮，賴磨子・ người này đỉa lắm không chịu trả nợ 這個人很賴皮，不肯還債・

Đỉa giả 無賴子，賴皮，潑皮・ không nên đi lại với bọn đỉa giả 不要跟那些無賴子來往・

Đỉa hẹ「動」小螞蝗・

Đỉa mén「動」小水蛭・

Đỉa trâu「動」大螞蝗・

Đĩa

Đĩa ❶ 碟，盤・ dĩa sứ 瓷碟・ bát đĩa 碗碟・ ❷ 盤形物・ ❸「體」鐵餅・ ném dĩa 擲鐵餅・

Đĩa bay ❶ 飛盤・ ❷ 飛碟・

Đĩa da「工」皮碗・

Đĩa hát 唱片・

Đĩa khóa đường「鐵」路牌・

Đĩa men 搪瓷盤碟・

Đĩa phản xạ「無」反射盤・

Đĩa quét「無」掃描盤・

Đĩa sắt「體」鐵餅・

Đĩa xích（車用）鏈盤・

Địa

Địa ❶ 土地，大地・ thiên địa 天地・ ❷ 土地神・ vái ông địa 拜土地・ ❸ 盛怒貌・ gắt địa lên 大發雷霆・ ❹ 花紗 (= tấm địa).

Địa bạ 地簿，地冊・

Địa bàn 地盤，羅經，羅盤，指南針・

Địa các 地閣（相術用語，即人臉之下顎，俗稱下巴）・

Địa cầu 地球・ địa cầu vật lý học 地球物理學・

Địa chấn 地震・

Địa chấn học 地震學・

Địa chất 地質・ sự tạo thành địa chất 地質構成・ bộ địa chất 地質部・ sở địa chất 地質研究所・ địa chất công trình 工程地質・

Địa chất học 地質學・

Địa chi 地支 (gồm : tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi 包括：子、丑、寅、卯、辰、巳、午、未、申、酉、戌、亥)・

Địa chí 地誌・

Địa chỉ 地址，通訊處・

Địa chính ❶ 地政・ ❷ 地政局，屋地產管理局 (= sở địa chính).

Địa chủ 地主・

Địa danh 地名・

Địa dịch「法」地役・

Địa diện 地面・

Địa dư ❶ 地輿・ ❷ 地理・

Địa điểm 地點・ địa điểm nhà máy 廠址・

Địa đồ 地圖・ địa đồ không chữ「俗」暗射地圖・

Địa động 地動，地震・

Địa đới 地帶 (= địa đái).

Địa giới 地界・

Địa hạt ❶ 轄地，轄境・ địa hạt tỉnh Bình Dương 平陽省轄境・ ❷ 領域，區域・ địa hạt văn hóa 文化領域・

Địa hình 地形・ trắc lượng địa hình 地形測量・

Địa hoàng 「藥」地黃・
Địa lôi 「軍」地雷・
Địa lý ❶ 地理・❷ 風水・thày địa lý 風水先生・
Địa lý chính trị 「哲」地理政治論・
Địa mạch 「古」地脉・
Địa ngục 「宗」地獄・
Địa ốc 屋地產・
Địa phận ❶ 管區，領地，轄地・❷「宗」大教區・
Địa phủ 「宗」地府，陰間，地獄・
Địa phương 地方・bộ đội địa phương 地方部隊，地方武裝・chính quyền địa phương 地方政權・có màu sắc địa phương 富有地方色彩・
Địa quyền 地權・
Địa tạng 「宗」地藏王・
Địa tầng 地層・
Địa tâm 地心・
Địa tầng học 地層學・
Địa thế 地勢・địa thế hiểm trở 地勢險要・
Địa tô 地租・
Địa vị 地位・
Địa vực 地域，區域・
Địa xác 地殼・
Địa y 「植」地衣・

Đích (的，嫡，鏑)

Đích ❶ 的，目的，目標・bắn trúng đích 射中目標・bắn tên không đích 無的放矢. ❷正是，確是，定是，的確.đích tên này không sai 定是此人無疑・
Đích bút (嫡筆) 親筆，手筆，筆迹・
Đích chứng 確證，確據・
Đích danh 本名，正是這個名字・
Đích đáng 得當・
Đích mẫu 「古」嫡母・
Đích phái 「古」嫡派・
Đích thân ❶ 親身，親自・❷ 嫡親・
Đích thật 確實・
Đích thê 「古」嫡妻・
Đích thực = đích thật.
Đích tín 確訊，可靠的消息・
Đích tôn 嫡孫・đích tôn thừa trọng 承重孫・
Đích tông 「古」嫡宗・
Đích tử 「古」嫡子・
Đích tự 「古」嫡嗣・
Đích xác 的確，確實，可靠・biết đích xác 確知・tin đích xác 可靠消息・

Địch

(敵，滌，翟，狄，逖，荻，笛，迪)

Địch ❶ 敵人 (= kẻ địch). chia rõ địch và ta 分清敵我・vùng sau lưng địch 敵後區・❷ 對敵，抵拒・địch lại với quân thù 與敵軍對抗・❸ 笛子・thổi địch 吹笛子・
Địch cừu 仇敵 (= cừu địch).
Địch đảng 「古」敵黨・
Địch đối 敵對 (= đối địch).
Địch gián 敵間，敵特，奸細・
Địch quân 敵軍 (= quân địch).
Địch quốc 敵國・
Địch thủ 敵手・
Địch tình 敵情・
Địch vận 敵運，敵工・

Điếc

Điếc ❶ 聾・mắt mù tai điếc 目盲耳聾・❷ 壞的，臭的・pháo điếc 壞爆竹・cau điếc 空心檳榔・hồng điếc 壞柿子・
Điếc đặc 眞聾，全聾・
Điếc đầu điếc óc 吵得慌・
Điếc lác = điếc.
Điếc lòi = điếc đặc.
Điếc tai 震耳欲聾・thôi đừng đánh đàn nữa điếc tai người ta 算了，別再彈琴，吵死啦！

Điếm

(店，玷，阽，拈，墊)

Điếm ❶ 店肆・tửu điếm 酒店・thương điếm 商店・❷ 更店，更樓，更房・phu điếm 更夫・❸ 妓院・gái điếm 妓女・❹ 妖邪，妖妖調調，邪裏邪氣・ăn mặc điếm 穿得邪裏邪氣的・
Điếm canh 「古」更店・更樓・
Điếm đàng 妖冶，妖調，妖裏妖氣，邪裏邪氣，怪裏怪氣・ăn mặc điếm đàng 打扮得怪裏怪氣的・
Điếm đót → điếm ❹ 解・
Điếm nhục 「古」玷辱・

Điềm (恬，餂，甜)

Điềm 徵兆，預兆，兆頭・nhiều tuyết là điềm được mùa 瑞雪兆豐年・
Điềm bất tường 不祥之兆・
Điềm chiêm bao 夢兆・

Điềm dữ 凶兆，惡兆·
Điềm lạ 異兆·
Điềm lành 吉兆·
Điềm may 喜兆·
Điềm nhiên 恬然，安然·không lẽ điềm nhiên ngồi nhìn 哪能安然坐視·
Điềm rủi 不吉之兆·
Điềm tĩnh 恬靜·

Điểm (點)

Điểm ❶ 點· chấm một điểm nhỏ trên tờ giấy trắng 在白紙上點上了一小點· ❷「古」點鐘· ba điểm đồng hồ 三點鐘· ❸ 標點· điểm ba cái 點三點· ❹ 滴· trời điểm mấy hạt mưa 天滴下了幾滴雨花· ❺ 敲·đồng hồ điểm 12 tiếng 時鐘敲了十二下· ❻ 點綴，點襯· tóc điểm bạc 頭上點襯着幾根白髮(白髮依稀)· cành lê trắng điểm một vài bông hoa 棃枝數點花· ❼ 査點·điểm lại xem mất còn bao nhiêu 査點一下失竊後還留多少· ❽ 點塗·mày điểm nhạt 淡黛· ❾ 分數·năm điểm 五分·
Điểm bão hòa「理」飽和點·
Điểm canh 打更·trống điểm canh đầu 更鼓一點·
Điểm cao chót 最高鋒·
Điểm cận địa「天」近地點·
Điểm cận nhật「天」近日點·
Điểm chảy「理」溶點·
Điểm chỉ 捺印，蓋指印·dấu điểm chỉ 指印·
Điểm chính 要點·
Điểm cực「數」極點·
Điểm danh 點名·
Điểm đọng lại「理」氷點·
Điểm đôi「數」重點·
Điểm đồng qui「數」會聚點·
Điểm gặp「數」交點·
Điểm giữa「數」中點·
Điểm giữa dây cong「數」正矢·
Điểm gốc「數」原點·
Điểm huyệt 點穴術·
Điểm hư「數」虛點·
Điểm mặt = điểm mục.
Điểm mục 一一過目·
Điểm ngắt「無」截止點·
Điểm nhóm「理」焦點·
Điểm nhãn「迷」點睛 (巫術之一，人形繪成或扎成後，以筆點睛，方才顯靈)·
Điểm nối 接頭·
Điểm phân giới 分界綫·
Điểm rốn ❶「解」臍· ❷ 中心點，腹點·
Điểm sáng「無」光點·
Điểm số ❶ 數數，點數· ❷ 分數·
Điểm sôi lên「理」沸點·
Điểm tâm 點心·ăn điểm tâm 吃點心·
Điểm tiệm cận「數」漸近點·
Điểm tối「無」暗點·
Điểm tới hạn 臨界點·
Điểm trang 點妝，裝點，打扮·
Điểm tựa「理」支點·
Điểm uốn bé nhất 最小降服點·
Điểm viễn địa「天」遠地點·
Điểm vô cực「數」無窮點·

Điên (顛，癲，巔)

Điên 瘋癲· người điên 瘋子·
Điên bái「古」顛沛·
Điên cuồng 瘋狂，癲狂，發狂· hoạt động điên cuồng 癲狂活動·
Điên dại 痴癲，痴呆，癡騃·
Điên đảo ❶ 顛倒，倒逆· luân thường điên đảo 逆倫，亂倫· điên đảo thị phi 顛倒是非· ❷ 神魂顛倒，心神錯亂·
Điên điên khùng khùng 瘋瘋癲癲，神經質·
Điên khùng 瘋癲，瘋狂·
Điên rồ 猖狂，瘋狂· tấn công điên rồ 瘋狂地進攻·
Điên tiết 惱火，發火，怒氣衝衝·

Điến (殿，瘢)

Điến quân ❶ 殿軍· ❷ 殿後，倒數第一· ❸「醫」瘢· bạch điến 白瘢·

Điền

(田，佃，鈿，滇，塡)

Điền ❶ 田地· ❷ 塡補，補塞· điền vào cho đủ số 塡補虧空· điền chỗ trống 塡補空白· ❸ 塡寫· điền biểu đăng ký 塡登記表·
Điền bạ 田簿，地册·
Điền bạn ❶ 田畔· ❷ 田鄰 (指田畝相連者)·

Điền bổ 塡補．
Điền bộ = điền bạ.
Điền chủ 田主，地主． đại điền chủ 大地主．
Điền dã 田野．
Điền địa 田地，土地．
Điền hộ 佃戶 (= tá điền).
Điền kinh 「體」田徑．
Điền kính = điền kinh.
Điền phú 田賦．
Điền sản 「古」田產．
Điền thổ 田土，土地．
Điền tô 田租，地租．
Điền viên 「古」田園．

Điển (典，碘)

Điển ❶ 典故． truyện ấy có ở điển cũ 此事見於典故． ❷ 典押，質貨． ruộng ấy đã đem điển cho người khác rồi 那些田已經典押給別人了． ❸ 漂亮，俏麗． cậu này ăn mặc điển nhỉ! 這個小伙子打扮得眞漂亮！
Điển chế 「古」典制．
Điển cố ❶ 「古」典故． ❷ 典押，典當． đánh bạc thua có vật gì đem điển cố hết 賭輸了，什麼東西都拿去典當．
Điển đương 典當．
Điển giai = điển trai.
Điển hình 典型． báo cáo điển hình 典型報告． lấy điển hình 找典型． dựng điển hình 樹立典型．
Điển học 「古」典學．
Điển lệ 「古」典例．
Điển nghi 「古」典儀．
Điển phạm 「古」典範．
Điển pháp 「古」法典．
Điển ti 典司 (舊官名，爲軍中之書史)．
Điển tích 典故．
Điển tịch 「古」典籍．
Điển trai 小白臉，美男子，美丈夫，貌若潘安，美如冠玉．

Điễn (殄)

Điễn diệt 「古」殄滅．
Điễn truỵ 「古」殄墜，殄滅．

Điện

(電，綻，淀，靛，甸，殿，奠)

Điện ❶ 電氣． đèn điện 電燈． dây điện 電綫． nhà máy điện 發電廠． thủy điện 水電站． máy phát điện 發電機． ❷ 電信． bưu điện 郵電． công điện 公電． đánh điện 拍電 (或打電話)． vô tuyến điện 無綫電． ❸ 電光石火 (轉瞬即逝)． điện thật! 眞像那電光石火！ ❹ 宮殿． điện Thái Hòa 太和殿． điện Cần Chính 勤政殿． ❺ 佛殿． lập điện thờ 立殿祀神． ❻ 祭奠 (= tế điện)
Điện ảnh 電影．
Điện áp 「電」電壓．
Điện âm 「電」陰電，負電．
Điện ba 電波．
Điện báo 電報． điện báo chí 新聞電報． điện báo chụp ảnh 攝影電報． điện báo phổ thông 普通電報． điện báo tải ba 載波電報．
Điện báo viên 報務員．
Điện Biên Phủ 「地」奠邊府 (越南西北部重鎭之一)．
Điện bình 電瓶．
Điện chia buồn 唁電．
Điện chính 「無」電政，電信業務．
Điện cơ 電機．
Điện cực 「電」電極．
Điện dung 「電」電容．
Điện dương 「電」正電，陽電．
Điện động 電動． máy điện động 電動機．
Điện giải 「化」電解．
Điện giật 「電」觸電．
Điện hạ 「古」殿下．
Điện hoại = điện thoại.
Điện học 電學．
Điện kế 「電」電流表．
Điện khẩn 「無」急電．
Điện khí 電氣． công nghiệp điện khí 電氣工業，電力工業．
Điện khí hóa 電氣化．đường sắt điện khí hóa 電氣化鐵路．
Điện khí học 電學．
Điện liệu 「醫」電療法．
Điện luyện 「工」電氣冶煉
Điện lực 電力．điện lực học 電力學． công nghiệp điện lực 電力工業．
Điện lưu 電流．
Điện lưu kế 「電」電流計．
Điện ly 電離． tầng điện ly 電離層．
Điện mật 「無」密電．
Điện mừng 賀電．
Điện năng 電能．

Điện nghiệm「電」驗電器.
Điện phân「化」電解. chất điện phân 電解質. vật biện phân 電解物.
Điện quang 電光. cân tiểu ly điện quang 電光分析天平.
Điện thế「電」電壓.
Điện thế thấp「電」低壓.
Điện thị「無」電視 (= vô tuyến truyền hình). điện thị có màu 有色電視.
Điện thoại 電話. đánh điện thoại 打電話.
Điện thoại dùng riêng 專用電話.
Điện thoại đường dài 長途電話.
Điện thoại tự động 自動電話.
Điện tích「理」電析, 電荷.
Điện tín ❶ 電信. ❷ 電報.
Điện trở「電」電阻.
Điện trường「電」電場. cường độ điện trường 電場强度.
Điện tuyến 電綫.
Điện từ「理」電磁.
Điện từ học 電磁學.
Điện tử「電」電子. máy tính điện tử 電子計算機.
Điện tử âm「電」陰電子.
Điện tử dương「電」陽電子.
Điện tử học 電子學.
Điện văn 電文.
Điện vị khí「電」電位器.
Điện vụ 電務.
Điện xoay chiều「電」交流電.

Điếng

Điếng 驚痛貌. đau điếng 痛煞煞, 痛刺心肺. chết điếng cả người 癱了半截.

Điệp

(蝶, 諜, 喋, 牒, 蹀, 堞, 疊)

Điệp ❶ 蝴蝶. hồn điệp「古」蝶魂. ❷ 文牒, 牒狀, 譜牒, 度牒.
Điệp âm「語, 樂」疊音.
Điệp báo 諜報.
Điệp cú「語」疊句, 重句.
Điệp điệp trùng trùng 重重疊疊.
Điệp khúc「樂」疊曲.
Điệp lời = điệp cú.
Điệp ngữ「語」疊語體.
Điệp vận「語」疊韵.

Điệt

(迭, 跌, 侄, 姪, 挃, 絰)

Điệt 侄子. hiền điệt 賢侄. ngu điệt 愚侄.
Điệt hứng「古」迭興.
Điệt nhi「古」侄兒.

Điêu (刁, 彫, 雕, 貂)

Điêu ❶ 雕刻, 刻鏤 (→ điêu khắc). ❷ 刁詭. nói điêu 嘴刁, 撒謊. ❸ 刁斗 (→ điêu đầu).
Điêu ác 刁惡.
Điêu bạc 刁薄.
Điêu đẩu 刁斗 (古行軍用具, 晝爲炊器, 夜擊以警衆報時).
Điêu đứng ❶ 凄慘, 凄凉. ❷ 禍不單行, 多災多難.
Điêu hao 凋耗.
Điêu khắc 雕刻. nhà điêu khắc 雕刻家. nghệ thuật điêu khắc 雕刻藝術.
Điêu linh 凋零, 蕭條. kinh tế điêu linh 經濟蕭條.
Điêu luyện 雕練, 精湛, 登峰造極, 維妙維肖. đường gươm điêu luyện 劍法精湛. vai trò đóng điêu luyện 角色扮演得維妙維肖. văn chương điêu luyện 文辭簡潔.
Điêu ngoa 刁詭, 不老實.
Điêu ngoan 刁頑.
Điêu tàn 凋殘, 凋謝.
Điêu tệ 凋弊.
Điêu thử「動」貂鼠.
Điêu toa「古」刁唆.
Điêu trá 刁詐, 狡詐.
Điêu trác 雕琢.
Điêu xảo 刁滑, 詭譎.

Điếu (弔, 吊, 釣)

Điếu ❶ 烟斗, 烟袋. ❷ 一口烟, 一支烟. mỗi sáng dậy phải đánh hai điếu liền mới đỡ thèm 每天一早要連續抽兩支烟才過癮. ❸ 吊唁 (= đi điếu).
Điếu bào 旱烟袋.
Điếu bát 水烟壺.
Điếu cày 水烟筒.
Điếu cổ ❶ 弔古. ❷ 古烟斗.
Điếu danh「古」釣名.

Điếu đài「古」釣台．
Điếu ống 水烟筒（較 điếu cày 短而精緻，考究者還以金銀鑲邊）．
Điếu phúng 弔賻．
Điếu tang 弔喪．
Điếu văn 弔文．

Điều（條，調）

Điều ❶ 條款． bản hợp đồng có 20 điều 合同共有二十條規定．❷ 言語，話語．lắm người nhiều điều 人多口雜，百人百口．❸ 事情．đặt điều 揑造事實． những điều tai nghe mắt thấy 所見所聞． ❹ 桃紅色． phẩm điều 桃紅色顏料． ❺「植」紅木 (= cây điều).
Điều ăn điều nói「熟」談吐．
Điều bí ẩn 隱情．
Điều bát 調撥．
Điều binh 調兵．
Điều binh khiển tướng「熟」調兵遣將．
Điều cấp 調級．
Điều chỉnh 調整． điều chỉnh công thương nghiệp 調整工商業．
Điều chuẩn「無」校準．
Điều chuyển 調運．
Điều dưỡng 調養，調攝． điều dưỡng thân thể 調養身體．
Điều đình 調停，調解，和調．điều đình cho xong chuyện 調解了事．
Điều độ ❶ 調度． điều độ sản xuất「工」生產調度．❷ 限度． ăn uống có điều độ 飲食有度．
Điều động 調動，調撥． điều động hàng hóa 商品調撥． điều động binh mã 調動人馬．
Điều giải 調解．
Điều hòa 調和，調節，調劑，協調．điều hòa cung cấp 調劑供求．điều hòa khí hậu 調節氣候．
Điều hòa nhọn「無」銳調諧．
Điều hổ ly sơn「古」調虎離山．
Điều hộ ❶ 調護．❷ 古醫官名．
Điều hơn lẽ thiệt「熟」是非皂白．
Điều khiển 調遣，掌握，指揮，領導，駕駛，控制，調度，差遣，操作． điều khiển xa 遙控．điều khiển bằng tay 人工調節． quy trình điều khiển 操作規程．
Điều khoản 條款．
Điều kiện 條件．có điều kiện 有條件．không điều kiện 無條件．theo điều kiện 根據…條件． dưới điều kiện 在…條件下．điều kiện cần có, điều kiện tất yếu 必需條件，必要條件．
Điều kinh「醫」調經．
Điều lệ ❶ 條例．điều lệ tạm thời 暫行條例．❷ 章程．
Điều luật 規定，辦法．
Điều lý「古」條理．
Điều mục「古」條目．
Điều qui「古」條規．
Điều răn 箴規．
Điều tễ 調劑．
Điều tiết 調節．
Điều tiết khí 調節器．
Điều tra 調查． mở cuộc điều tra 進行調查．
Điều trần「古」條陳，陳述．
Điều trị 調治，治療．đi điều trị ở bệnh viện 入院治療．
Điều ước 條約．điều ước quân sự 軍事條約． điều ước không bình đẳng 不平等條約．
Điều văn 條文．
Điều vị 調味 (= gia vị).
Điều xử 調處，調解． điều xử cuộc xung đột 調解衝突．

Điều² (鳥)

Điều loại 鳥類．
Điều thú 鳥獸．

Điệu（悼，調）

Điệu ❶ 聲調，音調． ❷ 儀容，儀態，容止，豐姿． làm điệu 裝模作樣，矯揉做作． ❸ 忸怩作態，裝腔． cô ấy điệu quá 她很會裝腔． ❹ 押調．❺ 弄，亂拿． con dao vừa để đây, ai đã điệu đi đâu rồi 刀子剛擱在這兒，又被誰弄走了．
Điệu bộ 姿態，儀容，容止． điệu bộ khoan thai 從容不迫的樣子．
Điệu chậm「樂」慢調．
Điệu cung「樂」音調．
Điệu hát「樂」唱腔，腔調．
Điệu hò 打夯調．
Điệu múa ❶ 舞姿． ❷ 舞蹈． điệu múa dân gian 民間舞蹈．
Điệu múa ba-lê 芭蕾舞．
Điệu nhạc「樂」樂調．
Điệu nhảy dật gân 阿飛舞．

Đinh

(丁，疔，釘，仃，叮)

Đinh ❶ 丁(天干的第四位)・❷ 丁(姓)・❸ 丁壯・❹ 人口・ đa đinh 多丁・❺ 釘子・đinh đồng 銅釘・ đinh sắt 鐵釘・ ❻「醫」疔・ ❼ → đanh ❷ 解・

Đinh ba 叉子(古武器)・

Đinh bạ「舊」壯丁簿・

Đinh bộ = đinh bạ.

Đinh chốt 鎖釘・

Đinh con 小釘・

Đinh cúc 大頭針(南部語)・

Đinh đá = đanh đá.

Đinh điền「舊」丁田・ chế độ đinh điền「史」丁田制度・

Đinh đường「鐵」道釘・

Đinh ghim 大頭針・

Đinh hương「植」丁香・

Đinh khoen = đinh khuy.

Đinh không đầu 無頭釘・

Đinh khuy 圓頭釘・

Đinh mũ 圖釘・

Đinh nam 男丁，壯丁・

Đinh ninh ❶ 叮嚀・ đinh ninh kẽ tóc chân tơ 叮囑再三・ ❷ 滿以爲，總以爲・ đinh ninh rằng mình sẽ thành công ai ngờ thất bại 滿以爲自己將勝利，誰知又遭失敗・

Đinh ốc 螺絲釘・

Đinh ốc chêm máy「機」地脚螺絲・

Đinh phu 丁夫・

Đinh rệp = đinh mũ.

Đinh ri-vê 穿釘・

Đinh sang「醫」疔瘡・

Đinh tán 穿釘，鉚釘・

Đinh thép = đanh thép.

Đinh trống 圓頭鼓釘・

Đinh ưu「古」丁憂・

Đinh vuông 方釘・

Đính

(訂，酊，頂，飣，錠，碇，椗)

Đính 附加・ đính khuy vào áo 把扣子釘在衣服上・ đính thêm con tem vào bức thư 給信件再加貼一張郵票・

Đính chính 更正，校正，勘誤・ bảng đính chính 勘誤表・

Đính hôn 訂婚・

Đính kết 訂結，締結・ đính kết một hiệp ước hỗ trợ 締結了一個互助條約・

Đính kỳ 訂期・đính kỳ nghênh hôn 訂期迎婚・

Đính ngày 定限，定日子・

Đính theo 附上，附後・ đính theo đây bản sao văn bằng 文憑抄本附後・

Đính ước 訂約・

Đình

(亭，停，渟，婷，廷，庭，蜓，霆)

Đình ❶ 亭子・ ❷ 舊時鄉中供城隍、議鄉事、設鄉飲及供命官住歇的場所・❸ 龍廷・thi đình 廷試・ ❹ 停止・ đình việc ấy lại 把這件事給停下來・

Đình bãi 停罷，廢止，撤消・ khoa cử đình bãi đã lâu 科舉停罷已久・

Đình bản 停版，停刊・ nhà báo phải đình bản một tháng 報社要停刊一個月・

Đình bổ 停補・chức này nay tạm đình bổ 此職現暫停補・

Đình bút 停筆 (= dừng bút).

Đình chỉ 停止・ đình chỉ việc phát hành 停止發行・

Đình chỉ công quyền「法」停止公權・

Đình chiến 停戰・đàm phán đình chiến 停戰談判・

Đình công 停工，罷工・

Đình đám 廟會・

Đình đốn 停頓・ công việc đình đốn 工作停頓・

Đình gián「古」廷諫・

Đình hoãn 停緩・ đình hoãn buổi họp 會議緩期舉行・

Đình học 停學・

Đình huấn「古」庭訓，家訓・

Đình khóa 停課・

Đình khôi「古」廷魁，狀元・

Đình màn 帳子・

Đình miếu 廟宇・

Đình nghị「古」廷議・

Đình nghiệp 停業・

Đình nguyên「古」廷元 (= đình khôi).

Đình tạ「古」亭榭・

Đình thần「古」廷臣・

Đình thực (停食) ❶ 消化不良・❷ 絕食・

Đình trệ 停滯・công việc đình trệ 工作停滯・
Đình trú 停駐・
Đình trung「古」亭中（指設鄉事之地）・
Đình vi「古」庭闈（即父母住地）・

Đỉnh （頂，鼎）

Đỉnh ❶ 頂端・ đỉnh đầu 頭頂・ đỉnh núi 山巔・ ❷ 鼎・ cửu đỉnh 九鼎・
Đỉnh cách「古」鼎革，去故取新・
Đỉnh chung ＝ chung đỉnh.
Đỉnh đập「水」壩頂・
Đỉnh đầu 頭頂・
Đỉnh đinh 一點兒，一絲兒・ bụi trần chẳng bợn đỉnh đinh 不染凡塵・
Đỉnh giáp「古」鼎甲・
Đỉnh lực「古」鼎力，大力・
Đỉnh nghiệp「古」鼎業・
Đỉnh sóng「無」波峰・
Đỉnh vận「古」鼎運，國運・

Đĩnh (艇,挺,錠,鋌)

Đĩnh ❶ 銀錠・ một đĩnh bạc 一錠銀・ ❷ 艇隻・ tiềm thủy đĩnh 潛水艇・
Đĩnh đạc 落落大方・ dáng điệu đĩnh đạc 儀表大方・

Định （定）

Định ❶ 打算，擬定・ định khởi công vào tháng năm 擬定於五月動工・❷ 安定，安靖・ định loạn 靖亂・ tâm thần bất định 心神不定・ ❸ 不可更變 (→ định nghĩa).
Định án 定案・
Định ảnh 定影（攝影用語）・
Định bụng 心裏打算，打定主意・
Định chất「理」定質・
Định chí 定志，决意・
Định cư 定居・
Định danh ❶ 定名・ ❷ 記名・ phiếu định danh 記名滙票（或選票）・
Định đề「數」設・
Định điểm 定點・
Định đoạt 定奪，决定・việc ấy không do tôi định đoạt được 這件事不由我决定・
Định đô 定都・
Định giá 定價・
Định giới 定界・
Định hạn 定限・đến định hạn phải trả 到限期必須付還・
Định hình ❶ 定型・❷ 定影（攝影用語）・
Định hôn 定婚・
Định hướng「數」定向・
Định kiến 定見・
Định kỳ 定期・ hội nghị định kỳ 定期會議・
Định lệ 定例・
Định liệu 料理・ định liệu xong mọi việc 大小事均已料理完畢・
Định luận 定論・
Định luật 定律・ định luật bảo tồn chất lượng 質量不滅定律・ định luật vạn vật hấp dẫn 萬有引力定律・
Định lượng 定量・ phân tích định lượng 定量分析・
Định lý 定理・ định lý cơ bản 基本定理・ định lý đa thức「數」多項式定理・ định lý đảo 逆定理・
Định mệnh 宿命論・
Định mức 定額・ định mức cấp phát 撥款定額・
Định ngạch 定額・quản lý định ngạch 定額管理・
Định nghĩa 定義・
Định sẵn 預定・ con số định sẵn 預定額・
Định số ❶「古」定數，定命・ ❷ 規定數字・ không thể quá được định số 不得超過規定數字・
Định tâm（定心）❶ ＝ định bụng. ❷ 安心，心定・không định tâm, không thể làm việc được 心神不定，不能做好工作・
Định thần 定神・ phải định thần mà suy nghĩ 必須冷靜地考慮一下・
Định thể 定形體・
Định thức 定式・
Định tinh「天」恆星・
Định tính 定性・ phân tích định tính 分析定性・
Định tỉnh 定省・định tỉnh thần hôn 晨昏定省・
Định tội 定罪・định tội hai năm tù 判處兩年徒刑・
Định trị「數」定值・
Định Tường「地」定祥省（南越省份之一，包括舊時的美拖、鵝貢）・

Đít

Đít ❶ 臀部，屁股・ ❷ 底部・ đít nồi 鍋底・ đít đạn「軍」彈尾・

Địt

Địt ❶（南部語）放屁・❷「轉」交媾・

Đìu

Đìu 揹・ đìu con 揹孩子・
Đìu hiu 荒寂的，荒僻的，荒凉的・

Địu

Địu ❶ 襁褓（揹小孩用的布幅）・❷（用襁褓）揹・

Đo

Đo 量度，測度，測量・ đo quần áo 量衣服・đo dày 測厚度・ đo dốc độ 測量坡度・ đo đất 丈量地. đo nhiệt độ 試溫度・ đo từ tính 磁測・
Đo bò làm chuồng「諺」量牛做圈，量體裁衣・
Đo đạc 測量，勘測・
Đo đắn 比較，較量，掂量，掂對，忖度，忖度，揣摩・ đo đắn ngược xuôi 左思右想，前思後想・
Đo gốc「地質」測根・
Đo lọ nước mắm, đếm củ dưa hành「諺」日量魚露，夜點瓜葱（吝嗇貌，同《掂斤播兩》意）・
Đo lường 度量・ đơn vị đo lường 度量單位・
Đo nhiệt kế「理」測熱計・
Đo sông đo bể, dễ đo lòng người「諺」江海易量，人心莫測・

Đó

Đó ❶ 那，那邊，那裡，那兒，彼處・ ở đó 在那邊・ người đó 那個人・ ❷（助語詞）表示詰問・ ai đó ? 誰呀？ em làm gì đó ? 你在幹什麼？ ❸ 筌（漁具）・
Đó đây ＝ đây đó.

Đò

Đò 渡船・ đi đò 過渡・đưa đò 擺渡・ bến đò 渡頭・
Đò dọc 順水渡・
Đò đồng 水田渡・
Đò giang 渡船・ thuê đò giang 租渡船・
Đò nan 竹篾製小渡船・
Đò ngang 橫水渡・

Đỏ

Đỏ ❶ 紅，赤・ phẩm đỏ 紅顏色・ ❷「俗」走紅運・số đỏ, vận đỏ 紅運・
Đỏ bừng 通紅・ mặt trời đỏ bừng 通紅的太陽・mặt đỏ bừng 臉漲得通紅・
Đỏ chói 紅刺刺地，紅得刺眼・ mặt trời đỏ chói 太陽紅得刺眼・ánh đèn đỏ chói 燈光紅刺刺地・
Đỏ chói lòi lọi ＝ đỏ chói.
Đỏ chon chót ＝ đỏ chót.
Đỏ chót 嫣紅・ môi đỏ chót 唇嫣紅・
Đỏ da thắm thịt 紅光滿面・
Đỏ đầu 赤子・
Đỏ đen ❶ 紅黑・❷ 吉凶 (＝ cuộc đỏ đen).
Đỏ gay 火紅，紅刺刺地，熱刺刺地・mặt trời đỏ gay 火紅的太陽・ uống rượu mặt đỏ gay 喝了酒臉上紅刺刺地・
Đỏ gay đỏ gắt ＝ đỏ gay.
Đỏ gắt ＝ đỏ gay.
Đỏ hây hây 紅噴噴地・má đỏ hây hây 兩頰紅噴噴地・
Đỏ hỏn 胎紅（初生嬰兒的膚色）・ chuột con đỏ hỏn（未長毛的）小老鼠紅得難看・
Đỏ hung hung 赭色・tóc đỏ hung hung 赭色的頭髮・
Đỏ loét ＝ đỏ lòm.
Đỏ lói ＝ đỏ chói.
Đỏ lòm 血紅，猩紅，妖紅・ áo đỏ lòm 猩紅色的衣裳・
Đỏ lửa 亮光，舉炊・mỗi ngày đỏ lửa ba lần 每日亮火三次・
Đỏ mắt 紅眼（謂翹望之切）・ đỏ mắt trông chồng 等丈夫等得兩眼發紅・
Đỏ mặt 紅臉・ chưa chi đã đỏ mặt 還沒說幾句就臉紅了・
Đỏ mặt tía tai 面紅耳赤・
Đỏ ói 紅溜溜地一大片・ cây táo đỏ ói những quả 蘋果樹上紅溜溜地長滿了一大片蘋果・
Đỏ phơn phớt 微微紅・
Đỏ rực 映紅，紅通通的・ mặt trời đỏ rực 太陽紅通通的・ cháy nhà trời đỏ rực 火災燒紅了半邊天・

Đỏ thắm 鮮紅・
Đỏ thẫm 深紅，絳紅・
Đỏ tía 紫紅，猩紅・
Đỏ tươi = đỏ thắm.
Đỏ ửng 緋紅・ hai má đỏ ửng 雙頰緋紅・

Đọ

Đọ ❶ 比較，較量・ đọ sức 角力，鬥力・❷ 比，併・đọ cánh trên không 長空比翼・

Đóa (朵，躲)

Đóa 一朵・ một đóa hoa 一朵花・một đóa mây 一朵雲・
Đóa hoa 花朵・

Đọa (惰，墮)

Đọa 墜落・
Đọa đày = đày đọa.
Đọa thai 墮胎・

Đoái (兌)

Đoái 關垂，垂詢，垂顧・chẳng ai thèm đoái tới 無人垂顧・
Đoái hoài 垂念，垂懷，掛懷・
Đoái hoán 兌換・
Đoái thương 垂憐・
Đoái trông ❶ 回顧，回盼・ ❷ 垂顧・
Đoái tưởng 垂念・

Đoài (兌)

Đoài 八卦中之《兌》卦，指西方・ non đoài 西山・

Đoan (端)

Đoan ❶ 担保，保証・tôi đoan với anh làm xong việc này 我向你担保完成這一項工作・ ❷「舊」稅關，稅卡 (= nhà đoan).
Đoan chính 端正，正經，莊重，正派・
Đoan cung 端供（謂眞實的供詞）・
Đoan dương 端陽節（又名端午節）・
Đoan kết 具結保證・ đoan kết làm quá hạn không xong phải bồi thường 具結保證若屆期未竣工則予賠償・
Đoan ngọ 端午節・
Đoan thệ 端誓，立誓・đoan thệ trung thành với Tổ quốc 立誓忠誠於祖國・
Đoan trang 端莊・
Đoan trinh「古」端貞・
Đoan tự「古」端緒・
Đoan ước 許諾，保證・ đoan ước không làm lỗi nữa 保證不再重犯・

Đoán (断)

Đoán ❶ 猜測，估計，推測，臆度，臆測・ đoán mộng 解夢・đoán trúng 猜中・ đoán sai 猜錯・ ❷ 裁決，決定・ xét đoán 審處・ phán đoán 判斷・ quyết đoán 決斷・
Đoán án 斷案・
Đoán chắc 斷定・đoán chắc hôm nay anh ấy sẽ về 斷定他今天要回來・
Đoán chừng 估斷，設想，推斷，估計・ đoán chừng chiều nay sẽ mưa 估計今天下午會下雨・
Đoán định 斷定・
Đoán liều 胡猜，懸斷，憑空臆斷・
Đoán phỏng = đoán chừng.
Đoán trước 預測，預計・

Đoàn

(段，鍛，摶，溥，慱，團)

Đoàn 團，群，組・ đoàn người 人群・ đoàn hát xiệc 馬戲團. đoàn chuyên gia 專家團・
Đoàn ca vũ 歌舞團・
Đoàn dõng「舊」民團・
Đoàn đại biểu 代表團・
Đoàn kết 團結・đoàn kết là sức mạnh 團結就是力量・xuất phát từ nguyện vọng đoàn kết 從團結的願望出發・
Đoàn khối「礦」礦物的凝塊・
Đoàn lãnh sự 領事團・
Đoàn loan「古」團欒，團聚・
Đoàn luyện「古」❶ 團練・ ❷ 鍛練・
Đoàn ngoại giao 外交使團・
Đoàn quân 隊伍，軍隊，部隊・
Đoàn tàu 列車・
Đoàn Thanh niên Cộng Hòa 共和青年團・
Đoàn thể ❶ 團體・đoàn thể nhân dân 人民團體・ ❷ 組織・

Đoàn tinh thể 「無」晶體點陣．
Đoàn trưởng 團長 (= trưởng đoàn).
Đoàn tụ 團聚．
Đoàn viên ❶ 團圓． ❷ 團員．
Đoàn xe 列車．
Đoàn xe hơi 汽車隊．
Đoàn xe xiệc 雜技團．

Đoản (短)

Đoản 刻薄．bà ấy ăn ở đoản lắm 她為人刻薄．
Đoản binh 短兵相接，肉搏，白刄戰．
Đoản bình 短評．
Đoản khúc 「樂」短曲，小曲．
Đoản kỳ 短期．dự báo thời tiết đoản kỳ 短期天氣預報．
Đoản luật 「文」短律．
Đoản mạch 「理」捷路，捷流，快路，快流．
Đoản thiên 短篇． đoản thiên tiểu thuyết 短篇小說．
Đoản tình bạc nghĩa 短情薄義．
Đoản trường 「古」短長（謂善惡或優劣）．

Đoạn (斷，段，緞，鍛)

Đoạn ❶ 段． đoạn văn 一段文章．đoạn tre 一段竹子． ❷ 「數」綫段． ❸ 工段． ❹ 斷絕 (→ đoạn tình). ❺ 其後，接着，隨着． nói đoạn đứng dậy ra về 說完就起身回去． ❻ 緞． áo đoạn 緞衣．
Đoạn căn 「醫」斷根．
Đoạn chót 「文，戲劇」末段，尾聲．
Đoạn đầu ❶ 斷頭，殺頭． ❷ 「文，戲劇」頭段，序幕．
Đoạn đầu đài 斷頭台．
Đoạn đê 「水」堤段．
Đoạn đường ❶ 路段． ❷ 「鐵」區間．
Đoạn hậu 斷後．
Đoạn mại 斷賣． miếng đất đã đoạn mại cho người khác 這塊地已經斷賣給人家．
Đoạn nhiệt 「理」斷熱．
Đoạn trường 斷腸．
Đoạn tuyệt 斷絕．đoạn tuyệt liên lạc 斷絕聯系． đoạn tuyệt giao thông 斷絕交通．

Đoảng

Đoảng ❶ 淡而無味．bát canh ăn đoảng quá 湯一點味兒也沒有． ❷ 無謂，無助，無濟於事． nhanh nhảu đoảng 無助的勤快．

Đoành

Đoành (槍聲)．

Đoạt (奪)

Đoạt 搶奪，爭奪．đoạt gia tài 奪家產．đoạt được giải vô địch 奪得冠軍．
Đoạt bóng 「體」奪球．
Đoạt chức 奪職，削職．
Đoạt của 奪財 (= cướp của).
Đoạt giải 奪錦標．đoạt giải quán quân 奪得冠軍稱號．
Đoạt hóa công 巧奪天工．
Đoạt lợi 奪利． tranh quyền đoạt lợi 爭權奪利．
Đoạt ngôi 「古」奪位，篡位 (= cướp ngôi).
Đoạt quyền 奪權 (= cướp quyền).
Đoạt thiên cơ 勝天．
Đoạt vị 「古」奪位，篡位 (= đoạt ngôi).

Đóc

Đóc 「解」懸雍垂，小舌．

Đọc

Đọc 讀，閱讀． tập đọc 習讀． miệng đọc tay viết 口讀手寫．bạn đọc 讀者．
Đọc âm 讀音．
Đọc bài 朗讀．
Đọc báo 讀報，看報．
Đọc kinh 讀經，誦經．
Đọc sách 讀書． phòng đọc sách 書房，閱覽室，圖書館．
Đọc thuộc lòng 熟讀，背誦．

Đoi

Đoi 「俗」屁股．

Đói

Đói 飢餓．chết đói 餓死．đỡ đói 充飢．nạn đói 飢荒，飢饉． nhịn đói 忍餓，忍飢．

Đói ăn 挨餓，吃不飽．
Đói bụng 腹餓，飢腸轆轆．
Đói cho sạch, rách cho thơm「俗」窮有窮志氣；人窮志不窮．
Đói kém 飢饉，飢荒．năm đói kém 荒年．
Đói khát 飢渴．
Đói khó 飢困．
Đói lòng 腹飢．
Đói như cào 飢火中燒，飢腸轆轆．
Đói rách 少衣短食．ăn đói mặc rách 吃不飽穿不暖．
Đói rét 凍餒，飢寒交迫．

Đòi

Đòi ❶ 討，索，要．đòi cuốn sách cho mượn 索回借書．❷ 要求．đòi tăng tiền lương cho công nhân 要求提高工人工資．❸「舊」召喚，呼喚．quan đòi 官喚．❹ 幾許，多少（僅用於詩歌）（→ đòi phen）．❺ 婢女（＝ con đòi）．❻ 跟，循，仿．học đòi 學樣子．theo đòi 仿效，法效．
Đòi cơn 幾番（用於詩歌）．
Đòi hỏi 要求，索求，索要，索取．đòi hỏi nhiều điều khó nhận 百般苛求．
Đòi lại 討還，索還．đã cho người ta thì không nên đòi lại 把東西給了別人就不該再要回來．
Đòi mạng 逼命，索命．
Đòi nợ 討債，要賬．
Đòi tiền 索錢，討債．

Đỏi

Đỏi 船纜（南部語）．

Đọi

Đọi 碗．đọi cơm 飯碗．đọi đèn 燈盤．

Đom

Đom đóm「動」螢火蟲．
Đom đóm ma「動」坟螢．

Đóm

Đóm 火種，引火物．đèn đóm như sao sa 萬家燈火．
Đóm lửa 火星，火花．
Đóm lửa cháy rừng「熟」星火燎原．

Đòm

Đòm ❶ 槍炮聲．súng bắn đánh đòm 炮火轟鳴．❷ 束，把，捆．đòm củi 一捆柴．đòm lúa 一束稻．đòm cỏ 一把草．

Đỏm

Đỏm 俏麗，漂亮，艷麗．làm đỏm 打扮，裝扮．
Đỏm dáng ＝ đỏm.

Đon

Đon 小把．bó lúa thành từng đon 把稻捆成一小把一小把的．
Đon đả 殷勤貌．đón chào đon đả 殷勤接待．
Đon ren 盤問．hỏi đon hỏi ren 查根究底．

Đón

Đón ❶ 迎接，迎迓．ra ga đón bạn 上車站迎接朋友．❷ 聘請．đón thầy dạy học 請教員．❸ 攔截．đón đường để đánh 攔路打擊．
Đón chào 歡迎，迎迓，迎接．
Đón dâu 迎親．
Đón đánh 迎擊，截擊．
Đón đầu 迎截．đón đầu quân địch 迎截敵軍．
Đón đưa 迎送，接送（＝ đưa đón）．
Đón đường 攔路．
Đón nghe 收聽．đón nghe tin tức của đài phát thanh 收聽廣播電台的廣播（消息）．
Đón rước 迎接，迎迓．đón rước thượng khách 迎接貴賓．
Đón tàu「鐵」接車．
Đón tiếp 迎接，接待，歡迎．tổ chức đón tiếp một cách trọng thể 組織了盛大的歡迎．
Đón trước rào sau「熟」留餘地．nói chuyện hay đón trước rào sau 說話總要留餘地．
Đón xe 等車，候車．
Đón ý 迎合，投合（人意）．

Đòn

Đòn ❶ 杠．❷ 笞箠，杖打，鞭打．phải đòn, chịu đòn 挨打．bị mấy đòn vào ngực 胸上挨了幾杖．❸ 打擊．đòn cân não 精神上的打擊（攻心）．

Đòn bầy 杠杆・
Đòn bông (抬棺用) 花杠・
Đòn càn (挑稻梁用的) 尖頭担子・
Đòn cân 秤杆兒・
Đòn gánh 扁担・
Đòn ghen 醋勁大發，醋海生波・
Đòn ống 竹杠・
Đòn quai xanh 短杠 (抬棺時走窄路用)・
Đòn rồng (抬棺用) 龍頭杠・
Đòn tay 「建」斜撐・
Đòn vọt 鞭棰・
Đòn xeo 杠杆・
Đòn xóc (挑稻梁用的) 尖頭扁担・
Đòn xóc hai đầu 兩頭蛇，兩面三刀・

Đõn

Đõn 尖頭・ mía đõn đầu là mía sâu 尖頭的甘蔗是蟲蔗・

Đong

Đong ❶ 斗量・ đong rượu 量酒・ ❷ 糴・ đong gạo 糴米・ ăn đong 一升一斗地買米・
Đong đầy bán vơi 「熟」大秤進，小秤出・
Đong đưa 輕佻，輕浮，輕狂，輕蕩，不莊重，不正派・ ăn nói đong đưa 輕嘴薄舌・
Đong lường = đong.

Đóng

Đóng ❶ 釘入，嵌入，插入，楔入・ đóng đanh, đóng đinh 釘釘子・ đóng đanh câu rút 釘在十字架上・ đóng cọc 打樁・ đóng móng ngựa 釘馬甲・ đóng mốc 揷標・ đóng nêm 楔楔子・ ❷ 釘造，製造・ đóng bàn ghế 製家具・ đóng giầy 製鞋・ đóng tàu 造船・ đóng xe 造車・ ❸ 裝釘，裝幀・ đóng sách 裝釘書本・ ❹ 打戳，蓋章 (= đóng dấu, đóng triện). ❺ 繳納・ đóng họ 上會 (→ họ). đóng nguyệt phí 繳納會費・ đóng nợ 還債，還賬・ đóng thuế 納稅・ đóng tiền 繳款・ ❻ 駐扎・ đóng đô 奠都・ đóng đồn 屯駐・ đóng quân 屯兵，駐兵，駐防，駐扎. đóng trại 扎營・ đánh đến đâu, đóng đến đấy 步步爲營・ ❼ 裝上・ đóng ngựa 上馬具，備鞍・ đóng tàu 裝船，裝車 (火車)・ đóng xe 裝車；套車，套牲口・ đóng yên ngựa 上馬鞍. ❽ 佩帶・ đóng lon 佩帶肩章・ ❾ 「轉」擢升・ đóng ách 擢升爲副官・đóng đội 升爲上士・ ❿ 關閉，掩閉・ đóng cửa 關門；關門大吉，倒閉，歇業・ đóng cửa sổ 關窗・ ⓫ 停住，關住・ đóng máy (機器) 停車・ ⓬ 扣上・ đóng cúc, đóng khuy, đóng nút 扣上鈕扣・ ⓭ 穿戴・ đóng quần áo 穿衣裳・ ⓮ 扮演・ đóng trò 串戲・ đóng vai chính 扮演主要角色 (主角)・ ⓯ 包裝・ đóng bao 打包，裝成包・ đóng chai 裝瓶・ đóng hòm 裝箱・ đóng thùng 裝桶・ ⓰ 積滿，佈滿，蓋滿，長滿・ đóng ghét 積垢・ đóng khói 積烟炱・ đóng men 發酵・ đóng mốc 發霉，長毛・ đóng rêu 滿佈青苔・ ⓱ 固結，凝結・ đóng băng 結冰，封凍・ đóng cục, đóng tảng 結塊・ đóng vảy 結痂・
Đóng góp ❶ 捐獻，繳納・ đóng góp tiền làm phúc 慈善捐・ ❷ 貢獻・ đóng góp trí tuệ và sức lực của mình vào công cuộc kiến thiết quốc gia 把自己的智慧和力量獻給國家建設事業・
Đóng khung ❶ 用模子製作・ ❷ 限於……範圍之內・

Đòng

Đòng ❶ 孕穗 (= đòng lúa). ❷ (古兵器之一) 長槍，矛・ vác đòng chật đất 刀槍如林・
Đòng đong 小魚的一種・
Đòng đòng → đòng ❶ 解・
Đòng vác 刀槍，兵器・
Đòng vực 「植」莠，稗・

Đỏng

Đỏng 死鑿兒・ đừng có làm đỏng 別犯死鑿兒・
Đỏng đa đỏng đảnh = đỏng đảnh.
Đỏng đảnh ❶ 懸，危險・ để cái chén đỏng đảnh như vậy thì đến vỡ mất 把杯擺得這麼懸，一下子就打破了！ ❷ (指女人說話) 喪謗・ ăn nói đỏng đảnh 說話喪謗・

Đọng

Đọng ❶ 淤，淤積，淤塞，滯留，停滯，壅塞，阻滯。 nước đọng 死水。 cát đọng 淤沙。 ❷ 凝結，凝凍，凝固。 nước đọng thành băng 水凍成氷。 ❸ 積壓，凍結。 hàng đọng 商品積壓。 vốn đọng 資金凍結。

Đót

Đót 「植」黃精 (= củ đót).

Đọt

Đọt 梢，嫩芽。

Đô (都，闍)

Đô ❶ 都會，都城。 kinh đô 京都。 thủ đô 首都。đóng đô 奠都。❷「樂」長音階的第一音。 ❸ (舊官名) 都吏 (= ông đô).

Đô đốc ❶ 「古」 都督。 ❷ 海軍上將 (= thủy sư đô đốc).

Đô hộ ❶ 都護 (舊官名，爲唐朝所置，用以統轄邊遠諸國)。❷ 都護，督護，保護。

Đô hội 都會。

Đô-la 美金，美元。

Đô lại (古官名) 都吏。

Đô phủ 「古」 都府。

Đô thành 都市，城市，都城。 đô thành Sài gòn 西貢都城。

Đô thị 都市。

Đô thống (古官名) 都統。

Đô tùy 扛夫，扛屍者。

Đô úy (舊官名) 都尉。

Đô vật 角力士。

Đố (妬)

Đố ❶ 猜謎 (= đánh đố). ❷ 賭東道 (含《管保你不敢》之意)。 đố anh dám làm 你敢！？ (你敢做我就算輸給你)。❸ 竹架子。

Đố chữ 字謎，文虎。

Đố kỵ 妒忌。tính đố kỵ 妒忌心，妒性。

Đố phụ 「古」 妒婦。

Đồ (徒，屠，塗，途，酴，荼，圖)

Đồ ❶ 物品，物件，器具，器皿，用具，用品，東西 (→ đồ ăn, đồ mặc, đồ chơi). ❷「俗」私處。❸ 徒弟，弟子。 sinh đồ 生徒。tăng đồ 僧徒。❹ 徒衆，家伙，東西，流輩。 đồ ăn mày 賤骨頭。đồ chó 狗東西。 ❺ 徒刑。 phải tội đồ một năm 被判一年徒刑. ❻ 老學究 (= thầy đồ). ❼ 圖畫。 địa đồ 地圖。❽ 猜測，推測，估計。 thử đồ xem cái này mua bao nhiêu tiền 試猜猜看這個值多少錢才能買到。 ❾ 謀圖，謀求。 tranh bá đồ vương 爭霸圖王。❿ 塗敷。lấy thuốc đồ vào chỗ đau 把藥塗在傷口上。 ⓫ 道路，路程。thế đồ 世途。⓬ 蒸. đồ xôi 蒸糯米飯。

Đồ án 圖案。

Đồ ăn 菜餚，食品。

Đồ ăn cướp (罵語) 狗强盜。

Đồ ăn hại (罵語) 敗家子。

Đồ ăn mày (罵語) 乞丐，賤骨頭。

Đồ âm công 冥器。

Đồ ba bị 破爛兒。

Đồ bà ba = áo bà ba.

Đồ bài tiết 「生」 排泄物。

Đồ bản ❶ 圖本。❷ 地圖。

Đồ biểu 圖表。

Đồ bỏ (罵語) 廢物，飯桶。

Đồ chó (罵語) 狗東西。

Đồ chó đẻ (罵語)狗養的，狗種，王八蛋.

Đồ chơi 玩具。

Đồ cổ 古董。

Đồ dại (罵語) 笨蛋。

Đồ dệt 紡織品。

Đồ diễn 「劇」 道具。

Đồ dò 測深錘。

Đồ dùng 用品。đồ dùng hàng ngày 日用品。 đồ dùng trong nhà 家用器皿。đồ dùng đánh cá 漁具。

Đồ đá 石器。thời kỳ đồ đá 「史」 石器時代。

Đồ đạc ❶ 用品，物件。❷ 家具，器皿。 ❸ 行李。

Đồ đan 針織品。

Đồ đất 土器，泥器。

Đồ đệ 「古」 徒弟。

Đồ đều cáng (罵語) 刁棍。

Đồ đĩ (罵語) 臭妓子。

Đồ điện 電工器材。

Đồ độc 荼毒。

Đồ đồng 銅器。thời kỳ đồ đồng 「史」 靑銅時代。

Đồ đồng nát 碎銅爛鐵。

Đồ đựng 容器。

Đồ giải 圖解・
Đồ gỗ 木器・
Đồ gốm 陶器・
Đồ hàng 商品，貨物・
Đồ hình ❶「法」徒刑・❷ 圖形・
Đồ hóa trang 化裝品・
Đồ hộ 屠戶・
Đồ hộp 罐頭・
Đồ khảm 金漆螺鈿・
Đồ khốn nạn（罵語）混蛋・
Đồ kim khí 金屬器具・
Đồ lạnh 冬衣，冬裝・
Đồ lề 工具・
Đồ lễ ❶ 貢品，禮品・❷ 祭品・
Đồ liếm gót（罵語）狗腿子・
Đồ lợi 圖利，謀利・
Đồ lục「古」屠戮，殺戮，殘殺・
Đồ mã ❶ 冥器・❷「俗」次品，次貨・
Đồ mặc 衣服，衣着・
Đồ mi「植」荼蘼，酴醾・
Đồ móc túi（罵語）扒手・
Đồ mừng 賀禮・
Đồ nằm 臥具・
Đồ nắn ray「鐵」彎軌器・
Đồ nghề 工具・
Đồ nghiệp 屠宰業・
Đồ nho 儒學究・
Đồ ngốc（罵語）蠢材，笨蛋・
Đồ ngu = đồ ngốc.
Đồ ngủ ❶ 臥具・❷ 睡衣・
Đồ nhắm 酒菜兒・
Đồ nhôm 鋁製器皿，鋁器・
Đồ nối nhánh「無」分接器・
Đồ nữ trang 首飾・
Đồ nực 夏服・
Đồ phụ tùng 機器零件・ đồ phụ tùng xe hơi 汽車零件・
Đồ phúng 賻儀・
Đồ quý 珍品，貴重物品・
Đồ rét = đồ lạnh.
Đồ sành 粗瓷器，瓦器・
Đồ sát 屠殺・
Đồ sắt tráng men 搪瓷器皿・
Đồ sộ 巨大的，宏大的，龐大的，雄偉的・ ngôi nhà đồ sộ 雄偉的建築・
Đồ sơn 漆器・
Đồ sứ 瓷器・
Đồ ta 土貨，國貨・
Đồ tây ❶ 洋貨・❷ 西裝・
Đồ thán「古」塗炭・
Đồ thêu 刺綉品・
Đồ thí nghiệm 實驗儀器・
Đồ thị 圖示，圖表，圖解・
Đồ thờ 祀品，供物・
Đồ thư 圖書・
Đồ tồi（罵語）膿包・
Đồ tra tấn 刑具・
Đồ trà 茶具・
Đồ trang điểm 化妝品・
Đồ trang sức 裝飾品・
Đồ tráng miệng 甜品，餅食，飯後果品・
Đồ trận 擺陣，佈陣・
Đồ tre 竹器・
Đồ trình 途程，路途・
Đồ uống 飲料・
Đồ vàng mã 冥器，迷信品・
Đồ văn hóa 文化用品・
Đồ vặt 雜品，零碎物・
Đồ vật 物件，物品・
Đồ vẽ truyền 縮圖器・
Đồ vũ phu（罵語）野人・
Đồ vương「古」圖王，圖位・

ĐỔ（睹，堵，賭，覩）

Đổ ❶ 倒，倒塌，傾覆，顛覆・ cây đổ 樹倒・ nhà đổ 屋塌・ xe đổ 翻車・ lật đổ 顛覆・ đánh đổ 推翻・❷ 傾倒，傾注，倒出・ đổ nước vào chai 把水注入瓶中・đổ thóc vào bồ 把穀子倒在穀囤裡・đổ rác đi 把垃圾倒掉・❸ 流出，溢出・đổ mồ hôi 流汗・đổ máu cam 流鼻血・ ❹ 轉嫁（→ đổ tội, đổ lỗi). ❺ 鳴，响・chuông đổ một hồi 鐘响了一陣・❻ 發，起，生（→ đổ điên, đổ khùng).
Đổ bê-tông「建」灌漿，澆灌混凝土・
Đổ bể 敗露・ âm mưu đổ bể 陰謀敗露・
Đổ bệnh 傳染（僅指花柳病而言）・
Đổ bộ「軍」登陸・
Đổ dốc ❶ 傾倒・❷ 下急坡・xe đổ dốc 車下急坡・
Đổ dồn ❶ 混和，滲和・ đổ dồn thức ăn 把食物混在一起・❷ 集中・ trăm mắt đổ dồn vào anh ấy 千百雙眼睛集中在他的身上・ ❸ 滙流・ nước sông đổ dồn vào bể 江河滙流入海・
Đổ điên 發瘋，發狂・

Đồ đom đóm (兩眼) 冒金星・
Đồ đốn 潦倒，變壞，走下坡路・
Đồ đồng 平均・đồ đồng giá cam quýt mỗi trái một đồng rưỡi 把柑橘的價格平均起來計算，每個得一元五角・
Đồ gục ❶ 傾倒，躺倒・cây đồ gục 樹倒・❷ 垮台，倒台・
Đồ hào quang = đồ đom đóm.
Đồ khuôn「工」翻沙・
Đồ lỗi 嫁禍・đồ lỗi cho người khác 嫁禍於人・
Đồ lộn 混和，滲和・
Đồ máu 流血・đã xảy ra cuộc đồ máu 已經發生了流血事件・
Đồ mưa 傾盆大雨，大雨如注・
Đồ nát ❶ 倒塌，傾圮・nhà cửa đồ nát 房屋傾圮・đồ nát ngổn ngang 滿目瘡痍・❷ 腐朽的，腐敗的，垂死的，日暮途窮的・ chế độ phong kiến đồ nát 腐朽的封建制度・
Đồ nhào ❶ 翻倒・cái lọ từ trên bàn đồ nhào xuống 花瓶從桌子上翻了下來・❷ 垮台，倒台・
Đồ oan 冤枉・đồ oan cho người tốt 冤枉好人・
Đồ quanh 瘋狗咬人，誣害他人・làm bậy rồi đồ quanh 胡攪一通又誣害他人・
Đồ riệt 一口咬定・
Đồ sụp ❶ 塌落，坍塌・ ngôi nhà đồ sụp 房屋坍塌・❷ 崩潰，瓦解，消亡・
Đồ thừa 歸咎於人・
Đồ tội 嫁禍於人 (= đồ lỗi).
Đồ trúc 倒翻・ cái lọ đồ trúc xuống 花瓶翻了下來・
Đồ trút 傾注・
Đồ trường 賭場・
Đồ vạ = đồ tội.
Đồ về 湧向・
Đồ xô 爭先恐後，接踵而至・

Đỗ (杜，肚)

Đỗ ❶ = đậu. ❷ 杜 (姓)・
Đỗ đạt ❶ 及第・❷ 出仕・
Đỗ quyên「動」杜鵑・
Đỗ trọng「植」杜仲・
Đỗ tuyệt「古」杜絕・
Đỗ vũ「動」杜宇，杜鵑・

Độ (度，渡，鍍)

Độ ❶ 約，大約，約莫，大概・ độ bao nhiêu tiền 大概需要多少錢・ độ 20 tuổi 年約二十歲・ ❷ 時期・độ này 最近這一個時期・độ nọ 前一段時期・❸ 度・hàn thử biểu xuống hai độ 寒暑表下降兩度・ đường vòng tròn chia 360 độ 圓周有 360 度・❹ 有度，有節・ăn uống có độ 飲食有度・❺ 渡口・cồ độ 古渡・❻ 濟渡・phật độ chúng sinh「宗」佛渡衆生・❼ 一段，一程・một độ đường 一段路・
Độ a-xít「化」酸度・
Độ ẩm「理」濕度・
Độ bách phân 攝氏度 (°C).
Độ bão hòa「理」飽和度・
Độ cảm「無」敏感性・
Độ cao 高度・
Độ chảy「理」溶點，融點・
Độ chảy bê-tông「建」塌落度・
Độ chia「無」標度・
Độ chính xác 準確度・
Độ chua「化」酸度・
Độ chừng 大約，約莫，大概，上下，左右・độ chừng 50 người 大概有五十人左右・
Độ cong ❶ 彎度・❷「無」曲率・
Độ cứng「理」硬度・
Độ dài 長度・
Độ dài cung「數」弧長度・
Độ dài tiêu điểm「數」焦距・
Độ dẫn「電」傳導率・
Độ dốc「交」坡度・ độ dốc lớn nhất 最大縱坡度・độ dốc giảm bớt 縱坡折減率・độ dốc tự nhiên 自然坡度・độ dốc tương phản 相反坡度・
Độ đặc「理」稠度，濃度・
Độ điệp「古」度牒・
Độ đo 尺度・
Độ đông băng「理」氷點・
Độ gia tốc 加速度・ độ gia tốc diện tích 面積加速度・ độ gia tốc góc 角加速度・độ gia tốc lưu thông 流通加速度・độ gia tốc thường 通常加速度・độ gia tốc tuyệt đối 絕對加速度・ độ gia tốc xuyên tâm 穿心加速度・
Độ góc「數」角度・
Độ hạ 降度・
Độ hỗ dẫn「無」跨導・
Độ hút nước 吸水率・
Độ kẽ hở 孔隙度・

Độ khẩu ❶ 渡口・❷「古」糊口・
Độ lệch「理」偏倚，方向差・
Độ lún 沉陷度・
Độ lượng 度量，氣量，器局・
Độ mờ「理」暗度・
Độ này 最近 (= dạo này).
Độ nghiêng 傾斜度・
Độ nhậy 靈敏度・
Độ nhớt 粘滯度・
Độ nọ 前些日子，前些時候，不久以前 (= dạo ấy).
Độ nóng chảy「理」熔解熱・
Độ nới rộng 加寬度・
Độ Pha-ra-nét (Fahrenheit) 華氏度・
Độ rõ 清晰度・
Độ rộng 寬度・
Độ sáng 亮度・
Độ sâu 深度・
Độ siêu cao 超高度・
Độ sinh「宗」渡生，濟渡，普渡・
Độ sôi「理」沸點・
Độ thấm nước 滲透度・
Độ thế「宗」渡世・
Độ thoát「宗」渡脫，超渡・
Độ thực 逼眞度・
Độ trong suốt 透明度・
Độ vong「宗」超渡亡魂・
Độ vòng 繞度・
Độ võng 拱度・
Độ vững bền「理」穩度・
Độ xăng-ti-gờ-rát (Centesimale) 攝氏度・
Độ xiên 傾斜度，斜度・

Đốc（督，篤）

Đốc ❶ 把手，把兒・ đốc gươm 劍把兒，劍柄・❷ 大夫，醫生 (đốc tờ 的簡稱，= ông đốc). ❸ 督促・ phải đốc anh ấy làm nhiều việc hơn nữa 必須督促他作更多的工作・
Đốc biện「舊」督辦，督理・
Đốc chiến 督戰・
Đốc chứng「古」篤症，篤疾・
Đốc công「舊」督工，監工・
Đốc hậu「古」篤厚・
Đốc học 督學・
Đốc lý 督理（舊市長亦稱之）・
Đốc phủ 督府（前南越的高級官員，其職位高位府尹，相當於前中北越的巡撫總督）・
Đốc quản（古官名）督管・
Đốc quân（古官名）督軍・
Đốc tật「古」篤疾・
Đốc thành 篤誠的，眞誠的・
Đốc thúc 督促・
Đốc tín「古」篤信・
Đốc-tơ (tờ) 醫生，大夫・
Đốc trường「舊」校長・

Độc

（獨，毒，讀，犢，瀆，黷）

Độc ❶ 有毒的・ thuốc độc 毒藥・ rắn độc 毒蛇・nọc độc 毒液・mũi tên độc 毒箭・ trúng độc 中毒・ giải độc 解毒・ ❷ 惡毒，毒辣・ người này có tính độc 這個人很毒・❸ 獨一・con độc 獨子・ ăn độc 獨食・
Độc ác 惡毒，狠毒，陰惡・ người độc ác 狠毒的人・
Độc âm 單音・ Việt ngữ là một thứ tiếng độc âm 越語是一種單音語・
Độc ẩm 獨飲・bình độc ẩm 獨飲壺（品茗用小茶壺）・
Độc bản 讀本・quốc văn độc bản 國文讀本・
Độc bình 瓷花瓶・
Độc ca 獨唱 (= độc xướng).
Độc chất 毒素，毒物，毒劑 (= chất độc).
Độc chiếm 獨佔，壟斷・giá độc chiếm 壟斷價格・thị trường độc chiếm 壟斷市場・ tư bản độc chiếm 獨佔資本，壟斷資本・
Độc chước「古」獨酌，獨飲・
Độc cước 獨脚・thần độc cước 獨脚仙・
Độc duyến 毒腺・
Độc dữ 惡毒・
Độc dược 毒藥 (= thuốc độc).
Độc đáo 獨到的・
Độc đắc 獨得，獨中・giải độc đắc 頭獎，頭彩・
Độc địa 惡毒，蛇口蜂針・
Độc đinh「古」獨丁，獨子・
Độc đoán 獨斷・
Độc giả 讀者・
Độc giác ❶ 獨角・tê ngưu độc giác 犀牛獨角・❷「宗」獨覺，自悟・
Độc giời 變天・mấy hôm nay độc giời người ta bị cảm nhiều 這幾天變天，感冒的人很多・

Độc hại 毒害．
Độc hoạt「藥」獨活．
Độc học「古」獨學．
Độc huyền cầm「樂」獨弦琴．
Độc huyết「醫」血毒．
Độc khí「化」毒氣．
Độc lập 獨立．độc lập tự chủ 獨立自主．dân tộc độc lập 獨立民族．tuyên ngôn độc lập 獨立宣言．
Độc mộc 獨木．thuyền độc mộc 獨木船．
Độc mồm độc miệng「熟」惡口傷人．
Độc nhứt 獨一，單一．
Độc quyền 獨權，壟斷．độc quyền bán 專賣．
Độc tài「政」獨裁．
Độc tấu「樂」獨奏．độc tấu đàn pi-a-nô 鋼琴獨奏．
Độc thanh「古」獨清，獨醒．
Độc thân 獨身，單身，孑身．chủ nghĩa độc thân 獨身主義．
Độc thần「宗」一神教．
Độc tỉnh「古」獨醒．
Độc tố 毒素．
Độc tôn「古」獨尊．
Độc trời = độc giời.
Độc tú「古」獨秀．
Độc vận「文」獨韵．
Độc võ「古」黷武．
Độc xướng 獨唱 (= đơn ca).

Đôi (堆)

Đôi ❶ 一雙，一對．một đôi giày 一對鞋子．một đôi đũa 一雙筷子．đôi vợ chồng 一對夫妻．❷ 成雙成對．đẻ sinh đôi 雙胞胎．đi hàng đôi 成雙行走．chia đôi 對半分，平分．❸ 配偶．đẹp đôi, xứng đôi, tốt đôi 般配，佳偶，鴛鴦配．❹ 幾，數．đôi lần 有幾次．đôi lời 數言；三言兩語．❺ 土堆．thiền thổ một đôi 淺土一堆．
Đôi ba 三兩，三數．đôi ba phen 三兩次．
Đôi bạn ❶ 伴侶．❷ 夫婦．
Đôi bên 雙方．đôi bên đã thỏa thuận với nhau 雙方已達成協議．
Đôi chỗ 數處，個別地方．chỉ có đôi chỗ cần sửa lại 只有個別地方需要修改．
Đôi chối 對質．
Đôi co 口角，鬥嘴．hai người đôi co với nhau 兩人發生口角．
Đôi con dì 姨表兄弟．
Đôi hồi 傾吐衷曲．cùng nhau chưa kịp đôi hồi「古詩」相見未及訴衷曲．
Đôi khi 不時，間或，時或，偶而．đôi khi tôi cũng gặp anh ấy 有時我也碰見他．
Đôi lứa 伴侶，伉儷，配偶．
Đôi mách 背後議論．
Đôi mươi ❶ 廿．❷ 二十左右．
Đôi ta 我倆 (夫妻或情侶自稱)．
Đôi tám 二八 (即十六)．tuổi đôi tám 芳齡二八．

Đối (對)

Đối ❶ 對於．đối (với) vấn đề này, tôi không có ý kiến gì thêm 對於這個問題，我沒有什麼新的意見．❷「動」鰡鰻 (= cá đối).
Đối ẩm「古」對飲．
Đối bạch「古」對白．
Đối cảnh sinh tình「熟」觸景生情．
Đối chất 對質．
Đối chiếu ❶ 對照，查對．từ điển đối chiếu 對照辭典．đem đối chiếu hai tờ hợp đồng 把兩張合同對照一下．đối chiếu sổ sách 查對賬目．❷ 比照．
Đối chọi ❶ 針鋒相對．❷「文」對偶，駢儷．
Đối chứng 對證．ra tòa để đối chứng 出庭對證．
Đối diện 對面．ngồi đối diện với nhau 相對而坐．
Đối đãi 對待．đối đãi bạn bè rất tử tế 對待朋友很厚道．
Đối đàm 對談．
Đối đáp 對答．tài đối đáp 口才．
Đối đẳng 對等．
Đối đầu 對頭，針鋒相對．
Đối địch 對敵，敵對．hàng vi đối địch 敵對行爲．
Đối điểm「數」對點．
Đối gia đối giảm「熟」嘴强，沒大沒小．
Đối kháng 對抗．
Đối lập 對立．phe đối lập 反對派．mặt đối lập 對立面．sự đối lập trong quá trình phát triển 發展過程中的對立．

Đối liên 「古」對聯．
Đối lưu 「理」對流．
Đối ngẫu 「文」對偶．
Đối ngoại 對外，外交．chính sách đối ngoại 對外政策，外交政策． mậu dịch đối ngoại 對外貿易．
Đối nhân 「法」對人權．
Đối nội 對內，內政． vấn đề đối nội 內政問題．
Đối phó 對付，應付． đối phó với những kẻ phá hoại 對付破壞份子．
Đối phương 對方，敵方．
Đối sách 「數」對策．
Đối số 「數」對數．
Đối thẩm 「法」對審．
Đối thế quyền 「法」對世權．
Đối thoại 對話，會話．
Đối thủ 對手，敵手．đánh cờ gặp tay đối thủ 下棋遇到了敵手．
Đối tịch 「法」對席判决．
Đối trạng 「法」對狀．
Đối tụng 「法」對質（兩造相對質詢）．
Đối tượng 對象．đối tượng công tác 工作對象，工作物．
Đối ứng 「數」對應． đường đối ứng 對應邊．
Đối vật 「法」對物權．
Đối với 對於． quyển sách này rất cần đối với chúng tôi 這本書對我們是很需要的．
Đối xử 對待． anh ấy đối xử với tôi tốt lắm 他待我很好．
Đối xứng 「數」對稱． trục đối xứng 對稱軸．

Đồi（頹，玳）

Đồi 丘陵，山崗． đồi chè 茶山．
Đồi bại 頹敗． phong tục đồi bại 頹風敗俗．
Đồi mồi 「動」玳瑁．
Đồi nhược 衰頹．tinh thần đồi nhược 精神衰頹．
Đồi núi 山丘，山崗．
Đồi phong 頹風．
Đồi phong bại tục 頹風敗俗．
Đồi tàn 頹圮．miếu vũ đồi tàn 廟宇頹圮．
Đồi truy 頹廢．
Đồi vận 倒霉，晦氣．

Đổi

Đổi ❶ 交換，互易． đổi đòng hồ lấy bút máy 用錶換鋼筆．đổi tiền 換錢．❷ 更改，更換．đổi bên 換邊．đổi người 換人．vật đổi sao dời 物換星移．❸ 調動．đổi đi chỗ xa 調往邊區．
Đổi chác ❶ 以貨易貨．❷ 交換，交易．
Đổi chỗ ❶ 易位．❷ 遷址．
Đổi công hàm 「政」換文．
Đổi cung 「樂」轉位．
Đổi dấu 「數」改號．
Đổi dời 轉移． vật đổi sao dời 物轉星移．
Đổi đường 「交」改綫．
Đổi họ 改姓．thay tên đổi họ 改名換姓．
Đổi kíp 「工」換班．
Đổi lòng 變心．
Đổi lốt ❶ 脫皮．rắn đổi lốt 蛇脫皮．❷ 「轉」改裝，改頭換面．đổi lốt đi trốn 改裝潛逃．
Đổi mới ❶ 更新，改觀，煥然一新． bộ mặt của nhà cửa đã đổi mới 房屋的面貌已經煥然一新．❷ 革新．đổi mới kỹ thuật nông nghiệp 革新農業技術．
Đổi nghề 改行，改換職業．
Đổi ngôi 變位，易位．
Đổi phiên 換班，更番．
Đổi sắc （攝影）調色．
Đổi tàu 換船．
Đổi thay 更改，改變，改換，改易，變動，變換，變更，替換 (= thay đổi).
Đổi thay như chong chóng 「俗」反復無常，瞬息萬變．
Đổi trắng thay đen 「熟」反復無常．
Đổi vai 換肩．
Đổi ý 改變主意．

Đỗi

Đỗi ❶ 一段，一程． đỗi đường 一段路．❷ 程度，限度． hết đỗi 極限，極其，之極．rất đỗi vui mừng 歡欣無比． say mê quá đỗi 沈酏過度．đến đỗi 達到如此地步．❸ 失誤，過誤．đỗi hẹn 失約．

Đội (隊，懟)

Đội ❶ 戴，頂。đội mũ 戴帽子。đội thúng 頂着筐子。không đội trời chung 不共戴天。❷ 承受，承蒙 (→ đội ơn). ❸ 吹捧。vào cánh với nhau mà đội nhau lên 互相拉攏，互相吹捧。❹ 倒數第一，居末 (→ đội bảng, đội sổ). ❺ 隊。đội bóng tròn 足球隊。đại đội 大隊。❻ 上士.
Đội bảng 背榜 (考試倒數第一)。
Đội bóng 球隊。
Đội cảm tử 敢死隊。
Đội cứu thương 救護隊。
Đội danh dự 儀仗隊。
Đội dò hầm 「地質」洞探隊。
Đội đầu 「體」頂球。
Đội đo đạc 測量隊。
Đội đơn 遞狀子。
Đội giời đạp đất 「成」頂天立地，戴圓履方。
Đội lốt 冒充，僞裝。
Đội ngũ 隊伍 (= hàng ngũ).
Đội ơn 承恩，蒙恩。
Đội sổ 倒數第一。
Đội thắng tiến 「軍」挺進隊。
Đội trọng lực 「軍」重力隊。
Đội trưởng 隊長。
Đội vật lý tìm mỏ 物理探礦隊。
Đội xe bọc sắt 「軍」裝甲車隊。
Đội xếp 「舊」警察。
Đội xung kích 「軍」突擊隊。
Đội y tế lưu động 流動醫療隊。

Đôm

Đôm đốp (鼓掌聲)。

Đốm

Đốm 花斑。chó đốm 花斑狗。đốm trắng 白斑。
Đốm đốm → đom đóm.

Đồm

Đồm độp 卜卜 (敲竹筐的聲音)。

Đôn (惇，敦，墩)

Đôn 瓷墩 (坐用或置盆景用)。
Đôn đốc ❶「古」敦篤。❷ 督促。
Đôn hậu 敦厚。ăn ở đôn hậu 爲人敦厚。

Đốn (頓，吨，囤，蔓)

Đốn ❶ 砍伐。đốn củi 打柴。đốn cây 伐木。❷ 潦倒，變壞，走下坡路。lúc này anh ấy sinh đốn 最近他變壞了。
Đốn cành ❶ 伐木。❷「農」整枝。
Đốn củi 伐木採薪。
Đốn đời 現眼，丢人，下流。
Đốn kiếp = đốn đời.
Đốn mạt = đốn đời.
Đốn thủ 「古」頓首。

Đồn (屯，營，豚)

Đồn ❶ 屯，屯堡，營寨，據點。đóng đồn 扎營，屯駐。❷ 傳，風傳，謠傳。nghe đồn 風聞。phao tin đồn 散播謠言。tiếng lành đồn gần, tiếng dữ đồn xa 好事不出門，壞事傳千里。❸ 派出所。
Đồn bốt 據點。
Đồn đại 風傳。không nên tin ở những lời đồn đại 不該聽信那些風言風語。
Đồn điền ❶ 屯田。❷ 莊園。đồn điền cao-su 橡膠園。
Đồn đột 「動」海參。
Đồn lũy 營壘。
Đồn lương 囤粮。
Đồn nhảm 訛傳，謠傳。những tin đồn nhảm 謠言。
Đồn thú 戍所。
Đồn tích 屯積居奇 (= tích trữ). đồn tích hàng hóa 囤積貨物。
Đồn trại 屯寨，營寨。
Đồn trú 屯駐。

Độn

(遁，沌，肫，鈍，遯)

Độn ❶ 裝，塡，充塞，塡塞。độn bông vào gối 把棉花塞進枕頭。độn vai áo tây 給西服加上墊肩。❷ 掺食。cơm thổi độn khoai 飯掺甘薯 (甘薯飯)。❸ 遲鈍，愚鈍。người độn 笨人。đứa trẻ ấy độn lắm 這孩子很遲鈍。❹ 遁甲(術數之一)。bấm độn 推六甲。
Độn hình 「古」遁形，遁迹。
Độn nhạc 「樂」過門。
Độn thổ 「古」遁土。
Độn tóc 假髮。

Đông (冬，東)

Đông ❶ 凍凝，凍結，凝結，凝固。 thịt đông 肉凍。 ❷ 廣衆，鬧熱，人山人海，稠人廣衆，熙來攘往。 chợ đông 鬧市。đông như kiến cỏ 人群如蟻。 ❸ 冬季 (= mùa đông). ❹ 東方。 gió đông thổi bạt gió tây 東風壓倒西風。
Đông Á 「地」東亞。
Đông Âu 「地」東歐。
Đông bán cầu 東半球。
Đông bắc 東北。 phía đông bắc 東北方。
Đông chí (節令) 冬至。
Đông chinh 東征。
Đông con 廣嗣，多子息，多子女。
Đông cung 「古」東宮。
Đông du 東遊。
Đông Dương 「地」印度支那。
Đông đảo 廣衆。
Đông đặc ❶ 凝結，凍結。 chất làm đông đặc 凝固劑。nhiệt đông đặc 凝固熱。 ❷ 人山人海。
Đông đoài = đông tây.
Đông Đô 「史」東都 (胡朝河內之稱)。
Đông đủ 濟濟一堂。
Đông đúc ❶ 廣衆，人山人海，稠人廣衆。 ❷ 繁華，熱鬧。 phố xá đông đúc 繁街鬧市。
Đông Kinh 「地」東京。 ❶ 黎朝河內之稱。❷ 法屬時期對北圻之稱。 ❸ 日本首都。
Đông Kinh nghĩa thục 「史」東京義塾。
Đông kỳ tử 「植」冬葵子。
Đông lân 「古」東鄰。
Đông miên 冬眠。
Đông miệng ăn 「熟」食指衆多。
Đông nam 東南。phía đông nam 東南方。
Đông Nam Á 「地」東南亞。
Đông nghìn nghịt 密密麻麻，水泄不通。
Đông người nhiều của 「熟」地大物博，人口衆多。
Đông như đám chọi gà 「諺」如觀鬥雞 (同《觀者如堵》意)。
Đông như kiến cỏ 人如蟻聚。
Đông như nêm 摩肩接踵。
Đông như trẩy hội 「諺」鬧若趕廟會(同《熙熙攘攘》，《絡繹不絕》之意)。
Đông nồm 東南風。
Đông Pháp 東法 (法國侵佔時期對印度支那之稱)。
Đông phong 東風 (= gió đông).
Đông phương 東方。 người đông phương 東方人。
Đông quân 「古」東君。
Đông sàng 東床，女婿。
Đông tây 東西方。
Đông trùng thảo 「植」冬蟲草。

Đống (凍，棟)

Đống ❶ 堆垛。đống rơm 稻草垛。đống củi 柴堆。 ❷ 多貌。có cả đống 有一堆。chết cả đống 全倒霉。
Đống lương 「古」棟樑。

Đồng

(同，銅，桐，筒，童，橦，潼，僮，曈，艟，仝，彤)

Đồng ❶ 田野。cánh đồng ruộng mênh mông 廣闊的田野。 ❷ 貨幣，款項。 đồng công 工錢。có đồng ra đồng vào 有出款進款 (即手頭寬裕). ❸ 元. một đồng tám các 一元八角。 ❹ 錢 (十份之一兩)。 ❺ 銅。nồi đồng 銅鍋。dây đồng 銅綫。mình đồng da sắt 銅筋鐵骨。 ❻ 相同。hai thứ hàng bán đồng một giá 兩種貨賣同樣的價格。 ❼ 兒童。mục đồng 牧童。gia đồng 家僮。 ❽ 「迷」跳神，通靈。bà đồng 巫婆。
Đồng áng 農事。
Đồng âm ❶ 同音。 tiếng đồng âm 同音詞。 ❷ 童音。
Đồng ấu 幼童。lớp đồng ấu 幼稚園。
Đồng bạc ❶ 銀元。 ❷ 金錢。
Đồng bạch 白銅。
Đồng bàn 同桌共食。bạn đồng bàn 知友。
Đồng bạn 同伴，夥伴。
Đồng bang 同邦。người đồng bang 同邦人。
Đồng bào 同胞。anh em đồng bào 同胞兄弟。đồng bào miền núi 山區同胞 (山民)。đồng bào ở hải ngoại 海外同胞。
Đồng bằng 平原。
Đồng bề (biển) 海灘，沿海地區。 dân đồng bề 沿海地區的居民。
Đồng bệnh 同病。

Đồng bệnh tương liên (lân) 同病相憐.
Đồng bóng ❶「迷」跳神, 迎靈. ❷ 乖僻. tính đồng bóng 性情乖張偏執.
Đồng bộ「機」同步. máy điện đồng bộ 同步發電機.
Đồng bộc「古」僮僕.
Đồng ca「樂」小合唱. đồng ca giọng nam 男聲小合唱. đồng ca giọng nữ 女聲小合唱.
Đồng cam cộng khổ「熟」同甘共苦.
Đồng canh「古」同庚.
Đồng cân 一錢(十份之一兩).
Đồng cậu「迷」男性的陰靈附體(巫術之一).
Đồng chất 同質.
Đồng châu 同舟共濟.
Đồng chí 同志.
Đồng chiêm「農」夏稻田.
Đồng chu「生」雌雄同株.
Đồng chua 鹹性田.
Đồng chủng 同種.
Đồng cỏ 草原, 草地.
Đồng cô「迷」女性的陰靈附體(巫術之一).
Đồng công 工錢.
Đồng cốt 巫人, 巫師.
Đồng cư 同居.
Đồng dạng「數」相似.
Đồng dao 童謠.
Đồng đảng 同黨. thủ phạm và đồng đảng đều bị bắt 首犯及其同黨全部落網.
Đồng đẳng 同等.
Đồng đạo 同道. kẻ đồng đạo 同道者.
Đồng đen 青銅.
Đồng điền 田野.
Đồng điếu 赤銅, 紫銅. quặng đồng điếu 赤銅礦.
Đồng điệu 同調.
Đồng đỏ = đồng điếu.
Đồng đỏ lá 紫銅皮.
Đồng đội 同隊. bạn đồng đội 戰友.
Đồng đúc 鑄銅.
Đồng hàng 同行, 同業.
Đồng hành 同行. bạn đồng hành 旅伴.
Đồng hào 毫幣.
Đồng hóa 同化.
Đồng hoại = đồng thoại.
Đồng học 同學 (= bạn học).
Đồng hồ ❶ 銅壺滴漏(舊時計時器具). ❷ 鐘錶. ❸ 儀錶, 儀器.
Đồng hồ áp lực 壓力錶.
Đồng hồ ăm-pe「電」安培錶.
Đồng hồ báo thức 鬧鐘, 報時鐘.
Đồng hồ bấm giây 秒錶.
Đồng hồ cát (計時用)砂漏.
Đồng hồ dầu 機油錶.
Đồng hồ dầu ép 油壓錶.
Đồng hồ đeo tay 手錶.
Đồng hồ điện ❶ 電鐘. ❷ 電錶.
Đồng hồ điện lưu 電流錶.
Đồng hồ đo gió 風壓計.
Đồng hồ đo mật độ 密度錶.
Đồng hồ đo nước 水量錶.
Đồng hồ đo xi-lanh 量缸錶.
Đồng hồ lưu lượng 流量錶.
Đồng hồ mẹ 母電鐘.
Đồng hồ nước 水錶.
Đồng hồ phân tử「無」分子鐘.
Đồng hồ quả lắc 擺鐘.
Đồng hồ quả quýt 懷錶.
Đồng hồ thiên văn 天文錶.
Đồng hồ tốc độ 速度錶.
Đồng hồ treo 掛鐘.
Đồng hồ xăng 汽油錶.
Đồng Hới「地」洞海(越南廣平省省會).
Đồng huyệt「古」同穴, 夫妻同墓.
Đồng hương 同鄉.
Đồng hương hội 同鄉會.
Đồng kẽm 鎳幣.
Đồng khí ❶ 銅器. đồng khí thời đại「史」銅器時代. ❷ 同氣相投.
Đồng khóa 同屆.
Đồng khoáng 銅礦.
Đồng khô cỏ cháy「俗」不毛之地.
Đồng không mông quạnh「熟」人烟稀少; 罕無人烟.
Đồng không nhà trống「熟」堅壁清野.
Đồng la 銅鑼.
Đồng lá 銅片.
Đồng lạc「古」同樂.
Đồng lãi 利錢, 利息.
Đồng lần「俗」都有這麼一遭.
Đồng lầy 澤田, 沼澤, 泥濘地.
Đồng liêu 同僚.
Đồng lõa 同夥.
Đồng loại 同類. đồng chủng đồng loại 同種同類. tiếng đồng loại「語」同族詞.

Đồng loạt 淸一色，一律，劃一．
Đồng lòng 齊心．
Đồng mắt cua 青銅，古銅．
Đồng minh 同盟．nước đồng minh 盟國． bạn đồng minh 盟友．
Đồng môn 同門． anh em đồng môn 師兄師弟．
Đồng mùa「農」秋稻田．
Đồng mưu 同謀．
Đồng Nai ❶「地」鹿野河(又名同奈河，爲南越東部河流之一)． ❷「地」鹿野(亦名同奈)．
Đồng Nai thượng「地」上鹿野(又名上同奈，中越南部地名)．
Đồng nam「古」童男．
Đồng nát 碎銅爛鐵，破爛兒．
Đồng nghĩa 同義． tiếng đồng nghĩa 同義詞．
Đồng nghiệp 同業．
Đồng nhân「古」同人，同仁．
Đồng nhất ❶ 同一． đồng nhất tính 同一性． ❷「數」恆等．
Đồng niên 同年． bạn đồng niên 同庚． đỗ đồng niên 同年中試．
Đồng nội 原野．
Đồng nợ 債款．
Đồng nữ「古」童女．
Đồng phạm「法」同犯．
Đồng quan đồng quách「古」同棺同槨．
Đồng quê 鄉野，村野，草野．
Đồng qui「數」同歸．
Đồng ruộng ❶ 田園． ❷ 家鄉．
Đồng sàng「古」同床．
Đồng sàng dị mộng「古」同床異夢．
Đồng sinh 同生． đồng sinh đồng tử 同生同死．
Đồng song 同窗．
Đồng số 同數．
Đồng sự 同事．
Đồng sức ❶ 合力，協力． ❷ 才力相當． hai người học trò đồng sức 兩個學生的學力相當．
Đồng tâm 同心． bạn đồng tâm 知心朋友．
Đồng tâm hiệp lực 同心協力．
Đồng thanh 同聲． mọi người đồng thanh tán thành 大家同聲贊成．
Đồng Tháp Mười「地」塔梅平原，亦名水草平原(南越平原)．
Đồng thau 黃銅． đồng thau cây 黃銅棒． đồng thau lá 黃銅板．
Đồng thiếp「迷」通靈者，巫人．
Đồng thoại 童話．
Đồng thời 同時．
Đồng tiền ❶ 金錢． ❷ 酒窩兒，笑靨．
Đồng tiền lúm má 酒窩兒．
Đồng tiện 童便．
Đồng tính ❶ 同性． tình đồng tính 同性愛． ❷ 童性，童心，孩子氣．
Đồng tình 同情． biểu đồng tình 表同情． sự đồng tình thâm thiết 深切的同情．
Đồng tộc 同族．
Đồng tội 同罪．
Đồng tông 同宗．
Đồng tri phủ 同知府 (舊官名，其職同知府，其銜則低於知府)．
Đồng trinh ❶ 童貞． ❷「解」處女膜． ❸ 古銅幣，每枚值分幣二份之一(啓定年間)或六份之一(保大年間)．
Đồng trục 同軸的，同心的．
Đồng trưởng「農」壯長的．
Đồng từ 同辭． chúng khẩu đồng từ 衆口同辭．
Đồng tử ❶ 童子． ❷「解」瞳孔．
Đồng tước「古」銅雀． một nền đồng tước khóa xuân hai kiều「古詩」銅雀春深鎖二喬．
Đồng tượng 銅像．
Đồng vọng 隱約可聞． tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng「征」去去落梅聲漸遠．
Đồng xoang đồng điệu「古」同腔同調．
Đồng xu 銅製分幣．
Đồng ý 同意． tôi đồng ý anh đi 我同意你走．

Đổng (董，懂，慟)

Đổng ❶ 董(姓)． ❷ 假柯子(謂假裝正經、嚴肅貌)．
Đổng binh 董兵 (古武官名，其職同督軍)．
Đổng lý ❶「古」董理 (督理戍邊軍隊的官職). đổng lý quân vụ 軍務董理． ❷ 辦公廳主任 (= đổng lý văn phòng).
Đổng nhung 董戎 (古武官名，督理戍務的官職)．

Động

(動，慟，洞，峒，侗，㢠)

Động ❶ 山洞・nam thiên đệ nhất động 南天第一洞・ ❷ 動・ lay động 動搖・ di động 移動・ ❸ 接觸，觸動・ đừng nói động đến nó, nó khó tính lắm 別再碰他，他的脾氣很不好・ ❹ 動輒，每每・ động đánh là thua 一打就輸・ động đi ra là gặp mưa 每次出門都碰到下雨・
Động biển 海嘯・
Động binh 動兵・
Động cái 發情，求牡・
Động chà cá nhảy「諺」動藪魚躍・(同«打草驚蛇»意)・
Động chạm 觸犯・
Động cơ ❶ 動機・ ❷「機」動力，馬達・ động cơ đồng bộ 同步馬達，同步電動機・ động cơ không đồng bộ 異步電動機・ động cơ phát động 起動馬達・ động cơ sơ cấp 原動機・
Động cơn 動火，動氣，動怒・
Động cỡn 動慾，發情・
Động dạng = động dụng.
Động dao「古」動搖 (= dao động).
Động dụng 萬一 (需要)・ đem khí giới theo phòng khi động dụng 携帶武器預防萬一・
Động đào「古」桃源洞，世外桃源・
Động đạy = động đậy.
Động đất 地震・
Động đậy ❶ 動彈・ ngồi yên không động đậy 端坐不動・ ❷ 動靜・
Động đĩ = động cỡn.
Động địa 動地・ kinh thiên động địa 驚天動地・
Động đực 發情，求牝・
Động giải học 動物解剖學・
Động học 動力學・
Động kinh「醫」癲癇，羊癲瘋・
Động long mạch「迷」觸動龍脈・
Động lòng 動衷，動心，動念・ động lòng thương 動惻隱之心・
Động lực 動力・
Động lực học 動力學・
Động lượng「理」動量・
Động mả「迷」動坟・
Động mạch「解」動脈・
Động mồ = động mả.
Động năng「理」動能・
Động nghị「政」動議・
Động núi 山洞・
Động phòng 洞房・ đêm động phòng 洞房之夜・ động phòng hoa chúc 洞房花燭・
Động rừng 林動獸竄・
Động sản 動產・ bất động sản 不動產・
Động sinh học 動物生理學・
Động tác 動作・ động tác cơ bản 基本動作・
Động tâm = động lòng.
Động thai 動胎・
Động thổ 動土，破土・
Động thủy học 動水學，流水學・
Động tiên 仙洞・
Động tình 動情・
Động tĩnh 動靜・ để xem động tĩnh ra sao rồi hẵng quyết định 看看動靜再作決定・
Động từ「語」動詞・ nội động từ 不及物動詞・ ngoại động từ 及物動詞・ trợ động từ 助動詞・
Động vật 動物・
Động vật giải phẫu học 動物解剖學・
Động vật học 動物學・
Động vật sinh lý học 動物生理學・
Động viên ❶ 動員・ động viên bộ phận 局部動員・ ❷ 鼓動・

Đốp

Đốp ❶ (爆炸聲)・ ❷ (卑稱) 梆子手 (= thằng đốp). ❸ 頂撞・ đốp cho hắn một câu 頂他一句・
Đốp chát ❶ (剁砧板聲)・ ❷ 暴躁・ tính anh ấy đốp chát lắm 他的性情很暴躁・

Độp

Độp ❶ 咕冬 (重物落下聲)・ đánh rơi một cái độp 咕冬一聲掉了下來・ đánh ngã một cái độp 咕冬一聲掉了一交・ ❷ = đớp.

Đốt

Đốt ❶ 燃，燒，焚，炙・ đốt tài liệu này đi 把這些文件燒掉・ nắng như đốt 尖日如炙 (火傘高張)・ đốt nhang 燒香・ ❷ 咬，釘，刺・ muỗi

đốt 蚊子釘・ong đốt 蜂刺・❸ 譏刺・đốt cho một câu 譏刺他一句・❹ 節・đốt tre 竹節・đốt mía 蔗節・đốt ngón tay 指節・
Đốt cháy 焚燒，燃燒・
Đốt đèn 點燈，上燈，掌燈・
Đốt lò 生火，生爐子・
Đốt lửa 點火，生火・
Đốt ngón tay 「解」指節・
Đốt nương 燒山，燒畬・
Đốt phá 燒毀・
Đốt phăng 付之一炬・
Đốt sóng 「無」波節・
Đốt trực tiếp 「無」直熱・
Đốt xương sống 「解」骨椎・
Đốt xương sống cổ 「解」頸椎・
Đốt xương sống lưng 「解」脊椎・
Đốt xương sống thắt lưng 「解」腰椎・

Đột（突，凸）

Đột ❶ 突起，凸出・giữa cánh đồng đột lên một cái gò 地裡突起了一個小土丘・❷ 突然，猝然・đang làm việc đột có người gọi phải đi ngay 正在工作，突然有人叫，得馬上走・❸ 鑿，衝・đột lỗ 鑿孔，衝眼・❹ 綳（稀疏地縫）・đột tà áo 綳衣襟・
Đột biến 突變，驟變，暴變・tình hình đột biến 局勢突變・giá vật đột biến 物價暴漲・
Đột kích 突擊・
Đột kính 「理」凸鏡・
Đột ngột ❶ 突兀（高聳貌）・núi cao đột ngột 山高突兀・❷ 突然，猝然，突如其來・tin ấy đối với tôi thật là đột ngột 這個消息對我來說實在有點突然・
Đột nhập 突入・
Đột nhiên 突然・thay đổi một cách đột nhiên 突然的變化・đột nhiên có tin mừng 突然喜訊・
Đột phá khẩu 「軍」突破口・
Đột tiến 突進・
Đột vuông 「機」方衝子・
Đột xuất ❶ 突出・❷ 突擊性的，中心的・

Đơ

Đơ ＝ đờ.

Đớ

Đớ 結舌・hết lý, đớ ra không cãi được nữa 理屈詞窮，張口結舌，不能再辯・
Đớ họng đớ lưỡi 張口結舌・

Đờ

Đờ ❶ 發僵・cứng đờ 僵硬・ngay đờ 僵直・❷ 發直・say thuốc mắt cứng đờ ra 藥性發作，兩眼發直・❸ 「轉」神喪氣沮，頹喪，頹唐，沮喪. nói trúng tim đen anh ta, anh ta đờ ra ! 說穿了他的壞心，他就神氣沮喪・
Đờ đẫn 沮喪，頹喪，頹廢，頹唐，神喪氣沮，萎靡不振，無精打彩・trông người đờ đẫn（看他）無精打彩的樣子・
Đờ mặt 發呆，發怔，發愣，目瞪口呆・bị mắng đờ mặt ra 挨了罵只是眑磕磕地發怔・
Đờ người ＝ đờ mặt.

Đỡ

Đỡ ❶ 支，承，頂，撐，托，攙，扶，佐援，撐持・đỡ cho khỏi ngã 扶一把・đỡ bằng vai 用肩頂・lấy đòn mà đỡ 用扁担支住・không nhanh tay đỡ thì rơi vỡ 不趕快托住就要打碎了・❷ 抵擋，招架・đỡ gươm 擋住劍・❸ 接・anh cứ ném xuống, tôi đỡ ở dưới 你盡管擲下來，我在下面接（→ đỡ đẻ, đỡ bóng）. ❹ 幫忙（＝ làm đỡ）. ❺ 減輕，減少・đỡ tốn 少花錢・đỡ cơm 少費飯・❻ 好轉，有起色・lúc này làm ăn cũng đỡ 最近經營已有好轉・bệnh của anh ấy có đỡ 他的病已有起色・❼ 暫時・đỡ đỡ 暫時放一下・
Đỡ bóng 「體」接球・
Đỡ chân đỡ tay 幫忙，相助一臂・
Đỡ đần 幫忙・đỡ đần bà con trong lúc túng thiếu 親友窮困之時應給以幫助・
Đỡ đầu ❶ 護持・cha đỡ đầu 「法」代父，保護人・đỡ đầu cho đứa trẻ bồ côi 保護孤兒・❷ 撐腰，支持，支援，幫助・
Đỡ đẻ 接生，助產・

Đỡ đói ❶ 充飢，點飢，解飢· ❷ 飢情有所緩和·
Đỡ đòn ❶ 招架· ❷ 少挨打·
Đỡ khát 解渴，止渴·
Đỡ lời (nhời) 爲人辯解·
Đỡ nhẹ「俗」小偷，扒手·
Đỡ tay = đỡ chân đỡ tay.
Đỡ thì 混混，混過一時，苟且度日· kiếm ăn đỡ thì 混飯吃·
Đỡ thời = đỡ thì.

Đợ

Đợ 典押，典當，抵押· đợ ruộng 典田，典地·

Đới

Đới → đái.

Đời

Đời ❶ 一生，一世，一輩子· trọn đời, suốt đời, mãn đời 一生，平生· một đời người 一輩子· nhớ đời 一輩子記住· ❷ 一世，一代· ba đời (即三十年)· đời cha, đời con 父一代，子一代· ❸ 塵世· việc đời 世事· thói đời 世俗· người đời 世人· ra đời 出世· ❹ 時代· đời xưa 古代·đời nay 現代·❺ 年代，年間，在位期間· đời Lê thánh Tôn「史」黎聖宗年代· ❻ 生活· cuộc đời sung sướng 幸福的生活· ❼ 扒，除· đời bếp 扒爐灰·
Đời đời 累世，累代，世世代代· đời đời bất diệt 永垂不朽· đời đời bền vững 萬古長青·
Đời nào ❶ 何朝何代· ❷ 幾曾，幾時，怎會· đời nào nó chịu! 他怎麼會願意！
Đời nay 現代·
Đời người được mấy gang tay「舊諺」人生幾何·
Đời sống 生活· đời sống yên vui 美好的生活·
Đời thái cổ 洪荒，太古時代·
Đời thượng cổ 上古時代·
Đời vua 年代，年間，在位期間· đời vua Gia Long「史」嘉隆年代·
Đời xưa ❶ 古代· ❷ 從前·

Đợi

Đợi 等，等候，等待· đợi xe 候車·đợi khách 等客人· đợi lâu 久候· đợi xét xử 候詢，候審·
Đợi chờ = chờ đợi.
Đợi giao thừa 守歲·
Đợi thời (thì) 俟機，伺機·

Đơm

Đơm ❶ 釘，縫· đơm khuy, đơm cúc 釘鈕扣· ❷ 滿盛· đơm xôi 滿盛糯米飯· ❸ 捉魚籠(捕魚竹器，半月形，如網狀，口寬身小，常爲手執，邊趕邊撈，使魚落套)· ❹ 漁(用上述竹器捕魚)(= đơm cá)·❺「轉」使入圈套· hắn nói câu ấy là định đơm anh đấy 他說這句話是要使你中圈套·
Đơm đặt 揑造，僞造·đơm đặt chuyện để nói xấu người 揑造事實來詆毀他人·
Đơm đó 漁具·
Đơm đó ngọn tre「成」緣木求魚·

Đờm

Đờm (亦作 đàm) 痰· ho ra đờm 咯痰·

Đởm

Đởm = đảm.

Đơn (單，丹，禪)

Đơn ❶ 單的· áo đơn 單衣·chăn đơn 單被· ❷ 單據，單子· hóa đơn 發票· đơn khiếu nại 申訴書· ❸ 呈文· đầu đơn 遞呈文，遞狀子· ❹「醫」痺疽，丹毒 (= bệnh đơn). ❺ 藥丹· linh đơn 靈丹· ❻ 杜鵑山屬植物的一種·
Đơn âm = độc âm.
Đơn bạc ❶ 單薄· ❷ 薄惡，刻薄· ăn ở đơn bạc 爲人刻薄·
Đơn bản vị「經」單本位·
Đơn bào 單細胞·
Đơn ca 獨唱· đơn ca giọng nam 男聲獨唱· đơn ca giọng nữ 女聲獨唱·
Đơn cánh「植」單瓣的·hoa đơn cánh 單瓣花·
Đơn chất「化」原質物·

Đơn chiếc 單隻，孤身隻影，形單影隻。
Đơn cực 「無」單極。
Đơn điệu 單調。
Đơn độc 單獨，孤獨。 sống đơn độc 孤獨的生活。
Đơn giá 單價 (= giá đơn vị).
Đơn giản ❶ 簡單。❷ 精簡。đơn giản tổ chức 精簡機構。❸「數」約簡。đơn giản phân số 約簡分數。
Đơn hàng 貨單。 kê đơn hàng 開貨單，列貨單。
Đơn hình độc bóng 「俗」形單影隻。
Đơn kê hàng 發貨單。
Đơn khiếu nại 申訴書。
Đơn khoa 單科。 trường đại học đơn khoa 單科大學。
Đơn kiện 訴狀，狀子，狀呈。
Đơn nguyên tử 「理」單原子的。
Đơn người 「俗」人丁不旺。
Đơn nhất 「哲」單一的。
Đơn noãn khuẩn 「植」單卵菌。
Đơn sai 狡獪。
Đơn sắc 單色的。
Đơn số 單數 (= số lẻ).
Đơn sơ 簡陋，簡樸。 trang hoàng đơn sơ 裝璜 (擺設) 簡陋。 ăn mặc đơn sơ 衣着簡樸。
Đơn thân 單身，獨身。 đơn thân chích ảnh 單身隻影。
Đơn thuần 單純。
Đơn thuốc 藥方。
Đơn thức 「數」單項式。
Đơn thương độc mã 「成」單槍匹馬。
Đơn tính 「植」單性。
Đơn trình 呈文。
Đơn tư 「古」單思。
Đơn từ 呈文，稟章，狀呈。
Đơn tử 「哲」單子。
Đơn tử diệp 「植」單子葉。
Đơn tự 單字。
Đơn vị 單位。 đơn vị khảo sát và thiết kế 勘察設計單位。 giá đơn vị 單價。
Đơn xin 申請書。

Đớn

Đớn ❶ 碎米。 ❷ → đớn hèn.
Đớn đau = đau đớn.
Đớn hèn 卑劣的，卑鄙的，下流的，可鄙的。 tư cách đớn hèn 沒人格。
Đớn mạt = đớn hèn.

Đờn

Đờn = đàn.

Đớp

Đớp 噬嗑，用口攫取。 chó đớp 狗噬。

Đợt

Đợt ❶ 層，疊。 đợt sóng 浪濤。 đợt mây 雲層。 ❷ 階段，步驟。
Đợt đợt (常讀作 đờn đợt) 口齒不清。 tiếng nói đợt đợt 說話口齒不清。

Đu

Đu 秋千(鞦韆)。 đánh đu 蕩秋千。
Đu bay 「雜技」空中飛人(飛秋千)。
Đu đủ 「植」木瓜。

Đú

Đú đa đú đởn = đú đởn.
Đú đởn 不正派，失檢，胡鬧。
Đú mỡ 「俗」❶ 打打鬧鬧，嬉戲。 ❷ 逍遙自在。❸ 閑開心。

Đù

Đù = dụ.

Đủ

Đủ 足，夠，足夠，充份，充足，齊全，完全，完整，完備，備至。đủ rồi 夠了。 đến đủ 到齊。có đủ các thứ giày dép áo quần 鞋履衣褲，色色俱全。
Đủ ăn ❶ 足食。❷ 「轉」家道小康。
Đủ bộ 全套，整套。sách đủ bộ 一整套書。chén đủ bộ 一整套茶 (酒) 具。
Đủ cả 應有盡有。
Đủ dùng 夠用。bàn ghế đủ dùng 桌椅夠用。
Đủ điều ❶ 百般。 đòi hỏi khó khăn đủ điều 百般苛求。❷ 機靈。con bé thế mà đủ điều 別看是小孩，她很機靈哩！
Đủ mặt 到齊。đến đủ mặt thì họp thôi 人到齊了就開會吧！
Đủ số 足數。từng này người cũng đủ số rồi 這麼些人也足數了。
Đủ tiêu 夠花。 có 1.000 đồng một tháng cũng đủ tiêu rồi 每個月有一千元也夠花的了。
Đủ tư cách 夠格，有資格。 tôi có đủ tư cách đâu mà dự 我那有資格參加。
Đủ xài = đủ tiêu.

Đụ

Đụ 「俗」性交・

Đua

Đua 競賽，競鬥，比賽，爭逐，比高低，爭勝・chạy đua 賽跑・thi đua 競賽・đua chất lượng 比質量・
Đua chen 角逐，競爭・
Đua đòi 競比・hắn ta chỉ đua đòi ăn mặc 他只會比吃比穿・
Đua ghe 龍舟比賽・
Đua tranh 競爭・

Đùa

Đùa ❶ 嬉戲，戲謔，耍笑・đùa nước 以水爲戲，戲水・❷ 逗樂，揶揄，玩笑・nói đùa 開玩笑・
Đùa bỡn ═ đùa nghịch.
Đùa giỡn ═ đùa nghịch.
Đùa nghịch 戲謔，嬉戲，逗樂・
Đùa nô ═ đùa nghịch.
Đùa trêu 戲弄，嘲弄，嘲惹，調弄・

Đũa

Đũa 箸，筷子・đôi đũa 一雙筷子・
Đũa bạc 銀箸・
Đũa cả (盛飯或搗飯用) 大扁竹筷・
Đũa mốc chòi mâm son 「俗」朽箸攀朱盤 (喩眼高手低)・
Đũa mộc 木箸・
Đũa ngà 牙箸・
Đũa tre 竹箸・
Đũa son 朱箸・
Đũa xương 骨箸・

Đúc

Đúc ❶ 翻砂・鑄造・đúc chuông 鑄鐘・phân xưởng đúc 鑄工車間・thợ đúc 鑄工・❷ 煎熬・đúc thuốc 煎藥・❸ 「文」捶煉，簡煉，刊落浮辭，刪繁就簡・văn phải đúc lại mới hay 文章要經過捶煉才是好文章・❹ 糢子糕 (越南食品之一，→ bánh đúc).
Đúc chữ 「印刷」鑄字・
Đúc khuôn 鑄型・
Đúc kết 總結・đúc kết kinh nghiệm 總結經驗・

Đục

Đục ❶ 鑿子 (工具之一)・❷ 鑿穿・đục gỗ 鑿木・❸ 蠹蛀・mối đục gỗ 白蟻蝕木・❹ 剝削，搜刮・quan tham hay đục của dân 「舊」貪官搜刮民財・❺ 混濁，渾濁・nước đục 水渾・đến điều sống đục, sao bằng thác trong 寧可玉碎，不願瓦全・
Đục bạt 大頭鑿・
Đục bằng 小平鑿・
Đục câm ═ đục ngầu.
Đục chạm ═ chạm trổ.
Đục dơ 污濁・
Đục đường ray 「鐵」鋼軌剎・
Đục khoét 刮削・quan đục khoét dân 「舊」官刮民脂・
Đục lầm 混濁貌・
Đục ngầu (亦作 đục ngàu) 混濁不淸 (微帶棕紅色)・
Đục ngầu ngầu ═ đục ngầu.
Đục ngòm 混濁 (帶綠黑色)・
Đục nhọn 尖鑿子・
Đục nước béo cò 「諺」水渾鶴肥 (同《混水摸魚》意)・
Đục rãnh 小鑿子・
Đục tròn 圓鑿・
Đục trong vá ngoài 「俗」拆東牆補西牆・
Đục tuông 鑿子・
Đục vum 半圓鑿・

Đuềnh

Đuềnh 粗心，粗枝大葉・người ấy đuềnh lắm 那人很粗心・
Đuềnh đoàng ═ đuềnh.

Đuềnh 2

Đuềnh đoảng ═ đềnh đoảng.

Đui

Đui ❶ 盲，瞎・mất đui 瞎眼・❷ 「電」燈頭 (═ đui đèn).
Đui mù 盲瞎・

Đùi

Đùi 腿，大腿・quần đùi 短褲，褲叉・
Đùi non 髀肉，股子，股兒・

Đũi

Đũi ❶ 蚱蠶絲・❷ 多層架 (家具之一)・

Đum

Đum đum 「軍」達姆達姆彈・

Đúm

Đúm ❶ 聚群・ hát đúm 團唱(古農村的群唱)・ ❷ 兒童玩具(布製，中塡棉花，其形若犬)・

Đùm

Đùm ❶ 小包・ đùm gạo 一小包米・ ❷ 裹，包・ đùm cơm 飯團・
Đùm bọc ❶ 包裹・ ❷ 包庇・ đùm bọc lẫn nhau 互相包庇・

Đun

Đun ❶ 推搡・ đun xe 推車・ ❷ 燒火・ đun củi 燒柴・ đun than 燒煤・ ❸ 燒煮・ đun nước 燒水・
Đun bếp ❶ 燒爐子，燒火・ ❷ 烹煮・
Đun nấu 烹煮，烹調，烹飪・

Đún

Đún đởn 不正派，輕佻・

Đùn

Đùn ❶ 推・ kiến đùn đất 螞蟻推土・ ❷ 推托，推諉，轉嫁・ đùn tội cho người khác 嫁禍於人・ ❸ → ia đùn.
Đùn đùn 雲湧・ mây đen kéo ra đùn đùn 湧現大片黑雲・

Đụn

Đụn 一推，一垛・ đụn rơm 稻草堆・
Đụn cát 沙丘・
Đụn rạ ❶ 稻垛・ ❷ 「轉」草包，膿包，飯桶・ như cái đụn rạ chẳng hiểu gì! 眞是個飯桶，什麽也不懂！

Đúng

Đúng ❶ 對的，正確的，確實的，準確的，確切的，切當的，適當的，得當的，得體的，適宜的，眞實的，恰當的，妥當的・ ❷ 正是，就是・ đúng là nó 正是他・ ❸ 符合，合乎・ đúng sự thật 合乎事實・
Đúng đắn → đúng ❶ 解・
Đúng điệu ❶ 「樂」對調，合調・ hát đúng điệu 唱音準確・ ❷ 合適，合格，夠格・ làm đúng điệu 作得夠格・
Đúng giờ 準時・ đến đúng giờ 準時到・ họp đúng giờ 準時開會・
Đúng hạn 如期，按期・ trả đúng hạn 如期償還・ hoàn thành đúng hạn 按期完成・
Đúng hẹn 如約・ tới đúng hẹn 如約前來・
Đúng lúc ❶ 適時・ ❷ 恰巧・ anh ấy đến đúng lúc tôi bận 他恰巧在我忙的時候到來・
Đúng lý ❶ 近情近理・ anh nói thế cũng đúng lý đấy 你說得倒還是近情近理・ ❷ 照理，按理・ đúng lý ra 照理說・
Đúng mốt 時尙，時髦，摩登・ ăn mặc đúng mốt 衣飾摩登・
Đúng mực (mức) 有分寸，適度，適當・ ăn nói đúng mực 說話有分寸・ chiếu cố đúng mực 適當的照顧・
Đúng nhịp 「樂」合拍・ hát đúng nhịp 唱的拍子很對・
Đúng răm rắp 百份之百的正確・
Đúng tuổi 適齡的・

Đùng

Đùng ❶ (隆隆的爆炸聲)・ ❷ 突然，猝然・ lăn đùng ra 猝倒・
Đùng đùng ❶ 轟隆隆(爆炸聲)・ ❷ 氣呼呼地・ giận đùng đùng 大發雷霆・
Đùng một cái 俄然，驀地・ đùng một cái nó biến đâu mất 驀地不見了他的蹤迹・

Đủng

Đủng đa đủng đỉnh = đủng đỉnh.
Đủng đỉnh 綏綏地，從容不迫地，慢吞吞地・
Đủng đỉnh như chĩnh trôi sông 「諺」慢得像酒埕飄在水上(喻姍姍來遲)・

Đũng

Đũng 褲襠 (= đũng quần).

Đụng

Đụng ❶ 碰撞・ đi đụng phải cột 碰了柱子・ ❷ 打伙伙(謂合伙宰畜分食)(= ăn đụng).

Đụng chạm ❶ 碰撞・ ❷ 觸犯・觸動・衝撞・ nói đụng chạm đến người ta 說話衝撞了人家・đụng chạm đến quyền lợi người khác 侵犯他人的利益・
Đụng đầu 碰頭・遭遇・ đụng đầu với nhiều sự khó khăn 碰到許多困難・

Đuốc

Đuốc 火把・火炬 (= bó đuốc).
Đuốc hoa 花燭・
Đuốc tuệ 慧火（見《華嚴經》）・

Đuôi

Đuôi ❶ 尾巴・尾部・ đuôi chó 狗尾巴・ cong đuôi 翹尾巴・theo đuôi 隨尾・ ❷ 末・末後・末尾・ đầu đuôi 本末・ có đầu có đuôi 有始有終・ có đầu không đuôi 有始無終・
Đuôi âm「語」語綴・
Đuôi cá 尾鰭・
Đuôi chuột ❶ 鼠尾・ ❷ = đuôi sam.
Đuôi đạn「軍」彈尾・
Đuôi gà ❶ 鷄尾・ ❷ 女人髮式之一・
Đuôi lên xuống 升降舵・
Đuôi mắt「解」眼角・
Đuôi nheo 燕尾・
Đuôi nốt nhạc「樂」符尾・
Đuôi sam 鬃尾辮・單辮（女人髮式之一）・
Đuôi sóng「無」波尾・
Đuôi súng「軍」槍尾・
Đuôi thuyền 船尾・
Đuôi trâu không bằng đầu gà「諺」寧爲鷄口，毋爲牛後・
Đuôi từ「語」語尾・

Đuối

Đuối ❶ 餒・虛怯・ sức đã đuối 力已餒・ ❷ 差・劣・ học trò đuối quá không theo được 學生太差了趕不上・ ❸ 沉溺・ chết đuối 溺死・ ❹「動」魚魟・鮊・鯆 (= cá đuối).
Đuối cân 分量不足，不夠秤・
Đuối hơi 氣虛・氣沮・氣餒・
Đuối lý 理屈詞窮・
Đuối sức 力怯・不勝其力・

Đuổi

Đuổi ❶ 追趕・追逐・ đuổi kẻ cướp 追盜・ ❷ 尾隨・跟隨・追隨・ bóng đuổi theo người 影隨人・ ❸ 趕走・驅逐・ đuổi ra khỏi nhà 趕出家門・
Đuổi bắt 追捕・
Đuổi chẳng được, tha làm phúc「俗」得放手時且放手・
Đuổi cổ 趕走・ đuổi cổ nó đi ! 把他趕走・
Đuổi gà mắng chó 打鷄罵狗・指桑罵槐・
Đuổi kịp 趕上・ đuổi kịp tiền tiến 趕先進・
Đuổi ra ❶ 趕走・ ❷ 開除・解雇・
Đuổi theo ❶ 追趕・ đuổi theo kẻ trộm 追盜・ ❷ (= theo đuổi) 追隨・

Đuồm

Đuồm uôm (虎嘯聲)・

Đuông

Đuông「動」麥蟲・

Đúp

Đúp ❶ 雙重的・ len khổ đúp 毛料雙幅・ ❷ 留級・ học trò đúp 留級的學生・

Đụp

Đụp ❶ 補釘・ áo đụp 百衲衣・ ❷「古」四次連中秀才不中舉人者 (= cụ đụp).
Đụp đụp (常讀作 đùm đụp)（拍棉被聲）.

Đút

Đút ❶ 塞入・插入・塡入・ đút tay vào túi 把手插在袋口裡・ đút sách vào ngăn kéo 把書塞進抽屜・ ❷ 餵・ đút cơm cho con 給孩子餵飯・ ❸「俗」塞錢・行賄・ ăn của đút 受賄・
Đút lễ 行賄・
Đút lót 賄賂・
Đút nút ❶ 加塞・蓋塞・ đút miệng chai 把瓶口塞住・ ❷ 捲塞・ quần áo bỏ đút nút một chỗ 把衣服捲塞在一邊・
Đút tiền = đút lót.

Đụt

Đụt ❶ 躲避・ đụt mưa 避雨・ đụt nắng 遮陽・ đụt gió 避風・ ❷ 差勁兒・

cậu học trò này đụt quá 這個學生太差了！ ❸ 魚簍・
Đụt khẩu 口拙，嘴笨・

Đứ

Đứ đừ 發僵・ chết ngay đứ đừ 死挺挺的・ mệt đứ đừ 累得不想動・
Đứ đừ đừ = đứ đừ.

Đừ

Đừ 軟兀剌，軟答剌（軟弱無力貌）・ ngồi đừ ra 軟答剌地坐在那兒・

Đưa

Đưa ❶ 給，與，轉遞，傳送・ đưa cho tôi quyền sách 把書遞給我・ ❷ 伸・ đưa tay ra 伸手・ ❸ 帶，領，引・ đưa con đi chơi 帶孩子去玩・ ❹ 送行・ đưa bạn ra tàu 送朋友上船・ ❺ 搖，推送・ đưa võng 推送吊床・ ❻ 列入・ đưa vào kế hoạch 列入計劃・
Đưa cay「俗」酬酢・
Đưa chân ❶ 伸脚・ ❷ 送行・ đưa chân một người bạn đi xa 送一位遠出的友人・ ❸ 出行，奔走・ đưa chân khắp đó đây 走南闖北・
Đưa cho 遞交，提交・
Đưa dâu 送親（舊俗婚禮時，女方親屬代表送嫁女至男家）・
Đưa đà 應酬，敷衍・ nói vài câu đưa đà 講幾句話應酬應酬・
Đưa đám 送殯・
Đưa đẩy = đưa đà.
Đưa đò 擺渡・
Đưa đón 迎送，接送・
Đưa đường 帶路，領路，嚮導・
Đưa ma 送喪 (= đưa đám).
Đưa mắt 溜眼兒，飛眼兒，偸眼兒・ đưa mắt ra hiệu 使眼色・
Đưa ra ❶ 提出・ đó là ý kiến của anh ấy đưa ra 這是他提出的意見・ ❷ 提交・ vụ này đã đưa ra tòa án để xét xử 這個案件已提交法院裁判・ ❸ 推出・ đưa đại biểu ra ứng cử 推出代表參加競選・ ❹ 開除・ đưa ra khỏi trường 開除出校・ ❺ 流放・ anh ấy bị đưa ra Côn Đảo 他被流放到崑崙島・
Đưa tận tay 面交，親交・
Đưa thư 送信，遞信・ người đưa thư 送信人；郵差・
Đưa tình 傳情，送情・ liếc mắt đưa tình 眉目傳情・
Đưa tới 帶來，導致・ đưa tới những hậu quả nghiêm trọng 導致嚴重的後果・

Đứa

Đứa ❶ 傢伙，厮（卑稱）・ đứa kia 那厮・ đứa này 這厮・ đứa nào 那個傢伙・ ❷ 一個（對卑輩之稱）. tôi có hai đứa cháu 我有兩個侄子（孩子）・
Đứa ăn đứa ở = đứa ở.
Đứa con 兒子・
Đứa con hoang 私生子，非婚生子・
Đứa ở 僕人・
Đứa trẻ 小孩，孺子・

Đức（德）

Đức ❶ 德行・ ăn ở có đức 待人以德・ ❷ 德澤・ âm đức 陰德・ ❸ 尊稱帝王、教主、聖人皆冠以《đức》以示尊敬・ ❹「地」德國（= nước Đức).
Đức bà = đức mẹ.
Đức cha「宗」主教・
Đức chính「古」德政・
Đức chúa cha「宗」聖父・
Đức chúa con「宗」聖子・
Đức chúa trời「宗」上帝・
Đức dục「古」德育・
Đức dung「古」德容・
Đức giáo hoàng「宗」教皇・
Đức giám mục「宗」主教・
Đức hạnh 德行・
Đức mẹ「宗」聖母・
Đức phật「宗」佛祖・
Đức thánh「宗」聖人・
Đức tín 德信・
Đức tính 德性・
Đức vọng 德望・

Đực

Đực ❶ 牡，雄性・ bò đực 牡牛・ chó đực 公狗・ ❷ 獃磕磕，獃痴貌・ bị mắng, anh chàng ngồi đực mặt ra 挨了罵，他獃磕磕地坐着發怔・
Đực rựa ❶（南部語）山刀，柴刀・ ❷ 凡夫，懦夫 (= thằng đực rựa).

Đứng

Đứng ❶ 站立，企立，停立，挺立，亭立・đứng lên 站起來・dựng đứng 豎立・❷ 停止・gió đứng 風停・đồng hồ đứng 鐘停了・

Đứng bóng ❶ 正午，當午・mặt trời đã đứng bóng 日當午・❷ 中年・người đứng bóng 中年人・

Đứng chắn 把守・đứng chắn cửa quan 把守關口・

Đứng chựng 站住，停住・

Đứng dậy 起立・

Đứng dừng 停留・

Đứng đắn 嚴肅，正派，端正，莊重，端莊・ăn ở đứng đắn 作風正派・

Đứng đầu 爲首・

Đứng đường 流離失所・thằng đứng đường 流浪無賴的人・

Đứng giá 價格平穩・hàng vải lúc này đứng giá 最近布價平穩・

Đứng im 停止不動・

Đứng lại 站住，停住・

Đứng mực = đúng mực.

Đứng nghiêm (口令) 立正・

Đứng ngoài 局外，旁觀・

Đứng ngồi ❶ 坐立・❷ 行止・

Đứng ngồi không yên 「熟」坐立不安・

Đứng núi này trông núi nọ 「俗」這山望那山高・

Đứng ra 出面・đứng ra điều đình 出面調解・

Đứng riêng 單從…方面・đứng riêng ra mà xét 單從…方面來看・

Đứng số 「迷」定命・

Đứng sừng sững 巍然屹立・

Đứng sững = đứng sừng sững.

Đứng tên 企名，出名・đứng tên mở cửa hiệu 企名開店・

Đứng trước 面臨，面對着・đứng trước một vấn đề mới 面臨着一個新的問題・

Đứng tuổi 中年・người đứng tuổi 中年人・

Đừng

Đừng 毋，勿，莫，別，切勿，不要・đừng nói 別說・đừng đuổi 莫追・đừng đi 別去・

Đựng

Đựng ❶ 裝盛，裝貯・bể đựng nước 蓄水池・❷ 經受，抵受 (→ chịu đựng).

Được

Được ❶ 得到，獲得，贏得，取得・được ăn 得食・được nghỉ 得到休息・❷ 贏，勝・anh A được, anh B thua 甲勝乙負・❸ 能，可・ăn được 可食・làm được 能做・❹ (應答語) 可以，行・được! cứ việc! 可以！盡管幹吧！chưa được 還不成・không được 不行！

Được ăn lỗ chịu 「經」各負盈虧・

Được buổi giỗ, lỗ buổi cày 「諺」貪小失大・

Được bữa nào, xào bữa ấy 「諺」今朝有酒今朝醉・

Được bữa sớm, lo bữa tối 朝不保夕・

Được chăng hay chớ 得過且過・

Được chim bẻ ná, được cá quên nơm 「諺」得鳥毀弓，得魚忘筌・

Được con diếc, tiếc con nô 得鯽思鱸；得隴望蜀・

Được cuộc 得勝，領先・

Được đằng chân lân đằng đầu 得寸進尺・

Được kiện 「法」勝訴・

Được làm vua, thua làm giặc 「諺」勝者爲王，敗者爲寇・

Được lòng 承歡，得人心・được lòng cha mẹ 得到父母的歡心・

Được lòng ta, xót xa lòng người 「俗」自己心歡，別人苦惱・

Được mùa 豐収・

Được thả 獲釋・

Được thế 得勢・

Được thua 輸贏・

Được thưởng 得奬，獲奬・được thưởng huy chương vàng 榮膺金質奬章・

Được trận 打勝仗・

Được voi đòi tiên 「成」得一望二 (得寸進尺)・

Đười

Đười ươi 「動」猩猩・

Đượm

Đượm ❶ 好燒，耐燒，經燒・củi đượm 耐燒的木柴・ ❷ 含，帶，掛・ đượm mùi hương 微帶香味・nét mặt đượm vẻ buồn 面帶愁容・ ❸ 芳郁，濃郁・chè đượm 茶味芳香・duyên đượm 情意濃・

Đượm nhuần 沾濡，浸潤・cành hoa lê đượm nhuần mưa xuân「詩」梨花一枝春帶雨・

Đườn

Đườn (罵語) 挺屍 (= nằm đườn ra).

Đườn đưỡn = đườn.

Đương

Đương = đang.

Đương cục (cuộc) 當局 (= nhà đương cục).

Đương đầu 對付，對抗・ một người đương đầu với một bọn mười người 一個人要對付十個人・

Đương đối 相當・hai bên đương đối nhau 雙方勢力相當・

Đương khi = đang khi.

Đương lúc = đang lúc.

Đương lượng「化」當量・

Đương lượng điện hóa「化」電化當量・

Đương nhiên ❶ 當然・誠然・ ❷ 理所當然，天經地義・

Đương quy「藥」當歸・

Đương sự 當事人・

Đương thì 年正當時，妙齡・

Đương thời 當時，正當其時・

Đường

(堂,鏜,棠,螳,唐,糖,塘,溏,搪)

Đường ❶ 途徑，道路，綫路，街道・đường đi 道路・đường hàng không 航綫・ ❷ 綫・đường cong 曲綫・đường thẳng 直綫・❸ 方式，方法，途徑・ tìm đường thoát 找出路・giải quyết theo con đường hòa bình 用和平的方式解決・ ❹ 方面・về đường vợ con 至于妻子兒女方面 …❺ 食糖・ngọt như đường 甜似糖・ ❻ 甘甜，甜蜜・ cam đường 蜜柑・

Đường an toàn 安全綫・

Đường ảo 虛綫・

Đường bán kính「數」半徑・

Đường bánh 糖塊・

Đường bao「數」括綫・

Đường băng (飛機) 跑道・

Đường bể 海道，航道・

Đường bệ ❶ 堂陛・ ❷ 威嚴貌・ dáng người đường bệ 威風凜凜・

Đường biển 海路，海上・ vận tải đường biển 海上運輸・

Đường bộ 公路，陸路・

Đường cá 魚道・

Đường cái 公路，大路・

Đường cao xiên 斜高・

Đường cát 土砂糖・

Đường chậm「無」遲延綫・

Đường chéo「數」對角綫・

Đường chéo góc = đường chéo.

Đường chính 幹綫・

Đường chu vi「數」界綫，圓週・

Đường chuẩn「軍」水準基綫・ đường chuẩn để ngắm「軍」瞄準基綫・

Đường chữ chi「交」之形盤道・

Đường cong ❶「數」曲綫・ đường cong nối「數」緩和曲綫・ đường cong tiệm cận「數」漸近曲綫 ・❷ 彎道・ ❸「理」拋物綫・

Đường cùng 末日，窮途末路・

Đường cụt 死路・

Đường dài 長途・ điện thoại đường dài 長途電話・ điện tín đường dài 長途電信・

Đường dành riêng「交」專用綫・

Đường dẫn đái「解」輸尿管・

Đường dẫn nước 引水道・đường dẫn nước áp lực 壓力引水道・ đường dẫn nước kiểu nổi 明流引水道・

Đường dẫn sóng「無」波道・

Đường dẫn tinh trùng「解」輸精管・

Đường dẫn trứng「解」輸卵管・

Đường dầu 油孔，油道，油管・

Đường dây điện 電力綫路・

Đường dây đơn「無」單綫綫路・

Đường dây hở ❶ 裸綫・ ❷ 開路綫・

Đường dây nói 電話綫路・

Đường dây thép 電報綫路・

Đường dây thuê bao「電」用戶綫・

Đường dốc「交」坡路・

Đường dốc cong thẳng đứng 豎曲綫.

Đường đá dăm 碎石路·
Đường đá sỏi 礫石路·
Đường đào 路塹·
Đường đáy「數」基綫，底邊·
Đường đẳng lực「無」等(磁)力綫·
Đường đẳng nhiệt「理」等溫綫·
Đường đẳng thế「無」等勢綫，等位綫·
Đường đắp 路堤·
Đường đất 沙土路·
Đường đen 紅糖·
Đường đèo 山路，坡道·
Đường đi lối lại ❶ 通衢，大路· ❷ 交往聯系· phải giữ đường đi lối lại với nhau 要保持互相間的交往聯系·
Đường đi một chiều「交」單行道，單行綫·
Đường đối cực「數」極綫·
Đường đối ứng「數」對應綫·
Đường đống 土堆，土丘·
Đường đột 唐突，孟浪·
Đường đời 世道，世途，人生·
Đường đợi「鐵」待班綫·
Đường đường「古」堂堂·
Đường gãy「數」折綫·
Đường gãy lồi「數」凸折綫·
Đường gặp nhau 交叉路綫·
Đường giao thông 交通綫·
Đường gió ngược 反坑道·
Đường gió thổi「天」風向·
Đường goòng 輕軌·
Đường gơ-luy-cô 葡萄糖·
Đường hai chiều「交」雙行綫·
Đường hàng huyện 縣道·
Đường hàng không (航空) 航綫·
Đường hàng tỉnh 省道·
Đường hàng xã 鄉道·
Đường hầm 隧道，坑道，地道· đánh đường hầm 坑道戰·
Đường hầm dốc「礦」跑巷·
Đường hầm giữa「礦」中間巷道·
Đường hè 人行道，便道·
Đường hẻm ❶ 小巷，衚巷· ❷ 小路·
Đường hoàng 堂皇，堂堂皇皇·
Đường hồi quy「天」回歸綫·
Đường huyền「數」斜邊·
Đường khe núi 谷道·
Đường kim mũi chỉ 針綫活兒·
Đường kính ❶「數」直徑· đường kính hình cầu 球面徑· đường kính lỗ 孔徑· đường kính ngoài 外徑· đường kính trong 內徑· ❷ 白砂糖·
Đường lăn 滑行道·
Đường liên lạc 聯絡綫·
Đường liên tỉnh 聯省道·
Đường liền 實綫·
Đường lộ 道路，街道·
Đường lối ❶ 途徑· ❷「政」路綫，政策· đường lối chung 總路綫·
Đường luật「文」唐律·
Đường luyện 葡萄糖·
Đường mật ❶ 糖漿，糖稀· ❷ 甜蜜的，甘甜的· lời đường mật 甜言蜜語·
Đường mây 雲路，雲衢·
Đường mía 蔗糖·
Đường mòn 羊腸小道·
Đường mờ「理」暗線·
Đường nằm ngang 水平綫·
Đường nét 筆劃·
Đường ngang 橫綫·
Đường ngào 洋糖·
Đường ngầm ❶ 地道· ❷ 密路·
Đường ngoài 外路·
Đường ngoại giao「政」外交途徑·
Đường ngôi 頭縫，髮縫(頭髮向兩邊分開處)· rẽ đường ngôi lệch 髮縫分梳得不直·
Đường nhánh「交」分路，岔路·
Đường nhựa「交」柏油路·
Đường nối tâm「數」連心綫·
Đường nối đường cong 緩和曲綫·
Đường nước ngấm「水」浸潤綫·
Đường pa-ra-bôn「理」拋物綫·
Đường pháp tuyến 法綫，法定的界綫·
Đường phẳng 平路·
Đường phân giới 分界綫·
Đường phèn 氷糖·
Đường phên 片糖·
Đường phố 街道· đường phố rộng rãi 街道寬闊·
Đường phụ 支路，支綫·
Đường quan ❶ 堂倌· ❷ 官道，大路·
Đường quang chẳng đi đi đường rậm「俗」不走陽關道，專走獨木橋·
Đường quay 旋轉綫·
Đường quốc lộ「交」國道·
Đường rày 鐵軌·

Đường rẽ 叉道，岔道·
Đường sá 道路·
Đường sắt 鐵道，鐵路·
Đường song hành ❶ 平行綫·❷ 複綫·
Đường song song「數」平行綫·
Đường sông ❶ 河道·❷ 內河（航運）· vận tải đường sông 內河運輸·
Đường suối 溪道·
Đường sức「理」力綫·
Đường tắt 捷徑，小路·
Đường tâm nhà ga「鐵」車站中心綫·
Đường tầm mắt 視平綫·
Đường thả cá 回魚道，泄魚道·
Đường thẳng 直綫，直路·
Đường thẳng ảo「數」虛直綫·
Đường thẳng đứng「數」垂直綫·
Đường thẳng góc「數」垂綫·
Đường thẳng nằm ngang「數」水平綫·
Đường thẳng song song「數」平行直綫·
Đường thân khai「數」漸伸綫·
Đường thẻ = đường phên.
Đường thi 唐詩·
Đường thoát nước 溢水路，溢洪道·
Đường thủy 水路·
Đường tiệm cận「數」漸近綫·
Đường tránh nạn「鐵」避難綫·
Đường tròn 圓周·
Đường trong 內路·
Đường trung tâm 中心綫·
Đường trung tuyến「理」正中·
Đường trường 長途·xe hơi đi đường trường 長途汽車·
Đường trượt 滑道·
Đường từ phổ「理」磁流綫·
Đường vân 花紋，紋路·
Đường vòng ❶ 彎路，彎道·❷ 曲綫·
Đường vòng vu hồi 回頭曲綫·
Đường xăng xa-lăng-ti「交」低速油路·
Đường xe hơi「交」公路·
Đường xích đạo「天」赤道·
Đường xiên「數」斜綫·
Đường xiên góc = đường xiên.
Đường xoắn ốc ❶「數」螺旋綫·❷ 游絲·
Đường xuống bến「鐵」渡綫·

Đứt

Đứt ❶ 斷，中斷，斷絕·đứt dây 斷綫·cắt đứt quan hệ 斷絕關係·bán đứt 賣絕·❷ 割破，刺破·đứt tay 手刺破了·❸「俗」絕對，一定·ăn đứt 準贏，贏定·
Đứt đoạn ❶ 斷成數段·dây bị đứt đoạn 綫斷成幾段·❷ 間斷，斷斷續續的·công việc đứt đoạn 工作間斷·
Đứt đôi 兩截，兩斷·
Đứt gan đứt ruột = đứt ruột.
Đứt gánh「俗」燒斷頭香·
Đứt hơi 斷氣，氣絕·
Đứt khoát = dứt khoát.
Đứt khúc → đứt đoạn ❷ 解·
Đứt ruột 斷腸·
Đứt tay hay thuốc「俗」手破識良藥（同«路遙知馬力»意）·

Đy

Đy-na-mô 礦電器，磨電棒，電滾子·

E

E

E ❶ 越文字母第六個字・❷ 恐怕，担心，怕的是・ việc ấy e khó thành 此事恐怕很難成功・ ❸ 羞澀・ người e cúi đầu 把人羞得低下了頭・
E ấp 遲疑，猶豫・ e ấp không quả quyết 猶豫不決・
E-bô-nít「電」黑硬橡皮，膠木，硬橡膠・
E-bô-nít cây「電」膠木棍・
E-bô-nít tấm「電」膠木板・
E dè 害怕，顧慮，畏首畏尾・ e dè run sợ 慄慄危懼・
E e ❶ 咧咧（小兒啼聲）・ ❷（伸吟聲）・
E é ❶ 哇哇（孩子大哭聲）・ ❷（伸吟聲）・
E lệ 羞答答的・ cô gái hay e lệ 小姑娘常害羞・
E ngại 怕，愁，担心，憂慮・ tôi chỉ e ngại cho cháu đương mệt 我只担心的是正病着的孩子・
E rằng 怕的是，愁的是，担心的是・ đến lúc đó e rằng khó tìm thấy 到那時候就怕難找到・
E sợ 恐懼，畏懼・ đi ra ngoài đường hay e sợ xe cộ 到馬路上怕撞了車。
E thẹn 羞怯・ e thẹn không dám gặp 羞怯不敢見面・

É

É ❶ 吭（勸止語）・ é ! đừng làm vậy 吭！ 不要這樣・ ❷（小孩子哭聲，伸吟聲，＝e é）. ❸「藥」蒼耳子（＝hột é）. ❹「植」薄荷草（花葉芳香，可製藥）（＝cây é）.
É é ＝ e é.
É tía「植」藿香，薄荷南草・

È

È ❶（喘氣聲） thở è è 喘嘘嘘・ ❷（感嘆詞）哼！ è ! mày dễ ngươi tao lắm 哼！ 你太瞧不起人了・
È cổ ❶ 沉重貌，吃力貌・ nặng è cổ 重得要命（壓得抬不起頭來）・ ❷「轉」咬緊牙關，硬着頭皮（謂無奈的負担）・ è cổ ra mà chịu 硬着頭皮認了・
È è → è ❶ 解・ gánh nặng thở è è 挑重担子氣喘咻咻・

Ẽ

Ẽ 噷（表示禁止的聲音）・ ẽ ! đừng làm thế ! 噷，不要這樣做！

Ẹ

Ẹ ❶ 髒（小兒語）・ ❷ 吭（象聲詞，出力時發出的聲音）・

Éc

Éc éc（猪叫聲）・
Éc-go-tin「藥」菱角膏，菱角精・

Em

Em ❶ 弟妹・ ❷（第 ❶ 解的第一人稱代詞，對兄姐輩的自稱或妻子對丈夫的自稱）・ mai em xin đến nhà chị 明天我到你家來・ ❸（第 ❶ 解的第二人稱代詞，用作對弟妹輩的稱呼或丈夫對妻子的稱呼）・ em làm hộ anh việc này 你幫我做這件事情・
Em dâu 弟媳・
Em gái 妹妹・
Em giai 弟弟（北部語）・
Em họ 堂弟，堂妹・
Em rể 妹夫・
Em rể (đồng hao) 襟弟・
Em ruột ❶ 胞弟，親弟・ ❷ 胞妹，親妹・
Em trai ＝ em giai.
Em út ❶ 小弟・ ❷ 老妹妹・
Em vợ ❶ 妻弟，小舅子・ ❷ 小姨子（妻妹）・

Ém

Ém 掩飾，遮掩，粉飾，隱瞞・ hắn cố ém việc ấy đi 他想盡各種辦法把這件事掩過去（瞞過去）・
Ém dẹm ＝ ém.

En

En 輕微的寒熱病・
En en ＝ en.

Én

Én「動」燕子・
Én biển「動」海燕・

Eng

Eng éc（猪叫聲）・

Eo

Eo ❶ 束緊的，纖細的・ thân thể eo 細腰身材・ ❷ 腰形・ eo biển 海峽・ ❸ 手頭很緊・ lúc này eo tiền 最近手頭很緊・ ❹ 哎喲！（驚嘆詞，＝eo ôi！）・

Eo bể 海腰，海峽。
Eo đất 地峽，尖沙嘴。
Eo éo 噪聲。 kêu eo éo 鬧哄哄。
Eo hẹp ❶ 狹窄。gian nhà này eo hẹp quá! 這間屋子太窄了！ ❷ 窘迫。 tiền nong eo hẹp 手頭拮据。 ❸ 微少，區區。 công việc bận mà người thì eo hẹp 工作忙而人手又不夠。
Eo lưng ❶ 腰。 ❷ 束腰。 eo lưng lại 束緊腰部。
Eo nghèo 貧乏，窮困。
Eo óc ❶ 咿喔（鷄啼聲）。 tiếng gà eo óc 公鷄喔喔啼。 ❷ 啾啾（嘈雜聲）。 eo óc suốt đêm 整夜啾啾不休。
Eo sông 河峽，河流狹窄處。
Eo sèo ❶ 聒噪，喧鬧。 bến đò eo sèo 渡口鬧嚷嚷的。 ❷ 數說，數落。 bị eo sèo 挨說。
Eo xách 嘀咕，嘮叨。chỉ thiếu có mấy đồng mà eo xách mãi 只少幾塊錢，就老是這麼嘮嘮叨叨的。

Éo

Éo le ❶ 晃悠悠地（不穩貌）。 ngồi éo le trên mũi thuyền 晃悠悠地坐在船頭上。 ❷ 多舛，波折。 cảnh đời éo le「舊」命途多舛。

Èo

Èo ẽo 喋喋。 nói èo ẽo 喋喋不休。
Èo ọt ＝ èo uộc.
Èo uộc ❶ 體弱多病。 cô ấy èo uộc cả năm 她一年老病着。 ❷ 使人愁苦，使人憂慮。 èo uộc người ta 攪擾人家。

Ẻo

Ẻo èo èo 柔軟貌。 cây tre này ẻo èo èo 這根竹子太軟了。
Ẻo lả 嬌弱，軟弱，軟懦懦的。 dáng người ẻo lả 弱不禁風的樣子。
Ẻo ọe 嬌里嬌氣的。 tính ẻo ọe không ai chiều nổi 嬌里嬌氣的誰也遷就不了。

Ẽo

Ẽo à ẽo ọt ＝ ẽo ọt.
Ẽo ẹt （搖籃、秋千、扁担等搖擺時發出的聲响）。
Ẽo ọt 拿喬，矯揉做作，裝腔作勢，拿班作勢。 ăn nói ẽo ọt 打官腔。

Ẹo

Ẹo ❶ 歪的，彎的。 ẹo lưng 彎腰。 ❷ 疲勞過度。 ẹo cả lưng 累得直不起腰來。

Ép

Ép ❶ 壓榨。 ép mía 榨甘蔗。 máy ép 壓榨機。 ❷ 强迫，壓制。 ép phải làm việc 强迫工作。 chịu ép 認頭，認了。
Ép bức 逼迫。
Ép chẹt 搾取，敲詐，敲竹槓，盤剝。
Ép dạ 姑忍，姑從，認頭。
Ép duyên 逼婚。
Ép lòng ＝ ép dạ.
Ép nài ＝ nài ép.
Ép uổng 逼迫，强迫，强制。 xin đừng ép uổng tôi nữa 請別再逼我了。

Ẹp

Ẹp ❶ 陷落，坍塌。 cái giàn hoa đổ ẹp xuống 花棚塌了下來。 ❷ 低落，頹敗。

Ét

Ét「俗」助手。 ét tài xế 司機助手。
Ét-xăng 汽油。

Ê

Ê ❶ 麻木，陰痛，痠痛．đau ê cả người 渾身痠痛． ❷ 喂（呼喚卑賤用語）．ê ! đi đâu đó ? 喂！上那兒去？ ❸ 羞窘．nói cho ê cả mặt 把他說得滿臉通紅；把他說得下不了台． ❹ 羞羞．ê, mặc áo bẩn 羞羞，衣服穿得那麼髒！
Ê a 咿啊（小孩讀書聲，和尚誦經聲）．trẻ học ê a 小孩子咿唔的唸着．ê a kinh một bộ 咿咿啊啊地唸了一通經.
Ê ẩm 隱痛．mình đau ê ẩm 週身隱痛．
Ê chề 飽嘗，飽受（痛苦）．phong trần chịu đã ê chề 人生艱苦已歷盡．mặt mày ê chề 窘辱．
Ê-cu 螺絲帽．ê-cu răng vuông 方牙螺絲帽．ê-cu vặn chặt 扣緊螺絲帽．
Ê ê 羞羞（小孩羞人聲）．
Ê hề 目不勝收，車載斗量（多貌）．tan chợ mà thịt cá còn ê hề 市散了魚肉還滿街滿市的．
Ê-ke 直角規，矩尺，曲尺．
Ê kíp 隊伍．
Ê mặt 丟臉，丟人，現眼．rõ thật ê mặt ! 眞是現眼！
Ê mình 微恙，（身體）不舒服．
Ê-te「化」醇精．
Ê-ti-két 標本．
Ê-tô「機」虎鉗．ê-tô cặp ống 管子台虎鉗．ê-tô cặp ống có xích 鍊條虎鉗．ê-tô để bàn 台虎鉗．ê-tô đứng 立虎鉗．ê-tô nguội 地脚（虎口鉗）．ê-tô tay 手虎鉗．
Ê trệ 恥辱，丟臉．rõ ê trệ quá ! 眞可恥！

Ế

Ế ❶（生意）冷淡，滯銷．cửa hàng ế 生意冷淡．hàng bán ế 滯銷貨，冷門貨． ❷「轉」無人過問，沒人要（→ ế chồng, ế vợ).
Ế ẩm 呆銷，滯銷，（生意）冷淡，蕭條．hàng họ ế ẩm 生意冷淡．
Ế chồng「俗」無人娶，找不到丈夫．
Ế cơm 飯無人吃或吃得不多．
Ế hàng 貨物滯銷，生意冷淡．
Ế mối ❶ 顧客寥寥的． ❷ 無人做媒． ❸ 無人請的媒人．
Ế vợ「俗」無人嫁，找不到老婆．

Ề

Ề 喂．ề ! có đi không ? 喂！去不去？
Ề à 絮叨，嘮叨．nói ề à mất thì giờ 絮絮叨叨，浪費時間．
Ề ề à à 絮絮叨叨．

Ể

Ể mình 微恙，微感不適，有點不舒服．hôm nay tôi cũng ể mình 我今天也有點不舒服．

Ếch

Ếch「動」田雞，蛙．chụp ếch, vồ ếch 摸青蛙（嘲人摸跌）．
Ếch bà「動」大種蛙．
Ếch ngồi đáy giếng 井底蛙；坐井觀天．
Ếch nhái「動」蛙類．
Ếch vồ hoa（蛙摸花）稀里糊塗地，不加思考地．anh ấy làm việc như ếch vồ hoa 他辦事就像蛙摸花似的那麼稀里糊塗．

Êm

Êm ❶ 柔軟的，舒適的．chỗ ngồi êm êm 坐位舒適． ❷ 和煦的，和暖的．trời êm 天氣和煦． ❸ 柔和的，和藹的，溫和的．giọng nói êm 語調溫和；軟和話語． ❹ 感人的，動人的．nhạc êm 悅耳的音樂．nghe êm tai 聽起來挺舒服的． ❺ 平息，平靜，安靖．trong ấm ngoài êm 內外安靖，天下太平；太平無事． ❻ 不慌不忙，從從容容．đi rất êm 緩緩而行；從從容容地踱着步．
Êm ả 靜謐的，緩和的．phải khi êm ả chiều trời 正碰上靜謐的黃昏．tình hình tương đối êm ả 局勢比較緩和.
Êm ái 柔和的，柔媚的，媚人的．buổi đầu xuân êm ái 媚人的初春．
Êm ấm 溫暖．gia đình êm ấm 溫暖的家庭．
Êm bụng 肚子很舒服．ăn cái bánh êm bụng lắm 吃了一塊餅肚子很舒服．
Êm chuyện 息事，了事．dàn xếp cho êm chuyện 調解了事．
Êm dịu 和緩的．tình thế đã êm dịu 局勢已經和緩下來了．
Êm đẹp 平安無事．mọi việc đều êm đẹp cả 一切都平安無事．

Êm đềm 靜靜的，安靜的，幽靜的。
Êm êm ❶ 稍微和緩。 ❷ 靜靜的。
Êm như ru ❶ （像搖籃曲似的）柔婉動聽。giọng nói êm như ru 溫言細語。 ❷ 安然無事，太平無事。khéo dàn xếp, êm như ru, không có chuyện gì xảy ra 調解得好，太平無事。
Êm ru 靜悄悄的。trong nhà thì êm ru 屋裡是靜悄悄的。
Êm tai 順耳，悅耳，動聽，中聽。giọng hát êm tai 歌聲悅耳。
Êm thắm 安定，安穩，穩妥。công việc đã được sắp đặt êm thắm 工作已經安排停當。
Êm thấm = êm thắm.

Ếm

Ếm ❶ 詛咒 (= ếm chú). ❷ 糾纏。anh ấy ếm tôi cả ngày 他整天糾纏着我。

Ên

Ên 單獨的，自己的，單一人的。làm ên 自己幹，單一人幹。đi ên 自己去。

Ễn

Ễn 挺起，挺直，伸直。ễn lưng 伸腰。

Ềnh

Ềnh 肢體伸張。nằm ềnh ra 四脚拉叉地躺着。
Ềnh ềnh 顯露。cứ ềnh ềnh trước mặt người ta 老在人家面前晃來晃去的。

Ểnh

Ểnh ảng （叫罵聲）。

Ễnh

Ễnh 撐脹。ễnh bụng 撐大肚子。ăn no ễnh bụng ra 飽得撐脹了肚子。

Ệnh

Ệnh ạng 蟈蟈（蛙叫聲）。

Ếp

Ếp 讓開，閃開（常用于騎車時叫人讓路）。

Ệp

Ệp ❶ 衰弱。yếu ệp 孱弱。 ❷ (= ẹp) 低落。phong trào ệp xuống 運動低落。

Êu

Êu 哎呀（驚嘆詞）。êu! bẩn quá! 哎呀！髒死了！
Êu êu （喚狗聲）。
Êu ôi! 哎喲！（驚嘆詞）。êu ôi! sợ quá! 哎喲！太可怕了！

Ễu

Ễu ợt 孱弱。

G

G 越文字母第七個字·

Ga

Ga ❶ 車站· ga xe lửa 火車站·❷ 煤氣 (= hơi ga). ❸ 薄紗 (= vải ga). ❹ 油門·ga xe hơi 汽車油門·
Ga-ba-đin 葛巴丁（毛料的一種）·
Ga-ba-rít 樣板·
Ga bến tàu「鐵」港灣站·
Ga chót「鐵」終點站，總發站·
Ga-do-lin「化」釓·
Ga hành khách「鐵」旅客站·
Ga-len「無」礦石· máy ga-len 礦石收音機·
Ga-li「化」鎵·
Ga-lông 加侖（英液體量名）·
Ga-men 手提層疊飯盒·
Ga trung gian「鐵」中間站·
Ga xe điện 電車站·
Ga xép「鐵」臨時乘降站，小車站·

Gá

Gá ❶ 典押· gá đồ vay tiền 典物借款· ❷ 傍，靠· để gá vào gánh người ta 靠在別人担子上· ❸ 窩藏· gá bạc 窩賭· ❹ 交結· gá nghĩa anh em 結拜兄弟·
Gá chứa 窩藏·
Gá lời 允諾，答應·gá lời cho vay 答應借款·
Gá thổ đổ hồ 窩娼抽頭（指窩娼窩賭）·
Gá tiếng ❶ 允諾，答應 (= gá lời). ❷ 假藉名義，藉口· gá tiếng hỏi thăm sức khỏe để dò xét 以問候健康情況爲名進行試探·

Gà

Gà ❶「動」鷄 (= con gà). ❷ 暗示，偸敎· gà cho làm bài toán 偸敎（人家）做算題· gà anh ấy viết thơ 授意他寫信·
Gà ác「動」烏骨鷄·
Gà bông = gà hoa.
Gà chạ「動」（胆小的）鬥鷄·
Gà chọi「動」鬥鷄·
Gà chưng「烹」蒸鷄，清燉鷄·
Gà cỏ「動」山鷄，野鷄·
Gà con 小鷄，雛鷄·
Gà cồ「動」大種鷄·
Gà đồng「動」田鷄·
Gà gáy ❶ 鷄啼· ❷ 拂曉· gà gáy thì đi 鷄啼就走·
Gà gáy chó sủa「諺」鷄鳴狗吠·
Gà giò 童子鷄，雛鷄·
Gà gô「動」鷓鷄，小竹鷄，小鵪鶉·
Gà hoa「動」毛有白斑的小公鷄·
Gà khô「食品」風鷄·
Gà kiến「動」紫梗鷄（鷄的一種，體小，色如紫梗）·
Gà kim tiền「動」金錢鷄（即錦雉，毛似孔雀，脚短）·
Gà lôi「動」雷鷄（雉類，體小，尾長）·
Gà luộc「烹」白切鷄·
Gà mái 母鷄，雌鷄·
Gà mái ghẹ（快下蛋的）母鷄·
Gà mái tây「動」錦鷄·
Gà mờ ❶ 模糊不清· mắt gà mờ 視力模糊· ❷ 糊裡糊塗的· nói gà mờ 說得不淸不楚的·
Gà nòi「動」良種鬥鷄·
Gà nước「動」水鷗·
Gà pha「動」混種鬥鷄，雜交鬥鷄·
Gà phải cáo「俗」狸口之鷄（意同«驚弓之鳥»）·
Gà quạ（亦作 gà ô）「動」金邊鷄（毛、脚皆黑，體小）·
Gà qué 家禽之一·
Gà ri 鷄的一種，體小，脚短，毛有斑點·
Gà rút xương「烹」鷄球·
Gà rừng「動」山鷄·
Gà sao「動」珍珠鷄·
Gà so 鷄雛·
Gà sống 公鷄·
Gà sống nuôi con「俗」公鷄帶小鷄（指鰥夫撫養子女）·
Gà tây「動」火鷄·
Gà thiến 閹鷄·
Gà tồ ❶ = gà cồ. ❷「轉」遲鈍，呆板，痴呆，笨頭笨腦· ngốc nghếch như gà tồ 像大種鷄那麽笨頭笨腦的·
Gà trống = gà sống.
Gà vịt chim chóc 家禽·
Gà xé phay「烹」鷄絲，鷄肉絲·
Gà xiêm「動」暹羅種鷄·

Gả

Gả 嫁，出聘，許配· gả con gái 嫁女·
Gả bán 許配· con tôi đã gả bán cho người ta rồi 我的女兒已許配給人家了·

Gả chồng 嫁人，找婆家。 gả chồng cho con gái 給女兒找婆家。
Gả cưới 嫁娶。

Gã

Gã「俗」你這傢伙；那厮，那家伙（陽性第二、第三人稱代詞，含輕蔑或狎昵意）。gã kia đi đâu về đấy 你這家伙從那裏回來。à! gã ấy mình vẫn gặp luôn 哦！那個家伙我還經常碰到他哩！
Gã say 醉鬼。

Gạ

Gạ ❶ 哄取。gạ tiền 哄錢。❷ 勾引，挑逗。gạ gái 狎弄婦女。
Gạ ăn 騙嘴。
Gạ gẫm → gạ.
Gạ mua 誘購。

Gác

Gác ❶ 木架。gác bếp 厨房的厨架。❷ 樓。nhà gác 樓房。gác ba 三樓。❸ 擱放。gác chân lên bàn 把脚擱在桌子上。❹ 擱淺。tạm gác 暫時擱一擱，暫停。❺ 把守，看守。gác cửa 守門。❻ 站崗，放哨。lính gác 哨兵。
Gác bỏ 擱置，束之高閣，置之不理。gác bỏ một bên 擱在一邊。
Gác bút 擱筆，停筆（書信用語）。
Gác chuông 鐘樓。
Gác lên 擱置，擱放。gác quyển sách này lên 把這本書擱起來。
Gác mỏ「俗」把嘴擱在一邊（意即挨餓）。tháng này tiêu quá mức thì tháng sau phải gác mỏ 這個月花得太多了，下一個月就得挨餓。
Gác nghề 停業，歇業。
Gác sách 拋書（意即不學）。
Gác thượng 頂樓。
Gác viết = gác bút.
Gác xép 小閣樓。

Gạc

Gạc ❶ 鹿角。❷ 打叉（刪去的符號）。gạc chữ thập 劃交叉。❸ 刪除，勾除，勾銷。gạc tên đi 把名字勾銷。
Gạc nai 鹿角。

Gạch

Gạch ❶ 磚。hòn gạch, viên gạch 磚頭，磚塊。lò gạch 磚窰，磚廠。nhà gạch 磚屋，瓦屋。❷ 蟹黃，蝦膏。cua gạch 膏蟹。❸ 劃（綫）gạch một vạch 劃一條綫。gạch toẹt 一筆勾銷。
Gạch a-mi-ăng 石棉磚。
Gạch bát tràng 八丈磚（産于八丈鄉，方形，厚大，火老）。
Gạch bìa sách (簡稱 gạch bìa) 書皮磚（狀似古書，體積大于半方磚）。
Gạch bông 花磚。
Gạch chỉ 青紅磚。
Gạch chịu lửa 耐火磚。
Gạch con「語」聯音號（-）.
Gạch cua 蟹黃。
Gạch dài「語」破折號（—）.
Gạch kê nồi 墊鍋瓦兒。
Gạch hàng 劃行。
Gạch hoa 水泥花磚。
Gạch hòm số 疏筒磚（古磚之一，其形若疏筒，砌城墻用）。
Gạch gờ 混凝土預製塊磚。
Gạch khẩu 口磚（砌墻用）。
Gạch lá men (bằng sứ) 陶方磚，磁磚。
Gạch máy 機製磚。
Gạch mộc 磚墣。
Gạch nung 煉磚。
Gạch sứ trắng 白磁磚。
Gạch tàu 方磚。
Gạch thông 空心磚。
Gạch thủ công 手工磚。
Gạch thức 日字形大磚。
Gạch thường 青紅磚，普通磚。
Gạch tiểu 日字形小磚（在骨虹上舖用）。
Gạch tráng men 瓷磚。
Gạch trơn 白瓷磚。
Gạch vồ 木榔頭磚（體大且厚，形似木榔頭）。
Gạch vuốt 拱磚。
Gạch xi-măng 水泥花磚。

Gai

Gai ❶「植」苧麻。áo gai 麻衣。bao gai 麻袋。dây gai 麻繩。❷「植」元麻。bánh gai 元麻糕。❸ 刺兒，荊棘。gai chanh 檸檬樹的刺兒。gai mít 菠蘿蜜的刺兒。❹ 帶刺的。dây

thép gai 鐵絲鋼・ ❺ 刺眼的，不順眼的・ ăn mặc lố lăng trông gai cả mắt 奇裝異服看起來很碍眼的・ ❻ 雞皮皺・ da nổi gai 起雞皮皺・
Gai bẹ 乾（苧）麻皮・
Gai bố 麻布・
Gai góc ❶ 荆棘・ bụi đầy gai góc 荆棘滿叢・ ❷「轉」艱難的，曲折的，充滿荆棘的・ đường đời gai góc「古」世途艱辛・ ❸ 乖張偏執・ tính người gai góc 性情乖僻・
Gai ngạnh 執拗，死硬腦袋，頑固難馴・ người hay gai ngạnh 執拗的人・
Gai ốc 鷄皮皺・ rét nổi gai ốc 冷得直起鷄皮皺・
Gai sọng「植」黃麻(樹皮可作黃色染料，葉可治蛇毒)・
Gai sợi 麻絲・

Gái

Gái ❶ 女性・ ❷ 女兒・sinh được một trai hai gái 生了一男二女・❸ 處女・ người đã đứng tuổi mà hãy còn con gái 年紀雖然已經不小，但還是一個處女・ ❹ 女人・ gái góa 寡婦・ gái chính chuyên chẳng lấy hai chồng「舊」好女不嫁二夫・❺ 女色・ mê gái 色迷・❻ 妾（女人自稱）・lấy chồng lần nữa gái này xin thôi「舊」再醮改嫁妾不願・
Gái chưa chồng 大閨女，處女，黃花閨女・
Gái dĩ 妓女・
Gái dĩ lậu 暗娼，私娼・
Gái điếm 妓女・
Gái già ❶ 老娘（女人發怒時自稱）・ ❷ 婆娘（對婦人的卑稱）・
Gái giang hồ 歌妓・
Gái tân = gái tơ.
Gái tơ 處女，黃花閨女・
Gái trinh 貞女，童女・

Gài

Gài ❶ 扣・ gài khuy 扣扣子・ ❷ 插，閂・gài cửa 門閂・ ❸ 別・gài kim 用針別起來・ ❹ 佈置・ ❺ 強加・gài chuyện xấu cho người 歸咎于人・
Gài bẫy ❶ 佈設陷阱・bắt hổ phải gài bẫy 抓虎要設陷阱・❷ 設圈弄套・gài bẫy để đánh lừa 欺騙，設騙局・
Gài bút ❶ 筆夾・❷ 插筆・
Gài dây tóc（燈泡的）細絲・
Gài gập 連扣，互相扣緊・

Gãi

Gãi ❶ 搔・ gãi ngứa 搔癢・ gãi ngay vào chỗ ngứa 搔中癢處；正中下懷・ ❷ 撚撥，撚攏・gãi dây đàn 撥動琴弦・❸ 攀談・cứ gãi chuyện mãi 老是攀話・
Gãi đầu gãi tai 抓耳撓腮（焦急、苦悶或忙亂貌）・

Gại

Gại 磨利，磨尖・gại dao 磨刀・
Gại ổ（亦作《ghẹ ổ》）母鷄下蛋發出的輕叫聲）・

Gam

Gam 克（重量單位）・
Gam-ma（重量單位）微克・

Gan

Gan ❶「解」肝・ đau gan 肝病，肝炎・❷「轉」心肝，心腸・gan đá 鐵石心腸・❸ 胆量，胆氣・cả gan, già gan, to gan 大胆，勇敢・có gan 有胆量，有勇氣・non gan 胆小・❹ 有胆量，大胆，勇敢・ anh ấy gan lắm 他的胆子很大・ ❺ 掌心・ gan bàn chân 足心・gan bàn tay 掌心・
Gan ăn cướp ❶ 賊胆・ ❷ 胆大妄爲・ có gan ăn cướp, có gan chịu đòn 敢作敢當・
Gan chai phổi đá 鐵石心腸・
Gan chảy mề 頑固不化・
Gan chí mề 混身是胆・
Gan cóc tía 胆大包天，虎胆・
Gan dạ 大胆的，勇敢的・người đó gan dạ lắm 這個人胆子眞不小・
Gan gà ❶ 鷄肝・❷ 黃色・đất gan gà 黃色土・
Gan già ma mọi 老奸巨滑・
Gan góc 楞・ thằng bé gan góc 楞小子・
Gan héo ruột sầu 肝腸寸斷・
Gan lì 大胆的， 勇往直前的・ 不怕艱險的・
Gan liền = gan lì.

Gan óc (肝腦) 肝腦塗地・
Gan ruột 變不聽話・ mày gan ruột lắm 你眞變・
Gan sành đá sỏi = gan chai phỗi đá.
Gan trời 老天爺的心肝（喻世上沒有的東西）・ mày thì đòi cả gan trời nữa! 你還要老天爺的心肝呢！
Gan vàng dạ sắt 金肝鐵腸（喻堅定不移）・

Gán

Gán ❶ 抵押・ gán nhà 抵押房屋・ ❷ 抵償・ gán nợ 抵債・ ❸ 分配，分派，安排，佈置・ công việc đã gán đâu vào đấy rồi 工作已經安排停妥了・ ❹ 委託・ gán cho tôi nuôi bốn đứa con 委託我撫養四個孩子・ ❺ 强加于其上（→ gán tội).
Gán bù 抵充，抵償・
Gán nộp 抵繳・
Gán tội ❶ 加帽子，强加罪名・ ❷ 卸責，嫁罪・ gán tội cho người khác 歸咎于人，嫁罪于人・

Gàn

Gàn ❶ 阻止，勸阻，諫止・ chưa làm đã có người gàn 還沒做就有人勸阻・ ❷ 悖逆的，乖戾的・ tính gàn 性情乖戾・
Gàn bát sách ❶ 悖逆・ ❷ 乖僻・ ❸ 頑固難馴・
Gàn dở 乖戾，乖僻・ tính gàn dở 性情乖僻・
Gàn gàn 强橫，偏執・
Gàn quải 扯後腿，阻碍，作梗・ không nên gàn quải người ta 不應扯人家後腿・

Gạn

Gạn ❶ 濾淸，漉淸，澄淸・ gạn nước 澄水・ gạn đục lóng trong 澄淸去濁・ ❷ 盤詰 (= hỏi gạn).
Gạn gùng 盤問，追根究底・

Gang

Gang ❶ 生鐵・ ❷ 柞（大姆指和中指兩端的距離）・ ❸ 柞，杈・ để tôi gang xem dài bao nhiêu 讓我柞一柞看有多長・ ❹「植」菜瓜 (= dưa gang). ❺ 撑開・ gang miệng ra 撑開嘴・
Gang đúc 鑄鐵・
Gang tay ❶ 柞・ ❷「轉」短促，短暫・ đời người được mấy gang tay「舊」人生幾何・
Gang tấc 咫尺・ gần trong gang tấc 近在咫尺・
Gang thép ❶ 鋼鐵・ công nghiệp gang thép 鋼鐵工業・ nhà máy gang thép 鋼鐵廠・ ❷「轉」鋼鐵般的，剛毅的，果斷的，堅强的・ lời nói gang thép 强有力的話語・ lòng dạ gang thép 堅强的心・

Gàng

Gàng ❶ 絡車 (= gàng chỉ). ❷ 盤紗・ gàng chỉ vào cái gàng 把紗盤入絡車・

Ganh

Ganh ❶ 競爭，競賽，角逐・ ganh ăn ganh mặc 比吃比穿・ ❷ 嫉妒・ thấy người ta làm được, đừng ganh 看見別人作完成了，不應該嫉妒・
Ganh đua 競爭，角逐・ ngũ lăng chàng trẻ ganh đua 五陵年少爭纏頭（琵琶行）・
Ganh ghẽ = ganh gổ.
Ganh ghét 憎妒・ hai người ganh ghét nhau 兩人互相憎妒・
Ganh gổ 嫉妒，爭風・ ganh gổ nhau 互相嫉妒・
Ganh nhau 爭長競短・
Ganh tị 計較・ ganh tị từng tí 斤斤計較・

Gánh

Gánh ❶ 担子・ đòn gánh 扁担・ một gánh gạo 一担米・ ❷ 挑担・ gánh nước 挑水・ ❸ 担負，担當・ gánh lấy trách nhiệm 負起責任・ ❹「轉」負担・ gánh gia đình 家庭負担・ ❺ 班子・ gánh hát 戲班子・
Gánh cũng vào chợ, đội cũng vào chợ「諺」挑也入市，頂也入市（喻用種種手段都能達到目的）・
Gánh gồng 挑担・
Gánh nặng ❶ 重担，重負・ ❷「轉」包袱，負担・
Gánh vác 担負，担當，負担・ gánh vác trách nhiệm nặng nề 担負繁重的任務・

Gành

Gành (= ghềnh) 磧礫・ gành đá 磧礫，礁石・

Gạnh

Gạnh ❶ (亦作 ghẹ) 趕嘴，沾光 (= ăn gạnh). ❷ 非正式的・ vợ gạnh 姘婦・ con gạnh 非婚生子・ ❸ (幼女的) 乳母、保姆 (= mụ gạnh).

Gáo

Gáo ❶ 瓢 (= cái gáo). ❷ 茜科 (熱帶植物之一)・
Gáo dài hơn chuôi 「諺」 厚斗比把兒長；胳膊比腿粗・
Gáo dừa 椰 (殼) 瓢・
Gáo nước 水瓢・
Gáo vàng múc nước giếng bùn「諺」金厚舀污水；鮮花插在牛糞上・

Gào

Gào ❶ 吼，咆吼・ gào lên 咆哮起來・ ❷ 呼號，叫號・ gào cơm 吵着要吃飯・ gào mãi chẳng thấy ai thưa 叫了半天也沒人應・
Gào khóc 嚎啕大哭・
Gào thét ❶ 咆哮，吼叫・ thú dữ gào thét 猛獸咆哮・ ❷ 呼喊，大呼小叫，大喊大叫・

Gạo

Gạo ❶ 稻米，白米・ ăn gạo 吃白米・ bột gạo 米粉，米麵兒・giã gạo 舂米，磨穀・xay gạo 碾米・kiếm gạo「舊」(找米) 找飯吃，混飯吃・❷「轉」飯碗，衣食・học gạo (爲飯碗) 死讀書・❸ 米粒大 (小貌)・tép gạo 小蝦米・❹「植」木棉・cây gạo 木棉樹・
Gạo ba giăng「農」三月稻 (三月一熟)・
Gạo cẩm「農」錦米，黑糯米・
Gạo châu củi quế「成」米珠薪桂・
Gạo chiêm「農」夏米・
Gạo chiêm vừa「農」中夏米・
Gạo chợ nước sông 顛沛流離・
Gạo cội「農」大粒米・
Gạo dé = gạo mùa.
Gạo dự「農」譽米 (香米的一種)・
Gạo đồ (蒸過的) 軟糯米・
Gạo kém 米價高漲・
Gạo lốc「農」粳米・
Gạo lương「舊」官餉・
Gạo lứt 糙米・
Gạo máy 機碾米・
Gạo mùa「農」秋米・
Gạo mùa vừa「農」中秋米・
Gạo nếp「農」糯米・
Gạo ngự「農」漕米 (御米，貢米)・
Gạo nước củi giả 柴米油鹽・
Gạo tám thơm「農」八香米 (粒小，味香)・
Gạo tám xoan「農」八川米 (粒小，色白)・
Gạo tẻ「農」秈米，占米・
Gạo trắng 白米・

Gạp

Gạp (= gặm) 啃・ chó gạp xương 狗啃骨頭・

Gạt

Gạt ❶ 刮斗板 (量穀米時用以刮平升斗的小木板或木棒) (= cái gạt). ❷ (用刮斗板) 刮・gạt thùng thóc 把斗口高起的穀子刮平・❸ 刷，擦，拂拭・ gạt nước mắt, gạt lệ 擦眼淚，拭淚・ cái gạt mưa 雨擋擦拭器・❹ 撥向一邊・ gạt bèo 把浮萍撥到一邊・ gạt cái cửa màn 把蚊帳撥到一邊・❺ 胡嚕・gạt những đồ trên bàn xuống đất 把桌子上的東西胡嚕到地下去了・❻ 拋開，撇開，擯除・ gạt câu chuyện này đi 把這件事撇開不談・ chưa nói đã bị gạt đi 沒等張嘴就挨了白眼・❼「經」抵撥，轉撥・ gạt cho anh số tiền anh ấy nợ tôi 把他欠我的錢轉撥給你・❽ 欺騙，蒙騙，哄騙・bị gạt 受騙・đi gạt 誓騙，撞騙・
Gạt bỏ 摒除，擯斥，取消・
Gạt dầu「機」油匙・
Gạt gẫm 哄騙，欺騙・ dùng lời ngon ngọt để gạt gẫm 用甜言密語哄人・
Gạt lường = lường gạt.
Gạt nợ 抵賬，抵債・ đưa đồ nữ trang gạt nợ 以首飾抵債・

Gau

Gau gáu (象聲詞) 咯嘣・ nhai đường phên gau gáu 吃米糖咯嘣咯嘣响・

Gàu

Gàu ❶ 戽斗 (= gàu tát nước). ❷ (= gầu) 頭皮 (頭上的皮屑). ❸ (肉類的) 肋扇・ thủ, cảnh, gàu, giò là bốn bộ phận chính của con vật làm thịt 頭，頸，肋，扇腿爲肉食畜牲的四個主要部份・ mỡ gàu 肋骨上的肥肉・
Gàu dai 索戽 (無柄，四角縛繩，兩人戽水用)・
Gàu đạp 水車・
Gàu mo 檳製的戽斗・
Gàu nan 竹編的戽斗・
Gàu sòng 戽斗 (有長柄，掛在三脚架下，單人戽水用)・
Gàu vảy = gàu sòng.
Gàu vầy = gàu vảy.

Gay

Gay ❶ 扭，上，緊・ gay bơi chèo cho chặt 把槳上緊・ ❷ 艱巨，艱難，緊張，不易・ việc này gay lắm 這件事很難辦・ ❸ 極甚，之極，過甚・ đỏ gay 紅得刺眼・
Gay cấn 棘手・ vấn đề gay cấn 大難題・
Gay gắt ❶ 毒烈・ nắng gay gắt 太陽很毒，烈日如焚・ ❷ 尖銳・ ❸ 嚴厲，厲害，兇・ giọng gay gắt 粗聲，粗氣・ nói gay gắt 厲聲；說話很兇・ ❹ 叱咤，呵責・ gay gắt con cái cả ngày 整天呵責孩子・
Gay go ❶ 艱巨，艱險，艱難・ việc làm rất gay go 艱苦的工作・ muốn làm xong việc này cũng gay go chứ phải thường đâu！要完成這件工作也很緊張不是那麼容易！❷ 激烈的，緊張的，嚴重的・

Gáy

Gáy ❶「解」頸窩，頸背・ ❷ 啼鳴・ gà gáy 鷄啼・ ❸「动」斑鳩 (= chim gáy). ❹ 鯉魚的一種 (= cá gáy). ❺ 委婉索討・ gáy ăn 委婉求吃・
Gáy gở 凶鳴 (指母鷄鳴叫反常，迷信者認作不祥之兆)・
Gáy ngói「动」鵓鴣・
Gáy ngựa 馬鬃，馬鬐・
Gáy sách 書脊・

Gảy

Gảy (亦作 gẩy) ❶ 彈・ gảy đàn 彈琴・ đàn gảy tai trâu 對牛彈琴・ ❷ 挑・ gảy móng tay 挑指甲・

Gãy

Gãy (亦作 gẫy) ❶ 斷折・ bẻ gãy 折斷・ dễ gãy 易折，易斷・ gãy bút 筆折了・ ❷ 折曲・ đường gãy 彎路・ gãy góc 折角・ ❸ 挫折，糟糕・ âm mưu bị gãy 陰謀不得逞・ công việc gãy cả rồi 事情全糟了！ ❹ 疲累欲折・ gãy chân gãy tay 四肢酸痛欲折・
Gãy cúp 折斷・
Gãy đổ ❶ 倒塌・ ❷「轉」失敗，完蛋，糟糕・ cuộc đời gãy đổ cả rồi！(小說) 一切都完了！ 一生都完了！
Gãy gọn 明確，清楚，清晰，明朗・ lời nói gãy gọn 說話明確・ câu văn gãy gọn 文筆清晰・
Gãy khúc 折斷 (成幾截)・
Gãy ngang ❶ 横斷・ ❷「轉」挫折・
Gãy xương「醫」折骨・

Gạy

Gạy (= gậy) ❶ 棍棒・ gạy chỉ đường 發棍・ ❷ 挑，撬・ gạy cửa 撬門・ ❸「轉」挑动，啓發・ gạy việc 生事，生端・ gạy cho người nói 啓發大家發言・

Gặc

Gặc 點頭 (= gặc đầu).

Găm

Găm ❶ 細小而尖銳之物・ kim găm 大頭針・ dao găm 匕首・ ❷ 插，戳・ găm kim 插針・ ❸ 隱藏，守住不放・ nó găm tiền lại 他把錢藏了起來・
Găm giữ 扣住，收藏・
Găm hàng「商」按貨不售・

Gắm

Gắm ❶「植」麻黄・ ❷ (身材) 矮小結實・ gắm người 個子矮小結實・
Gắm gắm (常讀作 gấm gấm) 矮小結實・
Gắm ghé (亦作 ngấp nghé) 覬覦，希冀非份・ gắm ghé đã lâu 覬覦已久・

Gẩm

Gầm ❶ 頷首，俯首，低頭． ngồi gầm mặt xuống 低着頭坐着． ❷「轉」埋頭． gầm đầu đọc sách 埋頭讀書．
Gầm gẩm = gầm.
Gẩm ghè = hầm hè.

Gặm

Gặm 嚙，啃． chuột gặm cửa 老鼠嚙門． chó gặm xương 狗啃骨頭． loài gặm 嚙齒類．

Gắn

Gắn ❶ 黏貼，膠附． gắn tờ giấy vào cửa 把紙貼在門上． ❷ 裝設． gắn đèn 裝（電）燈． ❸ 佩，掛． gắn huân chương 佩勛章． ❹ 膠合，連合，接合，攏合． gắn cái mộng hở 把裂開的榫頭攏合起來． ❺「轉」醫治． gắn vết thương lòng 醫治內心的創傷．
Gắn bó ❶ 緊密相連． vợ chồng gắn bó với nhau 夫妻倆相依相投． gắn bó với nhau như môi với răng 唇齒相依． ❷ 纏綿． tình gắn bó tất giao 情如膠漆（如膠似漆）．
Gắn bù 補貼．
Gắn chặt ❶ 固結不解，不可分割，難解難分． ❷ 加强，增進 (= thắt chặt).
Gắn kín 密封．
Gắn máy 安裝機器．
Gắn xi 漆封，封蠟．

Gẳn

Gẳn ❶ 不均匀的，有雜音的． máy chạy gẳn 機器運轉不均匀． ❷ 辣． rượu gẳn 辣酒刺喉． ❸ 勉强． cười gẳn 訕笑，强笑．

Găng

Găng ❶（作籬笆用的）荆棘． ❷ 緊張． dây kéo găng quá 繩子綳得太緊了． hai bên găng nhau 雙方針鋒相對（關係緊張）．
Găng tay 手套．

Gắng

Gắng 努力，勉力． gắng học 努力學習． ngồi gắng tí nữa 勉强再坐一會兒．
Gắng công ❶ 努力． ❷ 用功．
Gắng gỏi 努力． gắng gỏi nhiều mà kết quả ít 雖然作了很大的努力，可是收效不大．
Gắng gổ 賣力． gắn gổ làm gì nữa! 爲什麽還這般賣力！
Gắng gượng 勉强． gắng gượng làm cho xong 勉强做完． cười gắng gượng 强作笑顔．
Gắng lên 加油！努力！ làm gắng lên 加油幹！
Gắng sức 勉力，盡最大的努力．

Gằng

Gằng 勸阻，諫止．

Gặng

Gặng 反復問詢． hỏi gặng 盤問．
Gặng hỏi 盤詰，盤問．

Gắp

Gắp ❶ 夾． gắp thức ăn 夾菜． ❷ 夾子 (= cái gắp).
Gắp lửa bỏ tay người「成」夾火（炭）置人手（意謂嫁禍于人）．
Gắp thăm 抽簽．

Gặp

Gặp ❶ 相遇，遇見，碰見． gặp nhau 相遇，相逢． tình cờ mà gặp nhau 不期而遇． ❷「數」相交． gặp nhau mặt phẳng 平面交叉． gặp nhau trên dưới 立體交叉． ❸ 合攏． gặp sách lại 把書合起來． ❹ 折叠． gặp giấy 折紙，叠紙． gặp chăn 叠被子．
Gặp dịp 恰逢良機．
Gặp gỡ 相逢，會晤，會見，會面． gặp gỡ tình cờ 邂逅，不期而遇． cuộc gặp gỡ thân mật 親密的會面．
Gặp hội = gặp dịp.
Gặp mặt 晤面，見面．
Gặp phải 碰到，遭遇，遭逢． gặp phải khó khăn 遇到困難．
Gặp rủi 倒霉，見鬼．
Gặp sao hay vậy「俗」❶ 隨遇而安． ❷ 走一步算一步．
Gặp thì 交運，行運．

Gặp thuốc 獲得良藥，碰上好藥. mãi đến bây giờ mới gặp thuốc 直到現在才獲得良藥·
Gặp vận 行運· độ này tôi thật gặp vận 最近我眞行運·

Gắt

Gắt ❶ 呵斥，叱咤· ông ấy hay gắt người ta 他常常呵斥人家·❷ 暴躁，急性子· tính hay gắt 性情暴躁·❸ 酷烈的· nắng gắt 烈日·đỏ gắt 紅得刺眼·mùi gắt 烈味刺鼻·
Gắt ầm 大發雷霆·
Gắt cổ 刺喉· rượu nặng gắt cổ 烈酒刺喉·
Gắt củ kiệu ❶ 蕎頭的辣味·❷「轉」異常，之極，極甚·rượu ngon gắt củ kiệu 醇醪美酒·
Gắt gao ❶ 厲害，陰毒，刻毒·tính gắt gao 刻毒成性·❷ 酷烈的，猛烈的，不留情的·châm biếm gắt gao 不留情的諷刺，有力的諷刺·
Gắt gỏng 暴躁，火性子· người bệnh thường hay gắt gỏng 病人的脾氣常常比較暴躁·

Gặt

Gặt 刈，割，收割· máy gặt 收割機·mùa gặt 收割季節·
Gặt chiêm「農」夏收·
Gặt hái「農」收割，收獲·
Gặt lúa「農」割稻·
Gặt mùa「農」秋収·

Gấc

Gấc ❶「植」木鱉· ❷ 紅色· màu gấc 木鱉紅·

Gấm

Gấm 錦· áo gấm đi đêm 錦衣夜行·như gấm thêm hoa 錦上添花·
Gấm vóc ❶ 錦緞，錦綉· ❷「轉」貴重的·đồ gấm vóc 珍物·

Gầm

Gầm ❶ 雷鳴·❷ 怒吼，吼叫，咆哮·hổ gầm 虎嘯·tiếng gầm 吼叫聲·❸ 頷首，低首· gầm mặt xuống 低下頭來·❹ 底下· gầm bàn 桌子底下·gầm giường 床底·
Gầm hét 咆哮，怒吼·
Gầm ghì 野鴿的一種·
Gầm thét = gầm hét.
Gầm trời 蒼穹，天下· dưới gầm trời không có người như thế 天下沒有這樣的人·

Gẫm

Gẫm → ngẫm.

Gậm

Gậm ❶ → ngậm ❹ 解·❷ = gặm.

Gân

Gân ❶「解」筋·❷ 筋力·lấy gân 鼓勁力，使勁力·hết gân 沒勁力· ❸ 剛勁有力· chữ viết có gân 字寫得很有勁力（有骨頭）；筆勢剛勁·❹ 强，傻·anh chàng gân thật ! 這個小伙子眞剛强！❺ 硬，執拗· nói gân 說話很硬；嘴硬·cãi gân 强辯·❻「俗」靜脈·chích gân 靜脈注射· ❼ 脉絡，紋路，紋理 (→ gân đá, gân lá).
Gân bụng 腹筋·
Gân chân 蹄筋·
Gân cổ ❶ 强嘴，强辯· gân cổ ra mà cãi 詭詞以對·❷ 臉紅頸子粗·
Gân cốt 筋骨·
Gân đá 石脉·
Gân guốc ❶ 暴筋· mặt gân guốc 臉上暴青筋·❷ 倔强·vẻ mặt gân guốc 倔强的神氣·
Gân lá「植」葉脉，葉筋·
Gân máu 血脉·
Gân tay ❶ 手力· kéo đàn đừng lên gân tay 拉琴手力不要太大· ❷ 剛勁有力·viết chữ có gân tay 筆勢剛勁·❸ 熟練過人·chơi đàn có gân tay 琴彈得頂熟練·
Gân thịt 筋肉·
Gân xanh 青筋·

Gần

Gần ❶ 近，挨近，靠近，傍近，接近·đến gần 走近，靠近·hai nhà gần nhau 兩家挨得很近·gần kỳ thi 考期已近·❷ 親近·họ gần 近族·❸ 即將，將近，快要·gần mưa 快下雨了·
Gần đất xa trời「俗」遠天近地（意同《風燭殘年》，《行將就木》)·

Gần đây ❶ 近來，近日・gần đây chẳng thấy mặt anh ta 近來老沒見他・ ❷ 最近，不久以後・ gần đây sẽ có người đến 最近就有人來・❸ 這附近・ gần đây có sông 這附近有小河・
Gần đến ❶ 將屆，即將來臨・ gần đến tết 春節即將來臨・❷ 將抵・gần đến nhà 快到家了・
Gần giống 近似・
Gần gũi 親近，接近，靠攏・ hai người gần gũi nhau lắm 兩人很親近・
Gần gụi = gần gũi.
Gần kề miệng lỗ 「成」行將入土，面臨末日・
Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng 「成」近墨者黑，近燈者明（猶«近朱者赤，近墨者黑»）・
Gần ngày ❶ 臨期・ gần ngày khởi hành 臨近起程之日・ ❷ 臨盆，臨產（分娩期近）・
Gần tới ❶ 「數」近似・❷ 將至・
Gần xa ❶ 遠近・ ❷ 到處・ tiếng đồn gần xa 四處傳開・❸ （報刊專欄）東鱗西爪，天南地北・
Gần xong 將近完工・nhà xây gần xong 屋子將近完工・
Gần xuống lỗ 「俗」行將入土・

Gấp

Gấp ❶ 緊急・ việc gấp 急事・ làm gấp 趕工・ ❷ 加倍・ gấp đôi 加一倍，翻一翻・ gấp ba 增加兩倍；爲…的三倍・ gấp bốn 增加三倍；爲…的四倍・ ❸ 摺・ gấp giấy 摺紙・ ❹ 合攏・ gấp sách lại 把書合起來・
Gấp bách ❶ 急促，倉促，短促・ thời gian cấp bách 時間倉促・ ❷ 趕快・ gấp bách lên một chút 快一點！
Gấp gáp 倉猝貌・ điệu bộ gấp gáp 行色匆匆・
Gấp gấp 迅速・ làm gấp gấp lên 趕快做，快點兒做・
Gấp ghé = gấm ghé.
Gấp rút ❶ 緊急的，急速的，迫切的・ kế hoạch gấp rút 緊急計劃・ ❷ 加緊，趕緊・ gấp rút hoàn thành nhiệm vụ 加緊完成任務・

Gập

Gập ❶ = gặp. ❷ = gấp.
Gập gà gập ghềnh = gập ghềnh.
Gập ghềnh 崎嶇・ con đường gập ghềnh 崎嶇的道路・
Gập ghình = gập ghềnh.

Gật

Gật 瞌（= gật đầu). ngủ gật 打瞌睡・
Gật gà gật gù = gật gù.
Gật gà gật gưỡng ❶ 搖晃，顛簸・ ngồi xe sóc gật gà gật gưỡng 坐在車上顛得左搖右擺・ ❷ 猶豫不决・ sao cứ gật gà gật gưỡng mãi thế? 爲什麼老是這麼猶豫不決的？
Gật gù ❶ 搖頭晃腦・ gật gù đắc chí 搖頭晃腦，洋洋自得・ ❷ 瞌睡・ gật gù ngủ 打瞌睡・
Gật gưỡng = gật gà gật gưỡng.
Gật lấy gật để 連連點頭・

Gâu

Gâu gâu 汪汪（犬吠聲）・

Gấu

Gấu ❶ 「植」菱角（= củ gấu). ❷ 「動」熊（= con gấu). ❸ 不禮貌的，粗魯的・ thằng gấu（狗熊）大老粗・ ❹（衣服的）貼邊・
Gấu áo（衣裳的）下擺，貼邊・
Gấu chó 「動」狗熊（嘴似狗嘴）・
Gấu lợn 「動」猪熊（嘴似猪嘴）・
Gấu nâu 「動」人熊・
Gấu ngựa 「動」馬熊（體高，形似馬）・
Gấu người 「動」人熊・
Gấu quần 褲脚貼邊・

Gầu

Gầu → gàu ❷ 解・

Gẫu

Gẫu ❶ 閑扯・ nói gẫu 談天，閑談・ ❷ 閑步・ đi gẫu 散步・
Gẫu chuyện 閑談・

Gậu

Gậu 隔肢（搔癢使人發笑）・

Gây

Gây ❶ 製造，醸造。 gây chia rẽ 製造分裂。 ❷ 挑起，挑動 (→ gây chiến). ❸ 培植，培養，培育 (→ gây giống, gây men). ❹ 臊氣，羶氣。 thịt cừu gây lắm 羊肉挺羶的。 ❺ 胞水 (新生嬰兒身上的黏液)。
Gây bè gây đảng 集群結黨，結黨結羽。
Gây chiến 挑起戰火，挑撥戰爭。
Gây chuyện 尋衅，尋隙，尋事，取鬧，生事，鬧事，滋事。
Gây dựng 建立，建樹。 gây dựng cơ sở 建立基礎，奠定基礎。
Gây gây 臊臭。
Gây gấy (原作 gáy gáy) ❶ 稍感發冷發熱。 gây gấy rét 麻麻冷。 ❷ 微恙。 trong người gây gấy 身虛微感不適。
Gây giống「農」育種。
Gây gổ 好爭吵，好生事。 thằng hay gây gổ 好爭吵的家伙。
Gây hấn 釁衅，尋衅。
Gây hờn 激怒，惹人生氣。 đừng gây hờn cho người ta nữa 別再惹人生氣了。
Gây loạn 作亂。 bọn thổ phỉ gây loạn 土匪作亂。
Gây lộn 口角，吵嘴，吵架。
Gây men ❶ 發酵。 gây men làm rượu 發酵釀酒。 ❷「轉」醞釀。
Gây nên 引起，造成，釀成，激起。 gây nên sự bất hòa 引起不和。
Gây oán 結怨。
Gây ra 引起，造成，釀成。 gây ra chiến tranh 引起戰爭，挑起戰火。 gây ra tai nạn 造成事故。
Gây rừng 造林。
Gây sự = gây chuyện.
Gây thành ❶ 養成。 gây thành thói quen 養成習慣。 ❷ 形成。
Gây thù 結仇。
Gây vốn 籌資，醵資。

Gấy

Gấy ❶ 妻子。 đi cưới gấy 娶妻。 ❷ 發燒前不舒服的感覺。 gấy sốt 有點兒發燒。
Gấy gày → gây gấy.

Gầy

Gầy 瘦。 người gầy 瘦子。 mặt võ mình gầy 鳩形鵠面。 ngựa gầy đi 馬掉膘。
Gầy bé 瘦小。
Gầy còm 瘦癟癟。
Gầy đét 瘦削。
Gầy gò 瘦瘠。
Gầy gò hốc hác 面黃肌瘦。
Gầy giơ xương ra「俗」瘦筋巴骨。
Gầy guộc 瘦括括的。
Gầy hốc 瘦括括的。
Gầy mòn 消瘦。
Gầy nhom 瘦溜。
Gầy như que củi 骨瘦如柴。
Gầy ốm 瘦弱。
Gầy võ 瘦巴。
Gầy yếu 羸弱。

Gẩy

Gẩy → gảy.

Gẫy

Gẫy → gãy.

Gậy

Gậy ❶ 棍棒。 ❷ 哭喪棒。
Gậy bà đập lưng bà = gậy ông đập lưng ông.
Gậy bụi 撣子。
Gậy cắt điện「電」令克棒。
Gậy chống 拐杖。
Gậy dâu 哭喪棒。
Gậy đập「農」連枷 (打稻器)。
Gậy gỗ 木棍，木棒。
Gậy gộc 棍兒。
Gậy mây 藤杖。
Gậy ông đập lưng ông「諺」用自己的棍兒打自己的腰。 ❶ 自搬石頭自打脚。 ❷ 以其人之道，還治其人之身。 ❸ 自作自受。
Gậy tày 大棒。
Gậy tre ❶ 竹棍。 ❷ 哭喪棒 (舊俗父死出殯時孝子所執之棒)。
Gậy trượt tuyết 雪杖 (滑雪用)。
Gậy (tầm) vông ❶ 竻竹屬樹木製的木棍。 ❷ 哭喪棒 (舊俗母死時出殯孝子所執之棒)。

Géc

Géc-man「化」鍺。

Go

Go ❶ 鋼絲綜・go máy dệt, go sợi 紡織用鋼絲綜・❷ 鯤・

Gò

Gò ❶ 丘，崗，土坡・gò đất 小土丘・❷ 勒緊・ gò cương ngựa 勒馬韁・❸ 扳金・ thợ gò 扳金工・❹ 推敲，琢磨・gò từng chữ một 逐字推敲・❺ 調情，勾引，挑逗・gò mèo 登徒子・
Gò bó ❶ 束縛，限制，局限・❷ 拘謹，拘束・
Gò cát 沙丘・
Gò Công「地」鵝貢（南越省份之一，現與美萩同屬定祥省）・
Gò đống 堆垛・
Gò ép ❶ 勉强，牽强・ ❷ 强迫・强制・
Gò gẫm ❶ 琢磨，磨礪・ gò gẫm câu văn 琢磨文句・❷ 牽强・
Gò má「解」顴・

Gõ

Gõ ❶ 敲，打擂・gõ cửa 敲門・gõ dịp 打拍子・gõ đầu 擂頭・đánh chiêng gõ trống 敲鑼打鼓・gõ mõ 敲木魚・❷「植」烏檀・
Gõ đầu trẻ（敲孩子的頭）「俗」開蒙，啓蒙，教育兒童・
Gõ giã 捶打・

Góa

Góa ❶ 鰥寡・❷ 歇耕・đất bỏ góa 歇耕地・ ❸ 刺人後死去的蜜蜂 (= ong góa).
Góa bụa → góa ❶ 解・
Góa chồng 守寡・
Góa vợ 鰥，光棍兒・

Góc

Góc ❶「數」角・❷ 隅，角落・ngồi vào một góc 坐在角落裡・❸ 一角（三分之一或四分之一）・cắt cái bánh làm bốn góc 把餅分成四角・
Góc âm「數」負角・
Góc ba trăm sáu mươi độ (360°)「數」周角・
Góc bằng「數」等角・
Góc bẹt「數」平角・
Góc bể chân trời 天涯海角・
Góc biển 海角・
Góc bù「數」補角・
Góc cầu「數」球面角・
Góc chếch「數」斜角・
Góc chiếu「數」發射角・
Góc chính「數」直角・
Góc đa diện「數」多面角・
Góc đáy「數」底角・
Góc đối「數」對角・
Góc đối đỉnh「數」對頂角・
Góc đối trong「數」內對角・
Góc đối ứng「數」對應角・
Góc đồng vị「數」同位角・
Góc giãng「數」鈍角・
Góc hình nhị diện「數」超平面角・
Góc hình quạt「數」扇形角・
Góc kép「數」夾角・
Góc kề「數」倚角，鄰角・
Góc khúc tuyến「數」曲綫角・
Góc khúc xạ「無」折射角・
Góc lệch「數」餘角・
Góc lõm「數」凹角・
Góc lồi「數」凸角・
Góc mặt phẳng「工」水平角・
Góc ngoài「數」外角・
Góc nhà 屋隅，屋角・
Góc nhị diện「數」二面角・
Góc nhìn「工」視角・
Góc nhọn「數」銳角，尖角・
Góc nội tiếp「數」內接角・
Góc phản xạ「無」反射角・
Góc phẳng「數」平角・
Góc phụ「數」輔角・
Góc phương vị「數」方位角・
Góc sole「數」錯角・
Góc sole ngoài「數」外錯角・
Góc sole trong「數」內錯角・
Góc tà「數」鈍角・
Góc thị sai「工」視差・
Góc thước thợ「數」直角・
Góc tiếp tuyến「數」切綫角・
Góc tiếp xúc「數」接角・
Góc tọa「數」坐標角・
Góc tới「無」入射角・
Góc trong「數」內角・
Góc tù「數」鈍角・
Góc tư 四份之一・
Góc vị tướng「無」相角・
Góc vuông「數」直角・
Góc xiên「工」斜角・

Gói

Gói ❶ 包裹・ một gói chè 一包茶葉・❷ (動詞) 包，包裹・gói bánh chưng 包粽子・ ❸ 概括・ nói gói lại một câu 概括地說・
Gói kín 封裝，密封・
Gói ghém ❶ (動詞) 包，裹・gói ghém cho gọn gàng 包好，裹好・ ❷ 掩蓋，掩飾，隱瞞，隱滅・ gói ghém công chuyện ấy lại cho êm 把那件事情瞞起來就沒事了・

Gỏi

Gỏi 越南食法之一，以生魚或鷄絲配生菜及各種調味品食之・

Gọi

Gọi ❶ 叫，喊・gọi nó đến 把他叫來・ ❷ 使喚・gọi nó đi lấy 叫他去取・ ❸ 稱呼，稱謂・ gọi là anh 稱作哥哥・ nhiều vật mỗi nơi gọi mỗi khác 許多東西每個地方的叫法都有所不同・❹ 召集，醵集・ gọi cổ phần 招股・ gọi vốn 醵資・
Gọi dạ bảo vâng 唯唯諾諾・
Gọi hồn「迷」招魂・
Gọi là ❶ 叫做，稱作，稱爲・ cái này gọi là hoa 這個叫做花・❷「俗」作作意思・ một chúc gọi là 一點小意思・ ăn gọi là 隨便吃一點・ ❸ 名義上・ gọi là có 名義上有・ ❹ 所謂 (→ cái gọi là).
Gọi tắt 簡稱・
Gọi thầu「經」招標・
Gọi vía = gọi hồn.

Gom

Gom 湊份子・ mỗi người gom năm đồng 每人湊五塊錢・
Gom góp 積聚，積累，儲蓄・gom góp mãi mới được một ít tiền 積了半輩子才積了這麼幾個錢・
Gom tiền 醵資，籌資，攢錢・
Gom vốn = gom góp.

Gon

Gon 堆高・ gon đống thóc 堆穀子・ gon luống 打壠・

Gòn

Gòn ❶ 棉，棉絮・ ❷「植」木棉・

Gọn

Gọn ❶ 俐索，俐落，爽利，整潔，有條不紊・ quần áo mặc gọn 衣服穿得整潔・ đồ đạc bày biện gọn 傢具擺得整齊・ ❷ 簡明，簡潔，簡練，緊湊，短小精悍・ câu văn gọn 文筆簡練・ nói rất gọn 說話很乾脆・❸ 簡便，簡易・ thủ tục rất gọn 手續十分簡便・
Gọn gàng = gọn.
Gọn ghẽ 整齊，有條不紊・ ăn mặc gọn ghẽ 衣冠整齊・
Gọn lỏn = gọn thỏn lỏn.
Gọn thỏn lỏn 恰好，不大不小(吻合貌)・ đứa bé nằm gọn thỏn lỏn trong lòng mẹ 小孩貼貼地躺在母親懷裡・ cho gói kẹo vào cái hộp vừa gọn thỏn lỏn 把一包糖果放進盒子裡，剛好不大不小・

Gọng

Gọng 物體的(能張能閉的)骨架・ gọng bạt 棚杆・ gọng cua 螯・ gọng kìm 鉗臂・ gọng kính 眼鏡框子・ gọng màn 蚊帳框子・ gọng dù 傘骨・ gọng vó 魚網架子・ gọng xe 車架・

Goòng

Goòng 礦車，煤斗・
Goòng bàn 平車，斗車・
Goòng máy 軌道車・

Góp

Góp ❶ 凑聚，湊份子・góp tiền 湊錢・ ❷ (分期或分別)交付，捐繳・trả góp 分期付還・ đóng góp 繳納・ ❸ 參與，加入，參預其間・ góp cổ phần 入股・ góp họ 加會(搖會)・❹「轉」貢獻(一分力量)・ góp một phần quan trọng vào...爲...作出了重大的貢獻・
Góp chuyện ❶ 攀談，攀話・ ❷ 插嘴，插話・
Góp gió làm bão「成」衆風成颱；集腋成裘・
Góp đất 入土・

Góp ít thành nhiều「諺」積少成多，聚沙成塔·
Góp mặt 參加，參與，加入，參廁其間·góp mặt vào cuộc vui 參加聯歡；湊熱鬧·
Góp nhặt 搜集，聚集 (= cóp nhặt).
Góp phần ❶ 湊份子，醵集·❷ 參廁其間，參加一份，作一份貢獻·góp phần xương máu「俗」瀝血効力，効命·
Góp sức ❶ 合力，協力·có góp sức nhiều người lại, thì mới làm nên những công việc to lớn 只有許多人共同協力才能辦出大事·❷ 出力，致力，効力·góp sức vào công cuộc bảo vệ hòa bình 致力於保衛和平的事業·
Góp trò 湊個節目，湊熱鬧·trong buổi liên hoan này, anh ta cũng đến góp trò 這次聯歡，他也湊了節目·
Góp vốn ❶ 投資 (= bỏ vốn). ❷ 合資，醵資·góp vốn để buôn bán 合資做生意·
Góp vui 湊趣兒，湊熱鬧，助興·

Gót

Gót ❶「解」踵·theo gót 跟踪；步後塵·tiếp gót 接踵而至·❷ 後跟兒·gót giày 鞋後跟·❸「轉」步履·gót ngọc 玉步·gót sen 蓮步·
Gót đầu 從頭到尾·gót đầu mọi nỗi đinh ninh (從頭到尾的叮囑)叮囑再三.

Gọt

Gọt ❶ 削，修削·gọt vỏ 削皮·gọt bút chì 修鉛筆·❷ 修飾，潤飾·gọt câu văn 修飾詞句·
Gọt đầu đi tu 削髮爲僧；剃度·
Gọt gáy bôi vôi 刮頸塗灰 (古刑罰之一，罪囚被刮去頸毛塗上白灰示罰，今作侮辱人之意)·
Gọt giũa ❶ 雕琢，琢磨·❷ 修飾，潤飾. gót giũa câu văn 潤飾文句，潤辭·
Gọt vỏ bỏ hột「俗」削皮去核 (意謂準備充分)·

Gô

Gô ❶ → gà gô. ❷ 捆緊·gô cổ nó lại 把他捆起來·
Gô-nô-cốc「醫」淋病雙球菌，淋病奈瑟氏菌·

Gồ

Gồ 隆起，凸起，凸出，突出·trán gồ 高額骨 (前額突出)·chỗ đất gồ 小土丘，小土崗·
Gồ ghề 凸凹不平，高低不平，坎坷不平·đường đá gồ ghề 石路坎坷不平·
Gồ mũi 鼻尖·

Gỗ

Gỗ ❶ 木，木材，木料·thớ gỗ 木纖維·làm gỗ 伐木；製木器·xẻ gỗ 鋸木，鋸材·❷ 木製的·đồ gỗ 木器·hòm gỗ 木箱·❸ 製木器的，木料加工的·thợ gỗ 木匠，木工·
Gỗ chen kẽ 閘木·
Gỗ chêm 楔子·
Gỗ cốt-pha 模板·
Gỗ dán 膠合板·
Gỗ dẹp 扁方木·
Gỗ đệm 墊木·
Gỗ đóng móng 樁木·
Gỗ ép (木) 屑壓板·
Gỗ kẹp 夾板·
Gỗ khúc 段木·
Gỗ lạt 竹木的總稱·
Gỗ lim 格木 (鐵木的一種)·
Gỗ long não 樟木·
Gỗ lúp 花紋木·
Gỗ mun 烏紋木·
Gỗ nêm 楔木·
Gỗ sến 朴木 (鐵木的一種)·
Gỗ súc 元木·
Gỗ tạp 雜木·
Gỗ tấm 木板·
Gỗ tếch 柚木 (木材的一種)·
Gỗ tròn 圓木·
Gỗ tứ thiết 四鐵木 (木材名稱)·
Gỗ vuông 方木·
Gỗ xẻ 鋸材·

Gốc

Gốc ❶ 樹根·đào gốc 挖根·❷ 棵·mười gốc cau 十棵檳榔·❸「轉」根本，根源·nguồn gốc 根底，起根兒，根由，根源，tiền gốc 本錢，老本·tài liệu gốc 原始材料·❹「化」根基·
Gốc bệnh 病根·
Gốc chữ「語」語根，詞根·
Gốc gác = gốc tích.

Gốc khổ 「政」苦根。
Gốc một lãi nghìn 「舊」一本萬利。
Gốc ngọn 本末，始末。 tỏ bày gốc ngọn 陳述本末。
Gốc tích ❶ 本原，起原，根源。 gốc tích của loài người 人類的起源。 ❷ 來歷，來龍去脈。 không biết gốc tích của anh ta 不知道他的來歷。
Gốc từ 「語」詞根。

Gộc

Gộc ❶ 竹根。 guốc làm bằng gộc tre 竹根做的木屐。 ❷ 大而硬的。 củi gộc 大塊的木柴。 to gộc 粗大的。 ❸ 「轉」大塊頭，大腹賈 (= tay gộc).
Gộc ghệch ❶ 粗糙的。 ❷ 愚蠢的。

Gối

Gối ❶ 枕頭。 áo gối 枕套。 khăn gối 枕頭巾。 ❷ (動詞) 枕。gối đầu lên quyển sách 把頭枕在書上。 gối tay 把頭枕在手上 (以手爲枕)。 ❸ 靠。 gối lên đầu tường 靠在牆上。 ❹ 「解」膝蓋。 chồn chân mỏi gối 兩腿發軟 (疲累貌)。
Gối cao-su 橡皮枕，氣枕。
Gối chiếc ❶ 單枕。 ❷ 孤枕，獨枕，獨眠。
Gối chiếc chăn đơn 孤衾獨枕。
Gối da 皮枕。
Gối dài 長枕。
Gối dựa 靠枕。
Gối đất nằm sương 幕天席地。
Gối gỗ 木枕。
Gối loan 鸞枕。
Gối rơm ❶ 稻草枕。 ❷ 「轉」寒微。
Gối xếp 摺枕 (多摺的枕頭)。

Gồi

Gồi 「植」棕櫚。 cây gồi 棕櫚樹。

Gội

Gội ❶ 沐 (洗頭，洗髮)。 gội đầu 洗髮。 ❷ 沐，蒙受 (恩澤等)。 gội ơn 沐恩，蒙恩。 ❸ 木材的一種，木重，色紅。
Gội gió dầm sương 櫛風沐雨。

Gôm

Gôm ❶ 橡皮 (擦鉛筆痕用)。 ❷ 髮膏，髮脂。

Gốm

Gốm 陶。 đồ gốm 陶器。

Gồm

Gồm ❶ 包含，包括，包羅。 gồm có 含有，包括，其中 (包括)。 gồm cả 也包括。 gồm hết 總括一切，包括全部。 ❷ 得兼，俱備。 phúc lộc gồm hai 「舊」福祿兼得。
Gồm lại 總括起來。 tính gồm lại 總計。

Gôn

Gôn 「體」球門。 cột gôn 球門柱。

Gông

Gông ❶ 枷 (= cái gông). ❷ 上枷。 gông cổ nó lại 把他枷起來。
Gông cùm 枷鎖，桎梏。

Gồng

Gồng ❶ 不平衡，歪吊着。 gánh gồng một đầu 担子歪吊着。 ❷ (拳術) 金鐘罩，鐵布衫之類。
Gồng gánh = gánh gồng.

Gộp

Gộp 併合。 gộp mấy thôn nhỏ lại làm một xã 把幾個小村併成一個鄉。 tính gộp lại 一共，總共。

Gốt

Gốt (量詞) 羅 (十二打)。

Gột

Gột ❶ 滌除。gột quần 擦掉褲子上髒的地方。 ❷ 攪 (漿糊等)。 gột hồ 打漿糊。
Gột rửa ❶ 洗滌。 ❷ → gột sạch ❷ 條。
Gột sạch ❶ 洗濯。 ❷ 清除，清洗。

Gơ

Gơ-lu-cô 「藥」葡萄糖。
Gơ-ly-xê-lin 「化」甘油，丙三醇。

Gờ

Gờ 「建」突出部的窗形裝飾；弧形的建築。

Gở

Gở 不祥的，不吉利的．điềm gở 凶兆，惡兆，不吉之兆．nói gở 說不吉利的話．
Gở chết 死兆．
Gở lạ 怪異的，怪誕的，荒唐的．
Gở miệng 說話不吉利．nói gở miệng 說喪話．

Gỡ

Gỡ ❶ 解開．gỡ chỉ 理綫．❷ 調解．gỡ đám đánh nhau 勸架．❸ 撈回．gỡ lại vốn, gỡ hòa vốn 撈本，翻本．
Gỡ đầu ＝ gỡ tóc.
Gỡ gạc 扳回，撈回，翻回．thua ván này ván sau gỡ gạc lại 這盤輸了，下一盤再扳（撈）回來．
Gỡ hòa「體」扳成平局．
Gỡ tóc 梳理頭髮．

Gởi

Gởi ＝ gửi.

Gợi

Gợi ❶ 挑．gợi cái gai ra 把刺挑出來．❷ 啓發．gợi khổ 引苦．❸ 惹起，激起．gợi cơn sầu 惹起愁腸．
Gợi chuyện 攀談．
Gợi tình 撩惹，挑逗．
Gợi ý 啓發，提示，示意．

Gớm

Gớm ❶ 恐怖，可怕．máu ra nhiều, gớm quá！血直瀉着，眞可怕！❷ 惡心，肉麻（不舒服的感覺）．thấy bẩn mà gớm 看到髒東西，心裡怪不舒服的．❸ 厲害．ông ấy cũng gớm lắm 他也夠厲害的了．❹ 喲（感嘆詞，表驚異）．gớm, làm gì mà diện thế！喲！幹嘛打扮得這麽漂亮！
Gớm chưa 多厲害！?夠厲害．anh xem mồm mép của cô ta gớm chưa！? 你看他的嘴皮多厲害！?
Gớm chửa ＝ gớm chưa.
Gớm gang 可怕的，嚇人的．
Gớm ghê ＝ ghê gớm.
Gớm ghiếc ❶ 可怕的．❷ 可厭惡的．
Gớm ghỉnh ＝ gớm ghiếc.
Gớm guộc ＝ gớm ghiếc.
Gớm mặt 令人討厭．gớm mặt con người giáo giở 這種刁鑽的人，一看就討厭．

Gờm

Gờm 驚疑，忧惕．chim phải cung thấy cành cong cũng gờm 驚弓之鳥見曲木而高飛．
Gờm gờm 微懼．đi với nó tôi vẫn hơi gờm gờm 跟他一起走，我心裡還是有點害怕．

Gợn

Gợn ❶ 波紋．gợn sóng 漣漪微波．❷ 波動．mặt nước sóng gợn 水面泛起漣漪．❸ 微皺．nước sơn gợn 油漆有皺紋．❹ 斑痕．kim cương có gợn 金鋼鑽有斑痕．❺ 微渾．chén nước gợn 杯裡的水有點渾．
Gợn gợn（讀作 gờn gợn）微波起伏，漣漪微波．

Gạt

Gạt 撇（舀取浮在液體上面的東西）．gạt váng mỡ 撇油．

Gù

Gù ❶ 彎背．gù lưng 駝背．❷ 咕咕（鴿子叫聲）．
Gù ghi「動」大鴿子．
Gù gù 咕咕（雄鴿接近雌鴿時的叫聲）．

Gụ

Gụ ❶ 紅木（多紋，易擦亮，爲製傢具的良材）．❷ 咕咕（雄性鳥獸接近雌性鳥獸時的叫聲）．

Gục

Gục ❶ 蹲，低俯．gục đầu xuống bàn 把頭伏在桌上．ngã gục xuống 跌個嘴啃地．❷ 垮台．
Gục gặc 點頭，頷首（表示應允）．
Gục gũ 鞠躬，俯首．

Gùn

Gùn 絲綢上的接頭和起皺．
Gùn ghè 狎昵，勾引．
Gùn gút ＝ gùn.

Guốc

Guốc 木屐．
Guốc cà kheo 高蹺橫板．
Guốc cao gót 高跟木屐．

Guồng

Guồng ❶ 絡車・ guồng tơ 紡絲絡車・ ❷ (用絡車) 繞，絡・ guồng chỉ 紡綫・❸ 水車，排水螺旋・
Guồng máy 機構 (= bộ máy).
Guồng nước 風轉車，龍骨車，水車・
Guồng sợi 手紡車・

Gừ

Gừ (狗咬人之前所發出的叫聲)・
Gừ gừ = gừ.

Gửi

Gửi (亦作 gởi) ❶ 寄，傳・gửi thư 寄信・❷ 郵滙・ gửi 1.000 đồng cho em 給弟弟滙上一千元・ ❸ 寄托，付托，委托 (→ gửi bán). ❹ 寄存・ gửi áo 存衣・ gửi xe 存車・ gửi 2.000 đồng vào ngân hàng 存入銀行二千元・ ❺ 依托，依靠，依持，寄靠・ăn gửi ở nhờ 寄人籬下・❻ 致，謹致，啓稟，稟告・ dám xin gửi lại một lời 敬稟一言・
Gửi bán 「商」寄售，托售・
Gửi của 寄存財物・
Gửi gắm = gửi.
Gửi hàng ❶ 「交」寄貨，發貨，托運・❷ 存貨・
Gửi lời 致意，寄語・ gửi lời hỏi thăm 致以問候・ gửi lời chào 轉達敬意・
Gửi rể 入贅・
Gửi tàu 「鐵」發車・
Gửi thư 寄信・
Gửi tiền ❶ 寄錢，滙款・ ❷ 存款・gửi tiền có hạn kỳ 定期存款・ gửi tiền không hạn kỳ 活期存款・

Gừng

Gừng 「植」薑・
Gừng càng già càng cay 「俗」薑越老越辣・
Gừng già 「植」老薑・
Gừng gió 「植」野薑(可入藥)・
Gừng non 子薑・
Gừng sống 生薑・

Gươm

Gươm 劍・ lưỡi bén hơn gươm 舌利于劍，唇槍舌劍・ giết người không gươm 殺人不用刀，利口嘴打人・
Gươm đao ❶ 刀劍・ ❷ 兵器・
Gươm giáo ❶ 劍槊・ ❷ 干戈・

Gườm

Gườm 怒目橫眉・
Gườm ghè 瞋目・
Gườm gườm 怒目以視，橫眉立目，側目怒視・

Gượm

Gượm 停一停，稍等一會，待一會. gượm rồi hãy ăn 待一會才吃・gượm nước cờ 停步(下棋用語)・

Gương

Gương ❶ 鏡子・ soi gương 照鏡子・ ❷ 明鑒，榜樣・làm gương 作榜樣・ noi gương, theo gương 學習(榜樣)・❸ (借指)日月(常見於詩文)・
Gương chừng 估計，大約，約莫，約畧. gương chừng đáng năm đồng 大約值五塊錢・
Gương đứng 立鏡・
Gương loan 鸞鏡・
Gương mặt 容貌，臉龐・
Gương mẫu 榜樣，模範，典範・ làm gương mẫu 作榜樣・
Gương nga 月亮 (用于詩文)・
Gương phản chiếu 「理」反射鏡・
Gương sáng 明鑒，明鏡；光輝的榜樣・
Gương sen 蓮蓬・
Gương soi 鏡子・
Gương tày liếp 「俗」鏡大如篳 (同《前車之鑒》義)・
Gương tư mã 小方鏡・
Gương vỡ lại lành 破鏡重圓・

Gượng

Gượng 勉强，牽强・ cười gượng 强顏作笑・
Gượng dẹ 小心翼翼・ mang đồ thủy tinh phải gượng dẹ 拿玻璃器皿要加小心・
Gượng ép 强迫，强逼・
Gượng gạo ❶ 勉强，牽强・ làm thì cũng làm nhưng gượng gạo mà thôi 作是有作，但還是勉勉强强的・❷ 强顏，不自然・ mặt gượng gạo 臉上很不自然・
Gượng ghẹ = gượng dẹ.
Gượng nhẹ = gượng dẹ.

GH

Ghe

Ghe ❶ 木船・ ❷「俗」陰蒂・❸ 頻繁，屢次，不知幾次・ ghe phen 幾番・
Ghe bản lồng 巨舫・
Ghe bầu 大眼鷄船・
Ghe buồm 帆船・
Ghe cá 漁船・
Ghe càng đước 中型駁船・
Ghe câu 釣魚船・
Ghe chài 大駁船・
Ghe cộ 車船・
Ghe cui 平頭艇・
Ghe đò 渡船・
Ghe guộc 船舶・
Ghe hầu 官舫・
Ghe hồng 紅船(船身漆殷紅色，舊時專供官吏乘用)・
Ghe lường 小船 (船身長，于小河上載貨用)・
Ghe nan 竹舟・
Ghe ô 烏船 (船長，色黑， 用以載軍隊與軍需品)・
Ghe rồi 漁駁船(五六棹，體輕・行速，用以運魚)・

Ghé

Ghé ❶ 歪，偏，偏斜・ diều ghé 風箏飛偏在一邊・ ❷ 稍爲逗留・ ghé vào hiệu sách 在書店稍爲逗留・ ❸ 傍近，靠近・ ghé vào bờ 傍岸，攏岸・ ghé tai nói thầm 交頭接耳・ ❹ 偎倚・ghé vào nhau 相倚相偎・❺ → ghẹ ❶ 解・
Ghé gẩm ❶ 稍爲逗留・đâu cũng ghé gẩm vào 到處亂竄，到處逗留・ ❷ 插手・ việc gì cũng ghé gẩm 什麽事都要插手・ ❸ 沾光・ghé gẩm một tí 沾沾光・
Ghé mắt 斜睨，側目窺視・
Ghé vai 湊一肩・ ghé vai gánh vác hộ 助一臂之力・

Ghè

Ghè ❶ 瓶，甕，壺・ ghè mái 大缸，大甕・ ❷ 輕敲・ ghè miệng bát 輕輕地敲着碗邊・ ❸ 打・ ghè cho nó một trận 打他一頓・

Ghẻ

Ghẻ ❶「醫」疥瘡・ bị ghẻ 生疥瘡・ ❷ 非嫡親的・ bố ghẻ 後父，繼父・ mẹ ghẻ 後母，繼母，晚娘・ con ghẻ 油瓶兒女・ ❸ 綫結子・gỡ ghẻ tơ 解開絲綫上的的結子・
Ghẻ chóc (亦作 ghẻ chốc)「醫」疥瘡・
Ghẻ cóc「醫」黑瘢疹・
Ghẻ lạnh 冷淡，疏外，疏闊，疏遠，見外・ chị em ghẻ lạnh nhau 姊妹之間不親近・
Ghẻ lở「醫」疥瘡・
Ghẻ lợn 猪癬・
Ghẻ ngứa「醫」癢疥・
Ghẻ nước「醫」水泡瘡・
Ghẻ ruồi (ghẻ cóc 的別稱)「醫」蠅斑疥・

Ghẽ

Ghẽ 分開・ chia ghẽ thứ bậc 劃分等級・

Ghẹ

Ghẹ ❶ 沾便宜・ ăn ghẹ 赶嘴，沾光・ đi ghẹ 搭脚・ ❷ → gà mái ghẹ. ❸ = gạ.

Ghém

Ghém ❶ 香菜 (= rau ghém). ❷ 以各種調味的香菜包魚、肉而食(→ ăn ghém).

Ghẹm

Ghẹm 楔・ ghẹm vào 楔入，楔緊・

Ghen

Ghen ❶ 嫉妬，嫉忌・ tính ghen 嫉忌心，妒性・ ❷ 爭風吃醋・ người hay ghen 喜歡爭風吃醋的人・
Ghen ăn ❶ 因無食而生妒・ ❷ 因無利可得而生妒・
Ghen bóng 疑影，猜忌，疑忌・
Ghen ghét 嫉惡・
Ghen gió = ghen bóng.
Ghen lồng ghen lộn 醋海生波・
Ghen tị 嫉妒・
Ghen tuông 吃醋，爭風吃醋， 拈酸吃醋・
Ghen tương 妬忌・

Ghèn

Ghèn 眼眵. mắt đỏ ghèn 眼眵滿眶.

Ghẹo

Ghẹo ❶ 逗趣，逗樂. ghẹo trẻ con 逗小孩. ❷ 挑逗，調戲. ghẹo gái 調戲婦女.
Ghẹo nguyệt trêu hoa 戲花弄月；沾花惹草.

Ghép

Ghép ❶ 連合，湊合，拼合，聯接. ghép hai miếng ván lại 把兩塊木板拼起來. ❷ 配對，配雙，配套. ghép cho đủ cỗ 配成一套. ghép thành vợ chồng 配成夫妻.
Ghép chữ 拼字.
Ghép lớp (學校中) 併班，合班.
Ghép vần「語」拼音.

Ghét

Ghét ❶ 憎恨，厭惡. ghen ghét 嫉惡. ❷ 垢泥. cáu ghét 積滿垢泥.
Ghét bỏ 厭棄.
Ghét cay ghét đắng「熟」深惡痛絕.
Ghét cũ ưa mới「熟」喜新厭舊.
Ghét gủa 憎惡，討厭，厭惡.
Ghét ngon ghét ngọt「熟」恨入骨髓.

Ghê

Ghê ❶ 發毛，發怵，發顫；肉麻. thấy bẩn mà ghê 看到髒東西就肉麻. bị lạnh ghê cả người 受涼打寒噤. ăn chua ghê răng 吃了酸東西倒了牙. ❷ 可怕，恐怖. ❸ 之極，極甚，非常. dài ghê 極長. ngon ghê 好吃極了.
Ghê ghê 是 ghê ❶ 解的比較級. trong mình thấy ghê ghê rét 身上麻麻冷.
Ghê gớm ❶ 恐怖的，可怕的，怵目驚心的. tai nạn ghê gớm 可怕的事故. ❷ 厲害. người đó ghê gớm lắm 這個人好厲害.
Ghê mình → ghê ❶ 解.
Ghê rợn 驚懼，毛骨悚然.
Ghê tởm ❶ 恐怖，可怕，可怖. ❷ 肉麻.

Ghế

Ghế ❶ 椅子，凳子. ❷「轉」(國會中的)席位. ❸ (用大竹筷把飯) 攪勻 (= ghế cơm). ❹ 摻冷飯 (= cơm ghế).
Ghế bành tượng 象椅 (形似象背椅，爲有靠背、靠手的坐具).
Ghế con 矮凳，小凳.
Ghế dài 長凳，板凳.
Ghế dựa 靠背椅.
Ghế đầu「政」首席.
Ghế đẩu 杌凳.
Ghế đệm「鐵」軟席座位.
Ghế điện 電椅 (刑具).
Ghế đu 搖椅.
Ghế gỗ「鐵」硬席座位.
Ghế mềm「鐵」軟席.
Ghế ngựa 馬椅 (由若干塊厚板拼成，可當床用).
Ghế tràng kỷ 長靠椅 (長方形，三面有靠背的坐具).
Ghế xây 安樂椅.
Ghế xếp 摺椅.

Ghệ

Ghệ 倚傍. ghệ tấm ván vào tường 把木板靠在牆上.

Ghếch

Ghếch 擱靠，倚傍，擱置. ghếch tấm ván lên tường 把木板靠在牆上. ghếch chân lên thành giường 把脚擱在床欄上.
Ghếch gác = ghếch.

Ghệch

Ghệch ❶ 靠近，泊入，灣住. thuyền ghệch bờ 船靠岸. ❷ 放，擱. ghệch chân lên bàn 把脚擱在桌子上.

Ghềnh

Ghềnh 湍瀨 (水流淺急之處).

Ghểnh

Ghểnh (下棋用語)上(士)，飛(相). ghểnh sĩ 上士 (仕). ghểnh tượng 飛象(相).

Ghi

Ghi ❶ 記錄，登記・ghi vào sổ 記在簿子上・máy ghi 記錄器・❷ 記憶・ghi nhớ 銘記・❸「鐵」道岔，轉轍器・bẻ ghi 扳道岔・
Ghi âm 錄音・máy ghi âm 錄音機・băng ghi âm 錄音帶・
Ghi chép 記錄，抄錄・
Ghi có「經」貸列，貸方・
Ghi giá 標價・
Ghi giữ 牢記・ghi giữ trong lòng 牢記在心・
Ghi lò 爐床，爐排，爐箆・
Ghi lòng tạc dạ 銘肌鏤骨，刻骨銘心・
Ghi nhớ 銘記，記念・một ngày đáng ghi nhớ 值得回憶的一天，難忘的一天・ghi nhớ mãi mãi 永誌不忘・
Ghi niêm 查封・
Ghi nợ「經」借列，借方・
Ghi sổ 落賬，記賬，入賬・
Ghi tạc 銘刻，銘感・ghi tạc trong lòng 銘刻五內，銘刻在心・
Ghi tên 登記，署名，報名・ai đi thì ghi tên 誰去就登記・

Ghì

Ghì ❶ 勒緊・ghì chặt cương ngựa 勒緊馬韁・trói ghì 捆緊・ôm ghì 抱緊・❷ 摁住・ghì đầu nó xuống 把他的頭摁下去・

Ghiền

Ghiền = nghiện.

Ghim

Ghim ❶ 別針・❷ 別上（別針、大頭針等）・ghim mấy tờ giấy lại 把幾張紙別在一起・
Ghim băng 別針・
Ghim cặp giấy 回形針・
Ghim gài giấy 大頭針・

Ghím

Ghím「動」鰻的一種（= cá ghím).

Ghìm

Ghìm 拖住，止住，制住・ghìm lại không cho nó bon 制住別讓它滾下去・

Ghín

Ghín 謹慎・

Ghính

Ghính → gánh.

Ghình

Ghình → ghềnh.

Gi

Gi「動」麻雀的一種 (= chim gi).

Gí

Gí ❶ 摁，點・ gí tay vào má 用手摁臉頰・ gí lửa vào ngòi pháo 用火點鞭炮引子・ gí xuống đất 按在地下・❷ 貼近，靠近・ đè gí vào mắt mới thấy 直貼近眼睛才看見・❸ 死歪歪地・nằm gí 死歪歪地躺着・

Gì

Gì 何，什麼・ cái gì ? 什麼東西? có gì ? 有什麼? tội gì ! 何苦！何必！ muốn nói gì thì nói 想什麼就說什麼 (暢所欲言)・

Gỉ

Gỉ mắt 眼眵・

Gĩ

Gĩ mũi 齈鼻，齆鼻・ bệnh gĩ mũi 齈鼻病・

Gia

(加，茄，嘉，伽，痂，家，諸)

Gia ❶ 家・khuynh gia bại sản 傾家蕩產・đại gia đình 大家庭・nông gia 農家・ thương gia 商人・ ❷ 加添，增加・ gia mấy vị nữa vào đơn thuốc 在藥方上再加幾味藥・gia thêm hạn 延長期限・

Gia ân「古」加恩・

Gia bảo 家寶・đồ gia bảo 傳家寶・

Gia biến 家變・ gặp cơn gia biến 家中發生變故・

Gia cảm「無」加感・

Gia cảnh ❶ 家景・ ❷ 家境・

Gia cầm 家禽・

Gia cấp ❶ 晉升，晉級・❷ 附加・

Gia chính ❶「古」家政・❷ 家務・

Gia chủ「古」家主・

Gia công ❶「古」加功・ ❷ 加工・ gia công đặt hàng 加工訂貨・

Gia cư 家居，家宅・

Gia dĩ (加以) 再則，再者・ công việc đã khó khăn, gia dĩ thời hạn lại ngắn, nếu không cố gắng thì không thể nào làm xong được 工作已很困難，再加上時間短促，如果不努力，恐怕無法完成・

Gia dụng 家用・đồ gia dụng 家庭用品・

Gia đạo 家道，家境・ gia đạo sa sút 家道中衰・

Gia đẳng「法」加重科罰・

Gia đệ「古」家弟・

Gia đinh「古」家丁・

Gia đình ❶ 家庭・ đại gia đình 大家庭・ lập gia đình 成家・ nghề phụ gia đình 家庭副業・❷ 家眷，家屬・

Gia Định「地」嘉定 (南越省份之一)・

Gia đồng「古」家童・

Gia giáo 家教・

Gia giết 過度・ buồn gia giết 憂鬱過度・

Gia hạn 延期・ gia hạn năm ngày 延期五天・

Gia huấn「古」家訓・

Gia huynh「古」家兄・

Gia hương 家鄉 (= quê hương).

Gia Lâm「地」嘉林・

Gia lễ「古」家禮・

Gia mẫu「古」家母・

Gia môn「古」家門・

Gia nghiêm「古」家嚴・

Gia nghiệp「古」家業・

Gia nhân「古」家人・

Gia nhập 加入・gia nhập Liên Hiệp Quốc 加入聯合國・

Gia nô「古」家奴・

Gia ơn = gia ân.

Gia phả「古」家譜・

Gia pháp「古」家法・

Gia phong ❶ 家風・ ❷ 加封・

Gia phụ「古」家父・

Gia quyến 家眷，眷屬・

Gia sản 家產・khai gia sản 開列家產・

Gia súc 家畜・ đại gia súc 大家畜・ gia súc làm giống 種畜・

Gia súc nhiệt kế 家畜溫度計・

Gia sự 家事・

Gia tài 家財・

Gia tăng = tăng gia.

Gia tâm 加意・

Gia thanh「古」家聲・

Gia thất 家室・

Gia thế「古」家世・

Gia thuộc 家屬・

Gia tiên「古」家先，祖先・

Gia tổ「古」家祖・

Gia tốc 加速・ độ gia tốc 加速度・
Gia tốc kế 加速計・
Gia tộc 家族・
Gia tôn「古」家尊・
Gia trạch 古」家宅・
Gia trọng 加重・ hình phạt gia trọng 加重刑法・
Gia truyền 家傳・ đơn thuốc gia truyền 家傳秘方・
Gia trưởng 家長・
Gia vị 加味，調味・ đồ gia vị 香料，調味品・

Giá

(價，嫁，稼，架，駕，蔗)

Giá ❶ 氷凍・nước lạnh ở dưới không độ thì trở thành giá 水在零度以下就氷凍・❷ 嚴寒・ trời đông tháng giá 氷天雪地・❸「植」豆芽・❹ 價格. hạ giá 降價・lên giá 漲價・mất giá 貶值・❺ 架子・ thánh giá 聖架，十字架・❻「古」天子的車駕・hộ giá 護駕・ngự giá 御駕・❼ 假如，假使，即使・ giá có thì giờ, tôi cũng xin đi 如果有時間，我也要去・
Giá áo 衣架・
Giá áo túi cơm「成」衣架飯囊・
Giá bán「商」賣價，售價・
Giá bán lẻ「商」零售價・
Giá bán sỉ「商」批發價・
Giá bảng 黑板架・
Giá buốt 氷冷，冷刺骨，冷丁丁・
Giá bút 筆架・
Giá cả 價錢，價格・ giá cả lũng đoạn 壟斷價格・
Giá cất 原價，買價，進貨價・
Giá chào hàng「商」報價・
Giá chắc「商」實價・
Giá chênh lệch「經」差價・ giá chênh lệch giữa hai vùng 地區差價・
Giá chợ「商」市價・
Giá chợ đen「商」黑市價格・
Giá chữ thập「宗」十字架・
Giá chưa thuế「經」不含稅價格・
Giá có thuế「經」含稅價格・
Giá cước 運費・
Giá dụ = giá thử.
Giá đắt 高價・
Giá đậu nành 大豆芽，黃豆芽・
Giá đậu xanh 綠豆芽・
Giá đèn 燈架・
Giá đỡ 支架・
Giá đơn vị 單價・
Giá gác ray「鐵」鋼軌架・
Giá gốc「商」原價・
Giá gương 鏡台・
Giá hàn 銲架・
Giá họa ❶ 嫁禍・ vu oan giá họa 嫁禍于人・❷ 萬一・ giá họa anh ấy không đến thì sao 萬一他不來又怎麼辦！
Giá khoán 證券・
Giá lạnh 氷冷，寒冷，冷森森・
Giá mà = giá thử.
Giá mua「商」買價，進貨價格・
Giá mục「商」價目・
Giá ngạch「商」價額・
Giá ngự「古」駕御・
Giá như 假如 (= nếu như).
Giá nổi 浮架・
Giá ống「無」管座・
Giá ống mắc「工」整經機筒子架（紡織廠用）・
Giá ống nói「無」送話器架・
Giá phải chăng ❶ 合理價格・❷ 價格公道・
Giá pháo「軍」炮架・
Giá phỏng 假使・
Giá rẻ「商」廉價・
Giá rét 氷冷，冷森森・
Giá sách 書架・
Giá sắc「古」稼穡・
Giá súng「軍」槍架・
Giá sử (thử) 假使・
Giá thành「經」成本・ giá thành sản phẩm 產品成本・
Giá thầu 承包價・
Giá thị trường「商」市價・ bán theo giá thị trường 按市場價格出售・
Giá thú 嫁娶・
Giá tiền 價錢・
Giá tính thuế「經」完稅價格・
Giá treo cổ 絞架・
Giá trị ❶「經」價值・giá trị đào thải 殘值・ giá trị sử dụng 使用價值・ giá trị thặng dư 剩餘價值・❷「數」值・
Giá vẽ 畫架・
Giá vốn「商」原價，進貨價格・
Giá xây dựng「建」造價・
Giá xe 車架・
Giá xuất「商」出口價・

Già (遮，枷，伽)

Già ❶ 老邁・người già 老人・ông già 老頭子・bà già 老太婆・❷ 老身 (老人自稱)・già này còn khỏe 老身還很壯・❸「轉」經驗豐富・tay già 老手・cáo già 老狐狸・❹ 過度貌・già lửa 老火，火候過度・thịt nấu già quá 肉煮得太老了・❺ 姨母 (指母親的姊姊)・

Già cả 老輩，長老・

Già cấc 蒼老・mới ba mươi tuổi nom đã già cấc 才三十歲看起來已經很老了・

Già cầng = già cấc.

Già cốc đế 老如鶺鴒 (形容極老)・

Già cỗi 衰朽，老朽・cây già cỗi 朽木・người già cỗi 老朽的人・

Già đời 年老・già đời mà còn dại 又老又糊塗・

Già gan 膽大，大膽，膽大包天・

Già giang 枷鎖・

Già giặn 老練・lời văn già giặn 文筆老練・người nom già giặn 人看起來挺老練的・

Già họng ❶ 貪嘴，饒舌・❷ 嘴硬，嘴强，詭辯・

Già kén kẹn hom「俗」挑來挑去挑了一個最壞的・

Già khằng = già cấc.

Già khụ 老邁，衰老・

Già lam「宗」伽藍・

Già lão 老耄・

Già lụ khụ 老態龍鍾・

Già mồm = già họng.

Già néo đứt dây「諺」木棒絞得緊，繩子斷得快 (意同《物極必反》)・

Già nua 老朽，衰老，老邁，老耄・

Già nửa 大半，多半，過半・già nửa chai 大半瓶・

Già tay 手鬆・bỏ muối già tay 擄擱得太多了・

Già yếu 老弱・

Giả (赭，假，者，賈)

Giả ❶ 假，虛假・tóc giả 假髮・làm giả 假裝・❷ 假如 (→ giả sử)・❸ 者・khán giả 觀衆・tác giả 作者・❹ 歸還，付還 (北部語)・giả sách 還書・giả tiền 付錢，付款・

Giả bệnh 假病，裝病・

Giả bộ 假作，裝作・giả bộ không cần 裝作不要・

Giả cách 假裝・giả cách chết 裝死・

Giả câm giả điếc「熟」裝聾作啞・

Giả cầy ❶ 假狗肉 (以豬肉仿狗肉煮成，用高良薑、芝麻等作料)・nấu giả cầy 煮假狗肉・❷ 假，四不像 (諷刺語音不正或不懂裝懂的人)・tiếng tây giả cầy 假洋文・

Giả dại làm ngây「熟」裝瘋賣傻・

Giả dạng 假扮，喬裝・đàn bà giả dạng đàn ông 女扮男裝・

Giả danh ❶ 假名・❷ 冒名・giả danh để lĩnh tiền của người khác 冒領別人的款項・

Giả dối 虛假，虛僞・lời giả dối 假話・

Giả điên 佯狂，裝瘋・

Giả định 假定，虛擬，假設・

Giả đò 假裝・giả đò ngủ say 假裝睡熟了・

Giả đui giả điếc「熟」裝聾裝瞎・

Giả hiệu 冒牌・hàng giả hiệu 冒牌貨・

Giả hình giả dạng 喬裝改扮・

Giả lại 歸還，退還，付還・giả lại quyển sách 還書・giả lại tiền 還錢・

Giả làm 冒作，冒充・giả làm sĩ quan 冒充軍官・

Giả mạo 假冒・giả mạo giấy tờ 僞造證件・

Giả mù pha mưa 趁霧摻雨；小題大作・

Giả ngây giả dại = giả dại làm ngây.

Giả ngây giả ngô 假痴假呆・

Giả ngô giả ngọng = giả ngộ.

Giả ngộ 裝作・anh ấy giả ngộ đấy 他在裝作・

Giả nhân giả nghĩa 假仁假義・

Giả như 假如 (= giá như).

Giả nhược 假若・

Giả phỏng = giá phỏng.

Giả rồ giả dại「熟」裝瘋賣傻・

Giả sử 假使，假令・

Giả tảng 假裝 (= giả cách).

Giả thể = giả sử.

Giả thiết 假設・

Giả thuyết ❶ 假定，假說・❷「數」假設・

Giả thử 假使・

Giả trá 虛假，僞詐・

Giả trang 喬裝改扮 (= giả dạng).
Giả tỷ 假如，假定．
Giả vờ 假裝，假作．giả vờ không biết 裝作不知道．

Giã (也)

Giã ❶ 舂．giã gạo 舂米．❷ 別離．từ giã 辭別．❸ 散開．rước giã hội 迎神會散了．❹ 打． giã cho nó một trận 打他一頓． giã nhau 打架．❺ (亦作 dã) 解除．thuốc giã độc 解毒劑．
Giã đám 散伙，散鬨．
Giã hội 散會．
Giã ơn 謝謝．xin giã ơn ông 謝謝您．
Giã thuốc 解藥．
Giã từ 辭別，告辭 (= từ giã).

Giạ

Giạ 斛 (其容量爲 35 至 40 公升不等)． mua một giạ thóc 買一斛穀子．

Giác (覺，角)

Giác ❶「醫」拔罐子，蓋溫炙．❷ 覺察，覺知．cảm giác 感覺．tiên giác 先覺，先知．❸ 檢舉．
Giác cự「數」角距．
Giác hải「宗」覺海．
Giác kế 測角器．
Giác loạn「醫」感覺過敏．
Giác lộ「宗」覺路．
Giác mô「解」角膜．
Giác ngạn「宗」覺岸．
Giác ngộ ❶ 覺悟，覺醒．❷ 使之覺悟．
Giác quan「解」感覺器官． giác quan tê liệt「醫」感覺缺失，麻木．
Giác thư (外交) 覺書，備忘錄．
Giác tỉnh 覺醒．

Giạc

Giạc 身材，軀幹． vóc giạc 體態．

Giai

(佳，皆，偕，階，楷)

Giai ❶ (北部語) = trai. ❷ 皆．tứ hải giai huynh đệ 四海皆兄弟．
Giai âm 佳音．
Giai cấp 階級．
Giai cú「古」佳句．
Giai đoạn 階段．giai đoạn quyết liệt 最緊張的階段，最緊張的關頭．
Giai hoại → giai thoại.
Giai kỳ「古」佳期．
Giai lão 偕老． bách niên giai lão 百年偕老．
Giai ngẫu「古」佳偶．
Giai nhân「古」佳人．tài tử giai nhân 才子佳人．
Giai phẩm 佳品，佳作．
Giai tác 佳作．
Giai tầng 階層 (= tầng lớp).
Giai tế「古」佳婿．
Giai thoại「古」佳話．

Giái

Giái = giới.

Giải

(解，懈，邂，廨，蟹)

Giải ❶ 獎品，獎賞，錦標． treo giải 懸獎，懸賞． giật giải 奪獎，奪彩，奪錦標． giật giải quán quân 奪得冠軍，榮膺冠軍稱號． được giải, ăn giải 得獎，中獎．❷「動」大龜．❸「天」巨蟹宮 (= chòm sao giải). ❹ 解除 (→ giải buồn, giải vây). ❺ 解釋． giải bài toán 解算題． giải nghĩa bài văn 解釋文章作品． ❻ 押解，押送． giải tù 解囚，押送犯人． giải tù binh 押解戰俘． ❼ 小解，小便． đi giải 上厠所 (小便)． ❽ = trải.
Giải bày 表述，陳訴 (= giãi bày).
Giải binh 解兵 (= giải ngũ).
Giải buồn 解悶，散心． tán chuyện giải buồn 閑聊解悶．
Giải cấu「古」邂逅．
Giải chức 解職，解除職務．
Giải cứu「古」解救．
Giải dịch 解役．
Giải đáp 解答． giải đáp vấn đề 問題解答．
Giải đầu「古」解頭，解元．
Giải độc 解毒． thuốc giải độc 解毒劑．
Giải giáp 解甲，繳械，解除武裝．
Giải giới 繳械．
Giải hòa 解和 (替人排解爭端)．
Giải kết「宗」解結．

Giải khát ❶ 解渴・uống nước giải khát 喝水解渴・❷ 冷飲・đồ giải khát 冷飲料・tiệm giải khát 冷飲室・
Giải khuây 解悶，消遣・
Giải khuyến 解勸・
Giải lao (解勞) 休息・giờ giải lao 休息時間・
Giải lương 解粮・
Giải minh 解明，解釋・
Giải muộn 解悶・
Giải nạp 解納・
Giải nghề ❶ 停業，歇業・❷ 改行・
Giải nghĩa 解義，解釋・giải nghĩa bài học 解釋課文・
Giải ngũ 退伍・sĩ quan giải ngũ 退伍軍官・
Giải nguyên 「古」解元・đậu giải nguyên 考中解元・
Giải nhiệt 解熱，退熱，敗火，清暑・thuốc giải nhiệt 祛熱劑・
Giải oan 解怨・
Giải pháp 措施，辦法・
Giải phẫu 「醫」解剖・giải phẫu bệnh lý 病理解剖・giải phẫu học 解剖學.
Giải phiền 解煩，解悶・
Giải phóng 解放・
Giải quyết ❶ 解决・cách giải quyết 解决辦法・giải quyết vấn đề 解决問題・❷ 辦理・việc này để nghị anh giải quyết cho 這件事情你辦一下・
Giải sầu 解愁・
Giải tán 解散・giải tán cuộc biểu tình 解散遊行・
Giải thể 解體・
Giải thích 解釋，闡述・giải thích những điều thắc mắc 解釋難題・
Giải thoát 解脫・giải thoát ách nô lệ 解脫了奴隸的枷鎖・
Giải thuyết 解說・
Giải thưởng ❶ 錦標・❷ 獎賞・
Giải tích 解析・giải tích đại số 「數」代數解析・giải tích véc-tơ 「數」矢量解析・hình học giải tích 解析幾何學・
Giải tòa ❶ 解往法院・❷ 過堂・
Giải tội 「宗」懺悔・phép giải tội đầu tiên 初次懺悔禮・
Giải tống 解送・giải tống phạm nhân 解送犯人・
Giải trí 消遣，娛樂・
Giải trừ 解除・giải trừ thời hiệu 「法」解除時效・
Giải ước 解約・
Giải ưu 解憂・
Giải vây 解圍・quân tiếp viện đến giải vây 援軍前來解圍・
Giải vi = giảy vây.

Giãi

Giãi 說明，表明，表述・
Giãi bày 發抒，傾吐，表達，陳訴・giãi bày tâm sự 傾吐心事，傾訴衷曲・
Giãi giề = giãi.
Giãi tỏ 表明，表露，披露・

Giam (監，緘)

Giam ❶ 監禁・bắt giam 拘禁・trại giam 監獄・❷ 把罌粟汁煑成鴉片・
Giam cấm 監禁・
Giam cầm 拘禁，拘押・
Giam chân 挽留・bị giam chân ở nhà 被挽留在家裡・
Giam chấp = giam cầm.
Giam hãm 羈留，束縛・trời mưa dầm bị giam hãm ở trong nhà không được đi đâu 天老下雨，只好蹲在家裏什麼地方也不能去・
Giam khẩu 緘口・
Giam lỏng 軟禁・
Giam ngục 監獄 (= trại giam).
Giam phiếu 収監的公文・
Giam thất 牢房，囚室・

Giám (監，鑑，鍵)

Giám 監・quốc tử giám 國子監・
Giám biệt 鑒別 (= phân biệt).
Giám binh ❶ 監兵 (古官名)・❷ 舊時省衛戍司令・
Giám định 鑒定・
Giám định viên 鑒定員・
Giám đốc ❶ 監督・❷ 主管人；司長；局長；校長；經理；行長；廠長・
Giám giới 「古」監戒・
Giám hạch 稽查・
Giám học 「舊」中學的總監學・
Giám hộ 監護・người giám hộ 監護人・
Giám khảo 監考，監試，典試・
Giám mã ❶ 「舊」馬夫・❷ 飼養員・

Giám mục「宗」監牧，主教．
Giám ngục 看牢長，監獄官．
Giám quốc「古」監國．
Giám sát 監察．ủy ban giám sát quốc tế 國際監察委員會．
Giám sát viên 監察員．
Giám sinh「古」監生．
Giám thị ❶ 監視．❷ 監學．viên giám thị ở trường trung học 中學的監學．
Giám thu 収稅人．
Giám thức 鑒識．
Giám thưởng 鑒賞．

Giảm（減）

Giảm ❶ 減少．giảm nhẹ 減輕．❷ 降低．
Giảm bệnh 病狀減輕．
Giảm bớt 減少，縮減．
Giảm chính 減政．
Giảm đẳng「法」減輕科罰．
Giảm giá「經」減價．
Giảm hình「法」減刑．
Giảm khinh 減輕 (= giảm nhẹ).
Giảm miễn 減免．giảm miễn thuế vụ 減免稅収．
Giảm nhẹ 減輕．
Giảm nhiệt độ 降溫．máy làm giảm nhiệt độ 降溫器．
Giảm phạt「法」減輕科罰，從輕處理．
Giảm sút 降低，下降，減少，縮減．sức khỏe bị giảm sút 體質下降．
Giảm sức 衰弱．
Giảm thiểu 減少 (= giảm bớt).
Giảm thọ 減壽，折壽．
Giảm thuế 減稅．
Giảm tô 減租．
Giảm tội 減罪．
Giảm tức 減息．

Giạm

Giạm ❶ 試探 (= giạm hỏi). ❷ 兜攬，招攬．giạm hàng 攬貨．❸ 說親，提親 (= giạm vợ).
Giạm bán 兜售．
Giạm hỏi ❶ 試探．❷ 提親．

Gian（奸，姦，艱，間）

Gian ❶ 奸詐．người gian 奸人．ăn gian 耍賴皮．❷ 間（房屋的單位）．ba gian nhà 三間房屋．
Gian ác 奸惡．bọn địa chủ cường hào gian ác 土豪劣紳．
Gian dâm 奸淫．
Gian dối 奸詐．ăn nói gian dối 油嘴滑舌．
Gian đảng 奸黨．
Gian giảo 奸狡．mưu mô gian giảo 陰謀詭計，狡計．
Gian hàng 貨攤，攤位．
Gian hiểm 奸險．
Gian hoạt 奸猾．
Gian hùng 奸雄．
Gian khổ 艱苦．
Gian lao 艱辛 (= gian khổ).
Gian lận ❶ 欺詐，詭詐，奸僞，奸詐．kẻ gian lận 奸狡之徒．❷ 舞弊．
Gian lậu = gian lận.
Gian nan 艱難．bước đường đời gian nan 苦難的歷程．
Gian ngoan = gian tham.
Gian nguy 艱危．
Gian nịnh 奸佞．lũ gian nịnh 奸佞之輩．
Gian phi「古」奸非．
Gian phu 姦夫．
Gian phụ 奸婦．
Gian quyệt 奸譎．
Gian tà 奸邪．lòng gian tà 邪心．
Gian tặc「古」奸賊．
Gian tân「古」艱辛．
Gian tham 奸詐貪婪．
Gian thần「古」奸臣．
Gian thương 奸商．
Gian tình 奸情．
Gian trá 奸詐．
Gian xảo 奸狡．
Gian xáp 艱澀．văn từ gian xáp 文辭艱澀．

Gián（間，諫）

Gián ❶「動」蟑螂 (= con gián). ❷ → tiền gián.
Gián cách 間隔．bị gián cách làm hai nơi 間隔兩地．
Gián đất「動」(生在土內的) 蟑螂．
Gián điệp 間諜，特務．
Gián đoạn 間斷．công việc bị gián đoạn 工作被間斷．tính gián đoạn「哲」非連續性，間斷性．
Gián hoặc ❶ 間或．❷ 也許．gián hoặc bận việc cho nên không đến 也許因爲工作忙所以沒來．

Gián nghị 「古」 諫議・gián nghị đại phu 諫議大夫・
Gián nhật 隔日 (= cách nhật).
Gián quan 「古」 諫官・
Gián sắc 間色；雜色・
Gián thâu 間接稅 (= thuế gián thâu).
Gián tiếp 間接・ tác dụng gián tiếp 間接作用・
Gián viện 「古」 諫院・

Giàn

Giàn ❶ 棚，架・ giàn hoa 花棚・ giàn nho 葡萄架・ ❷ 盈溢，漫溢・ nước giàn ra 水溢出來・ ❸ 鋪開・ giàn mỏng ra 鋪薄・
Giàn bí 瓜棚・
Giàn bông 花棚・
Giàn đều ❶ 攤平・ ❷ 一視同仁・ tôi giàn đều cả 我是一視同仁的・
Giàn gác 頂樓 (屋之最高層)。
Giàn giụa 盈溢・ nước mắt giàn giụa 淚盈盈・
Giàn hát ❶ 戲棚・ ❷ 劇團・
Giàn hoa = giàn bông.
Giàn trò ❶ 脚手架・ ❷ 準備・ phải giàn trò trước 必須事先作好準備・

Giản (簡，澗，柬，揀)

Giản ❶ 簡單，簡易，簡便・ làm thế cũng giản việc 這樣做也省事・ ❷ 選擇，挑選，甄別・ lính giản 經挑選的士兵・
Giản biên 簡編・
Giản dị ❶ 簡易・ bài văn giản dị 簡易的文章・ ❷ 簡樸，樸素・ đời sống giản dị 生活簡樸・ ăn mặc giản dị 衣着樸素・ ❸ 和善易與・ tính giản dị 爲人和善易與・
Giản đồ 簡圖，示意圖・ giản đồ hỏa xa 鐵路分佈示意圖・
Giản độc 「古」 簡牘，書信・
Giản đơn 簡單 (= đơn giản).
Giản lậu 簡陋・
Giản lược 簡畧・ bài diễn văn giản lược quá 這篇演講詞太簡畧 (太簡單了)・
Giản minh 簡明・
Giản tiện 簡便・ thủ tục giản tiện 手續簡便・
Giản ước 簡約，簡明・ bản Việt sử giản ước 越南簡史・
Giản yếu 簡要・

Giãn

Giãn ❶ 鬆弛・ dây xích đã giãn ra 鏈條鬆了・ ❷ 減少，稀疏・ công việc đã giãn 工作已經減少了・ ở phố đã giãn người 街上行人慢慢稀了・ ❸ 閃開・ giãn ra để lối cho xe đi 閃開道讓車子通過・ ❹ 解僱・ giãn thợ 解僱工人・
Giãn bớt 放鬆・ giãn bớt dây 放鬆繩子・
Giãn gân cốt 舒展筋骨，伸懶腰・
Giãn nới 弛放・

Giang (江，扛，杠，肛)

Giang 「植」 江竹 (皮厚，節長，劈作竹篾)・
Giang biên 江邊 (= bờ sông).
Giang đài 扛抬・ tiền giang đài 搬運費・
Giang hà 江河・
Giang hồ ❶ 江湖・ ❷ 流蕩江湖，浪迹四方・ gái giang hồ 江湖女子・
Giang khẩu 江口 (= cửa sông).
Giang lâu 望江樓・
Giang mai 「醫」 楊梅瘡，梅毒・
Giang sơn 江山・ giang sơn cẩm tú, giang sơn gấm vóc 錦綉江山，錦綉河山・
Giang tân 江濱・

Giáng (降，絳)

Giáng ❶ 杖打，敲打，打擊・ giáng cho nó một gậy 給他一棒・ ❷ 降落・ khi thăng khi giáng 時升時降・
Giáng cấp 降級・
Giáng châu 「植」 絳珠果，山竺果・
Giáng chức 降職・
Giáng hiện 「迷」 顯現，顯靈・ thổ thần giáng hiện 土地顯靈・
Giáng họa 「迷」 降禍・
Giáng phúc 「迷」 降福・ trời giáng phúc 天官賜福・
Giáng sinh 降生・
Giáng thế 降世 (= giáng sinh).
Giáng trần 「迷」 下凡・
Giáng trật 降秩，貶官，褫職・

Giàng

Giàng 彈弓 (發彈丸之弓)．
Giàng thun 彈弓 (玩具)．

Giảng (講)

Giảng 講解． giảng bài 講課，授課． giảng lại cho nhau 上小課．
Giảng dạy 講授，授課．
Giảng đàn 講壇．
Giảng đạo「宗」傳敎，佈道．
Giảng đề 講題．
Giảng đường 講堂．
Giảng giải 講解，解釋．
Giảng hòa 講和．
Giảng kinh「宗」講經．
Giảng lý 講理．
Giảng nghĩa 講解，釋義，解釋． giảng nghĩa bài văn 解釋課文．
Giảng sư 講師．
Giảng tập 講習．
Giảng thuật 講述．
Giảng thuyết 演說．
Giảng tịch 講席．
Giảng tọa 講座．
Giảng viên 講師．
Giảng vũ 講武，演武．

Giãng

Giãng 張開． cái miệng túi giãng đè đè 袋口張得老大的．

Giạng

Giạng 分，張開，叉開，擘開． giạng chân 叉開腿. giạng tay ra 伸開胳膊.

Gianh

Gianh → tranh.

Giành

Giành ❶ 爭取． giành ăn 爭食，爭嘴． giành độc lập 爭取獨立． giành tự do 爭自由． tranh giành 爭奪． ❷ 竹筐．
Giành giật 爭奪．
Giành lấy 爭取． giành lấy quyền lợi 爭取權利．
Giành trâu cướp ruộng 爭牛奪田 (指霸佔他人的財產)．

Giảnh

Giảnh 豎耳． giảnh tay ra mà nghe 豎起耳朵來聽．

Giao

(交，膠，蛟，郊，鮫)

Giao ❶ 交給，付給，交代． giao tiền 付款． giao việc 交代工作． giao trách nhiệm 責成． ❷ 交互，交叉，交錯． hai đường thẳng giao nhau 兩直綫相交． ❸ 相觸，碰觸． hai cây bút giao đầu nhau 兩枝筆的筆頭相碰觸． ❹ 交往． giao hữu 交友． ❺ 交(節)令 (= giao tiết) ❻ 郊祀 (= lễ giao).
Giao binh 交兵．
Giao bóng「體」開球，發球．
Giao bôi「古」交杯．
Giao cảm 交感． thần kinh giao cảm 交感神經．
Giao cấu 交媾．
Giao Châu「史」交州 (越南的舊稱)．
Giao Chỉ「史」交趾． ❶ 古時越南北部部落之一． ❷ 越南的舊稱．
Giao chiến 交戰． nước giao chiến 交戰國．
Giao dịch ❶ 交易． giao dịch với nước ngoại 與外國交易． ❷ 交往．
Giao du 交遊．
Giao đài「古」瑤台．
Giao điểm「數」交點．
Giao điện「電」交流電．
Giao hàng 交貨．
Giao hảo 交好．
Giao hiếu = giao hảo.
Giao hoan 交歡．
Giao hoán 交換． giá trị giao hoán 交換價值．
Giao hôn 交婚，通婚．
Giao hợp 交合，交媾．
Giao hữu ❶ 交友． ❷ 友誼性的． đấu giao hữu 友誼賽．
Giao kèo 合同，契約，公約．
Giao kết 結交．
Giao long 蛟龍．
Giao lưu 交流． giao lưu vật tư 物資交流．
Giao nạp 繳納． giao nạp thuế má 繳納賦稅．

Giao ngân 交款・ lĩnh hóa giao ngân 領貨交款・
Giao nhận 交接・ giao nhận hàng hóa 商品交接・
Giao phó 委托，托付，交付・
Giao phong 交鋒・
Giao phối 交配・ định kỳ giao phối 定期交配・
Giao tất 膠漆，如膠似漆・ tình giao tất 情同膠漆，難解難分・
Giao tế ❶ 交際・ ❷ 交際處・
Giao thiệp 交涉，接洽，打交道，接頭，聯系・
Giao thông ❶ 交通・ đường giao thông 交通路綫・ hào giao thông 交通壕・ ❷ 交通員，通訊員，信使・
Giao thời 交時，交替時期・ tân cựu giao thời 新舊交替時期・
Giao thừa 除夕 (= đêm giao thừa).
Giao tiếp 交接・
Giao tình 交情・
Giao trả 交還 (= trao trả).
Giao tranh 交爭，交戰・
Giao tuyến「數」交綫・
Giao ước 締約・ giao ước tôn trọng chủ quyền của nhau 締約互相尊重主權・
Giao vĩ (禽類) 交尾・

Giáo (教，校)

Giáo ❶ 槊・ ❷ 顛倒・ đề đũa giáo đầu đuôi 將筷子頭尾顛倒了・ ❸ 脚手架・ bắt giáo 搭脚手架・ ❹ 攪拌・ giáo hồ 攪拌漿糊・ ❺ 暗示，啓發，通風・ ông ta có ý đòi nợ, hôm qua đã thấy giáo 那位仁兄想要討債，昨天已有所表示・ ❻ 放响炮・ cứ giáo mãi mà chưa làm được gì cả 吹了又吹，但到現在還搞不出什麼名堂・ ❼ 宗教・ Lạt Ma giáo 喇嘛教・ ❽ 天主教・
Giáo án 教案・
Giáo chỉ「宗」教旨・
Giáo chủ「宗」教主，主教・ hồng y giáo chủ 紅衣主教・
Giáo dân 教民・
Giáo dụ 教誘・
Giáo dục 教育・ giáo dục tư tưởng 思想教育・ có giáo dục 有教養的・
Giáo dưỡng 教養・ giáo dưỡng con cái 教養子女・
Giáo đàn 教壇・
Giáo đầu ❶ 序幕・ ❷ 序曲・ ❸ 開場白・ ❹ 序言，緒言・ ❺「古」教頭・
Giáo điều 教條，教條主義的・ tư tưởng giáo điều 教條主義思想・
Giáo đình「宗」天主教的法庭・
Giáo đồ「宗」教徒・
Giáo đường「宗」教堂・
Giáo giáo 慌張貌・ giáo giáo đi tìm khắp nơi 慌慌張張地到處尋找・
Giáo giở = tráo trở.
Giáo giới 教育界・
Giáo hóa 教化・
Giáo hoàng「宗」教皇・
Giáo học ❶ 教學・ ❷ 小學教員 (= ông giáo học).
Giáo hội「宗」教會・
Giáo huấn 教訓・
Giáo hữu「宗」教友・
Giáo khoa 教科・ sách giáo khoa 教科書・
Giáo lễ 教禮，宗教儀式・
Giáo lệnh 教令，訓令・
Giáo lý「宗」教義，教理・
Giáo mác (槊鏌) 兵器・
Giáo phái「宗」教派・
Giáo phụ học「宗」教父學・
Giáo phường「古」教坊・
Giáo sĩ「宗」教士・
Giáo sư ❶ 教師；老師・ ❷ 教授・ giáo sư đại học 大學教授・
Giáo sư chủ nhiệm 班主任・
Giáo tài 教材・ soạn giáo tài 編纂教材・
Giáo tập「舊」教習・
Giáo thụ 教授・
Giáo thuyết「宗」教理・
Giáo trình 教程・
Giáo trưởng「宗」教長・
Giáo tuồng 開場白・
Giáo viên 教員・
Giáo vụ 教務・
Giáo vương「宗」教王，教皇・

Giào

Giào → trào.

Giảo (狡，咬，絞，較)

Giảo 絞死・xử giảo 絞决・
Giảo giám hậu「古」絞監候・

Giảo hình 絞刑。
Giảo hoạt 狡猾。
Giảo quyệt 狡譎，奸滑 (= xảo quyệt).
Giảo trá 狡詐，狡獪 (= xảo trá).

Giáp (夾，莢，頰，甲)

Giáp ❶ 靠近，挨近，傍近，切近。 hai nhà giáp nhau 兩家緊挨着。❷ (亦作 ráp) 草稿。bản giáp 底稿，底本。❸ 甲 (天干第一位)。❹ 一甲 (古謂十二年)。 hơn nhau một giáp 年歲相差一甲。❺ 甲冑 (= áo giáp). ❻ 甲，首出群類 (→ giáp bảng). ❼ (保甲制度中的) 甲。 xưa kia mười hộ thành một giáp 過去十戶就成一甲。
Giáp bảng 「古」甲榜。
Giáp bào 甲袍，甲褂，甲冑，鎧甲。
Giáp biển 濱海。
Giáp binh 「古」甲兵。
Giáp chiến 交戰。
Giáp công 夾攻。
Giáp đệ 「古」甲第。
Giáp giới 交界，毗連，相鄰。hai nước Việt Nam và Ai Lao giáp giới nhau 越寮兩國相毗連。
Giáp hạt 青黃不接。
Giáp khoa = khoa giáp.
Giáp lá cà 肉搏。 đánh giáp lá cà 肉搏戰，白刄戰。
Giáp lai 騎縫，對封字 (謂跨兩紙之中縫所作的記號或所寫出的字)。 văn tự quan trọng phải có giáp lai 重要文契須寫上對封字。 dấu giáp lai 騎縫印。
Giáp lôi 「軍」甲雷。
Giáp lời 交談。
Giáp mặt 會面，見面，碰頭。
Giáp năm 年尾，年終。
Giáp ngạch 近鄰。
Giáp nước 江口。
Giáp phùng 騎縫。dấu giáp phùng 騎縫印。
Giáp ranh 交界。
Giáp tháng 月底。
Giáp trạng tuyến 「解」甲狀腺。
Giáp trận = giáp chiến.
Giáp trưởng 「舊」甲長。
Giáp y ❶ 甲衣，鎧甲。❷ 夾衣。

Giát

Giát 床屜 (以繩編聯的竹片或木片)。

Giạt

Giạt 打到一邊。 thuyền bị sóng đánh giạt vào bờ 船被波浪打到岸邊。

Giau

Giau giảu = giảu giảu.

Giàu

Giàu ❶ 富有，富足。富庶，殷富，富饒。 nhà giàu 富戶。 giàu của 多財，有錢。❷ 豐裕，豐富。giàu kinh nghiệm 經驗豐富。giàu người 人口衆多。
Giàu có 富有，富厚。 nhà giàu có 富家。người giàu có 有錢人。
Giàu là họ, khó là người dưng 「舊諺」 貧在路邊無人問，富在深山有遠親。
Giàu làm kép, hẹp làm đơn 「諺」相機行事。
Giàu lòng ❶ 富于…精神。giàu lòng ái quốc 富于愛國精神。 ❷ 情義重。 ít của giàu lòng 禮輕人意重。
Giàu mạnh 富强。 nước giàu mạnh 富强的國家。
Giàu một ngày ba bữa, khó đỏ lửa ba lần 「諺」 富者日三餐，貧者日三炊。
Giàu sang 富貴。nhà giàu sang 富貴人家。

Giảu

Giảu 翹起。giảu môi giảu mỏ 噘着嘴。 giảu môi hay hót 長嘴好讒。
Giảu giảu (常讀作 giau giảu) = giảu.

Giày

Giày ❶ 鞋，靴。đi giày 穿鞋子。❷ 蹂躪，摧殘，踐踏 (= giày đạp).
Giày bốt-tin 半筒靴，短筒皮靴。
Giày cao cổ 靴子。
Giày cao gót 高跟鞋。
Giày cao-su 膠鞋。
Giày cỏ 芒鞋。
Giày da 皮鞋。
Giày dép ❶ 鞋類。❷ 拖鞋，凉鞋。
Giày đá bóng 足球鞋。
Giày đạp ❶ 踐踏。❷ 摧殘。
Giày đi mưa 雨鞋，套鞋。
Giày gai 麻鞋。
Giày guốc 木鞋 (竹根或木頭底，皮面)。

Giày ống 靴，長筒靴·
Giày trượt băng 氷鞋，氷刀·
Giày trượt tuyết 滑雪鞋，滑雪板·
Giày vải 膠布鞋·
Giày vò 蹂躪，摧殘，揉磨，折磨·
Giày xăng-đan 凉鞋·
Giày xéo 蹂踐，蹂躪·

Giãy

Giãy (亦作 giẫy) 掙扎· cá giãy trên thớt 魚在砧板上翻跳掙扎· sắp chết còn giãy một cái 垂死還掙扎·
Giãy chết ❶ 垂死掙扎·❷ 垂死·
Giãy đành đạch ❶ 潑剌地跳·❷ 跳蹦·
Giãy giụa ❶ 掙扎·❷ 暴跳·
Giãy nảy 暴跳如雷·

Giặc

Giặc ❶ 盜賊· làm giặc 作賊· ❷ 敵人· giết giặc 殺敵· ❸ 戰爭 (= trận giặc). ❹ 成群的惡獸害蟲·giặc châu chấu 蝗賊·
Giặc biển 海盜·
Giặc cỏ 草寇·
Giặc cướp 强盜·
Giặc giã ❶ 盜賊· giặc giã nổi lên 盜賊蜂起· ❷ 戰爭· thời giặc giã 戰爭時期·

Giẩm

Giẩm ❶ → trẩm. ❷ 解 ❸ = rẩm.
Giẩm gia giẩm giản = giẩm giản.
Giẩm giản 粗舉粗氣 (不平貌)·
Giẩm giúi 偸偸摸摸，鬼鬼祟祟· làm giẩm giúi 偸偸地幹·

Giằm

Giằm 搗碎·lấy đũa giằm ớt 用筷子把辣椒搗爛·
Giằm đất 碎土·

Giẫm

Giẫm 踩·giẫm lên tờ giấy 踩在紙上·

Giặm

Giặm ❶ 織補· giặm lưới 補網· giặm thúng 補筐· ❷ 插· giặm nước 插水· nói giặm vào 插嘴·

Giăn

Giăn → dăn.

Giằn

Giằn 妖怪· bà giằn 女妖·
Giằn giọc → trằn trọc.

Giăng

Giăng ❶ (北部語) (= trăng) 月亮· giăng lưỡi liềm 蛾眉月·上弦. giăng non 新月· giăng tròn 滿月，月圓· ❷ (亦作 dăng) 拉直，抻直· giăng dây 抻綫· giăng lưới 張網· ❸ 陳列，排列· giăng ra đầy cửa đầy nhà 擺得滿屋都是·
Giăng đến rằm giăng tròn「俗」月至十五自然圓·
Giăng gió 風月，風花雪月·

Giắng

Giắng 瞄準·

Giằng

Giằng ❶ 捆，綁· giằng dây gai 捆上麻繩· ❷ 强取· giằng lấy 奪取· ❸ 拉住，扯住·trẻ giằng áo mẹ 孩子拉住母親的衣裳·
Giằng buộc ❶ 捆扎·giằng buộc cho chặt 拴緊·❷ 束縛·bị giằng buộc về nhiều mặt 受種種束縛· ❸ 纏繞，纏綿· tình giằng buộc 情纏綿·
Giằng co ❶ 爭奪· ❷「軍」拉鋸式的· ❸ 相持· giai đoạn giằng co 相持階段·
Giằng xay 磨把兒·
Giằng xé 你爭我奪·

Giắt

Giắt ❶ 插入· giắt lược 把梳子插在頭上· ❷ 塞· giắt tiền thắt lưng 把錢塞入荷包·
Giắt cạn 擱淺· tàu giắt cạn 船擱淺·
Giắt răng 卡牙· xương cá giắt răng 魚骨卡在牙縫裡·

Giặt

Giặt 浣濯，洗濯· giặt quần áo 洗衣服· thợ giặt 洗衣工人· tiệm giặt, hiệu giặt 洗衣舖，xà-phòng giặt 洗衣皂·
Giặt gịa 洗濯·
Giặt giũ = giặt gịa.

Giấc

Giấc ❶ 睡眠，小睡，假寐。đương giấc 正在睡覺。ngon giấc 睡得正甜。thức giấc 睡醒。yên giấc 安息。❷ 一覺(睡眠一次)。đánh một giấc dài 睡一大覺。
Giấc bướm → giấc điệp.
Giấc điệp「古」蝶夢。
Giấc hoè「古」槐安夢。
Giấc hướng quan 思鄉夢。
Giấc mê 迷睡，迷夢。
Giấc mộng 睡夢。
Giấc mơ = giấc mộng.
Giấc nam kha 南柯夢。
Giấc ngàn thu 長眠。
Giấc ngủ 睡覺。
Giấc nồng 熟睡。

Giâm

Giâm ❶ 插栽。giâm cành dâu 插栽桑枝。❷ 浸泡。giâm cây xuống nước cho khỏi héo 把樹浸在水中以免乾枯。

Giấm

Giấm 醋。
Giấm bỗng 酒醋。
Giấm cái 醋母。
Giấm gia giấm giẳn → giấm giẳn.
Giấm giẳn 粗聲粗氣(不平貌)。
Giấm giúi 偷偷摸摸，鬼鬼祟祟。giấm giúi đi lại với nhau 偷偷地來往。giấm giúi bàn bạc với nhau 暗中商量. giấm giúi buôn bán với nhau 偷偷地交易。
Giấm mật 糖醋(以糖或糖稀製成的醋)。
Giấm thanh 清醋，白醋(酒和粉製成的醋)。

Giầm

Giầm 短槳。

Giậm

Giậm ❶ 魚抄(捕魚竹器)。❷ 踩踏。giậm chân 踩脚。
Giậm dọa 恐嚇，恫嚇。giậm dọa trẻ con 恫嚇小孩子。

Giân

Giân 生氣。giân không nhận 一生氣就不接受。nói giân 說氣話。
Giận dối = giân.

Giấn

Giấn ❶ 浸。giấn áo xuống nước 把衣服浸在水裡。❷ 壓。giấn đầu xuống 把頭壓下去。❸ 放入，置入。giấn thân vào chỗ nguy hiểm 置身險地。

Giần

Giần ❶ 細孔竹篩。❷ (動詞) 篩。giần gạo 篩米。
Giần dày 密眼篩。
Giần thưa 疏眼篩。

Giận

Giận 氣忿，忿怒，生氣。nổi giận 發怒。
Giận cá chém thớt「成」恨魚剁砧(喻遷怒於人)。
Giận dai 憤恚。
Giận dỗi 賭氣，嘔氣，使性子。
Giận dữ 忿忿，憤慨，盛怒。
Giận đời 憤世嫉俗。
Giận hầm hầm 怒氣冲冲，怒忿忿，怒矗矗，惱巴巴，氣咻咻。
Giận hờn 憤恨，憤慨，忿恚，憤懣。
Giận lây 遷怒。
Giận ngầm = giận thầm.
Giận thầm 惱怒，敢怒不敢言。
Giận thấu xương 恨入骨髓。

Giấp

Giấp ❶「植」蕺菜，魚腥草 (= rau giấp). ❷ → rấp.
Giấp cá → giấp ❶ 解。
Giấp giới 璀璨。hoa quang giấp giới 華光璀璨。

Giập

Giập 扁裂。trứng giập 硌窩兒。cây nứa giập 壓扁的竹子。giập đầu chảy máu 頭破血流。

Giật

Giật ❶ 猛拉。giật dây 把繩子猛一拉。❷ 搶奪。kẻ cắp giật khăn 小偷搶奪頭巾。❸ 借貸。giật tiền 借錢。
Giật dây 拉綫，幕後主使，唆使，挑唆，煽動。kẻ giật dây 幕後主使者。
Giật đầu cá vá đầu tôm「俗」拉魚頭補蝦頭(同《牽蘿補屋》義)。

Giật gấu vá vai 「俗」折貼邊布，補肩上洞（同《剜肉補瘡》義）·
Giật giải 奪標，奪彩· giật giải quán quân 奪得冠軍稱號，榮膺冠軍稱號·
Giật lửa 浮借·
Giật mình 嚇了一跳·
Giật mượn 借用·
Giật tạm 暫借·
Giật tung 掙脫，掙開·

Giâu

Giâu gia（亦作 dâu da）「植」木奶果·
Giâu gia xoan 植物的一種，形若苦楝子，可食·

Giấu

Giấu ❶ 隱藏· giấu tiền ở dưới đất 把錢藏在地下· ❷ 隱諱· giấu kín câu chuyện 諱言，諱莫如深·
Giấu dốt 自作聰明·
Giấu đầu hở đuôi「熟」藏頭露尾·
Giấu giàu không ai giấu nghèo「諺」瞞富不瞞窮·
Giấu giếm = giấu.
Giấu tên giấu họ「熟」隱姓埋名·

Giầu

Giầu ❶ = giàu. ❷ → trầu.

Giẩu

Giẩu = giảu.

Giậu

Giậu 籬笆·

Giây

Giây ❶ = dây. ❷ 秒· một phút năm giây 一分五秒· ❸ 污染· mực giây ra sách 墨水把書弄髒了· ❹ 牽涉，牽纏· giây vào việc rắc rối 捲入麻煩事中· ❺ 鷄瘟· gà chết giây 鷄死於鷄瘟·
Giây giướng 牽連，牽涉· việc này giây giướng đến bao nhiêu người 這件事牽涉了多少人·
Giây lát 片刻，剎那間·
Giây phút 片刻，片晌·

Giấy

Giấy ❶ 紙· làm giấy 造紙· nhà máy giấy 造紙廠· ❷ 証明、証件、契據的總稱· xin giấy 要求發給証明·
Giấy ảnh 相紙，感光紙·
Giấy ba-kê-lốt 膠紙·
Giấy bạc ❶ 紙幣· ❷ 錫箔· ❸ 鋼精紙· ❹ 錫紙·
Giấy bạch 薄紗紙·
Giấy bản 毛邊紙，細草紙·
Giấy báo ❶ 報紙，印刷用紙· ❷ 通知單，通知書· giấy báo đã nhận 回條，回執· giấy báo hạn mức 限額通知書·
Giấy bảo đảm 保單，保證書·
Giấy bẫy ruồi 捕蠅紙·
Giấy bìa 厚紙皮，馬糞紙·
Giấy bìa sách 書皮紙·
Giấy biên nhận 收據，收條·
Giấy bọc hàng 包裝紙·
Giấy bóng ❶ 腊光紙· ❷ 玻璃紙·
Giấy bóng kính 玻璃紙·
Giấy bóng mờ 腊光紙·
Giấy bồi 草紙，粗草紙·
Giấy các-bon 複寫紙·
Giấy các-tông 硬紙皮，厚紙板·
Giấy cam đoan 保單，保証書·
Giấy cảm quang 感光紙·
Giấy căn cước ❶ 具結証· ❷ 身份証·
Giấy chặm 吸水紙·
Giấy chứng nhận 證明書，證件·
Giấy cuốn thuốc lá 捲烟紙·
Giấy cứng 硬紙皮，厚紙板·
Giấy da 冲皮紙·
Giấy dán quạt 貼扇紙·
Giấy dầu 油紙·
Giấy đánh máy 打字機紙·
Giấy đạo lâm 道林紙·
Giấy đặt hàng 訂貨單，成單·
Giấy đi đường 通行證·
Giấy giao kèo 文契，合同，協議文件·
Giấy giao nhận 交接證件·
Giấy gói 包裝紙·
Giấy gọi「法」傳票·
Giấy hạn trả「經」期票·
Giấy hút thuốc 烟紙·
Giấy in bản đồ 曬圖紙·
Giấy in báo 白報紙·
Giấy kẻ ô 格子紙·
Giấy kẹp sách 書簽·
Giấy khai sanh 出生証，開生紙·
Giấy khai tử 死亡証·
Giấy khen 獎狀·
Giấy khiếu nại 申訴書·

Giấy không thấm 防水紙．
Giấy lái xe 駕駛執照．
Giấy láng 腊光紙．
Giấy lọc 濾紙．
Giấy má 證件，文件，文牘．
Giấy màu 色紙．
Giấy moi 土紙，手紙．
Giấy mời 請帖，請柬．
Giấy ngắn tình dài「熟」紙短情長．
Giấy nhãn hiệu 商標紙．
Giấy nhận xét 鑒定書．
Giấy nhật trình「舊」新聞紙．
Giấy nhựa 柏油紙．
Giấy nộp tiền 繳款書．
Giấy phép ❶ 許可證，執照，人情紙．❷ 批准書．
Giấy phóng ❶ 描圖紙．❷ 放大紙．
Giấy phòng ẩm 防潮紙．
Giấy quảng cáo 招貼，廣告紙．
Giấy ra vào 出入證．
Giấy ráp 砂紙．
Giấy rời 活頁紙．
Giấy sắc 敕文．
Giấy sáp 蜡紙．
Giấy súc 草紙．
Giấy tàu bạch 糟白紙（紙薄，色白，可供畫圖、捲烟之用）．
Giấy than 複寫紙．
Giấy thấm 吸水紙，吸墨紙．
Giấy thông hành 通行證．
Giấy thuế thân「舊」身稅證．
Giấy thuốc lá 捲烟紙．
Giấy thuyết minh 說明書．
Giấy thử「化」試驗紙．
Giấy tín chỉ 文契紙．
Giấy tình nguyện 志願書．
Giấy tờ ❶ 紙張．❷ 文件，證件，案牘，文牘．
Giấy trổ 剪紙．
Giấy tư tòa「法」提票．
Giấy ủy nhiệm 委任狀，委任書．
Giấy ủy quyền ❶ 授權書．❷委託證件．
Giấy vào cửa 入場券，門票．
Giấy vay 借據．
Giấy vân mẫu 雲母紙．
Giấy vẽ 畫圖紙．
Giấy viết thư 信箋．
Giấy xin 申請書．

Giầy

Giầy = giày.

Giẫy

Giẫy ❶ 鏟平，鏟除，平整．giẫy đường 把路鏟平．giẫy cỏ 除草．❷ 用錢打點．❸ → gian.

Gie

Gie「植」木材的一種，可作家具及建築材料．

Gié

Gié ❶ 穗子．gié lúa 稻穗．❷（亦作 ré）中稻 (= gạo gié).
Gié chân chèo 叉開腿（意謂急于脫身）．

Giẻ

Giẻ 碎布，抹布．
Giẻ cùi 小雀的一種，長尾，吃害蟲．
Giẻ lau 抹布．

Giẽ

Giẽ → trẽ.
Giẽ giun「動」鷸．

Gièm

Gièm 讒．nói gièm 進讒．
Gièm chê 讒言，誹謗．
Gièm giẹp 扁扁的．hình coi gièm giẹp 看起來扁扁的．
Gièm nịnh 拍馬屁．
Gièm pha 中傷，讒構，說三道四．
Gièm siểm = gièm pha.

Gieo

Gieo ❶ 撒，播．gieo mạ 播種．❷ 投．gieo mình xuống sông 投江．❸ 造成，惹下，種下．gieo họa 種下禍根．
Gieo cầu「古」拋綉球（招親）．
Gieo đanh 投釘 （喻把難事推給別人）．
Gieo giống「農」播種．
Gieo hàng「農」條種，條播．
Gieo hạt「農」播種 (= gieo giống).
Gieo hốc「農」點種．
Gieo neo 窘迫．tình cảm gieo neo 處境窘迫．
Gieo quẻ「迷」占課（以銅板卜吉凶）．
Gieo rắc 散佈．
Gieo vạ 嫁禍于人．

Giéo

Giéo giắt (亦作 réo rắt) 抑揚・ chim kêu giéo giắt 鳥聲婉轉・ tiếng đàn giéo giắt 琴聲悠揚・

Giẹo

Giẹo 偏斜・歪斜・ cột giẹo 歪柱・
Giẹo đường 猪爪・爪尖・
Giẹo giọ = giẹo.
Giẹo ne = giẹo.

Giẹp

Giẹp 扁・
Giẹp đẹp 扁平・
Giẹp lép 扁癟・

Giẹt

Giẹt 消腫・ nhọt đã giẹt xuống 膿瘡已消腫・

Giệch

Giệch miệng 歪嘴・

Giền

Giền「植」莧・
Giền cơm「植」飯莧 (莖葉供食用)・
Giền dại「植」野莧 (常用作飼料)・
Giền gai「植」刺莧・
Giền tía「植」紫莧・

Giêng

Giêng 正月・元月 (= tháng giêng).
Giêng hai 正二月・一二月・

Giếng

Giếng 井・ đào giếng 挖井・ đáy giếng 井底・ bờ giếng 井台・
Giếng bơm「工」抽水井・
Giếng chìm「建」沉箱・ giếng chìm trống 開口沉箱・ giếng chìm hơi ép 氣壓沉箱・
Giếng chứa nước 灌井・仰井・仰子・
Giếng dầu「礦」油井・
Giếng đất 土井・
Giếng đi ngược「礦」反井・
Giếng điều áp「工」調壓井・
Giếng đứng「礦」竪井・
Giếng hút nước「工」抽 (吸)水井・
Giếng khơi 深井・
Giếng mạch 噴水井・自流井・
Giếng nước 水井・
Giếng phun 噴水井・
Giếng tháo nước「工」排水井・
Giếng thơi 深井・

Giềng

Giềng 網上的大繩・
Giềng lưới = giềng.
Giềng mối = giường mối.

Giềnh

Giềnh giàng 泡蘑菇・磨磨蹭蹭・拖拖拉拉・ còn giềnh giàng mãi không đi 還拖拖拉拉地不想走・

Giết

Giết ❶ 殺・殺害・ giết người lấy của 謀財害命・ ❷ 宰殺・ giết bò 宰牛・
Giết gà há phải dùng dao mổ trâu「俗」殺鷄焉用牛刀・
Giết giặc lập công「熟」殺敵立功・
Giết một con cò cứu muôn con tép「諺」殺一隻鵝，救萬隻蝦 (同《殺一人，救百人》義)・
Giết một người răn trăm họ「諺」殺一警百・
Giết ngầm 暗殺・暗刺・
Giết người 殺人・ kẻ giết người「俗」殺人犯・
Giết người không gớm tay「俗」殺人不眨眼・
Giết người không gươm「俗」暗刀殺人・
Giết người như giết kiến「俗」殺人如殺蟻 (同《殺人如麻》義)・

Giệt

Giệt mạt 嘲笑・譏笑・

Giếu

Giếu giáo 空空・一無所有・

Giễu

Giễu (亦作 riễu) ❶ 揶揄・嘲弄・ chế giễu 嘲笑・ ❷ 開玩笑・ có tài giễu 善于開玩笑・
Giễu cợt (亦作 riễu cợt) 揶揄・譏笑・諷刺・嘲弄・

Gìn

Gìn = giữ.
Gìn giữ = giữ gìn.

Gio

Gio = tro.
Gio-oanh 膠圈，墊圈．
Gio tan 灰燼．

Gió

Gió 風． nổi gió 刮風． lặng gió 風息． gió lạnh trăng mờ 風淒月冷． gió táp mưa sa 暴風驟雨，風吹雨打． gió thảm mưa sàu 淒風苦雨． gió to sóng dữ 驚風駭浪．
Gió bão 暴風，颱風．
Gió bấc 東北風．
Gió bé 微風，風絲兒．
Gió biển 海風．
Gió bụi 風塵．
Gió chỉ mũi 逆風，迎面風．
Gió chiều 晚風．
Gió chiều nào che chiều ấy「俗」順風張帆．
Gió chiều nào theo chiều ấy「俗」看風駛舵，相機行事．
Gió chướng 東北風．
Gió cuốn 旋風．
Gió dịu 柔風，和風．
Gió đoài 西北風．
Gió độc 箭風．
Gió đông 東風． gió đông thổi bạt gió tây 東風壓倒西風．
Gió đức 西風．
Gió giật 狂風．
Gió hanh 西北風（指乾燥的大陸風）．
Gió hay hảy 微風．
Gió heo 秋風（東北風，西北風）．
Gió hiu hiu 和風，軟風，微風．
Gió lào 老撾風（從老撾刮向越南的熱風）．
Gió lò = gió lùa.
Gió lốc 狂風，颶風，旋風，廻風．
Gió lùa 穿刮風．
Gió mạnh 强風．
Gió mát 凉風，清風．
Gió may 西北風．
Gió may cào 燥風，西北風．
Gió máy 風．
Gió mùa 季候風．
Gió nam 南風．
Gió ngược 頂頭風，逆風．
Gió nhẹ 軟風，輕風．
Gió nồm 東南風（指帶有大量水蒸氣的海風）．
Gió sa mạc 沙漠風，西蒙風．
Gió sóc 朔風．
Gió tây 西風．
Gió thoảng ngoài tai「俗」耳邊風．
Gió thượng tàng 高空風．
Gió trăng ❶ 風月．❷ 風情，風花雪月．
Gió tuân 勁風．
Gió tuần hoàn 循環風．
Gió vàng 金風． gió vàng hiu hắc 金風習習．
Gió xuôi 順風．

Giò

Giò ❶ 蹄，脚，腿． chân giò 猪腿． ❷「食品」包肉團（把肉搗碎，包上香蕉葉煮成，爲越南人民最喜愛的食品之一）．
Giò bì「食品」猪皮肉團子．
Giò bò「食品」牛肉團．
Giò chả「食品」包肉團和炙肉煎膾的總稱．
Giò heo muối「食品」醃猪腿，火腿．
Giò mỡ「食品」肥肉團．
Giò lợn「食品」猪肉團
Giò lụa「食品」瘦肉團子．

Giỏ

Giỏ 籃筐．
Giỏ bội 大籃．
Giỏ cơm bàu nước「俗」簞食瓢飲．
Giỏ giọt ❶ 點點滴滴．❷ 擠牙膏式的．
Giỏ hoa 花籃．

Giõ

Giõ → trõ.

Gióc

Gióc 剝落，脫落．gióc da 脫皮． gióc vôi（牆壁或粉刷物）掉灰． gióc vỏ（樹木）掉皮．

Giòi

Giòi（亦作 ròi）「動」蛆．
Giòi ruồi = giòi.

Giỏi

Giỏi ❶ 强，精，優，優良，優異，出色，出衆，能幹，有本事，有能耐，了不起． học giỏi 學習成績優異． vẽ giỏi 畫得眞好． tài giỏi 有能耐， 有本事，

❷ 俊俏 · cô ấy trông giỏi 她看起來也挺俏的 ·
Giỏi giai = giỏi trai.
Giỏi giang = giỏi.
Giỏi trai 美男子，貌若潘安，美如冠玉 ·

Giọi

Giọi ❶ 修葺 · giọi lại mái nhà 修補屋頂 · ❷ 捶 · giọi đá 捶石頭 · ❸ 揍，打 · giọi một quả 打一拳 · ❹ → rọi.
Giọi đầu 磕頭 ·

Gion

Gion giòn ❶ 清脆 · nói gion giòn 說話清脆 · ❷ 清秀 · người gion giòn xinh 人長得挺清秀的 · ❸ 强辯 · chối gion giòn 詭辯 ·

Gión

Gión (亦作 rón) ❶ 翹踵而行 · đi gión chân 躡手躡足，躡足潛踪 · ❷ 撮 · gión mấy hột gạo 撮起幾粒米來 ·

Giòn

Giòn ❶ 脆的，酥的，易碎易斷的 · kẹo giòn 酥脆糖果 · ❷ 清脆 · cười giòn 清脆的笑聲 · ❸ 俏，漂亮 · đen giòn 黑裏俏 · ❹ 才能勝人. lắm người giòn hơn ta 許多人比我們强 ·
Giòn giã = giòn.
Giòn khứu = giòn rụm.
Giòn rụm 鬆脆 ·
Giòn tan 酥脆的，易碎的 ·

Giong

Giong ❶ (用作籬笆或柴火用的) 竹子 · giấp giong 圍上竹子 · củi giong 燒火用的竹子 · ❷ 馳騁 (=giong ngựa). ❸ 牽 · giong bò 牽牛 · giong tù 押解犯人 · ❹ 點火，傳火 · giong đuốc 點火把 · giong đèn suốt đêm 傳火徹夜 · ❺ 張，揚 · giong buồn 揚帆，張帆，舉帆 ·
Giong theo 跟踪 ·
Giong ruổi 馳騁 ·

Gióng

Gióng ❶ 起鳴 · gióng trống 鳴鼓 · ❷ 節 · một gióng mía 一節甘蔗 · ❸ 逐段地 · nói gióng một 一段段地說 · ❹ 栓 · gióng cửa 門栓 · ❺ 挑擔用的繩子或藤條 · ❻ 籮子 · ❼ 木製的或竹製的橱架 · ❽ 比較 · gióng xem cái nào dài 比一比看那一件長 · ❾ 鞭策 · gióng ngựa 策馬 ·
Gióng giả ❶ 鼓舞，勉勵 · ❷ 督促，催促，鞭策 ·

Giòng

Giòng ❶ = dòng. ❷ 放 · giòng dây xuống 把繩子放下來 · ❸ 拉曳 · giòng thuyền 拉縴 · giòng trâu 牽牛 ·

Giỏng

Giỏng 豎起 · giỏng tai 豎起耳朵 · giỏng đuôi 翹起尾巴 ·

Giọng

Giọng ❶ 口腔，喉嚨，嗓子. uống nước dấp giọng 喝水潤喉嚨 · ❷ 腔調，口音 · giọng người miền Nam 南方口音 · ❸ 調門，嗓門 · lên giọng 提高嗓門兒 · ❹ 筆調 · giọng văn 文筆 · ❺ 氣，口吻 · đổi giọng 改變口吻，改換語氣 · nghe giọng đã biết là người xấu 聽口氣就知道是個壞人 ·
Giọng bình 平音 ·
Giọng bổng 高調 ·
Giọng buồn 悲調 ·
Giọng cao = giọng bổng.
Giọng hát 調門兒 ·
Giọng kim 尖聲 ·
Giọng lưỡi 口氣，口吻，語氣，語調 · giọng lưỡi cũ rích 陳腔濫調 ·
Giọng nói ❶ 口音 · ❷ 語調，口吻 ·
Giọng quan 官腔 ·
Giọng thấp 低音 ·
Giọng thổ ❶ 粗音，濁音 · ❷ 土音 (土族話音調) · ❸ 噪聲 ·
Giọng thuật ý「文」敘述語調 ·

Giọt

Giọt ❶ 滴 · giọt máu 血滴 · giọt mưa 雨點，雨花 · giọt nước 水滴 · ❷ 舂，搗 · giọt gạo 舂米 · ❸ 捶打 · giọt đồng 捶銅箔 · ❹ 打 · giọt cho một trận 打他一頓 ·
Giọt châu 淚珠，珠淚 ·
Giọt lệ 淚珠 (= giọt châu).
Giọt ngắn giọt dài 一滴長，一滴短 (同«潸然淚下») ·

Giô

Giô ❶ 突出・chán giô 凸額・❷ 鑽・giô đầu lên 鑽起頭來・
Giô giám 粗糙的・

Giồ

Giồ 撲・ chó giồ ra cắn người 狗撲出來咬人・ sóng giồ lên 浪撲了過來・

Giổ

Giổ (= nhổ) 吐・ giổ bọt 吐口沫・

Giỗ

Giỗ ❶ 忌辰 (= ngày giỗ). ❷ 吐穗，抽穗・ lúa đã giỗ 稻子吐穗了・ ❸ (= dỗ) 蹴 (往下猛搁)・ giỗ chiếu 蹴草蓆・
Giỗ chạp 腊祭・
Giỗ đầu 小祥・
Giỗ giúi 小忌 (謂不宴請外人的忌辰)・
Giỗ hết 大祥，除靈・
Giỗ tết 祭祀 (祀神供祖)・

Giộ

Giộ ❶ → trộ. ❷ → giồ.
Giộ giẫm = trộ.

Giốc

Giốc → giác.

Giối

Giối → trối.
Giối giăng → trối trăng.

Giồi

Giồi 搽，塗・ giồi phấn 搽粉・

Giổi

Giổi 塌榔木屬植物的一種・

Giỗi

Giỗi 賭氣，嘔氣，使性子・ giỗi không ăn nữa 一賭氣就不吃了・

Giội

Giội ❶ 澆，淋・ giội nước 澆水・ ❷ 大量投下・ giội bom 濫炸・

Giôn

Giôn giốt 微酸的・cam giôn giốt chua 柑子酸酸的・

Giông

Giông ❶ 惡運，手氣不好 (賭博語)，凶兆・ giông cả năm 全年都倒霉・ ❷ (亦作 dông) 暴風 (= cơn giông). 滾蛋・ nó giông rồi 他滾蛋了・
Giông tố (亦作 dông tố) ❶ 暴風驟雨・ ❷ 大發雷霆・

Giống

Giống ❶ 種類・ giống vật 動物類・ ❷ 種子・ thóc giống 穀種・ mèo giống 苗種・ chọn giống 選種・ chộn giống 拌種・ ❸ 牛痘・ lên giống 出牛痘・ ❹ (玩具) 用米粉揑成的動物 (= con giống). ❺ 相似，相像・ hai người giống nhau 兩人長得很像・ ❻「動」海魚・
Giống cái 陰性・ tĩnh từ giống cái「語」陰性形容詞・
Giống dữ 猛獸，惡獸・
Giống độc 有毒植物・
Giống đực 陽性・ tĩnh từ giống đực「語」陽性形容詞・
Giống gia súc 畜種・
Giống giùn 蠕形動物・
Giống hệt 逼肖・
Giống hiền 馴獸・
Giống in 酷肖，酷似・
Giống má ❶ 種子・ ❷ 種籽・
Giống mặt 面貌相似・
Giống người 人種・
Giống như 好像，一如，一似・
Giống như đúc 逼眞，一模一樣・
Giống như hệt = giống hệt.
Giống như in = giống in.
Giống như lột 維妙維肖・
Giống nòi 種族 (= nòi giống).
Giống trung「語」中性・

Giồng

Giồng (北部語= trồng) 種植・
Giồng chậu 盆栽・
Giồng giọt 種植 (= trồng trọt).
Giồng mau「農」密植・

Giộp

Giộp 起泡・ bỏng giộp da 燙得起泡・

Giột

Giột giạt 戲弄・

Giơ

Giơ ❶ 舉起・ giơ tay 舉手・❷ 露出・ giơ ngực ra 露胸・

Giơ cao 高舉．
Giơ hiệu tay 打手勢．
Giơ mặt 露面．
Giơ tay giơ chân「熟」指手畫脚．

Giờ

Giờ ❶ 小時． một ngày có 24 giờ 一天有廿四小時． ❷ 時刻，時間，時候． bao giờ 什麼時候． đến giờ 時間到． giờ đi 動身的時間． ❸ 現在． tới giờ mà cũng chưa về 直到現在還不見回來． ❹「俗」當心！小心！（威脅的口吻）． giờ hồn 小心你的腦袋！
Giờ chết 停工時間．
Giờ chính quyền 法定工作時間．
Giờ chót 最後的時刻．
Giờ giấc 時間，時刻． làm việc mà không có giờ giấc gì cả 工作沒有定時．
Giờ khắc 時刻．
Giờ lâu 良久，好久，好半天．
Giờ này 現在，現時．
Giờ nghỉ 休息時間．
Giờ phút 時刻，關頭． giờ phút cuối cùng 最後的時間，最後關頭．
Giờ tầm 上下班時間．

Giở

Giở ❶ (= trở) 返轉． giở về 返回． ❷（亦作 dở）翻，揭． giở sách 翻書． ❸ 變化． giở giời 變天． ❹ 耍，玩弄．
Giở chứng ❶ 轉病． ❷ 變卦．
Giở cờ ❶ 改換旗號． ❷ 叛變．
Giở dạ ❶「醫」胎動． ❷ 肚子不舒服．
Giở đi giở lại 輾轉，翻來復去．
Giở đi mắt núi, giở về mắt sông 進退兩難，進退維谷．
Giở đòn 耍花招兒．
Giở gió 起風，溺風．
Giở giọng 翻臉，反目．
Giở giời ❶ 變天． ❷ 因氣候變化引起身體不適． cụ giở giời 他老人家身體不舒服．
Giở lối 耍花腔，變點子，出手段．
Giở mặt ❶ 翻臉． ❷ 背信棄義．
Giở mình 轉側，輾轉． cả đêm giở mình không ngủ được 徹夜輾轉不能入眠．
Giở ngón 耍滑，出手段．
Giở rét 天氣轉冷．
Giở trò 耍手腕，耍花招兒，出手段．

Giỡ

Giỡ → càn giỡ.

Giới

（介，界，芥，疥，戒，械，誡，屆）

Giới 界． giới giáo dục 教育界． nhân sĩ các giới 各界人士．
Giới định「古」限定．
Giới hạn 界限． giới hạn cảnh giác 警戒綫． giới hạn dưới「數」下限． giới hạn phủ tuyết 雪綫． giới hạn trên「數」上限． giới hạn trông thấy 視界．
Giới hạnh 戒行，苦行．
Giới hạt 轄界．
Giới kỳ 屆期．
Giới nghiêm 戒嚴． giờ giới nghiêm 戒嚴時間． lệnh giới nghiêm 戒嚴令．
Giới sát「宗」戒殺．
Giới sắc「宗」戒色．
Giới thiệu 介紹，推荐． người giới thiệu 介紹人． giới thiệu những quyển sách mới 推荐新書．
Giới tiêu 界標，界石．
Giới tuyến 界綫，分界綫．
Giới từ「文」介詞．
Giới tử ❶「藥」芥子． ❷「理」介子．
Giới tửu「宗」戒酒．
Giới ước 界約．
Giới vực 界域．

Giời

Giời（北部語）＝ trời.
Giời chu đất diệt 天誅地滅．
Giời leo ❶ 蜈蚣類，動物的一種，多脚，全身發燐光． ❷ 皮膚因沾蜈蚣類動物毒液而潰爛．

Giờn

Giờn 飄忽不定貌． ma trời giờn ngoài đồng 鬼火在野地裏忽隱忽現． chuồn chuồn giờn trên mặt nước 蜻蜓在水面上飛來飛去．
Giờn giợn（心裡）發毛，發顫．

Giởn

Giởn → giợn.

Giỡn

Giỡn 開玩笑． nói giỡn 說玩笑話．
Giỡn cợt 開玩笑． đừng giỡn cợt với anh ấy 別跟他開玩笑．
Giỡn hớt = giỡn cợt.

Giợn

Giợn 悚然・đi đêm hay giợn 走夜路心裡有點忐忑不安・ giợn gai ốc 起鷄皮皺・ giợn tóc gáy 毛骨悚然・
Giợn giợn (常讀作 giờn giợn) 毛骨悚然.

Giú

Giú ❶ → giấu. ❷ 蜷縮・ngồi giú 蜷縮而坐・❸ 小蜜蜂 (= ong giú).
Giú giú (常讀作 giu giú) 蜷縮而坐・ngồi giú giú một xó 在角落裏蜷縮地坐着・

Giũ

Giũ ❶ 抖，抖摟・giũ chăn 抖被子・giũ bụi 抖塵・giũ cánh 拍翅，鼓翼・giũ lá 落葉，凋落・❷「轉」開脫，解脫・giũ tội 開脫罪名・

Giua

Giua 纓・giua đèn 燈纓・

Giũa

Giũa (亦作 dũa) ❶ 鑢子・ ❷ (動詞) 鑢・❸ 數責，數落 (= giũa tội).
Giũa dạy 數落，數責・

Giúc

Giúc 鑽・giúc đầu vào rơm 把頭鑽進草堆・

Giục

Giục ❶ 催促，催使・ giục làm cho chóng 催人家快快的做・ ❷ 激起・giục cơn buồn 引起煩悶・
Giục giã 催促・
Giục lòng 鼓舞，鼓勵・
Giục như giục tà 緊催緊促，有如催命・

Giui

Giui ❶ 推・giui xe 推車・❷ 撚・đếm tiền mỗi lần giui năm đồng 數錢每次撚五元・

Giúi

Giúi ❶ 塞入 (暗地裏給人東西)・giúi cho một cái vé 塞給他一張票・❷ 推搡・giúi ngã 推倒・
Giúi giắm = giấm giúi.
Giúi giụi ❶ 跌倒・ngã giúi giụi 跌觔斗・❷ 慘敗・ thua giúi giụi 一敗塗地・

Giủi

Giủi ❶ 撈魚、蝦的竹器・❷ 捕，撈・ ❸「迷」(魔鬼) 迷惑・ ma giủi người vào bụi 魔鬼把人引入叢莽・

Giùm

Giùm ❶ 帮忙・ làm giùm 帮做・ viết giùm 代寫，代書・❷ 暫建・giùm tạm mấy gian nhà để ở 暫時蓋幾間房來住・
Giùm giúp 帮助，帮忙・

Giun

Giun ❶「動」蚯蚓・ ❷「動」蛔蟲・ ❸「藥」使君子・
Giun dế ❶ 蚯蚓和蟋蟀・ ❷ 田野各種蟲豸的總稱・
Giun đũa「動」蛔蟲・
Giun kim「動」蟯蟲・
Giun sán 腹內寄生蟲的總稱・
Giun xéo lắm cũng phải quằn「俗」蚯蚓被踩得多了也會捲起來 (同《窮鼠齧猫》義)・

Giuộc

Giuộc ❶ 油、酒量具，形似瓢，有柄・❷ 群伙・ cùng một giuộc với nhau 同伙・

Giúp

Giúp 帮助，援助，協助・ giúp nhau 互助・ giúp cho người khác được trọn vẹn 成人之美・
Giúp công 出力帮助，助人一臂・
Giúp của 資助・
Giúp đỡ 帮助，扶助，援助・ giúp đỡ lẫn nhau 互相帮助・
Giúp giập 帮忙・
Giúp giùm 帮助・
Giúp hổ thêm nanh 助虎添爪 (意同《爲虎作倀》)・
Giúp ích ❶ 效勞，服務・ ❷ 有利，有益，裨益・
Giúp sức 協力，帮助，支持，支援・
Giúp việc ❶ 輔佐・ ❷ 服務・ ❸ 助理・

Giữ

Giữ ❶ 拿住，持住・ anh giữ hộ đầu dây này 你拿住這個繩頭・ ❷ 保管，保存，蓄貯・ số tiền này để anh

ấy giữ cho 這筆錢讓他保管· giữ sổ sách 管賬· ❸ 護衛，看守· con chó giữ nhà 狗看門· ❹ 拘留，扣留· xe đạp không có giấy bị giữ lại 脚踏車沒有證件被扣留起來· ❺ 掌握，把持，操縱 (= nắm giữ). ❻ 担任 (→ giữ chức). ❼ 保持，維持· giữ mức trung bình 保持中等水平· giữ vệ sinh 講衛生· ❽ 遵守· giữ trật tự 維持秩序，守秩序· giữ nguyên tắc 堅持原則·

Giữ bản quyền 「熟」版權所有·

Giữ bo bo 一成不變，死抱不放·

Giữ chằng chằng 蠱守，兢兢自守·

Giữ chức 任職，担任職務·

Giữ của 守財·

Giữ dịp ❶ 合拍·合節奏· hát giữ dịp 唱的拍子很對· ❷ 敷衍· làm giữ dịp 敷衍行事·

Giữ giá ❶ 持原價· ❷ 保持身價，潔身自愛·

Giữ giàng → giữ.

Giữ gìn ❶ 保護，捍衛，維護· giữ gìn hòa bình 維護和平· giữ gìn sức khỏe 保重身體· ❷ 保管，保養· giữ gìn máy móc 保管機器·

Giữ kẽ 謹慎小心· ăn nói giữ kẽ (說話) 謹小愼微·

Giữ khư khư 緊緊抱住，緊緊守住·

Giữ lại ❶ 保存· ❷ 保留· ❸ 挽留· ❹ 扣留·

Giữ lấy ❶ 拿住，持住· giữ lấy dây 抓住繩子· ❷ 堅持，維護· giữ lấy chân lý 堅持眞理·

Giữ lễ 守禮·

Giữ lời 守信，守約·

Giữ miếng ❶ 留一手· ❷ 戒備·

Giữ miệng 守口如瓶·

Giữ mình ❶ 自衛· ❷ 保重· ❸ 守身·

Giữ mồm = giữ miệng.

Giữ nhà giữ nước 「熟」保家衛國·

Giữ rịt 死抱不放·

Giữ thân = giữ mình.

Giữ tiếng 自重，自愛·

Giữ tiết 守節·

Giữ trẻ 保育· người giữ trẻ 保育員· vườn giữ trẻ 幼兒園·

Giữ việc 担任 (工作)· giữ việc quản lý 担任管理工作·

Giữ vững ❶ 掌握· ❷ 堅持，維護· giữ vững lập trường 「政」站穩立場· giữ vững trận địa 「軍」堅守陣地·

Giữa

Giữa 中間，中央，中心·ở giữa 居中· người giữa 中間人· giữa đường 半路· giữa câu chuyện 話裏，話中·

Giữa đông 仲冬·

Giữa hè 炎夏，仲夏，盛夏·

Giữa lúc 正當其時· giữa lúc hành động 正當行動的時候·

Giữa mùa 農時·

Giữa năm 年中·

Giữa núi 山腰·

Giữa thu 中秋·

Giữa trời 當空，空中·

Giữa trưa 正午·

Giữa xuân 仲春·

Giương

Giương ❶ 張開，展開，撑開· giương buồm 揚帆，舉帆· giương cánh 展翅· giương cung 張弓· giương dù 張傘·giương mắt 張眼，睜眼· ❷ 揚，舉·

Giương vây ❶ 張鰭· ❷ 誇耀，誇大· ❸ 耀武揚威·

Giường

Giường ❶ 牀· ❷ = giềng.

Giường bệnh 病牀·

Giường cao chiếu sạch 高牀潔蓆，蓆疊履厚 (指生活優裕)·

Giường chiếu ❶ 牀蓆· ❷ 住宿的地方·

Giường cưa 鋸弓·

Giường đệm 「鐵」軟蓆臥舖·

Giường đỡ đẻ 「醫」產牀·

Giường gỗ 「鐵」硬蓆臥舖·

Giường lò-so 鋼絲牀·

Giường mối ❶ 關係· ❷ 秩序·

Giường phản ❶ 板牀· ❷ 住宿的地方·

Giường vải ❶ 帆布牀· ❷ 行軍牀·

Giựt

Giựt = giật.

H

H 越文字母第八個字．

Ha（呵，訶）

Ha 哈（歡呼聲）ha ha！thích quá！哈！眞喜歡！
Ha ha 哈哈．
Ha hả 哈哈，呵呵. cười ha hả 哈哈大笑.
Ha-lo-gen「化」鹵素．

Há

Há ❶ 豈，豈可，哪能． há dám 豈敢．❷ 張開．há miệng 張嘴．
Há chẳng ❶ 豈不，難道不． há chẳng nên nâng đỡ hay sao？難道不應該帮助嗎？❷ 豈，難道．ai cũng phải làm như thế cả, há chẳng một mình anh mà thôi 誰都這樣作，豈止你一個人．
Há dễ 豈易，何易．cơ hội tốt này há dễ tìm thấy 這麼好的機會，哪容易找得到呀！
Há hốc 張大，咧開．mồm miệng há hốc 嘴張得大大的（咧開血盆大口）．
Há miệng chờ ho「成」張口待咳（意同«守株待兎»）．
Há miệng mắc quai「成」有苦難言．
Há nỡ 豈忍，何忍．há nỡ làm như vậy？哪能忍心這麼做？
Há rằng 何況，況乎．việc kia đã giúp rồi há rằng việc này 那件事都肯帮忙了，何況是這件事．

Hà

（河，何，荷，苛，霞，瑕，遐，蝦，赧）

Hà ❶ 嘘，呵．hà hơi 呵氣．❷ 哼（置於句前表示恫嚇或諷刺）． hà！giỏi nhỉ！哼！做得可眞不錯！❸ 牛蹄、甘薯的黑斑菌． ❹ 牛蹄、甘薯黑斑病．móng trâu bị hà 牛蹄患黑斑病．❺「動」鑿船蟲．❻「動」牡蠣．❼ 河流．sông Hồng Hà 紅河．❽ 何（姓氏）．❾（牙齒）變壞，損壞．răng bị hà 牙齒剝落．
Hà bá「宗」河伯，河神．
Hà bao 荷包．
Hà chính 苛政．
Hà cố = hà có gì.
Hà có gì 何故，緣何，爲何，爲什麼．hà có gì lại vào nhà người ta lúc ban đêm？爲什麼三更半夜闖進人家屋裏？
Hà Đông「地」河東（北越省份之一）.
Hà Giang「地」河江（北越省份之一）.
Hà hệ 河系．
Hà hiếp 欺壓．cậy thế hà hiếp người ta 仗勢欺人．
Hà khắc 苛刻．tính hà khắc 爲人苛刻．
Hà khốc 苛酷的，暴虐的，殘酷的，殘忍的．
Hà lạm 貪污，私吞（公款）．
Hà mã「動」河馬．
Hà Nam「地」河南（北越省份之一）．
Hà ngược = hà khốc.
Hà Nội「地」河內．
Hà tần hà tiện = hà tiện.
Hà tằng 何曾．hà tằng nói đến 何曾談及．
Hà tất 何必．hà tất phải làm như vậy 何必這麼做，何必如此．
Hà Thành「地」河城（河內市別稱）．
Hà thủ ô「藥」何首烏．
Hà Tiên「地」河仙(南越舊省份之一，與柬埔寨交界， 現與迪石同爲建江省).
Hà tiện ❶ 撙節，儉省，節儉，節省．ăn tiêu hà tiện 省吃儉穿． ❷ 吝嗇．người hà tiện 吝嗇人．tính hà tiện 吝嗇成性．
Hà Tĩnh「地」河靜（北越省份之一）．
Hà vực 河域，流域．

Hả

Hả ❶ 走味．rượu để lâu bị hả 酒擱得日子太久就走了味． ❷ 消舒，遂心．hả giận 解恨． thấy kết quả tốt đẹp anh đã hả chưa！有這麼好的成績你滿意了吧！❸ 用作語尾疑問詞．vậy hả？是這樣嗎？ sao thế hả？怎麼會這樣呢？
Hả dạ 趁願，遂願，趁心，遂意．
Hả hả（笑）呵呵（= ha hả).
Hả hê 趁心，趁願，痛快，心滿意得．
Hả hơi 走味．
Hả lòng = hả dạ.

Hạ（下，賀，夏，廈）

Hạ ❶ 下．bộ hạ 部下．❷ 取下，放下，撂倒．hạ đồ 撤供．hạ màn 落幕．❸ 降低．hạ giá vốn 降低成本．❹ 低下．giá hạ 價格低．❺ 夏季．xuân hạ thu đông 春夏秋冬．❻ 戰勝，擊敗．đội A hạ đội B ba bàn trắng

甲隊以三比零勝乙隊・ ❼ 攻克・ hạ thành 攻克城堡・
Hạ áp âm「樂」下弱和音，第四音符・
Hạ bì 皮下・ tiêm hạ bì 「醫」皮下注射・
Hạ bộ (下部) 陽具・
Hạ bút 下筆・
Hạ cam「醫」下疳・
Hạ cánh (飛機) 降落・tín hiệu hạ cánh 降落信號・máy bay đã hạ cánh 飛機已經降落・
Hạ cấp 下級 (= cấp dưới).
Hạ chí (節令) 夏至・
Hạ chí tuyến「天」北回歸綫・
Hạ cố「古」下顧・
Hạ cờ 降旗・lễ hạ cờ 降旗式・
Hạ du 下游・
Hạ đẳng 下等・
Hạ điền ❶「舊」農務開始時對農神的祭祀・❷ 下等田・
Hạ giá「商」落價，減價，降價・ hàng bán hạ giá 商品降價出售・
Hạ giới「宗」下界，塵間・
Hạ huệ 恩賜，賞與・
Hạ huyền 下弦・
Hạ huyệt 下穴，落葬・
Hạ khô thảo「藥」夏枯草・
Hạ lệnh 下令・
Hạ Long「地」下龍灣（北越名勝之一）・
Hạ lưu ❶ 下流，下游・ hạ lưu sông Hồng 紅河下流・❷ 品格污下・người hạ lưu, bọn hạ lưu 下流人・
Hạ lỵ 拉痢 (= đi lỵ).
Hạ màn ❶ 落幕・❷ 完結，終了・
Hạ mình 自下，屈身低就・
Hạ nang (下囊) 陰囊・
Hạ nghị viện 下議院，衆議院・
Hạ ngục 下獄・
Hạ nhiệt「醫」敗火・
Hạ phương「宗」下方・下界・
Hạ quan「古」下官・
Hạ sĩ「軍」下士・
Hạ sĩ quan「軍」下級軍官・
Hạ tầng ❶ 下層・hạ tầng cơ sở 下層基礎・❷「俗」降級・ hạ tầng công tác 降職・
Hạ thần「古」下臣・
Hạ thế ❶「電」低壓・❷「宗」下界，塵間・❸ 去世・
Hạ thể 下體（陰部）・
Hạ thọ ❶ 下壽・❷ 賀壽・
Hạ thổ「古」下土・
Hạ thủy 下水・ lễ hạ thủy 下水典禮，下水式・
Hạ tốt 下卒，小兵・
Hạ triện 下篆，蓋章・
Hạ tuần 下旬・
Hạ ý thức「哲」下意識・

Hác (壑)

Hạc (涸，鶴)

Hạc「動」鶴・tuổi hạc 鶴齡・
Hạc phát「古」鶴髮・
Hạc sếu「動」鶴的一種・
Hạc tất ❶「古」鶴膝・❷「醫」膝骨病・
Hạc thọ 鶴壽・

Hách (赫)

Hách 作威作福・xưa kia làm quan hay hách 過去當官的都作威作福・
Hách dịch = hách.

Hạch (核，劾)

Hạch ❶「醫」鼠疫 (= dịch hạch). ❷「醫」淋巴腺・sưng hạch 淋巴腺炎・❸ 覈・ khảo hạch 考覈・❹ 核・hạch nguyên tử 原子核・❺ 責難，呵叱・hạch hết điều này đến điều kia 怪完這個怪那個・
Hạch chuẩn 核准・
Hạch cửa「醫」扁桃腺・
Hạch đàm「醫」痰核，頸部的淋巴腺・
Hạch đào「植」核桃・
Hạch hỏi 劾問，盤詰・ hạch hỏi đủ điều 盤根問底・
Hạch lạc 挑剔・
Hạch miệng 口試・
Hạch mồ hôi「醫」汗腺，皮脂腺・
Hạch nước bọt「醫」唾液分泌腺・
Hạch nước mắt「醫」淚腺・
Hạch phổi「醫」肺結核・
Hạch sách 刁難・
Hạch sổ 查賬・
Hạch sữa「醫」乳腺・
Hạch toán「經」核算・ hạch toán kế toán 會計核算・ hạch toán kinh tế 經濟核算・
Hạch tử「理」核子・

Hai

Hai ❶ 二，兩。hai bên 兩邊，雙方。hai vợ chồng 兩夫婦。❷ 次，第二。ông hai 老二，二先生。bà hai 小老婆，妾。❸ (南部語) 老大。anh hai 大哥。chị hai 大姐。
Hai chấm「語」冒號 (:)。
Hai dạ 貳心。
Hai lần ❶ 兩次。làm hai lần 做兩次。❷ 兩重的。hai lần đế 兩重鞋底。❸ 加倍。gấp hai lần 等于兩倍。
Hai lòng = hai dạ.
Hai mắt dồn một「俗」全神貫注。
Hai mặt ❶ 兩方面。❷「政」兩面 (派)。
Hai mươi 二十。
Hai năm rõ mười (二五得十) 明擺着，不可異議。việc đã hai năm rõ mười 事情已經明擺着。
Hai tay buông xuôi 兩手放直 (義同«壽終正寢»)。
Hai thân 雙親。hai thân cũng được vẹn toàn cả hai 雙親俱健在。

Hái

Hái ❶ 採摘。hái dâu 採桑。hái bông 採花。hái chè 採茶。hái quả 摘菓。❷ 大鐮刀 (= cái hái).

Hài (諧，骸，孩，鞋)

Hài ❶ 鞋子。đi hài 穿鞋子。❷ 滿足，趁願 (→ hài lòng). ❸ 和諧。gia thất duyên hài「古」家室絲諧。
Hài âm「樂」諧音。
Hài cốt 骨骸。
Hài đàm 諧談，諧謔。
Hài hước 幽默，詼諧。giọng hài hước 幽默的語調。
Hài kịch 滑稽劇。
Hài lòng 滿意，遂意。
Hài nhi 孩兒，嬰兒。
Hài văn ❶ 諧文 (幽默的文章)。❷ 綉花鞋。

Hải (海)

Hải âu「動」海鷗。
Hải cảng 海港。
Hải cẩu「動」海狗。
Hải chiến 海戰。
Hải Dương ❶「地」海陽 (北越省份之一)。❷ 海洋。hải dương học 海洋學。
Hải đảo 海島 (= cù lao).
Hải đạo ❶ 海道。❷ 海盜。
Hải đăng 燈塔。
Hải để học 海底學。
Hải đồ 海圖。
Hải đường「植」海棠。
Hải hà ❶ 海河。❷ 宏大貌。lượng hải hà 海量。
Hải khẩu 海口。
Hải luân 海輪 (= tàu biển).
Hải lục không quân 海陸空軍。
Hải lượng「古」海量。
Hải ly「動」海狸。
Hải lý 浬 (= 5,555 米)。
Hải mã「動」海馬。
Hải nga「動」海鵝，信天翁。
Hải ngạn 海岸。hải ngạn pháo 海岸炮。
Hải ngoại 海外。kiều bào hải ngoại 海外僑胞。
Hải Ninh「地」海寧 (北越省份之一)。
Hải phận 領海。
Hải phỉ 海盜。
Hải Phòng「地」海防 (爲北越最大的港口)。
Hải quan 海關。luật hải quan 海關法。
Hải quân 海軍。căn cứ hải quân 海軍基地。tư lệnh hải quân 海軍司令。
Hải quì「植」海葵。
Hải quốc 海國。
Hải quyền「法」領海權。
Hải sản 海產，水產。công ty hải sản 水產公司。
Hải sâm「動」海參。
Hải tảo「植」海藻。
Hải tặc 海盜。
Hải tân 海濱。
Hải thảo「植」海藻。
Hải thú 海獸。
Hải tinh「動」海星。
Hải triều 海潮。
Hải trình 海程，海路。
Hải tùng「植」海松。
Hải tượng「動」海象。
Hải Vân Quan「地」海雲關 (位於承天廣南兩省交界)。

Hải vận 海運 (= vận tải đường biển).
Hải vị 海味·
Hải vương「宗」海王·
Hải vương tinh「天」海王星·
Hải yến「動」海燕·

Hãi (駭)

Hãi 駭怕，恐懼· sợ hãi 驚駭· đi đêm sợ hãi 走夜路有點害怕·
Hãi hùng 驚駭·

Hại (害)

Hại ❶ 損傷，損害· có hại 有害· thiệt hại 損害· ❷ 殺害，殘害· kẻ bị hại 受害者· ❸ 損耗，耗費· hại của hại sức 勞力傷財· lợi bất cập hại 得不償失·
Hại của 傷財，浪費·
Hại gì 何害之有，又有什麼壞處· cứ để hắn ta nói đi, hại gì 就讓他說吧！沒什麼壞處·
Hại người = hại nhân.
Hại nhân 害人·
Hại nước hại nòi「熟」禍國殃民·
Hại sức 費勁，費力·
Hại tâm 惡心腸·
Hại tiền 費錢·

Ham

Ham 貪，喜，好·
Ham ăn 貪吃，饞嘴，貪嘴·
Ham chuộng 愛好，喜愛 (= mến chuộng).
Ham chơi 貪玩· ham chơi biếng làm 遊手好閑·
Ham con 盼望生子女·
Ham của 貪財·
Ham danh 好名，貪圖名譽·
Ham học 耽讀，好學· ham học không biết mệt 好學不倦·
Ham lợi 貪利，唯利是圖·
Ham mê 沉迷，沉湎，沉溺· ham mê tửu sắc 沉迷酒色·
Ham một đĩa, bỏ cả mâm「諺」揀了芝麻，丟了西瓜(貪小失大)·
Ham muốn 貪圖，希冀·
Ham sống sợ chết「熟」貪生怕死·
Ham thích 嗜好·
Ham tiền = ham của.

Hám

Hám 貪欲·
Hám danh 貪圖名譽·
Hám lợi 貪利·

Hàm

(含，函，涵，銜，咸，頷，鹼)

Hàm ❶「解」顎· xương hàm 顎骨· ❷「解」頦· ❸ 銜頭· quân hàm 軍銜·
Hàm ân 含恩，承恩·
Hàm cam = hàm ân.
Hàm chó vó ngựa「成」狗口馬蹄(意同«虎尾春冰»)·
Hàm dưới「解」下顎·
Hàm dưỡng 涵養·
Hàm ếch (蛙嘴) ❶ 常指鞋尖的破口· ❷ 挖土法之一·
Hàm hồ 含糊· ăn nói hàm hồ 說話含糊，含糊其詞·
Hàm ơn = hàm ân.
Hàm răng「解」牙床，齒顎，齒槽·
Hàm Rồng「地」涵龍(山名，位於清化馬河畔)·
Hàm số「數」函數·
Hàm số lượng giác「數」三角函數·
Hàm súc 含蓄·
Hàm thiếc 嚼子·
Hàm thụ 函授· trường học hàm thụ 函授學校·
Hàm trên「解」上顎·

Hãm (陷)

Hãm ❶ 煞住，制住· hãm xe 煞車· ❷ 挽留· hãm khách 留客· ❸ 壓住· hãm thuốc phiện 壓烟氣 (抽鴉片的人在抽烟之後飲食東西把烟氣保住)· ❹ 下陷· địa hãm 地陷· ❺ 陷落，淪陷· thành bị hãm 城陷· ❻ 圍困· hãm thành 兵臨城下· ❼ 强奸· ❽ 舊時歌妓敬酒時所唱的歌曲·
Hãm chân 牽掣·
Hãm hại 廹害，陷害·
Hãm hiếp 强奸·
Hãm lạnh 冷却· máy hãm lạnh 冷却器·
Hãm lương 陷粮，困粮，截斷補給線·
Hãm tài「俗」❶ 截財· ❷ 倒霉，晦氣·
Hãm tiết canh 凍血餅 (在牲口血裏放上鹽或檸檬使其緩緩凝凍，以供食用)·
Hãm trận 陷陣·
Hãm vận 否運，倒霉·

Hạm (艦)

Hạm 艦・ chiến hạm 軍艦・
Hạm đội 艦隊・
Hạm trưởng 艦長・

Han

Han ❶ 詢問・ hỏi han 問候・ ❷ 生銹. đồ đồng hay han 銅器易銹・ ❸ 樹的一種，葉有長毛，碰之生癢・
Han rỉ 銹・
Han sét 銹・

Hán (漢)

Hán ❶「古」靴子・❷ 漢・ nhà Hán 漢朝・ Hán Việt từ điển tối tân 最新漢越辭典・
Hán gian 漢奸・
Hán học 漢學・
Hán tộc 漢族・
Hán tự 漢字・
Hán tử「古」漢子，男子漢・
Hán văn 漢文・

Hàn (焊,銲,猂,寒,翰,韓)

Hàn ❶ 翰江（中越河流之一，位於廣南省）・ ❷ 銲接，封接・ hàn thùng 銲鐵桶・ ❸「轉」治補，醫治・ hàn vết thương lòng 醫治內心的創傷・
Hàn âm ❶（鷄振翅鳴）・ ❷ 以鷄祭祀・ hôm nay cáo giỗ chỉ cúng hàn âm 今天只用鷄祭祀・
Hàn chì「工」鉛銲・
Hàn chín「工」搭銲・
Hàn đê 搶險，搶修（堤防）・
Hàn điện「工」電銲・
Hàn đới 寒帶・
Hàn gắn ❶ 銲接・ hàn gắn ống sắt 銲接鐵管・ ❷ 醫治，恢復・
Hàn huyên 寒暄・
Hàn khẩu ❶ 縫合・ vết thương hàn khẩu 傷口縫合・ ❷ 堵口，堵缺・ hàn khẩu chỗ đê vỡ 把堤上的缺口堵上.
Hàn lâm ❶「古」翰林・ ❷ 科學院院士.
Hàn lâm sở「宗」翰林所（祭衆生之處).
Hàn lâm viện ❶「古」翰林院・ ❷ 科學院・
Hàn liền「工」銲接・
Hàn lưu 寒流・
Hàn nhiệt「醫」寒熱・
Hàn nho「古」寒儒・
Hàn nóng「工」鍛接・
Hàn nối「工」銲接・
Hàn ôn「古」寒溫，寒喧・
Hàn răng「醫」補牙・
Hàn sĩ「古」寒士・
Hàn the「化」硼砂・
Hàn thử biểu 寒暑表・ hàn thử biểu xăng-ti-grat 攝氏表・
Hàn thực（節令）寒食・
Hàn vi「古」寒微・
Hàn xì 氣銲・

Hãn (罕,汗,扦,杆,捍,趕)

Hãn cách 阻擋・
Hãn chỉ 扞止，阻止・ hãn chỉ công việc làm của kẻ khác 阻止別人進行工作・
Hãn hữu 罕有 (= hiếm có).
Hãn mã「古」汗馬・công hãn mã 汗馬之功・
Hãn ngạch 悍梗，執拗，頑固・
Hãn ngữ 扞禦，抵禦・
Hãn trở ❶ 阻擋，阻碍・ ❷ 抗拒・
Hãn vệ 捍衛・

Hạn (限，旱，瀚)

Hạn ❶ 乾旱，旱象・ trời hạn 天旱・ ❷ 時限・ hết hạn, mãn hạn 限期已屆，限期已滿・ ❸ 限度・ có hạn 有限・ vô hạn 無限・
Hạn chế 限制・ hạn chế tốc độ xe chạy 限制行車速度・
Hạn chỉ 限止，限制・
Hạn định 限定・ hạn định phải làm xong trong năm ngày 限五天內完成・
Hạn độ 限度・ hạn độ cuối cùng 極限・
Hạn giới 界限 (= giới hạn).
Hạn kỳ 限期・
Hạn lệ 限例，約法・
Hạn lượng 限量・
Hạn mức = hạn ngạch.
Hạn ngạch 限額・ những công trình trên hạn ngạch 限額以上工程・
Hạn số 限數・
Hạn tai「古」旱災・
Hạn vận ❶「文」限韵・ ❷ 厄運・

Hang

Hang 坑，洞，窟窿・ ở hang 穴居・
Hang chuột ❶ 鼠洞・ ❷「轉」狹窄的房屋・
Hang cùng ngõ hẻm「熟」窮鄉僻壤・
Hang đá 石洞・
Hang hàm 坑洞・
Hang hố 坑洞・
Hang hốc 洞穴・
Hang hùm ❶ 虎穴・ ❷「轉」險地・

Háng

Háng 胯・ đứng dạng háng 叉開腿站着・

Hàng

(航，杭，吭，降，行，缸)

Hàng ❶ 行，排，列・ hai hàng lệ 兩行眼淚・ viết mấy hàng 寫了幾行. xếp hàng 排成行（排隊）・ ❷ 儕，輩，之流・ hàng văn 文墨人；文化人. hàng võ 武林人物. ❸ 行業・ hàng làm gỗ 木器業・ ❹ 店舖，攤子・ mở hàng 開店・ hàng hoa 花店・ hàng giải khát 冷飲室；冷飲攤・ hàng sách 書店，書攤・ hàng vải 布店，布攤・ ❺ 貨物，商品・ bán hàng 賣貨，售貨. mua hàng 購貨，進貨・ hàng xuất cảng 出口貨・ ❻ 絲綢等高級衣料・ quần hàng 綢褲・ ❼ 投降・ ra hàng 出降・ giơ tay xin hàng 舉手投降・ ❽ 成，上（夠上或達到一定數量）・ hàng trăm hàng nghìn 成百上千・ ❾ 每・ hàng tháng 每月・ hàng ngày 每日・ ❿ 棺材（＝ cỗ hàng）.
Hàng ba ❶ 廊下・ ❷ 三行、三排・
Hàng bán chạy「商」暢銷貨，熱貨・
Hàng bảng「數」衡架・
Hàng cá 魚販，魚攤・
Hàng cấm 違禁品・
Hàng chế sẵn 預製品，成品・
Hàng đan 針織品・
Hàng đang chế tạo「工」在製品・
Hàng đạo 航道（＝ đường biển）.
Hàng đầu 第一排，前列・ vượt lên hàng đầu 力爭上游・
Hàng đọng「商」滯貨・
Hàng ế「商」冷門貨，滯銷貨，滯貨・
Hàng giả 贋品・
Hàng hai 併行，雙行・ đi hàng hai 成雙行走・
Hàng hai chiều「交」雙程貨物・
Hàng hải 航海・ luật hàng hải 航海法・ nhà hàng hải 航海家・
Hàng họ 生意・
Hàng hóa 貨物・
Hàng hỏng ❶ 廢品・ ❷ 處理品・
Hàng hội 行會・
Hàng huyện ❶ 縣級・ nhân viên hàng huyện 縣級人員・ ❷ 同縣的人・hàng huyện đã lại đủ mặt 同縣的人已到齊・
Hàng không 航空・ đường hàng không 航空路綫・ công ty hàng không 航空公司・
Hàng không bán「商」非賣品・
Hàng không dân dụng 民用航空・
Hàng không mẫu hạm 航空母艦・
Hàng khu 區級・
Hàng liệt 行列・
Hàng loại 廢品・
Hàng loạt 大量，大批，成批，一系列，大規模・ sản xuất hàng loạt 成批生產・
Hàng lụa ❶ 綢緞・ ❷ 絲綢店・
Hàng mặt 現貨・
Hàng một 單行・ đi hàng một 成單行走・
Hàng năm ❶ 每年・ mức sản xuất quân bình hàng năm 每年平均產量・ ❷ 一年的，年度的・ kế hoạch hàng năm 年度計劃・
Hàng năm hàng tháng 成年累月・
Hàng ngày ❶ 每日，每天・ báo ra hàng ngày 日報・ mức sản xuất hàng ngày 日產定額・ ❷ 天天的，日常的・ đồ dùng hàng ngày 日用品・
Hàng ngoại hóa 舶來品，進口貨，外貨，洋貨・
Hàng nghìn hàng vạn 千千萬萬，成千上萬・
Hàng ngũ 隊伍・
Hàng nhập 進口貨，舶來品・
Hàng nội hóa 國貨，土貨・
Hàng nước 茶棚・
Hàng phố 街市，城市・ dân hàng phố 市民・
Hàng phục 降服・ bên địch đã phải hàng phục 敵人只好降服（投降）・

Hàng quà 零食攤·
Hàng rào 棚欄，籬笆·
Hàng rào danh dự 儀仗隊·
Hàng rào lông dím「俗」鐵絲網·
Hàng rau 菜攤·
Hàng rong 肩挑小販·
Hàng rượu 酒家，酒館，館子·
Hàng săng chết bó chiếu「諺」棺材店主蓆裹屍（喻反常的現象）·
Hàng tạp hóa ❶ 雜貨· ❷ 雜貨舖·
Hàng tấm 布攤，布販·
Hàng tết 年貨·
Hàng thần「古」降臣·
Hàng thịt 肉欄，肉舖·
Hàng thổ sản 土產品·
Hàng thú 降服·
Hàng thừa 剩餘物資·
Hàng tiêu dùng 消費品·
Hàng tỉnh 省份，省級·
Hàng tồi 蹩脚貨·
Hàng tồn kho 存貨，庫存物資·
Hàng tốt 好貨，上等貨·
Hàng tốt giá rẻ「熟」物美價廉·
Hàng trên 長輩·
Hàng triển lãm 展覽品·
Hàng vận 航運·
Hàng xa xỉ 奢侈品·
Hàng xã 鄉級·
Hàng xách 經紀·
Hàng xáo ❶ 零沽米販· ❷ 賭場上的債主.
Hàng xay hàng xáo 粮食加工小販，舂米小販·
Hàng xấu 次品·
Hàng xén 雜貨攤·
Hàng xóm 鄰里，鄉鄰，街坊·
Hàng xuất khẩu 出口貨·

Hãng

Hãng ❶ 商行，公司· ❷ 社·
Hãng buôn 商行·
Hãng máy bay 航空公司·
Hãng ngoại quốc 洋行·
Hãng quay phim 影片公司·
Hãng tàu 輪船運輸公司·
Hãng thông tấn 通訊社·
Hãng xe hơi 汽車運輸公司·

Hạng（項，巷）

Hạng ❶ 種類，品種（→ hạng tốt, hạng xấu）. ❷ 等級· xã hội phong kiến chia ra nhiều hạng 封建社會分成許多等級· ❸ 儕，輩，之流· hạng sang 上流人，上等人· hạng hèn 下流人，下等人· ❹（影院或劇場中的）座次· hạng nhất 特座· hạng nhì 二等座· hạng ba 三等座· ❺「俗」值錢，有價值· xe ấy có hạng lắm 這輛車子很值錢· người mất hạng 沒有價值的人，沒有人格的人·
Hạng bét「俗」劣等，低級，倒數第一·
Hạng chiến「軍」巷戰（= đánh trong ngõ hẻm).
Hạng mục 項目· hạng mục công trình 工程項目·
Hạng nặng ❶ 重型· loại xe tăng hạng nặng 重型坦克· ❷「俗」徹頭徹尾的·
Hạng ngạch 等級· tổ chức này chia ra nhiều hạng ngạch 這個組織分好幾級·
Hạng nhẹ 輕型，輕便型· máy kéo hạng nhẹ 輕型拖拉機·
Hạng tốt 好的，上等的，高級的· thuốc lá hạng tốt 高級香烟· vải hạng tốt 上等棉布·
Hạng tồi = hạng xấu.
Hạng xấu 次等，下等，低級· mua thì nên mua hạng tốt chứ mua hạng xấu làm gì 買就要買上等的，次等的買它幹麼！?

Hanh（亨）

Hanh ❶ 乾燥，乾熱· trời hanh 天氣乾燥· ❷ 失火· hanh mất mấy cái nhà 燒掉幾座屋子·
Hanh đạt 亨達·
Hanh hao → hanh ❶ 解·
Hanh nắng 酷晒·
Hanh thái 亨泰·
Hanh thông 亨通· gặp hồi hanh thông 時運亨通·

Hánh

Hánh 轉晴· trời đã hánh nắng 天已轉晴.
Hánh hánh（常讀作 hanh hánh）稍放晴·

Hành（行，荇，衡）

Hành ❶「植」葱· củ hành 葱頭· ❷ 虐待· hành con hành cái 虐待子女· ❸ 行，做· thực hành 實行· bộ hành 步行，步走·

Hành binh = hành quân.
Hành chính 行政・cơ quan hành chính 行政機構・khu vực hành chính 行政區域・hành chính pháp 行政法・
Hành củ 葱頭・
Hành cung「古」行宮・
Hành doanh 行營・
Hành động 行動・tự do hành động 自由行動・
Hành giáo「宗」傳敎・
Hành hạ 虐待・
Hành hình「法」行刑，執刑・
Hành hung 行兇・
Hành hương「宗」行香・
Hành khách 行旅，旅客・
Hành khất 行乞・người hành khất 乞丐・
Hành khúc 進行曲・
Hành kinh「生」行經・
Hành lá「植」小葱・
Hành lang 走廊・
Hành lang chắn cát「水」攔沙廊道・
Hành lý 行李，行裝・chỗ để hành lý 行李存放處・
Hành pháp「法」執行（法律）・
Hành phạt（行罰）懲罰・
Hành quán 客棧，客寓・
Hành quân 行軍・
Hành tăm「植」藥葱・
Hành thiện「古」行善・
Hành tinh「天」行星・
Hành tinh nhân tạo「天」人造行星・
Hành tỉnh 行省・
Hành tội 折磨，虐待・
Hành trang 行裝，行李・
Hành trình 行程・hành trình bình quân「交」平均行程，平均進程・
Hành tung「古」行踪・
Hành văn ❶ 行文，作文・❷ 文筆・
Hành vân 行雲（戲曲之一）・
Hành vi ❶ 行爲・❷「哲」行爲主義・

Hãnh（倖）

Hãnh cầu「古」倖求，奢望・
Hãnh diện 翹尾巴，逞威風・

Hạnh（幸，杏，行）

Hạnh ❶「植」杏：cây hạnh 杏樹・❷ 品行・đức hạnh 德行・❸ 眼睛・khóe hạnh 眼角・❹「宗」（尼姑的）視語・
Hạnh đào「植」杏桃（杏的一種，仁可食）・
Hạnh kiểm 行檢，品行・
Hạnh ngộ「古」幸遇・
Hạnh nhân 杏仁・
Hạnh phúc 幸福・đời sống hạnh phúc 幸福的生活・

Hao（耗，哮）

Hao 耗費・tiêu hao 消耗・hao bất ngờ 意外損耗・hao vận chuyển 運耗・trừ hao（除耗）折舊・
Hao binh tổn tướng 損兵折將・
Hao giảm 耗減・
Hao hao 酷似・hao hao giống mặt nhau 面貌酷似・
Hao hớt 虧耗，耗減・
Hao hụt 虧空・hao hụt tiền quỹ 虧空公款・
Hao lỗ 虧損・
Hao mòn ❶ 耗減・tiền của hao mòn 錢財耗減・❷ 損耗・hao mòn của xi-lanh 汽缸的磨耗・hao mòn hữu hình「經」有形損耗・hao mòn vô hình「經」無形損耗・❸ 瘦減・thân thể hao mòn 身體瘦減・
Hao người tốn của「熟」勞民傷財・
Hao phí 耗費・
Hao sức 費力，費勁・công việc hao sức 費力的工作・
Hao tài 耗財，傷財・
Hao tận 耗盡・gia tài đã hao tận 家產耗盡・
Hao tốn ❶ 耗費，花費・❷ 費錢，傷財・
Hao tổn 損耗・

Háo

Háo ❶ 乾渴，上火・trong bụng háo muốn ăn đồ mát 人上火想吃點退火的東西・❷ → hiếu.
Háo hức 心急，急于求成・háo hức đi xem hát 急着去看戲・
Háo sắc 急色，色情狂・
Háo thắng 好勝・lắm lúc thua chỉ vì háo thắng 常常因爲好勝才吃了敗仗・

Hào

（毫，豪，濠，壕，洨，肴，淆，殽，餚，爻）

Hào ❶ 毫・tơ hào 絲毫・một hào một ly 一毫一厘・❷（錢幣）角・một đồng năm hào 一元五角・❸ 濠溝・đào

hào 挖壕・hào giao thông「軍」交通溝・❹ 珍肴・ sơn hào hải vị 山珍海味・ ❺ 豪・ anh hào 英豪・cường hào 豪强・ ❻「迷」爻卦・
Hào ao 池濠・
Hào cử「古」豪舉・
Hào cường 豪强・
Hào hến「動」蠔蜆・
Hào hiệp ❶「古」豪俠・❷ 慷慨，大方・
Hào hoa「古」豪華，奢侈・
Hào hố 濠溝・
Hào hùng「古」豪雄・
Hào hứng ❶「古」豪興・❷ 興奮，興高采烈・nghe tin này anh em hào hứng lắm 聽到這個消息，大家都很興奮・
Hào kẽm 鋅質輔弊・
Hào khí「古」豪氣・
Hào kiệt「古」豪傑・anh hùng hào kiệt 英雄豪傑・
Hào lũy 濠壘・
Hào ly 毫厘・
Hào mạt 毫末・
Hào môn「古」豪門・
Hào mục「舊」豪目・
Hào nháng = hào nhoáng.
Hào nhoáng 浮華・
Hào phóng ❶「古」豪放・ ❷ 慷慨，大方，濶氣・tay hào phóng 用錢大手大脚的人・
Hào phú 豪富 (= phú hào).
Hào quang ❶「迷」毫光・ ❷ (冒) 金花・mắt đỏ hào quang 滿眼冒金花・
Hào quẻ「迷」爻卦・
Hào quí 高貴的，尊貴的・
Hào sảng「古」豪爽・

Hảo（好）

Hảo âm 好音，佳音，喜訊・
Hảo hán「古」好漢・
Hảo hạng 上等的，高級的・ chè hảo hạng 好茶，香茗・
Hảo tâm 好心・người hảo tâm 好心人・
Hảo vị 好味，美味・

Hão

Hão ❶ 空，空泛，虛空，不切實・ nói hão 空談，空論，空口說白話・ hứa hão 開空頭支票，說話不兌現・chuyện hão 不經之談・ ❷ 徒空，徒然・ việc ấy mất nhiều công phu mà hóa thành hão 這件事費了好大的氣力到頭來却一場空・
Hão huyền ❶ 浮誇・nói hão huyền 誇誕・❷ 荒謬的，荒誕的・chuyện hão huyền 荒誕不經之事・

Hạo（昊，浩，皓，灝）

Hạo khí「古」浩氣・
Hạo nhiên「古」浩然・khí hạo nhiên 浩然正氣・

Háp

Háp-ni「化」鉿・

Hạp（合，盒，匣，閤）

Hạp lòng「水」合龍・

Hát

Hát ❶ 歌唱・ ❷ 唱戲，演戲・ coi hát 看戲・con hát「舊」戲子・ kép hát「舊」文武小生，男演員・
Hát Bắc 北調 (㗂戲之一，詞全用漢字)・
Hát bộ = hát tuồng.
Hát bội 越南古劇之一，流行于越南中部・
Hát cải lương 改良戲 (越南劇之一)・
Hát chèo «嘲» 戲 (亦稱喬戲，爲越南民間戲劇之一)・
Hát chèo đò 渡船調 (曲調之一，仿擺渡的節奏作成)・
Hát cô đào 陶娘曲・
Hát đình nào chúc đình ấy「諺」進什麼廟，念什麼佛・
Hát đúm 男女對唱或群唱・
Hát ghẹo 調情曲・
Hát Giang「地」喝江 (底江的一段，位于越南山西省)・
Hát hai bè「樂」二重唱・
Hát hoa tình 花月風情曲・
Hát hỏng 唱唱鬧鬧・hát hỏng cả ngày 整天唱唱鬧鬧的・
Hát khách 㗂戲之一，其調似讀賦・
Hát lễ 宗敎的讚歌・
Hát mưỡu 陶娘曲之一・
Hát Nam 㗂戲之一，唱詞用喃字寫成・
Hát nói 陶娘曲之一・
Hát quan họ 一種對唱，多流行于北寧一帶・
Hát ru con 催眠曲，搖籃曲・
Hát tẩu mã 走馬調 (快板)・
Hát thuật 魔術，變戲法・

Hát tuồng 嘥戲 (越南古曲戲劇之一)・
Hát vần 順口溜・
Hát vè 快板・
Hát xẩm 盲歌・
Hát xiếc 雜技，雜耍・
Hát xoan 富壽省民歌・
Hát xướng 唱歌・

Hạt

(禍，褐，蝎，轄，瞎)

Hạt ❶ 核仁・hạt trái xoài 芒果核・❷ 種子・gieo hạt 播種・❸ 顆粒・hạt gạo 米粒・bông to hạt chắc 穗大粒飽・❹ 粒狀物・hạt lệ 淚珠・❺ 轄境・hạt Gia Định 嘉定轄境・❻ 蒙混，魚目混珠・bị hạt 受人蒙騙・
Hạt bí 瓜子 (南瓜子)・
Hạt bông 棉籽・
Hạt châu ❶ 珍珠・❷ 淚珠・
Hạt cơm 飯粒・
Hạt dẻ 栗子・
Hạt dẹt 秕子・
Hạt dưa 瓜子 (西瓜子)・
Hạt giống 種子・
Hạt hạ「古」轄下，轄境・
Hạt kim cương 金剛沙・
Hạt lép 秕子・
Hạt lúa 穀粒・
Hạt muối 鹽花，鹽粒・
Hạt mưa 雨點，雨花・
Hạt ngọc ❶ 玉石・❷ 玉淚・
Hạt nhân ❶ 核心・❷ 核子・vũ khí hạt nhân 熱核子武器・
Hạt nhân nặng「理」重原子核・
Hạt nhân nguyên tử「理」原子核・
Hạt nổ「軍」底火・
Hạt nước 水滴・
Hạt quỳ 葵花子，向日葵子・
Hạt rau 菜籽・
Hạt sen 蓮子・
Hạt trai 珍珠・

Hau

Hau hau 桃紅・má đỏ hau hau 兩頰飛紅.
Hau háu (原作 háu háu) 鷹視・hau háu như mắt diều hâu 鷹瞵鶚視・

Háu

Háu 貪饞 (→ háu ăn, háu đòi).
Háu ăn 嘴饞・trẻ con háu ăn 小孩子嘴饞・
Háu đòi 嘴急・
Háu gái 急色鬼，色情狂・
Háu háu → hau háu.

Hàu

Hàu「動」蠔・

Hay

Hay ❶ 好，精，妙・hát hay 唱得眞好. biểu diễn rất hay 演得眞好・kế này thật hay 此計妙極！❷ 好，愛，喜・hay khóc 愛哭・hay ăn vặt 喜歡吃零食・hay quên 好忘，健忘・❸ 經常，常常・tôi hay đến nhà bạn 我常到朋友家去・❹ 知道，知悉，知曉，明了・hay tin ông đã về 聽說你回來了・báo cho anh hay 告訴你・hay đâu 怎知道，誰知道，想不到，意料不到・❺ 或者・xa hay gần 遠或近・tốt hay xấu 好或壞・
Hay biết 知道，知曉・không hay biết gì hết 什麽也不知道・
Hay chữ ❶ 博學，淵博・❷ 善于用字・
Hay dở 好壞・hay dở gì rồi cũng phải chịu 好壞就是這樣了！
Hay hay 還挺不錯・bài hát này nghe cũng hay hay 這首歌還挺好聽的・
Hay hèn 好壞，良窳・
Hay ho「俗」再好也沒有了 (常用作反語，諷刺語)・văn anh thì hay ho lắm 你的文章再好也沒有了！？hay ho bất quá được dăm chữ quèn 再好也只不過認得幾個大字！
Hay hón = hay ho.
Hay hớm = hay ho.
Hay khen hèn chê 褒善貶惡，抑惡揚善・
Hay nói ❶ 好說，多嘴・❷ 能說會道・
Hay quên 健忘，善忘・
Hay sao ❶ 還是怎樣・nó đánh mày hay sao？他打你是嗎？❷ 好像. nó bị ngã hay sao đấy 他好像摔了跤・❸ 難道・chẳng lẽ tôi lại nói thế hay sao？難道我還會說這種話嗎？
Hay tuyệt 絕妙，精彩・

Háy

Háy「俗」睨視 (表示不滿或輕視，= háy mắt).

Hảy

Hảy 扒拉，撥開・ hảy tay đổ chén rượu 手一扒拉就把一杯酒弄洒了・

Hãy

Hãy ❶ 用作助語詞・ anh hãy đi trước đi 你先走吧！ hãy ngồi đây đã 先坐坐・ ❷ 還，尙・ nhớ từ năm hãy thơ ngây 回顧孩提之時・ ❸ 再・ cứ làm việc này trước, việc kia một lát nữa hãy hay 先做這件事，那件事等一會再說・

Hãy còn ❶ 猶存，還有，尙有・ hãy còn hương trầm thoang thoảng chưa phai 餘香猶存未散・ ❷ 還・ nó hãy còn ngủ 他還在睡覺・

Hắc (黑)

Hắc 嗆鼻・ mùi hắc 氣味嗆鼻・

Hắc ám 黑暗・ xã hội hắc ám 黑暗的社會・ thời đại hắc ám 黑暗的時代，野蠻時代・

Hắc bạch 黑白・ hắc bạch phân minh 黑白分明・

Hắc chủng 黑種・

Hắc hãm 倒霉・ thời vận hắc hãm 倒運・

Hắc ín 煤焦油，瀝靑・ hắc ín dầu hỏa 石油瀝靑・ hắc ín than đá 煤焦瀝靑・

Hắc lào「醫」癬・

Hắc phụ phiến「藥」黑附片・

Hắc sửu「藥」黑丑・

Hắc vận 厄運，倒運・

Hặc (劾)

Hặc「古」彈劾・ ngự sử dâng sớ hặc các quan 御史上疏彈劾各官・

Hặc tấu「古」劾奏・

Hăm

Hăm ❶ 恫嚇・ hăm giết 以殺頭來嚇唬人・ ❷ 二十的變音・ hăm mốt 二十一・ hăm lăm 二十五・ ❸ 皮膚因汗污發炎・ hăm bẹn 胯膚發炎・

Hăm dọa 恫嚇，威脅・ hăm dọa tự tử 以自殺作威脅・

Hăm hăm hở hở ＝ hăm hở.

Hăm he 磨拳擦掌・ hăm he toan đánh người ta 磨拳擦掌，準備打人・

Hăm hở 激奮地，興高采烈地，興匆匆地，勁頭十足地・ hăm hở về báo tin mừng 興高采烈地跑來報喜・

Hằm

Hằm hằm 悻悻地，氣洶洶地・ bộ mặt hằm hằm 臉色很不好看・

Hằm hè 惡眉惡眼地，氣洶洶地・ hai người hằm hè chực đánh nhau 兩人惡眉惡眼地想打起來・

Hằm hừ ＝ hằm hè.

Hắn

Hắn 他，那厮，那個傢伙（卑稱）・ đã bảo hắn mà hắn không nghe 已經告訴他了，但是他却不理不睬・

Hắn ta ＝ hắn.

Hằn

Hằn ❶ 懷恨，記恨，挾嫌・ không còn hằn nhau nữa 不再互相懷恨了・ ❷ 痕迹・ hằn bánh xe 輪迹・

Hằn học 懷恨在心，烏眼鷄似的・ có việc gì mà anh định hằn học tôi 究竟爲什麼你要對我像烏眼鷄似的？

Hằn thù 仇恨，怨仇・

Hẳn

Hẳn ❶ 想當然，也許，興許（置於句首）・ hẳn anh chưa quên việc ấy 我想你一定還沒有忘記那件事・ ❷ 完全，全部，所有，通通・ khỏi hẳn 病完全好了（痊愈）・ xong hẳn 全部完成，全部完工・

Hẳn hoi ❶ 完全，完備，齊全，像樣・ có kèn trống hẳn hoi 喇叭鑼鼓都齊全；又有喇叭鑼鼓很像樣・ ❷ 充份，充足，正當・ lý do hẳn hoi 理由充份，理由正當；名正言順・ ❸ 端正，端整，整齊・ ngồi cho hẳn hoi 要坐得端端正正的・ ăn mặc cho hẳn hoi 要穿得整整齊齊的・ ❹ 認眞，扎實，切實・ phải làm cho hẳn hoi 要認認眞眞地做；要切切實實地幹，要做得像個樣些・ ❺ 和好・ lại hẳn hoi với nhau 又互相和好・

Hăng

Hăng ❶ 嗆鼻，濃烈。 nước mắm hăng 魚露嗆鼻。 ❷ 激昂，激奮，奮發。 hăng ra phết 勁頭可大。quân sĩ ai nấy đều hăng, thề tận diệt quân thù 士氣奮發，誓全殲敵軍。❸ 劇烈，激烈。 đánh nhau rất hăng 大打出手；打得很激烈。
Hăng chí 激動，奮發。
Hăng hái ❶ 奮勇。hăng hái giết giặc 奮勇殺敵。❷ 積極，踴躍。 hăng hái làm việc 積極工作。❸ 活躍，好動。 tuổi thanh niên rất hăng hái 年青人十分活躍。
Hăng hăng 辣辣辣的。
Hăng lòng = hăng chí.
Hăng máu ❶ 激昂，熱血沸騰。❷ 衝動，激動。hai bên đều hăng máu 雙方都很激動。
Hăng tiết = hăng máu.

Hằng (恆，姮)

Hằng ❶ 恆，常常。 hằng trông 常見。❷ 每。hằng ngày 每天。hằng năm 每年。
Hằng hà sa số 「古」恆河沙數。
Hằng lượng 「數」恆量。
Hằng nga 「古」姮娥，嫦娥。
Hằng sản 「古」恆產。
Hằng số 「數，理」恆數。
Hằng số quán tính 「理」慣性常數(恆量).
Hằng tâm 「古」恆心。
Hằng tinh 「天」恆星。

Hẵng

Hẵng → hãy ❷、❸ 解。

Hất

Hất ❶ 甩。hất tay ra 甩手。❷ 潑掉。hất chậu nước 把盆裡的水潑掉。❸ 撲，捎。hất nắng 熱氣撲進來。 mưa hất vào 雨捎了進來。
Hất ánh 反光。
Hất hiu 熠熠。gió vàng hất hiu 金風熠熠。
Hất hơi 打噴嚏。
Hất hủi = hắt hủi.
Hất xì 阿嚏。

Hâm (歆)

Hâm ❶ 重溫，溫熱。 hâm canh 把湯溫熱。❷ 「迷」神享。
Hâm hâm 微熱。 hâm hâm sốt 微微發燒。
Hâm hấp = hâm hâm.
Hâm mộ 歆慕，羨慕，仰慕，愛慕。 anh được sang nước Mỹ du học, các anh em đều rất hâm mộ 你能到美國去留學，大家都很羨慕。

Hấm

Hấm hí 哼 (表示不滿的鼻聲)。

Hầm

Hầm ❶ 坑，洞，壕。đào hầm 挖洞。❷ 燜。thịt bò hầm 燜牛肉。❸ 蓋嚴，蒙緊。 đắp chăn nằm hầm 蒙被而臥；鑽被窩。
Hầm chắn 隔艙。
Hầm dốc 「礦」❶ 斜井，斜礦，斜坡。❷ 絞車道。
Hầm đất ❶ 地窖。❷ 泥艙。
Hầm đứng 「礦」立井，豎坑。
Hầm hầm = hầm hầm.
Hầm hập 熱烘烘的。
Hầm hè = hầm hé.
Hầm hét 怒吼，咆哮，呼號，叱咤。
Hầm hố 壕坑。
Hầm hơi 悶，憋氣。 nhà đóng cửa, hầm hơi quá 窗門關得緊緊的，憋得慌。
Hầm hừ = hầm hừ.
Hầm lò 「礦」井下。
Hầm mỏ 礦窟，礦洞，礦井。
Hầm mộ 墓穴。
Hầm ngay 「礦」平洞，平巷，石門。
Hầm ngầm 地下室。
Hầm ngược 「礦」反井。
Hầm núp 戰壕，防空壕。
Hầm tàu 底艙。
Hầm tối 「礦」暗井。
Hầm tránh bom 「軍」避彈室。
Hầm trú ẩn ❶ 「軍」掩蔽部。❷ 防空洞。

Hẩm²

Hẩm 糜爛，腐敗，腐爛，腐朽，霉壞。 cơm hẩm 糜飯。
Hẩm hiu 多舛。 số phận hẩm hiu 「舊」命途多舛。

Hậm

Hậm hoẹ 忿忿不平。
Hậm hự = hầm hừ.
Hậm hực = hậm hoẹ.

Hân (欣，忻)

Hân hạnh 欣幸，榮幸・được tiếp ông, lấy làm hân hạnh lắm 能夠接見你，感到十分榮幸・
Hân hân 「古」欣欣・
Hân hỉ 「古」欣喜・
Hân hoan 欣歡，歡欣鼓舞，興高采烈・hân hoan chào mừng ngày quốc khách 歡慶國慶日・

Hấn (衅)

Hấn 不和，嫌隙，矛盾・gây hấn 製造矛盾；引起不和；尋衅・
Hấn khích 衅隙，不和・

Hận (恨)

Hận 怨恨・mang hận suốt đời 飲恨終

Hâng

Hâng = hưng.
Hâng hẩng = hưng hửng.

Hấng

Hấng = hứng.

Hẩng

Hẩng 霽，放晴・trời hẩng 天晴・
Hẩng hẩng (常讀作 hâng hẩng) 微微放晴・

Hẫng

Hẫng 失脚 (= hẫng chân).
Hẫng hờ ❶ 冷淡・ăn ở hẫng hờ 待人很不熱情・❷ 懸 (不穩貌)・chai đề hẫng hờ 瓶子擱得很懸・

Hấp (吸)

Hấp ❶ 蒸・hấp trứng 蒸蛋・cá hấp 清蒸魚・❷ 吸・hô hấp 呼吸・
Hấp chín 「工」硫化 (翻胎廠)・
Hấp dẫn 吸引・sức hấp dẫn 吸引力・sức hấp dẫn của quả đất 地心吸力・
Hấp độ 「電」吸度・
Hấp háy 眨眼病・
Hấp him 鼠目，鼠眼・
Hấp hối 奄奄一息・giờ hấp hối 臨終；末日・
Hấp hơi 悶氣，憋氣・
Hấp khô 「化」乾餾・
Hấp lực 吸力・hấp lực của trái đất 地心吸力・
Hấp nhiệt 「化」吸熱・phản ứng hấp nhiệt 吸熱反應・
Hấp ta hấp tấp 急急忙忙・
Hấp tấp ❶ 匆忙，倉促，慌慌忙忙・đi hấp tấp 急匆匆地走去・❷ 焦急，急躁・hấp tấp tiến bừa 急躁冒進・
Hấp thâu = hấp thụ.
Hấp thu 吸收・hấp thu hơi nắng 吸收陽光・
Hấp thụ 吸收，吸取，接受・hấp thụ ánh sáng 吸收陽光・

Hất

Hất ❶ 踢開・lấy chân hất vỏ chuối xuống rãnh 用脚把香蕉皮踢下水溝・❷ 撥，掀，揭・hất vỏ quýt xuống đất 把桌子上的桔皮撥下地・
Hất cẳng 踢開 (排擠，排斥)・
Hất hàm ❶ 抬下巴 (用以暗示或回禮)・❷ 「轉」板起面孔，裝模作樣・
Hất hơ hất hải 慌裡慌張・chạy hất hơ hất hải vào báo tin nhà cháy 慌裡慌張地跑進來報火警・
Hất hủi 薄待，虐待・

Hâu

Hâu → diều hâu.

Hấu

Hấu 「植」西瓜 (→ dưa hấu).

Hầu

(侯，猴，喉，猴，餱)

Hầu ❶ 侍奉，侍候・hầu cha mẹ 侍奉父母・theo hầu 陪侍・lính hầu 侍衛，勤務兵・❷ 妾侍 (= nàng hầu). ❸ 侯爵・phong hầu 封侯・❹ 似乎，近乎・hầu như không có 似乎沒有・❺ 「動」猴・loại hầu 猴類・❻ 「動」小海豚 (= cá hầu). ❼ 喉嚨・bóp hầu nặng họng 扼緊喉嚨・
Hầu bao 荷包・
Hầu bóng 「迷」侍神降身・
Hầu cận 近侍・
Hầu chuyện 陪尊者談話・

Hầu chực 侍奉，陪侍・
Hầu hạ 服侍，侍奉・ hầu hạ cha mẹ 侍奉父母・
Hầu hết 幾乎所有・ hầu hết mọi người đều biết việc ấy 幾乎所有的人都知道這件事・
Hầu khoa 「醫」喉科・
Hầu kiện 「法」出庭候審・
Hầu non 小妾・
Hầu quốc 「古」侯國，諸侯・
Hầu sáng 堂倌，跑堂的・
Hầu thiếp 「舊」妾侍・
Hầu tòa ＝ hầu kiện.
Hầu tước 侯爵・

Hậu (后，厚，候)

Hậu ❶ 後面・ cửa hậu 後門・ ❷ 死後的祭祀・ giỗ hậu 後祀・ ❸ 皇后 (＝ hoàng hậu). ❹ 仁厚，厚道・ ăn ở có hậu 待人厚道・
Hậu bị 後備・ quân hậu bị 後備軍・
Hậu binh 「軍」後衛・
Hậu bổ 候補・ viên quan hậu bổ 「舊」候補官員・
Hậu bối 飯後喝酒・
Hậu bối ❶ 「舊」後輩・ ❷ 背瘡・
Hậu chúa 「古」後主・
Hậu cung 「古」後宮・
Hậu cứu 「法」候究，候審・ tại ngoại hậu cứu 在外候究・
Hậu duệ 後裔・
Hậu đãi 厚待・
Hậu đậu ❶ 天花的變症，患者四肢癱瘓・ ❷ 「轉」毛手毛脚・
Hậu đề (邏輯) 小前提・
Hậu đường 「古」後堂・
Hậu giác → hậu tri.
Hậu hĩ 優厚・ tiếp đãi hậu hĩ 接待優厚・
Hậu hĩnh ＝ hậu hĩ.
Hậu giang 後江・
Hậu hoạn 後患・
Hậu khí (土地) 肥沃，豐饒・
Hậu kỳ 後期・
Hậu lai 「古」後來，未來・ lớp người hậu lai 後輩，晚輩・
Hậu lộc 「古」厚祿・
Hậu môn 「解」肛門・
Hậu phác 「植」厚樸・
Hậu phương 後方・
Hậu quả 後果・ gây ra những hậu quả nghiêm trọng 造成嚴重的後果・
Hậu quân 後軍・
Hậu quân đô thống (古官名) 後軍都統・
Hậu sản 「醫」產後症・
Hậu sinh 「古」後生・ hậu sinh khả úy 後生可畏・
Hậu sự ❶ 後事・ ❷ 「轉」棺材・ cỗ hậu sự 一口棺材・
Hậu tạ 厚謝，重酬・
Hậu tập 「軍」襲後・
Hậu thân 「宗」後身・
Hậu thế 「古」後世・
Hậu thiên 後天，老天・
Hậu thổ 「迷」后土，古神・
Hậu thuẫn 後盾，靠山・
Hậu tiến ❶ 後進・ ❷ 後輩・
Hậu tiếp (後接) 後續，接援・
Hậu tình 「古」厚情・
Hậu tra 「法」候查，候審・
Hậu trường (舞台) 後台・
Hậu tuyển 候選・
Hậu vệ 「軍，體」後衛・
Hậu viện 後援・
Hậu ý 「古」厚意・

Hây

Hây hây 紅噴噴地，紅通通地・ má đỏ hây hây 雙頰紅噴噴地・
Hây hẩy 微風輕拂・ gió trong hây hẩy 清風徐來・

Hấy

Hấy 夾生・ bánh chưng hấy 夾生的粽子・ xôi hấy 夾生的糯米飯・

Hẩy

Hẩy ＝ hảy.

He

He ❶ 「動」掌形紅邊魚 (＝ cá he). ❷ → tôm he. ❸ 吭氣・ không ai dám he 誰也不敢吭氣・
He hé 微微張開・ he hé nắng 陽光將露・

Hé

Hé ❶ 半開・hé mắt 半睜眼・hé môi 啓齒・cửa hé 門兒半開半掩・❷ 初露，微露・ mặt trời vừa hé ra 太陽初露・
Hé đầu ❶ 伸頭・❷「轉」初露棱角・
Hé mở 半開半掩・ cánh cửa hé mở 門兒半開半掩・
Hé nắng 陽光朏朏・
Hé nở 含苞欲放・

Hè

Hè ❶ 廊下・❷ 行人道，便道・đi lên hè 走便道・❸ 夏天・mùa hè 夏季・nghỉ hè 放暑假・ ❹ 呼朋引類・ hè nhau đánh người 糾衆打人・ ❺ 揩油 (= hè của). ❻ (用作助語詞)・đi hè 走吧！
Hè hè ❶ 嘿嘿 (呼朋引類的叫聲)・❷ 嘘嘘・mới chạy đã thở hè hè 剛跑一會兒就喘嘘嘘的・
Hè hụi 一齊用力・ hai người hè hụi đẩy mãi viên đá 兩個人一咳一喲地推着大石頭・

Hẹ

Hẹ「植」韭菜・

Hèm

Hèm ❶ 縫，罅・đàng hèm 裂縫・❷ 忌諱・hèm tên 諱名・❸「迷」神靈的嗜好・ hèm thần làng này phải cúng cá 按本鄉土神嗜好供魚・ ❹ 酒渣・lợn rất thích ăn hèm 猪愛吃酒渣・

Hẻm

Hẻm 狹小的 (僅指道路)・đường hẻm 小路・ngõ hẻm 小巷・

Hen

Hen「醫」哮喘・

Hèn

Hèn ❶ 懦怯的，懦弱的・ thằng hèn 懦夫・❷ 卑微・phận hèn「舊」命賤・❸ 凡庸的・tài hèn 才疏・❹ 怪不得・thảo hèn 難怪・
Hèn chi 難怪，無怪乎・ chơi bời như vậy, hèn chi thi hạng bét 老這麽瞎蕩，難怪考了個倒數第一・
Hèn dát = hèn nhát.
Hèn gì = hèn chi.
Hèn hạ ❶ 低微，卑下・ địa vị hèn hạ 地位低・❷ 卑污，卑劣・tư cách hèn hạ 人格卑劣・
Hèn mạt 卑鄙，卑劣・
Hèn mọn 卑鄙，微薄・ thân phận hèn mọn「舊」出身卑微・
Hèn nào 怪不得 (= thảo nào).
Hèn nhát 怯懦，胆小・ đồ hèn nhát 胆小鬼！

Hẹn

Hẹn 允約，約定，預約，預允・ hẹn nhau 相約・ sai hẹn, lỗi hẹn 失約・ giữ hẹn 守約・kỳ hẹn 期限・không hẹn mà gặp 不期而遇・
Hẹn hò 期會，相約・
Hẹn kỳ 限期・
Hẹn mua「商」訂購・

Heo

Heo ❶ 猪 (南部語)・thịt heo 猪肉・❷ 西北風 (= gió heo).
Heo may 西北風・

Héo

Héo ❶ 萎謝，枯槁・cỏ héo 枯草・❷ 憔悴 (= héo gan héo ruột).
Héo don = héo.
Héo hắt = héo don.
Héo hon 萎縮・
Héo nhăn 縮皺・ da mặt héo nhăn 臉皮縮皺・
Héo quăn (葉子) 枯捲・
Héo quắt 縮合，抽皺・ quả táo phơi khô thì héo quắt lại 蘋果晒乾皺縮了・
Héo queo = héo quăn.
Héo rụng 凋落・
Héo tàn 萎謝，凋謝・
Héo von ❶ 枯萎・❷ 憔悴・

Hèo

Hèo 綵仗・

Hẻo

Hẻo lánh 偏僻・nơi hẻo lánh 僻壤・

Hẹp

Hẹp ❶ 狹小，狹窄・đường hẹp 路窄・khổ hẹp 窄幅 (布)・❷「轉」狹隘，褊狹・bụng hẹp 心地褊窄・

Hẹp bụng 小氣，小心眼兒．
Hẹp dạ = hẹp bụng.
Hẹp hòi ❶ 狹隘的．quan điểm hẹp hòi 狹隘觀點．❷ 吝嗇．
Hẹp lượng 度量小，小氣．
Hẹp trí 見識少，眼光如豆． người hẹp trí 見識淺薄的人．

Hét

Hét ❶「動」鳥鶬類． ❷ 叱喝，呼嘯． hét lên một tiếng thật to 大喝一聲．
Hét ra lửa ❶「俗」咆哮如雷． ❷ 氣勢洶洶．

Hê

Hê-li「化」氦．

Hề (兮，奚，傒).

Hề ❶ 曾經． chẳng hề, không hề 未曾，從未． ❷ 關係，要緊． có hề chi 有什麼關係！ không hề gì 沒關係，不要緊． ❸ 小丑 (= vai hề). ❹ 把戲． làm trò hề 耍把戲．
Hề chi = hề gì.
Hề gì (有什麼) 關係，要緊． không hề gì 沒關係，不要緊．
Hề hề (笑) 呵呵．

Hể

Hể hả 滿意． hể hả trong lòng 心滿意足．

Hễ

Hễ ❶ 每逢，一旦，只要． hễ nghĩ đến 一想起． hễ thấy thì biết ngay 一見就知道． hễ gặp thì đánh nhau 一見面就打架． hễ cần thì tôi đi 只要是需要，我就去！ ❷ 凡是，大凡，要是． hễ ai có công thì sẽ được thưởng 凡立功的， 都給以獎賞．
Hễ mà = hễ.

Hệ (係，系，繫)

Hệ ❶ 拖累，麻煩． chẳng hay lo trước ắt thì hệ sau 不瞻前，必累後． ❷ 支系．một hệ trong họ Nguyễn 阮氏的一個支系．
Hệ đất「地質」土系．
Hệ lụy 系累，牽累，羈絆．
Hệ thống 系統，體系．
Hệ thống dẫn nước「水」引水系統．
Hệ thống kênh dẫn thủy「水」灌溉渠系統．
Hệ thống kênh phân phối nước「水」配水網．
Hệ thống kênh tạm thời「水」臨時灌溉網．
Hệ thống kênh tháo nước「水」泄水網．
Hệ thống kinh tế「政」經濟體系．
Hệ thống nông giang「水」農田水利灌溉系統．
Hệ thống thập phân「數」十進法．
Hệ thống tiêu thủy「建」排水系統．
Hệ thống tổ chức 組織系統．組織機構．
Hệ thống truyền thanh 廣播網．
Hệ thống tưới nước「水」灌溉系統．
Hệ tộc 系族．
Hệ trọng 重要，重大． công việc hệ trọng 重大事務．

Hếch

Hếch 高翹． mũi hếch 翹鼻子．
Hếch hoác 闊大貌．

Hệch

Hệch 咧嘴 (大笑)． cười hệch mồm 笑得嘴也合不攏．
Hệch hạc 輕率，冒失． người hệch hạc 冒失鬼．
Hệch hệch (讀作 hềnh hệch) 吃吃的 (笑聲)． cười hệch hệch 吃吃的笑．

Hên

Hên 交運，行運． đánh bạc ăn là do hên 賭贏了也是因爲行運．

Hến

Hến「動」蜆．

Hênh

Hênh hếch 傻笑 (= cười hênh hếch).

Hểnh

Hểnh ❶ 妖精 (大人爲了恐嚇不聽話的小孩而編述的妖怪)． ❷ 翹，仰． hểnh mũi 翹鼻子． hểnh mặt 仰臉．

Hết

Hết ❶ 完，盡，光。 bán hết rồi 賣光了。 hết nhiệm kỳ 任期屆滿。 ❷ 了結。 hết việc 了事，完事。 ❸ 完成。 hết nhiệm vụ 完成任務。 ❹ 全部。 hỏi hết mọi người 問過所有的人。
Hết cả ❶ 竭盡無餘。 hết cả rồi 光了。 ❷ 全部的，所有的，通通的。 hết cả nhà 全家。
Hết cách 計窮，毫無辦法。
Hết chỗ 滿座。
Hết chở 滿孝。
Hết chuyện 完事，萬事大吉。
Hết của 一文不名。
Hết cứu 不可救藥。
Hết dạ = hết lòng.
Hết duyên 情緣已盡。
Hết đỗi = hết sức.
Hết đời 完蛋。
Hết đường 途窮，無計可施，別無他路。
Hết hạn 滿期，滿限。
Hết hồn 失魂落魄，魂飛魄散。
Hết hơi ❶ 瘪氣。 bánh xe hết hơi 車輪瘪氣。 ❷ 氣餒，力竭。 chạy hết hơi 跑得沒氣了。 nói hết hơi 費盡口舌。 làm hết hơi cũng không rồi 費了好大的氣力，還沒做成。
Hết lẽ ❶ 理屈詞窮。 ❷ 講盡道理。
Hết lòng 悉心，盡心。
Hết lòng hết dạ 全心全意。 hết lòng hết dạ phục vụ nhân dân 全心全意爲人民服務。
Hết lời ❶ 言盡。 nói chưa hết lời 話沒說完。 ❷ 舌敝唇焦，好話說盡 (= nói hết lời).
Hết nhẵn 清光。tiền tiêu hết nhẵn 錢全花光了。
Hết nhẽ = hết lẽ.
Hết nói 無話可說，啞口無言。
Hết nước ❶ 水盡。❷ 計窮，無計可施。
Hết nước hết tình 盡情盡理。
Hết ráo 竭盡。
Hết rên quên thầy 「俗」 呻吟剛過忘大夫；脫了瘡疤忘了痛。
Hết sạch 清光。
Hết sạch sành sanh 「俗」 一乾二淨。
Hết sức ❶ 盡力，竭盡全力。 làm hết sức 盡力做。có gắng hết sức 盡最大的努力。❷ 非常。 hết sức khó 非常困難。
Hết tang 孝滿，滿孝。
Hết thảy = hết cả.
Hết thời 運舛，運衰。
Hết tiền 金盡，身無分文。
Hết tiền hết của 一貧如洗。
Hết tiếng 聲嘶。
Hết tiệt = hết nhẵn.
Hết trọi 清光。
Hết trơn = hết nhẵn.
Hết trụi = hết nhẵn.
Hết xu = hết tiền.

Hệt

Hệt 逼似，酷肖。hai người giống nhau như hệt 兩人長得一模一樣。vẽ giống như hệt 畫得逼眞。

Hêu

Hêu hếu = hếu.

Hếu

Hếu 慘白 (= trắng hếu).

Hều

Hều 輕浮。tính hều 性情輕浮。
Hều hào = hều.

Hi

Hi hi (輕微的笑聲或哭聲)。 cười hi hi 笑嘻嘻。khóc hi hi 欷歔。
Hi hí 嘻嘻 (笑聲)。

Hí (戲)

Hí (亦作 hý) ❶ 嘶。 ngựa hí 馬嘶。 tiếng hí 嘶聲。❷ (得意的笑聲)。
Hí đài 「古」 戲台。
Hí ha hí háy = hí háy.
Hí ha hí hoáy = hí hoáy.
Hí ha hí hởn = hí hởn.
Hí háy 專心貌。hí háy làm cả ngày 整天埋頭苦幹。
Hí hí (常讀作 hi hí) (得意的輕微笑聲)。
Hí hoáy = hí háy.
Hí hởn 樂呵呵。 trẻ con mừng hí hởn 小孩子樂呵呵的。
Hí hước 「古」 戲謔。
Hí hửng = hí hởn.
Hí hửng tự đắc 怡然自得，揚揚自得。
Hí kịch 戲劇。

Hì

Hì (笑聲)・
Hì hà hì hục = hì hục.
Hì hì 嘻嘻 (笑聲)・
Hì hục ❶ 氣喘貌・thở hì hục 氣喘噓噓・❷ 勞碌貌・làm hì hục cả ngày 整天忙得喘不過氣來・

Hỉ (喜)

Hỉ (亦作 hỷ) 擤・hỉ mũi 擤鼻涕・
Hỉ hả = hề hả.

Hị

Hị (啜泣聲)・
Hị hị (小孩泣聲)・

Hia

Hia 「古」靴・

Hích

Hích (以肘) 撞擊・

Hịch (檄)

Hịch 「古」檄文・truyền hịch 傳送檄文・

Hiếm

Hiếm 稀少,稀罕・ của hiếm 罕物,奇貨・
Hiếm có 罕有,難得,少有・ thứ này cũng hiếm có 這種東西是少有的・lòng tử tế ấy thật hiếm có！這樣的好心腸,實在難得・
Hiếm hoi 兒女稀,少兒無女・
Hiếm lạ 稀奇,稀罕・

Hiềm (嫌)

Hiềm ❶ 嫌隙,嫌恨・ ❷ 嫌惡,厭惡・ hai bên đã hiềm nhau từ lâu 雙方挾嫌已久・
Hiềm khích 嫌隙・chỉ vì một câu nói đùa mà sinh hiềm khích 就因爲一句開玩笑的話而造成嫌隙・
Hiềm kỵ 嫌忌・
Hiềm nghi 嫌疑・
Hiềm oán 嫌怨・
Hiềm thù 仇恨・

Hiểm (險)

Hiểm ❶ 險峻,艱危・đường hiểm 危險的道路・địa thế rất hiểm 地勢險要・ ❷ 險惡・bụng hiểm 黑心腸・
Hiểm ác 險惡,陰險,邪惡・
Hiểm ải 「古」險隘,天險・
Hiểm địa 「古」險地・
Hiểm độc 險毒,惡毒・
Hiểm họa 險禍,危險・
Hiểm hóc ❶ 險棘・nơi hiểm hóc 險棘之地・ ❷ 險詐,險譎・ con người hiểm hóc 奸險譎詐之徒・
Hiểm nghèo 危險,傾危・ hiểm nghèo như gươm treo sợi tóc 千鈞一髮・
Hiểm sâu 險譎 (= sâu hiểm).
Hiểm thâm 陰險,險詐 (= thâm hiểm).
Hiểm trở 險阻・ núi non hiểm trở 關山險阻・
Hiểm yếu 險要・ cửa ải hiểm yếu 要隘・

Hiên (軒)

Hiên ❶ 「植」金針菜・ ❷ 「轉」深黃・ màu hoa hiên (金針色) 深黃色・ ❸ 屋檐・dưới mái hiên 在屋檐下・ ❹ 「古」軒 (小屋)・mái tây hiên 西廂・
Hiên ngang 「古」軒昂・

Hiến (憲, 獻)

Hiến 獻,呈獻,貢獻,進獻・ cống hiến 貢獻・hiến kế phá giặc 獻計破賊・
Hiến binh 憲兵・ đội hiến binh 憲兵隊・
Hiến chính 憲政・
Hiến chương 憲章・ hiến chương Liên Hiệp Quốc 聯合國憲章・
Hiến cương 憲綱,法律條文・
Hiến điền 獻田・
Hiến kế 獻計,獻策・
Hiến mình = hiến thân.
Hiến mưu = hiến kế.
Hiến pháp 憲法・
Hiến sát sứ 「古」憲察使 (黎朝之按察使)・
Hiến thân 獻身・

Hiền (賢)

Hiền ❶ 賢能,賢明,賢良・ đại hiền 大賢・ thánh hiền 聖賢・ ❷ 和善,善良・ người hiền 和善易與的人・ ❸ 馴良,馴服・ con voi hiền 馴象・
Hiền đệ 「古」賢弟・
Hiền đức 賢德・
Hiền hậu 賢厚,賢達,仁厚・
Hiền hòa 賢和,馴和,溫和,溫順,和藹・

Hiền huynh「古」賢兄・
Hiền lành 善良，和善，純厚・
Hiền lương ❶ 賢良・ ❷「地」賢良江 (位於中越)・
Hiền mẫu「古」賢母・
Hiền minh 賢明・
Hiền năng「古」賢能・
Hiền nhân「古」賢人・
Hiền nhân quân tử 正人君子・
Hiền sĩ「古」賢士・
Hiền tài 賢才・
Hiền thảo 善良・
Hiền thần 賢臣・
Hiền thê「古」賢妻・
Hiền triết「古」賢哲・
Hiền từ 慈賢・

Hiển (顯)

Hiển ❶ 顯明，著明・ ❷ 顯 (稱自己先人)・
Hiển dương「古」顯揚，表彰・
Hiển đạt「古」顯達・
Hiển hách「古」顯赫・
Hiển hiện 顯現，顯明，顯豁・ công việc đã hiển hiện không còn chối cải gì được nữa 事情已經很明顯，再也不能詭辯了・
Hiển hình「攝影」顯像，顯影・ thuốc hiển hình 顯像液，顯影液・
Hiển linh「迷」顯靈・
Hiển minh 顯明・
Hiển nhiên 顯然・ chứng cớ hiển nhiên 明證，證據確鑿・
Hiển thánh「迷」顯聖・
Hiển vi 顯微・ kính hiển vi 顯微鏡・
Hiển vinh「古」顯榮・

Hiện (現，莧，蜆)

Hiện ❶ 現在，現時・ hiện đương làm 現正在做・ ❷ 顯現，顯露，出現・ vui mừng hiện trên nét mặt 喜形于色・ hiện ra quang cảnh mới 出現新面貌・ ❸「攝影」顯影，顯像・ thuốc hiện 顯影劑・
Hiện chức 現職 (= tại chức).
Hiện có 現有・ số người hiện có 現有人數・
Hiện diện (現面) 到場・ hiện diện có tám người 到場的有八人・
Hiện đại 現代・ lịch sử hiện đại 現代史・ khoa học hiện đại 現代科學・
Hiện đại hóa 現代化・ công nghiệp hiện đại hóa 現代化工業・
Hiện giờ 現時，現在・ hiện giờ chưa thể đoán trước kết quả việc ấy 現在還不能預料這件事的結果如何・
Hiện hành 現行・ đạo luật hiện hành 現行法規・
Hiện hình (現形) ❶ 顯露原形・ ❷ 現狀・
Hiện hóa「商」現貨 (= hàng mặt).
Hiện hữu = hiện có. tài sản hiện hữu 現有資產・
Hiện nay 現時，如今，今日，目前，目下，當今 (= ngày nay).
Hiện tại 現時，現在，目前・
Hiện thân thuyết pháp「宗」現身說法・
Hiện thế 現世，今生，今世・
Hiện thời 現時，當前・ tình thế hiện thời 目前局勢・
Hiện thực ❶ 現實・ ❷ 現實性・
Hiện tình (現情) 目前情況・
Hiện trạng 現狀・
Hiện tượng 現象・ hiện tượng ảo 虛象・ hiện tượng thiên văn 天文現象・ hiện tượng phản xạ 反射現象・ hiện tượng mao dẫn「理」毛細管作用・
Hiện tượng học「哲」現象學・
Hiện vật 實物・

Hiếng

Hiếng 睞 (目瞳子不正) (= mắt hiếng).
Hiếng hiếng (讀常作 hiêng hiếng) 微睞・
Hiếng mắt 睞覗，睨覗・

Hiếp (脅)

Hiếp ❶ 壓制，壓迫・ ức hiếp 欺壓・ ❷ 强奸 (= hãm hiếp).
Hiếp bách = hiếp bức.
Hiếp dâm 强奸・
Hiếp đáp = hiếp.
Hiếp tòng 脅從・
Hiếp tróc 脅迫，逼迫・

Hiệp

(協，俠，挾，狹，狎，合，洽)

Hiệp ❶ 俠義・ hào hiệp 豪俠・ ❷ 協同・ đồng tâm hiệp lực 同心協力・ ❸ 場・ đấu hai hiệp, mỗi hiệp hai mươi phút 比賽兩場，每場二十分鐘・

Hiệp biện「古」協辦·
Hiệp điều 協調，調和·
Hiệp định 協定·hiệp định sơ bộ 初步協定·hiệp định thanh toán tài chính「經」付款協定·
Hiệp đoàn 協團·
Hiệp đồng 協同·
Hiệp hội 協會·
Hiệp khách「古」俠客·
Hiệp lực 協力·đồng tâm hiệp lực 同心協力·
Hiệp nghị 協議·đi tới hiệp nghị 達成協議·
Hiệp sĩ「古」俠士·
Hiệp sức 協力 (= hiệp lực).
Hiệp tác 協作·
Hiệp tấu khúc「樂」協奏曲·
Hiệp thương 協商·
Hiệp trợ 協助·
Hiệp ước 協約，條約·hiệp ước tay đôi 雙邊條約·hiệp ước chung 一般性條約·hiệp ước đồng minh 盟約·hiệp ước bất bình đẳng 不平等條約·

Hiệt（頡，纈，黠）

Hiệt「古」黠（慧敏）·

Hiêu（囂）

Hiêu hiêu tự đắc「古」囂囂自得·

Hiếu（孝，好）

Hiếu ❶ 喜好，喜愛·thị hiếu 嗜好·❷ 孝順·làm trai chữ hiếu làm đầu「舊」百善孝爲先·❸ 喪事·việc hiếu việc hỷ 紅白事·
Hiếu biện「古」好辯·
Hiếu chiến 好戰·phần tử hiếu chiến 好戰份子·
Hiếu chủ「古」孝主，喪主·
Hiếu danh 好名·
Hiếu dâm 好淫·
Hiếu đạo「古」孝道·
Hiếu đễ「古」孝悌·
Hiếu hạnh「古」孝行·
Hiếu học 好學 (= ham học).
Hiếu kính 孝敬·
Hiếu kỳ 好奇·tính hiếu kỳ 好奇心·
Hiếu liêm「古」孝廉·
Hiếu nghĩa「古」❶ 孝義·❷ 好義，急公好義·
Hiếu nữ「古」孝女·
Hiếu phục「古」孝服·
Hiếu sắc 好色·
Hiếu sinh「古」❶ 好生·❷ 殺戒·
Hiếu sự「古」❶ 好事（喜興造事端）·❷ 孝事，喪事·
Hiếu tâm「古」孝心·
Hiếu thảo 孝順·
Hiếu thắng 好勝，爭强好勝·
Hiếu tử「古」孝子·

Hiểu（曉）

Hiểu 懂，知曉，明白，了解，知道，知詳，理解，領會·dễ hiểu 易懂·khó hiểu 難懂，難以理解·
Hiểu biết ❶ 知曉，通達，理解·hiểu biết mọi chuyện 什麼事也都知道·❷ 見識，知識·sự hiểu biết của mình 自已的見識，自已的知識·
Hiểu dụ「古」曉諭·
Hiểu lầm 誤解，誤會·
Hiểu lệch 曲解·
Hiểu ngầm 會意，意會，心領·
Hiểu rõ 理會，周詳，清楚，明白·
Hiểu sai 誤解·
Hiểu sâu 深刻領會，深刻體會·
Hiểu thấu 通曉，透徹·
Hiểu thị「古」曉示·
Hiểu ý 會意，知意·

Hiệu

（號，効，效，校，傚，昊）

Hiệu ❶ 記號，信號，符號·làm hiệu 作記號，打信號·nhãn hiệu 商標·❷ 別名·tên hiệu 別號·❸ 商店·hiệu sách 書店·
Hiệu ăn 飯館·
Hiệu báo 信號·
Hiệu buôn 商店·
Hiệu chính 校正（稿件）·
Hiệu đính 校訂·
Hiệu đoàn 學生會，校團·
Hiệu giải khát 茶館，茶室，冰水室·
Hiệu lệnh 號令·
Hiệu lực 效力·có hiệu lực 有效·
Hiệu năng 效能·hiệu năng của máy móc 機械的效能·
Hiệu nghiệm 效驗·cách làm ấy rất có hiệu nghiệm 這種作法很有效（成績可觀）·

Hiệu quả 效果・ phải áp dụng những biện pháp có hiệu quả 必須採取有效措施・
Hiệu nhuộm 染房・
Hiệu số ❶「數」差數・ ❷ 號數・
Hiệu số đại số「數」代數差・
Hiệu suất 效率・ hiệu suất sử dụng máy móc 機械運用率・
Hiệu tầm tầm 拍賣行・
Hiệu tần ❶「古」效顰・ ❷「無」差頻率・
Hiệu thính viên 報務員・
Hiệu triệu 號召・ hưởng ứng lời hiệu triệu 响應號召・
Hiệu trưởng 校長・
Hiệu tương 醬坊・
Hiệu úy (舊武官名) 校尉・
Hiệu ứng ❶「無」效應・ ❷ 應驗・
Hiệu vải 布莊，布店・
Hiệu y ❶「古」號衣・ ❷ 校醫・

Him

Him 眯縫眼・
Him him = him.
Him híp → híp híp.

Hĩm

Hĩm ❶「解」陰戶・ ❷「俗」頭胎生女・

Hin

Hin 細小貌・ lỗ mũi hin hin 小小的鼻孔・

Hinh (馨)

Hinh dật「古」馨逸・
Hinh hương「古」馨香・

Hình (形，刑，型)

Hình ❶ 形狀・ thiên hình vạn trạng 千形萬狀・ ❷ 刑罰・ hành hình 行刑・ tử hình 死刑・ ❸ 刑事・ luật hình 刑法・ ❹ 似乎，好像 (→ hình như).
Hình án「法」刑事案件・
Hình ảnh ❶ 形影・ ❷ 形像・ ❸ 印象・
Hình ba góc 三角形・
Hình bầu dục 橢圓形，長圓形，腰圓形・
Hình bình hành「數」平行四邊形・
Hình bóng = hình ảnh.
Hình bộ「古」刑部・
Hình bốn cạnh 四邊形・
Hình bốn cạnh ngoại tiếp 外切四邊形，外接四邊形・
Hình bốn góc 四角形・
Hình bốn mặt 四面體・
Hình cầu 圓球，球形
Hình chám 風箏形，橄欖形，菱形
Hình chất 形體・
Hình chóp 圓錐體，尖圓體・
Hình chóp viên 斜棱形・
Hình chữ nhật 矩形，長方形・
Hình chữ nhật lệch 斜方形，矩形・
Hình cong 弓形・
Hình cụ 刑具・
Hình cung 弓形，弧形・
Hình dáng = hình dạng.
Hình dạng 形狀，模樣・ hình dạng lạ kỳ 奇形怪狀・
Hình dung 形容・ khó mà hình dung nổi 難以形容；不能以筆墨形容・
Hình dung từ「語」形容詞・
Hình đa diện lồi 凸多面體・
Hình đa giác lồi 凸多角形・
Hình đối xứng 對稱形・
Hình đồng dạng 相似形・
Hình hạ「哲」(形下) 形而下・
Hình hài 形骸・
Hình học 形學，幾何學・
Hình học giải thích 解析幾何・
Hình học mặt phẳng 平面幾何・
Hình học không gian 立體幾何・
Hình học vi phân 微分幾何學・
Hình hộp 正六面體，立方形・
Hình hộp chữ nhật 長方體・
Hình khối 立體形・
Hình khối chóp 棱錐體・
Hình lăng trụ 棱柱體・
Hình lăng trụ tam giác 三棱體・
Hình lập phương 立方體・
Hình lập thể 立體形・
Hình lõm 凹形・
Hình lồi 凸形・
Hình luật「法」刑律・
Hình mạo 形貌，相貌，容貌・
Hình mặt cầu 球面體・
Hình mẫu 模型・
Hình môi 唇形・
Hình mười góc 十角形・
Hình mười hai góc 十二角形・
Hình mười hai mặt 十二邊形，十二面體.
Hình mười mặt 十邊形，十面體・
Hình ngôi sai 星形・

Hình nhân 紙俑，偶像，人體模型。
Hình nhi thượng học「哲」形而上學。
Hình nhiều góc 多邊形。
Hình nhọn 尖角形。
Hình như 仿如，仿彿，好像。 hình như anh ấy bị ốm thì phải 他好像是生了病。
Hình nón 圓錐體，錐形。
Hình nón đáy tròn 圓錐形。
Hình nón ngoại tiếp 外切多角形，外接多角形。
Hình nón tròn thẳng 直角錐形。
Hình ống 長圓體。
Hình pháp 刑法。
Hình phạt 刑罰。
Hình quạt 扇形。
Hình quạt tròn 圓扇形。
Hình quay 旋轉體。
Hình răng 齒形。
Hình sáu góc 六角形。
Hình sắc 形色。
Hình sự「法」刑事。
Hình tam diện 三面形。
Hình tam giác 三角形。
Hình tam giác ba cạnh đều 三等邊三角形。
Hình tam giác cầu 球面三角形。
Hình tam giác đều cạnh 等邊三角形。
Hình tam giác đồng dạng 相似三角形。
Hình tam giác hai cạnh đều 二等邊三角形。
Hình tam giác không đều 不等邊三角形。
Hình thái 形態。hình thái xã hội 社會形態。
Hình thang 梯形。
Hình thang cân 等腰梯形。
Hình thành 形成。
Hình tháp 棱錐體。
Hình tháp đáy chữ nhật 直角圓錐形。
Hình tháp đều 正角錐。
Hình thẳng 直綫形。
Hình thế ❶ 形勢。❷ 地勢。
Hình thể 形體。
Hình thoi ❶ 菱形，斜方形。❷ 流綫型。
Hình thù 外形，形狀。hình thù cổ quái 形狀古怪。
Hình thức 形式，形態。 hình thức chuyển hóa 轉化形態。 hình thức hóa 形式化。
Hình tích 形迹。
Hình trái soan 橢圓形，長圓形。
Hình trạng 形狀。
Hình tròn 圓形。bừa hình tròn 圓盤耙。
Hình tròn mặt ngoại tiếp 外切多面體，外接多面體。
Hình tròn ngoại tiếp 外接圓。
Hình trổ 剪紙。
Hình trụ 柱體。
Hình trụ thẳng 正圓柱體。
Hình trụ tròn 圓筒體，圓柱體。
Hình trụ xiên 斜圓柱體。
Hình tứ diện 四面形，四面體。
Hình tứ giác = hình bốn giác.
Hình tướng 形相。
Hình tượng 形象。
Hình tượng hóa 形象化。
Hình vẽ 圖樣。
Hình vóc 身材。
Hình vụ 刑事。
Hình vuông 正方形。

Híp（瞇）

Híp 瞇。 sưng híp mắt 眼睛腫得瞇了起來。cười híp mắt 笑得瞇縫眼。
Híp híp（常讀作 him híp）瞇縫。
Híp mắt ❶ 瞇眼。❷ 眼黑。

Hít

Hít 吸。hít hơi 吸氣。

Hiu

Hiu 寂寞，冷清清。
Hiu hắt 微風輕送。gió vàng hiu hắt 金風熠熠。
Hiu hiu 淅淅（微風聲）。
Hiu may → heo may.
Hiu quạnh 寂寞，冷僻，冷清清。

Ho

Ho ❶ 咳嗽。❷ 出聲，吭氣。không dám ho 不敢吭氣。
Ho đàm「醫」痰咳。
Ho gà「醫」百日咳，鷄咳症。
Ho gió「醫」風咳，傷風。
Ho he ❶ 吭氣。❷ 動彈。 mọi người đều ngồi im, không ai dám ho he 大家都靜靜地坐着，誰也不敢吭氣（誰也不敢動一動）。
Ho hen「醫」咳嗽。

Ho khan「醫」乾咳．
Ho lao「醫」肺癆，肺結核．
Ho-mi「化」鈥．
Ho ra máu「醫」咯血．

Hò

Hò ❶ 呼喊．hò đò 叫渡．❷ 調子的一種，最後一兩節由衆人和唱．❸ 襟邊．
Hò hét 呼嘯．
Hò hồng = hò hét.
Hò khoan 對唱民歌，唱完一句，衆人以綴長而合拍的呼聲相和．
Hò mái đẩy 划船調．
Hò reo 歡呼 (= reo hò).

Họ

Họ ❶ 姓．tên họ 姓名．❷ 家族．cùng một họ 同族．❸ 種屬．họ đu đủ 木瓜科．❹ 人家，他們．họ không chịu 他們不肯．❺ 標會，抓會，搖會．tiền họ 會錢．❻ (叫牛停下的喝聲)．
Họ đạo 基督教徒．
Họ đương 親屬．
Họ gần 近戚．
Họ hàng 親戚．
Họ hàng xa 遠親．
Họ mạc = họ đương.
Họ ngoại 外親，娘親．
Họ nhà trai 男家．
Họ nhà gái 女家．
Họ nội 內親．
Họ xa 遠親．

Hoa (花，華，譁，划)

Hoa ❶ 花．bông hoa 花朵．cánh hoa 花瓣．mật hoa 花蜜．cuống hoa 花梗．đài hoa 花托．đế hoa 花蕚．❷ 花的，帶花的，像花的．vải hoa 花布．cháo hoa 白粥．viết hoa 大寫．❸「轉」美女．hoa biết nói 解語花．❹ 昏花．mắt hoa 眼花．❺「醫」天花．lên hoa 出天花．❻ 搖擺，舞動．hoa chân múa tay 手舞脚蹈．
Hoa bội lan「植」佩蘭花．
Hoa búp「植」花蕾．
Hoa bướm「植」五彩蝴蝶花．
Hoa cái ❶「植」雌花．❷「古」華蓋．
Hoa châu lan「植」珠蘭花．
Hoa chúc 花燭．động phòng hoa chúc 洞房花燭．
Hoa cúc「植」菊花．
Hoa dạ hương「植」夜來香．
Hoa dại 野花．
Hoa dâm bụt「植」扶桑，佛桑，朱槿，赤槿，日茂．
Hoa diện「古」(花臉) 貌美如花．
Hoa đại「植」鷄蛋花．
Hoa đào「植」桃花．
Hoa đăng「古」花燈．
Hoa đèn 燈花．
Hoa đực「植」雄花．
Hoa giáp「古」花甲．
Hoa hải đường「植」海棠紅．
Hoa hòe ❶「植」槐花．❷ 花花綠綠．áo quần hoa hòe 大紅大綠的衣服．❸ 浮誇，虛誇，華而不實．văn hoa hòe 一紙空文．
Hoa hòe hoa hoắt 大紅大綠．
Hoa hoét 花花綠綠．
Hoa hồi「植」茴香，八角．
Hoa hồng ❶「植」玫瑰．❷ 紅利，佣金，花紅．
Hoa hồng cần = hoa dâm bụt.
Hoa huệ「植」蕙花，晚香玉．
Hoa hướng dương「植」向日葵．
Hoa khôi「古」花魁．
Hoa kiểm「古」(花面) 美貌．
Hoa kiều 華僑．
Hoa kiệu「古」花轎．
Hoa kim ngân「植」金銀花．
Hoa kỳ ❶ 花旗．❷「地」美國．
Hoa la đơn「植」美人蕉，十八君子．
Hoa lan「植」蘭花．
Hoa lệ 華麗．
Hoa liễu ❶ 花柳．❷「醫」花柳病．
Hoa loa kèn trắng 百合屬植物的一種．
Hoa lợi ❶ 収益，収入．❷ 產量，収獲量，収成．
Hoa mai「植」梅花．
Hoa mào gà「植」鷄冠花．
Hoa mắt 目眩，眼花．
Hoa mặt trời = hoa hướng dương.
Hoa mật「植」花蜜．
Hoa màu ❶ 雜粮，粗粮．❷ 莊稼 (農作物)．
Hoa mẫu đơn「植」牡丹花．
Hoa móng tay「植」指甲花．
Hoa mỹ 華美．

Hoa ngọc bùi = cây bánh hỏi.
Hoa ngọc châm「植」玉簪花．
Hoa nguyệt「古」花月，風花雪月．
Hoa ngữ 華語，漢語．
Hoa nhài「植」茉莉花．
Hoa nhung 絨花．
Hoa nhường nguyệt thẹn 閉月羞花．
Hoa nô「古」花奴．
Hoa nương「舊」花娘．
Hoa quả 水果． đồ hộp hoa quả 水果罐頭．
Hoa quan「植」花冠．
Hoa quì = hoa hướng dương.
Hoa râm 斑白，花白． tóc hoa râm 頭髮斑白．
Hoa sen ❶「植」蓮花．荷花． ❷ 蓮蓬頭． tắm hoa sen 淋浴．
Hoa tai 墜子，耳環．
Hoa tay 手巧．
Hoa thị ❶ 花市． ❷ 星形．
Hoa Thịnh Đốn「地」華盛頓．
Hoa thủy tiên「植」水仙花．
Hoa thược dược「植」芍藥．
Hoa tiên ❶「古」花箋． ❷ 花箋（阮善仁根據中國小說用喃字改寫的詩文）．
Hoa tiêu ❶「交」燈標． ❷ 引水員，領航員． ❸ 花消，花費．
Hoa trà「植」山茶花．
Hoa tuyết 雪花．
Hoa tường liễu ngõ 殘花敗柳．
Hoa tường vi「植」薔薇花．
Hoa vạn thọ「植」綉球花．
Hoa vương 花王，花中之王．

Hóa（化，貨）

Hóa ❶ (= góa) 寡． đàn bà hóa chồng 寡婦． ❷ 變化． sâu hóa bướm 蛹化蝶． ❸ 焚毀． hóa bạc 焚化冥紙． ❹ 化學的簡稱．
Hóa chất 化工原料．
Hóa cho nên 因而，因此所以．
Hóa công (化工) 天工．
Hóa đơn 發票，發貨票．
Hóa giá ❶ 貨價． ❷ 劃一價格． hội đồng hóa giá 定價委員會．
Hóa học 化學． phân bón hóa học 化學肥料．
Hóa học hữu cơ 有機化學．
Hóa học vô cơ 無機化學．
Hóa hợp「化」化合． định luật hóa hợp 化合定律．
Hóa kiếp「宗」超生．
Hóa lộ（貨賂）賄賂．
Hóa nghiệm 化驗． người hóa nghiệm 化驗員．
Hóa nhi 造化小兒．
Hóa nước「理」液化．
Hóa phẩm ❶ 貨品． ❷ 化學品．
Hóa phân 化學分析．
Hóa ra ❶ 敢情，原來． hóa ra là hắn ta 原來是他！ ❷ 變成．bỗng không hóa ra tay không 無端變成兩手空．
Hóa rồ 發瘋．
Hóa sắc 貨色．
Hóa sinh「宗」化生．
Hóa tệ 貨幣 (= tiền tệ).
Hóa thạch 化石．
Hóa thành = hóa ra.
Hóa thân「宗」化身．
Hóa trang 化裝． đồ hóa trang 化裝品．
Hóa trị「化」原子價．
Hóa tục「俗」移風易俗．
Hóa vật 貨物．

Hòa（禾，和）

Hòa ❶ 調和． hòa phẩm 調顏料． ❷ 融和，交融． hòa mình với quần chúng 和群衆打成一片． ❸ 和議． đánh hay hòa 或戰或和． ❹ 和順． dĩ hòa vi quí 以和爲貴． ❺ 和局，平局． ván cờ hòa 這盤棋下成和局．
Hòa âm「樂」和音．
Hòa bình ❶ 和平． yêu chuộng hòa bình 愛好和平． bảo vệ hòa bình 保衛和平． gìn giữ hòa bình 維護和平． chim bồ câu hòa bình 和平鴿． ❷「地」和平（北越省份之一）．
Hòa cốc 禾穀，稻穀． hòa cốc phong đăng 禾穀豐登．
Hòa giải 和調．tòa hòa giải 和解法庭．
Hòa gian 和奸．
Hòa hảo 和好．
Hòa hoãn 和緩．
Hòa hội 和會．
Hòa hợp 和合．
Hòa màu「美術」調色．
Hòa mục 和睦．
Hòa nghị 和議 (= nghị hòa).
Hòa nhã 和雅．
Hòa nhạc ❶ 合奏． ❷ 音樂會 (= buổi hòa nhạc).

Hòa nhịp ❶ 呼應・ ❷ 打成一片・
Hòa sắc ❶ 和色・ ❷ 和顏悅色・
Hòa tan ❶ 溶解・ ❷ 溶解度・
Hòa tấu 「樂」合奏・
Hòa thuận 和順・
Hòa thượng 和尚・
Hòa ước 和約・ hòa ước Véc-xây 凡爾賽和約・
Hòa vốn 不盈不虧，不賺不賠・ bán lấy hòa vốn 照本出售・
Hòa vị 和味，調味・

Hỏa (火，伙)

Hỏa ❶ 火・ cứu hỏa 救火・ tàu hỏa 火車・ ❷ 急速 (→ hỏa tốc). ❸ 火氣 (中醫術語)・ chân hỏa vượng 火氣旺・
Hỏa bài 「古」火牌・
Hỏa cấp 火急 (= hỏa tốc).
Hỏa công 「古」火攻・
Hỏa đầu 「古」火頭・
Hỏa điểm 「軍」火力點・
Hỏa giáo 「宗」拜火教・
Hỏa hải ❶ 火海・ ❷ 火海戰術・
Hỏa hiểm 火險・
Hỏa hoạn (火患) 火災・
Hỏa hổ 火虎，噴火筒 (古代作戰器具)・
Hỏa lò 火爐・
Hỏa lực 火力・
Hỏa pháo ❶ 火炮・ ❷ 照明彈，信號彈・
Hỏa sơn 火山 (= núi lửa).
Hỏa táng 火葬・
Hỏa thạch 火石 (= đá lửa).
Hỏa thực 吃火鍋・
Hỏa tiễn ❶ 火箭・ ❷ 「軍」導彈・ hỏa tiễn xuyên qua lục địa 「軍」洲際導彈・
Hỏa tiễn phao 火箭炮・
Hỏa tiêu 「化」火硝・
Hỏa tinh 「天」火星・
Hỏa tốc 火速，火急，十萬火急・ công văn hỏa tốc 特急 (文) 件・
Hỏa tuyến 「軍」火綫，前沿陣地・
Hỏa võng 「軍」火網・
Hỏa xa 火車・

Họa (畫，禍，和)

Họa ❶ 也許； 即使有 (可能性也不大) họa có khi gặp nhau 也許還能相見 (但可能性不大)・ ❷ 和・ họa thơ 和詩・ ❸ 圖畫・ bức họa 圖畫・ ❹ 禍・ tai họa 災禍・ mưu thâm họa diệc thâm 謀深禍亦深・
Họa báo 畫報・
Họa cảo 畫稿・
Họa căn 禍根・
Họa chăng 除非・ anh ấy ít khi đi xem hát, họa chăng là khi nào có ai mời mọc lắm 他很少去看戲，除非人家三請五請・
Họa công 「古」畫工・
Họa đạc 測繪・
Họa đồ 圖畫・ non xanh nước biếc như tranh họa đồ 青山綠水美如畫・
Họa hình 畫形，繪形，繪圖・
Họa hoạn 禍患・
Họa hoằn 偶爾・ họa hoằn mới đi chơi 偶爾出去玩・
Họa may 興許・ cứ đi tìm họa may được gặp 盡管去找，興許能找到・
Họa mi ❶ 「古」畫眉・ ❷ 「動」畫眉鳥・
Họa phúc 禍福・ họa phúc khôn lường 禍福莫測・
Họa san 畫刊・
Họa sĩ 畫家・
Họa sư 畫師・
Họa thơ 「文」和詩・
Họa tượng 畫像・
Họa vận 「文」和韻・
Họa vô đơn chí 禍不單行・

Hoác (霍)

Hoác 敞大貌・ cửa mở hoác 大門敞開・ lỗ đào rộng hoác 洞子挖得老大・
Hoác hoác (常讀作 hoang hoác) 大貌・

Hoạch (劃，獲，穫)

Hoạch ❶ 筆畫・ chữ nhân có hai hoạch 人字有兩劃・ ❷ 獲得・ số hoạch (算數的) 得數・ thu hoạch 收穫・

Hoài (懷，淮)

Hoài ❶ 費，徒費，枉費・ tiêu tiền phí như vậy cũng hoài 這樣花錢也白費・ ❷ 常，經常，老是・ nói hoài mà nó chẳng nghe 老說他也不聽・ ❸ 懷，感懷，懷念，記懷 (→ hoài ân, hoài cổ).
Hoài bão 懷抱，抱負 (= lòng hoài bão). đầy hoài bão 抱負遠大・

Hoài cảm 感懷・
Hoài cổ 懷古・
Hoài công 白費氣力，徒勞無功，枉費心機・
Hoài của 可惜，遺憾，倒霉・ rõ hoài của 眞可惜！
Hoài cựu 懷舊・
Hoài hoài 時常，常常・ công việc ấy phải làm hoài hoài mới được 這件事要常作才成・
Hoài hơi 白費氣力・ không ai hoài hơi đâu mà cãi với anh 才沒有人願意費這麼大的氣力跟你吵・
Hoài mộ 懷慕，仰慕・ lòng hoài mộ 懷慕之心・
Hoài nghi 懷疑・đã rõ ràng lắm không còn hoài nghi gì nữa 已經是明擺着的事，沒什麼好懷疑的了！
Hoài nghi luận「哲」懷疑論・
Hoài niệm「古」懷念・
Hoài sơn「藥」淮山・
Hoài thai 懷胎・ thời kỳ hoài thai 妊娠期・
Hoài xuân「古」懷春・

Hoại（壞）

Hoại 壞・ hủy hoại 毀壞・ bại hoại 敗壞・ làm hoại thân thể 毀壞身體・
Hoại huyết「醫」壞血病・
Hoại sản 破產・
Hoại thân 壞身・
Hoại thể = hoại thân.
Hoại thư「醫」壞疽，脫疽・
Hoại thư khô「醫」乾性疽・
Hoại thư ướt「醫」濕性疽・

Hoan

（歡，懽，驩，貛，讙）

Hoan hân 歡欣 (= hân hoan).
Hoan hỉ 歡喜・
Hoan hô 歡呼・
Hoan hủy = hoan hỉ.
Hoan lạc「古」歡樂・
Hoan nghênh 歡迎・hoan nghênh nhiệt liệt 熱烈歡迎・
Hoan nghinh = hoan nghênh.

Hoán

（換，煥，喚，渙，逭）

Hoán ❶ 煮・ hoán nước đường 熬糖漿・❷ 改換 (→ hoán cựu tòng tân).
Hoán bổ 換補，調任・
Hoán cải 改換，改變・hoán cải phong tục 改變風俗，移風易俗・
Hoán cựu tòng tân 換舊從新・
Hoán dịch 易換，交換・
Hoán dụ pháp「文」換喩法・
Hoán tân 換新，更新・
Hoán vị「數」換位・

Hoàn

（完，芄，丸，桓，寰，鬟，還，環，闤）

Hoàn ❶ 丸・thuốc hoàn 藥丸・❷ 還，歸還，奉還・ vật hoàn cố chủ 物歸原主・ xin hoàn lại cả vốn lẫn lãi 連本帶利一並奉還・ ❸ 歸還 (→ hoàn tục). ❹ 環兒・ kim hoàn 金環・❺ 環繞・tuần hoàn 循環・❻ 完 (→ hoàn toàn, hoàn thành).
Hoàn bị 完備，完善，停妥・ công việc đã xếp đặt hoàn bị 工作已安排停妥・
Hoàn bích 完璧・
Hoàn bội 環佩・
Hoàn cảnh 環境，情況，形勢・ hoàn cảnh khách quan 客觀環境・ hoàn cảnh xã hội 社會環境・ hoàn cảnh thế giới 國際環境，國際局勢・
Hoàn cầu 環球，世界・danh chấn hoàn cầu 名震環球・
Hoàn công 完工・
Hoàn đồng 還童・cải lão hoàn đồng 返老還童・
Hoàn hải 寰海・ nổi tiếng khắp hoàn hải 名馳寰海・
Hoàn hảo 完好・
Hoàn hôn 完婚・
Hoàn hồn (還魂) 精神回復正常・nãy sợ hết vía, bây giờ mới hoàn hồn 方才嚇破了膽，現在才回復過來・
Hoàn Kiếm「地」還劍湖(在河內市中心爲越南名湖之一)・
Hoàn lại 退還，歸還・
Hoàn lương「古」還良・
Hoàn mỹ 完美，完備・ lề lối làm việc hoàn mỹ 完備的工作方法・
Hoàn nguyên 還原・
Hoàn nguyện 還願・
Hoàn phách = hợp phách.
Hoàn phương「理」完方・

Hoàn sinh 還生・ cải tử hoàn sinh 起死回生・
Hoàn tất 完畢・công việc đã hoàn tất 工作已完畢・
Hoàn thành 完成・hoàn thành nhiệm vụ 完成任務・công việc xây dựng đã được hoàn thành 建設工作已告完成・
Hoàn thiện ❶ 完善・ ngày một hoàn thiện 日臻完善・❷ 改善・hoàn thiện công tác quản lý 改善管理工作・
Hoàn toàn 完全・ hoàn toàn đổi mới 煥然一新・hoàn toàn thất bại 完全失敗・
Hoàn tục「宗」還俗・
Hoàn tỷ「數」環比・
Hoàn vũ「古」寰宇・

Hoản（皖）

Hoãn（緩）

Hoãn ❶ 緩和・hòa hoãn 和緩・ ❷ 展緩，延緩，舒遲・ hoãn một kỳ 延緩一期・việc đó đã hoãn rồi 這項工作已經緩了下來・
Hoãn binh 緩兵・
Hoãn hòa 緩和・
Hoãn lại 暫緩・ công việc ấy còn bị hoãn lại 那件事還暫時被擱了下來・
Hoãn nghị 判决前的密議・
Hoãn quyết「法」緩決・

Hoạn（患，宦，豢）

Hoạn ❶ 宦，官吏・ bể hoạn 宦海・ sĩ hoạn 仕宦・❷ 災患・ hỏa hoạn 火災・ ❸ 疾病・bệnh hoạn 病患・ ❹ 閹・hoạn lợn 閹猪・
Hoạn đồ「古」宦途・
Hoạn môn「古」宦門・
Hoạn nạn 患難・hoạn nạn chi giao 患難之交・
Hoạn quan「古」宦官・

Hoang（荒，慌，謊）

Hoang ❶ 荒野・ ruộng hoang 荒田・ đất hoang 荒地・ ❷ 非婚懷孕或生子・ chửa hoang 珠胎暗結・ con hoang 非婚生子・❸ 頑皮・thằng bé này hoang lắm 這個小孩眞頑皮・❹ 奢費・tiêu hoang 揮霍無度・
Hoang báo 謊報，虛報・
Hoang dâm 荒淫・ hoang dâm vô độ 荒淫無度・
Hoang đản「古」荒誕・
Hoang đàng ═ hoang đường.
Hoang đãng「古」荒蕩・
Hoang đường 荒唐・ kết luận hoang đường 荒唐的結論・
Hoang hoác → hoác hoác.
Hoang không 荒曠・
Hoang mang 驚慌，惶恐，慌張，慌了神智，不知所措・
Hoang niên「古」荒年・
Hoang phế「古」荒廢・
Hoang phí 揮霍，奢費・
Hoang phóng ═ hoang phí.
Hoang sơ「古」荒疏・
Hoang tàn 荒凉，殘破・cảnh hoang tàn 瘡痍滿目・
Hoang toàng 揮霍・ hoang toàng vô độ 揮霍無度・
Hoang vắng 荒僻・ cánh đồng hoang vắng 荒僻的田野・
Hoang vu 荒蕪・ đất hoang vu 荒蕪土地・

Hoáng（晃）

Hoáng 晃・đèn xe hơi làm hoáng mắt 汽車燈晃眼・

Hoàng

（黃，磺，簧，皇，凰，蝗，隍，煌，惶，遑）

Hoàng ❶ 皇帝・Đinh Tiên Hoàng 丁先皇・Tần Thủy Hoàng 秦始皇・❷ 黃色・hoàng chủng 黃種・❸ 凰・chim phượng hoàng 鳳凰・❹ 惶恐・kinh hoàng 驚惶・ ❺ 黃(姓)・
Hoàng anh「動」黃鶯・
Hoàng bá「藥」黃柏・
Hoàng bào「古」黃袍・
Hoàng bì thư 黃皮書・
Hoàng cầm「藥」黃芩・
Hoàng cúc「植」黃菊・
Hoàng cung「古」皇宮・
Hoàng cực「古」皇極・
Hoàng cường toan「化」王水・
Hoàng đản「醫」黃疸・
Hoàng đạo「天」黃道日，臘度，獸帶・ giờ hoàng đạo 黃道吉日・
Hoàng đế「古」皇帝・

Hoàng điều「動」黃鳥（即黃鶯）・
Hoàng đồng 黃銅・
Hoàng đới = hoàng đạo.
Hoàng gia「古」皇家・
Hoàng giáo「宗」黃教・
Hoàng giáp「古」黃甲・
Hoàng hậu「古」皇后・
Hoàng hiệu「古」皇號・
Hoàng hoa「植」黃花，黃菊・
Hoàng hoặc「古」惶惑・
Hoàng hôn 黃昏・
Hoàng kim 黃金・hoàng kim thời đại 黃金時代・
Hoàng kỳ「植」黃芪・
Hoàng liên「植」黃蓮・
Hoàng lương 黃粱・
Hoàng mai「植」黃梅・
Hoàng ngọc 黃玉・
Hoàng ngọc lan「植」加拿楷・
Hoàng oanh「動」黃鶯，黃鸝・
Hoàng phái「古」皇派・
Hoàng phụ「古」太上皇・
Hoàng thái hậu「古」皇太后・
Hoàng thái tử「古」皇太子・
Hoàng thành「古」皇城・
Hoàng thân「古」親王・
Hoàng thất「古」皇室・
Hoàng thích「古」皇戚・
Hoàng thiên「古」皇天・
Hoàng thống「古」皇統・
Hoàng thư = hoàng bì thư.
Hoàng thượng「古」皇上・
Hoàng tinh「植」黃精・
Hoàng tộc「古」皇族・
Hoàng tôn「古」皇孫・
Hoàng triều「古」皇朝・
Hoàng trùng「動」蝗蟲・
Hoàng tuyền「迷」黃泉・
Hoàng tử「古」王子・
Hoàng xà「動」黃蛇・
Hoàng yến「動」芙蓉鳥，黃雀・

Hoảng（恍，晃，愰）

Hoảng 驚惶，驚慌，慌張・hoảng run cả người 慌得發起抖來・làm gì mà hoảng lên thế 幹嘛這麼慌裡慌張的？
Hoảng hồn 慌了神兒・
Hoảng hốt 慌惚，驚慌，恐慌，慌張，倉惶，蹶然，驚慌失措・hoảng hốt chạy trốn 倉惶逃遁・hoảng hốt ngẩn ngơ 愣眼巴睜・
Hoảng kinh 驚惶（→ hoảng）.
Hoảng sợ 驚懼，惶恐（→ hoảng）.

Hoành（橫，宏，衡，蘅）

Hoành ❶ 誇示，炫耀於人・mặc áo đẹp đi hoành 穿著漂亮的衣服招搖過市・❷ 橫的，寬的・ván hoành ba phân 板寬三分・❸ 橫蠻，蠻不講理・thằng cha ấy hoành lắm 這傢伙蠻極了！❹ 標（桁）・
Hoành cách mô「解」橫膈膜・
Hoành đại「古」宏大・
Hoành đạt「古」宏達・
Hoành đồ ❶「古」宏圖・❷「建」平面圖・
Hoành độ「数」橫標，橫座標・
Hoành độ góc「数」截距，截段・
Hoành hành 橫行，橫行霸道，飛揚跋扈・cậy thế hoành hành 持勢橫行・
Hoành lệ「古」宏麗・
Hoành lưu 橫流・
Hoành phi 牌匾，匾額・
Hoành Sơn「地」橫山山脈（位于越南中部廣平、河靜省間）・

Hoảnh

Hoảnh 乾涸・ruộng ráo nương hoảnh 田地乾旱・nước mắt ráo hoảnh 哭乾了眼淚・

Hoạnh（横）

Hoạnh bạo 橫暴・
Hoạnh họe 挑剔，挑餝，挑眼，挑麼挑六.
tự mình không làm mà cứ hoạnh họe việc này việc khác 自已不動手還挑麼挑六的・
Hoạnh phát「舊」暴發，發橫財・
Hoạnh sách → hạch sách.

Hoát（豁）

Hoát nhiên「古」豁然・

Hoạt（活，滑，猾）

Hoạt ❶ 活・hoạt phật 活佛・❷ 活動・linh hoạt 靈活・❸ 圓滑・ăn nói hoạt 說話圓滑・❹ 狡猾，滑頭，狡詐・giảo hoạt 狡猾・
Hoạt ảnh 活動影戲・
Hoạt bản 活版（印刷）・
Hoạt bát ❶ 活潑・❷ 伶俐・ăn nói hoạt bát 口齒伶俐・

Hoạt chất 活性物質・
Hoạt đầu 滑頭・
Hoạt động ❶ 活動・người hoạt động 活動份子・ hoạt động bí mật 地下活動・ ❷ 活躍・ ngày càng hoạt động 日趨活躍・
Hoạt họa 動畫・phim hoạt họa 卡通片.
Hoạt kê 滑稽，幽默・ tiểu thuyết hoạt kê 滑稽小說・
Hoạt khẩu 嘴滑，油嘴滑舌・
Hoạt kịch 活劇・
Hoạt lực 活力， 元氣， 生氣 (= sức sống).
Hoạt thạch 滑石・
Hoạt tinh「醫」滑精・
Hoạt tràng「醫」潤腸・
Hoạt tự 活字（印刷）・

Hoắc（藿，霍）

Hoắc 極， 甚 （僅用作臭或劣的助語詞） thối hoắc 臭氣衝天・ dở hoắc 糟透了・
Hoắc hương「植」藿香・
Hoắc lê「植」藜藿・
Hoắc loạn「醫」霍亂 (= dịch tả).

Hoặc（或，惑）

Hoặc ❶ 或者・ hoặc to hoặc nhỏ 或大或小・ ❷ 迷惑・ tà thuyết làm hoặc lòng dân 邪說惑衆・
Hoặc giả 或者・ hoặc giả anh ấy không biết chăng ? 或者他不知道？
Hoặc thuật「迷」惑術・

Hoắm

Hoắm 深陷貌・ vực sâu hoắm 深淵・ mắt sâu hoắm 眼窩深陷・

Hoăng

Hoăng（臭氣）嗆人，熏人・ thối hoăng 臭氣熏人・
Hoăng hoắc = hoăng hoăng.
Hoăng hoăng（常讀作 hoăng hoắc）= hoắc.

Hoằng（弘）

Hoằng vĩ 弘偉・ sự nghiệp hoằng vĩ 弘偉壯闊的事業・
Hoằng viễn 弘遠・ kế hoạch hoằng viễn 弘遠的計劃・

Hoẵng

Hoẵng ❶「動」斑鹿・ ❷ 調皮・ đứa bé này hoẵng lắm 這個小孩子很調皮・ phá hoẵng 調皮搗蛋・

Hoắt

Hoắt 鋒尖・ cái đinh nhọn hoắt 尖釘子・
Hoắt hoắt（常讀作 hoằn hoắt）尖尖的・

Hóc

Hóc ❶ 鯁・ hóc xương cá 魚骨刺喉・ ❷ 卡住・ khóa bị hóc 鎖頭卡住（開不開）・ ❸ 僻隅・ ở trong hóc khó tìm quá 藏在角落裏，實在難找・
Hóc búa「俗」（被榔頭卡住了） 傷腦筋，難對付・ vấn đề hóc búa 傷腦筋的問題，大難題・ tay hóc búa 難對付的人・ con đường hóc búa 難走的路，崎嶇的道路・
Hóc hách 責怪・
Hóc hiểm = hiểm hóc.

Học（學）

Học ❶ 學習・ đi học 上學・ trường học 學校・ học nghề 學手藝・ học bài 溫習功課・ học năm ba chữ 學了一點兒・ ❷ 學說，敘述・ học lại câu chuyện đã qua 敘述過去的事情・ ❸ 仿效，效尤・ học thói xấu 學壞習慣・
Học bạ 學業成績表・
Học bổng 助學金・
Học cấp 學級，年級・
Học chế 學制・
Học chính 學政・
Học cụ 學具，教具・
Học danh 學名・
Học đêm 夜學，夜校・
Học đòi 模仿，倣法・
Học đồ 學徒・
Học đường「古」學堂・
Học giả 學者・
Học giới 學界・
Học hành ❶ 學與行・ ❷ 學習・ học hành chăm chỉ 學習用功・
Học hạnh「古」學行（學問與品行）・
Học hiệu 學校 (= trường học).
Học hỏi 學習・
Học hội 學會・

Học khoa 學科 (= môn học).
Học khóa ❶ 學年 (= niên khóa). ❷ 功課，課文・
Học kỳ 學期 (= kỳ học).
Học lực 學力 (= sức học).
Học mót 口耳之學・ học mót năm ba chữ 學了一點兒・
Học nghiệp 學業・(= sự học).
Học niên 學年 (= niên học).
Học phái 學派・
Học phí 學費 (= tiền học).
Học phiệt 「舊」學閥・
Học phong 學風・
Học rộng 博學，淵博・
Học sâu biết rộng 博古通今，學問淵博・
Học sĩ 學士・
Học sinh 學生・ số học sinh hiện có 現有學生人數・ số học sinh tốt nghiệp 畢業學生人數・
Học tập 學習・ cố gắng học tập, nỗ lực học tập 努力學習・
Học thuật 學術・ luận án học thuật 學術性論文・
Học thuộc lòng 背熟，背課・
Học thuyết 學說・
Học thức 學識，學問・ kẻ có học thức 有學問的人・
Học trào 學潮・
Học trò 學生，門徒・
Học vấn 學問・
Học vẹt 死讀，生吞活剝・
Học vị 學位・
Học viện 學院・ học viện ngoại ngữ 外國語學院・ học viện quốc gia 國家學院・
Học vụ 學務・
Học xá ❶ 學舍，學校・ ❷ 寄宿學校・

Hoe

Hoe 火紅，通紅・hai mắt đỏ hoe 兩眼通紅・
Hoe hoe 帶紅色的，紅紅的・

Hòe（槐）

Hòe 「植」槐・cây hòe 槐樹・

Hoen

Hoen 沾污・染污・滲・ tờ giấy hoen dầu 紙上沾了油・
Hoen ố 染污，沾污・vải bị hoen ố 布上染了污迹・danh giá bị hoen ố 沾污了名聲・

Hoét

Hoét (用作紅色的助語詞)・ đỏ hoét 血紅，紅得刺眼・

Hoẹt

Hoẹt 浮滑・nói hoẹt 油嘴滑舌・

Hoi

Hoi 羶・mùi hoi 羶味・
Hoi hoi 微羶・
Hoi hóp 奄奄一息 (= thoi thóp).
Hoi sữa 乳臭・miệng còn hoi sữa (口尙乳臭) 乳臭未乾・

Hói

Hói 禿・đầu hói 禿頭・
Hói đầu 禿頭・
Hói trán 禿頂・

Hỏi

Hỏi ❶ 問，問詢，詢問，探詢，探問，打聽・ hỏi tên tuổi 問姓問名・ hỏi đường 問路，探路・hỏi vay tiền 借錢（告貸）・❷「舊」問親，提親・đám hỏi 問名禮・❸ 索取，索要・ hỏi nợ 要賬，討債・ ❹「語」問聲符，降升調號・ ❺「食品」米粉絲炊熟成塊 (= bánh hỏi).
Hỏi cung 問供，審訊・
Hỏi dò 打聽・anh cứ vào hỏi dò xem, may ra họ chịu bán cho đấy 你就進去打聽也好，也可能他們肯賣・
Hỏi đường người mù 「成」問道于盲・
Hỏi gạn 盤詰・
Hỏi gặng 盤問・
Hỏi han 詢問，問津・không ai hỏi han tới 無人問津・
Hỏi mua 索購・
Hỏi mượn 求借，索借（錢物）・
Hỏi thăm ❶ 問候・hỏi thăm bạn 問候親友・gửi lời hỏi thăm 代爲問候，代爲致意・❷ 詢問，打聽・hỏi thăm tin tức 打聽消息・
Hỏi tiền ❶ 借錢，告貸・ cứ đến giữa tháng là phải đi hỏi tiền 一到月中就要去借錢・❷ 領錢，取款・hỏi tiền đâu 到那兒取款・

Hỏi tội 問罪·
Hỏi vay 求貸·hết đường hỏi vay 求貸無門·
Hỏi vợ 問親 (= dạm vợ).
Hỏi xin 求索,求給·

Hom

Hom ❶ (編織用的)竹片·❷ 裝魚竹器的卡口·❸ 物體的支架· hom quạt 扇骨·❹ 細骨·hom cá 魚刺·❺ 芒·hom lúa 稻芒· ❻ 瘦削· mặt hom 臉龐瘦削·
Hom hem 瘦慨慨· ông già hom hem 老頭子瘦慨慨的·

Hóm

Hóm 鬼機伶(兒)· thằng bé này hóm lắm 這孩子眞鬼機伶·
Hóm hỉnh 鬼聰明·

Hòm

Hòm ❶ 箱子· đóng hòm 裝箱· hòm quần áo 衣箱·❷ 棺材· ❸ 穩妥· mọi việc đã hòm rồi 一切都妥了·
Hòm chân 帶脚的大箱子·
Hòm công cụ「工」工具箱·
Hòm da 皮箱·
Hòm đựng gió「工」儲風箱·
Hòm gio 灰箱·
Hòm gỗ 木箱·
Hòm hòm 近成, 即將完成, 差不多· công việc đã hòm hòm 工作快辦好了(工作巳經辦得差不多了)·
Hòm khói「工」烟箱·
Hòm phiếu 投票箱,票箱·
Hòm quạt ❶ 鼓風機·❷ 風箱·
Hòm quạt đá「工」去石風箱·
Hòm sấy「工」烘箱·
Hòm sấy que「工」烘梗箱(火柴廠機器)·
Hòm rương 大箱(內裝物, 上可作床用)·
Hòm thư 信箱·
Hòm xe (汽車,馬車等的)車廂·

Hỏm

Hỏm 深凹· cửa hang sâu hỏm 山洞深不可測·
Hỏm hòm hom 深深的· lỗ hỏm hòm hom 很深的窟窿·

Hõm

Hõm 深陷· mắt sâu hõm 眼窩深陷·

Hon

Hon 微小 (= tí hon).
Hon hỏn = hỏn hỏn.

Hòn

Hòn ❶ 球形物· ❷ (量詞) 粒,顆,塊,個等·
Hòn bi ❶ 玻璃球·❷「工」滾珠·
Hòn chèn 打眼本·
Hòn cuội 卵石·
Hòn dái「俗」睾丸·
Hòn đá 石頭·
Hòn đạn 子彈·
Hòn đảo 島嶼·
Hòn đất 土阜·
Hòn gạch 磚頭·
Hòn Gay「地」鴻基(北越省份之一,爲越南最大的煤礦區)·
Hòn ngọc 玉石·
Hòn núi 山崗,土阜·
Hòn Phú Quốc「地」富國島·

Hỏn

Hỏn 胎紅(初生嬰兒膚色) (= đỏ hỏn).
Hỏn hỏn (常讀作 hon hỏn) 胎紅·

Hong

Hong 晾乾·hong quần áo 晾衣服·

Hóng

Hóng 接受· hóng mát 乘涼,納涼·
Hóng chuyện 諦聽·
Hóng gió 乘涼,納涼,兜風·
Hóng nắng 曬太陽·

Hòng

Hòng ❶ 企圖,妄圖· hòng chiếm 企圖佔領· ❷ 希冀· đừng hòng thi đỗ 別想考上· ❸ 將近· đã hòng đầy niên 已近一年·

Hỏng

Hỏng ❶ 損壞· máy hỏng 機器壞了· bút máy hỏng 鋼筆壞了; 壞鋼筆, 破鋼筆· làm hỏng rồi 搞糟了! ❷ 不成, 搞糟· hỏng ăn 吃不成了·· ❸ 懸空· treo hỏng 懸掛·

Hỏng bét 糟透・ hỏng bét rồi 糟了・
Hỏng cẳng ❶ 兩脚懸空・ ❷「轉」失敗・ bị hỏng cẳng mấy lần 遭了幾次失敗・
Hỏng kiểu 壞了，糟了・
Hỏng thi 考糟了，考不上・
Hỏng việc 誤事・ làm thế thì hỏng việc 這樣做會誤事的・

Họng

Họng ❶「解」喉嚨・ đau họng 喉嚨發痛・ ❷ 物體正中的洞眼・ họng cối 磨眼・
Họng ăn「解」食管・
Họng cổ「解」喉嚨・
Họng thở「解」氣管・

Hóp

Hóp ❶ 深陷・má hóp 雙頰深陷・ ❷ 竹子的一種，竹竿細而長，可做釣魚杆・

Họp

Họp 集會・ đi họp 去開會・ nghỉ họp 休會・
Họp chợ 集市・
Họp kín 密會（舉行秘密會議）・
Họp mặt 聚會，聚首・
Họp mưu họp sức「熟」群策群力・
Họp sức 協力，合力・
Họp tập 聚集・

Hót

Hót ❶ 鳴，啼・ chim hót 鳥鳴・ ❷ 阿諛・ nịnh hót 諂諛・ ❸ 扒拉・ hót rác 扒垃圾・ ❹「轉」清除・ ❺ 勾肩搭背・ hai người hót cổ nhau mà đi 兩人勾肩搭背地走着・

Hô（呼）

Hô ❶ 露出，突出・ hô răng 齙牙・ ❷ 呼叫・ hô lên mấy tiếng 大叫幾聲・ hô khẩu hiệu 呼口號・
Hô danh 呼名 (= gọi tên).
Hô hào ❶ 呼吁・ ❷ 號召・
Hô hấp 呼吸・ hô hấp nhân tạo 人工呼吸・ cơ quan hô hấp 呼吸器官・
Hô hiệu 呼號・
Hô hoán 呼喚，叫嚷・ thấy cướp đến hô hoán ràm rĩ 一見强盜進門就大喊大叫・
Hô thần「迷」呼神・

Hố

Hố 坑・ ngã xuống hố 掉到坑裏去・
Hố bom 彈坑・
Hố bùn 泥坑・
Hố cá nhân 單人防空坑・
Hố chông ❶ 陷阱・ ❷ 板樁坑・
Hố gio 灰坑・
Hố phân 糞坑・
Hố phòng không 防空洞・
Hố tiêu 廁所・
Hố tránh bom 避彈坑・
Hố trú ẩn 避彈坑，防空洞・

Hồ

（胡，湖，糊，葫，蝴，瑚
狐，猢，瓠，乎，壺）

Hồ ❶ 湖泊・ nước hồ 湖水・ bờ hồ 湖畔・ ❷ 人工湖，池塘・ hồ nước 水池・ hồ nuôi cá 魚塘，養魚池・ hồ tắm 澡塘，盆塘・ ❸ 米糊・ ăn hồ 吃米糊・ ❹ 漿糊・ gột hồ 煮漿糊・ ❺ 上漿・ hồ vải 漿布・ hồ lụa 漿綢子・ ❻ 壺・ rượu lưng hồ 酒半壺・ ❼「動」狐狸・ đàn hồ 狐群・ ❽ 頭兒錢・ lấy hồ 抽頭・ ❾ 胡（姓）・
Hồ ấp trứng 孵卵（魚）池・
Hồ cầm「樂」胡琴・
Hồ chứa nước 蓄水池・
Hồ dán 漿糊・
Hồ điệp「動」蝴蝶 (= bươm bướm).
Hồ đồ 糊塗・
Hồ Gươm = Hồ Hoàn Kiếm.
Hồ hải 湖海氣・
Hồ hành 胡行，胡攪，蠻幹・ không nên mạo muội hồ hành 不應冒昧胡行・
Hồ Hoàn Kiếm 還劍湖（位于河内市中心，風景佳麗，爲越南名勝之一）・
Hồ lô「植」葫蘆・
Hồ ly「動」狐狸・
Hồ mỵ「古」狐媚・
Hồ nghi 狐疑，多疑・ tính hồ nghi 生性多疑・
Hồ sơ 檔案，卷宗・
Hồ thỉ「古」(弧矢) 男兒志・
Hồ tiêu「植」胡椒 (= hạt tiêu).
Hồ tinh 狐狸精・
Hồ tránh bão 避風塘・

Hổ (虎，琥)

Hổ ❶「動」老虎。miệng hổ 虎口。❷「動」毒蛇的一種。❸ 羞澀。xấu hổ 害羞。
Hổ cốt 虎骨。cao hổ cốt「藥」虎骨膏。
Hổ cứ 虎踞（地勢險要貌）。
Hổ giấy「政」紙老虎。
Hổ huyệt 虎穴。
Hổ khẩu ❶ 老虎口。❷「轉」險地。❸ 虎口（大指與食指之岐骨間）。đánh toạc hổ khẩu 把虎口撕裂。❹ 小孩體弱食指上顯出的血絲。trẻ con sài phải xem hổ khẩu 小孩子病弱要從食指上的血絲來診斷。
Hổ lốn 雜合。bát canh hổ lốn 雜會菜湯。
Hổ lửa 毒蛇的一種，體小，有紅圈。
Hổ mang 毒蛇的一種，體長三、四碼。
Hổ ngươi ❶ 羞澀。cô bé hay hổ ngươi 小姑娘容易害羞。❷「植」含羞草 (= cây hổ ngươi).
Hổ phách 琥珀。
Hổ phận 飲泣自懟，暗自悲傷。
Hổ phù「古」虎符。
Hổ thẹn 慚愧。lấy làm hổ thẹn 感到慚愧。
Hổ trướng「古」虎帳。
Hổ tướng「古」虎將。

Hỗ

(互，冱，戽，估，怙，岵，詁，岵，扈，滬)

Hỗ 估定。hỗ giá 估價。
Hỗ cảm khí điện thế「電」電壓互感器。
Hỗ giá ❶「古」扈駕。❷ 估價。
Hỗ giáo 互教法。
Hỗ huệ 互惠。
Hỗ trợ 互助。hiệp ước đồng minh hỗ trợ 同盟互助條約。
Hỗ tương 互相。

Hộ (户，護)

Hộ ❶ 幫，替。làm hộ 幫做，替做。viết hộ 代寫，代書。❷ 保護。hộ đê 護堤。❸ 戶口。chủ hộ 戶主。❹「法」民事。luật hộ 民法。
Hộ bộ「古」戶部。
Hộ chiếu 護照。hộ chiếu công vụ 公務護照。hộ chiếu ngoại giao 外交護照。hộ chiếu thường 普通護照。
Hộ đê 護堤。hộ đê phòng lụt 護堤防洪。
Hộ giá「古」護駕。
Hộ hoán 互換，交換。
Hộ khẩu 戶口。đăng ký hộ khẩu 戶口登記。
Hộ lại 戶吏（舊時村中專管出生死亡婚嫁和土地登記者）。
Hộ lý 護理。hộ lý viên 護理員。
Hộ pháp「宗」護法。
Hộ pháp cắn trắt「俗」護法咬谷子（意謂大才小用）。
Hộ phố「舊」街長。
Hộ phù「迷」護符。
Hộ sĩ 護士。
Hộ sinh 接生，助產。nhà hộ sinh 助產院。
Hộ tang「古」護喪。
Hộ thành「古」護城，守城。
Hộ thân 護身，自衛。đi rừng phải mang dao để hộ thân 走山路要帶刀自衛。
Hộ thủ 守衛。
Hộ tịch 戶籍。cảnh sát hộ tịch 戶籍警。
Hộ tòng 護從，隨從。
Hộ tống 護送。
Hộ trưởng ❶「舊」街長。❷ 戶長。
Hộ vệ 護衛。

Hốc

Hốc ❶ 洞。hốc đá 石洞。❷ 瘦癟。gày hốc 瘦括括的。❸ 猪吃狀。lợn hốc cám 猪吃糠。
Hốc hác 枯槁，憔悴。ông ta bị lao, trông người hốc hác 這位老先生患了癆症，看起來形容憔悴。
Hốc hếch 呆笨，笨頭笨腦。lớn vóc mà hốc hếch chả biết gì 個子挺大，可是笨得要命。
Hốc mũi「解」鼻腔。

Hộc (斛，觳)

Hộc ❶ 噴，吐。hộc máu 吐血。❷ 斛（古量具，每斛 10 斗）。❸ 滿盤。hộc xôi 滿滿的一大盤糯米飯。❹ 猪嚎。lợn hộc lên 猪嚎了起來。❺ 大喊，大呼小叫。chưa đánh đã hộc lên 還沒打就大叫大嚷。
Hộc hộc（常讀作 hồng hộc）氣喘咻咻。chạy thở hộc hộc 跑得上氣不接下氣（氣喘如牛）。

Hộc máu ❶ 吐血・❷「轉」氣憤之極・tức hộc máu 氣得要命・
Hộc tiết = hộc máu.
Hộc tốc ❶「古」觳觫・❷ 氣喘咻咻・chạy hộc tốc 跑得上氣不接下氣・
Hộc tủ 抽屜・

Hôi（灰）

Hôi ❶ 臭・mùi hôi 臭味・❷ 撿・hôi cá 撿魚・❸ 混水摸魚・hôi của đám cháy 趁火打刼・❹ 乘人之危而加害・đánh hôi 落阱下石・
Hôi hám 臭味・
Hôi hổi ❶ 熱騰騰・cơm vừa chín nóng hôi hổi 剛煮熟的飯熱騰騰的・❷ 剛過的，剛發生的，記憶猶新的・việc còn hôi hổi đã nhãng ngay 事情剛過不久就忘了・
Hôi nách「醫」腋臭，狐臭・
Hôi rình 臭氣衝天・
Hôi tanh ❶ 腥臭・❷ (→ giống hôi tanh).
Hôi thối 惡臭・
Hôi xì xì 臭氣熏人・

Hối

（滙，悔，誨，晦，賄）

Hối ❶ 催促・hối làm cho mau 催人家快點兒做・❷ 追悔・làm bậy mà không biết hối 胡爲了還不悔過・❸ 教誨，教訓 (→ giáo hối). ❹ 晦（陰曆每月最後的一天）・❺ 不清楚・hối nghĩa 意思不清・
Hối bất cập 後悔不及・việc đã qua, hối bất cập 事情已經過去，後悔也來不及・
Hối cải 悔改・có lỗi thì phải biết hối cải 有錯就要改・đến chết không hối cải 死不悔改・
Hối dâm「古」誨淫 (= khiêu dâm).
Hối đoái「經」滙兌・
Hối hả 急忙，匆忙，匆促・làm việc hối hả 急急忙忙地辦（事）・đi hối hả 匆匆忙忙地走（行色匆匆）・
Hối hận 悔恨，追悔・tôi rất hối hận vì đã mắc lỗi như vậy 犯了這樣的錯誤，我非常懊悔・
Hối lộ 賄賂・ăn hối lộ 受賄・
Hối lỗi 悔過・ăn năn hối lỗi 悔改前非・
Hối phiếu 滙票 (= ngân phiếu).
Hối suất 滙率. hối suất 5% 滙率 5%.
Hối thúc 催促・hối thúc mọi người cố gắng cho mau xong việc 催大家努力的把事情早點做完・
Hối tiếc 後悔，惋惜・
Hối tội 悔過 (= hối lỗi).

Hồi（回，徊，茴，廻）

Hồi ❶ 房山・tường hồi 山牆・❷「植」茴香，八角・dầu hồi 茴香油・❸ 時候，時代，hồi còn bé 童年時代・hồi trước 過去，以前・❹ 一陣・hồi trống 一陣鼓・mắng cho một hồi 罵了一陣・❺ 一幕・vở kịch có nhiều hồi 劇分幾幕・❻ 回歸・phản hồi 返回・❼ 復蘇・chết đi hồi lại 死而復蘇・
Hồi âm ❶ 回音，回信・đợi hồi âm 等待回音・❷ 回聲・nói trong hang thì nghe thấy hồi âm 在山洞裏講話能聽到回聲・
Hồi binh（回兵）撤兵，退兵・
Hồi chiều 午後・
Hồi chuyển 廻轉，旋轉・chuyển động hồi chuyển 旋轉運動・
Hồi cư 重返家園・
Hồi dân ❶ 回民・❷「古」貶謫爲民・
Hồi đầu ❶「古」回頭・❷ 最初，開初 (= ban đầu).
Hồi giáo「宗」伊斯蘭教・
Hồi hộ ❶ 廻護，袒護・câu nói có ý hồi hộ 話中有廻護之意・❷ 不謹慎，不認眞・làm hồi hộ 工作不認眞・
Hồi hồi 回回，回民・
Hồi hộp 忐忑・trong lòng hồi hộp 心裏七上八下的・
Hồi huyết quản「解」靜脈・
Hồi hương ❶ 返鄉・❷「轉」遣返・hồi hương tù binh 遣返戰俘・❸「植」茴香・
Hồi hưu 退休 (= về hưu).
Hồi khấu「商」回扣・
Hồi ký 回憶錄・
Hồi loan「古」回鑾・
Hồi môn（回門）嫁奩 (= của hồi môn).
Hồi nãy 剛才，方才，剛剛・hồi nãy anh ấy còn đây mà bây giờ thì chả biết đi đâu rồi 方才他還在這兒，現在就不知道上哪兒去了！

Hồi phục ❶ 恢復。❷ 痊愈。
Hồi sinh 回生，復蘇。thuốc hồi sinh 起死回生的葯。
Hồi tâm「古」回心轉意。
Hồi tín 回信。
Hồi tỉnh 蘇醒。
Hồi trình「無」回程。hồi trình của điểm sáng「無」光點回程。
Hồi trước 以前，過去。
Hồi tục 還俗。thầy tu hồi tục 和尚還俗。
Hồi tưởng 回想。hồi tưởng lúc còn thơ 回想兒時。
Hồi tỵ「古」迴避。
Hồi ức 回憶，回憶錄。
Hồi xưa 古時，古代，從前。

Hội

(會，繪，薈，潰，聵，闠)

Hội ❶ 會團。hội thể thao 體育會。❷ 會集，聚會，聚合。hội mọi người lại để bàn bạc công việc 把大家集合來起商討工作。❸ 廟會。trảy hội 趕廟會。❹ 機會，時機。gặp hội 逢其時，行運。❺ 領會。tôi chưa hội được ý của ông 我還沒能領會您的意思。
Hội ái hữu 聯誼會。
Hội An「地」會安 中越省份之一。
Hội binh 會兵，集結軍隊。
Hội buôn 商會。
Hội chợ 展覽會。hội chợ quốc tế 國際展覽會。hội chợ nội hóa 國貨展覽會。
Hội chủ 會長。
Hội cổ phần 股份公司。
Hội diện 會面。cuộc hội diện giữa hai ngoại trưởng 兩國外長會面 (會談)。
Hội đàm 會談。cuộc hội đàm đã tiến hành trong bầu không khí thân mật và hữu nghị 會議在親密友好的氣氛中進行。
Hội điển 會典。
Hội đồng ❶ 議會。❷ 委員會。❸ 會議。
Hội đồng an ninh「政」安寧委員會。
Hội đồng hòa bình thế giới「政」世界和平理事會。
Hội đồng kinh tế「政」經濟理事會。
Hội đồng quân sự「政」軍事委員會。
Hội hát「宗」聖經合唱隊，唱詩班。
Hội hè 節日、廟會的通稱。
Hội hiệp = hội họp.
Hội họa 繪畫。vẽ hội họa, anh ấy rất có tài 在繪畫方面，他很有天才。
Hội họp ❶ 會合，聚集，集中。hội họp các anh em lại 把大家集中起來。❷ 集會，開會。
Hội hồng thập tự 紅十字會。
Hội hợp = hội họp.
Hội hợp danh 合名會社，無限公司。
Hội hợp thiện 慈善會。
Hội hữu 會友。
Hội khẩu 河堤缺口。hàn chỗ hội khẩu 堵塞缺口。
Hội kiến 會見 (= hội diện).
Hội kín 秘密組織。
Hội liên hiệp phụ nữ 婦女聯合會。
Hội minh「古」會盟。
Hội nghị 會議。họp hội nghị 舉行會議。dự hội nghị 參加會議。hội nghị quốc tế 國際性會議。
Hội ngộ 會晤。
Hội nguyên「古」會元。
Hội quán 會館。
Hội tâm「古」會心，領悟。
Hội tập 會集，聚集 (= tập hợp).
Hội tề「舊」僞維持會。
Hội thánh「宗」聖會。
Hội thẩm ❶ 會審。❷ 陪審員。
Hội thể dục 體育協會。
Hội thí 會試。
Hội thiện 慈善會。
Hội thoại 會話。
Hội thương 會商。
Hội trách nhiệm có hạn 有限公司。
Hội trường ❶ 會場。❷ 禮堂。
Hội trưởng 會長。
Hội tương tế 互助會。
Hội viên 會員。các nước hội viên 會員國。
Hội xã (會社) 公司。
Hội ý ❶「古」會意。❷ 會合 (磋商)。碰頭 (磋商)。❸「體」暫停。đội A xin hội ý 甲隊要求暫停。

Hôm

Hôm ❶ 傍晚，傍黑 (= chiều hôm). ❷ 天，日。đã mấy hôm không thấy anh 已經好幾天不見你了。

Hôm kia 前天・
Hôm kìa 大前天・
Hôm mai 早晚，晨昏・
Hôm nao ❶ (等到) 哪一天・ hôm nao rảnh việc, tôi đến chơi đằng anh 哪一天有空，我到你那邊遊玩・ ❷ 每天，天天・ hôm nao anh ấy cũng đến 他每天都來・
Hôm nào ❶ 哪天・ hôm nào anh về Sài gòn 哪一天(什麼時候)您回西貢？ ❷ 那天，過去的某一天・ hôm nào mới đến, hôm nay lại đến 那天才來過，今天又來了・
Hôm nay 今天・
Hôm nọ 那天 (指過去某一天)・
Hôm qua 昨天・
Hôm sau 翌日，次日，第二天・
Hôm sớm 早晚・
Hôm trước ❶ 前天・❷ 那天・
Hôm xưa ❶ 前天・❷ 那天・

Hỏm

Hỏm ＝ hôm (爲 hôm 的變音)・

Hôn (昏，婚)

Hôn ❶ 吻・hôn nhau 接吻，親嘴・❷ 婚配・cầu hôn 求婚・ kết hôn 結婚・ làm lễ thành hôn 舉行婚禮・
Hôn gió 飛吻・
Hôn hít 親吻，接吻・
Hôn lễ 「古」婚禮 (＝ lễ cưới).
Hôn mê ❶ 昏迷，不省人事・người bệnh đã hôn mê 病人已昏迷過去・ ❷ 昏愚，昏昧，愚笨・ đứa trẻ hôn mê học chậm quá 這孩子很笨，學不進去・
Hôn muội 昏昧 (＝ ngu muội).
Hôn ngu 昏愚，笨鈍 (＝ ngu tối).
Hôn nhân 婚姻 (＝ cưới xin).
Hôn sự 「古」婚事・
Hôn thú 「古」婚娶・
Hôn thư 婚書，結婚證書・
Hôn ước 「古」婚約・

Hồn (魂，渾)

Hồn 「迷」靈魂・gọi hồn 招魂・
Hồn bạch 「迷」魂帛・
Hồn bay phách lạc 「熟」失魂落魄・
Hồn hậu 渾厚，淳樸・ tính người hồn hậu 素性渾厚・
Hồn nhiên ❶ 「古」渾然・❷ 純眞，純樸・❸ 泰然，安恬自若・
Hồn phách 「迷」魂魄，魂靈・
Hồn vía 「迷」魂魄・sợ không còn hồn vía 嚇得魂不附體・

Hổn

Hổn hả hổn hển ＝ hổn hển.
Hổn hển 氣喘咻咻・

Hỗn (混，溷)

Hỗn 無禮，沒大沒小・ đứa trẻ này hỗn quá 這孩子眞是沒大沒小的・
Hỗn ẩu 打群架・cãi lộn một lát rồi sinh hỗn ẩu 吵了一陣就打了起來・
Hỗn chiến 混戰・
Hỗn độn ❶ 「古」混沌・ ❷ 混亂貌・đồ vật để hỗn độn 東西亂堆在一起・
Hỗn hào 無禮，沒大沒小・
Hỗn hòa 混和，攙和・
Hỗn hống (混汞) 汞和金・
Hỗn hợp 混合・phép hỗn hợp 混合法・
Hỗn láo ＝ hỗn hào.
Hỗn loạn 混亂・ tình thế hỗn loạn 局勢混亂・
Hỗn mang 混芒，蒙昧・ thời đại hỗn mang 蒙昧時代・
Hỗn tạp (混雜) 雜七雜八・đồ hỗn tạp để đầy nhà 雜七雜八的東西擺滿了整個屋子・
Hỗn trọc 「古」溷濁・
Hỗn xược ＝ hỗn láo.

Hộn

Hộn ❶ 合共・ hộn số 共計・ ❷ 醵集・ hộn tiền 醵資，合資・ ❸ 熬・ hộn đường 熬糖・

Hông

Hông ❶ 「解」盆骨，胯骨軸兒・❷ 箄子・ bỏ gạo vào hông mà hấp chín 把米放在箄子裡蒸熟・ ❸ (用箄子) 蒸・ hông xôi 蒸糯米飯・

Hống (吼，汞，閧，哄)

Hống 吼叫・sư tử hống 獅吼・
Hống hách 作威作福・ những tay hào cường xưa kia hay hống hách 過去的强豪時常作威作福・

Hồng
(紅，洪，烘，鴻，洚)

Hồng ❶「植」柿子 (= quả hồng). ❷「植」玫瑰；薔薇 (= hoa hồng). ❸ 粉紅色・phầm hồng 粉紅色的顏料・❹「動」鴻 (= chim hồng).
Hồng ân「古」鴻恩・
Hồng Bàng「史」鴻龐氏（越南的開國始祖）・
Hồng bào「古」紅袍・
Hồng câu「古」鴻溝・
Hồng chủng 紅種 (= da đỏ).
Hồng diệp「古」紅葉・
Hồng đan = hồng đơn.
Hồng đào ❶ 桃紅色・❷「古」洪陶・
Hồng đơn「藥」紅丹・
Hồng Hà「地」紅河（北越最大的河流之一）・
Hồng hạc 白鶴鄉盛產的一種柿子・
Hồng hào 紅潤・da dẻ hồng hào 膚色紅潤・
Hồng hạt ❶「植」核柿(有核的柿子)・❷「動」赤鶴・
Hồng hoa ❶「植」紅花（可入藥）・❷「食品」凍血餅（凝結後可生吃的牛、羊、豬血）・
Hồng hoang 洪荒・thủa hồng hoang 洪荒時代・
Hồng hộc ❶「古」鴻鵠・❷ 氣喘咻咻・thở hồng hộc 上氣不接下氣・
Hồng hồng 微紅，淡紅・má đỏ hồng hồng 面頰微紅・
Hồng huyết cầu「生」紅血球・
Hồng khô 柿餅，乾柿・
Hồng kỳ 紅旗 (= cờ đỏ).
Hồng Lạc「史」鴻貉 (→ con Hồng cháu Lạc).
Hồng lạng「植」諒山柿子・
Hồng lâu ❶「古」紅樓・❷「舊」妓院・
Hồng mao 鴻毛・nhẹ tựa hồng mao 輕似鴻毛・
Hồng ngâm「植」澀柿（水浸後方可食用的柿子）・
Hồng ngoại tuyến「理」紅外綫・
Hồng nhan「古」紅顏・hồng nhan bạc mệnh 紅顏薄命・
Hồng nhạn「古」鴻雁・
Hồng phúc「古」洪福・
Hồng quần「古」紅裙・
Hồng tâm 紅心・bắn trúng hồng tâm 射中紅心・
Hồng thập tự 紅十字・hội hồng thập tự 紅十字會・
Hồng thiếp 紅帖，喜柬・
Hồng thủy「古」洪水 (= nước lụt).
Hồng trần「宗」紅塵・
Hồng vận「古」紅運 (= số đỏ).
Hồng y giáo chủ「宗」紅衣教主・

Hổng

Hổng 空，洞・lỗ hổng 窟窿・
Hổng hểnh ❶ 空洞的，空落落的・❷ 嘴不穩・

Hỗng

Hỗng 頑皮・thằng bé sinh hỗng 這個孩子變得頑皮了・

Hộp

Hộp 盒子・đồ hộp 罐頭・đóng hộp 裝盒・
Hộp an toàn「電」安全盒・
Hộp chữ（打字用）字盒・
Hộp dao 刀箱・
Hộp dấu 印匣・
Hộp điện trở「理」抵抗箱・
Hộp giấy 紙盒・
Hộp máy 機匣・
Hộp nảy mực 墨斗・
Hộp số「機」變速箱・
Hộp thư 信箱・

Hốt (忽，惚，笏)

Hốt ❶ 雙手摟取・hốt gạo đổ dưới đất 把散在地下的米摟起・❷「轉」扒，撈・hốt tiền 扒錢・❸ 笏（古朝見時所執的手版）・❹ 錠（等于十両）・❺ 忽（重量，一厘的千份之一）・
Hốt cái 庄家（賭博語）・
Hốt hoảng = hoảng hốt.
Hốt lú 猜銅板（賭博的一種）・
Hốt me 扒攤（賭博的一種）・
Hốt nhiên 忽然，突然・hốt nhiên mà đến 突然來到・
Hốt thuốc ❶ 抓藥・❷ 行醫・

Hột

Hột 粒，核，顆 (= hạt).
Hột cơm ❶ 飯粒・❷「醫」肉瘤子・

Hơ

Hơ 烘・hơ áo ẩm cho khô 把濕衣服烘乾・
Hơ hải 心慌・
Hơ hớ ═ hớ hớ.

Hớ

Hớ 不當心，一時粗心（致誤）・nói hớ 一時粗心說錯了話・mua hớ 一時粗心買貴了・
Hớ cạnh ═ hớ.
Hớ hớ (常讀作 hơ hớ) 年青青的 (指女子).
Hớ hênh 冒失，顢頇，粗心大意・ăn nói hớ hênh 說話冒冒失失的・

Hờ

Hờ ❶ 暫時的，臨時性的・ chống hờ 暫時頂住・ ❷ 不牢靠的，不嚴實的・cửa đóng hờ 門關得不嚴・ ❸ 不認眞，不專注， 不賣力・ làm hờ 敷衍了事，工作不賣力氣・ ❹ 浮淺，不親密・ quên hờ 交往不深・
Hờ hững ═ hững hờ.

Hở

Hở ❶ 不嚴，漏空，留隙・ chỗ hở 漏洞・ khe hở 間隙，縫隙・ cửa hở 門關不嚴・ nắp hở 蓋子蓋得不緊・ ❷ 暴露， 披露， 泄露， 露餡・ hở chuyện 事情暴露了・ ❸ (亦作 hử) (用作語氣詞，表懷疑) 嗄，呀・ cái gì thế hở ? 什麼呀？ làm gì thế hở ? 幹什麼呀一？
Hở đâu vít đấy 頭痛醫頭，脚痛醫脚・
Hở hang → hở ❶、❷ 倮・
Hở môi 鬥口，啓齒・ hở môi ra cũng then thùng 羞于啓齒・
Hở ngực hở tay 「熱」袒胸露臂・
Hở răng ❶ 露牙・ ❷ 啓齒 (═ hở môi)

Hơi

Hơi ❶ 氣體・hơi nước 水蒸氣・❷ 氣，氣味・ hơi bùn 泥味兒・ hơi đất 泥土的氣息・ ❸ 氣 (呼吸之息)・ tắt hơi 氣絕，斷氣・ ❹ 氣力・ chạy hết hơi 跑得一點氣力也沒有了・ ❺ 一口氣地・ uống một hơi là hết 一口氣就喝完了・ đọc một hơi 一口氣地讀下去・ ❻ 稍爲，畧爲，畧畧，有點兒，微微・ hơi dài 稍長・ hơi đỏ 微紅・ hơi mệt 有點兒累・ hơi có mã đã khoe mình đẹp 有點兒本錢就擺架子・ hơi có máu mặt 畧有起色・
Hơi ấm 暖氣・
Hơi ẩm 潮氣，濕氣・
Hơi bốc 蒸氣・
Hơi cháy 火氣，瓦斯・
Hơi đất đèn 乙炔氣・
Hơi độc 毒氣，毒瓦斯・ hơi độc làm chảy nước mắt 催淚性瓦斯・ hơi độc làm hắt hơi 噴嚏性瓦斯・
Hơi đồng (銅味) 銅臭 (指金錢)・ hễ thấy hơi đồng thì mê 一聞見銅臭就着了迷・
Hơi hám ❶ 氣味・ ❷ 「轉」 聲臭，聲勢・ dựa hơi hám ông ấy bắt nạt người 仗他的聲勢欺侮人・
Hơi hơi 畧畧，稍稍，微微，有點兒・ hơi hơi đau 有點兒疼・
Hơi hướng 血統關系・ người ấy có hơi hướng họ hàng với tôi 那個人跟我有親戚關係・
Hơi lạnh 冷氣・
Hơi men 酒味・
Hơi nắng 暑氣・
Hơi nén 「理」 壓縮空氣・
Hơi ngạt 窒息性瓦斯，毒氣・
Hơi no 「理」 飽和蒸氣・
Hơi nóng 熱氣・
Hơi sức 氣力，勁兒・ hơi sức đâu mà tranh giành với nó 哪有那麼大的氣力跟他搶・
Hơi than 煤氣・
Hơi than nước 水煤氣・
Hơi thở 氣息，呼吸・ hơi thở nhẹ 呼吸輕微・

Hời

Hời ❶ 低廉，便宜・ giá hời 廉價・ món hời 便宜貨・ ❷ 占婆族・ dân Hời 占婆人・
Hời hợt 浮薄，虛浮，膚淺・ hời hợt bề ngoài 浮在表面 (華而不實)・

Hởi

Hởi ❶ 滿足 (→ hởi lòng). ❷ 灰黃・ con ngựa màu hởi 灰黃色的馬・
Hởi dạ 趁願，稱心・
Hởi lòng ═ hởi dạ.
Hởi lòng hởi dạ 心滿意足，稱心如意・

Hỡi

Hỡi (用作語氣詞，爲招呼人所發之聲)· hỡi đồng bào! 同胞們！ hỡi lòng 心呀！

Hỡi ôi = hỡi ơi.

Hỡi ơi 嗟乎，嗚乎 (用作感嘆詞，表示痛惜或抱怨)·

Hợi (亥)

Hợi 亥 (地支末位)·

Hờm

Hờm ❶ 泥垢· mình mẩy đóng hờm 滿身積垢· ❷ 凹處· hờm đá 石窩· ❸ 等候· hờm sẵn ở ngoài cửa 在門口佇候·

Hợm

Hợm ❶ 驕傲，自負，擺架子· ❷ 騙局· mắc hợm 受騙·

Hợm hĩnh 傲慢，自負，自高自大·

Hợm mình = hợm hĩnh.

Hơn

Hơn ❶ 多，有餘· hơn một năm 一年多，年餘· lấy hơn bù kém 抽多補少，取長補短· ❷ 過，大過，强過，勝過，優于· anh lớn hơn tôi hai tuổi 你比我大兩歲· anh A thì hơn anh B 甲比乙强· ❸ 優勝· ai hơn ai thua? 誰勝誰負？ ❹ (糧價) 下降· được mùa thì gạo hơn 豐收糧價便下降·

Hơn bù kém ❶ 抽多補少· ❷「轉」平均· hơn bù kém mỗi phần là ba tờ 平均每份三張·

Hơn cả 頂，極，最· tốt hơn cả 最好·

Hơn hẳn 超絕，優越，大大超過· tính chất hơn hẳn 優越性·

Hơn hết = hơn cả.

Hơn hớn → hớn hớn.

Hơn kém ❶ 多少· ❷ 勝負· ❸ 長短，優劣· ❹ 相差· hơn kém một tí 相差不多，差不大離· hơn kém một tí tuổi 相差幾歲· hơn kém một tí cũng được 相差不多也可以·

Hơn một ngày hay một chước「諺」早出一日，多長一着；長人一歲，高人一等·

Hơn nhất = hơn cả.

Hơn nữa 再者，並且·

Hơn thiệt 得失· suy tính hơn thiệt 計較得失，患得患失·

Hớn

Hớn hở 高興，歡快，愉快· hớn hở ra mặt 喜形于色· mặt mày hớn hở 舒眉展眼·

Hớn hớn (常讀作 hơn hớn) 滿面春風·

Hờn

Hờn ❶ 嗔，生氣，使性子· thằng bé này hay hờn 這孩子愛使性子· ❷ 怨恨，不滿· hờn này dằng dặc muôn đời không quên「古詩」恨綿綿萬世難消·

Hờn dỗi 賭氣，嘔氣，使性子 (→ dỗi).

Hờn giận 生氣·

Hờn hợt (原作 hợt hợt) 油嘴滑舌· không nên tin người hờn hợt 不要相信油嘴滑舌的人·

Hờn mát 慍怒·

Hờn tủi 恨懟，怨恨，哀怨·

Hớp

Hớp ❶ 呷· hớp một hụm nước 呷一口水· ❷ 一口 (水)· uống mấy hớp nước 喝幾口水·

Hợp (合，洽)

Hợp ❶ 合，相合，投合· phù hợp 符合· tâm đầu ý hợp 情投意合· ❷ 合適，適宜，適當· làm như vậy rất hợp 這樣作很合適· ❸ 醵集，集合，糾合· hợp nhiều người lại 集合了許多人 (糾衆)，許多人合起來· ❹ 回合· đánh nhau ba mươi hợp 打了三十回合·

Hợp ca「樂」合唱·

Hợp cách 合格· thí nghiệm hợp cách 試驗合格·

Hợp chất「化」化合物·

Hợp chúng quốc 合衆國·

Hợp cổ 合股· hợp cổ kinh doanh 合股經營·

Hợp danh công ty (合名公司) 無限公司·

Hợp dụng 合用，適用·

Hợp đồng 合同· ký hợp đồng 簽訂合同· hợp đồng dài hạn 長期合同·

Hợp kim 合金・ hợp kim cứng 硬質合金・ hợp kim nhôm 鋁合金・
Hợp lẽ 合情合理・
Hợp lệ 合例・
Hợp long「水」合龍 (→ hạp long).
Hợp lực 合力・
Hợp lưu 合流，滙流・
Hợp lý 合理・ phương pháp hợp lý 合理的辦法・
Hợp lý hóa 合理化・
Hợp miệng 適口 (= vừa miệng).
Hợp mưu「古」合謀・
Hợp nghi「古」合宜，適宜・
Hợp nghị = hiệp nghị.
Hợp nhất 合一・ tri hành hợp nhất 知行合一・
Hợp nhẽ = hợp lẽ.
Hợp pháp 合法・ buôn bán hợp pháp 合法經營・
Hợp phố châu hoàn「成」合浦珠還・
Hợp phù 合符 (= phù hợp).
Hợp sức 合力，協力・
Hợp tác 合作，協作・ phân công hợp tác 分工合作・
Hợp tác xã 合作社・
Hợp táng「古」合葬・
Hợp tấu「樂」合奏・
Hợp tấu khúc「樂」合奏曲・
Hợp tế「古」合祭・
Hợp thành 合成・
Hợp thiện ❶「古」合善・ ❷ 慈善會・
Hợp thời ❶ 合時，適時・ lời nói hợp thời 話說得很合時・ ❷ 時式，時髦・ quần áo hợp thời 時裝・
Hợp tính「古」❶ 合併・ ❷ 情投意合・
Hợp tình hợp lý 合情合理・
Hợp tuyển 選集・
Hợp tư 合資・
Hợp xướng 合唱 (= hợp ca).
Hợp ý 合意 (= vừa ý).

Hớt

Hớt ❶ 撇・ hớt váng mỡ 撇油・ ❷ 剪・ hớt tóc 理髮・ ❸ 打快勺子 (搶先攫取)・ ăn hớt 撈一把，從中漁利・ ❹ 搶嘴 (= nói hớt).
Hớt hải 惶恐，驚慌・
Hớt hơ hớt hải 慌裡慌張・ hớt hơ hớt hải nhìn nhau 面面相覷・
Hớt lẻo 多嘴，學舌，嚼舌・
Hớt ngọn ❶「農」打頂，掐尖兒 (指整枝)・ ❷ 打快勺子・ sắp được món lời lại bị người ta hớt ngọn mất 快到手的一筆油水又被別人撈了・
Hớt tay trên「俗」捷足先登，打快勺子・

Hợt

Hợt hợt (常讀作 hờn hợt) 油嘴滑舌・

Hu

Hu hi 微恙・
Hu hu 嗚嗚 (哭聲)・ cứ hu hu cả ngày 整天嗚嗚的哭個不停・

Hú

Hú ❶ 忽哨・ đi rừng thường nghe thấy tiếng hú 走山路常聽到忽哨聲・ ❷ 呼喚・ ai hú bên sông ? 誰在岸邊喚呼？ ❸ 哇 (過分高興或過度驚恐所發出的聲音)・
Hú hí 逗樂，逗趣，取樂・
Hú hòa (逗弄不會說話的小孩所發出的聲音)・
Hú họa 碰巧，湊巧，偶然，出乎意料・ đi tìm hú họa mà gặp 要去找，碰巧也能找到・
Hú hồn = hú vía.
Hú hồn hú vía = hú vía.
Hú tim 捉迷藏・
Hú tim ù = hú tim.
Hú vía ❶「迷」招魂・ ❷ (驚歎語) thật hú vía 眞險！ 眞嚇人！

Hù

Hù ❶ (突然發喊聲) 嚇人・ khi không mà hù người ta 無端端地嚇了人家一跳・ ❷ 黑暗・ tối hù 漆黑・
Hù hụ (哭聲) 嗚嗚・

Hủ (腐，詡)

Hủ 腐朽，腐爛・ gỗ đã hủ 木頭朽了・
Hủ bại 腐敗・ phong tục hủ bại 傷風敗俗・
Hủ hóa ❶ 腐化・ ❷「俗」搞不正當的男女關係・
Hủ hoại (腐壞) 腐敗・
Hủ lậu 腐陋，腐舊・
Hủ nho 腐儒・
Hủ tệ「古」腐弊，陳舊・
Hủ tục 腐俗，敗俗，陳俗・

Hũ (缶)

Hũ ❶ 罎子・hũ rượu 酒罎・❷ 酒精、香精蒸餾用具・
Hũ hở 眉開眼笑，笑容滿臉・

Hụ

Hụ ❶ (哀號聲)・ ❷ 極 (用作富的助語詞)・giàu hụ 極富・

Hua

Hua「動」蛆（指醬油、魚露中所生的）・tương có hua 豆醬中長了蛆・

Hùa

Hùa 效尤・theo hùa 摹仿，法效・ vào hùa với nhau 串通，勾通・
Hùa theo 效尤 (= theo hùa).

Huân

(熏,勳,壎,薰,燻,葷,氳,困)

Huân 困・huân thóc 穀倉・
Huân chương 勛章・ huân chương quân công 軍功勛章・huân chương độc lập 獨立勛章・
Huân công 功勛・
Huân lao「古」勛勞，功勞・
Huân nghiệp「古」勛業・
Huân tích 豐功偉績・
Huân tước「古」勛爵・

Huấn (訓)

Huấn 訓育，教誨・giáo huấn 教訓・
Huấn chính「政」訓政・
Huấn dụ「古」訓諭，教導・
Huấn đạo「古」訓導・
Huấn giới「古」訓誡・
Huấn hối「古」訓誨・
Huấn lệnh 訓令，指令・
Huấn luyện 訓練・lớp huấn luyện 訓練班・
Huấn luyện viên「體」教練員・
Huấn thị ❶ 訓示・❷ 訓話・

Húc (旭，頊)

Húc ❶ 觸撞・trâu húc nhau 水牛鬥了起來・hai xe húc nhau 兩車相撞・ ❷ 硬擠進去・ húc đầu vào 硬把頭伸進去；硬插進去・

Hục

Hục hặc 好尋衅的，好口角的・

Huê

Huê = hoa (南部語)・

Huế

Huế「地」順化 (中越承天省省會)・

Huề (畦，攜，鐫)

Huề ❶ → hòa. ❷ 携手・đề huề 提携・

Huệ (惠，蕙，恚)

Huệ ❶「植」晚香玉 (= hoa huệ). ❷ ân huệ 恩惠・
Huệ cố「古」惠顧・
Huệ lan「植」蕙蘭・
Huệ tứ「古」惠賜・

Huếch

Huếch 闊大貌・mòm to huếch 血盆似的大嘴・
Huếch hoác = huếch.

Huệch

Huệch hoạc = huếch hoác.

Huênh

Huênh hoang 自命不凡，妄自尊大，飛揚跋扈・ ăn nói huênh hoang 狂妄自大・dáng điệu huênh hoang 大模大樣・

Huếnh

Huếnh hoáng 扯談・ nói huếnh hoáng mà không được việc gì 只會胡扯，實際上什麼也不能作・

Húi

Húi ❶ 煨 (在飯鍋週圍燒稻草使飯熟勻)・❷ 剪理・húi tóc 理髮・

Hủi

Hủi ❶「醫」痲瘋・ bệnh hủi 痲瘋症・trại hủi 痲瘋病院・ ❷「轉」骯髒的人・

Hụi

Hụi → họ ❺ 㑇・

Hum

Hum húp 黴腫・mặt hum húp 臉兒黴腫・

Húm

Húm ＝ xúm.

Hùm

Hùm 「動」老虎・vuốt râu hùm 捋虎鬚・hùm gầm 虎嘯・
Hùm beo ❶ 虎豹・❷「轉」惡人・

Hũm

Hũm 塌陷，陷落・ đường bị hũm một lỗ sâu 路上塌了一個深坑・

Hụm

Hụm 一口（水)之量・ uống hụm nước 喝一口水・

Hun

Hun 熏・hun muỗi 熏蚊子・
Hun đúc 熏陶，陶冶・

Hún

Hún hởn ＝ hí hởn.

Hùn

Hùn ❶ 醵集・ hùn vốn 合資，醵資・ ❷ 唆使，慫恿，煽動・hùn cho hai đứa trẻ đánh nhau 從旁煽動兩個小孩子打架・

Hủn

Hủn 極 （用作短的助語詞)・ quàn áo ngắn hủn 衣服短短的・
Hủn hoẳn 短短的・

Hung
(凶，兇，匈，胸，洶，恟，訩)

Hung ❶ 赭色 (＝ màu hung). ❷ 凶惡・ hành hung 行兇・ ❸ 凶，厲害・ ăn hung 吃得很凶・tiêu hung 錢花得厲害・❹ 匈牙利的簡稱・ người Hung 匈牙利人・
Hung ác 凶惡・ kẻ địch hung ác 凶惡的敵人・
Hung bạo 凶暴・
Hung dữ ＝ hung ác.
Hung đồ 「古」凶徒，暴徒・
Hung hãn 凶悍・
Hung hăng ❶ 凶猛，凶横・❷ 囂張，猖獗・
Hung hung 淡赭色・
Hung khí 「古」凶器・
Hung lễ 「古」凶禮，喪禮・
Hung mãnh 凶猛・
Hung ngược 凶横，暴虐・
Hung nhật 「迷」凶日・
Hung niên 「迷」凶年・
Hung phạm 凶犯・
Hung tàn 凶殘，殘暴・
Hung táng 「古」凶葬・
Hung thần 「迷」凶神・
Hung thủ 兇手・
Hung tín 「古」凶信・
Hung tinh 「迷」凶星・
Hung tợn 凶暴・
Hung triệu 「迷」凶兆・
Hung trung 胸中，心裏・hung trung đã có thành toán 胸有成竹・

Húng (酗)

Húng ❶「植」香花菜 (＝ rau húng). ❷ 酒瘋・ ❸ 眼紅・ đánh bạc húng lên, bao nhiêu cũng hết 賭錢賭紅了眼，有多少錢都會輸光・
Húng chanh 「植」洋紫蘇・
Húng láng 「植」雞葉薄荷・
Húng hắng 「醫」咳嗽・
Húng mỡ 「俗」奮激，熱狂・
Húng quế 「植」羅勒・

Hùng (雄，熊)

Hùng ❶ 雄健・ anh hùng 英雄・ ❷ 雄性・hùng thư 雄雌・
Hùng bi 「動」白熊・
Hùng biện 雄辯・tài hùng biện 雄辯的天才・
Hùng cứ 雄据，割据・
Hùng cường 强大・
Hùng dũng 雄勇，雄糾糾・
Hùng hậu 雄厚・quân lực hùng hậu 兵力雄厚・
Hùng hoàng 「藥」雄黃・
Hùng hổ ❶ 猛虎・❷ 猛如虎，勇猛・
Hùng hồn 雄渾，强有力的・ lời diễn thuyết hùng hồn 雄渾的演說・
Hùng quốc 「古」雄國・
Hùng tài 雄才・

Hùng tâm 雄心．
Hùng tráng 雄壯．
Hùng trưởng「古」雄長．
Hùng vĩ 雄偉． núi non hùng vĩ 山川雄偉．

Huồn

Huồn = hoàn.

Huống (況)

Huống ❶ 狀況．cảnh huống 境況． ❷ 何況． huống mình cũng có một phần 何況自已也有一份．
Huống chi 何況，況且． anh mà còn cư xử với tôi như thế huống chi thằng ấy 你對我還這樣，何況是他．
Huống gì = huống chi.
Huống hồ 況乎，何況 (→ huống chi).

Húp

Húp ❶ 呷，喝． húp cháo 喝粥． húp canh 喝湯．❷ 脹大貌．sưng húp 腫大．mắt húp 眼皮腫大．
Húp híp 肥脹． mặt béo húp híp 一臉橫肉．

Hụp

Hụp ❶ 把頭浸入水中． trẻ con đi tắm hay hụp 小孩洗澡常愛把頭浸在水裡． ❷「轉」沉溺，耽湎． hụp đầu vào đời sống trụy lạc 沉溺於墮落的生活．

Hút

Hút ❶ 吸，抽．hút thuốc 吸烟，抽烟． ❷ 吸引．sức hút 吸引力．❸ 短少． hút mất mười đồng 少了十塊錢．❹ 踪迹，痕迹．theo hút 跟踪． đi mất hút 逃得無影無踪．
Hút máu ❶ 吸血．❷「轉」搜刮，刮削．

Hụt

Hụt ❶ 短． chiếu rải hụt 蓆子鋪起來不夠長． ❷ 缺少，短少． hụt tiền quỹ 公款不足數．❸ 蹶．bước hụt 失足． ❹ 空，落空． bắn hụt 射不中． bắt hụt 沒抓住，撲空．mừng hụt 一場空歡喜．
Hụt gấu hở vai「成」捉襟見肘．
Hụt gốc 賠老本．

Huy

(輝，揮，暉，翚，煇，徽)

Huy ánh「古」暉映．
Huy chương ❶ 徽章．❷ 獎章．
Huy dương 揮揚，發揚．
Huy động 動員．
Huy hiệu ❶ 徽號．❷ 紀念章．❸ 證章．
Huy hoàng 輝煌． huy hoàng rực rỡ 光輝燦爛．

Húy (諱)

Húy 忌諱．tên húy 諱名．
Húy danh「古」諱名．
Húy kỵ「古」諱忌．
Húy nhật「古」諱日．
Húy tự「古」諱字．

Hùy

Hùy huỵch 勞碌貌．hùy huỵch cả ngày 終日辛勞．

Hủy (毀，燬，卉)

Hủy ❶ 毀． phá hủy 破毀． hủy căn nhà hư 把破屋子毀掉． hủy bản hợp đồng 把合同毀掉． ❷ 燬． thiêu hủy 焚燬．
Hủy bại = hủy hoại.
Hủy báng 毀謗．
Hủy bỏ 廢除，取銷． hủy bỏ những điều ước không bình đẳng 廢除不平等條約．
Hủy của 破費，傷財．
Hủy diệt 毀滅．
Hủy hoại 毀壞，傷害． hủy hoại thân thể 傷害身體．
Hủy liệt 損破． đồ đã hủy liệt 東西已經損壞了．
Hủy phá 破壞 (= phá hủy).
Hủy tính 變性，變質． rượu đã bị hủy tính 酒已經變質．

Huých (鬩)

Huých ❶ 鬩． anh em huých nhau 兄弟相爭． ❷ (以肘) 撞． huých cho một cái 撞一下．
Huých tường「古」鬩墻．

Huỵch

Huỵch (象聲詞) 咕冬，撲通． đánh ngã huỵch 咕冬地摔了一交．

Huych huych (常讀作 huỳnh huych) (象聲詞，指走路用力踏地或用拳頭搥打的聲音)·

Huych toẹt「俗」擺明了· nói huych toẹt ra cho rồi 索性說穿了吧·

Huyên

(萱，喧，暄，諠，煊，諼)

Huyên ❶ 喧嘩 (→ huyên náo)· ❷「古」暄涼· hàn huyên 寒暄· ❸「植」萱草 (= cỏ huyên)· ❹「古」母親· nhà huyên 萱堂·

Huyên đình「古」萱庭 (指母親)·

Huyên đường「古」萱堂·

Huyên hàn「古」暄寒 (= hàn huyên).

Huyên hoa 喧譁 (= huyên náo).

Huyên náo 喧鬧· phố phường huyên náo 街道喧鬧·

Huyên thiên ❶ 喧天· ❷ 胡吹，胡謅· ăn nói huyên thiên 胡吹亂謗·

Huyến (絢)

Huyền (玄，絃，弦，懸)

Huyền ❶「語」長平聲音符 (越文五個符號之一)· ❷「礦」玄玉· vòng huyền 玄玉環· ❸ 玄色 (= màu huyền). ❹ 弦· đàn độc huyền 獨弦琴· ❺「轉」琴· tiếng huyền 琴聲· ❻ 玄虛，玄空· chuyện huyền 無稽之談· ❼ 弦月· hạ huyền 下弦· ❽ 懸掛· huyền lại ít lâu 先擱一擱·

Huyền án 懸案 (= án treo).

Huyền ảo 虛幻· hy vọng huyền ảo 虛幻的希望·

Huyền bí 玄秘，神秘·

Huyền cầm 弦琴·

Huyền cơ「宗」玄機·

Huyền diệu 玄妙·

Huyền đoán 懸斷·

Huyền hoặc 玄惑，玄虛· câu chuyện huyền hoặc khó tin 玄惑之談，令人難信·

Huyền học 玄學·

Huyền hồ ❶「古」懸弧· ❷ 虛無的，沒有根據的· không nên nghe những chuyện huyền hồ 不要聽信那些沒有根據的話·

Huyền hồ sách「藥」玄胡索·

Huyền hư「古」玄虛·

Huyền lý「古」玄理·

Huyền mặc「古」玄默·

Huyền môn「宗」玄門·

Huyền nhiệm 玄秘，奧妙·

Huyền phách「礦」玄珀·

Huyền sâm「植」玄參·

Huyền thưởng「古」懸賞·

Huyền tôn「古」玄孫·

Huyền tưởng「古」懸想·

Huyền vi「古」玄微·

Huyễn (眩，炫，衒，眴)

Huyễn 不可思議，難以想象，難以置信· chuyện anh nói huyễn quá 你的話也太令人難以相信了·

Huyễn chúng 炫衆，惑衆·

Huyễn diệu 炫耀·

Huyễn hoặc 眩惑·

Huyện (縣)

Huyện ❶ 縣份· ❷ 縣城· tôi ở huyện 我住在縣城· ❸「舊」知縣 (= ông huyện).

Huyện lệnh「古」縣令·

Huyện lỵ 縣城·

Huyện nha「古」縣衙·

Huyện quan「古」縣官·

Huyện tri sự「古」縣知事·

Huyện trưởng 縣長·

Huyện úy「古」縣尉·

Huyết (血)

Huyết 血液· bổ huyết 補血·

Huyết áp「醫」血壓·

Huyết bạch「醫」白帶·

Huyết băng「醫」血崩·

Huyết cầu「生」血球·

Huyết chiến 血戰·

Huyết dịch 血液·

Huyết dụ 龍血樹屬植物的一種·

Huyết heo 猪血·

Huyết hình「醫」血型·

Huyết hư「醫」血虛·

Huyết khí「醫」血氣·

Huyết kiệt「藥」血竭·

Huyết lệ「古」血淚·

Huyết mạch「解」血脉·

Huyết nhục 血肉相連·

Huyết quản「解」血管·

Huyết sử 血史，血淚史·

Huyết thanh「藥」血清。
Huyết thệ 歃血爲盟。
Huyết thống 血統。cùng huyết thống 同一血統。
Huyết tính「古」血性，義烈之性。
Huyết tương「醫」血漿。

Huyệt (穴)

Huyệt ❶ 坟墓。đào huyệt 挖墓，掘坟。❷ 穴道。đánh trúng huyệt 打中穴道。
Huyệt cư「古」穴居。
Huyệt động 洞穴 (= hang động).

Huynh (兄)

Huynh 兄長。phụ huynh 父兄。
Huynh đệ ❶ 兄弟。❷ 兄弟般的。gởi lời chào huynh đệ 致以兄弟般的敬禮。
Huynh tay huynh chân 指手劃脚，動手動脚。
Huynh trưởng「古」兄長 (= đàn anh).

Huỳnh (黃，螢)

Huỳnh ❶ 方形。miếng huỳnh 四方塊。❷ 打扮。huỳnh bộ áo đẹp 穿着漂亮的衣服。❸ 黃姓 (= hoàng)。
Huỳnh bá「植」黃柏。
Huỳnh cầm「植」黃芩。
Huỳnh hãm ❶ 黃鐘和陶娘曲之一。❷ 裝模作樣，扭揑作態。
Huỳnh huych = huych huych.
Huỳnh liên「植」黃蓮。
Huỳnh quang 螢光。
Huỳnh thạch 螢石。
Huỳnh tuyền 黃泉。

Huýt

Huýt ❶ 吹唇。huýt còi 吹哨子。huýt sáo 吹口哨。❷ 打呼哨。huýt chó 嗾狗。

Hư (虛)

Hư ❶ 壞。đồ hư 壞東西。người hư 壞人，品行不好的人。❷ 虛。căn số hư 虛根。thực hư thế nào ? 虛實如何 ?
Hư ảo 虛幻 (= hão huyền).
Hư danh 虛名。theo đuổi hư danh 追求虛名。
Hư dự 虛譽 (= hư danh).
Hư đốn 蛻化變質。gần đây nó đâm ra hư đốn 最近他變壞了。
Hư đời 壞，墮落。
Hư hại 損害，損傷，損壞。mưa đá làm hư hại mùa màng 下雹損壞了庄稼。
Hư hàm 虛銜。
Hư hao ❶「古」虛耗，虛糜。❷ 頹圮，殘破。nhà cửa hư hao 房屋頹圮。
Hư hèn 卑劣，卑污。
Hư hoài「古」虛懷。
Hư hỏng ❶ 損壞。máy hư hỏng nhiều 機器壞得很厲害。❷ 糟糕。công việc hư hỏng cả rồi 事情全糟了。❸ 腐化，蛻化。anh ấy đã hư hỏng từ lâu 他早就腐化變質了！
Hư hữu quyền「法」虛有權。
Hư khí「醫」血虛。
Hư không「宗」虛空。
Hư nát 破爛，破毁，頹圮，殘破。
Hư nhược 虛弱。bệnh nhân hư nhược 病人虛弱。
Hư phí 虛費，白費，浪費。hư phí thì giờ 虛費時光。
Hư sinh 虛生，白活。
Hư số「數」虛數。
Hư tâm 虛心。
Hư thân 傷身，變質，蛻化。hư thân mất nết 墮落蛻化，品質墮落。
Hư thực 虛實。không rõ hư thực thế nào 不知虛實如何。
Hư trương 虛張。hư trương thanh thế 虛張聲勢。
Hư từ「語」虛辭。
Hư tự「語」虛字。
Hư văn「文」虛文。
Hư vị「古」虛位。
Hư vinh 虛榮。ham hư vinh 貪慕虛榮。
Hư vọng「古」虛妄。
Hư vô 虛無。

Hứ

Hứ 哼 (表不滿或鄙斥而發出的鼻音)。hứ ! làm vậy sao được 哼！這樣做怎麼行！ hứ ! ai mà chịu chuyện ấy được ! 哼！這件事誰還能受得了！

Hừ

Hừ 哼 (表示憤怒或恐嚇而發出的鼻音)。
Hừ hừ 哼哼 (痛苦呻吟聲)。

Hử

Hử 嗄，呀 (表示疑問)。đi đâu thế hử ? 上那兒去呀 !

Hự

Hự (感嘆詞，表示不同意)。

Hứa

Hứa ❶ 許諾，應允・ chuẩn hứa 准許・ bất hứa 不許・lời hứa 諾言・❷ 保證・ tôi xin hứa làm đúng hạn 我保證按期完成・
Hứa hão 許願，口頭人情，開空頭支票・ anh ấy chỉ biết hứa hão 他只會開空頭支票・
Hứa hẹn ❶ 許諾，允諾・ hứa hẹn mà chẳng làm cũng vô ích 光許願不執行也是枉然・❷ 希望・tương lai đầy hứa hẹn 前途充滿希望（前途無限光明）・
Hứa lời 許諾・
Hứa nguyện 許願・

Hưng（興）

Hưng 興起・phục hưng 復興・
Hưng khởi ❶ 興起・❷ 興盛，茂盛，興旺・cơ nghiệp đã hưng khởi 基業已興旺・
Hưng loạn「古」興亂 (= dấy loạn, nổi loạn).
Hưng nghiệp「古」興業 (= dấy nghiệp).
Hưng quốc「古」興國・
Hưng suy 興衰・
Hưng sư「古」興師・
Hưng thịnh 興盛・
Hưng vong 興亡・
Hưng vượng 興旺・
Hưng yên「地」興安（北越省份之一）・

Hứng（興）

Hứng ❶ 盛接・hứng nước mưa 盛接雨水・❷ 接受・hứng lấy việc 接受工作・❸ 興趣・có hứng 有興趣・hào hứng 豪興，興緻勃勃・
Hứng cảm 感興 (= cảm hứng).
Hứng gió 兜風，乘涼・
Hứng lòng 興緻，興趣・
Hứng mát 乘涼，納涼・
Hứng phấn「醫」興奮・
Hứng thơ 詩興・
Hứng thú 興趣，興緻・
Hứng vị「古」興味・

Hừng

Hừng hực 烘烘・ nóng hừng hực 熱烘烘・

Hửng

Hửng (= hằng) ❶ 霽，晴朗・ trời đã hửng nắng 天已放晴・ ❷ 晨曦・
Hửng sáng 晨光熹微・

Hững

Hững hờ = hẳng hờ.

Hước（謔）

Hước 謔 (→ hài hước).

Hược

Hược ＝ học.

Hườm

Hườm ❶ 凹陷・ ❷ 凹處・ hườm núi 山坳・ ❸ 半生不熟（指果子）・ trái cây mới hườm 果子還不大熟・

Hượm

Hượm = gượm.

Hườn

Hườn = hoàn.

Hương（香，鄉）

Hương ❶ 神香・ đốt hương 焚香・ ❷ 香味・ một thứ hoa, một thứ hương 一種花，一種香味・ ❸ 家鄉，鄉土・ quê hương 故鄉・
Hương án「古」香案・
Hương ẩm「古」鄉飲・
Hương bộ「古」 鄉簿（專管公所簿冊的人）・
Hương cả「古」鄉老・
Hương canh「植」香秔・
Hương chính「古」鄉政・
Hương chức「舊」鄉職（鄉公所的職員）・
Hương dũng「舊」鄉勇・
Hương đoàn「舊」鄉團（專管鄉勇的人）・
Hương Giang「地」香江（位于承天省，橫貫順化市，以風景優美著稱）・
Hương hào「舊」鄉豪・
Hương hiệu「舊」鄉校・
Hương hoa「宗」香花供發・
Hương hỏa 香火・ ruộng hương hỏa 香火田・
Hương học「舊」鄉學・
Hương hội「舊」鄉政會議・

Hương hồn「古」芳魂・
Hương khói「迷」香火（供佛之事）・
Hương kiểm「舊」鄉檢（負責鄉內巡防治安者）・
Hương lão「古」鄉老・
Hương lân「古」鄉鄰・
Hương lệ「舊」鄉例，鄉規・
Hương liệu 香料・
Hương lửa「古」香火・ duyên hương lửa 香火姻緣・
Hương lý「古」鄉里・
Hương mục「舊」鄉目，鄉豪・
Hương muỗi 蚊香・
Hương nén 炷香・
Hương nhu「植」香薷・
Hương phấn 香粉・
Hương phụ「植」香附子・
Hương quán 鄉貫，家鄉，故鄉・
Hương quản = hương kiểm.
Hương sư「古」鄉師・
Hương thân ❶ 鄉紳・ ❷ 鄉親・
Hương thí「古」鄉試・
Hương thổ 鄉土・
Hương thôn 鄉村・ bưu chính hương thôn 鄉村郵政・
Hương thục「舊」鄉塾・
Hương Tích「地」香迹寺（位于北越河東省，爲越南名勝之一）・
Hương trời「古」天香・
Hương trưởng「舊」鄉長・
Hương tục 鄉俗・
Hương ước 鄉約・
Hương vị 香味・ món ăn không có hương vị gì cả 食品一點香味也沒有・
Hương vòng 盤香，香塔・
Hương xã「史」鄉社・

Hướng（向，晌，嚮，餉）

Hướng ❶ 方向・ lạc hướng 迷失方向・ hướng tiến 前進的方向・ ❷ 朝向・ hướng đông 向東・ ❸「轉」趨向，歸向，面向，向往・ hướng về chính nghĩa 趨向正義・ lòng người hướng theo 人心趨向・
Hướng chảy「水」流向・
Hướng chiều 方向 (= chiều hướng).
Hướng dẫn ❶ 向導・ người hướng dẫn 引導者・ ❷ 指引，指導，引導・ dưới sự hướng dẫn của giáo sư 在老師的指導下・
Hướng dương ❶ 向陽・ ❷「植」向日葵・
Hướng đạo ❶ 嚮導・ người hướng đạo 帶路人・ ❷ 領導・ hướng đạo dân chúng 領導群衆・ ❸ 童子軍・ đoàn hướng đạo 童子軍團・
Hướng đạo sinh 童子軍・
Hướng gió「天」風向・
Hướng mộ「古」嚮慕・
Hướng tâm「理」向心・ sức hướng tâm 向心力・
Hướng thiện 向善，從善・

Hường

Hường = hồng.

Hưởng（享，饗，响）

Hưởng ❶ 享用・ được hưởng gia tài 享用遺產・ ❷ 享酬，享受・ hưởng theo việc làm, làm nhiều hưởng nhiều 按勞分配，多勞多得・ không làm mà hưởng 不勞而獲・ ❸ 饗・ quỷ thần không hưởng「宗」鬼神不饗・ ❹ 音响・ ảnh hưởng 影响・
Hưởng dụng 享用・
Hưởng ích quyền「法」享益權・
Hưởng lạc 享樂・ tư tưởng hưởng lạc 享樂思想・
Hưởng lộc「古」享祿・
Hưởng phúc 享福・
Hưởng thọ 享壽・ hưởng thọ bảy mươi tuổi 享壽七旬・
Hưởng thụ 享受・
Hưởng ứng 响應・ hưởng ứng lời kêu gọi 响應號召・

Hươu

Hươu ❶「動」鹿・ ❷ 浮言・ nói hươu nói vượn 胡說八道・
Hươu cao cổ「動」長頸鹿・
Hươu sao「動」梅花鹿・
Hươu vượn ❶ 鹿和猿・ ❷ 扯淡・ tán hươu tán vượn 亂扯一通・

Hưu（休，貅）

Hưu 退休 (= về hưu).
Hưu bổng（休俸）養老金・
Hưu chiến「古」休戰・
Hưu dưỡng 休養 (= an dưỡng).
Hưu nhàn「古」休閑・

Hưu quan 「古」 ❶ 退休的官員・ông ấy là một hưu quan 他是個退休的官員・ ❷ 辭去官職・ hưu quan về quê dạy học 辭官回鄉教學。
Hưu san 休刊・
Hưu thích 「古」 休戚。
Hưu trí 休致，退休。 ông ấy đã được hưu trí 他已經退休。

Hữu (有，右，友)

Hữu ❶ 有・ hoặc hữu hoặc vô 或有或無・ ❷ 右・ bên tả bên hữu 左邊右邊・
Hữu ái 友愛 (= tình hữu ái).
Hữu bang 友邦 (= nước bạn).
Hữu biên ❶ 右邊・ ❷ 「體」 右鋒。
Hữu cầu tất ứng 有求必應・
Hữu chí 有志・ hữu chí cánh thành 有志竟成。
Hữu cơ 有機・ a-cít hữu cơ 「化」 有機酸・ hóa học hữu cơ 有機化學。
Hữu danh vô thực 有名無實・
Hữu dũng vô mưu 有勇無謀・
Hữu dụng 有用・ người hữu dụng 有用的人・
Hữu duyên 「古」 有緣。
Hữu dực 「軍」 右翼・
Hữu hạn 有限 (= có hạn).
Hữu hình 有形・
Hữu hồn vô cốt 有名無實・
Hữu ích 有益 (= có ích).
Hữu khuynh 右傾・
Hữu kỳ 有期 (= có kỳ hạn).
Hữu lợi 有利 (= có lợi).
Hữu lý 有理 (= có lý).
Hữu ngạn 右岸・
Hữu nghị 友誼・ thi đua hữu nghị 友誼競賽・
Hữu nội 「體」 右內鋒・
Hữu phái 右派 (= phe hữu).
Hữu sản 有產・
Hữu sắc 有色・ hữu sắc vô hương 有色無香・
Hữu sự thì vái tứ phương, vô sự thì nén hương không mất 「諺」 有事拜四方，無事香不放 (意同《無事不登三寶殿》)。
Hữu tâm 有心・ người hữu tâm 有心人。
Hữu thần luận 「哲」 有神論。
Hữu thủy hữu chung 有始有終・
Hữu thủy vô chung 有始無終・
Hữu tình 有情・
Hữu tỷ 「數」 有理化・
Hữu vệ 「體」 右衛・
Hữu vọng 有望 (= có hy vọng).
Hữu ý 有意 (= có ý).

Hy

(希，稀，犧，嘻，嬉，禧，譆，熙，羲)

Hy hữu 稀有 (= hiếm có).
Hy sinh 犧牲. hy sinh vì nước 爲國犧牲.
Hy vọng 希望・

Hý (戲)

Hý = hí.

Hỷ (喜，囍)

Hỷ (= hỉ) 喜事・ thiếp báo hỷ 喜帖・
Hỷ ca kịch 喜歌劇・
Hỷ đồng 「古」 喜童・
Hỷ hoan 歡喜 (= hoan hỷ).
Hỷ kịch 喜劇・
Hỷ tín 「古」 喜信 (= tin mừng).
Hỷ trướng 喜帳・
Hỷ vũ 「古」 喜雨

I

I 越文字母第九個字·

I-ông「化」離子· i-ông âm 陰離子· i-ông dương 陽離子· i-ông nhiệt「無」熱游子，離子·

I-ốt「化」碘·

I-rít「化」銥·

I tờ ❶（越文新發音法中 i 和 t 兩音）用指初學文化·đi học i tờ 上識字班·❷泛指初步、入門·

Ì

Ì ❶ 唧唧（象聲詞）· ❷ 死丕丕，死搭搭（痴呆不動貌）· ngồi ì 死丕丕地坐着· ❸耍滑，抵賴· cứ ì ra không trả 抵賴不還·

Ì à ì ạch → ì ạch.

Ì ạch ❶ 吭唷！（從事重勞動發出的喘氣聲）· ❷ 蹇滯，不順利· công việc ì ạch mãi 工作老是不順利·

Ỉ

Ỉ「俗」大便（= ỉa）.

Ị

Ị ❶ 呃（大便用力時所發出的聲音）· ❷ 大便（= đi ị）.

Ỉa

Ỉa ❶ 大便（= đi ỉa）. ❷「俗」不消，不屑·ỉa vào 不稀罕，才不要·

Ỉa chảy 瀉肚子·

Ỉa đùn（把屎）拉在褲裡· thằng bé ỉa đùn 小孩把屎拉在褲子裏·

Ỉa són 遺糞，拉在褲裏·

Ỉa trịnh = ỉa đùn.

Ỉa vãi ❶ 亂拉（大便）· ❷ 雜亂貌· đồ bày bừa ra như ỉa vãi 東西放得亂七八糟·

Ích（益）

Ích 益處·có ích 有益·

Ích dụng 益處·có ích dụng cho công tác 對工作有益處·

Ích hữu「古」益友·

Ích kỷ 益己，利己，自私自利· ích kỷ hại nhân 損人利己·tính ích kỷ 自私心·

Ích lợi 益處，裨益，好處·không có ích lợi gì cả 沒有什麼好處·

Ích mẫu「植」益母草·

Ích quốc lợi dân 益國利民·

Ích trùng 益蟲·

Ích-xì ❶ X（字）· ❷ 撲克牌·

Ịch

Ịch ịch（常讀作 ình ịch）. ❶ 飽，撐· bụng ịch ịch 肚子撐得飽飽的·❷ 吭唧（象聲詞）· xe cũ chạy ịch ịch 老爺車跑起來吭唧吭唧響·

Im

Im ❶ 靜· ở đây im quá 這兒太靜了· ngồi im 靜坐· ❷ 緘口，住口· im đi 住嘴！別吵！

Im bẵng 杳然，寂然（長久靜息貌）· im bẵng đi không có tin 杳無訊息·im bẵng một lúc rồi lại nói 停了一會才繼續談·

Im bặt 鴉雀無聲·học sinh đang cười ồn ào, thầy giáo vào thì im bặt 學生正在吵吵鬧鬧，教員一進來便鴉雀無聲·

Im hơi kín tiếng 偃旗息鼓，不聲不響，無聲無息·

Im hơi lặng tiếng = im hơi kín tiếng.

Im im（漸漸）靜下來· sau mười một giờ phố xá mới im im 十一點鐘以後，街道上才慢慢靜了下來·

Im ỉm ❶ 靜默·ngồi im ỉm không nói năng gì 默默地坐着，一句話也不說· ❷ 靜悄悄· trong nhà thì im ỉm 屋裏靜悄悄的·

Im lặng 肅靜，寂靜，安靜·lớp học im lặng 課室裏靜靜的· khu rừng im lặng 寂靜的山林·

Im lìm 一聲不响，一言不發·ngồi im lìm ở một chỗ 一聲不響地坐在一角·

Im mát 陰凉·

Im mồm ❶ 緘默· ❷ 住嘴· im mồm đi 給我住嘴！

Im như không 靜落落· khi tôi tới thì lớp học vẫn im như không 當我來到這裡的時候，課室還是靜落落的·

Im như thóc đồ bồ 噤若寒蟬·hôm nay anh ấy im như thóc đồ bồ 今天他一聲也不响·

Im như tờ 死寂·

Im phăng phắc 寂然無聲，死寂· mọi người im phăng phắc 大家都靜靜的·

Im thin thít 沉默不言・ anh ấy cứ im thin thít 他老是沉默不言・
Im trời 晴天・gặp buổi im trời 恰巧是晴天・

Ỉm

Ỉm 偃息・ câu chuyện đó đã ỉm đi 這件事已偃息・
Ỉm ỉm = im ỉm.

In

In ❶ 印，印刷・ in sách 印書・ nhà in 印務局・ ❷ (像一個模子出來似的) 酷似，逼眞・ giống như in 惟妙惟肖・ ❸ 銘刻・ nhớ như in 永不忘懷・ in vào lòng 銘刻在心・
In ảnh 晒相片，洗相・
In chữ 印字・in chữ lên giấy 把字印在紙上・
In dấu 蓋章，蓋印・ký tên in dấu 簽名蓋章，簽字劃押・
In dầu 油印・
In đá 石印・
In-đi 「化」銦・
In hệt 酷似，酷肖，逼眞・ hai người giống nhau in hệt 兩人酷似・
In hoa 印花・in hoa vào vải 在布上印花・
In lại 翻版，翻印・
In màu 套色印刷・
In máy 鉛印・
In như 好似，類如，好像，仿如，一如，似如・ in như diễn kịch 好像在演劇・
In nhuộm 印染・ nhà máy in nhuộm 印染廠・
In thạch bản 石印・

Ỉn

Ỉn ịt = ỉt ịt.

Inh

Inh ❶ 喧噪，喧嘩・ inh cả nhà 吵死了・ ❷ 之極 (臭的助語詞)・ thối inh 臭氣冲天，臭死了・
Inh giời 震天 (响)・ tiếng nổ inh giời 爆炸聲震天・
Inh ích 飽撐・ no inh ích 撐的慌・
Inh ỏi 喧鬧・ tiếng trống tiếng kèn inh ỏi cả lên 鑼鼓喧天・ in ỏi điếc tai 震耳欲聾・
Inh sình 喧嘩・
Inh tai 聒耳，刺耳，吵耳・ tiếng còi inh tai 哨聲聒耳・
Inh trời = inh giời.

Ình

Ình bụng 飽脹，撐肚子・ ăn no quá ình bụng ra 吃得太飽了，肚子撐得慌・
Ình ịch 吭唧 (機器發出的沉重緩慢的聲音)・ máy chạy ình ịch 機器唧吭唧吭地响・

Ĩnh

Ĩnh 突出 (= ễnh). ĩnh bụng ra 大腹便便・
Ĩnh ương 「動」怒蛙・

Ít

Ít ❶ 少，少數・ một ít 一點兒・ ❷ 點心之一，外包香蕉葉，味甜，形似菱角 (= bánh ít).
Ít biết 寡聞淺見・ người ít biết 見識淺薄的人・
Ít bữa 數日，幾天・ đi ít bữa lại về 去幾天又回來・ ít bữa nữa 再過幾天・
Ít chút 少許・ có ít chút 有少許，有一點兒・
Ít có 少有，罕有・ cơ hội ít có 少有的機會，千載難逢的機會・ trường hợp này ít có 這種情況很少有・
Ít gặp 罕覯，罕見，少見，久違・ dạo này tôi ích gặp anh ấy 最近我很少碰見他・
Ít gì 至少，最少，起碼・ việc này ít gì cũng phải làm hai ngày mới xong 這件事情起碼要兩天才能辦完・
Ít học 學淺・
Ít ít (常讀作 in ít) 少許，些微・ ăn ít ít chứ 少吃一點兒・
Ít khi 不常，很少・ gần đây tôi ít khi đi xem xi-nê 最近我很少去看電影・
Ít lắm ❶ 很少，極少・ ❷ 至少，最少，起碼・ ít lắm cũng 至少也……・
Ít lâu 少頃，不久，一些時候・ ít lâu nữa có sách mới 不久 (再過些時候) 就有新書・ tôi sẽ đi vắng ít lâu 我將要出門一些時候・
Ít lâu nay 近來・ ít lâu nay không đi 近來沒有去・

Ít năm 數年・

Ít ngày 數日・ ít ngày nữa lại đến 幾天以後再來，再過幾天還來・

Ít nhất 起碼，最少，至少・ ít nhất là ba cái 最少有三個・

Ít nhiều 多少，一些・ có ít nhiều 有一些・ ít nhiều cũng được 多少不拘・

Ít nhời (lời) 寡言・ người này ít nhời 這個人沉默寡言（不愛說話）・

Ít nữa ❶ 不久，即將・ ít nữa tôi sẽ sang nước Pháp 不久我就要到法國去・ ❷ 再少，至少・ ít nữa cũng phải năm nghìn tờ 至少也要五千張・ ❸ 以後，再過些時候・ việc đó để ít nữa sẽ liệu 這件事以後再說・

Ít oi 稀少，微少，微薄，少得可憐・ ít oi chẳng thấm vào đâu 太少了，無濟於事・ tiền lương ít oi 微薄的工資・

Ít ỏi = ít oi.

Ít ra 最少，最低限度，起碼，至少・ ít ra cũng có năm người 最少也有五個人.

Ít xịt 極少，少得要命・ cho ít xịt thế này 只給這麼一點點・

Ịt

Ịt ịt (常讀作 ìn ịt) 呼呼（猪鼻嘘氣聲）・

Iu

Iu ỉu = iu iu.

Ỉu

Ỉu ❶ 皮軟，回軟（食物受潮變軟）・ bánh đã ỉu rồi 餅干變軟了・ ❷ 頹喪，沮喪，沒精打采（→ ỉu sìu sịu）・

Ỉu ỉu 稍爲皮一點・ cái bánh ỉu ỉu 餅有點皮・

Ỉu sìu sịu 頹唐，無精打采，神喪氣沮・萎靡不振・ sau khi bị thất bại, anh ấy ỉu sìu sịu 受了挫折之後，他顯得萎靡不振・

Ỉu xì 皮軟了・ bánh ỉu xì 餅乾皮軟了・

Ỉu xì ỉu xịt = ỉu xì.

Ỉu xịu = ỉu xì.

Ĩu

Ĩu = ỉu.

K

K 越文字母第十個字。

Ka

Ka-ki 卡磯布，斜布。
Ka-li「化」鉀。

Ke

Ke ❶ 碼頭，埠頭。 hàng hóa để ở ke 貨物都在碼頭上。 ❷ 月台，站台。 vé ke 月台票，站台票。
Ke ga 站台。

Ké

Ké ❶ 沾光。 ăn ké 趁嘴。 ❷「賭」搭注 (= đánh ké). ❸「植」葈耳。
Ké né 胆怯的，怯懦的，胆小的。 làm gì mà coi bộ ké né quá thế 幹嘛這麼胆小。

Kè

Kè ❶ 護岸，護坡。 làm kè 築護坡。 ❷ 魚的一種，體小，形似蛤蚧。 ❸「植」蒲葵。
Kè kè 死粘不放。 cứ kè kè bên cạnh người ta 老粘着人家。vai mang túi bạc kè kè 肩上背着錢袋老是不敢放下來。
Kè ngăn sóng 防坡堤。
Kè nhè 歪纏。say rượu rồi cứ ngồi kè nhè mãi 喝醉了老坐着歪纏不休。 kè nhè xin mãi cũng không được 纏了半天也沒要到。
Kè than 儲煤場。

Kẻ

Kẻ ❶ 者，厮，家伙，份子（含蔑意）。 kẻ này kẻ kia 這厮那厮。 kẻ địch 敵人。 kẻ lưu manh 流氓份子。 ❷ 有的，有些人（泛指人稱代名詞）。 kẻ cười người nói 有的説，有的笑。kẻ hỏi người han 這個請安，那個問好。 kẻ kia tám lạng, kẻ này nửa cân 這個半斤，那個八兩。kẻ nể người vì 人人尊敬。 kẻ qua người lại 人來人往。 ❸ 劃綫。 kẻ giấy 劃格子。 thước kẻ 戒尺。 ❹ 議論，談説。 kẻ xấu người ta 議論別人的短處。❺ 短椽。
Kẻ ác 惡徒，惡棍。
Kẻ cả 兄長，長輩，長者。 giọng kẻ cả 長輩的口吻，教訓人的口吻。
Kẻ cắp 扒手，小偷。
Kẻ chợ 都會。 kẻ chợ nhà quê 鄉城。 người kẻ chợ 市民，城裏人。
Kẻ gian 奸細，壞份子。
Kẻ giàu 有錢人。
Kẻ giật dây 牽綫人，幕後主使者。
Kẻ lá「植」葉脉。
Kẻ lớn = kẻ cả.
Kẻ may mắn 幸運兒。
Kẻ nâng đỡ「政」扶持者，靠山。
Kẻ quê 鄉村。
Kẻ theo gót「政」追隨者。
Kẻ thù 仇敵，仇人，敵人。
Kẻ tình nghi「法」嫌疑犯。
Kẻ vạch ❶ 劃綫。kẻ vạch thẳng 劃直綫。❷ 議論，説長道短。tính hay kẻ vạch 喜歡説長道短。
Kẻ vị chủng 種族主義者。
Kẻ vo tròn, người bóp bẹp「俗」有人搓圓，有人壓扁（喻有人建設，有人破壞）。

Kẽ

Kẽ ❶ 縫隙，罅縫。 kẽ cửa 門縫。 kẽ chân 趾縫。 ❷ 漏洞，岔子。 ăn nói phải giữ kẽ 說話要有分寸，不要留空子。
Kẽ lá「植」葉腋。
Kẽ nách 貼近，切近。ở liền kẽ nách 就在旁邊。
Kẽ răng 牙縫。
Kẽ tóc 髮隙。
Kẽ tóc chân tơ 髮縫毫末（比喻細微的事物）。

Kẹ

Kẹ ❶ 童話中的魔鬼。❷ 秕子 (= hạt kẹ) ❸ = gne.

Kéc

Kéc「動」大鸚鵡。

Kem

Kem ❶「迷」守魂鬼。❷「食品」冰琪淋，雪糕。❸ 雪花膏。
Kem cốc「食品」冰琪淋，雪糕。

Kem hộp「食品」冰琪淋餅干（將餅干做成盒狀，內盛冰琪淋）。
Kem máy「食品」機製冰琪淋。
Kem nước「食品」果汁冰琪淋。
Kem que「食品」冰棒，冰棍，雪條。

Kém

Kém ❶ 差，稍遜，不如。hơn kém 强弱。anh A kém hơn anh B 甲略遜于乙。❷ 程度差。học kém lắm 學習的程度很差。tài kém 低能。❸ 差，少。năm giờ kém mười 五點差十分。❹ 減少。kém ăn 食量大減。bán kém 生意冷淡。❺ 漲價。gạo kém 米價上漲。
Kém cạnh 差，稍遜一籌。không kém cạnh gì ai 不比別人差。
Kém cỏi 次，差，弱，劣，遜色，拙劣。sự học kém cỏi 學業很差。ăn uống kém cỏi 飲食不佳。
Kém hèn = hèn kém.
Kém mồm kém miệng「熟」拙嘴笨腮。
Kém thua 輸，遜色，不如別人。chịu kém thua 服輸。
Kém xa 差得遠，望塵莫及。kể ra thì còn kém xa 說起來還差得遠哩！

Kèm

Kèm ❶ 附帶。bảng kèm 附件。đi kèm 隨行。❷ 攙雜。ăn kèm 攙食。❸ 隨帶。kèm xe đạp 騎脚踏車帶人。
Kèm cặp = kèm.
Kèm nhèm 矇瞍（因眼眵視覺模糊）。
Kèm theo 附，附帶。kèm theo hóa đơn 附發票。

Kẽm

Kẽm ❶「化」鋅。tiền kẽm 鋅幣。❷ 山谷。

Ken

Ken ❶ 吝嗇。người có tính ken 吝嗇鬼。❷ 楔緊。ken ván 楔緊木板。

Kén

Kén ❶ 繭。kén tằm 蠶繭. ❷ 選擇，挑揀. kén giống 選種。❸「醫」膀胱結石。
Kén ăn 擇食。người kén ăn 好擇食的人。
Kén cá chọn canh「諺」挑肥揀瘦。
Kén chọn 挑選，選擇。đừng có kén chọn nữa 別再挑三揀四了。
Kén chồng 擇夫，擇對象。
Kén dâu 擇媳。
Kén lựa = kén chọn.
Kén rể 擇婿。
Kén vợ 擇妻，擇配。

Kèn

Kèn「樂」喇叭，管樂器。thổi kèn 吹喇叭。
Kèn cựa 妒忌，爭閑氣。không nên thấy người ta hơn mình mà kèn cựa 不應見別人比自己强就妒忌起來。
Kèn đám ma 出殯用的樂器。
Kèn kẹn 戛支（硬物磨擦聲）。tiếng nghiến răng kèn kẹn 牙齒咬得戛支戛支直响。
Kèn hát 留聲機。
Kèn quyển「樂」管樂器。
Kèn sáo「樂」簧管。
Kèn tây「樂」洋喇叭，洋號。
Kèn trống ❶ 鑼鼓喇叭。❷「轉」殯葬。đám kèn trống 出殯行列。

Kẹn

Kẹn 卡緊。

Keng

Keng keng（象聲詞）鏗鏗，噹噹。chuông kêu keng keng 鐘聲噹噹。

Kẻng

Kẻng ❶ 代鐘用的鐵塊、鐵管等. gõ kẻng 打鐘。❷ 浮華貌。mặc kẻng 穿得很漂亮。

Keo

Keo ❶ 膠。phết keo 塗膠。❷ 一場，一回，一次。keo vật 一個回合（指摔跤而言）。❸「動」蛀米蟲。❹「動」紅頭鸚鵡。❺ 吝嗇。tính keo 吝嗇成性。
Keo bẩn 小眼薄皮，鄙吝。đồ keo bẩn 慳吝人，吝嗇鬼。
Keo cú 慳吝，鄙吝。
Keo da trâu 牛皮膠。
Keo đẽo 刻薄成性，鐵算盤
Keo kiệt 一毛不拔。
Keo lận 吝啬。
Keo sơn 膠漆。tình keo sơn 情如膠漆，如膠似漆。

Kéo

Kéo ❶ 剪刀・❷ 拉，拖，拉曳・kéo gỗ 拉木・❸「機」帶動，拖動・❹ 調，調動・quân kéo đi rồi 部隊調走了・❺ 紡，抽・kéo chỉ 紡綫・❻ 收回，撈回，贏回・kéo được đủ vốn 撈回本錢・❼ 張佈・mây kéo đen trời 烏雲密佈・
Kéo bè ❶ 鬧宗派・kéo bè kéo đảng 結黨結羽・❷ 呼朋引類・hơi động đến nó thì nó kéo bè ra 稍微碰到他，他就把同伙都叫了來・
Kéo bộ「俗」坐11號汽車（徒步）・không có tiền đi xe thì kéo bộ vậy 沒有錢就坐11號汽車（徒步而行）・
Kéo cánh 結羽・vây bè kéo cánh 結黨結羽・
Kéo cày trả nợ ❶ 拉犁還債・❷「轉」痛改前非・
Kéo co ❶「體」拔河・❷ 拖，牽纏不休. việc cứ kéo co mãi 工作老是拖着・
Kéo cờ 升旗・
Kéo cưa ❶ 拉鋸・❷ → kéo co ❷ 解・
Kéo dài ❶ 延續，延展，延伸・kéo dài sợi dây 把繩子拉長・kéo dài được「理」可伸延的・❷ 拖延・kéo dài thời hạn 拖延期限・
Kéo lại ❶ 拉過來・co đi kéo lại 牽來扯去，拉拉扯扯・❷ 追回，挽回・kéo lại thì giờ đã mất 把失去的時間挽回來・
Kéo neo 起錨・
Kéo ngoại khoa「醫」外科剪・
Kéo sợi 紡紗・
Kéo thuyền 拉縴・
Kéo tơ 繅絲・

Kèo

Kèo ❶「建」椽・❷ 敬酒 (= kèo rượu).
Kèo co 討價還價・hai bên còn đương kèo co 雙方還在討價還價・
Kèo dù 傘骨・
Kèo nài 歪纏，纏求・

Kẻo

Kẻo 要不，要不然，否則（就會）・coi chừng! kẻo ngã 當心！要不然就會摔跤・
Kẻo không = kẻo.
Kẻo mà = kẻo.
Kẻo nữa = kẻo.
Kẻo rồi = kẻo.
Kẻo sau = kẻo.

Kẽo

Kẽo ca kẽo kẹt = kẽo kẹt.
Kẽo kẹt（象聲詞）咿啞・tiếng đu đưa kẽo kẹt 秋千咿啞咿啞地响・

Kẹo

Kẹo ❶ 糖果・❷ 吝嗇，慳褒・anh ấy kẹo lắm 他是個吝嗇鬼・❸ 沾光，揩油・nó có năm đồng, mà còn bị kẹo mất hai đồng 他只有五塊錢，却被人家揩油了兩塊錢・
Kẹo bẩn 鄙嗇・
Kẹo bông「食品」棉花糖・
Kẹo chuối 香蕉糖・
Kẹo dẻo ❶ 軟糖・❷ 膠凝柔韌貌・
Kẹo dừa 椰子糖・
Kẹo kéo 飴糖・
Kẹo lạc 花生糖・
Kẹo mạch nha 麥芽糖・
Kẹo mè xửng 麥芽糖・
Kẹo mứt 糖果蜜餞・
Kẹo sô-cô-la 朱古力糖・
Kẹo sữa 奶油糖・
Kẹo vừng 芝麻糖・

Kép

Kép ❶ 複，夾，雙・áo kép 夾衣・lá kép「植」複葉・danh từ kép 複合名詞・đánh kép「體」雙打・❷「舊」男演員，男主角，文武小生 (= kép hát). ❸「俗」情人・chị chàng đi với kép rồi 她跟情人走了・❹ 古時兩次考中秀才者 (= tú kép).

Kẹp

Kẹp ❶ 夾，挾・kẹp quyển sách dưới nách 把書挾在胳肢窩裡・❷ 拶子（舊刑具之一）・
Kẹp dây「電」夾綫板・
Kẹp ray「鐵」防爬器・

Két

Két ❶（象聲詞）呀・cửa mở kêu két một cái 門呀的一聲開了・❷「動」水鴨 (= con két). ❸ 銀箱，金庫，出納櫃・người giữ két 出納員・thụt két 盜竊公款・

Két bạc 保險箱・銀櫃・
Két nước 水箱，水塔，水櫃・ két nước hình tổ ong 蜂房式水箱・

Kẹt

Kẹt ❶ 夾住，卡住・ bị kẹt tay 手被夾住・ ❷ 縫隙・ dấu vào kẹt cửa 躲在門縫裡・ ❸（象聲詞）呀・ mới kẹt cửa đã nghe thấy tiếng 門才輕輕地呀一聲就馬上聽到了・
Kẹt vốn 資金凍結・

Kê（鷄，計，稽，笄）

Kê ❶「植」小米・ ❷ 墊高，架高・ kê tủ 把櫃子墊起來・ ❸ 擺設，陳設，佈置・ kê bàn ghế 擺桌椅・ ❹ 開列・ kê đơn hàng 開貨單・ ❺ 笄・ đến tuổi cập kê 及笄之年・ ❻ 鷄（= con kê）.
Kê cứu「古」稽究，考究・
Kê-din「藥」臭水・
Kê đơn 開單，開方・ bắt mạch kê đơn 按脈開方・
Kê gian 鷄奸・
Kê khai 登記，塡報，開列・
Kê liệt 開列・
Kê trình 申報・

Kế（計，繼，髻）

Kế ❶ 計策・ mưu kế 計謀・ kế sinh nhai 生計・ ❷ 繼續・ kế tự 繼嗣・
Kế cận 附近，貼近，靠近，傍近・ nhà ở kế cận 屋子就在附近・
Kế chân 承繼・
Kế hoạch 計劃・ kế hoạch hàng năm 年度計劃・ kế hoạch hàng tháng 月度計劃・ kế hoạch dài hạn 長期計劃・ đặt kế hoạch 作計劃，編計劃・
Kế mẫu「古」繼母・
Kế nghiệp 繼業，繼承・ kẻ kế nghiệp 繼承人・
Kế ngôi「古」繼位・
Kế nhiệm 繼任・
Kế phụ「古」繼父・
Kế sách 計策・
Kế thất「古」繼室・
Kế thừa 繼承・ người kế thừa 繼承者・
Kế tiếp 繼接，接續，接連・
Kế toán ❶ 計算・ ❷ 簿記・ ❸ 會計・ ❹ 會計員・
Kế tục 繼續・
Kế tử「古」繼子・
Kế vị「古」繼位・

Kề

Kề 貼近，靠近，挨着・ ngồi kề 挨着坐・
Kề bên 近在咫尺・
Kề miệng lỗ「俗」行將入土，面臨末日・
Kề ngạch 近鄰・
Kề nhau 挨着，緊靠着・ đứng kề nhau 緊挨着站・
Kề vai 並肩・ kề vai sát cánh 肩並着肩・

Kể

Kể ❶ 陳述，敘述，談說・ kể lại 復述・ không đáng kể 微不足道，不值一提・ ❷ 計算・ không kể 不算，不包括・ ❸ 偸讀・ kể sách 偸讀書・
Kể cả 包括・ kể cả anh ấy mới có ba người 連他在內才有三人・
Kể chi 不值一提，不在話下，不在眼內・ hắn thì kể chi ai 誰也不在他眼內・
Kể chuyện ❶ 敘述・ ❷ 說書，講故事・
Kể công 誇功，功臣自居・
Kể dây cà ra dây muống「諺」數冬瓜道茄子（說東道西）・
Kể lể 贅述・ kể lể mãi cũng câu chuyện cũ 說了半天還是老一套・
Kể ra 說起來・ kể ra anh ấy cũng là người tốt 說起來他也是個好人・
Kể số 談及，顧及・ không kể số gì 不足稱道・
Kể tội ❶ 數落・ ❷ 控訴・
Kể trên 上列，上述・ những vấn đề kể trên 上述問題・

Kệ（偈，碣）

Kệ ❶ 廚架・ ❷ 不理，不管（= mặc kệ）kệ nó！ 別管他！ ❸「宗」偈・ câu kệ 偈語・

Kếch

Kếch 粗大的，巨大的（= to kếch）.
Kếch xù ❶ 粗大的・ con chấy kếch xù 粗大的蝨子・ ❷ 巨額的・ số bạc kếch xù 巨款・

Kệch

Kệch ❶ 粗糙・thô kệch 粗刺刺的・❷ 粗魯・quê kệch 大老粗・ăn nói quê kệch 口鄙・❸ 吃檳榔所加的一種樹皮 (= vỏ kệch).
Kệch cợm 粗魯的・con người kệch cợm 大老粗・
Kệch kệch (常讀作 kềnh kệch).= kệch.

Kên

Kên kên 「動」禿鷲・

Kền

Kền ❶ 「化」鎳・mạ kền 鍍鎳・❷「俗」頂瓜瓜・nó chơi bóng kền lắm 他球打得很好・

Kênh

Kênh ❶ 運河・đào kênh 挖運河・❷ 渠道・❸ 歪斜，不正・tấm ván kênh 木板擺歪了・ ❹ 翹尾巴 (→ kênh kiệu).
Kênh kiệu「俗」翹尾巴，驕傲自大・thấy người ta cần đến mình lại làm ra bộ kênh kiệu 看到別人需要自已的時候又翹起尾巴來・
Kênh tưới「水」灌溉渠・

Kềnh

Kềnh (= kình) ❶ 粗大的・ kiến kềnh 大螞蟻・❷ 拉叉・ngã chổng kềnh 偃仆，跌個四脚朝天，跌個仰八叉・nằm kềnh 仰八脚兒地躺着・
Kềnh càng ❶ 礙事，礙眼，横七竪八，稀亂八糟・quang gánh để kềnh càng 扁担放得横七竪八的・❷ 泡蘑菇，磨磨蹭蹭・kềnh càng mãi không đi 磨磨蹭蹭還沒走・❸ 長滿疥疥・ghẻ kềnh càng 疥疥滿身・ ❹ 龐大，臃腫・bộ máy kềnh càng 機構龐大・

Kễnh

Kễnh「動」虎 (= ông kễnh).

Kệnh

Kệnh 突起的，凸凸的・túi áo kệnh lên 衣袋凸起的・
Kệnh kệnh (常讀 kènh kệnh) 微脹・ăn no bụng kệnh kệnh 吃飽後肚子有點發脹・

Kết (結)

Kết ❶ 連結・kết dây 結繩・❷ 聚結，結合・đoàn kết 團結・❸ 結成・đâm bông kết quả 開花結果・❹ 結論，結束・đoạn kết 結束語・
Kết án ❶ 結案・❷ 宣判，判處・ kết án tử hình 判處死刑・
Kết bạn ❶ 結友，結交，結識・hai anh ấy kết bạn với nhau 他們兩人結成了朋友・❷ 結成伴侶・kết bạn trăm năm 結成終身伴侶；永結同心・
Kết băng 結氷 (= đóng băng).
Kết cấu 結構・kết cấu kim khí 金屬結構・ kết cấu ngữ ngôn 語言結構・
Kết chuyển「經」結轉・
Kết cỏ ngậm vành「成」結草銜環・
Kết cú 結句・
Kết cục 結局，結果・ đánh nhau, kết cục hai bên đều thiệt hại 打起架來，結果雙方都受損失・
Kết duyên 結緣・
Kết dư「經」結餘・
Kết đảng 結黨・
Kết đoàn ❶ 結社. ❷ 團結 (= đoàn kết).
Kết đôi 配對，匹偶・
Kết giao 結交・
Kết hối「經」結滙・
Kết hôn 結婚・
Kết hợp 結合・
Kết liên 連結・
Kết liễu 了結，結束・ chiến tranh đã kết liễu 戰爭已經結束・
Kết luận ❶ 結論・❷「文」結尾・
Kết mạc「解」結膜・
Kết mối 聯系・
Kết nạp 接納，吸收・
Kết nghĩa「古」結義・ đào viên kết nghĩa 桃園結義・
Kết oán「古」結怨・
Kết quả ❶ 結果・ kết quả chẳng có gì cả 結果什麼都沒有・ ❷ 成果，成績，成就・giành được nhiều kết quả to lớn 取得了許多巨大的成就・
Kết số「經」結數・kết số thừa 結餘・kết số thiếu 結欠・
Kết sổ「經」結賬・
Kết thúc 結束・lời kết thúc「文」結束語・ công tác đã kết thúc 工作已告結束・
Kết tinh ❶「化」晶化・❷ 結晶・

Kết toán「經」結算·
Kết tóc 結髮·
Kết tóc trăm năm「成」百年之好·
Kết tóc xe tơ「成」結髮撈絲（意即締結良緣）·
Kết tội 定罪· không có bằng cớ rõ ràng khó kết tội được 沒有可靠的證據，很難定罪·
Kết xã 結社·

Kêu

Kêu ❶ 叫，鳴，呼叫，嚷叫，呼喊· chim kêu 鳥叫，鳥鳴· chuông kêu 鐘鳴，鐘响· ❷ 呼喚· kêu người nhà 喊家裡人來· ❸ 呼號，呼吁· kêu trời 喊天，呼天·
Kêu ca 叫苦，叫嚷，發牢騷，口出怨言，叫苦連天·
Kêu cầu 呼求，央求，求請· có việc thì kêu cầu mọi người giúp cho 一有事就央求大家帮忙·
Kêu cứu 呼救，喊救·
Kêu gào ❶ 嚷叫，叫嚣，大喊大叫· ❷ 呼吁·
Kêu gọi 號召，呼吁· hưởng ứng lời kêu gọi 响應號召·
Kêu hét 呼嘯·
Kêu khóc 號哭·
Kêu la 叫嚷，喊叫，叫號，叫嚣· làm gì mà kêu la thế 幹嘛這麼大喊大叫的·
Kêu nài ❶ 懇求· cứ kêu nài mãi 懇求再三，老纏着要· ❷ 申訴· kêu nài lên cấp trên 向上級申訴·
Kêu oan 喊寃，叫屈·
Kêu rên ❶ 呻吟· ❷ 怨聲載道·
Kêu rống ❶ 大叫，吼叫· ❷ 哀鳴·
Kêu van 哀求，央求·
Kêu xin 懇請，乞求·

Kều

Kều (= khều) 挑，撩取· kều quả cầu trên mái nhà 把屋頂上的毽子挑下來·

Ki

Ki = ky.
Ki-lô 公斤·
Ki-lô-mét 公里·
Ki-lô-oát「電」瓩·
Ki-lô oát giờ「電」瓩時，千瓦小時·
Ki-lô-vôn「電」千伏·
Ki-lô xích「無」千週·

Kí

Kí ❶ 公斤· một kí thịt 一公斤肉· ❷ = ký.
Kí ca kí cách = kí cách.
Kí cách 咯噔（連續的碰撞聲）·
Kí-ninh「藥」奎寧，金鷄鈉·

Kì

Kì = kỳ.

Kỉ

Kỉ = kỷ.
Kỉ rỉ 苦幹實幹·
Kỉ rỉ kì rì = kỉ rỉ.

Kĩ

Kĩ = kỹ.

Kia

Kia ❶ 那· bên kia 那邊· chỗ kia 那裏· người kia 那個人· ❷ 隔一天或一年的時間· ngày kia 後天· hôm kia 前天· năm kia 前年·
Kia kìa 那裏，那邊，那兒· để ở kia kìa 就放在那邊·

Kìa

Kìa ❶ 那兒，那不是· kìa nó đã đến 那，他已經來了· ❷ 隔兩天或兩年的時間· ngày kìa 大後天· hôm kìa 大前天· năm kìa 大前年·

Kích（擊，激，戟）

Kích ❶ 褙(衣服正當胳肢窩的部份)· áo may hẹp kích quá 衣服的褙做得太窄了· ❷「機」千斤頂· ❸（用千斤頂）頂起· kích cái xe hơi lên 把汽車頂起來·
Kích bác = khích bác.
Kích biến 激變，劇變·
Kích cảm 激感，刺激· tính kích cảm 刺激性·
Kích chiến 激戰·
Kích động 激動·
Kích khởi 激起，奮起· toàn dân kích khởi 全民奮起·
Kích khuyến = khuyến khích.
Kích lệ = khích lệ.
Kích liệt 激烈·
Kích ngang ❶「機」横行千斤頂· ❷「古」激昂·

Kích nộ = khích nộ.
Kích phát = khích phát.
Kích phẫn = khích phẫn.
Kích răng ốc 「機」螺旋千斤頂・
Kích thích ❶ 刺激・❷ 激勵・ bộ kích thích 「無」激勵器・
Kích thước 尺度，尺寸，尺碼・ kích thước khác nhau 尺寸不同，規格不同・
Kích tiến 激進・

Kịch (劇)

Kịch ❶ 戲劇・ xem kịch 看劇，看戲・ diễn kịch 演戲・❷ 嘎（硬物碰聲）・ chạm đánh kịch một cái 嘎的一聲碰上了・rơi đánh kịch một cái 咕咯一聲掉了下來・❸ 兇，劇烈，激烈，厲害・bệnh kịch lắm 病劇・病很重・ cãi nhau rất kịch 吵得很兇・
Kịch bản 劇本 (= bản kịch).
Kịch biến 劇變・
Kịch bình 劇評・
Kịch câm 啞劇・
Kịch chiến 激戰・
Kịch đàm 劇談・
Kịch đoàn 劇團 (= đoàn kịch).
Kịch gia 劇作家・
Kịch hát 歌劇 (= ca kịch).
Kịch hóa 戲劇化・
Kịch kịch (常讀作 kình kịch) → kịch ❷ 解・
Kịch liệt 劇烈・
Kịch một màn 獨幕劇・
Kịch nói 話劇・
Kịch sĩ 演員・
Kịch tác gia 劇作家・
Kịch thơ 詩劇・
Kịch tính 戲劇性・
Kịch trường 劇場，劇院・
Kịch xã 劇社・

Kiêm (兼)

Kiêm 兼任・một người kiêm nhiều việc 一身兼任許多工作・
Kiêm bị 「古」兼備・đức tài kiêm bị 德才兼備・
Kiêm chức 兼職・
Kiêm cố 兼顧・công tư kiêm cố 公私兼顧・
Kiêm lý 「古」兼理・
Kiêm nhiệm 兼任・kiêm nhiệm nhiều chức 兼任數職・
Kiêm quản 兼管・kiêm quản nhiều việc 兼管許多工作・
Kiêm tính 「古」兼併・
Kiêm toàn 「古」兼全，兼備・

Kiếm (劍)

Kiếm ❶ 長劍・ đấu kiếm 鬥劍・ ❷ 尋找・kiếm việc 找工作・
Kiếm ăn 謀生・ kiếm ăn ở tha hương 在異鄉謀生・
Kiếm cách 設法・kiếm cách chuyển đi 設法運走・
Kiếm chác 撈油水・những kẻ ô lại hay có tính kiếm chác 貪官污吏好撈油水・
Kiếm chuyện 尋事，找麻煩，挑剔作難，非難・
Kiếm cớ 藉端，找借口・kiếm cớ không đi 藉故不去・
Kiếm củi ba năm thiêu một giờ 「俗」千日打柴一日燒；養兵千日，用在一朝・
Kiếm cung 「古」弓劍（兵器）・
Kiếm hiệp 「古」劍俠・tiểu thuyết kiếm hiệp 劍俠小說・
Kiếm khách 「古」劍客・
Kiếm lời 營利，牟利・ buôn bán kiếm lời 做生意賺錢・
Kiếm pháp 劍法・
Kiếm thuật 劍術・
Kiếm tiền 掙錢・kiếm tiền nuôi mẹ 掙錢養母・

Kiềm

(拑，鉗，箝，鹼，鈐，蒼，黔)

Kiềm ❶ 鈐印（舊時官吏的圖章印信）・❷ = kìm. ❸ 鹼性・kim loại kiềm 鹼金屬・phản ứng kiềm 鹼性反應・
Kiềm chế 鉗制，限制，節制・
Kiềm giáp 騎縫印・
Kiềm tỏa ❶ 「古」鉗鎖・ vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách 「古詩」雨無鉗鎖能留客・❷ 鉗制，束縛・không có gì kiềm tỏa 沒有什麼束縛・

Kiểm (檢，臉，瞼)

Kiểm ❶ 查點，檢點・kiểm lại tiền nong 查點銀錢・❷ 臉・đào kiểm 桃花臉・
Kiểm dịch 「醫」檢疫・

Kiềm duyệt ❶ 檢閱。 ❷ 檢查。 kiềm duyệt sách báo 檢查書報。
Kiềm điểm 檢點。tự kiềm điểm 自我檢點，自我檢查。
Kiềm học 檢學（舊時省級學官）。
Kiềm kê 清理，清算。
Kiềm kho 盤庫。
Kiềm lâm（檢林）森林管理。
Kiềm nghiệm 檢驗。 kiềm nghiệm hàng hóa 商品檢驗。
Kiềm nhận 查收，點收，驗收。
Kiềm sát = kiềm soát.
Kiềm soát ❶ 檢查。 kiềm soát ngang đường 攔路檢查。 ❷ 稽核。 kiềm soát sổ sách 稽核眼目。 ❸ 監督。 sự kiềm soát quốc tế 國際監督。 ❹ 控制，管理。 quyền kiềm soát không phận 制空權。 quyền kiềm soát hải phận 制海權。
Kiềm soát viên 檢查員。
Kiềm thảo 檢討。
Kiềm thúc「古」檢束。
Kiềm tra ❶ 檢查。 kiềm tra sửa chữa 檢修。 ❷ 清點。 kiềm tra ruộng đất 檢查田地。
Kiềm xét 檢察。

Kiệm（儉）

Kiệm 節儉，節省。 cần kiệm 勤儉。
Kiệm ước「古」儉約，節約。

Kiên（堅，慳）

Kiên 堅固。
Kiên chí 堅志（= bền chí）.
Kiên cố 堅固。 lâu đài kiên cố 堅固的建築物。 thành trì kiên cố 堅强的堡壘。
Kiên gan 心堅（= bền lòng）.
Kiên Giang「地」建江省（南越省份之一，包括舊時的迪石和河仙）。
Kiên nhẫn ❶ 堅忍。 ❷ 忍耐，耐心。
Kiên quyết 堅決，堅定。 kiên quyết không sờn 堅定不移。 kiên quyết làm tròn nhiệm vụ 堅決完成任務。
Kiên tâm 堅心（= bền tâm）.
Kiên trì 堅持。 kiên trì đến cùng 堅持到底。
Kiên trinh「古」堅貞。

Kiến（見，建）

Kiến ❶「動」螞蟻。 ❷ 見面。 yết kiến 謁見，拜見，拜會。 ❸ 建寅（= kiến dần）.
Kiến An「地」建安（北越省份之一）。
Kiến càng「動」大螞蟻。
Kiến cánh「動」飛蟻。
Kiến chứng = chứng kiến.
Kiến công lập nghiệp「古」建功立業。
Kiến đen「動」黑螞蟻。
Kiến điền 丈地。 kiến điền lại 重新丈地。
Kiến giải 見解。 kiến giải khác nhau 見解不同；不同的見解。
Kiến gió「動」小螞蟻。
Kiến hiệu 見效。 mới uống đã kiến hiệu（藥）剛吃下去就馬上見效。
Kiến Hòa「地」建和省（南越省份之一，即舊時的梹椥）。
Kiến lập 建立（= xây dựng）.
Kiến lửa「動」黃螞蟻。
Kiến mối「動」白蟻。
Kiến nghị 建議。 đưa ra nhiều kiến nghị trong buổi họp 在會議上提出了許多建議。
Kiến nghiệp「古」建業。
Kiến Phong「地」建豐省（南越省份之一，即舊時的豐盛省）
Kiến quốc 建國。
Kiến tạo「古」建造。
Kiến thiết 建設。công cuộc kiến thiết quốc gia 建設國家之事業。 xổ số kiến thiết quốc gia 國家建設彩票。
Kiến thức 見識。 thêm nhiều kiến thức 增加了許多見識。
Kiến trên chảo nóng「俗」熱鍋上的螞蟻。
Kiến trúc 建築。 vật liệu kiến trúc 建築材料。
Kiến trúc sư 建築師。
Kiến trúc vật 建築物。
Kiến vàng「動」黃蟻。
Kiến văn 見聞。

Kiền（乾，虔）

Kiền thành 虔誠。

Kiển（蹇，繭）

Kiển 蹇滯。 vận kiển 蹇運。
Kiển lực hoa「植」茛芳花。

Kiện (件，健，鍵，毽)

Kiện ❶ 訴訟・đi kiện 去打官司・❷ 件數・một kiện bông 一件棉花・❸ 强健・tráng kiện 健壯・
Kiện cáo 訴訟，告狀・những việc kiện cáo 訴訟之事・
Kiện khang 「古」健康 (= khỏe mạnh).
Kiện nghĩa 鑽研，探討・đọc sách có kiện nghĩa mới tinh 讀書要鑽研才能精・
Kiện nhi 「古」健兒・
Kiện thưa 訴訟，告狀・
Kiện toàn 健全・kiện toàn tổ chức 健全組織・
Kiện tụng 訴訟・
Kiện tướng 「體」健將・

Kiêng

Kiêng 禁忌，忌諱，避諱・ăn kiêng 忌口・kiêng tên 諱名・
Kiêng cữ = kiêng.
Kiêng dè = kiêng nể.
Kiêng gió 忌風・người ốm kiêng gió 病人忌風・
Kiêng khem 忌食，忌口・
Kiêng kỵ 禁忌，忌諱・
Kiêng nể 顧忌，敬畏・không kiêng nể ai 肆無忌憚・

Kiềng

Kiềng ❶ 鐵製支鍋器・❷ 項圈或足鐲・kiềng vàng 金項圈・❸ 捆，綁・kiềng cổ nó lại 把他捆起來・❹ 遠避，迴避・phải kiềng mặt cái người ấy ra 要遠遠地避開他・

Kiểng

Kiểng ❶ = cảnh. ❷ = kẻng. ❸ 跛步・đi kiểng chân 跛行・

Kiễng

Kiễng 跂踵，墊脚跟・kiễng chân lên mới trông thấy 墊起脚跟才看得見・

Kiếp (刧)

Kiếp ❶ 「宗」刧數・kiếp này 今生，今世・kiếp sau 來生，來世・kiếp trước 前生，前世・❷ 刧奪，搶奪・đạo kiếp 盜刧・
Kiếp đoạt 「古」刧奪・
Kiếp kiếp 「宗」刧刧・đời đời kiếp kiếp 世世代代・
Kiếp số 「宗」刧數・

Kiết (結，拮，秸)

Kiết ❶ 「醫」痢疾・đi kiết 拉痢・❷ 赤貧・kiết quá, không có một xu dính túi 太窮了，連一文錢也沒有・
Kiết bạch 「醫」白痢・
Kiết cánh 「藥」桔梗・
Kiết cáu 貧窮・
Kiết cú 拮据・
Kiết lỵ 「醫」痢疾・
Kiết máu 「醫」紅痢，血痢・
Kiết xác 赤貧・

Kiệt

(桀，傑，偈，竭，褰，杰)

Kiệt ❶ 吝嗇・người kiệt 吝嗇人・❷ 竭盡・kiệt sức 力竭・❸ 傑出・hào kiệt 豪傑・
Kiệt bần keo túi 吝嗇，鄙吝・
Kiệt cùng 竭窮 (= cùng kiệt).
Kiệt lực 竭力・làm kiệt lực 盡力而爲・
Kiệt quệ 竭蹶，拮据，趨於癱瘓狀態・kinh tế bị kiệt quệ 經濟拮据；經濟趨于癱瘓狀態・
Kiệt sĩ 「古」傑士・
Kiệt sức = kiệt lực.
Kiệt tác 傑作・
Kiệt xuất 傑出・nhà văn kiệt xuất 傑出的文學家・

Kiêu (驕，驍，澆)

Kiêu 驕傲・người ấy kiêu lắm 那個人很驕傲・
Kiêu binh 「古」驕兵・kiêu binh tất bại 驕兵必敗・
Kiêu căng 驕矜・người hay kiêu căng 驕傲自大的人・
Kiêu dũng 「古」驍勇・
Kiêu hãnh 驕傲，自豪・lấy làm kiêu hãnh 感到自豪・
Kiêu hoành 「古」驕橫・
Kiêu kỳ ❶ 驕傲，自高自大，擺臭架子・❷ 講究・
Kiêu ngạo ❶ 驕傲・người kiêu ngạo 驕傲的人・❷ 嘲弄，揶揄・không nên kiêu ngạo người ta 不應該嘲弄人家・
Kiêu túng 「古」驕縱・

Kiếu

Kiếu 告免・xin kiếu không dự tiệc 告免不參加宴會・
Kiếu bệnh 告病・kiếu bệnh xin nghỉ 告病休養・

Kiều
(喬，僑，橋，嬌，翹)

Kiều ❶ 嬌態・yêu kiều 妖嬈・❷ 橋樑・phù kiều 浮橋・❸ 僑民・ngoại kiều 外僑・Hoa kiều 華僑・❹ 翹（金雲翹傳，爲越南古典名著之一）・
Kiều bào 僑胞・kiều bào ở nước ngoại 國外僑胞，海外僑胞・
Kiều cư 僑居・đồng bào kiều cư ở nước ngoại 僑居海外的同胞・
Kiều dân 僑民・kiều dân các nước 各國僑民・
Kiều diệm (diễm)「古」嬌艷・
Kiều lộ 橋路・kỹ sư kiều lộ 橋路工程師・
Kiều mạch「植」蕎麥・
Kiều môn 橋門，拱門・
Kiều mỵ「古」嬌媚・nhan sắc kiều mỵ 姿色嬌媚・
Kiều ngụ 僑寓，僑居・kiều ngụ tại Việt Nam 僑居越南・

Kiểu
(撟，僥，蕎，繳，儌)

Kiểu ❶ 式樣，花樣・kiểu áo 衣服的式樣・kiểu kim thời 時式，時樣・❷ 姿態・làm kiểu 忸怩作態・
Kiểu cách ❶ 式樣，格式・không đúng kiểu cách 式樣不對・❷ 矯揉造作，裝模作樣・người này hay kiểu cách lắm 這個人愛矯揉造作・không nên quá kiểu cách giữa bạn bè 朋友之間不應過份拘束・
Kiểu chữ 字樣，字體・
Kiểu mẫu ❶ 樣本，樣品，貨樣・❷ 模樣，榜樣，模範，典範，楷模・
Kiểu mới 新型，新式・quần áo kiểu mới 時裝・xe hơi kiểu mới 新型汽車・
Kiểu xưa 古式，舊式，老式・ngôi nhà kiểu xưa 舊式房屋・

Kiệu (轎)

Kiệu ❶ 大水缸・❷「植」蕎頭・❸ 紙牌的一種・❹（打牌或下棋）在一旁出主意・đánh cờ có người kiệu ở ngoài 下棋時有人抬馬脚・❺ 不快不慢的馬步 (＝nước kiệu). ❻ 轎・kiệu rước thần 迎神轎・
Kiệu bát công 八扛轎（十六人抬的轎）・
Kiệu hoa 花轎・
Kiệu tay 抬轎（兒童遊戲之一，兩人以手相攀一人坐其上）・

Kim (今，金)

Kim ❶ 針・xâu kim 穿針・❷ 金屬・hợp kim 合金・❸ 今日・từ cổ chí kim 自古至今・
Kim âu「古」金甌・
Kim bản vị「經」金本位制・
Kim bảng「古」金榜・
Kim băng 別針・
Kim bằng「古」（金朋）友好・
Kim bội「古」金佩・
Kim cải 磁石引針，琥珀拾芥（喻氣味相投）・
Kim châm ❶ 金針・❷「植」金針菜・
Kim chi ngọc diệp「古」金枝玉葉・
Kim chỉ ❶ 針綫・❷「轉」精細・anh ấy có vẻ kim chỉ lắm 看樣子他很精細的・
Kim chỉ nam 指南針・
Kim cổ 今昔，古今・
Kim cúc「植」金菊・
Kim cương 金剛鑽・
Kim dung 金融・
Kim đan ❶ 織針・❷「古」金丹・
Kim đóng sách 訂書釘・
Kim đồng hồ（鐘錶）指針・
Kim đơn → kim đan ❷ 解・
Kim găm 大頭針・
Kim hỏa「軍」擊針，撞針・
Kim hoàn ❶ 金環・❷ 金銀首飾 (＝đồ kim hoàn).
Kim hợp hoan「植」金合歡，豆球花・
Kim kèn hát 鋼針，唱針・
Kim kẹp giấy 回形針・
Kim khâu 縫衣針・
Kim khí ❶ 金屬・kim khí nặng 重金屬・kim khí nhẹ 輕金屬・kim khí quý 稀有金屬・❷ 金屬製品・
Kim khố 金庫・

Kim khuê「古」金閨・
Kim khuyết「古」金闕・
Kim kính 金鏡（縫在刺綉品上的帶銅圈圓形的小鏡片）・
Kim lan「古」金蘭・
Kim liên「古」金蓮・
Kim loại 金屬・ kim loại có màu 有色金屬・ kim loại dễ chảy 易熔金屬・ kim loại màu đen 黑色金屬・ kim loại quý 貴金屬・
Kim loại học 金相學・
Kim máy khâu 縫級針・
Kim nam châm「理」磁針・
Kim ngân 金銀 (= vàng bạc).
Kim ngân hoa「植」金銀花・
Kim ngọc「古」金玉・
Kim ngôn「古」金言・
Kim nhũ 金乳（繪畫用的黃粉）・
Kim ô「古」金烏・
Kim ốc「古」金屋・
Kim phong「古」金風・
Kim quyết = kim khuyết.
Kim sa 金砂・
Kim thạch「古」金石・
Kim thoa 金簪 (= thoa vàng).
Kim thời 今時，現代・ kiểu kim thời 時式・
Kim thu lôi 避雷針・
Kim thuộc 金屬・
Kim tiêm 注射針・
Kim tiền「古」金錢・
Kim tinh「天」金星・
Kim tuyến 金綫 (= chỉ vàng).
Kim tự tháp 金字塔・
Kim văn 白話文・
Kim van「機」汽門蓋心，汽門心・
Kim Vân Kiều 金雲翹（越南古典文學名著之一）・

Kìm（琴）

Kìm ❶ 鉗子・ cặp bằng kìm 用鉗子夾住・ ❷ 勒住・ kìm ngựa lại 勒馬 ❸「動」鹹魚・
Kìm bấm 胡桃鉗・
Kìm bấm lỗ 打眼鉗・
Kìm bẹt đầu 扁嘴鉗・
Kìm cặp「古刑」拶問・
Kìm cặp que hàn 銲條鉗子・
Kìm cắt dây thép 克絲鉗・
Kìm cầm máu「醫」止血鉗・
Kìm chín「古刑」火鉗拶問・
Kìm điện 克絲鉗・
Kìm hãm 鉗制・
Kìm kẹp ray「鐵」鋼軌鉗・
Kìm khiêng ray「鐵」鋼軌卡子・
Kìm lò lửa 火鉗・
Kìm mỏ lệch 偏口鉗・
Kìm mỏ vịt 鴨嘴鉗・
Kìm nhọn đầu 尖嘴鉗・
Kìm nhổ đinh 起釘鉗・
Kìm răng bắt ống 管子鉗・
Kìm rèn miệng bằng 平口火鉗・
Kìm rèn miệng vuông 方口火鉗・
Kìm sắt 鐵鉗・
Kìm sống「古刑」冷鉗拶問・

Kín

Kín ❶ 緊密，緊嚴，嚴實・ nắp kín hộp lại 把盒子蓋緊・ kín cổng cao tường 深宅大院，門禁森嚴・ ❷ 祕密・ họp kín 祕密會議・ bỏ phiếu kín 無記名投票・ ❸ 打水，汲水・ đi kín một thùng nước 去打一桶水・
Kín đáo ❶ 嚴密，隱密，深密・ chỗ ở kín đáo 住處隱密・ ❷ 謹嚴，深沉不露・ người kín đáo 深沉不露的人・
Kín miệng 嘴嚴，守口如瓶・
Kín mít 嚴緊，嚴實・
Kín như bưng 嚴絲合縫，密密層層，密不透風・
Kín tiếng 悶腔兒，緘口・
Kín trên bền dưới ❶ 上嚴下牢・ ❷ 牢固非常・ cái nhà này kín trên bền dưới, không có gì đáng chê 這幢屋子十分牢固，無可非議・

Kìn

Kìn kịt → kịt kịt.

Kinh

（京，經，涇，驚，荊）

Kinh ❶「古」經，常道・ ❷ 經書・ ngũ kinh 五經・ đọc kinh 念經・ ❸ 經綫 (= kinh tuyến). ❹ 經過 (→ kinh lịch)・ ❺ 月經・ (= kinh nguyệt). ❻ 京城・ về kinh 返京・ ❼（數量詞）一千萬 (= một kinh). ❽ 驚恐，可怕・ kinh quá 太可怕了・ ❾ 京族，越族（越南最大的民族）・ người Kinh 京族人・
Kinh bố「古」荊布・

Kinh cụ「古」驚懼・
Kinh cức「古」荊棘・
Kinh doanh 經營・ lối kinh doanh 經營方式・ kinh doanh cá thể 個體經營・
Kinh đảm「古」(驚胆) 胆震心驚・驚心動魄・
Kinh điển 經典・ tác phẩm kinh điển 經典著作・
Kinh đô 京都・
Kinh độ「天」經度・
Kinh động 驚動・ kinh động mọi người 驚動大家・
Kinh giới ❶「植」荊芥・ ❷「古」經界・
Kinh hãi 驚駭・
Kinh hoảng 驚慌,驚惶失措・
Kinh hồn 驚魂,驚魂失魄・
Kinh kệ「宗」經偈・
Kinh khiếp 驚恐・ trông thấy mà kinh khiếp 觸目驚心・
Kinh khủng 驚恐,恐怖・ hết sức kinh khủng 非常可怕・
Kinh kỳ ❶「古」京畿・❷ 經期・
Kinh lạc「古」經絡・
Kinh lịch 經歷・
Kinh luân「古」經綸・
Kinh luyện「古」經練・
Kinh lược ❶ 經畧 (古官名)・ ❷ 經畧,經營謀劃・
Kinh lý 視察・đi kinh lý 出去視察,出巡.
Kinh ngạc 驚愕,驚異・ làm cho mọi người kinh ngạc 使大家感到驚異・
Kinh nghĩa「古」經義・
Kinh nghiệm ❶ 經驗・già kinh nghiệm 老經驗,富有經驗・kinh nghiệm tiên tiến 先進經驗・trao đổi kinh nghiệm 交流經驗・ rút kinh nghiệm 總結經驗・❷「政」經驗論・
Kinh nguyệt「生」月經・ kinh nguyệt không đều 月經失調・
Kinh niên ❶ 經年的,多年的・ ❷ 慢性的・bệnh kinh niên 慢性病・
Kinh phật「宗」佛經・
Kinh phí 經費・kinh phí của nhà trường 學校的經費・
Kinh phong「醫」驚風・
Kinh phục 驚服・
Kinh quyền「古」經權・
Kinh sợ 驚怕,驚慌,恐懼・ trong lòng kinh sợ 心裡害怕・
Kinh sư「古」京師・
Kinh sử 經史・ dồi mài kinh sử 耽讀經史・
Kinh tài 財經・
Kinh tế ❶ 經濟・ sinh hoạt kinh tế 經濟生活・ khủng hoảng kinh tế 經濟恐慌,經濟危機・ bộ kinh tế 經濟部・ ❷ 經世濟民・
Kinh tế cá thể 個體經濟・
Kinh tế học 經濟學・
Kinh tế tự túc 自足經濟・
Kinh thánh「宗」聖經・
Kinh thành「古」京城・
Kinh thi 詩經・
Kinh thiên động địa 驚天動地・
Kinh thường 經常 (= thường xuyên).
Kinh truyện「古」經傳・
Kinh tuyến「天」經綫,子午綫・
Kinh tuyến từ「天」磁經綫・
Kinh vĩ「天」經緯・
Kinh vĩ nghi「天」經緯儀・
Kinh viện「古」經院・

Kính (敬,鏡,徑)

Kính ❶ 敬重・ cung kính 恭敬・ ❷ 玻璃・cửa kính 玻璃窗・❸ 眼鏡・đeo kính 帶眼鏡・ ❹ 直徑 (→ đường kính).
Kính ái 敬愛・
Kính bẩm 敬稟・
Kính biếu 敬贈・
Kính bọt 輕量玻璃 (泡沫玻璃)・
Kính cáo 敬告・
Kính cẩn 恭本,謹飭・
Kính cận thị 近視眼鏡・
Kính chắn gió 擋風玻璃・
Kính che bụi 風鏡・
Kính chỉ huy「軍」指揮鏡・
Kính chúc 敬祝・kính chúc mạnh khỏe 敬祝健康・
Kính chuộng 敬愛,愛戴・ kính chuộng người già 敬老・
Kính chụp ảnh (照相用) 乾板・
Kính dâng 敬獻・
Kính đạt「古」敬達・敬稟・
Kính đen 墨鏡,黑眼鏡・
Kính gởi 敬致,謹致,敬稟,稟呈・
Kính hàn「工」銲鏡・
Kính hiển vi 顯微鏡・
Kính hóa học 光學玻璃・

Kính hoàn 奉還・kính hoàn toàn bộ 全部奉還・
Kính lão ❶ 敬老・❷ 老光鏡・❸ 攤王牌亦稱《敬老》(賭博用語)・
Kính lõm「理」凹鏡・
Kính lục phân「天」紀限儀，六分儀・
Kính máy ảnh (照相機) 鏡頭・
Kính mến 敬愛・
Kính mộ 敬慕・kính mộ đã lâu 敬慕已久・
Kính mờ 毛玻璃，沙玻璃・
Kính mời 敬請・kính mời đến dự 敬請駕臨・
Kính nể 敬畏・
Kính ngắm「軍」瞄準鏡・
Kính ngưỡng 敬仰・
Kính phản quang「理」反光鏡・
Kính phân quang「理」分光鏡・
Kính phục 敬服・敬佩・
Kính quang phổ「理」分光鏡・
Kính râm 遮陽鏡，墨鏡・
Kính soi thanh quản「醫」照喉頭鏡・
Kính sợ 敬畏・
Kính tạ 敬謝・
Kính tặng 敬贈・
Kính thăm 請安・
Kính thiên văn 天文鏡・
Kính thờ 敬祀・
Kính thuận 恭順・
Kính thưa 告稟，敬告・
Kính thực thể 實體鏡・
Kính tiềm vọng「軍」潛望鏡
Kính trắc tinh「天」星盤・
Kính trắc viễn 測遠鏡・
Kính trình 稟報，敬呈・
Kính trọng 敬重・
Kính tụng 敬頌・
Kính vì = kính nể.
Kính viễn thị 遠視眼鏡・
Kính viếng 敬挽，憑吊・kính viếng đám ma 吊喪，吊唁・
Kính xích đạo「天」赤道儀・
Kính yêu 敬愛・

Kình (鯨，勍)

Kình ❶ 相爭・hai người kình nhau 兩人相爭・❷「動」鯨魚 (= cá kình).
Kình chống 抗拒・
Kình địch ❶ 勁敵，强敵・❷ 競爭・
Kình ngạc「古」鯨鰐 (雄勇的軍隊)・đầy sông kình ngạc chất đường giáp binh 鯨鰐滿江，甲兵塞道・
Kình nghê「古」鯨鯢・

Kíp

Kíp ❶ 急促・cần kíp 緊急・❷「工」班次・mỗi ngày chia làm ba kíp 一天分三班・❸「軍」雷管 (= kíp mìn).
Kíp chầy 遲早，早晚・kíp chầy cũng xong 遲早會辦好的・
Kíp đêm「工」夜班・làm kíp đêm 上夜班・
Kíp máy「工」台班・
Kíp miệng chầy chân「諺」口快脚慢 (意同《雷聲大雨點小》)・
Kíp mìn「軍」雷管・kíp mìn điện 電雷管・
Kíp ngày「工」日班・làm kíp ngày 上日班・

Kịp

Kịp ❶ 及，達到・đuổi kịp mọi người 趕上大家・❷ 及時・còn kịp 還來得及・đến kịp 來得及時・không kịp 來不及・
Kịp chuyến 趕趟・đi kịp chuyến tàu này 趕上了這班車・
Kịp giờ 及時・đến không kịp giờ 來得不及時；來晚了・
Kịp thời 及時・làm kịp thời 做得及時・

Kịt

Kịt 黑朦朦地・mây kéo kịt trời 黑朦朦地滿天烏雲・
Kịt kịt (常讀作 kìn kịt) = kịt.

Kĩu

Kĩu ca kĩu kịt = kĩu kịt.
Kĩu kịt (象聲詞) 咿啞・gánh nặng kĩu kịt 重担子咿啞作响・

Ky (箕，畿，奇，羈)

Ky ❶ 簸箕・❷ 粗絨布・
Ky cóp 銖積寸累，點滴積累，省食儉用・ky cóp một số tiền 積了一筆錢・
Ky cừu「古」箕裘・

Ký (記，寄，旣，驥)

Ký ❶ 簽署・bản mẫu chữ ký 簽字鑑・ký hiệp định 簽訂協定・ký hợp

đồng 簽訂合同・❷ 交押・ tiền ký quỹ 押金・
Ký âm「樂」記音法・
Ký danh 記名・ký danh đầu phiếu 記名投票・
Ký giả 記者・
Ký giam 扣留，拘留・
Ký hiệu 記號，符號・
Ký họa 速寫（畫）・
Ký hoài「古」寄懷・
Ký kết 簽訂，訂立，締結・ ký kết hòa ước 簽訂和約・ ký kết hiệp nghị 簽訂協議・
Ký lục 記錄・
Ký mại 寄賣，寄售，信托・
Ký ngụ 寄寓・
Ký nhận 簽收・ký nhận vào giấy biên nhận 在回執上簽收・
Ký phụ 寄父，義父・
Ký quỹ 押櫃，交押・ tiền ký quỹ 保證金・
Ký sinh 寄生・
Ký sinh trùng 寄生蟲・
Ký sự「文」通訊，記事，報告文學・
Ký tên 簽名・
Ký thác「古」寄托・
Ký thuật 記述・ ký thuật tiểu thuyết 記述體小說・
Ký truyện 傳記・
Ký túc xá（寄）宿舍・
Ký ức 記憶・
Ký vãng 既往・

Kỳ

（其，期，旗，棋，娸，騏，琪，祺，麒，奇，崎，耆，鰭，祈，圻，岐）

Kỳ ❶ 搓擦・ kỳ ghét 搓澡・ ❷ 畢成・ phải làm cho kỳ được 務必完成・ ❸ 期限・ thời kỳ 時期・ đến kỳ 到期・ kỳ cho là ba ngày 限期是三天・ ❹ 棋・ cầm kỳ thi họa 琴棋詩畫・ ❺ 旗幟・ quốc kỳ 國旗・ ❻ 地界，邊圻・ ❼ 岐途・ phân kỳ 分岐，分路・ ❽ 稀奇，古怪・ tính anh rất kỳ 你的脾氣眞怪・ ❾ 祈求，請求・ kỳ thần 祈神・
Kỳ án「古」奇案・
Kỳ ảo 奇幻，奇異，玄妙・
Kỳ binh「古」奇兵・
Kỳ cá 魚鰭・
Kỳ cạch ❶ 敲打的聲音・ ❷ 勞碌貌・ kỳ cạch cả đêm 擱忙了一夜・
Kỳ cọ → kỳ ❶ 解・
Kỳ công 奇功・ lập kỳ công 建奇功・
Kỳ cục ＝ kỳ quặc.
Kỳ cùng 到底・ đuổi kỳ cùng 追到底・
Kỳ cựu「古」耆舊・
Kỳ dị 奇異・
Kỳ diệu 奇妙・ mẩu chuyện kỳ diệu 奇妙的故事・
Kỳ duyên 奇緣・
Kỳ dư 其餘，其他・
Kỳ đà「動」大蜥蜴・
Kỳ đài 旗台・
Kỳ đảo「古」祈禱・
Kỳ hạn 期限・ cho vay có kỳ hạn 有期貸款・ kỳ hạn sử dụng 使用期限・
Kỳ hào「舊」耆豪，豪紳・
Kỳ hẹn 約期・
Kỳ hình 奇形・ kỳ hình quái trạng 奇形怪狀・
Kỳ học 學期・
Kỳ hội 定期會議・
Kỳ kèo ❶ 計較瑣屑・ kỳ kèo từng ly từng tý một 斤斤計較；掂斤播兩・ ❷ 責怪・ đừng có kỳ kèo người ta 不要責怪人家・ ❸ 發牢騷，怨詈・
Kỳ kế「古」奇計・
Kỳ khôi ❶ 瑰琦，瑰異，瑰瑋・ tướng mạo kỳ khôi 容貌瑰瑋・ ❷ 乖異・ câu chuyện kỳ khôi 怪誕不經之事・ tính nết kỳ khôi 性情乖僻・
Kỳ khu 崎嶇・quãng đường kỳ khu 崎嶇的道路・
Kỳ kịch ＝ kỳ cạch.
Kỳ lạ 奇異・
Kỳ lão ＝ kỳ cựu.
Kỳ lân 麒麟・
Kỳ mục「舊」❶ 耆目・ ❷ 豪紳・
Kỳ mưu 奇謀・
Kỳ ngộ 奇遇・ Bích Câu kỳ ngộ 碧溝奇遇・
Kỳ nhật 日期・
Kỳ phiếu「商」期票・
Kỳ phùng địch thủ 棋逢敵手・
Kỳ quái 奇怪・
Kỳ quan 奇觀・
Kỳ quặc 乖戾，怪誕不經・ tính nết kỳ quặc 性情乖僻・

Kỳ san 期刊．
Kỳ tài 奇才．
Kỳ thật 其實．kỳ thật thì cũng thế 其實都是一樣．
Kỳ thi 試期，考期．
Kỳ thị「古」歧視．
Kỳ thú「古」奇趣．
Kỳ thủy「古」最初，伊始．
Kỳ tích 奇迹．thật là một kỳ tích！真是一個奇迹！
Kỳ tuyệt 奇絕．
Kỳ tướng「古」奇相．
Kỳ tượng「古」奇形怪狀．
Kỳ văn 奇聞．
Kỳ vĩ 奇偉．
Kỳ yên「古」祈安．

Kỷ（己，几，幾，紀）

Kỷ ❶ 几，凳子．phương kỷ 方几．❷ 几，小桌．kỷ chè 茶几．❸ 自己．ích kỷ hại nhân 損人利己．❹ 多少．kỷ hà 幾何？❺ 紀（十二年）．vừa đúng một kỷ 剛好是一紀．
Kỷ cương 紀綱．
Kỷ hà「數」幾何．tỷ lệ kỷ hà 幾何級數．
Kỷ hà học 幾何學．
Kỷ hành 紀行．
Kỷ luật 紀律．thi hành kỷ luật 紀律處分．
Kỷ lục 紀錄．phá kỷ lục 打破紀錄．
Kỷ nguyên 紀元．mở một kỷ nguyên mới 揭開了一個新紀元．
Kỷ niệm 紀念．làm lễ kỷ niệm 舉行紀念會．đài kỷ niệm 紀念碑．tem kỷ niệm 紀念郵票．
Kỷ thực 紀實．
Kỷ trà 茶几．
Kỷ tử「藥」杞子．
Kỷ yếu 紀要，摘要，摘錄．

Kỹ（技，妓，伎）

Kỹ ❶ 仔細，詳細，精細，細緻．làm kỹ 做得很細緻．❷ 專精，精通．học kỹ một môn 專精一門．❸ 妓女．ca kỹ 歌妓．❹ 技藝．tạp kỹ 雜技．
Kỹ càng 詳細，仔細，愼密．dặn kỹ càng 詳細叮囑．
Kỹ lưỡng 精細，詳細，詳盡，細緻．công việc làm rất kỹ lưỡng 工作做得很細緻．
Kỹ năng 技能．kỹ năng lao động 勞動技能．
Kỹ nghệ 技藝，工業．kỹ nghệ nặng 重工業．kỹ nghê nhẹ 輕工業．
Kỹ nghệ hóa 工業化．
Kỹ nữ「舊」妓女．
Kỹ quán「舊」妓院．
Kỹ sư 技師，工程師．
Kỹ thuật 技術．kỹ thuật điều khiển 操作技術．
Kỹ viện「古」妓院．
Kỹ xảo 技巧．

Kỵ（騎，忌）

Kỵ ❶ 禁忌．người ốm kỵ gió 病人忌風．❷ 忌日．nhà có kỵ 家裏做忌．❸ 高祖．
Kỵ binh 騎兵．đội kỵ binh 騎兵隊．
Kỵ húy「古」忌諱．
Kỵ sĩ 騎士．
Kỵ xạ「古」騎射．

KH

Kha (哥，柯，軻，舸)

Kha khá = khá khá.

Khá

Khá ❶ 還可以，還好，還不錯，過得去・ người trông cũng khá 人長得還不錯・❷ 頗，相當・khá cao 相當高・khá nhiều 相當多・ ❸ 應該，可以，值得・khá khen 應該表揚・

Khá giả 小康，夠吃夠用的・nhà khá giả 小康之家・ làm ăn đã khá giả 生活好過了・

Khá khá (常讀作 kha khá) 還不錯，過得去・ bài văn này nghe khá khá 這篇文章聽起來還不錯・

Khá thưởng 堪獎・

Khà

Khà ❶ 呵 (笑聲)・ ❷ (象聲詞) (呷一口酒之後，從喉嚨裡發出的吁聲)・

Khà khà 呵呵・

Khả (可)

Khả 可以・ bất khả xâm phạm 不可侵犯・

Khả biến 可變的・

Khả dĩ (可以) 之所以能夠・anh ấy khả dĩ làm được việc là nhờ sự giúp đỡ của các anh em trong lớp 他之所以能做事情，也是因爲同班同學的帮助・

Khả dung 「理」可溶解的・

Khả dung tính 「理」可溶性，溶解性・

Khả năng ❶ 力量，能力・ khả năng chứa đựng 容納量・ ❷ 可能性，潛力・khả năng khách quan 客觀可能性・có nhiều khả năng để thực hiện kế hoạch 完成計劃的可能性很大・❸ 本領，能耐・anh ấy có nhiều khả năng 他的能力很强・ khả năng phân biệt 分辨本領，分辨能力・

Khả nghi 可疑・hình dáng khả nghi 形迹可疑・

Khả quan 可觀・ thành tích khả quan 成績可觀；很大的成績・

Khả quyết 可決，是認，肯定・ tôi khả quyết như vậy là đúng 我肯定這樣.是對的・

Khác (格)

Khác ❶ 異，不同・ khác nhau như trời với đất 天淵之別・ ❷ 別，另外，其他・người khác 別人・việc khác 他事・

Khác hẳn 大不相同，完全不同，截然不同・ hai thứ đồ này khác hẳn 這兩種東西完全不同・

Khác khác (常讀作 khang khác) 畧有不同・hơi khác khác 稍爲不同・

Khác nhau 兩者不同・ khác nhau một trời một vực 天淵之別・

Khác thường 異常，異乎尋常，與衆不同・

Khác xa ❶ 迥然不同・❷ 懸殊・

Khạc

Khạc 咯，咳・ khạc đờm 咯痰・ khạc chẳng ra 咳不出來・ khạc ra máu 咳血・

Khạc chẳng ra cho nuốt chẳng vào 「俗」咯不出，咽不下 (意同 «進退兩難»)・

Khạc nhổ 咳吐，吐痰・ cấm khạc nhổ xuống đất 禁吐隨地吐痰・

Khách (客)

Khách ❶ 賓客・ khách đến rồi 客人來了・❷ 顧客・khách đến mua hàng 顧客來買貨・ ❸ 客氣・ đừng làm khách 別客氣・ ❹ 人，者・ chính khách 政客・❺ 喜鵲 (= chim khách). ❻ 嘫戲唱腔的一種，調子似讀賦 (= hát khách).

Khách du lịch 行旅，遊客・

Khách hàng 顧客，主顧・

Khách khí 客氣・đừng khách khí 不要客氣・

Khách khứa ❶ 賓客・khách khứa đầy nhà 賓客滿堂・❷ 客套・đừng khách khứa 不要再客套了・

Khách lạ 生客・

Khách mua ❶ 買主・❷ 主顧，顧客・

Khách nợ 討債客 (住在債務人家裡討債的人)・

Khách qua đường 過客，過往旅客・

Khách quan 客觀・quy luật khách quan 客觀規律・chân lý khách quan 客觀眞理・

Khách quán 客棧・

Khách quen 熟客，老主顧．
Khách quý 貴賓．
Khách sạn ❶ 旅店，客棧． ❷ 招待所，迎賓館．
Khách sáo 客套．nói những câu khách sáo 說客套話．
Khách thể 客體（對主體而言）．
Khách tình ❶ 客氣． quen đã lâu mà hãy còn khách tình 相識那麼久了還客氣． ❷「舊」嫖客．

Khai (開)

Khai ❶ 開鑿，挖掘． khai rãnh 挖溝． ❷ 開建 (→ khai ấp). ❸ 開啓 (→ khai ấn). ❹ 開始 (→ khai diễn). ❺ 登記，申報，呈報．khai hộ khẩu 戶口登記．khai đúng sự thật 實報．tờ khai 申報表． ❻ 供述． lời khai 供詞，口供． ❼ 臊，尿臭． mùi khai 臊味．
Khai ấn 開印．
Khai ấp 建邑．立邑．
Khai báo 申報，登記，呈報．
Khai bút「古」開筆．
Khai canh 開拓，開荒． đất mới khai canh 新開墾的土地．
Khai chiến 開戰． hai nước đã khai chiến 兩國已開戰．
Khai diễn 開演． buổi hát vừa khai diễn 戲剛開演．
Khai giảng 開講，開課，開學． ngày khai giảng 開學日期．
Khai hạ 開賀節（陰曆正月七日）．
Khai hấn 開釁，挑釁．
Khai hoa ❶ 開花． khai hoa kết quả 開花結果． ❷ 生育． mãn nguyệt khai hoa (孕婦) 臨月．
Khai hóa 開化． dân tộc chưa khai hóa 未開化的民族．
Khai hoang 開荒．
Khai học 開學 (= khai trường).
Khai hội 開會． đi khai hội 去開會．
Khai khẩn 開墾．
Khai khoa ❶ 開科（舉試）． ❷ 開科（舊時一姓或一村之首先考中者）．
Khai khóa 開課．
Khai khoáng 開礦 (= khai mỏ).
Khai kinh「宗」開經．
Khai mạc ❶ 開幕，揭幕． diễn văn khai mạc 開幕詞． khai mạc hội nghị 會議開幕． ❷ 開演．
Khai man ❶ 瞞報． ❷ 虛報．
Khai mào = khơi mào.
Khai mỏ 開礦，採礦． công nghiệp khai mỏ 採礦工業． công nhân khai mỏ 礦工．
Khai mù 臊臭． nước đái khai mù 尿臭熏人．
Khai mương 開溝．
Khai nghiệp「古」開業．
Kkai nhận 招認，供認． nó đã khai nhận 他已經招認了．
Khai niên「古」開歲，開年．
Khai phá ❶ 開發，開墾，開荒． ❷ 發現，發明．
Khai phát 開發．
Khai quật 開掘，發掘．
Khai quốc 開國． khai quốc công thần 開國功臣．
Khai rình 尿臭熏人．
Khai sáng「古」開創．
Khai sinh 出生登記． làm giấy khai sinh 辦理出生登記． giấy khai sinh 出生證，開生紙．
Khai tạo = khai sáng.
Khai tâm 開心，啓蒙．
Khai thác ❶ 開拓，開採，開發． công nghiệp khai thác 採掘工業． khai thác mỏ 採礦． khai thac rùng 森林採伐． khai thác tài nguyên 開發資源． ❷ 經營，營業． đường khai thác「鐵」營業綫． ❸ 整理、研究和使用． khai thác tài liệu 整理、研究、使用資料． ❹ 深入鑽研． khai thác bài văn 深入研究課文． ❺ 取供（取口供）．
Khai thông ❶ 開通，開濟，疏通． khai thông sông ngòi 開浚河道． ❷ 開通，啓發． khai thông dân trí 開通民智．
Khai triển 開展． khai triển hệ số「數」函數的開展． khai triển đa thức「數」多項展開式．
Khai trừ 開除． hắn đã bị khai trừ 他被開除了．
Khai trương 開張．
Khai trường 開學． lễ khai trường 開學儀式．
Khai tử 死亡登記． giấy khai tử 死亡登記表．
Khai vị 開胃．
Khai xuân「古」開春．

Khái (概，溉，慨，咳)

Khái ❶ 老虎・❷ 激昂，豪爽・ khảng khái 慷慨・ ❸ 概畧，大畧・ đại khái 大概・ ❹ 咳・ khái đàm 咳痰・ ❺ 斗括 (平斗斛之木)・
Khái hận 憤激・
Khái huống 概況・
Khái luận 概論・
Khái lược 概畧・
Khái niệm 概念・
Khái quan 概觀・
Khái quát 概括・
Khái thuyết 概說・
Khái toán「經」概算・ khái toán tổng hợp「經」綜合概算・

Khải

(啟，凱，愷，鎧，楷)

Khải ca 凱歌・
Khải hoàn 凱旋・ khúc khải hoàn 凱旋曲・ khải hoàn môn 凱旋門・
Khải mông 啓蒙・

Kham (堪，戡)

Kham 堪受，忍受・ không thể kham nổi cảnh nghèo khổ 不堪其苦，窮得受不了・
Kham khổ 艱苦・ ăn uống kham khổ 生活艱苦・

Khám (勘，龕)

Khám ❶ 檢查，搜查・ khám nhà 查房子・ khám sức khỏe 檢查體格・ ❷ 監獄・ giam người có tội vào khám 把犯人送進監獄・ ❸ 龕・ khám thờ 神龕・
Khám bệnh 診病・ phòng khám bệnh 門診部・ khám bệnh bằng hỏi 問診・ khám bệnh bằng gõ 打診・ khám bệnh bằng nghe 聽診・ khám bệnh bằng nhìn 視診・ khám bệnh bằng sờ nắn 觸診・ khám bệnh theo nguyên tắc vật lý 物理診斷・ khám bệnh theo thí nghiệm 試驗診斷・
Khám chữa 診療・ khám chữa bệnh tật 診療疾病・
Khám dịch 檢疫・ công việc khám dịch 檢疫工作・
Khám đạc 丈量・ khám đạc điền thổ 丈量土地・
Khám đường 監牢・
Khám nghiệm 檢驗・ khám nghiệm tử thi 驗屍・
Khám phá 查獲，破獲・ khám phá vụ án 破獲案件・
Khám sát 勘察・
Khám xác 驗屍・
Khám xét 檢查，搜查・ khám xét hành khách 搜查過往旅客・

Khảm (坎，嵌)

Khảm ❶ 鑲嵌・ tráp khảm đồi mồi 嵌玳瑁的盒子・ ❷ 坎(八卦之一)・
Khảm kha「古」坎坷・
Khảm xà cừ 螺鈿・

Khan (看)

Khan ❶ 乾涸・đồng khan nước 田裏涸乾・ ❷ 缺乏・khan hàng 缺貨・
Khan cổ 喉涸，喉嚨發乾・ nói nhiều khan cổ 說多了喉嚨發乾・
Khan giọng 喉嚨沙啞・
Khan hiếm 缺乏，短缺・loại hàng khan hiếm 脫銷商品・
Khan khản 沙啞・ giọng khan khản 喉嚨沙啞・
Khan tiếng 聲音沙啞・

Khán (看)

Khán đài 看台・檢閱台，觀禮台・
Khán giả 觀衆・buổi biểu diễn đã hấp dẫn nhiều khán giả 表演吸引了許多觀衆・
Khán hộ 看護・ nữ khán hộ 女看護・
Khán quan「古」看官，觀衆・
Khán thủ ❶「古」看守・❷「舊」管理鄉村事務的里役人員・

Khàn

Khàn ❶ 粗啞的・giọng khàn 喉嚨粗啞・ ❷ (賭博話) 三張牌一樣・
Khàn giọng (喉嚨) 嘶啞・
Khàn khàn 沙沙地 (粗啞貌)・ giọng nói khàn khàn 聲音沙沙地，聲音有點兒發啞・

Khản (侃)

Khản 乾啞・
Khản tiếng (聲音) 沙啞・khóc khản cả tiếng 哭得聲音都沙啞了・

Khang (康，糠，穅)

Khang 康樂．kiện khang 健康．
Khang kiện「古」康健．
Khang khác = khác khác.
Khang kháng = kháng kháng.
Khang ninh「古」康寧．
Khang thái「古」康泰．

Kháng (抗)

Kháng ❶ 有味，發臭．dưa kháng 酸瓜有臭味．❷ 抗拒．phản kháng 反抗．
Kháng án「法」上訴．
Kháng cáo「法」抗告，上訴．
Kháng chiến 抗戰．
Kháng cự 抗拒．không dám kháng cự 不敢抗拒．
Kháng địch 抗敵．
Kháng kháng (常讀作 khang kháng) 魚露的臭味．
Kháng luận 抗論．
Kháng nghị 抗議．đưa ra kháng nghị 提出抗議．
Kháng ngự 抗禦，抵抗．
Kháng thuế 抗稅 (= chống thuế).

Khảng (慷，伉，炕，抗)

Khảng khái 慷慨． sự giúp đỡ khảng khái vô tư 慷慨無私的援助．
Khảng lệ「古」伉儷．
Khảng tảng 鬆散，不熱心．người trong hội khảng tảng không ai thiết làm việc 會裏很鬆散，誰也不願意做工作．

Khạng

Khạng nạng 拉跨． nồi nhọt ở bẹn đi khạng nạng 腿跨裏長了個瘡，只好拉跨着走．

Khanh (卿，抗，阬)

Khanh ❶ (古官名) 卿． công khanh 公卿． ❷ 古時帝王對官吏的稱呼． chư khanh 諸卿．
Khanh khách 吃吃 (笑聲)．cười khanh khách 吃吃地笑．

Khánh (慶，磬，罄)

Khánh ❶ 磬兒． ❷ 如意 (金銀製磬形首飾)．khánh vàng 金磬，金如意．❸ 磬盡 (→ khánh kiệt). ❹ 慶典．quốc khánh 國慶．
Khánh chúc 慶祝 (= chào mừng).
Khánh đản ❶「古」慶誕，慶壽． ❷ 誕辰．
Khánh hạ 慶賀．
Khánh Hòa「地」慶和省(南越省份之一)．
Khánh Hưng「地」慶興 (南越巴川省省會)．
Khánh kiệt 罄竭．khánh kiệt gia tài 傾家蕩產．
Khánh lễ 慶典．
Khánh thành 落成． lễ khánh thành 落成典禮．
Khánh tiết ❶ 慶祝大會．làm lễ khánh tiết 舉行慶祝大會．❷ 紀念日，節日．ban khánh tiết 節日慶祝大會籌備委員會．

Khảnh

Khảnh ăn ❶ 飯量小．❷ 擇食，擇嘴．

Khao (犒)

Khao ❶ 犒賞．khao binh 犒軍． ❷ 請客．ăn khao 請吃．
Khao khao (略帶沙啞的聲音)．
Khao khát 渴望． khao khát được về thủ đô 渴望回首都．
Khao lao「古」犒勞．
Khao quân 犒軍，慰勞軍隊．
Khao thưởng 犒賞．
Khao vọng 宴饋 (舊俗宴請並饋贈鄉鄰以求位次)．

Kháo (靠)

Kháo ❶ 議論．kháo chuyện người 議論別人的事情．❷ 打探，探口信．

Khảo (考，拷，攷)

Khảo ❶ 沙糕 (糯米粉做的一種甜糕) (= bánh khảo). ❷ 考，推求，研究．khảo xem câu này ở sách nào 考証一下這句話出自何書． ❸ 已故的父親．hiển khảo 顯考．❹ 拷打，拷問．không khảo mà xưng 不打自招．❺ 衡量，調查． khảo giá 調查行情．khảo gạo 調查米價．
Khảo chứng 考證．
Khảo cổ 考古，稽古．
Khảo của 以暴力逼取錢財．
Khảo cứ「古」考據．
Khảo cứu ❶ 考究． ❷ 研究． viện khảo cứu nông lâm 農林研究院．

Khảo duyệt 考查，考察，審察・ tài liệu ấy cần phải khảo duyệt lại 這材料須要重審一遍・
Khảo hạch 考核・
Khảo lự 考慮・
Khảo sát ❶ 考察・ ❷ 勘測，勘探・
Khảo tấn 拷問・
Khảo thí「古」考試・
Khảo xét 考查・

Kháp (恰)

Kháp 咬合・ kháp mộng 兩榫咬合・

Khát (渴)

Khát ❶ 口喝・ đói ăn khát uống 餓了就吃，渴了就喝・ ❷ 渴想，渴慕，如飢似渴・ khao khát 渴望・ khát gạo 急需粮食・ khát tiền 很需要錢；想錢.
Khát khao = khao khát.
Khát máu 嗜血成性的，殺戮成性的，殺人不眨眼的・ đồ quỷ khát máu 劊子手・
Khát mặt 渴望一見・
Khát mộ 渴慕・
Khát nước ❶ 口渴・ mùa hè hay khát nước 夏天容易口渴・ ❷ 輸紅了眼（賭錢越輸越想賭）・
Khát nước mới đào giếng「成」臨渴掘井・
Khát vọng「古」渴望・

Khau

Khau 戽斗・ đan khau 編戽斗・

Kháu

Kháu 俊俏，可愛・ thằng bé trông kháu 小孩長得眞俊・
Kháu khỉnh = kháu.

Khay

Khay 托盤・ đề lễ vật trên khay 把禮物放在托盤上・
Khay đèn 鴉片烟盤・
Khay trầu 檳榔盤・
Khay nước 茶盤・

Kháy

Kháy ❶ 激將・nói kháy 激一激・ ❷ 激氣，摟怒・hắn cố ý kháy anh đấy・他故意要氣你一氣・

Khảy

Khảy (以指甲輕輕的) 刮撥・ khảy cho sạch 刮乾凈・

Khắc (刻，克，尅)

Khắc ❶ 刻，十五分鐘・một khắc 一刻鐘・ ❷ 刻 (古代時辰表一日分爲六刻). ❸ 雕鏤・ điêu khắc 雕刻・ khắc dấu 刻圖章，刻印・ ❹「轉」銘刻，銘記・ khắc xương ghi dạ 鏤骨銘心・ ❺ 刻薄・ hà khắc 苛刻・ ❻ 相尅・ thủy khắc hỏa 水尅火・ ❼ 克制 (→ khắc kỷ).
Khắc chữ 刻字・
Khắc cốt 刻骨・ khắc cốt minh tâm 刻骨銘心・
Khắc khoải 忐忑・ trong lòng khắc khoải 心裏不安・
Khắc khổ 刻苦・ làm ăn khắc khổ 刻苦經營・
Khắc kỷ 克己・
Khắc nặn 雕塑・
Khắc nghiệt 刻薄，刻毒，苛刻・
Khắc phục 克服・ khắc phục khó khăn 克服困難・
Khắc tạc ❶ 刻鑿・ ❷ 銘刻，銘記・ khắc tạc trong lòng 牢記在心・

Khăm

Khăm 狠，陰毒，陰險・ chơi khăm 手腕毒辣・
Khăm khắm = khắm khắm.

Khắm

Khắm 腥臭・
Khắm khắm (常讀作 khăm khắm) 微臭・
Khắm lằm lặm = khắm lặm.
Khắm lặm 惡臭・

Khẳm

Khẳm 合適，恰好・ áo mặc vừa khẳm 衣服穿起來很合身・ tiền tiêu vừa khẳm 錢剛剛夠花・ ghe chở khẳm 船裝得剛剛滿載・

Khăn

Khăn 巾幘・ quàng khăn 圍上圍巾・
Khăn áo 衣冠・ khăn áo tử tế 衣冠整齊・

Khăn bàn 桌布，枱布。
Khăn chầu áo ngự 黃袍 (道士穿的衣服)。
Khăn che mặt 面紗。
Khăn chùi 拭巾，抹布。
Khăn cồ 圍巾。
Khăn đầu rìu 英雄結。
Khăn đóng áo dài 衣冠端正。
Khăn đội đầu 頭巾，纏頭。
Khăn gói 包袱，包布。
Khăn gỗ 木胎纏頭。
Khăn gối 枕巾。
Khăn khắn = khẳn khẳn.
Khăn khố 「俗」衣服。khăn khố chững chạc 衣服整齊。
Khăn lau = khăn chùi.
Khăn mặt 毛巾，面巾。
Khăn mỏ quạ 鴉嘴巾(女子用的頭巾，形方，色黑，結成烏鴉嘴形)。
Khăn mu-soa 手帕。
Khăn ngang 孝帽。
Khăn quàng 圍巾。
Khăn quàng đỏ 紅領巾。
Khăn rải giường 床單。
Khăn tay 手絹。
Khăn tắm 浴巾。
Khăn vuông 方頭巾。
Khăn xéo 方形斜折頭巾。
Khăn xếp 布纏頭。

Khẳn

Khẳn khẳn (常讀作 khăn khắn)。❶ 憂心忡忡。khẳn khẳn lo việc nước 憂心國事。❷ 一味不變。hắn ta khẳn khẳn một bề chớ không chịu khai 他頑抗到底，一句也不肯招。

Khẳn ²

Khẳn ❶ 惡臭。khẳn như mùi cóc chết 臭如死蛤蟆。❷ 暴躁，暴脾氣。người này khẳn tính lắm 這個人脾氣眞大。

Khăng

Khăng 打嘎兒 (兒童遊戲之一)。
Khăng khăng 剛愎，固執，執拗，墨守陳規，一成不變。khăng khăng nói 硬說，强詞奪理。khăng khăng cho mình là đúng 固執己見。
Khăng khăng một mực 剛愎自用，執迷不悟，一意孤行。
Khăng khít 密切的，緊密的，密不可分的。khăng khít như xương với thịt 骨肉相連。

Khằng

Khằng khặc 呵呵 (從喉嚨裏發出的笑聲)。

Khẳng ² (肯)

Khẳng 肯。bất khẳng 不肯。
Khẳng định 肯定。còn chưa khẳng định 還沒有肯定。
Khẳng kheo 高瘦，瘦長，細高挑兒。
Khẳng khiu ❶ 枯瘦。chân tay khẳng khiu 四肢枯瘦。❷ 枯萎。cây khẳng khiu 枯樹。
Khẳng nhận ❶ 肯定。❷ 可決是非。

Khắp

Khắp 普遍，遍及，遍佈。đi khắp mọi nơi 走遍四方。khắp người 周身，全身。khắp đồng khắp núi 漫山遍野。khắp nước 全國。
Khắp cả = khắp.
Khắp hết = khắp.
Khắp mặt 聚齊，到齊。
Khắp nơi 遍及各處，遍及各個角落；處處，到處。khắp nơi vang tiếng hát 到處齊歡歌。

Khắt

Khắt khe 苛，苛刻，刻薄。ăn ở khắt khe 待人苛刻。hồi xưa mẹ chồng thường khắt khe với con dâu 過去婆婆常虐待媳婦。đòi hỏi khắt khe (過份) 苛求。

Khấc

Khấc ❶ 截痕。cắt khấc vào cột 在柱子上砍了一道痕。❷ 格。nâng lên một khấc 升高一格。

Khâm (欽，襟，衾)

Khâm 衾殮。
Khâm định 「古」欽定。
Khâm liệm 「古」衾殮。
Khâm mạng 「古」欽命。
Khâm ngưỡng 「古」欽仰。
Khâm phục 欽服，欽佩，佩服。người có đức vọng, ai cũng khâm phục 有德望的人，人人都欽佩。

Khâm phụng「古」欽奉・
Khâm sai「古」欽差・ khâm sai đại thần 欽差大臣・
Khâm sứ「古」欽使・
Khâm thiên giám「古」欽天監・
Khâm tứ「古」欽賜・

Khấn

Khấn ❶ 默禱・khấn phật 向佛禱告・❷ 賄通・khấn quan bằng mọi thứ lễ 以饋贈買通官吏・
Khấn khứa = khấn.
Khấn vái 拜禱・

Khẩn（緊，墾，懇）

Khẩn ❶ 開墾・khẩn đất hoang 墾荒・❷ 懇求，祈禱・cầu khẩn 祈求・❸ 緊急・tối khẩn 十分緊急；十萬火急・
Khẩn cấp 緊急・tập hợp khẩn cấp 緊急集合・ trạng thái khẩn cấp 緊急狀態・việc khẩn cấp 急事・giấy tờ khẩn cấp 緊急文書；急件・
Khẩn cầu 懇求・
Khẩn hoang 墾荒・
Khẩn khoản 懇切・khẩn khoản kêu nài 懇切央求・
Khẩn nguyện 懇願，懇求・
Khẩn trương 緊張・ công tác rất khẩn trương 工作很緊張・
Khẩn yếu 緊要・

Khấp（泣）

Khấp biệt「古」泣別・
Khấp kha khấp khểnh = khấp khểnh.
Khấp khểnh ❶ 齟齬・ hàm răng khấp khểnh 牙齒長短不齊・ ❷ 崎嶇・ đường khấp khểnh 崎嶇的道路・
Khấp khiểng = khập khiễng.
Khấp khởi 竊喜，暗喜・ trong lòng khấp khởi 心裏沾沾自喜・

Khập

Khập khiễng 一瘸一點・ người què chân đi khập khiễng 跛子走路一瘸一點的・

Khất（乞）

Khất ❶ 求乞・ hành khất 行乞・ ❷ 求緩・ xin khất 請求緩期・ ❸ 報告・ khất quan 報官・
Khất kha khất khưởng 踉蹌・ người say rượu đi khất kha khất khưởng 喝醉了走路踉踉蹌蹌的・
Khất khứa 請求緩期・quá hạn mà còn cứ khất khứa 過了期還想請求緩期・
Khất nợ 請求緩期償還債務・cứ khất nợ mãi mà không trả người ta 債務一拖再拖，老不還人家・

Khật

Khật khù 蹣跚・
Khật khùng 半傻半癡・

Khâu

Khâu ❶（刀柄等的）鐵箍，鐵環・ ❷ 縫合・khâu quần áo 縫衣服・
Khâu chính 中心環節，關鍵・ lấy công nghiệp làm khâu chính 以工業爲中心環節・
Khâu nối ❶ 卡環・❷ 中間環節・
Khâu tay 指環・
Khâu vá 縫補・khâu vá quần áo 縫補衣服・

Khấu（叩，扣，寇，蔻）

Khấu ❶ 扣除・ khấu nợ 扣債・ ❷ 轡・ lỏng buông tay khấu 韁轡脫放・❸ 盜匪・ thảo khấu 草寇・ ❹ 叩首・ khấu đầu 叩頭・
Khấu chiết = chiết khấu.
Khấu đầu ❶ 馬籠頭・❷ 叩頭・
Khấu đầu khấu đuôi 七折八扣・
Khấu đuôi ❶（猪牛等）臀部的肉・❷ 後鞦・
Khấu giảm 扣減・khấu giảm một phần 扣減一部份・
Khấu lưu 扣留・
Khấu tặc 賊寇・
Khấu thù「古」寇仇，仇敵・
Khấu trừ 扣除・ khấu trừ hao mòn「工」折舊・ số tiền ấy còn phải khấu trừ hết một nửa 這筆錢還要扣去一半・

Khẩu（口）

Khẩu ❶ 口・xuất khẩu 出口・❷ 一段，截・ khẩu mía 一截甘蔗・ ❸（量詞）枝，尊・ khẩu súng 一枝槍・ khẩu đại bác 一尊大炮・
Khẩu âm 口音・
Khẩu cấp ❶ 口急・❷ 利口，口齒伶俐・

Khẩu chao 口罩．
Khẩu cung 口供．lấy khẩu cung 取(口)供．
Khẩu đầu 口頭．khẩu đầu văn học 口頭文學．
Khẩu hiệu ❶ 口號．hô khẩu hiệu 呼口號．❷ 標語．dán khẩu hiệu 貼標語．
Khẩu khiếu ❶ 口竅，口腔．❷ 口才．
Khẩu kỹ 口技．
Khẩu lệnh 口令．
Khẩu phân 口分田．
Khẩu phần 口份，口粮．
Khẩu phật tâm xà「成」佛口蛇心．
Khẩu quyết 口訣．
Khẩu tài 口才．
Khẩu thị tâm phi 口是心非．
Khẩu thiệt「古」口舌．
Khẩu thuyết vô bằng「熟」口說無憑．
Khẩu tiêu 口說爲憑．
Khẩu truyền 口傳 (= truyền miệng).

Khẩy

Khẩy ❶ 敲鑼邊，煽惑．nói khẩy 調唆．❷ 嗤笑 (= cười khẩy).

Khe

Khe ❶ 溪．nước khe 溪水．❷ 縫隙．khe cửa 門縫．❸ 糟，凹糟．
Khe hở 間隙，空隙．
Khe khắt = khắt khe.
Khe khẽ 輕輕地．nói khe khẽ 輕聲說話．
Khe nỏ đồng bộ「無」同步火花隙．
Khe núi ❶ 山坳，峽谷．❷ 山澗．
Khe thẳm 幽谷．

Khé

Khé ❶ 齁．ăn nhiều mật khé cổ 糖吃太多齁着了．❷ 深(黃)．vải nhuộm vàng khé 布染得太黃了．

Khè

Khè ❶ 深(黃)．màu vàng khè 深黃色．❷ 揺打．khè vào đầu 揺頭．❸ (鼾聲)．ngủ khè 打呼嚕．
Khè khè 打呼嚕．ngủ ngáy khè khè 睡覺直打呼嚕．

Khẻ

Khẻ 輕輕地揺敲．lấy thước khẻ lên đầu 用尺子輕輕地敲頭．

Khẽ

Khẽ 輕輕地．đánh khẽ 輕輕地打．nói khẽ 小聲說話．

Khẹc

Khẹc ❶ (猴子叫聲) ❷ 猴兒崽子，兎崽子 (駡語)．

Khem

Khem 禁忌．ăn khem 忌食．

Khen

Khen 稱讚，讚揚，誇獎．người tốt ai cũng khen 好人大家誇．
Khen ngợi 稱讚，讚揚，表揚，表彰，誇獎，頌揚．
Khen thiện trị ác 抑惡揚善．
Khen thưởng 奬賞，嘉奬，奬勵．tiền lương khen thưởng 奬勵工資．

Khén

Khén ❶ 飯嘎渣，鍋巴．thổi cơm khê nhiều khén 飯煮焦了飯渣很多．❷ 乾燥(僅指稻穀)．lúa khén 稻子很乾．

Kheo

Kheo ❶ 膝蓋窩 (股脛相接處與膝蓋相對之另一邊)．❷ 高蹺 (= cà kheo).
Kheo khư 面黃肌瘦．

Khéo

Khéo ❶ 靈巧，精巧．khôn khéo 機巧．❷ 善于，擅于．khéo áp dụng … 善于運用…．❸ 偶然．khéo gặp gỡ 巧遇．❹ 當心．khéo ngã 當心摔跤！❺ 眞會 (反語，表示諷刺之意)．khéo nhỉ 你眞行！？❻ 常．chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau「翹」才命常相妬．
Khéo ăn khéo nói 伶牙俐齒，能說會道．
Khéo điệu 矯揉做作．
Khéo léo 巧妙，機巧，靈巧，靈活．ăn nói khéo léo 口齒伶俐，擅于辭令．
Khéo nói 能說會道．thật là khéo nói 眞會說話．
Khéo ở 八面玲瓏．con người khéo ở 八面玲瓏的人．

Khéo tay 手巧，精巧·
Khéo vá vai tài vá nách「諺」巧者補肩，能者補背（意即物盡其用，人盡其才）·
Khéo xoay ❶ 詭譎，刁滑·❷ 生財有道.

Khép

Khép ❶ 虛掩· khép cửa 掩門·❷ 誣陷，誣判· khép vào tội lừa đảo 誣陷以撞騙罪·
Khép án 誣告·
Khép nép 畏葸，畏怯，畏縮，畏畏縮縮，畏怯閃縮· đi đứng khép nép 舉止畏縮·
Khép tội ❶ 判罪·❷ 誣罪·

Khét

Khét ❶ 糊臭味，焦臭味· dẻ cháy có mùi khét 破布燒着了發出焦臭味·❷ 顯赫· tiếng khét một thời 名赫一時·
Khét lèn lẹt = khét lẹt.
Khét lẹt 濃烈的焦臭味·
Khét mò 焦臭味· thuốc mốc hút khét mò 發霉的煙抽起來有股焦臭味·
Khét ngẹt 濃烈的焦臭味·
Khét tiếng「俗」赫赫大名，大名鼎鼎·

Khê（溪，蹊）

Khê ❶ 溪流· sơn khê 山溪·❷ 凍結· khê nợ 呆賬·❸ 濁音· giọng nói khê nàng nặc 嗓音粗濁·❹ 糊，焦· cơm thổi khê 飯煮焦了·

Khế（契）

Khế ❶「植」楊桃·❷ 文契，條款，合同· tờ khế bán nhà 賣屋文契·
Khế hợp「古」契合·
Khế hữu「古」契友·
Khế khoán 契券·
Khế nghị = khế hữu.
Khế phụ 契父，義父，乾爸·
Khế thư 契書，契據，契文·
Khế tử 契子，義子，乾兒子·
Khế ước 契約·
Khế văn 契文·

Khề

Khề khà 醉咧咧·

Khể（稽）

Khể thủ「古」稽首· khể thủ bách bái 稽首百拜·

Khệ

Khệ nệ 踱行貌· đàn bà có thai đi khệ nệ 孕婦走路一踱一踱的·

Khênh

Khênh = khiêng.

Khểnh

Khểnh ❶ 高低不平· khấp khểnh 崎嶇· răng khểnh 齟齬·❷ 閑居，無所事事· nằm khểnh ngâm thơ 閑躺着吟詩作樂· ngồi khểnh 閑坐·

Khệnh

Khệnh khạng ❶ 遲緩的，從容不迫的，慢吞吞的（指行動）· việc vội mà còn khệnh khạng mãi 有急事還那麼拖拉·❷ 大模大樣的·

Khêu

Khêu ❶ 挑，摳· khêu bấc đèn 挑燈芯· khêu ốc 摳螺絲·❷ 挑起，激發· khêu mối giận 挑起仇恨·
Khêu gan 激怒，撩起肝火· nói khêu gan cho nó tức 說些激怒人的話，讓他生氣·
Khêu giục 唆使·
Khêu gợi 激發，啓發· khêu gợi tố khổ 啓發訴苦· khêu gợi lòng yêu nước 激發愛國心·

Khều

Khều → kều.

Khi（欺）

Khi ❶ 當…時候，時候· khi đến 來的時候· nhiều khi, lắm khi 許多時候，常常· một khi 一旦·❷ 有時· khi mưa khi nắng 時晴時雨，乍晴乍雨·❸ 欺騙· khi trá 欺詐·❹ 輕看，鄙視· khinh khi 輕視·
Khi ấy 當時，那時候· khi ấy tôi còn nhỏ 當時我還小·
Khi dễ 輕視，藐視·

Khi không 平白，無端，突如其來． sao anh khi không đánh trẻ con ? 爲什麼你平白無故地打孩子？
Khi nào 何時． anh khi nào đến ? 你什麼時候來？
Khi nãy 剛才，方才．
Khi thị 輕視．
Khi trước 以前，過去．
Khi xưa 昔時，古時，從前，過去．

Khí（氣，器，棄）

Khí ❶ 氣體． không khí 空氣． ❷ 惹氣． nói khí cho tức (說話) 惹人生氣． ❸ 骨氣，氣慨． anh ấy có khí lắm 他很有骨氣． ❹ 器具． binh khí 兵器． ❺ 略微． khí khó 有點兒困難． quần áo may khí ngắn 衣服做得稍爲短了一點． ❻「生」精液．
Khí áp「理」氣壓．
Khí áp biểu 氣壓表．
Khí cầu 氣球．
Khí cụ 器具．
Khí dụng 用具．
Khí đĩnh 汽艇．
Khí độ「古」氣度．
Khí độc 毒氣．
Khí gió 原意爲中風而死，爲通常之噴罵語，猶《死鬼》(= đồ khí gió).
Khí giới ❶ 器械． ❷ 兵器，軍械，武器．
Khí giời 天氣．
Khí hậu 氣候．
Khí hóa「化」氣化．
Khí huyết 血氣．
Khí hư「醫」❶ 白帶． ❷ 氣虛．
Khí kế ❶ 氣體比重計． ❷「理」浮秤．
Khí khái 氣慨．
Khí lực 氣力．
Khí phách 氣魄． khí phách anh hùng 英雄的氣魄．
Khí quản「解」氣管．
Khí quản viêm「醫」氣管炎．
Khí quyển「天」氣圈，大氣層．
Khí sắc「古」氣色．
Khí số「宗」氣數．
Khí thế ❶ 氣勢． ❷「古」棄世．
Khí thể 氣體．
Khí tiết 氣節．
Khí tĩnh học 氣體靜力學．
Khí trọng「古」器重．
Khí trời = khí giời.
Khí tượng「天」氣象． đài khí tượng 氣象台． trạm khí tượng 氣象站．
Khí tượng ký 氣象計，氣象記錄器．
Khí vị 氣味 (= mùi vị).
Khí xả 遺棄．

Khì

Khì ❶ 嘻 (笑聲)． cười khì 嬉笑． ❷ 呼呼 (鼾聲)． ngủ khì 呼呼大睡．
Khì khì = khì.

Khỉ（起，豈）

Khỉ ❶「動」猴子． ❷ (斥責語)． khỉ quá 眞是胡鬧． đồ khỉ 猴兒崽子． ❸ = khởi.
Khỉ đột「動」大猴．
Khỉ khô「俗」鬼名堂，四不像． làm không ra cái khỉ khô gì cả 什麼鬼名堂也沒搞出來！
Khỉ mốc「俗」鬼影兒． không có cái khỉ mốc gì 連個鬼影兒也沒有，連個屁也沒有．

Khía

Khía ❶ 棱角，突出角，齒紋． cạnh đồng bạc có khía 銀圓邊上有齒紋． ❷ 刀縫，凹縫，裁痕． ❸ 剖，截． khía quả bưởi 剖開柚子．
Khía cạnh ❶ 角度． ❷ (問題的) 一方面． nhìn đủ khía cạnh 面面俱到． ❸ 底蘊，底細，細節．
Khía lá「植」缺刻．

Khích（激，隙）

Khích ❶ 刺激，惹氣． nói khích nhau 鬥氣． ❷ 仇恨． hiềm khích 嫌隙． ❸ 縫隙． bạch câu quá khích 白駒過隙．
Khích bác (激發) 嘴嚷 (以言語招惹人).
Khích động 激動．
Khích khuyến 激勸，激勵．
Khích lệ 激勵，勉勵．
Khích nộ 激怒．
Khích phẫn 激憤．
Khích thích 刺激．

Khiêm（謙）

Khiêm 謙虛． lời nói khiêm 謙虛的話語．

Khiêm cung「古」謙恭·
Khiêm thuận「古」謙順·
Khiêm tốn 謙遜，虛心· khiêm tốn học tập 虛心學習·

Khiếm (欠)

Khiếm ❶ 欠，缺· ❷ 欠眼· khiếm chủ 債務人·
Khiếm diện 缺席 (= vắng mặt).
Khiếm khuyết 欠缺·
Khiếm nhã 欠雅· câu nói khiếm nhã 話說得不文雅·
Khiếm thực「藥」芡實·

Khiểm (歉，慊)

Khiểm 歉收· hoang khiểm 荒歉·

Khiên (牽，縴，愆，肩)

Khiên ❶ 標牌，藤牌· múa khiên 揮舞標牌· ❷ 愆過，過失· túc khiên 宿愆·
Khiên diên 牽延，拖延·
Khiên khất 拖欠· món nợ khiên khất mãi không trả 債一天過一天地拖着不還·
Khiên liên「古」牽連·
Khiên ngưu「天」牽牛 (星)·

Khiến (遣)

Khiến ❶ 差遣，使喚· sai khiến 支使· ai khiến anh làm việc ấy 誰叫你做這件事· ❷ 使得，引起，造成· khiến mọi người tức giận 引起大家不滿·

Khiển (遣，譴，繾)

Khiển ❶ 派遣· điều khiển 調遣· ❷ 遣解· tiêu khiển 消遣·
Khiển hình「法」遣刑·
Khiển phái 遣派 (= sai phái).
Khiển sai = sai khiển.
Khiển thú「法」遣戍·
Khiển trách 譴責·
Khiển tướng 遣將· điều binh khiển tướng 調兵遣將·

Khiêng

Khiêng 抬·khiêng kiệu 抬轎·
Khiêng vác 扛，抬·

Khiễng

Khiễng 踦蹶· đi khiễng 跛行· khập khiễng 一蹩一拐·

Khiếp (怯)

Khiếp ❶ 畏怯，畏懼· trông thấy mà khiếp 見而生懼· ❷ 胆小，胆怯· khiếp nhược 怯弱· ❸ 之極，極甚· mau khiếp 快極了，快得要命· đắt khiếp 貴極了，貴得要命·
Khiếp đảm 胆怯·
Khiếp nhược 怯懦·
Khiếp phục 懾服·
Khiếp sợ 驚駭· làm cho người ta khiếp sợ 使人害怕·
Khiếp vía 驚心動魄·

Khiết
(契，絜，潔，齧)

Khiết 潔淨，乾淨·thanh khiết 清潔·
Khiết bạch「古」潔白·

Khiêu (挑，跳)

Khiêu = khêu.
Khiêu chiến 挑戰·
Khiêu chọc 激怒·
Khiêu dâm 誨淫的，黃色的，淫蕩的，淫邪的，猥褻的· sách khiêu dâm 淫書·âm nhạc khiêu dâm 靡靡之音·
Khiêu động 挑動· khiêu động lòng ham muốn 挑動慾念·
Khiêu hấn 挑釁·
Khiêu khích ❶ 調唆·khiêu khích cho hai bên đánh nhau 煽動雙方打架· ❷ 挑釁，尋釁· hành động khiêu khích 挑釁的行爲· lời nói có tính chất khiêu khích 挑撥性的言語·
Khiêu vũ 跳舞·

Khiếu (叫，竅，嘯)

Khiếu ❶ 竅兒·thất khiếu 七竅· ❷ 天才· có khiếu về toán học 有數學天才·❸ 鳴訴，申訴·đi khiếu ở tòa án 向法庭申訴·
Khiếu chất 天資聰明·
Khiếu nại 申訴，鳴訴，上訴·khiếu nại lên cơ quan cấp trên 向上級機關申訴·
Khiếu oan 喊冤，鳴冤，申冤· có oan thì khiếu oan 有冤申冤·
Khiếu thẩm mỹ 美感·

Khin

Khin khít → khít khít.

Khín

Khín ❶ 依靠・ăn khín 寄人籬下・❷ 借用・bận áo khín của bạn 穿上向朋友借來的衣服・

Khìn

Khìn khịt (鼻塞之聲)・

Khinh (輕，氫)

Khinh ❶ 輕輕的・ vật khinh tình trọng 禮輕人意重・❷ 輕看，小看，瞧不起・ trọng nghĩa khinh tài 輕財重義・
Khinh bạc 「古」輕薄・
Khinh bỉ 輕鄙，鄙視・ai cũng khinh bỉ người hèn nhát 胆小鬼誰都鄙視・
Khinh binh 「軍」輕兵・
Khinh dể = khinh rẻ.
Khinh địch 輕敵・
Khinh động 「古」輕舉妄動・
Khinh ghét 鄙棄・
Khinh giảm 輕減 (= nhẹ bớt).
Khinh hình 「法」輕刑・
Khinh hốt 輕忽・ không nên khinh hốt bất kỳ một việc gì 不管事情大小，都不應輕忽・
Khinh khi 輕視・
Khinh khí 「理」氫氣・
Khinh khí cầu 氫氣球・
Khinh khích 吃吃 (笑聲)・ lũ trẻ cười khinh khích 小孩子們吃吃地笑・
Khinh khỉnh ❶ 腥臭味・ ❷ 傲睨 (蔑視貌)・ bộ tướng anh ta khinh khỉnh 他有點兒傲睨一切的樣子・
Khinh kỵ 「古」輕騎・
Khinh miệt 輕蔑・
Khinh nhờn 褻瀆・
Khinh rẻ 鄙視，蔑視・
Khinh sinh 「古」輕生・
Khinh tài 輕財・khinh tài trọng nghĩa 輕財重義・
Khinh thị 輕視 (= coi khinh).
Khinh thường 輕視，看輕，瞧不起，不在話下・ bao nhiêu khó khăn ta cũng khinh thường 什麼困難都不在話下・

Khít

Khít 緊密，緊合・ bàn đóng khít mộng 桌子的榫頭楔得很緊・ cửa sổ đóng khít 窗門關得緊緊的・
Khít khao = khít.
Khít khịt ❶ 貼切，密合・cái vung này đậy vào cái nồi vừa khít khịt 這個鍋蓋蓋上去正合適 (一點縫兒也沒有)・❷ 合適，恰好・ đúng khít khịt mười người 正好十個人・
Khít rịt 緊靠着，挨着・ngồi khít rịt 坐得很擠・

Khịt

Khịt ❶ 鼻塞・ khịt mũi khó thở 鼻子不通，呼吸不順暢・ ❷ 擤・khịt mũi 擤鼻涕・

Khíu

Khíu 綳 (粗粗地縫上)・khíu áo 綳衣服・

Kho

Kho ❶ 貨倉，倉庫，堆房，堆棧・ coi kho 守庫・ vào kho 入庫・ ❷ 紅燒，紅燜・cá kho 紅燒魚・thịt kho 紅燜肉・
Kho bạc 銀庫，國庫，金庫・
Kho chìm 地下倉庫・
Kho dầu 油庫・
Kho đụn 穀倉，米倉・
Kho hàng 貨棧，貨倉，堆房・
Kho kho 呼嚕 (酣睡時的鼾聲)・
Kho ngầm 地下庫・
Kho nổi 地面，倉庫・
Kho nước 水倉・
Kho sách ❶ 書庫・❷ 「轉」書叢・
Kho tàng 寶庫・kho tàng văn hóa dân tộc 民族文化的寶庫・
Kho thóc 穀倉・
Kho ướp lạnh 冷藏庫・

Khó

Khó ❶ 困難・việc khó 難事・ bài tính khó làm 難做的算題・ chịu khó 刻苦；辛勤・❷ 窮困・nhà khó 窮戶・❸ 憂愁貌・nét mặt khó 瓣蹙愁眉苦臉・❹ 穿孝・đề khó 披孝・
Khó ăn ❶ 難吃，不好吃・ ❷ 「轉」不容易，難辦，不好辦・việc này khó ăn lắm 這事情不好辦・

Khó ăn khó nói 難說，不好說，有口難言・công việc đã xảy ra như vậy, thật là khó ăn khó nói 事情都已經這樣（發生了），話就不好說了・
Khó bảo 難馴的，不聽話的・đứa trẻ khó bảo 不好管教的小孩子・
Khó chịu ❶ 難受，難堪・làm cho người ta khó chịu 令人難堪・❷ 不舒服，微恙・trong người thấy khó chịu 身體感到不舒服・❸ 不耐煩・mới chờ có một tí cũng đã khó chịu 才等了一會兒就已經不耐煩了・
Khó chơi ❶ 難打交道・ông này khó chơi lắm 這個人很難打交道・❷「俗」難辦，難幹・việc này khó chơi lắm 這件事很不好辦・
Khó coi ❶ 難以看清・chữ viết khó coi 字寫得難以看清・❷ 不好看・ăn mặc khó coi 打扮得不好看・
Khó dạy ＝ khó bảo.
Khó dễ 爲難，刁難・nó làm khó dễ cho ta 他故意爲難我們・
Khó đăm đăm 愁眉苦臉・
Khó đẻ「醫」難產・
Khó hiểu 難懂，費解・bài văn khó hiểu 難懂的文章・
Khó khăn 困難・khắc phục khó khăn, vượt khó khăn 克服困難・
Khó lòng ❶ 不容易，難辦・khó lòng mà thành công 難於成功・❷（嘆詞）眞難・khó lòng quá ! 難死了！
Khó nghe ❶ 難以聽清・nói nhanh khó nghe 說快了聽不清・❷ 不悅耳・hát khó nghe 唱得很難聽・
Khó nghĩ 左右爲難・việc đó làm cho tôi thật là khó nghĩ 這事情使我很爲難・
Khó ngửi ❶ 難嗅的・mùi này khó ngửi 這種味道很難嗅・❷「俗」蹩脚，令人作嘔・văn khó ngửi 蹩脚的文章・
Khó nhằn ❶ 難嚼・❷「俗」難辦・việc khó nhằn 難辦的事情・
Khó nhọc 辛苦，勞苦，勞累・làm ăn khó nhọc 辛辛苦苦地勞作・công việc khó nhọc 勞累的工作；重勞動・
Khó nói 難言，難說・việc này có thành hay không bây giờ cũng khó nói 這事情成功與否，現在還很難說・
Khó ở 微恙・trong người khó ở 身體有點兒不舒服・
Khó sống 不易成活・loại cây khó sống 不易成活的樹木・
Khó thương「俗」不惹人愛的・vẻ mặt khó thương 相貌不揚・bài văn này khó thương quá 這篇文章太蹩脚了・
Khó tính ❶ 難以數計・❷ 乖戾的，乖僻的，乖異的，好挑剔的・người khó tính 吹毛求疵的人・❸ 難辦・việc khó tính 事情不好辦・
Khó tránh 難免・cũng khó tránh có khuyết điểm 缺點也在所難免・
Khó trôi ❶ 難咽・❷「俗」難辦・
Khó xong 不好辦，難了結，難收場・việc đó khó xong 這事難于了結（不好收場）・

Khò

Khò khè（哮喘聲）・
Khò khò 呼呼（鼾聲）・

Khỏ

Khỏ 敲，搶打・khỏ lên đầu 敲頭・

Khoa（科，夸）

Khoa ❶ 擺動・khoa chân khoa tay 手舞足蹈；指手劃脚・❷ 摸取・khoa thấy cái bút ở ngăn kéo 在抽屜裏摸到一枝筆・❸ 科別・văn khoa 文科・nhi khoa 小兒科・❹「古」科學時取士之條格・❺ 才能・khoa nói của anh này khá 這個人很有口才・
Khoa bảng「古」科榜（指考中上榜的人）・khoa bảng xuất thân 科榜出身・
Khoa bó xương「醫」正骨科・
Khoa cử「古」科舉・
Khoa da liễu「醫」皮花科・
Khoa diễn 開唠，自炫・
Khoa đẩu「動」蝌蚪・
Khoa đệ「古」科第・
Khoa đỡ đẻ「醫」產科・
Khoa giáp「古」科甲・
Khoa hoạn「古」仕宦・nếp nhà khoa hoạn 仕宦之家・
Khoa học 科學・nhà khoa học 科學家. khoa học thường thức 科學常識.
Khoa họng「醫」喉科・
Khoa mắt「醫」眼科・
Khoa mổ xẻ「醫」解剖科・
Khoa mục 科目・khoa mục kế toán 會計科目・

Khoa mũi「醫」鼻科・
Khoa tai「醫」耳科・
Khoa tai mũi họng「醫」耳鼻喉科・
Khoa thi「古」科試・
Khoa trường「古」科場・

Khóa（課，跨，胯，袴）

Khóa ❶ 鎖頭・chìa khóa 鎖匙，鑰匙・mở khóa 開鎖・❷（動詞）鎖住・khóa cửa 鎖門・❸ 揑緊・khóa cổ áo 揑緊領口・❹ 次，屆・khóa họp thứ nhất 第一次會議・❺ 年度，期限・niên khóa 年度・học khóa 學年・mãn khóa 期滿・❻ 稅課 (= thuế khóa). ❼ 跨騎・khóa mã 騎馬・❽「樂」譜表・
Khóa áo 拉鏈。
Khóa bản 課本 (= sách học).
Khóa bấm 按鈕・
Khóa gọi「無」呼喚鍵・
Khóa pha「樂」低音譜表・
Khóa sinh 考生・
Khóa sol「樂」高音譜表・
Khóa số 號碼鎖・
Khóa sổ「經」結賬・cuối năm khóa sổ 年終結賬・
Khóa tay 手銬・
Khóa thi 期考・
Khóa trình 課程・khóa trình học tập 學習課程・
Khóa văn 課文 (= bài học).

Khỏa（裸）

Khỏa ❶（把脚浸在水裏，或在土面上前後左右擺動）・khỏa chân cho sạch 把脚浸在水裏擺動洗乾淨・❷ 赤裸・khỏa thân 裸體・

Khoác

Khoác ❶ 披・khoác áo 披上外衣・❷ 挽着・khoác tay nhau 手挽着手・❸ 誇口・nói khoác 侈談・
Khoác lác 吹噓，吹牛・khoác lác không ai tin được 吹牛皮，誰也不信・
Khoác láo = khoác lác.

Khoai

Khoai ❶「植」芋薯，薯類・❷「植」甘薯・❸「動」龍頭魚 (= cá khoai).
Khoai cau「植」檳榔芋・
Khoai chuối = khoai đao.
Khoai dong「植」竹筍・
Khoai đao「植」美人蕉・
Khoai lang「植」番薯，甘薯，紅薯，白薯・
Khoai mì「植」木薯 (= khoai sắn).
Khoai môn 芋頭仔・
Khoai môn tía 海芋屬植物的一種・
Khoai mỡ「植」黎峒薯・
Khoai na「植」蒟蒻・
Khoai ngà「植」白薯・
Khoai nghệ「植」紅薯・
Khoai ngọt「植」甜薯・
Khoai nước「植」水芋・
Khoai sắn「植」木薯・
Khoai sáp「植」臘芋（肉黃，煮後膠如蜂蠟）・
Khoai sọ「植」芋頭・
Khoai tây「植」土豆，馬鈴薯・
Khoai từ「植」甜薯・
Khoai vạc「植」參薯・

Khoái（快，膾，澮）

Khoái ❶ 快速・❷ 快樂・暢快・愉快・khoan khoái 輕鬆愉快・❸「食品」占米糕 (= bánh [illegible]
Khoái chí 快意・怡然自得，心情舒暢・khi làm việc xong anh ấy có vẻ khoái chí 事情辦完了，他好像很自得・
Khoái lạc 快樂・
Khoái thích 舒暢，稱心如意・
Khoái trá 膾炙人口・
Khoái ý 快意・

Khoan（寬）

Khoan ❶ 鑽子・mũi khoan 鑽嘴・❷（動詞）鑽・khoan lỗ 鑽孔・❸ 放慢・hãy khoan đã 先且慢・
Khoan dung 寬容・
Khoan đãi 寬待・
Khoan đại 寬大・
Khoan điện「機」電鑽・
Khoan gỗ「機」麻花鑽，金刀鑽，手鑽・
Khoan hậu 寬厚・
Khoan hoành = khoan hồng.
Khoan hoằng = khoan hồng.
Khoan hồng 寬宏，寬大，寬宏大量・chính sách khoan hồng 寬大政策・khoan hồng đối với những kẻ hối lỗi 坦白（認罪）從寬・

Khoan khoái 輕鬆愉快，舒暢。 tâm tình khoan khoái 心情舒暢。
Khoan khoan ❶ 款款（徐緩貌）。 ❷ 且慢，慢來，等一等。
Khoan lượng 寬宏大量。
Khoan quay「機」弓形鑽。
Khoan tay ❶ 歇一歇手。 ❷「機」手鑽，手搖鑽。
Khoan thai 雍容，從容不迫，從從容容。 đi khoan thai 從從容容地走着。
Khoan thứ 寬恕。
Khoan xá「古」寬赦。

Khoán（券）

Khoán ❶ 證書，契券。 bằng khoán 憑證。 ❷ 承包，承攬。 làm khoán 包工。 thầu khoán 包攬。 lương khoán 計件工資。 ❸ 秘方。 khoán mụn nhọt 治瘡秘方。 ❹ （違反鄉規或習俗時的）罰款。 bắt khoán 罰款。 nộp khoán 交納罰金。 ❺「宗」賣子入佛門的文契。 bán khoán 賣子佛門。 chuộc khoán 贖子還俗。
Khoán chay 死包（工）。
Khoán cứ 券據，契據。
Khoán khế 契券。
Khoán lệ 罰則（指繳納違反鄉規罰金的規定）。
Khoán phiếu 證券。
Khoán thư 契約。
Khoán trắng 包幹。 khoán trắng cho kiến trúc sư 交給建築師包幹。

Khoản

Khoản ❶ 款目，款項。 trong hợp đồng có nhiều khoản 合同有許多條款。 ❷ 款待，接待。 khoản tân 待客。 ❸ 款子。 khoản chi 支出的款子。 ❹ 字畫上的題字。 lạc khoản 落款。
Khoản đãi 款待。
Khoản đông hoa「藥」款冬花。
Khoản nợ「經」欠款，債款，賬款。
Khoản thiếu「經」欠款。
Khoản vay「經」借款。

Khoang

Khoang ❶ 艙。 xếp hàng vào khoang thuyền 裝貨入艙。 ❷（禽獸頸上或身上毛色形成的）圓圈形。 khoang đen 黑圈。 khoang trắng 白圈。 ❸ 毛色帶黑白圈的（動物）。 chó khoang 帶黑白圈的狗，花斑狗。
Khoang cầu 橋洞。
Khoang đất chó nằm thừa đuôi「成」狗卧露尾之地（意同容足地）。
Khoang hàng 貨艙。
Khoang khách 客艙。
Khoang mũi 艏艙。

Khoáng（曠，鑛，曠）

Khoáng ❶ 空曠。 chỗ khoáng 曠地。 ❷ 曠缺，空缺，荒廢。 ❸ 礦物。 khai khoáng 開礦。
Khoáng chất 礦質，礦物。
Khoáng dã「古」曠野。
Khoáng dật「古」曠逸。
Khoáng đãng「古」曠蕩。
Khoáng đạt「古」曠達。
Khoáng độ「古」曠度。
Khoáng học 礦物學。
Khoáng khoái 心情舒暢。
Khoáng mạch 礦脉。
Khoáng nghiệp 礦業。
Khoáng sản 礦產。
Khoáng thạch 礦石。
Khoáng trường 礦場。
Khoáng tuyền 礦泉。
Khoáng vật 礦物。

Khoảng

Khoảng ❶（空）間。 khoảng đường 一段路。 khoảng đất 一塊地。 trong khoảng trời đất 天地之間。 ❷ 時段。 khoảng hai năm 兩年左右。
Khoảng cách 距離，間隔。
Khoảng giữa 中段。

Khoanh

Khoanh ❶ 圓薄片。 khoanh giò 一片肉餅。 ❷ 圓圈。 vẽ khoanh 畫圓圈。 ❸ 圈，打圈。 khoanh tròn 圈個圓圈。 khoanh núi nuôi rừng 封山育林。 ❹ 盤，繞。 khoanh nứa làm đai thùng 把竹子繞成桶箍。
Khoanh bí（猪、牛的）頸子肉。
Khoanh tay ❶ 抄手兒。 khoanh tay đứng nhìn 袖手旁觀。 ❷ 束手。 khoanh tay bó gối 束手無策。 khoanh tay chịu chết 束手待斃。

Khoảnh (頃)

Khoảnh ❶ 邪惡，惡毒，陰毒，居心不良．người có tính khoảnh 居心不良的人．❷ 一塊，一片．khoảnh ruộng 一塊田．❸ 擺架子．mời đến chơi mà khoảnh không thèm đến 請他來玩，他却擺架子不來．
Khoảnh độc 陰險，陰毒．
Khoảnh khắc 頃刻．
Khoảnh khoái 驕傲，擺架子．

Khoát (闊，豁)

Khoát ❶ 寬濶．phiến gỗ khoát một thước 木板寬一尺．❷ 遼濶．vu khoát 迂濶．
Khoát đạt 濶達．

Khoáy

Khoáy 旋兒．đầu nó có hai khoáy 他頭上有兩個旋兒．
Khoáy lệch 斜旋．
Khoáy ngay 正旋．

Khoăm

Khoăm ❶ 微曲．mỏ khoăm 鳥喙兒微曲．❷ 惡作劇 (= chơi khoăm, nghịch khoăm).
Khoăm khoăm 彎彎的．

Khoằm

Khoằm = khoăm.

Khoẳm

Khoẳm 軛．khoẳm trâu 牛軛．

Khoắng

Khoắng ❶ 攪動．khoắng tay 用手攪動．❷ 竊取．kẻ trộm vào khoắng hết cả đồ 小偸進來把東西全都偸光了．

Khóc

Khóc 哭．
Khóc dai 鬧魔（哭鬧不休）．
Khóc dở cười cũng dở「熟」啼笑皆非．
Khóc gào 嚎啕．
Khóc gió than mưa 無病呻吟．
Khóc hết hơi 嗷咷．
Khóc hổ ngươi cười ra nước mắt「熟」哭怕羞，笑流淚（意同《啼笑皆非》）．
Khóc lóc 哭泣．
Khóc mếu 撇嘴哭．
Khóc mướt 淚下沾襟．
Khóc như cha chết「俗」如喪考妣．
Khóc nỉ non ❶ 啼哭．❷ 悲啼．
Khóc nức nở 嗚咽．
Khóc òa 放聲大哭．
Khóc rưng rức 涕泗滂沱．
Khóc sụt sịt 抽搭，抽抽噎噎．
Khóc sụt sùi = khóc sụt sịt.
Khóc sướt mướt = khóc mướt.
Khóc than 哭嘆．
Khóc thầm 啜泣，飲泣．

Khoe

Khoe 炫耀，誇耀，吹牛．người hay khoe 喜歡吹牛的人．khoe của 炫耀財產．
Khoe công 誇功．
Khoe danh 自炫．
Khoe khoang 炫耀，鬧唠，吹牛．
Khoe mẽ (mã) 自負，虛誇，拿喬．
Khoe mình 自誇．
Khoe tài 逞能，賣弄本事．

Khóe

Khóe ❶ 角．khóe mắt 眼角．khóe mồm 嘴角．❷ 四分之一．khóe bánh 一角餅．❸ 手腕，伎俩，詭計，手段，花招 (= mánh khóe).
Khóe gian 詭計，奸謀，邪謀．

Khỏe

Khỏe ❶ 康健．mới khỏe dậy 剛恢復健康．❷ 强壯．sức y khỏe lắm 他的氣力很大．❸ 喜好，樂此不疲．khỏe ăn 好吃．khỏe chơi 好玩．❹ 能耐，頂得住．khỏe chịu rét 耐寒．❺ 多，能．ăn khỏe 食量大．ngủ khỏe 能睡．
Khỏe khoắn ❶ 康健．dạo này anh đã thật khỏe khoắn chưa ? 最近你的身體是不是很好了？❷ 輕而易舉，綽綽有餘．việc này khó nhưng coi bộ anh làm khỏe khoắn quá 這件事很難辦，可是你作起來并不費力．
Khỏe mạnh ❶ 健康．❷ 强壯．

Khoeo

Khoeo = kheo.

Khoèo

Khoèo 彎曲・cái que khù khoèo 彎曲的棒子・nằm khoèo 蜷臥（比喻無所事事）・

Khoét

Khoét ❶ 挖・khoét lỗ 挖窟窿・khoét tường 挖牆・❷ 搜刮・khoét của dân 搜刮民脂民膏・

Khoi

Khoi 疏浚・khoi ngòi 疏通河道・

Khói

Khói 烟氣・ống khói 烟囪・
Khói ám 煤烟・
Khói bếp 炊烟・
Khói đặc 濃烟・
Khói lửa 戰火，烽火・ khói lửa mịt mù 烟火彌漫・

Khỏi

Khỏi ❶ 痊愈・khỏi ốm 病愈・❷ 免致・khỏi chết 免于一死・khỏi lo 免憂・khỏi đói 免于飢餓・❸ 離出，離開・vừa đi khỏi nhà 剛剛出門・
Khỏi rên quên thầy「諺」病好打太醫・

Khom

Khom 哈腰・
Khom khom 略微哈腰・
Khom lưng 哈腰・
Khom lưng cúi đầu「熟」卑躬屈節・
Khom lưng uốn gối = khom lưng cúi đầu.

Khóm

Khóm ❶ 一叢，一簇・khóm tre 一叢竹子・khóm hoa 一簇花・❷ 保長 (= khóm trưởng).

Khòm

Khòm 弓腰・đi khòm khòm 弓腰而行・
Khòm lưng 彎背，哈腰，哈腰弓背，腰曲背隆・khòm lưng uốn gối 卑躬屈膝・

Khọm

Khọm 龍鍾・già khọm 老態龍鍾・
Khọm già = già khọm.

Khỏng

Khỏng khảnh → khủng khỉnh.

Khọt

Khọt khẹt（鼻塞之聲）・

Khô（枯）

Khô ❶ 乾燥，乾枯，乾涸・đất khô 地旱・cỏ khô 乾草・❷ 乾・thịt khô 肉乾・cá khô 魚乾・❸「俗」枯燥無味・lối văn ấy khô quá 這種寫法太枯燥了・❹「俗」囊空・lúc này khô túi 最近錢都用得光光的・
Khô cong 乾拱，乾翹・
Khô cốt 枯骨・
Khô dầu 油餅，豆餅，餅肥・
Khô dầu bông 棉子餅・
Khô dầu gai 亞麻餅・
Khô dầu lạc 花生餅・
Khô đậu 豆餅・
Khô đét 乾瘪・
Khô héo 枯萎，凋萎，凋謝・ hoa khô héo 花兒凋謝了・
Khô khan ❶ 涸乾・ lâu không mưa ruộng khô khan 很久沒下雨，田地都涸乾了・❷ 枯燥無味・ ăn nói khô khan 說話枯燥無味・
Khô không khốc 乾硬貌・ cơm thổi khô không khốc 飯煮得乾巴巴的・
Khô kiệt 枯竭・
Khô mộc「植」枯木蘭（一種蔓生植物，可入藥）・
Khô queo 乾枯・
Khô ráo 乾燥・
Khô vừng 麻餅・
Khô xác 乾瘪・

Khố（庫，褌）

Khố ❶ 遮羞布（遮蔽下體的布塊）・đóng khố 圍上遮羞布・❷ 倉庫・ quốc khố 國庫・❸ 布、綢製的腰帶・khăn khố chỉnh tề 巾帶整齊（指衣冠整齊）.
bạn nối khố 密友・
Khố bao 兜襠褲・
Khố hành kinh 月經帶・
Khố rách áo ôm 衣不蔽體・

Khổ (苦)

Khổ ❶ 鋼筘 (織具)・ ❷ 幅度・ hẹp khổ 窄幅・ khổ báo (報紙) 篇幅・ ❸ 苦・ gợi khổ 引苦・ vạch khổ 訴苦・ tân khổ 辛苦・ đau khổ 痛苦・ ❹ 形態・ khổ người 身材・ khổ mặt 面龐，臉形・
Khổ chiến 苦戰・
Khổ chủ 苦主・
Khổ công「古」❶ 苦工・ ❷ 苦功・
Khổ cực 辛苦，痛苦・ khổ cực trăm chiều 百般痛苦・
Khổ dịch 苦役・
Khổ đường「鐵」軌距・
Khổ hải「宗」苦海・
Khổ hạnh「宗」苦行・
Khổ hạnh nhân「藥」苦杏仁・
Khổ hình ❶ 苦刑・ ❷ 形容憔悴・
Khổ kế「古」苦計・
Khổ lược (紡織用) 鋼筘・
Khổ nạn「古」苦難・
Khổ não 苦惱・
Khổ nhục kế「古」苦肉計・
Khổ sai 苦差，苦工，苦役・
Khổ sâm「藥」苦參・
Khổ sở 苦楚，痛苦・
Khổ tâm ❶「古」苦心・ ❷ 痛心・ ❸ 爲難・
Khổ tận cam lai「古」苦盡甘來・
Khổ thân ❶ 受苦，受罪・ làm vậy chi khổ thân 這樣做白受罪・ ❷ 可憐・ khổ thân thằng bé …可憐這孩子….
Khổ tiết「古」苦節・

Khốc (酷，哭)

Khốc ❶ 哭泣・ quỷ khốc thần kinh 鬼泣神驚・ ❷ 殘酷，殘暴・ thảm khốc 慘酷・
Khốc hại 殘害・
Khốc lại「古」酷吏・
Khốc liệt 酷烈・
Khốc thảm 慘酷，殘酷・

Khôi

(灰，盔，詼，恢，魁，瑰)

Khôi ❶ 魁首・ hoa khôi 花魁・ ❷ 盔帽・ đội kim khôi 戴金盔・
Khôi giáp「古」盔甲・
Khôi hài 詼諧，滑稽・
Khôi hùng「古」魁雄・
Khôi khoa「古」鰲頭，魁元・
Khôi kỳ「古」瑰琦・
Khôi lệ「古」瑰麗・
Khôi ngô 魁梧・
Khôi nguyên「古」魁元・
Khôi phục 恢復・khôi phục kinh tế 恢復經濟・
Khôi thủ「古」魁首・
Khôi vĩ「古」魁偉・

Khối

Khối ❶ 塊・khối sắt 鐵塊・ thép khối 鋼錠・ ❷「轉」集團・khối Anh bảng「經」英鎊集團・ khối liên minh 聯盟・khối quân sự 軍事集團・ ❸ 立方 (體積)・mét khối 立方米・ khối nhiều mặt 多面體・khối sáu mặt 六面體・ ❹ 極多・vô khối 有的是！còn khối 還多得很！
Khối cộng hòa nhân vị「政」共和人位集團・
Khối đá 石方・
Khối đất 土方・
Khối liên minh xã hội「政」社會聯盟集團・
Khối lượng (工作) 量・khối lượng đúc 熔鑄量・
Khối tình 情海・khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan 情入黃泉猶未散 (意即«情深似海»)・
Khối trục 軸心・

Khôn (坤)

Khôn ❶ 精，機靈，敏慧，聰明・người khôn 聰明人・ ❷ 機詐的・mưu khôn 機謀・ ❸ 難于・lưới trời khôn thoát 天網難逃・ ❹ 坤 (八卦之一)・
Khôn ba năm, dại một giờ「諺」聰明一世，糊塗一時・
Khôn chẳng quá lẽ, khỏe chẳng quá lời「諺」百事在理・
Khôn đâu đến trẻ, khỏe đâu đến già「諺」事事有數・
Khôn độc không bằng ngốc đàn「俗」獨不勝衆・
Khôn hồn 識相，知趣 (威嚇話)・ khôn hồn thì chừa đi 識相的話就撒手・
Khôn khéo ❶ 機智，智巧・ ❷ 擅善・
Khôn kể 難言・
Khôn làm cột cái, dại làm cột con「俗」能者多勞・
Khôn lanh 精靈・
Khôn lắm dại nhiều「諺」聰明反被聰明誤.

Khôn lỏi sao bằng giỏi đàn 「諺」 獨慧不如衆智。
Khôn lớn 長成。 tới tuổi khôn lớn 成年。
Khôn lường 莫測。
Khôn ngoan 乖巧。khôn ngoan tài cán 精明强幹。
Khôn thiêng 靈驗，靈應。
Khôn vặt 偏才，小聰明。
Khôn xiết 難盡，不勝。

Khốn (困)

Khốn ❶ 圍困。bị khốn 被困。❷ 困苦。cùng khốn 窮困。
Khốn ách 困厄。
Khốn bách 困迫。
Khốn cùng 困窮，貧窮。
Khốn cực 窮困，貧困，窘迫，艱窘。
Khốn đốn ❶ 困頓，困倦。 ❷ 困難，艱難。cảnh khốn đốn 困境。
Khốn khó 窮困
Khốn khổ 困苦。
Khốn kiệt 困竭。
Khốn nạn ❶ 壞蛋，無賴。đồ khốn nạn 無賴之徒。❷ 可憐。những kẻ khốn nạn 受苦人；一群可憐蟲。❸ (嘆詞，表憐憫遺憾)。 khốn nạn ! sao mà ngã như thế này 天呀！你怎麼會跌成這個樣子？khốn nạn ! tôi có giấu gì ông đâu ? 唉呀！難道我還會瞞着您嗎？
Khốn nhưng 礙于。 tôi muốn đi chơi với anh, khốn nhưng chưa làm bài 我本想跟你一起去玩，但礙于功課還沒做好。
Khốn nỗi ❶ 苦在，苦的是。 đói bụng muốn ăn, khốn nỗi không tiền 餓了想吃東西，苦的是袋裏沒錢。❷ (嘆詞)。khốn nỗi nó chẳng chịu làm ăn gì ! 唉呀！他什麼都不願意幹。
Khốn quẫn 困窘。

Khổn (閫，悃，梱)

Khổn đức 「古」 閫德。
Khổn phạm 「古」 閫範。

Không (空)

Không ❶ 不。không đi 不去。❷ 沒有。không gạo 無米。❸ 否 (疑問詞)。bằng lòng không ? 願意不？ ❹ 空的。nhà không 空屋子。chai không 空瓶子。❺ 露着。đi chân không 赤脚。❻ 空閑。ăn không ngồi rồi 飽食終日，無所事事。❼ 白。ăn không 吃白食。lấy không 白拿。❽ 天空。trên không 空中。❾ 空白。để trống không 留空。 ❿ 零。số không 零數。
Không ảo 空幻，虛幻。
Không bao giờ 從不，永不。không bao giờ trông thấy 從未見過，空前未有，空前絕後。
Không biết chừng 說不定，也許，可能. không biết chừng anh ấy đã đến 說不定他已經來了。
Không biết đâu 不知趣，不識相，不知好歹，不知天高地厚。
Không biết mấy 不怎麼會，不大會，不大懂，不大瞭解，不清楚。
Không can gì 沒關係，不相干。
Không cánh mà bay 不翼而飛。
Không cần ❶ 無需，不需要，不必，不消，用不着。không cần giải thích gì cả 用不着作什麼解釋。❷ 不屑，不稀罕。 hắn ấy không cho thì thôi, không cần ! 他不給就罷， 才不稀罕！
Không chiến 「軍」 空戰。
Không chừng = không biết chừng.
Không có 無，沒有。đất cắm dùi không có 無立錐之地。
Không có gì ❶ 一無所有。 trong túi không có gì 袋子裏什麼也沒有。 ❷ 沒什麼，沒關係，不足掛齒。 anh cần thì cứ dùng, không có gì 你需要的話就盡管拿去用，沒關係的。
Không còn ❶ 無存，無餘。 không còn gì cả 空無一物。 ❷ 不復，不再。 không còn như xưa 不復如昔。
Không dại gì 犯不着，不值得。
Không dám ❶ 不敢。 không dám hỏi tới 不敢過問。 ❷ 豈敢，不敢當。
Không danh 空名，虛名。
Không dung 不容。 trời đất không dung 天地不容。
Không dưng 憑空，無緣無故，平白無端.
Không đàm 空談。
Không đáng ❶ 不值 (錢)。 mấy quyển sách cũng không đáng bao nhiêu tiền 幾本書也值不了幾個錢。 ❷ 不值

得，犯不着，不上算。 chạy hàng mấy cây số mà chẳng được xem, thật là không đáng! 跑了幾里路什麼也沒看到，眞不值得！

Không đâu vào đâu 不着邊際，漫無邊際。 những chuyện không đâu vào đâu 不經之談。

Không đẹp mặt 不名譽，不光彩。

Không đếm xỉa 無視，不顧，置若罔聞，不在眼內。

Không đến nỗi 不至于。 anh cứ yên trí, chị ấy không đến nỗi đi lạc đâu 你放心，她不至于迷途的。

Không độ 「理」 零度。

Không đội trời chung 不共戴天。

Không đời nào 决不會。

Không được ❶ 勿，不得。 ❷ 不能，不行，不成。

Không gánh 「無」 無（負）載。

Không gì bì kịp 「熟」 無可比擬。

Không gì lay chuyển nổi 「熟」 不可動搖，牢不可破。

Không gian 「哲」 空間。

Không giới 空界。

Không hề ❶ 未曾，從未，從不。 không hề nói đến 從未談到，從不提及。 ❷ 决不，永不。 không hề nao núng 决不動搖。

Không hề gì 沒什麼，沒關係，無所謂，不要緊。

Không huyễn 空幻。

Không kém gì 不下于，不次于，不亞于，不遜于，不比…差。

Không kèn không trống 無聲無息，不聲不响，偃旗息鼓。

Không khảo mà xưng 不打自招。

Không khí ❶ 空氣。 áp lực không khí 空氣壓力。 ❷ 氣氛。 cuộc hội đàm đã diễn ra trong bầu không khí thân mật và hữu nghị 會談在親密友好的氣氛中進行。

Không kịp trở tay 「熟」 措手不及。

Không làm mà hưởng 「熟」 不勞而獲。

Không làm nổi 「熟」 幹不了，力不勝任，力莫能及。 việc này thì anh ấy không làm nổi đâu 這件事他是幹不了的！

Không mấy chốc 不久，不一會兒。

Không mấy khi 不常，很少。 anh ấy không mấy khi đến chơi 他不常來玩。

Không môn 「宗」 空門。

Không nên ❶ 不應，不宜。 không nên nói như vậy 不該這麼說。 ❷ 不成功。 làm mãi không nên 怎麼做也不成。

Không ngoài 不外，無非。

Không ngờ 不意，不圖，想不到，出乎意外。 không ngờ chị ấy giỏi tiếng Pháp thế 想不到他的法文這麼好。

Không ngừng 不停，不斷。 phát triển không ngừng 不斷發展。

Không nhàn 空閒。

Không những 不僅，不但。 không những thế 不僅如此。 không những ...mà còn...不僅…還…。

Không nỡ 不忍（下手）。

Không phận 領空。 quyền kiểm soát không phận 制空權。

Không phục 不服，不服氣，不甘服。

Không quản 不管，不顧，不辭。 không quản đường sá xa xôi khó nhọc 不辭長途跋涉。

Không quân 「軍」 空軍。

Không quyền 領空權，制空權。

Không ra gì 「俗」 不像話，不像樣，不成體統。 bài văn viết không ra gì cả 文章寫得不像樣。

Không riêng 不獨，不單，不僅。

Không sao 不妨，無礙，沒關係，不要緊，不打緊，無傷大雅。

Không sao đếm xuể 「俗」 不可勝數。

Không tập 「軍」 空襲。

Không thấm vào đâu 「熟」 ❶ 不算一回事。 ❷ 無濟于事。

Không thời hạn 無期，無限；不定期。

Không tiền ❶ 空前。 không tiền tuyệt hậu 空前絕後。 ❷ 沒錢。 không tiền không gạo 沒錢沒米；錢粮兩盡。

Không tiện 不便。 giao thông không tiện 交通不便。 không tiện nói ra 不便說出來。

Không tới 不到，不足，不及

Không tránh khỏi được 「熟」 不可避免的。

Không trung 空中。

Không tưởng 空想。

Không xu 不名一文。

Không xứng 不配，不相稱。

Khống (控，悾)

Khống ❶ 訴訟，告狀，控告，打官司。đi khống 去告狀。❷ 徒然，白費。
Khống cáo 控告 (= tố cáo).
Khống chế 控制。con số không chế 「經」控制數字。

Khổng (孔)

Khổng 孔 (姓)。
Khổng đạo「古」孔道。
Khổng giáo「古」孔教 (即孔道)。
Khổng lồ 龐大的，巨大的。cái chuông khổng lồ 巨鐘。
Khổng miếu 孔廟。

Khớ

Khớ「俗」好，不錯。độ này làm ăn có khớ không ? 最近混得不錯吧？

Khờ

Khờ 懵懂，昏愚，糊塗，昏憒。kẻ khờ 獃子。
Khờ dại 愚蠢，呆傻。
Khờ khạo 愚笨，遲鈍，傻氣。
Khờ khĩnh 呆頭呆腦。
Khờ khệch = khờ.

Khơi

Khơi ❶ 遠海。ra khơi 出海。❷ 疏通，挖掘。khơi sông 開河。❸ 挑起，引起，提起，兜翻。thôi đừng khơi câu chuyện ấy ra nữa 算了，別再提那些事情了。
Khơi chuyện ❶ 攀談。ông này mới về mình phải đến khơi chuyện 他剛回來我要找他談一談。❷ 滋事，尋衅。nó cứ khơi chuyện để mất đoàn kết 他老是生事，造成彼此之間不團結。❸ 找麻煩。hôm nay bận đừng khơi chuyện nữa 今天很忙別再找麻煩了。
Khơi chừng 迢迢，遙遠。đường đi khuất nẻo khơi chừng 千里迢迢。
Khơi diễn 遙遠。có hương khơi diễn 遙遠的故鄉。
Khơi mào ❶ 起頭，開頭，開端，發軔。❷ 啓發。

Khởi (起)

Khởi 起來。quật khởi 崛起。
Khởi binh 起兵。
Khởi chiến 開戰。
Khởi công 動工。khởi công xây dựng 動工建設。
Khởi đầu 起頭，開端，發軔，開頭。công việc mới khởi đầu 工作剛開始。
Khởi điểm 起點。
Khởi động ❶ 起動。❷「體」準備運動。
Khởi hành 起程，啓程，動身，出發。
Khởi hấn ❶ 釁衅，挑衅。❷ 發動戰爭。
Khởi loạn 起亂，作亂。
Khởi nghĩa 起義。
Khởi nghịch 叛亂。
Khởi nguyên 起源。
Khởi sự 起事，舉事。
Khởi thảo 起草，草擬。khởi thảo bản kế hoạch 草擬計劃。
Khởi tố「法」起訴。
Khởi tử hoàn sinh 起死回生。
Khởi xướng 首倡。

Khớm

Khớm 牙垢。

Khớn

Khớn 畏葸。đã khớn chưa ! ? 還敢不敢！？

Khờn

Khờn 豁子，豁口，殘缺，裂開。bát đĩa dùng lâu phải khờn 碗碟用久了會出豁口。

Khớp

Khớp ❶ 籠頭，嘴籠子（住口的嘴套）。khớp chó 狗用口套。❷（動詞）套上（口套）。khớp mõm chó 把狗嘴套上。❸ 堵住。khớp miệng 堵住嘴。❹ 污點。người có khớp xấu 有污點的人。❺ 關節，楅軸。khớp mộng cửa 戶樞。❻ 銜接，接合，符合。ăn khớp 吻合；銜接。khớp với tình hình thực tế 符合實際情況。❼ 畏葸，害怕。đứng trước công chúng khớp quá hát không được 在大庭廣衆之下，有點害怕，唱不出來。
Khớp xương「解」關節，骨節。đau khớp xương 關節炎。

Khu (區，軀，驅)

Khu ❶ 區，區域。chiến khu 戰區。❷ 臀部。ngã chổng khu 跌個屁股朝天。

Khu bầu 選區·
Khu buôn bán 商店區，商業區·
Khu cấm quân sự 軍事禁區·
Khu đồi núi 丘陵地帶·
Khu hoạch 區劃 (= chia vạch).
Khu khu = bo bo.
Khu nhà ở 住宅區·
Khu phong「醫」驅風·thuốc khu phong 驅風散·
Khu phố 街區，街坊，街道·
Khu rừng 林區·
Khu trục 驅逐·máy bay khu trục 驅逐機·
Khu trục hạm「軍」驅逐艦·
Khu trừ 驅除·
Khu trưởng 區長·
Khu tự trị 自治區·
Khu ủy ❶ 區委（委員）·❷ 區委會·
Khu vực ❶ 區域·khu vực hành chánh 行政區域·khu vực phi quân sự 非軍事地區，緩冲地帶·❷ 成分·❸ 部門。
Khu xử 區處，處理· việc ấy khu xử chưa toàn diện 這件事處理得不夠全面·

Khú

Khú 爛酸菜·dưa khú 發臭的酸菜·
Khú rú 老邁，老氣橫秋·

Khù

Khù khờ 傻氣，傻呵呵，壽頭壽腦，呆頭呆腦·
Khù khụ 咯咯（沉重咳嗽聲）·

Khụ

Khụ 年邁·già khụ 老邁，耄耄·

Khua

Khua ❶（笠帽的）帽圈· mua nón thì phải mua khua 買笠帽要買帽圈·❷ 攪動·khua chum tương 攪動缸裏的豆醬· khua mạng nhện 纏蜘蛛網·❸ 敲打，擂打·khua chuông 敲鐘·
Khua chân múa tay「熟」手舞足蹈，扎手舞脚·
Khua cửa 敲門·
Khua động ❶ 响動·❷ 喧鬧·mới nam giờ đã khua động rồi 才五點鐘就鬧嚷嚷的了·
Khua môi múa miệng「熟」搖唇鼓舌，賣弄口舌·
Khua môi múa mõ = khua môi múa miệng.
Khua tay 搖手，擺手，揮手·

Khuân

Khuân 抬，搬運·khuân hàng 搬運貨物·
Khuân vác 搬運·tiền khuân vác 搬運費·

Khuẩn（菌）

Khuẩn tròn 球菌·

Khuất（屈）

Khuất ❶ 遮沒，隱沒· bóng mặt trời khuất núi 太陽落山· lúc khuất lúc hiện 時隱時現· ❷ 不在·khuất mặt 不在場·❸ 死亡·kẻ khuất 死者·❹ 屈服·không chịu khuất 不屈服·❺ 屈曲·lúc khuất lúc thân 能屈能伸·❻ 屈（姓）·
Khuất bóng ❶ 背蔭· ngồi khuất bóng 背蔭而坐· ❷ 歿（死）· cha mẹ đều đã khuất bóng 雙親皆歿·
Khuất gió 背風· ngồi chỗ khuất gió 坐在背風的地方·
Khuất khúc 屈曲，曲折，彎曲· đường đi khuất khúc 道路曲折。
Khuất mắt 不見影兒· đi đâu khuất mắt thì thôi 走得遠遠的就行了！
Khuất mặt 不在場，缺席 (= vắng mặt).
Khuất nẻo 偏僻· đường đi khuất nẻo 偏僻的道路·
Khuất núi ❶ 落山· mặt trời khuất núi 太陽落山· ❷「轉」歿，去世· cha mẹ đã khuất núi 雙親已去世·
Khuất phục ❶ 屈服· ❷ 屈伏·
Khuất tùng 屈從·

Khuây

Khuây 消悶，解愁· khuây dần nhớ thương 愁腸漸解·
Khuây khỏa 解愁，遣悶· khuây khỏa dạ 散心·

Khuấy

Khuấy → quấy.

Khúc (曲)

Khúc ❶「植」野菊・❷「食品」菊糕(用野菊做的點心，= bánh khúc)・❸ 截，段・ khúc cá 一截魚・ khúc gỗ 一段木頭・❹ 歌曲・ngâm khúc 吟曲．
Khúc côn cầu「體」曲棍球・
Khúc dạo「樂」前奏曲，引子，過門・
Khúc khắc ❶ (斷斷續續的咳嗽聲)・ ❷「藥」土茯苓・
Khúc khích 吃吃 (笑聲)・
Khúc khuỷu 迂迴曲折的・ con đường khúc khuỷu 迂迴曲折的道路・
Khúc kính「數」曲徑・
Khúc mắt 艱澀的，蹇難的，澀訥的，費解的，難懂的・ lời nói khúc mắt 言語蹇難・ văn khúc mắt 文章艱澀難懂・
Khúc nhôi 衷腸・tỏ khúc nhôi 傾訴衷腸．
Khúc phổ 曲譜・
Khúc sông 河段・
Khúc triết 明確，清楚・ ăn nói khúc triết 說話明確・
Khúc trực「古」曲直・
Khúc xạ 曲射，折射・ ánh sáng khúc xạ 折射光・
Khúc xạ pháo「軍」曲射炮・

Khục

Khục 喀吧 (拗壓手指的响聲)・ bẻ khục tay 拗得手指喀吧地响・

Khuê (圭，閨，奎，睽)

Khuê ❶ 閨閣・ phòng khuê 閨房・ ❷「天」奎 (二十八宿之一)・
Khuê các「古」閨閣・
Khuê giác「古」圭角・
Khuê khổn「古」閨閫・
Khuê ly「古」睽離・
Khuê môn「古」閨門・
Khuê phòng「古」閨房・
Khuê tú「古」閨秀・
Khuê vi「古」閨闈・

Khuể (恚，跬)

Khuể 忿恨不平・
Khuể khỏa 滿足，稱心，趁願・

Khuếch (擴)

Khuếch đại 擴大・
Khuếch khoác 吹嘘・ ăn nói khuếch khoác 大吹大擂・
Khuếch trương 擴張，擴充・

Khum

Khum 屈曲，穹窿・khum như mui thuyền 像船篷似的弓弓的・
Khum khum 彎翹的・ gọng gió khum khum 馬蹄彎翹・khum khum mu rùa 彎翹的龜殼・

Khúm

Khúm 傴僂・ khúm lưng uốn gối 卑躬屈節・
Khúm núm 哈腰弓背，奴顏婢膝・

Khung (穹)

Khung 框子，架子・ khung ảnh 相架・ khung cửa 門框・ khung xe 車架・
Khung báo 報 (紙) 架・
Khung cảnh 氣氛，景象 (= quang cảnh).
Khung chống 支架・
Khung cửa lò 爐門框・
Khung cửi 機杼，織機・
Khung go (紡織用) 綜框・
Khung kính 鏡框・
Khung thương「古」穹蒼・
Khung trời 天穹・khung trời bao la 天穹廣漠；萬里長空・

Khùng

Khùng ❶ 憤怒・nổi khùng 發怒・❷ 痴狂・ điên khùng 瘋癲・ ❸ 頑固・ người khùng 頑固的人・

Khủng (恐)

Khủng bố ❶ 恐怖・gây khủng bố 製造恐怖氣氛・❷ 迫害・
Khủng hoảng 恐慌，危機・ tinh thần khủng hoảng 精神恐慌・ kinh tế khủng hoảng 經濟危機，經濟恐慌・ khủng hoảng chu kỳ 週期性危機・
Khủng khiếp 恐怖，恐懼・
Khủng khỉnh ❶ 傲睨・ lên mặt khủng khỉnh 擺起臭架子・ ❷ 鬧彆扭・ vợ chồng khủng khỉnh 夫妻鬧彆扭・

Khuôn

Khuôn ❶ 模型，樣板・khuôn đúc 鑄模・ ❷ 形態・khuôn mặt 面龐・
Khuôn cát 砂模・
Khuôn chữ 字模・

Khuôn giăng = khuôn trăng.
Khuôn giấy 紙板·
Khuôn giày 鞋楦頭，鞋楦子·
Khuôn khổ ① 規格，大小· ② 範圍，界限· ③ (報刊等的) 篇幅·
Khuôn linh = khuôn thiêng.
Khuôn mẫu ① 模型· ② 楷模，規範·
Khuôn phép 規範，規則，規定，公例·
Khuôn thiêng「俗」天公·
Khuôn trăng 面龐·
Khuôn vàng thước ngọc「成」金科玉律·
Khuôn xanh 蒼天·

Khuông (匡，框)

Khuông = khung.
Khuông nhạc「樂」譜表·

Khuy (虧，窺)

Khuy 鈕扣· cài khuy 扣鈕扣，結鈕扣·
Khuy áo 衣扣·
Khuy bấm 按扣，子母扣·
Khuy cửa 門鈎·
Khuy nhựa 塑膠扣·
Khuy nút 鈕扣·
Khuy tay 頂針兒·

Khuya

Khuya 夜深· thức khuya 熬深· đêm khuya 深夜·đi sớm về khuya 早出晚歸·
Khuya khoắt 夜闌，夜靜，入夜· đêm hôm khuya khoắt 更深夜闌·
Khuya lắc 夜深，夜半·
Khuya sớm ① 早晚· ② 晝夜·

Khuyên (圈)

Khuyên ① 勸告·khuyên nhau đừng đi 相勸不要去· ② 勸勉· thầy khuyên trò 老師勉勵學生· ③ 圈子· khuyên đỏ 紅圈· ④ 畫圈子· câu văn này đáng khuyên 這句 (文章) 值得圈一圈· ⑤ 耳環·khuyên vàng 金耳環· ⑥ 鳥的一種，體小，毛綠，眼有白圈·
Khuyên bảo 勸導·
Khuyên can 規勸·
Khuyên dạy 勸致·
Khuyên giải 勸解·
Khuyên giáo 募化，化緣· nhà sư đi khuyên giáo 和尚去募化·
Khuyên lơn 勸告·
Khuyên ngăn 針砭，規勸·
Khuyên nhủ 勸導·
Khuyên răn 勸誡· khuyên răn hết nhẽ 諄諄告誡·
Khuyên tai 耳環·

Khuyến (勸)

Khuyến 勸勉·
Khuyến công 勸工 (鼓勵發展工業)·
Khuyến dụ 勸誘·
Khuyến giáo「古」勸諫·
Khuyến học「古」勸學·
Khuyến khích 激勵，鼓勵· khuyến khích sản xuất 鼓勵生產·
Khuyến nông「古」勸農·
Khuyến thưởng「古」獎勵·

Khuyển (犬)

Khuyển 犬·
Khuyển mã「古」犬馬·
Khuyển ưng 鷹犬，爪牙·

Khuyết (缺，闕)

Khuyết ① 殘缺· trăng khuyết 月缺· ② 空額(指職位)· bổ vào chân khuyết 補缺· ③ 宮闕· cửa khuyết 闕門·
Khuyết điểm 缺點· sửa chữa khuyết điểm 改正缺點·
Khuyết sử 史前·
Khuyết vị 缺位·

Khuyn

Khuyn thuyền (船) 龍骨·

Khuynh (傾)

Khuynh gia 傾家·
Khuynh gia bại sản 傾家蕩產·
Khuynh hướng 傾向·
Khuynh hữu「政」右傾·
Khuynh quốc 傾國·
Khuynh tả「政」左傾·
Khuynh tâm 傾心· nhất kiến khuynh tâm 一見傾心·
Khuynh thành 傾城 (= nghiêng thành)·

Khuỳnh

Khuỳnh 屈肱上舉· khuỳnh tay dẫn rượu 拱手捧杯進酒·
Khuỳnh khuỳnh 屈肱微舉·

Khuỷu

Khuỷu「解」肘·
Khuỷu núi 山隈·
Khuỷu sông 河套，河隈·
Khuỷu tay 胳膊肘子·
Khuỷu thẳng góc「機」直角拐·

Khuỵu

Khuỵu 歪 (扭折關節)· ngã khuỵu đầu gối 膝蓋摔壞了·

Khư

Khư khư ❶ 緊緊地，牢牢地· giữ khư khư 死抱不放· ❷ 固執，剛愎· khư khư ôm khuôn phép cũ 墨守成規·

Khứ (去)

Khứ ❶ 過去，以往· quá khứ 過去· ❷ 去除· khứ tà quy chính 改邪歸正·
Khứ hồi 來回，往返· vé khứ hồi 來回票·
Khứ lưu 去留 (指別離)· tình khứ lưu 別離之情·

Khừ

Khừ khừ (呻吟聲)·

Khử (去)

Khử 去除，除掉· trừ khử 除去· khử bằng phép cộng「數」代入消元法·
Khử độc 消毒·
Khử trừ 去除· khử trừ sâu muỗi 去除(消滅) 蚊蟲·
Khử từ「無」去磁·

Khứa

Khứa 剟，劃· dùng dao khứa một vạch dài 用刀尖劃一條長痕·

Khứng

Khứng 肯· chẳng khứng 不肯· anh có khứng làm như thế không ? 你肯這樣做嗎？

Khước (却)

Khước ❶ 開除· ❷ 拒絕· khước không cho vào 拒不讓進·
Khước hôn 却婚，退婚·
Khước từ 却辭，推却· tìm hết cách để khước từ 千方百計地推辭·

Khươm

Khươm lượm 貪污· khươm lượm tiền của công 貪污公款·

Khườm

Khườm khì ❶ 粗笨的，粗野的· ❷ 樸實的·

Khương (姜，薑)

Khương 羌· khương thang「古」羌湯·

Khướt

Khướt 夠受· say khướt 醉得夠嗆·

Khướu

Khướu「動」鷗，鳥鵜·

Khưu (丘，邱)

Khưu lăng「古」丘陵·

Khứu (嗅)

Khứu giác 嗅覺·
Khứu quan 嗅官·

L

L 越文字母第十一個字・

La（羅，蘿，邏，鑼）

La ❶ 叫嚷，喊叫，呼喊・ la lên 嚷了起來・ ❷ 訓（嚴厲斥責）・ con nghịch bị cha mẹ la 小孩子頑皮被父母教訓了一頓・ ❸「動」毛騾（＝ con la）・ ❹ 羅網・ thiêng la địa võng 大羅地網・ ❺ 鑼・ gõ la 敲鑼・ ❻ 低貌・ bay la 低飛・ ❼ 音階第六音・

La bàn 羅盤・

La cà 胡混，扯亂談・ hắn ta suốt ngày la cà hết nhà này đến nhà nọ 他整天到這家混混，那家混混・ ngồi la cà mãi không về 坐着瞎泡不肯回去・

La chỏi 嚷嚷，大嚷大叫，大喊大叫・

La đà ❶ 搖晃貌・gió đưa cành trúc la đà 風吹綠竹晃搖搖・❷ 蹣跚貌・rượu say la đa 喝醉了走路晃晃悠悠的・

La hán「宗」羅漢・

La hét 呼嘯・

La hò 呼喊・

La hoảng 驚呼，驚叫・

La làng 嚷嚷，喊叫，喊救・ chưa ai đánh mà đã la làng 還沒有人打他就大喊大叫（喊救命）・

La lết 拉跨（腿胯內受傷而拖曳行走）

La liếm 游食，到處要吃要喝的・ la liếm khắp đầu đường xó chợ 在街頭巷尾，到處要吃要喝的・

La liệt 羅列，陳列・ hàng bày la liệt 商品陳列・

La lối 叫號，叫囂・ la lối om sòm 大呼小叫・

La Mã ❶「地」羅馬・ ❷ 羅馬的・ số La Mã 羅馬數字・

La mắng 叫罵，呵斥（＝ la rầy）.

La-men ❶ 小金屬片・ ❷「工」停經片・

La ó ＝ la lối.

La om ＝ la om sòm.

La om sòm ❶ 嚷嚷，叫囂，大呼小叫・ ❷ 大驚小怪・

La rầy 呼叱，喝叱，呵斥・

La sát「宗」羅刹・

La tập 邏輯（＝ lô-dích）.

La Thành「地」羅城（河內舊稱）・

La-tinh 拉丁・chữ la-tinh 拉丁文・

La trời「俗」（呼天）白嚷，嚷也沒用・bị lừa một vố, la trời không thấu 上了當，嚷也白嚷・

La um ＝ la om.

La vang ＝ la ó.

La võng 羅網・

Lá

Lá ❶「植」葉・mọc lá 長葉，生葉・rụng lá 落葉・ ❷ 葉狀物・vàng lá 金葉・tôn lá 鐵皮・đồng lá 銅片・❸（用作葉狀物的量詞或副名詞）・ một lá bài 一張紙牌・một lá thư 一封信・một lá cờ 一面旗・

Lá bài 紙牌（＝ con bài）.

Lá bẹ「植」葉鞘，包莖衣・

Lá cà 肉搏，短兵相接（→ giáp lá cà）.

Lá cách「植」互生葉・

Lá cây 樹葉・màu xanh lá cây 葉綠，蘋果綠・

Lá chắn 楯牌・

Lá chân「植」土葉・

Lá chính「植」本葉・

Lá côn「機」摩擦片・

Lá cờ 旗幟・ lá cờ hòa bình 和平的旗幟・

Lá cửa 門扇（＝ cánh cửa）.

Lá đài「植」葉托・

Lá đối sinh「植」對生葉・

Lá đơn ❶「植」單葉・ ❷ 呈文・ ❸ 供狀・

Lá gai「植」羽狀葉・

Lá gan「解」肝（葉）・

Lá giữa「植」中葉・

Lá gốc「植」底葉，脚葉・

Lá kép「植」複葉・lá kép một lần lông chim 羽狀複葉・

Lá lách「解」脾・

Lá lảu 葉子・

Lá mặt ❶ 點心外包葉・❷ 表面的・ăn ở lá mặt 應酬，虛與委蛇・

Lá mặt lá trái「轉」反復無常・

Lá mía ❶「解」横隔膜・❷ 蔗葉・mỏng như lá mía 薄如蔗葉・❸「機」簧片，簧舌・

Lá ngọn「植」頂葉・

Lá nhãn ❶ 書簽，標簽・❷ 商標・dán lá nhãn ngoài bao diêm 在火柴盒上貼商標・

Lá nhãn lịch 節令表，節氣表・

Lá ong「解」蜂巢胃（牛胃）・

Lá phổi「解」肺葉・

Lá răng cưa ❶「植」齒狀葉・ ❷「機」振簧・

Lá sả「植」香茅草・

Lá sen（衣服的）托領・

Lá thăm 選票・

Lá thắm 紅葉 (→ hồng diệp).
Lá tọa 垂肴 (專指褲腰由腰帶上向外翻垂)・buông quần lá tọa 讓腰褲垂肴・
Lá xen kẽ「植」互生葉・

Là

Là ❶ 爲，系，是・cái này là 這是・áy là 那是・hay là 或者是・miễn là 只要是・nghĩa là 就是說・sắt là kim loại 鐵是金屬・tôi là học sinh 我是學生・❷ (置於句首) 既然是，作爲・❸ 綾羅・quần là 綾褲・❹ (北部語) 熨・bàn là 熨斗・là quần áo 熨衣服・❺ 擦，貼近，靠近・chim bay là mặt nước 鳥兒從水面上掠過・
Là đà = la đà.
Là là ❶ 擦，貼近・chim bay là là mặt đất 鳥兒貼着地面飛・❷ 低垂，貼地・cành cây liễu là là 垂柳拂地・
Là lượt 綾羅・

Lả

Lả ❶ 羸弱貌・đói lả 餓得發軟・mệt lả 軟兀兀 (筋疲力盡)・❷ 低垂・ngọn cây lả xuống 樹梢垂了下來・
Lả lón = lả lơi.
Lả lơi ❶ 猥狎貌・cử chỉ lả lơi 動手動脚的・❷ 心神無主，飄飄然・
Lả lướt 娑娑，漫舞，翩躚・ đi lả lướt 步履翩躚・
Lả tả 零落，零散，飄零・ lá cây lả tả 樹葉零落・ rơi lả tả dưới đất 撒了一地・ chạy lả tả mỗi người một nơi 各自飄泊一方・

Lã

Lã 無味的・ nước lã (無味的) 冷水・
Lã chã 潸潸・泫瀾・ nước mắt lã chã rơi 淚潸潸・

Lạ

Lạ ❶ 陌生，生疏，不熟悉，不諳熟・người lạ 陌生人・trước lạ sau quen 一回生，二回熟・❷ 奇怪・chuyện lạ 奇事，奇迹・của lạ 奇貨・
Lạ dường → lạ nhường.
Lạ đời ❶ 乖戾，乖僻，反常・❷ 荒誕，怪誕不經・
Lạ kỳ 希奇，怪異，異乎尋常・
Lạ lùng ❶ 奇特，稀奇，奇異・❷ 怪異，怪僻・
Lạ mắt ❶ 眼生，少見・❷ 不順眼，刺眼・
Lạ mặt 陌生，不熟悉，不認識，臉生・người lạ mặt 陌生人・
Lạ miệng 別有風味 (指食品)・
Lạ người lạ cảnh 人生地疏，人生地不熟・
Lạ nhường 奇異・
Lạ thường 異常，非常，異乎尋常・
Lạ tuyệt 奇絕，極妙・

Lác

Lác ❶ 斜眼，鬥眼 (= mắt lác). ❷「醫」疥癬・bị bệnh lác 生癬・❸ 蒲草・chiếu lác 蒲草蓆・dây lác 草繩・
Lác đác 疏落，稀疏，稀稀落落・

Lạc

(樂，洛，落，絡，烙，駱，貉)

Lạc ❶ 迷失・đi lạc 迷路・thất lạc 失落・❷ 差錯，失眞・hát lạc giọng 唱走了腔・❸「植」花生・dầu lạc 花生油・
Lạc bước ❶ 迷途，走錯路・❷「轉」失足・
Lạc chạc = lạc choạc.
Lạc đà「動」駱駝・lạc đà hai bướu「動」雙峰駝・lạc đà một bướu「動」單峰駝・
Lạc đàn 失群・chim lạc đàn 失群的鳥・
Lạc đề 離題，出了本題，出題之外・ bài văn lạc đề 文章寫得離了本題・ bàn cãi lạc đề 爭論出了題外・
Lạc đệ「古」落第・
Lạc đường 迷途・ đi lạc đường 走迷了路・
Lạc giọng「樂」出調，失調，走腔・ hát lạc giọng 唱走了腔兒，唱出調外・
Lạc hầu「史」貉侯 (鴻龐時代文官官銜)・
Lạc hậu 落後・ trạng thái lạc hậu 落後狀態・ không chịu lạc hậu 不甘落後・
Lạc hướng 迷失方向・
Lạc khoản「古」落款・
Lạc loài ❶ 迷途・❷ 飄零，飄泊・bước lạc loài 飄泊生涯・
Lạc Long Quân「史」貉龍君 (鴻龐時代第二世王)・

Lạc lõng ❶ 失散・lạc lõng trong đám đông 在人群中失散了・ chạy lạc lõng mỗi người mỗi nơi 天南地北各自一方・ ❷ 孤獨，孤零，零丁・bất cứ anh đi đến đâu, không cảm thấy mình lạc lõng bao giờ 無論你走到那裏，也不會感到自己孤單・
Lạc lối = lạc đường.
Lạc nghiệp 樂業・ an cư lạc nghiệp 安居樂業・
Lạc ngũ 落伍・
Lạc quan 樂觀・
Lạc quốc「宗」樂國，極樂世界・
Lạc quyên 樂捐・
Lạc rang 炒花生・
Lạc tây「植」核桃・
Lạc thai「醫」落胎，打胎・
Lạc thổ「宗」樂土・
Lạc thú 樂趣・ lạc thú gia đình 家庭的樂趣・
Lạc tướng「史」貉將 （鴻龐時代武官官銜）・
Lạc vận「文」錯韻・

Lách

Lách ❶「解」脾（= lá lách）. ❷ 擠，插・lách vào chỗ đông người 擠進人多的地方・ lách con dao vào khe bàn 把刀子插進桌縫・
Lách cách 咯噔（兩物碰撞聲）・ thợ mộc đục gỗ lách cách cả ngày 木匠整天咯咯咯地鑿木頭・
Lách chách 小孩子剛學走路的樣子・ năm sáu tuổi còn bé lách chách 五六歲了還像剛學走路的小孩似的・
Lách tách ❶ 必必剝剝・ ngô rang nổ lách tách 炒玉米必必剝剝地響・ ❷ 滴滴答答・ hạt mưa rơi lách tách 雨兒滴滴答答地響・

Lạch

Lạch 小河溝・
Lạch bà lạch bạch 一跩一跩地・
Lạch cạch（象聲詞）轆轆・ xe đi lạch cạch 車行轆轆・
Lạch đạch 一跩一跩地・ đi lạch đạch như vịt bầu 像鴨子似的一跩一跩地走・
Lạch ngòi 河溝・
Lạch tạch 噼噼啪啦（鞭炮聲）・ pháo nổ lạch tạch 鞭炮噼噼啪啦地響・

Lai（來，萊）

Lai ❶ 混血種・ con lai 混血兒・ ❷ 接長・ lai chân quần 把褲脚接長・
Lai căng ❶ 混血種・ ❷ 半洋半土的，混雜的・
Lai Châu「地」萊州（北越省份之一）・
Lai giống「動，植」混種，雜交・
Lai hàng 來降，歸降（= ra hàng）.
Lai láng 洋溢，溢溢，溢然・ lòng thơ lai láng 詩意溢然・
Lai lịch 來歷・ điều tra cho biết rõ lai lịch 查明來歷・
Lai máu 混血・
Lai nguyên 來源（= gốc ngọn）.
Lai nhai 勞叨，粘叨叨，絮叨叨・ cứ lai nhai mãi cũng chừng ấy chuyện 粘叨叨的就那麼幾句話・
Lai rai ❶ 少，少許・ ❷ 遲緩貌・
Lai sinh「宗」來生（= kiếp sau）.
Lai thế「宗」來世・
Lai tỉnh 蘇醒・ bệnh nhân đã lai tỉnh 病人已經醒了過來・
Lai vãng 來往・ chỗ ấy vắng lắm không có người lai vãng 那地方很偏僻，沒有人來往・

Lái

Lái ❶ 舵・ cầm lái thuyền 掌舵・ người lái 舵手・ ❷ 方向盤，駕駛盤（= bánh lái）. cầm lái 操縱方向盤；駕駛・ ❸ 駕駛・ lái xe hơi 駕駛汽車，開汽車・ lái xe 司機・ lái đò 船夫・ ❹ 船主（= lái thuyền）. ❺ 商販・ lái trâu 牛商，牛販・ lái gỗ 木商・ ❻ 俚語（= nói lái）. ❼ 隱語，行話・ tiếng lái 黑話・ nói lái 說黑話・
Lái buôn ❶ 商販・ ❷ 市儈・
Lái xe ❶ 開車，駕駛・ ❷ 司機・

Lài

Lài ❶「植」茉莉・ ❷ 傾斜・ đường đi hơi lài 路有小坡・ ❸ 透明度差・ hột xoàn này nước lài 這顆鑽石的透明度差・
Lài nhài = lai nhai.
Lài xài 襤褸貌・ áo quần lài xài 衣衫襤褸・
Lài xài lề xề = lài xài.

Lải

Lải nhà lải nhải = lải nhải.
Lải nhải = lai nhai.

Lãi

Lãi ❶ 利，紅利，利息，利潤。cho vay lấy lãi 放款取息。cho vay nặng lãi 高利貸。được lãi 賺錢，盈利。chia lãi 分紅。❷ 賺取。buôn một lãi mười 一本萬利。lãi 30 % 賺了三成。❸「動」蛔蟲，絛蟲 (= sâu lãi).
Lãi cho vay「經」貸息。
Lãi hàng năm「經」年息。
Lãi hàng ngày「經」日利。
Lãi hàng tháng「經」月息。
Lãi kép「經」複利。
Lãi mẹ đẻ lãi con「熟」利滾利；驢打滾。
Lãi nguyên「經」毛利。
Lãi sô「經」毛利。
Lãi thực「經」純利。

Lại

(吏，賴，癩，瀨，籟，獺，嬾，俫)

Lại ❶ 來，至。lại đây 過來，到這裡來. trở lại 回來，回返。có khách lại thăm 有客來訪。❷ 回，還。kẻ qua người lại 人來人往。có đi có lại 有來有往。❸ 又，再，還。nói rồi lại nói 說了還說。sao lại thế ? 為什麼又會這樣？lại lần nữa 再一次。❹ 複，重新，重複。kiểm tra lại 複查。làm lại 重作。viết lại 重寫。❺ 過，超過，勝過。một người đánh không lại nhiều người 一個人打不過許多人 (寡不敵衆)。❻ 來，住（後附的助動詞，表已完成的持續）。chép lại 抄下來。ghi lại 記下來，記住。đứng lại 站住。hãm lại 制住，煞住。ngừng lại 停下來，停住。❼ 官吏。tham quan ô lại 貪官污吏。❽「醫」癩，癲瘋。❾ 賴（姓）。
Lại bộ「古」吏部。
Lại cái ❶ 雌雄同體。❷ 半男半女，陰陽人。
Lại còn (助詞) 還，並且還。đến giờ rồi lại còn không đi đi 時間到了還不走！
Lại mặt「舊」回門。
Lại mục「古」吏目。
Lại người 康復，恢復健康。
Lại nữa 而且，並且，況且。lại nữa, việc ấy không thuộc về thẩm quyền của anh 況且，這件事不在你的職權範圍之內。
Lại quả「舊」還禮，回禮（謂婚娶喜慶女家將男家贈送禮物之小部份還贈）。
Lại sức = lại người.

Lam (藍，襤，婪，嵐)

Lam ❶ 用竹筒煮熟的糯米飯 (= cơm lam). ❷ 炒米糖（似花生糖芝麻糖之類，= kẹo lam). ❸ 藍色。áo lam 藍衣。❹ 佛寺。danh lam thắng cảnh 名寺勝景，名勝古蹟。❺ 嵐氣。sơn lam chướng khí 山嵐瘴氣。
Lam bì thư「政」藍皮書。
Lam cầu「體」籃球 (= bóng rổ).
Lam chướng 嵐瘴。
Lam Giang「地」藍江（河名，在宜安省）。
Lam kiều「古」藍橋。
Lam lũ ❶ 襤褸。áo quần lam lũ 衣衫襤褸。❷ 勞苦貌。làm ăn lam lũ 謀生困難。đời sống lam lũ 生活困苦。
Lam nham 狼藉，亂七八糟。viết lam nham 寫得亂七八糟。
Lam Sơn 藍山（山名，位於清化省，為黎太祖揭竿起義之地）。

Làm

Làm ❶ 做。làm công 做工。dám nghĩ dám nói dám làm 敢想，敢說，敢做。nói mà không làm 說了不做。làm hết sức, làm thực sự 苦幹實幹。❷ 造（製造，建造，編造，締造，創造，營造，興造）。làm cái hòm 製箱子。làm tự điển 編字典。làm đường 修路；製糖。làm loạn 作亂. làm một cái nhà mới 蓋一幢新屋子. ❸ 勞作，營生。có làm mới có ăn 勞者得食。❹ 當，充當，充任，作為. làm chủ tịch 担任主席。làm cha 為父。làm một người công dân 作為一個公民。❺ 使，使得，使致。làm nó phải sợ 使他害怕。❻ 裝作，矯飾，假扮，做作。làm ra vẻ ta đây 擺起臭架子。❼「俗」宰殺。làm bò 宰牛。làm gà 殺雞。

Làm ác 作惡，造孽．
Làm ải 「農」旱耕．
Làm ăn 營生，謀生，經營． làm ăn yên ổn 安居樂業． làm ăn khá giả 生活過得很不錯．
Làm ẩu 胡爲，胡作妄爲．
Làm bạn ❶ (= đánh bạn) 交友，結友，結交． phải làm bạn với người tốt 必須跟好人作朋友，必須擇善而交. ❷ 結成伴侶，結婚． hai anh chị ấy đã làm bạn hơn một năm 他倆結婚已有一年多了．
Làm bằng ❶ 爲憑． giấy tờ làm bằng 憑書，憑證． ❷ 以…製成． bàn ghế làm bằng gỗ 桌椅用木頭製成．
Làm bậy = làm ẩu.
Làm bé 「舊」做小，爲妾．
Làm biếng 懶惰，怠惰．
Làm bộ ❶ 裝假，作派，裝作，裝蒜，裝模作樣． muốn ăn thì cứ ăn, đừng làm bộ nữa 要吃就盡管吃，別再裝作． ❷ 拿喬，拿架子，擺架子(→ làm bộ làm tịch).
Làm bộ làm tịch = làm bộ. đừng làm bộ làm tịch 別擺臭架子．
Làm cái 做庄 (賭博語)．
Làm cao 擺架子，翹尾巴．mới biết nghề đã làm cao 才學會手藝就擺架子．
Làm chay 「宗」營齋，打醮．
Làm chi 做什麼，什麼事． anh gọi tôi làm chi ? 你叫我做什麼？你叫我有什麼事？
Làm chiêm 「農」❶ 春耕． ❷ 冬耕．
Làm cho ❶ 使得，俾使． làm cho tình hình quốc tế bớt căng thẳng 使國際局勢得以緩和． làm cho mọi người được sống một cuộc đời yên vui 使每個人都能和和平平地生活. ❷ 代做，來做． cái ấy anh để tôi làm cho 這件事讓我來做．
Làm chủ 作主，當家作主．
Làm chứng 作證． người làm chứng 證人．
Làm cỏ ❶ 「農」除草． ❷ 「轉」殺戮，屠殺．
Làm công 做工，幹活． làm công khoán 包工． làm công không 工作白做． làm công nhật 計日工． làm công tháng 月工．
Làm cụt hứng 「俗」煞風景，潑冷水．
Làm dáng ❶ 作態，做作，裝模作樣． ❷ 愛打扮，愛漂亮．
Làm dầm 「農」水耕．
Làm dâu 「舊」❶ 爲人子媳． ❷ (自稱)媳婦．
Làm dấu ❶ 作標記，作記號． ❷ 「宗」劃十字． con chiên làm dấu 教徒劃十字．
Làm dịu ❶ 「醫」鎮痛． ❷ 緩和． làm dịu tình hình căng thẳng thế giới 緩和國際緊張局勢．
Làm dối 做假工作，做眼前活． ăn thực làm dối 貪吃假幹工作．
Làm duyên ❶ 行善，做好事 (= làm phúc làm duyên). ❷ 作印象，拉關係． nói những câu chuyện làm duyên 說些拉關係的話． ❸ 修飾，打扮． thôi đừng làm duyên nữa 算了，別再打扮了．
Làm đày = làm bộ.
Làm đêm 夜勤，打夜班．
Làm điệu → làm dáng ❶ 解．
Làm đỏm 愛打扮，愛漂亮．
Làm đồng mẫu số 「數」通分．
Làm đồng nào, sào đồng ấy 「舊諺」一日打柴，一日燒；今朝有酒今朝醉．
Làm đơn giản 「熟」簡化． làm đơn giản thủ tục 簡化手續．
Làm gái 裝女孩兒像，忸怩作態． người ấy hay làm gái 這個人好忸怩作態．
Làm gì ❶ 幹什麼？幹嘛？做什麼！ đến làm gì ? 來做什麼？ thôi ! đi làm gì 算了！幹嘛要去！ ❷ 怎能，那會． làm gì có chuyện ấy ? 那(會)有這回事？ tôi làm gì biết được 我怎能知道！
Làm giả ❶ 假冒，假扮，冒充． ❷ 僞造． làm giả giấy tờ 僞造證件． làm giả tiền bạc 僞造貨幣．
Làm giai → làm trai.
Làm giàu ❶ 富化． làm giàu quặng 富化礦石． ❷ 發家致富，起家．
Làm giặc ❶ 做賊． ❷ 造反．
Làm giấy ❶ 造紙． nhà máy làm giấy 造紙廠． ❷ 簽訂合同． làm giấy thuê nhà 簽訂房屋租賃合同． ❸「轉」辦手續． muốn nhập cảng hay xuất cảng đều phải làm giấy ở Bộ Ngoại Giao 要出入國境都應到外交部辦手續．

Làm giùm = làm giúp.
Làm giúp 幫忙，代做． mình không làm nổi thì nhờ người ta làm giúp 自己幹不了就請別人幫忙．
Làm gương ❶ 製鏡． ❷ 爲鑒，做榜樣，示範． làm gương cho mọi người 做大家的榜樣．
Làm hình làm dạng 裝模作樣．
Làm hộ = làm giúp.
Làm hùm làm hổ 「熟」作威作福．
Làm khách 客氣，客套． đều là anh em một nhà, còn làm khách làm gì 都是自家人，何必客氣．
Làm khó 爲難，刁難，找麻煩． anh không cho vào thì thôi, làm khó người ta làm gì 你不讓進來就算了，何必刁難人家！
Làm khó dễ = làm khó.
Làm khoán 包工，計件． chế độ làm khoán 計件制．
Làm khô (使之) 乾燥．
Làm khổ 折磨，揉磨． chỉ làm khổ người ta 只會折磨人．
Làm không bõ công 「熟」得不償失．
Làm kiêu = làm cao.
Làm kiểu = làm mẫu.
Làm lại 重做． vì chất lượng kém, đành phải làm lại 因爲質量差，只好重做．
Làm lảng = làm lơ.
Làm lành ❶ 行善，做好事． làm lành gặp lành 善有善報． ❷ 言歸于好． mới cãi nhau lại làm lành ngay 才吵架又馬上和好．
Làm lấy lệ 「俗」搪塞，應付差事，交差．
Làm lẽ 「舊」做小，爲妾．
Làm lễ 舉行儀式． làm lễ khánh thành 舉行落成典禮；舉行通車典禮．
Làm loạn 造亂，作亂． dấy binh làm loạn 興兵作亂．
Làm lông 拔毛，去毛 (指宰家禽時拔毛言)．
Làm lơ 充耳不聞，置若罔聞． nhắm mắt làm lơ 熟視無睹．
Làm lụng 勞作，操勞． làm lụng vất vả suốt cả ngày 終日辛勤勞作．
Làm luống 「農」作畦，打壟．
Làm ma 營葬．
Làm mạ 「農」育秧．
Làm mặt 作虛面子． anh ta chỉ hay làm mặt, chứ không khi nào thật tình cả 他只會作虛面子，從來就不當眞做．
Làm mất lòng 「熟」得罪，開罪． làm mất lòng người ta 得罪人．
Làm mất mặt 「熟」掘人．làm mất mặt người ta 弄得人家下不了台．
Làm mẫu 做樣子． quần áo làm mẫu 衣樣． giày làm mẫu 鞋樣． hàng làm mẫu 樣品．
Làm mối 做媒． người làm mối 媒人．
Làm mùa 「農」秋耕．
Làm mưa làm gió 興風作浪，作威作福．
Làm mướn 打工，做傭備．
Làm nên ❶ 飛黃騰達． ❷ 畢成，竟成． có chí ắt làm nên 有志者事竟成．
Làm ngơ = làm lơ.
Làm nguội 冷却． máy làm nguội 冷却器．
Làm người 作人，爲人． làm người phải biết tự trọng 作人要懂得自重．
Làm nhàm 瞎攪． ăn làm nhàm cả ngày 整天瞎吃瞎喝． nói làm nhàm 胡說八道．
Làm nhục 貽羞，玷辱． làm nhục cái danh dự của người ta 玷污了他人的名譽．
Làm như lễ bà chúa mường 「俗」磨洋工．
Làm nổi ❶ 勝任． có thể làm nổi 能夠勝任． ❷ 使其突出，明朗． làm nổi vấn đề 使問題突出．
Làm nũng 撒嬌． thằng bé kia hay làm nũng 那孩子喜歡撒嬌．
Làm nương 「農」刀耕火種，燒墾．
Làm oai 作威作福．
Làm ơn ❶ 行善，施恩，做好事． ❷ 勞駕． làm ơn cho hỏi 勞駕請問． làm ơn đưa quyển sách kia cho tôi 勞駕請把那本書遞給我．
Làm ơn làm nghĩa 「熟」小恩小惠．
Làm ơn nên oán 「俗」好心不得好報．
Làm phách = làm bộ.
Làm phản 造反．
Làm phép ❶ 「迷」(法師) 作法． ❷ 敷衍，搪塞．
Làm phiền 打攪，添麻煩． làm phiền anh quá 太麻煩你了！
Làm phúc ❶ 「宗」佈施． ❷ 行善，做好事． ❸ 開恩．

Làm phúc cho trót「俗」救人救到底·
Làm phúc phải tội「俗」好心不得好報·
Làm quen 攀交情· đi làm quen với người ta 去跟人家攀交情·
Làm rẫy「農」火耕，燒墾·
Làm rể ❶ 入贅 (謂舊時男子婚前到女家進行無償勞動)· ❷ 爲人子婿·
Làm riêng 單幹·
Làm rối 擾亂，打擾· làm rối trật tự 擾亂秩序·
Làm rộn 騷擾，喧嘩· cấm không được làm rộn 禁止喧嘩·
Làm ruộng ❶ 耕田，種地· ❷ 務農·
Làm sao ❶ 爲什麼· làm sao lại không học? 爲什麼不上學? ❷ 怎麼，怎樣· làm sao mà cắt nghĩa được 怎能解釋? làm sao, ai đánh mày thế? 怎麼? 誰打你啦?
Làm tàn 裝模作樣，不可一世·
Làm thay 代做，代辦· bao biện làm thay 包辦代替·
Làm thầy 爲師· lên mặt làm thầy người ta 好爲人師·
Làm thân 拉親戚，攀交情·
Làm theo 仿傚，依照，如法泡製· làm theo luật lệ 依法辦理· làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu 各盡所能，按需分配·
Làm thinh 裝蒜，裝傻，裝聾作啞·
Làm thịt 宰殺·
Làm thuê = làm mướn.
Làm thuê cuốc mướn = làm thuê.
Làm tiền ❶ 弄錢· ❷ 敲竹杠，敲詐，勒索· ❸ 賣淫·
Làm tội ❶ 辦罪，懲辦，懲處· ❷ 折磨·
Làm trai (作爲) 男子漢，男子大丈夫·
Làm trái 違反，違犯，違背，背道而馳· làm trái những điều hiệp định 違反協定·
Làm trò ❶ 賣藝，耍把戲，雜耍· ❷「轉」耍花招· thôi! đừng có làm trò nữa! 算了! 別再耍花招了!
Làm tròn 完成· làm tròn nhiệm vụ 完成任務·
Làm trước bỏ sau「熱」有始無終·
Làm vầy (或作 làm vậy) 這麼· nói làm vầy thì không ai nghe được 這麼說誰也不聽·
Làm vậy = làm vầy.
Làm vệ sinh「俗」打掃，大掃除，搞衛生·
Làm vì 有名無實，有職無權，掛名·
Làm việc 做事，辦事，辦公，工作· giờ làm việc 工作時間·
Làm xằng làm bậy「熱」胡作非爲·
Làm yếu 削弱· làm yếu lực lượng của kẻ địch 削弱敵人的力量·

Lảm

Lảm nhảm = làm nhàm.

Lãm (覧，攬，擥，纜)

Lãm 觀覽· du lãm 遊覽·

Lạm (濫)

Lạm ❶ 濫，漫溢· nước lạm vào phía trong 水漫入內陸· ❷ 濫取· hà lạm 貪污·
Lạm bàn 泛論·
Lạm dụng 濫用· lạm dụng chức quyền 濫用職權·
Lạm phát「經」濫發 (貨幣)，通貨膨脹 (= nạn lạm phát).
Lạm quyền 濫權，越權·
Lạm thu 濫徵 (稅賦)·

Lan

(蘭，讕，欄，瀾，攔)

Lan ❶ 蔓延· cỏ lan mặt đất 地面上莠草蔓生· ❷「植」蘭·
Lan can 欄杆·
Lan huệ「植」蕙蘭·
Lan nhã「宗」蘭若·
Lan rộng ❶ 蔓延· ❷ 擴大，擴展，普遍，普及·
Lan-tan「化」鑭·
Lan tràn ❶ 蔓延· ❷ 漫溢· ❸ (疾病) 流行·
Lan xạ 蘭麝 (香料)·

Làn

Làn ❶ 籃子· làn mây 藤籃· ❷ 一陣 (性狀形容詞)· làn gió 一陣風·
Làn làn 般高般低· hai thửa ruộng làn làn như nhau 兩塊地高低差不多·
Làn sóng ❶ 波瀾，波濤，波浪· ❷「無」週波，波長 (= làn sóng điện). ❸ 群· làn sóng người 人海，人群，人流·
Làn thu thủy 秋波·

Lãn (懶)

Lãn 懶惰· tên đại lãn 大懶漢·
Lãn công 怠工·

Lạn (爛，瀾)

Lạn mạn 爛漫·

Lang

(郎，廊，榔，瑯，螂，稂，莨，狼，踉，琅)

Lang ❶「醫」白癜瘋· mặt lang 臉部患白癜瘋· ❷ 帶白斑點的· lợn lang 帶白斑點的猪· ❸ 無定處的· ngủ lang 到處落宿· vịt đẻ lang 鴨子到處生蛋· ❹ 郎 (北越芒族酋長)· quan lang 郎官· ❺ 郎中 (= ông lang). ❻ 郎 (舊時妻對夫之稱)· ❼ 廊· hành lang 走廊· ❽ 狼· lòng lang dạ thú 狼心狗肺·
Lang bang 浪蕩，漂泊，流落· lang bang cả ngày ở ngoài đường 整天在街上閒蕩·
Lang bạt ❶「古」狼跋· ❷ 流落，流浪· đi lang bạt phương xa 流落遠方·
Lang băm 庸醫·
Lang ben「醫」白癜瘋，白癬·
Lang chạ ❶ 混雜，雜亂· ở lang chạ 雜居，雜處· ❷ 隨處· lang chạ đâu cũng ở được 隨便那裡都能住·
Lang lảng = lảng lảng.
Lang lổ 花花綠綠的，雜色的· quần áo lang lổ màu 花花綠綠的衣服·
Lang tạ 狼藉· mâm bát bày lang tạ 杯盤狼藉·
Lang thang ❶ 踏蕩· đi lang thang ngoài đường cả ngày 整天在街上踏蕩· ❷ 流浪· lang thang từ nơi này đến nơi khác 到處流浪·
Lang trung「古」郎中·
Lang vườn = lang băm.

Láng

Láng ❶ 單面絲光玄布 (= vải láng). ❷ 溜亮· giày da láng 皮鞋溜亮· ❸ 漫溢· nước sông mới láng mặt bãi 河水漫灘· ❹ 薄鋪一層· láng xi-măng 抹上一層紅毛泥·
Láng bóng 烏亮的，溜亮的·
Láng cháng 浮泛，籠統，不着邊際· nói láng cháng 扯亂談·
Láng giềng 四鄰，切隣，相隣，毗隣· các nước láng giềng 隣邦，隣國·
Láng lẩy 光溜溜的·
Láng mướt 光滑的·
Láng trơn 光鑓鑓的·

Làng

Làng ❶ 鄉· một làng có nhiều thôn 一鄉有許多村· ❷ 同行，同仁· làng báo 報界· ❸ 眊· mắt làng coi không rõ 眼眊看不淸楚·
Làng chơi 狎客，嫖客·
Làng mạc 村莊，村落·
Làng mắt 目力減弱·
Làng nhàng ❶ 高瘦貌· trông người làng nhàng thế mà khoẻ 看他高高瘦瘦的，但還挺結實· ❷ 中平的· thành tích làng nhàng 成績一般· hồi này làm ăn cứ làng nhàng 最近還馬馬虎虎過得去·
Lắng nước 本鄉本土 (謂隣里). khi đánh nhau kêu làng nước 打起架來大喊隣里 (救命)·
Làng trên xóm dưới「熟」左隣右舍·
Làng xã 鄉村·
Làng xóm ❶ 鄉村· ❷ 隣里，同鄉·

Lảng

Lảng ❶ 溜開· vừa đứng đây đã lảng đi đâu mất 剛在這兒又溜走了· ❷ 打岔· nói lảng sang chuyện 轉移話題·
Lảng chơi 留連· lảng chơi quên cả đường về 留連忘返·
Lảng lảng (常讀作 lang lảng) 躲躲，閃閃，閃避，迴避·
Lảng ò 平淡無味的· câu chuyện lảng ò 平淡無味的事情·
Lảng sảng = loảng xoảng.
Lảng tai (心不在焉) 聽不淸· lảng tai không nghe hiểu đầu đuôi câu chuyện (心不在焉) 說了什麼沒聽淸·
Lảng trí 心散，疏神，心不在焉，疏懈· học trò lảng trí không nghe giảng bài 學生心散不聽課·
Lảng vảng (園萻……) 轉來轉去，徘徊，覬覦· kẻ cắp lảng vảng đầu chợ 小偸在市集口徘徊窺探·
Lảng xẹt = lảng ò,

Lãng (浪，朗，閬)

Lãng Bạc「地」浪泊（河內西湖舊稱）·
Lãng du（古）浪遊·
Lãng dụng（浪用）浪費·
Lãng mạn 浪漫· chủ nghĩa lãng mạn 浪漫主義· phái lãng mạn 浪漫派·
Lãng phí 浪費· chống lãng phí 反浪費· lãng phí của cải nhà nước 浪費國家資財·
Lãng tử「古」浪子，遊子·

Lạng (両，諒)

Lạng ❶ 薄切，片· lạng thịt 片肉片· ❷ 両· một cân hai lạng 一斤二両· ❸ 腐爛· quả hồng này có chỗ lạng 這個柿子有點爛了· ❹「地」諒山省之簡稱·
Lạng Anh 盎斯·
Lạng chạng → loạng choạng.
Lạng Sơn「地」諒山（北越省份之一）·

Lanh

Lanh ❶ 敏捷，迅速· đi lanh 走得快· ❷ 聰敏· lanh trí khôn 慧黠，機靈· ❸「植」亞麻· vải lanh 亞麻布·
Lanh chanh 冒冒失失，毛手毛脚· đứa trẻ lanh chanh đánh vỡ chén 小孩子冒冒失失地把杯子打破了·
Lanh lảnh = lảnh lảnh.
Lanh lẹ 敏捷，快手快脚· làm việc lanh lẹ 做起事來快手快脚的·
Lanh lẹn = lanh lẹ.
Lanh lợi 聰明伶俐·
Lanh mán「植」苧蔴麻·
Lanh mồm lanh mép「熟」伶牙俐齒·

Lánh

Lánh ❶ 閃避，躲避，迴避· lánh nạn 避難，逃難· ❷ 光亮貌· bóng lánh 光溜溜的· đen lánh 黑得發亮·
Lánh mặt 迴避，避而不見·
Lánh mình 藏身，隱藏，隱匿，逃匿·
Lánh thân = lánh mình.

Lành

Lành ❶ 善良· người hiền lành 善人，大好人· làm điều lành 做好事，行善· ❷ 吉祥· ngày lành tháng tốt 吉日良辰· tin lành 吉音，福音· ❸ 痊癒· bệnh đã lành 病好了· ❹ 完整無缺· gương vỡ lại lành 破鏡重圓· áo lành 完好的衣服· ❺ 非天主教的· dân lành 非教民·
Lành bệnh 病愈，痊愈·
Lành canh「動」三蘇，鱒 (= cá lành canh).
Lành dữ 吉凶· không biết tin lành dữ thế nào 未卜吉凶如何·
Lành làm gáo, vỡ làm môi「諺」好的做瓢，破的做勺（意謂物盡其用）·
Lành lạnh = lạnh lạnh.
Lành lặn 完整，完好· bát đĩa lành lặn 碗碟仍完好·
Lành lẽ = lành lặn.
Lành mạnh 康寧，健壯，健康· hết đau ốm lại lành mạnh như xưa 病好了又像過去那麼壯·
Lành nghề（技術）熟練· công nhân lành nghề 熟練工人·
Lành như bụt「俗」菩薩低眉，佛樣心腸·
Lành tranh lành trói = đành hanh.

Lảnh

Lảnh ❶ 隱匿· ở lảnh trong núi 隱居深山· ❷ 壯濶繚繞貌· tiếng lảnh lói 响嘹聲· chiều hôm lảnh tiếng chuông chùa 傍晚寺廟鐘聲繚繞· ❸ 酸狀· chua lảnh 酸不唧的·
Lảnh lảnh（常讀作 lanh lảnh）. ❶ 嘹亮· ❷ 噪聒·
Lảnh lót 愉快的，活潑的·

Lãnh (領，嶺，冷，綾)

Lãnh ❶ 寒冷· phát lãnh 發冷· ❷ = lĩnh.
Lãnh cảng = lĩnh cảng.
Lãnh chủ 領主·
Lãnh đạm 冷淡· thái độ lãnh đạm 態度冷淡·
Lãnh đạo 領導·
Lãnh giáo = lĩnh giáo.
Lãnh hải = lĩnh hải.
Lãnh hội = lĩnh hội.
Lãnh khí 冷氣 (= khí lạnh).
Lãnh khốc 冷酷·
Lãnh không = lĩnh không.
Lãnh mạng = lĩnh mệnh.
Lãnh sự 領事· tổng lãnh sự 總領事· phó lãnh sự 副領事· lãnh sự thực tập 實習領事·

Lãnh sự quán 領事館・
Lãnh thổ 領土 (= lĩnh thổ). xâm nhập lãnh thổ 侵犯領土・
Lãnh tụ 領袖・vị lãnh tụ vĩ đại 偉大的領袖・
Lãnh vực = lĩnh vực.

Lạnh

Lạnh ❶ 冷，寒冷・trời lạnh 天氣寒冷・chiến tranh lạnh 冷戰・❷ 冷藏・phòng lạnh 冷藏室・tủ lạnh 雪櫃・
Lạnh buốt 冷徹骨，冷峭・
Lạnh giá 冰凉，冰冷・
Lạnh lạnh (常讀作 lành lạnh) 微冷・trời lạnh lạnh 天氣有點兒凉・
Lạnh lẽo 冷落，冷清清・
Lạnh lùng 冷丁丁，冷冰冰・thái độ lạnh lùng 態度冷淡；冷冰冰的面孔・
Lạnh ngắt 冷森森，冷冰冰・
Lạnh nhạt 冷淡・

Lao (勞，癆，牢)

Lao ❶ 鏢 (兵器)・❷ 竹竿・lao màn 掛蚊帳用竹竿・❸ 擲，投・lao sào 擲標槍・lao mình xuống sông 投江・❹ 衝刺・lao vào 衝入・❺ 勞苦・công lao 功勞・❻「醫」癆症・❼ 監牢・đề lao 監獄・tống lao 送牢，下獄・❽ 牢棧・
Lao Cay「地」老街 (北越省份之一)・
Lao cần = cần lao.
Lao công 勞工・luật lao công 勞工法規・
Lao da「醫」皮膚結核・
Lao dịch「古」勞役・
Lao đao 暈頭暈腦，頭暈眼花・bị say sóng, người cứ lao đao 暈了船，總覺得暈頭暈腦的・
Lao động 勞動・giới lao động 勞動界.
Lao hạch「醫」肺結核・
Lao họng「醫」喉結核・
Lao khổ 勞苦・
Lao khớp xương đầu gối「醫」膝關節結核・
Lao lung 牢籠・mắc phải vòng lao lung 遭縲紲之苦・
Lao luyện (勞練) 苦練・
Lao lực 勞力，操勞・
Lao màng óc「醫」結核性腦膜炎・
Lao ngục 牢獄 (= nhà tù).
Lao nhao 騷然・không có việc gì mà phải lao nhao lên 沒什麼值得這樣大驚小怪的・
Lao phổi「醫」肺結核・
Lao tác 勞作・
Lao tâm 勞心・
Lao thận「醫」腎結核・
Lao trùng「醫」癆菌・
Lao tù 囚牢・
Lao tư 勞資・
Lao xao 喧嘩・tiếng nói lao xao 人聲鼎沸・
Lao xương sống「醫」脊髓癆，脊柱結核・

Láo

Láo ❶ 放肆，無禮・thằng này láo thật! 這傢伙太放肆了！ ❷ 虛假，不實，胡來・nói láo 撒謊，胡說・làm láo 胡幹一通・
Láo khoét 刁詐・
Láo lếu ❶ 沒規矩，沒禮貌，誕謾・thằng láo lếu 刺兒頭，頑皮鬼・❷ 胡攪・làm láo lếu 胡幹・viết láo lếu 亂塗・
Láo nháo 混然，混雜不清・láo nháo như cháo với cơm 雜亂無章・
Láo quáo 輕率，輕舉妄動・
Láo toét 四楞子 (極言放肆)・
Láo xược 輕慢，誕謾，無禮，沒大沒小，沒家教，出言不遜・

Lào

Lào ❶「地」寮國 (舊稱老撾)・❷ 埕 (數量形容詞，每埕約二、三升)・một lào nước mắm 一埕魚露・
Lào quào = láo quáo.
Lào rào (風或浪等) 低吟・sóng lào rào trên bãi 海灘上浪兒在低吟・
Lào xào 嘰嘰咕咕・lào xào bàn tán 嘰嘰咕咕地議論・

Lảo

Lảo đảo 踉蹌，跌跌撞撞・

Lão (老)

Lão ❶ 老年・ông lão này còn khỏe mạnh 這位老大爺還很健壯・cái cây này đã lão lắm rồi 這棵樹很老了・❷ 陳舊・xe này lão rồi 這輛車舊得很・❸ 老人自稱・lão già 老夫・❹ 老頭 (撲克牌中之王牌)・

Lão ấu「古」老幼· nam nữ lão ấu 男女老幼·
Lão bà 老太婆·
Lão già 老夫，老身（老者自稱）·
Lão giáo 老教(指老子之道)·
Lão hạng 老輩·
Lão luyện 老練，久經鍛鍊·một nhà văn lão luyện 一位老練的文學家·
Lão thành 老成，練達· bậc lão thành 老一輩，老前輩·

Lạo（潦，澇）

Lạo 澇· thủy lạo 水澇·
Lạo lạo（常讀作 lào lạo）神氣· mặt lạo lạo thế mà ngu 外表很神氣，可是又那麼笨·
Lạo thảo「古」潦草·
Lạo xạo（象聲詞）喀嗤· cơm sạn nhai lạo xạo 飯裏有砂嚼起來喀嗤喀嗤响·

Láp

Láp 誇誇其談，瞎說，吹牛· người hay nói láp 喜歡吹牛皮的人· nói ba láp 瞎聊，瞎扯·
Láp nháp「俗」差勁兒的，低級的，亂七八糟的· đồ láp nháp 低級的貨色· việc láp nháp 亂七八糟的事情·

Lạp

（獵，躐，蠟，臘，拉，笠，粒）

Lạp ❶ 臘（陰歷十二月）· kỵ lạp 歲終之祭· ❷ 蠟· bạch lạp 白蠟· hoàng lạp 黃蠟·
Lạp nguyệt「古」臘月·
Lạp xưởng「食品」臘腸·

Lát

Lát ❶ 一會兒· đi chơi một lát 去玩一會兒· chờ một lát 等一會兒，等一等· ❷ 鋪拼· đường lát đá 鋪石路· lát ván 鋪木板· ❸ 木材的一種，色紅· ❹ 薄片· lát cá 魚片· lát bánh 餅片，餅乾·
Lát cắt 片，切片·
Lát hoa 花紋木·
Lát nữa 等會兒，再過一會兒·

Lạt（喇，辣，痢）

Lạt ❶ 竹篾· lạt tre 篾片· ❷ 味淡· ăn lạt 口輕；吃素· ❸ 淺淡· màu xanh lạt 淡藍色· ❹ 淡薄，淺薄· lạt tình 感情淡薄· cười lạt 乾笑（沒有感情的笑）·
Lạt lẽo ❶ 淡而無味· món ăn lạt lẽo 吃的東西太淡了· chuyện lạt lẽo 淡話，平淡無趣的話語· ❷ 淡薄，淡漠，冷淡· tiếp đãi lạt lẽo 接待冷淡·
Lạt ma「宗」喇嘛·
Lạt ma giáo「宗」喇嘛教·
Lạt mềm buột chặc「成」篾柔勒緊（意即以軟服人）·
Lạt nhách 極淡·
Lạt phèo 極淡·
Lạt sạt 籟籟（發响）·
Lạt thếch 極淡的· thức ăn lạt thếch 菜淡得要命· màu áo lạt thếch 衣服的顏色太淡了· câu chuyện lạt thếch 事情太平淡了·
Lạt thểu 味淡·

Lau

Lau ❶「植」蘆葦· ❷「動」蜂雀（= chim lau）· ❸ 揩擦，拭擦· lau bàn 揩桌子，lau nước mắt 擦眼淚·
Lau chau 匆匆· bé con đi lau chau hay ngã 小孩子走得急容易跌倒·
Lau chùi 拭抹，揩擦·
Lau hau 年幼無知· cả một bày trẻ con lau hau suýt soát nhau 一群年歲差不多大小的還不懂事的孩子·
Lau mỡ ❶ 脫脂· ❷ 擦油，上油·
Lau nhau 差不多大小的（一群）· lau nhau một bày con dại 差不多大小的一群孩子·
Lau sậy「植」蘆葦·

Láu（饕）

Láu 鬼聰明，鬼機靈兒· thằng bé này láu lắm 這孩子眞鬼機靈·
Láu ăn 嘴饞·
Láu cá「俗」鬼聰明· đừng chơi kiểu láu cá 別討巧！別耍乖！
Láu láu（常讀作 lau láu）哩嚕· nói chuyện láu láu 說話哩哩嚕嚕·
Láu lỉa = láu láu.
Láu lỉnh 鬼機靈兒·
Láu nháu 年幼無知的，天眞爛漫的· đoàn bé láu nháu 一群年幼無知的小孩子·

Láu táu 冒冒失失的，輕率的，毛手毛脚的。láu táu làm việc gì cũng hỏng 冒冒失失什麼事情都給攪壞了。
Láu tôm láu cá = láu cá.
Láu xáu = xáu láu.

Làu

Làu 諳熟，爛熟。học thuộc làu 學得爛熟；熟讀。
Làu bàu 嚕嚕嗦嗦
Làu làu ❶ 滾瓜爛熟。❷ 潔白無瑕。
Làu nhàu = làu bàu.
Làu thông 熟通，諳通，精通。làu thông kinh sử 精通經史。

Lảu

Lảu = làu.
Lảu lảu = làu làu.

Lay

Lay 搖動。lay chẳng chuyển 搖不動。
Lay chuyển 搖晃，搖動，動搖。
Lay động 搖動，晃動。
Lay láy = láy láy.
Lay lắt 擱置，中輟，半途而廢。công việc bỏ lay lắt 工作半途而廢。đồ ăn bỏ lay lắt 東西吃一半就不吃了。
Lay nhay ❶ 柔韌貌。dao nhụt cắt thịt lay nhay mãi không đứt 鈍刀切韌肉，老是切不斷。❷ 拖沓，延宕，粘延。công việc lay nhay mãi không xong 工作老是拖拖沓沓沒完成。
Lay trời chuyển đất「熟」翻天覆地。

Láy

Láy ❶ 反複贅述。láy lại mãi câu chuyện cũ 老是叨登舊事。❷ → nháy. ❸「樂」顫音 (= tiếng láy).
Láy láy 烏亮的，晶瑩的，亮晶晶的。đôi mắt đen láy láy 一雙亮晶晶的眸子。
Láy mắt 睞目示意。

Lảy

Lảy 採，擘。lảy hoa 採花。lảy bắp 擘玉米。

Lãy

Lãy (亦作 lẫy) (指三四個月的嬰孩)翻身。

Lạy

Lạy ❶ 拜，參拜。lạy phật 拜佛。❷ 拜見 (舊時表示恭敬的招呼)。lạy ông ạ 稟見老爺，拜見老爺。lạy thầy ạ 拜見老師。
Lạy lục 央求，懇求。lạy lục xin tha tội 央求寬宥；求恕。
Lạy tạ 拜謝。
Lạy van 哀求，拜見。

Lắc

Lắc ❶ 搖。lắc đầu 搖頭。lắc chuông 搖鈴。❷ 擺動。quả lắc 鐘擺。
Lắc cắc 嘎嘎 (兩硬物碰撞聲)。gõ tang trống kêu lắc cắc 敲鼓邊兒嘎嘎響.
Lắc đầu tắc lưỡi「熟」搖頭咋舌。
Lắc lay 搖擺，搖曳。
Lắc lắc 搖晃，搖搖。
Lắc lẻo「機」拐肘。
Lắc-lê「機」板子，螺絲扣。
Lắc lư 搖來晃去，搖晃，晃蕩，顛簸。cái đầu lắc lư 搖頭晃腦。xe đi đường xấu, lắc lư lắm 路不好，車子走起來顛得厲害。
Lắc lưởng 搖搖欲墜。

Lặc

Lặc lè 笨重貌。gánh nặng lặc lè 担子沉重得要命。con vịt béo đi lặc lè 肥鴨走起來一跩一跩的。

Lăm

Lăm ❶ 猪、牛的頸頭肉。ăn miếng lăm 吃頸頭肉。❷ 希冀，企圖。chỉ lăm bắn nhạn bên mây 只望射落天上雁。❸ 五 (十五以上的變音讀法)。mười lăm 十五。hăm lăm 二十五。❹ 多少，凡幾。không biết bao lăm 不知多少，不知凡幾。
Lăm lăm 企圖。cầm dao lăm lăm chực đâm 擧刀欲刺。
Lăm lẳm = lẳm lẳm.
Lăm le 覬覦，抱着野心。
Lăm nhăm ❶ 輕微的，輕度的。lửa cháy lăm nhăm 火燒得不旺。lăm nhăm đau bụng 肚子微痛。❷ 瘢痕斑駁。
Lăm tăm (水沸時冒起的) 水泡。lăm tăm nước mới sôi 水剛開還冒水泡。
Lăm xăm 小步快跑貌。đứa trẻ chạy lăm xăm cả ngày 小孩整天跑跑跳跳的。

Lắm

Lắm ❶ 甚，很。 nhiều lắm 很多。 đẹp lắm 很漂亮；很好看。 ❷ 多，許多。 lắm người 人多。
Lắm chuyện ❶ 多事，嚕蘇。 ❷ 好管閑事，管閑盤兒。
Lắm điều ❶ 多嘴。❷ 是非多。
Lắm hồi = lắm khi.
Lắm khi 常，時常，經常，很常。anh ấy đi đâu, lắm khi không bảo cho người ta biết 他上哪兒去，常不告訴別人。
Lắm lời = lắm nhời.
Lắm lúc = lắm khi.
Lắm mồm 多嘴，貧嘴，嘴碎。
Lắm mồm lắm miệng 「熟」 貧嘴饒舌。
Lắm miệng nhiều lời 「熟」 貧嘴惡舌。
Lắm nhời 多嘴，多話。
Lắm sãi không ai đóng cửa chùa 「諺」 和尚多了山門沒有人關（意同《三個和尚沒水喝》）。
Lắm thầy nhiều ma 「諺」 法師一多鬼更多（意同《木匠多蓋歪房子》）。
Lắm tiền 錢多，有錢。

Lằm

Lằm bằm 嘁咕。

Lẳm

Lẳm lẳm 緊緊地。cầm con rắn lẳm lẳm trên tay 手上緊緊地抓住一條蛇。

Lặm

Lặm → khắm lặm.

Lăn

Lăn ❶ 滾，滾動，打滾。 quả bóng lăn 皮球打滾。bánh xe lăn trên đường sắt 車輪在鐵軌上滾動。 ngã lăn ra 跌倒。❷ 撲入，衝入。 lăn xả vào đám cháy để cứu em bé 衝進火海搶救小孩。 ❸ 「轉」 驟然、一猝然貌。 lăn ra chết 暴死，暴卒，突然死亡。
Lăn chiêng 翻滾。ngã lăn chiêng 跌個滾兒。
Lăn cổ ❶ 跌倒。❷ 暴卒。
Lăn cù 打滾。ngã lăn cù 滾倒。
Lăn đùng ❶ 猝倒。❷ 暴亡。
Lăn đường ❶ 輾路。 ❷ 滾地(舊俗父母或丈夫之靈柩抬出門時，女兒媳婦或妻子躺在地下，讓抬靈柩者跨過)。
Lăn kềnh = lăng chiêng.
Lăn lóc ❶ 旋轉。❷ 橫七豎八。nằm lăn lóc 橫七豎八地躺着。❸ 「俗」 混，混迹。 đã từng lăn lóc trong nghề báo 曾經在報界裡混過。
Lăn long lóc 骨碌（滾轉貌）。
Lăn lộn ❶ 打滾，輾轉。bệnh nhân lăn lộn cả đêm trên giường 病人整夜在床上打滾（翻來復去）。 ❷ → lăn lóc ❸ 解。 lăn lộn khắp đây đó 「舊」 混迹江湖。
Lăn lúa 「農」 軋穀，磨穀。
Lăn mình ❶ 轉側，輾轉。❷ 置身(于)，投身（于）(= dấn thân, dấn mình). ❸ 混身，混迹 (→ lăn lóc ❸ 解)。
Lăn quay = lăn cù.
Lăn tăn ❶ 微微。 cổ ngứa lăn tăn 喉嚨微癢。 ❷ 稀疏貌。 mụn mọc lăn tăn ở tay 手上稀稀疏疏地長了一些瘡。❸ 漣漪。 lăn tăn sóng gợn 微泛漣漪，微波蕩漾。
Lăn tròn 滾轉。
Lăn xả 猛衝，猛撲。 cầm dao lăn xả vào 拿着刀撲上去。

Lằn

Lằn 痕迹。 phải đòn lưng nổi lằn lên 挨了打，背上腫起了鞭痕。lằn kiến đi 白蟻走過的痕迹。 lằn đi của chiếc tàu 船路，航迹。
Lằn roi 鞭痕。
Lằn xếp 摺痕。

Lẳn

Lẳn 緊實貌。béo lẳn 肥壯。buộc lẳn 扎得緊緊的。

Lẵn

Lẵn = nhẵn.

Lặn

Lặn ❶ 潛水，泅水。 lặn xuống nước 潛入水中。 thợ lặn 潛水工，潛水員。 tàu lặn 潛艇。 ❷ 消退。 nốt đậu lặn 痘瘡消了。 ❸ 沒，下落。 mặt trời lặn 日落，太陽落山。 ❹ 跋涉。 lặn suối trèo non 翻山過水。
Lặn lội 跋涉。 nước non lặn lội 跋涉關山。

Lăng

(凌，陵，菱，棱，鯪，稜，楞)

Lăng ❶「動」鯪 (= cá lăng). ❷ 丘陵. ❸ 陵墓，陵寢. thập tam lăng của nhà Minh 明十三陵. ❹ 棱角. lục lăng 六棱. ❺ 駕凌. lăng vân 凌雲. ❻ 侵凌.
Lăng ba ❶「古」凌波. ❷ = lăng băng.
Lăng băng = lông bông.
Lăng căng 匆匆忙忙. lăng căng chạy về 匆匆忙忙地跑了回來.
Lăng chùy「數」棱錐形.
Lăng kính「理」三棱鏡. lăng kính tán quang 分光棱鏡解析器.
Lăng líu 牽纏不清；糊塗. nợ nần lăng líu 債務不清；糊塗賬.
Lăng miếu「古」陵廟.
Lăng mộ 陵墓.
Lăng nhăng ❶ 不倫不類，非驢非馬. ❷ 胡攪.
Lăng quăng 瞎蕩. cả ngày cứ lăng quăng ngoài phố 整天在街上瞎蕩.
Lăng tẩm「古」陵寢.
Lăng tiêu「植」凌霄，紫葳.
Lăng trì「古」凌遲.
Lăng trụ「數」棱柱，角柱，角壔. hình lăng trụ 棱柱形.
Lăng xăng 東游西竄，到處胡混.

Lắng

Lắng ❶ 沉淀. để cho lắng rồi hãy chắt 等沉淀後再泌乾. ❷ 傾耳 (諦聽) (→ lắng tai, lắng nghe).
Lắng đắng 煞費苦心.
Lắng nghe 傾聽，諦聽. lắng nghe những ý kiến của quần chúng 傾聽群衆意見.
Lắng nhắng = bặng nhặng.
Lắng tai 傾耳. lắng tai mà nghe 洗耳恭聽.

Lằng

Lằng「動」綠豆蠅.
Lằng nhằng ❶ 拖宕，牽纏不已. công việc lằng nhằng mãi không xong 工作老拖個沒完. ❷ 平常，平淡. buôn bán lằng nhằng 生意平淡. sức học lằng nhằng 學問平常.
Lằng nhằng như cưa rơm「俗」拖泥帶水.

Lằng xanh = lằng.
Lằng xằng 亂七八糟，不莊重，不嚴肅. tính tình anh ấy lằng xằng lắm 他這個人很不正經.

Lẳng

Lẳng 輕佻，輕浮，風騷，不正經. mắt lẳng 媚眼. tính lẳng 生性輕佻.
Lẳng đẳng 緩慢的，遲滯的.
Lẳng khẳng 細高挑兒的. bộ người lẳng khẳng 人長得細高挑兒的.
Lẳng lặng = lặng lặng.
Lẳng lơ 輕佻的，風騷的，風流的，妖裡妖氣的，賣弄風情的.
Lẳng ngẳng = lẳng khẳng.
Lẳng nhẳng = lằng nhằng.

Lẵng

Lẵng 籃，提籃.
Lẵng nhẵng 纏繞，糾纏. đàn con lẵng nhẵng theo mẹ 孩子老纏着母親.

Lặng

Lặng ❶ 靜穆，沉寂. bể lặng như tờ 沉寂的海洋. ❷ 止息. gió lặng 風停了. ❸「樂」休止 (符).
Lặng im 靜默.
Lặng lặng (常讀作 lẳng lặng) 靜靜地. lặng lặng mà nghe 靜靜地聽着.
Lặng lẽ 靜悄悄. lặng lẽ ra đi 靜悄悄地走了.
Lặng ngắt 靜落落.
Lặng nghe 靜聽，諦聽.
Lặng như tờ 寂寂.
Lặng phăng phắc 寂然，冷清清.
Lặng thinh 緘默，沉默，靜默.
Lặng tiếng im lời 不聲不响.
Lặng yên 靜默，默不出聲，不動彈. ngồi lặng yên 靜靜地坐着.

Lắp

Lắp ❶ 裝，裝配，安裝. lắp đạn 裝子彈. lắp đèn 安電燈. ❷ 反復提醒. lắp đi lắp lại cho nhớ 反復地提才不會忘記. ❸ 口吃 (= nói lắp). ❹ 裝貨的筐子. lắp chè 茶筐子.
Lắp bắp 喃喃自語.
Lắp đi lắp lại ❶ 反來復去. ❷ 千篇一律.
Lắp lại 反復，重復. lắp lại luận điệu cũ rích 重彈陳腔濫調.
Lắp máy 機器安裝.
Lắp ráp (設備) 安裝.

Lặp

Lặp = láp.
Lặp bặp = láp báp.
Lặp cặp = lập cập.

Lắt

Lắt ❶ 採摘・ lắt hoa 摘花・ ❷ 細小貌・ chuột lắt 小老鼠・
Lắt chắt 微小，細小，矮小・
Lắt la lắt lẻo = lắt lẻo.
Lắt lay 搖搖（搖動貌）・
Lắt lẻo 反復無常，出爾反爾・
Lắt lẻo 晃悠悠・ treo lắt lẻo đầu sợi dây 懸在繩端晃悠悠的・
Lắt mắt 毫末，毫芒・
Lắt nhắt ❶ 毫末，毫芒，小不點兒，小蠼蠼兒・ ❷ 小毛孩・

Lặt

Lặt = nhặt.
Lặt lẹo 不老實，反復無常・
Lặt vặt 瑣碎，零零碎碎・ công việc lặt vặt 零零碎碎的工作・

Lấc

Lấc cấc 沒大沒小，放恣，放肆・ ăn nói lấc cấc 說話放誕・
Lấc láo = lấc cấc.
Lấc lơ lấc láo = lấc láo.

Lâm

（臨，林，淋，琳，霖）

Lâm ❶ 森林・sơn lâm 山林・ ❷ 臨到，迨及.lâm nguy 臨難，臨危. ❸ 林(姓).
Lâm bệnh 臨病，染病，患病・
Lâm biệt 「古」臨別・
Lâm bồn 「古」臨盆・
Lâm chính （林政）林務管理，森林管理・
Lâm chung 臨終（將死時）・
Lâm dâm ❶ 霖霖・mưa lâm dâm 雨霖霖・ ❷ 輕微貌・lâm dâm đau bụng 肚子微痛・khấn vái lâm dâm 喃喃禱告・
Lâm học 林學・
Lâm khẩn 林墾，森林採伐・
Lâm lụy 受屈・đã mắc nợ thì phải lâm lụy người ta 欠債就得受屈于人・
Lâm ly 淋離・lâm ly bi tráng 淋離悲壯・ lâm ly thống thiết 淋離痛切・
Lâm nạn 「古」臨難・lâm nạn mới biết lòng người tốt xấu 臨難知人心・
Lâm nguy 「古」臨危・ lâm nguy may gặp giải nguy 臨危遇救・
Lâm sản 林產・ lâm sản dồi dào 林產豐富・
Lâm thời 臨時・chính phủ lâm thời 臨時政府・

Lấm

Lấm ❶ 沾污，弄髒・ ngã lấm cả quần áo 跌交把衣服也弄髒了・ ❷ 骯髒・ áo lấm 骯髒的衣服・
Lấm bùn ❶ 沾泥・❷ 泥點子・
Lấm chấm 斑點・
Lấm la lấm lét = lấm lét.
Lấm láp 骯髒・
Lấm lem 污穢・
Lấm lét 賊眉鼠眼・
Lấm mình 「俗」經期・
Lấm tấm 斑點，星星點點・

Lầm

Lầm ❶ 錯誤・nói lầm 說錯了・hiểu lầm 誤會，誤解・❷ 渾濁・ nước lầm 濁水・❸ 一種小鹹水魚（= cá lầm).
Lầm dầm 喃喃細語・
Lầm đường lạc lối ❶ 迷失方向・❷ 誤入岐途・
Lầm lạc ❶ 失迷（方向）・❷ 失足・
Lầm lầm ❶ 怒貌・ mặt giận lầm lầm 怒轟轟，氣忿忿・❷ 渾濁貌・
Lầm lẫn ❶ 混淆・lầm lẫn phải trái 混淆是非・❷ 差誤・bị lầm lẫn 失誤・
Lầm lỗi 錯誤，過錯，過失・bị nhiều lầm lỗi 犯了許多錯誤・
Lầm lội 泥濘・ con đường lầm lội 道路泥濘・
Lầm lộn = lầm lẫn.
Lầm lỡ 失誤・
Lầm lỳ ❶ 呆板・❷ 沉默寡言貌・
Lầm than 塗炭（喻處困苦之境）・

Lẩm

Lẩm 偸偸地（吃或拿）・lẩm mất cả món ăn 把食品偸偸地吃了・
Lẩm bẩm 喃喃自語，自言自語・
Lẩm cẩm ❶ 昏昧，昏聵，糊塗・ ăn nói lẩm cẩm 說話糊裡糊塗・ ❷ 絮叨・ ông già hay lẩm cẩm 老人家喜歡絮絮叨叨・

Lẩm dẩm ❶ 喃喃自語。 ❷ 口算。 ❸ 輕微貌。lẩm dẩm đau 微微痛，隱隱作痛。

Lẩm nhẩm = lẩm dẩm.

Lẫm (凜，廩，懍)

Lẫm 倉廩 (→ lẫm thóc).

Lẫm cẫm 昏昧，糊塗。ông già lẫm cẫm 老糊塗。

Lẫm chẫm 立手兒。 con bà đã lẫm chẫm biết đi rồi 她的小孩子都立手兒了。

Lẫm lẫm「古」凜凜。uy phong lẫm lẫm 威風凜凜。

Lẫm liệt「古」凜烈。

Lẫm thóc 穀倉。

Lân

(鄰，憐，燐，鱗，麟)

Lân ❶ 侵尋。 được đằng chân lân đằng đầu 得寸進尺。 ❷ 鄰居。 cận lân 近鄰。❸ 麒麟 (= con kỳ lân). ❹ 憐憫。 đồng bệnh tương lân 同病相憐。❺「化」磷。

Lân ái「古」憐愛。

Lân bàng 鄰旁。

Lân cận 鄰近。

Lân chất「化」磷質。

Lân la 屢屢往來 (混熟)。

Lân tinh「化」磷。

Lân tinh đỏ「化」紅磷，赤磷。

Lân toan「化」磷酸。

Lân tuất「古」憐卹。

Lấn

Lấn ❶ 侵蝕，侵僭。 lấn đất 兼併土地。 ❷ 侵越，跨越，超越。 lấn sang năm khác 跨年度。lấn mấy tuổi 大幾歲。 ❸ 欺侮，欺壓，欺凌。lấn cả anh em 連兄弟也欺侮。

Lấn áp → lấn ❸ 解。

Lấn át → lấn ❸ 解。

Lấn lối 仗勢欺人。

Lấn lướt 侵犯。

Lần

Lần ❶ 次，趟。 nhiều lần 多次。 lần trước 上一次。 lần này 這次。 lần sau 下一次。lần khác 另一次，下次。 ❷ 重，道，層。 mấy lần cửa 幾道門。❸ 隨着，沿着，順着。 bước lần theo con sông 沿着河邊走。 ❹ 逐漸。lầm lần rồi cũng phải xong 慢慢做也會做好的。❺ 摸索。lần túi 摸口袋；搜身。 ❻ 撚，捻。 lần tràng hạt 撚佛珠。

Lần bước 躡足潛踪。

Lần chần 拖泥帶水。

Lần hồi 混日子，打發日子。 may thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi「翻」替縫代筆且糊口。

Lần khân 淘氣，調皮搗蛋，胡鬧。 thằng bé lần khân khó dạy lắm 調皮的小孩子很難管教。

Lần lần 漸漸慢慢。 lần lần tháng trọn ngày qua 日月遲邅；時間一天天地過去了。

Lần lữa 延遲，延緩，拖宕。lần lữa qua ngày 拖一天算一天；過一天算一天。

Lần lượt 輪流，陸續，循序，相繼，依次。 lần lượt sẽ đến phiên mọi người 每個人將依次輪到。

Lần mò 摸，摸索，探摸。 lần mò mãi rồi cũng phải được 慢慢摸也能摸出來。 lần mò tới nhà bạn 摸到朋友家裡去。

Lần thần 遲鈍，笨手笨脚。 tính người lần thần 人很遲鈍。

Lẩn

Lẩn 避，隱避，躲避，迴避。 lẩn đi nơi khác 躲到別的地方去。 nói lẩn đằng khác 避開不談。

Lẩn khuất 隱蔽，隱沒。

Lẩn lút 隱避，躲避。 bọn giặc lẩn lút trong rừng 强盜們躲在林子裡。

Lẩn mặt 迴避；避而不見。 ông ấy định lẩn mặt, không muốn gặp khách 他想躲開不見客人；他想閉門謝客。

Lẩn mẩn 小心眼，小氣。

Lẩn quẩn ❶ 躊躇，徘徊。 ❷ 打圈子，團團轉。 lẩn quẩn trong những ý nghĩ đen tối 老是在轉壞念頭。 lẩn quẩn mãi không có lối thoát 轉來轉去都找不到出路。

Lẩn quất 隱匿，躲藏。 tên trộm còn lẩn quất trong nhà 小偷還躲在屋裡。

Lẩn thẩn ❶ 呆頭呆腦，痴呆。 ❷ 白痴。 ❸ 心神不定。 lẩn thẩn như người mất hồn 像失了魂似的直發愣。

Lẩn trốn 逃匿，潛逃。 hết nơi lẩn trốn 無處可逃。

Lẫn (遴)

Lẫn ❶ 雜亂，混同，錯亂，混淆。 thứ này để lẫn với thứ kia 把這種和那種混淆在一起。 ❷ 互相。 giúp lẫn nhau 互助。 ❸ 跟，和。 cả anh lẫn tôi 連你和我在內。
Lẫn cẫn 錯謬，差誤。 già nua lẫn cẫn 人老糊塗（愛把事搞混了）。
Lẫn lộn ❶ 雜亂，錯雜。 ❷ 混淆。 lẫn lộn phải trái 混淆是非。
Lẫn nhau 互相。 giúp đỡ lẫn nhau 互相幫助；互助。 viện trợ lẫn nhau 互相援助。

Lận (吝)

Lận ❶ 朦騙。 ăn lận 騙嘴；哄取。 ❷ 塞。 lận vào dây lưng 塞進腰帶。 ❸ 吝嗇。 biển lận 鄙吝。 tính lận 吝嗇成性。
Lận đận ❶ 蹇滯。 ❷ 潦倒。
Lận sắc 「古」吝嗇。

Lâng

Lâng láo = nhâng nháo.
Lâng lâng 輕鬆貌。 dũ sạch lâng lâng 抖得乾乾淨淨的。 đầu óc lâng lâng 心神舒暢；無牽無掛。

Lấp

Lấp ❶ 堵塞，塡塞。 lấp hố 塡坑。 lấp lỗ tường 堵牆洞。 lấp bể dời non 移山塡海。 ❷ 遮蓋，掩蓋。 che lấp 遮掩，掩蔽。 ❸ 淹沒，壓倒。 tiếng cười lấp cả tiếng nói 笑聲掩沒了說話聲。
Lấp la lấp lánh 閃閃爍爍。
Lấp láng = lấp lánh.
Lấp lánh 閃爍，熒熒。 trời đêm lấp lánh sao 夜裡星光閃爍。 bóng đèn lấp lánh 燈光閃閃。
Lấp liếm 掩蓋，掩飾，飾非。 lấp liếm khuyết điểm của mình 掩蓋自己的缺點。
Lấp ló ❶ 若隱若現，時隱時現。 ❷ 鬼鬼祟祟地。
Lấp loáng = lấp lánh.
Lấp lú = lú lấp.
Lấp lửng ❶ 飄浮不定。 lấp lửng ở mặt nước 在水面上飄着。 ❷ 模棱兩可，半眞半假，難以捉摸。 nói lấp lửng không thể tin được 說話使人難以捉摸，沒法相信。
Lấp sông lấp giếng, ai lấp được miệng thiên hạ 「諺」江河可塡井可塞，衆人之口誰能掩。

Lập (立)

Lập ❶ 立，建立，建造。 lập nhà 建屋子。 ❷ 建立，設立，組織。 lập gia đình 成家。 lập nội các 組（內）閣。 lập trường học 設立學校。 ❸ 創立，創造。 lập kỷ lục mới 創造新紀錄。 ❹ 編造，塡造，編制。 lập ngân sách 編預算，打預算。 ❺ 到，及。 làm không lập 作不到。 theo không lập 趕不上。
Lập cà lập cập 顫巍巍。
Lập cập ❶ 抖顫狀。 trời rét hai hàm răng run lập cập 天冷，凍得上牙打下牙。 ❷ 匆匆。 đi lập cập 行色匆匆。
Lập chí 立志。
Lập công 立功。 lập công chuộc tội 立功贖罪。
Lập dị 立異，別樹一幟。
Lập đàn 「宗」設壇。
Lập đảng 建黨。
Lập đông （節令）立冬。
Lập hạ （節令）立夏。
Lập hiến 立憲。 chính thể lập hiến 立憲制。 quân chủ lập hiến 君主立憲。 hội nghị lập hiến 立憲議會。
Lập hội 結社，組會。
Lập kế 立計，設謀。
Lập khế 「舊」立契。
Lập lách 魚尾鈑，夾鈑。
Lập lại ❶ 重建。 ❷ 「轉」恢復。 lập lại hòa bình 恢復和平。 lập lại quan hệ bình thường 恢復正常關係。
Lập lòe 倏爍，倏閃。 lập lòe như đom đóm ban đêm 像黑夜裡倏閃着的螢火蟲。
Lập lờ 飄浮。 lập lờ ở mặt nước 在水面飄浮。
Lập lờ hai mặt ❶ 模棱兩可。 ❷ 「轉」騎牆。
Lập luận 立論，論證。 khéo lập luận 善于論證。

Lập mưu 立謀，設謀．
Lập nghiệp 立業．
Lập pháp 立法．hội nghị lập pháp 立法議會．quyền lập pháp 立法權．
Lập phương 「數」立方．
Lập quốc 立國，開國．
Lập sổ 「經」造冊．
Lập tâm 立心，決心．
Lập thân 「古」立身．
Lập thể 「數」立體．
Lập thu (節令) 立秋．
Lập trận 「軍」立陣，佈陣．
Lập trường 立場．giữ vững lập trường 站穩立場．mất lập trường 喪失立場．
Lập tức 立即，馬上．đi ngay lập tức 馬上走；馬上動身．
Lập ước 「舊」立約．
Lập xuân (節令) 立春．

Lất

Lất khất 搖搖擺擺．đi lất khất 走路大搖大擺．tính anh ấy lất khất lắm không thể tin được 他這個人搖擺不定，不能相信．
Lất lơ 懸空，半天吊．
Lất lơ lất lửng = lất lơ.
Lất lửng = lất lơ.

Lật (栗，慄)

Lật ❶ 翻轉，倒轉．lật cái hòm lại 把箱子翻了過來．lật nắp 揭開蓋子．❷「轉」翻復 (→ lật mặt). ❸ (二人) 相左，走差開 (未能遇上)．đi lật đường không gặp nhau 走岔了道兒沒碰着．❹「植」板栗．quả lật 栗子．
Lật bật 戰抖狀．run lật bật 簌簌發抖．
Lật đà lật đật 匆匆忙忙．
Lật đật ❶ 匆忙，倉卒．mới sớm dậy đã lật đật đi rồi 剛起床就匆匆忙忙地走了．lật đật chạy trốn 狼狽逃竄．❷ 勞碌．làm ăn lật đật 辛辛苦苦地勞作．❸ 不倒翁 (= con lật đật).
Lật đổ ❶ 打翻．lật đổ chai dầu 打翻了油瓶．❷ 推翻，顛覆，傾覆．
Lật gọng = lật tẩy.
Lật lọng 反復，變卦，出爾反爾．con người lật lọng 反復無常的人，多變的人．
Lật lọng = lật lọng.
Lật mặt ❶ 翻臉，變臉．hắn muốn lật mặt 他想翻臉．❷ 揭穿假面具．hắn bị lật mặt rồi 他的假面具被揭穿了．
Lật ngửa 翻仰，翻過兒．
Lật nhào = lật đổ.
Lật nợ 翻臉不認賬．
Lật tẩy 「俗」揭底，兜底子．hắn vừa bị lật tẩy 他剛被人家揭了底兒．
Lật úp 傾覆，翻過兒．tàu lật úp 船翻了．

Lâu

(婁，樓，嘍，髏，摟)

Lâu ❶ 長久．chờ lâu 久等．ngồi lâu 久坐．❷ 樓，館子．hồng lâu 紅樓．cao lâu 飯館．❸ 髏骨．đầu lâu 骷髏．
Lâu các 「古」樓閣．
Lâu dài 長久的，持久的，長遠的．hòa bình lâu dài 持久和平．lợi ích lâu dài 長遠利益．
Lâu đài ❶「古」樓台，亭台樓閣．❷ 高樓大廈．
Lâu đời 悠久的．
Lâu la 「古」嘍羅．
Lâu lại → lâu ❶ 解．
Lâu lắc 遲久．việc này để năm ba ngày thì lâu lắc quá 這件事擱三五天就太晚了．
Lâu lâu 間或，時或，不時．lâu lâu anh lại về thăm nhà 他不時回家來看看．
Lâu nay 很久以來．lâu nay không thấy lai vãng 很久沒見來往．
Lâu năm 多年．cây lâu năm 多年植物．
Lâu năm chầy tháng 「熟」長年累月．
Lâu ngày 日久天長．lâu ngày rồi cũng quên đi mất 日子久了也就忘了．
Lâu nhâu 麕集，群聚．đàn chó lâu nhâu 群犬聚嚙．

Lầu

Lầu 樓閣．nhà lầu 樓房．
Lầu hồng 「古」紅樓．
Lầu lầu = làu làu.
Lầu nhầu 嘀咕．nói lầu nhầu 忿忿之語．
Lầu son gác tía 紅樓紫閣．
Lầu trang 「古」粧樓．
Lầu xanh 「古」青樓．

Lẩu

Lẩu nhầu = lầu nhầu.

Lậu (陋，漏)

Lậu ❶ 簡陋・ bỉ lậu 鄙陋・ ❷「醫」淋病・lậu cấp tính 急性淋病・lậu kinh niên 慢性淋病・ ❸「古」更漏・ lậu tận canh tàn 漏盡更殘・tiết lậu 泄漏・❹ 偷漏（稅）・buôn lậu 走私・rượu lậu 私酒・❺ 污穢・nước lậu 污水・

Lậu bậu 嚕囌・

Lậu hồ 漏壺（古計時器）・

Lậu khắc 漏刻（古計時器）・

Lậu thuế 漏稅・

Lậu tục（陋俗）腐俗，陳俗・

Lây

Lây ❶ 傳染・bệnh hay lây 傳染病・❷ 感染・ lây bệnh 染病・ ❸ 拖累，牽累，牽連，連累・cháy thành vạ lây 城門失火，殃及池魚・

Lây bây 亂，亂糟糟，紊亂無章・

Lây giây = lây nhây.

Lây lất 拖宕・ sống lây lất qua ngày 混日子，打發日子・

Lây nhây = lay nhay.

Lấy

Lấy ❶ 取，拿・lấy sách trong cặp ra 把夾子裡的書拿出來・đi lấy quần áo 去取衣服・❷ 收取，賺取，徵收・cho vay lấy lãi 貸款取息・lấy hồ 抽頭・lấy thuế 徵稅・❸ 佔取，佔領・ tiến đánh lấy thành 進佔城壘・❹ 摘取，錄取・ câu này lấy trong văn cổ 這一句是從古文裡摘錄出來的・ ❺ 購買・ đi lấy hàng 辦貨・ nếu anh không lấy tôi bán cho người khác 如果你不要，我就賣給別人・❻ 求取，求得・lấy chữ ký 徵集簽名・ ❼ 間取（→ lấy cung, lấy tin）. ❽ 用，以・ lấy danh nghĩa hội viên 以會員的名義・❾ 湊數・ đi lấy cỗ một 去湊湊數・❿ 親自，獨自・tôi làm lấy một mình 我親自作・ tôi vẽ lấy 我自己畫・ ⓫ 嫁娶，婚嫁（→ lấy chồng, lấy vợ 等）・

Lấy chồng 嫁人，出嫁・

Lấy có「俗」做面子・ học lấy có 學個樣兒，學了做面子・

Lấy công chuộc tội「熟」以功贖罪，將功補罪・

Lấy cớ 以…爲藉口，藉口・藉故・ anh ấy lấy cớ đề từ chối 他找藉口辭却・

Lấy cung 問供，訊問，審訊・

Lấy danh = lấy tiếng.

Lấy giống 配種・

Lấy hàng đổi hàng「商」以貨易貨・

Lấy hơn bù kém「熟」取長補短，抽多補少・

Lấy lãi 牟利，營利・

Lấy lại 取回，収復・

Lấy làm 作爲，感到，認爲・ lấy làm lạ 感到奇怪・ lấy làm hân hạnh 引爲榮幸・ lấy làm phải 認爲是正確的・

Lấy lẽ 納妾・

Lấy lệ 例行差事，做樣兒，擺樣兒，湊熱鬧・ học lấy lệ 學個樣兒・ làm lấy lệ 做個樣兒・

Lấy lòng 討好，取悅・ lấy lòng người ta 討別人的歡心・

Lấy máu「醫」抽血・

Lấy mẫu「地質」取樣・

Lấy mình làm gương 以身作則・

Lấy ngọc bắn sẻ「成」以珠彈雀・

Lấy nhau 結婚・ hai anh chị ấy lấy nhau đã hơn năm rồi 他倆結婚已有一年多了・

Lấy nhập kéo xuất「商」以進帶出・

Lấy ơn báo oán「熟」恩將仇報・

Lấy thế 倚勢，仗勢・

Lấy thúng úp voi「成」以籮蓋象（意即《不自量力》）・

Lấy tiếng「俗」圖個名聲，圖個虛名・làm lấy tiếng 掛個虛名・

Lấy vần「文」押韻・

Lấy vợ 娶妻，討老婆・

Lấy xe「鐵」掛車・

Lầy

Lầy ❶ 泥濘・ đường lầy 泥濘的道路・ đồng lầy 泥濘地・ ❷ 粘糊・ mũi lầy 粘糊糊的鼻涕・

Lầy bùn 濘滯・

Lầy đầy = lầy lũa.

Lầy lội 泥濘，濘滯・

Lầy lũa 厚顏無恥，厚臉皮・

Lầy nhầy ❶ 粘糊糊。máu mủ lầy nhầy 膿血粘糊糊的。❷ 絮語不停。nói lầy nhầy (說話) 嘟嘟囔囔。

Lẩy

Lẩy ❶ 揀，撿。lẩy hạt bắp 揀玉米粒。❷ 摘用。lẩy Kiều 摘用金雲翹傳的詩句。❸ 嗔怒。làm lẩy 嗔怪。
Lẩy ba lẩy bẩy 顫顫巍巍。
Lẩy bẩy 顫抖，顫巍。

Lẫy

Lẫy ❶ (槍或弩的) 扳機。❷ 翻身 (指嬰兒)。trẻ đã biết lẫy 小孩會翻身了。
Lẫy đẫy 艱窘，窘迫，茶蓼。độ này túng thiếu lẫy đẫy lắm 最近手頭緊得很。
Lẫy lừng = lừng lẫy.

Lậy

Lậy = lạy.

Le

Le ❶ 伸，吐 (舌)。lắc đầu le lưỡi 搖頭吐舌。❷ 「動」 蜆鴨。
Le le 「動」 蜆鴨。
Le lói (火光) 閃灼。
Le te 矮小貌。thấp le te 矮趴趴的。

Lé

Lé 斜視的。mắt lé 對眼。

Lè

Lè 伸，吐 (舌)。lè lưỡi 伸舌頭。
Lè nhà lè nhè = lè nhè.
Lè nhè 絮煩，哼哼唧唧。say rượu nói lè nhè cả ngày 喝醉了整天哼哼唧唧的。
Lè tè 矮趴趴的。
Lè xè ❶ 肅肅 (鳥羽聲)。❷ 簌簌 (樹葉聲)。

Lẻ

Lẻ ❶ 單 (數)，奇 (數)。số lẻ số chẵn 單數雙數。❷ 掛零。một trăm lẻ bốn 一百零四。❸ 零星，零碎。bạc lẻ, tiền lẻ 零錢。bán lẻ 零售。hàng lẻ 零星物資。❹ 合 (容量名)。một đấu hai lẻ 一升二合。

Lẻ bẻy 孤零。
Lẻ loi 孤單，孤獨，孤零，零丁。lẻ loi một mình 形單影隻。
Lẻ nhẻ = lẻ nhẻ.
Lẻ tẻ 疏疏落落；零零星星。chợ lẻ tẻ không bao nhiêu người 市集上疏疏落落的只有幾個人。

Lẽ

Lẽ ❶ 道理，理由，緣故。hợp lẽ 合理。trái lẽ 理虧。vì lẽ gì ? 何故? lẽ bất di bất dịch 天經地義。❷ 妾，小老婆。lấy lẽ 納妾。
Lẽ chung 常規。theo lẽ chung 按常規；在一般情況下。
Lẽ công 公理。
Lẽ giời 天理。
Lẽ hằng = lẽ thường.
Lẽ mọn 旁妻。
Lẽ nào 豈能，豈可，怎能，哪能。
Lẽ phải 眞理，正理，合情合理。
Lẽ tất nhiên 必然，當然，自然。
Lẽ thẳng 理直。
Lẽ thẳng khí hùng 「熟」 理直氣壯。
Lẽ thường 常規，常情。
Lẽ trời = lẽ giời.

Lẹ

Lẹ 輕快，迅速，敏捷。đi lẹ 走得快。làm lẹ 做得快。
Lẹ làng 敏捷，迅速，輕快。
Lẹ mắt 眼快。
Lẹ tay ❶ 手快。❷ 手輕。

Lem

Lem 污穢。mặt lem 黑眉烏嘴。
Lem lém = lém lém.
Lem luốc 污漫。mặt mũi lem luốc 黑眉烏嘴。
Lem nhem ❶ 不整潔的。viết lem nhem cả tờ giấy 把整張紙塗得花花的。❷ 餳澀。mắt lem nhem 眼睛發餳。

Lém

Lém ❶ 熾烈。lửa cháy lém 火燒得很旺。❷ 鋒利。dao sắc lém 刀很鋒利。❸ 嘴碎，絮叨，絮聒 (= nói lém).
Lém đém 或有或無，疏密不勻。
Lém lảu → lém ❶ 解。

Lém lém (常讀作 lem lém) 嘴碎，絮絮不休・
Lém lỉnh 嘴碎，絮叨・
Lém mép 嘴頻・

Lèm

Lèm bà lèm bèm 絮絮叨叨・
Lèm bèm 小氣，狹隘，不大方・ ăn nói lèm bèm 說話小氣・
Lèm nhèm = lem nhem.

Lẻm

Lẻm bẻm lèm bèm 絮叨叨・

Lẹm

Lẹm ❶ 凹窩・ thước kẻ có nhiều chỗ lẹm 木尺上有許多凹痕・❷ 穿針(縫麻袋、補鞋用大針) (= kim lẹm).
Lẹm cằm 凹下巴・

Len

Len ❶ 擠入・ đi len vào giữa đám người 擠進人群・ ❷ 毛綫・ áo len 毛綫衣・❸ 毛料・hàng len 毛織品・
Len chải 毛條・
Len dạ 毛料，呢絨・
Len dệt 毛紗・
Len đan 毛綫・
Len lét 賊眉鼠眼 (= nhìn len lét).
Len lỏi ❶ 推擁・❷ 鑽謀，鑽頭覓縫・
Len xe 毛綫繩・

Lén

Lén ❶ 潛行・ kẻ trộm lén vào nhà 小偷潛入屋裡・❷ 暗暗地，偷偷地・làm lén 偷偷摸摸地幹・đi lén 潛行・
Lén la lén lút 鬼鬼祟祟・
Lén lút ❶ 偷偷地，暗暗地，私地裡・ ❷ 潛伏・

Lèn

Lèn ❶ 填塞・lèn bông vào gối 把棉花塞進枕頭袋・❷ 打擊・ lèn cho một đòn chí tử 狠狠地打一頓・
Lèn xèn 衣冠不整貌・

Lẻn

Lẻn 潛入，潛行・ kẻ cắp lẻn vào cửa hàng 小偷潛入商店・ thừa cơ lẻn bước ra đi 趁機潛逃・
Lẻn lút = lén lút.

Lẹn

Lẹn kẹn 困阨勞累貌(多指老人)・

Leng

Leng kheng 叮噹，鏗鏘・kêu leng kheng 鏗鏘作响・
Leng teng 亂七八糟・

Léng

Léng téng ❶ 輕浮貌・ thằng cha ấy léng téng lắm không thể tin được 這傢伙很輕浮，不能相信他・ ❷ 狎昵(男女間)・

Lẻng

Lẻng kẻng 鏗鏗・
Lẻng xẻng 嘩喇・bạc rơi lẻng xẻng 銀圓嘩喇喇地掉在地上・

Leo

Leo ❶ 攀，登，爬・leo cây 爬樹・❷ 攀生・cây leo 攀生植物・
Leo cột 「體」爬杆・
Leo dây ❶ 「體」爬繩・❷ 踩繩，走鋼絲・
Leo kheo 高瘦貌・ người leo kheo 個子高瘦・
Leo lẻo = lẻo lẻo.
Leo lét 垂盡的燈火，閃動將熄貌・ ngọn đèn leo lét 燈兒搖搖欲滅・
Leo nheo 吵吵鬧鬧・leo nheo một đàn trẻ 一群吵吵鬧鬧的孩子・
Leo teo ❶ 哩哩囉囉・ chưa gì đã leo teo nói hớt 事情還沒個眉目就哩哩囉囉的搶先說了出去・ ❷ 寥寥・ chợ chỉ có leo teo mấy người 市上只寥落幾人・
Leo trèo 攀登，爬上爬下・

Léo

Léo ❶ 僭越，越軌・ ngồi léo lên trên 僭越上席，越禮而坐・❷ 扭緊，絞緊・buộc léo dây lại 把繩子絞緊・
Léo hánh 挨近，傍近・挨近・đừng cho con nít léo hánh 別讓小孩挨近・
Léo lắt = lắt léo.
Léo nhéo 鬧嚷嚷・ con cái léo nhéo cả ngày 孩子們整天鬧嚷嚷的・
Léo xéo = léo nhéo.

Lèo

Lèo ❶ 帆索；風箏的橫綫． buồm đứt dây lèo 帆索斷了．diều lệch lèo không lên được 風箏的橫綫歪了飛不上去．❷ 獎賞． tranh lèo 奪獎．❸ 衣橱或床頭刻有圖案的橫板．❹ 老撾的別稱．❺ 高湯，滑湯．mì lèo 湯麪．
Lèo lá 油滑．ăn ở lèo lá 滑頭滑腦．
Lèo nhèo ❶ 軟勒咕唧． ❷ 囉里囉唆．nói lèo nhèo 說話囉里囉唆的．❸ 皺巴巴． quần áo lèo nhèo 衣服皺巴巴的．
Lèo tèo = leo teo.
Lèo xèo（油煮火之聲）．

Lẻo

Lẻo ❶ 清澈． nước suối trong lẻo 溪水清澈．❷ 油嘴滑舌． lẻo khẩu 油嘴．❸ 切齊． lẻo miếng bánh cho vuông 把這餅切成方塊．
Lẻo lẻo（常讀作 leo lẻo）❶ 清澈貌．trong lẻo lẻo 粼粼．❷ 絮絮不休，曉曉不休．chối lẻo lẻo 死氣白賴；狡辯．
Lẻo lự 譏譎的，奸黠的．
Lẻo mép 嘴不穩．
Lẻo miệng = lẻo mép.
Lẻo mồm = lẻo mép.

Lẽo

Lẽo ❶ 之極（用作冷和淡的助語詞）．lạnh lẽo 冷清清．lạt lẽo 淡淡，冷淡．❷ 歪斜． cắt miếng vải lẽo rồi 把布剪歪了．
Lẽo đẽo ❶ 歪纏不休．❷ 苦苦尾隨．trẻ con lẽo đẽo 小孩子死纏活纏的．

Lẹo

Lẹo ❶ 歪斜． cắt lẹo rồi 剪歪了． ❷「醫」眼針，毛囊炎． mắt lên lẹo 長眼針． ❸（畜性）交尾． ❹（兩個水果）孖生． trái lẹo 孖生果．
Lẹo mắt「醫」眼針，毛囊炎．
Lẹo tẹo「俗」轆轤不清．

Lép

Lép ❶ 不結實，不飽滿． thóc lép 秕子． ❷ 扁癟，凹落的． bụng lép 肚子癟癟的． ❸ 居下風． chịu lép một bề 甘居人下．
Lép bép ❶ 刺刺不休，絮叨不休． ❷ 必剝剝（爆裂聲）．
Lép kẹp 凹落的． bụng đói lép kẹp 肚子餓癟了．
Lép nhép ❶ 咳呀（粘濕物被壓擠而發出的聲音）． ❷ 不像樣． ❸ 不重要的．
Lép vế 居下風，不得勢，蹭蹬，塌颯，不吃香，一蹶不振，抬不起頭，低人一頭．
Lép xép = lép bép.
Lép xẹp = lép kẹp.

Lẹp

Lẹp 鹹水魚的一種，身小，形扁，多刺．
Lẹp kẹp 踢達． đi dép lẹp kẹp 穿拖鞋踢踢達達地响．
Lẹp xẹp 稀疏，零落． cửa hàng trông lẹp xẹp 商店冷冷落落的． phố xá lẹp xẹp 街道上冷清清的．

Lét

Lét 瞟，眉目傳情． sóng thu một lét hữu tình「古詩」秋波一轉把情傳．
Lét đét 噼噼拍拍（指細碎的鞭炮聲）．
Lét lét（常讀作 len lét）賊溜溜的（眼睛）．

Lẹt

Lẹt đẹt ❶ 噼噼拍拍（不清脆的鞭炮聲）． ❷ 腿短行動遲緩貌． chạy lẹt đẹt ở sau người ta 在人家後面一踱一踱地跑着． lẹt đẹt thi mãi không đỗ 像老牛破車，老是考不上．

Lê（黎，棃，藜，犁）

Lê ❶「植」梨． quả lê 梨子． ❷ 尖刀． lưỡi lê 刺刀． ❸ 黎． họ Lê 黎姓． ❹ 拖拉． kéo lê đôi giày rách 拖着一雙破鞋子． ❺ 蹭行． trẻ con bò lê ở dưới đất 小孩子在地上蹭行． ❻ 屁股沉（謂久坐煩纏）． ngồi lê nhà người ta 坐在別人家裡煩纏．
Lê dân「古」黎民，百姓．
Lê la ❶ 拉跨（拖曳行走）． ❷ 屁股沉（久坐煩纏）．
Lê lết 軟答剌，手足癱軟．
Lê mê ❶ 酥麻，酥軟． ❷ 悶悶不樂．
Lê thê 長長的（= dài lê thê）.
Lê thứ「古」黎庶，黎民，庶民．
Lê viên「古」梨園，戲園．

Lè

Lè ❶ 慣例，風俗，習慣． đất lè quê thói「諺」鄉有鄉例，族有族規． ❷ (訂書用) 綫． xe lè đóng sách 搓綫訂書． ❸ 紙碎．nhà in bán giấy lè 印刷館賣紙碎． ❹ 書眉．ghi vào trên lè trang giấy 寫在書眉上． ❺ 便道，行道． đi ở trên lè 走便道

Lè đường 便道，行人道．
Lè giấy 紙碎．
Lè lối ❶ 格式． đơn từ phải làm theo lè lối nhất định 狀呈要按一定的格式填列． ❷ 方式． lè lối ăn ở 生活方式． ❸ 作風． ❹ 方法． lè lối làm việc 工作方法．
Lè luật = luật lệ.
Lè mà lè mè 拖拖沓沓，粘粘涎涎．
Lè mè 拖沓，遲滯，拖拉．
Lè sách ❶ 書脊． ❷ 書眉，書口 (書頁邊緣的空白處)．
Lè thói 風氣，習俗．

Lẻ[2]

Lẻ ❶ 挑． lẻ gai 挑刺． lấy kim lẻ mụn 用針挑膿疔． ❷「醫」針灸．

Lễ (禮)

Lễ ❶ 禮拜． lễ thánh 拜神． ❷ 餽贈． đem tiền lễ quan「舊」拿錢向大官送禮． ❸ 贈品，禮物． tùy tiền biện lễ 按錢數辦禮物． tốt lễ dễ van「舊」禮厚易求． ❹ 禮節． có lễ 有禮貌． thất lễ 失禮． ❺ 節日． lễ độc lập 獨立日． lễ quốc khánh 國慶日． ❻ 典禮，儀式． lễ khánh thành 落成典禮；通車典禮． lễ khởi công 奠基禮，破土儀式． lễ thành hôn 婚禮．
Lễ ăn bánh thánh「宗」聖餐．
Lễ ba ngày「宗」復三．
Lễ bạc tâm thành 禮薄心誠，禮輕人意重．
Lễ bái 禮拜，祭祀．
Lễ bộ「古」禮部．
Lễ các thánh「宗」諸聖瞻禮 (十一月一日)．
Lễ chế「古」禮制．
Lễ cưới 婚禮． làm lễ cưới 舉行婚禮．
Lễ đài 觀禮台．
Lễ đăng quang 加冕典禮．
Lễ độ 禮度，禮貌，禮節． có lễ độ 有禮貌． giữ lễ độ 守禮．
Lễ đức bà lên trời「宗」聖母升天瞻禮 (八月十五日)．
Lễ đường 禮堂．
Lễ giáo 禮教．
Lễ hỏi「古」聘禮．
Lễ khai giảng 開學典禮．
Lễ lạt 禮物，贈品，禮品．
Lễ mạo 禮貌． có lễ mạo 有禮貌．
Lễ mễ 多貌． đầy lễ mễ 滿滿的． mang lễ mễ 帶了一大堆．
Lễ mọn 菲禮，微禮．
Lễ nghi 禮儀．
Lễ nghĩa 禮義．
Lễ nhường「古」禮讓．
Lễ nô-el (Noel)「宗」聖誕節．
Lễ pháo 禮炮 (= súng chào).
Lễ phẩm 禮品 (= đồ lễ).
Lễ phép 禮節，禮貌．
Lễ phục 禮服．
Lễ phục sinh「宗」復活節．
Lễ rửa tội「宗」洗禮．
Lễ sám hối「宗」初次懺悔禮．
Lễ tết 拜年．
Lễ thánh thần hiện xuống「宗」聖體降臨瞻禮．
Lễ tiết「古」禮節．
Lễ vật 禮物 (= đồ lễ).

Lệ

(麗，儷，隸，淚，戾，厲，勵，癘，礪，荔，例)

Lệ ❶ 擔心，顧慮，恐怕 (= e lệ). ❷ 律例，規則，法規，規定． cựu lệ 舊例． ❸ 隸屬． nô lệ 奴隸． lính lệ「古」隸兵． ❹ 眼淚． hạt lệ 淚珠． rơi lệ 落淚，流淚． áo đầm giọt lệ 淚沾襟． ❺ 美麗． hoa lệ 華麗． ❻ 癘疫． lệ khí「醫」癘氣． ❼ 罪惡． tội lệ 罪戾． ❽ 虐待． lệ dân 厲民．
Lệ binh「古」隸兵．
Lệ chung 公例．
Lệ dịch ❶「醫」癘疫． ❷「古」隸兵．
Lệ khệ ❶ 滯重貌． đi lệ khệ 一蹺一蹺地． ❷ 大模大樣，大模厮樣．
Lệ làng 鄉俗，鄉規．
Lệ luật = luật lệ.
Lệ ngạch (例額) 慣例，習俗．
Lệ ngoại = ngoại lệ.

Lệ phí 手續費・
Lệ sử「古」涙史・
Lệ thuộc 隸屬，從屬，附屬・ nước lệ thuộc 附屬國・
Lệ thường 常例，慣例，恆例・

Lếch

Lếch lác 骯髒貌・
Lếch tha lếch thếch = lếch thếch.
Lếch thếch 拉遢（衣冠不整貌）・

Lệch

Lệch ❶「動」海鱔，尖頭鰻魚・❷ 歪斜・ đội mũ lệch 歪戴帽子・
Lệch lạc ❶ 歪斜・❷ 偏差・ đề phòng lệch lạc 防止偏差・ uốn nắn lệch lạc 糾正偏差・
Lệch tướng「電」異相，分相，相移・
Lệch vẹo 歪七扭八・

Lên

Lên ❶ 登，上，升・ lên gác 上樓・ lên xe 上車・ lên chức 升職・ trông lên 仰視・❷ 出・ lên đậu 出天花・ trăng lên 月亮出來・❸ 顯現，露出・ ❹ 年長（指一至十歲）・ em lên mấy rồi? 你幾歲了？ ❺ 上，緊（→ lên dây).
Lên án ❶ 判決・ lên án tử hình 判處死刑・❷ 指控，譴責・
Lên bổng xuống chìm 抑揚・
Lên cao ❶ 高升・❷ 高漲・
Lên cân 體重增加・
Lên chân 自抬身份，翹尾巴・
Lên cạn xuống nước「成」上岸下水（喻勞苦奔波）・
Lên cơn 發作・ lên cơn sốt rét 瘧疾發作・ lên cơn giận 發脾氣・
Lên cung ❶ 上（琴）弦・❷ 揚弓・ lên cung bắn nhạn 揚弓射雁・
Lên dây ❶ 上（琴）弦・❷ 上發條・
Lên dốc 上坡・
Lên đạn「軍」上膛，上子彈・
Lên đèn ❶ 上燈，點燈，掌燈・❷ 傍晚・
Lên đồng「迷」跳神・
Lên đường 登程，啓程，登途，上路・
Lên giá「商」漲價・ hàng lên giá 商品漲價・
Lên giọng ❶ 發聲，出聲・ ❷ 打官腔・
Lên hơi 蒸發・
Lên khuôn 使其成型・ lên khuôn giày 楦鞋・ lên khuôn in（印刷機）落版印・
Lên lớp 上課・
Lên màu ❶ 上顏色・❷ 色彩鮮豔・
Lên mặt 高揚臉兒，長脾氣・
Lên mâm「俗」上枱盤（謂當衆表演之意）・
Lên men 發酵・
Lên ngôi 即位・
Lên nước ❶ 光亮，光滑・ tấm gỗ đã lên nước 木板已經油光水滑了・ ❷「俗」發・ độ này anh ấy lên nước rồi 最近他可發了！ ❸ 驕傲，傲慢，自負，翹尾巴・ này đừng có lên nước với tôi nhé! 老弟，你可別對我翹尾巴！
Lên số「交」掛擋（從低速換高速）・
Lên tiếng ❶ 開聲，開言，張聲・ đứng ngoài lên tiếng cho người nhà biết 站在外面說話好讓裡邊的人知道・❷ 聲明，宣佈・ lên tiếng ủng hộ 聲援・
Lên vọt 飛升，直綫上升・
Lên xuống ❶ 上下・❷「經」漲跌・
Lên xuống ngắt ngừng 抑揚頓挫・

Lền

Lền 輩，儕，之流・ lền anh 兄輩・

Lển

Lển nghển 蠕蠕・

Lênh

Lênh chênh ❶ 不平穩，不穩，搖兒晃兒的（搖動欲倒貌）・ cái tủ còn lênh chênh lắm 櫃子擱得還很不穩・❷ 無着落，無頭緒・ công việc còn lênh chênh 工作還沒個着落・
Lênh đênh 飄蕩，漂流・ chân trời mặt biển lênh đênh「成」天涯海角嘆飄零・
Lênh khênh = lênh nghênh.
Lênh láng 水汪汪的・
Lênh nghênh 巍巍・

Lềnh

Lềnh bềnh 漂浮的・ thây ma lềnh bềnh trên sông 死屍在江面上漂着・
Lềnh đềnh「動」塘鵝・
Lềnh kềnh ❶ 不穩・ ❷ 七零八落・ đồ đạc đề lềnh kềnh 東西擱得七零八落的・

Lềnh

Lềnh nghềnh 蠕蠕・rắn bò lềnh nghềnh 蛇在蠕動・

Lệnh (令)

Lệnh (亦命 lịnh) ❶ 命令・ ra lệnh 下令・vâng lệnh 奉令・ ❷ 號令之物・ống lệnh 號炮・đánh lệnh 鳴命，鳴鑼・ ❸ 令 (舊時稱人親屬的敬詞)・ lệnh ái 令嫒・
Lệnh cấp phát 「經」支付令・
Lệnh chỉ 「古」令旨・
Lệnh doãn 「古」令尹・
Lệnh giới nghiêm 戒嚴令・
Lệnh lang 「古」令郎・
Lệnh nghiêm 「古」令嚴，令尊・
Lệnh phát ngân 「經」支付令・
Lệnh tiễn 「古」令箭・
Lệnh tộc 「古」令族(舊時稱人親族的敬詞).
Lệnh trả tiền 「經」付款通知・
Lệnh từ 「古」令慈，令堂・

Lệp

Lệp xệp 拉跨 (拖步而行貌)・

Lết

Lết ❶ 拉跨 (拖曳而行)・ ❷ 蹭行 (= bò lê bò lết).
Lết bết 疲軟・ lết bết cả chân tay 手脚都有點兒發軟・

Lệt

Lệt bệt = lết bết.
Lệt xệt ❶ 踢躂 (拖鞋聲)・ ❷ 咕都 (粘液煮沸聲)・

Lêu

Lêu 羞人 (取笑)・ học dốt bị anh em lêu 學習成績不好，被同學們取笑・
Lêu bêu 漂浮・ lêu bêu trên sông 在江面上漂浮着・
Lêu đêu 高高的・
Lêu hồ = lêu.
Lêu lêu 羞羞・
Lêu lổng 遊蕩・ lêu lổng cả ngày 遊蕩終日・
Lêu têu 遊逛・

Lếu

Lếu = láo.
Lếu láo = láo lếu.

Lều

Lều ❶ 小茅屋，草棚・ ❷ 帳篷・
Lều bạt 帳篷，帳幕・
Lều bều = lêu bêu.
Lều chiếu 蓆棚 (舊時應舉入試時自備的遮陽擋風用草蓆)・
Lều chõng 草棚竹榻 (舊時應舉入試時自備的坐具及遮棚)・
Lều khều ❶ 搖動，不穩貌・ ❷ 扎手舞脚 (= tay chân lều khều). ❸ 瘦長貌・ cao lều khều 高高瘦瘦的・
Lều nghều = lều khều.
Lều quán 小茅屋・
Lều tranh 草棚・
Lều vải 帳篷・

Lểu

Lểu đểu = lảo đảo.
Lểu lảo = lếu láo.
Lểu lớt 粗心大意・
Lểu nghểu 高瘦貌・

Lễu

Lễu nghễu = lều nghều.

Li

Li = ly.
Li bì ❶ 沈沈 (醉酒或酣睡貌)・ ❷ 疾病纏惹貌・
Li-e 軟木・
Li la = li lô.
Li lô = líu lo.
Li-thi 「化」鋰・
Li ti 眇眇，眇小・ chữ viết li ti, rất khó đọc 字寫得小小的，眞難讀・
Li-tô 石印 (石版印刷)・

Lí

Lí = lý.
Lí láu 絮絮不清・
Lí lô 哩哩囉囉・
Lí nhí 細小貌・
Lí tì = li ti.

Lì

Lì ❶ 平滑，光滑・ nhẵn lì 光撻撻・ ❷ 發呆，發楞・ ngồi lì 呆呆地坐着・ ❸ 腼不知羞的・ mặt lì 厚着臉皮・
Lì lì 無動于衷，呆瞪瞪・
Lì lì như tiền chì hai mặt 呆若木鷄・

Lì lợm ❶ 冥頑的・ ❷ 嘴頑・
Lì mặt 彊顏，訕臉，死不要臉・
Lì xì ❶ 默然，默默寡言・ ❷「俗」壓歲錢・

Lị

Lị = ly.

Lia

Lia ❶ 拋擲・ ném thia lia 打水漂・ lia dao 飛刀・ ❷「動」白鷗 (= con lia lia).
Lia lia「俗」像連珠炮似的・ nói lia lia không ai nghe kịp 說話像連珠炮似的誰也聽不清・
Lia lịa 連連・ gật lia lịa 連連點頭・ lạy lia lịa 連連作揖・

Lìa

Lìa 離分，脫離・ lá lìa cành 葉離枝・ vợ chồng lìa nhau 夫婦離異 (離婚)・ chia lìa 分離・ lìa trần 與世長辭・
Lìa bỏ 捨棄，拋棄・
Lìa lịa = lia lịa.

Lịa

Lịa 敏速貌・ làm lịa tay 快手快脚地做・
Lịa miệng ❶ 滔滔不絕・ ❷ 嘴快・

Lích

Lích kích 邋邋拉拉・ không làm thì thôi, chứ đã dở ra thì lích kích lắm chuyện lắm 不做則已，一做就邋邋拉拉做個沒完・

Lịch

(歷，曆，瀝，靋，櫟)

Lịch ❶ 日曆・ dương lịch 陽曆・ âm lịch 陰曆・ ❷ 閱歷・ lý lịch 履歷・ ❸ 進程表・ lịch công tác 工作日程表，工作進程表・
Lịch bàn 檯曆，案頭日曆・
Lịch bịch 沉重貌・ chân đi lịch bịch 拖着沉重的步伐走着・
Lịch cà lịch kịch = lịch kịch.
Lịch duyệt 閱歷・
Lịch kịch 器物碰撞聲・
Lịch lãm「古」歷覽・
Lịch luyện 歷練・
Lịch pháp「古」曆法・
Lịch sử 歷史・ lịch sử lâu dài 悠久的歷史・ chưa từng có trong lịch sử 史前無例・ lịch sử phát triển của xã hội 社會發展史・ di tích lịch sử 歷史遺迹・
Lịch sự 溫文，風雅，彬彬有禮・ ăn nói lịch sự 談吐溫雅・ ăn mặc lịch sự 衣冠楚楚・ người lịch sự 文質彬彬的人・ mất lịch sự 有傷大雅，有失體統・
Lịch thanh = thanh lịch.
Lịch thành 老成歷練・
Lịch thiệp ❶ 歷涉，經歷，歷閱・ ❷ 在行的，老練的，熟行的，飽經事故的・
Lịch trình 歷程，經歷・

Liếc

Liếc ❶ 溜眼，飛眼，丟眼色・ trộm liếc 偷眼一瞟・ ❷ 搶 (刮薄刀剪的刃使鋒利)・ liếc dao 搶刀子・
Liếc mắt 斜視・
Liếc ngang liếc dọc 眉來眼去，眉目傳情・
Liếc qua liếc lại ❶ 左顧右盼・❷ 眉目傳情・
Liếc trộm 偷眼・
Liếc xem 瞥見・

Liêm

(廉，濂，簾，鐮，奩，帘)

Liêm 廉潔・quan liêm 清官・
Liêm chính 廉政・
Liêm khiết 廉潔・
Liêm phóng「舊」秘密警察・
Liêm sỉ 廉恥・ vô liêm sỉ 無恥・
Liêm tiết「古」廉節・
Liêm trực「古」廉直・

Liếm

Liếm 舐，舔・mèo liếm đĩa 貓兒舐着碟子・
Liếm gót ❶ 舐鞋跟・ ❷「轉」吮癰舐痔，抱粗腿・
Liếm láp ❶ 舐・❷「俗」揩油・
Liếm lưỡi ❶ 舐舌・❷「轉」食言・

Liềm

Liềm ❶ 鐮刀・❷ (抄紙用的) 竹帘・
Liềm vạt 長柄大鐮刀・

Liễm (斂)

Liễm ❶ 聚斂. liễm tiền 斂錢. tiền nguyệt liễm 每月交納的會費. ❷ 浸入, 淋濕. nước mưa liễm vào người thành bệnh 淋了雨才生起病來.

Liệm (殮)

Liệm 入殮. đại liệm 大殮.

Liên

(聯, 連, 蓮, 漣, 憐)

Liên ❶ 「植」蓮花. ❷ 機槍. tiểu liên 輕機槍. đại liên 重機槍.
Liên ái 「古」憐愛.
Liên ba 「樂」三連音.
Liên bang 聯邦.
Liên bộ ❶ 「古」蓮步. ❷ (聯部) 各部聯合. hội nghị liên bộ 各部聯席會議.
Liên can 干連, 栺干, 相參.
Liên cú 「文」聯句.
Liên danh 聯名. liên danh đầu phiếu 聯名投票.
Liên đái 連帶. thành phần liên đái 連帶成份.
Liên đoàn 聯國, 協會, 聯合會, 聯盟.
Liên đội 「軍」連隊.
Liên động thức 「語」連動式.
Liên đới = liên đái.
Liên hệ 聯系, 關聯. liên hệ với nhau 互相關聯. lý luận liên hệ với thực tế 理論聯系實際.
Liên hiệp 聯合. chính phủ liên hiệp 聯合政府.
Liên Hiệp Quốc 聯合國. hiến chương Liên Hiệp Quốc 聯合國憲章. đại hội đồng Liên Hiệp Quốc 聯合國(全體會員)大會.
Liên hoàn 連環.
Liên hợp ❶ 聯合. ❷ 「數」相配.
Liên kết 連結.
Liên kết khí 連接器.
Liên khâm 「舊」連襟.
Liên khu 聯區.
Liên kiều 「植」連翹.
Liên ký 連記法. liên ký đầu phiếu 連記投票.
Liên lạc ❶ 聯絡. sĩ quan liên lạc 聯絡官. ❷ 「無」通訊.
Liên lụy 牽連, 連累, 株連.
Liên minh 聯盟. liên minh quốc tế 國際聯盟.
Liên ngâm 「文」連吟, 連句.
Liên quan 關連. các ngành có liên quan 有關部門.
Liên quân 聯軍.
Liên quốc 會員國.
Liên sáu 「樂」六連音.
Liên thanh ❶ 連聲. trống đánh liên thanh 鼓聲連連. ❷ 「軍」機關槍 (= súng liên thanh).
Liên thinh = liên thanh.
Liên thôn 聯村.
Liên tịch 聯席. hội nghị liên tịch 聯席會議.
Liên tiếp 連接地, 接連不斷地. đánh nhau nhiều trận liên tiếp 連打了好幾仗.
Liên tiếp từ = liên từ.
Liên tỉnh 聯省. đường liên tỉnh 聯省道, 聯省公路, 省際公路.
Liên tỏa 「理」連鎖.
Liên tọa 「宗」蓮座.
Liên tục 綿續, 連續.
Liên tục tính 「數」綿續性.
Liên từ 「語」連接詞.
Liên tử 蓮子 (= hạt sen).
Liên tưởng 聯想.
Liên vận 聯運. liên vận quốc tế 國際聯運. liên vận sông bể 江海聯運.
Liên xã 聯鄉.
Liên xưởng 聯合工廠.

Liến

Liến 滔滔不絕地. nói liến 口若懸河.
Liến khỉ = liến láu.
Liến láu ❶ 頑皮的. thằng bé liến láu 頑皮的小孩. ❷ 滑(油嘴滑舌). người liến láu 滑頭.
Liến thoắng ❶ 喋喋不休, 連珠炮似的. ❷ 嘴快.
Liến xáo = liến.

Liền

Liền ❶ 連接, 相連. hai thửa ruộng liền nhau 兩塊地相連. ❷ 立刻, 隨後. nói xong làm liền 說完馬上就做.
Liền bên 傍近, 切近.
Liền cạnh 緊挨着.

Liền khít 密匝匝・
Liền lại「醫」癒合・ khớp xương gãy đã liền lại rồi 骨頭折的地方已經癒合了・
Liền liền 連續的，不間斷的・ xe cộ qua mặt liền liền 車子一輛接一輛地從面前駛過・
Liền sát = liền khít.
Liền tịt 無間斷貌・
Liền trơn 緊密無縫貌・
Liền tù tì 連連（接連不絕貌）・
Liền xì 連續貌・

Liễn（縺，聯）

Liễn ❶ 寫對聯的紙（有卷軸的）・ ❷ 裝飯的大鉢・

Liểng

Liểng xiểng 嚴重不可收拾貌・ thua liểng xiểng 節節敗退，一敗塗地・ công nợ liểng xiểng 債台高築・

Liệng

Liệng ❶ 拋，擲，丟，扔・ liệng hòn gạch xuống nước 把磚頭拋進水裡・ ❷ 翱翔・ yến liệng 燕子翱翔・ ❸ 稍爲逗留・ đi qua liệng vào hỏi thăm 經過門口，順便進去拜訪一下・
Liệng bỏ 拋棄・
Liệng tạ「體」擲鐵球（= ném tạ）.

Liếp

Liếp 竹笪，竹籬・ đan liếp 編竹籬・ cửa liếp（竹編）門・

Liệp（獵，獵）

Liệp danh「古」獵名，沽名釣譽・
Liệp hạm「軍」魚雷艇・
Liệp hộ「古」獵戶・

Liệt

（列，烈，冽，裂，捋，劣）

Liệt ❶「醫」癱瘓・ bệnh tê liệt 癱瘓症・ ❷ 陳列，排列・ la liệt 羅列・ liệt tên vào sổ 在簿子上列上名字・ ❸ 劣等・ bài thi bị phê liệt 試卷被批了劣等・ ưu thắng liệt bại 優勝劣敗・
Liệt chiếu = liệt giường.
Liệt cường「古」列强・
Liệt dương「醫」陽萎・
Liệt giường 卧病，病殃殃・ ốm liệt giường liệt chiếu 卧病不起・
Liệt kê 列計，開列・ những món chi tiêu phải liệt kê rõ ràng 各項開支應列計清楚・
Liệt khai = liệt kê.
Liệt khớp xương「醫」鶴膝瘋，關節不遂・
Liệt liệt oanh oanh 轟轟烈烈・
Liệt nữ「古」烈女・
Liệt phụ「古」烈婦・
Liệt quốc「古」烈國・
Liệt sĩ 烈士・ đài liệt sĩ 烈士紀念碑・ gia đình liệt sĩ 烈屬・
Liệt số「數」數列・
Liệt tiểu tiện「醫」小便失禁・
Liệt truyện 列傳・
Liệt vị 列位，諸位・

Liêu

（僚，撩，遼，寮，瘳，寥，鷯，聊）

Liêu ❶ 僚友・ đồng liêu 同僚・ quan liêu 官僚・ ❷ 寥寂（= tịch liêu）. ❸ 遼遼・ liêu viễn 遼遠・
Liêu hữu「古」僚友・
Liêu thuộc「古」僚屬・

Liều

Liều ❶ 服量（藥劑一次的用量）・ chỉ uống một liều thuốc thì thấy nghiệm ngay 只吃了一服藥就馬上見效・ ❷ 發橫，豁出去・ liều mạng 拼命・ nói liều 愣說・ làm liều 愣辦，蠻幹・ liều xem may rủi 闖大運・
Liều chết 決死，冒死・
Liều lĩnh 悍然不顧，不知死活，不顧一切・ liều lĩnh làm càn 蠻幹；一意孤行・
Liều mình 捨身，豁命，奮不顧身・ liều mình cứu người 捨身救人・
Liều sống chết 拼個死活・
Liều thân = liều mình.

Liễu（了，柳，繚，蓼）

Liễu ❶「植」柳・ lá liễu 柳葉・ mày liễu 柳眉・ ❷ 了結・ kết liễu 結束，結局・ ❸ 明了・ liễu giải 了解・
Liễu bồ = bồ liễu.
Liễu kết = kết liễu.

Liệu (料，了，療，燎)

Liệu ❶ 料算，斟酌，估計・ liệu trước 預計，估計・ định liệu 打算・ liệu phải hết bao nhiêu 估計要花多少・ ❷ 材料・ vật liệu 物料・ nguyên liệu 原料・
Liệu cách 設法，想法子・
Liệu chừng 料算，約量，估計・ liệu chừng phải làm ba ngày mới xong 估計要做三天才完成・
Liệu coi 試看，看看・ liệu coi có được không 看行不行・
Liệu cơm gắp mắm 「俗」看菜吃飯，量體裁衣・
Liệu hồn 當心，小心・ liệu hồn! không thì mất đầu 當心你的腦袋！
Liệu lời 擇詞（謂說話委婉）・
Liệu lý 料理・ liệu lý mọi việc 料理大小事務・
Liệu sức 量力・ liệu sức mà làm 量力而行・

Lim

Lim 「植」格木 (= gỗ lim).
Lim dim ❶ 睡眼朦朧・ ❷ 瞇縫眼兒・

Lím

Lím 滿滿的・ chở đầy lím 滿載・

Lìm

Lìm lịm → lịm lịm.

Lỉm

Lỉm 偸偸地，偸偸摸摸地・

Lịm

Lịm 迷糊，不省人事・ ngủ lịm đi 睡得迷迷糊糊・
Lịm lịm (常讀作 lìm lịm) 迷迷糊糊・

Linh

(靈，零，伶，玲，苓，齡，羚，翎，鈴，囹，聆，鴒)

Linh ❶ 「迷」靈物・thần linh 神靈・ ❷ 「迷」靈驗・❸ 掛零・ một trăm linh một 一百零一・ ❹ 零落・ điêu linh 凋零・
Linh bài 靈牌・
Linh chi 「植」靈芝・
Linh cữu 靈柩・
Linh diệu 「古」靈妙・
Linh dư 靈轜，喪車・
Linh dược 靈藥・
Linh dương 「動」羚羊・
Linh đan 靈丹・
Linh đinh 零丁・
Linh đình 盛大的，隆重的，豪華的・ cỗ bàn linh đình 盛宴，豪宴・ngựa xe võng giá linh đình 車水馬龍・
Linh động 靈動，機動，靈活・ làm như vậy thì hết sức linh động, nhưng vẫn giữ đúng nguyên tắc 這樣做非常靈活，又能堅持原則・
Linh đơn = linh đan.
Linh hoạt 靈活 (= linh động).
Linh hoạt tính 靈活性・
Linh hồn 靈魂・người kiến trúc sư của linh hồn nhân loại 人類靈魂的工程師・
Linh lạc 「古」零落・
Linh lợi = lanh lợi.
Linh mục 「宗」領牧，牧師・
Linh nghiệm 靈驗・
Linh phan 「迷」靈旛・
Linh phù 「迷」靈符・
Linh sàng 「古」靈床・
Linh thần 「迷」靈神・
Linh thiêng 「迷」應靈，靈驗・
Linh tinh ❶ 零星，瑣碎・ các việc linh tinh 瑣碎事務・ ❷ 其他・
Linh tính 「古」靈性・
Linh từ 「古」靈祠・
Linh vị 「古」靈位・
Linh xa 「古」靈車・

Lính

Lính 兵・binh lính 士兵・đi lính 當兵・
Lính bộ 「軍」兵步 (= bộ binh).
Lính cảnh sát 警察・
Lính cơ → cơ binh.
Lính cứu thương 「軍」救護兵・
Lính dõng 「舊」鄉勇・
Lính đoan 「舊」海關人員・
Lính gác 「軍」哨兵，崗哨・
Lính hầu 「軍」勤務兵・
Lính hậu bị 「軍」後備軍・
Lính hồi hưu 「軍」退伍軍人・
Lính kèn 「舊」號兵・
Lính khố xanh 藍帶兵(舊保安兵，綁腿藍色)・

Lính kín「舊」密探・
Lính lê giương「舊」法軍中的外藉兵・
Lính lệ 舊時縣級官吏的侍衛兵・
Lính mã tà「舊」警察・
Lính mới tò te ❶「俗」新兵・❷「俗」初出茅廬・
Lính nhảy dù「軍」傘兵・
Lính quýnh 手忙脚亂・
Lính sen-đầm「舊」憲兵・
Lính tải thương「軍」担架兵・
Lính tập 舊時保安兵的總稱・
Lính tẩy 小兵，小卒，下等兵・
Lính thợ「舊」工兵・
Lính thủy「軍」水兵，海軍・
Lính tráng 兵壯，士兵・
Lính trù bị「軍」後備軍・
Lính tuần 舊時省級官吏的衛兵・

Lình

Lình「迷」(跳神穿頰用) 鐵錐・

Lỉnh

Lỉnh 溜走・ lỉnh đi lúc nào không ai biết 什麼時候溜了，誰也不知道・

Lĩnh (領，嶺)

Lĩnh ❶ 綾布・ quần lĩnh 綾褲子・❷ 領取・ lĩnh tiền 領錢・❸ 理會・lĩnh hội 領會・ ❹ 領袖・ thủ lĩnh 首領・
Lĩnh cảng 領港・
Lĩnh canh 佃耕・
Lĩnh chúa 領主・
Lĩnh đạo = lãnh đạo.
Lĩnh địa 領地・
Lĩnh giáo 領教・
Lĩnh hải 領海・quyền lĩnh hải 領海權・
Lĩnh hội 領會・
Lĩnh không 領空・
Lĩnh kĩnh 數量極多貌・ tiền bạc lĩnh kĩnh 金錢盈千累萬・
Lĩnh mệnh 領命・
Lĩnh nghĩnh = lích kích.
Lĩnh sự = lãnh sự.
Lĩnh thổ = lãnh thổ.
Lĩnh thủy 領水，領海・
Lĩnh trưng 領徵 (謂中請墾荒負納稅義務)・
Lĩnh vực 領域・

Lịnh

Lịnh = lệnh.

Líp

Líp 自由・bán líp 自由銷售・

Lít

Lít 公升・một lít xăng 一公升汽油・

Liu

Liu 六 (古樂之一音)・ sàng, sê, cống, liu, u 上、尺、工、六、五・
Liu điu「動」鐵綫蛇・

Líu

Líu 結舌・líu lưỡi lại không nói được (張口) 結舌不能言・
Líu díu = líu nhíu.
Líu la líu lo = líu lo.
Líu lo ❶ 啁噍，啁啾 (鳥鳴)・ ❷ 哩嚕 (言語不清)・
Líu lo líu lường = líu lo.
Líu lô = líu lo.
Líu lưỡi 結舌・
Líu nhíu 密密麻麻・ chữ viết líu nhíu khó đọc 字寫得密密麻麻的很難看・
Líu quíu 慌裡慌張・
Líu tíu ❶ 喧嘩・tiếng người líu tíu 人聲鼎沸・❷ 磯哩扎刺，吱吱喳喳・

Lịu

Lịu = nhịu.

Lo

Lo ❶ 担心，担憂，憂慮，掛慮，憂愁，不安・tôi lo cho anh lắm 我很替你担憂・ ❷ 操心，關注，操神，勞神・ lo việc nước 操心國事・
Lo âu 担憂，憂慮，殷憂・ vẻ mặt lo âu 愁眉不展，愁眉苦臉・
Lo bò trắng răng「成」慮牛齒白 (同《杞人憂天》義)・
Lo buồn 憂愁，憂悶・
Lo đêm lo ngày「熟」日憂夜慮・
Lo hãi 憂懼・
Lo lắng ❶ 殷憂，發愁，憂愁・❷ 操心，勞神・
Lo le 露頭兒，探頭探腦・
Lo liệu 盤算，考慮，籌算・lo liệu công việc được chu đáo 工作想得很周到・

Lo lót 行賄·
Lo lường = lo liệu.
Lo mưu 籌謀·
Lo ngại 担憂，担心，發愁·
Lo ngay ngáy 提心吊胆，惴惴不安，懆懆·
Lo nghĩ 憂慮，牽掛 (= lo lắng). trẻ con chẳng cần lo nghĩ gì cả 小孩子無牽無掛的·
Lo như cá nằm trốc thớt「成」憂似砧上魚（意同《芒刺在背》)·
Lo phiền 憂愁，煩惱·
Lo quanh ❶ 左思右想，胡思亂想·❷ 顧慮重重；前怕狼，後怕虎·
Lo ra 沒有信心，存戒心·chưa làm mà đã lo ra 事情還沒做就怕攪不成·
Lo sốt vó 愁兀兀·
Lo sợ 憂懼，害怕·
Lo tính 盤算，籌劃，考慮·lo tính thiệt hơn 計較得失，患得患失·
Lo toan = lo liệu.
Lo trước nghĩ sau「熟」思前想後·
Lo xa ❶ 遐想·❷ 深謀遠慮·❸ 預防·

Ló

Ló 露，冒·mặt trăng mới ló lên 月亮剛剛露出來·ló đầu 冒出頭來·
Ló cựa 崢嶸·
Ló mó 摸黑·
Ló mòi「俗」露出馬脚·hắn đã bắt đầu ló mòi 他已經開始露馬脚·
Ló thó 瘦懨懨·

Lò

Lò ❶ 爐，灶·ghi lò 爐箆·đốt lò 生爐子·cho than vào lò 加炭入爐·❷ 窰，磚窰·(→ lò gạch). ❸ 夥，伙·cùng một lò trộm cướp 同伙的强盗·❹ 穿過·gió lò khe cửa 風從門縫穿過·
Lò bánh ❶ 烤餅爐·❷ 麵包爐·
Lò bát 碗窰·
Lò bằng ❶ 平峒（煤礦）·❷「冶」平爐·
Lò bếp 爐灶·
Lò cách mạng 革命熔爐·
Lò cao「冶」高爐·lò cao ta 土高爐·lò cao tây 洋高爐·
Lò chuyển「冶」轉爐·
Lò cò 單足跳行·
Lò cốc「冶」煉焦爐·
Lò cù lao 火鍋·
Lò cừ ❶ 巨爐·❷「古」天地·
Lò dò 躡手躡脚（探索前進貌）·
Lò đất 鍋台·
Lò điện 電爐·
Lò đúc ❶「工」化鐵爐·❷ 冶爐·❸「工」鑄造廠·
Lò đúc thép「工」鑄鋼爐·
Lò đứng = lò cao.
Lò ga「工」煤氣發生爐·
Lò gạch 磚窰·
Lò gốm ❶ 陶瓷窰·❷「俗」陶瓷廠·
Lò kéo mật ❶ 熬糖爐·❷ 搾糖作坊·
Lò khuấy「工」攪拌器·
Lò lợn 宰猪場，屠宰場·
Lò luyện thép 煉鋼爐·
Lò lửa ❶「工」燃燒室，爐膛，火箱·❷「轉」溫床，策源地·
Lò mì 麪包爐·
Lò mò 摸黑兒，夜行盲索·
Lò mổ 屠宰場·
Lò nấu gan「工」化鐵爐·
Lò nung ❶ 煆燒爐·❷ (= lò quay). 迴轉窰（水泥廠用）·
Lò quay「工」迴轉爐（窰）·
Lò rèn ❶ 鍛爐·❷ 打鐵舖·
Lò sát sinh 屠宰場·
Lò sấy「工」烝爐，烘箱，乾燥爐·
Lò sấy cát「工」焙砂爐·
Lò sưởi ❶「工」烘爐，洋爐·❷ 暖氣設備·
Lò tạo hóa「古」造化·
Lò than ❶ 煤爐·❷ 煤井·❸ 炭窰·
Lò vôi 石灰窰·
Lò-xo 綳簧，彈簧·

Lõ

Lõ 凸露（高凸貌）·mũi lõ 高鼻子·gầy lõ 骨瘦嶙嶙·

Lọ

Lọ ❶ 小瓶子·lọ hoa 花瓶·lọ rượu 酒罎·❷ 何况·dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người 鐵石尚且點頭，何況是人·❸ 何須，不必·mộc mạc ưa nhìn lọ điểm trang 樸素大方何須打扮·❹ 乖戾·thằng ấy lọ quá 他這人眞怪！❺ = nhọ.
Lọ là ❶ 何須，何必·❷ 何況·
Lọ lem = nhọ nhem.

Loa (螺，騾，瘰)

Loa ❶「動」田螺．❷ 傳聲筒，揚聲器，喇叭筒． gọi loa 用傳聲筒喊話．❸ 漏斗．
Loa cao tần 高頻揚聲器．
Loa phóng thanh 揚聲器．
Loa Thành 螺城(安陽王所建的螺形圓城，位于北越永福省金英縣)．

Lóa

Lóa 目眩眼花． trông lên mặt trời lóa cả mắt 看太陽，眼睛都看花了． một tí tuổi mà mắt đã lóa 年紀青青的就已經眼花了．

Lòa

Lòa 模糊不清． mắt lòa 眼前一黑． gương lòa 鏡面模糊．
Lòa xòa ❶ 紛披．❷ 蓬鬆．

Lỏa

Lỏa tỏa 散亂貌． quần áo lỏa tỏa 衣服凌亂．tóc để lỏa tỏa 披頭散髮． cành cây lỏa tỏa 樹葉披離．

Lõa (裸，氿)

Lõa ❶ 湧，沸沸． lõa nước 水湧． lõa máu 血湧． ❷ 赤裸． lõa thể 裸體．
Lõa lồ 裸露，赤露．
Lõa luề 沸沸 (湧出貌)．
Lõa thân 裸體，赤身露體．

Loạc

Loạc choạc 離披，紛亂．

Loách

Loách choách 體態輕盈貌．

Loai

Loai nhoai (垂死) 掙扎． con gà sắp chết còn loai nhoai 小鷄垂死還掙扎．

Loài

Loài ❶ 種類． ❷ 物種． loài cây 植物． loài vật 動物． muôn loài 萬物．
Loài ăn thịt 食肉類(動物)．
Loài bò sát 爬蟲類．
Loài cá voi 鯨科 (動物)．
Loài cầm thú (罵語) 禽獸，畜牲．
Loài cây thân cỏ 草本植物．
Loài chỉ hành 趾行類 (動物)．
Loài chim 禽類．
Loài chim ăn đêm 夜禽類．
Loài chim dưới nước 水禽類．
Loài có vú 哺乳類 (動物)．
Loài có xương sống 脊椎類 (動物)．
Loài côn trùng ❶ 昆蟲類． ❷「轉」微末之輩．
Loài hung giáp 胸甲類 (動物)．
Loài máu lạnh 冷血 (動物)．
Loài nấm rong 藻菌植物．
Loài người 人類． sự tiến hóa của loài người 人類的進化．
Loài nhất huyệt 單孔類 (動物)．
Loài nhai 反芻類 (動物)．
Loài nhuyễn thể 軟體類 (動物)．
Loài rong 藻類．
Loài thân lúa 禾本科 (植物)．
Loài thú 獸類．
Loài trảo đề 爪蹄類 (動物)．
Loài vật 動物．
Loài vô đầu 無頭類 (動物)．
Loài vô tử diệp 無子葉 (植物)．
Loài xoang trường 腔腸類 (動物)．

Loại (類)

Loại ❶ 種類，類別 (= loài). nhân loại 人類． đồng loại 同類． ❷ 淘汰，清除． loại bớt đi 淘汰一部份． bị loại ở vòng bán kết 在複賽時被淘汰． ❸ 被廢棄的． bông loại 廢棉．
Loại bạc「經」鈔票面額．
Loại bỏ 剔除，摒棄，淘汰．
Loại thợ 工別，工種．
Loại trừ 淘汰，清除，剔除．

Loan

(孿，灣，癵，欒，孿，鑾，鸞)

Loan ❶ 通知，通報． có việc công phải loan cho cả làng biết 有公事須要通知全村． ❷「動」鸞． ❸「古」鑾駕． xe loan 鑾車．
Loan báo 通知，通告，通報，傳達，公佈，發佈．
Loan giá「古」鑾駕．
Loan phòng「古」鸞房．

Loan phượng「古」鸞凰・loan phượng hòa minh 鸞凰和鳴・
Loan xa「古」鑾車・

Loán

Loán ⓫ 蔓延・ cỏ mọc loán mái nhà 屋頂上野草蔓生・ ❷「轉」侵擾，騷擾・

Loàn

Loàn 亂・ dấy loàn 興亂，作亂，造反・

Loạn（乱）

Loạn ❶ 變亂・ chạy loạn 逃難・ làm loạn 作亂，造反・ dẹp loạn 平亂，平叛・ nước loạn 亂國・ thời loạn 亂世・ ❷ 紛亂・ rối loạn 紊亂・ ❸ 古戲的一種・
Loạn ẩu 亂毆，群毆，打群架・
Loạn dâm = dâm loạn.
Loạn đả = loạn ẩu.
Loạn hành 亂行，胡幹・
Loạn lạc（亂落）混亂不安・ tinh thần loạn lạc 精神混亂，思想混亂・ thời buổi loạn lạc 亂世，兵荒馬亂的年代・
Loạn luân 亂倫・
Loạn ly 離亂・
Loạn óc ❶ 精神錯亂・ ❷ 頭昏腦脹・
Loạn pháp 亂法，違法亂紀・
Loạn quân ❶ 亂軍，叛軍・ ❷ 敗兵・
Loạn tặc「古」亂賊・
Loạn thần「古」亂臣，叛臣・
Loạn thế 亂世・
Loạn xạ ⓫ 亂射・ ❷「轉」亂騰・ người chạy loạn xạ 人群跑得亂烘烘的・
Loạn xị 紊亂貌・

Loang

Loang ⓫ 浬滲・ dầu thấm loang ra tờ giấy 油浬紙上・ ❷「轉」擴大，擴展，擴散・ phong trào ngày càng loang rộng ra 風潮日益擴展・
Loang loáng 晶瑩，金光閃閃・
Loang laõng 稀溜溜的，稀稀的・
Loang lố 斑駁・斑斑點點・
Loang lổ 雜色，花花搭搭・
Loang toàng 放浪・ chơi bời loang toàng 花天酒地・ tiêu phí loang toàng 态意揮霍，揮霍無度・

Loáng

Loáng ⓫ 闪光・ bóng đèn loáng qua 燈光一閃・ ❷ 一瞬・ chỉ một loáng là hết 轉眼間就光了・
Loáng choáng 頭暈眼花・ say rượu đầu loáng choáng 喝醉酒頭暈眼花的・
Loáng một cái 一剎那・ loáng một cái là mất ngay 一剎那就不見了・
Loáng thoáng 稀疏，寥寥・ trên đầu loáng thoáng mấy sợi tóc 頭上只見稀稀疏疏的幾根頭髮・ loáng thoáng có mấy người 寥寥數人・

Loàng

Loàng choàng = loáng choáng.
Loàng quàng 冒冒失失・
Loàng xoàng 平平常常，平淡無奇・ đồ đạc loàng choàng 家具不怎麼好・

Loảng

Loảng choảng 欸欸（碰撞聲）・ gạch ngói rơi loảng choảng 磚瓦掉下來欸欸地响・
Loảng xoảng 噹啷（金屬物响聲）・ xu hào rơi loảng xoảng xuống đất 銅板、銀毫噹啷散得滿地都是・

Loãng

Loãng 稀的・cháo loãng 稀粥・

Loạng

Loạng choạng 搖搖擺擺，打晃兒，踉蹌・trẻ con đi loạng choạng 小孩走路搖搖擺擺的・say rượu đi loạng choạng 喝醉了走起路來踉踉蹌蹌的・
Loạng quạng = loạng choạng.

Loanh

Loanh quanh ⓫ 團團轉，打圈子・loanh quanh trong nhà 只在家裡打轉・ ❷「轉」猶猶豫豫・ cứ loanh quanh không biết định đoạt ra sao 老是猶猶豫豫不知如何是好・

Loạp

Loạp choạp（亦作 lụp chụp）急急忙忙・

Loát（刷）

Loát 刷・ấn loát 印刷・

Loạt

Loạt ❶ 批，列，組，等級・ cùng một loạt 同列・同等・ sản xuất hàng loạt 成批生產，大批生產，大規模生產・❷ 齊發之聲・ loạt súng 一排槍聲・

Loạt xoạt 沙沙，擦擦 （象聲詞）・ gió đập lá cây kêu loạt xoạt 風吹樹葉擦擦响・ đi trên lá khô kêu loạt xoạt 在枯葉上走沙沙响・

Loay

Loay hoay 擺忙・ loay hoay làm lụng cả ngày 整天擺忙・

Loăn

Loăn xoăn 捲曲貌・tóc loăn xoăn 頭髮捲曲的・

Loăng

Loăng quăng 東遊西竄・ chạy loăng quăng cả ngày 整天東遊西竄的・

Loẳng

Loẳng ngoẳng 歪七扭八 （不正貌）・chữ viết loằng ngoằng 字寫得歪七扭八的・

Loắt

Loắt choắt 矮小貌・ bé loắt choắt 豆大，小不點兒・

Lóc

Lóc ❶ 削，剮・lóc vỏ mía 削蔗皮・lóc xương 剮骨. ❷ 跳躍.lóc lên giường 跳上床・ ❸ 「動」生魚 (= cá lóc).

Lóc cóc ❶ 磕磕 (木魚和梆子聲)・❷ 踽踽・ lóc cóc đi một mình 踽踽獨行・

Lóc lách 東張西望，左顧右盼・

Lóc ngóc 掙・ đau mới khỏi mà lóc ngóc ngồi dậy 病才好就掙坐起來・

Lóc nhóc 充斥貌・ lóc nhóc một đàn con thơ 一窩孩子・người lóc nhóc cả xe 車上人擠得滿滿的・

Lọc

Lọc ❶ 過濾器 (= cái lọc). ❷ 濾清・ lọc nước 濾水・ ❸ 選擇，挑選，甄選・lọc lấy một số bài hay 選出一些好文章・

Lọc bỏ 淘汰・

Lọc cọc 咕噔咯噔 (木屐聲或輪聲)・

Lọc đọc 勞碌・lọc đọc suốt đời 終生勞碌・

Lọc lõi 精明幹練・ con người lọc lõi 精明强幹的人・

Lọc lựa 細心選擇，遴選，甄別・năm lọc bảy lựa 再三選擇，精挑細選・

Lọc xọc 軋軋 (車輛或機器運轉所發出的不均匀的响聲)・

Loe

Loe 大口兒，喇叭口兒 (物體的口部擴張寬大)・ ống nhỏ loe miệng 喇叭口兒的痰盂・

Loe loét ❶ 漲漲拉拉・❷ 大紅大綠・ăn mặc loe loét 穿得紅紅綠綠的・

Loe lói ❶ 熒熒 (光微弱貌)・❷ 露苗兒・

Loe miệng = loe.

Loe toe 嘴快貌・

Lóe

Lóe 大亮一會兒・ mặt trời lóe lên một tí rồi lại mất 太陽亮了一會兒又不見了・đèn vừa lóe đã vội tắt 燈剛一亮就馬上滅了・

Lóe mắt 奪目・

Lòe

Lòe ❶ 光亮貌・ sáng lòe 亮堂堂・ đỏ lòe 紅得刺眼・ ❷ 蠱騙，蒙騙・ lòe người 唬弄人・

Lòe bịp 誆騙・

Lòe đời 謾天謾地・

Lòe loẹt ❶ 浮華，妖豔，欠雅・ăn mặc lòe loẹt 穿得大紅大綠的・❷ 花言巧語・

Loét

Loét ❶ 潰爛，潰瘍・sâu quảng ăn loét thịt ra 雞疽瘍潰・❷ 之極 (紅的助語詞)・đỏ loét 紅刺刺地・

Loét dạ dày 「醫」胃潰瘍・

Loét hậu sản 「醫」產後潰瘍・

Loét mắt 「俗」爛眼邊兒・

Log

Log (爲 lô-ga-rít 之略)「數」對數・cấp số log 對數級數・cơ số của log 對數之底・

Log thường dùng 「數」常用對數・

Log tự nhiên 「數」 自然對數，數學歸納法・

Loi

Loi 拳擊，捶捲・
Loi choi 雀躍・thằng bé con cứ loi choi cả ngày 小孩子整天蹦蹦跳跳的・
Loi ngoi (濕) 漉漉・lội nước ướt loi ngoi 游了水濕漉漉的・
Loi nhoi 蠕動・đàn ròi loi nhoi 蛆蟲拱來拱去・
Loi thoi 凌亂不整・

Lói

Lói ❶「醫」激痛，劇痛 (= đau lói). ❷ 震耳・pháo nổ lói tai 爆竹聲震耳・❸ 令筒，號炮 (在鐵筒或竹筒裡裝火藥，燃火發聲，舊時作發令之用)・đốt lói 放號炮・

Lòi

Lòi ❶ 露出，凸出・lòi ruột 腸子流出來・lòi xương 骨頭突了出來・giấu đầu lòi đuôi 藏首露尾・❷ 用材林・vào lòi lấy củi 到林子裡打柴・❸ 貫索，串繩 (竹篾)・lấy lòi xâu tiền 用串繩把錢幣串起來・❹ 掏・lòi tiền ra 把錢掏出來・
Lòi rom 「醫」脫肛・
Lòi tói ❶ 粗繩，纜索，鐵鍊・buộc bằng lòi tói 用粗繩捆扎・❷ 草書的一種 (字與字之間都連起來)・thảo lòi tói 狂草・

Lỏi

Lỏi ❶ 不齊的，不勻的・nhuộm lỏi 染得不勻・❷ 單獨的，單個兒的，零星的・
Lỏi rỏi 零零落落，寥寥無幾・lỏi rỏi vài ba người 寥寥數人・

Lõi

Lõi ❶ 精通・精練・anh ta là một tay rất lõi về văn thơ 他是一個精通詩文的人・❷ 串繩 (竹篾)・❸ 芯子・lõi cây 樹心・lõi ngô 玉米，棒兒・lõi sắt 鐵芯，鐵軸・
Lõi đời 飽經世故・
Lõi ruột 芯子・

Lọi

Lọi ❶ 剩，漏・tiền hết không còn lọi đồng nào 錢花光了，一個也不剩・hỏi khắp mặt không lọi ai cả 到處査問，一個人也不肯放過・❷脫臼，脫骱・ngã lọi xương 摔得骨頭都突了出來・

Lom

Lom dom = lom đom.
Lom đom 微火綴燃貌・củi cháy lom đom 柴火綴燃・
Lom khom 傴僂・đi lom khom như người già 走路彎腰曲背像個老頭兒・
Lom lem 混淆不淸貌・sổ sách làm lom lem 賬目不淸・
Lom lom 瞪，睜睜 (注視貌)・con mắt lom lom 眼瞪瞪地，眼睜睜地・
Lom nhom = lom dom.

Lóm

Lóm ❶ 凹陷貌・lồi lên lóm xuống 凸凹不平・❷ = lỏm.

Lòm

Lòm 之極，透頂 (用作紅或酸的助話詞)・yếm nhuộm đỏ lòm 胸衣染得血紅・bưởi ăn chua lòm 柚子酸極了・
Lòm lỏm = lòm.
Lòm thòm 稀疏淡薄貌・trông lòm thòm chẳng được máy 看起來稀稀疏疏沒有多少・

Lỏm

Lỏm ❶ 偷偷地・nghe lỏm 偷聽・học lỏm 偷學・❷ 一口下去・đút lỏm vào mồm 一口塞進嘴裡・
Lỏm lẻm 香，好吃・ăn lỏm lẻm còn muốn ăn nữa 吃得很香 (吃出味道來)，還想再吃・
Lỏm loi 稀少貌・cả mâm cỗ lỏm loi có vài đĩa 酒桌上只有很少的幾碟菜.
Lỏm thỏm 不多久，沒幾天・lỏm thỏm mới ngày nào thằng bé đi học mà bây giờ đã đỗ rồi 小孩好像才上學沒多久，現在却已經畢業了・

Lõm

Lõm ❶ 芯子・lõm cây 樹心・lõm chuối 香蕉芯・❷ 凹・lõm xuống 陷下去・gương lõm 凹鏡・

Lõm bõm ❶ (涉水聲)。 ❷ 泥潦濘滯。 ❸ 懵懂不清。 nhớ lõm bõm 依約記得。 học lõm bõm được mấy câu 嘰里呱啦學了幾句。
Lõm chõm 崎嶇。
Lõm chóp 無賴之徒，棍徒。

Lọm

Lọm cọm 毛腰彎背地 (勞碌貌)。 ông già lọm cọm làm việc cả ngày 這老頭兒整天毛腰彎背地做着工作。
Lọm khọm 龍鍾。 già lọm khọm 老態龍鍾。
Lọm thọm 瘦弱。 đau lâu ngày trông người lọm thọm 病了很久，人看起來挺瘦弱的。

Lon

Lon ❶ 圓罐。 lon đong gạo 量米的鐵罐。 ❷ 槽。 lon cho lợn ăn 猪食槽。 ❸ 肩章，臂章。 đeo lon 佩肩章；帶臂章。 ❹ 小野獸 (= con lon).
Lon ton 矯捷貌。 chạy lon ton 小跑。
Lon xon 匆匆，急急忙忙。 anh ấy từ ngoài phố lon xon chạy về 他從街上急急忙忙地跑了回來。

Lón

Lón lén (古音，現讀作 rón rén) 輕輕地，悄悄地，躡手躡脚地。

Lòn

Lòn ❶ 紅米 (= gạo lòn). ❷ 鑽過。 cúi đầu lòn xuống mái nhà 低頭鑽過屋檐。 sợi chỉ lòn trôn kim 綫穿過針眼。 ❸ 「轉」屈從。 chịu lòn, chịu lụy 屈意順從。
Lòn lỏi = luồn lỏi.

Lỏn

Lỏn ❶ 潛行。 kẻ trộm lỏn vào cửa 小偸潛入屋裡。 vừa ngồi đây đã lỏn đi đâu mất 方才還坐在這兒，一眨眼就不知道又溜到那兒去了。 ❷ 適當，剛巧。 gọn lỏn 恰好，恰巧。
Lỏn chỏn ❶ 嶙峋。❷ 意見分岐 (南部語).
Lỏn mỏn ❶ 煩瑣。 công việc lỏn mỏn 瑣瑣碎碎的工作。 ❷ 小氣。 小心眼兒。 tính khí lỏn mỏn 小裡小氣。
Lỏn nhỏn 顆粒大小不匀。 lỏn nhỏn như cứt dê 像羊糞似的有大有小。

Lọn

Lọn ❶ 綑，束。 lọn tóc 髮束。 lọn chỉ 綫綑，綫球。 ❷ 完整，完全。 lọn đời không làm điều ác 平生不做壞事。 làm lọn công việc 把工作做完。

Long (龍，隆)

Long ❶ 鬆脫，鬆開。 long mộng 脫榫兒。 phản long đanh 床板上的鐵釘鬆了。 ❷ 龍。 con long con phượng 龍鳳。 ❸ 「古」 帝王。 ❹ 隆盛。 hưng long 興隆。
Long An 「地」 隆安省 (舊名新安，現爲南越省份之一)。
Long bào 「古」 龍袍。
Long Biên 「地」 龍編 (河內城舊稱)。
Long bong 砰磅 (水聲)。
Long câu 「古」 龍駒。
Long châu 「古」 龍舟。
Long cổn 「古」 龍袞。
Long diên hương 「藥」 龍涎香。
Long đảm thảo 「植」 龍胆草。
Long đình 「古」 龍庭。
Long đong 飄泊，流落。
Long giá 「古」 龍駕。
Long Khánh 「地」 隆慶省 (舊名春祿，現爲南越省份之一)。
Long lanh = lóng lánh.
Long lay = lung lay.
Long lỏng → lỏng lỏng.
Long mạch 「迷」 龍脈。
Long não ❶ 「藥」 冰片，龍腦。 ❷ 「植」 樟腦。
Long ngai 「古」 龍座。
Long nhãn 「植」 龍眼，桂圓。
Long nhong 唧噹 (馬鈴响聲)。
Long phụng 「古」 龍鳳。
Long sòng sọc 虎視眈眈 (= mắt nhìn long sòng sọc).
Long Thành 「地」 龍城 (旣升龍城)。
Long thể 「古」 龍體 (喩帝王的身體)。
Long thịnh 「古」 隆盛。
Long tong 冬冬 (鼓聲)。
Long trọng 隆重 (= trọng thể).
Long trời lở đất 「熟」 翻天覆地，驚天動地。
Long tu 「植」 龍鬚菜。
Long vương 「古」 龍王。
Long Xuyên 「地」 東川 (南越舊省份，現與朱篤同爲安江省)。

Lóng

Lóng ❶ 瀝淸，澄淸・❷ 節・ lóng mía 蔗節・ lóng ngón tay 指節・❸ 黑話，隱語・ tiếng lóng của lái lợn 猪販的行話・❹ 傾耳・lóng nghe 傾聽・❺ 偸偸地・nghe lóng 偸聽・
Lóng cóng 手顫持物不穩貌・
Lóng la lóng lánh = lóng lánh.
Lóng lánh 閃閃，閃爍，熒熒・ngôi sao lóng lánh 星光閃閃・ mặt gương lóng lánh 鏡子一閃一閃地・
Lóng nga lóng ngóng = lóng ngóng.
Lóng ngóng 等待，翹望・ lóng ngóng từ sáng tới chiều 從早盼到晚・
Lóng nhóng 久待，久候・ lóng nhóng mãi không xong bữa cơm 等了半天，還沒有把一頓飯吃完・
Lóng tay 手指骨節・

Lòng

Lòng ❶ 五臟六腑的總稱・lòng gà 鷄雜・❷ 心懷・lòng thiện 好心・vui lòng 樂意・ thỏa lòng 滿願・ lòng ái quốc 愛國心・vỡ lòng 啓蒙・❸ 中心・lòng sông 江心・lòng bàn tay 掌心，手心・lòng súng 槍膛・
Lòng chảo ❶ 鑊底・ ❷ 邊高中低如鑊之形・
Lòng chim dạ cá 「諺」鳥心魚腹（意同《朝三暮四》，《反復無常》）・
Lòng dạ 心地，心腸，心懷・ lòng dạ không tốt 居心不良，惡心腸・
Lòng dòng 拖宕，拖延・công việc còn lòng dòng 事情還拖着・
Lòng dục 慾念・
Lòng đỏ 蛋黃・
Lòng đường 「交」道床，路槽・
Lòng giếng 井峒，井身・
Lòng hầm 「礦」井峒，井身・
Lòng lang dạ sói 「熟」狼心狗肺・
Lòng muông dạ thú 「熟」狼心狗肺・
Lòng ngay dạ thẳng 「熟」直腸直肚・
Lòng núi 山腹・
Lòng son 丹心・
Lòng son dạ sắt 赤胆忠心・
Lòng sông 河床，河槽，江心・
Lòng tà 邪心・
Lòng tham 貪心，貪慾・
Lòng thành 誠心・
Lòng thòng ❶ 垂拉・hai đầu dây lòng thòng 兩個綫頭垂拉着・ ❷ 拖沓・công việc lòng thòng mãi không xong 工作老拖着沒完成・
Lòng thương 憐愛之心・
Lòng tin 信心・
Lòng tong 「動」小魚花・
Lòng trắng 蛋白，蛋青・
Lòng trắng mắt 「解」白眼珠・
Lòng vàng 好心，善心・
Lòng xấu 壞心・
Lòng xe 車槽・

Lỏng

Lỏng ❶ 稀・ cháo lỏng 稀粥・chất lỏng 液體・❷ 鬆弛・thắt lưng lỏng 腰帶太鬆・lỏng khớp mộng 離格兒・thả lỏng 放鬆・ giam lỏng 軟禁・chỗ nối lỏng（繩子）接頭鬆了・
Lỏng bỏng = lỏng.
Lỏng chỏng 横七豎八・bàn ghế để lỏng chỏng 桌椅擺得横七豎八的・
Lỏng khỏng 高痩貌・ hình dáng lỏng khỏng 人長得高高瘦瘦・
Lỏng le ❶ = lỏng ngoét. ❷ = lỏng lẻo.
Lỏng lẻo ❶ 鬆，鬆弛，不緊・ dây cột lỏng lẻo hay sút 繩子捆得鬆了東西容易滑落・❷「轉」鬆懈・ phòng vệ lỏng lẻo 防衛鬆懈，防衛不嚴・
Lỏng lỏng（常讀作 long lỏng）❶ 稀稀的・ khuấy hồ lỏng lỏng 漿糊打得稀稀的・❷ 鬆鬆的・buộc lỏng lỏng 綁得鬆鬆的；捆得不緊・
Lỏng ngoét 極稀・cháo lỏng ngoét 粥稀得像水似的・
Lỏng ngỏng = lêu đêu.
Lỏng quệu 粘糊糊・cháo lỏng quệu 稀粥粘糊糊的・
Lỏng vỏng 稀稀的・bát canh lỏng vỏng những nước 清湯一碗・

Lõng

Lõng ❶ 鹿徑（鹿走的小徑）・ người đi săn phải đón lõng mới bắt được hươu 獵人要在鹿徑上埋伏才能捉到小鹿・❷ 遊船・đi chơi lõng 去划船・❸「俗」私下地，偸偸地・đi lõng 溜行・tiền lợi anh ấy ăn lõng một mình 利息被他私吞了・
Lõng bõng（涉水聲）・

Lọng

Lọng ❶ 羅傘。❷ ＝ lộng.

Loong

Loong coong 鏜鏜。
Loong toong 「俗」勤雜人員。

Loóng

Loóng 舂。loóng gạo 舂米。

Lóp

Lóp ❶ 草棚（巡夜者休息的小棚）。❷ 凹陷。lóp má 兩頰凹陷。lóp bụng 凹着肚子。
Lóp lép ❶ 垂涎欲滴。❷ 上下，相差無幾。tuổi đã lóp lép năm mươi 年近五十。❸ 不充滿。bao thóc lóp lép không đầy 這袋穀子扁扁的不夠滿。
Lóp ngóp 用力往上。trèo lóp ngóp mãi mới đến đỉnh núi 費了九牛二虎之力才爬到山頂。cố lóp ngóp đứng dậy 費盡氣力才站了起來。

Lọp

Lọp 筌。
Lọp bọp (涉水聲)。

Lót

Lót ❶ 鋪，墊，襯。lót đệm 鋪墊子。tã lót trẻ con 小孩尿布。áo lót 內衣，汗衫。bón lót 施底肥。❷ 賄賂。đút lót 行賄。
Lót cót 躡着脚步。lót cót đi rình bắt gà 躡着脚步捉鷄。
Lót dạ 點心。buổi sáng ăn lót dạ 早上吃點心。
Lót lòng ＝ lót dạ.
Lót tót ＝ lẽo đẽo.

Lọt

Lọt ❶ 滑脫，漏脫，透過，穿過，漏過。gió lọt khe cửa 風從門縫裏透過。bột lọt từ trên sàng xuống 粉從篩子裡漏了下來。nút lọt vào chai 塞子滑進瓶子裡。❷ 陷入，落入。lọt xuống giếng 掉到井裡去；落井。quân địch lọt vào ổ phục kích 敵軍落入伏擊圈，敵軍中了埋伏。❸「轉」越過難關。thi lọt ba kỳ 三次都考上了。tới đâu cũng lọt 到處通行。chen chân không lọt 插足不下。
Lọt lòng 落地，呱呱墜地；誕生，出生。
Lọt lưới 落網。
Lọt sàng xuống nia 「諺」楚弓楚得。
Lọt tai 入耳，順耳，中聽。câu chuyện nghe cũng lọt tai 話說得倒很中聽。

Lô

(爐，濾，蘆，臚，轤)

Lô ❶ 喊話 (＝truyền lô). ❷ (量詞) 區，宗，批，堆，群…等。chia ra từng lô một 分成一區一區的。lô đất 一個地段。một lô hàng 一宗貨，一批貨。một lô người 一堆人，一群人。❸ → Lô Giang. ❹「植」蘆草。
Lô cầu 橋台。
Lô-cốt 地堡，碉堡，據點，崗樓。lô-cốt con 子堡。lô-cốt đầu cầu 橋頭堡。lô-cốt mẹ 母堡。lô-cốt ngầm 暗堡。
Lô-dích 邏輯。
Lô-ga-rít 「數」對數。
Lô Giang 「地」瀘江（自河江省流入宣光省境內，至白鶴縣匯流入紅河）。
Lô hội 「藥」蘆薈。
Lô Lô (民族) 倮倮族（聚居在越中邊界）。
Lô mô 堆，垛。
Lô nhô 高低不齊，凹凸不平。đường đi lô nhô 道路崎嶇。sóng lô nhô 波浪起伏。

Lố

Lố ❶ 乖戾，不三不四。ăn mặc lố 穿得古古怪怪的。ăn nói lố 說話粗野。❷ 過度的。làm lố 做得太過份了。nói lố 說得過火了。xài lố 花（錢）過度了。❸ 瞪眼。nhìn lố mắt 直瞪瞪地望着。❹ 一打 (＝ tá). lố khăn mặt 一打毛巾。❺ 多貌。hàng lố 成堆。
Lố bịch 乖謬。chuyện lố bịch 乖謬不經之談。
Lố lăng 乖張，反常。bộ tịch lố lăng 怪裡怪氣；怪樣。
Lố lỉnh → lố ❶ 解。
Lố mức ＝ lố trớn.

Lố nhố 高高矮矮的 (人群)· ngồi lố nhố không biết ai với ai 高高矮矮地坐了一堆，分不出誰是誰·

Lố trớn 過份，過火· việc làm đã lố trớn 事情已經做得太過火·

Lồ

Lồ lộ → lộ lộ.

Lổ

Lổ ❶ 裸體· trẻ con ở lổ 小孩子光着身體· ❷ 小溝·

Lổ đổ 斑斑，斑駁，雜色· người già da mặt lổ đổ 老人臉上斑斑點點的· hoa lổ đổ 雜色花· lá lổ đổ 葉色不一·

Lỗ

(魯，櫓，虜，擄，鹵，滷)

Lỗ ❶ 小孔，小洞· lỗ kim 針眼· lỗ mũi 鼻孔· đào lỗ 挖洞· ❷ 破裂· bị đánh lỗ đầu 被打破了頭· ❸ 虧蝕· bị lỗ 賠本· chịu lỗ 認賠· ❹ 魯鈍· thô lỗ 粗魯· ❺ 魯 (姓氏)·

Lỗ cắm điện 「電」 插口，插座，插孔·

Lỗ chân lông 「解」 汗毛孔·

Lỗ chân răng 「解」 齒腔·

Lỗ châu mai 「軍」 槍眼·

Lỗ chỗ 麻斑，斑斑· mặt lỗ chỗ vì lên trái 出了天花，臉上盡是麻斑·

Lỗ đít 「俗」 肛門·

Lỗ gió 風眼·

Lỗ hổng ❶ 窟窿，孔穴· ❷ 「轉」 缺點·

Lỗ khoan 鑽孔·

Lỗ lã 虧蝕，虧本，賠本·

Lỗ lãi 盈虧，損益· lỗ lãi về mặt kinh doanh 經營上的盈虧·

Lỗ mãng 鹵莽·

Lỗ mìn 炮眼· đục lỗ mìn để bắn đá 打炮眼炸山石·

Lỗ mỗ = lỗ mãng.

Lỗ mộng 卯眼榫眼·

Lỗ ngắm 「軍」 照門·

Lỗ sâu 蟲眼，深孔·

Lỗ tai 「解」 耳孔·

Lỗ vốn 蝕本，虧本，賠本·

Lộ

(路，露，賂，鷺，輅，璐)

Lộ ❶ 道路· đại lộ 大路· quốc lộ 國道· kiều lộ 橋路工程· ❷ 泄露，暴露· để lộ 泄漏· bại lộ 敗露· ❸ 露珠· cam lộ 甘露· vũ lộ 雨露· ❹ 「古」輅·

Lộ diện 露面· xuất đầu lộ diện 出頭露面·

Lộ hầu 喉結 (男子喉頭突起部份)·

Lộ hình 顯形·

Lộ liễu ❶ 暴露，顯露· ❷ 露骨地，公然地·

Lộ lộ (常讀作 lồ lộ) 顯露，明顯· buồn lộ lộ ra 憂愁顯露于外·

Lộ phí 路費，盤纏·

Lộ tẩy 暴露，露馬脚· âm mưu của hắn ta đã bị lộ tẩy 他的陰謀已經暴露·

Lộ thiên 露天· mỏ sắt lộ thiên 露天鐵礦·

Lộ trình 路程 (= đường đi, hành trình).

Lốc

Lốc ❶ 打旋 (指風)· gió lốc 旋風· ❷ 旱稻的一種 (= lúa lốc). ❸ (灶爐上的) 泥塊 (= hòn lốc). ❹ 禿· đầu trọc lốc 頭光禿禿的·

Lốc cốc ❶ (木魚聲)· ❷ 嘴敞· nói lốc cốc láo quáo 信口開河·

Lốc lốc (常讀作 lông lốc). ❶ 光禿· đầu trọc lốc lốc 頭光禿禿的· ❷ 滾· ngã lăn lốc lốc 跌得身子打滾·

Lốc nhốc 參差不齊·

Lốc thốc 拉遢，拉雜不整· ăn mặc lôi thôi lốc nhốc 穿得不整齊的·

Lộc

(祿，碌，鹿，轆，麓)

Lộc ❶ 嫩芽· đâm lộc 發芽· hái lộc 採青· ❷ 「古」官俸，祿籍· bổng lộc 俸祿· phúc lộc 福祿· lộc trời 天祿· ❸ 「動」鹿·

Lộc bổng = bổng lộc.

Lộc cộc 咕噔咯噔 (木頭撞擊聲)·

Lộc điền 「古」祿田·

Lộc giác 鹿角·

Lộc ngộc = ngộc nghếch.

Lộc nhung 「藥」鹿茸·

Lôi (雷，擂，壘)

Lôi ❶ 拉扯· lôi đi lôi lại 拉來拉去· ❷ 雷公· thiên lôi 天雷·

Lôi công 「古」雷公・
Lôi cuốn 吸引・
Lôi đài 擂台・
Lôi đình 「古」雷霆・
Lôi giáng 雷打，雷劈・
Lôi kéo ❶ 拉扯・❷ 拉攏，網羅・dùng tiền bạc lôi kéo người ta 用金錢拉攏人・❸ 爭取，吸引・lôi kéo quần chúng 爭取群衆・
Lôi lả 搭話，套交情・gặp ai cũng chuyện trò lôi lả 遇到誰都要攀談一番・
Lôi quản 「軍」雷管・
Lôi thần 「迷」雷神・
Lôi thôi ❶ 嚕蘇，費事，麻煩，累贅，拖拖沓沓，拉絲拽耙，拖泥帶水・❷ 不整齊・ăn mặc lôi thôi 衣冠不整・

Lối

Lối ❶ 途徑，路徑，道路，路途・đường lối 道路，路綫・❷ 方式，方法・lối viết 寫法・lối làm 工作方法・lối nói 說法・❸ 唱戲的腔調 (= hát lối). ❹ 約莫・lối tám giờ tôi sẽ lại nữa 大約八點鐘的時候我再來・
Lối chữ 字體，書法・lối chữ khải 眞書，楷書・
Lối chừng 大約，約莫 (= độ chừng).
Lối đi 道路，途徑・
Lối hẻm 便道・
Lối lăng 方式，方法，把式，架子(含諷諧意)・xem cái lối lăng anh làm thì biết việc sẽ hỏng mất 看你這副把式，就知道會把事情弄糟・
Lối mới 新式，新型；時式・ăn mặc theo lối mới 新式的裝束・
Lối ngoặt 岔道・
Lối rẽ = lối ngoặt.
Lối sống 生活方法・
Lối tắt 便路，捷徑・
Lối thoát 出路・tìm lối thoát 找出路・
Lối xóm 鄰里，鄰居・

Lồi

Lồi 凸的，突出的・đường chỗ lồi chỗ lõm 路面凸凹不平・kính lồi 凸鏡・góc lồi 凸角・
Lồi lõm ❶ 凸凹・❷ 坎坷，崎嶇，高低不平・đường đi lồi lõm 道路坎坷不平・

Lỗi (磊，儡，瘰)

Lỗi ❶ 錯誤，差錯，過錯，罪過・làm lỗi 做錯・biết lỗi 知過，知罪・tội lỗi 罪過・罪惡・tha lỗi 饒恕，恕罪・bài toán có nhiều lỗi 算術錯了很多・❷ 「體」犯規・
Lỗi đạo 「宗」違反教規・
Lỗi hẹn 失約・
Lỗi lạc ❶ 磊磊落落・❷ 磊砢，才情奇特・
Lỗi làm = làm lỗi.
Lỗi thì = lỗi thời.
Lỗi thời 過時的・ý tưởng lỗi thời 過時的想法・

Lội

Lội ❶ 游泳・tập lội 學游泳・❷ 涉水・lội qua sông 涉水過河・❸ 泥濘・đường lội 道路泥濘・❹ 超過・vay lội tiền công 工資借過了頭・
Lội lạm 泥濘，濘滯・

Lôm

Lôm chôm 高低不平，凹凸不平・
Lôm lốp 雪白的 (= trắng lôm lốp).
Lôm ngôm 匐行貌，蠕行貌・

Lốm

Lốm đốm ❶ 斑斑點點，斑駁，麻胡・mái tóc lốm đốm hoa râm 頭髮花白・❷ 落落，稀疏不勻貌・trời lốm đốm sao 天上只寥寥數星・

Lồm

Lồm 耳朵或口邊所長的瘡・lồm ăn tai 長了耳瘡・
Lồm cồm ❶ 小兒爬行貌・❷ 掙・lồm cồm ngồi dậy 掙坐起來・
Lồm lộp → lộp lộp.

Lồm[2]

Lồm chồm = lởm chởm.
Lồm ngồm ❶ 橫爬貌・cua bò lồm ngồm 螃蟹把腿一伸一伸地爬・❷ (翻身滾起貌) 一骨碌・vội vàng lồm ngồm bò dậy 急急忙忙爬了起來・
Lồm nhồm = lồm ngồm.

Lôn

Lôn 遴選・lôn tài 遴選人材・

Lốn

Lốn 囫圇吞棗 (= nuốt lốn).
Lốn nhốn 不規則地，無秩序地．đứng lốn nhốn những người 人們三三兩兩地站着．

Lồn

Lồn 「俗」陰戶．

Lổn

Lổn nhổn ❶ 軟硬攙合．cơm ăn lổn nhổn những sạn 飯裏雜有砂粒．❷ 雜亂貌．

Lộn

Lộn ❶ 翻轉，倒轉．lộn tay áo 袖子把翻過來．ngã lộn đầu xuống 跌個倒栽葱．❷ 光滑．bàn ghế đánh bóng lộn 桌子椅子擦得光溜溜的．❸ 差錯．mặc lộn áo 穿錯衣服．tính lộn 算錯了．❹ 變化．con tằm lộn ra con ngài 蠶化成蛾．trứng lộn 回照蛋．
Lộn bậy 亂七八糟，七零八落．áo quần để lộn bậy 衣服放得亂七八糟．
Lộn chồng 棄夫再嫁．
Lộn đầu 倒栽葱．ngã lộn đầu xuống 跌個倒栽葱．
Lộn gan 七竅生烟．tức lộn gan lộn ruột 氣得七竅生烟．
Lộn giống 「農」混種，拌種．
Lộn kiếp 「宗」轉生，轉世．
Lộn lại 折回，返轉．giữa đường lộn lại 半途轉回．
Lộn lạo 混然不分．đồ xấu tốt để lộn lạo 東西好壞都混在一起．khăn mặt không nên lộn lạo 面巾別用混了．
Lộn lên ❶ 倒轉．❷ 以上 (= trở lên).
Lộn mèo 栽筋斗．
Lộn mề 翻過兒 (指兜子，袋子)．
Lộn mửa 翻胃，惡心．
Lộn nhào 栽跟頭，翻跟頭．
Lộn nhộn = lộn xộn.
Lộn phèo 摔跟頭．
Lộn ruột 冒火，發火，心頭火起．trông thấy nó mà lộn ruột 一看見他就冒火．
Lộn sòng 魚目混珠．đánh lộn sòng 掉包；移花接木．
Lộn tiết = lộn ruột.
Lộn tùng phèo 翻滾．
Lộn xộn 混亂，繚亂，亂烘烘，亂七八糟，七零八糟．chạy lộn xộn 亂奔亂跑．

Lông

Lông 毛，羽，毫．lông chim 鳥毛．lông bò 牛毛．quạt lông 羽扇．bút lông 毛筆．vải xổ lông 布起毛．
Lông bông ❶ 浮泛，虛浮，籠統．nói lông bông 泛談．❷ 浪遊，賭蕩．đi lông bông nay đây mai đó 東遊西竄，到處流浪．
Lông cánh 羽翼．
Lông cừu 羊毛．
Lông đất (地毛) 草木．người ta sống về lông đất 人們依靠草木而生．
Lông-đen 墊圈．
Lông-đen lò-xo 彈簧墊圈．
Lông hồng 鴻毛．nhẹ như lông hồng 輕若鴻毛．
Lông lá 毛茸茸．người lông lá trông gớm 一身毛茸茸的，看起來眞可怕．
Lông lốc → lốc lốc.
Lông mao 羽毛．
Lông mày 眉毛．
Lông măng 毳毛．gà mới mọc lông măng 小鷄才長細毛．
Lông mi 睫毛．
Lông mũi 鼻毛．
Lông nách 腋毛．
Lông ngông 高高大大的．thằng kia cao lông ngông như thế mà học hành không ra gì 那個傢伙個子高高大大的，可是什麼都學不成．
Lông ngực 胸毛．
Lông nheo 睫毛．
Lông nhông 東跑西顛，東遊西竄 (多指小孩玩耍過度)．lông nhông cả ngày ngoài đường 整天在街上賭蕩．
Lông ông 柔軟的羽毛．
Lông quặm 「醫」倒睫．
Lông vũ 羽毛．
Lông xước 羽毛倒長．con gà lông xước 扎毛鷄．

Lồng

Lồng ❶ 竹籠．lồng gà 鷄籠．❷ 牛馬奔躍．ngựa lồng 馬騰．trâu lồng

水牛奔躍・❸ 套・lồng chăn 套被袋・lồng áo 套上衣服・lồng màu 套色・❹ 重叠・lồng bóng 黑影重叠・
Lồng ấp 手爐・
Lồng bàn 紗罩（遮蔽食物的器具）・
Lồng bồng 鬆散貌・thúng bông lồng bồng 一筐鬆散的棉花・
Lồng chim 鳥籠・
Lồng cồng 橫三竪四・
Lồng đèn 燈籠・
Lồng hồng 打旋磨兒・難馴・
Lồng lộng → lộng lộng.
Lồng mức 倒吊筆屬，夾竹桃科植物的一種・
Lồng ngực 胸廓・
Lồng tiếng「電影」配音・
Lồng xấy 烘籠・lồng xấy cau 烘檳榔的竹籠・

Lổng

Lổng chổng 橫七竪八・
Lổng ngổng 高聳聳・

Lộng（弄）

Lộng ❶ 風勁吹・nhà lộng gió 屋裏有過堂風兒・gió lộng óc 風吹得頭髮發痛・❷ 雕刻・chạm lộng 刻鏤，刻鏤・❸ 玩弄・lộng bút 弄筆・
Lộng gió 過堂風・
Lộng lẫy ❶ 華美，輝煌・❷ 艷麗，花枝招展・
Lộng lộng ❶ 遼闊貌・trời cao lộng lộng 萬里長空・❷ 光光的・đề truồng lộng lộng 脫得赤條條的・
Lộng ngôn（弄言）強詞奪理・
Lộng ngữ 舞文弄墨・
Lộng phép「古」弄法・
Lộng quyền 弄權・

Lốp

Lốp ❶「農」瘋長，徒長・lúa lốp 禾子瘋長・❷ 膠輪，外胎・lốp xe đạp 脚踏車外胎・lốp xe hơi 汽車外胎・săm lốp 內外胎・
Lốp bốp（鼓掌聲）・
Lốp đốp 必必剝剝，噼噼拍拍・
Lốp xốp 鬆脆・

Lộp

Lộp bộp 剝剝（紙或籮的震動聲）・
Lộp chộp 饒舌・
Lộp cộp（走路時鞋履發出的响聲）・
Lộp độp ❶（雨點滴落聲）・❷（菓實墜落聲）・
Lộp lộp（常讀作 lồm lộp）雪白・áo trắng lộp lộp 雪白的衣衫・

Lốt

Lốt ❶ 蛻・lốt rắn 蛇蛻・rắn đổi lốt 蛇蛻皮・❷「轉」外衣，招牌・❸ 痕迹・lốt chân 足迹・❹ 蔓生植物之一・葉狀似青蔞葉，可食・

Lột

Lột ❶ 剝，脫，扒，除・lột da bò 剝牛皮・lột áo 除光衣裳・❷ 搶光，扒光・bị kẻ cướp lột sạch 被强盜搶光了・❸「轉」（確切地）表達，表現，反映・lột hết ý của nguyên văn 確切地表達了原文的意思・lột hết hình ảnh 形容盡至・giống như lột 酷肖，逼眞・
Lột chức 削職，撤職・
Lột sột 淅瀝・lá khô bay lột sột 落葉淅瀝・
Lột trần = bóc trần.
Lột tung 折過兒・

Lơ

Lơ ❶ 淺藍色・áo màu lơ 藍衣・❷ 藍色染料之一（白色紡織物洗淨後加上，以顯淺藍色）・hồ lơ 漿藍色・❸ 裝傻，置若罔聞，佯作不知，裝聾作啞・hỏi mãi mà cứ làm lơ đi 問了好幾次還老是裝傻・❹「俗」副司機・
Lơ chơ 疏疏落落，寥寥・mấy cây mọc lơ chơ giữa vườn 只有稀疏的幾棵樹長在園子裡・
Lơ đễnh 淡然，漫不經心・
Lơ là 冷淡，淡不關心・hôm nay anh ấy có vẻ lơ là 他今天有點兒冷淡地・
Lơ láo ❶ 疏慌，靦覥・❷ 呆痴・
Lơ lớ → lớ lớ.
Lơ lửng 悠悠蕩蕩，晃晃悠悠・

Lơ mơ 模模糊糊・ nằm lơ mơ 朦朦朧朧，似睡非睡，若夢若醒・ biết lơ mơ 懵懵，一知半解・
Lơ thơ 疏落，稀少，三三五五・ lơ thơ mấy sợi râu 稀稀落落地長了幾根鬍子・

Lớ

Lớ 夾雜的，不純正的，不清楚的・ hơi lớ ngọt 微微發甜・ nói lớ 口音不正・
Lớ lẩn 裝假，裝蒜・ việc biết rồi mà cứ lớ lẩn 明明知道了還裝蒜・
Lớ lớ (常讀作 lơ lớ) 夾雜的，不純正的・ ăn lớ lớ chua 吃起來酸不唧溜兒的・ nói lớ lớ tiếng ngoại quốc 講一口不純正的外語・
Lớ ngớ 楞頭楞腦・
Lớ quớ 毛毛騰騰・ lớ quớ đánh đổ đèn 毛毛騰騰地把燈打翻了・
Lớ xớ 邪謀・

Lờ

Lờ ❶ 捕魚的竹器・ ❷ 模模糊糊・ gương lờ 鏡面模糊・ ❸ 裝聾作啞・ gặp bạn cứ lờ đi không chào 見了老朋友裝着沒看見，也不打個招呼・
Lờ đờ ❶ 遲滯・ con mắt lờ đờ 目光遲滯・ ❷ 倦怠，沒精打采・ trông người lờ đờ 人看起來沒精打采的・
Lờ lờ 混混，渾濁・ nước đục lờ lờ 水混混的・
Lờ lợ → lợ lợ.
Lờ mờ ❶ 濛濛・ ngọn đèn lờ mờ 燈光濛濛・ ❷ 烏塗，含混，含糊，模稜・ công việc lờ mờ 事情烏里巴塗的・ thái độ lờ mờ 態度不明確・
Lờ ngờ 愚呆，呆頭呆腦・
Lờ phờ 徘徊，躑躅・ lờ phờ ngoài đường 躑躅街頭・
Lờ tờ mờ = lờ mờ.
Lờ vờ 虛應故事，敷衍了事・

Lở

Lở ❶ 倒塌，崩塌・ tường lở 牆倒・ núi lở 山崩・ núi tuyết lở 雪崩・ ❷「醫」瘡瘍・ ghẻ lở 疥瘡・
Lở láy → lở ❷ 解・
Lở loét「醫」膿瘡・
Lở lói → lở ❷ 解・
Lở sơn「醫」漆毒疹・

Lỡ

Lỡ ❶ 失誤 (→ lỡ hẹn, lỡ chân). ❷ 遲誤，過誤，耽誤 (→ lỡ tàu).
Lỡ bước ❶ 失足・ ❷ 罹難・
Lỡ cơ 失機，錯失良機・ lỡ cơ thua trận 錯失良機，吃了敗仗・
Lỡ cỡ 不合尺寸・ ngòi bút lỡ cỡ không dùng được 筆尖不合尺寸不能用・
Lỡ dịp = lỡ cỡ.
Lỡ dở 不上不下，半截子，半天吊，擱淺，中斷・ công việc lỡ dở 工作擱淺・
Lỡ duyên 錯失良緣・
Lỡ độ đường 盤費告罄・ lỡ độ đường phải đi vay 中途盤費告罄，只得向人借貸・
Lỡ hẹn 失約，爽約 (= sai hẹn).
Lỡ kỳ 愆期・
Lỡ làng 耽誤，遲誤 (= nhỡ nhàng).
Lỡ lời 失言・ nói lỡ lời mong anh biết cho 一時失言，請見諒・
Lỡ tàu ❶ 誤車 (火車)・ ❷ 誤船・
Lỡ tay 失手・ lỡ tay đập vỡ cái chén 失手把碗子打破了・
Lỡ thì = lỡ thời.
Lỡ thời ❶ 過時・ ❷ 錯過婚齡・ con gái lỡ thời 老處女・
Lỡ việc 誤事 (= nhỡ việc).
Lỡ vận 時運不佳・

Lợ

Lợ 發甜難吃・ cá xào ngọt ăn lợ 鮮魚炒得發甜，不好吃・
Lợ lợ (常讀作 lờ lợ) 微微發甜・

Lơi

Lơi ❶ 鬆散・ dây lơi chóng đứt 鬆散不緊的繩子容易斷・ ❷ 怠忽・ lơi công việc làm ăn 不注意經營・
Lơi lả = lả lơi.
Lơi lơi 虛籠籠地，鬆鬆地・ buộc lơi lơi cũng được 捆鬆點兒也行・

Lời

Lời ❶ 言詞，話語・ lắm lời 多話，多嘴・ gửi lời 致意・ đặt lời 編詞，作詞・ lời vàng tiếng ngọc 金玉之言・ ❷ 利益，利潤・ được lời 盈利・ có lời 有利可圖・ kiếm lời 賺錢，掙錢，牟利・

Lời ăn tiếng nói「熟」談吐，言詞．
Lời ca ❶「樂」歌詞．❷ 歌曲，歌辭．
Lời chú「文」按語，注脚，注解．
Lời dạy 教導，教誨，訓辭．
Lời dặn 囑語，囑咐．
Lời dẫn「文」導言，引言，前言．
Lời giáo đầu「文」引子．
Lời hứa 諾言．giữ lời hứa 守約，履行諾言．
Lời khai 供詞．
Lời khai mạc 開幕詞．
Lời kịch「劇」台詞．
Lời lãi 盈利，利潤．
Lời lẽ 言詞．lời lẽ phân minh 說清道白；語意分明．lời lẽ đanh thép 言詞果斷．
Lời lỗ 盈虧．
Lời mào đầu「文」楔子．
Lời ngon tiếng ngọt 甜言蜜語，花言巧語．
Lời nguyền 誓詞．
Lời nhắn 寄語，口信兒．
Lời nói 言詞，話語．lời nói dịu dàng 言詞軟和．
Lời nói đầu「文」緒言，序文，前言．
Lời ong tiếng ve「熟」閑言碎語，閑言閑語．
Lời phi lộ「文」發刊詞．
Lời ra tiếng vào「熟」說三道四．
Lời răn 箴言．
Lời sấm 讖語．
Lời thề 誓詞．
Lời tựa「文」序言．
Lời văn 文詞．

Lõi

Lõi = lẽ.

Lợi（利，俐）

Lợi ❶ 齒齦，牙床．người móm ăn bằng lợi 癟嘴的人用齒齦嚼東西．❷ 邊緣．lợi chậu 盆邊．lợi bát 碗邊．❸ 益處，好處，利益，福利．làm lợi cho đồng bào 爲同胞謀福利．❹ 利潤．nhất bản vạn lợi 一本萬利．❺ 利便．lợi tiểu tiện 利尿．
Lợi bất cập hại 利不及害．
Lợi danh = danh lợi.
Lợi dụ 利誘．
Lợi dụng 利用．lợi dụng tổng hợp 綜合利用．lợi dụng chỗ hớ hênh 乘虛．lợi dụng chỗ sơ hở 乘隙．
Lợi hại ❶ 利害．cân nhắc lợi hại 考慮利害關係．❷ 厲害．loại vũ khí này rất lợi hại 這種武器很利害．
Lợi ích 利益．lợi ích lâu dài 長遠利益．lợi ích trước mắt 眼前利益．
Lợi kỷ 利己，唯我．
Lợi lộc 利祿．công danh lợi lộc 功名利祿．
Lợi nguyên 利源 (= nguồn lợi).
Lợi nhà ích nước「熟」利家益國．
Lợi nhân 利人，利他，爲他．
Lợi nhuận 利潤．lợi nhuận kếch sù 巨額利潤．mức lợi nhuận 利潤率．
Lợi quyền 利權 (= quyền lợi).
Lợi răng 齒齦．
Lợi suất 利率．lợi suất 3 % 利率三釐．
Lợi tha 利他．
Lợi tiện 利便，便利 (= tiện lợi).
Lợi tức ❶ 利息．lợi tức cổ phần 股息．lợi tức được hưởng 應得利息．lợi tức hàng năm 年息．lợi tức hàng tuần 週息．lợi tức phải chịu 應付利息．❷（營業）收入，（營業）所得．thuế lợi tức 所得稅．

Lơm

Lơm = đơm.
Lơm chơm = lởm chởm.

Lờm

Lờm ❶ 突出．vung lờm ra miệng nồi 蓋子伸出鍋口．❷ 叢薄（草木叢雜之處）．lờm cây 樹叢．núp lờm 藏在草堆裡．❸ 可怕，肉麻．việc ấy trông lờm quá 這件事看起來眞可怕．
Lờm lợm → lợm lợm.
Lờm sờm 毛茸茸．

Lởm

Lởm 刁滑．nói lởm 說話很滑．
Lởm chởm 嵬壘，參差，嵯峨，嶙峋．đá lởm chởm 山石嶙峋．

Lỡm

Lỡm 捉弄．nói lỡm 說話捉弄人．mắc lỡm 被捉弄．
Lỡm lờ 狎弄，調笑．ăn nói lỡm lờ 戲言戲語．

Lợm

Lợm 噁心。
Lợm giọng = lợm.
Lợm lợm（常讀作 lờm lợm）有點噁心。
Lợm mửa 發嘔。

Lơn

Lơn ❶ 吊膀子。❷ 土缶。❸ = lan.
Lơn tơn 小碎步。

Lớn

Lớn ❶ 大。người lớn 大人。thành phố lớn 大城市。❷ 生長，長大。chóng lớn 長得快。lâu lớn 長得慢。❸ 遠大。nhìn xa thấy lớn 目光遠大，有遠見。
Lớn bé 大小。
Lớn con 大個子，魁梧。anh ấy lớn con lắm 他的個子很大。
Lớn gan 大胆（= to gan).
Lớn lao 巨大，重大；偉大，宏偉。công cuộc lớn lao 宏偉的事業。
Lớn mạnh 壯大，强大。ngày càng lớn mạnh 日益壯大，日益强大。
Lớn người = lớn con.
Lớn người ta cái ngã「諺」個子越大摔得越疼（意同《爬得高摔得重》）。
Lớn nhỏ 大小。
Lớn tiếng 大聲，粗聲粗氣。臉紅頸子粗。anh ấy chưa bao giờ lớn tiếng với anh em 他從來沒有粗聲粗氣地講過話。
Lớn tuổi 上年紀。
Lớn tướng 夠大。thằng bé dạo này lớn tướng 近來這個小孩子長得夠大的了。
Lớn vóc 大個兒，大塊兒。

Lờn

Lờn = nhờn.
Lờn bơn「動」比目魚。
Lờn lợt → lợt lợt.

Lởn

Lởn vởn = lảng vảng.

Lợn

Lợn「動」猪（北部語）。nuôi lợn 養猪。
Lợn bột 乳猪。
Lợn cái 母猪。
Lợn cấn 豚猪（養了五個月至一年的種猪）.
Lợn con 猪仔，小猪。
Lợn cợn ❶ 混濁。nước lợn cợn 水渾。❷ 粗剌。
Lợn đất 泥猪（即撲滿，積錢器）。
Lợn đực 公猪。
Lợn gạo 米猪，病猪。
Lợn giống 小猪，猪秧。
Lợn hạch 閹猪。
Lợn hơi 毛猪。
Lợn lang 斑猪。
Lợn lành chữa lợn què「諺」好猪醫成死猪（同《弄巧反拙》義）。
Lợn lăm = lăm.
Lợn lòi 野豬。
Lợn lứa 小豚。
Lợn nái 母豬，牝豚。
Lợn quay「食品」燒豬。
Lợn rừng「動」箭豬，野豬，山豬。
Lợn sề 老母豬。
Lợn sữa 乳豬。
Lợn tháu 剛長大將可宰殺的豬。
Lợn thịt 肉豬。
Lợn ỉ 肥豬。
Lợn voi 象豬（豢養多年專用作上供的大豬）。
Lợn ỷ 大豬（臉短眼小）。

Lớp

Lớp ❶ 課室，班級。lên lớp 上課。ở trong lớp phải im lặng 在課室裏要肅靜。cả trường có mười hai lớp 全校有十二班。tôi học lớp Ba 我在三年級學習。lớp bình dân 識字班。lớp huấn luyện 訓練班。lớp mẫu giáo 幼稚園。❷ 層次。tầng lớp 階層。ba lớp gạch 三層磚。lớp than 煤層。❸ 場（戲劇用語）。bây giờ đang diễn lớp thứ ba 現在正在演第三場。❹ 批，群，翟。người đông lắm hết lớp người này đến lớp người kia 人很多，這批走了那批又來。cùng một lớp người 同翟的人。❺ 排，列。lớp sóng 一排浪。
Lớp da giữa「解」眞皮。
Lớp da ngoài「解」上皮。
Lớp đất 地層，土級。
Lớp học ❶ 敎室，課堂。❷ 班級。
Lớp lang 有條有理。công việc sắp đặt có lớp lang 工作安排得有條有理。

Lớp lớp 層層・
Lớp nhớp 泥濘・trời mưa đường đất lớp nhớp 下雨天道路泥濘・
Lớp xớp 蓬鬆・đầu tóc lớp xớp 頭髮蓬鬆・

Lợp

Lợp 蓋・lợp nhà 蓋屋子・lợp mui xe 蓋車篷・
Lợp chợp 失神・lợp chợp chúng bắt được 一疏忽就被他們抓住了・
Lợp xợp = lớp xớp.

Lớt

Lớt phớt 膚淺，皮毛兒・quyền sách này tôi chỉ mới xem lớt phớt qua mà thôi 這本書我只粗讀了一遍・

Lợt

Lợt (= nhợt). ❶ 淡・màu lợt 色淡・mực lợt 淡顏色的墨水・❷ 慘白・mặt lợt 面無血色・❸ 潰爛・ghẻ lợt da 長疥瘡把皮膚長爛了・
Lợt lạt = nhợt nhạt.
Lợt lợt（常讀作 lờn lợt）淡淡的・

Lu

Lu ❶ 大缸，甕・lu đựng đậu 裝豆的缸子・❷ 碾子・tàu lu 汽碾子（壓路機）・❸ 模糊，朦朧・chữ lu 字迹模糊・mặt trăng lu 月色朦朧・
Lu bù 胡天胡地（過度貌）・chơi lu bù, rượu chè lu bù 花天酒地・ăn uống lu bù 大吃大喝・ngủ lu bù 大睡特睡・
Lu lít 朦朧，昏暗・đèn lu lít 燈光昏暗・
Lu loa → bù lu bù loa.
Lu lơ 黯淡的・
Lu mái 甕缸・
Lu-men「電」流明・
Lu-men kế「電」流明計・
Lu mờ 模糊，黯淡・
Lu nước 水缸・
Lu-téc「化」鑥・

Lú

Lú ❶ 冒頭，冒尖兒・cây măng mới lú đầu 竹筍剛露苗・❷ 遲鈍，呆愚・thằng bé lú lắm học không được 這小孩很遲鈍，學不進去・❸ 忘記・quên lú đi mất 一下子給忘記了・❹ 賭博的一種 (= đánh lú).
Lú gan lú ruột 楞頭楞腦・
Lú lấp 昏愚，笨鈍，糊塗・
Lú mọc 萌芽，發芽・
Lú mú 老糊塗，老背晦・
Lú ngú 癡愚・
Lú nhú 露苗，萌芽・
Lú ruột 愚笨・

Lù

Lù đù 笨鈍，遲鈍・trông người lù đù không làm được việc gì 看他笨手笨脚的，什麼事情都做不成・
Lù khù 遲鈍，笨拙・trông bộ lù khù mà tinh quái 看他楞楞瞌瞌的但却鬼計多端・
Lù lù 崔巍・quả núi lù lù giữa cánh đồng 山崗屹立在田野裏・
Lù mù 朦朧，模糊・ngọn đèn lù mù 燈光朦朧・
Lù rù = lù khù.
Lù xù（毛髮）蓬亂・

Lủ

Lủ「地」河內南郊金縷鄉，以特產扇及糯米片 (cốm) 著稱・
Lủ khủ lù khù = lù khù.

Lũ

（屢，僂，縷，屨，嶁，窶，褸）

Lũ ❶ 成群的・một lũ người 一群人・lũ học trò 一群學生・❷ 山洪・mưa lũ 暴雨・nước lũ 洪水・
Lũ lĩ 群集，成群打伙・
Lũ loạn ❶ 荒蕪・vườn tược lũ loạn 園圃荒蕪・❷ 紊亂・quần áo để lũ loạn 衣服丢得亂七八糟・
Lũ lượt 成群打伙，成群結隊・dân làng lũ lượt kéo nhau đi xem hội 鄉民三五成群地去趕廟會・

Lụ

Lụ khụ 年邁遲鈍・

Lua

Lua 扒拉呑咽・chan canh vào cơm mà lua đi 飯裏倒上湯就扒拉呑下・
Lua láu 搶嘴 (= nói lua láo).

Lúa

Lúa ❶「農」五穀・lúa mì 麥子・lúa ngô 玉米・❷「農」稻子・trồng lúa 種稻子・gặt lúa 割稻・đập lúa 打稻，打穀・xay lúa 磨穀・

Lúa ba giăng「農」三月稻。
Lúa cao「農」旱稻。
Lúa chiêm「農」旱稻，夏稻。
Lúa gạo「農」穀米。
Lúa giống「農」穀種，稻種。
Lúa lép「農」禾片穀。
Lúa lốc「農」粳稻。
Lúa má「農」❶稻子。❷莊稼。
Lúa mì「農」麥子。
Lúa mì yến「農」燕麥。
Lúa mùa「農」晚稻，秋稻。
Lúa muộn「農」晚稻。
Lúa mười「農」十月稻（秋稻）。
Lúa nếp 糯稻。
Lúa sạ「農」浮水穀。
Lúa sốc「農」金邊穀。
Lúa sớm「農」早稻。
Lúa sương（付給看守人等的）粮食。
Lúa thóc 稻穀。

Lùa

Lùa ❶ 趕入。lùa đoàn bò vào chuồng 把牛群趕入牛欄。❷ 伸入。lùa chổi vào gầm giường 把掃帚伸進床底下。❸ 穿過，透過。gió lùa vào khe cửa 風從門縫穿過。❹ 拉絲板 (= cái lùa). ❺ 扒，扒拉。lùa cơm 扒飯。

Lũa

Lũa ❶ 暴露，暴露出來。xác chết đã lũa xương ra 死屍已露出了骨頭。mưa lũa gốc cây ra 雨淋得樹根都露了出來。❷ 精通，老練。

Lụa

Lụa ❶ 絲綢。quần lụa 綢褲。áo lụa 綢衣。❷（樹擇上光滑的）薄膜。lụa mo 檳榔擇上的薄膜。lụa chuối 蕉擇上的薄膜。
Lụa đậu 上等絲綢（雙綫或三綫織成的綢布）。
Lụa hồng 緋綢。
Lụa là 綺羅，綢緞。
Lụa lèo 遼國綢。
Lụa màu 彩綢。
Lụa trắng 縞，白色生絹。
Lụa vàng 緗綢，淺黃色綢。
Lụa vóc 綢緞。

Luân

（倫，輪，淪，綸，崙，掄，圇）

Luân chuyển 週轉。luân chuyển vốn 資金週轉。mức luân chuyển hàng hóa 貨物週轉量。
Luân Đôn「地」倫敦（英國首都）。
Luân hoán 輪換。
Luân hồi「迷」輪廻。
Luân lưu 輪流。luân lưu từng người canh gác 輪流放哨。
Luân lý 倫理。
Luân lý học 倫理學。
Luân phiên 輪流，輪番 (= thay phiên)
Luân táng「古」淪喪。
Luân thường 倫常。

Luẩn

Luẩn quẩn = lẩn quẩn.

Luận（論）

Luận 議論。bài luận 論文。bàn luận 討論。dư luận 輿論。
Luận án（論案）論文。luận án thi bác sĩ 博士論文。
Luận bàn = bàn luận.
Luận biện = biện luận.
Luận chiến 論戰。
Luận chứng 論證。
Luận đàm = đàm luận.
Luận đàn 論壇。
Luận đề 論題。
Luận điểm 論點。
Luận điệu 論調。luận điệu bi quan 悲觀的論調。
Luận định 論定。
Luận đoán 論斷。
Luận giải 論解。
Luận lý 論理，邏輯。
Luận lý học 論理學，邏輯學。
Luận nghị = nghị luận.
Luận ngữ「古」論語。
Luận thảo = thảo luận.
Luận thuyết 論說。
Luận trứ 論著。
Luận văn 論文。luận văn tốt nghiệp 畢業論文。

Luật (律)

Luật ❶ 法制 · pháp luật 法律 · chiếu luật xử tội 依法處罪 · luật ruộng đất 土地法 · ❷ 規律 · định luật 定律 · luật bằng trắc 平仄律 ·
Luật bầu cử 選舉法 ·
Luật chu kỳ 週期律 ·
Luật công đoàn 工會法，律工團 ·
Luật cung cầu「經」供求律 ·
Luật điển 法典，法律滙編 ·
Luật gia 法律家 ·
Luật hình「法」刑法 ·
Luật học 法律學 ·
Luật hộ「法」民律 ·
Luật hôn nhân「法」婚姻法 ·
Luật khoa ❶ 律科 · ❷ 法律系 ·
Luật lao động「法」勞工法規 ·
Luật lệ 規則，條例，法制，命令 · luật lệ quân sự 軍事條令 · luật lệ đi đường 交通規則 ·
Luật lệnh 法令 ·
Luật mâu thuẫn「哲」矛盾律 ·
Luật nước 國法 ·
Luật om「理」歐姆定律 ·
Luật pháp 法律 ·
Luật quân 軍紀 ·
Luật ruộng đất 土地法 ·
Luật suy rộng「數」擴充律 ·
Luật sư 律師 ·
Luật thơ「文」律詩 ·
Luật thừa tự「法」繼承法 ·
Luật tổng「數」通律 ·
Luật tùng quân 兵役法 ·
Luật vận「文」韵律 ·
Luật vựng 法律滙編 ·

Lúc

Lúc ❶ 短促的時間 · một lúc 一會兒 · lúc nữa 再待一會兒 · ❷ 時候，時刻 · lúc ăn 吃飯的時候 · lúc đi 走的時候 · ❸ 年代 · lúc nhỏ 童年，兒時 · lúc đời Lê 黎朝時代 ·
Lúc ấy 當時，斯時，那時 ·
Lúc bé 稚時，兒時；童年時代 ·
Lúc cúc 擁擠 · nhà ở lúc cúc 屋子住得很擠 ·
Lúc đầu 最初，開初，起初 ·
Lúc lắc 搖動，搖擺，晃動，擺動 · lúc lắc cái chuông 搖鈴 ·
Lúc lâu 良久 ·
Lúc lĩu (果實) 累累 · nhãn sai lúc lĩu 龍眼長得滿樹都是 ·
Lúc nào 何時 ·
Lúc nãy 剛才，方才，將才 ·
Lúc ngúc 充斥貌 · tượng bày lúc ngúc 型像擺得到處都是 ·
Lúc nhúc 擠擁蠕動貌 · lúc nhúc như đàn giòi 像蛆那樣擠 ·
Lúc thúc 勤勉貌 · lúc thúc làm hoài 手脚不停地幹 ·
Lúc trước 從前，以往，過去 ·

Lục

(六,陸,錄,簶,綠,蓼,勠,戮,僇,氯)

Lục ❶ 翻尋，搜尋 · lục hòm lục tủ 翻箱倒櫃 · lục tung những đồ trong ngăn kéo 把一抽屜的東西都翻亂了 · ❷ 綠色 · phẩm lục 綠色的顏料 · ❸ 記錄 · sao lục 抄錄 · trích lục 摘錄 · ❹ 陸地 · đại lục 大陸 · ❺ 六 · lục phủ 六腑 · hình lục giác 六角形 ·
Lục bát「文」六八詩體 ·
Lục bình ❶ 花瓶 · ❷ 綠萍 ·
Lục căn「宗」六根 ·
Lục chiến đội「軍」陸戰隊 ·
Lục cục 咕吱咯吱 · nghe tiếng gì lục cục trong tủ (你) 聽櫃子裡好像有什麼在咕吱咯吱地響 ·
Lục diện「數」六面 (體) ·
Lục diệp 綠葉 ·
Lục diệp chất「植」綠葉質 ·
Lục diệp tố「植」綠葉素 ·
Lục dục「宗」六慾 ·
Lục dụng「古」錄用 ·
Lục đạo 陸路 ·
Lục địa 陸路，大陸 · lục địa Châu Á 亞洲大陸 ·
Lục đục ❶ (象聲詞) 咯噔 · có chuột chạy lục đục trong tủ 老鼠在櫃子裡咯噔咯噔地跑 · đánh nhau lục đục trong nhà 在屋裡砰砰磅磅地打架 · ❷ 糾紛，失和，內鬨，鬧別扭，傾軋 · vợ chồng lục đục với nhau 夫妻鬧別扭 · anh em trong nhà lục đục 兄弟失和 · nội bộ lục đục 內部自相矛盾；內鬨 ·
Lục giác「數」六角 · hình lục giác 六角形 ·
Lục huyền cầm「樂」六弦琴 ·
Lục khí ❶「古」六氣 · ❷「化」氯氣 ·

Lục kinh 「古」六經·
Lục lạo 搜尋，搜索·lục lạo cùng nhà mà vẫn không thấy 搜遍全屋也沒搜着.
Lục lăng 「數」六棱·
Lục lâm 「古」綠林·
Lục lọi = lục lạo.
Lục lộ ❶ 陸路·❷「舊」(公路的)工務·
Lục nhất 「藥」六一·
Lục phàn 「礦」綠礬·
Lục pháo 「軍」陸戰炮，野戰炮·
Lục phủ ngũ tạng 六腑五臟·
Lục quân 「軍」陸軍·
Lục soát 搜索，搜查·lục soát hành lý 搜查行李·
Lục súc ❶ 六畜·❷ (駡語) 畜牲·
Lục sự ❶「古」錄事·❷「舊」書記官·
Lục thân 「古」六親·
Lục thần hoàn 「藥」六神丸·
Lục thư 「政」綠皮書·
Lục tìm 搜尋·
Lục tỉnh 「地」六省 (前指南越嘉定、邊和、美萩、永隆、朱篤、河仙等六省).
Lục tố 「植」葉綠素·
Lục tống 錄送，抄送·
Lục trầm 「地質」陸沉·
Lục trí thần thông 「古」六智神通·
Lục trình 徒涉·
Lục tục 陸續 (= lần lượt).
Lục ục 咕都 (水沸聲)·
Lục vấn 問長問短，縷細相問· trẻ con hay hỏi lục vấn 小孩喜歡問長問短·
Lục vị hoàn 「藥」六味丸·
Lục xét = lục soát.

Lui

Lui ❶ 後退· rút lui 撤退· giặc lui ta đuổi 敵退我追· ❷ 退減，減弱· bệnh đã lui 病勢已減· ❸ 延遲· lui kỳ hạn 改期，延期·
Lui binh 退兵·
Lui bước 後退，退步·
Lui chân = lui gót.
Lui cui 埋頭苦幹· lui cui làm việc suốt ngày 整天埋頭苦幹·
Lui gót 折轉，折回，往回走· mọi người đã lui gót 大家都往回走·
Lui lại 退後，退回·
Lui tới 來往，交往· không ai lui tới nhà hắn cả 沒有誰人上他家去·
Lui tủi 潛行，溜走· một mình lui tủi về nhà 一個人溜回家去·

Lúi

Lúi 「動」小鯉魚·
Lúi húi = lui cui.
Lúi nhúi 鬼鬼祟祟地，偷偷摸摸地·
Lúi xùi = lời xùi.

Lùi

Lùi ❶ 退後· thụt lùi 倒退· ❷ 煨烤· lùi khoai 烤蕃薯·
Lùi xùi ❶ 簡陋不整· ăn mặc lùi xùi 衣着不整· đám cưới lùi xùi 婚禮簡陋· ❷ 麻 (不光滑)· mặt gỗ lùi xùi 板面兒發麻·

Lủi

Lủi 逃避，竄逃，隱竄，潛逃，遁逃·thấy người, con thú lủi vào rừng 一見人，野獸就竄進森林裏去了·
Lủi thủi 孤單貌· đi lủi thủi một mình 踽踽獨行·

Lụi

Lụi ❶ 棕竹屬植物的一種· ❷ 穿，鑽，橫穿，貫穿· lụi cây vào miếng thịt để nướng 用籤子穿肉燒烤· ❸ 刺，戳· lụi cho một lát dao 刺了一刀· ❹ (穿肉燒烤用的) 竹籤或鐵籤· ❺ (用竹籤或鐵籤穿後) 燒烤· lụi miếng thịt trên than đỏ 在紅炭上烤肉· ❻ 枯萎，枯絕· bụi tre chết lụi 竹叢枯絕·
Lụi bại = lụn bại.
Lụi cụi = cặm cụi.
Lụi đụi ❶ 扑咚 (物墜落聲)· té lụi đụi 扑咚地跌了一交· ❷ 慢慢地· lụi đụi rồi cũng đi đến nơi 慢慢地拖 (走) 也能拖到地方·
Lụi hụi = lúi húi.
Lụi xụi = lùi xùi.

Lum

Lum khum 彎曲· mũi thuyền lum khum 船頭彎彎的· lưng lum khum 弓腰曲背·
Lum tùm 亂七八糟，一塌糊塗· công việc đã lum tùm cả rồi 工作都做得亂七八糟了·

Lúm

Lúm 微凹· má lúm đồng tiền 頰上有個酒窩兒·

Lúm chúm 躊躇·
Lúm khúm ❶ 弓曲· lưng lúm khúm 彎腰弓背· ❷ 畏縮貌· có vẻ lúm khúm 有點畏畏縮縮的·

Lùm

Lùm ❶ 叢林 (=lùm cây). ❷ 滿滿當當· đĩa xôi đơm đầy lùm 碟子裡糯米飯裝得滿滿的·
Lùm lùm 滿滿的·
Lùm tum → lùm ❶ 解·

Lủm

Lủm 一下子 (塞進嘴)· bỏ lủm cái kẹo vào mồm 把一塊糖一下子塞進嘴裡·

Lũm

Lũm = lõm.
Lũm bũm = lõm bõm.

Lụm

Lụm cụm = lọm cọm.

Lun

Lun trun 伸縮· lun trun như miếng cao-su 像橡皮似的能伸能縮·

Lún

Lún ❶ 深陷· móng tường lún 牆壁下陷· ❷ 低賤,低能· chịu lún 自認不如·
Lún phún 稀疏細小貌· trời lún phún mưa 天下着毛毛雨· râu mọc lún phún 稀稀疏疏地長了幾根鬍鬚·

Lùn

Lùn 矮· người lùn 矮人;個子矮·
Lùn chùn 矮小· người bé lùn chùn 矮個子·
Lùn cùn = lủn củn.
Lùn đùn 矮小·
Lùn lùn 畧矮的·
Lùn tịt 矮矬矬·

Lủn

Lủn chủn 低矮貌· cây lủn chủn 樹長得矮矮的·
Lủn củn 短撅撅· quần áo ngắn lủn củn 衣服短短的·
Lủn mủn 小心眼兒,小眼薄皮·

Lũn

Lũn = nhũn.
Lũn cũn = cũn cỡn.
Lũn mũn 細小,瑣碎·

Lụn

Lụn 終盡,了結· lụn đời chẳng làm gì được 一輩子都沒做出什麼事業·
Lụn bại 衰敗,衰落,敗落· cơ nghiệp lụn bại 基業敗落· sức khỏe lụn bại 身體衰弱·
Lụn vụn 零碎的,散碎的· đống giấy lụn vụn 一堆碎紙·

Lung

(籠,瓏,朧,聾,礱)

Lung 兇惡· tên du côn này lung lắm 這流氓兇得很·
Lung bung = lung tung.
Lung lạc 籠絡·
Lung lao 蠻橫·
Lung lay 動搖,搖擺不定· răng lung lay 牙齒動搖· cây lung lay 樹搖擺·
Lung lăng 蠻橫·
Lung linh = rung rinh.
Lung tung ❶ 冬冬 (小鼓快敲聲)· trống đánh lung tung 鼓敲得冬冬響· ❷ 亂七八糟· đồ đạc để lung tung 東西放得亂七八糟的· giặc nổi lung tung 盜賊四起· nói lung tung 胡吹亂謗· làm lung tung 胡爲,胡鬧· ăn lung tung 亂吃·
Lung tung beng「俗」亂七八糟·

Lúng

Lúng búng 咕噥 (嘴含東西說話不成聲)· ăn cơm mồm lúng búng 吃着飯嘴裡還咕噥·
Lúng liếng 含糊其詞· nói lúng liếng không quyết hẳn 說話含含糊糊·
Lúng ta lúng túng = lung túng.
Lúng túng 窘慌,尷尬,手忙脚亂,不知所措· lúng túng không nói ra được 慌得說不出話來· làm cho tôi rất lúng túng 使我十分尷尬· đối với việc này còn lúng túng lắm 對這件工作還不知道怎麼辦才好·

Lùng

Lùng 搜捕，搜索，偵緝。 đi lùng quân cướp 搜捕盜賊。
Lùng bắt 搜捕，搜索，偵緝。
Lùng bùng ❶ = lúng búng. ❷ 翁翁。 lùng bùng ở trong tai 耳朵裡翁翁響。
Lùng đùng (連續的爆炸聲)。
Lùng nhùng 軟不叮當，軟勒咕唧。
Lùng soát 搜查，搜索。
Lùng thùng 衣服長濶貌。áo rộng lùng thùng 衣服又濶又長。
Lùng tùng 冬冬 (鼓聲)。

Lủng

Lủng 破洞。cái quạt lủng 破扇子。 cái áo lủng 破衣裳。
Lủng bủng = lúng búng.
Lủng cà lủng củng = lủng củng.
Lủng củng ❶ 橫七豎八。 đồ đạc lủng củng 東西擱得稀亂八糟的。❷ 糾紛，傾軋，齟齬。 hai người lủng củng với nhau 兩人鬧意見。 nội bộ lủng củng 內鬨。 ❸ 不舒適貌。 ốm đau lủng củng 病魔纏擾。
Lủng là lủng lẳng = lủng lẳng.
Lủng lẳng 懸。cái đèn treo lủng lẳng giữa nhà 大燈高懸在屋子當中。
Lủng lỉnh = đủng đỉnh.

Lũng (壟，攏，隴)

Lũng 山谷。谿壑。đường rừng có nhiều lũng 山路有許多谿壑。thung lũng 盆地。
Lũng đoạn 壟斷。giá cả lũng đoạn 壟斷價格。
Lũng lạc 籠絡。

Lụng

Lụng bụng = lúng búng.
Lụng nhụng 軟貌。lụng nhụng như thịt bụng 像肚皮那麼軟軟的。
Lụng thà lụng thụng = lụng thụng.
Lụng thụng = lùng thùng.

Luốc

Luốc 灰色。chó luốc 灰毛狗。
Luốc cuốc 淺灰色。

Luộc

Luộc 熒，清煮，白煑。luộc gà 煮鷄。gà luộc 白切鷄。 luộc rau 白水煮菜。rau muống luộc 清煮空心菜。

Luỗi

Luỗi 軟貌。mệt luỗi 累得混身發軟。đói luỗi 餓得混身發軟。

Luôm

Luôm nhuôm 骯髒。 mặt mũi luôm nhuôm 黑眉烏嘴。

Luộm

Luộm thuộm 粗率的，沒有條理的。lề lối làm việc luộm thuộm 工作方法沒有條理（亂抓一把）。 tổ chức luộm thuộm 機構臃雜。

Luôn

Luôn ❶ 連續，不停，不斷。 làm luôn tay 手不停地幹。nói luôn mồm 口不停地說；絮絮不休。 ❷ 常常，經常。 tôi gặp y luôn 我經常碰見他。❸ 立刻，馬上。nói xong làm luôn 說完馬上就幹。
Luôn dịp 趁便。
Luôn luôn ❶ 不停地，不斷地。❷ 經常，時常，時時，常常。
Luôn mãi = luôn luôn.
Luôn miệng 喋喋。
Luôn mồm = luôn miệng.
Luôn ngày luôn đêm = 日日夜夜，日以繼夜。
Luôn tay 不停，不歇手。
Luôn thể 順便，趁便，一道兒，一並。 nếu anh đi thì nhờ anh lấy luôn thể 要是你去的話請你順便取回來。

Luồn

Luồn ❶ 穿。luồn kim 穿針。 gió luồn qua cửa 風從門縫裡透過來。 ❷ 夤緣。vào luồn ra cúi 鑽頭覓縫兒。
Luồn cúi 諂媚自下，夤緣謀求。
Luồn lỏi 鑽營。khéo luồn lỏi 善于找門路。
Luồn lọt 夤緣。 luồn lọt chẳng thiếu cửa nào 處處鑽門子。
Luồn lụy = luồn cúi.

Luông

Luông tuồng = loang toàng.

Luống

Luống ❶ 枉然・luống công 枉費功夫，白費氣力・ ❷ 「農」壠，畦・ một luống khoai 一壠蕃薯・
Luống cày 「農」犁溝・
Luống cuống 慌裡慌張，驚惶失措・
Luống hoa 花圃・
Luống không 枉度時日・
Luống những 只是，盡是，僅此而已，別無其他・đêm ngày luống những âm thầm 日憂夜鬱・
Luống rau 「農」菜畦，菜壠・

Luồng

Luồng ❶ 流・ một luồng gió 一陣風・luồng tư tưởng 思潮・❷ 「植」大竹子・
Luồng điện 電流，電源・
Luồng hàng 「商」❶ 貨源・❷ 貿易綫・
Luồng hơi 「天」氣流・
Luồng khí lạnh 「天」寒流・
Luồng mắt 視綫・
Luồng sóng ❶ 一排浪・ ❷ 「無」電波・
Luồng sông 河流・

Luỗng

Luỗng 深大貌・ sâu quảng ăn luỗng thịt ra 疽瘡細菌侵蝕使瘡口加大・

Luốt

Luốt 壓倒，超過・ bị luốt 被壓倒，被拋在後面・

Luột

Luột 粗糊細・

Lúp

Lúp 放大鏡 (= kính lúp).
Lúp túp 矮趴趴的・nhà lúp túp 矮趴趴的屋子・
Lúp xúp 慢騰騰・chạy lúp xúp 慢慢地跑着・
Lúp xúp lụp xụp = lụp xụp.

Lụp

Lụp xụp 低小・lều tranh lụp xụp 草棚矮趴趴的・

Lút

Lút ❶ 淹沒，遮沒・nước ngập lút đầu 水淹過頭・ ❷ 完全・ đâm lút vào tim 直插進心房・
Lút ngập 淹沒・ lụt lút ngập vườn 洪水把園圃都淹了・
Lút vút 高聳貌・

Lụt

Lụt ❶ 澇，洪水氾濫・nạn lụt 水災・mưa dầm cũng thành lụt 霪雨成災・❷ 鈍，不利・dao lụt 刀口鈍了・ ❸ 遲鈍 (= trí lụt). ❹ 獻醜・ anh khéo không có chuyến này sẽ lụt với hắn ta 可當心！要不，這次你會在他的面前獻醜的・
Lụt lội ❶ 水淹・ đường sá lụt lội 路被水淹了・❷ 充斥・nhà cửa lụt lội những rác rưởi 屋裏堆滿了骯髒的垃圾・

Lũy（壘，累，藟）

Lũy ❶ 城壘・đồn lũy 壘堡・hào lũy 壕壘・❷ 籬笆・lũy tre 竹籬笆・
Lũy cao hào rộng 高壘深塹・
Lũy súc 積蓄・
Lũy tích 累積，積累・
Lũy tiến 累進・
Lũy tre ❶ 竹叢・❷ 「轉」村莊・ trong lũy tre xanh 在村子裏・

Lụy（累，淚）

Lụy ❶ 「動」海鰻 (= cá lụy). ❷ 死亡(指鯨魚言)・ cá ông lụy 死了的鯨魚・ ❸ 牽累，連累，帶累・liên lụy 連累・❹ → lệ ❹ 解・

Luých

Luých 「俗」華麗貌・ăn mặc luých 打扮得講究・

Luyên（孿）

Luyến（戀）

Luyến 留戀・quyến luyến 眷戀・
Luyến ái 戀愛・
Luyến mộ 戀慕・
Luyến niệm 戀念，眷戀・
Luyến tiếc 戀惜，留戀・

Luyển (孿)

Luyện (煉，練，鍊)

Luyện ① 練習・huấn luyện 訓練・② 練達・lão luyện 老練・③ 煉，冶煉，提煉・luyện than cốc 煉焦・
Luyện binh 練兵・
Luyện cục 「冶」燒結・
Luyện dược 「古」煉葯・
Luyện đạt 練達・
Luyện đơn 「古」煉丹・
Luyện gang 「冶」煉鐵・
Luyện không 「冶」素煉・
Luyện kim 金屬冶煉，冶金・
Luyện kim thuật 冶金術・
Luyện nhôm 煉鋁・nhà máy luyện nhôm 煉鋁廠・
Luyện nhũ 煉乳・
Luyện quân = luyện binh.
Luyện tập 練習・
Luyện thép 「冶」鍊鋼・
Luyện thuốc 「古」煉藥・

Luýnh

Luýnh quýnh 抓耳撓腮・

Lư

(蘆，廬，爐，顱，盧，臚，閭)

Lư ① 爐子・lư hương 香爐・② 廬・房舍・thảo lư 草廬・③ 「植」蘆葦・
Lư diêm 「古」閭閻・
Lư hội 「植」蘆薈・
Lư lý 「古」閭里・

Lứ

Lứ đừ 饜足貌・ăn một bữa lứ đừ 大吃一頓；盡量地吃一頓・
Lứ lừ = lứ đừ. say lứ lừ 爛醉如泥・

Lừ

Lừ ① 瞪眼・lừ mắt 瞪了一眼・② 甜津津的・mía ngọt lừ 甘蔗甜津津的・
Lừ đừ 頹喪，無精打彩，有氣無力，沒有神氣・dáng điệu lừ đừ 有氣無力的樣子・
Lừ khừ 憔悴，懨懨，死塌塌・ốm lừ khừ 病懨懨・
Lừ lừ 冷丁丁・
Lừ nhừ = lừ đừ.
Lừ thừ = lừ đừ.

Lử

Lử 酥軟・mệt lử 疲軟無力・say lử 爛醉・
Lử cò bợ 軟答剌・
Lử khử lừ khừ = lừ khừ.
Lử thử lừ thừ = lừ thừ.

Lữ (旅，膂，呂，侶)

Lữ 「軍」旅・
Lữ điếm 旅店・
Lữ đoàn 「軍」旅・lữ đoàn bộ binh 步兵旅・
Lữ hành 旅行・khách lữ hành 旅行客・
Lữ hoài 「古」旅懷・
Lữ khách 旅客 (= hành khách).
Lữ quán 旅館・
Lữ thứ 「古」旅次・
Lữ xá 旅舍・

Lự (慮)

Lự 考慮・tư lự 思慮・

Lưa

Lưa 剩餘・có lưa không? 有剩餘嗎？還有沒有？
Lưa thưa = lơ thơ.

Lứa

Lứa ① 一窩兒，一胎兒・chó đẻ một lứa ba con 狗一窩生了三隻・② 排行・輩行・bằng vai phải lứa 同輩・③ 宗，批・lứa hàng ế 一批冷門貨・
Lứa đôi 般配・

Lừa

Lừa ①「動」驢・② 欺騙・đánh lừa 營騙・③ 乘，趁・lừa khi con ngủ rồi đi ăn cơm 乘小孩睡了才去吃飯・
Lừa bịp 詐騙，欺詐・bọn phạm tội lừa bịp 詐騙犯・
Lừa cơ 趁機，乘虛・lừa cơ lấy trộm 乘虛偷竊・
Lừa dịp 乘機，趁勢・
Lừa dối 詭譎，欺騙・
Lừa đảo 拐騙，撞騙・
Lừa gạt 招搖撞騙・
Lừa gió bẻ măng 「諺」乘風拔筍(同«混水摸魚»，«順風吹火»意)・

Lừa lẫm 挑選，挑揀·
Lừa lọc 挑三揀四·
Lừa mình dối người「熟」自欺欺人·
Lừa phỉnh 哄騙·
Lừa thầy phản bạn 欺師叛友·
Lừa thế 乘勢·
Lừa trên nạt dưới「熟」欺上壓下·

Lửa

Lửa 火· đốt lửa 燒火· bật lửa 打火機· đèn lửa 燈火· lửa tình 慾火· lửa hận 怒火·
Lửa binh 兵燹，戰火·
Lửa dịu 文火（不猛烈的火）·
Lửa giận 怒火·
Lửa lòng 心火，情慾·
Lửa lựu 榴火（榴花色紅似火）·
Lửa tàn 殘火·

Lữa

Lữa 長時間· chơi với nhau đã lữa mà còn không biết tính nhau 交往己經有很長的時間，但對彼此的性格還不了解·

Lựa

Lựa ❶ 選擇· chọn lựa 挑選· ❷ ＝ lọ.
Lựa chiều ❶ 選擇方向· lựa chiều mà cưa gỗ 看紋鋸木· ❷ 見機· phải lựa chiều mà hành động 必須見機行事·
Lựa chọn 挑選，選擇，甄撥·
Lựa gió bẻ măng「諺」借風駛船·
Lựa gió phất cờ「諺」看風搖旗（意同《看風駛舵》）·
Lựa gió xoay chiều「諺」隨風轉舵·
Lựa lọc 選擇，甄別·
Lựa lời（擇詞）婉言· lựa lời khuyên giải mơn man gỡ dần「古詩」婉言相勸漸釋解·

Lực（力）

Lực 力· đồng tâm hiệp lực 同心協力· năng lực 能力· máy bay phản lực 噴氣式飛機，噴射機·
Lực bất tòng tâm「古」力不從心·
Lực điền ❶「古」力田· ❷「舊」力壯的農夫·
Lực học 力學·
Lực kế「理」量力計，動力計，測力計·
Lực lưỡng 虎頭虎腦，魁梧健壯· vóc người lực lưỡng 身材魁梧·
Lực lượng 力量· lực lượng trung kiên 中堅力量· tương quan lực lượng 力量的對比·
Lực sĩ ❶ 大力士· ❷「體」（擧重）運動員·

Lưng

Lưng ❶ 背· lưng gù 駝背· cong lưng 曲背· sống lưng 背脊· ❷ 背面· lưng tủ 櫥背· lưng núi 山後· ❸ 腰身· thắt lưng 腰帶· ngang lưng 腰肢· ❹ 資金，本錢· đầy lưng 資本雄厚· mỏng lưng, đơn lưng 資本單薄· chung lưng 醵資，合股· ❺ 一半· lưng chén nước 半杯水· lưng đấu gạo 半升米· lưng trời 半空，懸空，半天吊· ❻（麻將牌的）付子，搭子· bài có lưng mới ù được 牌要有付子才能和·
Lưng chừng ❶ 半截子· lưng chừng trời 懸空，半天吊· đi mới lưng chừng đã về 才走到半途就走回頭· làm lưng chừng 半途而廢· ❷ ＝ lừng chừng.
Lưng lửng → lửng lửng.
Lưng vốn「俗」資本，本錢·
Lưng vực 一大半·

Lứng

Lứng ＝ lửng.
Lứng cứng ❶ 不穩貌· đi lứng cứng 蹣跚· ❷ 不肯定的，模棱兩可的· nói lứng cứng 話說得不肯定·

Lừng

Lừng 發散，散播· thơm lừng 香噴噴· tiếng đồn lừng 聲名大振· vang lừng 响徹雲霄·
Lừng chừng ❶ 躊躇，猶豫，遲疑不決，搖擺不定· ❷「政」中間，騎牆·
Lừng khừng ❶ 精神恍惚· ❷ 騎牆·
Lừng lẫy 顯赫· tiếng tăm lừng lẫy 聲名顯赫，赫赫一時·
Lừng vang ＝ vang lừng.

Lửng

Lửng ❶ 半截子· bỏ lửng 半途而廢· ăn lửng 吃得半飽· ❷ 不飽滿的· lúa lửng 穀粒不飽滿·

Lửng dạ (肚子) 半飽・
Lửng lơ = lơ lửng.
Lửng lửng (常讀作 lưng lửng) 軟半，少半・ rượu lửng lửng bầu 少半壺酒・ mới ăn quà xong nên hãy còn lửng lửng dạ 剛吃過點心肚子還飽着哩！
Lửng thửng 遲緩貌・ đi lửng thửng 慢騰騰地走・

Lững

Lững 通紅，紅得發紫・ uống rượu mặt đỏ lững 喝了酒滿臉通紅・ cái nhọt sưng đỏ lững 膿瘡紅腫・
Lững chững 蹣跚・ đứa nhỏ đã lững chững biết đi 小孩已經能夠搖搖晃晃地走・
Lững đững = lãng đãng.
Lững lờ 遲疑，猶豫・ cứ nói lững lờ mãi mà không nhất quyết 說話老是猶猶豫豫的，不敢果決肯定・
Lững thững 姍姍 (= đi lững thững).

Lựng

Lựng = lừng.

Lược (略，掠)

Lược ❶ 梳子・ lược ngà 象牙梳子・ ❷「工」鋼扣 (紡織機械)・ lược máy dệt 織布鋼扣・ ❸ 綳 (粗縫)・ áo mới khâu lược 衣裳剛綳上・ ❹ 侵佔・ xâm lược 侵畧・ ❺ 諜畧・ sách lược 策畧・ ❻ 簡畧・ sơ lược 初畧・
Lược bí 篦子・
Lược cài 插梳・
Lược dày 篦子・
Lược dịch 節譯，摘譯・
Lược đoạt 掠奪 (= cướp đoạt).
Lược đồ 畧圖 (= sơ đồ).
Lược keo 膠梳・
Lược khảo 畧考・
Lược mau = lược bí.
Lược qua 大畧，疏畧，粗疏・ giới thiệu lược qua 大致地介紹了一下・
Lược sừng 角梳・
Lược thao = thao lược.
Lược thuật 畧述・
Lược thưa 疏齒梳・

Lưới

Lưới ❶ 羅網・ thả lưới bắt cá 撒網捕魚・ chăng lưới bắt chim 張網捉鳥・ lưới pháp luật 法網・ ❷ (動詞) 撒網・
Lưới bà「漁」大網・
Lưới cá「漁」魚網・
Lưới chài「漁」掩網，投網，拋網・
Lưới dạ đôi「漁」雙拖網・
Lưới dạ một「漁」單拖網・
Lưới đáy「漁」張網・
Lưới điện 電網・
Lưới đồng 銅絲網・
Lưới kéo「漁」拖網・
Lưới lửa 火網・
Lưới nhện 蜘蛛網・
Lưới rễ 刺網・
Lưới rùng「漁」大拉網・
Lưới rút「漁」抽網・
Lưới săn 獵網・
Lưới sắt 鐵網，鐵紗・
Lưới triệt「無」遏抑柵極・
Lưới trời 天羅地網・
Lưới vây「漁」圍網・
Lưới vét「漁」拖網・

Lười

Lười 懶惰，慵懶・ dâm lười 發懶・
Lười biếng 懶惰，惰性・
Lười nhác 怠惰・

Lưỡi

Lưỡi ❶ 舌頭・ ❷ 刃・ lưỡi dao 刀口・ ❸ 一把，一口・ một lưỡi dao 一把刀・
Lưỡi búa 斧頭・
Lưỡi câu 魚鈎・
Lưỡi cày 鏵，犁頭，犁尖・
Lưỡi cuốc 鋤頭・
Lưỡi cưa 鋸條・ lưỡi cưa đứng 竪鋸條・ lưỡi cưa máy 機鋸條・ lưỡi cưa thép 鋼鋸條・ lưỡi cưa tròn 圓鋸片・ lưỡi cưa vòng 帶鋸條・ lưỡi cưa xẻ dọc 排鋸・
Lưỡi dao 刄，刀鋒，刀刄・
Lưỡi dao cạo 刀片・
Lưỡi dao tiện 車刀・
Lưỡi gà ❶「解」小舌・ ❷「樂」簧・ ❸「機」活門・
Lưỡi hái 鐮刀・

Lưỡi hãm「機」制動舌．
Lưỡi lê 剌刀．
Lưỡi liềm 鐮刀．
Lưỡi phay 銑刀．

Lựi

Lựi rựi 鬱悶貌． ngồi lựi rựi cả ngày 整天悶沉沉地坐着．

Lươm

Lươm tươm 襤褸． áo rách lươm tươm 衣衫襤褸．

Lườm

Lườm 嗔睨，側目而視．
Lườm lườm 睨視．
Lườm nguýt ＝ lườm.

Lượm

Lượm ❶ 揀取，撿取，拾取． lượm giấy vụn 撿碎紙． ❷ 一小束． lượm lúa 小束稻子．
Lượm lặt ❶ 揀拾． ❷ 採集，拾集，蒐集，執拾． ❸（報刊專欄）東鱗西爪，點點滴滴。
Lượm nhặt ＝ lượm lặt.
Lượm tay 斂手． quỳ gối lượm tay 屈膝斂臂．
Lượm tin 採訪（新聞）．

Lươn

Lươn「動」鱔．
Lươn khươn 拖拖拉拉． nợ đề lươn khươn mãi không trả 欠了錢老拖着不還．
Lươn lẹo 轉彎抹角． ăn nói lươn lẹo 說話轉彎抹角．
Lươn mươn 拖泥帶水，拖拖沓沓． việc làm lươn mươn mãi không xong 事情老拖着沒完．

Lườn

Lườn ❶ 胸的兩側． mặc áo đề hở lườn 衣服沒穿好，胸肋都露了出來． ❷ 胸脯肉． lườn gà 鷄脯．

Lượn

Lượn ❶ 盤旋，翱翔． diều hâu lượn 老鷹在翱翔． máy bay lượn 飛機在盤旋． ❷ 轉來轉去． lượn trước cửa nhà người ta 在人家門口轉來轉去． ❸ 滑行． thuyền lượn 船兒破浪滑行．
Lượn lượn 彎彎的． hình lượn lượn 形狀彎彎的．
Lượn tròn 打旋．

Lương

（良，粮，涼，梁，樑，粱）

Lương ❶ 工資，薪金． phát lương 發薪． lãnh lương 領工資． lương kỹ thuật 技術待遇． lương lũy tiến 累進工資． ❷ 粮食． đi đường xa phải mang lương 走遠路要帶備口粮． ❸ 善良． kẻ bất lương 不良份子． ❹ 涼爽． thừa lương 乘涼． ❺ 高粱． rượu cao lương 高粱酒． ❻ 棟樑． thượng lương 上樑． ❼ 斛． một lương gạo 一斛米． ❽ 俗（非宗教的）． bên lương bên giáo 非教民和教民． ❾ 薄紗． áo lương 紗衣． ❿ 梁（姓）．
Lương bổng（粮俸）薪俸，工資．
Lương cấp thêm 附加工資．
Lương chính ❶ 基本工資． ❷「古」良政．
Lương dân 良民 (＝ dân lành).
Lương duyên「古」良緣．
Lương dược「古」良藥．
Lương gia「古」良家． dòng dõi lương gia 良家子弟．
Lương giờ 計時工資．
Lương hưu trí 養老金．
Lương hữu「古」良友．
Lương kế「古」良計．
Lương khoán 計件工資．
Lương khô 乾粮．
Lương lậu「俗」＝ lương bổng.
Lương mẫu「古」良母．
Lương ngày 日工資．
Lương nghỉ phép 休假工資．
Lương phụ 補助工資．
Lương tâm 良心，天良． không thẹn với lương tâm 問心無愧．
Lương tháng 月工資，月薪．
Lương thần「古」良臣．
Lương thầu khoán 包工工資．
Lương thêm 追加工資．
Lương thiện 良善．

Lương thực 糧食・thu mua lương thực 購粮・lương thực dự trữ 儲備粮・tính lương thực theo số cây 按棵計粮・
Lương tri 良知，良心・
Lương tuần 週薪・
Lương y 良醫・

Lướng

Lướng nhướng 拙劣・

Lường

Lường ❶ 篗（其容量約十公斤）・một lường sơn 一篗生漆・❷ 衡量・lường gạo 量米・lường thóc 量穀子・❸ 揣測・khôn lường 莫測・❹ 騙嘴・chỉ chực ăn lường 老想騙嘴・
Lường chi để thu「經」量出為入・
Lường đảo = lừa đảo.
Lường gạt ❶ 大秤進，小秤出・❷ = lừa gạt.
Lường thu để chi「經」量入爲出・

Lưỡng (兩，倆，輛)

Lưỡng ❶ 兩方・nhất cử lưỡng tiện 一舉兩得・❷ 模稜・nói lưỡng 說話模稜兩可・
Lưỡng bán cầu 兩半球・
Lưỡng cực 兩極・
Lượng diện (兩面) ❶ 雙方・❷ 反復無常・
Lưỡng dực 兩翼・
Lưỡng đoan 兩端・
Lưỡng hoành「數」割綫，截綫・
Lưỡng khả 兩可，不確定，不肯定・
Lưỡng kim chế (兩金制) 金本位和銀本位・
Lưỡng lợi 兩利，雙方有利・lao tư lưỡng lợi 勞資兩利・
Lưỡng lự 遲疑・lưỡng lự nước đôi 模稜兩可・
Lưỡng nan 兩難・tiến thoái lưỡng nan 進退兩難・
Lưỡng tiện 兩便・làm như vậy thật là lưỡng tiện 這樣做眞是兩便・
Lưỡng tính ❶ 兩性・❷「生」雌雄同體・
Lưỡng toàn 兩全・kế lưỡng toàn 兩全之計・
Lưỡng viện chế「政」兩院制・

Lượng (兩，諒，量，亮)

Lượng ❶ 衡度，估計・lượng sức 量力・lượng xem có bao nhiêu người 估計一下有多少人・❷ 量，容積，容量・lượng của cái thùng chừng mười lít 木桶的容量約十公升・tửu lượng 酒量・số lượng 數量・chất lượng 質量・❸ 氣量，氣度・người có lượng 寬宏大量的人・❹ = lạng.
Lượng biến 量變・từ lượng biến đến chất biến 從量變到質變・
Lượng cả 寬宏大量，海量・
Lượng chừng 約量，約莫・
Lượng độ = độ lượng.
Lượng giác「數」三角・
Lượng hẹp 量小，度量褊狹・
Lượng lún「理」壓力・
Lượng nước chảy 流量・
Lượng sắc kế 量色計・
Lượng số = số lượng.
Lượng thứ 諒恕，原諒・
Lượng tử「理」量子・
Lượng xét 諒察・

Lướt

Lướt ❶ 拂過，掠過，擦過・đi lướt qua 擦身走了過去・❷ 超過，超拔・sức học đã lướt cả chúng bạn 學問超過同學們・❸（破浪）滑行・ca-nô lướt trên mặt biển 摩托汽艇在海面上滑行・❹ 倒向一邊・gió lướt ngọn cỏ 風吹草伏・❺「轉」軟弱・người yếu lướt 軟弱的人・
Lướt mướt 濕貌・ướt lướt mướt 濕漉漉・khóc lướt mướt 哭得像淚人似的・
Lướt thướt 冗長貌 (= dài lướt thướt).

Lượt

Lượt ❶ 羅・áo lượt 羅衫・❷ 次，趟・năm lần bảy lượt 三番五次・❸ 馬馬虎虎・xem lượt qua 走馬看花似地看了一遍；粗枝大葉地看了一下・
Lượt là 綾羅・
Lượt thượt = lướt thướt.

Lươu

Lươu dươu 狐疑・

Lướu

Lướu đướu 鳥的一種・

Lưu

(流,琉,硫,鎏,留,遛,騮,劉)

Lưu ❶ 留・lưu lại ở nước ngoài ít lâu 在外國逗留一個時期・ ❷ 河流・thượng lưu 上流・hạ lưu 下流・❸ 放逐・tội lưu chung thân 終身流放的罪刑・ phát lưu 發配充軍；流放・❹ 劉（姓）・
Lưu ban（學生）留級・
Lưu chuyển「經」流轉，週轉・tiền vốn lưu chuyển 資金週轉・
Lưu cư 留居・
Lưu danh 留名・lưu danh thiên cổ 千古留名，留芳千古・
Lưu dân 流民・
Lưu dụng 留用・ công chức được lưu dụng 留用公務人員・
Lưu đày 放逐・
Lưu đồ 流徒，被流放者・
Lưu độc 流毒・
Lưu động ❶ 流動・ bộ đội lưu động 流動部隊・ ❷ 巡迴的・
Lưu hành 流行，流通・ lưu hành tiền bạc 貨幣流通・
Lưu hóa「化」硫化・
Lưu hoàng「礦」硫磺・
Lưu hoạt 流利，流暢・lời nói lưu hoạt 話說得很流利・
Lưu học sinh 留學生・
Lưu huyết 流血 (= đổ máu).
Lưu huỳnh「礦」硫磺・
Lưu khách 留客・
Lưu khấu「古」流寇・
Lưu khoản（機關）存款・
Lưu ký 寄存・
Lưu lạc 流落，流離，流浪・ lưu lạc giang hồ 流落江湖・
Lưu lại ❶ 挽留・ ❷ 逗留，留下・
Lưu loát 流暢・ lời văn lưu loát 文筆流暢・
Lưu lợi 流利・
Lưu luyến 留戀 (= quyến luyến).
Lưu lượng 流量・
Lưu ly ❶ 流離・ ❷ 琉璃・
Lưu manh 流氓，二流子・
Lưu ngôn 流言・
Lưu ngụ 留寓・
Lưu nhiệm 留任・
Lưu niên ❶ 流年・ ❷ 多年・ cây lưu niên 多年作物・
Lưu phương「古」留芳・
Lưu quỹ（貨幣）庫存・
Lưu sản「醫」流產 (= đẻ non).
Lưu tán 流散・
Lưu tàng 留藏・
Lưu tặng 留贈・
Lưu tâm 留心 (= để tâm, để ý).
Lưu thông 流通・ lưu thông tiền tệ 貨幣流通・
Lưu thú 留戍・
Lưu thủy 流水・ lưu thủy hành vân 流水行雲・
Lưu tinh「天」流星 (= sao băng).
Lưu toan「化」硫酸・
Lưu tốc kế 流速儀・
Lưu tồn 留存・
Lưu trào 潮流・
Lưu trú ❶ 留住，居留・ ❷ 寄宿・ học sinh lưu trú 寄宿生・
Lưu truyền 流傳・
Lưu trữ ❶ 留貯・ ❷ 備案・
Lưu tục 流俗・
Lưu vong 流亡・ chính phủ lưu vong 流亡政府・
Lưu vực 流域・ lưu vực sông Cửu Long 湄公河流域・
Lưu xú 留臭，遺臭・ lưu xú vạn niên 遺臭萬年・
Lưu ý 留意・

Lựu（溜，榴，瘤）

Lựu「植」石榴・
Lựu đạn「軍」手榴彈・
Lựu đạn pháo「軍」榴彈炮・

Ly

(離,漓,璃,籬,驪,菞,釐,狸,罹)

Ly（亦作 li）❶ 玻璃杯・ một ly rượu 一杯酒・ ❷ 釐・ năm phân hai ly 五分二釐・ sai một ly đi một dặm 差之毫釐，失之千里・ ❸ 離開・ điệu hổ ly sơn 調虎離山・ sinh ly tử biệt 生離死別・
Ly bạn「古」叛離・
Ly bì 沉沉・ ngủ ly bì 沉沉大睡・ say ly bì 沉沉大醉・
Ly biệt 離別・
Ly cách ❶ 離隔・ ❷「古」釐革・
Ly chức 離職・
Ly cung「古」行宮，離宮・

Ly dị (離異) 離婚.
Ly đảng 脫黨.
Ly giác「天」離角 (行星遠離太陽的現象).
Ly gián 離間. kế ly gián 離間計.
Ly hôn 離婚 (= ly dị).
Ly hợp「古」離合.
Ly hương「古」離鄉.
Ly khai ❶ 離開，脫離. ❷「政」脫黨.
Ly kỳ 離奇. câu chuyện ly kỳ 離奇怪誕之事.
Ly loạn 離亂.
Ly nhị「古」離貳 (有異心).
Ly nhiệm 離任，離職.
Ly phản 離叛.
Ly sầu「古」離愁.
Ly tán「古」離散.
Ly tâm「理」離心；離心力.
Ly thư = ly từ.
Ly tiết「古」蘗節.
Ly trần 離塵，去世.
Ly tứ「古」離思.
Ly từ ❶「古」離詞. ❷ 離婚書.

Lý

(里，俚，理，裡，鯉，李，邐，履)

Lý (亦作 lí) ❶ 道理，條理. có lý 有理. vô lý 無理. văn lý 文理. ❷ 治事. trị lý 治理. ❸ 里落. hương lý 鄉里. ông lý (舊時的) 里長. ❹ 里程. hải lý 海里. vạn lý trường thành 萬里長城. ❺「植」李. đào lý 桃李. ❻ 李 (姓氏).
Lý dịch「舊」里役.
Lý do 理由. tuyên bố lý do buổi họp 宣佈開會理由.
Lý đoán「法」辯護書.
Lý giải 理解.
Lý hào「舊」里豪.
Lý hóa 理化 (物理，化學).
Lý học 理學.
Lý hội 理會 (= hiểu rõ).
Lý khoa 理科.
Lý lẽ 道理，理由.
Lý lịch 履歷. điều tra lý lịch 履歷調查.
Lý luận 理論.
Lý ngư 鯉魚 (= cá chép).
Lý pháp 理法.
Lý sự ❶ 理事. ❷ 磨牙. người hay lý sự 喜歡磨牙的人.
Lý tài ❶ 理財. ❷ 愛財.
Lý thú 理趣，興趣，趣味.
Lý thuyết (理說) 理論，學說. nhà lý thuyết 理論家.
Lý tính「哲」理性. nhận thức về lý tính 理性認識.
Lý toét「俗」土包子，鄉下佬.
Lý trí 理智.
Lý trình 里程.
Lý trưởng「舊」里長.
Lý tưởng 理想. lý tưởng cao cả 崇高的理想.
Lý ưng (理應) 按理. lý ưng thì việc này anh phải làm 按理說這件事該由你辦.

Lỵ (利，莅，痢，蒞)

Lỵ (亦作 lị) ❶「醫」痢疾. đi lỵ 痢疾. ❷ 管轄，統轄. lịch lỵ mấy phủ huyện 管轄幾個縣.
Lỵ nhậm「古」蒞任.
Lỵ sở「古」公署.

M

M 越文字母第十二個字·

Ma

(麻,蔴,磨,麽,摩,嘛,魔,嗎,媽,螞)

Ma ❶「迷」魔鬼· bóng ma 魔影· ma xui quỷ khiến 鬼使神差· ❷ 喪儀· đám ma 殯喪,喪禮· đưa ma 送喪· ❸「俗」鬼樣子,鬼名堂· chẳng ra ma gì cả 什麼也不像;不倫不類·

Ma ăn cỗ「俗」鬼吃大菜(謂搞鬼)· ai biết đâu ma ăn cỗ 誰知道搞什麼鬼·

Ma bùn ❶ 沉滯,乖張· ❷ 泥頭垢臉的·

Ma-cà-bông 二流子,流氓·

Ma chay 醮祭·

Ma chay cưới xin 婚喪嫁娶;紅白事·

Ma chẩn「醫」痲疹·

Ma chiết 磨折,折磨·

Ma cỏ「迷」草鬼,野鬼遊魂·

Ma cô「舊」❶ 鴇母,老鴇子· ❷ 王八,龜奴·

Ma da「迷」水鬼·

Ma-dút 柴油· ma-dút nặng 重柴油· ma-dút nhẹ 輕柴油· ma-dút vừa 中柴油·

Ma dược「藥」痲醉藥·

Ma đạo 鬼道,邪門,邪道·

Ma kết「天」磨羯宮·

Ma lanh 賊鬼,賊鬼溜滑,機伶鬼·

Ma lem ❶ 泥滓,污穢,骯髒· ❷ 泥頭垢臉的·

Ma luyện 磨煉·

Ma lực 魔力·

Ma mãnh ❶ 魔鬼· ❷ 奸惡,賊鬼溜滑·

Ma men「俗」酒魔· nó lại bị ma men ám ảnh rồi 他又被酒魔纏住了·

Ma mộc ❶「迷」木鬼(附在木頭裡的鬼)· ❷ 痲木 (= tê liệt).

Ma-nhê-gi「化」鎂·

Ma-ni-ven 手搖柄,曲柄·

Ma-Ní「地」馬尼拉(菲律賓首都)·

Ma phong「醫」痲瘋·

Ma quái 妖魔鬼怪·

Ma quỉ ❶ 魔鬼· ❷ 賊性,鬼聰明·

Ma rừng「迷」魑魅·

Ma sát 摩擦· ma sát nội tại「理」內在摩擦·

Ma-su「化」鍶·

Ma thiêng nước độc「俗」烏烟瘴氣·

Ma thuật 魔術·

Ma tịt「醫」風疹·

Ma trơi 鬼火,磷火·

Ma túy 痲醉·

Ma tước 痲將牌·

Ma vương 魔王·

Ma xó ❶「迷」屋角鬼 (芒族人在屋角供的鬼)· ❷「轉」詳知別人家事的人·

Má

Má ❶ 媽媽· ba má 爸媽· ❷ 臉頰· má đỏ 紅頰· ❸ 秧苗,種子· để giống để má 留種· ❹「植」積雪草 (= rau má). ❺ 狗 (= chó má).

Má chín ❶ 買辦· ❷「商」牙儈,牙郎·

Má đào (桃頰) 紅顏·

Má giầy 鞋幫·

Má hồng = má đào.

Má phấn 粉臉· má phấn môi son 粉臉朱唇 (舊指美人)· làng má phấn 紅妝(婦女)· má phấn lầu xanh 青樓女子 (妓女)·

Mà

Mà ❶ 小洞· mà cua 蟹洞· mà ếch 蛤蟆洞· ❷ 朦住· mà mắt người ta mà lấy tiền 朦取別人的錢財· ❸ 而· thưởng người có công mà phạt kẻ có tội 有功則獎,(而)有罪則罰· ❹ 却,而却,但却. to vóc mà dại 個子挺大却又那麼笨· nghèo mà biết liêm sỉ 窮而知恥· ❺ 來,以 (指目的)· nên tìm việc mà làm 應該找事(來)作· ngồi mà bàn chuyện 坐下來談· ❻ 如果,要是 (指條件)· anh mà làm được, tôi sẽ mời anh ăn một bữa 你要是做成的話,我就請你吃一頓· anh mà la, thì hắn bắn anh chết 你要是呼喊的話,他就會把你打死· ❼ 所 (連接詞)· tôi đã làm xong câu chuyện mà anh nói hôm nọ 我已經做完你那天(所)說的事情· việc mà ta làm đây là việc quan trọng 我們所作的是重要的工作· ❽ (用作語尾詞,表强調和肯定語氣)· tôi bảo mà! 我不是說過了嗎! thanh niên mà! 年輕人嘛!

Mà cả 講價,討價還價·

Mà chược 痲將·

Mà lại 嘛，嗎，了（語尾詞，表示强調、肯定語氣）· thanh niên mà lại 青年嘛！ tôi đã bảo mà lại 我不是早就說過了！

Mà lươn ❶ 蟮穴 · ❷ 鰟鮨 ·

Mà thôi（僅此）而已，（如此）罷了 · có ngần này mà thôi 只有這麼多（而已）·

Mả

Mả ❶ 墳墓 (= mồ mả). ❷「俗」妙，好 · nó đánh mả lắm 他打得很好 ·

Mả mồ = mồ mả.

Mã（馬，瑪，碼，螞）

Mã ❶ 馬匹 · xe song mã 雙馬拉車 · ❷ 冥器，迷信品 · đốt vàng mã 焚冥器 · ❸「轉」像紙糊的，夾的，低劣的 · mua làm gì cái đồ mã ấy 這種鬼東西買它作什麼！❹ 樣子，架子，外觀，儀表，姿態 · trông người tốt mã mà xấu nết 看他外表很文雅而脾氣却那麼壞 · ❺ 號碼，編號 · chữ mã 號碼，號數 · mã hàng 商品編號 · ❻ 馬（姓氏）·

Mã đao ❶「醫」瘰 · ❷ 馬刀 ·

Mã đề「植」車前草 ·

Mã lực「理」馬力 ·

Mã não 瑪瑙 ·

Mã phu 馬夫 ·

Mã tấu 馬刀，

Mã thầy「植」荸薺 ·

Mã thuật 馬術 ·

Mã tiên 馬鞭 ·

Mã tiên thảo「植」馬鞭草 ·

Mã tiền「植」馬錢 ·

Mã tiền tử「藥」馬錢子 ·

Mạ（禡）

Mạ ❶ 插苗 · cấy mạ 插秧 · nhổ mạ 拔秧 · ❷ 鍍 · mạ kền 鍍鎳 · mạ vàng 鍍金 · mạ kẽm 鍍鋅 · ❸ 謾罵 · thống mạ 痛罵 · lăng mạ 凌罵 · ❹ 母，娘 · con gọi mạ 孩子叫娘 · gà mạ 母雞 ·

Mác

Mác ❶ 鏌 · dùng giáo mác để chống trộm cướp 用槊，鏌抵抗强盜 · ❷ 捺 · chữ « 人 » (nhân) có nét phẩy và nét mác 人字有，一撇一捺 · ❸ 馬克（德貨幣單位）·

Mạc

（莫，幕，漠，膜，摸，邈）

Mạc ❶ 帷幕 · khai mạc 開幕 · bế mạc 閉幕 · ❷ 摹仿 · mạc chữ 摹寫，臨帖 · ❸ 莫（姓）·

Mạc phủ「古」幕府 ·

Mách

Mách ❶ 告訐，揭發他人短處 · học trò mách thầy 學生向老師告訐 · ❷ 告知，告訴，照述 · mách mối hàng 通知（到）貨 · mách tin cho mọi người biết 把消息告訴大家 · chuyện ấy nó đã mách cho tôi biết rồi 這一篇話他已照樣說給我聽了 ·

Mách bảo = mách.

Mách lẻo 告訐，學舌，學說 · tính hay mách lẻo là tính xấu 喜歡談論別人的私事是不好的 ·

Mách nước 獻計，劃策 ·

Mách qué 粗俗，粗野 · đồ mách qué 大老粗 · nói mách qué 說話粗野 ·

Mách tục mách giác「成」出言粗魯 ·

Mạch（脈，麥，陌，貊）

Mạch ❶ 脈搏 · bắt mạch 按脈 · coi mạch 診脈 · ❷ 脈絡 · đào giếng phải tìm mạch 掘井要找水脈 · ❸ 連續不斷的一條縫 · mạch cưa 一條鋸縫 · miết mạch vôi 抹磚縫 · ❹「轉」一口氣 · ngủ một mạch đến sáng 一覺睡到天明 · chạy một mạch đến nhà 一口氣跑到家裏 ·

Mạch áp「醫」脈壓 ·

Mạch ẩn「醫」沉脈 ·

Mạch chìm = mạch ẩn.

Mạch chính 幹路，幹綫 ·

Mạch điện 電路 ·

Mạch đồ「醫」脈息表，脈搏圖，脈波圖 ·

Mạch động「無」脈動 ·

Mạch kế「醫」脈搏描記器 ·

Mạch kín ❶「理」迴流 · 迴路 · ❷「無」通路，封閉電路 ·

Mạch lạc ❶ 脈絡，❷「文」條理，頭緒 · bài văn không có mạch lạc 文章寫得很沒有條理 ·

Mạch lươn = mà lươn.

Mạch lựu「醫」靜脈瘤 ·

Mạch máu「解」血脈 ·

Mạch máu to「解」大動脈·
Mạch mỏ 礦脈，礦苗·
Mạch môn ❶ 脈門· ❷「藥」麥門冬·
Mạch nghĩ「文」思路·
Mạch nha 麥芽· kẹo mạch nha 麥芽糖·
Mạch núi 山脈·
Mạch nước 水脈·
Mạch phụ「無」輔助電路·
Mạch rẽ「無」岔路·
Mạch văn（文脈）書香門第· mạch văn truyền mấy đời không hết 代代書香傳不絕·
Mạch vòng 回路·
Mạch xung「無」脈衝·

Mai

（梅，埋，霾，霉，玫，枚）

Mai ❶ 明日，明天· ngày mai 明日· một mai 有朝一日· mai sau 日後· ❷ 早晨· mai chiều 早晚，晨昏· ❸ 甲殼· mai rùa 龜甲，龜板· mai cua 蟹殼· ❹ 竹篷· mai thuyền 船蓬· ❺ 鏟，鐵鍬· lấy mai xắn đất 用鍬挖土· ❻「植」梅· hoa mai 梅花· ô mai 烏梅· ❼ 梅（姓）· ❽ 埋沒（= mai táng）.
Mai danh ẩn tích 埋名隱迹·
Mai gầm 毒蛇的一種·
Mai hậu 今後，日後，以後·
Mai hoa ❶ 梅花· ❷ 帶白色的· đường mai hoa 白糖· băng phiến mai hoa 白臭丸· rắn mai hoa 白蛇·
Mai kia ❶ 一旦，有朝一日· ❷ 以後·
Mai mái → mái mái.
Mai mỉa = mỉa mai.
Mai mối 媒介·
Mai mốt 日後·
Mai một 埋沒·
Mai ngọc trầm châu「古」埋玉沉珠·
Mai phục「古」埋伏·
Mai quế lộ（酒）玫瑰露·
Mai sau 日後，將來·
Mai táng 埋葬·

Mái

Mái ❶ 雌性禽類· gà mái 母鷄· ❷ 屋頂· mái tranh 草蓋的屋頂·
Mái chèo 槳，棹·
Mái đẩy 划船（中部語）·
Mái giầm 短槳·
Mái hiên ❶ 屋簷· ❷ 牙齒高起突出貌· răng mái hiên 牙齙·
Mái mái（常讀作 mai mái）灰白色·
Mái ngói 瓦屋頂·
Mái nhà 屋頂·
Mái nước 大甕·
Mái tóc 髮縫兩邊的頭髮· mái tóc hoa dâm 頭髮斑白·

Mài

Mài ❶ 磨· mài dao 磨刀· mài mực 磨墨· ❷「植」山薯（= củ mài）.
Mài chĩa 琢磨·
Mài mại ❶ 彷彿，依稀· nhớ mài mại 記不大清· ❷ → mại ❷ 解·
Mài miệt = miệt mài.
Mài sắt nên kim「成」磨杵成針·

Mải

Mải 專注，沉迷，陶醉，入神· mải làm 埋頭工作· mải học 專心學習· mải chơi 只顧着玩·
Mải mê 陶醉·
Mải miết = mải.

Mãi（買）

Mãi ❶ 不間斷的· làm mãi 做個不停· nói mãi 絮絮不休· ❷ 永遠的，永久的· nhớ mãi 永遠記住·
Mãi lộ「舊」買路錢·
Mãi mãi 永遠的，永久的，永不休止的· ghi nhớ mãi mãi 永誌不忘·

Mại（賣，邁，蔓）

Mại ❶「醫」翳· mắt có mại 長眼翳· ❷ 淡水魚的一種（= cá mại）.
Mại bản 買辦·
Mại danh「古」賣名·
Mại dâm 賣淫·
Mại hôn「舊」賣婚·
Mại nô「古」賣身爲奴·

Man

（蠻，瞞，曼，謾，蔓，漫）

Man ❶ 萬· một man vàng hồ 一萬金元寶（錫箔冥錢）· ❷ 隱瞞· khai man 瞞報，虛報· nói man 撒謊· ❸ 蠻橫· dã man 野蠻· ❹ 漫溢· nước man quá mặt đê 河水漫過河堤·

Man-gan「化」錳・
Man khai 瞞報・
Man mác (mạc) ❶ 茫茫，廣漠・ ❷「轉」繁多・ công việc man mác 事務繁忙・
Man man 茫茫，漫漫・
Man muội 曚昧・
Man rợ 野蠻・
Man trá 瞞詐・

Mán (縵)

Mán 僈族（越南民族之一，分漆頭僈、金錢僈等，居住在北越高山地區）・
Mán mọi「舊」蠻夷・

Màn

Màn ❶ 幔幕・ kéo màn 拉幕・ hạ màn 落幕・ ❷ 蚊帳・ mắc màn 掛蚊帳・ vải màn 蚊帳布・
Màn ảnh 銀幕・ lên màn ảnh 搬上銀幕，上鏡頭・
Màn bạc 銀幕 (= màn ảnh).
Màn cửa 門簾・
Màn đen「政」黑幕・
Màn giáo đầu「劇」序幕・
Màn giời chiếu đất「成」幕天席地・
Màn gọng 折疊式蚊帳・
Màn huỳnh quang「無」螢光屏・
Màn khói 烟幕・
Màn ngang 橫幕・
Màn quần 圍桌（掛于香案前）・
Màn quây xe 平帷子・
Màn sắt「政」鐵幕・
Màn song khai 對開蚊帳・
Màn tre「政」竹幕・

Mãn (滿)

Mãn ❶「動」貓 (= con mãn). ❷ 滿・ mãn nhiệm kỳ 任期屆滿・ ❸ 驕盈，自足・ tự mãn 自滿・
Mãn cuộc 散場・ sau khi mãn cuộc rồi hắn mới ra về 散場後他才回去・
Mãn đại 滿代，一生，一世・
Mãn địa hồng「植」滿地紅・
Mãn đời (滿世)一世・ hưởng mãn đời 一生受用・
Mãn hạn 滿限，期滿・
Mãn khóa 屆滿・
Mãn kiếp = mãn đời.
Mãn kỳ 滿期・
Mãn nguyện 遂心，遂願，如願・
Mãn phục「古」滿服・
Mãn số「舊」數盡，氣數已盡・ ông ấy đã mãn số 他的氣數已盡・
Mãn tang「古」滿孝・
Mãn túc 滿足・
Mãn ý 滿意・

Mạn

(漫，慢，墁，幔，縵)

Mạn ❶ 區域・ mạn biển 沿海地區・ mạn ngược 上游地區，山區・ ❷ 舷・ mạn thuyền 船舷・ ❸ 怠慢・ khinh mạn 輕慢・
Mạn đàm 漫談・
Mạn kinh phong「醫」慢驚風・
Mạn kinh tử「藥」蔓荊子・
Mạn lãng = lãng mạn.
Mạn mạ 謾罵・
Mạn tàu 船舷・
Mạn thế「古」慢世，鄙俗・
Mạn thượng 犯上，目無尊長・

Mang

(忙，芒，茫，鋩，硭)

Mang ❶ 鰓・ ❷ 蛇腮漩・ ❸ 帶，携帶，披帶，佩帶・ mang tiền đi chợ 帶錢上市場・ mang gông 披枷・ mang gươm 佩劍・ mang bệnh 帶病，抱病，染病・ ❹ 懷孕，懷孩子 (= có mang).
Mang án「法」刑期未滿，服刑・
Mang ân mang huệ「成」感恩戴德・
Mang cá ❶ 魚鰓・ ❷ 箭樓（城壕上城門兩旁的建築物）・
Mang con bỏ chợ「俗」棄子于市（意即棄之不管）・
Mang điện「電」帶電・
Mang giỏ 魚鰓・
Mang mang 茫茫・ trời đất mang mang 天地茫茫・
Mang máng → máng máng.
Mang tai 耳頸子・
Mang tiếng 蒙受不美之名・
Mang tội 負罪・ mang tội với nhà nước 有罪于國家・

Máng

Máng ❶ 霤・ bắc máng hứng nước mưa 安上承霤承雨水・ ❷ 槽，溝・ làm máng dẫn thủy nhập điền 挖渠引水溉田・

Máng ăn 飼料槽，食槽・
Máng bọt nồi 浮沫槽・
Máng cỏ 馬料槽・
Máng dẫn nước 引水渠・
Máng đồ sít「工」渣溜子，放渣眼，溜渣槽・
Máng giếng 井礎座・
Máng máng (常讀作 mang máng) 隱約，恍惚，依稀・nghe máng máng 依約可聞；彷彿聽見・ nhớ máng máng 記不大清・
Máng ngựa 馬槽・
Máng nước 承霤，天溝，水槽・
Máng than「工」煤溜子，放煤眼，溜炭槽，簸竿・
Máng tháo 浚槽・
Máng tháo nước 泄水槽・

Màng

Màng ❶ 膜・ mắt kéo màng 長眼翳・giấm nồi màng 醋長醭子・❷ (蜘蛛)網・❸「轉」迷惘・ màng danh lợi làm cho người ta mê muội 名利令人智昏・❹ 想到，念及・ không nên màng những chuyện quá cao xa 不應該想那些太高太遠(高不可攀)的事情・
Màng bọc thai「解」胞衣・
Màng bụng「解」腹膜・
Màng chân 蹼・
Màng mãng 沫兒，沫子・ mua nước mắm phải xem màng màng 買魚露要看沫兒・
Màng mắt「解」眼膜・
Màng nghe「無」波片・
Màng nhện 蜘蛛網・
Màng nhĩ = màng tai.
Màng óc「解」腦膜・ đau màng óc 腦膜炎・
Màng phổi「解」肺膜・
Màng rung「無」振動膜・
Màng sương ❶ 露珠網・ màng sương trên ngọn cỏ 青草上的露珠網・❷ 翳・mắt đau có màng sương 眼疼長翳・
Màng tai「解」耳鼓，耳鼓膜，鼓膜・
Màng tang「解」太陽穴・
Màng trinh「解」處女膜・
Màng trống 鼓膜・
Màng xương「解」骨膜・

Mảng

Mảng ❶ 筏子・đi mảng qua suối 乘筏過溪・❷ 大塊，大片・ mảng tường 一堵牆・ mảng cỏ 一片草地・❸ 沉迷・mảng vui 沉于歡樂・❹ 傳聞・mảng tin 聞訊・
Mảng bè 筏子・
Mảng cầu「植」(南部語) 番荔子 (= na).

Mãng (莽，蟒)

Mãng「動」蟒・
Mãng bào「古」蟒袍・
Mãng xà「動」蟒蛇 (= con trăn).

Mạng (命)

Mạng ❶ 薄膜・mạng tre 竹膜・❷ 膜狀物，網狀物・mạng dây điện 電(綫)網・❸ 織補，綉補・mạng bít tất 補襪子・ mạng áo 補織衣裳・❹ = mệnh.
Mạng che mặt 面紗・
Mạng mỡ「解」腰腺・
Mạng nhện 蜘蛛網・
Mạng thép 窗紗・

Manh (氓，盲，萌)

Manh ❶ 單薄・ chiếu manh 薄席・❷ (薄薄的) 一條，一件・ manh quần (薄薄的) 一條褲子・❸ 盲目・ thanh manh 青盲・❹ 萌生，產生 (→ manh tâm).
Manh cổ 盲瞽・
Manh động 盲動，蠢動・
Manh manh「動」知更鳥・
Manh mối 綫索，門徑，眉目，頭緒・ vụ án này đã tìm ra manh mối 這案件已找到綫索・
Manh mục 盲目 (= mù quáng).
Manh nha 萌芽 (= nảy mầm).
Manh sắc「醫」色盲・
Manh tâm 萌心，萌念，起念頭・ manh tâm làm bậy 轉壞念頭・
Manh tòng 盲從・
Manh trường「解」盲腸・

Mánh

Mánh 詭計，手段，花招，伎倆・ nhiều mưu mánh 詭計多端・ dở mánh dở khóe 耍花招・

Mánh khóe ❶ 詭計，手腕，伎倆，花招。❷ 詭計多端。
Mánh lái = mánh khóe.
Mánh lới ❶ 詭計，伎倆，花招。❷ 賊鬼。

Mành

Mành ❶ 航海帆船。mành chở hàng hóa 運貨機帆。❷ 竹簾。mành cửa 門簾。❸ 纖細。tơ mành 細絲。chỉ mành 細綫。
Mành mành 竹簾。

Mảnh

Mảnh ❶（量詞）張，片，塊，條。mảnh giấy 一張紙。mảnh vải 一塊布。mảnh gỗ 一塊木板。mảnh bát 碎碗片。mảnh hồng quần 一條紅裙。❷ 單薄貌。người mảnh 孱弱的人。cây mảnh 無力的小樹。
Mảnh bát ❶ 破碗片。❷「植」馬交瓜兒。
Mảnh cộng 草的一種，葉可包餅。
Mảnh dẻ 纖瘦，孱弱。thân người mảnh dẻ 身材纖瘦。
Mảnh khảnh 高瘦貌。trông người mảnh khảnh 看這個人長得瘦長瘦長的。

Mãnh（猛）

Mãnh ❶ 未婚而歿的男人 (= ông mãnh). ❷ 猛。dũng mãnh 勇猛。
Mãnh cầm 猛禽 (= chim dữ).
Mãnh dũng = dũng mãnh.
Mãnh liệt 猛烈，激烈。trận đánh mãnh liệt 戰鬥激烈。
Mãnh thú 猛獸 (= thú dữ).
Mạnh tướng「古」猛將。

Mạnh（孟，命）

Mạnh ❶ 强，强壯，强大，强有力。sức mạnh 力量强大。giàu mạnh 富强。nước mạnh 强國。thế mạnh 勢强，勢大，聲勢浩大。mạnh chân khỏe tay 身强力壯。❷ 大力地。đẩy mạnh 大力推動。phát triển mạnh 大力發展。tiến mạnh 大踏步前進。❸ 康健，康復。người đau đã mạnh 病人已恢復健康。
Mạnh bạo 大胆地。
Mạnh dạn = mạnh bạo.
Mạnh được yếu thua「成」優勝劣敗。
Mạnh giỏi 安康，平安。
Mạnh khoẻ 康健。
Mạnh mẽ 强大。

Mao（茅，毛，旄）

Mao ❶ 毫毛。lông mao 毛羽。❷ 旄旗 (= cờ mao). ❸ 茅草。mao ốc 茅屋。❹ 毛（姓）.
Mao quản「解」毛管。
Mao tế quản「解」毛細管。
Mao trùng 毛蟲，獸類。
Mao vũ 毛羽。

Mào

Mào ❶ 冠子。mào gà 鷄冠。mào công 孔雀冠。❷ 開端。khai mào 開場白。
Mào đầu「文」楔子。
Mào gà ❶ 鷄冠。❷「植」鷄冠花。
Mào ngỗng 鵝准。

Mão（卯，昴，茆）

Mão 卯（地支第四位）。năm mão 卯年。

Mạo

（貌，冒，帽，媢，眊，耄）

Mạo ❶ 面貌。tướng mạo 相貌。❷ 帽子。mặc áo đội mạo 穿衣戴帽。❸ 冒充。giả mạo 假冒。
Mạo danh 冒名。
Mạo hiểm 冒險。
Mạo hiệu 冒牌。hàng mạo hiệu 冒牌貨。
Mạo muội「古」冒昧。làm việc mạo muội 冒昧行事。
Mạo ngôn「古」冒言。
Mạo nhận 冒認。mạo nhận đồ vật của người khác 冒認別人的東西。
Mạo tướng = tướng mạo.

Mát

Mát ❶ 凉快。gió mát 凉風。trời mát 天氣陰凉。❷ 欣慰，舒暢。mát dạ hả lòng 心情舒暢。❸ 含蓄的，不表露的。hờn mát 慍怒。nói mát 冷嘲，說風凉語。
Mát dịu 風凉。
Mát giời（天氣）凉快，陰凉。

Mát lòng = mát ruột.
Mát mặt 臉上光彩，好過。làm ăn đã được mát mặt 生活好過了。lúc này học khá, cũng mát mặt với bạn học 最近學得不壞，在同學面前也光彩。
Mát mẻ 清涼，凉快，凉爽。khí trời mát mẻ 天氣凉爽。
Mát rời rợi 凉颼颼的。
Mát ruột ❶ (肚子) 凉快。uống một cốc nước chanh vào thật là mát ruột 喝了一杯檸檬水，眞凉快。❷ 欣慰，痛快。thấy bạn thành công mà tôi mát ruột 看到你（朋友）成功，我感到很高興。
Mát rười rượi = mát rời rợi.
Mát tay 手氣好，順利。thầy lang bốc thuốc mát tay 土醫生行運手到病除。
Mát tít 油爽，油灰。
Mát trời = mát giời.

Mạt (末，茉，秣，沫)

Mạt ❶ 鷄虱。gà mái có nhiều bọ mạt 鷄母身上長了許多虱子。❷ 卑賤，卑劣。đồ mạt 賤貨。❸ 粉末，碎屑。thuốc tán mạt 把藥輾成末。❹ 蛀米蟲。
Mạt cưa 鋸屑，鋸末。
Mạt diệp 末葉。
Mạt đẳng = mạt hạng.
Mạt đời 末世，一世，輩子。đến mạt đời vẫn nghèo 到老還是窮。
Mạt hạng 末項，劣等。thứ hàng mạt hạng 劣等貨。
Mạt kiếp ❶「宗」末劫，末世。❷ 殘年，暮年。đến mạt kiếp mà vẫn ngu dốt 到老還是那麼愚蠢。
Mạt lộ 末路。
Mạt niên「古」末年。
Mạt phục 末伏（洪水季節，河流盛漲分三伏，第一次爲初伏，第二次爲中伏，第三次爲末伏）。
Mạt sát 抹殺，抹煞。
Mạt thế「古」末世。
Mạt vận 末運，沒落，中衰。mạt vận nhà Lê 黎朝中衰。

Mau

Mau ❶ 快速，敏速。làm mau 快做。đi mau 快走。đánh mau giải quyết chóng 速戰速決。❷ 密密的。mắt lưới đan mau 網織得很密。dòng chữ viết mau 字寫得很密。trồng mau sít lại 高度密植。
Mau chân 捷足；加快脚步。
Mau chóng 迅速，快捷，快速。
Mau lẹ 輕快，快捷，敏速。
Mau mau 快快，趕快。
Mau mắn 快捷。
Mau miệng 利口，快嘴。
Mau tay 手快。
Mau trí 慧黠，機靈，伶俐。

Máu

Máu ❶ 血液。mạch máu 血脈。nợ máu 血債。chảy máu 流血。ra máu 出血。cuộc đổ máu 流血事件。❷ 品性，素性。máu nóng 性情暴躁。
Máu cam 鼻血。đổ máu cam 衄血。
Máu chó「植」擬豆蔻。
Máu dê 淫心，色慾。
Máu ghen 嫉妒心，醋意。
Máu lạnh 冷血。quân máu lạnh 冷血動物。
Máu mặt ❶ 血氣，血色。mới ốm khỏi đã có máu mặt 剛剛病好臉已有血色。❷「轉」殷富。trong làng được vài nhà có máu mặt 鄉裏有幾個大富戶。
Máu me 血忽淋刺。
Máu mê 迷瞪，迷戀，沉迷。máu mê cờ bạc 沉迷賭博。
Máu mủ 血肉，骨血，血裔。
Máu nóng ❶ 熱血。❷ 火性子。
Máu tham 貪慾，貪心。
Máu thịt 血肉。
Máu xâm「醫」手癇瘋。
Máu xấu「醫」壞血病。

Màu

Màu ❶ 顏色。tô màu 上顏色。❷ 帶顏色的，五彩的。phim màu 彩色片。❸ 儀表，儀觀，相貌。coi màu không phải thiện nhân 看樣子不是個好人。❹「舊」童貞。con gái đã mất màu 已失童貞的女子。❺ 雜粮。gặt xong lúa trồng màu 割了稻子種雜粮。❻ 地力。đất nhiều màu 沃土。đất khô màu 瘠地。❼ 刀刃。liếc dao lấy màu 盪刀取刃。

Màu be 土黃色，褐色。
Màu biếc 碧色。
Màu cá vàng 金黃色，桔紅色。
Màu cánh chấu 碧綠色。
Màu cánh kiến 緋紅色。
Màu cánh gián 赭色。
Màu cánh sen 粉紅色。
Màu cánh trả 翠綠色。
Màu chàm 靛青。
Màu chính 正色。
Màu cỏ 草綠色。
Màu cũ 本色。
Màu cứt ngựa 草黃色。
Màu da 膚色。
Màu da bánh mật 深赭色。
Màu da bát 月白色。
Màu da cam 橙黃，桔紅色。
Màu da chì 鉛色，灰白色。
Màu da dâu 紫黑色。
Màu da lươn 赤褐色。
Màu da ngà 象牙色，米黃色。
Màu da người 肉色。
Màu da trời 天藍色。
Màu đào 桃紅色。
Màu đen 黑色。
Màu đỏ 紅色。
Màu gạch 赭色。
Màu gạch cua 蟹黃色。
Màu gạch non 淺赭色。
Màu ghi 銀灰色。
Màu gụ 棕色，古銅色。
Màu hoa đào 桃紅色，水紅色。
Màu hỏa hoàng 火黃色。
Màu hỏa hồng 火紅色。
Màu hồng 粉紅色。
Màu hồng đào 桃紅色。
Màu hồng đơn 丹紅色。
Màu hồng nhạt 淡紅色。
Màu lơ 微藍色。
Màu lợt 淡色。
Màu ma rông 栗色。
Màu mai cua 蟹青色。
Màu mè ❶ = màu mẽ. ❷ 風味，趣味。thêm màu mè vào câu chuyện 給話兒加添些趣味。❸ 花言巧語。
Màu mẽ 美其表。con người màu mẽ 一表人物。
Màu mỡ ❶ 肥沃，膏腴。❷「轉」油水。❸ 金玉其表。
Màu mỡ riêu cua「俗」蟹湯油米（喻外表華美）。thôi đừng màu mỡ riêu cua nữa 算了，別再裝門面了。
Màu nâu 赤赭色，茨莨色。
Màu nghệ 艾黃色。
Màu sắc 色調，色澤，顏色，色彩。màu sắc tươi đẹp 色彩鮮艷。có màu sắc dân tộc 富有民族色彩。màu sắc chính trị 政治色彩。
Màu sẫm 暗色，深色。
Màu son 朱紅。
Màu sữa 乳白色。
Màu thạch lục 石綠色。
Màu tím 紫色。
Màu tím thẫm 海昌藍。
Màu tối 暗色。
Màu trắng 白色。
Màu tử anh 紫紅色。
Màu tử đơn 紫紅色。
Màu vàng 黃色。
Màu vàng đất 赭黃，土黃色。
Màu vàng hoe 鮮黃色。
Màu xám 黯藍色。
Màu xanh 青色。
Màu xanh lá cây 綠色。
Màu xanh lam 藍色。
Màu xanh lè 鮮藍色。
Màu xanh nhạt 淺藍色。

May

May ❶ 縫紉。may quần áo 縫衣服。thợ may 裁縫。❷ 僥倖，幸運。gặp may 行運。❸「植」竹節草 (= cỏ may). ❹ → gió may.
May mà 幸虧。may mà đến sớm, trễ một phút là không mua được vé 幸虧來早了、再遲一分鐘就買不着票了.
May mắn 僥倖，幸運。
May-ô 背心兒，汗衣。
May phúc 幸運，好運。
May rủi ❶ 禍福，吉凶. ❷ 碰巧，僥倖。tôi thì kém, lần này thi đỗ cũng là may rủi đó thôi 我是很差的，這次考上也只是碰巧而已。
May sao 幸虧，運好。tôi sắp ngã may sao anh ấy ở đằng sau đỡ tôi 我快跌下來了，還好他在後面扶了一把。
May sẵn 縫就的。quần áo may sẵn 成衣。
May vá 縫補。việc may vá 針綫工作。

Máy

Máy ❶ 機器。mở máy 開動機器。ráp máy 安裝機器。❷「古」天機。❸ 顫動。máy mắt 眼跳。máy mồm 唇動。❹ 告密。máy hải quan bắt buôn lậu 向海關告密緝私。
Máy ảnh 照相機。
Máy ấp trứng 孵卵器。
Máy bào 鉋床。
Máy bào nan đáy vành「機」內合機（火柴廠用）。
Máy bào nan ống 外合機（火柴廠用）。
Máy bào thọc 插床。
Máy bàn tròn 圓盤印刷機。
Máy bay 飛機。
Máy bay bà già「俗」老太婆式飛機（老式雙翼教練機）。
Máy bay chiến đấu「軍」戰鬥機。
Máy bay chở hàng「軍」運輸機。
Máy bay hai cánh「軍」雙翼飛機。
Máy bay hạng nặng「軍」重型飛機。
Máy bay hành khách 客機，民航機。
Máy bay khu trục「軍」驅逐機。
Máy bay luyện tập「軍」教練機。
Máy bay một cánh 單翼飛機。
Máy bay oanh tạc「軍」轟炸機。
Máy bay phản lực「軍」噴氣式飛機。
Máy bay thám thính「軍」偵察機。
Máy bay trực thăng 直升飛機。
Máy bay vận tải 運輸機。
Máy băm dũa 剁銼機。
Máy bắn hơi nước「機」蒸汽噴射器。
Máy bẻ ngô 玉米割穗機。
Máy biến thế「電」變壓器。
Máy bó ngô 玉米捆割機。
Máy bóc lạc 花生脫殼機。
Máy bón phân「農機」施肥機。
Máy bốc đá 裝㞗機。
Máy bơm ❶ 水泵，抽水機。❷「農」噴霧器。
Máy bơm nước 抽水機。
Máy bơm thuốc sát trùng「農機」噴霧殺蟲器。
Máy búa 破碎機。
Máy bức xạ「理」輻射器。
Máy cái 工作母機，車床。
Máy cán ❶ 碾鐵機。❷ 壓延機。
Máy cán bóng 軌光機。
Máy cán bốn ống lăn 四輥筒輾磨機。
Máy cán đá 軋石機。
Máy cán đường 壓路機。
Máy cao 二道粗紗機（紡織機械）。
Máy cào bông 起絨機（紡織機械）。
Máy cào cỏ「農機」中耕除草機。
Máy cào đá 耙石機。
Máy cạo xi-lanh 搪缸機。
Máy cày ❶ 機犁。❷ 拖拉機。
Máy căng 放大機。
Máy cắt 剪斷機。
Máy cắt chè 切茶機。
Máy cắt cỏ「農機」割草機。
Máy cắt cốt sắt 切鋼筋器。
Máy cắt dây sắt 鐵絲切斷器。
Máy cắt dây thép 鋼絲切斷機。
Máy cắt điện「電」斷電器。
Máy cắt đột 剪冲機。
Máy cắt giấy 切紙機。
Máy cắt lông 剪毛機。
Máy cắt nhựa 切膠機。
Máy cắt ống 切管機。
Máy cắt răng cưa 滾齒機。
Máy cắt sắt 剪床。
Máy cắt tôn 剪鈑機。
Máy cần trục 起重機。
Máy cất đồ 吊車。
Máy chải vải 刷布機（紡織機械）。
Máy chắp con cúi 併條機（紡織機械）。
Máy chặt cuống 切梗機（火柴廠用）。
Máy chặt nan que 梗片機（火柴廠用）。
Máy chặt sóng「無」斬波器。
Máy chấm dầu thuốc 油藥機（火柴廠用）。
Máy chấn động 震動器。
Máy chém ❶ 側刀。❷ 斷頭台。
Máy chế hạt 造粒塔。
Máy chỉ huy 指揮儀。
Máy chiếu điện 愛克司光機。
Máy chiếu phim 電影機。
Máy chỉnh hướng 方向機。
Máy chỉnh lưu「電」整流器。
Máy chỉnh tầm 高低機。
Máy chở than 裝煤機。
Máy chuội trắng 漂白機。
Máy chuyển phát「無」轉發機。
Máy chuyển than 送煤機。
Máy chuyển thuyền 舉船機。
Máy chữ điện 電動打字機。
Máy chữ điện báo 印字電動機。
Máy com-banh 康拜因機。
Máy con 細紗機（紡織機械）。

Máy công cụ 工作母機，工具機。
Máy cúi 梳棉機（紡織機械）。
Máy cuốc than 截煤機，割煤機。
Máy cuốn dây 捲綫機。
Máy cuốn tôn 捲板機。
Máy cuộn thuốc lá 捲煙機。
Máy cưa ❶ 鋸木機。❷ 鋸床。
Máy cưa cắt ngang 截鋸床。
Máy cưa đĩa 圓鋸床。
Máy cưa gỗ ❶ 鋸木機。❷ 木工鋸機。
Máy cưa rày 鋼軌鋸床。
Máy cưa tròn 圓鋸床。
Máy cưa vòng 帶鋸床。
Máy dán đáy 糊內合機（火柴廠用）。
Máy dán nhãn 貼標機。
Máy dán ống 糊外合機（火柴廠用）。
Máy dát bông 彈棉機（紡織機械）。
Máy dẫn gió 引風機。
Máy dập ❶ 壓搾機。❷ 汽錘。❸ 冲床。
Máy dập choàng 鍛釘機。
Máy dập đinh tà-vẹt 道釘鍛造機。
Máy dập in 打印機。
Máy dập lửa 滅火器。
Máy dập ngói 製瓦機。
Máy dập viên 壓丸機（製藥機械）。
Máy dệt ❶ 織布機。❷ 紡織廠的簡稱。
Máy dệt áo 織衣機（針織廠用）。
Máy dệt bít tất 織襪機。
Máy dệt chăn 織毯機。
Máy dệt cổ áo 領口羅紋機（針織廠用）。
Máy dệt cua-roa 織（皮）帶機。
Máy dệt vải 織布機。
Máy dệt vải tự động 自動織布機。
Máy dò 探測器。
Máy dò hướng 探向機。
Máy dò mìn「軍」探雷器。
Máy dò tiếng vang 回聲測探器。
Máy doa 搪缸機，搪床。
Máy dũi đất lưỡi bằng「機」平刀推土機。
Máy đánh bóng 刨光機，磨光機，打光機。
Máy đánh bóng gạo 刷米機（碾米廠用）。
Máy đánh bóng sợi 紗絨絲光機（紡織機械）。
Máy đánh chữ 打字機。
Máy đánh chữ tự động 自動打字機。
Máy đánh ống 槽筒織機（紡織機械）。
Máy đào 探掘機。
Máy đào đất 挖泥機，掘土機。
Máy đào giếng 打井機。
Máy đảo sợi 搖紗機，翻紗機，絡紗機。
Máy đầm đất 打夯機。
Máy đập lúa「農機」打穀機。
Máy đập râu thóc 除芒機（碾米機械）。
Máy đậu 併紗機（紡織機械）。
Máy đẩy than 排（煤）粉機。
Máy đếm i-ông 離子計數器。
Máy điện ❶ 發電機。❷ 發電廠之簡稱。
Máy điện báo 電報機。
Máy điện thoại 電話機。
Máy điện truyền 電傳機（電訊機械）。
Máy điều chỉnh 調整器。
Máy điều chỉnh dây dẫn 導綫調整器。
Máy điều khiển 控制器。
Máy định giờ 定時器。
Máy định hình lốp 外胎定型機。
Máy định hướng 指向測定器。
Máy đít-dông-tơ 電容器。
Máy đo 儀器，儀錶。
Máy đo a-cít 酸度計。
Máy đo âm 測音器。
Máy đo cao 測高器。
Máy đo điểm chảy 溶點測定器。
Máy đo điện thế「電」電壓錶。
Máy đo độ dày 厚度計。
Máy đo độ vòng 繞度試驗器。
Máy đo đường 測路器。
Máy đo góc độ 角度機。
Máy đo hồng ngoại tuyến 紅外綫測定器。
Máy đo huyết áp 血壓計。
Máy đo huyết quản 血管計。
Máy đo kinh vĩ 經緯儀。
Máy đo kinh vĩ độ 經緯綫測器。
Máy đo mực nước 水準儀。
Máy đo nước chảy 測流計。
Máy đo nước mưa 雨量計。
Máy đo sâu 測深器。
Máy đo sóng「無」示波器。
Máy đo sức khỏe 測力計。
Máy đo sức nhìn 視力錶。
Máy đo tốc độ nước 流速儀。
Máy đo von 電壓表。
Máy đo xa 測遠器。
Máy đóng bao 包裝機。
Máy đóng cọc 打樁機。
Máy đóng kiện 打包機。
Máy đóng sách 釘書機。

Máy đổ bê-tông 灌漿機・
Máy đổi dòng điện 整流器・
Máy động cơ 發動機・
Máy đột 冲牀，冲眼床・
Máy đột cắt 剪冲機・
Máy đột lạnh 冷冲床・
Máy đúc chữ 鑄字機・
Máy đục rãnh 鑿槽機・
Máy đưa gió 送風機・
Máy ép ❶ 壓搾機，搾牀・ ❷ 壓重機，壓力機・
Máy ép dầu 搾油機・
Máy ép gió 空氣壓縮機，壓風機・
Máy ép gió hơi lạnh 水冷壓風機・
Máy ép hơi 空氣壓縮機・
Máy ép khuôn 壓模機・
Máy ép lọc 壓濾機・
Máy ép mía 搾蔗機・
Máy ép sức nước 水壓機・
Máy ép thỏi 壓條機（冶金機械）・
Máy gas 煤氣機・
Máy gạt 刮土機・
Máy gặt đập「農機」聯合收割機・
Máy gặt hái「農機」收割機・
Máy gặt lúa「農機」割稻機・
Máy gấp vải 摺布機（紡織機械）・
Máy ghép「電」耦合器・
Máy ghi「鐵」轉轍器・
Máy ghi ảnh 照像記錄器・
Máy ghi áp lực 壓力記錄錶・
Máy ghi âm 錄音機・
Máy ghi gió 風力錶・
Máy ghi rung 振動計・
Máy ghi sóng 波紋機・
Máy ghi sóng óc 腦波記錄器・
Máy giảm thế「電」降壓器・
Máy gieo giống「農機」播種機・
Máy giồng cây 植樹機・
Máy go 穿扣機（紡織機械）・
Máy guồng sợi 搖紗機（紡織機械）・
Máy hãm gió 關風器・
Máy hàn chấm 點銲機・
Máy hàn điện 電銲機，電弧銲接器・
Máy hàn xì 電銲機，電弧銲接器・
Máy hát 留聲機・
Máy hát điện 電唱機・
Máy hấp chín 硫化機（橡膠廠用）・
Máy hấp lá 蒸葉機（捲烟廠用）・
Máy hiệu chính 校正器・
Máy hòm nóng 預熱器・
Máy hồ sợi 漿紗機（紡織機械）・
Máy hơi ép 壓縮機・
Máy hơi nước ❶ 鍋駝機・ ❷ 蒸氣機
Máy hút 抽出機・
Máy hút bụi 吸塵器・
Máy in 印刷機，印字機・
Máy in bàn tròn 圓盤印刷機・
Máy in cuốn 捲筒印刷機・
Máy in đồ bản 曬圖機・
Máy in số 號碼機・
Máy in vé 印票機・
Máy kéo 拖拉機・
Máy kéo cá 舉魚機（捕魚機械）・
Máy kéo dệt thô 粗紡機（紡織機械）・
Máy kéo thẳng 拉直機・
Máy khâu 縫紉機・
Máy khoan ❶ 鑽探機・ ❷ 鑽床・
Máy khoan bàn 檯鑽・
Máy khoan dò 鑽探機・
Máy khoan đá 鑿岩機，開山機・
Máy khoan đất 鑽探機・
Máy khoan điện tay 手電鑽・
Máy khoan đứng 立式鑽床・
Máy khoan lưu động 轉動鑽床・
Máy khoan than 風鎬・
Máy khoan tim 中心眼鑽床・
Máy khoan trụ 立鑽床・
Máy khống chế ôn độ 溫度控制儀・
Máy khởi phát 啓動機・
Máy khưu 套口機（針織廠用）・
Máy kích 升降機，千斤頂・
Máy kích nâng đường 起道機・
Máy kích thích「電」勵磁機・
Máy kích trục xe 落軸支重機・
Máy kiểm ba「無」檢波器・
Máy kiểm vải 驗布機（紡織機械）・
Máy kim quay 鐵錠機・
Máy kinh vĩ 經緯儀・
Máy là 壓光機（紡織機械）・
Máy là láng = máy là.
Máy làm ẩm cuống 潤梗機（捲烟廠用）.
Máy làm ẩm lá 潤葉機（捲烟廠用）・
Máy làm đinh 製釘機・
Máy làm khuôn 翻砂機，製模機・
Máy làm nguội 冷却器・
Máy lạnh 冷氣機・
Máy lăn đường 壓路機・
Máy lọc 過濾器・
Máy lọc dầu 濾油機・
Máy lọc dầu xăng 汽油濾清器・

Máy lọc sóng「無」濾波器・
Máy luyện nhựa 煉膠機（橡膠廠用）・
Máy luyện nóng 熱煉機（橡膠廠用）・
Máy ly tâm 離心機・
Máy mài 砂輪機，磨床・
Máy mài đánh bóng 研磨打光機・
Máy mài lỗ 內磨床・
Máy mài mặt phẳng 平面磨床・
Máy mài nam châm 磁磨機・
Máy mài phá 砂輪機・
Máy mài vạn năng 萬能磨床・
Máy mài vành nguyệt 月牙反磨床・
Máy mài xi-lanh 磨缸機・
Máy may = máy khâu.
Máy mắt lờ 整經機（紡織機械）・
Máy móc ❶ 機器，機械・ ❷ 機械的，呆板的・
Máy mở điện 放電器・
Máy nắn ray「鐵」彎軌器・
Máy nén ❶ 壓縮機・ ❷ 壓床・
Máy nện đất 鎮壓器・
Máy ngắm 瞄準器・
Máy ngắm đo góc 測角儀・
Máy ngắm lục phân 六方儀・
Máy ngắm thăng bằng 水平儀・
Máy nghe 耳機・
Máy nghe đón 竊聽器・
Máy nghiến 破碎機・
Máy nghiền 球磨機（水泥廠用）・
Máy nghiền đá 生料磨，碎石機（水泥廠用）・
Máy nghiền nhỏ 粉碎機（水泥廠用）・
Máy nhào bê-tông 混凝土攪拌機，三合土攪拌機・
Máy nhào bùn 泥漿攪拌機・
Máy nhiệm「宗」玄機・
Máy nhiếp ảnh 攝影機，照像機・
Máy nhiệt điện 電熱器・
Máy nhổ neo 起錨機・
Máy nhuộm 染色蒸汽機・
Máy ni-vô 工程水準儀・
Máy nổ 內燃（發動）機・
Máy nối mép 接經機・
Máy ống dệt 絡筒機，筒子機（紡織機械）・
Máy ống sợi 頭道粗紗機（紡織機械）・
Máy phản chiếu hình pa-ra-bôn 拋物面反射器・
Máy phát báo 發報機，發射機・
Máy phát điện 發電機・
Máy phát điện báo 電報發射機・
Máy phát sinh a-xê-ty-len 乙炔發生器・
Máy phát tin「無」發訊機・
Máy phay 銑床・
Máy phay bốn dao 四刀銑床・
Máy phay bù-loong 螺絲銑床・
Máy phay đứng 立式銑床・
Máy phay gỗ 木工銑床・
Máy phay ngang 卧式銑床・
Máy phay răng ốc 螺紋銑床・
Máy phân chất sữa bò 牛奶分離器・
Máy phân hợp 分合器・
Máy phân ly bọt bắn 飛沫分離器・
Máy phóng đại 放大器・
Máy phóng thanh 擴音器，擴大器・
Máy phun 噴霧器，噴射器・
Máy phun cát 噴砂機・
Máy phun hơi nước 蒸汽噴射器・
Máy phun thuốc 噴霧器・
Máy phun thuốc bột 噴粉器・
Máy pla-ne 滑翔機・
Máy quạt 電風扇，鼓風機・
Máy quay phim 電影攝影機，開麥拉・
Máy quét nhựa 刷膠機・
Máy quét phấn 塗磷機（火柴廠用）・
Máy ra-đa「軍」雷達・
Máy ren răng 鏇絲床・
Máy rung bê-tông 洋灰振蕩器・
Máy rửa ống 洗管機・
Máy rửa than 洗煤機・
Máy sạc điện 充電機・
Máy san đất 推土機・
Máy sàng 威羅機・
Máy sàng bụi 篩灰機・
Máy sàng chè 篩茶機・
Máy sàng cuống thuốc 篩梗機（捲烟廠用）・
Máy sàng đất 篩砂機・
Máy sàng lắc 茶葉分級篩機・
Máy sàng que 篩梗機（火柴廠用）・
Máy sàng than 篩煤機・
Máy sào chè 炒茶機・
Máy sắp que 齊梗機（火柴廠用）・
Máy sấy chè 烘茶機・
Máy sấy thuốc 烘烟機・
Máy sấy vải 烘布機（紡織機械）・
Máy sinh điện đồng bộ 同步發動機・
Máy sinh nhiệt「無」熱發生器・
Máy sinh tạp âm「無」噪音發生器・

Máy sọc 搽床·
Máy sơn xì 噴漆機·
Máy súc đất 挖土機·
Máy suốt 絡經機·緯紗機（紡織機械）·
Máy sư-mi-sư 斯姆司機，棉毛機（紗織機械）·
Máy tải ba 載波機·
Máy tán 破碎機·
Máy tán đanh ốc 鉚釘槍·
Máy tăng âm「無」增音器·
Máy tăng tốc độ 變速器·
Máy tẩy mùi 脫臭器·
Máy tẽ ngô「農機」玉米脫粒機·
Máy thả bom「軍」投彈器·
Máy thả phao 浮標投擲器·
Máy thái cỏ 鍘草機·
Máy thái miếng 切片機·
Máy thái sợi 切絲機·
Máy tháo que 卸梗機（火柴廠用）·
Máy thọc 插床·
Máy thu「無」接收機，接收器·
Máy thu báo「無」收報機·
Máy thu lôi「電」避雷器·
Máy thu phát báo「無」收發報機·
Máy thu thanh 收音機·
Máy thùng 併條機（紡織機械）·
Máy thụt 唧筒·
Máy thử áp lực 壓力試驗機·
Máy thử bộc phá「軍」爆破試驗器·
Máy thử cường lực 强力試驗機·
Máy thử điện cực 電極試驗器·
Máy thử nứt 探傷器·
Máy tiện 車床·
Máy tiện chính xác 精密車床·
Máy tiện gỗ 木工車床·
Máy tiện lục giác 六角車床·
Máy tiện răng 套螺絲鏇床，螺紋車床，螺紋機·
Máy tiếp điện「電」繼電器，帮電器·
Máy tiết nước chân không 眞空泄水機·
Máy tiết phách「樂」節拍器·
Máy tìm diện tích 求積儀·
Máy tìm mỏ 探礦儀器·
Máy tín hiệu 信號機·
Máy tính 計算機·
Máy tính bức xạ 射綫計算機·
Máy tính điện tử 電子計算機·
Máy tính huyết cầu 血球計算器·
Máy tôi kim khí 淬火裝置·
Máy tốp ống 切管機·
Máy tráng nhựa 軋膠機（橡膠廠用）·
Máy trộn 攪拌機·
Máy trộn bê-tông 混凝土拌合機(攪拌機)
Máy trộn bông 混棉機·
Máy trộn đất「建機」混碾機·
Máy trợ thính 助聽器·
Máy trời「古」天機·
Máy trục 絞車，捲揚器，起重機·
Máy trục mềm 軟軸機·
Máy trung kế tải ba 中繼載波器·
Máy truyền hình 電視機·
Máy truyền thanh 廣播機·
Máy tụ điện 蓄電器，聚電器·
Máy tuốt dây 自動拉絲車床·
Máy tuốt lúa 脫穀機·
Máy tuya-bin 渦輪機·
Máy từ điện 磁電機·
Máy tước cuống 抽莖機（捲煙廠用）·
Máy uốn cốt sắt 彎鋼筋器·
Máy uốn mép 翻邊機·
Máy uốn ống 彎管機·
Máy vắt khô 烘乾機·
Máy vắt nước 脫水機·
Máy vắt sữa 擠奶器·
Máy vẽ truyền 繪圖器·縮圖器·
Máy vét bùn 抽泥機，挖泥機·
Máy viền mép 封口機·
Máy vô tuyến điện nhắm hướng 無綫電測向器·
Máy vun xới「農機」中耕機·
Máy xát gạo 碾米機·
Máy xay than 煤磨·
Máy xay thóc 礱穀機·
Máy xay thuốc 磨藥機·
Máy xe chỉ 撚綫機·
Máy xé bông 清花機，開棉機·
Máy xé thuốc 切煙機·
Máy xén giấy 切紙機·
Máy xếp góc tôn 摺邊機·
Máy xới đất「農機」耘土器·
Máy xúc 挖掘機·
Máy xúc đá 鏟石機·
Máy xúc đất 推土機·

Mày

Mày ❶ 眉·lông mày 眉毛·mày ngài 娥眉·mày tằm 卧蠶眉·❷ 乞討·ăn mày 乞食，要飯·❸ 種子上的胚痕·mày đỗ 豆疤·mày ngô 玉米疤·❹ 汝輩，汝曹，爾，你（表卑或昵稱）·mày đi đâu 你上那裏去！

Mày cửa 門檐・
Mày đay 「醫」風疹・
Mày mò 鑽謀，鑽頭覓縫，鑽天入地，找門路・nhiều người mày mò mãi cũng chẳng kiếm được việc làm 有許多人鑽天入地還是找不到工作・
Mày râu 「古」鬚眉・

Mảy

Mảy 極微量・một mảy 一點點兒・
Mảy may 絲毫，一點點兒・

Mạy

Mạy 「動」小螢蛺・

Mắc

Mắc ❶ 懸掛，張掛・ mắc màn 掛蚊帳・mắc dây 架綫・ mắc lưới 張網・❷ 罹蒙，受阻，(被)牽纏・ mắc câu 上鈎・ mắc nạn 罹難・ mắc ốm 患病・ mắc việc 忙于工作，有工作牽纏在身・
Mắc áo 衣鈎，衣架・
Mắc bận 有事，事忙，不得空・ tôi mắc bận không đi được 我沒空・不能去・
Mắc bẫy 落網；中圈套・ chim mắc bẫy 鳥兒落網・
Mắc bệnh 染病，患病・
Mắc cạn 擱淺・ tàu mắc cạn 輪船擱淺・
Mắc cỡ 羞澀，害羞・
Mắc dịch 遭瘟 (罵人語)・
Mắc đái 尿急，內逼，憋尿・
Mắc điếm 受騙・
Mắc gió 中風・
Mắc hợm 上當・
Mắc ỉa 大便急，內逼，憋屎，內急・
Mắc kẹt ❶ 被卡住・ ❷ 上不上，下不下・
Mắc kế 中計・
Mắc khung go 綜卡子・
Mắc lỗi 犯規，犯錯誤・
Mắc lừa 上當，受騙・
Mắc lưới 落網・
Mắc míu 纏繞，羈絆，不順・ công việc bị mắc míu rất nhiều 工作頗費周折・
Mắc mớ = mắc míu.
Mắc mướu = mắc míu.
Mắc mưu 中計・
Mắc nghẽn = mắc kẹt.
Mắc nợ 欠債，負債・
Mắc phải 遭遇・蒙受・ mắc phải bữa trời mưa 碰上下雨天・ mắc phải bệnh cúm 患了流行性感冒・
Mắc tội 犯罪・
Mắc vạ ❶ 闖禍・ ❷ 遭殃・

Mặc (默，墨)

Mặc ❶ 穿 (衣)・ mặc quần áo 穿衣服・ ăn mặc rách rưới 衣着襤褸・❷ 不理，不顧・mặc nó 別管他的・để mặc tôi 別管我・ ❸ 墨・
Mặc cả 講價，討價還價 (= mà cả).
Mặc cảm (默感) 靈感，感興・
Mặc dầu 儘管・即使，縱使，縱令・ mặc dầu trời mưa tôi cũng đi 即使下雨我也要去・
Mặc dù = mặc dầu.
Mặc đời 別管他的・
Mặc kệ 不管，不理，不顧・ tôi mặc kệ 我才不管・ hay nữa tôi cũng mặc kệ 再好我也不理會・
Mặc lòng = mặc ý.
Mặc niệm 默念，默哀・
Mặc sức 盡量，盡力，放量・ mặc sức mà ăn 放量大吃・
Mặc thây 別 管・ mặc thây nó 別 管他・
Mặc tình 不在乎，無所謂，不以爲然・tôi đã khuyên nó hết lời, nhưng mặc tình, nó cứ đi theo đường của nó 我已經盡力勸過他，但他不以爲然，還是一意孤行・
Mặc tưởng 默想・
Mặc xác = mặc thây.
Mặc ý 任便，任憑，聽便・ mặc ý anh muốn đi đâu thì đi 你要上那兒都聽便・

Măm

Măm 咬嚙・ trẻ con măm bằng răng cửa 小孩子用門齒吃東西・

Mắm

Mắm ❶ 「動」鹺魚 (= cá mắm). ❷ 魚露・ chấm nước mắm 蘸魚露・ ❸ 合 (脣)・ mắm miệng day tay 聚脣搓手 (用力貌)・
Mắm lóc 生魚醬・

Mắm nêm 魚露的一種，用小魚或小蝦製成。
Mắm ruốc 蝦醬。
Mắm tôm 鹹蝦，蝦醬。

Mắn

Mắn 孳生，蕃息，蕃育。bà ấy mắn con 她生了很多小孩。cây này mắn quả 這棵樹結了很多果子。

Mằn

Mằn 正骨。thầy mằn nắn xương 接骨醫生正骨。
Mằn mặn → mặn mặn.
Mằn thắn「食品」餛飩。

Mẳn

Mẳn ❶ 細粒，碎粒（指大米）。❷ 狹隘，褊狹。tính người ấy mẳn lắm 這個人很小氣。

Mặn

Mặn ❶ 鹹。nước mặn 鹹水。ăn mặn 口重。❷ 濃郁，濃烈，熱切。mặn tình trăng gió 風月情深。mặn bán 急于求售。mặn mua 急于求購。❸ 葷。ăn mặn 吃葷的。
Mặn mà 醲郁，濃蜜。lời nói mặn mà 甜言蜜語。
Mặn mặn（常讀作 mằn mặn）鹹津津，鹹浸浸。
Mặn nồng 濃熱。

Măng

Măng ❶「植」竹筍。tre già măng mọc 竹老筍生。❷ 童稚。người còn trẻ măng 人還很幼稚。❸「動」鹹魚，虱目（= cá măng）.
Măng bương「植」毛筍。
Măng cụt「植」山竺。
Măng-đa 郵票，匯票。
Măng-đô-lin「樂」曼多林。
Măng khô「食品」玉蘭片，筍乾。
Măng non ❶ 嫩筍。❷「轉」新生事物。măng non của văn nghệ 文藝界的新生力量。
Măng-sông ❶ 套管。❷ 紗罩。đèn măng-sông 紗罩燈，汽燈。
Măng sữa 幼稚。tuổi còn măng sữa 年幼，孩提，童年。
Măng tây「植」天門冬，石刁柏。
Măng tre「植」竹筍。
Măng trẻ 年青。

Mắng

Mắng 呵叱，責罵。
Mắng chửi 責罵。
Mắng mỉa 嘲罵。
Mắng mỏ = mắng.
Mắng nhiếc 詬罵，辱罵。
Mắng vốn 埋怨，責備。

Mắt

Mắt ❶「解」眼睛。đè mắt 瞪目。mở mắt 睜眼。ra mắt 出面；公諸于世。mắt hai mí 雙眼皮兒。mắt một mí 單眼皮兒。mắt lác, mắt lé 鬥眼兒。mắt lim dim 眯縫眼睛。mắt tròn xoe 杏眼圓睜。mắt vọ 三角眼。❷ 視力，目光，眼力。mắt hoa, mắt lóa, mắt lòa 眼花。mắt kém 眼力差。mắt khờ 眼鈍。mắt lanh, mắt sắc 眼尖；目光銳利。mắt long sòng sọc 虎視眈眈。mắt mờ 眼昏。mắt sáng quắc 目光炯炯。mắt tối sầm 眼暈。❸ 樹木或果實凸出的眼狀物。mắt tre 竹眼。mắt dứa 菠蘿眼。❹ 眼，窟窿。mắt lưới 網眼兒。❺ 昂貴。hàng bán mắt quá 東西賣得太貴了。
Mắt cá chân 脚踝，脚頸子，脚腕子，拐子。
Mắt hoe cá chày（赤眼鱒似的）紅眼（形容哭泣的樣子）。tại sao em lại mắt hoe cá chày thế? 你爲什麼哭得兩眼通紅？
Mắt hột「醫」沙眼。
Mắt la mày lét 賊眉鼠眼。
Mắt lòa chân chậm 眼花脚慢（意同«老態龍鍾»）。
Mắt mỏ 昂貴。
Mắt nhắm mắt mở「俗」睜一眼，閉一眼。
Mắt phượng mày ngài 蛾眉鳳眼。
Mắt thấy tai nghe「成」耳聞目擊。
Mắt to mày rậm 粗眉大眼。
Mắt trắng môi thâm「成」白眼黑唇（形容陰險的人）。
Mắt trắng rã 白眼（喻忘恩負義）。đồ mắt trắng rã 忘恩負義的人。
Mắt xanh 青眼，青盼。

Mặt

Mặt ❶ 臉・lau mặt 揩臉・rửa mặt 洗臉・mặt chuột kẹp 獐頭鼠目・mặt chù bự, mặt làm làm 綳着臉兒・mặt cú vọ 鷹鼻鷂眼・mặt đưa đám 哭喪臉・mặt lỗ rỗ, mặt rỗ 麻臉・mặt nở như hoa 眉飛色舞・mặt trái soan 瓜子臉，鵝蛋臉・❷ 表面，外表，外貌・儀表・mặt sang trọng 派頭大・mặt ăn chơi 放蕩樣兒・ngoài mặt thực thà, trong lòng xảo quyệt 外表老實，內心奸狡. ❸ 面兒・mặt bàn 桌面・mặt nước 水面・❹ 面，邊・mặt phải mặt trái 左邊右邊；正面反面・❺ 方面，部份・về mặt thực tế 實際上・về mặt chính trị 在政治方面・❻ 右邊・tay mặt tay trái 右手左手；右邊左邊・❼ 種類，款式，品種・buôn đủ mặt hàng 經營各種各樣的商品・giao thiệp đủ mặt người 跟各式各樣的人打交道・❽ 現・tiền mặt 現金，現款・

Mặt bằng 平面・bản vẽ mặt bằng 平面圖・

Mặt bổ ngang 橫斷面・

Mặt bủng da chì 面黃肌瘦・

Mặt cắt 斷面・

Mặt cắt dọc 縱斷面・

Mặt cắt ngang 橫截面・

Mặt cân ❶ 秤面・❷ 秤星兒・

Mặt chăn 被面・

Mặt chính ❶ 正面・công kích mặt chính 正面攻擊・❷ 主要方面・

Mặt chuẩn = mặt nhắm chừng.

Mặt chữ 字面，字樣・

Mặt cong cách đều「數」等距球面・

Mặt cong cơ bản「數」基本曲面・

Mặt cong đại số「數」代數曲面・

Mặt cong giải tích「數」解析曲面・

Mặt cong nghịch đảo「數」反曲面・

Mặt cong phụ thuộc「數」附屬曲面・

Mặt cong tiếp cận「數」漸近曲面・

Mặt dày 厚臉皮・

Mặt dày mày dạn 臉厚皮厚，厚顏無恥，賴皮賴臉・

Mặt di hành「數」移行曲面・

Mặt đáy 底面・

Mặt đất 地面・

Mặt đỉnh 頂面・

Mặt đỏ tía tai「熱」面紅耳赤・

Mặt đối lập「政」對立面・

Mặt đồng hồ 錶盤・

Mặt đứng 立面・

Mặt đường「交」路面・mặt đường đá 彈石路面・mặt đường đá bọt 礫石路面・mặt đường đá vuông cạnh 修正石塊路面・mặt đường gặp nước 過水路面・mặt đường quặng 礦碴路面・mặt đường sân bay (機場) 跑道面・

Mặt giời = mặt trời.

Mặt gương lồi 凸透鏡・

Mặt gương phản chiếu 反光鏡・

Mặt hứng nước「水」迎水面・mặt hứng nước của đập 壩的迎水面・

Mặt kính ❶ 玻璃板・❷ 表面・

Mặt lồi 凸面・

Mặt lưng mặt vực 綳着臉兒・

Mặt lưỡi 舌面・

Mặt lưỡi cày 犁面，犁鏡・

Mặt mày 眉臉，面貌・mặt mày hớn hở 舒眉展眼，眉開眼笑・mặt mày nhem nhuốc 黑眉烏嘴・mặt mày ủ ê 愁眉不展・

Mặt mẹt 簸箕臉 (罵語，意同《恬不知恥》)・

Mặt mo 笋殼臉兒 (罵語，意同臉皮厚)・

Mặt mũi 面貌，面目，容顏・

Mặt nạ ❶ 面具・mặt nạ phòng độc 防毒面具・mặt nạ hàn điện 電銲面具・❷ 假面具・lật mặt nạ 揭掉假面具；揭穿眞面目・

Mặt nghiêng 側面・

Mặt người dạ thú 人面獸心・

Mặt nhắm chừng「軍」瞄準面・

Mặt nhăn mày nhó 愁眉苦臉・

Mặt nhem mũi nhọ 黑眉烏嘴・

Mặt nưa 一種染黑的果子，產于柬埔寨，用以染金邊綢・

Mặt pa-ra-bôn「理」拋物面・

Mặt phải 正面・

Mặt phẳng 平面・

Mặt phẳng chéo「數」對角面・

Mặt phẳng nằm ngang 水平面・

Mặt phẳng vuông góc 垂直面・

Mặt rồng「古」龍顏・

Mặt sắt 鐵面無私・

Mặt siêu việt「數」超越曲面・

Mặt sứa gan lim (海蜇臉、格木胆)・❶ 胆大包天・❷ 棉裏包針・

Mặt thẳng đứng 垂直面・
Mặt thẳng góc「數」垂面・
Mặt thịt 楞頭楞腦・
Mặt tiền (貨幣的) 票面，面額・
Mặt tiếp tuyến「數」切綫曲面・
Mặt to tai lớn 肥頭大耳・
Mặt trái ❶ 反面・ mặt trái của lá 葉背・ ❷ 眞相・ mặt trái của vấn đề 問題的眞相・
Mặt trăng 月亮・
Mặt trận ❶ 戰綫，前綫，火綫・ ❷「政」陣綫，戰綫・
Mặt trời 太陽・ bức xạ mặt trời 太陽幅射・
Mặt ủ mày ê 愁眉苦臉，愁鎖眉梢・
Mặt vuông tai lớn = tai to mặt lớn.
Mặt xấu「政」黑暗面，陰暗面，壞的一面・

Mâm

Mâm ❶ 大盤子・ cái mâm đồng 銅盤・ một mâm xôi 一盤糯米飯・ ❷ 席，桌・ ăn một mâm, nằm một chiếu 吃同桌，寢同蓆・ mâm cỗ 酒席・
Mâm bồng 細腰果盤・
Mâm cao cỗ đầy 盤高筵豐 (喻酒席豐盛)・
Mâm đèn 大烟盤・
Mâm quỳ 跪盤(盤之四脚如人跪倒，故名).
Mâm son 朱漆盤・
Mâm vỉ 托盤 (木製，長方形，脚矮)・

Mầm

Mầm ❶ 嫩芽・ mầm lúa 稻芽・ nảy mầm 發芽・ ❷「轉」萌芽，胚胎，起源，發軔・ gây mầm 始創・
Mầm bệnh「醫」病源・
Mầm dịch「病」疫苗，痘苗・
Mầm độc「醫」病毒・
Mầm mập → mập mập.
Mầm mống = mầm.
Mầm non 幼芽，幼苗・

Mẩm

Mẩm 結實 (= chắc mẩm).
Mẩm dạ 飽滿・ ăn đã mẩm dạ 已經吃得飽飽的・

Mẫm

Mẫm 豐盈，肥滿・ thằng bé này mẫm lắm 這小孩子長得胖胖的・
Mẫm mạp 豐滿，豐腴，肥滿・

Mậm

Mậm = mầm.

Mân

(蚊，珉，岷，閩，旻)

Mân ❶ 觸，摸，捫・ ❷ 延宕時間・ việc có thế mà mân mãi mấy ngày không xong 就這麼一件事延長了好幾天還沒做完・
Mân mê 撫摩，摩弄，捫摸・
Mân mó = mân mê.

Mấn

Mấn 裙 (南部語)・ phụ nữ nông thôn hay mặc mấn 農村婦女常穿裙子・

Mần

Mần ❶ 做，辦・ mần việc 辦事・ mần công chuyện 做工作・ ❷ 皮膚上生的小粒 nóng mần cả người 熱得很，週身生痱子・
Mần thinh ❶ 靜默・ mần thinh không nói 默不作聲・ ❷ 無動于衷，熟視無睹・ trẻ hư mà anh cũng cứ mần thinh 小孩都變壞了，你知道還不管・

Mẩn

Mẩn 皮膚生小粒・ muỗi đốt mẩn cả người 蚊子咬得週身浮小粒・

Mẫn (敏，憫，閔，愍)

Mẫn nhuệ「古」敏銳・
Mẫn tiệp「古」敏捷・
Mẫn tuất「古」憫恤・

Mận

Mận「植」李・

Mâng

Mâng = mừng.

Mầng

Mầng = mừng.

Mấp

Mấp ma mấp mô = mấp mô.
Mấp máy 搖擺不停・ trẻ nhỏ thường tay chân mấp máy không lúc nào yên 小孩子的手脚老是閑不下來・

Mấp mé 挨近，傍近，靠近· cây mọc mấp mé bờ ao 樹木挨池邊長着·
Mấp mô 崎嶇· đường mấp mô khó đi 路崎嶇不平走起來磕磕絆絆的·

Mập

Mập ❶ 肥胖· người mập 胖子· ❷「動」鯊魚 (= cá mập).
Mập mạp 肥胖的·
Mập mập (常讀作 mầm mập) 微胖，胖胖的·
Mập mờ ❶ 模糊· ánh sáng mập mờ 光綫模糊· ❷ 含混，含糊· câu văn mập mờ 詞意含混· ăn nói mập mờ 說話含糊其詞·

Mất

Mất ❶ 失落，丢失，遺失，喪失· tôi đánh mất một cái cặp da 我丢失了一個皮包· mất thể diện 獻醜，丢臉· mất lập trường 喪失立場· mất cảnh giác 喪失警惕· ❷ 逝世· ông ấy mất đã lâu rồi 他早就死了· ❸ 花費，耗費· mất thì giờ 浪費時間·
Mất bò mới lo làm chuồng「成」失牛造欄 (同《亡羊補牢》意)·
Mất bóng「體」丢球·
Mất cắp 失竊·
Mất chức 失職·
Mất công 枉費工夫，白費氣力·
Mất cỡ = mắc cỡ.
Mất cướp 失盜·
Mất dê xây chuồng「俗」亡羊補牢·
Mất giá 貶值·tiền tệ mất giá 貨幣貶值.
Mất giống 絕種·
Mất gốc 蛻化，忘本·
Mất hồn mất vía「熟」喪魂落魄·
Mất hút 無影無踪·
Mất lòng 得罪，開罪·
Mất mạng 喪生·
Mất mát 失落，遺失·
Mất máu「醫」貧血·
Mất mặt 丢臉·
Mất mùa 歉收，荒歉·năm mất mùa 荒年·
Mất nết 品行變壞·con nhỏ mất nết 小孩子變壞了·
Mất ngủ 失眠·
Mất rễ = mất gốc.
Mất tăm = mất tích.
Mất tăm mất tích「熟」無影無踪·
Mất tích 失踪·
Mất tiếng 敗名喪譽·
Mất trinh「舊」失貞，失節·
Mất trộm 失竊·
Mất vía 魂不附體，魂飛魄散·

Mật (密，蜜，謐)

Mật ❶「解」胆囊· nằm gai nếm mật 卧薪嘗膽· ❷ 胆量·to gan lớn mật 胆大包天· ❸ 蜜 (→ mật ong). ❹ 糖漿·kéo mật 榨蔗熬糖· ❺ 秘密· tối mật 絕密·cơ mật 機密·tài liệu mật 密件·
Mật bài 密令·
Mật báo 告密·
Mật cáo 密告 (= mật báo).
Mật chè 糖蜜·
Mật chỉ「古」密旨·
Mật dụ「古」密諭·
Mật đà tăng (密陀僧)「化」一氧化鉛·
Mật đàm 密談·
Mật điện 密電·
Mật độ 密度·mật độ nhân khẩu 人口密度·
Mật giọt 糖漿·
Mật hiệu 暗號·
Mật hoa「植」花蜜·
Mật kế 密計·
Mật lệnh 密令·
Mật mã ❶ 密碼· ❷ 機要·
Mật ngọt chết ruồi「諺」蜜餞砒霜·
Mật ngữ「古」蜜語·
Mật ong 蜂蜜·
Mật phiếu 秘密投票·
Mật sai 密遣·
Mật sự 密事 (= việc kín).
Mật thám 密探，特務·
Mật thiết 密切· bạn bè mật thiết 密友·quan hệ mật thiết 關係密切·
Mật tín 密訊·
Mật trầm 糖糕 (嫩糖)·
Mật ước 密約·
Mật vụ 密務，機要·

Mâu

(謬，牟，眸，侔，矛，蝥，蟊)
Mâu 長矛·
Mâu thuẫn 矛盾·mâu thuẫn chính 主要矛盾·
Mâu tử 眸子·

Máu

Máu 平面物體凸出的部份・máu tre 竹節凸出的地方・ máu đòn gánh 扁担卡子（鈎住筐繩的突出物）・
Máu chốt 要領・主要環節・關鍵・vấn đề máu chốt 關鍵問題・ mùa máu chốt 關鍵季節・

Màu

Màu ❶ 深奥，玄妙，神奇・ chước màu 妙計・❷ = màu.
Màu nhiệm ❶ 不可思議，神妙，奇妙・phương pháp màu nhiệm 神奇的方法・❷ 有成效的，特效的・

Mẩu

Mẩu 小段，小片・ mẩu gỗ 一節木頭・mẩu bánh 一塊餅・viết mẩu thư 寫一張便條・mẩu giấy 紙條，紙片・
Mẩu dây「電」短綫，短接綫・

Mẫu（母，牡，畝）

Mẫu ❶ 模樣，式樣・lấy mẫu 取樣・làm mẫu 做樣子；示範・ gương mẫu 模範，榜樣，典範・❷ 越畝（計量面積單位，計 3.600 平方米)・❸ 母親・phụ mẫu 父母・
Mẫu âm「語」母音・
Mẫu dấu 印璽・
Mẫu đơn「植」牡丹・
Mẫu đơn bì「藥」牡丹皮・
Mẫu đúc「工」砂模・
Mẫu giáo ❶ 母教・❷ 啓蒙教育・trường mẫu giáo 幼稚園・
Mẫu hàng 貨樣，樣品・
Mẫu hệ 母系・
Mẫu hiệu 母校・
Mẫu lệ「動」牡蠣・
Mẫu mực ❶ 圭臬，典範，模範・ ❷ 規範，規格・
Mẫu quyền 母權，母權制・
Mẫu số「數」分母・
Mẫu số chung nhỏ nhất「數」最小公分母・
Mẫu tây 公頃 (= éc-ta).
Mẫu thân 母親 (= mẹ).
Mẫu tính 母性・
Mẫu tử「古」母子・

Mậu

（茂，貿，戊，謬，袤，懋，瞀，繆）

Mậu 戊（天干的第五位)・
Mậu dịch 貿易・

Mây

Mây ❶ 雲彩・mây bay 行雲；雲飄・❷「植」藤・roi mây 藤鞭・ghé mây 藤椅・
Mây đen 烏雲・
Mây mật 細藤（皮色深紅)・
Mây mưa 雲雨・
Mây trôi 浮雲・
Mây xanh 青雲・

Mấy

Mấy ❶ 幾許，多少・ em năm nay mấy tuổi ? 你今年幾歲？nhà em có mấy người? 你家裏有多少人？❷ 幾（個)・三數（個)・trong túi chỉ có mấy xu 衣袋裏只剩幾個銅板・❸ 跟，與，和・anh mấy em 你跟我・
Mấy bữa nay 日來・近來・ mấy bữa nay tôi đã khỏe hơn trước rồi 這幾天我的身體比較好了・
Mấy chốc 不大一會兒，時候不久，轉眼間 (= mấy nỗi).
Mấy khi = mấy thuở.
Mấy mươi 多少・幾許・chiếc thoa này là của mấy mươi 這枝頭簪值幾個錢？
Mấy nỗi (不) 多久・chẳng mấy nỗi mà làm nên 沒多久就搞好了・ đi chẳng mấy nỗi đã đến nơi 走了不多大一會兒就到了・
Mấy thuở ❶ 有幾何時，曾經何時(= bao thuở). ❷ 難得、少有（機會)・ mấy thuở ông đến chơi đây 您難得來玩・mấy thuở chúng ta được gặp nhau 我們眞是難得相見！

Mầy

Mầy = mày.

Mẩy

Mẩy ❶ 身體・ mình mẩy đầy rận 滿身虱子・ ❷ 飽滿，飽實・ hạt thóc mẩy 穀粒飽滿・

Me

Me ❶「植」羅望子（俗稱酸子或酸豆）· ❷ 番攤，扒攤（賭博的一種）(= đánh me). ❸ 媽媽·
Me he he 咩咩（羊叫聲）·
Me-sừ「俗」先生；他·

Mé

Mé ❶ 方，面· mé tả 左方· mé hữu 右方· mé trên 上面· mé dưới 下面· ❷ 旁邊· mé sông 河邊，河畔· ❸ 剪修· mé cành cây 整枝·

Mè

Mè ❶「動」鰱；魴 (= cá mè). ❷ 芝麻· kẹo mè 芝麻糖· dầu mè 芝麻油· ❸「建」掛瓦條，竹椽子·
Mè ác 黑芝麻·
Mè nheo ❶ 魴鯰· ❷ 煩擾·
Mè thửng = mè xững.
Mè trắng 白芝麻·
Mè xững 芝麻糖的一種，以芝麻和初熟的糯米製成·

Mẻ

Mẻ ❶ 崩缺· răng mẻ 牙齒缺了一塊· chén mẻ 碗有了豁口· ❷ 次，趟· mất một mẻ trộm 失竊一次· đánh cho một mẻ 打一頓· ❸ 堆，宗· mẻ cá 一批魚· mẻ rau 一堆青菜· ❹（冷飯製的）醋母· chua như mẻ 酸如醋母·

Mẽ

Mẽ 外貌· khoe mẽ là mình tốt 誇自己的長處；自吹自擂· chỉ có mẽ mà không có thực 華而不實，只有空架子·
Mẽ ngoài 浮面，表面·

Mẹ

Mẹ 母親，娘親·
Mẹ chồng 婆婆·
Mẹ con 母子·
Mẹ cu 孩子的媽（夫對妻之暱稱）·
Mẹ dâu「舊」鴇母·
Mẹ đẻ 生母，親娘·
Mẹ đẻ con đẻ「熟」利上加利，利滾利·
Mẹ đĩ 小妮子的媽（夫對妻之暱稱），
Mẹ đỏ 孩子的媽（夫對產後妻子之暱稱）·
Mẹ ghẻ 後母·
Mẹ già 大媽（舊時庶出對生父正配的稱呼）·
Mẹ góa con côi「熟」孤兒寡母·
Mẹ hiền 慈母·
Mẹ hiền vợ tốt「熟」慈母賢妻·
Mẹ kế 繼母·
Mẹ mìn 女拐子·
Mẹ nuôi 乾媽，乾娘，養母·
Mẹ ruột 親生母，親娘·
Mẹ tròn con vuông「熟」母子平安（對產婦產後的祝語）·
Mẹ vợ 丈母娘，岳母·

Méc

Méc = mách.

Mem

Mem 嚼碎· mem cơm đề mớm cho trẻ con 嚼飯餵嬰孩·

Mèm

Mèm ❶ 極甚· cũ mèm 陳舊不堪· đói mèm 餓得厲害· say mèm 酩酊大醉· ❷ = mềm.

Men

Men ❶ 麴蘗，酵母· men rượu 酒母· gây men 發酵· ❷ 搪瓷，珐瑯質，瓷漆，釉藥· đồ tráng men 搪瓷器皿· men răng 牙磁· ❸ 霉爛· gạo men 發霉的大米· ❹ 順着，沿着· đi men bờ sông 沿着河邊走·
Men nép 優質釉藥·

Mén

Mén 初孵的，細小的· chí mén 小虱子·

Mèng

Mèng 蹩脚，低劣· cái này mèng lắm 這東西很低劣·

Mẻng

Mẻng ❶ 油水· ❷「俗」情人·

Meo

Meo ❶ 長霉，長毛· cà meo 發霉的茄子· ❷ 飢渴貌· đói meo 餓得慌· ❸（貓叫聲，人喚貓聲）·
Meo cau 檳榔花蕊·

Méo

Méo 歪・méo mồm 歪嘴・cái thùng méo rồi 這個桶歪了・
Méo mặt 歪臉（形容憂愁）・lo méo mặt 愁眉不展・
Méo mó 歪七扭八・
Méo xẹo 歪歪扭扭・
Méo xệch 歪歪擰擰・

Mèo

Mèo ❶ 苗族（越南少數民族之一）・người Mèo 苗族人・❷ 貓・mèo bắt chuột 貓抓老鼠・❸「俗」非正當的情人・
Mèo chó ❶ 貓狗・❷「俗」非正當的情人・
Mèo đàng chó điếm 路貓亭狗（喻遊手好閑的浪蕩子）・
Mèo đồng ❶「動」野貓・❷「舊」遊娼，野鷄・
Mèo già hóa cáo「諺」貓老變狐狸（喻老奸巨滑）・
Mèo khen mèo dài đuôi「諺」貓誇貓尾長（意同《賣花讚花香》）・
Mèo lang「動」花貓・
Mèo mả gà đồng 墳貓野鷄（喻浪蕩子）.
Mèo mỡ → mèo chó ❷ 解・
Mèo mun「動」黑貓・
Mèo rừng「動」野貓・
Mèo xù lông「動」獅子貓・

Mẻo

Mẻo 微少的・mẻo xôi 一點點糯米飯・mẻo thịt 一小塊肉・

Mẹo

Mẹo ❶ 智謀，計策・lập mẹo 立謀，劃策・mắc mẹo 中計・❷ 訣竅，規則，方法，入門・mẹo tiếng Việt 越語入門・mẹo đặt câu 造句法・❸ ＝ mão.
Mẹo mực 智謀，計策・

Mép

Mép ❶ 嘴角，口兒・bọt mép 口沫・mép bát 碗口・❷ 嘴把式・bẻm mép 大放厥詞・❸ 邊緣・mép bàn 桌邊・mép vải 布邊・

Mẹp

Mẹp 肚子貼在……上・con ngựa nằm mẹp xuống đất 馬兒的肚子貼着地躺着・

Mét

Mét ❶ 蒼白，無血色・mặt xanh mét 面無血色・❷ 米（長度單位）・
Mét ăm-pe「電」米安・
Mét khối 立方米・
Mét mặt 面無血色・
Mét mét（常讀作 men mét）臉色發白・
Mét vuông 平方米・

Mẹt

Mẹt 簸箕・

Mê（迷，謎，糜）

Mê ❶ 笠帽或竹器収口鬆散・nón mê 破笠帽・❷ 昏迷・sốt mê（發燒）燒得昏昏沉沉的・❸ 酖迷，迷戀・mê chơi 貪玩・❹ 睡夢・nằm mê 作夢・nói mê 說夢話，囈語・
Mê ám 迷暗・
Mê cuồng 狂迷，迷亂・
Mê dâm 色迷，淫佚・
Mê đắm 沉迷，酖迷，沉溺・
Mê gái 色迷・
Mê hoặc 迷惑・
Mê hồn 醉人，迷人，勾魂攝魄・khúc nhạc mê hồn 迷人的歌曲・
Mê loạn 迷亂・
Mê mải 耽迷，沉迷・
Mê man ❶ 迷惘・tâm thần mê man 心神迷惘・❷ 陶醉，沉溺・chơi bời mê man 沉醉于遊樂・❸ 繁多・công việc còn mê man 工作繁雜・
Mê mẩn 迷迷瞪瞪，痴迷，迷惘・
Mê mê 繁多・công việc còn mê mê ra mà đã vội đi chơi 工作還繁多，沒做完就急着去玩・
Mê mệt 筋疲力盡，軟兀剌・
Mê mộng 迷夢・
Mê ngủ 迷睡，昏睡，沉迷不醒・
Mê ngữ 謎語（＝ câu đố）.
Mê sảng 夢囈・
Mê say ＝ say mê.
Mê sự thề 樂極了，樂不可支・được đi học sướng mê sự thề 能去上學，高興死了！

Mê-tan「化」沼氣・
Mê tín 迷信・bài trừ mê tín 破除迷信・

Mế

Mế 夢・đái mế 夢溺・

Mề

Mề 胗・肫・mề vịt 鴨肫・
Mề gà ❶ 鷄肫・❷ 形似鷄肫的荷包・

Mễ（米，眯）

Mễ ❶ 米・ nhu mễ 糯米・ ❷ 桌、床的脚架・
Mễ cốc 穀米，五穀・
Mễ lương 米粮，軍粮・
Mễ túc「古」米粟・

Mệ

Mệ「舊」對皇帝、皇后之稱（順化方言）・

Mếch

Mếch 拂意，令人不悅・ làm mếch lòng anh em vì một lời nói 就因爲一句話引起兄弟不和・

Mềm

Mềm ❶ 柔軟・ miếng bánh này mềm lắm 這塊餅很軟・❷ 軟弱・mềm nắn rắn buông 欺軟怕硬；柔茹剛吐・ ❸ 疲軟無力・ say mềm 醉得渾身發軟・
Mềm dẻo ❶ 柔韌・❷ 柔婉・
Mềm dịu 柔軟，綿軟・
Mềm lòng 心軟・
Mềm lũn ❶ 軟勃咕唧・❷ 軟答剌・
Mềm lưng uốn gối 卑躬屈節・
Mềm mại ❶ 柔曼・ ❷ 溫和・ ❸ 輕捷，輕嫋嫋・
Mềm mỏng 溫柔，溫婉・
Mềm nhũn = mềm lũn.
Mềm như bún 軟勃咕唧・
Mềm như lạt, mát như nước 軟如篾，涼如水（形容談吐柔婉動聽）・
Mềm yếu 軟弱，孱弱・

Mên

Mên 柬埔寨的簡稱・

Mến

Mến ❶ 愛戴・ yêu mến 愛戴；愛慕・ kính mến 敬愛・ ❷ 喜愛・ mến cảnh 喜愛風景・
Mến phục 感服，欽佩・
Mến thương 愛憐・
Mến tiếc 愛惜，婉惜・
Mến vì 留情面・

Mền

Mền ❶ 毡被・ mền chiếu 衾蓆・ ❷ 三重，三夾・ áo mền 三層衣・ tú mền 舊時三次考中秀才的人・
Mền bông 棉絮・
Mền chăn = mền bông.
Mền lông 毛毡・

Mênh

Mênh mang 廣闊無邊，無垠・
Mênh mông = mênh mang.

Mệnh（命）

Mệnh（亦作 mạng）❶ 命令・ vâng mệnh 遵命・ ❷ 命運・ hồng nhan bạc mệnh「古」紅顏薄命・ ❸ 生命・ mệnh người là trọng 人命爲重・
Mệnh án 命案 (= án mạng).
Mệnh bạc「古」命薄・
Mệnh căn「古」命根・
Mệnh chung「古」命終・
Mệnh cung 命宮（相術用語）・
Mệnh danh 命名 (= đặt tên).
Mệnh đề ❶「語」命題，分句・ mệnh đề đơn giản 簡單句・ mệnh đề phụ 從句・ mệnh đề phụ thuộc so sánh 比較副句・ mệnh đề tân ngữ 賓語副句・ ❷ 出題・
Mệnh lệnh 命令・ tuân theo mệnh lệnh 服從命令・
Mệnh mạch 命脈・
Mệnh môn「古」命門・
Mệnh phụ「古」命婦・
Mệnh vận 命運 (= vận mạng).

Mệt

Mệt ❶ 疲倦，困頓・ thức khuya mệt người 熬夜很累・ đi nhiều mệt 走得多了很累・ ❷ 微恙・ ông cụ tôi mệt 我父親有點不舒服・ người mệt mới khỏi 剛剛病好・
Mệt dừ 疲軟・
Mệt đuối 疲頓・
Mệt lả 疲倦・

Mệt lử 疲軟．軟兀刺．
Mệt mỏi 疲勞．疲累．
Mệt nhoài 精疲力倦．累得要命．
Mệt nhọc 疲勞．疲憊．
Mệt nhừ = mệt đừ.
Mệt óc kiệt sức「熟」精疲力竭．
Mệt phờ 軟答剌．

Mếu

Mếu 撇嘴（小兒將哭貌）． mếu mồm muốn khóc 撇嘴欲哭．
Mếu máo = mếu.

Mi

（糜，縻，麋，靡，醾，黴，眉，楣，嵋，湄）

Mi ❶ 汝，爾，你（對卑輩之稱）． tao đã bảo sao mi không nghe ? 老子說了，你爲什麼不聽？❷ 眼皮． mi mắt sưng húp 眼皮浮腫． ❸「樂」音階第三音，第三音符．
Mi-ca 雲母．雲母片．
Mi-cơ-rô 麥克風．送話器．
Mi-crô-ôm「電」微歐．
Mi-crô-pha-ra 微法．
Mi-li-mét 毫米．
Mi-li-mét vuông 方毫米．
Mi-li lít 毫升．

Mí

Mí 眼皮． mắt một mí 單眼皮．
Mí mắt 眼皮．

Mì

Mì ❶ 麥，麵． lúa mì 麥子． bột mì 麪粉． bánh mì 麵包． ❷「食品」麪條． mì nước 湯麪．
Mì chỉ「食品」綫麪．
Mì chính「食品」味精．
Mì ống「食品」通心粉．
Mì xào「食品」炒麪．

Mĩ

Mĩ = mỹ.

Mị（媚，寐，靡，魅）

Mị ❶ 細密． vải tốt mị mặt 好布的布面很細． ❷ 諂諛． xiểm mị 諂媚． ❸ 媚嫵． kiều mị 嬌媚．
Mị dân 媚民，收買民心．

Mía

Mía「植」甘蔗． nước mía 甘蔗汁． đường mía 蔗糖．
Mía de「植」細蔗．
Mía đỏ「植」紅皮蔗．
Mía gián「植」紅白雜色蔗．
Mía lan「植」竹蔗．
Mía mừng「植」大種蔗．
Mía sơn diệu「植」山妙蔗（蔗莖粗大，皮有花紋）．

Mỉa

Mỉa 譏諷． nói mỉa nhau 互相諷刺．
Mỉa mai 譏諷，諷刺，奚落，嘲笑．

Mích

Mích = mếch.

Mịch（寞，覓，汨）

Mịch ❶ 尋覓，尋找． tầm mịch 尋覓． ❷ 寂靜． tịch mịch 寂寞．
Mịch mịch「古」寞寞．

Miên（棉，綿，眠）

Miên 綿恆． liên miên 連綿．
Miên diên 綿延．
Miên dược 安眠藥（= thuốc ngủ).
Miên man ❶ 煩冗，煩瑣． công việc miên mang 工作繁雜． ❷ 連綿． miên man ngày ấy qua ngày khác 一天又一天．
Miên miên 綿綿，不斷． nước chảy miên miên ngày đêm 水日夜不斷地流．
Miên trường 綿長．
Miên viễn 綿遠，持久，長久、長遠．

Miến（緬，眄，沔，麪）

Miến 粉絲． miến gà 雞肉粉絲．
Miến Điện 亦作（Diến Điện）「地」緬甸．
Miến sợi = miến.

Miền

Miền 地區，地方． miền thượng du 上游地區．tìm miền ẩn thân 尋找隱身之處．
Miền bắc 北方（亦爲北越之簡稱）．
Miền bể 沿海地區．
Miền đồi núi 丘陵地帶．
Miền nam 南方（亦爲南越之簡稱）．

Miền ngược 上游地區，山區．
Miền núi 山區．
Miền xuôi 平原地區．

Miễn (免，勉，俛，娩)

Miễn ❶ 只要，但凡． miễn mình để ý là được 只要自己注意一點就行了． ❷ 免． xin miễn 求免． ❸ 勉勵． khuyên miễn 勸勉．
Miễn chấp 寬宥，原諒，別見怪．xin ông miễn chấp 請您別見怪．
Miễn chức 免職．
Miễn cước 免（運)費．
Miễn cưỡng 勉强．
Miễn dịch ❶ 免役．❷ 免疫性．
Miễn khuyến = khuyến miễn.
Miễn là 只要，但凡．miễn là chịu khó thì làm gì cũng nên 只要下苦功無論什麼事都能做成．
Miễn lệ「古」勉勵 (= khuyến khích).
Miễn lực 勉力 (= gắng sức).
Miễn nghị「法」免議．
Miễn phí 免費．
Miễn thuế 免稅．
Miễn thứ 寬恕，恕免．
Miễn tô 免租．
Miễn tố「法」免訴．
Miễn tội「法」免罪．
Miễn trách 免責．
Miễn trừ 免除．

Miện (冕，眄)

Miện 冕．mũ miện 冠冕．

Miếng

Miếng ❶ (量詞) 塊，張，口．miếng đất 一塊地． miếng vải 一塊布． miếng giấy 一張紙．ăn một miếng 吃一口． ❷ 食物． miếng ngon 好吃的東西． ❸「武術」招數．miếng võ 一招．❹ 唾沫．nước miếng 口沫．
Miếng ăn ❶ 吃的．❷「轉」生活．

Miệng

Miệng ❶ 嘴．cho đồ ăn vào miệng 把東西放進嘴裏．❷ 人口． một người làm nuôi mấy miệng 一個人做工養活幾口．❸ 口兒． miệng bát 碗口． ❹ 口頭的． báo cáo miệng 口頭報告．tố cáo miệng 口頭控告．
Miệng ăn 食指，人口． nhà có nhiều miệng ăn 家裏人口很多．
Miệng bồ tát, dạ bồ dao găm「諺」佛口蛇心；口蜜腹劍．
Miệng còn hôi sữa「俗」乳臭未乾．
Miệng cống 涵洞之水口，溝眼．
Miệng hùm gan sứa「成」色厲內荏．
Miệng khôn trôn dại「諺」嘴靈屁股笨（意即會說不會做)．
Miệng lưỡi ❶ 口舌． ❷ 口才． người ấy có tài miệng lưỡi 這個人很有口才．
Miệng nam mô, bụng bồ dao găm = miệng bồ tát, dạ bồ dao găm.
Miệng ngay lòng gian 口佛心蛇．
Miệng nói một đằng, dạ nghĩ một nẻo「俗」口是心非．
Miệng phun dầu「機」噴油嘴．
Miệng súng「軍」槍（炮）口．
Miệng thoát hơi「機」廢汽噴口．
Miệng thơn thớt, dạ ớt bồi「成」口蜜腹劍．
Miệng tiếng 物議．làm những việc bất lương khó tránh được miệng tiếng của thiên hạ 爲非作歹，難免不爲世人物議．

Miết

Miết ❶ 用力塡補塗抹． miết vôi vào tường 把石灰抹在牆上. ❷ 努力不懈． mải miết 專注，專精． làm miết 埋頭苦幹． chạy miết 一口氣地跑去．

Miệt (蔑)

Miệt 蔑視，菲薄，藐視． khinh miệt 輕蔑．
Miệt mài ❶ 陶醉，沉迷，沉醉． miệt mài trong cuộc truy hoan 沉迷于追歡尋樂．❷ 專注貌． miệt mài làm việc suốt ngày suốt đêm 白天黑夜專心一意地工作．
Miệt thị 蔑視(= xem thường, coi rẻ).

Miêu (苗，描，猫，錨)

Miêu duệ「古」苗裔．
Miêu họa 描畫，描繪．
Miêu tả 描寫． câu miêu tả「文」描寫句．
Miêu thuật 描述．

Miếu (廟)

Miếu 廟宇・văn miếu 文廟・
Miếu đường「古」廟堂・
Miếu hiệu「古」廟號・
Miếu mạo「古」❶ 廟貌・❷ 廟宇・
Miếu vũ「古」廟宇・

Miều

Miều 牌位或偶像上覆蓋的巾紗・

Miễu (廟)

Miễu 小祠・miễu ở gốc cây đa 榕樹底下的小祠・

Mím

Mím ❶ 貼邊・khâu mím 縫到貼邊上・ngồi mím cạnh bàn 挨桌邊坐着・❷ (嘴唇) 緊閉・mím miệng 閉嘴・mím môi 閉唇・

Mỉm

Mỉm 抿嘴 (笑)・mỉm cười 微笑・

Min

Min 吾儕，吾曹，老子，老娘 (長輩之自稱)・

Mìn

Mìn ❶「軍」地雷；炸藥炮・đặt mìn, cài mìn 埋設地雷・❷ 拐子・mẹ mìn 女拐子・bố mìn 男拐子・
Mìn báo hiệu「軍」信號地雷・
Mìn cóc「軍」跳雷・
Mìn điếc「軍」啞炮，不响炮・
Mìn muỗi「軍」手雷・
Mìn rút「軍」拉發打火管・

Mịn

Mịn 滑潤，細潤，細滑・nước da mịn 皮膚細膩・bột mịn 細麵粉・
Mịn màng = mịn.
Mịn mặt = mịn.

Minh

(明，盟，鳴，銘，冥，溟，瞑，螟)

Minh ❶ 明・quang minh 光明・thông minh 聰明・nói cho minh 說分明・❷ 盟誓・thề hải minh sơn 山盟海誓・đồng minh 同盟・❸ 銘記・khắc cốt minh tâm 鏤骨銘心・
Minh bạch 明白・lời lẽ minh bạch 話說得明白・
Minh cầm「動」鳴禽類・
Minh châu 明珠・
Minh chính 明正・
Minh chủ「古」❶ 盟主・❷ 明主・
Minh dương「迷」冥陽，陰陽・
Minh đạt 明達・
Minh đoán 明斷・
Minh đức「古」明德・
Minh đường「古」明堂・
Minh giám 明鑒 (= gương sáng).
Minh hiển 明顯 (= rõ ràng).
Minh họa 插畫，插圖・
Minh hoàng「動」螟蝗・
Minh hữu 盟友・
Minh khắc 銘刻・
Minh khí「古」冥器・
Minh kính「古」明鏡・
Minh linh「古」螟蛉・
Minh lý 明理，明擺着・
Minh mẫn 明敏・
Minh mông「古」冥濛・
Minh muội「古」冥昧・
Minh oan 鳴冤・
Minh quân「古」明君・
Minh tâm khắc cốt 銘心鏤骨・
Minh thệ 盟誓・
Minh tinh「古」❶ 明星・❷ 銘旌・
Minh trĩ 山雉的一種，產于印度・
Minh triết「古」明哲・
Minh tưởng 冥想・
Minh u「古」明幽・
Minh ước 盟約・
Minh vương tinh「天」冥王星・

Mình

Mình ❶ 身體・mình già sức yếu 人老力衰・❷ 自己・sống bằng sức mình 自食其力・mình làm mình chịu 自作自受・một mình 獨自・❸ 卿卿我我 (夫妻或男女之間的暱稱)・
Mình đồng da sắt「熟」銅筋鐵骨・
Mình mẩy 軀體，形骸，身體・bị đau khắp mình mẩy 週身酸痛・
Mình vóc 身軀・

Mịnh

Mịnh = mệnh.

Mít

Mít ❶「植」菠蘿蜜。❷ 緊密。 bịt kín mít 密封。❸ 糊塗，懵懂。 hỏi đâu mít đấy 問起來，什麼也不懂。
Mít đặc「俗」一無所知，糊裏糊塗。 mít đặc không hiểu gì cả 糊裏糊塗的什麼也不懂。
Mít soài 無名小卒。
Mít tinh 群衆大會，集會。

Mịt

Mịt 晦暝，幽暗。 tối mịt 黑漆漆。
Mịt mờ ❶ 朦朧，昏暗，晦暗。 tối mịt mờ 黑忽忽。❷ 懵懵。 hỏi đến nó thì nó mịt mờ chẳng biết gì 問起來，他懵懵懂懂的，什麼也不知道。❸ 渺茫。 tương lai mịt mờ 前途渺茫。
Mịt mù = mịt mờ.
Mịt mùng = mịt mù.

Mo

Mo ❶「植」鞘，簭。 quạt mo 檳榔簭做的扇子。❷ 厮不知耻。 mặt mo 厚臉皮。❸「迷」覡（山區稱之）。 thầy mo 男覡。
Mo-ly「化」鉬。
Mo nang 笋簭。

Mó

Mó 摸，觸摸。 sơn chưa khô đừng có mó 油漆未乾不要觸摸。
Mó máy 亂摸，摸弄。 không nên mó máy vào máy đang chạy 機器正在轉動不要亂摸。

Mò

Mò ❶ 赬桐屬植物的一種。❷ 虱的一種，色紅，常在雞窩裏繁殖 (= bọ mò). ❸ 摸索。 mò cá 摸魚。 đáy biển mò kim 海底撈針。 mò mãi cũng không thấy 找了大半天也沒找到。❹ 盲目，茫然。 đi mò cả đêm 整夜瞎蕩。 làm mò 瞎攪。 nói mò 瞎說。
Mò mẫm 摸索。

Mỏ

Mỏ ❶ 喙，嘴。 mỏ chim 鳥喙。❷ 喙狀物。 mỏ hàn 銲嘴。❸ 礦。 đèn mỏ 礦燈。 đào mỏ 採礦。 mạch mỏ 礦苗。 vùng mỏ 礦區。
Mỏ ác ❶「解」顖門。❷ 心窩。
Mỏ cày「農」犁嘴。
Mỏ đèn đất 電石燈嘴。
Mỏ hàn「機」熔接火嘴，銲嘴，烙鐵。
Mỏ hàn cắt「機」切斷吹嘴。
Mỏ đèn hơi「機」熔接吹管。
Mỏ neo 錨。
Mỏ nhác ❶「動」鷸。❷ 鑽嘴（形似鷸嘴）。
Mỏ vịt ❶ 鴨嘴。❷ 套管。

Mõ

Mõ ❶ 木魚，木鐸，木梆。 sư gõ mõ 和尚敲木魚。❷「舊」梆子手，打梆子的人。 thằng mõ trong làng 村子裏的梆子手。
Mõ cá 木魚。
Mõ tòa「法」承發吏，法警（舊稱）。

Móc

Móc ❶「植」魚尾葵 (= cây móc). ❷ 露水。 hạt móc 露珠。❸ 鈎子。 móc sắt 鐵鈎。❹ 鈎，挖，掏。 móc mồi 把餌安在魚鈎上。 móc tiền trong túi ra 把袋裏的錢掏出來。 thằng móc túi 扒手。❺ 揭短 (= nói móc). ❻「樂」鈎符，八分音符。
Móc cân 秤鈎。
Móc cong 拐肘。
Móc cửa（門上的）搭鈎。
Móc đơn「樂」八分音符。
Móc kép「樂」十六分音符。
Móc máy 揭發別人的短處。
Móc toa「鐵」車鈎。
Móc treo 吊鈎，掛鈎。
Móc túi 掏袋取物。 quân móc túi 扒手。
Móc xe 車鈎。

Mọc

Mọc ❶「食品」肉凍（把肉搗爛，加猪皮粉絲煮熟凍成）。❷ 長出，升起。 cây mọc lá 樹長葉。 mọc răng 出牙。 mặt trời mọc 日出。 chim mọc lông 鳥兒長羽毛。
Mọc lên như nấm「熟」雨後春筍。
Mọc lông trong bụng「諺」肚裏長毛（喻壞心眼）。
Mọc mầm 發芽，出芽。
Mọc mộng 萌芽。

Mọc sừng ❶ 長角・ con trâu mọc sừng 水牛長角・ ❷ 俗以妻有淫行者稱其夫爲《長角》或夫有外遇者稱其妻爲《長角》. anh chàng kia mọc sừng 那個老兄戴綠帽・
Mọc vòng「植」輪生・ lá mọc vòng 輪生葉・

Moi

Moi 挖出・moi ruột 挖腸・ moi gan 挖肝・moi mắt 剜眼・
Moi móc ❶ 挖，鈎・ moi móc tất cả những thứ lặt vặt ở gầm giường ra 把床底下零零星星的東西都拉了出來・❷ 掏(腰包)・có đồng tiền nào cũng moi móc ra mà tiêu hết 有多小錢都掏出來花光・ ❸ 揭底，揭短・moi móc chuyện người 揭發別人的短處・

Mòi

Mòi ❶「動」鰶魚，沙甸魚，鰳魚 (= cá mòi). ❷ 魚迹・ trông mòi đàn cá đi mà thả lưới 看魚迹撒網・ ❸ 徵候，兆頭，預示・có mòi khá 有好兆頭・

Mỏi

Mỏi 疲勞・ đi mỏi cả chân 走得脚都累了・ nói mỏi cả miệng 說得口都乾了・nhai mỏi miệng 嘴嚼累了・
Mỏi lưng 腰疲・
Mỏi mắt trông chờ「熟」望眼欲穿・
Mỏi mệt 疲憊，疲累・
Mỏi nhừ 疲軟，軟答剌・

Mọi

Mọi ❶ 摩依族 (越南民族之一，聚居越寮邊境)・ ❷「舊」蠻夷，土人・ ❸ 全部，一切・mọi đường 條條道路；種種方法・mọi nơi 各處，處處，到處・
Mọi người 人人，大家，各人・ta vì mọi người, mọi người vì ta 我爲人人，人人爲我・
Mọi rợ「舊」野蠻，未開化・
Mọi thứ 樣樣，種種・

Mom

Mom ❶ 私衷・nói trúng mom 說中心意・❷ 河邊，河畔，江畔・quanh năm buôn bán ở mom sông 一年到頭都在河邊做生意・

Móm

Móm ❶ 癟嘴・bà lão móm 老太婆的牙齒都掉光了・❷ 老朽・cái bàn này trông móm lắm rồi 這張桌子看起來已很腐朽了・
Móm mém 癟嘴子 (形容衰老)・
Móm xều 老掉了牙・

Mòm

Mòm (熟) 極・quả lê chín mòm 梨子爛熟・ngủ mòm 酣睡・

Mỏm

Mỏm 凸出處・mỏm núi 山岩・mỏm cát 尖沙嘴・mỏm hàn 銲嘴・

Mõm

Mõm ❶ 獸嘴・mõm lợn 猪嘴・mõm chó 狗嘴・ ❷ 之極 (熟的助語詞)・hoa quả chín mõm 水菓爛熟・

Mon

Mon men 慢慢挨近，慢慢混熟・con chó mon men lại gần chủ 小狗慢慢偎近主人・

Món

Món (數量形容詞) 味，筆，宗，批・món ăn 一味菜・món hàng 一批貨・ món nợ 一筆債・ món tiền 一筆款・ món thổ sản 一宗土產・

Mòn

Mòn ❶ 枯耗，損耗，磨損・ nước chảy đá mòn 水滴石穿・hao mòn 消耗，磨耗・❷ 消瘦・ anh ấy ngày càng gầy mòn 他越來越瘦・
Mòn con mắt ❶ 望眼欲穿・❷ 眼兒熟・
Mòn mỏi 消磨・ ngày xuân mòn mỏi 春日消逝・

Mọn

Mọn 微小・tài mọn 才疏・lễ mọn 薄禮，菲儀・con mọn 孩子小・vật mọn 細小的東西・

Mong

Mong 希望，企望，期待・ tôi mong được đi học 我希望能去上學・ hạn lâu mong mưa 久旱盼雨・mong đêm mong ngày 日夜盼望・

Mong chờ 期待，翹企．
Mong đợi 盼望，等待，期待．
Mong manh ❶ 單薄．phận hồng nhan có mong manh「古」紅顏薄命．❷ 依約，不眞．nghe mong manh 風聞．
Mong mỏi 企盼，舉踵，期望．
Mong mỏng → mỏng mỏng.
Mong ngóng 舉踵，翹企．
Mong như mong mẹ về chợ「諺」盼母市歸（意同《盼星星，盼月亮》）．
Mong ước 盼望，企望，期望（= ước mong).

Móng

Móng ❶ 甲，爪，蹄．móng chân 趾甲．móng tay 指甲．móng bò 牛蹄．❷ 地基. xây móng 築基礎；建基. ❸ 樹的一種，葉汁色紅，按各地風俗，人們常在端午節染指甲用．❹（鐵或竹）勺狀物．móng để xúc đất 舀土用的勺子．cái móng để lấy phân 糞勺子．
Móng Cái「地」芒街（北越海寧省省會）．
Móng gảy（撥弦樂器用的）撥子．
Móng giò 猪蹄．
Móng mánh 彷彿，依約，不分明．nghe móng mánh câu chuyện ấy 風聞此事．
Móng mố「橋」台基．
Móng nhà「建」地基．
Móng rồng 蔓生植物之一，花有五瓣，色黃，形似龍爪．
Móng sắt（馬的）蹄鐵．
Móng tường 牆根．
Móng vuốt（野獸的）爪子．

Mòng

Mòng ❶「動」牛蠅．❷ 鳥的一種，屬鴨類，常成群覓食．❸ 盼望．mòng tin 等待消息．❹ 夢（= mộng). mơ mòng 夢想，幻想．giấc mòng 夢鄉．
Mòng mọng → mọng mọng.

Mỏng

Mỏng 薄，單薄．vải mỏng 薄布．ván mỏng 薄板．phận mỏng 薄命．
Mỏng dính 極薄．tờ giấy mỏng dính 一張很薄很薄的紙．
Mỏng iét 很薄．
Mỏng manh ❶ 單薄．quần áo mỏng manh 衣服單薄．kiếp hồng nhan có mỏng manh「古」紅顏命薄．❷ 渺茫，虛幻．hy vọng mỏng manh 希望太虛幻．
Mỏng mảnh 薄生生的．đồ làm mỏng mảnh 東西做得很單薄．duyên phận mỏng mảnh「舊」命薄．
Mỏng mẻo = mỏng.
Mỏng mép = mỏng môi.
Mỏng mỏng（常讀作 mong mỏng）薄薄的．tấm ván mỏng mỏng 一塊薄薄的木板．
Mỏng môi ❶ 唇薄．❷ 嘴敞，嘴不穩．
Mỏng tai ❶ 耳薄．❷ 好聽讒詞．
Mỏng tang 極薄．
Mỏng tanh = mỏng dính.
Mỏng tèo tèo 薄怯怯的．

Mọng

Mọng（水果等）熟軟多水貌．quả hồng chín mọng 柿子熟透．cái nhọt mọng mủ 癰瘡脹膿．
Mọng mọng（常讀作 mòng mọng）微微軟熟．

Moóc

Moóc phin「藥」瑪啡．

Móp

Móp 凹入．người già móp má 人老臉頰深陷．
Móp mép 不方不圓，變形，走樣．cái bao chè móp mép 歪歪捧捧的一包茶葉．

Mọp

Mọp mẹp 歪歪斜斜．nhà trông mọp mẹp 這座房子歪歪斜斜的．

Mót

Mót ❶ 撿，拾（遺物）．mót lúa 撿穗．mót khoai 撿蕃薯．học mót 口耳之學；拾人牙慧．❷ 急．mót ỉa 便急．mót đái 尿急．

Mọt

Mọt ❶「動」蛀蟲．mọt gỗ 木蠹．❷ 蛀蝕．gỗ mọt 被蟲蛀過的木頭．thuốc phòng mọt 防腐劑．❸「轉」刮地皮．mọt dân 民蠹．
Mọt già → mọt ❸ 解．
Mọt sách「動」蠹魚．

Mô (摸，謨，模，摹)

Mô ❶ 土堆 (= mô đất). ❷ 哪兒・ở mô? 在哪兒？ đi mô? 上哪兒去？ ❸ 計謀 (= mưu mô). ❹「無」姆・
Mô biểu 模表)= khuôn mẫu).
Mô dạng 模樣 (= hình dáng).
Mô hình 模型・
Mô hồ = mơ hồ.
Mô-men ❶ 矩距・❷「無」矩・
Mô phạm 模範・
Mô phỏng 摹仿・
Mô tả 描摹，刻畫・
Mô-tô 摩托車・
Mô-tơ「機」馬達・

Mồ

Mồ 墳墓・đào mồ 掘墓・
Mồ côi (亦作 bồ côi) 孤兒・mồ côi cha 孤子・mồ côi mẹ 哀子・
Mồ hòn (常作 bồ hòn)「植」無患子・
Mồ hóng (常作 bồ hóng) 烟炱，鍋烟，烟灰・
Mồ hôi (亦作 bồ hôi) 汗・mồ hôi đầm đìa 渾身是汗・mồ hôi mồ kê 汗流夾背・mồ hôi nhễ nhại 滿頭大汗・
Mồ hôi nước mắt ❶ 汗淚・❷ 血汗・
Mồ mả 墳墓・

Mổ

Mổ ❶ 剖，開刀・mổ bụng 剖肚子・mổ gà 殺鷄・❷ 啄・gà mổ thóc 鷄啄穀子・
Mổ xẻ 解剖，剖析，開刀，動手術・

Mỗ (某)

Mỗ ❶ 某某・làng mỗ 某村・ông mỗ 某人・❷ 某(自稱代名詞)・làm sao mà biết được mỗ 怎能知道是我呢！
Mỗ mãng = lỗ mãng.

Mộ (慕，墓，暮，募)

Mộ ❶ 墳墓・tảo mộ 掃墓・❷ 愛慕，淡愛・mộ danh 慕名・❸ 招募，募集・mộ binh 募兵・
Mộ bi 墓碑・
Mộ bia = mộ bi.
Mộ chí「古」墓誌・
Mộ dạ 暮夜，黑夜・
Mộ hóa「宗」慕化・
Mộ khí「古」暮氣・
Mộ lính 募兵・
Mộ niên「古」暮年・
Mộ phần 墳墓・
Mộ quyên 募捐・
Mộ thợ 招工，招工・
Mộ tổ 祖塋・

Mốc

Mốc ❶ 酵・ủ mốc 發酵・❷ 霉菌・❸ 發霉，長毛・quần áo có mốc 衣服發霉・❹ 灰色的・ngựa mốc 灰馬・❺ 牌標・mốc cây số 里程碑・cắm mốc để chia ruộng đất 插標分田・
Mốc địa giới 界碑・
Mốc đo 測量標，標尺・
Mốc đỗ tàu「鐵」停車目標・
Mốc độ dốc「交」坡度標・
Mốc đường cong「交」彎道標，曲綫標・
Mốc meo 霉綠・bánh để mốc meo 餅乾已擱得發霉綠了・
Mốc mốc (常讀作 mông mốc) 有點發霉・thức ăn đã mông mốc rồi 食物開始發霉了・
Mốc thếch ❶ 霉白・❷ 腐朽・
Mốc xì ❶ 霉黑・❷ 空無所有・chẳng có mốc xì gì cả 什麼東西也沒有・

Mộc (木，沐，霂)

Mộc ❶ 盾牌・❷「植」木犀・❸ 木・thảo mộc 草木・thợ mộc 木匠・đồ mộc 木器・❹ 坯子・vải mộc 坯布・đồ gỗ mộc 木器坯子・tấm the mộc 薄紗坯子・
Mộc ân「古」沐恩・
Mộc bản 木板 (印刷)・
Mộc chủ (木主) 牌位・
Mộc dục「古」沐浴・
Mộc già「古」木枷・
Mộc Hóa「地」沐化 (南越建祥省省會)・
Mộc hương「植」木香・
Mộc lan「植」木蘭・
Mộc mạc 樸質，樸素，樸實，簡樸・
Mộc nhĩ「植」木耳・
Mộc nhĩ trắng「植」銀耳・
Mộc qua「植」木瓜・
Mộc tặc「植」木賊 (可入藥)・
Mộc thạch「古」木石・
Mộc tinh「天」木星・

Môi (媒，煤，莓)

Môi ❶「解」唇・môi hở răng lạnh 唇亡齒寒・❷ 勺子・❸「迷」坐轎用的草人・❹ 媒人・bà môi 媒婆・
Môi chước 媒妁・
Môi giới 媒介・
Môi nhân「古」媒人・
Môi son ❶ 胭脂・❷ 朱唇・
Môi trường ❶ 媒質，間質・ ❷「醫」培養基・
Môi vớt 笊籬・

Mối

Mối ❶ 緒，端，頭・ mối chỉ 綫頭・❷「轉」端緒，開端，開頭・ mối họa 禍根，禍始，禍胎・ ❸（用作冠詞）・mối đe dọa cho hòa bình 和平的威脅・❹ 合而爲一・đem giang sơn thu về một mối 統一江山・❺ 媒介，媒妁・ làm mối 作媒・ ❻ 顧客・ cửa hàng lắm mối 顧客滿門；門庭若市・ ❼「動」白蟻・ ❽「動」壁虎・ ❾「動」狗母魚 (= cá mối).
Mối giềng 綱常，紀綱・
Mối giường = giường mối.
Mối hàn 銲口・
Mối hàng 顧客，主顧・
Mối lái ❶ 媒人・ ❷ 中介・
Mối manh ❶ 媒妁，關係・ mượn người mối manh 請人做媒・ ❷ 端緒，根由，緣由・ việc ấy không tìm ra mối manh gì cả 這件事找不出根由來・

Mồi

Mồi ❶ 餌・ đào giun làm mồi 挖蚯蚓做餌・ ném mồi 撒餌・ mồi dữ 誘餌・ ❷ 火繩・ mồi rơm 稻草製火繩・ ❸ 一袋・ mồi thuốc lào 一袋京烟・ ❹ 玳瑁的簡稱・ da mồi 玳瑁皮・ chén mồi 玳瑁碗子・
Mồi lửa 火種，火繩・
Mồi ngon 美餌・
Mồi thơm 香餌・
Mồi thuốc 引信・

Mỗi (每)

Mỗi 每，各・ mỗi người một thích 各有各的愛好・ mỗi ngày 每天・ mỗi khi 每當・ mỗi năm 每年・ mỗi nước một khác 每個國家都有不同・
Mỗi cái tóc một cái tội「俗」每根頭髮一樁罪（意即罪惡滔天）・
Mỗi một ❶ 每一・ mỗi một người 每一個人・ ❷ 唯獨，唯一・ chỉ có mỗi một con 只有一個孩子・
Mỗi ngày một 日趨，日益・ mỗi ngày một đổi mới 日新月異・

Mội

Mội 源泉，水源・ nước mội 泉水・

Môm

Môm ❶ 犁柄插入犁鏵的榫頭 (= môm cày). ❷ 符合・ nói trúng môm 說中了心意・

Mồm

Mồm 嘴・
Mồm loa mép giải「俗」油嘴滑舌・
Mồm mép 嘴舌・người lắm mồm mép 多嘴的人・
Mồm miệng 語氣，口吻・
Mồm năm miệng mười「俗」搖唇鼓舌・

Môn (門，們，捫)

Môn ❶「植」芋頭仔 (= khoai môn). ❷ 門戶・ môn đương hộ đối 門當戶對・ ❸ 門類・ chuyên môn 專門・ môn y học 醫科・ ❹ 伙伴・ chúng nó cũng một môn cả 他們都是同一伙；他們都是一丘之貉・
Môn bài ❶ 門牌・ ❷ 牌照・ thuế môn bài 牌照稅・
Môn đình「古」門庭・
Môn đồ「古」門徒・
Môn hạ「古」門下・
Môn học 學科・môn học bắt buộc 必須課程・
Môn hộ「古」門戶・
Môn mạch「醫」門脈・
Môn nhân「古」門人・
Môn phiệt「古」門閥・
Môn phong「古」門風・
Môn sinh「古」門生・

Mồn

Mồn một 一淸二楚 (= rõ mồn một).

Mỗn

Mỗn 唯一・tôi chỉ có mỗn quyển sách 我只有這麼一本書・

Mông

(蒙,濛,矇,朦,曚,檬,艨,幪)

Mông ❶ 臀部・tiêm mông 臀部注射・❷ 幼稚無知・đồng mông 童蒙・
Mông đít 屁股，臀部・
Mông mênh = mênh mông.
Mông mốc → mốc mốc.
Mông muội 蒙昧・
Mông quạnh 廣漠・đồng không mông quạnh 廣大寥廓；滿目荒凉・

Mống

Mống ❶「天」副虹・❷ 嫩芽・mọc mống 長芽・❸ 人（指多數中的少數）・chỉ còn vài mống về được 只剩下幾個人回來・không có một mống nào 連一個人影也沒見到・❹ 萌・生・mống lòng tham 起貪心，起意・❺ 愚蠢・
Mống cụt 虹霓・

Mồng

Mồng ❶ 冠子・mồng gà 鷄冠子・❷ 初（即陰曆每月之頭十日之稱）・mồng một 初一・mồng mười 初十・mồng một tết 大年初一・
Mồng gà ❶ 鷄冠・❷「植」鷄冠花・
Mồng quân（亦作 bồ quân）盧甘摄，大風子科植物的一種・
Mồng tơi「植」落葵・

Mồng²

Mồng 給算命先生（盲人）引路的小孩（= thằng mồng).

Mộng（夢）

Mộng ❶ 榫頭，筍頭・ghép mộng 合榫・❷ 嫩芽，胚芽・thóc để mọc mộng 穀子擱得長芽了・❸「動」牯牛・béo như bò mộng 胖得像一條牯牛・❹ 睡夢・giấc mộng 一場夢・❺ 翳・đau mắt có mộng 眼痛長翳・
Mộng ảo 夢幻・
Mộng âm 榫眼，卯眼・
Mộng cái = mộng âm.
Mộng cọc ván「建」企口板樁・
Mộng di「醫」夢遺・
Mộng dữ 惡夢・
Mộng dương 榫頭，筍頭・
Mộng điệp「古」蝶夢・
Mộng đực = mộng dương.
Mộng hoãn = mộng ảo.
Mộng hồn「古」夢魂・
Mộng huyễn = mộng ảo.
Mộng mẹo 竅門，妙計・việc khó khăn phải có mộng mẹo mới làm được 難事要有妙計才能辦好・
Mộng mị 夢寐・
Mộng tinh = mộng di.
Mộng triệu「古」夢兆・
Mộng tưởng 夢想・
Mộng yểm「古」夢魘・

Mốt

Mốt ❶ 後日（= ngày mốt). ❷ 一（數目在二十以上的變音讀法）・hăm mốt 二十一・băm mốt 三十一・❸ 款式・mốt mới 時式・

Một（沒，歿）

Một ❶ 一・một lọ mực 一瓶墨水・số một 頭號・có mỗi một người 只有一個人・tôi chỉ còn có mỗi một đồng 我只剩下一塊錢・❷ 單獨的，單一的・một màu 單色的・kịch một màn 獨幕劇・con một 獨生子・❸ 十一（月）・tháng một 十一月・❹ 沒・mai một 埋沒・
Một bước chân đi, mười bước chân lại「諺」走一步，退十步（形容猶豫不決）・
Một cách …地…・hoàn thành một cách thắng lợi 勝利地完成（任務）・giải quyết một cách đúng đắn 正確地解決・
Một cây làm chẳng nên non「諺」獨木不成林；孤掌難鳴・
Một chạp ❶ 冬臘月・❷ 年底・
Một chặp 一會兒・ngồi một chặp 坐了一會兒・
Một chiều ❶ 單面，片面・chủ quan một chiều 主觀片面・❷ 單向，單程・đường đi một chiều 單行路・hàng một chiều 單程貨物・
Một chốc 一會兒・chờ một chốc 等一會兒・
Một chút 一些，一點兒・
Một con sâu bỏ rầu nồi canh「諺」一條魚腥一鍋湯（意同《害群之馬》）・
Một cổ hai tròng「俗」雙索套頭（意喻《兩重壓迫》）・

Một công đôi việc 「熟」一擧兩得．
Một dạ 一心一意．
Một địa 「古」沒地 (謂人死而入于地)．
Một đời 一生，一世，一輩子．
Một hai 一味，一意．một hai đòi về 一昧要回去．một hai là đi 一定要走．
Một hơi 一口氣．ăn một hơi sáu chén cháo 一口氣吃了六碗粥．
Một khi 一旦．
Một lát 一會兒，一霎（兒），片刻．
Một li một tí 一點兒．
Một loạt 一連串，一系列．
Một lòng 一心．toàn dân một lòng 全國人民一條心．
Một lòng một dạ 一心一德，一心一意，成心成意，全心全意．
Một mạch 一口氣．chạy một mạch đến nơi 一氣口跑到了．
Một mai 一旦，有朝一日．
Một mảy 一點兒．
Một mình 獨自，獨個兒． đi một mình 獨自行走．
Một mực 一味，一直． một mực chối từ 一味拒絕．
Một ngày đàng đằng coi bằng ba năm 「俗」一日三秋．
Một ngày kia 一旦，有朝一日，總有一天．
Một ngày ngàn dặm 「熟」一日千里．
Một pha 「電」單相．
Một phần ❶ 一部份．❷ 部份的．đồng hóa một phần 部份同化．
Một số 某些，一些，若干．
Một sống hai chết 「成」九死一生．
Một trời một vực 「俗」天淵之別；天壤之隔．
Một vài 兩三，一兩，三數個，若干．
Một vốn bốn lời 「俗」一本萬利．
Một vừa hai phải 適可而止． nói một vừa hai phải thôi nhé, đừng cứ nói mãi 說得差不多就算了，別那麼嘮嘮叨叨的．

Mơ

Mơ ❶ 睡夢． nằm mơ thấy anh về 夢中見你回來．❷ 幻想，憧憬．❸ 「植」杏．
Mơ hồ 模糊． ăn nói mơ hồ 說話含糊其詞． ý nghĩa mơ hồ 意義模糊．
Mơ màng 迷忽忽，迷迷糊糊．
Mơ mòng = mơ màng.
Mơ mộng 幻想． thanh niên hay mơ mộng 青年人愛幻想．
Mơ tưởng 夢想，幻想．
Mơ ước 幻想，憧憬．

Mớ

Mớ ❶ 十萬． trăm, nghìn, vạn, mớ 百，千，萬，十萬． ❷ (用作不定數詞) 綹，扎，捆，宗，堆等． mớ rau 一捆青菜． mớ cá 一堆魚． mớ áo 一堆衣服． mớ tóc 一綹頭髮．
Mớ bảy mớ ba 「諺」三件五套 (形容衣服之多)． người thì mớ bảy mớ ba, người thì áo rách như là áo tơi 有的長袍加短褂，有的卻衣不蔽體．

Mờ

Mờ ❶ 不明，黯淡無光． trăng mờ 月色朦朧． đèn mờ 燈光朦朧． nước sơn mờ 油漆色澤暗淡． ❷ 模糊，含糊．(= mập mờ).
Mờ ám ❶ 陰暗． cảnh trí mờ ám 景色黯淡． ❷ 曖昧，暗昧． chuyện mờ ám 曖昧事．
Mờ mịt 晦暸，昏暗 (= mịt mờ).
Mờ mờ 朦朧． mờ mờ tối 暮色蒼茫，傍黑．
Mờ tối 昏暗，曖昧．

Mở

Mở ❶ 開啓，開放． mở cửa 開門． ❷ 開辦，創辦． mở trường học 開辦學校． mở hiệu buôn 開設商店． ❸ 開動，發動． mở máy 開動機器，啓動機器．
Mở cờ ❶ 展旗． ❷ 開心． mở cờ trong bụng 心花怒放．
Mở đầu 開始，開首，開頭，起始，起頭，伊始．
Mở đường 開路．
Mở hàng ❶ 開 (設商) 店． mở hàng bán vải 開布店． ❷ 發市，開張，開市．
Mở lòng 啓蒙 (教育)．
Mở màn 開幕，啓幕，揭幕．
Mở mang 開拓，發展． mở mang kinh tế 發展經濟． mở mang thủy lợi 興修水利．
Mở mào 開頭，開始，開端．
Mở mày mở mặt 揚眉吐氣；重見天日．

Mở mắt ❶ 睜眼・❷「轉」醒悟，覺悟・
Mở mặt ═ mở mày mở mặt.
Mở rộng ❶ 加寬・ mở rộng đoạn đường hẹp 加寬狹窄的路段・❷ 擴大，擴張，擴展・ hội nghị mở rộng 擴大會議・ mở rộng tầm mắt 擴大眼界，mở rộng nhà máy 擴建工廠・ mở rộng vận tải đường thủy 擴展水路運輸・
Mở sổ「經」開設新賬・
Mở tài khoản「經」開設存戶，設戶口，開立賬戶・
Mở thầu「經」開標・
Mở tiệc 開筵，設宴，擺酒・

Mỡ

Mỡ ❶ 脂肪，膩油・ mỡ lợn 猪油・❷ 光滑貌・ mặt lĩnh mỡ 綾布布面發光・
Mỡ chài 猪網油・
Mỡ cứng 硬油・
Mỡ đặc 硬凝油・
Mỡ lá 板油・
Mỡ loãng 軟凝油・
Mỡ phần 頸窩油・
Mỡ rắn 硬乾油・
Mỡ sa 猪網油，猪大油・
Mỡ trắng 白油・
Mỡ vàng ❶ 黃油・❷ 黃牛油・
Mỡ vàng mềm 軟黃油・

Mợ

Mợ ❶ 母舅・❷「舊」少奶奶・❸ 媽媽・❹ 孩子的媽（丈夫對妻子之稱）・

Mơi

Mơi ═ mai

Mới

Mới ❶ 新・ áo mới 新衣・ nhà mới 新房子；新居・ tin mới 新消息；新聞・ cuộc đời mới 新生活・❷ 剛剛，方才・ mới ăn cơm xong 剛吃過飯・ đi chơi mới về 去玩才回來・❸ 才，再・ ăn cơm xong mới đi chơi 吃過飯才去玩・❹ 俗稱村裏敲梆子的人・
Mới đầu 起初，最初・ mới đầu tôi còn chưa biết 起初我還不知道・
Mới đây ❶ 剛才・ mới đây còn thấy 剛才還看見・❷ 最近・ mới đây còn gặp hắn 最近還碰見他・
Mới khỏi rên đã quên thầy「諺」病好打太醫・
Mới lạ 新奇，新穎，新鮮・ chuyện mới lạ 新鮮事兒・
Mới mẻ 嶄新，新穎・
Mới nguyên 全新，原裝・
Mới rồi ═ mới đây.
Mới tinh ═ mới nguyên.
Mới toanh「俗」簇新，嶄新・

Mời

Mời 邀請・ mời ông lại chơi 請您來玩・ giấy mời 請帖・
Mời giời 口請，沒有誠意的邀請・
Mời lời ═ mời giời.
Mời mọc 邀請・

Mớm

Mớm ❶ 餵，哺食・ chim mớm mồi cho con 母鳥餵小鳥・ mẹ mớm cơm cho con 母親給孩子餵飯・❷ 草草地，暫時地・ khâu mớm 綳一綳・ đóng mớm (門) 虛掩・ đục mơm một lỗ 草草地挖了一個窟窿・ đánh mớm mấy tiếng trống 隨便先敲幾下鼓・❸ 試，試探・ chuyện ấy hắn chỉ mới mớm mà thôi 這件事情他還只是作試探罷了・❹ 灌輸，注入，教唆，傳授・ mớm cho những tư tưởng khoa học 灌輸科學思想・
Mớm cung 誘供・
Mớm lời 教唆，調唆・ mớm lời cho người khác 借嘴說話・
Mớm trống 鼓上貼飯（在長形腰鼓鼓心貼上糯米飯，使鼓聲低沉）・

Mờm

Mờm 野獸肩部的肉・

Mơn

Mơn ❶ 撫循，撫摩・ mơn chung quanh cái nhọt 按摩膿瘡的四週・ gió mơn làng tóc 風兒輕輕撫着頭髮・❷ 姑息遷就・ mơn con cho nó hư 過份的遷就而使小孩變壞・❸ 啓發・ mơn cho người ta nói 啓發別人說話・
Mơn man 輕輕吹拂・ gió mơn man trên những cánh hoa 清風輕拂着花朵・
Mơn mởn → mởn mởn.
Mơn trớn ❶ 諂媚，討好・❷ 遷就，姑息・

Mớn

Mớn 船的載重量・thuyền chở không đầy mớn 船運不滿載・
Mớn nước（船的）吃水・

Mởn

Mởn mởn（常讀作 mơn mởn）❶ 鮮嫩・hải đường mởn mởn cành tơ 海棠一枝嫩又綠・❷「轉」年輕・gái mởn mởn 年紀輕輕的小姑娘・

Mớp

Mớp 撞騙・mắc mớp 受騙・

Mu

Mu ❶「解」陰阜・❷ 身體或物體凸出之處・mu chân 脚背・mu mắt 眼皮・mu tay 手背・mu rùa 龜板・

Mú

Mú「動」鮨魚（＝ cá mú).

Mù

Mù ❶ 盲瞎・mắt mù 眼瞎・người mù 瞎子，盲人・❷ 霧氣・buổi sáng có sương mù 早晨有霧・❸ 昏暗貌・tối mù 黑漆漆・
Mù chữ 文盲，目不識丁・
Mù đui ＝ đui mù.
Mù khơi ❶ 海霧・❷ 縹緲・
Mù lòa 失明・
Mù mắt 瞎眼・
Mù mịt ❶ 晦暗・chân trời mù mịt 天邊烏黑・❷ 茫然・hỏi nó, nó mù mịt 要是問他，他什麼也不知道・❸ 渺茫・tương lai mù mịt 前途渺茫・
Mù quáng ❶ 青光瞎眼・mắt mù quáng không thấy gì cả 青光瞎眼，什麼也看不見・❷ 盲目・làm mù quáng 盲目地幹・
Mù tạt 芥末（調味品）・
Mù tịt ❶ 盲瞎・❷ 一竅不通・về việc ấy thì tôi mù tịt 對於這工作我眞是一竅不通・

Mủ

Mủ ❶ 膿・cương mủ 灌膿・chảy mủ 流膿・nhọt mưng mủ 瘡化膿・❷ 樹脂・mủ cao su 膠汁・
Mủ máu ＝ máu mủ.

Mũ

Mũ ❶ 帽子・đội mũ 戴帽子・❷ 鞋舌・thợ khâu mũ giày 鞋匠縫鞋舌・❸ 頂蓋・mũ đanh 螺帽・mũ nấm 磨菇蓋子・
Mũ bình thiên 平天帽（古時皇帝祭祀戴的平頂帽子）・
Mũ bơi 游泳帽・
Mũ cánh chuồn「古」烏紗帽・
Mũ cao áo dài「俗」帽高衣長（喻高官厚爵）・
Mũ chữa lửa 消防帽・
Mũ dạ 毡帽・
Mũ đông pha 官帽（古時祭神戴的帽）・
Mũ lá 草帽（用葵葉編成）・
Mũ li-e 軟木帽，盔形帽・
Mũ lưỡi trai 鴨舌帽・
Mũ mãng 行頭・
Mũ mấn 孝帽・
Mũ ni 風帽，長耳帽・
Mũ nồi 呢便帽・
Mũ phớt 毡帽，禮帽，高帽・
Mũ quan viên 官員帽（古祭神時戴的帽）・
Mũ sắt 鋼盔・
Mũ van「機」汽門蓋・

Mụ

Mụ ❶ 婆娘（對婦女的卑稱）・❷ 穩婆・bà mụ đi đỡ đẻ 穩婆去接生・❸「宗」修女・mụ tu kín 密室修女・❹「宗」司生育及司兒童特性的女神・❺ 頭昏腦脹・làm việc nhiều quá mụ cả người 工作過度頭昏腦脹・
Mụ gia 婆婆或丈母娘・
Mụ mối 媒婆・
Mụ người 遲鈍・
Mụ o 大姑或小姑（丈夫的姐姐或妹妹）・
Mụ trùm 搗母・

Mua

Mua ❶ 收買，採購，購買，購置・mua hàng 買貨・mua chức tước 買官，買爵・mua lòng dân 收買民心・mua rẻ bán đắt 賤買貴賣・❷ 買通，賄通・công chức bị mua 被買通的公務人員・❸ 自找，追求・mua sầu chuốc não 自尋煩惱・
Mua bán ❶ 買賣，交易・❷ 供銷・
Mua buôn「商」批購・

Mua chác 購買，採買·
Mua chịu「商」賒購，賒欠·
Mua chuộc 収買· mua chuộc lòng người 収買人心·
Mua danh chuộc tiếng「成」沽名釣譽·
Mua dây buộc mình「俗」作繭自縛；自找苦吃·
Mua đứt「商」買斷，買絕·
Mua lẻ「商」零沽·
Mua nài bán ép「熟」强買强賣·
Mua non「商」買青苗·
Mua sắm「商」採購，購置·
Mua sỉ「商」批購·
Mua tiếng 買名·
Mua trữ 購備·
Mua việc「俗」自找麻煩·
Mua vui 取樂，尋樂·

Múa

Múa ❶ 舞蹈·vừa múa vừa hát 載歌載舞·❷ 舞弄·múa gươm 舞劍·
Múa hát 歌舞·
Múa may ❶ 舞蹈·❷ 舞來弄去，舞來舞去· múa may mãi mà chẳng ra trò trống gì 舞來弄去却做不出什麼事情·
Múa may quay cuồng ❶ 手舞足蹈·❷ 百計營求·
Múa máy 舞弄·làm gì mà cứ múa máy ở trước mặt người ta 幹嘛老是在人家面前舞來幌去的·
Múa mày múa mắt 擠眉弄眼·
Múa men 舞蹈·
Múa mép 賣舌，鼓舌·
Múa mỏ = múa mép.
Múa môi = múa mép.
Múa rìu qua mắt thợ「諺」班門弄斧·
Múa rối 傀儡劇，木偶劇·
Múa tay múa chân ❶ 手舞足蹈·❷ 動手動脚·

Mùa

Mùa ❶ 季· một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông 一年分春、夏、秋、冬四季· ❷ 季節· mùa mưa 雨季·mùa nắng 旱季·mùa nhãn 龍眼季·mùa dưa hấu 西瓜季·❸ 収獲· năm nay triển vọng được mùa 今年豐収在望· ❹ 秋稻 (陰曆十月的農事)·gặt mùa 秋収·lúa mùa 秋稻，晚稻·
Mùa đắt hàng「商」旺季·
Mùa ế hàng「商」淡季·
Mùa khô ❶ 旱季·❷ 枯水期·
Mùa lạnh 冷天·
Mùa lụt 洪水季節·
Mùa màng ❶ 莊稼· mùa màng năm nay rất tốt 今年莊稼長得很好·❷ 農忙·tới thời mùa màng thì ai cũng bận 到農忙季節大家都很忙·
Mùa nực 熱天·
Mùa nước cạn 涸季，枯水期·
Mùa nước thường「水」暢流期·

Múc

Múc 舀·múc nước 舀水·

Mục (目，睦，牧，穆)

Mục ❶ 腐爛，朽壞· gỗ mục 朽木· phòng mục 防腐·❷ 眼睛· dưỡng mục 養目，護目· ❸ 項目，章節· quyển sách này chia làm nhiều mục 這本書分成很多章節·❹ 畜牧· mục trường 牧場·
Mục ca「古」牧歌·
Mục đích 目的·có mục đích 有目的· nhằm mục đích 目的在于，以…爲目的·旨在·đạt được mục đích 達到目的·
Mục đồng「古」牧童·
Mục kích 目擊· chính tôi mục kích việc ấy 這件事是我親眼看到的·
Mục kính 眼鏡·
Mục lân 睦鄰·
Mục lục 目錄·mục lục sách 書的目錄·
Mục nát 腐朽的，頹圮的·chế độ phong kiến mục nát 腐朽的封建制度·
Mục phiêu = mục tiêu.
Mục phuc「天」牧夫 (星座)·
Mục súc 畜牧 (= chăn nuôi).
Mục sư「宗」牧師·
Mục tiêu 目標·
Mục vịnh 牧詠，田園詩·

Mui

Mui ❶ 篷· mui thuyền 船篷· mui xe 車篷，車棚· ❷ 滋味· quen mui 慣味，食慣嘴·
Mui luyện 楝篷 (古時官吏用的綢床或雙璽轎上覆蓋的網篷)·

Múi

Múi ❶ 瓣・múi bưởi 柚瓣・múi cam 柑瓣・❷ 物的兩端・múi thắt lưng 腰帶頭・

Múi ghi 「鐵」岔心・轍叉心・

Mùi (未)

Mùi ❶ 氣味・mùi gây 羶味・mùi hôi 臭味，味羶・mùi khai 臊氣・mùi khét 焦味・mùi lạt 味淡・mùi thối 臭氣・mùi thơm 香氣・❷ 味道，滋味・ăn cho biết mùi 嘗一嘗味道・❸ 有味・thịt đã có mùi 肉已有(臭)味了・❹「俗」有味的，有趣的，好的・bài ca mùi 好聽的歌曲・chuyện mùi 有趣的事情・❺「植」香菜・rau mùi 芫荽・❻ → màu ❶ 解・❼ 未(地支第八位)・❽ 陰曆六月 (= tháng mùi).

Mùi mẽ 味道・đồ ăn nhạt không ra mùi mẽ gì cả 菜淡得什麼味道也沒有.

Mùi-soa 手絹・

Mùi vị = mùi mẽ.

Mủi

Mủi 感觸，感傷 (→ mủi lòng).

Mủi lòng 感動，動心・thấy chuyện thương tâm mà mủi lòng 看到傷心事而心有所感・mủi lòng rơi lệ 感觸涕零・

Mũi

Mũi ❶「解」鼻子・âm mũi 鼻音・lỗ mũi 鼻孔・nghẹt mũi 鼻塞・mũi hếch 朝天鼻・mũi tẹt 塌鼻樑・❷ 鼻涕・xỉ mũi 擤鼻涕・❸ 物體銳利的末端(細小部份或凸出部份) (→ mũi kim, mũi biển).

Mũi biển 海岬，海角・

Mũi cày 「農」鏵尖・

Mũi dao 刀鋒・

Mũi dùi 矛頭，鋒芒・tập trung mũi dùi 集中鋒芒・mũi dùi đả kích 打擊的鋒芒・

Mũi ghe 船頭，艏・

Mũi khâu 針脚，縫脚・

Mũi khoan 「機」鑽頭・

Mũi kim ❶ 針尖・❷ 針眼 (被針所刺之孔)・

Mũi nhọn ❶ 鋒芒，矛頭・❷ 尖端・mũi nhọn khoa học 科學尖端・

Mũi súng 槍頭・

Mũi tên 箭頭・

Mũi tên hòn đạn 矢石・

Mũi thuyền 船頭・

Mụi

Mụi 殘餘・cỗ mụi 殘杯冷炙・thịt mụi 剩肉・xôi mụi 剩糯米飯・

Mum

Mum (用前齒) 細嚼・mum lá thật nhỏ 把葉子嚼得細碎・

Mum múp 豐肥貌・béo mum múp 圓圓胖胖的・

Múm

Múm ❶ (口部凸起緊閉)・múm mồm 緊閉着嘴・❷ 萌芽・cái đọt cây mới múm ra 樹梢剛長出來・

Múm mím 微哂貌・cười múm mím 微微笑・

Mủm

Mủm mỉm = múm mím.

Mũm

Mũm mĩm 豐滿，豐潤・thằng bé trông mũm mĩm 這小孩圓圓胖胖的・

Mun

Mun ❶ 烏梅木 (貴重木材，色黑，質堅)・đũa mun 烏梅木筷子・thước mun 烏梅木尺子・❷ 火灰・lùi khoai trong mun 用火灰煨烤蕃薯・

Mùn

Mùn 腐爛的碎末・mùn thớt 砧板上刮下的污垢・mùn rác 垃圾碎屑・mùn cưa 鋸末，木屑・

Mủn

Mủn 腐朽，朽爛・quần áo để lâu ngày nát mủn 衣服擱得太久都朽爛了・

Mụn

Mụn ❶「醫」瘡・❷ 碎片・mụn bánh 餅碎・mụn vải 布碎・

Mụn chọc đầu 「醫」鬍鬚，癩頭瘡・

Mụn cóc「醫」贅瘤・
Mụn con ❶「醫」酒刺，面皰・ ❷ 兒女稀少・
Mụn độc「醫」惡性瘤，毒瘡・
Mụn loét「醫」潰瘡・
Mụn mạy「醫」瘡瘍・
Mụn nhọt = mụn mạy.

Mùng

Mùng ❶ 蚊帳・ mắc mùng 掛蚊帳・ ❷ = mòng.

Mủng

Mủng ❶ 小筐・ mủng đựng cau 裝檳榔的小筐・ ❷ 圓底竹舟・ ngồi mủng đi hái rau muống 坐小竹舟去摘空心菜・

Muối

Muối ❶ 鹽・ ❷ 醃・ muối dưa 醃鹹菜・ muối cá 醃鹹魚・
Muối a-cít「化」鹽酸・
Muối biển 海鹽・
Muối cất 精鹽・
Muối hột 生鹽・
Muối lọc 淋鹽・
Muối mặt 死不要臉・ ai muối mặt như vậy được? 有誰能這樣死不要臉？
Muối mỏ 礦鹽，岩鹽・
Muối tảng 鹽坨・
Muối vừng 芝麻鹽（佐餐食品，以芝麻拌炒鹽磨碎製成）・

Muồi

Muồi 爛熟・ trái muồi 果子爛熟・

Muỗi

Muỗi「動」蚊子・ đánh muỗi 打蚊子・ hương muỗi 蚊香・
Muỗi tép ❶ 極小的蚊子・ ❷ 無名小卒・

Muội（妹，昧，沫，眛）

Muội ❶ 烟炱・ muội đèn 油燈的烟炱・ ❷ 妹妹・ lệnh muội 令妹・ ❸ 暗昧・ ngu muội 愚昧・ mê muội 迷昧・ ❹「地」芝陵關（位今諒山省）・
Muội muội「古」❶ 昧昧・ ❷ 妹妹・
Muội tâm「古」昧心・

Muỗm

Muỗm「植」北越酸芒・

Muôn

Muôn ❶ 萬・ muôn đồng 萬元・ ❷ 多貌・ muôn sự 萬事・
Muôn dặm 萬里・ muôn dặm cách vời 相隔萬里・
Muôn dân 萬民，全民・
Muôn đời 萬世，永世・ muôn đời chưa quên 永世難忘・
Muôn hình muôn vẻ「熟」多種多樣・
Muôn hình nghìn vẻ「熟」各式各樣・
Muôn hình vạn trạng「熟」千形萬狀・
Muôn hồng ngàn tía「熟」萬紫千紅・
Muôn kiếp 萬劫，萬世・ danh thơm muôn kiếp còn ghi 萬世流芳・
Muôn một 萬一（極微）・ báo đền muôn một 以報萬一・
Muôn năm ❶ 萬歲・ thế giới hòa bình muôn năm 世界和平萬歲！ ❷ 萬年（久遠貌）・
Muôn ngàn 萬千・
Muôn người như một「熟」萬衆一心・
Muôn phần 萬分・ muôn phần khó khăn 萬分困難・
Muôn sự 萬事・
Muôn thuở 萬古，萬世・ tiếng thơm muôn thuở 萬世流芳・
Muôn vạn 萬萬，億萬・

Muốn

Muốn ❶ 欲待，想要・ muốn ăn 想吃・ muốn làm 想做・ muốn gì được nấy 要什麼有什麼・ ❷ 將要，快要・ trời muốn mưa 天快要下雨了・

Muộn（悶，懣）

Muộn ❶ 遲，晚・ về muộn 回得晚・ đến muộn 遲到・ ❷ 鬱悶・ giải muộn 解悶・
Muộn màng 遲晚・ chuyện ấy đến lúc này mới nói ra thật muộn màng lắm rồi 這件事等到現在才說，實在太晚了！
Muộn mằn 遲遲不生育・

Muông

Muông ❶ 獸類・ các loại muông trên rừng 山上的各種野獸・ ❷ 狗・ đem muông đi săn 帶狗去打獵・
Muông chim 禽獸・
Muông dữ 惡獸・

Muông săn 獵犬・
Muông sói 狼・
Muông thú 野獸・

Muống

Muống ❶「植」空心菜，蕹菜 (= rau muống). ❷ 漏斗・ cắm muống vào chai để đổ dầu 把漏斗插進瓶裏以倒油・
Muống lọc 濾斗・

Muồng

Muồng「植」銀合歡 (= cây muồng).

Muỗng

Muỗng 湯匙・ dùng muỗng húp canh 用湯匙來喝湯・

Muốt

Muốt 柔尖而白皙貌・ ngón tay trắng muốt 纖指白晰・

Múp

Múp 肥腴，肥大・ béo múp đầu múp cổ 肥頭大耳・
Múp míp 豐滿結實・ thằng bé béo múp míp 小孩子長得胖胖的・

Mụp

Mụp 芥菜的嫩莖・

Mút

Mút 含吮・ thằng bé mút ngón tay 小孩子吮手指頭・

Mụt

Mụt ❶「醫」瘡癤・ mọc mụt 長瘡・ ❷ 嫩芽・ mụt măng 竹筍・

Mưa

Mưa 雨・ nước mưa 雨水・ trời mưa 下雨・
Mưa bão 暴風雨・
Mưa bay 絲雨・
Mưa bụi 毛毛雨・
Mưa dầm 霪雨・ mưa dầm thành lụt 霪雨成災・
Mưa đá 下冰雹・
Mưa gió 風雨・
Mưa giông 大雨，驟雨・
Mưa lấm tấm 濛濛細雨・
Mưa lũ 山間大雨・
Mưa lụt 暴雨・
Mưa mây 過雲雨・
Mưa móc ❶ 雨露・ ❷「轉」恩澤・ mưa móc tưới nhuần 夏雨雨人・
Mưa Ngâu 牛郎雨 (指陰曆七月上旬的雨，按民間傳說這是牛郎織女相會之期)・
Mưa nguồn 山雨・
Mưa nhân tạo 人造雨・
Mưa như trút 大雨如注，瓢潑大雨，傾盆大雨・
Mưa phùn 濛松雨・
Mưa rả rích 霪雨・
Mưa rào 過雲雨，陣雨・
Mưa rền gió dữ 狂風暴雨・
Mưa rươi 陰曆九月下的雨・
Mưa sầu gió tủi 凄風苦雨・
Mưa thuận gió hòa 風調雨順・
Mưa to gió lớn 大風大雨・
Mưa vùi gió dập 風吹雨打・

Mứa

Mứa 剩餘，餕餘・ ăn bỏ mứa 吃剩了下來・

Mửa

Mửa 嘔吐・ buồn mửa 噁心，想吐・
Mửa mật ❶ 嘔胆汁・ ❷ 勞累貌・ làm mửa mật ra 工作累得半死・

Mựa

Mựa 豈，怎麼・ mựa dám từ nan 豈敢畏難而退・

Mức

Mức ❶ 數額，定額，指標，水平，任務，程度，額度・ mức bình quân chiếm hữu 平均佔有數・ mức cao 高度・ mức dẫn thủy 灌溉定額・ mức thuế「經」稅額・ mức tiêu hao「工」消耗定額・ ❷ 倒吊筆屬植物的一種・
Mức độ 限度，程度・ mức độ cơ giới hóa 機械化程度・
Mức sống 生活水平・

Mực

Mực ❶ 墨，墨水・ mài mực 磨墨・ mực đỏ 紅墨水・ ❷ 烏黑・ chó mực 黑狗・ ❸ 尺度・ đúng mực 適當，恰如

其分・ có chừng mực 有限度，有分寸，有節制・ ❹「動」魷魚，墨魚 (= cá mực). ❺ → mức ❶ 解・
Mực đóng dấu 印泥，印色・
Mực in 印刷油墨・
Mực nan「動」烏賊・
Mực nước 水位・ mực nước bình thường「水」普通水位・ mực nước cao nhất「水」最高水位・mực nước khi lụt「水」洪水期水位・
Mực sống = mức sống.
Mực thước ❶ 墨斗和木尺・❷ 準繩，尺度，規格・ khi làm chẳng có mực thước gì cả 做的時候沒有分寸・ ❸ 典範，榜樣・làm mực thước cho người ta theo 爲人師表・

Mưng

Mưng 發炎化膿・nhọt mưng mủ 瘡化膿・
Mưng mủ = mưng.

Mừng

Mừng ❶ 喜悅，喜孜孜，喜形于色・ mặt mừng 面有喜色・ ❷ 慶賀，祝賀・ mừng ngày quốc khánh 慶祝國慶・ mừng sinh nhật 祝壽・
Mừng mừng tủi tủi 悲喜交集・
Mừng quýnh 狂喜・
Mừng rỡ 喜孜孜，興高采烈，喜出望外・
Mừng thầm 暗喜，竊喜，沾沾自喜，暗自慶幸・
Mừng tuổi 賀年・

Mươi

Mươi ❶ 十 (數額在二十以上的變音讀法)・hai mươi 二十・hai mươi mốt 二十一・ ba mươi 三十・ ❷ 十個左右・ mươi đồng 十餘塊錢・ mươi ngày 十餘天・
Mươi lăm 一十有餘・con trẻ mươi lăm tuổi đầu 十幾歲的小孩子・

Mười

Mười 十・ mười người 十個人・ hai năm rõ mười 二五一十 (意爲：一清二楚・一目了然)・một vốn mười lời 一本萬利・
Mười mắt trông một「成」衆目睽睽・
Mười mươi ❶ 一百・❷ 絕對的，肯定的，百分之百的・ hỏng mười mươi 絕對是壞了，百分之百是糟了・
Mười phần 十分，完全，百分之百的・ mười phần ta đã tin nhau cả mười 我們完全相信・
Mười phần chắc chín「熟」十拿九穩・
Mười phần chết chín「熟」九死一生・
Mười phần vẹn mười「熟」十全十美・

Mướn

Mướn ❶ 雇用・ mướn thợ 雇工・ làm mướn 打工，傭工・ ❷ 租賃・ mướn nhà 租房子・
Mướn công 傭工・

Mượn

Mượn ❶ 借用・mượn sách 借書・❷ 雇傭・mượn thợ gặt 雇人收割・ ❸ 假借・mượn tiếng 借名・ mượn công làm tư 假公濟私・
Mượn cớ 借口・
Mượn dao giết người「俗」借刀殺人・
Mượn gió bẻ măng「諺」借風拔筍 (意同《渾水摸魚》)・
Mượn lược thầy tu「諺」向和尚借梳子 (意同《緣木求魚》)・
Mượn ý 借意・

Mương

Mương ❶ 溝渠・đào mương 挖溝・ ❷ 淡水魚的一種，體小色白 (= cá mương). ❸ 刺葵屬植物的一種・
Mương phai 水渠，灌溉溝・

Mường

Mường 芒族 (越南民族之一，居住在和平、宜安省山區)・

Mượng

Mượng tượng 彷彿，模糊，依稀・ nhớ mượng tượng 依稀可認・

Mướp

Mướp ❶「植」絲瓜・❷ 襤褸貌・áo rách mướp 衣衫襤褸・
Mướp đắng「植」苦瓜・
Mướp hương「植」香絲瓜・

Mướt

Mướt 淋淋・ đi nắng mướt mồ hôi 在太陽底下走，曬得汗流如注・ khóc sướt mướt 淚如雨下・

Mượt

Mượt 光潤貌・tóc mượt 頭髮發亮・mặt lụa mượt 綢面光滑・

Mứt

Mứt 果脯，蜜餞・
Mứt biển「植」海藻・
Mứt kẹo 糖果蜜餞・
Mứt quả 果脯・

Mưu（謀）

Mưu ❶ 計謀，謀策，計策・lập mưu 定計・âm mưu 陰謀・❷ 籌謀・mưu làm việc công ích 籌劃公益事業・
Mưu cầu「古」謀求・
Mưu chước 謀策，謀猷・
Mưu cơ 機謀・
Mưu đồ 謀圖・ mưu đồ hạnh phúc cho dân chúng 爲人民謀幸福・
Mưu giết 謀殺・
Mưu hại 謀害・
Mưu kế 謀計・
Mưu lợi 謀利・
Mưu lược 謀略・
Mưu mẹo 計謀，計策・
Mưu mô 陰謀，詭計・
Mưu phản 謀反・
Mưu sát 謀殺，謀刺・ vụ mưu sát 謀殺案・
Mưu sĩ「古」謀士・
Mưu sinh「古」謀生 (= kiếm ăn).
Mưu sự「古」謀事・
Mưu thực「古」謀食・
Mưu toan 籌謀・
Mưu trí 智謀・

My

My = mi.

Mý

Mý = mí.

Mỳ

Mỳ = mì.

Mỹ（美）

Mỹ ❶ 美麗・ hoa mỹ 華美・❷「地」美國的簡稱・ người Mỹ 美國人・
Mỹ cảm 美感・
Mỹ cảnh 美景・
Mỹ Châu「地」美洲・
Mỹ dung 美容・
Mỹ đức 美德・
Mỹ học 美學・
Mỹ kim 美金，美元 (= đồng đô-la).
Mỹ lệ 美麗 (= đẹp đẽ).
Mỹ mãn 美滿・ kết quả mỹ mãn 美滿的結果・
Mỹ miều 美麗，悅人・
Mỹ nghệ 美術工藝・ đồ mỹ nghệ 美術工藝品・
Mỹ nhân 美人・
Mỹ nữ 美女・
Mỹ quan「古」美觀・
Mỹ sắc 美色・
Mỹ Tho「地」美萩（南越舊省份之一，現爲南越定祥省省會）・
Mỹ thuật 美術・
Mỹ tục 美俗・ thuần phong mỹ tục 淳風美俗・
Mỹ tự ❶「古」美號・ ❷ 花言巧語・ thôi đừng có mỹ tự nữa 算了，別再說得天花亂墜了・ ❸ 奢華・ tiền không có lại còn mỹ tự 沒錢還撐場面・
Mỹ tửu 美酒・
Mỹ văn 美文・
Mỹ vị 美味・ cao lương mỹ vị 膏粱美味・
Mỹ viện 美容院・
Mỹ xảo 精美，精緻・ đồ mỹ xảo 精緻的東西・

Mỵ

Mỵ = mị.

N

N 越文字母第十三個字。

Na (那，挪)

Na ❶「植」蕃荔枝。❷ (變成負担的) 携帶。trời nắng mà na cái áo mưa 天氣那麼好却要帶着雨衣。

Na mô「宗」南無 (阿彌陀佛)。

Na ná → ná ná.

Ná (那)

Ná 弩。dùng ná bắn chim 用弩射鳥。

Ná ná (常讀作 na ná) 相似，相像，大同小異，差不多。hai cái bút này ná ná như nhau 這兩枝筆的樣子差不多。hai người ná ná giống nhau 兩個人的像貌差不多。

Ná thung 彈弓。

Nà

Nà ❶ 河灘。trồng ngô ở ngoài nà 在河灘上種玉米。❷ → nào ❷ 罷。❸ 有力地，厲害地，狠狠地。đánh nà đi thì chúng chạy 狠狠地打，他們就會跑的。

Nả

Nả ❶ 一會兒。bao nả, mấy nả 多會兒。❷ 裝魚用的橢圓形竹籠。

Nã (拿)

Nã ❶ 捉拿，捕，抓。truy nã 追拿，追捕。nã tù binh 抓俘虜。❷ 索要，索討。nã tiền của mẹ 向母親要錢。

Nã tróc 捉拿。

Nạ

Nạ ❶「古」母親。❷ 面具 (= mặt nạ).

Nạ dòng 青春已衰的婦人。

Nác

Nác → nước ❶ 解。

Nạc

Nạc ❶ 瘦 (獸肉之精者)。thịt nạc 瘦肉。nửa nạc nửa mỡ 半肥半瘦 (的肉)。❷ 無皮無筋的 (木材)。gỗ nạc 樹心材。

Nách

Nách ❶ 腋窩。hôi nách 腋臭，狐臭。lông nách 腋毛。cắp nách 挾在腋下。❷ 挾 (在腋下)。nách con mà đi chợ 挾抱着孩子上市場去。❸「轉」旁邊。cửa nách 旁門，邊門。

Nách áo 衸(衣服正當胳肢窩的部份)。

Nai

Nai ❶「動」麋鹿 (= con nai). ❷ 扎緊，綁緊。cho gạo vào bao rồi nai cho chặt 把米放進袋子，然後再把它扎緊。❸ 勉强支持，勉力而爲。chạy nai 撐着身體跑。nai lưng mà làm 撐着幹 (活)。❹ 酒罎 (= cái nai).

Nai nịt 束扎，扎裹。đi đường xa nên nai nịt chặt chẽ 走遠路要好好束扎一下。

Nái

Nái ❶ 牝畜。lợn nái 牝猪，母猪。bò nái 牝牛。❷「動」毛，毛蟲。chạm phải nái sưng cả tay 碰了一下毛蟲手就腫了起來。❸ 粗絲。một bó nái 一束粗絲。quần nái 粗絲褲。

Nái sề 已生小猪的母猪。

Nài

Nài ❶ 纏磨，纏求，苦苦央求。không cho mà cứ nài mãi 不給他，他還一直纏着要。❷ 顧，辭 (只用于否定)。chẳng nài khó nhọc 不辭勞苦。❸ 牧象人或牧馬人。anh nài voi 牧象人。anh nài ngựa 牧馬人。❹ 爬樹脚繩 (爲爬樹省力套住雙脚的繩套)。

Nài bao = nại bao.

Nài nỉ 纏磨。nài nỉ mời cho được bạn 纏着一定要把朋友請來。

Nài xin 纏求 (→ nài nỉ).

Nải

Nải ❶ 一把，一梳子 (量詞，特指香蕉而言)。hai tay xách hai nải chuối 兩手提着兩梳香蕉。❷ 囊，袋。tay xách nải 手提着布手袋。tay nải 布手袋。bỏ quần áo vào nải 把衣服擱在背囊裏。

Nãi (乃，奶，迺)

Nại (耐，捺，奈，鼐)

Nại bao 豈顧，豈辭。nại bao khó nhọc 不辭勞苦。

Nại phiền 勞煩，勞駕．
Nại tâm「古」耐心．
Nại tính「古」耐性．

Nam（南，喃，楠，男）

Nam ❶「迷」水鬼，溺死鬼．❷ 南．phía nam 南方．miền nam Việt Nam 越南南方（南越）．❸ 男性．nam giới 男界，男人．bên nam, bên nữ 男方女方；男家女家．❹ 男爵．❺ 越南南方曲調之一．
Nam ai 南哀調（越南民間哀怨的曲調之一）．
Nam bán cầu 南半球．
Nam Băng Dương「地」南氷洋．
Nam bình 南平調（越南中部民間憂鬱的曲調之一）．
Nam bộ ❶ 南部．❷ 越南南部．
Nam châm 磁，磁鐵．nam châm điện 電磁鐵．nam châm móng ngựa 馬蹄形磁．nam châm nhân tạo 人造磁鐵．nam châm vĩnh cửu 永久磁鐵．
Nam cực 南極．
Nam cực quyển「天」南極圈．
Nam Dương Quần Đảo「地」南洋群島．
Nam Định「地」南定（北越省份之一，省會爲南定市）．
Nam kha 南柯．giấc nam kha 南柯一夢.
Nam kỳ 南圻（越南南部舊稱）．
Nam mô ＝ nam mô a di đà phật.
Nam mô a di đà phật「宗」南無阿彌陀佛．
Nam mô một bồ dao găm「諺」口蜜腹劍；佛口蛇心；笑裏藏刀．
Nam Mỹ Châu「地」南美洲．
Nam nhi 男兒．chí nam nhi 男兒之志．
Nam nữ 男女．nam nữ bình quyền 男女平等．
Nam phương 南方．
Nam Quan ＝ Mục Nam Quan.
Nam sinh 男學生．
Nam tào 南曹星（舊謂司命運之星官）．
Nam tước 男爵．
Nam Vang「地」金邊市（柬埔寨首都）．
Nam vĩ độ「天」南緯．
Nam vô ＝ nam mô.

Nám

Nám 焦灼．bị nắng nám cả mặt 曬焦了臉．cháy nám cả da 燒焦了皮膚．

Nạm

Nạm ❶ 把，抔．một nạm đất 一抔土．❷ 鑲．cái nhẫn nạm hạt kim cương 戒指上鑲着鑽石．
Nạm dao 刀柄，刀把．

Nan（灘，攤，難）

Nan ❶ 篾，竹皮．chẻ nan đan mẹt 劈篾編簸箕．❷ 難．gian nan 艱難．
Nan cật 竹青皮，竹肅．
Nan hoa 車輻．nan hoa xe đạp 脚踏車輻．
Nan lòng 軟篾片（竹黃劈成的）．
Nan quạt 扇骨．
Nan ruột ＝ nan lòng.
Nan trị 難治．bệnh nan trị 難治之症．

Nán

Nán 躭擱，逗留．việc chưa xong phải nán lại mấy ngày 事情沒做好，只好躭擱幾天．

Nàn

Nàn 難（nạn 字的異音）．tai nàn 災難．

Nản

Nản 灰心，氣餒．thắng không kiêu, bại không nản 勝不驕，敗不餒．
Nản chí 灰心．
Nản chí ngã lòng「熟」心灰意冷．
Nản lòng ＝ nản chí.

Nãn（赧）

Nạn（難）

Nạn ❶ 災，難．bị nạn 罹難．lánh nạn 避難．❷ 弊端，弊病，弊害，禍害．nạn cháy 火患，火災．nạn đói 飢荒．nạn lụt 水災．nạn sâu 蟲害．nạn xe cộ 車禍．nạn mù chữ 文盲（病）．nạn lãng phí 浪費之弊．nạn tham ô 貪污之弊．
Nạn dân 難民．
Nạn nhân 難人，罹難者，受害者．

Nang（囊）

Nang 囊，袋．cẩm nang 錦囊；手冊．
Nang noãn bào「解」卵（巢濾）泡．
Nang noãn tố「醫」卵泡素．
Nang thũng「醫」囊腫，水腫．

Nang thượng thận「解」前腎囊．
Nang viêm「醫」❶ 濾泡炎．❷ 毛囊炎．

Náng

Náng ❶ 文珠蘭屬植物的一種．❷ 掌．náng tay 手掌．náng chân 脚掌．

Nàng

Nàng ❶ 姑娘，娘子（舊時對一般少女或少婦的稱呼，含有敬重之意）．❷ 用作 ❶ 解的第二、三人稱代詞．vì sao nàng buồn thế? 爲什麼妳這麼悶悶不樂？❸ 舊時在少數民族地區對上司女兒的尊稱 (= cô nàng). ❹ 娘娘（對女神的尊稱，= bà nàng). ❺ 婆娘（對潑辣婦女的稱呼，含嘲意）．con bà nàng ấy ác lắm 這個婆娘太兇了．
Nàng dâu 媳婦．
Nàng hầu 侍妾．
Nàng thơ 詩之女神．
Nàng tiên 仙女，仙姑．

Nạng

Nạng ❶ 枴杖．người ốm đi chống nạng 病人撑着枴杖走路．❷ 撑開，撬開．nạng thuyền ra giữa sông 把船撑出河心．❸ 趕出，逐出．nạng nó ra ngoài 把他趕出去．❹ 叉開．nạng chân 叉開腿．

Nanh

Nanh 獠牙 (= răng nanh).
Nanh ác 獰惡，猙獰．bộ mặt nanh ác 面目猙獰．
Nanh móng 爪與牙（比喻殘暴統治者的魔爪）．thoát khỏi nanh móng của quân thù 擺脫敵人的魔爪．
Nanh nọc ❶ 險毒，陰毒，惡毒．con người nanh nọc 陰毒的人．❷ 毒素，弊端．nanh nọc của bọn thực dân để lại 殖民主義者留下的毒素．
Nanh sấu 鰐齒（意謂參差不齊）．trồng cây như nanh sấu 樹種得像鰐魚齒似的．
Nanh vuốt = nanh móng.

Nánh

Nánh ❶ 不平衡，墜偏一邊．gánh hàng nánh khó đi 担子墜偏一邊很難走．❷ → lánh ❶ 僻．

Nãnh

Nãnh 掙脫，擺脫．ngựa nãnh khỏi cương 馬兒掙脫韁．

Nạnh

Nạnh 妒忌．anh em nạnh nhau 兄弟相忌．

Nao （猱，鐃）

Nao ❶（內心）繚亂．nghe tin mẹ ốm nặng mà nao lòng 聞說母親病重，心裏繚亂不安．❷ nào 字的變音，多用于詩文以合音韵．
Nao lòng 心緒繚亂，心亂如麻．
Nao nao ❶ 憂慮不安．trong lòng nao nao 心裏不安．❷ 潺潺．dòng nước nao nao 水流潺潺．
Nao núng ❶ 憂慮不安．trong lòng nao núng 心裏憂慮不安．❷ 惶惑，畏縮，動搖．không hề nao núng 决不動要．

Náo（鬧，撓，淖，臑）

Náo ❶ 鬧．đại náo thiên cung 大鬧天宮．❷ 喧鬧，鬧嚷嚷．làm náo cả nhà lên 搞得整個房間裏鬧嚷嚷的．
Náo động 騷動．
Náo loạn 騷亂．
Náo nhiệt 熱鬧．ngày hội náo nhiệt 節日很熱鬧．
Náo nức 興高采烈，歡騰．chị em náo nức đi xem hội 姐妹們興高采烈地去趕廟會．

Nào

Nào ❶ 何，哪，什麼．người nào 何人，哪一個人．cái nào 哪一個．nơi nào 什麼地方，何處．khi nào 何時，什麼時候．ngày nào 何日，那一天．thế nào 如何，怎樣．người như thế nào 什麼樣的人．❷ 豈，詎，那會．nào ngờ 豈料，詎料，那想到．❸ 又是…又是…（用作助詞，敘述事物的多樣性）．nào lợn, nào dê, nào gà, nào vịt, có đủ cả 猪呀、羊呀、鷄呀、鴨呀、樣樣齊全．❹ 用作助語詞，表邀請、催促或引人注意．nào đem khiêng nó ra ngoài 來，把它抬出去．có lên nào! 加油啊！cho tôi

xem tí nào! 給我看一看吧! anh giỏi thì làm cho tôi xem nào! 你有本領就來做給我看看吧! anh có dám đánh đố với tôi không nào! ? 你敢跟我打賭嗎! ?

Nào hay 豈知，詎料，誰知，誰想到，那知道。 nào hay nó lại là kẻ gian 誰知他却是個壞蛋。

Nào là → nào ❸ 解。

Não (腦，惱)

Não ❶「解」腦。 động mạch não 腦動脈。 hạt não dưới 腦下垂體。 tiểu não 小腦。 băng huyết não 腦溢血。 ❷「轉」頭腦，思想，智能。 người không có não 沒有頭腦的人。 não rỗng tuếch 頭腦貧乏；低能兒。 ❸ 煩惱。 mua não chuốc sầu 買惱沽愁，自尋煩惱。

Não bần huyết「醫」腦貧血。

Não chất「解」腦髓。

Não chúng「古」惱人。

Não lòng 令人煩惱。 não lòng chi mấy chiều thu「翹」秋日黃昏惱煞人。

Não lực 智力。 não lực hơn người 智力過人。

Não mạc「解」腦膜。

Não nề = não nùng.

Não nhân「古」惱人。

Não nùng 煩惱，惱亂，感傷。

Não nuột = não nùng.

Não thần kinh「解」腦神經。

Não tủy「解」腦髓。

Não viêm「醫」腦炎。

Nạo

Nạo ❶ 刮，掏，挖。 nạo dừa 掏挖椰子。 nạo cháy 刮鍋巴。 nạo sông 掏挖河道，疏浚河道。 ❷ 掏挖的工具。 cái nạo 挖子。

Nạo gọt (刮削) 清除。 nạo gọt tính xấu 去掉壞性子。

Nạo óc 絞腦汁。 nạo óc mà cũng viết không ra bài 絞盡腦汁也寫不出文章來。

Nạo vét ❶ 掏刮。 nạo vét nồi cơm 掏刮飯鍋。 ❷ 疏浚。 nạo vét sông ngòi 疏浚河流。 ❸「轉」搜刮。 bọn thực dân nạo vét của dân 殖民者刮民脂民膏。

Nạp (納，衲)

Nạp ❶ 繳納。 nạp thuế 納稅。 ❷ 納入，塡入，裝入。 nạp đạn 塡入子彈。

Nạp điện ❶ 充電。 nạp điện vào bình chứa điện 給蓄電池充電。 ❷ 開電門。 chưa nạp điện đèn sáng sao được 沒開電門，燈怎能亮。

Nạp mình 自首。

Nạp thái「古」納采。

Nạp thuế 納稅。

Nát (涅，捏)

Nát ❶ 稀爛。 cơm nấu nát quá 飯煮得太爛糊了。 giã nát 搗碎，搗爛。 ❷ 粉碎，破碎，殘碎。 bình rơi vỡ nát ra 瓶子跌破了。 thịt nát xương tan 粉骨碎身。 ❸「轉」敗殘；腐敗，腐朽。 chính trị nát 政治腐敗。 ❹ 散碎，散亂，紊亂無章。 văn nát 亂糟糟的文章。 ❺ 皺。 quần áo nát quá 衣服皺得要命。 ❻ 恐嚇。 giả làm ma nát người 裝鬼嚇人。

Nát bàn「宗」涅槃。

Nát bấy = nát bét.

Nát bét ❶ 稀爛，糜爛。 ❷ 亂糟糟。

Nát da lòi xương「熟」皮開肉綻。

Nát dừ = nát nhừ.

Nát đởm kinh hồn「熟」胆震心驚。

Nát gan = nát ruột.

Nát ngấu 粉碎。

Nát nghiến = nát ngấu.

Nát nhàu 皺折不堪。 quần áo nát nhàu 衣服皺折不堪。

Nát như tương 爛碎如泥。

Nát nhừ 糜爛。 gà hầm nát nhừ 雞燉得很爛。

Nát óc 絞盡腦汁。 nghĩ nát óc mà không ra 絞盡腦汁還想不出來。

Nát ruột 心碎，傷透了心。 con hư làm cha mẹ nát ruột 兒子變壞，作父母的心都碎了。

Nát rượu 爛碎。

Nát thịt tan xương「熟」粉骨碎身。

Nát tươm 破爛不堪。 quần áo nát tươm 衣服破爛不堪。 sách nát tươm 書籍破爛不堪。

Nát vụn 粉碎。 hòn đá bị nghiền nát vụn 石頭被碾得粉碎。

Nạt

Nạt 欺侮，欺負，欺凌。 người khoẻ không nạt người yếu 强的不應該欺負弱的。

Nạt nộ 呵叱，恫嚇。

Nau

Nau ❶ 臨產腹痛。 bụng làm nau 腹裏作痛。 ❷ 痛楚。

Náu

Náu 藏身，匿身，藏匿。 náu vào chùa 匿身廟中。

Náu ẩn 隱匿。

Náu nương 隱棲。

Nay

Nay ❶ 今天，今日，現今，如今。 nay ta đã thắng 如今我們勝利了。 từ trước đến nay 從過去到現在。 ❷ 今，本。năm nay 今年，本年。 hôm nay 今天，本日。 ngày nay 今日。 sáng nay, sáng hôm nay, sáng ngày nay 今早，今晨。 trưa nay 今天中午。 chiều nay 今天下午。 tối nay 今晚。 đêm nay 今天夜裏。 ❸ 以來。 mấy năm nay 這幾年來。 mười năm nay 十年來。

Nay đây mai đó「熟」流離失所。

Nay kính 敬啓（書信用語）。

Nay lần mai lữa 拖延時日。

Nay mai (今明) 不日，不久的將來。 nay mai sẽ chiếu phim này 這部影片不日上映。

Nay thư 謹書（書信用語）。

Này

Này ❶ 這，本，此。 người này 這個人。 cái này 這個（東西）。 nơi này 此處。 chỗ này 這裏。 lúc này 這個時候。 ngày này 此日，這一天。 tháng này 本月，這一個月。 năm này 這一年。 giờ phút này 這個時刻。 việc này 這件事。 ❷ 助詞，用以呼喚或提醒注意。 này, anh hãy đứng lại 喂！你站住。 này, lần sau không được thế nhé! 喂！下次可不能這樣！ ❸ 助語詞，用以敘述事物的多樣性。 có đủ các loại sách: này chính trị, này kinh tế, này văn nghệ 各種書籍都有：政治呀，經濟呀，文藝呀。 xanh này, đỏ này trắng này đủ cả các màu 藍的，紅的，白的，各種顏色都有。

Nảy

Nảy ❶ 萌生，發生。 cây nảy mầm 樹木萌芽。 ❷ 彈，蹦，跳。 quả bóng nảy lên 皮球蹦了起來。 giật nảy mình 嚇了一跳。 ❸ 彈性大。 quả bóng này nảy lắm 這皮球彈得很高。 ❹ 挺起，凸起。 nảy ngực 挺胸。

Nảy mầm 萌芽，發芽。 tỷ lệ nảy mầm 發芽率。

Nảy nở ❶ 萌生，生長，繁殖。 cây cối nảy nở 樹木生長。 ❷（肌肉）發達。 ❸ 湧現，輩出。nhân tài nảy nở 人才輩出。 nảy nở ra rất nhiều nhân tài 出了許多人才。

Nãy

Nãy 剛才，方才。 nãy còn ở đây 剛才還在這兒。ban nãy, cơ nãy, hồi nãy, vừa nãy 剛才，方才。

Nãy giờ 剛才，方才（從剛才到現在）。 nãy giờ có ai hỏi tôi không? 方才有人找我嗎？

Nạy

Nạy 撬。lấy gậy nạy tảng đá 用棒撬石頭。nạy cửa 撬門。nạy hòm 撬箱子。

Nắc

Nắc → nất ❶、❷ 解。

Nắc nẻ「動」飛蛾。

Nắc nỏm 不絕口地。nắc nỏm khen mãi 讚不絕口，稱讚不已。

Nặc （匿，暱，諾，䘌）

Nặc 發出（氣味）。 nặc một mùi khó chịu 發出一種難聞的氣味。

Nặc danh 匿名。thư nặc danh 匿名信。

Nặc danh đầu phiếu 無記名投票。

Nặc nặc（常讀作 nằng nặc） đòi nặc nặc 死纏着（索）要。 khóc nặc nặc 哭個不休。

Nặc nô ❶ 索債奴(舊社會中專供人雇去代討債的人)・thuê một nặc nô đi đòi nợ 雇個索債奴去討債・❷ 辣躁的・潑辣的・凶悍的・con người nặc nô 凶悍的人・

Năm

Năm ❶ 年・một năm 一年・sang năm 明年・đầu năm 年頭,年初・cuối năm 年尾,年末,年底・sáu tháng đầu năm 上半年・sáu tháng cuối năm 下半年・nửa năm 半年・năm tháng chồng chất 長年累月・❷ 年度・năm kế hoạch 計劃年度・năm kế toán 會計年度・năm tài chánh 財政年度・❸ 五・năm tháng 五個月・tháng năm 五月份・thứ năm 第五;星期四(第五天)・

Năm ánh sáng 「理」光年・

Năm ba 三、五・năm ba năm nữa 再過三、五年・chỉ có năm ba người 只有三、五個人・

Năm bảy 五、七・năm bảy năm nửa 再過五、七年・có được năm bảy người 只有五、七個人・

Năm cùng tháng tận 年終歲盡;年關在即・

Năm đói 荒年,惡歲・

Năm hết tết đến 「成」歲盡年至,年關在即・

Năm học 學年・

Năm kia 前年・

Năm kìa 大前年・

Năm lần bảy lượt 「熟」三番五次・

Năm một 每年,年年・đẻ năm một 每年生一個(小孩)・

Năm mới 新年・

Năm nay 今年・

Năm này tháng khác 「熟」經年累月・

Năm nắm 年年,每年・

Năm ngày ba tật 三病四痛・

Năm ngoái 去年・

Năm người mười điều 「諺」人多嘴雜・

Năm người mười tỉnh 「諺」五方雜處・

Năm nhuận 閏年・

Năm qua 去年・

Năm sau 下一年,第二年,來年・

Năm tao bảy tiết 三番五次・

Năm tới 來年・

Năm trước 前年・

Năm xung tháng hạn 「迷」惡限・

Năm xưa 往年,往昔・

Nắm

Nắm ❶ 抓,握,掌握・nắm tay bạn 抓住朋友的手・nắm tình hình 掌握情況・nắm quần chúng 掌握群衆・nắm thời cơ 掌握時機・nắm chính quyền 掌握政權・執政・nắm được ý chính của bài 掌握了文章的中心意思・❷ 一把(一握之量)・một nắm đất 一把土・một nắm xương 一把骨頭・

Nắm bóp 揉,捏,按摩・推拿・nắm bóp chỗ bị sưng 揉攥腫處・

Nắm chắc ═ nắm vững.

Nắm chặt 握緊,抓緊,緊緊掌握・nắm chặt không buông ra 死抓住不放・

Nắm chóp 抓住・nắm chóp được bí mật của anh ấy 抓住了他的秘密・

Nắm đằng chuôi 抓住刀把・

Nắm giữ 把持・nắm giữ quyền thế 把持權勢・

Nắm lưng ❶ 揣在腰裏・❷ 掌握・nắm lưng được một số tài liệu 掌握了一批材料・

Nắm nắm nớp nớp 戰戰兢兢;提心吊胆・

Nắm tay ❶ 握手・❷ 握拳・❸ 拳頭・

Nắm vững ❶ 抓緊,握緊・緊緊掌握・nắm vững thời cơ 緊握時機,把握時機・❷ 確實地掌握・nắm vững tình hình 確實地掌握情況・nắm vững chính sách 掌握政策・

Nằm

Nằm ❶ 躺,臥・nằm trên giường 躺在床上・để cái cột này nằm xuống 把這根柱子放躺了下來・❷ 位於,處於,處在・

Nằm bẹp 臥不能起・ốm nằm bẹp mấy ngày liền 害了病一直躺了好幾天・

Nằm bếp 「俗」坐蓐,臨蓐,臨盆・

Nằm chèo quèo ❶ 兩膝交叉而臥・❷ → nằm co ❷ 僻・

Nằm co ❶ 蜷臥・❷ 孤零貌・nằm co ở nhà 獨自蹲在家裡・

Nằm dài ❶ 手足舒展而臥・❷「轉」飽食終日,無所事事・

Nằm đất 打地鋪・

Nằm gai nếm mật 「成」臥薪嘗胆·
Nằm ì 死丕丕地躺着·
Nằm kềnh ❶ 大模厮樣地躺着·❷ 懶惰貌.
Nằm khàn ❶ 久臥不起·❷「轉」無事可做.
Nằm khèo ❶ 蜷臥·❷ 閑居·nằm khèo ở nhà 蹲在家裡·
Nằm khểnh 悠閑地躺着·nằm khểnh xem sách 悠悠然地躺着看書·
Nằm lì = nằm ì.
Nằm mèo 閑居·nằm mèo ở nhà 蹲在家裡，悶在家裡·
Nằm mẹp = nằm bẹp.
Nằm mê 做夢·
Nằm mộng ❶ 臥夢·❷ 求夢·
Nằm mơ 夢寐·
Nằm ngang 橫跨，橫貫·
Nằm nghiêng 側臥·
Nằm ngủ 臥眠·
Nằm ngửa ❶ 仰臥·❷ 懶貌· chỉ biết nằm ngửa ra mà ăn 只會躺着張嘴吃飯·
Nằm ngửa ăn sẵn 「俗」坐着吃現成的·
Nằm nơi = nằm bếp.
Nằm queo = nằm khèo.
Nằm sấp 仆臥，俯臥·
Nằm sòng (sõng) sượt = nằm dài.
Nằm sương gối đất 「成」幕天席地·
Nằm thiếp thiếp 半睡半醒·
Nằm vạ 放刁，撒賴，耍死狗·

Nằn

Nằn 「植」荸薺 (= củ nằn).
Nằn nì 懇求·央求，苦求· phải nằn nì mãi mới được tha cho về 再三央求才給放了出來·

Nắn

Nắn ❶ 捏· nắn xem rắn hay mềm 捏一捏看硬還是軟·❷ 矯直，矯正·cây sắt bị cong, nắn lại cho thẳng 鉄條彎了，把它扳直·uốn nắn sai lầm 矯正錯誤·
Nắn bóp 按摩，推拿·
Nắn điện 「電」整流·máy nắn điện 整流器·
Nắn lưng 摸腰包· nắn lưng xem còn tiền không 摸摸腰包看還有錢沒有·kẻ cắp nắn lưng 小偷摸腰包·
Nắn nót ❶ 端端正正地，工工整整地·viết nắn nót từng nét 工工整整地一筆筆描·❷ 修飾，潤色·nắn nót câu văn 修飾文句·

Nẳn

Nẳn nì = nằn nì.

Nặn

Nặn ❶ 揑塑，塑造· nặn tượng 揑塑偶像·❷ 揑造·nặn chuyện 揑造事實·❸ 擠·nặn mủ 擠膿·nặn sữa 擠奶·❹「轉」搾，取· nặn tiền 勒索·
Nặn óc 絞盡腦汁·nặn óc mà còn nghĩ không ra 絞盡腦汁還想不出來·

Năng （能）

Năng 辛勤·năng học 勤學·năng làm 勤于工作·siêng năng 勤勉·
Năng động tính 能動性·
Năng hạch 「理」核能·
Năng lực 能力·năng lực sản xuất 生產能力· năng lực thiên nhiên 自然力·
Năng lượng 「理」能量· năng lượng nguyên tử 原子能· năng lượng nhiệt hạt nhân 熱核能·năng lượng phóng xạ 放射能·
Năng nắn 勤快·người năng nắn 勤快的人·
Năng suất ❶ 效率，工率，工效· năng suất làm việc 工作效率·❷「農」單位面積產量·năng suất lúa 稻子的單位面積產量·

Nắng

Nắng ❶ 陽光·nắng chiếu vào nhà 陽光照進屋裡· ❷ 太陽曬· trời nắng tợn 曬得厲害·nắng như thiêu 烈日如焚·❸ 晴天· hôm nay trời nắng 今天天晴·
Nắng ấm 天晴氣暖·
Nắng chang chang 赤日炎炎，烈日當空·
Nắng dữ ❶ 烈日· ❷ 暴曬·
Nắng gắt 炎日·
Nắng giời 天晴· hôm nay nắng giời 今天天晴·
Nắng hanh 火傘高張·
Nắng lửa mưa dầu 日曬雨淋 (辛勞貌).
Nắng nôi 太陽暴烈· độ này trời nắng nôi luôn 連日太陽暴烈·
Nắng quái chiều hôm 落日餘暉 (喻好景不長)·
Nắng xiên khoai 斜陽·

Nằng

Nằng nặc → nặc nặc.
Nằng nằng 堅執也，死纏活纏地． đòi nằng nằng 死纏着要．

Nặng

Nặng ❶ 沉，重． hòn đá này nặng lắm 這塊石頭很重． máy này nặng mười tấn 這座機器重十噸． ❷ 深重，沉重． tình sâu nghĩa nặng 情深意重． ❸ 着重，偏重． nặng về … 偏重于…． ❹ 注重，重視． nặng lời hứa 重諾言． ❺ 微腫． chân tay hơi nặng 四肢微腫．
Nặng chân nặng tay 粗手笨脚，毛手毛脚．
Nặng đầu 頭重，腦子發脹． cảm thấy nặng đầu khó chịu 覺得腦子發脹不好受． nghĩ nhiều nặng đầu 想得多，腦子發脹．
Nặng đòn 重打． bị nặng đòn 挨了重打． đánh nặng đòn 重重地打．
Nặng gánh 肩負重担． nặng gánh giang sơn 肩負山河之重責．
Nặng lãi 重利，高利息． cho vay nặng lãi 高利貸．
Nặng lòng 情重，意重．
Nặng lời 言重． anh nói nặng lời quá 你把話說得太重了．
Nặng mặt ❶ 臉浮腫． ❷ 沉下臉．
Nặng mùi 刺鼻．
Nặng nề 沉重，繁重，艱巨． nhiệm vụ nặng nề 任務繁重；艱巨的任務．
Nặng nghĩa 義重．
Nặng nhọc 沉重，繁重． công việc nặng nhọc 繁重的工作，重工作．
Nặng nhời = nặng lời.
Nặng như núi Thái Sơn 重如泰山．
Nặng tai ❶ 刺耳． nghe nặng tai lắm 聽起來很刺耳． ❷ 耳朵背． người già nặng tai 老人耳朵背．
Nặng tay 出手過重，手重． nặng tay bóp chết chim 手重把小鳥捏死了．
Nặng trình trịch 沉甸甸的． cái bao này nặng trình trịch 這袋東西沉甸甸的．
Nặng trĩu 沉甸甸的． cây nặng trĩu những quả 樹上沉甸甸的長滿了菓子． bông lúa nặng trĩu 沉甸甸稻穗．

Nắp

Nắp 蓋． nắp thùng 桶蓋． nắp hộp 盒蓋． ca tráng men có nắp 帶蓋的搪瓷口杯．
Nắp bút 筆帽．

Nắt

Nắt ❶（昆蟲尾部）向下鉤動． chuồn chuồn nắt nước 蜻蜓點水． ❷ 獸類、虫類交尾．

Nấc

Nấc ❶ 刻度，刻痕． chai có ghi nhiều nấc 瓶子上刻了好幾道． ❷ 級，層． nấc thang 梯級． nâng lên một nấc 提高一級． cửa khóa hai nấc 門上了兩道鎖． nhiều nấc thủ tục 許多層手續． ❸ 階段，段落． nhà làm kéo dài mấy nấc vẫn chưa xong 蓋屋子停了好幾回一直沒蓋好． ❹ 打呃． nấc lên mấy cái 打了幾下呃．
Nấc cụt 打噎．
Nấc nở = nức nở.

Nâm

Nâm ❶ 喃喃． nâm ni nói thầm 喃喃低語． ❷ 不願動彈． nằm nâm 躺着不願動．

Nấm

Nấm ❶［植］蘑菇． ❷ 土堆． ❸ 塚．
Nấm cổ họng［解］扁桃腺．
Nấm đất ❶ 土堆． ❷ 塚，墓．
Nấm giòn［植］木耳．
Nấm hương［植］香菇．
Nấm mả 墳墓．
Nấm mồ = nấm mả.
Nấm mối 白蟻蛀食後排出成堆之土．
Nấm rạ 草蘑（生于爛草堆的蘑菇）．
Nấm rơm = nấm rạ.

Nầm

Nầm ❶ 囊膪（猪腹部肉）． thịt nầm 猪腹肉． ❷ 木工錐子．
Nầm nập → nập nập.

Nẫm （稔，廿）

Nẫm = nậm.
Nẫm thấp 矮小的． người nẫm thấp 矮小的人．

Nậm

Nậm 酒滕子·

Nân

Nân 豐滿而結實 (指肌肉)· bắp thịt nân nân 肌肉豐滿結實·
Nân nảo = nân.

Nấn

Nấn ná 拖宕·遷延· nấn ná không chịu đi 老是拖拖延延不肯馬上走·

Nâng

Nâng ❶ 舉起· nâng cốc rượu 舉起酒杯· ❷ 托起· nâng bóng 托球 (排球)· ❸ 加高·抬高·提高· nâng nền nhà 把屋基加高· nâng giá 抬價· ❹ 扶一把· nâng đứa trẻ ngã 把跌倒的孩子扶了起來·
Nâng cao 提高· nâng cao phẩm chất 提高質量·
Nâng dắc 細心照料·
Nâng đỡ 扶持·扶助·
Nâng niu ❶ 小心扶持· ❷ 撫育·撫養·撫愛· nâng niu đứa bé mồ côi 撫養孤兒·

Nấng

Nấng = nứng.

Nẵng

Nẵng 掏·偷竊· kẻ cắp nẵng mất cái ví 小偷掏走了銀包·

Nặng

Nặng 嬌寵·嬌養· nặng con 嬌養孩子·

Nấp

Nấp 躲藏· nấp trong bụi cây 躲在樹叢裡·
Nấp bóng ❶ 躲在背陰處· ❷ 「舊」托蔭·

Nập

Nập nập (常讀作 nằm nập) 熙熙攘攘·

Nâu

Nâu ❶ 「植」 薯茛 (= củ nâu). ❷ 棕色· màu nâu 棕色· vải nâu 棕色布
Nâu nâu 微帶棕色·
Nâu sồng ❶ 棕色與灰黑色 (爲僧人衣服常用的顏色)· ❷ 僧家的·修行的· ăn mặc nâu sồng 出家人打扮·

Nấu

Nấu 煮·烹· nấu cơm 煮飯·
Nấu ăn 烹飪·烹煮·做飯·
Nấu bếp ❶ 烹飪·烹煮·做飯· ❷ 炊事·
Nấu nướng = nấu bếp.
Nấu sào 烹調·烹飪·
Nấu trắng 煮法漂白·

Nẫu

Nẫu ❶ 爛熟 (指果子)· chín quá hóa nẫu 太熟變爛·❷ 痛苦· nẫu ruột 痛心·
Nẫu nà 痛楚·
Nẫu nực = nẫu nà.

Nậu

Nậu ❶ 伙·幫· một nậu kẻ cướp 一伙强盜· ❷ 「迷」迎神時儀仗隊所穿的衣服 (= áo nậu).

Nây

Nây ❶ (豬腹部之肉)· ❷ 肥胖狀·

Nấy

Nấy ❶ 助語詞·與 ai 或 nào 字并用·作爲第二個 ai 字或 nào 字· ai làm việc nấy 各人辦各人的事· ai nấy đều vui 人人都高興· người nào người nấy mạnh khỏe vui vẻ 人人都健康愉快· cái nào cái nấy đều đẹp 個個都漂亮·❷ 推賣· khi không lại nấy việc đó cho mình 無緣無故又把這件事推給我做·

Nẩy

Nẩy = nảy.

Nậy

Nậy ❶ 較大· cái này nậy hơn cái kia 這個比那個大·❷ = nạy.

Ne

Ne 攔擋 (雞鴨等動物)· ne gà 攔雞·哄雞·

Né

Né 閃避・ sợ đứng né về một bên 嚇得躲到一邊・
Né khỏi 避開・

Nè

Nè → này ❷ 解・

Nẻ

Nẻ 張裂・ da nẻ 皮膚張裂・ đất nẻ 地裂・gỗ nẻ 木裂・

Nem

Nem 「食品」 燴・酸肉粽子（先以搗碎的生豬肉拌和煮熟的豬皮絲，加小許調味品香料之類，再用石榴葉及蕉葉裹成粽狀，置一星期後發酵變熟始食，爲越南佳肴之一）・
Nem chua → nem・
Nem công chả phượng (孔雀肉包的酸肉粽子，鳳凰肉作的煎膾）山珍海味；炮龍烹鳳・
Nem nép → nép nép.

Ném

Ném 拋・擲・投・ ném đá 擲石頭・ ném rổ 投籃（籃球）・
Ném đá giấu tay 「成」擲石藏手（喻瞞着別人做壞事）・
Ném dĩa 「體」擲鐵餅・
Ném lao 「體」擲標槍・
Ném mình 投身・
Ném tạ 「體」擲鐵球・
Ném tiền qua cửa sổ 「成」 投錢過窗（喻揮霍無度）・

Nen

Nen 楔・nen chặt 楔緊・

Nén

Nén ❶ 壓，壓抑・ đè nén 壓迫・ hơi nén 壓縮空氣・ ❷ 十両（舊時衡量單位）・hai nén 廿両・❸ 錠・nén vàng 一錠黃金・❹ 炷・thắp ba nén hương 燒三炷香・
Nén lòng 壓抑情感，自制，克持・

Nễn

Nễn ❶ 咽喉・❷ 扼・nễn cổ 扼住喉嚨・

Nẹn

Nẹn 一把（一握之量）・ một nẹn rau 一把青菜・

Neo

Neo ❶ 船錨・bỏ neo, thả neo 拋錨・kéo neo 起錨・❷ (動詞) 拋錨・ có bão phải neo thuyền lại 刮颶風船要拋錨・❸ 扣住・số tiền ấy còn bị neo lại 這筆款還被扣住・❹ 短缺，缺少，單少・ nhà neo người 家裏人手單少・neo tiền 缺錢，手頭緊・❺ 用金絲扭成的繩狀手環・
Neo đơn 人手單少・

Néo

Néo ❶ (用竹木棍把栓繩) 絞緊・néo đầu dây cho chặt 把繩子絞緊・già néo đứt dây 繩子絞得緊，也斷得快（物極必反）・ ❷ 「轉」收緊，卡緊・ néo đồng tiền lại không cho mượn 把銀錢卡得很緊，不肯借・ ❸ （用以絞緊栓繩的）絞棍・❹ 掠取，撈取・những cái tốt nó néo hết 好的東西都被他撈走了・

Nèo

Nèo 苦苦要求，央求，懇求・không đồng ý mà còn cố nèo 已經不讓，他還苦苦要求・

Nẻo

Nẻo 路徑，途徑・chỉ nẻo 指路・nẻo xa 遠道・
Nẻo đường 路徑，道路・

Nép

Nép 廻避，閃避・ nép vào một bên 躲過一邊・
Nép nép (常讀作 nem nép) 拱腰縮背，縮頭縮腦（畏縮貌）・ đứng nép nép vào một xó 縮頭縮腦地站在一邊・

Nẹp

Nẹp 収口，鑲邊・ nẹp rổ 筐子的収邊・nẹp thùng 桶口箍・nẹp áo (衣服的) 貼邊・nẹp quần 褲腰・
Nẹp nia 蒜蛇的一種・

Nét

Nét ❶ 筆劃。 chữ này nhiều nét 這個字的筆劃很多。❷「轉」筆墨，文筆。 chỉ vài nét mà tả rất sống 只用幾筆就寫得很生動。❸ 點，點滴。 nét chính của bài văn 文章的要點。một vài nét của cuộc sống 生活點滴。❹ 面部表情。 nét mặt vui 面有喜色。

Nét bút ❶ 筆迹，字迹。 nét bút già 字迹老練。❷ 文筆，筆觸。 nét bút sắc sảo 筆觸鋒利。

Nét chữ ❶ 筆劃。❷ 字迹。

Nét mác 捺（書法）。

Nét mặt 容色，容貌，容光，面部表情。 nét mặt nghiêm nghị 正顏厲色。

Nét ngang 橫（書法）。

Nét sổ 垂（書法）。

Nét vẽ 畫家的筆觸。 nét vẽ tươi 筆觸鮮明。

Nẹt

Nẹt ❶（將薄片條扳彎後）彈擊。❷ 打，揍。 nẹt cho nó một trận 打他一頓。❸ 恐嚇。 nẹt trẻ con 恐嚇小孩。

Nê（尼，泥）

Nê ❶ 番茄枝屬植物的一種。❷ 藉口，理由。 lấy nê đi học để đi chơi 藉口上學去玩耍。❸ 不消化，飽脹，食傷。 ăn nhiều quá phát nê 吃多了肚子發脹。

Nê-ôn「化」氖。

Nê thán「礦」泥炭。

Nê thổ 泥土。

Nề

Nề ❶ 墊物。❷ 抹灰，泥水工作。 nề vôi 抹灰。 thợ nề 泥瓦工，泥水匠。❸ 畏，辭。 chẳng nề khó nhọc 不辭辛苦。❹ 浮腫。 chân tay nề ra 手足浮腫。

Nề hà → nề ❸ 解。

Nề nếp ＝ nền nếp.

Nể

Nể 客情，看情面，留面子，讓情，遷就。 vì nể mà không trách 看面子沒有責怪。

Nể mặt ＝ nể.

Nể nang ＝ nể.

Nể vì ＝ nể.

Nệ

Nệ 拘泥。 rượu ngon chẳng nệ be sành「俗」好酒不拘瓦罎。

Nệ cổ「古」泥古。

Nêm

Nêm ❶ 楔子。 lấy cái nêm đóng vào cho chặt 用楔子楔緊。❷ 楔。 nêm cho chặt 楔緊。 chật như nêm 擁擠得像楔上了楔子似的。❸（加鹽或魚露）調味。 nêm đầy muối vào 擱下了一大把鹽。

Nêm chốt 門鍵。

Nếm

Nếm ❶ 嘗味。 nếm thức ăn 嘗菜肴。 nằm gai nếm mật 臥薪嘗胆。❷「轉」嘗過，闖過，經歷過，經受過。

Nếm mùi ＝ nếm.

Nếm thử 嘗試。

Nếm trải → nếm ❷ 解。

Nệm

Nệm 褥子，墊子。 nệm ghế 椅子墊。 nệm giường 床墊，褥子。 trải nệm 鋪褥子。

Nên

Nên ❶ 宜，應，應該。 nên làm 該做。 không nên 不應，不該。❷（連接詞）所以，因此，因而。 vì tập tành nhiều, nên anh ấy khỏe lắm 因爲經常鍛鍊，所以他的身體很健壯。❸ 成，成功。 đã dựng nên nhiều thành phố mới 已經建成了（出現了）許多新的城市。 cố gắng nhiều thì làm việc gì cũng nên 只要努力，什麼事都能做成。

Nên chi 因此，所以。 dạo này tôi mắc bận luôn, nên chi ít khi đến nhà anh ấy 最近我非常忙碌，所以很少上他家去。

Nên công 成功。 học nên công 學成。 làm nên công 搞成。

Nên danh 成名。

Nên người 成人・ dạy cho nên người 教育成人・
Nên thân ❶ 成人 (= nên người). ❷ 成樣，像樣，像話・ làm chẳng nên thân 什麼事也沒做出來・ làm thì làm nên thân 做就要做得像樣・
Nên vợ nên chồng 「熟」 成夫成妻・

Nến

Nến ❶ 蠟燭・ ❷ 「理」 燭光 (光量的單位)・ bóng điện một trăm nến 一百燭光的電燈泡・

Nền

Nền ❶ 基礎・ nền nhà 屋基・ nền đường 路基・ ❷ 用作冠詞，表事業之已成形并有系統者・ nền công nghiệp 工業・ nền hòa bình 和平・ nền kinh tế quốc dân 國民經濟・ nền nghệ thuật 藝術・ nền văn hóa 文化・ nền văn minh 文明・ ❸ 底，地・ nền vàng chữ đỏ 黃地紅字・ ❹ 「俗」 率，雅觀・ ăn mặc nền lắm 打扮得很雅觀・
Nền móng 根基，基礎・ nền móng khoa học 科學基礎・
Nền nếp ❶ 軌道，秩序・ công việc đã đi vào nền nếp 工作走上了軌道・ ❷ 有教養的，規規矩矩的・ con nhà nền nếp 良家子弟，有教養的孩子・
Nền tảng 基石，基礎・

Nện

Nện ❶ 搗，砸・ nện đất cho bằng 把地砸平・ ❷ 揍・

Nếnh

Nếnh ❶ = nánh. ❷ 一種開紅花的草・

Nếp

Nếp ❶ 「植」 糯米，江米・ cơm nếp 糯米飯・ ❷ 色白而粘性較大的粮食・ ngô nếp 白玉米・ ❸ 摺痕・ nếp quần 褲的摺痕・ nếp nhăn 皺痕・ ❹ 所，棟，幢，座・ làm vài nếp nhà 造了幾所房屋・
Nếp cái 「植」 大糯米 (一種顆粒大的糯米)・
Nếp sống 生活方式，生活習慣・ nếp sống mới 新生活・
Nếp tẻ 糯米和秈米 (喻事情的端倪)・ chưa biết nếp tẻ ra sao 未見分曉・

Nết

Nết 品格，品行，品德，德行・ tốt nết 品質好，品行優良・ tính nết 性格・ cái nết đánh chết cái đẹp 德重于貌・ người có nết 品德好的人・ người mất nết 品德不好的人・
Nết hạnh 品行・
Nết na 品德好的，循規蹈矩的・ thằng bé này thì nết na lắm 這孩子倒很規矩・

Nệt

Nệt 下陷・ đất nệt xuống 地下陷・

Nêu

Nêu ❶ 旛竿 (按越南風俗，從陰曆正月初一到初七，在門口竪上旛竿以驅邪魔). ❷ 揚，舉・nêu cao ngọn cờ chiến thắng 高舉勝利的旗幟・ ❸ 發揚光大・ nêu cao tinh thần bác ái 發揚博愛精神・ ❹ 提出・nêu vấn đề 提問題・ nêu rõ 明確地提出，明確地指出，指明・ ❺ 引用・
Nêu bóng 「體」 托球・
Nêu gương 樹立榜樣，樹立旗幟・ nêu gương sáng trong thanh niên 在青年中樹立光輝的榜樣・

Nếu

Nếu 如果，如若，倘若，倘使，假使，要是・ nếu...thì 如果…就…
Nếu mà = nếu.
Nếu như = nếu.
Nếu thế 若然，如果這樣・ nếu thế thì tôi cũng xin chịu thôi 要是這樣，我也沒辦法・
Nếu vậy = nếu thế.

Ni

(尼，伲，妮，怩，呢)

Ni ❶ 這，此・ chỗ ni 這兒・ cái ni 這個・ thế ni 這樣・ từ ni đến nó là ba cây số 從這兒到那兒有三公里・ ❷ 今・ từ ni trở đi 從今以後・ ❸ 尼・ tăng ni 僧尼・

Ni cô 尼姑·
Ni-cô-đin 「藥」尼古丁·
Ni-lông 尼龍·áo mưa ni-lông 尼龍雨衣·

Ní

Ní = nấy.

Nỉ

Nỉ 呢，毡·áo nỉ 呢衣·mũ nỉ 毡帽·
Nỉ non 低吟，低訴，低語·khóc nỉ non 低聲哭訴·

Nia

Nia 篩箕·

Nĩa

Nĩa 叉子·
Nĩa đá 「鐵」石渣叉·

Ních

Ních ❶ 塞（滿）· ních đầy túi 塞滿口袋·ních đầy bụng 塞滿一肚子· ❷ 擁擠貌·trong phòng họp chật ních những người 會議室裏人擠得滿滿的.
Ních ních（常讀作 ninh ních）稍滿·
Ních tội 惡貫滿盈·

Nịch（溺）

Nịch 結實貌· bắp thịt chắc nịch 肌肉十分結實·
Nịch ái 「古」溺愛·

Niêm（粘）

Niêm ❶ 粘貼· niêm lá thư 封信· ❷ 「文」粘（即平仄律）· đúng niêm 合粘·thất niêm 失粘·
Niêm luật 「文」韻律，平仄律·
Niêm phong ❶ 粘封，加封· niêm phong bức công văn mật 把密件加封·niêm phong tủ tài liệu 封（文件）櫃· ❷ 查封· niêm phong cửa hiệu gian 查封奸店·
Niêm yết 貼揭示，貼佈告·

Niềm

Niềm 心情，表情，情懷· niềm vui 歡快的心情·nỗi niềm 衷情，衷腸，衷曲·
Niềm nở 笑容可掬地，熱情地· nét mặt niềm nở 滿臉笑容· đón tiếp niềm nở 歡迎熱烈·
Niềm tây 私衷·
Niềm tin 信心·

Niệm（念，唸，捻，廿）

Niệm 唸·niệm thần chú 唸咒語·
Niệm kinh 「宗」唸經·
Niệm lự 懷念，掛念，惦念，記掛，縈懷· thường niệm lự đến luôn 當記掛在心·
Niệm niệm 念念· tâm tâm niệm niệm 念念不忘·
Niệm phật 「宗」念佛·

Niên（年）

Niên 年·niên cao tuế lão 年高歲老·
Niên canh 「古」年庚·
Niên đại 年代·
Niên độ 年度·
Niên giám 年鑒·niên giám thiên văn 天文年鑒·
Niên hạn 年限·
Niên hiệu 年號·
Niên hoa 「古」年華·
Niên khóa ❶ 年度·niên khóa tài chính 財政年度· ❷ 學年·
Niên kỷ 年紀·niên kỷ đã cao 年紀已高·
Niên phổ 年譜·
Niên thiếu 年少·thời niên thiếu 年少之時，少年時代·
Niên tráng 「古」壯年·thời niên tráng 壯年時代·
Niên xỉ 「古」年齒·

Niền

Niền ❶ 桶箍·❷ 箍（桶）·

Niềng

Niềng niễng → niễng niễng.

Niểng

Niểng 歪，側，斜· niểng mặt 歪着頭·niểng mình 側着身·

Niễng

Niễng ❶ 「植」茭白·❷ 「動」龍虱·
Niễng niễng （常讀作 niềng niễng）→ niễng ❷ 解·

Niếp

Niếp 走樣，變形（多指器具）·

Niết

(臬，捏，涅，隉，齧)

Niết bàn = nát bàn.

Niệt

Niệt ❶ 拴牛索・❷ 拴，捆綁・niệt trâu 捆牛・trói niệt cò nó lại 把他捆起來・❸ 粗 (紙)・giấy niệt 粗紙・

Niêu

Niêu 小砂鍋 (常用來煮食物)・

Niệu (尿)

Niệu bàng「醫」多尿・
Niệu đạo「解」尿道・
Niệu đạo viêm「醫」尿道炎・
Niệu độc「醫」尿毒素・
Niệu học「醫」泌尿學・
Niệu quản「解」輸尿管・
Niệu toan「化」尿酸・
Niệu tố「醫」尿素・

Nín

Nín 忍住，摒住，憋住，止住・ nín cười 忍笑・nín hơi, nín thở 摒氣，憋住氣兒，摒住呼吸・nín khóc 止哭，凝咽・nín tiếng 噤聲・
Nín bặt 噤寂，鴉雀無聲・
Nín mất = nín bặt.
Nín thinh 噤默，默不作聲・

Ninh

(寧，嚀，濘，檸，擰，獰)

Ninh ❶ 煨，炖 (文火燒爛)・ ninh thịt bò 炖牛肉・❷ 寧，安・an ninh 安寧，安全・khang ninh 康寧・
Ninh Bình「地」寧平 (北越省份之一)・
Ninh gia「古」(寧家) 歸寧・
Ninh ních → ních ních.

Nịnh (佞)

Nịnh 阿諛，奉承，討好・nịnh nhà quyền thế 阿諛權貴・
Nịnh hót 諂諛・
Nịnh nọt = nịnh.
Nịnh thần ❶ 佞臣・❷「轉」諂諛者・
Nịnh tính ❶ 癖性・❷ 寬恕自己・ đã sai mà cứ nịnh tính 作錯了自己還原諒自己・
Nịnh trên nạt dưới「熟」媚上欺下・

Níp

Níp 笈，箱 (裝書或衣物用)・

Nít

Nít 小孩子 (= con nít).

Nịt

Nịt ❶ 襪帶 (= nịt bít tất). ❷ 皮帶，腰帶・❸ 束緊・nịt quần lại 束緊腰帶・❹ 束緊貌・áo nịt 緊身衣・

Níu

Níu 揪・níu cành cây xuống 把樹枝揪下來・

No

No ❶ 飽・ăn no 吃飽・no anh ách 飽脹，飽飽的・no căng bụng 撐腸柱腹・❷「轉」飽足，豐足，富足，富裕・đời sống dần dần ấm no 生活逐漸富裕起來・❸「理」飽和・❹ 越南農村中通常作記數用的竹片・bẻ no mà đếm 折竹計數・
No ăn ấm mặc「熟」豐衣足食・
No ấm ❶ 溫飽・❷ 生活充足，生活富裕・đời sống ngày càng no ấm 生活日益富裕・
No bụng 飽腹，肚子飽・
No bụng đói con mắt「俗」腹飽眼饑；貪得無饜・
No chán 饜飽・
No cơm ấm áo「熟」暖衣飽食・
No cơm lành áo「熟」豐衣美食・
No đủ 富足，小康，殷實・
No lòng = no bụng.
No lòng mát ruột「熟」心滿意足・
No nê → no ❶ 解・

Nó

Nó 它，牠；他，她 (卑稱)・

Nò

Nò 捕魚用竹籠・

Nỏ

Nỏ ❶ 弩・dùng nỏ bắn chim 用弩射鳥・❷ 乾燥・phơi nỏ 曝乾，風乾・củi nỏ 乾柴・❸ 刁惡・nỏ mồm 嘴刁・

Nỏ giọng 粗聲粗氣·
Nỏ nang 活潑伶俐 (多指婦女或小孩)· con người nỏ nang 活潑伶俐的人·
Nỏ tiếng = nỏ giọng.

Nõ

Nõ ❶ 軸心· nõ cối xay 磨子心· ❷「植」蒂· quả chín tụt nõ 果熟蒂落·
Nõ điếu 水煙袋中連着水和烟斗的管子·

Nọ

Nọ ❶ 彼，那· bữa nọ, hôm nọ 那天· cái nọ 那個· độ nọ 前些日子· năm nọ 那年· người nọ 那個人· ❷ 根本不，才不 (含怒的語氣)· nọ biết 根本不知道· nọ đi 才不去·

Nọa (惰，懦，糯)

Nọa 惰性· đãi nọa 怠惰·

Noãn (卵，暖，煖)

Noãn bạch 蛋白質··
Noãn bào = noãn sào.
Noãn bào viêm「醫」卵巢炎·
Noãn châu「生」卵·
Noãn dực「古」卵翼，以翼護卵(保護)·
Noãn sào ❶「解」卵巢· ❷「植」子房.
Noãn sinh 卵生·
Noãn tử「生」卵子·

Nóc

Nóc ❶「建」屋脊，屋頂 (= nóc nhà). ❷ 頂 (物的上部)· nóc lò 爐頂· nóc màn 蚊帳頂· nóc tủ 櫃頂· nóc xe 車棚頂· ❸ 座，所，幢· ba nóc nhà 三幢房子· ❹「動」河豚，鯸魚，鮭魚 (= cá nóc).
Nóc nói = cá thòi lòi.

Nọc

Nọc ❶ (動物的) 毒液· nọc rắn 毒蛇· ❷ 舊刑具之一，由若干木椿做成，將犯人體叉開捆綁其上· ❸ (動詞) 綁犯人于上述刑具之上· ❹ (紙牌) 分牌後剩餘的部份·
Nọc độc 毒素· nọc độc di truyền「醫」胎毒·
Nọc nọc (常讀作 nòng nọc)「動」蝌蚪·

Noi

Noi 追隨，繼承，傚法，傚尤；看齊，學習；步後塵 (→ noi dấu, noi gương).
Noi dấu (踏着足迹) 追隨，仿傚· noi dấu các vị anh hùng 學習英雄們的好榜樣·
Noi dõi 繼承傳統· noi dõi các vị liệt sĩ cách mạng 繼承革命先烈的傳統·
Noi gót = noi dấu.
Noi gương 傚法，看齊，學習·
Noi theo = noi.

Nói

Nói 說，講，談，講述，敘述，陳述·
Nói ầu ❶ 亂說，嘴敝，衝口而出· ❷ 大放厥詞，信口雌黃·
Nói bậy 瞎說，胡說，胡謅·
Nói bậy làm càn 亂說亂動·
Nói bóng 旁敲側擊，言外之意，話裡有話·
Nói bóng nói gió = nói bóng.
Nói bông = nói bỡn.
Nói bỡn 說俏皮話·
Nói buột miệng 說溜了嘴，走嘴·
Nói bừa = nói ầu.
Nói bừa nói ầu 胡言亂語·
Nói cà lăm 口吃·
Nói càn = nói bậy.
Nói càn nói bậy 胡說八道·
Nói cạnh 旁敲側擊 (指言談)·
Nói cạnh nói khóe = nói cạnh.
Nói chọc 諷刺·
Nói chơi = nói đùa.
Nói chuyện ❶ 說話，談話· ❷ 通話 (電話用話)· nói chuyện báo chí 新聞電話· nói chuyện đặc ước 特約通話· nói chuyện định giờ 定時通話· nói chuyện ghi số 叫號通話· nói chuyện gọi người 叫人通話· nói chuyện truyền gọi 傳呼通話·
Nói có sách, mách có chứng「諺」言之有據，持之有故·
Nói cướp lời 搶說，搶嘴·
Nói dàn cung mây「俗」胡說八道·
Nói dóc ❶ 說俏皮話· ❷ 誇誇其談·
Nói dối 說謊，撒謊·
Nói dựa 順竿兒爬 (指算命先生給人推算命運時邊摸底邊說話之意)·
Nói đãi bôi 說門面話，說應酬話，假招子·

Nói đi nói lại 說來說去，套來套去。
Nói điêu 撒謊，扯謊。
Nói đớt 口齒不清。
Nói đùa 開玩笑。
Nói gạt ❶ 撒謊。❷ 打斷（別人的話）。
Nói gần nói xa（說話）轉彎抹角。
Nói gần ý xa 言近指遠。
Nói giấu 說話打埋伏，吞吞吐吐。
Nói giỡn = nói bỡn.
Nói gở 嘴臭（說不吉利話）。
Nói hót 搶嘴。
Nói hớ 言詞失宜，說錯了話。
Nói hùa 隨聲附合，阿諛。
Nói khảy 諷刺，譏刺。
Nói khéo 嘴乖，巧言，婉言。
Nói kho cho qua buổi chợ「諺」息事寧人。
Nói khó ❶ 訴苦。❷ 苦苦央求。
Nói khoác 說大話，誇海口。
Nói không 無中生有，誣賴。
Nói lái ❶ 說倒音（如 hoa hồng 說成 hồng hoa）。❷ 說黑話，說行話。
Nói lảng 轉話題，岔開話題。
Nói láo ❶ 撒謊。❷ 瞎說，胡扯。
Nói lắp 口吃。
Nói lẫn 語無倫次，說話顛三倒四。
Nói leo 插嘴。
Nói lề = nói lối.
Nói lên 說明，指出，表明。
Nói léu nói láo 瞎說八道。
Nói liều 亂說，胡扯，嘴敞。
Nói lóng 說黑話。
Nói lối（戲劇中的）說白，對白。
Nói lộn = nói lẫn.
Nói lưỡng 說話模稜兩可。
Nói mát 說風涼話。
Nói màu mè 說大話，誇口。
Nói mép 說嘴，嘴兒支着。
Nói mép nói môi = nói mép.
Nói mê 說夢話，囈語，譫語。
Nói miệng = nói mép.
Nói một đường làm một nẻo「諺」說一套，做一套（言行不一）。
Nói một không hai「熟」說一不二。
Nói một tấc đến trời「諺」說話差一寸上天（意即«信口開河»）。
Nói năng = nói.
Nói ngon nói ngọt 甜言蜜語。
Nói ngược 說反話。
Nói nhảm 瞎說，胡說，胡謅。
Nói nhịu 吞聲（說走了音）。

Nói như chó sủa ma「俗」說話就像狗亂吠（意即胡說八道）。
Nói phách 說大話，誇海口，吹噓，吹牛.
Nói phét = nói phách.
Nói qua 畧述，簡介，概述。
Nói quanh nói co（說話）轉彎抹角。
Nói rào 說話打旁護 （爲自己開脫留餘地）。
Nói rõ 闡明，說明，表明。
Nói sa sả 喋喋不休。
Nói sảng 囈語，譫語。
Nói sòng 直言不諱。
Nói suông 空談。
Nói thả cửa 暢談，大談特談，海闊天空.
Nói thẳng 嘴直，直話直說。
Nói thầm 耳語，咬耳朵。
Nói thật 說實話，實話實說，說眞的。
Nói thật mất lòng「成」忠言逆語。
Nói thêm 補述。
Nói toác (toạc) ra 說穿，說破。
Nói toạc móng heo 「俗」一言道破。
Nói tràng ba khoát bảy 說得天花亂墜。
Nói trắng ra 擺明了；說穿。
Nói trống 對人說話不加稱呼（爲無禮之意）。
Nói tục 講粗話。
Nói tục tĩu = nói tục.
Nói tung ra 張揚，傳言。
Nói tức 以言語激怒別人。
Nói văn chương「俗」咬文嚼字。
Nói vắng = nói vụng.
Nói vụng（背地裏）說怪語。
Nói vuốt đuôi 事後說圓場話；馬後炮。
Nói xa nói xôi = nói gần nói xa.
Nói xàm = nói bậy.
Nói xằng nói bậy 胡說八道。
Nói xấu 誹謗，說壞話。
Nói xóc 諷刺。
Nói ý 講述大意。

Nòi

Nòi ❶ 種，苗，苗裔，後裔，後代。nòi nhà Trần 陳族的苗裔。ngựa nòi（良）種馬。❷ 祖傳的，家傳的。nghề nòi 家傳的手藝。❸「俗」精，好。anh ấy đánh bóng nòi lắm 他球打得很好。
Nòi giống 苗裔，後裔，後代。
Nòi nào giống ấy 有其父必有其子。

Nỏi

Nỏi 新興，新起。

Nọi

Nọi 結實・bắp thịt chắc nọi 肌肉結實・

Nom

Nom 觀望，看望・nom thấy 看見・nom qua cửa sổ 憑窗眺望・
Nom dòm = nom nhòm.
Nom nhòm 看顧，照顧，照料・ nom nhòm việc gia đình 照料家務・

Nòm

Nòm 引柴 (引火物)・dùng vỏ bào làm nòm đóm lửa 用鉋花做引柴・

Non

Non ❶ 幼嫩・lá non 嫩葉・măng non 嫩筍，小筍・chim non 幼鳥，鳥雛・❷ 幼稚，不老練，不成熟・tư tưởng còn non 思想還幼稚・❸ 不足・cân non 不足秤・non một cân 不足一斤・non một cây số 不到一公里・đứa bé non ngày non tháng 不足月的嬰孩・❹ 山・non xanh nước biếc 青山綠水・
Non bộ ❶ 假山・❷ 山水盆景・
Non cân 斤兩不足・
Non choẹt 「俗」幼稚，稚氣，不成熟・nom cậu ấy còn non choẹt 看他還很幼稚・ nghệ thuật còn non choẹt 藝術水平還很低・
Non gan 胆小・
Non nớt 幼稚・
Non nửa 小半，軟半・
Non nước ❶ 河山，江山 (指國土)・❷ 「地」翠山 (位于越南寧平省寧平市內，爲越南名勝之一)・❸ 「地」五行山 (位于越南廣南省境內)・
Non sông 河山，江山 (指國土)・ non sông gấm vóc 錦綉河山・
Non tay ❶ 手輕・bỏ muối non tay nên thức ăn nhạt 擱得少，菜太淡了・❷ 生手，新手・ lái xe còn non tay 開車還是生手・
Non yểu 夭折，夭亡・

Nón

Nón 笠子，帽子・
Nón ba tầm 大笠子 (舊時女人戴用)・
Nón chân tượng 象足笠 (其形如象足，爲舊時女人戴用)・
Nón chóp 頂子笠 (頂端有一小頂子的笠帽，爲舊時男人戴用)・
Nón dấu 號帽 (舊時兵勇戴用)・
Nón dứa 劍麻笠 (用劍麻心製成)・
Nón gõ 小竹笠 (爲舊時兵勇戴用)・
Nón nỉ 毡帽・
Nón thúng 筐子笠・
Nón tu lờ 僧侶戴笠，笠有飄帶和小頂・

Nõn

Nõn ❶ 「植」嫩芽・❷ 嫩・da trắng nõn 皮膚白嫩・
Nõn nà 嬌嫩・da trắng nõn nà 皮膚嬌嫩・đẹp nõn nà 嬌美・
Nõn nường 女陰 (常用作駡詞)・

Nọn

Nọn 一捧，一掬・một nọn gạo 一捧米・

Nong

Nong ❶ 大簸箕・❷ 撑 (大)・ nong giày 以楦撑鞋子・nong đầy túi 口袋撑得滿滿的・❸ (動詞) 鼓起・nong sức 鼓起氣力・❹ 裝上，安上，鑲上・nong kính vào tủ 把鏡子裝到衣櫃上・
Nong nả 踴躍・ nong nả tùng quân 踴躍參軍・
Nong nia 簸箕・

Nóng

Nóng ❶ 熱・nước nóng 熱水・ trời nóng 天氣炎熱・ sốt nóng 發燒・❷ 暴躁，急躁，急性子・ nóng tính 性情躁急，性急・ ❸ 焦急，熱切・nóng biết tin tức 急于知道消息・
Nóng ăn ❶ 嘴急・❷ 「轉」急于求成・
Nóng bỏng 灼熱・
Nóng bức 炎熱・ trời nóng bức 天氣炎熱・
Nóng chảy 熔解・ tính nóng chảy 熔解性・
Nóng hâm hấp 微熱・ người nóng hâm hấp 身體微微發燒・
Nóng hổi 熱騰騰的，熱辣辣的・ bánh mì mới trong lò ra nóng hổi 麵包剛出爐熱騰騰的・câu chuyện mới xảy ra còn nóng hổi 事情剛發生不久(還熱着)・

Nóng hừng hực ❶ 熱烘烘．❷ 暴跳如雷，怒氣冲冲．
Nóng lạnh 寒熱病，打擺子．
Nóng lòng = nóng ruột.
Nóng mắt 眼紅，冒火，惱火． hễ thấy kẻ thù là nóng mắt 一見仇人就眼紅 (仇人相見，分外眼紅)．
Nóng mặt = nóng mắt.
Nóng nảy 暴燥，急燥． tính nóng nảy 性情急燥．
Nóng như hun ❶ 熱如炙． ❷ 怒火中燒，怒冲冲．
Nóng như thiêu = nóng như hun.
Nóng nực 炎熱． trời mùa hè nóng nực 夏日炎炎．
Nóng rẫy 灼熱．
Nóng ruột 焦急，着急，心急． đã lâu không có tin tức, nóng ruột quá 很長時間沒有音信，眞急死了．
Nóng sốt 熱呼呼的，熱烘烘的． đồ ăn nóng sốt 飯菜熱呼呼的． trong mình nóng sốt 身體熱呼呼的發着燒．
Nóng tiết = nóng mắt.
Nóng tính 急性，熱性子．
Nóng vội 急躁，焦急． phải làm dần dần không nên nóng vội 要慢慢來，不要焦急． tính nóng vội 急性病．

Nòng

Nòng ❶ 芯子，骨子． nòng nến 燭芯． ❷ 楦頭． nòng giày 鞋楦子． ❸ (書寫時墊在紙下的) 格紙． ❹ 穿入，套入． nòng bấc vào đèn 穿燈芯． ❺ 炎熱． mùa hè nòng lắm 夏天熱得很．
Nòng cốt 骨幹，核心． nòng cốt của phong trào 運動的骨幹；運動的核心．
Nòng nọc → nọc nọc.
Nòng súng 「軍」槍筒．

Nọng

Nọng ❶ 猪牛頸部肉． nọng lợn 猪頸肉． nọng bò 牛頸肉． ❷ → nọng ❷、❸ 解．

Nóp

Nóp 小蓆棚 (用草蓆或竹篾搭成的小棚)．

Nô (奴，駑，帑，孥)

Nô ❶ 遊戲，嬉戲． trẻ con nô ở ngoài sân 小孩在院子裏玩耍． ❷ 爭先恐後． nô nhau đi xem hội 趕廟會去． ❸ 奴． nông nô 農奴．
Nô bộc 奴僕 (= đày tớ).
Nô dịch 奴役．
Nô đùa 嬉戲，玩耍．
Nô lệ 奴隸．
Nô nghịch = nô đùa.
Nô nức 踴躍．
Nô tỳ 「古」奴婢．

Nố

Nố ❶ 伙． một nố ăn trộm 一伙竊賊． ❷ 一宗，一筆． một nố nợ 一筆債． ❸ 名堂． làm thì phải làm ra nố 做就要做出名堂來．

Nồ

Nồ 嬉戲．
Nồ nà 湍急貌． nước chảy nồ nà 水流湍湍．

Nổ

Nổ ❶ 爆炸． chất nổ 爆炸物． thuốc nổ 炸藥． mìn nổ 地雷爆炸． ❷ 放，開 (槍或炮)． nổ súng chào 鳴禮炮． ❸ 戰爭． chiến tranh vừa nổ 戰爭才爆發不久．
Nổ bùng = bùng nổ.
Nổ ran 爆炸之聲延續不絕． pháo nổ ran 鞭炮連天响．

Nỗ (努，弩)

Nỗ 弩． dùng nỗ bắn chim 用弩射鳥．
Nỗ lực 努力 (= cố gắng).

Nộ (怒)

Nộ 怒． thịnh nộ 盛怒． hỷ, nộ, ai, lạc 喜怒哀樂．
Nộ khí 怒氣． dẹp nộ khí 息怒．
Nộ nạt 呵叱，恫嚇．

Nốc

Nốc ❶ 「俗」牛飲． nốc hết cả chai rượu 一口就把整瓶酒都喝光了． ❷ 船． đi nốc qua sông 搭船過河．

Nôi

Nôi 搖籃・

Nối

Nối ❶ 接，續，繼，連接，連合・ nối dây điện 接（電）綫・ chỗ nối 接口，接頭・ ❷ 繼承・ nối ngôi 繼（承帝）位・ ❸「政」重修舊好，恢復（關係）・ nối lại quan hệ bình thường 恢復正常關係・
Nối dõi 續嗣，接續香烟・
Nối dòng = nối dõi.
Nối duyên 再婚（續娶或再醮）・
Nối điêu 續貂（原：«貂不足，狗尾續»，自謙以己之劣，續他人之優）・
Nối đuôi 魚貫，尾隨・ đi nối đuôi nhau 魚貫而行・
Nối giáo cho giặc「成」爲敵續槊；爲虎作倀・
Nối gót 接踵・ đi nối gót nhau 接踵而行・
Nối khố「俗」連褲襠（喻同甘苦，共患難）・ bạn nối khố 密友，患難之交・
Nối liền 連接・
Nối nghiệp 繼業・
Nối ngôi 繼位・
Nối ray「鐵」接軌・

Nồi

Nồi ❶ 鍋・ ❷ 桶（粮食的量具，容量約七、八至十餘公斤不等）・
Nồi ba 三人鍋（能煮三人飯食的鍋）・
Nồi bốc hơi 蒸發皿（化驗室用）・
Nồi cất 蒸餾器・
Nồi chảo 鍋灶（指炊事）・ công việc nồi chảo 炊事工作・
Nồi chân không 眞空鍋・
Nồi chỉ 綫團（其形如鍋者）・
Nồi chõ 蒸鍋（底有多孔，蒸煮時擱在底鍋上，常用以蒸糯米飯等）・
Nồi da nấu thịt「成」皮鍋煮肉（猶：«煮豆燃萁»）・
Nồi đáy 底鍋（→ nồi chõ）.
Nồi đất 砂鍋・
Nồi đồng 銅鍋・
Nồi đúc đồng「工」鑄銅坩鍋・
Nồi hơi「工」鍋爐・
Nồi hơi đất「工」乙炔發生器・
Nồi khử độc「醫」煮沸消毒鍋・
Nồi mười 十人鍋（能煮十人飯食的鍋）・
Nồi niêu ❶ 鍋・ ❷ 民間曲調之一・
Nồi rang 炒鍋（上鍋之一，口大底平，常用以炒食物）・
Nồi rót 傾銀罐（銀匠用的坩堝）・
Nồi tẩy trắng「工」漂白鍋・
Nồi xúp-de「工」鍋爐・

Nổi

Nổi ❶ 浮，飄浮・ nổi trên mặt nước 浮在水面上・ nổi lênh bênh 飄浮不定・ ❷ 發生，掀起・ nổi lên cuộc bạo động 發生暴動・ nổi cơn gió 起風・ ❸ 醒目，顯眼・ nền đỏ hoa trắng, trông rất nổi 紅地白花，看起來很醒目・ ❹ 凸起的，立體的・ trạm nổi 浮雕・ điện ảnh nổi 立體電影・ ❺ 勝任・ làm không nổi 做不了，不能勝任・ chịu nổi 受得了・
Nổi bật 顯眼，醒目，突出・
Nổi bệnh 生病・
Nổi bọt 起泡（沫）・
Nổi cáu 發火，惱火・
Nổi cơn 發作・ bệnh sốt rét lại nổi cơn 瘧疾又發作了・
Nổi danh 著名・
Nổi dậy 起來，興起，崛起・ dân tộc mới nổi dậy 新興的民族・
Nổi điên 發瘋・
Nổi giận 動怒，發怒・ nổi giận đùng đùng 大發雷霆；怒氣冲冲・
Nổi gió 起風・
Nổi hiệu（擊鼓或梆子等物作）信號・
Nổi loạn 肇亂，作亂・
Nổi lửa ❶ 點火・ ❷ 上燈・
Nổi mắt 醒目，顯眼，惹看・
Nổi nhọt 生瘡，長疥・
Nổi nóng 動火，發火，冒火・
Nổi tiếng 著名，聞名，馳名・
Nổi xung 動火，冒火，發火・ mới trêu tí đã nổi xung 剛開點玩笑就動了火・

Nỗi（餒）

Nỗi ❶ 地步，田地，遭遇，境遇，境況・ nếu nghe tôi, đâu đến nỗi này 要是聽我的話，何至於落到如此地步・ ❷ 心境，心情，衷情・ nỗi nhớ nhung 懷念之心・
Nỗi buồn 憂鬱，愁悶・
Nỗi hận 怨恨・
Nỗi khổ 苦處，苦況，苦衷・

Nỗi lòng 心情，心曲，內心。
Nỗi mình 身世。
Nỗi nhà 家境。
Nỗi niềm 衷情，衷曲，衷腸。
Nỗi riêng 私衷。
Nỗi thân 身世。

Nội (內)

Nội ❶ 田間，田野，野外。 chăn trâu ngoài nội 在野外放牛。 đồng nội 田間，田野。 ❷ 內。 nội hôm nay 今天之內。 ❸ 內姓。 ông nội 祖父。 bà nội 祖母。 ❹「古」內宮。 vào nội 入內宮。
Nội bì「解」眞皮。
Nội bao = nội hàm.
Nội bộ 內部。
Nội các「政」內閣。 nội các chế 內閣制度。
Nội chiến 內戰，國內戰爭。
Nội chính = nội trị.
Nội công ❶ (武術的) 內功。 ❷ 內攻。 nội công ngoại kích 內攻外擊，內外夾攻。
Nội dung 內容。
Nội đệ「古」內弟。
Nội địa ❶ 內地。 ❷ 境內，國內。
Nội động từ「語」不及物動詞。
Nội giám「古」內監。
Nội gian 內奸。
Nội hàm 含義。
Nội hóa (內貨) 國貨。
Nội hoạn 內患。
Nội huynh「舊」內兄，妻兄 (= anh vợ).
Nội khoa「醫」內科。
Nội loạn 內亂。
Nội phôi tầng「解」內胚層。
Nội phủ「古」內府。
Nội quy 內規，規則，守則，規定。
Nội san 內部刊物。
Nội tại「哲」內在。
Nội tạng 內臟。
Nội tâm 內心。
Nội thành (內城) 城內，市內。
Nội thị「古」內侍。
Nội thương ❶ (內商) 內地貿易，國內商業。 ❷「醫」內傷。
Nội tiếp 內接的。 hình vuông nội tiếp 內接正方形。
Nội tiết「生」內分泌。 duyến nội tiết 內分泌腺。
Nội tình 內情。
Nội tộc 內族。
Nội trái 內債，國債，公債。
Nội trị 內治，內政。 không can thiệp vào nội trị của nhau 互不干涉內政。
Nội trợ 內助。
Nội tuyến 內綫。
Nội ứng 內應。
Nội vụ 內務。 bộ nội vụ 內務部，內政部。

Nôm

Nôm ❶ 喃字「意即《南國的文字》，相傳于公元十四世紀陳朝韓詮所創。 喃字是一種仿效漢字結構的越語化的方塊象聲文字，其結構形式凡數種，如《năm》(五) 字寫作《𠄼》(象聲法)；《có》(有) 作《固》(假借法)；《trời》(天) 作《𡗶》(會意法) 等。此種文字盛行于十七、十八世紀，後爲拉丁化拼音文字所代替，現僅爲考古用」。 ❷ 通俗。《kết hôn》nói nôm ra tức là《cưới》《結婚》通俗的說法是《娶親》。 ❸ 娶未婚懷孕的女子爲妻。
Nôm na 通俗 (→ nôm ❷ 解)。 nói nôm na 通俗地說。
Nôm na mách qué = nôm na.

Nồm

Nồm 東南。 hướng nồm 東南方。 gió nồm 東南風。 trời nồm, nhà cửa ẩm ướt 回南天(刮東南風) 房屋很潮濕。

Nộm

Nộm ❶「食品」凉拌菜。 nộm giá 凉拌豆芽。 ❷ 人體模型 (= hình nộm). ❸ 傀儡 (= người nộm).

Nôn

Nôn ❶ 嘔吐。 buồn nôn 發嘔。 ❷ 癢。 bị cù mà nôn 被胳肢得發癢。
Nôn khan 乾噦。
Nôn mửa 嘔吐。
Nôn nao ❶ 噁心。 đi thuyền say sóng trong người nôn nao khó chịu 暈船噁心難受。 ❷ 翻騰不安。 nghe tin buồn trong lòng nôn nao 聞噩耗內心翻騰不安。 ❸ 騷動，擾攘。 dân làng nôn nao 村裏騷動不安。
Nôn ọe 噦，乾嘔。

Nộn（嫩）

Nộn 幼嫩。
Nộn nhụy「植」嫩蕊。

Nông（農）

Nông ❶ 淺。ao nông 淺水塘。từ nông đến sâu 從淺入深。❷ 農。nhà nông 農家。việc nông 農務。
Nông cạn 膚淺，淺薄。hiểu biết nông cạn 知識膚淺。
Nông choèn choẹt 極淺。
Nông cụ 農具。cải tiến nông cụ 改良農具。
Nông dân 農民。
Nông gia 農家。
Nông giang 灌溉水渠。nông giang cái 幹渠。nông giang nhánh 支渠。
Nông học 農學。kỹ sư nông học 農藝師。
Nông khoa 農科。
Nông lâm 農林。bộ nông lâm 農林部。
Nông lịch 農曆。
Nông nghiệp 農業。đề cương phát triển nông nghiệp 農業發展綱要。nước nông nghiệp 農業國。
Nông nô「舊」農奴。
Nông nỗi 膚淺的，淺薄的。học thức nông nỗi 學識淺薄。
Nông nỗi 地步，田地，境地。vì sao mà ra nông nỗi này？怎麼會落到這般地步？
Nông sản 農產品。
Nông sức 努力，鼓氣力。
Nông thôn 農村。
Nông trang 農莊。
Nông trường ❶ 農場。❷ 農莊。
Nông vụ 農務。

Nống

Nống ❶ 大簸箕。❷（編織竹器用的）模子。❸ 撐起，支起。nống mui thuyền lên 把船篷撐起來。nống cột nhà 把（屋）柱支起來。❹ 縱容。nống cho con sinh hư 縱容孩子變壞。

Nồng

Nồng ❶ 濃郁，濃厚。mùi hương nồng 香氣濃郁。❷ 熱。hôm nay trời nồng 今天天氣熱。
Nồng cháy 熾熱，熱烈。
Nồng đượm 濃郁，濃厚。mùi rượu nồng đượm 酒味濃郁。tình bạn nồng đượm 友誼深厚，情長誼深。
Nồng hậu 濃厚。cảm tình nồng hậu 感情濃厚。
Nồng nàn 濃厚，深厚。tình hữu nghị nồng nàn 深厚的友誼。
Nồng nặc 氣味濃烈刺鼻。mùi rượu nồng nặc 酒氣濃烈。
Nồng nổng → nổng nổng.
Nồng nực 炎熱。mùa hè nồng nực 夏季炎熱。
Nồng thắm 濃厚，濃密。tình yêu nồng thắm 一往情深。

Nổng

Nổng 小土丘。

Nỗng

Nỗng nỗng（常讀作 nồng nỗng）赤裸裸，赤條條，一絲不掛。

Nộp

Nộp ❶ 繳納。nộp thuế 納稅。❷ 呈遞。nộp đơn xin（呈）遞申請書。
Nộp lãi「經」上繳利潤。
Nộp mình（納身）自首。nộp mình chịu tội 自首認罪。
Nộp quỹ「經」解繳入庫。
Nộp thuế「經」納稅。

Nốt

Nốt ❶ 皮膚上的斑痕。nốt ghẻ 疥瘡。nốt ruồi 痣。❷ 繼續作完。ăn nốt 繼續吃完。làm nốt 繼續做完。xem nốt 繼續看完。❸「樂」符號。nốt nhạc 音符。
Nốt đậu 痘疱，痘疤。
Nốt nhạc「樂」音符。
Nốt ruồi 痣。

Nột（訥）

Nột → nôn ❷ 猝。

Nơ

Nơ ❶ 拖。bị cọp nơ đi 被老虎拖去。❷ 累墜的。bụng nơ nơ 大腹便便。❸ 女人髮上或男人領上的蝴蝶結。

Nớ

Nớ 那・người nớ là ai 那人是誰？việc nớ 那件事・

Nở

Nở ❶ 開，放・ hoa nở bốn mùa 四季開花・❷「轉」開顏（歡快貌）・nở mặt nở mày 眉開眼笑・❸「轉」（肌肉）發達・nở ngực 胸肌發達・❹ 發脹，鼓脹，膨脹・ngâm nước thì nở ra 浸水就膨脹・hệ số nở 膨脹系數・❺ 孵化（= trứng nở）.
Nở gan nở ruột 心花怒放，稱心快意・
Nở hoa「植」開花・
Nở mặt nở mày 開顏，眉開眼笑，眉飛色舞・
Nở mầm「植」出芽，發芽・
Nở nang ❶（肌肉）發達，豐滿，豐肌，豐盈・bắp thịt nở nang 肌肉發達・❷ 開顏・nở nang mày mặt 眉飛色舞・

Nỡ

Nỡ 忍心・không nỡ rời tay 不忍分手・sao nỡ bỏ nhau 何忍相棄・
Nỡ lòng 忍心・
Nỡ nào 何忍，孰忍，怎忍・

Nợ

Nợ ❶ 債・một món nợ 一筆債・chủ nợ 債主，債權人・mắc nợ 欠債・trả nợ 還債・❷ 欠債，負債・anh nợ tôi hai trăm đồng 你欠我兩百元・
Nợ chồng nợ chất「俗」債台高築・
Nợ công danh「舊」功名債・
Nợ đời「宗」世債，夙債・
Nợ máu 血債・nợ máu chồng chất 血債累累・
Nợ miệng 食債（被請食未能回請）・
Nợ nần 債，負債・ nợ nần quanh năm 終年負債・nợ nần lung tung 東挪西借，到處舉債・
Nợ truyền kiếp「宗」宿債・

Nơi

Nơi 處，地方，地區，場所・khắp nơi 到處，處處・các nơi 各處・
Nơi chỉ dẫn 問事處，詢問處，服務台・
Nơi chôn rau cắt rốn 出生地，故鄉・
Nơi chuyển đi「交」起運點・
Nơi chuyển tới「交」運達地點・
Nơi giải trí 娛樂場所・
Nơi nơi 處處，到處・
Nơi nới → nới nới.
Nơi xung yếu 要衝地帶，扼喉撫背之地・

Nới

Nới ❶ 放鬆，放寬，鬆疏，寬鬆・ nới thắt lưng 鬆腰帶・ nới quyền hạn 放寬權限・ ❷ 疏遠・được mới nới cũ 得新疏舊，得新棄舊・
Nới giá 減價，讓價・
Nới nới（常讀作 nơi nới）稍放寬・ nới nới cho một tí 稍微放鬆一點・
Nới rộng 放寬・phạm vi hoạt động đã được nới rộng 活動範圍已經放寬・
Nới tay 手下留情・

Nơm

Nơm 筌・được chim bẻ ná, được cá quên nơm 得鳥折弓，得魚忘筌・
Nơm nớp → nớp nớp.

Nỡm

Nỡm 鬼（罵語）・đồ nỡm 鬼東西・

Nớp

Nớp 畏怯，懾怕・nớp oai sư tử 懾于獅子之威・
Nớp nớp（常讀作 nơm nớp） 提心吊膽，惴惴不安・

Nớu

Nớu「解」牙齦（= nớu răng).

Nu

Nu na ❶ 兒童遊戲的一種・ ❷ 閑坐貌・ ngồi nu na cả ngày 整天閑坐着・

Nụ

Nụ ❶「植」蓓蕾，花骨朵・❷「舊」丫環，婢女的別稱（= con nụ).
Nụ áo 形如蓓蕾的鈕扣・
Nụ cười 笑靨・
Nụ hoa「植」花蕾，花骨朵・

Nủa

Nủa 仇讎・trả nủa 復仇・

Núc

Núc ❶ (搭灶用的) 方土磚・❷ 扭，擰・ núc cái nút chai cho chặt 擰緊瓶塞・❸ 啜吮・ong núc hoa 蜂吮花蜜.
Núc nác 「植」千張紙，千層紙・
Núc ních 臃腫・
Núc núc (常讀作 nung núc) 胖貌・béo núc núc 肥胖胖的・

Nục

Nục ❶ 「動」鯰魚・ ❷ 綿，爛・ chín nục 熟得爛・
Nục huyết 衄血 (鼻出血)・ chứng nục huyết 衄血病・
Nục nạc 精瘦 (指肉)・ miếng thịt nục nạc 瘦肉・

Núi

Núi 山・ núi cao 高山・ rừng núi 山林・ núi Trường Sơn 長山・ dẫy núi 山脉・ sườn núi 山腰・ bắt núi cúi đầu, bắt sông rẽ nước 要高山低頭，要河水讓路・
Núi băng 氷山・
Núi cao đèo dốc 山高坡陡，崇山峻嶺・
Núi lở đất nứt 山崩地裂・
Núi lửa 火山・
Núi lửa câm 死火山・
Núi non 山巒・
Núi non bộ ❶ 假石山・ ❷ 山水盆景・
Núi sông 河山，江山 (指國土)・
Núi thẳm hang cùng 深山窮谷・
Núi trọc 禿山・
Núi xương sông máu 「熟」骨堆如山，血流成河・

Nùi

Nùi ❶ 團，把 (指布絮或稻草)・ một nùi dẻ 一團布絮・ ❷ 塞子・ nùi giấy 紙塞・
Nùi lau 抹布・

Num

Num núm → núm núm.

Núm

Núm ❶ 鈕狀物・ núm vú 乳頭・ núm vung 鍋蓋頭・ ❷ (量詞)把・ một núm gạo 一把米・❸ 拉扯・ núm lấy áo không cho đi 扯住衣服不讓走・
Núm ấn 按鈕・
Núm náu 躲藏・
Núm núm (像鈕狀物) 微凸出・

Nung

Nung ❶ 烘燒，鍛燒・ nung gạch 燒磚・ nung sắt 燒鐵・ ❷ 發膿・ cái nhọt đang nung 瘡正發膿・
Nung đúc 鑄造，鍛造，造就・ nung đúc nhân tài 造就人才・
Nung gan 如火燒心・
Nung mủ 「醫」化膿・
Nung nấu 燃燒；煎熬・ mối căm thù nung nấu trong lòng 仇恨的火焰在心中燃燒・ cái sầu nung nấu trong lòng 憂愁如煎・

Núng

Núng ❶ 凹入・ cái bình thiếc bị núng một lỗ 錫壺凹進一塊・ ❷ 衰弱，餒弱・ thế địch đã núng 敵勢已衰・
Núng niếng 搖搖擺擺・ đi núng niếng 走路搖搖擺擺・
Núng nính 肥胖貌・ hai má núng nính những thịt 兩腮肥胖胖的盡是肉・

Nùng (儂，濃，穠，醲)

Nùng 儂族 (越南少數民族之一，聚居高平、諒山一帶)・
Nùng độ 「化」濃度・ nùng độ phần tử 克分子濃度・ nùng độ tiêu chuẩn 標準濃度・

Nủng

Nủng nưởng = núng niếng.

Nũng

Nũng 撒嬌 (= làm nũng).
Nũng na nũng nịu 扭扭捏捏・
Nũng nịu 忸怩作態・

Nuộc

Nuộc 匝・ dây cuốn ba nuộc 繩繞三匝・

Nuôi

Nuôi 養・ nuôi gà 養鷄・ nuôi tằm 養蠶・ con nuôi 養子・
Nuôi chí 養志，蓄志・
Nuôi dạy 撫育，撫養・

Nuôi dưỡng 養育，培養．
Nuôi giận 蓄恨．
Nuôi nấng 撫養． nuôi nấng con cái 撫養子女．
Nuôi ong tay áo「成」袖裏養蜂（意同《養虎爲患》）．
Nuôi trai「俗」養漢子．

Nuốm

Nuốm = núm.

Nuông

Nuông 嬌慣，寵愛，溺愛，遷就，姑息，縱容． bố mẹ không nên nuông con 父母不應嬌慣子女． đứa con nuông 寵兒．
Nuông chiều = nuông. che chở nuông chiều 包庇姑息．

Nuốt

Nuốt ❶ 吞，吞食． cá lớn nuốt cá bé 大魚吃小魚． ăn sống nuốt tươi 生吞活剝． ❷ 蓋過，壓倒． bức tranh này đẹp, nuốt hết những bức tranh khác 這幅畫很好看，把其他畫都壓倒了． ❸ 水母類動物，體小，色白．
Nuốt chửng 囫圇吞棗．
Nuốt hận 飲恨．
Nuốt hờn = nuốt hận.
Nuốt giận 忍怒．
Nuốt không 白吞． nuốt không số tiền ấy 白白吞掉這筆錢．
Nuốt lấy = nuốt chửng.
Nuốt lời 食言．
Nuốt nước bọt「俗」吞口水，饞嘴．
Nuốt sống ❶ 活吞，生吞． con cọp nuốt sống con mèo 老虎把小貓活活地吞掉． ❷ （在競爭中）壓倒（對方）． đội bóng A sẽ nuốt sống đội bóng B A球隊將壓倒B球隊．
Nuốt trôi ❶ 易吞易咽． nuốt trôi cái bánh 一呼嚕就把餅吞掉． ❷ 順順當當地攫取． hắn ta nuốt trôi 5.000 đồng 他平平穩穩地吞了五千塊錢．
Nuốt tươi = nuốt sống.

Nuột

Nuột ❶ 光滑貌． cái bàn đánh bóng nuột 桌子擦得光溜溜的． ❷ 全色，清一色． trắng nuột 全白．

Núp

Núp 躲藏，隱匿． núp trong bụi cây 躲在樹叢裏．
Núp ẩn 躲藏，隱匿．
Núp gió 避風．

Nút

Nút ❶ 塞子． nút chai 瓶塞． ❷ 堵塞． nút chai rượu cho chặt 把酒瓶塞緊． ❸ 繩結． dây thắt nhiều nút 繩子打了許多結． ❹ 鈕扣． ❺ 吮吸．
Nút áo 衣鈕．
Nút bấm 按扣．
Nút ca-vát 領結．
Nút cắm điện「電」插頭．
Nút miệng súng「軍」炮口帽．
Nút phòng bụi「機」防塵堵．
Nút thoát khí「機」排氣塞．

Nuy（羸）

Nuy 羸． nuy nhược 羸弱．

Nụy（倭，矮）

Nụy nhân「古」倭人．

Nư

Nư 怒氣． chưa đã nư 怒氣未息．

Nữ（女）

Nữ 女性． vai nữ 女角． nam nữ bình đẳng 男女平等．
Nữ anh hùng 女英雄．
Nữ công ❶ 女工． ❷ 女紅．
Nữ cứu thương 女救護員．
Nữ giới 女界，婦女．
Nữ hoàng 女皇．
Nữ khán hộ 女護士，女看護．
Nữ lưu「古」女流．
Nữ nhi 女兒．
Nữ oa（神話）女媧氏．
Nữ quan「古」女官．
Nữ phạm 女犯人．
Nữ phi công 女飛行員．
Nữ quyền 女權．
Nữ sắc 女色．
Nữ sĩ「舊」女士．
Nữ sinh 女(學)生． trường nữ sinh 女校．
Nữ tài tử 女演員．

Nữ thần 「宗」 女神・
Nữ tính 女性・
Nữ trang ❶ (婦女的) 首飾・ ❷ 女裝・
Nữ trinh tử 「藥」 女貞子・
Nữ tướng ❶ 女將・ ❷ 「古」 女相・
Nữ vương 女王・
Nữ y tá 女護士・

Nưa

Nưa 「植」 蒟・

Nứa

Nứa 「植」 薄竹 (青籬竹屬)・

Nửa

Nửa 半，一半 (= một nửa). nửa cái 半個，半粒・ nửa giờ 半小時・ nửa lời 半句話・nửa năm 半年・
Nửa chừng 一半，半途，半段，半截・đi xem hát nửa chừng đã về 看戲看了一半就退場・ công việc làm nửa chừng chưa xong đã bỏ 工作沒做完竟半途而廢・
Nửa cợt nửa thật 半眞半假 ; 一半玩笑，一半眞・
Nửa cười nửa khóc 「熟」 又哭又笑・
Nửa đêm 半夜・
Nửa đêm gà gáy ❶ 半夜三更・ ❷ 夙興夜寐・
Nửa đời người 「俗」 半生，半世，半輩子・
Nửa đời nửa đoạn ❶ 半途而廢・❷ 夭折・
Nửa đường 中途，半途，半路，半道・
Nửa khôn nửa dại 「熟」 半傻不傻・
Nửa không nửa muốn 「熟」 半推半就・
Nửa mình 半身・ ảnh nửa mình 半身像・
Nửa mùa 半瓶醋 (沒到家)・thầy thuốc nửa mùa 半瓶醋的醫生・
Nửa nạc nửa mỡ ❶ 半肥半瘦 (指肉)・ ❷ = nửa đùa nửa thật.
Nửa ngô nửa khoai 不三不四・
Nửa nửa ương ương 「熟」 半半落落・
Nửa sóng 「無」 半波・
Nửa sống nửa chết 「熟」 半死不活・
Nửa sống nửa chín 「熟」 半生不熟・
Nửa tháng 半個月・nửa tháng cuối 下半月・nửa tháng đầu 上半月・
Nửa tiếng ❶ 半小時・❷ 半聲半言・
Nửa tin nửa ngờ 「熟」 半信半疑，將信將疑・
Nửa trên 上半部，上半身・
Nửa úp nửa mở 「熟」 半吞半吐・
Nửa vời = nửa chừng.

Nữa

Nữa 還，再・ còn nữa 還有；未完，待續・ uống một ly nữa 再喝一杯・ chốc nữa 再過一會兒・hơn nữa 再者，再進一步・
Nữa khi 等到 (一天)，待到 (將來)・
Nữa là 何況・
Nữa rồi = nữa khi.

Nức

Nức ❶ 打噎・ ❷ 馥郁，濃郁・ mùi hoa nức 花氣馥郁・thơm nức 馥郁・ ❸ 揚著・nức tiếng 揚名・ ❹ 振奮貌・ náo nức 興高釆烈地・
Nức danh = nức tiếng.
Nức lòng 意氣風發，昂揚・
Nức nở ❶ 抽泣，抽抽噎噎，抽抽搭搭，欷歔・ khóc nức nở 抽抽噎噎地哭・ ❷ 嘖嘖・khen nức nở 嘖嘖稱善・
Nức tiếng 揚名，著名，聞名・nức tiếng gần xa 遐邇聞名・

Nực

Nực ❶ 炎熱，悶熱・ mùa nực 熱季，熱天・trời nực 天氣很熱・❷ 發出氣味・ thơm nực 香噴噴・ thối nực 臭氣熏人・
Nực cười 可笑，堪笑・câu chuyện nực cười 可笑之事，笑話・
Nực mùi → nực ❷ 解・
Nực nội → nực ❶ 解・
Nực nồng = nực.

Nưng

Nưng = nâng.

Nứng

Nứng ❶ (猥褻語) 動慾・ ❷ 衝動 (含貶意)・ nứng lên rồi mới làm 興頭來了才幹・

Nựng

Nựng 哄・mẹ nựng con 母親哄孩子・
Nựng nịu = nựng.

Nước

Nước ❶ 水・nước dâng 水漲・nước cạn 水退・uống nước 喝水・tát nước 戽水・tưới nước 澆水・❷ 水生的・rắn nước 水蛇・❸ 國，國度・nước mình 本國・trong nước 國內・ngoài nước 國外・nước dân chủ 民主國家・nước anh em 兄弟國家・❹ 色澤，光澤・nước da 皮膚的色澤・cái bàn dùng lâu lên nước 桌子用久，有了光澤・❺ 層・sơn ba nước 上三層漆・quét hai nước vôi 刷兩層石灰水・❻ 馬行的步速・nước đại 大跑・nước kiệu 小跑・❼ (下棋的)步數，着數・nước cờ này khó đi lắm 這一着棋很難走・
Nước bạn 友邦，友好國家・
Nước bí 窮途，窘境，尷尬的境地・
Nước biển 海水・
Nước bọt 唾沫・
Nước bước ❶ 步伐・❷ 步驟・
Nước cất 蒸餾水・
Nước chanh ❶「飲料」鮮檸檬水・❷ 汽水・
Nước chanh chai → nước chanh ❷ 解・
Nước chanh quả → nước chanh ❶ 解・
Nước chảy chỗ chũng「俗」水往低處流・
Nước chảy đá mòn 水滴石穿・
Nước chảy mây trôi 流水行雲（意即漂泊江湖）・
Nước có nguồn, cây có gốc「諺」木有本，水有源・
Nước cờ (棋的) 着數，步數・nước cờ bí 難下的棋着・
Nước cứng「化」硬水・
Nước da ❶ 肉色・❷ 光澤・❸ 表面・
Nước dãi 口涎・
Nước dằn tàu「交」壓艙水・
Nước dân chủ 民主國家・
Nước dùng「食品」白湯，淸湯，高湯・
Nước đá (人造) 氷・
Nước đái 尿・
Nước đái quỷ「俗」阿摩尼亞・
Nước đến chân mới nhảy「諺」水淹到脚才急跳（意同«臨渴掘井»，«臨急抱佛脚»）・
Nước đọng 積水・
Nước đổ đầu vịt「諺」水潑鴨背（喩對牛彈琴白費氣力）・
Nước đổ lá khoai「諺」水潑芋葉 (→ nước đổ đầu vịt).
Nước độc ❶ 毒汁・❷ 瘴氣・
Nước đôi 模稜兩可，兩面性・騎牆・nói nước đôi 說話模稜兩可・con người nước đôi 兩面派・
Nước đồng minh 盟國・
Nước đời 世故・hiểu nước đời 懂得人情世故・
Nước gạo 泔水・
Nước hàng 滷水（飯館中常用以加入食品以潤色調味者）・
Nước hoa 香水，花露水・
Nước hội viên 會員國・nước hội viên Liên Hiệp Quốc 聯合國之會員國・
Nước lã 生水，冷水・uống nước lã hay đau bụng 喝生水容易肚子痛・
Nước lèo = nước dùng.
Nước lọc 過濾水・
Nước lũ 水洪，洪水・phòng nước lũ 防洪・
Nước mạch 泉脈・
Nước mắm 魚醬油，魚水，魚露（用魚製成，是越南人民喜愛的調味品之一）・
Nước mặn ❶ 鹹水・❷ 海水・ươm cá nước mặn 海水養殖・
Nước mắt 眼淚・
Nước mắt cá sấu「成」鱷魚的眼淚（假慈悲）・
Nước mềm「化」軟水・
Nước miếng 唾液・
Nước mũi 鼻涕・
Nước mưa 雨水・
Nước ngầm 地下水・
Nước ngọt 淡水・cá nước ngọt 淡水魚・
Nước nguồn ❶ 泉水・❷「生」羊水・
Nước nhà 國家・
Nước non ❶ 山水・nước non xanh biếc 青山綠水・❷ 江山，河山・
Nước nôi 茶水・
Nước phép「宗」法水，聖水・
Nước phụ thuộc 附屬國・
Nước rạc lòi mặt cỏ「諺」水落石出・
Nước rút ❶「體」衝刺・❷ 緊急階段，緊急關頭，最後關頭・
Nước sôi 沸水，開水・
Nước sôi lửa bỏng 水深火熱・
Nước sông 河水・
Nước suối ❶ 泉水・❷「飲料」礦泉水・
Nước suýt = nước dùng.

Nước thắng trận 戰勝國・
Nước thua trận 戰敗國・
Nước thuộc địa 殖民地國家・
Nước thủy triều 潮水・
Nước tiểu 尿，小便・
Nước tro 鹹水・
Nước tù 死水・
Nước vàng「醫」黃水・ chỗ bị thương chảy nước vàng 傷口流黃水・
Nước Việt Nam Cộng Hòa 越南共和國・
Nước xoáy 漩渦・

Nược

Nược「動」海豚 (= cá nược).

Nươm

Nươm 延宕・ ở nươm mãi trong nhà người ta không chịu đi 賴在人家家裏不肯走・

Nườm

Nườm nượp → nượp nượp.

Nương (娘)

Nương ❶ 山地，梯田・ ruộng trồng lúa, nương trồng ngô 田裏種稻子，山地種玉米・ ❷ 倚靠，依持，依靠・ nương vách 倚牆・ chỗ nương thân 倚身之所・ ❸ 加小心・
Nương bóng 托人餘蔭・
Nương cậy = nướng nhờ.
Nương dè = nương nhẹ.
Nương dựa 倚賴，倚靠・
Nương lòng ❶ 胸部・ ❷「轉」內心・ lửa ưu phiền nung nấu nương lòng 憂火煎心頭・
Nương náu 倚身，棲身，寄身・
Nương nhẹ 放輕動作，加小心・
Nương nhờ 倚靠，托靠，倚托，仰賴・
Nương nương ❶ 輕輕地・ đi nương nương chân 輕輕地走・ ❷「古」娘娘・
Nương rẫy 坡地，山地・
Nương sức 悠着，悠停 (自已控制使勿過于急劇)・ mới ốm khỏi làm việc phải nương sức 病剛好，工作得悠着些・
Nương tay 輕手輕脚地，小心翼翼地・ phải nương tay, không thì vỡ 手要放輕點，要不就會打碎了・
Nương theo 依照・ nương theo ý kiến người khác 依照別人的意見・
Nương thế ❶ 倚勢，仗勢・ nương thế mà bắt nạt người ta 仗勢欺人・ ❷ = nương theo.
Nương tử「古」娘子・
Nương tựa = nương dựa.

Nướng

Nướng ❶ 烤，炙・thịt nướng 烤肉・❷「俗」(把錢)輸光，花光. có bao nhiêu tiền cũng nướng 有多少錢都輸光・

Nường

Nường = nàng.

Nượp

Nượp nượp (常讀作 nườm nượp) 熙攘・ khách qua lại nượp nượp 行客熙來攘往・

Nứt

Nứt 裂，張裂・miếng gỗ nứt ra 木頭裂開・ruộng khổ nứt 土地龜裂・
Nứt mắt ❶ 初生嬰孩第一次睜開眼・ ❷ 幼小貌・ thằng bé mới nứt mắt đã muốn nạt người 這小孩子乳臭未乾就想欺侮人・
Nứt nẻ 裂，張裂・

Nữu

(鈕，紐，扭，忸)

Nữu Ước「地」紐約・

NG

Nga

(娥,峨,俄,哦,莪,鵝,蛾)

Nga ❶ 俄・ nước Nga 俄國・ tiếng Nga 俄語・ ❷「古」姮娥，月亮 (＝ gương nga).

Nga hoàng 沙皇・

Nga mi「古」蛾眉・

Nga Sô「地」蘇俄・

Nga truật「藥」莪朮・

Nga văn 俄文・

Ngà

Ngà ❶ 象牙・❷ 象牙製的・đũa ngà 象牙筷子・

Ngà ngà ❶ 微醉貌・say ngà ngà 醉熏熏・❷ 米黃色・

Ngà voi 象牙・

Ngả

Ngả ❶ 路 (方向)・ đi ngả nào 走那一條路・❷ 傾斜，傾向・ mặt trời ngả về phía tây 太陽西斜・ ❸ 放倒・ ngả cái cột xuống 把柱子放倒下來・ ❹ 使發酵・ngả tương 使醬發酵・❺ 變更・❻ 宰・ngả bò 宰牛・

Ngả lưng ❶ 躺下・❷ 躺一躺 (小憩)・

Ngả mũ 脫帽子，摘帽子・

Ngả nghiêng ❶ 東歪西倒・ nằm ngả nghiêng 東歪西倒地躺着・ ❷ 動搖・ gặp khó khăn chớ ngả nghiêng 遇到困難不要動搖・

Ngả ngốn 枕籍，橫七豎八・ say nằm ngả ngốn 醉臥枕籍；醉得個個橫躺豎臥・

Ngả ngớn 輕佻・ cười đùa ngả ngớn 輕佻地嬉笑・

Ngả vạ 科罰 (按舊時村俗，凡犯村規的人都要罰款謝罪)・

Ngã (我，餓)

Ngã ❶ 跌倒，摔倒・ ngã xuống nước 跌落水中；掉到水裏・trượt chân ngã 滑了一交・❷ 定奪 (→ ngã giá). ❸ 岔口・ngã tư 十字路口・

Ngã ba 三叉路口・

Ngã bổ chửng 倒栽葱，跌個脚朝天，翻筋斗・

Ngã chổng gọng ＝ ngã chổng kềnh.

Ngã chổng kềnh 摔個四脚朝天，摔個仰八叉・

Ngã chúi 倒栽葱，跌個翻筋斗・

Ngã giá「商」講定價錢，成交・ mặc cả mãi mới ngã giá 講了半天價才成交・

Ngã gục 仆倒，跌個嘴啃地・

Ngã khuỵu 打前跌 (跌得跪了下去)・

Ngã lăn 摔前滾・

Ngã lẽ 是非分明，無可非議・công việc đã ngã lẽ 事情已經是明擺着・

Ngã lòng 灰心，氣餒，沮喪・không nên vì thất bại mà ngã lòng 失敗莫灰心・

Ngã lộn 翻觔斗，翻跟頭・

Ngã ngất 暈倒，暈了過去・

Ngã ngũ 定局・ công việc chưa ngã ngũ ra sao cả 工作還沒有定局・

Ngã ngửa ❶ 打坐坡， 仰跌， 跌個仰八脚・ ❷ 驚愕貌・ nghe tin dữ mà ngã ngửa ra 一聽到這個不好的消息就暈了過去・

Ngã nước 水土不服・

Ngã quỵ ＝ ngã khuỵu.

Ngã sấp 嘴啃地，仆跌・

Ngã tư 十字街頭，十字路口・

Ngạc

(愕,諤,鍔,萼,鄂,噩,鱷)

Ngạc ❶ 卡住，梗・ngạc cổ 喉嚨裏卡了東西・ ❷ 愕然・kinh ngạc 驚愕・❸「動」鱷魚 (＝ cá ngạc).

Ngạc nhiên 愕然・vô cùng ngạc nhiên 驚愕萬分・

Ngách

Ngách ❶ 岔；汊・ngách đường 岔道・ ngách sông 港汊・ ❷ 窩・ ngách chuột 鼠窩・

Ngạch (額)

Ngạch ❶ 門檻，門限・ ❷ 額數・ hạn ngạch 限額・ chính ngạch 正額，在冊 (人員)・ngoại ngạch 額外，編外 (人員)・thuế ngạch 稅額・

Ngạch bậc 級別・

Ngạch cửa 門檻，門限・

Ngạch ngũ 等級，倫次・ chẳng vào ngạch ngũ nào cả 不入流・

Ngai (呆，獃)

Ngai ❶ 龍椅，皇位，寶座・❷ 神位・

Ngai [illegible] ngái ngái.

Ngai rồng ❶ 「古」龍椅 · ❷ 帝位 ·
Ngai thờ 神位，神主牌 ·
Ngai vàng ❶ 金交椅，寶座 · ❷ 神位 ·

Ngái

Ngái ❶ 嗆嗓子（謂味道不純，有異味）· mùi thuốc ngái 烟味不純 · ❷ 榕屬植物的一種 ·
Ngái ngái （常讀作 ngai ngái）有點嗆嗓子 ·
Ngái ngủ 半睡半醒的 · trẻ con ngái ngủ hay vòi 小孩半睡半醒總愛哭鬧 ·

Ngài

Ngài ❶ 「動」蠶蛾 · ❷ 老爺，大人，先生，閣下 ·
Ngài ngại → ngại ngại.

Ngải （艾，刈）

Ngải ❶ 「植」艾 · ❷ （用來迷人或害人的）迷藥 ·
Ngải cứu ❶ 艾灸，艾焙 · ❷ → ngải ❶ 解 ·

Ngãi

Ngãi 義 nghĩa 的異音 ·

Ngại （碍）

Ngại ❶ 怕，担心，顧慮 · ngại khó 怕難 · ngại khổ 怕苦 · mới gặp mặt đã hỏi mượn tiền thì cũng ngại 剛見面就向人借錢也眞不好意思 · ❷ 不願，不想，不欲 · trời tối, ngại đi xa 天晚了，眞不想到遠處去 ·
Ngại ngại （常讀作 ngài ngại）❶ 略有顧慮，有點兒害怕 · ❷ 有點不願意 ·
Ngại ngần 遲疑，顧慮 · ngại ngần mãi chưa dám quyết định 遲遲疑疑不敢作决定 ·
Ngại ngùng = ngại.

Ngam

Ngam ngám → ngám ngám.

Ngám

Ngám 正好，合適 · áo mặc vừa ngám 衣服合身 ·
Ngám ngám （常讀作 ngam ngám）= ngám. số tiền vừa ngám ngám 錢正好夠 ·

Ngàm

Ngàm ❶ 榫眼 · đục ngàm 鑿榫眼 · ❷ = ngám.

Ngan

Ngan 「動」番鴨，西洋鴨 ·

Ngán

Ngán 厭，膩 · ngán cơm 厭飯 · ngán đời 厭世 ·
Ngán miệng 饜，膩嘴 ·
Ngán ngẩm 厭煩，膩煩 ·

Ngàn

Ngàn ❶ 山林 · lên ngàn lấy củi 上山砍柴 · ❷ nghìn 的別音 ·

Ngạn （岸，彥，諺）

Ngạn ❶ 岸 · tả ngạn sông Hồng 紅河左岸 · ❷ 諺 (→ ngạn ngữ).
Ngạn ngữ 諺語 ·

Ngang （昂）

Ngang ❶ 横 · chạy ngang 横貫 · đi ngang qua đường 横過馬路 · đò ngang 横渡船 · ❷ 横，寬 · bề ngang năm tấc, bề dài một thước 寬五寸，長一尺 · ❸ 經過，通過 · ❹ 相等，相當，差不多 · ngang sức 力量相當 · tuổi hai người ngang nhau 兩個人的年紀一般大 · ❺ 强横，乖戾 · làm ngang 蠻幹 · nói ngang 說話不講理 ·
Ngang bướng 悖逆 ·
Ngang chướng 悖謬，刺眼碍耳 ·
Ngang dạ 飽 · mới ăn một bát đã ngang dạ 剛吃一碗就飽了 ·
Ngang dọc = dọc ngang.
Ngang đầu cứng cổ 頑固不化，死硬腦袋 ·
Ngang giá 「經」等價 ·
Ngang hàng ❶ 平排，同排，同一行 · đứng ngang hàng 站在同一排 · ngồi ngang hàng 坐在平排 · để ngang hàng 擺在一起 · ❷ 同地位，同等級 · ❸ 同輩，平肩，平輩 · người ngang hàng 同輩人 ·
Ngang lưng 當腰，腰間 · giắt quạt ngang lưng 當腰插把扇子 · ngang lưng cái bình có vẽ hoa 瓶腰畫了花兒 ·

Ngang mặt 對面 (面對面)· hai bên ngồi ngang mặt nhau 雙方對面坐着·

Ngang ngang 罣碍 (阻碍不利)· công chuyện ngang ngang 事情不大順利· trong lòng ngang ngang 心裏不大如意·

Ngang ngạnh 剛愎，固執，頑固難馴· tính ngang ngạnh 性情固執·

Ngang ngửa 狼藉，紛亂·

Ngang ngược 悖逆·

Ngang nhau 相等，相當，同等，均等· cung cầu ngang nhau 供求相應·

Ngang nhiên ❶ 昂然，岸然· bộ tịch ngang nhiên 道貌岸然· ❷ 悍然，公然·

Ngang tai 逆耳，不順耳· câu chuyện nghe ngang tai 這話聽起來很不順耳的·

Ngang tàng 蠻橫，强梁，强橫，蠻不講理·

Ngang trái ❶ = ngang ngược. ❷ 不近情理的，反常的· những chuyện ngang trái 不近情理的事· tính tình ngang trái 脾氣很古怪· ❸ 障碍· gặp nhiều ngang trái 遇到許多障碍·

Ngang trời dọc đất 縱橫天下·

Ngang vai ❶ 齊肩，平肩· cây mọc cao ngang vai 樹木長得齊肩高· ❷ 同輩，平輩·

Ngáng

Ngáng ❶ (用杆子等) 攔絆· ngáng chân 撥脚，使絆兒· ngáng đường 攔路· ❷ (攔路用的) 杆子· cái ngáng gỗ 攔木· ❸(撐開吊床用的)橫條· ngáng ngà 象牙橫條· ❹ (川上述橫條將吊床) 撐開· ngáng cái võng 撐開吊床·

Ngảng

Ngảng ❶ 打岔，岔開· nói ngảng ra việc khác 岔開話題· ❷ 變卦· mua hàng mặc cả rồi lại ngảng ra không lấy 買東西還好了價又變卦不要·

Ngãng

Ngãng = ngảng.

Nganh

Nganh nghảnh → ngảnh ngảnh.

Ngánh

Ngánh ❶ 支·ngánh sông 支流· trong họ chia ra nhiều ngánh 族內分成許多支· ❷ 望· ra cửa ngánh bạn xem đã đến chưa 到門口望看朋友來了沒有·

Ngành

Ngành ❶ 椏枝 (= ngành cây). ❷ 部門· ngành công nghiệp 工業部門· ❸ → ngánh ❶ 解·

Ngành hệ 支系·

Ngành họ 宗支·

Ngành nghề 行業·

Ngành ngọn 始末，本末· kể hết ngành ngọn 細述始末·

Ngành sông 支流·

Ngảnh

Ngảnh 扭過，掉過，轉過 (頭或臉)· ngảnh đầu 扭過頭，轉過頭· đã đi rồi còn ngảnh lại mà trông 已走了還回頭來望·

Ngảnh đi 把臉轉過一邊 (不屑一顧)· thấy việc chướng mắt ngảnh đi chỗ khác 看到不順眼的事把臉轉過一邊·

Ngảnh ngảnh (常讀作 nganh ngảnh) 凸露貌· cắt tóc cao quá trông ngảnh ngảnh khó coi 頭髮剪得太短，臉凸露着怪難看的·

Ngạnh (硬，梗，鯁)

Ngạnh 岐出的刺兒· ngạnh lưỡi câu 釣鈎鬚·

Ngao

(敖，獒，熬，遨，螯，聱)

Ngao ❶ 「動」 蛤蜊· ❷ 蛤殼· dùng ngao đựng sáp 用蛤殼盛擦臉油膏· ❸ 一蛤殼之量· một ngao dầu 一蛤殼油· ❹ 「動」獒 (猛犬的一種)·

Ngao du 「古」 遨遊·

Ngao ngán 厭煩，膩煩·

Ngáo

Ngáo = ngoáo.

Ngào

Ngào ❶ (用糖) 熬・ngào khoai với đường 用糖熬白薯・❷ 拌和・ ngào vữa 拌灰漿・ngào bột mì 和麵粉・
Ngào ngạt = ngạt ngào.

Ngão

Ngão nghện = ngạo nghễn.

Ngạo (傲)

Ngạo ❶ 倨傲・ kiêu ngạo 驕傲・ ❷ 嘲笑・ đừng ngạo người tàn tật 不要嘲笑殘廢的人・
Ngạo cốt 「古」傲骨・
Ngạo đời 傲世・
Ngạo nghễn 高傲，大模大樣・
Ngạo ngược 倨傲，悖逆・

Ngáp

Ngáp ❶ 打呵欠・ ❷ 張口一咬・ chó ngáp phải ruồi 狗一張口就咬住一隻蒼蠅 (猶«瞎猫碰死耗子»)・
Ngáp gió ❶ 對風打呵欠 (無事悶坐)・ có nhiều người không tìm được việc làm, chỉ ngồi ngáp gió suốt ngày 有許多人找不到工作做，整天只是悶蹲着・ ❷ 僥倖，碰巧・ không phải tôi giỏi, chẳng qua là ngáp gió thôi 不是我有本事，這不過是碰巧而已・
Ngáp ngoải = ngắc ngoải.
Ngáp ngủ ❶ 打哈欠・ ❷ 打瞌睡・

Ngát

Ngát 馥郁・ mùi hoa thơm ngát 花香馥郁・
Ngát ngào (常讀作 ngạt ngào) = ngát.

Ngạt

Ngạt ❶ 窒塞・ ngạt hơi 窒氣・ chết ngạt 窒死・ ❷ = ngát. thơm ngạt 馥郁・ ❸ 軸・ ngạt dao (摺刀的) 刀軸・ ngạt kéo 剪子軸・
Ngạt mũi 鼻塞・
Ngạt ngào 馥郁・ mùi hoa ngạt ngào 花氣馥郁・
Ngạt thở 窒息・

Ngau

Ngau ngáu = ngâu ngấu.

Ngáu

Ngáu = ngấu.

Ngàu

Ngàu = ngầu.

Ngay

Ngay ❶ 正，直・ đứng ngay 立得正・ nói ngay 直截了當地說・ cột dựng rất ngay 柱子安得很正・ lòng ngay 心地正直・ ❷ 呆，僵直・ mặt ngay ra 呆着臉・ ❸ 立即，即刻，馬上，立刻・ đi ngay 馬上走・ nói làm là làm ngay 說幹就幹・
Ngay cả 就連，甚至・ngay cả tôi cũng không biết chuyện ấy 這件事就連我也不知道・
Ngay đơ 僵硬，不靈活・
Ngay đờ = ngay đơ.
Ngay lành ❶ 健全・ con người ngay lành 身體健全的人・ ❷ 正直善良・ ăn ở ngay lành 為人正直善良・
Ngay lập tức 立即，立刻，即刻，即時，馬上，刻不容緩・
Ngay lưng 扳 (直) 着腰 (比喻懶惰)・ ngay lưng không chịu lao động 扳着腰不肯勞動・
Ngay mặt 呆着臉，發愣・ ngồi ngay mặt ra 坐着直發愣・
Ngay ngáy → ngáy ngáy.
Ngay ngắn ❶ 端正，整齊・ ăn mặc ngay ngắn 衣冠端正・chữ viết ngay ngắn 字寫得端端正正的・đứng ngay ngắn 站得規規矩矩・ngồi ngay ngắn 坐得端正的・ sắp ngay ngắn 疊得整整齊齊的・ ❷ 正直，正派・ ăn ở ngay ngắn 做人正派・
Ngay nghiến nghiền = ngay lập tức.
Ngay râu 愣頭愣腦，發愣 (指有鬍鬚的人)・
Ngay thảo 忠直・
Ngay thẳng 正直・ người ngay thẳng 正直的人・
Ngay thật 眞誠，梗直・
Ngay tức khắc 即刻，即時，立刻，立即，馬上・
Ngay xương = ngay lưng.

Ngáy

Ngáy 打鼾，打呼嚕. ngáy khò khò 鼾聲呼呼.

Ngáy ngáy (常讀作 ngay ngáy) 忐忑，惴惴. lo ngáy ngáy 忐忑不安.

Ngày

Ngày ❶ 天，日. một tháng có 30 ngày 一個月有 30 天. ❷ 日間，白天. đêm ngày 日夜. ❸ 工作日.

Ngày ba tháng tám 三月八月 (指青黃不接之時).

Ngày càng 日益，日更，越來越. đời sống ngày càng tươi đẹp 生活日益美好. ngày càng hoạt động 日趨活躍.

Ngày chẵn 雙日.

Ngày công 工日，工作日.

Ngày đêm 日夜，晝夜. làm việc suốt ngày đêm 日夜工作.

Ngày giỗ 忌日.

Ngày giờ 時間，光陰.

Ngày hội 節日.

Ngày hôm qua 昨天.

Ngày hôm sau 翌日，次日，第二天.

Ngày kia 後天.

Ngày kìa 大後天.

Ngày kỷ niệm 紀念日.

Ngày kỵ 忌辰.

Ngày lành 吉日，好日子.

Ngày lành tháng tốt 吉日良辰.

Ngày lao động 勞動日，工作日.

Ngày lao động quốc tế 國際勞動節.

Ngày lẻ 單日.

Ngày lễ 節日.

Ngày lụn tháng qua 「熟」光陰荏苒.

Ngày mai 明天，明日.

Ngày một ngày hai 不久，不日，最近.

Ngày mùa 農忙季節.

Ngày nay 今日，現在，現今. Việt Nam ngày nay 今日的越南.

Ngày này 此日，今日，今天 (指過去的). ngày này năm ngoái 去年今日.

Ngày ngày 天天，日日. ngày ngày cắp sách đi học 天天挾着書上學去.

Ngày nghỉ 假日，休息日.

Ngày nhuận 潤日.

Ngày nọ 前幾天，前些日子.

Ngày qua 往日，昨日.

Ngày qua tháng lại 日去月來，日月如梭.

Ngày rày = ngày này.

Ngày rằm 望日 (舊曆十五).

Ngày rộng tháng dài 天長地久.

Ngày sau 日後，將來.

Ngày sinh 生日，誕辰，壽辰.

Ngày tết 節日，年節.

Ngày tháng 日月，光陰. ngày tháng đưa thoi 日月如梭. ngày tháng trôi qua không trở lại 光陰一去不復返.

Ngày thường 平日，平時. ngày thường tôi vẫn dậy sáu giờ 平日我也是六點起床.

Ngày tốt 吉日.

Ngày trước 早先，前些時候，過去.

Ngày xanh 青春年少之時.

Ngày xấu 凶日.

Ngày xuân ❶ 春日. ❷ → ngày xanh

Ngày xưa 昔日，往日，往昔，過去，從前.

Ngày xửa ngày xưa 「熟」很久很久以前，古時.

Ngắc

Ngắc 窒塞，充塞，阻塞. công việc bị ngắc lại 工作被停頓了下來.

Ngắc ngo ngắc nghẻo = ngắc nghẻo.

Ngắc nga ngắc ngứ = ngắc ngứ.

Ngắc nghẻo 笑貌. cười ngắc nghẻo 笑得前仰後合.

Ngắc ngoải 奄奄待斃，奄奄一息.

Ngắc ngứ 梗澀不順. bài không thuộc đọc ngắc ngứ 功課沒有溫熟，讀得結結巴巴的. ngắc ngứ không ra lời 結結巴巴的答不上話來.

Ngăm

Ngăm 威脅，恫嚇.

Ngăm đe = ngăm.

Ngăm ngăm ❶ 黝黑. nước da ngăm ngăm 膚色黝黑. ngăm ngăm da dâu 黝黑如桑葚. ❷ 微微. ngăm ngăm đau bụng 肚子隱隱作痛. ngăm ngăm đắng 微苦.

Ngắm

Ngắm ❶ 觀望，端詳，打量，觀賞. ngắm cảnh 賞景，看風景. ngắm trăng 望月，賞月. ngắm hoa 看花，賞花. ❷ 「軍」瞄 (準).

Ngắm nghía 鑒賞，欣賞，玩賞· ngắm nghía mãi không chán 百看不厭·
Ngắm vuốt 對鏡整容·

Ngăn

Ngăn ❶ 格·tủ có năm ngăn 櫃子共有五格· ❷ 分隔，隔開· ngăn cái buồng ra làm hai 把房子分隔成兩間· ❸ 阻隔，阻止，阻擋，阻攔·ngăn nó lại 把他攔住· đập ngăn nước 攔河壩·
Ngăn cản 阻止，攔阻· không ai ngăn cản được đà tiến của bánh xe lịch sử 沒有任何人能夠阻擋歷史巨輪的前進·
Ngăn cấm 禁止·ngăn cấm không cho đi lại 禁止來往，禁止通行·
Ngăn chặn 阻止，制止·
Ngăn đón 迎截，擋截·
Ngăn đôi 隔開兩邊·ngăn đôi gian nhà ra 把房子隔成兩間·
Ngăn giữ 阻擋，攔擋·
Ngăn hơi no「機」飽和蒸汽室·
Ngăn hơi xấy「機」過熱蒸汽室·
Ngăn kéo 抽屜·
Ngăn nắp 井井有條·đồ đạc bày ngăn nắp 家具（東西）擺得井井有條·
Ngăn ngắn → ngắn ngắn.
Ngăn ngắt → ngắt ngắt.
Ngăn ngừa 防止，阻止，防範· ngăn ngừa trộm cướp 提防盜竊·
Ngăn rút 抽屜·
Ngăn trở 阻碍，妨碍· ngăn trở công việc 妨碍工作·
Ngăn trước ngừa sau 防前杜後；懲前毖後·

Ngắn

Ngắn ❶ 短·áo ngắn 短衣·ngày ngắn đêm dài 日短夜長·truyện ngắn 短篇小說· ❷ 短淺·thấy ngắn 目光短淺，沒有遠見·
Ngắn dài 時長時短·thở than ngắn dài 長吁短嘆·
Ngắn ngắn（常讀作 ngăn ngắn）短短的.
Ngắn ngủi 短促，短暫·thời gian ngắn ngủi 時間短促·
Ngắn ngủn 短撅撅的· cái áo ngắn ngủn 衣服短撅撅的·
Ngắn tay với chẳng tới trời「諺」手短摸不着天（喻力莫能及）·

Ngằn

Ngằn ngặt → ngặt ngặt.

Ngẳng

Ngẳng ❶ （腰或口）束小· cái bình ngẳng cổ 小瓶口·❷ 瘦小貌·ngẳng như que 骨瘦如柴·
Ngẳng nghiu 瘦小，瘦瘠·đất xấu nên cây trái đều ngẳng nghiu 地不好果樹都長得乾乾瘪瘪的·

Ngẵng

Ngẵng ❶ 狹窄·đường ngẵng 路窄·❷ 梗塞，淤塞· đường bị ngẵng 道路梗塞，交通堵塞·

Ngắt

Ngắt ❶ 掐· ngắt hoa 掐花· ❷ 斷，止·chấm ngắt câu 點斷句子·ngắt dòng điện 斷電· ❸ 極，甚· lạnh ngắt 冷峭·xanh ngắt 深綠·
Ngắt lời ❶ 打斷說話，打岔· ngắt lời của người ta 打斷人家的話· ❷ 說完話· người kia chưa ngắt lời người này đã nói tiếp 這個沒說完，那個就接着說·
Ngắt ngắt（常讀作 ngăn ngắt）極甚·lạnh ngăn ngắt 冷森森·
Ngắt ngọn ❶「農」打頂·trồng chuối phải ngắt ngọn mới có quả 種香蕉要打頂才能生長· ❷「轉」打岔·người ta mới nói đã ngắt ngọn 人家才開口就來打岔·
Ngắt thở 斷氣，氣絕·

Ngặt

Ngặt ❶ 嚴刻· cấm ngặt 嚴禁· lệnh ngặt 嚴令；號令森嚴· ❷ 緊迫· tình hình rất ngặt 局勢很緊張· độ này ngặt tiền tiêu quá 最近手頭很緊· ❸ 哽咽 (= khóc ngặt).
Ngặt ngặt（常讀作 ngằn ngặt）→ ngặt ❷ 解·
Ngặt nghèo 窘迫· đời sống ngặt nghèo 生活窘迫· tình thế ngặt nghèo 情勢窘迫·
Ngặt nghẽo = ngặt nghẹo.
Ngặt nghẹo 前仰後合· cười ngặt nghẹo 笑得前仰後合·
Ngặt ngòi = ngặt nghèo.

Ngấc

Ngấc 抬頭，昂首・ngấc lên 抬起頭來・

Ngâm (吟)

Ngâm ❶ 浸，泡・ngâm nước 浸水・ngâm mạ, ngâm giống「農」浸種・❷ 吟詠・ngâm thơ 吟詩・
Ngâm nga 吟哦，吟誦・
Ngâm ngợi 吟詠・
Ngâm nước 浸水，泡水・
Ngâm tôm ❶ 泡蝦（舊時體刑的一種，將受刑者捆綁蜷曲如蝦形，扔入水中泡之)・❷「轉」束之高閣，高高掛起・
Ngâm vịnh 吟詠・

Ngấm

Ngấm 滲透・nước mưa ngấm vào quần áo 雨水滲透衣服・phương pháp làm ngấm 浸透法・
Ngấm ngầm 暗中，暗地裏，秘密地，偷偷地・mưu tính ngấm ngầm 暗中策劃・
Ngấm ngoảy 不高興貌・
Ngấm nguýt 嫉妒貌・

Ngầm

Ngầm 暗（不明，不露），暗中，暗地裏，私下，秘密地・áo ngầm 陰毒・cống ngầm 暗溝・hiểu ngầm（暗中）會意・làm ngầm 暗地裏做・nước ngầm 地下水・tàu ngầm 潛（水）艇・ụ súng ngầm 暗堡・
Ngầm ngầm ❶ 暗暗地，偷偷地・ngầm ngầm trả thù 暗暗地報復・❷ 隱隱地・ngầm ngầm đau bụng 肚子隱隱作痛・
Ngầm ngập → ngập ngập.

Ngẫm

Ngẫm 尋思，思忖，思量・ngẫm sự đời 尋思世事・
Ngẫm nghĩ = ngẫm.

Ngậm

Ngậm ❶ 含・mồm ngậm kẹo 嘴裏含着糖・ngậm hờn 含恨・❷ 咬緊・ngậm môi nín tiếng 咬唇忍聲（意即《忍氣吞聲》)・
Ngậm bồ hòn làm ngọt「諺」口含無患子當糖吃(意即《忍辱含垢，强作笑顏》).
Ngậm đắng nuốt cay 含辛茹苦・
Ngậm hột thị 口含黃柿核（意指語言澀訥)・
Ngậm hơi 忍氣・
Ngậm miệng 緘口・
Ngậm ngùi 惘悵・
Ngậm sữa「農」灌漿・lúa đang ngậm sữa 稻子正灌漿・
Ngậm tăm「古」銜枚（指噤聲)・quân lính ngậm tăm mà đi 軍士銜枚而行・

Ngân (銀，齦，斷，囂)

Ngân 嫋嫋不絕・tiếng chuông ngân ngân mãi không ngắt 鐘聲裊裊不絕・
Ngân bản vị「經」銀本位・
Ngân chu「藥」銀珠・
Ngân hà「天」銀河・
Ngân hàng 銀行・ngân hàng quốc gia Việt Nam 越南國家銀行・
Ngân hạnh「植」銀杏・
Ngân khoáng 銀礦・
Ngân khố「經」金庫・
Ngân nga = ngân.
Ngân phiếu「經」滙票・
Ngân quỹ → quỹ.
Ngân sách 財政預算・ngân sách nước nhà 國家預算・
Ngân thỏ「古」銀兔，月亮・

Ngấn (痕)

Ngấn 紋，痕，漬・ngấn cổ 頸紋・trong chén có cái ngấn nước 碗子裏有茶漬・
Ngấn tích 痕迹・

Ngần

Ngần ❶「動」銀魚 (= cá ngần). ❷ 量，額・chỉ có ngần ấy thôi 只有那麼一些了・❸ 白如銀・trắng ngần 白如銀・
Ngần ngại 遲疑・ngần ngại không dám làm 遲遲疑疑不敢去作・
Ngần ngừ 猶豫，遲疑，躊躇・ngần ngừ mãi mà còn chưa quyết định 猶猶豫豫，一直還沒有作出決定・

Ngẩn

Ngẩn 呆，愣・ngẩn mặt 愣頭愣腦・
Ngẩn mặt 呆着臉發愣・bị mắng ngẩn mặt ra 挨了罵，直發愣・

Ngẩn ngơ ❶ 愣然・ngẩn ngơ không biết đi đâu 茫然不知所適・❷ 年幼無知・
Ngẩn người 發呆，發愣・
Ngẩn tò te 「俗」目瞪口呆，呆若木鷄・

Ngâng

Ngâng = ngưng.

Ngầng

Ngầng = ngừng.

Ngẩng

Ngẩng = ngửng.

Ngấp

Ngấp nghé ❶ 窺探，窺伺・❷ 覬覦・

Ngập（岌）

Ngập 淹沒・nước ngập đường 水把路淹沒了・
Ngập lụt 水淹，洪水泛濫，泛濫成災・
Ngập mắt 滿目・sách báo ngập mắt 圖書琳琅滿目・
Ngập ngà ngập ngừng = ngập ngừng.
Ngập ngập ❶（常讀作 ngầm ngập）一去無影踪・đi ngập ngập mãi không về 一去就不見回頭・❷ 岌岌可危・
Ngập ngụa 泛濫（多貌）・rác rưởi ngập ngụa cả nhà 屋裏的垃圾成堆・
Ngập ngừng 猶豫，遲疑，躊躇・

Ngất

Ngất ❶ 暈厥，昏倒・ngất đi 暈了過去・cười ngất 笑絕，笑死了・❷ 高聳貌・cao ngất trời 高入雲霄・
Ngất nga ngất nghểu = ngất nghểu.
Ngất nga ngất ngưởng=ngất ngưởng.
Ngất nghểu 高而不穩貌・ngồi ngất nghểu trên mình trâu 晃里晃蕩地高坐在牛背上・người cao ngất nghểu 個子高高瘦瘦的・ngất nghểu bên trên 高高在上・
Ngất ngư 搖擺不穩貌・
Ngất ngưởng 不穩貌・ngất ngưởng như trứng chồng 危如累卵・
Ngất trời 插天，高聳入雲・núi cao ngất trời 山高插天・

Ngật（吃，屹，迄）

Ngật ngưỡng = ngất ngưởng.

Ngâu

Ngâu ❶ 米仔蘭屬植物的一種・❷ ngưu 字變音，即牛郎織女・ông Ngâu 牛郎・bà Ngâu 織女・
Ngâu ngấu → ngấu ngấu.

Ngấu

Ngấu ❶ 漚熟・mắm tôm đã ngấu 蝦醬漚熟了・❷ 果斷而速決貌・ăn ngấu cái bánh 一口就把一個餅吃掉・làm ngấu đi cho xong 乾脆把它幹完・
Ngấu ngấu（常讀作 ngâu ngấu）嚼物聲・
Ngấu nghiến → ngấu ❷ 解・

Ngầu

Ngầu ❶ 渾濁之甚・nước đục ngầu 水渾極了・❷ 顏色深而濁・mắt đỏ ngầu 眼睛血紅・
Ngầu ngầu → ngầu ❷ 解・

Ngẫu（偶，耦，藕）

Ngẫu chứng「醫」偶症，偶患之症・
Ngẫu hôn 偶婚（一夫一妻）・chế độ ngẫu hôn 偶婚制，一夫一妻制・
Ngẫu lực「理」偶力・
Ngẫu ngộ「古」偶遇，邂逅・
Ngẫu nhân luận「哲」偶因論・
Ngẫu nhiên 偶然・
Ngẫu số 偶數（= số chẵn).
Ngẫu tượng 偶像・

Ngậu

Ngậu「俗」鬧嚷嚷・làm gì mà ngậu lên thế？幹嘛這麼鬧嚷嚷的？

Ngây

Ngây 痴呆・ngây người ra như tượng gỗ 呆若木鷄・giả dại làm ngây 裝瘋賣傻・
Ngây dại 幼稚無知・đứa trẻ ngây dại 小孩幼稚無知・
Ngây đần 呆笨，愚昧・
Ngây độn = ngây đần.
Ngây mặt 呆着臉，呆瞪瞪地，發愣，發怔・
Ngây ngất ❶ 暈眩貌・hôm nay dở trời ngây ngất cả người 今天天氣不好，人覺得有點暈暈的・❷ 如醉如痴・mừng ngây ngất cả người 高興極了・

Ngây ngấy → ngấy ngấy.
Ngây ngô 憨痴，痴呆・ nét mặt ngây ngô 面貌憨痴・
Ngây ngô như ông phỗng 「俗」 呆若木偶；呆若木鷄；像木雕泥塑似的・
Ngây người 發呆，出神・
Ngây thơ 天眞，幼稚・ trẻ con ngây thơ lắm 小孩子很天眞・ý nghĩ ngây thơ 天眞的想法・

Ngấy

Ngấy ❶ 厭，膩胃・ ăn nhiều thịt mỡ ngấy lắm 肥肉吃多了很膩胃・❷「轉」厭煩，厭倦・ ❸ 微恙，微感不適（人體初發燒時的感覺）・trời trở đã thấy ngấy trong mình 天氣變換人就感到不大舒服・
Ngấy ngấy (常讀作 ngây ngấy) 痲痲冷・ thấy trong mình ngấy ngấy rét 身上覺得痲痲冷・

Ngầy

Ngầy 痲煩・ làm ngầy người bạn 煩擾朋友・ việc này ngầy lắm 這件事很痲煩・
Ngầy ngà = ngầy.
Ngầy tai 聒耳，刺耳・

Ngậy

Ngậy 油膩・ thức ăn béo ngậy 食物油膩・

Ngo

Ngo ngoe 動彈，蠕動・ con run đang ngo ngoe 蚯蚓在蠕動・ sợ không dám ngo ngoe 怕得一動也不敢動・

Ngó

Ngó ❶ 看，望・ đứng trong cửa sổ ngó ra 從窗口望出去・❷「轉」顧及，過問・ việc này không ai ngó tới 這件事無人過問・❸ 水生植物的莖（→ ngó sen）.
Ngó chừng = coi chừng.
Ngó ngàng ❶ 看顧，顧盼・ ❷ 指望・
Ngó ngoáy 動彈・tay chân ngó ngoáy hoài 手脚老動個不停・
Ngó sen 「植」 蓮藕・

Ngò

Ngò 「植」 芫荽・

Ngỏ

Ngỏ ❶ 開敞着・ để ngỏ cửa 門戶敞開・ ❷ 公開・ bức thư ngỏ 一封公開信・ ❸ 表露，披露・ ngỏ tâm sự với bạn 向朋友表露心事・
Ngỏ lòng 表明心迹・
Ngỏ lời 表述・
Ngỏ ý 表示，表白心意・

Ngõ

Ngõ ❶ 甬道・ ❷ 胡同，弄堂，巷子・ ❸ 甬道門・
Ngõ cụt 小巷・
Ngõ đặng = ngõ hầu.
Ngõ hầu 俾，以資・
Ngõ hẻm 小巷子，小胡同，小弄堂・

Ngọ (午)

Ngọ ❶ 午（地支第七位）・❷ 午(時辰)・ giờ ngọ 午時・ chính ngọ 正午・
Ngọ báo 午報・
Ngọ môn 「古」 午門・
Ngọ ngoạy 掙扎・ con rắn này ngọ ngoạy mãi mới chết 這條蛇掙扎了好久才死・

Ngoa

(訛，靴，吪，囮，譌)

Ngoa ❶ 訛・đồn ngoa 訛傳・nói ngoa 訛言・ ❷ 怪裡怪氣・ ăn mặc ngoa 打扮得怪裡怪氣的・
Ngoa ngoắt 訛極，虛誕・
Ngoa ngoét 冷峭，尖刻，尖酸・
Ngoa ngôn 訛言・
Ngoa truyền 訛傳・

Ngõa (瓦)

Ngõa 瓦・ thợ ngõa 瓦工・

Ngọa (卧)

Ngọa ❶ 卧（→ ngọa bệnh). ❷「古」 棄除・
Ngọa bệnh 卧病・mấy hôm nay ngọa bệnh không đi lại được 這幾天卧病不能起・

Ngoác

Ngoác = ngoạc.

Ngoạc

Ngoạc 張大嘴巴（說話）· đã sai mà còn ngoạc miệng ra mà cãi 錯了還張大嘴巴死辯·

Ngoạch

Ngoạch 塗寫· ngoạch mấy cái là xong 亂塗幾筆就算完了·
Ngoạch ngoạch = ngoạch.

Ngoai

Ngoai ❶ 捻（緊）；絞（緊）· ngoai múi dây cho chặt 把繩頭捻緊· ❷（繩等的）股，緒· xoắn làm ba ngoai 捻成三股· ❸ 交· bị ngã ba bốn ngoai 跌了三四交·
Ngoai ngoái → ngoái ngoái.

Ngoái

Ngoái ❶ 回頭，掉轉頭· ngoái cổ lại mà trông 回頭顧盼· ❷ 去年 (= năm ngoái).
Ngoái ngoái (常讀作 ngoai ngoái) 又讀作 oai oái) (象聲詞) 喔唷· kêu ngoái ngoái 喔唷喔唷地叫·

Ngoài

Ngoài ❶ 外·外面，外邊· ngoài cửa 門外· bề ngoài 外表· bến ngoài 外頭，外面· người ngoài 外人· nước ngoài 外國· ngoài nước 國外· ❷ 開外· ngoài ba mươi tuổi 三十歲開外· ❸ 除…之外·
Ngoài cuộc 局外·
Ngoài da 「解」外皮，表皮·
Ngoài đồng 野外，田間·
Ngoài giờ làm 「俗」業餘· học ngoài giờ làm 在業餘進行學習·
Ngoài khơi 遠海，海洋· đánh cá ngoài khơi 海洋捕撈·
Ngoài lớp 課外，課餘· bài làm ngoài lớp 課外作業·
Ngoài mặt 外表· ngoài mặt trông ác nhưng trong bụng hiền lành 外表兇惡，但內心善良·
Ngoài miệng 口頭上· ngoài miệng nói là bằng lòng nhưng trong bụng không đồng ý 口頭上說是答應，但內心却不願意·
Ngoài ra 此外，除此之外，除…外· ngoài gà và vịt ra, còn nuôi ngỗng và thỏ 除了雞和鴨外，還有養鵝和兎.
Ngoài trời 露天，室外，戶外· chiếu bóng ngoài trời 露天放電影· thể thao ngoài trời 戶外運動·

Ngoại (外)

Ngoại 外· ngoại quốc 外國· bà ngoại 外婆· họ ngoại 外戚· nhà ngoại 外家·
Ngoại cảm 「醫」外感·
Ngoại cảnh ❶ 外境· ❷ 外景·
Ngoại chứng 「醫」外症·
Ngoại đạo 「宗」俗，非宗教的（教徒指教外人而言）· người ngoại đạo 教外人，非教徒，不信宗教的人·
Ngoại động từ 「語」及物動詞·
Ngoại gia 「古」外家·
Ngoại giả 外者，除此之外· ngoại giả việc ấy ra, không còn việc gì khác nữa sao ? 除這件事之外，難道再沒有別的了？
Ngoại giao 外交· bộ ngoại giao 外交部· nhân viên ngoại giao 外交人員· quan hệ ngoại giao 外交關係·
Ngoại giao đoàn 外交使團·
Ngoại giáo 教外 (→ ngoại đạo).
Ngoại hạng 超等，特等，特級，特種·
Ngoại hóa 外國貨，進口貨，舶來品·
Ngoại hối 外匯· quản lý ngoại hối 外滙管理·
Ngoại khoa 「醫」外科·
Ngoại kiều 外僑·
Ngoại lai 外來· tiếng ngoại lai 外國來語·
Ngoại ngạch ❶ 額外· lợi nhuận ngoại ngạch 額外利潤· số ngoại ngạch 附加額· ❷ 編外· nhân viên ngoại ngạch 非在冊人員·
Ngoại ngữ 外語· trường ngoại ngữ 外國語學校·
Ngoại nhĩ 「解」外耳·
Ngoại ô 市郊，城郊，郊外·
Ngoại phiên 「古」外藩，藩屬·
Ngoại phụ ❶ 外埠· ❷ 附加· thuế chính và ngoại phụ 正稅和附加稅·
Ngoại quốc 外國· người ngoại quốc 外國人· tàu bè ngoại quốc 外籍船舶· tiền ngoại quốc 外幣·

Ngoại sử 外史.
Ngoại tâm ❶「數」外心. ❷「古」異心，貳心.
Ngoại tệ 外幣.
Ngoại thành 城外，城郊，市郊.
Ngoại thân 外親，外戚.
Ngoại thận「解」外腎，睾丸.
Ngoại thích 外戚.
Ngoại thương 對外貿易. bộ ngoại thương 外貿部.
Ngoại tịch 外籍.
Ngoại tiếp「數」外接的. hình nón ngoại tiếp 外接錐形體.
Ngoại tiết「生」排泄.
Ngoại tình（外情）外遇.
Ngoại tổ 外祖（= ông ngoại）.
Ngoại tộc 外族.
Ngoại tôn 外孫（= cháu ngoại）.
Ngoại trái 外債.
Ngoại truyện 外傳.
Ngoại trưởng 外長，外交部長. hội nghị ngoại trưởng 外長會議.
Ngoại vi 外圍.
Ngoại viện 外援.
Ngoại vụ 外務，外交事務.
Ngoại xâm 外侵.
Ngoại xuất（外出）輸出. ngoại xuất tư bản「經」資本輸出.

Ngoam

Ngoam ngoáp → ngoáp ngoáp.

Ngoàm

Ngoàm → ngàm ❶ 榫.

Ngoạm

Ngoạm 大口咬. ngoạm một cái hết nửa cái bánh 一口就咬了半個餅. bị chó ngoạm một miếng 被狗咬了一口.

Ngoan（頑）

Ngoan ⓭ 乖，聽話，馴順. em nhỏ này ngoan lắm 這孩子很乖. con ngựa này ngoan lắm 這匹馬很馴服. ❷ 乖巧，機巧，機靈. đã khôn lại ngoan 旣聰明又乖巧. ❸ 頑固.
Ngoan cố 頑固. thái độ ngoan cố 態度頑固.
Ngoan đạo「宗」虔誠.
Ngoan ngạnh 頑梗，頑固不化.
Ngoan ngoãn → ngoan ⓫ 乖.

Ngoạn（玩）

Ngoạn mục 玩目，悅目，好看. cảnh rất ngoạn mục 風景宜人.
Ngoạn thưởng「古」玩賞.

Ngoang

Ngoang ngoảng → ngoảng ngoảng

Ngoảng

Ngoảng ngoảng（常讀作 ngoang ngoảng）少缺貌. đồ đạc mất ngoảng ngoảng 東西老丢（一丢再丢）.

Ngoảnh

Ngoảnh ❶ 扭轉（頭）. ngoảnh cổ đi 扭過頭去. ngoảnh đầu lại 回過頭來. ngoảnh mặt lại nhìn 轉過臉來看. ❷ 朝向，朝着，對着. cái nhà ngoảnh mặt ra sông 屋子面對着河.

Ngoao

Ngoao（貓叫聲）.

Ngoáo

Ngoáo 馬虎子（嚇唬小孩的話）. khóc nữa thì con ngoáo đến cắn 再哭馬虎子來咬了.
Ngoáo ộp = ngoáo.

Ngoáp

Ngoáp 魚鰓呼吸空氣的動作. con cá chưa chết hãy còn ngoáp 魚沒有死，鰓還在動.
Ngoáp ngoáp（常讀作 ngoam ngoáp）嘴巴張大. miệng há ngoáp ngoáp 嘴巴張得大大的.

Ngoạt

Ngoạt 爲 nguyệt 的變音.

Ngoay

Ngoay ngoảy → ngoảy ngoảy.

Ngoáy

Ngoáy ❶ 撩撥，撩動. lấy cái lông gà ngoáy lỗ mũi 拿根鷄毛撥鼻孔. ❷ 挖，摳. ngoáy tai 挖耳朵. cái ngoáy tai 耳挖子. ❸ 信手一揮，劃

拉（潦草寫字）· cầm bút ngoáy một cái là vẽ xong 拿起筆來信手一揮就畫好了 · ❹ 潦草 · chữ ngoáy quá 字寫得太潦草了 ·

Ngoảy

Ngoảy (悻悻地把身子) 一扭 · chỉ nói một câu thế mà nó đã ngoảy ra đi ngay 只說了這麽一句，他就把身子一扭走了 ·

Ngoảy ngoảy (常讀作 ngoay ngoảy) = ngoảy. ngoay ngoảy bỏ đi 悻悻地一扭身走了 ·

Ngoắc

Ngoắc ❶ 掛 · ngoắc áo vào cái mắc 把衣服掛到衣鈎上 · ❷ 衣掛 ·

Ngoặc

Ngoặc ❶ 畫弧綫，打括號 · dùng bút ngoặc một cái 用筆畫一條弧綫；用筆打個括號 · ❷ 弧綫，括弧 · đường ngoặc 弧綫 · dấu ngoặc 括號 · ❸ 拐(稍爲逗留) · nhân tiện ngoặc vào hiệu sách 順便在書店稍爲逗留一下 · ❹ 牽扯，牽涉 · không nên ngoặc vào việc ấy 不該牽到那件事裏去 ·

Ngoặc đơn 括號 ·

Ngoặc kép 引號 ·

Ngoặc vuông 方括引號 ·

Ngoằn

Ngoằn ngoeo = ngoằn ngoèo.

Ngoằn

Ngoằn ngoèo 蜿蜒，彎曲，曲折 · đường ngoằn ngoèo 道路蜿蜒曲折 ·

Ngoằn ngà ngoằn ngoèo = ngoằn ngoèo.

Ngoẳng

Ngoẳng 畫弧綫 ·

Ngoắt

Ngoắt ❶ 擺動，搖動 · ngoắt tay 招手 · ngoắt đuôi 搖尾，擺尾 · ❷ 拐 · ngoắt sang bên trái 往左拐 ·

Ngoắt ngoéo 屈曲，彎曲，曲折，蜿蜒. con đường ngoắt ngoéo 道路曲曲彎彎 ·

Ngoặt

Ngoặt 拐，轉，折 · bước ngoặt 轉折點 · ngoặt sang bên trái 往左轉 ·

Ngoặt ngoẹo 彎曲，曲折 · con sông ngoặt ngoẹo 河流曲折 ·

Ngóc

Ngóc ❶ 伸頭，抬頭 · ngóc đầu lên khỏi mặt nước 把頭鑽出水面 · bị áp bức không ngóc lên được 被壓迫得抬不起頭來 · ❷ 岔道 · đi ngóc đường nào ? 走哪條岔道 ?

Ngóc dậy → ngóc ❶ 解 ·

Ngóc đầu ❶ → ngóc ❶ 解 · ❷ 東山復起 ·

Ngóc ngách ❶ 彎曲，曲折 · đường rừng ngóc ngách khó đi 山路折曲難走 · ❷ 動彈 ·

Ngọc (玉)

Ngọc ❶ 玉石 · ❷ 傳說中龍、蛇、蜈蚣等嵌在頭部或由腹內吐出的珍珠 · ❸「轉」珍美如玉 · người ngọc 玉人 ·

Ngọc bất trác, bất thành khí「古」玉不琢不成器 ·

Ngọc bích 碧玉 ·

Ngọc bội 玉珮 ·

Ngọc chỉ ❶「古」玉旨 · ❷「古」玉趾 ·

Ngọc chiếu「古」玉詔 ·

Ngọc đái 玉帶 ·

Ngọc hành 玉行，陰行，陽具 ·

Ngọc hoàng「宗」玉皇 ·

Ngọc khuyết「古」玉闕 ·

Ngọc lan「植」玉蘭 ·

Ngọc luân「古」玉輪，月亮 ·

Ngọc miện 玉冕 ·

Ngọc nữ「宗」玉女 ·

Ngọc rắn「藥」蛇含石 ·

Ngọc thạch 玉石 · vòng ngọc thạch 玉環 ·

Ngọc thể「古」玉體 ·

Ngọc thiềm「古」玉蟾，月亮 ·

Ngọc thỏ「古」玉兎，月亮 ·

Ngọc tiêu「樂」玉簫 ·

Ngọc trai 蚌珠，珍珠 ·

Ngọc trâm 玉簪 ·

Ngọc tỷ「古」玉璽 ·

Ngoe

Ngoe ❶ 呱呱（初生嬰兒的哭聲）· khóc ngoe n[illegible] 呱呱地哭 · ❷ 小子（卑

稱)，thằng ngoe con kia 你這小子。❸ 蟹爪子。
Ngoe ngoảy 搖動。chó ngoe ngoảy đuôi 狗搖着尾巴。
Ngoe ngóe → ngóe ngóe

Ngóe

Ngóe ❶「動」青蛙。❷ 呱呱（初生嬰孩的哭聲）。
Ngóe ngóe （常讀作 ngoe ngóe）→ ngóe ❷ 解。khóc ngóe ngóe 呱呱地哭。

Ngoem

Ngoem ngoém → ngoém ngoém.

Ngoém

Ngoém 大嚼貌。con cọp ngoém mất con lợn con 老虎一口就把一隻小豬吞了。ăn ngoém một miếng hết quả chuối 一口就把一條香蕉吃掉。
Ngoém ngoém （常讀作 ngoem ngoém）= ngoém.

Ngoẻm

Ngoẻm 係 ngoém 的變音。

Ngoen

Ngoen ngoẻn → ngoẻn ngoẻn.

Ngoẻn

Ngoẻn ngoẻn 嘻皮笑臉。bị mắng còn ngoẻn ngoẻn 捱了罵還嘻嘻哈哈的。

Ngoeo

Ngoeo （貓叫聲）。

Ngoéo

Ngoéo ❶ 勾，撥。ngoéo chân cho nó ngã 一撥脚讓他跌倒。❷ = ngoẻo.

Ngoẻo

Ngoẻo 「俗」摺了（貶詞，死的意思）。nó ngoẻo rồi 他已經摺了。

Ngoẹo

Ngoẹo 歪扭。cột nhà ngoẹo 柱子摑歪了。
Ngoẹo cổ 把頸子一扭（不高興的樣子）。đòi đi chơi không được ngồi ngoẹo cổ 不讓去玩，就扭着頸子坐着。

Ngoét

Ngoét = hoẹt.

Ngoi

Ngoi 鑽，伸，探。ngoi đầu lên mặt nước 把頭伸出水面。ngoi mình lên 探起身子。
Ngoi dậy = ngoi.
Ngoi lên ❶ = ngoi. ❷「政」向上爬。tư tưởng muốn ngoi lên 向上爬的思想。
Ngoi ngóp 吃力地往上爬。ngoi ngóp mãi mới lên tới đỉnh núi 吃力地爬了很久才到山頂。

Ngói

Ngói ❶ 瓦。gạch ngói 磚瓦。❷「動」鵓鴣 (= chim ngói).
Ngói a-mi-ăng 石棉瓦。
Ngói âm 毋瓦。
Ngói bò 脊瓦。
Ngói dương 公瓦。
Ngói máu 鋸齒瓦，掛瓦。
Ngói móc = ngói máu.
Ngói ống 筒瓦。
Ngói tráng men 瓷瓦，琉璃瓦。
Ngói xi-măng 水泥瓦，紅毛泥瓦。

Ngòi

Ngòi ❶ 小溪，小澗，小溝，小渠。❷ 引信，火引，導火綫。ngòi pháo 爆竹的引信。ngòi mìn 炸藥的引信。châm ngòi 點燃引信。pháo tịt ngòi 引信不燃的爆竹（悶炮）。❸「轉」導火綫，起因。ngòi chiến tranh 戰事的導火綫。❹ 芒（物尖銳處）。bút không có ngòi 沒有筆尖的筆。
Ngòi bút 筆尖，筆頭。
Ngòi bút máy 自來水筆筆尖。
Ngòi lạch 小溝渠。
Ngòi lửa → ngòi ❷、❸ 解。
Ngòi nổ → ngòi ❷、❸ 解。
Ngòi nổ định kỳ 時間引信。
Ngòi nổ ngay 瞬發引信。
Ngòi nổ nhanh 短延期引信。
Ngòi ong 蜂針。
Ngòi pháo 爆竹引信。
Ngòi súng 槍銃火引。
Ngòi viết = ngòi bút.

Ngõi

Ngõi 想，指望，期望． bài làm sai, đừng ngõi đỗ 試題答錯了，別想考上．

Ngom

Ngom ngỏm → ngỏm ngỏm.
Ngom ngóp → ngóp ngóp.

Ngóm

Ngóm 老邁． già ngóm 老態龍鍾．

Ngòm

Ngòm ❶ (黑色之) 深． tối ngòm 黑忽忽的 (昏暗貌)． mây đen ngòm 黑朦朦的滿天烏雲．❷ (味苦) 濃．thuốc đắng ngòm 藥苦得很．

Ngỏm

Ngỏm ❶ 坐起． đang nằm, ngỏm dậy 才躺下去，又坐了起來．❷ = ngoẻo.
Ngỏm ngỏm (常讀作 ngom ngỏm) → ngỏm ❶ 俗．

Ngon

Ngon ❶ 香，好吃，味美，可口，合口． ăn ngon 吃得好． đồ ăn ngon 珍饈，美味． rượu ngon 美酒． món ăn này ngon lắm 這味菜很好吃．❷ 甜 (令人歡快舒暢)． trông rất ngon mắt 看起來甜甜的． tối hôm qua ngủ ngon lắm 昨天晚上睡得很甜．❸「俗」好辦． việc này làm thì ngon lắm 這件事很好辦．
Ngon giấc 甜睡，酣睡，睡得香． đêm hôm qua ngủ ngon giấc 昨晚睡得甜．
Ngon lành 味美可口．
Ngon mắt 好看，耐看，動看，悅目． trông ngon mắt 看起來很甜，煞是好看．
Ngon miệng 好吃，可口．không được ngon miệng lắm 不大好吃．
Ngon ngọt 甜美． lời ngon ngọt 甜言蜜語．
Ngon ơ「俗」好辦，易如反掌，輕而易舉． việc này làm thì ngon ơ 這件事可好辦．
Ngon xơi「俗」❶ 煞是好吃，可眞不錯，可美吧！❷ 好辦，輕而易舉．

Ngón

Ngón ❶「俗」指．❷「轉」花招，手段，花樣． dở ngón 耍花招，耍手段．❸ 樹的一種，其葉有毒．
Ngón áp út ❶ 無名指．❷ 第四趾．
Ngón chân 脚趾．
Ngón chân cái 拇趾．
Ngón chân giữa 中趾．
Ngón chân trỏ 第二趾．
Ngón chân út 小趾．
Ngón chỉ = ngón trỏ.
Ngón chơi ❶ 玩的花樣． thằng ấy nhiều ngón chơi lắm 這家伙玩的花樣很多．❷ → ngón ❷ 俗．
Ngón đeo nhẫn 無名指．
Ngón giữa = ngón tay giữa.
Ngón tay 手指．
Ngón tay cái 大拇指．
Ngón tay giữa 中指．
Ngón tay trỏ = ngón trỏ.
Ngón tay út = ngón út.
Ngón tay vô danh 無名指．
Ngón trỏ 食指．
Ngón út 小指，第五指．

Ngòn

Ngòn 紅通通的一大片．
Ngòn ngọt → ngọt ngọt.

Ngỏn

Ngỏn ngoẻn = nhỏn nhoẻn.

Ngọn

Ngọn ❶ 梢，頂端，尖端．ngọn cây 樹梢． ngọn tháp 塔尖． ngọn núi 山頂，山巔．❷ 莛． ngọn rau 菜莛．❸ (用作有尖端的物體的量詞)枝，把，盞．ngọn bút 一枝筆． ngọn gươm 一把劍．ngọn cờ 一杆旗．ngọn đèn 一盞燈．
Ngọn đèn trước gió「熟」風前殘燭，風燭殘年．
Ngọn ngành 本末，始終，原委． không biết ngọn ngành ra sao ? 不知道事情的本末如何？
Ngọn nguồn ❶ 河源．❷「轉」根源，根底．phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông 必須窮究根底弄明白．

Ngong

Ngong ngóng → ngóng ngóng.

Ngóng

Ngóng 翹望，盼望，翹企，企望・ con ngóng mẹ về 孩子盼着媽媽回來・
Ngóng ngó = ngóng.
Ngóng ngóng (常讀作 ngong ngóng) 巴望・ngóng ngóng đợi mãi chẳng thấy về 巴望好久還不見回來・
Ngóng trông = ngóng.

Ngòng

Ngòng ngoèo 彎曲，曲折，蜿蜒，逶迤・ đường đi ngòng ngoèo 道路曲折・ nét chữ ngòng ngoèo 字寫得歪歪扭扭的・

Ngỏng

Ngỏng ❶ 翹頭，抬頭・ngỏng cổ lên 抬起頭來・❷ 高貌・người cao ngỏng 個子高高的・
Ngỏng ngảnh = nhỏng nhảnh.

Ngõng

Ngõng 器具的軸心・ngõng cối 磨杆軸・ ngõng cửa 門樞・

Ngọng

Ngọng ❶ 口齒不清，言語蹇澀・trẻ con nói ngọng 小孩子說話咬字不清・ ❷ 啞巴・ nó cũng chẳng ngọng gì mà phải mượn đến anh 他又不是啞巴，而非得請你來不可・
Ngọng ngạo 磕磕巴巴・
Ngọng nghịu 結結巴巴・

Ngóp

Ngóp 翹頭，伸頭・ đàn cá ngóp lên mặt nước 一群魚把頭伸出水面・
Ngóp ngóp (常讀作 ngom ngóp) = ngóp.

Ngót

Ngót ❶ 蔫(花草不鮮潤貌)・rau bị ngót 青菜蔫了・❷ 減退・ nước sông đã ngót 河水退了・bệnh đã ngót 病勢稍減・❸ 將近・ ngót một tháng 將近一個月・❹ 一種小樹，葉子可煮湯食用・

Ngọt

Ngọt ❶ 甜，甘甜・ngọt như đường 甜得像糖似的・nói ngọt 甜言蜜語・ ❷ 鮮美・canh gà ngọt lắm 雞湯很甜・
Ngọt giọng ❶ 可口・ chè này uống ngọt giọng lắm 這茶很可口・ ❷ 嘴乖，動聽・nói ngọt giọng 話說得很動聽・ ❸ 語氣溫和・ ông này hay gắt, sao hôm nay nói ngọt giọng thế 這人平日愛呵斥人，今天爲何說話這麼溫和・ ❹ 說順了嘴・ nói ngọt giọng nên cứ nói mãi 說順了嘴就說個不停・
Ngọt lịm 濃甜・
Ngọt lừ = ngọt lịm.
Ngọt lự = ngọt lịm.
Ngọt ngào ❶ 甜蜜，動聽・lời nói ngọt ngào 甜言蜜語・❷ 和藹，委婉・đối đãi ngọt ngào 待人和藹・
Ngọt ngọt (常讀作 ngòn ngọt) 甜甜的・
Ngọt như mía lùi 「熟」甜如烤蔗(甜如蜜)・lời nói ngọt như mía lùi 話語甜如蜜・
Ngọt sắt 甜殺口・
Ngọt xớt ❶ 甜美可口・❷ 輕而易舉地・ trong năm phút đá vào hai quả ngọt xớt 五分鐘內毫不費力地踢進了兩個球・

Ngô (吾，梧，吳，蜈)

Ngô ❶「植」玉米，苞穀，玉蜀黍・❷「古」吾・ngô bối 吾輩・ ❸「植」梧(梧桐之簡稱)・ phượng đậu cành ngô 鳳棲梧枝頭・❹ 吳(姓)・
Ngô công 「動」蜈蚣・
Ngô đồng 「植」梧桐・
Ngô nghê ❶ 獃笨・ dáng điệu ngô nghê 獃頭獃腦的・ ❷ 發愣・ ngô nghê cả người ra 呆若木雞・

Ngố

Ngố 傻・thằng ngố 傻瓜・
Ngố rừng 傻氣，痴呆，痴騃，拙笨・

Ngổ

Ngổ ❶ 囂張・ăn nói ngổ 說話囂張・❷ 香菜的一種・
Ngổ ngáo → ngổ ❶ 解・

Ngỗ (忤)

Ngỗ nghịch 忤逆，悖逆．
Ngỗ ngược 悖逆．

Ngộ

(梧，晤，寤，誤，遇，悉)

Ngộ ❶ 奇異，反常．ăn mặc ngộ 打扮得怪裏怪氣的．❷ 俏，漂亮，好看．đứa bé ngộ quá 這小孩長得很好看．❸ 倘或，倘使，倘若，要是，萬一．ngộ không được thì làm thế nào 萬一不行，那又該怎麽辦．❹ 瘋．người ngộ 瘋子．chó ngộ 瘋狗．
Ngộ cảm 感冒．
Ngộ đạo「宗」悟道．
Ngộ độc「醫」中毒．
Ngộ gió「醫」中風．
Ngộ hiểm 遇險．
Ngộ hội 誤會 (= hiểu lầm).
Ngộ nạn 遇難．
Ngộ nghĩnh ❶ 可愛 (指小孩)．đứa nhỏ này trông ngộ nghĩnh 這小孩子看起來怪可愛的．❷ 奇異．chuyện ngộ nghĩnh 怪事．
Ngộ rượu「醫」傷酒．
Ngộ sát 誤殺．
Ngộ thực「醫」傷食．

Ngốc (呆)

Ngốc 獃儍．người ngốc 獃子．
Ngốc nghếch = ngốc.

Ngộc

Ngộc nghệch 蠢笨，愚蠢，儍裏儍氣．

Ngôi

Ngôi ❶「舊」品位．ngôi vua 皇位．❷ 皇位．vua lên ngôi 皇帝登位 (登基)．❸「文」人稱．ngôi thứ nhất 第一人稱．ngôi thứ nhì 第二人稱．ngôi thứ ba 第三人稱．❹ 座 (量詞，多指建築物)．ngôi chùa 一座廟．ngôi nhà 一棟房子．❺ 頭髮縫．rẽ đường ngôi 撥頭髮縫．❻ 理髮匠 (= thợ ngôi).
Ngôi ba「宗」聖靈 (三位一體中的第三位)．
Ngôi báu 寶座，皇位．
Ngôi hai「宗」聖子 (三位一體中的第二位)．
Ngôi nhất「宗」聖父 (三位一體中的第一位)．
Ngôi sao「天」星座．
Ngôi thứ 位次，等級．
Ngôi trời 天位，皇位．
Ngôi vua 皇位，帝位．

Ngồi

Ngồi ❶ 坐．ngồi xuống 坐下．chỗ ngồi 坐位．❷ 乘坐．ngồi xe 乘車，坐車．ngồi thuyền 乘船，坐船．❸ 任職．ngồi tri huyện 任知縣之職．
Ngồi ăn núi lở「諺」坐食山崩．
Ngồi bệt ❶ 撇腿貼地而坐．❷ 賴坐不走．
Ngồi bó gối 抱膝而坐．
Ngồi chéo mảy 撑着腿坐 (兩膝相疊而坐)．
Ngồi chềm bệp = ngồi bệt.
Ngồi chồm hổm = ngồi xổm.
Ngồi dưng 閑坐着，閑呆着．
Ngồi đồng「迷」坐壇，上壇 (巫師坐壇讓神鬼附體)．
Ngồi không 閑坐着．ngồi không ăn sẵn 坐着吃現成飯，不勞而獲，坐享其成．
Ngồi lê 東家坐坐西家坐坐 (到處瞎跑)．
Ngồi lỳ cung thang 呆坐不動．
Ngồi mát ăn bát vàng「諺」坐享其成，不勞而獲．
Ngồi rồi 閑坐着．ăn không ngồi rồi 坐着吃現成飯．
Ngồi trệt = ngồi bệt.
Ngồi tù 坐監，坐牢．
Ngồi xếp bằng 趺坐，盤腿而坐．
Ngồi xổm 蹲坐．

Ngồm

Ngồm ngoàm = ngồm ngoảm.

Ngồm

Ngổm ngoảm 饕餮貌．

Ngôn (言)

Ngôn 言．phương ngôn 方言．ngôn quá kỳ thực 言過于實．
Ngôn cùng lý tận「古」言窮理盡．
Ngôn hành 言行．ngôn hành bất nhất 言行不一．

Ngôn luận 言論・ cơ quan ngôn luận 言論機構，喉舌・ tự do ngôn luận 言論自由・
Ngôn ngữ 言語・ ngôn ngữ dân tộc 民族語言・ ngôn ngữ bộ lạc 部落語言・
Ngôn ngữ học 語言學・
Ngôn từ 言詞・

Ngốn

Ngốn 狼吞虎咽・ ngốn mất chục bánh 狼吞虎咽地吃掉十個餅・
Ngốn ngấu = ngốn.

Ngồn

Ngồn ngộn → ngộn ngộn.

Ngổn

Ngổn ngang 橫七竪八，枕籍，狼籍・ quân địch chết ngổn ngang 敵屍枕籍・ say nằm ngổn ngang 喝醉了橫七竪八地躺着・ cây cối đổ ngổn ngang giữa đường 樹木橫七竪八地倒在路當中・

Ngộn

Ngộn ngộn (常讀作 ngồn ngộn) 粗大・ bắp thịt tay ngộn ngộn 胳臂粗大・

Ngông

Ngông ❶ 狂妄・不自量・ nói ngông 說話狂妄・ ít tiền mà mua xe hơi thật chơi ngông quá 沒錢還要買汽車，眞不自量！ ❷ 怪誕不經的・ ăn mặc ngông 穿得怪裏怪氣的・
Ngông cuồng 狂熱，狂妄・ mơ ước ngông cuồng 狂熱的幻想・
Ngông nghênh 狂妄自大・ ngông nghênh chẳng coi ai ra gì 狂妄自大，誰也瞧不上眼・

Ngồng

Ngồng ❶「植」莖・ ngồng cải 菜莛・ ngồng thuốc lá 烟草莖・ ❷ 高貌・
Ngồng ngồng ❶ → ngồng ❷ 解・ ❷ 赤身露體・ quần áo không mặc, ngồng ngồng chạy ra ngoài phố 衣服也不穿，赤身露體地跑到街上・

Ngổng

Ngổng → ngồng ❷ 解・
Ngổng nghểnh = ngồng nghềnh.

Ngỗng

Ngỗng ❶「動」鵝・ ❷ 一種長頸酒罎・
Ngỗng giời「動」天鵝・
Ngỗng ông lễ ông「熟」羊毛出在羊身上・

Ngộp

Ngộp = ngợp.

Ngốt

Ngốt ❶ 熱悶，憋悶・ trong hội trường đông người quá, thấy ngốt người lên 會場裏人太多，感到熱悶・ ❷ 紅眼，起意・ thấy của mà ngốt 見財紅眼・見錢眼花・
Ngốt của 見財紅眼・見財起意・
Ngốt người → ngốt ❶ 解・

Ngột (兀，杌)

Ngột 窒息・
Ngột ngạt 窒悶，憋氣・ tròng rạp hát đông người cảm thấy ngột ngạt khó chịu 戲院裏人多，眞憋得慌・

Ngơ

Ngơ ❶ 裝作不知・ ngảnh mặt làm ngơ 轉過臉去裝作不知道・ ngơ đi 裝傻，裝作不聞不知，泰然處之・ ❷ 發楞，出神・ ngồi ngơ 坐着發楞・
Ngơ ngác ❶ 迷惘，惘惘，茫然・ ngơ ngác như kẻ mất cắp 惘然若有所失・ ❷ 愕然，錯愕・ ngơ ngác nhìn nhau 愕然相視，面面相覷・
Ngơ ngáo = ngơ ngác.
Ngơ ngẩn = ngẩn ngơ.

Ngớ

Ngớ 發呆，出神・ đứng ngớ người ra 站着直發呆・
Ngớ ngẩn ❶ 若醉若痴，迷迷怔怔・ mê mới tỉnh, ngớ ngẩn không biết mình ở đâu 昏迷方醒，若醉若痴，不知身落在何處・ ❷ 茫然不知所措・ mới đến chỗ lạ, cứ ngớ ngẩn cả người 初到一個新的地方，常覺得茫然不知所措・

Ngờ

Ngờ ❶ 懷疑・ đáng ngờ 可疑・ nghi ngờ 懷疑・ ❷ 料想・ ai ngờ nó lại làm thế 誰想到他却會幹出這種事來・ không ngờ 不料，想不到・

Ngờ đâu 詎料，豈料，不料。
Ngờ nghệch 呆笨。vẻ mặt ngờ nghệch 面貌呆笨。
Ngờ ngợ → ngợ ngợ.
Ngờ vực 懷疑，疑惑。sinh lòng ngờ vực 起疑心，犯疑。

Ngỡ

Ngỡ 以爲，疑是 (= ngỡ ràng).
Ngỡ ngàng 生疏，陌生。có vẻ ngỡ ngàng chưa quen thuộc 好像很陌生，不大熟悉。

Ngợ

Ngợ 疑惑，不大相信。còn ngợ không biết có thật không 還不大相信這會是眞的。
Ngợ ngợ (常讀作 ngờ ngợ) 將信將疑，半信半疑。

Ngơi

Ngơi 歇息，休息。ngơi tay 歇手。ngơi việc 休工，歇工。nghỉ ngơi 休息，休養。

Ngời

Ngời 輝耀，放光芒。sáng ngời 輝煌，絢爛。

Ngợi

Ngợi 讚，頌。ca ngợi 歌頌。khen ngợi 讚揚，讚許，表揚。
Ngợi khen = khen ngợi.

Ngơm

Ngơm ngớp → ngớp ngớp.

Ngợm

Ngợm 人們臆造出的怪物。dở người dở ngợm 人不像人，鬼不像鬼。

Ngơn

Ngơn ngớt → ngớt ngớt.

Ngớp

Ngớp 畏懼，懼怕。nó ngớp tôi lắm 他很怕我。
Ngớp ngớp (常讀作 ngơm ngớp). trong bụng ngớp ngớp sợ 心裏惴惴不安。

Ngợp

Ngợp ❶ 發暈。đứng trên cao nhìn xuống dưới, cảm thấy ngợp cả người 從高處望下去，有點兒發暈。❷ 繁多。công việc ngợp quá 工作繁多。cờ xí ngợp trời 旌旗蔽日。

Ngớt

Ngớt 減弱，退減。gió đã ngớt 風勢已減。bệnh đã ngớt 病勢已減。tiếng vỗ tay không ngớt 掌聲不息。
Ngớt ngớt (常讀作 ngơn ngớt) 稍減。bệnh đã ngớt ngớt 病勢已稍減。

Ngu (娛，虞，愚，隅)

Ngu 愚蠢。người ngu 愚蠢的人。
Ngu dại 愚蠢，愚笨。
Ngu dân 愚民。chính sách ngu dân 愚民政策。
Ngu dốt 愚蠢，愚笨。
Ngu đần 愚拙，愚魯。
Ngu độn 愚鈍。
Ngu hèn 愚懦。kẻ ngu hèn 愚懦者。
Ngu huynh「古」愚兄。
Ngu kiến「古」愚見。
Ngu lạc 娛樂 (= vui sống).
Ngu muội 愚昧。
Ngu ngốc 愚呆，愚騃。
Ngu ngơ 痴呆。
Ngu nhát 愚懦。
Ngu như bò「俗」笨如牛，笨如驢。
Ngu si 愚痴。
Ngu tối 愚昧，愚蒙。
Ngu xuẩn 愚蠢。
Ngu ý「古」愚意。

Ngú

Ngú ngớ 懵懂，糊裏糊塗。ngú ngớ không hiểu gì cả 糊裏糊塗什麼也不知道。

Ngù

Ngù 纓。ngù giáo 槍纓。ngù mũ 帽纓。
Ngù ngờ 遲鈍。làm việc ngù ngờ 辦事遲鈍。

Ngủ

Ngủ 睡覺，就寢。ngủ một giấc đến sáng 一覺到天明。buồn ngủ 睏。buồng ngủ 臥室，寢室。thuốc ngủ 安眠藥

Ngủ dậy 睡醒，起床。
Ngủ đậu = ngủ đỗ.
Ngủ đỗ 借宿。
Ngủ gà 假寐，半睡。
Ngủ gà ngủ gật = ngủ gật.
Ngủ gà ngủ vịt 半睡半醒。
Ngủ gật 打盹，打瞌睡。
Ngủ lang ❶ 外宿。❷ 外遇。
Ngủ li bì 酣然大睡。
Ngủ mê ❶ 酣睡。❷ 做夢。
Ngủ ngày 睡白日覺。
Ngủ nghê 睡覺。
Ngủ ngon 安睡，甜睡。
Ngủ nhè 鬧魘（小孩半醒時哭鬧不休）。
Ngủ say 睡着，睡熟，睡得香。mới nằm xuống đã ngủ say 剛躺下就睡着了。
Ngủ thiếp 昏睡。
Ngủ trọ 借宿，投宿。
Ngủ trưa 午睡，晌覺。

Ngũ（五，伍）

Ngũ ❶ 五。đệ ngũ 第五。❷ 隊伍。hàng ngũ 隊伍。tại ngũ 在伍。đào ngũ 逃伍。nhập ngũ 入伍。❸ 伍（丈地單位，爲五越尺，相當二公尺）。
Ngũ âm「樂」五音（古樂中宮、商、角、徵、羽）。
Ngũ bội tử「藥」五倍子。
Ngũ căn「宗」五根。
Ngũ cốc 五穀，穀物，粮食。
Ngũ cúng「宗」五供。
Ngũ dục「宗」五慾。
Ngũ đạo「宗」五道。
Ngũ gia bì「藥」五加皮。
Ngũ giác đài（美國的）五角大廈。
Ngũ giới「宗」五戒。
Ngũ hành「古」五行。
Ngũ khổ「宗」五苦。
Ngũ kim 五金。công ty ngũ kim 五金公司。
Ngũ kinh「古」五經。
Ngũ linh chi「藥」五靈脂。
Ngũ luân「古」五倫。
Ngũ ngôn「文」五言。thơ ngũ ngôn 五言詩。
Ngũ quả 五果，鮮果。
Ngũ quan 五官。
Ngũ sắc 五色。mây ngũ sắc 五色彩雲。chỉ ngũ sắc 五色綫。
Ngũ thường「古」五常。
Ngũ trưởng「舊」伍長。
Ngũ vị 五味。
Ngũ vị tử「藥」五味子。

Ngụ（寓）

Ngụ 寓。ngụ tại Sài Gòn 寓于西貢。
Ngụ cư 寓居。
Ngụ ngôn 寓言。
Ngụ tại 寓于，住在。
Ngụ tình 寓情，寄情。
Ngụ ý 寓意。

Nguây

Nguây nguẩy = ngoay ngoảy.

Nguẩy

Nguẩy → quẩy ❶、❷、❹ 解。

Ngúc

Ngúc ngắc ❶ 阻滯，滯碍，窒碍，澀滯，澀訥。công việc bị ngúc ngắc 工作阻滯。tiếng đọc ngúc ngắc 讀音澀訥。❷ 動彈。một đòn chết ngay không ngúc ngắc được nữa 連動也沒動，一棒就打死了。

Ngục（獄）

Ngục 監獄，監牢。vượt ngục 越獄。địa ngục 地獄。
Ngục lại 獄吏。
Ngục tối ❶ 黑獄。❷「轉」地獄。
Ngục tốt 獄卒。
Ngục tù 牢獄。

Nguếch

Nguếch ngoác = nguệch ngoạc.

Nguệch

Nguệch ngoạc 馬虎，潦草。viết nguệch ngoạc 寫字潦草。làm nguệch ngoạc 工作馬虎。

Ngui

Ngui ngút = nghi ngút.

Ngùi

Ngùi ngùi 悒悒。thương cha nhớ mẹ ngùi ngùi 悒悒念雙親。

Ngủm

Ngủm 暴卒 (= chết ngủm).

Ngụm

Ngụm 一口（水）之量（= hụm）. uống ngụm nước 喝一口水。

Ngun

Ngun ngút → ngút ngút.

Ngún

Ngún 燃着。lửa đã ngún cháy 火燃着了。

Ngùn

Ngùn ngụt → ngụt ngụt.

Ngủn

Ngủn 短貌。ngắn ngủn 短撅撅的。
Ngủn ngoẳn 短貌；矮貌。đuôi ngựa ngắn ngủn ngoẳn 馬兒尾巴短撅撅的。con người ngủn ngoẳn 個子矮矮的。

Ngúng

Ngúng ngẩy ❶ 不舒服，微恙。hôm nay trở trời, trong người ngúng ngẩy 今天天氣不好，身體不大舒服。❷ 扭身不高興的樣子。không cho đi cứ ngúng ngẩy 不給去就不高興的扭着身子。

Ngủng

Ngủng nghỉnh = khủng khỉnh.

Nguôi

Nguôi 消減，淡薄。nguôi cơn giận 消怒。tình thương nhớ chưa nguôi 懷念之情未減。
Nguôi ngoai = nguôi.
Nguôi nguôi 稍減。cơn giận nguôi nguôi 怒氣畧平。

Nguội

Nguội ❶ 涼，冷。ăn đi kẻo nguội 吃吧，要不就涼了。cơm nguội 冷飯。tiệc nguội 冷宴。❷「俗」涼，完蛋，沒救。việc này thế là nguội rồi 這件事沒救了。❸「工」冷處理。thợ nguội 鉗工。
Nguội điện ❶ 斷電。❷ → nguội ❷ 解.
Nguội lạnh ❶ 冷却。❷「轉」冷，過時。việc này đã nguội lạnh từ lâu rồi 這件事早就冷了。❸「轉」涼了半截（灰心）。lòng đã nguội lạnh 心已經涼了半截。
Nguội lòng 心灰意冷。chớ nên vì thất bại mà nguội lòng 不應該因爲失敗而心灰意冷。

Nguồn

Nguồn ❶ 水源，源頭。nguồn sông Hồng 紅河的源頭。bắt nguồn 發源。uống nước nhớ nguồn 飲水思源。❷「轉」根源，來源，源泉。nguồn tài liệu 資料來源。nguồn sức mạnh 力量的源泉。
Nguồn âm「無」聲源。
Nguồn cội 根源，根底。
Nguồn cơn 本末，原委。kể hết nguồn cơn 細說原委。
Nguồn gốc 根源，起源。nguồn gốc lịch sử 歷史根源。nguồn gốc về xã hội 社會根源。nguồn gốc của dân tộc Việt Nam 越南民族的起源。
Nguồn lợi 利源，資源。
Nguồn nước 水源。
Nguồn sáng「理」光源。
Nguồn sông 河源。
Nguồn sống 生活來源，經濟來源。
Nguồn thu 收入來源。
Nguồn thuế「經」稅源。
Nguồn tin 消息來源。
Nguồn tinh lực「理」能源。
Nguồn văn「文」文思。nguồn văn lai láng 文思溢漾。
Nguồn vốn 資金來源。

Ngụp

Ngụp 沉沒。thuyền ngụp xuống nước 船沉入水中。

Ngút

Ngút ❶（烟）往上直冒。khói lên ngút trời 烟冒上天。❷ 高聳貌。cao ngút trời 高聳雲霄。
Ngút ngút（常讀作 ngun ngút）❶ = ngút. ❷ 烟氣滾滾往上冒的樣子。khói bốc lên ngút ngút 烟氣滾滾地往上直冒。

Ngụt

Ngụt ngụt（常讀作 ngùn ngụt）= ngút ngút.

Nguy (危，桅，嵬，巍)

Nguy 危 · bệnh nguy 病危 · tình thế rất nguy 情勢十分危急 · nguy đến tính mạng 危及生命 ·
Nguy bách 危迫，危急 ·
Nguy biến 危變，危險的變故 ·
Nguy cấp 危急 · tình thế nguy cấp 情勢危急 ·
Nguy cơ 危機 · nguy cơ chiến tranh 戰爭危機 ·
Nguy hại 危害 · nguy hại cho tính mạng 危害生命安全 ·
Nguy hiểm 危險 ·
Nguy khốn ❶「古」危困 · ❷ 艱阽 ·
Nguy kịch 危劇 · bệnh đã nguy kịch 病已危篤 ·
Nguy nan 危難 ·
Nguy nga 巍峨 · lâu đài nguy nga 高樓大廈 ·
Nguy ngập 岌岌可危 ·
Nguy thế 勢危，勢急 ·
Nguy vong 危亡 ·

Ngụy (僞，魏)

Ngụy 僞 · bọn ngụy 僞人員 · tiền ngụy 僞幣 ·
Ngụy biện 詭辯 · phương pháp ngụy biện 詭辯的方法，詭辯論 ·
Ngụy binh 僞軍 ·
Ngụy chứng「法」僞證 ·
Ngụy danh (僞名) 虛名 ·
Ngụy đảng 僞黨 ·
Ngụy đạo (僞道) 旁門左道 ·
Ngụy kế 詭計 ·
Ngụy quân = ngụy binh.
Ngụy quyền 僞政權 ·
Ngụy tạo 僞造 (= giả tạo, bịa đặt).
Ngụy trang 僞裝 · màu sắc ngụy trang 僞裝的顏色，保護色 ·

Nguyên (原，源，元)

Nguyên ❶ 原 · còn nguyên, vẫn nguyên như cũ 原封未動 · giữ nguyên 保持原樣 · mới nguyên 簇新 (像原來那麼新) · ❷「法」原告 · bên nguyên 原告一方 · ❸ 原任，前任 · nguyên bộ trưởng 前任部長 · ❹ 源 · phát nguyên 發源 · truy nguyên 溯源 ·
Nguyên âm「語」原音，母音 · nguyên âm đầu lưỡi 舌尖原音 · nguyên âm ghép ba 三合原音 · nguyên âm nửa cao 半高原音 · nguyên âm nửa thấp 半低原音 ·
Nguyên bản 原本，底本 · nguyên bản của người viết 作者的原本 · nguyên bản viết bằng tiếng Việt 原本是用越文寫的 ·
Nguyên bệnh「醫」病源 ·
Nguyên bệnh học「醫」病源學 ·
Nguyên cáo「法」原告 ·
Nguyên cảo 原稿 ·
Nguyên chất 原質 (最純的物質) · dầu nguyên chất 純油 · vàng nguyên chất 眞金，足金 ·
Nguyên chủ 原主 (= chủ cũ).
Nguyên cựu 依舊，照舊 ·
Nguyên dạ 元宵 (陰曆正月十五) ·
Nguyên do 原由 ·
Nguyên đán (陰曆) 元旦 ·
Nguyên động lực 原動力 ·
Nguyên đơn「法」起訴書 ·
Nguyên giá「經」原價 (= giá cũ).
Nguyên hàm số「數」原函數 ·
Nguyên hình 原形 · lộ rõ nguyên hình 原形畢露 ·
Nguyên hình chất「生」原生質 (原漿) ·
Nguyên huân「古」元勛 ·
Nguyên khí「古」元氣 ·
Nguyên lãi「商」毛利 ·
Nguyên lành 完整無缺 ·
Nguyên lão「古」元老 ·
Nguyên liệu 原料 ·
Nguyên lý 原理 ·
Nguyên nhân 原因 · nguyên nhân chính 主要原因 · nguyên nhân bên ngoài 外因 · nguyên nhân bên trong 內因 ·
Nguyên nhung「古」元戎 ·
Nguyên niên「古」元年 ·
Nguyên quán 原貫，原籍 ·
Nguyên sâm「藥」元參 ·
Nguyên sinh động vật 原生動物 ·
Nguyên sinh trùng 原生蟲 ·
Nguyên soái 元帥 ·
Nguyên súy = nguyên soái.
Nguyên tắc 原則 · nắm nguyên tắc 掌握原則 · giữ nguyên tắc 堅持原則 · nguyên tắc căn bản 根本原則 ·

Nguyên thủy 原始.
Nguyên tịch 原國籍.
Nguyên tiêu 元宵 (陰曆正月十五).
Nguyên tính 原性，本性.
Nguyên tố「化」元素.
Nguyên trạng 原狀.
Nguyên tử「理」原子. bom nguyên tử 原子彈. đầu máy nguyên tử 原子機車.
Nguyên tử lượng「理」原子量.
Nguyên tử năng「理」原子能.
Nguyên tử số「理」原子序數.
Nguyên ủy 原委.
Nguyên văn ❶ 原文. ❷「俗」原封不動.
Nguyên vật liệu 原物料，原材料. nguyên vật liệu xây dựng 建築原材料. nguyên vật liệu thay thế 代用原材料. nguyên vật liệu chịu lửa 耐火原材料.
Nguyên vẹn 完整. sự nguyên vẹn của lãnh thổ và chủ quyền 領土和主權的完整.
Nguyên vì 原因，因爲. nguyên vì hôm ấy bị mệt nên không đến được 因爲那天身體不好，所以不能來.

Nguyền

Nguyền 賭咒，賭誓. lời nguyền 誓言.
Nguyền rủa 詛咒，咒罵. hành vi đáng nguyền rủa 可詛咒的行爲.

Nguyễn (阮)

Nguyễn 阮姓.

Nguyện (願)

Nguyện ❶ 立願，發願. nguyện suốt đời phục vụ cho nhà nước 願終身爲國家而服務. nguyện với Tổ quốc yêu dấu 向親愛的祖國保證. ❷ 願意. tình nguyện 情願. quân tình nguyện 志願軍. tự nguyện 自願.
Nguyện cầu 祈禱 (= cầu nguyện).
Nguyện ước (願約) 誓約.
Nguyện vọng 願望. nguyện vọng hòa bình 和平的願望.
Nguyện ý ❶ 願意. ❷ 意願，願望 (= ý nguyện).

Nguyệt (月)

Nguyệt 月.
Nguyệt báo 月報，月刊.
Nguyệt biểu 月表.
Nguyệt bổng 月俸，月薪.
Nguyệt cầm「樂」月琴.
Nguyệt cầu 月球.
Nguyệt cung 月宮.
Nguyệt hoa 花月，風月.
Nguyệt lão「古」月老.
Nguyệt luân「古」月輪.
Nguyệt phí 月費.
Nguyệt quang「古」月光.
Nguyệt quý「植」月季花.
Nguyệt san 月刊.
Nguyệt tận 月盡，月終.
Nguyệt thực「天」月蝕.

Nguýt

Nguýt 怒視. vợ nguýt chồng một cái 妻子對了丈夫怒視了一眼.

Nguyu

Nguyụ nguỷu → nguỷu nguỷu.

Nguỷu

Nguỷu nguỷu (常讀作 nguyu nguỷu) 憤懣貌.

Ngư (魚，漁)

Ngư ❶ 魚. ❷ 漁.
Ngư dân 漁民.
Ngư gia 漁家.
Ngư hộ 漁戶.
Ngư lôi「軍」魚雷.
Ngư lôi đĩnh「軍」魚雷艇.
Ngư nghiệp 漁業.
Ngư ông 漁翁 (= người đánh cá)
Ngư phụ 漁父.
Ngư thạch 魚化石.
Ngư ưng「動」魚鷹.

Ngừ

Ngừ「動」鮐魚 (= cá ngừ).

Ngữ (語，御，齬)

Ngữ ❶ 分寸，節制. ăn tiêu có ngữ 用錢有節. ❷ 厮，傢伙 (含蔑視意). ngữ ấy biết gì 這傢伙懂得什麼. ❸ 語. ngôn ngữ 言語，語言. tục ngữ 俗語. ngoại ngữ 外國語.

Ngữ âm 語音。
Ngữ âm học 語音學。
Ngữ ngôn 語言。dung hòa về ngữ ngôn 語言的交融。đặc tính của ngữ ngôn 語言的特性。nền tảng của ngữ ngôn 語言的基礎。
Ngữ ngôn học 語言學。nhà ngữ ngôn học 語言學家。
Ngữ nhiệt 防熱，抗溫。
Ngữ pháp 語法。hệ thống ngữ pháp 語法體系。
Ngữ thể 語體。
Ngữ vựng 詞彙，語滙。

Ngự (御，禦，馭)

Ngự ❶ 高坐。ngự trên bàn 高坐桌上。❷ 御(對皇帝的尊稱)(→ ngự bút)。❸ 禦。phòng ngự 防禦。
Ngự bút 「古」御筆。
Ngự giá 「古」御駕。
Ngự lâm 「古」御林。
Ngự phòng 防禦 (= phòng ngự).
Ngự sử 「古」御史。
Ngự uyển 「古」御苑。

Ngứa

Ngứa 癢。sinh ngứa 發癢。gãi ngứa 抓癢。gãi đúng chỗ ngứa 搔中癢處。
Ngứa đâu gãi đấy 「熟」頭痛醫頭，脚痛醫脚。
Ngứa đít 「俗」(屁股發癢) 想吃鞭子。
Ngứa gan (心頭發癢) 惱怒貌。chẳng nói nữa, nói lại thêm ngứa gan 不說了，越說越惱火。
Ngứa mắt 「俗」(眼睛發癢) 刺眼，看不慣。trông dáng điệu làm bộ thật ngứa mắt 看他裝腔作勢，眞是看不慣.
Ngứa miệng ❶ 嘴癢 (禁不住要說話)。ngứa miệng muốn nói 嘴癢想說話。❷ 嘴貧，嘴碎，多嘴。
Ngứa mồm = ngứa miệng.
Ngứa ngáy 癢癢。ngứa ngáy khắp mình 混身發癢。
Ngứa nghề 技癢。
Ngứa tai 耳朶癢(刺耳)。
Ngứa tay 手癢 (欲動手)。
Ngứa tiết 惱火，發火。

Ngừa

Ngừa 預防。ngừa bệnh tật 預防疾病。ngăn ngừa 防止，制止。phòng ngừa 預防。ngừa kẻ gian 妨奸。
Ngừa đón 預防。may áo rét để ngừa đón mùa đông 縫寒衣預備過冬。

Ngửa

Ngửa 仰。nằm ngửa 仰卧。bơi ngửa 仰游。ngửa cổ 仰頭。ngửa mặt 仰面。
Ngửa ngực ❶ 挺胸。❷ 「轉」挺身而出。ngửa ngực ra mà chịu 挺身而出的負起責任。
Ngửa tay (伸手) 索討。

Ngựa

Ngựa ❶ 「動」馬 (= con ngựa). ❷ 馬力。máy này bao nhiêu ngựa? 這架機器是多少匹馬力的？
Ngựa bạch 白馬。
Ngựa cái 雌馬。
Ngựa chứng 烈馬。
Ngựa con 小馬，小駒。
Ngựa đua = ngựa thi.
Ngựa giống 馬種。
Ngựa gỗ ❶ 木馬 (兒童玩具)。❷ 「體」木馬。❸ 板床，板舖。
Ngựa hồng 紅馬。
Ngựa nòi = ngựa giống.
Ngựa ô 黑馬。
Ngựa rừng 野馬。
Ngựa tay quay 「體」鞍馬。
Ngựa thi 競賽用馬。
Ngựa vằn 「動」斑馬。

Ngực

Ngực 「解」胸。ưỡn ngực 挺胸。

Ngửi

Ngửi ❶ 聞，嗅。ngửi mùi thơm 聞香味。khó ngửi 難聞。❷ 「俗」承受。thái độ thế khó ngửi thật 這種態度眞叫人受不了。

Ngưng (凝)

Ngưng ❶ 凝固，凝結。máu ngưng lại 血凝固了。ngưng hơi 凝汽。❷ 停止 (= ngừng). ngưng chèo 停棹。ngưng lời 止言。

Ngưng cố 「理」凝固·
Ngưng kết 「理」凝結·
Ngưng tập 凝集·
Ngưng trệ 停滯 (= ngừng trệ).
Ngưng tụ 凝聚·

Ngừng

Ngừng 停，止，住· ngừng lại 停住· ngừng xe 停車· phát triển không ngừng 不停地 (不斷地) 發展·
Ngừng bắn 「軍」停火·
Ngừng bước 止步·
Ngừng chân 止步·
Ngừng súng 停火·
Ngừng tay 住手· làm việc cả ngày không ngừng tay 整天手脚不停地工作·
Ngừng trệ 停滯· sản xuất ngừng trệ 生產停滯·
Ngừng việc 停工·

Ngửng

Ngửng 仰頭，舉首，抬頭，翹首，仰面· ngửng đầu nhìn trời 抬頭望天·

Ngước

Ngước 舉目而望·ngước mắt trông trời 舉目望天·

Ngược (虐)

Ngược ❶ 逆，相反·gió ngược 逆風· ngược với … 與…相反· đi ngược hẳn với … 與…背道而馳·❷ 顛倒· bức tranh kia treo ngược rồi 那幅畫倒掛了· ❸ 溯江而上· ngược Nha Trang 溯航上芽莊·❹ 上游(地區)· miền ngược 上游地區，山區· ❺ 虐·bạo ngược 暴虐·
Ngược bạo 暴虐·
Ngược chiều 逆向，背向· gió ngược chiều 逆風·
Ngược dòng 逆水，逆流· bơi ngược dòng 逆水游去·
Ngược đãi 虐待 (= hành hạ).
Ngược đời 不近人情，反常· ăn nói ngược đời 說話不近人情·
Ngược gió 逆風，頂風·
Ngược mắt 不順眼，刺眼·trông ngược mắt 看不慣，看起來很不順眼·
Ngược ngạo 悖逆·
Ngược xuôi 奔忙，奔波· ngược xuôi quanh năm 終年奔忙·

Ngươi

Ngươi ❶ → người ❶ 解·❷ 汝，爾，你 (代詞，表卑)· các ngươi 汝曹，汝輩，爾等，你們· ❸ 「解」瞳人 (= ngươi mắt, con ngươi).

Người

Người ❶ 人·loài người 人類·người Trung Hoa 中國人. người Việt Nam 越南人·❷ 者，員· người cầm lái 掌舵者，舵手· người yêu nước 愛國者· người bán hàng 售貨員· ❸ 人氏· người Huế 順化人氏· ❹ 他人·lợi người lợi ta 利己利人· ❺ 用作第二、三人稱代詞，爲對最尊敬者 (如舊時對神、佛、帝王，現對領袖等) 的稱呼，字頭常大寫·❻ 身體，身軀，個子· người cao to 身體高大· người mập mạp 身軀肥胖·
Người áp tải 押運人·
Người ăn thì có, người mó thì không 「諺」吃飯的人多，做事的人少.
Người ba đấng, của ba loài → ba đấng ba loài.
Người bán 「商」賣主·
Người bán hàng 「商」售貨員·
Người bản xứ 土著，原居民·
Người bạn 友人，朋友·
Người cày có ruộng 耕者有其田·
Người cầm lái ❶ 掌舵人，舵手· ❷ 「轉」領導者·
Người chẳng ra người, ma chẳng ra ma 「熟」人不像人，鬼不像鬼·
Người cho vay 「經」債權人·
Người con 兒女，兒子，女兒·
Người dân 人民·
Người dưng 路人，外人·
Người dưng nước lã 「熟」路人清水 (意即非親非故，情誼疏若路人，淡如清水)·
Người đặt 訂戶·
Người đẹp về lụa, lúa tốt về phân 「熟」人美在綢緞，稻好在肥料 (意同《人在衣衫馬在鞍》)·
Người đông như kiến 人多如蟻；人山人海·
Người đốt lò 「工」司爐·
Người đời 世人·
Người đưa thơ 郵差；送信員·
Người đương sự 當事人，事主·

Người gày là thày cơm 「諺」瘦人是飯王（指人瘦飯量大）·
Người giao hàng「商」交貨人·
Người giao thầu「建」發包人·
Người giữa 中間人，中介·
Người hàng sách 牙人，買賣介紹人·
Người họ 族人·
Người khám vé「交」驗票員·
Người khám xe「鐵」驗車員·
Người không gian 太空人·
Người kiểm ngân（銀行）點鈔員·
Người lạ 陌生人·
Người làm 雇工，工人·
Người làm nghề tự do 自由職業者·
Người làm thuê 雇工·
Người làng 同鄉人·
Người lao động 勞動者·
Người mách hàng = người hàng sách.
Người mắc dây（電話）綫務員·
Người mắc nợ「經」負債人，債務人·
Người mất của 失主·
Người mình 自己人，自家人·
Người môi giới 中介人·
Người mối 媒人·
Người mối lái 中介人·
Người mua「商」買主·
Người ngoài 外人·
Người ngọc「古」玉人，美人·
Người nguyên thủy 原始人·
Người nhà 家人，自家人·
Người nhận chuyển hàng「交」承運人.
Người nhận thầu「建」承包人·
Người nhiều hơn việc「熱」人浮于事.
Người nhờ chuyển hàng「交」托運人.
Người như nước chảy 人如潮湧（人多貌）·
Người nợ「經」債戶·
Người ở 僕人·
Người phát ngôn 發言人·
Người quen 熟人·
Người ruột thịt 親人，親骨肉·
Người ta ❶ 人家，他人，別人·❷ 人們.
Người thầu thuế「經」包稅人··
Người thợ 匠人·
Người trung gian 中介人·
Người viết báo 新聞工作者·
Người yêu 愛人·

Ngường

Ngường ngượng → ngượng ngượng.

Ngưỡng（仰）

Ngưỡng 門檻，門限，閾·
Ngưỡng cửa = ngưỡng.
Ngưỡng mộ 仰慕，景仰·
Ngưỡng thiên 仰天，朝天·
Ngưỡng vọng「古」仰望·

Ngượng

Ngượng ❶ 生疏，生硬·lâu không viết chữ, bây giời viết ngượng lắm 很久沒有寫字，現在寫起來很生硬·ngoại ngữ lâu không nói, bây giờ nói ngượng quá 很久沒說外國話，現在說起來很生疏· ❷ 難爲情，不好意思，羞澀· trót nói sai lời lấy làm ngượng 失口說錯了話，覺得很難爲情·
Ngượng mặt 難爲情，不好意思，羞澀·
Ngượng mồm.❶ 不順口· ❷ 不好意思說出口，難以啓齒·
Ngượng tay ❶ 手生· ❷ 不好意思動手，不好意思做·
Ngượng ngập = ngượng.
Ngượng nghịu 忸怩·
Ngượng ngùng 羞羞答答，羞澀，難爲情，不好意思·
Ngượng ngượng（常讀作 ngường ngượng）· ❶ 有點生疏，有點不大習慣· ❷ 有點不好意思，有點難爲情·

Ngưu（牛）

Ngưu bàng tử「藥」牛蒡子·
Ngưu hoàng「藥」牛黃·
Ngưu lang chức nữ 牛郎織女·
Ngưu tất「植」牛膝·

Nghe

Nghe ❶ 聽· nghe âm nhạc 聽音樂· ❷ 打聽· nghe xem việc ấy ra thế nào 打聽一下這件事到底怎樣了· ❸ 聽從· anh ta không chịu nghe ai cả 誰的話他也不聽· ❹ 感覺· nghe trong người khó chịu 身體感到不舒服·
Nghe chùng = nghe lỏm.
Nghe chừng 看樣子，看來·nghe chừng anh ấy sắp về 看樣子他快要回來了.
Nghe đâu bỏ đó 「熟」聽之任之·
Nghe đồn 聽說，風聞，聽人傳說·
Nghe hơi 道聽途說·
Nghe lỏm 偸聽·
Nghe lời 聽話，聽從·
Nghe mang máng 好像聽誰說·
Nghe một biết mười 聞一知十·
Nghe ngóng 待聽，等着聽. nghe ngóng tin mặt trận 等着聽前綫的消息·
Nghe như = nghe chừng.
Nghe nói 聽說·
Nghe phong phanh = nghe mang máng.
Nghe sách 聽課· tới trường nghe sách 到學校聽課·
Nghe tăm = nghe hơi.
Nghe trộm = nghe lỏm.

Nghé

Nghé ❶ 「動」小水牛· ❷ 睨視，斜目而視·
Nghé nghẹ (水牛犢的叫聲)·
Nghé ngọ = nghé nghẹ.

Nghè

Nghè ❶ 神廟· ❷ 「古」皇帝的內閣· ❸ 砑光· nghè sợi 砑光棉紗·

Nghén

Nghén 孕，胎· có nghén 懷孕·

Nghẽn

Nghẽn 梗塞· đường bị nghẽn không đi lại được 路被堵塞了不能通行·
Nghẽn họng ❶ 喉嚨梗塞· ❷「轉」結舌，無話以對·

Nghẹn

Nghẹn 噎，梗塞· ăn nhanh quá bị nghẹn 吃得太快噎住了·
Nghẹn cổ = nghẹn.
Nghẹn lời ❶ (激動得) 說不出話來· giận nghẹn lời 氣得一句話也說不出來· trong lúc chia tay, nghẹn lời không nói được 離別的時候，一句話也說不出來· ❷ 張口結舌·
Nghẹn ngào 哽咽，咽塞· nghẹn ngào không nói được 哽咽不能成聲·

Ngheo

Ngheo ngheo (猫叫聲)·

Nghéo

Nghéo 「動」鯊魚·(= cá nghéo).

Nghèo

Nghèo ❶ 貧，窮· nhà nghèo 窮戶，貧戶，貧苦人家· người nghèo 窮人· dân nghèo 貧民· đất sâu dân nghèo 地瘠民貧· ❷ 貧乏，缺乏，寡少· nghèo kinh nghiệm 缺乏經驗· nghèo con 子女稀· ❸ 窘急· đến bước hiểm nghèo 到了危急的地步·
Nghèo cực 貧苦，窮苦，貧困，窮困·
Nghèo đói 飢貧·
Nghèo hèn 貧賤·
Nghèo khó 貧困，窮困·
Nghèo khổ 貧苦，窮苦·
Nghèo nàn 貧乏，少得可憐· kinh nghiệm nghèo nàn 經驗貧乏·
Nghèo ngặt = ngặt nghèo.
Nghèo rớt mùng tơi 一貧如洗·
Nghèo túng 貧困，窮困·
Nghèo xác 赤貧，一貧如洗·
Nghèo xơ nghèo xác = nghèo xác.

Nghẻo

Nghẻo = ngoẻo.

Nghẹo

Nghẹo = ngoẹo.

Nghét

Nghét 之極· đắng nghét 苦茲· tái nghét 蒼白，無血色·

Nghẹt

Nghẹt ❶ 緊，擠． xe nghẹt cả người 車上的人擠得緊緊的． cổ áo nghẹt 衣領緊束． ❷ 窒息，閉塞 (→ nghẹt mũi).
Nghẹt cổ 喉嚨梗塞．
Nghẹt hơi = nghẹt thở.
Nghẹt mũi 「醫」鼻塞．
Nghẹt thở 窒息．

Nghê (倪，猊，鯢，霓)

Nghê ❶ 「動」猊． ❷ 霓． xiêm nghê 霓裳．
Nghê thường 「古」霓裳． khúc nghê thường 霓裳曲．

Nghề

Nghề ❶ 手藝，技藝，技能． biết nghề 精手藝． học nghề 學手藝． lành nghề 技術熟練． ❷ 職業，行業． nghề trồng hoa 種花業． nhà nghề 內行人，行家． ❸ 武藝． người này có nghề 這人有武藝． ❹ 「俗」(技藝) 高超，出色，內行． chơi đàn nghề lắm 琴彈得很出色．
Nghề buôn 商業．
Nghề chăn nuôi 畜牧業．
Nghề chính 正業．
Nghề làm ruộng 農業．
Nghề nghiệp 職業，行業．
Nghề ngỗng 手藝，技藝． hắn không biết nghề ngỗng gì cả 他什麼手藝也不會．
Nghề phụ 副業．
Nghề phụ gia đình 家庭副業．
Nghề thủ công 手工業．
Nghề võ 武藝．

Nghể

Nghể răm 水田裏的一種藻類，常用來煮水洗治疥瘡．

Nghệ

(藝，檨，翠，詣，睨)

Nghệ ❶ 「植」黃薑． ❷ 「地」宜安 (Nghệ An) 的簡稱．
Nghệ An 「地」宜安 (亦稱乂安，爲越南中部省份之一)．
Nghệ nghiệp = nghề nghiệp.
Nghệ nhân 「古」藝人．
Nghệ phẩm 藝術品．
Nghệ sĩ 藝術家．
Nghệ thuật 藝術．nghệ thuật tạo hình 造形藝術．

Nghếch

Nghếch ❶ 舉 (目)． nghếch mắt trông trời 舉目望天． ❷ → nghệch.
Nghếch ngác 歎頭歎腦．

Nghệch

Nghệch 渾渾噩噩．
Nghệch ngạc = nghệch. lớn thế mà nghệch ngạc chẳng biết gì 這麼大了還渾渾噩噩的什麼也不懂．

Nghển

Nghển 抬起，翹起，仰起，引長． nghển cổ 抬起頭子，伸長頸子． nghển chân 蹺腿． nghển lưng 伸長腰．

Nghênh

Nghênh ❶ 張望． nghênh trời nghênh đất 望天望地，東張西望． ❷ = nghinh.
Nghênh ngang 大搖大擺，高視闊步． đi nghênh ngang giữa đường 大搖大擺地在路當中走着．

Nghểnh

Nghểnh = nghển.

Nghễnh

Nghễnh ngãng 耳朵背． người già nghễnh ngãng nghe không rõ 老人耳朵背，聽不清．

Nghêu

Nghêu ngao 哼唱． hát nghêu ngao suốt ngày 整天哼哼唱唱．

Nghều

Nghều nghến 輕躁，浮蕩． tác phong nghều nghến 作風輕佻．

Nghễu

Nghễu 高貌． tầm người cao nghễu 個子高高的．
Nghễu nghện = nghễu. ngồi nghễu nghện ghế trên 高踞首席．

Nghệu

Nghệu = nghểu.

Nghi (宜，儀，疑)

Nghi ❶ 懷疑. đa nghi 多疑. sinh nghi 生疑. ❷ 宜. thích nghi 適宜. ❸ 儀. uy nghi 威儀.
Nghi án「古」疑案.
Nghi binh「古」疑兵.
Nghi dung「古」儀容.
Nghi đoan 疑端.
Nghi gia「古」宜家.
Nghi hoặc 疑惑. tính hay nghi hoặc 疑心重，生性多疑.
Nghi khí 儀器. nghi khí thiên văn học 天文學儀器.
Nghi kỵ 疑忌，猜忌.
Nghi lễ 儀式. tổ chức nghi lễ 舉行儀式.
Nghi môn ❶「古」儀門. ❷ 門簾.
Nghi nan 疑難. chỗ nghi nan 疑難之處.
Nghi ngại 疑慮，納悶，發愁. không hiểu việc ra sao, nên nghi ngại lắm 不知道事情到底怎樣，因此心裏極疑慮.
Nghi ngờ 懷疑.
Nghi ngút 氤氳迷漫. khói lên nghi ngút 烟霧氤氳.
Nghi phục「古」儀服，禮服.
Nghi thức 儀式.
Nghi tiết 儀節，儀式.
Nghi trượng 儀仗.
Nghi vấn 疑問. nghi vấn đại từ「語」疑問代詞.

Nghí

Nghí ngoáy 動彈. con sâu nghí ngoáy 蟲子蠕動. sợ không dám nghí ngoáy 怕得一動也不敢動. nghí ngoáy viết 手一動一動地寫字.

Nghì

Nghì → nghĩa ❶ 解.

Nghỉ

Nghỉ ❶ 休息，歇息. nghỉ một lúc rồi lại làm tiếp 休息一會兒又繼續做. giờ nghỉ 休息時間. ❷ 睡覺，安歇. mời các vị đi nghỉ 諸位請去安歇. ❸ 休止，停歇. nghỉ học 休學. ❹ 少息 (軍操號令).
Nghỉ chân 歇脚. đi mệt ngồi nghỉ chân 走累了，坐下歇歇脚.
Nghỉ đông 放寒假.
Nghỉ hè 放暑假.
Nghỉ học 休學.
Nghỉ lễ 節日休假.
Nghỉ lưng 伸伸腰.
Nghỉ mát 乘涼，避暑. chỗ nghỉ mát 避暑地.
Nghỉ ngơi 少憩，休息.
Nghỉ tay 歇手.
Nghỉ vai 息肩，歇肩. đặt gánh nghỉ vai 放下担子息息肩.
Nghỉ việc 休工，停工；窩工.
Nghỉ xuân 放春假.

Nghĩ (擬)

Nghĩ ❶ 想，思索，思考. ý nghĩ 想法. nghĩ rồi hãy nói 考慮好了再發言. dám nghĩ dám nói dám làm 敢想敢說敢作. ❷ 想念. nghĩ tới cha mẹ 念及父母.
Nghĩ bụng 心想，暗想，心裏盤算，心裏捉摸.
Nghĩ cạn 考慮不周，考慮得不夠成熟.
Nghĩ chín 熟思.
Nghĩ lại ❶ 重新考慮. ❷ 回想，回顧.
Nghĩ ngợi ❶ 考慮，思索，思考，尋思. ❷ 顧慮. tính hay nghĩ ngợi 生性多慮.
Nghĩ nung nghĩ nấu 深思熟慮.
Nghĩ sâu 深思.
Nghĩ thầm 暗想.
Nghĩ xa 遠慮.

Nghị (議，蟻，誼，毅)

Nghị án 議案.
Nghị định 議定. bản nghị định Phủ Tổng Thống 總統府的議定.
Nghị định thư 議定書. bản nghị định thư trao đổi hàng hóa 換貨議定書.
Nghị hòa「古」議和.
Nghị hội「政」議會.
Nghị luận 議論 (= bàn bạc).
Nghị lực 毅力. làm việc lớn phải có nghị lực 辦大事要有毅力.

Nghị quyết 決議・nghị quyết của quốc hội 國會的決議・

Nghị sĩ 「政」議員・

Nghị sự 議事・ chương trình nghị sự 議事章程・

Nghị trình 議程 (= chương trình nghị sự).

Nghị trưởng 「政」議長・

Nghị viên 「政」議員・

Nghị viện 「政」議院・thượng nghị viện 上議院・hạ nghị viện 下議院・

Nghĩa (義)

Nghĩa ❶ 義・ nghĩa vợ chồng 夫妻之義・kết nghĩa 結義・❷ 意義，意思・giảng nghĩa 釋義，解釋・hiểu nghĩa 懂得意思，理解・

Nghĩa binh 義軍・

Nghĩa bóng 「文」轉義，引申義・

Nghĩa chẩn 「古」義賑・

Nghĩa cử 「古」義舉・

Nghĩa đen 「文」本義・

Nghĩa đệ 「古」義弟・

Nghĩa địa 義地，義莊，公墓・

Nghĩa hẹp 「文」狹義・

Nghĩa hiệp 俠義・

Nghĩa huynh 「古」義兄・

Nghĩa khí 義氣・

Nghĩa lý ❶ 道理・ lời nói không có nghĩa lý 話講得沒有道理・❷ 意思・味道・ chuyện này nghe chẳng có nghĩa lý gì cả 這事聽起來什麼意思也沒有・

Nghĩa mẫu 「古」義母・

Nghĩa nặng 義重・tình sâu nghĩa nặng 情深義重・

Nghĩa phụ 「古」義父・

Nghĩa quân = nghĩa binh.

Nghĩa rộng ❶ 「文」廣義・❷ = nghĩa bóng.

Nghĩa sĩ 義士・

Nghĩa thục 義塾・ Đông Kinh nghĩa thục 「史」東京義塾・

Nghĩa thương 義倉，互助基金・

Nghĩa trang 義莊，義地，公墓・

Nghĩa tử 「古」義子・

Nghĩa vụ 義務・ nghĩa vụ của công dân 公民的義務・làm nghĩa vụ 履行義務・

Nghịch (逆)

Nghịch ❶ 頑皮，調皮，淘氣・ thằng bé này nghịch lắm 這孩子很頑皮・ ❷ 逆・quân nghịch 逆軍，叛軍，叛匪・

Nghịch cảnh 逆境・

Nghịch đảng 逆黨・

Nghịch luân 「古」逆倫・

Nghịch lưu 逆流・

Nghịch mắt 逆眼，不順眼，刺眼・

Nghịch ngợm = nghịch.

Nghịch phong 逆風 (= gió ngược).

Nghịch tặc 「古」逆賊・

Nghịch thần 「古」逆臣・

Nghịch tử 「古」逆子・

Nghiêm (嚴)

Nghiêm ❶ 嚴，嚴肅，嚴厲. thày nghiêm 嚴師・ lệnh nghiêm 嚴令・ nét mặt nghiêm 嚴顏厲色・ ❷ (軍操號令) 立正・

Nghiêm cách 嚴格・

Nghiêm cấm 嚴禁 (= cấm ngặt).

Nghiêm cẩn 嚴謹・

Nghiêm chính 嚴正・

Nghiêm chỉnh ❶ 嚴整・áo quần nghiêm chỉnh 衣冠端整・❷ 嚴肅・ thi hành nghiêm chỉnh nghị quyết của Quốc hội 嚴肅執行國會的決議・

Nghiêm đường 「古」嚴堂・

Nghiêm hình 嚴刑・

Nghiêm khắc 嚴刻・ trừng trị nghiêm khắc những kẻ ngoan cố chống lại 頑抗者從嚴 (抗拒從嚴)・

Nghiêm lệ ❶ 「古」嚴厲・ ❷ 「古」嚴麗・

Nghiêm lệnh 嚴令 (= lệnh nghiêm).

Nghiêm luật 嚴律 (= luật nghiêm).

Nghiêm mật 嚴密・canh phòng nghiêm mật 防衛嚴密・

Nghiêm minh 嚴明・ kỷ luật nghiêm minh 紀律嚴明・

Nghiêm ngặt ❶ 嚴肅，嚴格・❷ 緊嚴，森嚴・ tuần phòng nghiêm ngặt 警衛森嚴・ ❸ 嚴重，緊張・ tình thế nghiêm ngặt 情勢嚴重・

Nghiêm nghị 嚴肅，嚴厲・ ngoài mặt nghiêm nghị mà trong lòng khoan hồng 外表嚴厲，內心寬大・

Nghiêm nhặt = nghiêm ngặt.
Nghiêm phụ「古」嚴父・
Nghiêm sư「古」嚴師・
Nghiêm thủ 嚴守・nghiêm thủ bí mật 嚴守秘密・
Nghiêm trang 莊嚴・
Nghiêm trị 嚴治・
Nghiêm trọng 嚴重・ sai lầm nghiêm trọng 嚴重的錯誤・tình hình trở nên nghiêm trọng 情況變得十分嚴重・
Nghiêm từ「古」嚴慈・

Nghiềm

Nghiềm 預備・nghiềm dao phòng giặc 備刀防賊・

Nghiễm (儼)

Nghiễm nhiên 儼然・nghiễm nhiên trở nên 儼然變爲……・

Nghiệm (驗)

Nghiệm ❶ 驗・khám nghiệm 驗看，檢査・ ❷ 效驗，應驗・ thuốc nghiệm lắm 藥很有效驗・
Nghiệm số ảo「數」虛根・
Nghiệm số kép「數」雙根・
Nghiệm số ngoại lai「數」附根・
Nghiệm số thực「數」實根・
Nghiệm thi「法」驗屍・
Nghiệm thu 驗收 (= kiểm nhận).

Nghiên (研，妍，硯)

Nghiên 硯・bút nghiên 筆硯・
Nghiên cổ khảo kim 研古考今・
Nghiên cùng 窮究・
Nghiên cứu 研究・ nghiên cứu khoa học 科學研究・
Nghiên mực 墨硯・
Nghiên ruộng bút cày 硯田筆耕・
Nghiên xuy「古」妍媸・

Nghiến

Nghiến ❶ 啃，咬嚙 (牙齒相磨)・ mọt nghiến gỗ 蛀蟲蝕木頭・ ❷ 輾碎・bị xe hơi nghiến gẫy chân 被汽車輾斷了腿・❸「轉」快速貌・nuốt nghiến 一下子吞了下去・❹「轉」(以言語) 刺激，折磨 (= nói nghiến). ❺ 根樹屬植物的一種・
Nghiến ngáu = nghiến ngấu.
Nghiến ngấu ❶ 大嚼貌・ nhai nghiến ngấu 大嚼・ ❷ 快速乾脆地・ làm nghiến ngấu 迅速乾脆地幹・
Nghiến nghiền 快速而乾脆地・ làm nghiến nghiền 神速乾脆地幹・
Nghiến răng 咬牙，切齒・nghiến răng chịu đau 咬牙忍痛・trợn mắt nghiến răng 怒目切齒・
Nghiến răng nghiến lợi 咬牙切齒・

Nghiền

Nghiền ❶ 研末，粉碎・ máy nghiền 粉碎機・nghiền hạt tiêu 研胡椒粉・❷「轉」鑽研・học phải nghiền nhiều 學習要多鑽研・❸「轉」迷戀・nghiền xi-nê 電影迷・
Nghiền mài ❶ 研磨・❷「轉」鑽研・
Nghiền ngẫm 心裏揣摩，捉摸・
Nghiền nghĩ = nghiền ngẫm.

Nghiện

Nghiện 上癮・ nghiện rượu 上酒癮・ nghiện thuốc phiện 上鴉片癮・
Nghiện ngập = nghiện.

Nghiêng

Nghiêng ❶ 傾斜，傾側，偏側，歪側・ để nghiêng 歪放着・đổ nghiêng 傾倒・nằm nghiêng 側臥・❷ 傾向，嚮往 (→ nghiêng lòng).
Nghiêng bóng 西照・trời đã nghiêng bóng 太陽西照，夕陽西下・
Nghiêng đổ 傾倒・ cái nhà nghiêng đổ 屋子傾倒・
Nghiêng lòng 傾心・ mới gặp mặt đã nghiêng lòng 一見傾心，一見鍾情・
Nghiêng mình 躬身. nghiêng mình chào 躬身致敬・
Nghiêng nghiêng 微斜，斜斜的・
Nghiêng ngửa 顛沛，顛連・ cuộc đời nghiêng ngửa 生活很不安定・
Nghiêng nước nghiêng thành 傾國傾城・
Nghiêng tai 傾耳，側耳・ nghiêng tai nghe 傾着耳朵聽・

Nghiệp (業)

Nghiệp ❶ 事業・ con nối nghiệp cha 子繼父業・ công nghiệp 功業；工業・ sự nghiệp 事業・ ❷「宗」惡業，業障・nặng nghiệp 業障甚重・

Nghiệp báo 「宗」業報・
Nghiệp chủ 業主・
Nghiệp chướng 「宗」業障・
Nghiệp duyên 「古」業緣・
Nghiệp đoàn 業團・
Nghiệp sư 「古」業師・
Nghiệp vụ 業務 (= chuyên môn). nghiệp vụ thương mãi 商業業務・

Nghiệt (孽，糵)

Nghiệt ❶ 苛刻・mẹ chồng nghiệt 苛刻的婆婆・ ❷ 「宗」孽・ ác nghiệt 惡孽・
Nghiệt báo = nghiệp báo.
Nghiệt chướng = nghiệp chướng.
Nghiệt ngã = nghiệt.
Nghiệt ngõng = nghiệt.

Nghiêu (堯,磽,僥,嶢,蹺)

Nghiêu khê (亦作 nhiêu khê) ❶ 「古」蹺蹊・❷ 曲折・

Nghìn

Nghìn (亦作 ngàn) 千・ nghìn dặm 千里・nghìn năm 千年・
Nghìn cân treo sợi tóc 「熟」千鈞一髮・
Nghìn đời 千載萬世・
Nghìn năm có một 「熟」千載一時・
Nghìn nghịt → nghịt nghịt.
Nghìn thu 千秋・

Nghinh (迎)

Nghinh (亦作 nghênh) 迎・hoan nghinh 歡迎・
Nghinh chiến 迎戰・
Nghinh địch 迎敵・
Nghinh hôn 「古」迎婚 (= đón dâu).
Nghinh tân ❶ 迎賓・ ❷ 迎新・ tống cựu nghinh tân 送舊迎新・
Nghinh thân 「古」迎親・
Nghinh thú 「古」迎娶・
Nghinh tiếp 迎接 (= đón tiếp).
Nghinh tống 迎送・
Nghinh xuân 迎春・

Nghỉnh

Nghỉnh = ngành.

Nghít

Nghít 深濃(通常形容綠色)・xanh nghít 濃綠，深綠・

Nghịt

Nghịt 濃密貌・ đám người đông nghịt 黑壓壓的人群・ xanh nghịt 深綠・
Nghịt nghịt (常讀作 nghìn nghịt) 密匝匝，密密層層，密密麻麻・

Nha

(牙，芽，鴉，呀，衙)

Nha 衙署．nha thông tin 通訊署，新聞部．
Nha bài「古」牙牌．
Nha bào「植」孢子囊．
Nha cam「醫」牙疳．
Nha khảo cứu và sưu tầm 考究及搜尋局．
Nha khoa「醫」牙科．
Nha khí tượng 氣象局．
Nha môn「古」衙門．
Nha phiến 鴉片 (= a phiến).
Nha phong「醫」(牙風) 齲齒．
Nha quan thuế 關稅署．
Nha quốc gia thủy lâm 國家水林局．
Nha quốc gia mục súc 國家畜牧署．
Nha học chánh 教育局，學政署．
Nha sĩ 牙科醫生．
Nha tá 牙科護士．
Nha Trang「地」芽莊 (越南慶和省省會).
Nha trước bạ 登記局．
Nha tổng giám đốc công an và cảnh sát 公安及警察總署．
Nha tổng giám đốc kiến thiết 建設總署．
Nha tổng giám đốc thông tin 新聞總局．
Nha tổng giám đốc thuế vụ 稅務總署．
Nha y 牙醫．

Nhá

Nhá ❶ 細嚼．nhá cơm 細嚼飯．❷ =nhé.
Nhá nhem 晦暗，昏暗 (均指黃昏時的天色)． trời nhá nhem 暮色蒼茫．

Nhà

Nhà ❶ 房屋，屋子． một cái nhà, một ngôi nhà, một tòa nhà 一座屋．làm nhà, xây nhà 建屋子． ❷ 住所，住處． về nhà 回家，回去． ❸ 家；家庭． nhà tôi có năm người 我家共有五人． nhà nghèo 窮家，窮戶． ❹ 愛人 (丈夫或妻子)．nhà tôi chưa về 我的丈夫 (妻子) 還沒回來． nhà nó về ăn cơm đi 你 (指丈夫或妻子) 回去吃飯吧！ ❺ 自家的． nước nhà 我國，祖國． ruộng nhà 自家的田． ❻ 家養而非野生的． bò nhà 家牛． ❼ 家族． nhà Phạm 范家，范族，范姓． ❽ 朝代． nhà Lê 黎朝． nhà Đường 唐朝． ❾ 作坊，組合，團體或公共場所 (→ nhà ăn, nhà in, nhà xuất bản). ❿ 行家，專門家 (→ nhà chính trị, nhà quân sự). ⓫ 學派． nhà Nho 儒家． ⓬ 一家 (舊時賭錢或鬥牌中的一方)． ba nhà thua một nhà được 三家輸了，一家贏了. nhà trên 上家． nhà dưới 下家． ⓭ 當局． nhà trường 學校當局，校方． ⓮ 用作第二、第三人稱代詞之前，表示不尊重，不客氣；或用對關係親密者，表示諧謔、親密． nhà ông này, mời ông đi ra 你這位先生，請你走開． nhà cậu này lười thật 你這位老兄夠懶了！
Nhà ảo thuật 魔術家．
Nhà ăn 食店，飯店，餐廳．
Nhà bác học 學者，飽學之士．
Nhà báo ❶ 報館．❷ 新聞記者．
Nhà bào chế (泡製家) 藥劑師．
Nhà bảo sanh 接生所，產育院．
Nhà bạt 帳篷．
Nhà băng 銀行． nhà băng Việt Nam 越南銀行．
Nhà bếp 廚房．
Nhà buôn 商家，商人．
Nhà cách mạng 革命家．
Nhà cái (賭) 莊家．
Nhà cao cẳng 高腳屋．
Nhà cao cửa rộng 深宅大院．
Nhà chính trị 政治家．
Nhà chồng 夫家，婆家．
Nhà chùa ❶ 廟堂．❷ 出家人，和尚．
Nhà chung (天主教) 教會．
Nhà chuyên môn 專家．
Nhà chức trách 當局．
Nhà con (賭) (除莊家以外的) 賭博者．
Nhà công thương 工商業家，工商業者．
Nhà cửa 房屋．
Nhà dây thép 郵政局，郵電所．
Nhà dòng dõi 世家．
Nhà dột cột xiêu 殘垣頹壁．
Nhà dưới ❶ 下間 (指樓下房間)．❷ 下屋 (附屬建築)．❸ (賭) 下家．
Nhà đá 監牢，監獄．
Nhà đại lý「商」代理店，代銷店，代售處．nhà đại lý bán tem 郵票代售處．
Nhà đèn「俗」發電廠．
Nhà đĩ = nhà điếm.

Nhà địa chất học 地質學家.
Nhà địa dư 地理學家.
Nhà điếm 妓館，妓院.
Nhà điêu khắc 雕刻家.
Nhà đoan「舊」海關.
Nhà độc quyền「商」專賣者，壟斷者.
Nhà đương cục 當局.
Nhà ga 火車站.
Nhà gá bạc 賭窩（聚賭之處）.
Nhà gác 樓房.
Nhà gái（婚嫁中的）女家.
Nhà gia thế 世家，望門.
Nhà giam 牢房，禁閉室.
Nhà gianh 草屋，茅屋.
Nhà gianh vách đất 茅茨土階，茅屋土壁（貧窮貌）.
Nhà giàu 富家.
Nhà giấy「俗」辦公室，辦事處.
Nhà gửi trẻ 托兒所.
Nhà hàng ❶ 商店，店號. ❷ 飯店，酒樓.
Nhà hát ❶ 戲院. ❷ 歌妓院.
Nhà hầm 地下室.
Nhà hỏa lò「俗」監獄，監牢.
Nhà hộ sinh 接生所，助產院.
Nhà hội 會館.
Nhà in 印刷所，印務局.
Nhà khách = buồng khách.
Nhà khảo cổ 考古學家.
Nhà khoa học 科學家.
Nhà kiến trúc 建築家.
Nhà kinh tế học 經濟學家.
Nhà kính ❶ 玻璃頂蓋的屋子. ❷ 玻璃溫室.
Nhà kỹ nghệ 工業家，技藝家.
Nhà kỹ thuật 技術家.
Nhà lá 茅屋，草廬，麥藁屋.
Nhà lao 監牢.
Nhà lầu 樓房.
Nhà luật học 法律學家.
Nhà máy 工廠. nhà máy cá hộp 魚類罐頭廠. nhà máy chính 廠房. nhà máy diêm 火柴廠. nhà máy điện 發電廠. nhà máy luyện gang 煉鐵廠. nhà máy luyện thép 煉鋼廠. nhà máy nước 自來水廠. nhà máy nước đá 造冰廠. nhà máy rượu 釀酒廠. nhà máy thủy điện 水力發電廠. nhà máy xà-phòng 肥皂廠. nhà máy xi-măng 水泥廠. nhà máy dệt 織造廠.
Nhà mổ「醫」解剖室，手術室.
Nhà mộ 墳屋（新墳上的棚子）.
Nhà ngang 廂房，廂屋（附設在正屋旁的房屋）.
Nhà nghèo 窮家，窮戶.
Nhà nghề 專家，行家.
Nhà nghệ thuật 藝術家.
Nhà ngoài 外間，外屋.
Nhà ngói 瓦屋.
Nhà ngươi 汝，爾，你（卑稱）.
Nhà nông 農家.
Nhà nho 儒家.
Nhà nước 國家（機構）.
Nhà ở 住宅，宿舍.
Nhà pha 監牢.
Nhà phật 佛家.
Nhà quan 官家.
Nhà quê 鄉下. người nhà quê 鄉下人.
Nhà riêng 私寓，私人住宅.
Nhà sàn 高脚屋.
Nhà sản xuất 生產者.
Nhà séc「舊」俱樂部.
Nhà sinh lý học 生理學家.
Nhà soạn kịch 劇作家.
Nhà soạn nhạc 作曲家.
Nhà số đỏ 妓館.
Nhà số học 數學家.
Nhà sơ 女修道院.
Nhà sư 和尚，出家人.
Nhà sử học 史學家.
Nhà ta 我們，我家.
Nhà tai mắt 社會名流，知名人士.
Nhà tan cửa nát 家破人亡.
Nhà tang 喪家，喪主.
Nhà táng（出殯時罩住靈柩的）紙屋.
Nhà tắm 浴室，洗澡房.
Nhà tâm lý 心理學家.
Nhà tây 洋房.
Nhà thần học 神學家.
Nhà thế phiệt 世閥之家.
Nhà thể dục thể thao 體育家.
Nhà thổ「舊」❶ 妓館. ❷ 妓女，娼妓.
Nhà thông thái 博學者.
Nhà thơ 詩人.
Nhà thờ 教堂.
Nhà thuốc 藥房.
Nhà thực nghiệp 實業家.
Nhà thực vật học 植物學家.
Nhà thương 醫院.
Nhà tiêu 廁所.
Nhà tôi ❶ 我家. ❷ 我的丈夫（或妻子）.

Nhà tơ「舊」❶ 歌妓院．❷ 歌妓．
Nhà trai (婚嫁中的) 男家．
Nhà tranh ═ nhà gianh.
Nhà trâm anh「古」簪纓之家．
Nhà trên ❶ 上房，上間 (樓上的房間)．❷ 正屋．❸ (賭) 上家．
Nhà trí thức 知識份子．
Nhà triết học 哲學家．
Nhà triệu phú 百萬富翁，巨富之家．
Nhà trò「舊」❶ 歌妓院．❷ 歌妓．
Nhà trọ 旅店，客棧．
Nhà trong 裏屋，裏間．
Nhà trường ❶ 學校．❷ 學校當局．
Nhà tu「宗」修道院．
Nhà tu hành 修行家，修行者．
Nhà tù 監牢，監獄，牢房，班房．
Nhà tư 私寓，私人住宅．
Nhà tư bản 資本家．nhà tư bản công nghiệp 工業資本家．
Nhà tư tưởng 思想家．
Nhà văn 文學家，作家．
Nhà vật lý 物理學家．
Nhà vua 皇帝．
Nhà xác 太平間，屍房．
Nhà xí 厠所，茅房．
Nhà xí máy 機器厠所．
Nhà xia 厠所，茅房．
Nhà xuất bản 出版社．
Nhà xuất nhập cảng 出入口行．

Nhả

Nhả ❶ 吐出．ăn mía nhả bã 吃甘蔗吐蔗渣．❷ 不粘．hồ nhả 漿糊不粘．❸ 粗魯．nói nhả 說話粗魯．
Nhả nhớt → nhả ❸ 解．
Nhả ngọc phun châu 噴珠吐玉 (喻文章的華美)．

Nhã (雅)

Nhã 雅，清雅，文雅，風雅．màu này nhã lắm 這顏色很清雅．ăn nói nhã lắm 說話很文雅．
Nhã độ 雅度，文雅的風度．
Nhã giám「古」雅鑒．
Nhã lịch 文雅．
Nhã nhặn 文雅，和雅，溫雅．
Nhã trí 雅緻．
Nhã ý 雅意．

Nhạ (訝，迓，惹)

Nhạ 捕鳥鵜．

Nhác

Nhác ❶ 懶惰．nhác học 懶學．nhác làm 懶工作．❷ 乍．nhác thấy 乍見．nhác trông 乍看．

Nhạc (樂，岳，嶽)

Nhạc ❶ 音樂．học nhạc 學音樂．đi nghe nhạc 去聽音樂．❷ 樂曲．soạn nhạc 作曲．❸ 鈴．nhạc ngựa 馬鈴．❹ 岳父母．ông nhạc 岳父．bà nhạc 岳母．
Nhạc chiều「樂」小夜曲．
Nhạc công「樂」演奏者．
Nhạc cụ 樂器．
Nhạc hòa tấu「樂」協奏曲．
Nhạc khúc 樂曲．
Nhạc kịch 音樂劇．
Nhạc lý「樂」樂理．
Nhạc mẫu「古」岳母．
Nhạc phổ「樂」樂譜．
Nhạc phủ「古」樂府．
Nhạc phụ「古」岳父．
Nhạc sĩ 音樂家．
Nhạc số「樂」簡譜．
Nhạc sư ❶ 音樂教師．❷ 音樂大師．
Nhạc trưởng 樂長．樂隊指揮．
Nhạc tựa「樂」序曲．
Nhạc viện 音樂學院．

Nhách

Nhách 之極 (用作韌的助詞)．dai nhách 韌得很．

Nhai (厓，崖，涯，街)

Nhai ❶ 嚼．nhai nhừ mới nuốt 嚼爛了才吞下．nhai trầu 嚼檳榔．❷「俗」啃書本．nhai mãi mà không thuộc 啃了老半天還不熟．
Nhai lại 反芻．loài nhai lại 反芻類 (動物)．
Nhai nhải → nhải nhải.

Nhái

Nhái ❶「動」小蛙．❷ ═ nhại.
Nhái bầu 一種大腹的小蛙．
Nhái bén「動」扳樹蛙．
Nhái chàng ═ chẫu chàng.

Nhài

Nhài ❶「植」茉莉花（= hoa nhài）. ❷「舊」婢女的別稱·

Nhài quạt ❶ 摺扇扇柚兩端的茉莉花形柚帽· ❷ 患眼疾時瞳孔中的斑點·

Nhải

Nhải nhải（常讀作 nhai nhải）嘮叨，絮絮不休·nói nhải nhải cả đêm 整夜嘮嘮叨叨地說個不休·

Nhãi

Nhãi ❶ 小崽子，小兔崽子，小傢伙（用作對小孩的罵語或親熱的稱呼）· cút đi thằng nhãi kia！滾開你這小崽子！nhãi ơi lại đây tao kể chuyện cho nghe 小傢伙，你過來，我給你講故事. ❷「俗」延宕·trả mình đi, đừng nhãi nữa 還我吧，別拖宕了！❸ 口涎（= nhãi nhớt）. ❹ 胖貌· béo nhãi bụng 大腹便便·

Nhãi con → nhãi ❶ 解·

Nhãi nhép → nhãi ❶ 解·

Nhãi nhớt 口涎·

Nhãi ranh → nhãi ❶ 解·

Nhại

Nhại 學着別人的說話或樣子以嘲笑· nhại bộ 學作人家的模樣姿態· nhại tiếng 照話學話（學人家講話的語調）·

ˋ Nham

（岩，巖，碞，嵒）

Nham 越南人喜食的一種涼拌菜，以芭蕉花或芭蕉樹心切成絲，拌肉皮絲、芝麻和醬料等而成·

Nham hiểm 陰險，惡毒，險惡·âm mưu nham hiểm 惡毒的陰謀· có lòng nham hiểm 心懷惡意··

Nham nham 污迹斑斑·viết nham nham 塗得污迹斑斑；塗鴉·

Nham nhảm → nhảm nhảm.

Nham nháp → nháp nháp.

Nham nhở = nham nham.

Nhám

Nhám ❶「動」小鯊魚· ❷ 麻（粗糙不光滑）·mặt bàn nhám lắm 桌面很粗·

Nhám xàm → nhám ❷ 解·

Nhàm

Nhàm 厭煩·nói lắm thành nhàm 說的次數多都聽厭煩了·

Nhàm tai 厭耳，聽厭·

Nhảm

Nhảm 胡來·nói nhảm 胡說·ăn nhảm dễ sinh bệnh 亂吃東西易生病·tin nhảm 訛傳之訊，謠言，不確實的消息·

Nhảm nhảm（常讀作 nham nhảm）高聲叫噪（指强辯）· cãi nhảm nhảm 高聲叫噪爭辯·

Nhảm nhí = nhảm

Nhan （顏）

Nhan ❶ 顏· dung nhan 容顏· hồng nhan 紅顏· ❷ 題目，章名，篇名· nhan sách 書名·

Nhan diện ❶ 顏面· ❷ 體面·

Nhan đề 標題，題目·

Nhan liệu 顏料（= thuốc màu）.

Nhan nhản → nhản nhản.

Nhan sắc ❶ 顏色· ❷ 姿色·

Nhàn （閒，閑，嫻）

Nhàn ❶ 閑暇·độ này nhàn quá 近來閑得很· ❷ 清閑· người nhàn 閑人·

Nhàn hạ「古」閑暇·

Nhàn nhạt → nhạt nhạt.

Nhàn rỗi 閑暇·

Nhàn tản 雲遊，閑遊· nhàn tản tứ phương 雲遊四方·

Nhàn tĩnh 閑靜·

Nhản

Nhản nhản（常讀作 nhan nhản）多貌· sách này nhiều lắm nhản nhản ngoài phố 這本書街面上有很多·

Nhãn （眼）

Nhãn ❶「植」龍眼，桂圓· cây nhãn 龍眼樹· ❷ 商標· nhãn thuốc lá 煙技的商標·

Nhãn bạch「解」眼白，鞏膜·

Nhãn cầu「解」眼球·

Nhãn cầu sai「生」眼球差·

Nhãn dược 眼藥·

Nhãn hiệu 商標·

Nhãn huyết xuất「醫」眼出血・
Nhãn khán cụ「醫」檢眼器・
Nhãn khoa「醫」眼科・
Nhãn liệt cân「醫」眼肌痲痹・
Nhãn lồi「醫」眼球突出・
Nhãn lồng「植」厚肉龍眼（龍眼中之佳種）・
Nhãn lực 眼力・
Nhãn mục 眼目・
Nhãn nước「植」水肉龍眼（肉薄多水，味甚甜）・
Nhãn quang 眼光 (= tầm mắt).
Nhãn tiền 眼前 (= trước mắt).
Nhãn trường「生」視場・
Nhãn tuyến ❶ 視綫・ ❷ 眼界・
Nhãn viêm「醫」眼炎・

Nhạn（雁）

Nhạn「動」雁・
Nhạn sa cá lặn「成」沉魚落雁（比喻女人容貌美麗）・
Nhạn thư「古」雁書・
Nhạn tín「古」雁信・

Nhang

Nhang 香（用以供神或舊時用以熏衣物者）・ ba nén nhang 三炷香・ đốt nhang 燒香・
Nhang đèn「宗」香火，香燭・ sớm tối lo việc nhang đèn trong chùa 早晚照管廟內香火之事・
Nhang khói「宗」香火・chùa này nhang khói sầm uất 這廟香火旺盛・
Nhang lửa = nhang khói.

Nháng

Nháng 溜亮・ giày đánh bóng nháng 皮鞋擦得溜亮・

Nhàng

Nhàng nhàng 中庸，中平，中等・

Nhảng

Nhảng 放鬆・ nhảng việc 放鬆工作・

Nhãng

Nhãng 忽畧，疏忽・ việc ấy tôi nhãng mất 這件事我忽畧了・
Nhãng tai 一時疏神未留心聽・
Nhãng trí 疏神，心散，心不在焉，思想開小差・
Nhãng ý = nhãng trí.

Nhanh

Nhanh ❶ 快，快速，快捷，迅速・ chạy nhanh 快跑・ ❷ 明快，敏捷・ con người nhanh 明快的人・
Nhanh chân nhanh tay 快手快脚・
Nhanh chóng 快，快速，迅速，快捷・
Nhanh mồm nhẹ dạ「熟」有口無心・
Nhanh nhánh → nhánh nhánh.
Nhanh nhảnh → nhảnh nhảnh.
Nhanh nhẩu 敏捷，勤快・ nhanh nhẩu đoảng 假勤快，作眼前工作・
Nhanh nhẹ 輕快・
Nhanh nhẹn 敏捷，輕健，矯健・
Nhanh như cắt 飛快如鷹・
Nhanh như điện 快如閃電，風馳電掣・
Nhanh như chớp 快如閃電，風馳電掣・
Nhanh như gió 快如風，風馳電掣・
Nhanh tay sáng mắt 眼明手快・
Nhanh trai 明快，敏捷（專指男子）・ con người nhanh trai 敏捷的人・
Nhanh trí 敏智，腦子快，機靈，乖覺・

Nhánh

Nhánh ❶ 椏枝 (= nhánh cây). ❷ 分支・ nhánh sông 支流・ chi nhánh 分支・ ❸ 閃光貌・ đen nhánh 烏黑發亮・
Nhánh nhánh（常讀作 nhanh nhánh）→ nhánh ❸ 解・

Nhành

Nhành → ngành ❶ 解・

Nhảnh

Nhảnh → nhảnh nhảnh.
Nhảnh nhảnh（常讀作 nhanh nhảnh）嬉皮笑臉・

Nhao

Nhao ❶ 鬧嚷嚷・ nói nhao lên 鬧了起來・ ❷ 仲頭，探頭・ trời nóng, cá nhao lên mặt nước 天氣熱，魚兒把頭伸出水面・
Nhao nhao → nhao ❶ 解・

Nháo

Nháo 騷亂，亂烘烘・ tìm nháo cả lên 亂烘烘的到處找・
Nháo nhác = nháo.
Nháo nhâng = nhâng nháo.

Nhào

Nhào ❶ 倒栽葱 (= ngã nhào). ❷ 衝入・nhào vào đám giặc 衝入賊群・❸ 揉，拌和・nhào bột làm bánh 和麵做餅・máy nhào bùn 泥漿攪拌機・
Nhào đầu ❶ 倒栽葱・❷ 衝入，闖入・
Nhào lăn 滾翻・
Nhào lộn ❶ 翻觔斗・❷「體」技巧運動.
Nhào nặn 塑造；造就，熏陶・

Nhão

Nhão ❶ 爛軟・cơm hôm nay nhão quá 今天的飯很爛糊・❷ 鬆軟，不結實・bắp thịt nhão 肌肉鬆弛・
Nhão bét 稀爛・cơm nấu nhão bét 飯煮得稀爛・
Nhão nhét 稀爛・
Nhão nhẹt = nhão nhét.
Nhão nhoét 爛爛的・

Nhạo

Nhạo ❶ 酒壺・❷ 譏笑，譏誚，嘲笑，取笑・nói nhạo người ta 說話嘲笑人・
Nhạo báng 譏謗，耻笑・
Nhạo cười 嘲笑・
Nhạo tiếng 學人家講話的語調・

Nháp

Nháp → ráp ❷ 解・
Nháp nháp (常讀作 nham nháp). ❶ = ráp ráp. ❷ 濕粘粘的・mồ hôi ra quần áo nháp nháp 出了汗衣服濕粘粘的・

Nhát

Nhát ❶ 刀痕・chém một nhát 劈了一刀・❷ 刀切成的片・một nhát gừng 一片薑・❸ 胆小・nhát như chuột 胆小如鼠・nhút nhát 胆怯・❹ = lát.
Nhát gan 胆小・
Nhát gừng ❶ (切開的) 薑片・cho mấy nhát gừng vào 放幾片薑進去・❷ 期艾・nói nhát gừng 說話期期艾艾・
Nhát như cáy 胆小如蟚蜞 (猶《胆小如鼠》)・

Nhạt

Nhạt ❶ 味淡・món ăn chưa cho muối nhạt lắm 菜沒加鹽，味道很淡・chè nhạt 淡茶・❷「轉」乏味，無味，沒意思・chuyện này nhạt quá 這故事沒什麼意思・❸ 淺淡・mùa hè mặc áo màu nhạt 夏天穿淺色的衣服・màu vàng nhạt 淺黃色・❹ 淡薄，冷淡，冷淡・đối đãi với người ta nhạt lắm 對人很冷淡・
Nhạt nhạt (常讀作 nhàn nhạt) 淡淡的・
Nhạt nhẽo ❶ 淡而無味，乏味・❷ 冷淡・
Nhạt như nước ốc 「熟」淡若螺水 (猶《味同嚼蠟》)・
Nhạt phèo 索然無味，乾巴巴・
Nhạt thèo thèo = nhạt phèo.

Nhau

Nhau ❶ 相互，交互・chửi nhau 相罵・cùng nhau 相共，相與，相偕，相將・đánh nhau 相打・giúp nhau 相助・như nhau 相同・rủ nhau 相邀・yêu nhau 相愛・❷「解」胎盤，胞衣・
Nhau đẻ 「解」胎盤，胞衣・
Nhau nhảu → nhảu nhảu.

Nhàu

Nhàu 皺・áo nhàu tợn 衣服皺得厲害・
Nhàu nát = nhàu.
Nhàu nhàu (象聲詞，指邊吃邊說話的聲音)・

Nhảu

Nhảu nhảu (常讀作 nhau nhảu) 嘰哩呱啦 (象聲詞，指說話粗鄙之聲)・

Nhay

Nhay 咬，噬・miếng thịt dai quá nhay không đứt 肉太韌了咬不動・
Nhay nhay 韌貌・
Nhay nháy → nháy nháy.

Nháy

Nháy ❶ 眨眼，睞眼・nháy một cái 眨了一下・❷ 一眨眼的工夫，一剎那，瞬間，瞬息・trong nháy mắt đã biến mất 一眨眼就不見了・❸ 拋眼色，使

眼色・nháy bạn đừng nói 向朋友拋眼色叫他別說・❹ 閃爍・cái đèn bè kia cứ nhái mãi 那海燈老是不斷地閃爍・

Nháy gái 「俗」追求女人・

Nháy mắt ❶ 眨眼，睞眼・ ❷ 一眨眼的工夫，瞬間，瞬息・❸ 拋眼色・

Nháy nhau ❶ 拋眼色・ ❷ 眉去眼來，眉目傳情・

Nháy nháy (常讀作 nhay nháy) 一閃一閃的・chớp nháy nháy sắp có cơn mưa 天一閃一閃地快要下雨了・

Nhảy

Nhảy ❶ 跳・❷ 跳舞・đi nhảy 去跳舞・tiệm nhảy 「舊」舞廳・ ❸ 獸類交尾・

Nhảy cao 「體」跳高・

Nhảy cẫng 雀躍・mừng quá nhảy cẫng 高興得跳起來・

Nhảy chân sáo 像八哥一樣地跳 (意即蹦蹦跳跳，跳來跳去)・không chịu ngồi yên mà học chỉ nhảy chân sáo suốt ngày 不肯好好地坐着唸書，一天到晚老是跳跳蹦蹦的・

Nhảy cỡn 動慾，動情・

Nhảy dài 「體」跳遠・

Nhảy dây 「體」跳繩・

Nhảy dù ❶ 「軍」跳傘・ ❷ 「轉」突如其來・hôm nay lại nhảy dù thêm một việc 今天又突如其來地添了一件事・

Nhảy đầm 「舊」跳交際舞・

Nhảy múa ❶ 跳舞，舞蹈・❷ 「轉」跳跳蹦蹦的・nhảy múa tối ngày 整天跳跳蹦蹦的・

Nhảy mũi 打噴嚏・

Nhảy nhảy (常讀作 nhay nhảy) 癢癢的・người ngứa nhảy nhảy 身上癢癢的・

Nhảy nhót 跳躍，雀躍・con chim nhảy nhót trên cành 鳥兒在枝頭上跳着・

Nhảy ô 跳房子 (兒童遊戲之一)・

Nhảy sào 「體」撐竿跳・

Nhảy trá hình 化裝跳舞・

Nhảy vọt 飛躍，躍進・

Nhảy xa ＝ nhảy dài.

Nhảy xả 躍入，投入，衝入・

Nhạy

Nhạy 靈，靈敏，敏感，快・ độ nhạy 靈敏度・ thứ diêm này rất nhạy, hơi quẹt đã cháy 這種火柴靈敏度很高，輕輕一劃就着了・ cái nỏ này nhạy lắm 這把弩很靈敏・ thứ thuốc này nhạy lắm, uống vào bệnh khỏi ngay 這種藥很靈驗，一服下去病就好・

Nhạy miệng 快嘴・

Nhạy mồm nhạy miệng ＝ nhạy miệng.

Nhạy tay 快手・

Nhắc

Nhắc ❶ 提起・nhắc cái ghế này ra chỗ khác 把這張凳提(搬)到別處去・❷ 提高，抬高・nhắc giá hàng 抬高物價・ hàng đã nhắc giá 物價上漲了・❸ 提拔・nhắc cho lên bậc cao 提級・ ❹ 提及，談及・ nhắc lại chuyện xưa 舊事重提・ ❺ 提醒・nhắc cho anh ấy để ý 提醒他注意・

Nhắc lại 重提，重說・nhắc lại việc xưa 舊事重提・thầy giáo giảng một lần lại nhắc lại lần nữa 老師講了一遍，又重說一遍・

Nhắc nhỏm ＝ nhắc nhở.

Nhắc nhở ❶ 提醒・nhắc nhở cho anh ấy chú ý 提醒他注意・ ❷ 提及・nhắc nhở luôn đến người bạn xa 常提及遠方的友人・

Nhăm

Nhăm 五 (是《năm》在二十五以上的變音)・ hai mươi nhăm 二十五・ năm mươi nhăm 五十五・ một trăm hai mươi nhăm 一百二十五・

Nhăm nhắm → nhắm nhắm.

Nhăm nhe ＝ lăm le.

Nhắm

Nhắm ❶ 閉眼，合眼・ nhắm lại 閉上眼，合上眼・ nhắm mắt ngủ 合眼睡覺・❷ 瞄・nhắm đúng mới bắn 瞄準了才開槍・❸ 下酒・đồ nhắm 酒菜・ món ăn này nhắm rượu thì tốt lắm 這味菜下酒很好・

Nhắm chừng 看來，看樣子. nhắm chừng phải ba ngày mới làm hết được 看樣子要三天才能做完・

Nhắm mắt ❶ 閉眼，瞑目. nhắm mắt nghỉ 閉目養神・vừa nhắm mắt, đã chiêm bao 剛閉眼就做起夢來・ chết không

nhắm mắt 死不瞑目・ ❷「轉」死・ nếu có nhắm mắt thì cũng hả lòng 假若死了也甘心・
Nhắm mắt đưa chân 閉目舉步（意謂冒險）・
Nhắm mắt làm lơ「熟」裝聾作啞・
Nhắm mắt nói liều = nhắm mắt nói mò.
Nhắm mắt nói mò「熟」胡說八道・
Nhắm mắt theo đuôi「熟」盲從附和・
Nhắm nháp 嘗味・ nhắm nháp năm ba miếng 嘗了幾味・
Nhắm nhía = ngắm nghía.
Nhắm rượu ❶ 飲酒・ ❷ 下酒，就酒・
Nhắm trước xem sau「熟」瞻前顧後・
Nhắm xem 看・anh nhắm xem như thế có được không？你看這樣行不行？

Nhằm

Nhằm ❶ 中，準・ đánh nhằm con mắt 打中眼睛・❷ 對準，照準・nhằm đầu mà đánh 對準腦袋而打・ ❸「轉」對着，針對着，旨在，為了，目的是・
Nhằm khi 正當其時・anh đến nhằm khi tôi đang cần người giúp 當我正需要人帮忙的時候，你正好來了・
Nhằm lúc = nhằm khi.
Nhằm thì = nhằm khi.
Nhằm thuở = nhằm khi.
Nhằm ý 中意，合意，正中下懷・ lời nói ấy nhằm ý tôi 這話正合我意・

Nhẳm ²

Nhẳm nhẳm（常讀作 nhăm nhẳm）企望貌・đợi ai mà đứng nhẳm nhẳm mãi ở đấy？老站在這兒等誰呀？

Nhặm

Nhặm ❶ → rặm ❶ 癬・ ❷ 敏，快・ nhặm chân 快當，快手快脚・
Nhặm lẹ 快捷・ làm việc nhặm lẹ 做事快手快脚的・
Nhặm mắt ❶「醫」眼睛刺癢，結膜炎・ ❷「轉」刺眼，不順眼・việc ấy trông nhặm mắt lắm 這件事看起來很不順眼・
Nhặm nhọt = nhặm lẹ.

Nhăn

Nhăn 皺・quần áo bị nhăn 衣服皺了・
Nhăn mày 皺眉，顰蹙（憂思或不悅貌）・
Nhăn mày nhăn mặt 愁眉苦臉・
Nhăn mặt 顰蹙，愁眉苦臉・
Nhăn nhẳn → nhẳn nhẳn.
Nhăn nheo 皺・ già rồi da mặt nhăn nheo 人老臉皮都皺了・
Nhăn nhíu 皺摺・ quần áo nhăn nhíu 衣服皺摺・
Nhăn nhó 哭喪着臉，愁眉苦臉・
Nhăn nhở 嬉皮笑臉・
Nhăn răng ❶ 咧嘴露牙・ nhăn răng cười 咧着嘴笑・ ❷「俗」死挺挺・

Nhắn

Nhắn 寄口信，寄語・ nhắn tin về nhà 寄口信給家裡・
Nhắn bảo = nhắn nhủ.
Nhắn lời 寄口信，寄語・ nhắn lời về nhà 寄口信給家裡・
Nhắn nhe = nhắn.
Nhắn nhủ 囑咐・
Nhắn tin 寄語・

Nhằn

Nhằn 嗑（以齒裂堅物）・ nhằn hạt dưa 嗑瓜子・

Nhẳn ²

Nhẳn ❶ 一陣（痛）・ đau nhẳn 陣痛・ ❷ 快貌・ uống thuốc khỏi nhẳn 一吃藥就馬上好了・
Nhẳn nhẳn（常讀作 nhăn nhẳn）一陣陣的（痛）・ bụng đau nhẳn nhẳn 肚子一陣陣的痛・

Nhẵn

Nhẵn ❶ 光滑・ nhẵn như mặt gương 光滑如鏡・❷ 精光，盡淨・ mất nhẵn 全丢了・ sạch nhẵn 盡淨了・ thua bạc hết nhẵn tiền 賭錢輸個精光・
Nhẵn bóng 溜亮，光溜・
Nhẵn cấc 光撻撻的・mặt cạo nhẵn cấc 臉刮得光撻撻的・
Nhẵn củ tỏi「俗」光禿如蒜（比喻精光，盡淨）・đánh bạc thua nhẵn củ tỏi 賭錢輸個精光・
Nhẵn lì 光滑平整之極・
Nhẵn mặt「俗」認熟・tôi đã nhẵn mặt thằng ấy rồi 這傢伙的臉我早就認熟了・
Nhẵn nhụi 精光，光塌塌的・
Nhẵn thín 光禿禿的・ đầu cạo nhẵn thín 頭剃得光禿禿的・

Nhăng

Nhăng 胡亂・ nói nhăng 胡說，亂說・
Nhăng nhẳng → nhẳng nhẳng.
Nhăng nhít ═ nhăng.

Nhắng

Nhắng ❶ 傻族的一支・ ❷ 嚷嚷・ nhắng lên 鬧了起來・ ❸ 拿喬，擺架子・có địa vị là nhắng ngay 有了地位就擺起架子來・
Nhắng nhít → nhắng ❷、❸ 解・

Nhằng

Nhằng ❶ 糾纏不淸・ chuyện nọ nhằng chuyện kia 這件事和那件事都纏在一起・ ❷ 胡亂・nói nhằng 胡說，亂說・
Nhằng nhằng 糾纏，交錯・nhằng nhằng không dứt 糾纏不斷・ tia chớp nhằng nhằng 閃電交織・
Nhằng nhẵng → nhẵng nhẵng.
Nhằng nhịt → nhằng ❶ 解・

Nhẳng

Nhẳng ❶ 韌貌・bò già thịt dai nhẳng 老牛肉韌・ ❷ 硬貌・ lời nói cứng nhẳng 說話硬綳綳的・
Nhẳng nhẳng (常讀作 nhăng nhẳng) 粘粘扯扯的・ nhựa cây dính nhẳng nhẳng 樹脂粘粘扯扯的・

Nhẵng

Nhẵng nhẵng (常讀作 nhằng nhẵng) ❶ 冗長 (═ dài nhẵng nhẵng). ❷ 不休的・theo nhẵng nhẵng 歪纏不休・

Nhặng

Nhặng ❶ 「動」肉蠅，大麻蠅，金頭蒼蠅・ ❷ 轟然，譁然・ nhặng cả lên 轟了起來・
Nhặng lộ → nhặng ❷ 解・
Nhặng xị → nhặng ❷ 解・

Nhắp

Nhắp ❶ 咂，抿・ nhắp rượu 咂一口酒，抿一口酒・ ❷ 抖餌以誘釣・nhắp cá 誘魚兒 (上鈎)・ ❸ 閉眼，合眼・ cả đêm không nhắp mắt 一夜未合眼・

Nhắt

Nhắt 細小的・ chuột nhắt 小老鼠・ lắt nhắt 細小，小小的・

Nhặt

Nhặt ❶ 拾，撿・ nhặt lá rơi 拾落葉・ nhặt được cái khăn tay 撿到一塊手帕・ ❷ 揀・ nhặt quả to đãi khách 揀大的果子款待客人・ ❸ 密・ rổ có cái đan thưa có cái đan nhặt 筐子有的編得疏有的編得密・ tiếng súng khi thưa khi nhặt 槍聲時密時疏・ ❹ 「轉」嚴・ cấm nhặt 嚴禁・ nghiêm nhặt 嚴密・
Nhặt che mưa, thưa che gió 「諺」密的遮雨，疏的擋風 (意即«物盡其用»).
Nhặt nhạnh 撿撿拾拾，収拾，整理・
Nhặt tin 探訪 (新聞)・

Nhấc

Nhấc 提起，舉起，抬起・nhấc chân lên 舉起脚・ nhấc cái bàn để kê thêm cho cao 把桌子抬起以墊高・
Nhấc cữu 扶柩，扶靈・

Nhâm (壬，姓)

Nhâm 壬 (天干第九位)・

Nhấm (賃)

Nhấm ❶ (用門齒) 小咬・ngòi bút lông cứng quá phải nhấm mới viết được 毛筆筆尖太硬了要稍爲咬一下才能寫・ quần áo bị chuột nhấm 衣服被老鼠咬了・ ❷ 嘗試・ nhấm mùi 嘗味道・
Nhấm nháp 咀嚼 (═ nhẩm nháp).

Nhầm

Nhầm 錯，誤 (北部語)・ làm nhầm 做錯・ hiểu nhầm 誤會；誤解・
Nhầm lẫn ❶ 差誤，差錯，錯亂・ ❷ 混淆，混爲一談・
Nhầm nhật 錯誤，差錯・tính toán nhầm nhật 計算錯誤・
Nhầm nhờ ═ lầm lỡ.

Nhẩm

Nhẩm ❶ 默 (不發聲的)・ đọc nhẩm 默讀・tính nhẩm 默算・ ❷ 「俗」吞，撈・nhẩm mất món tiền lời 把賺來的錢都吞沒了・

Nhẫm (衽)

Nhậm

Nhậm ❶ → nhầm ❷ 解. ❷ 接受，接納. không chịu nhậm lễ vật 不願意接受禮物. ❸ = nhiệm.

Nhân (人，仁，因，烟，姻，氤，茵，絪，湮，堙，闉)

Nhân ❶ 人. nhân định thắng thiên 人定勝天. ❷ 仁 (→ nhân nghĩa). ❸ 核仁. nhân hột chám 橄欖仁. ❹「轉」核心. nhân của phong trào 運動的核心. ❺ 餡. nhân bánh chưng 粽子餡. nhân thịt 肉餡. ❻ 因. nguyên nhân 原因. ❼ 趁，借 (→ nhân dịp). ❽ 以 (→ nhân danh). ❾「数」乘. hai nhân ba là sáu 二乘三得六.

Nhân ái 仁愛.

Nhân bản luận「哲」人本說.

Nhân cách 人格.

Nhân cách hóa「文」人物化.

Nhân chính「古」仁政.

Nhân chủng 人種 (= giống người).

Nhân chủng học 人種學.

Nhân chứng「法」人證.

Nhân công 人工. làm cái nhà này cần khá nhiều nhân công 造這屋子需要不少人工.

Nhân danh ❶ 人名. ❷ 以…名義. nhân danh cá nhân 以個人名義.

Nhân dân 人民.

Nhân duyên ❶「古」姻緣. ❷「宗」因緣.

Nhân đạo 人道. vô nhân đạo 慘無人道.

Nhân đức 仁德.

Nhân gian 人間 (= cõi đời).

Nhân hậu 仁厚.

Nhân hòa「古」人和.

Nhân huệ「古」仁惠.

Nhân khẩu 人口.

Nhân khẩu luận 人口論.

Nhân lão tâm bất lão 人老心不老.

Nhân loại 人類.

Nhân luân 人倫.

Nhân lực 人力 (= sức người).

Nhân mạng 人命.

Nhân ngãi「俗」情人，戀人 (= nhân tình).

Nhân nghĩa 仁義.

Nhân ngôn ❶「古」人言. ❷ 信石，砒霜.

Nhân nguyên tử「理」原子核.

Nhân nhần → nhần nhần.

Nhân nhượng 讓步，體諒，體貼. nhân nhượng với nhau 互相讓步，互相體諒.

Nhân phẩm「古」人品.

Nhân quả 因果. tính chất nhân quả 因果性.

Nhân quyền 人權. tuyên ngôn nhân quyền 人權宣言.

Nhân sâm「藥」人參.

Nhân sĩ 人士.

Nhân sinh 人生 (= đời người).

Nhân sinh quan 人生觀.

Nhân số ❶ 人數 (= số người). ❷ 人口.

Nhân sự 人事. phòng nhân sự 人事處(科).

Nhân tài 人才. nhân tài chuyên môn 專門人才.

Nhân tạo ❶ 人造. dầu xăng nhân tạo 人造石油. tơ nhân tạo 人造絲. vệ tinh nhân tạo 人造衛星. ❷ 人造的. hô hấp nhân tạo 人工呼吸. thụ tinh nhân tạo 人工受精.

Nhân tâm 人心 (= lòng người).

Nhân tâm tùy thích「熟」各隨所好.

Nhân thể ❶ 人體. nhân thể giải phẫu học 人體解剖學. ❷ = nhân tiện. ❸ (趁便) 一起，一道. anh chờ tí, để tôi đi nhân thể 你稍等一會兒，讓我 (趁便) 一起走.

Nhân tiện ❶ 趁…之便. ❷ 趁便，順便.

Nhân tính 人性.

Nhân tình ❶ 人情. nhân tình thế thái 人情世態. ❷ 情人，戀人.

Nhân tố 因素.

Nhân trung 人中.

Nhân trung bạch「藥」人中白.

Nhân trung hoàng「藥」人中黄.

Nhân từ 仁慈. lòng nhân từ 仁慈之心.

Nhân văn 人文.

Nhân vật 人物，角色. nhân vật chính 主要人物，主角，主人公. nhân vật phụ 次要人物，配角. nhân vật tốt 正面人物. nhân vật tiêu cực 反面人物.

Nhân vì 正因爲，就因爲・nhân vì việc ấy mà ảnh hưởng đến việc này 就因爲那件事而使這件事受到影响・
Nhân vị 人位 (每個人生存的地位與價值).
Nhân vị chủ nghĩa「政」人位主義・
Nhân viên ❶ 人員・nhân viên công tác 工作人員・nhân viên kỹ thuật 技術人員・❷ 工作人員・
Nhân vô thập toàn「古」人無十全・

Nhấn

Nhấn 按捺・nhấn tay 用手按・nhấn khúc gỗ xuống nước 把木頭按到水裡去・
Nhấn mạnh ❶ 用力按・nhấn mạnh nút chuông 用力按鈴・❷「轉」强調・

Nhần

Nhần = nhàn.
Nhần nhận → nhận nhận.
Nhần nhị 味道，意思・chẳng có nhần nhị gì cả 沒什麼意思，沒什麼味道・

Nhẩn

Nhẩn nhần (常讀作 nhân nhần)=nhẩn nhẩn.

Nhẫn

(刃，忍，仞，紉，訒，靱)
Nhẫn ❶ 戒指，指環・nhẫn vàng 金戒指・đeo nhẫn 帶戒指・❷ 到・từ ấy nhẫn nay 從那個時候到現在・❸ 忍・bất nhẫn 不忍・kiên nhẫn 堅忍；耐心・
Nhẫn nại 忍耐・tính nhẫn nại 耐性・
Nhẫn nhịn 忍氣吞聲・
Nhẫn nhục 忍辱・
Nhẫn tâm 忍心・

Nhận (認)

Nhận ❶ 接受・nhận đặt hàng 接受定貨・nhận nhiệm vụ 接受任務・nhận lời mời 接受邀請，應邀・nhận được thơ 収到信・❷ 認・nhận làm con 認做兒子・mãi mới nhận ra là bạn cũ 好久才認出是老朋友・❸ 壓下・nhận cây gỗ xuống nước 把木頭壓到水裡・❹ 鑲，嵌・nhận ngọc vào nhẫn 把玉嵌到戒指上・
Nhận biết 認識・nhận biết chân lý 認識眞理・
Nhận chìm ❶ 壓沉・nhận chìm chiếc thuyền 把船壓沉・❷ 埋沒・nhận chìm nhân tài 埋沒人才・
Nhận diện = nhận mặt.
Nhận định ❶ 認定，認爲・❷ 看法・
Nhận họ 認親：
Nhận làm 承做，承製・
Nhận lỗi 認不是，認錯・
Nhận lời 接受，答應，允諾，應承・nhận lời mời 接受邀請，應邀・
Nhận mặt 認臉，認人・
Nhận nhận (常讀作 nhàn nhận)= nhẩn nhẩn.
Nhận rõ 認淸，明確地認識到・
Nhận thách 應戰・
Nhận thầu 承包・nhận thầu một công trình lớn 承包一項大工程・
Nhận thức 認識・
Nhận thực 證實・nhận thực anh ấy là người tốt 證實他是個好人・
Nhận tội 認罪・cúi đầu nhận tội 低頭認罪・
Nhận xe「鐵」接車・
Nhận xét ❶ 觀察，估計・nhận xét tình hình hiện nay 觀察目前形勢・nhận xét vấn đề 估計問題・❷ 看法，意見・❸ 鑒定・bản nhận xét 鑒定書・

Nhâng

Nhâng nháo 放肆・thằng này vào đâu cũng nhâng nháo 這傢伙到那裡都這麼放肆・

Nhấp

Nhấp ❶ 蘸・lấy khăn tay nhấp nước 拿手巾蘸水・❷ → nhắp ❶ 解・
Nhấp giọng 潤嗓子・
Nhấp nhánh 閃爍・sao nhấp nhánh 星光閃爍・
Nhấp nháy ❶ 連眨眼・đôi mắt nhấp nháy 兩眼連眨・❷ 一閃一閃的・sao nhấp nháy trên trời 星星在天上一閃一閃的・ngọn đèn nhấp nháy 燈光一閃一閃的・❸ 覬覦・
Nhấp nhoáng 光芒閃爍・đồ vàng nhấp nhoáng 金器閃閃發光・
Nhấp nhỏm 坐不穩，坐立不安・cứ nhấp nhỏm cả đêm về tai nạn ấy 整個晚上就因爲這件事故而坐立不安・

Nhấp nhô 起伏不平・ mặt nước nhấp nhô 水波起伏・ đồi núi nhấp nhô 崗巒起伏・ đá núi nhấp nhô 山石嶙峋・

Nhập (入)

Nhập ❶ 入・ nhập kho 入庫・ ❷ 併入，加入・nhập hai đội thành một 把兩隊合併爲一・❸「商」進口・nhập hàng 進口貨物. hàng nhập 進口貨・
Nhập bọn 入伙・
Nhập cảng「經」進口・hàng nhập cảng 進口貨・ thuế nhập cảng 進口稅・
Nhập cảnh 入境・
Nhập cốt 入骨・ bệnh đã nhập cốt 病已入骨，病入膏肓・
Nhập cuộc ❶ 入局・ ❷ 參加，參與・
Nhập diệt「宗」入滅・
Nhập đảng 入黨 (= vào đảng).
Nhập đạo「宗」入道，入教・
Nhập đề「文」入題・
Nhập điệu「樂」入調 (一種樂器開始加入合奏)・
Nhập định「宗」入定・
Nhập giáo ❶ 入教・ ❷ 入學・
Nhập học 入學 (= vào học).
Nhập hội 入會 (= vào hội).
Nhập gia tùy tục「諺」入鄉隨俗・
Nhập khẩu = nhập cảng.
Nhập kho「經」入庫・
Nhập lại 合併・
Nhập liệm 入殮・
Nhập lý 入裏 (深入內部)・ bệnh đã nhập lý 病已入裏，病入膏肓・
Nhập một 合併爲一，合一・
Nhập ngũ 入伍・
Nhập nhoạng 晦暗不明・ chiều tối nhập nhoạng 暮色冥茫・
Nhập siêu「經」入超・
Nhập tâm (入心) 掌握，領會，記住・ học mãi không nhập tâm 學了很久還記不住・
Nhập thân「劇」深入角色・ diễn viên phải nhập thân với nhân vật trong kịch 演員必須深入角色・
Nhập thế「古」入世・
Nhập tịch 入籍・

Nhất (一，壹)

Nhất ❶ 一・ ❷ 第一・ thi được nhất 考試得第一・ nhất lớp 班裡數第一・ ❸ 頂，最・ tốt nhất 最好・ hay nhất 最佳・ đẹp nhất 最美・ quan trọng nhất 最重要，最緊要・ ❹ 特別，尤其 (→ nhất là).
Nhất cử lưỡng tiện 一舉兩便・
Nhất đán 一旦 (= một khi).
Nhất đẳng 一等・
Nhất định ❶ 一定，必定・ nhất định chúng ta sẽ chiến thắng 我們一定勝利・ ❷ 一定的・ số người nhất định 一定的人數・
Nhất hạng 一等，第一・lười nhất hạng 第一懶人・ rượu nhất hạng 上等美酒・
Nhất là 尤其是，特別是，首先是・ phải luôn luôn cố gắng học tập, nhất là trong lúc còn trẻ 應該常常努力學習，特別是在年少的時候・
Nhất loạt = nhất luật.
Nhất luật 一律・ nhất luật phải tuân theo kỷ luật 一律要遵守紀律・
Nhất quyết 決，絕，一定・ nhất quyết phải hoàn thành nhiệm vụ 一定要完成任務・
Nhất thần giáo「宗」一神教・
Nhất thể「哲」一體，太一，單元・
Nhất thì = nhất thời.
Nhất thiết 必須，一定，萬萬・ nhất thiết phải làm như thế 必須這樣做・
Nhất thống 一統・ nhất thống sơn hà 一統山河・
Nhất thời 一時，暫時・
Nhất trí 一致・ ý kiến nhất trí 意見一致・

Nhật (日)

Nhật 日本的簡稱・người Nhật 日本人・
Nhật báo 日報・
Nhật Bản (Bổn)「地」日本・
Nhật chí「天」至日 (夏至，冬至)・
Nhật dụng 日用・
Nhật kế「天」量日儀・
Nhật ký 日記・
Nhật kỳ 日期・
Nhật lệnh 命令・ ra nhật lệnh 發佈命令・
Nhật phổ ký「天」太陽攝譜儀・
Nhật tâm「天」日心・khoảng nhật tâm 日心距離・tọa độ nhật tâm 日心坐標・

Nhật thực 「天」日蝕・
Nhật trình ❶ 日程・❷ 日報・
Nhật vựng 「天」日暈・

Nhâu

Nhâu 嘴對嘴・mấy con chó nhâu mõm lại mà sủa 幾條狗嘴對着嘴吠・
Nhâu nhâu = nhâu.

Nhàu

Nhàu = nhàu.

Nhậu

Nhậu ❶ 快捷・làm nhậu lắm 做得很快・❷ 喝，飲・nhậu rượu 飲酒・
Nhậu nhẹt 飲酒・

Nhây

Nhây 冗長的・nói nhây (說話) 長篇大論・
Nhây nhây = nhây.
Nhây nhớt 漉漉拉拉・mũi dãi nhây nhớt 鼻涕、口涎漉漉拉拉・

Nhày

Nhày 膠黏貌・dầu nhày 油黏手；黏油・
Nhày nhày 黏糊糊的・
Nhày nhụa ❶ 黏黏糊糊的・trời mưa, đường nhày nhụa khó đi 天下雨，道路泥濘難走・❷ 嘻皮涎臉的・

Nhảy

Nhảy = nhảy.

Nhẫy

Nhẫy → dẫy ❷ 解・

Nhậy

Nhậy ❶ 「動」蠹魚・❷ = nhạy.

Nhe

Nhe 咧嘴露牙・nhe răng cười 露着嘴笑・
Nhe nanh múa vuốt 張牙舞爪・

Nhé

Nhé (助語詞) 用以表示囑咐、勸告、警告、徵詢對方同意或打趣.lời mẹ con phải nhớ nhé！孩子，媽說的話你可要記住呀！ lần sau không được thế nhé！以後可不能這樣呀！ việc này anh làm nhé！這事由你辦好嗎！ thi đỗ rồi, sướng nhé！考上了，這回可高興羅！

Nhè

Nhè ❶ 照，向・nhè đầu mà đánh 照着頭打・nhè anh ấy mà chọc 專找他開玩笑・❷ 濕漉漉的・quần áo ướt nhè 衣服濕漉漉的・❸ 聲音含糊地說話或哭鬧・say nhè 醉咧咧兒・trẻ con mới ngủ dậy đã nhè 小孩剛醒就哭鬧・
Nhè mồm → nhè ❸ 解・
Nhè nhè → nhè ❸ 解・
Nhè nhẹ → nhẹ nhẹ.

Nhẻ

Nhẻ 譏笑，嘲笑・hai người nhẻ nhau 兩人互相譏笑・
Nhẻ nhói = nhẻ.

Nhẽ

Nhẽ 道理 (北部語) nhẽ nào để anh ấy đứng ngoài cửa 豈有讓他在門口站着的道理・

Nhẹ

Nhẹ ❶ 輕・gánh nhẹ 担子輕・bước nhẹ 脚步輕・thuế nhẹ 稅輕・tội nhẹ 罪輕・gió thổi nhẹ 風輕輕地吹・bệnh nhẹ 病輕・coi nhẹ, xem nhẹ 看輕，輕視・nhanh nhẹ 輕快・❷ 柔性的・rượu nhẹ 淡酒，酒性不大・
Nhẹ bỗng = nhẹ bỗng.
Nhẹ bổng 輕飄飄・
Nhẹ bụng nhẹ dạ = nhẹ dạ.
Nhẹ bước ❶ 脚步輕・đi nhẹ bước 輕輕地走・❷ 「轉」輕易達到・nhẹ bước thang mây 輕步青雲，青雲直上・
Nhẹ dạ 輕信，耳朵軟・
Nhẹ dạ cả tin 「熟」耳軟心活・
Nhẹ gánh 負担減輕・nhẹ gánh gia đình 家庭負担減輕・
Nhẹ hỗng = nhẹ bỗng.
Nhẹ hơi ❶ 氣味輕淡易聞・❷ 氣味減薄・
Nhẹ lời 輕言細語・
Nhẹ miệng 快嘴・
Nhẹ mồm nhẹ miệng = nhẹ miệng.

Nhẹ mình 身輕・
Nhẹ nhàng = nhẹ.
Nhẹ nhẹ (常讀作 nhè nhẹ) 稍輕・
Nhẹ nhõm = nhẹ.
Nhẹ nợ 減輕債務・
Nhẹ như bấc 輕如燈芯草 (言其極輕微).
Nhẹ như lông hồng 輕如鴻毛・
Nhẹ thân = nhẹ mình.
Nhẹ tính = nhẹ dạ.
Nhẹ tình 情淡・nhẹ tình anh em 手足情淡・
Nhẹ túi 囊輕，囊空，沒錢・ mới đầu tháng mà đã nhẹ túi 還是月初口袋就空了・

Nhem

Nhem 髒・làm nhem cả quần áo 弄髒了衣服・
Nhem nhẻm → nhẻm nhẻm.
Nhem nhép → nhép nhép.
Nhem nhuốc 骯髒・ quần áo nhem nhuốc 衣服骯髒・

Nhém

Nhém 堵，塞，塡・ nhém đầu này hở đầu kia 堵得這頭，漏那頭・

Nhèm

Nhèm 污，髒，糊塗・ chữ nhèm 字迹糊塗・

Nhẻm

Nhẻm nhẻm (常讀作 nhẹm nhẻm) 嘴不停貌・ nói nhẻm nhẻm 呶呶不休・

Nhẹm

Nhẹm 密・ giấu nhẹm 藏得密・

Nhen

Nhen 引火，起火，生火・ nhen lửa nấu cơm 生火做飯・
Nhen nhúm 萌芽，發端，開頭，伊始・ công việc mới nhen nhúm 工作正開始・

Nheo

Nheo ❶ 「動」鯰魚 (= cá nheo). ❷ 眯縫眼兒・ nheo mắt lại mà ngắm 眯着眼瞄準・ ❸ 皺・ nheo mày 皺眉・
Nheo nhéo → nhéo nhéo.
Nheo nhẻo → nhẻo nhẻo.
Nheo nhóc 無依無靠・

Nhéo

Nhéo ❶ 花招，手段・ người này lắm nhéo 這人的花招很多・ ❷ (疼痛或失驚的喊聲)・kêu đánh nhéo một tiếng 喔唷地叫了一聲・
Nhéo nhéo (常讀作 nheo nhéo) 連聲呼叫・ gọi nhéo nhéo 連聲呼喚・

Nhèo

Nhèo 皺摺・ quần áo nát nhèo 衣服皺摺・
Nhèo nhèo 皺皺的・
Nhèo nhẹo → nhẹo nhẹo.

Nhẻo

Nhẻo nhẻo (常讀作 nheo nhẻo) 輕快貌・ đi nhẻo nhẻo 步伐矯健・

Nhẽo

Nhẽo ❶ = nhèo. ❷ = nhão.
Nhẽo nhèo = bèo nhèo.

Nhẹo

Nhẹo nhẹo (常讀作 nhèo nhẹo) 鬧魔・

Nhép

Nhép 小傢伙，小鬼 (= thằng nhép).
Nhép nhép (常讀作 nhem nhép) 黏黏糊糊的・ra mồ hôi mình dính nhép nhép 出了汗，身上黏黏糊糊的・

Nhẹp

Nhẹp ❶ 濕黏貌・ướt nhẹp 濕答答・ ❷ 陷落貌・ nhẹp xuống lưới 落網・

Nhét

Nhét 塞・ nhét quần áo vào túi dết 把衣服塞進包袱裡・
Nhét nút ❶ 堵塞・nhét nút chỗ thủng 堵塞漏洞・ ❷ 擁擠不堪・ ngồi nhét nút 坐得擁擠不堪・

Nhê

Nhê nhún 嫌・ tốt thế mà còn nhê nhún 這麼好還嫌棄・

Nhẻ

Nhẻ 挑剔・ nhẻ gai 挑刺兒・

Nhễ

Nhễ nhãi = nhễ nhại.
Nhễ nhại 涔涔・ nước mắt nhễ nhại 眼淚涔涔・

Nhếch

Nhếch = nhích.
Nhếch nhác ❶ 骯髒・ mặt mũi nhếch nhác 臉上骯髒・ ❷ 狼籍・ bát đĩa nhếch nhác 碗碟狼籍・

Nhệch

Nhệch ❶「動」大鰻魚 (= cá nhệch). ❷ 差誤・ đi nhệch tàu 誤了火車・

Nhện

Nhện「動」蜘蛛・ nhện chăng lưới 蜘蛛結網・

Nhếu

Nhếu nháo 馬馬虎虎・ ăn nhếu nháo rồi đi ngay 馬馬虎虎地吃了就走・

Nhểu

Nhểu 垂，滴・ nhểu nước dãi 垂涎・ đèn sáp nhểu xuống bàn 燭淚滴到桌子上・

Nhệu

Nhệu nhạo ❶ 鬆軟・ bắp thịt nhệu nhạo 肌肉鬆軟・ ❷ = nhếu nháo.

Nhi (兒，而)

Nhi đồng 兒童・
Nhi khoa「醫」兒科・
Nhi nhí → nhí nhí.
Nhi nữ「古」兒女・
Nhi tính (兒性) 孩子氣・

Nhí

Nhí nha nhí nhảnh = nhí nhảnh.
Nhí nha nhí nhắt = nhí nhắt.
Nhí nha nhí nhoẻn = nhí nhoẻn.
Nhí nhảnh 輕佻，放蕩・ đi đứng nhí nhảnh 舉止輕佻・
Nhí nháy ❶ 手足頻動貌・ chân tay nhí nháy cả ngày 整天舞手動腳的・ ❷ 使眼色・ hai người nhí nháy nhau 兩人互相使眼色・
Nhí nhắng 拖泥帶水的・ nói nhí nhắng 說話拖泥帶水・
Nhí nhắt 卿卿我我・
Nhí nhí (常讀作 nhi nhí) = rí rí.
Nhí nhoẻn 嘻皮笑臉，嘻嘻哈哈・

Nhì

Nhì 第二・ giải nhì 二等奬・ hạng nhì 二等・
Nhì nhằng 中等，平常・ độ này buôn bán nhì nhằng 近來生意平常 (清淡)・
Nhì nhèo 刺刺不休・ nói nhì nhèo 說話刺刺不休・

Nhỉ

Nhỉ ❶ 可不是嗎？眞…啞！(「助語詞・用于詢問并徵求對方同意或用以表示驚訝・感嘆)・ phim này hay lắm, anh nhỉ ? 這套電影很好，對嗎？ lạ nhỉ ! 眞(奇)怪！？ thích nhỉ ! 高興吧！眞不錯啞！ ❷ → dỉ.

Nhĩ

(耳，餌，洱，珥，爾，邇)

Nhĩ bệnh「醫」耳病・
Nhĩ học 耳科學・
Nhĩ huyết xuất「醫」耳出血・
Nhĩ khán pháp「醫」耳鏡檢法・
Nhĩ mục 耳目 (= tai mắt).
Nhĩ mục quan chiêm 耳目觀瞻 (意即耳目衆多，衆目睽睽)・ đi ngoài phố nhĩ mục quan chiêm, không nên đùa nghịch 在街上耳目衆多，不要鬧玩笑・
Nhĩ viêm「醫」耳炎・ nội nhĩ viêm 內耳炎・ ngoại nhĩ viêm 外耳炎・

Nhị (二，貳，珥)

Nhị ❶「植」蕊・ nhị đào 桃花蕊・ ❷「轉」處女膜・ ❸「樂」二弦，二胡 (= cái nhị).
Nhị cái「植」雌蕊・
Nhị cực gắp「無」折合振・
Nhị đào ❶ 桃花蕊・ ❷ 處女膜・
Nhị đực「植」雄蕊・

Nhị Hà「地」珥河 (為 Hồng Hà (紅河) 的別名)・
Nhị hỉ 回門 (新娘出嫁後第二天回娘家拜見父母)・
Nhị hoa「植」花蕊・
Nhị huyền「樂」二弦，二胡・
Nhị tâm「古」貳心・
Nhị thức「數」二項式・

Nhích

Nhích 挪動少許・ nhích sang bên kia 往那邊挪一挪・

Nhiếc

Nhiếc 罵・ không sợ người ta nhiếc 不怕人家罵・
Nhiếc mắng = nhiếc.
Nhiếc móc 罵詈・

Nhiễm

(染，冉，苒，蚺，髯)

Nhiễm「醫」染，感染・
Nhiễm bệnh 染病・
Nhiễm độc 染毒・
Nhiễm sắc chất「醫」染色質，核染質・
Nhiễm thể「醫」染色體・
Nhiễm trùng「醫」染菌，感染・ bị thương phải băng bó ngay, không thì dễ bị nhiễm trùng 受了傷要立即包扎，否則容易受感染・

Nhiệm (任)

Nhiệm ❶ 任・ ủy nhiệm 委任・ trọng nhiệm 重任・ ❷ 奧秘，玄奥・ mưu nhiệm 深謀・
Nhiệm chức 任職 (= giữ chức).
Nhiệm dụng 任用・
Nhiệm kỳ 任期・ nhiệm kỳ mỗi khóa năm năm 每屆任期五年・
Nhiệm màu = màu nhiệm.
Nhiệm mệnh 任命・
Nhiệm nhặt 謹慎，慎重・ người nhiệm nhặt 慎重的人・
Nhiệm vụ 任務・ hoàn thành nhiệm vụ, làm tròn nhiệm vụ 完成任務・

Nhiên (然，燃)

Nhiên liệu 燃料・

Nhiễn

Nhiễn = nhuyễn.

Nhiếp

(聶，攝，囁，躡，燮)

Nhiếp ảnh 攝影・
Nhiếp chính 攝政・
Nhiếp vị 攝位・

Nhiệt (熱)

Nhiệt 熱・
Nhiệt bức xạ「理」熱輻射・
Nhiệt cuồng 狂熱・
Nhiệt độ 熱度，溫度・ nhiệt độ kim loại chảy「理」金屬熔解熱度・
Nhiệt độ kế 溫度計・
Nhiệt đông đặc「化」凝固熱・
Nhiệt động học 熱力學・
Nhiệt đới 熱帶・ cây nhiệt đới 熱帶作物・ á nhiệt đới 亞熱帶・
Nhiệt hóa học 熱化學・
Nhiệt hóa hợp「化」化合熱・
Nhiệt huyết 熱血，熱情・ thanh niên đầy nhiệt huyết 青年人滿腔熱血・
Nhiệt hướng động (生物化學) 向熱性.
Nhiệt kế 溫度計・ nhiệt kế nước 水溫度表・
Nhiệt liệt 熱烈・ hoan nghinh nhiệt liệt 熱烈歡迎・nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi 熱烈響應號召・
Nhiệt liệu pháp「醫」熱療法・
Nhiệt lực 熱力 (= sức nóng).
Nhiệt lượng「理」熱量・
Nhiệt lượng kế「理」熱量計・
Nhiệt năng「理」熱能・
Nhiệt nghiệm「理」驗溫器・
Nhiệt phản ứng「化」化學作用熱・
Nhiệt tâm 熱心 (= sốt sắng).
Nhiệt thành 熱誠・
Nhiệt tình 熱情・
Nhiệt từ「理」熱磁效應・

Nhiêu (饒，蕘)

Nhiêu ❶ 舊時鄉里中較白丁高一級可免服勞役的叫作《ông nhiêu》. ❷ 免・ nhiêu tạp dịch 免服雜役・
Nhiêu khê 囉嗦・ăn nói nhiêu khê 說話囉嗦・
Nhiêu thứ「古」饒恕 (= tha thứ).

Nhiều

Nhiều 多・ ăn nhiều 吃得多，大吃・ rất nhiều 很多・ tinh thông nhiều nghề 精通多種技藝・

Nhiều chuyện ❶ 多事，多管閑事・ anh này nhiều chuyện lắm 這老兄很多事・ ❷ 事多，花樣多・ ông này nhiều chuyện thật 這人眞多事・
Nhiều góc「數」多角・
Nhiều mặt ❶「數」多面・❷ 許多方面・
Nhiều nhặn 多 (= nhiều).
Nhiều sãi không ai đóng cửa chùa「諺」和尙多了沒人關山門 (猶《三個和尙沒水吃》)・
Nhiều tiền ❶ 錢多，富有・ anh ấy nhiều tiền lắm 他很有錢・ ❷ 錢數多，昂貴・ mua loại bút này chắc phải nhiều tiền lắm 買這種筆恐怕要花很多錢・
Nhiều tuổi 年紀大，上了年紀・ ông ấy đã nhiều tuổi 他已經上了年紀・

Nhiễu (擾，繞，遶)

Nhiễu ❶ 縐紗・ khăn nhiễu 縐巾・ ❷ 擾・ quấy nhiễu 騷擾，煩擾・
Nhiễu hại 擾害，侵擾・
Nhiễu loạn 擾亂・
Nhiễu xạ「天」衍射・

Nhím

Nhím = dím.

Nhín

Nhín 節省・ ăn nhín 節食・

Nhìn

Nhìn ❶ 視，望，看・ sức nhìn 視力・ nhìn về phía trước 向前看・ ❷ 看，觀察・ nhìn vấn đề 看問題，觀察問題・ nhìn rõ phải trái 明辨是非・ ❸ 認・ bố không nhìn con 父親不認兒子・ ❹ 看顧，照顧・ anh ấy cứ bảo là bận quá mà không nhìn gì đến gia đình 他老說忙但却不照顧家裏事・
Nhìn chằm chằm 逼視，虎視眈眈・
Nhìn chòng chọc 盯住，逼視・
Nhìn giữa thẳng 向中看齊 (軍操口令).
Nhìn loáng thoáng 瞥了一眼；糊糊地看・
Nhìn lố mắt (因驚訝或憤怒而) 瞠目・
Nhìn ngược nhìn xuôi「熟」東張西望.
Nhìn nhận ❶ 承認，正視・ không chịu nhìn nhận sự thực 不願承認事實・ ❷ 看，觀察・ nhìn nhận vấn đề 看問題・ ❸ 看顧，理睬・ đi mấy năm chẳng nhìn nhận đến vợ con ở nhà 一去幾年也不理睬家裡的妻兒・
Nhìn trân trân = nhìn trừng trừng.
Nhìn trố mắt = nhìn lố mắt.
Nhìn trộm 偷看・
Nhìn trừng trừng 直勾勾地 (望着)・
Nhìn trước thẳng 向前看齊 (軍操口令).
Nhìn xa thấy rộng 高瞻遠矚・

Nhịn

Nhịn ❶ 忍住，憋住，按捺住・ nhịn đái 忍住尿・ nhịn khát 忍渴・ nhịn thở 屏住呼吸，忍住氣・ ❷ 忍絕，戒絕・ nhịn ăn 絕食・ nhịn rượu 戒酒，斷酒・ ❸ 節省・ ăn nhịn 節食・ ❹ 忍讓，體諒・ anh em một nhà phải nhịn nhau 兄弟之間應該互相忍讓 (體諒)・
Nhịn đói ❶ 忍飢挨餓・ hết gạo phải nhịn đói hai ngày 沒米了，只好挨兩天餓・ ❷ 絕食・
Nhịn lời 容忍 (別人對自己的責罵等)・
Nhịn miệng ❶ 節食，省食・ ❷ 絕食・ ❸ = nhịn nói.
Nhịn nhục 忍辱 (= chịu nhục).
Nhịn nói 不吭聲，緘默不言・

Nhinh

Nhinh nhinh → nhinh nhinh.

Nhỉnh

Nhỉnh 稍大，大點兒・ lúa đã bắt đầu nhỉnh lên 稻子開始長大起來・ nước nhỉnh lên 水稍稍漲高一點・
Nhỉnh nhỉnh (常讀作 nhinh nhinh) 稍大・

Nhíp

Nhíp ❶ 縫補・ nhíp chỗ áo rách 縫(衣服的)破口・ ❷ = díp.

Nhịp

Nhịp (亦作 dịp) ❶ 節，段・ cầu này có ba nhịp 這座橋有三節(孔)・ nhịp đường này khó đi 這段路難走・ ❷「樂」音節，節拍，節奏・ đánh nhịp, giữ nhịp 打拍子・ ❸ 機會，時際・
Nhịp ba「樂」三拍子・

Nhịp bốn 「樂」 四拍子・
Nhịp điệu 「樂」 節奏・ nhịp điệu dịu dàng 節奏柔和・
Nhịp độ 速度・ nhịp độ xây dựng 建設速度・
Nhịp hai 「樂」 二拍子・
Nhịp nhàng 有節奏地，協調地・ sống một cách nhịp nhàng 有節奏地生活.

Nhíu

Nhíu 皺・khâu nhíu lại 縫得皺在一起・ nhíu đôi mày 皺起眉頭；雙眉緊鎖・
Nhíu nhó 顰蹙・mặt mày nhíu nhó 愁眉苦臉・

Nhịu

Nhịu 饒嘴・ nói nhịu 說話饒嘴・tật nói nhịu 饒嘴病・
Nhịu mồm = nhịu.

Nho (儒)

Nho ❶ 「植」 葡萄・ nho khô 葡萄乾・ rượu nho 葡萄酒・ ❷ 儒・ nhà nho 儒家・ ❸ 「古」 師爺，幕賓 (= thầy nho). ❹ 漢字・ chữ Nho 漢字・
Nho gia 「古」 儒家・
Nho giáo 儒教・
Nho học 「古」 儒學・
Nho lại 「古」 儒吏・
Nho nhã 「古」 儒雅・
Nho nhỏ → nhỏ nhỏ.
Nho nhoe 覬覦・窺希非份・
Nho sĩ 「古」 儒士・
Nho sinh 「古」 儒生・

Nhỏ

Nhỏ ❶ 小・ cái bàn nhỏ 小桌・ nói nhỏ 小聲說話・ ❷ 碎・細・ giã nhỏ 搗碎・bột này nhỏ thật 這粉眞細・ ❸ 舊僮僕之稱 (= thằng nhỏ). ❹ (亦作 đỏ) 點・滴・ nhỏ thuốc đau mắt 滴眼藥水・
Nhỏ bé 細小・ tầm người nhỏ bé 身材細小・
Nhỏ con 個子小・ người nhỏ con 小個子・
Nhỏ dại 幼稚・年幼無知・
Nhỏ dần 「樂」 漸弱・
Nhỏ mọn ❶ 微弱，微不足道・món quà nhỏ mọn 微薄的禮物 (菲禮)・ ❷ 低微・微介・
Nhỏ người 小個子・
Nhỏ nhắn 細小，纖細・ tay chân nhỏ nhắn 手脚纖瘦・
Nhỏ nhặt ❶ 微小，瑣碎，纖屑，微不足道・ chuyện nhỏ nhặt không đáng kể 微不足道的事・ ❷ 菲薄，微薄・ tiền vốn nhỏ nhặt 資本微薄・
Nhỏ nhẻ 慢條斯理，慢呑呑・ nói nhỏ nhẻ 說話慢條斯理的・
Nhỏ nhen 小氣・ con người nhỏ nhen 小氣鬼・
Nhỏ nhỏ (常讀作 nho nhỏ) 畧小，小小的・
Nhỏ nhoi = nhỏ mọn.
Nhỏ tí = nhỏ xíu.
Nhỏ to 喁喁私語・ hai người nhỏ to một lúc 兩人唧唧噥噥了好一會兒・
Nhỏ tuổi 稚齒，年紀小・
Nhỏ vóc = nhỏ người.
Nhỏ xíu 小小的，豆大的・ một miếng nhỏ xíu 小小的一塊・
Nhỏ yếu 弱小・

Nhọ

Nhọ ❶ 涂污，沾污・ mặt bị nhọ 臉上弄髒了・ ❷ 「轉」 丢醜，貽羞，沾辱 (= bôi nhọ).
Nhọ mặt → nhọ ❷ 解・
Nhọ nghẹ 鍋烟子・
Nhọ nhem 斑污・ áo quần nhọ nhem 衣服斑污・
Nhọ nồi ❶ 鍋烟子・ ❷ 「植」 百草霜・

Nhóa

Nhóa → lóa.

Nhòa

Nhòa ❶ 模糊不淸・chữ nhòa 字迹模糊・ kính nhòa trông không rõ 眼鏡模糊看不淸・ ❷ 褪淡，減薄・ việc áy đã nhòa trong ký ức tôi 這件事在我的記憶裡巳經十分淡薄・

Nhoai

Nhoai 伸頭，探頭・nhoai đầu lên khỏi mặt nước 把頭探出水面・

Nhoái

Nhoái 羸弱貌・
Nhoái nhoái = nhoái.

Nhoài

Nhoài 酥軟，軟答剌・mệt nhoài người ra 累得身體軟答剌的・

Nhoang

Nhoang nhoáng → nhoáng nhoáng.

Nhoáng

Nhoáng (亦作 loáng) 閃・ chớp đánh nhoáng một cái 電光閃了一下・nhoáng một cái đã đâu mất 一閃就不見了・

Nhoáng nhoáng (常讀作 nhoang nhoáng) 一閃一閃的・ đèn chớp nhoáng nhoáng 燈光一閃一閃的・

Nhoay

Nhoay nhoáy → nhoáy nhoáy.

Nhoáy

Nhoáy 一揮手，一胡嚕(指極短的時間)・làm nhoáy một cái là xong 一揮手就把工作做完了・

Nhoáy nhoáy (常讀作 nhoay nhoáy) 疾速貌・viết nhoáy nhoáy 飛快地寫着・

Nhóc

Nhóc ❶ 伸 (頭)，探(頭)・nhóc đầu lên 探起頭・❷ 盈滿貌・ cộng gạo đầy nhóc 米缸滿滿的・

Nhóc nhách 動彈・ốm đã lâu mới nhóc nhách được 病了很久，現在才能動・

Nhọc

Nhọc ❶ 辛苦，辛勞，疲累，勞累・ làm việc lâu nhọc lắm 做工作太久很累・❷ 微恙，不大舒服・

Nhọc bụng = nhọc lòng.

Nhọc lòng 操心・

Nhọc mệt 疲勞，疲累，勞累・

Nhọc nhằn = nhọc.

Nhọc sức 精疲力盡・

Nhoe

Nhoe nhóe → nhóe nhóe.

Nhoe nhoét = nhòe nhoẹt.

Nhóe

Nhóe 喔唷 (驚叫聲)・ kêu đánh nhóe một cái 喔唷地叫了一聲・

Nhóe nhóe (常讀作 nhoe nhóe) = nhóe.

Nhòe

Nhòe 涅，滲・giấy xấu viết nhòe 紙不好，一寫字就涅了・

Nhòe nhoẹt (涅，滲得) 一場糊塗・viết nhòe nhoẹt cả tờ giấy 整張紙弄得一場糊塗・

Nhoen

Nhoen nhoẻn → nhoẻn nhoẻn.

Nhoèn

Nhoèn 沾粘・ mắt nhoèn những dử 眼睛沾滿了眵目糊・

Nhoẻn

Nhoẻn 張嘴・nhoẻn miệng cười 張着嘴笑・

Nhoẻn nhoẻn (常讀作 nhoen nhoẻn) 嘻皮笑臉，嘻嘻哈哈・ cứ nhoẻn nhoẻn cả ngày 整天嘻嘻哈哈的・

Nhoét

Nhoét 糜爛貌・ cơm thổi nhão nhoét 飯做得爛糊糊的・

Nhoẹt

Nhoẹt = nhoét.

Nhoi

Nhoi = ngoi.

Nhoi nhói → nhói nhói.

Nhói

Nhói 刺痛・ đau mạng mỡ đánh nhói một cái 小肚刺痛了一下・

Nhói nhói (常讀作 nhoi nhói) 連連刺痛・bụng đau nhói nhói 肚子連連刺痛・

Nhom

Nhom ❶ 瘦弱貌・gầy nhom 瘦削・❷ 蠕動・

Nhom nhem ❶ 微弱・lửa cháy nhom nhem 火勢微弱・❷ 稀疏貌・mới biết mấy chữ nhom nhem đã học đòi 才懂幾個字就想跟人家相比・mới nhom nhem có mấy người 只有寥寥的幾個人・
Nhom nhom 癢癢・mình mẩy ngứa nhom nhom 身上癢癢的・

Nhóm

Nhóm ❶ 聚集，糾集，集合，集結・nhóm họp 集會・❷ 小撮，小群，小集團，組，小組・một nhóm người yêu nước 一群愛國份子・nhóm nghiên cứu văn học 文學研究小組・❸ 組織，組成・hội mới nhóm đã tan 會剛組織就散了・❹ 引火，生火・nhóm bếp 生爐子・lửa mới nhóm 火剛燃着・
Nhóm bạn 結友・mấy người nhóm bạn với nhau 幾個人結成朋友・
Nhóm chợ 集市，聚市・
Nhóm góp 集合，湊合・mấy người nhóm góp một số tiền để giúp đỡ bạn 幾個人湊一筆錢幫助朋友・
Nhóm họp 集合，集會・
Nhóm hội 集會・
Nhóm lửa 生火・
Nhóm sóng 「無」波群・

Nhòm

Nhòm = dòm.
Nhòm nhỏ = dòm dỏ.
Nhòm nhoàm 老饕・

Nhỏm

Nhỏm nhẻm ❶ (慢嚼發出的聲音)・❷ 細嚼・

Nhon

Nhon nhen 小吃貌・ăn nhon nhen từng tí một 一點一點地吃・
Nhon nhon = nhom nhom.
Nhon nhỏn 速貌・đứa bé kia nhon nhỏn chạy tới 那小孩很快地跑了過來・

Nhón

Nhón ❶ 要點・trích lấy phần nhón trong bài 摘取文章的要點・❷ = rón.

Nhòn

Nhòn 減額，減少・nhòn việc 減少工作・

Nhỏn

Nhỏn nhoẻn = nhí nhoẻn.

Nhọn

Nhọn ❶ 尖，銳・dao nhọn 尖刀・vót nhọn 削尖・❷ 快捷・làm nhọn việc 辦事快捷・
Nhọn hoắt 極尖・cái đinh nhọn hoắt 釘子尖極了・
Nhọn vặt = nhọn hoắt.

Nhong

Nhong nhong ❶ (馬鈴聲)・❷ 跑・ngựa chạy nhong nhong 馬兒噹啷噹啷地跑・cứ chạy nhong nhong ngoài đường cả ngày 整天在街上跑來跑去的・
Nhong nhóng → nhóng nhóng.

Nhóng

Nhóng 企望，盼待・mẹ nhóng con về 母親盼兒子回來・
Nhóng nhánh = lóng lánh.
Nhóng nhóng (常讀作 nhong nhóng) = nhóng.

Nhòng

Nhòng ❶ 輩數・cùng một nhòng với nhau 大家同一輩數・❷ 高瘦貌・người cao nhòng 高個子高高瘦瘦的・

Nhỏng

Nhỏng nhà nhỏng nhảnh = nhỏng nhảnh.
Nhỏng nhảnh 個子高瘦・

Nhõng

Nhõng nhẽo ❶ 扭扭揑揑・đi đứng nhõng nhẽo 一舉一動都扭扭揑揑的・❷ 撒嬌・thằng bé nhõng nhẽo suốt ngày 小孩子整天撒嬌・

Nhóp

Nhóp nhép 巴答巴答 (嚼物之聲)・

Nhót

Nhót ❶ 胡頹子科植物之一，實橢圓形，熟時色紅，味甚酸。❷ 偷，摸。 bị nó nhót mất cái bàn chải 被他偷了一把刷子。❸ 跛足。đi nhót chân 跛足走路一蹩一蹩的。
Nhót nha nhót nhét = nhót nhét.
Nhót nhét = nhóp nhép.

Nhọt

Nhọt 「醫」瘡。
Nhọt bọc 「醫」暗瘡，毒腫。
Nhọt độc 「醫」毒瘡，惡瘡。

Nhô

Nhô 伸，探。 nhô đầu lên 探起頭來。

Nhố

Nhố → lố ❸ 解。
Nhố nhăng = lố lăng.

Nhổ

Nhổ ❶ 吐。nhổ đờm 吐痰。❷ 拔。nhổ cỏ 拔草。
Nhổ cỏ cả rễ 「熟」斬草除根。
Nhổ neo ❶ 起錨。❷ 「轉」啓錠，開船。tàu sắp nhổ neo 船快要開行了。
Nhổ sào ❶ 拔篙。❷ 解纜開船。thuyền bao giờ nhổ sào ? 船什麼時候開？
Nhổ trừ 拔除。nhổ trừ cỏ dại 拔除野草。

Nhỗ

Nhỗ nhã 放肆。ăn nói nhỗ nhã 說話放肆。

Nhồi

Nhồi ❶ 灌入，塡入，塞入。 nhồi lạp xưởng 灌臘腸。❷ 揉。nhồi bột mì. 揉麵。❸ 顛簸。xe nhồi quá 車子顛簸得厲害。❹ 拋物的把戲。người làm xiếc nhồi năm con dao một lúc 要把戲的人同時拋弄着五把刀。
Nhồi sọ 塡鴨式的灌輸入腦。lối học nhồi sọ 塡鴨式的教授方面。

Nhôm

Nhôm (aluminium) 「化」鋁。 đồ nhôm 鋁製品，鋼精製品。 nồi nhôm 鋁鍋，鋼精鍋。
Nhôm nham 亂七八糟，一塌糊塗。 bức tranh vẽ nhôm nham 亂塗的一幅圖畫。

Nhồm

Nhồm nhàm 嚼食粗魯的樣子。
Nhồm nhoàm = nhồm nhàm.

Nhổm

Nhổm 抬起身子。đang ngồi, nhổm dậy trông 正坐着，抬起身子張望。

Nhôn

Nhôn nhao = xôn xao.
Nhôn nhốt (又讀作 dôn dốt) → nhốt nhốt.

Nhốn

Nhốn nháo 亂烘烘，亂騰騰。 làm nhốn nháo lên 亂烘烘地鬧了起來。

Nhộn

Nhộn 混亂，紛亂，騷動。 làm nhộn cả làng 把整個村子都鬧動了。
Nhộn nhàng = nhộn.
Nhộn nhạo ❶ = nhộn. ❷ 體內翻騰不實。đi thuyền say sóng, nhộn nhạo cả người 乘船暈船，體內翻騰不安。
Nhộn nhịp 熙來攘往，熙熙攘攘，熱鬧。phố sá nhộn nhịp 街道裡熙來攘往。

Nhông

Nhông ❶ 丈夫。 lấy nhông 出嫁。❷ 「動」蜥蜴。
Nhông nhông 亂跑亂闖，東游西竄. chạy nhông nhông ngoài phố 在街瞎蕩。

Nhồng

Nhồng → ngồng ❶ 解。

Nhộng

Nhộng 「動」蛹。nhộng tằm 蠶蛹。

Nhốt

Nhốt → dốt ❷ 解。
Nhốt nhốt (常讀作 nhôn nhốt) 微酸貌。nhôn nhốt chua 味道酸酸的。

Nhột

Nhột 癢。sờ phải nách nhột lắm 摸着胳肢窩，癢得很。

Nhột nhạt ❶ = nhột. ❷ = ngột ngạt.
Nhột ý 難堪・不好受. nghe người ta nói khuyết điểm của mình mà nhột ý 聽人家說到自己的缺點就覺得不好受・

Nhơ

Nhơ (又作 dơ) 污穢，骯髒・ chân tay bị nhơ 手脚骯髒・
Nhơ bẩn 污穢・骯髒・
Nhơ danh 名臭・名聲不好・ làm nhơ danh xấu tiếng 敗壞名聲；把名聲弄臭了・
Nhơ đời 見不了人・
Nhơ nhớp 污穢・骯髒・
Nhơ nhuốc ❶ 污穢・❷ 恥辱・

Nhớ

Nhớ ❶ 記憶・記念・ đọc mãi mà vẫn không nhớ 讀了好久還記不住・ chợt nhớ một việc 忽然想起了一件事・ trí nhớ 記憶力・ ❷ 依念，依想，想念・思念・惦念・ nhớ nhà 想家・ tưởng nhớ 想念・
Nhớ lại 回想・回顧，追溯・
Nhớ mong 盼念，翹企・
Nhớ nhung → nhớ ❷ 解・
Nhớ ơn 懷恩・感恩，感謝・
Nhớ thương 悲懷，痛念・
Nhớ tiếc 念惜・ nhớ tiếc người bạn đã mất 念惜亡友・

Nhờ

Nhờ ❶ 寄托・依靠，倚賴，倚仗，仗賴，憑借・依侍・ ăn nhờ 寄食・ ở nhờ 寄居・ đi nhờ 搭脚・ ❷ 拜托・ nhờ bạn mua hộ mấy quyển sách 托朋友代買幾本書・
Nhờ cậy 倚仗，倚恃，仗恃・
Nhờ gió bẻ măng 「成」借風折筍 (猶《趁火打刧》,《混水摸魚》)・
Nhờ nhõi 依靠，依賴，托靠・
Nhờ nhờ 灰白色・ cái áo mặc lâu đã bạc nhờ nhờ 衣服穿久了褪成灰白色的・
Nhờ vả 依靠・倚靠，寄身，寄人籬下・

Nhỡ

Nhỡ ❶ 中平 (指大小高低)・ bát to, bát nhỡ, bát nhỏ 大碗、中碗、小碗・ ❷ 耽誤・失誤・錯過・ nhỡ tàu 誤車・
Nhỡ cơ 錯過機會，錯失良機・
Nhỡ dịp = nhỡ cơ.
Nhỡ hẹn 失約・
Nhỡ nhàng 耽誤・
Nhỡ nhỡ (常讀作 nhờ nhỡ) → nhỡ ❶ 解・
Nhỡ nhời 失言，失口・
Nhỡ tay 失手・
Nhỡ tàu ❶ 誤車・ ❷ 誤船・
Nhỡ thời 過時・

Nhợ

Nhợ ❶ = lợ. ❷ 細綫・buộc nhợ vào cần câu 在釣竿上縛上細綫・
Nhợ nhợ (常讀作 nhờ nhợ) = lợ lợ.

Nhơi

Nhơi 反芻，倒嚼・ bò nhơi cỏ 牛倒嚼着草・

Nhời

Nhời → lời ❶ 解・

Nhởi

Nhởi 玩耍・

Nhơm

Nhơm nhở = nham nhở.
Nhơm nhớp → nhớp nhớp.

Nhớm

Nhớm ❶ 方始・ lửa nhớm cháy 火剛燃着・ nhớm làm 才開始做・ ❷ 滴，洒・ nhớm nước mắt 洒淚・

Nhờm

Nhờm (因厭惡、不敢等而) 畏縮・ nhờm tay (縮手) 不敢摸・nhờm miệng (縮嘴) 不敢吃・ nhờm chân (縮脚) 不敢踩・

Nhơn

Nhơn 爲 nhân 的異音・
Nhơn nhơn 涎皮賴臉・ bị mắng mà vẫn cứ nhơn nhơn 挨了罵還涎皮賴臉的・

Nhớn

Nhớn = lớn.
Nhớn nhác 悵然・ nhớn nhác như mất cái gì 悵然若有所失・
Nhớn nhở 輕佻，放蕩・

Nhờn

Nhờn ① 滑，膩滑，潤滑。sờ phải mỡ nhờn cả tay 沾了油，弄得手上膩滑。dầu nhờn 潤滑油。răng ốc bị nhờn 螺絲牙滑了。② 放肆。chiều quá con sinh nhờn 孩子寵慣了，他就放肆。
Nhờn nhợt → nhợt nhợt.

Nhởn

Nhởn 玩。nhởn trăng 玩月，賞月。
Nhởn nhơ 悠然，不在意，漫不經心，淡然。tàu sắp chạy mà nó cứ nhởn nhơ 火車快開了，他却毫不在意。nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật 逍遙法外。

Nhỡn

Nhỡn 爲 nhãn 的異音。

Nhợn

Nhợn 嘔心。nhợn cổ nhợn họng 嘔心。nhợn ụa 發嘔。

Nhớp

Nhớp ① = dớp. ② 汚穢，骯髒。nhà nhớp 屋裏骯髒。
Nhớp nháp = nhớp nhớp.
Nhớp nhớp (常讀作 nhơm nhớp) 粘糊糊的。bàn ăn lâu không lau dính nhớp nhớp 飯桌很久不擦粘糊糊的。
Nhớp nhúa → nhớp ② 解。

Nhớt

Nhớt ① 粘液，粘質。② 粘糊糊的。
Nhớt lầy 滑溜。đường nhớt lầy khó đi 路滑溜溜的眞難走。
Nhớt nhát 邋邋拉拉。mũi dãi nhớt nhát 鼻涕口水邋邋拉拉的。

Nhợt

Nhợt = lợt.

Nhu

(需，懦，濡，嚅，臑，襦，糯，嬬，薷，柔，揉，蹂，猱)

Nhu cầu 需求，需要。nhu cầu về sản xuất 生產需要。
Nhu mì 溫柔。tính nết nhu mì 性情溫柔。
Nhu nhú → nhú nhú.
Nhu nhược 柔弱，懦弱。
Nhu sách 要求 (= yêu sách).
Nhu thuật 「體」柔術。
Nhu tính 柔性。
Nhu yếu 需要。

Nhú

Nhú 露出，吐出，冒出。măng non mới nhú lên 嫩筍剛露頭。
Nhú mầm 「植」發芽。
Nhú nhí 模糊。chữ viết nhú nhí 字迹模糊。
Nhú nhú (常讀作 nhu nhú) 微伸出，微露出，微冒出。
Nhú nhứ ① 躊躇，遲疑。nhú nhứ mãi không dám làm 遲疑了好久不敢做。② 含糊不清。nói nhú nhứ 說話含糊不清。

Nhủ

Nhủ 規勸 (= khuyên nhủ).

Nhũ (乳)

Nhũ danh 「古」乳名。
Nhũ duyến 「解」乳腺。
Nhũ đường 「醫」乳糖。
Nhũ hương 「植」乳香。
Nhũ kế 「醫」乳比重計。
Nhũ mẫu 乳母。
Nhũ tương 乳劑。
Nhũ ung 「醫」乳癌。

Nhụ (孺)

Nhụ nhân 「古」孺人。

Nhuần

Nhuần 滋潤。mưa nhuần 潤雨。
Nhuần miệng 順口。đọc luôn thì nhuần miệng 多讀幾次就順口。
Nhuần nhã 溫雅，和雅。vẻ người nhuần nhã 風度溫雅。

Nhuận (閏，潤)

Nhuận 閏。nhuận tháng ba 閏三月。năm nhuận 閏年。
Nhuận bút 潤筆，稿費 (= tiền nhuận bút).
Nhuận niên 閏年 (= năm nhuận).
Nhuận phế 「醫」潤肺。

Nhuận sắc 「文」潤色。
Nhuận trường 「醫」潤腸。thuốc nhuận trường 潤腸劑。

Nhúc

Nhúc nhắc 動彈，蠕動。ngồi cả ngày không nhúc nhắc 整天坐着不動。
Nhúc nhích 微微動彈，微微蠕動。gọi mãi mà nó chẳng nhúc nhích gì cả 叫了老半天，他還是一動不動的。
Nhúc nhúc (常讀作 nhung nhúc) 蠕蠕而動。đàn ròi nhúc nhúc 群蛆蠕蠕亂動。

Nhục

(肉，辱，蓐，溽，褥)

Nhục 辱。bị nhục 受辱。chịu nhục 忍辱。làm nhục 侮辱。mắng cho nhục 辱罵。
Nhục dục 肉慾。
Nhục đầu khấu 「植」肉豆蔻。
Nhục hình 肉刑，體罰。
Nhục nhã 恥辱。
Nhục nhằn = nhục nhã.
Nhục nhục (常讀作 nhùng nhục) 稍舊。quần áo đã nhục nhục 衣服有點舊。
Nhục thể 肉體 (= xác thịt).
Nhục thung dung 「藥」肉蓯蓉。

Nhuế (芮，汭)

Nhuế nhóa 馬虎。làm nhuế nhóa cho xong 馬馬虎虎幹完了事。

Nhuệ (銳)

Nhuệ binh 「古」銳兵。
Nhuệ độ 銳度。nhuệ độ thị quan 視覺銳度。
Nhuệ khí 銳氣。thanh niên đầy nhuệ khí 青年充滿了銳氣。

Nhui

Nhui 塞入。nhui củi vào bếp 把柴塞進灶裏。

Nhúi

Nhúi = giúi.

Nhủi

Nhủi ❶ = giủi. ❷ 鑽。cua nhủi vào lỗ 螃蟹鑽進洞裡。

Nhum

Nhum 「動」小熊。

Nhúm

Nhúm ❶ 生火 (= nhúm lửa). ❷ 捏取，撮取。nhúm ít muối cho vào canh 捏些鹽放進湯裏。❸ 一捏，一撮。một nhúm muối 一撮鹽巴。❹ 搏，聚集，攝集。sàng gạo cho trấu nhúm lại một chỗ 篩米，讓大糠搏在一起。❺ 襞。áo vá nhúm lại khó coi quá 衣服補得襞在一起怪難看的。

Nhún

Nhún ❶ = dún. ❷ 謙退，謙遜，謙虛。nói nhún mình 說話謙虛。
Nhún nhường 謙讓。ăn nói nhún nhường 說話謙讓。

Nhủn

Nhủn 酥軟。sợ nhủn cả chân tay 嚇得手脚都酥軟了。

Nhũn

Nhũn ❶ 軟。chuối chín nhũn 香蕉熟軟了。❷ 柔軟。miếng lụa này nhũn lắm 這塊綢子很柔軟。❸ 柔和，柔軟。đối với nó phải nhũn 對他要軟。
Nhũn nhặn ❶ → nhũn ❸ 解。❷ 謙遜。ăn nói nhũn nhặn 說話謙遜。
Nhũn nhùn 軟爛，糜爛。

Nhung (茸，戎，絨，毧)

Nhung ❶ 茸。nhung hươu 鹿茸。❷ 天鵝絨，絲絨。áo nhung 天鵝絨的衣裳。
Nhung kẻ 燈心絨。
Nhung nhăng 亂跑亂闖。người ta đang họp, hắn ấy cứ chạy nhung nhăng trong phòng họp 人家在開會，他却在會議室裏亂跑。
Nhung nhúc → nhúc nhúc.
Nhung phục 「古」戎服。
Nhung y 「古」戎衣。

Nhúng

Nhúng = dúng.

Nhùng

Nhùng nhằng ❶ = dùng dằng. ❷ = nhì nhằng.

Nhủng

Nhủng nhẳng 扭扭怩怩·

Nhũng (冗)

Nhũng lạm 「古」冗濫·
Nhũng nhẵng 拖沓，拖拉，拖泥帶水· công việc cứ nhũng nhẵng mãi không xong 工作老是拖着沒做完·
Nhũng nhiễu 冗擾，搔擾·

Nhụng

Nhụng nhịu 稀爛貌·mưa mãi đất mềm nhụng nhịu 雨下太久，弄得地面泥濘不堪·

Nhuốc

Nhuốc 污辱，恥辱· nhuốc tiếng hổ danh 污聲辱名·
Nhuốc nha = nhuốc.
Nhuốc nhơ ❶ 污穢· ❷ 恥辱·

Nhuôm

Nhuôm 灰色· con chó nhuôm 灰狗· ❷ = nhôm.
Nhuôm nhuôm 淡灰色·

Nhuốm

Nhuốm 沾染·gần bùn mà chẳng nhuốm mùi bùn 出于污泥而不染·

Nhuộm

Nhuộm 染· nhuộm màu 染色· nhuộm vải 染布· nhuộm răng 染牙齒· lò nhuộm 染坊· thuốc nhuộm 染料·

Nhút

Nhút ❶ 蔬菜的一種，常用來做湯· ❷ 各種青菜攙和成的一種菜食·
Nhút nhát 畏怯，胆怯·

Nhụt

Nhụt ❶ 鈍· dao nhụt 鈍刀；刀鈍· ❷ 消沉，沮喪，氣餒. mới thua một trận đã nhụt 才打第一次敗仗就氣餒了·
Nhụt chí 意志消沉，喪志·

Nhụy (蕊)

Nhụy (亦作 nhị)「植」花蕊·

Nhuyễn (軟，輭，蝡)

Nhuyễn 細· bột này nhuyễn lắm 這粉很細· miếng lụa này nhuyễn mặt lắm 這塊綢子很精細·
Nhuyễn thể 軟體· nhuyễn thể động vật 軟體動物·

Như (如)

Như ❶ 如，像，同· hai cái như một 兩者如一· thân như anh em 親如兄弟· nhanh như bay 快如飛· như nhau 相同· ❷ 譬如，例如·
Như cá với nước 「熟」如魚得水·
Như chân với tay 「熟」親如手足·
Như chơi 易如反掌·
Như cọp thêm cánh 「熟」如虎添翼·
Như cũ 照舊，依舊·y nhiên như cũ 依然如故·
Như hệt 酷肖，酷似·giống như hệt 一模一模，維妙維肖·
Như hình với bóng 「熟」如影隨形，形影不離·
Như keo với sơn 「熟」如膠似漆·
Như không 若無其事·
Như là ❶ 如，如同，譬如，例如· ❷ 好像，就像 (= hình như).
Như Lai 「宗」如來·
Như nguyện 如願·
Như nhau 相同，相像·
Như ong vỡ tổ 「熟」一窩蜂·
Như rắn không đầu 「熟」如蛇無首·
Như răng với môi 「熟」唇齒相依·
Như sau 如後，如下·
Như thế 如此，這樣，這般·
Như thể ❶ 正如，如像，一如· anh em như thể chân tay 兄弟如同（親如）手足· ❷ 那末· như thể đi con đường này có được không ? 那末走這條路可以嗎？
Như thường 如常，照常·
Như tuồng 好像，似乎·như tuồng anh ấy đã đi xa 他好像走遠了·
Như trút gánh nặng 「熟」如釋重負·
Như trước ❶ 如前，如上· ❷ 如舊，如故·
Như vầy = như vậy.

Như vậy (要是) 這樣，(要是)如此．
Như xưa 如故，如舊，如昔．
Như ý 如意．

Nhứ

Nhứ 哄．lấy kẹo nhứ trẻ cho nó khỏi khóc 拿糖哄小孩叫他不哭．

Nhừ

Nhừ 糜，爛，碎．nấu cho nhừ 煮爛．giã nhừ 搗爛．nát nhừ 糜爛，稀爛．đau nhừ người 痛得像骨頭碎了似的.
Nhừ đòn 挨痛打．
Nhừ tử 皮開肉綻．đánh một trận nhừ tử 打得皮開肉綻．

Nhử

Nhử = dử.

Nhựa

Nhựa ❶ 樹脂．nhựa cao-su (橡) 膠液．❷ 塑料．đồ nhựa 塑膠製品．❸ 柏油，瀝青．đường nhựa 柏油路．rải nhựa 鋪瀝青．❹ 鴉片．nuốt nhựa 吞鴉片烟灰．❺ = dựa.
Nhựa cây 樹脂，樹膠．
Nhựa đường 瀝青，柏油．
Nhựa không luyện 素煉橡膠．
Nhựa pha luyện 混煉橡膠．
Nhựa sống ❶ (未經煉製的) 樹脂．❷ 鴉片烟膏．❸ 活力，生命力．lớp thanh niên đầy nhựa sống 青年充滿活力．
Nhựa thông 松香．
Nhựa thơm (植物性的) 香脂．

Nhức

Nhức 刺痛，疼痛．
Nhức chân 「醫」足底痛，跖痛．
Nhức đầu ❶ 「醫」頭痛．❷ = nhức óc.
Nhức gân 「醫」腱痛．
Nhức mình 全身筋骨酸痛．
Nhức mỏi 酸痛．
Nhức nhói 刺痛，疼痛．
Nhức óc 頭痛，傷腦筋．chuyện này nhức óc thật 這事眞傷腦筋．
Nhức răng 「醫」牙痛．
Nhức tai 「醫」耳痛．
Nhức xương 「醫」骨劇痛．

Nhưng (仍，礽)

Nhưng ❶ 但是，可是，然而，不過．muốn làm, nhưng không đủ sức 想做但是力量不夠．❷ 免．nhưng thuế 免稅．❸ 伊，他 (人稱代詞，古戲劇用語)．❹ 「舊」戲班師傅(→ ông nhưng).
Nhưng cũ = như cũ.
Nhưng chức 保持原職．
Nhưng mà → nhưng ❶ 解．
Nhưng nhức ❶ 黑光溜亮．đôi ngươi đen nhưng nhức 黑溜溜的一雙眼珠．❷ 微微刺痛．đầu nhưng nhức 頭有點兒疼．
Nhưng nhửng → nhửng nhửng.

Nhừng

Nhừng nhừng 中平的．tuổi nhừng nhừng 中年．tầm người nhừng nhừng 中等身材．

Nhửng

Nhửng 退，減．bệnh đã nhửng 病勢已減．nước đã nhửng 水已退落．
Nhửng nhưng → dửng dưng.
Nhửng nhửng (常讀作 nhưng nhửng) 稍退，稍減．bệnh đã nhửng nhửng 病勢已稍減，病已經好一點了．

Những

Những ❶ 用作冠詞，指多數．những người yêu nước 愛國者們．❷ 用作助語詞，表示衆多．việc nhỏ thế mà những mấy chục người làm 那麽一件小事却要幾十個人去做．nghìn nghịt những người 黑壓壓的一大群人．❸ 但，惟，只，祇，僅．chẳng những giỏi văn, mà còn giỏi võ 不但能文，而且能武．không chịu làm việc chỉ những đòi đi học 不肯工作，僅要去學習．những mong sớm thành công 但願 (只望) 早日成功．
Những là ❶ 甚，極．những là ước mong 盼切良深．❷ 又是這，又是那．trong trại có nhiều loại gia súc, những là dê, những là cừu, những là bò sữa v.v... 場裏有許多種家畜，又是山羊，又是綿羊，又是乳牛等等．

Nhược (弱，蒻，若，箬)

Nhược 疲倦，疲勞．nhược người 身體疲倦．
Nhược bằng 若果，倘若． tôi nói với anh công việc đó, nhược bằng anh chịu tôi sẽ làm 我跟你說一下這件工作，要是你同意我就辦．
Nhược điểm 弱點 (= chỗ yếu).
Nhược như 若如，若果．
Nhược tiểu 弱小 (= nhỏ yếu).

Nhưới

Nhưới 嘲弄．nói nhưới người ta 說話嘲弄別人．

Nhười

Nhười nhượi → nhượi nhượi.

Nhượi

Nhượi nhượi (常讀作 nhười nhượi) 涔涔，淋淋．nước mắt nhượi nhượi 淚水涔涔．

Nhương (攘，穰，穣)

Nhương đoạt「古」攘奪．

Nhướng

Nhướng 舉，翹，揚．nhướng mắt mà trông 舉目觀望． nhướng cổ mà trông 翹首觀望．nhướng vai 聳肩．

Nhường

Nhường ❶ 讓．nhường chỗ ngồi cho người già 讓座位給老年人． ván cờ vừa rồi anh nhường tôi 剛才這局棋是你讓了我． ❷「商」轉讓 (= nhường lại) ❸ = dường.
Nhường bước 讓步．sông sâu nhường bước 河水讓路．
Nhường chỗ 讓座位，讓地方．
Nhường cơm sẻ áo「熟」解衣推食．
Nhường lại「商」轉讓．
Nhường lời (讓言) 請……講話．
Nhường ngôi 讓位，禪位．
Nhường nhịn 忍讓．

Nhưỡng (壤，釀)

Nhượng (讓)

Nhượng bộ 讓步．
Nhượng địa 割讓地．
Nhượng độ「法」讓渡．

Nhứt

Nhứt 為 nhất 的變音．

Nhựt

Nhựt 為 nhật 的變音．

O

O ❶ 越文字母第十四個字・❷ 姑母・ông chú, bà o 叔父姑母，大叔大嬸・❸ 豕喉，猪的喉嚨 (= cái o).
O bế「俗」孌幸，孌倖，寵嬖，寵愛・
O mèo「俗」吊膀子，登徒子・
O o（象聲詞，指鼻鼾聲或雞啼聲）・ đêm nằm ngáy o o 夜裏睡覺打呼嚕・sáng ngày gà gáy o o 清早公雞喔喔啼・
O ó 哦呃（刺耳的叫聲）・ kêu o ó 哦呃大叫・
O oe 哇哇（嬰兒哭聲）・

Ó

Ó ❶「動」鷹類・ diều ó 鷂・ chim ó 麻鷹・ ❷ 叫，喊・ la ó 呼喊・ la ó ầm ĩ 大叫大喊・
Ó biển「動」海鷹・
Ó dậy（南部語）喧囂・
Ó rân = ó dậy.

Ò

Ò e 咿呀（弦聲）・
Ò e í e ❶ 咿咿呀呀（弦聲）・ ❷「轉」彈彈唱唱，唱唱鬧鬧・ ò e í e cả ngày 整天唱唱鬧鬧的・

Ọ

Ọ ẹ（低沉的聲調）・
Ọ ọe 咿啞（學語）・ọ ọe đôi ba tiếng 咿咿啞啞地會說幾句・

Oa

（窩，堝，渦，蝸，鍋，蛙，洼，娃，哇，呱）

Oa ❶ 窩藏 (→ oa trữ). ❷「動」蝸牛；蛞蝓・
Oa chủ「古」窩主・
Oa oa 哇哇，呱呱（嬰孩哭聲）・
Oa tàng 窩藏・
Oa trữ 窩貯，窩藏・

Òa

Òa ❶ 湧入・ nước chảy òa vào 水湧了進來・ ❷ 哇（突然迸出的哭聲）・ khóc òa lên 哇的一聲大哭起來（放聲大哭）・

Oác

Oác oác（常讀作 oang oác）呱呱，喔喔（雞鴨驚叫聲）・đuổi vịt kêu oác oác 鴨子被趕得喔喔叫，

Oạc

Oạc 張大，咧大（嘴巴）・ oạc mồm ra mà nói 張大嘴巴說話・

Oách

Oách「俗」闊氣・

Oạch

Oạch 咕咚（人跌倒的聲響）・ ngã đánh oạch một cái 咕咚地跌了一交・
Oạch oạch（常讀作 oành oạch）趴踏趴踏・ thằng bé mới tập đi, ngã oạch oạch cả ngày 小孩剛學行走，整天趴踏趴地跌倒・

Oai（威）

Oai ❶「俗」威風，威武，神氣・❷ = uy.
Oai danh「古」威名・
Oai linh「古」威靈・
Oai nghi 威儀・
Oai nghiêm 威嚴，森嚴・
Oai oái 噯唷（呼痛聲）・
Oai vệ 威風凜凜，烜赫・

Oái

Oái 唷（突然發出的叫痛聲）・ kêu oái một tiếng 唷的一聲喊了起來・
Oái oái → oai oái.
Oái oăm 怪僻，怪誕，怪異，古怪，乖異，乖戾，背戾・

Oải（矮，萎）

Oải ❶ 疲乏貌・ mệt oải người ra 累得渾身軟答剌的・❷ 下垂・cánh cây oải xuống 樹枝垂了下來・ ❸ 腐爛，腐敗・ để cho lá oải rồi mới dùng làm phân 讓樹葉腐爛以後再拿來作肥料・
Oải hoàng bệnh「醫」萎黃病・

Oam

Oam oam 微微彎・lưỡi dao oam oam 刀刃彎彎的・

Oàm

Oàm oạp → oạp oạp.

Oan（冤，鴛）

Oan 冤・ bị oan 蒙冤・ kết oan 結冤・
Oan cừu 冤仇・

Oan khuất 冤屈・
Oan khúc 冤屈，枉曲・
Oan nghiệp「宗」冤孽・
Oan ngục「古」冤獄・
Oan trái「宗」冤債・
Oan uổng 冤枉・
Oan ức 冤抑，冤屈・
Oan ương (亦作 uyên ương)「動」鴛鴦・

Oán (怨)

Oán 怨・埋怨，怨尤・ chó oán trách người ta 不要埋怨別人・
Oán ghét 怨懟，怨恨・
Oán giận 怨忿・
Oán hận 怨恨・ lòng đầy oán hận 心懷怨恨・
Oán hờn = oán hận.
Oán thán 怨嘆・
Oán thầm 腹誹，懷恨在心・
Oán thù 怨仇・
Oán trách 怨責，埋怨・

Oản

Oản「食品」沙糕（作禮品或祭祀用，其形如倒置的茶杯，用炒米粉或糯米飯製成）・

Oang

Oang 朗朗（象聲詞，表示聲音清徹嘹亮）.
Oang oang = oang.
Oang oác → oác oác.

Oanh (鶯,瑩,螢,轟)

Oanh ❶「動」鶯・ hoàng oanh 黃鶯・ ❷ 轟 (→ oanh liệt).
Oanh ca「古」鶯歌・
Oanh hoa「古」鶯花・
Oanh liệt ❶ 轟烈，轟轟烈烈・ ❷ 壯烈・ hy sinh một cách oanh liệt 壯烈犧牲・
Oanh tạc 轟炸・ máy bay oanh tạc 轟炸機・

Oánh (瑩)

Oánh = oanh.

Oành

Oành oạch → oạch oạch.

Oáp

Oáp 一種大青蛙，嘴大，腿長・

Oạp

Oạp oạp (常讀作 oàm oạp) 拍支拍支（水擊拍聲）・ nước vỗ oạp oạp vào mạn thuyền 水拍船身拍支拍支地發响・

Oát (它，挖，斡)

Oát「電」瓦特・ (=ki-lô oát).
Oát giờ「電」瓦時・

Oằn

Oằn 翹稜，彎曲・ tấm ván oằn 木板兩頭翹稜了・ mũi dao oằn 刀尖彎了・ cành cây oằn xuống 樹枝被壓得彎了下來・
Oằn oại 蜷曲・ nằm oằn oại 蜷臥・

Oẳn

Oẳn tù tì 原爲英語 one two three, 爲兒童猜拳遊戲的一種・

Oẳng

Oẳng oẳng 嗥嗥（狗挨打時所發出的叫聲）・ chó kêu oẳng oẳng 狗嗥嗥的叫・

Oặp

Oặp 盈溢貌・ đầy oặp 滿滿當當的・

Oắt

Oắt 幼小貌・ bé oắt 小蠛蠓兒・
Oắt con 小鬼，小崽子，毛孩子（譏罵語）.
Oắt tì 小蠛蠓兒，小小的・

Oặt

Oặt 彎曲・ đè oặt cả đòn gánh 把扁担壓彎了・

Óc

Óc ❶「解」腦・ đau óc 腦痛，頭疼・ màng óc 腦膜・ ❷ 頭腦，思想・ trí óc 智力・nhức óc 傷腦筋・đầu óc 頭腦，思想・ óc khoa học 科學頭腦・ óc rỗng tuếch 閉塞無知・
Óc ách → ọc ạch.
Óc đậu「食品」豆腐腦・

Óc-môn「醫」荷爾蒙·
Óc sưng mủ「醫」腦濃腫·
Óc thiếu máu「醫」腦貧血·
Óc thừa máu「醫」腦充血·

Ọc

Ọc 嘔，吐· ọc sữa 小孩吐奶· nước ọc ra đằng miệng 水從口裏嘔出來·
Ọc ạch 咕嚕 (腹鳴聲)· trong bụng ọc ạch những nước 肚子咕嚕咕嚕的淨是水·
Ọc ọc (常讀作 òng ọc) = ọc.

Oe

Oe 哇 (嬰兒哭聲)·
Oe oe 哇哇 (初生嬰兒哭聲)·
Oe óe → óe óe.

Óe

Óe 哇，哇哇 (恐懼或悲痛的喊聲)· kêu óe một tiếng 哇的一聲叫了起來· khóc óe óe 哇哇大哭·
Óe óe = óe.

Ỏe

Ỏe 壓彎，垂下 · gánh nặng làm ỏe cả đòn gánh 担子重得把扁担都壓彎了·

Ọe

Ọe 噦· ọe mãi mà không nôn được 乾噦了半天也吐不出來·

Oi

Oi ❶ (盛魚、蟹等物的)簍簍·❷ 悶氣，悶氣·trời oi thế này chắc có cơn giông 天氣這麽悶，可能要有一場暴風雨· ❸ (食物等) 有異味· cơm oi 餿飯· ❹ 浸泡· cây bị oi nước 樹被水泡住·
Oi ả 燥悶·
Oi bức 悶熱·
Oi khói 烟留味，烟留氣，火燎味 (食物因被烟熏而有異味)· nước sôi có mùi oi khói 開水有烟留味·
Oi nóng = oi bức.
Oi nước 泡黃 (植物因澇黃萎)·

Ói

Ói ❶ 嘔吐· ói cơm 嘔飯· ói sữa 吐奶· ❷ 溢，盈，滿· ruộng đầy ói nước 田裏盈滿着水·
Ói máu 吐血·
Ói mửa 嘔吐·

Òi

Òi ọp 慽慽 (病貌)· đau òi ọp 病慽慽·

Ỏi

Ỏi 震响，喧鬧· la ỏi tai 吵得聒耳，吵得耳朶都聾了·

Om

Om ❶ 燜，煨，燒 (烹調法之一)· om cá 燜魚，燒魚· ❷「俗」壓，擱置，按住，扣住· om việc 把工作壓下來· om bài「賭」扣牌· ❸ 喧嘩· gắt om lên 大聲斥責，吵咳咳的· nói om lên 鬧嚷嚷的· ❹ 碎，裂，破· đánh om xương 打碎骨頭· cái chén rạn om 碗子打碎了· ❺ 收拾，準備· om cọc chèo để nhổ thuyền đi 收拾櫓槳準備拔篙開船· ❻ 昏黑貌· tối om 黑洞洞的· ❼「電」歐姆·
Om kế「電」歐姆計·
Om om 昏黑貌· trong buồng tối om om 房裏黑洞洞的·
Om sòm 嚷嚷，喧嘩，噪鬧·

Òm

Òm ọp → ọp ọp.

Ỏm

Ỏm「俗」嘵嘵 (爭吵聲)· cãi nhau ỏm lên 嘵嘵相爭·
Ỏm tỏi 鼓噪·

Ỏn

Ỏn 細語，耳語·
Ỏn à ỏn ẻn 怪聲怪調·
Ỏn ẻn 嬌聲嬌氣 (小孩說話聲)·
Ỏn thót 惡訕，搬弄是非，造謠中傷·

Ong (嗡，蜂)

Ong「動」蜂，蜜蜂· mật ong 蜂蜜· tổ ong 蜂窩· sáp ong 蜂蠟· nuôi ong tay áo 袖裏養蜂 (意同《養虎爲患》)·
Ong bắp cày「動」馬蜂
Ong bầu「動」細腰蜂·
Ong bò vẽ = ong bầu.

Ong bộng「動」家蜂·
Ong bướm「古」蜂蝶，狂蜂浪蝶
Ong chúa「動」蜂王·
Ong đất「動」土蜂·
Ong đực「動」雄蜂·
Ong mật「動」蜜蜂·
Ong mướp「動」熊蜂·
Ong nghệ「動」黃蜂·
Ong óng 嗡嗡聲·
Ong quân「動」工蜂·
Ong ruồi = ong mật.
Ong thợ = ong ruồi
Ong vàng「動」黃蜂·
Ong vò vẽ「動」竹蜂·

Óng

Óng 光滑的，有光澤的· chỉ óng 絲綫· tơ óng 絲光綢·
Óng a óng ánh = óng ánh.
Óng ả 秀氣，清秀· dáng người óng ả 人長得淸秀·
Óng ánh 晶瑩的，閃閃發光的，亮晃晃的. mặt nước óng ánh 水面閃着銀光·
Óng chuốt ❶ 順利，暢達· công việc óng chuốt 工作很順利· ❷ 秀雅· ăn mặc óng chuốt 打扮得很秀雅·

Òng

Òng ọc 咕嘟(液體流出瓶口聲)· nước chảy òng ọc 水咕嘟咕嘟地流·

Ổng

Ổng ❶ 鼓脹·trẻ con nhiều giun bụng ổng 小孩寄生蟲多，肚子鼓鼓的· ❷ 蒼白· người ngã nước da trắng ổng 水土不服的人膚色蒼白·

Ỗng

Ỗng ❶ 撐，飽脹· ăn nhiều thứ ỗng cả bụng 東西吃得太多肚子很飽脹· ❷ 嬌態 (→ ỗng ẹo).
Ỗng ẹo ❶ 忸怩作態· dáng đi ỗng ẹo 走路一扭一扭的· ❷ 驕氣·

Oóc

Oóc-dơ「體」越位 (足球用語)·

Óp

Óp 不飽滿，不肥滿，不豐實· hạt lúa óp 秕子· cua óp 水蟹 (指肉小的螃蟹)·
Óp ọp = óp xọp.
Óp rọp = óp xọp.
Óp xọp 瘦怜怜，乾巴巴，空脬脬·

Ọp

Ọp ẹp ❶ 嘎吱嘎吱 (不堅固貌)· nhà cửa ọp ẹp 房子嘎吱嘎吱地響· ❷「轉」不結實的·
Ọp ọp (常讀作 òm ọp) 嘩嘩 (涉水聲)·

Ót

Ót「解」後腦杓子·
Ót ét 海魚的一種，身扁多刺·

Ọt

Ọt ẹt 咕吱咯吱，吱吱嘎嘎(象聲詞，受器物摩擦聲)·

Ô

(烏,嗚,鄔,鎢,塢,圬,污,杇)

Ô ❶ 傘·cầm ô che nắng 打傘遮太陽·❷ 方格·格子·giấy kẻ ô 方格紙·quả mứt này có nhiều ô 這個糖盒分成許多格·❸ 小盒·ô trầu 檳榔盒·❹「古」烏·kim ô 金烏（指太陽）·❺ 烏，黑·ngựa ô 烏騅·gà ô 烏骨雞·❻ 污·tham ô 貪污·ô nhục 污辱·❼ 塢·ô tàu 船塢·❽ 市郊·ngoại ô 郊外·❾ 哦，啊，喔（感嘆詞，表示驚訝和讚嘆）·ô ! rẻ lắm 喔！眞便宜！ô ! hay quá ! 啊！太好啦！ô ! thế à ! 哦！是這樣的嗎！

Ô-buy「軍」飛雷·

Ô-Cấp「地」頭頓（舊稱）·

Ô danh 污名·

Ô dề 粗俗貌·bộ dạng ô dề 土頭土腦的，傻裡傻氣的·

Ô đầu「植」烏頭·

Ô đậu「植」烏豆·

Ô hay 咦！怎麼攪的！（感嘆詞，表驚愕）. ô hay ! sao anh lại ở đây ! 咦！你怎麼還在這兒！

Ô hô 嗚呼（感嘆詞）· ô hô ! thương thay ! 嗚呼！哀哉！

Ô hợp 烏合·quân ô hợp 烏合之衆；雜牌軍·

Ô kéo 抽屜·

Ô kìa 喲（感嘆詞，表驚喜）·ô kìa ! anh đã đến đấy à ! 喲！你來啦！

Ô lại 污吏· tham quan ô lại 貪官污吏·

Ô mai ❶「植」烏梅，酸梅·❷ 話梅，鹹梅·

Ô mộc「植」烏木·

Ô nhục 污辱·

Ô-ten 旅館，旅店，酒店·

Ô thỏ「古」烏兎（謂日、月）·

Ô-tô 汽車 (= xe hơi).

Ô-tô-buýt 巴士，公共汽車·

Ô-tô-ca = ô-tô-buýt.

Ô-tô điện 無軌電車·

Ô-tô-ma-tíc ❶ 自動的·❷ 自動化·

Ô-tô ray 軌道車·

Ô trọc 污濁·

Ô tục 污俗·

Ô uế 污穢·

Ố (惡)

Ố ❶ 漬污，弄髒·làm ố cả quần áo 把衣服都弄髒了· hoen ố 污漬，水漬·❷ 惡·khả ố 可惡·

Ố bút 粉筆（南部語）·

Ố dỉ 銅綠，鉄銹·

Ố kỵ「古」惡忌 (= ghen ghét).

Ố lác 嘵嘵（大聲吵鬧）·nói ố lác 嘵嘵爭吵·

Ố màu 褪色，掉色·

Ồ

Ồ ❶ 唷，哎(感嘆詞，表愕然、惋惜)·ồ, đáng tiếc ! 唷，眞可惜！❷ 洶湧貌·nước chảy ồ vào 水嘩的一聲湧了進來·chạy ồ vào 蜂擁而入·

Ồ ạt 洶湧貌·

Ồ ề 哦哦（重濁之聲調）·tiếng nói ồ ề 哦聲哦氣，甕聲甕氣·

Ồ ồ 嘩嘩（水流聲）·nước chảy ồ ồ 水嘩嘩地流·

Ổ

Ổ ❶ 巢，窩· ổ gà 雞窩，塒· ❷ 村落 (= thôn ổ).

Ổ bi「工」滾珠軸承·

Ổ đạn「軍」彈藥室·

Ổ gà ❶ 雞窩，塒·❷「醫」腋窩瘡·lên ổ gà trong nách 腋下生了腋窩瘡·❸「轉」路坑（謂道路凹陷處，形如雞窩）·đường nhiều ổ gà, xe khó đi lắm 一路淨是坑坑窪窪，車子很不好走.

Ổ khóa 鎖頭·

Ổ mắt「解」眼窩子·

Ốc

(屋，幄，握，渥，齷，沃，鋈)

Ốc ❶「動」螺螄·❷ 螺絲釘·bắt ốc 上螺絲釘·❸（因驚駭或受冷而使皮膚一時浮起如雞皮的小粒）·da nổi ốc 起雞皮·sợ rởn ốc 嚇得發毛·❹ 屋·phòng ốc 房屋·

Ốc biển「動」海螺·

Ốc bươu「動」椎實螺·

Ốc gạo「動」田螺·

Ốc hương「動」香螺（海螺螄之一，體小，味香）·

Ốc nhồi「動」餡螺（塘螺的一種，常可嵌肉餡食用）·

Ốc sạo 愣，魯莽· làm ốc sạo 愣辦·

Ốc sên「動」蝸牛．
Ốc vặn「動」苦螺．
Ốc xà cừ「動」硨磲．
Ốc-xi (oxygen)「化」氧．
Ốc-xít (oxidation)「化」氧化．
Ốc-xít đồng「化」氧化銅．

Ộc

Ộc 吐，噴．máu ộc ra miệng 血從嘴裏噴了出來．ộc cơm ra 飯噴了出來．
Ộc ộc (常讀作 ồng ộc) 咕嘟 (瓶子或物體內部的水流出時所發的聲音)．nước chảy ộc ộc 水咕嘟咕嘟地流．

Ôi (㶢，偎，煨，椳)

Ôi ❶ 腐敗，變質，不新鮮．cá ôi 臭魚．thịt ôi 腐肉．cơm ôi 餿飯．❷ 啊 (感嘆詞，表驚嘆、哀傷)．trời ôi! 天啊！thương ôi! 傷哉！than ôi! 哀哉！可嘆，堪嘆．❸ 門樞．
Ôi thôi 完了！壞了！糟了！不好啦！(感嘆詞，表惋惜)．ôi thôi! còn chi nữa mà mong! 完了！什麽希望也沒有了！

Ối

Ối ❶ 啊 (感嘆詞，表驚痛)．ối trời! 天啊！❷「俗」有的是，多得很．thức ăn thì ối 有的是菜 (肴)．❸ 滯銷的．hàng ối 冷門貨．❹ 之極 (紅的助語詞)．đỏ ối 紅通通的．
Ối cha ôi 我的爸呀！(感嘆詞，表驚訝)．
Ối chao ôi 老天哪 (感嘆詞，表痛苦或詰責)．ối chao ôi! không ngờ anh ấy lại như thế này! 老天哪！想不到他却會這樣！ối chao ôi! chờ được anh đến thì nhỡ tàu rồi! 天哪！要等你來，那就晚了！
Ối trời ôi = ối cha ôi.

Ồi

Ồi ồi 嚷嚷．gọi ồi ồi! 大叫大嚷．

Ổi (傀，猥)

Ổi「植」番石榴，街市果．
Ổi lỗi「古」傀儡．

Ôm

Ôm ❶ 摟抱，擁抱．ôm con 抱着孩子．ôm đầu mà chạy 抱頭鼠竄．ôm nhau 擁抱．❷ 懷抱，抱負．ôm chí lớn 胸懷大志．ôm mối giận 懷恨在心．❸ 一抱之量．một ôm lúa 一抱稻子．một ôm rơm 一抱稻草．❹「電」歐姆．
Ôm ấm 摟抱，偎抱．
Ôm ấp ❶ 摟抱，抱持．ôm ấp con 摟抱着孩子．❷ 抱負，懷抱．ôm ấp chí lớn 抱負遠大．
Ôm chân「俗」抱粗腿，托大脚 (喻攀附權貴)．
Ôm chân ấp bóng 趨炎附勢．
Ôm đồm ❶ 携帶，挾帶．đi xa phải ôm đồm nhiều đồ đạc 遠行要携帶許多物品．❷ 包攬，包辦．ôm đồm nhiều việc mà không nên gì cả 攬了許多工作，結果什麽也沒做好．
Ôm trống「俗」抱鼓 (借喻孕婦)．

Ốm

Ốm ❶ 患病，害病，生病．ốm phải uống thuốc 病了就要吃藥．❷ 患病的．người ốm 病人．❸ 瘦 (南部語)．trông anh ốm lắm 看你瘦懨懨的．
Ốm đau 病痛．
Ốm đòn「俗」倒霉，完蛋．ngồi yên nếu không thuyền lật thì ốm đòn cả 坐穩實點，不然翻了船大家都完蛋！
Ốm liệt giường「俗」卧病不起．
Ốm nghén「醫」妊娠反應期．
Ốm nhánh = ốm nhom.
Ốm nhom 瘦削，瘦巴，瘦括括．
Ốm yếu 瘦懨懨，瘦弱多病．

Ồm

Ồm ồm 怪聲怪調．
Ồm ồm 甕聲 (粗獷的聲調)．giọng nói ồm ồm 甕聲甕氣．
Ồm ộp = ộp ộp.

Ôn (温，瘟)

Ôn ❶ 温．hàn ôn 寒温．❷ 温，復習，重温．ôn bài, học ôn 温課．ôn lại chuyện cũ 重温舊事．
Ôn bệnh「醫」瘟病．
Ôn dịch「醫」瘟疫．
Ôn dược「醫」止痛藥．
Ôn đái 温帶．
Ôn độ「理」温度 (= nhiệt độ).
Ôn độ kế「理」温度計 (= nhiệt kế).
Ôn đới = ôn đái.
Ôn hậu 温厚．

Ôn hòa 溫和. khí hậu ôn hòa 氣候溫和. tính tình ôn hòa 性情溫和.
Ôn lại 重溫，溫習，復習.
Ôn nhã 溫雅.
Ôn tập 溫習 (= học ôn).
Ôn thần「古」瘟神.
Ôn thất 溫室.
Ôn tồn 溫存 (= dịu dàng).
Ôn tuyền 溫泉.

Ồn

Ồn 嘈雜，喧鬧，聒噪. nói ồn lên 鬧嚷嚷的. làm ồn lên 鬧哄哄的.
Ồn ào 聒噪，鬧鬧嚷嚷，聒聒噪噪.
Ồn ồn = ồn.

Ổn (穩)

Ổn 安穩，穩妥，穩當，妥當，妥帖，妥靠. công việc đã thu xếp ổn rồi 工作已經安排停妥. đừng có tưởng như vậy là đã ổn cả rồi 不要以爲這樣就萬事大吉了.
Ổn bà 穩婆，接生婦 (= cô mụ).
Ổn cố 穩固 (= vững chắc).
Ổn đáng 穩當 (= vững vàng).
Ổn định 穩定.
Ổn độ「理」穩度.
Ổn thỏa 穩妥，妥靠，妥當，妥帖.

Ộn

Ộn ện 一歪一跩 (行動笨重遲鈍貌). đi ộn ện 走路一歪一跩的.

Ông (翁)

Ông ❶ 祖輩的通稱 (→ ông nội, ông chú, ông ngoại). ❷ 翁 (對長者的稱呼). ông già 老翁，老頭兒. ❸ 公，翁 (舊時對神聖或長者的尊稱). ông táo 灶君. đức ông 帝君. ông nghè 進士爺. ❹ 公，先生 (對一般男人的尊稱). ông đến đây có việc gì ? 先生您到此地有何貴幹？❺ 可作以上各解的第一、二、三人稱代詞 (表尊). ❻「俗」老子 (不禮貌的自稱).
Ông ba mươi「俗」山君，老虎.
Ông ba phải「俗」好好先生；應聲蟲；耳食之徒.
Ông bà ❶ 祖先. ❷ 祖父母. ❸ 先生，太太.
Ông bác 伯父.
Ông bố 老子，父親.
Ông bụt「宗」涅菩薩.
Ông cậu 舅父.
Ông cha ❶ 父親，老子. ❷ 前輩.
Ông chú 叔父.
Ông chủ ❶ 老板，掌櫃. ❷ 主人.
Ông cố 曾祖父.
Ông cụ ❶ 老人，老翁，老頭兒，老大爺. ❷ 父親.
Ông đồng「迷」覡，巫公.
Ông gia 岳父，外父，丈人 (南部語).
Ông già 老人.
Ông giăng 月老.
Ông giời 老天，天公，天老爺.
Ông lang 郎中.
Ông lão 公翁，老頭.
Ông mãnh 鰥夫.
Ông ngoại 外祖父.
Ông nhạc 岳父.
Ông nói gà, bà nói vịt「俗」公說雞，婆說鴨 (意同《牛頭不對馬嘴》).
Ông nội 祖父.
Ông ổng → ổng ổng.
Ông phỗng (矮胖的侍神之) 偶像.
Ông phỗng lời đít 不倒翁.
Ông tài 司機.
Ông tạo「古」造化，老天爺.
Ông thần「迷」神，神仙.
Ông thầy 先生，老師.
Ông thổ thần「迷」土地神.
Ông tổ 祖先，先人.
Ông tơ 月老，氷人.
Ông trăng = ông giăng.
Ông trời = ông giời.
Ông từ「宗」廟祝.
Ông vải 祖先.
Ông xanh「古」蒼天，天帝.

Ống

Ống ❶ 管，筒. ống tre 竹筒. ống thép 鋼管. ❷ 管狀物. ống chân 脚脛. ống quần 褲脚.
Ống ảnh「俗」照相機.
Ống bài hơi「機」排氣管.
Ống bễ = ống bơm.
Ống bộc phá「軍」爆破筒.
Ống bơm ❶ 泵，唧筒，打氣筒. ❷「農」噴霧器.
Ống bút 筆筒.
Ống cao su 膠皮管. ống cao su bọc dây thép 包鋼膠皮管. ống cao su sát gạo「工」磨米膠滾.

Ống chân không 「無」 真空管。 ống chân không chỉnh lưu 「無」 整流真空管。
Ống chẩn bệnh 「醫」 聽診器。
Ống chèn 套管。
Ống chỉ 綫軸兒。
Ống chữ T 丁字管。
Ống cửa hơi 「工」 汽門導管。
Ống cứng 硬管。
Ống cứu hỏa 滅火器，消火栓。
Ống dẫn 「機」 導管。
Ống dẫn dầu 輸油管。
Ống dẫn mật 「解」 輸胆管。
Ống dẫn nước 水管；水龍管。
Ống dẫn trứng 「解」 輸卵管。
Ống dây điện 「電」 螺綫管。
Ống dòm = ống nhòm.
Ống dổ = ống nhổ.
Ống dưỡng khí 養氣筒。
Ống đái 「解」 尿道。
Ống đèn huỳnh quang 日光管，螢光燈。
Ống điếu 烟嘴。
Ống đo nước 水測計。
Ống động mạch 「解」 動脈管。
Ống đưa gió 「工」 送風管。
Ống gang đúc 生鐵鑄管。
Ống gạt 划平升斗用的小棒。
Ống giác 「醫」 (拔罐子用的) 吸角。
Ống giấy 「工」 紙管；直接緯管 (紡織廠用)。
Ống giấy cách điện 「電」 絕緣紙管。
Ống gió 「工」 風管，風洞。
Ống giỏ 滴管。
Ống gỗ cuốn cúi 「工」 粗沙筒管 (紡織廠用)。
Ống hơi 「工」 汽管。
Ống hơi nước 「工」 蒸氣管。
Ống hút 吸管。
Ống khóa 鎖頭。
Ống khói 烟突，烟囱。
Ống kính (照像機等的) 鏡頭。
Ống kính hoa 萬花筒。
Ống lạnh 「工」 冷却筒。
Ống lấy nước thử 「工」 取水樣管。
Ống loa 喇叭筒，傳話筒。
Ống lót 「工」 襯筒。
Ống lô (印刷用) 滾筒。
Ống lửa 「工」 火管。
Ống mạch 體溫計。
Ống máng 水通槽，槽子，承霤，天溝。
Ống mềm 軟管。
Ống mực ❶ 墨水壺。❷ (原子筆的) 墨芯。
Ống nghe ❶ 「醫」 聽診器。❷ (電話等的) 聽筒，耳機，受話器。
Ống nghiệm 試管。
Ống ngoáy 臼筒 (搗檳榔用器皿)。
Ống nhỏ 滴管。
Ống nhổ 痰盂。
Ống nhôm 鋁管。
Ống nói 話筒，送話器。
Ống nói áp điện 「無」 壓電送話器。
Ống nổ 「無」 熔絲筒。
Ống nối dài 「化」 受接管。
Ống nổi 浮筒，救生筒，助浮器。
Ống nước 水筒，水管。
Ống phóng = phóng nhổ.
Ống phóng lựu đạn 「軍」 擲彈筒。
Ống phun 噴管，噴嘴。
Ống píp 烟斗。
Ống quần 褲筒，褲脚。
Ống rửa dạ dày 「醫」 洗胃管。
Ống sành 瓦管。
Ống sáo 「樂」 簫；笛。
Ống si-phông 倒虹吸管。
Ống soi 照明管。
Ống sơn sì 噴漆筒。
Ống súc = ống nhổ.
Ống suốt 「工」 紗錠 (紡織廠用)。
Ống suốt ngang 「工」 緯紗木管 (紡織廠用)。
Ống sứ 瓷管。
Ống tay ❶ 衣袖。❷ 手腕。
Ống thép 鋼管。
Ống thép đúc 鑄鋼管。
Ống thép không hàn 無縫鋼管。
Ống thép liền = ống thép không hàn.
Ống thoát gió 「工」 放風管。
Ống thoát hơi 「工」 排氣管。
Ống thoát hơi thừa = ống thoát hơi.
Ống thổi 「化」 吹管。
Ống thông hơi 「工」 通風管。
Ống thu lôi 避雷針。
Ống thụt ❶ 「醫」 洗 (灌) 腸器。❷ = ống bơm.
Ống thủy tinh 玻璃管。
Ống thử 試管。

Ống tiêm「醫」注射器・針筒・
Ống tiết「解」排泄器・
Ống tiêu thủy 排水器・
Ống tiểu「解」泌尿管・
Ống tơi 絞筒，絞盤，轆轤・
Ống tre 竹筒，竹管・
Ống truyền máu「醫」輸血器・
Ống vận chuyền ruột gà「工」螺旋運輸機・
Ống vố 烟槍，烟斗・
Ống vôi (吃檳榔用) 石灰盒・
Ống vua bếp 支鍋瓦・
Ống xả hơi 出氣管・
Ống xoắn 蛇形管・
Ống xối = ống máng.

Ồng

Ồng ộc = òng ọc.

Ổng (滃)

Ổng 他，那位先生(用作第三人稱代詞，爲對中年男子的尊稱)・ổng đi vắng 他不在家・

Ồng ồng 甕甕 (粗沉混濁的聲調)・tiếng nói ồng ồng 甕聲甕氣・

Ốp

Ốp ❶ 搯 (無定量詞，兩手姆指食指相對搯成之量)・ một ốp lúa 一搯稻子・ ❷ 挨上，靠上・ lấy hòn gạch xây ốp vào 拿一塊磚挨着砌上去・ ❸ 海魚的一種，頭大身圓・❹ 不豐實的，空脬的・cua ốp 空螃蟹，水蟹 (指肉少的螃蟹)・ ❺ 督，押・ ốp tù đi đắp đê 押着犯人去修堤・ ❻「迷」附身，附體 (指降神時神鬼附入人體)・

Ộp

Ộp ộp 咯咯 (青蛙叫聲)・

Ột

Ột ệt 一跩一跩的 (指孕婦或胖人走路時笨重累贅的樣子)・
Ột ột 咕嚕咕嚕 (腹鳴聲)・

Ơ

Ơ ❶ 砂鍋（炊具）· ❷ 喲（感嘆詞，表驚訝）· ơ ! ai chơi với cậu mà cậu đến ! 喲！誰跟你玩，來做什麼！
Ơ hay 哼（感嘆詞，表示反感或不滿）· ơ hay ! anh cũng nói thế ? 哼，連你也這麼說！？
Ơ hờ 冷淡，漠不關心，無動于衷 · trông thấy người ta bị việc không hay mà cứ ơ hờ 看見人家遭到不幸却無動於衷 ·
Ơ kìa ❶ 用作表示驚愕的語氣詞 · ơ kìa, thật đẹp quá ! 嘖嘖！美極了！ơ kìa ! ai đấy ? 咦！誰呀？❷ 用作表示辯解的語氣詞 · ơ kìa, tôi đã gửi cho anh ấy rồi, sao anh ấy còn trách tôi ! 哎！我已經給他寄去了，爲何他還要怨我！
Ơ thờ ＝ ơ hờ.

Ớ

Ớ ❶ 㖼（助語詞，表驚訝）· ớ ! dễ nghe nhỉ ! 㖼！看你說得這麼漂亮！❷ 喂（助語詞，表呼喚）· ớ đò 喂！擺渡的！
Ớ này 喂（呼喚）· ớ này anh chị em ơi ! 喂，兄弟姐妹們！

Ờ

Ờ 誒，欸，唔，好（助語詞，表示允諾、同意、接受）· ờ phải 誒，對呀！ ờ được 唔，行 ·

Ở

Ở ❶ 住，居住，寓居 · ở nhà quê 住在鄉下 · ở tỉnh thành 住在城裏 · ❷ 在 · ở đâu ? 在那裏？ ở đây 在這裏 · ở đó 在那邊 · quyển sách ở trên bàn 書在桌子上 · cái nhà ở ngã tư đường 屋子在十字路口 · ❸ 在于，由于 · lỗi ở tôi chớ không phải ở anh 錯在于我，而不在你 · ❹ 留下 · kẻ ở người đi 有的留下，有的走了 · ❺ 待人 · ở tốt 待人好 · ❻ 傭工 · đi ở 去打工 · thằng ở「舊」男僕 ·
Ở ác（待人）刻薄，刻毒 ·
Ở ẩn 隱居 ·
Ở bạc 負心，忘恩負義 ·
Ở cữ ❶ 生子月；分娩期 · ❷「俗」生育 · ở cữ được cháu trai 生了一個男孩 ·
Ở dưng ＝ ở không.
Ở đậu 寄居，寄寓 ·
Ở góa 寡居 ·
Ở hiền gặp lành「舊」好心好報 ·
Ở không 閑居，閑呆着 ·
Ở nhà 在家，居家 ·
Ở riêng ❶ 分居，另居，另起爐灶 · ❷ 出嫁 ·
Ở thuê ❶ 傭工 · ❷ 租房子住 ·
Ở trần 裸上體，打赤膊 ·
Ở trọ 寄寓，旅居 ·
Ở truồng 裸下體，光屁股 ·
Ở vào 處在，面臨 · ở vào một tình trạng không hay 處境不妙 ·
Ở vậy 寡居，守寡 ·

Ợ

Ợ 呃逆，呃吮，打嗝 ·
Ợ chua 吐酸水（指消化不良的現象）·
Ợ hơi 打冷嗝 ·
Ợ no 打飽嗝 ·

Ơi

Ơi ❶ 呀，啊（語氣詞，表呼喚）· mẹ ơi ! 媽呀！ con ơi ! 兒呀！ ❷ 欸（應答語，爲長輩或同輩的應聲）· ơi, tôi đây ! 欸！我在這兒 ·

Ới

Ới（助語詞，表呼喚、嘆息，常用于句首）. ới trời đất ơi ! 天啊！

Ớm

Ớm 背陰，缺少陽光 · cây bị ớm thì không lên cao được 草木生在背陰就不能長高 ·

Ỡm

Ỡm 戲謔，開玩笑 · nói ỡm một câu mà nó giận 只逗他一句，他就生氣了 ·
Ỡm ờ ❶ 天眞爛漫，幼稚 · đứa trẻ ỡm ờ 天眞的小孩 · ❷ 不端正的，不嚴肅的 · ăn nói ỡm ờ 打哈哈，說話嘻嘻哈哈的 ·

Ơn

Ơn 恩 (= ân). cám ơn 感謝. làm ơn 勞駕.
Ơn huệ 恩惠.
Ơn nghĩa 恩義.
Ơn ớn → ớn ớn.
Ơn sâu nghĩa nặng「成」恩深義重.
Ơn tình 恩情.

Ớn

Ớn ❶ 痲痲冷. trong người ớn rét 身體覺得痲痲冷. ❷ 厭膩，膩胃. trông thấy đồ ăn nhiều mỡ quá mà ớn 看見菜裏淨是油，就覺得膩胃了.
Ớn lạnh → ớn ❶ 解.
Ớn mình 微恙，身體微感不適，不舒服.
Ớn ớn (常讀作 ơn ớn) 痲痲 (微微感到發燒或發冷).

Ớt

Ớt「植」辣椒. tương ớt 辣醬. muối ớt 辣椒鹽.
Ớt chỉ thiên「植」朝天椒 (其實小而朝天，故名).
Ớt hiểm「植」小辣椒.
Ớt sừng trâu「植」牛角椒 (大而不甚辣的辣椒).
Ớt tây「植」柿子椒，菜椒，青椒.

P

P (Ph) 越文字母第十五個字

Pha（坡，陂，玻）

Pha ❶ 攙合，攙雜，滲雜，混合。pha nước vào rượu 把水攙在酒裏。vàng pha đồng 金裏攙雜着銅。giống pha 混種，雜種。❷ 配製。pha thuốc 配製藥品。❸ 泡，沏。pha chè 泡茶。❹ 花雜色。gà mái pha 花雜色的母雞。❺ 雜用。dao pha 雜用刀。một người làm pha mấy việc 一個人兼做幾種工作。❻ 剖，切。pha quả bí 剖瓜。pha thịt 切肉。❼ 探照燈或汽車的大燈。❽（燈的）反射碗。❾「俗」鏡頭。trận đấu bóng này có nhiều pha đẹp mắt 這場球賽有許多精采的鏡頭。❿「電」相。động cơ điện ba pha 三相電動機。

Pha chế 配製。pha chế thuốc 配製藥品。

Pha lẫn 攙雜，混雜，混合，混淆。

Pha lê 玻璃。đồ pha lê 玻璃器皿。

Pha loãng 冲淡。

Pha lửng = pha trò.

Pha phách 攙雜，滲雜。

Pha phôi = phôi pha.

Pha-ra「理」法拉。

Pha tạp 攙雜，混雜，夾雜。

Pha tiếng 學別人說話以戲謔。

Pha trò 打諢，調笑。ông ấy tính hay pha trò 他的脾氣就是喜歡鬧玩笑。

Pha trộn 攙和，攙拌，拌和。

Phá（破）

Phá ❶ 破，毀，摧毀。phá cầu 毀壞橋樑。❷ 搗亂，搗蛋。đang chơi thì nó đến phá 正玩着他跑來搗亂。❸ 突破，打破。phá vòng vây 突圍。❹ 奪得，爭得。phá giải 奪得錦標。❺ 破敗（→ phá sản）。❻ 發。phá ghẻ cả mình 發了一身癩瘡。❼「文」（八股的）破題。câu phá 破題句。❽ 小海灣。

Phá án ❶ 破案。❷「法」翻案。

Phá bĩnh = phá đám.

Phá của 破產，敗產，破家，敗家。

Phá đám 搗亂，搗蛋。đang đi chơi vui thì nó đến phá đám 正玩得歡，他却來搗亂。

Phá đề「文」破題。

Phá ghềnh「交」炸礁。

Phá gia 破家，敗家。

Phá giá ❶ 貶值，跌價。tiền tệ phá giá 貨幣貶值。cổ phần bị phá giá 股票跌價。❷ 低價，賤價。bán phá giá 拋售，甩賣。

Phá giới「宗」破戒。

Phá hại = phá hoại.

Phá hoại ❶ 破壞。bọn gián điệp phá hoại công cuộc xây dựng 特務份子破壞建設。❷ 破壞性的。hoạt động phá hoại 破壞活動。

Phá hoang 開荒，墾荒。

Phá hủy 破毀，摧毀，搗毀，破壞，毀壞。phá hủy đồ đạc 搗毀器物。

Phá kỷ lục 打破記錄。phá kỷ lục toàn quốc về nhảy cao 打破全國跳高記錄。

Phá ngang 半途改行。đương học vẽ thì phá ngang đi học âm nhạc 正學美術，中途又轉學音樂。

Phá ngu 啓蒙。

Phá ngục 破獄。

Phá nổ「理」破裂（作用）。

Phá nước（因水土不服）長疥瘡。

Phá phách 搗毀，破壞。

Phá quấy 搗亂，搗蛋。người ta đang chơi thì nó đến phá quấy 人家正在玩，他却來搗亂。

Phá sản ❶ 破產。❷ 破產的，破落的。

Phá tan 打破，打碎。

Phá tân = phá trinh.

Phá thai「醫」打胎，墮胎。

Phá thối = phá đám.

Phá trận「古」破陣。

Phá trinh「舊」破身。

Phá vỡ 摧毀，搗毀，破毀，打破，打碎。không gì phá vỡ nổi 不可摧毀的。

Phà

Phà ❶（渡汽車、火車等所用的）大渡船。❷ 呵氣。phà hơi ra toàn mùi rượu 一呵氣淨是酒味。

Phả（頗，跛，普，譜）

Phả = phổ.

Phác（樸，璞）

Phác ❶ 粗畧地，大概地，概畧地，輪廓地，大體地。đây mới là con số

tính phác 這只是大體計算的數字・ bản đồ phác 草圖・❷ 草擬，起草・ phác ra con số kế hoạch 草擬出計劃數・phác ra bản đề cương 擬出提綱・

Phác họa ❶ 打畫稿・ phác họa trước rồi mới tô màu 先打稿，然後再着色・❷ 描繪・

Phác qua = phác.

Phác thực 「古」樸實・

Phác tiêu 「藥」樸硝・

Phác trực 「古」樸直・

Phách

(拍，珀，魄，劈，擘)

Phách ❶ 驕傲自大・ làm phách 擺架子・ nói phách 說大話，誇海口，吹牛・❷ 前端的・ chèo phách 前槳・❸ 樣・ mỗi người nói một phách, không biết ai là đúng 每人說一樣，不知道誰說的對・ ❹ 雲板・ gõ phách 敲雲板・ ❺ 「樂」 拍子・ ❻ 考卷的浮簽・

Phách chó = phách lối.

Phách lối 驕傲自大・ thằng ấy phách lối lắm 這傢伙驕傲得很・

Phách lực 「古」魄力 (= nghị lực).

Phạch

Phạch 撲撲 (象聲詞，如羽翼類物拍打的聲音)・đập cái quạt đánh phạch một cái 用扇子撲的打了一下・

Phạch phạch (常讀作 phành phạch) = phạch. chim vỗ cánh phạch phạch 鳥兒撲撲地拍着翅膀・ quạt phạch phạch cả đêm 撲撲地扇了一夜・

Phai

Phai ❶ 褪色，掉色，落色・ giặt mãi không phai 洗了好幾次還不掉色・ ❷ 褪減，退淡・mùi hương đã phai 香味已減・ ❸ 田間水道，水溝・ đắp phai dẫn nước vào ruộng 挖溝引水入田・

Phai màu 褪色，掉色，落色・

Phai mùi 香味減退・

Phai nhạt → phai ❶、❷ 解・

Phai phải → phải phải.

Phái (派)

Phái ❶ 派別・ bè phái 派系，派別，宗派・đảng phái 黨派・ hữu phái 右派・tả phái 左派・ ❷ 派遣・ phái người đi đón 派人去接・ sai phái 差派，派遣・ ❸ 「舊」 單據，憑證・ phái thuế 完稅證・phái thông hành 通行證・

Phái biệt 派別 (= bè phái).

Phái bộ 「舊」特派團，特使團・

Phái đoàn 特派團，代表團・

Phái hệ 派系，流派・ các phái hệ về triết học 哲學的各個派系・

Phái khiển 派遣・

Phái lai 「舊」收據・

Phái ủy 委派 (= sai phái).

Phái viên 特派員・

Phải

Phải ❶ 對，正確，有理・lẽ phải 正理・ phải trái 是非・ ❷ 是的，對的 (用作應答語)・ quyển sách này của anh phải không ? — phải 這本書是你的嗎？— 是的・❸ 正面・mặt phải tấm vải 布的正面 (布面)・ ❹ 右・ bên phải 右邊・tay phải 右手・ ❺ 須，要・ai cũng phải học tập 每個人都要學習・ có sai thì phải chữa 有錯必糾. ❻ 倘使，若是，要是・phải tôi thì tôi chẳng đi 要是我，我就不去・ ❼ 只有，只是・ ❽ 只好，只得・anh đã nói như thế thì tôi phải đi thôi 既然你這麼說，那我只好去了・ ❾ 受，遭，罹，挨，遇・ phải gió 着風・phải bệnh 得病，罹病・ ❿ 着中・ lỡ tay đánh phải người ta 失手打着別人・ ⓫ 適中・phải người 中等身材・vừa phải 正好・

Phải bệnh 患病，害病，染病，得病，罹病・

Phải biết ❶ 要知道・ ❷ 之極・ phải biết là hay ! hay phải biết ! 好極了！

Phải cách 得當，適當，對頭・ ăn nói phải cách 說話得當・

Phải cái ❶ 雄獸因與雌獸交尾而力衰・❷ 就是，只是，只不過・ mấy món ăn này rất ngon, phải cái là hơi nguội 這幾味菜都好吃，只是凍了一點・

Phải chăng ❶ 適中・ giá phải chăng 價錢公道・ ❷ 是碼？對嗎？ làm như thế phải chăng ? 這樣做對嗎？
Phải chi 倘使，倘若，要是・ phải chi chuẩn bị sớm thì không đến nỗi bị động 要是早作準備，就不致於像現在這麼被動・
Phải dấu「俗」掛彩・
Phải điều ❶ 適當，適宜・ ❷ → phải cái ❷ 解・
Phải đòn 挨鞭子，吃鞭子，挨打・
Phải đường 對頭，恰當，得勁・
Phải giá 價錢公道・ lấy phải giá 要價公允・
Phải gió ❶「醫」中風・ ❷（罵人語）中風，不得好死・
Phải khi 正當，正遇，正趕上・ phải khi trời hạn 正遇天旱之時・
Phải không 是不是，是否，是嗎，對嗎・ nghe nói anh không muốn đi, phải không ? 聽說你不想去，是嗎？
Phải lẽ 照理・bạn ốm phải lẽ ra mình phải đi thăm 朋友病了，照理應該去看看・
Phải lòng「俗」傾心，鍾情，看中・ cô ấy phải lòng cậu kia 她看中了那個小伙子・
Phải mặt（開藥方）手準・ cắt thuốc phải mặt thì chóng khỏi 藥下對了，病就好得快・
Phải môn 得當・ nói phải môn thì người ta chịu nghe 說話得當，人家願意聽・
Phải như → phải ❻ 解・
Phải phải（常讀作 phai phải）適中・ tầm người phải phải 身材適中，中等身材・
Phải quấy 是非・
Phải thề 合適・
Phải thời 合時宜，適時・
Phải tội ❶ 罪過・ bắt nạt người mù thật là phải tội 欺侮瞎子眞是罪過・ ❷ 何苦・ có xe phải tội gì mà đi bộ 有車何苦要走路・
Phải trái 是非・ phân biệt phải trái 辨別是非・
Phải vạ ❶（因犯村規）受罰・ ❷ → phải tội ❷ 解・

Phàm（凡，帆）

Phàm ❶ 凡俗・người phàm「古」凡人・ ❷ 粗俗貌・ ăn phàm 饕餮・ ❸ 凡是・ phàm làm việc gì cũng phải có quyết tâm 凡是做任何事，都要有决心・
Phàm lệ ❶ 凡例・ ❷ 凡是・ phàm lệ muốn phát biểu là phải giơ tay 凡是要發言的都要先擧手・
Phàm nhân「宗」凡人・
Phàm phu「宗」凡夫・
Phàm tâm「宗」凡心・
Phàm trần「宗」凡塵・
Phàm tục「宗」凡俗・

Phạm（犯，范，範）

Phạm ❶ 侵犯，觸犯・ phạm đến quyền lợi của kẻ khác 侵犯他人的利益・ ❷ 違犯（→ phạm pháp, phạm tội）. ❸ 犯人・chủ phạm 主犯・ tội phạm 罪犯・ ❹ 之極・đẹp phạm 美極了・ ❺ 范（姓）・
Phạm án「法」犯案・
Phạm cấm 犯禁，違禁・hàng phạm cấm 違禁品・
Phạm giới「宗」犯戒・
Phạm húy「古」犯諱・
Phạm lệnh 違令・
Phạm lỗi ❶ 犯錯誤・ ❷（球賽中的）犯規・
Phạm luật 犯法・
Phạm nhân 犯人・
Phạm pháp 犯法・
Phạm tội 犯罪・
Phạm trù 范疇・phạm trù lịch sử 歷史范疇・
Phạm vi 範圍・

Phan（潘，幡，藩，攀）

Phan ❶ 幡・dựng cành phan 豎幡・ ❷ 潘（姓）・

Phán（判，泮，畔，販）

Phán ❶ 判處・ quan tòa phán án 法官判案・ ❷ 通判・ ❸ 傳示，傳諭（舊謂尊貴者的傳話）・ vua phán hỏi các quan 皇帝傳問百官・
Phán đoán 判斷・
Phán sự 判事（亦稱通判）・
Phán xử 判處（= xét xử）.

Phàn (攀，礬)

Phàn nàn 埋怨，抱怨.

Phản (反，阪，扳，返)

Phản ❶ 反，反叛. làm phản 造反. ❷ 床板，鋪板. ❸ 板鋪.
Phản án 「法」翻案.
Phản ánh 反映.
Phản ảnh luận 「哲」反映論.
Phản ảnh = phản ánh.
Phản bạn 反叛，叛逆.
Phản bội 反叛，叛變，背叛. phản bội Tổ quốc 背叛祖國. đồ phản bội 叛徒.
Phản cách mạng 反革命.
Phản chiến 反戰.
Phản chiếu 「理」反照，反射. kính phản chiếu 反射鏡.
Phản chuyền ❶ 「理」反轉. ❷ 「法」復歸，歸還.
Phản chứng 反證.
Phản công 反攻. tổng phản công 總反攻.
Phản cung 「法」翻供.
Phản diện 反面. nhân vật phản diện 反面人物.
Phản đế 反帝. cuộc cách mạng phản đế phản phong 反帝反封建的革命.
Phản đối ❶ 反對. tôi phản đối ý kiến đó 我反對這個意見. bỏ phiếu phản đối 投反對票. ❷ 抗議. gửi thư phản đối 提出抗議(書).
Phản động 反動. bọn phản động 反動份子.
Phản động lực 「理」反動力，反作用. máy bay phản động lực 噴射機.
Phản gián 反間諜，反特. cơ quan phản gián 反間諜機關.
Phản hồi 返回 (= trở về). phản hồi Tổ quốc 返回祖國.
Phản kháng ❶ 反抗. sức phản kháng 反抗的力量. tinh thần phản kháng 反抗精神. ❷ 抗議. lên tiếng phản kháng 聲討.
Phản kích 反擊.
Phản lực = phản động lực.
Phản nghịch 叛逆. đồ phản nghịch 叛逆之徒.
Phản quang 「理」反光.
Phản quốc 叛國. bọn phản quốc 叛國份子.
Phản tặc 「古」反賊，叛賊.
Phản tỉnh 「古」反省.
Phản trắc 反側.
Phản tỷ lệ 「数」反比例.
Phản ứng ❶ 「理」反應. phản ứng của âm học 回聲授. ❷ 反應，反映. ❸ 反抗，抵抗.
Phản xạ ❶ 「理，生」反射. ánh sáng phản xạ 反射光. ❷ 「無」回復.

Phạn (飯，梵)

Phạn ❶ 飯籮. xới cơm vào phạn 把飯盛到飯籮裏. ❷ 梵. chữ Phạn 梵文，梵字.
Phạn điếm 飯店 (= tiệm cơm).
Phạn học 梵學.
Phạn ngữ 梵語.
Phạn thư 梵書.
Phạn tự 梵字.
Phạn văn 梵文.

Phang

Phang 棒擊，捶打，敲打. phang cho nó mấy gậy 打他幾棒.

Phảng (彷)

Phảng phất 彷彿，依約，依稀. nghe phảng phất 彷彿聽見，隱隱可聞. nhớ phảng phất 記不大清. phảng phất chiêm bao 彷彿夢中.

Phạng

Phạng ❶ 大刈刀. ❷ = phang.

Phanh (烹)

Phanh ❶ 支解. phanh thây 分屍. ❷ 袒開，敞開. phanh áo để ngực ra 敞衣露胸. phanh cửa ra 敞開門. ❸ 制動，煞住. phanh xe lại 把車煞住. phanh cấp tốc 「交」緊急煞車. ❹ 制動器，閘. phanh xe đạp 脚踏車閘.
Phanh chân 「機」脚閘，脚制動器.
Phanh chân không 「機」真空制動器.
Phanh dầu 「機」油壓制動器.
Phanh hơi 「機」氣壓制動器
Phanh ngực hở bụng 敞胸露懷.
Phanh phui 揭露，暴露.
Phanh tay 「機」手閘，手制動器.

Phành

Phành phạch → phạch phạch.

Phao (拋，脬)

Phao ❶「交」浮標，浮筒，燈標．thả phao 投放浮標．❷ 燈嗦子．trong phao còn dầu 燈嗦子裏還有油．❸ 指(趾)甲內的肉．cắt móng tay phạm tới phao 剪指甲剪着了肉．❹ 揑造．phao tin vịt 造謠．
Phao cấp cứu 救生圈．
Phao câu 禽類尾子根的肉．
Phao danh 造謠中傷，誣蔑．ta làm đúng không sợ nó phao danh 我們做得對，不怕他誣蔑．
Phao đồn 謠傳，散播．phao đồn tin nhảm 謠傳假訊，散播謠言．
Phao gian 讒謗．
Phao hiệu「交」航標．
Phao ngôn 揚言，聲張．
Phao nổi ❶ 浮標．❷ 救生圈．
Phao phí 拋費，浪費．phao phí thì giờ 拋費光陰．phao phí tiền bạc 浪費金錢．
Phao tang 栽贓．phao tang muốn đổ tội cho người khác 企圖栽贓嫁罪于人．
Phao tiếng = phao danh.
Phao tự nhiên「交」天然浮標．
Phao vu 造謠中傷．việc này chính nó làm mà nó lại phao vu người khác 這事是他做的，他却造謠中傷別人．

Pháo (砲，炮)

Pháo ❶ 鞭炮，炮仗，爆竹．đốt pháo 放鞭炮．❷「軍」炮．bắn pháo 開炮．❸ 炮（象棋子之一）．
Pháo binh「軍」炮兵．
Pháo bông = pháo hoa.
Pháo cao xạ「軍」高射炮．
Pháo chà = pháo xiết.
Pháo chuột 地老鼠（鞭炮之一）．
Pháo cối「軍」臼炮．
Pháo đài 炮台，炮壘．
Pháo đài bay「軍」飛行堡壘，空中堡壘．
Pháo đáp 摔炮（鞭炮之一）．
Pháo đèn「軍」照明彈，曳光彈．
Pháo đèn 小兒遊戲的一種（以濕粘土揑成碗狀，摔地裂開，其聲似鞭炮）．
Pháo đùng 霹靂炮，大鞭炮．
Pháo hạm「軍」炮艦．
Pháo hiệu ❶「軍」信號彈．❷ 响墩（鐵路上用來向列車發訊號的响炮）．
Pháo hoa 花炮，烟火．đốt pháo hoa 放烟火．
Pháo sáng「軍」照明彈，曳光彈．
Pháo tàu → pháo hiệu ❷ 解．
Pháo tép 小鞭炮．
Pháo thăng thiên 鑽天龍，升天炮（鞭炮之一）．
Pháo thủ「軍」炮手．
Pháo toàn hồng 全紅炮（全用紅紙造成的鞭炮，在喜慶時放，以兆吉祥）．
Pháo xì 座底炮，刺火炮．
Pháo xiết 擦炮（鞭炮的一種，摩擦于粗硬的地面或牆壁則發火發聲）．

Phào

Phào 迅速短暫貌．gió thổi phào 風呼的一聲刮了過去．que diêm cháy phào cái hết 火柴呼的一下就燒完了．ăn phào cái hết 呼的一下吃光了．
Phào phào 噓噓（喘息聲）．thở phào phào 氣喘噓噓．

Pháp (法)

Pháp ❶ 法．quốc pháp 國法．gia pháp 家法．phạm pháp 犯法．không hợp pháp 不合法．❷「迷」法術．phật pháp 佛法．❸「地」法國 (= nước Pháp).
Pháp bảo 法寶．
Pháp chế 法制．
Pháp danh「宗」法名．
Pháp đàn「宗」法壇．
Pháp điển 法典．
Pháp đình 法庭 (= tòa án).
Pháp độ 法度．
Pháp gia 法學家．
Pháp hiệu「宗」法號．
Pháp học 法學．
Pháp lệnh 法令．
Pháp luật 法律．chiếu theo pháp luật mà xử trí 按法律辦事．
Pháp lý 法理．
Pháp môn「宗」法門．
Pháp nhân「法」法人．
Pháp quan「舊」法官．

Pháp quyền 法權。
Pháp sư「宗」法師。
Pháp tắc 法則。
Pháp thuật 法術。
Pháp trường 法場，刑場。
Pháp tuyến「數」法綫。
Pháp viện 法院 (= tòa án).
Pháp y ❶ 法醫。❷ 法衣。

Phát（發，髮）

Phát ❶ 掌，摑，刮打，拍打。phát vào lưng 拍背。❷ 刈，砍除。phát cỏ 刈草。❸ 發給。phát cho mỗi người một bộ quần áo 發給每人一套衣服. phát lương 發工資。❹ 發出。đài phát tin 發訊台。phát tin 發訊。❺「迷」發迹。❻ 發（指弓箭、槍、炮射擊次数）。bắn chín phát, phát nào cũng trúng 打了九發，發發都命中。❼ 髮。thế phát 剃髮，削髮。
Phát âm 發音。cách phát âm tiêu chuẩn 標準發音法。
Phát âm học 發音學。
Phát ban「醫」發癍。
Phát bệnh 發病，生病，害病。
Phát biểu ❶ 發表。phát biểu quan điểm của mình 發表自己的看法。❷ 發表意見，發言，講話。
Phát canh 出租耕地。
Phát cáu 發怒，發火，動怒。
Phát chán 發膩，發厭。
Phát chẩn 發賑，放賑。
Phát dương 發揚。
Phát đạt 發達。kinh tế phát đạt 經濟發達。
Phát điện 發電。máy phát điện 發電機。nhà máy phát điện 發電廠。phát điện bằng sức nước 水力發電廠。
Phát đoan 發端 (= mở màn).
Phát động 發動。
Phát động cơ 發動機。
Phát ghét 憎惡。
Phát giác ❶ 發覺。❷ 檢舉，告發，揭發。công việc đã bị phát giác 事情已被揭發。
Phát giận 發怒。
Phát hạch「醫」腺腫，腺炎。
Phát hành 發行。phát hành báo chí 報刊發行。
Phát hiện 發現。
Phát hoa「植」顯花。
Phát hỏa 着火，起火。
Phát hoàn 發還。
Phát huy 發揮，發揚。phát huy tác dụng 發揮作用。phát huy chính khí 發揚正氣。phát huy tinh thần quốc gia 發揚國家精神。
Phát huyết quản「解」發血管，動脈。
Phát khởi 發起。người phát khởi 發起人。
Phát khùng 發瘋，發傻。
Phát kiến 發見。
Phát lãnh 發冷。thuốc phát lãnh 發冷藥，發冷散。
Phát lệnh 發佈命令。
Phát lộ 暴露，泄露。
Phát lưu 發流，流放，充軍。
Phát mại 發賣。
Phát minh 發明。sáng chế phát minh 發明創造。
Phát ngôn 發言。người phát ngôn 發言人。quyền phát ngôn 發言權。
Phát ngôn nhân 發言人。
Phát nguyên 發源 (= bắt nguồn).
Phát nguyện 發願。
Phát nóng → phát sốt ❶、❷ 解。
Phát nộ 發怒。
Phát nương 伐林墾地，燒墾。
Phát phẫn 發忿。
Phát phì 發胖，發福。trông anh dạo này có vẻ phát phì 看你近來有點發福了。
Phát phiền 發煩，生煩，生厭。
Phát phối 發配。
Phát phu「古」髮膚。
Phát quang 發光。thể phát quang 發光體。
Phát quật 發掘。phát quật tài nguyên dưới đất 發掘地下資源。
Phát ra 發出。
Phát sinh 發生，產生。
Phát sốt ❶ 發燒。❷ 發火，發怒。
Phát tài「舊」發財。
Phát tán「醫」發散。uống chén thuốc phát tán rồi thì khỏi 吃一服藥發散就好了。
Phát tang「古」發喪。
Phát thanh 播音，廣播。đài phát thanh 廣播電台。phát thanh bằng loa 用傳聲筒播音。

Phát thủy 發始，伊始．
Phát thủy phát hỏa 大發脾氣，大發雷霆．
Phát tích「舊」發迹．
Phát tiết 發泄．
Phát triền 發展．quá trình phát triền 發展過程．phát triền sản xuất 發展生產．
Phát vãng → phát lưu.
Phát văn phát võ 大發脾氣，大發雷霆 (= phát thủy phát hỏa).
Phát xạ 發射．
Phát-xít 法西斯．chủ nghĩa phát-xít 法西斯主義．
Phát xuất = phát sinh.

Phạt (罰，伐)

Phạt ❶ 罰．bắt phạt 科罰．bị phạt 受罰．hình phạt 刑罰．trừng phạt 懲罰．❷ 砍伐．phạt cây 伐木．
Phạt bổng 罰俸．
Phạt giam 拘留，禁閉，禁錮．
Phạt gián tiếp「體」罰間接任意球（足球用語）．
Phạt góc「體」角球（足球用語）．
Phạt một răn trăm「熟」懲一警百．
Phạt mười một thước「體」罰球點球，罰十一碼（足球用語）．
Phạt rượu 罰酒．
Phạt tiền 罰錢，罰款．
Phạt trực tiếp「體」罰直接任意球（足球用語）．
Phạt trượng 罰杖．
Phạt vạ 處罰，科罰（→ ăn vạ ❶ 解）．

Phau

Phau 之極（指色白之甚）． trắng phau 雪白．
Phau phau = phau.

Phay

Phay ❶ 大菜刀 (= dao phay). ❷（用大菜刀）切片．miếng thịt này đem thái phay 這塊肉拿來切片．❸ 銑．máy phay「機」銑床．

Phảy

Phảy = phẩy.

Phắc

Phắc 寂靜貌．đêm khuya im phắc 更深夜靜．
Phắc phắc（常讀作 phăng phắc）= phắc.

Phăm

Phăm phăm 氣盛貌．chạy phăm phăm đến muốn đánh người ta 氣勢兇兇地跑來想要打人．
Phăm phắp → phắp phắp.

Phăn

Phăn ❶ 奪取．phăn roi 奪鞭子．❷ 追踪，跟踪，追查．phăn theo một tên gián điệp 追踪一名特務．về vụ này, chưa có ai phăn ra mối 這案件還沒有人找出綫索．
Phăn phắt → phắt phắt.

Phăng

Phăng 乾脆一下子． làm phăng đi cho xong 乾脆一下子就做完．
Phăng phắc → phắc phắc.

Phẳng

Phẳng 平，平坦． đường phẳng 平坦的道路． mặt phẳng 平面．
Phẳng lặng ❶ 平靜，寂靜．đêm khuya ngoài đồng phẳng lặng 夜深田野靜悄悄． ❷ 平定，安靖，太平． bốn phương phẳng lặng 天下太平．
Phẳng lì 平滑． mặt gương phẳng lì 鏡面平滑．
Phẳng phắn = phẳng.
Phẳng phiu = phẳng.

Phắp

Phắp phắp（常讀作 phăm phắp）動作迅速整齊貌． nghe tiếng còi mọi người đứng dậy phắp phắp 一聽到哨子聲大家迅速整齊的站了起來．

Phắt

Phắt 迅速貌． đứng phắt dậy 迅速的站了起來．
Phắt phắt（常讀作 phăn phắt）= phắt.

Phầm

Phầm phập → phập phập.

Phẩm (品)

Phẩm ❶ 顏料・phẩm đỏ 紅顏料・❷ 物品・xa xỉ phẩm 奢侈品・❸「古」品級・quan cửu phẩm 九品官・❹ 品格・phẩm người 人品・
Phẩm bình 品評 (= bình phẩm).
Phẩm cách 品格・
Phẩm cấp 品級・
Phẩm chất ❶ 品質，質量・thứ hàng này phẩm chất kém 這種商品的質量不好・❷ 性狀・tĩnh từ chỉ phẩm chất 性狀形容詞・
Phẩm đề「古」品題・
Phẩm hàm「古」品銜・
Phẩm hạnh 品行・
Phẩm màu 顏料・
Phẩm nhuộm 染料・
Phẩm vị「古」品位・

Phân (分，芬，紛，雰)

Phân ❶ 糞・phân bò 牛糞・❷ 肥料・ủ phân 漚肥・bón phân 施肥・❸ 厘米 (長度名，百分之一米)・ván này ba phân 板厚三厘米・❹ 分(重量名，兩之百分之一)・ba phân vàng 三分黃金・❺ 分 (單位之十分之一)・lãi năm phân 利息五分・❻ 分開，劃分，區分・thành phố phân làm nhiều quận 城市裏分成許多郡・
Phân bày 表白，分說，解說，說明，陳述.
Phân bắc 人糞・
Phân bì 計較・phân bì hơn thiệt 計較得失・
Phân biệt 分別，分辨，辨別，區別，鑒別，識別・để phân biệt . . . 為了區別…，用以區別…・phân biệt với. . . 區別于…・phân biệt phải trái 辨別是非・phân biệt đối đãi 分別對待・hai cái này không có gì phân biệt 這兩樣沒有什麼區別。
Phân bón「農」肥料・phân bón hóa học 化學肥料・
Phân bố ❶ 分佈・phân bố nhân khẩu 人口分佈・❷ 分配・
Phân bổ 分攤，攤派・khoản chi phí này phân bổ cho mấy người chịu 這筆開支分攤給幾個人負担・
Phân bua 申明，說明，解釋・việc ấy tôi đã phân bua cho mọi người biết 這件事我已經向大家說明・
Phân cách 分隔・phân cách đôi nơi 分隔兩地，各自東西・
Phân cấp 分級・phân cấp quản lý 分級管理・
Phân chất (質的) 分析・hòn quặng này sẽ đưa vào phòng thí nghiệm để phân chất 這塊礦石將送到試驗室進行分析・
Phân chia ❶ 分配，分派・phân chia cho năm người 分給五個人・❷ 劃分・thành phố Sài Gòn phân chia thành tám quận 西貢城市劃分為八郡・❸ 分歧・ý kiến của hai người còn phân chia 兩人的意見還有分歧・
Phân chuồng「農」圈糞，廐肥・
Phân công 分工・phân công hợp tác 分工合作・việc này sẽ phân công cho anh ấy làm 這工作將分給他做・
Phân cư 分居・
Phân cực ❶「理」分極，偏極・❷「電」成極作用・
Phân đạm「農」氮肥・
Phân định 分定，劃分，劃定・phân định ranh giới hai nước 劃定兩國邊界・
Phân đồng「數」二等分・
Phân giải ❶「化」分解・❷ 調解・phân giải chuyện bất hòa 調解糾紛・❸ 表白，分說・cứ nghi người ta nhưng lại không nghe người ta phân giải 老懷疑人家，却又不聽人家分說・
Phân gốc「農」基肥・
Phân hạng 劃分等級・
Phân hóa 分化・
Phân hóa học「農」化學肥料，化肥・
Phân khoảnh 分區，劃片・phân khoảnh định hạng 劃片定等・
Phân kỳ ❶ 分期・phân kỳ lịch sử 歷史分期・❷ 分路，分道，分途・
Phân lân「農」磷肥・
Phân lập 分立・
Phân liệt 分裂 (= chia xẻ).
Phân loại 分類・phân loại từ 詞性分類・phân loại sinh vật 生物分類・
Phân loại học 分類學・
Phân lực「機」分力，伴動力・
Phân lượng 分量・
Phân ly 分離・cốt nhục phân ly 骨肉分離・
Phân minh 分明 (= rõ ràng).
Phân nhiệm 分任・phân công phân nhiệm 分工分任・

Phân phát 分發・
Phân phiên 分番，輪番，輪流・ phân phiên nhau mà coi 分番看守・
Phân phó 分派・
Phân phối 分配・ phân phối công tác 分配工作・phân phối theo nhu càu của mọi người 根據毎個人的需要進行分配（按需分配）・
Phân quyền 「政」分權・
Phân rẽ 分割・trạng thái phân rẽ 分割狀態・
Phân rõ 分淸，明辨・phân rõ phải trái 明辨是非・
Phân số 「數」分數・
Phân số bằng nhau 「數」等分・
Phân số đại số 代數分數・
Phân số giản ước 「數」約分・
Phân số thập phân 十分進分數・
Phân tách 分解，分析・
Phân tán 分散・
Phân tâm 分心・
Phân tích 分析・phân tích tình hình 分析情況・
Phân tích định lượng 「化」定量分析・
Phân tích định tính 「化」定性分析・
Phân tranh 紛爭・
Phân tràn 分說，辯白，辯解，解釋・
Phân tử 「化」分子・
Phân ưu 「古」分憂・
Phân vân 猶豫不決，遲疑，躊躇・ còn phân vân chưa biết định thế nào 還猶豫不決，不知道如何是好・
Phân vua ═ phân bua.
Phân xanh 「農」綠肥・
Phân xử 處斷，處理・ phân xử công bình 斷事公平・

Phấn

（粉，奮，僨，焚，糞）

Phấn ❶ 香粉・đánh phấn 搽粉・ ❷ 粉筆・ cầm phấn viết bảng 拿粉筆在黑板上寫・ ❸ 「動，植」花粉或昆蟲身上的粉・ phấn hoa 花粉・ phấn bươm bướm 蝴蝶粉・
Phấn chấn 振奮・ tinh thần phấn chấn 精神振奮・
Phấn chèo 粉墨（演劇化裝）・
Phấn chí 「古」奮志（發奮立志）・
Phấn đấu 奮鬥・
Phấn hoa ❶ 「植」花粉・ ❷ 「舊」烟花・
Phấn hương 脂粉，粉黛・
Phấn khích ═ phấn kích.
Phấn khởi 振奮，興奮，興高采烈・ tinh thần phấn khởi 精神奮發・ trong lòng phấn khởi 內心振奮・
Phấn kích 奮激，興奮激昂・
Phấn miễn 奮勉・
Phấn phát 奮發・
Phấn rôm 痱子粉・
Phấn sáp ❶ 脂粉，粉黛・ ❷ 「轉」打扮・
Phấn son ═ phấn sáp.
Phấn sức 「古」粉飾・

Phần

（分，份，汾，枌，氛，墳，賁，焚）

Phần ❶ 部份・ phần ít 小部份・ bốn phần năm 五分之四 (4/5)・ năm mươi phần trăm 百分之五十 (50°/o). phần thứ nhất 第一部份・ ❷ 份兒・ chia cái này ra ba phần 把這個分成三份・ để phần 留份・ ❸ 本份，份內・ công việc này về phần tôi làm 這項工作是我的份內；這項工作由我來做・ lỗi ấy về phần anh phải chịu 這錯誤要由你負責・ ❹ 部份，單位・ ❺ 既…又…・ phần thì nghèo, phần thì trống 一窮二白・ ❻ 「植」枌・ ❼ 「古」故里・
Phần có 借方（會計用語）・
Phần đông 多數（人）・ phần đông (người) đã thoát nạn mù chữ 多數人已擺脫文盲狀態・
Phần lớn 多數，大部份・
Phần mộ 墳墓 (═ mồ mả).
Phần nào 某些，在某種程度上・tuy rằng trình độ tiếng Việt của tôi kém, nhưng đọc xong cũng hiểu được phần nào 我的越文程度雖然差，但讀過以後也懂得些・
Phần nhiều 多數，多半，大半，大部份・ các anh em phần nhiều muốn ở lại cả 大家多半都想留下・ anh ấy phần nhiều đến vào buổi chiều 他多半是下午來・
Phần nợ 貸方（會計用語）・
Phần phật → phật phật.
Phần thưởng 獎賞・phát phần thưởng 發獎・ lãnh phần thưởng 領獎・
Phần tử 份子・ phần tử trí thức 知識份子・

Phần việc ❶ 工作，事務．đây là phần việc khó nhất 這是一件最難的工作．❷ 工序．

Phẫn (忿，憤)

Phẫn ❶ 蓋，罩．phẫn nồi 鍋蓋．phẫn đèn 燈罩．❷ 憤忿．căm phẫn 憤恨，憤怒，憤慨．

Phẫn hận 忿恨 (= căm tức).

Phẫn nộ 憤怒 (= tức giận).

Phẫn uất 憤鬱，憤懣．

Phận (份)

Phận ❶「迷」命運．phận hay 好命．phận mỏng như tờ 命薄如紙．số phận 命數，命運．❷ 本份，份內．phận làm con 做子女的本份．bổn phận 本份．❸ 領屬．địa phận 領地，領土．hải phận 領海．không phận 領空．

Phận số = số phận.

Phận sự 份內，本份，責任．làm tròn phận sự 盡責任．ai không có phận sự xin miễn vào 無(份內)事者莫入(閑人莫入)．

Phấp

Phấp phỏng 懸心，揑心吊胆，忐忑，惴惴．trong lòng phấp phỏng không yên 心裏惴惴不安．

Phấp phới = phất phới.

Phập

Phập 咔嚓(象聲詞，指利器入物聲)．con dao đâm phập một cái vào cây 刀子咔嚓一聲刺進了樹身．

Phập phập (常讀作 phầm phập) 齊合密貼貌．hai đường mộng ăn nhau phập phập 榫頭和榫眼合得緊緊的．

Phập phềnh 飄浮．cây gỗ phập phềnh trên mặt nước 木頭在水面上飄蕩．

Phập phều ❶ = phập phồng. ❷ 小孩欲哭貌．

Phập phòng = phấp phỏng.

Phập phồng ❶ 一脹一縮，一鼓一癟．bụng phập phồng 肚子一鼓一癟．❷ 担心，掛念．về công việc ấy, tôi phập phồng lắm 這項工作我眞担心．

Phất

(弗，拂，佛，紼，艴，紱，黻，芾)

Phất ❶ 揮，搖．phất cờ 揮動旗幟．❷ 好轉．làm ăn đã phất 光景好轉了．

Phất pha phất phơ = phất phơ.

Phất pha phất phới = phất phới.

Phất phơ ❶ 招展，飄飄．quốc kỳ bay phất phơ 國旗飄飄．❷ 漫無目的地．đi phất phơ ngoài phố 在街頭上賭蕩．❸「俗」亂搞．

Phất phơ phất phưởng=phất phưởng.

Phất phới 招展，飄揚，飄拂．cờ bay phất phới 旗幟招展．

Phất phưởng 飄泊，飄忽．

Phất trần 拂塵，拂子．

Phật (佛)

Phật「宗」佛．

Phật bà「宗」觀音菩薩．

Phật đài「宗」佛台，佛龕．

Phật giáo「宗」佛教．

Phật học「宗」佛學．

Phật kinh「宗」佛經．

Phật môn「宗」佛門．

Phật pháp「宗」佛法．

Phật phật (常讀作 phần phật) 飄拂聲．gió thổi lá cờ bay phật phật 風吹旗子拂拂作响．

Phật quả「宗」佛果，正果．

Phật thích ca「宗」釋加牟尼佛．

Phật thủ「植」佛手．

Phật tính「宗」佛性．

Phật tổ「宗」佛祖．

Phật tự「宗」佛寺．

Phẫu (缶，剖，釜)

Phẫu ❶ 瓦罐或玻璃罐．phẫu đựng đường 糖罐．❷「醫」解剖．phẫu thuật 解剖術，手術．

Phây

Phây phây 白胖貌．người phây phây 人長得白白胖胖的．

Phầy

Phầy ❶ 拂，掃，揮．phầy bụi 掃灰塵．cầm quạt phầy mấy cái 拿扇子搧了幾下．❷ 打逗號．câu này nên

chấm, không nên phầy 這一句應該打句號，不應該打逗號． phầy một cái 打個逗號．❸ 逗號 (= cái phầy, dấu phầy, nét phầy).

Phe

Phe 派系．陣營．
Phe cánh 羽翼，黨羽．
Phe hữu 右派．
Phe phái 宗派． hoạt động phe phái 宗派活動．
Phe phầy 輕揮，輕拂． phe phầy cái quạt 輕輕地搖着扇子．gió phe phầy 微風輕拂．
Phe tả 左派．

Phè

Phè 極甚貌． chán phè 無味之甚． đầy phè 滿得要命．
Phè phè = phè.
Phè phỡn 恣意的，恣情的，無節制的．ăn tiêu phè phỡn 揮霍無度．

Phen

Phen ❶ 番，次． trải qua nhiều phen vất vả 經過多番辛苦． ❷ 賽過，勝過．chẳng phen Tạ nữ cũng tày Tây thi「古」不賽謝女，亦比西施．

Phèn

Phèn ❶「礦」明矾，白矾．❷ 明矾狀物．đường phèn 冰糖．❸「動」緋鯉 (= cá phèn).
Phèn chua「礦」明矾，白矾．
Phèn đen「植」爛頭砵 (白仔)．
Phèn phẹt → phẹt phẹt.
Phèn sống「礦」矾石．
Phèn the「礦」硼砂．
Phèn xanh「礦」青矾，綠矾，皂矾．

Phèng

Phèng 鑼．
Phèng la 鑼．
Phèng phèng ❶ 鏜鏜 (鑼聲)． ❷ 鑼 (= cái phèng phèng).

Phèo

Phèo ❶ (獸類的) 小腸． đâm một nhát lòi phèo ra 一刀刺進去小腸就流了出來．❷ 噴出，冒出． phèo bọt mép 冒唾沫．❸ 無味. nhạt phèo 淡而無味. chán phèo 興味索然． ❹ = phào.

Phép

Phép ❶ 法規．phép nước 國法．phép nhà 家法. trái phép 違法. ❷ (上級或尊者的) 准許，許可． xin phép 請允許；請假． cho phép 准許，允許． được phép 獲准． ❸ 方法． phép tính 計算法．❹「迷」法術．làm phép 作法．❺ 禮貌． ăn nói có phép 說話有禮貌．
Phép chia「數」除法．
Phép chiếu thẳng góc「數」直角投影法．
Phép công 分法．
Phép cộng「數」加法．
Phép cưới 結婚手續． làm phép cưới 辦理結婚手續；舉行婚禮．
Phép đặt tên 命名法．
Phép giải「數」解法． phép giải bằng đại số 代數解法． phép giải bằng hình học 幾何解法．
Phép hợp thành 合成法．
Phép khử「數」消元法．
Phép nghịch đảo「數」反演 (變換)．
Phép nghiêm hình nặng「熟」嚴刑峻法．
Phép nhân「數」乘法．
Phép phối cảnh「數」遠近法．
Phép quay「數」旋轉法．
Phép quy nạp「哲」歸納法，演繹法．
Phép sức dầu「宗」臨死洗禮．
Phép tắc ❶ 法則． ❷ 循規蹈矩，禮貌． ăn nói phép tắc 說話有禮貌．
Phép tính「數」算法．
Phép toán = phép tính.
Phép trừ「數」減法．

Phét

Phét ❶「俗」性交． ❷ 吹牛，胡吹亂謗 (= nói phét).

Phẹt

Phẹt ❶ (象聲詞，指液體從孔中噴出之聲). ❷「轉」拉稀． phẹt đầy quần 拉了一褲子屎．
Phẹt phẹt (常讀作 phèn phẹt) ❶ = phẹt. ❷ 闊大貌． mặt phẹt phẹt 臉寬寬大大的．

Phê (批，砒)

Phê 批． phê mấy chữ vào bài 在卷上批了幾句． tự phê 自我批評．

Phê bình 批評。
Phê chuẩn 批准。
Phê duyệt 批閱。
Phê điểm 批分，給分。phê điểm vào bài vở 在作業簿上批分。
Phê phán 批判。phê phán tư tưởng thủ cựu 批判保守思想。
Phê phê 肥滿貌。thằng bé béo phê phê 這小孩長得圓圓胖胖的。
Phê phết 衣服過長貌。quần áo phê phết 衣服長長的。

Phế (廢，肺，芾)

Phế ❶ 廢。bỏ phế 廢棄。❷「解」肺。bồ phế 補肺。❸ (撲克牌中的)«A».
Phế bệnh「醫」肺病。
Phế bỏ 廢除。
Phế đế 廢帝。
Phế huyết bằng「醫」肺出血。
Phế mạc「解」肺膜。
Phế mạc viêm「醫」肺膜炎。
Phế phẩm 廢品。hạ thấp tỷ lệ phế phẩm 降低廢品率。
Phế tật 殘廢。
Phế truất 廢黜。
Phế trừ 廢除 (= phế bỏ).
Phế ung「醫」肺癰。
Phế viêm「醫」肺炎。

Phề

Phề phệ → phệ phệ.

Phệ (吠，𩟊，茷，噬)

Phệ 腯 (多指腹鼓)。bụng phệ 腹大便便。
Phệ nệ = phệ.
Phệ phệ (常讀作 phè phệ) 肥胖笨重貌。béo phệ phệ 肥胖笨重的。

Phếch

Phếch 褪白之色。mặc cái áo bạc phếch 穿着一件顏色褪得發白的衣服。đầu tóc bạc phếch 白髮蒼蒼。

Phên

Phên 竹籬。đan phên 編竹籬。

Phễn

Phễn 杖，撻。phễn cho mấy roi 抽他幾鞭。

Phềnh

Phềnh 鼓脹。ăn no phềnh bụng 吃得肚子發脹。
Phềnh phềnh 飽脹貌。bụng to phềnh phềnh 大腹便便，肚子鼓鼓的。

Phệnh

Phệnh ❶ 彌勒佛像。❷ 肥胖貌。người béo phệnh 大胖子。

Phết

Phết ❶ 抹，塗。phết hồ vào giấy 在紙上抹漿糊。❷ 撇 (漢字筆劃之一)。❸ 抽打。phết cho nó mấy roi 抽他幾鞭子。❹「俗」樣子，架子 (→ ra phết).

Phệt

Phệt ❶ 下坐貌。ngồi phệt xuống đất 坐下在地上。❷ 以蝦乾、瘦肉製成的醬。

Phêu

Phêu 飄蕩不定。nổi phêu 浮蕩。

Phếu

Phếu 白貌。trắng phếu 雪白。

Phều

Phều phào 嘘嘘 (癟嘴無齒的人說話時發氣的聲音或喘氣時說話的聲音)。

Phễu

Phễu 漏斗。
Phễu than 煤斗。

Phi (飛，非，菲，扉，霏，妃，披)

Phi ❶ 飛 (→ phi cơ). ❷ 飛奔，飛跑，飛馳。ngựa phi 馬兒飛馳。❸ 非 (→ phi lý, phi nghĩa). ❹「古」妃。cung phi 宮妃。quí phi 貴妃。❺「動」蜱。
Phi báo「古」飛報。
Phi cầm「古」飛禽。
Phi cầu 氣球。
Phi Châu「地」非洲。
Phi chính thức 非正式。
Phi công ❶ 飛行員。áo phi công 飛行衣。mũ phi công 飛行帽。❷「古」非攻。
Phi cơ 飛機 (= máy bay).

Phi đĩnh 飛艇·
Phi lao「植」木麻黄·
Phi lễ 非禮·
Phi lộ 開場白，前言，創刊詞 (= bài phi lộ).
Phi lý 非理，無理· ăn nói phi lý 說話不講理·
Phi nghĩa 非義，非正義，不義·của phi nghĩa 不義之財·
Phi ngựa 騁馳，驅馬飛跑· phi ngựa đuổi theo 飛馬追趕·
Phi phàm 非凡·
Phi pháp 非法· hành vi phi pháp 非法的行爲·
Phi quân sự 非軍事· khu phi quân sự 非軍事地區·
Phi tang 滅贓，滅罪迹·
Phi tần「古」妃嬪·
Phi thường 非常 (= khác thường).
Phi trình 航程·
Phi trường 機場·phi trường Tân Sơn Nhất 新山一機場·

Phí (費)

Phí ❶ 費用· kinh phí 經費· lộ phí 路費· quân phí 軍費· ❷ 浪費· phí tiền phí của 浪費財物· bỏ phí thì giờ 浪費光陰，浪費時間·
Phí dụng 費用·
Phí phạm 浪費· đừng phí phạm tiền vốn xây dựng 不要浪費建設資金·
Phí tổn ❶ 花費· làm cái nhà phí tổn hết năm mươi nghìn đồng 蓋座屋子花了五萬塊錢· ❷ 費用· phí tổn đóng gói 包裝費用· phí tổn vận tải 運輸費用·

Phì (肥)

Phì ❶ 噴出·phì hơi 噴氣· ❷「轉」吐露·phì ra hết những bí mật 把所有的秘密事件都吐露出來· ❸ 肥·phì ra 發胖·
Phì cười 失笑，笑噴飯·
Phì nhiêu 肥饒·肥沃· ruộng đất phì nhiêu 土地肥沃，土地肥饒·
Phì nộn 過份發胖·người phì nộn 大胖子噓噓·
Phì phà 噓噓咻咻 (噓氣聲)· thở phì phà 氣喘噓噓，氣喘咻咻·
Phì phà phì phèo = phì phèo.
Phì phà phì phò = phì phò.
Phì phèo = phì phà.
Phì phì (噴氣聲)·rắn phun phì phì 蛇兒呼呼地吐氣·
Phì phò = phì phà.
Phì phị → phị phị.

Phỉ

(匪，剕，菲，悱，誹，斐，翡)

Phỉ ❶ 遂·滿足 (→ phỉ nguyền). ❷ 啐，唾罵· phỉ vào mặt 唾面，啐他一口· ❸ 匪·bọn phỉ 匪幫·tiễu phỉ 剿匪·thổ phỉ 土匪·
Phỉ bạc 菲薄·lễ vật phỉ bạc 菲薄的禮物·
Phỉ báng 誹謗，誣蔑·có tính cách phỉ báng 誣蔑性的·
Phỉ chí 遂志·phỉ chí bình sinh 遂平生志·
Phỉ dạ 遂心，稱心，趁願·
Phỉ hổ = phỉ nhổ.
Phỉ lòng = phỉ dạ.
Phỉ nguyền 遂願·如願以償·
Phỉ nguyện = phỉ nguyền.
Phỉ nhổ 唾罵·
Phỉ phong「古」菲葑·
Phỉ sức 盡情，盡量·chơi cho phỉ sức 盡情地玩·

Phị (沸，痱，芾，庳)

Phị 發臃 (肥胖而肉下垂貌)· má phị ra 臉肉橫生·béo phị 肥胖胖的·
Phị mặt 沉下臉兒·
Phị phị (常讀作 phì phị) = phị.

Phía

Phía 方向·tứ phía 四方·phía đông 東方·phía tả 左方·phía trên 上方·phía dưới 下方·phía trong 裏邊·phía ngoài 外邊· phía ta 我方·phía bạn 友方·

Phích

Phích ❶ 熱水瓶· ❷ 保冰瓶·
Phích nước 熱水瓶·phích nước vỏ tre 竹殼熱水瓶·phích nước vỏ sắt 鐵殼熱水瓶·
Phích nước đá 保冰瓶·

Phịch

Phịch (重物墜落聲)·
Phịch phịch (常讀作 phình phịch) (擊打軟物聲，如拍肚皮、胸膊等發出的聲音)·

Phiếm (泛，汎，氾)

Phiếm 空泛·nói chuyện phiếm 泛談，瞎聊·chơi phiếm 漫遊·
Phiếm ái 泛愛·
Phiếm chỉ 泛指，不指定·
Phiếm chỉ định từ 「語」泛指形容詞·
Phiếm lãm 「古」泛覽·
Phiếm thần 泛神論·

Phiên

(番，翻，繙，藩，旛)

Phiên ❶ 番，次· thay phiên nhau 輪番，輪流·phiên họp này 此次會議·một tháng có mười phiên chợ 一個月有十次墟集·❷ 番 (指中國古代的番邦，多見於中國舊小說的譯本)· bên phiên 番邦·
Phiên án 「法」翻案·
Phiên âm 「語」譯音·
Phiên canh 輪流，輪班·
Phiên chuyển 翻轉 (= xoay trở lại).
Phiên dịch ❶ 翻譯·❷ 翻譯員·
Phiên phiến → phiến phiến.
Phiên phúc 翻復，反復 (= tráo trở).
Phiên thiết 「古」反切·
Phiên thuộc 「古」番屬·
Phiên tuần = phiên canh.

Phiến (片，扇，煽)

Phiến 片·một phiến gỗ 一片木·
Phiến diện 片面·nhận xét phiến diện 看法片面·
Phiến động 煽動· phiến động lòng dân 煽動民心·
Phiến hoặc 煽惑·
Phiến loạn 叛亂，作亂·bọn phiến loạn 叛亂份子·hành động phiến loạn 叛亂行爲·
Phiến nham 「地質」片巖·
Phiến phiến (常讀作 phiên phiến) 馬虎· làm phiến phiến lên 馬虎地幹算啦！

Phiền (煩，繁，燔)

Phiền ❶ 麻煩·làm phiền 叨擾，煩擾·thêm phiền 添麻煩·phiền anh mang giúp tôi lá thư 麻煩你替我帶封信·đi đường xa lắm nỗi phiền 走遠路麻煩事也多· ❷ 心煩，煩惱· buồn phiền 煩悶·giải phiền 解煩，解悶·
Phiền bực = phiền hà.
Phiền hà 煩苛，煩擾· không muốn phiền hà bạn 不想煩擾朋友·
Phiền lòng ❶ 心煩·tôi rất phiền lòng 我非常的心煩·❷ 費心，勞神，操心·làm như vậy thì hơi phiền lòng anh 這樣作害你多費神·
Phiền lụy 煩累·
Phiền muộn 煩悶·
Phiền não 煩惱·
Phiền nhiễu 煩擾·
Phiền phức 煩複，繁複，麻煩· thủ tục phiền phức 手續繁複·
Phiền rầu 煩悶，愁悶·
Phiền tạp 煩雜，繁雜·
Phiền toái 繁碎，煩碎·
Phiền văn 煩文·

Phiện

Phiện 爲 thuốc phiện 之略·

Phiết

Phiết = phết.

Phiệt (閥，筏)

Phiệt 門閥·quan phiệt 軍閥·thế phiệt 世閥·
Phiệt duyệt 「古」閥閱·

Phiêu

(票，剽，漂，標，鏢，飄，鰾)

Phiêu 沒把握，沒一定· công việc này còn phiêu lắm 這工作很沒有把握·
Phiêu bạc 飄泊· phiêu bạc giang hồ 飄泊江湖·
Phiêu dao 飄搖·
Phiêu dật 飄逸·
Phiêu đãng 飄蕩·
Phiêu linh 飄零·
Phiêu lưu ❶ 「古」飄流· phiêu lưu đất khách 飄流客地·❷ 冒險，行險·chính sách phiêu lưu 冒險政策·

Phiếu

(票，剽，漂，摽，摽，驃)

Phiếu ❶ 票據，單據· bỏ phiếu 投票· ngân phiếu 滙票· ❷ 漂白· phiếu vải cho trắng 把棉布漂白·
Phiếu bầu 選票·
Phiếu gửi 回執· phiếu gửi công văn 公文回執·
Phiếu nhận 收據，收條·
Phiếu tín dụng「經」信用券·
Phiếu xuất kho 提單，出貨單·

Phim

Phim ❶ (照相或拍電影用的) 膠卷· ❷ 膠質的照片底版、底片或電影的拷貝· ❸ (電影) 片子· bộ phim này hay quá '這部片子好極了· ❹ 電影· chiếu phim 放電影· xem phim 看電影· ❺ 非林片·
Phim câm 默片，無聲影片·
Phim đen 黑白 (影) 片·
Phim hoạt họa 活動畫 (影) 片，卡通片.
Phim khoa học 科學教育 (影) 片·
Phim lồng tiếng 配音影片·
Phim màu 彩色影片·
Phim nổi 立體電影·
Phim tài liệu 記錄 (影) 片·
Phim thời sự 新聞記錄 (影) 片·
Phim chuyện 故事片·

Phím

Phím「樂」音鍵 (琵琶、吉他或曼陀林等撥弦琴上區別音階的指鍵)·

Phin

Phin 細布 (= vải phin).

Phinh

Phinh phính → phính phính.

Phính

Phính = phình.
Phính phính (常讀作 phinh phính) 豐頰· má phính phính 臉兒胖胖的·

Phình

Phình 鼓脹· ăn no quá phình cả bụng 吃得太飽肚子撐得慌·
Phình phịch → phịch phịch.
Phình phình (緊弦所發之聲，如撥琴弦聲，彈棉花聲)·
Phình phĩnh → phĩnh phĩnh.

Phỉnh

Phỉnh ❶ 溜哄，哄騙，蒙騙· bị người ta phỉnh 被人家蒙騙了· ❷ 捧，奉承·ưa phỉnh 喜歡人家捧·
Phỉnh gạt 哄騙，蒙騙·
Phỉnh mũi (受人溜哄而) 飄飄然·
Phỉnh nịnh 溜哄·
Phỉnh phờ = phỉnh.
Phỉnh phờ = phỉnh.

Phĩnh

Phĩnh 浮腫· chân tay phĩnh cả lên 四肢浮腫·
Phĩnh phĩnh (常讀作 phình phĩnh) 微微浮腫，有點兒浮腫· mặt phĩnh phĩnh 臉有點兒發腫·

Phịu

Phịu 板着臉· thằng bé bị mắng phịu mặt ra 小孩子捱了罵板着臉·

Pho

Pho ❶ 一套，一部 (書)· một pho sách 一套書· một pho kinh 一部經 (書). một pho sử 一部歷史· pho sách bách khoa 百科全書· ❷ 一尊 (塑像)· một pho tượng phật 一尊佛像·

Phó

(付，訃，赴，副，傅)

Phó ❶ 副職· phó tỉnh trưởng 副省長· phó chủ tịch 副主席· ❷ 匠人 (→ phó mộc, phó nề). ❸ 托付，交付· vườn hoa lại phó cho mình sửa sang 又把花園交給我整治了·
Phó bản 副本 (= bản sao).
Phó bảng「古」副榜，乙榜·
Phó cả 大師傅 (匠人中爲首者)·
Phó cáo = cáo phó.
Phó chủ nhiệm 副主任·
Phó chủ tịch 副主席·
Phó giám đốc ❶ 副局長，副司長; ❷ (銀行) 副行長· ❸ 副經理· ❹ 副校長·

Phó hồi 付回，付還，交還 (= trả lại).
Phó hội ❶「古」赴會・ ❷ 副會長・
Phó kỹ sư 助理技師・
Phó lãnh sự 副領事・
Phó-mát 乾酪・
Phó may 裁縫・
Phó mặc 撒手不管 (= để mặc).
Phó mộc 木匠・
Phó nề 泥水匠，瓦匠・
Phó nhậm「古」赴任・
Phó sản phẩm 副產品 (= sản phẩm phụ).
Phó thác 托付，委托，交托・ phó thác một nhiệm vụ nặng nề 交托一項重大的任務・
Phó thủ tướng 副首相，副總理・
Phó thư ký 副書記・
Phó tổng thống 副總統・
Phó từ「語」副詞・
Phó viện trưởng 副院長・

Phò（扶，駙）

Phò ❶ 扶助・ phò vua「古」扶王・ ❷ 諂媚，恭維，奉承・ tính ưa phò 性喜恭維・
Phò hộ = phù hộ.
Phò mã「古」駙馬・
Phò tá 扶佐・
Phò trợ 扶助・

Phọc（縛）

Phòi

Phòi 冒出・ mồm phòi bọt 嘴冒泡沫・

Phong

(風,楓,瘋,封,葑,豐,峰,烽,蜂,鋒,鏠)

Phong ❶「古」封賜・❷ 加封・lấy giấy phong quyển sách lại 用紙把書包(封)起來・ ❸ 一封 (量詞)・ một phong thư 一封信・một phong bánh 一封(包)餅・ ❹「醫」痲瘋・ trại phong 痲瘋病院・
Phong ba 風波，風險・
Phong bao 壓歲錢；賞錢；喜儀・
Phong bì 封皮，信封・
Phong cách 風格・
Phong cảnh 風景・
Phong cầm「樂」風琴・
Phong chức 封職・
Phong cốt 風骨，風格・
Phong dao 風謠，民謠・
Phong đăng「古」豐登・
Phong điệu「古」風調・
Phong đòn gánh「醫」破傷風・
Phong độ 風度・
Phong hóa 風化・
Phong hủi「醫」痲瘋・
Phong kế 風速計・
Phong kiến 封建・chế độ phong kiến 封建制度・ chống phong kiến 反封建・
Phong lan「植」風蘭・
Phong lưu ❶ 風流・ ❷ 殷實，富足，富裕・ cảnh nhà phong lưu 生活很好過・
Phong nghi「古」豐儀・
Phong nguyệt「古」風月，風花雪月・
Phong nhã 風雅・
Phong nhụy 封蕊，含苞未放・
Phong phanh ❶ 曖昧貌・ nghe phong phanh 風聞・ ❷ 洞開，敞開・ cửa ngõ để phong phanh 門戶敞開・
Phong phú 豐富・ kinh nghiệm phong phú 經驗豐富・
Phong quang ❶ 風光・ ❷ 敞亮・ nhà cửa phong quang 房屋敞亮・
Phong sương 風霜・ dầu dãi phong sương 沐浴風霜・
Phong tao 風騷，騷雅・
Phong tặng「古」封贈・
Phong thái 風采，豐采・
Phong thấp「醫」風濕・
Phong thịnh 豐盛，旺盛，興旺，繁盛・
Phong thổ ❶ 風土・ ❷「迷」風水・ ❸ 水土・không quen phong thổ 不服水土・
Phong thủy「迷」風水・
Phong tình ❶「古」風情. ❷ 風騷，輕佻.
Phong tỏa 封鎖・phong tỏa mặt biển 封鎖海面・phong tỏa tin tức 封鎖消息・phong tỏa kinh tế 經濟封鎖・
Phong trào 風潮，運動・
Phong trần「古」風塵・
Phong túc 豐足 (= đầy đủ).
Phong tục 風俗・ thay đổi phong tục 移風易俗・
Phong tước「古」封爵・
Phong vân「古」風雲・ gặp hội phong vân 風雲際會・

Phong vận 「古」 風韵．
Phong vị 風味．
Phong vũ biểu 「理」 風雨表．
Phong yên 「古」 烽烟．
Phong Dinh 「地」 豐盈省（南越省份之一，即舊時的芹苴省）．

Phóng （放，倣，訪）

Phóng ❶ 臨摹，摹擬．vẽ phóng 臨摹作畫．❷ 縱放．phóng tay 放手．giải phóng 解放．❸ 擴大，放大．máy phóng 放大機．❹ 投擲，放射．phóng lao 擲標槍．tàu phóng pháo 魚雷艇．❺ 飛馳，飛奔．phóng ngựa 馳騁．xe hơi phóng trên con đường thẳng băng 汽車在筆直的路上飛奔．
Phóng chừng ＝ phỏng chừng.
Phóng đại 放大，擴大．chuyện nhỏ nói phóng đại ra 把小事擴大．phóng đại cái ảnh 把照片放大．
Phóng đãng 放蕩．
Phóng hồi 放回，釋放．phóng hồi tù binh 釋放俘虜．
Phóng khoáng 曠放，放縱，曠達，豪放. tính phóng khoáng 性情豪放．
Phóng lãng 放浪，放蕩．
Phóng lao 「體」 擲標槍．
Phóng mạng 拼命．làm phóng mạng 拼命幹．
Phóng ngôn 放言，亂放炮．
Phóng pháo 轟擊，擊炸．máy bay phóng pháo 轟炸機．
Phóng sinh 放生．
Phóng sự 記事，通訊，訪問記，札記，報告文學．
Phóng tay 放手．
Phóng thanh 擴音．máy phóng thanh 擴音機．
Phóng thích 釋放．phóng thích tù nhân 釋放犯人．
Phóng túng 放縱．
Phóng uế 大小便．
Phóng viên 訪員，記者．phóng viên nhiếp ảnh 攝影記者．
Phóng xá 赦放，釋放．
Phóng xạ 「理」 放射．tia phóng xạ 放射綫．năng lực phóng xạ 放射能．

Phòng （防，妨，房）

Phòng ❶ 房，室．nhà này có sáu phòng 這座屋子有六間房. thư phòng 書房．❷ 處，科，室（機構名稱）．phòng giáo vụ 教務處．phòng thông tin 新聞處．văn phòng 辦公室．trưởng phòng 處長．❸ 防，預防．hộ đê phòng lụt 防洪保隄．
Phòng ăn 餐室，餐廳．
Phòng bán vé 售票室，售票處．
Phòng bệnh ❶ 防病．❷ 病房．
Phòng bị 防備，預備．phòng bị việc không lành 預防不測．
Phòng cấm 「宗」 禁室，密室．
Phòng chạy tàu 「鐵」 行車室．
Phòng chỉ 防止 (＝ ngăn lại).
Phòng dịch 「醫」 防疫．
Phòng đảng 「藥」 防黨．
Phòng độc 防毒．
Phòng độc sách 閱覽室，圖書室．
Phòng đợi xe 旅客候車室．
Phòng giấy 辦公室．
Phòng giữ 防守．
Phòng hạn 防旱．
Phòng hành chính 行政處；行政室．
Phòng hóa nghiệm 化驗室．
Phòng hỏa 防火．
Phòng khách 客廳，會客室．
Phòng khám bệnh 「醫」 診室，門診室．
Phòng không ❶ 防空．bộ đội phòng không 防空部隊．lưới khí cầu phòng không 防空氣球網．hố phòng không 防空洞．❷ 空房．
Phòng kỷ 「藥」 防杞．
Phòng làm việc 工作室，辦公室．
Phòng lên men 「工」 發酵室．
Phòng lụt 防澇，防洪，防濫．
Phòng mổ xẻ 「醫」 解剖室．
Phòng ngủ 寢室，臥室．
Phòng ngự 防禦．phòng ngự chiến lược 戰略防禦．
Phòng ngừa 防止，預防．phòng ngừa chuyện bất trắc 預防不測．
Phòng phong 「藥」 防風．
Phòng sách 書房，書齋．
Phòng sấy 「工」 烘房，烤房．
Phòng sự 「古」 房事．
Phòng thân 防身．自衞．
Phòng thí nghiệm 試驗室．
Phòng thủ 防守，防禦．phòng thủ thụ động 消極防守．điều ước phòng thủ 防禦條約．
Phòng thuế 稅務所．

Phòng thủy 防水。
Phòng trà 茶室，茶館。
Phòng triển lãm 展覽室。
Phòng tuyến「軍」防綫。
Phòng thường trực ❶ 值班室。❷ 傳達室。
Phòng văn 文房，書房。
Phòng vệ 防衞，防護。
Phòng xép 套間，夾壁間，雜物房。

Phỏng (仿，倣，紡，訪)

Phỏng ❶ (皮膚) 起泡。phỏng lửa (火) 燙傷。phỏng nước (水) 燙傷。giày chật quá đi phỏng cả chân 鞋子太窄，穿了脚起泡。❷ 模仿，仿效。làm phỏng theo 仿製。❸ 大約。tính phỏng 估算。❹ 倘使，倘若，若果，要是。phỏng anh ấy không đến thì làm thế nào ? 要是他不來，那怎麼辦？❺ «phải không» 的連讀.
Phỏng chiếu 仿照。
Phỏng chừng 約莫，大約，大概。phỏng chừng một tháng nữa thì anh ấy về 大約再過一個月他就回來了。
Phỏng dịch 意譯。
Phỏng đoán 估計，猜測，臆度，臆測。
Phỏng độ ═ phỏng chừng.
Phỏng như 倘使，倘若，若果，要是。phỏng như việc ấy xảy ra thì đối phó thế nào ! 要是這件事發生了又該怎麼對付！
Phỏng sử ═ phỏng như.
Phỏng theo 仿照。
Phỏng tính 估算。
Phỏng vấn 訪問。

Phót

Phót 驀地 (急速貌)。nhảy phót một cái 驀地一跳。

Phọt

Phọt 噴射，噴濺。rượu bia trong chai phọt ra 啤酒從瓶裡噴出來。bùn phọt lên mặt 泥漿濺到臉上。ống nước bị hở, cứ phọt nước ra mãi 水管漏了，不斷地噴着水。

Phô (鋪)

Phô ❶「古」諸位。phô ông 諸公。❷ 鋪張，衒耀，誇耀。phô tài 衒能。phô quần áo mới (向別人) 誇示 (自己的) 新衣服。
Phô bày ❶ 陳列，擺列，敷陳。công ty bách hóa phô bày nhiều hàng mới 百貨公司陳列着許多新商品。❷ 表露，表白，暴露。phô bày tâm sự 表露心迹。❸ → phô ❷ 解。phô bày tài hoa 衒耀才華。
Phô diễn 敷演，表現。cách phô diễn 表現方法，表現手法。
Phô phong → phô ❷ 解。
Phô tài 衒能，逞能。
Phô trương 鋪張。

Phố (浦，圃，鋪)

Phố ❶ 臨街的房屋。❷ 街道。đi phố 上街。đi chơi phố 逛大街。đường phố 街道。hàng phố 街市。khu phố 街區。ngoài phố 街上。
Phố phường 街市，街坊。phố phường đông đúc 繁街鬧市。
Phố xá 街道，街衢。phố xá chật hẹp 街道狹窄。

Phổ (普，譜，溥)

Phổ「樂」譜曲；配歌 (→ phổ lời, phổ nhạc).
Phổ biến ❶ 普遍。kinh nghiệm này đã được áp dụng phổ biến 這經驗已普遍採用。❷ 普及，推廣。phổ biến kinh nghiệm tiền tiến 推廣先進經驗。❸ 傳達。
Phổ cập 普及。nền giáo dục phổ cập 普及教育。
Phổ độ「宗」普渡。phổ độ chúng sinh 普渡衆生。
Phổ lời「樂」配詞。
Phổ nhạc「樂」譜曲，配曲。
Phổ thông 普通。khoa học phổ thông 普通科學。

Phốc (仆，扑，撲，蹼)

Phốc (足踢物聲)。

Phôi (坯，胚，醅)

Phôi bàn「植」胚乘。
Phôi bào「植」胚胞。
Phôi châu「植」胚珠。
Phôi pha 褪減，褪淡。
Phôi thai ❶「植」胚胎。❷「轉」胚胎 (初始的事物)。đây là phôi thai của nền công nghiệp nước ta 這是我國工業的胚胎。

Phối (配)

Phối âm「樂」配音・
Phối cảnh (畫) 配景・
Phối hợp 配合・
Phối ngẫu「古」配偶・
Phối sắc 配色 (= pha màu).

Phổi

Phổi「解」肺・ bệnh phổi「醫」肺病・ sưng phổi「醫」肺炎・

Phôm

Phôm phốp → phốp phốp.

Phồm

Phồm phàm 鬔鬖・

Phồn (繁，蕃)

Phồn 群，伙，邦・ một phồn kẻ cướp 一伙强盜・
Phồn hoa 繁華・
Phồn tạp 繁雜・ công việc phồn tạp 工作繁雜・
Phồn thịnh 繁盛，昌盛・
Phồn vinh 繁榮・ kinh tế phồn vinh 經濟繁榮・ ngày một phồn vinh 日益繁榮，欣欣向榮・

Phông

Phông (舞台的) 背景，背幕・

Phồng

Phồng 脹大，鼓起・ phồng má 鼓腮・ bị bỏng da phồng lên 燙得皮膚起泡・
Phồng da「醫」水疱疹・

Phổng

Phổng 脹大，鼓起・ lớn phổng lên 鼓了起來・ sướng phổng mũi (樂得鼻孔脹大) 樂極了・

Phỗng

Phỗng ❶ (矮胖的侍神的) 偶像・ ngồi như phỗng 呆坐若偶・ ❷「俗」搶先・ phỗng tay trên 捷足先登・ ❸ 碰 (鬥紙牌或麻將牌叫吃牌口語)・

Phộng

Phộng「植」落花生・dầu phộng 花生油.

Phốp

Phốp 白淨貌・da trắng phốp 皮膚白皙・
Phốp pháp 壯碩，魁梧・ người phốp pháp 身體魁梧・
Phốp phốp (常讀作 phôm phốp) = phốp.

Phốt

Phốt-phát「化」磷酸鹽・
Phốt-pho「化」磷・

Phơ

Phơ ❶ 陶器坯子，泥胎兒・❷ 皤然・ râu tóc bạc phơ 鬚髮皤然・
Phơ phất 搖搖・
Phơ phơ → phơ ❷ 皤・
Phơ-răng 法郎 (法國貨幣單位)・

Phờ

Phờ 癱軟，軟兀剌・ mệt phờ người ra 累得混身發軟・
Phờ phạc 無精打釆・

Phở

Phở「食品」米粉，粉條・hàng phở 米粉攤・
Phở áp chảo → phở áp chảo khô, phở áp chảo nước.
Phở áp chảo khô「食品」炒肉粉條 (以炒熟的肉片加入煮熟的粉條乾拌而成).
Phở áp chảo nước「食品」炒肉湯粉 (將炒肉粉條加湯即成)・
Phở bò「食品」牛肉湯粉・
Phở chín「食品」熟肉湯粉・
Phở gà「食品」雞絲湯粉・
Phở lợn「食品」猪肉湯粉・
Phở nước「食品」湯粉・
Phở tái「食品」涮牛肉湯粉・
Phở tíu「食品」豆芽湯粉・
Phở vịt「食品」鴨肉湯粉・
Phở xào「食品」炒粉・

Phơi

Phơi ❶ 曝曬・ phơi quần áo 曬衣服・ phơi khô quạt sạch「農」曬乾揚淨・ ❷ 裸露・nằm phơi bụng ra 露着肚皮躺着・❸ 揭露・phơi trần âm mưu của địch 揭穿敵人的陰謀・
Phơi bày → phô bày ❷ 解・

Phơi gió 風乾。
Phơi nắng 曝曬，曬太陽。
Phơi phóng = phơi.
Phơi phới → phới phới.

Phới

Phới phới (常讀作 phơi phới) (春心) 蕩漾，飄飄然。

Phơn

Phơn phớt → phớt phớt.

Phởn

Phởn phơ 喜洋洋。trông mặt phởn phơ 臉上喜氣洋洋。

Phớt

Phớt ❶ 淡貌。đỏ phớt 淡紅。xanh phớt 淡藍。❷ 擦過。chạy phớt qua mặt 擦身跑了過去。❸「轉」輕輕帶過，滑過。phớt qua vấn đề 把問題輕輕帶過。❹「俗」不理，不睬。gọi nó, nó cứ phớt đi 叫他，他就不睬。❺ 氈。mũ phớt 氈帽。
Phớt đều → phớt ❹ 解。
Phớt phớt (常讀作 phơn phớt) → phớt ❶ 解。

Phu

(夫,跗,趺,鈇,拊,伕,孚,孵,膚,敷)

Phu ❶「古」夫。❷ 民伕。bắt phu 抓伕。❸ 償還。phu lòng 償願。
Phu dịch「舊」伕役，苦力。
Phu nhân 夫人。
Phu phen「舊」伕役。

Phú (富，賦)

Phú ❶ 富。nhà triệu phú 百萬富翁。❷「文」賦。làm phú 作賦。❸ 賦與。thiên nhiên phú cho anh ấy có giọng hát hay 自然賦與他優美的歌喉；他天生一副好喉子。
Phú cường ❶ 富强 (= giàu mạnh). ❷「地」富强(南越平陽省省會)。
Phú hào 富豪。
Phú hậu 富厚。
Phú hộ 富戶 (= nhà giàu).
Phú nông 富農。
Phú ông 富翁。
Phú Quốc「地」富國島 (越南南部島嶼之一，現定爲陽東省)。
Phú quý「舊」富貴。
Phú Thọ「地」富壽。
Phú thuế「古」賦稅。
Phú thương 富商，富賈。
Phú tính 賦性。phú tính thông minh 賦性聰明。
Phú Vinh「地」富榮 (南越永平省省會)。

Phù

(扶,芙,俘,浮,蜉,符,符,茱)

Phù ❶ 呼 (吹氣聲)。thổi phù một cái đèn tắt ngay 呼的一聲就把燈吹滅了。❷ 浮腫。chân tay bị phù 手脚浮腫。❸ 扶助 (= phù giúp).
Phù chú「迷」符咒。
Phù danh 浮名，虛名。
Phù dâu「舊」伴娘，嬪相。
Phù du「動」蜉蝣。
Phù dung「植」芙蓉。
Phù dưỡng 扶養。
Phù đồ「宗」浮屠。dù xây chín cấp phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người 救人一命勝造九級浮屠。
Phù hiệu ❶ 符號。❷ 徽章。❸ 胸章。❹ 袖章。❺ 領章。
Phù hoa 浮華。
Phù hộ 保佑，護佑。
Phù hợp 符合。
Phù lục「迷」符籙。
Phù lưu「植」扶留，蒟醬。
Phù nguy 扶危。
Phù phép「迷」法術，作法。
Phù phí 浮費，不必要的開支。
Phù phiếm 浮泛。
Phù quyết「迷」符訣。
Phù rể「舊」伴郎，男嬪相。
Phù sa 淤沙，冲積層。đất phù sa 冲積地。
Phù sinh「宗」浮生。
Phù sũng「醫」長腫症。
Phù tá 扶佐，助理，助手。
Phù tang「古」扶桑。
Phù thủy「迷」巫師。
Phù trầm「古」浮沉。
Phù trì「古」扶持 (= nâng đỡ).
Phù trợ 扶助。
Phù trú「迷」符咒。
Phù vân「古」浮雲。

Phủ

(府,俯,腑,甫,父,否,斧,撫)

Phủ ❶ 覆蓋，遮蓋，掩蓋・phủ một tấm khăn trên bàn 在桌面鋪上一塊布・❷ 府署・phủ tổng thống 總統府・❸ 府（舊時介于縣省間的行政區域）・quan phủ 官府・tri phủ 知府・
Phủ an 「古」撫安・
Phủ chính 斧正，修正・phủ chính bài văn 斧正文章・
Phủ doãn 「古」府尹・
Phủ dưỡng 撫養・
Phủ định 否定・
Phủ đường 「古」府堂・
Phủ nhận 否認・
Phủ phê 豐盛・thức ăn phủ phê 菜肴豐盛・
Phủ phục 「古」俯伏・
Phủ quyết 否決・quyền phủ quyết 否決權・
Phủ thừa 「古」府丞・

Phũ

Phũ 粗鹵，粗野・nói phũ 說話粗野・
Phũ phàng 殘酷無情・

Phụ

(父,婦,負,阜,埠,附,坿,駙,賻,輔)

Phụ ❶ 父・phụ mẫu 父母・❷ 婦・phu phụ 夫婦・❸ 負背・phụ lời ước 負約，背約・❹ 辜負・phụ lòng mong của anh em 辜負大家的希望・❺ 附帶的，次要的，輔助的・tiền tệ phụ 輔助貨幣・vấn đề phụ 次要問題・nghề phụ 副業・lái phụ 副司機，司機助手・sản phẩm phụ 副產品・
Phụ âm 「語」輔音，子音・phụ âm chân răng 齒根輔音・
Phụ bạc 負心，薄倖・
Phụ bật 「古」輔弼・
Phụ biên 副編，副刊・
Phụ cận 附近 (= kế cận).
Phụ cấp 補助，補貼，津貼・tiền phụ cấp 補助金，津貼費・
Phụ chấp 「古」父執・
Phụ chính 「古」輔政・
Phụ chú 附注・
Phụ đạo ❶ 輔導・học tập nên có người phụ đạo 學習要有人輔導・❷「古」婦道・
Phụ đề ❶（文章的）小標題・❷（影片）字幕・
Phụ giáo 助教・
Phụ hệ 父系・
Phụ họa 附和・
Phụ huynh 父兄，家長・phụ huynh học sinh 學生家長・
Phụ khoa 「醫」婦科・
Phụ kiện 附件・
Phụ lái 副司機，司機助手・
Phụ lão 父老・
Phụ lục 附錄・
Phụ nghĩa 負義・
Phụ nữ 婦女・
Phụ quyền 父權，父系・
Phụ tá ❶ 輔佐，輔助，佐助・❷ 助手・
Phụ thẩm 「法」陪審員・
Phụ thêm 附加，加附・điều kiện phụ thêm 附加條件・
Phụ thu 附加收入・thuế phụ thu 附加稅.
Phụ thuộc 附屬，從屬，附庸・nước phụ thuộc 附庸國・quan hệ phụ thuộc 附屬關係・
Phụ trách 負責・người phụ trách 負責人・
Phụ trợ 輔助・
Phụ trương 副刊・
Phụ tùng 配件，零件・phụ tùng xe hơi 汽車零件・
Phụ tử 「藥」附子・

Phúc (福，復，覆，腹)

Phúc ❶「舊」福氣，福份・có phúc 有福氣・❷ 福善之事・làm phúc 做好事，行善・❸ 幸運，僥幸・không chết là phúc 不死算是僥幸・❹ 回覆，答覆・
Phúc án 「法」復案・
Phúc âm ❶「古」復音・❷「宗」福音・
Phúc ấm 「古」福蔭・
Phúc cáo 「法」上訴・
Phúc đáp 答覆 (= trả lời).
Phúc điện 覆電・
Phúc đức ❶「古」福德・❷ → phúc ❸ 解・❹ 福善，仁慈・
Phúc hạch 復核・
Phúc hậu 福厚，敦厚，仁厚，厚道・
Phúc lộc 「古」福祿・
Phúc lợi 福利・
Phúc mạc 「解」腹膜・
Phúc mạc viêm 「醫」腹膜炎・

Phúc nghị 復議・
Phúc phận 福份，福氣・
Phúc thẩm「法」復審・
Phúc tra 復查・
Phúc trạch「古」福澤・
Phúc trang 義莊・

Phục (伏，茯，服，復)

Phục ❶ 服・kính phục 敬服，敬佩・khâm phục 欽服，欽佩・hàng phục 降服・làm điều đúng thì ai cũng phục 只要做得對人人都心服・tôi xin phục tài của anh 我很佩服你的才幹（甘拜下風）・❷ 伏・phục xuống đất 伏在地上・mai phục 埋伏・❸ 復・khôi phục 恢復・
Phục binh「古」伏兵・
Phục chức 復職・
Phục cổ 復古・
Phục dịch 服役，服務・
Phục hồi 回復，恢復・phục hồi kinh tế 恢復經濟・
Phục hưng 復興・
Phục kích「軍」伏擊・
Phục linh「藥」茯苓・
Phục nghiệp「古」復業・
Phục phịch 臃腫貌・người béo phục phịch 身體胖胖大大的・
Phục quốc 復國・
Phục sinh 復生，復活・lễ phục sinh「宗」復活節・
Phục sức 服飾・
Phục thù 復仇・
Phục tòng = phục tùng.
Phục tùng 服從・phục tùng mệnh lệnh 服從命令・
Phục vị 復位，復辟・
Phục viên 復員・
Phục vụ 服務・phục vụ cho nước nhà 爲國家服務・

Phủi

Phủi ❶ 拂・phủi bụi 拂灰塵・❷ 負，背棄・phủi ơn 負恩，忘恩・

Phun

Phun 噴・nước từ trong ống phun ra 水從管子裏噴了出來・ngậm máu phun người 含血噴人・phun hơi 噴氣・

Phún (賁)

Phùn

Phùn ❶ 冒出・miệng phùn bọt 嘴冒着沫子・❷ 毛毛雨 (= mưa phùn).
Phùn phụt → phụt phụt.

Phung

Phung phá 揮霍無度・phung phá tiền của 揮霍金錢・
Phung phí 浪費，濫費・tiêu tiền phung phí 浪費金錢・
Phung phúng → phúng phúng.

Phúng (諷，賵)

Phúng ❶ 鼓脹・phúng mồm lên 鼓起腮兒・❷ 賵奠・đi phúng bạn chết 賵奠亡友・
Phúng phính 嬰頰・hai má phúng phính 兩頰肥肥的・
Phúng phúng (常讀作 phung phúng) 腮兒微鼓・
Phúng thích 諷刺・
Phúng viếng 賵奠・

Phùng (馮，逢，縫)

Phùng ❶ 鼓起・phùng má trợn mắt 鼓腮瞪眼・❷ 馮 (姓)・

Phụng (奉，鳳)

Phụng (亦作 phượng) 鳳・gác phụng 鳳樓・
Phụng cầu = phượng cầu.
Phụng dưỡng「古」奉養・
Phụng hoàng = phượng hoàng.
Phụng sự 效勞，服務・phụng sự Tổ quốc 爲祖國服務・
Phụng thờ = phụng sự.

Phút

Phút ❶ 分鐘・năm giờ ba mươi phút 五點三十分・❷ 俄而，俄頃，頃刻，頃間，霎時，瞬息，瞬間，刹那・
Phút chốc → phút ❷ 解・
Phút đâu 忽然，突然，驀然・

Phụt

Phụt ❶ 呼 (吹氣聲)・thổi phụt một cái tắt đèn 呼的一聲把燈吹滅了・❷ 吹，噴・phụt hơi 吹氣，噴氣・phụt nước 噴水・
Phụt phụt (常讀作 phùn phụt) → phụt ❶ 解・

Phứa

Phứa 㧓，率意，恣意・làm phứa 㧓辦・
Phứa phựa = phứa.

Phức （複，馥）

Phức 馥郁，濃郁・ thơm phức 香氣濃郁・
Phức hợp 複合・
Phức phức (常讀作 phưng phức) = phức.
Phức tạp 複雜・ tính chất phức tạp 複雜性・

Phưng

Phưng phức → phức phức.

Phửng

Phửng 拂曉，破曉・ trời đã phửng sáng 天已拂曉・

Phước

Phước 爲 phúc 的異音・
Phước Bình 「地」福平(南越福隆省省會).
Phước Long 「地」福隆（南越省份之一，舊名巴拉）・
Phước Lễ 「地」福禮（南越福綏省省會）・
Phước Tuy 「地」福綏 （南越省份之一，包括舊時的頭頓與巴地）・

Phướn

Phướn 旛・

Phưỡn

Phưỡn 挺，鼓・ phưỡn bụng 鼓着肚子.

Phương （方，芳，妨，肪）

Phương ❶ 方向・phương đông 東方・ phương nam 南方・ bốn phương 四方・ ❷ 方法・trăm phương nghìn kế 千方百計・ ❸ 方子・ phương thuốc 藥方・ ❹ 古時量稻穀器・ ❺ 方（姓）・
Phương án 方案・
Phương bắc 北方・
Phương châm 方針・ phương châm căn bản 根本方針・ phương châm chỉ đạo 指導方針・
Phương danh 「古」芳名・
Phương diện 方面・ xét việc gì phải xem đủ các phương diện 考慮一件事情必須從各個方面着想・
Phương đông 東方・
Phương giời = phương trời.
Phương hướng 方向・ tìm phương hướng 尋找方向・
Phương kế 方計，方策・
Phương nam 南方・
Phương ngại 妨礙 (= trở ngại).
Phương ngôn ❶ 方言・ ❷ 諺語，俗語・
Phương pháp 方法・phương pháp dạy học 教學方法・ phương pháp công tác 工作方法・
Phương pháp luận 「哲」方法論・
Phương phi 豐滿，豐腴・
Phương sách (方策) 措施，辦法・
Phương sĩ 「迷」方士・
Phương tây 西方・
Phương thuật 「迷」方術・
Phương thuốc 藥方・
Phương thức 方式・
Phương tiện ❶ 方便・ ❷ 工具，手段，資料・ phương tiện cất trữ 「經」貯藏手段・ phương tiện vận tải 運輸手段・phương tiện giao thiệp 「語」交際的工具・ phương tiện sản xuất 生產資料，生產手段・
Phương trình 「數」方程式・
Phương trình bậc hai 「數」 二次方程式・
Phương trình hóa học 化學當量・
Phương trình khuyết 「數」 不完全方程式・
Phương trình log 「數」 對數方程式・
Phương trình lượng giác 「數」三角方程式・
Phương trình tích phân 「數」積分方程式・
Phương trình vô định 「數」 不定方程式・
Phương trình vô nghiệm 「數」 無解方程式・
Phương trời 天之一方・ sáng rực một phương trời 照耀一方・
Phương trời góc bể 「熟」天涯海角・
Phương trưởng 長大成人・con cái đã phương trưởng 孩子都已經長大成人.
Phương trượng 「宗」方丈・
Phương vị 方位・
Phương xa 遠方・ khách phương xa 遠方來的客人・

Phường (坊)

Phường ❶ 坊 (古時市鎮中同種行業集居的區域)·phường hàng sắt 鐵器坊· ❷ 坊 (郡以下的行政區名)· phường Khổng Tử 孔子坊· ❸ 伙，邦，班，習·phường bát âm 吹鼓班·phường buôn 商邦，生意邦· phường hát, phường tuồng 戲班·
Phường bạn 同行，同業·
Phường họ 標會，搖會·
Phường hội 行會·

Phượng

Phượng ❶ 鳳·rồng bay phượng múa 龍翔鳳舞· ❷「植」鳳尾樹 (= cây phượng).
Phượng cầu 爲 «phượng cầu hoàng» 之畧·
Phượng cầu hoàng «鳳求凰» (曲名)·
Phượng hoàng 鳳凰·
Phượng vĩ ❶ 鳳尾· ❷「植」鳳尾樹·

Phượu

Phượu 無根據的，無事實的·nói phượu 說謊，撒謊，扯談·

Phứt

Phứt ❶ = phắt. ❷ 拔·phứt lông 拔毛·

Phựt

Phựt (斷弦聲)·

Pi

Pi 圓周率 (= 3.1416).

Pin

Pin 乾電池·
Pin mặt trời 太陽能電池·

Pít

Pít-tông「機」活塞·
Pít-tông bằng「機」平頂活塞·
Pít-tông lõm「機」凹頂活塞·
Pít-tông lồi「機」凸頂活塞·
Pít-tông tròn「機」圓頂活塞·

Púp

Púp-pê 洋娃娃·

Q 越文字母第十六個字・

Qua（瓜，戈，剮，撾）

Qua ❶ 過，越過・ qua cầu 過橋・qua sông 過河・ ❷ 通過，經過・ qua việc này, chúng ta đã rút được nhiều kinh nghiệm 經過這件事，我們取得了許多經驗・ ❸ 過去・ việc đã qua 事情已經過去了・ hôm qua 昨天・ năm qua 去年・ ❹ 超過，勝過・ khôn chẳng qua lẽ 再巧也巧不過道理・ ❺ 粗畧地，草草地・nói qua 畧述・ xem qua 大畧地看過・ làm qua cho xong chuyện 草草了事・ ❻ 曾經・ đã xem qua rồi 已經看過了・ ❼ 我（對下獾自稱）・

Qua cầu ❶ 過橋・ ❷「轉」過關・ đã qua cầu thi lần thứ nhất 已經過了考試的第一關・

Qua cầu cất dịp「諺」過河拆橋・

Qua cầu nào, biết cầu ấy 過一橋，識一橋（意同«吃一塹，長一智»）・

Qua chuyện 搪塞・ làm cho qua chuyện 敷衍塞責・

Qua đò 過渡（口）・

Qua đời 去世，逝世・

Qua đường 過路・ khách qua đường 行旅，過路人・

Qua lại ❶ 過往，來往・ ❷ 相互・ ảnh hưởng qua lại 相互影响・

Qua loa 粗畧，馬虎，草率・ xem qua loa 畧爲看看・

Qua ngày 混日子，打發日子・

Qua ngày đoạn tháng = qua ngày.

Qua quýt = qua loa.

Qua tay ❶ 經手・việc ấy không qua tay tôi 這事不是我經手・ ❷ 轉手・ đã qua tay nhiều người 轉過很多人的手・

Qua thì（過時）混日子，消磨時光・

Quá（過）

Quá ❶ 超過，超越，逾越（→ quá hạn, quá tuổi). ❷ 太過，過份・ nhiều quá 過多，太多・dễ quá 太容易了・ quá nặng 太重，過重・ đừng làm quá 別做得太過份・❸ 之極・hay quá 好極了！ đẹp quá 美極了！ ❹ 過失・ cải quá 改過・

Quá bộ 移玉（請人前來的敬辭）. mời ông quá bộ đến tệ xá「古」請您移玉光臨敝舍・

Quá bội 過倍，翻一翻・

Quá cảm「醫」感覺過敏・

Quá chén（飲酒）過量・ uống rượu quá chén 喝酒過多・

Quá chừng ❶ 過度，過頭・ tiền tiêu quá chừng 錢用過頭・ ❷ 之極・đẹp quá chừng！美極了・

Quá cố 身故，亡故，去世・

Quá đa ❶ 過多・ ❷ 過甚，太甚・ tệ quá đa！太壞了！

Quá đáng 過份，過當，過火・ lời nói quá đáng 言詞過當，說得太過份了・

Quá độ ❶ 過度・ ăn tiêu quá độ 揮霍過度・ ❷ 過渡・ thời kỳ quá độ 過渡時期・

Quá đỗi = quá chừng.

Quá giang ❶ 過江，過河・ ❷ 搭脚・ cho tôi quá giang một quãng đường 請讓我搭一程・ khách quá giang 搭脚的乘客，半路上車的搭客・❸「建」房柁，屋樑・

Quá giờ 過時間，過鐘點・

Quá hạn 過期，逾期，逾限・ nợ quá hạn「經」逾期未還借款・

Quá khách 過客，路人・

Quá khen 過譽，過奬・

Quá khích 過激・ thái độ quá khích 態度過激・

Quá khứ 過去，已往・chuyện quá khứ 過去的事・

Quá kỳ 逾期，過期・

Quá lắm ❶ 過份・太甚・ông kia cũng quá lắm 那位老兄也太過份了・ ❷ 極・ ác quá lắm！兇極了！ đẹp quá lắm 美極了・

Quá lời 言重・ anh đã quá lời 你把話說得太重了・

Quá lượng 過量・

Quá mức 過份，過量・ đòi hỏi quá mức 過份要求・

Quá nửa 過半・

Quá quắt = quá lắm.

Quá quẩn 過份，不該・ học bài học đến sáng, thật quá quẩn 讀書讀到天亮，實在太過份了・

Quá sức 超過所能・xe chở quá sức 車子運載得過重・

Quá tay 手重 · đánh quá tay 打得太重了 ·
Quá tệ ❶ 壞極 · thằng bé ấy quá tệ 那傢伙壞極了 · ❷ 透頂（僅用于壞方面）· hư quá tệ 壞透頂 · thối quá tệ 臭極了 · rách quá tệ 破得厲害極了 ·
Quá thế = quá cố.
Quá thể = quá chừng.
Quá thời 過時的，不合時宜的 ·
Quá trình 過程 ·
Quá trớn 過份，過火，極端 ·
Quá tuổi 超齡 ·
Quá vãng = quá cố.
Quá xá = quá lắm.

Quà

Quà ❶ 零食 · ăn quà 吃零食 · quà sáng 早點 · quà đêm 宵夜 · ❷ 禮物，贈品 · biếu quà 送禮 ·
Quà bánh 餅食，餅餌 ·
Quà biếu 禮物，贈品 ·
Quà cáp 禮物，饋贈品 ·
Quà đón tay 土儀，禮物 ·
Quà ra mắt 見面禮 ·
Quà tặng = quà biếu.

Quả （果，菓，寡）

Quả ❶ 果實，果子 · cây này đã có quả 這棵樹已經結了果子 · cây ăn quả 果樹，果木 · ❷ 外形圓如果子之物 · quả đấm 拳頭 · ❸ 個，隻（用作❶、❷解的量詞）· một quả đào 一個桃子 · hai quả bóng 兩個皮球 · ❹ 果盒 · ❺ 果然 · quả hắn đã làm việc ấy 這件事果然是他幹的 · ❻ 寡 · cô quả 孤寡 ·
Quả báo「宗」果報 ·
Quả bì「植」中果皮 ·
Quả bộc lôi「軍」爆破筒 ·
Quả bộc phá = quả bộc lôi.
Quả bông ❶「植」棉桃，棉鈴 · ❷ 纓 · quả bông mũ 帽纓 · quả bông mác 矛頭纓 ·
Quả cảm 果敢 ·
Quả cân 秤砣，磅碼 ·
Quả cật「解」腎臟，腰子 ·
Quả dại 野果 ·
Quả dọi 綫錘（用以探水深或測取垂直綫的工具）· quả dọi đo nước 測水綫錘 · quả dọi thợ mộc 木工綫錘 ·
Quả cư「古」寡居 ·
Quả dục「古」寡慾 ·
Quả đấm ❶ 拳頭 · ❷ 拳形物 · quả đấm cửa 門把手，拉手 ·
Quả đất 地球 · hạt tâm quả đất 地核 ·
Quả điếc 死心果子（果子內心乾癟者）·
Quả đoán 果斷 ·
Quả giầm 蜜餞，果脯 ·
Quả hạch「植」核果 ·
Quả hợp「古」寡合 ·
Quả kiếp「宗」果劫 ·
Quả là 果然是，當眞是 · anh ấy quả là một người tốt 他果然是個好人 ·
Quả lắc「理」擺子 · quả lắc đồng hồ 鐘擺 · đồng hồ quả lắc 擺鐘 ·
Quả lắc đơn「理」單擺 ·
Quả lắc kép「理」複擺 ·
Quả nắm = quả đấm.
Quả nhân「古」寡人 ·
Quả nhiên 果然 · việc ấy quả nhiên không thành 這事果然不成 ·
Quả núi 山 ·
Quả phù trang 禮盒（舊婚嫁過禮時用來盛禮物的盒子）·
Quả phụ 寡婦 ·
Quả quyết 果決，果斷 ·
Quả tạ ❶「體」鐵球 · ❷「體」啞鈴 ·
Quả tang 現贜，當場 · bắt được quả tang kẻ cắp 當場捕獲竊份子 ·
Quả thận「解」腎臟，腰子 ·
Quả thật 果眞，果然 · hôm ấy quả thật anh ấy không ở nhà 那天他果眞不在家 ·
Quả thế 果然如此 ·
Quả thực ❶ = quả thật. ❷ 果實 · chia quả thực 分果實 ·
Quả tim「解」心臟 ·
Quả tình 果眞，情實，實在 · quả tình hôm ấy tôi bận, nên không đến được 那天我實在太忙，所以不能來 ·
Quả trầu 檳榔盒（盛檳榔請客用）·
Quả vậy = quả thế.

Quạ

Quạ「動」烏鴉 ·
Quạ nào là quạ chẳng đen「諺」天下烏鴉一般黑 ·

Quác

Quác 呱呱（鷄鴨鵝等禽類的叫聲）·

Quác quác (常讀作 quang quác) ❶ = quác. ngỗng kêu quác quác 鵝呱呱地叫。❷ 聒噪。nói quác quác 呱噠呱噠地說。

Quạc

Quạc ❶「動」驚驚。❷ 張大嘴。quạc miệng ra mà mắng người ta 張大嘴巴罵人。
Quạc quạc (常讀作 quàng quạc) = quác quác.

Quách (郭，廓，槨)

Quách ❶ 乾脆，索性。vứt quách đi 乾脆扔了。❷ 郭 (姓)。

Quai (乖)

Quai ❶ 提把，提手。quai bị 草籃提手。❷ 繫帶，繫索。quai nón 笠子帶。
Quai bị ❶ 草籃提把。❷「醫」痄腮 (腮腺炎)。
Quai chèo 繫槳索。
Quai hàm「解」下巴，頦。
Quai nón ❶ 笠子帶。❷ 形如笠子帶的鬍子。râu quai nón 連鬢鬍子，落腮鬍子。
Quai xách 提把，提手。

Quái (怪，卦，掛)

Quái ❶ 回，轉，扭。quái cổ lại nhìn 回頭看。❷ 怪。con quái 怪物。❸ 奇怪。quái nhỉ! 奇怪！怪哉！❹「俗」鬼，屁 (用以表示忿恚情緒)。làm chẳng ra quái gì cả 搞不出什麼鬼東西；搞得不像話。bút mất rồi còn viết quái gì nữa! 筆都丟了，還寫個屁！
Quái ác 怪惡，惡毒。con người quái ác 惡毒的人。
Quái dị 怪異。
Quái đản 怪誕。
Quái gở 怪僻，乖僻，乖異，古怪。tính quái gở 性情怪僻。
Quái lạ 奇異，奇怪，古怪。những chuyện quái lạ 古怪事情。
Quái quỷ 鬼機伶 (= quỷ quái).
Quái thai ❶ 怪胎。❷ 怪人。thật là một quái thai 眞是個怪人。❸ 古怪。ông kia trông quái thai thật 看那人眞怪。
Quái tướng 怪相。
Quái tượng 怪現象。
Quái vật 怪物。

Quài

Quài 探着身子。quài tay bẻ bông hoa 探身伸手摘一朵花。

Quải (挂，掛，罣，罫)

Quải 揹背，馱。quải bao gạo 揹着一袋米。

Quan

(官，棺，關，觀，冠，鰥)

Quan ❶ 官。làm quan 做官。quan huyện 縣官，知縣。❷ 關隘。qua cửa quan 過關。❸ 棺材。một cỗ quan 一副棺材。❹ 鰥。những người quan, quả, cô, đơn 鰥，寡，孤，獨。❺ 貫 (古時的貨幣單位，各時代及各地區的折法均不相同，有合廿四錢、廿一錢、十六錢、十錢不等)。❻ 法郎 (法國貨幣單位)。
Quan ải 關隘。
Quan âm「宗」觀音。
Quan ba「舊」上尉。
Quan bảy「舊」少將銜的法國駐印度支那全權總督。
Quan cách 官架子，官氣。anh ấy quan cách lắm 他的官氣很重。phải bỏ quan cách đi 必須放下官架子。
Quan chiêm 觀瞻。
Quan dạng = quan cách.
Quan điểm 觀點。quan điểm hẹp hòi 狹隘觀點。quan điểm kinh tế 經濟觀點。quan điểm kỹ thuật 技術觀點。quan điểm lịch sử 歷史觀點，史觀。quan điểm quần chúng 群衆觀點。quan điểm thẩm mỹ 審美觀點。quan điểm toàn cục 全局觀點。quan điểm cục bộ 局部觀點。
Quan điền「舊」官田。
Quan giai「古」官階。
Quan gián 間貫 (舊時貨幣單位，每貫合三百六十錢)。
Quan hà 關河 (指邊遠之地)。quan hà nghìn dặm 千里關河。
Quan hai「舊」中尉。
Quan hàm「舊」官銜。

Quan hệ ❶ 關係・quan hệ ngoại giao 外交關係・mối quan hệ giữa hai nước 兩國之間的關係・❷ 關聯，牽涉・việc này quan hệ đến cả hai bên 這件事涉及雙方・❸ 緊要，重要・việc này quan hệ lắm 這事很緊要・
Quan hoài 關懷・
Quan khách ❶ 觀客，觀衆・❷ 來賓，貴賓・
Quan khẩu 關口・
Quan lại 官吏・
Quan liêu ❶ 官僚・❷ 官僚作風・
Quan lộ「舊」官路・
Quan lớn 大人，大老爺（舊時對官員的尊稱）・tác phong quan lớn 老爺作風・
Quan một「舊」少尉・
Quan năm「舊」上校・
Quan năm chờ「舊」中校・
Quan ngại 關碍，防阻・chị ấy đã mổ rồi, tình hình có gì đáng quan ngại không ? 她已經開了刀，還有什麽問題嗎？
Quan nha「古」官衙，衙門・
Quan niệm ❶ 觀念・quan niệm về nhân sinh 人生觀・❷ 意識，意會，體會，理解，理會，認識，看法・anh quan niệm vấn đề này như thế nào ? 你對這問題的意識怎樣？你對這問題的看法怎樣？
Quan phu「古」鰥夫・
Quan quách 棺廓・
Quan quí 貴貫（舊時貨幣單位，每貫合六百錢）・
Quan san = quan sơn.
Quan sát 觀察・
Quan sát viên 觀察員・
Quan sáu「舊」將軍（俗稱將級軍銜的軍官）・
Quan sơn 關山（指邊遠之地）・quan sơn nghìn dặm xa xôi 關山千里遠迢迢・
Quan tái「古」關塞・
Quan tài 棺材・
Quan tâm 關心，關懷，關切・không hề quan tâm 漠不關心・
Quan tham lại nhũng「熟」貪官污吏・
Quan thầy ❶「古」恩師・❷「舊」謀士，軍師・❸ 主子，幕後主使者・
Quan thị「古」內監，內官，宦官，太監・
Quan thiết 關切・
Quan thoại 官話・
Quan thự 官署・
Quan tòa「舊」法官，裁判官・
Quan trên 上官，上峰，上司・
Quan trọng 重要・vấn đề quan trọng 重要問題・
Quan trọng hóa「俗」嚴重化・quan trọng hóa vấn đề 把問題（事情）嚴重化・
Quan trường「古」官場・
Quan tư ❶「舊」少校・❷ 官吏・
Quan tước 官爵・
Quan văn 文官・
Quan viên ❶ 官員・❷ 官人（舊時對普通男人的稱呼）・❸ 舊時對鄉紳土豪的稱呼・cỗ quan viên 鄉紳席（宴席）・❹ 來賓，賓客・
Quan võ 武官・
Quan vọng 觀望・

Quán（館，貫，慣，擯，冠，灌，罐，鑵，鸛，倌，涫，逭）

Quán ❶ 凉亭（供行人休息之所）・❷ 小店肆・quán cơm 小飯館・quán rượu 小酒肆・
Quán ăn 小吃店・
Quán chỉ 籍貫（= quê quán）.
Quán cơm 小飯館・
Quán hàng 小店肆・
Quán nghỉ 凉亭（供行人休息之所）・
Quán quân 冠軍・
Quán rượu 小酒肆・
Quán sách 售書小肆，售書亭・
Quán thế「古」冠世，蓋世・
Quán thông 貫通，洞悉（= thông suốt）.
Quán tính「理」慣性・
Quán triệt 貫徹・
Quán trọ 小客店，小客棧・
Quán từ「語」冠詞（= mạo từ）.
Quán xá 館舍・
Quán xuyến ❶ 貫穿，貫串・❷（善于）操持・quán xuyến mọi công việc trong nhà 善操（全部）家務・

Quàn

Quàn ❶ 停靈・linh cữu quàn ở chùa 靈柩停在寺院裏・❷「轉」擱淺，擱置・công việc còn phải quàn cả lại 工作全都要擱置下來・

Quản
(管，莞，脘，睆，輨，斡)

Quản ❶ 筆桿・bút bị gẫy quản không viết được 筆沒有桿，不能寫字・❷ 辭，顧（僅用于否定）・chẳng quản khó nhọc 不辭辛勞・❸「舊」准將・
Quản bút 筆桿・
Quản ca ❶「舊」帶班的（指歌伶的頭兒）(= người quản ca). ❷ 唱歌掌拍子者・
Quản chế 管制・
Quản chi 那怕，那顧，豈辭・quản chi đường xá xa xôi 那怕路途遙遠・
Quản đốc ❶ 管督・❷ 廠長・
Quản gia「古」管家・
Quản hạt 管轄・
Quản lý 管理・quản lý định ngạch 定額管理・chức quản lý 管理職權・
Quản Long「地」管隆（南越安川省省會）・
Quản ngại → quản ❷ 解・
Quản trị 管理・phòng quản trị 事務管理處・ban quản trị 管理委員會・
Quản tượng 象奴，管象人，象飼養員・

Quang (光，胱，洸)

Quang ❶ 光・nhật quang 日光・❷（天色）明朗，晴朗，明亮・mưa tạnh trời quang 雨過天青・❸ 空曠貌・đồ đạc trong nhà bị dọn quang cả đi 屋裏的東西被搬得空空的・rừng bị phát quang cả 樹林被砍光了・❹ 筐捃（挑物之器）・
Quang âm 光陰・quang âm thấm thoát 光陰荏苒・
Quang ba「理」光波・
Quang cảnh ❶ 光景，境況・quang cảnh nhà anh ấy khá hơn trước nhiều 他家的光景比以前好多了・❷ 風光，景象，氣象・quang cảnh thành phố 城市風光・❸ 情形，樣子・quang cảnh này nó không dám bắt chúng mình 看樣子他不敢抓我們・
Quang cầu「天」光球・
Quang chất「化」鐳・
Quang đãng 敞亮，豁達，明朗・nhà cửa quang đãng 房子敞亮・bầu trời quang đãng 晴空萬里・
Quang điện「理」光電・
Quang điện học「理」光電學・
Quang điện tử「理」光電子・
Quang độ「理」光度，亮度・
Quang giác ❶「生」光覺・❷「理」光角・
Quang gánh → quang ❹ 解・
Quang gióng 藤製的筐捃・
Quang hóa「理」光化・
Quang hóa học「理」光化學・
Quang học「理」光學・
Quang hợp「植」光合・tác dụng quang hợp 光合作用・
Quang huy 光輝 (= chói lọi).
Quang kế「理」光度計・
Quang lãng = quang ba.
Quang minh 光明・quang minh lỗi lạc 光明磊落・
Quang nguyên「理」光源・
Quang phổ「理」光譜・
Quang phổ kế「理」光譜計・
Quang phục 光復・
Quang quác → quác quác.
Quang quạnh = quang đãng.
Quang sai「天」光差・
Quang tâm「理」光心・
Quang thoại「理」光綫傳聲器・
Quang thông「理」光通・
Quang trình「理」光程・
Quang tuyến「理」光綫・
Quang tử「理」光子・
Quang vinh 光榮 (= vinh quang).

Quáng

Quáng 眩目，花眼・
Quáng gà「醫」鷄盲，夜盲・
Quáng mắt = quáng.

Quàng

Quàng ❶ 勾・quàng vai 勾肩搭背・❷ 圍，披・cổ quàng cái khăn 頸子上圍着圍巾・quàng áo 披着衣裳・khăn quàng 圍巾・❸ 胡來，胡亂・nói quàng 胡說・❹ 馬馬虎虎・ăn quàng lên cho xong 馬馬虎虎吃點兒算了・
Quàng quạc → quạc quạc.
Quàng quệ 馬虎，胡亂・vẽ quàng quệ mấy nét 亂塗了幾筆・
Quàng xiên 胡亂・nói quàng xiên 胡言亂語・đâm quàng đâm xiên 橫衝直撞・

Quảng (廣)

Quảng bác 廣博・học vấn quảng bác 學識廣博・
Quảng Bình 「地」廣平 (中越省份之一)・
Quảng cáo 廣告，招貼・ cột quảng cáo 廣告欄・
Quảng đại 廣大・
Quảng giao 廣交，交遊廣・ người quảng giao 善於交際的人・
Quảng Hàn 廣寒・ cung Quảng Hàn 廣寒宮・
Quảng khoát 廣濶，寬濶・ đất đai quảng khoát 土地廣濶・ tâm hồn quảng khoát 心胸寬濶・
Quảng kiến 廣見，見多識廣・
Quảng Nam 「地」廣南 (中越省份之一)・
Quảng Ngãi 「地」廣義 (中越省份之一).
Quảng Trị 「地」 廣治 (中越省份之一)・
Quảng trường 廣場・
Quảng Yên 「地」廣安 (北越省份之一)・

Quãng

Quãng 段・ quãng đường 路段・ một quãng dây 一段繩子・ quãng thời gian 一段時間・
Quãng tám 「樂」八度音・
Quãng trống 空白・đi khỏi rừng rậm, tới một quãng trống 走過了密林，到了一處空曠的地段・cuộc đời phải bao giờ cũng sống có ý nghĩa, không nên có những quãng trống 生活無論什麼時候也要過得有意義，不要有任何空白・

Quanh

Quanh 環繞，圍繞・ đi quanh nhà 繞着屋子走・xung quanh 週圍・
Quanh co ❶ 曲折，彎曲・ đường rừng quanh co 山路蜿蜒・ ❷ 轉彎抹角，不直爽・nói quanh co 說話轉彎抹角的・
Quanh năm 終年，一年到頭・ ốm nằm quanh năm 終年臥病・
Quanh quánh → quánh quánh.
Quanh quẩn 迴繞，盤繞 (團團轉)・ quanh quẩn mãi không ra được khỏi rừng 轉來轉去，走不出森林・ nghĩ quanh quẩn 迴思・ đi quanh quẩn ở đầu phố, không biết nên đi ngã nào 徘徊街頭，不知道該走那條路・
Quanh quất ❶ 附近一帶・ nhà tôi ở quanh quất đây thôi 我家就在這附近・❷ = quanh quẩn.
Quanh quéo = quanh co.
Quanh quẹo = quanh co.

Quánh

Quánh 膠粘，粘結・ quánh như kẹo mạch nha 粘結得像麥芽糖似的・
Quánh quánh (常讀作 quanh quánh) 稍微粘結・

Quành

Quành ❶ 繞路・ đi quành 繞道走・ ❷ 乾硬貌・khô quành 乾巴巴的・cứng quành 硬邦邦的・

Quạnh

Quạnh 靜寂，荒凉，冷清清・
Quạnh hiu 寂寥 (= hiu quạnh).
Quạnh không 空寂・
Quạnh quẽ = quạnh.

Quào

Quào 抓 (= cào). quào sứt mặt 抓破臉兒・
Quào quau = cáo cấu.

Quát (括，刮，聒)

Quát 呵叱，呵責・ sao lại quát người ta 幹麼要呵叱人・
Quát chửi 喝罵・
Quát mắng 呵責・
Quát nạt 恫喝・
Quát tháo 呵責，喝叱・

Quạt

Quạt ❶ 扇子・một cái quạt 一把扇子・hình quạt 扇形・ ❷ 搧，扇動・ trời nóng quá, cứ quạt luôn tay 天氣太熱，老要不停地揮着扇子・ chim quạt cánh 鳥兒搧動翅膀・
Quạt cói 蒲扇・
Quạt điện ❶電扇・❷「機」電動鼓風機・
Quạt gấp 摺扇・
Quạt giấy 紙扇・
Quạt gió 鼓風機・
Quạt hòm 風櫃 (吹稻穀用)・
Quạt kéo 拉扇 (用布幅做成，吊在樑上用人力牽扯)・
Quạt lông 羽扇・

Quạt máy ❶ 電扇，電風扇・❷「機」鼓風機・
Quạt mo 檳榔籜製成的扇子・
Quạt nan 竹扇（以竹篾編成）・
Quạt nước 煽火煮水・khách đến, quạt nước pha chè 有客人來就煮水泡茶・
Quạt quay 搖頭電扇・
Quạt trần 吊扇・
Quạt tường 壁電扇・
Quạt vả 圓扇・

Quáu

Quáu 屠曲・quáu như mỏ vẹt 彎得像鸚鵡嘴似的・sừng dê quáu lại 山羊角屠曲・

Quàu

Quàu quạu → quạu quạu.

Quẩu

Quẩu 小筐子・

Quạu

Quạu 發脾氣，發火・ người hay quạu 愛發脾氣的人・nổi quạu 發脾氣・
Quạu quạu（常讀作 quàu quạu）發脾氣的樣子・nét mặt quạu quạu 滿臉怒容・
Quạu quọ = quạu quạu.

Quay

Quay ❶ 旋轉・bánh xe quay nhanh 車輪轉得很快・ ❷ 掉轉，折轉・ quay mình nhìn lại 轉過身來看・ đi rồi lại quay trở lại 走了又返轉回來・quay xe 掉轉車頭・ ❸ 搖・ quay guồng 搖動紡車・❹ 烤・quay một con vịt 烤一隻鴨・ vịt quay 烤鴨・❺ 陀螺（= con quay).
Quay cuồng ❶ 亂轉，狂轉・ cái cù quay cuồng 陀螺亂轉・ ❷ 亂哄哄・ nhà bị cháy, mọi người quay cuồng tìm cách chữa cháy 屋子着了火，大家亂哄哄地想法子救火・
Quay đơ 暈絕，昏倒，不省人事・
Quay phim 拍電影・nhà quay phim 攝影師・
Quay phim bài「俗」夾帶（謂考試作弊，夾帶小紙片）・
Quay quắt ❶ 詭譎，狡詐・ con người quay quắt 狡詐的人・ ❷ 搞鬼・ lại muốn quay quắt gì rồi 又想搞什麼鬼・
Quay số 轉糖瓜，轉彩・
Quay thai「醫」胎兒回轉術・
Quay tít 飛轉・直打轉・bánh xe quay tít 車輪直打轉・
Quay tít thò lò = quay tít.

Quày

Quày 折轉・ quày cổ 轉過頭來・ quày ngực 轉過身來・

Quảy

Quảy（用扁担的一端）挑（東西）・ quảy gánh 挑一頭扁担・

Quắc (矍,攫,躩,钁,幗,摑)

Quắc ❶ 瞪・ quắc mắt nhìn người ta 瞪着眼睛看人・ ❷ 炯炯・ mắt sáng quắc 目光炯炯・
Quắc thước「古」矍鑠・

Quặc

Quặc 掛・quặc cái áo vào mắc 把衣裳掛在鉤子上・

Quăm

Quăm 彎曲・bẻ quăm lại 扳彎・

Quắm

Quắm 彎頭刀，鬼頭刀 （= dao quắm). tay vác quắm 手裏提着鬼頭刀・

Quằm

Quằm quặm → quặm quặm.

Quặm

Quặm 彎曲・ mũi quặm 勾鼻子・
Quặm quặm（常讀作 quằm quặm） 盛怒貌・ mặt quặm quặm 怒容滿面・

Quăn

Quăn 捲曲・ tóc quăn 鬈髮・
Quăn queo 蜿蜒曲折・con đường quăn queo 道路蜿蜒曲折・
Quăn quéo = quăn queo.
Quăn quíu = quăn queo.

Quẩn

Quẩn ❶ 絞緊，扭緊· giây bện quẩn 繩子絞得緊· đau quẩn bụng 肚子絞痛· ❷ 場，盤· đánh nhau một quẩn 打一場架· chơi thêm một quẩn nữa 再玩一盤·

Quẳn

Quẳn ❶ 捲· lưỡi dao bị quẳn 刀口捲了· ❷ 彎曲· đồ nặng làm quẳn cả đòn gánh 東西太重，把扁担都壓彎了·

Quẳn quại 掙扎貌· đau quẳn quại 痛得直打滾·

Quẳn quặn → quặn quặn.

Quẳn quặt → quặt quặt.

Quẳn quèo = quẳn queo.

Quẳn queo = quặn queo.

Quặn

Quặn 絞緊，扭緊· đau quặn ruột 肚子絞痛·

Quặn quặn (常讀作 quẳn quặn) 輕絞，轉扭· bụng quặn quặn đau 肚子微微絞痛·

Quặn queo = quắn queo.

Quăng (肱)

Quăng ❶ 扔，拋，擲，投· quăng lưới 撒網· quăn neo 拋錨· quăng xương cho chó 把骨頭拋給小狗· ❷ 「動」孑孓 (= bọ quăng).

Quẳng

Quẳng 拋棄，扔棄，拋掉·

Quặng

Quặng 礦石· quặng sắt 鐵礦石·

Quắp

Quắp ❶ 低垂貌· chó quắp đuôi 狗垂着尾巴· ❷ 以爪措物· diều hâu quắp gà con 老鷹抓小鷄· ❸ 扒取，偷竊，扒· bị nó quắp mất cái ví 被他扒走了錢夾·

Quặp

Quặp ❶ 彎，曲· bẻ quặp cây sắt lại 把鐵條扳彎· ❷ 以雙腿抱住· quặp lấy thân cây mà trèo 兩腿抱住樹爬上去·

Quắt

Quắt ❶ 蔫· củ cải phơi quắt lại 蘿蔔給曬蔫了· ❷ 瘦瘠貌· người quắt lại 人瘦瘦瘠瘠的·

Quắt quéo 詭譎，狡詐· ăn nói quắt quéo 說話狡詐·

Quặt

Quặt 反扭，反折· trói quặt tay ra sau lưng 反扭着手縛着· quặt sang bên trái 向左急轉彎·

Quặt quặt (常讀作 quằn quặt) 辛勞貌·

Quặt quẹo 三病四痛，體弱多病· thằng bé này quặt quẹo luôn 還孩子老是三病四痛的·

Quân

(軍，君，均，鈞，筠)

Quân ❶ 軍，兵· đem quân đi đánh trận 帶兵去打仗· ❷ 一張，一只·(用作牌戲及棋子的量詞)· một quân bài 一張牌· một quân cờ 一只棋子· ❸ 之儔，之流 (卑稱)· quân khốn nạn 卑鄙無恥之徒；壞蛋·

Quân báo 軍事情報·

Quân bị 軍備· tài giảm quân bị 裁減軍備·

Quân bình 平均，平衡，均衡· giữ thế quân bình 保持平衡之勢· lực lượng hai bên quân bình 雙方旗鼓相當· thu chi quân bình 收支平衡·

Quân ca 軍歌·

Quân cảng 軍港·

Quân chế 軍制·

Quân chính 軍政·

Quân chủ 君主· quân chủ chuyên chế 「政」君主專制· quân chủ lập hiến 「政」君主立憲·

Quân chủ lực 主力軍·

Quân công 軍功· huân chương quân công 軍功勛章·

Quân cơ 軍機·

Quân dịch 兵役· đi quân dịch 服兵役·

Quân dung 軍容·

Quân dụng ❶ 軍用· ❷ 軍用品·

Quân dự trữ 後備軍·

Quân đánh thuê 僱用兵·

Quân điền「古」均田. chế độ quân điền 均田制度.
Quân đoàn 軍 (陸軍編制之一，在師之上).
Quân đội 軍隊. quân đội Việt Nam Cộng Hòa 越南共和軍隊.
Quân giới 軍械. xưởng quân giới 軍械廠，兵工廠.
Quân hạm 軍艦.
Quân hịch「古」軍檄.
Quân hiệu ❶ 軍徽. quân hiệu hải quân 海軍軍徽. ❷ 軍校.
Quân khu 軍區.
Quân kỳ 軍旗.
Quân kỷ 軍紀.
Quân lễ 軍禮.
Quân lệnh 軍令.
Quân lính 兵士，軍士.
Quân luật 軍律. thiết quân luật 戒嚴.
Quân lực 兵力.
Quân nhạc 軍樂.
Quân nhân 軍人.
Quân nhảy dù 傘兵.
Quân nhu 軍需. công nghiệp quân nhu 軍需工業.
Quân pháp 軍法.
Quân phân 均分，平分 (= chia đều).
Quân phí 軍費.
Quân phiệt ❶ 軍閥. ❷ 軍閥主義.
Quân phong 軍風.
Quân phục 軍服.
Quân quản 軍管. thời kỳ quân quản 軍管時期.
Quân sĩ 軍士，兵士.
Quân sở 軍營，兵營.
Quân sư 軍師.
Quân sư quạt mo「俗」蹩脚軍師.
Quân sự 軍事. chiếm đóng quân sự 軍事佔領. tòa án quân sự 軍事法庭. giới tuyến quân sự 軍事分界綫.
Quân sự hóa 軍事化.
Quân thần「古」君臣.
Quân thù 敵軍，敵人.
Quân thự「古」軍署.
Quân thường trực 常備軍.
Quân tịch 軍籍.
Quân tiếp viện「軍」增援軍.
Quân tình nguyện「軍」志願軍.
Quân trang 軍裝.
Quân tử「古」君子.
Quân viễn chinh「軍」遠征軍.
Quân vụ 軍務.
Quân vương「古」君王.
Quân y 軍醫.

Quấn

Quấn ❶ 爲 cuốn 的異音. ❷ 眷戀，纏磨. con quấn mẹ 孩子纏着母親.
Quấn quít → quấn ❷ 解.

Quần (羣，裙)

Quần ❶ 褲子，袴子. một cái quần 一條褲子. mặc quần 穿褲子. ❷ 踐踏. đàn trâu quần ruộng 牛群踐踏稻田. ❸ 揍，打. quần cho nó một trận 打他一頓. ❹ 一種擲彈過孔的遊戲.
Quần áo 衣服，衣裳. quần áo lặn nước 潛水衣. quần áo rét 寒衣，冬衣. quần áo tân thời 越南城市中女子時裝的一種 (約于 1930 年起開始盛行). quần áo tây 洋服，西裝.
Quần chẽn ống 馬褲.
Quần chúng 群衆.
Quần cộc 短褲.
Quần cụt = quần cộc.
Quần cư「古」群居.
Quần dài 長褲子.
Quần đảo 群島.
Quần đùi 褲叉，內褲.
Quần hùng「古」群雄.
Quần kép 夾褲.
Quần lót 底褲，內褲.
Quần ngựa ❶ 賽馬. đi xem quần ngựa 去看賽馬. ❷ 跑馬場. đi qua quần ngựa 經過跑馬場.
Quần quật → quật quật.
Quần tam tụ ngũ 三五成群.
Quần tây 西裝褲.
Quần thần「古」群臣.
Quần thoa「古」裙釵.
Quần trong 底褲，內褲.
Quần tụ 群聚.
Quần vệ sinh 衛生褲，絨褲.
Quần vợt 網球. đấu quần vợt 網球比賽. giày quần vợt 網球鞋.

Quẩn

Quẩn 盤轉，團團轉 (回繞往復貌). gà què ăn quẩn cối xay 跛脚鷄繞着米臼尋食. nghĩ quẩn lo quanh 左思右想；思前想後.
Quẩn quanh = quanh quẩn.
Quẩn trí 頭腦昏亂，智昏.

Quẫn (窘)

Quẫn 窘・cảnh quẫn 窘境・túng quẫn 手頭緊・
Quẫn bách 窘迫・tình thế quẫn bách 情勢窘迫・
Quẫn cấp 窘急・
Quẫn trí 智窮・

Quận (郡，捃)

Quận ❶ 爲 cuộn 的異音・❷ 區 (市以下行政區名)・thành phố Sài Gòn chia ra làm tám quận 西貢城市劃分成八個郡・quận năm 第五郡・quận nhì 第二郡・❸ (市) 區的行政機構，機關名・❹ 郡(古時行政區名)・❺ 郡公(古時較國公稍次的爵位)(== công quận).
Quận chúa「古」郡主・
Quận công「古」郡公・
Quận huyện「古」郡縣・chế độ quận huyện 郡縣制度・
Quận mã「古」郡馬・

Quầng

Quầng 日月的光暈或眼睛四週的黑暈・
Quầng mắt 眼圈四週的黑暈・
Quầng mặt trời 日暈・
Quầng trăng 月暈・

Quất

Quất ❶ 抽打，鞭打，鞭撻，鞭箠・quất cho nó mấy roi 打他幾鞭・❷ 護手鈎 (古武器)・❸「植」金桔・
Quất hồng bì ❶「植」黃皮果・❷「藥」桔紅皮・

Quật (崛，掘，堀，窟)

Quật ❶ 抽打，笞打，鞭撻・quật cho nó mấy roi 打他幾鞭・❷ 摔，扳倒，擱倒・quật một cái là chết ngay (把人) 一摔就摔死了・
Quật cổ = quật ❷ 解・
Quật cường 倔强・chí quật cường 意志倔强・
Quật huyệt 窟穴・
Quật khởi 崛起・
Quật quật (常讀作 quần quật) 勞碌貌・làm quật quật cả ngày 整天忙這個忙那個不稍停・

Quấu

Quấu = cấu.

Quây

Quây 圍・lấy tấm vải quây thành buồng thay quần áo 用布圍成更衣室・đứng quây một chỗ 圍在一起站着・
Quây quanh 環繞，圍繞・聚集・quây quanh vấn đề chính mà thảo luận 圍繞着主要的問題進行討論・
Quây quần 團聚，聚着・những người bạn trẻ ở quây quần một nhà 年青的朋友濟濟一堂・
Quây quẩy → quầy quậy.
Quây tròn 圍成圓圈・quây tròn lại xem xiếc 圍成圓圈看把戲・

Quấy

Quấy ❶ 攪拌・quấy cho đều 攪勻・quấy hồ 攪漿糊，煮漿糊・❷ 叨擾，打擾・打攪. hôm nay đến quấy nhà anh 今天來你家打擾了・❸ 調皮，鬧・thanh niên quấy thật ! 年青人眞調皮！thôi đừng quấy nữa ! 算了，別鬧了！❹ 草草，胡亂・ăn mặc quấy thật ! 打扮得眞是怪裏怪氣！
Quấy nghịch 調皮，搗蛋，胡鬧，惡作劇・
Quấy nhiễu 騷擾，攪擾・
Quấy quá 敷衍，搪塞・làm quấy quá cho xong 敷衍了事・
Quấy quả 叨擾・như thế này thực là quấy quả ông bà nhiều quá 這樣實在太叨擾您們了・
Quấy rầy 煩擾，打攪・đừng đi quấy rầy người ta 別去煩擾別人・
Quấy rối 擾亂，搗亂，騷擾・giặc đến quấy rối xóm làng 盜匪到村裏進行騷擾・người ta đang chơi lại đến quấy rối 人家正在玩却來搗亂・

Quầy

Quầy ❶ 櫃台・❷ 櫃子・

Quẩy

Quẩy = quảy.
Quẩy quẩy (常讀作 quây quẩy) 把身子一扭 (不滿狀)・quầy quậy không chịu đi 亂扭身子 (表示) 不願意去・

Quẫy

Quẫy 掙扎・quẫy mãi mới chết 掙扎了好久才死・

Quậy

Quậy = quẩy.

Que

Que ❶ 小棍兒・que diêm 火柴棍・❷ 根・枝（量詞）・một que diêm 一根火柴・một que đũa 一枝筷子・

Que đan 手織針・

Que hàn 釬條・que hàn bọc thuốc 藥皮釬條・que hàn điện 電釬條・que hàn đồng 銅釬條・ que hàn đồng đỏ 紫銅釬條・ que hàn đồng vàng 黃銅釬條・que hàn gang 生鐵釬條・que hàn hơi 氣釬條・que hàn thép bọc thuốc 藥皮鋼釬條・

Que lửa 撥火棍・

Que rẽ = que lửa.

Que thông lửa 通條，通火棍・

Què

Què (手或足)殘廢・chân bị què 跛腳・tay bị què 上肢殘廢・què một chân 跛一邊腳・què một tay 一隻手殘廢・cái bàn què một chân 桌子跛了一條腳・

Què chân 跛足，跛腿・

Què giò = què chân.

Què quặt = què.

Què tay 上肢殘廢・

Quẻ

Quẻ ❶「迷」卦・❷ 手段，花招・dở quẻ 耍花招・

Quen

Quen ❶ 相識・mới quen một người bạn 新認識一位朋友・❷ 熟悉・trông mặt người này quen lắm 這人看起來很面熟・ người quen 熟人・ làm quen 攀交情・❸ 慣，習慣・quen ngủ trưa 愛(慣于) 睡午覺・thói quen 習慣・❹ 熟練・trăm hay không bằng tay quen 百巧巧不過熟手・

Quen biết ❶ 相識・ không quen biết gì ông ấy 跟他毫不相識・❷ 熟悉，熟知・ quen biết tình hình nơi này 熟悉此地的情況・

Quen chịu 習慣，經耐・quen chịu lạnh 不怕冷・

Quen hơi bén tiếng 情意投契，情投意合・

Quen lệ ❶ 循例・ quen lệ cứ đến mồng năm tháng năm thì ăn rượu nếp 照慣例每年五月初五就吃酒釀・❷ 習慣・quen lệ dậy sớm 習慣早起・

Quen lớn ❶ 深交，知交・ tôi với anh ấy vốn quen lớn 我跟他的交情本是很深・❷ = quen rộng.

Quen mặt 臉熟，見過(面)・người này nom quen mặt quá 這人看起來很臉熟・quen mặt chớ không biết tên 見過面却叫不出名字・

Quen miệng 慣嘴・ ăn quen miệng 吃慣了嘴・nói quen miệng 說慣了嘴・

Quen mui 吃慣了嘴，吃慣了甜頭・ ăn quen mui cứ muốn ăn mãi 吃慣了嘴就老想吃・

Quen nết = quen thói.

Quen rộng 交遊廣，交際廣・quen rộng thì nhiều bạn 交遊廣朋友也多・

Quen tay 熟手，熟悉・ việc ấy đã quen tay rồi 這工作已經做得熟悉了.

Quen thân ❶ 熟，深交・tôi quen thân với anh ấy 我跟他很熟・❷ 慣，成性・lười quen thân 懶慣了；懶惰成性・

Quen thói 習慣，好・ quen thói ngủ trưa 好睡午覺・

Quen thuộc = quen biết.

Quén

Quén 撩起・ quén áo 撩起衣裳・

Quèn

Quèn「俗」 低能，差劣，蹩腳（嘲語）・chiếc xe hơi quèn 破汽車・ bài thơ quèn 歪詩・nhà thơ quèn 蹩腳詩人・

Quèn quẹn → quẹn quẹn.

Quèn quẹt → quẹt quẹt.

Quẹn

Quẹn ❶ 憔悴，枯萎，凋萎・ má hồng đã quẹn「古」紅顏憔悴・ ❷ 枯竭・quẹn túi 囊橐枯竭・ quẹn chữ 文思，枯竭・ ❸ 光滑貌・ nhẵn quẹn 光滑滑的・

Quẹn quẹn (常讀作 quèn quẹn) ❶ 微微憔悴、枯萎、凋萎・ ❷ 少貌・quẹn quẹn chỉ còn mấy người 只剩下寥寥數人・

Queo

Queo 彎捲，蜷曲・ lá khô đã queo 葉子枯捲・ đoạn gỗ này queo không dùng được 這段木頭太彎了不能用・ nằm queo 蜷臥・

Quéo

Quéo ❶ 彎曲・ bẻ quéo cây sắt 把鐵條扳彎・ ❷「植」芒果的一種・

Quéo quẹo 蜿蜒曲折・ con đường quéo quẹo 道路蜿蜒曲折・

Quèo

Quèo ❶ 帶鈎的長棍・ ❷ 撩取・ quèo trái cây 勾取樹上的果子・ ❸ 勾・ quèo chân 勾脚，撥脚，使絆兒・ ❹ 彎曲・ chân quèo 彎腿・ nằm quèo 蜷臥・

Quẹo

Quẹo ❶ 反屈，反曲・ bẻ quẹo tay lại 將手反扭過來・ ❷ 拐・ quẹo sang bên trái 向左拐・

Quẹo cọ 彎曲・ thân cây quẹo cọ 樹身彎曲・

Quét

Quét ❶ 掃，打掃，掃除・ quét nhà 掃地；打掃房屋・ ❷ 塗刷・ quét vôi 刷灰水・ quét hồ 塗漿糊・ ❸「轉」掃除，掃蕩，掃平，剷平，肅清・quét sạch thổ phỉ 掃清土匪・

Quét dọn 打掃，大掃除・quét dọn nhà cửa 打掃房屋・

Quét sơn 上漆，油漆・

Quét tước → quét ❶ 解・ quét tước nhà cửa 打掃房屋・

Quét vôi 刷灰水，粉刷・

Quẹt

Quẹt ❶ 擦・ quẹt diêm 擦火柴・ ăn xong quẹt miệng 吃完把嘴一擦・ quẹt mũi 擦鼻涕・ quẹt nước mắt 擦眼淚・❷ (南部語) 火柴・mua hộp quẹt 買盒火柴・

Quẹt quẹt (常讀作 quèn quẹt) (象聲詞，多指硬物相擦劃之聲)・

Quê (圭)

Quê ❶ 鄉村，鄉下，鄉間・ nhà quê 鄉村・ người nhà quê 鄉下人・ thú quê 鄉村的興趣・ ❷「俗」村氣，村野，土氣 (= nhà quê). ❸ 家鄉，故鄉，故里，故土，鄉土，老家・về quê 還鄉，回老家・

Quê cha đất tổ (父鄉祖地) 故鄉，祖籍，老家・

Quê hương 故鄉・ nhớ quê hương 思鄉・

Quê kệch 村野，粗野，土氣・ ăn nói quê kệch 說話粗野・

Quê khách 他鄉客地，他鄉異域・

Quê mùa 村野，土裡土氣・ăn mặc quê mùa 打扮得土裡土氣・

Quê ngoại 外祖父的籍貫・

Quê người 他鄉，異鄉・

Quê người đất khách 他鄉客地，他鄉異域・

Quê nhà 家鄉，故鄉，故里，故土，老家・

Quê nội 父籍，祖籍・

Quê quán 鄉貫，籍貫・

Quế (桂)

Quế「植」桂・

Quế chi「藥」桂枝・

Quệ (瘚)

Quệ 衰竭・ quệ sức 力衰，力竭・

Quệch

Quệch quạc = nguệch ngoạc.

Quên

Quên 忘記・ chớ quên lời thầy dạy 不要忘記了老師的教導・ bỏ quên 遺忘・

Quên ăn quên ngủ「熟」廢寢忘餐・

Quên bẵng 忘光，忘個精光，忘個一乾二淨・

Quên khuấy = quên.

Quên lãng = quên bẵng.

Quên lửng = quên bẵng.

Quên mất 忘掉，忘却・

Quên mình 忘我・

Quến

Quến 粘上・ bùn quến vào tóc 頭上粘了泥巴・

Quểnh

Quểnh quảng = quềnh quàng.

Quềnh

Quềnh quàng 草草，胡亂・ ăn quềnh quàng một tí rồi đi 胡亂吃了一點就走・

Quết

Quết ❶ 搗碎，舂碎・ quết thịt để làm chả giò 把肉搗破了做春捲・ ❷ = quệt.

Quết trầu (或作 quết giầu) 嚼檳榔吐出的紅水・ quết trầu nên nhổ vào ống nhổ 檳榔水要吐在痰盂裏・

Quệt

Quệt 塗抹・ quệt tí hồ vào giấy 在紙上塗抹點漿糊・

Quều

Quều quào 手脚細長不靈活貌・ chân tay quều quào 笨手笨脚・

Qui (規，歸，龜，皈)

Qui ❶「動」龜・ kim qui 金龜・ linh qui 靈龜・ ❷ 歸・ hồi qui 回歸・ vinh qui 榮歸・❸ 折合，歸折・thóc qui thành tiền 把稻子折成錢・ ❹ 規則・ nội qui 內規，守則・

Qui bản「藥」龜版・

Qui cách 規格・qui cách hàng hóa 商品規格・

Qui chế 定規，制度，規範・

Qui chính ❶ 歸正・ cải tà qui chính 改邪歸正・ ❷ 規正・

Qui chương 規章・ cải tiến các chế độ và qui chương 改進各種規章制度・

Qui củ ❶ 規矩・ giữ qui củ 守規矩・ ❷ 條理・ làm việc có qui củ 工作做得有條有理・

Qui đầu「解」龜頭・

Qui định 規定・ qui định các chế độ 規定各項制度・ qui định về việc dùng điện 關于用電的規定・

Qui hàng 歸降・

Qui hóa「古」歸化・

Qui hoạch 規劃・ qui hoạch thủy lợi 水利規劃・

Qui hoàn 歸還 (= trả về).

Qui hưu 歸休 (= về hưu).

Qui lão「古」歸老・

Qui luật 規律・

Qui mô ❶ 規模・ đại qui mô 大規模. tiểu qui mô 小規模・ ❷ 規模巨大的，大規模的・ một công trình rất qui mô 一個規模很大的工程・

Qui nạp 歸納 (邏輯學用詞)・

Qui Nhơn「地」歸仁 (中越平定省省會).

Qui phạm 規範・

Qui pháp「宗」皈法・

Qui phật「宗」皈佛・

Qui phục 歸服，降服・

Qui tắc 規則・ qui tắc giao thông 交通規則・

Qui tập 還集，聚集，集合・

Qui thân「藥」歸身・

Qui thiên「古」歸天・

Qui thú 歸首，自首・

Qui thuận 歸順・

Qui tịch「宗」歸寂，圓寂・

Qui tiên「古」歸仙，仙去，仙逝・

Qui tiên chầu phật「古」(歸仙朝佛) 歸仙，仙去，仙逝・

Qui tội 歸罪・ sao lại qui tội cho tôi ? 爲什麼又歸罪于我？

Qui trình 規程・ qui trình điều khiển 操作規程・

Qui tụ = qui tập.

Qui ước 規約・

Qui vĩ「藥」歸尾・

Qui y「宗」皈依・

Quí (貴，季，癸，愧)

Quí ❶ 貴，貴重，珍貴，寶貴・ của quí 珍物；貴重的器物・khách quí 貴賓，貴客・ phú quí 富貴・ ❷ 珍愛，愛藏・ ❸ 季，季度・ quí ba 第三季度・ quí xuân 春季・ ❹ 季・mạnh, trọng, quí 孟，仲，季・ ❺ 貴 (對人之尊稱) (→ quí quốc). ❻ 癸 (天干之末位)・

Quí báu 寶貴，珍貴・ vật quí báu 珍物・ ý kiến quí báu 寶貴的意見・ tài liệu quí báu 寶貴的資料・

Quí chức 貴職 (舊時對官員的尊稱)・

Quí giá 貴重，珍貴，寶貴・đồ quí giá 珍物，珍重的器物・tình bạn quí giá 珍貴的友情・

Quí hiển 顯貴・

Quí hiệu ❶「舊」貴店，寶號・❷ 尊姓大名，xin ông cho biết quí hiệu 先生貴姓大名？

Quí hóa 可貴的，珍貴的，寶貴的・ mối tình của các nước bạn đối với ta thật là quí hóa 各友邦對我們的友情實在太可貴了・

Quí hồ (貴乎) 只要…就好・ chữ viết xấu không sao, quí hồ trông rõ là được 字寫得醜也不打緊，只要能看得清就行・

Quí khách ❶ 貴客，貴賓・ ❷ 諸位，列位，諸公 (對旅客、顧客等的尊稱)・ đề nghị các vị quí khách lên xe theo thứ tự 請各位旅客依次上車・❸ 好客・ một gia đình quí khách 好客之家・

Quí mến 珍愛，愛戴・ nhân dân quí mến lãnh tụ của mình 人民愛戴自己的領袖・

Quí ngài 閣下 (第二人稱代詞)・

Quí nhân ❶ 可敬可愛的人・ quí nhân của sự nghiệp hòa bình 和平事業中的可愛可敬的人・❷「迷」貴人・

Quí phái 高貴，濶氣・ nhà quí phái 富貴人家，大門大戶・

Quí phi「古」貴妃・

Quí quốc 貴國・

Quí quyến 寶眷・

Quí tộc 貴族・

Quí trọng ❶ 珍愛，珍惜，珍視・ quí trọng tình bạn 珍惜友情・❷ 珍貴的・ món quà quí trọng 珍貴的禮物・

Quí vật 珍物・

Quí vị 各位，諸位，列位・ xin mời quí vị an tọa 請各位就座・

Quì

(葵，逵，楢，嬀，夔)

Quì ❶ 跪・quì xuống 跪下・❷「植」向日葵 (=cây quì). ❸ 蓮花的一種・❹ 一疊 (金箔)・ thếp một bức hoành mất ba quì vàng 貼一幅扁額用了三疊金箔・

Quì gối 跪，屈膝・

Quì lạy 跪拜・

Quì mọp 俯伏，匍匐・

Quỉ (鬼，詭，佹)

Quỉ ❶「迷」鬼，魔鬼・giả làm quỉ nạt người 裝鬼嚇人・ác như quỉ 惡如魔鬼・bọn quỉ ác giết người không chớp mắt 殺人不眨眼的魔鬼・❷ 鬼機伶，鬼聰明 (親暱語)・ thằng ấy quỉ thật 這傢伙眞鬼・❸ 機伶鬼 (親暱語)・thằng quỉ ấy tài thật 這機伶鬼眞有本事・

Quỉ biện「哲」詭辯・

Quỉ dạ xoa「古」夜叉・xấu như quỉ dạ xoa 醜得像個夜叉・

Quỉ kế 詭計・

Quỉ nhập tràng「迷」僵屍・

Quỉ quái ❶「迷」鬼怪・ ❷ 鬼機伶，鬼聰明・thằng bé ấy thật là quỉ quái 這孩子眞鬼・

Quỉ quyệt 詭譎・

Quỉ sa-tăng「迷」魔鬼・

Quỉ sứ ❶「迷」鬼使，鬼差，牛頭馬面・ ❷ (罵語) 搗亂鬼 (= đồ quỉ sứ).

Quỉ thần「迷」鬼神・

Quỉ thuật 幻術・

Quỉ trá 詭詐・

Quĩ (匱，櫃，饋，軌，匭，揆，晷，宄)

Quĩ ❶ 錢櫃・trong quĩ hết tiền rồi 錢櫃裡沒有錢了・người thủ quĩ (守櫃員) 出納員・❷ 經費，財款，款項，基金・công quĩ 公款・quĩ cứu tế 救濟基金，救濟款項・ quĩ bù trừ Đô Thành 都城調濟庫・

Quĩ đạo「天」軌道・

Quĩ tích「數」軌迹・

Quị

Quị ❶ → quì ❶ 跪・ ❷ 潰敗，一敗塗地・bị đánh quị 被打得一敗塗地・

Quị lụy 卑躬屈節・

Quít

Quít ❶「植」橘子・❷「舊」男僕・

Quịt

Quịt 賴賬，賴債・

Quịt công 賴工錢・

Quịt nợ 賴賬，賴債・

Quốc (國)

Quốc 國・ái quốc 愛國・ ngoại quốc 外國・

Quốc âm 國音 (本國的語音)・

Quốc biến「古」國變・

Quốc dân 國民・kinh tế quốc dân 國民經濟・
Quốc doanh 國營・
Quốc đạo 國道・
Quốc gia 國家・ngân hàng quốc gia 國家銀行・bộ quốc gia giáo dục 國家教育部・
Quốc giới 國界・
Quốc hiến 國憲 (國家憲法)・
Quốc hiệu 國號，國名・
Quốc hoa 國花・
Quốc học ❶「古」國學・❷ 國立學校・
Quốc hội 國會・nghị sĩ quốc hội 國會議員・trụ sở quốc hội 國會大廈・
Quốc hồn「古」國魂・
Quốc huy 國徽・
Quốc hữu 國有・
Quốc hữu hóa 國有化・
Quốc kế dân sinh 國計民生・ có lợi cho quốc kế dân sinh 有利于國計民生・
Quốc khánh 國慶・ngày lễ quốc khánh 國慶節・
Quốc khố 國庫・
Quốc kỳ 國旗・
Quốc kỷ 國紀・
Quốc lập 國立・trường quốc lập 國立學校・
Quốc lộ 國道・quốc lộ số một 第一號國道・
Quốc mẫu 國母・
Quốc nạn 國難・
Quốc ngữ ❶ 國語・❷ 越南拼音文字・
Quốc nội 國內 (= trong nước).
Quốc pháp 國法・
Quốc phòng 國防・bộ quốc phòng 國防部・lực lượng quốc phòng 國防力量・
Quốc phụ 國父・
Quốc phục 國服・
Quốc quyền 國權・
Quốc sắc「古」國色・
Quốc sỉ「古」國恥・ ngày quốc sỉ 國恥日・
Quốc sư「古」國師・
Quốc sử「古」國史・
Quốc sự「古」國事・
Quốc tang 國喪・
Quốc táng 國葬・
Quốc tặc「古」國賊・
Quốc tế 國際・ âm tiêu quốc tế 國際音標・ công pháp quốc tế 國際公法・ tình hình quốc tế 國際局勢・
Quốc tế ca 國際歌・
Quốc thể 國體・
Quốc thổ 國土 (= đất nước).
Quốc thù 國仇・
Quốc thư 國書・ trình quốc thư 遞交國書・
Quốc tịch 國籍・
Quốc trái 國債，公債・ phiếu quốc trái 公債券・
Quốc trưởng 國長・
Quốc túy 國粹・
Quốc tử giám「舊」國子監・
Quốc tỷ「古」國璽・
Quốc văn 國文・
Quốc vụ 國務・
Quốc vụ khanh 國務卿・
Quốc vụ viện 國務院・
Quốc vương 國王・
Quốc yến 國宴・

Quơ

Quơ 摟，斂・quơ bó rơm về thổi cơm 摟點兒稻草回去做飯・
Quơ quào 草草・ ăn quơ quào rồi đi ngay 草草吃完就走・

Quớ

Quớ 愣貌・bị hỏi nà quá, anh ta quớ đi, không trả lời được 問得太突然，他愣睜睜地不能回答・

Quờ

Quờ ❶ 觸摸・vô ý quờ tay phải mặt nó 無意間伸手碰了他的臉・ ❷ 探身取物・ quờ quyển sách trên bàn 探身把桌子上的書拿過來・
Quờ quạng 摸索・ quờ quạng mãi không thấy đường ra 摸索了很久還找不着路・

Quở

Quở ❶ 責罵，呵責・ bị quở 挨罵・ ❷ 咒罵・
Quở mắng → quở ❶ 解・
Quở phạt 責罰・
Quở quang → quở ❷ 解・
Quở trách → quở ❶ 解・

Quy

Quy = qui.

Quý

Quý = quí.

Quỳ

Quỳ = quì.

Quỷ

Quỷ = quỉ.

Quỹ

Quỹ = quĩ.

Quyên

（涓，捐，悁，娟，鵑，蠲）

Quyên ❶ 捐・quyên tiền 捐款・lạc quyên 樂捐・nghĩa quyên 義捐・❷ 募捐・đi quyên các nhà 到各家去募捐・❸「動」杜鵑鳥（＝ đỗ quyên）.

Quyên giáo「宗」募化，化緣・

Quyên góp → quyên ❶ 解・

Quyên mệnh「古」捐生・

Quyên miễn「古」蠲免・

Quyên mộ 募捐・

Quyên sinh 捐軀，捐生・

Quyên tặng 捐贈・

Quyên trợ 捐助・

Quyến（狷，眷，絹，獧）

Quyến ❶ 眷・gia quyến 家眷・quý quyến 貴眷，寶眷・❷ 引誘・bị người ta quyến đi mất 被人家引誘去了・❸ 絹・giấy quyến 絹紙・

Quyến cố 眷顧，愛念・

Quyến dỗ ＝ quyến rũ.

Quyến dụ ＝ quyến rũ.

Quyến luyến 眷戀；依依不捨・

Quyến rủ ＝ quyến rũ.

Quyến rũ 引誘，勾誘・

Quyến thuộc 眷屬・thân bằng quyến thuộc 親朋眷屬・

Quyền

（權，顴，拳，惓，圈，棬，蹉）

Quyền ❶ 權・nắm quyền 掌權・có quyền ưu tiên 有優先權・có chức không có quyền 有職無權・nhà cầm quyền 當權者，政府當局・❷ 權變・chấp kinh cũng phải có khi tòng quyền「翘」執經亦有從權時・❸ 權代，代理・quyền giám đốc 代廠長・❹「解」顴・❺ 拳術・đi bài quyền 耍一路拳・đánh quyền 打拳・

Quyền Anh 英國拳，拳擊・

Quyền bãi miễn 罷免權・

Quyền bầu cử 選舉權・

Quyền biến「古」權變・

Quyền biểu quyết 表决權・

Quyền bính 權柄・nắm quyền bính trong tay 掌握權柄・

Quyền cao chức trọng 高官顯爵・

Quyền công dân 公民權・

Quyền dân tộc tự quyết 民族自决權・

Quyền được bầu 被選舉權・

Quyền hạn 權限・

Quyền hành ❶ 權衡，權力，權柄・một mình nắm hết cả quyền hành 獨攬一切權衡・❷ 跋扈，不可一世・ra bộ quyền hành 擺出一副不可一世的樣子・quyền hành hống hách 飛揚跋扈，作威作福・

Quyền lợi ❶ 權利・hưởng quyền lợi làm nghĩa vụ 享權利，盡義務・❷ 權益，利益・bênh vực quyền lợi của giới lao động 維護勞動界的利益・

Quyền lực 權力・

Quyền môn「古」權門・

Quyền nghi「古」權宜・

Quyền phủ quyết 否决權・

Quyền phúc quyết 復决權・

Quyền quí 權貴・

Quyền quyết nghị 表决權・

Quyền sống 生存的權利・

Quyền sở hữu 所有權・quyền sở hữu về bất động sản 不動產所有權・

Quyền thần「古」權臣・

Quyền thế 權勢・

Quyền thuật 拳術・

Quyền uy 權威・

Quyền ứng cử 被選舉權・

Quyển（卷，捲）

Quyển ❶ 卷，本，冊・một quyển sách 一卷書，一本書・quyển một, quyển hai 卷一，卷二・❷「樂」筲・thổi quyển 吹筲・

Quyện (倦)

Quyện ❶ 枯竭・tuổi già sức quyện 年老力竭・❷ 粘住，捲住，纏住・một quyện lấy dũa 蜜糖粘着筷子・

Quyết

(决,抉,訣,趹,厥,蕨,瘚)

Quyết ❶ 决定・đã quyết thì làm 决定了就做・❷ 堅决・ quyết không lùi bước 决不後退・ quyết làm cho xong 堅决做完成・ ❸ 訣・bí quyết 秘訣・ bắt quyết niệm chú 掐訣念咒・

Quyết chí 决心，决意・quyết chí hoàn thành nhiệm vụ 决心完成任務・

Quyết chiến 决戰・

Quyết đấu 决鬥・

Quyết định 决定・ quyết định của chính phủ 政府的决定・

Quyết đoán 决斷，斷定・ chúng tôi dám quyết đoán rằng nhất định anh sẽ được thành công 我們敢斷定你一定會成功・

Quyết liệt 激烈，劇烈・ một cuộc chiến tranh quyết liệt 一場激烈的戰爭・

Quyết lòng 决心・ quyết lòng tranh đấu đến cùng 决心戰鬥到底・

Quyết nghị ❶ 議决，决定・ ❷ 决議・ quyết nghị của quốc hội 國會的决議・

Quyết nhiên 必然，必定・

Quyết sống mái 决雌雄・

Quyết tâm 决心・ làm việc có quyết tâm thì sẽ thành công 做事有决心就能成功・

Quyết tiến 堅决前進，堅决進取・ tinh thần quyết tiến 堅决進取的精神・

Quyết toán 「經」决算・

Quyết tử 决死，敢死・chiến đấu quyết tử để bảo vệ đất nước 决死戰鬥保衛國家・

Quyết ý 决意・

Quyết yếu 要訣・

Quyệt (譎)

Quyệt 詭譎・thằng ấy quyệt lắm 這傢伙很詭譎・ xảo quyệt 狡猾，鬼黠・

Quynh (扃，坰)

Quýnh

(泂，炯，迥，駉，詗)

Quýnh 慌亂貌・ sợ quýnh 嚇慌了手脚・ mừng quýnh 樂得手舞脚蹈・

Quýnh cuống ＝ quýnh.

Quỳnh (瓊)

Quỳnh 瓊・chén quỳnh 瓊杯・

Quỳnh dao 「古」瓊瑤・

Quỳnh tương 「古」瓊漿・

R

R 越文字母第十七個字·

Ra

Ra ❶ 出外· ở trong nhà ra 從屋裏出來· ra chợ 上市場· ra đồng 到田野(郊外)去· ra khơi 出海· ra phố 上街· ❷ 出，發出，流出，提出，付出(一般均指自內而外)· ra bài 出習題；佈置作業· ra chỉ thị 發出指示· ra đầu bài 出題目· ra hiệu 發出暗號，打暗號；暗示· ra lệnh 發出命令，下令· ra mồ hôi 出汗· ra máu 出血· ra tiền 出錢· ra vốn 出資·出本錢· ❸ 變成，變爲，化成，成爲，化作· ra tro 化爲灰燼· ❹ 像，似· chẳng ra gì 什麼也不像；不像話；不當一回事· ❺ 出(置于動詞之後，用作助語詞，表示自內而外)· bỏ tiền ra 拿出錢來·phát ra 發出·sinh ra 出生，生出；產生·thả ra 放出來· trông ra ngoài cửa sổ 向窗外望·❻ 開(置於動詞之後，用作助語詞，表示分開)· buông ra 放開· chia ra 分開· cởi ra 解開，脫掉· mở ra 打開·揭開· rời ra 散開·tháo ra 拆開· tránh ra 避開· ❼ 發(置於動詞之後，用作助語詞，表示事物的性狀或內心的感覺現露於外)· ngớ ra 發(起)楞，發(起)呆·ngấy ra 發(起)膩·

Ra bộ 裝模作樣，裝腔作勢，擺架子· ra bộ học giả 擺出學者的架子·

Ra dáng ❶ = ra bộ. ❷ 極度，透頂，得很· oai ra dáng 威風得很！

Ra-đa 雷達，電波探知器·

Ra đám 散會，散場·

Ra đi 出行，出走，出發，動身，登途，啓程·

Ra-đi-ô 收音機·

Ra-đi-um「化」鐳·

Ra điều = ra ý.

Ra đời 出世，問世，誕生，降生· đứa trẻ mới ra đời 才出世不久的嬰兒，初生嬰兒·

Ra gì (爲《chẳng ra gì》之略) ❶ 像什麼話；不像話，不像樣· ❷ 沒出息，不成器，不成材· ❸ 不當一回事·

Ra hồn 像樣· phải làm cho ra hồn 要做得像樣· làm chẳng ra hồn 做得不像樣· không ra hồn người 不像人樣·

Ra hồn ra vía = ra hồn.

Ra kiểu = ra bộ.

Ra máu「醫」出血· mũi ra máu 鼻出血· ho ra máu 咳出血· ra máu ruột「醫」腸出血· ra máu tử cung「醫」子宮出血·

Ra mắt 出現，面世，公諸於世· ra mắt kháng giả 與觀衆見面· số ra mắt 創刊號·

Ra mặt ❶ 出面，露面，出頭兒，露頭兒· không dám ra mặt 不敢露面·❷ 公然地，明目張胆地·phản đối ra mặt 明目張胆地反對·

Ra mẽ = ra bộ.

Ra miệng 動口，動嘴· ra miệng cãi nhau 動嘴吵架·

Ra mòi 看樣子· ra mòi khôn ngoan 看樣子挺聰明的·

Ra năm 來年，明年·

Ra oai 逞威風，施威· ra oai tác quái 作威作福·

Ra ơn 施恩·

Ra phết「俗」挺，很，滿，極其，非常，十分· đẹp ra phết 挺好看，滿好看，好看得很· vui ra phết 好熱鬧·

Ra rả → rả rả.

Ra rìa (出了邊界) 被陶汰，被刷掉· đội bóng ấy ra rìa rồi 那個球隊被刷掉(被陶汰)了·

Ra sao 如何，若何，怎樣· tình hình bây giờ ra sao? 目前的情況怎樣？

Ra sống vào chết「熟」出生入死·

Ra sức ❶ 出力·có của thì ra của, có sức thì ra sức 有錢出錢，有力出力. ❷ 極力，竭力，大力，努力，加緊· ra sức phát triển sản xuất 大力發展生產·

Ra tài 逞本事，露一手·

Ra tay 大幹，大搞·

Ra thai 墮胎·

Ra tháng 來月，下月·

Ra trò 像樣· đã làm thì làm ra trò 做就要做得像樣·

Ra tuồng = ra trò.

Ra vẻ = ra bộ.

Ra về 回去·

Ra ý 表示·ra ý bằng lòng 表示願意·

Rá

Rá 笤箕・
Rá lò「機」爐窗，隔炭器・

Rà

Rà ❶ 鑽（含偵伺之意）・ bạ đâu nó cũng cứ rà vào 不論什麼地方他都要鑽進去・ ❷ 膩縫，抹縫・ rà thuyền 填塞船縫・ ❸ 揉・ rà mắt 揉眼睛・ ❹ 拖拉，磨蹭，磨工夫・ người ta đã đi mất rồi mà nó còn rà mãi chưa xong 人家都走了，他還在那兒磨磨蹭蹭的・
Rà rẫm → rà ❶ 、❹ 解・

Rả

Rả rả（常讀作 rạ rả）（鳴聲）裊裊不絕・ quyên kêu rả rả 杜鵑啼聲裊裊不絕.
Rả rích 綿綿不斷・ mưa rả rích 細雨綿綿・

Rã

Rã ❶ 散開，散碎，支離；瓦解・ hoa rã cánh 花兒散了瓣・ ❷ 軟答刺，酥軟無力・ buồn ngủ quá mắt rã ra 困極了，眼睛都睜不開・ mỏi rã chân tay 累得手脚酥軟・
Rã bọt mép 舌敝唇焦・ nói rã bọt mép 說得舌敝唇焦・
Rã họng（說）破了喉嚨・ nói rã họng mà nó chả nghe 說破了喉嚨他也不聽・
Rã rời ❶ 散落・ bông hoa rã rời 花兒散落了・ ❷ 軟兀剌，酥軟無力・ chân tay rã rời 手脚酥軟無力・
Rã rượi 無精打彩，萎靡不振・

Rạ

Rạ ❶ 稻桿，稻草・ lấy rạ lợp nhà 用稻桿蓋屋子・ ❷ 多貌・ người chết như rạ 人死如垛草（屍堆如山）・ ❸「醫」水痘・ trẻ con lên rạ 小孩出水痘・ ❹ 第二胎以後的孩子（= con rạ).

Rác

Rác ❶ 垃圾・ đồ rác 倒垃圾・ xe chở rác 垃圾車・ ❷「轉」不值錢的，不屑珍視的，不足輕重的・ tiêu tiền như rác 揮金如土・ ❸ 弄髒，搞髒・ rác tay 弄髒手・ ❹ 木材中被廢棄部份・ gỗ rác 廢木・ ❺（樹的）皺皮・
Rác rưởi 垃圾・

Rạc

Rạc ❶ 監獄・ bắt bỏ vào rạc 抓進監獄・ ❷ 麻花兒（衣服因磨擦而破爛透明）・ áo rạc 衣裳都麻花兒了・ ❸ 筋骨酥散，軟答刺・ làm lắm rạc cả người 做得久了筋骨像要散了似的・
Rạc rài 支離破碎・
Rạc rời = rời rạc.

Rách

Rách ❶ 裂破・ áo bị rách 衣服破了・ kéo rách áo 扯破衣服・ rách da 皮膚裂開・ ❷「俗」窮・ anh ta lúc này rách lắm 他最近很窮・
Rách bươm 破破爛爛的・ quần áo rách bươm 衣服破破爛爛的・
Rách mướp = rách bươm.
Rách nát 支離破碎・ giấy tờ bị nước rách nát cả 證件被水弄得碎爛・
Rách rưới 破爛，襤褸・ quần áo rách rưới 衣衫襤褸・
Rách tả tơi 襤褸，破爛不堪・
Rách tơi = rách tả tơi.

Rạch

Rạch ❶ 水渠・ đào rạch 挖渠・ ❷ 裁開，（用刀）拉開，割開，剖開・ lấy dao rạch bụng 用刀剖開肚子・ ❸ 劃分・ rạch thành hai khu 劃成兩區・ ❹ 逆水而游・ cá rạch nước 魚兒逆水而游・ ❺ 蹣跚・ người què đi rạch từng bước 跛子走路一跩一跩的・
Rạch Giá「地」迪石（南越舊省份，今與河仙合併爲建江省，并定爲建江省省會）.
Rạch ròi 詳細分明・ nói rạch ròi 說得一明二白・

Rái

Rái cá「動」水獺・
Rái chó = rái cá.

Rài

Rài 微不足道的・ giặc rài 草寇・ của rài 菲物・
Rài rạc = rạc rài.
Rài rài 剌剌不休・

Rải

Rải ❶ 撒，散播，散佈．rải gạo cho gà ăn 撒米餵鷄．rải giống 撒種，播種．rải truyền đơn 散發傳單．❷ 鋪．đường rải đá dăm (鋪)碎石(的)路．rải nhựa 鋪柏油，鋪瀝青．khăn rải giường 床單．❸「轉」鋪開，展開．❹ (魚)產卵．mùa cá rải không nên đánh lưới 魚產卵的季節不要下網．

Rải rác 分散．ở rải rác các nơi 散居在各地．

Rải rắc 散佈．rải rắc sự khủng bố 散佈恐怖氣氛．

Rãi

Rãi (亦作 dãi) 津液，口涎．chảy rãi 唾涎．

Ram

Ram ❶ 油煎，炙．ram thịt 炙肉．❷ 一令(單位名稱)．một ram giấy 一令紙．

Ram rám → rám rám.

Ram ráp → ráp ráp.

Rám

Rám 曬焦，焦黑．nắng rám da (太陽)晒焦了皮膚．ảnh này rám một bên mặt 這張照片黑了半邊臉．

Rám rám (常讀作 ram rám) 微微晒焦，焦黑．da rám rám nắng 皮膚被晒得微黑．

Rạm

Rạm「動」小螃蟹(生長在澗中)．

Ran

Ran ❶ 震响，轟鳴，响徹．tiếng súng ran 槍聲大作．tiếng ran thiên hạ 名震天下．❷ 遍及，波及．ngứa ran khắp mình 癢及全身，混身發癢．

Ran rát → rát rát.

Rán

Rán ❶ 油煎．rán cá 煎魚．❷ 熬煎，乾煎．rán mỡ 熬油．❸ 奮力，努力，勉力．làm rán cho xong 努力把它做完．❹ 緊張，拖緊．rán cung 張弓．rán dây 拖緊繩索．

Rán sức 奮力，努力，勉力．rán sức học tập 努力學習．

Ràn

Ràn 欄，圈，窩．ràn bò 牛欄，牛圈．ràn gà 塒，鷄欄．

Ràn rạt → rạt rạt.

Ràn rụa (淚)涔涔．nước mắt ràn rụa 淚涔涔的．

Rạn

Rạn ❶ 暗礁．❷ 龜裂，張裂．bát rạn 綳磁(碗)．

Rang

Rang 焙炒，乾炒．rang lạc 炒花生．

Ráng

Ráng ❶ 霞．ráng chiều 晚霞．ráng đỏ, ráng hồng 紅霞．ráng mỡ gà, ráng vàng 金色的彩霞．❷「植」鬯蕨．

Ráng nắng → ráng ❶ 孵．

Ràng

Ràng ❶ 纏縛，扎．ràng bánh chưng 扎粽子．❷ ＝ ràn.

Ràng buộc 束縛，約束，羈絆．không còn bị lễ giáo cũ ràng buộc 不要受舊禮教的束縛．

Ràng ràng ＝ rành rành.

Ràng rạng → rạng rạng.

Ràng rịt 繩索纏繞交錯貌．buộc ràng rịt 捆了一道又一道；五花大綁．

Rạng

Rạng ❶ 天色發白，天明(＝ trời rạng). ❷ 明亮．đèn rạng 燈光明亮，燈火輝煌．❸「轉」光彩，光耀 (→ rạng mặt).

Rạng danh 出名，名聲煊赫．

Rạng đông 東方發白，黎明，拂曉，破曉．gà đã gáy sáng, trời vừa rạng đông 鷄鳴破曉．

Rạng mai 平明，清晨．

Rạng mặt 臉上光彩．

Rạng ngày ＝ rạng mai.

Rạng trời 燦爛．

Rạng rạng (常讀作 ràng rạng) 微明，熹微，朦朧亮．trời rạng rạng sáng 天色熹微，天朦朧亮．

Rạng rỡ 光彩，榮耀，煊赫 · danh tiếng rạng rỡ 聲名煊赫 · rạng rỡ cửa nhà「舊」光耀門楣 ·
Rạng sáng → rạng ❶ 解 ·

Ranh

Ranh ❶「迷」童鬼 · ❷ 小鬼，小傢伙（卑稱）· thằng ranh kia！你這小鬼！❸ 鬼機伶 · thằng ấy ranh lắm 這孩子很機伶 · ❹ 境界，界綫，界限 · giáp ranh 交界 · phân ranh 分界 ·
Ranh con 小淘氣 ·
Ranh giới 分界綫，畛界，界限，限界 · ranh giới tỉnh 省界 · ranh giới địch ta 敵我界綫 ·
Ranh ma ═ ranh mãnh.
Ranh mãnh 鬼機伶，鬼聰明 ·

Rành

Rành ❶ 分明，清楚，明瞭 · đã nói phải nói cho rành 要說就得說清楚 · kể rành từng chuyện 一件一件的說個分明 · ❷ 精，擅長 · rành về săn bắn 擅於射獵 ·
Rành mạch 清楚，明確，不含糊 · ăn nói rành mạch 說話不含糊 ·
Rành nghề 熟練 · thợ rành nghề 熟練工人 ·
Rành rành 歷歷，昭昭，昭然，昭彰 · tội rành rành ra đấy còn dám cãi 罪證昭彰，還敢狡辯 ·
Rành rành như canh nấu hẹ「諺」清清楚楚就像是韭菜熬湯（意同《明若觀火》）·
Rành rẽ ═ rành mạch.
Rành rọt 分明，清楚，明瞭，有條有理，一清二楚 ·

Rảnh

Rảnh 空閑，閑暇 ·
Rảnh mắt 眼前清閑 · nó đi thì tôi rảnh mắt 他走了我就落得清閑 ·
Rảnh nợ 了賬 ·
Rảnh rang ═ rảnh.
Rảnh rỗi 閑暇，閑空 ·
Rảnh tay 手閑，歇手，休歇，休閑 · không bao giờ rảnh tay 沒有手閑的時候，忙得不能歇手 ·
Rảnh thân 身閑，閑適 · không bao giờ được rảnh thân 身無閒時 ·
Rảnh việc 閒散，空閒無事 ·

Rãnh

Rãnh ❶ 水溝 · đào rãnh 挖溝 · ❷ 槽 · bào cái rãnh trên tấm ván 在板上面刨一道槽 ·
Rãnh bên 邊溝 ·
Rãnh dẫn nước 引水溝 ·
Rãnh đánh lò 爐灰溝 ·
Rãnh giời 天溝 ·
Rãnh khám tàu「鐵」檢車溝 ·
Rãnh lề đường 側溝，邊溝 ·
Rãnh ngăn nước 截水溝 ·
Rãnh ngầm 暗溝，陰溝 ·
Rãnh nước mưa 天水溝 ·
Rãnh nước tù 死溝 ·
Rãnh phòng hỏa 防火溝 ·
Rãnh thoát nước 排水溝 ·
Rãnh tù 盲溝 ·
Rãnh trời ═ rãnh giời.
Rãnh xoáy「軍」膛綫（槍膛的來復綫）·

Rao

Rao（小販等沿街）叫賣；大聲宣傳，作廣告 · hàng bán rao 沿街叫賣的小販 ·
Rao hàng 宣傳商品，作廣告 ·
Rao mõ 擊梆曉喻（舊時官家有事通告村民，派人巡行擊梆並高呼傳達）·

Ráo

Ráo ❶ 乾，乾涸 · đường ráo dễ đi 路乾好走 · cao ráo 高燥 · khô ráo 乾燥 · ráo miệng 口乾 · ráo cổ 喉嚨乾 · ❷ 精光，淨盡 · lấy ráo 拿光 · ráo cả tiền 錢都光了 ·
Ráo cả 精光，乾乾淨淨 · thua ráo cả tiền 錢輸個精光 ·
Ráo hoảnh 乾乾的 · khóc mãi mà mắt ráo hoảnh 哭了半天，眼睛還是乾乾的 ·
Ráo rẻ → ráo ❶ 解 ·
Ráo riết ❶ 加緊 · ❷ 嚴厲，厲害 · tính người ráo riết 性子厲害 ·

Rào

Rào ❶ 籬笆 · nhảy qua rào vào vườn hoa 跳籬笆進花園 · ❷ 用作圍籬笆之物（如乾樹枝，竹梢等）· ❸ 圍（籬笆）· rào vườn 給園子圍上籬笆 · ❹ 打鐵 · thợ rào 打鐵匠 · ❺ 雨疾貌 · mưa rào 疾雨，暴雨，大雨 ·

Rào cao「體」高欄・
Rào rào（象聲詞）・làm ăn rào rào 簌沙沙地吃着（桑葉）・mưa rào rào 雨嘩啦嘩啦地下着・
Rào sau đón trước「熟」（說話）留有餘地・
Rào thấp「體」低欄・

Rảo

Rảo 疾貌・bước rảo 疾行・
Rảo bước 疾行，快步走・
Rảo cẳng = rảo bước.

Rão

Rão 鬆散・活動・cái ghế rão, ngồi không khéo thì ngã 凳子要散了，坐時不留神就會跌倒・mệt rão người ra 累得筋骨像要散了似的・

Rạo

Rạo 魚網樁・cắm rạo đánh cá 插樁下網・
Rạo rạo（嚼乾物之聲）・
Rạo rực ❶ 心裏鬧得慌・trong bụng rạo rực buồn nôn 肚裏鬧得慌要吐・❷ 激動，翻騰，不安・lòng thấy rạo rực 內心激動不安，心裏亂得慌・

Ráp

Ráp ❶ 安裝・ráp máy 安裝機器・❷ 集聚，集中・ráp nhau lại mà nói chuyện 湊在一起講話・❸ 麻手（粗糙不光滑）・miếng gỗ này một mặt nhẵn, một mặt ráp 這塊木板一面光，一面粗・giấy ráp 砂紙・❹ 打稿・ráp xong rồi mới chép lại 先打稿然後再謄清・bản ráp 草稿・giấy ráp bài 稿紙・viết ráp 打稿・
Ráp ráp（常讀作 ram ráp）麻麻的（不光滑貌）・

Rạp

Rạp ❶（會集中臨時搭起的）棚架（如廟會中的祭棚、戲棚等）・❷ 戲劇院・rạp chiếu bóng 電影院・rạp hát 戲院，劇院・❸ 俯伏，蹲伏・nằm rạp xuống đề tránh đạn 蹲在地上避子彈・cúi rạp lạy 匍伏跪拜・❹「農」倒伏・lúa rạp hết vì bão 稻子因爲刮風都倒伏了・

Rát

Rát ❶ 辣痛・nắng rát mặt 太陽曬得臉上辣痛・nói nhiều rát cổ 說話多了，喉嚨辣痛・❷ 猛烈，厲害・nắng rát 烈日・
Rát cổ ❶ 喉嚨辣痛・❷（說）破了喉嚨・nói rát cả cổ mà nó vẫn không nghe 說破了喉嚨他也不聽・
Rát rát（常讀作 ran rát）微感辣痛・
Rát ruột 心疼・mất của rát ruột 丟了東西心疼・

Rạt

Rạt rạt（常讀作 ràn rạt）齊臻臻的・rạt rạt đứng dậy 齊臻臻的站了起來・

Rau

Rau ❶ 蔬菜・trồng rau 種菜・❷ = nhau ❶ 解・
Rau bạc hà「植」薄荷菜・
Rau bờ nước = cây tàn.
Rau cải bắp「植」洋白菜，椰菜・
Rau cải bẹ「植」芸苔・
Rau cải canh「植」小白菜・
Rau cải hoa「植」菜花・
Rau cải làn「植」芥藍菜・
Rau cải thìa「植」白菜・
Rau cải trắng「植」白菜・
Rau cần「植」水芹・
Rau câu「植」海帶・
Rau chân vịt「植」菠菜・
Rau cỏ 菜蔬，青菜・
Rau cúc「植」茼蒿・
Rau dại「植」野菜・
Rau dền「植」莧菜・
Rau dệu「植」蝦鉗菜・
Rau diếp「植」萵苣・
Rau diếp đắng「植」苦苣・
Rau diếp xoăn「植」菊苣・
Rau dừa nước「植」水龍・
Rau é「植」羅勒・
Rau húng「植」香花苣・
Rau khúc「植」狹葉鼠麴草・
Rau má「植」積雪草・
Rau má mơ 天葫荽屬植物的一種・
Rau mùi「植」芫荽，香菜・
Rau muống「植」空心菜，蕹菜・
Rau nghề「植」水蓼・
Rau ráu → ráu ráu.
Rau răm「植」鴨舌菜・

Rau sa-lách「植」生菜・
Rau sam「植」馬齒莧・
Rau sống 生菜・
Rau súp-lơ「植」菜花・
Rau thơm「植」香菜・
Rau tía tô「植」紫蘇菜・
Rau xanh 青菜，蔬菜・

Ráu

Ráu 要錢・ráu tiền cha mẹ 問父母親要錢・
Ráu ráu (常讀作 rau ráu)(嚼脆物之聲)・

Ray

Ray ❶ ＝ nhay. ❷ 鋼軌・một thanh ray 根鋼軌・bắt ray, đặt ray 鋪軌・đường ray 軌道・ô-tô ray 軌道車・
Ray cặp ghép「鐵」護輪軌・

Ráy

Ráy ❶「植」野芋 (＝ củ ráy). ❷「解」鼓膜・chọc thủng con ráy 把鼓膜戳破了・điếc con ráy 把耳朵吵聾了・❸ 爲 cứt ráy (耳垢) 之畧・lấy ráy 挖耳屎・

Rày

Rày 今日・rày nắng mai mưa 今日晴明日雨・ngày rày 今日・từ xưa đến rày 從古到今・
Rày rạy → rạy rạy.

Rảy

Rảy 灑・rảy nước vào hoa 給花灑水・

Rãy

Rãy ❶ 拋棄，遺棄・bị chồng rãy 被丈夫遺棄・❷ 鏟・rãy cỏ 鏟草・

Rạy

Rạy rạy (常讀作 rày rạy) 小小的・con cá rạy rạy 一條小小的魚・

Rắc

Rắc ❶ 撒播・rắc hạt giống 播種・gieo rắc 散播・❷ 卡喳 (如竹等脆物折斷聲)・gãy một cái rắc 卡喳一聲折斷了・
Rắc rắc (常讀作 răng rắc) → rắc ❷ 解・
Rắc rối 糾紛的，錯雜的，茫無頭緒的・việc tranh chấp giữa hai bên rắc rối mãi không xong 雙方的爭執拖延了好久還沒解決・

Rặc

Rặc ❶ 退 (潮)・nước rặc 潮水退了・❷ (水) 乾涸，落・kho thịt để cho nước rặc cả 紅燒肉就要把湯熬乾・

Răm

Răm「植」鴨舌草 (香菜的一種) ＝ rau răm.
Răm rắp → rắp rắp.

Rắm

Rắm 屁・đánh rắm 放屁・
Rắm rít ❶ 屁・❷「轉」荒謬無理，臭不可耐・đừng dở rắm rít ra nữa 別再放屁了！

Rằm

Rằm 望日 (陰曆十五)・rằm tháng tám 八月十五日・

Rặm

Rặm ❶ 刺，扎・chiếc chăn dạ này rặm quá 這張毛毯很扎人・❷ 鮮紅色・da đỏ thắm rặm 膚色紅潤・

Răn

Răn 誡，戒・răn người ta đừng làm việc trái phép 誡人不做違法之事・khuyên răn 勸誡・lời răn 誡言・người nói không có tội, người nghe phải răn mình 言者無罪，聞者足戒・
Răn dạy 教誡，告誡，教導・cha mẹ răn dạy con 父母教誡子女・
Răn he ＝ răn.

Rắn

Rắn ❶「動」蛇 (＝ con rắn). ❷ 硬・rắn như đá 硬得像石頭似的・
Rắn cạp nong「動」金色鐵蛇・
Rắn chắc 結實，堅硬，堅實，牢靠・bắp thịt rắn chắc 肌肉結實・lý luận của anh ấy rất rắn chắc 他的理論很難攻破・

Rắn đanh 鐵硬，硬梆梆的，硬邦邦的。
Rắn độc 「動」毒蛇。
Rắn giun = rắn trun.
Rắn mối 「動」四脚蛇，四脚土蛇。
Rắn nẹp nia = rắn cạp nong.
Rắn nước 「動」水蛇。
Rắn rết 蛇蠍。
Rắn rỏi 硬掙有力，剛勁。
Rắn trun = rắn trun đìa.
Rắn trun đìa 「動」鐵綫蛇。

Rằn

Rằn 斑駁的，雜色的。 ngựa rằn 斑馬。
Rằn ri 花斑的。 chiếc khăn rằn ri 帶彩條的頭巾。
Rằn rực = rằn.

Rặn

Rặn ❶ 憋勁（指大便或產婦分娩時憋勁將糞便或嬰孩迫出）。❷ 吃力貌。 rặn mãi chẳng ra bài 憋了老半天還憋不出一篇文章來。

Răng

Răng ❶ 「解」牙齒。cắn răng chịu đau 咬牙忍痛。 đánh răng 刷牙。 đau răng 牙痛。 gẫy răng 掉牙。 mọc răng 出牙。 nghiến răng 咬牙。nhổ răng 拔牙。 rụng răng 掉牙。 sâu răng 蟲蛀牙。 ❷ 齒狀物。răng cưa 鋸齒。❸ 什麼，何哉。mi nghĩ răng ? 你在想什麼？
Răng cấm 「解」臼牙，大牙。
Răng cối 「解」臼牙。
Răng cưa ❶ 鋸齒。❷ 成鋸齒形者。tem có răng cưa 郵票上有鋸齒。 bánh răng cưa 齒輪。
Răng cửa 「解」門牙。
Răng hàm 「解」臼齒。
Răng hô = răng vổ.
Răng khôn 「解」智齒。
Răng lược ❶ 梳齒。❷ 形似梳齒或犬齒者。 thế cài răng lược 犬牙交錯之勢。
Răng nanh 「解」犬牙。
Răng ốc 螺絲牙。 răng ốc quay bên phải 右旋螺絲。răng ốc quay bên trái 左旋螺絲。
Răng rắc → rắc rắc.
Răng sâu 「醫」蛀牙，齲齒。
Răng sún 「醫」齲齒。
Răng sữa 「解」乳牙。
Răng vàng 金牙。
Răng vổ 齙牙。

Rằng

Rằng 說，云，道。 chẳng nói chẳng rằng 不言不語。 nghĩ rằng 想道。 nói rằng 說道。

Rặng

Rặng 列，排，行。 những rặng tre 一排排的竹子。
Rặng núi 山脉。 rặng núi Trường Sơn 長山山脈。

Rắp

Rắp 擬，打算，企圖，圖謀。
Rắp mưu 蓄謀。
Rắp ranh = rắp.
Rắp rắp (常讀作 răm rắp) 整齊，劃一，齊臻臻。 bước đi đều răp rắp 步伐齊臻臻。
Rắp tâm 蓄意，存心，處心積慮。
Rắp toan = rắp.

Rặt

Rặt 盡是，全是，均是。 số thợ này rặt những tay lành nghề 這些工人盡是些好手。

Râm

Râm ❶ 斑，花斑。 đầu bạc hoa râm 頭髮斑白。 ❷ 陰，陰暗，陰霾，晦暗，昏暗。 râm trời 天陰。 bóng râm 陰影。 bóng cây râm 樹蔭。 kính râm 遮陽鏡，墨眼鏡。
Râm mát 背蔭，蔭涼。
Râm rả → râm ran ❶ 解。
Râm ran ❶ 鬧哄哄，嘩然。 tiếng nói râm ran 語聲嘩然。 ❷ 酸痛。 đau râm ran cả người 混身酸痛。
Râm râm ❶ → râm ran ❶ 解。 ❷ 濛濛。mưa râm râm 濛濛細雨。
Râm rầm 隱隱作痛。bụng đau râm rầm 肚子隱隱作痛。

Rấm

Rấm ❶ 捂。rấm thóc giống cho mọc mầm 捂（稻）種，催芽。 rấm chuối

vào cóng gạo cho chóng chín 把香蕉捂在米缸裏令它快熟・ ❷ 預先安排・rấm vợ cho con「舊」預先給孩子定親・
Rấm bếp 封灶，封爐・

Rầm

Rầm 喧鬧，喧嘩，吵鬧・mọi người kêu rầm lên 大家喧嘩起來・
Rầm rầm 鬨轟轟，譁然，鼎沸・ tiếng người kêu rầm rầm 人聲鼎沸・
Rầm rập ❶ (雜沓的脚步聲)・❷ 繁雜貌・công việc rầm rập 工作忙亂得一塌糊塗・
Rầm rì 喁喁 (細語聲)・ hai đứa chúng nó rầm rì cả đêm 他倆唧噥了一夜・
Rầm rộ 大張旗鼓，轟轟烈烈，雷厲風行，熱火朝天・

Rậm

Rậm ❶ 茂密，濃密，繁密・bụi rậm 茂密的樹叢・rừng rậm 密林・râu rậm 鬍子很密・❷ 繁多 (→ rậm lời, rậm nét).
Rậm đám 人多，廣衆・thật là rậm đám 人眞夠多 (眞是人山人海)・
Rậm lời 話多，漫語，泛言，囉嗦・ nói rậm lời quá 話說得太囉嗦了・
Rậm nét 筆劃繁多・ chữ này rậm nét khó nhớ 這個字筆劃繁多，不容易記住・
Rậm rạp → rậm ❶ 解・ cây cối rậm rạp 樹木濃密・
Rậm rì 郁郁，葱蘢・bên đường bờ bụi rậm rì 道旁叢木葱蘢・
Rậm rít 密匝匝的・

Rân

Rân = ran.
Rân rát 衆多・ bà con rân rát 親戚衆多・

Rấn

Rấn 加勁，加油・ rấn bước 大踏步向前進・làm rấn 起勁幹，加油幹・
Rấn sức 加勁，起勁，加油・

Rần

Rần rần ❶ 汩汩・máu chảy rần rần 血汩汩地流・ ❷ 喧嘩貌・ làm rần rần không cho ai ngủ cả 鬧哄哄的不讓人家睡覺・
Rần rộ 浩浩蕩蕩・ hàng ngũ đi rần rộ 除伍浩浩蕩蕩地行進・

Rận

Rận「動」衣虱子・

Rấp

Rấp (亦作 giấp) ❶ (用荆棘等物) 堵塞・rấp lối (用荆棘等物) 堵路・rấp rào 堵籬笆口・❷ 掩蓋・ rấp câu chuyện dở 把壞事掩蓋過去・

Rập

Rập ❶ 壓製，冲壓，壓模，成型・ cho bột vào khuôn rập thành bánh 把粉放入模子壓成餅・máy rập 壓製機・máy này mỗi ngày rập được năm nghìn cái chậu rửa mặt 這座機器每天可壓製五千個臉盆・❷ 模仿，摹擬，照套，仿效・rập theo cách làm nơi khác 仿效別處的做法・❸ 捕鳥、鼠之網・đánh rập 下網・❹ 禽類交尾・
Rập kiểu ❶ 仿製・ ❷ → rập ❷ 解・
Rập rà rập rờn = rập rờn.
Rập rình ❶ 起伏，晃蕩，顚簸・ đường sóc xe đi rập rình 路不平，車子走起來顚簸得很・❷ 有節奏的，起起落落的・tiếng quân nhạc rập rình 軍樂聲起伏・❸ 技癢，躍躍欲試・ anh ấy rập rình muốn lên hát 他躍躍欲試，想登台去唱歌・
Rập rờn 隱隱約約，時隱時現・ rập rờn như ma chơi 像鬼火般的時隱時現・

Rất

Rất 很，極，甚，挺；滿・ rất tốt 很好・
Rất đỗi 極點，極頂，極度，分外，格外，絕頂・rất đỗi vui mừng 分外高興・rất đỗi nghèo nàn 極度貧困・
Rất mực = rất đỗi.

Râu

Râu 鬍鬚，鬍子・ cạo râu 刮鬍子・ để râu 留鬍子・mọc râu 長鬍子・ vuốt râu 捋鬍子・
Râu ba chòm 三綹鬚・
Râu cá chốt = râu cá trê.

Râu cá trê 八字鬍·
Râu hùm 虬髯·
Râu mày「古」鬚眉·
Râu mép 髭·
Râu ngạnh trê 二撇鬚·
Râu ngô 玉米鬚·
Râu quai nón 連鬢鬍，落腮鬍·
Râu ria ❶ 鬍鬚· ❷「轉」無關緊要的(事物)· việc chính không bàn lại bàn chuyện râu ria 主要的問題不談，盡談些無關緊要的事情·
Râu tôm 蝦角鬚·

Rầu

Rầu ❶ 皺·quần áo rầu ra 衣服皺了· ❷ 凋萎·hoa rầu ra 花兒凋萎了· ❸ 愁·buồn rầu 愁悶，憂鬱·
Rầu rĩ 愁悶，憂鬱·rầu rĩ ruột gan 心裏憂傷·

Rây

Rây ❶ 細篩子· ❷ 篩· rây bột 篩粉·

Rầy

Rầy ❶ 累贅，麻煩，煩擾· chuyện này cũng rầy thật 這事實在很累贅的· làm rầy người ta 給人家添麻煩· quấy rầy 煩擾· ❷ 責罵不已· nó hay rầy người ta lắm 他常愛責罵別人· ❸ 鋼軌· đường rầy 鐵路·
Rầy rà → rầy ❶、❷ 解·
Rầy rật → rầy ❶ 解·
Rầy tai 聒耳·

Rẫy

Rẫy ❶ = rãy. ❷ 山坡地· làm rẫy 種山坡地·

Re

Re ❶ 流，湧· máu re cả mình 血流了一身· ❷ 急速貌·chạy re 飛跑·
Re rẻ 潺潺· nước suối chảy re rẻ 溪水潺潺地流·

Ré

Ré ❶「植」中稻 (= lúa ré). ❷ (雨)掮入，(陽光)射入· nắng ré mái hiên 陽光射入屋簷下· ❸ 吼叫· khi không lại ré lên 無緣無故又吼了起來· ❹「俗」怕，受不了，吃不消· mọi người đều ré cái lối bịp đời của hắn 對他那種騙人的手段誰都吃不消·

Rè

Rè 沙啞: cái thanh la nứt tiếng bị rè 鑼裂了，聲音有點兒發沙·
Rè rè 沙沙(聲)· cái thanh la nứt đánh kêu rè rè 破鑼打起來沙沙響·

Rẻ

Rẻ ❶ 廉，賤，便宜· bán rẻ 廉價出售· giá rẻ 價格便宜· ❷ 輕視，藐視，瞧不起· coi rẻ 看不起· khinh rẻ 輕視· trọng người rẻ của 重人輕財· ❸ 骨架· rẻ quạt 扇骨· rẻ sườn 肋骨· ❹ 根，條· một rẻ khoai 一根紅薯苗· một rẻ lúa 一根稻穗·
Rẻ mạt ❶ 極賤，極廉· ❷「轉」一文不值的，毫無價值的· văn chương rẻ mạt 一文不值的文章·
Rẻ rè 低廉，便宜得很·
Rẻ rúng → rẻ ❶、❷ 解·
Rẻ thối ra「俗」一文不值，像白給似的·
Rẻ tiền 廉價的·hàng rẻ tiền 廉價品，低值品· nghệ thuật rẻ tiền 廉價的藝術·

Rẽ

Rẽ ❶ 分開· rẽ đường tóc 分髮，頭髮分線·rẽ sóng 破浪·rẽ mây vào thiên thai 撥開雲霧登天台· chia rẽ 分化，離間· phân rẽ 離分· ❷ 分岔，分歧· đường rẽ 岔道· chỗ rẽ 岔口· ❸ (動詞) 拐彎，轉彎· rẽ sang bên phải 轉彎右邊，往右拐· ❹ 閃開· xin rẽ ra cho tôi đi 勞駕閃開讓我過去·
Rẽ duyên「舊」❶ 拆散良緣· ❷ 分釵破鏡，分釵斷帶 (謂夫婦離異)·
Rẽ ràng 分明，清楚，明瞭·nói rẽ ràng 說得分明· viết rẽ ràng 寫得清楚·
Rẽ ròi = rẽ ràng.

Rèm

Rèm 簾，帘，幔· buông rèm 垂簾· cuốn rèm 捲簾· rủ rèm 垂簾·cửa treo rèm 門上掛着簾子·

Rèm châu 珠簾·
Rèm cửa 門簾·
Rèm cửa sổ 窗簾，窗幔·
Rèm màn 帳額，帳簷·

Ren

Ren (亦作 den) ❶ 抽紗· ❷ (抽紗) 花邊·áo viền ren 衣服鑲了花邊·
Ren rén → rén rén.

Rén

Rén 躡手躡足·đi rén bước 躡足潛蹤，躡足而行·
Rén rén (常讀作 ren rén) = rén.

Rèn

Rèn ❶ 打鐵，鍛鐵·lò rèn 打鐵舖·sắt rèn 鍛鐵· thợ rèn 鐵匠，鍛工· ❷ 鍛鍊· rèn chí 鍛鍊意志·
Rèn cặp 帶着學· công nhân mới có thợ lành nghề rèn cặp thì chóng tiến tới 徒工要是有老師傅帶着學進步也就快·
Rèn đúc 鍛冶，陶冶·
Rèn luyện 鍛鍊· rèn luyện thân thể 鍛鍊身體·
Rèn tập 練習· rèn tập kỹ thuật 技術操練·

Reo

Reo ❶ 歡呼·nghe tin được trận, mọi người reo lên 聽到勝利的消息，大家歡呼起來· ❷ 呼嘯· gió reo 風嘯· sóng reo 海嘯·
Reo cười 高聲歡笑·
Reo hò = hò reo.
Reo mừng → reo ❶ 解·

Réo

Réo ❶ 呼喊，呼喚· réo đò 喊渡，叫船· ❷ 高聲叫罵·
Réo rắt (亦作 giéo giắt) 抑揚· tiếng đàn réo rắt 琴聲抑揚·

Rẻo

Rẻo ❶ 裁邊· rẻo giấy 裁紙邊· ❷ 裁邊留剩的小片·giấy rẻo 紙碎，廢邊紙，紙頭紙尾· ❸ 沿着·đi rẻo bờ sông 沿着河邊走·

Rét

Rét ❶ 冷，寒冷· trời rét 天氣冷·mùa rét 寒季，冬季· ❷「醫」寒熱病，瘧疾· bị rét 患瘧疾·
Rét buốt 冷刺骨·
Rét cắt ruột 冷斷腸，冷刺骨·
Rét mướt 寒冷·
Rét run 打冷戰·

Rê

Rê ❶ 播揚 (穀子)·rê lúa 揚穀，揚場· ❷ 展開，張開· rê lưới 張網· ❸ 絲狀物所固結成的物體· rê thuốc lào 京煙 (絲) 塊，煙磚· ❹ 推挪，挪動· rê bao gạo ra ngoài 把這袋米推挪到外面去· ❺「樂」長音階第二音符·

Rế

Rế (用竹或藤編成的) 鍋墊子·

Rề

Rề rà 慢吞吞的，慢條斯理的· đi rề rà 走路慢吞吞的· nói rề rà 說話慢條斯理的·
Rề rề 拖宕，拖拖沓沓· bệnh rề rề 病老拖着不好·

Rể

Rể ❶ 女婿· con rể 女婿· kén rể 挑女婿· ở rể 入贅· ❷ 新郎· chú rể 新郎· phù rể 伴郎·

Rễ

Rễ ❶「植」根· rễ cây 樹根· rễ rau 菜根· cây mọc rễ 樹長根· ❷ 吃檳榔用樹根·
Rễ cái「植」主根·
Rễ chùm「植」鬚根·
Rễ con「植」根鬚·
Rễ củ「植」塊根·
Rễ hút「植」根毛·
Rễ phụ ❶「植」氣根· ❷「植」不定根·

Rếch

Rếch (碗筷等) 骯髒· bát rếch 骯髒的碗· nước rếch 髒水，污水·
Rếch rác 骯髒· nhà cửa rếch rác 房子骯髒·

Rên

Rên ❶ 呻吟・không ốm mà rên 無病呻吟・tiếng rên 呻吟聲・❷ 抱怨・hễ gặp phải khó khăn là rên 一碰到困難就抱怨・
Rên rầm = rên.
Rên rỉ = rên.
Rên siết 痛苦呻吟・

Rền

Rền ❶ 裊裊不絕(聲音經久不息)・chuông rền 鐘聲裊裊・sấm rền 雷吟・❷ 連綿不斷・được rền 連贏，連勝・
Rền rỉ 哀嘆，悲鳴・
Rền rĩ = rền rỉ.

Rệp

Rệp「動」臭蟲，臭蝨，床蝨・

Rết

Rết「動」蜈蚣・

Rêu

Rêu「植」蘚苔・
Rêu biển「植」海苔・
Rêu rao 傳揚，張揚・mang chuyện xấu của người ta rêu rao khắp nơi 把別人的醜事張揚出去・
Rêu xanh「植」青苔・

Rều

Rều 浮在水面上的木板或垃圾・ao lắm rều 池塘裏垃圾很多・ra sông vớt củi rều 到河邊撈取柴枝・

Rệu

Rệu ❶ 爛壞・變質・cái bàn đã rệu 桌子已壞了・trái cây đã rệu 果子都爛了・❷ 老朽・朽廢・ông ấy coi mòi đã rệu 看樣子他已老了・cái xe đã rệu 車子太老了・

Ri

Ri ❶ → chim ri. ❷ 這樣，如此（中部語）・màn ri 這樣做・làm ri chớ không phải làm rứa 該這麼作而不該那麼作・
Ri rí → rí rí.
Ri rỉ → rỉ rỉ.

Rí

Rí ❶「迷」巫婆 (= nàng rí). ❷ (聲音) 極小・tiếng nói nhỏ rí 說話聲音小極了・
Rí rách 涓涓 (水小流貌)・nước chảy rí rách 水流涓涓・
Rí rí (常讀作 ri rí) 唧唧，啾啾 (象聲詞，指極微小的聲音)・dế kêu rí rí 蟋蟀唧唧地叫・nói rí rí nghe không rõ 說話唧唧啾啾的聽不大清楚・
Rí rỏm 幽默，滑稽，詼諧・tính rí rỏm 性情幽默・nói rí rỏm 說話幽默・

Rì

Rì 之極 (用作葱蘢、濃密、緩慢的助語詞). cỏ xanh rì 草木葱翠・đi chậm rì 慢騰騰地走・râu rậm rì 鬍子濃濃的・
Rì rào (象聲詞，指輕微的响聲)・dế mách rì rào 蟋蟀唧唧地叫・tiếng nước rì rào 水流淙淙・
Rì rầm 咕唧 (象聲詞，指低語聲)・hai người rì rầm cả đêm 兩個人咕唧了一整夜・
Rì rì 慢吞吞的・đi rì rì 慢吞吞地走・

Rỉ

Rỉ ❶ 滲出・thùng bị rò, dầu rỉ ra 油桶漏縫，油都滲了出來・❷ 低語，低訴 (→ rỉ lời).
Rỉ hơi 吭氣・không dám rỉ hơi 大氣也不敢透一下・
Rỉ lời 吭聲，低語，低訴，耳語・
Rỉ rả (微弱而連綿不斷的响聲)・mưa rỉ rả cả đêm 雨滴瀝滴瀝地下了一夜・nói rỉ rả với nhau cả đêm 唧噥了一整夜・
Rỉ răng 啓齒・
Rỉ rầm rì rầm = rì rầm.
Rỉ rỉ (常讀作 ri rỉ) 涓涓・nước chảy rỉ rỉ 水流涓涓・
Rỉ rò = rò ❷ 瀉・
Rỉ tai 耳語，咬耳朵・

Ria

Ria ❶ 沿，邊緣・ria đường 路邊・ria bàn 桌沿・ria sông 河沿・❷ 裁邊，切邊・ria bãi cỏ cho đều 把草地的邊沿刈齊・❸ 攤開・ria thóc ra phơi 把稻子攤開來曬・❹ 髭・

Rìa

Rìa 旁邊・ rìa đường 路旁；行人道，便道・

Rỉa

Rỉa ❶ 撕啄・diều hâu rỉa gà con 老鷹撕啄小雞・cá rỉa mồi 魚啄餌・❷ 挖苦，揉磨，揉搓・ nói rỉa 說話挖苦人・
Rỉa ráy → rỉa ❷ 解・
Rỉa rói 挖苦，冷言譏刺・
Rỉa rứt 挫磨，折磨，揉弄・

Rịa

Rịa 裂裂 (= rạn ❷ 解)・ bát rịa 繃磁（碗）・

Rích

Rích 甚，極・cũ rích 陳舊不堪・hôi rích 臭得要命・
Rích rích (常讀作 rinh rích) 滴瀝，滴噠（雨聲）・mưa rích rích cả ngày 雨整天滴噠滴噠地下着・

Riến

Riến 平滑貌・cắt riến 切得又平又滑・

Riêng

Riêng ❶ 私人的，個人的・của riêng 私有財產・việc riêng 私事・nhà riêng 私邸・ ❷ 專有的，特有的，特殊的，個別的・ danh từ riêng 專有名詞・quy luật riêng 特殊規律・ xe riêng 專用車・❸ 獨另地，單獨地，分別地・ăn riêng 分開吃・ giảng hòa riêng 單獨媾和・làm riêng 單獨做・ở riêng 另居；分居；一個人住・để riêng một chỗ 單獨擱在一個地方・ ❹ 光是，單是，僅僅・riêng trong tháng bảy, đã xuất cảng được 1.000 con heo 單是七月，就已出口了一千頭猪・
Riêng biệt → riêng ❷、❸ 解・ sống riêng biệt 獨居獨處・
Riêng lẻ = riêng rẽ.
Riêng rẽ 單獨的，獨個的・làm ăn riêng rẽ 單獨經營・
Riêng tây 自已的，私人的，私有的・của riêng tây 私產，私己，私房・ý riêng tây 私意，自已的意思・
Riêng tư 自家的，私有的・

Riềng

Riềng「植」高良薑・

Riết

Riết ❶ 束緊，勒緊・ riết dây lại 勒緊繩子・❷ 加緊・làm riết cho chóng xong 加緊地把它做完・ ❸ 死摳兒（吝嗇貌）・ hắn ta riết lắm 他摳得眞緊・
Riết róng → riết ❸ 解・

Riệt

Riệt ❶（駕牛者令牛直走的呼語）・ ❷ 一味・ có lỗi lại đổ riệt lỗi cho người khác 犯了錯誤還一味推在別人身上・ giữ riệt 死守着・

Riêu

Riêu「食品」(無青菜的) 酸湯・ riêu cua 酸蟹湯・ riêu cá 酸魚湯・

Riễu

Riễu (亦作 giễu) ❶ 嘲弄，嘲笑・không nên riễu người tàn tật 不要嘲弄殘廢的人・ ❷ 開玩笑，取笑・
Riễu cợt ❶ 逗笑，調笑・ tính hay riễu cợt 喜歡逗笑・ ❷ 諷刺， 譏刺， 譏笑・

Rim

Rim 燜・ rim thịt 燜肉・

Rím

Rím (亦作 dím, nhím)「動」刺蝟・

Rin

Rin rít → rít rít.

Rịn

Rịn ❶ 滲出・ rịn mồ hôi 出汗・ rịn nước mắt 流淚・ ❷ = nhịn.

Rinh

Rinh ❶ 捧，端・ rinh mâm cơm 端着飯菜・ ❷ 喧鬧・ làm gì mà rinh lên thế！幹麼這麼鬧嚷嚷的！

Rình

Rình ❶ 偵伺，窺伺，伺隙・ mèo rình chuột 貓守候着老鼠・ kẻ trộm rình sau nhà 小偷在屋後等機會下手・ ❷

將近，臨近· rình chết 臨死· ❸ 之極（用作臭的助語詞） hôi rình 臭得要命·
Rình mò 窺探，窺伺·
Rình nghe 偷聽·
Rình rang 磨蹭，延宕時間· tàu sắp chạy còn rình rang mãi 車快開行了還在那兒磨蹭·

Rít

Rít ❶ = rét. ❷（刺耳的）長鳴· tiếng còi tàu rít lên 汽笛鳴地叫了起來· ❸ 深吸· rít một hơi thuốc 深深地吸了一口烟· ❹ 滯澀不滑· cánh cửa bị rít khó mở 門兒滯澀難開·
Rít rít（常讀作 rin rít）微微滯澀·

Rịt

Rịt ❶ 敷藥，貼藥· rịt thuốc vào nhọt 往瘡上敷藥· ❷ → riệt ❷ 解·

Riu

Riu riu 微微的· nấu riu riu lửa 用文火煮·

Ríu

Ríu 交錯，纏糾· chỉ ríu lại khó gỡ 綫纏在一起很難解開· sợ quá hai chân ríu lại không chạy nhanh được 嚇得兩腿直打絆跑不快·
Ríu ra ríu rít = ríu rít.
Ríu rít 唧唧喳喳，唧拉喳拉（錯雜不清的聲音）· đàn chim kêu ríu rít 一群鳥兒在唧唧喳喳地叫· nói ríu rít chẳng nghe ra gì cả 唧唧喳喳的聽不清說了些什麽·
Ríu ríu = ríu rít.

Rìu

Rìu 斧子·

Ro

Ro ro 呼呼（象聲詞，指風箏上哨子的聲音或吸鴉片烟所發出的聲音）·
Ro ró → ró ró.

Ró

Ró ❶（盛稻穀、大米等用）大草袋· ❷ 扒（探手偷物）· bị kẻ cắp ró mất tiền 被扒手扒了錢·
Ró ráy 探摸· cứ ró ráy luôn tay 手摸個不停·
Ró ró（常讀作 ro ró）死丕丕的· ngồi ró ró trong nhà cả ngày 整天死丕丕地在家裏蹲着·

Rò

Rò ❶ 株，棵· một rò lan 一株蘭花· một rò hành 一棵葱· ❷（亦作 dò）滲漏· thùng bị rò 桶子漏水·

Rỏ

Rỏ（亦作 giỏ）滴，點· nước mắt rỏ xuống 眼淚滴了下來· rỏ nước mắt 滴淚，掉淚· rỏ thuốc đau mắt 滴眼藥水，點眼藥水· rỏ dãi 垂涎· rỏ giọt 一滴一滴地（流出來）；擠牙膏式似的·

Rõ

Rõ ❶ 清楚，明白，分明· hiểu rõ 了解. nghe rõ 聽清· trông rõ 看清· câu chuyện đã rõ rồi 事情已經清楚了· ❷（動詞）清楚，知詳，了解· việc này tôi không rõ 這事我不了解· ❸ 甚，眞，實在· rõ may 眞僥幸· rõ khổ 眞苦·
Rõ là → rõ ❸ 解·
Rõ mồn một 一清二楚，瞭如指掌·
Rõ như ban ngày 彰明昭著，明若觀火，瞭如指掌·
Rõ ràng → rõ ❶ 解·
Rõ rành rành 昭昭，明明白白·
Rõ rệt 明顯，分明，顯著·
Rõ thật → rõ ❸ 解·

Rọ

Rọ 橢圓形竹籠（常用以裝猪販運，或裝石塊以攔塞河流决口，亦有用鐵絲製成者）·
Rọ rạy = ró ráy.

Róc

Róc ❶ 削皮· róc mía 削甘蔗· ❷ 瘦削，消瘦· ốm róc người 病得身體瘦削· ❸ 清· trả róc nợ rồi 把債還清了· ❹ 嗇刻· thằng ấy róc thật 這傢伙很吝嗇·
Róc rách ❶ 淙淙，涓涓（水小流聲）· tiếng suối róc rách 溪水淙淙· ❷ 滑車·

Rọc

Rọc 裁，割。 rọc giấy 裁紙，割紙。
Rọc rọc (常讀作 ròng rọc) 滑車。

Roi

Roi 鞭子。 đánh cho nó mấy roi 打他幾鞭。
Roi cá đuối 鯆尾鞭。
Roi ngựa 馬鞭。
Roi sắt 鋼鞭 (古兵器名)。
Roi vọt 鞭子。

Rói

Rói「動」赤眼鱒 (= cá rói).

Ròi

Ròi (亦作 giòi)「動」蛆。

Rọi

Rọi ❶ 點，燃。 rọi đèn 點燈，掌燈，上燈。 rọi nến 點洋燭。 ❷ 照射。 ánh nắng rọi vào nhà 陽光照進屋裏。 rọi đèn pin vào mặt 用手電筒往臉上照。
Rọi sáng 明亮。 đèn rọi sáng nhà 燈照亮了房子。
Rọi soi → rọi ❷ 解。

Róm

Róm「動」毛毛蟲 (= sâu róm).

Ròm

Ròm 瘦弱貌。 ốm ròm 瘦懨懨的。
Ròm rõi = ròm.

Ron

Ron ❶「動」指甲蜆 (海蜆的一種)。 ❷「動」小刺蝟。
Ron rón → rón rón.

Rón

Rón (亦作 gión) ❶ 躡手躡足。 rón chân đi vào 躡手躡腳地走了進去。 ❷ (用指頭) 撮取。 rón mấy hột gạo 撮了幾粒米。
Rón gót 躡手躡腳。
Rón rén 躡手躡腳，溜溜湫湫 (= gión gién).
Rón rón (常讀作 ron rón) = rón rén.
Rón tay 撮取，揑取。

Rong

Rong ❶「植」水藻。 ❷ 流動不定貌。 chơi rong 踏蕩，東遊西竄。 bán rong 滿街叫賣。 gánh hàng bán rong 肩挑小販。
Rong bể「植」海帶。
Rong đuôi chó ❶「植」金魚藻。 ❷「植」蘿。
Rong mái trèo「植」苦草。
Rong rêu ❶「植」水藻。 ❷「植」髮菜。
Rong róng 遊手好閑。

Ròng

Ròng ❶ 純粹的，純精的。 vàng ròng 純金，足金。 bữa cơm này ròng là thịt 這頓飯淨是肉。 ❷ 連綿的，綿亘的，整整的。 suốt mười năm ròng 整整十個年頭。 ❸ 退 (潮)。 nước ròng 水退。
Ròng rã → ròng ❷ 解。 mưa ròng rã mấy ngày 雨一連下了好幾天。
Ròng rặc → ròng ❷ 解。
Ròng rọc → rọc rọc.
Ròng ròng 流淌貌。 nước mắt ròng ròng 淚直淌。

Rọng

Rọng = ruộng.

Rót

Rót 斟，倒。 rót chè 倒茶。 rót rượu 斟酒。
Rót vào tai「俗」中聽，易于入耳。 nói như rót vào tai 說話中聽。

Rô

Rô「動」攀鱸 (= cá rô).

Rồ

Rồ 癲。 hóa điên hóa rồ 發瘋發癲。
Rồ dại ❶ 癲痴。 ❷ 愚蠢。

Rổ

Rổ 籮筐。

Rỗ

Rỗ 凹點，麻點。 mặt rỗ 麻臉。 đồ đúc bị rỗ 鑄件有沙眼。
Rỗ hoa 麻斑。

Rộ

Rộ 齊起・cười rộ 轟然大笑，哄堂大笑・lúa chín rộ 稻子熟齊了・

Rốc

Rốc「動」螃蚍・

Rôi

Rôi 富餘，多餘・ mỗi tháng rôi bá nghìn đồng 每月多餘三千元・so với kế hoạch thì rôi mười tấn 比計劃多出十噸・

Rối

Rối 亂・tóc rối 亂髮・quấy rối 擾亂・ruột rối bời bời 心亂如麻・
Rối beng 亂騰・
Rối bét 亂糟糟，亂七八糟・
Rối bời = rối beng.
Rối loạn 混亂，紛亂，騷動・
Rối mù 亂作一團，亂糟糟・
Rối như mớ bòng bong 亂如麻・
Rối như tơ vò 亂如揉絲・
Rối ren 混亂，紛亂，騷動・
Rối rít 慌亂，忙亂，手忙脚亂・
Rối trí 暈頭轉向，暈頭暈腦・
Rối tung 淩亂，雜亂，紊亂，亂糟糟，亂七八糟・

Rồi

Rồi ❶ 了（置于動詞之後，表示事情已過）・ ăn rồi 吃了・đi rồi 去了・đủ rồi 夠了・được rồi 行了・ già rồi 老了・hết rồi 完了・phải rồi 是了，對了・ ❷ 了結，完結，成爲過去・những việc đã rồi 既往的事・ việc đã rồi thì thôi 事情已過去也就算了・trả hết nợ cho rồi 把債還淸了事・❸ 回頭，以後，之後，將來（置于動詞之前，表示事物即將接着產生）・ rồi tôi xuống ngay 回頭我就下去・ rồi hãy hay 以後再說・làm xong bài rồi mới ngủ 做完功課然後再去睡覺・❹ 閑空・ngồi rồi 閑坐・
Rồi đây 以後，最近・
Rồi đời 了結一生・
Rồi nữa 再往後，隨後，以後・anh không tin rồi nữa sẽ biết 你不信，以後你就知道了・
Rồi sao 反正，終究・rồi sao cũng phải đi 反正總要去・
Rồi sau 然後・
Rồi tay 手閑・
Rồi việc → rồi ❹ 解・

Rồi²

Rồi 漁船・

Rỗi

Rỗi ❶ 閑暇・ rỗi ngồi xem sách 閑坐着看書・❷ 狼吞虎嚥（→ ăn rỗi).
Rỗi rãi 閑暇，閑空・

Rôm

Rôm ❶「醫」痱子，熱痱・trời nóng quá rôm nổi khắp mình 天氣太熱，出了一身痱子・ phấn thoa rôm 痱子粉，爽身粉・ ❷ 高聲・ nói rôm 高聲說話・❸「俗」美・nếu có thêm bình hoa nữa thì càng rôm 要是再有一瓶花，那就更美了・
Rôm rả → rôm ❸ 解・
Rôm rốp → róp rốp.

Rộm

Rộm 齊發，並發・ghẻ lở mọc rộm đầy người 癩瘡發了一身・

Rốn

Rốn ❶「解」肚臍・ ❷ 物體中心的凹處・rốn bể 海的深處・❸ 再加點氣力，再努力一點・ ăn rốn tí nữa cho hết 再加點氣力把它吃完・ làm rốn 再多做一點・
Rốn lại 逗留・ xin ông rốn lại mấy phút nữa 請您再逗留幾分鐘・

Rổn²

Rổn rảng（瓷器、瓦器相撞的聲音）・

Rộn

Rộn 繁亂・ độ này công việc rộn lắm 最近工作忙得一塌糊塗・
Rộn rã 熱鬧，鬧鬧嚷嚷・
Rộn ràng 繁忙，忙碌，冗雜・
Rộn rạo = nhộn nhạo.
Rộn rịp = nhộn nhịp.
Rộn rực ❶ 顯赫・ tiếng tăm rộn rực 聲名顯赫・ ❷ 激動・ lòng rộn rực lên 內心激動起來・

Rông

Rông ❶ 漲 (潮)。 nước triều rông 漲潮。 ❷ 流動不定貌。 chơi rông 踏蕩。 đi rông 踏逛。

Rông rài 冗長。 lời nói rông rài 言詞冗長。

Rống

Rống 吼叫，鳴叫。 voi rống 象吼。 đau quá rống lên 痛得大叫起來。

Rồng

Rồng ❶ 龍。 ❷ 舊時對帝王的尊稱。 mặt rồng 龍顏。 ngai rồng 龍座。

Rồng bay phượng múa 龍翔鳳舞。

Rồng rồng ❶ 熙熙攘攘。 đi rồng rồng ngoài phố 大街上熙來攘往的。 ❷ 小魚。 rồng rồng theo nạ 小魚跟母魚。

Rỗng

Rỗng 中空。 ruột tre rỗng 空心竹。 thùng rỗng 空桶。 túi rỗng 空囊。

Rỗng bụng 空腹，腹中空。

Rỗng hoác = rỗng tuếch.

Rỗng không 空洞，空無所有。 túi rỗng không 囊橐空空。 nhà rỗng không 屋內空空的。

Rỗng rỗng 稍空。 bạn ở cùng buồng đi mất, thấy buồng rỗng rỗng 同住的人走了，房子覺得有點兒空空的。

Rỗng ruột 空心。

Rỗng tuếch 空空，空空如也，空落落的，空空洞洞的。 nói nghe rỗng tuếch 言之無物。

Rỗng tuếch rỗng toác = rỗng tuếch.

Rộng

Rộng ❶ 寬度。 dài năm thước rộng ba thước 長五尺，寬三尺。 ❷ 寬大，寬闊，寬敞，闊大，廣闊。 áo rộng 衣服寬大。 đường rộng 寬廣的大路。 nhà rộng 房屋寬敞。 qui mô rộng lớn 規模宏大。 ❸ 寬宏，寬厚。 bụng rộng 大量。 ❹ 廣博。 học rộng 博學。

Rộng bụng = rộng lượng.

Rộng huếch 寬大，肥大。 áo rộng huếch 衣服寬大。

Rộng lượng 寬宏大量，氣量寬大。

Rộng rãi ❶ 寬闊，廣闊，闊大，寬敞。 nhà cửa rộng rãi 房屋寬敞。 khoảnh đất rộng rãi 廣闊的土地。 ❷ 廣泛地。 đoàn kết rộng rãi 廣泛地團結。 ❸ 寬大，寬厚，寬大爲懷，寬宏大量，氣量大。 ❹ 寬綽。 ăn tiêu rộng rãi 手頭很寬綽。

Rộng xét 諒察，寬假過失。

Rốp

Rốp = giộp.

Rốp rốp (常讀作 rôm rốp) 劈劈拍拍 (鼓掌聲)。

Rốt

Rốt 末，最後。 ngồi hàng rốt 坐在最末一排。 con rốt 滿子，末生子，尾子。

Rốt bét 最末，最後，倒數第一。

Rốt cuộc 結局，結果，最後。 rốt cuộc anh ấy được 結果是他贏了。

Rốt đáy 最底層。 lục hòm tìm tới rốt đáy mà không thấy 翻箱子都翻到箱底還找不着。

Rốt lại 末了，最後，結果。

Rốt lòng 最後一胎。 con rốt lòng 滿子，尾子。

Rốt năm 年底，年終。

Rột

Rột ❶ 枯萎，凋萎。 lá rột 葉子枯萎。 cây chết rột 樹木萎絕。 ❷ 忐忑。 kẻ có tội nghe nói đến tòa án là rột cả lên 有罪的人一聽說法院就忐忑不安。

Rột lòng 忐忑不安。

Rột rạt → rột ❷ 解。

Rớ

Rớ ❶ 小魚網。 cất rớ 起網。 ❷ 碰觸，觸動。 không ai dám rớ tới của ấy 沒人敢動這些東西。

Rờ

Rờ 摸。 rờ túi thì chẳng còn đồng nào 摸摸口袋一個錢也沒有了。

Rờ mó 觸摸，捫摸。

Rờ rẫm 摸索，盲索。 rờ rẫm trong bóng tối 在黑暗裏摸索着。

Rờ rệt = rờ rẫm.

Rờ rờ 慢騰騰地，慢吞吞地。 rờ rờ như rùa 慢得像龜爬。

Rờ rỡ → rỡ rỡ.

Rở

Rở (亦作 dở) 惡阻，害口 (謂婦人受孕後，無病嘔吐，不進飲食，喜食酸甜等味)· đàn bà chửa hay ăn rở 孕婦常愛害口·

Rỡ

Rỡ 璀燦，璀璀，燦爛，輝煌· rực rỡ 光輝燦爛·rỡ mày rỡ mặt 容光煥發；臉上有光·
Rỡ ràng = rỡ.
Rỡ rỡ (常讀作 rờ rỡ) 爛爛，爛然·

Rợ

Rợ ❶「舊」蠻夷 (對異族的鄙稱)· ❷ 俗氣· ăn mặc trông rợ lắm 打扮得很俗氣·❸ 細繩·❹ (不出聲地)念·算· làm bài toán rợ 心算 (算術題)·

Rơi

Rơi ❶ 落，掉，墮，墜· rơi lệ 落淚，垂淚· lá rơi 落葉· rơi xuống đất 掉在地上· ❷ 丟失，遺失· rơi mất quyền sách 遺失一本書· bỏ rơi, đánh rơi, để rơi 遺失，遺落，丟失· được của rơi 拾遺·
Rơi rớt ❶ 散落四處· ❷ 遺留，殘存，殘留·
Rơi rụng 凋零，凋落·hoa rơi rụng 花謝·

Rời

Rời ❶ 散，鬆散，散碎· cơm bữa nay rời lắm 今天的飯很鬆散·như đống cát rời 像一盤散沙· ❷ 離分· con không rời mẹ 孩子不離開母親· rời thành thị, xuống nông thôn 離開城市到農村去· không rời một bước 寸步不離·
Rời đô 遷都·
Rời khỏi 離開·rời khỏi cửa nhà 離開家門·
Rời rã → rời ❶ 解·
Rời rạc 渙散，鬆散·hàng ngũ rời rạc 隊伍混亂· văn rời rạc 文章結構不嚴密·
Rời rợi → rợi rợi.
Rời tay 分手·

Rợi

Rợi rợi (常讀作 rời rợi) 熠熠(和舒貌). gió mát rợi rợi 涼風熠熠·

Rơm

Rơm 稻桿·
Rơm rạ 稻草·
Rơm rác 草芥· coi tiền như rơm rác 視錢財如草芥 (視金如土)·
Rơm rớm → rớm rớm.

Rớm

Rớm 滲出· rớm lệ 眼淚奪眶而出· vết thương rớm máu 傷口滲血·
Rớm rớm (常讀作 rơm rớm) 水微滲貌· rớm rớm nước mắt 淚盈盈地·

Rờm

Rờm 煩冗，煩絮，冗贅·nét rờm 冗筆· nói rờm 贅述·vằn rờm 冗文· rờm tai 絮耳，聒耳·

Rởm

Rởm 乖戾，古怪·tính rởm 乖僻，倔性子.
Rởm đời = rởm.

Rợm

Rợm 背蔭·cây trồng ở chỗ rợm không lên cao được 樹種在背蔭的地方不能長高·

Rơn

Rơn 之極，極甚 (用作喜樂的助語詞)· mừng rơn 歡天喜地·sướng rơn 樂不可支·

Rờn

Rờn (亦作 dờn) 青翠，翠綠，葱翠· cây cỏ xanh rờn 草木葱翠·
Rờn rờn (亦作 dờn dờn) = rờn.
Rờn rợn → rợn rợn.

Rởn

Rởn ❶ = nhởn. ❷ 嚇呆了· sợ rởn tóc gáy 毛骨悚然· sợ rởn gai ốc 嚇得魂不附體·

Rợn

Rợn 悚然，驚駭· rợn cả người 毛骨悚然·
Rợn rợn (常讀作 rờn rợn) 微悚，有點兒驚駭·

Rợp

Rợp ❶ 蔭蔽，蔭涼，背蔭．tìm chỗ rợp nghỉ chân 找個蔭涼的地方歇脚．❷遮天蔽日．cờ xí rợp trời 旌旗蔽天．

Rớt

Rớt ❶ 落，掉．rớt nước mắt 落淚，垂淚．rớt lại sau 落後．❷ 不第．thi rớt 落第，沒考上．❸ 遺．những việc rớt lại 遺留之事．❹ 末尾．bão rớt 颱風尾．❺ = nhớt.

Ru

Ru ❶ 催眠，哄睡．ru con 哄孩子睡．bài hát ru con 催眠曲，搖籃曲．❷ (在古詩中用作助語詞，置于句末，表示疑問或反詰)．

Ru ngủ ❶ 催眠．❷「轉」麻醉，麻痺．văn chương ru ngủ 麻醉性的文章．

Ru rú → rú rú.

Rú

Rú ❶ 深山密林．lên rú kiếm củi 上山砍柴．❷ 大叫．mừng rú lên 高興得大叫起來．sợ kêu rú lên 嚇得大叫起來．

Rú còi 鳴笛．tàu hỏa rú còi 火車鳴笛．

Rú rí 唧唧噥噥．hai người rú rí với nhau cả đêm 兩人唧唧噥噥了一夜．

Rú rú (常讀作 ru rú) 死丕丕地．ngồi rú rú trong xó nhà 死丕丕地蹲在家裏．

Rù

Rù 頹然．ngồi rù 頹然坐着．

Rù rà rù rờ = rù rờ.

Rù rì = rú rí.

Rù rờ 慢吞吞．đi rù rờ 慢吞吞地走．

Rù rù 無精打采．ngồi rù rù 無精打采地坐着．

Rủ

Rủ ❶ 邀，約．rủ bạn đi chơi 邀朋友去遊玩．❷ 低垂．rủ màn 垂帳．rủ mành 垂簾．

Rủ lòng 垂顧．rủ lòng thương 垂憐．rủ lòng yêu mến 垂愛．

Rủ rê → rủ ❶ 解．

Rủ rỉ 低聲細語．rủ rỉ bên tai 喁喁私語．

Rũ

Rũ 下垂貌．cây héo rũ 樹木塌秧了．tóc rũ xuống 頭髮下垂着．cười rũ 笑得混身發軟．

Rũ liệt 癱軟．tay chân rũ liệt 手脚癱軟．

Rũ rượi 垂披，垂拉．đầu tóc rũ rượi 頭髮披散着．

Rua

Rua 昴 tua rua 之略．

Rùa

Rùa「動」烏龜．

Rủa

Rủa 詛咒．

Rủa mát 指桑罵槐．

Rữa

Rữa 潰爛．xác rữa ra 屍體潰爛．

Rúc

Rúc ❶ 鑽．rúc vào đống rạ 鑽進稻草堆裏．❷ 啜吮．vịt rúc ốc 鴨子啜螺螄．rồi rúc xương 蛆蟲啜食着骨頭．❸ 長鳴．còi rúc 汽笛長鳴．

Rúc ráy → rúc ❶ 解．

Rúc rỉa ❶ 啜吮．❷「轉」搜刮．

Rúc rích 吃吃 (笑聲)．cười rúc rích 吃吃地笑．

Rúc rúc (常讀作 rung rúc) 凄凄切切．khóc rúc rúc 凄凄切切地哭了起來．

Rục

Rục ❶ 爛．quả chín rục 果子熟得爛了．thịt kho đã rục 肉巳煮爛了．❷ 酥軟無力貌．buồn ngủ rục 想睡覺酥軟無力地．

Rục rịch 躍躍欲試，蠢蠢欲動．

Rui

Rui「建」椽子．

Rủi

Rủi 厄運，惡運，否運，不幸，倒霉．

Rủi ro = rủi.

Rủi tay「俗」手氣不好．dạo này rủi tay, đánh bạc thua luôn 近來手氣不好，賭錢老輸．

Rum

Rum ❶ 紫紅色。❷「植」紅花 (→ cây rum). ❸ 羅毋酒，糖酒，甜酒 (= rượu rum).

Rùm

Rùm ❶ 岩壚 (= muối rùm). ❷ 喧嘩。làm rùm lên 鬧了起來。

Rùm beng 鬧嚷嚷。kêu rùm beng lên 鬧嚷嚷起來。quảng cáo rùm beng 大做廣告。

Rùm ròa → sùm sòa.

Run

Run 發抖，顫抖。rét run lên 冷得發抖。sợ run lên 嚇得發抖。

Run cầm cập 顫抖抖 (上下牙捉對兒打架)。

Run lập cập = run cầm cập.

Run lầy bầy 不斷地發抖。

Run rẩy 發抖，顫抖。run rẩy chân tay 手脚發抖。

Run run 微微發抖。

Run sợ 戰慄，胆震心驚。

Rún

Rún → rón ❶ 佩。

Rún rẩy 搖搖擺擺，晃來晃去。đi rún rẩy 一晃一晃地走着。

Rùn

Rùn ❶ 縮。rùn đầu 縮起頭來。❷「轉」退縮。gặp tí khó khăn đã rùn 碰到一點困難就退縮。

Rùn đầu rùn cổ 縮頭縮腦，畏畏縮縮。

Rủn

Rủn (亦作 nhủn) ❶ 爛。thịt đã rủn 肉已熟爛了。❷ 灰心失意 (= rủn chí, rủn lòng).

Rủn chí 喪志，喪氣，氣沮。

Rủn lòng 心灰意冷，泄氣。

Rung

Rung 搖動，撼動，震動，震撼。gió thổi cây rung 風吹樹搖。tiếng chuông rung 鐘聲振動。

Rung cảm 感動。

Rung chuyển 動搖。nhà cửa rung chuyển vì tiếng nổ 爆炸的聲浪把房子震了一下。không rung chuyển được lòng ông ấy 他的心很難動搖。

Rung động ❶ 震動，震撼。rung động thế giới 震撼世界。❷ 激動，感動。câu chuyện này làm tôi rung động 這故事使我非常感動。

Rung giọng 顫舌。

Rung giời chuyển đất 震天動地。

Rung rinh ❶ 搖搖，搖擺。cái nhà này rung rinh như sắp đổ 這座屋子搖搖欲墜。❷ 富裕貌。gia đình ấy dạo này có vẻ rung rinh 他家近來好像過得很不錯。

Rung rúc → rúc rúc.

Rung rung 微顫，微震。

Rùng

Rùng ❶ (內心) 震動，悚然 (= rùng mình). ❷ 簸 (來擺)。rùng nia thóc này lại 把這一簸箕稻子簸一簸。

Rùng rợn 毛骨悚然。

Rùng rục 鬧哄哄。trẻ con chơi rùng rục trong buồng 孩子們在房間裏鬧翻了天。

Rùng rùng (人行嘈雜聲)。

Rủng

Rủng rảng = sủng soảng.

Rủng rỉnh 嘩啦嘩啦 (象聲詞，表示多物置囊中相碰撞)。

Rụng

Rụng 脫落。hoa rụng 花落。răng rụng 牙齒脫落。rụng tóc 掉頭髮。

Rụng rời 酥軟，軟癱。sợ rụng rời chân tay 嚇得手脚發軟。

Ruốc

Ruốc ❶「動」火蝦 (小海蝦的一種)。mắm ruốc 火蝦醬。❷「食品」肉鬆。

Ruốc bông「食品」肉鬆，肉茸。

Ruồi

Ruồi ❶「動」蒼蠅。❷ 痣。mặt có nốt ruồi 臉上有顆痣。

Ruồi muỗi ❶ 蚊蠅。❷「轉」小人。

Ruồi trâu「動」牛虻。

Ruồi xanh ❶「動」金頭蒼蠅・ đầy nhà vang tiếng ruồi xanh 滿屋金頭蒼蠅鬧哄哄・ ❷「轉」小人，卑鄙的人・

Ruổi

Ruổi 疾跑，疾奔・ ruổi theo 急追・

Ruỗi

Ruỗi ❶ 伸直・ ruỗi chân 伸直脚・❷ 屋樑・ ruỗi nhà 屋樑・

Ruộm

Ruộm = nhuộm.

Ruồng

Ruồng ❶ 拋棄，遺棄・ ruồng vợ 拋棄妻子・ ❷ 浮子・ ống ruồng 浮筒・
Ruồng bỏ 遺棄・
Ruồng rẫy 棄之不顧・

Ruộng

Ruộng 田・ làm ruộng 耕田・
Ruộng bãi 沙田，灘地・
Ruộng bậc thang 梯田・
Ruộng bị cớm 背蔭田・
Ruộng biên = ruộng vai.
Ruộng bỏ hóa 休耕田・
Ruộng bỏ hoang 熟荒田・
Ruộng cạn 旱田，旱地・
Ruộng cao 高地田・
Ruộng cát thấm nước 砂性漏水田・
Ruộng chân trũng 窪田・
Ruộng chiêm 夏稻田・
Ruộng đất 田地，土地・ruộng đất phì nhiêu 土地肥沃・
Ruộng gò 丘陵田・
Ruộng hai mùa 雙季田，两糙田・
Ruộng hai vụ = ruộng hai mùa.
Ruộng hoang 熟荒・
Ruộng khô 旱田，旱地・
Ruộng mạ 秧田・
Ruộng mặn 鹼田・
Ruộng mùa 秋稻田・
Ruộng muối 鹽田・
Ruộng nương 田地・
Ruộng rộc 窪田・
Ruộng vai・水邊田・

Ruột

Ruột ❶「解」腸・❷ 腸衣・ xưởng gia công ruột 腸衣加工廠・ruột lợn 猪腸衣・❸ 芯（物之內體）・ ruột bánh 餅餡・ ruột bóng 球胆・ ruột phích nước 熱水瓶胆・❹ 心情・nóng ruột 心急・❺ 骨肉至親的・ anh em ruột 同胞兄弟・chú ruột 親叔父・
Ruột cùng「解」直腸・
Ruột đầu「解」十二指腸・
Ruột gà ❶ 鷄腸・❷ 形似鷄腸之物・cái ruột gà mở nút rượu 開塞螺絲・giường ruột gà 彈簧床，鋼絲床・
Ruột gan 心情，心境・
Ruột già「解」大腸・
Ruột non「解」小腸・
Ruột thịt 骨肉・anh em ruột thịt 骨肉兄弟，同胞兄弟・
Ruột thừa「解」盲腸，闌尾・
Ruột tượng 涵帶（形似腸子的布腰帶，可裝物束在腰間）・

Rút

Rút ❶ 抽・rút dao 抽刀・ ❷ 撤，退・rút quân 撤兵・nước đã rút 水已退・rút đơn「法」撤回原訴；撤回申請・rút cổ phần 退股・ ❸ 収縮，削减・rút ngắn bài văn lại 把文章縮短・rút giá 減價・ ❹ 加速，加快・ làm rút 加緊做・ đi rút 加快脚步走・ ❺「植」田菁・
Rút bớt 抽掉，節減，縮减・
Rút cuộc ❶ 結局・ ❷ 結果，最後，終於・
Rút dại「植」田菁・
Rút dây động rừng「成」抽藤動林（謂牽一髮而動全身）・
Rút kinh nghiệm「熟」吸収經驗；吸取教訓・
Rút lui 撤退，撤回・địch đã rút lui 敵人撤退了・rút lui ý kiến 撤回意見・
Rút lui có trật tự「俗」打退堂鼓・
Rút ngắn 縮短・rút ngắn thời hạn công tác 縮短工作期限・
Rút phép thông công「宗」開除教籍・
Rút quân 撤軍・
Rút rát = nhút nhát.

Rụt

Rụt 縮・ rụt cổ 縮起頸子・ mới bước vào lại rụt lại 剛跨進去又縮回來・
Rụt rè 畏縮，縮手縮脚，畏首畏尾，畏畏縮縮・

Rừ

Rừ = nhừ.

Rưa

Rưa rứa → rứa rứa.

Rứa

Rứa 如此，這樣，這般。 nếu công việc được như rứa thì tốt lắm 如果工作能作到這樣那就好了。

Rứa rứa (常讀作 rưa rứa) 雷同，近似，差不多，距離不遠。 xem hai cái thì cái nào cũng rứa rứa mà thôi 這兩件看起來件件都差不多。

Rửa

Rửa ❶ 洗。rửa mặt 洗臉。rửa ruột 洗腸。 rửa tay 洗手。 ❷ 洗雪。 rửa hờn 雪恨。❸ (洗) 磨。 rửa cưa 磨鋸齒。 rửa dao 磨刀。

Rửa ảnh 洗相，洗照片 (攝影用語)。

Rửa hận 雪恨。

Rửa hổ 雪耻。

Rửa hờn 雪恨。

Rửa nhục 雪辱，雪耻。

Rửa oan 雪冤。

Rửa phim 「攝影、電影」冲菲啉。xưởng rửa phim 影片洗印廠。

Rửa ráy 洗滌。

Rửa thù 雪仇。

Rửa tội 「宗」 洗禮；領受洗禮。

Rữa

Rữa 殘敗，腐爛。 quả chín rữa 果子熟爛了。

Rựa

Rựa ❶ = nhựa. ❷ 劈柴刀 (= dao rựa).

Rựa quéo 長柄劈柴刀。

Rức

Rức rức (常讀作 rưng rức) 烏亮，烏光閃閃。

Rực

Rực ❶ 輝耀，輝煌。đèn sáng rực 燈光輝煌。❷ 撑，滿。no rực ruột 飽得很。tức rực gan 氣憤塡胸。

Rực rỡ 輝煌，燦爛，絢爛。

Rưng

Rưng rức → rức rức.

Rưng rưng (淚) 汪汪。rưng rưng nước mắt 淚汪汪的。

Rừng

Rừng ❶ 叢林，森林。 rừng rậm 密林。 rừng sâu 深山密林。 gây rừng 造林。❷ 衆盛貌。rừng nho 儒林。

Rừng cấm 封閉林。

Rừng chặn cát 防沙林。

Rừng chồi 禿林。

Rừng giữ cát 固沙林。

Rừng gươm mưa đạn 「熟」 槍林彈雨。

Rừng hoang 荒林。

Rừng non 幼林。

Rừng núi 山林。

Rừng rú 森林。

Rừng sâu núi thẳm 「熟」 深山密林。

Rựng

Rựng → rạng ❶ 解。

Rước

Rước ❶ 迎接，迎迓。rước khách 迎接客人。❷ 迎神 (= đám rước).

Rước dâu 迎親。

Rước đèn 提燈遊行。

Rước mối 中介，介紹。 rước mối cho anh mua lại cái nhà ấy 介紹你去買那座屋子。

Rước voi về giày mồ 「諺」 迎象踩祖墳 (意同«開門揖盜»，«引狼入室»)。

Rước xách 隆重地迎接。

Rươi

Rươi 「動」 禾蟲。

Rưới

Rưới 灑，澆。rưới nước 灑水。

Rười

Rười rượi → rượi rượi.

Rưởi

Rưởi 爲 rưỡi 的異音，常置于百、千、萬之後。 trăm rưởi 一百五十。 nghìn rưởi 一千五百。vạn rưởi 一萬五千。

Rưỡi

Rưỡi 半・một ngày rưỡi 一天半・một đồng rưỡi 一塊半 (一元五角)・một trăm rưỡi 一百五十・ một nghìn rưỡi 一千五百・

Rượi

Rượi rượi (常讀作 rười rượi) 沉鬱貌・buồn rượi rượi 悶沉沉的，愁眉苦臉的・

Rướm

Rướm 滲出・ vết thương rướm máu 傷口滲血・ rướm mồ hôi 滲汗，出汗・

Rườm

Rườm ❶ 叢密，密雜・ vườm hoa bỏ rườm 花園荒蕪・ ❷ 蕪雜，冗贅，煩絮・ văn rườm 冗文・ nói rườm lời 說話囉嗦・ nói mãi nghe rườm tai 說了又再說都聽煩了・

Rườm rà = rườm.

Rướn

Rướn 伸，引・ rướn cổ lên mà trông 引頸而望・

Rờn

Rờn rợt → rợt rợt.

Rợn

Rợn 沉迷，迷瞪・ rợn chơi 貪玩，玩得發迷・

Rương

Rương 箱子・ rương quần áo 衣箱・

Rường

Rường 「建」桁桷・

Rường cột 棟樑・rường cột của nước nhà 國家的棟樑・

Rượng

Rượng (室內擱物用的) 棚架・

Rượt

Rượt (亦作 dượt) ❶ 追逐，追趕・rượt giặc 追寇・ ❷ 練習，訓練・ rượt bóng 練球・ tập rượt 習練・

Rượt rượt 濕貌・ quần áo ướt rượt rượt 衣服濕淥淥的・nước mắt rượt rượt 淚涔涔的・

Rượu

Rượu 酒・ cất rượu 蒸酒・ nấu rượu 釀酒・ uống rượu 喝酒・ say rượu 醉酒・ tiệc rượu 酒會・

Rượu bạc hà 薄荷酒・

Rượu bào 二蒸酒・

Rượu bia 啤酒・

Rượu bọt 汽酒 (有汽泡的酒，如香檳、葡萄汽酒等是)・

Rượu cẩm 紅糯米酒・

Rượu chát đỏ 葡萄酒，紅澀酒・

Rượu chát trắng 白葡萄酒，白澀酒・

Rượu chè 吃吃喝喝，大吃大喝・

Rượu chổi 崗松酒 (按摩用)・

Rượu cồn 酒精・

Rượu cổ-nhác 白蘭地酒・

Rượu đậu 醇酒，上等酒，二鍋頭・

Rượu đế (土釀的) 私酒，烈酒，白酒・

Rượu hổ cốt 虎骨酒・

Rượu lậu 私蒸酒・

Rượu nếp 糯米酒・

Rượu ngang = rượu lậu.

Rượu ngọn 頭一次蒸出的酒・

Rượu nho 葡萄酒・

Rượu rum 羅毋酒，糖酒，甜酒・

Rượu sâm-banh 香檳酒・

Rượu tăm 烈酒的一種・

Rượu thuốc 藥酒・

Rượu vang = rượu nho.

Rứt

Rứt ❶ = rát. ❷ 拽，揪，薅・rứt dây 拽繩子・

Rứt ruột 心如刀割，愁腸百轉 (謂悲痛萬狀)・

S

S 越文字母第十八個字。

Sa

(沙，砂，紗，痧，娑，裟，蹉)

Sa ❶ 掉，落，墜落。sa nước mắt 落淚，掉眼淚。con nhện sa trước mắt 蜘蛛掉在面前。chim sa cá lặn 沉魚落雁。❷ 陷入。sa vào hố lầy 陷入泥坑。❸ 紗（織製品）。áo sa 紗衫。song sa 紗窗。❹ 沙。phù sa 流沙。

Sa bàn 沙盤。diễn tập sa bàn 沙盤演習。

Sa bẫy 落阱，落套，中計，上當。

Sa bồi 冲積。đất sa bồi 冲積地。

Sa chân 失足。sa chân xuống giếng 失足掉到井裡去。

Sa châu 沙洲。

Sa cơ 失機，錯失良機。

Sa cơ lỡ bước = sa cơ.

Sa dạ dày 「醫」胃下垂。

Sa đà 恣意，恣情，放縱，放任。ăn chơi sa đà 恣情玩樂。

Sa đắm 沉迷，沉湎。sa đắm tửu sắc 沉迷酒色。

Sa Đéc 「地」沙瀝（南越舊省份，現歸屬永隆省）。

Sa đì 「醫」小腸氣，小腸疝氣，疝氣。

Sa đọa 墮落。

Sa lầy ❶ 陷入泥沼。❷ 沉淪，陷溺，不可自拔。

Sa-lông ❶ 沙龍。❷ 沙發。

Sa mạc ❶ 沙漠。❷ 越南民間幽怨的曲調之一。

Sa mê 沉迷，沉湎。

Sa môn 「宗」沙門。

Sa ngã 墮落。ăn chơi sa ngã 墮落腐化。

Sa nhân 「藥」砂仁。

Sa sả → sả sả.

Sa sâm 「藥」砂參。

Sa sầm ❶ 陰晦，陰沉。trời đã sa sầm muốn mưa 天陰欲雨。❷ 沉下臉來（不高興）。

Sa sẩy ❶ 耗損。một tạ gạo, sa sẩy đi chỉ còn chín mươi cân 一公担米除了耗損只剩九十公斤。❷ 差池，失閃，三長兩短。nếu có sa sẩy gì, ai chịu trách nhiệm 要是有什麼三長兩短又叫誰來負責。

Sa sút 衰落，衰退。cửa nhà sa sút 家道中衰。

Sa-tanh 印度綢。

Sa thai 「醫」墮胎，小產。

Sa thải 沙汰，淘汰。

Sa trường 沙場，戰場。ra sa trường 上戰場。

Sa tử cung 「醫」子宮下垂。

Sá (咤，詫，岔)

Sá ❶ 豈計，豈拘，豈屑（→ sá bao, sá chi）. ❷ 樣子。không ra cái sá gì 什麼也不像；不像樣，不像話。

Sá bao 豈計多少。sá bao tiền của 豈計錢財多少。

Sá chi 豈計，豈拘，豈屑。sá chi của mọn 豈屑微物。sá chi nhọc nhằn 豈計辛勞。

Sá gì = sá chi.

Sá kể 豈計，豈拘。sá kể chi những điều nhỏ mọn 豈拘小節。sá kể đường xa 豈計路遠。

Sá nào = sá chi.

Sá ngại = sá quản.

Sá quản 豈辭，豈顧，豈計。sá quản nhọc nhằn 豈辭辛苦。

Sà

Sà ❶ 向下落，降落。máy bay sà xuống đất 飛機降落地面。❷（自高處向低處）飛掠而過。chim sà xuống mặt nước 小鳥從水面上掠過。❸ 下垂。cành cây sà đến đất 樹枝垂到地面上。

Sả (耍)

Sả ❶「植」香茅。dầu sả 香茅油。❷「動」翡翠鳥。（= chim sả）. ❸ 支解。sả xác 分屍。❹ 衝入，投入。

Sả sả（常讀作 sa sả）纏綿不斷，糾纏不已。nói sả sả cả ngày 整天喋喋不休。

Sã

Sã ❶ 垂。sã cánh 垂翼。❷ → sã suồng.

Sã suồng 放浪，放誕，放縱。

Sạ (乍，槎)

Sạ 粗放農法（指種稻只播種而不耕不犁亦不施肥）。

Sác

Sác 鹹水植物之一，常長在海灘上。

Sách

（策，册，栅，索，拆，坼）

Sách ❶ 書籍。một quyển (cuốn) sách 一本書。đọc sách 讀書。xem sách 看書。❷ 索，條（紙牌或麻將中的牌名）。tam sách 三索，三條。bát sách 八索，八條。❸ 皺胃，重瓣胃。sách bò 牛皺胃，牛百葉。
Sách báo 書報。
Sách bìa cứng 精裝本。
Sách bìa mỏng 簡裝本。
Sách giáo khoa 教科書。
Sách học 課本。
Sách lược 策畧。
Sách nhiễu (索擾) 勒索。
Sách nhũng = sách nhiễu.
Sách phong「古」册封。
Sách trắng「政」白皮書。
Sách vở ❶ 書籍。❷「轉」學業。❸「轉」書本知識。thằng ấy chỉ sách vở thôi 他只會搬搬書本罷了。

Sạch

Sạch ❶ 淸潔，乾淨，潔淨。nước sạch 潔水。rửa sạch 洗淨。❷ 玉潔氷淸。trong sạch 純潔。❸ 淨盡，精光，無餘。ăn sạch 吃光。thua sạch 輸光。hết sạch 精光。
Sạch bách = sạch bong.
Sạch bong ❶ 乾乾淨淨，一塵不染。❷ 精光，竭盡無遺，一無所剩。
Sạch bóng → sạch bong ❶ 解。
Sạch lầu lầu = sạch bong.
Sạch mắt 好看，中看。cô bé trông sạch mắt 這小姑娘眞好看。
Sạch nhẵn = sạch bong.
Sạch nợ 了賬，了債。
Sạch nước (新學下棋或賭博的人) 剛學會弈法或賭法。
Sạch sành sanh 一精二光，一乾二淨。
Sạch sẽ 淸潔，乾淨。
Sạch trơn → sạch bong ❷ 解。
Sạch trụi ❶ → sạch bong ❷ 解。❷ 光禿禿，光撻撻。

Sai (差)

Sai ❶ (花草) 豐盛，繁盛，蕃息。cây này sai quả 這棵樹常年結果。❷ 差遣，差派，差使。sai người về nhà lấy tiền 派人回去取錢。❸ 差錯，差誤，錯誤。dịch sai 譯錯。hiểu sai 誤解。làm sai 做錯。nói sai 說錯(話)。viết sai 寫錯(字)。❹ 違背，違反。sai nguyên tắc 違反原則。
Sai áp「法」扣押。quyền sai áp 扣押權。sai áp động sản 動產扣押。
Sai bảo 使喚，指使。tự mình không làm mà chỉ biết sai bảo người ta 自己不幹只會指使人。
Sai bét「俗」錯得一塌糊塗。
Sai biệt 差別。
Sai con 繁育 (孳生衆多)。
Sai cử 差遣，差派，差使。
Sai dịch「古」差役。
Sai đề「文」離題。
Sai gân「醫」筋絡脫出。
Sai hẹn 違約，失約 (= lỗi hẹn).
Sai khiến 差遣，支使，指使 (= sai bảo).
Sai khớp「醫」脫骱。cánh tay sai khớp 臂骨脫骱。
Sai lạc 差錯，差誤，誤謬。
Sai lầm 錯誤。phạm sai lầm 犯錯誤。
Sai lời 食言，行反其言。về việc ấy anh đã sai lời 對這件事你沒有履行諾言。
Sai một ly, đi một dặm「成」差之毫厘，失之千里。
Sai ngoa 差訛，荒唐，荒誕，荒謬。ăn nói sai ngoa 說話荒唐，發謬論。
Sai nha「古」公差，衙役。
Sai phái 差派，差遣。
Sai phép 違法。
Sai quả → sai ❶ 解。
Sai số「數」差數。
Sai số luận「數」差數論。
Sai suyễn 舛誤，錯誤，不是。có sai suyễn điều gì xin thứ lỗi cho 有什麽不是請你原諒。
Sai trái ❶ = sai quả. ❷ 錯誤。
Sai ước 違約，失約。
Sai xương「醫」脫臼。

Sái (曬，灑，殺)

Sái ❶ 偏差，錯，不對，不合。sái kiểu 式樣不對。cánh tay bị sái「醫」肩骨脫骱。sái phép 違法。❷ 走嘴，失口(說出禁忌話)。nói sái 說了不吉利的話. ❸ 灑. sái nước phép 灑法水。

Sái chân「醫」肥骨脫骱·
Sái chỗ 不得其所· đùa sái chỗ 在不應開玩笑的場合開玩笑·
Sái gân「醫」筋絡脫出·
Sái lúc 不合時，不是時候·
Sái mùa 不合時宜，過時·
Sái tay「醫」臂骨脫骱·
Sái ý 違意，逆意· không dám sái ý 不敢有違·

Sài（柴，豺，儕）

Sài ❶「醫」小兒各種慢性病之泛稱· ❷「醫」鬍鬚· ❸ 柴· cửa sài 柴門，柴扉·
Sài cầu「動」豺·
Sài Gòn「地」西貢（越南共和國首都）·
Sài hồ「藥」柴胡·
Sài kinh「醫」驚風·
Sài lang 豺狼，豺狼虎豹，不仁的人·
Sài Thành 柴城（西貢的別稱）·

Sải

Sải ❶ 度· một sải dây 一度繩子· ❷ 大游（游泳花式之一，游時兩手交替伸出水面划水，兩足在水內交替踏水）(= bơi sải). ❸ → xải ❶ 解·
Sải tay → sải ❶ 解·

Sãi（𫢋）

Sãi ❶ 和尚· ❷ 擺渡人，梢公·
Sãi vãi 僧尼·

Sam（杉，衫）

Sam ❶「植」馬齒莧 (= rau sam). ❷「植」杉· gỗ sam 杉木· ❸「動」鱟·

Sám（懺，讖）

Sám hối「宗」懺悔·
Sám lễ「宗」懺禮·
Sám tội 悔過·

Sàm

（讒，儳，巉，饞，鑱，攙）

Sàm 胡亂（說）· nói sàm 胡說·
Sàm báng 讒謗 (= dèm pha).
Sàm hãm 讒陷，讒害·
Sàm nịnh 讒佞·
Sàm ngôn 讒言·
Sàm siểm 讒諂·
Sàm vu 讒誣·

Sảm（摻）

Sảm 摻，攙（南部語）· sảm cát vào gạo 往米裏摻砂子·
Sảm tạp 摻雜·

Sạm

Sạm ❶ 曬焦，曬黑· ❷ → xạm mặt.

San

（刊，刪，珊，姍，潸）

San ❶ 平整· san đất để xây nhà 平整土地以蓋房屋· ❷「轉」夷平，蕩平 quân giặc san phẳng làng 敵人把村子夷為平地· ❸ 勻平，攤平· hai thùng nước phải san cho đều mới dễ gánh 兩桶水勻平了才好挑· ❹ 刪改，修削· san một bộ sách xưa 刪修一本古書· ❺ = sơn. giang san 江山·
San bằng 整平，夷平，踏平，蕩平（→ san ❶、❷ 解）·
San bổ 均攤，攤勻（→ san ❸ 解）·
San cải 刪改·
San hô「動」珊瑚·
San phẳng = san bằng.
San sát → sát sát.
San sẻ 分攤，與分，共分· san sẻ nỗi buồn của bạn 與友分憂，分人之憂·

Sán（汕，訕，疝）

Sán ❶「醫」絛蟲· bệnh sán 絛蟲病· ❷ 緊挨着· đứng sán lại 緊挨着站· đừng có sán vào người ta 別老挨着人家· ❸ 疝· sán khí「醫」疝氣.

Sàn（孱，潺，僝）

Sàn ❶ 地板· sàn gác 樓板· ❷ 高脚屋· bắc sàn 架高脚屋·
Sàn bến 碼頭橋·
Sàn cầu 橋面板·
Sàn nhà 地板，樓板·
Sàn sàn ❶ 相似，近似，差不多· mấy đứa bé sàn sàn cao như nhau 幾個孩子差不多一般高· ❷ 平平，中平· bài vở sàn sàn không hay 功課中等不太出色·
Sàn sạt → sạt sạt.
Sàn tàu 甲板·

Sản (產, 鏟, 剷)

Sản 產. gia sản 家產. sinh sản 生產. thổ sản 土產. tài sản 財產.
Sản dục 產育.
Sản hậu「醫」產後症，產褥熱.
Sản khoa「醫」產科.
Sản lượng 產量. sản lượng hàng năm 年產量. sản lượng hàng ngày 日產量. sản lượng hàng tháng 月產量.
Sản nghiệp 產業.
Sản phẩm 產品. sản phẩm chưa làm xong 半製品. tiền lương tính theo sản phẩm 計件工資.
Sản phẩm phụ「工」副產品.
Sản phụ 產婦 (= đàn bà đẻ).
Sản vật 產物.
Sản xuất 生產. đẩy mạnh sản xuất 大力推動生產. giá cả sản xuất 生產價格. sản xuất hàng loạt 成批生產.

Sạn (棧)

Sạn ❶ 砂粒，砂土，砂子. cơm có sạn 飯裏有砂子. cơn gió thổi qua, mặt bàn đầy sạn 一陣風刮來，桌面上落滿了砂土. vườn rải sạn 花園裏鋪着砂子. ❷ 棧. khách sạn 客棧，旅館.

Sang (搶, 瘡, 鎗, 創)

Sang ❶ 顯貴，華貴，豪華，豪俊，闊綽，闊氣. ăn mặc sang 衣着華麗，打扮得很闊氣. người sang 富人，闊少. nhà sang 顯貴之家. sang quá 真闊氣，夠闊氣的. ❷ 過，往，到，去，過渡. sang sông 過河. sang Pháp 前往法國. sang tháng mới trả được 到下個月才能歸還. ❸ 來，到…來，上…來. sang đây 到這邊來. sang Mỹ đã được ba tháng 到美國已經有三個月了. ❹ 轉換 (→ sang số, sang tên).
Sang đoạt 侵奪，侵吞. sang đoạt của công 侵吞公款.
Sang độc「醫」瘡毒.
Sang máu「醫」輸血.
Sang năm 來年，明年.
Sang ngang ❶ 過渡，横渡. ❷ 爲婦.
Sang nhà 轉讓或轉換房屋.
Sang sảng → sảng sảng.
Sang số (汽車) 換擋，換波.
Sang tay ❶ 換手. làm mệt rồi, sang tay thôi! 做累了，換換手吧! ❷ 轉手. vật ấy đã sang tay anh ta 這東西經過他轉手.
Sang tên 過名，過戶 (指因產權轉移而將契約、文書中的物主姓名改換).
Sang tháng 下月.
Sang trọng 貴重，高貴，顯貴，華貴，闊氣. gia đình sang trọng 顯貴之家. ăn mặc sang trọng 打份得闊氣.

Sáng (創)

Sáng ❶ 光. ánh sáng 光綫. ❷ 明，亮. đèn sáng 燈光明亮. trời sáng rồi 天亮了. ❸ 早晨，清早. ăn sáng 吃早點. sáng dậy tập thể dục 早晨起來做早操. ❹ 上午 (= buổi sáng). làm cả sáng mà không xong 做了整整一個上午還沒做完. ❺ 聰明 (= sáng dạ). ❻ 明瞭，明白，明晰. câu văn sáng nghĩa 文義明晰.
Sáng bạch (天色) 大亮. trời đã sáng bạch 天已大亮.
Sáng bét 日上三竿 (怒邋時用詞). đã sáng bét rồi mà anh vẫn chưa dậy 已是日上三竿了你還不起床.
Sáng bóng 亮閃閃，油亮，溜亮.
Sáng chế 創製，創造，發明. thưởng sáng chế phát minh 奬勵創造發明.
Sáng choang 亮堂堂，亮如白晝.
Sáng chói 亮得晃眼，光彩奪目.
Sáng dạ 聰明，聰穎，聰慧.
Sáng giời 天明，天亮；天色明亮.
Sáng khởi 創始，首創，發明. việc ấy do anh ấy sáng khởi 這件事是由他發起的.
Sáng kiến ❶ 創見. ❷ 合理化建議. ❸ 創舉.
Sáng láng 聰明，聰敏.
Sáng lập 創立. người sáng lập 創始人.
Sáng lòa 光輝奪目.
Sáng loáng = sáng bóng.
Sáng lóe = sáng lòa.
Sáng mai ❶ 明晨，明天上午. ❷ 明朝.

Sáng mắt 開眼（界），醒悟，看清（問題）．đã sáng mắt ra chưa？看清楚了吧！？
Sáng mốt 後天早上．
Sáng nay 今晨，今早，今天上午．
Sáng ngày 清早，清晨，早晨．
Sáng nghiệp 創業．
Sáng ngời 光明，光輝燦爛．tương lai sáng ngời 前途光明．
Sáng quắc 炯炯有光．mắt sáng quắc 兩目炯炯有光．
Sáng rõ ＝ sáng rực.
Sáng rực 輝煌，燦爛，絢爛．
Sáng sớm 清晨；清早．
Sáng sủa ❶ 明亮，敞亮，明朗． nhà cửa sáng sủa 屋子敞亮．trời sáng sủa 天色明朗．❷ 明白，明確，明晰．lời nói sáng sủa 說話不含糊．❸ 聰敏，穎秀．mặt mũi sáng sủa 眉目穎秀．
Sáng suốt 英明，明智．sự lãnh đạo sáng suốt 英明的領導．vị lãnh tụ sáng suốt 英明的領袖．
Sáng tác 創作．sáng tác âm nhạc 音樂創作．sáng tác văn nghệ 文藝創作．tâm tư sáng tác 創作情緒．
Sáng tạo 創造．sáng tạo đổi mới 革新創造．
Sáng tai 耳朵尖，聽覺敏銳．
Sáng tinh mơ 朦朦亮，破曉，黎明．
Sáng tinh sương ＝ sáng tinh mơ.
Sáng tính 聰明．
Sáng tỏ ❶ 大亮．trời đã sáng tỏ 天已大亮．❷ 大明，大白．việc đã sáng tỏ 事已大白．
Sáng tờ mờ ＝ sáng tinh mơ.
Sáng trâng ＝ sáng choang.
Sáng trí ❶ 聰明，機伶．❷ 頭腦清醒．
Sáng trưng ＝ sáng choang.
Sáng ý 聰明．

Sàng（床）

Sàng ❶ 篩子．❷（動詞）篩．sàng gạo 篩米．❸ 床．đồng tịch đồng sàng 同床共席．
Sàng lắc 振動篩．
Sàng sảy ❶ 篩簸的合稱．❷「轉」加工，淘汰，刪節．tài liệu này đã sàng sảy nhiều rồi 這個資料已經刪改了許多．
Sàng sê（古音樂名«上丶尺»）越南改良戲的調子之一．
Sàng tay 手篩

Sảng（爽）

Sảng ❶ 發惛，昏迷．nói sảng 囈語，譫語．❷ 發慌．làm gì mà sảng lên thế 爲何這麼慌．
Sảng khải「古」爽塏．
Sảng khoái「古」爽快．
Sảng sảng（常讀作 sang sảng）朗朗（表聲音宏亮）．

Sanh

Sanh ❶（平底大口的）炒菜鍋．❷ 榕屬植物．❸ ＝ sinh.

Sánh（聘）

Sánh ❶ 比較，比擬．sánh hai người xem ai hơn 兩人比一比看誰强．không ai sánh kịp 沒人比得上．❷ 并，比．sánh vai 并肩，比肩．sánh đôi 配偶．❸ 漾溢，盈滿，溢滿．nước trong thùng sánh ra 桶裏的水漾了出來．❹ 沾，粘．ăn kẹo sánh tay 吃糖粘了手．❺ 稠糊，稠咕都．nước mật náu sánh quá 糖漿熬得很稠糊．
Sánh bằng 可以比擬，媲美，比得上．không gì sánh bằng 無可比擬．
Sánh bước 并肩而行．hai người sánh bước cùng đi 兩個人并着肩走．
Sánh cùng 比較．
Sánh duyên 配匹，締結姻緣．cậu A sánh duyên cùng cô B 甲乙兩人結成了夫婦．
Sánh đôi ❶ 配對，配偶，匹配．❷ 雙雙．sánh đôi nhau cùng tiến 雙雙并進．
Sánh kịp 可以媲美．
Sánh lễ ＝ sính lễ.
Sánh tày ＝ sánh bằng.
Sánh vai 并肩，比肩．

Sành

Sành ❶ 瓦製，粗瓷製．đồ sành 瓦器，粗瓷器．chum sành 瓦缸．bát sành 粗瓷碗．❷ 善能，擅長，精練．sành nói 能說會道．sành mặc 會穿衣，會打扮．tay sành 老手，好手．

Sành nghề (善藝) 技術熟練・
Sành sỏi 老練，諳練，歷練，閱歷・ tay sành sỏi 老手・

Sảnh (廳，舱，倩，凊)

Sảnh ❶ = tỉnh. ❷ 廳 (→ sảnh đường).
Sảnh đường ❶ 官廳，公堂・ ❷「轉」官家・

Sao

(抄，鈔，炒，吵，梢，稍)

Sao ❶ 星星・ ngôi sao 星辰・ chòm sao 星座・ ❷ (流質表面浮現的) 小油點・ nước canh có sao 湯裏有小油點，湯水油汪汪的・❸ 怎，何，那，豈・ ăn sao hết được 怎能吃完・ ❹ 何以，爲何，爲什麼・ sao không đi ? 爲什麼不去？ có sao 何故・tại sao, vì sao 爲何，爲什麼・ ❺ 抄・ sao đúng nguyên văn 照抄原文・ bản sao 抄本 (副本)・ ❻ 炒・ sao thuốc (中醫) 炒藥・
Sao bắc cực「天」北極星・
Sao bắc đẩu「天」北斗星・
Sao băng「天」流星・ đá sao băng 隕石・
Sao chép 抄錄，眷錄・
Sao chổi「天」彗星，掃帚星・
Sao chức nữ「天」織女星・
Sao đang 何忍，孰忍，豈忍・
Sao đành = sao đang.
Sao đổi ngôi「俗」賊星，流星・
Sao hôm「俗」參星 (即金星)・
Sao không ❶ 何不，爲什麼不・ sao không đi học ? 爲什麼不去上學？ ❷ 哪能不，怎能不・ anh có đi không ? — sao không ? 你去嗎？ — 哪能不去！誰說不去！
Sao lục 抄錄・
Sao mai (= sao hôm) 啓明星 (金星的俗稱，因日出前出現而得名)・
Sao nên 何該，怎該，哪能，哪該，不該，不能・ làm như vậy sao nên 哪能這麼做，不能這麼做・
Sao nỡ = sao đành.
Sao sa 隕石・
Sao tập 抄襲・
Sao tẩm 炒製 (中藥)・
Sao tua = sao chổi.
Sao vậy 爲何，緣何，爲什麼這樣・

Sáo (套)

Sáo ❶「樂」簫；笛・ thổi sáo 吹簫・ ❷ (紙鷂或鴿子上的) 哨子・ buộc sáo vào diều 往紙鷂上綁哨子・ ❸「動」八哥・ ❹ 竹簾・ ❺ 套語，口頭譚 (指詩文或說話套用既有的詞句)・ bệnh sáo cũ 黨八股・ khách sáo 客套・
Sáo dọc「樂」洞簫，竪笛・
Sáo ngà「動」白嘴八哥・
Sáo ngang「樂」笛子・
Sáo ngữ 套語・
Sáo rỗng 空洞無物・bài văn sáo rỗng 文章空洞無物・
Sáo sậu「動」白頸八哥・

Sào (巢)

Sào ❶ 篙，竹竿・ lấy sào chống thuyền 用篙撐船・ bắc sào phơi quần áo 架竿曬衣服・ ❷ 分 (越南畝的十分之一，按北部地畝制，一分相當三百六十平方米，按中部地畝制，一分相當四百平方米)・
Sào huyệt 巢穴・

Sảo (稍，宵)

Sảo ❶ 大篮籮・ ❷ 小產・ con sảo 不足月的嬰孩，小產的嬰兒・
Sảo lược 概畧，粗畧 (= sơ lược).

Sạo

Sạo ❶ 瞎扯 (= nói sạo). ❷「動」石鱸魚 (= cá sạo).
Sạo sạo 嘎砸嘎砸 (砂子與硬物磨擦之聲)・
Sạo sục = sục sạo.

Sáp (插，歃，澀)

Sáp ❶ 蠟・ viên thuốc bọc sáp 包蠟殼的藥丸・ nến sáp 蠟燭・ ngoài bọc một lớp sáp 外包一層蠟・ ❷ 唇脂，唇膏，口紅・ soi gương đánh sáp 對鏡塗口紅・ ❸ 澀・ gian sáp 艱澀・
Sáp huyết 歃血・
Sáp môi 口紅，唇脂，唇膏・
Sáp nhập 合併・ sáp nhập hai làng lại làm một 把兩個村合併爲一個・
Sáp ong 蜂蠟・

Sạp

Sạp 艙板・

Sát

(殺，刹，察，擦，煞)

Sát ❶ 貼近，靠近，接近・ đứng sát tường 貼着牆站着・ ngồi sát nhau 挨着坐・ ❷ 切合，符合・ sát thực tế 切合實際情況・ ❸ 確切，準確・ dịch rất sát 翻譯得很確切・

Sát cánh 比翼，比肩，並肩・ bay sát cánh 比翼而飛・

Sát da 擦傷，擦破皮・

Sát hạch 考核，測驗・

Sát hại 殺害 (= giết hại).

Sát khí「古」殺氣・

Sát lá-cà「軍」肉搏・

Sát nách (腋窩緊挨着) 毗連・ hai nhà sát nách nhau 兩家緊挨着・

Sát nghĩa 切合原意，確切・dịch không sát nghĩa 翻譯得不夠確切・

Sát nhân 殺人・ tội sát nhân 殺人罪・ kẻ sát nhân 殺人兇手，殺人犯・

Sát nhập 合併 (= sáp nhập).

Sát phạt 殺伐，厮殺，殘殺・

Sát rạt 緊貼着，緊挨着・ nằm sát rạt xuống đất 緊貼着地面臥倒・

Sát sát (常讀作 san sát) 緊靠，緊連・ trong làng sát sát những nhà ngói 村裏的瓦屋一間間的緊連着・

Sát sạt = sát rạt.

Sát sinh ❶「宗」殺生・ ❷ 屠宰・ lò sát sinh 屠宰場・ thuế sát sinh 屠宰稅・

Sát trùng 殺蟲，殺菌，消毒・thuốc sát trùng 消毒劑・

Sạt

Sạt ❶ 坍塌，傾倒・ nhà bị sạt 房屋坍塌・ sạt gia tài 傾家蕩產・ ❷ 扑簌 (急响聲)・ trong bụi có tiếng đánh sạt một cái 樹叢裏扑簌地响了一聲・

Sạt nghiệp ❶ 破產，傾家蕩產・❷「俗」完蛋・

Sạt sạt (常讀作 sàn sạt) 簌簌 (細碎的响聲)・ trong bụi có tiếng sạt sạt 樹叢裏簌簌地响・

Sau

Sau ❶ 後・ cửa sau 後門・ đằng sau 後頭・phía sau 後面・việc này làm sau 這件工作留後才做・ ❷ 次，第二，下一・ hôm sau 次日，第二天・ đời sau 下一代・năm sau 明年，下一年・❸ 後來，以後・sau quân địch phải rút cả 後來敵人只好全部撤走・ ❹ 在…以後，繼…之後・sau chiến tranh thế giới lần thứ hai 繼第二次世界大戰以後・

Sau cùng 最後，最末，最終・ đi sau cùng 走在最後面・sau cùng, tôi xin thay mặt····· 最後，我謹代表·····

Sau chót 最後，最末，末尾・ đứng sau chót 站在最末一行・

Sau đây ❶ 下列，如下・❷ 這以後・

Sau đó 其後，爾後・

Sau hết = sau cùng.

Sau khi 當…之後・ sau khi hòa bình lập lại 和平恢復以後・ngày sau khi 就在…之後・

Sau lưng ❶ 背後・ ❷ 腹背・

Sau này ❶ 今後，此後・❷ = sau đây.

Sau nữa 再其次・

Sau rồi 隨後，後來・ sau rồi nó cũng đi nốt 後來連他也走了・

Sau rốt = sau cùng.

Sáu

Sáu 六・sáu năm 六年・thứ sáu 第六；第六天 (星期五)・ sáu mươi 六十・

Sáu tháng cuối năm 下半年・

Sáu tháng đầu năm 上半年・

Say

Say ❶ 醉・mới uống ba chén đã say 才喝三杯就醉了・ăn trầu bị say 吃檳榔吃醉了・❷ 暈車或暈船. ❸ 沉酣，沉迷，迷戀，醉心・ say gái 迷戀女色・say nghệ thuật 沉酣藝術・❹ 沉睡，酣睡，熟睡 (= ngủ say).・ ❺ 蔫・

Say bí tỉ「俗」爛醉如泥・

Say chèm nhèm「俗」醉咧咧的・

Say chuếnh choáng 半醉・

Say dừ 爛醉・

Say đắm 沉醉，沉溺，沉酣，沉迷，沉湎，醉心・

Say gật gù「俗」醉醺醺・
Say khướt 大醉・
Say khướt cò bợ = say khướt.
Say lì bì = say bí tỉ.
Say mèm「俗」酩酊大醉・
Say mê 沉迷，迷醉，迷戀，醉心・
Say mềm = say mèm.
Say nắng「醫」中暑・
Say ngất ngưởng 醉醺醺・
Say nhè「俗」醉咧咧・
Say nhừ = say dừ.
Say rượu 酒醉・
Say sóng 暈船・
Say sưa 陶醉，沉酣・
Say tàu 暈船・
Say thuốc ❶ 醉烟，抽煙而醉・❷ 吃藥後發暈・
Say tít cung thang「俗」醉貌咕咚・
Say túy túy「俗」爛醉・
Say xe 暈車・

Sảy

Sảy ❶「醫」斑疹・❷ 簸・ sảy gạo 簸米・

Sẫy

Sẫy 忽然，突然・ sẫy nhớ 忽然想起・ sẫy thức (突然) 驚醒・

Sắc

(色，敕，勅，嗇，濇，穡)

Sắc ❶ 鋒利・con dao này sắc lắm 這把刀很銳利・ dao sắc 利刀，利刃・❷ 銳利的，犀利的・ mắt sắc 目光銳利・lưỡi sắc như gươm 舌利如劍・❸ 煮，煎(藥)・sắc thuốc 煎藥・❹ 色・sắc đỏ 紅色・màu sắc 顏色，色彩・❺ 姿色・ sắc đẹp 美色・ hiếu sắc 好色・ quốc sắc 國色・ tham sắc 貪色・❻ 嗇・ bỉ sắc tư phong「古」彼嗇斯豐・
Sắc bén 鋒利，銳利・vũ khí sắc bén 鋒利的武器・
Sắc cạnh 深通世故，老練・
Sắc chỉ「古」敕旨・
Sắc chiếu「古」敕詔・
Sắc dụ「古」敕諭・
Sắc dục「宗」色慾・
Sắc đẹp 美色・
Sắc giác「生」色覺・
Sắc giới「宗」色界・
Sắc lận 吝嗇・
Sắc lệnh ❶「古」敕令・❷「法」(國家元首頒發的) 命令或法令・
Sắc luật 法令・
Sắc manh「醫」色盲・
Sắc mặt 面色，臉色・
Sắc phong「古」敕封・
Sắc phục 服色・
Sắc sai「理」色象差・
Sắc sảo 伶俐・ăn nói sắc sảo 口齒伶俐・
Sắc sắc không không「宗」色色空空・
Sắc thái 色彩・sắc thái tình cảm 感情的色彩・
Sắc tố「生，化」色素・
Sắc tứ「古」敕賜・
Sắc tướng「宗」色相・

Sặc

Sặc ❶ 嗆・nuốt vội hay bị sặc 吃得快容易嗆着・ ❷ 刺鼻，撲鼻・ sặc hơi rượu 酒氣刺鼻・hoa thơm sặc 花香撲鼻・❸ 充滿・sặc mùi thuốc súng 充滿了火藥味・
Sặc gạch ❶ 嘔血，吐血・❷「俗」要命，要死，夠嗆，夠受 (辛勞或受沉重打擊)・ chạy sặc gạch 跑得要死・ đánh sặc gạch 打得半死・ tức sặc gạch 氣死了・
Sặc máu = sặc gạch.
Sặc sặc (常讀作 sằng sặc) (大笑聲)・ cười sặc sặc 笑哈哈・
Sặc sờ = sặc sỡ.
Sặc sỡ 花花綠綠，大紅大綠・ quần áo sặc sỡ trông chướng mắt 衣服大紅大綠看起來很刺眼・
Sặc sụa → sặc ❷ 衝・
Sặc sừ 糊塗不清・nói sặc sừ như say rượu 說話糊糊塗塗，好像喝醉了酒似的・

Săm

Săm 車輪內胎・ săm xe hơi 汽車內胎・
Săm lốp 輪胎(包括內、外胎)・
Săm soi 前瞻後望，望個不停・

Sắm

Sắm ❶ 預備，準備・sắm đồ đạc đề mai đi 整理東西準備明天出門・❷ 購置，購辦・sắm thêm một bộ bàn ghế 添置一套桌椅・

Sắm sanh = sắm.
Sắm sửa = sắm.
Sắm vai 扮演．sắm vai chính 扮演主角．

Sặm

Sặm (顏色) 深暗．đỏ sặm 暗紅色．nước da sặm 膚色深暗．sặm màu 色濃，顏色深暗．

Săn

Săn ❶ 打獵．săn hổ 獵虎．bắn săn 打獵．đi săn 去打獵．chó săn 獵犬．❷ 獵取，獵捕，追擒，追捕．săn gián điệp 追捕間諜．săn gái「舊」獵艷，漁色．❸ (扭) 緊，(捻) 緊．sợi xe rất săn 紗線捻得很緊．thừng đánh săn 繩子打得緊．❹ 綳緊，緊張．săn da 皮膚綳緊．săn thịt 肌肉緊張．❺ 急促貌．nước chảy săn 水流湍急．
Săn bắn 打獵．
Săn bắt 獵捕，追擒．săn bắt thủ phạm 追捕主犯．
Săn cón → săn ❸ 解．
Săn đón 兜攬 (客人)．săn đón khách hàng 截住客人兜攬生意．
Săn sắt → sắt sắt.
Săn sóc ❶ 照料，料理．❷ 照顧，關心，關照，關懷．

Sắn

Sắn ❶「植」木薯．❷「植」葛薯．❸ 樹的一種，可提取烤膠，用作木船塗料或染魚網用．❹ (用上述樹膠) 漆或染．sắn thuyền 油船，漆船．sắn lưới 染網．
Sắn dây「植」葛．
Sắn tàu「植」木薯．

Sẳn (莘，詵，甡)

Sẵn

Sẵn ❶ 原有，固有，稟賦，現成．tài liệu có sẵn 現成的資料．truyền thống nghệ thuật sẵn có 固有的藝術傳統．hàng chế sẵn 成品．❷ 預備，事前作好準備．làm sẵn cơm 先做好飯．❸ 充裕，充足，有的是．sẵn ăn sẵn mặc 有吃有穿．sẵn thóc 有的是粮食．❹ 趁便，順便 (→ sẵn tay).
Sẵn có → sẵn ❶ 解．
Sẵn dịp 趁便，順便，借機．
Sẵn lòng 願意，樂意．sẵn lòng giúp bạn 樂意幫助朋友．
Sẵn sàng ❶ 現成．cơm nước sẵn sàng 現成茶飯．❷ 準備妥當，時刻準備着，隨時準備着．sẵn sàng tham gia trình diễn 隨時準備着參加表演．❸「體」預備．❹ = sẵn lòng.
Sẵn tay 順手，隨手．sẵn tay rót hộ chén nước 順手代倒一杯茶．

Săng

Săng ❶ 櫬，棺材．hàng săng 棺材店．❷ 草的一種，常供蓋屋子用．❸ 木材的一種．

Sắng

Sắng 野菜的一種，葉可作湯．

Sẳng

Sẳng sặc → sặc sặc.

Sắp

Sắp ❶ 排列，安排．sắp hàng 排隊．❷ 預備，準備．sắp cơm 備飯，準備吃的．❸ 即將，行將，快要．trời sắp mưa 天快要下雨了．❹ (量詞) 群，邦．một sắp trẻ con 一群小孩．❺ (量詞) 批．hết sắp này đến sắp khác 完了一批又來一批．❻ (量詞) 疊．một sắp giấy bạc 一疊鈔票．
Sắp ấn「舊」封印．
Sắp chữ (印刷) 排字，排版．
Sắp đặt 安排，安置．sắp đặt công việc 安排工作．sắp đặt công ăn việc làm 安置就業．
Sắp đống 堆積，堆垛，碼垛．
Sắp hàng 列隊，排隊．
Sắp sẵn 準備妥當．
Sắp sửa ❶ 預備，準備．sắp sửa hành lý để lên xe 準備好行李上車．❷ 即將，行將，快要．trời sắp sửa mưa 天快要下雨了．
Sắp xếp 安排，安插，安置．sắp xếp công việc cho những người thất nghiệp 為失業者安排工作．

Sắt (瑟，虱，蝨)

Sắt ❶ 鐵．nấu sắt 熔鐵．rèn sắt 鍛鐵．đồ sắt 鐵器．❷ 鋼鐵般堅硬的．xương đồng da sắt 銅皮鐵骨．mặt sắt 鐵面 (無私)．❸ 變硬．người sắt lại 身子結實起來．❹「樂」瑟．

Sắt bán nguyệt 半圓鐵。
Sắt cầm「古」琴瑟 (= cầm sắt).
Sắt cây nối ống 接頭心鐵。
Sắt chống bò「鐵」防爬器。
Sắt cừ 鋼鈑樁。
Sắt dẹp 扁鐵。
Sắt đá 鐵石般的，堅强的，不可動搖的。
chí sắt đá 鋼鐵般的意志。
Sắt đệm ray「鐵」軌墊板。
Sắt góc 角鐵。
Sắt chữ I 工字鐵。
Sắt chữ U 槽鐵。
Sắt hình móng ngựa 蹄形鐵。
Sắt hợp kim 合金鐵。
Sắt lá 鐵皮。
Sắt mối「鐵」軌夾板，魚尾板。
Sắt non 軟鐵。
Sắt nối ray = sắt mối.
Sắt rèn 鍛鐵，熟鐵。
Sắt sắt「動」岐尾鬥魚。
Sắt son 鐵志丹心。
Sắt tây 洋鐵皮，白鐵皮，馬口鐵。
Sắt tròn 圓鐵。
Sắt vuông 方鐵。

Sặt

Sặt ❶「動」扁身鯽 (= cá sặt). ❷ 竹類植物，乾細而堅。常用做釣竿或蚊帳竿。

Sâm (森，參，滲)

Sâm ❶「藥」參。nhân sâm 人參。❷ 參星 (即金星)。
Sâm cao ly「藥」高麗參。
Sâm lâm 森林 (= rừng rú).
Sâm nghiêm「古」森嚴。
Sâm sàm → sàm sàm.
Sâm si ❶ 參差，相差不大，差不多。giá hàng sâm si nhau 價格相差不多。❷ 通融。xin ông sâm si cho 請您通融通融。
Sâm thương「古」參商 (喻永不相遇)。

Sấm (讖，閃)

Sấm ❶ 雷。tiếng sấm 雷聲。ông sấm 雷公。sấm dậy 起雷。sấm rền 雷鳴，雷吟。❷「古」讖語 (= lời sấm).
Sấm chớp 雷電。
Sấm đầu xuân 發雷，春雷。
Sấm ký「古」讖記。
Sấm ngôn = sấm ngữ.
Sấm ngữ「古」讖語。
Sấm rền gió cuốn 雷厲風行。
Sấm sét ❶ 雷霆。❷「轉」威力盛大。ra oai sấm sét 大發雷霆之威。
Sấm vang ❶ 雷鳴，雷震。❷「轉」(名聲) 有如雷震。danh tiếng sấm vang 聲名雷震。

Sầm (岑，涔)

Sầm ❶ 霦 (重物倒塌或猛撞發出的巨响)。tường đổ sầm một cái 牆霦的一聲倒了。xe đâm sầm vào bờ tường 車子霦的一聲撞了牆。❷ 陰沉，陰暗，陰晦，晦暗。trời tối sầm 天色晦暗。mặt tối sầm 臉色陰沉。sa sầm mặt xuống 沉下臉來。
Sầm sầm (常讀作 sâm sầm) 傍黑，薄暮。
Sầm sẫm → sẫm sẫm.
Sầm sập → sập sập.
Sầm Sơn「地」岑山 (越南避暑勝地之一，在清化省境內)。
Sầm uất ❶ 岑蔚。núi non sầm uất 山林岑蔚。❷ 興盛貌。thành phố sầm uất 繁街鬧市。dân cư sầm uất 人烟稠密。cửa hàng buôn bán sầm uất 商店生意興隆。

Sẩm

Sẩm 晦暗，陰晦，陰暗。trời vừa sẩm tối 天剛傍黑。

Sẫm

Sẫm (顏色) 深，濃。đỏ sẫm 深紅色。da sẫm 膚色焦黑。
Sẫm sẫm (常讀作 sầm sẫm) (顏色) 微深。

Sậm

Sậm = sặm.
Sậm sật 嗑嗜嗑嗜 (指嚼食未熟軟的瓜薯等物的感覺)。khoai chưa chín ăn sậm sật 紅薯沒煮熟，吃起來嗑嗜嗑嗜的。

Sân (嗔，瞋)

Sân ❶ 院庭，院落，院子，天井。phơi quần áo ở sân 在天井爽晒衣服。chơi ở ngoài sân 在院子裏玩。❷ 場地，坪。sân đập lúa 打穀場。❸ 嗔。nổi sân 發嗔。

Sân bay 飛機場・
Sân bóng 球場・
Sân Cộng Hòa 共和球場・
Sân chơi (學校或托兒所、幼稚園)遊戲場.
Sân cỏ 草坪，草場・
Sân gác 陽台，晒台・
Sân khấu 舞台，戲台・ nghệ thuật sân khấu 舞台藝術・ sân khấu chính trị 政治舞台・
Sân lúa 打穀場，晒穀場・
Sân nền 土場，土坪・
Sân nhà 院落，庭院，院子，天井・
Sân phơi 晒坪，晒場・
Sân quần 網球場・
Sân rồng「古」龍庭（皇宮內的院庭）・
Sân si ❶ 嗔怒・ ❷ ＝ sâm si.
Sân sướng 院落，場地・
Sân tập 操場・
Sân tàu 甲板・
Sân thượng ＝ sân gác.
Sân vận động 運動場・

Sấn（趁，襯，哂）

Sấn ❶ 衝入，撲入・ sấn vào mà đánh 撲上前厮打・ ❷ 一口氣地・ làm sấn đi 一口氣地作下去・
Sấn sổ 氣勢洶洶・ sấn sổ chực đánh 氣勢洶洶地想要打架・

Sần

Sần ❶ 凹凸不平，粗糙，不光滑・ mặt bàn chưa bào kỹ còn sần lắm 桌面沒刨好，還粗糙不平・ ❷ 夾生，沒熟透，半生不熟・khoai chưa chín còn sần 紅薯沒煮熟，心還發硬・
Sần sùi 粗而不光滑的・ mặt mũi sần sùi không nhẵn 臉上粗粗的不光滑・
Sần sượng ❶ → sần ❷ 僻・❷ 找碴・

Sẩn

Sẩn ❶ 粗絲 (＝ tơ sẩn). ❷ 起痱子・ nóng sẩn cả người lên 熱得渾身起痱子・

Sấp

Sấp（臉上或表面）朝下，背向・nằm sấp 俯卧，倒卧・ ngã sấp mặt xuống 跌個嘴啃地・mặt sấp, mặt ngửa 正面反面，正面背面・
Sấp bóng 背光・ ngồi sấp bóng 背着光坐着・
Sấp cật 背過臉，扭過臉・sấp cật làm ngơ 背過臉裝沒看見・
Sấp mặt 翻臉・ sấp mặt như trở bàn tay 反復無常・

Sập

Sập ❶ 榻・ nằm trên sập 躺在榻上・ ❷ 坍塌・ nhà đổ sập xuống 屋子塌了下來・ ❸ 落下，放下・ sập mui xuống 把雨蓬落下・
Sập sập (常讀作 sầm sập) ❶ 嘩啦嘩啦(象聲詞，指大雨聲)・ sập sập đổ mưa 嘩啦嘩啦地下着大雨・ ❷（連續如雨的响聲)・ chạy sập sập 撲撲聲地跑着・
Sập sình ＝ sập sìu.
Sập sìu 陰霾・
Sập sùi 蔭沉欲雨・

Sâu

Sâu ❶ 昆蟲・ phòng và trừ sâu 防治害蟲・ ❷ 蟲蛀的・ sâu răng 蟲吃牙，蛀牙，齲齒・ mía sâu 蟲蝕蔗・ ❸ 深・ bề sâu 深度・sâu 50 thước 深 50 公尺・ giếng sâu 深井・ nhà sâu 深宅大院・ vực sâu 深淵・hiểu sâu 深入體會，深刻理解・ mưu sâu 深謀・ tình sâu nghĩa nặng 情深義重・ ý sâu 含意深；意味深長・
Sâu ăn hoa lúa「農」螟蟲・
Sâu bệnh「農」病蟲害・
Sâu bọ 蟲豸，昆蟲・
Sâu cay ❶ 毒辣・ người sâu cay 毒辣的人・❷ 酸辣，尖酸，尖刻・người này bị oan ức gì mà ăn nói sâu cay thế 這人究竟受了什麼委曲，說話那麼酸辣刺人・ ❸ 慘痛・ thất bại sâu cay 慘痛的失敗・
Sâu cuốn lá「農」捲葉蟲・
Sâu dâu「農」桑螟蛾・
Sâu đo「農」小造橋蟲・
Sâu độc 陰毒，毒辣・ con người sâu độc 毒辣的人・
Sâu hiểm 陰險・
Sâu hoắm 深凹・đôi mắt sâu hoắm 眼窩極深・
Sâu keo「動」蝗蟲・
Sâu mọt「動」蠹蟲・

Sâu ông voi「農」大造橋蟲．
Sâu quảng「醫」(脚脛間的) 疽，毒瘡．
Sâu răng「醫」蟲吃牙，蛀牙，齲齒．
Sâu róm「動」毛毛蟲．
Sâu rộng ❶ 廣博，淵博．❷ 深入廣泛地．
Sâu rượu「俗」酒徒，酒罎子．
Sâu sắc 深奧，深刻．phê phán rất sâu sắc 批判得十分深刻．sâu sắc nước đời 涉世甚深．
Sâu tam hóa「農」三化螟蟲．
Sâu thẳm 深邃． vùng biển sâu thẳm 深邃的海洋．
Sâu xa 深遠，深長，深邃． có một ảnh hưởng sâu xa 有着深遠的影响．ý nghĩ sâu xa 深邃的思索，深思．

Sấu (瘦)

Sấu ❶「動」鰐魚 (= cá sấu). ❷「動」狻猊．❸「植」人面果，酸果．

Sầu (愁)

Sầu 憂愁． đa sầu đa cảm 多愁善感．
Sầu khổ 愁苦 (= buồn khổ).
Sầu muộn 愁悶．
Sầu não 愁惱．
Sầu riêng「植」榴槤．
Sầu thảm 愁慘．

Sậu (驟)

Sậu 板着面孔 (= sậu mặt).

Sây

Sây 輕微擦傷．sây da 擦破皮．
Sây sát 擦傷，擦破，磨破．ngã sây sát cả mặt 跌得臉皮都擦破了．

Sấy

Sấy 烘，焙，烤．sấy khô 烤乾，烘乾．sấy chè 焙茶．
Sấy tóc 吹波 (理髮用語)．

Sầy

Sầy 擦傷，擦破．sầy da 擦破皮．

Sẩy

Sẩy ❶ 失誤 (→ sẩy chân, sẩy miệng). ❷「醫」小產 (= bị sẩy). ❸ 忽然．sẩy nghe 忽聞．❹ = sảy.
Sẩy chân 失足． sẩy chân ngã xuống giếng 失足落井．
Sẩy lời 失言 (= lỡ lời).
Sẩy miệng 失口 (= lỡ lời).
Sẩy tay 失手 (= lỡ tay). sẩy tay đánh vỡ chén 失手打破了碗子．
Sẩy thai「醫」流產，小產．

Sậy

Sậy「植」蘆葦．

Se

Se ❶ 乾，乾澀． da se 皮膚乾澀． môi se 嘴唇發乾． ❷ 微恙，不舒服． se mình 人有點不舒服．
Se lòng 痛心．
Se sẻ → sẻ sẻ.
Se sẽ → sẽ sẽ.
Se sua (以服飾等) 炫耀於人． ăn mặc se sua 打扮得漂漂亮亮的好炫耀自己．

Sè

Sè sè ❶ 沙沙 (象聲詞)．xe đi trên đá dăm kêu sè sè 車子在碎石上走，發出沙沙之聲．❷ 低平貌．sè sè nấm đất 矮矮的一抔土． chim bay sè sè 鳥兒低低地飛．
Sè sẽ → sẽ sẽ.
Sè sẹt 低矮貌．nhà làm thấp sè sẹt 屋子蓋得矮矮的． người thấp sè sẹt 個子矮矮的．

Sẻ

Sẻ (亦作 xẻ). ❶ 分，勻．một bát cơm sẻ làm hai 一碗飯分做兩碗．sẻ nửa bát cho anh 勻給你半碗．❷「動」麻雀 (= chim sẻ).
Sẻ áo nhường cơm「成」解衣推食．
Sẻ sẻ (常讀作 se sẻ)「動」麻雀．

Sẽ

Sẽ ❶ 輕和的．đi sẽ 脚步輕．nói sẽ 輕聲說話． ❷ 將，將要，將會，快要．tình hình sẽ thay đổi 情況將有變化．tháng sau sẽ mở cuộc họp lớn 下月將舉行一次大會． ❸ (以後) 再 (連接詞表先後關係)．ăn đã, việc gì sẽ hay 先吃吧，有什麽事吃完再說！ cứ đi đi, việc đó sẽ liệu sau 先走吧，那個問題以後再處理．
Sẽ sẽ (常讀作 se sẽ) 輕輕地．đi sẽ sẽ 輕輕地走．

Séc

Séc 支票・

Sém

Sém ❶ 微燎(燒了一角)，晒焦(一部份)・nắng sém da 晒焦了皮膚・cháy sém tóc 頭髮給燎了・❷ 鍋巴，飯嘎渣・

Sen

Sen ❶「植」蓮・荷，芙蕖・ hạt sen 蓮子・hoa sen 蓮花，荷花・lá sen 荷葉・mứt sen 糖蓮子・❷「舊」丫環(= con sen). ❸「動」斑鳩的一種・

Sẻn

Sẻn 慳吝，吝嗇・lão này sẻn lắm 這個人很吝嗇・
Sẻn so = sẻn.

Sèng

Sèng ❶ 鏘鏘(銅器撞擊聲)・lùng tùng sèng 鼕鼕鏘 (鑼鼓聲)・ ❷ 銅板 (= tiền sèng).

Sẻng

Sẻng 鐵鍬，鐵鏟・sẻng xúc than 煤鍬・sẻng quặp 活動鍬・sẻng gỗ 木掀・

Seo

Seo ❶「工」抄(紙)・seo giấy 抄紙・❷ 皺・da seo 皮皺・

Sẹo

Sẹo ❶ 瘢，疤，疤痕，瘡痕・ đầu có nhiều sẹo 頭上有許多疤・❷ 瘤子(木材的疤痕)・ván có sẹo 木板上有瘤子・❸ 牛鼻上用以繫繩的小木塊・

Sét

Sét ❶ 霹雷，霹靂，霆・sét đánh 雷擊・雷打・❷ 銹蝕，生銹・ dao sét 刀子生銹・❸ 粘土 (= đất sét). ❹ 一碗或一升剛平口而不溢滿者・ một sét cơm 一平碗飯・một sét đấu gạo 平平的一升米・
Sét đánh ❶ 雷打，雷擊・ cây bị sét đánh 樹被雷打・❷ (罵語) 雷劈的，雷打的・❸ 霹靂，劈雷，晴天霹靂(喻突然傳來驚人消息)・nghe tin dữ như sét đánh 聞惡耗如晴天霹靂・tin sét đánh 惡耗，晴天霹靂・
Sét đánh lưng trời = sét đánh ngang tai.
Sét đánh ngang tai「成」晴天霹靂・

Sế

Sế né ❶ 搖搖欲墜貌・ vác nặng quá đi sế né 背得太重，走起路來搖搖晃晃的・❷ 不景氣，衰敗，蕭條・ cửa hàng đó đã sế né lắm 那家的生意很蕭條・

Sề

Sề ❶ (已生豬崽的) 母豬 (= lợn sề). ❷ 簍子・ một sề chuối 一簍子香蕉・

Sệ

Sệ → xệ.
Sệ nệ = sế né.

Sên

Sên ❶「動」蝸牛・ ❷「動」條蟲・
Sên sên「動」蝸牛・

Sến

Sến「植」朴 (→ cây sến).

Sền

Sền sệt → sệt sệt.

Sênh (笙)

Sênh「樂」雲板，拍板，點子・ gõ sênh 敲雲板・ hát theo nhịp sênh 隨拍子唱・
Sênh tiền「樂」裝有銅鐵的雲板・

Sếnh

Sếnh → sánh ❹ 解・

Sềnh

Sềnh sềnh 歷歷，昭昭，明擺着・ sềnh sềnh ngay trước mắt 歷歷在目・đã sềnh sềnh mà còn cãi 明明擺着的事情還爭辯什麼・

Sệp

Sệp ❶ 塌・ mái nhà sệp xuống 屋頂塌了下來・ ❷ 差遜，居下風・ đành chịu sệp 只好認輸，甘拜下風・

Sệt

Sệt 稠，稠糊，稠咕嘟（即濃貌）· cháo nấu đặc sệt 粥煮得稠糊糊的·
Sệt sệt（常讀作 sèn sệt）微稠貌·

Sêu

Sêu 過禮（按舊俗男家于婚前向女家贈送的年禮）· đem gà vịt đi sêu 拿雞鴨去送年禮· sêu tết 送年禮·

Sếu

Sếu ❶「動」朱頂鶴· cao như sếu 高如朱頂鶴· ❷ 歪，扭歪· vả sếu quai hàm 把下巴打歪了·
Sếu sáo 牙齒動搖貌·

Sệu

Sệu sạo = sếu sáo.

Si

（痴，嗤，魑，笞，貲）

Si ❶「植」榕樹· ❷「樂」長音階第七音符· ❸ 痴· ngu si 痴騃，愚騃·
Si ngốc 痴呆·
Si tình 痴情·
Si tưởng 痴想，痴念·

Sì

Sì 之極（用作黑的助語詞）· da đen sì 皮膚黑黪黪的· trời tối đen sì 天色漆黑·
Sì sì ❶ = sì. ❷ 笨頭笨腦的·

Sỉ（恥）

Sỉ ❶「商」批發· ❷（個別地區用作）批售或批購· bán sỉ 批售· mua sỉ 批購· ❸ 羞恥· không biết sỉ 不知羞· quốc sỉ 國恥·
Sỉ mạ「古」恥罵，辱罵·
Sỉ nhục ❶ 恥辱· ❷ 侮辱，羞辱· không nên sỉ nhục người ta 不要羞辱別人·
Sỉ vả 辱罵· làm bậy, bị người ta sỉ vả 因爲胡鬧才被人家辱罵·

Sĩ（士，仕，俟，涘）

Sĩ ❶ 士（研究學問的人）· danh sĩ 名士· ❷ 士，武官· sĩ tốt 士卒· ❸ 士（男子通稱）· tráng sĩ 壯士· ❹ 家（有專門學問的人）· văn sĩ 文人· nghệ sĩ 藝術家· nhạc sĩ 音樂家· ❺ 士（仕）（象棋棋子之一）· xuống sĩ 落士，下士· ghềnh sĩ 上士·
Sĩ diện ❶ 面子· mất sĩ diện 丢面子，丢臉· ❷ 愛面子· anh ấy có bệnh sĩ diện 他有愛面子的毛病· người hay sĩ diện 愛面子的人·
Sĩ đại phu「古」士大夫·
Sĩ khí 士氣·
Sĩ phu「古」士夫，士人·
Sĩ quan「軍」軍官·
Sĩ tốt「古」士卒·
Sĩ tử「古」士子·

Sỉa

Sỉa 失誤· sỉa chân xuống giếng 失足落井·
Sỉa chân ❶ 失足· ❷「醫」孕婦足部浮腫病·

Sịch

Sịch 砰（撞擊聲）· đóng cửa đánh sịch một cái 把門砰的關上·
Sịch sịch（常讀作 sình sịch）軋軋（機器開動聲）· máy chạy sịch sịch 機器開動起來軋軋地响·

Siểm（諂）

Siểm 諂· nói siểm nịnh người 諂言媚人·
Siểm mỵ 諂媚·
Siểm nịnh 諂佞，諂諛·

Siêng

Siêng 勤· siêng học 勤學· siêng làm 勤於工作·
Siêng năng 勤勉，勤懇，勤勞不懈·
Siêng sắn = siêng năng.

Siểng

Siểng 行匣，食盒（旅行用盛食物之匣）· khiêng siểng đi theo quan「古」抬着行盒隨官走·
Siểng cọ 行裝，行篋，行具，行李，行囊.

Siết

Siết ❶ 切，割· siết cổ 割頸· bàn siết 菜墩子· ❷ 碾· lấy cái chai siết đậu xanh 用瓶子滾碾綠豆· ❸ 收緊，緊密· siết chặt hàng ngũ lại 排緊隊伍；緊密團結·

Siêu（釗，超）

Siêu ❶ 水壺・ siêu đồng 銅壺・ siêu đất 瓦煲・❷ 大關刀，偃月刀(古時兵器)・❸ 超・cao siêu 高超・vật siêu nhận thức 超認識之物・
Siêu âm「理」超音・máy bay siêu âm 超音速飛機・
Siêu cao áp「電」超高壓・ dây cáp điện lực siêu cao áp 超高壓電力電纜・
Siêu đao → siêu ❷ 解・
Siêu đẳng「古」超等・
Siêu độ「宗」超度・
Siêu hình「哲」形而上學・phương pháp siêu hình 形而上學的方法・
Siêu hình học「哲」形而上學・
Siêu nhân「古」超人・
Siêu nhiên 超然・lực lượng siêu nhiên 超然力・
Siêu phàm 超凡・
Siêu quần 超群・
Siêu sinh「宗」超生・
Siêu thăng「宗」超升・
Siêu thoát「古」超脫・
Siêu việt「古」超越・

Sim

Sim「植」桃金孃・

Sin

Sin「數」正弦・

Sinh（生，牲，甥，笙）

Sinh ❶ 生產・ sinh con 生孩子・ ngày sinh 生日・hộ sinh 接生・❷ 產生・sinh nghi 生疑・❸ 變成・ thằng bé sinh hư rồi 這孩子變壞了・❹ 生，活(死之對)・ sinh vật 生物・ tử sinh 生死・ ❺ 生，世・ nợ ba sinh「迷」三生之債・tất sinh 畢生・❻（有學術技藝的人)・y sinh 醫生・thư sinh 書生・ ❼ 生，學生・ môn sinh 門生・sư sinh 師生・❽「古」生(泛稱男子). Trương sinh 張生・Trang sinh 莊生. ❾ 生（泛指生物)・ chúng sinh「宗」衆生・sát sinh 殺生・❿ 牲畜・cúng ba sinh 用三牲祭拜・
Sinh bệnh 生病・
Sinh bình 生平 (= bình sinh).
Sinh chuyện 生事，滋事・
Sinh con đẻ cái「熟」生兒養女・
Sinh cơ lập nghiệp「熟」創基立業・
Sinh dục 生育，生殖・ cơ quan sinh dục 生殖器官・sinh dục vô tính 無性生殖・
Sinh dưỡng 生養・
Sinh đẻ 生育，生養，生產・
Sinh địa「藥」生地・
Sinh đôi 雙生，孿生 (= đẻ sinh đôi).
Sinh hóa ❶ 繁殖・❷「醫」疫苗・
Sinh hoạt ❶ 生活・giá sinh hoạt 生活費用；物價・ mức sinh hoạt 生活水準・số tiền sinh hoạt 生活費用・❷「俗」組織生活・
Sinh hoạt phí 生活費，生活津貼費・
Sinh kế 生計・ tìm sinh kế 謀求生計，謀生・
Sinh khí 生氣 (= khí sống).
Sinh linh 生靈・sinh linh đồ thán 生靈塗炭・
Sinh lòng 萌心，萌念・
Sinh lợi 生利・
Sinh lực 有生力量・
Sinh ly tử biệt「古」生離死別・
Sinh lý 生理・ nhu cầu sinh lý 生理需要・
Sinh lý học 生理學・
Sinh mệnh 生命・
Sinh ngữ ❶ 外國語・ học một môn sinh ngữ 學一種外國語・❷ 活語（對古希臘語等死語而言)・
Sinh nhai 生涯・
Sinh nhật 生日，誕辰 (= ngày sinh).
Sinh nở 生育，繁殖，生殖・
Sinh phần 生墳（活時造就的墳墓)・
Sinh quán 出生地・
Sinh ra ❶ 發生，產生・mâu thuẫn mới sinh ra 新產生的矛盾・ ❷ 變得・
Sinh sản 生產・
Sinh sát 生殺・ quyền sinh sát 生殺之權・
Sinh sau đẻ muộn 晚生後出（指後出之子或後起之輩)・
Sinh sống 謀生，過活・
Sinh súc 牲畜・
Sinh sự 生事，滋事・
Sinh thành 養育，撫養・
Sinh thú「古」生趣・
Sinh thực 生殖・

Sinh tố「藥」維生素，維他命．
Sinh tồn 生存 (= sống còn).
Sinh trưởng 生長．sinh trưởng ở nông thôn 在鄉村裏長大．
Sinh từ「迷」生祠．
Sinh vật 生物．
Sinh vật học 生物學．
Sinh viên ❶「古」生員．❷ 大學生．

Sính (逞，聘，娉，騁)

Sính ❶ 嗜．sính uống rượu 嗜酒．❷ 聘 (→ sính lễ). ❸ 逞．sính chí 逞志．
Sính lễ 聘禮．
Sính nghi 聘儀．

Sình

Sình ❶ 脹，鼓．no sình bụng 肚子撐得慌．❷ 泥濘．đất sình 地面泥濘．
Sình lầy 泥濘．
Sình sịch → sịch sịch.

Sỉnh (聘，逞)

Sỉnh 長大．nuôi mãi chẳng sỉnh tí nào 養了好久一點也沒長大．

Sít

Sít ❶ 貼近，挨近，靠近．hai cái bàn kê sít nhau 兩張桌子貼近擺着．❷ 緊密貌．gieo hạt sít 種子播得很密 (密播)．ngồi sít lại 坐貼近一點．chật sít 擠擠插插的．❸「動」鶺．
Sít sao ❶ 緊束．áo quần sít sao 衣服緊束抱身．❷ 緊嚴，嚴格．chế độ chi tiêu rất sít sao 開支制度很嚴格．❸ 摳得緊 (吝嗇貌)．anh ấy sít sao lắm 他摳得緊極了．
Sít soát 差不多．hai người cao sít soát nhau 兩個人的高矮差不多．

Sịt

Sịt ❶ 鼻塞．nhức đầu sịt mũi 頭痛鼻塞．❷ 暗黑貌．xám sịt 黑忽忽．đen sịt 漆黑的．

So

So ❶ 比較，比對，對比，較量．so sức 比氣力．so với 與…相比，與…作比較．❷ 頭胎生子 (→ con so).
So bì 計較．so bì từng li từng tí 斤斤計較．
So dây「樂」調弦，調和．
So đo ❶ 斤斤計較．❷ 慳吝．
So đọ 比較，對比，較量．so đọ lực lượng hai bên 對比雙方的力量．
So hơn quản thiệt「俗」計較得失．
So kè 斤斤計較．so kè từng xu 錙銖必較．
So le 參差，參錯，參差不齊，長長短短．đôi đũa so le 一雙長短不齊的筷子．
So sánh 權衡，比較，對比．so sánh cái lợi và cái hại 權衡利弊．không thể so sánh nhau được 不可比擬．

Sò

Sò ❶「動」蚶蛤，蛤蜊，蛤蚌，蛤蠣，魁蛤，瓦楞子．❷「食品」沙糕．
Sò huyết「動」紅蚶．
Sò sè 嘘嘘 (痰塞喉中所發出的聲音)．

Sỏ

Sỏ ❶ 頭，首．sỏ lợn 豬頭．❷ 頭 (物的尖端)．sỏ tên 箭頭，箭鏃．

Sọ

Sọ ❶ 腦袋，頭顱，腦瓜．đánh vỡ sọ 打破腦袋．❷ 骷髏頭．
Sọ dừa 椰子殼，椰子瓢．

Soa (蓑)

Soa y 蓑衣．

Soái (帥)

Soái (亦作 súy) 帥．nguyên soái 元帥．phó soái 副帥．thống soái 統帥，大元帥．

Soan (閂，栓)

Soan ❶「植」栓果(也叫鳳樹，樹身高大，葉小，於夏天開紅花)．❷ 鵝蛋型的，瓜子型的．mặt trái soan 鵝蛋臉，瓜子臉．

Soán (篡，冢，擨，竄)

Soán (亦作 thoán) 篡．soán ngôi 篡位．
Soán đoạt 篡奪．

Soàn

Soàn soạt 擦拉擦拉 (搔癢聲)．gãi soàn soạt 擦拉擦拉地搔着癢．

Soạn (撰，饌，篡)

Soạn ❶ 收拾，拾掇，整理．soạn đồ 拾掇東西．❷ 編撰，編輯．soạn báo 編 (輯) 報紙．soạn sách 編書．tòa soạn 編輯部．❸ 饌．thịnh soạn 盛饌．

Soạn bài 編教材・
Soạn giả 編者・
Soạn kịch 編劇・
Soạn nhạc 編曲，作曲・

Soát

Soát ❶ 檢查，查核，核對・ soát sổ 查賬・ soát vé 查票・ ❷ 籠統地，全部地，通通地・ làm soát cái đê 通修整條堤・ mua soát 全部買下來・

Soạt

Soạt「動」大口魚 (= cá soạt).

Sóc (朔，溯，槊，塑)

Sóc ❶「動」松鼠・ ❷ 朔・ ngày sóc 朔日・ gió sóc 朔風，北風・
Sóc Trăng「地」蓄臻 (南越舊省份，現與薄寮同屬巴川省)・
Sóc vọng「古」朔望・

Sọc

Sọc 紋路，直紋・ vải có sọc 布上有直紋・
Sọc sà sọc sạch = sọc sạch.
Sọc sạch 鬆鬆地，虛籠籠地・sách đóng sọc sạch dễ bị sổ 書訂得虛籠籠地容易散開・
Sọc sọc (常讀作 sòng sọc)・ ❶ 滴溜溜地 (眼睛迅速轉動貌)・ mắt long sọc sọc 眼睛滴溜溜地直轉・ ❷ (象聲詞)・ điếu kêu sọc sọc 烟袋咕嚕咕嚕叫・

Soi

Soi ❶ 照射・ mặt trời soi vào nhà 太陽照進屋裏・ cầm đèn soi xem thấy không 拿燈照照看有沒有・ ❷ 照 (鏡子)・ soi gương chải chuốt 對鏡梳妝・ ❸ 老成・ người soi 老成人・
Soi cá 利用燈火捕魚・
Soi đèn 打燈・
Soi ếch 利用燈火捕田雞・
Soi gương ❶ 照鏡子・ ❷「轉」學習，效法・ soi gương các bậc anh hùng 向英雄們學習・
Soi rọi 照耀・
Soi sáng 照亮 (= chiếu sáng).
Soi thấu ❶ 照透・ ánh sáng soi thấu đến đáy giếng 光直 (照) 透到井底・ ❷ 明察・ xin soi thấu lòng tôi 望明察此心・
Soi tỏ = soi sáng.
Soi xét 鑒察，明察・ xin ông soi xét 請您明察・

Sói

Sói ❶ 禿・ đầu bị sói 頭禿・ ❷「動」狼・ con sói 狼・ chó sói 狼狗・ ❸「植」金粟蘭・ chè ướp hoa sói 金粟蘭花窨茶・
Sói đầu 禿頭・
Sói trán 禿額・

Sòi

Sòi ❶「植」烏桕・ ❷ 垂帘・ sòi màn 帳簷，帳額・ ❸ 精幹・ người sòi 精幹的人・ tay sòi 能手・

Sỏi

Sỏi ❶ 卵石 (= sỏi đá). ❷ 老練，熟練，諳練，歷練，閱歷・về máy móc, anh ấy rất sỏi 在機械方面，他非常熟悉・
Sỏi đời 諳練世故的，飽經世故的，有閱歷的，老成的・

Sõi

Sõi ❶ (説話) 流利・ anh ấy nói tiếng Anh sõi lắm 他的英語説得很流利・ ❷ 熟練・ sõi việc 工作熟練・
Sõi sàng = sõi.

Sóm

Sóm (móm) 癟嘴・sóm răng 缺齒癟嘴・
Sóm sém 頭童齒豁 (老態)・
Sóm sọm = sóm sém.

Sọm

Sọm ❶ 憔悴、瘦削貌・ mới thức một đêm mà sọm cả má 才熬了一夜，兩腮就塌了下去・ ❷ 衰老・ già sọm 老邁・ ❸ 昌茂・ sọm người hơn sọm của 人多勝于財多・
Sọm sẹm 瘦骨嶙峋 (南部語)・

Son

Son ❶ 赭石・ ❷ 朱漆・ sơn son thếp vàng 油朱貼金・ ❸ 胭脂・ điểm phấn tô son 塗脂抹粉・❹ 朱紅色・

lầu son gác tía 紅樓紫閣・❺ 丹，赤誠・ tấm son 丹心，丹魄・ ❻ 無子女的夫妻 (= vợ chồng son).

Son phấn 脂粉，粉黛，粉黛脂澤・

Son rỗi 無子女・ vợ chồng còn son rỗi 夫妻二人尙無子女・

Scn sẻ = son rỗi.

Son trẻ 年青・ trông anh ấy còn son trẻ 看他還年青・

Són

Són ❶ 排泄艱澀・ són đái 沙淋・❷ 滴出，擠出・ nước són ra từng tí một 水一滴一滴地往外擠・ xin mãi mới són ra hai đồng 耍了很久才擠出了兩塊錢・

Sòn

Sòn sòn 蕃育貌・sòn sòn đẻ mỗi năm một đứa 連接地一年生一個・

Song（雙，窗，牕，葱）

Song ❶「植」大藤・ ❷「動」石斑魚 (= cá song). ❸ 可是，但是，然而，不過・ tuy tuổi đã lớn, song trí còn non 年紀雖然大了，但是還不夠老成・ ❹ 窗・ bạn đồng song 同窗・ ❺ (窗) 櫺・ song cửa 門上的格子・ song cửa sổ 窗櫺・ ❻ 雙・ xe song mã 雙馬車・

Song bào 雙胞胎・

Song đường「古」雙堂，雙親・

Song hành 並行，平行・

Song hồ 糊窗 (糊紙之窗)・

Song le → song ❸ 解・

Song long「古」雙籠 (兩人抬轎)・

Song mã 雙馬・ xe song mã 雙馬車，二套車・

Song phi 雙飛腿 (武術用語)・ đá song phi 使了個雙飛腿・

Scng sa 紗窗・

Song sắt 鐵欄杆・

Song sinh 雙生・

Song song 雙雙，平行，並行，同時並舉・ hai vợ chồng song song đi vào 夫妻兩人雙雙走進來・ hai con đường đi song song với nhau 兩條路平行・ hai công tác phải đi song song với nhau 兩種工作要同時進行. đi song song với nhau 同時並舉・song song với…與…的同時・

Song thân 雙親・

Song thất lục bát「文」雙七六八 (越南民詩的一體，詩句由七、七、六、八組成)・

Song toàn 雙全・ trí dũng song toàn 智勇雙全・

Song trùng 雙重 (= hai lần).

Song ước「政」雙邊條約，雙邊協議・

Sóng

Sóng ❶ 波浪，波濤，波瀾，浪濤・ sóng trước vỗ sao, sóng sau bổ vậy「俗」後浪跟前浪 (意同《上行下效》)・ gió to sóng lớn 大風大浪・ lướt sóng 破浪前進・❷「理」波動・sóng điện 電波・ làn sóng 波段 (無綫電用語)・ ❸ 波狀的・ ❹ 溢出・ thùng nước đầy quá sóng cả ra ngoài 水桶的水裝得太滿都溢了出來・ ❺ 比較・ sóng hai cái áo xem cái nào dài 拿兩件衣服比較看那一件長・ ❻ 平直不亂・ chỉ sóng 綫平直・ tóc sóng 頭髮平整・

Sóng ánh sáng「理」光波・

Sóng âm「理」音波・

Sóng bạc đầu 白頭浪・

Sóng cả 巨浪，狂瀾・

Sóng chu kỳ「無」週期波・

Sóng cồn 津浪・

Sóng cực ngắn「無」超短波・

Sóng dài「無」長波・

Sóng dọc「無」縱波・

Sóng duy trì = sóng đẳng biên.

Sóng dữ 怒濤，狂瀾・

Sóng đảo 回瀾・

Sóng đẳng biên「無」等幅波・

Sóng đất「無」表面波・

Sóng điện「無」電波・ sóng điện báo đẳng biên 等幅電報波・ sóng điện ngang 橫電波・

Sóng điện từ「無」少電磁波・

Sóng đứng「無」定波，駐波・

Sóng gió ❶ 風浪・❷「轉」風浪，風險，風波 (喻非常危險的事件)・

Sóng gốc「無」基波・

Sóng họa「無」諧波・

Sóng khúc xạ「無」折射波・

Sóng mặt đất「無」地面波・

Sóng ngang「無」橫波・

Sóng ngắn「無」短波・

Sóng ngắn vừa「無」中短波・

Sóng người 人潮・
Sóng phản xạ「無」反射波・
Sóng phân「無」厘米波・
Sóng sánh 蕩漾・
Sóng soài = sóng sượt.
Sóng sượt 直挺挺・nằm sóng sượt 直挺挺地躺着・
Sóng tải ba「無」載波・
Sóng tắt dần「無」減幅波・
Sóng tấc「無」分米波・
Sóng thu 秋波・
Sóng thước「無」米波・
Sóng tình 情潮・情思・
Sóng tới「無」入射波・
Sóng trời「無」空間波・
Sóng trung bình「無」中波・
Sóng trực tiếp「無」直接波・
Sóng từ ngang「無」橫磁波・
Sóng vọng「無」回波・
Sóng vô tuyến điện「無」無綫電波・

Sòng

Sòng ❶ 賭場・mở sòng 開賭場・❷ 單人戽斗 (= gàu sòng). ❸ 水窩・小水坑・sòng tát 戽水窩・❹ 連綿地・làm sòng 不斷地工作・❺「動」多鱺鰽鰓魚 (= cá sòng). ❻ 直截了當・nói sòng 直截了當地說，直說・
Sòng bạc 賭場・
Sòng phẳng 爽快・爽直・直爽・
Sòng sả → sòng ❹ 解・
Sòng sã → sòng sả.
Sòng sọc → sọc sọc.

Sỏng

Sỏng sảnh 錚錚，鏗鏘 (金屬撞擊聲)・

Sõng

Sõng 竹艇 (用竹子編成的小船)・
Sõng soài = sóng soài.
Sõng sượt = sóng sượt.

Soong

Soong 鍋兒 (金屬)・soong điện 電鍋・soong nhôm 鋁鍋・soong đồng 銅鍋・soong sắt 鐵鍋・

Sót

Sót 遺漏・漏掉・viết sót một chữ 寫漏了一個字・bỏ sót 遺漏・遺忘・

Sọt

Sọt 簍子・ sọt rác 字紙簍・盛果皮等的筐子・ một sọt chuối 一簍子香蕉・

Sô (芻，縐，蒭，騶)

Sô ❶ 粗的・毛的・chè sô 粗茶・làm sô 粗製・❷ 縐布 (經緯稀疏的布，常用來做喪服或蚊帳)・áo so 縐服・
Sô gai ❶ 縐麻・❷ 縐麻服 (縐布、麻布製成的衣服，爲重喪服，猶如斬衰)・

Số (數)

Số ❶ 數目・數額・ số người 人數・ số tiền 金額・❷ 號數・ con số 號數，號碼・數字・số một 一號・số mười 十號・❸ (汽車或其他機動車的)波號・sang số 換檔・換閘・換波・ số hai 二檔・二波・số lùi 倒波・❹「俗」命數・命運・運氣・ số may 幸運・好運・tốt số 交運・bấm số 算命・❺ 搖彩 (= đánh số).
Số A-ráp 阿拉伯數字・
Số ảo「數」虛數・
Số âm「數」負數・
Số bị chia「數」被除數・
Số bị nhân「數」被乘數・
Số chẵn ❶「數」偶數・雙數・❷「數」整數・
Số chênh lệch 差額・
Số chia「數」除數・
Số cho biết「數」已知數・
Số chưa biết「數」未知數・
Số cụ thể「數」名數・
Số dôi ra「數」餘數・
Số dư 餘額・
Số dự trù「經」計劃數字・
Số dương「數」正數・
Số đã biết「數」已知數・
Số đầu (報刊) 創刊號・
Số đặc biệt (報刊) 專號，號外，特刊・
Số đen 倒運，倒霉，不吉利，不利市・
Số đỏ 紅運，交好運，好運氣，走運・
Số được chia「數」除數・
Số ghi thu (稅収) 計徵數・
Số hàng chẵn「數」偶數，双數・
Số hàng lẻ「數」奇數，單數・
Số hạng「數」項・ số hạng âm 負項・ số hạng chưa biết 未知項・ số hạng dương 正項・ số hạng không đổi 常數項・

Số hiệu 號數。
Số học 數學。
Số hụt「經」赤字，虧空數。
Số hữu tỷ「數」有理數。
Số không 零數。bằng số không 等于零。
Số không đổi「數」常數。
Số khống chế「經」控制數字。
Số kiếp「宗」劫數。
Số ký hiệu「數」數字記號。
Số La Mã 羅馬數字。
Số là 緣因，因爲。số là lười học, cho nên mới thi trượt 因爲學習不用功，所以沒考上。
Số lẻ「數」❶ 奇數，單數。❷ 小數，另數，尾數。phần số lẻ 對數的尾數。
Số liệu 數字資料，數據。
Số luận「數」數論。
Số lượng 數量。tĩnh từ chỉ số lượng 數量形容詞。thêm bớt về số lượng 數量的增減。số lượng đơn vị 單位額。
Số mệnh「迷」命數，命運。
Số nghịch đảo「數」倒數。
Số nguyên「數」整數。
Số nguyên tố「數」質數。
Số nguyên tử 原子序數。
Số nhà 門牌（號數）。
Số nhân「數」乘數。
Số phải chia「數」除數。
Số phận「迷」命數，命運。
Số ra mắt 創刊號。
Số thành「數」❶ 和數。❷ 積數。❸ 商數。
Số thập phân「數」十進數。
Số thứ tự 序號。
Số thừa 餘數，餘額。
Số thực「數」實數。
Số thực tế 實績，實數。
Số thực thu（稅収）實徵數。
Số thương「數」商數。
Số tích「數」積數。
Số tiền ❶ 金額。❷ 款項。
Số trị 數值。
Số trời「迷」天命，天數。
Số trung bình 平均數。
Số trừu tượng「數」不名數。
Số vận「迷」命運，命數。
Số vô tỷ「數」無理數。

Sồ（雛）

Sồ 臃然。to sồ 龐大。
Sồ sề 臃腫肥大貌。ăn mặc sồ sề 衣服穿得很寬濶的。người to béo sồ sề 身子長得肥肥臃臃的。
Sồ sộ → sộ sộ.

Sổ（數）

Sổ ❶ 竪，垂（書法中的直筆）。❷ 用筆劃竪。sổ cho một cái 劃一竪兒。❸ 劃掉，勾銷。sổ tên đi 把名字劃掉。❹ 簿子，冊子，本子。❺ 鬆，散脫。dây sổ 繩子鬆開（散開）。chim sổ lồng 鳥兒脫籠。
Sổ bị vong 備忘錄。
Sổ cái「經」總賬（簿），科目賬簿。
Sổ chi 流水賬（簿）。
Sổ chuồng ＝ sổ lồng.
Sổ cương 溜韁，脫韁。ngựa sổ cương 馬兒溜韁。
Sổ đen 黑名單。
Sổ gửi tiền（銀行）存摺。
Sổ hộ khẩu 戶口冊。
Sổ kép「經」複式簿記。
Sổ két「經」出納簿記。
Sổ lồng 脫胎（離開母體）。đứa con mới sổ lồng 剛生下的嬰孩。
Sổ lưu niệm 紀念冊。
Sổ mũi「醫」流鼻涕。
Sổ người 發身，發育。bây giờ mới sổ người ra, lớn lên như thổi 現在才發育，長得像吹氣一般快。
Sổ nhật ký「經」日記賬。
Sổ quỹ「經」出納賬簿。
Sổ sách 簿冊，簿記。đối chiếu sổ sách 檢查賬目。
Sổ sữa 漲奶。đàn bà đẻ sổ sữa 産婦漲奶。
Sổ tay 小本子，簿子。
Sổ tiết kiệm 儲蓄存款存摺。

Sỗ

Sỗ 放誕，放浪，放縱，放任，放肆，不拘禮節。nói sỗ 說話放肆。
Sỗ sàng ＝ sỗ.

Sộ

Sộ sộ（常讀作 sồ sộ）嵬嵬。lâu đài sộ sộ 樓閣嵬嵬。

Sộc

Sộc 直行無阻貌・chạy sộc vào nhà người ta 向人家屋裏直闖・
Sộc sộc (常讀作 sòng sộc) = sộc.

Sôi

Sôi ❶ 滾沸・nước đã sôi 水開了・đun sôi 煮沸，燒開・nước sôi 沸水，滾水，開水・❷「轉」沸騰，翻騰・làm sôi lên 鬧翻了天・❸「轉」發火，惱火・
Sôi bọt 冒泡・bia sôi bọt lên 啤酒冒泡・
Sôi bụng「醫」腹瀉，鬧肚子・
Sôi gan 怒火中燒・
Sôi nổi 沸騰，鼎沸，蓬勃，熾熱，火熱，高漲・
Sôi ruột = sôi gan.
Sôi sục 沸騰，熱騰・
Sôi sùng sục 沸騰，滾熱・

Sồi

Sồi ❶ 粗綢・áo sồi 粗綢衫・❷「植」橡樹・

Sồm

Sồm = xồm.

Sồn

Sồn sồn ❶ (吵架聲)・cãi sồn sồn 吵嚷嚷・❷ 半生不熟・cơm sồn sồn 飯煮得半生不熟的・❸ 半老不老的，中年的・người sồn sồn 中年人・
Sồn sột → sột sột.

Sông

Sông 江，河・nước sông 河水・vận tải đường sông 內河運輸・
Sông Bến Hải「地」邊海河 (越南十七度緯綫上的小河，今爲南越與北越的軍事分界綫)・
Sông cái ❶ 大河，幹流・❷ 紅河的別名・
Sông cạn đá mòn「成」海枯石爛・
Sông con 支流・
Sông Cửu Long「地」九龍江 (亦稱湄公河，爲南越最大的河流)・
Sông Đà「地」沱江 (又名黑水江，是紅河的主要支流之一)・
Sông đào 運河・
Sông Hồng「地」紅河 (越南第二大河)・
Sông Lô「地」瀘江 (紅河的主要支流之一)・
Sông máng 水渠，渠道・
Sông Mê Công「地」湄公河 (亦稱九龍江，爲越南第一大河)・
Sông ngân「天」銀河・
Sông ngòi 河流・
Sông nhánh 支流・
Sông Nhị Hà「地」洱河 (紅河的別稱)・
Sông núi ❶ 山川・❷ 江山，河山 (指國土)・
Sông rạch 水渠・
Sông Thái Bình「地」太平江 (越南北部的大河流之一)・
Sông Thao「地」滔江 (紅河的主要支流之一)・

Sống

Sống ❶ 生，活 (死之對)・anh ấy còn sống 他還活着・sống đến một trăm tuổi 活到一百歲・❷ 生活・biết sống 會(安排)生活・phải sống cho có ý nghĩa 要生活得有意義・sống về nghề săn bắn 以打獵爲生・❸ 生動，活現・tả rất sống 描寫得很生動・❹ 生，未熟・thịt sống 生肉・ăn sống 生吃・rau sống 生菜・❺ 未經加工處理・cao-su sống 生膠・❻ 生硬，生澀・câu văn còn sống 文句生澀・❼ 雞之雄性者・gà sống 雄雞，公雞・❽ 人或物背部的主要維絡・xương sống 脊椎骨・sống dao 刀背・sống lá 樹葉的主脈・
Sống chết ❶ 生死・không biết sống chết thế nào 不知生死如何・❷ 拼死拼活・hãy sống chết một phen với chúng nó 要跟他們來一次生死搏鬥！
Sống chung ❶ 共同生活・❷ 共存，共處・sống chung hòa bình 和平共存・
Sống còn ❶ 生存・❷ 生死，存亡・vấn đề sống còn của dân tộc 民族存亡問題・
Sống dao 刀背・
Sống dở chết dở「熟」求生不能，求死不得・
Sống gởi thác về「熟」生寄死歸・
Sống khôn chết thiêng 生之英，死之靈 (輓死者用語)・

Sống lá「植」葉脈・
Sống lại 復活，復生・
Sống lâu 長命，遐齡，長壽・
Sống lâu muôn tuổi (祝語) 長命百歲・
Sống lưng「解」脊椎骨・
Sống mái 決雌雄・ sống mái với nó một phen 與他一決雌雄・
Sống mũi「解」鼻樑・
Sống nhăn ❶ 余生未熟・hạt cơm còn sống nhăn 飯還沒熟・❷ (好端端地) 活着・ông ấy còn sống nhăn 他還好端端地活着・
Sống núi 山脊・
Sống sít → sống ❹ 解・
Sống sót 虎口餘生；死裏逃生・
Sống sượng ❶ 夾生・❷ 生硬・ ăn nói sống sượng 說話生硬・
Sống thừa (活着多餘) 行屍走肉・

Sồng

Sồng ❶「植」烏木・❷ 灰黑色 (= màu sồng).
Sồng sộc → sộc sộc.

Sổng

Sổng 脫・ hùm sổng lồng 老虎脫籠・ ngựa sổng cương 馬溜韁 (脫韁)・ sổng tù 逃獄，越獄・

Sốp

Sốp 海綿・tổ chức sốp 海綿組織・
Sốp-phơ (汽車) 司機・

Sộp

Sộp ❶「動」烏魚，鱧魚 (= cá sộp). ❷「俗」闊・vẽ sộp 闊氣・ông khách sộp 闊佬・

Sốt

Sốt ❶ 熱和・cơm sốt 飯熱和・nóng sốt 熱辣・❷ 發燒，發熱・ bị sốt hai ngày 發了兩天燒・ sốt đến bốn mươi độ (發)燒到四十度・❸ 發急，焦急 (= sốt ruột). ❹ (助語詞，只用于否定，强調語氣，表示全無)・chẳng biết gì sốt 什麼也不懂・chẳng có gì sốt 什麼也沒有・
Sốt dẻo ❶ 熱騰騰・cơm còn sốt dẻo 飯還熱騰騰的！ ❷「轉」嶄新的・tin sốt dẻo 最新的消息・
Sốt hồi quy「醫」回歸熱，再歸熱・
Sốt nóng「醫」發燒，發熱・
Sốt rét「醫」瘧疾・
Sốt rét định kỳ「醫」定期瘧疾，間歇性瘧疾・
Sốt ruột 心急，心焦，焦急，着急・ chờ lâu sốt ruột 等太久了心裏發急・ nó sốt ruột muốn đi 他不耐煩，想要走・
Sốt sắng 熱情地，熱心地，熱誠地・ sốt sắng giúp đỡ bạn 熱心地帮助朋友・
Sốt sồn sột = sốt sột.
Sốt sột ❶ 熱騰騰的・ cơm sốt sột 飯熱騰騰的・ ❷ 趁熱・ ăn sốt sột 趁熱吃・ làm sốt sột 趁熱打鐵・

Sột

Sột 颯啦 (樹抖動聲)・
Sột sạt (樹葉或衣裙相觸所發出的聲音)・
Sột soạt = sột sạt.
Sột sột (常讀作 sồn sột) 擦拉擦拉 (嚙側爬搔所發出的聲音)・

Sơ (初，疏，蔬，疎)

Sơ ❶ (用筷子等) 攪動・sơ cơm 把飯攪一攪 (使易熟匀)・❷ 疏・ tài sơ 才疏・thân sơ 親疏・❸ 初・ ban sơ 當初・ ông sơ 始祖・ ❹ 粗・ hiểu sơ 粗懂・ thô sơ 粗陋・❺ 修女 (= bà sơ).
Sơ bộ 初步・thiết kế sơ bộ 初步設計・
Sơ cảo 初稿 (= sơ thảo).
Sơ cấp 初級・trường tiểu học sơ cấp 初級小學・
Sơ đẳng 初等，初級・
Sơ đồ 草圖，略圖・
Sơ giản ❶ 簡略・ ❷ 簡易・
Sơ giao 初交・bạn sơ giao 初交之友・
Sơ hiến 初獻 (祀奠時第一次獻酒)・
Sơ học 小學・ trình độ văn hóa sơ học 小學文化程度・
Sơ hở ❶ 漏洞，空子，漏子，破綻，空隙・ đánh vào chỗ sơ hở 鑽(別人的) 空子・ ❷「轉」把柄，弱點，小辮子・
Sơ huyền 初弦，新月，初月・
Sơ kết 小結・
Sơ khai 初始，開初，最初・ thời kỳ sơ khai 初期・
Sơ khảo ❶ 初考 (初步考究)・ ❷ 初試 (初場考試)・

Sơ khoáng 疏曠，曠廢・ việc học bỏ sơ khoáng 曠廢學業・
Sơ lược 疏畧，疏明，概明，簡畧，簡明，概要・
Sơ-mi 襯衣，襯衫・
Sơ qua 概畧，簡畧・ nói sơ qua 概畧地說了一下・
Sơ sài ❶ 馬虎，粗率，草率，粗枝大葉，草草了事・ làm sơ sài 做事馬虎・ ❷ 簡陋，粗糙・ dụng cụ sơ sài 簡陋的工具・ ăn mặc sơ sài 衣着馬虎不講究・
Sơ sảy 疏虞，疏忽，大意，不愼・
Sơ sinh 初生・ trẻ sơ sinh 初生嬰兒・
Sơ sót 疏漏，疏忽・
Sơ sơ 畧畧，簡畧，粗畧，粗淺・biết sơ sơ một tí 粗知一二，畧畧地知道一點・nói sơ sơ 簡簡單單地說了一下・
Sơ suất 疏率，疏忽大意・ có điều gì sơ suất xin miễn thứ 若有疏率不週，亦望見恕・
Sơ thảo ❶ 初稿・ ❷ 起草，草擬・ sơ thảo ra một bài văn 草擬出一篇文章・
Sơ thẩm「法」初審・
Sơ tình = sơ ý.
Sơ tuần 初旬，上旬・ sơ tuần tháng bảy 七月上旬・
Sơ tuyển 初選・
Sơ ý 疏忽，大意・

Sớ (疏)

Sớ ❶ 疏（古時上呈皇帝的奏章）・ dâng sớ 上疏，拜疏・ ❷ 疏辭・疏頭（焚于神前的祝詞）・đốt sớ 焚疏辭・❸ = thớ.
Sớ điệp「古」疏牒・
Sớ văn「古」疏文・

Sờ

Sờ 摩，摸，觸摸・sờ mặt bàn xem bào có nhẵn không 摸一摸桌面看鉋得光不光・
Sờ mó 摩弄，捫摸・
Sờ sẫm = sờ.
Sờ soạng = sờ.
Sờ sờ 明明・歷歷，分明，歷歷在目，明擺着・ sờ sờ ra đấy mà không trông thấy 明明擺在那兒還看不見・

Sở (所，楚，礎)

Sở ❶ 所，局・ sở xe lửa 鐵路局・ sở bưu điện 郵電局・ ❷ 塊 (量詞)・ một sở ruộng 一塊田・
Sở cậy 所恃，所靠，依靠・ không biết sở cậy vào ai 不知道依靠誰・
Sở cứu hỏa 消防局・
Sở dĩ 所以，之所以・ sở dĩ thi trượt là vì lười học 所以沒考上，是因爲學習不用功・
Sở di dân 移民局・
Sở đắc 所得，收獲・ sở đắc rất ít 所得甚少・ sở đắc về việc học 學習心得，學習收獲・
Sở đoản (自己的) 短處，弱點・ sở đoản của anh là trình độ văn hóa kém 你的短處是文化水準低・
Sở hối đoái 外滙局・
Sở hộp thư dân ý 民意測驗箱・
Sở hữu 所有・ quyền sở hữu ruộng đất 土地所有權・
Sở kiến 所見，見識・
Sở nguyện ❶ 所願，心願，願望・ sở nguyện của tôi 我的願望・ ❷ 希望，盼望，期望・tôi vẫn sở nguyện được đi học 我一向希望能去上學・
Sở tại 所在・ dân sở tại 所在地的居民，當地居民・
Sở thích ❶ 所好・嗜好・愛好・ mỗi người có một sở thích 各有所好，各有各的愛好・ ❷ 愛好，喜好・ tôi vẫn sở thích văn học 我一向愛好文學・
Sở thuộc 所屬・ các ngành sở thuộc 所屬各部門・
Sở thủy điện 水電局・
Sở trường ❶ 所長，特長，專長・ đá bóng là sở trường của anh ấy 踢足球是他的專長・❷ 擅長，擅精・anh ấy sở trường về vật lý 他精通物理學・
Sở ước = sở nguyện.

Sợ

Sợ ❶ 怕・懼，驚，嚇・ sợ rét 怕冷・ nửa mừng nửa sợ 半驚半喜，又驚又喜・ ❷ 担心，害怕・ muốn đi thăm bạn lại sợ bạn không có ở nhà 想去看看朋友，但又怕他不在家・

Sợ hãi 恐懼，害怕，驚怕，驚恐，驚駭．
Sợ hết vía「俗」魂飛魄散．
Sợ khiếp 恐佈，畏懼，恐懼．
Sợ mất mật「俗」嚇破胆．
Sợ mất vía = sợ hết vía.
Sợ nhũn người「俗」嚇酥了．
Sợ quýnh 嚇慌了手脚，驚惶失措．
Sợ rợn người「俗」嚇得毛骨悚然．
Sợ sệt 害怕，懼怕，恐懼，畏懼．

Sởi

Sởi「醫」痲疹．lên sởi 出痲疹．

Sợi

Sợi ❶ 纖維．sợi gai 蔴纖維．sợi dứa 劍蔴纖維．❷ 棉紗．kéo sợi 紡紗．nhà máy sợi 紗廠．sợi số tám mươi 八十支紗．❸ 綫狀的，絲狀的．len sợi 毛紗．thuốc sợi 烟紗．❹（量詞）條，根，股．một sợi tóc 一根頭髮．một sợi chỉ 一根綫．một sợi dây 一根繩子．
Sợi bóng 燈絲；眞空管絲．sợi bóng mạ ốc-xít「無」敷氧化物燈絲．sợi bóng mạ tho-ri「無」敷釷燈絲．
Sợi bông 棉紗．
Sợi dọc（紡織）經紗．
Sợi đan（織用）棉綫．
Sợi ngang（紡織）緯紗．
Sợi nhân tạo 人造纖維．

Sớm

Sớm ❶ 早晨，清晨．sớm đi tối về 早出晚歸．❷ 早，先，預早，早日．biết sớm 早知道，先知道．dậy sớm 起得早；早起．chúc anh sớm thành công 祝你早日成功．
Sớm chiều 朝暮．sớm chiều thấy nhau 朝暮相見．
Sớm giờ 早點，早些，提前（指時刻）．
Sớm hôm = sớm chiều.
Sớm khuya 早晚，朝夕．
Sớm mai（南部語）早晨，清晨．
Sớm mơi = sớm mai.
Sớm muộn 遲早，早晚．sớm muộn cũng tới tội gì vội 早晚總會到的，急什麼！
Sớm sủa 提早，預早．đến trường sớm sủa hơn thường ngày 到校的時間比平日都早．
Sớm tối 晨昏，朝暮．

Sờm

Sờm sỡ 放誕，放縱，放肆．

Sơn（山）

Sơn ❶「植」漆樹．❷（各種）油漆．❸ 塗漆．đem cái bàn đi cho người ta sơn 把桌子拿去給人上漆．đồ sơn 漆器．thợ sơn 油漆匠．❹ 山．du sơn ngoạn thủy 遊山玩水．
Sơn ca「動」百靈鳥，雲雀（= chim sơn ca).
Sơn cách điện「工」絕緣漆．
Sơn chi「植」梔子．
Sơn chịu nóng「工」耐熱漆．
Sơn cốc 山谷．
Sơn cùng thủy tận「成」山窮水盡．
Sơn cước 山麓．
Sơn dã「古」山野．
Sơn dầu 油漆．
Sơn động 山洞．
Sơn hà 河山，江山．
Sơn hào hải vị 山餚海錯，山珍海味．
Sơn khê 山溪．
Sơn La「地」山羅（北越省份之一）．
Sơn lâm 山林．
Sơn mài 磨漆（越南漆器的一種）．
Sơn môn「宗」山門．
Sơn pháo「軍」山砲．
Sơn sống 生漆．
Sơn Tây「地」山西（北越省份之一）．
Sơn thần「宗」山神．
Sơn then 黑漆．
Sơn thôn 山村．
Sơn thù「藥」山株．
Sơn thủy 山水．tranh sơn thủy 山水畫．
Sơn tra「植」山楂．
Sơn trà「植」山茶．hoa sơn trà 山茶花．
Sơn trại 山寨．
Sơn trang 山莊．
Sơn xì 噴漆．
Sơn xuyên 山川，山河，江山．

Sớn

Sớn 缺，損，破．sớn cạnh 破了邊．
Sớn sác 悵惘，悵然．

Sờn

Sờn ❶ 麻花兒(衣服因磨擦而破爛透明)· cờ áo sờn cả rồi 衣服都麻花兒了· ❷ 氣餒·bại không sờn 敗而不餒·
Sờn chí = sờn lòng.
Sờn lòng 灰心，心灰意冷·

Sởn

Sởn 悚然· sởn tóc gáy 毛骨悚然·
Sởn mởn 豐腴，豐滿，豐盈· da thịt sởn mởn 肌肉豐腴·
Sởn sơ = sởn mởn.

Sớt

Sớt 分，勻· sớt sang bát kia một tí 給那碗勻一點· sớt bớt nỗi buồn với bạn 與朋友分憂·

Su

Su hào「植」苤藍·
Su sơ 放肆，不規矩·
Su su「植」菜肴梨，佛手瓜·

Sú

Sú ❶ 和，拌和，攪拌·sú bột mì 和麵· ❷「植」紅樹·

Sù

Sù → xù.

Sủ

Sủ ❶「動」白花盲曹魚 (= cá sủ). ❷ 求卜 (= sủ bói).

Sua

Sua → khua ❶ 僻·

Sủa

Sủa 吠·chó sủa 狗吠·

Suất(率，摔，蟀，帥)

Suất ❶ 份· một suất cơm 一份飯· một suất ruộng 一份田· ❷ 率，帶領·suất lĩnh 率領· ❸ 率，榜樣· biểu suất 表率· ❹ 率，百分數· lợi suất 利率· ❺ 率，輕忽· khinh suất 輕率·sơ suất 疏忽·
Suất lĩnh「古」率領·

Súc(畜，蓄，縮)

Súc ❶ 漱洗，涮洗· súc miệng 漱口· súc ấm 涮洗茶壺· ❷ (量詞) 段，疋，捆·một súc gỗ 一段木頭·một súc vải 一疋布· một súc sợi 一捆紗· ❸ 畜·gia súc 家畜· lục súc 六畜· ❹ 蓄·hàm súc 涵蓄·
Súc mục 畜牧 (= chăn nuôi).
Súc sản 畜產· hàng súc sản 畜產品·
Súc sắc → xúc xắc.
Súc sinh ❶ 牲畜，牲口· ❷ 畜牲 (罵語)·
Súc tích 蓄積·
Súc vật ❶ 畜物，牲畜· ❷ 畜牲(罵語).

Sục

Sục 搜索，搜尋·
Sục sạo = sục.
Sục sôi 沸騰·滾沸·
Sục sục (常讀作 sùng sục) ❶ (水沸聲). ❷ 急求貌· sục sục đòi lấy vợ 急煎煎的要娶老婆·

Sui

Sui 親家· làm sui 結成親家·
Sui gia 親家·

Sùi

Sùi ❶ 冒 (沫子)· miệng sùi bọt 口冒白沫· ❷ 起 (痱子)· da sùi lên 皮膚起痱子·
Sùi sùi 粗粗的·người có bệnh phong mặt sùi sùi 痲瘋患者臉上粗粗的·
Sùi sụt 抽抽搭搭 (啜泣聲)· khóc sùi sụt 抽抽搭搭地哭·

Sủi

Sủi 起泡，起沫子· nước đun mới sủi chưa thật sôi 水剛起泡，還不大開· quấy bùn sủi bọt lên 把泥攪得起沫子·

Sum

Sum họp 團聚，團圓，聚首· anh em sum họp một nhà 兄弟團聚一堂·
Sum sê 葱郁，茂盛，葱蘢· cây cối sum sê 草木葱郁·
Sum soe 恭維，巴結·
Sum suê = sum sê.
Sum vầy = sum họp.

Sùm

Sùm sè = sùm sòa.
Sùm sòa ❶ 繁茂貌． cây lá sùm sòa 樹葉繁茂． ❷ (衣裙等) 寬闊貌．
Sùm sùm = sùm sòa.
Sùm sụp → sụp sụp.

Sụm

Sụm 陷，塌． mái nhà sụm xuống 屋頂塌落．

Sun

Sun 攣縮，抽縮． sun đầu 縮頭．

Sún

Sún ❶ 蟲吃牙，齲蝕．ăn kẹo nhiều quá sún răng 糖吃太多牙齒都吃壞了． ❷ 餵．sún cơm cho con 給孩子餵飯．

Sụn

Sụn ❶「解」軟骨． ❷ 軟答剌，軟兀剌 (疲軟無力貌)． mệt sụn cả lưng 累得腰身軟答剌的．

Sung (充)

Sung ❶「植」無花果． ❷ 充足，充沛 (→ sung sức).
Sung công 充公．
Sung huyết「醫」充血．
Sung quân「古」充軍．
Sung quỹ (錢款) 歸公． số tiền này không ai đến nhận thì sẽ sung quỹ 這筆錢要是沒人認領就要歸公．
Sung sức 精力充沛．
Sung sướng ❶ 幸福． đời sống sung sướng 幸福的生活． ❷ 愉快，高興，快樂． rất sung sướng khi gặp anh bạn cũ 見到老朋友心裏很高興．
Sung túc 衣食充足，豐衣足食，富裕．

Súng (銃)

Súng ❶「軍」槍砲． ❷「植」睡蓮 (= cây súng).
Súng A-T「軍」反坦克槍．
Súng ba-dô-ca「軍」火箭筒．
Súng ca-nông「軍」加農砲，大砲．
Súng các-bin「軍」卡賓砲．
Súng cao-su (橡皮) 彈弓．
Súng cao xạ「軍」高射砲．
Súng cối「軍」臼砲，迫擊砲．
Súng cối xay「軍」輪盤槍．
Súng đại liên「軍」❶ 重機槍． ❷ 機關砲．
Súng đạn 槍枝彈藥．
Súng hiệu「軍」信號槍．
Súng hỏa mai 火繩槍．
Súng hơi 汽槍．
Súng không giật「軍」無後座力砲．
Súng kíp「軍」毛瑟槍．
Súng liên thanh「軍」機關槍．
Súng lớn「軍」大型火器．
Súng lục「軍」手槍．
Súng máy「軍」❶ 機關槍． ❷ 自動火器．
Súng moóc-chia = súng cối.
Súng mút「軍」鳥槍．
Súng nhiều nòng「軍」多管砲．
Súng ống 槍砲，槍枝，火器，武器，軍火．
Súng phóng lựu đạn「軍」擲彈筒；槍榴彈．
Súng phun lửa「軍」噴火器．
Súng sáu = súng lục.
Súng săn 獵槍．
Súng tiểu liên「軍」衝鋒槍．
Súng trái phá「軍」榴彈砲．
Súng trung liên「軍」輕機槍．
Súng trường「軍」長槍，步槍．

Sùng (崇)

Sùng ❶「動」地蠶． ❷ 崇拜． tôn sùng 尊崇．
Sùng bái 崇拜．
Sùng cổ 崇古，慕古．
Sùng kính 崇敬．
Sùng mộ 崇慕，仰慕．
Sùng sục → sục sục.
Sùng tín 信奉．
Sùng thượng 崇高，高尚．

Sủng (寵)

Sủng 寵愛．
Sủng soảng 鏘鏘，鏗鏘(金屬相碰擊聲).
Sủng thần「古」寵臣．

Sũng

Sũng ❶ 浸濕． quần áo sũng những nước 衣服濕透了． ❷ 浮腫． chân tay phát sũng 四肢浮腫．

Suôi

Suôi「檤」笻・

Suối

Suối ❶ 溪・nước suối 溪水・lội suối 過小溪・nước mắt tuôn rơi như suối 淚如泉湧・❷ 泉・nước suối (礦) 泉水・
Suối nóng 溫泉 (= nước suối nóng).
Suối vàng「迷」黃泉・ chết xuống suối vàng 死落黃泉・

Suôn

Suôn ❶ 長挑，修長・ người suôn như cây tre 身體修長得像根竹竿・ ❷ 流暢貌・văn suôn 文筆流暢・nói tiếng Anh suôn gớm 英語說得流利極了・
Suôn sê → suôn ❷ 解・

Suông

Suông ❶ 空洞，空泛・ nói suông 空談，空說・ lý luận suông 空洞的理論・ ❷ 淸淡無物・ canh suông 淸湯・ ❸「麻將」吃小和 (= ù suông).

Suồng

Suồng sã = sã suồng.

Suốt

Suốt ❶ 穿，透，通・đâm suốt bên nọ sang bên kia 從這邊刺穿透到那邊・ ❷ 透明，透亮・ nước trong suốt đáy 水淸見底・ thủy tinh trong suốt 透亮玻璃・ ❸ 透徹，徹悟・ ❹ 全部的，整個的，所有的(→ suốt đêm, suốt đời). ❺ 錠子，紗錠 (= con suốt). ❻ → tuốt ❸ 解・
Suốt đêm 徹夜，終夜，通夜，通宵・ làm việc suốt đêm 工作通宵・thức suốt đêm 整夜沒合眼・
Suốt đời 一生，一輩子，終生，終身・
Suốt ngày 終日，竟日，整天・

Súp

Súp → xúp.

Sụp

Sụp ❶ 坍塌・ nhà sụp xuống 屋子坍塌・ ❷ 坐下身子・ sụp ngồi 坐地・ sụp lạy 下拜・
Sụp đổ ❶ → sụp ❶ 解・ ❷「轉」倒台，垮台・
Sụp sụp (常讀作 sùm sụp) ❶ 下拜・ ❷ 低貌 nhà cửa sụp sụp 屋子矮矮的・

Sút

Sút ❶ 滑脫・ sút chỉ 脫綫・ sút tay 滑手，失手・ ❷ 削減，下降，降落，降低，低落・giá sút 跌價・sản xuất bị sút 生產下降・ ❸ 消瘦，瘦減・ người ốm yếu sút đi nhiều 身體有病消瘦了許多・ ❹ 衰落・ nhà ấy trước giàu bây giờ sút rồi 那家人過去很有錢，現在已衰落了・
Sút cân 掉斤，掉磅，体重減輕・
Sút kém → sút ❷ 解・

Sụt

Sụt ❶ 陷落・ đất sụt 地陷了下去・ ❷ 降低，下降・ sụt giá 跌價・ sụt lương 減薪・
Sụt lùi 後退・
Sụt sịt 抽抽搭搭 (啜泣聲)・ khóc sụt sịt 啜泣，欷歔・
Sụt sùi = sùi sụt.

Suy (衰，推)

Suy ❶ 推究，推論・ suy ta ra người 推己及人・ ❷ 計較 (→ suy bì). ❸ 推舉，推崇 (→ suy cử). ❹ 衰・thế địch đã suy 敵勢已衰・
Suy bại 衰敗・
Suy bì 計較得失・ suy bì từng tí「俗」掂斤播兩，斤斤計較・
Suy bụng ta ra bụng người 將心比心，推己及人，以己度人・
Suy cử 推舉・
Suy cứu 推究・ suy cứu cái nguyên nhân 推究原因・
Suy diễn 演繹・phép suy diễn 演繹法.
Suy đoán 推斷・
Suy đồi 衰頹的，沒落的・
Suy đốn 衰耗，衰落，衰敗・
Suy giảm 衰減，削減・
Suy hơn quản thiệt 患得患失，計較得失・
Suy luận 推論・
Suy lý 推理・
Suy nghĩ 思考，思索，考慮・

Suy nhược 衰弱・thân thể suy nhược 身體衰弱・
Suy sâu nghĩ kỹ 深思熟慮・
Suy sụp 衰朽，沒落・ ngai vàng suy sụp 王朝末日・
Suy sút 衰退，衰落，沒落・ kinh tế suy sút 經濟衰退・
Suy suyền ❶ 變更・變樣，改變・ ❷ 減少，損失・
Suy tàn 衰殘・衰缺，衰頹・
Suy tính 掂算；打算，考慮，思量；揣思，揣度・
Suy trắc 推測・
Suy tưởng 推想・
Suy vi「古」衰微・
Suy vong 衰亡・
Suy xét 考慮，審察・
Suy yếu 衰弱，衰頹，衰朽，衰退・

Súy（帥）

Súy (亦作 soái) 帥・ đại súy 大帥・ nguyên súy 元帥・ tướng súy 將帥.

Suyễn（喘，舛）

Suyễn「醫」哮喘・

Sư（師，獅，篩，梼）

Sư ❶ 僧・cạo đầu làm sư 剃髮爲僧・ ❷ 師・tôn sư 尊師・giáo sư 教師・
Sư bà「宗」師婆・
Sư cô「宗」師姑，尼姑・
Sư cụ「宗」老和尚・
Sư đoàn「軍」師・ sư đoàn lục quân 陸軍師・ sư đoàn xe tăng 坦克師・
Sư đoàn trưởng 師長・
Sư hổ mang「俗」五葷和尚，酒肉和尚・
Sư mẫu「古」師母・
Sư ni 尼姑・
Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay「俗」公說公有理，婆說婆有理・
Sư nữ 尼姑・
Sư ông (中年) 和尚・
Sư phạm 師範・ trường sư phạm 師範學校・
Sư phụ「古」師父・
Sư sãi「宗」僧侶・
Sư sinh「古」師生・
Sư tử「動」獅子・
Sư tử Hà Đông「舊」河東獅子・

Sứ（使）

Sứ ❶ 陶瓷・ đồ sứ 瓷器・ bát sứ 瓷碗・nhà máy sứ 陶瓷廠・ ❷ 出使・đi sứ 出使・ ❸ 使者・ đại sứ 大使・công sứ 公使・ ❹ → công sứ.
Sứ bộ「舊」使團，使節團・
Sứ cách điện「電」絕緣子，瓷瓶・
Sứ đồ「宗」使徒・
Sứ giả 使者，使節・
Sứ mệnh 使命・
Sứ quán 使館・
Sứ thần「古」使臣・

Sừ（儲，鋤，耡）

Sừ「俗」❶ 爲 me-sừ (先生) 之畧，含諷意・ ❷ → bỏ sừ.

Sử（史，使，楮）

Sử ❶ 史，歷史・văn sử địa 文史地・ ❷ 支使，差使・ có người sử hắn làm việc ấy 有人指使他作這件事・
Sử dụng 使用，運用・hiệu suất sử dụng máy móc 機械運用率・
Sử gia 歷史學家・
Sử học 史學・
Sử ký 史記・ sử ký Việt Nam 越南史記・
Sử liệu 史料，歷史資料・
Sử lược 史畧，簡史・
Sử quan ❶「古」史官・ ❷ 史觀・ sử quan kinh tế 經濟史觀・
Sử quán 史館・
Sử quân tử「藥」使君子・
Sử sách 史冊・
Sử thần「古」史臣・
Sử thi 史詩・
Sử thực 史實・
Sử tích 史迹・
Sử xanh 青史・

Sự（事）

Sự ❶ 事・sự lạ 奇事・ sinh sự 生事，滋事・ ❷ (常置于動詞之前，用作冠詞以變動詞爲名詞)・dưới sự lãnh đạo của tổng thống 在總統的領導下・
Sự biến 事變 (= biến cố).
Sự chủ 事主・
Sự cố 事故 (= tai nạn).
Sự do 事由 (= nguyên do).
Sự đời 世事・

Sự kiện 事件。
Sự nghiệp 事業・ sự nghiệp vẻ vang 光榮的事業・
Sự thái 事態・
Sự thật ❶ 事實・xuyên tạc sự thật 歪曲事實・sự thật không phải như vậy 事實並非如此・❷ 眞理・
Sự thể 事體・
Sự thực = sự thật.
Sự tích 事迹・
Sự tình 事情 (本末)・
Sự vật 事物・
Sự việc ❶ 事情，事件・ ❷ 事故・ xảy ra sự việc 出事，發生事故・
Sự vụ 事務・

Sựa

Sựa ❶ 樹的一種，木有花紋・ ❷ 稀疏・ lược sựa (疏齒的) 梳子・

Sứa

Sứa ❶ 「動」海蜇，水母 (= con sứa). ❷ 嘔奶・ bú rồi lại sứa ra 吃了奶又嘔了出來・

Sửa

Sửa ❶ 修，修整，修理，修改・ sửa bài vở 改作業・nâng khăn sửa túi 整理衣冠・sửa xe 修理車子・❷ 糾正，改正・sửa sai 糾正偏差，糾正錯誤・❸ 打叠，安排・ sửa bữa tiệc 安排酒席・❹「俗」整治・sửa cho nó một trận 治他一番・
Sửa bài 改稿，改卷・
Sửa chữa ❶ 修理・❷ 改正，糾正・
Sửa đổi 修改，改變・ sửa đổi hiến pháp 修改憲法・sửa đổi cách thức làm việc 改變工作方法・
Sửa lưng「俗」(南部語) 整治・ bị sửa lưng 被人整治 (挨打)・
Sửa sang ❶ 安排，打叠・ sửa sang cơm nước 安排茶飯・ ❷ 修整，修葺，修繕，整飾・sửa sang nhà cửa 修繕房屋・sửa sang ruộng đất 修整耕地・
Sửa soạn 整理，準備，打叠，安排，打點・sửa soạn hành trang 整理行裝・sửa soạn sách vở đi học 收拾好書本上學去・
Sửa tội 治罪・

Sữa

Sữa ❶ 奶，乳・bú sữa 哺乳，吃奶・cà phê sữa 咖啡奶・ màu sữa 乳白色・sữa bò 牛奶・sữa dê 羊奶・❷ 乳狀物・sữa cao-su 橡膠汁・ ❸ 幼嫩之物・lợn sữa 乳豬・răng sữa 乳齒・❹「俗」乳臭・ sặc mùi sữa 乳臭未乾・ thời măng sữa 幼年時期・ ❺ 鷄骨常山屬植物的一種・
Sữa bột 奶粉・
Sữa đặc 煉奶・
Sữa đậu 豆漿・
Sữa hộp (罐頭) 牛奶・
Sữa mẹ 母奶・
Sữa tươi 鮮奶・

Sức (飭，飾)

Sức ❶ 力量，勁頭・ có sức 有力，有勁頭・kiệt sức 力竭・ yếu sức 力弱・ sức người 人力・❷ 能力・sức học 學力・sức chiến đấu 戰鬥力・❸「古」飭・tờ sức 飭文・❹ 飾・ phục sức 服飾・trang sức 裝飾・
Sức bền「理」抗强・
Sức cản「理」阻力・
Sức cản cơ học「理」力阻・
Sức cản ma sát「理」摩阻力・
Sức cản uốn「理」撓應力・
Sức căng「理」張力・
Sức căng mặt ngoài「理」表面張力・
Sức cắt「理」切應力・
Sức chống 抵抗力・
Sức chống nóng「理」抗熱力・
Sức chứa 容量・
Sức co rãn「理」伸縮力・
Sức cùng lực kiệt「熟」筋疲力竭・
Sức dài vai rộng「熟」身强力壯・
Sức ép「理」壓力・thí nghiệm chịu sức ép 耐壓試驗・
Sức giật「理」反撞力・
Sức gió「天」風力・
Sức hấp dẫn「理」吸引力・
Sức học 學力・
Sức hút「理」引力，吸力・
Sức hướng tâm「理」向心力・
Sức ì「理」惰性，慣性・
Sức kéo「理」牽引力，拉力・
Sức kẹp「理」夾力・
Sức khỏe ❶ 健康・ có sức khỏe 身體健康・thiếu sức khỏe 身體不好，不

夠健康・❷ 體質，健康情況・ sức khỏe yếu 體質弱，健康情況不良・ phát triển phong trào thể dục thể thao để nâng cao sức khỏe của nhân dân 發展體育運動，增强人民體質・
Sức lao động 勞動力・
Sức lệnh「古」飭令・
Sức lực 力量，體力，精力・
Sức ly tâm「理」離心力・
Sức mạnh 力量，强力，威力・sức mạnh không thể chịu phục nổi 不可征服的力量・
Sức mua「經」購買力・
Sức người 人力・ sức người sức của 人力物力・
Sức nóng「理」❶ 熱力・❷ 發熱量・❸ 熱度・
Sức nước chảy ❶ 水力・❷ 流速・
Sức qua lại「鐵」通過能力・
Sức sản xuất 生產力・
Sức sinh nở 繁殖能力・
Sức sống 生命力，活力・đầy sức sống 充滿了活力・ sức sống bừng bừng 生氣勃勃・
Sức thở「醫」肺活量・
Sức truyền cảm「醫」感染力・
Sức tưởng tượng 想象力・
Sức soắn「理」扭力・

Sực

Sực ❶ 倏然・忽然・驟然・ sực nhớ tới 忽然想起・❷（氣味）濃烈・ sực mùi 芬香濃郁・❸ 打，揍・ sực cho nó một mẻ 打他一頓・
Sực nức 濃烈，濃郁・ mùi thơm sực nức 香氣濃烈・

Sưng

Sưng ❶ 腫，腫大・ mặt sưng 臉腫・❷ 發炎・sưng phổi 肺炎・
Sưng bàng quang「醫」膀胱炎・
Sưng bong bóng = sưng bàng quang.
Sưng buồng tim「醫」心囊炎・
Sưng cuống phổi「醫」支氣管炎・
Sưng dạ dày cấp tính「醫」急性胃炎・
Sưng dạ dày kinh niên「醫」慢性胃炎・
Sưng dái「醫」疝氣，小腸氣・
Sưng đại「醫」腫大・
Sưng gan「醫」肝臟腫大・
Sưng húp 腫大・mặt sưng húp 臉部腫大・
Sưng màng óc「醫」流行性腦脊髓炎・
Sưng màng óc có mủ「醫」化膿性腦膜炎・
Sưng mặt ❶ 面腫・❷ 沉下臉・ nói nó mấy câu đã sưng mặt lên 才說他幾句就沉下了臉・
Sưng nhĩ tai「醫」鼓膜炎・
Sưng phổi「醫」肺炎・
Sưng ruột「醫」腸炎・
Sưng ruột thừa「醫」闌尾炎・
Sưng sỉa → sưng mặt ❷ 解・
Sưng tấy「醫」炎腫，紅腫・
Sưng trái đào「醫」扁桃腺腫大・
Sưng vù 腫處隆起・

Sừng

Sừng 角・sừng trâu 牛角・ sừng hươu 鹿角・
Sừng sỏ 悖逆，執拗・ tính người sừng sỏ 品性執拗・
Sừng sộ 氣勢洶洶，盛氣凌人・ sừng sộ định đánh người ta 氣勢洶洶地想要打人・
Sừng sững → sững sững.

Sửng

Sửng 愕然，驚愕，錯愕，發愣・
Sửng sốt = sửng.
Sửng sờ = sửng.

Sững

Sững ❶ 屹然・đứng sững 挺挺地屹立不動・❷ 呆然・sững mặt 發楞・
Sững sững（常讀作 sừng sững）挺挺，矗立・quả núi đứng sững sững bên sông 山直挺挺地立在河邊・

Sươi

Sươi 暴醃的・thịt muối sươi 暴醃肉・

Sưởi

Sưởi ❶ 取暖・ trời rét đốt than để sưởi 天冷要燒煤取暖・❷ → sấy ❶
Sưởi nắng 晒太陽，晒暖・

Sườn

Sườn ❶ 脅・ thịt sườn 脅下肉・❷ 半腰・ sườn núi 山腰・❸ 肋骨，排骨

(= xương sườn). cơm sườn 排骨飯・❹ 骨架，架子・ sườn ô 傘骨・sườn tàu (船) 龍骨・❺ 側面・đánh vào sườn 側面攻擊・

Sườn sượt → sượt sượt.

Sương (霜，孀，廂，葙)

Sương 露，露水・

Sương cư「古」孀居・

Sương giá 霜・

Sương giáng (節令) 霜降・

Sương mù 霧・

Sương muối 霜・

Sương phụ「古」孀婦・

Sướng (暢，唱，鬯，悵)

Sướng ❶ 高興，快樂，喜悅，幸福・nghe tin mừng sướng quá 聽到好消息，高興極了・sướng chết thôi「俗」眞是樂死人・ ❷ 痛快，暢快・ đang nóng, uống cốc nước đá sướng thật 正熱的時候飲一杯氷水眞痛快・

Sướng mạ 秧田・

Sướng mắt 飽眼福・

Sướng miệng 嘴巴痛快・ ăn sướng miệng 吃得痛快・nói sướng miệng 說得痛快・

Sướng tai 飽耳福・

Sường

Sường sượng → sượng sượng.

Sượng

Sượng ❶ 夾生・cơm sượng 夾生飯・❷ 生硬・lời nói sượng 說話生硬・câu văn sượng 文句生硬・❸ 羞澀，難爲情・nói một câu sao mà sượng quá thế ? 才說一句，怎麼就這麼難爲情起來？

Sượng câm 羞澀難言・

Sượng mặt → sượng ❸ 解・

Sượng sùng 羞答答，忸怩，訕訕的・

Sượng sượng (常讀作 sường sượng) 有點兒夾生・

Sướt

Sướt ❶ 掠過，擦過・máy bay bay sướt ngọn cây 飛機從樹梢掠過・đạn sướt qua tai 子彈從耳邊掠過・❷ 擦傷，擦破・tay bị sướt 手被擦破了・

Sướt da「醫」擦傷，擦破・

Sướt mướt 滂滂・khóc sướt mướt 淚滂滂・

Sượt

Sượt = sướt.

Sượt sượt (常讀作 sườn sượt) 濕貌・quần áo ướt sượt sượt 衣服濕淋淋的・

Sứt

Sứt ❶ 崩缺，破損・ miệng bát bị sứt một miếng 碗口缺了一塊・ tay bị sứt một miếng 手破了一塊・❷ 脫，散・ áo sứt chỉ 衣服脫了綫・ gấu quần bị sứt 袴脚散了・

Sứt mẻ ❶ 崩缺・ ❷ 殘缺不全，損傷・

Sứt môi 豁唇・豁嘴・

Sựt

Sựt 咯吱 (嚼硬物聲)・ cắn đánh sựt một cái 咯吱的咬了一口・

Sựt sựt (常讀作 sừn sựt) = sựt. 咯吱咯吱・ nhai miếng sụn sựt sựt 嚼骨頭咯吱咯吱的直响・

Sưu (搜，蒐，溲，瘦)

Sưu「舊」丁賦，捐賦・ đóng sưu, nộp sưu 納丁賦・

Sưu cao thuế nặng 賦苛稅重・ 苛捐雜稅・

Sưu dịch「古」賦役・

Sưu tầm 搜尋，搜集，蒐集・ sưu tầm tài liệu 搜集資料・

Sưu tập 搜集，蒐集・

Sưu thập 搜集・

Sưu thuế 稅賦・

Sửu (丑，叟，湫)

Sửu ❶ 丑 (地支第二位)・ năm sửu 丑年・ ❷ 丑時 (夜間一點至三點)・giờ sửu 丑時・

T 越文字母第十九個字·

Ta（嗟，槎，些）

Ta ❶ 我們；我們的· nước ta 我國· nhà ta 我們的家· bọn ta 我們這一伙· còn ta có đi không ? 那我們還去嗎？ ❷ 老子（對卑輩自稱）· ta đã nói thì phải nghe 老子既說（你們）就得聽！ ❸ 我國的，國產的，本土的· quần áo ta 國服· hàng ta 國貨·phương pháp ta 土方法· ❹ 他，她（置于指人的普通名詞之後所組成的第三人稱代詞）· cậu ta, anh ta 他（指年輕男人）· chị ta, cô ta 她（指年輕女人）· ông ta, bác ta 他（指中年男人）· bà ta, bác ta 她（指中年女人）· người ta 別人，人家·

Ta-ga-tốt「化」塔格糖·

Ta-lốt「化」太羅糖·

Ta-luy「交」邊坡·

Ta-na「化」鞣酸酶·

Ta-nát「化」鞣酸鹽·

Ta-nin「化」丹寧·

Ta oán「古」嗟怨·

Ta-rô「機」套絲板牙·

Ta-rô đanh ốc「機」套螺絲孔·

Ta thán「古」嗟嘆·

Tá（佐，借）

Tá ❶「軍」校，佐· đại tá 上校·trung tá 中校· thiếu tá 少校· ❷ 一打（即十二個）· một tá bút chì 一打鉛筆· ❸「古」也（助詞，表疑問）· hỏi thử ông bạc đầu, buông câu mấy đời tá ?「古詩」借問白頭翁，垂綸幾世也· ❹ 協助，輔佐·phụ tá 助手，帮手· ❺ 租借· tá điền 租佃·

Tá canh 佃耕·

Tá chứng「法」左證，見證·

Tá dụ「文」借喻，比喻·

Tá dược「藥」輔佐藥，融解劑· mật ong là một tá dược thường dùng 蜂蜜是一種常用的輔佐藥物·

Tá điền 佃農，佃戶；佃丁·

Tá gà 代寫，代作（專指學生考試作弊而言）· tá gà bài thi 代作試題；冒名代考·

Tá khẩu「迷」上神，上壇，降神（指巫師假裝神鬼附體，借口胡言）·

Tá lý（舊官名）助理·

Tá ngụ 借寓·

Tá phương「經」借方·

Tá tả「古」代寫，代筆· tá tả văn khế 代寫文契·

Tá trợ 佐助，輔助·

Tà（邪，斜）

Tà ❶ 衣襟· áo cắt khép tà 大襟衫· ❷「迷」邪魔· làm bùa trừ tà 製符驅邪· ❸ 邪· cải tà quy chính 改邪歸正· ❹ 斜· bước qua đèo ngang bóng xế tà, cỏ cây chen đá lá xen hoa「古詩」獨上橫谷日影斜，草木掩石葉襯花·

Tà áo 衣角，小襟·

Tà âm 邪音，靡靡之音·

Tà dâm 淫邪，淫亂，淫穢，淫佚·

Tà dương 斜陽，夕陽·

Tà đạo 邪道，邪教·

Tà giác「數」斜角·

Tà giáo = tà đạo.

Tà huy 斜輝·

Tà khúc 邪曲的，不正當的· làm điều tà khúc 做不正當的事·

Tà khuất 迂迴的，蜿蜒的·

Tà ma 邪魔，妖魔·

Tà mưu 邪謀，邪計·

Tà mỵ ❶ 邪魅· ❷ 邪媚·

Tà ngụy 邪僞，邪惡· làm điều tà ngụy 作壞事·

Tà nịnh 邪佞，諂媚·

Tà quyệt 邪譎，奸詐·

Tà tà 斜斜的· tà tà bóng ngã về tây「翹」斜斜日落倒沉西·

Tà tâm 邪心· kẻ có tà tâm 心術不正的人·

Tà thần ❶ 奸臣· ❷ 邪神·

Tà thuật「迷」邪術· dùng tà thuật mà cỏ hoặc người ta 用邪術蠱惑別人·

Tà thuyết 邪說，謬論，詭辯· bài xích những tà thuyết 駁倒各種謬論·

Tà vạy 邪惡的，陰險的·

Tà-vẹt「鐵」枕木·

Tà-vẹt sắt「鐵」鋼枕·

Tả（左，寫，瀉）

Tả ❶ 碎，散，粉· vôi tả 石灰粉散了· ❷ 左· phe tả 左派· ❸ 描寫，表現· tả bằng âm nhạc 用音樂來表現· ❹「醫」泄瀉· đi tả 瀉肚子·

Tả biên 「體」左鋒·
Tả cảnh 寫景·
Tả chân 寫眞，寫實· phái tả chân 寫實派·
Tả diễn 描寫，表現 (= diễn tả).
Tả dực 「軍」左翼·
Tả hữu ❶ 左右· ❷「古」左右的侍者或親信·
Tả khuynh 左傾·
Tả nội 「體」左內鋒·
Tả ngạn 左岸·tả ngạn sông Sài Gòn 西貢河左岸·
Tả phái 「政」左派·
Tả phóng 「文」字帖·
Tả phù hữu bật 「古」左輔右弼·
Tả thuật 敘述·
Tả thực 「文」寫實·
Tả tiền.vệ 「體」左前衞·
Tả tình 抒情的·thơ tả tình 抒情詩·
Tả tơi ❶ 破爛不堪的，襤褸的·quần áo tả tơi 衣衫襤褸· ❷ 不可收拾，紊亂·đầu tóc tả tơi 頭髮蓬亂·quân lính tả tơi 殘兵敗將·
Tả vệ 「體」左衞·
Tả xung hữu đột (左衝右突)面面應付；左右招架·
Tả ý 「文」寫意·

Tã

Tã ❶ 尿布，襁褓· ❷ 破爛· bộ quần áo này tã lắm rồi 這套衣服已經破爛不堪了·
Tã bọc 襁褓·
Tã lót 尿布·

Tạ (謝，榭，藉)

Tạ ❶ 公担 (重量單位)·một tạ gạo 一公担米· một tạ muối 一公担鹹鹽· ❷ 沉重的物件·cử tạ 舉重·quả tạ 啞鈴，桁鈴，鐵球· búa tạ 大鎚，榔頭· ❸ 榭 (三面環水的亭閣)· nhà thủy tạ 水榭· ❹ 謝·cảm tạ 感謝，感激·bái tạ 拜謝·từ tạ 辭謝· ❺ 凋謝·hoa tạ 花謝· ❻ 墊子，墊褥·tạ quan 棺材墊· ❼ 謝(姓)·
Tạ ân 謝恩·
Tạ bệnh 謝病，以病謝絕·
Tạ biệt 謝別，告別，告辭·
Tạ đoan 藉端· tạ đoan sinh sự 藉端生事·
Tạ khách 謝客· đóng cửa tạ khách 閉門謝客·
Tạ khước 謝絕·
Tạ lễ 謝禮，答禮·
Tạ lỗi 謝罪，賠罪，賠小心，賠不是·
Tạ quá 謝過，賠不是，賠小心·
Tạ ta 市担·
Tạ tây 公担·
Tạ thế 逝世，去世· người ấy tạ thế đã lâu 他去世很久了·
Tạ tình 謝情，感謝盛情·
Tạ tội 「古」謝罪·
Tạ triều 「古」謝朝，謝表·
Tạ tuyệt 謝絕·
Tạ từ 謝辭· tạ từ thoắt đã dời chân cõi dời 「翹」謝辭方畢飄然逝·

Tác (作)

Tác ❶ 年紀·tác cao 高齡，上了年紀· ❷ 作·tác ác 作惡，做壞事· công tác 工作·
Tác chiến 「軍」作戰·căn cứ tác chiến 作戰基地·kế hoạch tác chiến 作戰計劃·tác chiến trên không 空戰·
Tác dụng ❶ 作用·tác dụng đầu tiên 「理」原始作用· tác dụng đòn bẩy 「理」槓桿作用· tác dụng hóa học 「化」化學反應· tác dụng hóa vật 「化」化學作用· tác dụng môi giới 「化」觸媒作用；媒介作用· tác dụng ngược lại 「理」反作用· tác dụng phụ 副作用· tác dụng quang điện 「理」光電效應· tác dụng tiếp xúc 「化」接能作用，依能作用，觸媒作用·tác dụng xúc tác 「化」催化作用，觸媒作用· ❷ 機能，職能· tác dụng của tiền tệ 貨幣的職能·
Tác động ❶ 影响·tác động lẫn nhau 互相影响· ❷ 發生作用·
Tác giả 作者，著者·tác giả nổi tiếng 名作家·tác giả giữ bản quyền 作者留版權 (版權所有)·
Tác hại 危害，傷害，妨害 (= làm hại).
Tác họa 作禍，闖禍 (= gây vạ).
Tác hợp 作合，和合，結合· duyên trời tác hợp 天作之合·
Tác loạn 作亂，造亂，造反·
Tác ngạnh 作梗，阻碍·
Tác nghiệt 作孽·
Tác nhân 動因，原因·
Tác oai tác phúc 作威作福·

Tác phản 造反 (= làm phản).
Tác phẩm 作品 · tác phẩm đầu tay 「文」處女作 · tác phẩm văn nghệ 文藝作品 ·
Tác phong 作風 · tác phong cứng nhắc 作風生硬 · tác phong làm việc 工作作風 · tác phong lề mề 拖拉作風 · tác phong quan liêu 官僚主義作風 ·
Tác sắc 作色，變色，發火，惱火，發怒，動怒 · hơi trái ý là tác sắc mắng liền 稍不如意就板起臉孔罵人 ·
Tác-ta-rát 「化」酒石雄酸 ·
Tác thành ❶ 形成，養成 · ❷ 造就，培育 · ơn tác thành 培育之恩 ·
Tác uy = tác oai tác phúc.
Tác văn 「文」作文 ·

Tạc

(炸，酢，柞，胙，作，鑿)

Tạc ❶ 刻鑿 · tạc bia 刻鑿石碑 · tạc tượng 雕像 · ❷ 銘刻，牢記 · ghi lòng tạc dạ 刻骨銘心 · ❸ 酢 · thù tạc 酬酢 · ❹ 炸 · oanh tạc 轟炸 ·
Tạc dạ 銘心，銘記 ·
Tạc diệp 「藥」柞葉 ·
Tạc dược 「化」炸藥 (= thuốc nổ).

Tách

Tách ❶ 掰開，剖開，分剖 · tách bưởi 把柚子剖開 · tách cây mía 把甘蔗剖開 · ❷ 分開，分別，分裂 · tách ra làm hai phần 分爲兩部份 · tính tách ra từng món 逐件分別計算 · tách hẳn ra 完全割裂，截然分開 · ❸ 茶杯 · ❹ 「樂」斷奏 ·
Tách bạch 分析明白 · nói tách bạch từng điều 逐項分析明白 ·
Tách ra 分開 · tách ra hai vấn đề 分爲兩個問題 ·
Tách rời 脫離，隔絕 ·
Tách sóng 「無」檢波 ·
Tách tách (常讀作 tanh tách) 滴滴答答 (象聲詞) · hạt mưa rơi xuống chậu nghe tách tách 雨水滴到盆裏滴滴答答地響 ·

Tạch

Tạch 噼，必剝 (象聲詞，小爆炸聲) ·

Tai (災，哉，栽，偲，鰓)

Tai ❶ 「解」耳朵 · nói đến tai 傳到耳邊 · hoa tai 耳環 · đàn gảy tai trâu 對牛彈琴 · tai giữa 中耳 · tai ngoài 外耳 · ❷ 「轉」聽聞 · chán tai 厭聞 · êm tai 悅耳，好聽 · nghiêng tai 傾聽 · sướng tai 動聽 · ❸ 把，耳 (指耳狀物) · tai chén 杯耳 · cánh tai (防褻) 耳套 · tai ấm 壺把 · ❹ 摑，打，批 (耳光) · tai cho một cái 摑一記耳光 · ❺ 災 · mắc tai mắc nạn 受災受難 ·
Tai ác ❶ 可惡，缺德，不道德 · anh tai ác lắm, cứ trêu hắn mãi ! 你眞缺德，老要捉弄他 ' ❷ 頑皮，淘氣 · con bé tai ác lắm, cứ rình lúc bố ngủ là thổi kèn ! 她眞淘氣，時常在他父親睡覺的時候吹喇叭 !
Tai ách 災厄，災殃，災禍，災難，不幸 ·
Tai bay vạ gió 「成」飛來橫禍，無妄之災 ·
Tai biến 「古」災變 ·
Tai hại (災害) 有害的 · cơn mưa tai hại 釀災的雨，惡雨 ·
Tai hạn 災限，不利的時機 · năm tai hạn 災年 ·
Tai họa 災禍 · tai họa bất kỳ 天降奇禍.
Tai hoang 「古」災荒 ·
Tai hồng (脚踏車的) 飄行羅田 ·
Tai không phiền thì lòng không não 「諺」耳不煩，心不亂 ·
Tai mắt ❶ 耳目 · ❷ 視聽 · làm hỗn loạn tai mắt thế giới 擾亂國際視聽 · ❸ 「轉」頭面人物，知名人士 · bậc tai mắt trong xã hội 社會上的知名人士，社會名流 ·
Tai nạn ❶ 災難 · chẳng may gặp tai nạn 不幸遇難 · ❷ 事故 · tai nạn xe cộ 車禍 ·
Tai nghe không bằng mắt thấy 「諺」耳聞不如目見，百聞不如一見 ·
Tai nghe mắt thấy 「成」耳聞目睹 ·
Tai ngược 惡劣的，頑劣的，强橫的 · thằng bé này tai ngược thật 這小孩眞頑劣 !
Tai quái 刁頑的，頑皮搗蛋的 ·
Tai tiếng 惡名，臭名 · mang tai tiếng 背上臭名 ·
Tai to mặt lớn 「俗」肥頭大耳，大耳大目 (指過去社會上的知名人士) ·

Tai ương 災殃·
Tai vạ 災禍 (= tai họa).
Tai vách, mạch rừng 「俗」牆有縫，壁有耳；壁中有耳·

Tái (再，載，塞)

Tái ❶ 蒼白的，無血色的· tái mặt 面色發靑，面如土色· ❷ 半生熟的（指肉類）· thịt bò tái 半生熟的牛肉，涮牛肉· ❸ 美味· đời nhường miếng tái, ai nhường làm vua「天南語錄」美味可與位難禪·
Tái bản 再版，重版·
Tái bút 再筆，又及（書信用語）·
Tái chiết khấu「商」（票據的）再貼現·
Tái chuyển 再寄，轉寄·
Tái cử 重選，改選·
Tái diễn 重演· cái trò hề đó lại tái diễn 這齣丑劇又重演了·
Tái dúng 涮（肉）·
Tái giá ❶ 再醮，改嫁· ❷「農」補種，追種· ở những vùng lụt lúa phải tái giá 水災地區必須進行稻子補種·
Tái kiến 再見·
Tái lai 再來，重來· xuân bất tái lai 春不再來·
Tái lăn 油爆（牛肉等）·
Tái lét 慘白·mặt tái lét 面如土色·
Tái mặt 臉色發靑；（大驚）失色·
Tái mét 蒼白的，灰白的，無血色的· nước da tái mét 膚色蒼白·
Tái ngắt = tái mét.
Tái ngộ 再遇，重逢·
Tái phạm 再犯，重犯· tái phạm thì phải tội nặng 重犯者則予嚴懲·
Tái phát 復發·bệnh đã tái phát 舊病復發·
Tái sản xuất 「經」再生產· mở rộng tái sản xuất 擴大再生產·
Tái sinh 再生，復活·
Tái tạo「古」再造· ơn tái tạo 再造之恩·
Tái thẩm「法」復審· người bị kết án oan xin tái thẩm 受冤者要求復審·

Tài

(才，財，材，裁，栽，纔)

Tài ❶ 才能，才幹，本事，本領· người có tài 有本事的人·tài hèn sức mọn 才疏力薄·tài sơ trí thiển 才疏學淺· ❷ 擅長，善于· tài pha trò 善於說笑話·về nói chuyện thì anh ấy tài lắm 要講說話麼，他可是個能手·
Tài ba 才氣，有才能，多才多藝· tài ba lỗi lạc 軼才，奇才異能·
Tài bàn「賭」紙牌的一種·
Tài binh 裁兵，裁軍·hội nghị tài binh 裁軍會議·
Tài bồi 栽培，培養（人材）·tài bồi nhân tài cho nhà nước 爲國家培養人材·
Tài cán 才幹·
Tài chính 財政·bộ tài chính 財政部·
Tài chủ「舊」財主·
Tài danh ❶「古」才名· ❷ 有名氣的，知名的·
Tài điệu 才能；手腕·
Tài đức 才德，德才·tài đức kiêm toàn 才德雙全·
Tài gia「舊」財家，財主·
Tài giảm 裁減· tài giảm binh bị 裁減軍備·
Tài hoa 才華·
Tài khóa「經」財政年度·
Tài khoản「經」❶ 科目·❷ 賬戶·
Tài liệu 材料，資料，文件· tài liệu giảng dạy 教材· sưu tầm tài liệu 搜集資料·
Tài lợi 財利，錢財利祿·
Tài lực ❶ 才力·❷ 財力 (= sức của).
Tài lược 才畧·
Tài mạo 才貌·tài mạo tuyệt vời 才貌無雙·
Tài mọn 菲才，低能·
Tài năng 才能·tài năng xuất chúng 才能出衆·
Tài nghệ (nghề) 才藝·
Tài nguyên 財源，資源· tài nguyên nước ta rất dồi dào 我國的資源很豐富·tài nguyên khoáng sản 礦產資源·tài nguyên thủy lợi 水利資源·
Tài phán 裁判·quyền lãnh sự tài phán 領事裁判權·
Tài phiệt 財閥·
Tài phú 財富 (= của cải).
Tài quyền「法」財權·
Tài sản 財產，資產·tài sản có（合計科目）資產·tài sản cố định 固定資產·tài sản cố định cho thuê 出租固定資產· tài sản cố định đi thuê

租賃固定資產・tài sản công cộng 公共財產・ tài sản nợ (會計科目) 負債・tài sản riêng 私有財產・
Tài sắc 才色，才貌・
Tài thải 裁汰，裁減・ tài thải công chức 裁減公務人員・
Tài thần「迷」財神・
Tài tình 有才能的，有才幹的，有本事的，英明的，天才的，卓越的，傑出的・
Tài trí 才智，智能，天資・ tài trí hơn người 才智過人・
Tài triệt 裁撤，撤銷，刪除，取銷・
Tài tử ❶「古」才子・tài tử giai nhân 才子佳人・❷ 演員，藝人・các tài tử trẻ tuổi 年青的演員・❸「俗」業餘的・đội bóng tài tử 業餘球隊・ đoàn nhạc tài tử 業餘樂團・❹「俗」放任不羈的，任性的・lối làm việc tài tử 自由主義的工作作風・
Tài xế 司機・
Tài xế phụ 司機助手・
Tài xế trưởng 司機長・
Tài xỉu「賭」壓寶・

Tải (載，儎)

Tải 運輸・tải hàng 運貨・vận tải 運輸・
Tải ba「無」載波・máy tải ba 載波機・
Tải thương 運送傷員・ lính tải thương 担架兵・
Tải trọng「交」載重量・ tải trọng lớn nhất「交」最大載重量・

Tãi

Tãi 攤開・ tãi thóc ra phơi 把穀子攤開來曬・

Tại (在)

Tại ❶ 在，處在・ ngụ tại Sài Gòn 住在西貢・❷ 在于，由于，因爲. tại ai? 因爲誰？ tại tôi 因爲我 (引起的)・
Tại chỗ 原地，就地，現場・đi xem xét tại chỗ 就地視察・hội nghị tại chỗ 現場會議・phát thanh tại chỗ 實況廣播・
Tại chức 在職・
Tại dã「政」在野的・
Tại đào 在逃 (潛逃中的)・tội nhân tại đào 罪犯在逃・
Tại đâu → tại ❷ 解・
Tại ngoại 在外・tại ngoại hậu cứu 在外候救・
Tại ngũ 在伍，現役・quân nhân tại ngũ 在伍軍人，現役軍人・
Tại sao 緣何，爲何，何故，爲什麼・ tại sao hôm nay anh đến muộn? 你今天爲什麼遲到？
Tại thất「古」在室，閨中・
Tại triều「政」在朝，執政，掌政・đảng tại triều 執政黨・
Tại vì 因爲・ tại vì ··· cho nên ··· 因爲···所以···・
Tại vị「政」在位・

Tam (三，叁)

Tam 三・đệ tam 第三・
Tam bản 三板，舢板・
Tam bành ❶「宗」三彭，三屍・ ❷ 激怒・nổi tam bành 大發雷霆・
Tam bảo「宗」三寶・
Tam bất hủ「古」三不朽 (即：立德、立功、立言)・
Tam cá nguyệt 季度・ tam cá nguyệt thứ nhất 第一季度・
Tam cực「古」(天、地、人) 三極・
Tam cương「古」三綱・
Tam cương ngũ thường「古」 三綱五常・
Tam dân chủ nghĩa「政」三民主義・
Tam đại ❶ 三代 (= ba đời). nợ tam đại 三生債，三生緣・ ❷「俗」 陳舊的，古老十八代的・ đồ tam đại 陳舊的東西・
Tam Đảo「地」三島山 (位于北越永福省，爲北位避暑勝地之一)・
Tam đạt đức「古」(智、仁、勇) 三達德・
Tam giác 三角・ hình tam giác 三角形・hình tam giác cầu 球面三角形・
Tam giác cân「數」等腰三角形
Tam giác châu 三角洲・
Tam giác chéo「數」斜三角形・
Tam giác cong「數」曲綫三角形・
Tam giác đẳng tích「數」等積三角形・
Tam giác đều「數」等邊三角形・
Tam giác đồng dạng「數」相似三角形・
Tam giác góc cùn「數」鈍角三角形・
Tam giác góc nhọn「數」銳角三角形・
Tam giác luyến ái 三角戀愛・
Tam giác lượng「數」三角學，三角術・
Tam giác ngoại tiếp「數」外切三角形.
Tam giác nội tiếp「數」內接三角形，內切三角形・

Tam giác vuông góc 「數」直角三角形.
Tam giới 「宗」三界・
Tam hồn thất phách 「成」三魂七魄 (= ba hồn bảy vía).
Tam hợp 三合土・ nền nhà đổ tam hợp 用三合土築的屋基・
Tam huyền 「樂」三弦琴・
Tam khoanh tứ đốm 「成」千方百計・ hắn ta đã xoay xở tam khoanh tứ đốm, mà kết cục tay trắng vẫn hoàn tay trắng 他千方百計四處鑽營，但到頭來還是兩手空空・
Tam khôi 「古」❶ (連中) 三魁 (解元、會元、狀元)・ ❷ 三魁之首 (狀元、榜眼、探花)・
Tam lăng 「藥」三棱・
Tam lăng hình 三棱形・
Tam lăng kính 「理」三棱鏡・
Tam nại 「藥」三奈・
Tam nghi 「古」(天、地、人) 三儀・
Tam ngu thành hiền 「成」三愚成賢・
Tam ngu thành hiền, hợp quần làm nên sức mạnh 「諺」人多主意好，柴多火焰高・
Tam nhất 「宗」三位一體・
Tam phủ 「古」三府(天府、地府、水府)・
Tam quan 「宗」三觀門 (佛寺正面的三座大門)・
Tam quang 「古」(日、月、星) 三光・
Tam quân 「軍」(海、陸、空) 三軍・
Tam quốc 三國 (專指中國古代魏、蜀、吳三國，又指《三國誌》一書)・
Tam qui 「宗」三皈・
Tam quyền phân lập 「政」三權分立・
Tam sinh ❶ 「古」三生・ ❷ (牛、羊、豬)三牲・
Tam tà 「理」三斜・
Tam tai (火、風、水) 三災・
Tam tài ❶ 「古」(天、地、人) 三才・ ❷ 三色的・ cờ tam tài 三色旗 (俗指法國旗)・
Tam tạng 「宗」三藏・
Tam thân 「古」(父子、夫婦、兄弟)三親・
Tam thất 「藥」三七・
Tam thế 「宗」三世・
Tam thể 三色・ mèo tam thể 三色貓，花貓・
Tam thừa 「數」三次冪・
Tam thức 「數」三項式・
Tam toạng 「俗」粗枝大葉，粗心大意，馬馬虎虎・làm tam toạng 做事馬虎.
Tam tòng tứ đức 「古」三從四德・
Tam tộc 「古」三族・ tru di tam tộc 誅夷三族・
Tam tướng 「電」三相 (= ba pha).

Tám

Tám 八・ thứ tám 第八・tám người 八人・
Tám lạng nửa cân 「俗」半斤八兩・
Tám mươi ❶ 八十・ ❷ 八旬・
Tám nghìn → ba vạn tám nghìn tư.
Tám tạ (八担)不計其數，數不勝數・ông ta giàu tám tạ 他是個百萬富翁・
Tám thơm 香稻米的一種・
Tám vạn nghìn tư → ba vạn tám nghìn tư.
Tám xoan 香稻米的一種，粒小潔白，有香味・

Tàm (蠶，慚)

Tàm 「動」蠶 (= tằm).
Tàm tang 養蠶種桑・
Tàm thực 蠶食・ chính sách tàm thực 蠶食政策・
Tàm xá 養蠶房・

Tạm (暫，鏨)

Tạm 暫時，暫且，姑且，聊且，差不多，對付着，馬馬虎虎，湊合，將就・ ở tạm 暫時住下・ ăn tạm 對付着吃一點・ tạm được 差不多，馬馬虎虎，過得去・ tạm giải tấc lòng 聊釋寸懷・
Tạm biệt (客套語) 暫別・xin tạm biệt! 告辭了！再見！
Tạm bổ (人員) 暫用，試用・
Tạm bợ 「俗」暫且，湊合，對付着，過得去，還好，不好不壞，勉勉强强，馬馬虎虎・
Tạm chi 「經」預支，預付・
Tạm dụng 暫用 (= sài tạm).
Tạm định 暫定・
Tạm ngụ 暫寓，暫住・
Tạm ngừng 暫停・
Tạm thời 暫時的，臨時的・ có tính chất tạm thời 臨時性的・
Tạm thu 「經」暫收，預徵・
Tạm ứng 「經」預支，預付・
Tạm ước 「法」臨時協定・

Tan (珊)

Tan ❶ 散，散碎，粉碎．đập tan 打碎．phá tan 粉碎．cái chén đã tan 杯子打碎了．❷ 溶散，溶解．đường tan trong nước 糖在水裏溶解了．❸ 散開，解散，分散．cuộc họp đã tan 會已散了．nước mất nhà tan 國破家亡．❹ 消散．mây tan 雲散．❺ 消匯．cái nhọt tan 瘡已消匯．❻ 殘盡．tan canh 更殘．

Tan băng 解凍，開凍．

Tan chợ 散市，散集．

Tan cửa nát nhà「成」家破人亡．

Tan đám ❶ 散伙，散哄，散攤子．❷ 散場．

Tan giá 解凍，開凍．mùa tan giá 解凍季節．

Tan hát 劇終，散場．

Tan hòa 融合，交融．nước và đường tan hòa 水糖融合在一起．

Tan hoang 破敗，破落．cửa nhà tan hoang 院庭破落；家破人亡．tan hoang xơ xác 瘡痍滿目，一片淒涼．

Tan hợp 散合，離合．vui buồn tan hợp 悲歡離合．

Tan nát ❶ 殘破，破毀．thành phố tan nát vì chiến tranh 城市因爲戰爭而受到破壞．❷ 破碎．cõi lòng tan nát 破碎之心．

Tan-nic a-xít「化」鞣酸，丹寧酸．

Tan-nin「化」丹寧，鞣酸．

Tan rã 粉碎，解體，瓦解．hàng ngũ của địch đã bị tan rã 敵人的隊伍已經瓦解．

Tan rạp 散場．

Tan tác 潰散，七零八落，落花流水．quân địch đã bị bộ đội ta đánh tan tác tơi bời 敵人已被我軍打得落花流水．

Tan tành 支離破碎，殘缺不全．

Tan tầm 放工，下班．

Tan vỡ ❶ 粉碎，破碎．cái chén từ trên cao rơi xuống bị tan vỡ cả ra 杯子從高處掉下來摔得粉碎了．❷ 破滅，幻滅．cái hy vọng đã bị tan vỡ 希望破滅了．

Tan xương nát thịt「熟」粉身碎骨．

Tán

(贊，讚，散，傘，噴)

Tán ❶ 華蓋，天蓋，天篷，天幃．❷ 傘狀物．tán đèn 燈罩．trăng có tán 月亮有光暈．❸ 研末，粉碎．tán nhỏ ra 研成細末．máy tán 破碎機．❹ 鉚接．đinh tán 鉚釘．❺ 溜哄，哄騙．tán ăn 騙嘴，哄嘴．❻ 讚頌．bài tán 讚文．❼ 散．tán bộ 散步．giải tán 解散．

Tán bại 敗散．đạo quân tán bại 敗兵．

Tán chuyện 拉話，攀話，談天說地，談笑，閑聊．

Tán dóc 饒舌，多言．

Tán dương 讚揚，頌揚 (= khen ngợi).

Tán đảm 喪胆，喪魂失魄，嚇破胆．

Tán đồng 贊成，贊同．

Tán gẫu 扯談，拉話．

Tán giăng「天」月暈，光輪．

Tán hươu tán vượn「俗」花言巧語，甜言蜜語．

Tán liền「工」鉚接．

Tán loạn 散亂，混亂，無秩序．chạy tán loạn 亂跑亂竄，抱頭逃竄．

Tán lý 協助，協理．

Tán ma tán mãnh「俗」花言巧語．

Tán mặt giăng = tán giăng.

Tán nịnh 吹吹拍拍，奉承，吹捧，恭維，拍馬屁，巴結．

Tán phát 散發，分配 (= phân chia).

Tán phát tính「化」散發性．

Tán phân 分解，分析，解析．

Tán phét「俗」吹牛皮，扯亂談，閑扯，談天說地．

Tán phễu 磕牙，閑扯，瞎聊．

Tán pho-mát「俗」花言巧語，甜言蜜語，油嘴滑舌，油腔滑調．

Tán phục 讚服，欽佩，嘆服．

Tán quang「理」散光．

Tán rỗng 空談．

Tán sắc「理」色散．

Tán tần「無」散頻．

Tán thành 贊成，贊助，贊同，同意．tán thành ý kiến của bạn 贊成朋友的意見．bỏ phiếu tán thành 投同意票；投贊成票．

Tán tỉnh 溜哄，哄騙．

Tán trăng = tán giăng.

Tán trợ 贊助．

Tán tụng 讚頌。
Tán tự「文」讚嘆詞。
Tán văn「文」散文。

Tàn (戔，殘)

Tàn ❶ 羅傘，天蓋，天幃，華蓋。❷ 灰燼。tàn thuốc 烟灰，烟蒂。❸ 凋謝，凋殘。hoa đã tàn 花已凋謝。
Tàn ác 殘忍，凶狠。
Tàn bạo 殘暴。tính người tàn bạo 個性殘暴。
Tàn binh 殘兵，敗兵。
Tàn bộ「軍」殘部。
Tàn canh 更殘 (= canh tàn).
Tàn chính (殘政) 暴政。
Tàn cục = tàn cuộc.
Tàn cuộc 殘局。
Tàn diệt 殲滅，消滅。tàn diệt quân địch 殲滅敵軍。
Tàn dư 殘餘，剩餘。
Tàn đông 殘冬。
Tàn hạ 夏末。
Tàn hại 殘害，摧殘，破壞，損害。tàn hại mùa màng 破壞莊稼。
Tàn hao 傾盡，用盡，耗盡。
Tàn huy 殘輝。
Tàn hương ❶ 香灰，爐灰。❷「生」雀斑.
Tàn khốc 殘酷，殘忍，冷酷。sự chế giễu tàn khốc 殘酷的嘲笑。
Tàn lụi 凋萎，萎謝，枯槁。
Tàn mạt 衰微，落魄，家道衰落。
Tàn nhang = tàn hương.
Tàn nhẫn 殘忍，凶殘。
Tàn nhật「古」殘日，落日。
Tàn niên 殘年，晚年，歲暮，年末。
Tàn phá 摧毀，殘酷的破壞。nhà cửa bị nạn lụt tàn phá 房屋被水災摧毀了。
Tàn phế 殘廢。quân nhân tàn phế 殘廢軍人。
Tàn quân 殘軍。
Tàn rụng 凋殘，凋零，敗落，凋落。
Tàn sát 殘殺。
Tàn tạ 殘謝，凋落。hoa đã tàn tạ 花已凋殘。
Tàn tật 殘疾，殘廢。người tàn tật 殘廢者。
Tàn tệ 殘酷無情，沒情沒義。ăn ở tàn tệ với anh em 對弟兄們不講情義。
Tàn thu 殘秋，暮秋。
Tàn tích 殘迹，遺迹，殘餘。xóa bỏ những tàn tích phong kiến 消滅封建殘餘。
Tàn xuân 殘春，暮春。

Tản

(傘，攢，讚，散，傘)

Tản ❶ 分散，散亂。chạy tản mỗi người một nơi 各散一方。❷ 傘。
Tản bộ 散步 (= bách bộ).
Tản cư 散居，疏散。
Tản hành「文」散文詩，雜詩。
Tản mạn 散漫。
Tản mát 分散，散落，散散落落。đồ đạc tản mát mỗi cái một nơi 東西散散落落，這兒一個那兒一個的。
Tản văn「文」散文。
Tản Viên「地」傘圓山(位于北越山西省境內)。

Tang

(喪，桑，嗓，臧，贓)

Tang ❶ 喪。có tang 有喪事。đề tang 戴孝。❷ 贓。đồ tang, quả tang 贓物。❸「植」桑。
Tang bạch bì「藥」桑白皮。
Tang bộc「古」桑濮，桑間濮上。
Tang bồng「古」桑蓬。
Tang chế ❶ 喪禮。❷ 喪服。
Tang chủ「舊」喪主。chia buồn với tang chủ 慰唁喪主。
Tang chứng 贓證，眞贓，贓物。tang chứng rành rành 贓物確鑿。
Tang cứ 贓據，贓証，贓物。
Tang du「古」桑榆。
Tang điền「古」桑田，滄海桑田。
Tang gia「舊」喪家。
Tang ký sinh「植」桑寄生。
Tang hồ bồng thỉ「古」桑弧蓬矢。
Tang lễ 喪禮。
Tang liệm 殯殮。
Tang ma 殯葬，喪事。
Tang phục 喪服。
Tang sự 喪事，喪紀，殯喪。
Tang tảng → tảng tảng.
Tang thương ❶「古」滄桑。❷ 淒凉，淒慘，不幸，可憐。trông bộ tang thương quá 看起來眞淒慘可憐。
Tang tích = tang vật.

Tang tình ❶ 錚錚 (琴聲)。❷ (歌曲中的) 呀，呼，嘿。
Tang tóc ❶ 服喪。❷ 淒涼，淒慘。
Tang vật 贓物，物證。

Táng (喪，葬，髒)

Táng ❶ 葬，埋。mai táng 埋葬。hỏa táng 火葬。❷ 喪失 (→ táng đởm).
Táng bại 葬送，敗壞，毀滅。
Táng đởm 喪胆，嚇破胆。táng đởm kinh hồn 喪胆驚魂，胆破心驚。
Táng tâm 喪心。con người táng tâm đến thế là cùng 這樣喪心病狂的人也是世上少有的。
Táng tận lương tâm「成」喪盡天良。
Táng treo 停靈，停喪。
Táng vong 喪亡。

Tàng (藏)

Tàng 藏 (→ tàng cổ, tàng thư).
Tàng ẩn 隱藏 (= ẩn núp).
Tàng cổ (藏古) 古物保存。viện tàng cổ 博物館，文物館。
Tàng hình 隱身。phép tàng hình 隱身術。
Tàng khố 庫藏，金庫，寶庫。
Tàng nặc 藏匿，隱匿，隱藏。
Tàng ong 蜂窩層。
Tàng tàng 微醉貌。trông anh ta có bộ tàng tàng 看他有點兒醉醉的。
Tàng thân 藏身。
Tàng thư 藏書。
Tàng thư viện 藏書院，圖書館。
Tàng tích 匿迹，匿藏。
Tàng trữ 儲藏。tàng trữ hóa phẩm 儲藏貨物。

Tảng (礎，嗓，額)

Tảng ❶ 基礎。tảng nhà 屋基。❷ 大塊。tảng đá 大塊。đá tảng 山石。❸ 假裝。tảng ốm 裝病。
Tảng lờ 裝假。tảng lờ không quen biết nhau 裝作不認識。
Tảng sáng 傍亮，拂曉，黎明，清晨。tảng sáng đã dậy rồi 一清早就起來了。
Tảng tảng (常讀作 tang tảng) (天色) 矇矇亮。trời tảng tảng sáng 天已矇矇亮。
Tảng trống phanh「機」制動鼓。

Tạng (藏，臟)

Tạng ❶ 五臟。lục phủ, ngũ tạng 五臟六腑。❷ 體質。tạng khỏe 體質好，强壯。tạng yếu 體弱。
Tạng phủ 臟腑。

Tanh

Tanh ❶ 腥。mùi tanh 腥味。❷ 冷寂，蕭條。nhà này vắng tanh 這屋子冷清清的。❸ 輪胎邊緣上的鋼絲。
Tanh bành 狼藉，混亂。quần áo để tanh bành cả nhà 衣服亂七八糟地扔得一屋都是。
Tanh hôi 腥臭的。
Tanh tách → tách tách.
Tanh tanh 微腥，有點兒腥的。
Tanh tao 腥臊，腥臭。
Tanh tưởi 惡臭。

Tánh (性，姓)

Tánh → tính ❸、❻、❼ 解。

Tạnh

Tạnh ❶ 雨停，放晴，雨過天晴。trời đã tạnh 天晴了。mưa mãi mới tạnh 久雨方晴。❷ 晴天。
Tạnh mưa 雨停，放晴。
Tạnh nắng 晴朗。
Tạnh ráo 旱天。

Tao (騷，搔，遭，繅)

Tao ❶ 我 (對卑輩的自稱)。❷ 道，次，回。buộc mấy tao lạt 用竹篾子紮了幾道。cân mấy tao hàng 秤了幾批貨。
Tao động 騷動，動亂，騷亂。
Tao khang「古」糟糠。
Tao loạn = tao động.
Tao nạn 遭難，遇難，蒙難。
Tao ngộ 遭遇。đánh tao ngộ 遭遇戰。
Tao nhã 騷雅，風雅。

Táo

(漕，灶，燥，躁，藻)

Táo ❶「植」棗。❷「植」蘋果。❸「植」沙果兒。❹ 灶。ông táo 灶君。❺ 乾燥。đất đai khô táo 土地枯乾。❻「醫」便秘 (= bệnh táo). ❼ 吞食大烟丸。❽ 大胆。táo lắm! 眞大胆！

Táo bạo 大胆，勇敢．
Táo bón「醫」腹結，便秘．
Táo cấp 急躁，心急．anh ấy làm việc gì cũng táo cấp 他做什麼事情都心急．
Táo đen「植」烏棗．
Táo gan = táo bạo.
Táo khô「植」紅棗，乾棗．
Táo kiết「醫」便秘．
Táo nhân「藥」棗仁．
Táo quân 灶君．
Táo tàu「植」紅棗，烏棗．
Táo tây「植」蘋果．
Táo tợn ❶ 熱狂．❷ 厲害．

Tào
（曹，槽，糟，漕，嘈）

Tào「古」曹．công tào 功曹．bộ tào 部曹．thiên tào 天曹．
Tào lao 徒然的，無益的，無用的，徒勞的，浮泛的，虛空的，不着實的．chuyện tào lao 空談．
Tào tháo ❶「人」曹操．❷「俗」拉肚子.

Tảo
（掃，蚤，早，藻，澡，棗）

Tảo 找尋，鑽謀．đi tảo thức ăn 尋找食物。
Tảo diệt 殲滅，剿滅，掃清．tảo diệt quân địch 剿清敵軍．
Tảo đãng「軍」掃蕩．
Tảo hải「軍」清掃魚雷．
Tảo hôn 早婚．
Tảo khuẩn「植」藻菌．
Tảo lôi đĩnh「軍」掃雷艇．
Tảo mộ 掃墓．
Tảo sầu 消愁解悶．
Tảo thanh 掃清，剿清．tảo thanh bọn phiến loạn 清剿叛徒．
Tảo trừ 掃除，剿除．tảo trừ bọn thổ phỉ 剿除土匪．

Tạo（造，皂）

Tạo 造，製造，創造．tạo điều kiện 創造條件．chế tạo 製造．nhân tạo 人造．
Tạo đoan「古」造端，發始，造始．
Tạo hình（美術）造型．nghệ thuật tạo hình 造型藝術．
Tạo hóa「古」造化，造物主．
Tạo lập 創造，創立，開創 (= gây dựng).
Tạo loạn 作亂，造亂．
Tạo nên 造成，引起．
Tạo nghiệp（造業）創業．
Tạo nghiệt「宗」造孽．
Tạo nhân 造因，原因，理由．
Tạo thành 造成，產生，引起．
Tạo thiên lập địa「成」開天闢地．
Tạo vật「古」造物．

Táp（匝，哑，飒）

Táp ❶（張口）一咬，攫取． chó táp miếng thịt 狗一口把肉咬了去． cá táp mồi 魚咬餌．❷ 吹，吹打．gió táp mưa sa 風吹雨打，風雨交加．lửa táp vào mái nhà 火舌捲向屋簷．
Táp nham 混雜，混合，舛雜，雜凑．đồ táp nham 混雜之物．

Tạp（雜，什）

Tạp 雜，混，混雜．不純．gỗ tạp 雜木，劣等木．hàng tạp hóa 雜貨舖，百貨商店．phức tạp 複雜．
Tạp âm「無」雜音，噪聲．
Tạp âm kế「無」噪聲計．
Tạp chất 雜質．
Tạp chí 雜誌．tạp chí hàng tuần 週刊．
Tạp chủng 雜種 (= pha giống).
Tạp dịch「舊」雜役，徭役，賦役，苦役．
Tạp hóa 雜貨，雜品．hàng tạp hóa 雜貨攤，雜貨舖；百貨商店．
Tạp hôn 雜婚．
Tạp ký 雜記．
Tạp kỹ ❶ 雜技．❷ 江湖術士．
Tạp loại 雜類．
Tạp loạn 雜亂的，混雜的．
Tạp lục 雜錄．
Tạp nham = táp nham.
Tạp nhạp 雜粹的，雜七雜八的．đồ tạp nhạp 破爛之物． công việc tạp nhạp 瑣碎的事務．chuyện tạp nhạp 亂七八糟的事情．
Tạp số「數」混數，諸等數．
Tạp sử 雜史．
Tạp sự 雜事，雜務．
Tạp thu「經」雜項收入．
Tạp thuế 雜稅．
Tạp thuyết 雜說，雜論．

Tạp trở ❶ 小食桌・❷「文」雜文欄・
Tạp tụng「法」雜訟・
Tạp văn「文」雜文・
Tạp vụ 雜務・
Tạp xứ 雜處，雜居・

Tát（撒，薩）

Tát ❶ 摑，批頰・tát một cái vào mặt 打了一記耳光・❷ 耳光・cho nó một cái tát 給他一記耳光・❸ 戽，汲・tát nước vào ruộng 戽水入田・
Tát cạn bắt lấy「俗」竭澤而漁・

Tạt

Tạt ❶ 趁便，順路・tạt vào nhà người quen 趁便到朋友家裏去一趟・❷ 拐（彎兒）・đi bên này rồi tạt sang bên kia 先從這邊走，再拐到那邊去・❸ 潑入，打入，濺入，揹入・mưa tạt vào nhà 雨水揹進屋裏來・❹ 燎・lửa tạt vào đống rơm 火苗把草堆燎着了・❺ 摑，打・cho nó một cái tạt tai 給他一記耳光・
Tạt ngang 順路，趁便・
Tạt qua（順路）經過（某處），（借機會）繞過（某處）・

Tau

Tau ＝ tao（中部語）・

Táu

Táu 木材的一種，木質堅實，常用來製作桌、椅、櫃子等家具・

Tàu

Tàu（亦作 tầu）❶ 船，艇，艦・tàu bỏ neo 輪船下錨・❷ 車輛、船隻、飛機等通稱（→ tàu bay, tàu thủy, tàu hỏa）. ❸ 中國的俗稱・❹ 廐・tàu ngựa 馬廐・❺（闊大的）葉籜・tàu lá chuối 芭蕉葉・tàu lá cọ 葵葉・❻ 舊的，縐的（綢布和衣服）・áo mặc đã tàu 上衣穿舊了・
Tàu bay 飛機・
Tàu bè 船舶，船隻・
Tàu biển 海輪・
Tàu binh 軍艦・
Tàu bò「俗」坦克・
Tàu buồm 機帆船・
Tàu buôn 商船・
Tàu chiến「軍」戰艦，軍艦・
Tàu chiến chỉ huy「軍」旗艦・
Tàu chở dầu 油輪・
Tàu chở hàng 貨輪・
Tàu chở khách 客輪・
Tàu công trình 工程船・
Tàu cuốc 挖泥船・
Tàu dắt ❶ 領航船，引水船・❷ 拖輪・
Tàu đánh cá 漁輪・
Tàu đóng cọc 打樁船・
Tàu điện 電車・
Tàu đổ bộ「軍」登陸艇・
Tàu há mồm「俗」登陸艇・
Tàu hàng hóa ❶ 貨輪・❷「鐵」貨車・
Tàu hành khách ❶ 客船，客輪・❷「鐵」客車・
Tàu hoa tiêu 領航船，引水船・
Tàu hút bùn 吸泥船・
Tàu kéo 拖輪・拖曳輪・
Tàu khách「鐵」（旅）客（列）車・tàu khách chạy suốt「鐵」直達客車・tàu khách tốc hành「鐵」旅客快車. tàu khách tốc hành chạy suốt「鐵」直達旅客快車・
Tàu lá「植」葉籜・
Tàu lai 拖輪・
Tàu lái 領航船，引水船・
Tàu lặn「軍」潛艇・
Tàu lên「鐵」上行列車・
Tàu liên vận quốc tế「鐵」國際連運列車・
Tàu lu「交」壓路車・
Tàu ngầm「軍」潛水艇・
Tàu ngoạm bùn 抓泥船・
Tàu ô 海盜船・
Tàu phá băng 破氷船・
Tàu phá băng nguyên tử 原子破氷船.
Tàu phóng ngư lôi「軍」魚雷艇，魚雷快艇・
Tàu quân dụng「鐵」軍用列車・
Tàu sông 內河輪船，江輪・
Tàu tàu 有點兒舊・
Tàu thả ngư lôi「軍」佈雷艇・
Tàu thư 郵船・
Tàu tốc hành「鐵」旅客快車・
Tàu ướp lạnh 冷藏船・
Tàu vét「鐵」慢行客車・
Tàu vớt ngư lôi「軍」掃雷艇・
Tàu vũ trụ 宇宙飛船・
Tàu xuống「鐵」下行列車・

Tay

Tay ❶「解」手・bàn tay 手掌・cánh tay 手臂・khuỷu tay 肘・ngón tay 手指・móng tay 指甲・bó tay 束手・giúp một tay 相助一臂・tay cầm tay 手攙着手・tay đấm chân đá 拳打脚踢，拳足交加・❷「轉」手腕，手段・cao tay 高手；手段强・❸「轉」人物・tay anh hùng 英雄人物・tay cờ bạc 賭棍・❹ 袖子・áo cụt tay 短袖的衣服・❺ 把手，扶手・tay xe 車把手・❻ 一方（→ tay ba, tay đôi).

Tay áo 衣袖，袖子・

Tay ba「政」三邊，三方・hội nghị tay ba 三方會議・

Tay bánh「機」方向盤，駕駛盤・

Tay cầm 把手，扶手・

Tay chân ❶ 手脚，四肢・❷「轉」麾下，爪牙，狗腿子・

Tay chèo ❶ 划子・❷ 划船人，蕩槳人.

Tay chiêu = tay trái.

Tay co（水桶上的）橫檔・

Tay đao phủ 刀斧手，劊子手・

Tay đòn 鈎鏈・

Tay đôi「政」雙方的，雙邊的・hiệp ước tay đôi 雙方協定・

Tay ga「機」手油門・

Tay ghi「機」連接桿・

Tay kéo「機」拉手・

Tay không 白手，空手，徒手・

Tay không dựng nên cơ đồ「俗」白手起家・

Tay lái「機」方向盤，駕駛盤・

Tay-le「機」喝扒，喝風・

Tay lưới（百尺長的）大網・

Tay mặt = tay phải.

Tay nải 褡褳兒・

Tay ngang 生手（無經驗的人）・

Tay phải ❶ 右手・❷ 右方・

Tay phanh「機」剎車・

Tay quay「機」搖把，曲柄・

Tay sai 走卒，爪牙，走狗，僕從・

Tay số「機」變速桿，變速箱・

Tay sộp 闊少，闊佬，闊大爺・

Tay thợ 工匠・

Tay thước 吧噠棍，戒尺・

Tay trái ❶ 左手・❷ 左方・

Tay trắng 白手・

Tay trong 內應，內綫・

Tay vặn「機」扳子・

Tay vịn 扶手，欄桿・

Táy

Táy máy 多手多脚，亂摸亂動；好奇・

Tày

Tày ❶ 齊平，可及，可比，趕得上・sánh tày 可與…相比，趕得上・chẳng gì sánh tày 無可比擬・tày nhau 並駕齊驅・❷「食品」圓柱形的肉粽・❸ 岱依族（越南少數民族之一）・

Tày đình = tày trời.

Tày trời 齊天的，天大的，滔天的・tội ác tày trời 罪惡滔天・

Tắc（則，塞，稷）

Tắc ❶ 塞，閉塞・淤塞，堵塞，受阻，卡住，塞住，行不通・bị tắc ở cổ họng 喉嚨被卡住了・ống bơm bị tắc 氣筒被堵住了・cửa sông bị tắc 河口淤塞了・tắc khoan 卡鑽（事故）・❷ 彈舌作响（舌頭接觸上顎猛彈）・❸ 則，就・cần tắc vô ưu 謹則無憂・❹ 法則，法度・phép tắc 準則・nguyên tắc 原則・❺「植」稷・

Tắc cổ ❶（喉嚨）卡住，鯁住・❷「轉」張口結舌，啞口無言，理屈詞窮；目瞪口呆・

Tắc độ 準則，法度・

Tắc kè「動」蛤蚧・

Tắc lệ 規定，規則，章程・

Tắc nghẽn 閉塞，堵塞，阻絕・

Tắc thở 窒息，透不過氣・

Tắc tị 目瞪口呆；張口結舌・

Tắc trách 敷衍塞責，馬虎了事・

Tắc ứ 淤積，淤塞，堵塞，閉塞・

Tắc-xi「交」小型客車，出租汽車，的士車・

Tặc（賊）

Tặc ❶ 賊・đạo tặc 盜賊・nghịch tặc 逆賊・❷「古」賊，害・tàn tặc lương dân 殘害良民・

Tặc hại 賊害，危害・

Tặc khái 賊寇，匪徒・

Tặc nghĩa「古」（賊義）傷天害理・

Tặc phỉ 賊匪，盜匪・

Tặc tử 賊子，敗家子・

Tăm

Tăm ❶ 泡沫。xủi tăm 起泡兒。❷ 踪影，踪跡。tìm không thấy tăm đâu cả 找不到踪影。❸ 信息，消息。biệt tăm 信息渺然。❹ 牙簽。vót tăm 削牙簽。

Tăm bông 耳挖子。

Tăm dạng 踪迹，踪影。đi mất tăm dạng 走得無影無踪。

Tăm hơi 聲息，聲氣，消息。không còn tăm hơi gì nữa 聲息杳然。

Tăm-pông 「工」墊子，緩冲體。

Tăm tắp ❶ 靜寂貌。im tăm tắp 靜悄悄，毫無動靜，鴉雀無聲。❷ 齊整貌。đều tăm tắp 齊齊平平。❸ 直貌。thẳng tăm tắp 筆直。

Tăm tích 信息。tăm tích mịt mù 信息杳無。

Tăm tiếng = tiếng tăm.

Tắm

Tắm ❶ 洗澡，沐浴。đi tắm 洗澡去。tắm nước nóng 熱水浴，洗熱水澡。nhà tắm, phòng tắm 洗澡間。❷ (用酸液) 洗 (金、銀器)。tắm đôi hoa tai 洗耳環。

Tắm ánh sáng 日光浴。

Tắm giặt 洗濯，洗滌。

Tắm gội 沐浴。

Tắm hoa sen 淋浴。

Tắm khi nào, vuốt mặt khi ấy 「諺」(隨洗隨抹) 隨機應變。

Tắm mưa gội gió 「成」櫛風沐雨。

Tắm nắng 日光浴。

Tắm nước bể 海水浴。

Tắm nước lã 冷水浴。

Tắm rửa 洗澡，洗浴。

Tắm táp 洗澡，沐浴。

Tằm

Tằm 「動」蠶。nuôi tằm 養蠶。chăn tằm 飼蠶。tằm ăn rỗi 「俗」醒蠶虎食。con tằm đến chết hết tơ 「古詩」春蠶到死絲方盡。

Tằm long lão 「動」樺蠶。

Tằm tơ 養蠶繅絲。

Tăn

Tăn tăn = lăn tăn.

Tằn

Tằn tiện 撙節，節儉。

Tăng (曾，增，僧，憎)

Tăng ❶ 增加，增長，加多，添加。tăng lương 增加工資，提高工資。cấp số tăng 遞升級數。❷ 僧徒，和尚。cao tăng 高僧。

Tăng binh 「軍」增兵，增援。

Tăng-bo 「交」倒載，轉車，轉載。

Tăng bổ 增補。

Tăng bội 倍增。

Tăng cấp 晉級，升級。

Tăng chúng 「宗」僧衆。

Tăng chức 提職，升職。

Tăng cường 增强，加强。tăng cường sự đoàn kết 加强團結。

Tăng đồ 「宗」僧徒，衆僧。

Tăng đố 憎妒，嫉妒，妒忌。sinh lòng tăng đố 生嫉妒之心。

Tăng gia 增加。tăng gia sản xuất 增加生產。

Tăng giá 提高價格，抬價。

Tăng già 「宗」伽僧。

Tăng giảm 增減。

Tăng ích 增益，添加。

Tăng kỵ 憎嫉，憎嫌，憎惡，厭惡。

Tăng lữ 「宗」僧侶，僧徒。

Tăng ni 「宗」僧尼。

Tăng phòng 「宗」僧房。

Tăng thêm 追加，增加，增添，增多，增殖。

Tăng thu giảm chi 「經」增収減支，開源節流。

Tăng thực 增殖。

Tăng tiến 增進，增長。

Tăng trật 晉級，升階。

Tăng trữ 積累。

Tăng tục 「宗」僧俗。

Tăng viện ❶ 「軍」增援。❷ 「宗」僧院，寺院。

Tằng (曾)

Tằng 「古」曾。tằng huyền 曾玄。

Tằng tịu 糾纏，糾葛，纏磨，纏綿。

Tằng tổ 「古」曾祖。

Tằng tôn 「古」曾孫。

Tặng (贈，貺)

Tặng 贈送。lời tặng 贈言。kính tặng 敬贈。tặng một quyển sách 贈送一本書。

Tặng biệt 贈別。
Tặng biếu 贈送。
Tặng hoa 獻花。
Tặng ngôn 贈言。
Tặng phẩm ❶ 贈品。❷ 獎品，錦標。trao tặng phẩm 授獎。nhận tặng phẩm 領獎。
Tặng phong「古」贈封，賜封。
Tặng thưởng 授獎，發獎。

Tắp

Tắp ❶ 直貌。con đường thẳng tắp 筆直的馬路。❷（要）馬上（完成）。làm tắp đi 快點做（完）。ăn tắp đi 快點兒吃（完）。❸ 打到一邊。thuyền bị bão tắp vào một hòn đảo xa lạ 船被大風刮到一個遙遠而陌生的小島。❹ 掃成堆。quét nhà rồi tắp rác vào một góc 掃完地把垃圾堆在牆角。
Tắp tắp（常讀作 tăm tắp）直直的，齊齊的（形容筆直或齊整）。

Tắt

Tắt ❶ 熄滅。lửa tắt 火滅了。tắt đèn 熄燈。❷ 停息，止息。tắt gió 風停，風平。tắt bão 風暴停息。❸ 抄短路。đi tắt 抄小路走。đường tắt 捷徑。❹「轉」簡縮，簡略。tóm tắt 撮要。viết tắt 縮寫。chữ tắt 略語。
Tắt bếp 熄灶，停炊。
Tắt hơi 絕氣，斷氣。
Tắt kinh「醫」閉經。
Tắt lửa tối đèn「成」燈昏火滅（猶«三長兩短»）。
Tắt mắt「俗」偷竊。thằng cha ấy hay tắt mắt lắm 那傢伙時常愛偷竊。
Tắt nghỉ = tắt hơi.
Tắt nghỉn = tắt nghỉ.
Tắt ngòi（引火綫）熄火，滅火。
Tắt thở 停止呼吸，斷氣，閉氣。

Tấc

Tấc ❶ 分米（長度名，爲米的十分之一）。❷ 極言其短小。quyết giữ tấc đất 堅決保衞每一寸土地；寸土不讓。
Tấc Anh 吋，英寸（長度名）。
Tấc dạ 寸心。
Tấc gang 咫尺。
Tấc lòng = tấc dạ.
Tấc riêng 寸衷，私衷，衷腸。
Tấc son = tấc thành.
Tấc thành 寸誠。
Tấc vuông 平方分米。

Tâm（心，沁）

Tâm ❶「解」心臟（= quả tim）。❷ 心（腦之代稱）。khẩu phật tâm xà 佛口蛇心。kẻ lao tâm 勞心者。❸ 中心，中央。hồng tâm 紅心。trung tâm 中心。
Tâm bất tại「俗」心不在焉。
Tâm bệnh「醫」心病，心疾。
Tâm cảm（心感）回憶往事的感觸。
Tâm can ❶ 心肝，肝胆。❷ 血性，志氣。
Tâm cảnh 心境。
Tâm chí 心志，心思毅力。
Tâm chứng「法」心證。
Tâm dạ 心懷，心腸，心地。tâm dạ tốt 心地好；好心腸。
Tâm đảm 心胆，心志胆量。
Tâm đãng 心蕩，心蕩神馳。
Tâm đắc 心得。
Tâm đăng「宗」心燈。
Tâm đầu ý hợp 心投意合，情投意合。
Tâm địa 心地。
Tâm giải 心解，心領意合。
Tâm giao ❶ 心交，深交，知己。bạn tâm giao 知己好友。❷「轉」談思想。đi tâm giao 交流思想。
Tâm giới「宗」心戒。
Tâm hồn 心魂，心靈，心神，情懷，思想感情。
Tâm huyết 心血，心力，心思，精神。
Tâm hứa 心許，默許，默認。
Tâm hương 心香。
Tâm khảm 心坎。
Tâm khúc 心曲。
Tâm linh 心靈。
Tâm lý 心理。tâm lý may rủi 僥倖心理。
Tâm lý học 心理學。
Tâm lực 心力，心機。dốc hết tâm lực 費盡心機。
Tâm não 心智，心腦。
Tâm nhĩ「解」心耳。
Tâm niệm 心念，心緒。
Tâm phòng「生」心房。
Tâm phúc 心腹。bạn tâm phúc 心腹之交。

Tâm sự ❶ 心事。ngỏ bày tâm sự 吐露心事。❷ 私談，傾吐衷曲。tâm sự với nhau 互相傾談。
Tâm tâm niệm niệm ❶「古」心心念念。❷ 一心一意地，誠心誠意地。
Tâm thần 心神，意念。tâm thần bấn loạn 心思繚亂。
Tâm thất「解」心室。
Tâm tính 心性，品性，禀賦。
Tâm tình 心情，情緒，心境。thổ lộ tâm tình 吐露心情。
Tâm trạng 心理狀態。
Tâm trí 心智，思想情緒。
Tâm truyền 心傳。
Tâm trường「古」心腸，心地，心田，衷曲。
Tâm tư 心思，神志。tâm tư bối rối 心思繚亂。
Tâm ý「古」心意，衷情。

Tấm

Tấm ❶ 碎米，米屑。cơm tấm 碎米飯。nhỏ như hạt tấm 小得像米屑一樣。❷(用作類詞或量詞)面，張，幅，塊，匹，個，片。tấm ảnh (張)相片。tấm gỗ (塊) 木板。tấm hình (幅) 肖像。tấm vải (匹) 布。tấm gương (面) 鏡子。tấm lòng thành (一片) 誠心。
Tấm âm (蓄電瓶用) 陰極板。
Tấm cách điện「電」絕緣隔板。
Tấm Cám ❶ 碎米和細糠。❷「文」越南流傳的民間故事之一，內容近似《灰姑娘》。Tấm, Cám 是故事中兩個主要人物的名字。
Tấm chắn nước「工」防水板。
Tấm chì (蓄電池用) 鉛板。
Tấm dương (蓄電池用) 陽極板。
Tấm đỡ lò-xo「機」彈簧托板。
Tấm ép đứng「機」豎壓板。
Tấm ép ngang「機」橫壓板。
Tấm gương ❶ 鏡子。❷「轉」榜樣。
Tấm kính「工」玻璃板。
Tấm lòng 片心，寸心，私衷，心意。
Tấm lót「機」隔板。
Tấm ngăn「機」分隔片，隔板。
Tấm phản xạ「機」反射板。
Tấm răng khế「機」齒板。
Tấm son 丹心，丹忱，丹魄，赤心，赤誠，丹誠，赤膽。
Tấm tắc 嘖嘖。tấm tắc khen 嘖嘖稱嘆，極口稱讚。
Tấm tôn 鐵皮。
Tấm thân 身軀；隻身。
Tấm thương 憐愛的心。
Tấm tức ❶ 抽抽答答。bị đòn rồi cứ tấm tức mãi 挨了打抽抽答答地哭個不停。❷ 不快，不平，忿忿。

Tầm (尋，潯)

Tầm ❶ (力所能及的) 範圍，限度，界限，距離。tầm súng 射程。vừa tầm 恰如其份。❷ 尋(長度名，約等於五尺)。❸ 尋找。cho người đi tầm 派人去找。❹ → tan tầm.
Tầm bắn「軍」射程。tầm bắn xa nhất 最大射程。
Tầm bậy ❶ 胡亂，不三不四，不倫不類。❷ 胡攪，瞎鬧，胡鬧。
Tầm bậy tầm bạ = tầm bậy.
Tầm cao 高度，標高，標度。
Tầm gửi「植」桑寄生 (蔦的俗稱)。
Tầm gửi lấn cành「成」喧賓奪主。
Tầm mắt ❶ 視距，視野。❷「轉」眼光，目光，眼界。tầm mắt hẹp hòi「俗」鼠目寸光，目光如豆。tầm mắt nhỏ hẹp 眼光短小。tầm mắt xa rộng 眼光遠大，有遠見。
Tầm nã 搜捕 (= tìm bắt).
Tầm nguyên「古」尋源，尋根問底。
Tầm nhìn 視距。
Tầm nước 吃水 (深度)。
Tầm phào = tầm phèo.
Tầm phèo 無益的，無關重要的，沒意義的，沒價值的，無聊的，亂七八糟的。câu chuyện tầm phèo 說些無關重要的話。làm việc tầm phèo 盡搞些亂七八糟的事情。
Tầm phổng 空心的，通心的。ruột tầm phổng 腹中空；低能兒。
Tầm phơ = tầm phèo.
Tầm sét 雷公墨。
Tầm súng「軍」射程。
Tầm tã 如傾如注，淋漓，滂沱，滂沛，霑濡。mưa tầm tã 滂沱大雨。khóc tầm tã 淚如雨下。
Tầm tầm ❶ 冬冬 (鼓聲)。❷ 拍賣，公賣。nhà tầm tầm 拍賣行，拍賣所。
Tầm thước (身材) 適中，不高不矮。vóc người tầm thước 中等個子，中等身材。
Tầm thường 尋常，平凡，庸碌，平常。sức học tầm thường 學力平常。

Tầm xa 遠程・tên lửa tầm xa 遠程導彈・
Tầm xích ❶ (和尚用的) 拐杖・❷ 拐棍，拐杖・
Tầm xuân「植」尋春・
Tầm vông ❶ 實心竹・❷ 拐棍・

Tẩm (浸，寢，寑)

Tẩm ❶ 浸，浸漬，泡浸・tẩm rượu 浸酒・tẩm thuốc 浸藥・dây cáp tẩm dầu 油浸電纜・❷ 寢・chính tẩm 正寢・
Tẩm bổ 補養，滋養，滋補・tẩm bổ thân thể 補養身體・
Tẩm nhiễm 浸染，沾染，感染・tẩm nhiễm thói xấu 沾染惡習・

Tân

(新，薪，辛，津，賓，莘，濱，檳)

Tân ❶「植」莘果・❷ 新・tống cựu nghênh tân 送舊迎新・❸ 童貞的・gái tân 處女・❹ 賓・vụ lễ tân 禮賓司・❺ 辛・tân cần 辛勤・❻ 辛 (天干第八位)・năm tân ngọ 辛午年・❼ 濱・giang tân 江濱・
Tân An「地」新安省 (南越省份之一)・
Tân bằng 賓朋，朋友・tân bằng đến mừng 賓友前來祝賀・
Tân binh「軍」新兵・
Tân bổng「舊」薪俸，薪金・
Tân chế 新制・
Tân chính「政」新政・
Tân chủ 賓主・
Tân dược「醫」新藥，西藥・
Tân đại lục 新大陸・
Tân đầu 渡口・
Tân giáo「宗」新教 (基督新教)・
Tân học「舊」新學，新學術・
Tân hôn 新婚・
Tân hy「古」新禧・
Tân khách 賓客，來賓・
Tân khổ 辛苦，艱辛・nếm đủ mùi tân khổ 備嘗艱辛・
Tân khúc「樂」新曲・
Tân kỳ 新奇 (= mới lạ).
Tân lang ❶「古」新郎 (= chú rể). ❷「植」檳榔 (= cây cau).
Tân lịch 新曆，陽曆・
Tân ngữ「文」賓語・
Tân nương 新娘 (= cô dâu).
Tân pháp「古」新法・
Tân quán 賓館・
Tân sinh 新生・
Tân thạch khí「史」新石器・
Tân Thế Giới ❶ 新世界・❷「地」新喀里多尼亞島・
Tân thời ❶ 新時代・❷ 時髦，摩登，時式，時樣，時尚・áo tân thời 時裝.
Tân thời trang 時裝・
Tân toan 辛酸・
Tân trào ❶「地」新潮・❷「政」新潮流・
Tân ước「宗」新約，新約全書・
Tân văn 新聞・
Tân xuân「古」新春 (= xuân mới).
Tân xương truật「藥」津蒼朮・

Tấn

(進，迅，訊，晉，縉，縉，儐，擯)

Tấn ❶ 出 (劇)・một tấn tuồng 一出戲・❷ 噸 (重量單位)・một tấn gạo 一噸米・❸ 訊問・tra tấn 刑訊，拷問・❹「俗」揍・tấn cho một trận 揍他一頓・
Tấn cây số「交」噸公里・tấn cây số bì xe「鐵」自重公里・
Tấn công 進攻・tấn công bất thình lình 不宣而戰・tấn công ráo riết 猖狂進攻・tấn công ồ ạt 大舉進攻・
Tấn cống 進貢・
Tấn khảo「法」拷問，刑訊・
Tấn kiểm (訊檢)查究，追查・
Tấn tài「舊」進財・
Tấn thân「舊」縉紳，搢紳，宦族・

Tần

(頻，瀕，擯，蘋，顰，嬪，秦)

Tần ❶ 秦・đời nhà Tần 秦朝・❷ 油燜・tần vịt 油燜鴨子・❸ 嬪・cung tần 宮嬪・❹「植」蘋 (一種隱花植物)・
Tần ngần ❶ 惘然，躊躇，猶疑不決・❷ 若醉若痴・
Tần phiền ❶ 頻繁・❷ 麻煩，囉嗦・
Tần số「無」頻率 (週波)・
Tần tiện 撙節，儉省，節儉・

Tẩn

Tẩn mẩn 細心，小心・
Tẩn ngẩn = tần ngần.
Tẩn ngẩn tần ngần 猶猶疑疑，猶疑不決，遲遲疑疑・

Tẫn (牝)

Tẫn mẫu 牝牡.

Tận (盡，燼，儘)

Tận ❶ 盡，竭. tận khả năng 盡可能，盡力，竭力. tận bổn phận 盡義務. ❷ 盡，極端. cùng tận 窮盡. tận số 盡數. ❸ 直接，親自. tiền đưa tận tay 把錢面交到（某人）手裏. xem xét tận nơi 實地觀察.

Tận cùng 最後，最終.

Tận lực 盡力，竭力.

Tận lượng 盡量.

Tận mạng「俗」要命. vui tận mạng 快樂極了！bị đánh tận mạng 被打得死去活來.

Tận số 盡數，命盡，末日.

Tận tâm 盡心.

Tận tâm kiệt lực 盡心竭力.

Tận thế「宗」世界末日.

Tận thiện tận mỹ 盡善盡美.

Tận thu「經」尾收，收清尾欠（稅收）.

Tận tiết 盡節，殉節.

Tận tình ❶ 盡情. ❷ 夠朋友，盡人情，全心意.

Tận trung「古」盡忠，精忠. tận trung báo quốc 盡忠報國

Tận tụy 盡瘁，忘我，全心全意，殫竭心力，鞠躬盡瘁.

Tâng (蹭)

Tâng 提高，增高，抬高，激發. nói tâng nhau lên 互相吹捧.

Tâng bằng = tưng bừng.

Tâng bốc 捧場，吹拍，吹擂，吹捧，抬高身價.

Tâng công 請功，買好.

Tâng đỡ 提携.

Tâng hẳng = tưng hửng.

Tầng (層)

Tầng (亦作 từng) ❶ 層. tầng mây 雲層. nhà ba tầng 三層樓的屋子. ❷ 曾經. tầng thấy 曾見，見過.

Tầng bậc 階梯.

Tầng cảm quang「無」感光層，光敏層.

Tầng đất bùn「地」積土層.

Tầng gác 樓層，層樓.

Tầng lầu = tầng gác.

Tầng lớp「政」階層.

Tầng ong 蜂房.

Tầng quặng 礦層.

Tầng than「礦」煤層.

Tầng thứ 層次.

Tầng trải 經歷，閱歷 (= từng trải).

Tấp

Tấp nập 熙熙攘攘，熙來攘往. phố phường tấp nập 街市上熙熙攘攘的. khách khứa tấp nập 賓客盈門.

Tấp tểnh 覬覦，覬幸，希冀非份. học chưa ra gì mà đã tấp tểnh đi thi 還沒學到多少就想去投考.

Tập

(習，集，襲，輯，緝)

Tập ❶（量詞）一折，一疊. một tập giấy 一疊紙. ❷ 習，練習. luyện tập 練習. diễn tập 演習. tập hát 練唱. tập thể thao 做體操. ❸ 集冊. tuyển tập 選集. văn tập 文集. tập một 第一集.

Tập ảnh 影集，照片集.

Tập binh 練兵.

Tập cổ 集股，股份. tập cổ công ty 股份公司.

Tập diễn 排戲，排演，采排.

Tập dữ tính thành「成」習與性成.

Tập dượt「軍」演習，訓練，操練.

Tập đoàn ❶ 集團 tập đoàn quân sự 軍事集團. ❷ 組合，組. ❸ 群.

Tập hợp ❶ 集合. ❷「化」凝結.

Tập kết 結集.

Tập kích「軍」襲擊.

Tập kích bất thần「軍」攻其不意.

Tập kịch 排劇，排戲，排演.

Tập luyện 練習，操練. tập luyện quân sự 軍事訓練.

Tập nã 緝拿，捕緝，捉拿 (= tìm bắt).

Tập nghề 學手藝，學技術.

Tập nhiễm 習染，沾染，感染. tập nhiễm nết xấu 染上惡習.

Tập phong「古」襲封，世襲.

Tập quán 習慣. phong tục tập quán 風俗習慣.

Tập quyền ❶ 集權. trung ương tập quyền 中央集權. ❷ 練拳.

Tập rèn 鍛鍊，錘鍊，磨鍊.

Tập san 雜誌.

Tập sự 見習，隨習，實習. nhân viên tập sự 見習人員.

Tập tành [illegible]，鍛鍊.

Tập tễnh 一跩一跩的・đi tập tễnh 一跩一跩地走着・
Tập thể 集體・
Tập thơ 詩集・
Tập trận「軍」軍事演習・
Tập trận giả = tập trận.
Tập trung ❶ 集中・tập trung quân lực 集中兵力・❷ 匯總，綜合・
Tập tục 習俗，慣例・tập tục quốc tế 國際慣例・
Tập việc = tập sự.

Tất

（必，畢，蹕，篳，蓽，膝，漆，悉，蟋）

Tất ❶ 必，必定，一定，必然，必要・bất tất 不必・hà tất 何必・vị tất 未必・có làm tất có ăn 有做必有食・❷ 一切，全部，統統・làm tất 都做了，統統包下來・❸ 襪子・một đôi tất 一雙襪子・❹ 漆・giao tất 膠漆，如膠似漆・❺ 膝・hộ tất 護膝・❻ 畢・lễ tất 禮畢・tất sinh 畢生・
Tất cả 一切，全部，所有・
Tất định 必定，一定・
Tất giao 膠漆般的，如膠似漆的・
Tất lực 悉力，全力，極力，盡力，竭力・
Tất nhiên 必然，當然・lẽ tất nhiên 理所當然・xu hướng tất nhiên 必然趨勢・
Tất nhiên luận「哲」因應一定說，定命論，宿命論，定數論，決定論・
Tất phải 勢必，必然・
Tất ta tất tưởi = tất tưởi.
Tất tả 匆匆，急忙，匆忙，匆遽・ở đằng xa tất tả chạy tới 從遠處匆匆忙忙地跑了過來・
Tất tay 手套 (= găng tay). tất tay cao-su 橡皮手套，絕緣手套・
Tất tất tả tả = tất tả.
Tất thắng 必勝・
Tất tưởi = tất tả.
Tất yếu 必要的，必不可少的，必需的・điều kiện tất yếu 必要的條件・

Tật （疾，嫉）

Tật ❶ 痼疾，宿疾・đau thành tật 病成痼疾・❷ 怪癖，老毛病，瘕結・người ấy có tật lười 他有懶惰的老毛病・con ngựa có tật 怪癖的馬・❸「無」故障・máy thu thanh bị tật 收音機發生故障・
Tật ác「醫」惡疾・
Tật bệnh「醫」疾病・
Tật dịch「醫」流行病，傳染病・
Tật đố 嫉妒・
Tật khổ「古」疾苦・
Tật lê「藥」疾藜・
Tật nguyền 殘疾・
Tật tốc 疾速，迅速，快速・
Tật xấu 壞習慣，怪癖・

Tâu （奏，湊，諏）

Tâu「古」上奏，稟奏，敷陳・
Tâu bẩm「古」奏稟・

Tấu （奏，湊，輳）

Tấu 奏，上奏，稟奏，敷奏・tiên trảm hậu tấu 先斬後奏・
Tấu cầm「古」奏琴，彈琴・
Tấu minh khúc「樂」奏鳴曲・
Tấu nghị「古」奏議，陳奏・
Tấu nhạc 奏樂 (= cử nhạc).
Tấu sớ「古」奏疏・
Tấu văn「古」奏文，奏章，奏疏，奏本・

Tẩu （走，叟，嫂，藪）

Tẩu ❶ 走，逃・bọn trộm đã tẩu mất rồi 小偷溜跑了・❷ 弄走，捲走・tẩu mất cả tang vật 把贓物都弄走了・
Tẩu cầm 走禽・
Tẩu lợi 牟利，唯利是圖・
Tẩu mã ❶ 走馬調（越南戲劇調子之一）・❷「醫」走馬疳 (= cam tẩu mã).
Tẩu thoát 走脫，逃脫・
Tẩu thú 走獸，四足獸・
Tẩu trạch 沼澤，水池・

Tậu

Tậu 購買，購置（大件物品）・tậu nhà 買屋子・tậu ruộng 買田，買地・tậu trâu 買水牛・

Tây （西）

Tây ❶ 西方，西邊・phương tây 西方・phía tây 西邊・❷「俗」法國的，法國人的・bên tây 法國・❸ 西洋的・người tây 洋人・thùng sắt tây 洋鐵桶・phương pháp tây 西洋方法・quần áo tây 洋服，西裝，西服・❹ 自私・lòng tây 私衷・

Tây Á「地」西亞（亞洲西部）·
Tây Âu「地」西歐（歐洲西部）·
Tây cung「古」西宮·
Tây du ❶ 西遊· ❷（中國的）西遊記·
Tây dương 西洋·
Tây dương sâm「植」西洋參·
Tây đen「俗」黑人·
Tây học 西學，西洋學·
Tây lai「俗」（法越）混血兒·
Tây Ninh「地」西寧省（南越省份之一）·
Tây phương 西方·
Tây riêng = riêng tây.
Tây thiên「宗」西天·
Tây thổ「宗」西土·
Tây thức 西式，洋式·
Tây vị 偏私·

Tấy

Tấy ❶ 紅腫· tấy lên 腫了起來；發炎· ❷「動」水獺·

Tầy

Tầy = tày.

Tẩy

Tẩy ❶ 洗，洗滌，洗除，洗刷，洗溜· tẩy vết mực 洗淨墨迹· ❷ 橡皮（文具）· ❸（用橡皮）擦· viết lầm phải tẩy 寫錯了要擦掉· ❹ 洗瀉的· thuốc tẩy 瀉藥· ❺ 底子，底細，底蘊，底裏· lật tẩy 揭底· lộ tẩy 露底，露馬脚·
Tẩy bỏ 泯除，清除，消除·
Tẩy chay 抵制，排斥·
Tẩy màu 漂白，脫色·
Tẩy oan 洗冤，雪冤·
Tẩy rửa 清洗，洗滌·
Tẩy sạch 洗淨，廓清，漂淨
Tẩy trắng 漂白。
Tẩy trần「古」洗塵·
Tẩy trừ 洗除，肅清·

Te

Te ❶ 嘀嘀（哨子聲）· ❷ 捕蝦用小網· ❸ 破，爛· tàu lá te 葉子破了· vạt áo te 衣襟破了· ❹ 快跑貌· chạy te mấy bước đến nơi 呼呼的幾步就跑到了·
Te te ❶ 喈喈（鷄啼聲）· ❷ 快跑貌· chạy te te 一溜烟地跑了過去· nghe được câu chuyện đã te te đến mách rồi 稍爲知悉一點事情就急急忙忙地跑去說給別人聽了·
Te tét 破破爛爛（南部語）·

Té

Té ❶ 跌倒，摔倒· té xe 翻車· té chổng gọng 摔跟頭· ❷ 潑· té nước 潑水· ❸ 流出，溢出· đổ gạo vào chum để té ra ngoài 往缸裏倒的米都溢了出來·
Té cứt té đái「俗」屁滾尿流（驚懼貌）.
Té lời「經」生息，生利（南部語）·
Té ngã 跌倒，摔倒·
Té nhào 摔倒，跌倒·
Té ra「俗」原來，其實· mình cố giấu kín việc ấy, té ra lại bị mọi người biết cả rồi 我盡一切辦法要把這件事瞞住，其實大家都知道了·
Té re「醫」拉肚子，拉稀·
Té rỏng = té re.
Té sấp 扑倒·

Tè

Tè he 盤腿，盤膝· ngồi xếp tè he 盤腿而坐·
Tè tè ❶ 嗶嗶（水流聲）· nước chảy tè tè 水嗶嗶地流· ❷ 矮貌· nhà cửa thấp tè tè 屋子矮趴趴的·
Tè vè 饞嘴，貪食，貪嘴，饞涎·

Tẻ

Tẻ ❶ 煩悶的，冷冷落落的· thật tẻ quá 眞悶死人· ❷ 尖米，粳米（不粘的大米）（= gạo tẻ）.
Tẻ ngắt 冷淸淸的，冷落落的，悶沉沉的.

Tẽ

Tẽ ❶ 擗，剝開· tẽ bắp ngô 擗棒子（玉米）· ❷ 分開，分離· mỗi người tẽ ra một ngã 各自一方· ❸ 濾，淘· tẽ bột 濾粉，淘粉·

Téc

Téc-bin「化」不旋光的松油精。
Téc-bin-non「化」亞松油精·
Téc-mốt 熱水瓶·

Tem

Tem ❶ 郵票・chơi tem 集郵・❷印花・
Tem phạt 欠資郵票・
Tem tẻm → tẻm tẻm.
Tem tép → tép tép.

Tém

Tém 堆集，摶攏・ tém lúa lại 把穀了摶在一起・

Tèm

Tèm hem = tèm lem.
Tèm lem 污濆斑・ quần áo tèm lem 衣服髒得一塌糊塗・
Tèm lèm = tèm lem.
Tèm nhèm = tèm lem.

Tẻm

Tẻm tẻm (常讀作 tem tẻm) 很香，可口，有滋味・

Ten

Ten 銅銹，銅綠，銅青・
Ten ben 破爛，襤褸・quần áo ten ben 衣衫襤褸・
Ten đồng = ten.
Ten-đơ 「機」拉線調整螺絲・
Ten-lu-rát 「化」碲酸鹽・
Ten-lua 「化」碲・
Ten-nít 「體」網球・

Tẽn

Tẽn 臉上難看，難堪，赧顏・làm cho tẽn mặt 使他難堪・
Tẽn tò 羞愧，難爲情，難堪・

Teo

Teo ❶ 乾癟，乾縮，癟巴・ trái teo 果子乾癟了・ da teo 皮膚皺縮・ cái nhọt đã teo 瘡已消腫・❷ 靜寂貌・vắng teo 冷清清，死寂・
Teo ngắt 乾枯，乾癟・

Tẻo

Tẻo teo 小小的・ một chiếc thuyền con bé tẻo teo 一隻小小的船・

Tẹo

Tẹo 一點點，少許，些許，一丁點兒・cho được một tẹo 只給那麼一點點・
Tẹo tẹo 一點，些許，少許，一丁點兒・

Tép

Tép ❶「動」小蝦，蝦米・ ❷ 小的・nứa tép 小竹・ pháo tép 小爆竹・ tép hành 葱片・ ❸ (柑橘類果瓣中狀如小蝦的) 小果瓤・
Tép con 「俗」小毛孩，小不點兒，小小子 (譏刺語)・
Tép tép (常讀作 tem tép) 吧答吧答 (咀嚼聲)・

Tẹp

Tẹp nhẹp ❶ 小氣，小器，慳吝，吝嗇，鄙吝，小裡小氣・ tính khí tẹp nhẹp 生性慳吝・ ❷ 瑣屑的，微不足道的・chuyện tẹp nhẹp 小事・

Tét

Tét ❶ 象吼聲・ ❷「食品」小圓粽・ ❸ (用綫或繩子) 割切 (粽子等)・

Tẹt

Tẹt ❶ 凹，扁・ mũi tẹt 凹鼻子，扁鼻子，塌鼻樑・❷ 消，泄・nhọt đã tẹt 瘡腫已消・ quả bóng tẹt 皮球泄了氣・ làm cho nó tẹt không kiêu căng được nữa 要讓他泄泄氣，不再那麼驕傲・

Tê

(犀，撕，廝，萋，臍，擠，躋，痺)

Tê ❶ 麻木，麻痺・chân bị tê 腳發麻・ thuốc tê 麻藥，麻醉劑・ ❷ 那，那個・ nơi tê 那裡・ người tê 那個人・❸「動」犀・ da tê 犀皮・sừng tê 犀角・
Tê bại 「醫」癱瘓，麻痺・
Tê giác 犀牛角・
Tê liệt 「醫」麻痺，癱瘓・ bệnh tê liệt 麻痺症・
Tê mê ❶ 麻醉，昏醉，昏迷・ ❷ 如痴如醉，飄飄然・sướng tê mê 飄飄欲仙.
Tê mỏi 麻軟，癱軟無力・
Tê ngưu 「動」犀牛・
Tê tái 憂痛貌・ lòng tê tái 心痛欲絕・
Tê tê ❶「動」穿山甲・ ❷ 有點發麻，麻麻的・
Tê tè (南部語) 那裏，那邊・ ở tê tè 在那裏・
Tê thấp 「醫」風濕症・

Tế

（祭，細，濟，蔽，際，壻）

Tế ❶「迷」祭祀・tế trời 祀天・tế thành hoàng 祭城隍・❷ 濟・cứu tế 救濟・❸ 際・quốc tế 國際・giao tế 交際・❹ 壻・quý tế 貴壻・❺ 細・gian tế 奸細・tế bào 細胞・❻ （馬）大跑，馳騁・ngựa tế 馬在馳騁.

Tế bào「生」細胞・sinh học tế bào 細胞生物學・tế bào động vật 動物細胞・tế bào sống 活細胞・tế bào thực vật 植物細胞・tổ chức tế bào 細胞組織・

Tế bào học 細胞學・

Tế bần 濟貧・

Tế đàn「宗」祭壇，祭台・

Tế điền 祭田・

Tế độ「宗」濟渡・

Tế khốn 濟困，濟貧，賙濟・

Tế khuẩn「生」細菌・

Tế lễ 祭禮・

Tế mộ 祭墓・

Tế nhật 祭日，祭祀之日・

Tế nhuyễn「古」細軟・

Tế nhị 雋永，微妙，幽默，耐人尋味・

Tế phẩm「古」祭品・

Tế phục 祭服・

Tế thế「古」濟世・

Tế toái 細碎，瑣碎，微不足道・nói những điều tế toái 說些微不足道的事・công việc tế toái 瑣碎的工作・

Tế tử「古」女婿，婿子（＝con rể）.

Tế tự「古」祭祀・

Tế tửu「古」祭酒（古官職）・

Tế văn 祭文・

Tế vi 細微・

Tế xảo 精巧，精妙・

Tề（齊）

Tề chỉnh 齊整（＝chỉnh tề）.

Tề gia「俗」齊家・tề gia nội trợ 巧婦理家・

Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ「古」齊家治國平天下・

Tề tựu 到齊，齊全・mọi người đều tề tựu 所有的人都已經到齊・

Tể（宰，滓，薺）

Tể ❶ 宰，殺・đồ tể 屠宰・❷ 宰，支配・chủ tể 主宰・

Tể sinh「古」宰牲，屠宰・lò tể sinh 屠宰場・

Tể tướng「古」宰相・

Tễ（劑）

Tễ ❶ 劑・thuốc tễ 藥劑・❷ 劑，調節・điều tễ 調劑・❸（量詞）服，劑・uống một tễ thuốc 吃一服藥.

Tệ

（敝，弊，幣，斃，擠，霽，劑，蔽）

Tệ ❶ 之極，透頂・đẹp tệ 漂亮極了・thằng bé ngoan tệ 這小孩乖極了・❷ 壞，惡，不好・ăn ở tệ 爲人不善・❸ 不像話，糟糕，過份，壞・tệ quá！眞壞！太過份！眞糟糕！太不像話！❹ 弊病，毛病，惡習・tệ quan liêu 官僚習氣，官氣・tệ giấy tờ 文牘主義・❺ 幣，錢幣・tiền tệ 貨幣，錢幣・hóa tệ 貨幣・❻「古」敝（謙詞）・tệ quốc 敝國・tệ xá 敝舍・tệ quyến 敝眷・

Tệ bạc ❶ 薄情的，薄倖的・❷ 忘恩負義的・

Tệ bệnh 弊病，毛病・

Tệ căn 弊病的根源，病根・

Tệ chế「經」幣制・

Tệ chính「政」弊政，惡政・

Tệ đoan 弊端・

Tệ hại 弊害・

Tệ tập 弊習，惡習・

Tệ tục 弊俗，惡俗・

Tếch

Tếch ❶ 公鷄腮邊的肉垂・❷ 船的吃水部份・❸ 走掉，溜掉・nó tếch mất rồi 他溜走了・

Tếch toát ❶ 鬧得一塌糊塗・❷ 笑貌・cười tếch toát 軒渠大笑・

Têm

Têm 包，捲（把白灰醮在蔞葉上，捲成小卷以爲嚼食檳榔之佐）・têm trầu 捲蔞葉（亦叫捲檳榔）・

Tên

Tên ❶ 箭・một mũi tên 一枝箭・bắn tên có đích 有的放矢・❷ 名字，名稱・đặt tên 命名・ghi tên 記名，登記・ký tên 簽名・❸ 個，名（用作量

詞，表卑）· mười tên tù binh 十名俘擄 · ❹（用作指壞人的冠詞）· tên buôn người 人販子 · tên bợm 騙子 ·
Tên chữ 僞名，假名 ·
Tên cúng cơm「舊」諱字（死人的名字）.
Tên độc 毒箭 ·
Tên gọi 名稱，稱呼 ·
Tên hão = tên suông.
Tên hàng「商」品名，貨名，商品名稱 ·
Tên hèm 諱字 ·
Tên hiệu 別號，別名 ·
Tên họ 姓名 ·
Tên húy 諱名 ·
Tên khoa học 學名 ·
Tên lửa「軍」火箭，導彈 · tên lửa nguyên tử「軍」原子火箭 · tên lửa nhiều tầng「軍」多級火箭 · tên lửa quang tử「天」光子火箭 · tên lửa vũ trụ「天」宇宙火箭 ·
Tên suông 虛名，虛有其名，徒有虛名 ·
Tên tục 乳名，俗名，小名 ·
Tên tuổi ❶ 姓名年齡 · ❷ 名字，姓名 · ❸ 名望，聲譽 · nhân vật có tên tuổi 社會名流 ·
Tên tự = tên chữ.

Tênh

Tênh 之極（用作輕或悶的助語詞）· nhẹ tênh 輕飄飄 · buồn tênh 悶沉沉 ·
Tênh hênh 大模厮樣地 · nằm tênh hênh 大模厮樣地躺着 ·
Tênh tênh 輕輕的，輕飄飄的 ·

Tết

Tết ❶ 新年 · ăn tết 過年 · ❷ 節日 · tết trung thu 中秋節 · ❸（節日）送禮 · ❹ 結，扎 · tết tóc 結髮 · tết hoa 結花 · tết bím 結辮子 ·
Tết dương lịch 元旦（陽曆新年）·
Tết nguyên đán 春節 ·
Tết nhất 節日 ·
Tết no-en (noël)「宗」聖誕節 ·
Tết ta 春節（陰曆新年）·
Tết tây 元旦（陽曆新年）·
Tết thanh minh 清明節 ·
Tết trung thu 中秋節 ·
Tết trùng cửu 重九節，重陽節 ·
Tết xuân 春節 ·

Tếu

Tếu ❶ 俏皮，調皮 · nói tếu 說俏皮話 · anh ấy tếu thật 他眞調皮 · ❷「轉」盲目 · lạc quan tếu 盲目樂觀 ·

Ti

（絲，司，卑，庳，斯，撕）

Ti = ty.
Ti hí 眯縫眼，小眼睛，鼠眼 ·
Ti-mon「藥」替摩耳 ·
Ti-tan「化」鈦 ·
Ti-tan-nát「化」鈦酸鹽 ·
Ti-toe「俗」裝模作樣 ·
Ti ti → tí ti.

Tí（庇，臂）

Tí（亦作 tý）一些，些許，一點 · chỉ cho được một tí 只給一點點 ·
Tí chút 些少，些許，一星半點兒，一丁點兒 ·
Tí hon 小小，小不點兒 ·
Tí nữa ❶ 再來一點兒 · ❷ 險些兒，差一點兒 · ❸ 一兒會，待會兒 ·
Tí tách 淅瀝，滴瀝 ·
Tí teo 一丁點，一點點，一星半點 ·
Tí tẹo = tí teo.
Tí ti 微小 · bé tí ti, nhỏ tí ti 小小的 · một tí ti 一星星的 ·
Tí tị = tí ti.
Tí teo tí toét 嘻嘻哈哈 ·
Tí toét = tí teo tí toét.
Tí xíu = tí ti.

Tì

（貔，毗，埤，脾，紕，螕，裨，婢，脾）

Tì（亦作 tỳ）挨，靠，倚 · tì tay 倚手 · tì gối 倚枕 · tì ngực vào bàn 把胸部靠着桌子 ·
Tì tì 一杯接一杯地（喝酒），不停地（喝酒）· rượu uống tì tì 酒一杯接一杯地灌下去 ·

Tỉ

Tỉ mỉ 詳細，明細，細緻，仔細 · phân tách tỉ mỉ 仔細地分析 ·
Tỉ tê 哭訴，邊哭邊說，聲淚俱下 ·
Tỉ tỉ（常讀作 ti ti）欷歔（低泣聲）·

Tĩ

Tĩ「醫」腸痔，痔瘡 ·

Tị

(鼻，辟，避，已，屺，圮)

Tị (亦作 tỵ) 一點，一丁點。 xin một tị thuốc 給我一點兒藥。

Tia

Tia ❶ 光綫，射綫。❷ 一點點，一綫。tia hy vọng 一綫希望。❸ 噴射。 tia rượu 噴酒。
Tia an-pha「理」阿爾法射綫。
Tia chớp 電光，閃光。
Tia điện 電光，電火花。
Tia không gian 空間射綫。
Tia khúc xạ「理」折射綫。
Tia lửa 火花。
Tia máu「生」脈絡，血脈。
Tia mắt 視綫。
Tia mờ「理」暗射綫。
Tia phản chiếu「理」反射光綫。
Tia phản xạ「理」反射綫。
Tia sáng 光綫，光芒。
Tia sữa「解」乳管。
Tia tía → tía tía.
Tia tới「理」入射光綫。
Tia tử ngoại「理」紫外綫。
Tia vũ trụ「理」宇宙綫。

Tía

Tía ❶ 紫，紫紅。áo màu tía 紫色衣服。muôn hồng nghìn tía 萬紫千紅。❷ (南部語) 爹。tía má 爹媽，爹娘。
Tía ngắt 深紅 (色)。
Tía nhạt 雪青 (色)。
Tía tía 淺紫 (色)。
Tía tô「植」紫蘇。

Tỉa

Tỉa ❶ 修剪，修削，拔除 (使稀疏)。 tỉa cây 間苗。tỉa cành 整枝。tỉa lá 把樹剪稀。tỉa tóc 把頭髮剪薄。❷ 分別的，有選擇的。 tỉa bắp 摘玉米：
Tỉa gọt 修削，修整。

Tích

(昔，惜，迹，蹟，積，績，勣，磧，脊，瘠，鶺，析，淅，錫)

Tích ❶ 壺。 tích nước 茶壺。 ❷ 足迹，足印。vết tích 痕迹。 tung tích 踪迹。❸ 故事，典故。 có tích mới dịch ra tuồng 有典有故才有戲。❹ 積，集。 tích của 積蓄財物。 tích cốc phòng cơ 積穀防飢。❺ 昔，往昔。 tích niên 昔年。❻ 功績，功業。 thành tích 成績。❼ 惜。 ái tích 愛惜。
Tích chứa 積聚，貯積，囤積。
Tích cũ 典故，故事。
Tích cực 積極。 tích cực tham gia công việc xây dựng nước nhà 積極參加國家建設事業。
Tích huyết「醫」淤血。
Tích kinh「醫」經閉。
Tích lũy「經」積累。
Tích phân ❶「農」積肥。❷「數」積分.
Tích số「數」乘積。
Tích súc 積蓄 (= súc tích).
Tích tập 積習。 tích tập khó sửa 積習難改。
Tích thiểu thành đa「成」積少成多，聚沙成塔。
Tích tích 唧唧 (象聲詞)。
Tích trụ「解」脊骨。
Tích truyện 典故，事迹，傳記，故事，逸話。
Tích trữ 儲存，蓄積，囤積，積聚，積貯，積存。 tích trữ tiền bạc 貯存貨幣。 tích trữ nguồn nước 涵蓄水源。 đầu cơ tích trữ 投機倒把，囤積居奇。
Tích tụ「化」積聚，凝結，聚合。
Tích vật học 古生物學。

Tịch

(席，蓆，寂，籍，藉，夕，汐，辟，僻，癖，闢)

Tịch ❶ 籍。 thư tịch 書籍。 hộ tịch 戶籍。 nhập tịch 入籍。 quốc tịch 國籍。 ngoại tịch 外籍。 ❷ 席。 đồng tịch 同席。 chủ tịch 主席。 nhập tịch 入席。❸ 夕。tịch dương 夕陽。❹ 寂。cô tịch 孤寂。❺「宗」涅槃，圓寂。 ❻ 辟。 thiên khai địa tịch 開天闢地。 khai tịch 開闢。
Tịch biên 查封，充公，沒收。tịch biên tài sản 查封 (沒收) 財產。
Tịch bộ ❶ 簿籍。 ❷ 日記本。
Tịch cốc「宗」辟谷。
Tịch diệt「宗」寂滅。
Tịch hoang 墾荒，開拓，開荒 (= vỡ hoang).

Tịch ký = tịch biên.
Tịch mịch 寂寞，杳然，沉寂，僻靜，偏僻，偏遠。
Tịch một 籍沒，沒收 (= tịch thu).
Tịch nhiên 寂然。
Tịch thu (thâu) 籍沒，沒收。

Tiếc

Tiếc ❶ 愛憐，愛惜，惋惜，痛惜。 tiếc thân 愛惜生命。 thương tiếc 痛惜。 chẳng tiếc 不惜。 ❷ 可惜，遺憾。 rất đáng tiếc 眞遺憾！眞可惜！
Tiếc công 節省人力。
Tiếc của 愛惜金錢，節省金錢，吝嗇，捨不得錢。
Tiếc rẻ 惋惜，可惜，捨不得。 quyển sách ấy bã bị đánh mất rồi, còn tiếc rẻ làm gì 那本書已丢了，還惋惜什麽。

Tiệc

Tiệc 筵席，宴會，宴飲，盛筵，珍饍，酒會。ăn tiệc 吃酒。 dọn tiệc 擺酒，擺席。 dự tiệc 與宴，參加宴會。làm tiệc 做酒席。 thiết tiệc 設宴，舉行宴會。
Tiệc chay 素席。
Tiệc chè = tiệc trà.
Tiệc cưới 婚宴，喜宴。
Tiệc mặn 宴會，盛宴。
Tiệc rượu 酒席，酒會。
Tiệc tiễn 歡送宴會，餞行。
Tiệc trà 茶會。
Tiệc tùng 宴集，宴飲，宴娛，宴歌，宴樂。

Tiêm

(沾，尖，籤，纖，殲，摻)

Tiêm ❶ 錐子 (= cái tiêm). ❷ 注射器. ❸ 注射，打針。 tiêm thuốc bổ 注射補血劑。
Tiêm bắp thịt「醫」肌肉注射。
Tiêm dưới da「醫」皮下注射。
Tiêm mạch máu「醫」血管注射。
Tiêm nhiễm 沾染，渲染。 tiêm nhiễm nết xấu 染上了壞習慣。
Tiêm phòng dịch「醫」防疫注射，打防疫針。
Tiêm tất ❶「古」纖悉。 ❷ 細緻，週到. công việc làm tiêm tất 工作做得很週到。
Tiêm tế 纖細，纖介。 lo lắng đến cả công việc tiêm tế 連細小的工作都考慮到。
Tiêm thuốc「醫」打針。
Tiêm tĩnh mạch「醫」靜脈注射。
Tiêm trừ dịch = tiêm phòng dịch.
Tiêm ven = tiêm mạch máu.

Tiếm (僭，譖，偺)

Tiếm 僭越，僭竊。 quyền thần tiếm ngôi vua「古」權臣僭帝位。
Tiếm chức 僭職，越權。
Tiếm danh 僭名，假借名物。
Tiếm đoạt 僭奪。
Tiếm ngôi 僭位，篡位。
Tiếm quyền 僭權。
Tiếm vị 僭位，篡位，竊位。

Tiềm (潛，漸)

Tiềm ❶「烹飪」燉。 vịt tiềm 燉鴨。 ❷ 潛。 tiềm thủy 潛水。 ❸ 潛伏，隱藏。 tiềm nhiệt「理」潛熱。 ❹ 面盆 (= cái tiềm).
Tiềm ẩn 潛隱，潛匿，潛伏。
Tiềm cư 潛居，隱居，深居。
Tiềm đĩnh = tiềm thủy đĩnh.
Tiềm lực 潛力。
Tiềm mưu 陰謀。
Tiềm nặc 潛匿，匿藏。
Tiềm năng 潛能，潛在能力。
Tiềm phục 潛伏，隱匿。
Tiềm tàng 潛藏，潛伏，潛在。 khả năng tiềm tàng 潛在力。
Tiềm thế 潛勢，潛在勢力。
Tiềm thủy đĩnh「軍」潛水艇，潛航艇。
Tiềm thức「心」潛意識，潛在意識，下意識。

Tiệm (漸，店)

Tiệm ❶ 店，舖，館，廳 (營業機構)。 tiệm ăn 飯館。 tiệm bánh 餅舖。 tiệm buôn 商店。 tiệm nhảy 舞廳。 ❷ 漸。 tiệm nhập giai cảnh 漸入佳景。
Tiệm cầm đồ 當舖。
Tiệm cơm 飯店，飯館，館子。
Tiệm nhánh 支店。
Tiệm nước 茶館。
Tiệm rượu 酒館，酒家，酒店。
Tiệm tiến (循序) 漸進 (= tiến dần).

Tiên

(仙,僊,韆,先,鮮,煎,牋,箋,箋)

Tiên ❶「迷」神仙 · phép tiên 仙法 · cô tiên 仙女 · bát tiên 八仙 · ❷ 仙,聖 (謂具超逸之品者) · thi tiên 詩仙 · ❸ 先 · tổ tiên 祖先 · tiên học lễ, hậu học văn「古」先學禮,後學文 · ❹ 箋 · hoa tiên 花箋 · ❺ 韆 · thiết tiên 鐵韆 ·
Tiên bối 先輩 (= tiền bối).
Tiên cảnh 仙景 ·
Tiên cáo「法」先告,原告 ·
Tiên chỉ ❶「舊」先指 (農村中豪紳之首) · ❷「古」祖先的基業 · ❸「古」先澤 ·
Tiên cô 仙姑 ·
Tiên cốt「古」仙骨 ·
Tiên du 仙遊,先逝 ·
Tiên đạo 先導,引導者 ·
Tiên đạt「古」先達,先輩 ·
Tiên đế「古」先帝 ·
Tiên đoán 預見 ·
Tiên đơn「迷」仙丹 ·
Tiên giác 先覺 ·
Tiên hiền「古」先賢 ·
Tiên khảo「古」先考,亡父 ·
Tiên khu 先驅 ·
Tiên kiến 先見 (= thấy trước).
Tiên lệ 先例 (= lệ trước).
Tiên liệt 先烈 ·
Tiên mẫu「古」先母,亡母 ·
Tiên nga 仙娥,仙女 ·
Tiên nghiêm「古」先嚴 ·
Tiên nhân「古」先人,祖先 ·
Tiên nho「古」先儒 ·
Tiên nữ 仙女 ·
Tiên phong ❶ 先鋒,先行 · 先驅 · quân tiên phong 先鋒隊 · ❷「古」仙風 · tiên phong đạo cốt 仙風道骨 ·
Tiên phương「迷」仙方,特效醫方 ·
Tiên quân ❶「軍」先頭部隊 · ❷「古」先君 ·
Tiên quyết 先决 · vấn đề tiên quyết 先决問題 ·
Tiên rồng「史」仙龍 (俗傳越南民族爲龍王的後代—貉龍君與仙女嫗姬的子孫,故借仙龍指越南民族) ·
Tiên sinh 先生 ·
Tiên sư ❶ 先師 · ❷ 用作咒駡語,類《混蛋》·
Tiên thánh 先聖 ·
Tiên thiên 先天 · tiên thiên bất túc 先天不足 ·
Tiên thủ 優先 · quyền tiên thủ 優先權 ·
Tiên tiến 先進 · nước tiên tiến 先進的國家 ·
Tiên tổ 先祖 ·
Tiên trách kỷ, hậu trách nhân「成」先責己,後責人 ·
Tiên trạch「古」先澤 ·
Tiên tri 先知 · lời tiên tri 預言 ·
Tiên tri tiên giác 先知先覺 ·
Tiên triệu 先兆,預兆 ·
Tiên vương「古」先王 ·

Tiến (進, 荐)

Tiến ❶ 前進,向前 · tiến lên ! 前進 ! ❷ 進步 · anh ấy dạo này cũng tiến lắm 他最近進步很快 · ❸ 進,貢,進貢 · quế tiến 貢桂 · vải tiến 貢布 · ❹ 荐舉 · tiến những người hiền 荐引賢才 ·
Tiến bạt 荐拔,荐舉,選拔 ·
Tiến binh 進軍 (= tiến quân).
Tiến bộ 進步 · nhà văn tiến bộ 進步作家 · đòi tiến bộ 要求進步 · học hành tiến bộ 學習進步 ·
Tiến bức 進逼 ·
Tiến công「軍」進攻 (= tấn công).
Tiến cống「古」進貢 ·
Tiến cử 荐舉,推荐,荐引,引重 · tiến cử nhân tài 荐舉人材 ·
Tiến dẫn 荐引 ·
Tiến đánh「軍」進攻,進擊 ·
Tiến đến 進到,進而 (做到) ·
Tiến độ 進度 · tiến độ công trình 工程進度 ·
Tiến hành 進行 · công việc vẫn tiến hành 工作仍在進行 ·
Tiến hóa 進化 · sự tiến hóa của loài người 人類的進化 ·
Tiến hóa luận 進化論 ·
Tiến kích 進擊 (= tiến đánh).
Tiến một lùi hai「成」進一步,退兩步 ·
Tiến một lùi mười「成」進寸退尺 ·
Tiến phát 進發 ·
Tiến phong 晉封 ·
Tiến quân「軍」進軍,進兵 ·
Tiến sĩ ❶「古」進士 · ❷ 院士 · tiến sĩ viện hàn lâm 翰林院院士 ·

Tiến tân 進貢・
Tiến thoái lưỡng nan「成」進退兩難，進退維谷・
Tiến thủ 進取，上進・chí tiến thủ 進取心，上進心・
Tiến tới ❶ 前進，進步・❷ = tiến đến.
Tiến triển 進展・công việc chẳng có tiến triển gì cả 工作沒有什麼進展・
Tiến trình 進程・
Tiến vọt 躍進・
Tiến vương「動」蒋王（即大木牙蟲）・

Tiền（前，錢）

Tiền ❶ 錢・金錢，錢幣，款項・đúc tiền 鑄造錢幣・tiêu tiền 用錢・kiếm tiền 掙錢・tiền cổ phần 股份基金・❷ 錢（越南古幣制，爲一貫的十分之一，每錢合六十文）・❸ 前・cửa tiền cửa hậu 前門後門・
Tiền án「法」檔案，履歷・
Tiền ăn 膳費，飯費・
Tiền bạc 銀幣，金錢・
Tiền bảo đảm 保證金・
Tiền bảo hiểm 保險費・
Tiền bốc hàng 裝卸搬運費・
Tiền bối 前輩・tiền bối cách mạng 革命老前輩・
Tiền bồi thường 賠款，賠償金・
Tiền căn「宗」前根，前因・
Tiền căn hậu quả「古」前因後果・
Tiền chịu 欠款，賒款・
Tiền chủ 前主，原主・
Tiền chuộc 贖金，贖買金・
Tiền cọc 定金，定頭錢・
Tiền công 工資，工錢・tiền công ngày 日薪・tiền công tháng 月薪・tiền công giờ「經」計時工資・tiền công tính việc「經」計件工錢・
Tiền công ích 公益金・
Tiền cơm 膳費・
Tiền của 錢財，財產・
Tiền cuộc 賭注・
Tiền cước 運費，運雜費・
Tiền cược 定金，訂金，訂購金，預購金.
Tiền cứu tế 救濟金・
Tiền dòng, bạc chảy「成」現金交易・
Tiền duyên ❶「軍」前沿・trận địa tiền duyên 前沿陣地・❷「宗」前緣・
Tiền dự bị 預備金，預備費・
Tiền đạo ❶ 前導・❷「體」前鋒（= hàng tiền đạo）.
Tiền đặt cọc 押金・
Tiền đầu 折扣，佣金・
Tiền đề「哲」前提・
Tiền định「迷」前定，天定・
Tiền đồ 前途・
Tiền đội 先遣隊，先頭部隊，先驅部隊・
Tiền đồn 前哨・
Tiền đồng 銅幣・
Tiền đột「軍」突破・
Tiền đúc 鑄幣・
Tiền đường「舊」前堂，正堂・
Tiền gián 間錢（古幣制，每間錢合三十六文，十間錢爲一間貫）・
Tiền giấy 冥錢・
Tiền gốc 本錢，本金・
Tiền gởi 存款・tiền gởi ngân hàng 銀行存款・
Tiền hao mòn 折舊費・
Tiền hậu 前後・tiền hậu bất nhất 前後不一，前後相違・
Tiền họ 會錢・
Tiền hoa hồng 回扣，佣金・
Tiền hô hậu ủng 前呼後擁・
Tiền hồ「賭」頭兒錢，抽水・
Tiền hưu bổng 退休金・
Tiền kẽm 文（古幣制，六十文等于一貴錢，十貴錢爲一貴貫；三十六文爲一間錢，十間錢爲一間貫）・
Tiền khấu hao 折舊金・
Tiền khen thưởng 獎金・
Tiền kiếp「宗」前世・
Tiền ký quỹ 押金，保證金・
Tiền lãi 利息，息金・
Tiền lãi cổ phần 股利，紅利・
Tiền lẻ 零錢，零票・
Tiền lệ 例費・
Tiền liệt 前列・
Tiền lời 利錢，利潤・
Tiền lương 薪金，工資・
Tiền mặt 現金，現款，現錢・
Tiền mất tật mang「成」花了錢還落了病（相當《賠了夫人又折兵》之意）・
Tiền nào việc ấy「經」專款專用・
Tiền ngay 現金（交易）・bán tiền ngay 現款交易・
Tiền ngoại 外快，外水・
Tiền nhà 房租，屋租，房金・
Tiền nhân「古」前人，先人・
Tiền nhân hậu quả「古」前因後果・
Tiền nhuận bút 潤筆，稿費・

Tiền nong 金錢．
Tiền nước「俗」茶資．
Tiền nợ 債款．
Tiền oan「宗」前冤．
Tiền phạt 罰款，罰金．
Tiền phạt nộp chậm「經」滯納金．
Tiền phong 前鋒，先鋒．
Tiền phong bao 壓歲錢．
Tiền phụ cấp 附加費，津貼費．
Tiền quý 貫錢 （古幣制， 每貫錢合六十文，十貫錢爲一貫貫）．
Tiền quỹ công 公款，公積金．
Tiền quỹ riêng 小公家財產．
Tiền rau「醫」胎盤前證．
Tiền sinh「宗」前生，前世．
Tiền sử 史前． thời đại tiền sử 史前時期．nhà khảo cổ học tiền sử 史前考古家．
Tiền tài 錢財，財帛．
Tiền tấu khúc 前奏曲．
Tiền tệ 貨幣，錢幣．
Tiền tệ thế giới「經」世界貨幣．
Tiền tệ tín dụng「經」信用貨幣．
Tiền thân 前身．
Tiền thật mua của giả「諺」眞錢買假貨（喻上當）．
Tiền thế「宗」前世．
Tiền thế chưng 按櫃金．
Tiền thù lao 報酬，酬金．
Tiền thuế 稅款．
Tiền thuốc men 醫藥費．
Tiền thường 賠償金，賠款．
Tiền thưởng 奬金．
Tiền tích lũy chung 公積金．
Tiền tiến 先進． kinh nghiệm tiền tiến 先進經驗．
Tiền tiêu 前哨 (= tiền đồn).
Tiền tô 租金．
Tiền trái「宗」前債．
Tiền trao cháo múc 交錢交貨；一手交錢，一手交貨（現款交易）．
Tiền trình「古」前程． tiền trình viễn đại 前程遠大．
Tiền trí từ「語」前置詞．
Tiền trợ cấp 補助費．
Tiền tuyến 前綫 (= mặt trận).
Tiền tử tuất 撫恤金．
Tiền vàng 金幣．
Tiền vay 借款，貸款，債款．
Tiền vận chuyển 運費．
Tiền vệ「體」前衞．
Tiền viện trợ 援款（援助款額）．
Tiền vốn 資金，資本，本錢．
Tiền xe 車費．
Tiền xe cộ 車馬費，旅費．

Tiễn

（餞，踐，譾，剪，翦，箭，擠）

Tiễn ❶ 餞行． rượu tiễn 餞酒． tiệc tiễn 餞宴． ❷ 送別． tiễn khách 送客．tiễn bạn đi xa 送朋友遠行． ❸ 箭． lệnh tiễn 令箭． ❹ 踐． thực tiễn 實踐．❺ 剪． tiễn phát 剪髮．
Tiễn biệt 餞別，送別．
Tiễn chân 送別，送行． tiễn chân bạn ra sân bay 到機場送朋友．
Tiễn đoạn 剪斷，割斷 (= cắt đứt).
Tiễn đưa 送別，送行．
Tiễn tảo 掃除，肅淸． tiễn tảo giặc cỏ 肅淸草寇毛賊．
Tiễn thảo trừ căn「古」斬草除根．
Tiễn trừ 剪除，斬除，滅除．

Tiện（便，賤）

Tiện ❶ 琢，鏇，車． thợ tiện 車工，鏇工．máy tiện 鏇車，車床．❷ 鏇切．tiện mía 鏇切甘蔗．❸ 方便，便于，順便． không tiện 不便． tiện tay lấy giúp 順便帮忙拿一下. ❹ 便．đại tiện 大便． tiểu tiện 小便． đi tiện 上廁所． ❺ 賤（謙稱）． tiện nữ 賤女． ❻ 賤卑． đê tiện 卑賤．
Tiện bế「醫」便祕．
Tiện dân「古」賤民．
Tiện dịp 趁便，順便，趁…機會．
Tiện lợi 便利 (= thuận tiện).
Tiện nghi 便宜 （行事），得宜，合宜，適宜．cách thức rất tiện nghi 方式十分得宜．
Tiện nội「古」賤內．
Tiện phục 便服 (= quần áo thường).
Tiện tay 隨手，順手，順便． anh tiện tay lấy hộ chiếc khăn mặt 請隨手給我帶一條毛巾．
Tiện thể 趁便，順便． tiện thể tôi nhờ anh việc này 我有一件事情順便麻煩你一下．

Tiếng

Tiếng ❶ 聲音．tiếng cười 笑聲．tiếng hát 歌聲．tiếng sấm 雷聲．❷ 語言，話．tiếng Việt Nam 越南話；越文．

tiếng tiêu chuẩn 標準語・❸ (電報的) 字數・bức điện này có 60 tiếng 這份電報共有 60 個字・❹「轉」聲譽，聲望，名氣・có tiếng 有聲望・有名氣・nổi tiếng 著名・❺ 小時，鐘頭・mỗi ngày làm việc tám tiếng 每天工作八小時・
Tiếng cả nhà không「俗」有名無實・
Tiếng chì tiếng bấc 輕一句，重一句；旁敲側擊・
Tiếng dội = tiếng vang.
Tiếng dữ đồn xa「俗」醜事傳千里・
Tiếng đa âm「語」複音詞・
Tiếng địa phương 土話，地方話，方言・
Tiếng đồn 謠言，流言，蜚語，讒言・
Tiếng đồn không ngoa「俗」名不虛傳・
Tiếng đồng hồ 小時，鐘頭・xe chạy mất năm tiếng đồng hồ 車走了五小時・
Tiếng động 聲音，動靜・
Tiếng đơn「語」單音，單音詞・
Tiếng gọi 呼聲，心聲・
Tiếng gốc「語」詞根・
Tiếng hão 虛聲，虛名・
Tiếng huýt「無」嘶聲・
Tiếng kép「語」複音，複音詞・
Tiếng kêu 聲音，呼聲・
Tiếng lái「語」切口，隱語，黑話・
Tiếng lành đồn xa「俗」好事遠揚；有口皆碑・
Tiếng lóng 切口，隱語，黑話・
Tiếng nói 聲音，話語・tiếng nói Việt Nam 越南之聲・
Tiếng nửa âm tròn「語」半圓唇音・
Tiếng pha 南腔北調，語音不純・
Tiếng phụ「語」輔助詞 (虛詞)・
Tiếng rống「無」蜂音・
Tiếng suông 虛名，虛聲・
Tiếng tăm ❶ 聲息，音訊，踪迹・chờ đã lâu mà vẫn chưa thấy tiếng tăm của anh ấy 等了好久還不見有他的音訊・❷ 聲譽，聲名・tiếng tăm lừng lẫy 聲名赫赫・
Tiếng thơm 芳名・
Tiếng thơm muôn thuở「熟」千古流芳・
Tiếng truyền muôn thuở「熟」名垂千古・
Tiếng vang ❶ 迴聲・❷ 迴响，影响・

Tiếp

(接，揖，椄，檝，倢，婕)

Tiếp ❶ 接連・nhà ở tiếp nhau 屋子挨在一起・❷ 接續，繼續・nói tiếp 接着說・❸ 接待・tiếp khách 接客，會客；接待客人・❹ 接，收取・tiếp được thơ 接到一封信・❺ 接援，接應・tiếp một tay 帮一手，助一臂・❻ 嫁接・tiếp cây「農」接木，接枝・
Tiếp ảnh「數」次切距・
Tiếp binh「軍」援軍・
Tiếp cận 接近，靠近・hai nhà tiếp cận 兩座屋子挨着・
Tiếp cành「農」嫁接・
Tiếp chiến 迎戰，應戰・
Tiếp chuyện 接談，晤談，接晤・
Tiếp cực「電」接極子・
Tiếp cứu 接濟・救援，增援・
Tiếp da「醫」植皮・
Tiếp dẫn 接引，引導，嚮導・
Tiếp diễn 延續，繼續・
Tiếp diện「數」截面・
Tiếp đãi 接待，招待・
Tiếp điểm ❶「數」切綫點・❷「無」接觸點・
Tiếp điểm trượt「無」滑動觸點・
Tiếp giáp 接近，靠近，毗鄰，接壤・hai con đường tiếp giáp 兩條路緊挨着・
Tiếp giới 交界・
Tiếp hạch「醫」植皮法・
Tiếp hợp 接合，連接・
Tiếp khẩu ❶「動」截口，接合點・❷ 關節，骨節・
Tiếp kiến 接見・
Tiếp kính 望遠鏡的外層鏡片；顯微鏡的物鏡；照相機的鏡頭・
Tiếp liên 接連地，連續地，不間斷地，相繼地 (= liên tiếp).
Tiếp liền 接着，跟着，隨着・tiếp liền sau đó 緊跟着，緊接着・
Tiếp liệu 物資(器材) 供應・
Tiếp máu「醫」輸血・
Tiếp mộc「農」接木，嫁接・
Tiếp nạp 接納 (= kết nạp).
Tiếp nhận 承受，接受・tiếp nhận tặng phẩm 接受禮品・
Tiếp nhiệm 繼任，接任・
Tiếp nối 連接，銜接 (= nối tiếp).

Tiếp phòng「軍」接防・
Tiếp quản 接管・
Tiếp quỹ「經」資金下撥・
Tiếp ray「鐵」接軌・
Tiếp rước 迎接，迎迓，歡迎・
Tiếp sức 接力・chạy tiếp sức 接力賽跑・
Tiếp tay 幫手・
Tiếp tân 迎賓，接客・
Tiếp tế 接濟，供應，支援，物資供應・đường tiếp tế 供給綫・
Tiếp theo 繼續，繼之，接着，跟着・tiếp theo câu chuyện bỏ dở 把未完的故事繼續講下去・
Tiếp thêm 添加，追加・
Tiếp thu 接収・
Tiếp thụ 接受，承受，収受・
Tiếp tục ❶ 繼續・tiếp tục làm việc 繼續工作・❷ 繼承・tiếp tục sự nghiệp của các vị liệt sĩ 繼承革命先烈的事業・
Tiếp tuyến「數」切綫・tiếp tuyến chung「數」公切綫・
Tiếp tuyến tiệm cận「數」漸近切綫・
Tiếp ứng 接應，增援 (= tiếp viện).
Tiếp viện 接援，增援，支援・quân tiếp viện 增援部隊・
Tiếp xúc ❶ 接觸・tiếp xúc thân thiện 友好的接觸・tiếp xúc với đối phương 與對方發生接觸・❷「無」吻切・
Tiếp xúc điểm「數」切點・
Tiếp xúc ngoài「數」外切・
Tiếp xúc trong「數」內切・
Tiếp xương「醫」接骨・

Tiệp (捷)

Tiệp ❶ 快捷，敏捷，迅速・mẫn tiệp 敏捷・❷ (顏色) 調和，相配・tiệp màu 顏色調和・
Tiệp âm「古」捷音・
Tiệp kính「古」捷徑，短途捷徑 (= đường tắt).

Tiết

(節，洩，泄，褻，薛，泌，絏)

Tiết ❶ 血・tiết gà 鷄血・tiết lợn 豬血・❷ 怒氣・nổi tiết 發怒，發火・❸ 氣節・thủ tiết 守節・❹ 節 (文章的段落)・chương một tiết hai 第一章第二節・❺ 節候，時令・thời tiết 天氣，氣候・❻ 泌泄・tiết mồ hôi 發汗，出汗・
Tiết bạch lộ (節令) 白露・
Tiết canh「食品」血凍 (用生豬、鴨血等，加佐料拌勻凍結即成，爲越南人喜愛的食品之一)・
Tiết chế 節制，限制・tiết chế sinh dục 節育・tiết chế tư bản 節制資本・tồn phí cần phải được tiết chế 費用要有節制・
Tiết diện「數」截面・
Tiết diện dọc「數」縱斷面・
Tiết diện ngang「數」橫斷面・
Tiết dục ❶ 節育・❷ 節慾・
Tiết dụng 節用，省用，撙節，節儉・
Tiết đại thử (節令) 大暑・
Tiết độ ❶ 定量，節制・ăn uống có tiết độ 飲食有度，飲食定量・❷ 節度 (古官名)・
Tiết độ sứ 節度使 (古官名)・
Tiết độc ❶「古」褻瀆・❷ 泄毒，排毒.
Tiết giảm 節減，削減，減少・tiết giảm quân phí 削減軍事費用・
Tiết hạnh「古」節行，貞節，操守，氣節.
Tiết khí 節氣・
Tiết kiệm 節儉，節約，節省・tiết kiệm chi tiêu 節省開支・tiết kiệm thì giờ 節省時間・
Tiết lậu 泄露，泄漏・
Tiết lộ ❶ 揭露・❷ 洩露・tiết lộ bí mật 洩露機密・
Tiết lỵ「醫」赤痢・
Tiết mao「古」節旄・
Tiết mục 節目・tiết mục đặc sắc 精彩節目・
Tiết nghĩa「古」節義・
Tiết nữ「古」節女・
Tiết phẫn 泄忿・
Tiết phụ「古」節婦・
Tiết tả「醫」下痢，泄瀉・
Tiết tấu「樂」節奏，拍節・
Tiết tháo「古」節操，操守・
Tiết thực ❶「古」節食・❷「醫」斷食・
Tiết tiểu thử (節令) 小暑・
Tiết trinh「古」貞節・

Tiệt (截)

Tiệt ❶ 截斷・tiệt trường bổ đoản 截長補短・❷ 精光・chết tiệt 死精光 (罵語)・
Tiệt nhiên「古」截然・

Tiêu

(消, 宵, 哨, 逍, 霄, 銷, 硝, 焦, 蕉, 僬, 簫, 鷦, 椒, 燋, 杓, 瀟)

Tiêu ❶ 開支，花費，用錢・tiêu tiền 花錢，用錢・tiêu quá hạn định 超支・❷ 消化・tiêu cơm 消化・ăn không tiêu 不消化・❸ 消腫・cái nhọt tiêu đi 瘡已消掉・❹ 排泄・tiêu nước 排水・❺「植」蕉・tàu tiêu 芭蕉葉・❻ 宵・nguyên tiêu 元宵・❼ 硝・tiêu thạch「化」硝石，火硝・❽ 標・chỉ tiêu 指標，定額・❾ 簫・thổi tiêu 吹簫・❿ 標，牌，樁・cắm tiêu để nhận địa giới 插標分（地）界・⓫「植」胡椒 (= hạt tiêu).

Tiêu bản 標本・

Tiêu biểu 代表，表示，表現，體現，標誌，意味，象徵・

Tiêu binh「軍」標兵・

Tiêu chuẩn 標準，制度，定額，指標，準則，準繩・tiêu chuẩn giá cả 價格標準・tiêu chuẩn lương 工資標準・tiếng tiêu chuẩn 標準語音・

Tiêu cực 消極・tiêu cực lãn công 消極怠工・

Tiêu dao「古」消遙・

Tiêu diệt 殲滅，消滅・đánh tiêu diệt 殲消滅・tiêu diệt quân thù 殲滅敵軍・

Tiêu diệt chiến「軍」殲滅戰・

Tiêu dùng ❶ 消費・hàng tiêu dùng 消費品・❷ 支用，花費・

Tiêu dụng → tiêu dùng ❷ 解・

Tiêu đề 標題 (= đề mục).

Tiêu điểm「理」焦點・

Tiêu điều 蕭條，不景氣，衰落，冷淡，冷落・kinh tế tiêu điều 經濟蕭條・

Tiêu độc 消毒 (= trừ độc, giải độc).

Tiêu giảm 削減，消減，減少・tiêu giảm quân phí 削減軍事費用・

Tiêu hao ❶ 消耗，損耗・❷ 消息・

Tiêu hóa 消化・bộ máy tiêu hóa 消化器官・

Tiêu hoang 浪費金錢，揮霍・

Tiêu hồn「古」銷魂，神魂顛倒・

Tiêu hụt 消耗，損失，耗損，耗費・

Tiêu hủy 毀掉，毀壞，摧毀・

Tiêu khiển 消遣，娛樂 (= giải trí).

Tiêu mòn 消耗，磨耗・

Tiêu ngữ 標語 (= biểu ngữ).

Tiêu pha 花費，用錢，花錢，吃喝用度・

Tiêu phí 消費 (= tiêu dùng).

Tiêu phòng ❶「古」椒房・❷ 消防・

Tiêu quản「樂」簫管・

Tiêu sái「古」瀟洒・

Tiêu sắc「化」無色，透明，色消・

Tiêu sầu 消愁，解悶・

Tiêu sọ「植」白胡椒・

Tiêu sơ 蕭疏・cảnh tiêu sơ 景色蕭疏.

Tiêu tan 消散，消釋・

Tiêu tán 消散，耗散・

Tiêu tao「古」蕭騷，蕭條・

Tiêu thạch 硝石，芒硝，火硝・

Tiêu thổ 焦土・

Tiêu thụ 出售，銷售，推銷・mức tiêu thụ 銷售額・

Tiêu thủy 排水・tiêu thủy bằng máy 機械排水・

Tiêu tiền như rác「熟」揮金如土・

Tiêu trục「數」焦軸・

Tiêu trừ 清除，肅清 (= trừ bỏ).

Tiêu tương「古」瀟湘・

Tiêu vặt 零花，零用，雜耗，雜項支出・

Tiêu vong 消亡・

Tiếu

(笑, 肖, 俏, 峭, 醮, 譙)

Tiếu ❶ 笑・đàm tiếu 談笑・❷ 肖・đứa con bất tiếu 不肖之子・

Tiếu bạc 峭薄，刻薄，嚴刻，峭刻・

Tiếu đàm 笑談，談笑・

Tiếu lâm「文」笑林，笑話集・

Tiều

(譙, 樵, 憔, 顦, 礁)

Tiều ❶ 樵・chú tiều 樵子・❷ (罵語) 小猢猻，小猴子 (= con tiều).

Tiều lự 憔慮，苦思・

Tiều phu 樵夫・

Tiều tụy 憔悴，衰弱不振・

Tiểu (小, 篠)

Tiểu ❶ 瓦棺(盛死人骨骸的瓦器)・❷ 小・tích tiểu thành đa 積少成多・❸ 小器，小心眼・hắn ta tiểu lắm 他真小器・❹ 尿，小便・nước tiểu 尿・đi tiểu 小便，上廁所・❺ 小和尚或小尼姑・chú tiểu 小和尚，沙彌子・cô tiểu 小尼姑・

Tiểu Á 「地」小亞細亞・
Tiểu ban 小組，小組委員會・
Tiểu bang 小邦，小國・
Tiểu bao tử 「植」小芽胞囊・
Tiểu bào = tiểu bao tử.
Tiểu biệt 「古」小別・
Tiểu cảng 小港口，小碼頭・
Tiểu chú 小注，淺注・
Tiểu chủ 「經」小業主・
Tiểu chủng viện 「宗」初修道院・
Tiểu công 小工，雜工・
Tiểu công nghệ 小工業，小技藝・
Tiểu danh 小名，別名・
Tiểu dân 「古」小民，下民・
Tiểu dẫn 「文」小引，弁言，序言・
Tiểu đạo 「解」尿道・
Tiểu đăng khoa 「古」小登科・
Tiểu đẩu 「天」小熊星・
Tiểu đoàn 「軍」營・
Tiểu đoàn bộ 「軍」營部，營指揮部・
Tiểu đoàn phó 「軍」副營長・
Tiểu đoàn trưởng 「軍」營長・
Tiểu đội 「軍」小隊，班・
Tiểu đội phó 「軍」副小隊長，副班長・
Tiểu đội trưởng 「軍」小隊長，班長・
Tiểu đồng 「古」小童，幼童・
Tiểu đơn 「舊」(農業稅) 分戶清冊・
Tiểu giải 小解，小便，小溲，便溺。
Tiểu hàn (節令) 小寒・
Tiểu hình ❶ 「法」輕刑・❷ 小型・
Tiểu học 小學，小學教育・
Tiểu khê 小溪，小溝・
Tiểu kiều 「古」小嬌 (美麗的少女)・
Tiểu kỷ 利己的，自私自利的・
Tiểu kỹ nghệ = tiểu công nghệ.
Tiểu liệm 小殮 (葬事)・
Tiểu liên 「軍」衝鋒槍・
Tiểu luận 「文」小論・
Tiểu mãn (節令) 小滿・
Tiểu mọn ❶ 瑣碎，細屑・ ❷ 小器，小心眼・
Tiểu não 「解」小腦，後腦・
Tiểu ngã 「哲」小我・
Tiểu ngạch 小額・
Tiểu nhân 小人・tiểu nhân đắc chí 小人得志・
Tiểu nhi 小兒・tiểu nhi khoa 「醫」小兒科・
Tiểu phòng 「舊」小房，小妾，小老婆・
Tiểu quy mô 小規模・
Tiểu quỷ 小鬼・
Tiểu sản 「醫」小產 (= đẻ non).
Tiểu sinh 「古」小生・
Tiểu số 「數」小數，分數・
Tiểu sử 小史，傳略，簡史，生平・ tiểu sử của tác giả 作者生平・
Tiểu táo 小灶・
Tiểu tâm ❶ 小心・❷ 小心眼・
Tiểu thặng 「宗」小乘・
Tiểu thị dân 小市民・
Tiểu thiếp 「舊」小妾・
Tiểu thủ công 小手工業・
Tiểu thuyết 「文」小說・tiểu thuyết dài 長篇小說・ tiểu thuyết ngắn, tiểu thuyết đoản thiên 短篇小說・ tiểu thuyết trung thiên 中篇小說・ tiểu thuyết tình 言情小說・ tiểu thuyết đăng dần 連載小說・
Tiểu thư 「舊」小姐・
Tiểu thử (節令) 小暑・
Tiểu thực 小食・
Tiểu thương 小商販，小商・
Tiểu tiện 小便，小溲・
Tiểu tinh 「舊」小星，二房，妾侍・
Tiểu tổ 小組・
Tiểu trí 小智，小聰明・
Tiểu triện 「文」小篆・
Tiểu truyện 小傳・
Tiểu trường 「解」小腸・
Tiểu tuyết (節令) 小雪・
Tiểu tường 「宗」小祥・
Tiểu tự 「古」小字，小名・
Tiểu vũ trụ ❶ 小宇宙，小天地・❷ 「理」微觀世界・
Tiểu xá 「古」小舍・
Tiểu xảo 小巧，小聰明・
Tiểu xuân (節令) 小春・

Tiễu (剿，勦)

Tiễu 剿，討代・tiễu giặc 剿匪，伐寇・
Tiễu diệt 剿滅・ tiễu diệt thổ phỉ 剿滅土匪・
Tiễu phỉ 剿匪・
Tiễu phủ sứ 剿撫使 (古官名)・
Tiễu trừ 剿除・tiễu trừ quân giặc 剿除匪軍・

Tim

Tim ❶ 「解」心臟 (= quả tim). ❷ 中央，中心・tim trái đất 地球中心・

Tim cầu「建」橋心・
Tim đen 心坎，心底・nói trúng tim đen 說中心意・
Tim đèn (南部語) 燈心，燈芯子・
Tim đường「交」綫路中心，路中心綫・
Tim gan 心肝，心腸・
Tim la「醫」花柳病・
Tim tím → tím tím.

Tím

Tím ❶ 紫色・ áo tím 紫色的衣服・ ❷ 青腫，發紫・ bị đánh tím cả mặt 被打得臉部青腫・
Tím bầm「醫」烏青迹・
Tím gan 大怒・
Tím ruột 生氣，大怒・
Tím tím (常讀作 tim tím) 淡紫色・

Tìm

Tìm 尋找，探求，尋覓，尋索・ tìm bạn 尋友・ tìm luồng hàng「商」開闢貨源・ tìm sâu 深究・
Tìm cách 設法，想辦法，找辦法，想方設法・ tìm cách giải quyết 設法解決・
Tìm dò 尋覓，尋找，探索，探求・
Tìm hiểu 瞭解，調查，弄清・ tìm hiểu tình hình 瞭解情況・ tìm hiểu sự thật 弄清事情眞相・
Tìm kiếm ❶ 找尋，尋覓・ ❷ (地質) 調查，普查・ tìm kiếm triển vọng 遠景儲量調查・
Tìm nát「俗」遍覓，找遍・ tìm nát rồi mà vẫn chẳng thấy đâu 找遍了還找不着・
Tìm ra 找出，查出，發現・tìm ra manh mối 找到線索・
Tìm thấy 找到，找着，發見，發現，察覺・
Tìm tòi 鑽研，探求，探索，尋求・ tìm tòi cặm cụi 刻苦鑽研・

Tin

Tin ❶ 相信・ không tin 不信・ nghe một chiều, tin một chiều 偏聽偏信・ ❷ 消息，新聞・tin hàng ngày 每日新聞・ ❸ 傳訊，報信・ tin cho bạn biết ngày mình tới 把到達日期告訴朋友・ ❹ 擊中，射中・ bắn tin đích 打中靶子・
Tin buồn 噩耗，凶耗・
Tin cá「古」魚雁 (書信)・
Tin cẩn 可靠，可信任，信實，相信・
Tin cậy 信賴，可靠，相信，信任・người đáng tin cậy 值得信賴的人，可靠的人・
Tin chắc 確信，堅信，確信無疑・
Tin dây cáp「電」海底電報・
Tin dữ 噩耗，凶耗・
Tin điện 電訊・
Tin đọc chậm 記錄新聞・
Tin đồn 風傳，傳聞，訛傳， 謠言，流言蜚語・
Tin lành ❶ 福音，喜信，佳音・ ❷「宗」基督教，福音教・
Tin mừng 喜訊，好消息・báo tin mừng 報喜・
Tin ngắn 短訊，簡訊，零訊・
Tin nhảm ❶ 謠言，讕言，無稽讕言・❷ 妄言妄聽・
Tin nhạn「古」雁訊，雁足 (指書信)・
Tin nhanh 快報・
Tin phục 信服・ làm cho người ta tin phục 令人信服・
Tin sương 謠傳，謠言，流言飛語・
Tin theo 信從・
Tin tức 訊息，消息，新聞・
Tin tưởng ❶ 信心，信念・ đầy tin tưởng 充滿信心・ ❷ 相信・ tin tưởng tương lai 相信未來・
Tin vắn ═ tin ngắn.
Tin vặt 零訊・
Tin vịt 謊言，謠言，彌天大謊・

Tín (信，訊)

Tín ❶ 信任・ thất tín 失信・ ❷ 消息，訊息・ điện tín 電訊・❸ 電報・
Tín chỉ 文契用紙・
Tín chủ「宗」信主・
Tín dụng「經」信用，貸款・ tín dụng ngân hàng 銀行信用・ tín dụng thương hàng 商行信用・
Tín điện 電訊・
Tín điều「宗」信條・
Tín điểu 信鳥，信鴿，候鳥・
Tín đồ「宗」信徒，信者，教徒・ tín đồ ngoan đạo 虔誠的信徒・
Tín hiệu 信號・ tín hiệu báo trước「鐵」運前信號・ tín hiệu hạ cánh「交」降落信號・

Tín nghĩa 信義，忠信。
Tín ngưỡng 信仰。 tự do tín ngưỡng 宗教信仰自由。
Tín nhiệm 信任，相信不疑。 tín nhiệm lẫn nhau 互相信任。
Tín nữ「宗」信女。
Tín phiếu「經」信用券，有價證券。
Tín phong 信風，季候風。
Tín phục 信服。
Tín phụng 信奉。
Tín thạch「礦」信石。
Tín thiên ông「動」信天翁。
Tín thủy「生」月經。
Tín thực「古」信實。
Tín vật 信物，抵押物，抵押品，質物。

Tĩn（埕）

Tĩn 埕。tĩn rượu 酒埕。tĩn nước mắm 魚露埕。

Tinh

（并，併，晶，星，腥，惺，旌，精）

Tinh ❶ 精，精靈。 anh ấy tinh lắm 他精得很。nghịch tinh 頑皮，惡作劇。❷ 純淨。gạo trắng tinh 純白的米。đường tinh 純淨的糖。rượu tinh 純質的酒。 ❸ 完全，全是，光是，淨是。ăn tinh thịt 光是食肉。áo tinh một màu 衣服淨是一種顏色。❹「化」精，精華。 tinh rượu 酒精。 ❺ 精通，專精。 học phải cho tinh 學而精之。 ❻「生」精子。 ❼ 精，神怪。 con tinh 妖怪。 yêu tinh 妖精。 ❽ 晶。thủy tinh 水晶，玻璃。 ❾「天」星。hành tinh 行星。 vệ tinh 衛星。
Tinh anh 精英，精粹，精華。
Tinh bào「解」精子細胞。
Tinh binh 精兵。
Tinh binh giản chính「成」精兵簡政。
Tinh bột「化」澱粉。
Tinh cầu「天」星球。
Tinh chất 純質，原體。
Tinh chè 茶質，茶素。
Tinh chế 精製，精煉，提煉。
Tinh cốt ❶ 精華。 ❷ 提取液。
Tinh dịch「生」精液。
Tinh dịch tố「醫」精液素，賜他命。
Tinh diệu 精妙，微妙。
Tinh đẩu「天」恆星亮度。
Tinh đời 老練的，歷練，練達，深通世故。
Tinh giản 精簡。 tinh giản cơ cấu 精簡機構。
Tinh hà「天」天河，銀河。
Tinh hoa 精華。
Tinh học「天」星學，天文學。
Tinh khí ❶ 精氣，元氣。❷「生」精液。
Tinh khiết 晶潔。
Tinh khôn 精靈，機伶。
Tinh kỳ「古」旌旗。
Tinh linh「宗」精靈，精怪，神鬼。
Tinh linh thuyết「哲」精靈說。
Tinh luyện ❶「化」精練。❷ 精明幹練。
Tinh lực ❶ 精力。❷「理」動能。
Tinh lương 精良。
Tinh ma ❶「迷」妖魔，幽靈，魔鬼，精靈。❷ 狡猾，詭計多端，奸刁，滑頭。
Tinh mắt 眼快，眼尖。
Tinh nang「解」精囊。
Tinh nghịch 調皮，刁頑，惡作劇。 đứa trẻ tinh nghịch 頑童，頑皮的小孩。
Tinh nhanh 精敏，機敏，伶俐。
Tinh nhất 精一，精粹專一。
Tinh nhuệ 精銳。đội quân tinh nhuệ 精銳部隊。
Tinh những 全是…，光是…，盡是…。
Tinh quái「迷」妖怪，妖魔。
Tinh quần ❶「理」晶群。❷「天」星群。
Tinh ranh 鬼機靈。
Tinh sào「生」精巢。
Tinh số「數」移行。
Tinh sương ❶「古」星霜（歲月）。❷ 濃霧。
Tinh tế 精細。
Tinh thạch 晶石。
Tinh thành 精誠，真誠，誠心。
Tinh thạo 熟練，精通。
Tinh thần 精神，情緒。 bộ mặt tinh thần 精神面貌。đời sống tinh thần 精神生活。tinh thần phấn khởi 情緒高漲，意氣奮發。mất tinh thần 情緒低落；鬧情緒。 tinh thần kỷ luật 紀律性。 tinh thần tích cực 積極性。 tinh thần trách nhiệm 責任感，責任心。 tinh thần chiến đấu 鬥爭性。 tinh thần yêu nước 愛國精神，愛國心，愛國熱忱。 tinh thần bác ái 博愛精神。
Tinh thần luận「哲」精神論。
Tinh thể「礦」晶體，結晶體。
Tinh thể tách sóng「無」檢波晶體。

Tinh thông 精通，通曉．
Tinh thuần 精純，純粹．
Tinh thuật「迷」占星術．
Tinh thục 熟練，嫺熟． võ nghệ tinh thục 武藝嫺熟．
Tinh thực「天」星食．
Tinh tinh「動」猩猩．
Tinh toán 天文數學．
Tinh trùng「生」精蟲．
Tinh tú「天」星宿．
Tinh túy 精粹．
Tinh tử「生」精子，精蟲．
Tinh tươm 安妥，就緒．công việc dàn xếp tinh tươm 工作安排就緒．
Tinh tường ❶ 精通，熟通，嫺熟． tinh tường pháp luật 嫺通法律． ❷ 詳細，明瞭，詳盡． lời giảng tinh tường 講得很詳盡．
Tinh tượng「天」星象．
Tinh vân「天」星雲．
Tinh vân thuyết「天」星雲說．
Tinh vẫn「天」星隕．
Tinh vệ「古」精衛．
Tinh vi 精微，精密，精巧，巧妙，細緻．
Tinh xảo 精巧，精美，精妙，精密．
Tinh ý 聰敏，機靈，精靈．

Tính（性，姓，併）

Tính ❶ 算，計算．làm tính 演算．thước tính 計算尺． ❷ 考慮，打算． tính danh cầu lợi 計較名利．tính đi xa 打算遠出．❸ 性，本性．tính thiện 性善．tính ác 性惡．❹ 併． kiêm tính 兼併．khôn tính 吞併．❺ 姓． bách tính 百姓．❻ 性別．nam tính 男性．nữ tính 女性．
Tính bệnh「醫」性病．
Tính cách ❶ 性格． ❷ 性質． có tính cách … 帶有…的性質．
Tính cản điện 電阻性．
Tính căn 根性，本性，天性，天禀，天資．
Tính chất 性質，特性． tính chất bấp bênh 不穩定性． tính chất co rãn「理」彈性． tính chất cơ học「理」機械性能．tính chất dai「理」韌性．tính chất dân tộc 民族性．tính chất giai cấp 階級性． tính chất giới hạn 局限性．tính chất hiện thực 現實性．tính chất mềm yếu 軟弱性．tính chất quốc tế 國際性．
Tính chia「數」除法，除數．
Tính chịu nén 壓縮性，可壓性，壓縮系數．
Tính chu kỳ 週期性．
Tính chủ động 主動性．
Tính cộng「數」加法，加數．
Tính danh 姓名．
Tính dẫn「理」傳導性．
Tính dẫn nhiệt「理」導熱性．
Tính dục 性慾，性的衝動．
Tính đàn hồi「理」彈性．
Tính đạo hàm「數」系函數，導函數．
Tính đẳng hướng「理」均等性．
Tính đố 問題，難題，疑問．
Tính đồ đồng 平均計算．
Tính đối kháng「哲」對抗性．
Tính đổi「數」換算．
Tính đồng bộ「理」同步性，同期性．
Tính đồng nhất ❶「哲」同一性． ❷「理」均勻性．
Tính gia ngữ「文」形容詞性的附加語．
Tính giao 性交．
Tính hai mặt「政」二重性，兩面性．
Tính hạnh 品行，人格，品性，品質．
Tính hóa trị hai「化」二價性．
Tính kể 訴說．
Tính khí 性氣，性情，氣度，素性，素養，血氣．
Tính kỹ 細算，算細賬．
Tính kỹ lo xa「成」深謀遠慮．
Tính linh「古」性靈，靈感．
Tính loạn thị「醫」複視性．
Tính lựa chọn「無」選擇性．
Tính lượng giác「數」三角學．
Tính mạng ＝ tính mệnh.
Tính mệnh 生命，性命． bảo vệ tính mệnh và tài sản của nhân dân 保護人民的生命財產．
Tính một đằng ra một nẻo「成」事與願違．
Tính nết 性情，性格，脾氣． tính nết thuần hậu 素性淳厚．
Tính nhẩm 口算，心算．
Tính nhân「數」乘法，乘數．
Tính nhớt 粘滯性，膠粘性．
Tính phác 大體估計．
Tính phản từ「理」反磁性．
Tính phân cực「無」極性，偏極性．
Tính phóng xạ「理」放射性．
Tính phỏng 估算，約計，概算．

Tính quẩn lo quanh 左思右想，盤算，顧慮重重。
Tính rút teo「醫」収斂性。
Tính siêu việt 超越性，優越性。
Tính số học「數」數學。
Tính thiên văn「數」天文數學。
Tính thống nhất「哲」統一性。
Tính thuận từ「理」順磁性。
Tính tích cực 積極性。
Tính tích phân「數」積分學。
Tính tiêu cực 消極性。
Tính tình 性情。tính tình hợp nhau 性情相投。
Tính toán ❶ 計算，稽核。❷ 打算，考慮。tính toán kỹ càng 深思熟慮。tính toán toàn diện 全盤考慮。
Tính trời 天性，禀性。
Tính truyền nhiệt「理」導熱性。
Tính trừ「數」減法。
Tính trừu tượng「數」抽象性。
Tính tuần hoàn 週期性，循環性。
Tính từ「語」形容詞。tính từ giống cái 陰性形容詞。tính từ giống đực 陽性形容詞。
Tính từ thẩm「無」導磁率。
Tính vẽ「數」幾何圖解。
Tính vi phân「數」微分學。
Tính viết「數」筆算。
Tính xốp「理」多孔性。
Tính ỳ「理」惰性。

Tình（情，晴，睛）

Tình ❶ 情感。cảm tình 感情。tính tình 性情。❷ 情愛。ái tình 愛情。tình anh em 弟兄之情。tình máu mủ ruột thịt 骨肉之情。tình chung thủy 忠實的愛情。❸ 情況，狀況。nội tình 內情。sự tình 情事。❹ 情義。ăn ở có tình (為人) 有情有義。bạc tình 薄情。
Tình ái 情愛，愛情。
Tình bạn 友情，友愛。
Tình báo 情報。lưới tình báo 情報網。
Tình ca 情歌。
Tình cảm 情感，感情。giàu tình cảm 富有感情。tình cảm nghèo nàn 感情貧乏。
Tình cảnh 情境，境況，處境，境遇，境地。
Tình chung 鍾情。
Tình cờ 偶然，意外。
Tình dục 情慾。
Tình duyên 姻緣，緣份。
Tình đầu ý hợp「古」情投意合。
Tình giao「古」情交，以情相交。
Tình hình 情形，情況，形勢，局勢。tình hình quốc tế 國際形勢。tình hình sơ lược 概況. tình hình thị trường 市場情況。tình hình xã hội「政」社情。
Tình lụy 情累，情懷牽累。
Tình lý 情理，事理，道理，天理人情。
Tình nghi 嫌疑。phần tử tình nghi trong vụ ám sát 暗殺案嫌疑份子。
Tình nghĩa 情義。tình sâu nghĩa nặng 情深義重。
Tình nguyện 情願，志願。
Tình nhân 情人。
Tình phụ ❶ 負情。❷ 情婦。
Tình tháo 情操。
Tình thâm 情深，情深似海。
Tình thâm nghĩa trọng 情深義重。
Tình thật (情實) ❶ 眞情實意。lấy tình thật mà nói 說眞心話。❷ 實際情況。
Tình thế 情勢，局勢，形勢，處境。tình thế nguy ngập 局勢窘迫。
Tình thoại 情話。
Tình thú 情趣。
Tình thư 情書。
Tình thực = tình thật.
Tình thương = lòng thương.
Tình tiết 情節。
Tình trạng 狀態，狀況。tình trạng bất thường 非常情況。tình trạng xã hội 社會狀況。
Tình trường「舊」情場。
Tình tứ ❶ 情深的，多情的。❷ 含情脉脉.
Tình tự ❶「古」情緒。❷ 卿卿我我，談情說愛。
Tình tựa keo sơn「成」如膠似漆。
Tình ý ❶ 情意。❷ 意思。xem tình ý anh ấy vẫn không thay đổi 看他的意思還是不變。
Tình yêu 愛情。

Tỉnh

（省，醒，惺，井，穽）

Tỉnh ❶ 省。tỉnh Kiên Giang 建江省。❷ 省會，省城。ra tỉnh 到省城裏去。

❸ 自省 · phản tỉnh 反省 · ❹ 節省, 節約 (→ tỉnh giảm). ❺ 醒, 清醒 · bị thương nặng nhưng người vẫn tỉnh 雖然受了重傷, 但人還很清醒 · như tỉnh như say 似醒似迷; 半睡半醒 · ❻ 井 · hoa đào lộ tỉnh mới khai, song song chim yến thảnh thơi lượn vòng 露井桃花開, 双双燕并飛 ·
Tỉnh dậy 醒來 ·
Tỉnh điền 「古」井田 · chế độ tỉnh điền 井田制度 ·
Tỉnh đường 「古」省堂 ·
Tỉnh giảm 省減, 節減 ·
Tỉnh giấc 醒覺, 醒睡, 睡醒, 覺醒 ·
Tỉnh hạt 省轄 ·
Tỉnh lộ 「交」省轄公路 ·
Tỉnh lỵ 省會, 省城, 首府 ·
Tỉnh ngộ 醒悟 · khi tỉnh ngộ thì đã quá muộn 等到醒悟的時候已經太晚了 ·
Tỉnh ngủ ❶ 睡醒 · vừa tỉnh ngủ 剛剛睡醒 · ❷ 睡得輕 · anh ấy tỉnh ngủ lắm chỉ động một tí là thức dậy ngay 他睡得不深, 稍為動靜就馬上醒過來 ·
Tỉnh táo ❶ 清醒, 神清目爽 · thức khuya mà vẫn tỉnh táo 雖然熬晚但還很清醒 · ❷ 警惕 ·
Tỉnh thành 省城, 城市 · dân ở tỉnh thành 城裏人, 市民 ·
Tỉnh thức 清醒 ·
Tỉnh trưởng 省長 ·

Tĩnh (靜, 淨)

Tĩnh ❶ 祭台, 祭壇, 供台 · ❷ 靜 · lòng rất tĩnh 內心十分平靜 · yên tĩnh 安靜, 靜謐 · thanh tĩnh 清靜 · ❸ 火烟燈盤 ·
Tĩnh áp lực 「無」靜壓力 ·
Tĩnh dưỡng 靜養, 休養 ·
Tĩnh điện 「理」靜電 ·
Tĩnh điện học 「理」靜電學 ·
Tĩnh điện kế 「無」靜電計 ·
Tĩnh học 「理」靜力學 ·
Tĩnh mạch 「解」靜脈 ·
Tĩnh mịch 靜謐, 岑寂 ·
Tĩnh tịch 靜寂 ·
Tĩnh túc 肅靜 ·
Tĩnh từ = tính từ.
Tĩnh vật 靜物 ·

Tịnh (靜, 淨, 靖, 并)

Tịnh ❶ 淨重 · tịnh hàng cho lên xe lửa 貨物淨重裝上火車 · ❷ 靜 · thanh tịnh 清靜 ·
Tịnh đế 「古」並蒂 · sen tịnh đế 並蒂蓮 ·
Tịnh độ 「宗」淨度 ·
Tịnh giới 「宗」❶ 淨界 · ❷ 淨戒 ·
Tịnh thổ 「宗」淨土, 樂土 ·
Tịnh thổ tông 「宗」淨土宗 ·
Tịnh tọa 「宗」靜坐, 打坐 ·
Tịnh viện 「宗」靜院, 寺院 ·

Tít

Tít 之極, 之甚 · xa tít 遙遠, 遙遙 · quay tít 直打轉 · say tít 醉熏熏的 · mê tít 昏沉沉的 ·
Tít mắt 合眼 · cười tít mắt 笑得眼睛都睜不開 ·
Tít mù 遙遙, 遙遠, 茫茫, 迢遠 ·
Tít ra 噴出, 射出 · nước trong vòi tít ra 水從管裏噴射出來 ·

Tịt

Tịt ❶ 「醫」風疹 · ❷ 發腫, 長紅粒 · muỗi đốt tịt 蚊子叮得起紅粒 · ❸ 閉塞, 悶着, 默着 · pháo tịt 悶炮竹 · người ta nói mà cứ ngồi tịt không trả lời 人家在說話, 他却悶着一聲不响 · tịt mũi 鼻塞 ·
Tịt mít ❶ 無知 · thằng cha ấy tịt mít như khúc gỗ 那個傢伙像塊木頭一樣一竅不通 · ❷ 「俗」詞窮, 啞口無言, 傻了眼 ·

Tiu

Tiu ❶ 鐃 (古樂器) · ❷ 「體」抽 (乒乓) 球 · tiu máy quả rất hay 抽了幾個非常精采的球 ·
Tiu bạt 鐃鈸 ·
Tiu hiu 蕭條, 寂寞, 冷落 ·
Tiu nghỉu 沮喪, 頹喪 · mặt mày tiu nghỉu 神沮氣喪 ·

Tíu

Tíu 桌子的一種 (長狹而高) ·
Tíu tít ❶ 忙亂, 煩忙, 頻繁, 忙忙叨叨 · bận tíu tít 忙得夠嗆, 忙得不亦樂乎 · ❷ 混雜不清貌, 雜亂貌 · nói tíu tít 嘰哩呱啦, 吵吵嚷嚷 ·

To

To ❶ 大的・cái bát to 大碗・bé xé ra to 小題大做・❷ 粗的・dây thừng to 粗繩子・vải to mặt 粗面布・❸ 巨額的・món tiền to 一筆巨款・❹ 慘重的・thua to 大敗，慘敗・
To bụng 大肚子，大腹便便・
To cồ 巨大的，龐大的・
To đầu 大腦門兒，頭面人物（指有權勢的人）・
To gan 胆大・người to gan 胆大的人・
To gan lớn mật 胆大包天・
To gan lớn mề = to gan lớn mật.
To kếch 巨大，龐大・
To lớn 巨大的，重大的・
To-lu-diu「化」甲苯原素・
To-lu-en「化」甲苯・
To lù lù 龐大的・
To miệng lớn lời 粗聲粗氣，聲色俱厲・
To nhỏ ❶ 大小・❷ 唧唧噥噥・
To sều 粗刺刺的・
To sù sù 龐然大物・
To sụ 粗大，肥大・
To tát ❶ 宏大的，巨大的・❷ 重大的，嚴重的・
To tiếng 粗聲粗氣・
To tướng 龐大的，粗實的・
To xác（譏刺語）大塊頭，大個子，大骨架・

Tó

Tó ❶ 軾（= cái tó）. tó xe 車軾・❷ 歪，斜・ngã tó 歪倒・
Tó ré 瘦筋巴骨，骨瘦如柴，瘦骨嶙峋・
Tó súng 槍架・

Tò

Tò he 麵玩具（用麵揑成的小玩具，如麵人、麵兎等）・
Tò le → ba láp.
Tò mò ❶ 夜行摸索，冥行盲索・❷ 好奇，好打聽，好管閑事・
Tò te 嘀嘀答答（喇叭聲）・
Tò tí 喁喁（私語）・
Tò tò 頻頻貌・vòi nước chảy tò tò 水龍頭嘩啦嘩啦地直淌着水・đi theo tò tò sau lưng mẹ 伊伊呀呀地直跟在母親的背後轉・
Tò vò ❶「動」土蜂，細腰蜂・❷「建」穹窿形，拱形・cửa tò vò 拱門・

Tỏ

Tỏ ❶ 光明，明亮，明朗・đèn tỏ 燈光明亮・trăng tỏ 明月・❷ 明白，明顯，清晰，清楚・chứng tỏ 証明・❸ 表示，表現・bày tỏ 表述，陳述・tỏ lòng 表示心意・
Tỏ bày 表達，表示，說明，表述，陳述（= bày tỏ）.
Tỏ lòng 表示，表達心意・tỏ lòng cảm ơn 表示謝意，表示謝忱・
Tỏ lộ 表露，顯露，流露・
Tỏ lời 表示，表達・tỏ lời cảm tạ 表示感謝・
Tỏ ra 顯出，露出，顯示，表現出，表示・
Tỏ rạng 光耀・tỏ rạng gia môn 光耀門楣・
Tỏ rõ 表明，申明・
Tỏ tình 陳情，訴說，陳說・
Tỏ tường 明瞭，清楚，一淸二楚，瞭若指掌，明若觀火・chưa tỏ tường câu chuyện 對這事情不清楚・
Tỏ vẻ 表示，表露（情感）・
Tỏ ý 示意，表示・

Toa

Toa ❶ 單，方・kê toa hàng 開貨單・xin toa thuốc 索取藥方・❷ 進穀斗（揚穀風箱上口大底小的桶形木斗）・❸ 遮烟罩・❹「鐵」車廂，車皮・toa hạng nhất 頭等車廂・chở ba toa thóc 運三車廂的穀子・
Toa ăn「鐵」餐車・
Toa bằng「鐵」平車，太平車・
Toa cách ly「鐵」隔離車・
Toa cần trục「鐵」起重機車・
Toa chở nặng「鐵」重車・
Toa hàng「鐵」貨車・
Toa hành lý「鐵」行李車・
Toa khách「鐵」客車・
Toa khám cân「鐵」檢衡車・
Toa không「鐵」空車・
Toa không mui「鐵」敞車・
Toa ở「鐵」宿營車・
Toa rập 暗謀，密謀（方言）・
Toa súc vật「鐵」畜牲車・
Toa thơ「鐵」郵車・
Toa thùng「鐵」敞車・
Toa thuốc「醫」藥方・
Toa ướp lạnh「鐵」冷藏車・
Toa xe「鐵」車皮，車廂・

Tòa

Tòa ❶ 座·tòa sen 蓮座· tòa ngự 御座·❷ 庭,館,院,機關· tòa lãnh sự 領事館· tòa Va-ti-căng 梵帝岡教庭·❸ 法院,法庭· quan tòa 法官· ra tòa 出庭· ❹ 法官,審判長 (= ông tòa) ❺ 座(量詞)· một tòa nhà 一座大樓· ❻ 闊綽,大方,闊氣. ăn mặc rất tòa 打扮得很闊氣.
Tòa án「法」法院,裁判所,法庭,審判廳.
Tòa án binh「法」軍事法庭·
Tòa án đại hình「法」重刑裁判法庭·
Tòa án hình「法」刑庭,刑事法庭·
Tòa án hộ「法」民庭,民事法庭·
Tòa án phúc thẩm「法」復審法庭·
Tòa án quân sự「法」軍事法庭·
Tòa án quân sự tối cao「法」最高軍事法庭·
Tòa án quốc tế「法」國際法庭·
Tòa án sơ cấp「法」初級法庭·
Tòa án sơ thẩm「法」初級法庭·
Tòa án thương mại「法」商業法庭·
Tòa án thượng thẩm「法」高級法庭·
Tòa án tiểu hình「法」輕刑裁判法庭·
Tòa án tối cao「法」高等法庭·
Tòa báo 報館,報社·
Tòa bố「古」佈政座,省鄉署·
Tòa đại sứ 大使館·
Tòa đô chánh 市政廳·
Tòa giám mục「宗」❶ 主教·❷ 主教邸第·
Tòa giảng 講座,講壇,演壇·
Tòa giảng kinh「宗」講經壇·
Tòa hành chánh 行政廳·
Tòa hòa giải「法」和解法庭·
Tòa hòa giải rộng quyền「法」泛權和解法庭·
Tòa phá án「法」大理院·
Tòa phán xét「法」法庭審判廳·
Tòa soạn 編輯部·
Tòa sơ = tòa án sơ cấp.
Tòa tạp tụng「法」裁判所·
Tòa thánh「宗」教庭,聖庭·tòa thánh La-Mã「法」羅馬教庭·
Tòa trừng trị「法」輕罪裁判所·

Tỏa

(鎖,瑣,挫,銼,剉)

Tỏa ❶ 散開,擴散(成傘狀)· khói tỏa 冒烟·ánh sáng tỏa 光芒四射·cành cây tỏa ra 樹枝張開· ❷ 封鎖,封閉,鎖閉·tỏa cảng nước thù địch 封鎖敵國港口·bế quan tỏa cảng 閉關鎖港(閉關自守)· ❸ 瑣碎,細小·tỏa sự 瑣事· ❹ 挫折,摧折· chí vẫn không tỏa 志仍不挫(仍不灰心)·
Tỏa bế 鎖閉,封鎖·
Tỏa cảng ❶ 封鎖港口·❷ 封鎖·
Tỏa cầu khuẩn「醫」連鎖狀球菌·
Tỏa chí 失望,心灰意冷·
Tỏa toái 瑣碎,零碎,繁雜·

Tọa (座,坐)

Tọa 坐· chủ tọa 主座,主持· an tọa 安坐·
Tọa cốt「解」座骨·
Tọa đàm 座談·
Tọa đăng 座燈·
Tọa độ「數」座標·hệ tọa độ 座標系·đổi tọa độ 座標的變換·
Tọa độ cong「數」曲綫座標·
Tọa độ đẳng cấp「數」同質座標·
Tọa độ song song「數」平行座標·
Tọa độ thẳng góc「數」正交曲綫座標·
Tọa độ thiên hà「數」天河座標·
Tọa độ tiếp tuyến「數」切綫座標·
Tọa độ tuyệt đối「數」絕對座標·
Tọa độ xiên góc「數」斜角座標·
Tọa hạ「宗」坐夏·
Tọa hưởng kỳ thành「古」坐享其成·
Tọa lạc 座落·
Tọa thiền「宗」坐禪·
Tọa thực sơn băng「古」坐食山崩,坐食山空·
Tọa trấn 坐鎮,鎮守·

Toác

Toác ❶ 張大,敞開·cười toác miệng ra 張嘴大笑·mở toác cửa ra 門兒敞開· ❷「轉」直截了當地,公開地,毫不掩飾地· nói toác câu chuyện ra 把話直截了當地說了· ❸ 撕破,刮破,撕裂·cái áo toác ra rồi 衣服刮破了·
Toác hoác 張大,敞開· để cửa toác hoác 讓門兒敞開着·

Toạc

Toạc → toác ❷、❸ 解·

Toái (碎)

Toái 碎。 tế toái 細碎。 toái ngọc 碎玉。

Toài

Toài 伏行，匍匐而行，蛇行，爬行。

Toại (遂，燧)

Toại 遂。công thành danh toại「舊」功成名遂。

Toại chí 遂志。toại chí bình sinh 遂平生志。

Toại lòng 遂心，如心所欲。

Toại nguyện 遂願，如願。

Toại tâm = toại lòng.

Toại ý 遂意，遂願。

Toan (酸)

Toan ❶ 打算，計劃，圖謀，意欲。 toan làm một việc 打算做一件事。 toan hại người tốt 圖謀陷害好人。 toan nói 欲言。 ❷ 考慮。lo toan 操心。 ❸「化」酸。 diêm toan 塩酸。 tiêu toan 硝酸。

Toan định 打算，預定。

Toan khổ 艱辛，辛酸。

Toan liệu 料算，預料。

Toan mưu 謀算，預謀。

Toan tính ❶ 打算，盤算，考慮。❷「化」酸性。

Toán (算，蒜)

Toán ❶ (量詞)一批，一群，一班，一伙，一帮，一支。 toán quân 一支軍隊。 toán cướp 一伙强盗。 ❷ 計算。 kế toán 會計。trù toán 籌算。bài toán 算題。làm toán 演算，運算。

Toán đề「数」算題。

Toán học 数學，算術。

Toán loạn 紛亂，無秩序。

Toán pháp ❶ 算術，数學。 ❷ 運算法，算法。

Toán số「述」算卦。

Toán thuật「数」算術。

Toán thức「数」算式。

Toàn (全，鑽，攢)

Toàn ❶ 完全，完整，完善。 hoàn toàn 完全。bảo toàn 保全。❷ 全，全部。toàn dân 全民。❸ 全，全都，皆是。 làm toàn bằng bê-tông 全用混凝土築成。

Toàn âm「樂」全音。

Toàn âm giai「樂」全音階。

Toàn bị 全備，齊備 (= đầy đủ).

Toàn bích 完璧，完美無缺。

Toàn bộ 全部，全盤，全局，整套。

Toàn bộ thiết bị 成套設備。

Toàn cầu 全球，全世界。

Toàn cuộc 全局。

Toàn diện 全面。 phát triển một cách toàn diện 全面地發展。

Toàn đẳng hình「数」全等形。

Toàn hảo 全好的，完美的，完好的。完整無缺的 (= hoàn hảo).

Toàn hỏa「古」鑽火 (鑽木取火)。

Toàn khối 整體，總體。

Toàn là 全是，都是，均是，皆是。 toàn là những thanh niên ưu tú 全是一些優秀的青年。

Toàn lực 全力，極力，竭力。 đem toàn lực ra mà đánh 全力進攻。

Toàn mỹ 十全十美。

Toàn năng 全能。vận động viên toàn năng「體」全能運動員。

Toàn quốc 全國。 hội nghị toàn quốc 全國性會議。

Toàn quyền 全權的。được toàn quyền hành sự 獲全權行事。 đại sứ đặc mệnh toàn quyền 特命全權大使。

Toàn tài 全才。văn võ toàn tài 文武全才。

Toàn tập「文」全集。 quốc văn toàn tập 國文全集。

Toàn thành 全城，全市。

Toàn thắng 全勝。

Toàn thân 全身，混身。 toàn thân rung động 全身發抖。

Toàn thể 全體。 toàn thể đồng bào 全體同胞。

Toàn thị ❶ 全是，都是。 ❷ 全市。

Toàn thịnh 全盛，極盛。 thời kỳ toàn thịnh 極盛時期。

Toàn thiện 完善的。

Toàn thiện toàn mỹ 十全十美。

Toàn thư「文」全書。Việt sử toàn thư 越史全書。

Toàn thực「天」全蝕。

Toàn vẹn 完整。 lãnh thổ toàn vẹn 領土完整。

Toản (纂，鑽，攢)

Toản tập「古」纂集．
Toản tu「古」纂修．

Toang

Toang = toác.
Toang hoác = toác hoác.
Toang hoang ❶ 破碎，爆裂． ❷ 大聲地，哄然地．
Toang toác 叨叨，呶呶不休，嘮嘮叨叨，喋喋不休．
Toang toang 嘈雜聲．nói toang toang ngoài đường 街上鬧轟轟的．

Toát (撮)

Toát ❶ 冒出，湧出． toát mồ hôi 冒汗． ❷ 之極（助語詞）． lạnh toát 冷冰冰的． trắng toát 白皚皚的．
Toát dương「俗」出倒頭汗（人死前出的汗）．
Toát hợp「古」撮合．
Toát xi cấu「俗」汗流夾背，汗如雨下（吃力貌）． mệt toát xi cấu 累得要命．
Toát yếu 撮要．

Tóc

Tóc 髮，頭髮，青絲． chải tóc 梳頭． hớt tóc 剪髮． uốn tóc 電髮，燙髮． tóc bồng 蓬頭． tóc rối 頭髮亂． tóc rụng 掉頭髮．
Tóc bạc 白髮．
Tóc bạc da mồi「成」鷄皮鶴髮．
Tóc còn xanh, nanh còn sắc「俗」髮黑爪利（猶《血氣方剛》）．
Tóc độn 假髮．
Tóc giả = tóc độn.
Tóc hạc 鶴髮．
Tóc hoa râm 白髮斑斑．
Tóc mái 鬢，鬢角．
Tóc máu 胎髮．
Tóc mây 雲鬢．
Tóc mượt 纖髮，軟髮，絲髮．
Tóc quăn 鬈髮．
Tóc rễ tre 竹根髮（指很硬的頭髮）．
Tóc sâu「醫」白髮（指使頭皮發癢的頭髮，是病態之一）．
Tóc sương 白髮蒼蒼．
Tóc tiên「植」髮菜．
Tóc tơ ❶ 青絲，絲髮． ❷ 一絲一髮，一毫一厘（纖細貌）． ❸ 結髮，結構．
Tóc uốn cúp 抓髻．
Tóc vấn 盤龍髻．
Tóc xanh 黑髮，青絲．

Tọc

Tọc mạch 好打聽，好奇，好管閑事．

Toe

Toe toe 都都（汽車喇叭聲）．
Toe toét ❶ 嘴巴咧大（不雅貌）． cười toe toét 咧嘴大笑． ❷ 嘰里呱拉，嘮叨，喋喋，饒舌，多言． toe toét cả ngày 整天嘰里呱拉．

Tóe

Tóe 濺濺． nước tóe ra 水濺射出來．

Tòe

Tòe 叉開，散開，張開． ngọn chồi tòe ra 帯頭散開來．

Toen

Toen hoẻn 狹小的，小小的． miệng lọ toen hoẻn 瓶口小小的．

Toét

Toét ❶ 裂，張裂，裂爛． mắt toét 爛眼邊． ống nứa toét miệng 竹筒裂了口兒． ❷ 粗俗，不文雅，土頭土腦． lý toét 土財主． ❸ 全，皆． sáng toét 天已大亮． hỏng toét 全完了！完蛋！
Toét mắt「醫」乾性瞼緣炎，眼結膜炎．

Toẹt

Toẹt ❶ 裂開，破開． áo toẹt một đường dài 衣服撕了一大塊． ❷ 散開，叉開．ngòi bút toẹt 筆尖叉開． ❸ 濺，潑．nhổ đánh toẹt một cái 吐得濺了一地．

Toi

Toi ❶ 疫亡（發瘟而死）． gà toi 發瘟而死的鷄，鷄瘟． ❷「轉」白費，枉費，徒勞． mất toi 白丟． tiền toi 白花錢． công toi 徒勞，枉費心機．

Tói

Tói 粗繩．大纜．tói buộc thuyền 船纜.

Tòi

Tòi (從水裏) 伸出來，冒出來，蹿出來。ở dưới nước tòi lên 從水裏蹿出來.

Tỏi

Tỏi「植」蒜。củ tỏi 蒜頭。tỏi tươi 青蒜。tỏi khô 乾蒜。
Tỏi gà「俗」鷄腿。

Tom

Tom 集攏，湊集。tom góp được ít tiền 湊了一些錢。
Tom góp = góp.

Tóm

Tóm ❶ 抓住。tóm được tên ăn trộm 抓住一個小偸。❷ 収攏，収束。tóm lại một mối 攏成一把。❸ 歸納，總括，概括。nói tóm lại 概括地說。
Tóm lại ❶ 収束。❷ 總之，總而言之，一句話，概括地說，歸納起來。
Tóm tắt 概括，撮要，畧要，摘要，概要. nói tóm tắt 概括地說，簡單地說。
Tóm thâu 囊括。

Tòm

Tòm 撲通，咕冬 (象聲詞，重物件落水聲)。lăn tòm xuống nước 撲通一聲滾到水裏去。

Tõm

Tõm 咕冬 (象聲詞，小物件落水聲)。hòn sỏi rơi tõm xuống nước 小卵石咕冬一聲掉進水裏去。

Ton

Ton hót 諂諛，拍馬屁，巴結，討好，趨奉，吹捧。
Ton lót 行賄。
Ton ngót 拍馬屁，阿諛，巴結。
Ton tả 急匆匆地。ton tả về nhà 急匆匆地回家。
Ton ton 小步快跑貌。

Tòn

Tòn ten 搖曳，懸蕩，蕩來蕩去。

Tong

Tong 瘦長。gầy tong 瘦削。
Tong tả 急忙地，倉促地 (= ton tả).
Tong teo 消瘦。
Tong tong tả tả 急急忙忙。

Tòng (從)

Tòng (亦作 tùng) 從。phục tòng 服從。
Tòng chinh「古」從征。
Tòng phạm 從犯，脅從份子。
Tòng quân 從軍。
Tòng quyền「古」從權。

Tỏng

Tỏng ❶ 淙淙 (象聲詞)。nước chảy tỏng 水淙淙地流。❷ 清楚，明瞭。biết tỏng 識破。
Tỏng tỏng (象聲詞，水流聲) 淙淙潺潺。

Tọng

Tọng 塞滿，裝滿，塡滿。tọng thuốc súng 塡滿火藥。tọng đầy họng 塞滿嘴。

Tóp

Tóp ❶ 乾癟，僵巴。củ cải phơi tóp lại 羅蔔曬癟了。❷ 一伙，一帮，一批。chia làm từng tóp 分批地。
Tóp khô 乾癟，乾枯。
Tóp mỡ 豬油渣。
Tóp rọp 消瘦，瘦削。
Tóp tép 巴答巴答 (象聲詞，咀嚼聲)。

Tọp

Tọp 衰弱，萎縮，消瘦。
Tọp tẹp 巴答巴答 (象聲詞，咀嚼聲)。

Tót

Tót ❶ 中心，要點。học phải tìm chỗ tót 學習應找要點 (抓中心)。❷ 躍跳。nhảy tót lên bàn 躍跳上桌子。❸ 高高的。cao tót 高聳。❹ 溜，溜走。tót về nhà 溜回家。
Tót chúng 出衆，傑出，出人頭地，出類拔萃。tài tót chúng 才華出衆。
Tót vời 高峻，高聳，高入雲霄。

Tọt

Tọt 一下子 (迅速貌)。chạy tọt vào nhà 一下子跑進屋裏去。bỏ tọt vào miệng 一下子送進嘴裏。

Tô (租，蘇，穌，酥，厝)

Tô ❶ 粗大的・bát tô「俗」大碗，大砵・❷ 海碗・tô xôi 一海碗糯米飯・❸ 塗上・tô màu 上色，着色・ tô vôi 刷粉，刷灰水・❹ 描劃・ tô lông mày 劃眉毛・tô chữ son 描紅字・ ❺ 租子・địa tô 地租・
Tô ao「經」塘租・
Tô bốc 撫愛，過譽・
Tô cá「經」魚租・
Tô cao lãi nặng「熟」租子重，利錢高・
Tô cao thuế nặng「成」苛捐雜稅・
Tô công「經」勞役租・
Tô đậy「經」補租・
Tô địa「經」地租・
Tô điểm 化裝，打扮，裝飾，粉墨，粉飾・
Tô giới 租界・
Tô hô 赤裸貌・thằng bé cởi truồng tô hô 小孩子脫得赤裸裸的・
Tô hộ ❶ 佃戶・❷ 租戶・
Tô hợp hương「植」蘇合香・
Tô kim「經」租金・
Tô Lịch「地」蘇瀝河（位于河內西湖邊）・
Tô mày vẽ mặt「俗」塗脂抹粉・
Tô son điểm phấn「俗」塗脂抹粉・
Tô-tem「史」圖騰・
Tô thuế 租稅・
Tô vẽ 點染，粉飾，粉墨，裝飾・

Tố

(溯，遡，塑，訴，素，嗉，愫，愬，做)

Tố ❶ 風暴・giông tố 暴風雨・ ❷ 素・tố y 素衣・❸ 訴（→ tố cáo）.
Tố cáo 控訴，控告，告發・
Tố giác 檢舉，告發，揭發，揭露・
Tố khổ 訴苦・
Tố nga「古」素娥（即嫦娥）・
Tố quyền「法」控訴權・
Tố số「數」素數，質數，數根・
Tố tạo 塑造，仿造・
Tố tâm ❶「植」素心花・ ❷ 素心，心地潔白・
Tố trạng「法」訴狀，狀呈・
Tố tụng「法」訴訟・ luật dân sự tố tụng 民事訴訟法・

Tò

Tò tò 喇喇（象聲詞，滴落聲）・

Tổ (祖，組)

Tổ ❶ 窩，巢，巢穴・tổ chim 鳥巢・ tổ kiến 螞蟻窩・tổ trộm cướp 賊窩・làm tổ 築巢・❷「俗」落得（結果）・tổ cho người ta mắng nhiếc 落得讓人家咒罵・ ❸ 組・ tiểu tổ 小組・tổ chức 組織・❹ 祖・ông tổ 祖先・
Tổ ấm ❶「古」祖蔭・ ❷「俗」（溫暖的）家庭，樂園，安樂窩・
Tổ chấy「俗」根底，老底子・ tôi biết đến tổ chấy của nó rồi 我知道他的根底了・
Tổ chức ❶（動詞）組織，舉行，召開・tổ chức một hội thể thao 組織一個體育會・tổ chức một cuộc họp 舉行一次會議・ ❷（名詞）組織，機構・tổ chức bí mật 秘密組織，地下組織・
Tổ đỉa ❶ 螞蝗穴，水蛭巢・❷「植」合叢草・
Tổ hợp 組合・
Tổ khúc「樂」組曲・
Tổ miếu 祖廟・
Tổ nghiệp 祖業，祖產，恆產，家產・
Tổ ong 蜂窩，蜂巢，蜂房・
Tổ quốc 祖國・ ca ngợi Tổ quốc yêu dấu 歌頌親愛的祖國・phụng sự cho Tổ quốc 爲祖國服務・
Tổ sâu ❶ 蟲穴・❷ 螺旋的・hình tổ sâu 螺旋狀・
Tổ sư「古」祖師・
Tổ thu mua「商」收購組・
Tổ tỉ「古」祖妣・
Tổ tịch 祖籍・
Tổ tiên 祖先，先人・
Tổ tôm 越南紙牌的一種，牌名有《萬》、《索》、《文》等・
Tổ trung kiên「政」核心組・
Tổ truyền 祖傳・
Tổ trưởng 組長・

Tộ (厝，祚，阼，胙)

Tộ 闊口砵・tộ đá 石砵・

Tốc (速，涑)

Tốc ❶ 翻起，掀起，揚起・ tốc áo 翻起衣服・ gió tốc mái nhà 風把房頂上的瓦掀了起來・❷ 迅速貌. tốc chiến tốc quyết 速戰速決・ chạy tốc về nhà 一溜烟地跑回家・

Tốc đoán 速斷，決斷，果斷，當機立斷．
Tốc độ 速度，速率． buông chậm tốc độ 放慢速度．
Tốc độ ánh sáng「理」光速．
Tốc độ bắn「理」射速．
Tốc độ bình quân 平均速度．
Tốc độ biểu「機」速度表．
Tốc độ dài「理」線速度．
Tốc độ gió「天」風速．
Tốc độ kế 速度表，速力計．
Tốc độ luân chuyển 週轉速度．
Tốc độ lúc đầu「理」初速．
Tốc độ lúc lên「理」上升速度．
Tốc độ lưu chuyển 流轉速度．
Tốc độ nước chảy「理」流速．
Tốc độ quay ❶「機」轉速．❷「經」週轉速度．
Tốc độ quay vòng ❶「機」轉數． ❷「經」週轉次數．
Tốc độ sóng「理」波速度．
Tốc độ tổng hợp「理」合速度．
Tốc độ trung bình 平均速度．
Tốc độ trượt 滑行速度．
Tốc độ tuyệt đối 絕對速度．
Tốc độ vị tướng「理」相速．
Tốc độ vũ trụ「理」宇宙速度．
Tốc hành 速行． xe tốc hành 快車．
Tốc ký 速記． tốc ký viên 速記員．
Tốc lực 速力，速率，速度． chạy xả hết tốc lực 以最高速度前進．
Tốc thành 速成．

Tộc（族）

Tộc 族．dân tộc 民族．gia tộc 家族．thị tộc 氏族．
Tộc biểu「舊」家族的代表．
Tộc phả ＝ tộc phổ.
Tộc phổ 族譜．
Tộc trưởng 族長．
Tộc vọng「古」族望．

Tôi

Tôi ❶ 我（第一人稱代詞，謙稱）． ❷ 僕役，勤務． ❸(攙水)沸化（石灰）．tôi vôi 悶石灰． ❹ 淬火． tôi sắt 把鐵塊淬化．
Tôi con「古」臣子．
Tôi đòi「舊」僕役，奴僕；奴婢．
Tôi luyện 淬礪，磨礪，鍾煉，砥礪．
Tôi mọi「舊」僕役，奴隸．
Tôi tớ「舊」奴僕，僕廝，勤務，雜差．

Tối（最）

Tối ❶ 夜晚． tối nay 今晚． buổi tối 晚上． ban tối 晚間． sớm tối 朝夕． ❷ 黑暗的，昏黑的．trời tối 天色昏黑． xó tối 黑暗的角落．buồng tối 暗房，暗室． ❸「轉」愚昧．hắn học tối lắm 他在學習方面愚笨得很． ❹ 曖昧，晦澀，費解． câu văn tối nghĩa 這句子含義晦澀． ❺ 最，極其． tối cần 極需．
Tối cao 最高的．vị lãnh tụ tối cao 最高的領袖．
Tối cổ 遠古的，很古老的．
Tối dạ 愚蠢，愚笨． đứa trẻ tối dạ 笨小子．
Tối đa 最多，最大限度．
Tối đen 昏黑．
Tối hậu 最後的．
Tối hậu thư「政」最後通牒， 哀的美頓書．
Tối huệ 最優惠的．điều khoản tối huệ 最優惠的條款．
Tối huệ quốc「政」最惠國．
Tối lửa tắt đèn「俗」三長兩短．
Tối mắt ❶ 眼花， 昏亂， 目力昏眩．công việc bận tối mắt 忙得頭昏目眩． ❷ 眼黑，昏瞶，糊塗．thấy của là tối mắt lại 利令智昏．
Tối mò mò 黑沉沉，黑洞洞．
Tối mù 黑忽忽．
Tối mù mịt 墨墨天，漆黑．
Tối mù tối mịt 黑咕隆咚．
Tối ngày 終日，整日，日以繼夜，白天黑夜．
Tối ngày sáng đêm「熟」竟日徹夜．
Tối nghĩa 費解的，含糊的，晦澀的，難解的，含義不明的． câu văn tối nghĩa 費解的句子，含義不明的句子．
Tối nhọ mặt người「俗」入夜，傍晚．傍黑．
Tối như bưng 黑漆漆，伸手不見五指．
Tối om 墨黑．
Tối om om 黑黝黝，黑沉沉．
Tối sầm 昏黑．
Tối tăm ❶ 冥冥的，黑暗的，陰暗的，黯淡的． ❷ 昏眩貌．tối tăm mặt mày 眼前發黑． ❸ 暗無天日． cuộc đời tối tăm 暗無天日的生活． ❹ 愚蠢，笨鈍．học tối tăm 在學習方面很笨．

Tối tân 最新的，最新式的，現代化的。máy móc tối tân 最新式的機器設備，現代化的機器設備。
Tối thiểu 最少，起碼，最低限度。giá tối thiểu 最低的價格，最起碼的價格。việc này tối thiểu phải có ba người làm mới xong 這件工作起碼要有三個人做才成。
Tối trời 天黑。
Tối vui 遊藝晚會。
Tối xầm 齊黑，漆黑。
Tối yếu 最要緊。

Tồi （崔，摧，頹）

Tồi 壞，劣，惡，歹，卑劣，拙劣，不良，惡劣，不端，不好，差勁兒。ăn mặc tồi 穿得很不好看。cư xử tồi 待人不好。cử chỉ tồi 作風惡劣，行爲不端.
Tồi bại 頹敗。
Tồi tàn 頹落，殘破，殘缺，不全，破爛不堪，破破爛爛。nhà cửa tồi tàn 房屋殘破。
Tồi tệ 惡劣，惡歹，不良，不端，不好，劣等，卑劣，頹敗。quần áo tồi tệ 衣着破爛。phong tục tồi tệ 頹風敗俗。tâm địa tồi tệ 居心不良，心地惡毒。

Tội （罪）

Tội ❶ 罪。can tội 犯罪。thú tội 認罪。tội nặng 重罪。tội nhẹ 輕罪。tội ăn cắp 盜竊罪。❷ 苦難。chịu tội 受罪。❸「宗」罪孽。cái tội cái nợ 罪孽累墜。❹（嘆詞）作孽。tội quá! 眞作孽！❺ 判刑。tội đồ 判處徒刑。
Tội ác 罪惡，罪過。tội ác rành rành 罪惡昭彰。tội ác tày trời 滔天罪行。
Tội án「法」罪案。
Tội báo oan gia「宗」前世冤債今世償.
Tội chướng「宗」罪障。
Tội đồ「法」徒刑。
Tội gì「俗」何苦，何必；犯不着。tội gì mua não chuốc sầu 何苦自尋煩惱。tội gì phải nhờ vả nó 何必求他！？
Tội khiên「古」罪愆，過失。
Tội lệ「古」罪戾。
Tội lỗi 罪過，過失，過錯，罪愆。
Tội nghiệp ❶「宗」罪孽。❷ 可憐，令人可憐。
Tội nhân 罪人。
Tội phạm「法」罪犯，犯人。
Tội tình ❶ 罪情，罪過。❷ 何必，何苦，犯不着。tội tình gì mà phải đi vay tiền 犯不着去借錢。
Tội trạng 罪狀。
Tội vạ ❶ 罪戾，罪過。làm như vậy cũng chẳng tội vạ gì đâu 這麼作也不算什麼罪過。❷ 何苦。phải tội vạ gì mà làm như vậy 何苦要這麼做！

Tôm

Tôm ❶「動」蝦。mắm tôm 鹵蝦。❷（柑柚類漿果瓣內的）小果瓤。❸「俗」抓。ba thằng bị tôm rồi 三個傢伙被抓住了。tôm cả nút 一網打盡。
Tôm càng「動」大螯蝦，白蝦。
Tôm bể「動」海蝦，鹹水蝦。
Tôm he「動」對蝦，明蝦。
Tôm hùm「動」龍蝦。
Tôm kẹt「動」大海蝦。
Tôm khô 乾蝦，蝦米。
Tôm lột 蛻蝦。
Tôm rim「食品」烹蝦。
Tôm rồng ＝ tôm hùm.
Tôm tép 蝦類。

Tôn （孫，尊，樽）

Tôn ❶ 孫。đích tôn 嫡孫。❷ 尊重，敬重。tôn những người già cả 尊重老年人。❸ 推崇，尊拜，尊崇。tôn làm thầy 拜爲師父。❹ 貴，尊（對人的敬詞）。tôn phu nhân 尊夫人，貴夫人。❺ 宗族。đồng tôn 同宗。❻ 鐵皮。❼ 噸。một tôn gạo 一噸米。
Tôn chi 宗枝，宗室。
Tôn chỉ 宗旨，目的，主旨，要旨，意旨。
Tôn chủ「古」宗主。
Tôn chuộng 尊崇，崇尙。
Tôn giáo 宗教。nghi thức tôn giáo 宗教儀式。
Tôn huynh「古」尊兄。
Tôn kính 尊敬。
Tôn lăng 宗陵，王墓。
Tôn miếu「古」宗廟。
Tôn nghiêm 尊嚴。
Tôn nữ「古」宗女，皇室之女。
Tôn ông 尊翁。

Tôn phái 宗派 (= bè phái).
Tôn phục 敬服．
Tôn sùng 尊崇，崇拜，推崇，尊敬．
Tôn sư ❶「古」尊師．❷「古」宗師．
Tôn thất「古」宗室．
Tôn tộc 宗族，同族．quan hệ tôn tộc 宗族關係．
Tôn trọng ❶ 尊重，敬重．tôn trọng lẫn nhau 互相尊重．❷「轉」遵守．tôn trọng hiệp định 遵守協定．
Tôn trưởng ❶「古」尊長．❷「舊」宗老．
Tôn ty ❶「古」尊卑，上下．❷ 封建禮教．
Tôn xã「古」宗社，宗廟社稷．
Tôn xưng 尊稱．

Tốn（遜，巽）

Tốn ❶ 費，耗，耗費，花費，浪費．tốn công 費工，費事．tốn của 耗費財力（物力）．❷ 巽（八卦之一）．❸ 巽，東南．gió tốn 東南風．
Tốn hao 耗費，損耗，損失．
Tốn kém 耗費，花費．
Tốn phương 巽方，東南方．
Tốn tiền 花錢，浪費金錢．

Tồn（存）

Tồn 存．sinh tồn 生存．bảo tồn 保存．ôn tồn 溫存．
Tồn án 存案．
Tồn căn「古」存根．
Tồn cảo「文」存稿，未版稿．
Tồn cổ 守舊，保守．đầu óc tồn cổ 保守思想．
Tồn hóa「商」存貨．
Tồn kho 庫存．hàng tồn kho 庫存物資.
Tồn khoản 存款．
Tồn quỹ (貨幣) 庫存．số tiền tồn quỹ 庫存金額．
Tồn tại 存在．cùng tồn tại lâu dài 長期共存．
Tồn thân「古」存身．
Tồn vong 存亡，生死存亡．sự tồn vong của dân tộc 民族的存亡．

Tổn（損，傷）

Tổn 損耗，消耗，耗費．phí tổn 費用．hao tổn 耗損．
Tổn hại 損害，損傷，傷害．làm tổn hại đến sức khỏe 使身體受到損傷；傷害身體．
Tổn hao 損耗．
Tổn ích 損益．tổn ích về mặt kinh doanh 經營上的損益．
Tổn phí 損費，耗費，浪費．tổn phí thì giờ 浪費時間．
Tổn thất 損失 (= thiệt hại).
Tổn thọ 損壽，折壽；短命．
Tổn thương 損傷；傷亡．quân địch bị tổn thương nặng 敵軍遭到嚴重的傷亡．

Tông（宗，踪，棕，撞）

Tông ❶ 宗 (= tôn). ❷ 柄子，把子 (= cái tông).
Tông-đơ (理髮用的) 推子．
Tông tích 踪迹．

Tống（送，宋）

Tống ❶ 趕走，驅走．tống cho nó đi 把他趕走．❷ 送走．tống khách 送客．❸ 敲詐，勒索 (= tống tiền). ❹ 揍．tống cho nó mấy quả 揍他幾拳．
Tống biệt 送別．
Tống chung「古」送終．
Tống cổ 趕走，驅逐，掐着頸子趕出去．tống cổ nó đi! 把他趕走！
Tống cựu nghênh tân「成」送舊迎新．
Tống đạt 送達，轉達，轉示．
Tống độc 販毒．
Tống giam 扣捕，關押．
Tống lao 下牢，下獄，入獄．
Tống nạp 繳送，送納．
Tống ngục 入獄，下獄．
Tống niên 送年，辭歲．
Tống táng 送喪，送殯．
Tống tiền 勒索，敲詐．
Tống tiễn 餞送，餞行，送行．
Tống tình 送情，傳情．

Tổng（總，綜）

Tổng 總，區（行政區名，屬縣，下轄數鄉）chánh tổng 總長，區長．
Tổng bãi công 總罷工．
Tổng bãi thị 總罷市．
Tổng bí thư 總書記．
Tổng biểu 總表，綜合表．

Tổng binh 總兵 (古官名)·
Tổng bộ 總部·
Tổng chủ giáo「宗」大主教·
Tổng chưởng lý「法」高等檢察官·
Tổng cộng 總共，總計，合計，共計·
Tổng cục 總局·
Tổng cương 總綱，大綱·
Tổng dự toán「經」總預算，全國預算，國家預算·
Tổng đài「電」電話總機，交換機，交換台.
Tổng đình công = tổng bãi công.
Tổng đoàn ❶ 保安隊· ❷ 保安隊長·
Tổng đốc「舊」總督·
Tổng động binh 軍事總動員·
Tổng động viên 總動員· ra lịnh tổng động viên 頒佈總動員命令·
Tổng giám đốc ❶ 總經理· ❷ (銀行)總行行長·
Tổng giám mục「宗」大主教·
Tổng giám thị 訓育主任，總監·
Tổng hành dinh「軍」總行轅，大本營·
Tổng hội 總會·
Tổng hợp ❶「化」合成· ❷ 匯總，綜合·
Tổng kê 總計·
Tổng kết ❶ 總結· tổng kết kinh nghiệm 總結經驗· ❷「經」結算·
Tổng khởi nghĩa 總起義·
Tổng lãnh sự 總領事·
Tổng liên đoàn 聯合會，總聯團·
Tổng luận 總論，緒論·
Tổng lý「舊」區鄉長的通稱·
Tổng mục 總目，總目錄·
Tổng nhung「古」總戎·
Tổng phản công 總反攻·
Tổng phí「經」總經費·
Tổng quản 總管·
Tổng quát 總括，統括·
Tổng sản lượng 總產量·
Tổng số 總數，總額，總和·
Tổng tài「古」總裁·
Tổng tấn công「軍」全面進攻·
Tổng tập「文」總集，叢書·
Tổng tham mưu「軍」總參謀長·
Tổng thanh tra「法」檢察長，總監察官.
Tổng thống 總統·
Tổng thư ký ❶ 總書記· ❷ 秘書長·
Tổng trấn (舊官名) 總鎮·
Tổng trưởng「舊」總長，部長，國務員·
Tổng tuyển cử「政」普選·
Tổng tư lệnh「軍」總司令·
Tổng ủy 總委會，中央委會·

Tốp

Tốp (亦作 tóp) (量詞) 一隊，一組，一批，一群· một tốp người 一群人·
Tốp năm tốp ba 三五成群，三三兩兩·

Tốt

Tốt ❶ 好，善，良，良好· người tốt 好人· bạn tốt 好朋友· trời tốt 好天氣· giống tốt 優良品種· tính tốt 脾氣好· ❷ 好，相好，交好· tôi tốt với anh ta 我跟他好· ❸ 好，優，有能耐，有本事的· giọng tốt 好喉門· ❹ (象棋、紙牌的)卒，兵· tốt đen 黑卒· tốt đỏ 紅卒·
Tốt bổng 待遇好，高薪·
Tốt bụng 心善，好心眼，好心腸·
Tốt chữ 書法精美，一手好字·
Tốt duyên ❶ 良緣，佳配· ❷ 好福氣·
Tốt đẹp 美好的，美麗的，美滿的· đời sống tốt đẹp 美好的生活· mọi việc đều tốt đẹp 一切都很好·
Tốt đôi 佳配，鴛鴦配·
Tốt khoe xấu che「成」報喜不報憂·
Tốt lành 善良，良好·
Tốt lễ 禮物豐厚·
Tốt lễ dễ van「成」厚禮易求·
Tốt mã 金玉其表·
Tốt mã dẻ cùi「成」虛有其表；外強中乾；有名無實；銀樣蠟槍頭·
Tốt nái「俗」(婦女) 多産·
Tốt nết 正派，品行好·
Tốt nghiệp 畢業，卒業· bằng tốt nghiệp 畢業證書·
Tốt nhịn 忍耐，能克制自己·
Tốt quá hóa lốp「成」弄巧反拙·
Tốt phúc 好福氣·
Tốt râu 美鬚·
Tốt số 紅運，走運，幸運，交運，好福氣，好運氣·
Tốt tay「俗」手氣好·
Tốt thuốc 良藥妙方·
Tốt tiếng 好名聲·
Tốt trai 美男子，小白臉·
Tốt trời 好天，晴天·
Tốt tươi ❶ 繁茂的· ❷ 綠油油的，萋萋的· ❸ 鮮美的·
Tốt tướng 吉相·
Tốt um 豐茂，茂盛·
Tốt vía「迷」福相，福人·

Tột

Tột 極端，極點，頂點，透頂・ lên đến tột 到了頂點・
Tột bậc ❶ 頂點，極點，最高峰・lên đến tột bậc 登峯造極・❷ 超額・
Tột bực = tột bậc.
Tột độ 極點，極度・
Tột mực 極度，極點・
Tột phẩm 極品・

Tơ

Tơ ❶ 絲・hàng tơ 絲織品・ tơ tằm 蠶絲・❷ 纖維・tơ chuối 芭蕉纖維・tơ bã mía 蔗渣纖維・ ❸ 幼雛・ gà tơ 雛鷄，童子鷄・trai tơ 童男，大小子・❹ 纖細・tóc tơ 絲髮・
Tơ duyên 姻緣・
Tơ hào 絲毫 (= ty hào).
Tơ hóa học 人造絲，合成纖維・
Tơ hồng 紅繩，赤繩・
Tơ lòng 心緒，情緒・ tơ lòng bối rối 心思繚亂・
Tơ lơ mơ 「俗」❶ 不識時務，不知好歹，不識相，不知趣・❷ 眞可笑・ ❸ 胡胡塗塗・❹ 假裝・
Tơ lụa 絲綢・
Tơ mành 細絲，纖絲・
Tơ nhân tạo 人造絲・
Tơ nõn 生絲・
Tơ sợi 纖維・
Tơ tình 情絲・
Tơ tóc 絲毫，毫厘・
Tơ trúc 「古」絲竹 (指琴簫等樂器)・
Tơ vương ❶ 思戀・ ❷ 糾葛・❸ 情累，情懷牽累・

Tớ

Tớ ❶ 「舊」僕役・thầy tớ 主僕・❷「俗」我 (代詞，對同輩自稱)・ tớ cùng đi với 等我一塊去・

Tờ

Tờ ❶ (量詞)一張，一頁・ một tờ giấy 一張紙・ ❷ 文字，文契，文書・ tờ khai 登記表・gởi tờ về nhà 寄信回家・
Tờ bồi 書信・
Tờ cam đoan 保証書，具結紙・
Tờ căn cước 身份證・
Tờ chữ 字據，契約・
Tờ cung 供詞，供狀・
Tờ hoa 花箋・
Tờ mây 書信・
Tờ mờ ❶ 模糊，含糊・ hiểu tờ mờ 似懂非懂・ ❷ 朦朦・tờ mờ sáng 朦朦亮・
Tờ sao 抄本，副本・
Tờ thuyết minh 說明書・
Tờ trát 札子，傳票・
Tờ trình 呈文，意見書・

Tở

Tở mở 歡欣鼓舞，眉開眼笑・
Tở tái 無秩序的，紛亂的，散亂的・chạy tở tái 四處跑散・

Tợ

Tợ ❶ (= tựa ❷ 解) 似，像・ tương tợ 相似，相像・ ❷ 小方桌・

Tơi

Tơi ❶ 鬆散，散開，散碎・đánh tơi nồi cơm 把鍋裏的飯打鬆・rách tơi 破破爛爛，襤褸・ ❷ 簑衣・ trời mưa phải khoác tơi 下雨要披簑衣・ ❸ 絞盤，絞車 (= bàn tơi).
Tơi bời ❶ 稀爛，粉碎・ ❷ 襤褸，破爛不堪・
Tơi tả = tả tơi.

Tới

Tới ❶ 到，來到，到達，通過，抵達・ đi tới nơi 到達目的地・tới ga 到站，進站・ về tới nhà 回到家裏・ ❷ 「牌戲」聽牌・ ❸「理」入射，投射・ tia tới 入射光・ góc tới 投射角・
Tới cùng = đến cùng.
Tới hạn 臨界・
Tới lui ❶ 進退・ ❷ 來往・hắn ta hay tới lui nhà bạn 他常往來於朋友之家・
Tới nay 至今，屆今・
Tới số 「俗」氣數巳盡，日暮途窮・
Tới tấp 頻繁，頻頻，紛紛，源源・
Tới thì ❶ 時刻巳到 ❷「舊」及笄之年・

Tớm

Tớm 輕嚼 (指年紀大的人，沒有牙齒，只能用嘴輕嚼食物)・

Tởm

Tởm 害怕，惡心．trông con chuột chết mà tởm 看見死老鼠就害怕．
Tởm lởm 反胃，惡心．

Tớn

Tớn 噘起，翹起．môi cong tớn 翹起嘴來．
Tớn tác 鼠竄．chạy tớn tác 竄逃．

Tởn

Tởn 畏懼，害怕．bị đòn mà không tởn 挨了打還不怕．

Tợn

Tợn ❶ 胆大．thằng bé tợn lắm 這小孩好大胆．❷（助語詞）好，眞，很，十分，極點．dữ tợn 眞兇．rét tợn 眞冷．

Tớp

Tớp ❶ 快速．làm tớp đi 快點做．❷ → táp ❶ 解．

Tợp

Tợp ❶ 一口之量．uống một tợp rượu 喝一口酒．❷ 喝，飲．tợp một hơi 一口氣地喝下去．

Tu
（修，須，鬚，羞，饈，脩）

Tu ❶ 汲飲，狂飲．tu một hơi nửa chai rượu 一口氣汲了半瓶酒．❷「舊」修善．tu lấy đức 修德．❸ 修理．đại tu 大修．trung tu 中修．❹「宗」修行．đi tu 出家．❺ 鬍鬚．vô tu 無鬚．❻ 羞愧，慚愧．
Tu bổ 修補，修改，修繕，養護，保養．
Tu chí 修心養性．
Tu chính 修正，修改，矯正，改正，校正.
Tu chỉnh 修整，修飾．
Tu dưỡng 修養．tu dưỡng tư tưởng 思想修養．
Tu đạo「宗」修道．
Tu đạo sĩ「宗」修道士．
Tu đính 修訂．
Tu hành 修行．
Tu hú「動」杜鵑鳥．
Tu-lơ-khơ 撲克牌．
Tu luyện 修練．
Tu mi「古」鬚眉．
Tu-nen 坑道．
Tu nghiệp 修業．
Tu ố 羞惡．lòng tu ố 羞惡之心．
Tu sỉ 羞耻．không biết tu sỉ 恬不知耻．
Tu sĩ「宗」修道士．
Tu soạn 修撰．
Tu sửa 修補，修繕．
Tu sức 修飾，裝飾，整治．
Tu thân「古」修身．
Tu thư 修書，著書．
Tu từ「文」修辭．
Tu từ học「文」修辭學．
Tu viện「宗」修道院．

Tú（秀，繡，銹，宿，鏽）

Tú ❶ 秀，特異優美．ưu tú 優秀．tuấn tú 俊秀．❷ 綉．cẩm tú 錦綉．❸ 星辰．nhị thập bát tú 二十八宿．tinh tú 星宿．
Tú các 綉閣．
Tú khẩu 綉口，綉口錦心．
Tú lệ 秀麗．
Tú tài ❶「古」秀才．❷ 高中畢業生，大學預科畢業生．

Tù（囚，泅，酋，遒）

Tù ❶ 囚．bọn tù 囚犯．nhà tù 監獄，囚室．❷ 徒刑．bị tù sáu tháng 判六個月徒刑．❸ 不流動．nước tù 死水．
Tù án treo「法」緩期執行的徒刑．
Tù binh「軍」戰俘，俘虜．trao trả tù binh 遣返戰俘．
Tù chính trị「法」政治犯．
Tù chung thân「法」無期徒刑．
Tù có hạn「法」有期徒刑．
Tù dài hạn「法」長期徒刑．
Tù đinh「法」囚丁，犯人．
Tù đồ「法」囚徒．
Tù giam 監禁，扣禁，禁錮，徒刑．
Tù hãm 死的，不流通的．nước ao tù hãm 塘水不流通．không khí trong hầm tù hãm 地下室裡的空氣不流通．
Tù lỏng「法」軟禁．
Tù nhân 犯人，囚徒．
Tù phạm 囚犯，犯人，囚徒．
Tù thất 囚室，監房，監獄，看守所，禁閉室，羈押室．
Tù tội 囚罪，坐牢．

Tù treo = tù án treo.
Tù trưởng 酋長·
Tù túng 囚禁·
Tù và 號角，警號·
Tù xa 囚車·

Tủ

Tủ ❶ 櫃，櫥· tủ sách 書櫃· ❷「俗」拿手的·
Tủ áo 衣櫃，衣櫥·
Tủ bạc 銀櫃，保險箱·
Tủ bát 碗櫃，碗櫥·
Tủ búp-phê 碗櫃，食櫥·
Tủ chè 邊櫃，邊櫥·
Tủ cốc 碗櫥，杯櫥·
Tủ đá 雪櫃，冰櫃，冰箱·
Tủ đứng 企櫃，立櫥·
Tủ gương 鏡櫥·
Tủ két 保險箱，保險櫃·
Tủ kính 玻璃櫥，玻璃櫃，櫥窗，商品陳列窗·
Tủ lạnh 雪櫃，冰櫃·
Tủ sách ❶ 書櫥· ❷「文」叢書· ❸ 文庫·
Tủ sắt 鐵櫃，夾萬，保險櫃·
Tủ thuốc「醫」急救藥箱，急救藥盒·
Tủ ướp lạnh 雪櫃，冰櫃，冰箱·

Tụ (聚，袖)

Tụ ❶ 聚集·người tụ lại một nơi 人群聚集一起·❷ 淤積·máu tụ lại 血淤積在一塊·❸ 袖·lãnh tụ 領袖·
Tụ bạ 集伙，聚衆（做不正當事）· tụ bạ ăn uống cờ bạc 集伙吃喝賭博·
Tụ điện khí「電」聚電器，容電器·
Tụ điện ngăn dòng「無」隔流電容器·
Tụ điện sứ「無」陶質電容器·
Tụ họp 聚集，群集，糾集，集合·
Tụ hội 聚會·
Tụ hợp 聯合，糾合·
Tụ huyết「醫」淤血·
Tụ lại 聚積·
Tụ tập 聚集，薈萃·

Tua

Tua ❶ 流蘇，垂縷，墜子，纓· tua đèn 飾燈罩的流蘇，燈墜子·tua nón 帽纓子·❷ 次，圈，週·ba tua 三次，三圈，三週·❸「天」彗星，掃帚星（= sao tua). ❹ 觸鬚· tua cá mực 墨魚鬚·
Tua-bin「機」渦輪機，透平·
Tua đá「礦」鐘乳石·
Tua-ma-lin 電石·
Tua rua「天」昴星·
Tua tủa → tủa tủa.

Túa

Túa ❶ 潑濺，迸濺· nước ống máng chảy túa ra 水槽裏的水濺了出來·❷ 飛出· ong túa ra đốt người 蜜蜂飛出來螫人·

Tùa

Tùa lua (沾污貌) 一塌糊塗· ăn uống không chú ý, để mồm miệng bẩn tùa lua 吃喝不留神，嘴巴弄得一塌糊塗·

Tủa

Tủa 散出，撒出· đổ thóc vào bồ tủa cả ra ngoài 往籮裏倒穀子，撒了出來·
Tủa tủa (常讀作 tua tủa) 叢密貌· râu mọc tủa tủa 滿臉鬍鬚·

Tuân (遵，詢，洵，恂)

Tuân 按照，依照，遵照，遵守·
Tuân cứ 遵據，按照，遵循·
Tuân giữ 遵守·
Tuân hành 遵行·
Tuân lệnh 遵令·
Tuân mệnh 遵命·
Tuân phụng 遵奉·
Tuân sát 詢察，詢問，查訪·
Tuân theo 遵照，遵依，遵從，遵奉，遵循，遵行，依循·
Tuân theo trước mắt, làm trái sau lưng「成」陽奉陰違；貌合神離·
Tuân thủ 遵守·

Tuấn

(俊，駿，峻，浚，畯，濬，雋，儁)

Tuấn ❶ 俊· anh tuấn 英俊·❷ 峻· nghiêm tuấn 嚴峻·
Tuấn kiệt 俊傑·
Tuấn nhã 俊雅·
Tuấn tú 俊秀·

Tuần

(旬，訓，馴，巡，循)

Tuần ❶ 一星期，一週．một tuần 一週，一個星期．❷ 旬．thượng tuần 上旬．hạ tuần 下旬．❸ 巡．đi tuần 出巡，巡邏．
Tuần báo 週報，週刊．
Tuần binh「軍」巡邏兵．
Tuần canh「古」巡更，司更．
Tuần dương hạm「軍」巡洋艦．
Tuần đinh「古」巡丁．
Tuần giang「軍」水上巡邏兵．
Tuần giăng 旬日，滿月．
Tuần hành 巡行，遊行．
Tuần hoàn 循環．
Tuần hồi 巡迴，循環．
Tuần kiểm 巡檢，巡查，稽查．
Tuần la 巡邏兵．
Tuần lễ 一星期，一禮拜．tuần lễ này 本星期．tuần lễ sau 下星期．hai tuần lễ 兩星期．
Tuần lệ 循例．
Tuần nhật 旬日．
Tuần phiên「古」看守者，更夫．
Tuần phòng 巡防．
Tuần phủ (古官名) 巡撫．
Tuần san 週刊．
Tuần sát 巡察．
Tuần tiết 季節 (= thời tiết).
Tuần tiễu 巡邏．xe tuần tiễu 巡邏車．
Tuần tra 巡查．
Tuần tráng = tuần đinh.
Tuần trăng = tuần giăng.
Tuần trăng mật 蜜月．
Tuần tuế 旬歲，滿歲．
Tuần tự 循序，依次．tuần tự nhi tiến 循序而進．

Tuẫn (殉，徇)

Tuẫn 殉 (→ tuẫn tiết).
Tuẫn chức 殉職．
Tuẫn danh 殉名．
Tuẫn đạo 殉道．
Tuẫn nạn 殉難．
Tuẫn nghĩa 殉義．
Tuẫn quốc 殉國．
Tuẫn tiết 殉節．

Tuất (卹，恤，戌)

Tuất ❶ 救恤，救濟．phủ tuất 撫恤．❷ 戌 (地支第十一位)．năm tuất 戌年．❸ 戌 (十二時之一，下午七點到九點)．giờ tuất 戌時．
Tuất bần 恤貧；
Tuất cô 恤孤．
Tuất dưỡng 恤養．
Tuất lão 恤老．

Túc

(足，宿，夙，肅，粟)

Túc ❶ 祝祝，支支 (象聲詞，鷄或老鼠叫聲)．❷ 足，脚．thủ túc 手足．❸ 足夠．sung túc 充足，豐裕．❹ 宿．tá túc 借宿．❺ 肅．nghiêm túc 嚴肅．❻ 粟．hòa túc 禾粟．
Túc căn「宗」宿根．
Túc chí 夙志，宿志，素志．
Túc chỉnh 整肅．
Túc chướng「宗」夙障．
Túc dạ 夙夜，朝夕．
Túc dụng 足用．
Túc duyên「宗」夙緣，宿緣．
Túc hạ「古」足下．
Túc khiên「宗」夙愆．
Túc kính 肅敬．
Túc mễ 粟米．
Túc mệnh「宗」宿命．
Túc mệnh luận「哲」宿命論．
Túc nghiệp「宗」宿業．
Túc nguyện「古」宿願，素志．
Túc nhân「哲」宿因．
Túc nho「古」宿儒．
Túc tật 宿疾．
Túc thế「宗」宿世，前世．
Túc trái「宗」宿債，夙債．
Túc trình「古」肅呈，敬呈，敬告．
Túc trực 宿值，輪班，輪值．
Túc túc 祝祝 (象聲詞，鷄相呼聲，鼠相叫聲)．
Túc từ「語」補語．túc từ gián tiếp 間接補語．
Túc tướng「古」宿將，老將．
Túc xá 宿舍．

Tục (俗，續)

Tục ❶ 俗，習俗．phong tục 風俗．thói tục 習俗．❷ 俗，不雅．thô tục 粗俗，猥褻．phàm tục 凡俗，俗流，平庸．nói tục 講粗話．tục quá! 太粗野！太庸俗．❸ 續．tiếp tục 繼續．thủ tục 手續．

Tục bản「文」續版，再版．
Tục biên「文」續編．
Tục chí「文」續誌．
Tục danh 俗名，小名，乳名．
Tục dao 民謠．
Tục duyên 俗緣．
Tục đời 世俗．
Tục hôn 續婚，續娶，再婚．
Tục huyền 續弦，續娶，再娶．
Tục lệ 俗例，慣例．
Tục lụy「宗」俗累．
Tục ngạn 俗諺．
Tục ngữ 俗語，諺語．
Tục nhãn 俗眼，俗目，流俗之目．
Tục niệm「宗」俗念．
Tục tác 咯咯（象聲詞，母雞呼小雞或下蛋時的叫聲）．
Tục tằn 粗俗，粗野，庸俗，流俗，猥褻．ăn nói tục tằn 說話粗野的．
Tục tĩu 粗野的，猥褻的，狎褻的，拙劣的，俚俗的，淫邪的，下流的．
Tục trần「宗」俗塵，塵俗，凡俗．
Tục truyền 俗傳．

Tuế（歲）

Tuế ❶ 歲，年．tuế nguyệt 歲月．❷ 年歲，年齡．vạn tuế 萬歲．
Tuế nguyệt 歲月．
Tuế nhập「經」歲入．
Tuế sai「天」歲差．
Tuế tinh「天」歲星，木星．
Tuế toái 馬馬虎虎地，敷衍地，草草地．làm tuế toái cho xong việc 馬虎了事．
Tuế xuất「經」歲出．

Tuệ（慧，彗）

Tuệ ❶ 慧，智，敏．trí tuệ 智慧．thông tuệ 聰慧．❷ 彗．tuệ tinh「天」彗星．
Tuệ căn「宗」慧根．
Tuệ giác「宗」慧覺．
Tuệ lực「宗」慧力．
Tuệ nhãn「宗」慧眼．
Tuệ tâm「宗」慧心．
Tuệ tính「宗」慧性．

Tuếch

Tuếch 敞闊貌．rông tuếch 寬敞，寬闊．rỗng tuếch 空洞無物．
Tuếch toác 開敞貌．cửa ngõ để tuếch toác 門戶洞開．nói tuếch toác 說話沒遮攔，嘴敞．
Tuếch toác tuệch toạc ═ tuệch toạc.

Tuệch

Tuệch toạc ❶ 紊亂．làm ăn tuệch toạc 辦事無條理．❷ 不知事體．ăn nói tuệch toạc 說話沒輕沒重的．

Tui

Tui 我（中部語）(═ tôi).

Túi

Túi 袋，囊，口袋．một túi 一袋；一個口袋．túi áo 衣袋．bỏ tay vào túi 把手插在口袋裏．túi xi-măng 水泥紙袋．
Túi bạc 錢袋，荷包．
Túi bụi 混亂貌．bận túi bụi 忙得不可開交．đầu óc túi bụi 暈頭巴腦的．bị đánh túi bụi 被打得暈頭轉向（無法招架）．
Túi cơm giá áo「成」衣架飯囊，酒囊飯袋．
Túi ngực 胸袋．
Túi dết 行軍包，小背包，旅行袋．
Túi má（動物的）腮囊．
Túi mật「解」胆囊．
Túi tên 箭囊．
Túi tham 貪囊，貪慾．
Túi thơ「文」詩囊．

Tủi

Tủi 懟，怨恨，慚愧．đi đi cho thỏa tâm tình, vụng về ngẫm lại sinh bình tủi thay「古詩」去去獨吾樂，無能愧此生．
Tủi hổ 慚愧．
Tủi mặt 赧顏．
Tủi nhục 羞辱，恥辱．
Tủi phận 怨天尤人．
Tủi thầm 暗自悲傷，飲泣吞聲．
Tủi thân 自傷，自嘆．
Tủi thẹn 慚愧，羞愧．

Tụi

Tụi ❶（量詞）群，邦，批，伙．tụi kẻ cướp 匪徒，匪邦．cùng tụi với nhau 同一伙．❷ 扣除，抵消．tụi nợ 扣債，抵債．❸ 流蘇．kết tụi 編結流蘇．

Tụi bay 爾輩，你們（卑稱）·
Tụi họ 他們那班傢伙（卑稱）·
Tụi mình「俗」我們·
Tụi nó = tụi họ.

Tum

Tum ❶ 䙓·❷「俗」車輪柚承·
Tum húm 狹口，小口·miệng lọ tum húm 瓶口狹小·
Tum húp 腫脹·mặt tum húp 臉腫腫的·

Túm

Túm ❶ 攏緊，束扎·buộc túm lại 扎緊·❷ 揪住，抓住·túm tóc 揪頭髮·túm cổ áo 揪住衣領·❸ 圍攏聚集·túm nhau lại nói chuyện 圍在一起講話·❹ 袋，囊·túm nước đá 氷袋·
Túm năm túm ba「熟」三五成群·

Tùm

Tùm 撲通（象聲詞，物落水聲）·
Tùm hum 叢茂，叢雜· cỏ mọc tùm hum 野草叢生·
Tùm hụp = tum húp.
Tùm lum ❶ = tùm hum. ❷ 傳播，流傳·chuyện đã tùm lum còn giấu gì nữa 事情已經傳了出去，還隱瞞什麼·

Tủm

Tủm tỉm 微笑貌·cười tủm tỉm 微微含笑，微哂·

Tũm

Tũm = tùm.

Tụm

Tụm 聚攏，靠攏·đứng tụm lại với nhau 站攏在一起·

Tun

Tun hút 深遂貌·đường xa tun hút 路途迢迢·

Tủn

Tủn mủn ❶ 煩瑣，瑣碎·❷ 小氣，鄙吝·tính khí tủn mủn 生性鄙吝；小裡小氣·

Tung

(踪,鬃,騌,縱,鬆,崧,嵩,駿,蹤,鬉)

Tung ❶ 抛，揚·tung quả bóng lên 把球抛起來·gió thổi tung bụi 風把塵土揚了起來·❷ 散發，散佈·tung truyền đơn 散發傳單·tung dư luận 散佈輿論·❸ 亂無秩序，亂七八糟，橫七歪八·rối tung 亂鬆鬆的，亂七八糟的·lục tung hòm dương 翻箱倒篋·lung tung 亂七八糟，一塌糊塗·
Tung độ「數」縱標·
Tung hoành 馳騁縱橫·bốn phương tung hoành 縱橫天下·
Tung hô 高呼，山呼·
Tung hứng（雜技）（單人、双人）技巧·
Tung-sít-tát「化」鎢酸鹽·
Tung-sít-tíc a-cít「化」鎢酸·
Tung tăng 雀躍，蹦蹦跳跳（= chạy tung tăng).
Tung teng（象聲詞）鏗鏘·
Tung thâm 縱深·đánh tung thâm「軍」縱深戰·
Tung tích 踪迹·
Tung tóe 四濺，四射，潑濺，噴濺·

Túng（縱）

Túng ❶ 缺乏，拮据，窘迫· túng ăn túng mặc 少衣缺食·túng tiền 經濟困難，手頭拮据·❷ 貧困，困窮，窮苦·
Túng bần 貧窮，困窮，窮阨·
Túng dục 縱慾·
Túng đói 挨餓，餓肚皮·
Túng hổ quy sơn 縱虎歸山·
Túng ngặt 拮据，窘迫·
Túng quẫn 困窘，窘迫，困阨·
Túng thế 山窮水盡，無計可施·
Túng thì phải tính「熟」窮則思變·
Túng thiếu 拮据，經濟困難，手頭緊·

Tùng（從，松，淞，叢）

Tùng ❶「植」松（= cây tùng). ❷ 叢·tùng san 叢刊·❸ 從（亦作 tòng). phục tùng 服從·
Tùng bách「植」松柏·
Tùng báo 叢報，日報·
Tùng bê「俗」打天秤，仰翻·
Tùng đàm 叢談·
Tùng hương 松香·
Tùng lâm ❶ 松林·❷ 叢林·
Tùng phạm「法」從犯，脅從·
Tùng quân 從軍（= tòng quân).
Tùng san 叢刊·
Tùng thư 叢書·
Tùng tiệm = tạm.

Tủng (聾，悚，竦)

Tủng 聾・ si tủng 痴聾・
Tủng nhĩ 耳聾・

Tụng (誦，訟，頌)

Tụng ❶ 誦，念・khẩu tụng tâm suy 口誦心思・ ❷ 頌・ ca tụng 歌頌・ chúc tụng 祝頌・ ❸ 訟・ tố tụng 訴訟・
Tụng đình「法」訟庭，審判廳・
Tụng đoan「法」訟端，爭端・
Tụng kinh「宗」誦經，念經・
Tụng phí「法」訟費・

Tuốc

Tuốc-nơ-vít「工」起子・

Tuồi

Tuồi 躋・thằng bé đêm nằm hay tuồi lên đầu giường 這小孩夜裏睡覺，老是躋到床頭上來・

Tuổi²

Tuổi ❶ 年歲，年齡，年紀・ ba mươi tuổi 三十歲・ sống lâu trăm tuổi 長壽百歲，延年益壽・ tuổi vừa đôi tám 二八年華・ ông cụ ta đã có tuổi 他老人家已經上年紀・bao nhiêu tuổi 多少歲，多大年紀・ mấy tuổi 幾歲・lứa tuổi 年紀，年齡・❷ 屬・ nó tuổi khỉ 他屬猴・ ❸ 時代，時候，時期・tuổi xuân 青春時代・tuổi trẻ 青年時代・❹ 足色・ vàng mười tuổi 足金，十成金・ ❺「迷」生肖，命宮・ xấu tuổi 命宮相違・
Tuổi cao 高齡・
Tuổi chẵn 週歲・
Tuổi dậy thì「生」發育期， 青春期，衝動期・
Tuổi đất 土壤年齡・
Tuổi già 暮年，老年，晚年・
Tuổi hạc 鶴齡・
Tuổi mạ「農」秧齡・
Tuổi nhỏ 童年，幼年・
Tuổi rừng「植」林齡・
Tuổi sống 壽命・
Tuổi tác 年齡，年歲，年紀・
Tuổi thật 實齡，實歲・
Tuổi thọ 壽命・
Tuổi thơ ＝ tuổi nhỏ.
Tuổi thơ ấu 童年，幼年，幼年時代・
Tuổi thợ 工齡・
Tuổi trẻ 青年，少年・
Tuổi xanh 年青，青春，年少・
Tuổi xuân 青年，青春，妙齡・
Tuổi vàng (黃金的) 成色・

Tuồm

Tuồm luôm 污漬，斑斑・mặt mày tuồm luôm 垢臉污首・

Tuôn

Tuôn 流出， 湧出， 溢出， 漫出，冒出・ khói tuôn 冒烟・ nước mắt tuôn rơi 淚如泉湧・
Tuôn tiền 揮霍金錢・ tuôn tiền như nước 花錢如流水・

Tuốn

Tuốn 蜂擁貌・tuốn đến 蜂擁而至・

Tuồn

Tuồn tuột → tuột tuột.

Tuông

Tuông 穿過，透過，突入，鑽入・

Tuồng

Tuồng ❶ 嘫劇 (越南戲劇的一種)・ ❷ 戲，劇・một vở tuồng 一齣戲・diễn tuồng 演戲・ ❸ 樣子，架子・ làm như tuồng hay chữ 裝作很有學問的樣子・ ❹ 帮，群，伙・ tuồng bất nhân 卑鄙之徒・
Tuồng cải lương 改良戲，改良劇・
Tuồng cổ 古戲，古劇・
Tuồng luông ❶ 洞開， 敞開， 無遮攔・ cửa ngõ tuồng luông 門戶洞開・ ❷ 放縱，放任，放浪， 放肆， 放蕩・ tính nết tuồng luông 個性放浪・
Tuồng mặt 面部表情・
Tuồng như ＝ hình như.
Tuồng võ 武戲・

Tuốt

Tuốt ❶ 抽出，拔出・tuốt gươm 拔劍・ ❷ 全部，一切・hơn tuốt mọi người 比誰都强・đi tuốt 全走光了・❸ 脫，打，拉下，扒下，捋下・ tuốt lúa 脫穀，打穀・

Tuốt mo「俗」所有的，統統的·
Tuốt luốt 一切的，統統的·
Tuốt trần 脫光，暴露·
Tuốt tuột 所有，統統，全部·

Tuột

Tuột ❶ 滑降· tuột từ trên xuống 從上面滑下來· tuột xuống 滑下來，溜下來· ❷ 滑脫· tuột tay 滑手，脫手，失手· ❸ 擦損，破損· tuột da 破皮·
Tuột tuột (常讀作 tuồn tuột) 不停地，汲汲地，無阻地· nước chảy tuột tuột 水汲汲地流·

Túp

Túp 小茅屋，小屋，小棚· ở trong cái túp 住在小棚裏·

Tụt

Tụt 滑落，脫落· ở trên cây tụt xuống 從樹上滑下來· tụt tay 失手· tụt xuống bậc dưới 降低下級·

Tuy (雖，綏)

Tuy 雖，雖然，雖則；縱令，縱然，縱使·
Tuy nen「交」隧道·
Tuy nhiên 然而，然則·
Tuy rằng 雖然·
Tuy thế 雖然如此·
Tuy vậy 雖然如此，話雖如此·

Túy (醉，粹)

Túy ❶ 醉· túy bút 醉筆· ❷ 粹· tinh túy 精粹· quốc túy 國粹·
Túy lúy 昏醉，爛醉如泥，酩酊大醉·
Túy ông 醉翁·
Túy sinh mộng tử「古」醉生夢死·

Tùy (隨，隋)

Tùy ❶ 隨便，聽由，聽便，聽憑· ❷ 視…而定，因…而定·
Tùy bối「古」隨習，隨從，從衆，隨從人員·
Tùy bút 隨筆，漫筆·
Tùy cơ ứng biến「成」隨機應變，相機行事·
Tùy cơm gắp mắm「成」看飯食菜 (猶«量體裁衣»，«看菜食飯»)·
Tùy dịp 隨機而定·
Tùy địa 因地制宜·
Tùy gió phất cờ「成」隨風打旗 (猶«隨風轉舵»，«隨波逐流»)·
Tùy hành 隨行·
Tùy hòa 隨和，附和·
Tùy kỳ sở thích「俗」隨其所愛·
Tùy mặt gởi lời「俗」察言觀色·
Tùy nghi 隨宜，就其所宜·
Tùy phái 外勤，雜差·
Tùy quân 隨軍·
Tùy tâm 隨心，自便，隨意，隨心所欲·
Tùy thân 隨身· những vật tùy thân 隨身携帶物品·
Tùy theo 隨着，沿着，依照，隨順· tùy theo hoàn cảnh mà quyết định 依照情形來決定·
Tùy thế 因勢利導，因利乘便·
Tùy thích 隨順，聽其所好· nhân tâm tùy thích 各隨所好·
Tùy thời 按時制宜·
Tùy thuộc 附屬，從屬·
Tùy tiện ❶ 隨便，聽便· ❷「俗」不客氣·
Tùy tùng 隨從· đoàn người tùy tùng 隨行人員·
Tùy tướng 副官·
Tùy viên 隨員· tùy viên sứ quán 使館隨員·
Tùy ý 隨意 (= nhiệm ý).

Tủy (髓)

Tủy「解」骨髓· viêm tủy 骨髓炎·
Tủy cây「植」木髓·
Tủy xương「解」骨髓·
Tủy xương sống「解」脊髓·

Tụy (悴，瘁，萃)

Tụy ❶ 瘁· tận tụy 盡瘁· ❷ 萃· tụy tập 萃集· ❸ 悴· tiều tụy 憔悴·

Tuyên (宣，亘)

Tuyên án「法」宣判，判決，下判詞，宣讀判決書，宣佈判決· công khai tuyên án 公開宣佈判決·
Tuyên án có mặt「法」對席判決，當面判決，當面宣判·
Tuyên án vắng mặt「法」缺席判決·
Tuyên bố ❶ (動詞) 聲明，宣佈，宣稱· ❷ 公報，聲明· lời tuyên bố 聲言· tuyên bố chung 聯合聲明，聯合公報· ❸「俗」(宣佈)結婚·

Tuyên bố trắng án 「法」宣判無罪釋放.
Tuyên cáo 宣告，宣讀．
Tuyên chiến 「軍」宣戰．không tuyên chiến mà đánh 不宣而戰．
Tuyên dương 宣揚，頌揚，表彰，表揚．tuyên dương công trạng của các chiến sĩ 表彰戰士們的功勳．
Tuyên độc 宣讀．
Tuyên Đức 「地」宣德省(中越省份之一).
Tuyên giáo 宣敎．
Tuyên huấn 宣訓，宣敎．
Tuyên mộ 宣募，出示招募．tuyên mộ binh sĩ 募兵．
Tuyên ngôn 宣言．tuyên ngôn độc lập 獨立宣言．
Tuyên phán 「法」宣判，判決．
Tuyên Quang 「地」宣光 (北越省份之一).
Tuyên thề = tuyên thệ.
Tuyên thệ 宣誓，發誓．tuyên thệ nhậm chức 宣誓就職．
Tuyên thị 宣佈，宣示．
Tuyên triệu 「古」宣召，召見．
Tuyên truyền 宣傳．bộ tuyên truyền 宣傳部．phản tuyên truyền 反宣傳．
Tuyên truyền viên 宣傳員．
Tuyên úy ❶ (古官名) 宣尉．❷ 「宗」宣慰神父 (指隨機關、軍隊或國王左右司祭的神父) (= cha tuyên úy).

Tuyến (綫，線，腺)

Tuyến 綫．quang tuyến 光綫．nhãn tuyến 「理」視綫．tiền tuyến 前綫．tiếp tuyến chung 公切綫．
Tuyến dẫn 引綫．
Tuyến nước bọt 「解」淋巴腺．
Tuyến trùng 「醫」綫蟲．

Tuyền (泉，旋，漩，璇)

Tuyền ❶ 泉．hoàng tuyền 黃泉．thanh tuyền 清泉．❷ 全．tuyền màu vàng 全黃色．
Tuyền chuyển 旋轉．
Tuyền oa 漩渦．

Tuyển (選)

Tuyển 徵選，招收，招募，錄取，錄用，徵募．lựa tuyển 挑選．tuyển học sinh 招生．tuyển thợ 募集工人．
Tuyển binh 「軍」募兵．
Tuyển chọn = tuyển lựa.
Tuyển cử 選舉．tổng tuyển cử 普選，總選舉．tuyển cử tổng thống và phó tổng thống 選舉總統和副總統．
Tuyển dụng 選用，錄用，錄取．tuyển dụng nhân viên chuyên môn 選用技術人員．
Tuyển khoa 選科，選修科．
Tuyển lựa 選擇，挑選，選拔，甄拔．
Tuyển mộ 招募，募集．
Tuyển tập 「文」選集．
Tuyển thủ 「體」選手，代表隊．

Tuyết (雪)

Tuyết ❶ 雪．mưa tuyết 下雪．❷ 絨毛．áo rụng hết tuyết 衣服的絨毛全部脫落了．
Tuyết sương 雪霜．
Tuyết tuyến 「地文」雪綫．

Tuyệt (絕)

Tuyệt ❶ 絕，十分，很，極其，極爲．tuyệt hay 極好，極妙．tuyệt đẹp 極美，極佳．tuyệt đại đa số 絕大多數．❷ 絕妙．tuyệt quá 妙極了．❸ 絕，斷．cự tuyệt 拒絕．đoạn tuyệt 斷絕．
Tuyệt bản 「文」絕版．
Tuyệt bút ❶ 絕筆．❷ 生花妙筆．
Tuyệt cảnh ❶ (絕景) 絕佳之景．❷ 絕境．
Tuyệt chủng 絕種，絕嗣．
Tuyệt cú 「文」絕句．
Tuyệt diệt 絕滅．nòi giống bị tuyệt diệt 滅種．
Tuyệt diệu 絕妙．
Tuyệt đại 「古」絕代，絕世無双．
Tuyệt đại đa số 絕大多數．
Tuyệt đẳng 絕等，絕倫．
Tuyệt đối 絕對．
Tuyệt giao 絕交，斷絕關係．
Tuyệt hảo 絕好，極好．
Tuyệt hậu ❶ 絕後．không tiền tuyệt hậu 空前絕後．❷ 絕後，絕嗣．
Tuyệt luân 「古」絕倫．
Tuyệt mại 「商」斷賣，賣斷．
Tuyệt mệnh 絕命．
Tuyệt nghệ 絕藝，絕技．
Tuyệt nhiên 絕然．
Tuyệt nòi 絕種，滅種．
Tuyệt phẩm 絕品．

Tuyệt quần 絕群，超群・
Tuyệt sắc 絕色・
Tuyệt tài 絕才・
Tuyệt thế 絕世，超倫，蓋世無雙・
Tuyệt thủy cùng sơn「俗」山窮水盡・
Tuyệt thực 絕食・
Tuyệt tích 絕迹・
Tuyệt tín 音信全絕，杳無訊息・
Tuyệt tình 絕情，無情，不顧情面・
Tuyệt tộc 絕族・
Tuyệt trần 獨一無二的，舉世無雙的，絕無僅有的，登峰造極的・
Tuyệt tục「古」超塵拔俗・
Tuyệt tự 絕嗣・
Tuyệt vọng 絕望・
Tuyệt vô 絕無・ tuyệt vô âm tín 音信杳無・
Tuyệt vời 絕頂，非常，極其；無可以擬，舉世無雙，登峰造極，巧不可階・

Tuyn

Tuyn 網目織，網布，蛛羅帳布・màn tuyn 蛛羅蚊帳・

Tư

（思,偲,私,沮,司,斯,孳,茲,滋,鎡,姿,資,咨,諮,粢,孜,胥）

Tư ❶（序數詞）四・ tháng tư 四月・ ngày thứ tư 第四天；星期三・❷ 押解，拘送・ tư tù ra tòa 把犯人押往法院・ ❸ 思・ tương tư 相思・ tư gia 思家・ ❹ 姿態・ tư mị 姿媚・ ❺ 資，財貨 (→ tư bản). ❻ 資賦・ thiên tư 天資・ ❼ 私自的・của tư 私人財產・ tự tư tự lợi 自私自利・ ❽ 斯・ bỉ sắc tư phong 彼嗇斯豐・
Tư bản ❶「經」資本・ tư bản chu chuyển 資本週轉・ ❷ 資本家・
Tư bản chủ nghĩa 資本主義・
Tư bản cố định「經」固定資本・
Tư bản độc chiếm「經」獨佔資本，壟斷資本・
Tư bản hàng hóa「經」商品資本・
Tư bản hóa 資本化・
Tư bản kim dung「經」金融資本・
Tư bản luận「經」資本論・
Tư bản lưu động「經」流動資本・
Tư bản tài chính「經」財政資本・
Tư bản thừa「經」資本過剩・
Tư bản thương nghiệp「經」商業資本.
Tư bản tiền tệ「經」貨幣資本・
Tư bẩm 資稟，天稟，天資・
Tư bôn「古」私奔・
Tư bổn（南部語）＝ tư bản.
Tư cách ❶ 資格，身份・ với tư cách 以…資格；以…身份・❷ 品質，品德，品行，人品，人格・ tư cách đê hèn 品行惡劣・ mất hết tư cách 斯文掃地・
Tư chất 資質，天資，天性，天稟・
Tư doanh「經」私營・ công thương nghiệp tư doanh 私營工商業・
Tư duy「哲」思維・
Tư dưỡng 滋養，滋補・
Tư dưỡng suất「生」滋養份・
Tư điền「舊」私田・
Tư đồ（古官名）司徒・
Tư gia ❶ 思家・ ❷ 私家・
Tư hiềm 私嫌，嫌隙・
Tư hình「舊」私刑・
Tư hòa「法」私和（刑事案件私自和解而不經官家判斷）・
Tư hôn「古」私婚・
Tư hữu ❶ 私有・❷ 私有制・
Tư kỷ 私己，私人的，私自的・
Tư kỵ 私忌・
Tư lập 私立・trường tư lập 私立學校・
Tư lễ ❶ 私祭・❷ 家法・
Tư lệnh「軍」司令，司令官・bộ tư lệnh 司令部・tổng tư lệnh tối cao 最高總司令・
Tư liệu 資料・
Tư lợi 私利・
Tư lự 思慮，思索・
Tư mã（古官名）司馬・
Tư nghị 私議・
Tư nhân ❶ 私人・ ❷ 私營的・ công thương nghiệp tư nhân 私營工商業・
Tư pháp「法」司法・ bộ tư pháp 司法部・
Tư quyền「法」私權・
Tư sản 私產・
Tư sắc 姿色，容貌・
Tư sinh 私生・con tư sinh 私生子・
Tư tâm 私心・
Tư thái 姿態・
Tư thất 私室，私寓・
Tư thế 姿勢，身姿・
Tư thù「舊」私仇・
Tư thục ❶ 私塾・❷ 私立學校・

Tư tình 私情·
Tư tố「法」私訴·
Tư trang 資粧，嫁粧·
Tư trào 思潮·
Tư trợ 資助·
Tư túi 暗助，徇私·
Tư tưởng 思想·tư tưởng bảo thủ 保守思想；思想保守· tư tưởng công thần 功臣思想·tư tưởng địa vị 名位觀念· tư tưởng danh lợi 名利思想·tư tưởng hẹp hòi 狹隘觀念；思想狹隘·
Tư tưởng hệ「哲」思想體系·
Tư tưởng tính 思想性·
Tư văn「古」斯文·
Tư vấn 諮問，諮詢· cơ quan tư vấn 諮詢機構·
Tư vị 徇私·
Tư võ「古」司武·
Tư ý 私意，私衷·

Tứ

（四，泗，駟，思，肆，賜，恣，伺，笥）

Tứ ❶（數詞）四·tứ thời 四時· đệ tứ 第四·❷ 肆·thị tứ 市肆·❸ 思·ý tứ 意思· ❹ 伺·khuy tứ 窺伺·❺ 恣·túng tứ 縱恣· ❻ 賜·ân tứ 恩賜·❼ 駟· xe tứ 駟馬高車·
Tứ bề 四址，四方·
Tứ bình 四屏，四季畫·
Tứ chi「解」四肢（＝chân tay).
Tứ chí 四至·
Tứ chiếng ❶ 四方，四隅· ❷ 淫蕩的·gái tứ chiếng 妖婦，淫婦·
Tứ cố vô thân 四顧無親，舉目無親·
Tứ dân「古」(士、農、工、商) 四民·
Tứ diện 四面（＝bốn mặt).
Tứ diện bát phương 四面八方·
Tứ duy (禮、義、廉、恥) 四維·
Tứ đại 四代·
Tứ đức「古」(孝、悌、忠、信、或德、言、容、功) 四德·
Tứ hải 四海· tứ hải giai huynh đệ 四海之內皆兄弟也·
Tứ hạnh「古」(德、言、容、功) 四行·
Tứ khổ「古」(生、老、病、死) 四苦·
Tứ lân 四鄰·
Tứ linh「古」(龍、麟、龜、鳳) 四靈·
Tứ mã「古」駟馬高車·
Tứ phía 四面八方·
Tứ phương (東、南、西、北) 四方 (＝bốn phương).
Tứ quý (春、夏、秋、冬) 四季 (＝bốn mùa).
Tứ sắc ❶ 四色·❷「賭」四色牌·
Tứ tán 四散· chạy tứ tán 奔跑四散·
Tứ thiên「宗」四天·
Tứ thời 四時·
Tứ thời bát tiết「古」四時八節·
Tứ thú「古」(漁、樵、耕、讀) 四趣·
Tứ thuật「古」(詩、書、禮、樂) 四術·
Tứ tuần 四旬 (四十歲)·
Tứ tung 散亂，紊亂·đồ đề tứ tung 東西擺得滿處都是·
Tứ tung ngũ hoành 亂七八糟，橫七竪八·
Tứ tuyệt「文」四絕·
Tứ tướng「宗」四相·
Tứ xứ 四處，到處·

Từ

（瓷，茨，徐，慈，磁，辭，詞，祠）

Từ ❶「植」山薯 (＝củ từ). ❷ 從，自從· từ sáng đến chiều 從早到晚· từ xưa tới nay 自古以來· từ một mặt đến toàn diện 從片面到全面· ❸ 方，辭· ngôn từ 言詞· văn từ 文辭· từ điển 辭典·❹ 辭却，却讓 (→ từ chức). ❺ 辭別·cáo từ 告辭·❻ 斷絕關係·từ con 與兒子斷絕關係·❼ 慈愛·hiền từ 賢慈，仁愛· ❽ 磁·điện từ 電磁·
Từ ái 慈愛·lòng từ ái 慈愛之心·
Từ ba「理」磁波·
Từ bi「宗」慈悲·
Từ biệt 辭別，告別，告辭·
Từ bỏ ❶ 放棄，抛棄· ❷ 離開，離捨，離別·
Từ căn「語」詞根·
Từ châm「理」磁針·
Từ chối ❶ 推托，推諉，推却，推辭·❷ 否認，不承認·❸ 拒絕，拒受，謝絕，不接受·
Từ chức 辭職·
Từ chương 詞章，文章·từ chương bát cổ 八股詞章· chuộng từ chương 愛好詩詞·
Từ cú 詞句·
Từ cực「理」磁極·
Từ đầu ❶ (詩) 詞首· ❷ 從頭·làm từ đầu 從頭做起·

Từ đầu chí cuối 自始至終，始終・
Từ đầu đến đuôi 從頭至尾，自始至終，始終・
Từ điển 辭典・soạn từ điển 編撰辭典・Việt Hán từ điển tối tân 最新越漢辭典・
Từ điển bách khoa 百科全書・
Từ điện「理」磁電・
Từ điện học 磁電學・
Từ độ「理」磁化・
Từ đơn「語」單詞・
Từ đường 祠堂・
Từ ghép「語」複合詞・
Từ giã 告別，告辭，辭別・
Từ hải 辭海・
Từ hàn「古」詞翰・
Từ hàng 辭行・
Từ hóa「理」磁化，勵磁・
Từ hôn 辭婚，拒婚・
Từ huấn 慈訓；訓詞・
Từ kế「理」磁力計・
Từ khi 自從，從…時候起・
Từ khí「理」磁氣・
Từ khí học「理」磁氣學・
Từ khu「理」磁場・
Từ khước 辭却・
Từ lâm「古」詞林・
Từ loại 詞類・
Từ luật「文」詞律，詞格律・
Từ lúc = từ khi.
Từ lực「理」磁力・
Từ lực tuyến「理」磁力綫・
Từ mẫu 慈母 (= mẹ hiền).
Từ nan 辭難・
Từ nay về sau 今後，自此以後，從今以後・
Từ ngày 從…時候起，從…那一天起・
Từ nghĩa「文」詞義・
Từ nguyên 辭源・
Từ ngữ 語彙，詞彙・
Từ ngữ học 詞彙學・
Từ nhượng 辭讓，謙讓・
Từ pháp「語」詞法・
Từ phú「文」辭賦・
Từ phụ 慈父 (= cha hiền).
Từ rày 從此・
Từ rày trở đi 自今以後，從此以後・
Từ tạ 辭謝・
Từ tâm 慈心・
Từ thạch「理」磁石・
Từ thể「理」磁體・
Từ thiện 慈善・làm việc từ thiện 行善・
Từ thuở = từ lúc.
Từ tính「理」磁性・có từ tính 帶磁的・từ tính động vật 動物磁氣・
Từ tốn (態度) 溫順謙虛・
Từ trần 與世長辭，逝世・
Từ trở「理」磁阻，磁力抵抗・
Từ trước đến giờ 自古至今，古往今來，歷來・
Từ trường「理」磁場・
Từ trường quả đất「理」地磁場・
Từ tụng「法」詞訟・
Từ từ 徐徐地，慢慢地・đi từ từ 慢慢地走・làm từ từ 慢慢地做・
Từ vận「文」詞韻・
Từ vĩ「文」詞尾・
Từ vị 辭彙・
Từ vực「文」詞匯・
Từ xưa tới nay = từ trước đến giờ.

TỬ

(子，仔，死，紫，梓)

Tử ❶ 子・nam tử 男子・nữ tử 女子・quân tử 君子・quý tử 貴子・❷ 子爵 (= tước tử). ❸ 死・sinh tử 生死・tham sinh úy tử 貪生怕死・❹「植」梓・❺ 紫 (→ tử vi) 紫微・
Tử âm「文」子音・
Tử bệnh 危症，惡症，死症・
Tử biệt 死別・sinh ly tử biệt 生離死別・
Tử chiến「軍」死戰，殊死之戰・
Tử chứng 死症，病入膏骨・
Tử cung「解」子宮・
Tử đệ「古」子弟 (= con em).
Tử địa 死地・sa vào tử địa 落入死地・
Tử điểm ❶「工」死點・❷「無」啞點・
Tử giác「數」死角・
Tử hình「法」死刑，處決，槍决・
Tử lý 梓里・
Tử nạn 死難・
Tử nghĩa「古」死義，殉義・
Tử ngoại tuyến「理」紫外線・
Tử ngữ「語」死語・
Tử phần ❶「植」梓枌・❷「轉」故鄉・
Tử phòng「植」子房・
Tử số「數」子數，分子・
Tử suất 死亡率・

Tử tế ❶ 整齊的，端整的．đồ đạc phải bày cho tử tế 東西要擺得整整齊齊的．áo quần tử tế 衣冠端整．❷ 正派的，規矩的，厚道的，仁厚的，善良的．ăn ở tử tế 爲人正派；作人厚道.
Tử thai「醫」死胎．
Tử thần「宗」死神．
Tử thi 死屍 (= xác chết).
Tử thù 死仇，死敵．
Tử thủ 死守．
Tử thương 死傷．
Tử tiết 死節，殉節．
Tử tình tự tội「俗」折磨，虐待．
Tử tô「植」紫莢 (= tía tô).
Tử tội 死罪．
Tử tôn 子孫 (= con cháu).
Tử trận 死陣，陣亡． các tướng sĩ tử trận 陣亡將士．
Tử tù 死囚．
Tử tức「古」子媳 (= con cái).
Tử tước「古」子爵．
Tử vận「文」狹韻．
Tử vi「古」紫微．
Tử vong 死亡．

Tự

(自，字，序，寺，祀，緒，叙，似，嗣，飼)

Tự ❶ 字．Hán tự 漢字． hồng thập tự 紅十字．❷ 自從．tự cổ chí kim 自古至今，自古以來． ❸ 因爲，由于．tự anh mà hỏng việc 因爲你才把事情搞糟． ❹ 自己，自我，自身．tự xét mình 撫心自問．tự cho mình là đúng 自以爲是．tự đề cao mình 抬高自己．❺ 寺，廟． phật tự「宗」佛寺． ❻ 序．lời tự 序言． ❼ 祀，供，奉．thờ tự 奉祀． ❽ 似，像．tương tự 相似，類似．❾ 嗣．kế tự 繼嗣．thừa tự 承嗣．
Tự ái ❶ 自愛，自尊． lòng tự ái 自尊心．❷ 愛面子． hắn tự ái không dám tự phê 他愛面子，不敢自我批評．
Tự ải 自縊．
Tự biện 自辯，自我辯解．
Tự cải 自改．hối quá tự cải 悔過自改．
Tự cam 自甘，甘願，甘受．
Tự cảm「電」自感．
Tự cảm ứng「理」自感應．
Tự cao 自高，自高自大，心高氣傲．
Tự cao tự đại 自高自大．高傲自大．
Tự cấp 自給，自供． sản xuất tự cấp 生產自給．
Tự cấp tự túc 自給自足．
Tự chế 自制，自我約束．
Tự chủ 自主． quyền tự chủ 自主權．
Tự chụp (攝影) 自拍．
Tự chuyên 自專，擅專，獨專．
Tự cung 自供，自招．
Tự cường 自强．
Tự do ❶ 自由．chủ nghĩa tự do 自由主義．tự do báo chí 出版自由．tự do cư trú 居住自由．tự do hội họp 集會自由． tự do lập hội 結社自由．tự do ngôn luận 言論自由． tự do tín ngưỡng 宗教信仰自由． tự do thân thể「法」人身自由． ❷「化」游離．
Tự do cạnh tranh「經」自由競爭．
Tự do chủ nghĩa「政」自由主義．
Tự dưng 平白，無端． tự dưng đánh người ta 平白無故地打人．
Tự đại 自大，高傲自大，妄自尊大，自命不凡．
Tự đắc 洋洋自得，得意洋洋．
Tự điển 字典．tự điển Việt Nam 越南字典．
Tự động ❶ 自動． máy tự động 自動裝置．súng tự động 自動火器．❷ 主動．
Tự giác 自覺．tự giác tự nguyện 自覺自願．
Tự giải ❶「古」自解． ❷「文」字解．
Tự hào 自豪，驕傲． lòng tự hào 自豪感．
Tự học 自學，自修．
Tự hỏi 問心，自問．
Tự khắc 固然，一定，自然． cứ học chăm tự khắc là giỏi 只要努力學習，自然一定能學好．cứ ngồi đó, tự khắc có người đưa đến 就坐在那兒，(待會兒) 自然有人送來．
Tự khiêm 自謙，謙遜．
Tự khoe 自誇，自我吹噓．
Tự khúc「樂」序曲．
Tự kiểm thảo 自我檢討．
Tự kiêu 自驕，驕傲．
Tự ký ❶ 親筆簽名．❷ 自動記錄．
Tự kỷ 自己，自我．
Tự lập 自立． tinh thần tự lập 自主精神．

Tự liệu 自料，自己料理，自己處理。
Tự luận「文」序論。
Tự lực 自力。
Tự lực cánh sinh「成」自力更生。
Tự lượng 自量。
Tự mãn 自滿。
Tự mẫu「語」字母。tự mẫu La-tin 拉丁字母。
Tự miếu 寺廟。
Tự mình ❶ 自己。❷ 擅自。
Tự nghĩa 字義。
Tự nghiệp「古」嗣業，繼承舊業。
Tự ngôn「文」序言。
Tự nguyện 自願。
Tự nhiên ❶ 自然。khoa học tự nhiên 自然科學。kinh tế tự nhiên 自然經濟。❷ 隨便，自便。 anh cứ để tôi tự nhiên 你就讓我隨便好了。ông cứ tự nhiên, đừng khách khứa ! 請自便，不要客氣。
Tự nhiên chủ nghĩa「哲」自然主義。
Tự nhiên luật 自然法則。
Tự nhiên thần luận「哲」自然神論。
Tự nhưng = tự dưng.
Tự phản 自我反省，自我責備。
Tự phát 自發性，自生性。
Tự phụ 自負。
Tự quang thể「理」自光體。
Tự quân「古」嗣君。
Tự quyết 自決。quyền dân tộc tự quyết 民族自決權。
Tự sản ❶「古」嗣產，繼承前人的遺產。❷ 遺產。
Tự sát 自殺。
Tự sắc「理」天然色。
Tự sỉ 自羞，自愧。
Tự sinh 自生，自長。cây tự sinh 自生自長的樹木。
Tự sự ❶ 敘事，敘述。lối văn tự sự 敘事文。❷「古」祭祀。
Tự tại「哲」自在的。
Tự tân 自新。
Tự tận 自盡。
Tự tập 自習。
Tự thán 自嘆。
Tự thân 自身。
Tự thị 自恃。
Tự thú 自首。
Tự thuật ❶ 叙述。văn tự thuật 叙述文。❷ 自述。
Tự thừa「數」乘方，自乘。
Tự thực kỳ lực「俗」自食其力。
Tự ty 自卑。lòng tự ty 自卑感。
Tự tiện ❶ 自便，隨便。❷ 擅自。
Tự tín 自信。lòng tự tín 自信心。
Tự tình 抒情。thơ tự tình 抒情詩。
Tự tôn ❶ 自尊，自愛。❷ 嗣孫。
Tự tốn 謙遜，虛心。
Tự trách 自責。
Tự trị 自治。khu tự trị 自治區。quyền tự trị 自治權。
Tự trọng 自重，自尊，自愛。
Tự túc 自足，自給。kinh tế tự túc 自給經濟。
Tự tuyệt 自絕。
Tự tư 自私。
Tự tư tự lợi 自私自利。
Tự tử 自殺。
Tự vẫn 自刎。
Tự vệ ❶ 自衛。quyền tự vệ 自衛權。❷ 自衛隊。
Tự vị 字匯，字彙。
Tự vựng = tự vị.
Tự xúc tác「化」自生催化（作用）。
Tự xưng 自稱，聲稱。
Tự ý 隨意，擅自。

Tưa

Tưa「醫」舌苔 (= tưa lưỡi).
Tưa tựa → tựa tựa.

Tứa

Tứa (嬰兒) 吐奶，嘔奶。 thằng bé nó bú hay tứa 小孩吃奶常愛吐奶。

Từa

Từa tựa → tựa tựa.

Tửa

Tửa「動」蠅蛆。

Tựa (似)

Tựa ❶ 序言 (= bài tựa). ❷ 類似 (→ tựa như). ❸ 倚，靠。tựa vào cửa 倚着門。
Tựa hồ 似乎。
Tựa như 仿如，猶如，似乎是。
Tựa tựa (常讀作 tưa tựa 或 từa tựa) 略似，近似，類似，有點像。

Tức (卽，息，熄，熄)

Tức ❶ 憋着，悶着．đau tức 脹痛．tức anh ách 憋悶．❷ 激怒，生氣，激動．căm tức 憤怒．tức thật 眞氣人！chọc tức 激怒，刺怒．tức hầm hầm 氣洶洶．tức lộn 氣哼哼．tức lồng lộn 氣哼哼．tức hộc lên 氣呼呼．
Tức bụng「醫」肚子脹，肚子發悶．
Tức bực 鬱悶，不痛快，惱恨，忿恨，悶悶不樂．
Tức cảnh 卽景．thơ tức cảnh 卽景詩．
Tức cười 令人發笑的，招笑的．
Tức giận 生氣，發怒，惱怒，氣忿．
Tức khắc 卽刻，立刻，馬上．
Tức khí 發怒，惱火，發火．
Tức khoản「經」息款，利錢，利息，子金．
Tức kim「經」息金，利息，紅利．
Tức là 就是，卽是，卽是說，也就是說．
Tức mình 憤激，憤慨，氣憤，嘔氣，惱巴巴，氣人．
Tức ngực 氣積，胸中發悶，胸口難受，胸口脹痛．
Tức nước vỡ bờ「成」水溢堤決（猶«窟鼠嚙貓»、«困獸猶鬥»、«物極必反»）．
Tức phiếu「經」息票．
Tức suất「經」利率．
Tức thì = tức thời.
Tức thở「醫」悶氣，憋氣．
Tức thời 卽時，瞬時，立刻，卽刻．
Tức tốc 卽速，立刻，馬上．
Tức tối ❶ 鬱悶，悶悶不樂．❷ 惱火，氣恨，氣憤．
Tức trái「經」債息．
Tức tụng「法」息訟．
Tức vị「古」卽位．

Tưng

Tưng bừng 熱烈地，興高采烈地，歡欣鼓舞地．
Tưng hửng 垂頭喪氣，萎靡不振，沒精打采，嗒然若喪．

Từng

Từng ❶ 曾經．đã từng xem qua 曾經看過．❷ 層．từng gác thứ ba 第三層樓．❸ 逐一地．từng cơn 一陣陣．từng cái 逐件．vào từng người một 逐個進去．đánh từng mảnh một 逐個擊破．kế hoạch từng thời kỳ 分期計劃．gặt hái từng tốp 分批採摘．❹ 成，上．từng đàn 成群地．từng lũ 成群，成伙．có từng ngàn từng vạn 成千上萬．
Từng bước 逐步地，有步驟地．thực hiện từng bước 逐步實現．
Từng li từng tí 一點一滴，無微不至．săn sóc từng li từng tí 無微不至的關懷．
Từng lớp 階層．
Từng trải ❶ 曾經．❷ 經歷，身受．❸ 歷練的，老練的，有經驗的．❹ 個人經歷．

Tước (爵，嚼，削，雀)

Tước ❶ 剝落．tước vỏ măng 剝筍殼．❷ 剝除，剝奪，解除．tước quyền công dân 剝奪公民權．tước khí giới của quân địch 解除敵軍的武裝．❸ 爵位．phong tước 封爵．
Tước binh 解除武裝，繳械．
Tước chính「文」削正，刪正．
Tước chức 削職，革職，解除職務．
Tước đoạt 褫奪，剝奪．
Tước giảm 削減，減少，刪減．
Tước lộc「古」爵祿．
Tước sĩ「古」爵士．
Tước vị「古」爵位．

Tươi

Tươi ❶ 新鮮的．cá tươi 鮮魚．❷ 鮮豔的．màu sắc rất tươi 色彩鮮豔．❸「俗」美．đời sống rất tươi 生活美極了．❹ 趁早；剛…就…．làm tươi 趁熱打鐵．chết tươi 早歿，夭折．❺ 秤量（稱）多．cân tươi 稱高了．
Tươi cười 笑逐顏開，滿臉春風．
Tươi sáng 光明的，美好的．
Tươi tắn ❶ 新鮮的．đồ ăn tươi tắn 食品很新鮮．❷ 嬌美的．nụ cười tươi tắn 嬌美的笑容．
Tươi tỉnh 快活的，歡快的．
Tươi tốt ❶ 鮮美的．❷ 葱茂的．❸ 美好的．

Tưới

Tưới 灑，澆，灌溉．tưới nước 澆水，澆灌．thiết kế tưới nước 灌溉設計．
Tưới ngăn đập「農」漓漫灌溉．
Tưới ngập「農」淹灌．

Tưới rãnh「農」溝灌。
Tưới tràn「農」漫灌。
Tưới tự chảy「農」自流灌溉。

Tởi

Tởi 怨恨。tất tởi 飲恨吞聲。

Tươm

Tươm ❶「俗」美，漂亮，倜儻，洒落。ăn mặc tươm lắm 穿得漂亮極了。❷ 滲出，流出。máu tươm ra 血流了出來。mình tươm mồ hôi 身上流汗。❸ 破爛貌。quần áo rách tươm 衣服破破爛爛的。
Tươm tất 周密，詳盡 (= tiêm tất).

Tươn

Tươn 了結，完結。làm tươn 做完了。

Tướn

Tướn (tiến 字的變音) 來，到。khách khứa tướn đến đầy nhà 來客滿屋。

Tương

(将，漿，醬，槳，螿，鏘，廂，相，緗，湘，葙，襄，鑲，驤)

Tương ❶ 相互。tương thân tương ái 相親相愛。❷ 醬。nát như tương 爛如醬。
Tương ái 相愛 (= yêu nhau).
Tương biệt 相別 (= chia tay).
Tương cách 相隔 (= xa cách).
Tương can 相干，連帶。hai bên tương can 雙方都有關連。
Tương đắc 相得，投契。
Tương đẳng「數」相等，相同。
Tương đố「古」相妬，相嫉。
Tương đối ❶ 相對。giá trị thặng dư tương đối 相對剩餘價值。❷ 比較，頗爲。tương đối khá 較好，頗好，頗不錯。❸ 差不多。hai cái tương đối nhau 兩者差不多。
Tương đối luận「哲」相對論。
Tương đồng 相同 (= đồng nhau).
Tương đương ❶ 相當的。❷ 同級的，同等的。❸ 相似的，類似的。❹ 等效，等值。
Tương giao 相交。tương giao của hai đường 兩綫相交。
Tương hỗ 相互，互相。
Tương hợp 相合，投合，相投。tính tình tương hợp 性格相投。
Tương kế 相繼，繼續。
Tương kế tựu kế「成」將計就計。
Tương kết 相結，結合。
Tương kiến 相見，見面。
Tương lai 將來，未來，前途。tương lai hết sức tươi sáng 前途無限光明。
Tương liên 相連，連接 (= liền nhau).
Tương ngộ 相遇 (= gặp nhau).
Tương phản 相反 (= trái nhau).
Tương phối 相配，配合。
Tương phù 相符，符合。
Tương phùng 相逢。
Tương quan ❶ 對比。tương quan lực lượng 力量的對比。❷ 相關的，相互聯系的，有關的。vấn đề tương quan 有關問題。tương quan giữa con người với con người 人與人之間的相關性。
Tương quân 平衡，均衡。
Tương tàn 自相殘殺。
Tương tế 相濟，互濟。
Tương thân 相親，親密。
Tương thuộc 從屬。tính cách tương thuộc 從屬性。
Tương tranh 相爭。
Tương tri 相知，知己。kẻ tương tri 知心朋友。
Tương trợ 相助，互助。
Tương truyền 相傳，傳說。
Tương tư 相思。
Tương tự 相似，類似。
Tương ứng 相應；應合。
Tương xứng 相稱的，對稱的。

Tướng (将，相)

Tướng ❶ 將官，將軍。đại tướng 大將。thượng tướng 上將。tướng thua trận 敗軍之將。❷ 相 (百官之長)。thủ tướng 首相；總理。thừa tướng 丞相。❸ 傢伙，老兄，大王 (對人戲謔之稱)。các tướng ấy lại chuồn mất rồi 那幾位老兄又溜走了。❹「迷」相。xem tướng 相命。tốt tướng 吉相。❺ 相命的。thầy tướng 相命先生。❻「俗」大的。to tướng 龐大的。kêu tướng lên 嚷嚷起來。
Tướng biền「古」將弁，武將。
Tướng công「古」❶ 相公。❷ 宰相。

Tướng cướp ❶ 賊頭兒，匪首，山大王．❷「迷」賊相．
Tướng diện 相貌，面貌．
Tướng giặc = tướng cướp.
Tướng hiệu「軍」將校．
Tướng lãnh「軍」將領．
Tướng lĩnh = tướng lãnh.
Tướng mạo 相貌，面相．
Tướng pháp「迷」相法，相術．
Tướng quân「軍」將軍．
Tướng sĩ ❶ 將士．❷ 相士，相法家．
Tướng soái「軍」相帥．
Tướng số「迷」相命，相人．
Tướng tá「軍」將校，將佐．
Tướng thuật「迷」相術，相命學，相法.

Tường (詳,祥,墻,薔,檣,戕,翔)

Tường ❶ 牆．xây tường 砌牆．bức tường 牆壁．❷ 知詳．chưa tường việc ấy 還不知道這件事．❸ 詳明，詳細．tỏ tường 說明，擺明，詳述．❹ 祥 (吉凶之兆)．cát tường 吉祥．
Tường am 詳諳，熟悉，諳練 (= am tường).
Tường cánh「建」翼牆．
Tường chắn「建」擋土牆，護牆，禦土牆．
Tường che「建」圍牆，胸牆．
Tường đập「水」壩埰．
Tường hồi「建」山牆．
Tường lái nước「水」導流堤．
Tường mật 詳密．
Tường minh 詳明．
Tường ngăn「建」欄牆．
Tường phòng sói「水」防冲牆．
Tường sát 詳察．
Tường tận 詳盡．hiểu tường tận 瞭解得很詳細．
Tường thành 城牆，城垣．
Tường thuật ❶ 詳述．❷「文」通訊，訪問記．
Tường ván「建」板樁牆．
Tường vây「建」圍牆．
Tường vi「植」薔薇．

Tưởng (想，奬，蔣)

Tưởng ❶ 想．tư tưởng 思想．mộng tưởng 夢想．❷ 以爲．tôi cứ tưởng là anh ấy đi rồi 我老以爲他已經走了．❸ 奬 (→ tưởng lệ) ❹ 蔣 (姓).
Tưởng bở「俗」異想天開．
Tưởng nhớ 悼念，追悼，懷念，哀悼．
Tưởng niệm 想念．
Tưởng tượng 想象．sức tưởng tượng 想象力．
Tưởng vọng 想望．

Tượng (象，像，橡，匠)

Tượng ❶ 像．tượng đá 石像．tượng nặn 塑像．tượng đồng 銅像．tượng phật 佛像，偶像．❷「棋」象 (= quân tượng). ghềnh tượng 飛象 (象棋用語)．❸ 形，象．hình tượng 現象．❹ 匠．công tượng 工匠．
Tượng hình「語」象形．tiếng tượng hình 象形詞．văn tự tượng hình 象形文字．
Tượng quận「史」象郡 (秦朝越南北部稱)．
Tượng thanh「語」象聲．tiếng tượng thanh 象聲詞．
Tượng trưng 象徵．

Tướp

Tướp 稀爛貌．áo rách tướp 衣服破爛不堪．

Tướt

Tướt ❶ (嬰孩) 拉肚子．trẻ con đi tướt 小孩拉肚子．❷ 立即，馬上．làm tướt đi ! 馬上做吧！

Tượt

Tượt 擦傷，擦破．ngã tượt da 摔破了皮．

Tườu

Tườu (→ tiều ❷ 解) 猴子，小猢猻(駡語). rõ con tườu ! 你這個小猢猻！ trò tườu 惡作劇．

Tửu (酒)

Tửu 酒．tửu nhập ngôn xuất 酒入言出．
Tửu bá「古」酒伯．
Tửu điếm「古」酒店．
Tửu đồ「古」酒徒，酒鬼．
Tửu gia「古」酒家．
Tửu giới「宗」酒戒．
Tửu khách「古」酒客．

Tửu lầu「古」酒樓·
Tửu lượng 酒量·
Tửu quán「古」酒館·
Tửu quỷ「古」酒鬼·
Tửu sắc 酒色·
Tửu thánh 酒聖，酒仙·

Tựu (就，鷲，僦)

Tựu ❶ 就，到· tựu chức 就職· ❷ 成就，成功 (= thành tựu).
Tựu học 就學·
Tựu kỳ chung = tựu trung.
Tựu trung ❶ 就中，其中· ❷ 其實· tựu trung cũng không có gì lạ 其實也沒有什麼奇怪·
Tựu vị「古」就位·

Ty
(司，卑，庫，絲，斯，撕)

Ty ❶ 司，廳 (省級行政機構名稱)· ty công an 公安廳· ty tài chánh 財政廳· trưởng ty 司長，廳長· ❷ 卑下· tôn ty 尊卑· ❸ 絲· ty hào 絲毫·
Ty bỉ 卑鄙·
Ty chức「古」卑職·
Ty hào 絲毫·
Ty khuất 卑躬屈節·
Ty lậu 卑陋的，卑野的，鄙俗的，平凡的.
Ty-ro-sin「化」酪氨酸，酚基丙安酸·
Ty tào「古」司曹·
Ty thuộc「古」司屬·
Ty tiện 卑賤·
Ty trúc「古」絲竹·
Ty trưởng 司長，廳長 (= trưởng ty).

Tý (子，畀，庳，庇，臂)

Tý ❶ 子 (地支第一位)· năm tý 子年· ❷ 子 (十二時之一)· giờ tý 子時 (夜裏十一點至一點)·
Tý hộ「古」庇護 (= che chở).
Tý ngọ tuyến「天」子午綫·

Tỳ
(婢，脾，毗，毘，裨，疵，貔，琵)

Tỳ「樂」琵琶· tiếng tỳ chợt vẳng trên sông, chủ quên trở lại khách không vội về 忽聞水上琵琶聲，主人忘歸客不發·
Tỳ bà ❶「樂」琵琶· ❷「植」枇杷·
Tỳ bà diệp「藥」枇杷葉·
Tỳ hưu「動」貔貅·
Tỳ ích「古」裨益，益處，好處·
Tỳ liên 毗連·
Tỳ ố 疵污 (= vết bẩn).
Tỳ tạng「解」脾臟·
Tỳ tất「古」婢女·
Tỳ thiếp 婢妾·
Tỳ tích 疵迹，疵瑕·
Tỳ trợ 裨助，相助·
Tỳ tướng「古」裨將·
Tỳ vết = tỳ tích.

Tỷ (比，妣，譬，姊，璽，兕，俾)

Tỷ ❶ (數詞) 十億· ba tỷ đồng 三十億元· ❷ 譬如· tỷ cái này hơn cái kia 譬如甲大于乙· ❸ 璽· ngọc tỷ 玉璽·
Tỷ dụ 譬如，比如 (= ví dụ).
Tỷ đối 比對，對比·
Tỷ giá (貨幣) 比價，牌價，比值·
Tỷ khưu「宗」比丘·
Tỷ lệ 率，比例，百分比，比重，含量· tỷ lệ bằng nhau「數」等比· tỷ lệ chu chuyền 週轉率· tỷ lệ điều hòa「數」調比· tỷ lệ đơn「數」單比例· tỷ lệ hao hụt 損耗率· tỷ lệ nén 壓縮比· tỷ lệ nghịch「數」反比例，反比· tỷ lệ tăng giảm 增減幅度· tỷ lệ thuận「數」正比例，正比· tỷ lệ trung bình「數」比例中項· tỷ lệ vàng 含金量·
Tỷ mỉ 詳細，精細，周密，細緻，仔細· báo cáo tỷ mỉ 詳細的報告·
Tỷ muội「古」姊妹·
Tỷ như 比如，譬如·
Tỷ số ❶ 比數，比重· ❷「體」球賽的記錄 (比分)·
Tỷ suất 比率，百分比· tỷ suất giá trị thặng dư 剩餘價值率· tỷ suất lợi tức 利息率·
Tỷ trọng 比重，百分比·
Tỷ trọng kế「理」比重計，比重表·

Tỵ
(鼻，巳，辟，避，屺，圮)

Tỵ ❶ 避· đào tỵ 逃避· hồi tỵ 迴避· ❷ 巳 (地支第六位)· năm tỵ 巳年· ❸ 巳 (十二時之一)· giờ tỵ 巳時 (上午九時至十一時)· ❹ 計較· tỵ phần hơn kém 爭多論少，斤斤計較·
Tỵ hiềm 避嫌·
Tỵ nạnh 爭多論少，拈斤播兩，斤斤計較.
Tỵ quan「解」嗅官，鼻子·
Tỵ tổ「古」鼻祖·

Tha

(他，她，牠，磋，搓)

Tha ❶ 釋放・ được tha 獲釋・ ❷ 寬免，寬宥・ tha lỗi 原諒，恕罪・ ❸ 啣，噙，含・ mèo tha chuột 貓啣着老鼠・ ❹ 牽隨，拖帶・ đi đâu cũng tha cả con đi 到哪裏都帶着孩子・ ❺ 他・ vị tha 爲他・
Tha bổng「法」無罪釋放，免刑釋放・
Tha chết 饒命・
Tha đà「古」蹉跎・
Tha hồ 任意，任便，聽便，縱情，盡情，放量，放懷・tha hồ ăn 任意吃・ tha hồ chơi 盡情玩樂・
Tha hương「古」他鄉・tha hương ngộ cố tri 他鄉遇故知・
Tha lỗi 寬恕，原諒・ xin ông tha lỗi cho 請您原諒・
Tha ma 墓地，墳場・
Tha nợ 免債・
Tha thiết ❶ 深切，殷切，熱切・nguyện vọng tha thiết 殷切的願望・ ❷ 熱衷於・
Tha thứ 寬恕，饒恕，原諒，容忍・không nên tha thứ cho những điều sai lầm của mình 不應當原諒（容忍）自己的錯誤・
Tha thướt 婀娜，嫋嫋，婀娜・
Tha tội 饒罪，恕罪・

Thà

Thà 寧可，寧願，情願，甘願・chẳng thà 倒不如・ thà chết không chịu nhục 寧死不辱・ thà chết không hàng 寧死不屈・
Thà làm đầu gà, không làm đuôi trâu「諺」寧爲鷄口，不爲牛後・
Thà rằng 寧願，寧可・ thà rằng ở nhà còn hơn 倒不如（在家）不去更好・

Thả

Thả ❶ 放，釋，釋放，放開，鬆開・ thả chó 放狗・thả câu 放釣・thả cương 放鬆韁繩・ thả diều 放風箏・ thả phao 投放浮標・ ❷ 放送，放運，放溜，流送・ thả bè 放運木筏・thả gỗ 流放木排・
Thả cá ❶ 下魚秧・ ❷ 養魚・
Thả cửa「俗」放量地，放懷地，盡情地，自由地，無約束地，任意地・chơi thả cửa 盡情地歡樂・
Thả dồng 赤裸裸，赤條條，赤身露體・
Thả dù 空投・
Thả giàn = thả cửa.
Thả giọng 出言，啓言・
Thả lỏng 放鬆，放寬・
Thả mồi ❶ 放餌，下餌・❷「轉」利誘・
Thả neo ❶ 抛錨，放錨・ ❷ 停泊・
Thả rong 放，放開，放着，不縛・
Thả trôi = buông trôi.

Thác

(託，托，拓，跅，錯，鐸)

Thác ❶ 險灘，急灘・chảy như thác 像急灘的水一樣流・❷ 託，托・ký thác 寄托・ ❸ 拓・ khai thác 開拓，開發・ ❹ 錯・ thất thác 錯失・❺ 死・ sống nhờ đất khách, thác chôn quê người「翻」生落客地，死葬他鄉.
Thác nhi sở 托兒所 (= nhà gửi trẻ).
Thác nước ❶ 瀑布・ ❷ 淺灘，急灘・
Thác phó 托付，交付，委托・
Thác sinh「宗」托生・
Thác tâm「宗」托心・
Thác thực ❶ 寄食・ ❷「古」食客・
Thác xiết 急灘・

Thạc (碩)

Thạc 碩大・
Thạc đức「古」碩德・
Thạc nho「古」碩儒，大儒・
Thạc sĩ 碩士・
Thạc vọng「古」碩望・

Thách

Thách ❶ 挑戰，打賭・ thách nhau 互相挑戰・ ❷ 剔・ thóc thách 挑剔・❸ 索價，討高價，要謊價・ nói thách「商」漫天叫價・ ❹ 露出，突出・ cột nhà thách ra phía ngoài 屋柱露在外頭・
Thách cưới「舊」索禮（女方向男方索取婚禮）・
Thách đố 打賭，賭賽・
Thách giá「商」抬價，要謊價，討高價・
Thách thử = thử thách.
Thách thức 挑戰，打賭・

Thạch (石)

Thạch ❶ 洋菜，洋粉，涼菜，白菜糕，洋菜糕． ❷ 石頭． bàn thạch 磐石．
Thạch anh「礦」石英．
Thạch ấn 石印，石版印刷．
Thạch bản 石版 (= bản đá)．
Thạch bút 石筆．
Thạch cao「礦」石膏．
Thạch du「化」石油．
Thạch đảm「化」石胆，胆矾．
Thạch địa hóa học「地質」地球化學．
Thạch hoàng「礦」石黃，雄黃．
Thạch học 岩石學．
Thạch hộc「藥」石斛．
Thạch khắc 石刻．
Thạch khí 石器 (= đồ đá)．
Thạch khôi nham「礦」石灰岩．
Thạch lạp「礦」石蠟．
Thạch lục「礦」石綠．
Thạch ma「礦」石綿，石絨．
Thạch mặc「礦」石墨．
Thạch miên「礦」石棉．
Thạch môi「礦」石煤．
Thạch nham 岩石．
Thạch nhĩ「植」石耳．
Thạch nhũ ❶「礦」石鐘乳，石乳． ❷「藥」石髓．
Thạch nhung「礦」石絨．
Thạch phát「植」石髮，乾苔．
Thạch quan「古」石棺．
Thạch quyết minh「藥」石決明．
Thạch sùng「動」守宮，壁虎．
Thạch thán「礦」石炭．
Thạch thán kỷ「地質」石炭紀．
Thạch thanh「礦」石青．
Thạch thất 石室，藏書室．
Thạch thuần tảo「植」石蓴藻．
Thạch tín「礦」信石 (砒霜)．
Thạch trụ 石柱．
Thạch tùng「植」石松．
Thạch tượng ❶ 石匠． ❷ 石像，石刻．
Thạch xương bồ「植」石菖蒲．
Thạch y「植」石衣．
Thạch y tảo「植」墨角藻．

Thai (台，胎，猜)

Thai ❶ 胎，孕． có thai 有孕，懷孕． hoài thai 懷胎． thụ thai 受胎，受孕． ❷ 山頂，山巔．
Thai bàn「生」胎盤．
Thai bào「生」胎胞，子宮．
Thai dựng「生」胎孕．
Thai độc「醫」胎毒．
Thai đôi「醫」双胞胎．
Thai nghén ❶ 懷胞，懷孕． ❷「轉」醞釀，孕育．
Thai nhi「生」胎兒．
Thai phủ「生」合甫．
Thai sản「生」分娩．
Thai sinh「生」胎生．
Thai trứng「生」卵胎．

Thái (太，忲，泰，采，菜，彩，蔡，態)

Thái ❶ 切，割． thái thịt 切肉． ❷ 泰 (越南少數民族之一)． dân tộc Thái 泰族． ❸ 狀態． hình thái 形態． ❹ 太 (→ thái quá)． ❺ 昌泰，昌盛． thái thời 昌泰之時，盛世． ❻ 采． thu thái 収采．
Thái âm「古」太陰．
Thái ấp「古」采邑，采地，領地，封土．
Thái ất「天」太乙星．
Thái bạch「天」太白星，金星．
Thái bạch tinh「天」太白星，金星．
Thái bảo (古官名) 太保．
Thái Bình ❶ 太平．thời thái bình 太平盛世． ❷「地」太平 (北越省份之一)．
Thái Bình Dương「地」太平洋．
Thái bộc (古官名) 太僕．
Thái cổ 太古，上古，遠古．đời thái cổ 上古時期．
Thái cực「古」太極．
Thái cực quyền 太極拳．
Thái dương ❶「天」太陽． ❷「中醫」太陽穴．
Thái dương hệ「天」太陽系．
Thái dương kính「理」太陽鏡．
Thái đẩu「古」泰斗，泰山北斗 (喻學術高卓，受人敬仰)．
Thái độ 態度． thái độ cứng nhắc 態度生硬． thái độ đúng đắng 態度正確；正確的態度． thái độ khách quan 客觀的態度．
Thái giám「古」太監．
Thái hậu「古」太后．
Thái hư「古」太虛．
Thái không「天」太空．
Thái miếu「古」太廟．
Thái Nguyên「地」太原 (北越省份之一)．
Thái phó (古官名) 太傅．

Thái quá 大過，過份・xa hoa thái quá 過份奢侈・
Thái sơ 太初，太古・
Thái sơn đè trứng「俗」泰山壓卵・
Thái sư「古」太師・
Thái thậm 太甚，過份，極端・ tàn ác thái thậm 過于殘暴・
Thái thú (古官名) 太守・
Thái thượng hoàng「古」太上皇・
Thái tổ 太祖・
Thái tuế「天」太歲星，木星・
Thái tử「古」太子，殿下，王子・
Thái úy (古官名) 太尉・
Thái y (古官名) 太醫・

Thài

Thài lai ❶ 兩腿叉開貌・ đi thài lai 走路八字脚・ nằm thài lai 叉開腿躺着・ ❷ 萎靡不振，垂頭喪氣・
Thài lài「植」飯包草・

Thải (貸,汰,采,綵,採,粉)

Thải ❶ 汰・ đào thải, thải ra 淘汰・ ❷ 解雇・thải thợ 解雇工人・❸ 貸・ tín thải 信貸・
Thải chủ「經」貸主・
Thải hồi 解雇，裁減，辭退，黜退・
Thải sa = sa thải.

Tham (參，叅，貪)

Tham ❶ 貪・ tham của 貪財・ lòng tham không đáy 貪得無厭・ ❷ 參 (→ tham gia). ❸ (古官名) 參佐 (→ ông tham).
Tham ăn 饞嘴，貪食・ đồ tham ăn 老饕，貪食者・
Tham biện「古」參辨・
Tham chiến 參戰・ nước tham chiến 參戰國，交戰國・ nước không tham chiến 非交戰國・
Tham chính「政」參政・
Tham chính quyền「法」參政權・
Tham chính viện「政」參政院・
Tham danh 貪名，好名・
Tham dục 貪慾・
Tham dự 參與，參加・ tham dự đại hội 參加大會・
Tham gia 參加・tham gia chính quyền 參加政權・ tích cực tham gia công việc kiến thiết quốc gia 積極參加國家建設工作・
Tham hặc「古」參劾・
Tham khảo 參考・ sách tham khảo 參考書・tài liệu tham khảo 參考資料.
Tham kiến 參見，參謁，謁見・
Tham lại 貪官污吏・
Tham lam 貪婪，貪心・ tham lam làm càn 貪多冒進・
Tham lận 慳吝，愛財如命・
Tham luận (大會的) 發言，報告・
Tham lý「法」助兼員・
Tham một bát, bỏ một mâm「諺」貪一碗，失一盤 (猶貪小失大)・
Tham mưu 參謀・ bộ tham mưu 參謀部・ tổng tham mưu 總參謀長・
Tham mưu trưởng 參謀長・
Tham nghị「政」參議・
Tham nghị viện「政」參議院・
Tham nhũng (貪冗) 貪污・
Tham ô 貪污・ chống tham ô 反貪污・
Tham quan ❶ 參觀・ ❷ 貪官・
Tham quan ô lại 貪官污吏・
Tham sinh 貪生・
Tham sinh úy tử「俗」貪生畏死・
Tham sự 參事・
Tham tá 參佐・
Tham tán 參贊・ tham tán chính vụ 政務參贊・ tham tán văn hóa 文化參贊・
Tham tàn 殘酷，殘暴・
Tham tâm 貪心 (= lòng tham).
Tham thiền「宗」參禪・
Tham vàng bỏ nghĩa「成」貪財背義・
Tham vọng 貪欲，奢望・
Tham vô yếm「成」貪得無厭・

Thám (探)

Thám 探・ trinh thám 偵探・
Thám bản tầm nguyên 探本尋源，追根究底・
Thám hải đăng 探海燈，燈塔・
Thám hiểm 探險・ người thám hiểm 探險者・
Thám hoa「古」探花 (科舉時代殿試第三名)・
Thám khoáng「礦」探礦，探礦苗・
Thám sát 檢查；調查・
Thám thính 探聽，偵察・máy bay thám thính 偵察機・
Thám xét → thám sát.

Thàm

Thàm 任意，胡亂． nói thàm 胡說．
Thàm thàm 亂七八糟，不三不四，不倫不類．
Thàm thụa 攪擾．

Thảm (慘，忐，氈，毯)

Thảm ❶ 慘． cảnh thảm 慘景，慘象． ❷ 地毯． trải thảm 鋪地毯．
Thảm am 草庵，草屋，草合．
Thảm án 慘案．
Thảm bại 慘敗．
Thảm dạ 羊毛地毯．
Thảm đạm 慘淡 (= buồn thảm).
Thảm đát 慘怛，悽慘．
Thảm độc 慘毒．
Thảm hại 慘害，悽慘． cảnh tượng thảm hại 悽慘的景象．
Thảm họa 慘禍，災禍，災難．
Thảm khốc 慘酷，殘忍．
Thảm kịch 慘劇，悲劇．
Thảm ngược 慘虐，凌虐，虐待． thảm ngược tù binh 虐待戰俘．
Thảm nhung 絨氈．
Thảm phiền 憂傷，憂惱．
Thảm sát 慘殺．
Thảm sầu 愁慘，悽慘．
Thảm thê 慘悽，悽慘．
Thảm thiết 慘切．
Thảm thương 慘傷，悲傷，悲慘，慘痛．
Thảm trạng 慘狀，慘況．
Thảm trắc 慘惻．

Than

(嘆，歎，炭，攤，灘，癱)

Than ❶ 嗟嘆． than vãn 嘆息． ❷ 炭． lên rừng làm than 上山燒（製木）炭． ❸ 煤． mỏ than 煤礦． ❹「化」鉈．
Than be 粘結劑，油性煤．
Than béo 烟煤，紅煤，肥煤．
Than bùn 泥煤．
Than cám 煤屑，細煤，末煤．
Than chì「礦」石墨，炭精，筆鉛．
Than cốc 焦煤．
Than cục 煤塊．
Than củi 木炭．
Than dầu 肥煤，油煤，烟煤．
Than dính 粘結劑，油性煤．
Than đá 煤．
Than đá gầy「礦」無烟煤，硬煤．
Than đen 炭黑．
Than điện「工」炭刷，電極．
Than gạch 磚煤，煤磚．
Than gầy 無烟煤，瘦煤，白煤．
Than gỗ = than hoa.
Than hầm = than hoa.
Than hoa 木炭．
Than khói 烟煤．
Than ít khói 半烟煤．
Than li-nhít 褐煤．
Than luyện 煤磚，磚煤．
Than luyện cốc 煉焦煤．
Than mỏ 煤．
Than mỡ 肥煤．
Than nắm「俗」焦煤．
Than nâu 褐煤．
Than ngắn thở dài「熟」長吁短嘆．
Than nguyên khai 原煤．
Than níp-lê 大塊煤．
Than ôi (嘆詞) 嗚呼！噫嘻！
Than phiền 怨嘆，怨懟，怨尤．
Than quả bàng 煤球．
Than sỉ 灰渣．
Than thở 嘆息．
Than tiếc 嘆惜．
Than trách 怨懟，埋怨．
Than vãn 嘆息，嗟嘆．
Than vụn 煤屑．

Thán

(嘆，歎，炭，碳，粲，燦)

Thán ❶ 炭． thán khí 炭氣． đồ thán 塗炭． ❷ 嘆． oán thán 怨嘆． ta thán 嗟嘆．
Thán họa 炭畫．
Thán khí「化」炭氣．
Thán oán 怨嘆．
Thán phục 嘆服 (= khen phục).
Thán tinh「化」炭精．
Thán từ「語」嘆詞，感嘆詞．

Thản (坦)

Thản 坦，平． bình thản 平坦．
Thản bạch 坦白．
Thản nhiên 坦然，泰然，恬不爲怪，若無其事．

Thang (湯，燙)

Thang ❶ 梯子，樓梯，階梯． bắc thang 架梯子． bậc thang 階梯． hình thang

梯形・❷ 一服，一劑・một thang thuốc 一服藥・thuốc thang 藥劑，藥・❸ 燙，溫熱・đốt hỏa thang rượu 生火燙酒・❹「醫」葯引子・lấy gừng làm thang 用薑做葯引子・❺「食品」什錦絲湯粉・
Thang dây 軟梯，繩梯・
Thang dược ❶「醫」葯劑・❷ 湯葯・
Thang điện 電梯・
Thang gác 樓梯・
Thang giường (支床腳用的) 橫木・
Thang lầu 樓梯・
Thang lương 工資等級，工資級別・
Thang máy = thang điện.
Thang thuốc「醫」藥劑・
Thang xếp 摺梯・

Tháng

Tháng ❶ 月・ba tháng 三個月・❷「生」月經・thấy tháng 月經來潮，行經・tháng không đều「醫」月經失調・
Tháng ba 三月・
Tháng ba ngày tám「俗」青黃不接，春荒・
Tháng bảy 七月・
Tháng chạp 臘月，十二月・
Tháng chín 九月・
Tháng củ mật 糾密月 (臘月)・
Tháng dư 月大・
Tháng đầu đông 孟冬・
Tháng đầu hạ 孟夏・
Tháng đầu mùa 孟月・
Tháng đầu thu 孟秋・
Tháng đầu xuân 孟春・
Tháng đủ 月滿，月大・
Tháng giêng 正月，一月，元月・
Tháng hai 二月・
Tháng một 十一月・
Tháng mười 十月・
Tháng mười một = tháng một.
Tháng năm 五月・
Tháng nhuận 閏月・
Tháng sáu 六月・
Tháng tám 八月・
Tháng thiếu 月小・
Tháng thừa 月大・
Tháng tư 四月・

Thảng (倘，倉，搶)

Thảng hoặc 倘若，如果，要是・thảng hoặc anh ấy không đến thì sao？要是他不來又怎麼辦？
Thảng thốt 倉卒・thảng thốt không kịp đề phòng 倉卒來不及提防・

Thanh

(青，清，蜻，菁，聲)

Thanh ❶ (量詞) 一把，一枝，一根・thanh kiếm 一把劍・thanh quế 一枝桂皮・thanh tre 一根竹・❷ 聲・âm thanh 聲音・❸ 青・thanh sơn 青山・❹ 清・thanh thủy 清水・❺ 清雅不俗・vẻ thanh 秀氣・
Thanh âm 聲音 (= âm thanh).
Thanh ba 音波，聲波 (= âm ba).
Thanh bạch 清白 (= trong sạch). gia đình thanh bạch 家身清白・
Thanh bần 清貧，清寒・
Thanh bình 太平盛世・nước thanh bình ba trăm năm cũ「古詩」故國太平三百年・
Thanh cao 清高・tư tưởng thanh cao 思想清高・
Thanh chéo「建」斜杆・
Thanh chống chéo「建」斜撐・
Thanh danh 聲名，聲譽 (= tiếng tăm).
Thanh đàm「古」清談・
Thanh đạm 清淡・
Thanh điệu 聲調・
Thanh đông kích tây「成」聲東擊西・
Thanh đồng 青銅・thanh đồng thời đại 青銅時代・
Thanh đới「解」聲帶・
Thanh giá 聲價・
Thanh Hóa「地」清化 北越省份之一・
Thanh học 聲學，音响學・
Thanh hương 清香・
Thanh kế「理」測音計・
Thanh khí (聲氣) 同聲相應，聲氣相投・
Thanh khiết ❶ 清潔・❷ 純潔・
Thanh khoản「經」清款，清賬・
Thanh khổ「古」清苦・
Thanh la「樂」銅鑼・
Thanh lãng「理」聲浪・
Thanh lâu「舊」青樓・
Thanh lệ「古」清麗・
Thanh lịch ❶ 清高，清雅，文雅・tính tình thanh lịch 性情高雅・❷ 清妍，清綺，清秀・

Thanh liêm 清廉・
Thanh luật 「文」聲律，音律・
Thanh luật học 聲律學・
Thanh lưu 「古」清流，名士・
Thanh mai 「植」青梅・
Thanh manh 「醫」青盲・
Thanh mi 青霉屬植物的一種・
Thanh minh ❶ (節令) 清明・❷ 聲明・
Thanh nghị 「古」清議 (名士言論)・
Thanh nhã 清雅・
Thanh nhàn 清閑・
Thanh niên ❶ 青年・ than niên Cộng Hòa 共和青年・❷ 青年 (專指男性).
Thanh nữ 女青年・
Thanh phàn 「藥」青矾，綠矾・
Thanh quan 「古」清官・
Thanh sắc 「古」聲色・
Thanh tao 清騷，高雅・
Thanh tảo 黑藻綱，植物的一種・
Thanh tâm 「古」清心・
Thanh tân ❶ 「古」清新・ ❷ 童貞・gái thanh tân 處女・
Thanh tàn 「無」聲頹・
Thanh thảnh → thảnh thảnh.
Thanh thế ❶ 聲勢・ thanh thế ồ ạt 聲勢浩大・ ❷ 「古」清世・
Thanh thiên ❶ 青天・bạch nhật thanh thiên 青天白日・❷ 天藍・màu thanh thiên 天藍色・
Thanh tích ❶ 「古」清績・ ❷ 聲迹，聲名・
Thanh tĩnh 清靜，幽靜・
Thanh tịnh 清淨・
Thanh toán ❶ 清算，結算・thanh toán tiền nong 財務結算・ thanh toán tiền mặt 現金結算・❷ 清理，清償・thanh toán nợ nần 清償債務・❸ 清算，掃除・ thanh toán nạn mù chữ 掃除文盲・
Thanh tra ❶ 清查・ ❷ 檢察員，監察員. thanh tra tài chính 財政檢察員・
Thanh trà 波漆屬植物的一種・
Thanh trừ 清除，肅清・清洗・thanh trừ những phần tử phá hoại 清除破壞份子・
Thanh tú 清秀・
Thanh tuyền 「古」清泉・
Thanh u 「古」清幽，幽靜・
Thanh uy 聲威・
Thanh vắng 靜寂，清寥・
Thanh vân 「古」青雲・
Thanh vọng 聲望・
Thanh xuân 青春 (= xuân xanh).

Thánh (聖)

Thánh 聖・ông thánh 聖人・ thánh thơ 詩聖・lé ăn bánh thánh 聖餐・
Thánh ca 「宗」聖歌・
Thánh chỉ 「古」聖旨・
Thánh chúa 「古」聖主，皇上・
Thánh dụ 「古」聖諭・
Thánh đản 「宗」聖誕・
Thánh địa 「宗」聖地・
Thánh đường 「宗」 聖堂，教堂，禮拜堂，基督教堂，天主教堂・
Thánh giá ❶ 「古」聖駕・ ❷ 「宗」十字架・
Thánh hiền 聖賢・
Thánh hoàng 「古」皇上，聖上・
Thánh kinh 「宗」聖經・
Thánh mẫu 「宗」聖母・
Thánh miếu 「古」聖廟・
Thánh nhân 「古」聖人・
Thánh sử 「宗」聖史・
Thánh thần 「宗」神聖・
Thánh thể 「宗」聖體・
Thánh thiện 「古」聖善，至善・
Thánh thót (水滴聲或琴聲)・
Thánh thượng 「古」聖上・
Thánh tích 「宗」聖迹・
Thánh triều 「古」聖朝・
Thánh tượng 「宗」聖像・
Thánh xan 「宗」聖餐・

Thành (成，城，誠)

Thành ❶ 城市・ kinh thành 京城・ đô thành 都市・ ❷ 牆壁，內壁・ thành xi-lanh 「機」汽缸壁・ thành đứng 峭壁・thành núi 岩壁・thành vại 甕之內壁・ ❸ 忠誠，誠篤・lòng thành 誠心・❹ 成・sinh thành 生成・ tạo thành 造成・hoàn thành 完成・đóng thành cọc 結成塊・
Thành án 「法」成案，歸案，完案・
Thành bại 成敗・ việc ấy thành bại chưa biết thế nào 未知此事成敗如何?
Thành công 成功，勝利・ cuộc thí nghiệm đã được thành công 試驗已經成功・

Thành danh「舊」成名・
Thành đạt「舊」顯達，發跡・
Thành đinh「古」成丁（男子成年）・
Thành gia 成家（＝ lập gia đình).
Thành giá「商」成價，已定價格・
Thành hào 城濠，護城河・
Thành hiến 成憲，成法・
Thành hiệu 成效・
Thành hình ❶ 形成・❷ 成型・
Thành hoàng「迷」城隍・
Thành hôn 成婚，完婚・
Thành khẩn 誠懇・
Thành kiến 成見・giữ thành kiến 抱成見・có thành kiến với… 對…抱成見.
Thành kính 誠敬，虔誠・
Thành lập 成立，建立，設立，組織・
Thành lệ 成例，成習・
Thành lũy 城壘・
Thành nghị 成議，決議・
Thành ngữ「文」成語・
Thành nhân「古」❶ 成人・❷ 成仁・
Thành niên 成年・ vị thành niên 未成年・
Thành phẩm 成品・nửa thành phẩm 半成品・
Thành phần ❶ 成份・ ❷ 階級成份・ ❸ 參加者・成員・
Thành phật「宗」成佛・
Thành phố 城市・thành phố trực thuộc 直轄市・ thành phố lớn 大城市・ thành phố Sài Gòn 西貢城市・
Thành phủ「古」城府・
Thành quy 成規・
Thành sắc（黃金等的）成色・
Thành số 成數，整數・
Thành tâm 誠心（＝ lòng thành).
Thành tật 成疾・
Thành thạo 熟練，老練・
Thành thật ＝ thành thực.
Thành thị 城市・
Thành thủ úy（古官名）城守尉・
Thành thục 成熟・
Thành thử 因此，由此，所以・đau nặng, thành thử phải bỏ hết cả công việc 病得很重，所以什麼事情也不能做・
Thành thực 誠實的，眞誠的，誠摯的，誠心的，衷心的，由衷的・
Thành tích 成績，成就・đạt được nhiều thành tích to lớn 取得了巨大的成就・
Thành trì ❶「古」城池・❷ 堡壘・
Thành tựu 成就・
Thành úy（古官名）城尉・
Thành ủy 市委・
Thành văn「法」成文・
Thành văn pháp「法」成文法・

Thảnh

Thảnh thảnh（常讀作 thanh thảnh) ❶ 輕忽忽，輕飄飄・ ❷ 清閑，舒閑，輕鬆，舒暢・
Thảnh thơi 閑適，曠達，舒坦，舒暢，逍遙・đi chơi cho thảnh thơi 去遊玩以散散心・

Thạnh（盛，晟）

Thạnh ＝ thịnh.

Thao

（操，滔，韜，鞱，饕，洮）

Thao ❶ 纓，穗子，流蘇・ ❷ 韜（古兵法）・lục thao 六韜・❸ 操練，練習・thể thao 體操・ ❹ 控制（→ thao túng).
Thao diễn 操練，演習・
Thao đũi「工」粗綫紗・
Thao láo（眼睛）直勾勾，直瞪瞪・
Thao luyện 操練（＝ tập luyện).
Thao lược 韜畧・
Thao tác 操作・
Thao thao 滔滔・thao thao bất tuyệt 滔滔不絕・
Thao trì 操持，掌握，把持・ thao trì quyền hành 掌權・
Thao trường「古」操場・
Thao túng 操縱，控制，壟斷，把持・

Tháo（操，懆）

Tháo ❶ 品行・tiết tháo 節操・❷ 解脫・tháo dây 解繩・tháo vòng vây 解圍・ ❸ 拆卸・tháo máy 拆卸機器・tháo khuôn 卸模・ ❹ 排除，放出・tháo nước 排水・ tháo hơi 放氣・
Tháo dạ「醫」拉肚子，腹瀉・
Tháo hạnh 操行・
Tháo láo（眼睛）直勾勾地，惡惡實實地・
Tháo lui 後退，撤退，退却・
Tháo tỏng「俗」拉肚子，腹瀉・
Tháo vác 精靈，機敏・

Thào

Thào 一下子（過去）· quên thào 一下子就忘了·
Thào lao 不切實的，敷衍的，無關重要的· nói mấy câu thào lao 說幾句無關重要的話·
Thào thợt 冷淡，不熱情，不親熱· đối đãi một cách thào thợt 對人冷淡不熱情·

Thảo（草，討）

Thảo ❶ 孝順的· cha hiền con thảo 父慈子孝· ❷ 草· cam thảo 甘草· ❸ 草擬· thảo bài diễn văn 草擬演說稿· bản thảo 草稿· ❹ 草（字體的一種）· lối viết thảo 草書· ❺ 征討（→ thảo phạt）. ❻ 研討，研究.
Thảo án 草案（= dự thảo）.
Thảo bản 草本，草稿，底稿·
Thảo cảo 草稿（= bản thảo）.
Thảo dã 「古」草野·
Thảo đường 「古」草堂·
Thảo hèn = thảo nào.
Thảo hiền = hiền thảo.
Thảo luận 討論，商量，磋商，研究·
Thảo luyện 「文」習作·
Thảo lư 「古」草廬，草舍·
Thảo mộc 草木，植物·
Thảo muội 「古」草昧，混沌，洪荒·
Thảo nào 怪不得，難怪，莫怪乎（置于句首用作副詞）·
Thảo ngay 正直，忠直·
Thảo nguyên ❶ 草原· ❷ 尋源·
Thảo phạt 「古」討伐·
Thảo quả 「植」草果，草豆蔻·
Thảo thư 「文」草書·
Thảo tự 草字，草書·
Thảo ước 草約·

Thạo

Thạo 熟練，純熟，熟悉，老練，精通，通曉，通達，在行，內行· nói tiếng Việt Nam rất thạo 越南話講得很流利· thạo chuyên môn 精通業務· điều khiển máy rất thạo 很熟練地操縱機器·
Thạo đời 老練，歷練，閱練，老成，飽經世故，通達事理·
Thạo nghề 技術熟練，內行，在行，老手.
Thạo việc 精通業務，內行·

Tháp（塔，榻，塌，插，榼）

Tháp ❶ 塔· kim tự tháp 金字塔· ❷ 接，加· tháp thêm cho dài 把它接長· ❸ 套，帽· tháp bút 筆套，筆帽·
Tháp canh 「軍」崗樓，瞭望台·
Tháp cất rượu（酒廠用）蒸餾塔·
Tháp đèn pha 照明燈塔·
Tháp hút 「工」吸収塔·
Tháp kinh 「宗」經塔，經幢·
Tháp ngà 「文」象牙之塔·
Tháp nước 「鐵」水塔·
Tháp Rùa 龜塔（位于河內市還劍湖中心，爲河內名景之一）·

Thạp

Thạp 瓦缸· thạp đường 糖缸· thạp nước 水缸· thạp tương 醬缸·

Thát（撻，韃，獺）

Thát-thản 韃靼族·

Thau

Thau ❶ 黃銅·chậu thau 銅盆· ❷ 盆· thau rửa mặt 洗臉盆· ❸（量詞）一盆· lấy một thau nước 取一盆水· ❹ 淘洗· thau chum 淘水缸· ❺ 溶化，溶解· thuốc hoàn bỏ vào miệng liền thau hết 葯丸放進嘴裏馬上溶化·
Thau tháu → tháu tháu.

Tháu

Tháu 潦草· viết rất tháu 寫得很潦草·
Tháu cáy 「俗」偷巧·
Tháu tháu（常讀作 thau tháu）快捷貌· làm tháu tháu 做得很快捷·

Thay

Thay ❶ 代替· làm thay 代做· ❷ 更換· thay áo 更衣· ❸（助語詞）哉，啊，呀· thương thay 痛哉！多可憐啊！ may thay 多幸運啊！
Thay chân 代理，代替，頂替·
Thay đổi 更換，改變· thay đổi về chất lượng 「哲」質變· thay đổi về số lượng 「哲」量變·
Thay hình đổi dạng 「熟」改頭換面；喬裝改扮·

Thay lảy 凸露・
Thay lòng 變心・ thay lòng đổi dạ 反覆無常・
Thay má = thay mặt.
Thay mặt (動詞) 代表・ tôi xin thay mặt … gởi lời cảm ơn tới … 我謹代表…向…表示謝意・
Thay phiên 輪班，輪值，輪流，輪番・ thay phiên nhau canh gác 輪班放哨・
Thay tên đổi họ「熟」改名換姓・
Thay thế ❶ 代替・更替・ phụ tùng thay thế 備用零件・ ❷ 代用品・
Thay vì 原先，原來，本來 (= đáng lẽ).

Tháy

Tháy máy = táy máy.

Thày

Thày = thầy.
Thày lay 好管閑事・

Thảy

Thảy (亦作 thầy) 全部，統統，總共 (= cả thảy, hết thảy).
Thảy thảy 所有的，通通的・ thảy thảy đều có việc cả 大家都有工作・

Thắc (忑，忒)

Thắc mắc ❶ 疑慮，顧慮・ ❷ 疑問，疑團，疑難，問題・ ❸ 有意見，彆扭・ ❹ 鬧情緒・
Thắc thỏm 嗜欲，垂涎，饞癆，貪涎・ thắc thỏm muốn ăn 害饞癆想吃・

Thăm

Thăm ❶ 探訪，探視・ thăm bạn 訪友・ thăm bệnh nhân 探望病人・ ❷ 參觀・đi thăm nhà máy 去參觀工廠・ ❸ 簽・rút thăm 抽簽・ thăm thi 考簽・
Thăm dò ❶ 探詢，打聽，徵詢，試探，摸底・ thăm dò tình hình 打聽情況・❷ 勘探・thăm dò địa chất 地質勘探・
Thăm hỏi 訪問・ thăm nghèo hỏi khổ 訪貧問苦・
Thăm nom 照顧，照管，照料・
Thăm thai「醫」檢查胎位・
Thăm thẳm → thẳm thẳm.
Thăm viếng 探訪，拜訪，訪問・

Thắm

Thắm ❶ 深色的・đỏ thắm 深紅・ ❷ 濃厚的，深厚的・ tình thắm 深厚的友誼・
Thắm thiết 深厚，深切，深刻，誠摯・ sự đồng tình thắm thiết 深切的同情・ tình hữu nghị thắm thiết 深厚的友誼・

Thẳm

Thẳm 深・ vực thẳm 深淵・
Thẳm thẳm (常讀作 thăm thẳm) 深邃的・

Thẵm

Thẵm = thẳm.

Thăn

Thăn (豬牛等的) 脊肉・
Thăn lằn 勒緊貌・ thắt cái dây thăn lằn ở bụng 在腰上緊緊地 (像卡在肉裏似的) 扎了一條繩・

Thằn

Thằn lằn「動」蜥蜴，四脚蛇・

Thăng (升，昇，陞)

Thăng ❶ 升 (容量名)・ ❷ 上升・ thăng cấp 升級，晉級・
Thăng bằng ❶ (動詞) 平衡・ thăng bằng thu chi 平衡收支・ ❷ 均衡，對稱・ mất thăng bằng 失均衡；不對稱・
Thăng bằng luận「哲」均衡論・
Thăng ca「動」升歌鳥，雲雀・
Thăng chức 升職，晉職・
Thăng giá「商」升價，漲價 (= lên giá).
Thăng hà「古」升遐，駕崩・
Thăng hoa「化」昇華・
Thăng hống「化」升汞・
Thăng Long「地」升龍城 (河內舊稱)・
Thăng lương 加薪，增加工資・
Thăng nhiệm 升任・
Thăng quan「古」陞官・
Thăng thiên ❶「古」升天・ ❷ 升上・ pháo thăng thiên 冲天炮 (爆竹)・
Thăng trật「古」陞階，晉級・

Thắng (勝)

Thắng ❶ 勝利・ chiến thắng 戰勝・ mạnh thắng yếu 强勝弱，多勝少・

ai thắng ai 誰戰勝誰・❷ 熬・thắng đường 熬糖汁・ ❸ 刹，掣・ thắng xe 刹車・
Thắng bại 勝敗・thắng bại lẽ thường 勝敗乃兵家常事・
Thắng cảnh 名勝・ danh lam thắng cảnh 名勝古跡・
Thắng giải 奪獎，奪得錦標・
Thắng không kiêu, bại không nản 「俗」勝不驕，敗不餒・
Thắng lợi 勝利・
Thắng số 勝數，多數，過半數・
Thắng sở 勝所，勝地，名勝・
Thắng thế 佔先，佔優勢・
Thắng tích 勝跡，名勝古跡・
Thắng tố 「法」勝訴・
Thắng trận 戰勝，打勝仗，勝利・

Thằng (繩)

Thằng ❶ 仔，子，佬，傢伙，厮，徒(對小孩、卑輩的稱呼或對同輩的暱稱)・ thằng bé nhà tôi 我家的小子・thằng ăn trộm 賊仔・ ❷ 個 (指人的量詞，表卑)・bắt được ba thằng tù binh 抓到了三個俘虜・❸ 繩・chuẩn thằng 準繩・
Thằng cu 小子 (對十歲以下男孩或對同年男友的暱稱)・
Thằng cuội = cuội đất.
Thằng điếc cười thằng câm 「諺」聾子笑啞巴 (猶《五十步笑百步》)・
Thằng hề 小丑，丑角・
Thằng hớ 「俗」寃桶 (譏稱顢頇受騙而枉費錢財的人)・
Thằng mặc 「古」繩墨・
Thằng mù cưỡi ngựa đuôi 「諺」盲人騎瞎馬・
Thằng nhỏ ❶ 小子・ ❷ 小厮 (舊時對男傭人的卑稱)・
Thằng xích 「古」❶ 赤繩・❷ 繩尺・

Thẳng

Thẳng ❶ 直・đường thẳng 直路・❷ 直率地，直接地，坦白地・ tính thẳng 直性子・nói thẳng 直說，坦白地說・
Thẳng băng ❶ 直綫的，筆直的，筆挺的. ❷ 率直，爽直・ tính thẳng băng 直性子・
Thẳng bon 筆直的・
Thẳng cẳng 「俗」伸腿 (蹬眼)，直挺挺(死貌)・nằm thẳng cẳng 直挺挺地躺着・
Thẳng cứng 堅硬，剛强・
Thẳng duỗi 直挺挺，直蹶蹶・
Thẳng góc 垂直・đường thẳng góc 垂直綫・
Thẳng một mạch 一口氣地，不間停地・ chạy thẳng một mạch 一口氣地跑去・
Thẳng óng 直挺的，直蹶蹶的・
Thẳng phép 依法辦理・
Thẳng ruột ngựa 直爽，直腸直肚，直心眼兒・
Thẳng suốt 縱貫的，直達的・
Thẳng tay ❶ 直接地・ giao thẳng tay 面交・❷ 不留情地，嚴厲地・trị thẳng tay 嚴懲・
Thẳng tắp 筆直的・ con đường thẳng tắp 筆直的馬路・
Thẳng thắn 爽直，坦率，直率；誠實，老實；亢直，正直，胸無宿物，剛直・
Thẳng thớm 正直 (南部語)・
Thẳng tính 直脾氣，直性子・

Thặng (乘，剩)

Thặng ❶ 乘・thiên thặng 千乘・❷ 剩・ thặng dư 剩餘・
Thặng chi 「經」透支，超支・
Thặng dư 剩餘・
Thặng số 「數」餘數・

Thắp

Thắp ❶ 點，燃・ thắp đèn 點燈・thắp hương 燃香・❷ → tháp ❸ 解・

Thắt

Thắt 扎，束，綁，繫，結・thắt dây lưng 繫腰帶・thắt nút lại 打上結子・
Thắt chặt ❶ 束緊・❷ 密切，加强・ thắt chặt tình đoàn kết 加强團結・ thắt chặt mối liên quan 密切聯繫・
Thắt chóp qui đầu 「醫」包莖・
Thắt cổ ❶ 絞死，縊死・❷ 上吊・
Thắt lưng ❶ 腰帶・ thắt lưng da 皮帶，腰帶・❷ (女用) 褡包・
Thắt lưng buộc bụng 「熟」 束緊腰帶 (忍受飢餓)・
Thắt mối 聯繫・
Thắt ngặt (條件) 苛刻・

Thâm (深)

Thâm ❶ 深黯色・vải thâm 黑布，玄布・môi thâm 紫黑色的嘴唇・❷ 深・sơn cao thủy thâm 山高水深・❸ 心窩甚深，深藏不露・tính thâm 生性陰險・❹ 過份，厲害・ăn lãi thâm lắm 撈錢撈得太厲害了・
Thâm áo「古」深奥・
Thâm ân「古」深恩・
Thâm canh「古」❶ 深耕・❷ 更深・
Thâm cố 深痼・
Thâm cơ 深謀遠慮・
Thâm cung「古」深宮・
Thâm cứu 深究・
Thâm dạ 深夜 (= đêm khuya).
Thâm diệu 深妙，奥妙・
Thâm độ 深度 (= bề sâu).
Thâm độc 陰毒，毒辣，惡毒・âm mưu thâm độc 毒辣的陰謀・
Thâm giao 深交，知交・bạn thâm giao 知己朋友・
Thâm hạn 展期，延期・
Thâm hiểm 凶險，陰險・lòng thâm hiểm 內心陰險・
Thâm huyền 玄深，玄妙，奥妙・
Thâm kế 深計，深謀遠慮 (= mưu sâu)
Thâm khuê「古」深閨・
Thâm kim 小斑點，紅黑點・
Thâm lâm 深山野林 (= rừng sâu).
Thâm lự 深思熟慮・
Thâm nghiêm 森嚴，深嚴・thâm nghiêm kín cổng cao tường 門戶森嚴・
Thâm nhập 深入・thâm nhập nội địa 深入內地・
Thâm nhiễm 深染・thâm nhiễm thói xấu 深染惡習・
Thâm niệm「古」深念・
Thâm niên ❶ 年齡・❷ 工齡・❸ 軍齡・
Thâm sơn 深山・
Thâm sơn cùng cốc 深山窮谷・
Thâm tạ 深謝・重謝・
Thâm tâm 深心，內心，心底，心坎裡・cảm thấy trong thâm tâm 從心坎裡感覺到・
Thâm thầm 蘊藉・
Thâm thiết 深切・
Thâm thù 深仇・
Thâm thúy 深邃，深遠・
Thâm tín「古」深信・
Thâm tình 深情・
Thâm trầm 深沉・
Thâm tư 深思・
Thâm u 幽深・
Thâm uyên 深淵 (= vực sâu).
Thâm ý 深意，深奥的用意・

Thấm

Thấm ❶ 浸透，滲透，滲入・mực thấm vào giấy 墨水滲入紙中・tính thấm nước 滲透性・❷ 吸（水）・giấy thấm 吸水紙・❸ 有用，濟事（僅用于否定）・chẳng thấm vào đâu 無濟于事・
Thấm nhuần 浸潤，透徹；領會，融合，貫通・
Thấm tháp 濟事（僅用于否定）・chẳng thấm tháp vào đâu 無濟于事・
Thấm thấu 滲透，深入・áp lực thấm thấu 滲透壓力・
Thấm thía ❶ 滲沁，滲深・thấm thía vào lòng người 沁人心肺，感人肺腑・❷ = thấm ❸ 解・
Thấm thoắt (時光) 荏苒・xa nhau thấm thoắt đã mười năm 分手不覺已經十年了・

Thầm (忱，諶)

Thầm ❶ 暗自，私自，私下，暗中・nói thầm 密談，私語・❷ 在黑暗中・đi thầm 在黑暗中行走・ngồi thầm 在黑暗中坐着・
Thầm lén 暗地裏，暗暗地，私下地，秘密地，偷偷摸摸地・
Thầm thì 唧咕，唧噥，喁喁・thầm thì chuyện riêng 喁喁私語・
Thầm vụng 偷偷地，暗暗地・đi lại thầm vụng 明來暗去・

Thẩm (審，沈)

Thẩm ❶ 審・dự thẩm「法」預審・❷ 吸水・giấy thẩm 吸墨紙・
Thẩm án「法」審案・
Thẩm duyệt 審閱・
Thẩm đạc 審度，細測・
Thẩm định 審定 (= xét đoán).
Thẩm độ 審度，考量・
Thẩm kế「經」審計・
Thẩm kế viên「經」審計員・
Thẩm kết「法」審決・
Thẩm lý「法」審理・
Thẩm mỹ 審美・

Thầm mỹ học 審美學·
Thầm nghiệm 審驗，查驗·
Thầm phán「法」❶ 審判· ❷ 審判官，審判長·
Thầm quyền ❶ 職權，權限，權力· cơ quan có thầm quyền 權力機關· ❷ 審判權，裁判權·
Thầm sát 審察，查察·
Thầm tấn「法」審訊·
Thầm thị「古」審視·
Thầm tích「化」透析，滲析·
Thầm tra 審查·
Thầm vấn「法」審問·
Thầm xét 審察，審查·

Thẫm

Thẫm 深色的· xanh thẫm 深藍· đỏ thẫm 深紅·

Thậm (甚)

Thậm 甚，極· thậm ác 甚惡· thậm cấp 甚急· thái thậm 太甚·
Thậm chí 甚至·thậm chí bạn bè anh ấy cũng không cho biết 甚至朋友他也不告訴·
Thậm tệ ❶ 窳劣· ❷ 厲害，極甚·
Thậm thà = thậm thụt.
Thậm thà thậm thụt 鬼鬼祟祟·
Thậm thọt 鬼祟·
Thậm thụt = thậm thà thậm thụt.

Thân

(親，身，申，紳，呻，砷)

Thân ❶ 身 (軀體的總稱)· toàn thân 全身· thân trên 上身· thân dưới 下身·❷ 身 (物之體)· thân cây 樹幹· thân xe 車身· ❸ (用作人稱冠詞)· thân gái 女子· thân nam nhi 男兒·❹ 身，一生，一世. chung thân 終身·❺ 自身· đích thân 親身·❻ 身 (品節)· tu thân 修身· lập thân 立身· ❼ (衣服的) 身兒· cái thân áo này không đứng 這件衣服的衣身不挺· ❽ 申 (地支第九位)· năm thân 申年·❾ 申 (十二時之一，午後三點到五點)· giờ thân 申時·❿ 親屬 (有血統或夫妻關係的人， 專指父母)· ông thân tôi 我的親爹· bà thân tôi 我的親娘·song thân 雙親· ⓫ 親近· bạn thân 好朋友，知交· thân với nhau 相親· ⓬ 親自 (→ thân hành, thân chinh). ⓭ 精神 (→ thân sĩ). ⓮ 伸訴 (= thân oán).
Thân ái 親愛的，親切的· gởi lời chào thân ái 致以親切的問候·
Thân bằng「古」親朋·
Thân biện 申辯·
Thân binh 親兵，衞兵·
Thân cấm binh「古」御林軍·
Thân cận 親近·
Thân chinh「古」親征·
Thân cô 身孤，孤獨，隻身· thân cô thế cô 身孤勢孤·
Thân cung 親供·
Thân cựu 親舊，親故·
Thân đập「水」壩體·
Thân đê「水」堤身·
Thân gia「古」親家·
Thân giếng 井身，井筒，井壁·
Thân hành 親行，親自出馬·
Thân hào 紳豪，豪紳·
Thân hậu 身後，死後·
Thân hình 身形，身材·
Thân hữu 親友·
Thân lò「工」爐體，爐壁·
Thân lý 申理，申訴·
Thân mật 親密·
Thân mẫu 親母，生母·
Thân mến 親愛的，可愛的· đồng bào thân mến 親愛的同胞們·
Thân minh 申明·
Thân ngầm「植」根莖·
Thân nhân「古」親人·
Thân oan 申寃，鳴寃·
Thân pháo「軍」炮身·
Thân phận 身份·
Thân phụ 親父·
Thân quyến 親眷，親屬·
Thân quyền「法」親權·
Thân răng「機」齒冠·
Thân sĩ 紳士，士紳·thân sĩ yêu nước 愛國紳士·
Thân sinh 親生· ông thân sinh 生父· bà thân sinh 生母·
Thân tàu「交」船體，船身·
Thân tâm「古」身心·
Thân thế 身世，生平·
Thân thể 身體，身軀· rèn luyện thân thể 鍛鍊身體·
Thân thích 親戚 (= bà con).

Thân thiện 親善，友好，和睦・quan hệ láng giềng thân thiện 睦鄰關係・
Thân thiết 親切的，親愛的，摯愛的・
Thân thuộc 親屬・
Thân thuyết 申說・
Thân tín「古」親信・
Thân tình 親情・
Thân tộc「古」親族・
Thân trần 申陳，申述・
Thân tri「古」親知，親友・
Thân từ「文」詞幹・ thân từ chuyển hóa 派生詞幹・
Thân yêu 親愛，可愛・ Tổ quốc thân yêu 親愛的祖國・
Thân vương「古」親王・

Thấn (櫬，襯，殯)

Thấn xá「古」殯舍・

Thần

(辰，晨，娠，脣，宸，神，臣)

Thần ❶ 神志，心力，心思，注意力・ tinh thần 精神・ tâm thần 心神・ ❷ 神靈・ không tin quỷ thần 不信鬼神・ ❸ 臣・ đại thần 大臣・ trung thần 忠臣・❹ 晨・ tảo thần 早晨・
Thần bí 神秘・
Thần binh 奇兵・
Thần chí 神志・
Thần chính luận「哲」神正論・
Thần chủ 神主牌・
Thần công ❶ 神功，神效，奇效・❷「古」神工，神工鬼斧・❸「舊」大炮・
Thần dân「古」臣民・
Thần diệu 神妙，奇妙・
Thần dũng 神勇・
Thần dược 神藥，靈藥・
Thần đạo「宗」神道・
Thần đồng「古」神童・
Thần giao「古」神交・
Thần hạ「古」臣下・
Thần hệ học「哲」諸神世系學・
Thần hiệu 神效，奇效・ phương thuốc thần hiệu 神效藥方・
Thần hóa 神化・
Thần học「宗」神學・
Thần học viện「宗」神學院・
Thần hôn「古」晨昏・
Thần kinh 神經・ bệnh thần kinh 神經病・thần kinh suy nhược 神經衰弱・ thần kinh não 腦神經・ thần kinh thính giác 聽覺神經・ thần kinh thị giác 視覺神經・tế bào thần kinh 神經細胞・
Thần kinh hệ「生」神經系・
Thần kinh viêm「醫」神經炎・
Thần kỳ 神奇・
Thần liêu 臣僚・
Thần linh「宗」神靈・
Thần lực「古」神力・
Thần miếu「古」神廟・
Thần minh 神明・
Thần nông「史」神農・
Thần phật「宗」神佛・
Thần phục 臣服，歸化・
Thần quái「迷」神怪・
Thần quyền「宗」神權・
Thần sa「礦」辰砂・
Thần thánh「宗」神聖・
Thần thoại 神話・ thần thoại Hy-Lạp 希臘神話・
Thần thông 神通・thần thông quảng đại 神通廣大・
Thần tích「迷」神迹・
Thần tiên「迷」神仙・
Thần tình ❶ 神情・❷ 神奇・
Thần tốc 神速・
Thần trí 神智・
Thần trí học「宗」神智學・
Thần tử「古」臣子・
Thần tượng「宗」神像・
Thần vật「古」神物，靈物・
Thần vị「古」神位・
Thần vũ 神武・
Thần y 神醫・

Thẩn (蜃)

Thẩn thơ = thơ thẩn.

Thẫn

Thẫn thờ 惘然，悵惘・

Thận (慎，腎，蜃)

Thận ❶「解」腎 (= quả thận). ❷ 慎・cẩn thận 謹慎・
Thận cật「解」腎臟・
Thận hư「醫」腎虛，腎虧・
Thận tạng「解」腎臟・
Thận trọng 慎重，持重・ việc gì cũng phải suy xét cho thận trọng 凡事都要慎重地考慮・

Thấp (濕)

Thấp ❶ 低下・nước chảy về chỗ thấp 水往低處流・cao không tới thấp không thông 高不成，低不就・❷矮・nhà thấp 矮屋子・❸ 濕・bệnh tê thấp「醫」風濕病・
Thấp cơ 低能・
Thấp độ 濕度・
Thấp độ kế 濕度計・
Thấp hèn 卑賤，卑下，卑微・
Thấp kém 卑微的，低微的 (= hèn kém).
Thấp lè tè 矮矮的・
Thấp lụp sụp 矮趴趴・
Thấp thè thẹ 矮矮的・
Thấp tho thấp thỏm 忐忑，心慌意亂，提心吊胆，七上八下，心神不安・
Thấp thoáng 冥朦，若隱若現，縹渺不定・ngọn đèn thấp thoáng 燈光閃閃.
Thấp thỏm 忐忑，心神不安，提心吊胆・

Thập (十，什，拾)

Thập ❶ (數詞) 十・ thập niên 十年・thập nhật 十日・❷ 十字形的・ hình chữ thập 十字形・
Thập ác「宗」❶ 十字架・❷ 十惡・
Thập cẩm 什錦・ nhân thập cẩm 什錦餡・
Thập can「古」十干，天干・
Thập đạo「宗」十道・
Thập điện「宗」十大殿・
Thập giới「宗」十誡 (猶太教的十大誡約).
Thập lục huyền「樂」十六弦琴・
Thập nhị chi「古」十二支，地支・
Thập nhị cung「天」十二宮・
Thập phân「數」十進法・
Thập phần 十分，十足・thập phần hoàn hảo 十全十美・
Thập phương「古」十方，普天下・
Thập thành (十成) 成熟，老練，到家・tuổi thập thành 成年；người thập thành 歷練成熟的人・
Thập thò 探頭探腦・ con chuột thập thò ở cửa hang 老鼠在洞口探頭探腦的・
Thập toàn 十全・
Thập toàn thập mỹ 十全十美・
Thập tử nhất sinh 十死一生・
Thập tự 十字・ hồng thập tự 紅十字・
Thập tự giá「宗」十字架・
Thập tự quân「史」十字軍・

Thất

(七，匹，室，疋，柒，失)

Thất ❶ 七 (數詞)・ đệ thất 第七・thất phẩm 七品・❷ 失・tổn thất 損失・❸ 妻室・chính thất 正室・
Thất âm「語，樂」七音，七聲，七調・
Thất bài「文」七排，七律，七絕，七言詩・
Thất bại 失敗・thất bại sâu cay 慘重的失敗，慘敗・
Thất bại là mẹ thành công「俗」失敗乃成功之母・
Thất bảo「古」(珊瑚、硨磲、金銀、琉璃、琥珀、瑪瑙、珍珠) 七寶・
Thất cách 不合格，不合式，不對勁・nhà làm thất cách 屋子蓋得不合式・
Thất chí 喪志，意氣消沉・
Thất chính「天」七政 (日、月、與金、木、水、火、土五星)・
Thất chức 失職・
Thất cơ 失機，錯過機會，喪失時機・
Thất cơ lỡ vận 失其機宜，失之交臂・
Thất cứ 失據，失其所恃，失去依靠・
Thất diệu「古」七曜・
Thất đảm 喪胆，喪魂落魄・
Thất đức「古」失德，缺德・
Thất hiếu「古」失孝，不孝・
Thất hòa 不和，失和・
Thất học 失學・
Thất huyết「醫」失血，吐血・
Thất hứa 失約，違背諾言・
Thất kế 失算・
Thất kinh 失驚，驚惶失措・
Thất lạc ❶ 失落，遺失・ ❷ 失散・
Thất lễ 失禮，失敬・
Thất luật ❶「文」七律，七言律詩・ ❷「古」失律，違紀・
Thất lý「古」欠理，非理・
Thất miên「醫」失眠・
Thất nghi 失宜，不合時宜・
Thất nghĩa 不義的・
Thất nghiệp 失業的・ nạn thất nghiệp 失業現象・ kẻ thất nghiệp 失業者・
Thất ngôn ❶「古」失言・ ❷「文」七言詩・
Thất niêm「文」失粘 (詩句平仄不調)・
Thất phu「古」匹夫・
Thất sách 失策，失算，失宜・ nói như vậy thật là thất sách 這麼說眞是失策・

Thất sắc 失色。sợ quá thất sắc 大驚失色。
Thất tha thất thểu 踉踉蹌蹌。
Thất thanh 失聲。kêu thất thanh 喊不成聲。
Thất thân「古」失身。
Thất thất lục bát (= song thất lục bát)「文」七七六八詩體(越南特有的詩歌體裁)。
Thất thế 失勢。
Thất thểu 躊躇，踉蹌。đi thất thểu 步履躊躇。
Thất thố 失措。đi đứng thất thố 驚惶失措，慌了手脚。
Thất thời 失時，過時，不合時宜。
Thất thu ❶「經」失收，漏收。❷「農」歉收。❸ 差額，缺額。
Thất thủ 失守。
Thất thường 失常，不正常，反常，畸輕畸重，不規律，不規則。ăn uống thất thường 飲食失調。
Thất tịch「古」七夕。
Thất tiết 失節。
Thất tín 失信。thất tín với bạn 對朋友不守信用。
Thất tinh「天」七星(即七斗星)。
Thất tình ❶ 失戀，失意。❷「古」七情。
Thất trách 失責，失職。
Thất trinh 失貞。
Thất truyền 失傳。môn thuốc thất truyền 失傳良藥。
Thất tuyệt「文」七絕，七言四絕(詩體裁之一)。
Thất ước 失約 (= sai hẹn).
Thất vọng 失望。thất vọng to 大失所望。
Thất ý 失意。

Thật

Thật ❶ → thực ❷ 解。❷ (副詞) 之極，得很。hay thật 好極啦！
Thật chết người「俗」眞耍命。
Thật ra 事實上，其實 (= thực ra).
Thật sự 眞正的，實實在在的，認認眞眞的。làm thật sự 實實在在地幹。
Thật thà 老實。anh ấy thật thà lắm 他非常老實。
Thật tình 眞情實意，眞心眞意。
Thật tuyệt「俗」眞絕，刮刮叫。

Thâu (收，輸，偷)

Thâu ❶ → thu ❷、❸ 解。❷ 竟，徹，通。thâu đêm 通宵。thâu ngày lại đêm 竟日徹夜。
Thâu tóm 概括，歸納。

Thấu (透，湫，嗾，湊)

Thấu ❶ 透入。lạnh thấu xương 冷透骨，冷刺骨。❷ 透徹。hiểu thấu 理解透徹。
Thấu chi「經」透支 (= bội chi).
Thấu cốt 透骨，刺骨，入骨。
Thấu đáo 透徹。thấu đáo nghĩa trong sách 透徹書中的含義。
Thấu độ「理」透度。
Thấu kính「理」透鏡。
Thấu kính hội tụ「理」集光透鏡。
Thấu kính lõm「理」凹鏡。
Thấu kính lồi「理」凸鏡。
Thấu kính phân kỳ「理」散光透鏡。
Thấu nhiệt「理」透熱，傳熱。
Thấu suốt 透徹，貫通。
Thấu triệt 透徹，貫通，精通。

Thầu

Thầu ❶ 承包，承攬。bỏ thầu 發包。chủ thầu 包攬商。❷ 偷。bị thầu mất một cái đồng hồ 被偷掉一只錶。
Thầu dầu「植」蓖麻。
Thầu khoán 承包，承接，包工，承攬，包攬。

Thẩu

Thẩu ❶ 鴉片。nhựa thẩu 鴉片烟膠，烟土。quả thẩu 罌粟果。❷ (裝糖果蜜餞等用的) 玻璃瓶。thẩu kẹo 糖果瓶。

Thây

Thây 屍體。phanh thây 分屍。
Thây kệ「俗」不理會，才不管，管他的。

Thấy

Thấy ❶ 看見。tai nghe mắt thấy 耳聞目睹。chẳng thấy gì 什麼也看不見。chỉ thấy cây mà không thấy rừng 只見樹木不見森林。❷ 感覺到。ngửi thấy 嗅到。sờ thấy 摸到。trông thấy 見到。❸ 認為。tôi thấy thế là đúng 我認為這樣是正確的。
Thấy tháng「生」行經。
Thấy trước 預見。

Thày

Thày ❶ 教師，老師・tình thày trò 師生之情，師徒之情・❷ 父親・thày mẹ 父母・❸「舊」主人. thày tớ 主僕. ❹ 官爺(舊對中等公務人員的尊稱)・thày thông 通譯官・thày ký 書記官・❺ 舊時上司對低級官員的稱呼・thày phủ 知府・thày huyện 知縣・❻ 對筆墨的自由職業者的通稱（→ thày bói, thày kiện, thày thuốc). ❼ 對修行者的通稱 →(thày chùa, thày tu).
Thày bà 江湖術士・
Thày bói 卜師，相士，相命先生・
Thày cãi 訟師・
Thày chùa 和尚・
Thày cò ❶ 律師・❷ 訟棍・
Thày cúng 巫神，道公・
Thày dòng 傳教士，修道士・
Thày địa lý 風水先生・
Thày đồ ❶ 私塾的教師・❷ 村學究・
Thày đờn（南部語）琴師，音樂師・
Thày già「宗」❶ 有神品者・❷ 教會書記.
Thày giáo 教員，教師・
Thày giùi 狀棍，訟棍・
Thày học 教員・
Thày kiện「法」律師・
Thày ký「舊」秘書官，書記官・
Thày lang 郎中・
Thày mo 巫師・
Thày pháp 法師・
Thày phù thủy ═ thày pháp.
Thày số 算命先生・
Thày thông「舊」❶ 通譯官，通事・❷ 書記官，秘書官・
Thày thợ ❶ 師徒・❷「舊」工匠・
Thày thuốc ❶ 醫生・❷ 葯師・
Thày tốt bạn hiền「俗」良師益友・
Thày tớ「舊」主僕・
Thày trò 師生，師徒・
Thày tu「宗」修道士・
Thày tướng 鬼谷子，相士，相面的，相手的，相命先生・
Thày u「俗」爹娘・

The

The ❶ 薄紗・the dọc 直紋紗・❷ 柑柚皮的芳辣味・
The thảy 僥倖，走運・
The thé → thé thé.
The thẻ 嗚嗚（哭聲）・

Thé

Thé thé（常讀作 the thé）（象聲詞）（指高尖刺耳帶有譏諂口吻的聲音）・

Thè

Thè 伸出・thè lưỡi 伸出舌頭・
Thè lè 鼓凸・bụng thè lè 大腹便便・

Thẻ

Thẻ ❶ 小牌・thẻ chiêu đề 廣告牌，告示牌・thẻ ngà 牙牌・thẻ ngọc 玉簡・❷ 簽（卜具）・xin thẻ 求簽・❸ 證件・thẻ căn cước 身份證・thẻ học sinh 學生證・thẻ cử tri 選民証・

Thèm

Thèm ❶ 饞・貪欲，嗜欲・thèm ăn 饞嘴，嗜食・thèm rỏ dãi 饞涎，垂涎三尺・thèm chơi 貪玩・❷ 將及，將近・tuổi thèm chín mươi 年近九十・
Thèm lạt ═ thèm nhạt.
Thèm muốn 嗜欲，渴望・
Thèm nhạt 饞癆・
Thèm thuồng 饞嘴，垂涎・

Then

Then ❶ 門，橫栓，鎖鍵，鎖門・then cửa 門閂・❷ 橫木・hoành then 船體龍骨架的橫木・❸ 黑色（油漆）・sơn then 黑漆・
Then chốt 樞紐，軸心，契機，關鍵・
Then chuyền「機」連接杆・
Then khóa ❶ 鎖門・❷「轉」鑰匙，秘訣・
Then ngang 橫栓，橫門・

Thèn

Thèn thẹn → thẹn thẹn.

Thẹn

Thẹn 慚愧，羞愧，害羞，難爲情・
Thẹn thẹn（常讀作 thèn thẹn）❶ 面有愧色・❷ 靦腆・
Thẹn thò 羞剌剌，羞答答，羞手羞脚，羞羞慚慚・
Thẹn thùng 害羞，靦腆・hở môi ra cũng thẹn thùng 羞難啓齒・
Thẹn thuồng 慚怍，羞澀，羞慚，慚愧・

Theo

Theo ❶ 隨，跟隨，追隨，依隨・❷ 信奉・theo đạo phật 信奉佛教・❸

加入・ ❹ 根據，依據，遵循，遵行・ theo thứ tự 依序・ theo người ta nói 據說・ theo điều kiện 根據…的條件；在…條件下・
Theo chân nối gót 繼承，繼續，承繼・ theo chân nối gót các vị tiền bối cách mạng 繼承革命前輩的事業・
Theo dấu 跟蹤，追蹤・ theo dấu tìm bắt tên gián điệp 跟蹤追捕特務・
Theo dõi ❶ 盯梢，追蹤，跟蹤・ theo dõi tên ăn trộm 跟蹤一個小偷・ ❷ 注視，掌握，了解・ theo dõi tình hình 掌握情況・
Theo đạo「宗」入教・
Theo đòi 追求，追逐，熱衷于・
Theo đuôi ❶ 跟隨，跟在背後跑・ ❷「政」作尾巴・
Theo đuổi ❶ 追逐・ ❷「轉」追隨，奉行，熱衷于・
Theo gót 追隨，步後塵・
Theo gương 以…爲榜樣；學習…的榜樣；向…學習 (= noi gương).
Theo học 受業・
Theo số 對號・ngồi theo số 對號入座.
Theo trai「俗」私奔・

Thèo

Thèo lèo 花生糖・
Thèo lẻo 撥弄是非・

Thẻo

Thẻo 小塊・ thẻo đất 一小塊地・

Thẹo

Thẹo 斜三角形・ miếng đất hình thẹo 三角地・

Thép

Thép ❶ 鋼・ sắt thép 鋼鐵・ ❷ 老練，老成・ ăn nói có thép 說話老練・ ❸ 恰好趕上，順便・ nói thép 順便插了一句・
Thép cạnh 角鋼・
Thép cây 鋼條・
Thép chữ I 工字鋼・ thép chữ I cạnh đều 等邊工字形・
Thép chữ L 角鋼・
Thép chữ U u 字鋼，槽形鋼・
Thép công cụ 工具鋼・
Thép cơ-rôm 鉻鋼・
Thép dát 薄鋼板・
Thép dẹp 扁鋼・
Thép đúc 鑄鋼・
Thép gió 高速鋼・
Thép hợp kim 合金鋼・
Thép khối 鋼錠・
Thép không rỉ 不銹鋼・
Thép lá 鋼板・
Thép lá hợp kim 合金結構鋼板・
Thép lá xi-li-xom 矽鋼片・
Thép lò-so 彈簧鋼・
Thép lòng máng 槽鋼・
Thép mềm 軟鋼・
Thép nam châm 磁鋼・
Thép ních-ken 鎳鋼・
Thép nóng 耐熱鋼・
Thép ống 管型鋼・
Thép ống không viền 無縫鋼管・
Thép rèn 鍛鋼・
Thép sáu cạnh 六角鋼・
Thép tám cạnh 八角鋼，八棱鋼・
Thép tấm 鋼板・
Thép than 炭素結構鋼・
Thép tôn 薄鋼板・
Thép tráng kẽm 鍍鋅鋼板・
Thép tròn 圓鋼・
Thép vòng bi 滾珠軸承鋼・
Thép vôn-phan 鎢鋼・
Thép vuông 方鋼・
Thép xoáy trôn ốc 螺紋鋼・

Thẹp

Thẹp ❶ 邊緣・ ❷ 邊邊角角的，零碎的・ miếng thẹp 小塊，零碎兒・
Thẹp cam (用碎皮釘的) 鞋後跟・

Thét

Thét ❶ 大嚷，大叫，大聲呼喚・ thét inh 大喊大叫・ ❷ 熔煉・ thét vàng 熔金・ thét bạc 熔銀・ ❸ 不間斷地，經常地・ cứ làm thét rồi quen 老這樣做下去就會習慣的・
Thét lác 叱咤，呵叱・
Thét mắng 叱斥，責罵，怒罵・

Thê

(妻，淒，棲，悽，梯)

Thê ❶ 妻・ phu thê 夫妻・ hiền thê 賢妻・ ❷ 淒 (→ thê lương). ❸ 悽 (→ thê thảm).

Thê-in「化」茶素・
Thê lương 淒凉・
Thê nhi「古」妻兒・
Thê noa「古」妻孥・
Thê-o-bơ-rôm-min「化」可可鹼・
Thê thảm 悽慘，慘惻，悽愴・
Thê thê 長貌・ dài thê thê 冗長；悠長，漫長・
Thê thiếp 妻妾・
Thê thương 淒滄，悽愴・
Thê tử 妻子・

Thế

(世，勢，替，涕，剃，薙)

Thế ❶ 如此，這樣・ như thế 如此，這般・ đã thế 既然如此・ ra thế 原來如此・❷ 抵押・vay tiền thế ruộng 借款押田・ ❸ 世・ xuất thế 出世・ xử thế 處世・ ❹ 勢・ quyền thế 權勢・uy thế 威勢・ thế bạt núi lấp biển 排山倒海之勢・ ❺ 代替 (➞ thế phẩm). ❻ 剃 (➞ thế phát).
Thế chấp 抵押・
Thế chưng「商」按金，押金・
Thế cô 勢孤，孤立・
Thế cố 世故，人情世故・
Thế công 攻勢・ giữ thế công 保持攻勢・
Thế diện「古」世面・
Thế duyên 世緣・
Thế đạo 世道・
Thế đồ 世途・
Thế đợ 抵押，典質，典押・
Thế gia ❶ 世家・❷ 勢家，勢門・
Thế gian ❶ 世間，人間・❷ 世俗・
Thế giao 世交・
Thế giới 世界・ thế giới đại đồng 世界大同・
Thế giới ngữ 世界語・
Thế giới quan 世界觀・
Thế hệ ❶ 世系，譜系・❷ 輩，代・ thế hệ hiện tại 當代；這一代・ thế hệ mới 新的一代・thế hệ sau 下一代・
Thế hệ học 世系學・
Thế hơn 上風，優勢・
Thế huynh「古」世兄・
Thế kỷ 世紀・ thế kỷ hai mươi 二十世紀・
Thế là 這麼一來・ thế là mất công tôi 這麼一來就前功盡棄了・
Thế lụy 世累，世事・
Thế lực 勢力・phạm vi thế lực 勢力範圍・bành trướng thế lực 擴充勢力・
Thế mạng 替死・
Thế năng「理」位能，勢能・
Thế nghiệp 世業，祖業・
Thế niệm「宗」世念，俗念・
Thế phát「宗」削髮，剃髮（出家）・
Thế phẩm 代用品・
Thế phiệt 世閥，門閥・
Thế phụ「古」世父・
Thế rồi 後來，其後・máy bay bay xa dần, thế rồi biến mất 飛機越飛越遠，後來就不見了・
Thế sự 世事 (= việc đời).
Thế tập 世襲・
Thế tất「古」勢必 (= ắt phải).
Thế thái 世態，世情・ nhân tình thế thái 人情世態・
Thế thăng bằng「數」平衡位置・
Thế thần「古」世臣・
Thế thế ❶「古」世世代代・❷ 這樣，那樣・cứ thế thế mà làm 就這麼樣地作.
Thế thường「古」世常，世故・
Thế tình 世情 (= tình đời).
Thế tổ 世祖・
Thế tộc 世族・
Thế tôn「宗」世尊・
Thế tục 世俗・
Thế tước 世爵・
Thế vận ❶「體」世運（世界運動會的簡稱）・❷「古」世運・
Thế vị「古」世味・
Thế võng「古」世網・

Thề

Thề 賭咒，賭誓，發誓，立誓，宣誓，起誓，誓願・thề với trời đất「舊」對天地發誓・uống máu ăn thề 歃血爲盟・
Thề bồi 誓願・
Thề nguyền 發誓，誓願・
Thề non hẹn biển「俗」山盟海誓・
Thề sống thề chết「俗」生死誓，指天誓地・
Thề thốt 賭咒，賭誓，立誓，咒願・
Thề ước 誓約・

Thể (體，采，彩，綵)

Thể ❶ 體・thân thể 身體・ vật thể 物體・❷ 體，性質・muôn vật cùng là

một thể 萬物一體．❸ 形狀，形體．thể vuông 方形．thể tròn 圓形．❹ 體態，狀態． thể lỏng 液體，流體，流質． ❺ 體制，制度，格式． chính thể 政體．quốc thể 國體． thể thơ 詩體．trọng thể 隆重．❻ 體諒．con cái phải thể tình cha mẹ 子女應體諒父母． ❼ 顏色（花搭）． mèo tam thể 三色貓，花貓． gấm thất thể 七彩織錦．❽ 可能，能夠．có thể 可能，可以．không thể 不行，不能夠．nhân thể 順便；趁便． một thể 一起，一塊兒．

Thể bị động「語」被動態．

Thể cách ❶ 格式． ❷ 方法．❸ 規定．

Thể cầu xin「語」祈求式．

Thể chất 體質．thể chất yếu 體質弱．

Thể chế 體制．

Thể diện 體面，面子，光彩． giữ thể diện 顧全面子．mất thể diện 丟臉，丟人．

Thể dục ❶ 體育．❷ 體操．thể dục mềm dẻo「體」柔軟體操．

Thể dục thể thao 體育運動．

Thể đảo ngược「語」倒裝式．

Thể đặc「理」固體．

Thể giải「法」體解．

Thể hệ 體系，系統．

Thể hiện 體現．

Thể hình ❶ 體形．❷「法」體刑，肉刑．

Thể hội 體會．

Thể hơi「理」氣體．

Thể khẳng định「語」肯定式．

Thể khí「理」氣體．

Thể kinh thán「語」驚歎式．

Thể kỳ（綉花的）彩旗．

Thể lệ 體例，格式，辦法，規則，規定，手續，條例． thể lệ chi tiết 實施細則，具體辦法，具體規定．thể lệ tạm thời 暫行條例．

Thể lỏng「理」液體，流質．

Thể lực 體力．

Thể mệnh lệnh「語」命令式．

Thể nào 無論如何，不管怎樣． thể nào ngày mai anh cũng phải đến 不管怎樣你明天一定要來．

Thể nghi vấn「語」疑問式．

Thể nghiệm 體驗． thể nghiệm sinh hoạt 體驗生活．

Thể nhiệt 體溫，體熱．

Thể nước「理」液體．

Thể phách 體魄，身體．

Thể pháp 體法，方法，辦法，格式．

Thể phủ định「語」否定式．

Thể sắp đặt「語」處置式．

Thể tài「文」體裁．

Thể tất 體悉，原諒，體諒．

Thể thao「體」體育，運動．

Thể theo 根據，依照，按照，依循． thể theo lời yêu cầu của… 根據…的要求．

Thể thống 體統．làm mất thể thống 有失體統．

Thể thơ「文」詩體．

Thể thức 體式，法式，格式， 程式，方式，規則，規定， 辦法，手續．

Thể tích「數」體積．

Thể tích kế 比重計．

Thể tiếp diễn「語」持續式．

Thể văn「文」文體．thể văn biền ngẫu「文」駢體文．

Thệ（誓，逝）

Thệ (= thề) 發誓． tuyên thệ 宣誓．

Thệ ngôn 誓言 (= lời thề).

Thệ nguyện 誓願 (= thề nguyện).

Thệ phản「宗」耶蘇教徒，新教徒．

Thệ sư 誓師．

Thệ ước 誓約．

Thếch（適）

Thếch（亦作 thích）十分，極甚． mốc thếch 霉得厲害． nhạt thếch (味道) 淡得很． trắng thếch 白雪雪的．

Thêm

Thêm 增，加，添加，增加，補充，追加，充實．ăn thêm 多吃點兒．làm thêm kíp 加班． tăng thêm 增加．

Thêm bớt 增減．

Thêm chuyện 加油添醋，多生事端，節外生枝，推波助瀾．

Thêm hạn 延期，展期．

Thêm mắm thêm muối「熟」加油添醋．

Thêm thắt ❶ 增加，加添． ❷「轉」加油添醋．thêm thắt câu chuyện cho sai đi 加油添醋，把事情都歪曲了．

Thềm

Thềm 台階，檐下走道，走廊．

Thênh

Thênh thang ❶ 寬闊的，寬敞的，寬大的。❷ 康莊的，平坦的。
Thênh thênh ❶ 寬廣的。❷ 自由自在的，悠然自得的。

Thếp

Thếp ❶ 貼上。thếp vàng 貼金。❷（量詞）一疊。một thếp giấy 一疊紙。

Thết

Thết 款待。làm tiệc thết khách 設筵款客。
Thết đãi 款待，請客，作東道。
Thết khách 請客，作東道。
Thết tiệc 設席，擺酒席，設筵，舉行筵會，設筵招待。

Thêu

Thêu ❶ 鑯鍬。❷ 綉，刺綉，綉花。hàng thêu 刺綉品。
Thêu dệt ❶ 綉織，刺綉。❷「轉」揑造，虛構。
Thêu hoa 綉花。
Thêu may 紝綉。
Thêu nổi 浮綉。
Thêu thùa 刺綉。

Thều

Thều thào 輕浮，虛浮，浮誇，輕率，不切實，不實際，不踏實。tính người thều thào 爲人輕浮。

Thểu

Thểu thảo 溫和，和藹，和氣，隨便，平易近人。

Thi

（施，葹，詩，尸，著，屍）

Thi ❶ 考試。đi thi 投考，赴考，應考。thi đậu, thi đỗ 及第，考上，考取。thi hỏng, thi rớt, thi trượt 落第，沒考上，名落孫山。❷ 競賽。chạy thi 賽跑。❸ 詩。đường thi 唐詩。❹ 屍。tử thi 死屍。
Thi bá「古」詩伯。
Thi bóng「體」球賽。
Thi bơi「體」游泳比賽。
Thi bút 筆試。
Thi ca 詩歌。
Thi cách「文」詩格，詩的格式，詩體（= thể thơ）.
Thi chạy ma-ra-tông「體」馬拉松賽跑.
Thi chiến 詩戰。
Thi chính 施政。
Thi chủ「宗」施主。
Thi công「建」施工。thời hạn thi công 施工期限。
Thi cử ❶「古」試舉，科舉。❷ 考試，試錄。
Thi đàn ❶ 詩壇。❷（報刊上的）詩歌專欄。
Thi đình「古」廷試，殿試。
Thi đua 競賽。
Thi hài 屍骸，屍首，屍體。
Thi hành 施行，執行，實施，實行，履行。thi hành hiệp định 履行協定。thi hành kỷ luật（紀律）處分。
Thi hào 詩豪。
Thi họa 詩畫。
Thi hứng 詩興，靈感。
Thi khách「古」詩客，詩人。
Thi kinh「古」詩經。
Thi lâm「古」詩林，詩叢。
Thi lễ「古」❶ 施禮，行禮。❷ 詩禮。
Thi liệu「文」詩料，詩的素材。
Thi luật「文」詩律。
Thi miệng 口試。
Thi ngựa「體」賽馬。
Thi nhân 詩人。
Thi-o「化」硫磺。
Thi-o a-xít「化」硫磺酸。
Thi-o an-đơ-hít「化」❶ 硫醛。❷ 乙硫醛。
Thi-o rượu「化」硫醇。
Thi phái 詩派。
Thi pháp ❶「法」執法。❷「文」作詩法。
Thi phú「文」詩賦。
Thi sấm「文」詩讖。
Thi sĩ 詩人。nhà thi sĩ yêu nước 愛國詩人。
Thi tập 詩集（= tập thơ）.
Thi thánh「古」詩聖。
Thi thể 屍體。
Thi thú 詩趣。
Thi thư「古」詩書。
Thi tiên「古」❶ 詩仙。❷ 詩籤。
Thi tứ「文」詩思。
Thi văn 詩文。

Thi vận「文」詩韻・
Thi vị 詩意，詩味・ đầy thi vị 充滿詩意・
Thi viết 筆試・
Thi xã 詩社・
Thi xe đạp「體」脚踏車賽，自行車賽・

Thí

(試，弑，施，譬，屁)

Thí ❶ 試・hương thí 鄉試・ ❷ 施與・ bố thí 佈施・ thí cho mấy đồng bạc 施與幾塊錢・
Thí ân「古」施恩，恩賜，施捨・
Thí bỏ「宗」施捨，佈施・
Thí chẩn 施賑・
Thí dụ ❶ 譬喻，例如，比方・ ❷ 例子・ nêu thí dụ 舉例・
Thí điểm 試點・
Thí kim thạch 試金石 (= đá thử vàng).
Thí nghiệm 試驗，實驗・ phòng thí nghiệm 試驗室・
Thí quan「古」試官，監考官・
Thí sinh 考生，試生・

Thì (時，蒔，掛)

Thì (亦作 thời) ❶ 就，那麼，則・ mệt thì đi nghỉ 累了就去休息 ❷ 用作無義連接詞・ ❸ 時節，季節・ tứ thì 四時，四季・ ❹ 時期，時候・đương thì đi học 正當求學之時・
Thì giờ 時間・có nhiều thì giờ 時間充份・mất thì giờ 浪費時間・
Thì kế「理」時辰錶，精密時計，航海時計，經緯儀・
Thì ký「理」分秒錶・
Thì phải ❶ 就得，就須，就要 (用于句首)・ ❷ 了罷 (肯定語氣詞，用于句尾)・ hình như anh ăn cơm rồi thì phải! 你好像吃過飯了罷！
Thì ra 原來・thì ra anh cũng không biết chuyện ấy 原來你對這件事也是一無所知・
Thì thào 竊竊私語，打喳喳，議論紛紛・
Thì thầm 喁喁，唧咕，唧噥，交頭接耳，密語，私語・thì thầm chuyện kín 說秘密話・
Thì thọt 進進出出・
Thì thùng 冬冬 (鼓聲)・tiếng trống thì thùng 鼓聲冬冬・
Thì vậy 這樣，如是・

Thỉ

(始，矢，豕，弛，屬)

Thỉ ❶ 矢・cung thỉ 弓矢・ ❷ = thủy ❷ 解・
Thỉ thạch「古」矢石・

Thị

(市，侍，恃，柹，是，諟，嗜，視，示，氏)

Thị ❶「植」黃柿，臭柿・ ❷ 市・ thành thị 城市・đô thị 都市・ ❸ 氏 (表示姓氏或用以示明女性)・Nguyễn thị 阮氏・Lê thị Lan 黎氏蘭・ ❹「俗」女人・có một thị muốn bỏ chồng 有一個女人要跟丈夫離婚・ ❺ 侍・nội thị 內侍・ ❻ 是・ tức thị 即是・ chính thị 正是・ ❼ 視・cận thị 近視・viễn thị 遠視・ ❽ 示・biểu thị 表示・hiển thị 顯示・ ❾ 恃・tự thị 自恃・thị của 恃財・
Thị cảm「生」視覺・
Thị chính 市政・tòa thị chính 市政廳・
Thị chứng「法」見證，作證・
Thị cự「生」視距，視綫距離・
Thị dã「生」視野・
Thị dân 市民 (= dân thành phố).
Thị dục 嗜慾・
Thị độ「生」視度，目力・
Thị độc「古」侍讀・
Thị giá「經」市價，行情・
Thị giác ❶「生」視覺・ ❷「理」視角・
Thị giác trường「生」視覺場，視野・
Thị giảng「古」侍講官・
Thị hiếu 嗜好，愛好，喜愛・những hàng thị hiếu của nhân dân 群衆喜愛的商品・xem xi-nê là thị hiếu của anh ấy 看電影是他的嗜好・
Thị huống「經」行情・
Thị khu 市區・
Thị kính「理」接眼鏡・
Thị lang (古官名) 侍郎・
Thị năng「生」視能・
Thị nữ「古」侍女・
Thị oai = thị uy.
Thị phi ❶ 是非・ ❷ 指責，非難・ tiếng thị phi bỏ ngoài tai 對別人的非難當作耳邊風・
Thị phủ「政」市府・
Thị phụng「古」侍奉・
Thị quan「生」視覺器官・

Thị sai 「生」視差．
Thị sảnh 「舊」市政廳．
Thị sát 視察．
Thị sự 「古」視事，管事．
Thị tài 恃才 (= cậy tài).
Thị tần 「無」視頻．
Thị thần kinh 「生」視神經．
Thị thế 恃勢，倚勢 (= cậy thế).
Thị thực 簽証．thị thực nhập cảnh 入境簽證．thị thực xuất cảnh 出境簽證．
Thị tộc 氏族．chế độ thị tộc 氏族制．
Thị trấn 市鎮，集鎮，鎮．
Thị trục 「理」視軸，光軸．
Thị trường 「經」市場．thị trường quốc tế 國際市場．thị trường trong nước 國內市場．thị trường tự do 自由市場．giá thị trường 市場價格，市價．
Thị trưởng 市長．
Thị truyến 「生」視綫．
Thị tỳ 「古」侍婢．
Thị uy 示威．
Thị xã (省轄) 市．

Thia

Thia lia 打水漂 (投石片在水面上滑行的遊戲)．
Thia thia 「動」鬧魚，鬥魚．

Thìa

Thìa 湯匙，調羹，杓子．
Thìa ép lưỡi 「醫」壓舌器．
Thìa khóa 鑰匙．
Thìa là 「植」蒔蘿，小茴香．
Thìa súp 調羹，湯匙．

Thích (倜,俶,適,刺,釋,戚,慼,慽,霹,剔,螫,奭)

Thích ❶ 喜歡，愛好．thích xem sách 愛好看書．❷ 碰一碰．khẽ thích một cái để làm hiệu 輕輕碰一下示意．❸ 刺．thích chữ 刺字．❹ 釋明，說明．giải thích 解釋．❺ 釋放 phóng thích 釋放．❻ 親戚．ngoại thích 外戚．
Thích ca 「宗」釋迦牟尼．
Thích chí 適意，愜意，心歡．
Thích chỉ 「宗」適旨．
Thích dụng 適用．quyển sách này thích dụng cho trung học sinh 這本書適用於中學生．
Thích đáng 適當，恰當，妥當．chiếu cố thích đáng 給于適當的照顧．
Thích giáo 「宗」釋教 (即佛教)．
Thích hậu 服水土．
Thích hợp 適合，適當，恰當，適用，適應．thích hợp với hoàn cảnh khách quan 與客觀環境相適應．với một phương thức thích hợp 通過適當的方式．
Thích khẩu 適口，可口 (= vừa miệng).
Thích lạc 「醫」刺絡．
Thích lão 「宗」釋老．
Thích nghi 適宜，合宜，適應．
Thích nghĩa 釋義 (= giải nghĩa).
Thích phóng 釋放 (= phóng thích).
Thích thảng 悠然自得，自適，從容不迫.
Thích thời 適時，入時，合時宜 (= hợp thời).
Thích thú 趣味，興趣．thích thú của mỗi người một khác 每個人的興趣各有不同．
Thích thuộc 戚屬，親屬．
Thích trung 適中．
Thích tử 「宗」適子，修士．
Thích ứng 適應．thích ứng với tình thế 與形勢的發展相適應．
Thích ý 適意，滿意 (= vừa ý).

Thịch

Thịch 撲通，撲冬，咕冬 (象聲詞，形容沉重物體下落聲)．ngã đánh thịch một cái 咕冬地跌了一交．
Thịch thịch (常讀作 thình thịch) 卜通卜通，拍答拍答 (象聲詞，表示沉重而有節奏的响聲)．tim đập thịch thịch 心臟卜通卜通地跳．chân đi thịch thịch 脚拍答拍答地走．

Thiếc

Thiếc 「礦」錫．mỏ thiếc 錫礦．
Thiếc già 熟錫．
Thiếc hàn 焊錫．
Thiếc lá 錫箔．
Thiếc lọc 「礦」錫精礦．

Thiêm (添，簽)

Thiêm đinh 「古」添丁．
Thiêm thiếp → thiếp thiếp.

Thiềm (蟾，檐)

Thiềm「動」蟾蜍，癩蝦蟆。
Thiềm cung「古」蟾宮，月亮。
Thiềm quang「古」蟾光，月光。
Thiềm thừ「動」蟾蜍。

Thiểm (忝，閃，陝)

Thiểm 險毒，陰毒。 bụng thiểm 內心陰毒。
Thiểm độc 狠毒，陰毒，險毒。lập tâm thiểm độc 居心險毒。
Thiểm điện chiến「軍」閃電戰 (= đánh chớp nhoáng).
Thiểm thước「古」閃爍。

Thiệm (贍，塹，忝)

Thiệm 贍。 sung thiệm 充贍。
Thiệm cấp 贍給。
Thiệm dưỡng 贍養。
Thiệm tuất 贍恤，賑濟。

Thiên

(天，千，阡，芊，韆，遷，偏，篇)

Thiên ❶ 天。 mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên 謀事在人，成事在天。❷ 篇。trường thiên 長篇。trung thiên 中篇。đoản thiên 短篇。❸ 一篇 (量詞)。một thiên truyện 一篇小說。❹ 千。 thiên binh vạn mã 千軍萬馬。❺ 偏，偏斜，傾向。
Thiên ái「古」偏愛。
Thiên ân「古」天恩。
Thiên bẩm 天稟。
Thiên biến ❶「古」天變。❷ 千變萬化.
Thiên biến vạn hóa 千變萬化。
Thiên binh ❶「迷」天兵。❷ 千兵萬馬. ❸ 天花亂墜，彌天大慌。 nói thiên binh 說得天花亂墜。
Thiên binh thiên tướng ❶「迷」天兵天將。 ❷ → thiên binh ❸ 解。
Thiên can「古」天干。
Thiên cầu「天」渾天儀。
Thiên chúa「宗」天主。
Thiên chúa giáo「宗」天主教。
Thiên chức 天職。
Thiên cổ 千古。lưu danh thiên cổ 留芳千古。
Thiên cơ「古」天機。 không thể để lộ thiên cơ 天機不可洩漏。
Thiên cung「宗」天宮。
Thiên đạo「古」天道。
Thiên để「天」天底點，對蹠點。
Thiên địa 天地 (= trời đất).
Thiên đình「宗」天廷，天宮。
Thiên định「古」天定。
Thiên đô「古」遷都 (= dời đô).
Thiên đường「宗」天堂。
Thiên hà「宗」天河。
Thiên hạ 天下。nhất thống thiên hạ 一統天下。 thiên hạ chê cười 被天下恥笑。
Thiên hình vạn trạng「俗」千形萬狀，五花八門。
Thiên hóa「宗」遷化，死亡。
Thiên hoàng (日本) 天皇。
Thiên hùng「藥」天雄。
Thiên hương「古」天香。 quốc sắc thiên hương 國色天香。
Thiên hướng 偏向，偏差。
Thiên khải「宗」天啓，默啓。
Thiên không 天空，太空。
Thiên khuê thược「植，藥」天奎芍。
Thiên kiến 偏見，成見。không nên giữ cái thiên kiến 不應持有偏見。
Thiên kim「古」千金。
Thiên lệch ❶ 偏差。❷ 偏重。
Thiên lôi「古」天雷。
Thiên lôi chỉ đâu đánh đấy「俗」唯命是從。
Thiên lương 天良，良心。 ăn ở táng tận thiên lương (做人) 喪盡天良。
Thiên lý ❶ 千里。❷ 天理。
Thiên mệnh「古」天命。
Thiên môn đông「植，藥」天門冬。
Thiên nam tinh「植，藥」天南星。
Thiên nga「動」天鵝。hồ thiên nga 天鵝湖。
Thiên nhai 天涯 (= chân trời).
Thiên nhiên 天然，自然。 cảnh đẹp thiên nhiên 天然的景色。thiên nhiên đào thải 自然淘汰。
Thiên niên 千年。thiên niên bất dịch 千年不易。 thiên niên bất hủ 千古不朽。
Thiên phú 天賦，天稟。
Thiên phủ「宗」天府。
Thiên phương bách kế「成」千方百計。
Thiên quốc「宗」天國。
Thiên sứ「宗」天使。
Thiên tai 天災。

Thiên tài 天才・
Thiên tải nhất thì「古」千載一時・
Thiên táng「古」天葬・
Thiên tào「宗」天曹，天庭・
Thiên tắc (天則) 自然法則・
Thiên thai「古」天台，桃源・
Thiên thần「宗」天神・
Thiên thâu = thiên thu.
Thiên thể「理」天體・
Thiên thể học「哲」天體演化學・
Thiên thể lực học「天」天体力學・
Thiên thời ❶「古」天時・❷ 霍亂症 (= bệnh thiên thời).
Thiên thu 千秋・
Thiên tiên「古」天仙・
Thiên tính 天性，秉性・thiên tính trung hậu 秉性忠厚・
Thiên toán「天」天算，天文數學・
Thiên trì「宗」天池・
Thiên triều「古」天朝・
Thiên trụy「醫」偏墜，疝氣，小腸氣・
Thiên tuế ❶「古」千歲・❷「植」蘇鐵・
Thiên tư 天資・thiên tư dĩnh ngộ 天資穎悟・
Thiên tử「古」天子・
Thiên tượng「天」天象・
Thiên tượng học「天」天象學・
Thiên tượng nghi「天」天象儀・
Thiên văn 天文・đài thiên văn 天文台・
Thiên văn học 天文學・
Thiên vị ❶ 偏袒，阿私・❷「古」天位，皇位・
Thiên vương tinh「天」天王星・

Thiến

Thiến ❶ 閹割・thiến gà 閹鷄・❷ 去勢的，閹的・gà thiến 閹鷄・lợn thiến 閹猪・ngựa thiến 騸馬・

Thiền (單，禪，嬋，蟬)

Thiền ❶ 禪・cửa thiền「宗」禪門・❷「動」蟬・
Thiền định「宗」禪定・
Thiền đường「宗」禪堂・
Thiền gia「宗」禪家・
Thiền học「宗」禪學・
Thiền lâm「宗」禪林・
Thiền liên 蟬聯・
Thiền liền「藥」三奈・
Thiền môn「宗」禪門・
Thiền phòng「宗」禪房・
Thiền quyên「古」嬋娟・
Thiền sư「宗」禪師・
Thiền tâm「古」禪心・
Thiền thuế「藥」蟬蛻・
Thiền tông「宗」禪宗・
Thiền trượng「宗」禪杖・

Thiển (淺)

Thiển 淺薄，膚淺，不深・tài sơ học thiển 才疏學淺・
Thiển bạc 淺薄・
Thiển cận 淺近・ý tứ thiển cận 文意淺近易懂・
Thiển học 淺學・
Thiển kiến 淺見，拙見，鄙見・
Thiển lậu 淺陋・trí thức thiển lậu 知識淺陋・
Thiển mưu 淺謀・
Thiển văn 淺聞・
Thiển ý 淺見，鄙意・

Thiện

(善，饍，墡，繕，膳，羨，單，禪，墠，擅)

Thiện 善・từ thiện 慈善・lương thiện 善良・thân thiện 親善・
Thiện ác 善惡・
Thiện binh「古」擅兵・
Thiện cảm 善感，好感・người mới gặp mà đã có thiện cảm ngay 才見面就有好感・
Thiện căn「宗」善根・
Thiện chí 善意，好心，好意，誠意・
Thiện chiến 善戰・
Thiện chính「古」善政・
Thiện cử 善舉・
Thiện giả thiện báo「宗」善者善報・
Thiện hạnh「宗」善行，善舉・
Thiện hậu 善後・
Thiện môn 善門・
Thiện mỹ 善美・
Thiện nam tín nữ「宗」善男信女・
Thiện nghiệp「宗」善業・
Thiện nhân「古」善人・
Thiện nhân thiện quả「宗」善因善果・
Thiện nhượng「古」禪讓・
Thiện quyền 擅權，專權・
Thiện sĩ「古」善士・
Thiện soạn 膳饌・

Thiện tài 善才・
Thiện tâm 善心・
Thiện tính 性善，善性・
Thiện tục 善俗，美俗・
Thiện trường 擅長・
Thiện vị「古」禪位・
Thiện ý 善意・

Thiêng

Thiêng 靈，應驗，靈驗，靈應・ thần không thiêng nữa 神再也不靈了・
Thiêng liêng 神聖的・nhiệm vụ thiêng liêng 神聖的任務・

Thiếp

(帖,貼,跕,愜,浹,妾,踕)

Thiếp ❶ 貼金 (＝ thếp). thiếp vàng 貼金・ ❷ 昏迷，昏沉，不省人事・ ngủ thiếp đi 沉睡・ ❸「舊」妾，小老婆. thê thiếp 妻妾・ ❹ 妾 (舊時女子對男子自稱)・❺ 帖・thiếp mời 請帖，請柬・ ❻ 妥帖・ nình thiếp 帖服・ ❼ 字帖 (＝ thiếp phóng). thiếp lan đình 蘭庭帖・ ❽ 吸收・ đất khô quá tưới bao nhiêu nước cũng thiếp đi 地太乾了，澆多少水都給吸掉・
Thiếp cận 貼近・
Thiếp chúc tết 賀年片，賀年咭・
Thiếp cưới 喜貼・
Thiếp danh 名片 (＝ danh thiếp).
Thiếp mời 請帖，請柬・
Thiếp phóng 字帖・
Thiếp tâm 愜意，心滿意足・
Thiếp thiếp (常讀作 thiêm thiếp) 昏昏沉沉・

Thiệp (涉)

Thiệp ❶ 涉歷，經歷，歷閱，歷練・ người thiệp 有經驗的人・ ❷ 涉，相關・ can thiệp 干涉・
Thiệp đời 涉世，經歷世事・
Thiệp lịch ＝ lịch thiệp.
Thiệp liệp「古」涉獵・
Thiệp sự「古」涉事・
Thiệp thế ＝ thiệp đời.

Thiết (切,竊,鐵,設)

Thiết ❶ 鉄 (→ thiết lộ). ❷ 設・ kiến thiết 建設・ thiết kế 設計・ ❸ 切，貼切・ mật thiết 密切・ thân thiết 親切・ ❹ 熱切，熱衷，渴望・ thiết làm việc 熱衷於工作・ ❺ 竊，盜・ đạo thiết 盜竊・ thâu thiết 偷竊・
Thiết bì (膚色) 黝黑・
Thiết bị 設備，裝置・ thiết bị lẻ 零星設備・ thiết bị toàn bộ 成套設備・
Thiết cận 切近，靠近・
Thiết cốt ❶ 切骨・❷ 鉄骨，血氣方剛・
Thiết diện ❶「古」鉄面・❷「數」切面.
Thiết dụng 必需・ đồ thiết dụng 必需品・
Thiết đãi ＝ thết đãi.
Thiết đáng 切當，恰當・
Thiết đạo ❶「古」盜竊・ ❷ 鉄道・
Thiết điểm「數」切點・
Thiết giác「數」切角・
Thiết giáp 鐵甲，裝甲・ xe thiết giáp 裝甲車・
Thiết hợp 切合・
Thiết huyền「數」切弦・
Thiết huyết 鐵血，武力，暴力・
Thiết kế 設計・thiết kế công nghệ sản xuất 生產工藝設計・thiết kế định hình 定型設計・thiết kế kỹ thuật 技術設計・ thiết kế mẫu 典型設計・ thiết kế sản phẩm 產品設計・ thiết kế sơ bộ 初步設計・ thiết kế thiết bị 設備設計・thiết kế xây dựng 土建設計・
Thiết khoáng「礦」鐵礦・
Thiết lập 設立，建立・
Thiết lĩnh 棱鏢 (兵器)・
Thiết lộ 鐵路・
Thiết luật 鐵的紀律・
Thiết mã ❶「古」鐵馬，快馬・ ❷「俗」脚路車・
Thiết nghĩ 竊擬，竊想，以爲，擬想，設想・
Thiết quân luật「軍」戒嚴・
Thiết sử 設使，假使・
Thiết tha ❶ 熱切，熱烈，殷切，由衷，迫切・nhân dân Việt Nam thiết tha yêu hòa bình 越南人民熱愛和平・nguyện vọng thiết tha 殷切的願望・ ❷ 渴望，渴求，熱望，熱衷・
Thiết thạch「古」鐵石・
Thiết thân 切身・lợi ích thiết thân 切身的利益・
Thiết thật ＝ thiết thực.

Thiết thực 切實，實際，落實，切合實際．việc làm thiết thực 工作切實．
Thiết trách 切責，嚴責．
Thiết trung 切中，適中，確當．
Thiết tuyến「數」切綫．
Thiết tưởng 竊想，設想，以爲，認爲．
Thiết yếu 切要，必要，重要，緊要．vấn đề thiết yếu 重要的問題．

Thiệt (舌)

Thiệt ❶ 吃虧，損失，損害．không để cho ai phải thiệt 不讓任何人吃虧．làm thiệt người khác 使別人受損失．❷（南部語）＝ thật. ❸ 舌．khẩu thiệt 口舌．
Thiệt chiến 舌戰．
Thiệt hại 損失，損害．bồi thường thiệt hại 賠償損失．bị thiệt hại nặng 受到嚴重的損失．
Thiệt lòng（南部語）眞心（＝ thật lòng).
Thiệt mạng 斃命，喪命．
Thiệt thà（南部語）老實的（＝ thật thà).
Thiệt thòi 吃虧，虧損，賠錢．chịu thiệt thòi 認賠．
Thiệt tình（南部語）實情（＝ thật tình).
Thiệt vốn 折本，虧本，賠本．

Thiêu (燒，眺，恌)

Thiêu 燒．chết thiêu 被燒死．
Thiêu điểm「理」燒點，焦點．
Thiêu hủy 燒毀，焚毀．
Thiêu sống 活焚．
Thiêu táng 火葬．
Thiêu thân ❶「古」燒身．❷「動」飛蛾．

Thiếu (少)

Thiếu ❶ 缺少，欠缺．thiếu người 缺人．thiếu cân 不夠秤．❷ 年少，年輕（→ thiếu nhi).
Thiếu ăn thiếu mặc「熟」缺吃少穿．
Thiếu bảo（古官名）少保．
Thiếu gì ❶ 缺什麼？❷「俗」有的是，多得很．
Thiếu hiệu ＝ thiếu tá.
Thiếu hụt ❶ 欠缺，短缺，虧欠．❷ 拮据，手頭緊．
Thiếu máu「醫」貧血．bệnh thiếu máu 貧血症．
Thiếu mặt 缺席．
Thiếu nhi 少年，兒童，小孩子．
Thiếu niên 少年．thời thiếu niên 少年時代．
Thiếu nợ 欠債．
Thiếu nữ 少女．
Thiếu phó「古」少傅．
Thiếu phụ 少婦．
Thiếu sinh 小學生．
Thiếu sót 缺陷，缺點，過失，漏洞．
Thiếu tá「軍」少佐，少校．
Thiếu thốn ❶ 拮据，手頭緊．❷ 貧乏，貧苦．
Thiếu thời 少時，少年時代．
Thiếu tướng「軍」少將．
Thiếu úy「軍」少尉．

Thiều (韶，迢)

Thiều ❶「動」赤魚，海鮎魚（＝ cá thiều). ❷ 韶樂．quốc thiều 國韶，國歌．
Thiều cảnh「古」韶景，美景．
Thiều dao「古」迢遙．
Thiều hoa「古」韶華．
Thiều quang 韶光．

Thiểu (少，悄，窕)

Thiểu ❶「動」短尾鮊（＝ cá thiểu). ❷ 少．đinh đa điền thiểu 丁多田少．tối thiểu 至少，最低限度，起碼．
Thiểu đức「古」少德，缺德．
Thiểu não 鬱悶，苦惱，憂鬱．
Thiểu số 少數．dân tộc thiểu số 少數民族．phái thiểu số 少數派．

Thiệu

(紹，招，劭，邵，耀)

Thiệu 紹．giới thiệu 介紹．

Thím

Thím 嬸母．

Thin

Thin thít → thít thít.

Thìn (辰)

Thìn ❶ 辰（地干第五位）．❷ 辰（上午七時至九時）．giờ thìn 辰時．❸ 好，完整．thằng bé này tính nết thìn lắm 這孩子的脾氣很好．

Thinh

Thinh ❶ 沉默，緘默，默然，一語不發，不理會。làm thinh 裝聾作啞。lặng thinh 默默無言。❷ → thanh ❷ 解。
Thinh thinh 廣闊貌。

Thính (聽)

Thính ❶ 聽。bàng thính 旁聽. ❷ 炒米粉. ❸ (嗅覺和聽覺) 靈敏，敏感。thính mũi 鼻子很靈。thính tai 耳朵很尖。
Thính chẩn khí 「醫」聽診器。
Thính gạo 炒米粉。
Thính giả 聽者，聽衆。
Thính giác 「生」聽覺。
Thính quan 「生」聽覺器官。
Thính thần kinh 「生」聽覺神經。

Thình

Thình 嘭，怦 (象聲詞，沉重的碰撞聲)。đóng cửa đánh thình một cái 怦的一聲把大門關上。
Thình lình 突然，突如其來，出其不意。tai nạn thình lình 飛來橫禍。
Thình thịch → thịch thịch.
Thình thình 怦怦 (象聲詞，有節奏的聲音，如鑼鼓聲等)。

Thỉnh (請)

Thỉnh ❶ 敲，打 (寺廟的鐘)。thỉnh chuông 敲鐘。❷ 請。cầu thỉnh 請求。
Thỉnh an 請安。
Thỉnh cầu 請求 (= cầu xin).
Thỉnh giáo 請教。
Thỉnh kinh 「宗」請經。
Thỉnh mệnh 「古」請命。
Thỉnh nguyện 請願。
Thỉnh thoảng 間或，不時，有時，不常，偶爾。thỉnh thoảng anh ấy cũng đến chơi 有時候他也來玩玩。
Thỉnh tội 請罪。

Thịnh (盛)

Thịnh 盛。dân giàu nước thịnh 民富國强。
Thịnh danh 「古」盛名。
Thịnh đạt 繁盛，發達。
Thịnh điển 盛典。
Thịnh đông 「古」嚴冬。
Thịnh hạ 「古」盛夏。
Thịnh hành 盛行。
Thịnh hội 盛會。
Thịnh nhiệt 酷熱，盛暑。
Thịnh niên 「古」盛年，壯年。
Thịnh nộ 盛怒，憤怒。thịnh nộ ầm ầm 大發雷霆。
Thịnh soạn 盛饌，盛筵。mở thịnh soạn đề mời khách 設盛筵宴客。
Thịnh suy 盛衰。
Thịnh thế 盛世。
Thịnh thời 盛時。
Thịnh tình 盛情。cảm ơn thịnh tình của mọi người 感謝大家的盛情。
Thịnh vượng 旺盛，興旺，繁盛，繁榮，昌盛。
Thịnh ý 盛意。

Thíp

Thíp → thiếp ❸ 解。

Thít

Thít 靜寂無聲貌。nín thít 一言不發，忍氣吞聲。
Thít thít (常讀作 thin thít) 靜靜地，默默地，一言不發地。ngồi im thít thít 一聲不响地坐着。

Thịt

Thịt ❶ 肉，肉類。thịt gà 雞肉。thịt bò 牛肉。thịt heo 豬肉。bắp thịt 肌肉。❷ 樹幹中心的木質或果實肥厚可吃的部份。gỗ thịt 村心。thịt quả đào 桃瓤。❸ 「俗」宰，殺。thịt một con bò 宰一頭牛。họ đang thịt nhau 他們正在互相殘殺。
Thịt ba chỉ 五花肉。
Thịt ba rọi 半肥肉，半肥瘦。
Thịt bạc nhạc 肉頭兒。
Thịt băm 剁肉。thịt băm dừ 肉醬，肉泥。thịt băm vụn 肉末。
Thịt dăm-bông 「食品」火腿。
Thịt đông 「食品」凍肉。
Thịt hầm 紅燜肉。
Thịt lá 葉肉。
Thịt mông 臀肉。
Thịt mỡ 肥肉。
Thịt muối 「食品」腌肉，臘肉。
Thịt nạc 瘦肉。
Thịt nạm 腩肉。

Thịt nát xương tan「成」齏骨粉身，粉身碎骨・
Thịt quay「食品」烤肉，燒肉・
Thịt thà 肉類・
Thịt thà tanh tưởi 葷腥・
Thịt thái hạt lựu「俗」肉釘兒・
Thịt thăn（豬牛等的）脊肉・
Thịt tôm 蝦仁・
Thịt viên「食品」肉丸子，肉圓・

Thiu

Thiu ❶ 發餿，餿臭，腐敗，變味，酸腐，餿餒・ bát cơm này thiu rồi 這碗飯餿了・ ❷ 愁悶貌・ buồn thiu 悶得慌・❸ 初眠貌・thiu ngủ 昏昏入睡．
Thiu người 心煩，鬧人・ quấy thiu người 鬧得煩死人！
Thiu thiu 初眠貌・
Thiu thối 餿臭・

Tho

Tho 認輸 (= xin thơ).
Tho-ri「化」釷・

Thó

Thó ❶ 無色粘土・❷「俗」偸竊・ bị kẻ cắp thó mất cái ví 被小偸偸去了錢包・

Thò

Thò ❶ 伸出，露出，凸出・ thò đầu ra 伸出頭來・ ❷ 插入・ thò tay vào túi 把手插進口袋裏・
Thò lò ❶（賭具）骰子，投子，擲子・❷ 掛着（鼻涕）・ thò lò nước mũi 掛着鼻涕・
Thò lò sáu mặt「俗」反覆無常・
Thò lõ 蹙鼻子・

Thỏ

Thỏ ❶「動」兎子・❷「古」玉兎，月亮 (= ngọc thỏ).
Thỏ đế ❶「動」大兎・❷「轉」（胆小的）小毛吡・
Thỏ thẻ 婉轉的，細聲細氣的，嬌滴滴的. nói thỏ thẻ 說話嬌滴滴的・

Thọ（壽）

Thọ ❶ 壽・ trường thọ 長壽・ chúc thọ 祝壽・ phúc thọ 福壽・ ❷ = thụ（南部語）・
Thọ chung「古」壽終・
Thọ đường「古」壽堂・
Thọ mạng「古」壽命・
Thọ mộc「古」壽木，棺材・
Thọ y「古」壽衣・

Thoa（釵，梭）

Thoa ❶ 搽抹，塗抹・ thoa dầu 搽油・ thoa thuốc 塗藥・ thoa phấn 抹粉・❷ 釵・kim thoa 金釵・❸ 梭・ tuế nguyệt như thoa 歲月如梭・
Thoa quần「古」釵裙・
Thoa xức 搽拭・

Thóa（唾）

Thóa dịch「生」唾液・
Thóa duyến「生」唾腺・
Thóa mạ 唾罵・ai ai cũng thóa mạ bọn bán nước 賣國賊人人唾罵・

Thòa

Thòa 青銅・

Thỏa（妥，楕）

Thỏa ❶ 妥當，適當，安穩・ ổn thỏa 穩妥，妥貼，恰當・❷ 滿足・thỏa lòng 滿意・thỏa mắt 飽眼福・
Thỏa chí 滿意，如願，心滿意足・
Thỏa đáng 妥當，恰當，適當・ sắp đặt công việc cho thỏa đáng 妥善安排工作・
Thỏa hiệp 妥協・hai bên cùng thỏa hiệp 雙方妥協・
Thỏa hiệp án 協約・
Thỏa lòng 滿意，如願，稱心・thỏa lòng vừa ý 心滿意足，稱心如意・
Thỏa mãn ❶ 滿足・thỏa mãn nhu cầu của nhân dân 滿足人民的需要・❷ 滿意・
Thỏa nghị 議協・
Thỏa nguyện 如願，滿足・
Thỏa thích 痛快，過癮・ ăn cho thỏa thích 吃個痛快・
Thỏa thuận（双方）議定，商定，協商，成約，達成協議・hai bên đã thỏa thuận với nhau 双方已達成協議・
Thỏa thuê 痛快・ xem cho thỏa thuê 看個痛快・

Thoai

Thoai thoải → thoải thoải.

Thoái (退)

Thoái 退・tiến thoái lưỡng nan 進退兩難・
Thoái binh 退兵・
Thoái bộ 退步・
Thoái hóa ❶ 退化・❷ 蛻化・phần tử thoái hóa 蛻化份子・
Thoái hôn 退婚・
Thoái hưu 退休 (= về hưu).
Thoái khước「古」退却 (= rút lui).
Thoái ngũ 退伍・
Thoái nhiệt「醫」退熱，退燒・
Thoái nhượng 退讓，謙讓，讓步・
Thoái thác 推托，辭托，推卸・
Thoái tịch 退席・
Thoái tô 退租・
Thoái triều ❶「古」退朝・❷ 退潮，落潮・
Thoái vị「古」退位・

Thoải

Thoải mái 舒暢，輕鬆，愉快，心胸舒展，心曠神怡・
Thoải thoải (常讀作 thoai thoải) 微微傾斜・con đường dốc thoải thoải 小斜坡・

Thoại (話)

Thoại 話・đàm thoại 談話・điện thoại 電話・quan thoại 官話・

Thoan (竣，悛，逡，湍)

Thoan cải 悛改，悔改・
Thoan tuần「古」逡巡・

Thoán (篡，竄，彖)

Thoán nghịch 叛逆・
Thoán truất 竄黜・
Thoán vị 篡位 (= cướp ngôi).

Thoàn

Thoàn = thuyền.

Thoang

Thoang thoáng → thoáng thoáng.
Thoang thoảng → thoảng thoảng.

Thoáng

Thoáng ❶ 一刹那，一下子，一瞬間・làm thoáng cái là xong việc 一下子就把事情幹完了・xem thoáng qua một lượt 粗看一次・vào thoáng qua rồi lại đi 進去轉了一圈又走了・❷ 開闊，空曠・nhà làm ở chỗ thoáng thì mát mẻ 屋子建在空曠的地方會比較涼爽・
Thoáng gió 透風，通風，空氣流通・
Thoáng hơi = thoáng khí.
Thoáng khí 空氣流通・通風・
Thoáng nhìn = thoáng trông.
Thoáng qua → thoáng ❶ 解・
Thoáng thoáng (常讀作 thoang thoáng) 快速地・đi thoáng thoáng rồi về 速去速回・
Thoáng trông 瞥，俄見・

Thoảng

Thoảng ❶ 輕拂，輕掠・gió thoảng ngoài hiên 風在簷外輕輕地吹着・❷ 清淡的，不濃的・thoảng mùi thơm 一陣清香・
Thoảng thoảng (常讀作 thoang thoảng) 爲 thoảng 的比較級・

Thoát (脫，捝)

Thoát ❶ 脫離，脫免，擺脫・trốn thoát 逃脫・giải thoát 解脫・thoát nạn mù chữ 擺脫文盲狀態・❷ 脫，蛻・con ve thoát xác 蟬兒脫殼・
Thoát đảng 脫黨・
Thoát điện「電」漏電・
Thoát giang「醫」脫肛・
Thoát hiểm 脫險・
Thoát hóa「地質」脫化・
Thoát khỏi 脫免，幸免，擺脫，掙脫，脫離・thoát khỏi ách thống trị của bọn thực dân 擺脫殖民主義的統治・
Thoát lậu「古」脫漏，遺漏，疏漏，漏落 (= bỏ sót).
Thoát ly 脫離・
Thoát miễn「古」脫免 (= thoát khỏi).
Thoát nạn 脫難・
Thoát nhục 脫肉，不長肉・bệnh thoát nhục「醫」佝僂病・
Thoát nước 排水，泄水・
Thoát sáo 脫套，破格，打破陳規・
Thoát sinh「宗」脫生・
Thoát thai 脫胎・bản nhạc ấy chỉ là thoát thai của một bản nhạc cũ 這部樂曲是從舊樂曲脫胎出來的・
Thoát thân 脫身・

Thoát tội 脫罪，免罪。
Thoát trần「古」脫塵，脫俗。
Thoát trừ 脫除，開除，清除。
Thoát tục 脫俗，免俗。
Thoát xác 脫殼。con ve thoát xác 蜩兒脫殼（蛻化）。

Thoạt

Thoạt 乍然，乍一，初。thoạt nghe 乍聞。
Thoạt đầu 最初，起初，開初，一開始。thoạt đầu anh ấy không bằng lòng, nhưng rồi cũng chịu 最初他不願意，不過後來也答應了。
Thoạt kỳ thủy = thoạt đầu.
Thoạt mới vào = thoạt đầu.
Thoạt tiên = thoạt đầu.

Thoăn

Thoăn thoắt → thoắt thoắt.

Thoắng

Thoắng 快捷貌。viết thoắng 快速地寫着。
Thoắng thỉnh 嘰哩呱啦（嘴快貌）。

Thoắt

Thoắt ❶ 忽然，乍然，猝然，突然。thoắt thấy 乍見，突然看見。❷ 一瞬間，一剎那。thoắt cái biến mất 一眨眼就不見了。
Thoắt chốc 猝然間，轉瞬間，剎那間。
Thoắt thoắt（常讀作 thoăn thoắt）快速貌。

Thóc

Thóc ❶ 穀子。phơi thóc 曬穀。❷「植」稻子。gặt thóc 割稻。
Thóc cao gạo kém ❶ 米價高貴。❷「成」米珠薪桂。
Thóc gạo ❶ 稻米。❷ 穀物。
Thóc lép 秕穀。
Thóc lúa 稻穀，穀物。
Thóc mách 好打聽（別人的隱私）。
Thóc nếp「植」糯稻。
Thóc tẻ「植」粳稻。
Thóc thách = thóc mách.
Thóc thuế「經」稅粮。

Thọc

Thọc 插入，刺入，捅入，伸入。thọc tay vào túi 把手插在口袋裏。
Thọc gậy bánh xe「諺」把棍子插到車輪裏（喻製造障礙，搗亂）。
Thọc huyết 宰牲口。
Thọc miệng 亂插嘴。đừng thọc miệng vào 別亂插嘴。

Thoi

Thoi ❶ 織梭（=con thoi）. ❷ 條，錠。vàng thoi 金條。thoi bạc 銀條。thoi đồng giây 銅錢錠。❸ 兩頭尖的小船。❹ 揍。thoi cho mấy cái 揍他幾拳。
Thoi thóp 氣息奄奄，奄奄一息。chỉ còn thở thoi thóp một tí 巳經是奄奄一息。
Thoi thót 零零落落地，稀稀落落地。

Thói

Thói 習慣。xấu thói 惡習。quen thói 習慣，慣於，習以為常。thói ăn nết ở 生活習慣。
Thói đời 世態，世俗。
Thói quen 慣態，習慣。phải bỏ những thói quen không hay 要去掉不良的習慣。
Thói phép ❶ 規矩，禮貌，禮儀。❷ 家訓，家敎。
Thói thường 慣例，常規。
Thói tục 習慣，習俗。

Thòi

Thòi 露出。thòi ruột ra ngoài 腸子露了出來。
Thòi lòi 露出，外露。khăn tay trong túi thòi lòi ra ngoài 口袋裏的手巾露了出來。

Thỏi

Thỏi 一長條。một thỏi thịt 一塊肉。
Thỏi đất 沙嘴。
Thỏi hàn 焊條。

Thom

Thom lỏm 眼巴巴地。con mắt thom lỏm trông qua mọi hàng 眼巴巴地望着各種商品。
Thom thóp → thóp thóp.

Thòm

Thòm thèm 饞嘴，饞欲 · ăn còn thòm thèm 吃了還想吃 ·
Thòm thòm 冬冬（擊鼓聲）·

Thỏm

Thỏm （形容把某物一下子投入口中或丟進洞中）· đút thỏm vào mồm 一下子投入口中 · cái nút nhỏ quá, lọt thỏm vào lọ 塞子太小，一下子掉進瓶子裏去 ·

Thon

Thon ❶ 細長的，纖細的，尖細的 · ngón tay thon tháp bút 手指頭就像筆套似的纖細尖長 · ❷ 高瘦 · người thon 個子高高瘦瘦的 ·
Thon thôn 畧微削長 ·
Thon von 艱難，艱辛，艱險 ·

Thòn

Thòn 極長貌 · dài thòn 長長的 ·

Thong

Thong dong 從容，舒緩，悠閑，輕鬆 · công việc đã tạm thong dong 工作已經輕鬆了些 ·
Thong manh 「醫」白內障 ·
Thong thả ❶ 清閑，閑逸，輕鬆 · ❷ 從容不迫地，緩緩地，慢騰騰地 · đi thong thả 慢騰騰地走 ·

Thòng

Thòng 垂下，放下 · thòng gàu xuống giếng kéo nước 把水桶放下井裏取水 ·
Thòng lòng = tòng thòng.
Thòng lọng 套索 ·
Thòng thòng 紛披 · tua đề thòng thòng 流蘇紛披 ·

Thỏng

Thỏng thừa 隨隨便便，不禮貌 · ăn nói thỏng thừa 說話隨隨便便 ·

Thõng

Thõng ❶ 土缶 · thõng mắm 蝦醬缶 · ❷ 懸，垂 · thõng chân xuống 兩腿垂拉着 ·

Thóp

Thóp ❶ 腦囟門，頂門 · ❷「轉」弱點，小辮子，把柄 · bắt thóp 抓住弱點 ·
Thóp thóp （常讀作 thom thóp）忐忑 · lo thóp thóp 忐忑不安 ·

Thót

Thót ❶ 収束，収縮 · thót bụng 収腹 · ❷「俗」溜掉 · vừa ở đây đã thót đi đâu mất rồi 剛才還在這裡，這會又溜到哪兒去了 ·

Thọt

Thọt ❶ 蹺脚，跛脚 · người thọt 跛子 · ❷ 縮 · thọt vào 縮進去 · ❸ 闖，衝 · chạy thọt vào nhà 闖進屋裏 ·

Thô（粗）

Thô ❶ 粗，粗糙 · vải thô 粗布 · cái máy này thô quá 這座機器太粗糙了 · ❷ 粗俗，不雅，鄙野，粗鹵，輕詆 · ăn nói thô quá 說話太粗鹵了 ·
Thô bạo 粗暴 ·
Thô bỉ 粗俗，粗鄙，不雅，鄙野，俗不可耐 ·
Thô chế phẩm 粗製品 ·
Thô kệch 粗野，村野，粗鹵 · lời thô kệch 粗言粗語 ·
Thô lậu 粗陋 ·
Thô lỗ 粗魯，孟浪 ·
Thô lược 「古」粗畧 ·
Thô sơ 粗陋，簡陋，粗糙，粗糲 · phương tiện vận tải thô sơ 簡陋的（民間）運輸工具 ·
Thô tục 粗俗的，庸俗的，低級的，傖俗的，不文雅的 · lời thô tục 粗話 ·

Thố

（兎，吐，錯，措，醋）

Thố ❶ 小盅，蓋盅 · thố cơm 飯盅 · ❷ 措 · thất thố 失措 · thi thố 措施 ·

Thồ（馱）

Thồ 馱，馱運，載運 · ngựa thồ 馱馬 · thồ hàng 馱運貨物 · dùng xe đạp để thồ hàng 用脚踏車載運貨物 ·

Thổ (土，吐)

Thổ ❶ 土族 (越南少數民族之一). người Thổ 土族人. ❷ 吐. thổ tả 吐瀉. ❸ 土地. điền thổ 田土. ❹「舊」娼妓. nhà thổ 娼妓，妓院. ❺ 賭窩. thổ cờ bạc 賭場.
Thổ âm 土音.
Thổ công ❶「迷」土地神. ❷「轉」地頭蛇，地龍.
Thổ dân 土著，土人.
Thổ địa ❶ 土地. ❷「迷」土地公，土地神.
Thổ đương quy「植」土當歸.
Thổ hào 土豪，强豪，土豪劣紳.
Thổ hệ「地」土系.
Thổ huyết「醫」吐血.
Thổ khan 反胃，惡心.
Thổ khí 土氣，地氣.
Thổ lộ 吐露，傾吐. thổ lộ tâm tình 傾吐衷曲.
Thổ mạch 土脈.
Thổ mộ 火柴盒式的馬車.
Thổ mộc 土木 (建築工程).
Thổ nghi ❶ 土宜. ❷「古」土儀.
Thổ ngơi → thổ nghi ❶ 解.
Thổ ngữ 土語，方言.
Thổ nhân 土人，土著，本地人.
Thổ nhưỡng 土壤 (= chất đất).
Thổ nhưỡng học 土壤學.
Thổ nhưỡng sinh vật học 土壤生物學.
Thổ phỉ 土匪.
Thổ quan 土官.
Thổ sản 土產. lâm thổ sản 林土產.
Thổ tả ❶「醫」吐瀉，霍亂. ❷ (咒罵語).
Thổ thần「迷」土神，土地公.
Thổ tinh「天」土星.
Thổ trạch ❶「古」土宅. ❷ 屋地產. thuế thổ trạch 屋地產稅.
Thổ trước 土著.
Thổ tù 土酋，酋長.
Thổ tục 土俗，土風，風土習慣.
Thổ ty 土司.

Thốc (蔟，鏃，禿)

Thốc ❶ 暢通無阻貌. chạy thốc vào nhà 直闖到屋裏去. mửa thốc mửa tháo 大吐特吐. ❷ = hốc ❸ 解.

Thộc

Thộc = thốc.

Thôi

(崔，催，推，摧，衰，榱)

Thôi ❶ 停止，罷休. nó thôi làm việc đã lâu 他停止工作已經很久了. hai nước thôi đánh nhau rồi 兩國不再交戰了. ❷ 算啦，好啦，完啦，得了. thôi, không nói nữa! 算啦，不談了. thôi, anh đi đi! 好啦，你走吧! ❸ (語氣詞) 而已，罷了. năm đồng thôi 五塊錢罷了! một lát thôi 只那麼一會兒罷了! ❹ 痊癒. bệnh chưa thôi 病還沒好. ❺ 褪色，掉色. vải hoa thôi màu 花布褪色. ❻ 一回，一頓. mắng cho một thôi 罵了一頓. ❼ 一段 (路). đi một thôi đường 走了一段路. ❽ 墜下，垂下. cái áo trước vừa, nay thôi ra dài quá 這件衣服以前很合身，現在往下墜得太長了.
Thôi học 退學，休學.
Thôi miên 催眠. máy thôi miên bằng điện 電催眠機.
Thôi miên thuật 催眠術.
Thôi thai 墮胎.
Thôi thôi (嘆詞) 休矣，好啦，完啦，算啦. thôi thôi việc đã qua còn nói làm gì nữa 算了，事情已經過去了，還說它幹麼!
Thôi thúc 催促 (= thúc dục).
Thôi việc 辭退.

Thối (退，腿)

Thối ❶ 臭. mùi thối 臭味. thối quá 臭得很. ❷ 腐爛，腐臭. xác chết thối 屍首腐爛了. ❸ 找回 (錢) (南部語). thối lại hai đồng 找回兩塊錢. ❹ 退 (南部語). thối binh 退兵. ❺「轉」臭不可耐 (諷刺語). thối quá 臭得很!
Thối hoắc 惡臭，奇臭.
Thối hoặc 臭烘烘.
Thối hoăng 臭氣熏天.
Thối nát 腐敗，腐朽，頹廢，衰朽. chế độ phong kiến thối nát 腐朽的封建制度.
Thối om 惡臭.
Thối rữa 腐敗，腐爛.
Thối tai「醫」鼓膜炎.

Thối tha ❶ 臭氣難聞，腐臭。❷「轉」卑鄙的，無恥的，下流的，黑暗的。xã hội thối tha 黑暗的社會。
Thối ủng 霉爛，腐爛。

Thồi

Thồi 合，桌，席。đặt một thồi rượu mời khách 擺一席酒請客。

Thổi

Thổi ❶ 吹。gió thổi vào nhà 風吹進屋裏來。thổi sáo 吹笛子。❷「轉」吹捧。thổi mấy câu làm cho nó sướng 捧他幾句，讓他高興。❸ 炊，煮。thổi cơm 做飯。❹ 熔解。thổi vàng 熔金。
Thổi nấu 炊事。
Thổi phồng 吹牛，吹噓，誇大，誇張，誇大其詞。thổi phồng tác dụng cá nhân 誇大個人作用。

Thôn （村，忖）

Thôn 村子。nông thôn 農村。một làng chia ra bốn thôn 一個鄉分成四個村。
Thôn lạc「古」村落。
Thôn nữ 村女。
Thôn ổ「古」村塢，村落 (= làng xóm).
Thôn phu「古」村夫。
Thôn phụ 村婦。
Thôn phường 村場，村墟，村市。
Thôn quê 鄉村，農村。
Thôn tính 吞併，鯨吞，併吞。
Thôn trang 村莊。
Thôn trưởng 村長。
Thôn xã 村社，村莊。
Thôn xóm 村莊，村落，鄉村。

Thốn （寸，腿）

Thốn ❶ 寸。thốn thổ thốn kim 寸土寸金。❷ 緊。đóng thốn vào 釘緊。❸ 緊迫。công việc thốn đến nơi rồi 工作已迫到頭上來了。
Thốn bạch trùng ❶「動」寸白蟲。❷「醫」蛔蟲。
Thốn tâm「古」寸心，寸衷。

Thồn

Thồn 塞入。thồn đầy bụng 塞滿肚子。

Thổn （忖）

Thổn độ「古」忖度，推測。
Thổn lượng「古」忖量，忖度。
Thổn thức 悒鬱，憂悒，鬱結。

Thỗn

Thỗn thễn = thỗn thện.
Thỗn thện 裸露，赤露，袒露。

Thộn

Thộn 愚魯，愚笨，愚蠢，呆笨，傻氣。người thộn 蠢人。trông mặt có vẻ thộn lắm 看起來呆頭呆腦的。

Thông

（通，囪，葱，蔥，聰，驄，痌，恫）

Thông ❶「植」松。cây thông 松樹。nhựa thông 松脂。❷ 通暢，通達。đường xe lửa chạy thông từ nam chí bắc 鐵路南北暢通無阻。❸ 貫通，通竅，明白，明達。đả thông thắc mắc 打通疑題。thông kim bác cổ 通今博古。❹ 疏通。thông cống 疏通溝渠。❺ 一連，連續。ăn thông năm bát cơm 一連吃了五碗飯。❻ 聰明。người học trò này thông lắm 這學生很聰明的。
Thông báo ❶ 通報。❷ 公報。
Thông bảo 通寶（古錢幣）。
Thông bệnh 通病，流弊。
Thông biết 通曉，洞悉，洞察。
Thông cảm 体諒，諒解，同情。thông cảm với nhau 互相諒解。
Thông cảng 通商港，通商口岸。
Thông cáo ❶ 通告。❷ 通報。❸ 公報。❹ 聲明。
Thông cáo chung ❶ 聯合聲明。❷ 聯合公報。
Thông chí 通誌。
Thông cung「法」串供。
Thông dâm 通奸。
Thông dịch「舊」通譯。
Thông dụng 通用。những tiếng thông dụng 通用語匯，通用名詞。
Thông đạt 通達，通曉，精通。
Thông điện 通電。
Thông điệp 通牒，照會。
Thông đồng ❶ 通同，串同，串通。thông đồng làm bậy 串同舞弊。❷ 順利，順遂。

Thông gia 通家，姻親．
Thông giám 通鑑．Việt sử thông giám 越史通鑑．
Thông gian = thông dâm.
Thông gió 通風．
Thông hành 通行．giấy thông hành 通行紙．
Thông hiểu 通曉，理會．
Thông hóa「經」通貨．
Thông hôn「古」通婚．
Thông hơi ❶ 通氣，通風．❷ 明理，識相，識時務，知趣．
Thông huyền ❶「古」通玄．❷「數」通弦．
Thông lại (古官名) 通吏，通官．
Thông lệ 通例，慣例．
Thông lệnh 通令．
Thông lịch 通歷，通書．
Thông luận 通論．
Thông lưng 串通，勾通，通同舞弊．thông lưng đi lừa người 串通營騙，串騙．
Thông lượng「無」通量．
Thông lượng véc-tơ「無」矢通量．
Thông minh 聰明．thông minh vặt「俗」小聰明．
Thông mưu 通謀．
Thông nghĩa「古」通義．
Thông ngôn 通譯，翻譯．
Thông nhau 相通，貫通．hai nơi thông nhau 兩地相通．
Thông phán ❶ (古官名) 通判．❷ 法屬時期的中級越籍書記官．
Thông phân「數」通分．
Thông phong ❶ (油燈的) 燈罩．❷ 通風．
Thông qua 通過．bản kế hoạch đã được đại hội thông qua 計劃經由大會通過．
Thông quyền đạt biến「成」通權達變.
Thông reo「植」針葉松．
Thông số「無」參數．
Thông số ghép「無」耦合參數．
Thông suốt ❶ 暢通，暢達．❷ 通曉，通透，透徹，通徹，精通．
Thông sứ (通使) 互派使節．
Thông sử 通史．
Thông sự (舊官名) 通事．
Thông tài「古」通才．
Thông tấn 通訊．
Thông tấn xã 通訊社．
Thông tệ 通弊．
Thông thái 博學多才，博古通今，博洽多聞．nhà thông thái 博學多才的人；學者．
Thông thạo 熟練，精熟，熟悉，精練，精通．thông thạo nghiệp vụ 熟悉業務．
Thông thênh 廣闊貌．rộng thông thênh 寬廣無邊，一望無際．
Thông thiên học「哲」通天學，天人合一學說，通神論．
Thông thoại ❶ 通用語．❷ (電話) 通話．
Thông thoát 通脫 (曠放不拘小節)．
Thông thống 空曠，敞着．nhà rộng thông thống 寬敞的房屋．
Thông thuộc 熟悉，熟諳．thông thuộc đường lối 熟悉路徑．
Thông thủy 活水．
Thông thư 通信，通書．
Thông thương 通商，貿易．điều ước thông thương 通商條約．
Thông thường ❶ 通常，一般. bệnh thông thường 一般疾病．❷ 平凡，普通．
Thông tin ❶ 通訊，新聞．❷ 通信．thông tin đường dài 長途通信．
Thông tín 通訊．
Thông tín viên 通訊員．
Thông tính「哲」通性，共性，普遍性．
Thông tỏ ngõ ngàng「俗」瞭如指掌．
Thông tri 通知．giấy thông tri 通知書．nhận được thông tri 接到通知．
Thông tục 通俗．
Thông tư 通知 (= thông tri).
Thông xưng 通稱．

Thống (統，痛)

Thống ❶ 甕 (盛水或栽花用的陶瓷器)．❷ 統．hệ thống 系統．thể thống 體統．nhất thống 一統．tổng thống 總統．❸ 痛．nỗi thống khổ 痛苦，苦楚．thuốc chỉ thống「醫」止痛藥．
Thống binh (古官名) 統兵，統軍．
Thống chế ❶ (古官名) 統制．❷「軍」統帥，大元帥．
Thống đốc「政」統督．
Thống giác「哲」統覺．
Thống giám (古官名) 統監，總監．

Thống kê 統計・bảng thống kê 統計表・thống kê cấp tốc 快速統計・
Thống kê học 統計學・
Thống khổ 痛苦，苦楚 (= đau khổ).
Thống lãnh (古官名) 統領・
Thống nhất 統一・thống nhất bắc nam 統一南北，統一全國・
Thống quản 統管，總管・
Thống soái 「軍」統帥・
Thống suất 統率・thống suất quân đội 統率軍隊・
Thống sứ 「政」統使，高級專員・
Thống thiết 痛切，悲切，哀痛・
Thống trị 統治・kẻ thống trị 統治者・
Thống tướng (古官名) 統將・

Thổng

Thổng (戲曲最後一句) 放低調門・

Thộp

Thộp 抓住，揪住・thộp ngực 當胸揪住・

Thốt (卒，猝)

Thốt 脫口而出・thưa thốt 稟陳・vô ý đã thốt ra nhiều điều bí mật 無意中泄露了許多秘密・
Thốt mồm 脫口而出・
Thốt nốt 「植」禿椋樹 (棕櫚類植物，實大如卵，瓤呈白色，可吃，果汁可製糖).

Thơ

Thơ ❶ 幼小・trẻ thơ 年幼・❷ 詩・thơ ngũ ngôn 五言詩・thơ đúng niêm luật 正格詩・thơ trữ tình 抒情詩・thơ văn xuôi 散文詩・❸ 書信・viết thơ 寫信・
Thơ ấu 幼稚的，幼小的・hồi thơ ấu 幼年，童年・
Thơ dại 年幼無知・con còn thơ dại 孩子還小・
Thơ ngây 幼稚，天眞無邪 (= ngây thơ).
Thơ phú 詩賦・
Thơ thẩn 悵然，悵惘，悵悵，心神恍忽 (= thẩn thơ).
Thơ thới 悠閑・
Thơ thớt → thưa thớt.
Thơ từ 書信・

Thớ

Thớ 紋路・thớ thịt 肉紋・thớ gỗ 木紋.
Thớ lợ 嘴乖・ăn nói thớ lợ 能說會道・

Thờ

Thờ ❶ 祭祀，供奉・thờ phật 供佛・thờ thần 祀神・❷ 供養，侍奉・thờ cha mẹ 奉養父母・
Thờ ơ 冷淡，漫不經心，漠不關心，無動于衷・thờ ơ với bạn cũ 對老友很冷淡 (不熱情)・
Thờ phụng 侍奉・
Thờ thẫn = thẫn thờ.

Thở

Thở ❶ 呼吸・ngạt thở 窒息・tắt thở 斷氣，氣絕・thở ra 呼氣・thở vào 吸氣・❷ 嘆氣，嘆息・thở dài 長嘆・❸ 說・sợ quá không thở ra lời 怕得連話也說不出來・
Thở dốc ❶ 氣喘，氣喘咻咻・❷ 深呼吸・
Thở hắt ra 「俗」倒氣兒 (人臨死前呼吸急促困難的現象)・
Thở hít 呼吸・
Thở hít nhân tạo 「醫」人工呼吸・
Thở hổn hển 喘氣・
Thở hơi 呼吸・
Thở ngắn thở dài 「熟」長吁短嘆・
Thở than 嘆息 (= than thở).

Thợ

Thợ ❶ 工匠，工人，技工・thợ và chủ 工人與主人・❷ 匠人，專家・thợ nói 演說家・
Thợ ấn loát 印刷工人・
Thợ bạc 金銀匠，首飾匠，飾絲匠・
Thợ bạn 「舊」幫工，助手・
Thợ bào 刨工・
Thợ cả 「舊」師傅，工長・
Thợ cạo 理髮匠，理髮師・
Thợ chạm 雕刻匠・
Thợ chụp ảnh 照相工人・
Thợ chuyên nghiệp 技工，專業工人・
Thợ con 學徒工・
Thợ cối 石磨工匠・
Thợ dệt 紡織工人，織布工・
Thợ đá 石匠・
Thợ đánh cá 捕撈手，捕撈工人・
Thợ điện 電工・
Thợ đóng sách 裝釘工・
Thợ đồng 銅匠・
Thợ đồng hồ 修錶匠・
Thợ đúc 鑄工，翻砂工・
Thợ đục 鑿工・

Thợ gặt「農」收割工人・
Thợ giày 鞋匠・
Thợ giặt 洗衣匠・
Thợ giời 天工・
Thợ gò 鈑金工・
Thợ gốm 陶器工人・
Thợ hàn 銲工・
Thợ hàn điện 電銲工・
Thợ hàn nối 銲接工人・
Thợ hàn xì 氣銲工・
Thợ hồ 和泥工（專事攪拌灰漿者）・
Thợ hớt tóc = thợ cạo.
Thợ khắc 雕刻匠・
Thợ khắc dấu 刻字匠・
Thợ khâu 裁縫工人・
Thợ khóa 鎖匠・
Thợ khoan 鑽工・
Thợ lau dầu 潤滑工・
Thợ lặn 潛水員，潛水工・
Thợ lắp máy = thợ lắp ráp.
Thợ lắp ráp 裝配工，安裝工・
Thợ luyện kim 冶金工・
Thợ mã 扎紙匠・
Thợ mạ 電鍍工・
Thợ mài 磨光匠・
Thợ may 縫級匠，裁縫・
Thợ máy 機工，機械工，車工・
Thợ mỏ 礦工・
Thợ mộc 木工，木匠・
Thợ mũ 帽匠・
Thợ muối 鹽工・
Thợ nề 泥水匠・
Thợ ngõa 瓦工，圬工，泥水匠・
Thợ ngói 瓦匠・
Thợ nguội 鉗工・
Thợ nhuộm 洗染匠・
Thợ phay 銑工・
Thợ phụ 帮工，助手，臨時工・
Thợ rèn 鉄工，鍛工，鍛冶工・
Thợ săm lốp 輪胎工・
Thợ sắp chữ 排字工人・
Thợ sơn 漆匠，漆工・
Thợ sơn xì 噴漆工・
Thợ tán 鉚釘工・
Thợ tạo「古」造化・
Thợ thêu 綉花匠・
Thợ thiếc 白鉄工，錫銲工・
Thợ thuyền 水手・
Thợ tiện 鏇工，車工・
Thợ trời = thợ giời.
Thợ trục 裝吊工・
Thợ vàng bạc 金銀鋼工匠・
Thợ vẽ 畫工，圖案工・
Thợ vẽ hình 繪畫匠・
Thợ xẻ 鋸木工・

Thơi

Thơi（井）深・giếng thơi 深井・
Thơi rơi 頹喪，頹唐，頹廢・

Thới

Thới = thái.

Thời（時）

Thời ❶ 小竹籠（竹器的一種，專用來放魚蝦等）・❷ 時候，年代・thời thiếu niên 少年時代・❸ = thì.
Thời bệnh「醫」時病，時氣病・
Thời biểu 時辰鐘，時計，時辰錶・
Thời bình ❶「文」時評・❷ 太平盛世；和平時期・
Thời buổi 時代，世道・thời buổi văn minh 文明時代・
Thời chứng「醫」時症，流行病・
Thời cơ 時機，機會・bỏ lỡ thời cơ 錯失時機・nắm vững thời cơ 掌握時機・
Thời cục = thời cuộc.
Thời cuộc 時局・
Thời dịch「醫」時疫，流行病・
Thời đại 時代・thời đại khoa học 科學時代・
Thời đàm「文」時談，時評，時事述評・
Thời giá 時價・
Thời gian ❶ 時間・時光，光陰・thời gian làm việc tất yếu 必要工作時間・thời gian làm việc thặng dư 剩餘工作時間・trạng từ chỉ thời gian 時間副詞・tiền lương tính theo thời gian 計時工資・❷ 時期，期間・
Thời giờ = thì giờ.
Thời hạn 時限，期限・thời hạn công tác 工作期限・thời hạn học tập 學習期限・
Thời hiệu「法」時效・
Thời khắc 時刻，時間・
Thời khắc biểu ❶ 時刻表・時間表・❷ 作息時間表・❸ 功課表・
Thời khóa biểu 課程表・
Thời kỳ 時期，期間・thời kỳ tập sự 見習時期・

Thời loạn 亂世・
Thời luận 時論，時評・
Thời mệnh「古」時命，時運，命運・
Thời nghi 時宜・ hợp thời nghi 合時宜；適時・
Thời nhân「古」時人，當代人・
Thời sai「無」時差・
Thời sự 時事・học tập thời sự 時事學習・phim thời sự 新聞紀錄(影)片・
Thời thế 時勢・
Thời thức 時式・
Thời thượng 時尚・
Thời tiết 時令，天氣，氣候・ thời tiết thay đổi 氣候發生變化・
Thời trang 時裝・
Thời trân「古」時珍・
Thời vận 時運・
Thời vụ ❶ 時務・❷ 季節，時令・❸ 農時，農務・

Thơm

Thơm ❶「植」菠蘿・❷ 香，芬芳，芳香・hoa thơm 香花・mùi thơm 香味・❸ (名聲)芳美・ để thơm muôn thuở 留芳千古・
Thơm hắc 香得發悶，異香怪味・
Thơm lây「俗」沾(別人好名氣的)光・
Thơm mát 清香，清芳，芳香，馨香・
Thơm ngát 濃香，馥郁，香馥馥・
Thơm nức 香噴噴，噴香・
Thơm tay may miệng「俗」得心應手・
Thơm thảo ❶ 有孝心的・❷ 忠厚的，善良的・tấm lòng thơm thảo 好心腸・
Thơm tho 芬芳，馥郁，芳馥，芳郁，馥馥，芬菲，芬芬，芳澤，香澤・ hương vị thơm tho 香味濃郁・danh tiếng thơm tho 好名聲，美名・

Thờm

Thờm thàm 馬馬虎虎，粗枝大葉，隨隨便便，得過且過・

Thơn

Thơn thớt → thớt thớt.

Thờn

Thờn bơn「動」鞋底魚，比目魚・

Thớt

Thớt ❶ 菜墩子，刀俎・ ❷ 厚顏的，無恥的・mặt thớt 厚臉皮，厚顏無恥・ ❸ (量詞)個，隻・ thớt voi 一匹象・ thớt cối 一個磨盤・
Thớt thớt (常讀作 thơn thớt) 僞善，虛情假意・ bề ngoài thớt thớt (thơn thớt) nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao 臉上笑呵呵，心裏毒蛇窩・

Thu (收，秋，鰍)

Thu ❶「動」鰍魚 (= cá thu). ❷ 秋・mùa thu 秋季，秋天・ba thu 三秋・❸ 收，接・ thu tiền 收款，收費・trưng thu 徵收. thu sóng ngắn「無」短波接收・thu bằng hiện vật 徵收實物・thu bằng tiền 徵收現款，徵收代金・ thu bớt giấy bạc「經」現鈔回籠・ ❹ 收縮 (→ thu hình). ❺「植」楸樹・
Thu ba 秋波・
Thu binh 收兵，罷兵・
Thu chi「經」收支，收付，出納・ thăng bằng thu chi 平衡收支・
Thu chuộc「法」收贖・
Thu dạ 秋夜・
Thu dọn 摒擋，收拾，打掃・thu dọn nhà cửa 收拾屋子・công tác thu dọn 善後工作・
Thu dung 收容，容納，收納・
Thu dụng 收用，留用・ nhân viên cũ được thu dụng 留用人員・
Thu giam「古」收監・
Thu góp 收斂，收集，收納・
Thu hải đường「植」秋海棠・
Thu hẹp 收縮，縮小・thu hẹp phạm vi hoạt động 縮小活動範圍・
Thu hình 蜷縮・con mèo nằm thu hình 貓兒蜷縮着睡覺・
Thu hoạch ❶ 收獲，收成，收入・ số thu hoạch 收獲量・❷ 心得，收獲・kỳ học tập này có nhiều thu hoạch 這次學習收獲很大・
Thu hồi ❶ 收回・ thu hồi nợ cũ 收回舊債，收回舊欠・ ❷「經」回籠・thu hồi tiền tệ 回籠貨幣・❸ 收復・thu hồi lãnh thổ 收復領土・
Thu hút 吸收，吸取，吸引・ buổi biểu diễn đã thu hút được nhiều khán giả 演出吸引了許多觀衆・
Thu ích「經」收益・
Thu không đủ chi「熟」入不敷出・

Thu lãi「經」利潤收入·
Thu-li「化」銩·
Thu liễm「古」收斂 (= thu góp).
Thu một 收沒，籍沒·
Thu mua 採購，收購，收買· thu mua lương thực 收購粮食·
Thu nạp ❶ 收納，收繳· thu nạp thuế má 收繳稅賦· ❷ 羅納· thu nạp nhân tài 羅納人才·
Thu neo 起錨·
Thu ngân 收款·
Thu nhặt ❶ 收集，採集，搜集· ❷ 採購，收購·
Thu nhận 收領，接收，留用·
Thu nhập「經」收入·
Thu phân (節令) 秋分·
Thu phân điểm「天」秋分點·
Thu phục ❶ 收復 (→ thu hồi ❸ 解)· ❷ 收服· thu phục nhân tâm 收服人心·
Thu quân 收軍，撤軍·
Thu quì「植」秋葵·
Thu sinh「醫」收生，接生·
Thu tàng 收藏·
Thu tập 收集，搜集· thu tập tài liệu 收集資料·
Thu thanh ❶ 收音· máy thu thanh 收音機· ❷ (電影) 錄音· ❸「古」秋聲·
Thu thập 收集，採集，搜集 (= thu tập).
Thu thuế 收稅，徵稅，徵收·
Thu thủy「古」秋水·
Thu tô 收租·
Thu tứ「古」秋思，秋情·
Thu vén 收拾· thu vén cho gọn 收拾俐落·
Thu xếp ❶ 收拾，整理· thu xếp nhà cửa 收拾房屋· ❷ 安排，安置，佈置，安插· thu xếp công ăn việc làm 安置生活工作·
Thu xí nghiệp「經」企業 (利潤) 收入·

Thú

(獸,趣,娶,首,守,狩,戍)

Thú ❶ 興趣，趣味，興味，興緻，情趣，樂趣· cái thú làm thơ 詩興，詩趣· ❷ 有趣，有意思· thú quá 眞有趣，眞有意思· đang thú 興緻正濃· chẳng thú gì cả 一點意思也沒有，眞沒意思· ❸ 喜歡，喜愛· thú xem chiếu bóng 喜歡看電影· ❹ 獸· loài thú 獸類· cầm thú 禽獸· ❺ 自首，投誠· quân giặc ra thú 敵寇出來投誠· ❻ 娶· giá thú 嫁娶· ❼ 戍· lính thú 戍卒· ❽「古」太守，知府 (= quan thú).
Thú biên「古」戍邊·
Thú binh「古」戍兵，戍卒·
Thú dục 獸慾·
Thú dữ 猛獸·
Thú nhận 招供，供認· thú nhận điều lỗi của mình 承認自己的過錯·
Thú rừng 野獸·
Thú tâm「古」獸心·
Thú thật 坦白，自首，供認，招供，說實話· xin thú thật với anh là tôi không muốn đi 坦白地 (對你) 說，我不願意去·
Thú tính 獸性·
Thú tội 認罪，招供· thủ phạm đã thú tội 主犯已經認罪·
Thú vật 牲畜，禽獸·
Thú vị ❶ 趣味· ❷ 有趣· quyển sách này xem thú vị lắm 這本書很有趣·
Thú vui 樂趣·
Thú y「醫」獸醫·
Thú y học「醫」獸醫學·
Thú y sĩ「醫」獸醫 (師)·

Thù

(仇,殳,儔,蛛,侏,殊,讐,酬)

Thù ❶ 仇敵· kẻ thù 仇人· quân thù 敵軍· thù nhau 互相仇視· ❷ 酬報 (→ thù tạ).
Thù ân「古」❶ 酬恩，報恩· ❷ 殊恩·
Thù báo 報酬，酬謝·
Thù dũ「植」茱萸·
Thù đáp 酬答，酬謝，報答·
Thù địch 仇敵 (= kẻ thù).
Thù hằn 仇恨· thù hằn dân tộc 民族仇恨·
Thù hình「化」同素 (異形) 體·
Thù khích 仇隙，嫌隙· bài giải cái thù khích cho hai bên 排解雙方仇隙·
Thù lao 酬勞，報酬· hưởng thù lao 享受報酬·
Thù lù = lù lù.
Thù oán 仇怨，仇恨· đâm lòng thù oán 懷恨在心·
Thù riêng 私仇·

Thù tạ 酬謝，報答·
Thù tạc 酬酢·
Thù thường「古」殊常，異乎尋常·
Thù tiếp 酬謝，應酬·
Thù tử 殊死· đánh nhau thù tử 殊死的戰鬥·
Thù ứng 應酬，酬對·

Thủ (手，守，首，取)

Thủ ❶ 首，頭部· thịt thủ lợn 豬頭肉· ❷ 守· thế thủ 守勢，防守· bảo thủ 保守· ❸ 手· cầu thủ 球類選手，運動員· trợ thủ 助手·
Thủ ác 首惡 (= thủ phạm).
Thủ bạ「古」守簿 (前農村中掌管戶籍的官員)·
Thủ bút 手筆，親筆·
Thủ cáo「法」首告·
Thủ cấp「古」首級·
Thủ chế「古」守制，守孝·
Thủ chỉ → tiên chỉ ❶ 解·
Thủ chiếu「古」手詔·
Thủ công ❶ 手工，手藝· ❷ 手工業式的· làm việc theo lối thủ công 手工業式的工作方法·
Thủ công nghiệp 手工業·
Thủ công nghiệp gia đình 家庭手工業·
Thủ cựu 守舊，保守，墨守陳規· phái thủ cựu 保守派·
Thủ dâm 手淫·
Thủ Dầu Một「地」土龍木 (平陽省舊名).
Thủ đoạn ❶「經」手段· thủ đoạn sản xuất 生產手段· ❷ 手腕，手段· thủ đoạn bỉ ổi 卑鄙的手段· thủ đoạn đè nén 高壓手段· thủ đoạn hai mặt 兩面派手段·
Thủ đô 首都，國都·
Thủ hạ「古」手下·
Thủ hiến 首憲·
Thủ hiếu 守孝·
Thủ hộ 守護·
Thủ kho 倉庫管理員·
Thủ lễ 守禮·
Thủ lĩnh 首領，魁首·
Thủ mưu 首謀，主謀· người thủ mưu 主謀，主犯·
Thủ nghĩa 守義·
Thủ ngục 守獄，獄卒 (監獄) 看守人·
Thủ ngữ 手語·
Thủ phạm 首犯，首惡，主犯·
Thủ pháo「軍」手雷·
Thủ phận 守份，安份守己·
Thủ phủ 首府·
Thủ quân「體」隊長·
Thủ quỹ ❶ 出納· ❷ 財務管理員，司庫員，出納員·
Thủ thành ❶「古」守城，守城者· ❷「體」守門員·
Thủ thân 守身·
Thủ thỉ 唧咕，唧噥· thủ thỉ bên tai 喁喁私語·
Thủ thuật「醫」手術·
Thủ tiết 守節·
Thủ tiêu ❶ 取消，銷毀· thủ tiêu giấy tờ 銷毀文牘· thủ tiêu tang vật 滅贓，消滅罪證· ❷「俗」槍斃·
Thủ tín 守信· thủ tín với bạn 對朋友守信用·
Thủ trinh 守貞·
Thủ tục 手續· làm thủ tục 辦理手續·
Thủ tuyển ❶ 舉手表决· ❷「古」首選·
Thủ tự「宗」廟祝·
Thủ tướng 首相，總理· thủ tướng chính phủ 政府總理· phó thủ tướng 副首相，副總理·
Thủ tướng phủ 首相府，總理府·
Thủ xướng 首倡，倡始· người thủ xướng 倡始人·

Thụ

(樹，受，授，綬，售，竪)

Thụ ❶ 樹木· cổ thụ 古樹· ❷ 受· tiếp thụ 接受· hưởng thụ 享受· ❸ 授· truyền thụ 傳授· giảng thụ 講授· ❹ 售，賣· tiêu thụ 銷售，推銷·
Thụ ân「古」受恩·
Thụ độc 受毒，中毒·
Thụ động 被動· phòng thủ thụ động 被動防守·
Thụ động cách「文」被動態·
Thụ giáo「古」受教，承教·
Thụ giới「宗」受戒· thụ giới quy y 受戒皈依·
Thụ hàn「醫」受寒·
Thụ hình「古」受刑·
Thụ lý「法」受理·
Thụ mệnh「古」受命·
Thụ nghiệp ❶「古」授業· ❷ 受業·
Thụ nhiệm「古」受任·

Thụ phong「古」受封。
Thụ thai「生」受胎，受孕。 nhân công thụ thai 人工受胎。
Thụ tinh「生」受精。

Thua

Thua ❶ 敗，輸，失利。thua trận 敗陣，吃敗仗。 thua tan tác 一敗塗地。❷ 負，輸，虧。 được thua 勝負，輸贏。thua bạc (賭) 輸錢。❸ 遜，比不上，差于。 thua tài 才遜一籌。
Thua chạy 敗北，敗逃。quân địch thua chạy 敵軍敗逃。
Thua kém 遜色，比不上。không chịu thua kém 不甘落後。
Thua kiện「法」敗訴。
Thua lỗ 虧本，虧損，虧蝕。
Thua sút 輸蝕，虧蝕。
Thua thấy (賭) 大輸。
Thua thiệt 虧蝕，蝕本，虧本。

Thùa

Thùa 繳飾，繳補。 thùa khuy 鎖扣眼，鎖鈕門。

Thủa

Thủa = thuở.

Thuần

(純，蒓，淳，鶉，醇)

Thuần ❶ 純熟，精熟。 viết đã thuần tay 寫得已經順手了。con ngựa tập đã thuần 這匹馬已經練得馴熟了。❷ 溫和，馴順，溫淳。 tính nết thuần 性格溫淳。❸ 純淨。thuần một màu trắng 純白色。
Thuần bạch 淳白。
Thuần chất ❶ 淳質。 ❷ 純粹，純淨。 vàng thuần chất 純金，足金。
Thuần chính 純正，純樸。
Thuần hậu 純厚，淳厚。tính tình thuần hậu 性情純厚。
Thuần ích「經」純收入，純收益。
Thuần khiết 純潔。
Thuần lương 淳良，馴良。
Thuần lý「哲」純理。
Thuần mỹ 淳美，純美。
Thuần nhất 純一，單一，單純，純粹。tư tưởng thuần nhất 思想單純。
Thuần phác 淳樸，純厚，樸素，樸實，質樸。
Thuần phong mỹ tục「成」淳風美俗。
Thuần thục 純熟。
Thuần tính 淳性，淳厚。
Thuần túy 純粹。

Thuẫn (盾，楯，遁)

Thuẫn 盾。 mâu thuẫn 矛盾。

Thuận (順)

Thuận ❶ 贊成，同意，順從。 bỏ phiếu thuận 投贊成票。 đôi bên đều thuận 雙方都已同意。❷ 順利。hoàn cảnh rất thuận 情況很順利。
Thuận buồm xuôi gió「俗」一帆風順，順風順水。
Thuận Hóa「地」順化 (中越承天省省會).
Thuận hòa = hòa thuận.
Thuận khẩu 順口。
Thuận lợi 順利，有利。điều kiện thuận lợi 順利的條件。 有利的條件。 hoàn cảnh thuận lợi 有利的環境，有利的形勢。
Thuận mệnh 順命。 遵命，順從。從命。
Thuận mua vừa bán ❶「俗」價錢公道就買，價錢適合就賣。 ❷ 公買公賣，公平交易。
Thuận tâm 順心，滿意。
Thuận thảo 孝順，孝敬。
Thuận tiện 順便，便利。 giao thông rất thuận tiện 交通十分便利。
Thuận tình 順情，同意，滿意 (= bằng lòng).
Thuận ý 順意，同意。

Thuật (術，述)

Thuật ❶ 譯述，叙述。thuật lại chuyện xưa 叙述往事。 ❷ 術。 thuật mổ xẻ「醫」解剖術。 mỹ thuật 美術。
Thuật ngữ 術語。
Thuật sĩ「迷」術士。
Thuật số「迷」術數，相術。
Thuật sự「文」述事，叙事。 thơ thuật sự 叙事詩。
Thuật trần 陳述，叙說。

Thúc

(促，束，叔，菽，俶，倏)

Thúc ❶ 捅。 thúc cho nó một khuỷu tay 用胳膊撞他一下。lấy báng súng thúc đằng sau 用槍把子在後頭捅著。

❷ 催，促．thúc nợ 催賬．❸ 拌勻．thúc giò 拌勻肉末．❹ 束，縛，捆．trói thúc ké 反縛．
Thúc bá 叔伯 (= chú bác).
Thúc bách 促迫，催逼．
Thúc đẩy 推動，促進，刺激．nhân tố thúc đẩy 推動因素；刺激因素．
Thúc đẻ 「生」催生．
Thúc ép 催逼．chủ nợ thúc ép 債主催逼要賬．
Thúc giục 催促，敦促．
Thúc phọc 「古」束縛．
Thúc-thủ 束手 (= bó tay).
Thúc tô 催租．

Thục

(孰，熟，塾，蜀，贖，菽，淑)

Thục ❶ 熟．thuần thục 純熟．❷ 塾．nghĩa thục 義塾．tư thục 私塾．❸ 淑．trinh thục 貞淑．❹ 贖 (= thục tội). ❺ 「藥」熟地 (= củ thục).
Thục địa 「藥」熟地．
Thục điểu 「動」蜀鳥，杜鵑．
Thục hồi 「古」贖回 (= chuộc lại).
Thục luyện 熟練，諳熟．thục luyện binh pháp 諳熟兵法．
Thục ngữ 熟語．
Thục nữ 「古」淑女．
Thục quì 「植」蜀葵．
Thục thủ 熟手 (= tay thạo).
Thục tội 「宗」贖罪．

Thuê

Thuê ❶ 雇，雇用．thuê thợ làm nhà 雇人修屋子．❷ 租，租賃．thuê nhà 租屋子．ở thuê 租屋子住．cho thuê 出租．
Thuê mướn 雇用．

Thuế (稅，蜕，說，挩)

Thuế 稅．tiền thuế 稅款．thu thuế 徵稅．nộp thuế 納稅．sở thuế 稅務局．
Thuế biểu 「經」稅率表．
Thuế chính tang 「經」(農業稅的) 正稅．
Thuế công thương nghiệp 「經」工商業稅．
Thuế di sản 「經」遺產稅．
Thuế doanh nghiệp 「經」營業稅．
Thuế doanh thu 「經」營業所得稅．
Thuế du hí 「經」娛樂稅．
Thuế đánh theo giá 「經」從價稅．
Thuế đầu người 「舊」人頭稅．
Thuế đinh 「舊」丁賦，丁稅，人頭稅．
Thuế gián thu 「經」間接稅．
Thuế hàng chuyến 「經」臨時商業稅，臨商稅．
Thuế hàng hóa 「經」貨物稅．
Thuế khóa 稅收，稅務，稅賦．
Thuế kinh doanh nghệ thuật 「經」娛樂稅．
Thuế lợi tức 「經」所得稅．
Thuế má 稅課，稅收，稅賦．
Thuế môn bài 「經」牌照稅．
Thuế một phần mười 「經」什一稅．
Thuế mục 稅目．
Thuế muối 「經」鹽稅．
Thuế nhập cảng 「經」進口稅．
Thuế nông nghiệp 「經」農業稅．
Thuế pháp 稅法．
Thuế phụ thu 「經」附加稅．
Thuế qua đường 「經」過境稅．
Thuế quan 「經」❶ 關稅．❷ 稅關．
Thuế quán hàng 「經」攤販稅．
Thuế rượu 「經」酒稅．
Thuế sát sinh 「經」屠宰稅．
Thuế suất 「經」稅率．
Thuế tem 「經」印花稅．
Thuế thân 「舊」人頭稅，身稅．
Thuế thổ trạch 「經」屋地產稅．
Thuế tiêu phí 「經」消費稅．
Thuế tồn kho 「經」庫存貨物稅．
Thuế trực thu 「經」直接稅．
Thuế trước bạ 「經」契稅．
Thuế vụ ❶ 稅務．❷ 稅務局．
Thuế xuất bản 「經」出版稅．
Thuế xuất cảng 「經」出口稅．
Thuế xuất nhập cảng 「經」進出口稅．

Thuể

Thuể thỏa 愜意，滿意，滿足，心滿意足，如願以償．

Thui

Thui ❶ 烤，燒．thui bò 烤牛．thui lông 燎毛．❷ 燒焦的，烤糊的．đen thui 焦黑．❸ (花蕾或幼芽) 萎絕，蔫秧兒．giò thủy tiên thui không nở nữa 水仙花蔫了不再開花了．

Thui thủi ❶ → thủi thủi. ❷ 之極（黑的助語詞）· đen thui thủi 黑糊糊的·

Thúi

Thúi（中部語）= thối.

Thủi

Thủi thủi（常讀作 thui thủi）孤零地·

Thụi

Thụi 揍，捶· thụi vào lưng 當腰一捶·

Thum

Thum 窩棚，高脚棚（獵人用以藏身窺射野獸的小草棚）·
Thum thủm → thủm thủm.

Thùm

Thùm thụp → thụp thụp.

Thủm

Thủm 臭，腥臭難聞· nước mắm thủm 魚露腥臭難聞·
Thủm thủm（常讀作 thum thủm）微微發臭的·

Thun

Thun 收縮，捲縮· thun lại 退縮不前·
Thun lủn 短撅撅·

Thùn

Thùn 收縮· con rùa thùn đầu vào 烏龜把頭縮了進去·

Thung（椿）

Thung 平地·
Thung dung ❶ 從容，從容不迫· ❷ 怡然自得，逍遙自在·
Thung đường「古」椿堂·
Thung huyên「古」椿萱·
Thung lũng 谷地，盆地·
Thung thăng 自由自在，悠然自得·
Thung thổ 水土· không quen thung thổ 不服水土·

Thúng

Thúng ❶ 大筐，大籮（竹器）· thúng gạo 米筐· ❷ 大筆的，大量的· hàng thúng tiền 滿筐的錢；錢可多哩！
Thúng giạ（十公斤容量的）大筐·
Thúng khâu 縫具籃·
Thúng mủng 筐籮·
Thúng rế 小筐·
Thúng thắng 不連續地，間歇地（輕咳）· ông già họ thúng thắng 老頭子隔歇地咳嗽一聲·

Thùng

Thùng ❶ 桶（容器）· thùng rượu 酒桶· thùng nước 水桶· ❷ 便桶，馬桶，糞桶（便溺器）· đổ thùng 倒便桶· ❸ 桶(容量單位，一般約合 20 公斤，但各地有所差異)· một thùng thóc 一桶穀子· ❹ 肥大，寬大，不合身· áo rộng thùng 衣服又寬又大· ❺ 冬冬（鼓聲）· ❻ 棕色，赭色· áo màu thùng 棕色衣服·
Thùng dầu 油桶，油箱·
Thùng hóa vàng 神紙盆（焚燒神紙的盆）·
Thùng khí áp「橋」沉箱，氣壓沉箱·
Thùng nhiệt điện「工」電熱膠水桶·
Thùng phân 糞桶·
Thùng rác 果皮箱，垃圾箱·
Thùng sắt tây 洋鐵桶，白鐵桶·
Thùng sợi máy mắc「工」整經軸盤（紡織機部件）·
Thùng thiếc 白鐵桶·
Thùng thình 衣服濶大貌· áo rộng thùng thình 衣服又濶又大·
Thùng thơ 郵筒，郵箱·
Thùng thùng 冬冬（象聲詞，鼓聲）·
Thùng thư = thùng thơ.
Thùng tích thủy「電」伏打計（電流計之一，用電解法測電流强度的儀器）·
Thùng tô lô 大桶·
Thùng xe 車廂，車棚，車身·

Thủng

Thủng ❶ 洞穿· đi thủng cả giày 連鞋底都磨穿了· chọc thủng 戳穿· ❷ 明白，理會，透徹· nghe thủng rồi 聽明白了·
Thủng thẳng ❶ 慢吞吞，慢騰騰，慢條斯理，不慌不忙· đi thủng thẳng 慢騰騰地走· ❷ 慢慢，慢一步，過些時候· thủng thẳng sẽ hay 慢慢就會明白了；過些時候再說·
Thủng thỉnh 從容不迫，悠遊自得·

Thũng

Thũng ❶ 膨脹，腫大。❷「醫」水腫。
Thũng mật「醫」胆下垂。

Thụng

Thụng 寬鬆，闊長，肥大。áo thụng 衣服寬大。
Thụng thịu = thụng.

Thuốc

Thuốc ❶「醫」藥品。bào chế thuốc 製藥。uống thuốc 服藥。hiệu thuốc 藥鋪，藥房。❷ 藥劑（化學藥品）。thuốc hàn 焊劑。thuốc sát trùng 殺蟲藥。thuốc nhuộm 染料。❸ 放毒。thuốc chuột 毒老鼠。❹ 煙草。trồng thuốc「農」種煙。hút thuốc 吸煙。❺「俗」吹，拍，捧，奉承。thuốc cho nó phồng mũi lên 捧得他飄飄然。
Thuốc bánh（塊狀）土烟絲。
Thuốc bắc 中藥，藥材。
Thuốc bắn có khói「軍」有烟發射藥。
Thuốc bắn không khói「軍」無烟發射藥。
Thuốc bó xương「藥」接骨丹。
Thuốc bổ「藥」補藥。
Thuốc bôi 外用藥。
Thuốc bột 藥粉，藥末。
Thuốc bùa mê 媚藥，春藥。
Thuốc cai đẻ 避孕用藥。
Thuốc cao 膏藥。
Thuốc cao da lừa「藥」阿膠。
Thuốc cầm 止血藥。
Thuốc cầm màu「化」媒染劑。
Thuốc cấp cứu 急救藥。
Thuốc chén 藥劑。
Thuốc chích 注射劑。
Thuốc chín 熟藥。
Thuốc chủng「藥」牛痘苗，牛痘漿。
Thuốc chuyên trị 專用藥，專治藥。
Thuốc chữa cháy（消防用）滅火彈，滅火劑。
Thuốc dán 膏藥。
Thuốc dấu 跌打藥。
Thuốc dịu 止痛藥。
Thuốc dịu đau 鎮痛劑。
Thuốc đánh đồng「工」擦銅粉，擦銅油。
Thuốc đánh răng 牙膏。
Thuốc đắng dã tật「成」良藥苦口。
Thuốc đậu「藥」痘苗。
Thuốc đen「化」黑色炸藥。
Thuốc điếu 紙烟，捲煙，烟捲。
Thuốc điều kinh「藥」調經藥。
Thuốc đỏ「藥」紅藥水。
Thuốc đỏ hữu cơ「化」紅色有機顏料。
Thuốc độc 毒藥。
Thuốc đốt 燒藥，腐蝕劑。
Thuốc giải độc「藥」解毒藥。
Thuốc giải nhiệt「藥」清涼劑。
Thuốc giun「藥」打蟲藥，驅蟲劑。
Thuốc giun ngọt「藥」寶塔糖。
Thuốc gò 土煙絲。
Thuốc hạ đờm「藥」除痰藥。
Thuốc hãm hình（像）定影藥。
Thuốc hàn「工」焊劑，焊藥。
Thuốc hiện hình（像）顯影藥。
Thuốc ho「藥」止咳藥。
Thuốc ho nước「藥」止咳水。
Thuốc ho viên「藥」止咳丸。
Thuốc hóa học 化學藥品。
Thuốc hoàn 藥丸。
Thuốc i-ốt「藥」碘酒。
Thuốc ký-ninh「藥」奎寧片。
Thuốc lá ❶ 烤煙，煙葉。❷ 煙捲。
Thuốc lào 京煙（又名哀牢煙）。
Thuốc lọc huyết「化」清血劑，淨化劑。
Thuốc màu「化」顏料。
Thuốc men 藥品。tiền thuốc men 醫藥費。
Thuốc mê「藥」迷藥，麻藥，麻醉劑，蒙汗藥。
Thuốc mê hồn「舊」迷魂湯。
Thuốc muối「藥」鹽藥水。
Thuốc nam 南藥（越南藥材），草藥。
Thuốc ngủ「藥」安眠藥。
Thuốc nhỏ mắt「藥」眼藥水。
Thuốc nhuộm「化」染料。
Thuốc nổ「化」炸藥。
Thuốc nôn「藥」止吐藥。
Thuốc nước 藥水。
Thuốc phiện 鴉片煙，阿芙蓉。
Thuốc phòng = thuốc phòng bệnh.
Thuốc phòng bệnh 預防藥。
Thuốc phòng dỉ「化」防銹劑。
Thuốc phòng mọt「化」防蛀藥劑。
Thuốc phòng mục「化」防腐劑。
Thuốc rê 土煙絲。
Thuốc sán「藥」驅蟲藥。
Thuốc sát trùng 消毒劑，殺菌劑。

Thuốc sống 生藥·
Thuốc sơn「工」塗藥·
Thuốc súng「軍」火藥·
Thuốc sừng bò (捲成牛角形的) 土煙·
Thuốc T N T「化」梯恩梯炸藥·
Thuốc tán 藥散·
Thuốc tây 西藥·
Thuốc tẩy ❶「化」漂白粉· ❷「醫」瀉藥·
Thuốc tê「藥」麻藥·
Thuốc tễ 藥劑，藥片，藥丸·
Thuốc thử「化」試劑，指示劑·
Thuốc tiêm 注射劑·
Thuốc tím「醫」紫藥水，灰錳氧·
Thuốc tôi「工」淬火劑，黃血鹽·
Thuốc trụy thai「藥」打胎藥·
Thuốc trợ tim「藥」强心劑·
Thuốc trừ sâu「農」殺蟲劑·
Thuốc vẽ (畫圖) 顏色·
Thuốc viên 藥丸，藥片· thuốc viên giẹp 藥片·thuốc viên tròn 藥丸·
Thuốc xì-gà 呂宋煙，雪茄·
Thuốc xỉa 染齒藥 (用來染黑牙齒)·
Thuốc xổ「醫」瀉藥·
Thuốc yên thai「醫」安胎藥，鎮胎藥·

Thuộc (属)

Thuộc ❶ 熟，熟練·học thuộc bài 背熟課文·đi thuộc đường 走熟了路· ❷ 熟 (加工過的)· da thuộc 熟皮· ❸ 鞣製· thuộc da 鞣革，製革· ❹ 屬，系屬· thân thuộc 親屬· gia thuộc 家屬· ❺ 屬，屬于，歸于·
Thuộc địa 屬地，殖民地· bán thuộc địa 半殖民地·
Thuộc hạ「古」屬下·
Thuộc làu (背得) 爛熟·
Thuộc lòng 背熟，熟誦·
Thuộc quan「古」屬吏，屬僚·
Thuộc quốc「古」屬國·
Thuộc tính 屬性·
Thuộc từ「語」表語·
Thuộc viên 屬員，人員·

Thuội

Thuội 學嘴，學舌·nói thuội 拾人牙慧·

Thuôn

Thuôn ❶ 尖細 (成椎形)·cái thoi giữa to mà hai đầu thuôn lại 梭子中間大，兩頭細長· ❷ (加菜等) 燉(肉)· thịt bò thuôn 菜燉牛肉·
Thuôn thuôn 尖長的，細條條的·

Thuốn

Thuốn ❶ (插入米袋以探取米樣的) 有槽的扦子· ❷ (用有槽扦子) 穿，插· thuốn vào bao gạo 把扦子插進米袋·

Thuồn

Thuồn ❶ 塞入，放入· thuồn đồ vào túi 把東西塞進口袋裏· ❷「轉」偷 (順手牽羊)· thuồn đồ 偷東西·

Thuông

Thuông 驅，趕· thuông ruồi 趕蒼蠅·
Thuông đuổi 驅趕·

Thuồng

Thuồng luồng「動」蛟龍，角蟒·

Thuổng

Thuổng 半圓鍬，穿洞器，楔子鏟，穿鑿·

Thuở

Thuở (亦作 thủa) 時代，時候· thuở bé, thuở nhỏ 童年時代·
Thuở giờ 素來，向來·
Thuở nào 新近，不久以前·
Thuở nay 素來，向來，歷來·
Thuở nọ 新近，近來，最近，不久前·
Thuở trước 從前，過去·
Thuở xưa 從前，古時·

Thụp

Thụp 蹲· ngồi thụp xuống 蹲下來·
Thụp thụp (常讀作 thùm thụp) (象聲詞，捶背的聲音)·

Thút

Thút nút ❶ 塞上· thút nút cái chai lại 塞好瓶塞· ❷ 打死結· buộc thút nút khó cởi 打死結很難解開·
Thút thít 嚶嚶，欷歔·

Thụt

Thụt ❶ 灌洗· ống thụt 灌洗器· ❷ 收縮· thụt cổ 縮頸子· thụt đầu 縮

頭・❸ 噴水，抽水・ thụt nước（用唧筒）噴水（或抽水）・ ống thụt 抽水唧筒・ ❹ 盜取・ thụt công quỹ, thụt két 盜取公款・
Thụt lùi 後退・

Thúy（翠，脺，邃）

Thúy ❶ 翠綠・ màu thúy 翠綠色・ ❷「動」翡翠 (= chim thúy). ❸ 邃・深・ thâm thúy 深邃・
Thúy điểu「動」翠鳥・翠碧鳥，魚狗，天狗・
Thúy ngọc「古」翠玉・

Thùy（垂，陲，錘，誰）

Thùy ❶ 陲（邊疆）・ biên thùy 邊陲・ ❷ 垂・ thùy âm 垂蔭・ ❸ 誰・ thùy tri 誰知・
Thùy dương 垂楊・
Thùy lệ 垂淚，落淚・
Thùy liễu 垂柳・
Thùy my 溫柔，溫情，柔情，柔媚・
Thùy nguy 垂危・ bệnh đã thùy nguy 病已垂危・

Thủy（水，始）

Thủy ❶ 水・ trị thủy 治水・ ❷ 始・初・ có thủy có chung 有始有終・
Thủy ách「古」水厄・
Thủy binh「軍」水兵・
Thủy cảnh「舊」水上警察・
Thủy cầm 水禽・
Thủy chiến 水戰・
Thủy chuẩn 水準，水平・ thủy chuẩn sinh hoạt 生活水準・thủy chuẩn trí thức 智識水準・
Thủy chung ❶ 始終・ ❷ 始終如一・
Thủy cước 水脚，運費・
Thủy diệu「古」水曜日（七曜的第四日，即星期三）・
Thủy đan 水丹（防水塗料）・
Thủy đạo 水道，水路（= đường thủy).
Thủy đậu「醫」水痘・
Thủy địa chất「地質」水文地質・
Thủy điện ❶ 水電・ ❷ 水電站・
Thủy động học「理」水動學，流體力學・
Thủy giới 水界・
Thủy hiểm 水險・
Thủy hoạn 水患，水災・
Thủy hoạt thạch「礦」水滑石・
Thủy học「地質」水文技術・
Thủy kỹ thuật 水力技術・
Thủy lạp trùng「動」水臘蟲・
Thủy liệu pháp「醫」水療法・
Thủy lộ = thủy đạo.
Thủy lôi「軍」水雷・
Thủy lôi đĩnh「軍」水雷艇・
Thủy lôi nam châm「軍」磁性水雷・
Thủy lợi 水利・ công trình thủy lợi 水利工程・
Thủy lực học 水力學・
Thủy mạch 水脈・
Thủy mãng thảo「植」水莽草・
Thủy mặc 水墨畫・
Thủy mẫu「動」水母，海蜇・
Thủy miên「植」水棉・
Thủy môi hoa「植」水媒花・
Thủy nông「農」農田水利・ đại thủy nông 大型農田水利・
Thủy ngân「礦」水銀，汞・
Thủy phân「理」水解・
Thủy phi cơ 水上飛機・
Thủy quân 水軍，水兵，海軍・
Thủy quốc 水國，島國・
Thủy sản 水產・ thủy sản dồi dào 水產豐富・
Thủy sư 水師，水兵，海軍・
Thủy sư đô đốc 海軍上將・
Thủy tả「醫」水瀉，泄瀉・
Thủy tạ 水榭・
Thủy tai 水災 (= nạn lụt).
Thủy táng 水葬・
Thủy tân kỷ「地質」始新紀・
Thủy thành nham「地質」水成岩・
Thủy thảo「植」水藻・
Thủy thần「迷」水神・
Thủy thể「理」液體，流體・
Thủy thổ 水土・ không phục thủy thổ 不服水土・
Thủy thủ 水手，船員，海員・
Thủy thũng「醫」水腫・
Thủy thũng thận「醫」腎盂積水・
Thủy tiên「植」水仙・
Thủy tinh ❶「礦」水晶・ ❷「天」水星・ ❸ 玻璃・
Thủy tinh chịu nóng 耐火玻璃・
Thủy tinh đen「礦」墨晶，茶晶・
Thủy tinh thép 玻璃鋼，鋼化玻璃・
Thủy tô「植」水蘇，龍腦，薄荷・
Thủy tổ 始祖・
Thủy tộc 水族・

Thủy triều 海潮，潮水，潮汎． thủy triều lên 漲潮． thủy triều xuống 降潮，落潮．
Thủy trình 航程．
Thủy trướng「醫」水脹．
Thủy tùng「植」水松．
Thủy văn 水文．đội địa chất thủy văn 水文地質隊．
Thủy văn học 水文學．
Thủy vận 水運．
Thủy xa 水車．

Thụy (瑞，睡，謚)

Thụy Điển「地」瑞典．
Thụy điểu 瑞鳥，鳳凰．
Thụy hương「植」瑞香．
Thụy Sĩ「地」瑞士．

Thuyên

(痊,銓,栓,詮,拴,筌,跧,鐫)

Thuyên ❶ 痊． bệnh đã thuyên 病已痊愈． ❷ 詮． chân thuyên 眞詮，眞理． ❸ 銓 (→ thuyên tuyển).
Thuyên cấp 鐫級，降級．
Thuyên chuyển (詮轉)調動(職務)．
Thuyên giải 詮解，詮釋．
Thuyên giảm 痊減，減輕． bệnh đã thuyên giảm 病已減輕．
Thuyên phạt 鐫罰，降職處分．
Thuyên thải 鐫汰．
Thuyên thích 詮釋，詮解．
Thuyên truất 鐫黜．
Thuyên tuyển 詮選，挑選，選用．

Thuyền (船)

Thuyền 船，舟． đi thuyền 乘船．chèo thuyền 划船． chiến thuyền 戰船． thương thuyền 商船．
Thuyền bè 船隻，舟楫，船舶．
Thuyền buồm 帆船．
Thuyền buồm máy 機帆船．
Thuyền cấp cứu 救生艇．
Thuyền câu 釣魚船．
Thuyền chài 漁船．
Thuyền chèo 槳船．
Thuyền chủ 船主．
Thuyền cước 船費，水脚，船脚．
Thuyền đánh cá 漁船．
Thuyền đinh 夾板船．
Thuyền độc mộc 獨木船．
Thuyền mành 大帆船．
Thuyền máy 機動船．
Thuyền mủng 小竹船．
Thuyền nan 竹船，篾船．
Thuyền rồng 龍船．
Thuyền thoi 梭形船．
Thuyền thúng = thuyền mủng.
Thuyền trưởng 船長．
Thuyền ván 木船．
Thuyền xưởng 船廠．
Thuyền pê-rít-xoa 狹長輕舟，賽艇．

Thuyết (說)

Thuyết ❶ 說，講． diễn thuyết 演說，演講． ❷ 訓，斥． thuyết cho một hồi 教訓了一頓．❸ 學說，理論．học thuyết 學說．
Thuyết biến giống「哲」種變說．
Thuyết gia 演講者，演說家，雄辯家．
Thuyết giả 論文作者．
Thuyết hòa 講和，言和．
Thuyết khách「古」說客．
Thuyết lý 說理．
Thuyết minh 說明． bản thuyết minh 說明書．
Thuyết pháp「宗」說法．
Thuyết phục 說服． phương pháp thuyết phục giáo dục 說服教育的方法．
Thuyết tinh linh「哲」精靈論．
Thuyết tuyệt đối「哲」絕對論

Thư (書,舒,姐,疽,苴,

蛆,狙,咀,詛,齟,睢,雎,鵙)

Thư ❶ 書信，函件．viết thư 寫信．gửi thư 寄信． công thư 公函，公文，函件． ❷ 書，書本． tu thư 修書，著書． ❸ 舒閑． độ này việc đã thư 近來工作鬆閑了些． ❹ 疽． ung thư「醫」癰疽．❺ 姐． tiểu thư 小姐．❻ 逗留．ông hãy thư lại mấy hôm ở đây 請您在這兒逗留幾天．
Thư bảo đảm「郵」掛號信．
Thư chuẩn y 批准書．
Thư chuyển tiền「郵」信匯．
Thư cục 書局．
Thư cuồng = thư dâm.
Thư dâm「俗」書痴，書迷，書獃子．
Thư đến「郵」落地信件．
Thư đi「郵」出口信件．

Thư điếm 書店.
Thư đố 書蠹.
Thư đồng「古」書童.
Thư hàm ❶ 書函. ❷ 信袋，信封.
Thư hàng không「郵」航空信.
Thư hiên「古」書軒.
Thư hỏa tốc 快郵信，急信.
Thư hoàng「礦」雌黄.
Thư hùng 雌雄.
Thư hương 書香. con nhà thư hương 書香子弟.
Thư khai giá「郵」保價信函.
Thư khế「古」書契.
Thư khố ❶ 書庫. ❷「轉」淵博的學者.
Thư ký ❶ 書記. ❷ 秘書，文書，記錄員. thư ký tòa soạn 編輯部秘書.
Thư lại「古」書吏.
Thư lâm「古」書林.
Thư lưu ký「郵」存局候領信件.
Thư mục 書目，日錄.
Thư ngỏ 公開信.
Thư nhàn 舒閑 (= thư thái).
Thư pháp 書法.
Thư phòng「古」書房.
Thư quá giang「郵」轉遞信件.
Thư quán ❶ 書館. ❷ 閱覽室.
Thư si 書痴.
Thư sinh 書生，白面書生.
Thư song「古」書窗，書房.
Thư thả 舒徐，慢條斯理地，不慌不忙地.
Thư thái 舒泰，舒散，閑散.
Thư thư 舒舒，徐徐，緩緩.
Thư thường「郵」平信.
Thư tích 書迹，筆迹.
Thư tịch 書籍 (= sách vở).
Thư tín 書信.
Thư tín dụng「經」信用證.
Thư trai「古」書齋.
Thư truyện「古」書傳，書籍傳記.
Thư từ 書信，函件，信件，緘札.
Thư uyển「古」書苑.
Thư viện 書院，圖書館.
Thư xã 書社，出版社.

Thứ (次，庶，恕，刺)

Thứ ❶ 類詞) 類. thứ hàng bán chạy「商」暢銷貨，熱貨. thứ hàng bán ế「商」冷門貨. ❷ (量詞) 種，個，樣. mấy thứ 幾種? 幾樣? 幾個? ❸ 次第. thứ nhất 第一. thứ nhì 第二. ❹ 次 (第二). con thứ 次子. ❺ 星期. thứ hai 星期一. ❻ 恕. tha thứ 饒恕. trung thứ 忠恕.
Thứ ba ❶ 第三. ❷ 星期二.
Thứ bảy ❶ 第七. ❷ 星期六.
Thứ bậc 次第，等第，輩份.
Thứ dân「古」庶民.
Thứ đẳng 次等，次級.
Thứ đệ 次第，等次，次序.
Thứ hai ❶ 第二；其次. ❷ 星期一.
Thứ lỗi 見恕，原諒.
Thứ mẫu「古」庶母 (= mẹ ghẻ).
Thứ nam「古」次男.
Thứ năm ❶ 第五. ❷ 星期四.
Thứ nhất 第一；首先.
Thứ nhì 第二.
Thứ phòng「舊」次房，二房，小老婆.
Thứ sáu ❶ 第六. ❷ 星期五.
Thứ thất「舊」次室，偏房.
Thứ tội 恕罪.
Thứ trưởng 次長，副部長.
Thứ tư ❶ 第四. ❷ 星期三.
Thứ tử「古」庶子.
Thứ tự 次序，順序，次第，目次. số thứ tự 序號.
Thứ vụ「古」庶務.
Thứ yếu 次要. nhiệm vụ thứ yếu 次要的任務.

Thừ

Thừ 疲憊，疲倦，疲勞. mệt thừ người ra 軟兀剌. ngồi thừ ra 坐着發怔.

Thử (此，暑，黍，鼠)

Thử ❶ 試，嘗試. thử quần áo 試衣服. thử xem 試試看. làm thử 試行，試做. nếm thử 嘗一嘗. ❷ 此. bỉ thử 彼此. như thử 如此. ❸ 暑. đại thử 大暑. tiểu thử 小暑. ❹ 鼠.
Thử bối 鼠輩.
Thử dịch「醫」鼠疫.
Thử hỏi 試問.
Thử lòng 試心，試探心意.
Thử máu「醫」驗血.
Thử máy「工」試車，試機.
Thử nhiệt độ「醫」量體溫，試體溫.
Thử thách 考驗. qua nhiều con thử thách 經過了多次考驗.

Thự (墅，署，曙)

Thự ❶ 署。công thự 公署。❷ 墅。biệt thự 別墅。❸ 署理，代職。thự tổng đốc 署理總督。
Thự phán (古官名) 署判。

Thưa

Thưa ❶ 啓禀，禀告 (舊時下級對上級言事用以區分尊卑并表敬意，今常置于稱謂之前表尊敬)。thưa cha mẹ 啓禀父母親。thưa các anh em bạn học 各位同學們！❷ 答應，答理，回話。gọi mãi không thưa 喊了半天不答理。❸ 控告。thưa kiện 訴訟，打官司。❹ 稀疏，不稠密。đất rộng người thưa 地廣人稀。
Thưa bẩm 「古」禀告，疏奏。
Thưa dạ 諾諾。
Thưa đốt 稀疏，不密 (指婦女生育不密).
Thưa đơn ❶ 呈單。❷ 疏薄，單薄。
Thưa gởi 禀告，禀陳。
Thưa mỏng 疏薄，稀薄。
Thưa nhàn 舒閑，鬆閑。
Thưa rếch 稀剌剌。cái rổ đan thưa rếch 筐子編得稀剌剌的。
Thưa rều 疏薄，稀薄。
Thưa thốt 禀告，禀陳，啓齒，開言。
Thưa thớt ❶ 疏薄，稀疏，蕭疏，稀稀拉拉。cây cối thưa thớt 林木稀疏。người thưa thớt 人烟稀少。❷ 疏淡，疏遠。
Thưa trình 禀呈，條陳。

Thứa

Thứa = thớ.

Thừa (乘，剩，承，丞)

Thừa ❶ 剩，多餘。cơm thừa canh cặn 殘羹冷飯。thừa ăn thừa mặc 吃穿不盡，綽綽有餘。thuyết nhân khẩu quá thừa 人口過剩論。❷ 乘，趁。thừa cơ 乘機。❸ 乘騎。thừa xe 乘車。thừa mã 乘馬。❹ 承繼。thừa kế nghiệp nhà 繼承家業。❺ 丞，副佐。phủ thừa 府丞。
Thừa ân 「古」承恩，蒙恩。
Thừa cơ 乘機。thừa cơ lén bước ra đi 乘機溜之大吉。
Thừa dịp 趁機，借…的機會。thừa dịp nghỉ tết về thăm gia đình 借春節休假的機會回家探親。
Thừa dùng 綽綽有餘。
Thừa dụng 手頭寬裕。
Thừa đề 「文」承題。
Thừa hành 奉行，執行。thừa hành công vụ 執行公務。thừa hành chính sách quan hệ láng giềng thân thiện 奉行睦鄰政策。
Thừa hư 乘虛，乘人不備，乘人之虛。
Thừa hứng 「古」乘興。
Thừa hưởng 承受，承繼，繼承 (遺產)。thừa hưởng một gia tài lớn 繼承一大筆遺產。
Thừa kế 承繼。người thừa kế 繼承者。
Thừa lệnh 承令，奉令，奉命。
Thừa mệnh 奉命。
Thừa người ❶ 人口過剩。❷ 人手過多。
Thừa nhận 承認。thừa nhận điều lỗi của mình 承認自己的錯誤。
Thừa phái ❶ 承派官 (舊縣府秘書名稱). ❷「舊」外勤人員。
Thừa phát lại 「法」承發吏，執達吏，法警。
Thừa phương 「數」乘方。
Thừa sai (古官名) 承差。
Thừa số 「數」因數。đặt thành thừa số 折因數。
Thừa sống thiếu chết 「俗」半生不死，死去活來。
Thừa sức 綽綽有餘，綽有餘力。anh ấy làm việc này thì thừa sức 他做這件工作綽有餘力。
Thừa tập 承襲。thừa tập vốn cũ của văn hóa dân tộc 承襲民族文化的遺產。
Thừa thãi 寬綽，富餘，寬裕。ăn tiêu thừa thãi 用錢大手大脚的。
Thừa thế 乘勢，乘機。thừa thế làm càn 乘機胡搞。
Thừa Thiên 「地」承天 (中越省份之一)。
Thừa thụ 承受，接受。
Thừa tiếp ❶ 承接。thừa tiếp công văn 承接公文。❷ 接待。thừa tiếp khách khứa 接待客人。
Thừa trần 「建」承塵板，天花板。
Thừa trọng tôn 承重孫。
Thừa trừ 「數」乘除。phép thừa trừ 乘除法。
Thừa tự 承嗣。người thừa tự 繼承人。con thừa tự 嗣子。
Thừa tướng 「古」丞相。

Thừa ưa 不期，偶然，意外・ thừa ưa mà gặp「俗」不期而遇・

Thừa ứa 過多，過剩・ đồ ăn thừa ứa 食物剩得很多・

Thửa

Thửa ❶ 一塊，一片・ thửa ruộng 一塊田・thửa đất 一片地・ thửa ruộng thí nghiệm 試驗田・❷ 訂購，定製・ thửa một đôi giày 定製一雙鞋・

Thức (識，式，拭，軾)

Thức ❶ 不睡，不眠・thức suốt đêm 徹夜不眠・❷ 睡醒・đã thức dậy 已經睡醒過來・ ❸ 種類(類詞)・thức ăn 吃的，食品・thức dùng 用的，用品・❹ 式・công thức 公式・cách thức 格式・hình thức 形式・phương thức 方式・ ❺ 識・nhận thức 認識・học thức 學識・kiến thức 見識・❻ 朵・thức mây 一朵雲；雲朵・

Thức ăn 食品，肴饌・

Thức ăn gia súc 飼料・

Thức biệt 識別 (= phân biệt).

Thức bổ 滋養品，補品・

Thức dạng 式樣 (= kiểu mẫu).

Thức đạt「古」識達，有見識・

Thức đêm 熬夜，開夜車・

Thức giả 識者・

Thức giấc 睡得不酣，覺輕・

Thức khuya = thức đêm.

Thức khuya dậy sớm「俗」晚睡早起，早作晚息；起五更，睡半夜；夙興夜寐.

Thức nhắc 守夜，不眠・

Thức nhấp 寤寐・

Thức thời 識時務，識相，明智・

Thức tỉnh ❶ 警醒，醒悟・làm thức tỉnh 喚醒・❷ 喚起，喚醒・thức tỉnh quần chúng 喚醒群衆・

Thức uống 飲料・

Thực
(實，食，殖，植，蝕)

Thực ❶ 食・ẩm thực 飲食・ ❷ 眞實・nói thực 老實說・講實話・❸ 殖 (→ thực dân). ❹ 蝕・nhật thực 日蝕・nguyệt thực 月蝕・❺ 植 (→ thực vật).

Thực bụng = thực lòng.

Thực cảm「哲」實感・

Thực chất 實質・ thực chất của vấn đề 問題的實質・

Thực chi「經」實支・

Thực chức 實職・

Thực chứng luận「哲」實證論・

Thực dân ❶ 殖民・ ❷ 殖民主義・❸ 殖民主義者・

Thực dân địa 殖民地・

Thực dục 食慾・

Thực dụng 實用・

Thực đạo「解」食道・

Thực đơn 食單，菜單，菜譜・

Thực giá 實價・

Thực giả 眞假，眞僞・

Thực hành ❶ 實行，實踐・ lý luận và thực hành phải nhất trí 理論與實踐要一致・ ❷ 實用・ văn phạm thực hành 實用語法・

Thực hiện ❶ 實現，完成・ thực hiện kế hoạch 完成計劃・ ❷ 實行，執行，實施・

Thực hiệu 實效・ thực hiệu của việc làm 工作的實際效果・

Thực học 實學，眞才實學・ người có thực học 有眞才實學的人・

Thực huệ 實惠・

Thực hư 虛實，眞假，眞僞・

Thực lãi「經」純利，淨利・

Thực lòng 眞心眞意・

Thực lợi 實利，實惠・

Thực lục 實錄・

Thực lực ❶ 實力・ chính sách thực lực 實力政策・ ❷ 食量・

Thực lượng「古」食量・

Thực nghiệm 實驗・

Thực nghiệp 實業・ nhà thực nghiệp 實業家・

Thực ngôn「古」食言 (= nuốt lời).

Thực phẩm 食品，食物・ công ty thực phẩm 食品公司・

Thực quản「解」食管，食道・

Thực quyền 實權・chỉ có chức suông mà không có thực quyền 只有虛銜而沒有實權(有職無權)・

Thực ra 其實，老實說，事實上，實際上，說實在的・ nói thế thôi, thực ra thì anh ấy không muốn cho đâu 只是說說罷了，其實他是不願意給的・

Thực số 實數・

Thực sự 眞正地，實實在在地・làm thực sự 眞正地做，實實在在地做，踏實地做・một người yêu nước thựt sự 一位眞正的愛國者・
Thực sự cầu thị「熱」實事求是・
Thực tài 實才，眞才，眞才實學・
Thực tại「哲」實在・
Thực tại chất phác「哲」樸素實在論・
Thực tang 實贓，證據確鑿，眞憑實據・
Thực tâm = thực lòng.
Thực tập 實習，見習・
Thực tập sinh 實習生・
Thực tế 實際・ tình hình thực tế 實際情況・
Thực thà ❶ 老實，眞誠，誠實・anh ấy thực thà lắm 他很老實・❷ 誠懇地・懇切地，由衷地・
Thực thể「哲」實體・
Thực thể kính「理」實體鏡・
Thực thể luận「哲」實體論・
Thực thể từ「文」實體詞・
Thực thu「經」實收・
Thực tích「中醫」食積・
Thực tiễn 實踐・lý luận phải đi đôi với thực tiễn 理論必須與實踐并行・
Thực tình 眞情，實情・ bày tỏ thực tình 訴說實情・
Thực trạng 實況，實相・thực trạng xã hội 社會的眞實情況・
Thực trưng 實徵，實圖(土地)・
Thực tự「文」實字，實詞・
Thực tướng 實相，眞相・
Thực vật ❶ 植物・ ❷ 食物・
Thực vật học 植物學・
Thực ý 實意・

Thưng

Thưng 升 (容量單位)・
Thưng thưng 輕輕地・đỡ thưng thưng 輕輕地托起・

Thừng

Thừng 繩，纜・

Thửng

Thửng 鹹水魚的一種，狀似狗母魚・

Thước (鵲，鑠，爍)

Thước ❶ 米 (公制長度單位)・ ❷ 尺 (量長度的器具)・ thước gỗ 木尺・ ❸「動」鵲 (= chim thước).

Thước Anh 呎，英尺・
Thước bàng 戒尺，棒尺，巡棒 (過去農村巡邏用的長方形木棒)・
Thước ca-rê = thước vuông.
Thước cặp 卡尺・
Thước chuẩn xích「天」照準器・
Thước cuốn 伸縮尺，捲尺・
Thước da 皮尺・
Thước da cuộn 皮捲尺・
Thước dài 米 (公制長度單位)・
Thước dẹp ba cạnh 三角尺・
Thước đè giấy 鎮尺・
Thước đo 測量尺・
Thước đo cồn 酒精計・
Thước đo cỡ 規，規尺・
Thước đo dầu máy 機油尺・
Thước đo độ 分度器，量角器・
Thước đo độ chua 量酸計・
Thước đo giá trị「經」價值尺度・
Thước đo góc 量角器・
Thước đo lòng ray「鐵」道尺・
Thước đo ly 千分尺・
Thước đo mực nước 水位標尺・
Thước đong đặc「俗」= thước khối.
Thước đồng 銅，標準尺・
Thước gấp 摺尺・
Thước kẻ 四棱尺・
Thước kẹp 卡尺・
Thước khối 立方米・ thước khối đất 土方・
Thước mẫu 標準尺・
Thước mét 米 (公制長度單位)・
Thước nách 曲尺・
Thước ngắm 錶尺・
Thước phân độ 分度尺・
Thước phân độ bán nguyệt 半月分度器・
Thước phân độ vạn năng 萬能分度器・
Thước phóng 放大尺・
Thước quýp = thước khối.
Thước so「理」精密測量器・
Thước ta 市尺，越尺・
Thước tây 西尺，米・
Thước thăng bằng 水平尺・
Thước thép 鋼尺・ thước thép cuộn 鋼皮捲尺・ thước thép lá 鋼扁尺・ thước thép thẳng 直鋼尺・ thước thép xếp 鋼摺尺・
Thước thợ 曲尺・
Thước tính 計算尺，滑尺・

Thước tính góc 測角計，量角器．
Thước trắc vi 「理」 測微器，千分尺，分釐卡．
Thước tỷ lệ 縮尺，比例尺．
Thước vạch cong 「數」 曲尺．
Thước vuông 平方米．

Thược

(芍，侖，錀，淪，籥)

Thược 「植」 芍． bạch thược 白芍． xích thược 赤芍．
Thược dược 「植」 芍藥．

Thườn

Thườn thưỡn 直挺挺．
Thườn thượt → thượt thượt.

Thưỡn

Thưỡn 厚長的． mặt thưỡn 馬臉相． môi thưỡn 厚嘴唇．

Thương

(倘，商，傷，殤，觴，倉，搶，滄，蒼，愴，艙，槍，蹌，鎗)

Thương ❶ 疼愛． mẹ thương con 母親疼愛子女． ❷ 憐憫，可憐． đáng thương quá 眞可憐． ❸ 傷，損傷． bị thương 受傷． uống rượu nhiều thương gan 縱酒過度有傷肝臟．nhà thương 醫院． cứu thương 救護． ❹ 商，商業． thông thương 通商． công thương nghiệp 工商業．❺ 磋商，商討．hội thương 會商．❻ 倉． nghĩa thương 義倉． ❼ 蒼 (→ thương sinh). ❽ 滄． thương hải tang điền 滄海桑田． ❾ 鎗，槍． đao thương 刀槍． trường thương 長鎗．
Thương binh 傷兵，傷員，傷號．
Thương cảm 傷感，悲傷，哀傷．
Thương cảng 「商」 商港．
Thương chiến 「商」 商戰，商業競爭．
Thương chính ❶ 商政． ❷ 關稅．
Thương cổ 「古」 商賈，商人．
Thương cục 「商」 商局，公司，商行．
Thương dương 徜徉．
Thương điếm 商店 (= hiệu buôn).
Thương định 商定 (= bàn định).
Thương đoàn 商團，商業公會，商業聯合會．
Thương giới 商界，商業界．
Thương hải 滄海． thương hải tang điền 滄海桑田．
Thương hại ❶ 憐憫，可憐． ❷ 傷害，損傷．
Thương hàn 「醫」 傷寒症．
Thương hội 「舊」 商會．
Thương khẩu ❶ 商口，口岸，商港． ❷ 傷口．
Thương khoa 「中醫」 傷科．
Thương lao 「醫」 傷勞．
Thương luân 傷倫 (敗理)．
Thương luật 「法」 商業法律．
Thương lữ 「古」 商旅．
Thương lượng 商量．
Thương mại 商業，貿易． cuộc đàm phán về thương mại 貿易談判．
Thương mến 愛慕，愛護，疼愛，相親相愛． anh em thương mến nhau 兄弟相親相愛．
Thương nghị 商議 (= bàn bạc).
Thương nghiệp 商業． tư bản thương nghiệp 商業資本；商業資本家．
Thương nhân 商人．
Thương nhớ 悼念，哀悼，軫念，軫懷． thương nhớ các vị liệt sĩ 悼念烈士．
Thương ôi 嗚呼！傷哉！
Thương pháp 「法」 商業法．
Thương phẩm 商品． trao đổi thương phẩm 商品交換．
Thương phiếu 商業信用券．
Thương phong 「醫」 傷風．
Thương phụ 商埠．
Thương sinh 「古」 蒼生．
Thương số 「數」 商數．
Thương sự 商事，商務． thương sự tài phán 商業裁判．
Thương tá (舊官名) 商佐．
Thương tàn 傷害，傷殘．
Thương tâm 傷心，悲傷． mối thương tâm 傷心事．
Thương thảm 凄慘，凄楚，怨痛，悲傷．
Thương thân 傷身．
Thương thuyền 商船．
Thương thuyết 商談，商討． thương thuyết bằng cách hòa bình 和平協商方式．
Thương thực 「醫」 傷食．
Thương tích 傷迹，傷痕 (= vết thương).

Thương tiếc 惋惜，輓惜，哀悼，軫惜，懷念・thương tiếc người bạn đã qua đời 悼念一位亡友・
Thương tiêu 商標 (= nhãn hiệu).
Thương tình ❶ 商情・❷ 憐憫（他人的遭遇）・
Thương tổn 損傷 (= tổn thương).
Thương truật 「藥」蒼朮・
Thương trường 商場・
Thương ước 商約，貿易協定・
Thương vụ 商務・tham tán thương vụ 商務參贊・
Thương xác 商権・
Thương xót 痛惜，惋惜，痛心・trong lòng vô cùng thương xót 心裏無限悲痛・
Thương yêu 憐愛，鍾愛，相親相愛・

Thướng

Thướng 賞・phần thướng 獎賞，獎品・thướng tiền 賞錢・

Thường（常，裳，償，嘗）

Thường ❶ 常，常常，經常・thường đi xa 常常遠出・thường dậy sớm 常早起・lệ thường 常規，慣例・❷ 平常，平庸，不足爲怪・việc thường 常事・người thường 普通人，平凡的人・lẽ thường 平凡的眞理・khác thường 異常・thường thôi 沒什麽了不起；平平淡淡，馬馬虎虎・coi thường 藐視・❸ 嘗・tiên thường 先嘗・❹ 償・bồi thường 賠償・
Thường bị 常備・quân thường bị 「軍」常備軍・
Thường bồi = bồi thường.
Thường bổng 「舊」常俸，定額工薪・
Thường dân 平民・
Thường dùng 常用，通用・câu thường dùng 常用語・chữ thường dùng 常用詞・
Thường dụng = thường dùng.
Thường đàm 「古」常談，老生常談・
Thường khi 時常，常常，經常・anh ấy thường khi đến chơi 他經常來玩・
Thường lệ 常例，慣例，常規・làm theo thường lệ 按常規辦事・
Thường luật 一般法令・
Thường mệnh 償命・giết người phải thường mệnh 殺人償命・
Thường ngày 每天，天天，平日・thường ngày thì anh ấy bảy giờ đến 平常他於七點鐘到達・
Thường nguyện 償願，如願以償・
Thường nhật = thường ngày
Thường phạm 「法」常犯，一般罪犯・
Thường pháp 常法・
Thường niên 常年・sản lượng thường niên 常年產量・
Thường phục 常服，便服・
Thường quy 常規・
Thường sơn 「藥」常山・
Thường thái 常態・
Thường thức ❶ 常識・khoa học thường thức 科學常識・❷ 賞識・
Thường thường ❶ 常常，經常・anh ấy thường thường đi xem xi-nê 他經常去看電影・❷ 往往，每每・thường thường thì cứ đến ngày tết là anh ấy bận túi bụi 往往到了節日他就忙得不可開交・❸ 平平，平常，一般，平平常常，平淡無奇，沒什麽了不起・của ấy thì cũng thường thường thôi 這東西也沒什麽了不起的・
Thường tình 人之常情・
Thường trực ❶ 常設，常務，常備，常駐・ủy ban thường trực 常務委員會・❷ 值班，值勤・phòng thường trực 值班室；傳達室・bác sĩ thường trực 值班醫師・
Thường vị 「古」嘗味・
Thường vụ 常務・ban thường vụ 常務委員會；常務理事會・
Thường xuyên 常川，經常，常常・làm việc thường xuyên 經常性的工作・

Thưởng（賞）

Thưởng ❶ 賞，獎賞・tiền thưởng 獎金. ❷ 賞，欣賞. thưởng nguyệt 賞月.
Thưởng cách 「古」賞格，獎品・
Thưởng công 賞功・
Thưởng giám 「古」賞鑒・
Thưởng kim 獎金 (= tiền thưởng).
Thưởng năng xuất 提高勞動生產率獎金，增產獎金・
Thưởng ngoạn 「古」賞玩・
Thưởng phạt 賞罰，獎懲・thưởng phạt công minh 賞罰分明・
Thưởng thức 賞識，欣賞，鑒賞. thưởng thức một bài văn hay 欣賞一篇好文章・

Thượng (上，尚)

Thượng ❶ 上，上頭・quyển thượng 上卷・ ❷ 上，登 (→ thượng lộ). ❸「俗」爬上・thượng lên bàn làm gì? 爬到桌子上幹什麼？❹ 上好，高等 (→ thượng hạng). ❺ 上呈 (→ thượng biểu). ❻ 尙・cao thượng 高尙・
Thượng bất chính, hạ tác loạn「俗」上樑不正下樑歪・
Thượng biểu「古」上表・
Thượng cáo「法」上告，上訴・
Thượng cẳng tay, hạ cẳng chân「俗」拳打脚踢，拳足交加・
Thượng cấp 上級 (= cấp trên).
Thượng chi「解」上肢・
Thượng cổ 上古・đời thượng cổ 上古時代・
Thượng du 上游・vùng thượng du 上游地區，山區・
Thượng đẳng 上等・
Thượng đế「宗」上帝・
Thượng điền「迷」上田禮 (耕作前的祭禮)・
Thượng giới「宗」上界・
Thượng hạ 上下 (= trên dưới).
Thượng hạng 上等，頭等，上好，優等，特等・thứ hàng thượng hạng 上等貨・
Thượng hiền「古」尙賢・
Thượng hiệu = thượng tá.
Thượng hỏa「中醫」上火・
Thượng hoàng「古」上皇・
Thượng huyền「天」上弦・
Thượng hương「宗」敬香・上香・
Thượng khách 上客，上賓・
Thượng lộ 上路，登程，登途・thượng lộ bình an 一路平安！
Thượng lương 正樑，脊樑・
Thượng lưu 上流；上游・
Thượng nghị viên「政」參議員，上議院議員・
Thượng nghị viện「政」上議院・參議院・
Thượng nguồn 上流，源頭・
Thượng nguyên 上元，元宵・
Thượng phẩm 上品，上等品・
Thượng phương「宗」上方・
Thượng quan「古」上官・
Thượng sách「古」上策・
Thượng sĩ「軍」上士・
Thượng tá「軍」上校・
Thượng tân 上賓，貴賓・
Thượng tầng 上層・
Thượng tầng kiến trúc「建」上層建築・
Thượng thận「解」腎上・
Thượng thọ 上壽，高壽・
Thượng thổ hạ tả「醫」上吐下瀉，霍亂・
Thượng thư「古」尙書・thượng thư bộ lại 吏部尙書・thượng thư bộ lễ 禮部尙書・
Thượng tọa「宗」上座・
Thượng tố「法」上訴・
Thượng triều ❶「古」上朝，入朝・ ❷ 上潮，漲潮・
Thượng tuần 上旬・thượng tuần tháng năm 五月上旬・
Thượng tướng「軍」上將・
Thượng úy「軍」上尉・
Thượng uyển「古」上苑・
Thượng vị「古」登基，登位 (= lên ngôi).
Thượng võ 尙武 (= chuộng võ). tinh thần thượng võ 尙武精神・

Thướt

Thướt tha 婀娜，嫋嫋，婀娜，輕盈・dáng người thướt tha 體態輕盈・

Thượt

Thượt ❶ 死挺挺 (僵直貌)・nằm thượt 死挺挺地躺着・❷ 長直貌・dài thượt 長長的・
Thượt thượt (常讀作 thườn thượt) 長貌・

Tra (查，渣，楂，槎，吒)

Tra ❶ 查，查究，查察，查問。 thẩm tra 審查。tra tự vị 查字典。điều tra 調查。tra khẩu cung 盤問口供。❷ 老的，多年的。 người tra 老年人。tre tra 老竹。❸ 放入，置入，納入，滴入，倒入，套上。tra thuốc đau mắt 滴眼藥水。tra then cửa 上門閂。tra nước mắm vào nồi canh 把魚露倒入(湯)鍋裏。tra gươm vào vỏ 將劍入鞘。❹ 播，撒。tra ngô 撒玉米種子。❺「植」楂樹 (= cây tra). ❻ 淡水魚的一種 (= cá tra).
Tra án「法」查案，審查案件。
Tra chỉ 渣滓。 chắt hết tra chỉ mà lọc lấy tinh hoa 去渣滓，存精華；吸其精華，棄其糟粕。
Tra cứu 查究，考證。 tra cứu điển tích 考證典故。
Tra duyệt 查閱。
Tra điện 電刑拷訊。
Tra hạch「古」查劾。
Tra hỏi 查問，盤問。
Tra khám 檢查，搜查。
Tra khảo ❶ 查考。❷ 拷問。 tra khảo mấy anh ta cũng không khai 怎麼拷問他也不肯招供。
Tra nã 查捕，搜捕。 tra nã tội nhân 查捕罪犯。
Tra nghiệm 查驗。
Tra sát 查察，考察。
Tra tấn 查訊，拷打，拷問，肉刑。 tra tấn đánh đập 刑訊拷打。
Tra tay 動手參與。có tra tay vào mới biết việc khó dễ 只有動手做起來，才知事情的易難。
Tra phong「法」查封。
Tra vấn ❶ 查問。 ❷ 拷問。
Tra xét 查察，考察。

Trá (柞，詐，搾，醡)

Trá ❶ (用酸類)洗(金器使其光亮)。 trá đôi hoa tai 把耳環洗亮。❷ 詐。gian trá 奸詐。
Trá bại「古」詐敗。
Trá bệnh 詐病，裝病。 trá bệnh xin nghỉ 裝病請假。
Trá cuồng 詐癲扮傻，裝瘋賣傻。
Trá danh 冒名，假名。
Trá hàng 詐降，佯降。
Trá hình ❶ 假扮，喬裝。 trá hình làm một nhân viên cảnh sát 假扮成一位警察人員。❷ 變相。 lối bóc lột trá hình 變相的剝削方式。
Trá mưu「古」詐謀，詭計。
Trá ngụy 詐僞，狡詐，虛僞，奸詐。 những phường trá ngụy 詭譎之徒。
Trá quyệt 詐譎，詭譎。
Trá xảo 巧詐，狡詐，奸詐，巧滑，奸猾，狡獪，狡猾。

Trà (茶)

Trà (亦作 chè) 茶。 uống trà 喝茶。pha trà 冲茶，沏茶，泡茶。 phòng trà 茶室。
Trà hoa「植」山茶花，茶花。
Trà lâu 茶樓。
Trà mi「植」茶眉。
Trà quán 茶館。
Trà trộn 蒙混(入)。coi chừng kẻ địch trà trộn vào hàng ngũ ta 防止敵人混入我們的隊伍。
Trà Vinh「地」茶榮(即今之永平省)。

Trả

Trả ❶ 還，交還，付還。 trả tiền 付款。trả công 還工錢，支付工資。trả nợ 還債。❷ 還報，回報。 trả lễ 答禮。ăn miếng trả miếng 以牙還牙。❸ 還價。 trả cao, trả đắt 價錢給高了。trả rẻ, trả thấp 價錢還得太低了。❹「動」翠鳥，魚狗 (= chim trả).
Trả của「舊」退聘。
Trả dần「俗」撥還，撥付，分期清還。
Trả giá「商」還價，講價，議價。
Trả lãi「經」付息，還利錢。
Trả lại 償還，退還。
Trả lời 回答，答覆。 viết thư trả lời 寫覆信；寫信回覆。
Trả lương 發薪，付薪，發付工資。
Trả miếng 還口，還擊。 ăn miếng trả miếng 咬一口，還一口(以牙還牙)。
Trả nủa 回報，報復。 kiện trả nủa 回告(告狀)。 mắng trả nủa 反罵；反口相譏。
Trả thù 報仇，復仇，報復。
Trả tiền「經」付款，兌付，償付。
Trả trác 酬報。
Trả treo 傲慢，高傲。
Trả vốn「經」還本。

Trã

Trã (炊具) 沙鍋・

Trác

(卓，啄，琢，椓，涿，翟)

Trác ❶ 卓 (→ trác tuyệt). ❷ 木桌子・ ❸ 啄・ nhất ầm nhất trác 一飲一啄・ ❹ 琢 (→ trác ma).
Trác bạt 卓拔的，卓越的・
Trác cú 「文」琢句
Trác kiến 卓見・
Trác luyện 琢練・磨練・
Trác ma 琢磨，磨練，砥礪・
Trác táng 淫逸・放浪・
Trác thức 卓識・
Trác tuyệt 卓絕・
Trác việt 卓越・

Trạc (擢，濯)

Trạc ❶ 約莫，左右，上下・ trạc tuổi năm mươi 五十歲上下・ ❷ (挑土用的)筐子・ ❸ 擢・ bạt trạc 拔擢・ ❹ 濯・ tầy trạc 洗濯・

Trách

(責，嘖，簀，窄，蚱，柞)

Trách ❶ 小沙鍋・ ❷ 責怪，詰責，抱怨・ khiền trách 譴責・ đừng trách người ta nữa！ 別再怪別人啦！ ❸ 怪(稀奇)・ chả trách 怪不得，難怪・ ❹ 責任・ phụ trách 負責・ chuyên trách 專責，主管・ chức trách 職責・ trọng trách 重責・
Trách bị 責備・ cầu toàn trách bị 求全責備・
Trách hỏi 責問，質問，詰問・
Trách kỷ 「古」責己・
Trách mạ ＝ trách mắng.
Trách mắng 責罵・
Trách mình 自責，責己・
Trách móc 責怪，責備，責難，詰難，詰責，抱怨，埋怨・
Trách nhiệm ❶ 責任，職責，本份・ lòng trách nhiệm, tinh thần trách nhiệm 責任心，責任感・ cha mẹ phải có trách nhiệm dạy con 父母有教育子女的責任・ trách nhiệm lớn lao 責任重大・ ❷ 負責・ ai trách nhiệm việc này 這件事由誰負責・
Trách oán 怨責，埋怨，抱怨・
Trách phạt 責罰・
Trách quở 非難，詰責，責難・
Trách vấn 「古」責問，責難，質問・

Trạch (宅，澤，擇)

Trạch ❶ 宅・ gia trạch 家宅・ đệ trạch 第宅・ ❷ 澤・ sơn trạch 山澤・ đức trạch 德澤・ ❸ 擇・ tuyền trạch 選擇・
Trạch chủ 「古」宅主・
Trạch cử (擇舉) 選拔・ trạch cử nhân tài 選拔人才・
Trạch giao 「古」擇交・
Trạch lan 「植」澤蘭・
Trạch tả 「植」澤瀉・
Trạch tất 「植」澤漆・

Trai (齋)

Trai ❶ 男，男子・ con trai 男子・ hai trai một gái 二男一女・ ❷ 年輕，青春年少 (指男子)・ tuổi còn đang trai 正是年輕的時候・ ❸ 壯丁，成年男子・ trai làng 鄉丁・ ❹ 「動」蚌・ ngọc trai 蚌珠・ ❺ 「宗」齋戒・ ❻ 齋，房・ thư trai 書齋・
Trai chủ 「宗」齋主・
Trai đàn 「宗」齋壇・
Trai đảo 「宗」齋禱・
Trai gái ❶ 男女・ ❷ 「俗」搞男女關係・
Trai giới 「宗」齋戒・
Trai kỳ 「宗」齋期・
Trai lơ 輕佻，匪・ ăn mặc trai lơ 打扮得很匪・ bộ tịch trai lơ 舉止輕佻・
Trai tài gái sắc 「熟」男才女貌・
Trai tơ 「舊」童男・
Trai tráng ❶ 壯丁，健兒・ ❷ 少壯，身强力壯・
Trai trẻ 年靑，少壯・ thời trai trẻ 年靑時代・lúc trai trẻ phải chăm học 少壯時要用功求學・

Trái (債)

Trái ❶ 左・ tay trái 左手・ bên trái 左邊・ ❷ 反・ mặt trái 反面・ lộn trái 反過來，倒過來・ ❸ 違背・ trái ý cha mẹ 違背父母的意志・ trái với sự thật 與事實不符，違反眞理・ ❹ 錯過，錯誤，不是・ điều trái 錯處・ biết cái trái của mình 知道自已

的過錯。❻ 果實。 trái bưởi 柚子。 trái cam 柑子。 trái lê 梨子。 ❻ (圓形物體的類詞)。 trái đất 地球。 trái tim 心臟。❼ (量詞) 一顆，一個。 trái tim 一顆心。 ❽「醫」牛痘，天花。 lên trái 出痘。 ❾「生」肌腹。 trái đùi 腿肌腹。 ⑩ 債。 quốc trái 國債。 công trái 公債。

Trái cân 秤錘，秤砣。

Trái cầu 毽子。

Trái cây 果實，果子。

Trái chiếng (南部語) 初次結的果實。

Trái chủ 債主，債權人。

Trái chứng 昏聵，糊塗。 ông già trái chứng 年老糊塗。

Trái cổ「生」喉頭。

Trái cựa 相反，反常，邪辟，乖戾。 làm trái cựa 倒行逆施。

Trái đào ❶「植」桃子。 ❷ 偏毛 (幼童頭上兩側所留的髮簇)。

Trái đất 地球。

Trái đơn「經」債券，債契。

Trái giống「醫」天花，牛痘。

Trái khế「經」債契。

Trái khoán「經」債券。 trái khoán ký danh 記名債券。 trái khoán vô danh 不記名債券。

Trái khoản「經」債款。

Trái khoáy 舛逆，乖戾，乖僻。

Trái lại 相反，反之，反過來。

Trái lẽ 違理，悖理，悖謬。

Trái lệ 違例。 đi trái lệ 違反交通規則。

Trái lý 悖理，無理，不講理。 nói trái lý 說話不講理。

Trái mắt 刺眼，不順眼，看不慣。

Trái mùa 不合季節。

Trái ngược ❶ 違反，違背。 trái ngược với ý muốn của toàn thể học sinh 違反全體學生的願望。 ❷ 乖戾，乖謬，反常。 tình trạng trái ngược 反常的現象。

Trái phá「軍」炸彈。

Trái phép ❶ 違法，違例，違法亂紀。 ❷ 非法，不法。 hành động trái phép 非法行為。

Trái phiếu「經」債票，債券。 nhà nước phát hành trái phiếu 國家發行債券.

Trái quyền 債權。

Trái tai 逆耳，不順耳。

Trái tính 乖僻，怪脾氣。 thằng bé trái tính trái nết 生性乖僻的孩子。

Trái tức「經」債息。

Trái xoan ❶「植」苦楝子。 ❷ 鵝蛋形的。 mặt trái xoan 鵝蛋臉。

Trái ý 逆意，逆頸，拂意。

Trài

Trài (粗粗地，草草地) 蓋。 trài ngói 蓋瓦。 trài nhà 蓋屋子。

Trải

Trải ❶ 經過，經歷，閱歷。 đã từng trải qua nhiều cơn thử thách 久經考驗。 ❷ 鋪。 trải chiếu 鋪涼席。 trải đệm 鋪墊子。 ❸ 比賽用艇。 bơi trải 划艇。

Trại (寨，寨，豸)

Trại ❶ 寨，莊園。 lập trại 建立莊園。 ❷ 營房，宿舍。 đóng trại 紮營。 ❸ 偏差，不正確。 nói trại 說錯了話；說走了調。 trại miệng 走嘴，失言。 trại chân 歪了腳。

Trại ấp ❶ 莊園，田莊。 ❷ 種植園。

Trại chăn nuôi 牧場。

Trại cưa 鋸木場。

Trại giam 監牢，監獄。

Trại giáo hóa 教養所。

Trại hè 夏令營。

Trại hủi 痲瘋病院。

Trại lính 軍營，兵營。

Trại tạm giam 看守所，拘留所。

Trại tập trung 集中營。

Trại thu dung 收容所，栖留所。

Trại thương binh 傷兵療養所。

Trám

Trám ❶「植」橄欖。 dầu trám 橄欖油。 hình trám 橄欖形，菱形。 ❷ 填縫兒，密縫兒。 trám thuyền 泥船。 ❸ 填補，補足 (空額)。 trám một tên lính thiếu 補一名士兵的缺額。

Trám đen「植」烏欖。

Trám đường「植」糖欖。

Trám trắng「植」白欖。

Tràm

Tràm ❶「植」白千層。 ❷ 燎燒。 lửa tràm vào mặt 火向臉上撲來。 ❸ 蛀蝕。 mối tràm khắp cột 整個柱子都被白蟻蛀了。

Trảm (斬)

Trảm 斬· tiên trảm hậu tấu 先斬後奏.
Trảm cấp「古」斬首·
Trảm giám hậu (古官名) 斬監候·
Trảm phạt「古」斬伐·
Trảm quyết「古」斬決·
Trảm thôi「古」斬衰 (最重的喪服)·
Trảm thủ「古」斬首·

Trạm (站，湛)

Trạm 站· trạm giao thông 交通站· bưu trạm 郵站·
Trạm báo bão「天」颱風警報站·
Trạm biến thế「電」變電站·
Trạm cứu thương「醫」救護所·
Trạm dịch「古」驛站·
Trạm điện thoại trung kế 中斷電話站.
Trạm gác 崗哨·
Trạm máy kéo 拖拉機站·
Trạm máy móc 機器站·
Trạm phu「古」站夫，驛夫·
Trạm thủy điện「電」水電站·
Trạm thủy điện thủy triều「電」潮汐發電站·
Trạm tiếp điện「無」幫電站·
Trạm tín hiệu 信號站·

Tran

Tran 架子· tran sách 書架· tran thờ 神龕· xếp sách lên tran 把書擱到架子上·

Trán

Trán 額，額頭· hói trán 禿頂，禿頭· chạm trán 抵觸，磨擦，衝突· trán cao 扎腦門· trán sói 禿額，禿頂，禿頭· trán vồ 凸額·

Tràn

Tràn ❶ 溢出，湧出，漫出，漲溢，泛濫· đầy tràn 溢滿，滿滿的· tràn vào 湧入，冲入· đập tràn 溢水壩· ❷ 篩籮 (用來晾乾薄餅、粉條用的竹器)· tràn bún 曬粉條用的篩籮· ❸ 棧· tràn hàng 貨棧· ❹ 盲目，楞· làm tràn 蠻幹，楞幹· đánh tràn 猛打，硬打·
Tràn cung mây「俗」放胆，放任，放懷，任意，恣意·
Tràn lan 漫溢，蔓延，擴展 (= lan tràn). không cho dịch tễ tràn lan 制止病疫的蔓延·
Tràn lấn 侵僭，(對外) 擴張·
Tràn ngập 充滿，盈滿，淶溢，充溢，充斥，充塞· nước tràn ngập cả ruộng 田裏盈滿了水· trong lòng tràn ngập nhiều vui 心裏充滿歡樂·
Tràn than 煤合·
Tràn trề = tràn ngập.
Tràn trụa 盈盈，滿溢，充溢· nước mắt tràn trụa 眼淚盈眶·

Trản (盞，琖)

Trản 盞· tửu trản 酒盞·

Trãn

Trãn「植」榛樹 (= cây trãn).

Trang (庄,莊,妝,裝,粧)

Trang ❶ (量詞) 頁· trang thứ tám 第八頁· một trang sách 一頁書· ❷ 儔流，輩· trang hảo hán 好漢 (之儔)· ❸ 平整· trang đất 平整土地· ❹ 翻勻，摻勻· trang thóc 翻勻穀子. trang bài 洗牌· ❺ 清理，清償· trang xong món nợ 清償債務· ❻「植」蒼朶 (= cây trang). ❼ 刮板 (翻曬穀子，整平地面的工具)· ❽ 莊· thôn trang 村莊· ❾ 裝束· cải trang 換裝，喬裝· nữ trang 女裝· thời trang 時裝· ❿ 莊· nghiêm trang 莊嚴· đoan trang 端莊· ⓫ 妝飾· lầu trang 妝樓，妝台·
Trang bị 裝備，裝置· trang bị hiện đại hóa 現代化裝備·
Trang đài「古」妝台·
Trang điểm 妝點，面飾，裝飾，化妝，粉墨，裝扮，打扮，梳妝·
Trang hoàng 裝璜，陳設，敷設· đồ trang hoàng 陳列品·
Trang hộ「古」莊戶·
Trang kim 大赤金，貼金·
Trang liệm 裝殮·
Trang nghiêm 莊嚴 (= nghiêm trang).
Trang nhã 莊雅，文雅，伕雅· vẻ người trang nhã 文質彬彬·
Trang nợ 償債，還債，清債·
Trang phục 服飾，衣飾，服裝·
Trang sức 裝飾· đồ trang sức 裝飾品·

Trang trải 清理，淸償，淸算（債務）· trang trải nợ nần 淸償債務·
Trang trại 莊寨，莊園，田莊，山村·
Trang trí 裝置，裝飾，佈置，裝璜，陳設，表飾·
Trang trọng 莊重·
Trang viên 莊園，田莊·

Tráng (壯，奘)

Tráng ❶ 漱洗，涮洗·tráng chén 洗杯·tráng bát 洗碗·❷ 搪，塗，抹·đồ tráng men 搪瓷器皿·❸ 鍍·tôn tráng kẽm 鍍鋅鐵皮·tráng vàng 鍍金·❹ 攤（把糊狀物放在鍋上使成薄片）·tráng bánh 攤煎餅·tráng trứng 攤鷄蛋·❺ 壯·cường tráng 强壯·❻ 壯丁·trai tráng 男子漢，男兒，健兒·
Tráng chí 壯志·
Tráng đinh 「古」壯丁·
Tráng kiện 壯健·thân thể tráng kiện 身體壯健·
Tráng lệ 壯麗·sự nghiệp cách mạng tráng lệ 壯麗的革命事業·
Tráng men 搪瓷·bát tráng men 搪瓷碗·
Tráng miệng ❶ 漱口·❷ 飯後果點·
Tráng niên 壯年·
Tráng sĩ 壯士·

Tràng (長，場，腸)

Tràng ❶ 長串·một tràng hạt 一串珠子·❷ 衣襟·tràng áo ngắn quá 底襟太短了·❸ 橫闆·con ngựa này chạy hay tràng 這匹馬跑起來有橫闆的毛病·❹ = trường.
Tràng hạt 佛珠，念珠·
Tràng hoa 花環·
Tràng mạng 面紗·
Tràng nhạc ❶ 馬鈴，駝鈴·❷「醫」瘰癧·
Tràng thạch 「礦」長石·

Trạng (狀)

Trạng ❶ 形狀·nguyên trạng 原狀，原形·tình trạng 情況，狀況，現象·thiên hình vạn trạng 千形萬狀·công trạng 功狀，功績，功勛·❷ 狀紙·dâng trạng khiếu oan 呈狀紙叫寃·❸「古」狀元·ông trạng 狀元公·❹ 能人（譏諷語）·trạng ăn 飯桶·trạng nói 話務，話匣子·trạng rượu 酒缸·
Trạng chỉ 「古」狀紙·
Trạng gia ngữ 「語」副詞性的附加語·
Trạng huống 狀況·trạng huống sinh hoạt của nhân dân 人民的生活狀況·
Trạng mạo 相貌·
Trạng nguyên 「古」狀元·
Trạng sư 律師·
Trạng thái 狀態·trạng thái tê liệt 癱瘓狀態·
Trạng từ ❶「法」狀詞，狀子·❷「語」副詞·

Tranh

(爭，箏，錚，崢，猙)

Tranh ❶ 茅草·nhà tranh 茅屋，草舍，草廬·❷ 圖畫·tranh ảnh Việt Nam 越南畫·❸ 爭·đấu tranh 鬥爭·đua tranh 競爭·chiến tranh 戰爭·tranh nhau 相爭·❹（古樂器）箏·
Tranh ảnh 畫，畫像，圖畫，圖片·
Tranh áp phích 招貼畫·
Tranh biếm họa 漫畫，諷刺畫·
Tranh biện = tranh cãi.
Tranh cãi 爭辯，舌戰，爭論，論戰·cuộc tranh cãi gay go 激烈的爭辯·
Tranh cạnh = cạnh tranh.
Tranh chấp 爭執，爭端，糾紛·
Tranh cuộc 軸子畫·
Tranh cử 「政」競選·tranh cử tổng thống 競選總統·
Tranh cường 爭强·
Tranh danh đoạt lợi 「成」爭名奪利·
Tranh đấu 鬥爭·tranh đấu cho hòa bình 爲和平而鬥爭·
Tranh đoan 爭端，糾紛·gây ra sự tranh đoan 挑起爭端·
Tranh đoạt 爭奪·tranh đoạt quyền lợi 爭奪權利·
Tranh đua 競爭·
Tranh giành 角逐，爭奪，勾心鬥角·tranh giành địa vị 鬧地位，爭奪地位·tranh giành quyền lợi 爭權奪利·
Tranh hùng 「古」爭雄·
Tranh in li-tô 石板畫·
Tranh khắc gỗ 木板畫，板畫·

Tranh khôn tranh khéo「俗」還能好强，好爲人師，自命不凡。
Tranh lèo giật giải「成」爭長競短。
Tranh luận 爭論。tranh luận tự do 自由爭論。
Tranh màu 彩畫。
Tranh phong「古」爭鋒。
Tranh sơn 漆畫，油畫。
Tranh sơn thủy 山水畫。
Tranh thủ 爭取。 tranh thủ thời gian 爭取時間。tranh thủ quyền lợi của mình 爭取自己的權利。
Tranh thủy mặc 水墨畫。
Tranh tồn「古」爭存，競存。
Tranh tụng「古」爭訟。
Tranh tường 牆畫，壁畫。
Tranh vanh → chênh vênh ❶ 解。
Tranh vui 幽默畫。

Tránh（爭，掙，諍）

Tránh 躲避，避免。迴避。 tránh đường 閃道，讓路。 tránh mưa 避雨。 trốn tránh 逃避。
Tránh đẻ「醫」避孕。
Tránh khỏi 避免，免于。 không thể tránh khỏi có những sự sai lầm và thiếu sót 不免有些缺點和漏洞。
Tránh mặt 迴避，避開，躲開，避而不見.
Tránh nạn 避難。
Tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa「俗」避坑落井。
Tránh xe「交」錯車。

Trành

Trành 傾，側，斜，歪倒，失衡。 thuyền trành về một bên 船傾向一邊。

Trạnh

Trạnh ❶「動」鱉（＝cá trạnh). ❷ 鏟。 trạnh cày 犁鏟。

Trao

Trao（亦作 giao）交，交付，交給。trao lá thư cho người nhà anh ấy 把信交給他的家裏人。
Trao cấp ❶ 發給。 ❷ 支付。 ❸ 分配。
Trao đổi 交換，交流。 trao đổi ý kiến 交換意見。 trao đổi kinh nghiệm 交流經驗。 trao đổi hàng hóa 物資交流，交換物資。 giá trị trao đổi 交換價值。
Trao tay 面交，親交。
Trao trả 交還。 trao trả tù binh 遣返俘虏。
Trao tráo → tráo tráo.

Tráo

Tráo ❶ 掉換，掉包，偷天換日（＝đánh tráo). ❷ 瞪眼。 tráo mắt lên mà nhìn 瞪眼而視。
Tráo chác 詐僞，欺詐，欺騙。
Tráo lời 出言無狀。
Tráo tráo（常讀作 trao tráo）直勾勾，直瞪瞪。 mắt nhìn tráo tráo 眼睛直瞪瞪地望着。
Tráo trở 巧騙，刁鑽。 tráo trở đầu lưỡi 油嘴滑舌，出言無狀。
Tráo trợn 直勾勾地，直瞪瞪地（盯住）。
Tráo trưng 虎視眈眈。

Trào（朝，嘲，潮）

Trào（亦作 triều）❶ 溢出，涌出。nước sôi trào ra 水開了溢出來。 ❷ 潮，潮流。 phong trào 風潮，運動。 ❸ 嘲（＝trào lộng).
Trào hước「古」嘲謔。
Trào lộng 嘲弄。
Trào lưu 潮流。 trào lưu tư tưởng 思潮。
Trào phúng 嘲諷，諷刺，嘲訕，譏刺，譏諷，譏誚。 lối văn trào phúng 諷刺文章。 tranh trào phúng 諷刺畫。
Trào sán「古」嘲訕。
Trào tiếu 嘲笑，笑話，譏笑。 tính hay trào tiếu 愛嘲笑別人。

Trảo（爪，抓，找）

Trảo nha 爪牙。

Tráp

Tráp 小匣，小盒。 tráp bạc 錢盒。tráp mứt 八果盒，八寶盒。 tráp trầu 檳榔盒。

Trát（扎，紮）

Trát ❶ 泥，塗，抹，塗抹。 trát tường 泥牆，抹牆。trát vữa「建」上漿，抹灰。 trát phấn vào mặt 往臉上抹粉。❷ 文扎，公牘。 trát đòi 傳票。
Trát ký 扎記。

Trạt (擺)

Trạt 厚密的，叢生的。 cỏ mọc trạt 草長得密密的。

Trau

Trau 磨琢，琢磨。 đá trau 磨琢石。
Trau chuốt ❶ 修飾，裝飾，粉飾，打扮，化裝，面飾，整飾，粉墨。trau chuốt cô dâu 給新娘打扮。❷ 藻飾，錘鍊。trau chuốt câu văn 潤飾文句。
Trau giồi 培養，鍛鍊，磨鍊，提高。trau giồi tư tưởng 鍛鍊思想。trau giồi nghiệp vụ 提高業務。 trau giồi sức khỏe 鍛鍊身體。

Tràu

Tràu「動」小種花斑生魚 (= cá tràu).

Trẩu

Trẩu「植」桐，桐油。 dầu trẩu 桐油。
Trẩu trẩu 小鳥的一種，胸白、嘴黑、翅綠，像燕子。

Trày

Trày 栾人（越南廣和省山區的苗人）。
Trày trày 壯健的，强壯的，結實的，壯實的。 người trày trày 强壯的人。

Trảy

Trảy ❶ 摘，採。 trảy quả nhãn 摘龍眼。 ❷ 削。 trảy mắt 削去（竹）節眼。 trảy ngọn「農」打頂。❸「植」維竹 (= tre trảy).

Trạy

Trạy（黑的助語詞）。 đen trạy 黝黑。
Trạy trạy 烏黑的，炭黑的。

Trắc

(側，測，惻，仄，昃，陟)

Trắc ❶「植」側柏，扁柏 (= cây trắc). ❷「語」仄聲。❸ 測。nhân tâm nan trắc 人心難測。 bất trắc 不測。 ❹ 側 (= trắc ẩn).
Trắc ẩn 惻隱。lòng trắc ẩn 惻隱之心。
Trắc bá「植」側柏。
Trắc bách diệp「藥」側柏葉，羅漢松。
Trắc dĩ「古」陟屺，陟岵。
Trắc diện 側面。
Trắc đạc 測度，測量。
Trắc đát「古」惻怛，悽惻。
Trắc địa「地質」測地，測量。
Trắc địa học 測地學，測量學。
Trắc định「理」測定。
Trắc độ 測度 (= đo lường).
Trắc giáng「宗」陟降。
Trắc lượng 測量。trắc lượng địa hình 測量地形。
Trắc lượng học 測量學。
Trắc nết 不正經，不正派，放浪，放蕩。 đàn bà trắc nết 行爲失檢的女人。
Trắc ngang 縱斷面。
Trắc nghiệm 測驗。 tâm lý trắc nghiệm 心理測驗。
Trắc thương 惻愴，悽惻。
Trắc trở 阻障，障碍。 công việc gặp nhiều trắc trở 工作遇到很多障碍。
Trắc tự「迷」測字。
Trắc vi kế 測微器。

Trặc

Trặc 脫開，脫落。 trặc xương 脫骱。

Trăm

Trăm ❶（數詞）一百。 trăm đồng 一百元。 trăm tuổi 一百歲。 ❷ 多貌。trăm việc 百事。 biết người biết ta, trăm trận trăm thắng 知己知彼，百戰百勝。 trăm phát trúng cả trăm 百發百中。trăm hồng nghìn tía 萬紫千紅。trăm mối tơ vò 千絲萬縷，千頭萬緒。 ❸ 言語不清。 nói trăm 說話哩嚕。
Trăm cay nghìn đắng「熟」千辛萬苦。
Trăm họ 百姓。
Trăm hoa đua nở「成」百花齊放。
Trăm khoanh tứ đốm「熟」詭計多端。
Trăm mắt đều thấy「熟」衆目共睹。
Trăm phần trăm 百分之百，不折不扣。
Trăm phương nghìn kế「熟」千方百計.
Trăm sông đổ cả về bể「成」百川匯宗。
Trăm thứ bà giằn「熟」五花八門。

Trắm

Trắm ❶「動」竹篙魚，梭子魚（= cá trắm）。 ❷ 蒸酒鍋氣管（= ống trắm）。 ❸ 用鹽或糖泡浸水果而製成的一種食品。

Trầm

Trầm trồ 嘁哩咕嚕，嘁哩吼喇（聲音噪雜貌）．

Trăn （蓁，臻）

Trăn 「動」蟒，王蛇． da trăng 蟒皮．
Trăn đất 「動」地蟒．
Trăn gấm 「動」花蟒．
Trăn gió 「動」風蟒．
Trăn trở ❶ 翻來覆去，輾轉反側． trăn trở cả đêm 一夜輾轉難眠． ❷ 反覆地． phơi quần áo năng trăn trở thì chóng khô 曬衣服勤翻就乾得快．

Trẳn

Trẳn 投入． trẳn mình xuống nước 投水．
Trẳn triu 眷戀，纏綿，難捨難分．

Trẳn

Trẳn 彎腰，打坐披． kéo thằng bé đi nó cứ trẳn xuống 拉他走，他老是打坐披． đàn bà lúc sắp đẻ đau trẳn xuống 孕婦臨產肚子疼得直彎腰．
Trẳn trọc (亦作 giằn giọc) 翻騰，輾轉，翻來覆去． trẳn trọc mãi không ngủ được 翻來覆去的睡不着覺．

Trẳn

Trẳn mù 怒斥（南部語）．

Trẳn

Trẳn 牢牢地，結實地（南部語）．

Trăng

Trăng (亦作 giăng) ❶ 月亮（＝ mặt trăng）. trăng lưỡi liềm 蛾眉月． trăng non 新月． trăng rằm 望月． trăng tròn 月圓，月滿． ❷ 一個月． gạo ba trăng 三月稻． ❸ 枷． đóng trăng 上枷．
Trăng đến rằm trăng tròn 「諺」月到十五自然圓．
Trăng già 月老．
Trăng gió 「舊」風月．
Trăng hoa 「舊」花月，風花雪月．
Trăng trắng → trắng trắng.
Trăng trói ❶ 披枷帶鎖． ❷「轉」束縛． thời xưa dân nghèo bị kẻ cường hào trăng trói đủ đường 過去窮人受誌土豪惡霸種種束縛．

Trắng

Trắng ❶ 白（色）． áo trắng 白衣． vải trắng 白布． ❷ 白色的． ❸ 空無所有． tay trắng làm nên 白手起家． vừa nghèo vừa trắng 一窮二白．
Trắng án 「法」宣判無罪，免罪，無罪釋放．
Trắng bạch 潔白的．
Trắng bệch 蒼白（指病後的膚色）．
Trắng bong 粹白的．
Trắng bóng 白亮，白晃晃．
Trắng bốc 雪白的．
Trắng bốp 白皙．
Trắng bợt 無血色的，慘白的．
Trắng dã 白瞪瞪的． con mắt trắng dã 眼睛白瞪瞪的．
Trắng đục 灰白，乳白．
Trắng hếu 雪白的，嫩白的，粉白的，白淨的，白皙的（指膚色）．
Trắng mắt 白瞪瞪地，眼睜睜地．
Trắng mởn 白嫩的，纖白的．
Trắng muốt 白皚皚．
Trắng ngà 象牙色，纖白，潔白無瑕．
Trắng ngần 銀白色．
Trắng ngồn ngộn 白花花的．
Trắng nhễ ＝ trắng hếu.
Trắng nhễu 蒼白．
Trắng nõn 嫩白的，雪白的，粹白的，白皙的．
Trắng phau 潔白的．
Trắng phớt hồng 白裏透紅．
Trắng tay 白手，空手．
Trắng tinh 純白，雪白，白茫茫．
Trắng toát 白皚皚，白皎皎，白茫茫．
Trắng trắng (常讀作 trăng trắng) 微白，稍白．
Trắng trẻo 皙白的，嫩白的．
Trắng trong 皎潔無瑕，清白．
Trắng trơn 素白（指無色無花）．
Trắng trợn 露骨地，肆無忌憚地，明目張胆地． nói trắng trợn 說得很露骨．
Trắng xóa 銀白的，雪白的，白茫茫的，白皚皚的．

Trằng

Trằng trằng 直瞪瞪地，直勾勾地． nhìn trằng trằng 虎視眈眈．

Trảng

Trảng 脹脹，繃緊。
Trảng bầu「醫」膨脹。
Trảng máu「醫」血崩。

Trắp

Trắp = tráp.

Trắt

Trắt 啮，咬嚼。ăn trắt 咬嚼(生穀子等)。
Trắt tréo 變幻無定，變幻莫測，反覆無常。

Trâm (簪)

Trâm ❶「植」簪樹(一種建築用的木材)。❷ 簪。cài trâm 插簪。❸ (頭巾用的)插針。
Trâm anh 簪纓。dòng dõi trâm anh 簪纓世冑。
Trâm hốt「古」簪笏。

Trấm (譖，僭)

Trấm「古」譖。sàm trấm 讒譖。

Trầm (沉，沈)

Trầm ❶ 沉沒。phù trầm 浮沉。❷ 低沉。lên bổng xuống trầm (聲調)抑揚。❸ 沉，深藏 (→ trầm tiềm). ❹ 沉香。đốt trầm 燒沉香。
Trầm bổng (聲音)抑揚。
Trầm cố「古」沈痼。
Trầm điện「化」沉澱。cách trầm điện 沉澱法。
Trầm hương「植」沉香。
Trầm kha「古」沈疴。
Trầm luân 沉淪，汩沒，沉沒。trầm luân bể khổ 沉淪苦海。
Trầm lự 沉慮 (思慮深週)。
•Trầm mặc 沉默。trầm mặc không hay nói năng 沉默寡言。
Trầm mê 沉迷。
Trầm miên 沉眠，酣睡，沉睡。tỉnh giấc trầm miên 沉睡方醒。
Trầm một 沉沒 (= chìm đắm).
Trầm ngâm 沉吟，遲疑不決。trầm ngâm mãi không tính xong 沉吟良久還作不出決定。
Trầm nghị 沉毅 (深沉勇決)。
Trầm nịch 沉溺，沈湎。
Trầm oan 沉冤。
Trầm tiềm「古」沉潛。
Trầm tĩnh 沉靜。thái độ trầm tĩnh 態度沉靜。
Trầm trầy 慢吞吞地。nhai trầm trầy 慢慢地咀嚼。
Trầm trệ 沉滯，伏積。buôn bán trầm trệ 生意冷淡。
Trầm trọng 沉重，嚴重。bệnh tình trầm trọng 病情嚴重。tình thế trầm trọng 局勢嚴重。
Trầm túy 沉醉，大醉，酩酊大醉。
Trầm tư 沉思，深思。trầm tư mặc tưởng 沉思默想；深思熟慮。
Trầm uất 沉鬱。

Trẩm

Trẩm ❶ 不發，不長，不出。nhân trẩm 芽發不出來。giống trẩm 種子不發芽. ❷ 巧取，私取，私吞，盜取。xưa kia bọn quan hay trẩm tiền công 舊時做官的常盜取公款。

Trẫm (朕)

Trẫm ❶「古」朕 (皇帝自稱)。❷ trầm 的變音。
Trẫm mình 自溺，投河自盡。
Trẫm triệu 朕兆，先兆，預兆。

Trậm

Trậm trầy 膠粘的，不順暢的，拖拉的，滯淹的，呆滯的。cứ trậm trầy mãi mà làm cũng không xong (工作)老拖拉着沒做完。
Trậm trầy trậm trật = trậm trầy.

Trân (珍)

Trân ❶ 厚顏，厚臉皮，沒臉沒皮，恬不知恥的。trân mặt ra 厚着臉皮。❷ 編織草蓆用的麻質緯綫 (= trân chiếu). ❸ 珍貴，貴重。sơn trân hải vị 山珍海味。
Trân bảo 珍寶。
Trân cam 珍甘之食。trân cam mỹ vị 珍甘美味。
Trân châu 珍珠。
Trân ngoạn「古」珍玩。
Trân tráo 沒臉沒皮的，恬不知恥的，沒羞沒恥的。

Trân trân ❶ 呆呆地・ngó trân trân 呆呆地望着・❷ (臉皮厚) 滿不在乎地・nói mãi mà nó cứ trân trân ra 怎麽說他也滿不在乎・
Trân trọng ❶ 珍重・珍惜・ ❷ 鄭重・trân trọng đề nghị 鄭重提議・
Trân tu「古」珍饈・trân tu mỹ vị 珍饈美味・
Trân vật 珍物，寶物・
Trân vị 珍味，山珍海味・

Trấn (鎮)

Trấn ❶ 鎮，大市集・ thị trấn 市鎮，市集・❷ 坐鎮，鎮守・ trấn ở một nơi nào 鎮守一方・ ❸ 鎮住，鎮壓 (→ trấn áp).
Trấn áp 鎮壓・trấn áp bọn phản bạn 鎮壓反叛者・
Trấn át ❶ 鎮住・❷ 把守，守住，坐鎮，鎮守・
Trấn biên 鎮邊 (鎮守邊疆)・
Trấn định 鎮定・trấn định tinh thần 鎮定神經・
Trấn kinh 鎮驚・thuốc trấn kinh 鎮驚藥・
Trấn ngự 鎮禦・
Trấn nước 鎮水・
Trấn phong 屏風・
Trấn phục 鎮服・
Trấn quốc「古」鎮國，保國・
Trấn tâm「古」鎮心・
Trấn thủ ❶ 鎮守・trấn thủ biên cương 鎮守邊疆・ ❷ 棉背心 (= áo trấn thủ).
Trấn tĩnh 鎮靜，鎮定・ trấn tĩnh dân tâm 安定人心・
Trấn trạch「迷」鎮宅・
Trấn yểm「迷」鎮魘・

Trần (陳，塵)

Trần ❶ 袒露，裸露，光着，赤着，光膊，光膀子・ mình trần 打赤膊，袒胸露膊・ở trần 赤身露體・đầu trần 光着頭，不戴帽 (免冠)・ gươm trần 出鞘的劍・❷ 清純的，單一的・nấu vây trần 清煮魚翅・❸ 塵埃・phong trần 風塵・❹ 塵俗・phàm trần 凡塵・❺ 陳 (→ trần liệt, trần hủ). ❻ 天花板・❼ 說明・phân trần 陳述・❽ 陳 (姓)・
Trần ai「宗」塵埃，塵世・
Trần bì「藥」陳皮・
Trần duyên「宗」塵緣・
Trần gian「宗」塵間，塵世・
Trần hoàn「宗」塵寰，塵世・
Trần hủ 陳腐，陳舊・ vật trần hủ 舊東西・tư tưởng trần hủ 陳舊的思想・
Trần liệt 陳列・
Trần lụy「宗」塵累，俗累・
Trần mễ「藥」陳米・
Trần như nhộng 赤裸裸，一絲不掛，赤條精光・
Trần phàm「宗」塵凡・
Trần tạ 陳謝，言謝・
Trần tấu「古」陳奏・
Trần thế「宗」塵世・
Trần thiết 陳設，擺設・
Trần thuật 陳述・
Trần thuyết 陳說・ trần thuyết mọi điều lợi hại 陳說利害・
Trần tình 陳情・
Trần trụi = trần truồng.
Trần trùng trục 赤裸裸的，光溜溜的・
Trần truồng 赤身露體，赤條精光・
Trần tục「宗」塵俗・
Trần xe 車篷・

Trẩn

Trẩn (月經) 不暢，不通，失調・
Trẩn kinh「醫」月經不暢・
Trẩn máu = trẩn kinh.

Trẫn

Trẫn trộn = lẫn lộn.
Trẫn trựa 遲緩 (南部語)・

Trận (陣)

Trận ❶ 陣・ra trận 出陣，上陣・ được trận 打勝仗・mặt trận 陣綫，戰綫・❷ 陣容，陣勢. trận dàn hàng ngang 一字長蛇陣・ ❸ (量詞) 一場，一陣. một trận bão 一場風暴・ ốm một trận 病了一場・ một trận gió 一陣風・ cười một trận 大笑一場・
Trận địa「軍」陣地・
Trận địa chiến「軍」陣地戰・
Trận đồ「古」陣圖・ bát quái trận đồ 八卦陣・
Trận giặc 打仗，戰爭 (南部語)・
Trận mạc ❶ 陣地，戰場・ ❷ 打戰，交戰・

Trận pháp 陣法・
Trận thế 陣勢・陣容・
Trận thủ「古」陣首，軍前・
Trận tiền「古」陣前・
Trận tuyến 陣綫，戰綫・
Trận vong 陣亡・tướng sĩ trận vong 陣亡將士・

Trâng

Trâng tráo 明目張胆地，肆無忌憚的・

Trấng

Trấng = trứng.

Trẳng

Trẳng trút 躲避（南部語）・

Trấp（汁，揖，戢，廾）

Trấp 廿，二十・ trấp niên 廿年・ trấp nhật 廿日・
Trấp tay「宗」合十・ trấp tay làm lễ 合十爲禮・

Trập（蟄）

Trập 下垂貌・ trập tai 垂耳・ trập dù 合傘・

Trất（櫛，窒，桎，銍）

Trất cốc 桎梏・
Trất ngại 窒碍，障碍・ công việc tiến hành bị nhiều nỗi trất ngại 工作遇到許多障碍・

Trật（秩，軼，帙）

Trật ❶ 錯誤，誤差・ làm trật 做錯・ tính trật 算錯・ ❷ 歪，偏，不中目標・ đánh trật 打不着，打不中・ ❸ 滑脫・ngã trật xương 跌脫了關節・ xe lửa trật bánh 火車出軌・ ❹ 摘除，摘掉，去掉・ trật khăn quàng 摘掉圍巾・ ❺ 階，級・ thăng trật 晉級・ xuống trật 降級・
Trật bánh（火車）出軌・
Trật đả 跌打・
Trật khớp 脫骱・
Trật lất 大錯特錯（南部語）・
Trật trà trật trưỡng = trật trưỡng.
Trật trẹo = trật trệu.
Trật trệu 不吻合，差誤，不符・ bánh xe đi trật trệu 車輪（走起來）一歪一歪的・làm ăn trật trệu 謀生困難.
Trật trờ 不劲快，馬馬虎虎・
Trật trưỡng 不穩貌・say rượu đi trật trưỡng 喝醉酒走起路來跌跌撞撞的・
Trật tự ❶ 秩序・ giữ trật tự 遵守秩序；維持秩序・ rút lui có trật tự「俗」有秩序地撤退；打退堂鼓・ ❷ 糾察，治安・

Trâu（鄒，諏，緅）

Trâu「動」水牛・ chăn trâu 放牛・chọi trâu 鬥牛・
Trâu bò 牛，牛畜・trâu bò cày 耕牛・ trâu bò thịt 菜牛・
Trâu bò hút nhau ruồi muỗi chết「諺」兩牛相鬥，蚊蝿遭殃；城門失火，殃及池魚・
Trâu chết để da, người ta chết để tiếng「諺」牛死留皮，人死留名；豹死留皮，人死留名・
Trâu chó（牛犬）畜生，禽獸（罵語）・
Trâu mộng「動」大牡牛・
Trâu nái「動」牝牛・
Trâu ngựa ❶ 牛馬・❷「迷」牛頭馬面・
Trâu nước「動」河馬・
Trâu thiến 犍（割去生殖器的牛）・

Trấu

Trấu 大糠，老糠・

Trầu

Trầu 檳榔（即檳榔片、蒌葉、蚌灰三者之合稱）・ ăn trầu 吃檳榔・
Trầu cau ❶ 蒌葉與檳榔・❷「轉」聘禮・
Trầu không「植」蒌葉，芙蒥，蒟子・
Trầu thuốc 摻烟檳榔（即除檳榔片、蒌葉、蚌灰外，另加烟絲少許合食之）・

Trây

Trây ❶ 沾污，弄髒 (= trây bẩn). ❷ 塗，抹，搽・ trây bùn 塗泥，抹泥・ ❸ 賴・ làm trây 撒賴・ trây nợ 賴債・
Trây lười 懈怠，疏懶，頹頁・trây lười không chịu trả nợ 放賴不肯還債・

Trầy

Trầy 擦傷，擦損・ trầy da 擦破皮・
Trầy trật ❶ 擦損・❷「轉」艱難貌・làm trầy trật mãi cũng không xong 做得要命也沒做完・

Trày trày 不間斷，不間歇，不停手。làm trày trày mãi không xong 老做也做不完。
Trày trụa 擦傷，擦傷。da thịt bị trày trụa 擦傷皮肉。

Trảy

Trảy 遠出，趕，赴。 trảy hội 趕廟會。

Tre

Tre「植」厚竹，毛竹，實心竹。 cật tre 筠。 cốt tre 竹筋。 lại tre 竹蔑子。 lũy tre 竹叢。 nhà tre 竹屋。
Tre dây「植」蔓竹 (竹子的一種， 莖細長，爲蔓生植物)。
Tre gai「植」棘竹 (竹子的一種， 皮厚莖大，多棘開花)。
Tre già măng mọc「成」竹老筍生 (指一脈相傳的意思)。
Tre là ngà「植」大麻竹 (竹子的一種，莖直質堅)。
Tre lồ ô「植」羅奥竹 (竹子的一種，莖長，粟大，燒成灰後含鹹味，過去越南摩衣族人常用以代食鹽)。
Tre mỡ o = tre lồ ô.
Tre nứa 竹子的通稱。
Tre pheo = tre nứa.
Tre tàm vông「植」龍頭竹，實心竹 (竹子的一種， 莖直質堅，常用作刀柄、槍杆等)。
Tre vầu「植」大竹子(簕竹屬)。

Trẻ

Trẻ ❶ 年青的，年幼的。 anh còn trẻ 你還很年青。 trẻ người non dạ 少不更事，年幼無知。 ❷ 小孩子。 nhà ta nhiều trẻ 我們家裏小孩多。
Trẻ bây 後生，小子。
Trẻ con ❶ 兒童，小孩，孺子，幼兒。 ❷ 孩子氣。
Trẻ em 小孩，兒童。
Trẻ măng 幼雛，年幼。
Trẻ mỏ 小孩。
Trẻ nhãi 小頑皮，頑童，毛頭小伙子。
Trẻ nhỏ 小孩，幼兒，兒童。
Trẻ ranh 小毛孩，小鬼頭兒，毛頭小伙子.
Trẻ tạo「古」化兒，造化小兒。
Trẻ thơ ❶ 幼兒，嬰兒。 ❷「轉」天眞無邪，年幼無知。
Trẻ trai 年輕力壯，血氣方剛。
Trẻ trung ❶ 年青，少壯。 ❷「轉」生氣蓬勃；充滿青春活力。

Trẽ

Trẽ ❶ 拐彎。 đi trẽ vào làng 拐到村子裏去。 ❷ (火爐的) 通條 (= que trẽ).

Trém

Trém = lém ❸ 解。

Trèm

Trèm 烘，熏。 lửa trèm vào mặt 火焰熏炙臉部。

Trèn

Trèn 淡水魚的一種，身扁、肉軟、無鱗，越南人常滷吃之。
Trèn trẹt → trẹt trẹt.

Trẽn

Trẽn ❶ 畏葸，畏羞，羞怯。 cô gái hay trẽn 小姑娘常愛害羞。 ❷ (柴火) 潮濕，不乾。 củi trẽn 濕柴。
Trẽn tràng 羞怯，畏縮。

Treo

Treo 懸，掛，吊，懸掛。 treo áo 掛衣服。 treo cờ 掛旗。 treo lủng lẳng 懸在半空。 treo đèn kết hoa 張燈結彩。
Treo cổ 上吊。
Treo giá 抬價。
Treo giải 懸賞。
Treo giò ❶「俗」取消 (運動員的) 比賽資格。 ❷「轉」束之高閣。
Treo gương 樹立榜樣。
Treo mỏ = treo mõm.
Treo mõm「俗」(把嘴閉起來) 挨餓 (含嘲意)。 không có tiền đành treo mõm nhịn đói 沒有錢只好挨餓 (把嘴閉起來)。

Tréo

Tréo ❶ 交叉 (作十字形)。ngồi vắt tréo chân 疊着腿 (兩腿交叉) 坐着。 ❷ 斜的。 xà tréo 斜桿。
Tréo giò = tréo mảy.
Tréo khoeo 疊腿 (兩腿交叉)。 ngồi tréo khoeo 疊腿而坐。
Tréo mảy 疊着腿 (兩腿交叉)。 ngồi tréo mảy 疊着腿坐。

Trèo

Trèo ❶ 登，爬，攀 · trèo núi 爬山 · trèo cây 上樹 · trèo cao 登高，攀高 · trèo thang 爬梯 · trèo đèo lội suối 翻山涉水，登山涉嶺 · trèo non vượt bể 翻山過海 · ❷「蔫」巴高枝兒 (= chơi trèo).

Trèo cao ngã đau 「諺」 爬得高，跌得痛 ·

Trèo cao té nặng = trèo cao ngã đau.

Trèo cây kiếm cá 「成」 緣木求魚 ·

Trèo leo 攀登 ·

Trèo trẹo → trẹo trẹo.

Trẹo

Trẹo 歪，扭傷，擦傷，拗傷 · trẹo cổ 扭了頸子 · trẹo gân 扭了筋 · trẹo giò 歪了腿 ·

Trẹo họng 歪嘴歪臉的，歪刺骨，歪刺貨 (詈人之詞，謂不正當的意思). đồ trẹo họng hay nói vu cho người ta 你這個歪刺貨，專門污蔑人 ·

Trẹo trẹo (常讀作 trèo trẹo) ❶ 嘎嗒嘎嗒 (象聲詞，表兩硬物如牙齒等的磨擦聲) · nghiến răng trẹo trẹo 牙齒咬得嘎嗒嘎嗒響 · đưa võng trẹo trẹo 吊床搖得嘎吱嘎吱響 · ❷ 嘴碎，嘴貧 ·

Trét

Trét 填縫，塗縫 (指用粘合物填塞縫隙，使之密合) · trét vách 補牆縫 · trét thuyền 泥船 · trét vôi 抹灰 ·

Trẹt

Trẹt 淺 · dĩa trẹt 淺盤子 · quần trẹt đáy 褲襠淺 ·

Trẹt lét 極淺 ·

Trẹt trẹt (常讀作 trèn trẹt) 稍淺的 ·

Trê

Trê 「動」 塘虱 (= cá trê).

Trề

Trề 翹起，噘起 · trề môi bĩu mỏ 翹嘴翻唇 ·

Trề mỏ 翹嘴，噘嘴 (表示輕視) ·

Trề môi 翻唇 (作鬼臉對別人表示輕視) ·

Trễ (滓)

Trễ ❶ 遲，晚，遲緩 · đến trễ 遲到，來晚了 · chậm trễ 遲慢，慢吞吞 · ❷ 耽誤，遲誤，延誤 · trễ việc 耽誤工作 · ❸ 低垂，不挺 · vai áo trễ xuống 衣肩不挺 · ❹ 趕魚 (捕魚方法的一種) (→ trễ cá). ghe trễ 趕魚船 ·

Trễ biếng 懶惰，懈怠 ·

Trễ cá 鳴榔趕魚 (捕魚法之一，漁人以棍擊船後近柁的橫木，使魚驚伏而圍捕之) ·

Trễ hoãn 遲緩，延緩 ·

Trễ nải 懶散，拖拉，拖沓 · công việc trễ nải 工作拖拉 · học hành trễ nải 學習懶散 ·

Trễ tràng 遲緩，緩慢，慢騰騰，慢條斯理 ·

Trệ (滯)

Trệ ❶ 停滯，停頓 · hàng hóa trệ không chạy 商品滯銷 · công việc trệ cả lại 工作都停頓了下來 · ❷ 墮下，垂下 · trệ thai 墮胎 · bụng trệ xuống 腹部下垂 ·

Trệch

Trệch 歪，偏 · bắn trệch 打歪了，打偏了，沒有命中 · xe hỏa trệch bánh 火車出軌 · trệch hướng 迷失方向 ·

Trên

Trên ❶ 上，上面，上頭，上邊 · trên đầu 頭上 · trên đời 世上，世間 · trên không 空中 · trên núi 山上 · trên trời 天上 · cấp trên 上級 · để lên trên 放在上面 · ❷ … 以上，多，餘 · trên ba mươi tuổi 三十多歲 · trên 2.000 đồng 二千元以上 · ❸ 前頭，前面 · đứng hàng trên 站在前一排 · phía trên 前面 · ❹ 上好的 · hạng trên 上等的 · ❺ 上級 · lệnh trên 上級的命令 ·

Trên dưới ❶ 上下，之間，左右，光景 · trên dưới hai ngàn người 二千人左右 · ❷ 上下級 · trên dưới một lòng 上下一心 ·

Trên trốc ❶ 頂峰 · ❷ 高高在上 ·

Trểnh (禎，掙)

Trểnh = trính.

Trết

Trết 膠，粘・ sơn trết vào áo 漆粘到衣服上・
Trết nhệt 粘貼（南部語）・

Trệt

Trệt （屁股）貼地面・ ngồi trệt xuống đất 一屁股坐在地上・nhà trệt 平屋・
Trệt lết （屁股貼地）蹭行・

Trêu

Trêu 挑逗，打趣，逗趣，逗笑，逗弄，戲耍・
Trêu chọc 作弄，惹弄，撩逗，挑逗，戲弄・
Trêu gan 攖怒，激怒，挑逗・
Trêu ghẹo 調弄，調戲，狎玩，狎侮，戲弄・
Trêu ngươi 螫刺，攖怒，捉弄，挑弄・
Trêu tức ＝ trêu gan.

Trếu

Trếu 滑稽・nói trếu ai cũng bật cười 打諢使人人發笑・
Trếu tráo ❶ 巴答巴答（咀嚼聲）・ ❷ 草草地，馬馬虎虎地，虛應差事地・ nói trếu tráo cho qua chuyện 支支吾吾地應付過去・

Trều

Trều trèo （南部語）哩哩嚕嚕・

Trệu

Trệu 差，欠・ trả đủ không trệu được đồng nào 要全部還清，一分錢也不能少・
Trệu trạo ＝ trếu tráo.

Tri

（知，蜘，輜，緇，錙）

Tri ❶ 知・ vô tri 無知・ tương tri 相知・ tri huyện 知縣・ ❷ 輜（→ tri trọng). ❸ 錙（→ tri thù).
Tri âm 知音・ bạn tri âm 知音之友・
Tri ân 知恩（＝ biết ơn).
Tri châu （古官名）知州・
Tri danh 知名，聞名・
Tri giác 「生」知覺・
Tri giao 知交・
Tri hành 知行・ tri hành hợp nhất 知行合一・
Tri huyện （古官名）知縣・
Tri khách 「宗」知客・
Tri kỷ 知己・ bạn tri kỷ 知己朋友・ chuyện tri kỷ 知心話・
Tri mẫu 「植」・知母・
Tri môn 「宗」錙門・
Tri năng 「心」知能・
Tri ngộ 「古」知遇，賞識，寵遇・ ơn tri ngộ 知遇之恩・
Tri phong thảo 「植」知風草・
Tri phủ （古官名）知府・
Tri sự （古官名）知事・
Tri tâm 知心・bạn tri tâm 知心朋友・
Tri thù 錙銖，細微・
Tri thức ＝ trí thức.
Tri tình 知情・
Tri trọng 輜重・
Tri túc 知足・

Trí

（置，知，智，致，緻）

Trí ❶ 智・ tài trí 才智・ mất trí 喪失理智・ ❷ 致（→ trí dụng). ❸ 緻・cảnh trí 景緻・nhã trí 雅緻・ ❹ 置・bố trí 佈置・ bài trí 佈置，陳設・ vị trí 位置・
Trí cầm 「動」智禽（雁的別稱）・
Trí dục 智育・trí dục, đức dục và thể dục đều trọng cả 智育、德育和體育並重・
Trí dũng 智勇・
Trí dụng 「古」致用・
Trí đức 智德，才德，德才・
Trí khôn 智慧，智巧，智力，智能・ mất trí khôn 喪失理智・
Trí lự 心事・
Trí lực ❶ 智力，智慧・ ❷ 致力・
Trí mạng 致命・giáng cho một đòn trí mạng 給予致命的打擊・
Trí mưu 智謀・
Trí nang 智囊・
Trí não 腦力，智力・mở mang trí não 開通腦筋；啓蒙・
Trí năng 智能，才智・
Trí nhớ 記憶力・trí nhớ kém 記憶力差・
Trí óc 頭腦，智力，腦力，智慧・ lao động trí óc 腦力勞動・ trí óc sáng suốt （頭腦）聰明・

Trí sĩ 「古」致仕・
Trí thức ❶ 知識・trí thức về khoa học 科學知識・❷ 知識份子・
Trí trá 詐偽的，奸詐的，奸刁的・ không nên tin những người trí trá 奸詐的人不可信・
Trí tuệ 智慧・ trí tuệ minh mẫn 智慧聰敏・
Trí tử 致死，致命・giáng cho một đòn trí tử 給予致命的打擊・
Trí xảo 刁滑，奸刁，詐偽・

Trì

(池，馳，持，遲，墀)

Trì ❶ 池・thành trì 城池，堡壘・❷ 持・duy trì 維持・ phù trì 扶持・ ❸ 遲 (→ trì hoãn). ❹ 馳 (→ trì khu). ❺ 墀・đan trì 丹墀・ngọc trì 玉墀・
Trì danh 馳名，聞名・trì danh thiên hạ 聞名天下・
Trì độn 遲鈍・tính trì độn 生性遲鈍・
Trì gia 持家・cách trì gia lấy cần kiệm làm đầu 勤儉持家的方法・
Trì giới 「宗」持戒・
Trì hịch 「古」馳檄・
Trì hoãn 遲緩・việc gấp không thể trì hoãn được 事情急不可緩，急不容緩的事情・
Trì hồi 遲回，徘迴・
Trì khu 馳驅・
Trì lưu 遲留，逗留・trì lưu lại mấy tháng 逗留了幾個月・
Trì nghi 遲疑・trì nghi không quyết 遲疑不決・
Trì sính 馳騁・
Trì thủ 持守，矜持，拘謹・
Trì trệ 遲滯・công việc để trì trệ 工作拖延不解決・
Trì trọng 持重・
Trì trục 馳逐，馳驅・奔走・

Trĩ

(稚，雉，痔，峙，豸)

Trĩ ❶ 「醫」痔瘡・ ❷ 「動」雉 (= chim trĩ). ❸ 稚・ấu trĩ 幼稚・❹ 峙・đối trĩ 對峙・
Trĩ cam 「醫」敗血病・
Trĩ chứng 「醫」痔症・
Trĩ đít 「醫」痔瘡・
Trĩ lập 峙立・núi Tản Viên trĩ lập bên sông Đà 傘圓山峙立在黑水江畔・
Trĩ lậu 「醫」痔漏・
Trĩ mũi 「醫」鼻痔・
Trĩ sang 「醫」痔瘡・

Trị

(治，值，褫)

Trị ❶ 治，治理・ trị nước 治國，管理國家大事・cai trị 統治・quản trị 管理・ ❷ 醫治，治療 (→ trị bệnh). ❸ 處治・trừng trị 懲治，懲處・❹ 「俗」整治，訓斥，泡製・ phải trị cho nó một bữa 要好好整他一頓・❺ 值・giá trị 價值・
Trị ác 治惡，懲惡・
Trị an 治安・trị an xã hội 社會治安・trị an hành chánh 治安行政・
Trị bản 治本・
Trị bệnh 治病，醫病，治療・
Trị bệnh cứu người 「成」治病救人・
Trị binh 治兵・
Trị bình 「古」治平・
Trị chức 「古」褫職，革職・
Trị đoạt 褫奪，剝奪・ trị đoạt công quyền 「法」褫奪公權・
Trị gia 治家・
Trị giá 價值・trị giá sản phẩm 「經」產值・ trị giá sản phẩm về công nghiệp 工業產值・cái nhà này trị giá bao nhiêu tiền ? 這所屋子值多少錢？
Trị học 治學・
Trị liệu 治療，醫療・ phương pháp trị liệu 治療方法・
Trị loạn 治亂，平亂，勘亂・
Trị lý 治理，治整・
Trị ngoại pháp quyền 「法」治外法權・
Trị quốc 治國・
Trị quyền 統治權・
Trị sản 治產 (管治財產)・
Trị số 「數」值，數值，價值・trị số chính 「數」主值・ trị số cực tiểu 「數」最小值・ trị số đại số 「數」代數價值・trị số gần đúng 「數」近似值・trị số giới hạn 「數」極限值・ trị số giữa 「數」中值・ trị số trung bình 「數」平均值，中值・trị số tuyệt đối 「數」絕對價數・trị số xác định 「數」定值.
Trị sự 治事，管理，經理，理事，辦理・ban trị sự 辦事處，理事委員會・

Trị tang 治喪。
Trị tâm 治心。
Trị thế 治世。
Trị thủy 治水。vấn đề trị thủy 治水問題。
Trị tích「古」治績，政績。
Trị tiêu 治標。
Trị tội 治罪，懲罰。
Trị vì「古」持位，在位，御宇。

Tría

Tría 快捷貌。làm tría 快手快脚地做。nói tría 像連珠炮似的說了一陣。
Tría lịa = tría.

Trỉa

Trỉa 撒，播，點播。trỉa hạt đậu 點播豆子。

Trích（摘，謫，揭）

Trích ❶「動」五更鷄（翠鳥的一種，頂足朱色，形畧似鷄）(= chim trích). ❷「動」沙甸魚 (= cá trích). ❸ 摘。trích mấy câu sách 從書中摘了幾句. trích câu này dẫn câu kia 尋章摘句。❹ 抽，撥，挹用。trích món tiền quỹ ra để dùng 挹用公款。trích 5 o/o số tiền ra để thưởng cho nó 抽百分之五的錢賞給他。❺ 貶謫。bị trích 受謫，受黜，謫戍。❻ 謫責。chỉ trích 指謫，指責。
Trích biệt「古」析別，分離。
Trích dẫn 摘引，引用。
Trích dịch 摘譯，節譯。trích dịch bài nói chuyện của ông bộ trưởng 摘譯部長的講話。
Trích diễm 摘艷熏香，文詞華美。
Trích đăng 摘登（摘要登載）。trích đăng quyển tiểu thuyết trường thiên 摘登一部長篇小說。
Trích lục 摘錄，節錄。trích lục giấy khai sinh 摘錄出生證明。
Trích phát 揭發。
Trích tiên「古」謫仙。
Trích tiền「經」撥款，挹成。
Trích trích 呆呆地，一動不動地，迷迷怔怔地，死丕丕地。ngồi trích trích như thằng ngây 像傻子似的死丕丕地坐着。
Trích yếu 摘要。bản trích yếu 摘錄。

Trịch（擲，擿）

Trịch ❶「體」得分衰。trịch cờ 棋賽得分衰。❷ 沉重貌。nặng trịch 沉顚顚，沉甸甸。
Trịch thượng 高傲，傲慢。nói giọng trịch thượng 打官腔。chơi trịch thượng 擺譜兒。

Triêm（霑，沾）

Triêm nhiễm 沾染（= tiêm nhiễm).
Triêm nhu「古」沾濡。
Triêm nhuận 沾潤。
Triêm ô 沾污。

Triến

Triến 流暢地，滔滔不絕地。nói triến 話不停口。
Triến môi triến mép 伶牙俐齒，口齒伶俐，口若懸河。

Triền（纏，廛）

Triền ❶ 流域。triền sông Hồng Hà 紅河流域。❷ 坡。triền núi 山坡。❸ 廛。thị triền 市廛。❹ 纏 (→ triền miên).
Triền miên 纏綿。bệnh tật triền miên 爲疾病所纏。tình yêu triền miên 纏綿情海。
Triền phong「古」旋風。
Triền sông 流域。

Triển（展，輾，搌）

Triển 展開。phát triển 發展。khai triển 開展。
Triển chuyển「古」輾轉。
Triển hạn 展限，放寬期限，展期。cuộc triển lãm triển hạn đến tháng sau mới bế mạc 展覽會延期到下個月才閉幕。
Triển hoãn 展緩，推遲，延期，延緩。thuế vụ cho triển hoãn đến năm sau 稅務延緩到後年。
Triển khai 展開，開展。
Triển kỳ 展期 (= triển hạn).
Triển lãm 展覽。phòng triển lãm 展覽室。
Triển vọng ❶ 展望，希望，前途。❷ 可能性。có nhiều triển vọng, rất có triển vọng 希望很大，大有希望；可能性很大。

Triện (篆)

Triện ❶ 篆書· viết lối chữ triện 寫篆體字· ❷ 印篆，印章· đồng triện 銅印，銅章· ❸ 香架（插神香的用具）.
Triện khắc「古」篆刻·
Triện thư「文」篆書·

Triêng

Triêng 扁担，扁挑 (= đòn triêng).

Triềng

Triềng = trành.

Triệng

Triệng 稍帶脚兒，順脚，順路· đi chợ triệng vào nhà bạn 上市場順路到朋友家去·

Triết (哲，折，浙)

Triết 哲· minh triết 明哲· hiền triết 賢哲· tiên triết 先哲·
Triết giá「經」折價·
Triết học 哲學·nhà triết học 哲學家.
Triết khấu 折扣·
Triết lý ❶ 哲理· ❷ 玄妙的談論· thôi đừng triết lý nữa, hãy đi làm việc đi 算啦，別再高談闊論了，去工作吧！
Triết nhân「古」哲人·
Triết quang「理」折光· tính triết quang 折光性·
Triết vương「古」哲王·

Triệt (徹，撤，澈，轍)

Triệt ❶ 徹，貫通· quán triệt 貫徹· thấu triệt 透徹· ❷ 撤 (→ triệt hồi). ❸「牌戲」開杠·
Triệt binh 撤兵·
Triệt dạ「古」徹夜·
Triệt để 徹底· sửa chữa triệt để 徹底糾正，根治· triệt để ủng hộ chính sách của chính phủ 徹底擁護政府的政策·
Triệt hạ 洗劫，破壞·triệt hạ làng mạc 洗劫村莊·
Triệt hoán 撤換·
Triệt hồi 撤回· triệt hồi quân đội 把軍隊撤回來·
Triệt khai 罷逐，開除· triệt khai các phần tử đầu cơ 開除投機份子·
Triệt phế 撤廢，清除，掃清，撤消，廢除· triệt phế vết tích phong kiến 掃清封建殘餘·
Triệt tiêu 撤銷 (= trừ bỏ)

Triêu (朝，招)

Triêu ❶ (用水)吞送· uống thuốc viên phải triêu 吃藥片要用水送下· ❷ 淘洗· triêu gạo cho sạch trấu 淘米去糠· ❸ 朝 (→ triêu mộ ❶ 條)·
Triêu lộ 朝露·
Triêu mộ ❶「古」朝暮· ❷ 招募·

Triều (朝，潮)

Triều ❶ 朝廷· vào triều 入朝· ❷ 朝代· ❸ 入朝 (→ triều kiến). ❹ 潮· nước thủy triều 潮水·
Triều bái 朝拜·
Triều bính 朝柄·
Triều cận 朝覲，朝見·
Triều chính 朝政·
Triều cống 朝貢·
Triều dã 朝野·
Triều đại 朝代· triều đại đổi thay 改朝換代·
Triều đình 朝廷，宮廷·
Triều đường 朝堂·
Triều hạ 朝賀，拜賀·
Triều kiến 朝見·
Triều lưu「政」潮流 (= trào lưu).
Triều miếu 朝廟，宗廟·
Triều nghi 朝儀·
Triều nghị 朝議·
Triều phục 朝服·
Triều thần 朝臣·
Triều thủy 潮水·
Triều tịch 潮汐·
Triều yết 朝謁·

Triệu

(趙，肇，召，兆，旐)

Triệu ❶ (數詞) 百萬· một triệu đồng 一百萬元· ❷ 兆頭，預兆· triệu hay 吉兆· triệu dở 惡兆· ❸「古」召· triệu về kinh 召回京城· ❹ 肇 (→ triệu tạo).
Triệu chu「無」兆周·
Triệu chứng 徵象，徵兆，預兆，徵候· triệu chứng của bệnh 病徵· triệu chứng khả nghi 可疑的徵候·

Triệu dữ 惡兆・
Triệu hồi 召回・ triệu hồi đại sứ 召回大使・
Triệu giun「無」兆焦耳・
Triệu mộ 招募，募兵・
Triệu ôm「無」兆歐姆・
Triệu phú 家財萬貫，百萬富翁・
Triệu tập 召集，召開・ triệu tập một cuộc hội nghị 召開一次會議・
Triệu trẫm「古」朕兆・
Triệu vôn「無」兆伏・

Trinh（貞，偵，楨，禎）

Trinh ❶ 貞（立志堅定）・ trung trinh 忠貞・ ❷ 童貞的・未婚的・ con gái còn trinh 處女・đồng trinh「宗」童貞女・ màng trinh 處女膜・ ❸ 偵・ (➞ trinh sát).
Trinh bạch 貞白・
Trinh khiết 貞潔，貞操・
Trinh liệt 貞烈・
Trinh nữ ❶ 貞女・ ❷「植」含羞草・
Trinh phụ 貞婦・
Trinh sát「軍」偵察・ trinh sát địch tình 偵察敵情・ đội trinh sát 偵察隊・trinh sát hình sự「法」刑事偵察.
Trinh sát viên「軍」偵察員・
Trinh thám 偵探，密探，暗探・ truyện trinh thám 偵探小說・
Trinh tháo 貞操・
Trinh thục 貞淑・
Trinh tiết 貞節，貞操・

Trính

Trính「建」脊檁・

Trình（呈，程，埕，裎）

Trình ❶ 呈，呈遞・ trình quốc thư 遞交國書・ ❷ 呈報・ tờ trình 呈文・ trình cấp trên 呈報上級・ ❸ 途程・ hành trình 行程・đăng trình 登程・ ❹ 法程・chương trình 章程，計劃・
Trình báo 呈報，報告・ trình báo tình hình quân địch 報導敵情・
Trình bày ❶ 陳列，排列，陳設，擺設 (= trưng bày). ❷ 介紹，說明，述明，申述，申明，交待・ trình bày lý do 說明理由・ trình bày tình hình 介紹情況，交待情況・ ❸ 表演，演出（節目）・ ❹ 担任，扮演（角色）・
Trình bẩm 禀呈・
Trình diện ❶（親往）報到・ ❷ 公開，示衆・ trình diện cô dâu 新娘和大家見面・
Trình duyệt 呈批，呈核，呈准・
Trình độ 程度，水平，水準・ trình độ văn hóa 文化程度・ trình độ quốc tế 國際水準・ trình độ khác nhau 程度不同・
Trình hạn「古」程限・
Trình lộ 呈露，呈現・
Trình minh「古」呈明，說明・
Trình thức 程式・
Trình trịch 沉重貌・ nặng trình trịch 沉甸甸的・
Trình tự 程序・ trình tự pháp luật 法律程序・

Trịnh（鄭）

Trịnh trọng 鄭重，莊嚴，嚴肅，嚴正・ thanh minh một cách trịnh trọng 鄭重地聲明・

Trít

Trít 緊緊地（粘在一起）・ nhắm trít mắt lại 緊緊地脒着眼・ tai trít ra đằng sau 耳朵緊緊往後貼・

Trịt

Trịt ❶ 扁平的・ trịt mũi 扁鼻子・ ❷ 一屁股（形容坐下動作迅速）・ ngồi trịt xuống 一屁股坐下去・

Tríu

Tríu 纏綿，依依・ trẻ con tríu mẹ 孩子捨不得離開母親・
Tríu mến = trìu mến.

Trìu

Trìu mến 偎愛，恩愛，相偎相依，相親相愛・

Trĩu

Trĩu 沉重貌・nặng trĩu 沉甸甸・sai trĩu 果實累累・
Trĩu trịt 沉甸甸的，沉顛顛的・ trĩu trịt quang gánh 担子沉甸甸的・

Tro

Tro 灰，灰燼，火灰，爐灰・ cháy ra tro 化爲灰燼・tro tàn 餘燼・tro than 灰燼，煤灰・
Tro-pin「化」顛茄鹼・

Trò

Trò ❶ 雜耍，把戲，玩意兒。 làm trò 耍把戲，變戲法。pha trò 逗樂子；開玩笑。 ❷「轉」花樣，把戲，手段。 dở trò 耍花樣，掉花槍，耍手段。trò lừa bịp 騙人的把戲。 làm trò gì thế ? 又耍什麼花樣啦！？ 又攪什麼鬼名堂呀！？ lắm trò 花樣眞不少；眞羅索，夠麻煩。❸ 學生；學徒；僕人。 thầy trò 師徒；師生；主僕。
Trò bỡn 玩笑，兒戲。
Trò chơi 玩意，遊戲。 trong buổi liên hoan này có đủ các trò chơi 在這個聯歡會上有各種各樣的遊戲。
Trò chuyện 談笑，談心，傾談。 anh em bạn gặp nhau trò chuyện cả đêm 朋友們相見徹夜傾談。
Trò cười 笑話，笑把兒，滑稽，趣事。
Trò đời 世態，世情，世故。
Trò đùa 玩笑，兒戲。
Trò hề 丑劇，諧劇，滑稽戲。
Trò khỉ 耍猴兒，胡鬧，鬼把戲，惡作劇。
Trò quỷ thuật 魔術，幻術，戲法。
Trò trẻ 兒戲，玩笑。
Trò trống 玩意，名堂，把戲。chẳng ra trò trống gì cả 搞不出什麼名堂來。
Trò vè = trò trống.
Trò vui 樂子，把戲，遊戲。
Trò xiếc 雜技，競技，雜耍。

Trỏ

Trỏ ❶ 指，點（以手指示）。 trỏ tay 用手一指。trỏ đường 指路。 ❷ 指出，點明。 ❸ 顯露，露出。 trỏ bộ tịch khả nghi 露出可疑的迹象。
Trỏ tay năm ngón「俗」頤指氣使；指手劃脚；發號施令。

Trọ

Trọ ❶ 寄寓，暫住。đi ở trọ 投宿。 trọ nhà bà con 寄居在親戚家裡。❷ 供他人寄寓的。quán trọ 旅館，旅店。nhà trọ 客舍。
Trọ trẹ（象聲詞，形容說話語調重濁不清）.

Troàn

Troàn = truyền.

Tróc（捉）

Tróc ❶ 脫落，剝落。 cây tróc hết cả vỏ 樹皮全脫落光了。 ❷ 捉拿。 tróc quỷ trừ tà「迷」捉鬼驅邪。
Tróc da 脫皮。
Tróc nã「古」捉拿。
Tróc tận rễ「俗」挖根，除根，連根拔。
Tróc vảy ❶ 脫鱗。❷「醫」脫痂。

Trọc（濁，鐲，禿）

Trọc ❶ 光禿。 cạo trọc đầu 剃光頭。núi trọc 光頭山，禿頂山。 ❷ 濁。 ô trọc 汚濁。
Trọc dọc 禿嚕的，光禿禿的，不毛的。
Trọc khí「古」濁氣。
Trọc lóc 光禿嚕的。
Trọc nhẵn 光光的，光溜溜的。
Trọc tếch = trọc lóc.
Trọc tếu 光禿禿的，光溜溜的。 đầu cạo trọc tếu 頭剃得光禿禿的。
Trọc thế「古」濁世。
Trọc trụi 光禿嚕的，寸草不留的。

Troi

Troi「動」蛐蛆。

Trói

Trói 捆，綁，縛。 trói thằng ăn trộm lại 把小偷綁起來。 trói gà 縛雞。trói lợn 捆豬。 cởi trói 解縛。
Trói buộc ❶ 捆縛。 ❷ 束縛。 bị gia đình phong kiến trói buộc 受到封建家庭的束縛。
Trói ké 反綁，反縛，倒剪二臂。
Trói quách 迅速縛之。
Trói sấu 反縛（倒剪兩臂緊縛手腕，使兩手向後直伸，胸口前挺，狀似鰐魚）。
Trói tôm 四馬攢蹄地捆住。

Tròi

Tròi 多出，浮多。 đếm lại thấy tròi ra ba đồng 重點一下多出了三塊錢。

Trỏi

Trỏi 加緊，箍緊，加固。 trỏi rào 縛緊籬笆，修理籬笆。 trỏi thuyền 修船（把船板等箍緊）。

Trọi

Trọi 淨盡的，精空的。 hết trọi 精光，一點兒不剩。 trơ trọi 空無一物。
Trọi lỏi 淨盡，精光，精空，空洞洞，空落落。
Trọi trơn 空空的，光光的，空無所有的。

Trớm

Trớm trém (因無牙或患牙疾而)細嚼，慢吞細嚼．

Tròm

Tròm trèm 差不多，將近．不大離兒．tròm trèm ba mươi tuổi đầu 差不多三十歲光景．

Tròm trõm → trõm trõm.

Trõm

Trõm 凹陷．ốm trõm con mắt 病得眼瞼深陷．mắt trõm 窩瞘眼．

Trõm trõm 頑梗的，頑固不化的． giữ trõm trõm 死抱不放．

Tron

Tron 揷入．tron mình 揷身．tron tay 揷手（從事）．

Tròn

Tròn ❶ 圓．hình tròn 圓形．vòng tròn 圓圈．❷ 整整的．một năm tròn 一年整．tròn một năm 整一年．tròn một trăm 一百整．❸ 完全，完整，完善．làm tròn nhiệm vụ 完成任務．❹ 圓滑，靈活．ăn nói tròn lắm 話說得很圓滑．❺「樂」全音符（＝nốt tròn).

Tròn tít 滴溜圓．滾圓．

Tròn trặn 圓圓的，滿圓的，正圓的．khuôn mặt tròn trặn 滿圓的臉．

Tròn trịa 滾圓的，圓滾滾的．

Tròn trĩnh 豐滿的，結實的．dáng người tròn trĩnh 個子長得豐滿結實．

Tròn trõn → trõn trõn.

Tròn vanh vạnh 圓圓的，正圓的．

Tròn xoay ＝ tròn xoe.

Tròn xoe 滴溜圓． con mắt tròn xoe 滴溜圓的眼珠．

Trõn

Trõn trõn（常讀作 tròn trõn） 僅僅，只有，絕無僅有．bữa ăn chỉ có trõn một món 這頓飯僅僅只有一味菜．

Trọn

Trọn ❶ 盡，竭盡，極盡．trọn phận làm con 盡了兒女的責任．❷ 整整，全部．trọn một năm 一年整．trọn một bộ sách 全書．❸ 完全，完整，完善．

Trọn đời 畢生．終生，一生．

Trọn nguyện 了願，完願．

Trọn vẹn ❶ 完善，完整，完全．十全十美．❷ 善始善終．

Trong

Trong ❶ 裏面，裏邊，在…之中． trong bụng, trong lòng 內心，心裏，肚子裏．trong đó 其中．trong khi, 當…時候．trong mình 身上，体內．trong nhà 屋裏．trong những vấn đề đó 在這些問題之中．❷ 清澈，潔淨．nước sông trong thấy đáy 河水清澈見底．trong như lọc 澄淨清澈．❸ 晴朗．trời trong 晴朗的天空；天氣晴朗．❹ 清脆．giọng trong 嗓音清脆．

Trong mờ「理」半透明．

Trong ngoài 內外．tin tức trong ngoài 國內和國際新聞．

Trong sạch 純潔的，清白的，淳白的，潔白無瑕的．người trong sạch 清白的人．lòng trong sạch 純潔的心．

Trong sáng 晴朗，清霽，清朗．

Trong suốt 清湛，透明，清澈． nước suối trong suốt nhìn tới đáy 溪水清澈見底．

Trong trắng 淳白，純潔，純樸． lòng còn trong trắng 內心純潔．

Trong trẻo 潔白的，白淨的，清清的．

Trong vắt 清澈見底，清晰，清澈，清湛. nước suối trong vắt 溪水清澈．

Trong veo 清澈的，清浙的．

Tróng

Tróng 脚鐐． gông đóng tróng mang 披枷帶鐐．

Tròng

Tròng ❶ 圈套，陷阱． rơi vào tròng 上了圈套．❷（用繩子）套，圈．tròng vào cổ 套在頸子上．❸ 披上．tròng áo 披衣．❹ 蛋白或蛋黃． tròng trắng trứng 蛋白．❺「解」 眼珠，眼球，眸子．tròng trắng 眼白．

Tròng bẫy 圈套，陷阱．

Tròng bia 靶子（射擊的目標）．

Tròng đen「解」瞳孔，瞳仁，眼烏珠，黑眼球。
Tròng đỏ 蛋黃。
Tròng lọng 絞索，圈套。
Tròng mắt「解」眼球，眼珠。
Tròng tên 冒名。tròng tên người khác đi thi 冒別人的名去考試。
Tròng trành 搖幌不定，動蕩不安，顫顫簸簸，趺趺撞撞，左搖右擺，幌來幌去。thuyền tròng trành 船搖搖幌幌的。
Tròng trắng「解」眼白。
Tròng trắng trứng 蛋白。

Trỏng

Trỏng（屋架上的）斜撐。

Trọng（仲，重）

Trọng ❶ 重。chú trọng 注重，注意。coi trọng 看重，重視。quan trọng 重要。trọng nam khinh nữ 重男輕女。trọng nghĩa khinh tài 仗義疏財。❷ 仲（→ trọng bá）.
Trọng âm「語」重音。
Trọng bệnh 重病。mắc trọng bệnh phải về hưu 因患重病而要退休。
Trọng công nghiệp 重工業（＝kỹ nghệ nặng）.
Trọng dụng 重用。trọng dụng những kẻ hiền tài 重用賢才。
Trọng đãi 厚待，優待。
Trọng đại 重大的，重要的。
Trọng điểm 重點。trọng điểm của vấn đề 問題的重點。
Trọng đông 仲冬。
Trọng hạ 仲夏。
Trọng hệ 要緊的，重要的。
Trọng hiếu 重孝。
Trọng hình「法」重刑，嚴刑。
Trọng khách 貴賓，貴客。
Trọng khoa「法」重科。
Trọng lực「理」❶ 重力。❷ 引力。
Trọng lượng 重量。trọng lượng trừ bì 淨重。
Trọng nhiệm 重任，重責。
Trọng nông「哲」重農，重農主義。
Trọng phạm「法」重犯。
Trọng pháo「軍」重炮，重型火炮。
Trọng phụ「古」重負。
Trọng suất「理」重率，比重。
Trọng tài ❶ 仲裁，裁判，評判。❷ 公證人，裁判員。
Trọng tải ❶ 載重，載重量，載重噸數。❷（輪船的）排水量。
Trọng tải tấn「交」噸位。
Trọng tâm 重心。trọng tâm công tác 工作重心。mất trọng tâm 失去重心。
Trọng thể 隆重地，莊嚴地，肅穆地。đón tiếp trọng thể 隆重地迎接。
Trọng thị 重視（＝coi trọng）.
Trọng thu「古」仲秋。
Trọng thương 重傷，重創。bị trọng thương 受重傷。
Trọng thưởng 重賞。
Trọng tội 重罪，罪大，罪大惡極（＝tội nặng）
Trọng trách 重責。
Trọng trấn 重鎮。
Trọng vọng 望重。người có trọng vọng trong xã hội 負社會重望的人。
Trọng xuân「古」仲春。
Trọng yếu 重要（＝quan trọng）.

Trót

Trót ❶ 末尾，最後。giờ trót 最後的時刻。chuyến xe giờ trót 末班車。lời trót 結束語。❷ 整整。trót một năm trời 整整一年。❸ 到底，有始有終。thương thì thương cho trót 愛就要愛到底。❹ 既然如此（對發生的事情有遺憾惋惜之感）。việc đã trót 事既如此，事到如今。trót làm sai thì thôi, còn thắc mắc gì nữa! 既然做錯就算啦，還懸悶幹嘛！？
Trót trót（鞭答聲）。roi quật trót trót 鞭子抽得嗖嗖响。

Trô

Trô 抽火烟。
Trô trố → trố trố.

Trố

Trố 瞪目，瞠目。trố mắt ra mà nhìn 瞪目而視。
Trố trố（常讀作 trô trố）直勾勾地，直瞪瞪地。nhìn trô trố 眼睜睜地望着。

Trổ

Trổ ❶ 苗生，發芽。lúa trổ「農」稻子吐穗（抜穗）。trổ bông 開花。❷ 賣弄，

顯示，顯露，抖露，炫耀 (→ trổ tài). ❸ 雕，雕鏤· trổ hoa 雕花· chạm trổ 雕刻· ❹ 洞穿· trổ cửa 打破門· ❺ (籬笆上的) 破眼，破孔，破洞· chó chui trổ 狗從籬笆上的破洞鑽過·

Trổ đòng 「農」吐穗，扳穗·

Trổ mình 文身·

Trổ nghề 逞能，賣弄本事，炫示才藝·

Trổ tài 「俗」賣本事，逞能，露一手，炫示才能·

Trổ trời 「俗」難堪，難受· nghịch trổ trời 調皮得要命!

Trỗ

Trỗ (南部語) = trổ.

Trộ

Trộ ❶ = tró. ❷ 唬，嚇· đừng có trộ người ta nữa 別再嚇人家啦·

Trốc

Trốc ❶ 頭，頂· trên trốc 上頭，上峰· ăn trên ngồi trốc 高高在上· ❷ 翻起，揚起· gió thổi trốc mái nhà 風把屋頂吹翻了·

Trốc chang 落花流水· đánh trốc chang quân địch 把敵人打得落花流水·

Trốc lốc 光禿禿的，禿溜溜的· thân cây trốc lốc 樹上光禿禿的·

Trộc

Trộc lốc = trốc lốc.

Trộc trệch 鬆，鬆散，不緊，虛籠籠· buộc trộc trệch 綁得虛籠籠的·

Trôi

Trôi ❶ 「動」鯪魚 (= cá trôi). ❷ 漂浮，漂流· chết trôi 淹死· thuyền trôi 船順水漂流· ❸ 順利，順當，暢達· công việc trôi lắm 工作進展得很順利· việc ấy không trôi đâu! 這件事沒那麼順利! ❹ 流逝，飛逝· ngày tháng trôi qua 時光飛逝· ❺ 流利· nói trôi lắm 說得很流利· ❻ 「食品」湯丸，元宵，浮圓子 (= bánh trôi).

Trôi chảy ❶ 流利，流暢· đọc bài trôi chảy 讀得很流利· văn trôi chảy 文筆流暢· ❷ 順利· công việc trôi chảy 工作順利·

Trôi giạt ❶ 漂打一旁· ❷ 漂泊，飄流，飄零· trôi giạt nơi tha hương đất khách 漂泊他鄉·

Trôi nổi 漂浮，飄零，漂淪，飄蓬· sống một cuộc đời trôi nổi 過着漂浮不定的生活·

Trôi qua ❶ 順利，無阻· ❷ 「轉」過關·

Trôi sông 流送，放溜· đóng bè trôi sông 扎木排順水流送·

Trôi trạc 飄流，飄蕩·

Trối

Trối ❶ 遺言，遺囑· làm trối chết 寫遺囑· chết không kịp trối 「俗」沒留下話就死了· ❷ 過度的，過份的，過量的· làm trối sức 不勝其力· ❸ 殘株 (= củ trối).

Trối chết 拼死拼活的，賣命地· làm trối chết 豁出命來幹·

Trối kệ 不管，不理，不睬，不答理，不理會·

Trối thây 「俗」不理睬，不答理，置之不理· dè trối thây nó 不要理睬他·

Trối trăng = trối.

Trồi

Trồi ❶ 躍出，伸出，冒出，露出· ở dưới nước trồi đầu lên 從水裡冒出頭來· ❷ (價格) 高漲· hàng bán trồi giá 高價出賣商品·

Trồi sụt 起落，漲落· giá hàng vẫn không trồi sụt 價格不漲不落·

Trổi

Trổi ❶ 超越，超拔· tài giỏi trổi chúng 才能出衆· ❷ 發聲· tiếng đàn vừa trổi 琴聲剛響了起來· ❸ 不經常，時續· học bỏ trổi 學習不經常·

Trổi chúng 出衆，拔衆·

Trổi hơn 勝過，超過·

Trỗi

Trỗi dậy 崛起·

Trội

Trội ❶ 露，突· trội lên 露出來，突出來· ❷ 多，增加· lúa tốt trội gạo 稻子長得好，糧食打得多· tính trội lên mấy đồng 多算了幾塊錢· ❸ 超越，優越·

Trội giá 起價，漲價（南部語）·
Trội hẳn 超絕，優越，完全超過·
Trội hưởng「法」額外承受（財產）·
Trội vượt 優越，超越· tính chất trội vượt 優越性·

Trôm

Trôm「植」蘋婆屬·

Trộm

Trộm ❶ 偷竊·kẻ trộm 小偷·mất trộm hết cả đồ đạc của cải 所有的財物都被偷走了· ❷ 暗地裏，偷偷地，背地裏，暗自地，悄悄地· trông trộm 偷看，偷瞟一眼· khóc trộm 暗自哭嘆· làm trộm 背地裏做· nói trộm 背着人家說· mồ hôi trộm 冷汗，虛汗，盜汗·
Trộm cắp ❶ 盜竊，偷竊· ❷ 小偷·
Trộm cướp ❶ 行劫，搶劫· ❷ 盜匪，盜賊，匪·
Trộm nghĩ 暗想，竊念·
Trộm vụng 偷偷摸摸，偷雞摸狗，鬼鬼祟祟·

Trôn

Trôn ❶「俗」臀，屁股·bàn trôn 臀部·nước tới trôn 水浸到屁股· ❷ 物件的底部· trôn bát 碗底·trôn vại 缸底· vạt trôn 衣裾· ❸「俗」女子生殖器· bán trôn 賣淫·
Trôn kim 針孔，針鼻·
Trôn ốc 田螺旋· xoáy trôn ốc 螺紋·
Trôn quần 褲襠·

Trốn

Trốn 避開，躲避，規避· chạy trốn 逃避，逃匿· trốn việc 偷懶· có tội phải trốn 畏罪潛逃· trốn học 逃學· trốn lính 逃壯丁；開小差·trốn mặt 迴避，避而不見· trốn nắng 避暑· trốn nợ 逃債· trốn thuế 逃稅（偷漏稅）·
Trốn lủi 藏匿，躲藏，隱蔽·
Trốn tránh 逃避，苟免·trốn tránh việc nặng 逃避重工作·trốn tránh trách nhiệm 逃避責任·
Trốn việc quan đi ở chùa「熟」偷閑躲靜·

Trộn

Trộn ❶ 攪拌，調和，拌和· trộn bê-tông 攪拌混凝土· trộn hồ 拌漿· ❷ 混雜，摻雜· trộn kê với gạo 把小米和大米摻在一起· pha trộn 摻雜，混合· ❸「工」沾火· trộn dầu 油沾· trộn nước 水沾·
Trộn gỏi「食品」膾菜（把魚蝦菜瓜拌和加醋膾之）·
Trộn lẫn 混合，混雜·
Trộn lộn 混亂，混雜，雜沓·
Trộn trạo ❶ 混淆· ❷ 混入·trộn trạo với quân địch 潛入敵軍內部·
Trộn trịa 混和·

Trông

Trông ❶ 觀，看，望，瞧· trông trời 觀天· trông sao 看星· ❷ 看守，監視· trông nhà 看家· trông tù 看守犯人· ❸ 指望，指靠·mọi việc đều trông vào anh 一切都看你了·
Trông cậy 指望，指靠，依靠，依托· việc này phải trông cậy vào anh ấy 這件事要依靠他了
Trông chờ 翹企·企待，期望·等待·
Trông chừng ❶ 當心，小心· phải trông chừng đấy！要當心！ ❷ 看樣子，看來· mùa màng năm nay trông chừng được 看來今年的莊稼會有好收成· trông chừng đã sắp tới nơi rồi 眼看就快到了·
Trông coi 看管，管理，照料·trông coi bọn trẻ 看管孩子們·
Trông đợi 期待，等待· trông đợi tin tức 等待消息·
Trông lại ❶ 回顧，回望· ❷ 下顧，照顧·
Trông mặt đặt tên「成」以貌取人·
Trông mong 指望，期望，希望· không biết trông mong vào ai bây giờ 現在也不知道該把希望寄托在誰身上·
Trông ngóng 企翹，企望·
Trông nhờ 指靠，依托·
Trông nom 料理，照應，照料，照顧，照管，看顧· trông nom việc nhà 照料家務·
Trông thấy 看見，望見· chính mắt trông thấy 親眼看見· những điều trông thấy 目睹的事實·
Trông với 遙望，遙望·

Trống

Trống ❶ 鼓（樂器）· đánh trống 打鼓，擊鼓 · chiêng trống 鉦鼓 · khua trống 擂鼓 · ❷ 雄性 · gà trống 雄雞 · ❸ 空的，空落落的 · nhà trống 空屋 · để trống 留空，空着 · ❹ 敞，不嚴 (→ trống họng).

Trống bỏi 「玩具」撥浪鼓，博浪鼓 ·

Trống cà rùng 「樂」銅鼓 ·

Trống cái 「樂」大鼓 ·

Trống canh 更鼓（報更的鼓）·

Trống chiến 「古」戰鼓，鼙鼓 ·

Trống chiêng 鼓鉦 ·

Trống cơm ❶「樂」 飯鼓（像腳鼓的一種，面小身長，擊打前須在鼓面、鼓殼粘上飯團才發出响聲）· ❷ 飯鼓調（越南民間曲調之一）·

Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược 「俗」 各吹各打（喻各行其事，互不協調）·

Trống họng 嘴不穩，嘴敞 ·

Trống hốc ❶ 空空，空蕩蕩，空空如也 · nhà cửa trống hốc 屋裏空蕩蕩的 · ❷「轉」室空，懸罄 ·

Trống hổng 空心，通心穿透 ·

Trống khẩu 柄鼓（有柄的小鼓），付鼓 ·

Trống không 空空的，空曠的，空無一物的 · kho tàng trống không 倉庫裏空無一物 ·

Trống mái 雌雄 · quyết một trận trống mái 一决雌雄 ·

Trống miệng ❶ 口鼓（以口作鼓聲）· ❷ = trống họng.

Trống ngực 心裏打鼓（表驚恐）· sợ đánh trống ngực 驚得心裏直打鼓 ·

Trống phách 鼓 ·

Trống quân 軍鼓調（越南民間曲調的一種，多爲男女對唱）·

Trống rỗng 空洞，空泛，空虛，空洞無物 ·

Trống sấm 雷鼓（大鼓的一種）·

Trống toang 空落落的，洞開的 ·

Trống trải 空曠的，空漠漠的 ·

Trống tràng 「醫」直腸子（指吃後即要大便的毛病）·

Trống trếnh 空漠漠的 ·

Trống trỏn 虛空，空幻 ·

Trồng

Trồng ❶ 「農」 栽，種，栽植，栽種，種植 · trồng cây 栽樹，種樹 · trồng đổi vụ 輪耕 · trồng hoa 種花 · trồng mau sít lại 高度密植 · trồng nghiêng 斜植 · trồng nông 淺植 · trồng ruộng 種田 · trồng sâu 深植 · ❷ 埋，植，立 · trồng cột đèn 埋電燈柱（電綫杆）· ❸ 鑲（牙）· trồng răng 鑲牙 ·

Trồng chậu 「農」盆栽 ·

Trồng chuối ❶ 種蕉 · ❷「俗」倒竪，倒立，拿頂，拿大頂（武技之一，以兩手拄地，兩足向上竪起）·

Trồng dưa được dưa, trồng cà được cà 「諺」種瓜得瓜，種豆得豆 ·

Trồng đậu 「醫」種痘 ·

Trồng trái 「醫」種痘（南部語）·

Trồng tỉa 「農」種植；播種 ·

Trồng trọt 「農」種植，栽種 · diện tích trồng trọt 種植面積 ·

Trơ

Trơ ❶ 發楞，發呆 · trơ như phỗng 像木偶般呆着不動，木雕泥塑般的 · ❷ 堅固的，穩定的，始終如一的 · trơ như đá, vững như đồng 像岩石般穩固；像銅一般堅硬 · ❸ 恬然，坦然 · trơ không biết thẹn 恬不知恥 · ❹ 孤單，孤獨，伶仃，孤零零 · còn trơ một mình 只剩下孤零零的一個人 ·

Trơ khấc (因希望落空) 楞怔，發楞，驚呆.

Trơ mắt 眼睜睜，干瞪眼（表無可奈何之意）· nhà cháy mà cứ trơ mắt ra đó 屋子燒了還干瞪眼的呆着 ·

Trơ mép (嘴閑起來)挨餓 ·

Trơ như đầu chó đá 「俗」石狗的腦袋（喻頑固不化，猶《花崗石的頭腦》）·

Trơ tráo 不要臉，沒臉沒皮 · người trơ tráo không biết hổ thẹn là gì 厚顏無恥，恬不知恥 ·

Trơ trẽn 尷尬地，難爲情地 · mặt trơ trẽn 羞容滿臉，無地自容 ·

Trơ trọi 孤單，孤獨，孤零零 · cây trơ trọi đứng giữa cánh đồng 一棵樹孤零零地立在田間 · sống trơ trọi một mình 一個人孤獨地生活着 ·

Trơ trơ 呆然，無動于衷地，若無其事地，泰然自若地，泥塑木雕般，死搭搭地 · trơ trơ như súc gỗ 呆若木鷄 ·

Trơ trụi （樹木）光禿，精光，光杆兒；凋落，凋零 ·

Trơ vơ 孤獨，孤單，孤零零，孤仃 · trơ vơ nơi đất khách quê người 隻身流落他鄉 ·

Trớ (詛，狙)

Trớ ❶ 狀騙・nói trớ 撒謊・❷ 迷失・đi trớ đường 迷路・❸ 嘔奶 (嬰兒因吃奶過多或體弱引起)・
Trớ trêu 愚弄，譏刺，挖苦，嘲弄，揶揄，戲弄・
Trớ trinh 騙人的，不老實的・chỉ nói những lời trớ trinh 盡說謊話・

Trờ

Trờ ❶ 猝然，吼然，意外地・đi trờ tới 猝然到來・❷ 分明貌・nước sông nông trờ 河水淺得很・
Trờ trờ 歷歷，分明・trờ trờ ra đáy mà không trông thấy 明明擺在眼前却看不見・

Trở (阻)

Trở ❶ 翻轉・trở lè trái ra ngoài 把裡層翻出外邊來・❷ 返轉，回轉・trở về nhà 回家・❸ 變化・trở giọng 改變語調，改換語氣・trở trời 變天・天氣變化・trở lòng 變心，反悔・trở màu 變顏色，掉色・trở mặt 反目・trở mặt 翻臉・trở mùi 變味，有味・trở nên, trở thành 變成，變為，成為・❹ 阻・cản trở 阻碍・❺ 喪事，戴孝・người có trở 守孝者・❻ 抬起，仰起・trở ngược đầu lên 抬起頭來・
Trở cách 阻隔・
Trở chứng ❶ 變症・❷ 變卦，反悔變卦・
Trở gió 起風，刮風・
Trở gót 返回，折回・
Trở kháng「無」阻抗・trở kháng ành 對象阻抗・trở kháng âm học 聲阻抗・trở kháng cơ học 機械阻抗・
Trở kháng kế「無」阻抗計・
Trở lại 返回，重返・trở lại quê nhà 重返故里・
Trở lên 以上 (表明時間、地位或數量等的類詞)・mười ngày trở lên 十天以上・hai mươi tuổi trở lên 二十歲以上・một trăm đồng trở lên 一百元以上・
Trở lui 轉回・
Trở lực 阻力，障碍・gặp nhiều trở lực 遇到了許多障碍・
Trở lực khí「機」阻力器・
Trở mình 轉側，翻來覆去，翻身・
Trở ngại 阻碍，滯碍，窒碍，碇碍・công việc gặp trở ngại 工作遇到阻碍・
Trở ngón ❶ 變卦・❷ 耍手腕，耍滑，耍花招・
Trở ngược 反逆，反過來，翻過來・
Trở quẻ = trở ngón.
Trở tay không kịp「熟」措手不及・
Trở trái làm mặt「成」顛倒是非・
Trở trắc ❶ 反側，反悔變卦，翻雲復雨，反覆無常・❷ 波折，困難，障碍 (= trắc trở).
Trở vào 返轉，重入・
Trở về 返回，折回・chiến thắng trở về 凱旋歸來・
Trở xuống 以下 (表明時間、地位或數量等的詞)・một trăm trở xuống 一百以下・một triệu đồng trở xuống 一百萬元以下・mười tuổi trở xuống 十歲以下・

Trợ (助，著)

Trợ 幫助・hỗ trợ, tương trợ 互助・phù trợ 扶助・tư trợ 資助・viện trợ 援助・
Trợ biện (舊官名) 幫辦，協辦・
Trợ bút 助編，助理編輯・
Trợ cấp 補助，資助・tiền trợ cấp 補助費・
Trợ chiến 助戰・
Trợ động từ「語」助動詞・
Trợ giáo 助教 (= phụ giáo).
Trợ lực 助力 (= giúp sức).
Trợ lý 助理・trợ lý bộ trưởng
Trợ oai 助威・
Trợ tá ❶ 助手，幫手・❷ (古官名) 縣長助理・
Trợ thì 暫時，臨時・ở trợ thì 暫時住一住・
Trợ từ「語」助詞・

Trơi

Trơi ❶ 虛詐・làm trơi lắm 做事很不實際・❷ 虛幻・ma trơi 鬼火，磷火・

Trời

Trời (亦作 giời) ❶ 天，天空・bầu trời 蒼穹，天空・mặt trời 太陽・❷ 天氣・trời ấm 天氣暖和・trời đông gió buốt 天寒地凍・trời nắng chang chang 大熱天，火傘高張・

trời động 變天・ trời hạn 天旱・ trời lạnh 冷天；天氣冷・trời mát 天氣凉快・ trời nắng 熱天，天氣熱・ trời nồm 向南天（指天氣潮濕）・trời nực 暑天，大熱天・trời oi 悶熱天；天氣悶熱・ trời rét 冷天；天氣冷・ ❸ 天色・ trời lặng 風平浪靜・ trời mưa 雨天；下雨・ trời nắng 晴天・ trời sáng 天亮・ trời tạnh 天晴，放晴・ trời tối 天黑，入夜・ ❹ 天神・ ông trời 天老爺，天公・

Trời biển ❶ 海天・ ❷「轉」海濶天空，不着邊際，渺渺然・

Trời cao biển rộng「熟」海濶天空・

Trời cao đất dày「熟」天高地厚・

Trời che đất chở「熟」天覆地載・

Trời đánh（咒罵語）雷劈，雷打，天打雷劈・

Trời đánh thánh vật（誓詞或罵語）天打雷劈，天奪其魂・

Trời đất 天地・

Trời già 天公，老天，老天爺・

Trời giáng 雷打，雷劈，天打雷劈・

Trời hửng ❶ 日出・❷ 旭日・

Trời long đất lở「熟」天翻地覆，天崩地裂，天塌地陷・

Trời nam đất bắc「成」天南地北・

Trời ơi ❶（驚嘆詞）天哟！天啊！❷ 非己的，不義的・của trời ơi 不義之財・

Trời sinh 天生，天賦・

Trời tru đất diệt「成」天誅地滅・

Trời xanh 蒼天・

Tròm

Tròm ❶ 遮，披・ tóc tròm quá tai 頭髮長得遮住耳朵. ❷ 蓋上，套上. vung tròm miệng nồi 鍋蓋蓋在鍋口上・

Trơn

Trơn ❶ 滑・ đường trơn lắm 路很滑・ ❷ 平滑的，光滑的，光溜的，滑溜的・tấm gỗ bào trơn 木板刨得平滑・tóc trơn 頭髮梳得光溜溜的・ ❸ 流暢，流利，順利・đọc không trơn 唸得不流暢・nói trơn 講得流利・miệng trơn 嘴滑・ ❹ 平的，素的，無花紋的・vải trơn 平布・ lụa trơn 素綢・ gạch trơn 平窰磚・ ❺ 光，竭盡無餘・ hết trơn 淨光，一乾二淨，空無所有・

Trơn bén 滑利，滑溜・

Trơn bóng 光滑，油光水滑的・

Trơn chùi 滑溜・

Trơn như mỡ đổ 滑不溜溜（很滑）・

Trơn tru ❶ 平滑，光滑・❷ 滑利，流暢，順利，暢達・ công việc trơn tru 工作進行得很順利・

Trơn tuột 光滑，滑溜，滑澤・

Trớn

Trớn ❶ 衝力，慣性力・trớn tàu đương chạy mạnh không hãm ngay được 火車開的時候衝力很猛，不能馬上刹住・ ❷ 份量，限度・quá trớn 過份・ ❸ 勁頭，興緻・được trớn tha hồ nói khoác 勁頭來了就大吹大擂・

Trớn trác 吃驚，驚訝・

Tròn

Tròn trợn → trợn trợn.

Trợn

Trợn ❶ 瞪，瞋・trợn mắt lên 瞪眼，瞋目・phồng má trợn mắt 鼓腮瞪眼・ ❷ 夾生，半生不熟・đậu nấu còn hạt trợn 豆煮得不夠熟・ ❸ 不勻・ gạo giã còn trợn 米舂得不夠勻・

Trợn mắt 瞪眼，瞋目（瞋怒直視貌）・

Trợn trạc 瞪視，張目怒視・

Trợn trạo 怒視，直瞪，眼睜睜・

Trợn trợn（常讀作 tròn trợn）眾眾，悸眾・

Trợn trừng 瞪目・

Trợn trừng trợn trạc 直眉瞪眼，豎眉瞪目・

Tróp

Tróp「農」秕，粃（有殼無實或結籽不飽滿的穀子）・lúa tróp 秕稻・

Trớt

Trớt 翹，鼓・trớt môi 鼓唇・trớt miệng 翹嘴・trớt mỗi trớt miệng 鼓唇弄舌.

Trớt trớt 稍翹的，稍鼓的，翹翹的・

Trợt

Trợt = trượt.

Tru（誅）

Tru ❶ 嗚嗚（哭泣聲）・ trẻ con khóc tru lên 小孩嗚嗚大哭起來・ ❷ 誅，戮・ trời tru đất diệt 天誅地滅・

Tru di 誅夷 · tru di tam tộc 誅夷三族 ·
Tru diệt 誅滅 ·
Tru lục 「古」誅戮 ·
Tru tréo 叱咤，呼喊（高聲喊叫申斥）·

Trú（住，駐，晝）

Trú ❶ 住宿，暫住 · trú ở nơi nào 在那兒住？❷ 停歇，停留 · gặp mưa phải tìm chỗ trú 下雨要找個地方避一避 · ❸ 屯駐 · lính trú ở huyện 軍隊屯駐在縣裏 ·
Trú ẩn 隱蔽，隱藏，防避，躲避 · hầm trú ẩn 隱蔽部；防空洞 ·
Trú binh 駐兵 ·
Trú chân ❶ 停留，逗留，歇脚，落脚 · ❷ 躲避，躲一躲，避一避 ·
Trú cư 住居，暫居，居留（＝ cư trú).
Trú dạ 晝夜（＝ ngày đêm).
Trú dân 住民，居民（＝ dân cư).
Trú ngụ 寓居 ·
Trú phòng 「軍」駐防 · bộ đội trú phòng 駐防部隊 ·
Trú quán ❶ 客寓，旅館 · ❷ 住所，居處，住處，寓所 ·
Trú quân 駐軍 ·
Trú sở 住所，住址 (＝chỗ ở)
Trú sứ 「古」駐外使節 ·
Trú tạm ❶ 暫駐 · ❷ 暫歇 ·
Trú túc 「舊」住宿，投宿 ·
Trú viện 駐院（醫院值班人員）· trú viện y sinh 駐院醫生 ·

Trù（籌，禱，幬，檮，躊，疇，儔，惆，稠，裯，惆，綢，廚，咒）

Trù ❶ 咒，咒罵，詛罵，惡罵 · vì ghét nhau mà trù nhau 相惡相咒 · ❷ 籌碼 · đánh mà chược được lấy năm trù 打麻將贏得五支籌碼 · ❸ 籌劃，籌備 · trù mưu tính kế 籌謀劃策 · trù một món tiền 籌一筆款子 · ❹ 稠密，衆多 ·
Trù bị 籌備 · ban trù bị 籌委會 ·
Trù biện 籌辦 ·
Trù đập 打擊 ·
Trù hoạch 籌劃 ·
Trù khoản 籌款 ·
Trù liệu 籌料，籌措，籌劃 ·
Trù mật 稠密 · khu trù mật 稠密區 · dân cư trù mật 人烟稠密 ·
Trù mưu 籌謀，籌策 ·
Trù rủa 詛咒，咒罵，惡罵 ·
Trù tính 籌算，籌劃，計劃 · trù tính công việc 籌劃工作 ·
Trù trừ 躊躇，踟躕，猶豫 · trù trừ không quyết định 猶豫不定 ·

Trủ

Trủ 紬 · dệt trủ 織紬 ·

Trụ

（拄，柱，宙，胄，紂）

Trụ ❶ 柱 · thạch trụ 石柱 · trụ nhà 屋柱 · trụ bóng đèn 燈芯柱 · ❷ 墩子 · cầu có ba trụ 橋有三個墩子 · móng trụ 基礎橋墩 · ❸ 胄，頭盔 · đội mũ trụ, mặc áo giáp 戴胄穿甲 · ❹ 胄裔 · thần minh chi trụ 神明之胄 ·
Trụ cầu 「建」橋柱，橋墩 ·
Trụ cột ❶ 支柱 · ❷ 棟樑，中流砥柱 ·
Trụ duệ 「古」胄裔 ·
Trụ đá 「建」石柱 ·
Trụ đứng 「建」立柱 ·
Trụ giữa（橋的）中間墩，支墩 ·
Trụ quay chân tựa 「機」輪軸 ·
Trụ sở 機關，事務所，辦事處，會館，公所 · trụ sở quốc hội 國會機關 ·
Trụ thạch 柱石，棟樑 ·
Trụ trì 「宗」住持 ·

Truân（屯，迍，肫，諄）

Truân ❶ 理，疊，排 · truân mối dây cho đều 把繩子理齊 · ❷ 屯，難 · gian truân 艱屯，艱難 ·
Truân bĩ 「古」屯否（運會艱難）·
Truân chiên 「古」屯邅，迍邅 ·
Truân hiểm 「古」阽險，艱阽 ·

Truất（黜）

Truất 黜貶，黜免 · giáng truất 降黜 ·
Truất bãi 黜擺，黜免 ·
Truất chức 黜職，革職，撤職 ·
Truất phế 廢黜，黜免 ·
Truất trắc 「古」黜陟 ·

Truật（朮，怵）

Truật 怵，唬，嚇 · truật người ta ở chỗ công chúng 在大庭廣衆的地方嚇人 ·
Truật tâm 「古」怵心 ·

Trúc（竹，竺，築）

Trúc ❶ 倒垂，倒栽· trúc đầu xuống 倒栽下來，俯衝· ❷「植」玉竹（竹子的一種，莖細直，質堅韌，宜製釣杆）. cần trúc 釣杆· ❸ 絲竹· tiếng trúc 竹音· ❹ 築· kiến trúc 建築· trúc đê 築堤·
Trúc bạch「古」竹帛·
Trúc bâu 竹布，洋布·
Trúc chỉ「植」紋竹（表皮有紋兒的竹子).
Trúc diệp 竹葉·
Trúc hoàng 竹黃·
Trúc học「宗」竺學，佛學·
Trúc Giang「地」竹江（南越建和省省會).
Trúc kê「動」竹雞·
Trúc lịch「藥」竹瀝·
Trúc mai ❶ 竹梅· ❷「轉」青梅竹馬·
Trúc nhự「藥」竹茹·
Trúc trắc 不通順，不流利，結纏，艱澀，生澀，訥澀· văn chương trúc trắc 文筆欠通順· công việc bị trúc trắc 工作不順利·
Trúc trích 沉甸甸（笨重貌）·

Trục（逐，軸）

Trục ❶ 提升，吊運，升運· trục hàng ở dưới tàu lên 把船上的貨物吊運上岸· ❷ 起重用的· cần trục 起重機· máy trục 吊車· ❸ 軸· cái trục bánh xe 輪軸· ❹ 逐· khu trục 驅逐· trục xuất cảnh ngoại 驅逐出境· ❺ 合計，總計· tính trục lại xem được bao nhiêu 合計起來看有多少· ❻ 絃柱·
Trục bánh xe「機」車軸·
Trục bông「紡」棉卷·
Trục cái「機」主軸·
Trục cam「機」汽門桃形軸，凸輪軸·
Trục cán「機」軋輥，軋鋼機·
Trục cần「機」起重機·
Trục cầu「機」橋式吊車·
Trục cây số xe nặng「交」重軸公里·
Trục chính「機」主軸，正軸總成·
Trục chuyển cơ「動」傳動軸·
Trục chữ thập「機」萬向節十字軸·
Trục co rãn「機」滑鐵軸·
Trục cong「機」曲軸·
Trục cơ「機」機軸·
Trục cửi「紡機」織布經軸盤·
Trục dài「機」長軸·
Trục địa từ「無」地磁軸錢·
Trục điện ❶「機」電動起重機· ❷「無」壓電晶體電軸·
Trục độc cực「機」直軸·
Trục đối xứng「機」對稱軸·
Trục giữa「機」中間軸，中間轉動軸·
Trục guồng chính「機」曲軸·
Trục hậu「機」後地軸·
Trục hoành độ「機」橫軸·
Trục kéo「機」原動軸，絞盤
Trục lăn 滾子·
Trục lợi 逐利，圖利，牟利，唯利是圖· đầu cơ trục lợi 投機牟利·
Trục ngắn ❶「機」半截軸· ❷「數」短軸.
Trục nhựa「機」膠滾·
Trục phụ「機」副軸總成·
Trục quả đào「機」偏心軸·
Trục quay「機」旋轉軸·
Trục sau「機」後軸·
Trục sổ 合計，總計（賬冊）·
Trục tam giác「地質」三角點·
Trục tay lái「機」方向盤軸·
Trục tâm 軸心·
Trục tiếp điểm「機」接點軸·
Trục tọa độ「數」座標軸·
Trục trặc 故障，不順利· công việc còn trục trặc 工作還不順利·
Trục trục（常讀作 trùng trục）極甚（助語詞）· tròn trục trục 圓滾滾· trần trục trục 赤裸裸·
Trục trung gian「機」傳動軸，中間軸·
Trục trung độ「數」縱軸·
Trục truyền động「機」傳動軸總成·
Trục trước「機」前橫樑，前軸·
Trục vòm「機」拱軸·
Trục xe「機」車軸·
Trục xe cây số「交」車軸公里·
Trục xuất 驅逐，逐出· tên gián điệp ngoại quốc bị trục xuất ra khỏi nước ta 一位外國間諜被驅逐出我國國境·

Trui

Trui「工」淬火·

Trùi

Trùi trũi 黝黝（= trũi trũi）·

Trũi

Trũi trũi（常讀作 trùi trũi）· đen trũi trũi 黑黝黝，黑碌碌·

Trụi

Trụi 淨盡，乾淨，精光· cây trụi lá 光桿樹，落光葉之樹· núi trụi 禿山· đánh bạc thua trụi hết 賭錢輸個精光·
Trụi lủi 光禿禿的，光撻撻的·
Trụi nhẵn 光出溜兒，禿溜溜的，光禿嚕·

Trúm

Trúm 捕捉黃鱔用的竹器·

Trùm

Trùm ❶ 蓋·蒙，遮，罩· trùm đầu 蒙着頭· ❷ 頭目·魁首，頭人，大王· trùm kẻ cắp 賊頭· trùm cướp 匪首· trùm ngoan cố 頑固大王· trùm anh chị 阿飛頭·
Trùm chăn ❶ 用被子蒙着，鑽被窩· ❷「轉」不問政治的，不關心國家大事的·
Trùm họ「宗」族長·
Trùm lấp 蒙蓋·遮蔽，覆蓋·
Trùm lớp 傲慢·不客氣·無禮，沒大沒小· ăn nói trùm lớp 出言不遜，說話沒大沒小·
Trùm mền = trùm chăn.
Trùm sỏ 巨頭，首腦，魁首·

Trụm

Trụm 一窩兒，一伙兒，全部· bắt trụm cả bọn cướp 把盜賊一窩子都抓起來.

Trun

Trun ❶「動」鐵綫蛇 (= rắn trun). ❷ 收縮，收斂· dây trun 鬆緊帶· trun cổ lại 縮起頸子·

Trùn

Trùn ❶「動」蚯蚓 (= con trùn). ❷ 畏縮，退縮· đương hăng hái thế mà trùn ngay lại 剛剛還那麼積極，忽然又畏縮不前·
Trùn bước 畏縮不前，裹足不前，灰心，泄氣· không trùn bước trước khó khăn 不向困難低頭·
Trùn lại ❶ 滯留· ❷ 退却·

Trung (中，忠，衷，盅)

Trung ❶ 中· không trung 空中· ngục trung 獄中· miền trung 中部· trung lập 中立· ❷ 中國的簡稱· ❸ 忠· trung với Tổ quốc 忠於祖國·
Trung Á「地」中亞細亞·
Trung Âu「地」中歐·
Trung bình ❶ 平均· chỉ số trung bình 平均指數· ❷ 中等，中平，平平，一般，中中·
Trung bình cộng「數」等差中數，數學平均·
Trung bình điều hòa「數」調和中數·
Trung bình nhân「數」對比中數·
Trung bộ ❶ 中部· ❷ 專指越南中部·
Trung can 赤胆，忠心·
Trung canh「農」中耕·
Trung cáo 忠告· nên nghe lời trung cáo của người ngay thẳng 應聽信正直人的忠告·
Trung Cận Đông「地」中近東·
Trung cấp 中級，中等· trường kỹ thuật trung cấp 中等技術學校·
Trung châu ❶ 中州· ❷ 中原·
Trung chính「古」中正 (中直剛正)·
Trung cổ 中古，中世紀· thời trung cổ 中古時代·
Trung cổ sử「史」中古史·
Trung dạ 中夜，午夜，夜半，中宵·
Trung du ❶ 中游· ❷ 平原地區·
Trung dung「古」中庸· đạo trung dung 中庸之道·
Trung dũng 忠勇·
Trung đẳng 中等 (= trung cấp).
Trung điểm「數」中點·
Trung đoàn「軍」團·
Trung đoàn bộ「軍」團部·
Trung đoàn trưởng「軍」團長·
Trung đội「軍」排，中隊·
Trung đội trưởng「軍」中隊長，排長·
Trung Đông「地」中東·
Trung gian 中間· kỳ trung gian 中期· kẻ trung gian 中間人· đứng trung gian, làm trung gian 作中人·
Trung giới「哲」中介·
Trung hậu 忠厚· ăn ở trung hậu 爲人忠厚·
Trung hiếu 忠孝·
Trung hiệu = trung tá.
Trung hòa「化」中和，中性·
Trung hòa tử「理」中子·
Trung học 中學·
Trung học đệ nhất cấp 初中·
Trung học đệ nhị cấp 高中·
Trung hưng 中興·

Trung khu ❶ 中樞・❷ 中心區・
Trung kiên ❶ 中堅・❷ 忠堅・
Trung kỳ 中圻（越南中部舊稱）・
Trung lập 中立・nước trung lập 中立國・chính sách trung lập 中立政策・
Trung liên「軍」輕機槍・
Trung liệt 忠烈・
Trung lộ「體」中路・
Trung lương「古」忠良・
Trung lưu 中流・trung lưu sông Hồng 紅河中流・
Trung Mỹ「地」中美洲・
Trung não「生」中腦・
Trung nghĩa 忠義・
Trung ngôn 忠言・trung ngôn ít người biết nghe 忠言逆耳・
Trung nguyên ❶ 中原・❷ 中元節・
Trung nhĩ「解」中耳・
Trung phân 中分，平分・
Trung phần 中部・
Trung phong「體」中鋒・
Trung quân「古」中軍・
Trung sĩ「軍」中士・
Trung sinh đại「地質」中生代・
Trung tá「軍」中校・
Trung táo 中灶（伙食等級）・
Trung tâm ❶ 中心・công việc trung tâm trước mắt 當前中心工作・đường trung tâm 中心綫・trung tâm công nghiệp 工業中心・❷ 忠心・
Trung tâm điểm「數」中心點・
Trung tâm đồng dạng「數」相似的中心・
Trung tâm giác「數」中心角・
Trung tâm lực「理」中心力・
Trung tâm thần kinh hệ「解」神經中樞・
Trung tâm trục「數」中心軸・
Trung tâm tuyến「數」中心綫・
Trung tân kỷ「地質」中新紀・
Trung tần「無」中（周）頻（率）・
Trung thành 忠誠，老實，忠實・triệt để trung thành với Tổ quốc 絕對忠誠於祖國・
Trung thần「古」忠臣・
Trung thế kỷ 中世紀・
Trung thiên ❶「文」中篇・truyện trung thiên 中篇小說・❷「古」中天・
Trung thu 中秋・tết trung thu 中秋節・
Trung tiện「生」放屁・
Trung tín 忠信・
Trung tính 中性・
Trung trinh 忠貞・
Trung trụ「植」秋海棠屬・
Trung trực 忠直・tính người trung trực 爲人忠直・
Trung tuần 中旬・
Trung tuyến「數」中綫・
Trung tử「理」中子・
Trung tướng「軍」中將・
Trung úy「軍」中尉・
Trung ương「政」中央・chính phủ trung ương 中央政府・trung ương tập quyền「政」中央集權・
Trung văn 中文・
Trung vệ「體」中衛・
Trung y「醫」中醫・

Trúng（中）

Trúng 中・trúng cử 中選，當選・trúng đạn 中彈・trúng đích 中的，命中，擊中目標・trúng độc 中毒・trúng giải 中獎・trúng số 中彩（票）・
Trúng dụng 中用・không trúng dụng 不中用・
Trúng hàn「醫」中寒，受寒，受凉・
Trúng kế 中計，上當・
Trúng phong「醫」中風・
Trúng thử「醫」中暑・
Trúng tủ「俗」正如所料，剛巧碰上・
Trúng tuyển 中選，當選・
Trúng ý 中意，合意，如意，滿意・

Trùng（重，蟲）

Trùng ❶ 重複・làm trùng nhau 做重了・song trùng 雙重・❷《重喪》之簡稱・❸「動」蟲・côn trùng 昆蟲・vi trùng 細菌・
Trùng bản 重版・
Trùng cửu（節令）重九，重陽節・
Trùng dương ❶ 重洋・❷（節令）重陽・
Trùng điệp 重疊，重重落落，重重疊疊・núi non trùng điệp 山巒重疊・
Trùng hôn「法」重婚・
Trùng loại「動」昆蟲類・
Trùng môi hoa「植」蟲媒花・
Trùng ngọ（節令）重午，端午節・
Trùng ngũ（節令）重五節，端午節・
Trùng phùng 重逢・
Trùng tang「古」重喪・
Trùng triềng = tròng trành.

Trùng trình ❶ = tròng trành. ❷ 猶豫，遲疑．trùng trình mãi mất thì giờ 猶猶豫豫地浪費時間． ❸ 拖拉，拖沓，拖拖拉拉． công việc trùng trình mãi chưa xong 工作老拖着沒個完．

Trùng trùng điệp điệp 重重疊疊，重重落落．

Trùng vi 重圍．phá trùng vi 突破重圍.

Trủng (冢，塚)

Trủng tể 「古」冢宰．

Trũng

Trũng 低陷，低窪，坳下，凹下． ruộng trũng 窪田．vùng đất trũng ầm 濕窪地帶．nước chảy chỗ trũng 「成」水往低處流．

Trụng

Trụng ❶ 燙（宰雞鴨後用沸水洗燙褪毛）．trụng gà 燙雞． ❷ 燙熟，燉煮（用沸水燙軟或燉煮食物）． trụng bánh 燙熟粉條．trụng thịt 燙煮肉，燦肉．

Truông

Truông 草甸子，荊棘，(亂草)叢生之地．

Truồng

Truồng 裸體，光屁股． cởi truồng 脫光，裸體． trần truồng 赤條條，赤裸裸．

Trút

Trút ❶ 倒，傾，注． trút gạo vào vại 把米倒進米缸． mưa như trút nước 大雨如注，傾盆大雨． ❷ 委卸，推卸，轉嫁． trút bỏ trách nhiệm 推卸責任． trút gánh nặng cho người ta 把重担推卸給別人． trút giận 泄憤． trút nạn 嫁禍． ❸ 「動」穿山甲．

Trụt

Trụt 滑降，滑落． ở trên cây trụt xuống đất 從樹上滑下來．

Truy (追，縋，硾)

Truy ❶ 追趕，追擊．sai lính truy giặc 派兵追賊． ❷ 追查． truy cho ra mối 要把錢索查出來．truy của chìm 追底財．truy tận gốc 追尋根底，追根究底． ❸ 追問，盤問．bị truy tợn 被追問得很利害．

Truy bổ ❶ 追捕，追緝． ❷ 追加，補充.

Truy cứu 追究．truy cứu trách nhiệm 追究責任．

Truy điệu 追悼． truy điệu chiến sĩ tử trận 追悼陣亡戰士．

Truy gia 「法」追加．

Truy gốc 追根究底．

Truy hoan 「古」追歡，尋歡．

Truy hỏi 追究，追問，盤問．

Truy kích 「軍」追擊． bám sát truy kích 跟踪追擊．

Truy kích chiến 「軍」追擊戰．

Truy nã 追捕，追緝，捉拿． truy nã kẻ gian 追緝奸細．

Truy nguyên 追源，找根源，找原因，追根究底．

Truy nhận 追認．

Truy niệm 追念，追懷． truy niệm bạn xưa 懷念故友．

Truy phong 「古」追封．

Truy sát ❶ 追殺，追殲． ❷ 緊步跟踪，緊盯住．

Truy tặng 追贈． truy tặng huân chương 追贈勛章．

Truy tầm 追尋． truy tầm hung thủ 追尋兇手．

Truy tố 「法」起訴，提起公訴． truy tố trước tòa án 向法庭提出公訴．

Truy trùng 「醫」打蟲藥．

Truy tùy 追隨．

Truy tưởng 追想，回溯，回憶．

Truy vấn 追問，盤問．

Truy xét 追查．

Trụy (墜，墮，懟)

Trụy ❶ 下墜． trụy mã 墜馬． ❷ 低落，下坡，惡化． cái thế bên địch đã trụy 敵人的勢力已經低落下去．

Trụy lạc 墮落，蛻化． đạo đức trụy lạc 道德墮落． phần tử trụy lạc 墮落份子．

Trụy thai 「醫」墜胎．

Truyền (傳)

Truyền ❶ 傳，傳命． truyền lời 傳話． ❷ 傳揚． tuyên truyền 宣傳． ❸ 傳授． cha truyền con nối 父傳子繼． ❹ 傳佈 (→ truyền nhiễm).

Truyền án 「法」傳案，傳訊。
Truyền bá 傳播。truyền bá tư tưởng khoa học 傳播科學思想。
Truyền báo 傳報，傳告。
Truyền bóng 「體」傳球。
Truyền cảm 「醫」感染。
Truyền chân 傳眞，人像寫照。
Truyền dẫn 傳導。
Truyền đạo ❶「宗」傳道，傳教。❷「理」傳導。
Truyền đạt 傳達。truyền đạt chỉ thị cấp trên 傳達上級指示。
Truyền đệ 「古」傳遞。
Truyền điện 「理」傳電，導電。
Truyền đơn 傳單。rải truyền đơn 散發傳單。
Truyền giáo 「宗」傳教。
Truyền giống 「生」傳種。
Truyền giới 「宗」傳戒。
Truyền hình 傳眞。vô tuyến truyền hình 無綫電傳眞；電視。
Truyền khẩu 口傳。văn học truyền khẩu 口傳文學。
Truyền kinh 「宗」傳經。
Truyền kỳ 「文」傳奇。
Truyền lệnh 傳令。
Truyền ngôi 傳位。
Truyền nhiễm 傳染。bệnh truyền nhiễm 傳染病。
Truyền nhiệt 「理」傳熱，導熱。
Truyền phiếu 「法」傳票。
Truyền tâm 「宗」傳心。
Truyền thanh ❶「理」傳聲。❷ 播音，廣播。truyền thanh có dây 有綫廣播。truyền thanh vô tuyến điện 無綫廣播。
Truyền thẩm 「法」傳審。
Truyền thần 傳神 (謂以圖畫或文字描寫人物的狀態而栩栩如生)。
Truyền thống 傳統。
Truyền thụ 傳授。truyền thụ kinh nghiệm 傳授經驗。
Truyền thuyết (名詞) 傳說。
Truyền tin 傳訊，報導。
Truyền tụng 傳頌，頌揚。
Truyền vị 「古」傳位。

Truyện (傳)

Truyện ❶ 傳，列傳，記載，故事，小說，傳記。truyện Tam Quốc 三國誌傳。truyện Kim Vân Kiều 金雲翹傳。truyện cổ tích 民間故事。truyện dài 長篇小說。truyện ngắn 短篇小說。kể truyện 講故事。❷ 經傳 (指大學、中庸、論語、孟子)。❸ 詩體文，故事詩。
Truyện ký 「文」傳記。
Truyện kỳ 「文」傳奇。

Trứ (著，箸)

Trứ ❶ 顯著，聞名。hiển trứ 顯著。❷ 著作 (→ trứ thuật).
Trứ danh 著名。nhà văn trứ danh 著名的文學家。tác giả trứ danh 名作家。
Trứ giả 著者，作者。
Trứ tác 著作，寫作。
Trứ thuật 著述。

Trừ (除，躇，儲)

Trừ ❶ 除，去除，驅除。trừ hại cho dân 爲民除害。trừ tận gốc 根除。❷ 扣掉，去掉，減掉。mười trừ năm còn năm 十減五剩五。❸ 償付 bù trừ 補償。bắt đồ trừ nợ 以物來抵償 (減去) 債務。❹ 除了…以外。ai cũng phải tiêm phòng dịch trừ những người có bệnh và có chửa 除了有病和懷孕的人以外，大家都要進行預防注射。
Trừ bì (去掉外皮重量) 淨重。
Trừ bị 儲備，後備。quân trừ bị 後備軍。
Trừ bỏ 去除，革除，肅清，克服，廢棄，掃除。
Trừ bữa 吃…代替吃飯，充飢。
Trừ căn 除根，根除。lửa đồng đốt chẳng trừ căn, lại lên mơn mởn khi xuân trở về 野火燒不盡，春風吹又生。
Trừ diệt 消除，消滅 (= diệt trừ).
Trừ độc 除毒，去毒，消毒。
Trừ gian 除奸，鋤奸。
Trừ hại 除害。
Trừ hao 「經」減去損耗，折舊。
Trừ hao mòn = trừ hao.
Trừ khử 消除，革除，驅除。trừ khử hủ tục 革除惡習。
Trừ nóng 袪暑。
Trừ phi 除非。tôi ít khi đi ngoài trừ phi là có việc rất cần 我很少出去，除非有很必要的事情。

Trừ phục「古」除服，除喪，服闋．
Trừ quân「古」儲君，太子．
Trừ sưu「舊」免役．
Trừ tà「迷」除邪，驅邪．
Trừ tịch「古」除夕．
Trừ súc 儲蓄． trừ súc lương thực 儲存粮食．
Trừ trùng「醫」殺蟲，消毒．
Trừ tuyệt 絕除，絕滅．

Trữ（貯，佇，苧）

Trữ 貯存．tích trữ 囤積． trữ hàng 存貨，囤積貨物． dự trữ 貯存，儲備． trữ phân「農」堆積肥料，積肥．
Trữ kim「經」儲備金．
Trữ lượng「礦」儲藏量．
Trữ ma「植」苧麻．
Trữ súc「古」貯蓄．
Trữ tích 貯積，貯藏．
Trữ tình 抒情．thơ trữ tình 抒情詩．

Trưa

Trưa ❶ 午間，晌午． cơm trưa 午飯，午餐． giữa trưa 中午，正午． ngủ trưa 晌覺，睡午覺．❷ 遲，晚．dậy trưa 起床晚了． về trưa 回來晚了． đã trưa rồi（時間）不早了．
Trưa trờ 遲慢，遲緩，遲誤，慢吞吞．

Trực（直，值）

Trực ❶ 剛直． tính trực 直性子．trung trực 忠直．❷ 值． thường trực 常值．常務，值班，值日．
Trực giác「哲」直覺．
Trực giao「數」正角的，垂直的．
Trực hệ 直系．
Trực khuẩn「醫」杆菌．
Trực kính「數」直徑．
Trực ngôn「古」直言（= nói thẳng）.
Trực nhật 值日．
Trực quan 直觀． lối dậy học trực quan 直觀教學法．
Trực sinh 值星，值日生．
Trực tâm「數」垂心．
Trực thăng 直升．máy bay trực thăng 直升飛機．
Trực thu「經」直接稅（= thuế trực thu）.
Trực thuộc 直轄，直屬． các ngành trực thuộc 直屬單位．
Trực tiếp ❶ 直接． tiền lương trực tiếp 直接工資．❷ 直接接觸，直接聯繫．đề nghị anh trực tiếp với anh ấy 請你直接跟他聯繫．❸ 直觀．lối dậy trực tiếp 直觀教學法．
Trực tinh 值星，值日員，值班員．
Trực tính 直性，剛直．
Trực tuyến「數」直綫．

Trưng（徵，癥）

Trưng ❶ 擺設．trưng cỗ 設宴．❷ 徵候，預兆． trưng triệu 徵兆．❸ 徵收． trưng thuế đò 徵收渡船稅．trưng binh 徵兵．
Trưng bày 陳列，陳設，擺設．
Trưng cầu ❶ 徵求． trưng cầu ý kiến 徵求意見．❷「政」測驗． trưng cầu dân ý 民意測驗．
Trưng dẫn 徵引，薦拔，援引． trưng dẫn chứng cớ 援引證據，引證．
Trưng dụng 徵用．trưng dụng nhà cửa 徵用房屋．
Trưng khẩn 租賃國家土地從事開墾．
Trưng mua「經」徵購． trưng mua ruộng đất 徵購土地．
Trưng nghiệm「軍」徵驗，檢查體格．
Trưng tập 徵集． trưng tập xe cộ 徵集車輛．
Trưng thầu ❶ 承包．❷ 借貸．
Trưng thu「經」徵收．trưng thu ruộng đất 徵收土地．
Trưng thuế 徵稅．

Trứng

Trứng 蛋，卵．gà đẻ trứng 雞生蛋．cá đẻ trứng 魚下卵．
Trứng cá ❶ 魚子，魚卵．❷「生」粉刺，面皰．
Trứng chọi với đá「成」以卵擊石．
Trứng cuốc ❶ 水鴠卵．❷ 帶黑斑點狀似水鴠卵的． chuối trứng cuốc 芝麻（點）蕉．
Trứng dái「生」睾丸．
Trứng đen「食品」松花蛋，皮蛋．
Trứng để đầu đẳng「成」危如累卵．
Trứng đông（食品）冰蛋．
Trứng gà 雞蛋．
Trứng gà trứng vịt「成」雞蛋鴨蛋（喻半斤八兩，不相上下之意）．
Trứng khôn hơn vịt「俗」雞蛋教訓母雞．
Trứng lập là「食品」煎蛋．

Trứng lộn 雛已成形而未孵出的鷄蛋或鴨蛋（越人喜炙食，以爲補品）·
Trứng óp lếp「食品」炒蛋·
Trứng non（鷄肚中的）軟卵·
Trứng nước 年幼，幼稚，曚昧· thời kỳ trứng nước 曚昧時期·
Trứng sam 馬蹄蟹卵，兜蟹卵·
Trứng sáo ❶ 八哥蛋·❷「轉」天藍色·
Trứng tráng bao「食品」荷包蛋·

Trừng（懲，潑，澄，瞪）

Trừng ❶ 瞪，睜，盯（以示恫嚇）· trừng mắt nhìn 瞪目而視·❷ 懲（→ trừng phạt, trừng giới).
Trừng bày 陳列，陳設· phòng trừng bày 陳列館·
Trừng giới 懲戒·
Trừng phạt 懲罰，處分，制裁· trừng phạt những kẻ có tội 懲罰有罪的人·
Trừng thanh 澄清，清除·
Trừng trị 懲治，懲辦· trừng trị bọn phá hoại an ninh quốc gia 懲辦破壞國家安寧份子·
Trừng trợn ＝ trợn trừng.
Trừng trừng 惡惡實實地，直勾勾地，直瞪瞪地· nhìn trừng trừng 惡惡實實地望着·

Trước（著）

Trước ❶ 前面· trước cửa 門前；對過兒，對門兒· trước mặt 面前·❷ 以前，從前· việc trước 前事，過去的事情·❸ 在…之前· trước ngày ba tháng ba 三月三日以前·❹ 面對，面臨，面向，對着· trước tình thế …面臨………的情勢·
Trước bạ ❶ 登記，註冊·❷ 簿籍·
Trước đây 從前，過去，以往，往昔·
Trước hết 首先，首要，第一·
Trước khi …前· trước khi làm phải nghĩ kỹ 工作前要先考慮好·
Trước kia 以前，過去，從前，往日，往昔，以往·
Trước lạ sau quen「俗」一回生，二回熟·
Trước làm sao, sau làm vậy「俗」前後一致，始終如一·
Trước mắt 目前，目下，當前· lợi ích trước mắt 眼前利益· nhiệm vụ trước mắt của chúng ta 我們當前的任務·
Trước mặt ❶ 面前，❷ 面臨，面迎，面對·
Trước nay chưa từng có「熟」史無前例的，空前未有的，破天荒的·
Trước nhất 最前，首先，頭一個·
Trước sau 前後，始終 trước sao sau vậy, trước sau như một 始終如一·
Trước tác 著作，撰著·
Trước tiên 首先，最先，第一· tôi tới trước tiên 我最先來到·

Trườn

Trườn ❶ 爬，伏行，蠕行· con rắn trườn trên mặt đất 長蛇在地面上爬着·❷ 撑，挺·đứa bé trườn chực bò 小孩挺身要爬·
Trườn trượt 滑貌· trơn trườn trượt 滑溜溜·

Trương（張，帳）

Trương ❶ 脹· trương bụng 腹脹，鼓脹·❷ 張，頁 dày 200 trương 厚二百張紙·❸ 張· chủ trương 主張· khai trương 開張· khuếch trương 擴張·❹ 撑開，張開·trương buồm 張帆，揚帆· trương cung 張弓· trương dù 開傘·❺ 主持·tôi trương bữa cỗ hôm nay 今天的宴會由我主持·❻ 張（姓）·
Trương bộ「古」賬簿·
Trương đăng kết thể「俗」張燈結彩·
Trương hoàng ＝ trang hoàng.
Trương phềnh 鼓鼓囊囊·
Trương phiên ＝ trương tuần.
Trương tuần 掌巡（舊時鄉中巡丁之長，主持巡警事務）·

Trướng

（漲，帳，脹，賬，悵）

Trướng ❶ 幔·màn trướng 幔帳· cẩm trướng 錦帳·❷ 漲（→ trướng dật).❸ 脹· bành trướng 膨脹· bệnh trướng nước「醫」水蠱，水脹· thũng trướng 腫脹·❹ 賬· trướng bạ 賬簿·
Trướng bạ「經」賬簿·
Trướng dật 漲溢· nước sông trướng dật 江水漲溢·
Trướng đào ❶ 紅帳·❷ 漲濤，巨浪·
Trướng kế「無」膨脹計·
Trướng suất「理」脹率·

Trường (長，腸，場)

Trường ❶ 學校，學堂・nhà trường 學校；校方・vào trường 入學・trường bổ túc 補習學校・trường cao đẳng 高等學校・trường chuyên nghiệp 專科學校・trường công 公立學校・trường đại học 大學；學院・trường tư 私立學校，私塾・❷ 長(短之反)・đường trường 長途，遠途・❸ 長，專，精・sở trường 所長，專長，特長・❹ 長，久・trường cửu 長久・❺ 腸・đại trường 大腸・đoạn trường 斷腸・❻ 場，地・thao trường 操場・quảng trường 廣場・chiến trường 戰場・phi trường 機場・❼ 場所・hội trường 會場・thí trường 試場・thị trường 市場・

Trường bay「交」機場・

Trường chinh 長征・

Trường cửu 長久 (= lâu dài).

Trường dạ「古」長夜 (= đêm dài).

Trường đua 賽馬場・

Trường giang ❶「地」長江・❷「轉」冗長貌・lối văn trường giang đại hải 長篇大論・

Trường hận「古」長恨・

Trường học 學校・

Trường hợp 場合，情況・trường hợp bất thường 意外情況，非常情況・

Trường kỳ 長期・

Trường kỷ 長几，長椅・

Trường ốc「古」場屋 (古時的考場)・

Trường quy 場規・

Trường sinh 長生 (= sống lâu). trường sinh bất lão 長生不老・

Trường thạch「礦」長石・

Trường thành 長城・vạn lý trường thành 萬里長城・

Trường thi 考場，試場・

Trường thiên「文」長篇・tiểu thuyết trường thiên 長篇小說・

Trường thọ 長壽・

Trường tồn 長存・

Trường trai「迷」長齋・

Trường viêm「醫」腸炎・

Trưởng (長)

Trưởng ❶ 長，主持人，負責人・bộ trưởng 部長・thứ trưởng 次長，副部長・cục trưởng 局長・trưởng nhóm 組長，領隊・hội trưởng 會長・trưởng phái đoàn 代表團團長・❷ 長 (排行第一者)・con trưởng 長子・❸ 長・生，發育・sinh trưởng 生長・

Trưởng bạ (舊官名) 丈地官，清丈官・

Trưởng ban 委員長；主任委員；部長；股長；處長・trưởng ban giao tế 交際股長・trưởng ban kinh tế 經濟委員會主任委員・trưởng ban quốc phòng 國防委員會主任委員・

Trưởng đoàn 團長；組長・trưởng đoàn khảo sát 考察團團長・trưởng đoàn chuyên gia 專家組組長・

Trưởng ga「鐵」站長・

Trưởng giả 長者・kính người trưởng giả 尊敬長者・

Trưởng giáo「舊」校長・

Trưởng huynh 長兄，兄長・

Trưởng kíp 組長，班長，領班・

Trưởng lão 長老・

Trưởng máy tàu (輪船) 輪機長・

Trưởng nam 長男・

Trưởng nữ 長女・

Trưởng phòng 科長；處長・

Trưởng phố 街長；鎮長・

Trưởng thành 長成，成長・

Trưởng tộc「舊」族長・

Trưởng tôn 長孫，嫡孫・

Trưởng tử 長子・

Trưởng ty 廳長，司長・trưởng ty ngân khố 銀庫司長・

Trượng (丈，仗，杖)

Trượng ❶ 丈 (長度單位)・cây cao mấy trượng 樹高數丈・❷ 老丈，老者 (= lão trượng). ❸ 杖，大板・phạt đánh mười trượng 罰打十大板・❹ 憑仗，憑倚・trượng nghĩa 仗義・❺ 執仗・trượng kiếm 仗劍・❻ 仗，兵衛・nghi trượng 儀仗・

Trượng hình「法」杖刑・

Trượng nhân「古」丈人・

Trượng phu 大丈夫・chí khí trượng phu 大丈夫的氣慨・

Trượt

Trượt ❶ 滑・滑動，滑脫・ trượt ngã 滑了一跤・ trượt chân 滑了一脚；失足・ ❷ 偏，不中，不準，不着・ bắn trượt 打偏了，沒命中・ ❸ 不第・ thi trượt 落第，考不上，沒考上・

Trượt ăn 吃不成，贏不了，達不到・

Trượt băng 「體」滑氷・

Trượt tuyết 「體」滑雪・

Trứu (縐，皺)

Trứu trứu (果實核多貌)・ trái trứu trứu những hột 果中密匝匝的淨是核・

Trừu (抽，紬)

Trừu ❶ 「動」綿羊 (= con trừu). ❷ 紬. trừu đoạn 紬緞・ ❸ 抽回，調回・ trừu binh về 把軍隊調回來・

Trừu dịch 「工」紬繹・

Trừu hồi 撤銷・ trừu hồi sắc lệnh đã ban bố 撤銷已公佈的法令・

Trừu phong 「醫」抽風・

Trừu tượng 抽象・ danh từ trừu tượng 抽象名詞・ từ trừu tượng đến cụ thể 從抽象到具體・ nhất tính trừu tượng 抽象的同一性・

Trữu (肘，帚，箒)

Trữu tinh 「天」箒星・

U

U (幽)

U ❶ 越文字母第二十個字・❷ 媽，娘（對母親的俗稱）・❸「醫」瘤・cái u sau lưng 背瘤・cái u trong dạ dày 胃瘤・❹「醫」癌・sưng u 癌腫・sưng u ở vú 乳癌・❺ 腫大・ khóc sưng u mắt lên 哭得眼睛都腫了起來・❻ 幽暗・thâm u 深幽，幽冥・
U ám 幽暗，昏暗，昏黑，晦暗・ trời u ám 天色昏暗・
U ẩn 幽隱的，深藏不露的・ mối tình u ẩn 深邃的情意・
U cốc 幽谷・
U cư「古」幽居，隱居（= ở ẩn).
U em 奶媽，保姆，阿姨・
U già「舊」老女僕・
U hiển「迷」幽顯（陽間和陰間）・
U hồn「迷」幽魂・
U kỳ「古」幽期・
U linh「迷」幽靈・
U mặc 幽默・
U mê 愚昧，昏昧，懵懂・u mê học mãi không thuộc 笨頭笨腦的老學不進去（記不住）・
U minh ❶「宗」幽冥・❷「古」幽明・
U muội 幽昧的（= tối tăm).
U nhã「古」幽雅・
U nhàn「古」幽閑，悠閑・
U nhọt「醫」瘡瘤・
U nu úc núc 痴肥貌・
U ơ ❶ 咿啞，嗚呀，咿呀，嘔啞（象聲詞，小孩學話的聲音）・❷「轉」牙牙學語・
U-ran「化」鈾・
U-rê「化」尿素・
U-rê-ít「化」酰脲・
U-rê kế「化」尿素計・
U sầu 幽愁・幽憂・ôm mối u sầu 懷抱幽愁之感・
U thâm 幽深・
U tì「俗」一竅不通，莫明其妙・
U tịch 幽僻，幽寂・
U tình 幽情，情愫・
U tịnh 幽靜・
U tư 幽思・
U u「古」 幽幽的，昏暗的，昏沉的，陰森森的・
U u minh minh「古」幽幽冥冥・
U ú 嗚嗚呀呀（象聲詞，指囈語）・
U uẩn 幽隱，深奧・
U uất 幽鬱・
U ư 嗚唔（象聲詞，指囈語）・

Ú

Ú ❶ 痴肥・ ăn béo ú ra 吃得痴肥・❷「食品」角粽（= bánh ú). ❸ 壜・罐（盛水瓦器）・ ú nước 水罐・
Ú a ú ớ 沒心沒肺的，心神恍惚的・
Ú hụ 盈滿貌・đầy ú hụ 盛得滿滿當當的・ giàu ú hụ 極其富有・
Ú ớ 嗚唔（象聲詞，指囈語）・
Ú sụ 富有貌・
Ú tim 捉迷藏（兒童遊戲）・
Ú ú 嗚嗚（象聲詞，夢中驚喊聲）・
Ú ụ = ú hụ.
Ú ứ = ú ớ.

Ù

Ù ❶ 快速貌・ làm ù đi cho xong 趕快做完就算・❷（象聲詞）嘵嘵・❸「牌戲」和・❹「俗」雷公（= ông ù).
Ù cạc ❶ 驚呆，目瞪舌撟，目瞪口呆・❷ 莫明其妙・
Ù ì ❶（象聲詞，推磨聲）・ ❷ 痴呆，愚笨・
Ù ờ ❶ 驚呆・ ❷ 傻頭傻腦・ ❸ 莫明其妙・
Ù tai 耳鳴・
Ù ù（象聲詞）嗚嗚隆隆・ máy bay kêu ù ù 飛機隆隆響・
Ù ù cạc cạc = ù cạc.
Ù xịa 隨隨便便，不計較，怎說怎好・

Ủ (傴)

Ủ ❶ 漚（使之腐熟）・ lấy rác ủ phân 用垃圾漚肥・❷ 捂，捂蓋・ủ ấm nước 把水壺捂蓋起來・ ủ thuốc lá 捂蓋烟葉・❸ 萎謝，凋謝・hoa ủ 花朵萎謝・❹ 愁苦貌・mặt ủ mày chau 愁眉苦臉・
Ủ ấp = ấp ủ.
Ủ dột 憂鬱，發愁，苦悶・ mặt mày ủ dột 愁眉苦臉・
Ủ ê 愁慘，悽涼・悽慘，悲傷，哀傷，悲痛・
Ủ lò 封火・
Ủ mốc（捂蓋使之）發酵・
Ủ phân「農」漚肥・
Ủ rũ ❶ 鬱悶，愁眉不展・悶悶不樂・❷ 垂頭喪氣，頹喪・❸ 凋落，凋謝・

Ụ

Ụ ❶ 土堆，小岡，小丘·đắp thành ụ 築成土堆·❷ 高起，凸起·đắp ụ lên 築高起來·❸ 船塢·nằm ụ 入塢修理·
Ụ đất ❶ 土堆·❷ 胸牆·
Ụ động 針頂，針摧（南部語）·
Ụ ghe 小船塢·
Ụ nổi 浮船塢·
Ụ súng「軍」掩體·
Ụ tàu 船塢·

Ua

Ua 啊！咦！喲！哦！唷！（驚嘆聲）·

Úa

Úa 枯萎的，凋謝的·lá úa 枯黃的葉子·rau úa 不新鮮的蔬菜·trăng úa 月亮渾濁不明·
Úa vàng 黃萎，枯黃·

Ùa

Ùa ❶ 湧·擁，蜂擁·ùa tới 蜂擁而至·ùa vào 湧進·❷ 衆多·ùa trốn 結衆逃跑·
Ùa theo 隨聲附和，隨大流·

Ủa

Ủa 咦！喲！哎呀！哎喲！唷！啊呀！喔唷！（驚嘆詞）·ủa ! sao bây giờ mới đến ? 咦！怎麼現在才來？

Ụa

Ụa 嘔吐，噁心·người chửa hay ụa khan 孕婦常嘔吐·
Ụa khan 乾噦，乾嘔·

Uân（氳）

Uấn（愠，媪，韞）

Uấn dung「古」愠容·
Uấn nộ「古」愠怒，含怒·

Uẩn

（蘊，愠，韞，醞，褞）

Uẩn khúc 隱情，秘密；奧妙·trong vụ án mạng ấy có nhiều uẩn khúc 這件案件中頗有曲折·những điều uẩn khúc trong lòng 內心的秘密·
Uẩn súc（蘊蓄）飽博·học vấn uẩn súc 飽學，博學·
Uẩn tàng「古」蘊藏（= chất chứa）.

Uận

Uận 紅色苧麻（南部語）·

Uất（鬱，蔚，尉，熨）

Uất hận 鬱恨，怨恨·
Uất kết 鬱結·uất kết trong lòng 心內鬱結·
Uất muộn 鬱悶·
Uất nộ 鬱怒·
Uất phẫn = uất nộ.
Uất tắc = uất kết.
Uất ức 抑鬱，抱屈·bị điều uất ức 受了委屈·

Úc（澳，郁）

Úc「地」澳大利亞·
Úc Châu「地」澳洲·
Úc lý「植」郁李·

Ục

Ục ❶ 揍，捶·ục cho mấy cái 揍他幾下·❷ 脫落，掉落·thùng nước vỡ ục 水桶塌底·❸ 仆下·ngã ục 仆倒·❹ 冒出，湧出·máu ục ra khỏi miệng 鮮血從嘴裏往外淌·
Ục ịch 腹脹貌·béo ục ịch 大腹便便·ăn no ục ịch khó chịu 吃太飽了肚子沉甸甸的很難受（肚子撐得慌）·
Ục ục（常讀作 ùng ục）咕嘟咕嘟（象聲詞，類傾瓶時水流出之聲）·bụng sôi ục ục 肚裏咕嘟咕嘟響·

Uế（穢，薈）

Uế 穢，不淨·ô uế 污穢·
Uế khí 穢氣·
Uế nang「宗」穢囊·
Uế tạp 穢雜，污穢，齷齪·
Uế trọc 穢濁·
Uế vật 穢物·

Uể

Uể oải 疲倦，怠懶，疲沓，不振作·uể oải nặng nề「熟」暮氣沉沉·

Ui

Ui ❶ 喔唷！哎喲！哎呀！（感嘆詞，表示驚訝或微小的痛苦）·❷ 噓（趕雞犬聲）·

Ui ui 微，畧畧，比較（指天氣）· rét ui ui（天氣）微微冷 · nắng ui ui（天色）畧畧放晴 ·
Ui úi = úi úi.
Ui ùi = ùi ùi.

Úi

Úi 喲！呀！唷！哎喲！（驚嘆詞）· úi đau！唷，疼死了！
Úi cha 哎喲！哎呀！喲呀！（象聲詞，表驚訝）· úi cha đẹp quá！喲，眞漂亮！
Úi chà = úi cha.
Úi chao = úi cha.
Úi úi（常讀作 ui úi）麻麻冷 · bị cảm úi úi rét 有點感冒，身上麻麻冷 ·

Ủi

Ủi ❶ 熨（平）· ủi quần áo 熨衣服 · ❷ 霉爛 · rạ ủi 霉爛的稻草 ·
Ủi ủi（常讀作 ui ủi）嘘（象聲詞，驅趕家畜聲）·

Um

Um ❶ 茂盛濃密貌 · lúa mọc xanh um 稻子長得綠油油的 · khói bốc um lên 烟源源地冒了出來 · ❷ 煨（微火慢煮）· ❸ 嘈雜 · làm um cả lên 鬧翻了天 ·
Um sùm 嘈雜，喧嘩（= om sòm）.
Um tùm 茂密，茂盛，葱郁，葱蘢，蓊茸，叢生 · cây cối um tùm 樹木葱蘢 ·

Úm

Úm ❶ 欺騙，蒙蔽 · tôi vô tình bị hắn úm 我不小心受了他的騙 · ❷ 摟，偎抱 · mẹ úm con trong lòng 母親把孩子偎在懷裏 ·
Úm ấp 偎抱，摟抱 ·

Ùm

Ùm 咕咚，撲通（象聲詞，表重物落水聲）· nhảy ùm xuống sông 撲通一聲跳到河裏去 ·
Ùm ùm 咕咚，咕嘟，撲通（象聲詞，表重物落水聲）·

Ủm

Ủm 幽暗，陰森（南部語）·

Ũm

Ũm thũm 湫隘（南部語）·

Un

Un 熏烟，火攻 · un muỗi 熏烟趕蚊子 ·

Ún

Ún 努力，加油，加勁兒 · làm ún lên 加油幹 ·

Ùn

Ùn 滯塞，擁塞，積壓 · công văn ùn lại 文件大量積壓起來 · cát ùn lại 沙子滯塞起來 · rác ùn lại 垃圾堆得滿滿的 ·
Ùn ùn 源源不斷，蜂擁而至 ·

Ủn

Ủn ỉn（豬叫聲）·

Ung

（ 癰，邕，癱，饔，雍 ）

Ung ❶ 腐臭的 · trứng ung 臭蛋 · ❷「醫」癰 · lên ung 長癰 ·
Ung dung ❶ 雍容，從容不迫 · đi đứng ung dung 舉止雍容 · ❷ 舒適 · sống ung dung（生活）過得舒服 ·
Ung độc「醫」毒癌，癌腫，癰疽，毒瘤 ·
Ung mục「古」雍睦，和睦 ·
Ung thư「醫」癰疽，癌 · ung thư thanh hầu 喉頭癌 · ung thư tử cung 子宫癌 ·
Ung vú「醫」乳癌 ·

Úng（甕）

Úng（果子等）爛熟 · cam chín úng 柑子爛熟 ·
Úng tắc 壅塞，淤塞 · mạch nước úng tắc 泉眼淤塞 ·
Úng tế 壅蔽，蒙蔽 · úng tế tai mắt người trên 蒙蔽上級眼睛 ·
Úng thủy 陰積水，內澇 · mưa nhiều ruộng bị úng thủy cả 雨水過多，田地都澇了 ·

Ùng

Ùng ục → ục ục.

Ủng（壅，擁，臃，甕）

Ủng ❶ = úng. ❷ 古時武官的馬靴 ·
Ủng dạ 毡靴 ·
Ủng hộ ❶ 擁護，贊成 · ủng hộ chính sách của chánh phủ 擁護政府的政

策. ❷ 支援，支持. hết sức ủng hộ 全力支持，大力支持. ❸ 捐助，捐獻. ủng hộ cho ba triệu đồng 捐助三百萬元.
Ủng phót 毡靴 (= ủng dạ).
Ủng sũng 臃腫.

Uôm

Uôm uôm 嘈嘈，嚷嚷，囉唣. nói uôm uôm ngoài đường 在路上吵嚷嚷的.

Uốn

Uốn ❶ 拗曲，彎曲，扳彎. uốn lưỡi câu 拗曲魚鈎. uốn cành cây 弄彎樹枝. ❷ 糾正，矯正. uốn trẻ cho vào khuôn vào phép 教小孩規規矩矩的.
Uốn cong 拗曲，扳曲，彎曲.
Uốn dẻo (雜技) 軟功.
Uốn éo 撒嬌，嬌揉造作，嬌裏嬌氣. trẻ con hay uốn éo 小孩子喜歡撒嬌.
Uốn khúc 蜿蜒，逶迤盤曲.
Uốn lời ❶ 委婉. ❷ 順竿爬，迎合人意，順口答音.
Uốn lưng ❶ 弓腰，曲腰，彎腰，佝僂腰，屈腰. ❷ 屈服，屈膝，卑躬屈節.
Uốn mình = uốn lưng.
Uốn nắn 糾正，矯正. uốn nắn lệch lạc 糾正偏差.
Uốn quanh 蜿蜒，逶迤. dòng nước uốn quanh 流水逶迤.
Uốn quăn 鬈曲.
Uốn tóc 燙髮，捲髮，電髮.
Uốn ván 「醫」破傷風.

Uông (汪)

Uông mang 汪，汪然.

Uống

Uống 喝，飲. uống canh 飲湯. uống nước 喝水. uống thuốc 服藥. uống rượu 飲酒.
Uống máu ăn thề 「成」歃血盟盟.
Uống nước nhớ nguồn 「成」飲水思源.

Uổng (枉)

Uổng ❶ 枉費，徒然，白費；白白地，無益地，毫無意義地. chết uổng 枉死. ❷ 辜負. uổng lòng mong đợi của cha mẹ 辜負父母的希望.
Uổng công 白費氣力，枉費功夫，徒勞無功.
Uổng đời 一生白過，白活.
Uổng mạng 枉死，白死.
Uổng phí 白費，枉費，徒費，空費. uổng phí tiền tài 枉費錢財. uổng phí tâm cơ 枉費心機.
Uổng tử 枉死.

Úp

Úp 覆，扣，罩. úp nơm 罩魚. nằm úp mặt 俯臥. úp cái vung xuống 把鍋蓋扣上.
Úp chụp = úp.
Úp giá 發豆芽.
Úp mở 曖昧不明，模稜兩可. bạn bè với nhau nên thẳng thắn, không nên úp mở 朋友之間應該坦率，不可含含糊糊.
Úp thúp 倒塌，傾塌. cái nhà úp thúp 傾塌的屋子.
Úp úp mở mở 模稜兩可，含糊其詞.
Úp xụp 坍塌.

Ụp

Ụp 倒塌. nhà đổ ụp 房屋塌了下來.

Út

Út 最小的，最末的. ngón tay út 小指，尾指. em út 小弟弟. con út 老生子，滿子，老兒子，小老兒.
Út ít 小寶貝 (對最小子女的愛稱).

Ụt

Ụt 「動」鴟 (南部語) (= chim ụt).
Ụt ịt ❶ (豬叫聲). ❷ 痴肥貌. béo ụt ịt 痴肥.

Uy (威)

Uy 威 (→ uy thế).
Uy chấn 威鎮，威振. uy chấn tứ phương 威鎮四方.
Uy danh 威名. uy danh truyền thiên hạ 威名天下揚.
Uy hiếp 威脅. chính sách ngoại giao có tính chất uy hiếp 威脅性的外交政策.
Uy linh 「古」威靈.
Uy lực 威力. uy lực quân ta 我軍威力.
Uy nghi 威儀.
Uy nghiêm 威嚴. cử chỉ uy nghiêm 舉止威嚴.

Uy phong 威風・uy phong lẫm liệt 威風凜冽・
Uy quyền 威權・
Uy thế 威勢・uy thế của quân ta khiến địch lo sợ 我軍的威勢使敵人畏懼・
Uy tín 威信・mất uy tín 失去威信，威信掃地・
Uy vệ ❶ 威嚴的，莊嚴的・❷ 赫赫的・
Uy vọng 威望・uy vọng chấn động bốn phương 威望震四方・
Uy vũ 威武・uy vũ không khuất được người quân tử (君子) 威武不能屈・

Úy (畏，尉，蔚)

Úy ❶ 畏 (→ úy nan). ❷ 尉・đại úy 「軍」上尉・trung úy 中尉・thiếu úy 少尉・
Úy cụ 畏懼・sinh lòng úy cụ 生畏懼之心・
Úy kỵ 畏忌・
Úy nan 畏難・
Úy tội 畏罪・

Ủy (慰，委，諉，矮)

Ủy ❶ 委託，托付・ủy công việc cho một người 把工作委托某人去做・❷ 委派，委任・được ủy làm giám đốc ngân hàng 被委任爲銀行經理・❸ 委曲，曲折 (→ ủy khúc).
Ủy ban 委員會・ủy ban chuyên môn 專門委員會・ủy ban hành chính 行政委員會・ủy ban kế hoạch 計劃委員會・ủy ban khoa học 科學委員會・ủy ban tài giảm binh bị 裁軍委員會・ủy ban thường vụ quốc hội 國會常務委員會・ủy ban kiến thiết 建設委員會・
Ủy dụ 「舊」委任狀・
Ủy giao 委交，交付，委托・ủy giao trọng trách 交付重責・
Ủy hội 委員會 (= ủy ban).
Ủy hội quốc tế 國際委員會・
Ủy hội quốc tế kiểm soát 國際監察委員會・
Ủy khúc 委曲・những nỗi ủy khúc trong lòng 內心的委曲・
Ủy lạo 慰勞・ủy lạo quân nhân 慰勞軍人・
Ủy ngân 「經」撥款・phiếu ủy ngân 撥款單・
Ủy nhiệm 委任，授權・giấy ủy nhiệm 委任書・
Ủy nhiệm thư 委任書，委任狀・
Ủy phái 委派・được ủy phái làm đại sứ 受委派當大使・
Ủy phó 委托 (→ ủy giao).
Ủy quyền 授權・giấy ủy quyền 授權書・
Ủy thác 委托・
Ủy trị 托管・
Ủy vấn 慰問・
Ủy viên 委員・ủy viên dự khuyết 候補委員・
Ủy viên trưởng 委員長・

Uỵch

Uỵch ❶ 叭噠，撲通 (象聲詞，表摔跌或擦打發出的沉重聲音)・ngã đánh uỵch một cái 撲通一聲摔了跤・đấm uỵch một cái 叭噠他打了一拳・❷ 揍，捅，打・uỵch cho một cái 揍他一拳・uỵch nhau 打架・

Uyên (鴛，淵，娟)

Uyên áo 淵奧，淵深・
Uyên bác 淵博・học thức uyên bác 學識淵博・bậc uyên bác 博學之士・
Uyên mặc 淵默，沉默・
Uyên nguyên 淵源・
Uyên thâm 淵深・học thức uyên thâm 學識淵深・
Uyên thúy 淵邃・hiểu được cái nghĩa uyên thúy 洞悉淵邃的含義・
Uyên ương 「動」鴛鴦・
Uyên viễn 淵遠・

Uyển

(苑，宛，婉，惋，腕，莞，椀，盌)

Uyển ❶ 苑・thượng uyển 上苑・văn uyển 文苑・❷ 腕・thủ uyển 手腕・
Uyển chuyển 婉轉・lời ca uyển chuyển 歌聲婉轉・câu nói uyển chuyển dễ nghe 說話婉轉動聽・
Uyển diệu 宛妙・dáng người uyển diệu 身材宛妙・
Uyển nhã 婉雅，婉麗・hình dáng uyển nhã 姿態婉麗・

Ư (於)

Ư ❶ 是…嗎 (助語詞，用于句子末尾，表疑問、含蓄或感嘆，常用作反問)。làm thế ư? 是這樣做麼? vậy ư? 是這樣嗎? học hành thế ư? 是這樣學習的嗎? ❷ 于。ư kim 于今。ư thị 于是。

Ư hữ 言語支吾，含糊其詞。

Ứ

Ứ ❶ 淤積，淤塞。nước ứ lại 積水。ứ máu 血瘀不散。❷ 積壓，凍結。hàng hóa ứ lại 物資積壓。❸ 哼 (象聲詞，表示不滿)。ứ! viết thế mà cũng đòi làm văn! 哼! 寫得這個樣子也要作文章!

Ứ đọng 淤積，淤塞，積壓，凍結，呆滯。tiền vốn bị ứ đọng nhiều 資金被大量積壓。

Ứ hơi ❶「醫」彆氣。❷「轉」過度的。làm ứ hơi 忙得喘不過氣來。lo ứ hơi 担心得要命。

Ứ hự 哼，唔 (象聲詞，表不滿)。hỏi ông ta, ông ta cứ ứ hự 問他，他老是哼哼唔唔地假作不知。

Ứ tắc 淤塞。sông ngòi ứ tắc 江河淤塞。

Ứ trệ 淤滯。đồ ăn ứ trệ trong dạ dày thành bệnh 食物淤滯胃中，造成疾病。

Ứ ừ 哼，呸 (感嘆詞，表鄙斥)。ứ ừ! thế mà cũng đi thi! 呸! 這個樣兒也想去赴考!

Ừ

Ừ 吭，唔，嗯，誒 (表示允諾或承認的應聲)。ừ! cứ làm như thế 唔! 就這麼辦吧!

Ừ ào 馬馬虎虎。ừ ào cho xong việc 馬虎了事。

Ừ hữ = ư hữ.

Ưa

Ưa 喜愛，愛好，嗜好。ưa nhau 相愛。không ưa 不喜歡，不歡迎。ưa nịnh 喜歡(人家)奉承，喜歡戴高帽子。

Ưa chuộng 喜愛，愛好。

Ưa mới nới cũ「熟」喜新厭舊。

Ưa nhẹ không ưa nặng「俗」吃順不吃搶；吃軟不吃硬。

Ưa nhìn 耐看，經看。bức tranh này ưa nhìn 這張畫眞耐看。

Ưa thích 喜好，嗜好，喜愛。

Ứa

Ứa ❶ 溢出，湧出。ứa nước mắt 汝然流淚，眼淚奪眶而出。❷ 多貌。còn ứa ra đấy! 有的是!

Ựa

Ựa 嘔出，吐出。đánh ựa cơm ra 打得連飯也吐了出來。

Ức (抑，憶，億)

Ức ❶ (數詞) 億 (十萬或萬萬)。❷ 抑，壓制 (→ ức chế). ❸ 抑屈。oán ức 冤抑。❹ 臆，胸。đánh vào ức 打中胸臆。❺ 憶。ký ức 記憶。

Ức bách 抑迫，逼迫。

Ức chế 抑制 (= áp chế). ức chế kẻ dưới 抑制下級。

Ức đạc 臆度。ức đạc bụng người ta 臆度他人之心。

Ức đoán 臆斷 (= đoán chừng).

Ức hiếp 欺壓，欺負，欺凌。không nên ức hiếp kẻ yếu 不應該欺侮弱者。

Ức ký = ký ức.

Ức lượng = ước lượng.

Ức thuyết 臆說。

Ức uất 抑鬱，怫鬱。

Ực

Ực 咕嘟 (飲喝聲)。

Ực ực (常讀作 ừng ực) 咕嘟咕嘟 (喝水聲)。

Ưng (應，鷹，膺)

Ưng ❶ 應，應允，同意。tôi không ưng 我不答應。ưng lệnh 依令，遵令。❷ 應，須。lý ưng là phải bỏ tiền ra làm việc này 理應出錢辦這事。❸ 膺。phục ưng 服膺。❹「動」鷹。

Ưng chịu 應允，答應，接受。

Ưng chuẩn 准許，允諾，許可。đơn xin nghỉ đã được ưng chuẩn 請假書已經批准。

Ưng doãn「古」應允。

Ưng khuyển 鷹犬，幫兇。

Ưng lòng 心允。

Ưng theo 允從，聽從。ưng theo ý trên 聽從上級的意見。

Ưng thuận 應順，同意，應承，答應．hai bên ưng thuận ký giấy giao kèo 雙方同意簽訂合同．

Ứng (應)

Ứng ❶「經」預墊．ứng trước một số tiền 預墊一筆款．❷ 應答．báo ứng 報應．❸ 應合．thích ứng 適應．

Ứng biến 應變．tùy cơ ứng biến 隨機應變．

Ứng cấp ❶「經」墊付（款子）．❷ 補助．

Ứng chi「經」透支．

Ứng cử（應舉）候選，受選；參加競選．ứng cử tổng thống 競選總統．ứng cử nghị sĩ quốc hội 競選議員．

Ứng dụng 應用．ứng dụng văn học 應用文字．

Ứng đáp 應答，回答．ứng đáp trôi chảy 對答如流．

Ứng điện「理」應電．

Ứng đối 應對，應酬．tài ứng đối 口才．

Ứng hiện ❶ 出現，呈現．❷「迷」顯靈．

Ứng họa 附和．

Ứng khẩu 應口．隨口而出．dịch ứng khẩu 口譯．ứng khẩu thành thơ 出口成詩．

Ứng lực「理」應力．ứng lực chống đỡ 承應力．ứng lực ép 壓應力．ứng lực uốn cong 彎應力．

Ứng mộ 應募．ứng mộ đi lính 應募從軍．

Ứng mộng「迷」夢兆．

Ứng mời 應招，應聘．

Ứng nghiệm 應驗．lời sấm rất ứng nghiệm 預言非常應驗．

Ứng phó 應付，對付．ứng phó một trường hợp bất thường 應付一次意外事件．

Ứng thí 應試．học trò đi ứng thí 學生去應試．

Ứng thời 應時；應時當令，應時對應．nó ăn mặc rất ứng thời 他穿着很應時應令．

Ứng thù 應酬．

Ứng thừa「古」應承．

Ứng tiếp 應接．ứng tiếp không xuể 應接不暇．

Ứng trực 侍候．

Ứng trước「經」墊付，預付，預墊．

Ứng tuyển = ứng cử.

Ứng viện 應援，接援，援應．đem quân đi ứng viện 帶兵前往接應．

Ừng

Ừng ực → ực ực.

Ửng

Ửng 淡紅色，粉紅色．hai má đỏ ửng 兩頰泛起紅暈．

Ửng hồng 淺紅，粉紅．

Ước (約)

Ước ❶ 邀約．ước nhau đi chơi 相約去遊玩．❷ 約（條件）．bội ước 背約．điều ước 條約．hiệp ước 協約．khế ước 契約．❸ 盼望，渴求．ước gì được vào trường đại học 多盼望能進大學．❹ 大約，估計．ước giá bao nhiêu 大約有多大的價錢．❺ 節約，省儉．kiệm ước 儉約，儉省．

Ước ao 渴望，渴求，期望，希冀．ước ao bấy lâu nay mà chưa toại nguyện 渴望已久仍未能遂願．

Ước chừng 估計．大概，約莫．大約，懸擬．ước chừng độ ba trăm người 大約有三百人光景．

Ước chương 約章．

Ước định ❶ 推測，判斷．❷ 約章．

Ước giá 估價．

Ước khoản 條款．

Ước khoảng 大約，大概，約算，左右．

Ước lượng 估計，估量．tính ước lượng 概略計算．

Ước mong 期望．企望，翹企．

Ước mơ 幻想，憧憬（= mơ ước）. ước mơ một cuộc đời sung sướng 憧憬着幸福的生活．

Ước nguyền 願望，期望（= nguyền ước）.

Ước pháp 約法．ước pháp tam chương 約法三章．

Ước phân「數」約分．

Ước phỏng 估計，計算．

Ước quy 規約（= quy ước）.

Ước số「數」約數．

Ước số chung「數」公約數．

Ước thệ 誓約（= thệ ước）.

Ước thúc 約束・mình tự ước thúc lấy mình 自己約束自己・
Ước tính 估計，估算・con số ước tính 估計數，概算數・

Ươm

Ươm ❶ 繅・chăn tằm ươm tơ 養蠶繅絲・ươm kén 抽繭・❷ 培育・ươm cây「農」培育樹苗・ươm giống「農」育苗・vườn ươm 苗圃・

Ướm

Ướm ❶ 胸衣，抹胸，兜肚・❷ 試，比・ướm quần áo 試衣服・ướm sức 量力・
Ướm hỏi 試探，探問・
Ướm lòng 試探（心意）・
Ướm thử → ướm ❷ 解・

Ươn

Ươn ❶ 腐，腐臭，腐爛，腐敗，不新鮮・cá ươn thịt ươn 腐魚敗肉・❷ 微恙・trẻ ươn hay quấy 有病的小孩常愛哭哭鬧鬧・❸ 怠惰無能（→ ươn hèn).
Ươn hèn 懶惰，怠惰，懶惰無能・kẻ ươn hèn chẳng làm được việc gì 懶惰無能的人是毫無作爲的・
Ươn mình 微恙，身體微感不適・
Ươn thối 腐臭・
Ươn ướt → ướt ướt.

Ườn

Ườn 死挺挺，僵直地・nằm ườn cả ngày 整天死挺挺地躺着・đánh cho ườn xác 打（傷）得起不來・

Ưỡn

Ưỡn 挺起・ưỡn ngực 挺胸・
Ưỡn à ưỡn ẹo ＝ ưỡn ẹo.
Ưỡn ẹo 扭揑，扭扭揑揑（走路左右搖轉取姿）・

Ương

（央，殃，秧，泱，鴦）

Ương ❶ 青，生，未成熟・ổi ương 未成熟的番石榴・❷ 倔僵，固執・người ấy hơi gàn ương 那個人有點乖僻固執（古怪）・❸ 央・trung ương 中央・❹ 殃・tai ương 災殃・❺「植」培育苗芽・ương cau 培育檳榔幼苗・ương cá 培育魚苗・❻「動」鴦・uyên ương 鴛鴦・
Ương ách ❶ 厄運，背運，倒運，不幸，災殃・người ương ách 不幸的人・❷ → ương ❷ 解・
Ương cầu 央求・ương cầu mãi mới được phép đi học 經過多次的央求才能入校讀書・
Ương cây「農」育苗・
Ương cứu「古」央救・
Ương dở 乖僻，乖戾，神經質・tính người ương dở 性情乖戾・
Ương gàn 頑鈍，頑梗，倔僵・
Ương giống「農」育苗・
Ương hột ＝ ương giống.
Ương ngạnh 倔僵・tính khí ương ngạnh 倔皮氣・
Ương ương（精神）不大正常，有點神經質・
Ương ương dở dở ＝ ương dở.

Ưởng（鞅）

Ưởng 迴翠・

Ướp

Ướp ❶ 醃・lấy muối ướp cá 用鹽醃魚・❷ 窨・lấy hoa nhài ướp chè 用茉莉花窨茶葉・
Ướp lạnh 冰藏，冷藏，冰凍・冰鎭・thiết bị ướp lạnh 冷藏設備・
Ướp nóng「醫」熱敷・

Ướt

Ướt ❶ 濕，潮・mưa ướt áo 雨打濕了衣服・❷ 拉遢，不整齊・ăn mặc trông ướt 衣着不整齊・
Ướt át ❶ 濕，濕潤，潮濕・❷ 拉遢，不整齊・
Ướt ầm 潮濕・
Ướt dầm 濕浸浸，濕答答・
Ướt dề ❶ 濕潤，濕透，水淋淋，水濕淋漓・❷ 愚鈍・
Ướt nhè nhè 濕津津・
Ướt nhèm 濕穢・
Ướt rượt 濕漉漉・
Ướt sũng 濕淋淋・
Ướt ướt（常讀作 ươn ướt）稍濕・

Ưu（憂，優）

Ưu ❶ 優勝（→ ưu thế, ưu tú). ❷ 憂・愁（→ ưu lự).

Ưu ái 優愛，恩愛． niềm ưu ái 恩愛之情．
Ưu dụ 「古」優裕．
Ưu đãi 優待．ưu đãi gia đình thương binh liệt sĩ 優待烈士軍人家屬．
Ưu đẳng 優等．
Ưu điểm 優點． ưu điểm là chính, khuyết điểm là phụ 優點是主要的，缺點是次要的． loại máy này có rất nhiều ưu điểm 這種機器有很多優點．
Ưu hạng 優等． thi đậu ưu hạng 考試成績優等．
Ưu huệ 優惠． quyền ưu huệ 優惠權．
Ưu liệt 「古」優劣．
Ưu lự 憂慮 (= lo nghĩ). ưu lự suốt ngày 日坐愁城．
Ưu muộn 「古」憂悶．
Ưu mỹ 優美．
Ưu nhàn 優閑．
Ưu phẫn 憂憤． ưu phẫn thành bệnh 憂憤成病．
Ưu phiền 憂煩，憂悶． trong dạ ưu phiền 心中憂悶．
Ưu sầu 憂愁．
Ưu sủng 優寵，得寵．
Ưu thế 優勢，上風． chiếm ưu thế 居優勢，佔上風．
Ưu tiên 優先．quyền ưu tiên 優先權． dành phần ưu tiên để phát triển công nghiệp nặng 優先發展重工業． xe có quyền ưu tiên 有優先權的車輛．
Ưu trưởng 優長，長處．
Ưu tú 優秀．phần tử ưu tú 優秀份子． những sinh viên ưu tú sẽ được chính phủ tuyển chọn để sang nước ngoài du học 那些優秀的大學生將得到政府護送到外國留學．
Ưu tuất 憂恤．
Ưu tư 「古」憂思．
Ưu uất 憂鬱．
Ưu việt 優越． tính ưu việt 優越性．

V

V 越文字母第二十一個字·

Va

Va ❶ 那厮，那傢伙·bảo va, va không nghe 說他他也不聽· ❷ 碰撞· va đầu vào cột 把頭撞到柱子上·

Va chạm 碰撞，抵觸，摩擦，衝突· va chạm với quyền lợi cá nhân 與個人的利益發生抵觸· thằng ấy đầu bò lắm, đừng có va chạm với nó 這傢伙有股牛脾氣，不要碰他·

Va-dơ-lin「化」凡士林·

Va-lê-rát「化」甘松酸鹽·

Va-li 皮箱·

Va-na-đi-nít「礦」褐釩鉛礦·

Va-nát「化」釩·

Va-ni ❶ 香草·香蘭屬· ❷ 香料·

Va-ni-lin「化」香草醛·

Vá

Vá ❶ 鐵鍬· lấy vá xúc than 用鍬鏟煤· ❷ (小孩囟門上的) 髮· ❸ 補·補衲，修補· vá áo 補衣裳· may vá 縫綴· vá lưới 補網· vá săm 補內胎· vá tường 補牆· ❹ 花搭，斑駁·chó vá 花狗·mèo vá 花貓· ❺ 單幹的，不入伙的· ❻ 失去刺兒的蜜蜂·

Vá chín = vá hấp.

Vá hấp「工」熱補 (輪胎)·

Vá may 縫補，縫綴· chị ấy rất thạo công việc vá may 她很會做縫補工作·

Vá răng「醫」補牙·

Vá sống「工」生補，乾補 (輪胎)·

Vá víu ❶ 補衲，補補貼貼· ❷ 湊合，馬虎，對付着·vá víu cho rồi việc 馬虎了事· ❸「轉」挖肉補瘡；拆東牆，補西牆· làm theo lối vá víu thế này thì giải quyết triệt để sao được 像這樣割肉補瘡的作法，怎能徹底解決問題·

Và

Và ❶ 喬木的一種，常種在池塘邊·❷扒，扒拉 (以箸進食)· và một miếng cơm 扒拉一口飯· ❸ (連接詞) 與，及，和，跟· tôi và anh 我和你· người và vật 人與物· ❹ → vài.

Vả

Vả ❶「植」粗葉榕，三龍爪 (= cây vả). ❷ 摑，打耳光· vả cho mấy cái 摑了幾巴掌· ❸ 且，而且· học chậm, vả cũng lười, nên đi thi rớt (學習) 接受得慢，而且又不用功，所以沒考上·

Vả chăng 況且，何況·… vả chăng nó làm xong rồi thì nói làm gì nữa …況且他也做完了，還說他幹什麼?

Vả lại 且，而且，況且· đất rộng vả lại người nhiều 地廣而且人口多· vả lại ai cũng biết cả… 況且大家都已經知道了·

Vả mặt 批頰·

Vã

Vã ❶ 冒，出·vã mồ hôi 冒汗· ❷ 把 (水、漿等) 拍在…上· vã nước vào trán 沾水拍在額上·❸空洞，不實際，無聊·cãi vã 瞎吵·ngồi vã 閑坐· nói chuyện vã 閑扯· ❹ 淨 (吃)，光 (吃)·ăn vã 光吃菜·❺ 徒，不乘車·đi vã 徒步，步行·

Vã thuốc 敷藥 (南部語)·

Vạ

Vạ ❶ 科罰，罰款· tiền vạ 罰款· nộp vạ 繳罰款·❷ 禍害，災殃·tai vạ 災禍·mắc vạ 遭災· tai bay vạ gió 飛來橫禍·vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào「熟」禍從口出，病從口入· ❸ 賴· nằm vạ 撒賴，放刁·

Vạ lây 牽累，株連·cháy thành vạ lây 城門失火，殃及池魚·

Vạ miệng 口禍，禍從口出· ăn nói không giữ, lại vạ miệng đó thôi 說話不檢點，又惹禍了·

Vạ vịt「俗」飛來橫禍· vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến「諺」禍不單行；一禍未了，一禍又至·

Vác

Vác 扛，揹·vác súng 揹槍· vác một bao gạo 扛一袋米·

Vác búa đến nhà ban「成」班門弄斧·

Vác mặt「俗」露面，見人· còn dám vác mặt đây đó 還敢到處露面·

Vác mặt lên 高仰臉兒，高視闊步·

Vác xác「俗」«來» «去» 的表卑詞・vác xác đến đây làm gì ? 你滾到這裏來做什麼 ? !

Vạc

Vạc ❶ (炊具) 大鐵鍋・vạc dầu 油鍋・❷「古」鼎，鑊・vạc nhà Chu 周鼎・vạc nhà Hán 漢鼎・❸ 削・vạc gỗ 削木・vạc xương 削骨・❹ 燒將盡・than trong lò đã vạc hết 爐裏的炭將要燒盡了・❺「動」鷺鷥・vạc đi ăn đêm 鷺鷥夜出覓食・

Vách

Vách 壁，牆・nhà tranh, vách đất 茅屋土牆・
Vách băng 冰崖・
Vách chắn「無」壁蟲・
Vách hút tiếng「無」隔音板 (壁)・
Vách kẽ núi 谷壁・
Vách ngăn 間壁，隔板・
Vách tường 牆壁・

Vạch

Vạch ❶ 裁縫用的鋼尺、膠尺・❷ 綫條・nét vạch thẳng 直綫・❸ 劃・vạch cho thẳng 劃直・❹ 劃分，劃定・vạch thành phần 劃分 (階級) 成份・❺ 翻開・vạch áo cho người xem lưng「諺」翻開上衣露出膀子讓人家看 (猶 «家醜外揚»)・❻「轉」揭露，指出・vạch âm mưu của bọn phản bạn 揭露反叛份子的陰謀.
Vạch đường 指路・
Vạch khổ 訴苦・
Vạch lá tìm sâu = vạch lông tìm vết.
Vạch lông tìm vết「成」吹毛求疵・
Vạch lột 剝露・vạch lột mặt nạ 撕破假面具・
Vạch mắt ❶ 張眼・❷ 弄清是非・
Vạch mặt 揭穿…的眞面目・vạch mặt bọn thực dân 揭穿殖民主義的眞面目・
Vạch ra ❶ 揭穿，揭露・❷ 揭示，指出.
Vạch rõ 指明；說穿・vạch rõ trọng điểm 指明重點・
Vạch trần 揭破，揭穿・vạch trần âm mưu của địch 揭穿敵人的陰謀・
Vạch trúng 道破，說破，點破・

Vai

Vai ❶「解」肩膀・quảy gánh trên vai 肩挑担子・vai u thịt bắp 肩隆肉壯・❷ 肩狀物・vai lọ 瓶膀・❸ 輩・vai anh 兄輩・ngang vai 同輩・❹ 角色，脚色，演員・đóng vai hề 扮演丑角・❺ 地位，作用・đóng một vai quang trọng trong xã hội 在社會上起着重要的作用・
Vai cày「農具」牛軛・
Vai cầu「交」橋孔・
Vai chính (劇) 主角，主要演員・
Vai hề (劇) 丑角，諧角・
Vai ngang 平輩・
Vai phụ 配角・
Vai trò ❶ 角色・đóng vai trò 担任…角色・❷ 作用，職能・giữ vai trò 起…作用・
Vai vế 頭面，有地位的・người có vai vế 頭面人物・

Vái

Vái 揖拜・cúng vái 祭拜・khấn vái 祈拜・
Vái van 祈求，拜求・
Vái xin 懇求，哀求・

Vài

Vài 若干，幾，數 (不定數詞，約爲二、三) vài gian nhà 幾間屋子・vài người 幾個人・vài năm sau 若干年後・vài nhà 幾戶人家・
Vài ba 若干，三五 (不定數詞)・vài ba ngày 三五天・vài ba đồng 三五元・
Vài bốn 若干，三四 (不定數詞)・

Vải

Vải ❶ 布料・棉布・áo vải 布衣・❷「植」荔枝・
Vải bạt 帆布・
Vải băng「醫」綳帶・
Vải băng ướt「醫」壓布，罨布，濕布・
Vải bóng 絲光布・
Vải bố 簾布 (輪胎內的布層)・
Vải bông ❶ 絨布，棉毛布・❷ 花布・
Vải buồm 帆布・
Vải chéo go 斜紋布・
Vải diềm bâu 市布・
Vải đen láng 絲光硫化元布・
Vải ép「醫」壓定布・

Vải gai 麻布・
Vải hoa 花布・
Vải ka-ki 卡磯布，斜紋布・
Vải kếp 泡泡紗・
Vải không cháy「工」防火布・
Vải không thấm「工」防水布・
Vải láng đen 一面絲光黑布・
Vải lót 襯布・
Vải màn 蚊帳布・
Vải may mùng (南部語) ＝ vải màn.
Vải mịn 厚身布・
Vải mỏng 細布，薄布・
Vải mộc「工」坯布・
Vải mười 粗布・
Vải nhám「工」砂布・
Vải nhuyễn 軟身布・
Vải nhựa 膠布，油布，漆布・
Vải ni-lông 尼龍薄膜，尼龍布・
Vải phin 細布・
Vải pô-pê-lin 府綢・
Vải quày 圍裙・
Vải ráp 砂布，金鋼砂布・
Vải sọc 綫條布・
Vải sô 縐布・
Vải sơn 漆布・
Vải tám (南部語) ＝ vải màn.
Vải thô 粗布・
Vải thưa 疏布・
Vải thượng 市布・
Vải trắng 漂布，白布・
Vải tuyn 網目布，蚊帳布・
Vải vóc 布匹・

Vãi

Vãi ❶ 尼姑・sãi vãi 尼姑・❷ 灑・撒・vãi nước mắt 灑淚・ăn cơm đánh vãi ra bàn 吃飯撒了一桌・ vãi hạt giống 撒種，播種・
Vãi cứt「俗」泄糞，拉了一褲・
Vãi cứt vãi đái「俗」屁滾尿流（驚恐狀）・
Vãi đái「俗」尿褲・
Vãi rắm「俗」(憋不住而) 放屁・
Vãi ruột「俗」＝ vãi rắm.
Vãi thây「俗」＝ vãi rắm.

Vại

Vại 瓦缸・vại nước 水缸・vại cà 茄缸 (醃漬茄子用的瓦缸)・

Vàm

Vàm 河口，溪口，浦口・thuyền đã vào vàm 船已開進河口・

Vạm

Vạm vỡ 魁梧，魁岸，魁偉，强壯，高大. thân thể vạm vỡ 身體魁梧・

Van

Van ❶ 懇請 (→ van xin). ❷「機」汽閥，活門，凡而 (凡爾)・van xe đạp 脚踏車內胎汽門・
Van an toàn「機」安全閥・
Van cấp cứu「機」非常閥・
Van cấp tốc「機」急流閥・
Van chặn hơi「機」遮斷閥・
Van chính「機」主閥・
Van điều chỉnh hơi「機」調整閥・
Van hơi nước「機」蒸汽閥・
Van lạy 乞求，拜求・
Van lệ (南部語) 拭淚，妝淚・
Van lơn 懇求，哀求，乞情・
Van mở hơi「機」調整閥・
Van mở sớm「機」先鋒閥・
Van nài 央求，苦求・
Van nước ngược「機」逆流閥・
Van nước sả「機」出水閥・
Van tháo nước thừa「機」泄水閥・
Van vái ❶ 祈禱・❷ 哀求，央求・
Van vỉ 懇求，懇請，求情・
Van xin 哀求，乞求，懇求，說情・

Ván

Ván ❶ 板，木板・ xẻ ván 鋸木板・tấm ván 木板・ ❷ 棺材，壽材・ cỗ ván 棺材・mua ván chôn người chết 買棺材埋死人・❸ (量詞) 盤，把・chơi một ván cờ 下一盤棋・ đánh một ván bài 打一把牌・
Ván cầu ❶ 橋板，橋面板・❷ 跳板・
Ván cống「水」閘板・
Ván cốt-pha「建」模板・
Ván đã đóng thuyền「成」木已成舟・
Ván khung ＝ ván cốt-pha.
Ván khuôn ＝ ván cốt-pha.
Ván lát ❶ 鋪面板・❷ 橋面板・
Ván ống 管板・
Ván thiên 棺材蓋板・
Ván thôi 移葬時挖掘出來的棺木・
Ván trượt 滑板・
Ván trượt tuyết「體」滑雪板・

Vàn

Vàn 萬 (vạn 字的變音)· thiên vàn 千萬· muôn vàn 千萬，億萬，成千累萬·

Vãn (挽，晚，輓，娩)

Vãn ❶ 完結· vãn chợ 散市· vãn nợ 了賬· vãn giận 消恨· vãn công 完工· ❷ 晚，暮· tảo vãn 早晚，朝暮· ❸ 晚，垂盡 (→ vãn niên). ❹ 挽· cứu vãn 挽救· ❺ 輓· câu vãn 輓詞· hát vãn 輓歌·

Vãn cảnh 晚景 (= cảnh già).

Vãn cứu 挽救 (= cứu vãn). vãn cứu tình thế nguy ngập 挽救危局·

Vãn duyên 晚緣 (= duyên muộn).

Vãn hồi 挽回· vãn hồi cơ nghiệp cũ 振興舊業·

Vãn hôn 晚婚·

Vãn mộ 晚暮·

Vãn niên 晚年 (= tuổi già).

Vãn sinh 晚生·

Vãn thành 晚成·

Vạn (萬)

Vạn ❶「宗」卍 (讀作 vạn)· ❷ (漁民的) 團体，組織 (→ vạn chài). ❸ (數詞) 萬· một vạn bạc 一萬元· ❹ 萬 (多貌)· thiên hình vạn trạng 千形萬狀；千奇萬怪· vạn chúng nhất tâm 萬衆一心· ❺ 萬，一切. vạn sự như ý 萬事如意·

Vạn an 萬安·

Vạn bang 萬邦，萬國·

Vạn bảo ❶ 萬寶· ❷ 當鋪·

Vạn bất đắc dĩ 萬不得已· vạn bất đắc dĩ mới phải đi 萬不得已才去·

Vạn bội 萬倍，千萬倍 (言其極多)· cảm ơn vạn bội 千謝萬謝·

Vạn chài ❶ 漁村 (漁民以船爲戶，若干戶停泊于某一固定地點，以建成漁村). ❷ 漁會·

Vạn cổ 萬古· vạn cổ bất diệt 萬古長春，萬年不朽·

Vạn đại 萬代 (= muôn đời). lưu truyền vạn đại 流傳萬載·

Vạn hạnh 萬幸· được các ngài chiếu cố, thật là vạn hạnh cho chúng tôi 得到諸位的照顧，眞使我們感到萬幸·

Vạn kiếp 萬劫，世世代代·

Vạn lưới = vạn chài.

Vạn lý 萬里· vạn lý trường thành 萬里長城·

Vạn năng 萬能· máy tiện vạn năng 萬能車床·

Vạn năng kế (儀器) 萬能計·

Vạn nhất 萬一 (= muôn một).

Vạn niên thanh「植」萬年靑·

Vạn pháp「宗」萬法·

Vạn quốc 萬國·

Vạn sự 萬事· vạn sự như ý 萬事如意·

Vạn thặng「史」萬乘·

Vạn thọ 萬壽· vạn thọ vô cương 萬壽無疆·

Vạn thọ cúc「植」萬壽菊·

Vạn toàn 萬全·

Vạn tuế 萬歲· tung hô vạn tuế 呼萬歲·

Vạn tượng ❶ 萬象 (一切形象)· ❷「地」萬象 (老撾首都舊名)·

Vạn vạn 萬萬 (言其極多)·

Vạn vật ❶ 萬物· ❷ 自然 (課)·

Vang

Vang ❶「植」蘇方木 (= cây vang). ❷ 回折，折返· tiếng vang 回聲，回响· ❸ 鳴响· vang lên những tiếng hoan hô 响起了歡呼聲· sấm vang 雷鳴· vang tiếng một thời 名赫一時· ❹ 葡萄酒，紅酒 (= rượu vang).

Vang dội 响徹，响遍，震响·

Vang động 震動，震動· làm vang động toàn quốc 震動全國·

Vang giời = vang trời.

Vang lừng 响朗，响徹，响亮，雷動· danh tiếng vang lừng 聲名大振·

Vang trời 喧天，震天，驚天·

Vang trời dậy đất 驚天動地，震撼天地·

Váng

Váng ❶ 液體表面所凝結的一層物體· váng mỡ 油皮，油衣· váng sữa 奶皮子· ❷ 昏眩· choáng váng 暈眩·

Váng đầu 頭暈，頭昏腦悶·

Váng mình 頭疼腦熱·

Váng vất 昏眩·

Vàng

Vàng ❶ 金子，黃金・ mạ vàng 鍍金・ thếp vàng 描金，貼金・ nhẫn vàng 金戒子・ vòng vàng 金項圈・ tuổi vàng 金的成色・ ❷ 金黃色，黃色・ màu vàng 黃色・❸「政」黃色的・❹ 冥寶(黃白紙錁). đốt vàng, hóa vàng 燒化冥寶・
Vàng anh「動」黃鶯・
Vàng ánh 鮮黃色・
Vàng ạnh 金黃色的，黃燦燦的・
Vàng bạc ❶ 金銀・❷ 冥寶，冥鏹・
Vàng cốm 砂金・
Vàng da「醫」膚色發黃・ chứng vàng da 黃疸病・
Vàng dây 金綫，金絲・
Vàng diệp 金葉・
Vàng đá 金石・ lời vàng đá 金石之言・
Vàng đỏ 赤金・
Vàng đỏ nhọ lòng son「諺」赤金黑凹心（同《利慾熏心》意）・
Vàng đồ 雜金・
Vàng hoa (帶花的) 冥鏹・
Vàng khè 深黃色・
Vàng khối 金塊，金錠・
Vàng lá ❶ 冥金，冥鏹（燒化紙）・❷ 金葉・
Vàng mã 冥器（祀神鬼的紙器的總稱，包括黃白紙錁、甲馬、紙衣等）・
Vàng mười 足金・
Vàng nhạt 米黃色・
Vàng ối 金紅色・
Vàng quỳ 金箔・
Vàng ròng 純金・
Vàng tám 八成金・
Vàng tâm「植」木蓮屬，黃心樹・ gỗ vàng tâm 黃心木・
Vàng tấm 砂金・
Vàng tây 西金，洋金・
Vàng thoi 金條，金錠・
Vàng tơ 鵝黃色・
Vàng vàng 淡黃，微黃；黃黃的・
Vàng võ 冥錢，黃表紙・
Vàng y 足金・

Vãng（往）

Vãng ❶ 往，去・vãng lai 往來・ ❷ 往昔・ dĩ vãng 以往・
Vãng cổ 往古 (= đời xưa).
Vãng hát (南部語) 劇終・
Vãng khứ 往昔 (= đã qua).
Vãng lai 往來・ khách vãng lai 來往旅客・
Vãng nhật 往日 (= ngày trước).
Vãng sinh「宗」往生・
Vãng sự 往事・
Vãng tuồng (南部語) 劇終，散場・

Vanh

Vanh 修剪・vanh tròn 修剪成圓形・vanh cánh chim 剪鳥翅膀・
Vanh vách 朗朗（象聲詞，聲音清徹流利貌）・đọc vanh vách 朗朗誦讀・

Vánh

Vánh → chóng vánh.

Vành

Vành ❶ 圈，箍・vành nón 帽沿，帽箍・ vành thùng 桶箍・ vành xe đạp 脚踏車瓦圈・❷ 手段，手腕・trăm vành nghìn vẻ 千方百計・ xoay đủ vành 挖空心思，費盡心機・ ❸ 撑圓・vành mắt ra 眼睛圓睜・
Vành bánh (車輪) 瓦圈・
Vành cửa mình「解」陰唇・
Vành góp điện「電」滙流方導綫，滙流條，滙電環・
Vành hoa「植」花冠・
Vành hoa phụ「植」副花冠・
Vành khuyên ❶ 耳環・❷ 小鳥的一種・
Vành mai「建」拱形，穹窿形・cửa vành mai 拱門・
Vành móng ngựa「法」審判席木柵・
Vành mũ 帽沿・
Vành ngoài cửa mình「解」大陰唇・
Vành nguyệt「機」轉向齒輪・
Vành tai「解」耳輪・
Vành trong cửa mình「解」小陰唇・
Vành trục「機」軸瓦・
Vành vạnh (原作 vạnh vạnh) 極圓貌・ tròn vành vạnh 滴溜圓・

Vảnh

Vảnh 竪起，扳起・ vảnh tai 竪起耳朵・

Vạnh

Vạnh vạnh → vành vạnh.

Vào

Vào ❶ 進入・ra vào 進出，出入・vào nhà 進屋裏・❷ 入，開始・hết xuân vào hè 春過入夏・❸ 加入，參加・vào đảng 入黨・vào bộ đội 參軍，入伍・❹ 記入，登入・vào sổ 入賬・❺ 入，合・vào nhịp 合拍・vào nề nếp 入軌，上軌道・❻ 加上・đồ gốm nung chín rồi vào men 陶器燒成後再上釉・❼ 進口，輸入・vào 300 triệu hàng 輸入三億元的物資・❽ 贊成・nói vào 表示贊成・❾ 于，在・vào tháng tư năm ngoái 在去年四月間・vào sáu giờ chiều 于下午六時・❿ 到，往・

Vào cuộc 入局・

Vào đề 「文」入題；引子，引言・

Vào học ❶ 上課・❷ 入學・

Vào hùa 串通，串同，勾串，糾合，伙同・mấy người vào hùa với nhau để đánh lừa người ta 幾個人串通誓騙・

Vào kho 「商」入庫，入倉・

Vào khoảng 約畧，大約，約莫・vào khoảng tám giờ sáng anh ấy sẽ đến 他大概於上午八點到・

Vào làng 入（鄉、國）籍・

Vào liệm 入殮・

Vào lỗ hà, ra lỗ hổng 「熟」小孔入，大孔出(喻«得不償失»和«入不敷出»)・

Vào luồn ra cúi 哈腰躬背・

Vào mầy 「農」結籽・

Vào sinh ra tử ＝ vào sống ra chết.

Vào sổ 「商」入賬，記賬，上賬・

Vào sống ra chết 「成」出生入死・

Vào trạc 大約，約莫，光景（指年齡）・vào trạc hai mươi tuổi 二十歲上下・

Vào tròng 上當，上鈎，入套，上圈套・

Vát

Vát ❶ 斜的，側的・cắt vát 斜切・đẽo vát 斜削・thuyền chạy vát 船側行・❷「電」瓦，瓦特・vát kế 瓦特計・

Vạt

Vạt ❶ 襟・vạt áo 衣襟・vạt con 小襟・vạt lớn 大襟・❷ 削，斜刮・vạt ngọn nứa 削竹尖・

Vạt bé 底襟・

Vạt cả 大襟・

Vay

Vay ❶ 借，借貸，借債，舉債・vay tiền 借錢，債款・vay thóc 借穀子，借粮・❷ 貸，借出・tiền cho vay 貸款・cho vay nặng lãi 放高利貸・❸（助語詞，用于句末，表肯定語氣的反問或惋惜）・vậy vay 這樣的嗎？

Vay đấu trả bồ 借斗還石（喻高利貸剝削）・

Vay lãi 有息貸款・

Vay lời ＝ vay lãi.

Vay mượn 借貸，信貸・

Vay nợ 借債，舉債・

Vay trước ❶ 預借，借支・❷（財政部向銀行）透支・

Váy

Váy ❶「俗」裙・cái váy 裙子・❷ 挖，掏・váy tai 挖耳垢・❸「植，藥」黃蓍（麻類植物）(→ cây váy)・

Váy lót 襯裙・

Váy tai ❶ 挖耳垢・❷（南部語）（用槍威脅）勒索，詐財・

Vày

Vày ❶ 翎，箭毛・vày tên 箭翎・❷ 紡車・cái vày quay tơ 紡絲車・❸ 玩弄，戲弄，嬉戲・trẻ con vày nước 小孩玩水・❹「建」樑・vày nhà 屋樑・

Vày vò 揉搓，搓弄，磨難，折磨・

Vảy

Vảy (亦作 vẩy) ❶ 鱗，鱗甲 (→ vảy cá ❶ 解)・❷ 痂・đóng vảy 結痂・róc vảy 痂皮脫落・❸ 撩，潑，撒・vảy nước 潑水，撩水・❹ 抖（乾）・vảy tay cho khô 抖乾手上的水・

Vảy cá ❶ 魚鱗・❷「俗」眼翳・

Vảy mắt 「醫」眼翳・

Vảy mụn 「醫」痂子・

Vảy ốc 螺掩（田螺之外套膜）・

Vẫy

Vẫy (亦作 vẩy) 搖，擺，招・vẫy tay 招手・vẫy đuôi 擺尾・vẫy cờ 搖旗・

Vạy

Vạy ❶ 彎曲・đường vạy 彎路・❷ 邪，不正直・lòng vạy 邪心；心術不正・

Vặc

Vặc ❶ 破口罵人，口出鄙野之詞・đương chuyện trò tử tế mà vặc nhau ngay 正好好地談着，突然又破口大罵. ❷ 明亮的，明晃晃的・đèn sáng vặc 燈火輝煌・

Vặc vặc (常讀作 vằng vặc) 明亮，明皓，皎潔・

Vằm

Vằm 剁，斫・vằm thịt 剁肉・băm vằm 剁碎，粉碎・

Văn (文，紋，汶，聞)

Văn ❶ 文，文章・câu văn 句子・viết văn 寫文章・nhà văn 作家・❷ 文 (武之對)・quan văn 文官・❸ 聞・kiến văn 見聞・tân văn 新聞・❹ 紋・văn tay 手紋，掌紋・❺ 搓・văn cái lề sách 搓訂書綫・

Văn án 文案・

Văn bài ❶ 文卷，試卷・❷ 文章・

Văn bằng 文憑，證書・

Văn cầm 紋禽 (羽毛有彩紋的飛禽)・

Văn chỉ 「古」孔廟・

Văn cách 筆法・

Văn châm biếm 「文」小品文，諷刺性的文章・

Văn chức 「古」文職・

Văn chương 文章・văn chương bát cổ 八股文・

Văn chương nhấm nháp 「文」吃茶文章・

Văn dốt vũ dát 「俗」文不能動筆，武不能動力・

Văn đàn 文壇. nức tiếng trên văn đàn 馳名文壇・

Văn đức 「古」文德・

Văn gia 作家，文學家・

Văn giáo 文教・

Văn hài 文鞋，綉花鞋 (= giày văn hài).

Văn hào 文豪・đại văn hào 大文豪・

Văn hiến 文獻・

Văn hoa ❶ 文華，文采・❷ 文雅・

Văn hóa 文化・trình độ văn hóa 文化程度，文化水平・công việc văn hóa 文化工作・

Văn hóa cao 「俗」打牙祭・

Văn học 「文」文學・văn học cổ điển 古典文學・văn học cận đại 近代文學・văn học văn xuôi 散文文學・

Văn học sử 「文」文學史・

Văn khế 文契・

Văn khoa 文科・đại học văn khoa 文學院・

Văn khố 文庫 (= kho sách).

Văn kiện 文件・文獻・văn kiện bí mật 秘密文件・văn kiện có tính chất cương lĩnh 綱領性的文獻・

Văn lý 「文」文理・bất thành văn lý 文理不通・

Văn mặc 「古」文墨・

Văn miếu 文廟，孔廟・

Văn minh 文明・

Văn nghệ 文藝・giới văn nghệ 文藝界・

Văn nghệ sĩ 文藝工作者・

Văn nghiệp (文業) 寫作生涯・

Văn ngôn 文言・

Văn ngược 「語」倒裝文法・

Văn nhã 「古」文雅 (= thanh nhã).

Văn nhân 文人・

Văn nhân mặc khách 「古」文人墨客・

Văn nôm 「文」喃文 (以越南本國方塊字寫作的文學作品)・

Văn phái 文派，文學派別・

Văn phạm 文範，文法，語法・văn phạm tiếng Việt 越語語法・

Văn pháp 文法 (= văn phạm).

Văn phong 文風・chỉnh đốn văn phong 整頓文風・

Văn phòng (文房) 辦公室，辦公廳・

Văn phòng phẩm 文具，文教用品・

Văn quan 文官・

Văn sĩ 文人，文學家・

Văn sức 「古」文飾・

Văn tập 文集・

Văn tế 祭文・

Văn thái 文采・

Văn thanh 「古」文聲・

Văn thân ❶ 文身・❷ 文人紳士・phong trào văn thân 文紳運動・

Văn thể 「文」文體 (= thể văn). văn xuôi là văn thể thông dụng nhất 散文是一種最通用的文體・

Văn thi = văn thơ.

Văn thơ 「文」韵文體・

Văn thư ❶ 文書・❷ 秘書・phòng văn thư 文書科，秘書科・

Văn trị 「古」文治・
Văn tuyển 文選・
Văn từ 文辭・
Văn tự ❶ 文字・ cải cách văn tự 文字改革・❷ 文契・văn tự bán đứt 「經」死契・ văn tự ruộng 田契・❸ 遺囑・
Văn uyển 「古」文苑・
Văn ước 文約，文契・
Văn vắn ❶ 「文」短文・❷ → vắn vắn.
Văn vần 韵文，韵語・
Văn vận 「古」文運・
Văn vật 文物・ văn vật lịch sử 歷史文物・
Văn vẻ 文雅， 文質彬彬・ ăn nói rất văn vẻ 說話很文雅的・
Văn võ 文武・
Văn võ kiêm toàn 「成」文武雙全・
Văn võ toàn tài 「成」文武全才・
Văn xuôi 「文」散文・

Vắn

Vắn 短的・ quần dài, áo vắn 長褲短衣・
Vắn tắt 節略，概要，簡畧・ trình bày rất vắn tắt 介紹得簡單扼要・
Vắn vắn (常讀作 văn vắn) 短短，頗短.
Vắn vỏi ❶ 很短的，短促的・ ❷ 短撅撅的・

Vằn

Vằn 紋鏤兒，斑紋，花紋，彩紋・chó vằn 斑犬・ cọp vằn 斑虎・ ngựa vằn 斑馬・
Vằn vèo → vặn vẹo.
Vằn vện (南部語) 有斑紋的， 五彩斑爛的，彩色繽紛的・

Vặn

Vặn ❶ 擰，扭・ vặn cổ 扭頸子・ vặn đinh ốc 擰螺絲釘・ vặn đồng hồ (鐘錶) 上發條・ vặn kim (鐘錶) 撥針・ vặn máy 開動機器・ vặn mình 伸懶腰・ ❷ 盤詰，詰責，非難・ hỏi vặn đến cùng 詰問到底・
Vặn lại 反詰，反問・
Vặn vẹo ❶ 彎曲，蜿蜒・ ❷ 盤詰，詰問・

Văng

Văng ❶ 抛，撒・ văng chài 撒網・ văng mất đồng xu 丟了一個銅錢・ ❷ 脫口而出・ văng ra những lời thô bỉ 講了粗話・ ❸ 撐杆 (支撐布幕、帳篷之類用的竹杆或鐵杆)・ cắm văng 支上撐杆・ ❹ 「俗」驀然，驀地・ đi văng 突然走了・
Văng tê 「俗」不管，不顧・
Văng tục 出言鄙野，講粗話・
Văng vắng → vắng vắng.
Văng vẳng → vẳng vẳng.

Vắng

Vắng ❶ 靜寂・ đêm vắng 夜靜・❷ 冷落，蕭條・ chợ vắng 市場冷落・nhà vắng 空屋・❸ 不在場・ đi vắng 外出，不在家・
Vắng bặt 杳然・ tăm hơi vắng bặt 杳無音訊・
Vắng lặng 沉寂，幽靜， 冷寂，靜悄悄・
Vắng mặt 缺席，他往，不在場・ kết án vắng mặt 缺席判決・
Vắng ngắt 冷清清的，靜落落的・
Vắng tanh 悄悄的，冥冥的， 死寂的，荒涼的，淒清的・cánh đồng vắng tanh không có bóng người 田野靜寂無人烟・
Vắng teo 悄然；悄冥冥的， 悄促促的，冷清清的，荒僻的，僻靜的・ngõ trúc quanh co khách vắng teo 「詩」竹巷曲徑無客影・
Vắng tiếng 沉寂，音訊寂然・無聲無息・
Vắng tin 音訊杳無・
Vắng vắng (常讀作 văng vắng). 靜靜的，冷冷清清的・
Vắng vẻ 靜巉巉的，悄悄冥冥的，靜寂無聲的・

Vằng

Vằng ❶ 撞・con trâu vằng phải đứa bé toạc cả đầu 水牛把小孩撞得頭都破了・ ❷ 頂撞，爭吵・ uống rượu say rồi vằng nhau 喝醉了酒就頂撞爭吵起來・
Vằng vặc (原作 vặc vặc) 明亮，明皓，皎潔・ vằng vặc trăng sáng giữa trời 皎潔明月當空・

Vảng

Vảng 隱約地。 vảng nghe tiếng khóc từ xa đưa đến 隱約聽到遠處傳來哭泣聲。
Vảng vảng (常讀作 vang vảng) 隱約可聞。 tiếng đàn vảng vảng bên tai 琴聲隱約可聞。

Vắt

Vắt ❶「動」山螞蟥，草蛭，山蛭。 đi rừng bị vắt cắn 走山路被山螞蟥咬着。 ❷ 擰，扭。 vắt áo ướt cho khô 把濕衣服擰乾。 ❸ 擠。 vắt chanh 擠檸檬汁。❹（量詞）把（一握之量）。một vắt cơm 一把飯。 một vắt xôi 一團江米飯。 ❺ 撂，搭，掛。 vắt áo lên vai 把上衣搭到肩上。 vắt màn 把帳子撂起來。 ❻ 極度（用作清澈或彎曲的助詞）。 trong vắt 清澈見底。 cong vắt 極彎。
Vắt ngang 橫搭着。 khăn vắt ngang trên lưng ghế 毛巾橫搭在椅背上。
Vắt nóc 登上，跳上，爬上（高座兒）。
Vắt óc 絞盡腦汁。
Vắt-tít 油灰。
Vắt vẻo 堂皇地，大模厮樣地。ngồi vắt vẻo trên công đường 大模厮樣地坐在公堂上。

Vặt

Vặt ❶ 零星的，瑣屑的，什雜的，支離的. đồ vặt 雜物。 trộm vặt 小偷。 ăn vặt 吃零食。 khôn vặt 小聰明。 ❷ 拔，摘。 vặt lông gà 拔鷄毛。 vặt lá cây 摘葉子。 ❸（象聲詞，喝令耕牛左轉）。
Vặt đầu cá, vá đầu tôm「俗」東拚西凑。
Vặt vãnh 什碎，瑣碎，零碎，零星，瑣屑，零零碎碎，細屑，瑣細。

Vâm

Vâm「動」大象。khỏe như con vâm 像大象一樣壯實。

Vân (云，雲，耘，紜)

Vân ❶ 紋。 đá vân 紋石。 gỗ vân 紋木。 ❷ 香云紗。 áo vân 香云紗做的衣服。 ❸ 雲 (→ vân vũ). ❹ 耘。 canh vân 耕耘。❺ 云 (→ vân vân).
Vân anh「礦」雲英。
Vân chìm 暗紋。
Vân du「古」雲遊。
Vân đài「古」雲台。
Vân hán「天」雲漢（銀河）。
Vân hoa 花紋。
Vân hương ❶「植」芸香。 ❷ 雲鄉。
Vân lâu「古」雲樓。
Vân mẫu「礦」雲母。 khuy vân mẫu 雲母扣。
Vân nghê 雲霓。
Vân phòng「宗」雲房。
Vân tinh「礦」雲精（雲母的別稱）。
Vân vân (簡作 v. v...) 云云，等等，諸如此類。
Vân vì 端末，始末。 kể hết vân vì 訴說始末。
Vân vụ「古」雲霧。

Vấn (問，汶)

Vấn ❶ 捲，盤。 vấn thuốc lá 捲烟。 vấn tóc 盤髮。 ❷ 問。 phỏng vấn 訪問。
Vấn an「古」問安。
Vấn danh 問名。 lễ vấn danh 問名禮。
Vấn đáp 問答。 thi vấn đáp 口試。
Vấn đề 問題。 đặt vấn đề 提出問題。 giải quyết vấn đề 解決問題。
Vấn tâm 問心。 vấn tâm không thẹn 問心無愧。
Vấn tội「古」問罪 (= hỏi tội).
Vấn vít 纏繞，繞纏。
Vấn vương 縋綣，糾葛，糾纏，纏磨。

Vần (韵)

Vần ❶ 韵，押韵，協韵。âm vần 音韵。 đánh vần 拼音。 ❷ 押韵。 vần lắm 韵很和。 ❸ 搬移。 vần tảng đá 把大塊石推滾下來。❹ 輪轉。vần công 輪流做工。 xoay vần 循環。
Vần chân「文」脚韵。
Vần chuyền 輪流。
Vần chữ cái 字母，字母表。
Vần điệu 韵調。
Vần lưng「文」腰韵。
Vần ngược ❶「文」逆韵。❷「語」複拼音.
Vần thơ 詩韵。
Vần vật → vật vật.
Vần vò「俗」韵。
Vần xoay 輪迴，循環不息。
Vần xuôi ❶「文」順韵。 ❷「語」單拼音。

Vẩn

Vẩn ❶ 混濁・nước vẩn 混水，濁水・❷ 胡亂地，茫然地・nghĩ vẩn 胡思亂想・
Vẩn đục 渾濁・
Vẩn vơ 浮泛的，茫然的，飄渺不定的・hỏi vẩn vơ 東問西問・nghĩ vẩn vơ 胡思亂想・nói vẩn vơ 說東道西・

Vẫn (殞，隕，刎，吻)

Vẫn ❶ 仍然，依然，還是・vẫn còn 仍有・vẫn thế 依然，依然如是・vẫn như cũ 依然如故・bảo mãi mà nó vẫn không nghe 說了半天他還是不聽・❷ 刎・tự vẫn 自刎・
Vẫn hợp 吻合・
Vẫn mạng 殞命・
Vẫn thạch 殞石・

Vận (運，韵)

Vận ❶ 穿着・vận áo 穿衣・vận quần 穿褲子・❷ 運載・vận lương 運粮・❸ 命運・vận đỏ 好運，走紅運・❹ 運轉・vận động 運動・❺ 音韵 (→ vận học). ❻ 風韵，風雅 (→ vận sự).
Vận chuyển 運轉，運輸・vận chuyển hàng hóa 貨物運輸・
Vận chuyển ngắn「交」小運轉，短程運輸・
Vận cước「詩」韵脚・
Vận dụng 運用・vận dụng tài năng của mình để giúp đỡ bạn bè 運用自己的才能以帮助朋友・
Vận đen 惡運，舛運・
Vận động ❶ 運動・năng vận động thì thân thể khỏe mạnh 勤運動身體就健康・❷ 動員・vận động tất cả người trong nhà để làm một việc khó nhọc 動員全家人以做一件艱難之工作・
Vận động chiến「軍」運動戰・
Vận động trường 運動場・
Vận động viên「體」運動員・
Vận hà 運河 (= sông đào).
Vận hạn 運舛・gặp cơn vận hạn 時運不濟・
Vận hành 運行・
Vận học 音韵學・
Vận hội 交運，行運・vận hội mở mang 時來運轉・
Vận khí「古」運氣・
Vận mạng 命運・vận mạng của nhà nước 國家的命運・
Vận mạng luận「哲」命運論・
Vận ngữ「文」韵語・
Vận nhập「商」進入，進口・
Vận phí 運費 (= cước phí).
Vận rủi 否運，不幸，倒霉・
Vận số「迷」運數・
Vận suy 衰運，背運・
Vận sự「古」韵事・
Vận tải 運載，運輸・vận tải biển 海運・vận tải máy bay 空運・vận tải xe hơi 汽車運輸・vận tải sông 內河運輸・vận tải thủy 航運，水運・
Vận thâu 運輸・
Vận văn「文」韵文・
Vận xuất「商」進出，出口・

Vâng

Vâng ❶ 唯，諾 (恭敬應諾之詞)・vâng vâng 唯唯，諾諾・❷ 順從 (→ vâng lời).
Vâng chịu 允諾，應允，答應・
Vâng lệnh 遵令，遵命；奉令・奉命；唯命是從・
Vâng lời 答應，聽命，聽從・
Vâng vâng dạ dạ 唯唯諾諾・
Vâng ý 順從・

Vầng

Vầng ❶ 暈，光環・vầng trăng 月暈・❷ (用作圓形物的冠詞，表其形圓如車輪). vầng trăng 月輪・vầng thái dương 太陽，日輪・vầng kim ô 金烏・

Vấp

Vấp ❶ 碰着，絆着・vấp phải hòn đá 踢着石頭・❷ 受阻，不順利・đọc bài còn vấp nhiều chỗ 念課文還碰到許多困難・❸「俗」碰釘子・làm việc gì cũng vấp 做什麼工作都碰釘子・
Vấp chân 絆脚・
Vấp ngã 絆倒・
Vấp váp 受阻，受挫，不順利，碰釘子・hễ làm việc gì là vấp váp 不管做什麼事都碰釘子・

Vập

Vập 碰，撞・vập đầu vào tường 頭撞着牆・ngã vập mặt xuống đất 跌個嘴啃地・

Vất

Vất (vứt) 甩，扔，丢，丢棄· vất cái bát vỡ đi 把破碗丢掉·
Vất vả 勞碌，辛苦，吃力，煩苦，勞瘁，碌碌·
Vất vơ 浪蕩，踯躅· đi vất vơ ngoài đường 踯躅街頭·
Vất vưởng ＝ vất vơ.

Vật (勿，物)

Vật ❶ 摔跤，扭打· hai người vật nhau 兩人在扭打· vật bò (把牛扳倒而屠)宰牛· ❷ 懲罰· thánh vật「迷」被神懲罰· ❸ 翻滾，轉側· vật mình vật mẩy (身體) 翻來滾去· ❹ 物· đồ vật 物品，東西· động vật 動物· khoáng vật 礦物· thực vật 植物· nhân vật 人物· sản vật 產物· sự vật 事物· súc vật 畜牲· thú vật 獸類· ❺ 動物，禽獸· người khôn hơn vật 人比動物聰明· ❻ 勿· kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân 己所不欲，勿施於人·
Vật bán dẫn điện「理」半導體·
Vật bức xạ「無」輻射體·
Vật cách điện「電」絕緣體，絕緣材料·
Vật cầm cố 抵押品，典押物·
Vật chất 物質· tính có trước của vật chất「哲」物質第一性· văn minh về đường vật chất 物質文明·
Vật che đậy 掩護物·
Vật chủ 物主·
Vật chứa 容器·
Vật chứa điện「電」容電器·
Vật chứng 物證· có đủ nhân chứng vật chứng 人證物證俱在·
Vật cực tất phản「成」物極必反·
Vật dẫn「理」導體· vật dẫn điện tốt 良導體·
Vật dẫn điện「理」導電材料，導體·
Vật dễ cháy 易燃物·
Vật dục「古」物慾·
Vật dụng 用品· vật dụng hàng ngày 日用品· vật dụng văn phòng 文房用品·
Vật dự trữ 儲存品，儲藏品·
Vật điện phân「理」電解物·
Vật đổi sao dời「成」物換星移·
Vật đựng 容器·
Vật giá 物價· chỉ số vật giá 物價指數·
Vật hóa 物化·
Vật hỗn hợp「化」化合物，混合物·
Vật hữu cơ「化」有機化合物·
Vật kết cấu「建」構件·
Vật khinh tình trọng 物輕情重 (猶«千里送鵝毛，禮輕情意重»)·
Vật không dẫn điện「理」絕緣體，非導体·
Vật kiến thiết「建」營造物，建設物·
Vật kiến trúc 建築物·
Vật kiện 物件·
Vật kính「理」物鏡·
Vật ký quỹ 質押物品·
Vật kỷ niệm 紀念品·
Vật liệu 物料，材料· vật liệu chịu nóng 耐火材料· vật liệu kiến trúc, vật liệu xây dựng 建築材料·
Vật linh luận「哲」萬物有靈論·
Vật lộn 摔跤，角力，搏鬥· vật lộn với nước lũ 與洪水搏鬥·
Vật lụy「古」物累·
Vật lực 物力· huy động mọi vật lực 動員全部物力·
Vật lý 物理·
Vật lý học 物理學·
Vật mẫu 標本，樣品·
Vật mọn「理」極微分子·
Vật mờ「理」暗體·
Vật nài 哀求·
Vật nặng「理」墜體·
Vật ngoại「哲」物外·
Vật nổi「理」浮體·
Vật phát điện 發電體·
Vật phẩm 物品·
Vật sản 物產 (＝ sản vật). vật sản dồi dào 物產豐富·
Vật sáng「理」發光體·
Vật thể 物體·
Vật trong suốt「理」透明體·
Vật tư 物資·
Vật tự nó「哲」自在之物·
Vật vã 打滾，翻滾，翻來滾去·
Vật vật (常讀作 vần vật) 勞碌，艱辛，煩苦，勞瘁· làm vật vật cả ngày 整天勞勞碌碌地工作·
Vật vô cơ「化」無機物·
Vật vờ ＝ vất vơ.
Vật vưỡng ＝ vất vưởng.
Vật xúc tác「化」觸媒劑，催化劑·
Vật xúc tác ngược「化」陰性催化劑·
Vật xúc tác thuận「化」陽性催化劑·

Vấu

Vấu ❶ 爪· vấu hổ 虎爪· vấu diều hâu 鷹爪· ❷ = mấu.

Vầu

Vầu「植」大竻竹·

Vẩu

vẩu (= vổ) 齙· răng vẩu 齙牙·

Vây

Vây ❶ 魚鰭，魚翅· dương vây 鼓鰭· ❷ 圍，包圍，圍困· vây lại 圍起來· vây quân giặc 圍困敵軍· cờ vây 圍棋· vòng vây 包圍圈· ❸「俗」傲慢· thằng này vây lắm 他驕傲得很·

Vây bắt 圍捕，圍捉· vây bắt bọn phiến loạn 圍捕叛亂份子·

Vây cá 魚翅，魚鰭·

Vây càng「俗」自矜，驕惡，高傲，輕狂自傲，自命不凡·

Vây cánh 羽翼，黨羽· có nhiều vây cánh 黨羽衆多·

Vây cước 魚翅·

Vây đánh「軍」圍攻· vây đánh quân địch 圍攻敵軍·

Vây đoàn 圍攏·

Vây hãm 圍困，封鎖·

Vây ráp 圍捕·

Vây săn 圍獵·

Vây vo「俗」逞能，耀武揚威·

Vây quét「軍」圍剿·

Vấy

Vấy ❶ 沾染；弄髒· quần áo vấy máu 衣服染了血漬· ❷ 胡亂，隨便· làm vấy 胡搅·

Vấy vá 胡亂，隨便· làm vấy vá cho xong chuyện 馬虎了事·

Vầy

Vầy ❶ 玩弄· vầy nước 玩水，弄水· ❷ 聚首· vui vầy 歡聚· sum vầy 團聚· ❸ (指示形容詞) 此，斯，這· làm vầy 這樣做· như vầy 如此·

Vẩy

Vẩy = vảy.

Vẫy

Vẫy (= vãy) 招，擺，搖· vẫy tay gọi đò 招手叫渡船· con chó vẫy đuôi 狗搖尾巴· vẫy cánh 振翼· vẫy chào 招手致意·

Vẫy vùng 縱橫(天下)·

Vậy

Vậy ❶ 此，這· như vậy 如此，這樣· ❷ 如此，這樣，這麼樣，那樣· vậy không được 那樣是不行的· vậy ư 是那樣嗎？眞的？ sao vậy 怎麼會這樣呢？ ❸ 那麼· vậy thì đợi anh nhé! 那麼就等着你吧！❹ 因此，所以. vậy tôi phải nói 所以我要發言· ❺ (關係詞，用作補語) ⋯一樣，⋯那樣· thật đáng khen là một bậc anh hùng vậy 眞值得作爲一位英雄人物那樣地稱頌·

Vậy mà 然而，然却·

Vậy nên 因此所以·

Vậy ôi 啊，呀，喲 (感嘆詞，表示惋惜，用於句末)· đau đớn lắm vậy ôi! 多痛心啊！

Vậy ra 原來，這麼說· vậy ra chúng nó đánh lừa mình 原來他們在騙我·

Vậy thay 呀！啊！(助語詞，用于句末，表肯定語氣)· thương vậy thay! 多可憐啊！

Vậy thì 那麼·

Vậy vay 是嗎？(助語詞，用于句末，表肯定語氣的發問)· người như thế thì chẳng đáng phục vậy vay? 這樣的人不值佩服，是嗎？

Ve

Ve ❶「動」蟬· ❷ (眼角的) 小疤· mắt có ve 眼角上有個小疤· ❸ 瓶樽· ve rượu 酒瓶· ve thuốc 藥瓶· ❹ 調戲· ve gái 調戲女子· ❺「植」蓖麻· dầu ve 蓖麻油·

Ve chai 玻璃樽·

Ve chó「動」狗蝨，狗豆子(寄生狗體上的吸血昆蟲)·

Ve sầu「動」蟬·

Ve trâu「動」牛虻·

Ve vãn 調情，勾引，挑逗，吊膀子·

Ve vẩy 擺動，搖擺· chó ve vẩy đuôi 狗擺尾巴·

Ve ve 嗡嗡 (象聲詞，表蚊叫蟬鳴聲)·

Ve vuốt = vuốt ve.

Vé

Vé 票・mua vé 買票・khám vé 檢票，查票・vé cửa 門票・vé ke 月台票・vé xổ số 彩票. vé tàu 車、船票. vé tàu hỏa 火車票・vé tàu thủy 船票・vé hát 戲票・vé máy bay 飛機票・

Vè

Vè ❶ 快板・đặt vè 編快板・❷ 水位標尺・cắm vè 把標尺插上・❸「植」枝，梗・chia vè 分枝，分擘・❹ 駛近，泊近，停靠・thuyền nhỏ vè vào thuyền lớn 小船駛近大船・

Vè vãn 快板・

Vẻ

Vẻ 態度，神情，神態，神色，表情，樣子，架子，姿態，儀容，儀表，儀態・vẻ đẹp 美姿・vẻ buồn 愁容・vẻ thu 秋色・

Vẻ mặt 儀容，面容，臉色，面部表情・

Vẻ vang 光輝的，光榮的，光彩的，轟轟烈烈的・sự nghiệp vẻ vang 光輝的事業・

Vẽ

Vẽ ❶ 繪，畫・vẽ bản đồ 畫地圖・vẽ tranh 繪畫・❷ 出點子，出花樣・vẽ ra lắm trò 出了許多花樣・❸ 指出・vẽ mưu 獻計・vẽ đường 指路・❹ 剝開・vẽ bắp ngô 剝玉米粒・

Vẽ chuyện 出花樣，出點子・

Vẽ đường hươu chạy 「成」爲鹿指路 (喻成人之惡，猶《教猱升木》)・

Vẽ hổ ra chó 「成」畫虎類狗・

Vẽ kiểu 設計，打樣・

Vẽ mặt 畫臉，粉飾，粉墨，粉黛・

Vẽ mẫu ≒ vẽ kiểu.

Vẽ mô-típ 構圖・

Vẽ phác 打底稿，草圖・

Vẽ rắn thêm chân 「成」畫蛇添足・

Vẽ thập ác 「宗」劃十字・

Vẽ trò = vẽ chuyện.

Vẽ voi 亂畫亂塗・

Vẽ vời 出花樣・

Véc

Véc-tơ 「數」向量，矢量・bán kính véc-tơ 幅距・

Vẹm

Vẹm 「動」蚌・

Ven

Ven ❶ 邊緣・ven bến 碼頭綫・ven biển 濱海，沿海・ven bờ 岸邊・ven cầu 橋堍・ven đường 路旁，路邊・ven rừng 林邊，林端，林緣・ven sông 河邊，沿岸・ven tai 耳邊・❷ 沿着 (= ven theo).

Ven vẹn 僅僅，絕無僅有・trong túi chỉ ven vẹn có ba đồng bạc 口袋裏僅僅只有三塊錢・

Vén

Vén ❶ 捲起，拉起，撂起，寫起・vén tay áo lên 捲起衣袖・vén chân quần lên 寫起褲脚・vén màn 撂起蚊帳・❷ 收拾，整理・quét vén đống rác lại 把垃圾掃在一起・vén tóc 用手理一理頭髮・

Vén màn ❶ 揭幕・❷「轉」序幕・

Vẻn

Vẻn vẹn → ven vẹn.

Vẹn

Vẹn ❶ 盡，全・vẹn đạo làm con 盡兒子之責 (全子之孝)・❷ 完整，完全 (→ toàn vẹn).

Vẹn toàn 完全，完整・trung hiếu vẹn toàn 忠孝雙全・

Vẹn tròn = vẹn toàn.

Vẹn vẽ 完美的，完滿的・

Vẹn vẹn (常讀作 vẻn vẹn) 僅僅，通共 (只有)，攏總・

Veo

Veo 空淨貌・nước trong veo 清清的水・tiêu hết veo 錢全花光了・đói veo 肚子空空的・

Veo veo 嗖嗖 (象聲詞，子彈飛掠而過的聲音)・đạn bay veo veo 子彈嗖嗖地飛過・

Véo

Véo 捏・véo nó một cái 捏他一下・

Véo von 清脆的・tiếng hát véo von 清脆的歌聲・

Vèo

Vèo 迅疾貌・cháy vèo 一下子就燒掉了・
Vèo vèo 嗖嗖（象聲詞，迅疾貌）・

Vẻo

Vẻo 端，頭・vẻo núi 山頭，山巔・đầu vẻo 尖端・

Vẹo

Vẹo ❶ 十萬・giàu hàng vẹo 家富萬貫・❷ 窩脊，扭歪・cắp nặng vẹo cả sườn 拿得太重把腰骨都扭歪了・
Vẹo vọ 彎曲的，斜乜的・ngồi vẹo vọ 斜斜乜乜地坐着・

Vét

Vét ❶ 挖，掏・vét bùn 挖泥・vét giếng 掏井・vét mương 疏通水渠・vét rãnh 清挖水溝・vét sông 浚深河道・❷「動」濕蚊，豹脚蚊・
Vét voi 搜刮，刮削・vét voi hết chẳng trừ thứ gì 刼掠一空・
Vét-xi「醫」球胆・

Vẹt

Vẹt ❶「動」鸚鵡・❷「植」紅樹・❸ 缺，無・giày vẹt gót 無後跟鞋・❹ 閃入，斜入・đi vẹt vào bên đường 閃到路邊上去・
Vẹt trắng「動」雪衣娘・

Vê

Vê 搓，捲・vê điếu thuốc 捲一支烟・vê cái lè 搓釘書綫・
Vê-no-nan「化」佛羅拿，巴比銅・

Vế

Vế ❶ 股，大腿・kè đùi kè vế 搭腿搭脚・❷「文」股，命題・vế câu đối 單聯（詩文對偶的一股）・❸ 勢力・lép vế 失勢，低人一頭・mạnh vế 得勢，佔優勢・
Vế câu「文」單聯（詩文對偶的一股）・
Vế dưới「文」（對聯的）下聯・
Vế đùi 大腿・
Vế trên「文」（對聯的）上聯・

Về

Về ❶ 回，返，歸・về nhà 回家・về chỗ cũ 返回原位・❷ 關于・về vấn đề thủy lợi 關於水利問題・❸ 歸，屬于・về ai ? 歸誰！ ❹ 至，到・từ nay về sau 從今以後，今後・❺「轉」歸天，歸西，歸休・cụ đã về 他老人家已經歸天了・
Về già ❶ 垂老，辭世，歲暮・❷ 歸天，歸休・
Về quê 返鄉，回鄉，返里，歸寧，歸省・
Về sau 以後，後來，厥後，日後・
Về số（汽車等）降速；回檔・
Về trời 歸天・
Về vườn = về quê.

Vể

Vể 釣魚的方法之一，釣時抖動釣杆・

Vệ（衛）

Vệ ❶ 邊緣・vệ hè 行人道・vệ đường 路邊・❷ 保衛，保護・hộ vệ 護衛・tự vệ 自衛・❸ 衛（古軍事編制單位，管五百人）・
Vệ binh 衛兵・
Vệ đội 衛隊・
Vệ phòng = phòng vệ.
Vệ quốc 衛國・
Vệ sĩ 衛士・
Vệ sinh ❶ 衛生・❷「俗」大掃除・
Vệ thân 護身・
Vệ tinh 衛星・
Vệ tinh nhân tạo 人造衛星・

Vếch

Vếch 翹起，仰起・vếch mặt 仰臉兒・

Vên

Vên 金絲桃屬植物的一種・

Vện

Vện ❶ 花紋的，花斑的・chó vện 花狗・❷ 帶裂紋的・cái lọ vện 帶裂紋的瓷瓶・

Vênh

Vênh ❶ 翹棱，翹起，彎曲・tấm ván vênh lên 木板翹棱・❷ 高仰（傲態）・vênh mày vênh mặt 高揚臉兒・
Vênh mặt 高揚臉兒（高傲貌）・vênh mặt chẳng coi ai ra gì 高揚臉兒瞧不起人（目中無人）・
Vênh vang = vênh váo.

Vênh váo 趾高氣揚・đi vênh váo ngoài đường 在路上大搖大擺的走着・
Vênh vênh 翹翹的，彎彎的・
Vênh vênh váo váo = vênh váo.

Vểnh

Vểnh 竪起・vểnh tai 耳朵竪了起來・

Vết

Vết 痕，迹，印迹・vết bẩn 污點，污迹・vết bỏng 火傷・vết chân 足迹・vết dăn 皺痕，皺紋・vết đánh dấu 記號・vết gấp 皺折兒・vết sẹo 疤痕，瘡痕，瘢痕・vết tay 手印・bới lông tìm vết「成」吹毛求疵・
Vết thương 傷痕，創傷・vết thương chiến tranh 戰爭的創傷・
Vết tích 痕迹，踪迹・không còn vết tích gì để lại 沒留下任何痕迹・

Vệt

Vệt 痕・vệt mực 墨痕・vệt máu 血痕・vệt bánh xe 車轍・
Vệt đen 黑點・thuyết vệt đen thái dương「天」太陽黑點說・

Vêu

Vêu 撅張嘴巴發呆貌・ngồi vêu cả ngày chẳng bán được hàng 坐了一天，什麼也沒賣出去・
Vêu mõm ❶ 撅張着嘴巴・đói vêu mõm ra 餓得直張嘴・❷ 失望貌・

Vếu

Vếu 隆起，鼓出・sưng vếu lên 腫得鼓了起來・cong vếu 翹棱・

Vều

Vều (嘴唇) 腫起，隆起・ngã vều môi lên 跌腫了嘴唇・

Vi (為，微，薇，韋，違，圍，幃，闈，葦，褘)

Vi ❶ 圍・chu vi 周圍・❷ 闈場（用圍牆隔開的小考場）・trường thi ngày xưa chia làm bốn vi 古考場分爲四個闈場・❸ 違 (→ vi pháp). ❹ 微，細・kính hiển vi 顯微鏡・❺ 作爲・hành vi 行爲・
Vi ảnh 顯微鏡照像術・
Vi áp kế「理」微壓計・
Vi âm khí「理」微音器・
Vi ẩn 隱匿，隱藏，隱蔽・
Vi ba「理」微波・
Vi bạc 微薄・lễ vật vi bạc 禮物微薄・
Vi bội 違背・vi bội ý muốn của cha mẹ 違背父母之願望・
Vi cảnh 違警・
Vi cấm 違禁・hàng vi cấm 違禁品・
Vi cấm phẩm 違禁品・
Vi diệu 微妙・những triết lý vi diệu 微妙的哲理・
Vi điện kế「理」微電計・
Vi hiến 違憲，違反憲法・những hành động vi hiến 違反憲法的行爲・
Vi huyết quản「解」微血管・
Vi khốn 圍困・quân địch bị vi khốn trong thành 敵軍被圍困在城內・
Vi khuẩn 微菌，微生物，細菌・
Vi kỳ 圍棋・
Vi-la 別墅・
Vi lễ「古」違禮，失禮・
Vi lệnh 違令 (= trái lệnh).
Vi lô「植」蘆葦・
Vi lý 違理，沒道理・ăn nói vi lý 說話不講理・
Vi mạng = vi mệnh.
Vi mệnh「古」違命・
Vi nã 圍捉，圍捕・vi nã bọn thổ phỉ 圍捕土匪・
Vi nhiệt kế「理」電阻測輻射熱計・
Vi-ô-lông「樂」小提琴・
Vi phạm 違犯，違反・vi phạm hiệp định 違反協定・
Vi phản 違反・vi phản các điều quy định 違反各項規定・
Vi pháp 違法・hành động vi pháp 違法的行爲・
Vi phân học「數」微分學・
Vi sinh vật「生」微生物・
Vi-ta-min「藥」維他命，維生素・
Vi tế 微細，微小・
Vi tích「數」微積・
Vi tích học「數」微積學・
Vi tiện「古」微賤 (= nhỏ hèn).
Vi trắc pháp 微測法・
Vi trùng「醫」微生物，細菌・vi trùng bệnh lao 結核菌・
Vi trùng bệnh「醫」病菌・
Vi trùng hình đũa「醫」桿菌・
Vi trùng học「醫」細菌學・

Vi ước 違約・
Vi vu (風聲) 蕭蕭・
Vi vút (象聲詞，表急速穿過空氣所發出的聲音)・

VÍ

Ví ❶ 夾子，荷包・ví tiền 皮夾子，錢夾子・mất ví 丟失錢包・❷ 對比・ví người nọ với người kia 拿這個人和那個人比・❸ 比喻・câu ví 譬如，比方・hát ví (用比方) 對唱・❹ 軸・xe gãy ví 車斷了軸・
Ví bằng 如果，要是，若果，倘若・
Ví chăng 若非・
Ví dầu = ví bằng.
Ví dụ 比如，比方・đưa ra một ví dụ 打一個比方・
Ví như ❶ 譬喻・❷ 要是・
Ví phỏng 假令，倘若・
Ví thể = ví bằng.
Ví thử 假使・
Ví von 打比方・

VÌ

Vì ❶ 王位・trị vì (治位) 登基・❷ 道，排・một vì tường 一道牆・một vì cột 一排柱子・❸ 因爲・vì ai? 因爲誰？vì có gì? 何故？❹ 爲了・hết thảy vì Tổ quốc 一切爲了祖國・ta vì mọi người, mọi người vì ta 我爲人人，人人爲我・❺ → vì nể.
Vì cầu 橋孔・
Vì chưng 由于，在于・
Vì đâu 因何，緣何，何故・
Vì nể 讓情，看臉子，留情面・không vì nể ai cả 誰也不讓(情)・
Vì rằng 因爲，由于・
Vì sao 爲什麼，因何，爲何，緣何・
Vì thế 爲此，因此・
Vì vậy 因此，因而，因之・
Vì vèo = vi vu.

VỈ

Vỉ ❶ 顛末・nói không ra vỉ 說得不明不白，說得沒頭沒尾・❷ (蓋物或墊蔽飯底用) 草墊，席墊・đặt vỉ vào chỗ để thổi xôi 把草墊放在甑(蒸鍋)裏蒸糯米飯・❸ 竹篾編的盤子・vỉ bánh 餅盤・
Vỉ ruồi 蠅拍・

VĨ

(偉，緯，煒，葦，瑋，渭，尾)

Vĩ ❶ 尾・thủ vĩ 首尾・nhất thủ nhì vĩ 一首二尾 (指農村舊俗分豬肉，最好分得豬頭肉，其次分得豬尾肉)・❷ 緯 (→ vĩ-tuyến). ❸ 偉・hùng vĩ 雄偉・
Vĩ đại 偉大・sự nghiệp vĩ đại 偉大的事業・
Vĩ đạo = vĩ tuyến.
Vĩ độ「地文」緯度・
Vĩ nghiệp 偉業・gây dựng vĩ nghiệp 建樹偉業・
Vĩ nhân 偉人・
Vĩ quan 壯觀・
Vĩ tài 宏才・
Vĩ tích 豐功偉績・
Vĩ tuyến「地文」緯綫，緯度・

VỊ (胃，謂，渭，蝟，未，味，爲，位)

Vị ❶ 味道・vị thơm 香味・vị cay 辣味・vị đắng 苦味・❷ 味，種・bài thuốc có tám vị 藥方裏開了八味藥・❸ 位置・cương vị 崗位・chức vị 職位・địa vị 地位・❹ 位(稱人的敬詞)・các vị 各位・liệt vị 列位・quý vị 諸位・❺「解」胃・tỳ vị 脾胃・❻ 爲了 (→ vị kỷ). ❼ 滙・tự vị 字滙，字典，字彙・
Vị bệnh「醫」胃病・
Vị dịch「生」胃液・
Vị dịch tố「生」胃液素・
Vị duyến「生」胃液腺・
Vị định 未定・
Vị giác「生」味覺・
Vị hôn 未婚・vị hôn phu 未婚夫・vị hôn thê 未婚妻・
Vị khuếch trương「醫」胃擴張・
Vị kinh「醫」胃痙・
Vị kỷ 爲己，利己・lòng vị kỷ 私心，自私自利・chủ nghĩa vị kỷ 利己主義・
Vị lai 未來・phái vị lai 未來派・
Vị liệu 調味品・
Vị lợi 功利，圖利・
Vị lợi chủ nghĩa「哲」功利主義・
Vị mặt 留面子，看情面・
Vị nể = vì nể.
Vị ngã 利己，自私・chủ nghĩa vị ngã 利己主義・
Vị ngữ「文」謂語・

Vị nhân 爲人，爲他．
Vị quan「解」味覺器官．
Vị sao「天」星辰．
Vị tạng「解」胃臟．
Vị tất 未必． làm như vậy vị tất đã thành 這樣作未必成功．
Vị tha ❶ 爲他．❷「哲」利他主義．
Vị thành niên 未成年．
Vị toại 未遂．
Vị toại phạm「法」未遂犯．
Vị toan「生」胃酸．
Vị tri nguyên「數」未知元．
Vị trí ❶ 位置，方位． vị trí cầu「建」橋位． vị trí máy bay 飛機方位．❷ 地位． vị trí công nghiệp nặng trong nền kinh tế quốc gia 重工業在國家經濟中的地位．❸「俗」據點． vị trí của địch 敵人的據點．
Vị tuyến「生」胃腺．
Vị tự「數」同位相似．
Vị tướng「無」相位．
Vị tướng kế「無」相位計．
Vị ung「醫」胃癰．
Vị viêm「醫」胃炎．
Vị vong 未亡．người vị vong 未亡人．
Vị vọng 名位． tư tưởng vị vọng 名位思想．

Vỉa

Vỉa「俗」老頭兒（= ông vỉa).

Vía

Vía ❶ 魂魄． sợ mất vía 怕得失魂落魄，魂飛魄散．lành vía 吉相；吉利． xấu vía 舛運，倒楣． yếu vía 胆怯．❷「迷」魂（威力的標誌）. cờ vía 魂旗． gươm vía 魂劍．
Vía van 靈魂，魂魄．

Vỉa

Vỉa ❶ 邊． vỉa đường 路邊． ❷ 礦層（→ vỉa than). ❸ 民間戲曲調子之一． vỉa nồi niêu 沙鍋調．
Vỉa cũ「礦」老礦層．
Vỉa cụt「礦」斷層．
Vỉa hè 行人道，走道，便道． đi lên vỉa hè（行人）走便道．
Vỉa kẹp「礦」夾矸．
Vỉa than「礦」煤層．

Vích

Vích「動」海鱉．

Việc

Việc ❶ 工作，事情，事務．làm việc 做事．giúp việc 協理事務．việc công 公事，公務． việc đồng áng 農事，農務，莊稼工作． việc đời 世事． việc may vá 針線工作． việc nặng nhọc 重工作，勞累工作．việc mừng 喜事． việc nước 國事． việc nhỏ 小事． việc nhà 家務． ❷（用作冠詞）． việc phân phối nhân công 人工分配．
Việc bé xé ra to「成」小題大做．
Việc dữ hóa ra lành「熟」壞事變好事．
Việc đã rồi「熟」成局，既成事實．
Việc hình「法」刑事訴訟．
Việc hộ「法」民事訴訟．
Việc ít người nhiều「熟」人浮于事，事少人多．
Việc làm 工作，事務．
Việc lành sinh ra dữ「熟」好事變壞事.
Việc nặng sức đuối「成」汲深綆短．
Việc người thì sáng, việc nhà thì quáng「諺」工于謀人，拙于謀己（會替別人打算，不會爲自己着想）．
Việc như cơm bữa「俗」家常便飯（喻常見之事）.

Viêm（炎）

Viêm 炎腫． bị viêm 發炎．
Viêm âm hộ「醫」女陰炎．
Viêm gan「醫」肝炎．
Viêm hạch sữa「醫」乳腺炎．
Viêm khối thụ tinh「醫」副睾丸炎．
Viêm khớp xương「醫」關節炎．
Viêm lương「古」炎涼．thói đời viêm lương 世態炎涼．
Viêm màng xương「醫」骨膜炎．
Viêm mống mắt「醫」實質性角膜炎．
Viêm nhiệt 炎熱． mùa viêm nhiệt 炎熱的季節．
Viêm thận「醫」腎炎．
Viêm thũng「醫」炎腫．
Viêm thử 炎暑，酷暑，盛暑．
Viêm trung nhĩ「醫」中耳炎．
Viêm tử cung「醫」子宮肌炎．

Viên

(員,圓,園,袁,轅,猿,援,爰,媛,垣)

Viên ❶ 員 · nhân viên 人員,職員 · quan viên 官員 · một viên đại tướng 一員大將 · ❷ 圓 · chu viên 圓周 · ❸ 片,丸 · thuốc viên 藥片;藥丸. ❹ (量詞) 片,粒,顆(指粒狀或圓片狀的物體) · 100 viên đạn 一百粒子彈 · ba viên thuốc 三片 (粒,顆) 藥 (片,丸). ❺ 搓圓 · viên thuốc cả ngày 整天搓藥丸 · ❻ 園 · công viên 公園 · điền viên 田園 · hoa viên 花園 · ❼ 轅 (→ viên môn). ❽ 猿 · bạch viên 白猿 · ❾「地」維也納 ·
Viên âm「宗」圓音 ·
Viên cầu 圓球,圓形 · hình viên cầu 圓球形 ·
Viên chu「數」圓周 ·
Viên chu suất「數」圓周率 ·
Viên chùy「數」圓椎形 (= hình nón).
Viên chức 職員,公務人員 · viên chức chính ngạch 編內人員 ·
Viên diệu「宗」圓妙 ·
Viên giác「宗」圓覺 ·
Viên hầu「動」猿猴 ·
Viên hoạt 圓滑 ·
Viên hồ「數」圓弧 ·
Viên kính「數」圓徑 (= đường kính).
Viên lăng 陵園 ·
Viên mãn 圓滿 ·
Viên môn 轅門 ·
Viên ngoại 員外 ·
Viên quang「宗」圓光 ·
Viên thông「宗」圓通 ·
Viên tịch「宗」圓寂 ·
Viên trụ thể「數」圓柱體 ·

Viền

Viền 縫邊,緄邊,滾邊 · đường viền 滾邊,緄邊,鈎貽邊 · viền mép 裼緣子 ·

Viển[2]

Viển vông 虛幻的,虛妄的,渺茫的,虛渺的,虛無的,沒有根據的,漫無邊際的 · ý nghĩ viển vông 不切實際的想法 · câu chuyện viển vông 無稽之談 ·

Viễn (遠)

Viễn 遠 · vĩnh viễn 永遠 · thâm viễn 深遠 ·
Viễn biệt 遠別,遠離 ·
Viễn cảm 憶感 ·
Viễn cảnh 遠景 · quy hoạch viễn cảnh 遠景規劃 ·
Viễn chí「植,藥」遠志 ·
Viễn chinh 遠征 · quân viễn chinh 遠征軍 ·
Viễn đại 遠大 · có chí viễn đại 抱負遠大 ·
Viễn Đông「地」遠東 ·
Viễn hành「古」遠行 ·
Viễn kế quang học 光學測距計 ·
Viễn khách 遠客,遠方客人 ·
Viễn kính「理」遠鏡,望遠鏡 ·
Viễn lự 遠慮,長期打算 (= lo xa).
Viễn nghiệp 遠業,宏業 ·
Viễn nhân 遠因 ·
Viễn nhật điểm「天」遠日點 ·
Viễn phương 遠方 (= phương xa).
Viễn tâm lực「理」離心力 ·
Viễn thị 遠視 · kính viễn thị 遠視眼鏡 ·
Viễn vọng ❶ 遠望 · kính viễn vọng 望遠鏡 · ❷ 幻想 ·
Viễn xứ 遠處 ·

Viện (援,院)

Viện ❶ 援 · chi viện 支援 · cứu viện 救援 · tiếp viện 接援,增援 · ❷ 院 · bệnh viện 醫院 · nghị viện 議院 · pháp viện 法院 · quốc vụ viện 國務院 · thư viện 書院,圖書館 · ❸ 援引,假借 · viện lẽ 借口 ·
Viện bác cổ 博物院 ·
Viện bác học 博學院 ·
Viện bảo tàng 博物院,陳列館,文物館 ·
Viện binh 援兵 ·
Viện chứng 引證,援引,引據 (= dẫn chứng).
Viện cớ 借故,推故 · viện cớ có bệnh không chịu đi 借故生病不願去 ·
Viện cứ = viện chứng.
Viện dẫn 援引 ·
Viện hàm 院銜 ·
Viện hàn lâm ❶ 翰林院 · ❷ 科學院 ·
Viện hàn lâm khoa học 科學院 ·
Viện kiểm soát 檢察院 ·

Viện hối đoái 滙兌局・
Viện nghiên cứu 研究院・
Viện phí「醫」住院費・
Viện quân 援軍・
Viện quốc gia hành chánh 國家行政院・
Viện sử học 歷史研究院・
Viện trợ 援助・viện trợ kinh tế 經濟援助・viện trợ quốc tế 國際援助・
Viện trưởng 院長・
Viện văn học 文學院・

Viếng

Viếng ❶ 訪，探・thăm viếng 拜訪，訪問・viếng bạn 訪友・❷ 憑弔・đi viếng đám ma 弔喪，弔孝・
Viếng mộ 祭墓，謁墓，謁陵・
Viếng thăm 探訪，訪問・ viếng thăm nước láng giềng 訪問鄰國・ viếng thăm người bạn 探訪友人・

Viết（曰）

Viết ❶ 寫・繕寫・viết chữ 寫字・❷ 寫作，著作・viết sách 著書・viết văn 作文，寫文・❸ 筆・cán viết 筆杆・ngòi viết 筆尖・
Viết báo 經營報館的（新聞界的）・nghề viết báo 報館業・ người viết báo 新聞記者・
Viết chì 鉛筆・
Viết dáp 打稿，起草，打草稿・
Viết hoa（字母）大寫・
Viết lách 抄抄寫寫・viết lách cả ngày 整天抄抄寫寫・ nghề viết lách 筆墨生涯・
Viết lông 毛筆・
Viết máy 自來水筆・
Viết mực 筆墨・
Viết ngoáy 草書・
Viết nháp ＝ viết dáp.
Viết như gà bới 「俗」春蚓秋蛇（比喻書法的惡劣）・
Viết tắt 縮寫，簡寫・chữ viết tắt 簡體字；略語・
Viết thảo 草書・
Viết thường（字母）小寫・

Việt（越，粵，鉞）

Việt ❶ 越南的簡稱・ tiếng Việt 越語，越文・ người Việt 越南人・ nước Việt 越南・ hội Việt Hoa 越華會・hội Việt Mỹ 越美會・❷ 超越・ ưu việt 優越・ siêu việt 超越・❸ 鉞・phủ việt 斧鉞・
Việt Bắc「地」越北・
Việt gian 越奸・ thanh trừ bọn Việt gian 肅清越奸份子・
Việt kiều 越僑・việt kiều ở Thái Lan 駐泰越僑・
Việt Nam「地」越南・
Việt Nam Cộng Hòa 越南共和國・
Việt ngữ 越語・
Việt sử 越南史・
Việt Trì「地」越池（北越省份之一）・
Việt văn 越文・

Vịm

Vịm 瓷罐（圓形帶蓋的盛物瓦器）・ cái vịm cơm 飯罐・ đầy một vịm cơm 滿罐子的飯・

Vin

Vin ❶ 拉拽・vin cành cây hái quả 把樹枝拽下來摘果子・ ❷ 引據・ vin lẽ mà cãi cho được 找理由爭到底・
Vin cớ 借口，借故，托故（＝ viện cớ).
Vin lẽ ＝ vin cớ.
Vin theo 援例・

Vịn

Vịn ❶ 扶・tay vịn 扶手・ vịn tay vào lan can 手扶着欄杆・❷ 搭，摟・vịn vai 把手搭到肩膀上・ vịn cổ 摟着頸子・

Vinh（榮）

Vinh ❶ → vênh. ❷ 榮・quang vinh 光榮・phồn vinh 繁榮・
Vinh diệu 榮耀・vinh diệu tổ tông「舊」耀祖榮宗・
Vinh dự ❶ 榮譽・vinh dự sẽ thuộc về nước nhà của mình 榮譽歸于我們的國家・❷ 名望・ những người có vinh dự trong xã hội 在社會上有名望的人・
Vinh hạnh 榮幸・được tiếp kiến ngài thật là vinh hạnh cho tôi 能夠接見您，這是我的榮幸・
Vinh hiển 榮顯・

Vinh hoa 榮華・ vinh hoa phú quý 榮華富貴・
Vinh nhục 榮辱・
Vinh quang 光榮 (= vẻ vang).
Vinh quy 榮歸・ vinh quy bái tổ「舊」榮歸祭祖・
Vinh thăng「古」榮陞・
Vinh thân「古」榮身・

Vĩnh (永)

Vĩnh 永長・
Vĩnh an「古」永安・
Vĩnh biệt 永別・ vĩnh biệt cõi đời 與世長辭・
Vĩnh Bình「地」永平省 (南越省份之一，舊名茶榮)・
Vĩnh cửu 永久，永恆 (= lâu dài).
Vĩnh đại「古」永代，永世・
Vĩnh kiếp「古」永刧・
Vĩnh Long「地」永隆 (南越省份之一)・
Vĩnh Phúc「地」永福 (北越省份之一)・
Vĩnh quyết 永訣・ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau「翹」誰料相別日，竟是永訣時・
Vĩnh sinh「古」永生・
Vĩnh thế 永世 (= lâu đời).
Vĩnh tồn「古」永存・
Vĩnh tuy「古」永綏・
Vĩnh viễn 永遠，永久・vĩnh viễn trung thành với Tổ quốc 永遠忠誠于祖國・hiện tượng vĩnh viễn 永恆的現象・
Vĩnh Yên「地」永安 (北越省份之一)・

Vịnh (詠，咏，泳)

Vịnh ❶ 海灣・vịnh Bắc Việt 北越灣(舊名東京灣)・ vịnh Hạ Long 下龍灣・vịnh Thái Lan 暹羅(泰國)灣・❷ 咏・ca vịnh 歌咏・ngâm vịnh 吟咏・

Vít

Vít ❶ → vết. ❷ 扳・vít cổ nó xuống 扳他的頸子・❸ 螺絲釘 (= con vít). bắt vít 上螺絲釘・❹ 堵，塞・vít lỗ đi 把小孔塞住・phải vít những chỗ sơ hở 必須杜絕一切漏洞・

Vịt

Vịt ❶「動」鴨子・ chân vịt 鴨掌・ đàn vịt 鴨群・lông vịt 鴨絨・thịt vịt 鴨肉・trứng vịt 鴨蛋・ ❷ 鴨狀物・vịt nước mắm 魚露壺・❸「俗」虛構的，不確實的・tin vịt 謠傳，謠言・
Vịt bầu「動」大鴨子 (大種鴨)・
Vịt con「動」小鴨，鴨黃・
Vịt dầu 油壺・
Vịt đàn「動」麻鴨子(小種鴨)・
Vịt giời「動」鳧，野鴨・
Vịt khô「食品」臘鴨・
Vịt lạp = vịt khô.
Vịt mái「動」母鴨・
Vịt muối「食品」板鴨・
Vịt quay「食品」烤鴨，燒鴨・
Vịt tần「食品」燉鴨・
Vịt trống「動」公鴨・
Vịt trời = vịt giời.

Víu

Víu 攀，搭，輕抓・víu vào xe mà đi 手攀着車子走・

Vo

Vo ❶ 挼，搓，揉・vo thuốc viên 搓藥丸・❷ 揉擦・vo gạo để thổi cơm 淘米煮飯・giặt áo phải vo kỹ 洗衣要好好搓・
Vo ve (小昆蟲叫聲)・
Vo vo 嗡嗡，渦渦 (象聲詞，指簫管聲或飛蟲振翼聲)・ nhặng bay vo vo 蒼蠅嗡嗡地飛・

Vó

Vó ❶ 扳罾 (漁具，漁人用大網沉于水中，隨時扯起捕魚)・kéo vó 扯罾，扳罾・❷ 蹄・ vó ngựa 馬蹄・ vó bò 牛蹄・

Vò

Vò ❶ 搓，揉・ vò quần áo 搓洗衣服・xôi vò 揉散的綠豆糯米飯・ ❷ 甕子 (圓身闊口的瓦缸)・ vò rượu 酒甕・
Vò vẽ「動」黃蜂・
Vò vò「動」蜉蝣・
Vò võ → võ võ.

Vỏ

Vỏ 外皮，外殼，外套，外函・vỏ cây 樹皮・ vỏ lạc 花生殼・ vỏ gươm 劍鞘・
Vỏ bào 鉋花・
Vỏ cầu (橋樑) 木排架・
Vỏ cây 樹皮・
Vỏ chai 空瓶・
Vỏ chăn 被套・

Vỏ đao 刀鞘。
Vỏ đất 地殼。
Vỏ đơn（橋樑）單排架。
Vỏ già（染料）烤皮。
Vỏ kép（橋樑）雙排架。
Vỏ máy「工」機殼，機匣。
Vỏ móc 棕樹皮。
Vỏ quýt dày có móng tay nhọn「諺」（橘皮雖厚，指甲更尖）强中更有强中手。
Vỏ trai 蚌殼，貝殼。
Vỏ trầu 紅樹皮。
Vỏ vặt（染料）樹皮。
Vỏ xó = vỏ già.
Vỏ xú = vỏ già.

Võ

Võ (= vũ) ❶ 武。quan võ 武官。văn võ 文武。đánh võ 武打。đấu võ 比武。❷ 舞。cổ võ 鼓舞。❸ 消瘦，憔悴。mặt võ mình gầy 鳩形鵠面。
Võ bị 武備，軍備。giải trừ võ bị 裁減軍備。
Võ biền 武弁，武軍。
Võ chức 武職。
Võ công 武功。
Võ cử「古」武舉。
Võ đoán 武斷。
Võ giai 武階。
Võ khí 武器。võ khí hạng nặng 重武器。võ khí khinh khí 氫武器。võ khí nguyên tử 原子武器。võ khí hạt nhân 核子武器。
Võ khoa「古」武科。
Võ khố「古」武庫。
Võ lực 武力。không dùng võ lực 不訴諸武力。phải dùng võ lực đánh lại khi địch tấn công ta bằng võ lực 對敵人的軍事進攻，必須以武力來反擊。
Võ nghệ 武藝。võ nghệ cao siêu 武藝高超。
Võ phu ❶ 武夫。❷「俗」匹夫 (= đồ võ phu).
Võ quan 武官。võ quan tùy tùng 隨從武官。
Võ sĩ ❶ 武士。❷「體」拳擊家。
Võ sư 武師。
Võ tây 西洋武術，拳擊術。
Võ thuật 武術。võ thuật Trung Quốc 中國武術。
Võ trang 武裝。bộ đội võ trang 武裝部隊。
Võ tướng 武將。
Võ vàng 消瘦，枯槁。võ vàng đổi khác dung nhan 消瘦變容顏。
Võ vẽ 粗通，畧知，一知半解，半瓶醋。biết võ vẽ năm ba chữ đã vội khoe khoang 只懂得幾個字就誇誇其談。
Võ võ (常讀作 vò võ) 孤丁，孤單，孤獨，伶仃，孤零零。ngồi võ võ một mình 一個人孤零零地坐着。

Vọ

Vọ ❶「動」鴟梟，貓頭鷹 (= cú vọ). mũi vọ 鷹鼻子，勾鼻子。mặt vọ 鴟臉（痴貌）。❷「俗」揷一手。ăn vọ 混飯吃。nói vọ 揷嘴，答碴兒。

Vóc

Vóc ❶ 絲光綢。áo vóc 絲光綢衣。gấm vóc 錦綉。❷ 身材，體態，身軀，身段。nhỏ vóc 小個子。vóc người to lớn 身材魁梧。tầm vóc 身量。vóc ngọc mình vàng 氷肌玉骨。
Vóc giạc（南部語）身材，體態。

Vọc

Vọc 撥弄，玩弄，摸弄。vọc bùn 撥弄泥巴。
Vọc vạch 粗通，半瓶醋。mới vọc vạch năm ba điều đã tưởng mình giỏi 才懂得一點事故就自以爲了不起。

Voi

Voi ❶「動」象。ngà voi 象牙。vòi voi 象鼻子。❷「俗」炮。kéo voi 拉炮。
Voi biển「動」海象。
Voi một ngà ❶「動」獨牙象。❷「轉」相貌兇惡的人。
Voi rừng「動」野象。

Vói

Vói ❶ 伸，夠。vói tay hái quả 伸手摘果子。vói không tới 夠不着。❷ 喊話 (= nói vói).

Vòi

Vòi ❶ (象) 鼻子。vòi voi 象鼻子。❷ 吸管，吸盤。vòi bướm 蝴蝶的吸盤。

❸ 嘴（管狀物）· vòi ấm 水壺嘴 · ❹「俗」歪纏，索要 · vòi ăn 纏着要吃 · vòi tiền 纏着要錢 ·
Vòi cát 沙嘴 ·
Vòi hoa「植」花柱 ·
Vòi hơi 汽管 ·
Vòi nước 水龍頭 ·
Vòi phun「機」噴嘴 ·
Vòi rồng 水龍帶嘴 ·
Vòi vĩnh 歪纏 ·
Vòi vọi → vọi vọi.

Vọi

Vọi ❶ 信號，標誌 · đèn vọi 信號燈，燈塔 · ❷ 徵兆，表現 · coi vọi nó muốn trốn 看樣子他要逃跑 · trời ra vọi mưa 天好像要下雨 · ❸ 極高貌 · cao vọi 高峻，高嵩 ·
Vọi vọi（常讀作 vòi vọi）峻峭，高入雲霄 ·

Vòm

Vòm ❶「動」蠑螈 · ❷ 拱，穹 · hình vòm 拱形 · ống vòm 拱形涵洞 ·
Vòm canh 瞭望塔 ·
Vòm đường「交」路拱 ·
Vòm giời = vòm trời.
Vòm họng「解」上顎 ·
Vòm trời 蒼穹 ·

Von

Von ❶ 尖長，修長 · bút von ngòi 筆嘴尖長 · ❷「電」伏特 · von kế 伏特計 ·
Von vót 峻峭，高聳 ·

Vón

Vón 乾涸，結塊 · hồ vón lại 漿糊乾涸了 · bột vón lại 粉結了塊 ·

Vỏn

Vỏn vẹn 僅僅，絕無僅有 · vỏn vẹn có vài đồng bạc lại bị mất cắp hết 只有這麼幾塊錢也被偷光了 ·

Vong（忘，亡）

Vong ❶ 亡. tử vong 死亡. lưu vong 流亡 · diệt vong 滅亡 · ❷ 忘 · vong ân bội nghĩa 忘恩負義 ·
Vong ân 忘恩 ·
Vong bại 敗亡 ·
Vong bản 忘本 · làm người không nên vong bản 作人不可忘本 ·
Vong gia thất thổ「俗」傾家蕩產 ·
Vong hoài 忘懷 · vong hoài vinh nhục 忘懷榮辱 ·
Vong hồn「古」亡魂 ·
Vong kỷ 忘我 ·
Vong linh「古」亡靈，亡魂 ·
Vong mạng ❶ 亡命 · quân vong mạng 亡命之徒 · ❷ 拼命 · làm vong mạng 拼命地幹 ·
Vong nhân「古」亡人 ·
Vong quốc 亡國 ·
Vong tình「古」忘情 ·
Vong tộc 望族 · con nhà thế gia vong tộc 望族世家子弟 ·

Vóng

Vóng ❶ 往上竄 · cau vóng 檳榔樹往上竄 · người cao vóng mà gầy 個子長得細高 · ❷ 隨便，胡亂 · đi vóng đâu tìm chẳng thấy 不知道往哪兒亂跑，人也找不着. thả vóng trâu ngựa chẳng trông coi gì cả 牛馬亂放，無人看管 · bỏ vóng chẳng ai nhìn đến 到處亂擱沒人看管 ·

Vòng

Vòng ❶ 圈，圈，圓環，圓周 · vòng tròn 圓圈 · quay một vòng 轉一圈 · ❷（飾物）環，圈 · vòng vàng 金項圈 · ❸（動詞）圈，圍，繞 · vòng lại 圈起來，圍起來 · ❹ 範圍，限度 · trong vòng … 在 … 範圍內 · ❺ 圈套 · mắc vòng 陷入圈套 · ❻（用作冠詞，形容抽象的東西）· vòng danh lợi 名韁利鎖 · vòng hoạn nạn 患難 ·
Vòng bi「機」❶ 軸承 · ❷ 滾珠軸承 ·
Vòng bi dầu「機」含油軸承，油浸軸承 ·
Vòng bi đầu「機」❶ 雙列調心球軸承 · ❷ 推力球軸承 ·
Vòng bi đũa「機」鋼柱球軸承 ·
Vòng bi kép「機」雙列調心球軸承 ·
Vòng bi vành nguyệt「工」轉向齒輪軸承 ·
Vòng cao-su 膠皮圈 ·
Vòng chuyển động「機」轉動活令 ·
Vòng cổ ❶ 頸項 · ❷ 項圈 ·
Vòng cung「數」圓弧 ·
Vòng da 皮圈 ·

Vòng dây「電」綫環，綫圈．
Vòng đệm「機」圓板，襯圈，墊圈．
Vòng đệm đanh ốc「機」螺墊．
Vòng đu「體」吊環．
Vòng ghép「無」耦合環．
Vòng hãm「機」制動圈．
Vòng hoa 花圈．
Vòng hương 盤香．
Vòng kiềng ❶ 項圈．❷ 哈巴腿，羅圈腿．
Vòng lót xăm（車輪）襯帶．
Vòng lồng「機」子母環．
Vòng mép 圈嘴巴（用筆把嘴巴劃一圓圈，越南舊時處罰學生的一種辦法）．
Vòng pít-tông「機」活塞環．
Vòng quanh ❶ 環繞，圍繞．❷ 彎彎曲曲．❸ 繞圈子，拐彎抹角．
Vòng tai 耳環．
Vòng tay 手鐲．
Vòng tên 圈掉名字，除名．
Vòng thành 城郭．
Vòng thuốc kíp 引藥，門藥．
Vòng tiếp xúc「無」接觸環．
Vòng treo「體」吊環．
Vòng tròn 圓，圓圈．
Vòng tròn đồng tâm「數」同心圓．
Vòng tròn ngoại tiếp「數」外接圓．
Vòng tròn nội tiếp「數」內接圓．
Vòng trời 天宸．
Vòng trục「機」軸圈．
Vòng vây 包圍圈．
Vòng vèo 彎曲，蜿蜒．

Vỏng

Vỏng 溢，滿，漫． cơm chan vỏng 飯澆滿了湯． đổ nước vỏng cả ra nhà 倒水漫了一屋子．

Võng（妄，罔，網，惘，魍）

Võng ❶ 網床，吊床（疏繩編織成的網狀吊床）． nằm võng 睡在吊床上． ❷（用網床）抬． võng người ốm vào bệnh viện 用吊床抬病人上醫院． ❸ 塌，彎． giầm nhà võng xuống 屋樑被壓彎下來． ❹ 網． thiên la địa võng 天羅地網．
Võng giá 儀仗（網床和吊架，原指舊官員出巡乘坐之具，後用指官家之儀衛）．
Võng mạc「生」網膜．
Võng mắc 吊網，吊床．
Võng vải 軟床．

Vọng（望，妄）

Vọng ❶ 望（陰曆十五）． sóc vọng 朔望． ❷ 望，觀． kỳ vọng 祈望． tưởng vọng 想望． ❸ 遠望． thờ vọng 望拜，望祭． ❹ 聲望，聲譽． danh vọng 名望． ❺ 妄． cuồng vọng 狂妄．
Vọng bái「古」望拜．
Vọng canh 崗哨．
Vọng cáo「法」妄告．
Vọng chứng「法」妄証．
Vọng cổ ❶ 懷故，懷古． ❷ 望古（越南戲劇曲調之一）．
Vọng dụng 妄用．
Vọng gác 瞭望台，監視哨． vọng gác phòng không 防空監視哨．
Vọng lâu 高亭，高閣．
Vọng môn 望門．
Vọng ngôn 妄言．
Vọng nguyệt 望月．
Vọng ngữ 妄語．
Vọng nhật「古」望日．
Vọng niệm 妄念． trừ bỏ các vọng niệm 打消各種妄念．
Vọng phiệt 望閥（有名望的門閥）．
Vọng phu「古」望夫． núi vọng phu 望夫山．
Vọng tế「古」望祭．
Vọng thuyết 妄說，詭辯．
Vọng tộc 望族．
Vọng tưởng 妄想． thật là một điều vọng tưởng 眞是妄想．
Vọng viễn kính「理」望遠鏡．

Vọp

Vọp「動」蛤蜊．
Vọp bẻ「醫」痙攣，抽筋．

Vót

Vót ❶ 削． vót tăm 削牙簽． vót đũa 削筷子． ❷ 頂尖． chót vót 高聳入雲．

Vọt

Vọt ❶ 撻，鞭打． roi vọt 鞭笞． ❷ 噴濺． nước vọt ra 水噴了出來． ❸ 跳躍． bay vọt 飛躍． nhảy vọt 跳躍，躍進． tiến vọt 躍進． ❹ 急驟，飛速． giá hàng vọt lên 物價暴漲．

Vọt miệng 失口，衝口而出。
Vọt tiến 躍進，飛躍前進，飛躍發展。vọt tiến về mặt kinh tế 經濟上的飛躍。vọt tiến về mọi mặt 全面躍進。

Vô（毋，無）

Vô ❶ 進入（中部語）。vô kinh 入京。bỏ tiền vô túi 把錢裝進口袋裏。❷ 往，去。❸ 無。hư vô 虛無。bình an vô sự 平安無事；一路平安！
Vô biên 無邊，無涯，無垠，無邊際。
Vô bổ 無補，無益，無濟于事。
Vô bồi thường 無償的。
Vô bờ bến = vô biên.
Vô cảm「無」無感的。
Vô can 無干，無關係，不相干。việc ấy vô can đến tôi 那件事與我無關。
Vô căn cứ 沒根據，無根無據。
Vô chính phủ 無政府，無政府狀態，無政府主義。
Vô chính trị 非政治的。
Vô chủ 無主。vật vô chủ 無主物。
Vô cố 無故。vô cố đánh người ta 無故打人。
Vô công rồi nghề「成」無所事事。
Vô cơ「化」無機的。hóa học vô cơ 無機化學。
Vô cớ 無端的，無故的，無緣無故地。
Vô cùng 無窮地，無限地，萬分地，極度地。sướng vô cùng 十分快活，樂不可支。khổ vô cùng 極端痛苦。
Vô cùng nhỏ「數」無窮小。
Vô cực 無極，無窮，無止境，無盡頭。
Vô cương 無疆。vạn thọ vô cương 萬壽無疆。
Vô danh 無名。anh hùng vô danh 無名英雄。vô danh tiểu tốt 無名小卒.
Vô duyên 無緣，沒人緣。ăn nói vô duyên 說話沒人緣。
Vô dung「電」無電容的。
Vô dụng 無用。đồ vô dụng 無用之輩，不中用的傢伙。
Vô đạo 無道（無人道）。
Vô đề「文」無題。
Vô đề thi「文」無題詩。
Vô đề 無底的。lòng dục vô đề 無止境的慾望。
Vô đề kháng 不抵抗。
Vô địch ❶ 無敵。một lực lượng vô địch 無敵的力量。❷ 冠軍。giật giải vô địch 奪得冠軍。
Vô điều kiện 無條件地。phục tùng vô điều kiện 無條件地服從。đầu hàng vô điều kiện 無條件投降。viện trợ vô điều kiện 不附帶任何條件的援助.
Vô định ❶「數」無定，不定。biểu thức vô định 不定式。cấp số vô định 不定級數。❷ 不定，不安定。sống một cuộc đời vô định 動蕩的一生。
Vô định hình「化」無定形的。
Vô định hướng「理」無定向。
Vô định luận「哲」非決定論。
Vô độ 無度，無節制。
Vô đoan 無端。
Vô giá 無價的。của quý vô giá 無價之寶。
Vô giá trị 沒有價值。câu nói ấy vô giá trị 這句話毫無價值。
Vô gián 無間斷，不間斷。
Vô giáo dục 無教育的（= mất dạy）. con nhà vô giáo dục 沒有教育的傢伙。
Vô hại 無害。vô hại cho bất cứ ai 對任何人都無害。
Vô hạn 無限，無止境，無窮。xa vô hạn 無限遠。
Vô hạn kỳ 無限期，不定期，活期。tiền gởi vô hạn kỳ 活期存款。
Vô hạn nhỏ「數」無限小。
Vô hạn to「數」無限大。
Vô hậu 無後。
Vô hiệu 無效，失效。thuốc ấy đã vô hiệu 這種藥已失效。
Vô hình 無形。vật vô hình 無形物。
Vô hình trung 無形中，無意中。
Vô học 無學，不學無術。
Vô ích 無益，白搭，白費。
Vô kế 無計，沒辦法。vô kế khả thi 無計可施。
Vô kể 不可勝數，不計其數，數不勝數，不知凡幾。nhiều vô kể 多得數不勝數。
Vô kháng「無」無抗的。
Vô khối 許許多多，無窮無盡，觸目皆是，車載斗量。
Vô ký danh 無記名。bỏ phiếu vô ký danh 無記名投票。
Vô kỳ hạn 無限期，不定期，活期。
Vô kỷ luật 無紀律，違反紀律，不遵守紀律。hiện tượng vô kỷ luật 無紀律現象。
Vô lại 無賴。đồ vô lại 無賴之徒。

Vô-lăng「機」飛輪，遊力輪，滑車搖輪。
Vô-lăng chuyển hướng「機」轉向盤。
Vô lễ ❶ 無理。❷ 豈有此理。
Vô lễ 無禮的，不達事理的，不識深淺的。
Vô liêm sỉ 無恥，不知廉恥，沒臉沒皮。đồ vô liêm sỉ 恬不知恥的傢伙。
Vô lo vô lự 無憂無慮。
Vô loại 不倫不類的，烏合的。quân vô loại 烏合之衆。
Vô luận 無論 (= bất luận).
Vô lương 無良，不良，喪失天良，沒心沒肺。đồ vô lương 喪失天良之徒。
Vô lượng 無量，無限量，不可估量。công đức vô lượng「舊」功德無量.
Vô lý ❶ 無理，沒道理。❷ 豈有此理。
Vô mưu 無謀。hữu dũng vô mưu 有勇無謀。
Vô năng 無能。con người vô năng 無能之人，昏庸之輩。
Vô ngã 忘我。chí công vô ngã 大公無私。
Vô ngần 無垠的，遼遠無邊際的。
Vô nghề 不學無術，一無所長。
Vô nghĩa ❶ 無意義。câu văn vô nghĩa 沒有意義的詞句。❷ 不仁義。phường vô nghĩa 不仁不義之輩。
Vô nhai「古」無涯。
Vô nhân đạo 無人道。
Vô nhiệm 無任。
Vô ơn 忘恩。
Vô pháp vô thiên 無法無天。
Vô phép ❶ 不規矩，不禮貌。❷ (謙詞) 對不起，失禮。
Vô phép vô tắc 不禮貌，不規矩。
Vô phúc 福薄，沒福氣。
Vô sản ❶ 無產。❷ 無產者。
Vô sắc giới 無色界。
Vô sỉ 無恥。con người vô sỉ 無恥之徒。
Vô song 無雙，獨一無二。đẹp vô song 絕代佳人。tài vô song 才絕無雙。
Vô số 無數，不計其數，不知凡幾。
Vô sự 無事。bình yên vô sự 平安無事。
Vô tăm vô tích 無影無踪。
Vô tâm ❶ 無心。người vô tâm nói đâu quên đấy 無心的人說後便忘。❷ 無憂無慮。
Vô tận 無盡，無窮。đêm dài vô tận 漫長的黑夜。
Vô thần 無神。
Vô thời hạn 無定期，長期。nghỉ phép vô thời hạn 長期休養。
Vô thủy vô chung 無始無終。
Vô thừa nhận 無人承認的。trẻ vô thừa nhận 孤兒。
Vô thường ❶ 無常的。mừng giận vô thường 喜怒無常。❷ 無償的。viện trợ vô thường 無償援助。
Vô thượng 無上的。
Vô tiền 無前的，前所未有的。
Vô tình ❶ 無情。ăn ở vô tình 不近人情。❷ 無意中，無形中。y đã vô tình tự làm hại mình 他無形中害了自己。vô tình nói lỡ lời 無意中說走了嘴。
Vô tội 無罪，無辜。những kẻ vô tội 無罪的人們。
Vô trách nhiệm 無責任心的，不負責任的。đồ vô trách nhiệm 不負責任的傢伙。
Vô tri 無知，不明事理。
Vô trị 不可藥救的。
Vô tuyến điện「無」無線電。
Vô tuyến điện báo「無」無線電報。
Vô tuyến điện thoại「無」無線電話。
Vô tuyến truyền hình「無」無線電傳眞；電視。
Vô tuyến truyền thanh「無」無綫電，無線電廣播。
Vô tư 無私。chí công vô tư 大公無私。
Vô vàn 盈千累萬，數不勝數。
Vô vi「宗」無爲。
Vô vị ❶ 無味。❷ 無謂。câu nói vô vị 無謂的話。
Vô vọng 無望。học hành thế thì vô vọng 這樣學法是沒有希望的。
Vô ý 無意，無意中。vô ý làm hỏng việc 不小心把事情搞糟了。
Vô ý thức ❶「心」無意識的，下意識地。❷ 不知輕重地，不知深淺地。
Vô ý tứ 不明事理地，不知深淺地。
Vô ý vô tứ = vô ý tứ.

Vồ

Vồ ❶ (飼象員馴象用的) 斧子。đánh con voi máy vồ 擊象幾斧。❷ (用象斧) 打，擊，刺。vồ voi thúc cho nó chạy 用象斧打象催他跑。❸「轉」揍。cho một vồ 揍他一頓；給他一個沉重的打擊。

Vồ

Vồ ❶ 木槌（夯土用）· vồ dập đất 夯土木槌 · ❷ 撲，撲取 · mèo vồ chuột 貓抓老鼠 · ❸ 攫取 · thấy của người ta thì vồ lấy 見別人的東西就想攫爲己有 ·
Vồ vập 巴結 · hắn ta thấy kẻ sang thì vồ vập 他一見有錢人就巴結 ·

Vổ

Vổ ❶ 齙 · ❷ 粗野 · vổ nói 口穢，出言不遜，言詞粗野 ·
Vổ răng 齙牙 ·
Vổ vin → vồ ❷ 解 ·

Vỗ

Vỗ ❶ 拍 · vỗ ngực 拍胸膛 · vỗ tay 拍手 · ❷ 擊拍 · sóng vỗ vào bờ 波浪拍擊着河岸 · ❸ 安撫 · vỗ yên trăm họ 安撫百姓 · ❹ 不認賬，倒賬（→ vỗ nợ, vỗ ơn）.
Vỗ lòng 安撫，安慰 ·
Vỗ nợ 不認賬，拒絕還債 ·
Vỗ ơn 忘恩，忘本 ·
Vỗ tay 鼓掌，拍手 · vỗ tay hoan nghênh 鼓掌歡迎 ·
Vỗ tuột 拋棄 ·
Vỗ về 撫慰，撫弄，安撫，懷柔 · vỗ về dân chúng 安撫民衆 ·

Vốc

Vốc ❶ 一捧（量詞，雙手撮取的數量）· một vốc gạo 一捧米 · ❷ 掬（用雙手捧取）· lấy tay vốc gạo 用手掬米 · lấy tay vốc nước 用手掬水 ·

Vôi

Vôi 石灰 · đá vôi 石灰石 · lò vôi 石灰窰 · nung vôi 燒石灰 ·
Vôi bột 石灰粉 ·
Vôi cát 灰沙，沙漿 ·
Vôi chín 熟石灰 ·
Vôi cục 生石灰塊 ·
Vôi hồ 灰漿 ·
Vôi sống 生石灰 ·
Vôi tôi 熟石灰 ·

Vối

Vối「植」水榕 · lá vối 水榕葉 · hột vối 水榕果 ·

Vội

Vội 匆忙，慌張，急忙 · vội đi 急着要走 · vội nói 急着要說 · đi vội 匆匆而去 ·
Vội vã 匆忙，倥傯，倉卒，慌忙，草率，急急忙忙 · vội vã thu binh 草率收兵 · vội vã ra đi 匆匆出發 ·
Vội vàng 匆忙，倉促，草率，慌張，急忙 · kết án một cách vội vàng 草率結案 ·
Vội vội vàng vàng 慌慌張張 ·

Vôn

Vôn「電」伏特 · nghìn vôn 千伏 ·
Vôn am-pe「電」伏安 ·
Vôn kế「電」電壓計 ·
Vôn-mét = vôn kế.
Vôn-mét điện tử「電」電子伏特計 ·
Vôn-om-mét「電」伏特歐姆計 ·
Vôn-pham「礦」鎢 ·
Vôn-ta-mét「電」電量計 ·

Vốn

Vốn ❶ 資本，本錢，資金；投資 · vốn to 資本雄厚 · lỗ vốn 虧本 · vốn xây dựng cơ bản 資本建設投資 · phân phối vốn 資金分配 · vốn lưu động 流動資金 · ❷ 本錢，本金 · có vốn có lãi 有本有利 · trả cả vốn lẫn lãi 還本還息 · mất cả vốn lẫn lãi 本利蝕光 · ❸ 原來，原本，本來 · anh ấy vốn là người Trung Hoa 他原本是中國人 · vốn nó sáng trí 他天生聰明 ·
Vốn có ❶ 固有，天賦 · ❷ 擁有資本 ·
Vốn cố định「經」固定資金 ·
Vốn dĩ 一貫，向來 · anh ta vốn dĩ là người cẩn thận, mà sao bây giờ lại bừa bãi như thế 他本是個謹愼的人，現在爲什麼會這樣糟糕 ·
Vốn đọng「經」資金凍結，積壓資金 ·
Vốn lãi 本利，本息 ·
Vốn liếng 資本，本錢，資金 ·
Vốn luân chuyển「經」周轉資金 ·
Vốn lưu động「經」流動資金 ·
Vốn nằm xó「俗」死資本 ·
Vốn nhà「俗」本錢 ·
Vốn nổi 游資 ·
Vốn sẵn 稟性，賦有 ·
Vốn xưa 原是，本是 ·

Vồn

Vồn vã 懇懇地，懇懃地，懇切地，熱情地・vồn vã mời khách 懇勸款客・chuyện trò vồn vã 熱情地交談着・

Vống

Vống → vồng.

Vồng

Vồng ❶ 壠，行・đánh vồng「農」打壠・vồng khoai 地瓜壠・❷ 隆起，高起・đường vồng 坡路・uốn vồng lên 彎成拱形・cầu vồng 天虹；拱橋・

Vổng

Vổng 翹起，翹高・vổng đòn cân 秤杆一頭翹了起來・cây cải mọc vổng 白菜長得很高・

Vơ

Vơ ❶ 扒，摟・vơ hết cả tiền ở mặt bàn 把桌子上的錢一把全摟光・❷ 胡亂的，漫無邊際的，無根據的. hỏi vơ 隨便問問・nhận vơ 胡認・

Vơ đũa cả nắm「諺」所有的筷子一把抓（猶«不分皂白»）・

Vơ váo 粗鄙的，傲慢的，悖謬的，莽撞的，無禮的，不客氣地・

Vơ vẩn 悵惘地，踟躕地，徨徨地，逡巡孤疑・

Vơ vét 聚斂，搜刮，刮削，盤剝，擄取，擄掠，刮地皮・bọn thực dân vơ vét hết của cải của dân 殖民者把人民的財物搜刮一空・

Vớ

Vớ ❶ 襪子・đi vớ 穿襪子・❷ 抓・chết đuối vớ phải bọt 掉到水裏抓到水泡（比喻遇險無救）・❸「俗」撈到・vớ được hai cái bút 撈到兩枝筆・❹「俗」碰上，搭上，遇着・vớ phải cái thằng kiệt xỉ 碰上個吝嗇鬼・

Vớ va vớ vẩn ＝ vớ vẩn.

Vớ vẩn 糊塗的・痴呆的・nghĩ vớ vẩn 胡思亂想・ăn nói vớ vẩn 胡說八道・

Vờ

Vờ ❶ 假意・佯裝・hỏi vờ 假意相問・vờ như không biết gì 裝成一點也不知道・vờ chết 裝死・vờ đau 裝痛・giả vờ 假裝・❷「動」蜉蝣・

Vờ điên giả dại 裝傻，裝瘋賣傻・

Vờ vĩnh 假裝，裝瘋賣傻，裝傻・vờ vĩnh làm như không biết 假裝不知道・

Vờ vịt ＝ vờ vĩnh.

Vở

Vở ❶ 簿冊，本子・vở viết 習字簿・vở tập 練習簿・❷（量詞）出・một vở hát 一齣戲・❸ 水深處・thuyền đi vào vở 船開入深水的地方・

Vỡ

Vỡ ❶ 破，破裂，破碎，毀壞・đập vỡ đầu 打破頭・vỡ bát 打破碗・bát vỡ 破碗・gương vỡ lại lành 破鏡重圓・❷ 敗露・vỡ chuyện 事情敗露・❸ 開端（→ vỡ đầu）. ❹ 開墾・vỡ đất 開地・

Vỡ chợ 散攤子・

Vỡ chuyện 破盤，事情敗露・

Vỡ da「生」脫皮・

Vỡ đám 散伙，散哄・vỡ đám sòng bạc 散賭・

Vỡ đàn tan nghé「成」樹倒猢猻散・

Vỡ đất「農」開地・

Vỡ đầu 開始，破天荒・

Vỡ đầu ối「醫」破水・

Vỡ đê 決口，決堤・

Vỡ hoang 開荒，墾荒・đất vỡ hoang 被開墾的處女地・

Vỡ lẽ 醒覺，明白・

Vỡ lòng 啓蒙，開智・lớp vỡ lòng 幼稚園（班）・

Vỡ lở ❶ 破敗，瓦解・❷ 敗露，破盤・câu chuyện đã vỡ lở 事情已經敗露・

Vỡ mủ「醫」流膿・

Vỡ nghĩa 明明白白地，一清二楚地・cắt cho vỡ nghĩa 解釋得一清二楚・

Vỡ nợ「經」不認賬，漂賬，倒賬；破產，倒號傾莊・

Vỡ ổ ＝ vỡ tổ.

Vỡ ruộng「農」開地・

Vỡ tiếng「生」變聲，變嗓子・

Vỡ tổ 炸窩，傾巢而出・

Vỡ vạc ❶ 透徹地，一清二楚地・cắt nghĩa vỡ vạc 解釋得很透徹・❷ 開墾・vỡ vạc ruộng đất 開墾土地・

Vỡ việc 事情敗露・

Vợ

Vợ 妻，老婆，愛人．một vợ một chồng 一夫一妻．lấy vợ 娶妻，討老婆．
Vợ bé 妾，小妻，側室，小老婆．
Vợ cả 髮妻，正配，正室，正房，大老婆．
Vợ cái con cột 「成」髮妻長子（舊謂當家作主的人）．
Vợ chính 髮妻，正房．
Vợ chồng 夫妻．
Vợ chồng con cái 妻兒老少．
Vợ chưa cưới 未婚妻．
Vợ con ❶ 妻子．❷ 妻兒．
Vợ hai 二房．
Vợ kế 繼室，繼配．
Vợ lẽ 小妾，小老婆，偏室，次室．
Vợ mọn 旁妻．
Vợ nhỏ 妾，小老婆．

Vơi

Vơi ❶ 淺，虧，不盈，不滿，少．chai rượu vơi 沒裝滿（酒）的酒瓶；小半瓶酒．chén nước vơi 小半杯水．❷ 退，減．nước sông đã vơi 河水已退．❸ 消減，消退．vơi sầu 解愁，消愁．
Vơi đầy ❶ 盈缺，滿虧．❷ 變遷，更易．
Vơi vơi 較少貌（爲 vơi 的比較級）．công việc đã vơi vơi 工作少了些．

Với

Với ❶ 伸，夠．không với tới（手）伸不着．với tay lên mắc áo 手伸到衣架上．❷ 一摸手（量詞，向上伸手可及之距離）．cột cao một với 柱子有一摸手高．❸ 和，與，及，跟（連接詞）．tôi với anh 我跟你．cho tôi đi với 讓我（跟你）一塊走．❹ 以，在，于，向，對，根據，在…之下（前置詞，表起因、方法、手段、理由等）．với những thuận lợi trên, chúng ta chắc chắn làm được 根據上述有利條件，我們一定能夠做到．với sự giúp đỡ đắc lực của các bạn, chúng tôi tin tưởng sẽ hoàn thành nhiệm vụ một cách nhanh chóng 我們相信在你們有力支援之下，一定能提前完成任務．phải đối xử tử tế với bạn 要好好地對待朋友．chịu trách nhiệm với ai 對誰負責？ trung thành với Tổ quốc 忠于祖國．❺ 補充．nói với 再進一言．
Với lại 而且，並且．với lại chuyện ấy đã chắc chắn gì thành công 而且這件事情也未必能成功．
Với nhau 互相，相互．cộng tác với nhau 相互合作．giúp đỡ với nhau 互相幫助．

Vời

Vời ❶ 召．vua vời 皇上召見．❷ 求，找，誅求，招致．đừng vời của độc 不要找有害的東西吃．❸ 遠貌．xa vời 遙遠．

Vợi

Vợi ❶（動詞）去掉一部份，減去．vợi nước trong bề ra 把池裏的水排去一部份．vợi gạo ở lu ra 把米缸裏的米取出一些來．❷ 減少．vợi việc 工作減少了．hàng bán đã vợi 貨已經賣出不少了．

Vờn

Vờn ❶ 盤，耍，玩，弄．mèo vờn chuột 貓耍老鼠．sư tử vờn bóng 獅子玩球．❷ 打彩，着色．vẽ xong phải lấy thuốc vờn cho nổi lên 畫好要着色，使之醒目．

Vởn

Vởn vơ 懶懶散散地，吊兒郎當地，閑混地．

Vợn

Vợn ❶ 蕩漾．mặt nước sông vợn 水波蕩漾．❷ 混濁的．chén nước vợn 杯裏的水混濁不清．
Vợn vợn 漾漾（水動貌）．

Vớt

Vớt ❶ 撈，打撈，撈摸．vớt bèo 撈浮萍．vớt người chết đuối 撈救溺水者．vớt tàu đắm 打撈沉船．❷ 拯救，打救．nhớ ơn cứu vớt 銘記拯救之恩．❸「俗」撈，取償．vớt lấy vốn 撈回本錢，撈本金．❹ 青龍刀．chém bằng cái vớt 用青龍刀斬殺．❺ 由下往上砍．đưa lưỡi siêu vớt đầu giặc 揮刀仰斬寇首．
Vớt vát ❶ 打救，拯救．❷ 撈回本錢，撈本金．vớt vát ít nhiều 撈回一點本錢．

Vợt

Vợt ❶ (漁具) 漁撈 (一種有柄的撈魚網兜)。❷ 網球拍。vợt cầu lông 羽毛球拍；板羽球拍。quần vợt 網球運動. cây vợt 網球拍；網球選手。❸ 兜捕，網捕。vợt muỗi 兜捕蚊子。

Vu (巫，誣，于，迂，盂，紆，蕪，雩，樗，芋，竽)

Vu ❶ 誣告。vu cho người kia ăn cắp 誣告別人偷東西。❷ 于 (→ vu quy). ❸ 蕪。hoang vu 荒蕪。
Vu báng 誹謗，誣蔑。vu báng người ngay 誣蔑好人。
Vu cáo 誣告。bị người ta vu cáo 被人誣告。
Vu hãm 誣陷。vu hãm người ngay 誣陷好人。
Vu hành 迂行。
Vu hoặc 誣惑。dùng những lời hứa suông để vu hoặc quần chúng 用空洞的諾言誣惑群衆。
Vu hồi 迂廻。
Vu khống 誣告，誣蔑，誹謗。vu khống người tốt 誣告好人。
Vu khúc 迂曲，迂迴曲折。
Vu nữ 「迷」巫女。
Vu oan 冤枉，誣陷。vu oan giá họa 嫁禍于人。
Vu quy 「古」于歸。
Vu sát 誣殺，誣害。vu sát trung thần 誣害忠臣。
Vu siểm 誣陷。
Vu thác 誣蔑。
Vu vạ 無賴，搞刁。
Vu vơ ❶ 茫無目的地。đi vu vơ ngoài đường 在街上踣蕩。❷ 無根無據的，不切實際的。ăn nói vu vơ 不經之談。
Vu vu 嗚嗚，嗡嗡 (象聲詞)。
Vu y 「迷」巫醫。

Vú

Vú ❶ 乳，乳房，奶膀子。núm vú 乳頭，奶頭。bú vú 哺乳，喂奶。❷ 乳房狀物。vú đá 石乳。vú chiêng 鑼臍 (鑼中心突起處)。❸ 奶媽，乳母。nuôi vú để trông con 雇奶媽看小孩。
Vú bò ❶ 牛的乳部。❷ 蜂房，蜂巢。
Vú bõ ❶ 老女僕，老嫗，老媪。❷ 義父母 (天主教徒稱之)。
Vú cao-su → vú da.
Vú da 橡皮奶嘴。
Vú đá 石乳，石鐘乳。
Vú em 乳母，奶媽，保姆。
Vú già 老女傭人，老嫗，老媪。
Vú giả ❶ 橡皮奶嘴。❷ 義乳。
Vú sữa ❶ 奶媽，乳娘。❷「植」牛奶果樹 (桑科，常綠木本植物，葉互生廣披針形，花單性或兩性，果實球形，有乳狀汁，味甘，類牛乳，可供食)。
Vú vê 「俗」奶膀子。

Vù

Vù ❶ 腫脹貌。sưng vù lên 腫了起來。❷ 弗弗，呼呼，嗖嗖 (象聲詞)。gió thổi vù 風聲呼呼。chim bay vù 鳥兒嗖一聲地飛了過去。
Vù vù (象聲詞) 呼呼，弗弗，嗖嗖。gió thổi vù vù 風呼呼吹。

Vũ (舞，武，鵡，宇，雨，羽，禹，埔，憮，廡)

Vũ ❶ 羽。lông vũ 羽毛。❷ 雨。lôi vũ 雷雨。vân vũ 雲雨。❸ 武 (= võ). trọng văn khinh vũ 重文輕武。❹ 宇。vũ trụ 宇宙。❺ 舞。khiêu vũ 跳舞。ca vũ 歌舞。
Vũ bão 暴風雨。
Vũ dực 「古」羽翼 (= vây cánh).
Vũ đài 舞台。vũ đài chính trị 政治舞台。
Vũ đạo 舞蹈。
Vũ giai 「軍」武階。
Vũ kế 「天」雨量計。
Vũ khách 「古」羽客，道士。
Vũ khí → võ khí.
Vũ khúc 舞曲。
Vũ kịch 舞劇。ca vũ kịch 歌舞劇。
Vũ loại 飛禽類。
Vũ lộ ❶ 雨露。❷ 恩澤。
Vũ lực → võ lực.
Vũ lượng 「天」雨量。
Vũ nữ 舞女。
Vũ tạ 舞榭，歌台舞榭。
Vũ trụ 「天」宇宙。tia vũ trụ 宇宙綫。khoảng không gian vũ trụ 宇宙空間。con tàu vũ trụ 宇宙飛船。
Vũ trụ dẫn lực 「理」萬有引力。
Vũ trụ luận 「哲」宇宙論。

Vũ trụ quan「哲」宇宙觀・
Vũ trụ tuyến「理」宇宙綫・
Vũ y「古」羽衣・

Vụ

(務，霧，鶩，婺，騖，侮)

Vụ ❶ 司，局・ vụ nhân sự 民事局・ vụ lễ tân 禮賓司・ ❷ 務，事務・ chức vụ 職務・công vụ 公務・nghĩa vụ 義務・ nhiệm vụ 任務・ ❸「法」案件，事件・ vụ án mạng 命案・ vụ án hình 刑事案・vụ cưỡng dâm 强姦案・ vụ cướp 搶案・ vụ phiến loạn 叛亂事件・ vụ phạm pháp 犯法事件・ vụ giết người 殺人案・vụ thảm sát 慘殺案・ ❹ 樁，起，件(量詞，指案件、事件等)・ tháng trước xảy ra ba vụ 上月發生三樁案件・ ❺ (用作冠詞) vụ đảo chính 政變・ ❻ 謀取，追求 (→ vụ danh). ❼「農」農時，季節・ vụ gặt hái 收割季節・❽「農」季，造，復種指數・ một năm cấy hai vụ 一年種二季・ruộng lúa làm hai vụ 雙造稻田・ ❾ 霧・ vân vụ 雲霧・ ❿ 遊戲的一種 (南部語)・ buông vụ 抽陀螺・
Vụ cầu 務求，追求・
Vụ chiêm「農」早造，夏造，早稻，夏稻. cấy vụ chiêm 冬耕・gặt vụ chiêm 夏收・
Vụ danh 追求名譽・
Vụ lợi 牟利・
Vụ mùa 晚造，秋造，晚稻，秋稻・ cấy vụ mùa 夏耕，夏種・thu hoạch vụ mùa 秋收・
Vụ nông「農」務農・
Vụ trưởng 司 (局) 長・

Vua

Vua 帝王，皇帝・ ông vua「俗」皇帝・ bà vua「俗」皇后・nhà vua 皇室，王室・
Vua bếp 灶君・
Vua chúa 帝王・
Vua quan = vua tôi.
Vua tôi 君臣・

Vùa

Vùa ❶ 盲從，附和・ vùa theo người ta 盲從別人・ ❷ 甌、盂、砵之類的器皿・ vùa sãi 和尙用砵・
Vùa gạo 米砵・
Vùa hương 香砵 (插神香用的盂砵)・
Vùa nước 水盂・
Vùa sãi 僧人用的盂砵・
Vùa vàng 金甌・

Vúc

Vúc vắc 高傲貌・ vúc vắc cái mặt 高仰臉兒，擺臭架子・

Vục

Vục 插進，捅進・ vục tay vào thùng gạo 把手插進米桶裏去・vục rá gạo xuống nước 把米筐按到水裏去・
Vục vịch (= nhục nhịch). 痴肥，皤然，肥胖，彭亨・ béo vục vịch 臃腫肥胖，大腹便便・

Vui

Vui 喜，樂，高興，興奮，愉快・ cảnh vui 樂境・ chuyện vui 趣話・ cuộc vui 娛樂・ vui miệng kể hết mọi điều 一高興什麽都說了・ vui chân đi mãi không mỏi 高興起來怎麽走也不覺得累・ ngày vui 歡樂的日子・tiệc vui 喜宴・ trò vui 遊戲・
Vui chân 樂而不疲 (形容走路因高興而不感疲乏)・
Vui chơi 遊樂，嬉遊・ mục vui chơi 遊藝節目・
Vui chuyện 談笑・
Vui cười 歡笑，歡悅・
Vui dạ 歡心，樂意，悅心・
Vui đùa 開心，逗樂子・
Vui gượng 强作歡顏・
Vui lòng 樂意，歡心・
Vui mắt 悅目・
Vui miệng 說得歡，樂道・
Vui mồm = vui miệng.
Vui mừng 歡欣，歡悅，喜悅，歡暢，歡樂・ vui mừng hớn hở 歡天喜地・興高采烈・
Vui sống「俗」文娛活動・
Vui sướng 快活，快樂，高興，喜悅，愉悅，喜孜孜・
Vui tai 悅耳・
Vui thích 高興，喜歡，歡悅，歡樂・
Vui thú 樂趣，有趣・ chơi vui thú lắm 玩得很有趣・
Vui tính「俗」樂觀，樂天・

Vui vầy 喜悅，快樂，愉逸，喜洋洋．xum họp vui vầy 歡聚一堂．
Vui vẻ 愉快，高興．歡樂，喜悅. chuyện vui vẻ 談笑風生．

Vùi

Vùi ❶ 埋藏．vùi củ khoai vào đống tro 把白薯埋在火灰裡. vùi xác chết 把死屍埋掉．❷ 持續不斷貌．say vùi 酩酊大醉．sốt vùi 連續發燒．ngủ vùi 睡得極深．
Vùi dập 埋沒．dưới chế độ dân chủ, mọi người đều có thể phát huy hết khả năng của mình, không ai bị vùi dập 在民主制度下，每個人都能充份地發揮自己的才能，任何人不會受到埋沒．
Vùi đầu 埋頭，埋頭苦幹．vùi đầu vào công tác 埋頭工作．
Vùi lửa 封火，封爐．

Vũm

Vũm 凹陷，窪下．vũm lòng 中間凹陷．

Vun

Vun ❶ 堆，積．vun đống đất 把土堆起來．vun gốc cây 給樹根培土．❷ 長高．cây lớn vun 樹長高起來．
Vun bón 「農」培土追肥．
Vun cây 「農」培土．
Vun đắp 「農」培壅．
Vun đất 「農」培土．
Vun đống 堆垛．
Vun quén = vun đắp.
Vun trồng ❶「農」栽種，栽培．❷ 培養，培育．
Vun vén 安排．khéo vun vén 善于安排．
Vun vồng 「農」作畦，打壠．
Vun vút → vút vút.
Vun xới 「農」中耕培土．

Vùn

Vùn 湧．sóng vùn 浪湧．
Vùn vụt → vụt vụt.

Vủn

Vủn vởn 搖擺．chó vủn vởn đuôi 狗搖尾巴．

Vụn

Vụn ❶ 碎，破碎，屑末．cắt vụn 剪成碎片．giấy vụn 碎紙片．cái bánh gãy vụn 餅子砸得粉碎．sắt vụn 破銅爛鐵．❷ 細屑，瑣碎．tiền vụn 零鈔，小鈔．
Vụn nát 破碎．
Vụn vặt ❶ 瑣碎，另碎，一鱗半爪，雞毛蒜皮，雞零狗碎．❷ 小器，小眼薄皮．

Vung

Vung ❶ 蓋．vung nồi 鍋蓋．vung trời「俗」天穹．❷ 扔，撒．vung tiền ra như rác 揮金如土．gạo đổ vung ra 米撒到外邊來．❸ 肆意，不拘謹．nói vung 亂說．chơi vung 蠻幹，胡來．❹ 搖撼，搖拽，揮．vung bó đuốc 搖晃火把．
Vung tay ❶ 拾手．❷「轉」大手大脚．
Vung vảy 大搖大擺（得意走路貌）．đi vung vảy 大搖大擺地走着．
Vung vằng 身體扭動表示不滿貌．tức mình vung vằng ra về 氣得把身子一扭就走開了．
Vung vinh 手舞足蹈（得意貌）．anh ta độ này coi bộ vung vinh lắm 看他近來很得意．

Vùng

Vùng ❶ 地區，地帶．vùng châu thành 市區．vùng mỏ 礦區．vùng ngoại ô 郊區．vùng núi 山地，山區．vùng thượng du 上游地區．❷ 掙扎．vùng tay ra chạy mất 掙脫了手跑掉．❸ 擴大，蔓延．nhọt vùng to ra 瘡腫大．
Vùng và vùng vằng = vùng vằng.
Vùng vằng = vung vằng.
Vùng vẫy = vẫy vùng.

Vũng

Vũng ❶ 泊．坑，窪．vũng nước 水窪．vũng máu 血泊．❷ 港口 (= vũng tàu).
Vũng Tàu ❶「地」頭頓（南越舊省份，現與巴地同為福綏省）．❷ 船泊，港口．

Vụng

Vụng ❶ 偷偷地，背地裏．ăn vụng 偷吃．nói vụng 背地裏說話．❷ 笨拙．thợ vụng 拙匠．vụng nói 嘴笨．

Vụng ăn vụng nói = vụng nói.
Vụng ăn vụng ở = vụng ở.
Vụng dại 不懂事・trẻ vụng dại 不懂事的小孩子・cháu con vụng dại lắm 我們的小孩還很不懂事・
Vụng làm 手笨，笨手笨脚・
Vụng nghĩ 畸想，竊思，竊念・
Vụng nói 嘴笨，口齒不靈・
Vụng ở 壞脾氣 (指不善待人處事)・tính cháu nó vụng ở, ông đừng chấp nhất 我這個小孩就是壞脾氣，請您不要見怪・
Vụng suy = vụng nghĩ.
Vụng trộm ❶ 偷竊・偷盜・❷ 偸偸地，悄悄地・làm vụng trộm không dám ra mặt 不動聲色偸偸地幹・
Vụng về 拙劣的，不靈活的，笨拙的，闇鈍的・ăn nói vụng về 笨嘴笨舌・cư xử vụng về 待人死板・

Vuông

Vuông ❶ 方形・cái bàn vuông 方桌子・miếng kính vuông 方形玻璃板・khay vuông 方形托盤・❷ 方 (量詞，量布單位)・mười vuông vải 十方布・❸「數」平方・mười thước vuông đất 十平方米的土地・
Vuông chành chạnh 四四方方的・
Vuông chữ điền 田字方 (喩人相貌吉祥美觀)・
Vuông tròn 圓滿・
Vuông tượng 方臉・
Vuông vắn 方方整整・miếng đất vuông vắn 方方整整的一塊地・
Vuông vuông 方方的・
Vuông vức 四四方方・

Vuốt

Vuốt ❶ 爪・vuốt hổ 虎爪・nanh vuốt 獠牙利爪・❷ 摸，捋・vuốt râu 捋鬍子・❸ 消除，减輕・vuốt giận 消恨・vuốt nợ 償還一部份債款・
Vuốt đuôi ❶ 摸尾巴・❷「轉」(事後假意) 撫慰，寬盤・
Vuốt phẳng 摩抄・
Vuốt râu hùm「俗」捋虎鬚 (喩冒險的行爲)・
Vuốt ve ❶ 撫摸・vuốt ve đứa trẻ 撫摸小孩・❷ 撫慰，討好・

Vuột

Vuột ❶ 脫，掉・bị bỏng vuột da 燙掉了皮・chạy vuột mất 跑掉了・❷ 開脫，抵賴・vuột nợ không trả 賴賬不還・
Vuột nợ 賴賬・
Vuột tuốt 免脫・

Vút

Vút ❶ → vuốt ❶ 解・❷ 洗滌・vút chỗ áo lấm 滌凈衣服上的污點・❸ 急劇上升貌・vút cao 嗤拉一聲飛了上去・❹ (鞭打聲)・
Vút vút (常讀作 vun vút) 弗弗，拍噠拍噠 (象聲詞，鞭打聲)・

Vụt

Vụt ❶ 抽打，鞭笞，鞭撻・vụt gậy vào lưng 棍子直向背上打・❷ 一溜烟兒，一眨眼 (喩時間之短促)・chạy vụt đi mất 一溜烟跑得無影無踪・vụt một cái đã biến mất 一眨眼就不見了・
Vụt biến 驟變・
Vụt bóng「體」抽球 (乒乓球)・
Vụt chốc 瞬刻，頃刻，剎那，一瞥，一瞬，一晃兒・
Vụt vụt (常讀作 vùn vụt) 忽忽，弗弗 (象聲詞，表鞭打聲或風聲)・roi đánh vụt vụt 鞭子忽忽地抽打着・gió thổi vụt vụt 風呼呼地吹・

Vừa

Vừa ❶ 剛剛，剛才，方才・vừa ăn xong 剛剛吃完・vừa đi về 剛剛回來・❷ 適中・vừa đủ 不多不少・❸ 適合 (→ vừa lòng, vừa chân). ❹ 邊…邊…，既…又…vừa cười vừa khóc 又笑又哭・vừa cười vừa nói 邊笑邊談・
Vừa chân 合脚・đôi giày này đi rất vừa chân 這雙鞋穿起來很合脚・
Vừa chê vừa khen「熟」毀譽參半・
Vừa chừng 適量，適當，適度，合宜，恰到好處・
Vừa cỡ 對口徑・
Vừa dịp ❶ 適值，正值・❷「轉」天賜良機・
Vừa đánh trống, vừa ăn cướp「俗」邊擊鼓邊搶刧 (猶《賊喊捉賊》、《又做巫婆又做鬼》)・

Vừa đói vừa rét「熟」飢寒交迫·
Vừa độ = vừa chừng.
Vừa đôi 般配，般匹，佳偶·
Vừa đôi phải lứa 天作之合·
Vừa đủ 剛夠，正好，恰好，不多不少·vừa đủ một cỗ 剛好一副(紙牌或茶具)· ăn vừa đủ 正好夠吃·
Vừa đúng ❶ 正好，恰好· vừa đúng ba đồng 剛好三塊錢· ❷ 正中，命中·vừa đúng chỗ hiểm 命中要害·
Vừa hay 正好· vừa hay được một cỗ 正好一副·
Vừa làm vừa học「熟」半工半讀·
Vừa lòng 合意，適意·
Vừa lứa = vừa đôi.
Vừa may 湊巧，恰巧，正巧·
Vừa mắt 順眼，中看，入眼·
Vừa miệng 可口，適口，合口·
Vừa mồm = vừa miệng.
Vừa mới 剛剛· vừa mới làm xong 剛剛做完· vừa mới đi về 剛剛回去·
Vừa nãy 適剛，適才，剛才，方才·
Vừa phải 適度的，適中的，適量的，適當的，適宜的，合宜的，合情合理的·cấy dày vừa phải 合理密植· giá vừa phải 價錢合宜·
Vừa rồi ❶ 剛才，適才，將才·vừa rồi có người lại hỏi anh 剛才有人找你. ❷ 近來，最近·mấy tháng vừa rồi 近幾個月·
Vừa sức 力所能及；適宜·
Vừa tay 順手，對勁兒·
Vừa tầm 合宜，合適，適度·
Vừa vặn 合度，適當，合適，適中，不零不整，不多不少，不大不小，剛巧，正好，恰好· áo mặc vừa vặn 衣服穿得正合身·
Vừa vừa 適可而止，不要過份·
Vừa ý 適意，合意，趁願，滿意，愜意，投契，稱心如意·

Vữa

Vữa ❶ 發懈，發糟(指糊狀物分解變質)·thịt đông vữa 凍肉發懈·hồ bị vữa 漿糊發糟· ❷ 灰漿，膠泥，灰泥，膠漿·thợ nề đánh vữa xây tường 泥水工拌漿砌牆·

Vựa

Vựa ❶ 囤，小廩，倉·vựa thóc 穀廩，穀倉· nhà vựa 倉庫，棧房· ❷ 貯存，囤積· tư thương vựa gạo đè hòng giá cao 私商囤積米糧等待高價·
Vựa cá 魚欄·
Vựa củi 柴棧·
Vựa hàng 貨棧·
Vựa lúa 糧庫，穀倉·
Vựa thóc = vựa lúa.
Vựa trái cây 果子倉·

Vực (域，閾)

Vực ❶ 量· vực đấu thóc 量一升穀· vực bát gạo 量一碗米· ❷ 淵·vực sâu 深淵· một trời một vực 天淵之別· ❸ 保護，衛護· bênh vực kẻ hèn yếu 庇護弱者，扶弱· ❹ 挽，扶· vực người ốm 扶持病人· ❺ 訓練，教導· vực nghé cày 訓練小牛耕地· vực trẻ học 教小孩讀書· ❻ 域· khu vực 區域· lưu vực 流域· địa vực 地域·

Vừng

Vừng ❶「植」芝麻· kẹo vừng 芝麻糖· muối vừng 芝麻鹽· rang vừng 炒芝麻· ❷ 香菜的一種，味澀稍帶甘辣，只吃嫩葉· ❸ → vàng.

Vững

Vững ❶ 牢固，穩固，結實，穩當· cái bàn đóng vững 桌子做得很結實· đứng vững 站穩· ❷ 堅定的，不可動搖的，牢不可破的· vững chí 意志堅定不移·
Vững bền ❶ 堅固的，耐用的· những đồ đạc vững bền 耐用的東西 (工具)· ❷ 牢不可破的· tình hữu nghị vững bền giữa nhân dân hai nước Việt Mỹ 越美兩國人民牢不可破的友誼·
Vững bụng 心堅，胸有成竹·
Vững chãi 穩固，堅固，堅牢· nhà cửa vững chãi 房屋堅固·
Vững chắc ❶ 堅固的，牢實的，牢固的· ❷ 穩當的，穩妥可靠的· tiến một cách vững chắc 穩步地前進·
Vững chí 意志堅定，堅定不移·
Vững dạ = vững bụng.
Vững lòng 心堅，堅定不移·
Vững như bàn thạch「俗」堅如磐石·
Vững như núi Thái Sơn「成」穩如泰山·

Vững vàng 穩固的，堅强的，穩當的，穩妥可靠的，顚扑不破的。 cơ sở vững vàng 牢固的基礎。

Vựng（暈，彙）

Vựng 暈眩。vựng đầu 頭暈，暈頭巴腦。
Vựng sóng 暈浪。
Vựng thuyền 暈船。

Vược

Vược「動」鱸魚 (= cá vược).

Vươn

Vươn 仲，仲開，仲張，挺直。 vươn cổ lên mà cãi 挺直頸子來吵。
Vươn mình 挺身，翻身，站起來。
Vươn vai 仲懶腰，仲腰。

Vườn

Vườn ❶ 園，圃，園林。 vào vườn hái rau 到菜園裏摘菜。 ❷ 園藝。 làm vườn 從事園藝。 thợ làm vườn 園丁. ❸「俗」土的，本土的 (《洋》的反義詞)。lang vườn, thày vườn 土郎中。❹ 家園，家鄉。vè vườn 返鄉，返園。❺「俗」無用的，廢棄的。
Vườn bách thảo 植物園。
Vườn bách thú 動物園。
Vườn cây 果園。
Vườn gởi trẻ 托兒所。
Vườn hoa 花園。
Vườn không nhà trống「熟」堅壁淸野。
Vườn ruộng 田園。
Vườn trẻ 幼兒園。
Vườn tược 園地，園林，園圃。
Vườn ương 苗床，苗圃。

Vượn

Vượn「動」猿。chim kêu vượn rú 鳥鳴猿啼。
Vượn cổ「動」古猿。
Vượn dài tay「動」長臂猿。
Vượn khỉ「動」猿猴。

Vương（王）

Vương ❶ 絆，受阻，(被) 勾住。vương phải gai 被棘芒勾住。 ❷ 纏擾，縈絆。vương mối sầu 憂愁難解。❸ 王 (一國之君主)。 quốc vương 國王。 ❹ 王爵。quận vương 郡王。 ❺ 撒落。đánh vương cả gạo ra ngoài 米都弄撒到外面來了。
Vương bá 王霸。
Vương cô 王姑。
Vương công 王公。
Vương cung 王宮。
Vương đạo 王道。
Vương giả 王者。
Vương hầu 王侯 (指顯爵)。
Vương hậu 皇后。
Vương hóa 王化。
Vương mang 纏擾，糾纏。
Vương mẫu「宗」西王母。
Vương nghiệp「古」王業。
Vương phi 王妃。
Vương phủ 王府。
Vương phụ 父王。
Vương quốc 王國。
Vương thành「古」王城。
Vương thất「古」王室。
Vương tích 王迹。
Vương tơ 牽纏，縺綣。
Vương tước「古」王爵。
Vương vãi 散落，丢三落四，東掉西拋。 đồ đạc đề vương vãi khắp nơi 把東西亂掉亂拋。
Vương vấn 縺綣，糾葛 (→ vương víu).
Vương vị 王位。
Vương víu 糾葛，糾纏，縈絆，纏繞，牽纏。 vương víu mối tình 爲情絲所纏。

Vướng

Vướng ❶ 絆，受阻，礙著。vướng chân vướng tay 礙手礙脚。 ❷ 牽纏。 vướng nợ 爲債務所牽纏。
Vướng vít = vương víu.

Vượng（旺）

Vượng 旺。 hưng vượng 興旺。 thịnh vượng 旺盛。

Vượt

Vượt ❶ 越過，翻過，跨過。 vượt núi 翻山。 vượt bè 越海。 vượt sóng 跨河。 ❷ 超過，超越。 ❸ 渡過，克服。 vượt khó khăn 克服困難。
Vượt cấp 越級。 đề bạt vượt cấp 越級提拔。

Vượt hẳn 超拔．
Vượt khỏi = vượt qua.
Vượt mức 超額．
Vượt mực 超越，超異．
Vượt ngục 越獄．
Vượt qua ❶ 超過．vượt qua sông 過河． ❷ 超過． ❸ 克服． vượt qua nhiều khó khăn 克服了種種困難．
Vượt quyền 越權． giải quyết vượt quyền 越權處理．

Vứt

Vứt ❶ 扔，丟，投，拋，甩． vứt cái khăn mặt cho tôi 把面巾扔給我． vứt cho tôi đôi giày 把鞋子給我扔過來． ❷ 拋棄，丟棄，扔掉． 丟掉． vứt vỏ quít đi 把橘皮丟掉． vứt cái chén vỡ 把破碗子丟掉． vứt tiền đi như rác 揮金如土．
Vứt bỏ 拋棄，丟棄，扔掉．vứt bỏ thói xấu 丟棄惡習．

Vưu (尤)

Vưu vật 尤物． vưu vật ít khi có 尤物稀有．

X

X 越文字母第廿二個字・

Xa

(車，硨，賒，奢，佘)

Xa ❶ 遠・ đi xa 遠行・ đường xa 路遠；遙遠・ lo xa 遠慮・ họ hàng xa không bằng láng giềng gần 遠親不如近鄰・ ❷ 離開，遠離，離別・ xa nhà 離家・ xa con 離開孩子・ ❸ 車・ hỏa xa 火車・
Xa cách 遠隔，遙隔・ nghìn trùng xa cách 關山遙隔・
Xa chạy cao bay 「成」遠走高飛・
Xa cừ ❶「動」硨磲・❷ 貝殼，硨磲殼，雲母殼・
Xa giá 「古」車駕，御車・
Xa hoa 奢華，奢侈，鋪張，揮霍・
Xa khơi 遙遠的，遼遠的・
Xa lạ 陌生，稀奇・ khách xa lạ 遠方的客人，生客・ đất xa lạ 他鄉異域・
Xa lánh 遠避，迴避・ xa lánh những người bạn xấu 疏遠壞朋友・
Xa lắc 遙遙的・ đường đi xa lắc 路途遙遠・
Xa lắc xa lơ 遠在天涯，邈遠無邊，渺遠無際・
Xa lìa 脫離，遠離・ xa lìa quần chúng 脫離群衆・
Xa mờ 渺茫的，莽莽的・
Xa nguyện 奢願・xa nguyện khó thực hiện 奢願難以兌現・
Xa phí ❶ 車費・ ❷ 奢費，浪費・ ăn tiêu xa phí 用錢浪費・
Xa rời 脫離，離開・ xa rời người nhà 遠離家人・
Xa tắp 迢迢的，迢遞的・ ở xa tắp nơi chân trời 遠在天邊・
Xa thăm thẳm 迢遙的，迢遞的，悠邈的.
Xa thẳm 悠遠的，渺渺的，迢遙的，悠悠的・
Xa tiền tử 「藥」車前子・
Xa tít 遠遠的・
Xa tưởng 遙想・
Xa vọng 奢望・
Xa vời 遠無邊際的，茫茫無窮的・
Xa xa 渺渺的，遠遠的・
Xa xăm 悠邈的，悠緬的，遙遠的・ ngàn dặm xa xăm 迢迢千里・
Xa xỉ 奢侈・ hàng xa xỉ 奢侈品・
Xa xỉ phẩm 奢侈品・
Xa xôi 遙遠的，遼遠的・ đường sá xa xôi 路途遙遠・miền quê xa xôi 遼遠的鄉村・

Xá (舍，赦)

Xá ❶ 赦・ đại xá「法」大赦・ ân xá 恩赦・ ❷ 拜揖・ xá ba xá 拜三拜・ ❸ 家舍・ tệ xá 敝舍・ ❹ 不，豈，那，何（助語詞，表否定語氣）(→ xá quản). ❺「古」差役・sai xá đi rao khắp nơi để cầu lương y 命差役往各地求良醫・❻ 西北少數民族之一・ dân tộc Xá 舍族・
Xá chi 那管，不管・
Xá hạ「古」舍下・
Xá lệnh「法」赦令・
Xá lị (梵語) 舍利・
Xá miễn 赦免・ xá miễn tội phạm 赦免罪犯・
Xá quá 赦過，饒恕 (= tha lỗi).
Xá quản 不管，那管・ xá quản miệng đời chê trách 那管世人貶責・
Xá tội 赦罪・
Xá vạ 免科，免罰科・
Xá xíu「食品」叉燒・

Xà (蛇)

Xà ❶ 蛇・ truyện bạch xà 白蛇傳・❷「建」標，桁，樑・ xà nhà 屋標，屋樑・ ❸「動」鯊魚（南部語）(= cá xà).
Xà beng 鐵撬，鐵筆，撬棍・
Xà cạp 綁腿，裹腿・ quấn xà cạp 打裹腿・
Xà cừ = xa cừ.
Xà dọc「建」屋桁，屋樑・
Xà đôi = xà kép.
Xà đơn「體」單槓
Xà ích「舊」馬車夫・
Xà kép「體」雙槓・
Xà-lách「植」生菜・
Xà-lan 駁船・ xà-lan chở dầu 油駁・ xà-lan kéo 非自動駁船・ xà-lan tự động 自動駁船・
Xà lệch「體」高低槓・
Xà-lim「法」單人囚室，單人號子・
Xà loại「動」蛇類・
Xà-lỏn 短褲・
Xà-lúp 小汽船・
Xà mâu 蛇矛・

Xà ngang ❶ 屋樑・❷「體」單槓・❸ 橫担・
Xà-phòng 肥皂・ xà-phòng giặt 洗衣皂・ xà-phòng thơm 香皂・ xà-phòng thuốc 葯皂・
Xà-rong (柬埔寨、寮國、馬來亞、泰國人的) 紗籠，圍裙，圍布・
Xà tích (帶有小刀，小盒等的) 銀鍊・
Xà xẻo 尅扣，私吞，揩油・thói hay xà xẻo 專愛揩油・

Xả

(舍，捨，卸，扯，擠)

Xả ❶ 放・下・落・ xả buồm 下帆，收帆・ xả tóc 散着頭髮・❷ 冲洗，抖淨・ xả quần áo (用清水) 抖淨衣服・❸ 捨・ xả sinh thủ nghĩa 捨生取義・xả thân vì nước 爲國捐軀.
Xả kỷ 捨己・ xả kỷ vị tha 捨己爲人・
Xả sinh 捨生・ xả sinh thủ nghĩa 捨生取義・
Xả thân 捨身，捐軀・

Xã (社)

Xã ❶ 社 (土地之神)・ tế xã 祭社・❷ 社 (團體或機構)・ hợp tác xã 合作社・ thông tấn xã 通訊社・ thư xã 書社・❸ 鄉 (行政單位名，在縣級之下，村之上)・
Xã đoàn 社團，團體・
Xã giao 社交・xã giao khéo 善于交際・
Xã hội ❶ 社會・ hình thái xã hội 社會形態・ khoa học xã hội 社會科學・❷ 社會福利・ công tác xã hội 社會福利事業・
Xã hội chủ nghĩa 社會主義・
Xã hội học 社會學・
Xã hữu 社友・
Xã luận「文」社論・
Xã tắc「古」社稷・sơn hà xã tắc 山河社稷・
Xã thôn 鄉村，鄉里・
Xã trưởng ❶「古」鄉長・❷ 社長・
Xã ủy 社委・
Xã viên 社員・

Xạ (射，麝)

Xạ 射・ súng cao xạ 高射炮・loạn xạ (亂射) 胡作非爲・
Xạ điệp「動」麝蝶・
Xạ hương 麝香・
Xạ hương lộc「動」麝香鹿・
Xạ kích 射擊・
Xạ ngưu「動」麝牛・
Xạ thuật 射術・

Xác (壳，殼，確)

Xác ❶ (譏諷語) 身體，軀體，身軀・ ăn cho béo xác 吃得身體腫脹膘肥・to xác 大個子，大骨架子・❷ 屍體・ vớt xác người chết 打撈死屍・❸ 殼，外殼・ xác ve 蟬殼，蟬蛻・❹ 渣滓・ xác thuốc 藥渣・ xác mía 蔗渣・❺ 骷髏架子 (罵語)・anh đồ xác 你這個骷髏架子・❻ 確・ đích xác 的確，眞確，確實・
Xác chết 死屍・
Xác chứng 確證・
Xác cốt = xác đồng.
Xác đáng 確當，恰當，得當・lời lẽ xác đáng 言詞得當・
Xác định 確定・xác định phương châm phát triển công nghiệp 確定發展工業的方針・
Xác đồng「迷」降童 (神魂附體之童子)・
Xác nhận 確認・ tin đó đã được xác nhận 這個消息已得到確認・
Xác nhiên 確然・việc đã xác nhiên 事已確然・
Xác suất「哲」或然率・
Xác thật 確實，眞確，眞切・lý luận xác thật 眞確的理論・
Xác thịt 軀殼，肉體・
Xác thực = xác thật.
Xác ướp 木乃伊・
Xác xơ = xơ xác.

Xạc

Xạc 搖櫓，划槳・ xạc thuyền qua sông 划船渡河・

Xách

Xách ❶ 提，擧・xách bị 提着草籃・xách quả tạ 擧啞鈴・ xách đèn lồng 提燈籠・❷ 抓住，揪住・ cứ xách cổ nó đi 只管拉他一起走・

Xạch

Xạch xạch 索索，沙沙，刷刷 (象聲詞，指物體與地面摩擦而發出的聲音)・

Xai (猜)

Xai đạc 猜度·
Xai hiềm 猜嫌·
Xai kỵ 猜忌·
Xai nghi 猜疑·

Xái

Xái 鴉片煙灰，鴉片煙屎，鴉片煙垢，鴉片煙脂·

Xài

Xài ❶ (南部語) 花費，使用· tiêu xài 花費 (錢財)· xài tiền 花錢· ❷ 斥責 (南部語)· bị xài một trận 被人家罵了一頓·
Xài phí 花費，揮霍，吃喝用度· có bao nhiêu tiền thì hắn ta xài phí bấy nhiêu 有多少錢他都揮霍精光·
Xài xạc 蕭條，冷落，淒涼，滿目瘡痍· cây lá xài xạc 枝葉凋落· cửa nhà xài xạc 門庭冷落·

Xải

Xải ❶ 漆篚 (盛液體用的竹篚)· xải dầu 盛油的漆篚· ❷「動」長尾蜥 (= con xải).

Xam (攙)

Xam 攙，混· nói xam 攙話插嘴· làm xam việc 把事情搞亂了·
Xam xám → xám xám.
Xam xưa 隨便，放任，肆意，胡亂· ăn nói xam xưa 亂說亂道，語無倫次·

Xám

Xám 灰色的· áo xám 灰色的衣服· sợ xám mặt 嚇得臉如土色·
Xám ngắt 灰白，慘白 (指臉色因過度驚慌面無血色)·
Xám sịt 黑忽忽·
Xám tro 灰藍色·
Xám xám (常讀作 xam xám) 微帶灰色·
Xám xì 鉛灰色，黑黲黲·

Xàm

Xàm 胡亂· nói xàm 妄言·
Xàm xạp → xạp xạp.
Xàm xỉnh 荒誕，荒唐· nói xàm xỉnh 胡言亂語·
Xàm xỡ 胡亂，胡來，放肆，胡作非爲·

Xảm

Xảm 泥，塡補，塡塞· xảm thuyền 補船 (專指用膠漆塡塞船的縫隙)·

Xạm

Xạm mặt 慚愧，畏葸·

Xan (餐)

Xan-thin「化」黃花色精·

Xán (粲，燦)

Xán ❶ 擲，拋，扔· xán cái chén vào mặt 把杯子擲到臉上· xán neo 拋錨，下碇· ❷ 偎傍，偎倚，靠近· con hay xán mẹ 小孩子喜歡依偎在母親身旁·
Xán cầu 跳板·
Xán lạn 燦爛，絢爛· văn chương xán lạn 文詞絢爛·
Xán xả 投身，投入·

Xang

Xang ❶ 張，舉· xang tay 兩手左右平舉· ❷「樂」商 (五音之一)·

Xàng

Xàng xàng 常常，經常，不歇地· nói xàng xàng 說個不停·

Xanh (䗩，撐)

Xanh ❶ 綠，碧· cỏ xanh 綠草· lá xanh 綠葉· ❷ 藍色，青色· xanh da trời 天藍色，天青色· sử xanh 青史· ❸生，青，未熟 (指水果)· quả chuối còn xanh 香蕉還生 (沒有成熟)· ❹ 青白，無血色 (指膚色)· mặt xanh 臉無血色；臉黃· ❺ 青，少壯· xuân xanh 青春· tuổi xanh 青年，青春· ❻ 炒菜鍋 (銅鍋的一種，口大底平，兩把豎起)·
Xanh biếc 碧綠色· nước non xanh biếc 青山綠水·
Xanh-ca-po「地」新加坡·
Xanh cánh trà 寶藍·
Xanh da trời 蔚藍色，天藍色·
Xanh lá cây 綠色·
Xanh lá chè 茶綠·

Xanh lá mạ 蘋果綠，翠綠，嫩綠．
Xanh lè 青青，青虛虛．
Xanh lộng 翠綠．
Xanh lơ 靛青，藍靛．
Xanh mắt 眼睛發青 (喻焦急和担心之極).
Xanh mơn mởn 葱葱． mạ xanh mơn mởn 秧苗綠葱葱．
Xanh ngắt 深藍色．trời xanh xanh ngắt một màu 碧空萬里．
Xanh nhợt 慘白，蒼白． sắc mặt xanh nhợt 臉色慘白．
Xanh rêu 葱綠．
Xanh rì 葱翠，青翠．
Xanh rờn 翠綠，碧綠． đồng lúa xanh rờn 一片綠油油的莊稼．
Xanh sám 灰青色．
Xanh thẳm 碧青．
Xanh thẫm ❶ 鐵青．❷ 深藍．
Xanh tươi 嫩綠，翠綠；葱翠，葱蒨．
Xanh um 綠油油的，葱綠的． cây cối xanh um 樹木葱郁．
Xanh xám 青灰色．
Xanh xanh ❶ 淡藍．❷ 淡綠，淺青．
Xanh xảnh → xảnh xảnh.
Xanh xao 蒼白，青白無血色． mặt mũi xanh xao 臉色青黃，面黃肌瘦．
Xanh xắn 青翠．

Xành

Xành xạch (器物墜地聲)．

Xảnh

Xảnh xảnh (常讀作 xanh xảnh) 呼幺喝六 (粗暴貌)．

Xãnh

Xãnh xẹ 大模大樣．

Xao (敲)

Xao ❶ 敲，擊敲，打． xao môn 敲門． xao cổ 擊鼓． ❷ 敲，斟酌． thôi xao 推敲．
Xao động 震動． làm xao động lòng người 震動人心．
Xao lãng = xao nhãng.
Xao nhãng 忽略，忽視，疏忽，疏慢，不經心，不注意． xao nhãng công việc 忽視工作．
Xao xác ❶ (象聲詞，表驚惶喧嘈聲)．❷ 人心惶惶．
Xao xuyến 不安靜，煩憂，惶惶． lòng người xao xuyến 人心惶惶．

Xáo

Xáo ❶ 翻亂． xáo cả lên (把東西) 都翻亂了．❷ 「烹」雜燴． xào xáo 雜菜炒燴．
Xáo lộn ❶ 打亂，攪動，翻騰，倒騰． xáo lộn cả đồ đạc 把東西都翻亂了．❷ 混淆，混同，混雜．
Xáo trộn = xáo lộn.
Xáo xác 颯颯，瑟瑟，蕭蕭 (風聲)．

Xào (炒)

Xào 炒． xào rau 炒菜． xào thịt 炒肉．
Xào nấu 烹調．
Xào xạc ❶ (風聲) 颯颯，瑟瑟．蕭蕭．❷ 蕭索 (寂寞冷清)．
Xào xáo ❶ 炒燴，煎炒，烹調．❷ 吵鬧，嘈嘈嚷嚷． anh em mà cứ xào xáo cả ngày 兄弟整天老吵個不休.

Xảo (巧)

Xảo ❶ 巧． tinh xảo 精巧．❷ 狡猾． hắn xảo lắm 他很狡猾．
Xảo hoạt 狡猾，狡獪，刁猾，油滑．
Xảo ngôn 巧言． dùng lời xảo ngôn để lừa người ta 巧語欺人．
Xảo quyệt 狡譎，狡猾． người xảo quyệt 狡猾的人． mưu mô xảo quyệt 奸謀詭計．
Xảo trá 狡詐，奸詐． tính xảo trá 性情狡詐．

Xạo

Xạo 胡亂．đi xạo 亂跑．nói xạo 胡說，妄言，胡謅，胡言亂語，胡說八道．

Xáp

Xáp ❶ 枵，空虛． xốp xáp 枵虛．❷ 靠近． xáp chiến 混戰，肉搏．
Xáp bụng 枵腹．
Xáp lại 靠近，靠攏．
Xáp trận 混戰，肉搏．

Xạp

Xạp xạp (常讀作 xàm xạp) 唼唼 (豬咀嚼聲)．

Xát

Xát 擦，拭・ xát cho sạch 擦洗乾淨・ chà xát 磨擦・

Xáu

Xáu láu 擺架子・làm bộ xáu láu 大模大樣，擺臭架子・

Xàu

Xàu ❶ 乾枯，萎絕・ hoa đã xàu 花兒枯萎了・ cành cây xàu 樹枝乾枯・ ❷ 愁苦，慘淡・ bàu xàu 憔悴，愁苦・ mặt xàu 愁容滿臉・

Xàu mặt 愁眉不展，愁眉苦臉・

Xạu

Xạu 顰蹙，皺眉，蹙眉・mới nói thế mà đã xạu mặt lại 才說他兩句就皺起眉頭來！

Xay

Xay 礱，磨・nhà máy xay 礱米廠・cối xay 碾子・ xay bột 磨粉，磨麵・ xay gạo 碾米・

Xáy

Xáy ❶ 鑽開，扒開・cua xáy lỗ 螃蟹扒洞・ ❷ 旋動・ đâm xáy 輕輕搗旋・

Xáy xáy 輕疾貌・ đi xáy xáy 步履翩翩・

Xảy

Xảy ❶ 發生・ không một chuyện gì xảy ra 沒有發生任何事情・❷ 猝然，忽然・xảy gặp 猝然相遇，偶遇・xảy đến 猝然而來・ xảy nghe 忽聞・ ❸ 「醫」流產・xảy thai 流產・

Xảy ra 發生（→ xảy ❶ 解）・

Xắc

Xắc 提包・xắc tay 手提包・

Xắc da 皮包・

Xắc mắc 挑剔，挑刺兒，挑眼，挑鼻子，挑飭，抬杠・tính người xắc mắc 喜歡挑眼兒的人・

Xắc xói 諷刺，譏誚，譏笑，挖苦・ nói xắc xói cả ngày 整天不停嘴地挖苦人家・

Xăm

Xăm ❶（布製）靶子・ bắn vào xăm 打到布靶子上．❷刺，叉（用針狀物刺取蜜餞、水果而食）・xăm mứt 刺取蜜餞・ ❸ 刺繪（→ xăm mình）．❹ 小網（其網目極小用以捉蝦）・thả xăm để bắt tép 下網捉蝦・ ❺ 簽・ xin xăm 求簽・

Xăm mình 紋身（用藥物刺繪圖畫于皮膚上）・

Xăm xăm 駸駸（疾行貌）・đi xăm xăm 駸駸而行・

Xăm xắp → xắp xắp.

Xăm xỉa ❶ 叉刺・ ❷ 「轉」冷嘲熱諷・ xăm xỉa cả ngày 整天挖苦人・ ❸ 分撥・xăm xỉa cho đều 平均分配・

Xắm

Xắm nắm 籌謀，打算，準備，計劃・

Xắm rắm ═ xắm nắm.

Xắm xắm ═ xắm nắm.

Xăn

Xăn ═ xắn.

Xăn văn 惆悵，悵惘，惘然 (═ băn khoăn)

Xăn văn xéo véo 坐立不安・

Xắn

Xắn ❶ 捲起，窩起・xắn tay áo 捲起袖子・xắn quần 窩起褲腿・ ❷ 割切，鏟削・xắn đất 削土，鏟土・

Xăng

Xăng ❶ 汽油，電油・xe chạy xăng 燒汽油的汽車・ ❷ 「俗」一百・ giấy xăng 百元鈔票・

Xăng-đá 「俗」大兵・ giày xăng-đá 大兵鞋，釘鞋・

Xăng-đan 涼鞋 (═ giày xăng-đan).

Xăng xít 繁忙，紛亂・ công việc xăng xít 工作忙亂・

Xắng

Xắng xổ 準備，打算・

Xằng

Xằng 胡亂・ nói xằng 胡說，胡言亂語，語無倫次・ làm xằng 胡攪，蠻幹・

Xằng bậy 胡亂，胡鬧，胡纏，瞎鬧，瞎攪。ăn nói xằng bậy 胡言亂語。
Xằng xiên 胡言亂語，胡說八道，語無倫次。
Xằng xịt = xằng. nói xằng xịt cho qua 說幾句搪塞過去。
Xằng xịu 放浪，胡亂，放蕩不羈。

Xẳng

Xẳng = xẵng.

Xẵng

Xẵng ❶ 生硬的。硬梆梆的。nói xẵng 說話生硬。lời xẵng 强詞。❷ 齁鹹。nước mắm xẵng 魚露齁鹹。

Xắp

Xắp ❶ 馬馬虎虎地，草草地，隨隨便便地，不認眞地，對付着。làm xắp 草草爲之。học xắp 隨便學學。❷ 將近，將及。nước xắp mắt cá chân 水將到脚踝。
Xắp xắp (常讀作 xăm xắp) 適量的，不太滿的（水）。nước lên xắp xắp mặt đê 水漲將及堤面。
Xắp xỉ 差不多，不大離兒。xắp xỉ trăm bạc 將近一百塊錢。

Xắt

Xắt 切開。xắt cá 切魚。xắt thịt 切肉，xắt miếng 切片。xắt nhỏ 切成小塊。

Xấc

Xấc 無禮的，粗野的，粗鹵的，鹵莽的，粗俗的，恣肆的，莽撞的。nói xấc 口碜，野調無腔。tính xấc 性情鹵莽。
Xấc láo 調皮的，劝墀的，沒有禮貌的，不服敎誨的。thằng bé xấc láo 不服敎誨的孩子。
Xấc lấc 粗野的，粗鹵的，無敎養的。tính người xấc lấc 性情很粗鹵。
Xấc xược 傲慢的，恣肆的，粗俗的。ăn nói xấc xược 說話放肆。

Xâm

（侵，祲，駸，寢）

Xâm 侵佔，奪取。xâm sang đất người ta 侵佔了人家的土地。
Xâm canh 侵耕（謂經營外鄉的土地）。
Xâm chiếm 侵佔。xâm chiếm đất đai 侵佔土地。
Xâm đoạt 侵奪。xâm đoạt tài sản 侵佔財物，侵佔財產。
Xâm hại 侵害。xâm hại quyền lợi đoàn thể 侵害團體的利益。
Xâm lăng 侵陵，侵略。quân xâm lăng 侵略軍。
Xâm lấn 侵佔，侵蝕，侵呑，侵掠。xâm lấn bờ cõi 侵佔邊境。
Xâm lược 侵略。chống chiến tranh xâm lược 反對侵略戰爭。
Xâm nhập 侵入。xâm nhập không phận 侵入領空。
Xâm nhiễu 侵擾。quân địch xâm nhiễu miền biên giới 敵軍侵擾邊境。
Xâm phạm 侵犯，侵傍。không xâm phạm lẫn nhau 互不侵犯。
Xâm xầm → xầm xầm.

Xầm

Xầm xì 唧唧咕咕，竊竊私語（= thầm thì）.

Xẩm

Xẩm ❶ 晦暗，晦曚，昏黑. xẩm mặt trời 天色晦曚。xẩm màu 色黯。❷ 盲，瞎。mắt xẩm 目盲，瞎眼。❸ 瞎子，盲人。xẩm sờ gậy 瞎子找枴棍。hát xẩm 盲人賣唱。盲者之歌，盲人說唱。
Xẩm tối 傍黑，傍晚，夜色朦朧。
Xẩm vớ được gậy「俗」瞎子摸着枴棍（喻困難中得到有力的幫助）。
Xẩm xẩm（常讀作 xâm xẩm）暮色朦朧，入暮，傍晚，傍黑。trời xẩm xẩm tối mới về 傍黑時才回來。
Xẩm xoan「樂」盲人曲之一。

Xân

Xân hận 嗔忿，嗔恨。

Xẩn

Xẩn bẩn 依戀不捨。
Xẩn vẩn 浪蕩，浪遊，躑躅，徘徊。đi xẩn vẩn ngoài đường 躑躅街頭。

Xẩng

Xẩng 放晴。xẩng nắng 天已放晴。

Xấp

Xấp ❶ 刀（計算紙張單位的量詞）· một xấp giấy 一刀紙 · ❷ 疊，堆 · một xấp sách 一堆書 · ❸ 疊合 · xấp sách lại 把書合起來 · ❹ 加倍 · ăn xấp hai người thường 飯量等于常人的兩倍 · ❺ 浸濕，沾濕，濕一濕 · xấp khăn 濕一濕毛巾 ·

Xấp xải 鐃鈸 ·

Xấp xỉ = xấp xỉ.

Xâu

Xâu ❶ 抽 · xâu thuế 抽稅 · ❷ 差役，苦役 · đi xâu 出民伕 · ❸ 穿串 · xâu kim 穿針，紉針 · xâu tiền 串錢 · ❹ 串，嘟嚕 · một xâu chìa khóa — 串鑰匙 · ❺ 一伙，一窩，一網 · bắt cả xâu 一網打盡 ·

Xâu chuỗi 串連 · bắt rễ xâu chuỗi 扎根串連 ·

Xâu tai 穿耳 ·

Xâu xé 瓜分，宰割，分割 ·

Xấu

Xấu ❶ 醜，難看 · người trông xấu 看起來人長得很醜 · ❷ 惡，壞，劣，不好 · người xấu 壞人，惡人 · hàng xấu 劣貨 · tính xấu 壞脾氣 · nói xấu 說人壞話，污蔑，誹謗 · thói xấu 惡習 · ❸ 羞愧 · làm xấu cha xấu mẹ 貽羞父母，貽羞門楣 · làm bậy mang xấu 做了壞事不能見人 ·

Xấu bụng ❶ 心懷不善，居心不良，歹心歹意，壞心眼 · xấu bụng chỉ muốn hại người 居心不良，只想害人 · ❷ 肚子不好（謂肚子抵抗力薄弱，因輕微刺激即鬧肚子）·

Xấu chơi 缺德 · người kia xấu chơi lắm 這個人很缺德 ·

Xấu danh 名氣不正，名聲不好 ·

Xấu hổ 害羞，不好意思，訕訕，靦腆，羞愧，丟臉 · có biết xấu hổ mới sửa được mình 懂得羞愧才能改過 ·

Xấu lo 急躁，不沉着，楞（不加思索，任意而行）·

Xấu máu 體弱（體質衰弱）·

Xấu mặt 難看，不好意思，不體面，不光彩 · nó làm mình phải xấu mặt 他使我失體面 ·

Xấu nết 乖僻；脾氣不好 ·

Xấu người 醜怪，長得醜 ·

Xấu số 命運不濟，倒運，背運，厄運，倒楣 ·

Xấu tay 沒福氣，倒楣 ·

Xấu thói = xấu nết.

Xấu tính = xấu nết.

Xấu tuổi「迷」犯相，犯像 ·

Xấu từ trong trứng「俗」胎裏壞（謂生性惡劣）·

Xấu xa 醜惡的，可恥的，下流的，卑鄙的，邪惡的，齷齪的，見不得人的 · không nên làm những điều xấu xa 不應做壞事 ·

Xấu xí 醜陋，醜怪，醜巴怪 · mặt mũi xấu xí 相貌醜怪 ·

Xầu

Xầu 噴，冒（指從嘴邊或小孔裏溢噴出來）. xầu bọt mép 口噴白沫 ·

Xây

Xây ❶ 建，建築，築造，興造，興建，建造 · xây nhà 建造房屋 · ❷ 砌，漿砌，堆砌 · xây gạch 砌磚 · xây lò 打爐灶 · xây tường 砌牆，壘牆 · ❸ 轉，旋轉 · chạy xây quanh 團團轉 · xây mặt vào tường 把臉轉對牆壁 ·

Xây dựng ❶ 建設，興造，建造，建築，築造，興建. xây dựng công nghiệp 工業建設 · ý kiến xây dựng 建設性的意見 · xây dựng nhà cửa 建築房屋 · ❷ 建立，設立，確立，樹立 · xây dựng gia đình 建立家庭 · ❸ 製定，編造，編製 · xây dựng đề án 製定方案 · xây dựng kế hoạch 編造計劃 ·

Xây dựng cơ bản「經」基本建設 ·

Xây đắp 建設，建樹 ·

Xây-lan「地」錫蘭 ·

Xây lắp「經」建築安裝，土建安裝 ·

Xây vần ❶「宗」迴輪 · ❷ 循環不息 ·

Xây xẩm 頭暈眼花 · say sóng xây xẩm cả người 暈船弄得頭暈腦脹 ·

Xẩy

Xẩy = xảy.

Xe

Xe 車，車輛 · bến xe 車站 · đi xe 乘車 · lái xe 開車，駕車 · nhà chữa xe 車庫，車房 · cánh chấu chống

xe「成」蝗臂擋車・ ❷ 運載・ xe hàng ra ga 把貨物(車)運到車站去・ ❸ 紡，搓，捻・ xe chỉ 紡紗・❹ 結紮，合作・ xe duyên 作合姻緣・ ❺ 管車的・ anh xe「舊」車夫・ ❻ 烟袋杆・ xe lọ 烟袋杆和烟袋鍋・

Xe ba 三套車・
Xe ba gác 手板車，小板車，排子車・
Xe ba-lăng「機」吊車・
Xe ba ngựa = xe ba.
Xe bàn 平車，鬥車・
Xe bình bịch「俗」摩托車・
Xe bò 牛車・
Xe bọc sắt 鐵甲車，裝甲車・
Xe ca 公共汽車・
Xe cá 運魚的馬車・
Xe cam-nhông 大卡車，大貨車・
Xe cần trục「機」起重車，汽車起重機・撤運吊車・
Xe cầu trục「機」橋式吊車・
Xe chỉ huy 指揮車・
Xe chỉ nam 指南車・
Xe chở dầu 油槽車・
Xe chữa cháy 救火車，消防車・
Xe con cóc「俗」水陸兩用汽車・
Xe cộ 車輛・
Xe cút kít 獨輪車・
Xe cứu hỏa = xe chữa cháy.
Xe cứu thương 救護車・
Xe díp 吉普車・
Xe dò đường「鐵」厭道車・
Xe du lịch 遊歷車，小卧車・
Xe đám ma 殯車・
Xe đạp ❶ 脚踏車，單車，自行車・ ❷ (雜技)車技・
Xe đạp máy 機動脚踏車・
Xe đạp nước 脚蹬水車・
Xe đẩy 手推車・
Xe điện 電車・
Xe điện ngầm 地下電車・
Xe điện treo 懸空電車・
Xe điếu ❶ 烟袋杆兒・ ❷ 鴉片烟槍・
Xe đít vịt「俗」小包車・
Xe đò 客車・
Xe đổ rác 垃圾車，清道車・
Xe gắn máy 機動脚踏車・
Xe gió 搧穀機，風箱・
Xe goòng 鬥車・
Xe goòng máy 軌道摩托車・
Xe goòng mỏ 礦車・
Xe hai 二套車・
Xe hàng 貨車・
Xe hàng lưu động「商」流動售貨車・
Xe hành khách 客車・
Xe hoa 花車・
Xe hỏa 火車・
Xe hồng thập tự = xe cứu thương.
Xe hơi 汽車，轎車，卧車・
Xe kéo ❶ 人力車，黃包車・ ❷ 牽引車.
Xe kéo pháo 火炮牽引車・
Xe kiếng 轎式馬車・
Xe lăn đường 壓路機・
Xe lô 野街車，出租汽車・
Xe-lô-phan「化」賽璐玢・
Xe-luy-lô-ít「化」賽璐珞・
Xe lửa 火車・
Xe lửa bọc sắt「軍」裝甲列車・
Xe máy ❶ 機器脚踏車・ ❷ 脚踏車(南部語)・
Xe mô-tô 摩托車・
Xe mở mui 敞篷車・
Xe ngựa ❶ 馬車・ ❷ 送殯車・
Xe nhà binh「俗」軍用車・
Xe nôi 搖車(兒童用)・
Xe ô-tô-buýt 巴士，公共汽車・
Xe pháo ❶「俗」車輛・ ❷「軍」炮車・
Xe phun nước 灑水車・
Xe quân sự 軍用車・
Xe quệt (畜力)拖車・
Xe rác 垃圾車・
Xe riêng 專用車，專車・
Xe rơ-moóc 掛車，掛斗・
Xe rùa 運泥車・
Xe tang 殯車，柩車・
Xe tay 人力車，黃包車・
Xe tắc-xi 計時車，的士車，出租小汽車・
Xe tăng「軍」坦克車・
Xe tăng hạng nặng「軍」重型坦克車・
Xe tăng lội nước「軍」水陸兩用坦克車.
Xe tăng phun lửa「軍」噴火坦克車・
Xe thiết giáp「軍」裝甲車・
Xe thổ mộ 土墓車(火柴盒形馬車)・
Xe thông tin 通訊車・
Xe thơ 郵政車，書信車・
Xe tốc hành 快車・
Xe trục lô 輾土轆轆車・
Xe tuyết 雪車・
Xe vận chuyển 載重汽車・
Xe vận tải 運輸車・
Xe vòi rồng 救火水龍車・
Xe xích-lô 三輪車・
Xe xích-lô máy 機動三輪車・

Xé

Xé 撕，撕破，撕毀，扯破． xé áo 撕破衣服． xé tờ giấy 撕紙．

Xé lẻ 分散，拆零． tiền cứ mang xé lẻ mà tiêu thì chóng hết lắm 如果把錢分散零花的話，很快就會花光的． lực lượng ta đem xé lẻ thì yếu, nên tập trung lại 我們的力量如果分散就會薄弱．（因此）應該集中起來使用．

Xẻ

Xẻ ❶ 剖開，劈開． xẻ bụng 剖腹． xẻ củi 劈柴． xẻ dưa 剖瓜． ❷ 鋸開，截開． xẻ gỗ 鋸木． thợ xẻ 鋸木工． ❸ 裁，剪． xẻ tà áo 裁開衣襟． ❹ 挖開，開鑿． xẻ sông 挖河． xẻ rãnh 挖溝．

Xem

Xem ❶ 觀，看，閱． xem hát 看戲． xem sách 看書． ❷ 看相． xem bói 占卜． xem tướng 相面．

Xem chạc 白看，白相，揩油（指看某種東西，自己不花錢，而佔別人的便宜）．

Xem chừng ❶ 看來． xem chừng việc khó thành 這件事看來很難辦得成． ❷ 當心． xem chừng, khéo ngã đấy 當心點，不要跌倒！

Xem khinh 看輕，輕視，瞧不起．

Xem mạch 「醫」按脈．

Xem mặt 相親（按舊俗男女議婚時，擇日相見，叫作相親）．

Xem ngó 觀看． xem ngó cuộc thế ra sao 觀看局勢發展如何．

Xem như 看作． xem như việc mình 看作自己的事情．

Xem qua 概觀．

Xem ra 看來． xem ra có chiều thỏa thuận được 看來可能達成協議．

Xem thường 忽視，輕視，不在話下． xem thường mọi khó khăn 任何困難都不在話下．

Xem xét 觀察，視察，查察，檢查． xem xét tình hình công tác 視察工作情況．

Xen

Xen ❶ 插入，擠入． đứng xen vào đám đông 擠到人群裏去． ❷ 插手，干預． xen nào chuyện người ta 干預別人的事情． ❸ 相間，夾雜，參側其間．

Xen chân 插足． xen chân không lọt 插足不下．

Xen-đầm（法屬時期之）憲兵．

Xen kẽ 交叉，交錯，穿插，間隔． ngồi xen kẽ nhau 穿插着坐．

Xen lẫn 夾雜，相間． xen lẫn tốt xấu 好的壞的夾雜在一起．

Xen mồm 「俗」插嘴． không có việc nó, mà nó cứ xen mồm vào 沒他的事情他也要插嘴．

Xén

Xén ❶ 剪，裁． xén áo 裁衣服． xén giấy 裁紙． xén tóc 剪髮． ❷ 賣雜貨的． hàng xén 雜貨店．

Xén bớt 減去，裁去，裁減．

Xén đầu bớt đuôi 「熟」斬頭去尾，七折八扣．

Xẻn

Xẻn 儉省． anh ấy tính xẻn lắm 他很儉省．

Xẻn lẻn 羞澀，羞怯，羞怯怯，羞答答，羞刺刺，羞羞答答．

Xeo

Xeo 撬起，挑開． đòn xeo 撬棍，鐵撬．

Xeo nạy ❶ 撬起，挑開． ❷ 刁難，挑剔，挖苦，抬杠． nói xeo nạy 說話帶刺兒．

Xéo

Xéo ❶ 踩，路，踐踏，躝． xéo phải gai 踩着刺兒． giày xéo 踐踏，蹂躪． ❷ 「俗」滾蛋，溜走． xéo mất rồi 溜掉了． xéo ngay! 馬上給我滾！ ❸ 歪，斜． góc xéo 斜角．

Xéo đi 「俗」滾蛋！滾開！（叱喝之詞）．

Xéo góc 斜角．

Xéo méo 歪歪斜斜．

Xéo xắt 苛刻，刻薄． tính người hay xéo xắt 生性刻薄．

Xéo xẹo 歪歪，斜傾，偏倚．

Xéo xó ❶ 歪歪斜斜，歪歪扭扭． ❷ 偏頗，偏倚．

Xèo

Xèo ❶ 吱吱（煎炒聲）· ❷「食品」煎餅（→ bánh xèo）（以蝦仁、豬肉、豆芽爲餡，裹以黃薑粉煎成）·
Xèo xèo 吱吱（煎炒聲）·

Xẻo

Xẻo 剮，割· xẻo thịt 割肉·

Xẽo

Xẽo ❶ 小溝，小渠· xẽo nương 坡川上的小渠· ❷「俗」狎邪，不正派· đĩ xẽo 淫邪，狎妓·
Xẽo xứa「俗」狎邪，淫蕩·

Xẹo

Xẹo 歪，偏· đi xẹo về bên đường（走）歪到路旁去· xiên xẹo 偏斜，傾斜，走樣·
Xẹo xọ 歪斜的，傾斜的，乜乜斜斜的·

Xép

Xép ❶ 水蕩，水濟，沼澤· thuyền đi vào trong xép 船開進沼澤裏· ❷ 小的，附設的· cửa xép 旁門· ga xép 小站（火車站）· phòng xép 套間，夾壁間，雜物房· ❸ 癟，不飽滿· xép bụng 癟着肚子·
Xép xẹp 乾癟的· hạt lúa xép xẹp 乾癟的稻粒·

Xẹp

Xẹp ❶ 凹，塌，扁· mũi xẹp 扁鼻子，塌鼻子· ❷ 泄氣· xẹp bánh 輪胎泄了氣·

Xét

Xét ❶ 查察，檢查，審查，審核，考核，鑑定，鑑別· ❷ 搜查· xét mình 搜身·
Xét đến cùng「熟」歸根結底·
Xét định 裁定，核定，審定·
Xét đoán 察斷，判斷，推測，估計· xét đoán một cách sáng suốt 英明的推斷·
Xét hỏi 查問，盤問，審問，問案· xét hỏi người bị cáo 審訊被告人·
Xét nét 拾杠，挑剔，挑刺，找碴兒，吹毛求疵· tính hay xét nét 生性喜歡吹毛求疵·
Xét nghiệm ❶ 檢驗，查驗· ❷ 化驗· xét nghiệm chất đất 土壤化驗·
Xét tội 訊辦，問罪·
Xét xử「法」審判，審理，訊究，處理，處分· xét xử kẻ phạm pháp 審判犯法的人·

Xẹt

Xẹt 掠過，滑過，斜掠而過· đạn bay xẹt ngang đầu 子彈從頭上飛掠而過· chim bay xẹt qua đầu 鳥兒從頭上飛掠過去·

Xê

Xê 移動，轉動· đứng xê ra 站開，走開，閃開·
Xê dịch 移動，挪動·
Xê-non「化」氙·
Xê ra（呼語）讓開！走開！閃過一邊！
Xê xang ＝ xênh xang.
Xê xế → xế xế.
Xê xích ❶ 移動，挪動· xê xích chỗ nọ ra chỗ kia 從那邊挪到這邊· ❷ 差欠，出入· xê xích mười đồng 相差十元· không xê xích 沒有差錯· hơi xê xích một tí 有點出入·

Xế

Xế ❶ 斜落，傾斜· mặt trời xế tây 太陽西斜· ❷ 衰落，衰敗· vận nhà đã xế「舊」家道中衰·
Xế bóng ❶ 斜陽，斜照· ❷ 下午·
Xế chiều 傍晚，後半晌·
Xế cửa 斜對面，對過兒，對門兒·
Xế nế ❶ 沉重貌· gánh nặng xế nế 担子沉甸甸的· ❷ 衰落，衰敗，蕭條· cửa hàng đó đã xế nế lắm 這間店子已蕭條得很·
Xế tà（太陽）西斜，斜落· bước qua Đèo Ngang bóng xế tà「詩」獨上横谷日影斜·
Xế tuổi 歲暮，年邁，年老，衰老·
Xế xế（常讀作 xê xế）斜斜，斜落· mặt trời xế xế về tây 太陽西斜·

Xề

Xề 挨旁，緊靠着· ngồi xề「俗」緊挨坐着·
Xề xề ❶ 自然的笑聲· ❷ 沉甸甸的（沉重下墜貌）·
Xề xệ → xệ xệ.

Xẻ

Xẻ 裂傷，破損。 chém xẻ mặt 砍傷了臉。

Xễ

Xễ = xệ.

Xệ

Xệ 下墜貌。 béo xệ bụng 胖得肚子答拉着。 xệ cánh 折翼。 xệ môi 撇嘴。
Xệ xệ (常讀作 xè xệ) 沉甸甸的。 đeo cái túi nặng xệ xệ 掛着沉甸甸的包袋。

Xếch

Xếch ❶ 翻起。 mắt xếch 翻白眼兒。 ❷ 斜。 méo xếch 乜乜斜斜。
Xếch mé 輕薄的，輕慢的，放肆的。 nói xếch mé 輕嘴薄舌。
Xếch xác ❶ 歪歪倒倒。 nhà cửa xếch xác 房屋歪歪倒倒的。 ❷ 破破爛爛。 quần áo xếch xác 衣服破破爛爛的.

Xệch

Xệch ❶ 歪斜。 mồm méo xệch 嘴巴歪到一邊去。 ❷ 鬆。 bản lề xệch 合頁鬆了。
Xệch xạc 盧籠籠地。 bàn hỏng mộng xệch xạc 桌子鬆了榫頭有點盧籠籠地 (要散的樣子)。

Xên

Xên ❶ 濾清。 xên đường 把糖漿澄清。 ❷ 罷手，歇手，洗手不幹。 đánh bạc được rồi xên đi không đánh nữa 打牌贏了錢，歇手不再打了。
Xên đi (賭) 罷手。
Xên sòng (南部語) 洗手不賭。

Xến

Xến 「俗」 頂讓，轉讓。 xến nhà 頂讓房子。

Xện

Xện 敗露，弄糟。 xện chuyện 敗事，事情弄糟了。

Xênh

Xênh xang ❶ 寬長貌。 quần áo xênh xang 衣寬袖肥。 ❷ 大搖大擺。 đi xênh xang 走路大搖大擺地。 ❸ 堂皇 (喻高貴)。

Xềnh

Xềnh xoàng ❶ 隨便，馬虎，不講究，簡單，樸素。 ăn uống xềnh xoàng cốt cho no bụng 湊合着吃，能吃飽就行。 ❷ 拉遢，不齊整。

Xếp

Xếp ❶ 疊，堆，摞。 xếp quần áo 疊衣服。 ❷ 摺疊式的。 thước xếp 摺尺， dao xếp 摺刀。 ❸ (打點行李等)。 ❹ 主事官，主任 (法屬時的稱呼) (= ông xếp).
Xếp chữ 「印刷」 排字。
Xếp dọn 收掃，收拾，整理。
Xếp đặt 安排，安插，安置。 xếp đặt công việc cho có thứ tự 把工作安排得有條不紊。
Xếp đống 碼垛，堆垛。
Xếp hàng ❶ 裝貨。 ❷ 排隊。
Xếp xó 束之高閣，置之不用，擱置一旁。 xếp xó mọi chuyện 把其他事情都擱到一邊去。

Xêu

Xêu 挑，撬。 xêu lên 撬起。

Xều

Xều ❶ 流出，噴出，冒出。 xều bọt xều dãi 口冒白沫。 ❷ 粗糙貌。 to xều 粗刺刺的。
Xều xào 嗦落嗦落 (形容老人癟嘴子，說話時發出的不清楚的聲音)。

Xệu

Xệu xạo = xều xào.

Xi (蚩，嗤，貲)

Xi ❶ 火漆，封蠟。 đóng dấu xi 火漆密封。 gắn xi 上火漆，封蠟。 ❷ 把 (抱持孩兒使排便)。 xi đái 把溺，把尿。 xi ỉa 把屎。 ❸ 油膏。 xi đánh giày 鞋油。
Xi đen 黑鞋油。
Xi-lanh 「機」 汽缸。
Xi-líp 三角褲子。

Xi-măng 水泥，洋灰，士敏土，紅毛泥．
Xi-rô「飲料」果子露．
Xi vàng 黃鞋油．

Xí

（企，熾，幟，廁，跂）

Xí ❶ 留份． xí chỗ ngồi 留座位，佔位置． ❷ 拾，撿． xí được đồng bạc 撿到一塊錢． ❸ 廁． nhà xí 廁所．
Xí gạt 哄騙（= lừa gạt）.
Xí nghiệp「經」企業． xí nghiệp quốc doanh 國營企業．
Xí nghiệp gia「經」企業家．
Xí xóa 了了，取銷，勾銷，不算，一筆勾銷． xí xóa chuyện cũ 過去的事情一筆勾銷．
Xí xô xí xà 嘰嘰嚕嚕（說話不清貌）．

Xì

Xì ❶ 泄，漏． xì hơi 泄氣，漏氣． ❷ 擤． xì mũi 擤鼻涕． ❸「俗」透露． hỏi mãi nó mới chịu xì hết chuyện ra 盤問了半天，他才肯透露出全部事實． ❹ 不响的． pháo xì 悶（鞭）炮．
Xì dầu 醬油，豉油．
Xì đồng 吹筒（獵具之一，用以吹射彈珠的竹筒或銅管）．
Xì-gà 雪茄烟，呂宋烟．
Xì xà xì xụp = xì xụp.
Xì xào 嘁嘁咕咕（喻衆人低聲議論）． nói chuyện xì xào 嘁嘁咕咕地說．
Xì xằng 勉勉强强，馬馬虎虎，過得去． làm ăn xì xằng 勉强維持生計．
Xì xèo 吱吱，嗶剝（炸油的小爆裂聲）．
Xì xị → xị xị.
Xì xồ 嘰哩咕嚕（謂語言難辨）． người ngoại quốc nói xì xồ chẳng nghe ra cái gì cả 外國人說話嘰哩咕嚕什麼也聽不出來．
Xì xụp 大吃大嚼貌．
Xì xụt 抽抽搭搭． khóc xì xụt 抽抽搭搭地哭．

Xỉ（齒，侈，哆）

Xỉ ❶ 擤． xỉ mũi 擤鼻涕． ❷ 齒，牙． bạch xỉ 白齒． niên xỉ 年齒． ❸ 侈． xa xỉ 奢侈，揮霍．
Xỉ âm「語」齒音．
Xỉ chất「生」齒質．

Xị

Xị 鼓，脹，腫脹． xị mặt 臉部肥腫；板起面孔． xị má 鼓腮，臉頰鼓鼓囊囊的．
Xị xị 腫脹貌． ngã nước mặt xị xị 水土不服臉部有點腫腫的．

Xia

Xia 廁所． thùng xia 馬桶． đổ xia 倒馬桶．

Xía

Xía 參加，插手． nói xía 插話．
Xía mồm 插嘴，插口，插話．

Xìa

Xìa 伸出，拿出． xìa tay 伸手． xìa tiền ra 拿出錢來．
Xìa bìu 撇嘴（表示輕視）．

Xỉa

Xỉa ❶ 剔． xỉa răng 剔牙． ❷ 插． xỉa ngập năm đầu ngón tay vào cây chuối 五個指頭都插進了芭蕉樹幹． ❸「俗」拿出． xỉa ngay ra một vạn bạc 馬上拿出了一萬元． ❹ 攤開，展開． xỉa tiền ra đếm 把鈔票攤開來點． ❺「醫」孕婦產前的脚腫． ❻ 戟指． xỉa vào mặt 指着臉，指面．
Xỉa xói 詆毀，詆訾，侮辱，侮慢，指罵，漫罵．

Xích（赤，尺，斥）

Xích ❶ 鐵條． dây xích 鏈． xiềng xích 鎖鏈． ❷ 上鎖，上鏈． xích con chó lại！把狗（用鐵鏈）鎖起來！ ❸ 移動，挪動． ngồi xích lại 擠一擠（坐）． ❹ 尺． quan xích 官尺． tỷ lệ xích 比例尺． ❺ 越尺（長度單位名，每越尺相當于 40 分米）. ❻ 斥. bài xích 排斥．
Xích bần「古」赤貧．
Xích dương「植」赤楊．
Xích đái「醫」赤帶．
Xích đạo「地文」赤道．
Xích đạo lưu「地文」赤道流．
Xích đạo nghi 赤道儀．
Xích đậu「植」赤豆．
Xích độc 尺牘．

Xích đông 牆架（釘在牆上放置小件雜物的木架子）.
Xích đồng nam「植」赤童男.
Xích đới = xích đái.
Xích đu 搖椅.
Xích hậu「軍」斥候.
Xích huyết cầu「生」赤血球，紅血球.
Xích lỵ「醫」赤痢.
Xích-lô 三輪車 (= xe xích-lô).
Xích-lô máy 機動三輪車.
Xích mích ❶ 糾紛，失和. ❷ 鬧意見，鬧別扭.
Xích siêu đỏ「物」赤外線.
Xích tâm 赤心. xích tâm báo quốc 赤心報國.
Xích thành 赤誠.
Xích thằng 赤繩. sợi xích thằng chi đề vương chân 紅繩繫足.
Xích thược「植」赤芍.
Xích tiễn「植」赤箭.
Xích tiểu đậu「植」赤小豆.
Xích tùng「植」赤松.
Xích tử 赤子，初生兒.

Xịch

Xịch = xệch.

Xiếc

Xiếc 馬戲，雜耍，雜技，競技. đoàn xiếc 馬戲團，雜技團.

Xiêm（暹，襜）

Xiêm ❶「地」暹羅（泰國）簡稱. ❷ 越南古代服飾之一. áo xiêm 披下綉花的短衣裙.
Xiêm La「地」暹羅（泰國舊名）.

Xiểm（諂）

Xiểm 諂. gièm xiểm 讒諂.
Xiểm mỵ 諂媚.
Xiểm nịnh 諂佞.

Xiên

Xiên ❶ 穿，串，插. xiên thịt để nướng 串燒肉塊. ❷ 扦子. ❸ 傾斜. bóng nắng xiên vào nhà 陽光斜照進屋裏來.
Xiên xéo = xiên xẹo.
Xiên xẹo ❶ 歪歪倒倒，乜乜斜斜. nhà cửa xiên xẹo 房屋歪歪倒倒的. ❷ 狡猾，刁詐，狡黠. óc xiên xẹo 頭腦狡猾.
Xiên xiên 斜斜的，微微傾斜的.

Xiển（闡）

Xiển đạo「宗」闡道，傳教.
Xiển minh「古」闡明.
Xiển thuật「古」闡述.

Xiềng

Xiềng ❶ 鐐銬. xiềng xích 鎖鍊，桎梏. đóng xiềng 上鐐，上銬. tháo xiềng 去鐐，去銬. ❷（動詞）上鐐銬. xiềng cổ tên tướng giặc 給匪首帶上鐐銬.
Xiềng xích 枷鎖，桎梏，鐐銬. bẻ gẫy xiềng xích nô lệ 打碎奴隸的枷鎖.

Xiểng

Xiểng 傾斜. ngã xiểng 栽倒，扑倒.
Xiểng liểng 一塌糊塗，不可収拾，落花流水，七顛八倒，七零八落. thua xiểng liểng 一敗塗地. lỗ xiểng liểng 大虧特虧.
Xiểng niểng 暈眩.

Xiết（掣）

Xiết ❶ 擦，磨擦，劃. xiết diêm 劃火柴. ❷ 湍急. thác xiết 急灘. chảy xiết 急流. ❸ 抵償. bắt bò xiết nợ 以牛抵債. ❹ 窮盡，止境. nói không xiết lời 話說不完.
Xiết chặt ❶ 箍緊，緊箍. ❷（動詞）使密切，使緊密. xiết chặt hàng ngũ 加强隊伍的團結.

Xiêu

Xiêu ❶ 傾，側. nhà xiêu 屋子傾倒. tường xiêu 坍牆. ❷ 傾，向往 (→ xiêu lòng).
Xiêu lòng ❶ 傾心. ❷ 心軟.
Xiêu vẹo 傾側，乜乜倒倒. nhà cửa bị bão thổi xiêu vẹo 房屋被颱風吹得傾傾斜斜.
Xiêu xiêu ❶ 微傾，側側，斜斜，歪歪. ❷ 飄飄然. tấm lòng xiêu xiêu 心裡飄飄然.
Xiêu xọ 歪歪倒倒. nhà cửa xiêu xọ 屋子歪歪倒倒的.

Xin

Xin ❶ 求，申請，要求，謀求，乞求· xin việc 找事，謀事· cầu xin 請求· xin vào hội 申請入會· xin chỉ thị 請示·an xin 行乞，求乞，乞食·xin thẻ 求簽· ❷ 請，謹，敬（放在動詞前面，表示尊敬）· xin cho biết 請賜知·xin cám ơn 敬謝，謹表謝忱· xin bẩm 謹稟· ❸ 保證· xin chừa 保證不再犯（不再鬧）·
Xin ăn「宗」化緣，募化，求化·
Xin gặp 求見，請見· có người ở ngoài cửa xin gặp 有人在門外求見·
Xin hỏi 請問，借問·
Xin lỗi 請原諒，對不起，抱歉；道歉·
Xin nghỉ 請假，告假·
Xin phép ❶ 請求許可，申請·xin phép làm nhà 申請建築房屋· ❷ 請假·
Xin rút lui「俗」❶ 告退· ❷ 收回·❸ 溜之大吉· ❹ 打退堂鼓·
Xin thưa 謹稟，敬稟·
Xin vâng（敬諾）好的（表示答應的禮貌用語）·
Xin việc 謀事，求職·
Xin xỏ 乞求，求討· xin xỏ tiền nong 要錢·
Xin ý kiến「熟」徵求意見· xin ý kiến cấp trên 請示上級·

Xỉn

Xỉn ❶ 模糊，失去光澤·cái chậu đồng để lâu xỉn cả 銅盆放得太久光澤全失去了· ❷ 些許·chút xỉn 一點點兒·

Xinh

Xinh ❶ 姣好，嬌娜，妍媚，嬌小，窈窕，俊，漂亮，美麗· gái xinh 美女· người xinh 體態窈窕· ❷ 玲瓏小巧· cái nhà này xinh lắm 這幢屋子玲瓏小巧·
Xinh đẹp 美麗，艷麗，嬌嬈，嬌艷，婀娜，嬋娟，雅緻，玲瓏，秀麗·
Xinh trai 美男子，少年英俊·
Xinh tươi 嬌嫩·
Xinh xắn 嬌小，嬌滴滴，嬌艷，嬌娜，嬌嬈，妍媚，窈窕，小巧玲瓏·
Xinh xinh 為 xinh 的比較級·

Xính

Xính vính 忐忑，懸慮，懸心· cả nhà xính vính 全家都忐忑不安·

Xỉnh

Xỉnh xoàng 酩酊· uống vài chén đã xỉnh xoàng 才喝了幾杯就有點醉意·

Xít

Xít 挪動，移動· ngồi xít lại 坐擠一點，挪一挪，擠一擠·

Xịt

Xịt ❶ 噴，射· xịt nước chữa cháy 噴水救火· ❷ 泄，漏· xịt hơi 漏氣，泄氣· ❸ 不響的· pháo xịt 悶（鞭）炮·

Xiu

Xiu ❶ 乾疤，嘎巴，乾涸，凝結，結疤· cái nhọt đã xiu miệng 瘡口已經結疤· ❷ 顰蹙· mặt buồn xiu 愁眉不展·
Xiu xiu ❶ 皺皺巴巴的，微皺的· ❷ 乾乾的· ❸ 皺縮·

Xíu

Xíu ❶ 細小，些少· nhỏ xíu 小不點兒· chút xíu 一星半點，一丁丁兒，一點兒· ❷ 紊亂· xoắn xíu 亂作一團，茫無頭緒·

Xìu

Xìu ❶ 發軟的· kẹo xìu 軟糖· ❷ 疲軟貌· yếu xìu 衰弱無力· ❸ 情緒低落，泄氣· thấy khó anh ta xìu ngay 一碰到困難他就泄氣·
Xìu mặt 泄氣，垂頭喪氣，無精打采，神喪氣沮·

Xỉu

Xỉu ❶ 昏迷，昏沉·té xỉu 昏厥，昏倒· mệt xỉu 昏憊· ❷ 少許· chút xỉu 一點點兒· ❸ 小·

Xịu

Xịu ❶ 些許· xíu xịu 一點點兒· ❷ 顰蹙· xịu mặt lại 愁眉不展·

Xo

Xo ❶ 縮小· ốm xo 瘦削· đói xo 餓得慌（餓得肚子都癟了）· ❷ 聳，微抬· xo vai 聳肩·
Xo ro 蜷縮，縮頭縮腦· ngồi xo ro một chỗ 蜷坐在一邊·

Xó

Xó 隅，角，角落． đầu đường xó chợ 街頭市角，街頭巷尾． gác xó 擱在一邊，束之高閣．

Xó ró 怯懦，怯生生，畏怯． xó ró không dám nói năng 怯生生的不敢言語．

Xó xỉnh ❶ 隅，角落． ❷ 街頭市角，街頭巷尾． nó luôn khắp xó xỉnh 他到處鑽．

Xò

Xò 「俗」畏縮不前．

Xò xè 「俗」誇耀． có được một ít tiền cứ xò xè hoài 有幾個錢就老是拿出來誇耀．

Xỏ

Xỏ ❶ 套，穿． xỏ chân vào giày 把脚套進鞋裡去． xỏ giày 穿鞋． xỏ kim 穿針．xỏ lỗ tai 扎耳朵． ❷ 愚弄，戲弄，捉弄，惡作劇，打諢，騙詐，佔人便宜． đừng có xỏ người ta nữa 別再捉弄人家吧！

Xỏ chuỗi 串珠．

Xỏ lá ❶ 騙術之一． ❷ 騙詐，捉弄，狡獪，掉幽弄套． ❸（罵語）騙子，騙棍，流氓，壞蛋，棍徒．

Xỏ lá ba que（罵語）騙子，騙棍，流氓，壞蛋．

Xỏ mũi ❶ 穿鼻． ❷ 聽人穿鼻，任人擺佈．

Xỏ xâu 穿串．

Xỏ xiên ❶ 騙詐，欺詐． ❷ 詭譎，狡猾. ❸ 捉弄，戲弄，惡作劇． giở ngón xỏ xiên 耍流氓手段．

Xõ

Xõ 瘦，掉膘，瘦巴． heo xõ 瘦豬．con heo bỏ ăn vài ngày xõ lại 這頭豬幾天不吃就瘦啦！

Xọ

Xọ 岔話，打岔，扯開（即有意或無意轉移話題）．đang chuyện nọ xọ chuyện kia 正談這件事情，又岔到別的事件上去．

Xoa（釵）

Xoa ❶ 揉搓，摩挲． xoa đầu 撫頭． xoa tay 搓手． ❷ 敷，塗，搽，塗抹． xoa dầu 搽油． xoa phấn 搽粉． ❸ 釵（= thoa）. kim xoa 金釵． ❹ 叉，打． xoa mạt chược 叉麻將．

Xoa bóp 按摩，揉捏．

Xoa xoa「植」磁菜．

Xóa

Xóa ❶ 塗抹，擦掉． xóa những chữ viết lầm 塗掉錯字． xóa bảng 擦黑板． ❷ 取銷，注銷，沖銷，勾銷． xóa hết nợ cũ 取銷全部舊債． xí xóa 一筆勾銷．

Xóa bỏ 取消，廢除，革除，破除． xóa bỏ tất cả những điều ước bất bình đẳng 廢除一切不平等條約．

Xóa mờ 冲淡． xóa mờ tầm quan trọng của vấn đề 冲淡了問題的重要性．

Xóa nhòa ❶ 塗污．❷ 抹煞．xóa nhòa sự thật 抹煞事實．

Xóa nợ 銷賬，煞賬．

Xóa xuế 一筆勾銷．

Xòa

Xòa 下垂． cành cây xòa xuống 樹枝垂了下來． tóc xòa 頭髮披靡．

Xõa

Xõa = xòa.

Xõa xượi 披頭散髮．

Xoác

Xoác ❶ 樣子，外表，外貌，外觀．nhắm xoác nhà kia giàu 看樣子那家人很有錢． ❷ 摟抱． xoác ngang lưng 攔腰抱住． ❸（量詞）捆兒，扎兒，把兒． một xoác rơm 一捆兒稻草．

Xoạc

Xoạc ❶ 裂破．rách xoạc 撕破，扯爛． ❷ 叉開，分張．đứng xoạc chân 叉腿站着．

Xoạc xoạc 嘶啦（撕裂綢布發出的聲音）．

Xoai

Xoai 癱軟， 軟答答， 軟綿綿（極度勞累貌）． mệt xoai 疲軟無力．

Xoái

Xoái = xoai.

Xoài

Xoài ❶「植」芒果・❷「醫」淋症 (= đau hột xoài) ❸ 直挺挺，直蹶蹶・ xoài chân 脚伸得直蹶蹶地・ nằm xoài 直挺挺地躺着・

Xoài anh ca「植」鸚哥芒・

Xoài cóc「植」金錢芒・

Xoài gòn「植」桂花芒・

Xoài hột「植」大核芒・

Xoài hương「植」香芒・

Xoài muỗm「植」北越酸芒・

Xoài quéo「植」桃形香芒・

Xoài tượng「植」金邊芒，象牙芒・

Xoài voi「植」大種芒・

Xoài xiêm「植」暹羅芒・

Xoải

Xoải xoải → thoải thoải.

Xoan

Xoan ❶ 盲者・ hát xoan 盲者賣唱・❷「植」苦楝子 (= cây xoan).

Xoàn

Xoàn 金鋼鑽・ hột xoàn 鑽石粒・ nhẫn hột xoàn 鑽戒・

Xoang (腔)

Xoang ❶ 碰，撞・ xoang phải 碰着・❷ 沾染・ xoang bệnh 染病・❸ 唱腔・ đồng xoang đồng điệu 同腔同調・

Xoang đề 碰蹄 (謂馬跑時前後蹄時而碰撞的毛病)・

Xoang điệu「樂」腔調，調子，曲調・

Xoang xoảng 鏗鏘 (金石聲)・

Xoáng

Xoáng = thoáng.

Xoàng

Xoàng ❶「俗」不足道的，平庸的，平凡的，馬馬虎虎的，沒什麼了不起的・ xoàng thôi! 沒什麼了不起！❷ 普通的，簡單的，簡陋的，不精美的，不裝飾的，粗糙的・ ăn mặc xoàng 衣着很普通・

Xoàng xĩnh 普普通通，平平常常，勉勉強強・

Xoàng xoàng 馬馬虎虎，不怎樣・

Xoảng

Xoảng 鏗鏘 (金石聲)・ mâm đồng rơi kêu xoảng 銅托盤鏗鏘地掉了下來・

Xoảng xoảng 鏗鏘，鏗鏘 (金石聲)・

Xoành

Xoành xoạch 輕舉妄動貌・ đổi xoành xoạch 隨便改來改去・

Xoạt

Xoạt xoạt 嗤啦 (撕破布綢發出的聲音)・

Xoay

Xoay ❶ 旋轉・ trái đất xoay quanh mặt trời 地球圍繞太陽旋轉・❷ 斡旋，運動，週旋・ tài xoay 善於斡旋・❸ 鑽營，鑽謀，鑽求・ khéo xoay 善於鑽謀・

Xoay chiều ❶「理」交變・❷「電」交流・ điện xoay chiều 交流電・

Xoay chuyển 環轉，運行，運轉・

Xoay ngả xoay nghiêng 鑽頭覓縫，鑽天入地 (喻極力鑽營)・

Xoay quanh 圍繞，環繞・ xoay quanh vấn đề trung tâm 圍繞中心問題・

Xoay trần 赤膊・ xoay trần ra làm việc 光着膀子做工作・

Xoay tròn 圓轉，旋繞，迴轉・

Xoay vần 輪迴，轉運，循環不息・

Xoay vòng 旋繞，旋轉，循環，盤旋，週旋，週轉・

Xoay xở ❶ 斡旋，運動，週旋・ xoay xở mãi mới kiếm được việc 多方斡旋才找到職業・❷ 鑽謀，鑽營，鑽求・

Xoáy

Xoáy ❶ 旋轉，迴轉・ xoáy trôn ốc 螺旋形；nước xoáy 水打旋・ lông xoáy 旋毛・❷「俗」偷・ bị xoáy hết tiền 錢被偷光了・

Xoáy đầu 旋兒 (謂人頭頂作迴旋紋之處).

Xoáy đục 捆鑿，鑽孔・

Xoáy nước 漩渦，盤渦・

Xoáy tay 斗 (因指紋有斗與箕之別，旋者爲斗)・

Xoăn

Xoăn 捲曲・tóc xoăn 捲髮・lông xoăn 旋毛・
Xoăn xoắn 狹窄・

Xoắn

Xoắn ❶ 絞，纏・ chỉ xoắn lại 綫絞在一團・ tóc xoắn lại 頭髮纏曲着・ ❷ 糾纏，纏磨，纏擾，歪纏・ xoắn lấy người ta 纏磨人家・
Xoắn ốc 螺旋形・
Xoắn xít 纏綿，糾纏・ xoắn xít lấy mẹ (小孩) 纏着母親・
Xoắn xíu = xoắn xít.

Xoẳn

Xoẳn ❶ 精光，乾淨，淨盡，乾乾淨淨・ có mấy đồng tiêu xoẳn cả 幾塊錢全都花光了・ ❷ 短貌・ câu chuyện xoẳn cộc 故事太短了・
Xoẳn cộc 短促・
Xoẳn củ tỏi「俗」精光，精空，乾乾淨淨，一無所剩・

Xoắt

Xoắt 急速貌・ăn xoắt 就吃・ làm xoắt 即辦・

Xóc

Xóc ❶ 插入・ xóc bó lúa mà gánh 用担挑插入稻捆挑起來・ ❷ 串 (量詞)・ xóc tôm 一串蝦・ xóc cá 一串魚・ ❸ 搖晃，顛簸・ xe xóc lắm 車顛得很・
Xóc cái「賭」莊家・
Xóc đĩa「賭」搖錢賭寶，擂錢・
Xóc thẻ「迷」搖簽，求簽・
Xóc xách 哗喇喇 (金屬碰撞聲)・
Xóc xáo (活動活動) 幫助消化・ăn cơm xong đi chơi cho xóc xáo 飯後散散步，可幫助消化・

Xọc

Xọc ❶ 闖入，突入・ đâm đầu nọ xọc đầu kia 到處亂闖亂鑽・ ❷ 甚極・ dài xọc 很長・ già xọc 老極了・
Xọc xạch 活活動動，晃裡晃蕩・ cái xe xọc xạch 車子晃裡晃蕩的 (要散的樣子)・
Xọc xọc ❶ 滴溜溜地・ mắt long xọc xọc 兩隻眼珠滴溜溜地轉・ ❷ (象聲詞)・ hút (thuốc) xọc xọc (抽烟) 抽得嗦嗦响・heo ăn xọc xọc 豬嗦嗦地吃・

Xoe

Xoe ❶ 搓，揉，和・ xoe bột mì 揉麵粉・ xoe giấy 搓紙團・ ❷ 圓貌・ tròn xoe 圓圓的・

Xòe

Xòe 張開，展開・ xòe cánh 展翅・ xòe cái quạt 打開扇子・xòe tay 張手・

Xoen

Xoen xoét → xoét xoét.

Xoèn

Xoèn xoẹt → xoẹt xoẹt.

Xoét

Xoét 瞬刻，頃刻・ một xoét 一霎時，一刹那，轉瞬間，一下子工夫・ làm một xoét thì xong 一會兒就做好・
Xoét xoét (常讀作 xoen xoét) 喋喋，叨叨，嘵嘵不休・

Xoẹt

Xoẹt 嗤拉，刹喇 (裂帛之聲)・ cắt đánh xoẹt một cái 嗤拉一聲剪開了・
Xoẹt xoẹt (常讀作 xoèn xoẹt) 嚓嚓 (鋸木聲)・

Xoi

Xoi ❶ 疏導，疏通，疏鑿，疏浚・ xoi cống 疏通暗溝・ ❷ 雕鑄，刻鑿，刓鑿，刻剔・ đường xoi (刻在木材表面的) 凹槽，凹綫・ xoi cái cạnh bàn 在桌面邊緣上刻一道凹槽・ ❸ 鑽穿・ xoi lỗ 鑽孔・
Xoi bói 挑剔，挑刺，挑眼，挑鼻子，挑飭，找碴兒・ xoi bói điều xấu của người khác 挑剔別人的缺點・
Xoi móc = xoi bói.
Xoi mói = xoi bói.
Xoi xỉa = xoi bói.
Xoi xói → xói xói.

Xói

Xói ❶ 冲刷・nước chảy xói chân đê 河水冲刷堤基・❷ 捅・xói tay vào ngực 用手捅胸口・❸ 挖苦的，冷誚的，尖刻的，帶刺的・nói xói 話語尖刻，說話帶刺兒・

Xói lở 冲塌，冲崩・

Xói móc 詆毀，攻擊，挖苦，譏毀，譏彈.

Xói xói (常讀作 xoi xói) 連續不斷地，綿綿不絕地・ăn xói xói 吃個不停・nói xói xói 呶呶不休・

Xòi

Xòi xọp 升沉不匀 (南部語)・

Xom

Xom ❶ (漁具) 魚叉・cầm cái xom đi đâm cá 拿魚叉刺魚・❷ (動詞) 叉魚・đi xom cá 去叉魚・

Xom xom 急怒跳躍貌・nhảy xom xom 氣得直頓脚，暴跳如雷・

Xóm

Xóm ❶ 屯，自然村，村落・làng xóm 村莊・❷ 相隣・hàng xóm 鄰居，鄰舍・hàng xóm láng giềng 左鄰右舍，街坊鄰里・

Xóm giềng 村鄰，鄰舍，鄰居・

Xóm làng 村莊・

Xon

Xon xon 踺蹀，踥蹀(行走快捷貌)・chạy xon xon về nhà 三脚两步地跑回家去・

Xon xón 出言不遜，輕嘴薄舌・

Xòn

Xòn 「古」烟袋荷包・

Xỏn

Xỏn xỏn 出言不遜・

Xong

Xong ❶ 完，完畢，完竣，完成・ăn xong 吃完・làm xong 完工・完成・❷ 清，了結・trả xong nợ 償清債款・

Xong chuyện ❶ 「俗」了事・làm cho xong chuyện 做完了事.❷ 一了百了，萬事大吉・tưởng thế là xong chuyện 以爲這樣就萬事大吉了！

Xong đời 了結一生・

Xong nợ 了債，了賬・

Xong xả 完竣，完成，了結，了却・

Xong xuôi 完畢，完妥，妥當，停當，告成，告竣・mọi việc đều xong xuôi 一切都準備停當了・

Xóng

Xóng 一股勁地往上長・cây lên xóng 樹一股勁地往上長・

Xõng

Xõng ❶ 直挺挺地，死挺挺地 (→ xõng lưng). ❷ (說話) 無禮，沒大沒小，嘴强・trả lời xõng 答話沒禮貌・

Xõng lưng ❶ 直挺着腰・❷「轉」死丕丕地閑着・xõng lưng chẳng chịu làm việc gì 死丕丕地閑着，什麼事也不做・

Xõng xõng 死丕丕地・ngồi xõng xõng cả ngày 整天死丕丕地閑蹲着・

Xóp

Xóp 癟，凹，乾縮・đói xóp cả bụng 餓得癟着肚子・bụng xóp 枵腹・

Xóp khô 乾乾巴巴，嘎巴，乾癟・

Xóp ve = xóp khô.

Xóp xọp 癟癟的，乾癟癟的，乾巴巴的・

Xọp

Xọp ❶ 癟，縮小，消腫・cái nhọt vỡ mủ xọp xuống 瘡出了膿就癟了下去・❷ 空心的，中空的・xọp khô 乾癟的・nhẹ xọp 輕若無物・

Xót

Xót ❶ 殺 (癡痛藥物等刺戟肌膚而感之微痛)・nhỏ thuốc đau mắt xót quá 滴眼藥水眞殺得慌・❷ 痛心・thương xót 哀痛・

Xót dạ 痛心，傷心・

Xót ruột 痛心，痛楚，心痛如割，心痛欲絕・

Xót thương 痛惜，憐憫，哀憐，哀輓，哀矜・

Xót xa 辛楚，辛酸，悲苦，哀傷，痛惜，憐憫，哀慟，哀感・

Xót xáy 殺痛，殺得慌・da nẻ xót xáy 皮膚乾裂殺得慌・

Xọt

Xọt 舂· xọt gạo 舂米·
Xọt xẹt 簡陋(南部語)·

Xô

Xô ❶ 推，搡，撞· xô nhau mà chạy 爭先恐後· ❷ 歪，不正· vạt áo xô, mặc không đứng 衣襟歪到一邊去，穿起來不爽·
Xô bồ 雜亂，亂七八糟· ăn nói xô bồ 語無倫次· ăn uống xô bồ 大吃大喝· tính xô bồ 生性隨便，不拘謹·
Xô đẩy ❶ 推撞，推推搡搡，爭先恐後· ❷ 角逐，競爭·
Xô gai 緦麻服(喪服)·
Xô xát 衝撞，摩擦，衝突· hai bên xô xát nhau 雙方發生衝突·
Xô xố → xố xố.

Xố

Xố xố (常讀作 xồ xố)(草木叢生貌)· cỏ mọc xố xố 綠草萋萋·

Xồ

Xồ ❶ 撲· chó xồ ra 狗撲出來· ❷ 粗· lớn xồ 粗大·
Xồ xộ 粗獷碩大的·

Xổ

Xổ ❶ 脫出，脫落· xổ dây 脫繩· ❷ 撲，衝· nhảy xổ tới 撲了過來· ❸ 瀉· thuốc xổ 瀉藥· ❹ 提出· xổ đề 出題· ❺ 出生· con mới xổ 初生兒· ❻ 訓練· xổ gà 訓練鬥鷄·
Xổ số 開彩(票)·

Xốc

Xốc ❶ 翻起，拉起· xốc áo cho đều 把衣服拉齊· ❷ 闖，衝· xốc vào 闖入· xốc tới 闖了過來· ❸ 提起· xốc bó rơm 提起一捆稻草· ❹ (量詞) 一把，一束，一捆· một xốc rơm 一捆稻草·
Xốc nổi 輕率，浮躁· tính khí xốc nổi 生性浮躁·
Xốc vác 操勞，辛勞，勞苦·
Xốc xa xốc xếch ＝ xốc xếch.
Xốc xáo 翻騰· vào nhà người ta xốc xáo cả đồ đạc mà nghịch 到別人的屋子裏亂翻東西來玩·
Xốc xếch 拉遢(衣冠不整貌)· ăn mặc xốc xếch 穿得拉裏拉遢的·

Xộc (闖，衝)

Xộc 闖，衝· chạy xộc vào nhà 直衝進屋裏來·
Xộc xà xộc xệch ＝ xộc xệch.
Xộc xệch ❶ 啜嗒(象聲詞)· ❷ 虛籠籠的· gói hàng buộc xộc xệch 東西捆得虛籠籠地· bộ máy xộc xệch 機構不健全·
Xộc xộc 徑直地· chạy xộc xộc đến nơi 徑直地跑來了·

Xôi

Xôi ❶「食品」糯米飯，紅米飯· thổi xôi 蒸糯米飯· ❷「烹」蒸· xôi nếp 蒸糯米飯· ❸ 生殖· sinh xôi này nở 生長繁殖·
Xôi hoa cau「食品」檳花糯米飯(先將綠豆去殼，摻入糯米蒸熟，其色黃白相間，一似檳榔花，故名)·
Xôi hỏng bỏng không「成」鷄飛蛋打·
Xôi nếp「食品」糯米飯·
Xôi vò「食品」豆面糯米飯(將熟綠豆去殼舂碎，和糯米飯揉搓而成)·
Xôi xéo 食品之一，綠豆去殼搗碎拌和糯米蒸熟即成·

Xối

Xối ❶ 淋，澆，傾注· xối nước vào đầu 往頭上淋水· mưa như xối nước 大雨如注，傾盆大雨· ❷ 承霤 (→ máng xối).
Xối xả 揮霍· ăn tiêu xối xả 浪費無度·

Xổi

Xổi 草草，苟且，簡陋· làm xổi 草草為之· cà muối xổi 暴醃的鹹茄子· ăn xổi ở thì 苟且求生·

Xôm

Xôm ❶ 盛裝，齊楚，楚楚· xôm trai 衣冠楚楚· ❷ 油水(指可剽竊或沾潤的利益)· món này xôm lắm 這樁買賣油水挺足！
Xôm xốp → xốp xốp.

Xồm

Xồm 茸 (毛髮叢生貌)· chó xồm 茸毛狗,哈巴狗· râu xồm 鬍子拉楂·
Xồm xoàm 茸茸,拉楂 (毛髮叢生)· râu ria xồm xoàm 鬍鬚茸茸· lông lá xồm xoàm 毛茸茸的·

Xổm

Xổm ❶ 蹲· ngồi xổm 蹲坐· bò xổm 匍匐伏行· hùm xổm 虎踞· ❷ 扒· xổm lấy rác to 扒垃圾·

Xôn

Xôn xao 喧嘩,嘈雜,亂烘烘,混鬧,議論紛紛,亂亂騰騰· thiên hạ đều xôn xao 輿論嘩然·

Xốn

Xốn 痛癢,刺痛,刺激· xốn con mắt khó chịu 眼睛受刺激不好受·
Xốn xác 嘈雜,喧鬧· người đi xốn xác ngoài đường 街上行人鬧嚷嚷的·
Xốn xang = xốn.

Xồn

Xồn xào 聒噪, 嘰哩扎喇 (聲調噪雜)· tiếng người xồn xào trong nhà 屋裏人聲噪雜·

Xổn

Xổn xảng 朗朗 (聲音响亮)· tiếng nói xổn xảng 語聲朗朗·
Xổn xổn (水淋聲)· nước xối xổn xổn 水唰唰地淋下來·

Xộn

Xộn 大的· bắt được con cá xộn 捉得一條大魚·
Xộn xạo 紊亂,混亂,亂七八糟· lục đồ đạc làm xộn xạo cả 把東西翻得亂七八糟的·

Xông

Xông ❶ 衝· xông vào đánh nhau 衝過去打架· ❷ 冒· mùi thối xông lên 臭氣向上冒· ❸ 熏· xông thuốc 熏藥 (治病)· ❹ 蛀食· mối xông 白蟻蛀食·
Xông đất 「迷」衝年喜 (春節年初一頭一個人來拜年,謂之衝年喜,舊迷信以爲全年吉凶均決定于衝年喜的人)·
Xông nhà = xông đất.
Xông pha 直往,勇往,奔投,奔赴.xông pha đây đó 闖蕩江湖· xông pha trận mạc 衝鋒陷陣· xông pha nắng gió 櫛風沐雨·
Xông xáo 亂闖,横衝直撞· chẳng quen thuộc gì cũng dám xông xáo vào nhà người ta 毫不相識也敢亂闖進別人的家裏·
Xông xổng → xổng xổng.

Xống

Xống 裙子· áo xống 衣裙·
Xống áo ❶ 衣裙· ❷ 衣服,衣裳·

Xổng

Xổng ❶ 脫出· xổng tù 脫獄· ❷ 脫口而出· nói xổng 說溜了嘴·
Xổng mồm 嘴滑,嘴快,說溜了嘴 (謂言語不慎)·
Xổng xểnh 疏忽大意,不謹慎· có tiền xổng xểnh để kẻ cắp lấy mất 有了錢一大意就讓小偷偷了·
Xổng xổng (常讀作 xông xổng) 無遮攔· nói xổng xổng 說話沒遮攔 (嘴敞)·

Xốp

Xốp 鬆脆的,鬆散的· đất xốp 鬆土· bánh xốp 酥餅·
Xốp xáp 鬆脆的,鬆散的·
Xốp xốp (常讀作 xôm xốp) 稍鬆散貌·
Xốp xộp 極鬆軟的·

Xốt

Xốt 催促· xốt nhau 互相催促·
Xốt xát = xốt.

Xơ

Xơ ❶ 筋,絡 (果實內的纖維)· xơ mướp 絲瓜絡· xơ mít 菠蘿蜜筋 (菠蘿蜜實內除可食的果瓤外,還有許多無味的果筋,一般不食)· xơ quít 橘絡· ❷ (衣服因磨欲破) 麻花·
Xơ bông 棉絨·
Xơ dừa 椰衣殼·
Xơ múi ❶ 果肉與果絡· ❷ 「轉」油水 (可沾潤之利益)· làm việc ấy chẳng

được xơ múi gì 幹那件事撈不到什麽油水・
Xơ quít「藥」橘絡・
Xơ rơ ❶ 凋殘，凋落・ cây cối xơ rơ 樹木凋殘・ ❷ 頹垣殘壁，瘡痍滿目・ nhà cửa xơ rơ 房屋破破爛爛的・
Xơ vơ 頭暈，昏眩・ đầu óc xơ vơ 暈頭巴腦，暈頭轉向，天旋地轉・
Xơ xác ❶ 襤褸，破破爛爛・ ❷ 冷落，蕭條，蕭索，凄凉・ ❸ 頹廢，頹唐，萎靡不振・

Xớ

Xớ → bớt xớ.
Xớ lợ 謬誤・ nói xớ lợ 說錯話・
Xớ rớ 漫無目的地，呆呆地・đứng xớ rớ 呆呆地站着・ đi xớ rớ 茫無目的地走着・
Xớ xẩn 差不多，差不離兒，大同小異・ giá gạo độ này cũng vẫn xớ xẩn như trước 最近米價也跟以前差不多・

Xờ

Xờ xạc ❶ 亂鬆鬆・亂蓬蓬，不修邊幅，蓬頭垢面・ đầu tóc xờ xạc 頭髮亂鬆鬆的；披頭散髮・ ❷ 憔悴，垂頭喪氣・

Xở

Xở ❶ 解決，處理・ xở việc 處理事務・ xở rối 捯綫・ ❷ 修繕・ xở mương 修溝・
Xở rối ❶ 解紛，調解・ ❷ 捯綫，理綫・

Xơi

Xơi ❶ 用（勸人進食的客氣話）・ mời ông xơi cơm 請您用飯・ ❷「俗」吃（借喻被捕、被殺）・ anh nào lại gần là bị xơi ngay 誰若走近，馬上會被吃掉・ ❸「俗」早着呢（比喻非短時間內可以解決之意）・ công việc đã sắp xong chưa ? — còn xơi ! 工作快完了嗎？ — 還早着呢！
Xơi xơi 滔滔不絕地，喋喋不休地・mắng xơi xơi 不住嘴地罵・

Xới

Xới 翻鬆，扒鬆，打鬆・ xới đất 鬆土・ xới cơm 打飯，盛飯・
Xới cuốc「農」鋤地，鬆土・
Xới vun「農」培植，中耕・

Xởi

Xởi ❶ 弄散，弄碎，弄鬆・ xởi thuốc lào 把京烟弄鬆・ xởi đất 鬆土・ ❷ 鬆散的・ đất xởi 鬆散的泥土・
Xởi lởi 闊綽，大方，豪爽・ ăn ở xởi lởi 舉止闊綽・

Xơm

Xơm 衝，撲・ nhảy xơm vào 撲進去・
Xơm xớp → xớp xớp.

Xờm

Xờm 蓬鬆的，散亂的・ tóc xờm 蓬髮，蓬首・
Xờm xờm 蓬鬆的，散亂的・ đầu tóc xờm xờm 披頭散髮・
Xờm xợp → xợp xợp.

Xớn

Xớn 閑蕩，瞎蕩・ thằng bé chạy xớn cả ngày, chẳng chịu học gì cả 這小孩整天瞎逛，不好好念書・
Xớn xác = sớn sác.

Xởn

Xởn 剪短・ xởn tóc 剪髮，理髮・ xởn cánh gà 剪短鷄翅膀・

Xớp

Xớp 澀，不光滑・ trời hanh xớp da 天氣乾燥，皮膚發澀・
Xớp xớp（常讀作 xơm xớp）澀澀的，不平滑的・

Xợp

Xợp 紊亂，蓬鬆，散亂・ xợp đầu 蓬頭・
Xợp xợp（常讀作 xờm xợp）亂蓬蓬的，蓬亂不堪的・

Xớt

Xớt ❶ 掠過，斜掠而過・ đạn xớt qua đầu 槍彈從頭上掠過去・ ❷ 攫捕・ diều hâu xớt gà con 老鷹抓小鷄・ ❸ 刈除・ xớt cỏ 刈草・

Xợt

Xợt（南部語）猝然・chạy xợt 猝然而走・

Xu

(趨，樞，驅，軀，樗)

Xu ❶ 分，占 (貨幣單位)· một hào có mười xu 一角錢合十分錢· ❷ 錢財· không xu 沒錢·
Xu hào「植」苤藍，胡蔓，洋蕪青·
Xu hướng 趨向，傾向· xu hướng chính trị 政治趨向，政治傾向·
Xu lợi 趨利·
Xu mật 樞密·
Xu mật viện 樞密院·
Xu mỵ 趨媚，獻媚· xu mỵ kẻ quyền quý 趨附權貴·
Xu nịnh 趨佞，附諛，邪媚，獻慇懃·
Xu phụ 趨附· xu phụ cửa quyền 趨附權門·
Xu thế ❶ 趨勢· ❷ 趨炎附勢·
Xu thời 趨時·
Xu thừa 趨承，迎合·
Xu xê「食品」蘇塞餅 (→ bánh xu xê).
Xu xoa 白菜糕 (冷食品)·

Xú (臭，醜，嗅)

Xú ❶ 醜· xú diện ố nga my 醜面惡蛾眉· ❷ 臭· xú khí 臭氣·
Xú danh 臭名 (= tiếng xấu).
Xú khí 臭氣· xú khí bốc lên 臭氣熏天·
Xú mạt 卑鄙齷齪·

Xù

Xù ❶ 蓬鬆的· xù lông 茸毛的；起毛· chó xù 哈巴狗· ❷ 粗大貌· béo xù 胖胖大大· giàu xù 巨富· to xù 粗大的·
Xù lông 茸毛的· chó xù lông 茸毛狗，哈巴狗·
Xù xì 粗刺刺的，疤癩流星的· xù xì da cóc 像癩蛤蟆般粗刺刺的·
Xù xù 高大的，龐大的· đống thóc xù xù 穀堆如山·
Xù xụ → xụ xụ.

Xủ

Xủ 垂下，放下· xủ tay xuống 手垂了下來· xủ tay áo 把衣袖放下來· xủ rèm 垂簾·

Xũ

Xũ 棺材· hàng xũ 棺材鋪·

Xụ

Xụ ❶ 矮凳· ❷ 垂下· xụ cánh 垂翼· xụ lông 垂羽· ❸ 蹙歛· xụ mặt 蹙額，愁眉不展·
Xụ xụ (常讀作 xù xụ) ❶ 軟答剌，軟兀剌，頭垂髮亂，疲軟無力，筋疲力竭· ❷ 垂頭喪氣，愁眉苦臉·

Xua

Xua 驅趕· xua những kẻ đến quấy rày 把搗亂鬼趕走· xua gà 趕雞· xua ruồi 趕蒼蠅·
Xua đuổi 驅除，驅逐·
Xua tan 衝散，驅除，驅散·
Xua tay 擺手，搖手，揮手·

Xuân (春，椿)

Xuân ❶ 春 (四季中的頭一季)· mùa xuân 春季· ngày xuân 春天· chơi xuân 春遊· gió xuân 春風· ❷ 春，青年，青春· thanh xuân 青春· tuổi xuân 青年時代· ❸ 春情· hoài xuân 懷春· ❹「植」椿·
Xuân bảng「古」春榜·
Xuân đình「古」椿庭·
Xuân đường「古」椿堂·
Xuân huy 春暉·
Xuân huyên「古」椿萱·
Xuân kỳ「生」發情期，青春期·
Xuân lan「植」春蘭·
Xuân lan thu cúc 春蘭秋菊·
Xuân miên 春眠·
Xuân mộng 春夢·
Xuân nhật 春日 (= ngày xuân).
Xuân phân (節令) 春分·
Xuân phân điểm「天」春分點·
Xuân phong 春風 (= gió xuân).
Xuân sắc 春色· đầy vườn xuân sắc 滿園春色·
Xuân sơn「古」春山·
Xuân thu 春秋·
Xuân tình 春情·
Xuân xanh 青春·

Xuẩn (蠢)

Xuẩn 蠢· ngu xuẩn 愚蠢· người xuẩn 蠢人·
Xuẩn độn 愚鈍，蠢笨，愚蠢 (= ngu đần).

Xuẩn động 蠢動．
Xuẩn lậu 蠢陋，愚魯．
Xuẩn ngốc 呆笨，笨拙．

Xuất（出）

Xuất ❶ 出，提供，參加． tôi xuất ba đồng 我出三塊錢． ❷ 出口，輸出． hàng xuất 出品物資． ❸ 發出（→ xuất binh). ❹ 出，超越（→ xuất chúng).
Xuất bản 出版．nhà xuất bản 出版社． tự do xuất bản 出版自由．
Xuất binh 出兵．
Xuất cảng「商」出口，輸出．hàng xuất cảng 出口貨．出口物資． thuế xuất cảng 出口稅．nhà buôn xuất cảng 出口商．
Xuất cảnh 出境． thị thực xuất cảnh 出境簽證．
Xuất chinh 出征．
Xuất chúng 出衆．翹楚． có tài xuất chúng 人才出衆．
Xuất dương 出洋． xuất dương du học 出洋留學．
Xuất đầu 出頭． xuất đầu lộ diện 出頭露面．
Xuất đình「法」出庭．
Xuất gia「宗」出家．
Xuất giá 出嫁． thuở ngày xuất giá 出嫁之時．
Xuất hành 出行．chọn ngày xuất hành 擇日出行．
Xuất hiện 出現．
Xuất khẩu 出口，輸出．hàng xuất khẩu 出口貨，出口物資．
Xuất lực 出力，大力 (= ra sức).
Xuất nạp 出納． sổ xuất nạp 出納賬．
Xuất ngục「法」出獄．
Xuất nhập ❶ 出入．進出． ❷「經」收付．
Xuất nhập cảng「商」出入口．công ty xuất nhập cảng 出入口公司．
Xuất phát 出發．xuất phát từ nguyện vọng đoàn kết 從團結的願望出發．
Xuất quỹ ❶ 出軌． ❷「經」出庫．
Xuất sản 出產 (= sản xuất).
Xuất sắc 出色的，優秀的，卓越的． cầu thủ xuất sắc 出色的球手．
Xuất siêu「經」出超．
Xuất thân 出身．
Xuất thế 出世．
Xuất thổ「考古學」出土．
Xuất thú「法」自首 (= đầu thú).
Xuất tinh「生」遺精．
Xuất trần「宗」出塵．
Xuất trận 出陣．
Xuất trình 出示．出具．呈出．
Xuất tục 脫俗．
Xuất xứ 出處．來源．

Xúc（觸，促，蹴，蹙）

Xúc ❶ 鏟． xúc cát 鏟砂． ❷ 撈．xúc cá 撈魚． ❸盛，舀． xúc cơm 盛飯． ❹ 挑唆，唆使． xúc cho hai bên đi kiện nhau 挑唆雙方去告狀． ❺ 觸． tiếp xúc 接觸． cảm xúc 感觸．xúc cảnh sinh tình 觸景生情．
Xúc cảm 觸感．感觸．
Xúc cảnh 觸景．
Xúc động 觸動．感動．mọi người đều bị xúc động 大家都受感動．
Xúc giác ❶「生」觸覺． ❷「動」觸角．
Xúc giác khí「生」觸角器．
Xúc mục 觸目．
Xúc nộ 觸怒 (= chọc tức).
Xúc phạm 觸犯，冒犯．
Xúc quan「生」觸覺器官．
Xúc tác「化」觸媒．催化．接觸． chất xúc tác 催化劑．
Xúc tiến 促進．phái xúc tiến 促進派．
Xúc xắc ❶ 骰子． ❷「賭」搖骰子． ❸（象聲詞． 竹筒裏放進銅錢搖動時所發出的聲音．按越南舊俗，兒童在春節時手搖這種竹筒以向人討壓歲錢）．
Xúc xích ❶「食品」灌腸． ❷ 鐵鏈．
Xúc xiểm 挑唆，唆使，煽動．

Xục

Xục xịch（嘎嗒嘎嗒）象聲詞，表鬆弛不穩貌）．

Xuê

Xuê 漂亮的，華麗的． ăn mặc cho xuê 穿得漂亮點兒．
Xuê xang ❶ 華美． quần áo xuê xang 服飾華美． ❷ 炫耀文采．
Xuê xoa 馬虎，隨便，敷衍，對付着，得過且過． xuê xoa cho xong việc thì thôi！馬馬虎虎就行啦！

Xuế

Xuế xóa (南部語) 替人隱過．

Xuề

Xuề xòa 平易，隨便． tính người xuề xòa 平易近人．

Xuể

Xuể 勝，盡，完． tính không xuể 數不勝數． ăn không xuể 吃不完． làm không xuể 做不完．

Xuềnh

Xuềnh xoàng 馬虎，隨便，普通，簡單，不講究．ăn mặc xuềnh xoàng 衣着很普通．

Xui

Xui ❶ 慫恿，唆使，煽動，挑唆． xui người ta đi làm việc xấu 慫恿別人去作壞事． ❷ 倒霉．
Xui bảo 唆使，指使．
Xui bẩy 擺撥，慫恿，煽動． bị người ta xui bẩy 受人唆使．
Xui dại 擺弄 (某人做蠢事)． xui dại trẻ con 擺弄小孩 (做蠢事)．
Xui giục 煽動，慫恿．
Xui khiến 唆使，指使．
Xui nguyên giục bị 「成」兩面三刀，兩面二舌 (比喻挑撥是非)．
Xui xẻo 不利市，運蹇，倒霉．

Xúi

Xúi ❶ 唆使，煽火． xúi trẻ đánh nhau 唆使小孩打架． ❷ 不吉利． vận xui 惡運，運蹇．
Xúi quẩy 「俗」不利市，運蹇，倒霉，晦氣，背晦． xúi quẩy thật, làm cái gì cũng vấp váp 直倒霉，什麼事情都碰釘子．
Xúi xúi 專心貌． làm xúi xúi 埋頭苦幹，兢兢業業地幹．

Xùi

Xùi 蓬鬆的． đầu xùi 蓬頭．
Xùi xùi → xù xù.

Xủi

Xủi 撥． xủi bụi 撥塵土．
Xủi xủi (南部語) 斑痕．

Xụi

Xụi 癱軟，倦懨． chim xụi cánh 鳥兒垂翅． mỏi xụi tay 手累得軟刺刺的．

Xúm

Xúm 聚集，圍攏．
Xúm đỏ 蜂聚．
Xúm đông 聚衆．
Xúm quanh 圍繞．
Xúm xít 聚集，聚攏．簇擁． xúm xít vòng trong vòng ngoài 裡裡外外密密層層地圍了起來．

Xùm

Xùm xùm 潺潺 (水流聲)．

Xủm

Xủm 滿，盈，滿滿當當． xủm bát cơm 飯盛得滿滿當當的．

Xun

Xun xoe (往來頻繁貌)．

Xung (衝，沖)

Xung ❶ 衝 (→ xung đột). ❷ 怒． nổi xung 發怒． ❸ 冲． nộ khí xung thiên 怒氣冲天．
Xung động 衝動． cảm tình xung động 感情衝動．
Xung đột 衝突． xung đột võ trang 武裝衝突．
Xung hãm 衝陷．
Xung khắc 衝克，相克． hai anh em xung khắc 兩兄弟不和．
Xung kích ❶ 衝擊． ❷ 突擊．
Xung phạm 衝犯 (= xúc phạm).
Xung phong ❶ 衝鋒，前進． xung phong giết giặc 衝鋒殺敵． ❷ 「俗」打衝鋒，帶頭．
Xung quanh 週圍，四週 (= chung quanh).
Xung thiên 衝天． nộ khí xung thiên 怒氣衝天．
Xung yếu 衝要，交通要道，拊背扼喉之地．

Xúng

Xúng xa xúng xính 拉裂拉遢 (衣袍寬大貌)．
Xúng xính 拉遢，拉遢 (衣袍寬大貌). áo quần xúng xính 衣寬袖肥，拉拉遢遢．

Xùng

Xùng xình 廓落，寬敞，寬闊 (= thùng thình).

Xuôi

Xuôi ❶ 順・ nước chảy xuôi 水順流・ xuôi gió 順風・ ❷ 順當，順遂，順利・ công việc xong xuôi 工作已經順利完成・ ❸ 往下游走・ từ Nha Trang xuôi Hà Tiên 從芽莊到河仙・ ❹ 平原地區・ về xuôi 到平原地區地・
Xuôi chiều ❶ 順流・ ❷ 順道 (指城市交通單行路順向而言)・ ❸ 順從，遷就・
Xuôi chuyện 順成・
Xuôi gió 順風・ thuận buồm xuôi gió 一帆風順・
Xuôi giòng 順水，順流・ thuyền chạy xuôi giòng 順水行舟・
Xuôi tai 順順耳，中聽・ lời nói nghe cũng xuôi tai 話說得還中聽・
Xuôi vai 溜肩膀兒・
Xuôi vần「文」押韵・
Xuôi xả 順利，順遂，順當・ công việc xuôi xả 工作順遂・
Xuôi xi 軟刺刺的，癱軟無力・

Xuông

Xuông = xông.

Xuống

Xuống ❶ 走下・ ở trên gác xuống 從樓上走下來・ ❷ 往，到 (只適用于從上游到下游去)・ xuống Hà Tiên 到河仙去・ ❸ 降，賜・ xuống phúc 降福・ ❹ 降落・ giá hàng xuống 物價下降・
Xuống cân 掉磅，掉斤・
Xuống dốc 下坡，走下坡・
Xuống giá 落價・ hàng xuống giá 商品落價・
Xuống hố「俗」落坑，入土 (喻死歿)・
Xuống lệnh「古」下令・
Xuống lỗ「俗」落坑，進棺材，入土(喻死歿)・
Xuống trần「迷」降生，下凡・

Xuồng

Xuồng 無篷小艇・
Xuồng cấp cứu 救生艇・
Xuồng máy 汽艇・
Xuồng xã 大方，闊綽・ cử chỉ xuồng xã 落落大方，舉止大方・

Xuổng

Xuổng = thuổng.

Xúp

Xúp ❶ 補助・ tiền xúp 補助費・ ❷「俗」不管，不理睬・ xúp nó đi 別管他・ ❸ (西餐) 肉湯・ ăn xúp 喝湯・

Xút

Xút「化」蘇打，純碱，重碳酸鈉・

Xuy (吹，炊，笞，粢)

Xuy ❶ 鍍・ xuy vàng 鍍金・ ❷ 笞・ phạt tội xuy 罰以笞刑・ ❸ 吹・ xuy khư 吹嘘・
Xuy đồng 吹筒 (獵具之一，用以吹射飛禽)・

Xúy

Xúy xóa 勾銷，抵銷・ xúy xóa công nợ, chẳng ai thiếu ai 勾銷債務，誰也不欠誰了・

Xuyên (川，穿)

Xuyên ❶ 河，川・ sơn xuyên 山川・ ❷ 穿，透・ bắn xuyên tường 射穿牆・
Xuyên âm「無」串話，串音・
Xuyên ba đậu「藥」川巴豆・
Xuyên bối mẫu「藥」川貝母・
Xuyên cầm「藥」川芩・
Xuyên đại hoàng「藥」川大黃・
Xuyên địa cốt「藥」川地骨・
Xuyên hoàng bá「藥」川黃柏・
Xuyên hoàng liên「藥」川黃蓮・
Xuyên khung「藥」川芎・
Xuyên liên「藥」川蓮・
Xuyên mộc qua「藥」川木瓜・
Xuyên ngũ gia bì「藥」川五加皮・
Xuyên ô「藥」川烏・
Xuyên phác「藥」川朴・
Xuyên phác căn「藥」川朴根・
Xuyên qua 透過，穿過・ đạn bắn xuyên qua 子彈打穿過・
Xuyên sơn ❶「動」穿山甲 (又名 con tê tê)・ ❷ 穿山，過山・
Xuyên sơn giáp「動」穿山甲・

Xuyên tạc 歪曲. cố ý xuyên tạc 蓄意歪曲. lời nói xuyên tạc 歪曲事實的言論. xuyên tạc sự thật 歪曲事實.
Xuyên tần giao 「藥」 川蓁艽.
Xuyên tiêu 「藥」 川椒.
Xuyên trạch tả 「藥」 川澤瀉.
Xuyên tục đoạn 「藥」 川續斷.

Xuyến (釧, 窀)

Xuyến ❶ 紗 (輕細的絲織品). màn xuyến 紗帳. ❷ 釧, 鐲, 臂環. xuyến vàng 金釧.
Xuyến cú 「文」 串句.

Xuyết (綴)

Xuyết âm 「文」 拼音.
Xuyết văn 「文」 綴文.

Xuýt

Xuýt ❶ 差一點, 險些兒, 幾乎. xuýt nữa thì ngã 差一點就跌跤. xuýt bị xe cán 差一點被車輾着. ❷ 胡亂, 假托. nhận xuýt 冒認. ❸ 嘘 (驅使). xuýt chó đuổi kẻ trộm 噓狗趕小偷.
Xuýt nữa 差一點兒, 險些兒. xuýt nữa bị bắt 差點兒被捕.
Xuýt xoa 吁吁, 噓吸 (因肉體剎痛而發出的呻吟聲).
Xuýt xoát 近似, 左右, 上下, 差不多; 般大般小, 大同小異. hai anh em cao xuýt xoát nhau 兩兄弟差不多一般高矮.

Xứ (處)

Xứ ❶ 地方, 地區. ❷ 國. xứ ta 我國. ❸ 「宗」 小 (天主教) 教區. nhà thờ xứ 小教區的教堂.
Xứ sở ❶ 家鄉, 籍貫. đi đâu cũng không quên xứ sở 不論到哪裡都不會忘記自己的故鄉. ❷ 地區, 地方.

Xừ

Xừ 「俗」 老兄, 仁兄.

Xử (處)

Xử ❶ 辦理, 處理 (→ xử án). ❷ 懲處, 懲罰 (→ xử phạt). ❸ 對待. xử với nhau 待人接物.
Xử án 「法」 審理案件.
Xử án vắng mặt 「法」 缺席判決.
Xử bắn 「法」 槍決.
Xử cảnh 處境. xử cảnh khó khăn 處境困難.
Xử công khai 「法」 公審.
Xử đoán 「法」 處斷. xử đoán theo công lý 依理處斷.
Xử hình 「法」 處刑, 判刑.
Xử hòa 和解, 調和. hai bên xử hòa 雙方和解.
Xử lý 處理. xử lý công việc hàng ngày 處理日常事務.
Xử nữ 處女. tác phẩm xử nữ 處女作.
Xử phạt 懲處, 處罰. xử phạt những kẻ có tội 處罰有罪的人.
Xử phân = phân xử.
Xử quyết ❶ 處決. ❷ 決斷.
Xử sĩ 「古」 處士.
Xử sự 處事. xử sự giỏi 處事精明.
Xử thế 處世.
Xử tội 「法」 處罪, 處刑, 懲辦.
Xử trảm 「古」 處斬.
Xử trí ❶ 處置, 處理. đối với việc ấy không biết xử trí ra làm sao? 對這件事不知如何處理? ❷ 處分. anh ấy vừa bị xử trí 他剛剛受了處分.
Xử tù 「法」 判處徒刑. xử tù chung thân 判處無期徒刑.
Xử tử 「法」 處死, 判處死刑.
Xử việc = xử sự.

Xưa

Xưa ❶ 古. đời xưa 古時. cổ xưa 遠古. ❷ 往昔. việc xưa 往事. năm xưa 昔年.
Xưa kia 古時, 從前, 昔年.
Xưa nay 自古以來, 古往今來, 古今.

Xức

Xức 敷, 搽拭. xức dầu 搽油. xức thuốc 敷藥.

Xưng (稱)

Xưng ❶ 稱謂, 叫做 (→ xưng hô, xưng danh). ❷ 稱讚, 誇獎 (→ xưng tán). ❸ 招, 供. xưng những tên đồng đảng 供出同黨的人.
Xưng bá 稱霸. xưng bá một phương 稱霸一方.

Xưng danh 稱名道姓．
Xưng dẫn 稱引．援舉．xưng dẫn nhiều điển tích 援舉了許多典故事例．
Xưng dương 稱揚．讚揚．
Xưng đế「古」稱帝．
Xưng hiệu 稱號．
Xưng hô 稱呼．cách xưng hô 稱呼法．
Xưng hùng 稱雄．稱霸．xưng hùng một cõi 稱雄一方．
Xưng tán 稱讚．
Xưng thần「古」稱臣．
Xưng thú 自首．招認．xưng thú những hoạt động tội ác 招認所進行的罪惡活動．
Xưng tội 自首．懺悔．悔罪．
Xưng tụng 稱頌．xưng tụng công đức 歌功頌德．
Xưng vua xưng chúa「古」稱孤道寡．
Xưng vương 稱王．
Xưng vương xưng bá 稱王稱霸．
Xưng xưng 頑固．執拗．xưng xưng đến được 執拗到底．

Xứng (稱)

Xứng 相稱．配得上．
Xứng chức 稱職．
Xứng đáng 稱當，配稱，配作，相稱，堪稱，不愧為，當之無愧．
Xứng đôi 匹配．配對，般配，配偶．
Xứng đôi vừa lứa「成」配偶稱當，兩相匹配．
Xứng hợp 合稱的．
Xứng vai xứng vế「成」門當戶對．

Xừng

Xừng (南部語) 聳起．xừng lông 毛髮聳起．

Xửng

Xửng ❶ 蒸餅用的木模．❷ 鼓，撑，豎．xửng mang 鼓腮．xửng tai 豎起耳朵．xửng lông 毛髮聳起．
Xửng vửng 昏眩，頭昏目眩．bị đánh một bạt tai xửng vửng 挨了一記耳光，頭昏目眩．

Xước

Xước ❶ 擦破．損．gãi xước da 抓破了皮．❷ 削去．xước mía 削甘蔗．❸「植」牛膝草 (→ cỏ xước).

Xược

Xược 誑妄的．nói xược 妄言．

Xười

Xười 破爛，不整潔．ăn mặc xười 衣衫襤褸．
Xười xình 破破爛爛．nhà cửa xười xình 房子破破爛爛的．

Xương (倀，昌，菖，閶)

Xương ❶「解」骨．❷ 骨架子．xương quạt 扇骨．❸「俗」瘦削．hắn cũng xương người 他也瘦筋巴骨的．❹「俗」硬邦邦的，啃不進去，不好辦．việc ấy xương lắm! 這件事情可不好«啃»啊！
Xương bã vai「解」肩胛骨．
Xương bàn chân「解」跗骨．
Xương bàn tay「解」掌骨．
Xương bánh chè「植」膝蓋骨．
Xương bồ「植」菖蒲．
Xương cá 魚刺．
Xương cổ chân「解」跗骨．
Xương cổ tay「解」腕骨．
Xương cốt 骨骼．
Xương cùng「解」荐骨，毛骶骨．
Xương dăm 小魚刺．
Xương đòn gánh「解」肩骨．
Xương gốc mũi「解」篩骨．
Xương hàm「解」牙糟骨．
Xương hóc 骨頭．
Xương hom 魚刺．
Xương hông「解」骨盆．
Xương khu「解」臀骨，尻骨．
Xương long 昌隆．
Xương mái ngói「解」顳骨．
Xương mỏ ác「解」胸骨．
Xương mu「解」恥骨．
Xương ngón chân「解」趾骨．
Xương ống「解」小腿骨．
Xương quai xanh「解」鎖骨，鎖子骨．
Xương rồng「植」仙人掌．
Xương sống「解」脊骨．
Xương sụn「解」軟骨．
Xương sườn「解」肋骨，眞肋骨．
Xương thịnh 昌盛．
Xương trán「解」額骨．
Xương treo「解」舌骨．
Xương tủy 骨髓．

Xương xẩu 骨骼·
Xương xương 淸瘦· xương xương người 個子瘦瘦的·

Xướng (唱，倡)

Xướng ❶ 倡· đề xướng 提倡· ❷ 唱· hợp xướng 合唱·
Xướng danh 「古」唱名·
Xướng đạo 倡導· người xướng đạo 倡導人·
Xướng họa 「古」唱和·
Xướng khởi 發起，提倡· xướng khởi những nguyên tắc chung sống hòa bình 提倡和平共處的各項原則·
Xướng kỹ 「舊」唱妓·
Xướng nghị 倡議· đưa ra một xướng nghị quan trọng tại quốc hội 在國會上提出了一項重要的倡議·
Xướng tùy 「舊」夫唱婦隨·

Xưởng (廠)

Xưởng 廠，車間· công xưởng 工廠· xưởng đóng tàu 造船廠· xưởng gỗ 鋸木廠· xưởng lọc dầu 煉油廠· xưởng quân giới 兵工廠·

Xy

Xy-len 「化」二甲苯·
Xy-lanh 「機」汽缸·

Y

Y (衣，依，醫，伊，噫，鉃)

Y ❶ 越文字母第廿三個字。❷(代詞)伊，他。đã bảo y mà y không nghe 告訴了他，他却不聽。❸ 依，像，依然，一如 (→ y nguyên). ❹ 依照 (→ y phép). ❺ 衣。thanh y 青衣。hồng y 紅衣。❻ 醫。thú y 獸醫。đông y 東醫(東方醫學，東方醫學家)。tây y 西醫。trung y 中醫。quân y 軍醫。❼ (感嘆詞) 噫。❽ 足色的，十足的。vàng y 足金。

Y-a 碼(英國長度單位名)。

Y án ❶「法」依照原判。❷ 醫學論文。❸ 醫方。

Y chuẩn 批准，照准 (= chuẩn y).

Y dược 醫藥。thường thức về y dược 醫藥常識。công ty y dược 醫藥公司。

Y giá 依價，按價，照價。

Y giới 醫學界。

Y hi (感嘆詞) 噫嘻。

Y học 醫學。y học phương Đông 東方醫學。bác sĩ y học 醫學博士。

Y khoa 醫科。trường đại học y khoa 醫科大學。

Y nguyên 依然，依然如故。y nguyên không xí xuyền gì 原封不動。

Y nhiên 依然。y nhiên như cũ 依然如故。

Y như 酷似，一如，一似。hai anh em y như nhau 兩兄弟長得一模一樣。y như thật 像眞的一樣。

Y phục 衣服 (= áo quần). y phục chỉnh tề 衣服整齊。

Y phương 醫方，藥方，處方。

Y quan 衣冠。y quan chỉnh tề 衣冠整齊。

Y sĩ 醫士，醫生，醫師。y sĩ chính 主治醫師。y sĩ thực tập 實習醫生。

Y sinh 醫生。y sinh ngoại khoa 外科醫生。

Y tá 護士。trường y tá 護士學校。

Y tá trưởng 護士長。

Y-te-bi「化」鐿。

Y tế ❶ 衛生，醫務，醫療。bộ y tế 衛生部。phòng y tế 醫務所。dụng cụ y tế 醫療器械。❷ 保健。công tác y tế 保健工作；醫療衛生工作。

Y theo 依照 (= chiếu theo).

Y thuật 醫術。

Y thường 衣裳。

Y viện 醫院 (= bệnh viện).

Y xá 診療所，醫務所。

Ý (意，薏，懿)

Ý ❶ (感嘆詞) 噫，咿。❷「地」意大利的簡稱。nước Ý 意大利，意國。❸ 意思，想法，看法。theo ý anh thì thế nào ? 你的意思怎樣？你看怎麽樣？xem ý nó không thuận 看樣子他不同意。❹ 智慧。người học trò này sáng ý 這個學生頂聰明。

Ý cha (驚嘆詞) 呀！

Ý cha chả (驚嘆詞) 啊唷！

Ý chí 意志。ý chí sắt đá 鋼鐵般的意志，堅强的意志。

Ý chỉ ❶ 意旨。❷「古」懿旨。

Ý chừng 似乎，好像。ý chừng hết tiền rồi nên không thấy đi đâu cả 好像是因爲沒錢了，所以什麽地方也不去.

Ý dĩ「植」薏苡。

Ý định 意圖，打算，念頭，想法。về việc này không biết ý định của anh thế nào ? 對這件事不知道你的打算怎樣？

Ý đức 懿德。

Ý e (象聲詞) 咴啞，咴呀。

Ý giả 好像，似乎。ý giả không muốn gặp, nên mới lánh mặt đi 好像是不願意見，所以才避開了。

Ý hị 咴唏 (哭聲)。

Ý hội 意會；體會。

Ý hợp tâm đầu「俗」心投意合，情投意合，投契。

Ý hướng 意向。

Ý khí 意氣 (意態與氣慨)。

Ý kiến 意見，看法。góp ý kiến 提意見，參加意見。ý kiến hẹp hòi 狹隘的看法。

Ý muốn 願望，要求。thực hiện ý muốn của mình 實現自己的願望。

Ý nghĩ 擬想，想法，思想。ý nghĩ đen tối 見不得人的想法。ý nghĩ sai lầm 錯誤的思想。

Ý nghĩa 意義。có ý nghĩa lịch sử 具有歷史意義。ý nghĩa quan trọng 意義重大。

Ý ngoại 意外。trường hợp ý ngoại 意外的場合，意外的情況。

Ý nguyện 意願，願望。

Ý nhị 細膩的，鑄永的，涵蓄的，耐人玩味的，耐人尋味的。câu văn có ý nhị 耐人尋味的文句。nụ cười có ý nhị 意味深長的笑容。
Ý niệm 意念，觀念。
Ý riêng 私意，私衷；個人意見。
Ý thích 慾望，願望。chỉ làm theo ý thích của mình 光憑自己的願望辦事。
Ý thơ 詩意。đầy ý thơ 富有詩意。
Ý thức ❶ 思想，觀念，觀點。ý thức làm chủ 當家作主的思想。ý thức của người lái xe 作爲司機應有的認識。❷ 意識。có ý thức 有意識。vô ý thức 下意識。❸「轉」知輕重，懂世故。đồ vô ý thức 不知輕重的傢伙。❹ 意義，意思。trò vô ý thức 無聊的把戲。
Ý thức hệ 意識形態，思想體系。
Ý tứ ❶ 意思，想法。chưa biết ý tứ ông cụ thế nào ? 不知道老大爺的意思怎樣？❷ 拘謹，細謹，規矩。ăn nói chẳng có ý tứ gì cả 說話不知輕重。
Ý tưởng ❶ 意想。❷ 想法。ý tưởng hay 正確的想法。ý tưởng đen tối 見不得人的想法。
Ý vị 意味。ý vị sâu xa 意味深長。

Ỳ

Ỳ ❶ 賴皮，賴皮賴骨，撒野，撒潑。ỳ ra không nói gì 賴在那裡一句話也不說。nợ đòi mãi ỳ ra không trả 欠債討了好久總是賴着不還。❷ 死丕丕地，呆着不動地。ngồi ỳ ở nhà 在家裏死丕丕地閑坐。
Ỳ ạch ❶ 樂遜貌。❷ 痴肥貌。❸ 氣喘聲。
Ỳ mặt 賴臉，撒野，撒潑。

Ỷ（倚，綺，椅）

Ỷ ❶ 短嘴圓身肥膘的豬 (= lợn ỷ). ❷ 神龕，神位。❸ 倚，恃，仗。ỷ giỏi 恃才。ỷ giàu 恃富。
Ỷ diễm「古」綺艷。
Ỷ lại 倚賴，依賴。tư tưởng ỷ lại 依賴思想。
Ỷ lệ「古」綺麗。
Ỷ thị 倚恃。ỷ thị vào chỗ quyền thế mà bắt nạt người 恃勢欺人。
Ỷ thế 倚勢，仗勢。

Y

Y（象聲詞，大便時用力發出的聲音）。

Yêm（淹，奄，閹，醃）

Yêm bác 淵博，淹博。học thức yêm bác 學問淵博。
Yêm lưu 淹留，久留。yêm lưu ở đất khách quê người 淹留于異地他鄉。
Yêm một 淹沒。đê vỡ, nhà cửa bị yêm một hết cả 堤決了口，房屋都被水淹沒了。
Yêm quán「古」淹貫，深通，通曉。
Yêm thông「古」淹通，深通。
Yêm trệ 淹滯。công việc yêm trệ 工作積壓多。
Yêm trì 遲緩的，緩慢的。

Yếm（厭，饜）

Yếm ❶ 胸衣，胸圍，乳搭；兜肚，抹胸，兜兜（胸間小衣）。yếm lụa đào 紅綢胸衣。❷ 動物的胸甲。yếm rùa 龜板，龜甲。yếm cua 蟹掩。❸ 厭 (→ yếm thế).
Yếm dãi（幼童用的）口水兜，圍嘴，涎衣。
Yếm ố 厭惡 (= chán ghét).
Yếm thế「古」厭世。

Yểm（掩，魘）

Yểm ❶ 壓，鎮。yểm tà ma「迷」鎮壓邪魔。❷ 掩 (→ yểm hộ).
Yểm giấu 淹沒，收藏。
Yểm hộ「軍」掩護。
Yểm tế 庇護。
Yểm thân「古」掩身。
Yểm trừ「迷」魘除，降服（魔鬼）。thày pháp yểm trừ ma quỷ 法師魘除魔鬼。

Yên（煙，湮，燕，安，晏，焉，嫣，烟，烟，鞍）

Yên (= an) ❶ 安，定，不動。ngủ không yên 睡不穩。ngồi yên để chụp ảnh 坐好別動以便照相。❷ 鞍。yên ngựa 馬鞍。❸ 坐墊。yên xe đạp 脚踏車坐墊。
Yên Bái「地」安沛（北越省份之一）。
Yên chướng 烟瘴，瘴氣。
Yên hà 烟霞。

Yên hoa ❶ 烟花，繁華。❷「舊」娼妓。xóm yên hoa 烟花巷。
Yên lành 安好，安康。mọi việc đều yên lành 一切都很好（平安無事）。
Yên lặng 沉靜，寂靜，謐靜，安靜，肅靜。
Yên mạch「植」燕麥。
Yên ổn ❶ 安穩，安妥。❷ 安寧，安然，平安，安好，安定。
Yên sóng 風浪平息，風平浪靜。
Yên tâm 安心，放心。anh cứ yên tâm, đâu sẽ vào đó 你放心罷，一切都會安排好的。
Yên tĩnh 安靜。hoàn cảnh yên tĩnh 清靜的環境。
Yên trí 安心，放心，寬心。
Yên vui 安樂，愉逸，康樂。cuộc đời yên vui 安樂的生活。

Yến（宴，燕，讌）

Yến ❶「動」燕子。❷ 燕窩。ăn yến 喫燕窩。❸ 重量單位名，舊合十越斤（或六公斤），現合十公斤。❹ 宴（＝yên hội).
Yến ẩm 宴飲。
Yến ca 宴歌。
Yến diên 宴筵。
Yến hỷ 宴喜，宴樂。
Yến oanh 鶯燕。
Yến sào 燕巢，燕窩。

Yển（偃，堰）

Yển nguyệt「古」偃月。
Yển qua「古」偃戈。

Yêng

Yêng ＝ anh.

Yếng

Yếng ＝ ánh.

Yểng

Yểng「動」鴝鵒，鸚鵒。

Yết

（咽，謁，揭，歇，蝎）

Yết ❶ 謁。bái yết 拜謁。❷ 揭示。yết danh sách 揭名榜。
Yết bảng 揭榜，發榜，出榜。
Yết hầu ❶ 咽喉，喉嚨。❷「醫」白喉。
Yết hậu「文」歇後，歇後語。
Yết kiến 謁見，參見，參謁，拜見，拜會。
Yết niêm 揭曉，揭示。yết niêm danh sách người trúng cử 公佈獲選人名單。
Yết thị 揭示，榜示，告示，揭曉。ra yết thị 出告示。

Yêu

（要，腰，邀，夭，妖）

Yêu ❶ 愛，愛戀，愛慕，鍾愛，疼愛，熱愛，愛好。yêu nhau 相愛。yêu Tổ quốc 愛祖國。yêu nhân dân 愛人民。yêu hòa bình 愛和平。❷ 心愛的，親愛的。người yêu 愛人。❸「賭」麼。❹「迷」妖怪，妖。
Yêu ảo 妖幻，妖術。
Yêu cầu 要求。đề xuất yêu cầu 提出要求。
Yêu chuộng 愛好，喜好，喜愛。nhân dân toàn thế giới đều yêu chuộng hòa bình 全世界的人民都愛好和平。
Yêu dấu ❶ 親愛，可愛。Tổ quốc yêu dấu 親愛的祖國。❷ 疼愛，鍾愛。yêu dấu vợ con 疼愛妻兒。
Yêu đào「古」夭桃；夭桃穠李。
Yêu đạo 妖道，邪道，邪教。
Yêu đời 熱愛生活，樂觀。
Yêu đương 愛，鍾愛，愛慕，愛憐。
Yêu kiều 妖嬈。
Yêu ma「迷」妖魔，妖魔鬼怪。
Yêu mến 親愛，可愛。hai người yêu mến nhau 兩人相親相愛。
Yêu nghiệt 妖孽。
Yêu quái「迷」妖怪，魍魎。
Yêu quý 珍愛，可愛，疼愛，親愛。
Yêu sách 索求，要求，求索。yêu sách tăng lương 要求提高工資。
Yêu tà 妖邪的，不正當的。lòng yêu tà 心術不正。
Yêu thích 賞識，喜愛。
Yêu thuật「古」妖術。
Yêu tinh「迷」妖精，魔鬼。
Yêu trảm「古刑」腰斬。
Yêu vận「文」腰韻。
Yêu yêu「古」夭夭。

Yếu（要）

Yếu ❶ 弱，衰弱，薄弱。già yếu 老弱。sức yếu 力弱。chỗ yếu 弱點。❷

微恙，欠安，不健康，有毛病． ốm yếu 病痛． bị yếu 有病． yếu phổi 肺弱． ❸ 不大，小． ăn yếu 食量不大．

Yếu ải「古」要隘．

Yếu chỉ 要旨，主旨，綱領．

Yếu chức 要職． giữ yếu chức 担任要職．

Yếu đạo (交通) 要道．

Yếu địa 要地，重地．nơi yếu địa quân sự 軍事重地．

Yếu điểm 要點，癥結． yếu điểm của vấn đề 問題的癥結．

Yếu đuối 疲弱的，弱小的，軟弱的，懦弱的，脆弱的． già nua yếu đuối 衰老；老態龍鐘．

Yếu ệp 軟弱無能．

Yếu hèn 懦弱，怯弱，軟弱無能． kẻ yếu hèn 懦夫．

Yếu khẩn 緊要．

Yếu lược (要畧) 畧要，簡要． sử yếu lược 簡史． sơ học yếu lược 小學 (舊學制)．

Yếu mục 要目．

Yếu nhân 要人．

Yếu ớt 柔弱的，薄弱的，脆弱的． ý chí yếu ớt 意志薄弱．

Yếu phạm 要犯，首犯．yếu phạm trong vụ án 案件中的首犯．

Yếu quyết 要訣．

Yếu thế 勢弱．

Yếu tim「醫」心臟衰弱．

Yếu tố 要素，重要因素．

Yếu vụ 要務．

Yểu (夭，窈，窅)

Yểu điệu 窈窕，纖弱，優雅，柔弱． dáng người yểu điệu 風姿綽約．

Yểu tử 夭死 (= chết non).

Yểu tướng「迷」殀相．

PHỤ BẢN QUAN TRỌNG CẦN BIẾT

應知的重要附版

1. — Các tỉnh và thành phố miền Nam
南越的各省份與城市
2. — Bảng chữ viết tắt thường dùng
常用簡寫字表
3. — Đo lường
度量衡表
4. — Bảng đơn vị tiền tệ các nước
世界各國幣制表

CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ MIỀN NAM

南越的各省份與城市

(*Nam phần* 南部)

TÊN MỚI	新省名	TỈNH CŨ	舊名	TỈNH LỴ	省會
An-Giang	安江省	Long-Xuyên Châu-Đốc	東川 朱篤	Long-Xuyên	東川
An-Xuyên	安川省	Cà-Mau	金甌	Quản-Long	管隆
Ba-Xuyên	巴川省	Bạc-Liêu Sóc-Trăng	薄遼 蓄臻	Khánh-Hưng	慶興
Biên-Hòa	邊和省	Biên-Hòa	邊和	Biên-Hòa	邊和
Bình-Dương	平陽省	Thủ-Dầu-Một	土龍木	Phú-Cường	富强
Bình-Long	平隆省	Hớn-Quản	漢管	An-Lộc	安祿
Bình-Tuy	平綏省	1 phần Đ.N.T. 1 phần B. T. Hàm-Tân	上同奈 平順 咸津	Hàm-Tân	咸津
Côn-Sơn	崑山省	Côn-Đảo	崑崙島	Côn-Sơn	崑山
Chương-Thiện	彰善省	*lập ngày 24-12-61*		Vị-Thanh	渭清
Định-Tường	定祥省	Mỹ-Tho Gò-Công	美拖 鵝貢	Mỹ-Tho	美拖
Gia-Định	嘉定省	Gia-Định	嘉定	Gia-Định	嘉定
Kiên-Giang	堅江省	Rạch-Giá Hà-Tiên	迪石 河仙	Rạch-Giá	迪石
Kiến-Hòa	建和省	Bến-Tre	梹知	Trúc-Giang	竹江
Kiến-Phong	建豐省	Phong-Thạnh	豐盛	Cao-Lãnh	高嶺
Kiến-Tường	建祥省	Mộc-Hóa	沐化	Mộc-Hóa	沐化
Long-An	隆安省	Chợ-Lớn Tân-An	堤岸 新安	Tân-An	新安
Long-Khánh	隆慶省	Xuân-Lộc	春祿	Xuân-Lộc	春祿
Phong-Dinh	豐盈省	Cần-Thơ	芹苴	Cần-Thơ	芹苴
Phước-Long	福隆省	Bà-Rá	巴拉	Phước-Bình	福平
Phước-Tuy	福綏省	Bà-Rịa Vũng-Tàu	巴地 頭頓	Phước-Lễ	福禮
Phước-Thành	福成省	*lập ngày 23-1-59*		Phước-Vĩnh	福永
Sài-Gòn	西貢(首都)			Sài-Gòn	西貢
Tây-Ninh	西寧省	Tây-Ninh	西寧	Tây-Ninh	西寧
Vĩnh-Bình	永平省	Trà-Vinh	茶榮	Phú-Vinh	富榮
Vĩnh-Long	永隆省	Vĩnh-Long Sa-Đéc	永隆 沙瀝	Vĩnh-Long	永隆

Đ. N. T. : Đồng Nai Thượng   B. T. : Bình-Thuận

CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ MIỀN NAM

南越的各省份與城市

(Trung phần 中部)

TÊN MỚI 新省名	TỈNH CŨ 舊名	TỈNH LỴ 省會
Bình-Định 平定省		Qui-Nhơn 歸仁
Bình-Thuận 平順省		Phan-Thiết 藩切
Đà-Nẵng 峴港(城市)		Đà-Nẵng 峴港
Huế 順化(城市)		Huế 順化
Khánh-Hòa 慶和省		Nha-Trang 芽莊
Ninh-Thuận 寧順省		Phan-Rang 藩郎
Phú-Yên 富安省		Tuy-Hòa 綏和
Quảng-Nam 廣南省		Hội-An 會安
Quảng-Ngãi 廣義省		Quảng-Ngãi 廣義
Quảng-Trị 廣治省		Quảng-Trị 廣治
Thừa-Thiên 承天省		Huế 順化
Đà-Lạt 大叻(城市)		Đà-Lạt 大叻
Đạc-Lát 特叻省		Ban-Mê-Thuột 邦美蜀
Lâm-Đồng 林同省		Di-Linh 夷靈
Tuyên-Đức 宣德省	Dran 達蘭	Dran 達蘭
Kontum 昆嵩省		Kontum 昆嵩
Pleiku 百里居省		Pleiku 百里居
Quảng-Đức 廣德省	*lập ngày 23-1-59*	Gia-Nghĩa 嘉義

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT THƯỜNG DÙNG

(常 用 簡 寫 字 表)

現今在各報章以及文件上，常使用各簡寫字，在各簡寫字當中，除了越文的簡寫字之外，還有一些是屬於英法文的簡寫字・爲使讀者易於理解，本表特列擧各常用之簡寫字，以資參照・

CHỮ TẮT	NGUYÊN NGỮ	CHỮ HÁN
A.		原子
A. B. C.	*American Broadcasting Corporation*	美國擴播業會
A. F. P.	*Agence France Presse*	法國通訊社
B. B. C.	*British Broadcasting Corporation*	英國擴播業會
B. C.	*Bưu chính*	郵政
B. Đ.	*Bưu điện*	郵電
B. S.	*Bản sao*	副本
B. T.	*Bộ trưởng*	部長
B. V.	*Bắc Việt*	北越
C.		羅馬數字指壹百
C. Đ.	*Công đoàn*	工團
C. H.	*Cộng Hòa*	共和
C. Q. C. C.	*Công quản chuyên chở*	運輸公管
Cie.	*Compagnie*	公司
C. I. C.	*Commission Internationale de Contrôle*	國際監察委會
C. I. F.	*Cost insurance fret*	成本、運費及保險價格
C. T.	*Công ty ; Chủ tịch*	公司；主席
C. V.	*Cheval vapeur*	馬力
C. X.	*Công xa*	公車
do.	*dito*	如上
Dr.	*Docteur*	博士
D.		羅馬數字指五佰
Đ. N. A.	*Đông Nam Á*	東南亞
Đ. T. N. B.	*Đông Tây Nam Bắc*	東西南北
Đ. B. D.	*Đại bản dinh*	大本營
Đ. T.	*Đính theo ; Điện thoại*	隨附；電話
F. O. B.	*Free on board*	船上交貨價格
id.	*idem*	亦然，如上
I.		羅馬數字指一
I. L. O.	*International Labor Organization*	國際勞工組織

CHỮ TẮT	NGUYÊN NGỮ	CHỮ HÁN
I. M. R. A.	*International Moral Rearmament Association*	世界道德重整會
I. R. O.	*International Refugee Organization*	國際難民組織
H.	*Hydrogène*	氫氣
H. B.	*Hiến binh*	憲兵
H. Đ. H. T. T. V. N.	*Hội Đồng Hồng Thập Tự Việt-Nam*	越南紅十字會
H. K.	*Hong Kong ; Hàng không*	香港；航空
H. P.	*Horse power*	馬力
H. Q.	*Hải quân*	海軍
H. T. T. N.	*Hội Tuyển Thanh Niên*	青年選手隊
Kg.	*Kính gởi*	敬呈
K. T.	*Ký thay*	代簽
K. Q.	*Không quân*	空軍
L.		羅馬數字指五十
L.Đ.C.C.C.M.Q.G.	*Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia*	國家革命運動公務員聯合會
L. H. Q.	*Liên Hiệp Quốc*	聯合國
L. Q.	*Lục quân*	陸軍
L. T. S.	*Lời tòa soạn*	編輯語
Ltd.	*Limited*	有限(公司)
M.		羅馬數字指壹仟
M.	*Monsieur*	先生(稱呼語)
Me.	*Maître*	律師
Mgr.	*Monseigneur*	主教
M. L.	*Mã lực*	馬力
Mlle.	*Mademoiselle*	小姐(稱呼語)
Mme.	*Madame*	夫人，太太(稱呼語)
M. P.	*Military Police*	軍警
Mr.	*Mister*	先生(稱呼語)
Mrs.	*Mistress*	夫人，太太(稱呼語)
M. T.	*Mặt trận ; Metric-ton*	陣綫；公噸
N. A. T. O.	*North Atlantic Treaty Organization*	北大西洋盟約
N. B.	*Nota bene*	注意
N. Đ.	*Nghiệp đoàn*	業團
N. H.	*Ngân hàng*	銀行
N. H. Q. G.	*Ngân hàng quốc gia*	國家銀行
No.	*Numéro*	號數
N. V.	*Nam Việt*	南越

CHỮ TẮT	NGUYÊN NGỮ	CHỮ HÁN
Ô.	*Ông*	先生（稱呼語）
Ô. Ô.		各位先生
O. N. U.	*Organisation des Nations Unies*	聯合國
O. T. A. N.	*Organisation du Traité de l'Atlantique Nord*	北大西洋盟約
O. T. A. S. E.	*Organisation du Traité de l'Asie du Sud-Est*	東南亞盟約
P. S.	*Post-scriptum*	再筆，再者（書信用語）
P. T.	*Phong trào*	運動；風潮
P. T. C. M. Q. G.	*Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia*	國家革命運動
P. T. M.	*Phòng thương mãi*	商會
P. T. T.	*Postes, Télégraphes, Téléphones*	郵電
Q. C.	*Quân cảnh*	軍警
Q. Đ.	*Quân đội*	軍隊
Q. G.	*Quốc gia*	國家
Q. G. G. D.	*Quốc gia giáo dục*	國家教育
Q. H.	*Quốc hội*	國會
Q. L.	*Quốc lộ*	國道
Q. T.	*Quốc thư ; Quận trưởng*	國書；郡長
Q. X.	*Quân xa*	軍車
S. L.	*Sao lục*	抄錄
S. G.	*Saigon*	西貢
Sg — Ch.	*Saigon - Cholon*	西堤
Sté.	*Société*	公司
S/S	*Steamership*	輪船
T. B.	*Tái bút*	再者，再筆
T. C.	*Tổng cuộc ; Tài chánh*	總局；財政
T. C. Đ	*Tổng công đoàn*	總工團
T. G. Đ. T. N.	*Tổng Giám Đốc Thanh Niên*	青年總署
T. L. Đ. H. S. V. N.	*Tổng Liên Đoàn Học Sinh Việt Nam*	越南學生總聯團
T. L. Đ. L. C. V. N.	*Tổng Liên Đoàn Lao Công Việt Nam*	越南勞工總聯團
T. L. Đ. L. Đ.	*Tổng Liên Đoàn Lao Động*	勞動總聯團
T. M.	*Thay mặt ; Tham mưu*	代表；參謀
T. M. T.	*Tham mưu trưởng*	參謀長
T. N. C. H.	*Thanh niên Cộng Hòa*	共和青年
T. T. K.	*Tổng thư ký*	秘書長
T. V.	*Télévision*	電視
U. A. R.	*United Arab Republic*	阿拉伯聯合共和國

CHỮ TẮT	NGUYÊN NGỮ	CHỮ HÁN
U. B.	*Ủy ban*	委員會
U. H. Q. T.	*Ủy Hội Quốc Tế*	國際委員會
U. H. Q. T. K. S.	*Uy Hội Quốc Tế Kiểm Soát*	國際監察委員會
U. N.	*United Nations*	聯合國
U. N. E. S. C. O.	*United Nations Educational Scientific and Cultural Organization*	國際文教組織
U. S.	*United States*	合衆國
U. S A.	*United States of America*	美利堅合衆國
U. S. I. S.	*United States Information Service*	美國新聞處
U. S. O. M.	*United States Organization Mission*	美國經援處
V.		羅馬數字指五
V. N.	*Việt Nam*	越南
V. T. X.	*Việt Thông Tấn Xã*	越新聞社
V. T. T. H.	*Vô tuyến truyền hình*	電視
V. P.	*Vietnam Presse*	越新聞社
X.		羅馬數字指十
W. C.	*Water-closet*	廁所，洗手間
W. H. O.	*World Health Organization*	世界衛生組織
W. M. O.	*World Meteorlogical Organization*	世界氣象組織

ĐO LƯỜNG

度量衡表

（公制）

長度單位

10 公釐 (millimeters)	(mm)	=	1 公分 (centimeter)	(cm)
10 公分 (centimeters)		=	1 公寸 (decimeter)	(dm)
10 公寸 (decimeters)		=	1 公尺 (meter)	(m)
10 公尺 (meters)		=	1 公丈 (decameter)	(dam)
10 公丈 (decameters)		=	1 公引 (hectometer)	(hm)
10 公引 (hectometers)		=	1 公里 (kilometer)	(km)
10 公里 (kilometers)		=	10 公里 (myriameter)	(mym)
百萬分之一公尺 (micron)		=	0,001 公釐	(mm)
1 公分 (centimeter)		=	0,3937 吋	(inch)
1 公尺 (meter)		=	39,37 吋 (inches) 或 3,28 呎 (feet)	

面積單位

100 平方公釐 (sq. millimeters)	(mm2)	=	1 平方公分 (sq. centimeter)	(cm2)
100 平方公分 (sq. centimeters)		=	1 平方公寸 (sq. decimeter)	(dm2)
100 平方公寸 (sq. decimeters)		=	1 平方公尺 (sq. meter)	(m2)
100 平方公尺 (sq. meters)		=	1 平方公丈 (sq. decameter)	(dam2)
100 平方公丈 (sq. decameters)		=	1 平方公引 (sq. hectometer)	(hm2)
100 平方公引 (sq. hectometers)		=	1 平方公里 (sq. kilometer)	(km2)

地積單位

1 平方公尺 (sq. meter)	(m2)	=	1 公釐 (centiare)	(ca)
100 公釐 (centiares)		=	1 公畝 (are)	(a)
100 公畝 (ares)		=	1 公頃 (hectare)	(ha)
1 平方公尺 (sq. meter)		=	1550 平方吋 (sq. inches)	
1 公畝 (are)		=	119,6 平方碼 (sq. yards)	
1 公頃 (hectare)		=	2,471 噉 (acres)	
1 平方公里 (sq. kilometer)		=	0,3861 平方哩 (sq. mile)	

容量單位

10 公撮 (milliliters)	(ml)	=	1 公勺 (centiliter)	(cl)
10 公勺 (centiliters)		=	1 公合 (deciliter)	(dl)
10 公合 (deciliters)		=	1 公升 (liter)	(l)
10 公升 (liters)		=	1 公斗 (decaliter)	(dal)
10 公斗 (decaliters)		=	1 公石 (hectoliter)	(hl)
10 公石 (hectoliters)		=	1 公秉 (kiloliter)	(kl)
1 公勺 (centiliter)		=	0,338 液啢 (fluid ounce)	
1 公升 (liter)		=	0,9081 乾夸爾 (dry quart)	
		=	1,0567 液夸爾 (liquid quarts)	
1 公石 (hectoliter)		=	2,838 蒲式爾 (bushels)	
		=	26,418 加侖 (gallons)	

重量單位

10 公絲 (milligrams)	(mg)	=	1 公毫 (centigram)	(cg)
10 公毫 (centigrams)		=	1 公釐 (decigram)	(dg)
10 公釐 (decigrams)		=	1 公克 (gram)	(g)
10 公克 (grams)		=	1 公錢 (decagram)	(dag)
10 公錢 (decagrams)		=	1 公兩 (hectogram)	(hg)
10 公兩 (hectograms)		=	1 公斤 (kilogram)	(kg)
10 公斤 (kilograms)		=	1 公衡 (myriagram)	(myg)
10 公衡 (myriagrams)		=	1 公担 (quintal)	(q)
10 公担 (quintals)		=	1 公噸 (metric ton)	(M. T.)
1 公克 (gram)		=	15,432 喱 (grains)	
1 公兩 (hectogram)		=	3,5274 啢 (ounces)	
1 公斤 (kilogram)		=	2,2046 磅 (pounds)	
1 公噸 (metric ton)		=	2204,6 磅 (pounds)	

體積單位

1000 立方公釐 (cu. millimeters)	(mm3)	=	1 立方公分 (cu. centimeter)	(cm3)
1000 立方公分 (cu. centimeters)		=	1 立方公寸 (cu. decimeter)	(dm3)
1000 立方公寸 (cu. decimeters)		=	1 立方公尺 (cu. meter)	(m3)
1 立方公尺 (cubic meter)		=	1,308 立方碼 (cubic yards)	

Bảng đơn-vị tiền-tệ của các nước

世界各國幣制表

世界各國都有自己的計算貨幣制度，假使我們不明瞭其貨幣的名稱及幣制時，常會受到很大的困惑與不便．玆將世界各國家的幣制列舉於下，以備不時之需．

Tên Quốc Gia 國家名	Đơn Vị Tiền Tệ 幣制
越南 (Vietnam)	100 cents = 1 *piastre (VN$)*
中華民國 (China)	100 cents = 1 *yuan ($)*
阿富汗 (Afghanistan)	100 puls = 1 *afghani (af)*
阿根廷 (Argentina)	100 centavos = 1 *Argentine peso (Arg. P., $)*
澳大利亞 (Australia)	12 pence = 1 shilling *(s)* 20 shillings = 1 *Australian pound (£ A)*
奥地利 (Austria)	100 groschen = 1 *shilling (s)*
比利時 (Belgium)	100 centimes = 1 *Belgian franc (B. fr.)*
玻利維亞 (Bolivia)	100 centavos = 1 *Boliviano (b)*
巴西 (Brazil)	100 centavos = 1 *cruzeiro (Cr. $)* 1.000 cruzeiros = 1 coton
保加利亞 (Bulgaria)	100 stotinki = 1 *lev (l)*
緬甸 (Burma)	100 pyas = 1 *kyat (k)*
柬埔寨 (Cambodia)	100 sen = 1 *riel (ri)*
加拿大 (Canada)	100 cents = 1 *Canadian dollar (Can. $)*
錫蘭 (Ceylon)	100 cents = 1 *Ceylonnese rupee (Cey. R.)*
智利 (Chile)	100 centavos = 1 *Chilean peso (Ch.P., $)*
哥倫比亞 (Colombia)	100 centavos = 1 *Colombian peso (Col.P.,$)*
剛果 (Congo)	100 centimes = 1 *Congolese franc (C. fr.)*
哥斯達黎加 (Costa Rica)	100 centimes = 1 *colon (C.R.C.)*
古巴 (Cuba)	100 centavos = 1 *Cuban peso (Cuban. P.,$)*
捷克 (Czechoslovakia)	100 heller = 1 *koruna (Kc)*
丹麥 (Denmark)	100 öre = 1 *Danish krone (D. kr.)*
多米尼加 (Dominica)	100 centavos . = 1 *Dominican peso (Dom. P., $)*
厄瓜多爾 (Ecuador)	100 centavos = 1 *sucre (s/.)*
埃及 (Egypt	10 millièmes = 1 piastre *(Pi., pias)* 100 piastres = 1 *Egyptiau pound (£ E)*
薩爾瓦多 (Salvador)	100 centavos = *colon (E. S. C.)*
衣索比亞 (Abyssinia)	100 centimes = *Ethiopian dollar ($E)*
法國 (France)	100 centimes = *New franc (N. fr.)*
芬蘭 (Finland)	100 pennia = 1 *Finnish markka (F. mk.)*

Tên Quốc Gia 國家名	Đơn Vị Tiền Tệ 幣制
西德 (West Germany)	100 pfennig = 1 *Deutsche mark* (*DM, Dm.*)
英國 (England)	4 farthings = 1 penny (*d*)
	12 pence = 1 shilling (*s*)
	20 shillings = 1 *pound* (£)
	21 shillings = 1 guinea
希臘 (Greece)	100 lepta = 1 *drachma* (*dr., d*)
瓜地馬拉 (Guatemala)	100 centavos = 1 *quetzal* (*q*)
海地 (Haiti)	100 centimes = 1 *gourde* (*g., gde*)
宏都拉斯 (Hunduras)	100 centavos = 1 *lempira* (*l*)
香港 (Hong Kong)	100 cents = 1 *H. K. dollar* (*HK $*)
匈牙利 (Hungary)	100 fillér = 1 *forint* (*Ft*)
冰島 (Iceland)	100 aurar = 1 *krona* (*kr*)
印度 (India)	3 pies = 1 pice
	3 pice = 1 anna
	16 annas = 1 *Indian rupee* (*R*)
	13 1/3 rupees (Rs) = 1 pound sterling
	100.000 rupees = 1 lac
印尼 (Indonesia)	*Rupiah* (*Rp*)
伊朗 (Iran)	100 dinars = 1 *rial*
	100 rials = 1 pahlavi
伊拉克 (Iraq)	1.000 fils = 1 *Iraqi dinar* (*I. D.*)
愛爾蘭 (Ireland)	與英國同
以色列 (Israel)	1.000 prutot = 1 *Israeli pound* (*£ I*)
意大利 (Italy)	100 centesimi = 1 *lira* (*l*)
日本 (Japan)	10 rin = 1 sen
	100 sen = 1 *yen* (*Y*)
南韓 (South Korea)	100 chon = 1 *hwan* (*h*)
寮國 (Laos)	100 at = 1 *kip*
黎巴嫩 (Lebanon)	100 piastres = 1 *Lebanese pound* (*£ Leb*)
盧森堡 (Luxemburg)	與比利時同
馬來亞 (Malaya)	100 cents = 1 *Malayan dollar* (*M$*)
墨西哥 (Mexico)	100 centavos = *Mexican peso* (*M. P., $*)
荷蘭 (Holland)	100 cents = 1 *guilder* (*gld*)
尼加拉瓜 (Nicaragua)	100 centavos = 1 *cordoba* (*C $*)
紐西蘭 (New Zealand)	與英國同
挪威 (Norway)	100 öre = 1 *Norwegian krone* (*Nor. kr.*)
巴基斯坦 (Pakistan)	12 pies = 1 anna
	16 annas = 1 *Pakistan rupee* (*P. R.*)
巴拿馬 (Panama)	100 centesimos = 1 *balboa* (*b*)

Tên Quốc Gia 國家名	Đơn Vị Tiền Tệ 幣制
巴拉圭 (Paraguay)	100 centimos = 1 *guarani*
秘魯 (Peru)	100 centavos = 1 *sol (s/.)*
菲律賓 (Philippine)	100 centavos = 1 *Philippine peso (Phil. P.)*
波蘭 (Poland)	100 groszy = 1 *zloty (zl.)*
葡萄牙 (Portugal)	100 centavos = 1 *escudo (esc)* 1.000 escudos = 1 coton
羅馬利亞 (Romania)	100 bani = 1 *leu (l)*
西班牙 (Spain)	100 centimos = 1 *peseta (P., pta)*
瑞典 (Sweden)	100 öre = 1 *Swedish krona (Sw. kr.)*
瑞士 (Switzerland)	100 centimes = 1 *Swiss franc (S. fr.)*
叙利亞 (Syria)	100 piastres = 1 *Syrian pound (£ Syr)*
泰國 (Thailand)	100 satang = 1 *baht*
土耳其 (Turkey)	40 paras = 1 piastre *(Pi., pias)* 100 piastres = 1 *Turkish pound (£ T)*
南非聯邦 (South Africa)	與英國同
美國 (U. S. A.)	100 cents (c.) = 1 *dollar ($)* 50 cents = 1 half dollar 25 cents = 1 quarter 10 cents = 1 dime 5 cents = 1 nickel
蘇俄 (U. S. S. R.)	100 kopecks *(kop)* = 1 *ruble (rub)* 10 rubles = 1 chervonets *(ch)*
烏拉圭 (Uruguay)	100 centesimos = 1 *Uruguayan peso (Uru. P., $)*
委內瑞拉 (Venezuela)	100 centimos = 1 *bolivar (b)*
南斯拉夫 (Yugoslavia)	100 paras = 1 *dinar (d., din)*

附註：上表中以斜體字印刷者，為各國主要貨幣單位名稱；括號內以斜體字印刷者則為各貨幣單位之符號或簡寫。